TỪ ĐIỂN
THIỀN TÔNG HÁN VIỆT

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

HÂN MẪN
THÔNG THIỀN
- biên dịch -

TỪ ĐIỂN THIỀN TÔNG HÁN VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ SÀI GÒN

LỜI NÓI ĐẦU

Thiền tông – Căn cứ vào lịch sử hình thành và phát triển, bằng vào rất nhiều truyền thuyết sinh động và thiền ngữ kì dị tuyệt vời, cộng với sự ảnh hưởng dài lâu sâu sắc đến nền văn hóa Đông phương, cùng sự xâm nhập không ngừng của nó vào nền văn hóa Tây phương hiện nay, đã tạo thành một thế giới Thiền sâu xa và rộng lớn.

Trong thế giới thiền ấy, có lúc như hoa đỏ liễu xanh (Hoa hồng liễu lục), mắt ngang mũi dọc (Tỵ thụ nhãn hoành) rất phổ thông, rất bình thường; đôi khi như tuyết trắng trong lửa (Hồng lô thượng nhất điểm tuyết) thật đặc biệt, thật lạ lùng khiến mọi người vừa sợ vừa ngờ.

Thiền quả là cao xa khó nắm bắt, nhưng lại gần gũi giản dị, vừa bình thường thực tế vừa siêu hình thần bí, không thể nghĩ bàn, đầy ắp những câu đố khó hiểu. Song càng khó hiểu càng gợi cho người đọc, người nghe bao niềm say mê, bao nỗi thắc mắc….

Quyển sách này được hình thành trên nền tảng Từ Điển Thiền Tông Hán Việt và đươc bổ sung trên 500 thuật ngữ Thiền tông.

Nay việc phiên dịch bổ sung và hiệu đính đã hoàn tất, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu quyển **Từ Điển Thiền Tông Hán Việt** *đến quý độc giả gần xa.*

Do tính phức tạp của thuật ngữ Thiền tông trong các tác phẩm chữ Hán về văn học Thiền, do điều kiện biên dịch và khả năng của dịch giả còn có hạn, **Từ Điển Thiền Tông Hán Việt** *khó tránh khỏi những sơ suất. Với lòng biết ơn sâu sắc, chúng tôi mong muốn quý độc giả cao minh chỉ giáo để sách này trong lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.*

THÔNG THIỀN

Kính ghi

THỂ LỆ CHUNG

I- NỘI DUNG :

Sách này gồm có 5 phần:

Sách này gồm khoảng 4.000 mục từ Thuật ngữ Thiền tông, bao gồm các loại:

Các thiền lâm phương ngữ: Khả trung, Văn toản thiết ngưu, Bả kế đầu nha, ...

Các điển cố ngữ: Mạc-da kiếm, Đạc lạc toản, Một huyền cầm…

Các tục ngữ: Dữ ma, Tác ma sinh.

Các khẩu ngữ của Thiền sư: Di, Đốt, Khứ, Dã, Hảo, Ni.

Các thành ngữ của dân gian Trung Quốc được Thiền sư thường sử dụng:

Tác tặc nhân tâm hư, Lưỡng thái nhất tái, Nhất bão vong bách cơ..

Các hành nghiệp ngữ (ngôn ngữ trong nghề): Hắc tất dũng, Ha Phật mạ Tổ, Mại tử miêu đầu, Pháp khí, Pháp hiệu, Điển tọa, Tạng chủ, Thái đầu, Tổ ấn trùng quang…

2. Nhân danh: Mở đầu ghi rõ mục từ thuộc loại nào: Thiền sư, cư sĩ, học giả…

3. Địa danh: Mở đầu ghi rõ mục từ thuộc loại nào: Chùa, tháp, núi… chỉ chọn những địa danh thường gặp trong sách Thiền thuộc đời Đường, Tống, Trung Quốc và những ngôi chùa Việt Nam do các vị Thiền sư đắc đạo xây cất hoặc trụ trì.

4. Tác phẩm: Mở đầu ghi rõ mục từ thuộc loại nào: đăng lục, ngữ lục, bút ký, nghị luận, thi ca, sơn chí.

5. Phụ lục: 15 đồ biểu về pháp hệ Thiền tông Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản trong đó có 4 đồ biểu liên hệ đến Thiền tông Việt Nam.

Bốn phần trên được xếp xen lẫn nhau theo thứ tự A, B, C… còn phần phụ lục được để riêng.

Như thế, Từ Điển Thiền Tông Hán-Việt tính chung có trên 5000 mục từ và những mục từ nào thuộc thuật ngữ trích dẫn thơ, hoặc thuộc về ngữ pháp, thí dụ như những hư tự: HẢO, HOÀN, KHỨ, SINH… sẽ có kèm chữ Hán trong phần trích dẫn.

II- CÁCH TRÌNH BÀY :

Các mục từ được xếp theo thứ tự mẫu tự tiếng Việt: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O,

Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

Dấu giọng theo bộ ký tự tiếng Việt: **Ngang, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng.**

Mỗi một mục từ được trình bày như sau:

- Tên mục từ bằng âm Hán Việt,

- Chữ Hán phồn thể.

- Còn gọi: Tức là các từ đồng nghĩa.

- Phần định nghĩa

- Phần giải thích

- Phần thí dụ

- Theo: Liệt kê tài liệu tham khảo dẫn chứng (Phần lớn các mục từ không nêu phần này là căn cứ vào Thiền Tông Từ Điển của nhóm Viên Tân).

- Xem: Mời xem các mục từ có liên quan.

III- KÝ HIỆU :

BNL : Bích Nham Lục

ĐSNL : Động Sơn Ngữ Lục

Phần thí dụ trích dẫn bằng chữ Hán.

( ) : Lời bình của các Thiền sư xen kẽ trong các đoạn văn được trích dẫn.

(...) : Lược bỏ khoảng giữa.

Phần Việt dịch các đoạn văn được trích dẫn.

Thí dụ :

NHẤT CÚ ĐẠO TẬN

一句道盡

Chỉ cần dùng một câu mà thông suốt được cốt tủy của Phật pháp.

Tắc 76, *BNL* **ghi:** 福云。施者受者二俱瞎漢**(**據令而行。一句道盡。罕遇其人**)**。*Bảo Phúc nói: Người cho, người nhận cả hai đều mù (Theo mệnh lệnh mà thi hành, chỉ cần nghe một câu mà thông suốt cốt tủy Phật pháp, ít gặp được người như thế)***.**

Trong một thuật ngữ của thiền sư dùng thường có hai nghĩa:

Nghĩa đen, tức nghĩa bình thường của thành ngữ mà mọi người dân Trung Quốc đều có thể hiểu.

Nghĩa bóng, tức là nghĩa hợp với ý của thiền sư muốn nói.

Tùy trường hợp, trong phần Việt dịch của phần trích dẫn, chúng tôi có khi dùng nghĩa bóng để phù hợp với văn cảnh.

Thí dụ :

1. Nghĩa đen :

DŨNG ĐỂ THOÁT

桶底脫

Cái thùng bị lủng đáy. (Nghĩa đen)

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho trạng thái không còn mảy may nghi hoặc, không lưu lại bất cứ vật nào trong tâm. (Nghĩa bóng)

Tắc 22 *BNL* ghi: 後到德山。問從上宗乘中事。學人還有分也無。山打一棒。道什麼。我當時如桶底脫相似。*Về sau, tôi đến Đức Sơn hỏi: Việc trong Tông thừa xưa kia, người học có phần chăng? Sơn đánh cho một gậy, bảo: Nói cái gì? Lúc ấy tôi như thùng lủng đáy.*

2. Nghĩa bóng :

BÁT THẢO CHIÊM PHONG

撥草瞻風

Vạch cỏ đón gió. (Nghĩa đen)

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho việc đoạn trừ vọng tưởng, tham cứu đến chỗ huyền diệu. (Nghĩa bóng)

ĐSNL ghi: 此去澧陵攸縣、石室相連、有雲巖道人。若能撥草瞻風、必爲子之所重。*Ngươi đi đến Lễ Lăng ở huyện Du, nơi các thất đá liền nhau có một đạo nhân tên Vân Nham. Nếu người trừ được vọng tưởng, tham cứu đến chỗ huyền diệu, chắc chắn sẽ được y ta quý trọng.*

Ngoài ra, các thuật ngữ Hán Việt đồng nghĩa được giải thích qua một thuật ngữ mà soạn giả cho là tiêu biểu nhất, sẽ được xếp trong phần Còn gọi.

Thí dụ:

THÂN TÂM NHẤT NHƯ

身心一如

Còn gọi: *Sắc tâm bất nhị, Tính tướng bất nhị.*

IV- VIẾT TẮT :

Tên tác phẩm:

BNL: Bích Nham Lục

CĐTĐL: Cảnh Đức Truyền Đăng Lục

CPNT: Chính Pháp Nhãn Tạng

CTTNL: Cổ Tôn Túc Ngữ Lục

DTNL: Duy Tắc Ngữ Lục

ĐCNL: Đại Châu Ngữ lục

ĐSNL: Động Sơn Ngữ Lục

ĐHNL: Đại Huệ Ngữ Lục

ĐQMT: Đại Quang Minh Tạng

GTPĐL: Gia Thái Phổ Đăng Lục

HĐNL: Hư Đường Ngữ Lục

HNNL: Huệ Nam Ngữ Lục
HSLNMDT: Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập
KTTQTĐL: Kiến Trung Tịnh Quốc Tục Đăng Lục
LĐHY: Liên Đăng Hội Yếu
LGL: Lâm Gian Lục
LTNL: Lâm Tế Ngữ Lục
MANL: Mật Am Ngữ Lục
MBTL: Minh Bản Tạp Lục
MGNL: Minh Giác Ngữ Lục
NĐHN: Ngũ Đăng Hội Nguyên
NGCTT: Ngũ Gia Chính Tông Tán
NHQL: Nguyên Hiền Quảng Lục
NLNL: Nguyên Lai Ngữ Lục
NTNL: Như Tịnh Ngữ Lục
NTNM: Nhân Thiên Nhãn Mục
PDNL: Pháp Diễn Ngữ Lục
PDgNL: Phần Dương Ngữ Lục
PHNL: Phương Hội Ngữ Lục
PKNL: Phạm Kỳ Ngữ Lục
PQĐTĐ: Phật Quang Đại Từ Điển
STBTTQ: Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy
TBCTT: Tăng Bảo Chính Tục Truyện
TCNL: Triệu Châu Ngữ Lục
TCTT: Tống Cao Tăng Truyện
TDL: Thung Dung Lục
TĐT: Tổ Đường Tập
TLBH: Thiền Lâm Bảo Huấn
TLTBT: Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện.
TMVK: Tông Môn Võ Khố
TMMBTSTL: Thiên Mục Minh Bản Thiền Sư Tạp Lục
TQST: Thiền Quan Sách Tiến
TTĐL: Tục Truyền Đăng Lục
TTM: Tín Tâm Minh
TTTCLCTT: Thiền Tông Tụng Cổ Liên Châu Thông Tập
TUMC: *Thiền Uyển Mông Cầu*

TUTA*: Thiền Uyển Tập Anh*
TUTQ: Thiền Uyển Thanh Quy
VCSC: Vân Cư Sơn Chí
VMQ: Vô Môn Quan
VMQL: Vân Môn Quảng Lục
Chữ viết tắt:
k. ng.: khẩu ngữ
X.: xem.

A A A!: 阿呵呵！A ha ha !

Thán từ thường được dùng trong thiền ngữ.

Tiết Lang Nha Vĩnh Khởi Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 師上堂、良久、拊掌一下曰：阿呵呵！阿呵呵！還會麼？法法本來法。Sư thượng đường lặng lẽ hồi lâu rồi vỗ tay một cái, nói: A ha ha! A ha ha! Có lãnh hội chăng? Phật pháp đều là pháp xưa nay.

A DA HẠ HÀM: 阿爺下頷 Còn gọi: A gia hạ hàm.

Vốn chỉ xương hàm dưới của cha.

Hình dáng yên lừa giống như cây cầu, cho nên gọi là cầu yên. Đứa con ngu si khi đi tìm hài cốt của cha chết nơi chiến trường, nhận lầm cái cầu yên lừa cho là xương hàm dưới của cha mình, rồi cẩn thận mang về. Mẫu chuyện này về sau trở thành từ ngữ để mắng người ngu si, không phân biệt được chân, giả.

Tắc 78, TDL ghi: 以賊爲子、認奴作郎、破沐碡豈是先祖骨髏、驢鞍橋亦非阿爺下頷。Nhận giặc làm con, cho tớ là chủ. Cái gáo bể há là đầu lâu của tổ tiên, cầu yên lừa cũng chẳng phải xương hàm dưới của cha mình.

A-DỤC VƯƠNG TỰ: 阿育王寺

Chùa nằm ở trấn Bảo Tràng, huyện Ngân, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Bởi trong chùa có cất giữ xá-lợi Phật Thích-ca và bảo tháp xá-lợi xinh xắn tinh vi cho nên nổi tiếng trong ngoài, là chùa Thiền tông nổi tiếng, còn là một trong »Trung Hoa Ngũ Sơn«. Niên hiệu Đại Khang thứ 3 (282) đời Tấn, Lưu Tát Ha (pháp danh Huệ Đạt) được một tháp xá-lợi ở nơi đây, tương truyền là một trong 84.000 tháp do vua A-dục xây cất, bên trong chứa di cốt của Phật Thích-ca sau khi niết bàn. Lưu Tát Ha xây cất tinh xá ngay chỗ có bảo tháp để tu trì hành đạo. Niên hiệu Nghĩa Hy thứ 1 (405) đời Đông Tấn xây tháp đình để cung phụng bảo tháp.

Niên hiệu Nguyên Gia thứ 2 (425) đời Lưu Tống, tăng nhân đạo hữu xây cất thêm điện vũ. Niên hiệu Phổ Thông thứ 3 (522) đời Lương, vua ban tấm biển »A-dục Vương Tự«. Vốn là Luật viện, niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 1 (1008) đời Tống, vua Tống Chân Tông ban cho tấm biển »Quảng Lợi Thiền Tự« liền trở thành Thiền tự. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 15 (1382) đời Minh, đặt tên là »Dục Vương Thiền Tự«, tục gọi là »A-dục Vương Tự«. Từ ngàn năm nay, chùa này được sự sùng bái của rất nhiều vua chúa và sự hộ trì các bậc cao tăng. Vua Tống Cao Tông đích thân viết »Phật Đảnh Quang Minh Chi Tháp«, vua Tống Hiếu Tông viết »Diệu Thắng Chi Điện«. Tô Đông Pha làm văn bia về Thần Khuê Các trong chùa, bia dựng bên điện Xá-lợi. Thời vua Tống Anh Tông (1064-1067) Đại Giác Hoài Liễn trụ trì chùa này, nêu cao tông phong, sau đó kinh qua sự tổ chức của các vị Thiền sư như Tông Cảo, Giới Kham, Đức Quang, Sư Phạm đạo tràng Lâm Tế hưng thịnh một thời. Kiến trúc chủ yếu của A-dục Vương Tự có Xá-lợi điện, Đại hùng bảo điện, Thần khuê các, Vân thủy đường, Tàng kinh lâu hơn 600 gian. Điện vũ trong chùa hùng vĩ, khí thế nguy nga, mái cong cao vút, lưu ly che đỉnh xanh vàng rực rỡ. Xung quanh chùa núi non trùng điệp, tùng bách cao vút, quang cảnh núi sông làm nổi bật ngôi cổ sát ngàn năm.

A-DỤC VƯƠNG TỰ THÁP: 阿育王寺塔 Tháp ở phía tây chùa A-dục Vương thuộc trấn Bảo Tràng, huyện Ngân, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Được xây cất vào đời Đường, được xây lại vào niên hiệu Chí Chính thứ 25 (1365) đời Nguyên. Tháp làm bằng gạch cao 36m, hình lục giác bảy tầng theo kiểu lâu các, là một kiến trúc điển hình đời Nguyên. Mỗi tầng đều có khám thờ tượng Phật đắp trên vách, hiện nay không còn nữa. Trong tháp có đường đi lên đỉnh tháp. Một tòa trên núi gọi là »Thượng tháp«, một tòa dưới núi gọi là »Hạ tháp«. Hai tòa này đứng cao vút giữa rừng rậm trúc dài cùng núi non xinh đẹp, điện vũ nguy nga tạo thành một quang cảnh tùng lâm của cổ sát hạng nhất Nam Quốc.

A GIÁC NỮ: 丫角女 Cô gái nhỏ tuổi.

Chữ a (丫) còn đọc là nha, có nghĩa là xòe ra thành hai góc. A giác chỉ tóc các cô gái còn nhỏ tuổi tết thành hai trái đào trông như hai cái sừng.

Tiểu truyện Thiền sư Giác Hải trong TUTA ghi:

丫角女頭白
報儞作者識
若問佛境界
龍門遭點額 。
A giác nữ đầu bạch
Báo nhĩ tác giả thức
Nhược vấn Phật cảnh giới
Long môn tao điểm ngạch.
Bé gái đầu bạc phơ
Bảo khách thiền kiệt xuất
Cảnh giới Phật hỏi bàn
Long môn bị điểm trán.

ALỘC LỘC ĐỊA: 阿漉漉地 Chữ Lộc cũng viết 轆.

1. Trạng thái tự do tự tại.

Tắc 53, BNL q. 6 ghi: 我適來哭、如今却笑、看他悟後、阿漉漉地、羅籠不住、自然玲瓏。Vừa rồi tôi khóc, bây giờ lại cười. Xem ông ta (Bách Trượng) sau khi ngộ tự do tự tại, không ai khống chế được, tự nhiên linh hoạt.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

2. Trạng thái mềm và ướt, dùng để hình dung Thiền sư căn cơ chậm lụt.

Tiết Bảo Phong Khắc Văn Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 馬祖下尊宿、一箇箇阿漉漉地、唯有歸宗老較些子。Các vị tôn túc môn hạ Mã Tổ, ai nấy cũng chậm lụt, chỉ có Quy Tông là khá hơn một chút.

Theo TTTĐ nhóm Viên Tân.

A SƯ: 阿師 Tiếng thân thiết để gọi một vị tăng. A là phát ngữ từ (từ đầu).

Tiết Đạo Nhất, đời thứ hai dưới Đại Giám trong CTTNL q.1 ghi: 師曰：這鈍根阿師。Sư bảo: Cái ông tăng chậm lụt này !

A THỈ TỐNG NIỆU: 屙屎送尿 Khi đi tiêu gọi là a thỉ, đi tiểu gọi là tống niệu.

Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền sư ngữ lục ghi: 屙屎送尿、著衣喫飯、困來即臥、愚人笑我、智乃知焉。Đi tiêu đi tiểu, mặc áo ăn cơm, mệt mỏi thì nằm nghỉ, kẻ ngu cười ta, người trí biết ta.

Đây là thuật ngữ thường dùng trong nhà Thiền để biểu thị mọi sinh hoạt hàng ngày đều là việc làm của Phật, hạnh của Phật.

LGL, q. thượng ghi: 慈明呵曰：著衣喫飯、不是畢竟、屙屎送尿、不是畢竟。Từ Minh mắng rằng: Mặc áo ăn cơm chẳng phải là cứu cánh, đi tiêu đi tiểu chẳng phải là cứu cánh.

Á: 啞

1. Thuật ngữ này được dùng trong trường hợp người học tuy muốn biểu hiện sở đắc của riêng mình, nhưng khi ấy tận cùng ngôn ngữ cũng không cách gì biểu đạt; hoặc là thuật ngữ dùng để biểu thị chân lý Phật pháp mà không dùng lời nói.

Phần Khám Biện trong LTNL ghi: 師問杏山：如何是露地白牛？山云：吽吽。師云：啞那。Sư hỏi Hạnh Sơn: Thế nào là con trâu trắng sờ sờ? Sơn đáp: Hồng! Hồng! Sư nói: Á.

2. Biểu thị tiếng cười, tiếng quạ kêu.

Còn gọi: Á á.

Tắc 14, BNL ghi: 閻浮樹下笑呵呵、昨夜驪龍拗角折（非止驪龍拗折、有誰見來？還有證明麼？啞！）。Dưới cội Diêm Phù cười ha hả, đêm trước rồng đen bị gãy sừng. (Chẳng phải cấm rồng đen gãy sừng, có ai thấy chăng? Có chứng minh được chăng? Á!).

À (HỌA): À. Chỉ cho tiếng kéo thuyền hoặc tiếng la lên khi tìm được món đồ rơi mất.

Trong nhà Thiền dùng để chỉ tiếng À khi hốt nhiên đại ngộ.

Điều Trường Sa Cảnh Sầm trong Thiền tông Tụng Cổ Liên Châu Thông tập q. 16 ghi: 你作麼生用？師拍胸與一踏。山曰：囫。Ông dùng như thế nào? Sư thộp ngực đạp cho một đạp. Sơn nói: À!

TQST ghi: 首座入堂燒香、打香匣作聲、忽然囫地一聲、識得自己。Vị Thủ tọa lên thiền đường thắp nhang, khua hộp nhang phát ra tiếng, thình lình ông à lên một tiếng, biết ra được chính mình.

Á TỬ ĐẮC MỘNG: 啞子得夢 Còn gọi: Á tử khiết hoàng liên, Á tử khiết khổ qua, lãnh noãn tự tri.

Vốn có nghĩa là người câm chẳng thể đem cảnh chiêm bao của mình kể cho người khác nghe.

Thiền tông dùng thuật ngữ này để chỉ cho cảnh giới thể ngộ của người học, cảnh giới này không thể dùng lời nói để nói với kẻ khác.

Trong VMQ, thiền sư Vô Môn phê bình rằng: 參箇無字、晝夜提撕、莫作虛無會、莫作有無會。如吞了箇熱鐵丸相似。吐又吐不出、蕩盡從前惡知惡覺、久久純熟。自然內外、打成一片。如啞子得夢只許自知。Hãy tham chữ Vô, ngày đêm đề khởi, chớ có hiểu như hư vô, chớ có hiểu như hữu vô, giống như người nuốt phải một hoàn sắt nóng muốn mửa ra cũng chẳng được. Quét sạch các ác tri ác giác từ trước, lâu ngày thuần thục, tự nhiên trong ngoài kết thành một khối, như người câm nằm mộng, chỉ tự biết mà thôi.

Bởi vì đây là biểu thị lấy tâm truyền tâm, ý thức và lời nói chẳng đạt đến được.

ÁC THỦ ĐOẠN: 惡手段 Chỉ thủ thuật hiểm ác, dữ dội của thiền sư cao minh khi tiếp dẫn người học.

Khai thị thiền nhân Bỉnh trong MANL ghi: 直是撥草瞻風。覓箇咬豬狗惡手段與他做冤家，眉毛厮結禁得惡拳趯吃得沒滋味，大爐韛中，天鍛萬煉。徹底淨盡跳得出。Quả tình trèo non lội suối đi tìm bậc thiền sư cao minh, có thủ thuật dữ dội sẽ cùng ông ta gây oán thù hoặc là thâm sâu giao kết, chịu đựng được những trận đòn rất ác, chịu nổi cái vô vị trong lò rèn lớn, trui qua luyện lại ngàn muôn lần, hết sức sạch sẽ thì mới nhảy ra được.

AI TẠT: 挨拶 Ai là xô, Tạt nghĩa là đẩy.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc dùng ngôn ngữ và động tác nặng nhẹ để khám nghiệm lẫn nhau giữa thiền sư và người học đạo.

Phần lời dẫn trong tắc 23 của BNL q. 3 ghi: 玉將火試、金將石試、劒將毛試、水將杖試。至於衲僧門下、一言一句、一機一境、一出一入、一挨一拶、要見深淺、要見向背。且道：將什麼？試請擧看。Lấy lửa thử ngọc, lấy đá thử vàng, dùng lông thử kiếm, dùng gậy dò nước. Còn như đối với Thiền sư dùng một lời một câu, một cơ một cảnh, một ra một vào, một xô một đẩy, muốn thấy sâu cạn, mặt trái mặt phải của y thì phải lấy cái gì để khám nghiệm đây? Xin thử nêu ra xem!

Phần giải thích cũng trong tắc này ghi: 保福、長慶、鏡清總承嗣雪峯、他三人同得同證、同見同聞、同拈同用。一出一入、遞相挨拶。Bảo Phúc, Trường Khánh, Cảnh Thanh đều

là những vị kế thừa Tuyết Phong. Ba người đồng đắc đồng chứng, đồng kiến đồng văn, đồng niêm đồng dụng, một ra một vào, thay nhau khám nghiệm.

ÁI TRƯỚC: 藹著 Nổi bật, vẻ vang (thanh danh).

Tiết Sở Thạch Hòa thượng hành trạng trong PKNL q. 20 ghi: 是時（梵琦）文采炳蔚、聲光藹著、兩浙名山宿德爭欲招致座下。Khi ấy (Phạm Kỳ) phong thái sáng rực, tiếng tăm vẻ vang, những bậc thiền đức của các danh sơn ở vùng Lưỡng Chiết tranh nhau muốn thu nhận sư về dưới tòa mình.

ẢI SƯ THÚC: 矮師叔 Thiền sư Khuông Nhân sống vào đời Ngũ Đại, bởi thân thể sư lùn thấp nên bị gọi là »Ải sư thúc« (Sư thúc lùn). X. Khuông Nhân.

ÁI TỬ KHÁN HÍ TÙY NHÂN THƯỢNG HẠ: 矮子看戲隨人上下 Người lùn đi xem hát, chẳng trông thấy gì nhưng cũng bắt chước người khác vỗ tay tán thưởng.

Dụ chỉ người tu thiền pháp nhãn chẳng sáng, chỉ làm theo người khác một cách máy móc, còn bị người ta khống chế.

PDNL q. trung ghi: 忽有箇出來道。長老爾恁麼道也。則白雲萬里。者箇說話。喚作矮子看戲、隨人上下。三十年後一場好笑。且道笑箇什麼？笑白雲萬里。Chợt có một vị tăng bước ra nói: Thưa trưởng lão, ông nói thế ấy cũng là mây trắng muôn dặm! Lời nói này còn gọi là người lùn đi xem hát, chẳng trông thấy gì nhưng cũng bắt chước người khác vỗ tay tán thưởng, ba mươi năm sau vẫn còn buồn cười mãi. Thử hỏi cười cái gì? Cười mây trắng muôn dặm.

AM: 庵、菴 Ngôi nhà nhỏ để thờ Phật, thường có một hai vị tăng ở ẩn tu.

Từ kết hợp đứng sau danh từ để tạo thành tên gọi chỗ ở của các thiền sư. (Ví dụ: Bạch Am, Chỉ Am, Dị Am, Hoặc Am . . .).

AM TRUNG BẤT TỬ NHÂN: 庵中不死人 Người bất tử trong am, dụ cho Phật tánh sẳn có của mọi người. Am là dụ cho nhục thân, bất tử nhân dụ cho Phật tánh. CĐTĐL q.30 ghi:

欲識庵中不死人
豈離而今遮皮袋
Muốn biết trong am người bất tử,
Lẽ nào rời túi da che này?

ÁM CHỨNG THIỀN SƯ: 暗證禪師 Còn gọi: Manh thiền giả, Ám thiền Tỳ kheo.

Là lời chế giễu thiền giả của các tông phái ngoài Thiền tông như Giáo môn chẳng hạn, nhất là chỉ các vị thiền sinh ưa chấp trước thiền định, không nghiên cứu giáo pháp, hiểu biết lờ mờ, lại kiêu mạn tự cho mình là đúng.

ÁM ĐẦU: 暗頭 Trong bóng tối, chỗ tối tăm.

Tiết Trấn Châu Phổ Hóa Hòa thượng trong NĐHN q. 4 ghi: 於北地行化、或城市、或塚間、振一鐸曰：明頭來、明頭打。暗頭來、暗頭打。四方八面來、旋風打、虛空來、連架打。Sư hành hóa ở đất Bắc, hoặc là chốn thành thị, hoặc là nơi gò má, lắc một cái linh nói: Chỗ sáng đến thì đánh bên chỗ sáng, chỗ tối đến thì đánh bên chỗ tối, tám mặt đến thì xoay vần mà đánh, hư không đến thì đánh cả hư không.

AN BAN THỦ Ý KINH: 安般守意 Kinh căn bản của Thiền tông, do An Thế Cao dịch từ Phạn ra Hán, Trần Tuệ chú giải, Thiền sư Khương Tăng Hội (?-280) bổ túc và viết bài tựa. Đây là một trong những bộ kinh Phật được chú giải đầu tiên ở Giao Chỉ trong thời Phật giáo mới du nhập vào Việt Nam. Nội dung dạy cách tọa thiền đếm hơi thở, quán niệm hơi thở để giữ tâm ý không bị tán loạn.

AN LẠC ĐƯỜNG: 安樂堂 Nhà để dành riêng cho các vị tăng già yếu trong các

chùa thời xưa.

AN LẠC THIỀN VIỆN: 安樂禪院 Thiền viện An Lạc vốn là thiền viện Thuần Nguyên, tọa lạc trên mảnh đất rộng 4000m2 trong khu Thường Chiếu, do Hòa thượng Viện trưởng cấp cho hai ni sư Thuần Chơn và Thuần Tịnh.

Trên 30 năm, biết bao nhiêu thay đổi! Từ thất đá Hòa Vân trên Núi Lớn Vũng Tàu, theo Chơn Không xuống núi về Thường Chiếu Long Thành, Thuần Nguyên chỉ là một thiền thất nhỏ được thành lập trong khung cảnh hoang dã đơn sơ, mái tôn, sườn tre, vách đất. Chung quanh thất trồng điều và mít, còn lại đều là cỏ tranh và mắc cỡ, cao quá đầu người. Song với công sức của hai ni sư cùng với sư cô Nguyên Tuệ và vài Phật tử, khu vườn lần lần mở rộng thành những luống rau, giồng khoai, đậu phọng, tràm bông ...

Ni chúng tăng dần từ 3 đến 7 ... Đến nay đã trên 30 vị.

Để đáp ứng nhu cầu tu học cho Ni chúng, thiền thất được trùng tu : Chánh điện, Tổ đường, Phòng học, Nhà khách, Ni đường, Trai đường, khu nhập thất v.v... được mở rộng. Phương trượng cho quí Ni sư cũng được sửa sang xây dựng lại. Từ đó, thiền thất Thuần Nguyên được Hòa thượng Tôn sư đổi tên thành thiền viện An Lạc.

+ Việc tu học của thiền viện An Lạc được thực hiện theo chủ trương "Thiền giáo song hành" của Hòa thượng Tôn sư

Ngoài việc nghe băng giảng của Sư ông, ni chúng được học thêm kinh, luật, luận do quí ni sư cùng với giáo thọ của viện đảm trách.

Vào mỗi cuối tháng, có 3 ngày chuyên tu. Mỗi ngày có hai thời sám hối và bốn thời ngồi thiền. Vào mùa an cư, thời gian tăng lên một tuần. Có thêm sự tham gia của chư Ni ở các am thất và các Phật tử thuần thành đến tu tập.

+ Thời khóa của Ni chúng được áp dụng theo thời khóa chung của các thiền viện :

Khuya : Tọa thiền
Sáng : Lao tác
Chiều : Học kinh hoặc tọa thiền
Tối : Tụng sám hối và tọa thiền

+ Quí Ni sư giúp ghi lại một phần những bài giảng của Sư ông (gồm kinh luật luận và những tác phẩm Thiền tông đời Trần).

+ Sư cô Nguyên Thanh và Nguyên Tỉnh, mỗi tuần một buổi, nhắc nhở lại lời dạy của Sư ông cho các bậc lão ni ở thiền viện Hoa Viên.

Thiền viện An Lạc được hình thành và vững bước đến nay trước là nhờ uy đức và công lao hoằng hóa độ sinh của Hòa thượng tôn sư, sau là nhờ sự giúp đỡ của Hòa thượng Thường Chiếu và sự chăm sóc dạy dỗ của hai Ni sư. Cũng chính từ những ân đức đó, Ni chúng thiền viện An Lạc đã chung sống hài hòa, tinh tấn tu học đúng như tên gọi mà Hòa thượng đã ban cho.

AN LÃO: 安老 Có ba nghĩa:

1. Liêu phòng của những vị tăng già cả hoặc những vị nhập thất ở trong phạm vi thiền viện. Những người ở liêu phòng, nếu đã bảy tám mươi tuổi thì được miễn trừ mọi công việc hàng ngày, thức ăn uống được cung cấp đầy đủ

2. Chỗ ở của những vị tăng lớn tuổi, thân thể suy nhược.

3. Người tuy đã già nhưng phát đạo tâm tu hành trong Tăng đường cũng gọi là an lão.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

AN LĂNG NGHIÊM: 安楞嚴 Thiền sư Ngộ An đời Tống, thường xem kinh Thủ Lăng Nghiêm nên được người đời gọi là An Lăng Nghiêm. X. Ngộ An.

AN CƯ TỰ: 安穩寺

X. Tĩnh Cư tự.

AN TÂM: 安心 Có ý, cố tình.

HSLNMD, q. 2 ghi: 若安心先求妙果、即希求之心便是生死根本碍正知見。Nếu cố tình trước cầu diệu quả, tức có tâm mong cầu chính là cội rễ sinh tử, chướng ngại chính tri kiến.

A

AN TÂM LẬP MẠNG: 安心立命 Hết lòng vì nhân gian mà hành đạo và tùy thuận mạng trời mà an tâm, không bị tất cả những sự vật bên ngoài làm dao động.

Lập mạng vốn là dụng ngữ của Nho gia. Thiên "Vi chính" trong Luận ngữ ghi: Ba mươi tuổi biết tự lập, bốn mươi tuổi chẳng nghi hoặc, năm mươi tuổi biết mạng trời.

Thiên "Tận tâm" trong Mạnh Tử cũng đề ra: Dù sống lâu hay chết yểu cũng không hai lòng, chỉ tu thân để đợi mạng trời, đó là cách lập mạng.

Những câu vừa dẫn trên đều hàm ý tu thân dưỡng tánh, hành theo mạng trời, không bị vật bên ngoài làm dao động, sai sử. Về sau, thuật ngữ này được Phật giáo mượn dùng để chỉ cho việc an tâm của chính mình.

TMMBTSTL q. trung ghi: »欲四大分散時向何處安心立? Khi tứ đại phân tán thì an tâm lập mạng vào đâu?«

AN THIỀN: 安禪 Còn gọi: An tâm pháp môn, An lạc pháp môn.

An trụ tọa thiền.

Nếu nhờ an trụ tọa thiền mà tâm bình lặng thì gọi là an thiền tĩnh lự.

CĐTĐL q. 28 ghi: 拔生死深根獲見前三昧，若不安禪靜慮，到遮裏總須茫然。Nhổ rễ sâu sanh tử, được tam muội hiện tiền ; nếu không an thiền tĩnh lự, đến chỗ này hẳn đều mờ mịt.

Ngoài ra lúc tọa thiền hành giả không bị hoàn cảnh chi phối, nhất tâm tự tại vô ngại, không cần phải ở nơi khe suối nhàn tĩnh, cũng gọi là an thiền.

Tắc 43 BNL ghi:

安禪不必須山水，
滅卻心頭火自涼
An thiền bất tất tu sơn thủy
Diệt khước tâm đầu hỏa tự lương.
An thiền đâu cần nơi sông núi,
Nếu hết lửa phiền tâm mát tươi.
Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

AN TÒA: 安座 An trí tượng Phật nơi chính điện.

Bất luận là tượng Phật mới hay cũ, hễ khi thờ tượng Phật trong điện thì phải thỉnh vị tôn sư khai thị pháp ngữ để an tòa, nghi thức này gọi là an tòa Phật sự. Nếu tượng Phật mới chưa khai quang điểm nhãn thì được tổ chức an tòa Phật sự cùng một lúc, vì trong pháp ngữ lúc an tòa, có đủ cả hai ý nghĩa này. Tuy khai quang điểm nhãn và tổ chức an tòa cùng một lúc, nhưng cả hai nghi thức ấy cùng thỉnh một vị thầy mà thôi.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

AN TRƯỚC: 安著 Sắp đặt, xếp gọn.

DTNL q. 2 ghi: 十方空索索、全體露堂堂、貪瞋癡從那里得來? 戒定慧向何處安著。Mười phương trống hoang hoác, toàn thể bày rõ ràng, tham sân si từ nơi đâu đến được? Giới định huệ nhằm chỗ nào sắp đặt?

AN Ý: 安意 Yên lòng, yên trí, yên tâm.

NHQL q. 30 ghi: 人之常情喜自便而畏檢束、則又不肯安意於此、故律學之最易、却成最難也。Lẽ thường tình của con người là thích buông lung mà sợ kiềm chế, lại còn chẳng chịu yên lòng ở đây, nên luật học vốn rất dễ trái lại trở thành rất khó.

ÁN ĐẦU: 案頭 Cái bàn dài sử dụng khi chúng tăng xem đọc kinh luận hoặc uống trà trong các liêu của tự viện Thiền tông.

Giờ nghỉ ngơi sau khi tham thiền, đại chúng trở về các liêu, đến bàn dài ngồi đối diện nhau uống trà. Trên bàn dài trong liêu, không được an trí tượng Phật, Bồ-tát để tránh tội bất kính.

Theo: PQĐTĐ nhómTừ Di.

ÁN HẮC ĐẬU: 唵黑豆 Ngậm đậu đen.

Án: ăn cơm bốc (tay) hoặc ngậm cơm trong miệng. Hắc đậu: đậu đen, chỉ cho văn tự.

Thiền tông dùng từ này để trách người chỉ căn cứ vào văn tự của kinh điển để lý giải mà lơ là chân ý bao hàm bên trong.

AN VỊ SÀNG TRƯỚNG: 按位床帳 Giăng mùng trên đơn của mỗi người trong Tăng đường để ngủ.

Vị, còn gọi là bị vị, tức trong phòng liêu mỗi người đều có chiếu ngồi. Sàng trướng là mùng của chúng tăng.

Phần Duy-na, TUTQ q.3 ghi: »堂司竝供頭行者，備辦寮舍門戶牕牖，按位牀帳，動用什物。Duy-na cùng Cung đầu hành giả phải trông nom cửa ngõ, cửa sổ, sắp đặt phòng xá, chuẩn bị chiếu, giường màn và các đồ vật lặt vặt thường dùng.«

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ANH VŨ THIỀN: 鸚鵡禪 Thiền con két.

Thiền tông dùng từ này để chỉ người học đạo chẳng rõ thiền ý chỉ học vài câu cơ phong chuyển ngữ thuộc lòng lưu loát giống như con két, gặp người liền nói, gặp Phật cũng ca ngợi, như nói: Tâm ông là Phật, tánh ông là pháp, Phật pháp không hai tức là tăng bảo đâu cần cầu bên ngoài? Bất tức bất ly là ý Tổ sư vốn không nhọc công tu chứng".

Suốt ngày thường nói như thế khiến người khác không muốn nghe. Nếu người hỏi vặn: "Thế nào là Phật?" liền nhướng mày chớp mắt không lời để đối đáp.

ẢNH ĐƯỜNG: 影堂 Còn gọi: Tổ đường, Tổ điện, Đại sư đường, Khai sơn đường.

Chỉ ngôi nhà đặt ảnh tượng các Tổ sáng lập tông phái hoặc các bậc cao tăng, ngày xưa ảnh đường là nơi người dân Trung Quốc thờ phụng tổ tiên. Về sau, Phật giáo mượn hai chữ này để chỉ ngôi điện đường an trí di tượng của Tổ sư. Theo Tống Cao Tăng Truyện q. 25, tại Trường An có thiết lập ảnh đường của đại sư Thiện Đạo đời Đường.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ẢO KHÚC TÁC TRỰC: 拗曲作值

Từ trước vốn cong queo, nay muốn uốn lại cho thẳng; ý chỉ bày vẽ lắm việc. Đây là lời nói hàm ý chê bai.

PDNL q. thượng ghi: »臨濟入門便喝、是甚碗鳴聲? 德山入門便棒、拗曲作直、雲門三句、曹洞五位、大開眼了作梦。Vào cửa Lâm Tế liền bị hét, là tiếng khua bát? Vào cửa Đức Sơn liền bị đánh cũng là bày vẽ lắm việc; Vân Môn tam cú, Tào Động ngũ vị cũng là mở to mắt mà nằm mộng.«

ÁP LƯƠNG VI TIỆN: 壓良爲賤 Còn gọi: Yếm lương vi tiện.

Ép tốt thành xấu.

Nghĩa đen là bắt ép con cái nhà người đem bán làm nô lệ. Thiền tông dùng cụm từ này để phê phán những người không biết coi trọng tự ngã là chủ, lại cam làm nô lệ, hướng ngoại tìm cầu Phật.

Tắc 6, VMQ ghi: 黃面瞿曇傍若無人、壓良爲賤、懸羊頭、賣狗肉、將謂多少奇特。Lão Cồ-đàm mặt vàng không coi ai ra chi, ép tốt thành xấu, treo đầu dê bán thịt chó, tưởng đâu là hay lắm!

ÁP TANG: 押喪 Vị giữ trật tự đi ở cuối đám tang.

Trong thiền lâm, chức vụ này thông thường do đô tự đảm nhiệm.

Điều Thiên hóa, STBTTQ q.3 ghi: »都寺押喪，喪司、維那、知客、聖僧侍者俵行喪襯Áp tang đô tự, tang ty, duy-na, tri khách và thị giả của thánh tăng thì phân phối vật bố thí cho chư tăng, sau khi đám ma hoàn tất.«

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ÁT NẠI: 遏捺 Ngăn cản, đè nén.

Thư Đáp Trịnh Côn Nham Trung thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 盖虛妄浮心、本無根緒、切不可當作實事、橫在胸中、起時便咄、一咄便消、切不可遏捺、則隨他使作、如水上葫蘆。Bởi vì tâm trôi nổi hư vọng vốn không có gốc gác, cần nhất là chẳng nên chấp nó là có thật, chất chứa trong lòng. Lúc nó khởi lên liền quở, quở nó liền tiêu mất. Nhất định chớ nên đè nén, cứ theo dõi nó một cách tự nhiên như quan sát trái bầu nổi trên mặt nước.

A

ÂM KHẢ: 音可 Thiền sư đời Minh, họ Đặng, tự Nguyên Bạch, người xứ Vũ Cương (nay thuộc Hồ Bắc) Trung Quốc. Sư nối pháp ngài Thiên Đồng Mật Vân. Tác phẩm: Tập Viên Thông quảng sám, Lặc Đàm Huệ Sơn ngữ lục và phần phụ về sự nghiệp của sư.

ÂN TÙY (thế kỷ XVII): 恩隨 Thiền sư thời Trịnh Nguyễn phân tranh, khai sơn chùa Vạn Thiện ở trên núi Hoàng Ngưu, cạnh suối Đổ, thuộc thôn Phúc Trạch, huyện Diên Khánh, phủ Khánh Hòa.

ẤN CHÍNH (1617-1694): 印正 Thiền sư đời Thanh, họ Khương, tự Đạo Chính, hiệu Liên Nguyệt, người xứ Nhạc Trì (nay thuộc Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Hải Minh ở Phá Sơn, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Liên Nguyệt Thiền sư ngữ lục 6 quyển, Ngọc Tuyền Liên Nguyệt Chính Thiền sư ngữ lục 2 quyển.

ẤN CHỨNG = TRUYỀN TÂM ẤN: 印證 = 傳心印 Đóng dấu chứng nhận.

Ấn là con dấu, chứng là chứng nhận. Tâm của trò đã ngộ rồi mới nhờ tâm của bậc thầy kiến tính giám định, chứng minh cho, giống như việc dùng con dấu đóng vào giấy tờ để xác nhận nội dung thật sự của giấy tờ ấy.

Tiết Hoa Tạng An Dân Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 偶僧請益十玄談、方擧問：君心印作何顏？悟（指圓悟和尚）厲聲曰：文采已彰。師聞之有省。遂求印證。Bỗng gặp vị tăng thưa hỏi về Thập huyền đàm, sư mới nhân đó đặt câu hỏi: Tâm ấn của ngài có tướng mạo gì? Viên Ngộ gằn giọng, nói: Văn vẻ đã bày. Sư nghe qua liền tỉnh ngộ nên cầu Viên Ngộ ấn chứng.

ẤN GIẢN (1202-1257): 印簡 Thiền sư sống vào khoảng đời Kim đến đời Nguyên, họ Tống, tự Hải Vân, người xứ Lam Cốc (nay là huyện Lam, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp ngài Khánh Thọ, tông Lâm Tế. Vua ban hiệu Quang Thiên Trấn Quốc Đại Sĩ. Thụy hiệu Phật Nhật Viên Minh Đại Sư.

ẤN HẢI (1927-): 印海 Tăng nhân hiện đại, họ Lưu, hiệu Viên Tu, người xứ Như Cao, Giang Tô, Trung Quốc. Sư y chỉ với Pháp sư Từ Hàng. Tác phẩm: Trung Ấn Thiền tông sử, Trung Quốc Tịnh Độ giáo lý sử, Phật Giáo Duy Tâm luận khái luận.

ẤN KHẢ: 印可 Thiền sư chứng minh và thừa nhận chỗ ngộ của người học thiền là đúng.

ẤN LĂNG: 印楞 Pháp danh của Thiền sư Tông Ngưỡng đời cận đại.

ẤN NGUYÊN (1295-1374): 印元 Gọi đủ: Cổ Tiên Ấn Nguyên, (J: Kosen Ingen). Thiền sư đời Nguyên họ Đằng, người Tương Châu, Nhật Bản. Đời Nguyên niên hiệu Diên Hựu thứ 5 (1318) sư vào Trung Quốc, lần lượt tham học nơi Cổ Lâm Thanh Mậu, Vô Kiến Tiên Đổ, kế thừa Trung Phong Minh Bản và đắc pháp. Niên hiệu Thái Định thứ 3 (1326), sư cùng với 5 người khác như: Nguyên Hối v.v... vâng lời ngài Thanh Chuyết Trừng sang Nhật Bản hoằng hóa. Sư từng trụ các ngôi chùa lớn nổi tiếng bên Nhật. Theo phả hệ, sư là Tổ Thiền tông đời thứ 30, Nam Tông đời thứ 25, hệ Nam Nhạc đời thứ 24, tông Lâm Tế đời thứ 20, phái Dương Kỳ đời thứ 13, phái Mật Am đời thứ 7, tông Lâm Tế Nhật Bản đời thứ 7.

ẤN THUẬN (1906-?): 印順 Tăng nhân hiện đại, họ Trương, hiệu Thạnh Chính, người Hải Ninh, Chiết Giang, Trung Quốc. Sư từng tham vấn các vị: Hư Vân Hòa thượng, Từ Hàng Luật sư, Thái Hư Đại sư. Sư sở trường về Trung Quán và nghiên cứu sâu về Phật giáo nguyên thủy, Lịch sử Thiền tông Trung Quốc. Tác phẩm: Diệu Vân tập 24 tập.

ẤN TIỀN KHÔI KHUYẾCH: 印前恢廓

Trước máy in rộng lớn.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho cảnh giới khoáng đạt của tự tâm, vượt ngoài ngôn ngữ văn tự.

Tắc 44, TDL ghi: 機底聯綿兮、自有金針玉線；印前恢廓兮、元無烏蓼蟲文。Dưới khung cửi dày đặc, tự có kim vàng chỉ ngọc. Trước máy in rộng lớn, vốn không có văn bọ chữ chim.

ẤN TÔNG (627-713): 印宗 Thiền sư đời Đường, họ Ấn, người xứ Ngô (nay là huyện Ngô, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư học thiền nơi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn là người truyền giới cho Lục tổ Huệ Năng. Tuy nhiên, sư vẫn xem Lục Tổ là người truyền pháp cho mình. Tác phẩm: Tâm Yếu tập (ngữ lục của các bậc đạt đạo từ đời Lương đến đời Đường).

ẨN KHÔNG: 隱空 Thiền sư đời Trần, quê ở huyện Na Ngạn, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc, nên người đời gọi sư là Đại sư Na Ngạn, nối pháp Thiền sư Thần Nghi, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 14. Sư đã dựa vào Nam Tông Tự Pháp Đồ và Chiếu Đối Bản để biên soạn tiếp phần đăng lục của Việt Nam, để rồi sau này một vài Thiền sư khác tiếp tục biên soạn lại thành sách Thiền Uyển Tập Anh vào năm 1337. Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

ẨN NGUYÊN: 隱元 Hiệu của Thiền sư Long Kỳ đời Thanh. X. Long Kỳ.

ẨN NGUYÊN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC: 隱元和尚語錄

X. Phổ Chiếu Quốc sư ngữ lục.

ẨN PHONG: 隱峯 Thiền sư đời Đường, họ Đặng, người huyện Thiệu Vũ (nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất thuộc hệ Nam Nhạc.

ẨN VI (886-961): 隱微 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Dương, người xứ Tân Kiềm (nay là Tân Can tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp La Sơn Đạo Nhàn, được Nam Đường Trung Chủ ban hiệu »Huyền Tịch Đại Sư«.

ÂU ĐẠO HUỆ(?-1172): 歐道慧 Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 9, nối pháp Quốc sư Thông Biện. Sư họ Âu, quê ở Chân Hộ, lộ Như Nguyệt (nay thuộc tỉnh Hà Bắc), Việt Nam. Sư ở chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, Tiên Du (thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

BA LĂNG HẠO GIÁM: 巴陵顥鑒

Thiền sư Hạo Giám đời Ngũ Đại ở chùa Tân Khai tại Ba Lăng, Nhạc Châu, người đời gọi là Ba Lăng Hạo Giám. X. Hạo Giám.

BA TIÊU AM CHỦ: 芭蕉庵主 Thiền sư đời Tống, tên Cốc Tuyền ở am Ba Tiêu, nên người đời gọi sư là »Ba Tiêu am chủ«. X. Cốc Tuyền.

BA TRA: 波吒 Nguy nan, khốn đốn. Từ dịch âm tiếng Phạn. Pháp Diễn ngữ lục q. thượng: 莫問新婦阿家、免煩路上波吒。– Chớ hỏi bà mẹ chồng, khỏi khó khăn khốn đốn trên đường.

BA TRUNG THỦ NGUYỆT: 波中取月

Còn gọi: Ba trung tróc nguyệt 波中捉月. Mò trăng đáy nước; dụ chỉ hành vi hư vọng, nhọc công. Tiết Ấu Chương Thiền sư trong CĐTĐL q. 20 ghi: 若是學語之輩、不自省己知非、直欲向空裏采花、波中取月、還著得心力麼? – Nếu là bọn học ngữ, chẳng tự xét biết lỗi của mình, chỉ muốn tìm hoa đốm trong hư không, mò trăng đáy nước mà còn ráng tận lực s ao?

BA TỴ: 巴鼻 Vốn có nghĩa là nắm chặt lỗ mũi, ẩn dụ dùng sợi dây xỏ mũi dắt trâu. Nghĩa mở rộng là chỗ ra tay lãnh ngộ thiền pháp, cũng chỉ thiền cơ, cơ phong. Pháp Diễn ngữ lục q. trung ghi: 師上堂、卓拄杖一下、乃擧起云: 拄杖子、敢問你、還說得如來禪麼? 自云: 說不得。還說得祖師禪麼? 自云: 說不得。既說不得、白雲今日出自己意去也。出自己意、小兒子戲。人天衆前、討甚巴鼻? – Sư thượng đường, dộng cây gậy xuống một cái rồi giơ lên, nói: Cây gậy ơi, dám hỏi ngươi: Có nói được Như lai thiền chăng? Sư tự đáp: Không nói được. Có nói được Tổ sư thiền chăng? Sư tự đáp: Không nói được. Đã không nói được thì Bạch Vân tôi hôm nay sẽ đưa ra ý của mình. Đưa ra ý của mình khác nào trò đùa của con nít. Ở trước đại chúng, tìm xem cơ phong gì?

BÀ BÀ HÒA HÒA: 婆婆和和 Oa oa, oe oe là tiếng kêu không rõ ràng của trẻ con.

Thiền tông dùng từ này dụ cho ngôn hạnh của Như Lai không thiên lệch. Thuật ngữ này đồng nghĩa với từ Anh nhi hạnh trong Kinh Niết-bàn 18 (bản Nam).

Thụy Châu Động Sơn Lương Giới Thiền sư ngữ lục ghi:

如世嬰兒、五相完具
不去不來、不起不住
婆婆和和、有句無句
終不得物、語未正故

Như thế anh nhi, ngũ tướng hoàn cụ
Bất khứ bất lai, bất khởi bất trụ
Bà bà hòa hòa, hữu cú vô cú
Chung bất đắc vật, ngữ vị chính cố.
Như trẻ trong nôi, năm tướng đầy đủ
Chẳng đến chẳng đi, chẳng ngồi chẳng đứng
Oa oa! Oe oe! Tiếng được tiếng mất
Không ai hiểu chi. Vì lời chưa rõ.

BẢ BẢN TU HÀNH: 把本修行 Nương tựa vào giáo pháp.

Nghĩa là Thiền sư bởi dính kẹt vào giáo pháp mà tu hành nên chưa thể vượt lên cảnh giới khoáng đạt tự tại.

HĐNL q. 1 ghi: 從來把本修行、不敢棄嫌因果。Xưa nay nương tựa vào giáo pháp không dám coi thường nhân quả.

BẢ BỔNG HOÁN CẨU: 把棒喚狗 Nguyên ý là cầm gậy gọi chó.

Đây không phải là cử chỉ bình

thường mà bao hàm tính cách nguy hiểm là gọi lại để đánh. Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ bậc thầy sử dụng cơ pháp dữ dội hiểm ác khi dẫn dắt người học.

Tắc 41, TDL ghi: 若揀得出、分付鉢袋子。把棒喚狗 。Nếu ông phân biệt được thì ta trao cho cái đãy đựng bát (Cầm gậy gọi chó).

BẢ CHÂM: 把針 May vá áo quần.

Trong tùng lâm thời xưa, tăng chúng thường tự may vá pháp phục, áo quần... vào những khi nhàn rỗi, ngoài lúc tu tập tọa thiền.

Bách Trượng Quy Thắng Tụng trong TUTQ q. 10 ghi: 或把針、剃頭、剪紙、合藥、或曬鞋靸、觸衣、浴具、皆於屋後僻處。Hoặc may vá, cạo tóc, cắt giấy, làm thuốc hoặc phơi giày, giặt áo, rửa tọa cụ, đều ở nơi hậu liêu vắng vẻ!

BẢ ĐỊNH PHONG CƯƠNG: 把定封疆

Còn gọi: Bả đoạn phong cương, Bả đoạn yếu tân, Bả đoạn nhân hầu.

Nghĩa đen là giữ vững biên giới của một nước.

Thiền tông mượn cụm từ này chỉ cho việc lập bày một loại cơ duyên đốn ngộ: Chẳng lập văn tự, chặt đứt đường ngôn ngữ, không cho suy nghĩ, nhằm quét sạch mọi học giải tri kiến, vọng tình tục niệm.

PKNL q. 2 ghi: 末後一句、始到牢關、把斷要津、不通凡聖。Một câu cuối cùng mới đến lao quan, quét sạch địa vị, chẳng cho lọt vào phàm thánh.

BẢ KẾ ĐẦU NHA: 把髻投衙 Nguyên ý là chỉ cho sự cúi đầu tạ tội.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho sự ngu xuẩn của Thiền tăng, đến nỗi hoàn toàn không tự biết hành động của chính mình.

Tắc 81, BNL ghi: 僧問藥山：平田淺草麈鹿成羣如何射得麈中麈（把髻投衙、擊頭帶角出來腦後拔箭）山云：看箭。僧放身便倒。Tăng hỏi Dược Sơn: Đồng bằng cỏ thưa, hươu nai họp bầy, làm sao bắn được con nai chúa? (Thật ngu xuẩn, đầu sừng giơ ra, nhổ tên sau ót). Dược Sơn bảo: Xem tên đây! Tăng ngã nhào.

BẢ LÃM PHÓNG THUYỀN: 把纜放船

Còn gọi: Bảo kiều trụ tháo tẩy.

Bả lãm phóng thuyền nghĩa là nắm chặt dây neo mà đẩy thuyền đi. Bảo Kiều Trụ Tháo Tẩy nghĩa là hai tay ôm chặt trụ cầu mà muốn cọ rửa.

Thiền tông dùng hai thí dụ này để chỉ cho việc giữ chặt giáo điều nên không thể giác ngộ.

Tiết Đâu Suất Tùng Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 今時人猶尚抱橋柱澡洗、把纜放船。Thời nay, người ta còn ưa thích nắm giữ giáo điều nên không thể giác ngộ.

BẢ MAO CÁI ĐẦU: 把茅蓋頭 Lấy cỏ tranh che đầu.

Chỉ cho Thiền sư trụ trì tự viện. Nguyên có nghĩa lợp tranh mái am che đầu mà ở.

LGNL ghi: 雲居問：如何是祖師西來意？師云：閣黎他後有把茅蓋頭、忽有人問、如何祇對？ Vân Cư hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Xà-lê! Mai kia mốt nọ, ông làm Trụ trì, nếu có người hỏi ông thì làm sao đối đáp?

BẢ PHÓNG TRƯỚNG: 把放帳 Còn gọi: Vô lậu quan, xuân thu bả phóng trướng.

Bả là thu nhập. Phóng là chi xuất. Tức là sổ sách dùng để ghi chép việc thu chi tiền bạc trong Thiền viện.

BẢ THỦ: 把手 Tay nắm tay.

VMQ ghi: 禪宗無門關、透得過者、非但親見趙州、便可與曆代祖師把手共行。Người nào qua được cổng không cửa của Thiền tông, không những thấy được Triệu Châu, mà còn nắm tay lịch đại Tổ sư cùng đi.

BẢ THỦ CÁNH DỮ TRƯỢNG: 把手更與杖 Đã đưa tay nâng đỡ còn đưa thêm cái nạng.

Tỷ dụ thiền sư khai thị người học bằng lời nói trùng lặp, rườm rà, không

có thủ thuật xuất sắc.

Tiết Từ Vân Ngạn Long Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂、擧、玄沙示衆曰。。。師曰：諸禪德、這箇公案、喚作嚼飯喂小兒、把手更與杖。還會麼？若未會、須是扣己而參。Sư thượng đường, cử công án Huyền Sa thị chúng rằng... Sư nói: Chư thiền đức, công án này được gọi là nhai cơm mớm cho trẻ nít, chẳng phải là thủ thuật xuất sắc. Có hội chăng? Nếu chưa hội, thì phải giam mình lại mà tham cứu.

BẢ THỦ DUỆ BẤT NHẬP: 把手拽不入 Nắm tay kéo mà không vào.

Tuy được dẫn dắt nhưng không xông vào được. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho không có pháp để cứu độ.

HĐNL q. 2 ghi: 僧云：未審二林見僧、作麼生接？師云：把手拽不入。Tăng hỏi: Chẳng hay lúc Nhị Lâm gặp Tăng, dẫn dắt ra sao? Sư nói: Nắm tay kéo mà không vào.

BẢ TRÓC: 把捉 Nắm bắt.

LTL ghi: 處處討覓尋皆不見有生有死。唯有空名。幻化空花不勞把捉。得失是非、一時放却。Tìm kiếm mọi nơi đều chẳng thấy có sinh có tử, chỉ có tên rỗng, như mộng huyễn, như hoa đốm giữa hư không, không nhọc nắm bắt, được mất phải quấy, buông xuống một lượt.

BẢ TRỤ PHÓNG HÀNH: 把住放行 Còn gọi: Bả định phóng hành.

Phương thức hoặc phong cách chẳng đồng khi lập bày cơ duyên. Bả trụ: Chặt đứt đường ngôn ngữ khiến đối phương bặt dứt mọi suy nghĩ, Phóng hành: Buông thả hơn, giúp cho người học có phương tiện vào cửa.

VMQ ghi: 一人向深深海底行、簸土揚塵、一人於高高山頂立、白浪滔天。把定放行、各出一隻手、扶豎宗乘。Một người đi dưới đáy biển sâu, bụi tung mù mịt; một người đứng trên đỉnh núi cao, sóng bủa ngất trời. Bả định phóng hành, mỗi người đưa ra một tay, nâng đỡ Thiền tông.

BÁC ĐỊA PHÀM PHU: 博地凡夫 Người thường.

Tiết Phần Dương Đại Đạt Vô Nghiệp Quốc sư trong LĐHY q. 5 ghi: 十地諸聖、豈不通佛理？可不如一箇博地凡夫？實無此理。Chư Thánh thập địa, há chẳng thông Phật lý? Vì sao chẳng bằng một người thường? Thật không có lý này.

BÁC HÍ: 博戲 Cờ bạc, đánh bạc.

PDNL q. trung ghi: 若論此事、如人博戲相似。忽然贏得、身心歡喜、家業昌盛、覆陰兒孫。不覺輸他、自然迷悶。Nếu luận về việc này thì giống như người đánh bạc. Bỗng nhiên thắng được, thân tâm vui mừng, gia nghiệp thịnh vượng, phúc ấm cho con cháu; còn như thua cuộc thì tự nhiên phải sầu muộn.

BÁC SƠN ĐẠI NGHĨA HÒA THƯỢNG QUẢNG LỤC: 博山大艤和尚廣錄

X. Vô Dị Nguyên Lai Thiền sư quảng lục.

BÁC SƠN THIỀN SƯ: 博山禪師 Thiền sư Nguyên Lai đời Minh sau khi đắc pháp trụ Bác Sơn, người đời gọi là Bác Sơn Thiền Sư. X. Nguyên Lai.

BÁCH LÂM TỰ: 柏林寺 Chùa nằm ở huyện Triệu, tỉnh Hà Bắc. Ban đầu tên là »Quán Âm Viện«, Triệu Châu Tùng Thẩm từng ở nơi đây. Thời Nam Tống đổi tên là »Vĩnh An Viện«, đến đời Kim mới gọi là »Bách Lâm Tự«. Trong chùa có linh tháp của Triệu Châu Tùng Thẩm, là tháp gạch bảy tầng hình bát giác, cho nên còn có tên »Bạch Tháp Tự«, »Cổ Phật Tự«. Ngoài ra còn có bia trùng tu do Nguyên Phong soạn vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 18 (1539) đời Minh, bia linh tháp ký do Huệ Cảo soạn vào niên hiệu Thành Hóa thứ 16 (1480) đời Minh.

BÁCH LÂM TỰ THÁP: 栢林寺塔 Nguyên là »Chân Tế Thiền sư tháp«, nằm ở phía đông bắc nội thành huyện Triệu, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Chùa Bách Lâm được xây cất vào cuối đời

Đông Hán; đời Tùy, Đường gọi là viện Quán Âm; đời Kim, Nguyên đổi lại là Thiền viện Bách Lâm.

Trong chùa có một bảo điện thờ Thiền sư Chân Tế, có bích họa do Ngô Đạo Tử vẽ, hiện nay chùa không còn nữa, chỉ còn một tòa cổ tháp. Tháp được xây vào niên hiệu Thiên Lịch thứ 3 (1330) đời Nguyên, là một tòa tháp gạch mái kín, hình bát giác bảy tầng, cao khoảng 40m. Dưới tháp là cái bệ xây bằng đá, trên bệ có phủ một lớp gạch. Phần dưới tháp là một tòa Tu-di bằng gạch, có thất lưng hai lớp, điêu khắc rất đẹp, có các hoa văn như: kỹ nhạc, Kim cang lực sĩ, rồng, voi, sư tử, nai, hoa mẫu đơn v.v... Đồ án kết cấu sống động, hình tượng chuẩn xác, kỹ thuật khéo léo, mang phong cách dân gian sâu đậm, là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc bằng gạch tuyệt đẹp. Phần trên của tòa dùng gạch làm thanh đỡ mái che tòa bằng. Trên tòa bằng khắc thành lan can, trên lan can điêu khắc các loại đồ án hoa văn. Đặc điểm của tháp là thanh đỡ mái che hùng vĩ, vành mái thấp ló ra xa, điêu khắc và trang trí phong phú, đây là một kiệt tác trong các tháp đời Nguyên.

BÁCH LIỄU THIÊN ĐÁNG: 百了千當 Trăm rành ngàn rõ, hoặc trăm ngàn ổn đáng.

Chỉ cho trạng thái sau khi giác ngộ triệt để.

Chương Phong Huyệt Diên Chiểu Thiền sư trong CĐTĐL q. 13 ghi: 問：百了千當時如何？師曰：不許夜行、投明須到。Hỏi: Khi trăm rành ngàn rõ thì thế nào? Sư nói: Ban đêm không cho đi, sáng ngày bắt buộc phải đến.

BÁCH NẠP Y: 百衲衣 Còn gọi: Tệ nạp y, Đàn nạp y.

Chỉ cho y vá.

Tứ y của tăng, dùng vải cũ rách, sửa sang may lại mà thành. Vì thường dùng 5 màu hoặc nhiều màu hỗn hợp may thành, nên còn gọi là Ngũ nạp y. Tăng lữ do đắp nạp y nên cũng tự xưng là Nạp tăng, Lão nạp, Bố nạp, Dã nạp, Chuyết nạp v.v... Theo Thích Thị Yếu Lãm, q. thượng: Nạp y vốn có 5 loại:

1. Hữu thí chủ y (y do thí chủ cúng).
2. Vô thí chủ y (y không do thí chủ cúng).
3. Vãng hoàn y (y may bằng vải liệm người chết).
4. Tử nhân y (y may bằng áo quàn người chết).
5. Phấn tảo y: Chỉ cho y may bằng vải rách thành từng mảnh bị vất bỏ.

Có thể chia làm:

- Đạo lộ khí y (y may bằng vải vất bỏ ngoài đường).
- Phấn tảo xứ y (y may bằng vải bị quăng vào rác rưởi).
- Hà biên khí y (y may bằng vải bỏ bên bờ sông).
- Nghị xuyên phá y (y may bằng vải bị trùng kiến cắn).
- Phá toái y (y may bằng vải rách nát).

Nhưng sau khi Phật giáo thịnh hành, y phục của tăng ni không còn dùng các loại vải này.

BÁCH TẠP TOÁI: 百雜碎

1. Lúng túng vô cùng.

Tắc 16, BNL ghi: 百雜碎、老婆心切且莫錯認。Lúng túng vô cùng, tâm lão bà tha thiết xin chớ nhận lầm.

2. Trăm điều vụn vặt.

PDNL q. 1 ghi: 韶國師道。通玄峯頂不是人間。心外無法滿目青山。亦須百雜碎。何也盡乾坤大地不消一捏。然雖如是。事無一向。今夜且放過一著

Thiều Quốc sư đạo:
Thông Huyền phong đảnh
Bất thị nhân gian
Tâm ngoại vô pháp
Mãn mục thanh sơn.
Đức Thiều Quốc sư nói:
Thấu đỉnh Thông Huyền
Chẳng phải nhân gian
Ngoài tâm không pháp
Đầy mắt non xanh

Cũng cần đập nát bét! Vì sao? Vì hết thảy càn khôn đại địa chẳng cần một nắm. Tuy nhiên như thế, sự không nhất định. Đêm nay cũng cởi mở một phen!

BÁCH THIÊN NIÊN HẬU: 百千年後 Một trăm năm sau.

Ý nói lãnh ngộ thiền nghĩa còn đợi một trăm năm sau. Đây là lời nói mà thiền sư thường dùng để quở trách những người chưa tỉnh ngộ.

MGNL ghi: 進云：非但學人、四眾有賴。師曰：百千年後。Tăng lại hỏi tiếp: Không những một mình con mà tứ chúng cũng được nhờ. Sư (Triệu Châu) nói: Một trăm năm sau.

BÁCH TRƯỢNG HOÀI HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 百丈懷海禪師語錄 Còn gọi: Hồng Châu Bách Trượng Sơn Đại Trí Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Bách Trượng Hoài Hải soạn vào đời Đường, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 118, trang 161.

Nội dung gồm có những cơ duyên ngữ cú của Bách Trượng Hoài Hải như: »Linh quang độc diệu... tức như như Phật«. Từ những ngữ cú này chúng ta có thể nhận ra đặc điểm thiền học của Bách Trượng Hoài Hải, đó là chủ trương tâm tính chúng sinh xưa nay thành tựu viên mãn, chỉ cần chẳng bị vọng tưởng trói buộc liền chẳng khác với chư Phật.

BÁCH TRƯỢNG SƠN: 百丈山 Còn gọi: Đại Hùng sơn. Núi nằm ở phía bắc Tây thành gần Đông Sơn huyện Phụng Tân, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Thác nước từ trên núi cao rót xuống cao hơn ngàn thước, nên gọi là Bách Trượng. Hơn nữa, vì thế núi vượt hẳn các núi lân cận nên còn gọi là »Đại Hùng Sơn«.

Niên hiệu Hưng Nguyên thứ 1 (784) đời Đường, Thiền sư Hoài Hải vào núi, coi việc xây cất Pháp đường, Tăng đường, sáng lập chùa Bách Trượng (còn gọi là Hương Dị Am), xiển dương Thiền tông. Có các Thiền sư tụ hội về đây như: Hoàng Bá Hy Vận, Quy Sơn Linh Hựu. Sau khi Tổ Bách Trượng thị tịch, Thiền sư Niết-bàn nối tiếp trụ trì. Ít lâu sau, Đường Tuyên Tông sắc đổi tên chùa thành »Đại Trí Thánh Thiền Tự«.

Đời Tống có các vị thiền sư kế tiếp trụ trì như: Minh Chiếu, Đạo Hằng, Bảo Nguyệt, Duy Chính, Nguyên Túc, Duy Cổ, Tịnh Ngộ...

Vào niên hiệu Chí Thuận thứ 1 (1330) đời Nguyên, Đông Dương Đức Huy trùng tu Pháp đường, trên ấy xây cất gác Thiên hạ sư biểu, để thờ tượng ngài Hoài Hải. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 1 (1335), biên tập lại »Bách Trượng Thanh Quy«, ban hành đến các Thiền viện toàn quốc. Núi Bách Trượng nhờ bản thanh quy này mà nổi tiếng khắp nơi. Niên hiệu Chính Thống thứ 7 (1442) đời Minh, Trung Trí biên tập bản thanh quy này lần nữa.

BẠCH AM THIỀN SƯ: 白庵禪師 Hiệu của Thiền sư Lực Kim sống vào đời cuối Nguyên đầu Minh. X. Lực Kim

BẠCH ẨN HUỆ HẠC (1686-1769): 白隱慧鶴 (J: Hakuin Ekaku), Thiền sư sống vào thời đại Đức Xuyên, hiệu Hộc Lâm, người Tuấn Hà (Suruga), thuộc tông Lâm Tế Nhật Bản.

Năm 15 tuổi sư xuất gia ở chùa Tùng Âm, nối pháp Tín Thọ lão nhân ở Phan Sơn, làm Đệ nhất tọa ở chùa Diệu Tâm. Sư được gọi là Tổ trung hưng tông Lâm Tế.

Ngoài việc trùng tu chùa Tùng Âm, sư còn khai sáng chùa Quan Âm, chùa Tân Vô Lượng ở núi Diệu Trí, chùa Long Trạch ở Tam Đảo. vv...

Thụy hiệu: Thần Cơ Độc Diệu Thiền sư, Chính Tông Quốc Sư.

Tác phẩm: Ngữ lục 103 quyển, Hoè An Quốc Ngữ, 7 quyển, Tức Canh lục 1 quyển, Viễn La Thiên Phủ, Dạ Thuyền Nhàn Ngữ và Bích Sinh Thảo Tự truyện đều gom vào Bạch Ẩn Thiền sư toàn tập 6 quyển, trong đó cũng có chép thi văn, thư họa. vv... Theo:

PQĐTĐ của nhóm Từ Di.

BẠCH CHÙY: 白槌 Đánh kẻng hoặc đánh bảng để thông tri cáo bạch tăng chúng.

Bạch là cáo bạch, chùy là cái dùi. Bạch chùy là dùng dùi đánh lên tấm bảng để báo cho đại chúng giữ yên lặng. Người giữ việc bạch chùy gọi là Bạch chùy sư, phần nhiều do các vị tôn túc rành phép tắc đảm nhiệm.

Tổ Đình Sự Uyển q. 8 ghi: 白槌、世尊律儀、欲辨佛事、必先秉白、爲穆衆之法也。今宗門白槌、必命知法尊宿以當其任。長老才據座已、而秉白云：法筵龍象衆、當觀第一義。長老觀機法會酬唱既終、復秉白云：諦觀法王法、法王法如是。此蓋先德之眞規、皆不失佛意。且見叢林多擧世尊升座、文殊白槌。Bạch chùy, theo luật nghi của Thế Tôn, muốn làm Phật sự, trước hết phải thưa bạch, là phép hòa chúng vậy. Ngày nay trong Thiền tông, bạch chùy ắt phải nhờ vị tôn túc biết pháp tắc đảm nhiệm việc ấy. Vị Trưởng lão vừa lên tòa xong, trình bạch rằng: Pháp diên long tượng chúng, đương quán đệ nhất nghĩa (Pháp hội của hàng Đại thừa, phải nên quán đệ nhất nghĩa). Khi pháp hội xướng đáp đã xong, Trưởng lão lại trình bạch rằng: Đế quán Pháp vương pháp, Pháp vương pháp như thị (quán kỹ pháp của Phật, pháp của Phật như thị). Đây là khuôn phép chân thật của Tiên đức, đều không sai ý Phật. Lại thấy trong tùng lâm phần nhiều cử bài Thế Tôn thăng tòa, Văn-thù bạch chùy.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẠCH CƯ DỊ (772-846): 白居易 Cư sĩ đời Đường, tự là Lạc Thiên, về già lấy hiệu »Hương Sơn Cư sĩ«. Trước ở Thái Nguyên (nay thuộc Sơn Tây), sau dời về Hạ Bì (nay là đông bắc huyện Vị Nam, tỉnh Thiểm Tây), Trung Quốc.

Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 16 (800), ông đỗ Tiến sĩ, lần lượt nhậm các chức: Hàn lâm học sĩ, Tả thập di, Tả tán thiện đại phu. Bởi đắc tội với bậc quyền quý, ông bị biếm làm Tư mã Giang Châu, rồi nhậm chức Thứ sử Hàng Châu, Tô Châu; sau cùng làm Hình bộ Thượng thư. Về già sống ở Hương Sơn, Lạc Dương, lấy thơ, rượu làm niềm vui. Ông là thi nhân nổi tiếng vào đời Đường, sáng tác »Trường Hận Ca«, »Tỳ Bà Hành« được truyền tụng đã hơn ngàn năm nay. Ông chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu, khi nhậm chức Thứ sử Hàng Châu từng bái phỏng Thiền sư Điểu Khòa Đạo Lâm, và còn làm bạn với các vị tăng: Như Mãn, Pháp Ngưng cùng tu tập Thiền pháp. Ông lấy bổng lộc của mình tu bổ lại cổng chùa Hương Sơn. Về già, ông nương gá tinh thần vào tư tưởng Phật giáo; hễ có sáng tác văn chương liên quan đến việc giáo hóa là khen ngợi Phật giáo. Tác phẩm: Bạch Cư Dị tập.

BẠCH HOA SƠN: 白華山

X. Phổ-đà sơn.

BẠCH LONG TỔ SƯ: 白龍祖師 Thiền sư Đạo Hy đời Ngũ Đại ở viện Bạch Long tại Thăng Sơn, người đời gọi là »Bạch Long Tổ Sư«. X. Đạo Hy.

BẠCH MÃ HÒA THƯỢNG: 白馬和尚 Thiền sư Hành Ái đời Tống ở núi Bạch Mã, Tương Châu (nay là Tương Phàn, Hà Bắc), người đời gọi là Bạch Mã Hòa thượng. X. Hành Ái.

BẠCH MÃ NHẬP LÔ HOA: 白馬入蘆花 Bạch mã (ngựa trắng) cùng với Lô hoa (hoa lau) đều sắc trắng, cho nên khi ngựa trắng vào trong rừng hoa lau thì cùng với hoa lau đồng một màu khiến cho mắt thường không thể nào phân biệt được.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cảnh giới siêu việt tất cả kiến giải phân biệt nhân ngã, lớn nhỏ, cao thấp, tốt xấu.

Tắc 13, BNL ghi: 僧問巴陵：如何是提婆宗？（白馬入蘆花、道什麼點）。Vị Tăng hỏi Ba Lăng: Thế nào là tông chỉ của Đề Bà? (Ngựa trắng

vào rừng hoa lau làm sao phân biệt?).

BẠCH MÃ THIỀN SƯ: 白馬禪師 Thiền sư Đàm Chiếu đời Đường ở chùa Bạch Mã, Kinh Nam, người đời gọi là Bạch Mã Thiền Sư. X. Đàm Chiếu.

BẠCH NIÊM TẶC: 白拈賊 Gọi tắt: Bạch Niêm.

Bạch là rỗng không. Niêm là dùng đầu ngón tay nhón lấy đồ vật. Tức là không lấy tay cầm vật mà chỉ lấy đầu ngón tay nhón lấy trộm, không lưu lại dấu vết. Ý chỉ cho kẻ trộm giỏi.

Có thuyết cho rằng Bạch có nghĩa là ban ngày, tức giữa ban ngày trước mắt nhìn lom lom đồ vật của mọi người mà nhanh khéo nhón lấy (cái tài khéo léo của kẻ trộm).

Thiền tông mượn từ Bạch Niêm Tặc để chỉ cho bậc Tông sư kiến tính dùng thủ thuật khéo léo để tiếp dẫn người học.

LĐHY q. 9 ghi: 雪峯聞云：臨濟大似箇白拈賊。師云：夫善窃者、鬼神莫知、既被雪峯覷破、臨濟不是好手。Tuyết Phong nghe được, nói: Lâm Tế giống hệt tay trộm giỏi (...) Tuyết Đậu nói: Nếu là tay trộm giỏi thì quỷ thần cũng chẳng hay. Nay đã bị Tuyết Phong biết tỏng nên Lâm Tế chẳng phải là tay nhà nghề.

BẠCH QUANG: 白光

Hiệu của Thiền sư Đức Minh đời Thanh. X. Đức Minh.

BẠCH THÁNH (1904-1989): 白聖 Tăng nhân hiện đại, họ Hồ, tự Khiết Nhân, người xứ Ứng Thành, Hồ Bắc, Trung Quốc. Sư từng thân cận Thiền sư Lai Quả ở chùa Cao Mân và là người sáng lập Trung Quốc Phật Giáo Tam Tạng Học Viện, Viện Nghiên Cứu Phật giáo Trung Quốc. Tác phẩm: Học Thiền Phương Tiện Đàm, Thiền tông sử luận tập, Duy-ma-cật kinh giảng lục.

BẠCH VÂN: 白雲 Mây trắng.

Chỉ cho sự hoàn toàn không dính mắc, tự do vô ngại giống như mây trắng đến đi tự tại.

CĐTĐL q. 14 ghi: 道悟問：如何是佛法大意？師曰：不得不知。悟曰：向上更有轉處也無？師曰：長空不礙白雲飛。Đạo Ngộ hỏi: Thế nào là đại ý của Phật pháp? Sư đáp: Không thể không biết! Đạo Ngộ hỏi: Hướng lên còn có chỗ nào chuyển không? Sư đáp: Không gian nào ngại mây trắng bay.

BẠCH VÂN AN CỐC (1885-1973): 白雲安谷 Hakuun Yasutani (jap). Thiền sư, sống vào cuối thời đại Minh Trị đến thời đại Đại Chính Chiêu Hòa, pháp danh Bạch Vân, cũng gọi là Tổ Nhạc, thuộc tông Tào Động Nhật Bản.

Sư xuất gia lúc 11 tuổi, 13 tuổi đã trở thành vị tân học tăng của tông Tào Động. Sư học ngành giáo dục sư phạm và từng làm giáo chức. Năm 15 tuổi mới tập tọa thiền, ngoài 40 tuổi mới chính thức trở thành vị tăng ở chùa, rồi được Nguyên Điền Đại Vân nhận làm môn đệ, đến năm 58 tuổi được ngài ấn khả.

Sư truyền dạy các pháp: Thiền tâm yếu của Thiền sư Đạo Nguyên tức »Chỉ quản đả tọa« và pháp yếu của tông Lâm Tế là »Công án và tọa thiền«.

Ngoài việc tổ chức hoạt động »Tiếp tâm« ở Nhật Bản, sư còn diễn giảng thiền học tại các nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức.

Tác phẩm: Sư có chú thích về Công án tập như: Vô Môn Quan, Bích Nham lục, Thung Dung lục, Truyền Quang lục, Động Sơn Ngũ vị. Theo: PQĐTĐ của nhóm Từ Di

BẠCH VÂN HƯU: 白雲休 Thiền sư Vô Hưu đời Ngũ Đại ở chùa Bạch Vân tại Kinh Triệu, người đời gọi là Bạch Vân Hưu. X. Vô Hưu.

BẠCH VÂN THỦ ĐOAN THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 白雲守端禪師廣錄 Còn gọi: Bạch Vân Đoan Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 4 quyển, do Bạch Vân Thủ Đoan soạn vào đời Tống, nhóm ông Xử Ngưng biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh, tập 120, trang 400.

Nội dung bao gồm các ngữ lục do đệ tử của Thủ Đoan biên tập tại 6 nơi: Thiền viện Viên Thông Sùng Thắng ở Giang Châu; Thiền viện Thừa Thiên; Thiền viện Chứng Đạo, núi Pháp Hoa ở Thư Châu; Thiền viện Càn Minh ở núi Long Môn; Thiền viện Hưng Hóa; Thiền viện Hải Hội ở núi Bạch Vân; cho đến các kệ tụng, 100 tắc tụng cổ và bài tựa Tổ Đường Cương Kỷ.

BẠCH VÂN THƯỢNG NHÂN: 白雲上人 Thiền sư Mãn Khởi đời Minh, người đời gọi là Bạch Vân Thượng nhân. X. Mãn Khởi.

BẠCH VÂN TỰ: 白雲寺

1. Chùa nằm ở đỉnh hồ, góc phía nam Sơn Tây, cách thành phố Triệu Khánh tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc 18km về hướng đông bắc. Chùa được xây dựng bởi sư Trí Thường, đệ tử của Lục tổ Huệ Năng.

Đương thời từng có 30 ngôi chùa phân bố khắp núi. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh, chùa được xây dựng lại. Vào khoảng niên hiệu Hàm Phong (1851-1861) và Quang Tự (1875-1908) đời Thanh, chùa được trùng tu hai lần. Trong chùa có Niết-bàn đài, dưới Đài có khắc 8 chữ lớn »Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm«, tương truyền là thủ bút của ngài Trí Thường. Ngoài ra còn có các di tích: Dược Long am (am rồng quẫy), La-hán kiều (cầu La-hán), Thánh tăng kiều, Điếu ngư đài (Đài câu cá), Tiên kỳ thạch, Thạch thành môn.

Gần đó còn có các cảnh lạ như: Lão long đàm, Tam-muội đàm, Dục Phật trì, Thủy liêm động thiên. Thủy liêm động thiên là khe núi có dòng thác từ trên cao hơn 30m rót xuống, bụi nước tung lên phản chiếu ánh sáng mặt trời thành một cầu vồng, trông thật ngoạn mục.

2. X. Phong Huyệt tự.

BẠCH VÂN VẠN LÝ: 白雲萬里 Còn gọi: Bạch Vân thiên lý vạn lý.

Mây trắng muôn dặm, ý nói cùng với thiền pháp cách nhau rất xa.

PDNL q. hạ ghi: 自十九到二十三日、萬余人來此赴會哄哄地、如今只見老漢獨自口吧吧地。若道多人鬧一人是靜、直是白雲萬里! 畢竟如何? 一人浩浩、多人靜悄悄、不如歸堂喫茶好。Từ ngày 19 đến ngày 23, hơn muôn người đến dự hội thật rộn rịp, hôm nay chỉ thấy lão này lải nhải một mình. Nếu nói nhiều người là ồn, một người là lặng, chính là mây trắng muôn dặm! Rốt cuộc thế nào? Một người thì ồn ào, nhiều người thì vắng lặng, chẳng bằng trở về nhà uống trà còn hơn.

BẠCH Y BÁI TƯỚNG: 白衣拜相 Trong Phật giáo, bạch y thường dùng để chỉ cho người tại gia, nhưng ở đây chỉ chung cho hạng dân dã không địa vị quan chức. Bạch Y Bái Tướng, nghĩa là một kẻ bình dân không có địa vị nào hết, bỗng nhiên được phong chức Tể tướng. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người hoát nhiên đốn ngộ, chuyển phàm thành Thánh.

HĐNL q. 1 ghi: 大丈夫漢、等是爲人、何不教他脫籠頭、卸馱、如白衣拜相一般。Kẻ đại trượng phu, họ cũng là người, sao không bảo họ cởi bỏ lồng chậu đồ mang vác đi, giống như hạng bình dân được phong chức Tể tướng.

BÀI: 牌 Là thẻ gỗ dùng để thông báo các thứ việc cho đại chúng trong các chùa. Thông thường thẻ dài khoảng 48cm, rộng hơn 38cm.

Tùy theo công việc được thông báo mà có các loại bài:

1. Giới lạp bài: Sắp xếp vị trí theo số năm thụ giới của tăng chúng;

2. Xướng y bài: Thông báo về việc rao bán di vật của vị tăng quá cố;

3. Thượng đường bài: Treo ở Pháp đường để thông báo thời khắc thượng đường;

4. Tọa thiền bài: Treo ở trước Thiền đường để thông báo giờ giấc ngồi thiền; và Tiểu tham bài, Phóng

tham bài, Phổ thỉnh bài, Khai dục bài (tắm), Phóng sinh bài v.v...

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

BÀI ĐIỆP: 排叠 Còn gọi: Bài phê 排批.

Sắp đặt, lo liệu.

Tiết Phổ Hóa Hòa thượng trong TĐT q. 17 ghi: 非久之間、普化自上來臨濟、臨濟便歡喜、排批飯食、對坐吃。Không bao lâu thì Phổ Hóa lên đến viện Lâm Tế. Lâm Tế (Nghĩa Huyền) liền vui mừng, sắp đặt cơm nước và cùng ngồi ăn.

BÀI KHIỂN: 排遣 Ứng phó, đối phó.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 問：生死到來、如何排遣？師展手曰：還我生死來。Hỏi: Sinh tử đến, làm sao đối phó? Sư liền giơ tay, nói: Trả sinh tử lại cho ta.

BÃI ĐỘNG: 摆動 Phấn chấn tinh thần.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 若是初心後學、直須摆動精神、莫空記人說處、多虛不如少實。Nếu là hàng hậu học sơ tâm cần phải phấn chấn tinh thần. Đừng luống công ghi nhớ những điều người khác nói. Nhiều mà hư chẳng bằng ít mà thật.

BÃI GIẢNG TRAI: 罷講齋 Thiết trai cúng dường sau khi chấm dứt một pháp sự hay một kỳ thiền thất.

Phần đông, người theo Giáo môn khi tham thiền có sự tỉnh ngộ, liền bãi giảng và thiết lập trai đàn cúng dường Tăng chúng, nghi thức ấy gọi là Bãi giảng trai.

HĐNL q. 1 ghi: 良遂座主參麻谷、谷見來、攜鉏去鉏草。次日又來、谷便閉卻門、遂因此契悟、乃云：和尚莫謾良遂好、若不來見和尚、幾被十二分教誤卻一生。遂將房計賣卻、作一罷講齋。Tọa chủ Lương Toại đến tham kiến Ma Cốc. Cốc thấy sư đến liền lấy cào đi cào cỏ. Ngày kế sư lại đến, Cốc lại đóng cửa. Nhân đó Toại khế ngộ, liền nói: Hòa thượng khéo lừa Lương Toại lắm! Nếu không đến tham kiến Hòa thượng thì hầu như tôi suốt đời bị lầm vì 12 phần giáo. Rồi Toại bán tài sản để bày một Bãi giảng trai.

BÃI THAM: 罷參 Nghỉ việc tham thiền.

Trong Thiền lâm, lúc người tham học khai ngộ, hiểu rõ đại sự, không cần tu đạo, tham thiền nữa.

Tắc 96, BNL ghi: 爾若透得此三頌、便許爾罷參。Nếu ngươi thấu đáo được ba bài tụng này thì cho ngươi nghỉ việc tham thiền.

CĐTĐL q. 8 ghi: 自罷參大寂、遊至海昌。Từ khi nghỉ việc tham thiền nơi ngài Đại Tịch, liền đi đến Hải Xương.

Bãi tham trai: Sau khi tham thiền đã được liễu ngộ, thiết trai cúng dường đại chúng.

Bãi tham hội: Hoàn thành sự tham vấn ở các nơi, hoặc đạt đến kiến giải của bậc khai ngộ.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẠI KHUYẾT: 敗缺

1. Bị thua, bị đánh bại.

Tiết Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 師以手指曰：這老漢今日敗缺也。Sư lấy tay chỉ và nói: Lão già này hôm nay bị thua rồi!

2. Thất bại.

Tiết Nam Viện Huệ Ngung Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 僧參、師擧拂子、僧曰：今日敗缺。Tăng đến tham vấn, sư giở phất tử, tăng nói: Hôm nay thất bại.

BÁN CÁ THÁNH NHÂN: 半個聖人 Một nửa người thánh.

Bán cá là chỉ số ít, hiếm có. Bán Cá Thánh Nhân nghĩa bóng là một vị Thánh nhân hiếm có.

Tiết Thạch Củng Huệ Tạng trong TĐT q. 14 ghi: 師便拋下弓箭、云：三十年在這裏今日射得半個聖人。Sư liền vất cung tên xuống đất, nói rằng: Ba mươi năm ở đây, ngày nay chỉ bắn được một nửa người Thánh.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BÁN ĐỀ: 半提 Thiền pháp được nêu ra không hoàn toàn triệt để.

MANL ghi: 盡乾坤大地喚作一句子、担枷帶鎖、不喚作一句子、業識忙忙；兩頭俱透脫、淨裸裸、亦洒洒、沒可把、達摩一宗、掃土而盡。所以雲門大師道：盡乾坤大地無絲豪過患、猶是轉句；不見一色、始是半提；更須知有全提時节。Khắp đất trời thế giới gọi là một câu thì đội gông mang xiềng, chẳng gọi là một câu thì nghiệp thức mang mang, hai đầu đều thông suốt, toàn thể lộ bày không thể nắm bắt, một tông Đạt-ma đều bị quét sạch. Thế nên Đại sư Vân Môn nói: Đất trời thế giới đều không lầm lẫn mảy may cũng là chuyển cú, chẳng thấy một vật mới là bán đề; còn phải biết có thời tiết toàn đề nữa.

BÁN KHAI BÁN HỢP: 半開半合 Còn gọi: Bán hợp bán khai.

Nửa úp, nửa mở.

Nguyên là dụng ngữ của Phán Thích Giáo Tướng Phật Học. Khai có nghĩa là bày nói ra (biểu thuyên), hợp có nghĩa là trừ bỏ (giá thuyên). Trong Thiền tông thường dùng lời lẽ ấy để biểu thị trạng thái không nghiêng về một mối nào.

MGNL q. 2 ghi: 龍泉與刀斧同鐵、利鈍懸殊。。。酌然！酌然！一出一入、半合半開；平展之流、試辯緇素。Gươm Long Tuyền và dao búa đều bằng sắt, bén lụt khác nhau xa (...) Liệu đấy! Liệu đấy! Một xuất một nhập, nửa úp nửa mở, một loại ngang nhau, thử phân biệt xem đâu là đạo, tục.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BÀN BẠC: 盤泊 Nương tựa, nương theo một người nào đó để tu học.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 後參德山…既盤泊數載、盡領玄旨。Sau đó, sư tham vấn Đức Sơn .... nương theo ngài được vài năm, lãnh ngộ hết huyền chỉ.

BÀN BẠC: 盤礴

1. Xoay tít, vòng vèo.

BNL q. 1 ghi: 且據雪竇頌此公案一似善舞太阿劍、相似向虛空中盤礴自然、不犯鋒鋩。Cứ theo lời tụng công án này của Tuyết Đậu giống như người giỏi múa kiếm Thái A, huơ xoay tít vòng vèo trong hư không một cách tự nhiên mà không chạm đến lưỡi bén.

2. Tìm xét nhiều lần.

BNL q. 1 ghi: 雪竇頌一百則公案、一則則焚香拈出。所以大行於世。他更會文章、透得公案、盤礴得熟方可下筆。何故？如此龍蛇易辨衲子難瞞。Tuyết Đậu tụng một trăm tắc công án, mỗi tắc đều phải thắp hương tụng ra, vì thế được thịnh hành ở đời. Sư đã thông hiểu văn chương, lại thấu triệt công án, tìm xét nhiều lần thật chín chắn mới hạ bút. Tại sao như thế? Vì rắn rồng dễ biện, Thiền sư khó lừa.

BÀN ĐẠI TỬ: 槃大子 Còn gọi: Bát đại tử, Bàn đại nhi.

Bậc siêu phàm, người thường không thể dùng kiến thức thông thường mà biết hoặc đo lường sự khác biệt về cái biết của họ được.

Trúc Thiên Hòa thượng ngữ lục q. trung ghi: 進云：時有僧曰：特牛生兒也何以不道？山曰：把燈來！把燈來！又作麼生？答云：如槃大子。Có người hỏi: Khi ấy có vị tăng nói: Trâu đực sinh con vì sao không nói? Sơn đáp: Đem đèn lại! Đem đèn lại, là cái gì? Đáp: Như Bàn đại tử.

BÀN HOÀN: 盤桓 Tình ý ân cần sâu nặng.

MANL ghi:

忽接四明信。
來書意盤桓。
天童虛法席。
使君語猶端。
迢迢遣專使。
不問路行難。
山僧臨晚景。
不敢自相瞞。
搥鼓樂與行。

四眾亦欣歡。
Hốt tiếp Tây Minh tín
Lai thư ý bàn hoàn
Thiên Đồng hư pháp tịch
Sử quân ngữ do đoan
Thiều thiều khiển chuyên sứ
Bất vấn lộ hành nan
Sơn tăng lâm vãn cảnh
Bất cảm tự tương man
Trùy cổ lạc dữ hành
Tứ chúng diệc hân hoan.
Bỗng được thư Tứ Minh,
Lời lẽ thật ân cần,
Pháp hội Thiên Đồng trống,
Khiến huynh phải băn khoăn.
Xa xôi sai sứ giả,
Chẳng kể đường khó khăn.
Sơn tăng tuổi đã già,
Chẳng dám tự dối huynh.
Đánh trống vui vẻ đi.
Bốn chúng cũng vui mừng.

BÀN LONG TỰ: 盤龍寺 Chùa ở núi Đông Kiều, huyện Tấn Ninh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc do Thiền sư Liên Phong xây cất. Liên Phong (1298-1364) họ Đoàn, người Tấn Ninh thuộc con cháu họ Đoàn nước Đại Lý. Năm 29 tuổi xuất gia pháp danh Sùng Chiếu. Sư từng vân du bảy năm qua các danh sơn cổ sát, bái sư học tập thiền pháp. Niên hiệu Chí Chính thứ 7 (1347) đời Nguyên, sư xây cất chùa nơi đây, ban đầu tên là »Bàn Long Am«. Về sau trải qua nhiều lần xây cất trở thành ngôi chùa lớn thứ hai Vân Nam có Phật điện, Thiền đường, Khách đường, Tăng xá. Niên hiệu Ung Chính thứ 1 (1723) tăng chúng ở xứ ngoài lại thỉnh về một bộ »Nam Tạng Kinh« cất giữ trong Tàng kinh lâu. Hiện còn những kiến trúc như Nhị đạo môn, Bất nhị điện, Đại hùng bảo điện, Tổ sư điện, Dược sư điện, Ngọc hoàng các. Trong chùa có một tấm bia »Đại Bàn Long Am Đại Giác Thiền Sư Bảo Vân Tháp Minh« ghi lại sự tích của Thiền sư Liên Phong.

BẢN DỰ (?-1646): 本豫 Thiền sư sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh, họ Trần, tự Lâm Cao, hiệu Hối Phu, người xứ Côn Sơn (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Bàn Sơn Tu, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Tông Môn Giới Phạm.

BẢN LAI (1355-1422): 本來 Thiền sư đời Minh, họ Bùi, hiệu Tây Trúc, người xứ Sùng Nhân (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Từ Chu Tế.

BẢN LAI DIỆN MỤC: 本來面目 Còn gọi: Bản địa phong quang, Bản phận điền địa, Tự kỷ bản phận.

Mặt mũi xưa nay. Diện mạo vốn có.

Chỉ cho tự tính chẳng mê chẳng ngộ mà mọi người đều sẵn có, chỉ hiện tiền khi thân tâm tự nhiên rỗng rang. Đồng nghĩa với Bản giác của Hiển giáo, Bản sở của Mật giáo.

KPBĐ ghi: 能云：不思善、不思惡。正與麼時、那箇是明上座本來面目? Huệ Năng nói: Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính lúc đó cái gì là mặt mũi xưa nay của Thượng tọa Minh?

BNL q. 10 ghi: 直須淨躶躶赤灑灑更無物可得乃是本地風光一似。Cần phải bày lồ lộ, sạch trọi trơn, không có một vật khá được, mới là mặt mũi xưa nay.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT: 本來無一物 Tự tính vốn thanh tịnh, nào có vật gì.

Thuật ngữ này xuất phát từ Lục Tổ Đàn Kinh:

菩提本無樹
明鏡亦非臺
本來無一物
何處有塵埃
Bồ-đề bản vô thụ,
Minh kính diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?
Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào lấm trần ai?

Ý nói tất cả đều vắng lặng, không

còn một vật nào, đó là cảnh giới giác ngộ sáng suốt.

BẢN LAI VÔ SỰ: 本來無事 Còn gọi: Bản vô sự nhi vong tình, hưu tâm bất khởi.

Vốn không có tạo tác.

Đây là đường lối tu hành của phái Thiền Ngưu Đầu. Phái này cho rằng Tâm cảnh vốn không có, tâm tạo tác đều là mê vọng, cho nên phải tan mất vọng tình của mình đi thì cảnh sẽ không có chỗ nương tựa.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẢN MẠNG NGUYÊN THẦN: 本命元辰 Bản Mạng, Nguyên Thần đều là những vì sao chi phối vận mệnh con người.

Thiền tông dùng từ Bản Mạng Nguyên Thần để dụ cho bản tính của chính mình.

Bài 60 trong Sơn Cư Bách Vịnh của Thiền sư Tông Bản ghi:

山居趺坐一蒲團
日用工夫在反觀
本命元辰知落處
舌頭不被別人謾
Sơn cư phu tọa nhất bồ đoàn
Nhật dụng công phu tại phản quan
Bản Mạng Nguyên Thần tri lạc xứ
Thiệt đầu bất bị biệt nhân man.
Ở non ngồi vững một bồ đoàn
Hằng dụng công phu tự phản quan
Đến nay không bị ai lừa nữa
Vì ngộ bản tính thật rõ ràng.

BẢN MẬT (1606-1665): 本密 Còn gọi: Hành Mật. Thiền sư đời Thanh, họ Kim, hiệu Nhị Ẩn, người xứ Cổ Du Xương Châu, Trung Quốc, nối pháp Mật Vân Viên Ngộ, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Nhị Ẩn Mật Thiền sư ngữ lục, 10 quyển.

BẢN NGUYÊN CHÂN TÍNH PHẬT: 本源眞性佛 Tính giác sẵn có nơi mỗi người, xưa nay là Phật.

ULL ghi: 爾今聞發菩提心、將謂一箇心學取佛去、唯擬作佛。任爾三祇劫修、亦祇得箇報化佛、與爾本源眞性佛有何交涉。Nay người nghe nói phát tâm Bồ-đề liền tưởng rằng đem tâm để học Phật, chỉ mong làm Phật. Mặc cho ngươi tu ba kỳ kiếp, cũng chỉ được Phật báo hóa, cùng với Bản nguyên chân tính Phật có gì dính dáng.

BẢN NGUYỆT (1602-1676): 本月 Thiền sư đời Minh, họ Tôn, tự Lữ Am, người Tú Thủy (nay là huyện Gia Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia, đầu tiên tham học nơi ngài Thông Tú nhưng chưa triệt ngộ; về sau sư tham yết ngài Đạo Mân được nối pháp ngài. Sư phụng sắc trụ trì các chùa: Thiện Hưng, Phụng Thánh, Long Trì. Về già, sư ở chùa Cửu Phong tại Tùng Giang. Người đời gọi sư là Lữ Am Nguyệt, có ngữ lục lưu hành ở đời.

Theo phả hệ sư là Tổ Thiền tông đời thứ 42, Nam Tông đời thứ 37, hệ Nam Nhạc đời thứ 36, tông Lâm Tế đời thứ 32, phái Dương Kỳ đời thứ 25, phái Mật Am đời thứ 19.

BẢN NHƯ (695-750): 本如 Thiền sư đời Đường, họ Kim, người nước Tân La (nay là Triều Tiên). Khi vua Huyền Tông lên ngôi, sư theo sứ giả nước Tân La (sang chúc mừng vị vua mới đăng quang) vào Trung Quốc. Qua sự giới thiệu sư đến Nam Nhạc thờ ngài Hoài Nhượng làm thầy, hầu hạ cho đến khi thầy mất. Sư đi thưa hỏi các bậc danh túc các nơi. Niên hiệu Thiên Bảo thứ 6 (747) sư về nước, hoằng truyền tâm pháp Tào Khê.

BẢN PHẬN: 本分

1. Sự việc cốt lõi đối với bản thân một người.

Tiết Điểu Khòa Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 雖然如此、出家自有本分事。作麼生是和尚本分事? Mặc dù như thế, xuất gia tự có việc bản phận. Thế nào là việc bản phận của Hòa thượng?

2. Quen tay thạo việc, lão luyện.

MGNL q. 1 ghi: 若云言中有响、句裏呈機、猶曲爲中下之流、向本分衲僧、遠之遠矣! Nếu nói trong lời có vang, trong câu trình cơ, cũng còn

là phương tiện tiếp dẫn hàng trung hạ, đối với nạp tăng lão luyện quả còn cách xa lắm vậy.

BẢN PHẬN KIỀM CHÙY: 本分鉗錘 Chỉ thủ thuật mạnh bạo của thiền sư khi tiếp dẫn người học. Kiềm chùy: Kìm và búa là dụng cụ của người thợ rèn.

DTNL q. 2 ghi: 發明之後、更須就作家爐鞴、本分鉗錘、鍛煉一回、無絲毫滲漏、方許得解粘去縛。Sau khi phát minh còn phải vào lò rèn của người thợ giỏi, để ông ta dùng thủ đoạn mạnh bạo, trui luyện một phen, không còn một chút rò rỉ nào mới chịu cho rằng ngươi đã thoát khỏi mọi dính mắc.

BẢN PHẬN NHÂN: 本分人 Chỉ thiền nhân lão luyện.

BNL q. 1 ghi: 若是本分人到這裏、須是有驅耕夫之牛奪饑人之食底手脚、方見馬大師爲人處。Nếu là thiền nhân lão luyện đến chỗ nầy cần phải có thủ thuật đuổi trâu của người cày, đoạt cơm của kẻ đói, mới thấy được chỗ vì người của Mã đại sư.

BẢN PHẬN SỰ: 本分事

1. Việc phần gốc.

Việc quan trọng bên trong bản thân của thiền nhân, chỉ cho việc đạt được thiền ngộ, siêu thoát sinh tử.

Chương Điểu Khòa Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 今人（指白居易）歸京、入寺遊戲、見僧念經、更問：甲子多少？對曰：八十五。進曰：念經得幾年？對曰：六十年。舍云：大奇！大奇！雖然如是、出家自有本分事。作麼生是和尚本分事？僧無對。Xá nhân (chỉ Bạch Cư Dị) trở về kinh, vào chùa vãng cảnh, thấy tăng tụng kinh, liền hỏi: Sư được bao nhiêu tuổi? Vị tăng đáp: Tám mươi lăm. Lại hỏi: Tụng kinh được mấy năm. Vị tăng đáp: Sáu mươi năm. Bạch Cư Dị nói: Rất hay! Rất hay! Mặc dù như vậy, xuất gia tự có bản phận sự. Cái gì là bản phận sự của Hòa thượng? Tăng không đáp được.

2. Thiền sư tài giỏi dùng pháp nhãn chọn lấy thủ thuật tiếp dẫn người học.

BNL q. 1 ghi: 此是大手宗師。不與你論玄論妙論機論境、一向以本分事接人。Đây là bậc thiền sư cao thủ, không bàn luận huyền diệu, cơ cảnh với người mà chỉ một bề dùng Bản phận sự để tiếp dẫn người.

BẢN PHẬN THẢO LIỆU: 本分草料 Giở ngón sở trường.

Phần Bình của tắc 15 trong VMQ ghi: 雲門當時便與本分草料使洞山別有生機一路、家門不致寂寥。Vân Môn bấy giờ giở ngón sở trường, khiến Động Sơn mở riêng được con đường sống, tông môn không đến nỗi đìu hiu.

BẢN PHẬT: 本佛 Mọi người vốn có Phật tính, xưa nay là Phật, gọi là bản Phật.

ĐTTY ghi: 言寶所者、乃眞心本佛自性之寶。Nói bảo sở đó, là cái quý báu của tự tính, của chân tâm bản Phật.

BẢN SẮC ĐẠO NHÂN: 本色道人 Chỉ Thiền sư chân chính.

Khai thị Bản sắc đạo nhân trong MBTL q. trung ghi: 要做本色道人. 別無他巧便，单单只要不惜身命，忘死向前，猛做一回，做到者力不得處，用心不得時，正好用心，久久與麼挨，與麼行十个有五雙. 管取心空及第去。Cần làm thiền sư chân chính, đặc biệt chớ dùng phương tiện nào khác, chỉ cần mỗi một việc là chẳng quản thân mạnh tiến bước, dũng mãnh một phen, làm đến chỗ suy nghĩ chẳng được. Lúc suy nghĩ chẳng được chính là chỗ dụng tâm tốt nhất. Bị bức ngặt thế ấy, thực hành thế ấy một thời gian lâu, chỉ lo giữ tâm không liền được đỗ đạt.

BẢN SẮC KIỀM CHÙY: 本色鉗錘

Bản sắc cứng cỏi như cái kìm, cái búa của thợ rèn.

Chỉ cho bản lĩnh vững vàng của bậc thiền sư chính tông.

TLTBT q. 22 ghi: 慧南有道之器也、惜未受本色鉗錘耳。Huệ Nam

là người có năng lực để kiến tính, nhưng tiếc là chưa gặp được thiền sư chính tông.

BẢN TÀI: 本才 Thiền sư đời Tống, họ Diêu, hiệu Phật Tâm, người đời thường gọi »Phật Tâm Bản Tài«, nối pháp Thiền sư Linh Nguyên Duy Thanh, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Phật Tâm Tài Hòa thượng ngữ yếu, 1 quyển.

BẢN TÂM: 本心 Tâm cội nguồn, tâm giác ngộ, tức chỉ Phật tính của mọi người sẵn có xưa nay.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 不識本心、學法無益。Không biết bản tâm, học Pháp vô ích.

BẢN THIỆN (?-1482): 本善 Thiền sư đời Minh, họ Ngô, hiệu Độc Phong, người xứ Phong Dương (nay thuộc An Huy) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Nguyệt Khê Trừng. Tác phẩm: Độc Phong ngữ lục.

BẢN THIẾP (1517-1570): 本帖 Thiền sư đời Minh, họ Dương, hiệu Định Đường, người xứ Tầm Điện (nay thuộc đông bắc Tung Minh, Vân Nam) Trung Quốc, nối pháp Hòa thượng Bạch Trai.

BẢN THỤY (1433-1513): 本瑞 Thiền sư đời Minh, họ Giang, tự Thiên Kỳ, người xứ Chung Lăng (nay là Nam Xương, Giang Tây) Trung Quốc. Người đời gọi sư là »Quỳnh Tuyệt Lão Nhân«, nối pháp Thiền sư Bảo Phong Minh Tuyên, tông Lâm Tế đời thứ 29. Tác phẩm: Tuyết Đậu Tụng Cổ Trực Chú, Thiên Đồng Tụng Cổ Trực Chú.

BẢN TỊCH: 本寂

1. Thiền sư đời Đường (840-901), họ Hoàng, người Bồ Điền, Phúc Kiến, Trung Quốc. Thuở bé sư theo nghiệp Nho, văn từ vững chãi, thanh nhã, lấy bút hiệu là Tiểu Tắc Hạ. Năm 19 tuổi, sư xuất gia ở chùa Vân Danh, Phúc Châu. Đến 25 tuổi sư thụ giới cụ túc, mỗi hành vi sư đều thận trọng như bậc thầy mô phạm. Về sau sư tham học nơi ngài Động Sơn Lương Giới và đắc pháp, nối tiếp tông phong của ngài, cuối cùng diễn hóa thành một tông phái lớn là Tào Động. Sư trụ trì chùa Tào Sơn ở Lâm Xuyên (nay là huyện Nghi Hoàng, tỉnh Giang Tây). Người đến cầu pháp nơi sư rất đông. Sư từng chú thích »Hàn Sơn Tử Thi«, hạng văn nhân rất quý trọng sư. Khi sư tịch rồi, đệ tử xây tháp, ngài Huyền Thái ở Nam Nhạc làm bài minh thụy: Nguyên Chứng Thiền sư. Theo phả hệ sư là Tổ Thiền tông đời thứ 12, Nam Tông đời thứ 7, hệ Thanh Nguyên đời thứ 6, Tông Tào Động đời thứ 2. Tác phẩm: Hàn Sơn Tử Thi chú, Phủ Châu Tào Sơn Nguyên Chứng Thiền sư ngữ lục.

2. Thiền sư đời Lý (?-1140), thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 13, nối pháp Thiền sư Thuần Chân ở chùa Hoa Quang. Sư họ Nguyễn, quê ở làng Tây Kết, miền Bắc Việt Nam. Sư trụ trì chùa Chúc Thánh ở làng Nghĩa Trú, huyện Bình Lạc (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

BẢN TIÊN (942-1008): 本先 Thiền sư đời Tống, họ Trịnh, người xứ Ôn Châu (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiên Thai Đức Thiều Quốc sư, tông Pháp Nhãn. Tác phẩm: Trúc Lâm tập, 10 quyển.

BẢN TÍNH: 本性 Tính có sẵn, tức Phật tính mà mọi người đều sẵn đủ.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 本性自清淨自定。Bản tính tự thanh tịnh tự yên định.

Tiết Ô Cự Hành Thiền sư trong NĐHN q, 20 ghi: 見則見自本性。Thấy thì thấy tự bản tính.

BẢN TỊNH: 本淨

1. Thiền sư đời Lý (1100-1176), thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 9, nối pháp Thiền sư Mãn Giác. Sư họ Kiều, quê ở Phù Diễn, Vĩnh Khương (nay thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông) miền Bắc Việt Nam. Sư trụ chùa Càn An ở kinh thành Thăng Long.

Về sau, sư ở am Bình Dương, núi Kiết Đặc, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương. Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

2. Thiền sư đời Đường (676-761) họ Trương, người xứ Giáng Châu (nay là Tân Giáng tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc. Một thuyết khác nói Sư là người xứ Đông Bình (nay là phía đông huyện Đông Bình, tỉnh Sơn Đông). Xuất gia từ thuở bé, sư đi tham học và đắc pháp nơi Lục tổ Huệ Năng. Đầu niên hiệu Khai Nguyên (713) sư trụ chùa Vô Tướng núi Tư Không. Trong niên hiệu Thiên Bảo, sư được Dương Đình Quang tiến dẫn về kinh để cùng các hàng Danh tăng Thạc đức biện nạn, cuối cùng họ đều bị Bản Tịnh chiết phục. Thụy hiệu: »Đại Hiểu Thiền sư«, và sư cũng lấy chỗ ở làm hiệu là Tư Không Sơn Thiền sư.

BẠN CHÂN THANG: 伴眞湯 Nước trà nóng mà vị Trụ trì mời các vị Tây đường, Lưỡng tự (Bạn chân) dùng trước bàn Phật hay trước tượng Tổ sư sau lễ cúng kỵ vị thầy mà Trụ trì nối pháp.

Theo điều Tự Pháp Sư Kị trong STBTTQ q. 2 ghi: 若請特爲伴眞湯（齋罷、方丈客頭請西堂、兩序、晚間對眞、相伴喫湯。）Nếu đặc biệt thỉnh hai vị: Tây đường và Lưỡng tự, thì gọi là Bạn chân thang. (Thọ trai xong, Tri khách của phương trượng mời các Tây đường, Lưỡng tự, buổi chiều tối ở trước tượng cùng nhau dùng nước trà nóng).

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẠN DẠ: 伴夜 Còn gọi: Vãn dạ, Đại dạ, Thông dạ (gọi theo thế tục).

Chỉ cho đêm cuối cùng chư tăng thức làm bạn với vị tăng đã mất.

Trong các tự viện Thiền tông, một đêm trước khi đem vong tăng (vị tăng đã mất) làm lễ trà tỳ, các sư tăng thức suốt đêm ở một bên làm bạn với vong tăng và cúng dường. Căn cứ theo Đại Giám Thanh Quy được dẫn trong môn Tiết Thời thứ 4, Thiền Lâm Tượng Khí Tiên, thì đêm thị tịch của người chết gọi là Đương dạ, đêm thứ hai gọi là Vãn dạ, ngày thứ ba là lễ Trà tỳ.

Vãn dạ còn gọi là Đại dạ, bởi chỉ quàn lại đây một đêm, ngày mai an táng (không về nữa), cho nên ân cần cúng dường. Các sư tăng vây quanh trọn đêm không ngủ, nên gọi là Bạn dạ, đêm ấy chỉ đánh khánh và tụng Kinh Kim Cang.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẠN HẠC TÙY PHONG ĐẮC TỰ DO: 伴鶴隨風得自由 Nhàn nhã như là làm bạn với cánh hạc theo gió rong chơi.

Thiền tông dùng cụm từ này để dụ cho cảnh giới giải thoát của Thiền giả cũng như mây hạc tự do tự tại không chướng ngại.

Tắc 19, TDL ghi: 滄海闊、白雲閑（伴鶴隨風得自由）。Biển xanh bát ngát, mây trắng bồng bềnh (Làm bạn với hạc theo gió rong chơi).

BẠN NGÃ TỊNH LỮ THIỀN SƯ: 伴我淨侶禪師 Thiền sư Tịnh Lữ đời Thanh, người đời gọi sư là Bạn Ngã Tịnh Lữ Thiền Sư. X. Tịnh Lữ.

BẠN TĂNG: 伴僧

1. Còn gọi: Dịch tăng.

Trong Tịnh Độ Chân Tông ở Nhật Bản, Bạn Tăng là vị tăng giúp sức cho vị Trụ trì trong các pháp vụ như: Đọc kinh v.v...

2. Còn gọi: Tòng tăng.

Vị tăng đi theo vị Trụ trì.

3. Là vị tăng siêng năng hành đạo, theo sát vị Đạo sư trong nghi thức tu của Mật giáo.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẠN THIỀN: 伴禪 Còn gọi: Bồi thiền.

Canh năm, Trụ trì sau khi hành hương lên Tăng đường giúp đỡ đại chúng tọa thiền.

Theo điều Trụ Trì trong Tiểu Tùng Lâm Lược Thanh Quy q. thượng ghi: 住持但伴大衆坐禪、此名陪禪。Vị Trụ trì nào giúp đỡ đại chúng tọa thiền gọi là Bồi thiền.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BÀNG CƯ SĨ NGỮ LỤC: 龐居士語錄 Ngữ lục 3 quyển, do Bàng Uẩn soạn vào đời Đường, Vu Địch biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 55.

Quyển 1: Cơ duyên đối thoại giữa Bàng Uẩn với các vị Mã Tổ, Thạch Đầu Hy Thiên, Đan Hà Thiên Nhiên, Phổ Tế, Tùng Sơn, Đại Mai; hiển thị cơ dụng Không Không vô tướng, vô vi, vô ngã của ông.

Quyển 2, 3: Thơ ngũ ngôn, thất ngôn và các lời nói vụn vặt, đáng làm tấm gương cho người học tu tập.

BÀNG GIA HÀNH CƯỚC: 傍家行脚 Chư tăng hành cước đến các Thiền viện khác để tham bái.

VINL ghi: 諸上座傍家行脚、也須審諦、著些精彩、莫只藉少智慧、過却時光。Các Thượng tọa hành cước đến các Thiền viện khác để tham bái, cũng phải xét kỹ, phải có chút đỉnh xuất sắc, chớ ỷ vào một ít trí huệ mà bỏ mất thời gian.

BÀNG MIẾT NGỮ: 傍瞥語 Lời nói mé, nói thoáng qua để thổ lộ yếu chỉ của thiền sư đối với người học.

Tắc 30, BNL ghi: 遠錄公云：此是傍瞥語。Viễn Lục Công nói: Đây là lời nói thoáng qua để thổ lộ yếu chỉ.

BÀNG UẨN: 龐蘊 Cư sĩ đời Đường, tự là Đạo Huyền, người đời gọi là Bàng cư sĩ, Bàng ông; người đất Hành Dương, Hành Châu (nay thuộc Hồ Nam), Trung Quốc. Ông xuất thân từ Nho nghiệp; lúc niên thiếu ngộ trần lao, chí cầu chân đế. Ban đầu ông yết kiến Thạch Đầu Hy Thiên, chợt có tỉnh, kết bạn với Đan Hà Thiên Nhiên. Sau đó tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất, ngay dưới lời dạy liền lãnh hội huyền chỉ, và ở lại tham học hai năm. Do cơ phong lanh lẹ này khiến ông được mọi người chú ý. Niên hiệu Nguyên Hòa (806-820), ông bắc du Tương Dương (nay thuộc Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc) dắt theo vợ con làm ruộng dưới chân núi Lộc Môn. Ngày nào cũng có người đến hỏi đạo, những lời đáp của ông đều là lời cơ phong, nhân đây vợ con của ông đều được triệt ngộ.

Niên hiệu Thái Hòa (827-835), ông lìa đời, còn để lại Bàng Cư Sĩ ngữ lục 3 quyển.

BẢNG TRẠNG BÀI THỊ: 榜狀牌示 Trong tùng lâm, mỗi khi làm việc phải tri đơn, thiết bảng, thư trạng, bài thị v.v... để làm phương tiện thông tri cho đại chúng.

Như khi vị Trụ trì mời trà nước Thủ tọa hoặc các vị tôn túc từ xa đến đều dùng bảng liệt kê danh sách do thị giả báo cho biết, gọi là Tri đơn.

Lại, Trụ trì, Tri khố thỉnh mời chiêu đãi trà nước đại chúng thì dùng bảng, Thủ tọa mời thì dùng trạng.

Địa điểm dán trạng, bảng, mỗi cái cũng không giống nhau: Phương trượng thỉnh Thủ tọa thì dán bảng ở trên tấm thẻ bên phía đông trước nhà Tăng. Tri khố mời Thủ tọa thì đem bảng dán ở trên tấm thẻ bên phía tây. Thủ tọa thỉnh Hạ đầu, Thủ trà, thì đem trạng dán trên tấm ván gian dưới trước nhà Tăng.

Còn sự thông tri hành chính trong tùng lâm đều dùng phương thức treo thẻ để truyền đạt, gọi là Bài thị.

Địa điểm treo thẻ, tùy theo công việc mà nơi treo khác nhau. Như các thẻ báo tin về kiết hạ, tụng giới, thỉnh thức, thiếp đan, phổ Phật v.v... đều treo ở trước Trai đường. Thượng đường, bỉnh phất, cầu thỉnh, cầu mưa v.v... treo thẻ ở trước Đại điện. Khởi thất, giải thất v.v... treo thẻ ở trước Thiền đường. Thăng tòa, miễn lễ v.v... treo thẻ ở phía trong trước điện Vi Đà.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BẠNG CÁP THIỀN: 蚌蛤禪 Thiền pháp nêu rõ chân diện mục của bậc pháp sư Thiền tông, giống như thấy rõ ruột gan của con sò (Bạng cáp: con sò).

Tắc 18, VMQ ghi: 洞山老人、參得些蚌蛤禪。Ông già Động Sơn, tham được chút ít Bạng cáp thiền.

BÁO ÂN: 報恩 Thiền sư đời Tống, họ

Lưu, người xứ Lê Dương (nay ở hướng đông nam huyện Hưu Ninh, tỉnh An Huy) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Nghĩa Thanh ở núi Đầu Tử. Tác phẩm: Tào Động Tông Phái lục, Thọ Bồ Đề Tâm Giới Văn, Lạc Phát Thụ giới Nghi Văn.

BÁO ÂN HỒNG TẾ TỰ: 報恩洪濟寺 Chùa Quảng Tế ở đời Nguyên được gọi là Báo Ân Hồng Tế tự. X. Quảng Tế tự.

BÁO ÂN QUANG HIẾU THIỀN TỰ: 報恩光孝禪寺 X. Hạc Lâm tự.

BÁO ÂN TỰ: 報恩寺 Còn gọi: Bắc Thiền Tự.

1. Chùa nằm ở đường Nhân Dân, Bắc thành, Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc; được xây dựng vào khoảng niên hiệu Xích Ô (238-251), triều Đông Ngô, đời Tam Quốc, ban đầu lấy tên »Thông Huyền Tự«. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 26 (738) đời Đường, chùa được đổi tên là Khai Nguyên Tự. Về sau bị phá hủy. Niên hiệu Đồng Quang thứ 3 (925) đời Hậu Đường, Ngô Việt Vương Tiền Mục đổi tên chùa là Báo Ân Tự. Đời Tống, Vua ban cho tên khác là »Vạn Thọ Báo Ân Quang Hiếu Tự«. Khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424) đời Minh, chùa được đổi tên là Bắc Thiền Tự, gọi tắt là Bắc Tự. Từ đời Minh Thanh về sau, nơi đây là một đại thiền lâm ở miền Đông nam, xuất hiện nhiều vị Thiền sư kiệt xuất. Trong khuôn viên chùa có một cái tháp cao 76m, rộng lớn tráng lệ, đứng đầu các tháp ở Tô Châu và được khen là »Giang Nam đệ nhất tháp«. Điện Quán Âm được xây vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 32 (1604) đời Minh, trong điện có tượng »Quán Âm bất nhiễm trần« cao vài trượng, nên gọi là »Bất nhiễm trần Quán Âm điện«; lại do các cấu kiện chủ yếu được sử dụng là cây Nam Mộc nên người đời gọi là »Nam Mộc Quán Âm điện«. Điện này là một ngôi kiến trúc đời Minh hoàn chỉnh nhất hiện còn. Trong điện còn có 10 bức họa, vẽ về người vật, hoa cỏ, chim muông, núi sông... Trong chùa vẫn còn các di vật văn hóa cổ như: Bia ghi công của Trương Sĩ Thành, Tàng kinh lâu...

2. Chùa ở góc đông bắc Quan thành, huyện Thọ, tỉnh An Huy, Trung Quốc, tương truyền do ngài Huyền Trang phụng sắc xây dựng vào khoảng niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường. Vốn có tên là »Sùng Giáo Thiền Viện«, »Đông Thiền Viện«, »Đông Thiền Tự«. Khoảng niên hiệu Hồng Võ (1368-1398) đời Minh, chùa được đổi tên là »Báo Ân Tự«. Các điện đường hiện còn là kiến trúc đời Thanh, chủ yếu có: Sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Thiền đường, Khách đường. Đại hùng bảo điện màu sắc rực rỡ, hùng tráng. Trong điện có sắp bày các pho tượng điêu khắc từ gỗ, đồng, đất nung. Các tượng lớn đời Đường dáng vẻ trang nghiêm, nét mặt đầy đặn. Các tượng lớn đời Tống có dáng ngồi yên nhìn xuống, biểu lộ vẻ sống động. Các pho tượng đồng đúc vào đời Minh thì đơn giản, trong sáng, hồn hậu, có vẻ như sống.

Các pho tượng đất cuối đời Minh đầu đời Thanh, tư thái khác nhau, 18 vị La-hán được tạo hình rất lạ, có thể nói là những tác phẩm nghệ thuật quý báu.

BÁO QUỐC TỰ: 報國寺 Chùa nằm trên sườn núi Nga My tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Tiền thân tên là »Hội Tông Đường«, địa điểm ở cạnh sông Du Già bên phải chùa Phục Hổ thờ cúng bài vị bằng gỗ của Phổ Hiền Phật gia, Quảng Thành Tử Đạo gia, Sở Cuồng Nho gia, ý nghĩa dung hợp tam giáo. Khoảng niên hiệu Thuận Trị (1644-1661) đời Thanh Thiền sư Văn Đạt dỡ bỏ ngôi đường xây cất chùa trên nền cũ để thờ Phật tượng. Niên hiệu Khang Hy thứ 42 (1703) trùng tu, vua ban tên »Báo Quốc Tự«. Chùa dựa vào thế núi mà xây cất, trên tuyến trục giữa theo thứ lớp có Sơn môn, Di Lặc điện, Đại hùng bảo điện, Thất Phật điện, Tàng kinh lâu, từng

bước lên cao kiến trúc càng hùng vĩ, khí thế hiên ngang, tượng Phật ở mỗi điện ánh vàng rực rỡ chói mắt. Cửa nẻo của điện vũ trong chùa điêu khắc tinh xảo đẹp đẽ, đồ án sinh động, phong cách thuần phác cổ xưa tráng lệ. Dưới Tàng kinh lâu có một tượng Phật bằng sứ cao 3,4m được nung vào niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 13 (1415) đời Minh tạo dáng tự nhiên, dáng vẻ sinh động. Trong chùa còn có một tháp Hoa Nghiêm bằng đồng được đúc vào đời Minh cao 7m, chia làm 3 đoạn 14 tầng, trên tháp có khắc hơn 4700 tượng Phật nhỏ và toàn bộ văn kinh Hoa Nghiêm, tạo dáng mạnh mẽ đẹp đẽ. Ngoài chùa trên lầu Phượng Hoàng có một ngôi đình trên treo một đại hồng chung bằng đồng của trụ trì chùa Thánh Tích vào khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) đời Minh về sau dời đến đây. Chuông cao 2,3m nặng 2,5 tấn. Trong ngoài chuông có khắc danh tính của vua chúa, bá quan văn võ, cao tăng, cư sĩ cùng văn bia và hơn 61.000 chữ kệ Phật.

BẢO CẢNH TAM MUỘI BẢN NGHĨA: 寶鏡三昧本義 Sách, 1 quyển, do Hành Sách soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 267. Sư dùng 6 thứ sách tranh: Bảo Cảnh Tam muội, Thiên Chính hồi hỗ, Tam điệp phân quái, Ngũ biến thành vị, Nhị dụ hiển pháp, Lục hào nhiếp nghĩa để nêu lên tinh nghĩa Trùng ly lục hào, Chính thiên hồi hỗ và giải thích cặn kẽ thuyết ngũ vị.

BẢO CẢNH TAM MUỘI CA: 寶鏡三昧歌 Còn gọi: Động Sơn Lương Giới Thiền sư Bảo Cảnh Tam Muội, Bảo Cảnh Tam Muội. Sách, 1 thiên, do Động Sơn Lương Giới soạn vào đời Đường. Thiên này ghi lại huyền chỉ chính thiên hồi hỗ của tông Tào Động bằng thể ca ngâm. Thuyết Chính thiên hồi hỗ thật ra bắt nguồn từ Tham Đồng Khế do Thạch Đầu Hy Thiên soạn. Sau đó Thạch Đầu truyền cho Dược Sơn, Dược Sơn truyền cho Vân Nham, Vân Nham truyền cho Động Sơn. Đến đời Động Sơn mới tập đại thành thuyết ngũ vị, nên thiên này và Tham Đồng Khế đồng là sách căn bản của tông Tào Động, do đó rất được xem trọng. Toàn thiên làm theo thể tứ ngôn, gồm 94 câu, 376 chữ, được xếp vào Quân Châu Động Sơn Ngộ Bản Thiền sư ngữ lục, và Nhân Thiên Nhãn Mục q. 3.

Các sách chú thích có:

Bảo Cảnh Tam Muội Huyền Nghĩa.

Bảo Cảnh Tam Muội Bản Nghĩa.

Bảo Cảnh Tam Muội Nguyên Tông Biện Mậu.

BẢO CẢNH TAM MUỘI HUYỀN NGHĨA: 寶鏡三昧玄義 Sách, 1 quyển, do Vân Ngoại Vân Tụ soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 222.

Vân Tụ đem Bảo Cảnh Tam Muội Ca chú thích tỉ mỉ để giải thích nguyên nghĩa vi diệu của nó. Sách này được phụ lục ở quyển hạ của Trùng Biên Tào Động Ngũ Vị Hiển Quyết.

BẢO CẢNH TAM MUỘI NGUYÊN TÔNG BIỆN MẬU: 寶鏡三昧元宗辨謬 Sách, 1 quyển, do Vân Tông Tịnh Nột soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 279.

Tịnh Nột trình bày và phân tích bản nghĩa Bảo Cảnh Tam-muội, giải thích Trùng ly lục hào, Chính thiên hồi hỗ của Vân Nham. Trình bày và giải thích về việc lấy: Chính thiên của Động Sơn Lương Giới làm căn bản để lập Ngũ vị Công huân, Công huân của Tào Sơn Bản Tịch làm căn bản để lập Ngũ vị quân thần, Chính thiên Công huân của Thạch Sương làm căn bản để lập Ngũ vị Vương tử, mục đích nhằm hiển bày ý chỉ của »Bảo Cảnh Tam Muội Ca«.

BẢO CÔNG VIỆN: 寶公院

1. Chùa Linh Cốc vào đời Đường gọi là Bảo Công viện. X. Linh Cốc tự.

2. Đời Đường, vào niên hiệu Càn

B

Phù (874-879), chùa Khai Thiện vâng lệnh vua đổi tên là Bảo Công viện. X. Khai Thiện tự.

BẢO ĐÀM (1129-1197): 寶曇 Còn gọi: Thiếu Đàm. Thiền sư đời Tống, họ Hứa, hiệu Thiếu Vân, người đời gọi sư là »Cát Châu Chí Nhân«, người xứ Long Du (nay là Đông Sơn, Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Tác phẩm: Đại Quang Minh Tạng, 3 quyển.

BẢO GIÁC THIỀN SƯ: 寶覺禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Tổ Tâm đời Tống. X. Tổ Tâm.

BẢO GIÁC THIỀN TỰ: 寶覺禪寺 Chùa nằm ở thành phố Đài Trung, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1917 Phương trượng chùa Hậu Quả tỉnh Phúc Kiến là Hòa thượng Lương Đạt sáng lập. Năm 1963 khởi công xây dựng một tượng Phật Di Lặc cao gần 30m (88 xích) và bắt đầu lập ra tạp chí »Tân Giác Sinh« cùng nhà xuất bản Văn Hóa Phật Giáo Quốc Tế. Đây là một chùa nổi tiếng ở Trung bộ Đài Loan.

BẢO GIÁC TỔ TÂM THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 寶覺祖心禪師語錄 Còn gọi: Hoàng Long Hối Đường Tâm Hòa thượng ngữ lục, Hoàng Long Am Chủ ngữ lục, Hối Đường Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển do Hối Đường Tổ Tâm soạn vào đời Tống, Tử Hòa ký lục, Trọng Giới trùng biên. Nội dung gồm có: Những lời thượng đường của Tổ Tâm, Hỏi đáp thay trong thất, Cử cổ tắc trong thất, Kệ tụng. Sách này được xuất bản vào niên hiệu Nguyên Phong thứ 1 (1078) đời Tống và được xếp vào Hoàng Long Tứ Gia lục, q. 2.

BẢO GIÁC TỰ THÁP: 寶覺寺塔 Tháp nằm ở thành phố Đài Trung, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1928 tháp do Pháp sư Lương Đạt một Thiền sư tông Lâm Tế xây cất. Điện vũ trong chùa hùng vĩ tráng lệ. Tháp hình tròn, bảy tầng, mỗi tầng có thờ một tượng Phật Như Lai bằng bảy báu.

BẢO GIÁM: 寶鑑 (?-1173) Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 9, nối pháp Thiền sư Đa Vân. Sư họ Kiều tên Phù, quê ở làng Trung Thụy miền Bắc Việt Nam (nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây). Thuở nhỏ học Nho, thông hiểu Thi, Thơ, Lễ, Dịch, chữ viết rất đẹp. Sư làm quan đến chức Cung hậu xá nhân đời Lý Anh Tông. Năm 30 tuổi, sư bỏ quan đến chùa Bảo Phúc quận Mỹ Lương thọ giáo xuất gia với Thiền sư Đa Vân. Tạng kinh trong chùa này do chính tay sư chép lại. Đến khi Thiền sư Đa Vân tịch, sư kế tiếp trụ trì chùa này. Đời sống của sư rất đạm bạc, suốt năm chỉ mặc áo gai thô sơ, trong mình không dính một sợi tơ. Công việc tu trì thì không bao giờ trễ nãi.

Kệ thị tịch:

智者猶如月照天
光含塵殺照無邊
若人要識須分別
嶺上扶疏鎖暮煙

»Người trí khác nào trăng rọi không
Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần
Nếu người cần biết, nên phân biệt
Khói mù man mác phủ non chiều«.

BẢO HẢI THIỀN VIỆN: 寶海禪院 Vào năm 1956 theo nghị định khẩn hoang lập ấp số 116 của tỉnh Phước Tuy, một số dân làng đã tụ tập về đây khai khẩn đất hoang, định cư lập nghiệp. Chính vì nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo là một nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống của người dân như thi sĩ Huyền Không đã viết:

Ngôi chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.

Thế là, ngôi chùa Bảo Hải được hình thành giữa ruộng đồng mênh mông nước.

+ Năm 1975, ngôi chánh điện nhỏ được dựng lên với vật liệu đơn sơ, mái tôn, vách ván.

+ Năm 1980 chùa được trùng tu lần thứ nhất, ngôi chánh điệnđược xây dựng lại với mái ngói, vách tường.

+ Năm 1994, nhận thấy toàn chùa

đã xuông cấp nên Ban Hộ tự đã về thiền viện Thường Chiếu thỉnh thầy Kiến Chơn về trụ ở chùa để hương khói sớm hôm.

+ Năm 1996, vì tuổi già sức yếu, thầy Kiến Chơn về thiền viện Chơn Không Vũng Tàu để tu dưỡng và sư cô Thích Nữ Hạnh Bình được suy cử về trụ trì nơi đây.

+ Năm 2005, theo kế hoạch chỉnh trang đô thị của thị xã Bà Rịa, nhà nước di dời toàn bộ ngôi chùa cũ qua đất mới. Đây là đợt đại trùng tu trong thời hạn 2005-2010. Đến nay, các kiến trúc cơ bản như: chánh điện, tường rào, trai đường, nhà bếp đã hoàn thành.

BẢO HẠNH: 寶行 Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 35, nối pháp thiền sư Minh Hoằng Tử Dung. Sư húy là Thiệt Vinh, hoằng hóa ở chùa Viên Tịnh, Khánh Hòa thuộc Đàng Trong, Việt Nam. Theo: Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong của Nguyễn Hiền Đức.

BẢO HOA NGỌC THẠCH THÁP: 寶華玉石塔

X. Đại Bảo Quang tháp.

BẢO HOA SƠN CHÍ: 寶華山志 Chí, 15 quyển, do Lưu Danh Phương soạn vào đời Thanh. Núi Bảo Hoa nằm ở huyện Cú Dung, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Tương truyền nơi đây là đạo tràng của Thiền sư Bảo Chí, do vì lâu đời nên bị hoang phế. Mãi đến niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh, thiền sư Diệu Phong xây điện bằng đồng đặt tên là »Thánh Hóa Long Xương Tự«. Khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, được sắc tứ là »Huệ Cư Tự«, do đây mà nổi tiếng ở đời. Khi ấy có Lưu Danh Phương soạn sơn chí, chia làm 24 loại: Sơn đồ, hình thắng, tinh dã, sơn thủy, kiến trí, cổ tích, linh dị, cao tăng, luật sư, bi minh, bi ký, tháp minh, chiếu sắc, tấu sớ, công di, ký, phú, tự, truyện, tán, khảo, thư, khải, thi. Tuy sách này có tên là Sơn chí nhưng kỳ thực vì Huệ Cư Tự mà làm, có khắc bản vào đời Thanh.

BẢO KIM (1308-1372): 寶金 Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên-đầu đời Minh, họ Thạch, người xứ Vĩnh Thọ Càn Châu (nay thuộc Thiểm Tây) Trung Quốc. Vua nhà Nguyên ban cho sư hiệu »Tịch Chiếu Viên Minh«. Sư nối pháp Thiền sư Như Hải.

BẢO LÂM TRUYỆN: 寶林傳 Còn gọi: Đại Đường Thiều Châu Song Phong Sơn Tào Khê Bảo Lâm truyện, Tào Khê Bảo Lâm truyện, Song Phong Sơn Tào Khê Bảo Lâm truyện. Truyện, 10 quyển, do Trí Cự soạn vào niên hiệu Trinh Nguyên thứ 17 (801) đời Đường, được xếp vào »Tống Tạng Di Trân«.

Chùa Bảo Lâm ở Tào Khê, Thiều Châu là đạo tràng của Tổ Huệ Năng tuyên dương Thiền pháp nên lấy đây làm tên sách để làm sáng tỏ pháp thống của Ngài. Nội dung gồm có những tác phẩm về lịch sử Thiền tông như: Đàn Kinh, Ngũ Minh tập, Tục Pháp truyện, Quang Xán lục, Lịch Đại Pháp Bảo ký, chủ trương có sự truyền thừa của 28 vị Tổ. Sau đó còn có: Tổ Đường tập, Cảnh Đức Truyền Đăng lục, nhằm xác định chỗ truyền của thuyết 28 vị Tổ. Trí Cự viết sách này nhằm mục đích luận giải rõ ràng về sự quan hệ giữa Tôn giả Sư Tử và Bồ-đề Đạt-ma. Thế nên, khi sách này ra đời thì bị các thiền sư đời sau viết sách chê trách.

BẢO LÂM TỰ: 寶林寺

X. Nam Hoa Tự.

BẢO LIÊN TỰ: 寶蓮寺 Chùa nằm lưng chừng núi Đại Dữ, Hồng Kông, Trung Quốc. Xung quanh có núi Phụng Hoàng, Di Lặc, Liên Hoa, Mộc Ngư, Sư Tử Đầu. Vốn được gọi »Hồng Kông Đệ Nhất Thiền Lâm«. Khoảng niên hiệu Tuyên Thống (1909-1911) đời Thanh hai vị Thiền sư Đại Duyệt và Đốn Tu từ Kim Sơn, Giang Tô đến đây khai sơn. Năm 1924 Hòa thượng Kỷ Tu chùa Giang Thiên, Kim Sơn đến đây

đảm nhiệm trụ trì, đặt tên là »Bảo Liên Tự«, năm sau khởi công xây dựng Đại điện. Năm 1930 Hòa thượng Phiệt Khả kế nhiệm trụ trì mở rộng xây dựng trước sau hoàn thành Địa Tạng điện, Tổ đường, Ngũ quán đường, Bát nhã thiền đường. Năm 1969 khánh thành Đại hùng bảo điện, khí thế hào hùng. Đây là một ngôi chùa nổi tiếng ở Đông Nam Á.

BẢO NHẬM: 保任 Sau khi ngộ thiền, còn cần phải gìn giữ, củng cố kết quả tu hành, gọi là Bảo nhậm.

Tiết Hoa Dược Trí Bằng Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 師豁然有省。乃曰：元來恁麼地。成（指枯木成禪師）曰：汝作麼生會？師曰：春生夏長、秋收冬藏。成曰：直須保任。師應喏。Sư liền khế ngộ và nói: Hóa ra thế ấy. Thành (chỉ thiền sư Khô Mộc Thành) bảo: Ngươi hội cái gì? Sư đáp: Mùa xuân gieo hạt, mùa hạ lớn lên, mùa thu gặt hái, mùa đông cất chứa. Thành bảo: Nhất thiết phải bảo nhậm. Sư ứng thanh: Dạ.

BẢO NINH TỰ: 保寧寺 Chùa nằm trong thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Được xây cất vào niên hiệu Xích Ô thứ 4 (241) đời Đông Ngô thời Tam Quốc. Thời Nam triều Lưu Tống chùa tên »Kỳ Viên Tự«. Khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường đổi tên là »Trường Khánh Tự«. Khoảng niên hiệu Bảo Đại (943-957) đời Nam Đường lại đổi tên là »Phụng Tiên Tự«. Khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-984) đời Tống vua ban cho tấm biển »Bảo Ninh Tự«, đương thời trong chùa có những kiến trúc như Phụng hoàng đài, Bạch tháp, Quán Âm điện, La hán đường, Thủy lục đường, tăng chúng ước khoảng 500 người. Niên hiệu Chính Hòa thứ 7 (1117) vua ban sắc đổi tên là »Thần Tiêu Cung«. Niên hiệu Kiến Viêm thứ 1 (1127) khôi phục tên cũ. Niên hiệu Kiến Viêm thứ 3 (1129) vua Cao Tông làm thành hành cung, chùa bị phá hủy. Pháp Dung, Tổ của tông Ngưu Đầu đời Đường đã từng trụ ở chùa này hưng thịnh một thời. Về sau các vị cao tăng trụ trì có Phụng Tiên Huệ Đồng, Bảo Ninh Nhân Dũng, Cổ Lâm Thanh Mậu.

BÃO PHÁC (thế kỷ XIV): 寶朴 Thiền sư đời Trần, thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đời thứ 2, Việt Nam. Sư là người phụ giúp Giác Hoàng trong việc tổ chức và xây dựng phái thiền Trúc Lâm khi mới thành lập. Sau được vua Trần Anh Tông phong làm Quốc sư. Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

BẢO PHÚC TỰ: 保福寺 Chùa ở núi Đại Mai, huyện Ngân, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Niên hiệu Khai Thành thứ 1 (836) đời Đường, Thiền sư Pháp Thường kết am tranh ở nơi đây, về sau dần dần trở thành thiền vũ, ban đầu tên là »Kim Văn Viện«. Thời Tống Nhân Tông xây cất lại đổi tên là »Huệ Chiếu Tự«. Thời Nam Tống còn gọi là »Bảo Phúc Tự«.

BẢO PHÚC VIỆN: 保福院 Viện nằm trong núi Bảo Phúc, huyện Long Khê, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Niên hiệu Trinh Minh thứ 3 (917) đời Hậu Lương, Thứ sử Chương Châu là Vương Công Khâm sáng lập. Tổ sư khai sơn là ngài Tùng Triển, pháp tự của Tuyết Phong Nghĩa Tồn trụ ở núi này hơn 12 năm, kẻ học đạo tụ tập thường hơn 700 người. Niên hiệu Thiên Thành thứ 3 (928) Tùng Triển thị tịch. Về sau lần lượt có các vị cao tăng trụ trì như Siêu Ngộ, Khả Trù, Thanh Khoát hoằng dương tông môn.

BẢO PHƯƠNG: 寶方 Thiền sư đời Minh, đắc pháp nơi Thiền sư Di Phong Ninh, cơ phong bén nhạy.

BẢO QUANG TỰ: 寶光寺 Còn gọi: Bảo Quang Thiền Viện. Chùa nằm ở phía Bắc trung tâm huyện Tân Đô, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Tương truyền được xây cất vào thời Đông Hán, đời Tùy tên là »Đại Thạch Tự«. Niên hiệu Quảng Minh thứ 2 (881) đời Đường,

vua Đường Hy Tông vì tránh nạn Hoàng Sào khởi nghĩa mà chạy đến Tứ Xuyên dừng chân nơi đây, ở phía sau chùa tu tạo hành cung, sai Quốc sư Ngộ Đạt trùng tu tự viện và tháp xá-lợi, đổi tên là »Bảo Quang Tự«. Đến đời Tống khi Thiền sư Viên Ngộ trụ trì thì tăng chúng có trên 3000 người. Đây là thời kỳ hưng thịnh nhất từ khi cất chùa đến nay. Cuối đời Minh chùa bị binh lửa thiêu hủy. Niên hiệu Khang Hy thứ 9 (1670) đời Thanh xây dựng lại. Từ đây về sau trải qua 200 năm lần lượt xây dựng mở rộng, tự viện điện đường càng thêm hùng vĩ tráng lệ xanh vàng rực rỡ. Chiếm diện tích 9 ha, trong đó diện tích kiến trúc hơn 2 ha. Trên tuyến trục giữa y theo thứ lớp có những kiến trúc như Bức tường bình phong chữ »Phúc«, Sơn môn điện, Xá-lợi tháp, Thất Phật điện, Đại hùng bảo điện, Tàng kinh lâu. Hai bên có lầu chuông trống, nhị bài phòng, hành lang tả hữu, phương trượng bảo đông tây; ngoài ra còn có 16 tòa Tứ hợp viện liên tiếp với nhau. Nghi quỹ Thiền tông đầy đủ như Thiền đường, Giới đường, Pháp đường, Trai đường, là nơi tập trung hiển bày phong cách cùng diện mạo thiền tự.

BẢO SÁT (thế kỷ XIII): 寶刹 Thiền sư đời Trần, thuộc thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đời thứ 2, Việt Nam.

BẢO SỞ: 寶所 Dụ chỉ cảnh giới cao tột của Đại thừa, tức thành Phật.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 若能如是用心、則寶所在近、決不相賺。Nếu dụng tâm được như thế thì gần đến Bảo sở, quyết chẳng dối gạt nhau.

BẢO THANH (1752-1859): 寶清 Thiền sư đời Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 40, nối pháp Thiền sư Tính Thông Giác Ngộ. Sư húy Hải Chính, người Việt Nam. Sư lập chùa Vân Sơn, trông coi chùa Long Bàn (Bà Rịa) và chùa núi Chứa Chan (Long Khánh). Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

BẢO THÔNG: 寶通 Hiệu của Thiền sư Đại Điên đời Đường. X. Đại Điên.

BẢO THÔNG TỰ: 寶通寺 Chùa nằm ở phía nam sườn núi Vũ Xương Hồng Sơn, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Là một trong bốn đại tùng lâm ở Vũ Hán. Nguyên tên là »Sùng Ninh Vạn Phật Thiền Tự«, được xây cất vào khoảng niên hiệu Đoan Bình (1234-1236) đời Tống. Khoảng niên hiệu Đại Đức, Chí Thuận (1297-1333) đời Nguyên từng nhiều lần mở rộng xây dựng. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 6 (1373) đời Minh vua Sở Chiêu Vương sửa sang xây cất lại. Niên hiệu Thành Hóa thứ 21 (1485) đời Minh, đổi tên là »Bảo Thông Thiền Tự«. Nhân Đại sư Từ Nhẫn cúng dường »Phật túc« (Bàn chân đức Phật) cho chùa đem từ núi Đại Hồng, Tùy Châu sang nên còn gọi »Hồng Sơn Tự«. Niên hiệu Khang Hy thứ 15 đến 30 (1676-1691) mô phỏng theo các chùa lớn ở Tây Sơn, Bắc Kinh mà xây cất lại hùng vĩ tráng lệ, được coi là giàu có và đẹp đứng vào bậc nhất thiên hạ. Niên hiệu Hàm Phong thứ 2 (1852) bị phá hủy bởi binh lửa. Hiện chỉ còn kiến trúc vào niên hiệu Quang Tự thứ 5 (1879) xây cất lại, chủ yếu có Sơn môn, Ao phóng sinh, Cầu thánh tăng, Điện tiếp dẫn, Điện thờ phụ hai bên, Đại hùng bảo điện, Tổ sư điện, Thiền đường, Thiết Phật điện, Tàng kinh các. Những kiến trúc này vừa hiên ngang vừa tĩnh mịch nhấp nhô theo thế núi ẩn hiện tự nhiên. Văn vật còn lại trong chùa gồm có một đại hồng chung đúc vào khoảng niên hiệu Gia Hy đời Tống (1237-1240), một đôi sư tử bằng đá điêu khắc vào đầu đời Minh. Phía sau chùa có tháp Hồng Sơn thấp thoáng giữa tùng bách xanh tươi.

BẢO TÍCH: 寶積 Thiền sư đời Đường, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất, thụy hiệu »Ngưng Tịch Đại Sư«.

BẢO TÍCH TỰ: 寶積寺

1. Chùa nằm ở thị trấn Cảnh Đức, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Đại Trung (847-859) đời Đường tăng nhân U Công sáng lập. Thiền sư Liễu Nguyên đời Tống xuất gia nơi đây, sau khi vân du đến Kinh Sư, vua Tống Thần Tông ban hiệu »Phật Ấn«. Từng kết thi thiền xã với Tô Thức, Hoàng Đình Kiên. Hai họ Tô, Hoàng cũng từng đi lại chùa Bảo Tích. Phật Ấn có làm thơ rằng: »Dữ quân cộng kết thi thiền xã, hà nhật tùng quan thoại thử tâm« (Cùng anh đồng kết thi thiền xã, thoải mái ngày nào nói về tâm.) Người đời sau xây cất »Tam Hiền Đường« ở phía sau chùa để thờ cúng. Cuối đời Nguyên chùa bị phá hủy, niên hiệu Hồng Vũ thứ 17 (1384) đời Minh được trùng tu. Cuối đời Minh binh loạn tăng tán, chùa chiền bị sụp lở. Niên hiệu Thuận Trị thứ 7 (1650) đời Thanh, Tri huyện Lâu Duy Tung mời tăng nhân Phổ Tĩnh tu sửa lại và đem những cây bách khô còn sót lại sau hỏa hoạn do ngài Phật Ấn trồng mà điêu khắc thành tượng Tam Hiền. Đời Thanh thi nhân Uông Ứng Triệu có làm thơ vịnh về việc này như sau: »Cổ tự vân phong trụ Liễu Nguyên. Tô, Hoàng lưu ngụ đáo kim truyền, cố nhân khởi ý nạp y tặng, kỷ ảnh ưng thiêm bách tử thiền« (Mây phủ chùa xưa trụ Liễu Nguyên. Tô, Hoàng lưu ngụ đến nay truyền, cố nhân đâu muốn nạp y tặng, kỷ ảnh những thẹn bách tử thiền). Hiện nay chỉ còn ba tấm bia đá khắc sự tích Phật Ấn và chùa Bảo Tích.

2. Chùa nằm ở phía bắc Tào Sơn, huyện Nghi Hoàng, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Càn Ninh (894-897) đời Đường Tào Sơn Bản Tịch sáng lập, bản danh »Hà Ngọc Quán«, biệt danh »Sùng Thọ Viện«. Đời Tống vua ban cho tấm biển »Bảo Tích Tự«. Đệ tử nối pháp của Bản Tịch là Huệ Hà cũng trụ ở chùa này.

BẢO TÍNH (?-1034): 寶性 Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 7, nối pháp Thiền sư Định Hương. Sư họ Nghiêm, quê ở Châu Minh, miền Bắc Việt Nam. Sư hoằng hóa ở chùa Cảm Ứng trên núi Ba Sơn, phủ Thiên Đức (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

BẢO TRIỆT: 寶徹 Thiền sư đời Đường, trụ núi Ma Cốc, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất.

BẢO ỨNG THIỀN SƯ: 寶應禪師 Thiền sư Huệ Ngung đời Ngũ Đại trụ viện Bảo Ứng, người đời gọi là Bảo Ứng Thiền sư. X. Huệ Ngung.

BẢO VĂN ĐẠI SƯ: 寶聞大師

Hiệu của Thiền sư Duy Kính đời Ngũ Đại. X. Duy Kính.

BÃO KIỀU TRỤ THÁO TẨY(1): 抱橋住操洗 Còn gọi: Bão Xuân đả phách phù(2)

(1) Hai tay ôm chặt cột cầu mà muốn cọ rửa.

(2) Hai tay ôm chặt cây Xuân mà muốn đi chơi.

Giống như người muốn được lãnh ngộ tự tâm mà cứ chấp chặt giáo điều.

BÃO PHÁC (?-1629): 抱樸 Thiền sư đời Minh, họ Lạc, người xứ Lâm An (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

Năm 15 tuổi, sư đến chùa Diệu Nghiêm cạo tóc làm tăng. Năm 22 tuổi đến chùa Vân Thê thọ giới Cụ túc. Ít lâu sau sư ở ẩn trong núi Kính Sơn. Một hôm, sư bỗng rỗng rang thấu suốt, liền đến Kinh Khê, thưa hỏi thiền sư Chính Truyền nhờ ngài ấn chứng; làm truyền nhân tông Lâm Tế. Tác phẩm: Thiền tông khải mông.

BÃO TANG KHIẾU KHUẤT: 抱贓叫屈 Tay ôm tang vật mà miệng kêu oan.

Thiền tông dùng dụ này để chỉ cho sự chối cãi và biện giải hết sức vụng về, đáng buồn cười.

Tiết Trí Hải Đạo Bình Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 古人恁麼說話、大似抱贓叫屈。Người xưa nói

như thế thật giống như tay ôm tang vật mà miệng kêu oan.

BÃO TÙNG LÂM: 飽叢林 Đối lại: Thiếu tùng lâm.

Còn gọi: Cửu tham, lão tham, cựu tham.

1. Người tham thiền học đạo lâu năm (d. từ)

2. Tham thiền học đạo một cách lâu dài (đ. từ).

CTTNL q. 39 ghi: 所以趙州八十尚自行脚、祇是要飽叢林、又且不擔板。Sở dĩ ngài Triệu Châu 80 tuổi vẫn còn hành cước, chỉ vì muốn tham thiền tu tập một cách lâu dài và để cái thấy của mình không còn bị giới hạn.

BÁT: 潑 Xấu xa, hư hỏng.

Từ phản nghĩa của chữ Hảo 好.

Tiết Thái Dương Huyền Thiền sư trong NGCTT q. 3 ghi: 聲色堆頭、强說有出身之路、非央庠座主、誰受你破皮履、潑禪衣? Trong đống thanh sắc gượng nói có con đường xuất thân. Nếu không phải là giảng sư dở dở ương ương thì ai làm cho ngươi phải chịu rách giày hư áo? (Hành cước vất vả).

BÁT BẢO NGỌC THẠCH THÁP: 八寶玉石塔 Tháp nằm trong khuôn viên Thảo Đường Thiền Tự cách trung tâm huyện Hộ, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc 20km về phía đông nam. Tháp do ngọc thạch tám màu trắng, xanh, đen, vàng, hồng, lam, tía, xám điêu khắc khảm nạm làm thành, ngọc bóng lóa mắt, ánh sáng có thể soi người cho nên gọi là »Bát Bảo Ngọc Thạch Tháp«. Thân tháp tổng cộng cao 2,33 m hình bát giác 1à tầng. Tầng đáy tháp là tòa núi Tu-di có khắc nổi. Thân tháp điêu khắc ô cửa sổ, cửa hai cánh. Dưới mái che đỉnh tháp có khắc chìm nhiều tượng Phật. Tháp này tạo dáng xinh xắn kì đặc, toàn thân tháp được khắc hoa văn, Phật tượng cũng rất tinh mỹ. Tương truyền xá-lợi của ngài Cưu-ma-la-thập được đặt dưới tháp.

BÁT BỔNG: 八棒 Tám thứ gậy:

1. Giải lệnh chỉ huyền bổng: Gậy phạt.

2. Tiếp cơ tùng chính bổng: Gậy tiếp cơ, đáng đánh thì đánh.

3. Khảo huyền thương chính bổng: Gậy phạt người học ưa việc lạ lùng, dựa vào huyền diệu làm tổn thương chính lý.

4. Ấn thuận tông chỉ bổng: Gậy thưởng người học tương ưng với tông chỉ của Thầy.

5. Thử nghiệm hư thực bổng: Gậy không thưởng không phạt, vừa thấy liền đánh để thử sự tu hành của người học xem hư hay thực.

6. Manh gia hạt bổng: Gậy đánh bậy vì không sáng mắt. Đây là lỗi của Tông sư.

7. Khổ trách ngu si bổng: Gậy trách mắng người học ngu si.

8. Tảo trừ phàm thánh bổng: Gậy đánh để quét sạch phàm thánh.

BÁT CHỈ ĐẦU ĐÀ (1851-1912): 八指頭陀 Thiền sư cận đại, họ Hoàng, tên Kính An, tự Ký Thiền, người xứ Tương Đàm, Hồ Nam, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hằng Chí. Tác phẩm: Bát Chỉ Đầu-đà thi tập, 8 quyển; Tước Mai Ngâm Cảo, 1 quyển.

BÁT DIỆN LINH LUNG: 八面玲瓏 Tám mặt long lanh.

Thủ thuật chu toàn khéo léo.

Trong bài tụng tắc 68 của BNL q. 7 ghi: 雙收雙放若爲宗(知他有幾人、八面玲瓏、將謂眞箇、有恁麼事。). Song thâu song phóng làm tông yếu (Có mấy người biết ông ta có thủ thuật chu toàn khéo léo, tưởng đâu thật sự có việc như thế!).

BÁT HỎA MÍCH PHÙ ÂU: 撥火覓浮漚 Bươi trong than lửa tìm bọt nước.

Dụ cho việc làm điên đảo hoang đường.

Tiết Tư Không Bản Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: 道性如虛空、虛空何所修? 遍觀修道者、撥火

覓浮漚。Tính đạo như hư không, hư không làm sao tu? Xem thấy kẻ tu đạo đang làm việc điên đảo hoang đường.

BÁT MY: 撥眉 Còn gọi: Bát my kích mục.

Vén lông mày

Là cách thị cơ trong nhà Thiền, là động thái ngữ khi ứng cơ của Thiền sư.

Tiết Long Quang Hòa thượng trong TĐT q. 12 ghi: 問：古人因星得悟、意作麼生？師以手撥開眉。Hỏi: Người xưa thấy ngôi sao được ngộ, là ý làm sao? Sư lấy tay vén lông mày.

BÁT NHÃ QUÁN CHIẾU: 般若觀照 Dùng trí huệ Phật pháp để xem xét, nhận thức mọi sự lý.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 汝若不得自悟、當起般若觀照、剎那間、妄念俱滅、卽是自眞正善知識。Nếu ngươi chẳng được tự ngộ, cần dùng trí huệ Phật pháp để xem xét, nhận thức tất cả sự lý. Trong khoảng sát-na, vọng niệm đều diệt, trí huệ đó chính là bậc Thầy chân chính của mình.

BÁT NHÃ TRỰC GIẢI: 般若直解 Kinh sớ, 1 quyển, do Thanh Đàm Minh Chính (Thiền Sư Việt Nam) giải, Thanh Thành sao, Thanh Đức chép. Nội dung bao gồm:

Lời tựa khắc kinh của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ năm 1943.

Lời tựa dẫn của Tỳ kheo Thanh Hanh vào năm thứ 9 (1933) Hoàng triều Bảo Đại.

Tựa của ngài Minh Chính.

Phần trực giải.

Phần Kệ tụng gồm: Mười tắc cương lĩnh; bốn phần »Tín, giải, hạnh, chứng« để chỉ dạy phương pháp tu trì chính pháp; hai mươi thiên hậu bạt để xiển dương công năng chí cực đốn liễu; bốn câu kệ Bát-nhã của Cổ đức; Duy tâm thức quán tứ trí luận của Bồ Tát Mã Minh; kệ Sáu căn bảy đại của Tổ Trúc Lâm Điều Ngự để diễn rộng tông chỉ của Tâm Kinh.

Phần phụ lục: Huệ Năng Đệ lục tổ Lạc Đạo Ca.

Sách này được khắc bản vào niên hiệu Thành Thái thứ 15 (1903).

BÁT QUÁI THIỀN TỰ: 八卦禪寺 Thiền tự nổi tiếng, nằm bên núi Bát Quái, làng Đào Nguyên, thành phố Chương Hóa, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1947 Dương Kim Đới cất am tranh năm gian nơi đây, gọi là »Phúc Hàm Đường«. Năm sau ông mất, trưởng tử Dương Đắc Ý kế nhiệm trụ trì đổi tên là »Bát Quái Tự«. Năm 1954 đổi tên là »Bát Quái Thiền Tự«. Năm 1966 xây cất mở rộng đại điện và chái nhà.

BÁT THẢO CHIÊM PHONG: 撥草瞻風 Còn gọi: Bát thảo tham huyền.

Nghĩa đen chỉ cho việc vạch cỏ đón gió.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho việc lặn lội tìm thầy học đạo hoặc việc trừ dẹp cỏ hoang vô minh, ngưỡng vọng huyền phong của Phật Tổ. Nghĩa là đoạn trừ vọng tưởng, tham cứu đến chỗ huyền diệu.

ĐSNL ghi: 此去澧陵攸縣、石室相連、有雲巖道人、若能撥草瞻風、必爲子之所重。Từ đây đến Lễ Lăng ở huyện Du, nơi các thất đá liền nhau có một đạo nhân tên Vân Nham. Nếu ngươi có khả năng đoạn trừ vọng tưởng, tham cứu đến chỗ huyền diệu, chắc chắn sẽ được y ta quý trọng.

BÁT THIÊN: 潑天 Mô tả cái rất to, rất nhiều.

Tiết Tây Thiền Thủ Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 佛祖頂〖□宁頁〗上、有潑天大路。未透生死關、如何敢進步。Trên đỉnh đầu của Phật Tổ, có rất nhiều đại lộ. (Nếu) chưa thấu qua ải sinh tử làm sao dám bước lên?

BÁT THIÊN CHÍ KHÍ: 撥天志氣 Mô tả chí khí rất cao, chí khí ngất trời.

Tiết Thị Nghiệp Hải Tịnh Thiền sư trong MBTL q. trung ghi: 男子大丈夫、負一片撥天志氣、舍塵勞、離愛网、出叢林、入保社、單單爲一段生死無常极大事。Bậc đại trượng phu mang một chí khí ngất trời, bỏ trần lao, lìa lưới ái, ra khỏi tùng lâm,

vào bảo xã, chỉ vì một việc rất lớn là sinh tử vô thường.

BÁT TRƯỚC TIỆN CHUYỂN: 撥著便轉 Một khi được thiền sư khải phát (khêu gợi), người học lập tức lãnh hội.

Tiết Thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: 你若是箇銅頭鉄額漢、撥著便轉、如師子兒向萬仞悬崖、一拶便解翻身、哮吼一聲、百獸腦裂、始有少分衲僧氣概。Nếu ngươi là hạng căn cơ linh lợi, một khi được khải phát lập tức lãnh hội, như sư tử bên vực thẳm muôn trượng, bị bức bách liền biết phóng mình, rống lên một tiếng, trăm thú đều nhức óc, mới có chút ít khí khái của nạp tăng.

BÁT VÔ NHÂN QUẢ: 撥無因果 Phủ định lý thuyết nhân quả báo ứng.

Phật giáo cho rằng đây là một loại tà kiến; nhà thiền cho lý thuyết nhân quả báo ứng chỉ là giáo thuyết thích ứng với cơ nghi nhất thời, pháp môn phương tiện của Phật, chứ không phải pháp môn căn bản triệt ngộ. Nhưng nếu chấp cố định không nhân quả thì cũng bị xem là chấp trước vọng tâm.

Bài tháp minh của Phụ Cát Tất trong MANL q. cuối ghi: 承虛接響。錯認話頭。撥無因果。生大我慢。卻墮邪見。Tiếp lấy sự lý hư huyễn chẳng thật, lầm nhận thoại đầu, phủ định lý thuyết nhân quả báo ứng, sinh đại ngã mạn, lại rơi vào tà kiến.

BÁT VU TRƯỚC BÍNH: 鉢盂著柄 Lắp thêm tay cầm vào chiếc bình bát.

Tỷ dụ việc làm dư thừa, phiền phức, rất đáng tức cười.

Tiết Long Môn Thanh Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi:

鉢盂著柄新翻樣
牛上騎牛笑殺人

Bát vu trước bính tân phiên dạng.
Ngưu thượng kỵ ngưu tiếu sát nhân.
Bình bát thêm quai đổi kiểu mới,
Cưỡi trâu tìm trâu đáng tức cười.

BẠT BẢN: 拔本

1. Vớt vát lại tiền vốn.

2. Cứu vãn tổn thất.

BNL q. 1 ghi: 東邊落節、西邊拔本。Bên phía đông bất lợi, bên phía tây cứu vãn tổn thất.

BẠT KHẾ TRỪU ĐINH: 拔楔抽釘 Nhổ đinh tháo nêm.

Dụ cho việc trừ bỏ tục tình mê chướng, lóng lặng vọng tưởng.

MANL ghi: 入紅塵堆裏、逆順界中、與一切人和泥合水、拔楔抽釘、令他不覺不知、驀地見徹本心、悟其本性。Vào cõi bụi hồng, trong chốn thuận nghịch, cùng với mọi người hòa bùn hợp nước, nhổ đinh tháo nêm, khiến họ từ chỗ chẳng tỉnh chẳng biết chợt thấy suốt bản tâm, ngộ được bản tính.

BẮC GIẢN CƯ GIẢN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 北澗居簡禪師語錄 Còn gọi: Bắc Giản Hòa thượng ngữ lục, Bắc Giản ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Bắc Giản Cư Giản soạn vào đời Tống, Vật Sơ Đại Quan biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 128. Nội dung bao gồm ngữ lục của Cư Giản tại viện Bát-nhã ở Đài Châu, chùa Thiết Quan Âm ở Hồ Châu, chùa Viên Giác ở An Kiết Châu, chùa Huệ Nhật ở phủ Bình Giang, và các phần Tiểu tham, Bỉnh phất, Cáo hương phổ thuyết, Tụng cổ, Kệ tụng, Tiểu Phật sự. Có phụ lục lời tựa của các vị Thạch Khê Tâm Nguyệt...

BẮC KINH THIÊN NINH TỰ: 北京天寧寺 Chùa nằm ngoài cửa Quảng An, khu Tuyên Vũ, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Sáng lập vào thời kỳ vua Hiếu Văn Đế (471-499) đời Bắc Ngụy. Ban đầu tên là »Quang Lâm Tự«. Niên hiệu Nhân Thọ thứ 2 (602) đời Tùy đổi tên là »Hoằng Nghiệp Tự«. Khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường đổi tên là »Thiên Vương Tự«. Niên hiệu Đại Định thứ 21 (1181) đời Kim lại gọi là »Đại Vạn An Thiền Tự«. Vào cuối đời Nguyên chùa bị thiêu hủy bởi binh lửa, điện vũ không còn. Chỉ còn một tòa tháp gạch đặc ruột xây

dựng vào đời Liêu. Vào đầu đời Minh xây cất lại tự viện, niên hiệu Tuyên Đức thứ 10 (1435) đổi tên gọi như ngày nay. Niên hiệu Chính Thống thứ 10 (1445) mở giới đàn nơi đây, gọi là »Quảng Thiện Giới Đàn« mời thỉnh mười vị Tông sư. Mỗi năm vào hạ tuần tháng tư tập hợp tăng chúng thọ giới thuyết pháp, gọi là viên giới. Tương truyền lúc ấy tụ tập tăng ni gần một vạn người. Hiện còn điện vũ được trùng tu vào niên hiệu Càn Long thứ 21 (1756) đời Thanh.

BĂNG BÍCH LÃO NHÂN: 冰壁老人 Hiệu của Thiền sư Duy Tắc đời Nguyên. X. Duy Tắc.

BẰNG NGẠN (913-961): 朋彥 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Thái, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu, Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiên Thai Đức Thiều Quốc sư. Thụy hiệu »Quảng Pháp Thiền sư«.

BẦN TỬ Y CHÂU: 貧子衣珠 Kẻ nghèo khổ cùng quẫn trên thân tự có ngọc quý.

Dụ chỉ chúng sinh vốn có Phật tính.

Tiết Pháp Xương Ỷ Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 祖師西來意、特唱此事。祇要時人知有。如貧子衣珠、不從人得。Tổ sư từ phương Tây đến, đặc biệt đề xướng việc nầy, chỉ cần người đương thời biết rõ là họ giống như kẻ nghèo khổ cùng quẫn trên thân tự có ngọc quý, chẳng từ người khác mà được.

BẤT CẬP: 不及 Không được, không bằng.

Đặt sau động từ nhằm nhấn mạnh giải thích hành vi động tác không có cách hoàn thành, hoặc không có cách đạt đến mục đích.

Tiết Thanh Lương Hưu Phục Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 問：如何是學人出身處？師曰：千般比不得、萬般況不及。Tăng hỏi: Thế nào là chỗ xuất thân của học nhân? Sư đáp: Ngàn thứ so chẳng được, muôn thứ sánh không bằng.

BẤT DĨ NHI DĨ: 不已而已 Bất đắc dĩ mà làm.

Tiết Ba Tiêu Kế Triệt Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi: 昔日如來於波羅奈國、梵王請轉法輪、如來不已而已、有屈宗風。Ngày xưa Đức Phật ở tại nước Ba-la-nại, Phạm Vương thỉnh Phật thuyết pháp, Đức Phật bất đắc dĩ mà làm. Vì thuyết pháp về Tứ Đế thì chưa đúng với Tông chỉ của Thiền.

BẤT DỊ: 不易 Hỏi thăm, lời nói an ủi, tương đương với Tân khổ liễu (vất vả quá), Chân tân khổ (thật là nhọc nhằn).

Tiết Hoằng Nhẫn Hòa thượng trong TĐT q. 2 ghi: 師又去碓坊、便問行者：不易！行者、米還塾麼？Sư lại đi xuống nhà giã gạo, lúc thuận tiện hỏi hành giả: Thật là nhọc nhằn! Hành giả, gạo đã trắng chưa?

BẤT ĐA AN LẠC: 不多安樂 Bị bệnh.

Tiết Ngạc Châu Vô Đẳng Thiền sư NĐHN q. 3 ghi: 老僧三兩日來、不多安樂。大德身邊有甚麼藥物、與老僧些。Hai ba bữa rày lão tăng bị bệnh, Đại đức có mang theo bên mình thuốc men gì cho lão tăng xin một ít.

BẤT ĐẢO ĐƠN: 不倒單 Ban đêm không ngủ, ngồi kiết già một chỗ, hoặc niệm Phật hoặc tham thiền hoặc khán thoại đầu, bất kể ngày đêm.

Đây là hạnh tu thiết yếu để liễu sinh thoát tử, chóng chứng Niết-bàn.

BẤT ĐIỆT: 不迭

Không ngớt, không dứt, đặt ở sau động từ.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 道我四事具足、方可發心。祇恐做手腳不迭、便是隔生隔世去也。時光似箭、深爲可惜。Nếu nói rằng tôi phải có đủ bốn sự cúng dường rồi mới phát tâm tu hành, chỉ e làm chuyện phi pháp không dứt thì đã chết đi rồi. Thời giờ nhanh chóng tợ tên bay, thật là đáng tiếc.

BẤT GIẢ: 不假 Không cần, không phải.

ULL ghi: 本體本來是佛、不假修成 Bản thể xưa nay là Phật, không cần tu mới thành.

BẤT GIẢO ĐA: 不較多 Na ná, chẳng khác mấy.

Tiết Quế Sâm Thiền sư trong CĐTĐL q. 21 ghi: 師問僧：什麼處來？曰：秦州來…師却問：秦州豈不是出鸚鵡？僧曰：鸚鵡出在隴州。師曰：也不較多。Sư hỏi tăng: Từ đâu đến đây? Đáp: Từ Tần Châu đến .... Sư lại hỏi: Tần Châu há không phải là nơi có nhiều chim vẹt sao? Tăng thưa: Chim vẹt sản suất ở Lũng Châu. Sư bảo: Cũng na ná.

BẤT HỨA DẠ HÀNH, ĐẦU MINH TU ĐÁO: 不許夜行 、投明須到 Không cho đi đêm, trước khi trời sáng phải đến. Đây là lời nói lạ lùng mà thiền sư thường dùng.

Tiết Phong Huyệt Diên Chiểu Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 問：百了千當時如何？師曰：不許夜行、投明須到。Hỏi: Khi đã triệt ngộ thì thế nào? Sư đáp: Ban đêm không cho đi, trước khi trời sáng phải đến.

BẤT KHẢ TƯ NGHỊ: 不可思議 Sự lý tột cùng vi diệu, không thể tưởng tượng, khó dùng lời nói để diễn đạt.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 古德曰：青青翠竹盡是眞如、郁郁黃花無非般若。有人不許、是邪說、亦有人信、言：「不可思議」、不知若爲? Cổ đức nói: Xanh xanh trúc biếc đều là chân như, rực rỡ hoa vàng không gì chẳng phải là Bát-nhã. Có người không chịu cho là tà thuyết, cũng có người tin, bảo là Bất khả tư nghị. Con không biết làm sao đây?

BẤT LẠC DANH NGÔN: 不落名言 Chỉ thiền pháp cùng danh từ khái niệm không có gì liên hệ, chẳng thể dùng ngôn ngữ văn tự để biểu đạt.

Phần Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 性休寂滅、不落名言、凡有指注、俱乖本色。Thể tính vắng lặng không liên hệ gì đến danh từ khái niệm. Hễ có giải thích đều trái với bản sắc.

BẤT LẠC GIAI CẤP: 不落階級 Không mắc kẹt vào thứ tự đẳng cấp, chỉ cho sự giác ngộ tức thì.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 須知有一人、不從人得、不受教詔、不落階級。若識此人、一生參學事畢。Phải biết có một người chẳng nhờ chỉ dạy mà biết, chẳng nhờ sách vở mà rõ, mà ngay đó liền giác ngộ. Có thể nói người này một đời tham học đã xong.

BẤT LẠC HỮU VÔ: 不落有無 Chẳng rơi vào hữu vô.

Chẳng sa vào trong nhận thức đối lập giữa hữu và vô, tức không phân biệt sự vật là hữu hay vô.

Đây là phản ảnh tư tưởng Vạn pháp nhất như của Phật giáo.

Tiết Tư Quốc Đạo Ban Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: （僧）問：不落有無、請師道。(Tăng) hỏi: Chẳng rơi vào hữu vô, thỉnh sư nói cho.

BẤT LẠC THẦN VẪN: 不落唇吻 Không rơi vào môi mép.

Chỉ cho muốn lãnh ngộ thiền pháp thì chẳng nên sa vào lời nói nơi cửa miệng.

Tiết Long Hoa Hiểu Ngu Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 不落唇吻、一句作麼生道? Một câu không rơi vào môi mép làm sao nói?

BẤT LẬP NGHĨA GIẢI: 不立義解

Chỉ thiền pháp vượt khỏi lời nói, ý nghĩa, không cần so sánh, giải thích.

Bài tựa của Bùi Hưu trong ĐTTY ghi: 證之若無新舊、無淺深、說之者不立義解、不立宗主、不開戶牖、直下便是、動念卽乖、然後爲本佛。Chứng đó, như không có mới cũ, không có sâu cạn. Nói đó, thì vượt khỏi lời nói ý nghĩa, không cần so sánh giải thích, chẳng lập tông chủ, chẳng mở cửa nẻo, ngay bản thể thì phải, động niệm liền trái, rồi sau mới

là bản Phật.

BẤT LẬP VĂN TỰ: 不立文字 Chỉ cho việc lấy tâm truyền tâm, chứ không dùng chữ nghĩa.

Theo LĐHY q. 1 ghi: 世尊在靈山會上、拈花示衆、衆皆默然、唯迦葉破顏微笑。世尊道：吾有正法眼藏、涅槃妙心、實相無相、法門微妙、不立文字、教外別傳、付囑摩訶迦葉。Trong hội Linh Sơn, Đức Thế Tôn đưa cành hoa sen lên trước mặt đại chúng, đại chúng đều ngơ ngác, chỉ có ngài Ca-diếp mỉm cười. Đức Thế Tôn nói: Ta có Chính Pháp Nhãn Tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp.

BẤT LIỄU BẤT ĐÁNG: 不了不當 Sự việc không thành tựu, phần lớn chỉ cho việc tham thiền chưa thành công.

Tiết Đãi Chế Phan Lương Quý Cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: »久之不契、因訴曰：某只欲死去時如何？燈（指佛燈禪師）曰：好箇封皮、且留著使用。而今不了不當、後去忽被他換却封皮、卒無整理處。– Đã lâu mà không khế hợp nên thưa rằng: Lúc tôi muốn chết đi thì sao. Đăng (tức Phật Đăng Thiền sư) nói: Có tấm thân tốt, hãy lưu lại để dùng. Nhưng nay việc tham thiền chưa thành công, nếu như chết đi, rốt cuộc không có chỗ chỉnh lý«.

BẤT LIỄU NGHĨA GIÁO: 不了義教 Nhà thiền lấy thiền giáo chẳng lập ngôn ngữ văn tự làm Liễu nghĩa giáo và cho sự truyền dạy thông qua ngôn ngữ văn tự của các giáo phái khác là Bất liễu nghĩa giáo.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ ba dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 但有語句、盡屬不了義教。Hễ có lời nói đều thuộc về Bất liễu nghĩa giáo.

BẤT LIỄU NGHĨA GIÁO NGỮ: 不了義教語 Nhà thiền đề xướng không cần chữ nghĩa lời nói biểu đạt và cho kinh điển Phật giáo là Bất liễu nghĩa giáo ngữ (Lời dạy, không phải pháp cứu cánh).

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ ba dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 佛出世度衆生是九部教語、是不了義教語。Phật ra đời độ chúng sinh gồm 9 bộ (thể loại) kinh điển, là lời dạy chứ không phải pháp cứu cánh.

BẤT LY ĐƯƠNG XỨ: 不離當處 Chẳng rời tại chỗ.

Ý nói thiền pháp ngay nơi bản thân mỗi người, không cần chạy đến nơi khác tìm cầu.

Bài Tháp minh do Phụ Cát Tất viết trong MANL q. cuối ghi:

曹溪一滴。
源深流長
至於臨濟。
其道益張
如擊石火。
如閃電光
不離當處。
覿面承當
Tào Khê nhất trích
Nguyên thâm lưu trường
Chí ư Lâm Tế
Kỳ đạo ích trương
Như kích thạch hỏa
Như thiểm điện quang
Bất ly đương xứ
Địch diện thừa đương.
Giọt nước Tào Khê,
Nguồn sâu dòng dài.
Đến nơi Lâm Tế,
Đạo ấy hoằng khai.
Như đá lửa nháng,
Như ánh điện bay.
Chẳng rời tại chỗ,
Trước mặt nhận ngay.

BẤT LY VỤ THỊ GIẢ: 不釐務侍者 Thị giả danh dự. Tuy có chức vụ nhưng thật sự không làm nhiệm vụ thị giả.

Khô Nhai Mạn lục, q. thượng ghi: 鐵鞭韶禪師在密庵處、任不釐務侍者達六年。Thiền sư Thiết Tiên Thiều ở Mật Am nhận chức Bất ly vụ thị giả được 6 năm.

BẤT MẬU: 不謬 Chẳng hổ là, không

thẹn là.

Chương Đan Hà Thiên Nhiên Thiền sư trong CĐTĐL q. 14 ghi: 師一日謁忠國師。先問侍者：國師在否？曰：在即在不見客。師曰：太深遠生。曰：佛眼亦鄰不見。師曰：龍生龍子鳳生鳳兒。國師睡起侍者以告。國師乃鞭侍者二十棒遣出。後丹霞聞之乃云：不謬爲南陽國師。Một hôm, sư đến yết kiến Quốc sư Huệ Trung. Đầu tiên hỏi thị giả: Quốc sư có ở chùa không? Đáp: Ở thì ở mà không tiếp khách. Sư nói: Thật sâu xa thay! Thị giả nói tiếp: Mắt Phật nhìn còn chẳng thấy. Sư nói: Rồng sinh rồng con, Phụng sinh phụng con. Quốc sư thức dậy, thị giả thưa lại chuyện vừa rồi, Quốc sư liền quất cho thị giả hai mươi gậy, đuổi ra. Sau đó, Đan Hà nghe việc này, liền nói: Chẳng hổ là Nam Dương Quốc sư.

Tiết Thạch Thê Hòa thượng trong NĐHN q, 4 ghi: 一日見侍者拓鉢赴堂、乃喚侍者、者應諾。師曰：「甚處去？者曰：上堂齋去。師曰：我豈不知汝上堂齋去？者曰：除此外別道箇甚麼？師曰：我秖問汝本分事。者曰：和尚若問本分事、某甲實是上堂齋去。師曰：汝不謬爲吾侍者。Một hôm Sư thấy thị giả bưng bát đi ăn cơm, liền gọi: Thị giả! Thị giả: Dạ! Sư hỏi: Ngươi đi đâu đó? Thị giả: Đến trai đường ăn cơm. Sư bảo: Ta há không biết ngươi lên trai đường ăn cơm sao? Thị giả thưa: Ngoài điều này ra, còn hỏi gì khác? Sư bảo: Ta hỏi ngươi về việc phần gốc của ngươi. Thị giả thưa: Nếu Hòa thượng hỏi việc phần gốc, thì chính là con đang lên trai đường ăn cơm đây. Sư bảo: Ngươi không thẹn là thị giả của ta!

BẤT NHỊ: 不二 Đồng nghĩa với Vô trụ.

Chẳng phải cái nhị của tương đối mà cũng chẳng phải là một.

Đoạn cuối trong Tín Tâm Minh của Tam Tổ Tăng Xán ghi:

信心不二
不二信心
言語道斷
非古來今
Tín tâm bất nhị
Bất nhị tín tâm
Ngôn ngữ đạo đoạn
Phi cổ lai kim.
Tín tâm bất nhị
Bất nhị tín tâm
Đường ngôn ngữ dứt
Chẳng phải xưa nay.

BẤT NHỊ HUYỀN CHỈ: 不二玄旨 Còn gọi: Bất nhị pháp môn

Giáo pháp hiển bày chân lý bình đẳng tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả đối đãi sai biệt. Tức ngay nơi 84.000 pháp môn của Phật giáo thường nhận ra chân lý bình đẳng tuyệt đối. Phẩm Bất Nhị Pháp Môn trong Kinh Duy Ma nói có 33 cách giải thích về Bất Nhị Pháp Môn.

Minh Chơn Tụng trong PKNL q. 18 ghi: 昔有維摩大士示疾在毘耶城裏、三十二箇菩薩、各談不二玄旨、文殊請問維摩、維摩一默而已。Thuở xưa đại sĩ Duy-ma-Cật nhuốm bệnh nằm trong thành Tỳ-da. Ba mươi hai vị Bồ-tát, mỗi mỗi nói về pháp môn bất nhị - Bồ-tát Văn-thù thưa hỏi ngài Duy-ma về vấn đề nầy, ngài chỉ một bề im lặng mà thôi.

BẤT NHỊ PHÁP MÔN: 不二法門

Pháp môn không dùng lời nói chữ nghĩa để truyền dạy, chỉ trực tiếp dùng tâm ấn tâm. Trong thiền ngữ phần nhiều chỉ cho thiền pháp. Chữ bất nhị còn bao hàm ý nghĩa vạn pháp đều bình đẳng nhất như.

Tiết Đại Dương Cảnh Huyền trong NĐHN q. 14 ghi: »宗乘妙句語路難陳，不二法門淨名杜口。- Câu văn huyền diệu của Thiền tông lời nói khó mà trình bày ra được. Riêng pháp môn bất nhị, khi được hỏi đến thì ngài Tịnh Danh nín lặng«.

BẤT PHẪN: 不憤 Không phục, không chịu, ấm ức.

BNL q. 1 ghi: 法眼云：監院果然

B

錯會了也。則（卽監院）不憤、便起單渡江去。Pháp Nhãn nói: Giám Viện quả nhiên hiểu lầm rồi! Tắc (tức Giám viện) không phục, liền từ giã thiền viện, sang sông.

BẤT PHƯƠNG: 不妨

1. Quả thật, thật là, rất. Phó từ.

BNL q. 1 ghi: 雪竇到這裏、不妨爲人赤心片片。Đến chỗ nầy, Tuyết Đậu quả thật hết lòng vì người.

2. Cố nhiên, tự nhiên, biểu thị khẳng định có điều kiện.

Tiết Ứng Am Hoa Thiền sư trong GTPĐ q. 26 ghi: 雲門道得、不妨諦當、要且落在第二頭。Vân Môn nói được, cố nhiên là xác đáng, nhưng lại rơi vào nghĩa thứ hai.

BẤT QUY: 不規 Bất định.

Tiết Kiếm Môn An Phần Am Chủ trong NĐHN q. 20 ghi: 遂徑回西禪懶庵迎之、付之伽梨。自爾不規所寓。後庵居劍門、化被岭表、學者從之。Sư liền theo đường tắt trở về Tây Thiền. Lại Am ra đón sư trao cho y Tăng-già-lê. Sư theo ý mình không ở nơi nào nhất định. Về sau cất am ở Kiếm Môn, sư giáo hóa bao trùm Lĩnh Biểu, được người học nghe theo.

BẤT TÀI TỊNH: 不才淨 Còn gọi: Bất tài bất tịnh.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho ngôn ngữ văn tự bình thường là lời nói chết, câu chết, chỉ gây thêm rối rắm.

Phần Thị Chúng trong LTL ghi: 大德、山僧今時事不获已、話度說出許多不才淨。尔且莫錯。Đại đức! Hôm nay, sơn tăng cực chẳng đã mới nói ra lắm lời rối rắm, các ngươi chớ lầm.

BẤT THẨM: 不審

1. Chẳng biết.

Tào Khê Đại Sư Biệt truyện ghi: 不審和尚初付囑時、更有何言教? 愿垂指示。Lúc ban đầu phó chúc, chẳng biết Hòa thượng còn có dạy lời gì? Con cúi mong được ngài chỉ bảo.

2. Còn gọi: Vấn tấn.

Chào thầy.

Tiết Tiệm Nguyên Trung Hưng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 師後住漸源。一日在紙帳內坐、有僧來拔開帳曰：不審！Về sau, sư trụ Tiệm Nguyên. Một hôm sư đang ngồi trong trướng, có vị tăng đến vén màn nói: Chào thầy!

BẤT THỊ TÂM, BẤT THỊ PHẬT, BẤT THỊ VẬT: 不是心、不是佛、不是物 Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật.

Ý nói đạo pháp không thể nói, siêu việt tất cả danh từ khái niệm. Thuật ngữ này là cách nói khác đi của cụm từ Tức tâm tức Phật.

VMQ ghi: 南泉和尚因僧問云：還有不與人說底法麼? 泉云：有。僧云：如何是不與人說底法? 泉云：不是心、不是佛、不是物。Nhân có vị tăng hỏi Hòa thượng Nam Tuyền rằng: Còn có pháp gì đừng nên nói cho người chăng? Nam Tuyền bảo: Có. Tăng thưa: Pháp đừng nên nói cho người là pháp gì? Tuyền bảo: Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật.

BẤT THIỆP GIAI THÊ: 不涉階棲 Còn gọi: Bất lịch giai thê.

Thiền pháp chỉ thẳng tâm người, lập tức giác ngộ, không có đẳng cấp thứ lớp.

MANL ghi: 祖師門下、直截省要、不歷階梯、立地成佛。Khai thị thiền nhân Bính rằng: Hàng đệ tử Tổ sư dứt khoát tỉnh ngộ, không trải qua thứ lớp, lập tức thành Phật.

VMQ ghi: 劍刃上行、冰棱上走、不涉階棲、懸崖撒手。Đi trên kiếm bén, chạy trên băng mỏng, chẳng trải qua thứ lớp, buông tay nơi vực thẳm.

BẤT THIỆP TRÌNH ĐỒ: 不涉程途 Không can hệ đến quá trình tu tập tiến triển dần dần trong việc tỏ ngộ thiền.

Thư đáp Trịnh Côn Nham Trung Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 要

之、佛祖向上一路、不涉程途、其在初心方便、也須從者里透過始得。Tóm lại, Thiền pháp vi diệu của Phật Tổ không can hệ đến quá trình tu tập tiến triển dần dần. Việc ấy ở nơi phương tiện sơ tâm, cần phải từ chỗ này thấu qua mới được.

BẤT THỈNH: 不請 Xin đừng, không cần phải.

MGNL q. 2 ghi: 他後見別處長老、學士不請舉向伊。Sau nầy có gặp các bậc Trưởng lão ở nơi khác, xin Học sĩ đừng giới thiệu ông ấy.

BẤT THUỘC TIỆM THỨ: 不屬漸次 Ý nói thiền pháp cần lập tức lãnh ngộ, không cần phải từ từ tu hành, trong ấy cũng không có trình tự thứ lớp.

ULL ghi: 祖師直指、一切衆生本心本體本來是佛、不假修成、不屬漸次。Tổ sư chỉ thẳng bản tâm bản thể của tất cả chúng sinh xưa nay là Phật, chẳng nhờ tu hành mới thành, không cần phải từ từ, cũng không có trình tự, thứ lớp.

BẤT THUYẾT THUYẾT, BẤT VĂN VĂN: 不說說、不聞聞

Chẳng nói mà nói, chẳng nghe mà nghe.

Chỉ cho việc tiếp nhận pháp Thiền không phải nơi tai mà là ở nơi tâm.

MANL ghi: 諸佛不說說、祖師不聞聞、下一轉語千古透乾坤。Chư Phật chẳng nói mà nói, Tổ sư chẳng nghe mà nghe, để lại một chuyển ngữ, ngàn đời trấn giữ trời đất.

BẤT THỨC LÔ SƠN CHÂN DIỆN MỤC: 不識廬山眞面目 Thành ngữ này bắt nguồn từ bài thơ Đề Tây lâm bích của Tô Thức, nhà thơ đời Tống. Toàn bài thơ mô tả tác giả đi chơi cảnh núi Lô, đứng ở các vị trí khác nhau mà nhìn cảnh núi này. Do núi Lô suốt năm mây mù bao phủ, hơn nữa, tác giả đứng ở trong núi không sao nhìn thấy toàn cảnh Lô Sơn, do đấy mới cảm khái thốt lên:

橫看成嶺側成峰
處處高低各不同
不識廬山眞面目
只猶身在此山中。

Hoành khan thành lãnh trắc thành phong
Xứ xứ cao đê các bất đồng
Bất thức Lô Sơn chân diện mục
Chỉ do thân tại thử sơn trung.

Trông ngang thành dãy, xéo thành tòa,
Nơi nơi cao thấp khác nhau xa,
Chẳng biết Lô Sơn toàn cảnh thật,
Chỉ do thân ở núi non này.

Tô Thức tức Tô Đông Pha từng kết bạn với thiền sư Phật Ấn ở Vân Cư và về già, ông để tâm nghiên cứu kinh Phật – phải chăng họ Tô có ngụ thiền ý trong bài thơ?

Theo Thiền tông, bài thơ nhằm diễn tả tình huống của một người bị mê hoặc bởi hiện tượng bề ngoài, không nhận thức rõ bản chất của sự vật.

BẤT TÍCH MY MAO: 不惜眉毛 Chẳng tiếc lông mày.

Ý nói không tiếc lời nói và bất chấp bị trừng phạt.

Tiết Huệ Lâm Tông Bản Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 山僧今日不惜眉毛、與汝諸人說破。Hôm nay sơn tăng không tiếc lời nói và bất chấp bị trừng phạt, sẽ nói toạc ra cho ông biết.

BẤT TIỄN GIAI THÊ: 不踐階梯 Không theo cấp bậc (của cây thang).

Dụ chỉ không cần trải qua các cấp giai vị trung gian mà trực tiếp lãnh ngộ thiền pháp.

Bài tựa của Dương Ức trong CĐTĐL ghi: 不立文字、直指心源、不踐階梯、徑登佛地。Chẳng lập văn tự, chỉ thẳng nguồn tâm, không theo cấp bậc, thẳng lên đất Phật.

BẤT TÍN ĐẠO: 不信道 Nói mà không chịu tin.

Tắc 8, BNL ghi: 不信道不妨奇特。若是恁麼人方解恁麼道。Nói mà không chịu tin đây quả là kì đặc. Nếu là người như thế mới biết nói như thế.

BẤT TRANH ĐA: 不爭多 Xấp xỉ, chẳng

khác mấy.

Tiết Linh Yểm Hòa thượng trong CĐTĐL q. 23 ghi: 僧問：己事非明、以何爲驗？師曰：木鏡照素容。曰：驗後如何？師曰：不爭多。Tăng hỏi: Việc mình không sáng, lấy cái gì để nghiệm? Sư bảo: Gương gỗ chiếu hình rỗng. Hỏi: Sau khi nghiệm thế nào? Sư đáp: Chẳng khác mấy.

BẤT TRIỆT: 不徹

1. Không ngừng, không dứt.

Đặt sau động từ, bổ sung cho hành vi hoặc động tác cần giải thích.

NTNL q. thượng ghi: 杜鵑啼不徹、血流山竹裂。 Chim quốc kêu không dứt, máu chảy tre núi nứt.

2. Không bằng, không kịp.

Đặt sau động từ, nhấn mạnh hành vi không có cách gì để hoàn thành.

Tiết Hương Nghiêm Hòa thượng trong TĐT q. 19 ghi: 急著力、勤嚙齒、無常到來救不徹。Mau ra sức, gắng chịu đựng, vô thường đến rồi cứu không kịp.

BẤT TRÚNG: 不中 Không đúng, không hợp.

Chương Nam Nhạc Hoài Nhượng trong CĐTĐL q. 5 ghi: 祖問：甚處來？師曰：嵩山來。祖問：什麼物恁麼來？師曰：道相似一物卽不中。Tổ hỏi: Từ đâu đến? Sư đáp: Từ Tung Sơn đến! Tổ hỏi: Vật gì đến như thế? Sư đáp: Nói giống một vật thì chẳng đúng.

Tiết Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền sư trong NĐHN ghi: （圓通禪師）卽曳杖入堂、見師正睡、乃擊床呵曰：我這裏無閑飯與上座吃了打眠！師曰：和尚教某何爲？通曰：何不參禪？師曰：美食不中飽人吃。(Thiền sư Viên Thông) liền xách gậy vào tăng đường, thấy sư đang ngủ, liền gõ vào giường, quở rằng: Ở đây, ta không có dư cơm để cho Thượng tọa ăn no rồi ngủ! Sư thưa: Hòa thượng dạy tôi làm gì? Thông nói: Sao chẳng tham thiền đi? Sư đáp: Thức ăn ngon chẳng hợp với người no bụng.

BẤT TRƯỚC THÁNH PHÀM: 不著聖凡 Không dính vào kiến giải phân biệt đối đãi bực Thánh với kẻ phàm.

Đây là phản ánh tư tưởng Vạn pháp nhất như của Phật giáo.

Trấn Châu Đại Bi Hòa thượng trong NĐHN q. 11 ghi: 不著聖凡、請師答話。Chẳng dính vào kiến giải phân biệt bậc Thánh với kẻ phàm, thỉnh Sư đáp cho.

BẤT TRƯỚC THỊ PHI: 不著是非 Còn gọi: Bất lạc thị phi.

Chẳng dính vào thị phi.

Đối với sự vật không phân biệt phải và chẳng phải.

Tiết Song Phong Cổ Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi: 僧問：和尚當時辭石霜、石霜恁麼道、意作麼生？師曰：只教我不著是非。Tăng hỏi: Ngay lúc Hòa thượng giã từ Thạch Sương, Thạch Sương nói thế ấy, ý thế nào? Sư nói: Chỉ là dạy ta chẳng dính vào thị phi.

BẤT TRƯỚC TIỆN: 不著便 Chẳng được tiện lợi, chẳng gặp may, xui xẻo, không hợp thời cơ.

LTNL ghi: 師到金牛、牛見師來、橫按拄杖當門踞坐。。。師便打、牛作倒勢、師又打、牛云：今日不著便。Sư đi đến Kim Ngưu, Ngưu thấy sư đến liền đặt gậy nằm ngang rồi ngồi xổm ngay cửa... Sư bèn đánh, Ngưu làm bộ té. Sư lại đánh, Ngưu nói: Hôm nay xui xẻo.

BẤT TỪ: 不辭 Không quản ngại, không từ chối.

Phần lớn nằm ở phần câu phía trước trong câu phức chuyển chiết.

Tiết Đại Dương Cảnh Huyền Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 道卽不辭、恐上紙筆。Sư bảo: Nói thì không quản ngại, chỉ e còn trên giấy bút.

BẤT TỨC LƯU: 不唧溜

1. Không thể dùng được, không thu hoạch.

VMQL, q. hạ ghi: 因普請般米

了、坐次云：近日不唧噭只担得一斗米、不如快脫去！Nhân thỉnh đại chúng làm việc công cộng như khuân vác gạo thóc, Tọa chủ nói: Gần đây không thu hoạch, chỉ khuân được một đấu gạo, chẳng bằng mau buông xuống đi!

2. Ngây ngô.

Trung Phong quảng lục q. 4 ghi: 棒頭領旨、喝下明宗、已是第一等不唧噭底鈍漢。Ngay đầu gậy lãnh hội ý chỉ, nơi tiếng hét thấu rõ tông chỉ, đây đã là kẻ ngây ngô đần độn hạng nhất.

BẤT TƯƠNG VI SỰ: 不相爲事 Chẳng muốn làm việc (tham thiền).

ĐTTY ghi: 若不將爲事、受殃有日在。故云：著日今生須了却、誰能累劫受余殃? Nếu chẳng muốn tham thiền thì có ngày bị tai ương! Cho nên nói: Ngày nay nỗ lực cho liễu ngộ, ai là người chịu tai ương trong nhiều kiếp?

BẤT VONG THIỀN: 不忘禪 Loại thiền định luyện tập trí nhớ.

Kinh Xá-lợi-phất vấn ghi: 阿難修不忘禪、得佛覺三昧。A-nan tu thiền định luyện tập trí nhớ, được Phật giác tam-muội.

BẤT VÔ: 不無 Chẳng phải không.

Đặt ở cuối phân câu phía trước trong câu phức chính phụ, biểu thị quan hệ chuyển ý, khẳng định có điều kiện.

PDNL q. trung ghi: 二十五年坐這曲彔木頭上。舉古舉今則不無。秖是未曾道著第一句。Hai mươi lăm năm ngồi giường dây (làm trụ trì) nói về chuyện xưa, chuyện nay thì chẳng phải không, có điều là chưa từng nói đến câu thứ nhất (Đệ nhất cú).

BẤT Ý: 不意 Không đồng ý, không chịu, ấm ức.

TMVK ghi: 保寧勇禪師、四明人、初更衣依雪竇顯禪師同道。雪竇呵爲夬庠座主。勇不意。堂儀纔滿、卽抽單、望雪竇山拜曰：我此生行脚參禪、道價若不過雪竇、定不歸鄉。Thiền sư Bảo Ninh Dũng, người Tứ Minh. Ban đầu sư thay y phục đến nương bạn đồng đạo là thiền sư Tuyết Đậu Hiển. Tuyết Đậu quở sư là tọa chủ ỉu xìu. Dũng không chịu, cứ ấm ức. Nghi thức thượng đường vừa mãn, sư liền rời khỏi thiền viện, hướng về núi Tuyết Đậu lễ bái, thề rằng: Đời này hành cước tham thiền, nếu tôi tiếng tăm về đạo pháp không bằng Tuyết Đậu, nhất định không trở về quê.

BẾ NHÃN TÁC DẠ: 閉眼作夜 Nhắm mắt lại rồi cho đó là màn đêm, chỉ cho hành vi ngu ngốc tự lừa dối.

Chương Nguyên Nghiễm Thiền sư trong CĐTĐL q. 19 ghi: 問：久處暗室、未遠其源、今日上來、乞師一接。師曰：莫閉眼作夜好。(Tăng) hỏi: Lâu nay ở trong thất tối, chưa đạt cội nguồn hôm nay đến đây xin Thầy tiếp cho. Sư bảo: Đừng nhắm mắt lại rồi cho đó là màn đêm nhé!

BẾ QUAN: 閉關 Đóng cửa yên tu.

Sau khi ngộ rồi (phá được trùng quan), muốn bảo nhậm bản lai diện mục nên mới cần phải bế quan.

Bài 8 trong Sơn Cư Bách Vịnh của Thiền sư Tông Bản ghi:

山居茅瓦竹爲椽
守道安貧樂自然
盡日閉關無別事
長伸兩脚枕雲眠

Sơn cư mao ngõa trúc vi duyên
Thủ đạo an bần lạc tự nhiên
Tận nhật bế quan vô biệt sự
Trường thân lưỡng cước chẩm vân miên.

Ở non tre lá kết am thiền
Cam nghèo giữ đạo thật an nhiên
Đóng cửa suốt ngày không việc khác
Gối đầu, duỗi cẳng ngủ bình yên.

BỆNH TĂNG KHẨU TỪ: 病僧口詞 Di ngôn của vị tăng bệnh sắp thị tịch.

Trong tùng lâm, khi bệnh tình của vị tăng ngày càng nặng e khó sống, lúc sắp mạng chung nói lời di chúc gọi là Bệnh tăng khẩu từ. Khẩu từ này phần đông các bệnh tăng nói về dòng dõi quê quán của mình, người ghi chép phải ghi

chép hết thảy những gì được dặn dò về cách chỉnh lý, xử trí để làm bằng.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BỆNH TĂNG NIỆM TỤNG: 病僧念頌 Còn gọi: Bệnh tăng giải thích.

Tụng niệm để hồi hướng công đức cầu nguyện cho vị tăng bị bệnh.

Trong tùng lâm, khi có một vị tăng bệnh nặng, nếu trên ba ngày không bớt thì phải dời vị ấy qua Diên thọ đường (nơi chăm lo trị bệnh và dưỡng bệnh). Lúc ấy, các vị tăng đồng hương quen biết cũ và cả chúng vì vị tăng bệnh ấy mà cầu nguyện cho bệnh nhân mau lành. Mọi sự niệm tụng, tán Phật, hồi hướng này gọi là Bệnh tăng niệm tụng.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

BÍ MA KÌNH XOA: 祕魔擎叉 Bí Ma chỉa nạng.

Công án này được thấy ghi nơi tiết Ngũ Đài Bí Ma Nham Hòa Thượng trong Ngũ Đăng Hội Nguyên q. 4 như sau: »五臺山祕魔巖和尚、常持一木叉、每見僧來禮拜、即叉卻頸曰：那箇魔魅教汝出家？那箇魔魅教汝行腳？道得也叉下死、道不得也叉下死。速道！速道！ – Hòa thượng Bí Ma Nham ở núi Ngũ Đài thường cầm một chiếc nạng gỗ, mỗi khi thấy tăng đến lễ bái mình sư liền chỉa chiếc nạng vào cổ tăng bảo: ›Ma quỉ nào dạy ông xuất gia, Ma quỉ nào dạy ông hành cước? Nói không được sẽ chết dưới chiếc nạng này, nói được cũng chết dưới chiếc nạng nầy. Nói mau! Nói mau!« Người học đạo ít có ai đáp được.

Nhấc chiếc nạng chỉa vào cổ tăng là thủ đoạn tiếp dẫn người học rất mạnh mẽ, để cắt đứt con đường suy nghĩ, nói năng khiến họ thoát khỏi vọng tưởng phân biệt. Đời sau, trong thiền lâm thường niêm đề công án nầy.

BÍ MẬT: 秘密 Thiền pháp sâu kín khó hiểu, chẳng rơi vào ngôn ngữ văn tự, vượt khỏi ý thức phân biệt. Cách nói này biểu thị sắc thái tôn giáo thần bí của thiền.

LTNL ghi: 無形無相、無根無本、無住處、活潑潑地、應是萬種施設、用處只是無處。所以覓看轉遠、求之轉乖、號之爲秘密。Không hình không tướng, không gốc không rễ, không chỗ trụ, thật là linh hoạt: ứng ra muôn thứ lập bày, chỗ dùng chỉ là không có chỗ. Thế nên tìm đó thì càng xa, cầu đó thì càng trái, gọi đó là Bí mật.

BÌ ĐẠI: 皮袋 Cái túi da.

Tức là chỉ cái túi da.

Thân thể này như cái túi da, chứa đựng tất cả thịt xương, ngũ tạng v.v... nên còn gọi là Xú bì đại (túi da thối), Xú bì nang (đãy da hôi).

Tắc 18, TDL ghi: 僧問趙州：狗子還有佛性也無？州云：有。既有爲甚麼却撞入這箇皮袋？Tăng hỏi Triệu Châu: Con chó có Phật tính không? Châu đáp: Có. Tăng hỏi: Đã có, tại sao còn chui vô cái túi da?

BÌ HẠ HỮU HUYẾT: 皮下有血 Dưới da có máu.

Ý nói có tâm huyết, có khí phách.

MANL ghi: 若是大丈夫漢、皮下有血、終不喫別人殘羹餿飯、直下自家竪起脊梁。如銀山鐵壁、於一切善惡逆順境界中、搖撼不動。Nếu là bậc đại trượng phu có khí phách không bao giờ ăn cơm thừa canh cặn của người khác, ngay tức thì tự mình phấn chấn tinh thần, lập định chí hướng giống như núi bạc vách sắt, ở trong tất cả cảnh giới thiện ác, thuận nghịch không hề lay động.

BÌ HẠ VÔ HUYẾT: 皮下無血 Dưới da không máu.

Ý nói không có tâm huyết, không có khí phách.

TMVK ghi: 誣謷先聖、聾瞽後昆、眼裏無筋、皮下無血之流、隨例顛倒、恬然不覺、眞可怜。Bọn người gièm pha tiên thánh, làm mù điếc con cháu, không năng nổ, không có khí phách, thuận theo thói quen

điên đảo, thờ ơ chẳng tỉnh, thật đáng thương xót!

BÌ XÁC LẬU TỬ THIỀN: 皮殼漏子禪 Còn gọi: Bì khả lậu tử thiền,

Thiền pháp tự tại.

Bì xác lậu tử đồng nghĩa với Bì đại (túi da), dụ cho sự không vỡ, cứng chắc. Xác là vỏ trứng, dụ cho thân xác con người. Lậu là tiết ra phân, nước tiểu.

Tắc 98, BNL ghi: 若要活潑潑地、但參皮殼漏子禪、直向高山上撲將下來、亦不破、亦不壞。Nếu muốn được hoạt bát, chỉ tham Bì xác lậu tử thiền, leo thẳng lên núi cao té xuống, cũng không bể, cũng không hư.

BỊ ĐẦU ĐÀ: 備頭陀 Thiền sư Sư Bị đời Ngũ Đại, tu hạnh đầu-đà: mặc áo vải mang dép cỏ, ăn ít, suốt ngày ngồi yên, người đời gọi sư là »Bị Đầu-đà«. X. Sư Bị.

BỊ VỊ: 被位 Chỗ ngủ nghỉ riêng của mỗi vị tăng trong tăng đường thuộc tự viện Thiền tông.

Bị là bị đơn, Miên đơn, vốn chỉ cho chiếc chiếu dùng vào việc ngủ nghỉ hoặc tọa thiền. Ngoài ra, vị trí ngồi lúc thọ thực gọi là Bát vị. Bát là vật dụng đựng thức ăn. Trong tùng lâm, thông thường Bát vị (chỗ ngồi ăn) có để tên, nhưng Bị vị thì không.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

BÍCH CHI THÁP: 辟支塔 Còn gọi: Linh Nham Tự Tháp. Tháp nằm phía Tây bắc điện Thiên Phật, chùa Linh Nham, huyện Trường Thanh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Được xây cất vào niên hiệu Thuần Hóa thứ 5 (994) đến niên hiệu Gia Hựu thứ 2 (1057) hoàn thành. Cao 52,4m, chu vi đáy tháp 48m, đây là kiến trúc theo kiểu lâu các bát giác 9 tầng. Nền tháp bằng đá xung quanh khắc nổi những cảnh cực hình nơi âm tào địa phủ. Thân tháp xây gạch từ dưới lên trên thu hẹp dần biểu hiện sự hùng vĩ mạnh mẽ. Cửa sổ theo phong cách thuần phác cổ xưa, cửa sổ giả trang sức tỉ mỉ, đấu củng hoa lệ, mái tháp giàu biến hóa, mang đậm màu sắc hương vị cổ xưa, trang nghiêm tự nhiên. Đỉnh tháp là một tháp bằng sắt hợp thành bởi phúc bát, tướng luân, viên quang, ngưỡng nguyệt, bảo châu và có tám đoạn xích sắc do tám thần Kim Cang kéo ra gia cố trên mái tầng 9. Tầng đáy có thiết kế trụ giữa tháp có bậc thềm xây bằng gạch đi lên tháp. Tháp đứng sừng sững ở lưng chừng núi, đời Tống Tăng Củng có thơ rằng: » Pháp định thiền phòng lâm tiếu cốc, Bích chi linh tháp quán tằng loan« (Thiền phòng Pháp định gần hang núi, linh tháp Bích chi giữa tầng non).

BÍCH ĐỊNH: 壁定 Định như tường vách; ác giác dụ như gió. Bích định kiên cố nên 8 gió (lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc) chẳng xâm nhập được.

BÍCH ĐỘNG TỰ: 碧洞寺 Còn gọi: Bích Sơn tự. Chùa ở thôn Đan Khê, xã Ninh Hải, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Đời vua Lê Dụ Tông, khoảng năm 1705-1719, hai thiền sư Trí Kiên và Trí Thế đến núi Bích Động lập chùa để tu. Đến đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786) chùa được xây dựng bằng đá và có đủ 3 cấp như hiện nay, gồm có chùa thượng, chùa trung và chùa hạ.

Vua Tự Đức tuần du Bắc Thành, khi đến Bích Động thấy cảnh trí tươi đẹp và hùng vĩ, chỉ kém động Hương Tích (chùa Hương) nên đề bút »Nam Thiên Đệ Nhị Động«.

Sau 2 vị khai sơn trên, các vị Trụ trì kế tiếp là các Thiền sư thuộc phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài, trong đó có 2 vị nổi danh là Đạo Nguyên và Minh Chính.

Tại viện Liêm Khê ở chùa Bích Động, Thiền sư Minh Chính đã biên soạn Pháp Hoa Đề Cương và Bát Nhã Trực Giải.

Trong khuôn viên chùa có tháp thờ Thiền sư Đạo Nguyên (Khoan Dực

Thanh Minh) và Minh Chính Thanh Đàm.

BÍCH GIÁC LẠC ĐẦU: 壁角落頭 Chốn hoang vu hẻo lánh; xó xỉnh.

Tiết Thị Bản Sắc Đạo Nhân trong MBTL q. trung ghi: 本色道人既無父母之奉、妻子之養、征役之勞、口體之費、單單一条性命、最先要與之拈向壁角落頭、只有箇要了生死底心。Thiền sư chân chính đã không phụng dưỡng cha mẹ, không nuôi nấng vợ con, không nhọc nhằn vì quân dịch, không tốn tiền của để nuôi thân miệng, chỉ còn có tính mạng của mình. Việc cần làm trước hết là tìm một chỗ hẻo lánh để giải quyết vấn đề sinh tử.

BÍCH LẠC: 壁落 Tường vách, hàng rào.

Chương Phần Châu Vô Nghiệp Thiền sư trong CĐTĐL q. 8 ghi: 黃金爲世界、白銀爲壁落、此是什麼人居處? Vàng làm thế giới, bạc làm tường vách, đây là chỗ của người nào ở?

BÍCH LẬP VẠN NHẪN: 壁立萬仞 Vách đứng muôn trượng.

Mô tả khí khái cùng cảnh giới thấy rõ tự tâm, tự ngã là chủ, hoàn toàn không nương tựa, siêu thoát trần tục.

Tiết Khai thị cho Thiền nhân Quang trong MANL ghi: 衲僧家、十二時中、行住坐臥、如火燒冰、莫誇少壯、休論老成、一處錯踏翻、千處百處一時透、如獅子王吒沙地哮吼一聲、壁立萬仞、豈不慶快平生! Hàng Thiền sư trong 24 giờ đi đứng nằm ngồi như lửa đốt băng. Chớ khoe tráng niên, đừng luận lão thành, một chỗ thấu thì ngàn chỗ muôn chỗ đồng thời thấu, như sư tử chúa đuôi dựng đứng rống một tiếng, như vách đứng muôn trượng, há chẳng thư thái cả đời sao!

BÍCH NHAM LỤC: 碧巖錄 Gọi đủ: Phật Quả Viên Ngộ Thiền sư Bích Nham lục, còn gọi: Bích Nham tập. Lục, 10 quyển, do Tuyết Đậu tụng cổ, Viên Ngộ Khắc Cần bình xướng vào đời Tống, Phổ Chiếu biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 117, trang 251.

Từ trong ngữ lục Thiền tông, Tuyết Đậu Trọng Hiển tuyển ra 100 tắc công án (lấy tông Vân Môn làm trọng điểm), sau mỗi công án Ngài dùng thơ để bình thuyết (Tụng), nhằm chỉ dạy cho người học thiền. Về sau gọi sách này là »Tụng Cổ Bách Tắc« (100 tắc Tụng cổ). Khoảng đầu niên hiệu Chính Hòa (1111) đời Tống, Viên Ngộ Khắc Cần trụ trì viện Linh Tuyền ở Giáp Sơn, thể theo lời yêu cầu của Trương Thương Anh, thuyết giảng về 100 tắc tụng cổ, đệ tử của sư là Phổ Chiếu ghi chép, biên tập lại thành sách. Vì trong thiền lâm gọi Giáp Sơn là Bích Nham, nhân đó gọi sách này là Bích Nham lục.

Bích Nham lục lấy »Tụng Cổ Bách Tắc« của Thiền sư Tuyết Đậu làm căn bản, Thiền sư Viên Ngộ giảng một đoạn »Thùy thị« trước mỗi tắc công án, trong mỗi tắc công án, tụng cổ đều có hạ »trước ngữ« và sau đó lại »bình xướng« để dẫn đường mở lối cho người học đạo. Quyển lục này sau khi được xuất bản, dư luận chốn Thiền lâm khen chê chẳng đồng. Nhóm khen cho rằng sách này có giá trị rất cao, bảo là »Tông môn đệ nhất thư« (Quyển sách hạng nhất trong Thiền tông), và sau đó không ít tác phẩm mô phỏng sách này liên tiếp ra đời. Nhóm chê bảo rằng sách này thuộc loại trau chuốt văn chương làm xiếc câu chữ, trái với tông chỉ »trực chỉ nhân tâm« của Thiền tông, khiến người học thiền chạy theo hình thức mà không thật ngộ, cho nên Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo vì cứu tệ nạn này mà cương quyết thiêu hủy kiệt tác của Thầy mình và cấm chỉ lưu truyền.

Bích Nham lục sau khi bị thiêu hủy hơn 100 năm, đến niên hiệu Đại Đức thứ 1 (1297) đời Nguyên Thành Tông, cư sĩ Trương Minh Viễn ở Hàng Châu sưu tập các bản còn sót lại ở các nơi, giảo chính rồi cho tái bản. Quyển lục

này là mẫu mực của Tông môn, là kim chỉ nam đi biển, là sao Bắc Đẩu trong đêm tối.

BÍCH QUÁN: 壁觀 Ngồi xoay mặt vào vách, quán tâm như vách, để mọi suy tư lắng đọng, xả vọng về chân.

Bài tựa sách Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh của Đàm Lâm trong CĐTĐL q. 30 ghi: 此是大乘安心之法、令無錯謬、如是安心者壁觀、如是發行者四行。Đây là pháp an tâm của Đại thừa khiến cho không có sai lầm, an tâm như thế là Bích quán. Phát hạnh như thế là Tứ hạnh.

BIẾM BÁC: 貶剝 Phê bình, bác bỏ.

LTNL ghi: 一切時中、莫亂斟酌。會與不會、都來是錯。分明與麼道、一任天下人貶剝。Trong tất cả thời, chớ loạn thương lượng. Hội cùng chẳng hội, thảy đều là lầm lẫn. Rõ ràng nói thế ấy, mặc cho người trong thiên hạ bác bỏ.

BIẾN THAM: 遍參 Chỉ tăng lữ đi khắp nơi tham học với thiện tri thức để thêm sự hiểu biết cho mình (xét thấu mê với ngộ, chân với vọng của việc lớn sinh tử).

BIỂN CỤC: 褊局 Nhỏ hẹp, hẹp hòi.

BNL q. 1 ghi: 褊局之量、自不堪任、竟起害心、敷加毒葯。Khí lượng hẹp hòi tự mình không chịu đựng nổi, tranh nhau hãm hại, nhiều lần đánh thuốc độc.

BIỂN ĐỘN (?-1563): 扁囤 Thiền sư đời Minh, họ Trần, hiệu Vô Không, người xứ Vũ Châu (nay là huyện Vũ, Hà Nam) Trung Quốc.

BIỂN KHÁNH: 扁磬 Một loại pháp khí làm bằng đá, hình thể giống như hình đám mây, treo ở ngoài hành lang Phương trượng. Nếu có khách đến muốn gặp thầy Trụ trì, vị Tri khách liền đánh biển khánh 3 tiếng.

BIỆN: 辦

1. Chuẩn bị, thu xếp.

Chương Tổ 13, Ca-tỳ-ma-la trong CĐTĐL q. 2 ghi: 汝雖心語、吾已意知、但辦出家、何慮吾之不聖? Dù cho ngươi không nói, ta đã biết rồi. Cứ chuẩn bị xuất gia đi, lo gì ta chẳng phải thánh?

2. Hoàn thành, thành công.

Bài thơ Tự thuật chân tán trong PDNL q. hạ ghi: 現成公案、無事不辦。Công án sẵn sàng ngay trước mắt, không việc gì chẳng hoàn thành.

BIỆN: 辨、弁 Phân biệt, phân rõ.

Tiết Hoàng Bá Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 若有此眼腦、不妨弁得邪正宗儻。Nếu có con mắt trí huệ này, quả tình phân biệt được tông đảng tà chính.

BIỆN ĐẠO: 辦道

1. Làm xong đạo nghiệp. Đồng nghĩa với Thành biện.

Thiền tông vào đầu đời Đường chưa có danh từ Biện đạo. Đến giữa đời Đường, sau khi Ngũ gia thất tông hình thành thì danh từ này được sử dụng rộng rãi.

Chương Quốc sư Đại Đạt Vô Nghiệp trong CĐTĐL ghi: 且圖什麼? 兄弟只爲貪欲成性。二十五有向腳跟下繫著、無成辦之期。Lại mưu toan cái gì? Các huynh đệ chỉ vì tham dục thành tính nên bị 25 hữu trói buộc, không biết lúc nào đạo nghiệp mới xong.

2. Chỉ cho sự tu hành theo lối tọa thiền.

BIỆN ĐÍCH: 辨的 Làm cho rõ ràng, phân biệt rõ.

Tiết Hoàng Long Tổ Tâm Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 一漚未發、古帆未征、風信不來、無人擧棹、正當恁麼時、水脉如何辨的? Hòn bọt chưa nổi, buồm xưa chưa giương. Chiều gió chẳng đến, không có người giở chèo. Việc cần làm khi ấy là làm sao phân biệt rõ được luồng nước?

BIỆN HUỆ: 辨慧 Có tài biện luận. Khả năng khéo giảng nói nghĩa của các pháp.

B

Chương Bát-nhã Đa-la trong CĐTĐL q. 3 ghi: 此是世寶、未足爲上、於諸寶中、法寶爲上；此是世光、未足爲上。於諸光中、智光爲上；此是世明、未足爲上、於諸明中、心明爲上。。。尊者歎其辨慧。Đây là của báu thế gian chưa đủ làm tột, trong các thứ báu chỉ có pháp bảo là tột. Đây là ánh sáng của thế gian chưa đủ làm tột, trong các thứ ánh sáng chỉ có ánh sáng trí huệ là tột. Đây là trong sạch của thế gian chưa đủ làm tột, trong các thứ trong sạch chỉ có tâm trong sạch là trên hết... Tôn giả khen ngợi tài biện luận của Bồ-đề-đa-la.

BIỆN LONG: 辨隆 Thiền sư đời Tống, người xứ Minh Châu (nay là Ninh Ba, Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp thiền sư Linh Ẩn Thanh Tủng, tông Pháp Nhãn.

BIỆN NGỤY LỤC: 辨僞錄 Còn gọi: Chí Nguyên Biện Ngụy lục. Lục, 5 quyển, do Tường Mại soạn vào đời Nguyên, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 52, trang 751. Vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 28 (1291) đời Nguyên, Tường Mại phụng sắc soạn sách này để bài xích ngụy thuyết của Đạo giáo. Bởi vì các vị của phái Toàn Chân là Khưu Xử Cơ, Lý Chí Thường cưỡng chiếm 482 ngôi tự viện, phá hủy tượng Phật, bảo tháp, xây dựng lại làm Đạo quán, truyền bá »Lão Tử Hóa Hồ Kinh« và »Lão Tử Bát Thập Nhất Hóa Đồ«, đưa đến chỗ tranh luận kịch liệt giữa 2 giáo: Phật và Đạo. Nửa phần trước của Biện Ngụy lục gồm 14 thiên bài xích Đạo giáo và sách vở của họ. Nửa phần sau kể lại ngọn nguồn việc triều đình nhà Nguyên cho 2 giáo Phật và Đạo biện luận chân ngụy. Phụ lục các văn hiến có liên quan.

BIỆN SỰ: 辨事 Tên gọi chung cho ban Chức sự trong thiền lâm như: Liêu nguyên, Liêu chủ, Phó liêu, Diên thọ đường chủ, Tịnh đầu, Hóa chủ, Viện chủ, Ma chủ, Thủy đầu, Thán đầu, Trang chủ, Giám thu v.v...

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

BIỆN TÀI (thế kỷ XVI): 辯才 Thiền sư Việt Nam đời Lý, nối pháp Quốc sư Thông Biện, thuộc thế hệ thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông. Sư trụ trì chùa Vạn Tuế (Vạn Niên) ở Kinh đô Thăng Long và vâng lệnh vua nhà Lý sửa lại sách Chiếu Đối Bản của Quốc sư Thông Biện thành sách Chiếu Đối lục. Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

BIỆN VIÊN (1202-1272): 辨圓 Gọi đủ: Viên Nhĩ Biện Viên W >r W. Thiền sư đời Tống, người Tuấn Hà, Nhật Bản. Năm 18 tuổi sư xuất gia ở chùa Viên Thành (OnjM-ji), Cận Giang (Lmi). Sư thụ giới ở chùa Đông Đại (TMdai-ji), Nại Lương (Nara). Sư theo các đại đức ở Kinh Đô (KyMto), Liêm Thương (KaŒmaŒkura) để học giáo lý hiển mật của Tiểu, Đại thừa. Niên hiệu Đoan Bình thứ 2 đời Nam Tống, Tức niên hiệu Gia Trinh thứ 1 (1235) triều Tứ Điều Thiên Hoàng sư sang Trung Quốc, học giáo nghĩa Thiên Thai với Bách Đình Thiện Nguyệt, từng tham học các nơi: Tật Tuyệt Đạo Xung, Tiếu Ông Diệu Kham, Thạch Điền Pháp Huân. Sau đó sư lên Kinh Sơn nối pháp Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Niên hiệu Thuần Hựu thứ 1 (1241) sư trở về nước, có đạo gia Quan Bạch Đằng Nguyên đến quy y và sư dựng chùa Đông Phúc (Tofuku-ji) ở đinh Bản, khu Đông Sơn, Kyoto. Nơi đây trở thành cơ sở hoằng pháp thứ hai của tông Lâm Tế. Biện Viên mang về Nhật Bản vài ngàn quyển sách gồm: kinh luận, chương sớ, ngữ lục, Khổng nho... Đều dâng tặng vào thư khố viện Phổ Môn (Fumon) ở Kyoto. Sư có cống hiến rất lớn về việc xúc tiến phát triển văn hóa Nhật Bản và là người đề xướng cái học (Giáo Thiền nhất trí). Môn đình của sư rất hưng thịnh, Thiên Hoàng ban cho sư hiệu »Thánh Nhất Quốc Sư«.

Theo phả hệ sư là Tổ Thiền tông

đời thứ 27, Nam Tông đời thứ 22, hệ Nam Nhạc đời thứ 21, Tông Lâm Tế đời thứ 17, Tông Lâm Tế Nhật Bản đời thứ 3.

BIỆT AM: 別庵 Hiệu của Thiền sư Tính Thống sống vào đời Thanh. X. Tính Thống.

BIỆT NGỮ: 別語 Trong công án được nêu ra đã có lời ứng đối, thiền sư lại có thêm một lời đáp khác.

Tiết Thụy Lộc Bản Tiên Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 大凡參學、未必學問話是參學、未必學揀話是參學、未必學代語是參學、未必學別語是參學。Nói chung về việc tham học: Không hẳn là học hỏi, không hẳn là học phân biệt bình luận công án, không hẳn là học đại ngữ (nói thay), không hẳn là học biệt ngữ.

BIỆT PHONG: 別峯 Hiệu của Thiền sư Đại Đồng sống vào đời Nguyên. X. Đại Đồng.

BIỆT THỊ NHẤT CÀN KHÔN: 別是一乾坤 Nguyên ý là có trời đất riêng khác.

Trong Thiền tông chỉ cho cảnh giới khai ngộ siêu việt tình thức phân biệt.

Tắc 92, TDL ghi:
收卷餘懷厭事華
歸來何處是生涯
爛柯樵子疑無路
挂樹壺公妙有家。
(別是一乾坤)
Thu quyển dư hoài yếm sự hoa
Qui lai hà xứ thị sanh nhai
Lan kha tiều tử nghi vô lộ
Quải thụ hồ công diệu hữu gia
(Biệt thị nhất càn khôn)
Thu xếp hành trang ngán sự đời
Quay về đâu nhỉ để sinh nhai?
Gã tiều cán mục ngờ không lối
Ông đạo bầu treo khéo có nơi.
(Riêng có trời đất).

Nếu như mô tả gia phong riêng biệt không gì có thể so sánh được, gọi là Biệt Thị Nhất Gia Phong 別是一家風.

Tắc 64, BNL ghi:
公案圓來問趙州
長安城裏任閑遊
草鞋頭戴無人會
(也有一箇半箇。別是一家風。明頭也合暗頭也合)。
Công án đem ra hỏi Triệu Châu
Trường An thành ấy mặc ngao du,
Giày cỏ đội đầu nào ai biết
(cũng còn một người ưu tú có gia phong riêng, sáng cũng hợp, tối cũng hợp).

BIỆT TRUYỀN TỰ: 別傳寺 Chùa nằm trên bờ cao núi Đan Hà cách trung tâm huyện Nhân Hóa, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc 8km về phía Nam. Chùa ở nơi cửa ải hiểm yếu đứng sừng sững, là cửa ải hàng đầu núi Đan Hà, được gọi là Bách Việt Danh Sát. Núi Đan Hà vốn gọi là »Trưởng Lão Trại«, đời Đường đã có cao tăng cư trú. Thời Tống Minh đã có Thiền tông Lục Tổ đường, văn nhân học sĩ thường kết am đọc sách, nổi tiếng một thời. Tuần phủ Lý Vĩnh Mậu ở Kiền Châu, Nam Minh bại binh lui về Trưởng Lão Trại, bởi nham thạch núi này do hồng sa nham cấu thành rất giống núi Đan Hà ở quê hương Đặng Châu, Hà Nam, cho nên gọi là »Đan Hà Sơn«. Đầu đời Thanh, Kim Bảo là di thần Nam Minh sáng lập »Biệt Truyền Tự« tại núi này (Có thuyết cho rằng Hòa thượng Đàm Quy sáng lập). Quy mô rộng lớn, cùng với Thiều Quan Nam Hoa Tự, Thanh Viễn Giáp Sơn Tự được người khen ngợi.

BIỆT VIỆN: 別院 Ngoại trừ bản sơn của một tông, các tự viện được thiết lập ở các nơi khác đều được gọi là Biệt viện.

Như Phật Quang Sơn ở Cao Hùng Đài Loan có Biệt viện Phổ Môn Tự ở Đài Bắc, Biệt viện Phổ Hiền Tự ở Cao Hùng.

BIỂU HIỂN: 表顯 Cái biểu lộ ra ngoài, thường là dấu vết của lời nói, tri giải.

LTNL ghi: 如十二分教。皆是表

顯之說。學者不會。便向表顯名句上生解。皆是依倚落在因果。未免三界生死。Ngay như mười hai phần giáo đều là lời nói biểu hiển. Người học không lãnh hội liền ở trên lời nói sinh hiểu, đều là nương tựa, rơi trong nhân quả, chưa khỏi sinh tử ba cõi.

BIỂU TẮC: 表則 Kiểu mẫu. Gương mẫu.

Chương Hòa Sơn Vô Điện Thiền sư trong CĐTĐL q. 17 ghi: 學徒濟濟、嘗述垂誡十篇、諸方歎服、咸謂禾山可以爲叢林表則。Người học tụ về, sư từng trình bày 10 thiên răn dạy; các nơi thán phục, thảy đều bảo rằng Hòa Sơn có thể làm gương mẫu chốn tùng lâm.

BIỂU TỬ: 俵子 Thẻ để nhận vật bố thí.

Đối với việc bố thí trong ma chay v.v...trước đó phân phát thẻ cho mọi người, thẻ này gọi là biểu tử. Đến đúng ngày giờ, cầm thẻ đến nơi có đám ma chay để nhận bố thí.

BÍNH ĐINH ĐỒNG TỬ: 丙丁童子 Chú bé coi về việc đèn lửa.

Dụ cho chúng sinh sẵn đủ Phật tính lại đi tìm bên ngoài. Bính Đinh là can Bính, Đinh trong thiên can phối hợp với ngũ hành thì thuộc về hỏa, cho nên dùng Bính Đinh để dụ cho lửa.

CĐTĐL q. 24 ghi: 金陵報恩院玄則禪師滑州衛南人也。初問青峰如何是佛青峰曰：丙丁童子來尋火。Thiền sư Huyền Tắc ở viện Báo Ân, Kim Lăng, là người Vệ Nam, Hoạt Châu. Ban đầu sư đến hỏi Thanh Phong: Thế nào là Phật? Thanh Phong nói: Chú bé coi về việc đèn lửa mà đến xin lửa.

BÍNH NGỮ: 柄語 Tiểu tựa đặt ở đầu sớ khuyến thỉnh vị Tân trụ trì nhập tự, hoặc ở đầu sớ của các sư đồng môn chúc mừng vị Tân trụ trì. Vì phần tiểu tựa này có vị trí giống như cái cán gáo nên gọi là Bính ngữ.

BÌNH BÌNH THIẾP THIẾP: 平平貼貼 Rất bình thường, rất ổn đáng.

Thư đáp Trịnh Côn Nham Trung thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 不得貪求玄妙、以此事本來平平貼貼、實實落落、一味平常、更無玄妙。所以古人道：悟了還同未悟時、依然只是舊時人。Chẳng được tham cầu huyền diệu, bởi việc này xưa nay rất ổn đáng, đầy đủ sẵn sàng, một mực bình thường không có gì huyền diệu. Vì thế người xưa nói: Ngộ rồi vẫn đồng với lúc chưa ngộ, y nguyên chỉ là người cũ.

BÌNH CHÙY NGẠNH TỢ THIẾT: 枰錘硬似鐵 Trái cân cứng như sắt.

Dụ chỉ cơ phong cứng rắn, khó tiếp nhận, ứng đối.

Tiết Pháp Vân Pháp Tú Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 山僧不會巧說、大都應箇時節。相喚喫碗茶湯、亦無祖師妙訣。禪人若也未相諳、踏著枰鎚硬似鐵。Sư thượng đường, nói: Sơn tăng chẳng biết nói khéo, phần lớn tùy cơ đối đáp, mời nhau thưởng thức chén trà, cũng không có pháp bí truyền của Tổ sư. Thiền nhân nếu như chưa hiểu nhau, đạp nhằm trái cân cứng như sắt.

BÌNH ĐỊA: 平地 Vô cớ.

Tiết Kinh Triệu Phủ Lai Hòa thượng trong NĐHN q. 9 ghi: 平地教人作保。Vô cớ khiến người bảo lãnh.

BÌNH ĐỊA HÃM NHÂN: 平地陷人 Vô cớ hại người.

MANL ghi: 若作佛法商量、故是匙排不上。不作佛法商量、平地陷人無數。總不與麼、也是食飽傷心。Nếu lấy Phật pháp để thương lượng, dĩ nhiên là khó lãnh hội, mà không dùng Phật pháp để bàn luận thì vô cớ hại vô số người. Nếu tất cả chẳng như thế, cũng là ăn no mích lòng.

BÌNH ĐỊA KHỞI CỐT ĐỐNG: 平地起骨棟 Đất bằng nổi phần mộ.

Cốt đống: Ngôi mộ giả, trong không có người chết. Cả câu dụ cho hành vi hư vọng uổng công.

Tiết Hoa Nghiêm Long Thiền sư trong TLTBT q. 20 ghi: 虛空釘鐵橛、平地起骨棟、莫將閑學解、安著佛階棲。Thiền sư Hoa Nghiêm Long nói: Hư không đóng cọc sắt, đất bằng nổi phần mộ. Chớ đem sự học hiểu suông để sắp đặt giai vị lên quả Phật.

BÌNH ĐỊA NGẬT GIAO: 平地吃交 Ngã té trên mặt đất bằng.

Dụ cho kẻ hồ đồ.

Tiết Vân Phong Văn Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 上堂：汝等諸人、與麼上來、大似刺腦入膠盆、與麼下去、也是平地吃交。Sư thượng đường nói: Này các ông! Nhấc lên như thế cũng là ngu si, buông xuống như thế cũng là hồ đồ.

BÌNH ĐỊA QUẬT KHANH: 平地掘 Đất bằng đào xới thành hầm hố.

Dụ cho việc làm không cần thiết, uổng công vô ích.

PDgNL q. thượng ghi: 人無僧俗、同臻法會、何處不可？更待山僧擊揚斯事、恰似平地掘坑。Người không phân biệt tăng hay tục, cùng đến pháp hội, chỗ nào mà chẳng thể lãnh hội? Còn chờ Sơn tăng đề cao việc này giống như đất bằng đào xới thành hầm hố.

BÌNH ĐỊA THƯỢNG CAN QUA: 平地上干戈 Vô cớ phát động chiến tranh, dụ chỉ hành vi dư thừa, luống công vô ích.

MANL ghi: 德山棒如雨點、臨濟喝似雷奔、正是平地上干戈、太於時細作。Đức Sơn vung gậy như mưa rơi, Lâm Tế hét vang như sấm rền, chính là vô cớ phát động chiến tranh, lúc thái bình cũng cần đến công tác tình báo.

BÌNH ĐIỀN THIỀN VIỆN: 平田禪院 Thiền sư Phổ Ngạn tu khổ hạnh ở núi Thiên Thai vào đời Đường, mọi người ngưỡng mộ đức của sư, xây cất thiền viện Bình Điền để sư trụ trì. Lâm Tế Nghĩa Huyền có lần đến đây tham vấn ngài Phổ Ngạn.

BÌNH GIAO: 平交 Việc giao tế bình đẳng, không phân biệt trên dưới, hoặc chỉ cho người đồng hàng với ta về đạo đức, tư cách, tuổi tác v.v...

Như vị Thủ tọa có tuổi tác, tư cách, đức hạnh ngang bằng với mình thì gọi Bình giao Thủ tọa.

BÌNH HOÀI: 平懷 Tâm bình đẳng tự nhiên, chẳng khởi tư tưởng đối lập phân biệt.

TTM ghi:

圓同太虛、
無欠無餘。
良由取捨、
所以不如。
莫逐有緣、
勿住空忍。
一種平懷、
愍然自盡。

Viên đồng thái hư
Vô khiếm vô dư.
Lương do thủ xả,
Sở dĩ bất như.
Mạc trục hữu duyên,
Vật trụ không nhẫn.
Nhất chủng bình hoài
Mẫn nhiên tự tận.
Tròn đồng thái hư,
Không thiếu không dư.
Bởi do thủ xả,
Cho nên bất như.
Đừng theo nơi Có,
Chớ trụ nơi Không.
Trọn một bình đẳng,
Tuyệt nhiên tự sạch.

BÌNH NHÂN: 平人 Người vô tội.

MANL ghi: 無限平人被陸沉。Người vô tội bị chết chìm trên đất bằng vô hạn.

Trung Phong Quảng Lục, q. 4 ghi: 今日不辭與你說破、久後恐累及平人。Hôm nay không từ chối nói toạc với ông thì e rằng sau này sẽ liên lụy đến người vô tội.

BÌNH SƠN THÁP: 平山塔 Còn gọi: Tháp Then. Tháp nằm ở trung tâm sân trước chùa Vĩnh Khánh, thuộc xã Tam Sơn, huyện Lập Trạch, tỉnh Vĩnh Phú, miền Bắc Việt Nam. Tháp

B

được tạo dựng vào đời Trần, hình khối thanh thoát, đường nét mềm mại, trang trí phong phú điêu luyện, là di tích lịch sử, di tích nghệ thuật có giá trị cao vào bậc nhất nước ta. Ngôi bảo tháp này được xây bằng gạch đất nung để trần, mặt ngoài viên gạch có hoa văn trang trí đặc sắc, màu nâu thẫm. Thời gian đã hủy hoại mất mấy tầng trên và chỏm của ngôi tháp, ngày nay chỉ còn lại 11 tầng và phần bệ ở dưới chân, tất cả cao chừng 15m. Quanh bệ tháp có lan can con tiện bằng đất nung, song cũng đã bị phá hủy từ lâu. Mặt bằng tháp hình vuông, rỗng giữa. Đáy bệ tháp có các cạnh dài 4,45m, cao l,62m. Tầng dưới cùng có cạnh dài 3,30m, cao 2,72m. Tầng trên cùng cạnh dài 1,55m. Các tầng tháp xây thon dần và ngắn dần theo chiều cao, bốn mặt có cửa cuốn tò vò nhỏ dần theo tầng tháp. Những trận lụt lớn đã làm tháp bị nghiêng và sụt lở, có nguy cơ đổ hoàn toàn. Để trả lại vẻ đẹp và độ bền vững cho tháp Bình Sơn, các nhà khoa học, các nghệ nhân đã tháo dỡ rồi lắp ráp, dựng lại theo đúng quy cách cũ. Tháng 10 năm 1974 công việc tu sửa hoàn thành, cây bảo tháp vùng đất Tổ được trở lại với dáng hình cổ xưa.

Theo: Văn Hóa Việt Nam Tổng Hợp (1989-1995).

BÌNH TĂNG: 平僧 Có hai nghĩa:

1. Hạng tăng lữ mới xuất gia mà chưa được vào đẳng cấp nào.
2. Vị tăng chưa được nối pháp.

BÌNH THẬT NGỮ: 平實語 Lời nói bình thường, chân thật.

PDNL, q. hạ ghi: 上堂、僧問：如何是佛？師云：許多時向什麼處去來？乃云：達磨未來時、冬寒夏熱；達磨來時、夜暗晝明。諸人若下得一轉平實語、喫鹽聞咸、喫醋聞酸；若道不得、迦葉門前底。Sư thượng đường, tăng hỏi: Thế nào là Phật? Sư nói: Nhiều lúc không biết đi đâu! Rồi sư nói tiếp: Đạt-ma chưa đến, đông lạnh hạ nóng. Đạt-ma đến rồi, đêm tối ngày sáng. Nếu các ông nói được một lời bình thường chân thật thì ăn muối biết mặn, uống giấm biết chua. Nếu các ông nói chẳng được thì còn ở trước cửa của ngài Ca-diếp.

BÌNH THIẾP: 平怗 Bình an, ổn định.

Tiết Dục Vương Giới Thầm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂：我若說有、你爲有礙。我若說無、你爲無礙。我若橫說、你又跨不過。我若豎說、你又跳不出。若欲叢林平怗、大家無事、不如推倒育王。且道育王如何推得倒去？召大眾曰：著力！著力！Sư thượng đường nói: Nếu ta nói có, ngươi sẽ bị có làm ngại; nếu ta nói không, ngươi sẽ bị không làm ngại. Nếu ta nói ngang, ngươi lại không vượt qua được. Nếu ta nói cứng thì ngươi nhảy chẳng ra khỏi. Nếu muốn tùng lâm an ổn, mọi người vô sự, chẳng bằng xô ngã Dục Vương (chỉ ngài Giới Thầm). Thử hỏi làm sao xô ngã Dục Vương? Sư gọi đại chúng bảo: Nỗ lực! nỗ lực!

BÌNH THƯỜNG ẨM TRÁC: 平常飲啄 Ăn uống bình thường.

Đây là thái độ sinh hoạt bình thường nhàn nhã của người ngộ thiền.

Dục Vương Hoài Uẩn Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 但知十二時中、平常飲啄、快樂無憂。Chỉ biết sinh hoạt bình thường trong một ngày đêm, vui vẻ không lo.

BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO: 平常心是道 Bản thể của tự tính bình thường cùng khắp thời gian không gian, nơi phàm chẳng bớt, nơi Thánh chẳng thêm. Tâm này bình đẳng, chẳng sinh chẳng diệt, chúng sinh y theo tâm này ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày, nên gọi bình thường là đạo vậy.

LTNL ghi: 若人修道道不行、萬般邪境競頭生。智劍出來無一物、明頭未顯暗頭明。所以古人云：平常心是道。Nếu người tu đạo chỉ nói mà không thực hành, muôn thứ cảnh tà giành nhau sinh. Kiếm trí huệ xuất hiện thì không còn một vật. Sáng dù

chưa hiện song tối đã rõ. Cho nên người xưa nói: Tâm bình thường là đạo.

BÌNH TÍNH: 平性 Bản tính bình đẳng.

Minh Châu Tụng trong PKNL q. 18 ghi: 諸佛衆生平性、豈同外物消長? Chư Phật và chúng sinh bản tính bình đẳng, há cùng với ngoại vật tăng giảm.

BÌNH TRẦM: 平沉

1. Lún xuống.

NTNL q. thượng ghi: 指法座：大地平沉、此座高廣、千變萬化、無功受賞。Sư chỉ pháp tòa nói: Mặt đất lún xuống, tòa này cao rộng, ngàn biến vạn hóa, không công mà được thưởng.

2. Sa sút, suy sụp.

Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 苦哉！苦哉！今時學者、例皆如此、秖認得驢前馬後、將當自己眼目、佛法平沉、卽此便是。Khổ thay! Khổ thay! Người học đạo ngày nay lệ thường đều như thế. Chỉ biết nô lệ người khác cho là nhận thức của mình. Phật pháp suy sụp, chính là ở chỗ này.

BÌNH TRỊ: 平治 Sửa sang, sắp xếp.

Minh Châu Tụng trong PKNL q. 18 ghi: 平治自家田地、淨除瓦礫荊棘。Sửa sang ruộng vườn nhà mình, dọn sạch ngói gạch gai góc.

BÌNH XUẤT: 平出 Tương đương, ngang nhau.

PDNL q. trung ghi: 上堂、僧問：承師有言、山前一片閑田地、只如威音王已前、未審什麼人爲主? 問取寫契書人。學云：和尚爲甚麼倩人來答? 師云：只爲你教別人問。學云：與和尚平出去也。師云：大遠在! Sư thượng đường, tăng hỏi: Con nghe sư nói phía trước núi có một mảnh đất để trống. Vậy từ Oai Âm Vương về trước, người nào làm chủ đất này? Sư bảo: Hãy hỏi người viết bằng khoán. Học nói: Vì sao Hòa thượng nhờ người đáp? Sư bảo: Chỉ vì ông hỏi giùm người khác! Học nói: Cùng Hòa thượng ngang nhau rồi! Sư bảo: Còn rất xa.

BÌNH XƯỚNG: 評唱 Tuyên thuyết, bàn luận về cơ ngữ hành vi của người xưa.

BNL q. 1 ghi: 師（指佛果和尚）住澧州夾山靈泉禪院、評唱雪竇顯和尚頌古語要。Sư (chỉ Phật Quả Hòa thượng) trụ Thiền viện Linh Tuyền ở Giáp Sơn, Lễ Châu, bình xướng tụng cổ ngữ yếu của Hòa thượng Tuyết Đậu.

BỈNH CỰ: 秉炬 Còn gọi: Hạ hỏa, Hạ cự.

Cầm cây đuốc để châm lửa

Một nghi thức trong lúc hỏa táng trong thiền lâm.

Trong khi làm lễ, chỉ có người kế thế trụ trì là cầm đuốc thật; những người còn lại đều cầm cây đuốc gỗ sơn đỏ để tượng trưng cho lửa hoặc dùng cây đuốc đầu có bông đỏ như ngọn lửa.

BỈNH PHẤT: 秉拂 Phất, chỉ cho cây phất trần (phủi bụi), là đồ vật trang nghiêm của Thiền gia.

Khi thượng đường thuyết pháp cho đại chúng, vị Trụ trì hay người thay thế cho Trụ trì tay cầm phất tử thì gọi là Bỉnh phất.

TMVK ghi: 後二年、擧賢篷頭首衆、立僧秉拂、說法有大過人處。Hai năm sau, cử Hiền Bồng đứng đầu tăng chúng, là vị tăng đứng cầm phất tử, thuyết pháp có chỗ hơn người.

BỈNH PHẤT NGỮ LỤC: 秉拂語錄 Gọi đủ: Cổ Sơn Vi Lâm Thiền sư Cư Thủ Tọa Liêu ngữ lục. Còn gọi: Vi Lâm Thiền sư Bỉnh Phất ngữ lục, Vi Lâm Đạo Bái Thiền sư Bỉnh Phất ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Vi Lâm Đạo Bái soạn vào đời Thanh, Thái Tịnh ghi chép, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 125. Nội dung gồm có: Pháp ngữ lúc bỉnh phất, trà thoại, cử cổ, Phật sự, kệ, tụng, tán của thiền sư Đại Bái khi ngài ở Cổ Sơn, Phúc Châu.

Quyển cuối là phần phụ lục »Hộc Lâm Ai Khổn« 1 quyển, là bài văn tưởng niệm về Thầy của sư là Vĩnh Giác Nguyên Hiền. Nội dung bao gồm: Tiên Hòa thượng Quy Chân Ký, lời

dạy sau cùng, Tế văn, Tháp chí, Khởi Khám Cáo văn, Phong tháp cáo văn, cho đến lời bạt của vị tăng Nhật Bản là Liên Sơn Văn Dị.

BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG (?-916): 布袋和尚 Thiền sư đời Ngũ Đại, tự xưng Khế Thử, hiệu Trường Đinh Tử, người xứ Phụng Hóa Minh Châu (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Người đời gọi sư là: Bố Đại Hòa thượng, Di-lặc Phật, Hoan Hỷ Phật. Tôn tượng của sư ở Nhật Bản, được thờ phụng như một trong bảy vị Phúc thần.

BỐ MAO THỊ PHÁP: 布毛示法 Sợi vải khai thị chân lý.

Công án này được thấy ở tiết Điểu Khòa Hòa thượng trong Tổ Đường tập q. 3 ghi: »Nhân thị giả từ biệt ra đi, Sư hỏi: Ngươi đi đâu? Thị giả thưa: Con đi học Phật pháp ở các thiền viện. Sư bảo: Nếu là Phật pháp, ở đây ta cũng có chút ít. Thị giả liền hỏi: Phật pháp ở đây là gì? Sư bứt một sợi vải trên áo vải để khai thị Thị giả liền ngộ. Câu truyện này chủ yếu khơi gợi ý nghĩa chúng sinh đều có Phật tính, Phật pháp chính là ở nơi tự thân mỗi người, giống như trên y phục của mỗi người đều có sợi vải.«

BỐ NẠP: 布衲

1. Áo vá của chư tăng.

Bài thơ Sơn trung tứ oai nghi trong PDNL q. hạ ghi: 但得身心到處閒、多年布衲從教破。Chỉ cần thân tâm đến được chỗ an nhàn, mặc cho chiếc áo vá lâu năm bị rách.

2. Từ gọi tăng nhân.

Tiết Dược Sơn Duy Nghiễm trong NĐHN q. 5 ghi: 遵布衲浴佛、師曰：這箇從汝浴、還浴得那箇麼？遵曰：把將那箇來。師乃休。Tuân Bố nạp tắm Phật. Sư bảo: Cái này được ngươi tắm, có tắm được cái kia chăng? Tuân đáp: Xin đem cái kia lại. Sư liền thôi.

BỐ PHÁT YỂM NÊ: 布髮掩泥 Trải tóc lên bùn.

Theo truyện thần thoại Phật giáo: Tiền thân của đức Phật Thích-ca dâng hoa cúng dường Phật Nhiên Đăng và khi thấy mặt đất lầy lội, ngài đem tóc của mình trải lên bùn để Phật Nhiên Đăng bước qua.

MGNL q. 1 ghi: 布髮掩泥因底事？Trải tóc lên bùn rốt cuộc vì cái gì?

BỒ ĐỀ ĐẠT MA (?-528/ 536): 菩提達摩 Tổ thứ 28 của Ấn Độ và là Sơ Tổ Thiền tông Trung Quốc. Ngài là con trai thứ ba của Quốc vương nước Hương Chí, thuộc Nam Thiên Trúc, học đạo với Tổ Bát-nhã-đa-la và kế thừa Tổ.

Đời Lương Võ Đế, năm 520 Ngài vượt biển đến tỉnh Quảng Đông Trung Quốc, vua Võ Đế sai sứ rước ngài đến kinh đô Kiến Nghiệp. Qua cuộc đối thoại với vua, thấy không khế hợp, Ngài liền qua sông đến đất Ngụy, dừng ở chùa Thiếu Lâm, ngồi thiền xoay mặt vào vách, người thời ấy không hiểu ý, gọi ngài là vị Bà-la-môn ngó vách. Bấy giờ có sư Thần Quang vì cầu pháp với ngài nên chặt tay. Ngài cảm kích trước lòng thành của Sư liền truyền pháp an tâm, trao sư tâm ấn Thiền tông, đổi tên sư là Huệ Khả. Được 9 năm, ngài phó chúc chỗ thâm diệu của Thiền tông, trao y bát và kinh Lăng-già 4 quyển cho Huệ Khả. Không bao lâu, ngài thị tịch và được an táng tại chùa Thiếu Lâm núi Hùng Nhĩ. Vua Lương Võ Đế xưng ngài là Thánh Trụ Đại Sư, Đường Đại Tông ban thụy hiệu Viên Giác Đại Sư.

Về đệ tử, ngoài Huệ Khả ra còn có các vị: Đạo Dục Tăng Phó, Đàm Lâm v.v...

Vì pháp thiền, ngài đề xướng phương pháp tu hành gồm Lý nhập và Hạnh nhập. Tác phẩm: Thiếu Thất Lục Môn, 1 quyển.

BỒ ĐỀ ĐẠT MA NAM TÔNG ĐỊNH THỊ PHI LUẬN: 菩提達磨南宗定是非論 Luận nghị, không chia quyển, do Thần Hội thuật vào đời Đường, Độc Cô Bái ghi và viết lời tựa. Đây là quyển còn sót lại (mất nửa phần sau) của bản chép tay ở Đôn Hoàng, ghi chép lại việc biện luận chính tà, thị phi giữa

Thần Hội (đại diện cho Nam Tông) và Sùng Viễn (đại diện cho Bắc Tông) tại đại hội Vô Già tổ chức ở chùa Đại Vân, Hoạt Đài, Hà Nam. Toàn thiên sử dụng hình thức vấn đáp. Bài tựa của Độc Cô Bái cũng dùng hình thức vấn đáp, nội dung chính của nó cũng là ghi chép lại những lời nói của Thần Hội.

Thiên giữa chỉ ra: »Đạt-ma muốn khai Tri kiến Phật cho là phải thầm khế hợp nên truyền một tấm ca-sa, cho là pháp tín nên trao cho Huệ Khả, Huệ Khả truyền lại Tăng Xán, Tăng Xán truyền lại Đạo Tín, Đạo Tín truyền lại Hoằng Nhẫn, Hoằng Nhẫn truyền lại Huệ Năng, 6 đời Tổ sư truyền nhau, liên tục không dứt. Thần Hội đã dựng lên ngọn cờ tiên tiến, chứng cứ xác đáng về thế phổ chính tông của 6 đời Tổ sư Thiền tông Trung Hoa. Việc này đối với những vị tự xưng Bắc Tông là Chính thống chính là một đòn đả kích trí mạng, và có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của Thiền tông đời sau.

Sách này được xếp vào »Thần Hội Hòa thượng di tập« do Hồ Thích hiệu đính bản Đôn Hoàng (được chép tay vào đời Đường).

BỒ ĐOÀN: 蒲團 Còn gọi: Viên tòa.

Dụng cụ để ngồi bện bằng cỏ bồ, hình tròn, hai mặt bằng phẳng.

Đây là vật mà Thiền sư dùng khi tọa thiền hay lúc quỳ lạy. Về sau, tuy bên trong độn bông hay mousse nhưng vẫn gọi là Bồ đoàn.

Bài Xuân Văn của Trúc Lâm Đầu-đà (Thiền sư Việt Nam) ghi:

年少何曾了色空
一春心在百花中
如今勘破東皇面
禪板蒲團看墜紅

Niên thiếu hà tằng liễu sắc không
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
Như kim khám phá Đông hoàng diện
Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng.

Tuổi trẻ đâu từng rõ sắc không,
Xuân về, hoa thắm vấn vương lòng
Chúa xuân nay đã nhìn tường mặt
Thiền bản, bồ đoàn ngắm rụng hồng.

BỒ TÁT ĐỈNH: 菩薩頂 Nằm trên ngọn Linh Thứu, phía Bắc chùa Hiển Thông, thị trấn Đài Hoài, Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, là một trong năm đại thiền tự ở Ngũ Đài Sơn. Tương truyền Ngũ Đài Sơn là đạo tràng của Bồ tát Văn-thù. Bồ Tát Đỉnh là chỗ ở của Văn-thù cho nên còn gọi là »Chân Dung Viện«, »Văn-thù Tự«. Được xây cất vào thời Bắc Ngụy (386-534) trải qua nhiều đời có tu bổ. Chùa cất trên mỏm núi địa thế khá cao, trước cổng xây bậc thềm bằng đá gồm 108 bậc, phía trên bậc đá có đền thờ ba gian. Trong sơn môn có Thiên vương điện, Chung cổ lâu, Bồ tát điện, Đại hùng bảo điện. Hai bên có điện thờ phụ, phía sau có Thiền viện, Hành lang, quy mô hoàn chỉnh, bố cục nghiêm cẩn. Bồ tát điện mái chồng đỉnh yết sơn, Đại hùng bảo điện một mái năm cây đòn tay, câu lan xoay quanh, toàn bộ kiến trúc đều dùng ngói lưu ly ba màu lợp phủ. Dù trải qua vài trăm năm màu sắc vẫn cứ như mới.

BỔ ĐẮC LÃO THỬ, ĐẢ PHÁ DU ỦNG: 捕得老鼠、打破油甕 Bắt được con chuột, đập bể bình dầu.

Ý nói có được thì có mất, lợi không bù hại.

Tiết Kính Sơn Trí Sách Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 教中道：若以色見我、以音聲求我、是人行邪道、不能見如來。雖然恁麼、正是捕得老鼠、打破油甕... 若是塗毒即不然、色見聲求也不妨、百華影裡繡鴛鴦。Lời nói trong Kinh: Nếu dùng sắc tướng để thấy ta, dùng âm thanh để tìm ta, người ấy tu hành thiên lệch, không thể thấy Như Lai. Mặc dù như thế, chính là bắt được con chuột lại đập bể bình dầu .... . Nếu là Đồ Độc tôi (chỉ pháp hiệu của thiền sư Trí Sách) thì chẳng phải như vậy,

dùng sắc để thấy dùng âm thanh để tìm cũng chẳng ngại, giống như là chim uyên ương thêu trong bóng trăm đóa hoa.

BỔ THIỀN LÂM TĂNG BẢO TRUYỆN: 補禪林僧寶傳 Truyện ký, 1 quyển, do Khánh Lão soạn vào đời Tống. Sách này viết thêm truyện ký của 3 người, sau truyện có tán, thể lệ giống như »Thiền Lâm Tăng Bảo truyện«, văn chương trang nhã, được ra mắt vào đời Tống và phụ vào sau bộ Thiền Lâm Tăng Bảo truyện.

BỔ XỨ: 補處 Vị Bồ-tát kế thừa đức Phật trước mình để thành Phật, người kế thừa Tổ sư trong nhà thiền.

Chương Thích-ca Mâu-ni Phật trong CĐTĐL q. 1 ghi: 爾時世尊說此偈已、復告迦葉：吾將金縷僧伽梨衣傳付於汝、傳授補處、至慈氏佛出世、勿令朽壞。Khi ấy, đức Thế Tôn nói kệ này xong, lại bảo Ca-diếp rằng: Ta đem y Tăng-già-lê của chư Phật giao lại cho ngươi, truyền trao bổ xứ, đến lúc Phật Từ Thị ra đời, chớ để hư mất.

Chương Hy Thiên truyện trong TCTT q. 9 ghi: 後聞盧陵青源山思（指行思）禪師爲曹溪（指六祖慧能）補處、又攝衣從之。Về sau, sư nghe thiền sư Tư (chỉ Hành Tư) trụ núi Thanh Nguyên ở Lô Lăng được Tào Khê (chỉ Lục Tổ Huệ Năng) bổ xứ, liền thay đổi y phục đi theo ngài.

BỐC ĐẠC: 卜度 Dùng lẽ thường tình của thế tục để hiểu rõ suy nghĩ và chú giải.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 不管有義無義、畢竟卜度他不得。Dù cho có nghĩa hay không có nghĩa, xét đến cùng thì dùng lẽ thường tình của thế tục để hiểu rõ, suy nghĩ về nó thì chẳng được.

BỒI THỰC: 陪食 Tiếp đãi ăn uống.

Trong Thiền tông, vào ngày kỵ Sơ Tổ Đạt- ma, vị Trụ trì không đến Trai đường ăn cháo mà ở Pháp đường ăn cháo để tiếp đãi Tổ sư. Điều kị Đạt-ma trong STBTTQ q. 3 ghi: 次日早，住持上香禮拜，上湯上粥，座下側坐陪食。Sáng sớm ngày kế, vị Trụ trì thắp hương lễ bái, dâng nước trà, dâng cháo, rồi xuống tòa ngồi một bên ăn cháo tiếp đãi Tổ sư.

BÔN LƯU ĐỘ NHẪN: 奔流度刃 Dòng nước chảy xiết.

Dụ cho sự việc xảy ra chớp nhoáng, phần lớn chỉ cho pháp nhãn, thiền cơ.

Tiết Thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: 示汝一機一境、一挨一拶、如擊石火、如閃電光、如疾焰過風、如奔流度刃、如金剛圈、如鐵酸餡。Dạy ngươi một cơ một cảnh, bên xô bên đẩy như đập đá nháng lửa, như ánh điện chớp, như gió thổi lửa bùng, như dòng nước chảy xiết, như vòng kim cang, như bánh bò nhân sắt.

BÔN SẤN: 奔趁 Đuổi theo, đuổi kịp.

Tào Khê Đại Sư Biệt truyện ghi: 慧明聞能（指慧能）大師將衣鉢去、遂奔趁南方、尋至大庾岭。Huệ Minh nghe Đại sư Năng (chỉ Huệ Năng) đem y bát đi, liền nhằm hướng Nam đuổi theo, đến núi Đại Lãnh thì đuổi kịp.

BỔN: 本 Tất cả những từ bắt đầu bằng, g xin xem nơi BẢN.

BỔNG HÁT: 棒喝 Đánh hét.

Cách tiếp hóa đệ tử của Tổ sư Thiền tông. Bậc thầy giỏi trong nhà thiền, khi tiếp dẫn người học thường dùng tiếng hét hoặc dùng gậy đánh để dứt hẳn sự suy nghĩ hư vọng của họ, hay nhằm khảo nghiệm chỗ ngộ của họ.

Tắc 2, BNL ghi: 殊不知、這老漢平生不以棒喝接人、只以平常言語。Thật không ngờ, lão già này cả đời chẳng dùng đánh và hét để tiếp độ người mà chỉ dùng ngôn ngữ bình thường.

Bổng hát giao trì: Về sau, Thiền sư tiếp dẫn người học, phần nhiều dùng

gậy xen lẫn với hét nhằm mục đích thúc đẩy người học chóng giác ngộ.

Tham thiền kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của Thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
知恩識德
棒喝交馳、
非徒施設
Tham thiền đệ nhất,
Tri ân thức đức
Bổng hát giao trì,
Phi đồ thi thiết.
Pháp tham thiền bậc nhất,
Biết ơn thiện tri thức.
Đánh hét xen lẫn nhau,
Chẳng lập bày vô ích.

Đương đầu bổng hát: Dùng đánh và hét để cảnh tỉnh sự mê chấp của người học. Đòn cảnh tỉnh.

BÙI HƯU: 裴休 Cư sĩ đời Đường, tự là Công Mỹ, người đất Tế Nguyên (nay thuộc Hà Nam), Trung Quốc. Ông thi đỗ Tiến sĩ, đậu bậc Hiền lương phương chính dị, lần lượt qua các dinh phủ được làm Giám sát Ngự sử. Niên hiệu Đại Trung thứ 6 (852) ông được giữ chức Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, Thị lang Chuyển trung thư, kiêm Lễ bộ Thượng thư, tại chức 5 năm rồi đổi làm Tiết độ sứ ở Chiêu Nghĩa, Hà Đông, Phượng Tường, Kinh Nam. Đầu niên hiệu Hàm Thông (860-873) ông làm Hộ bộ Thượng thư, đổi sang Thái tử Thiếu sư. Ông tinh thông kinh Phật, từng bàn luận Kinh Hoa Nghiêm với thiền sư Tông Mật suốt cả đêm. Niên hiệu Hội Xương thứ 2 (842), ông làm Liêm Trấn (tức Quan sát sứ) ở Chung Lăng (nay là Cao An, Giang Tây), cung thỉnh Thiền sư Hy Vận đến chùa Long Hưng sớm chiều hỏi đạo. Niên hiệu Đại Trung thứ 2 (848) Bùi Hưu dời về trấn Uyển Lăng (nay là Tuyên Thành, An Huy), lại cung thỉnh ngài Hy Vận đến chùa Khai Nguyên để tham vấn và ghi chép lại những lời dạy, chính là các bộ sách Hoàng Bá Hy Vận Thiền sư Truyền Tâm Pháp Yếu và Uyển Lăng lục hiện còn lưu hành.

BÙI HƯU THẬP DI VẤN: 裴休拾遺問 X. Thiền Môn Sư Tư Thừa Tập Đồ.

BÚT: 筆 Ghi chép.

Tiết Minh Châu Tổ Giám Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 僧請筆師語要。Tăng xin được ghi chép những phần quan trọng trong ngữ lục của Sư.

BÚT KÝ: 筆記 Thể loại văn xuôi tự sự.

Ghi lại con người và sự việc trong Thiền lâm. Thí dụ: Tông Môn Võ Khố của Đại Huệ Tông Cảo, Lâm Gian lục của Huệ Hồng soạn, La Hồ Dã lục của Hiểu Oánh soạn, Vân Ngọa Kỷ Đàm do Hiểu Oánh soạn, Tùng Lâm Thịnh Sự do Đạo Dung soạn, Nhân Thiên Bảo Giám do Đàm Tú soạn, Sơn Am Tạp lục do Vô Uấn soạn đều thuộc thể loại này.

BỨC TẠT: 逼拶 Thiền sư khéo lập phương tiện, chặt đứt ngôn ngữ tri giải của người học, khiến họ không suy nghĩ gì được nữa, không còn đường tiến thoái. Trong cơn quẫn bách đó, người học có khả năng bước vào cảnh giới ngộ, đây gọi là Bức tạt.

MANL ghi: 逼拶燈籠露柱、盡要心空及第。Bức tạt lồng đèn cột cái, tất cả cần tâm không mới đỗ đạt.

BỨC TẮC: 偪塞 Đầy ắp, sung mãn.

HNNL ghi:
如聾如啞、
偪塞乾坤、
知痛知痒、
能有幾箇？
Như lung như á,
Bức tắc càn khôn
Tri thống tri dạng
Năng hữu kỷ cá?
Như điếc như câm
Đầy ắp đất trời,
Biết đau biết ngứa
Có được mấy người ?

CA ĐẠO: 歌道 Từ gọi chung các loại thi ca cổ điển Nhật Bản như: Liên ca, Trường ca, Hài cú.

Trong các loại thi ca cổ điển này phảng phất rất nhiều các ý thơ, tình thơ của Thiền tông. Ca Đạo là một môn nghệ thuật mà người Nhật đã dựa trên nền tảng của tinh thần: Vô sư độc ngộ, lãnh noãn tự tri, đốn ngộ trực chứng của Thiền tông để đặt ra.

Theo Triết học Zen của HT. Thiên Ân.

CA VĂN: 迦文 Gọi đủ: Thích Ca Văn Phật.

Tức Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Viên Ngộ Phật Quả Thiền sư ngữ lục, q. 16 ghi: 迦文老人久默斯要、三百餘會畧不明破、但隨機救拔、候時節到來。Ông già Thích-ca im lặng với yếu chỉ này, hơn 300 hội bỏ bớt chẳng nói rõ ra, chỉ tùy cơ cứu vớt, đợi thời tiết đến.

CÁ: 箇、个、個

1. Này, ấy, đó, kia.

Chỉ thị đại từ.

NTNL q. thượng ghi: 退院上堂：進院得住便住、退院要行便行、還相委悉麼? 箇條烏拄杖、莫怪太生獰。擲拄杖、下座。Hôm từ chức Trụ trì, sư thượng đường nói: Nhậm chức Trụ trì, trụ được liền trụ. Từ chức Trụ trì, cần đi liền đi, có biết cho chăng? Cây gậy đen sì nầy, đừng trách nó rất dữ tợn. Sư ném cây gậy, bước xuống tòa.

2. Trợ từ, đặt sau hình dung từ, phó từ, không có thật nghĩa.

Tiết Phúc Tiên Chiêu Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 13 ghi: 吳坂當年塔未開、宋雲蔥岭見師回、手携只服分明箇、後代如何密薦來? Năm xưa ở sườn núi Ngô khi chưa mở cửa tháp ra, Tống Vân đi ngang Thông Lãnh thấy sư (Tổ Đạt-ma) trở về Ấn Độ, tay cầm chiếc dép thật rõ ràng. Đời sau làm sao mà lãnh hội đây?

3. Lượng từ cá dùng để chỉ người

Toàn thân của người.

VMQ ghi: 抬腳踏翻香水海、低頭俯視四禪天、一箇渾身無處著、請續一向。Giơ chân đá bật biển Hương Thủy, cúi đầu xem thấy trời Tứ Thiền. Ngộ được toàn thân của người không chỗ dính, hãy tiếp tục một đường tiến lên.

4. Lượng từ dùng để chỉ vật to hoặc một không gian hoặc khu vực rộng

Tắc 20, BNL ghi: 不見僧問大梅：如何是祖師西來意? 梅云：西來無意。鹽官聞云：一箇棺材、兩箇死漢。玄沙聞云：鹽官是作家。Chẳng thấy Tăng hỏi Đại Mai: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Mai đáp: Tổ sư không có ý! Diêm Quan nghe được, nói: Một cái quan tài, hai cái tử thi! Huyền Sa nghe được lời này liền nói: Diêm Quan là bậc tông sư đại cơ đại dụng.

CÁ BAN: 箇般 Như thế, như vậy.

NTNL q. thượng ghi: 箇般眞境界、贏得倚欄干。Cảnh giới chân thật như vậy, chỉ có được khi đứng dựa lan can.

CÁ ĐẢO ĐOẠN: 箇倒斷 Cái lộn ngược.

Thiền tông dùng để chỉ cho chỗ chứng ngộ.

Kiết hạ khai thị chúng ở Thuận Tâm Am trong TMMBTSTL ghi: 直待手忙腳亂何不趁、今日病未及體時、早討取箇倒斷。Đợi chi đến lúc tay chân rối loạn, ngày nay lúc bệnh chưa đến thân hãy sớm tìm lấy chỗ chứng ngộ.

CÁ LÝ: 箇里 Còn gọi: Cá trung.

Chỗ này, ở đây, trong đây.

Động Sơn Vân Thiền sư trong

NĐHN q. 14 ghi: 秋風卷地、夜雨翻空、可中別有清凉、箇里更無熱惱。Gió thu cuốn bụi đất, mưa đêm trút từ trời. Nếu như riêng có mát mẻ, chỗ này lại không nóng bức.

CÁC CHỦ: 閣主 Các là từ được dùng để chỉ cho điện đường của tự viện. Các chủ là chức vụ để gọi người quản lý những kiến trúc quan trọng ngoài 7 điện đường chủ yếu (thất đường già lam) của đại tự viện, vị này chịu sự giám sát của Duy-na.

Điều Duy-na trong TUTQ q. 3 ghi: 如堂頭侍者、聖僧侍者、延壽堂主、爐頭、衆一寮寮主、首座、閣主、竝維那所請。 Các vị như: Đường đầu thị giả, Thánh tăng thị giả, Diên thọ đường chủ, Lô đầu, Liêu chủ của các liêu, Thủ tọa, Các chủ đều được Duy-na mời.

CÁCH LƯỢNG: 格量

Quy cách và số lượng, chỉ cho khuôn mẫu.

Tiết Bàng Uẩn cư sĩ trong NĐHN ghi: 居士所至之處、老宿多往復問酬、皆隨機應響、非格量軌轍之可拘也。Chỗ tuyệt vời của cư sĩ là tùy cơ ứng đáp phần lớn câu hỏi của các bậc lão túc, mà không câu nệ vào khuôn mẫu sẵn có.

CÁCH NGOA TRẢO DẠNG: 隔靴抓癢 Còn gọi: Cách ngoa tao dạng, cách ngoa bà dạng.

Nghĩa là chân ngứa mà gãi ngoài chiếc giày, ý nói không thực sự thấu rõ nghĩa lý của Phật pháp.

Theo điều Kinh Ninh Lăng An Phúc Tử Thắng TTĐL q. 11 ghi: 拈拂敲床、大似隔靴抓痒。Giơ phất trần gõ vào giường thiền giống hệt như gãi ngứa ngoài chiếc giày.

Tựa sách Thiền tông VMQ ghi: 掉棒打月、隔靴爬痒、有甚交涉? Làm hình thức bên ngoài mà không thực sự thấu rõ nghĩa lý Phật pháp thì có dính dáng gì!

CÁCH NGOẠI: 格外 Siêu việt tri thức, kiến giải, hoặc vượt ra ngoài nguyên tắc, cách thức thông thường.

Tiết Lương Sơn Duyên Quán Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 垂釣四海、只釣獰龍。格外玄機、爲尋知己。Buông câu bốn biển, chỉ câu rồng dữ. Cơ nhiệm mầu vượt mức bình thường vì tìm tri kỷ.

CÁCH NGOẠI ĐÀM: 格外談 Câu nói vượt ra ngoài quy phạm và tri kiến thông thường. Câu nói xuất cách.

Tiết Dược Sơn Lợi Dục Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 格外之談、乞師垂示。Một câu xuất cách xin thầy chỉ dạy.

CÁCH SONG KHÁN MÃ KỲ: 隔窻看馬騎 Xem ngựa chạy qua song cửa.

Tỷ dụ thời gian rất nhanh, chớp mắt là vù qua.

Bài tựa của Thiền sư Vô Môn trong VMQ ghi: 若是箇漢、不顧危亡、單刀直入、八臂那吒、攔他不住。縱使西天四七、東土二三、只得望風乞命。設或躊躇、也似隔窻看馬騎、眨得眼來、早已差過。Nếu là người tham thiền chân chính, không màng chi đến nguy vong, một đao vào thẳng thì Na Tra tám tay giữ lại không nổi, mà dù cho đến 28 vị Tổ Tây Thiên và 6 vị Tổ Đông Độ cũng chỉ còn cách nép mình xin tha mạng. Còn cứ chần chờ, khác chi đứng trong nhà xem ngựa chạy qua song cửa, vừa chớp mắt sớm đã vù qua.

CÁCH THÂN CÚ: 隔身句 Còn gọi: Cách thử cú.

Chỉ cho câu nói đặc biệt, dùng để diễn tả ý chỉ cứu cánh, mà lời nói bình thường không thể biểu đạt.

Tắc 14, BNL ghi: 看他兩人放則雙放、收則雙收、潙仰下謂之境致。風塵草動、悉究端倪、亦謂之隔身句。Xem hai kẻ kia buông thì cùng buông, nắm thì cùng nắm, tông Quy Ngưỡng gọi là cảnh trí. Những việc nhỏ như gió thổi bụi dấy cỏ lay cũng nên tham cứu kỹ lưỡng đầu mối của nó. Đây cũng gọi là Cách thân cú.

CÁCH THIÊN SƠN: 隔千山 Cách ngàn núi. Cùng với thiền ý cách nhau rất xa.

Tiết Phổ Hiền Nguyên Tố Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 未開口時先分付、擬思量處隔千山。莫言佛法無多子、未透玄關也大難。Khi chưa mở miệng đã trao cho rồi, chỗ định suy nghĩ cùng với thiền ý cách nhau rất xa. Chớ nói Phật pháp không gì nhiều, chưa thấu ải thiền cũng là rất khó.

CÁCH TỬ MÔN: 隔子門 Cửa cái của thất vị Trụ trì tự viện, mặt cửa hướng ra sân ngoài.

MGNL q. 4 ghi: 玄沙與地藏在方丈說話、夜深、沙云：侍者關隔子門、汝作麼生出得？地藏云：喚什麼作門？Huyền Sa và Địa Tạng nói chuyện với nhau ở phương trượng. Đến khuya, Huyền Sa nói: Thị giả đóng Cách tử môn (cửa cái), ông làm sao ra được? Địa Tạng nói: Ông gọi cái gì là cửa chứ?

CÁCH XÍCH: 格尺 Chuẩn mực.

PDNL q. hạ ghi: 此土與西天箇箇明格尺。Trung Quốc với Ấn Độ mỗi nơi đều chứng tỏ được chuẩn mực.

CÁI THIÊN CÁI ĐỊA: 蓋天蓋地 Còn gọi: Phổ thiên phổ địa, Tận thập phương thế giới.

1. Thuật ngữ để chỉ cho Phật pháp xưa nay như thị, bao trùm tất cả. Sự hiển hiện của chân lý này nơi nào cũng có như: tất cả cỏ cây, núi sông, chim bay thú chạy, cho đến 4 oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi, sống chết vui buồn của chúng sinh.

2. Thuật ngữ chỉ cho trạng thái của người tu thiền sau khi triệt ngộ đi khắp nơi giáo hóa chúng sinh.

Tắc 5, BNL q. 1 ghi: 巖頭喝云：你不見道從門入者不是家珍、須是自己胸中流出蓋天蓋地、方有少分相應。Nham Đầu hét một tiếng, bảo: Ông chẳng thấy nói "Từ cửa vào thì chẳng phải của báu trong nhà", phải từ hông ngực của mình lưu xuất để giáo hóa chúng sinh ở khắp nơi mới có tương ưng chút ít.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

CÁI THỰC THUẦN Y: 丐食鶉衣 Ăn xin, mặc đồ cũ rách.

Chỉ cho đời sống nghèo khổ trong sạch của chư tăng.

Trung Phong Hòa thượng hành lục trong Trung Phong quảng lục q. 30 ghi: 汝若無力處衆、只全身放下、向半間草屋、冷淡枯寂、丐養鶉衣、且圖自度。Nếu không có năng lực lãnh đạo, ngươi buông hết toàn thân, ở nửa gian nhà cỏ, lạnh lùng với mọi sự, ăn xin, mặc đồ cũ rách, mong cầu tự độ.

CẢI ĐÁN: 改旦

Ngày mồng một mỗi tháng tính theo âm lịch.

Tiết Chân Như Giới Hương Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi:

孟冬改旦曉天寒
落葉歸根露遠山
Mạnh đông cải đán hiểu thiên hàn
Lạc diệp quy căn lộ viễn sơn.
Mồng một tháng mười biết trời rét
Lá rụng về cội bày núi xa.

CẢI PHỤC: 改服 Thay đổi y phục.

Chỉ cho việc sửa đổi giáo phái hoặc tông môn.

Tiết Thiên Đồng Phổ Giao Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 幼穎悟、未冠得度。往南屏听台教、因爲檀越修懺摩。有問曰：公之懺罪、爲自懺耶、爲他懺耶？若自懺罪、罪性何來？若懺他罪、他罪非汝、烏能懺之？師不能對、遂改服游方、造泐潭。Thuở bé sư thông minh hơn người, chưa đến tuổi hai mươi đã xuất gia. Sư đến Nam Bình nghe giáo nghĩa Thiên Thai, nhân thí chủ xin sư làm lễ sám hối cho họ. Có người hỏi sư rằng: Cái việc sám hối của ông là tự sám hay sám hối cho người khác? Nếu tự sám thì tính tội ở đâu? Nếu sám hối cho người khác thì tội đó đâu phải của ông mà sám? Sư không đáp được nên đổi y phục đi du phương đến Lặc Đàm.

CAM GIÁ SINH: 甘蔗生 Hiệu của Thiền sư Kim Thích đời Thanh. X. Kim Thích.

CAM LỘ TỰ: 甘露寺

1. Chùa ở núi Hòa Sơn phía Tây bắc huyện Vĩnh Tân, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Lục Triều sáng lập lấy núi làm tên gọi là »Hòa Sơn Tự«. Niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 1 (1008) đời Tống đổi tên là »Cam Lộ Thiền Viện«. Những vị Thiền sư như Sư Dương, Đức Phổ, Tâm Giám lần lượt ở đây, đồ chúng thường lên đến vài ngàn người.

2. Chùa nằm lưng chừng núi Bắc Bán thuộc Cửu Hoa Sơn, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Là một trong bốn đại tùng lâm ở Cửu Hoa Sơn. Niên hiệu Khang Hy thứ 6 (1667) đời Thanh, Quốc sư Ngọc Lâm phụng chỉ đi dâng hương Cửu Hoa thấy núi sông bao quanh bèn cất chùa nơi đây. Ngày khởi công tùng trúc khắp núi đều nhỏ giọt cam lộ, lại chịu sự khải phát về cam lộ trong kinh sách Phật giáo bèn gọi là »Cam Lộ Tự«. Khoảng niên hiệu Đồng Trị (1862-1874) đời Thanh trùng tu. Đại hùng bảo điện mang đậm màu sắc hương vị cổ xưa, đỉnh lợp ngói lưu ly rộng rãi những năm gian, điêu khắc cánh hoa, hạt hoa, phong cách trang nghiêm thuần phác cổ xưa. Trước điện là khoảng sân rộng thoáng, đối diện là Khách đường, Vi Đà điện, điện thờ phụ hai bên là Tổ sư điện. Lầu gác trên dưới phân biệt là Ngọc Phật lâu, Thiền đường, Pháp đường, Phương trượng thất và Vân thủy đường nơi tiếp đãi tăng nhân vân du hành cước. Điện vũ hoàn chỉnh, lầu gác chỉnh tề. Chung quanh rừng trúc xanh biếc che kín mặt trời.

CẢM HÀ: 感荷 Cảm tạ, tiếp nhận trong niềm cảm kích.

Tào Khê Đại Sư Biệt truyện ghi: 朕感荷師恩、頂戴修行、永永不朽。(Đường Cao Tông) xuống chiếu rằng: ... Trẫm cảm tạ ân đức của Đại sư, kính cẩn tu hành mãi mãi.

CẢM THÀNH (?-860): 感誠 Thiền sư thời Bắc thuộc, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 1, nối pháp Thiền sư Vô Ngôn Thông. Sư họ Thị, pháp danh Lập Đức, người huyện Tiên Du (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Việt Nam. Sư trụ chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du. Theo: Thiền Uyển Tập Anh.

CAN BÁC BÁC: 干剝剝 Khô khao, không có nước.

NTNL q. thượng ghi: 一葉落、空索索；天下秋、干剝剝。大衆、若還坐在者裏、總是渴死底漢。Một chiếc lá rơi, trời quạnh quẽ; khắp nơi thu, vắng vẻ khô khao! Đại chúng, nếu còn ngồi ở chỗ này thì đều là những kẻ chết khát.

CAN BÁN: 干絆 Phát sinh liên hệ, vướng mắc.

HSLNMDT q. 1 ghi: 但得直心正念、挺身向前、自然巍巍堂堂、不被此等妄想纏繞、如脫鞘之鷹、二六時中、於一切境緣、自然不相絆、自然得大輕安、得大自在。Chỉ cần trực tâm chính niệm, vươn lên phía trước, ắt sẽ sừng sững đầy khí phách, chẳng bị các thứ vọng tưởng này quấy rầy, như con chim ưng thoát khỏi bàn tay thợ săn. Trong suốt ngày đêm, đối với tất cả cảnh duyên, tự nhiên không vướng mắc, tự nhiên được hoàn toàn nhẹ nhõm an vui, được tự do tùy ý, thông suốt, hoạt bát thanh thản.

CAN BỘC BỘC: 干噪噪 Chỉ cho Thiền sư khô khan, ít nói.

TMVK ghi: 圓悟、佛眼、佛鑑同在五祖。一日相謂曰：老和尚(指五祖法演)只是干噪噪地、往往說心說性不得。Viên Ngộ, Phật Nhãn, Phật Giám cùng ở núi Ngũ Tổ. Một hôm họ bảo với nhau rằng: Lão Hòa thượng (chỉ Ngũ tổ Pháp Diễn) chỉ là Thiền sư khô khan ít nói, thường không nói được tâm tính.

CAN ĐẢ HỐNG: 干打哄 Uổng công lên tiếng, phí công dạy dỗ.

Tiết Quang Hiếu Thâm Thiền sư

trong NĐHN q. 16 ghi:

龍生龍、鳳生鳳
老鼠養兒沿屋棟
達磨大師不會禪
歷魏游梁干打哄。
Long sinh long, phụng sinh phụng
Lão thử dưỡng nhi duyên ốc đống
Đạt-ma đại sư bất hội thiền
Lịch Ngụy du Lương can đả hống.
Rồng sinh rồng, phụng sinh phụng
Xà nhà có mụ chuột nuôi con
Đại sư Đạt-ma chẳng ngộ thiền
Từ Ngụy qua Lương uổng lên tiếng.

CAN ĐẦU TIẾN BỘ: 竿頭進步 Trên đầu sào trăm thước lại tiến thêm một bước.

Dụ cho hành động dũng cảm của người tham thiền vượt qua đầu sào ý thức để đi đến cảnh giới đại ngộ.

Ngài Huệ Khai (Vô Môn) bình rằng: 進得步翻得身更嫌何處不稱尊。雖然如是且道：百尺竿頭如何進步、嗄！Tiến bước được, lộn thân được, còn ngại chỗ nào chẳng xưng tôn? Song dù như thế hãy nói thử coi! Đầu sào trăm thước làm sao tiến bước? A!

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

CAN HOÀI: 干懷 Quấy rối, quấy rầy, động lòng.

Trong bài Hoạch châu ngâm của Quan Nam Trưởng lão, trong CĐTĐL q. 30 ghi:

不坐禪、不修道、
任運逍遙只麼了。
但能萬法不干懷、
無始何曾有生老?
Bất tọa thiền, bất tu đạo
Nhậm vận tiêu dao chỉ ma liễu
Đãn năng vạn pháp bất can hoài
Vô thủy hà tằng hữu sinh lão?
Chẳng tọa thiền, chẳng tu đạo
Mặc tình phóng khoáng thế ấy thôi!
Đối với muôn pháp chẳng động lòng
Sinh lão từ xưa đâu từng có?

CAN MỘC: 竿木 Còn gọi: Mộc thượng tọa.

Cây gậy mà các thiền sư thường dùng lúc thượng đường.

Thiền tông còn dùng từ Can Mộc để chỉ cho cây gậy nhiệm mầu vô hình trong hông ngực của thiền sư, tức là uy lực của thiền mà các thiền sư dùng để tiếp hóa người học, cho nên có cụm từ: Can mộc tùy thân (Cây gậy tùy thân) là dụ cho cơ dụng tự tại vô ngại của thiền sư.

Tắc 10, TDL ghi: 有收有放、竿木隨身；能殺能活、權行在手。Có nắm có buông, cây gậy tùy thân, hay giết hay tha, quyền hành trong tay.

Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải của Thiền sư Trung Phong Minh Bản ghi: 唯有木上座也無好、也無惡、也無是、也無錯、通身只麼黑 皴長年靠在繩床角。Duy có cây gậy chẳng tốt xấu, chẳng đúng sai, toàn thân chỉ một màu đen sì, suốt năm dựa bên góc thiền sàng.

CAN SÁCH SÁCH: 干索索 Khô không khốc.

MANL ghi: 徑山（系密庵禪師之法號）干索索地、有也不興、無也不奪。Kính Sơn (pháp hiệu của Mật Am) khô không khốc, lúc có thì chẳng giàu chi, lúc không thì chẳng có gì để lấy.

CAN TRÚC GIẢO CHẤP: 干竹絞汁 Vắt tre khô tìm nước.

Ý nói làm việc uổng công vô ích.

Bài tựa của Tập Ông trong VMQ: 雖添幾箇注脚、大似笠上頂笠、硬要習翁贊揚、又是干竹絞汁。Gượng thêm vài lời chú thích giống hệt như trên nón đội thêm nón, còn muốn cho Tập Ông khen ngợi chỉ là uổng công vô ích.

CÀN HUỆ: 乾慧 Không có trí huệ, chỉ chạy theo lời nói tri giải, chẳng thể chân thật tham học để minh tâm kiến tánh, nhà Thiền gọi là càn huệ.

Tiết Động Sơn Lương Giới Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 末法時代、人多乾慧。Thời đại mạt pháp, người ta phần lớn chạy theo lời nói tri giải, chẳng thể chân thật tham học để minh tâm kiến tánh.

Căn cứ trong kinh Phật, Càn huệ vốn có nghĩa dù có trí huệ mà chưa được nước định, chưa được nước lý, là địa thứ nhất trong Thập địa của Tam thừa.

CÀN KHÔN ĐỘC BỘ: 乾坤獨步 Đất trời riêng bước.

Mô tả Thiền sư tỏ ngộ không còn mảy may chấp trước nương tựa, vận dụng tự tại vô ngại.

Tựa của VMQ ghi: 大道無門、千差有路。透得此關、乾坤獨步。Đại đạo không có cửa, thiên sai thì có đường đi. Thấu qua cửa này thì đất trời riêng bước.

CÀN PHONG: 乾峯 Thiền sư sống vào cuối đời Đường, nối pháp Động Sơn Lương Giới, tông Tào Động. Sư trụ ở Việt Châu (tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

CÀN PHONG NHỊ QUANG TAM BỆNH: 乾峯二光三病 Lời thượng đường khai thị của Thiền sư Càn Phong.

Nội dung: Khi đến cảnh giới ngộ cần phải trừ bỏ, thoát khỏi nhị quang và tam chủng bệnh.

- Nhị quang (Hai loại quang):

1. Năng thủ quang: Chỉ cho mê hoặc vi tế khởi lên nơi chủ quan.

2. Sở thủ quang: Chỉ cho mê hoặc vi tế khởi lên nơi khách quan.

- Tam chủng bệnh (Ba loại bệnh):

1. Vị đáo tẩu tác: Hễ chưa đạt đến cảnh giới ngộ thì còn tán loạn.

2. Dĩ đáo trụ trước: Đạt đến cảnh giới ngộ mà sinh tâm bám giữ cũng là bệnh.

3. Thấu thoát vô y: Đạt đến cảnh giới ngộ, tuy lìa thoát tất cả chấp trước, nhưng không thấu đạt đến chỗ sáng sủa thì vẫn còn là bệnh.

NĐHN q. 30 ghi: 法身有三種病、二種光、須是一一透得、始解歸家穩坐、須知更有向上一竅在。(Hòa thượng Càn Phong ở Việt Châu thượng đường nói): Pháp thân có ba loại bệnh, hai loại quang, cần phải mỗi mỗi thấu suốt mới hiểu được cách về nhà ngồi yên ổn, nhưng cần phải biết còn có một then chốt hướng thượng nữa!

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

CÀN THỈ QUYẾT: 乾屎橛 Que chùi phân. Công án nổi tiếng, là cơ ngữ của thiền sư Văn Yển sống vào cuối đời Đường – đầu đời Ngũ Đại. Công án này thấy chép ở Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 15 như sau: »問：如何是佛？師曰：乾屎橛。– Có vị tăng hỏi: Phật là gì? Sư đáp: Que chùi phân«. Lời đáp như thế đã hiển bày cơ dụng chặt đứt đường ngôn ngữ của người học bởi tông Vân Môn, cũng thể hiện được tác phong quở Phật mắng Tổ của nhà thiền. Thiền lâm đời sau thường niêm đề công án này. Hiền Công Đại Hòa thượng hành nghiệp khúc ký trong NHQL q. 37 ghi: »明年、值壽昌無明和尚開法董岩、師往謁之、反复微詰。昌曰：此事不可以意解、須力參乃契。因勉看乾屎橛。– Năm sau, nhân dịp Hòa thượng Vô Minh Thọ Xương khai pháp ở Đổng Nham, sư đến yết kiến ngài, thưa đi hỏi lại nhiều lần. Xương bảo: Việc này không thể dùng ý để hiểu, cần phải ra sức tham thiền thì mới khế ngộ. Do đây, sư cố gắng khán công án ›Càn thỉ quyết‹«.

CANH HẬU NIÊN: 更後年 Tính từ năm nay trở đi thì năm thứ tư gọi là canh hậu niên.

PDNL q. trung ghi: 前年去年也恁麼。明年後年更後年外後年也恁麼。Năm kia, năm ngoái cũng như thế, năm sau, năm sau nữa, năm sau sau nữa, năm sau sau nữa nữa cũng như thế.

CANH NHÂN ĐIỀN BẤT CHỦNG, HÒA THỤC BẤT LÂM TRƯỜNG: 耕人田不種、禾熟不臨場 Người cày không làm ruộng, lúa chín không đem phơi.

Chỉ cho thiền nhân quên đi cội rễ nhà mình, không thấy được Phật tính của chính mình.

C

Tiết Kính Sơn Hồng Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi: 僧問：掩息如灰時如何？師曰：猶是時人功幹。曰：幹後如何？師曰：耕人田不種。曰：畢竟如何？師曰：禾熟不臨場。Tăng hỏi: Khi nhập diệt như tro tàn thì thế nào? Sư đáp: Vẫn còn là công phu tu hành của người ấy. Tăng hỏi: Sau công phu đó là gì? Sư đáp: Người cày không làm ruộng. Tăng hỏi: Rốt cuộc như thế nào? Sư đáp: Lúa chín không đem phơi.

CANH Y: 更衣 Còn gọi: Cải phục.

Thay đổi y phục.

Chỉ cho việc thay đổi giáo phái hoặc tông môn.

TMVK ghi: 筠州黃檗泉禪師。初習百法論。講肆有聲。更衣南詢。見眞淨和尚於洞山。Thiền sư Hoàng Bá Tuyền ở Quân Châu ban đầu học tập Bách pháp luận, nổi tiếng về giảng nói Kinh Phật. Sau thay đổi y phục học hỏi phương Nam, yết kiến Hòa thượng Chân Tịnh ở Động Sơn.

CÁNH KHÂM (910-977): 竟欽 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trịnh, người Ích Châu (nay là Thành Đô, Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Vân Môn Văn Yển, sáng lập chùa Hưng Phúc ở núi Song Phong, Thiều Châu. Chúa Nam Hán thường triệu hỏi về thiền cơ, sư ứng đối nhanh nhẹn. Chúa ban hiệu là Quảng Ngộ thiền sư.

CÁNH NHẬT: 竟日 Suốt ngày.

LTNL ghi: 山僧竟日與他說破。學者總不在意。Suốt ngày sơn tăng nói toạc ra cho các vị, tại vì các vị chẳng chịu để ý.

CẢNH KHỐI TỬ: 境塊子 Cách gọi nôm na của chữ cảnh.

LTNL ghi: 如善知識、把出箇境塊子、向學人面前弄。前人辨得了下作主、不受境惑、善知識便即現半身、學人便喝。Như thiện tri thức đưa ra một cảnh, đùa trước mặt người học.., người trước mặt biện được xong, ngay đó làm chủ, chẳng bị cảnh lừa, thiện tri thức liền hiện bán thân, người học liền hét.

CẢNH DIÊN (943-1017): 警延 Thiền sư đời Tống, vốn tên là Cảnh Huyền, họ Trương, người xứ Giang Hạ (nay là huyện Võ Xương, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán, tông Tào Động. Thụy hiệu »Minh An Đại Sư«. Tác phẩm: Đại Dương Minh An Đại Sư Thập Bát Ban Diệu Ngữ.

CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC: 景德傳燈錄 Gọi tắt: Truyền Đăng lục. Đăng lục, 30 quyển, do Đạo Nguyên soạn vào đời Tống, là một trong những bộ sử Thiền tông Trung Quốc. Vốn có tựa đề là Phật Tổ Đồng Tham tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 51, trang 196.

Sách này sưu tập ghi chép về hành trạng, cơ duyên v.v... của 1701 vị, bắt đầu từ Đức Phật đời quá khứ đến các vị Tổ thuộc đời thứ 51 của Ngũ gia tông phái. Trong đó, 951 vị có phụ thêm Ngữ lục. Vì bộ sách này được Vua sắc chỉ nhập tạng vào niên hiệu Cảnh Đức thứ 1 (1004) nên đặt tên là Cảnh Đức. Về pháp hệ truyền thừa giữa thầy và trò nối nhau không dứt giống như lửa của ngọn đèn có năng lực phá trừ tối tăm, nối nhau liên tục nên gọi là Truyền Đăng.

Đầu quyển có bài tựa do ngài Dương Ức soạn. Nội dung toàn sách nói về sự truyền pháp Thiền như sau:

Quyển 1 và 1: Bảy đức Phật đời quá khứ và Tổ Ca-diếp truyền xuống đến Tổ thứ 17 là Bát-nhã-đa-la.

Quyển 3: Năm vị Tổ Trung Quốc: Đạt-ma, Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn.

Quyển 4: Pháp hệ chi nhánh của Tứ tổ Đạo Tín và Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn như: Ngưu Đầu Thiền, Bắc Tông Thiền, Tịnh Chúng Tông v.v... và truyện ký của các vị: Pháp Dung, Thần Tú, Phổ Tịch v.v...

Quyển 5: Huệ Năng và pháp hệ

của Ngài.

Quyển 6: Mã Tổ Đạo Nhất và Bách Trượng Hoài Hải.

Quyển 7: Nga Hồ Đại Nghĩa và Ma Cốc Bảo Triệt.

Quyển 8: Gồm 54 vị như: Nam Tuyền Phổ Nguyện...

Quyển 9: Gồm 30 vị nối pháp ngài Hoài Hải...

Quyển 10: Gồm các vị nối pháp ngài Nam Tuyền như: Triệu Châu Tùng Thẩm...

Quyển 11: Các đệ tử nối pháp của ngài Quy Sơn Linh Hựu, Tổ tông Quy Ngưỡng.

Quyển 12: Lâm Tế Nghĩa Huyền, Tổ tông Lâm Tế.

Quyển 13: Pháp hệ của tông Hà Trạch. Truyện ký về ngài Trừng Quán và ngài Tông Mật thuộc tông Hoa Nghiêm.

Quyển 14: Thạch Đầu Hy Thiên và pháp hệ.

Quyển 15: Động Sơn Lương Giới.

Quyển 16: Các đệ tử nối pháp của ngài Đức Sơn Tuyên Giám.

Quyển 17: Pháp hệ tông Tào Động.

Quyển 18, 19: Pháp hệ của ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn.

Quyển 20: Pháp hệ của ngài Tào Sơn Bản Tịch.

Quyển 21: Pháp hệ của ngài Huyền Sa Sư Bị.

Quyển 22, 23: Pháp hệ của tông Vân Môn.

Quyển 24, 25, 26: Pháp hệ của tông Pháp Nhãn.

Quyển 27: Các Thiền sư nổi tiếng không thuộc bất cứ tông phái nào.

Quyển 28: Các ngữ lục đặc biệt của 11 vị Thiền sư như: Nam Dương Huệ Trung, Hà Trạch Thần Hội v.v...

Quyển 29 tựa đề là Tán Tụng Kệ Thi gồm tất cả kệ tụng của 17 vị như: Bạch Cư Dị...

Quyển 30 tựa đề là Minh Ký Châm Ca gồm tất cả 13 loại: Tọa Thiền Châm, Chứng Đạo Ca...

Sách này có 1 bản khắc lại: Tư Giám Trùng San, khắc lại vào đời Nam Tống, năm 1134.

Hy Vị Trùng San, khắc lại vào đời Nguyên, năm 1316.

Quyển Đăng lục này là tư liệu căn bản để nghiên cứu sử Thiền tông Trung Quốc .

CẢNH GIỚI: 境界

1. Đối tượng của cảm giác, nhận thức nhờ 6 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý.

2. Cảnh địa đạt đến do nhận thức.

3. Thật tướng của sự vật được bậc tu hành giác ngộ nhận thức, thể nghiệm.

Còn gọi: Chân cảnh giới.

CẢNH HÂN: 景欣 Thiền sư đời Đường, người xứ Tuyền Châu, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư.

CẢNH HIẾN (?-1381): 景獻 Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên, đầu đời Minh, họ Dao, tự Oánh Trung, hiệu Tiếu Hiên, người xứ Túy Lý (nay là huyện Gia Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Sở Thạch.

CẢNH HUYỀN (943-1027): 警玄 Thiền sư đời Tống, họ Trương, người Giang Hạ, Hồ Bắc, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán, tông Tào Động. Sư trụ núi Đại Dương, Hồ Bắc. Tác phẩm: Đại Dương Minh An Đại Sư Thập Bát Ban Diệu Ngữ, 1 quyển.

CẢNH LONG (1391-?): 景隆 Thiền sư đời Minh, họ Trần, tự Tổ Đình, hiệu Không Cốc, người xứ Tô Châu, nối pháp Thiền sư Tú An, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Không Cốc tập 30 quyển.

CẢNH LÝ CẦU HÌNH: 鏡裏求形 Xem thấy bóng dáng sự vật trong gương rồi tìm lấy vật đó nơi tấm gương, tỷ dụ lấy giả làm thật, uổng công vô ích.

HNNL ghi: 若也廣尋文義、猶如鏡裏求形；更乃息念觀空、大似水中捉月。Nếu là rộng tìm văn nghĩa thì giống như tìm vật trong gương, còn ngưng nghỉ ý niệm để quán không thì giống như mò trăng đáy nước.

C

CẢNH NGUYÊN (1094-1146): 景元 Thiền sư sống vào cuối đời Bắc Tống-đầu đời Nam Tống, họ Trương, hiệu Thử Am, người xứ Vĩnh Gia, Ôn Châu (nay là huyện Vĩnh Gia, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

Năm 18 tuổi, sư nương Thiền sư Linh Sơn Hy Củng để cạo tóc xuất gia rồi nghiên cứu kinh điển, trì luật, tự cầu tinh tiến. Năm kế, sư được thụ giới cụ túc. Ban đầu, sư tu tập Thiên Thai giáo quán 3 năm. Sau đó, vâng lời Thầy, sư đến Giang Tây, Hồ Nam để tìm thầy tham học.

Niên hiệu Kiến Viêm thứ 1 (1117) sư lên núi Vân cư ở Giang Tây, ra mắt Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần, được ngài bảo làm thị giả. Chưa bao lâu, sư ngay nơi lời nói của ngài liền đại triệt ngộ, được nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Từ đó, sư càng cần khổ tu luyện, biện luận tài tình, thời đó không ai địch nổi. Sư từng khai pháp ở chùa Kiến Đức tại Nam Minh Sơn, rồi dời sang chùa Hộ Quốc ở Thai Châu, hoằng tông truyền giáo, pháp hội đại thạnh, tiếng tăm vang dội.

Lúc sắp thị tịch, sư gọi sư điệt là Ứng Am Đàm Hoa đến trước mặt, bảo phải làm Tọa nguyên, dặn dò hậu sự xong, trong phút chốc nắm tay lại rồi thị tịch.

CẢNH NHƯ: 景如 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Trí Hồng ở núi Đại Long, Đảnh Châu (nay là huyện Thường Đức, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc.

CẢNH PHONG: 境風

Cảnh như gió hay làm tâm động.

Tiết Bạch Dương Pháp Thuận Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 染緣易就、道業難成、不了目前、萬緣差別。只見境風浩浩、凋殘功德之林、心火炎炎、燒盡菩提之樹。Nhiễm duyên dễ dính mắc, đạo nghiệp lại khó thành, chẳng rõ cái trước mắt nên muôn duyên sai biệt. Chỉ thấy gió cảnh ào ào thổi hư rừng công đức; lửa tâm hừng hực nên cháy sạch cội bồ-đề.

CẢNH SẦM: 景岑 Thiền sư đời Đường, pháp danh Chiêu Hiền, và sư lấy đây làm hiệu của mình, nối pháp Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Do vì cơ phong cao vút, và khi ứng cơ sư thích làm thế cọp vồ nên Ngưỡng Sơn nói sư giống như cọp. Từ đó các nơi gọi sư là »Sầm đại trùng« (Con cọp Sầm).

CẢNH THÔNG: 景通 Thiền sư đời Ngũ Đại. Ban đầu sư tham vấn Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, bị ngài đánh cho 4 roi mây, nhân đó sư tự xưng là »Tập Vân Phong hạ tứ đẳng điều thiên hạ Đại Thiền Phật«.

CẢNH TƯỜNG (1061-1131): 景祥 Thiền sư đời Tống, họ Truyền, người xứ Nam Phong (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Đại Quy Mộ Triết, tông Lâm Tế.

CẠNH ĐẦU: 競頭 Nhộn nhịp, tranh giành nhau.

Tiết Sở An Huệ Phương Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi:

張公會看脈、
李公會使藥、
兩箇競頭醫、
一時用不得。
Trương công hội khán mạch
Lý công hội sử dược
Lưỡng cá cạnh đầu y
Nhất thời dụng bất đắc.
Ông Trương biết xem mạch,
Ông Lý biết hốt thuốc;
Hai thầy lang giành nhau,
Tạm thời dùng chẳng được.

CAO ĐỆ: 高弟 Học trò giỏi được vị thầy ưng ý nhất.

TMVK ghi: 谷山禪師、眞淨高弟也。Thiền sư Cốc Sơn Tổ là cao đệ của ngài Chân Tịnh.

CAO LƯU: 高流

Chỉ chung cho hàng sĩ phu cao thượng.

Lược Tự Tứ Tông Đốn Tiệm Nghĩa trong PDNL ghi: 非四依三德之高流、寧得弘通於大教。Nếu chẳng phải hạng cao lưu có đủ 3 đức và 4 y

(4 chỗ nương), đâu được hoằng thông đại giáo.

CAO MÂN TỰ: 高旻寺 Chùa nằm bên bờ phía tây của sông Tam Xoa, ngoài cửa nam của thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Đây là l trong 8 ngôi chùa lớn nổi tiếng ở Dương Châu vào đời Thanh. Tương truyền chùa được xây dựng vào đời Tùy, về sau trải qua nhiều phen xây cất lại. Niên hiệu Thuận Trị (1644-1661) đời Thanh, chùa được Tổng đốc Nam Hà là Ngô Duy Hoa xây cất lại. Niên hiệu Khang Hy thứ 38 (1699), nhờ Lưỡng Hoài Diêm Thương quyên góp xây cất chùa lại. Tương truyền vua Khang Hy từng lên tháp Trung Thiên của chùa này và xây hành cung trong khuôn viên chùa vào năm 1699. Năm 1703, Vua ban bảng hiệu »Cao Mân Tự« do chính Vua viết. Chùa có liễn hoành do Vua viết, có thơ do Vua làm và tượng Phật bằng kim nhũ do Vua vẽ. Chùa có quan hệ mật thiết với nhiều triều đại của nhà Thanh. Pháp hệ chùa này thuộc phái Dương Kỳ tông Lâm Tế, bắt đầu từ ngài Ngọc Lâm Thông Tú (đệ tử của ngài Thiên Ẩn Viên Tu cuối đời Minh), sau đó truyền bốn đời đến ngài Thiên Huệ Thật Triệt, vị này trùng hưng chùa Cao Mân. Chùa này và hai chùa Kim Sơn, Thiên Ninh là ba tùng lâm lớn của tông Lâm Tế. Năm 1915, Thiền sư Lai Quả đến chùa này, quyết chí khôi phục quy chế Cao Mân. Sư phái người mộ hóa ở Đông Nam Á, thỉnh được 78 tượng ngọc Phật, 1 tượng Phật bằng đồng. Sư còn chấn chỉnh quy củ tòng lâm, đặt ra »Cao Mân Tự Quy Ước«.

CAO PHONG NGUYÊN DIỆU THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 高峯原妙禪師語錄 Còn gọi: Cao Phong Đại Sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Nguyên Diệu soạn vào đời Nguyên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 653. Nội dung bao gồm: Pháp ngữ thị chúng ở Song Kết Am, Hồ Châu, Ngữ yếu khai đường ở chùa Sử Tử Thiền, núi Tây Thiên Mục, Niêm cổ, Bổ di, Kệ tụng, Tán Phật Tổ, Hành trạng, Tháp minh, Âm thích.

Dương Nhân Sơn bảo quyển ngữ lục này »Chỉ thẳng cội nguồn, vượt ra khuôn sáo, khiến người phát nguyện mạnh, lập chí lớn«.

CAO PHONG NGUYÊN DIỆU THIỀN SƯ THIỀN YẾU: 高峯原妙禪師禪要 Còn gọi: Cao Phong Hòa thượng thiền yếu. Ngữ lục, 1 quyển, do Nguyên Diệu soạn vào đời Nguyên, Hồng Kiều Tổ biên tập vào đời Nguyên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 701. Nội dung nói rõ yếu chỉ của việc tham thiền học đạo gồm: Khai đường phổ thuyết, Pháp ngữ thị chúng, Tiểu tham đêm 30, Thư từ.

Sách chú thích quyển ngữ lục này có Cao Phong Hòa thượng Thiền Yếu Tư Ký, 1 quyển, do Bạch Pha Tuyên Truyền (là vị sư người Triều Tiên) soạn.

CAO TÂM: 高心 Tự cao tự đại.

ĐCNL q. hạ ghi: 傲物高心者我壯、執空執有者皆愚。Người tự cao tự đại khinh chê kẻ khác thì tăng thêm ngã chấp, còn người chấp không chấp có đều ngu.

CAO TÚC: 高足 Học trò giỏi.

Lời nói kính trọng, nói về học trò của người đối thoại.

VCSC ghi: 時住持古公乃靈源禪師高足。Lúc ấy Cổ Công làm Trụ trì, vốn là cao túc của thiền sư Linh Nguyên.

CÁO BÁO: 告報 Kể ra, nghị luận.

MANL ghi: 靈利漢。聞與麼告報。慣戰良馬。聞鑼鼓聲。渾身痒簇簇地。千人萬人。羅籠不住。Người linh lợi nghe kể như thế giống như con ngựa giỏi quen chiến trận nghe tiếng chiêng trống toàn thân ngứa ngáy rần rần, ngàn người muôn người không thể khống chế.

CÁO HƯƠNG: 告香 Nghi thức cung thỉnh bậc thầy khai thị hoặc giảng dạy cho đại chúng bằng cách người

C

học cắm hương dâng lên thầy.

- Cáo hương bài: Tấm bảng treo để thông báo nghi thức cáo hương cho đại chúng biết, nhưng trước khi treo Cáo hương bài phải trình và được sự cho phép của thầy trụ trì.

- Cáo hương đồ: Biểu đồ phối trí nhân sự khi cáo hương.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

CÁO VÃNG TRI LAI: 告往知來 Biết chuyện vị lai, hàm ý nghĩa linh lợi mẫn tiệp.

Tiết Cốc Sơn Hải Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 一舉不再說、已落二三。相見不揚眉、翻成造作。設使動絃別曲、告往知來、見鞭影便行、望剎竿回去、腳跟下好與三十棒！Một khi nêu lên không nói lại thì đã rơi vào đầu thứ 2, thứ 3; gặp nhau không nhướng mày thì trở thành tạo tác. Cho dù nghe khảy đàn liền biết rõ diệu khúc, biết được chuyện vị lai, thấy bóng roi liền chạy, xa trông cột phướn chùa bèn quay về, dưới gót chân vẫn bị ăn 30 gậy.

CẢNH CÔNG THIỀN SƯ THÁP: 杲公禪師塔 Tháp nằm trên đất tháp phía Tây bắc chùa Phật Quang, núi Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, là mộ tháp của Thiền sư Cảo Công được xây vào niên hiệu Thái Hòa thứ 5 (1205) đời Kim. Tháp cao khoảng 5m, là một tòa tháp một tầng xây bằng gạch bông theo kiểu đình các. Phần dưới của tháp là tòa Tu-di, phần trên của tháp là hình bát giác. Trên thân tháp dùng gạch để xây đấu củng nâng đỡ mái tháp. Mái tháp dùng gạch chồng diêm nâng đỡ phần trang trí hình răng cưa lăng giác ba tầng. Đấu củng và mái tháp rất lớn nâng đỡ bó hoa sen năm tầng tám cánh. Bó hoa cũng rất to cơ hồ chiếm 1/3 toàn tháp. Đỉnh tháp dùng gạch chồng diêm ngược thu lại thành tháp sát. Mặt tiền của tháp trên ngạch cửa có đề bài ký, tại mặt bên của tháp có bài minh nói về tháp của Thiền sư Cảo Công.

CÁT ĐẰNG: 葛藤 Dây leo.

Chỉ cho văn tự ngữ ngôn, vốn được dùng để diễn tả giải thích sự tướng, nhưng trái lại, nó cũng thường làm vướng mắc, trói buộc người chưa ngộ, giống như dây leo bò lan, đan xen lẫn nhau.

Tắc 31, BNL ghi: 古人葛藤、試請舉看！Cát đằng của cổ nhân, thử nêu ra xem!

Ngoài ra, Cát đằng còn chỉ cho câu nói khó lý giải được trong công án và còn chuyển thành nghĩa nói về trình độ vấn đáp. Nhàn cát đằng: Câu nói bỡn cợt, vô dụng.

CÁT ĐẰNG QUẬT: 葛藤窟 Hang dây leo.

Chỉ cho lời nói lòng vòng, lải nhải không dứt.

Tiết Bạch Vân Thủ Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 且道：天台南嶽說箇什麼法門？…廬山出來道：你兩箇正在葛藤窠裏！不見道：欲得不招無間業、莫謗如來正法輪。Thử hỏi Thiên Thai và Nam Nhạc nói pháp môn gì?... Lô Sơn bước ra nói: Hai vị ấy đang lải nhải không dứt! Chẳng thấy nói: Muốn khỏi nghiệp vương muôn kiếp lụy. Vành xe chính pháp chớ chê cười.

CÁT ĐẰNG SÀNG TỬ: 葛藤柱子 Giường dây leo.

Chỉ cho thiền sư nhiều lời. Đây là lời nói hàm ý chê cười.

TMVK ghi: 雲居舜老常譏天衣懷禪師說葛藤禪。一日、聞懷遷化、於法堂上合掌云：且喜葛藤柱子倒了也。Thuấn lão phu ở Vân Cư thường chê thiền sư Thiên Y Hoài nói thiền nhiều lời. Một hôm, ngài nghe Hoài thị tịch, liền ở trên pháp đường chắp tay nói rằng: May mắn thay, thiền sư nhiều lời ngã xuống rồi!

CÁT ĐẰNG THIỀN: 葛藤禪 Thiền nhiều lời.

TMVK ghi: 雲居舜老常譏天衣懷禪師說葛藤禪。Thuấn Lão phu ở Vân Cư thường chê thiền sư Thiền Y Hoài nói thiền nhiều lời.

CÁT TIỆT HƯ KHÔNG: 割截虛空 Cắt đứt hư không.

Ý nói vọng đem chia cắt sự vật vốn chẳng thể chia cắt.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 門風之別、所宗有五、其實皆一道也。故眞知臨濟者、決不非曹洞；眞知曹洞者、決不非臨濟…是知大道惟公、法無偏黨。後世妄生人我、割截虛空、嗣臨濟者謗曹洞、嗣曹洞者謗臨濟、破滅法門、自喪慧命、豈不深可痛哉！Tuy có 5 tông phái khác nhau, kỳ thực đều là một đạo. Vì người nào thật biết Lâm Tế chắc chắn là biết Tào Động; ai thật biết Tào Động chắc chắn là biết Lâm Tế... mới biết đại đạo công bằng, pháp không thiên lệch. Người đời sau vọng sinh nhân ngã, chia cắt hư không, người nối pháp Lâm Tế thì chê bai Tào Động, người nối pháp Tào Động thì chê bai Lâm Tế, phá hỏng tông phái, tự vùi chôn huệ mạng, há chẳng đau đớn sao!

CĂN CƠ: 根機 Vì tính là gốc rễ của con người, ví như rễ cây, cho nên gọi là Căn; chỗ phát khởi của căn gọi là Cơ. Là căn tính, tư chất của người có năng lực tu hành. Căn cơ quyết định sự tiến thoái của đời tu, sự hưng phế của giáo pháp.

CĂN KHÍ: 根器 Tố chất tiếp nhận và truyền thừa Phật pháp.

DTNL q. 3 ghi: 今時學者根器不齊。Người học đạo ngày nay căn khí không như nhau.

CĂN THỨC: 根識 Căn khí cùng tài năng và kiến thức.

Tiết Tham chính Lý Bính cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: 顧惟根識暗鈍、平生學解、盡落情見。Cố Duy căn khí cùng tài năng và kiến thức tối tăm chậm lụt, cả đời học giải hoàn toàn rơi vào tình kiến.

CĂN TÍNH: 根性 Căn nghĩa là có năng lực phát sinh. Tính là thói quen huân tập. Chúng sinh có thói quen huân tập và làm phát sinh ra nghiệp thiện hoặc ác gọi là căn tính.

CĂN TƯ: 根思 Căn khí và ngộ tính.

Tiết Phụng Hoàng Tùng Thâm Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 學人根思遲回、方便門中乞師傍瞥。Học nhân căn khí và ngộ tính chậm chạp, trong môn phương tiện xin thầy dạy thêm.

CĂNG THỨC: 矜式 Khuôn phép.

Căng nghĩa là kính, thức là phép tắc. Gộp chung là khuôn phép.

TLBH q.1 ghi: 英邵武曰：晦堂師兄。道學爲禪衲所宗。猶以尊德自勝爲樂。以未見未聞爲媿。使叢林自廣而狹於人者有所矜式豈小補哉。Anh Thiệu Vũ nói: Phần đạo học của sư huynh Hối Đường được các Thiền sư cho là vào bậc thầy, thế mà ngài còn lấy đức tính tự thắng làm vui, lấy điều chưa thấy chưa nghe làm xấu hổ, để làm khuôn phép cho từng người hoặc khắp cả tùng lâm. Đó há là điều bổ ích nhỏ bé sao?

CẤM ĐÔNG BẤT CẤM HẠ: 禁冬不禁夏 Chỉ cho việc tu sĩ Phật giáo thực hành chế độ Đông an cư (từ rằm tháng 10 đến rằm tháng 1 năm sau), tu tập ở trong tự viện.

CẤM HẠ BẤT CẤM ĐÔNG: 禁夏不禁冬 Chỉ cho việc tu sĩ Phật giáo tu tập trong tự viện vào mùa hạ (từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7), không được ra ngoài du phương hành cước.

CẤM TÚC: 禁足

1. Chuyên ở một nơi để tham thiền, không ra ngoài hành cước du phương.

2. Theo Âm lịch, từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, các tu sĩ Phật giáo ở trong tự viện để tu tập, không được ra ngoài.

CẨM BAO ĐẶC THẠCH: 錦包特石 Dùng tấm gấm để bọc tảng đá.

Tỷ dụ ngoài mềm trong cứng, tức chỉ cho cơ pháp của thiền sư bên ngoài tuy mềm mỏng nhưng bên trong cứng rắn.

Tắc 14, TDL ghi: 有時鐵裹錦團、有時錦包特石；以剛決柔則故是；

逢强卽弱事如何? Có khi cục bông trong khối sắt, có khi tảng đá được bọc gấm; lấy cứng thắng mềm là lẽ đương nhiên, còn việc gặp cứng liền mềm là thế nào?

CẨM GIANG THIỀN ĐĂNG: 錦江禪燈 Đăng lục, 10 quyển và mục lục 1 quyển, do Trượng Tuyết Thông Túy biên soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 145, trang 510. Tác giả sưu tập nhiều Sử truyện, ngữ lục của các nhà trong nhiều đời, rồi dựa theo thể lệ của bộ Chỉ Nguyệt lục đem các tông họp chung một nguồn mà chẳng chia ngũ tông thất phái. Chủ yếu gom chép về các Thiền sư xuất thân từ đất Thục nhưng lại hoằng dương Thiền tông ở nơi khác, hoặc các vị quê quán ở khắp nơi nhưng thượng đường, tiểu tham, sự nghiệp, tụng cổ và dựng cờ pháp ở đất Thục, cho đến các vị cư sĩ hộ pháp trong triều ngoài nội, các Cao tăng ở ẩn nơi rừng núi, cơ duyên pháp ngữ của các Thiền sư, tính chung có trên 1. 000 vị. Trong ấy, từ Sơ Tổ Đạt-ma đến đời thứ 40 sau ngài Huệ Năng có khoảng trên 800 vị thiền sư.

CÂN ĐẨU: 筋斗 Nhào lộn.

Thiền tông dùng từ này để mô tả trạng thái ngộ của người tham thiền.

TQST ghi: 疑情不斷、切切用心、不覺舉步翻身、打箇懸空筋斗、却再來喫棒。Nghi tình không dứt, khẩn thiết dụng tâm, bất giác cất bước, chuyển thân nhào lộn giữa hư không (ngộ), rồi trở lại đây ăn gậy.

CÂN THỊ: 巾侍 Còn gọi: Cân bình.

Ông tăng làm thị giả cho vị Trụ trì.

Vì thị giả cần phải để ý đến khăn áo của thiền sư dùng hàng ngày nên mới có tên là Cân thị.

Tiết Bạch Vân Thủ Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 幼事翰墨、冠依茶陵郁禪師披削、往參楊歧…巾侍之久、辭游廬阜。Lúc nhỏ theo việc văn chương, khi trưởng thành sư nương nơi thiền sư Trà Lăng Úc xuất gia rồi đến tham vấn Dương Kỳ… Trải qua một thời gian làm thị giả, sư từ giã đi đến Lô Sơn.

CẦN BA TỬ: 勤巴子 Còn gọi: Ba Đầu Tử, Xuyên Cần.

Chỉ cho Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần (1603-1135), Cao tăng tông Lâm Tế sống vào đời Tống. Do vì trên đầu của Viên Ngộ có một vết sẹo hình chữ ba (巴) nên trong nhà Thiền gọi sư là Ba Đầu Tử.

Có thuyết cho rằng do sư xuất thân ở xứ Ba Tây (Thành Đô), tỉnh Tứ Xuyên, nên mới được gọi là Cần Ba Tử, Xuyên Cần.

CẦN CỰU: 勤舊

Chức sự tăng trong tự viện, như Tri sự, Thị giả… sau khi nghỉ việc. Thông thường là những vị tham thiền đã lâu, có tư cách về tuổi tác.

MANL ghi: 師初住烏巨、普說：某自携被人方丈、經五十日、未曾擧著方丈職、無他、盖此間有數人勤舊、皆是見前大尊宿經大爐韛中鍛爍過來、故乃縮手。Sư mới trụ Ô Cự, lên pháp tòa thuyết pháp: Tôi tự dắt một người vào Phương trượng được năm mươi hôm rồi mà chưa từng cử chức Phương trượng cho ông ta, bởi vì trong đây có vài người cần cựu đều đã từng gặp các vị Tôn túc tiền bối, đã từng được hun đúc trong các lò rèn lớn, nên tôi mới co tay.

CẤP THỊ: 給侍

1. Hầu hạ.

Tiết Tín Tương Tông Hiển Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 師給侍之久、祖(指五祖法演)鍾愛之。Sư hầu hạ Tổ đã lâu, Tổ (Ngũ Tổ Pháp Diễn) một lòng yêu mến.

2. Thị giả.

Chương Tổ thứ 3 Thương Na Hòa Tu trong CĐTĐL q. 1 ghi: 尊者(指商那和修)化緣既久思付正法。尋於吒利國得優波鞠多以爲給侍。Tôn giả (Thương Na Hòa Tu) hóa duyên đã lâu, ngài muốn giao phó chính pháp nên tìm được Ưu Ba Cúc Đa ở nước Trá Lợi cho làm thị giả.

CẬT LUẬN: 詰論 Bàn cãi, luận bàn.

Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh Lược Tự ghi: 正月八日、會印宗法師、詰論玄奧、印宗悟契（指慧能）旨。Mùng 8 tháng giêng, Sư gặp Pháp sư Ấn Tông, luận bàn lẽ huyền áo, Ấn Tông khế ngộ được ý chỉ của Sư (Huệ Năng).

CÂU ĐƯƠNG: 勾當 Giải quyết.

TĐT q. 6 ghi: 洞山和尚：「師到百顏、顏問：近離什麼處？師曰：近離湖南。顏云：官察使姓什麼？師曰：不得他姓... 顏曰：合勾當事不？師曰：自有郎幕在。」Hòa thượng Động Sơn nói: Sư đến Bách Nhan, Nhan hỏi: Vừa rời chỗ nào? Sư đáp: Vừa rời Hồ Nam. Nhan hỏi: Quan sát sứ họ gì? Sư đáp: Không biết họ ông ta!... Nhan hỏi: Cùng giải quyết công việc chăng? Sư đáp: Tự có phó quan rồi!

CẤU: 搆, 覯 Thấu suốt, lãnh ngộ.

Tiết Huyền Sa Sư Bị trong NĐHN q. 7 ghi: 我如今恁麼方便助汝、猶尚不能搆得。可中純舉宗乘、是汝向甚麼處安措？還會麼？Hôm nay tôi phương tiện giúp đỡ ông như thế mà ông còn chưa lãnh ngộ được. Nếu như tôi thuần cử dương Thiền tông thì ông định đặt để vào đâu? Có hội chăng?

CẨU TỬ PHẬT TÍNH: 狗子佛性 Con chó có Phật tính.

Công án nổi tiếng. Vào đời Đường, có vị tăng hỏi thiền sư Triệu Châu Tùng Thẩm: Con chó có Phật tính hay không? Triệu Châu đáp: Không. X. Triệu Châu cẩu tử.

CHÂM CHÙY: 針錐 Gọi đủ: Đỉnh môn thượng nhất châm chùy.

Lấy cây kim, cây dùi nhọn đâm vào đầu vào trán, ám chỉ thủ thuật của thiền sư khám nghiệm học nhân hay đối phương xem họ có trình độ lãnh hội thiền chỉ đến đâu.

Tiết Hoàng Bá Hy Vận trong NĐHN q. 4 ghi: 老漢行腳時、或遇草根下有一箇漢、便從頂門上一錐。看他若知痛痒、可以布袋盛米供養他。Thuở lão tăng này còn đi hành cước, thảng gặp một người tại chốn cỏ rậm, thì phải lấy dùi nhọn đâm vào trán hắn, nếu thấy hắn có cảm giác biết đau ngứa thì mới đội bao tải gạo đến cúng dường cho hắn.

CHÂM GIỚI TƯƠNG ĐẦU: 針芥相投 Duyên kim cải, nghĩa là hột cải ném ra ghim trúng đầu mũi kim, là một chuyện khó xảy ra.

Nhà thiền mượn cụm từ này để chỉ thầy trò nhân duyên khế hợp thật đặc biệt hiếm thấy.

Tiểu truyện Thiền Sư Tĩnh Lực trong TUTA ghi: 遊學時遇仙遊道惠針芥相投棲心佛地。Khi đi tham học, sư được gặp thiền sư Đạo Huệ ở Tiên Du, thầy trò nhân duyên khế hợp thật đặc biệt hiếm thấy bèn dốc lòng nương nhờ đất Phật.

CHÂN: 眞 Chân dung.

TMVK ghi: 眞淨和尚。有時遽喚侍者。將老和尚來。侍者將南禪師眞展開。Hòa thượng Chân Tịnh có khi vội vã gọi thị giả: Hãy đem Lão hòa thượng lại! Thị giả đem chân dung của Thiền sư Nam bày ra.

CHÂN BA TỴ: 眞巴鼻 Người thật sự có đủ cái lỗ mũi.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho bậc đại trượng phu thật sự đại triệt ngộ.

CHÂN CHIẾU THIỀN VIỆN: 眞照禪院 Thiền viện Chơn Chiếu hiện nay thuộc Thị trấn Phước Hải - Đất Đỏ - Bà Rịa Vũng Tàu, vốn là chùa Pháp Hoa ở khu Nước Ngọt xưa kia, được cụ Nguyễn Quang Chiểu, pháp danh Trừng Chiểu, thành lập năm 1942.

Năm 1978, cụ và con gái mất. Chùa bỏ hoang từ đó.

Năm 1987, chùa được gia đình cụ cúng dường cho Hòa thượng ân sư.

Năm 1988, ni sư Hạnh Liễu được Hòa thượng ân sư chỉ định về làm trụ trì và dưỡng bệnh tại chùa Pháp Hoa.

Chùa được Hòa Thượng đổi tên là thiền viện Chơn Chiếu từ đó.

Do trải qua 10 năm không người chăm sóc, nên khi Ni sư về, thiền viện chỉ là một khu rừng hoang với vài cội anh đào, diện tích khoảng 2900 m2. Ngôi Tam bảo chỉ còn bốn bức vách, rộng khoảng 48 m2 (4X12).

Ni sư nhận chùa trong cái duyên không được thuận chiều và suôn sẻ như chư huynh đệ nên rất vất vả. Tuy vậy, cô vẫn cố gắng duy trì thời khóa của Thiền môn, cũng như quyết lòng gìn giữ, khai phá và cố gắng phát triển ngôi Tam bảo cho đến ngày nay.

Hiện nay diện tích thiền viện đã mở rộng hơn 1mẫu. Ngôi Tam bảo cũng được xây dựng lại khá khang trang. (Do thiền viện nằm cách mặt biển 150 m, thuộc khu qui hoạch quốc phòng, nên trước đây, thiền viện không được xây dựng. Chỉ từ năm 2000 trở về sau, mới có sự thay đổi).

Năm năm trở lại đây, mỗi tháng đều có mở khóa thọ Bát quan trai một ngày. Sáng thì thọ bát (khoảng 20 vị). Chiều thì nghe pháp. Phần thuyết giảng do quí sư cô thiền viện Viên Chiếu đảm nhiệm (có khoảng 50 vị tham dự). So với các thiền viện khác, số Phật tử tham gia tuy có ít ỏi, nhưng đó là sự phát triển đáng mừng. Bởi khi Ni sư về nhận chùa, dân địa phương hầu như không ai biết gì về Phật pháp. Nay thì đã biết nghe pháp và ứng dụng Phật pháp vào đời sống của mình.

Thiền viện Chơn Chiếu được như hiện nay, trước là nhờ ân đức của Hòa thượng ân sư. Sau là nhờ đến sự hỗ trợ của chư huynh đệ trong Tông môn về cả tinh thần lẫn vật chất. Trong đó, đáng kể nhất là hai vị huynh trưởng Thường Chiếu và Viên Chiếu. Do địa thế của thiền viện nằm trên núi, dưới lại có biển, không khí trong lành, nhờ đó, thiền viện Chơn Chiếu là một điểm du lịch tâm linh rất tốt.

CHÂN DIỄN (1621-1677): 眞衍 Thiền sư đời Thanh, họ Hứa, tự Trúc Am, biệt hiệu Ngẫu Am, người xứ Trường Châu (nay là Tô Châu) Trung Quốc, nối pháp Mộc Trần Đạo Mân, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Ngữ lục 2 quyển.

CHÂN ĐẠO VÔ THỂ: 眞道無體 Còn gọi: Chân Phật vô hình, chân pháp vô tướng.

Đạo chân thật, không có hình thể cố định.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

CHÂN GIÁC THIỀN TỰ: 眞覺禪寺 Chùa nằm ở trung tâm thành phố Bảo Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc, tục gọi là »Đại Bi Các« do Nhữ Nam Vương Trương Nhu đời Nguyên xây cất. Niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh từng sửa chữa, niên hiệu Càn Long (1736-1795) sau khi bị hỏa thiêu xây cất lại, đổi tên là »Chân Giác Thiền Tự«. Sau khi cất lại nền đá cao thêm 20m, lại thêm lan can bằng đá cẩm thạch. Chùa quay lưng về hướng bắc nhìn về hướng nam, phía trước có môn điện ba gian, đông tây có lầu chuông trống và hành lang gấp khúc lượn vòng quanh đều ba gian. Gác cao 31m, ba mái, đỉnh lợp ngói. Trong gác có khung trang trí, xà nhà đều có đồ họa màu do Tô Thức vẽ. Văn nhân đời Nguyên là Lưu Nhân, văn nhân đời Thanh là Cao Quế, Trần Chính đều có đề vịnh.

CHÂN HÀNH: 眞行 Còn gọi: Thị chân hành giả.

Chân: Chân ảnh của Tổ sư. Thị chân: Thị giả phục dịch ở Chân ảnh đường. Thị chân hành giả là chức vụ dưới chức Thị chân, là vị cư sĩ phục vụ các việc lặt vặt nơi Chân ảnh đường.

CHÂN HIẾT THANH LIỄU THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 眞歇清了禪師語錄 Còn gọi: Ngộ Không Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Thanh Liễu soạn vào đời Tống, thị giả Đức Sơ và Nghĩa Sơ cùng biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 124, trang 619. Quyển thượng vốn có nhan đề »Kiếp Ngoại lục«, gọi đủ là »Chân Châu Trường Lô Liễu Hòa

thượng Kiếp Ngoại lục«. Nội dung gồm có: Các lời thượng đường, pháp yếu thị chúng, cơ duyên, kệ tụng, »Sùng Tiên Chân Hiết Liễu Thiền sư tháp minh«. do Hoằng Trí Chính Giác soạn, Hoa Tạng vô tận đăng ký, Tịnh Độ tông yếu, câu truyện giữa Thuyền Tử và Giáp Sơn. Quyển hạ vốn có nhan đề »Chân Hiết Hòa thượng Niêm Cổ«, là loại chú thích sớm nhất trong các sách chú sớ về Tín Tâm Minh. Cùng thời đại với Thanh Liễu có ngài Đại Huệ Tông Cảo cực lực đề xướng Khán thoại thiền, chê trách 2 ngài Thanh Liễu và Hoằng Trí chủ trương Mặc chiếu thiền. Thế nên, Thanh Liễu làm Tín Tâm Minh Niêm Cổ. nhằm phát huy huyền chỉ, chống lại sự chê bai của ngài Tông Cảo, cùng trình bày những sai lầm của người học đương thời và răn dạy những hành giả tham thiền mà không hiểu sự lý. Nội dung của ngữ lục này trình bày những cổ tắc của Thiền tông, không giải thích về ngôn từ.

CHÂN HÌNH: 眞 形 Hình thể chân thật, chỉ cho thân chân thật vô tướng của Phật.

LTNL dẫn bài tụng của Phó đại sĩ ghi: 有 身 非 覺 體 。 無 相 乃 眞 形 。Có thân chẳng phải là giác thể, vô tướng mới là Chân hình.

CHÂN HUỆ (1522-1567): 眞 慧 Thiền sư đời Minh, họ Phù, hiệu Ngu Xuyên, người xứ Trĩ Thành, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Ngọc Chi. Tác phẩm: Ngu Xuyên Cảo.

CHÂN KHẢ (1543-1603): 眞 可 Thiền sư đời Minh, họ Thẩm, tự Đạt Quan, hiệu Tử Bách Lão Nhân, Hám Hám Tử, Hám Hám Đà, người xứ Ngô Giang (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. Tác phẩm: Tử Bách Tôn Giả Toàn tập 30 quyển, Biệt tập 4 quyển, Trường Tùng Nhự Thoái 2 quyển.

CHÂN KHẢI: 眞 啟 Thiền sư đời Minh, nối pháp Thiền sư Viên Ngộ, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Tịch Vọng Cứu Chính.

CHÂN KHÔNG (1045-1100): 眞 空

1. Thiền sư đời Lý, thuộc thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 16. Sư họ Vương, tên Hải Thiềm, quê làng Phù Đổng huyện Tiên Du, miền Bắc Việt Nam. Sư từng trụ các nơi: Chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu, chùa Chúc Thánh núi Phổ Lại, chùa Bảo Cảm. Kệ thị tịch:

»妙 本 虛 無 明 自 誇
和 風 吹 起 遍 娑 婆
人 人 盡 識 無 爲 樂
若 得 無 爲 始 是 家«
»Diệu bản hư vô minh tự khoa
Hòa phong xuy khởi biến ta bà
Nhân nhân tận thức vô vi lạc
Nhược đắc vô vi thủy thị gia«.
»Diệu tính rỗng rang rõ tự bày
Gió lành chan rải khắp ta bà
Mọi người đều biết vui siêu thoát
Nếu được vô vi mới phải nhà«.

2. Thiền viện nằm trên sườn ngọn núi Lớn (Tương Kỳ Sơn), thuộc phường 6, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam. Muốn lên thiền viện du khách từ đường Lê Lợi rẽ lên đường Viba độ 500m có đường tẽ bên phải đi thêm 700m đến nơi. Thiền viện mang tên một Thiền Sư Việt Nam sống vào đời Lý (thế kỷ XI) và do Hòa thượng Thích Thanh Từ tạo lập vào tháng giêng năm 1970, là cái nôi của Thiền tông Việt Nam vào cuối thế kỷ XX. Tiền thân của nó là Pháp Lạc Thất, được xây cất vào tháng 4 năm 1966, toàn bằng cây lá. Hòa thượng Thanh Từ đã ẩn tu tại đây cho đến ngày mồng 8 tháng chạp năm 1969 thì ngài ra thất và thành lập thiền viện Chân Không để tiếp độ Tăng Ni... Toàn thể khuôn viên nằm trên diện tích khoảng 2 mẫu, hướng đông giáp miếu bà Sùng Chính nhìn xuống mặt đường Lê Lợi, hướng tây giáp rừng đến đỉnh núi tức sau lưng chùa là vách núi, hướng nam giáp rừng hoang, đối mặt chênh chếch hướng nam

C

là ngọn núi Nhỏ, hướng bắc giáp vườn cây và đường lên thiền viện. Từ cổng tam quan bước vào, du khách sẽ gặp ngay thiền viện ni, theo tam cấp của đồi sứ quý vị sẽ đến Nhà khách. Từ Nhà khách theo đường Tiêu Dao để đến đồi Tự Tại, đứng trên đồi có thể nhìn thấy bao quát thành phố Vũng Tàu; xoay ngược tầm mắt vào núi, du khách sẽ thấy ngôi chính điện sừng sững uy nghiêm giữa rừng tràm xanh mát. Qua một khoảng sân hoa kiểng là đến một tòa nhà 2 tầng: Bên dưới là Tổ đường và Trai đường, bên trên là Tăng đường và phòng của Hòa thượng Viện trưởng. Sau Trai đường là nhà bếp. Từ đây có đường Đại Mai dẫn lên khu thiền thất. Khu vực này được khởi công xây dựng vào năm 1973, đầu tiên là thất Hòa thượng Viện Chủ (cũ) rồi đến thất của Hòa thượng Bửu Huệ và 5 ngôi thiền thất của chư tăng khóa I & II. Hiện tại thiền viện Chân Không khởi công trùng tu từ mùng 4 tháng 8 năm Đinh Hợi (1995).

CHÂN KIM PHỐ: 眞金鋪 Tiệm bán vàng ròng.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để khen ngợi sự mở rộng Thiền phong.

Tiết Dược Sơn Duy Nghiễm trong TĐT ghi: 有一日造書、書上說：石頭是眞金鋪、江西是雜貨鋪。Một hôm sư viết thư, trong thư nói: Thạch Đầu là tiệm bán vàng ròng, còn Giang Tây là tiệm bán tạp hóa.

CHÂN KIM THẤT SẮC: 眞金失色 Vàng ròng mất màu.

Thiền tông mượn cụm từ này làm thuật ngữ để chỉ cho người tu thiền ngộ đạo có huyền cơ diệu dụng linh hoạt, thậm chí có thể làm cho vàng ròng bị mất màu. Người đạt đạo có cơ dụng nhanh khéo, sống động, có thể quở Phật bác Tổ, hoặc nắm chặt một vật, hoặc buông đi tất cả, hóa thân vàng một trượng sáu thành một cọng cỏ.

Tắc 31, BNL ghi: 放行也、瓦礫生光。把定也、眞金失色。Lúc buông thả thì gạch ngói sáng ngời. Khi nắm chặt thì vàng ròng mất màu.

CHÂN NGUYÊN (1647-1726): 眞源 Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 36, nối pháp Thiền sư Minh Lương. Sư họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, hiệu Tuệ Đăng, quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, miền Bắc Việt Nam. Sư trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, là 2 ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm. Sư là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm.

Kệ thị tịch:
»顯赫分明十二時
此之自性任施爲
六根運用眞常見
萬法縱橫正遍知«
»Hiển hách phân minh thập nhị thì
Thử chi tự tính nhậm thi vi
Lục căn vận dụng chân thường kiến
Vạn pháp tung hoành chính biến tri«.
»Bày hiện rõ ràng được suốt ngày
Đây là tự tính mặc phô bày
Chân thường ứng dụng sáu căn thấy
Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay«.

Tác phẩm (Về Thiền) có:
Thiền tông Bản Hạnh.
Thiền Tịch Phú.

CHÂN NHẠC: 眞嶽 Thiền sư đời Minh, họ Khổng, tự Ngũ Phong, người xứ Sơn Đông, Trung Quốc.

CHÂN PHONG ĐỘ THƯỢC: 眞風度籥 Ống thụt lửa của thợ rèn.

Thiền tông mượn cụm từ này làm thuật ngữ để chỉ cho bậc sư gia sử dụng thủ thuật khốc liệt, hành vi tàn nhẫn để rèn luyện người học trở thành pháp khí, cũng như người thợ rèn dùng ống thụt lửa để rèn thanh sắt làm thành món đồ hữu dụng.

Bài tụng trong tắc 86, TDL ghi:
九包之鶵、千里之鴟
眞風度籥、靈機發樞。
Cửu bao chi sồ, thiên lý chi câu
Chân phong độ thược, linh cơ phát xu

Chim đủ lông cánh, ngựa hay ngàn dặm

Thủ thuật bậc thầy, khởi động máy linh.

CHÂN QUÁ: 眞過 Cảnh giới đại triệt đại ngộ.

Ai đạt đến cảnh giới này thì nhất định đã vượt qua cảnh giới của hàng Hữu học Vô học.

Tắc 44, BNL ghi: 和山垂語云：習學謂之聞、絕學謂之隣、過此二者、是爲眞過。Hòa Sơn dạy rằng: Tập học gọi là Nghe, tuyệt học gọi là Gần, qua được hai thứ đó gọi là Chân quá.

CHÂN THANH (1537-1593): 眞清 Thiền sư đời Minh, họ La, tự Tượng Tiên, người xứ Tương Đàm (nay thuộc Hồ Nam) Trung Quốc, nối pháp Hòa thượng Bảo Châu.

CHÂN THẬT NHÂN THỂ: 眞實人體 Còn gọi: Chân thật thế.

Bất cứ ở đâu, lúc nào cũng đều có thể sống hoàn toàn với bản lai diện mục của chính mình.

Thuật ngữ này còn biểu thị ý nghĩa Phật pháp hiển bày không giấu giếm.

Tiết An Quốc Huệ Cầu trong CĐTĐL ghi: 師問了院主：只如先師道、盡十方世界是眞實人體、爾還見僧堂麼? Sư hỏi Viện chủ Liễu: Như Tiên sư nói: Khắp mười phương thế giới là chân thật nhân thể. Ông có thấy tăng đường chăng?

CHÂN THÂU BẤT BÁC KIM: 眞鍮不博金 Thau không đổi được vàng.

Chân thâu: Thau, là kim loại có lớp vỏ bên ngoài rất giống vàng nhưng giá trị của nó không bằng vàng nên không thay thế cho vàng được. Thiền tông dùng cụm từ này làm thuật ngữ để chỉ rõ: trí và ngu, chính và tà có giá trị khác nhau và không thay thế cho nhau được.

CHÂN THIỀN (1916-): 眞禪 Tăng nhân hiện đại, họ Vương, tên Hạc Thọ, người huyện Đông Đài tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, đệ tử của pháp sư Ứng Từ. Tác phẩm: Ngọc Phật Trượng Thất tập, Luận văn »Bồ-đề-đạt-ma đích sinh bình hòa Thiền pháp«.

CHÂN TỊCH (?-820): 眞寂 Thiền sư đời Đường, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất.

CHÂN TRUNG (?-1627): 眞中 Thiền sư đời Minh, họ Tôn, tự Quýnh Tuyền, người xứ Hải Ninh (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thiên Tùng.

CHÂN TRUYỀN (1625-1678): 眞傳 Thiền sư đời Minh, họ Lý, hiệu Mật Ấn, người xứ Tự Châu (nay là huyện Nghi Tân, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Linh Ẩn Ấn Văn, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Mật Ấn Thiền sư ngữ lục 12 quyển.

CHẤN LÃNG: 振朗 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thạch Đầu Hy Thiên, pháp hệ Thanh Nguyên. Người đời gọi sư là »Tiểu Lãng Thiền sư«.

CHẤN PHONG THÁP: 振風塔 Tháp nằm trong Nghinh Giang Thiền Tự, thành phố An Khánh, tỉnh An Huy, Trung Quốc, xây dựng vào niên hiện Long Khánh thứ 4 (1570) đời Minh. Tháp là kết cấu gạch đá bảy tầng theo kiểu lâu các, cao khoảng 70m, mỗi tầng đều có treo linh đồng, gió thổi linh kêu giòn giã vui tai. Trong tháp có khắc nổi 600 tượng Phật, bia khắc có 51 tấm. Trong tháp có bậc thềm đi vòng vèo lên đến đỉnh tháp. Cửa mỗi tầng biến hóa phức tạp, bên ngoài mỗi tầng đều có lan can bằng đá bao quanh. Mỗi tầng thân tháp có đặt đèn lồng, giống như một tháp đèn hiệu dẫn đường cho tàu thuyền. Cổ nhân có làm thơ vịnh tháp này như sau: »Bát diện lăng không bát diện song, nguy lan thất cấp mạt tà dương. Điểm nhiên bách bát đăng khám hỏa, chỉ dẫn thiên phàm dạ cánh hàng.« (Tám mặt chọc trời tám mặt song, lan can bảy cấp xóa tà dương. Thắp trăm linh tám ngọn đèn tháp, dẫn dắt thuyền bè vượt qua đêm.)

CHẤN XÚC: 振觸 Còn gọi: Tránh xúc.

Đụng phải.

Tiết Dược Sơn Duy Nghiễm Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 祖師只教保護、若貪瞋癡起來、切須防禁、莫教振觸。Tổ sư chỉ bảo giữ gìn, nếu tham sân si khởi lên thì cần phải đề phòng, chớ cho đụng phải.

CHẤP PHẤT BÍNH: 執拂柄 Cầm phất tử là biểu thị cho quyền uy của vị Trụ trì khi thuyết pháp trước đại chúng.

Bài Tự Tự của bộ NTNM ghi: 若其執拂柄据師位者、外是則無以辯驗邪正也。有識博聞者、必垂印可。Nếu người ngồi ở địa vị làm Thầy cầm phất tử thì ngoài việc thuyết pháp ra không còn cách nào khác để biện nghiệm tà chánh, cho nên hễ có ai học rộng nghe nhiều thì liền ấn khả.

CHI CHUẨN: 祇準 Còn gọi: Chi nghĩ, chi khiển.

Ứng phó, đối phó.

Tiết Diên Khánh Khả Phục Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 胡來胡現、漢來漢現。忽然胡漢俱來時、如何祇準? Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán. Chợt khi Hồ Hán cùng đến thì làm sao đối phó?

CHI ĐỀ TỰ: 支提寺 Còn gọi: Hoa Nghiêm Tự. Chùa nằm ở mặt Tây núi Chi Đề, huyện Ninh Đức, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Niên hiệu Khai Bảo thứ 4 (971) đời Tống, Ngô Việt Vương Tiền Thúc sáng lập. Đời Tống gọi là »Ung Hy Tự«, Thiền sư Biện Long tông Pháp Nhãn trụ chùa này. Vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 28 (1158) khi Lục Du nhậm chức Chủ bạ ở Ninh Đức cũng đến dạo chơi chùa Chi Đề và có làm bài thơ »Ung Hy tự dữ tăng dạ thoại 雍熙寺與僧夜話«: »高名每慣習鑿齒, 巨眼適逢友遁林, 共話不知紅燭短, 對床空談白雲深。眼前鐘鼓何曾隱匝地毫光不用尋, 欲識天冠眞面目, 烏啼猿嘯總知音。Cao danh mỗi quán Tập Tạc Xỉ, cự nhãn thích phùng Hữu Độn Lâm. Cộng thoại bất tri hồng chúc đoản, đối sàng không đàm bạch vân thâm. Nhãn tiền chung cổ hà tằng ẩn, táp địa hào quang bất dụng tầm. Dục thức thiên quan chân diện mục, điểu đề viên khiếu tổng tri âm.« (Cao danh thường quen Tập Tạc Xỉ, Cự nhãn vừa gặp Hữu Độn Lâm. Cùng nói chẳng hay đuốc hồng ngắn, đối giường nói rỗng mây trắng sâu. Chuông trống trước mặt chưa hề ẩn, hào quang khắp đất chẳng cần tìm. Muốn biết thiên quan chân diện mục, chim kêu vượn hú thảy tri âm).

Đầu nhà Nguyên chùa bị phá hủy bởi binh lửa, Nguyên Thế Tổ sai tăng trùng tu, trải qua 15 năm mới xong. Khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424) đời Minh triều đình sai Thái giám Chí Sơn Gian xây cất đại điện, ban cho tấm biển »Hoa Tạng Tự«. Đời Minh chùa Chi Đề đứng dưới 30 tự viện, đây là thời kỳ hưng thịnh nhất. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 25 (1597) vua ban tặng một tòa bệ ngàn Phật Tỳ lô đúc đồng pha vàng đặt giữa đại điện. Bệ Phật hình tròn hai tầng rỗng ruột, cao hơn 2m, nặng hơn 1000 cân. Tầng đáy xung quanh tòa có 20 vòng, mỗi vòng nở ra hoa sen 50 cánh, mỗi cánh khắc nổi một tượng Phật nhỏ cao 6 cm. Tầng trên đặt tượng Tỳ lô giá na Phật, đầu đội kim quan, tay cầm »Tỳ lô«, là tư thế tọa thiền nhập định, đến nay vẫn xanh vàng rực rỡ. Kiến trúc tự viện gồm có Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Tổ sư điện, Già lam từ, Tàng kinh các, Cổ lâu, Trai đường, Sơn môn. Đại hùng bảo điện do Hòa thượng Đại Thiên phụng chỉ xây dựng lại vào niên hiệu Vạn Lịch (1573-1620) đời Minh. Đại điện bố cục nghiêm chỉnh đoan trang, rường cột khắc họa tinh mỹ tuyệt luân. Trên sơn môn có treo tấm biển »Thiên Hạ Đệ Nhất Danh Sơn«, do vua nhà Minh ban tặng. Xung quanh chùa điểm xuyết điện các môn lâu, đình kiều cung quán, vàng xanh rực rỡ, rừng núi tôn vẻ đẹp cho nhau. Trong kinh Hoa Ng-

hiêm có câu: »Chưa đến Chi Đề uổng làm tăng«, cho nên tăng lữ khắp mọi nơi đều lên núi chiêm bái, lúc thịnh nhất chư tăng ở đây hơn ngàn người.

CHI ĐƯƠNG: 支當 Ứng phó, gánh vác.

Tiết Khai Thiện Đạo Khiêm Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 開善道謙禪師曰：途中可替底事、我盡替你。只有五件事替你不得、你須自家支當。Thiền sư Khai Thiện Đạo Khiêm nói: Việc giữa đường có thể thay thế, ta sẽ hết lòng thay cho ông, nhưng có năm việc mà ta không thể thay cho ông được, ông phải tự mình gánh vác.

CHI HÀ: 支荷 Còn gọi: Chi khiển.

Ứng phó, đối phó.

Tiết Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 忽然無常殺鬼到來、眼目譸張、身見命見、恁麼時大難支荷、如生龜脫殼相似、大苦 Thiền sư Huyền Sa Sư Bị nói: Chợt quỷ vô thường giết người đến, tai mắt bị dối lừa, chấp lấy thân mạng là thật. Chính khi ấy đối phó với cái chết giống như con rùa còn sống bị lột mai, rất khổ!

CHI KHIỂN: 支遣 Ứng phó, đối phó.

Tiết Đại Tùy Nguyên Tĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 忽遇殺佛殺祖底來、又作麼生支遣? Chợt gặp kẻ giết Phật giết Tổ đến, phải làm sao đối phó?

CHI NGÔ: 支吾 Gắng sức, đối phó.

Tiết Long Môn Thanh Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 師嘗題語於龍門延壽壁間曰：…其實使人了生死處也。多見少覺、微恙便入此堂、不強支吾、便有補益。Sư từng đề lên vách Diên thọ đường của chùa Long Môn như sau … Kỳ thực là khiến cho người biết rõ chỗ sinh tử, mà kiến giải thì nhiều, giác ngộ lại ít. Người bệnh nhẹ vào nhà này, chẳng ép buộc phải gắng sức, liền có bổ ích.

CHÍ: 誌 Lời dự đoán.

Tiết Long Hưng Tông Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 嘗於眾堂中祖一膊釘簾、峰（指雪峰和尚）睹而記曰：汝向後住持有千僧、其中無一人衲子也。師悔過回浙、住六通院、錢王命居龍興寺、有眾千餘、唯三學講誦之徒、果如雪峰所誌。Sư từng ở nơi Pháp đường để lộ cánh tay cuồn cuộn bắp thịt, Tuyết Phong nhìn thấy mà thọ ký rằng: Ngươi về sau Trụ trì có ngàn tăng chúng nhưng không có một vị tăng hành cước. Sư hối lỗi trở về Chiết Giang, trụ viện Lục Thông, Tiền Vương ra lệnh bảo sư ở chùa Long Hưng, có hơn ngàn tăng chúng, nhưng chỉ có ba người đồ đệ học giảng tụng, quả đúng như lời dự đoán của Tuyết Phong.

CHÍ ÂN: 志恩 Thiền sư đời Tống, nối pháp thiền sư Bạch Long Đạo Hy. Sư trụ Linh Phong, Phúc Châu.

CHÍ CẦN: 志勤 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Hứa, người xứ Trường Khê (nay là huyện Hà Phổ, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Trường Khánh Đại An. Sư trụ núi Linh Vân, Phúc Châu nên còn được gọi là Thiền sư Linh Vân.

CHÍ CHÂN THIỀN SƯ: 至眞禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Trí Thường, đời Đường. X. Trí Thường.

CHÍ ĐẠO (668-740): 志道 Thiền sư đời Đường, họ Lương, người xứ Nam Hải (nay là Quảng Châu) Trung Quốc, nối pháp Lục tổ Huệ Năng. Sư trụ viện La-Hán ở Nam Hải.

CHÍ ĐOAN (892-969): 志端 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Du, người Phúc Châu, Trung Quốc, nối pháp thiền sư An Quốc Hoằng Đạo. Sư trụ viện Thụy Phong núi Lâm Dương.

CHÍ ĐỨC ĐẠI SƯ: 至德大師 Hiệu của Thiền sư Quang Tự đời Ngũ Đại. X. Quang Tự.

CHÍ HÃN: 志罕 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Chí Nguyên.

CHÍ MINH: 至明

1. Thiền sư đời Nguyên, (1230-

C

1315), họ Hoàng, tự Thiết Cảnh, người xứ Phúc Đường (nay là huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến), Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Yển Khê Văn.

2. Thiền sư Trung Quốc, sống vào đời Kim, người An Châu (nay là huyện An Tân, tỉnh Hà Bắc) họ Hác, tự Bá Hôn, hiệu Thác Am, Lạc Chân Tử. Sư xuất gia thụ giới với ngài Hương Lâm Tịnh. Sau, sư tham yết ngài Thắng Tĩnh Phổ và được nối pháp. Sư trụ chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn, được người đời gọi là Thác Am Chí Minh. Năm 1125, sư sưu tập những bài tiểu sử nói về công hạnh và đức nghiệp của Chư gia trong thiền lâm để soạn thành bộ Thiền Uyển Mông Cầu, còn gọi là Thiền Uyển Dao Lâm (Vườn Thiền Rừng Ngọc) gồm 3 quyển, là sách tham khảo quan trọng giúp người mới học biết rõ đường hướng tu hành.

CHÍ NGUYÊN: 志元 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư, pháp hệ Thanh Nguyên. Thụy hiệu »Viên Tịnh Đại Sư«.

CHÍ NHÂN: 志仁 Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên-đầu đời Minh, họ Ngô, tự Hành Trung, hiệu Hy Di Tẩu, Đạm Cư Tử, người xứ Bà Dương (nay là huyện Bà Dương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hạnh Đoan, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Đạm Cư Cảo.

CHÍ NHÀN (?-895): 志閑 Thiền sư đời Đường, họ Sử, người xứ Quán Khê (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Nghĩa Huyền, tông Lâm Tế.

CHÍ ÔN (1217-1267): 志溫 Thiền sư đời Nguyên, họ Hác, tự Kỳ Ngọc, hiệu Toàn Nhất, người xứ Hình Châu (nay là huyện Hình Đài, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, nối pháp tông Tào Động. Thụy hiệu: Phật Quốc Phổ An Đại Thiền sư.

CHÍ PHÙNG (909-985): 志逢 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Ngô Việt Vương ban hiệu »Phổ Giác Thiền sư «.

CHÍ SIÊU: 志超 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Vân Cư Thanh Tích, tông Pháp Nhãn.

CHÍ THẦN: 至神 Chỉ cho tự tính.

TTM Tịch Nghĩa Giải của Thiền sư Trung Phong Minh Bản ghi: 師曠無耳、至神無體、靈源無底、達磨安得有所謂相傳之髓。Sư Khoáng không lỗ tai, Tự tính không bản thể, nguồn linh không có đáy, Đạt-ma truyền tủy đâu thể được.

CHÍ THÀNH: 志誠

1. Thiền sư đời Đường (665-735), họ Hà, người xứ Thái Hòa (nay thuộc Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Lục tổ Huệ Năng. Sư trụ chùa Bản Giác ở Cát Châu (Cát An, Giang Tây).

2. Thiền sư thời Pháp thuộc (1861-1933), thuộc tông Lâm Tế. Sư tên Nguyễn Văn Hiển, con của Hộ quốc Công Nguyễn Công Thành, người xã Viên Sơn, huyện Di Xuyên, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Sư là người đích thân ủng hộ và vận động Phật tử giúp đỡ cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học.

CHÍ TRIỆT (670-735): 志徹 Thiền sư đời Đường, họ Trương, tên Hành Xương, người huyện Cám, Giang Tây, Trung Quốc, nối pháp Lục tổ Huệ Năng. Sư trụ chùa Từ Vân ở Giang Tây.

CHÍ TRUNG: 志忠

X: Huệ Trung.

CHÍ VĂN (935-995): 志文 Thiền sư đời Đường, họ Hứa, người Thủy Hưng, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Chí Tường làm truyền nhân tông Vân Môn đời thứ 3.

CHÍ VIÊN: 志圓 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Cảm Đàm Tư Quốc. Nam Đường Chủ ban cho hiệu »Hiển Giáo Đại Sư«.

CHÍ VIỄN (768-844): 志遠 Thiền sư đời Đường, họ Tống, người Nhữ Nam (nay là chỗ giáp ranh giữa huyện Diệp và huyện Bảo Phong thuộc Lổ Sơn, Hà Nam), Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Trí Như, làm truyền nhân tông Hà Trạch đời thứ 4, trụ trì chùa Đại Hoa Nghiêm ở núi Ngũ Đài (tại Sơn Tây)

CHÍ VIỄN HÒA THƯỢNG MỘ THÁP: 志遠和尚墓塔 Tháp nằm trong quần thể tháp phía sau đại điện chùa Phật Quang thuộc Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Tháp được xây vào niên hiệu Hội Xương thứ (844) đời Đường, là mộ tháp của Hòa thượng Chí Viễn, đệ tử của ngài Thần Hội. Tháp xây gạch, phần dưới là tòa Tu-di hình bát giác cao lớn, giống như tòa Tu-di cao lớn của tháp Thiền sư Tịnh Tạng, tháp Thiền sư Phiếm Chu. Trên tòa Tu-di là thân tháp hình chiếc bát úp. Bốn mặt chiếc bát úp đều có xây một cửa giả, cửa hình vòm, má cửa và ngạch cửa làm bằng đá, nay đã bị hư hại. Trên đỉnh thân tháp hình chiếc bát úp vốn có tháp sát, hiện đã bị phá hủy, hình thù gốc không ai biết rõ. Song sát tòa vẫn còn là tòa Tu-di hình bẹt. Tháp cao khoảng 5m tạo dáng trong sáng, hình thể đẹp đẽ thanh tú. Tháp đời Đường này chỉ còn trong nước có giá trị nghiên cứu quý báu.

CHỈ CAN CHÂM CHÙY: 指竿針鎚 Những phương pháp mà bậc thầy sử dụng khi tiếp hóa người học.

Đang lúc thầy chỉ dạy, hoặc dùng ngón tay (chỉ) như ngón tay của ngài Câu Chi, hay dùng cây sào (can) của tông Lâm Tế, hay dùng cây kim (châm) cây dùi (chùy) để đâm vào đầu vào trán của học nhân nhằm khám nghiệm trình độ lãnh hội Phật pháp nơi họ.

Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi ghi: 況復拈指竿針鎚之轉機、舉拂舉棒喝之證契、是思量分別之所能解也。Lại nữa, cách chuyển cơ dùng Chỉ Can Châm Chùy (ngón tay, sào, kim, dùi) hoặc nêu lên sự khế chứng bằng tát, đấm, đánh, hét mà trí suy nghĩ phân biệt chưa thể hiểu biết được.

CHỈ CHÚ: 指注 Chỉ trích, bình nghị.

BNL q. 1 ghi: 只這「日面佛月面佛」極是難見。雪竇到此亦是難頌。却爲他見得透、用盡平生工夫指注他。Nhưng cảnh giới Nhật Diện Phật Nguyệt Diện Phật này rất khó thấy được. Tuyết Đậu đến đây cũng khó tụng ra chỗ kì diệu. Song vì sư đã thấy thấu suốt nên đem hết sức bình sinh công phu ra bình nghị.

CHỈ DOANH ĐẮC NHÃN TÌNH DÃ LẠC ĐỊA: 只贏得眼睛也落地 Chỉ còn đôi mắt cũng bị mù.

Do chẳng hiểu Phật lý, lầm giảng nói Phật pháp mà bị quả báo rụng lông mày, râu ria, hơn nữa, đôi mắt cũng bị mù.

Tắc 8, BNL ghi: 翠嵓夏末示衆云：一夏以來爲兄弟說話(開口焉知恁麼？)看翠嵓眉毛在麼？(只贏得眼睛也落地和鼻孔也失了)。Cuối hạ, Thúy Nham dạy chúng: Một hạ đã qua, tôi nói cho các huynh đệ nghe (Mở miệng đâu biết nói gì?) Hãy xem lông mày Thúy Nham ở đâu? (Chỉ còn đôi mắt sáng cũng bị mù và lỗ mũi cũng mất nốt).

CHỈ ĐẮC NHẤT QUYẾT: 只得一橛 Đành phải dùng một cái chốt cửa.

Quyết là cái chốt cửa bằng gỗ, muốn gài cửa phải dùng một cặp mới có tác dụng. Thiền tông dùng cụm từ này làm thuật ngữ để chỉ cho người mới chứng đắc có một nửa, hoặc sự hiểu biết có một nửa, chưa thể dùng được.

Tắc 6, TDL ghi: 堂堂坐斷舌頭路(一死不再活)。應笑毘耶老古錐(只得一橛)。Đường đường quét sạch nẻo ngữ ngôn (một phen chết đi chẳng sống lại). Nên cười ông lão thành Tỳ-da (đành phải dùng một cái chốt cửa).

CHỈ ĐẦU HỮU NHÃN: 指頭有眼 Ngón tay có mắt.

Thuật ngữ mô tả sự khai thị sáng suốt.

Tắc 42 BNL ghi: 好雪片片、不落別處（無風起浪、指頭有眼。）Mảnh mảnh tuyết trắng, chẳng rơi đâu khác (tự nhiên sinh sự, nhưng vẫn là một cách khai thị sáng suốt).

CHỈ ĐÔNG CHỈ TÂY: 指東指西 Chỉ đông chỉ tây.

Hành động hay lời nói lòng vòng, quanh co.

CĐTĐL q. 8 ghi: 師云：不用指東指西、直下本分事道來！Sư (Triệu Châu) nói: Chẳng cần nói quanh co, hãy ngay nơi bản phận sự mà nói coi!

CHỈ ĐÔNG TÁC TÂY: 指東作西 Còn gọi: Chỉ đông hoạch tây.

Cho hướng Đông là hướng Tây. Chỉ cho sự hiểu lầm chân lý.

Tắc 18, BNL ghi: 肅宗皇帝問忠國師：百年後所須何物？（預搔待痒、果然起摸畫樣老老大大作這去就。不可指東作西）。Đường Túc Tông hỏi Quốc sư Huệ Trung: Sau khi viên tịch Ngài cần vật gì? (Gãi trước khi ngứa, rõ là bày vẽ, thật lẩn thẩn khi nghĩ ra việc này. Không thể chỉ đông mà làm tây).

CHỈ HUNG ĐIỂM LẶC: 指胸點肋 Còn gọi: Điểm hung điểm lặc.

Động tác cao ngạo, phách lối. Tự cao tự đại.

LTNL ghi: 尒諸處只指胸點肋、道我解禪解道。Các ông tự cao tự đại nói mình hiểu thiền hiểu đạo.

CHỈ HỨA LÃO HỒ TRI, BẤT HỨA LÃO HỒ HỘI: 只許老胡知、不許老胡會 Chỉ cho lão Hồ biết, chẳng cho lão Hồ hiểu.

Lão Hồ tức Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc Bồ-đề Đạt-ma. Tổ là người Nam Thiên Trúc, Trung Quốc quen gọi những người dị tộc từ hướng Tây đến là người Hồ, Thiền tông cũng nhân đó gọi đùa Tổ Đạt-ma là lão Hồ. Biết của lão Hồ, tức chỉ cho trí của Đạt-ma, nhưng ở đây còn có nghĩa thể nhận được chân lý, khế hợp với chân trí. Hiểu của lão Hồ, tức qua tác dụng của phân biệt phán đoán mới hội giải chân trí. Đối với ý nghĩa cứu cánh của thiền, phải dùng chân trí để thể nhập, khế ngộ, mà không cho lấy thế trí biện thông làm công phu phân biệt phán đoán. Dù cho là Tổ sư Đạt-ma cũng không dùng thế trí để hiểu được chỗ cứu cánh này.

Tắc 51, BNL ghi: 諸人要會末後句麼？只許老胡知、不許老胡會。自古及今、公案萬別千差、如荊棘林相似。Các ông muốn ngộ câu rốt sau không? Chỉ cho lão Hồ biết, không cho lão Hồ hiểu. Từ xưa đến nay, công án sai khác rất nhiều, giống như rừng gai góc.

CHỈ NAM: 指南 Theo một định hướng đã có sẵn.

CĐTĐL q. 51, 258 thượng ghi: 僧問：師歸丈室、相何指南？師（趙州）云：昨夜三更失却牛、天明失却火。Vị tăng hỏi: Sư quay về trượng thất, ý chỉ hướng điều gì? Sư (Triệu Châu) đáp: Nửa đêm hôm qua mất trâu, rạng ngày bị hỏa hoạn.

CHỈ NGUYỆT LỤC: 指月錄 Gọi đủ: Thủy Nguyệt Trai Chỉ Nguyệt lục. Đăng lục 32 quyển, do Cù Như Tắc soạn vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 143, trang 1. Nội dung tóm lược ngôn hạnh của 650 vị kể từ 7 vị Phật thời quá khứ đến ngài Đại Huệ Tông Cảo. Quyển 1-3: bảy vị Phật quá khứ đến 28 vị Tổ Ấn Độ. Quyển 4: Các Tổ sư Đông Độ. Quyển 5-30: Đời thứ nhất đến đời thứ 16 sau Huệ Năng. Quyển 31, 32: ngữ lục của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Đây là tác phẩm của một nhà Nho bàn về Thiền, ý chính là muốn dung hợp Thiền và Nho, chẳng những ghi lại lịch sử truyền pháp của Thiền tông mà còn muốn cho người xem qua sách này được minh tâm kiến đạo. Cách sắp xếp tài liệu và ngôn từ biểu đạt có sức hấp dẫn rất mạnh, là 1 bộ sách Thiền học được 2 giới Tăng Tục cùng thưởng thức, được lưu truyền rộng rãi.

Đời Thanh, Niếp Tiên soạn »Tục Chỉ Nguyệt lục« 21 quyển, cũng được xếp vào Tục Tạng kinh tập 143, trang 744.

CHỈ NHƯ: 只如 (k. ng)

1. Thế thì.

Đặt ở đầu câu nghi vấn, biểu thị ngữ khí thừa tiếp.

NĐHN q. 6 ghi: 先淨照禪師、問楞巖大師：經中道：若能轉物、即同如來。若被物轉、即名凡夫。祇如昇元閣作麼生轉? Ban đầu Thiền sư Tịnh Chiếu hỏi Đại sư Lăng Nham: Trong kinh nói: Nếu chuyển được vật tức đồng Như Lai, còn nếu bị vật chuyển thì gọi là phàm phu? Thế thì làm sao chuyển được cái gác Thăng Nguyên?

2. Ngay như.

Đặt ở đầu phân câu chính, có tác dụng chỉ ra nội dung chủ yếu của câu nghi vấn.

NĐHN q. 16 ghi: 只如聖凡雙泯、迷悟俱忘、一句作麼生道? Ngay như lúc Thánh phàm bặt dứt, mê ngộ đều quên làm sao nói lấy một câu?

3. Còn gọi: Thả như (Chẳng hạn như). Đặt ở đầu câu nghi vấn.

NĐHN q. 20 ghi: 且如臨濟悟去、是得黃蘗力、是得大愚力? Chẳng hạn như việc Lâm Tế ngộ đó, là do sức của Hoàng Bá hay của Đại Ngu?

CHỈ QUẢN ĐẢ TỌA: 只管打坐 Cứ một mực ngồi thiền.

Nhất tâm chuyên ý ngồi thiền, chẳng quản đến việc gì khác, mà chỉ tọa thiền trên lập trường vô sở đắc vô sở ngộ.

Thiền sư Đạo Nguyên, Khai tổ Tông Tào Động Nhật Bản tiếp nhận truyền thống Thiền Mặc Chiếu của Trung Hoa, nhận lấy ý chỉ Tham thiền tức tọa thiền của ngài Thiên Đồng Như Tịnh và nhấn mạnh đến pháp môn Chỉ quản đả tọa.

CPNT q. 72 ghi: 先師古佛云：參禪者、身心脫落也。只管打坐始得、不要燒香、禮拜、念佛、修懺、看經。Cổ Phật tiên sư nói: Người tham thiền phải quên hết thân tâm, cứ một mực ngồi thiền mới được, chẳng cần đốt hương, lễ bái, niệm Phật, tu sám, xem kinh.

CHIẾT HỢP: 折合

1. Kết quả.

NTNL q. hạ ghi: 過去諸如來、斯門已敗缺；現在諸菩薩、今各無折合；未來修學人、切忌顛倒走。Chư Phật quá khứ đã bị thua nơi cửa này; chư Bồ-tát hiện tại đều không có kết quả; người tu học vị lai rất kỵ chạy lộn ngược.

2. Ứng phó, đối phó.

Tiết Minh Chiêu Đức Khiêm Thiền sư trong LĐHY q. 25 ghi: 劈脊與一棒、看他如何折合。Đánh một gậy vào xương sống để xem ông ta làm sao đối phó.

CHIẾT SÀNG HỘI: 折床會 Hội giường gãy.

Thiền sư Như Hội đời Đường được chúng tăng ngưỡng mộ, chúng tăng yết kiến thỉnh ích, cứ mỗi lần chúng đến, thất không thể chứa đủ, thiền sàng trong tăng đường bị trũng gãy, nên thời ấy gọi ngài là Chiết sàng Hội (ông Hội giường gãy).

CHIÊU GIÁC TỰ: 昭覺寺 Chùa ở ngoại ô cách thành phố Thành Đô 5km về phía Bắc, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, thường gọi là »Tứ Xuyên Đệ Nhất Tùng Lâm«. Được sáng lập vào khoảng niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường. Ban đầu tên là »Kiến Nguyên Tự«, vua Đường Tuyên Tông ban tên »Chiêu Giác Tự«, đời Tống đổi tên »Lục Tổ Tự«. Khoảng niên hiệu Sùng Ninh (1102-1106) Phật Quả Khắc Cần thuyết pháp nơi đây, lại gọi là »Chiêu Giác Tự«. Đầu niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) vua ra lệnh đổi Chiêu Giác Tự thành Thiền lâm. Niên hiệu Thuận Trị thứ 1 (1644) đời Thanh chùa bị binh lửa phá hủy. Niên hiệu Khang Hy thứ 2 đến thứ 26 (1663-1687) do Trụ trì Trượng Tuyết chủ trì trùng tu. Điện vũ viên lâm chiếm 2,2 ha quy mô rộng lớn, cây cối xanh biếc, là một

ngôi cổ sát nổi tiếng Thành Đô. Hiện còn những kiến trúc chủ yếu như Đại sơn môn, Bát giác đình, Thiên vương điện, Tiên giác đường, Phổ đồng tháp và mộ Thiền sư Viên Ngộ.

CHIÊU MINH THIỀN TỰ: 昭明禪寺 Chùa ở ngọn Ngọc Bình, phía Đông núi Thiên Mục, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Vào đời Lương Nam Triều Thái tử Chiêu Minh tu thiền mà sáng lập chùa này, khi ấy gọi là »Chiêu Minh Viện«. Khoảng niên hiệu Đại Thông (527-528) đời Lương vua ban tặng tấm biển »Chiêu Minh Thiền Tự«. Từ Đường Tống trở đi bao phen hưng phế, sau cùng bị phá hủy bởi binh lửa. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 10 (1377) đời Minh trùng tu. Khoảng niên hiệu Thành Hóa (1465-1487) Bảo Phương trụ trì chùa này, khởi công xây dựng Thiên Phật Các, đúc 1000 tượng Phật bằng đồng. Vô Thú Như Không đời Minh; Độc Siêu, Đạo Nguyên đời Thanh từng trụ chùa này. Niên hiệu Hàm Phong thứ 11 (1861) đời Thanh chùa bị phá hủy bởi binh lửa. Sau này Trí Hải Đốn Giác cùng đệ tử nối pháp là Tịnh Năng Viên Tham từ phía Tây núi Thiên Mục đến đây tổ chức dần dần trở lại kiểu cũ.

CHIÊU NHƯ (1246-1312): 昭如 Thiền sư đời Nguyên, họ Dương, tự hiệu Hải Ấn, người xứ Tân Cam (nay là huyện Tân Can, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tuyết Nham Tổ Khâm, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Hải Ấn Hòa thượng ngữ lục.

CHIÊU PHÚC TỰ THIỀN HÒA THƯỢNG THÁP: 招福寺禪和尚塔 Tháp nằm trong chùa Chiêu Phúc, thành phố Vận Thành, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, xây cất vào đời Đường. Dưới tháp là tòa Tu-di khá cao, trong tòa có khảm cửa hình cung, trên tòa là lan can, trên nữa là kiến trúc xây gạch theo kiểu đình các. Đỉnh tháp dùng gạch nhiều lớp chồng lên nhau, mái tháp rộng lớn. Đầu mái tháp điêu khắc thành dáng hình cây rui và ngói diềm mái. Tháp sát là hình cây kim ngân hai tầng to mập có hoa văn hoa núi lá chuối, phía trên đựng hoa sen. Các bộ phận tỉ lệ cân xứng, giàu cảm giác tiết tấu là tác phẩm tinh hoa của những tháp đời Đường.

CHIÊU SƠN: 昭山 Núi nằm bên bờ đông Tương Giang, cách thành phố Tương Đàm, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc 20km về phía đông bắc, là nơi giáp giới giữa ba thành phố Trường Sa, Tương Đàm, Chu Châu. Tương truyền Chu Chiêu Vương khi đi tuần tra phía nam có đến nơi này, nên gọi là »Chiêu Sơn«. Đại họa gia đời Tống là Mễ Phất dựa vào cảnh quan núi này vẽ thành bức tranh » Sơn Thị Tình Lam«, Chiêu Sơn từ đây nổi tiếng như cồn. Đỉnh núi có Chiêu Sơn Thiền Tự được xây cất vào đời Đường, đời Tống gọi là » Chiêu Dương Điện«, niên hiệu Càn Long thứ 23 (1758) đời Thanh trùng tu. Trong chùa có Huyền Đế cung, Ngọc Hoàng các, Quán Âm đường, Quan Thánh điện. Mỗi khi có lễ hội hương khách bốn phương vân tập, khói hương sơn tự lượn lờ, âm thanh chuông khánh không bao giờ ngớt.

CHIÊU THIỀN TỰ: 昭禪寺 Còn gọi: Chùa Láng. Chùa ở làng Yên Lãng (làng Láng), huyện Hoàn Long (sau là huyện Từ Liêm), kinh đô Thăng Long (nay thuộc quận Đống Đa, thủ đô Hà Nội), Việt Nam. Chùa được lập từ thế kỷ XII, thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh. Tương truyền vị thiền sư này tu hành và đắc đạo ở đây, hóa kiếp ở chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Tây) tức Lý Thần Tông. Theo tục cổ, cứ mười hai năm mở hội lớn một lần, nên ca dao có câu:

Nhớ ngày mồng bảy tháng Ba,
Trở vào hội Láng, trở ra hội Thầy.

Chùa được xây cất theo kiến trúc cung đình nên theo thứ tự có 3 cổng lớn và 3 sân rộng mới đến chùa. Kiến trúc chùa gồm có:

Tiền đường: Tòa nhà rộng 5 gian, thờ các tượng Kim Cang và Hộ pháp.

Chính điện: Tòa nhà rộng 5 gian, thờ nhiều tượng Phật, Bồ Tát, Kim Cang.

Hậu cung hay Điện thánh, hình vuông gồm 3 gian, thờ tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh và vua Lý Thần Tông.

Phía sau điện Thánh có 1 sân nhỏ, tiếp đến là nhà khách và Tăng đường.

CHIẾU CỐ: 照顧 Coi chừng, chú ý.

Thư của Dương Ức gởi Lý Duy ở phần phụ cuối trong CĐTĐL q. 30 ghi: 大凡參學之人。十二時中長須照顧。不見南泉道。三十年看一頭水牯牛。若犯他人苗稼。摘鼻拽迴。如今變成露地白牛。裸裸地放他不肯去。Nói chung kẻ tham học trong 24 giờ phải luôn luôn chú ý, không nghe Nam Tuyền nói sao: Ba mươi năm chăn một con trâu đực, nếu nó xâm phạm lúa mạ của người thì liền nắm mũi kéo lại. Ngày nay đã biến thành con trâu trắng lồ lộ đuổi nó không chịu đi.

CHIẾU ĐƯỜNG: 照堂 Khoảng giữa cửa sau của tăng đường và chỗ rửa mặt rửa tay có một hành lang, mái nhà che nơi ấy rất cao, thiếu ánh sáng, nên phải mở cửa sổ trên mái nhà, gọi là Chiếu đường.

Về sau, trong Thiền viện thường đặt một cái ghế ngồi thiền dưới Chiếu đường, là chỗ vị Thủ tọa thay thế Trụ trì thuyết pháp, chỉ dẫn chúng tăng.

CHIẾU Y(1605-1673): 照衣 Thiền sư đời Thanh, họ Hùng, hiệu Huệ Giác, người xứ Kỳ Giang (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Phá Sơn Hải Minh. Tác phẩm: Huệ Giác Y Thiền sư ngữ lục 3 quyển.

CHÍNH ÁN BÀNG ĐỀ: 正按傍提 Cơ pháp biến hóa.

Chính án: Ghìm kiếm đối mặt nhau; Bàng đề: Giơ đao tấn công ở mặt bên. Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho cơ pháp biến hóa tự tại của thiền sư khi tiếp hóa người học, có lúc thì công kích mặt chính để chỉ bày đệ nhất nghĩa đế; có lúc lại dùng phương thức đánh úp ở mặt bên khiến cho người trong khoảng tiến thoái, tự nhiên hướng về chính đạo.

Tắc 66, BNL ghi:

當機覿面
提陷虎之機
正按傍提
布擒賊之略 。
Đương cơ địch diện,
Đề hãm hổ chi cơ.
Chính án bàng đề,
Bố cầm tặc chi lược.
Đối mặt đương cơ,
Giăng bẫy bắt cọp.
Cơ pháp biến hóa,
Bày mưu bắt giặc.

CHÍNH ẤN: 正印 Thiền sư đời Nguyên, họ Lưu, hiệu Nguyệt Giang, tự xưng là Tùng Nguyệt Ông, người xứ Liên Giang (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hổ Nham Tịnh Phục.

CHÍNH CHÂN (1780-1861): 正眞 Thiền sư đời Thanh, họ Hà, tự Đạt Tông, hiệu Tây Trai, người xứ Tương Đàm tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Bảo Lâm Đạt Trân, đời thứ 44 hệ Nam Nhạc. Sư trụ trì chùa Thứu Phong. Tác phẩm: Tây Trai tập.

CHÍNH ĐỊNH KHAI NGUYÊN TỰ THÁP: 正定開元寺塔 Tháp nằm trong khuôn viên Khai Nguyên Tự trong thành huyện Chính Định, Tỉnh Hà Bắc. Chùa sáng lập vào niên hiệu Hưng Hòa thứ 2 (540) đời Đông Ngụy, niên hiệu Càn Ninh thứ 5 (898) đời Đường trùng tu, trải qua nhiều đời đều có sửa chữa. Trong chùa hiện còn lầu chuông, tháp gạch. Tháp cao 48m xây bằng gạch hình vuông, chín tầng mái kín. Tầng thứ nhất khá cao có cửa động tròn nhưng không thể trèo lên. Tầng thứ hai đến tầng thứ chín đều có mở cửa sổ nhỏ. Trên góc nền tháp có tượng Thiên vương lực sĩ khắc bằng đá. Mỗi tầng tháp thu nhỏ dần theo chiều cao, tạo dáng rất đẹp. Dù được tu sửa vào đời Minh Thanh nhưng phong cách

C

kiến trúc đời Đường vẫn còn.

CHÍNH ĐƯỜNG: 正堂 Còn gọi: Tẩm đường.

Nhà phương trượng trong Thiền viện, tức là chỗ ở của vị Trụ trì.

Chương Quy Dương Sơn Vô Liễu Thiền sư trong CĐTĐL ghi: 偈畢儼然告寂、瘞於正堂、垂二十載。Làm kệ xong, sư an nhiên thông báo mình sẽ thị tịch, rồi sư ngồi sững nơi chính đường đến 20 năm.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

CHÍNH HỐI (1545-1628): 正晦 Thiền sư đời Minh, họ Lưu, hiệu Vô Tích, người xứ Đương Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc, nối pháp Hòa thượng Thiên Trụ. Tác phẩm: Bát Thức Quy Củ Tụng Lược Thuyết, Trang Tử Chú.

CHÍNH HỮU (1285-1352): 正友 Thiền sư đời Nguyên, họ Vu, hiệu Cổ Mai, người xứ Quảng Tín (Thượng Nhiêu, Giang Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Tuyệt Học Thế Thành, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc.

CHÍNH LỆNH ĐƯƠNG HÀNH: 正令當行 Đạo Phật Tổ lưu hành ở đời.

Tắc 63, BNL ghi: 以「正令當行、十方坐斷」一語、喻指棒喝之外、不立一法、乃爲教外別傳之宗旨。Lấy một câu Chính lệnh đương hành, thập phương tọa đoạn để chỉ cho ngoài việc đánh hét chẳng lập một pháp nào khác mới là tông chỉ giáo ngoại biệt truyền.

CHÍNH LỆNH TOÀN ĐỀ: 正令全提 Thiền cơ lập bày mang sắc thái chính tông, cũng là giáo pháp gợi ý triệt để hoàn toàn.

MANL ghi: 正令全提。十方坐斷。千差萬別。一句該通。佛與眾生。皆爲剩法。恁麼會得。全賓是主。全主是賓。Chính lệnh toàn đề quét sạch mười phương, ngàn muôn sai khác một câu gồm thông. Phật và chúng sinh đều là pháp dư thừa. Hiểu được như thế thì toàn khách là chủ, toàn chủ là khách.

CHÍNH NGUYÊN (792-869): 正元 Thiền sư đời Đường, họ Thái, người xứ Tuyên Châu (nay là Tuyên Thành, tỉnh An Huy) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Ngũ Tiết Linh Mặc. Thụy hiệu: Tính Không Đại Sư.

CHÍNH NGUYÊN (1290-1361): 正源 Thiền sư đời Nguyên, họ Âu Dương, tự Trúc Viễn, người xứ Nam Khang (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hư Cốc Hy Lục.

CHÍNH NGUYÊN LƯỢC TẬP: 正源略集 Đăng lục, 16 quyển, do Đạt Trân soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 145, trang 301. Đạt Trân tiếp tục công tác biên tập của Bái Lâm Tế Nguyên đời thứ 39 và của Chiêu Nguyệt Liễu Trinh đời thứ 40 dưới Nam Nhạc, cùng chép thêm liệt truyện của 2 vị sư này để thành sách, song mất quyển 1, bài tựa và bài bạt. Quyển 2 đến quyển 16: gom chép tên họ và cơ duyên ngữ yếu thiền sư từ đời thứ 34 đến đời thứ 40 dưới Nam Nhạc, đời thứ 3 (Tông Cảnh) đến đời thứ 13 dưới Thanh Nguyên và 8 vị cư sĩ, tính chung có 405 vị. Đạt Trân còn soạn 1 quyển Chính Nguyên Lược Tập Bổ Di, tiếp tục bổ sung 28 vị.

CHÍNH NGƯNG (1191-1274): 正凝 Thiền sư đời Tống, họ Lý, người xứ Thái Hồ, Thư Châu (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Cô Phong Tú.

CHÍNH NHAM: 正巖

1. Thiền sư đời Thanh (1597-1670), họ Quách, tự Khê Đường, hiệu Tùy Sơn, Thúc Am, Ngẫu Dư, Ngẫu Ngư. Về già sư lấy hiệu là Nam Bình Ẩn Tẩu, nối pháp Thiền sư Tam Phong Pháp Tạng.

2. Thiền sư đời Thanh, họ Lý, ban đầu hiệu Kim Nham, sau ký tên là Tế Nham, tự Sơn Phẩm, người xứ Phiên Ngu (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Kế Khởi Trữ.

CHÍNH NHÃN: 正眼 Còn gọi: Chính pháp nhãn.

1. Giống như Chính pháp nhãn tạng.

Tựa CĐTĐL của Dương Ức ghi: 蓋大雄付囑之旨、正眼流通之道、教外別行、不可思議者也。Bởi vì ý chỉ phó chúc của bậc Đại hùng, con đường lưu thông chính pháp nhãn tạng, riêng thực hiện ngoài giáo điển không thể nghĩ bàn.

2. Ánh mắt trí tuệ quan sát sự vật, nhận thức chân lý của thiền giả.

Tiết Hoa Tạng Hữu Quyền Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 此三大老、行聲前活路、用劫外靈機。若以衲僧正眼檢點將來、不無優劣。Ba vị đại lão này làm công việc trước khi lên tiếng, vận dụng sự nhạy cảm tránh khỏi tai ương, nếu dùng chính nhãn để xem xét thì chẳng phải không có hơn kém.

CHÍNH NHÂN (1213-1297): 正因 Thiền sư đời Nguyên, họ Du, người xứ Nhân Hòa (nay thuộc Hàng Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Dục Vương Kham.

CHÍNH NIỆM (1215-1289): 正念 Thiền sư đời Nguyên, hiệu Đại Hưu, người xứ Vĩnh Gia (nay thuộc Ôn Châu, Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Khê Tâm Nguyệt.

CHÍNH PHÁP LUÂN: 正法輪 Chỉ cho Phật pháp.

MGNL q. 1 ghi: 欲得不招無間業、莫謗如來正法輪。Muốn không bị chiêu nghiệp vô gián thì đừng phỉ báng chính pháp luân của Như Lai.

CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG: 正法眼藏 Còn gọi: Thanh Tịnh Pháp Nhãn.

Kho tàng con mắt chính pháp, kho tàng trí huệ.

Kho tàng này dụ cho tự tính. Tự tính khi khởi dụng, quán sát căn cơ của chúng sinh (dụ như con mắt) rồi tùy duyên hóa độ họ. Những lời thuyết pháp này từ tự tính lưu xuất nên gọi là chính pháp.

Theo LĐHY q. 1 ghi: 世尊在靈山會上、拈花示衆、衆皆默然、唯迦葉破顏微笑。世尊道：吾有正法眼藏、涅槃妙心、實相無相、法門微妙、不立文字、教外別傳、付囑摩訶迦葉。Trong hội Linh Sơn, Đức Thế Tôn đưa cành hoa sen lên trước mặt đại chúng, đại chúng đều ngơ ngác, chỉ có ngài Ca-diếp mỉm cười. Đức Thế Tôn nói: Ta có Chính Pháp Nhãn Tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp.

CHÍNH PHÁP THIỀN VIỆN: 正法禪院 Do lòng mong cầu học Phật Pháp và tu tập theo đường lối tu thiền của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử Việt Nam, một nhóm Phật tử ở Oklahoma đã gởi thỉnh nguyện thư về Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Viện Trưởng Thiền Viện Trúc Lâm ở Đà Lạt Việt Nam vào ngày 22 tháng 6 năm 2003 để xin thành lập một Đạo Tràng mới ở tiểu bang Oklahoma. Đồng thời xin một số chư tăng để hướng dẫn và điều hành công việc Phật sự. Đáp lại lời thỉnh cầu nói trên, vào ngày 7 tháng 7 năm 2003, Thầy Thư ký của Thiền Viện Trúc Lâm báo tin Hòa Thượng đã hoan hỷ cho phép thành lập Đạo Tràng mới đặt tên là Chánh Pháp, đồng thời Hòa Thượng tái bổ nhiệm Thầy Thích Thông Triết sang hướng dẫn cho Phật tử tại tiểu bang.

Tháng 4/2004 Hòa Thượng Viện Trưởng Thiền Viện Trúc Lâm, đã cho phép Thầy Thích Trúc Thái Bảo về Đạo Tràng Chánh Pháp, Oklahoma City, để phụ giúp Thầy Trụ Trì trong công việc hoằng pháp ở Mỹ. Do nhu cầu sinh hoạt của Phật tử càng đông, chổ sinh hoạt hiện tại không đủ điều kiện, Thầy Thông Triết cùng các Phật tử đã đi tìm đất để có nơi rộng rãi cho Phật tử sinh hoạt.

Phật tử trong và ngoài tiểu bang, ngôi Thiền Đường trang nghiêm và

khung cảnh khang trang tĩnh mịch của Thiền Viện Chánh Pháp ra đời. Và Thiền Viện đã tổ chức lễ khánh thành vào ngày 5 tháng 11 năm 2005 dưới sự chứng minh của Chư Tôn Hòa Thượng , chư Thượng Tọa ở TV Thường Chiếu TV Sơn Thắng, TV Trúc Lâm (đã thay nhọc Hòa Thượng Trúc Lâm sang chứng minh buổi lễ) và chư Tăng Ni Phật tử trong và ngoài tiểu bang cùng đến tham dự. Buổi lễ diễn ra được hoàn mãn tốt đẹp. Đó là nương nhờ ân đức của Hòa Thượng Ân Sư cùng chư Tôn Đức, cũng như lòng nhiệt tâm tu tập và hộ trì Tam Bảo ỏa Phật tử nên Thiền Viện ngày càng phát triển hơn.

Với sự cho phép của Hòa Thượng, từ đây Đạo Tràng Chánh Pháp đã có địa điểm mới ở địa chỉ

2021 NE 115th Street , OKC, OK 73131. và đổi tên là Thiền Viện Chánh Pháp. (Chanh Phap Buddhist Meditation Monastery, INC)

CHÍNH QUỲ: 正逵 Thiền sư đời Nguyên, họ Phương, tự Nhất Quan, người xứ Bà Dương (nay là huyện Ba Dương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Kính Sơn Hạnh Đoan.

CHÍNH TÂM (1836-1906): 正心 Thiền sư Việt Nam, húy Hải Lương, hiệu Chính Tâm, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 40, là vị Tổ khai sáng chùa Kim Cang ở Thủ Thừa Long An. Sư là người chỉ đạo công tác khắc bản gỗ các loại kinh điển như: Luật Tứ Phần, Bồ Tát Giới Kinh, Kim Cang Chư Gia, Phật Thuyết Tam Thế Nhân Quả Kinh..

CHÍNH THÀNH (1872-1947): 正誠 Cao tăng Việt Nam, tên Phạm văn Vịnh, con của một nhà nho kiêm y sĩ, nối pháp Thiền sư Liễu Ngạc Phổ Minh, thuộc đời thứ 38 của Lâm Tế chính tông, đời thứ 40 của Lâm Tế gia phổ (nối pháp Thiền sư Hải Huệ Minh Thông). Tác phẩm: Kinh Di Đà Sớ Sao, Phật Tổ Tam Kinh, Pháp Bảo Đàn, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Quy Nguyên Trực Chỉ, Long Thơ Tịnh Độ, Đại Học Hoằng Giới (diễn nôm) .

CHÍNH TÔNG TỰ: 正宗寺 Chùa ở núi Thiên Mục, tỉnh Chiết Giang. Vào cuối đời Nam Tống Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu vào núi bế quan, người học theo sư cất am bèn thành thiền vũ, ban đầu gọi là »Sư Tử Viện«. Niên hiệu Diên Hựu thứ 6 (1319) đời Nguyên vua ban tặng tấm biển »Sư Tử Chính Tông Tự«. Niên hiệu Thái Định thứ 3 (1326) Thiền sư Liễu Nghĩa trụ trì chùa này. Lúc ấy chùa nổi tiếng hải ngoại, các tăng nhân Nhật Bản, Ấn Độ, Triều Tiên cũng đến chùa này vân du triều bái và mang về nước những bức họa tượng của các vị Thiền sư như Tuyết Nham, Cao Phong, Trung Phong. Cuối đời Nguyên chùa bị phá hủy bởi binh lửa, niên hiệu Hồng Vũ thứ 4 (1371) đời Minh, Thiền sư Tùng Ẩn xây cất lại, về sau trở thành tùng lâm. Cuối đời Minh lại bị binh lửa phá hủy. Đầu đời Thanh, Thiền sư Ngọc Lâm thi công lại từ đầu, đổi tên là »Khai Sơn Lão Điện«, chẳng bao lâu lại bị hỏa tai. Khoảng niên hiệu Ung Chính (1723-1735) sửa chữa lần nữa, đổi tên là »Thiền Nguyên Tự«. Những năm đầu của niên hiệu Hàm Phong (1851-1861) lại bị binh lửa phá hủy chỉ còn một cái điện. Khoảng niên hiệu Đồng Trị (1862-1874) sửa sang lại, có điện liêu hơn 2000 gian, là một chùa lớn trong núi. Trong thời kỳ kháng chiến chùa bị máy bay quân Nhật phá hủy, sau khi kiến quốc lại phải thi công lại từ đầu.

CHÍNH TRI KIẾN: 正知見 Trí tuệ Phật có thể thức tâm kiến tính, thấy rõ chân thật tướng của các pháp.

Hậu tự của Lưu Phỉ ở phần phụ lục cuối trong CĐTĐL q. 30 ghi: 故達磨直指不立文字。少林九年面壁而已。雖二祖立雪斷臂。一字亦不爲說。但遮其知見之非。二祖因是得正知見。豁然大省。Cho nên Đạt-ma chỉ thẳng không lập văn tự, nơi

Thiếu Lâm chín năm nhìn vách mà thôi. Cho dù Nhị Tổ đứng dưới tuyết và chặt cánh tay, nhưng một chữ cũng không chịu nói ra, đây chỉ là ngăn chặn tri kiến sai lầm của ông ta, Nhị Tổ nhân đây được chính tri kiến, bỗng nhiên đại ngộ.

CHÍNH TRUYỀN (1549-1614): 正傳

Thiền sư đời Minh, họ Lữ, tự Nhất Tâm, hiệu Huyễn Hữu, người xứ Lật Dương, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Tiếu Nham Đức Bảo, đời thứ 33, hệ Nam Nhạc. Sư trụ trì chùa Long Trì ở Kinh Khê. Tác phẩm: Huyễn Hữu tập, Chính Truyền ngữ lục.

CHÍNH TRỪNG (1274-1339): 正澄 Thiền sư đời Nguyên, họ Lưu, hiệu Thanh Chuyết, người xứ Liên Giang, Phúc Châu (nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc. Tác phẩm: Lược Thuật Lâm Tế Tông Tăng Đoàn Sinh Hoạt Chi Đại Giám Thanh Quy, ngữ lục 7 quyển.

CHU CẬP (1320-1390): 周及 Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Ngu Trung Chu Cập, vào niên hiệu Chí Chính thứ 1 (1341) sư sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Sư nối pháp Thiền sư Nguyệt Giang Chính Ấn, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, đời thứ 7 tông Lâm Tế Nhật Bản. Sư trụ trì chùa Phật Thông.

CHU DỊCH THIỀN GIẢI: 周易禪解 Sách, 3 quyển, do Trí Húc soạn vào đời Minh, có bản in vào năm 1915 của Kim Lăng khắc kinh xứ. Ngài Trí Húc cho rằng »Dịch« là chí lý của trời đất, là nguồn gốc của vạn vật, rộng lớn tinh vi, không chỗ nào không đầy đủ. Nếu như dùng tư tưởng của cá nhân ngài để xem xét thì nó là »Dịch« của Nho gia; lấy thuật số mà luận thì nó là »Dịch« của Phệ gia; lấy nhân duyên để giải thích thì nó là »Dịch« của Thích gia. Trong sách này, Trí Húc trưng dẫn thuyết của Nho gia rồi quy về tông thú của Phật giáo Thiền tông, nêu lên chỗ chưa kịp phát huy về chí lý của 2 nhà Trình và Chu, và xiển dương toàn thể đại dụng của thái cực.

CHU LƯƠNG (1480-1564): 周良 Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Sách Ngạn Chu Lương, sư hai lần sang nhà Minh (Trung Quốc), là đệ tử của Liễu Am Quế Ngô, đời thứ 31 hệ Nam Nhạc, đời thứ 14 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Thiên Long. Tác phẩm: Nhập Đường (Minh) Ký Sơ Độ tập, Tái Độ tập, tổng cộng 5 quyển.

CHU LÝ (1591-1647): 周理 Thiền sư sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Đỗ tự Triệt Dung, Nhất Triệt, người xứ Tường Vân (nay thuộc tỉnh Vân Nam) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lãng Mục Bản Trí, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Cốc Hưởng tập, 1 quyển, Vân Sơn Mộng Ngữ Trích Yếu, 1 quyển.

CHU TƯỜNG QUANG (1919-1963): 周祥光 Học giả Phật giáo hiện đại, người Hoàng Nhan, Chiết Giang, Trung Quốc. Ông từng theo Cung Vân Bach học Phật. Về sau đến học tại Đại học Calcutta và Delhi (Ấn Độ) đỗ bằng Tiến sĩ, lần lượt nhận chức giáo sư Đại học Quốc Tế Ấn Độ, Đại học Allahabad. Ông rất sùng tín Phật giáo, chuyên nghiên cứu Triết học Ấn Độ, ông rất am hiểu về Phật học. Tác phẩm: Trung Quốc Thiền Tông Phát Triển Sử, Trung Quốc Phật Giáo Sử, Ấn Độ Triết Học Sử, Chân Lý Chi Quang.

Năm 1963, ông bệnh rồi mất tại Ấn Độ.

CHỦ BÍNH TẠI THỦ: 主柄在手 Bính: Cái cán, cái chuôi nắm của đồ vật; Chủ bính tại thủ: Cầm cán trong tay, ngụ ý nắm chắc chủ quyền trong tay.

Thiền tông mượn cụm từ Chủ Bính Tại Thủ làm thuật ngữ chỉ cho việc nắm được trọng tâm của sự việc và tùy ý tự tại.

CHỦ KHÁN CHỦ: 主看主 Là một trong Tứ tân chủ của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, chỉ cho cơ phong khế hợp giữa người học đã lãnh ngộ thiền pháp với Thiền sư đắc đạo.

C

LTNL ghi: 或有學人。應一箇清淨境出善知識前。善知識辨得是境。把得抛向坑裏。學人言。大好善知識。即云。拙哉不識好惡。學人便禮拜。此喚作主看主。Như có người học đưa ra một cảnh thanh tịnh trước mắt thiện tri thức, thiện tri thức biết là cảnh liền ném vào hầm sâu, người học nói: Rất tốt! Thiện tri thức liền nói: Ngốc thay! Chẳng biết tốt xấu! Người học liền lễ bái. Đây gọi là chủ khán chủ.

CHỦ KHÁN KHÁCH: 主看客 Là một trong Tứ tân chủ của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, chỉ cho thiền sư đắc đạo gặp phải kẻ học đạo si mê bất ngộ.

LTNL ghi: 或是善知識不拈出物。隨學人問處即奪。學人被奪抵死不放。此是主看客。Như thiện tri thức không đưa ra vật gì, tùy chỗ hỏi của người học liền đoạt, người học bị đoạt thà chết không chịu buông. Đây là chủ khán khách.

CHỦ NHÂN ÔNG: 主人翁 Nghĩa đen là ông chủ.

Thiền tông mượn từ này dùng để chỉ cho Phật tính mà mọi người vốn có.

Tắc 20, VMQ ghi: 瑞巖彥和尚每日自喚主人翁、後自應諾。Hòa thượng Thụy Nham Ngạn hằng ngày tự gọi: Ông chủ. Rồi tự trả lời.

CHỦ PHÁP: 主法 Trụ trì.

Theo TLBH ghi: 近代主法者無如眞如哲、善負弼叢林莫若楊岐。Đời gần đây, người Chủ pháp thì không ai được như Chân Như Triết, kẻ giúp đỡ tùng lâm, chẳng ai bằng Dương Kỳ.

CHỦ SƠN KỴ ÁN SƠN, CHỦ SƠN CAO ÁN SƠN ĐÊ: 主山騎案山、主山高案山低 Núi chúa cưỡi núi mâm, núi chúa cao, núi mâm thấp.

Thuật ngữ này biểu thị cho thế giới sai biệt giữa chủ và khách, bao hàm lý chân như bất biến.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

CHỦ SỰ: 主事 Còn gọi: Tri sự.

Tên một chức sự trong Thiền viện. Theo Thiền Uyển Thanh Quy, ban đầu lấy 4 chức: Giám tự, Duy-na, Điển tọa, Trực tuế làm Chủ sự. Về sau thêm 2 chức Đô tự và Phó tự cộng chung là Lục chủ sự. Như ngài Phật Giám làm Chủ sự dưới hội của Thiền sư Pháp Diễn ở chùa Ngũ Tổ.

Ngộ Bản ngữ lục ghi: 鹽官會下有主事僧、忽見鬼使來追、僧告云：某甲身爲主事、未暇修行、乞容七日得否? Dưới hội Diêm Quan có một vị tăng chủ sự, chợt thấy quỷ sứ đến tìm bắt mình. Vị tăng bảo rằng: Thân tôi bận làm chủ sự, chưa rảnh để tu hành, xin gia hạn cho tôi bảy ngày được chăng?

CHỦ TÂN: 主賓 Chủ khách.

Tông Lâm Tế thị cơ ứng cơ, tiếp dẫn người học, chú ý biện minh chủ với khách. Đại để chủ chỉ cho Thiền sư đắc đạo, khách chỉ cho kẻ hậu học tham thiền hoặc người chưa sáng tỏ thiền lý.

NTNL q. hạ ghi: 喝一喝、有主有賓、有照有用、還知得落處麼? Hét một tiếng có chủ có khách, có chiếu có dụng, có biết ý nghĩa chăng?

X. Tứ tân chủ.

CHỦ TRUNG CHỦ: 主中主 Chủ trong chủ.

Tân: Chỉ cho người học, đồ đệ. Chủ: Chỉ cho bậc thầy. Khi tiếp hóa người học, vị thầy đứng ở vị trí của mình triển khai độc lập, hoạt bát (không câu nệ theo các phương pháp thông thường) giúp họ trở về tự kỷ bản phận, đây gọi là Chủ trung chủ và được Thiền tông khen là vị thầy có lỗ mũi. Trái lại, nếu vị thầy không khéo phá trừ chỗ chấp trước của người học thì gọi là Chủ trung tân, trong trường hợp này bị Thiền tông gọi là vị thầy không có lỗ mũi.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

CHUẨN ĐỀ THIỀN LÂM: 準提禪林 Chùa nằm phía đông trong chùa Khai Nguyên, thành phố Tuyền Châu, tỉnh

Phúc Kiến, Trung Quốc, phỏng theo hình dáng và cấu tạo quần thể kiến trúc theo tuyến trục giữa nhưng quy mô nhỏ hơn, tục gọi là »Tiểu Khai Nguyên Tự«. Được xây cất vào niên hiệu Khang Hy thứ 1 (1662) đời Thanh. Hiện còn Đại điện, Giới đàn là những kiến trúc đời Thanh.

CHÚC: 囑 Việc truyền trao đạo pháp trong nhà thiền.

Tào Khê Đại Sư Biệt truyện ghi: 忍(指五祖弘忍)大師告能(指六祖慧能)曰：…吾今欲逝、法囑與汝。汝可守護、無令斷絕。Nhẫn (chỉ Ngũ tổ Hoằng Nhẫn) Đại sư gọi Năng (chỉ Lục tổ Huệ Năng) bảo rằng: … Nay ta muốn thị tịch nên truyền trao đạo pháp lại cho ngươi. Ngươi cần phải giữ gìn, chớ để dứt mất!

CHÚC PHẠN CHỦ NHÂN: 粥飯主人 Ông chủ lo việc cơm cháo. Chỉ Hòa thượng Trụ trì tự viện.

Tiết Bảo Ninh Nhân Dũng Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 幸自可憐生、忽然被業風吹到江寧府、無端被人上當、推向十字路頭、住箇破院、作粥飯主人。接待南北。事不獲已、隨分有鹽有醋、粥足飯足、且恁過時。若是佛法、不曾夢見。Nghĩ cũng đáng tội, tôi bị gió nghiệp thổi đến phủ Giang Ninh, vô cớ bị người đưa lên làm Chúc phạn chủ nhân, trụ cái viện đổ nát ở ngã tư đường, để tiếp đãi người nam kẻ bắc, thật là việc bất đắc dĩ. Tùy phận có muối có dấm, đủ cơm đủ cháo, tạm sống qua ngày. Nếu là Phật pháp, chưa từng mộng thấy.

CHÚC PHÓ: 囑付 Việc truyền trao đạo pháp trong nhà thiền.

Tào Khê Đại Sư Biệt truyện ghi: 如來以心傳心、囑付迦葉。迦葉展轉相傳、至於達磨。Như Lai lấy tâm truyền tâm, chúc phó cho Ca-diếp. Từ ngài Ca-diếp lần lượt truyền trao cho đến Tổ Đạt-ma.

CHÚC THÁNH TỰ: 祝聖寺

1. Chùa nằm ở phố đông thị trấn Nam Nhạc, huyện Hoành Sơn, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Hòa thượng Thừa Viễn đời Đường thiết lập Bát Chu đạo tràng nơi đây siêng tu niệm Phật. Niên hiệu Trinh Nguyên (785-804) vua ban tên »Di Đà Tự«. Sau đổi tên là »Thắng Nghiệp Tự«. Niên hiệu Khang Hy thứ 53 (1714) đời Thanh lại đổi tên là »Chúc Thánh Tự«. Những bậc cao tăng Thiền tông như Nam Nhạc Hoài Nhượng, Huyễn Hữu Chính Truyền, Mật Vân Viên Ngộ từng cư ngụ nơi này, vào đời Đường thời kỳ hưng thịnh nhất có khoảng ngàn tăng nhân ở đây. Hiện còn kiến trúc chủ yếu như Sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Dược Sư điện, Thuyết pháp đường, La hán đường, Phương trượng đường, Quán ngạn thất. Trong La hán đường có 500 tượng La hán do vị tăng trong chùa tên Tâm Nguyệt khắc nạm hai bên vách chùa, có giá trị nghệ thuật nhất định.

2. Chùa nằm dưới núi Kê Túc, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Đại sư Hư Vân dùng ngân lượng tích chứa trong thời gian quyên góp ba năm để khởi công xây cất trên nền cũ của Bát Vu Am trong thời gian mười năm. Kiến trúc hùng vĩ, tượng đắp đoan trang.

CHUNG ĐẦU: 鐘頭 Tên gọi chức vụ của vị tăng coi việc đánh chuông ở Thiền viện.

Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký q. 8 ghi: 知客令鐘頭鳴鐘三下、知客焚香一把在手。Tri khách ra lệnh cho Chung đầu đánh 3 tiếng chuông để Tri khách thắp nhang.

CHUNG HẠ: 終夏 Qua hết thời kỳ an cư, ở trọn hạ.

MANL ghi: 傑上座今夏、蔣山結夏、褒禪破夏、華藏終夏。Mùa hạ năm nay, Thượng tọa Hàm Kiệt đến Tưởng Sơn kiết hạ, ngài Bao Thiền phá hạ, còn Ngài Hoa Tạng ở trọn hạ.

CHUNG NAM SƠN: 終南山 Còn gọi: Trung Nam Sơn, Thái Ất Sơn, Địa

C

Phế Sơn. Gọi tắt: Nam Sơn. Núi ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, cách huyện Trường An độ 29km về phía tây. Trải dài hơn 40 dặm, phía đông bắt đầu từ huyện Lam Điền đến phía tây huyện Mi, là một phần của dãy núi Thái Lãnh.

Khoảng giữa thế kỷ V và VI, có các vị cao tăng đến ở núi này rất đông. Như vào năm 574, vua Vũ Đế đàn áp Phật giáo, hơn 30 vị cao tăng ở kinh đô và các nơi khác vào trong núi này để tỵ nạn. Người đời thường lấy tên núi để gọi các đại sư như:

—Chung Nam Pháp Thuận (Tổ thứ 1 tông Hoa Nghiêm)

—Chung Nam Đại sư (Tổ Thiện Đạo).

—Nam Sơn Luật sư (ngài Đạo Tuyên). Chùa tháp nổi tiếng ở núi Chung Nam gồm có mộ tháp của ngài Huyền Trang ở chùa Hưng Giáo, tháp Từ Ân và tháp Viên Trắc ở chùa Tây Minh, hai tháp gạch lớn nhỏ ở chùa Hưng Tích, các tháp ở chùa Bách Tháp. Ngoài ra trên núi này còn có rất nhiều bi minh (bài văn khắc trên bia đá).

CHUNG SƠN: 鐘山 Núi nằm ngoài cửa Trung Sơn, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Núi nằm theo hướng đông tây dài khoảng 7km, ngang hướng nam bắc rộng chừng 3km, chu vi 30km. Chỉnh thể có hình vòng cung hướng về phía nam. Xa trông giống như con rồng uốn lượn quanh co cho nên Gia Cát Lượng có thuyết »Chung Sơn long bàn« (rồng cuộn Chung Sơn). Tôn Quyền thời Tam Quốc vì tránh tên húy tổ phụ Tôn Chung, mượn cớ Mạt Lăng Úy Tưởng Tử Văn tử nạn nơi đây mà đổi tên là »Tưởng Sơn«. Núi này cao hơn những ngọn núi khác ở Nam Kinh. Có ba ngọn bày ra như giá bút. Ngọn thứ nhất là Bắc Cao Phong cách mặt biển 448m, ngọn thứ hai là Tiểu Mao Sơn, cách mặt biển 350m, phía tây là ngọn thứ ba Thiên Bảo Sơn, cách mặt biển 250m. Vào thời Lục Triều, Chung Sơn là thánh địa Phật giáo, phân bố xung quanh có hơn 70 ngôi chùa am lớn nhỏ, có thể gọi là chùa chiền thành rừng, Thích tử thành hàng, âm thanh chuông khánh như tơ không đứt. Đời Tống Thiền sư nổi tiếng Mật Am Hàm Kiệt từng trụ trì Thái Bình Hưng Quốc Thiền Tự ở Tưởng Sơn, pháp ngữ dạy chúng của ngài được ghi trong Mật Am Hòa Thượng ngữ lục. Tháng 9 niên hiệu Hồng Vũ thứ 1 (1368) đời Minh, vua bảo mười vị cao tăng mở Đại pháp hội tại Tưởng Sơn Thiền Tự để siêu độ thần dân tướng sĩ đã tử vong trong chiến tranh. Thiền sư nổi tiếng Sở Thạch Phạm Kỳ thăng đường thuyết pháp nơi pháp hội, quan trong triều tâu bày pháp ngữ này lên vua, Thái Tổ rất vui. Về sau vì xây lăng Minh Hiếu cho nên tất cả tự miếu đều di dời sang sườn núi đông nam, hợp làm một chùa, đổi tên là »Linh Nham Tự«. Sau khi Tôn Trung Sơn đem về an táng nơi đây, Chung Sơn bèn trở thành khu nghĩa trang để cho người chiêm ngưỡng và du lãm.

CHÚNG LIÊU: 衆寮 Tức là phòng xá của chúng tăng nghỉ ngơi ở Tăng đường trong Thiền viện.

Trong phòng liêu có các chức vụ: Liêu nguyên, Liêu chủ, Phó liêu, Vọng liêu và Chúng liêu hành giả.

CHÚNG TỪ: 衆慈 Xưng hô đối với tăng chúng.

MGNL q. 1 ghi: 且如玆院僻處一隅。若非念報佛恩。無以四來居此。恐山僧進發之後。法席空虛。今命素公開士接續住持。幸冀眾慈同心勸請。Chẳng hạn như viện này ở một góc vắng vẻ, nếu không nghĩ đến việc báo ân Phật thì không để tứ chúng đến ở nơi này. Sợ sơn tăng sau khi xuất phát, pháp tịch trống trơn, cho nên hôm nay sai khai sĩ Tố Công tiếp tục trụ trì, hi vọng mọi người đồng lòng mời thỉnh.

CHÙY: 槌、錐、錘、鎚

1. Bạch chùy 白槌, tương đương với việc xướng tăng bạt.

X. Bạch chùy, Kiền chùy.

2. Châm chùy 針錐: Cái dùi, chiếc kim dùng đâm lên đầu lên trán Thiền sư để khảo nghiệm trình độ tu hành của họ đến đâu.

X. Châm chùy.

3. Kiềm chùy 鉗鎚: Búa kìm là các khí cụ trong lò rèn.

Nhà thiền dùng để dụ cho thủ thuật, phương tiện rèn đúc Thiền sư nhằm giúp họ trở thành bậc tông tượng trong thiền môn.

X. Kiềm chùy.

CHÙY CHÂM: 槌砧 Còn gọi: Chùy tĩnh, Truy châm, Chùy đôn.

Ở trong Luật viện hoặc trong Thiền đường, khi chúng tăng tề tựu đông đảo, vị Duy-na dùng chùy gõ vào châm để khiến đại chúng lặng lẽ, nghiêm túc.

Chùy: Cái dùi để gõ đánh; Châm: Cái đài nhỏ bằng cây. Cả hai đều có hình bát giác tượng trưng cho 8 hướng của núi Tu Di trong Vũ trụ quan Phật giáo. Thông thường, ở Trai đường khi chư tăng tề tựu để thọ thực thì sử dụng đến chùy châm.

CHÙY TẨN: 箠擯 Chùy: Chiếc roi; Tẩn: Đuổi đi. Đối với vị tăng nào phạm việc ác một cách nghiêm trọng thì lấy roi đánh đuổi đi. Đây là hình phạt nặng trong các tự viện Thiền tông.

CHỦY ĐÔ LÔ: 嘴都盧 Nói nhiều lời.

Truyện Thiền sư Bội Chương Hoàng trong VCSC ghi:

狗子佛性無、
趙州不自嘘
娘生今勘破、
佛祖嘴都盧
Cẩu tử Phật tính vô
Triệu Châu bất tự hô
Nương sinh kim khám phá
Phật Tổ chủy đô lô.
Con chó không Phật tính
Chẳng phải Triệu Châu nói
Nay nhìn tận mặt mẹ
Phật Tổ nói nhiều lời.

CHỦY THƯỢNG GIA CHỦY: 嘴上加 Trên miệng lại gắn thêm miệng, nghĩa là việc làm dư thừa.

ULL ghi: 語默動靜、一切聲色、盡是佛事。何處覓佛? 不可更頭上加頭、嘴上加嘴。Nói nín động tịnh, tất cả thanh sắc đều là Phật sự, còn tìm Phật ở chốn nào? Chẳng thể trên đầu chồng thêm đầu, trên miệng lại gắn thêm miệng.

CHUYÊN TÍN: 專信 Trong Thiền viện, người được phái đi xử lý một việc gì đặc biệt, gọi là Chuyên sứ. Văn thư mà Chuyên sứ cầm đi gọi là Chuyên tín.

TUTQ q. 6 ghi: 專使於住持人前兩展三拜(一展云此馳專信、得奉尊顏、下情無任、瞻仰之至、又一展敘寒暄、乃觸禮三拜)。Chuyên sứ đến trước mặt vị Trụ trì trình bày 2 lần, mỗi lần 3 lạy. (Một lần trình bày nói: Kẻ đưa văn thư này muốn được hầu hạ ngài, ý nguyện của kẻ này hết sức chiêm ngưỡng ngài. Một lần nữa trình bày thì hàn huyên tâm sự rồi lạy ba lạy).

CHUYỂN: 轉

1. Tụng đọc kinh Phật.

Tối Thượng Thừa luận ghi: 十二部經念念常轉。Mười hai phần giáo thường tụng trong mỗi niệm.

2. Càng thêm, lại còn.

Tiết Nhữ Châu Nam Viện Ngung Thiền sư trong LĐHY q. 1 ghi: 眞金曾百煉、入火轉鮮明。Vàng ròng đã được trui luyện trăm lần nên bỏ vào lửa càng thêm tươi sáng.

CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ: 轉迷開悟 Còn gọi: Chuyển phàm thành Thánh.

Từ cảnh giới sinh tử mê vọng trong ba cõi, đạt đến cảnh giới Niết-bàn giác ngộ. Giáo pháp nói về chuyển mê khai ngộ, trong đạo Phật có thể chia làm các loại:

- Thánh Đạo môn: Chứng nhập ở cõi này.

C

- Tịnh Độ môn: Chứng đắc ở cõi khác.
- Tiệm giáo: Nhiều kiếp tu hành.
- Đốn giáo: Thành Phật ngay thân này.

CHUYỂN NGỮ: 轉語 Lời lẽ sắc bén tùy cơ nghi mà chuyển biến một cách tự do tự tại.

Lúc thiền giả (người học thiền) mê lầm không hiểu, tiến thoái lưỡng nan, vị sư gia tức thì xoay chuyển cơ phong hạ ngay chuyển ngữ để giúp hành giả khai ngộ.

Phần Giải thích của tắc 96, BNL q. 10 ghi: 趙州示此三轉語了、謂後却云：眞佛屋裏坐。Triệu Châu dạy ba chuyển ngữ này xong, cuối cùng còn nói: Chân Phật ngồi trong nhà.

CHUYỂN THÂN: 轉身 Xoay mình.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho trạng thái đốn ngộ của hành giả tham thiền.

Tham thiền kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của Thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
端須自決
掉臂轉身、
不假他力
Tham thiền đệ nhất
Đoan tu tự quyết
Điệu tý chuyển thân
Bất giả tha lực.
Pháp tham thiền bậc nhất
Thẳng thắn tự giải quyết
Khi vung tay xoay mình
Chẳng nhờ sức người khác.

CHƯ PHƯƠNG: 諸方 Thiền sư ở các nơi, hoặc chỉ cho các Thiền viện.

Tiết Tuyết Phong Huệ Không Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 福州雪峰東山慧空禪師、本郡陳氏子。十四圓頂、即游諸方、遍謁諸老、晩契悟於草堂。Thiền sư Tuyết Phong Đông Sơn Huệ Không ở Phúc Châu, con nhà họ Trần tại quận nhà. Sư xuất gia năm 14 tuổi, liền đi đến các Thiền viện, yết kiến các thiền sư, sau cùng ở chỗ Thảo Đường, sư khế ngộ.

CHƯ SẮC: 諸色 Chỉ cho các thứ việc, các thứ vật.

Điều Nguyệt Phân Tu Tri trong STBTTQ q. ghi: 歲終、結呈諸色簿收。Cuối năm tổng kết, báo cáo các thứ sổ sách, giấy tờ.

Chư sắc nhàn nhân: Chỉ cho người vô dụng.

CHỨNG CHÂN TỰ: 證眞寺

X. Vân môn tự.

CHỨNG ĐẠO CA CHÚ: 證道歌註

1. Sách, 1 quyển, do Phạm Thiên Ngạn Kỳ soạn vào đời Tống, đệ tử là Huệ Quang biên tập. Tác giả đem »Chứng Đạo Ca« của ngài Huyền Giác đời Đường giải thích rõ từng câu để chỉ cho người học con đường tắt tham thiền ngộ đạo. Sách được ấn hành vào niên hiệu Gia Định thứ 12 (1219), được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 357.

2. Sách, 1 quyển, do Diệu Không Tri Nột soạn vào đời Tống, đệ tử là Đức Tối biên tập. Tác giả cho rằng Phật pháp tuy chẳng phải do tìm kiếm trong văn tự ngữ ngôn mà được, nhưng người độn căn vẫn cần phải nhờ sự giải thích của ngôn ngữ văn tự để tìm hiểu yếu chỉ Phật pháp, cho nên ngài soạn ra sách này. Sách được ấn hành vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 16 (1146) đời Tống, và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 890.

3. Sách, 1 quyển, còn gọi: Chứng Đạo Ca chú tụng, do Trúc Nguyên Vĩnh Thịnh soạn vào đời Nguyên, Đức Hoằng biên tập. Dưới mỗi câu của Chứng Đạo Ca, ngài Vĩnh Thịnh có làm lời bình ngắn, hợp nhiều câu lại để chú thích, bình luận và phụ thêm bài tụng. Sách được ấn hành vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 1 (1341) đời Nguyên và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 904.

CHỨNG KHÔNG ĐẠI SƯ: 證空大師

Hiệu của Thiền sư Cư Độn, đời Đường. X. Cư Độn.

CHỨNG NGỘ: 證悟 Còn gọi: Triệt ngộ, Triệt chứng.

Chỗ viên mãn công phu tu tập, an trụ tính giác trọn vẹn.

Đây là cảnh giới tự tâm do công phu tu hành phát ra, không phải là sự chỉ dạy của thầy bạn, nên cũng gọi là Trí vô sư. Trí này tương đương với Huệ trong ba môn Giới, Định, Huệ.

TQST ghi: 諸大德、九十日中、還曾證悟也無？如其未悟、則此一冬又是虛喪了也…誰管三生、五生十生百生。若不徹悟、決定不休 Chư đại đức! Trong 90 ngày qua đã được chứng ngộ hay chưa? Nếu như chưa ngộ thì thêm một mùa đông đã luống qua vô ích... Đâu quản ba đời, năm đời, mười đời, một trăm đời, nếu chưa triệt ngộ quyết định không thôi.

TUMC ghi: 依香林淨爲師而受具足戒。後參謁勝靜普、而徹證。Sư ở Hương Lâm Tịnh Công thụ giới cụ túc. Về sau sư tham vấn nơi Thắng Tịnh Phổ mà triệt chứng.

Theo YCTT của HT. Thanh Từ.

CHƯỚC NHIÊN: 灼然 Thực sự.

VMQL q. trung ghi: 舉長慶問秀才云。佛教云。眾生日用而不知儒書亦云。日用而不知。不知箇什麼。秀才云。不知大道。師云。灼然不知。Nêu ra việc Trường Khánh hỏi Tú Tài: Phật giáo nói chúng sinh dùng hằng ngày mà không biết. Sách Nho cũng nói dùng hằng ngày mà không biết. Vậy không biết cái gì? Tú Tài nói: Không biết đại đạo. Sư nói: Thực sự ông không biết.

CHƯƠNG KỈNH TỰ: 章敬寺 Chùa ở ngoài cửa Thông Hóa, Đông thành, huyện Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Dưới triều vua Đường Đại Tông, quan Nội thị Ngư Triều Ân vì Hoàng thái hậu Chương Kỉnh mà xây cất. Ngài Pháp Khâm ở Kính Sơn thuộc tông Ngưu Đầu nhận lời mời của vua Đại Tông, về trụ trì chùa này và được Vua ban hiệu là Quốc Nhất Quốc Sư. Thiền sư Hoài Uẩn, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất cũng từng ở chùa này.

CÔ MINH: 孤明 Vầng sáng lẻ loi, chỉ cho thật tướng của Phật tính, hoặc Tự tâm, hoặc Chân ngã.

TĐT q. 5 ghi: 思清人少慮、風規自然足。影落在音容、孤明絕撐獨。Nghĩ điều trong sạch người ít lo buồn, phong cách quy củ tự nhiên đầy đủ. Pháp trần tụ lại ở nơi tiếng nói và dáng người, vầng sáng lẻ loi bặt mọi dính mắc.

CÔ NGẠNH: 孤硬 Người cứng cỏi hoặc cơ phong cứng rắn.

Tiết Thiên Đồng Hàm Kiệt trong NĐHN q. 10 ghi: 不憚游行、遍參知識、後謁應庵於衢之明果。庵孤硬、難入、屢遭呵。Sư không ngại đi xa, tham khắp các bậc tri thức, về sau yết kiến Ứng Am ở Minh Quả, Cù Chi. Cơ phong của Ứng Am cứng rắn khó vào, sư nhiều lần bị quở trách.

CÔ TỨC: 姑息 Cô là cẩu thả, Tức là nghỉ ngơi.

Nghĩa là cái đạo của tiểu nhân thì cẩu thả tạm yên vậy.

TLBH q. 1 ghi: 然一有顧利害較得失之心。則依違姑息靡所不至。且身既不正。又安能學道乎。Nhưng có một điều: Nếu tâm mình tính đến lợi hại, so sánh hơn thua, thì sa đọa vào lỗi lầm cầu an và cẩu thả. Vả lại, thân đã bất chính thì đâu thể học đạo được!

CÔ XƯỚNG: 估唱 Đánh giá kêu bán.

Chương Trùng San Cảnh Đức Truyền Đăng Lục Trạng của Hy Vị trong CĐTĐL q. đầu ghi: 遂於丙辰年正月初十日、將衣鉢估唱得統金一萬二千餘緡、是日命工刊行於世、流通祖道。Bèn vào ngày 10 tháng 1 năm Bính Thìn đem y bát đánh giá kêu bán tất cả được hơn một vạn hai ngàn xâu tiền, ngày hôm nay sai thợ khắc bản lưu hành với đời, truyền bá đạo của Tổ.

CỐ: 故 Cố tình, chỉ để.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 我

C

故遠來求法、不要其衣。Tôi từ xa đến chỉ để cầu pháp, không cần y ấy.

CỐ TẤT: 固必 Phép tắc cố định chẳng thay đổi.

Tiết Lương Sơn Sư Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 有般底只道宗師家無固必、凡有所問、隨口便答。Có một bọn chỉ nói rằng bậc Tông sư không có phép tắc cố định, hễ có ai hỏi điều chi, thuận miệng đáp ngay.

CỔ CHÙY: 古槌 Cái dùi xưa, dụ chỉ cho cơ phong cơ ngữ.

Bài Lệ giác ngâm của Hòa thượng Hương Nghiêm Trí Nhàn trong CĐTĐL q. 30 ghi:

日裏語、暗磋切、
快磨古槌淨挑揭。
Nhật lý ngữ, ám tha thiết
Khoái ma cổ chùy tịnh khiêu yết.
Lời nói trong ngày thầm giũa gọt
Cơ phong bén nhọn quét sạch trơn.

CỔ CHUYẾT: 古拙 Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, hiệu Tổ Đình, người xứ Tô Châu, Trung Quốc, nối pháp thiền sư Trí Độ, tông Lâm Tế.

CỔ DẪN: 鼓引 Cổ động, đưa đường dẫn lối.

Phần thượng của Trung Phong quảng lục q. 4 ghi: 乃至奇言妙語、與奪抑揚、鼓引學人向他一棒一喝之下邪知曲解者、今古以來比比皆是。Đối với người có tri giải tà vạy, thiền sư dùng ngôn ngữ kỳ đặc, khen chê, thưởng phạt đánh hét để đưa đường dẫn lối cho họ; từ xưa tới nay các ngài đều làm như vậy.

CỔ ĐÌNH THIỀN SƯ NGỮ LỤC TẬP LƯỢC: 古庭禪師語錄輯畧 Ngữ lục, 4 quyển, do Đào Diên biên soạn theo nội dung bộ ngữ lục của thiền sư Cổ Đình Thiện Kiên. Nội dung gồm:

Quyển 1: Hành cước, Pháp ngữ, Thuyết giới, Tâm yếu, Tam-muội, Huyễn chương, Cảnh đồ (Răn nhắc đệ tử), Huấn đồ (Dạy bảo đệ tử).

Quyển 2: Tam-muội, Thiền định, Hoa Nghiêm Huyễn Trụ Lược tích, Hoa Nghiêm đại ý, Thị Nhất Tông Đầu-đà, Vô Tự trực thuyết, Hỏa lô đầu thoại, Ngưu thủ nhật lục.

Quyển 3: Luận, Thư, Bạt, Tụng.

Quyển 4: Kệ tán, Ca, Thất tuyệt, Ngũ luật, Thất luật, Tạp thể v.v...

Sách này được khắc bản lưu hành năm 1633.

CỔ ĐỨC: 古德 Chỉ các bậc cao tăng thời xưa, bậc cao tăng đã qua đời.

Phần giải tụng của tắc 59, BNL q. 6 ghi: 不見僧問古德：如何是佛？古德云：頭長三尺、頸長二寸。Chẳng thấy tăng hỏi Cổ đức: Thế nào là Phật? Cổ đức đáp: Đầu dài ba thước (0,9m), cổ dài hai tấc (0,06m).

CỔ ĐỨC THIỀN TỰ: 古德禪寺 Chùa nằm ở Đông Đoan, đường Giải Phóng, Hán Khẩu, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Do Hòa thượng Long Hy sáng lập vào niên hiệu Quang Tự thứ 3 (1877) đời Thanh, ban đầu gọi là »Cổ Đức Mao Bồng« (Lều tranh Cổ Đức). Niên hiệu Quang Tự thứ 31 (1905) đời Thanh mở rộng xây dựng. Năm 1914 đến năm 1919 cải tạo và xây dựng lại đổi tên là »Cổ Đức Thiền Tự«. Năm 1921 lại xây cất thêm. Hiện còn kiến trúc chủ yếu như Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Huyễn giác xá, Quán Âm đường, Tàng kinh lâu. Đại hùng bảo điện xây dựng mô phỏng theo kiểu chùa A-nan-đà ở Mianma. Hình dạng phần đỉnh có 9 tòa Phật tháp »cửu long bái thánh«, 96 cái bệ chín hoa sen, 24 chư thiên Bồ Tát, bố cục khéo léo, kết cấu nghiêm cẩn. Cửa cái, cửa sổ, tường vách được thiết kế tỉ mỉ, trang sức hoa lệ hiển bày phong cách đặc biệt trong nghệ thuật kiến trúc.

CỔ ĐƯỜNG TỰ: 古唐寺 Chùa ở ngoại ô phía Đông bắc thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Được xây dựng vào niên hiệu Thần Long thứ 1 (705) đời Đường, ban đầu gọi là »Phúc

Tiên Tự«. Võ Tắc Thiên từng soạn văn bia Phù Đồ cho chùa, Ngô Đạo Tử có vẽ bức Địa ngục biến đồ. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 21 (733) tăng nhân Nhật Bản là Vinh Duệ và Phổ Chiếu sang Trung Hoa, vua Đường Huyền Tông bảo hai vị ngụ ở chùa Phúc Tiên và nhờ trụ trì chùa này là Đại sư Định Tân truyền giới cho hai người. Ba năm sau, Vinh Duệ và Phổ Chiếu cầu thỉnh tăng nhân chùa Phúc Tiên là Đạo Tuyền sang Nhật Bản hoằng pháp truyền giáo, về sau trở thành truyền nhân đời thứ hai của Thiền tông Nhật Bản. Chùa này chiếm địa vị trọng yếu trong quan hệ Phật Giáo Trung Nhật. Niên hiệu Thiên Khải thứ 2 (1622) đời Minh tháp cao trong chùa sụp đổ, chùa Phúc Tiên bị phá hủy. Dân làng đem những phần di vật dời về phía Bắc vài dặm xây dựng lại tự viện. Năm 1922 trùng tu, đề tên là »Cổ Đường Tự«. Chùa quay lưng về hướng nam nhìn về hướng bắc, lưng tựa Lạc Hà, mặt đối diện Mang Sơn. Hiện còn bốn lớp kiến trúc là Sơn môn, Thiên vương điện, Bạch y điện, Lập Phật điện.

CỔ HOÀNG: 鼓簧 Lung lay như cái lưỡi gà trong ống sáo, chỉ cho lời nói khéo léo.

Thư đáp Đổng Văn Thừa Thiền nhân trong HSLNMDT q. 1 ghi: 千七百人、鼓簧播弄、亦不過递相發明此心地法門、豈此心外別求妙悟耶? 1.700 vị thiền sư dùng lời nói khéo léo để truyền bá, cũng chẳng qua là giúp nhau phát minh pháp môn tâm địa này, há ngoài tâm này mà tìm diệu ngộ nào khác được sao?

CỔ HỢP: 鼓合 Cổ động.

Bài thơ Phổ Hóa trong NTNL q. hạ ghi:

者漢走從何處來
鼓合臨濟白拈賊
鐸聲搖撼動風雷
至今大地俱狼藉
Giả hán tẩu tùng hà xứ lai?
Cổ hợp Lâm Tế - Bạch niêm tặc
Đạc thanh diêu hám động phong lôi
Chí kim đại địa câu lang tạ.
Gã này từ đâu lại đến đây?
Cổ động (cho) Lâm Tế - tay trộm giỏi.
Tiếng linh chấn động gió và sấm
Đến nay thế giới còn bừa bộn.

CỔ KIM ĐỘC LỘ ẨN HIỂN VÔ PHƯƠNG: 古今獨露隱顯無方 Cổ kim: Biểu thị thời gian; Vô phương: biểu thị không gian. Một mình hiển bày trong xưa nay, hoặc ẩn hoặc hiện không nhất định. Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho chân lý Phật giáo không hạn cuộc trong thời gian và không gian.

Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư ngữ lục, q. thượng ghi: 若是全擧宗乘、汝等諸人向甚處領會? 所以古今獨露、隱顯無方。Cổ đức nói: Nếu như chỉ nói về Tông thừa, thì các ông lãnh hội ở chỗ nào? Vì lẽ, chân lý Phật giáo không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian.

CỔ KIM TIỆP LỤC: 古今捷錄 X. Phật Tổ Chính Truyền Cổ Kim Tiệp lục.

CỔ KÍNH: 古鏡 Gương xưa.

Dụ cho Chân như Phật tính, nó tuy có khả năng chiếu soi khắp không gian thời gian, nhưng không có ý niệm chiếu soi.

Bài thứ nhất trong Sơn Cư Bách Vịnh của thiền sư Tông Bản ghi:

山居古鏡久埋塵
今日重磨氣象新
痕垢淨除光始現
分明面見本來人
Sơn cư cổ kính cửu mai trần
Kim nhật trùng ma khí tượng tân
Ngân cấu tịnh trừ quang thủy hiện
Phân minh diện kiến bản lai nhân.
Ở núi gương xưa dính bụi trần
Nay được chùi lau, dáng mới tinh
Bợn nhớp sạch rồi, gương lấp lánh
Chiếu soi diện mục thật phân minh.

C

CỔ LÂM: 古林

Hiệu của Thiền sư Cơ Như đời Thanh. X. Cơ Như.

CỔ MAI: 古梅 Hiệu của Thiền sư Chính Hữu đời Nguyên. X. Chính Hữu.

CỔ NGUYỆT (1843-1919): 古月 Thiền sư cận đại, họ Chu, tự Viên Lãng, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc, nối pháp tông Tào Động. Sư trụ chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn.

CỔ NHAM: 古巖 Hiệu của Thiền sư Phổ Tựu, đời Nguyên. X. Phổ Tựu.

CỔ NIỆM (1841-1916): 古念 Thiền sư cận đại, họ Thư, tự Thanh Nhất, hiệu Huyễn Ảnh, người xứ Chung Tường (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Quảng Phúc Thanh, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Tông Cảnh Tiệp Yếu, 4 quyển.

CỔ QUÂN TỲ KHEO: 古均比丘 Thiền sư Đức Dị đời Nguyên, người đời gọi là Cổ Quân Tỳ-kheo. X. Đức Dị.

CỔ SƠN THẦN YẾN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 鼓山神晏禪師語錄 Gọi đủ: Cổ Sơn Tiên Hưng Thánh Quốc Sư, Hòa thượng Pháp Đường Huyền Yếu Quảng tập. Còn gọi: Hưng Thánh Quốc Sư Huyền Yếu Quảng tập. Ngữ lục, 1 quyển, do Thần Yến soạn vào đời Đường, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 37, và Tục Tạng kinh tập 118, trang 619. Nội dung gồm có: Các ngữ yếu thượng đường, lời của sư khám nghiệm tăng, lời đàm đạo với bậc Lão túc các nơi, lời thăm hỏi các bậc Đế vương, kệ tụng, sau cùng có lời bạt của Sĩ Khuê.

CỔ SƠN VI BÁI THIỀN SƯ HOÀN SƠN LỤC: 鼓山爲霖禪師還山錄

X. Hoàn Sơn lục.

CỔ TẮC: 古則 Còn gọi: Cổ cách, Cổ nghi, Cổ triệt

Câu nói dạy chúng của Cổ đức.

Bao gồm các câu nói của Phật Tổ và thiền sư, các công án ngộ đạo của Cổ đức, những lời hỏi đáp để khám nghiệm nhau của các sư gia. Những câu nói này được nhiều người tham thiền đời sau tôn là pháp tắc khuôn mẫu nên gọi là Cổ tắc, hay Cổ tắc công án.

Phủ Châu Tào Sơn Bản Tịch thiền sư q.1 ghi: 洞曹語錄之於支那。郭黎眉所輯錄也。是亦今而古則未也。Ngữ lục của Động Tào đến Trung Quốc, Quách Lê My thu góp ghi lại. Đó cũng bởi hiện thời chưa có cổ tắc vậy.

CỔ THANH QUY: 古清規 Còn gọi: Cổ quy, Bách Trượng thanh quy.

1. Chỉ cho Thanh quy do thiền sư Hoài Hải ở núi Bách Trượng biên soạn vào đời Đường.

2. Tự tính.

Kiết hạ khai thị chúng ở Thuận Tâm Am trong TMMBTSTL ghi: 只如諸人、箇箇胸中自有一本古清規、且不要犯他苗稼。Chỉ như các ông, trong lòng mỗi người đều có một bản cổ thanh quy, chẳng nên phạm vào lúa mạ của người.

CỔ THOẠI: 古話 Công án thời cổ đại.

PDNL q. trung ghi: 白云(系法演禪師之法號)又有箇古話、釋迦老子在跋提河側般涅槃了、迦葉始至、繞金棺而哭、於是世尊爲現雙趺、大衆！且道般涅槃時是、現雙趺時是? Bạch Vân (là pháp hiệu của thiền sư Pháp Diễn) còn có một công án này: Ông già Thích-ca nhập Niết-bàn ở bên bờ sông Bạt-đề; ngài Ca-diếp mới đến, đi vòng quanh kim quan buồn khóc. Khi ấy Thế Tôn vì ngài thò hai bàn chân ra ngoài. Đại chúng! Hãy nói lúc nhập Niết-bàn là phải, hay lúc thò hai bàn chân ra ngoài là phải?

CỔ TÔN TÚC NGỮ LỤC: 古尊宿語錄 Ngữ lục, 48 quyển, do Trách Tạng Chủ (Tăng Dĩnh Thủ Trách) soạn vào đời Tống, sư Tịnh Giới chùa Lan Cốc hiệu đính lại, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 118, trang 157. Bộ ngữ lục này căn cứ theo bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu 4 quyển, khắc bản vào khoảng năm

1141-1167 cũng do chính ngài biên soạn. Nội dung sưu tập ngữ lục của hơn 40 vị danh đức trong Thiền tông, từ Nam Nhạc Hoài Nhượng đến Mã Tổ, Bách Trượng, Lâm Tế, Vân Môn, Chân Tịnh, Phật Nhãn, Đông Sơn. Những ngữ lục này phần lớn không thấy ghi trong Cảnh Đức Truyền Đăng lục.

CỐC ẨN SƠN: 谷隱山 Núi nằm cách khoảng 7km về phía Đông nam Tương Phàn, Hồ Bắc, Trung Quốc. Đời Tấn, Tập Tạc Xỉ ẩn cư nơi đây. Trong núi có chùa Cốc Ẩn sáng lập vào đời Tấn, ngài Đạo An từng ở nơi đây. Trí Tĩnh thuộc tông Tào Động, đệ tử nối pháp của Trí Tĩnh là Tri Nghiễm, đệ tử nối pháp của Tri Nghiễm là Khế Sùng đều trụ trì chùa này.

CỐC ĐẦU: 穀頭 Còn gọi: Mễ đầu, Khán lương.

Người trông nom lương thực trong chùa. Chức vụ này đứng dưới Điển tọa.

Theo Quy Sơn Linh Hựu thiền sư ngữ lục, thiền sư Thạch Sương Khánh Chư đã từng nhậm chức Mễ đầu ở Quy Sơn.

Bạch Vân Thủ Đoan thiền sư quảng lục ghi: 上堂云。法華收得三般稀奇之寶。尋常[01]可曾拈出。今日麻頭穀頭進發。不免將出奉送二公。乃拈起拄杖。卓三下云。前頭第一不得擘破。Sư thượng đường bảo: Pháp Hoa thu được ba thứ báu vật ít có, bình thường có thể đưa ra. Hôm nay, ma đầu, cốc đầu sắp lên đường, sao khỏi đem ra để kính biếu hai vị. Sư liền đưa cây gậy lên rồi dộng xuống ba cái, nói: Trước mặt thứ nhất không được nói toạc ra.

CỐC TUYỀN: 谷泉 Thiền sư đời Tống, hiệu Đại Đạo, người xứ Tuyền Châu, nối pháp Phần Dương Thiện Chiêu, tông Lâm Tế. Người đời gọi sư là »Ba Tiêu Am Chủ«, »Tuyền Đại Đạo«.

Tác phẩm: Lục Ba Tỵ Ca.

CÔN CẦU: 輥毬 Lăn trái cầu.

Công án, sự việc thấy ở tiết Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: »一日升座，眾集定。師輥出木毬，玄沙遂捉來安舊處。Một hôm sư thăng tòa, tăng chúng tập họp đầy đủ. Sư lăn quả cầu gỗ, Huyền Sa bèn lượm lại đặt vào chỗ cũ.« Đây là sự thi thiết vô nghĩa của Thiền gia, ý nghĩa quét sạch ngôn ngữ ý thức của người học đạo, không thể dựa vào tình thức ý tưởng để suy đoán lý giải.

Tiết Thiềm phán Lưu Kinh Thần cư sĩ trong NĐHN q. 16 ghi: »分宗列派、各有門庭…或持叉張弓、輥毬舞笏。或拽石搬土、打鼓吹毛。– Chia tông tách phái đều có môn đình… hoặc cầm chỉa giương cung, lăn cầu múa hốt, hoặc khuân đá gánh đất, đánh trống thổi lông.«

CÔN LUÂN TƯỚC SINH THIẾT: 崑崙嚼生鐵 Thằng mọi nhai sắt sống, vốn đã không nhai được mà cũng chẳng có mùi vị.

Thiền lâm dùng nhóm từ này để chỉ trạng thái không còn phân biệt suy nghĩ.

HĐNL q. 1 ghi: 僧問：靈山密付、還許學人咨參也無？師云：崑崙嚼生鐵。Tăng hỏi: Như sự trao truyền bí mật ở Linh Sơn, có cho người học thưa hỏi hay không? Sư đáp: Thằng mọi nhai sắt sống.

CÔNG ÁN: 公案 Là một chuyện tích hoặc là phần ghi chép về những sự kiện hỏi đáp, thương lượng chí lý trong nhà thiền. Nó thường mang tính phi lý, chẳng thể dùng bộ óc để lý giải, làm cho thiền giả cảm thấy thắc mắc mà phát khởi nghi tình, từ đó mới có cơ hội ngộ đạo.

Tựa thứ 4 của BNL ghi: 嘗謂祖教之書爲之公案者。倡於唐而盛於宋、斯來尚矣。Từng bảo sách của Thiền tông là công án, xướng từ đời Đường nhưng thạnh ở đời Tống, cho đến nay vẫn còn.

CÔNG BẤT LÃNG THÍ: 功不浪施

C

Công phu không phải vô ích.

MANL ghi: 百味具足。其中只欠一味。且道。是油是醬。若點檢得出。華藏(系密庵禪師之法號)功不浪施。其或未然。更聽重下注腳。Trăm vị đầy đủ, trong đó chỉ thiếu một vị, thử hỏi là dầu hay là tương? Nếu phân biệt được thì Hoa Tạng (pháp hiệu của thiền sư Mật Am) ra công không phải vô ích; nếu chưa được như thế thì hãy lắng nghe ta chú thích thêm lần nữa.

CÔNG BIỆN TƯ BIỆN: 公辦私辦 Giải quyết toàn bộ, tất cả đều thành công.

PDNL q. thượng ghi: 上堂擧：寶壽作街坊時、見兩人相諍。一人以手打一拳云：你得恁無面目！寶壽因而得入。若人於此知落處、可謂公辦私辦。Sư thượng đường, cử: Lúc Bảo Thọ vào chợ xin vật thực, thấy hai người đang cãi nhau. Người này đấm người kia một cái, nói: Mày làm như thế thì chẳng còn mặt mũi nào! Bảo Thọ nhân đây lãnh ngộ. Nếu ai biết được ý này, có thể nói rằng người đó đã thành công.

CÔNG CAN: 功幹 Công phu tu hành.

Tiết Kính Sơn Hồng Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi: 僧問：掩息如灰時如何？師曰：猶是時人功幹。曰：幹後如何？師曰：耕人田不種。曰：畢竟如何？師曰：禾熟不臨場。Tăng hỏi: Khi nhập diệt như tro tàn thì thế nào? Sư đáp: Vẫn còn là công phu tu hành của người ấy. Tăng hỏi: Sau công phu đó là gì? Sư đáp: Người cày không làm ruộng. Tăng hỏi: Rốt cuộc như thế nào? Sư đáp: Lúa chín không đem phơi.

CÔNG DỤNG: 功用 Tác dụng, vận dụng.

LTNL ghi: 爾要與祖佛不別。但莫外求。爾一念心上清淨光。是爾屋裏法身佛。爾一念心上無分別光。是爾屋裏報身佛。爾一念心上無差別光。是爾屋裏化身佛。此三種身是爾即今目前聽法底人。秖爲不向外馳求。有此功用。Các ngươi muốn được như Phật Tổ, chỉ đừng tìm bên ngoài. Trên một niệm tâm sáng suốt thanh tịnh của các ngươi là ngôi nhà Phật pháp thân. Trên một niệm tâm sáng suốt không phân biệt là ngôi nhà Phật báo thân. Trên một niệm tâm sáng suốt không sai biệt là ngôi nhà Phật hóa thân. Ba thứ thân nầy là người nghe pháp hiện nay. Có điều là không nên dong ruỗi tìm bên ngoài thì mới có tác dụng nầy.

CÔNG ĐỨC: 功德 Công nghiệp đức hạnh dẫn đến quả báo tốt lành.

Truyện Huệ Năng trong TCTT q. 8 ghi: 弘忍曰：汝作何功德？慧能曰：愿，竭力抱石而舂供眾而已。Hoằng Nhẫn hỏi: Ngươi làm công đức gì? Huệ Năng đáp: Xin hết lòng đeo đá giã gạo cho đại chúng mà thôi.

Xét ý nghĩa của từ ngữ công đức có liên quan với thuyết nhân quả báo ứng, thiền gia cho đây là pháp môn phương tiện, chẳng phải là pháp triệt ngộ trực chỉ nhân tâm. Cho nên Thiền sư có khi mượn dùng từ công đức với ý nghĩa trái ngược thường tình, chỉ cho triệt ngộ tâm địa.

Tiết Sơ Tổ Bồ-đề Đạt-ma Đại Sư trong NĐHN q. 1 ghi: 十月一日至金陵。帝問曰：朕即位已來、造寺寫經、度僧不可勝紀、有何功德？祖曰：並無功德。帝曰：何以無功德？祖曰：此但人天小果、有漏之因、如影隨形、雖有非實。帝曰：如何是眞功德？祖曰：淨智妙圓、體自空寂、如是功德、不以世求。Một ngày tháng 10 sư đến Kim Lăng. Lương Võ Đế hỏi: Trẫm từ khi lên ngôi đến nay cất chùa in kinh độ tăng không sao kể xiết, có công đức gì không? Tổ nói: Hoàn toàn không công đức. Vua hỏi: Vì sao không công đức? Tổ nói: Đây chỉ là quả nhỏ thuộc hàng trời người, là nhân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không thật. Vua hỏi: Vậy như thế nào là công đức chân thật? Tổ nói: Tịnh trí kì diệu tròn đầy, thể tự vắng lặng, công đức như

thế không thể đem thế gian cầu được.

CÔNG ĐỨC TÙNG LÂM: 功德叢林 Chỉ cho Thiền pháp. Vì Thiền pháp có năng lực phát khởi trí huệ, thần thông, nên công đức vô lượng.

Truyện Khánh Chư trong TCTT q.12 ghi: 南方謂之叢林者，翻禪那爲功德叢林也。Phương Nam gọi Công đức tùng lâm là tùng lâm, do phiên dịch từ chữ thiền-na.

CÔNG GIỚI: 公界 Vật công cộng.

Trong Thiền lâm dùng từ này để chỉ cho vật thường trụ, là của cải chung của mười phương Tăng.

Điều Quải Tháp trong TUTQ q. 1 ghi: 新到兩展三禮、如在上法眷、亦兩展三禮、所以還住持人公界之禮也。Người mới đến phải lễ vị Trụ trì và pháp quyến hai lần, mỗi lần 3 lạy để trả ân vị Trụ trì có công quản lý công giới (Vật thường trụ).

CÔNG HUÂN BIÊN SỰ: 功勛邊事

Thuộc về việc tích lũy công đức dẫn đến việc hưởng phúc báo về sau.

Đối với Thiền tông, đây chỉ là pháp môn phương tiện, bởi vì việc làm này chẳng thể khiến người học triệt ngộ tâm địa, siêu việt sinh tử.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 問：一切處不乖時如何？師曰：此猶是功勳邊事。有無功之功、子何不問？Hỏi: Lúc tất cả chỗ chẳng trái nghịch thì sao? Sư đáp: Đây cũng còn là công huân biên sự. Có công đức vô công sao ngươi chẳng hỏi?

CÔNG KHÓA: 功課 Công phu tu hành của chư tăng.

Tiết Vân Nham Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 切囑第一莫向舌頭上取辯、記他了事言語有什麼用處？這箇功課從無人邊得、不由聰明强記。Tôi hết sức thiết tha căn dặn là chớ nên thông qua ngôn ngữ mà tham cứu thiền pháp. Ghi nhớ lời nói của người đã triệt ngộ có dùng được chỗ nào? Công phu tu hành này không từ người khác mà được, chẳng do thông minh nhớ dai mà được.

CÔNG KHUY NHẤT QUỸ: 功虧一簣 Thiếu một tí mà bỏ dở.

Theo Thượng Thư Lữ Ngao: Đắp núi cao 72 thước, chỉ thiếu một sọt đất. Quỹ là sọt đất đá, đắp một trái núi đã rất cao, nhưng thiếu một sọt đất, núi sẽ không đắp thành. Đời sau dùng thành ngữ này để chỉ cho khi làm việc gì, đôi khi thiếu một chút sức lực cũng không hoàn thành được công việc.

CÔNG NGHIỆM: 公驗 Giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước cấp cho các tăng lữ khi thọ giới, như: Độ duyên, Giới điệp v.v...

VMQL, q. trung ghi: 某甲有隨身公驗。Tôi có giấy chứng nhận bỏ theo bên mình.

CÔNG PHU: 功夫

1. Mức độ hoặc cảnh giới của sự tu hành.

Đại Huệ thư, q. thượng ghi: 此心雖未嘗一念退屈、自覺功夫終未純一。Tâm này dù chưa có một niệm lui sụt, nhưng tự biết công trình tu hành chưa hoàn toàn thuần nhất.

2. Thời gian.

TCNL, q. trung ghi: 問、如何是大人相...師云、老僧無工夫趨得者閑漢。Hỏi: Thế nào là tướng đại nhân?... Sư đáp: Lão tăng không có rảnh như người nhàn hạ.

CÔNG PHU THÀNH PHIẾN: 功夫成片 Tham thiền dụng công đề câu thoại đầu phát khởi nghi tình, ngày đêm 24 giờ chẳng có phút giây gián đoạn tức là công phu thành phiến, cũng gọi là đi đến thoại đầu.

X. Đả thành nhất phiến.

CÔNG TÀO: 功曹 Vốn chỉ cho một chức quan đời Hán, trông coi việc xét xử.

Từ đời Bắc Tề về sau, chức Công tào coi về việc phòng chống tệ nạn xã hội. Trong Phật giáo, mượn dùng để chỉ cho căn bản vô minh hay khởi lên bao điều phiền não.

Kinh Tứ Nhập Nhị Chương ghi: 佛

C

謂之曰：若斷陰不如斷心、心爲功曹、若止功曹、從者都息、邪心不止、斷陰何益？ Phật bảo người ấy rằng: Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như vị Công tào. Công tào nếu nghỉ, thì kẻ tùng sự đều nghỉ. Tà tâm chẳng dứt, đoạn âm ích gì?

CÔNG VỊ TIỂU TUYỆT: 功位勦絕 Công vị: Địa vị sai khác trong giai đoạn tu hành của sơ tâm; Tiểu tuyệt: Dứt hết. Công Vị Tiểu Tuyệt là công phu tu hành đã tiến vào cảnh giới cao tột, tức không còn những giai vị sai biệt như sơ tâm, hậu tâm.

CỐT ĐỂ CỐT ĐỔNG: 骨底骨董 Còn gọi: Cốt đổng 骨董.

Người cổ lỗ, đồ ngoan cố, hàm ý khinh bỉ.

Tiết Tịnh Cư Ni Diệu Đạo Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 尼問：如何是佛？師曰：非佛。曰：如何是佛法大意？師曰：骨底骨董。Ni hỏi: Thế nào là Phật? Sư đáp: Chẳng phải Phật. Ni hỏi: Thế nào là đại ý Phật pháp? Sư đáp: Đồ cổ lỗ.

CỐT ĐỔNG: 骨董 Đồ cổ. Người bảo thủ.

VMQL q. thượng ghi: 若是一般掠虛漢。食人膿唾。記得一堆一擔骨董。到處馳騁驢脣馬觜。誇我解問十轉五轉話。Nếu người giống như đồ dối trá, ăn đàm dãi của người, nhớ được một đống một gánh đồ cổ, chạy đến nơi nào cũng bàn luận khoe khoang. Khoe ta nói được năm, mười chuyển ngữ.

CỐT ĐỘT: 淈腊

1. Lờ mờ, không rõ ràng.

Bài thơ Phong phan trong GTPĐL q. 28 ghi:

不是風旛動、
亦非人者心
自從胡亂後、
淈腊到如今
Bất thị phong phan động
Diệc phi nhân giả tâm
Tự tòng Hồ loạn hậu
Cốt đột đáo như kim.
Chẳng phải gió phướn động
Chẳng phải tâm các ngài
Từ buổi sau loạn Hồ
Lờ mờ đến hôm nay.

2. Quậy phá.

PDNL q. thượng ghi:

太平淈腊漢
事事盡經遍
如是三十年
也有人讚歎
Thái bình cốt đột hán
Sự sự tận kinh biến
Như thị tam thập niên
Dã hữu nhân tán thán.
Thái Bình kẻ quậy phá,
Mọi việc đều trải qua,
Như vậy ba mươi năm,
Cũng có người ca ngợi.

CƠ: 機

1. Căn cơ của mọi người, năng khiếu trời sinh.

X. Cơ duyên, Cơ khí.

2. Sự lý vi diệu sâu kín, không để lại dấu vết. Hễ lơi lỏng thì vuột qua mất, ngôn ngữ không cách gì biểu đạt được.

Tiết Tín Tương Giới Tu Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 兩輪舉處煙塵起、電急星馳擬何止？目前不礙往來機、正令全施無表裡。Hai vầng (mặt trời, mặt trăng) vận chuyển khói bụi dấy, điện chớp sao xẹt làm sao dừng? Trước mắt không ngại cơ qua lại, chính lệnh thi hành không trong ngoài.

CƠ BIẾN: 機變 Thiền cơ biến hóa, cơ phong biến hóa.

NTNL q. thượng ghi: 眼裏抽釘、腦後拔箭、本來無象通機變。Nhổ đinh trong mắt, rút tên sau ót, xưa nay không có khuôn mẫu, phải biết thiền cơ biến hóa.

BNL q. 1 ghi: 兩喝與三喝、作者知機變。Hai phen hét cùng ba lần gọi, bậc thầy tài giỏi biết cơ phong biến hóa.

CƠ CƠ: 機機 Còn gọi: Cơ cơ tương ứng, cơ cơ tương phó, cơ cơ đầu hợp.

Cơ của bậc thầy và cơ của người

học thầm khế hợp nhau.

Tắc 50, BNL ghi:
度越階級、
超絕方便、
機機相應、
句句相投。
Độ việt giai cấp
Siêu tuyệt phương tiện
Cơ cơ tương ứng
Cú cú tương đầu.
Vượt qua thứ bậc,
Thoát hẳn phương tiện,
Cơ cơ khế hợp,
Lời lời khớp nhau.

CƠ DỤNG: 機用 Phương pháp siêu việt ngôn thuyên (dùng lời nói để giải thích).

Cơ dụng mà các thiền sư đại triệt đại ngộ thường dùng như: Gậy và thủ thế, hoặc đánh và hét, nhằm giúp người học tiến sâu vào cảnh giới thiền. Các bậc thầy của phương pháp này là Mã Tổ, Bách Trượng, Hoàng Bá và Lâm Tế.

LGL, q. thượng ghi: 獨江西石頭而下、諸大宗師以機用應物。觀其問答、溟涬然令人坐睡。Chỉ có từ Mã Tổ và Thạch Đầu trở xuống, các đại Tông sư mới dùng phương pháp vượt thoát (cách giải thích bằng lời nói) để tiếp độ người. Những cách vấn đáp ấy, khiến cho đương cơ mờ mịt, khó hiểu.

CƠ DUYÊN: 機緣

1. Căn cơ chúng sinh và nhân duyên ngộ pháp. Nếu hai thứ này khế hợp thì mới được tỉnh ngộ.

Tiết Tín Tương Tông Hiển Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 明日、祖往舒城、師與悟繼往、適會於興化。祖問師：記得曾在那裡相見來？師曰：全火祇候。祖顧悟曰：這漢饒舌！自是機緣相契。Hôm sau, Tổ (chỉ Ngũ Tổ Pháp Diễn) đến thành Thư Châu, sư cùng Ngộ (chỉ Viên Ngộ) cũng đến đấy may mắn gặp nhau ở Hưng Hóa. Tổ hỏi sư: Có nhớ từng gặp nhau ở đâu không? Sư đáp: Toàn là các bậc lão luyện. Tổ xoay lại nhìn Ngộ nói: Gã này lắm mồm! Từ đó cơ duyên thầy trò khế hợp.

2. Lời hỏi đáp, cử chỉ, hành vi của thiền sư kịp thời ứng phó với nhân duyên ngộ pháp của người học.

Nghĩa Huyền Thanh trong LTNL q. cuối ghi: 首參黃蘗。次謁大愚。其機緣語句載于行錄。Ban đầu sư tham vấn ngài Hoàng Bá. Kế đó yết kiến ngài Đại Ngu. Cơ duyên ngữ cú của sư đầy dẫy ở trong Hành lục.

CƠ GIÁO: 機教 Căn cơ của chúng sinh và sự giáo hóa của Phật pháp.

Truyện Thần Tú trong TCTT q. 8 ghi: 梁武帝向以有爲之事、達摩貴傳徑門心要、機教相乖、若水投火。Lương Võ Đế nhắm vào việc hữu vi, còn Đạt-ma thì muốn truyền pháp môn tâm yếu thẳng tắt, căn cơ trái ngược với sự giáo hóa như tưới nước vào lửa.

CƠ HOẠCH: 機劃 Khéo léo biết dự tính, lo toan.

PDNL q. trung ghi:
荷衆諸禪流、
纔能足機劃
逢人定有錢
見面寧無麥
Hạ chúng chư thiền lưu
Tài năng túc cơ hoạch
Phùng nhân định hữu tiền
Kiến diện ninh vô mạch.
Thanh tịnh chúng Thiền sư
Mới đủ khéo lo toan
Gặp người, tiền ắt có
Thấy mặt, gạo đâu không.

CƠ HỢP: 幾合 Còn gọi: Kịp hợp (洎合), Cơ hồ.

ĐSNL ghi: 源（指南源和尚）曰：心心無間斷、流入於性海。師曰：機合放過！Nguyên (chỉ cho Nam Nguyên Hòa thượng) nói: Tâm tâm không gián đoạn, chảy vào trong biển tính. Sư bảo: Cơ hồ vuột qua rồi!

CƠ KHẾ: 機契 Khế hợp thiền cơ, lãnh hội thiền pháp.

Tiết Báo Ân Pháp Thường Thủ tọa trong NĐHN q. 18 ghi: 自湖湘至萬

C

年謁雪巢、機契、命掌牋翰。Sư từ Hồ Bắc Hồ Nam đến Vạn Niên yết kiến ngài Tuyết Sào, khế hợp thiền cơ và vâng lời ngài trông coi việc thư từ.

Tiết Vĩnh Phong Huệ Nhật Am chủ trong NĐHN q. 18 ghi: 卯歲出家、於明心寺得度。自機契雲居、熟游湘漢、暨歸永豐、或處巖谷、或居廛市、令鄉民稱丘師伯。Sư xuất gia từ thuở bé, được độ làm tăng ở chùa Minh Tâm. Từ khi sư lãnh ngộ thiền pháp Vân Cư, thường tới lui vùng Tương, Hán. Đến khi trở về Vĩnh Phong, hoặc ở trong hang đá, hoặc ở chốn chợ búa, khiến dân làng gọi sư là Khâu sư bá.

CƠ KHÍ: 機器 Căn cơ tài năng của con người.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 或宜看教、或不宜看教、此在機器不同、未可執一而論。如英明之士、何須看教方可參禪? 如愚鈍之流、看教尚恐難通、況參禪乎? Có người nói nên xem kinh, có người nói chẳng nên xem kinh, việc này tại cơ khí chẳng đồng, không thể giữ khăng khăng một mực. Nếu là kẻ sáng suốt đâu cần xem kinh mới có thể tham thiền? Còn như hàng ngu độn, xem kinh còn e khó thông, huống là tham thiền ư?

CƠ NGỮ: 機語 Lời nói thăm dò, trao đổi thiền pháp của nhà thiền hoặc là lời khơi gợi người học ngộ được ý chỉ thiền.

Có vài cơ ngữ rất thông thường, như: Cơ lai tắc thực, khốn thời tắc miên (Đói ăn, mệt ngủ), Hàn thời hướng hỏa, nhiệt thời thủ lương (Lạnh thì sưởi ấm, bức thì hóng mát). Có vài cơ ngữ thật đặc biệt, lạ lùng, như: Thạch thượng liên hoa (Hoa sen trên đá), Trương công ngật tửu Lý công túy (Ông Trương uống rượu, ông Lý say). Những lời này cùng với chỉ ý Thiền tông, đặc điểm phong cách của các nhà các phái Thiền tông cho đến hoàn cảnh cơ ngữ cụ thể v.v... đều có liên quan.

Tiết Giáo Trung Di Quang Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 遂出嶺、謁圓悟禪師於雲居。次參黃檗祥高庵悟、機語皆契。Sư liền ra khỏi núi, yết kiến thiền sư Viên Ngộ ở Vân Cư, kế đó tham vấn Hoàng Bá Tường, Cao Am Ngộ, cơ ngữ đều khế hợp.

CƠ NHƯ (1632-?): 機如 Thiền sư đời Thanh, họ Phan, hiệu Cổ Lâm, người Thượng Hải, Trung Quốc, nối pháp Trúc Am Chân Diễn, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Liên Hoa Cổ Lâm Thiền sư ngữ lục 4 quyển.

CƠ PHÁP: 機法 Cách thức khám phá và chuyển hóa căn cơ người học của các bậc thầy kiến tính, và cách thức này rất được người học tin nhận.

CƠ PHONG: 機鋒 Chỗ vi diệu sâu kín, sắc sảo của thiền cơ.

Tính cách sắc bén của thiền sư khi tiếp hóa người học, hoặc của Thiền sư khi khảo nghiệm lẫn nhau. Đặc điểm của nó là:

- Thường dùng ý sâu sắc mà không để lại dấu vết.
- Dùng lối nói vô lý để biểu hiện cảnh giới của riêng mình.

LGL, q. hạ ghi: 雲菴大稱賞之、謂其機鋒不減英邵武。Vân Am rất khen ngợi, cho rằng cơ phong không kém Anh Thiệu Vũ.

CƠ QUAN: 機關 Mưu chước, cơ pháp mà vị thầy tùy theo căn cơ lập ra, giúp cho người học khai ngộ và chỉ phù hợp với căn bản của từng người thôi. Cơ pháp ấy có thể là: Công án, thoại đầu, đánh và hét.

Tắc 41, BNL ghi:

雪團打、雪團打
龐老機關沒可把
天上人間不自知
眼裏耳裏絕瀟灑
瀟灑絕!
碧眼胡僧難辨別
Tuyết đoàn đả, tuyết đoàn đả
Bàng lão cơ quan một khả bả
Thiên thượng nhân gian bất tự tri
Nhãn lý nhĩ lý tuyệt tiêu sái
Tiêu sái tuyệt!

Bích nhãn Hồ tăng nan biện biệt.
Vo hòn tuyết, vo hòn tuyết
Mưu chước Bàng lão không nắm được
Thiên thượng nhân gian chẳng tự hay
Nơi mắt nơi tai đều thanh nhã
Thanh nhã tột!
Bồ-đề Đạt-ma khó giải phân.

CƠ TẮC NGẬT PHẠN, KHỐN TẮC ĐẢ MIÊN, HÀN TẮC HƯỚNG HỎA, NHIỆT TẮC THỪA LƯƠNG: 飢則吃飯、困則打眠、寒則向火、熱則乘涼 Đói thì ăn, mệt thì ngủ, lạnh thì sưởi ấm, nóng thì hóng mát.

Là một cách nói mà thiền gia đề xướng bình thường tâm thị đạo, cùng tự tâm là Phật, mọi người sẵn có không cần khổ hạnh tu luyện, làm nhiều việc và chấp trước ngữ ngôn tri thức; phản ánh đặc điểm bất đồng giữa Thiền tông với những tông phái Phật giáo khác.

MANL ghi: 大丈夫漢。眼裏有筋皮下有血。二六時中。只守閑閑地。飢則吃飯。困則打眠。寒則向火。熱則乘涼。上無諸佛可仰。下無眾生可度。人與非人。性相平等。Bậc đại trượng phu ánh mắt lanh lợi, có khí phách hơn người, trong 24 giờ chỉ giữ tâm thái nhàn vui, đói thì ăn, mệt thì ngủ, lạnh thì sưởi ấm, nóng thì hóng mát. Trên không có chư Phật để cầu, dưới không có chúng sinh để độ, nhân cùng phi nhân tính tướng bình đẳng.

CƠ TIÊN: 機先 Còn gọi: Cơ tiền, Thiên địa vị khai chi tiền.

Điềm báo trước về sự cơ.

Thiền tông mượn từ này để mô tả trạng thái một niệm chưa khởi, một lời chưa nói ra, nghĩa là trước khi chúng ta khởi tình thức phân biệt.

NTNL, q. hạ ghi:
捏住乾坤粉一團
大人剛被小人瞞
機先若具機先眼
走殺從教起釁端
Niết trụ càn khôn phấn nhất đoàn
Đại nhân cương bị tiểu nhân man
Cơ tiên nhược cụ cơ tiên nhãn
Tẩu sát tùng giao khởi hấn đoan.
Bóp nát đất trời như viên phấn,
Đại nhân cứ bị tiểu nhân lờn
Cơ tiên nếu đủ tài lường trước
Ngưng ngay, đừng để khởi tranh hơn.

CƠ TƯ: 機思 Cơ phong tài trí.

TMVK ghi: 後數日舉立僧秉拂。機思遲鈍。巷堂大笑。Sau đó vài ngày cử ra vị tăng thay thế Trụ trì nói pháp cho đại chúng, nhưng vì cơ phong tài trí chậm lụt nên khiến đại chúng cười ồ lên.

CƠ YẾU: 機要 Còn gọi: Yếu cơ.

Then máy quan trọng.

Phần giải tụng của tắc 68, BNL q. 7 ghi: 騎虎由來要絕功。有如此之高風最上之機要。Câu Cưỡi cọp xưa nay cần bản lãnh có phong cách vượt bậc như thế, là then máy quan trọng hơn hết.

CÚ LÝ TRÌNH CƠ: 句裏呈機
Trong lời nói hiển bày cơ phong.
BNL q. 1 ghi:
句裏呈機劈面來、
爍迦羅眼絕纖埃。
Cú lý trình cơ phách diện lai,
Thước ca la nhãn tuyệt tiêm ai
Trong lời bày cơ vỡ mặt ra,
Con mắt hư không sạch bụi nhỏ.

CÚ TRUNG HỮU CƠ: 句中有機 Trong lời nói có hàm chứa cơ phong.

BNL q. 1 ghi: 這僧也敢捋虎須、致箇問頭、大似無事生事、爭奈句中有機。他既呈機來、趙州也不辜負他問頭、所以亦呈機答。Ông tăng này dám vuốt râu cọp, đặt ra câu hỏi rất giống như vô sự sinh sự, không ngờ trong lời nói có hàm chứa cơ phong. Ông ta đã trình cơ rồi, Triệu Châu cũng không muốn làm ông ta thất vọng nên dùng cơ phong đáp lại.

CÙ NHỮ TẮC: 瞿汝稷 Còn gọi: Bàn Đàm. Cư sĩ Trung Quốc, sống vào đời Minh, tự Nguyên Lập, hiệu Na-la-quật

Học Nhân, người huyện Thường Thục, tỉnh Giang Tô. Làm quan Chủ sự bộ hình, Trường Lô viêm Vận sứ, Thái bộc thiếu Khanh. Tác phẩm: Thạch Kinh Đại Học Chất Nghi, Chỉ Nguyệt lục 30 quyển, Quýnh Hương tập v.v...

CỤ NHÃN GIẢ: 具眼者 Còn gọi: Cụ nhãn nạp tăng.

Người có pháp nhãn.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người có khả năng thấy suốt nguyên tắc của vũ trụ và Thật tướng của tất cả hiện tượng.

Tắc 68, BNL ghi: 仰山哈哈大笑（可謂是箇時節、錦上鋪花；天下人不知落處。何故？土廣人稀、相逢者少。似巖頭笑、又非巖頭笑；一等是笑、爲什麼却作兩段？具眼者始定當看。Ngưỡng Sơn cười ha hả (đáng bảo là cái thời tiết này, trên gấm thêu hoa, mọi người chẳng biết chỗ cứu cánh. Vì sao? Đất rộng người thưa, ít gặp được người. Giống như Nham Đầu cười, lại chẳng phải Nham Đầu cười, một kiểu cười này sao lại chia làm hai phần? Người có pháp nhãn thử định xem!)

CÚC KHÁM: 鞠勘 Thẩm vấn.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 血濺梵天、四天之下、霈然有余。玉皇大帝惡發、追東海龍王、向金輪峯頂鞠勘。頃刻之間、追汝諸人作証見也。且各請依實供通、切忌回避。Máu bắn tung tóe nơi cõi Phạm thiên, còn ở bốn cõi trời Dục giới máu me tràn ngập. Ngọc Hoàng Đại đế nổi giận đuổi bắt Đông Hải Long Vương đem lên đỉnh núi Kim Luân để thẩm vấn. Trong khoảnh khắc lùa các ông đến làm chứng. Xin mời mỗi vị y sự thật trình bày, rất kỵ giấu giếm..

CỤC CỤC: 局局 Câu nệ, trói buộc.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 3 ghi: 天童仰遵古轍、步伍不失尺寸、而出奇神變未見所長。眞歇語言超逸意趣自在、發揮醒露不費氣力、雖不局局於法、而實不背於法也。Thiên Đồng kính cẩn noi theo vết xưa, bước đi rập khuôn mà xuất kỳ thần biến chưa thấy sở trường. Chân Hiết lời nói vượt mức tầm thường, ý thú tự tại, phát huy con đường tỉnh giác mà chẳng phí khí lực. Tuy chẳng câu nệ ở pháp mà thực chẳng trái nơi pháp.

CỤC KHÚC: 局曲 Câu nệ, quanh co.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 今有等妄人、任情縱恣、決裂禮法、反笑守律儀者爲局曲、果何心哉？昔大覺璉動靜尊嚴、圓通訥一見眞以大器期之；黃龍南進止有度、居常正襟危坐。二老豈局曲之士哉？ Nay có bọn người giả dối, theo tình buông lung, đoạn tuyệt với lễ pháp, họ cười người giữ luật nghi là câu nệ, như vậy họ là người tâm địa ra sao? Xưa kia ngài Đại Giác Liễn lúc động hay tĩnh đều tôn nghiêm, ngài Viên Thông Nột vừa gặp một lần liền biết là pháp khí; ngài Hoàng Long Nam tiến dừng đều có chừng mực, ở trong thất thường ngồi ngay thẳng, y áo chỉnh tề. Hai vị này há là người câu nệ sao?

CUNG CA (1140-1210): 龔哥 Thiền sư đời Tống, tên chữ là Tự Ngộ, có lần lấy tên nầy làm pháp danh, người Lạc Xương, Quảng Đông, Sư là người sau cùng hoằng pháp tông Vân Môn, đời thứ 11.

CUNG CHÚNG: 供衆 Cung cấp lương thực nuôi dưỡng tăng chúng trong tự viện.

Huệ Năng truyện trong TCTT q. 8 ghi: 願竭力抱石而舂、供衆而已。Nguyện hết sức đeo đá giã gạo để cung cấp lương thực nuôi dưỡng tăng chúng trong tự viện mà thôi.

CUNG ĐẦU HÀNH GIẢ: 供頭行者 Còn gọi: Cung quá hành giả.

Gọi tắt: Cung đầu, cung tư.

Người chuyên coi về việc phân phối cơm canh, trà quả và việc đốt đèn, sắp đặt hương hoa, đánh chuông trong

Tăng đường, Phật đường và Từ đường.

Từ ngữ Cung quá, chỉ cho chức quan làm việc ở Quá đường.

CUNG PHỤNG: 供奉

1. Chức quan quản lý Phật giáo, do vị tăng vừa có học thức vừa có đức hạnh đảm nhiệm.

Tiết Huệ Trung Quốc Sư trong TĐT q. 3 ghi: 諸供奉曰：我等諸人、謾作供奉、自道解經解論、据他禪宗都勿交涉。Các vị tăng quan nói: Chúng con dối làm Cung Phụng, tự nói hiểu kinh hiểu luận, nhưng căn cứ theo Thiền tông thì (những sự hiểu biết đó) đều không có dính dáng.

2. Người có tay nghề giỏi. Nghệ nhân.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 五祖平旦、遂喚盧供奉來南廊下畫楞迦變相。Lúc trời hừng đông, Ngũ Tổ gọi nghệ nhân họ Lư đến hành lang phía nam để vẽ bức tranh Lăng già biến tướng.

CUNG THÔNG: 供通 Trình bày, trần thuật.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 頃刻之間、追汝諸人作証見也。且各請依實供通、切忌回避。儻若不實、喪汝性命。Trong khoảnh khắc lùa các ông đến làm chứng. Xin mời mỗi vị y theo sự thật mà trình bày, rất kỵ giấu giếm. Nếu như chẳng thật thì các vị sẽ mất mạng.

CUNG TRIÊU TỊCH: 供朝夕 Việc chi dụng hàng ngày.

Tiết Bàng Uẩn Cư sĩ trong NĐHN q. 3 ghi: 有女名靈照、常鬻竹漉篱以供朝夕。Ông có người con gái tên Linh Chiếu, thường bán trúc bện sáo để chi dụng hàng ngày.

CÚNG DƯỜNG CHỦ: 供養主 Còn gọi: Hóa chủ.

Vị tăng trong chùa chuyên môn làm việc quyên góp tài vật ngoài chợ búa.

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: 來日供養主設齋。Ngày mai, Cúng dường chủ thiết trai.

CÙNG TRÚC TỰ: 筇竹寺 Chùa nằm trên núi Ngọc Án cách thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc về phía Tây bắc 12km. Được xây dựng vào niên hiệu Trinh Quán thứ 12 (638) đời Đường. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 17 (1280) Hòa thượng Hùng Biện xây cất lại thành tự viện Thiền tông, là chùa đầu tiên truyền nhập Thiền tông vào Vân Nam. Khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424) đời Minh chùa bị thiêu hủy, niên hiệu Tuyên Đức thứ 9 (1434) xây cất lại, đến triều Thanh lại được nhiều lần sửa chữa. Chùa quay lưng về hướng bắc nhìn về hướng nam, dựa vào thế núi mà xây cất, điện vũ chủ yếu có Sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Hoa nghiêm các, Phạm âm các, Thiên thai các và Hành lang. Hiện còn Tam Thế Phật được đắp vào đời Nguyên đặt chính giữa Đại hùng bảo điện, ở góc điện có bia Thánh chỉ lập vào niên hiệu Diên Hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên. Bia khắc nổi Hán văn, khắc chìm Mông văn, nội dung sắc phong ngài Huyền Kiên trụ trì chùa làm »Đầu Hòa Thượng«, yêu cầu quan dân bảo hộ và ban tặng »Đại tạng kinh«. Hai bên đại điện và Vi Đà điện có 500 tượng đất La hán. Trong Khách đường có gìn giữ 500 tượng đất La Hán, bích họa sơn thủy và cặp đối liễn của Hòa thượng Đảm Đang: »Thác bát quy lai bất vi chung minh cổ ám; kết trai tiện khứ dã tri diêm tận thán vô.«(Bưng bát trở về không bị chuông kêu trống ám; ăn xong liền đi cũng biết muối hết than không).

CUỒNG KHUYỂN TRỤC LÔI THINH: 狂犬逐雷聲 Còn gọi: Mê viên tróc thủy nguyệt (con khỉ ngu khờ mò trăng đáy nước).

Chó điên sủa theo tiếng sấm.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho sự nỗ lực phí công hoặc chấp trước hư vô là thật có.

CƯ CHÚNG: 居衆 Thân làm một vị

C

tăng cùng theo đại chúng trong thiền viện tham thiền.

TMVK ghi: 太瘤、蜀僧、居衆常嘆佛法混濫、异見鋒起、乃曰：我參禪若有眞正知見、當不惜口業。Thái Lưu là vị tăng đất Thục, theo đại chúng tham thiền, thường than Phật pháp rối loạn, dị kiến đua nhau phát sinh, nên nói rằng: Tôi tham thiền nếu có tri kiến chân chính, sẽ chẳng tiếc khẩu nghiệp.

CƯ ĐỈNH (?-1404): 居頂 Thiền sư đời Minh, họ Trần, tự Viên Cực, hiệu Viên Am, người xứ Hoàng Nham (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thứ Trung Vô Uẩn, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Linh Cốc Viên Cực Cư Đảnh Thiền sư Viên Am tập 10 quyển, Tục Truyền Đăng lục 36 quyển.

CƯ TUẦN (835-913): 居遁 Thiền sư đời Đường, họ Quách, người xứ Nam Thành, Phủ Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lương Giới, tông Tào Động. Thụy hiệu »Chứng Không Đại Sư«.

CƯ GIẢN (1064-1146): 居簡 Thiền sư đời Tống, họ Vương, hiệu Kính Tẩu, về già hiệu Bắc Giản, nối pháp Thiền sư Đức Quang ở chùa Dục Vương, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Bắc Giản tập 19 quyển, Tục tập 1 quyển, Bắc Giản Hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

CƯ HỐI (837-903): 居誨 Thiền sư đời Đường, họ Vương, người xứ Lạc Dương, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư.

CƯ HÚ: 居煦 Thiền sư đời Tống, họ Chu, người xứ Ôn Châu (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vân Cư Đạo Tề, tông Pháp Nhãn.

CƯ NỘT (1010-1071): 居訥 Thiền sư đời Tống, họ Kiển, tự Trung Mẫn, người xứ Tử Châu (nay là huyện Tam Đài tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Diên Khánh Tử Vinh, tông Vân Môn. Sư được vua Nhân Tông ban hiệu »Tổ Ấn Thiền sư«. Sau sư trụ chùa Viên Thông Lô Sơn nên được gọi là »Viên Thông Nột«.

CƯ SĨ ĐỖ TỪ: 居士杜詞 Cư sĩ im lặng.

Điển cố: Ngài Văn-thù hỏi cư sĩ Duy-ma-cật về pháp môn bất nhị, cư sĩ đáp lại bằng cách im lặng.

CƯ SĨ PHẦN ĐĂNG LỤC: 居士分燈錄 Đăng lục, 1 quyển, do Châu Thời Ân soạn vào đời Minh. Thể lệ soạn sách này phỏng theo Thiền tông Truyền Đăng lục, gom chép các việc tham thiền biện đạo của các cư sĩ tại gia, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 857. Nội dung bao gồm: Cư sĩ Duy-ma của Ấn Độ, Phó đại sĩ đời Nam triều, Bàng cư sĩ và Hàn Dũ đời Đường; Chu Hy và Tô Đông Pha đời Tống; Tống Liêm và Lữ Nham Chân Nhân đời Minh, tổng cộng gồm 110 vị. Sách hoàn thành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 5 (1631).

CƯ TRUNG (1289-1359): 居中 Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Tung Sơn Cư Trung. Hai lần sang nhà Nguyên (Trung Quốc) tham học với các bậc danh sơn danh đức, đắc pháp nơi Thiền sư Sĩ Đàm, thuộc đời thứ 23 hệ Nam Nhạc, đời thứ 6 tông Lâm Tế Nhật Bản. Sư trụ trì chùa Kiến Trường. Tác phẩm: Đại Nguyên Thiền Học Cầu Mông.

CỨ HỢP: 據合 Đây là thúc lược ngữ (lời nói lược bớt), có nghĩa là "Cứ theo tình hình này thì phải..... ".

MGNL q. 2 ghi: 又問第三人。適來兩箇敗闕了也。爾堪作箇什麼。僧擬議。師便喝云。過者邊。乃云。據合一時埋卻。且念遠來。參堂去。Lại hỏi người thứ ba: Hai người vừa rồi bị thua, còn ngươi thì thế nào? Tăng do dự, sư liền hét rồi bảo: Qua bên này! Lại nói: Cứ theo tình hình này thì phải chôn vùi ngay một lúc, nhưng nghĩ lại ngươi từ xa đến, thôi

thì hãy về tham đường đi!

CỨ KHOẢN KẾT ÁN: 據款結案 Căn cứ vào những điểm then chốt mà kết thúc công án.

Phần lời bình của tắc 1 trong BNL ghi: 大凡頌古只是繞路禪、拈古大綱據欵結案而已。Nói chung tụng cổ chỉ giảng về thiền một cách loanh quanh, còn niêm cổ đại khái là căn cứ vào những điểm then chốt để kết thúc công án mà thôi.

CỪ: 渠 Hắn, nó, va.

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.

ĐSNL ghi:

切忌從他覓、
迢迢與我疏
我今獨自往、
處處得逢渠
Thiết kỵ tùng tha mịch
Điều điều dữ ngã sơ
Ngã kim độc tự vãng
Xứ xứ đắc phùng cừ.
Rất kỵ tìm nơi khác
Xa xôi bỏ lãng ta
Ta nay riêng tự đến
Chỗ chỗ đều gặp va.

CỬ: 舉、擧

1. Tiến cử, suy cử.

TMVK ghi: 實首座叢林達士、何不舉他首衆? Thật Thủ tọa là người thông đạt, sao chẳng tiến cử ông ta thủ chúng.

2. Kể lại.

MGNL q. 2 ghi: 他後見別處長老、學士不請舉向伊。Ngày sau có gặp trưởng lão ở nơi khác, xin học sĩ đừng kể lại với vị ấy.

3. Cách thức ghi chép ngữ lục của thiền sư, tỏ ý kể lại công án nào đó.

ĐHNL q. 7 ghi: 示衆、舉、僧問雲門、如何是超佛越祖之談? 門云: 餬餅。師云: 雲門直是好一枚餬餅、要且無超佛越祖底道理。Sư thị chúng, nêu lên công án: ›Tăng hỏi Vân Môn: Thế nào là lời nói siêu Phật vượt Tổ? Môn đáp: Bánh mè‹. Sư bảo: Vân Môn đích thực có cái bánh mè ngon, nhưng mà không có đạo lý siêu Phật vượt Tổ.

CỬ AI: 舉哀 Còn gọi: Cử ai Phật sự.

Trong tự viện Thiền tông, gặp trường hợp Hòa thượng thị tịch, sau khi Phật sự xong rồi, chúng tăng đồng thanh xướng lên ba tiếng Ai! Ai! Ai trước bàn thờ của vị Hòa thượng này.

Chương Trụ Trì trong STBTTQ q. thượng ghi: 主喪白云: 堂頭和尚歸寂、理合舉哀。舉佛事罷、舉哀三聲、大衆同哭、小師列幕下哀泣。Vị chủ tang bạch rằng: Hòa thượng đường đầu quy tịch, theo lý phải cử ai. Sau khi làm Phật sự xong, cử ai ba tiếng, đại chúng đồng khóc, các tiểu sư (đệ tử của Hòa thượng đường đầu) ngồi xếp hàng dưới màn buồn khóc.

CỬ HÁT: 舉喝 Hét, một cách ứng cơ tiếp vật của Thiền tông.

Thiền sư dùng tiếng quát, tiếng hét để phá trừ tư tưởng sai lầm của người học, giúp họ khai ngộ mà không dùng ngôn ngữ văn tự bình thường

CỬ HƯỚNG: 舉向 Còn gọi: Cử thị, Cử tợ, Cử xướng, Cử tắc.

Chỉ cho việc nêu lên, đưa ra các công án trong ngữ lục của Tổ sư.

Theo chương Xuyên Hòa thượng trong CĐTĐL q. 8 ghi: 居士喝云: 遮無禮儀; 六老漢、待我一一舉向明眼人在。Cư sĩ quát lớn: Lão già thiển cận không biết lễ nghi này, đợi ta mỗi mỗi nêu lên giúp cho người sáng mắt.

CỬ MỤC DƯƠNG MY: 舉目揚眉 Ngước mắt nhướng mày, đều là hình thái thị cơ, ứng cơ của thiền gia, phiếm chỉ thiền cơ tác lược.

Tiết Trường Thủy Tử Toàn Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 敲空擊木、尚落筌蹄。舉目揚眉、已成擬議。去此二途、方契斯旨。Gõ vào hư không phát ra tiếng, đánh vào gỗ không phát ra tiếng, vẫn còn kẹt trong nơm dò (phương tiện), ngước mắt nhướng mày đã thành do dự. Trừ bỏ hai con đường này mới khế hợp ý chỉ.

CỬ NHẤT MINH TAM: 舉一明三 Nêu

một biết ba.

Thiền tông mượn thành ngữ này làm thuật ngữ để hiển bày cơ dụng linh lợi.

Tắc 1, BNL ghi: 隔山見煙早知是火、隔牆見角便知是牛。舉一明三、目機銖兩。Cách núi thấy khói tức biết có lửa, cách tường thấy sừng liền biết có trâu. Đây là cơ dụng linh lợi, vừa thấy liền có thể đánh giá được sự việc.

CỬ TẮC: 舉則 Còn gọi: Cử cổ. Cử nghĩa là nêu lên. Tắc: Bản tắc, công án. Khi pháp chiến, vị Thủ tọa xướng bản tắc gọi là Cử tắc.

CỬ THỂ LỘ ĐƯỜNG ĐƯỜNG: 舉體露堂堂 Toàn thể hiển lộ rõ ràng, thanh tịnh vô nhiễm.

Đây là sự thể nghiệm và nắm lấy tổng thể tính thế giới vạn vật của thiền giả tỏ ngộ.

Tiết Quang Hiếu Đức Chu Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂曰：舉體露堂堂、十方無罣礙。千聖不能傳、萬靈咸頂戴。擬欲共商量、開口百雜碎。祇如未開口已前、作麼生？咄！Sư thượng đường nói: Toàn thể hiển lộ rõ ràng mười phương không chướng ngại. Ngàn thánh không thể truyền, mọi loài đều kính ngưỡng. Toan muốn cùng thương lượng, mở miệng lúng túng vô cùng. Thế thì trước khi chưa mở miệng như thế nào? Một tiếng quát!

CỬ TỰ (TỢ): 舉似

1. Chữ Tự giống như chữ Thị. Cử tự là dùng lời nói để nêu lên cổ tắc, hay dùng vật để chỉ bày cho người.

Thi sĩ Tô Đông Pha có bài thơ

溪聲便是廣長舌
山色豈非清淨身
夜來八萬四千偈
他日如何舉似人

Khê thinh tiện thị quảng trường thiệt
Sơn sắc khởi phi thanh tịnh thân
Dạ lai bát vạn tứ thiên kệ
Tha nhật như hà cử tự nhân.

Tiếng suối chính là Phật diệu âm
Mầu non há chẳng phải Pháp thân
Đêm làm tám muôn bốn ngàn kệ
Mai kia làm sao dạy học nhân.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

2. Thuật lại y hệt hồi trước.

Truyện Thiền sư Đại Xả trong TUTA ghi: 昔梁武帝嘗以是問寶志禪師。志亦如是對、今竊爲陛下舉似。Ngày xưa Lương Vũ Đế từng hỏi Thiền sư Bảo Chí, ngài cũng trả lời như thế. Nay (bần đạo) trộm phép thuật lại y hệt cho Bệ hạ nghe.

CỬ XƯỚNG: 舉唱 Nói ra, tuyên bày.

MGNL q. 1 ghi: 向上宗乘、請師舉唱。Tông thừa hướng thượng, mời thầy nói ra.

NTNL, q. thượng ghi: 林下臣僧、如何舉唱？Kẻ hạ thần làm tăng ở chốn núi rừng, làm sao tuyên bày?

CỰ LINH: 巨靈 Hiệu của Thiền sư Tự Dung đời Thanh. X. Tự Dung.

CỰ PHƯƠNG (647-717): 巨方 Thiền sư đời Đường, họ Tào, người xứ An Lục (nay thuộc Hồ Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Phúc Viện Lãng.

CỰ TÁN (1908-1984): 巨贊 Tăng nhân hiện đại, họ Phan, tên Sở Đồng, người huyện Giang Âm, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Sư từng là Chủ biên nguyệt san Sư Tử Hống và là người sáng lập Phật học viện, nhận chức Phó viện trưởng viện Phật học Trung Quốc cùng Phó hội trưởng Hội Phật giáo Trung Quốc.

CỰC LẠC TỰ: 極樂寺 Chùa nằm trên phố Đông Đại thuộc Nam Cương, thành phố Cáp Nhĩ Tân, tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc. Năm 1924 đệ tử đời thứ 44 tông Lâm Tế sáng lập. Chùa chiếm diện tích 2,6 ha là tự viện Phật giáo lớn nhất tỉnh Hắc Long Giang. Chùa chia làm ba phần Chủ viện, Đông khóa viện, Tây khóa viện. Chủ viện chiếm diện tích 1. 800¡3, chia làm bốn lớp đại điện: Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện,

Tam thánh điện, Tàng kinh lâu. Điện thờ phụ và đông tây khóa viện là Thiền đường, Kinh đường, Trai đường, Phương trượng viện, Tăng xá.

CỰC LẠC TỰ THÁP: 極樂寺塔 Tháp ở Đông viện chùa Cực Lạc thuộc Nam Cương, thành phố Cáp Nhĩ Tân, tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc. Do đệ tử đời thứ 44 tông Lâm Tế xây cất vào năm 1924. Bởi tháp có bảy tầng cho nên còn gọi là »Thất cấp phù đồ tháp«, là tháp gạch bát giác theo kiểu lâu các duy nhất hiện còn tại vùng Đông Bắc. Mặt nam của tháp tiếp liền điện Địa Tạng, hai bên thông nhau. Các mặt đều nhú ra khám thờ, bên trong có 30 tượng La hán khắc nổi. Trong tháp có cầu thang bằng gỗ để lên đỉnh tháp nhìn ra xa. Dưới mái tháp và điện có khắc nổi rồng, phụng, sư tử, hạc, hình tượng sinh động, đây là kiệt tác của nghệ thuật phù điêu. Cấu kiện và trang sức của bộ phận tháp hấp thu phong cách kiến trúc phương Tây. Lầu chuông trống hai bên đông tây cũng tạo cho hình thức tháp là Phật tự trong nước hiếm thấy.

CỰC TẮC: 極則

1. Tiêu chuẩn.

Phần giải tụng tắc 17, BNL q. 3 ghi: 雲門尋常以三句接人、此是極則也。Bình thường Vân Môn dùng ba câu để tiếp hóa người học, đây là tiêu chuẩn của sư vậy.

2. Cứu cánh.

TQST ghi: 天如以至今日。無四休者。獨其語皆提持向上極則事。Từ Thiên Như đến ngày này không ai bằng ngài Sở Thạch, lời của Ngài đều chỉ bày việc cứu cánh chí cực vi diệu.

CỰC TRÍ: 極致 Diệu lý tột cùng.

Tiết Đề hình Ngô Vĩ Minh cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: 久參眞歇了禪師、得自受用三昧、爲極致。Tham học đã lâu với Thiền sư Chân Yết Liễu, ông được tam muội tự thọ dụng, là diệu lý tột cùng.

CƯỚC BANH: 脚絣 Còn gọi: Hành triền, Hĩnh y, Hĩnh càn, Hộ bạc y.

Thường gọi: Cước bạn.

Miếng vải buộc nơi bắp chân, dùng để chống lạnh khi đi đường của các vị tăng hành cước. Trong luật gọi là Hộ thuyễn y.

CƯỚC CAO CƯỚC ĐÊ: 脚高脚低 Chân cao chân thấp.

Dụ cho sự tỉnh ngộ không triệt để.

Tiết Trường Lô Thanh Liễu Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 上孤峰頂、過獨木橋、驀直恁麼行、猶是時人脚高脚低處。若見得徹、不出戶身遍十方、未入門常在屋裡。(Tăng hành cước) trèo lên đỉnh núi cao, qua cầu độc mộc thẳng tắt mà đi như thế vẫn là kẻ chưa triệt ngộ. Nếu đã triệt ngộ thì không ra khỏi cửa mà thân đi khắp mười phương, không vào cửa mà thân thường ở trong nhà.

CƯỚC CÂN: 脚跟 Cái gót chân, chỉ cho sự giác ngộ.

Phần giải tụng của tắc 1, BNL ghi: 休相憶、清風匝地有何極。既休相憶、你脚跟下事又作麼生? Thôi nhớ nhau, gió mát khắp nơi bao giờ ngừng! Đã thôi nhớ nhau, việc giác ngộ của ông thì thế nào?

Cước cân vị điểm địa, hay Cước hạ vị ổn tạo (gót chân chưa chấm đất, hay đặt chân chưa vững): Chỉ cho người tu hành chưa thuần thục.

Cước cân hạ dĩ thâm sổ trượng (Dưới gót chân bùn sâu mấy trượng), hay Cước hạ thái nê thâm (dưới chân bùn rất sâu): Người còn mê vọng rất nhiều.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

CƯỚC CÂN ĐIỂM ĐỊA: 脚跟點地 Gót chân chấm đất.

Dụ cho sự giác ngộ một cách triệt để.

TMVK ghi: 且喜老漢脚跟點地。Mừng cho lão ta đã triệt ngộ.

CƯỚC CÂN HẠ: 脚跟下 Dưới gót chân.

Chỉ cho cái ở bên mình, ở trước mặt.

PHNL ghi: 三世諸佛在你諸人脚

跟下轉大法輪。若也會得、功不浪施。Chư Phật ba đời ở trước mặt các ông diễn nói đạo pháp, nếu các ông lãnh hội được mới chẳng uổng công.

CƯỚC CÂN HẠ BẤT MINH: 脚(腳)跟下不明 Dưới gót chân mà chẳng rõ.

Chỉ cho chưa tỏ ngộ bản phận sự, cũng tức là chưa hiểu biết bản tính của mình.

Tiết Thiên Thai Đức Thiều Quốc sư trong NĐHN q. 10 ghi: 若一向纖絡言教、意識解會、饒上座經塵沙劫、亦不能得徹。此喚作顛倒知見、識心活計、並無得力處。此蓋爲腳跟下不明。Nếu luôn luôn vướng vào ngôn giáo, dùng ý thức để hiểu thì cho dù Thượng tọa tu hành trải qua trần sa kiếp cũng không thể triệt ngộ. Đây gọi là tri kiến điên đảo, nhận tâm làm kế sống và không có chỗ đắc lực, do vì chưa tỏ ngộ được bản tính của mình.

CƯỚC CÂN HẠ SỰ: 脚(腳)跟下事 Việc dưới gót chân.

Bản phận sự của Thiền sư, tức là việc minh tâm kiến tính, ngộ nhập tức thì.

MANL ghi: 儞腳跟下事作麼生? Việc minh tâm kiến tính của ngươi như thế nào?

CƯỚC CÂN VỊ ĐIỂM ĐỊA: 脚(腳)跟未點地 Gót chân chưa chấm đất

1. Ý nói chưa ngộ tâm tính.

TMVK ghi: 徐師川。同佛果到書記寮。見果頂相。師川指云:這老漢腳跟未點地在。果云。甕裏何曾走說鱉。川云。且喜老漢腳跟點地。Từ Sư Xuyên cùng với Phật Quả đến liêu Thư ký, thấy bức chân dung của Phật Quả. Sư Xuyên lấy tay chỉ và nói: Ông già này gót chân chưa chấm đất. Quả nói: Trong lu con ba ba đâu thể chạy thoát? Xuyên nói: Mừng cho ông già gót chân chấm đất.

2. Ý nói trong tâm chẳng sáng, làm việc hư vọng.

Tiết Hoàng Long Đạo Chấn Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂:少林冷坐、門人各說異端、大似眾盲摸象。神光禮三拜、依位而立。達磨云:汝得吾髓。這黑面婆羅門、腳跟也未點地在。Sư thượng đường nói: Thiếu Lâm (Tổ Đạt-ma) ngồi lặng lẽ. Đệ tử mỗi vị nói lời dị đoan giống như bọn mù sờ voi. Thần Quang lạy ba lạy rồi đứng vào vị trí của mình. Đạt-ma nói: Ngươi được tủy của ta. Lão Bà-la-môn mặt đen này gót chân chưa chấm đất.

CƯỚC HẠ YÊN SINH: 脚下煙生 Từ dưới chân sinh ra khói đen.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho việc hướng ngoại tìm cầu Phật pháp, càng tìm càng không thấy rõ.

Tắc 58, TDL ghi: 鏡外狂奔演若多(脚下煙生)。杖頭擊著破竈墮(百雜碎)。Diễn-nhã-đạt-đa xem gương thấy mất đầu liền hoảng chạy (dưới chân sinh khói đen). Phá Táo Đọa một gậy đập vỡ lò (bể làm trăm mảnh).

CƯƠNG: 剛 Thật ra là, lại cứ.

Thị Phi Ca trong PDgNL q. hạ ghi: 聞說好心便喜。聞說惡恨不死。好惡都來只自心。剛向其中覓道理。Nghe nói việc tốt thì tâm vui mừng; nghe nói việc xấu thì buồn vô cùng. Tốt xấu đều chỉ là do tự tâm, lại cứ nhằm trong đó tìm đạo lý.

CƯƠNG DUY: 綱維 Chức tăng lãnh đạo, phụ trách duy trì các việc ở các tự viện Phật giáo.

Theo Sư Đồ Giáo Giới Bộ trong Nghĩa Sở lục thiếp q. 6: 綱維即指寺主、上座、維那。Cương duy tức chỉ cho: Chủ chùa, Thượng tọa, Duy-na. Các vị còn lại chỉ gọi là Tri sự.

Theo đây, Tam cương của chùa vào thời Ngũ Đại gọi là Cương duy.

CƯƠNG ĐỊA: 剛地 Còn gọi: Cương nhiên.

Lại cứ (phó từ: cố ý làm trái yêu cầu).

PDNL q. thượng ghi: 乃拈起法衣云:者箇眞紅色、剛然道是緋!Sư liền giơ pháp y lên, nói: Cái này thật là màu hồng, lại cứ nói là màu đỏ.

CƯƠNG TÔNG: 綱宗 Cương yếu của

Thiền tông.

Tiết Lâm Tế Hòa thượng trong TĐT q. 19 ghi: 大德、山僧略爲諸人大約話破綱宗、切須自看、可惜時光、各自努力。Đại đức! Sơn tăng vì các ông đại khái nói toạc ra cương yếu của Thiền tông, rất cần phải tự khán, thời gian đáng tiếc, mỗi người hãy tự nỗ lực.

CƯỠNG SINH TIẾT MỤC: 强生節目 Vốn không việc mà bày ra lắm việc. Vô sự sinh sự.

Tiết Thị Dục Tạng chủ trong DTNL q. 3 ghi: 佛祖無上妙道、初非强生節目、且非異端捏怪、又非甚高難行之事、只是你日用常行、見成受用底。Diệu đạo vô thượng của Phật Tổ, ban đầu chẳng phải cưỡng sinh tiết mục, cũng chẳng phải trò dị đoan, hoang đường, cũng chẳng phải việc cao tột khó làm, chỉ là trong việc thường làm hằng ngày của ngươi sẵn sàng thọ dụng.

CỨU BAN THƯỢNG TRÙNG THIÊM NGÃI CHÚ: 灸瘢上重添艾炷 Còn gọi: Cứu sang ban thượng cánh trước ngãi tiêu, Chích ban thượng cánh trước ngãi tước.

Trên vết bỏng đốt thêm ngãi cứu.

Dụ cho vốn đã sai lầm lại tiếp tục những hành vi và lời nói hư vọng thì đã sai càng thêm sai.

Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 若遇着箇無面目漢、便好掀倒禪床、痛搥一頓、亦使諸人知道、强中更有强中手、佛法何曾滯一邊。眾中還有這箇人麼? 如無、則山僧向灸瘢上重添艾炷。Nếu gặp người không có mặt mũi thì phải lật úp giường thiền, nện cho một trận đau điếng, để cho mọi người biết rằng trong những người mạnh có kẻ mạnh hơn, Phật pháp chưa hề ngưng trệ một bên. Trong chúng có người này chăng? Nếu như không thì sơn tăng nhằm trên vết bỏng đốt thêm ngãi cứu.

CỨU CHỈ: 究旨 Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 7, nối pháp Trưởng lão Định Hương. Sư họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh, miền Bắc Việt Nam. Sư từng trụ các nơi: chùa Quang Minh núi Tiên Du (Bắc Ninh), chùa Diên Linh núi Long Đội (Yên Lãng).

CỬU BÁCH: 九百 Lờ mờ, si mê.

MANL ghi: 應庵和尚(系密庵之師)忌日、上堂... 古者道、子不談父德。雖然、家丑也要外揚。這老和尚平生事、過頭底九百。Ngày giỗ của Hòa thượng Ứng Am (là thầy của thiền sư Mật Am), Sư (Mật Am) thượng đường... Người xưa nói, phận làm con không bàn đến đức của cha. Mặc dù vậy, chuyện xấu trong nhà cũng cần cho người ngoài biết. Việc trong đời của Lão Hòa thượng này cũng còn lờ mờ quá chừng.

CỬU BÁI: 九拜 Chín lạy.

Quỳ lạy ba lần, mỗi lần ba lạy, là nghi lễ long trọng của nhà thiền. Trong Bách Trượng Thanh Quy q. 1 ghi chép về nghi thức cửu bái vào ngày giỗ Tổ Đạt-ma như sau: Trụ trì dâng hương xong lạy ba lạy, để nguyên tọa cụ; dâng nước rồi trở xuống lạy ba lạy. Đi lên phía trước lần nữa để thăm hỏi, châm thêm nước, trở về chỗ cũ lạy ba lạy. Xong cất tọa cụ.

Tiết Long Tường Sĩ Khuê Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 紹興間奉詔、開山鴈蕩能仁。時眞歇居江心、聞師至、恐緣法未熟、特過江迎歸方丈。大展九拜、以誘溫人。由是翕然歸敬。Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng, Sư (Sĩ Khuê) được lệnh vua đi khai sơn chùa Năng Nhân ở Nhạn Đãng. Khi ấy Chân Hiết đang ở Giang Tâm nghe sư đến, vì lo sợ pháp duyên lợt lạt, nên đặc biệt sang sông nghênh tiếp sư về phương trượng, tỏ lòng tôn trọng lạy 9 lạy. Sư dùng lời ôn tồn, êm dịu để dạy dỗ người, do sư lời nói đi đôi với việc làm nên mọi người kính ngưỡng theo về.

CỬU ĐỚI: 九帶 Chín bộ môn mà thiền sư Pháp Viễn ở Phù Sơn lập ra tiếp dẫn người học.

Đệ tử của ngài biên tập những lời dạy về Thiền đạo của thầy mình thành sách gọi là Phật Thiền tông Giáo Nghĩa Cửu Đới tập, gọi tắt là Phù Sơn Cửu Đới.

CỬU HẬU THIỀN TỰ: 九侯禪寺 Chùa ở dưới »Quán Âm Tam Bảo Thạch« núi Cửu Hậu cách trung tâm huyện Chiếu An, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc về phía Tây bắc 10km. Được xây cất vào đời Đường, niên hiệu Thuần Hựu thứ 5 (1245) đời Tống, Tăng Tư Pháp quyên tiền xây cất lại. Niên hiệu Càn Long thứ 9 (1744), niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh qua nhiều lần tu sửa nên cực kỳ hoa lệ. Trước chùa tại sơn môn có tấm biển khắc chữ »Đại Danh Sơn«, có cặp đối liễn trên hai trụ: »Tự thử danh sơn năng hữu kỷ? Tuy hữu du tăng bất toán đa.« (Giống danh sơn này được mấy ngôi? Dù có du tăng chẳng coi nhiều). Nơi chính điện có treo tấm biển »Tẩy Tâm Tam Tạng« do Hoàng Đạo Chu đích thân viết. Trước điện bên phải có »Vọng Hải Lâu« có thể lên cao nhìn ra xa. Bên trái cửa chùa có khe sâu ngàn trượng, giữa có hòn đá lớn giống cá lý ngư cao vài mươi trượng, có khắc chữ »rửa sạch phiền não«, »Tùng giản tuyền«. Nước khe trong vắt thấy đáy, uống vào thơm ngọt như rượu tinh chất, người đời khen ngợi nơi đây là thắng cảnh »cầu vồng rủ xuống suối ngọc«.

CỬU HOA SƠN: 九華山 Núi nằm ở phía tây nam huyện Thanh Dương tỉnh An Huy, Trung Quốc. Là l trong 4 ngọn núi lớn nổi tiếng của Phật giáo (núi Cửu Hoa, núi Ngũ Đài ở Sơn Tây, núi Nga My ở Tứ Xuyên, núi Phổ-đà ở Chiết Giang). Diện tích toàn dãy hơn 100¢3, gồm có 99 ngọn, trong đó có 9 ngọn được xem là hùng vĩ nhất: Thiên Thai, Liên Hoa, Thiên Trụ, Thập Vương... Thập Vương là ngọn núi chính cách mặt biển 1341m, được khen là núi đứng nhất miền Đông Nam. Khoảng niên hiệu Thiên Bảo (741-755) đời Đường, nhà thơ Lý Bạch đến núi này có làm thơ như sau:

昔在九江上、遙望九華峰
天河掛綠水、秀出九芙蓉

»Tích tại Cửu Giang thượng
Diêu vọng Cửu Hoa phong
Thiên hà quải lục thủy
Tú xuất cửu phù dung«.

»Xưa trên giòng nước Cửu Giang
Xa xa ngắm Cửu Hoa Phong chập chùng
Sông trời một dải xanh trong
Mở ra chín đóa phù dung tuyệt vời«.

(Hạnh Huệ dịch).

Tương truyền, tên gọi »Cửu Hoa Sơn« bắt nguồn từ đó. Niên hiệu Long An thứ 5 (401) đời Đông Tấn, có vị tăng xứ Thiên Trúc là thiền sư Bôi Độ đến núi Cửu Hoa hoằng pháp. Đời Đường có Kim Địa Tạng kiền thành khổ tu ở trong hang Đông Nham, trải qua 75 năm. Trong đời Minh và Thanh là thời kỳ thịnh vượng, toàn núi có trên 300 ngôi chùa Phật, hơn 4000 vị tăng, trải qua nhiều năm khói hương nghi ngút, được gọi là chốn tiên cõi Phật. Từ chân núi lên đến tận đỉnh, nơi nào hễ có đường đi, có hang động là có chùa. Hình thái các chùa lớn nhỏ, cao thấp khác nhau, số lượng rất nhiều, phân bố trong rừng rậm của cả nhóm núi. Các chùa trên núi Cửu Hoa phần lớn là đạo tràng của tông Lâm Tế, cũng có một ít của tông Tào Động. Các danh tăng trụ trì núi này vào đời Đường có: Thắng Du, Đạo Minh, Trí Mỹ, Đạo Tế, Siêu Vĩnh. Các thi tăng có: Thần Dĩnh, Ứng Vật, Tề Kỷ đều nổi tiếng một thời. Đời Nam Đường, Thiền sư Viên Chứng ở am Ngọa Vân. Đời Tống, tại núi này các thi tăng rất nhiều, Hòa thượng Thanh Túc sáng lập Cửu Hoa thi xã để vừa bàn thiền vừa ngâm thơ, cùng xướng họa với các văn nhân nhã sĩ... Các vị nổi danh hơn cả là: Hy Thản, Hàn Bích, Liễu Cơ. Hy Thản có tác phẩm »Cửu Hoa thi tập«. Các danh tăng chuyên tu thiền

có: Ngọc Điền, Tịch Tổ, Vân Dịch, Hoằng Tế, Duy Chính, Quảng Tông, Thiện Tu. Một trong 4 bậc cao tăng đời Minh là ngài Trí Húc trụ núi này, soạn thuật »Phạm Võng Hiệp Chú«. Cận đại có cao tăng Nguyệt Hà lập ra Đại học Hoa Nghiêm, Hòa thượng Hư Vân cũng từng tham học ở núi này.

CỬU KHÚC THIỀN SƯ: 九曲禪師 Thiền sư Khánh Tường, đời Đường, trụ Cửu Khúc Quan Âm Viện ở Hàng Châu, nên có hiệu là Cửu Khúc Thiền Sư. X. Khánh Tường.

CỬU LẬP: 久立 Phiền đứng lâu.

Lời nói lễ phép, hàm ý an ủi trước khi thiền sư kết thúc thời thuyết pháp cho đại chúng nghe.

LTNL ghi: 師云：...爲爾信不及。所以今日葛藤。恐滯常侍與諸官員。昧他佛性。不如且退。喝一喝云：少信根人終無了日。久立珍重。Sư nói: ... Vì ông không tin, cho nên hôm nay tôi nói dài dòng e rằng trói buộc Thường thị cùng các quan chức, mê muội Phật tính, chẳng bằng hãy lui ra! Hét một tiếng, sư nói tiếp: Người ít có lòng tin thì không có ngày liễu ngộ. Phiền đứng lâu, trân trọng.

CỬU NGŨ: 九五 Chỉ ngôi vua.

PDNL q. thượng ghi: 王子未登九五時如何? Lúc Hoàng tử chưa lên ngôi vua thì thế nào?

CỬU NIÊN DIỆN BÍCH: 九年面壁 Chín năm xoay mặt vào vách tọa thiền. Theo điển tích của Tổ Bồ-đề-đạt-ma (Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc): Vào triều Lương Võ Đế, năm 510, Tổ vượt biển đến Kim Lăng và có yết kiến vua Lương Võ Đế. Qua cuộc đối đáp, nhận thấy không khế cơ, Tổ liền từ giã, cưỡi cành lau sang sông đến Lạc Dương, dừng lại ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn. Tổ cả ngày tọa thiền, xoay mặt vào vách suốt 9 năm liền.

CỬU NIÊN DIỆN BÍCH NHÂN: 九年面壁人 Người chín năm ngó vách.

Chỉ Tổ Bồ-đề Đạt-ma.

Tiết Đạo Trường Huệ Lâm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂：有漏笊籬、無漏木杓。庭白牡丹、檻紅芍藥。因思九年面壁人、到頭不識這一著。且道作麼生是這一著? Sư thượng đường nói: Hữu lậu là cây vợt tre, vô lậu là cái thìa gỗ. Trước sân mẫu đơn trắng, bờ giậu thược dược đỏ. Do nhớ đến người chín năm ngó vách, rốt cuộc chẳng biết một việc này. Thử hỏi cái gì là một việc này?

CỬU PHONG KIỀN: 九峯虔 Thiền sư Đại Kiền ở núi Cửu Phong, Thụy Châu, đời Ngũ Đại, được người đời gọi là »Cửu Phong Kiền«. X. Đạo Kiền.

CỬU PHONG TỰ: 九峯寺

X. Sùng Phúc Tự

CỬU THAM SỰ: 久參事 Việc tham thiền đã lâu.

Chỉ việc thuộc bên trong của thiền nhân, tức minh tâm kiến tính, siêu thoát sinh tử.

MGNL ghi: 問聽道者、久參事作麼生? Xin hỏi các vị đang nghe đạo, cửu tham sự là gì?

CỬU THAM THƯỢNG ĐƯỜNG: 久參上堂 Chín lần thượng đường trong một tháng của Thiền tông, nghĩa là cứ ba ngày thượng đường tham vấn một lần. Tham: thưa hỏi đạo lý để được thiền sư chỉ dạy.

CỬU TRÙNG NHAM SƠN: 九重巖山 Núi Kê Túc nhiều ngọn chập chùng giống như chín cánh sen, nên còn được gọi »Cửu Trùng Nham Sơn«. X. Kê Túc sơn.

C

DÃ CAN MINH: 野干鳴 Chồn hoang kêu.

Dã can minh dụ cho giáo pháp của bàng môn tả đạo.

CĐTĐL q. 13 ghi: 如何是獅子吼? 師曰: 阿誰要汝野干鳴? Hỏi: Thế nào là sư tử rống? Sư đáp: Ai cần ông làm chồn hoang kêu!

DÃ HỒ DIÊN THÓA: 野狐涎唾 Đàm dãi con chồn.

Chỉ cho lời nói của bọn thiền sư giả mạo, nói được mà làm không được.

Khai thị thiền nhân Khả Ông Nhiên ở Hải Đông trong TMMBTSTL ghi: 是謂野狐涎唾能使人眼見空花、癡狂外邊走、大不濟事。Đó là đàm dãi con chồn hay khiến cho người ta mắt thấy hoa đốm giữa hư không, si cuồng chạy bên ngoài, không giúp gì được cả.

DÃ HỒ TINH: 野狐精 Đồ chồn ranh ma.

Tiết Đại Nhĩ Tâm Thông trong NĐHN q. 2 ghi: 復問: 汝道老僧只今在甚麼處? 藏罔測、師叱曰: 這野狐精、他心通在甚麼處! Sư hỏi tiếp: Ông nói bây giờ lão tăng ở đâu? Tam Tạng mờ mịt. Sư quát: Đồ chồn tinh ranh! Tha tâm thông ở chỗ nào?

DÃ HỒ TINH KIẾN GIẢI: 野狐精見 Kiến giải của đồ chồn ranh ma.

Chỉ cho kiến giải không chính đáng. Đây là lời nhà thiền quở trách bàng môn ngoại đạo.

MANL ghi: 烏巨(系密庵和尚之法號)與麼告報。不是抑他雪峰。且要天下衲僧。向後各各自有生涯。莫總作遮野狐精見解。Ô Cự tôi (Pháp hiệu của hòa thượng Mật Am là Ô Cự, ở đây ngài tự xưng) nói như thế không phải là chê Tuyết Phong đâu, mà cốt để thiền tăng trong thiên hạ sau nầy mỗi người tự có con đường sống, chứ đừng khởi kiến giải của đồ chồn ranh ma.

TMVK ghi: 圓悟云。達磨西來將何傳授。師云。不可總作野狐精見解。Viên Ngộ hỏi: Đạt-ma từ Ấn Độ sang, đem cái gì để truyền trao? Sư đáp: Không được khởi kiến giải của đồ chồn ranh ma.

DÃ HỒ TINH MỊ: 野狐精魅 Đồ chồn ranh ma.

Thiền gia quen gọi bàng môn tả đạo hoặc những kẻ theo kiến giải bàng môn tả đạo là dã hồ tinh mị.

LTNL ghi: 道流。眞佛無形眞法無相。爾秖麼幻化上頭作模作樣。設求得者。皆是野狐精魅。並不是眞佛。是外道見解。Này đạo lưu, Phật chân thật vô hình, pháp chân thật vô tướng, các ngươi chỉ ở trên chỗ huyễn hóa làm ra vẻ ta đây; dù cho cầu được cũng đều là đồ chồn ranh ma, chẳng phải Phật chân thật, đây là kiến giải của kẻ ngoại đạo.

DÃ KHAI: 冶開 **(1852-1922)** Thiền tăng cận đại, họ Hứa, tên Thanh Dung, người xứ Giang Đô (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Định Niệm. Tác phẩm: Dã Khai Dung Thiền sư ngữ lục, 3 quyển.

DẠ BÁN CHÍNH MINH, THIÊN HIỂU BẤT LỘ: 夜半正明、天曉不露 Nửa đêm sáng tỏ, bình minh tối mò.

Biểu thị trạng thái giao xen, dung nhiếp lẫn nhau giữa pháp tính chân như cùng sum la vạn tượng.

Thuật ngữ này được mượn dùng từ bài cổ thi Tham Đồng Khế của thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên :

夜半正明、天曉不露
爲物作則、用拔諸苦。
Dạ bán chính minh, thiên hiểu bất lộ
Vi vật tác tắc, dụng bạt chư khổ.

Nửa đêm sáng tỏ, bình minh tối mò
Vì vật làm phép (tắc), dùng nhổ các khổ.

Câu Dạ bán chính minh chỉ cho đang lúc tối có sáng. Câu Thiên hiểu bất lộ chỉ cho đang lúc sáng có tối. Hơn nữa, theo Ngũ Vị Quân Thần của ngài Động Sơn Lương Giới, thì Dạ Bán, Bất Lộ tương đương với Chính vị, là thể tính bình đẳng. Còn Chính Minh, Thiên Hiểu thì tương đương với Thiên vị, có nghĩa tướng dụng sai biệt.

DẠ ĐƯỜNG THỦY: 夜塘水 Ao đêm chỉ có nước chứ không có sinh vật mà trong đêm tối người ngu lầm nhận là có nên cố sức tát nước mò tìm.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người ngu chẳng phân biệt được thật, giả, lại cứ ở trong ngữ cú của thiền sư tìm tòi, trông mong nắm bắt được then máy ngộ đạo, chỉ là phí công vô ích mà thôi.

Tắc 7, BNL ghi:

三級浪高魚化龍
癡人猶戽夜塘水
Tam cấp lãng cao, ngư hóa long,
Si nhân du hố dạ đường thủy.
Sóng cao ba cấp, cá hóa rồng,
Người ngu còn tát nước trong ao.

DẠ TỌA: 夜坐 Còn gọi: Hoàng hôn tọa thiền, Sơ dạ tọa thiền.

Tọa thiền vào lúc mặt trời lặn, là cách thức tu hành trong Thiền viện.

DANH: 名 Danh từ khái niệm.

LTNL ghi: 學人不了爲執名句。被他凡聖名礙。所以障其道眼不得分明。Người học không liễu ngộ là vì chấp vào danh cú, bị danh từ khái niệm phàm thánh làm trở ngại cho nên che chướng đạo nhãn của họ khiến họ không thấy rõ.

DANH CÚ: 名句 Danh từ ngữ cú và ý nghĩa khái niệm của nó.

LTNL ghi: 祇如十二分教。皆是表顯之說。學者不會。便向表顯名句上生解。皆是依倚落在因果。未免三界生死。Chẳng hạn như mười hai phần giáo đều là lời nói biểu lộ ra ngoài, người học không biết mà nhằm trên danh từ ngữ cú biểu lộ ra ngoài để tìm hiểu, đều là nương tựa, rơi vào nhân quả chưa ra khỏi sinh tử của ba cõi.

DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG: 名德西堂 Chức Tây đường danh dự được tuyển chọn từ những vị đức hạnh và tiếng tăm ở Tây đường.

Điều Trụ Trì Nhật Dụng trong STBTTQ q. 2 ghi: 或有諸山住持名德西堂、坐右設位。Nếu có khách tăng là trụ trì và Danh đức Tây đường các chùa, thì chỗ ngồi được sắp xếp bên phải Hòa thượng trụ trì.

DANH ĐỨC THỦ TỌA: 名德首座 Chức Thủ tọa danh dự được chọn từ các thủ tọa tiền đường có đức hạnh và tiếng tăm.

Điều Thỉnh Lập Tăng Thủ Tọa trong STBTTQ q. 4 ghi: 如大方西堂名德首座、行解素爲衆所推服者。Như các vị Tây đường, Danh đức Thủ tọa ở các nơi, nếu hạnh giải tốt thì được đại chúng kính phục.

DANH MẠC: 名邈 Còn gọi: Danh mô, danh mạo.

Gọi tên, mô tả.

BNL q. 1 ghi: 且道。雪竇意在什麼處。到這裏。喚作驢則是。喚作馬則是。喚作祖師則是。如何名邈。往往喚作雪竇使祖師去也。且喜沒交涉。Thử hỏi ý của Tuyết Đậu ở chỗ nào? Đến chỗ này gọi con lừa là phải, hay gọi con ngựa là phải, hay gọi Tổ sư là phải? Làm sao gọi tên đây? Người tu thường cho rằng Tuyết Đậu sai khiến Tổ sư, tức cười không dính dáng!

DANH MÔ: 名模 Còn gọi: Danh mạo 名貌, danh mạc 名邈.

Gọi tên sự vật, mô tả.

NĐHN q. 5 ghi: 一靈之物、不是你造作名邈得。Một vật linh thiêng, ông không thể tạo tác mô tả được.

DANH NGÔN: 名言 Danh từ ngôn cú và ý nghĩa khái niệm của nó.

ĐTTY ghi: 諸佛及一切衆生、唯是一心、更無別法。此心無始已來、不曾生不曾滅、不青不黃、無形無

相、不屬有無、不計新舊、非長非短、非大非小、超過一切限量、名言、宗跡、對待。Chư Phật và tất cả chúng sinh chỉ là nhất tâm, không còn có pháp nào khác. Tâm này từ vô thủy đến nay chưa từng sinh cũng chưa từng diệt, không xanh không vàng, không hình không tướng, chẳng thuộc hữu vô, chẳng kể mới cũ, chẳng dài chẳng ngắn, chẳng lớn chẳng nhỏ, vượt lên trên tất cả hạn lượng, danh ngôn, tông tích, đối đãi.

DANH VĂN: 名聞

1. Danh tiếng. Danh dự.

DTNL q. 2 ghi: 所以參禪者、先將平生所學所記、所見所聞、所知所解、盡情颺在一壁、又將平生名聞利養之事、恩愛貪欲之心、盡情拈向一邊。Cho nên người tham thiền trước tiên phải đem những điều đã học đã ghi nhớ, mắt thấy tai nghe, những sự hiểu biết cả đời tận tình treo lên vách, lại đem những sự lợi dưỡng danh tiếng, tâm ân ái tham dục cả đời tận tình để qua một bên.

2. Danh xưng, danh từ.

Chương Nhất bát ca trong CĐTĐL q. 30 ghi:

眞實諦本非眞。
但是名聞即是塵。
若向塵中解眞實。
便是堂堂出世人。
Chân thật đế bổn phi chân
Đản thị danh văn tức thị trần
Nhược hướng trần trung giải chân thật
Tiện thị đường đường xuất thế nhân.
Chân thật đế vốn không phải chân,
Chỉ là danh từ, tức là trần.
Nếu ngay trong trần hiểu được thật
Là kẻ xuất thế rất rõ ràng.

DẪN DẪN: 泯泯 Lặng lẽ, âm thầm.

TMVK ghi: 時有淵首座。向北人孤硬自立。參晦堂眞淨。實有契悟處。泯泯與眾作息。人無知者。Khi ấy có Thủ tọa Uyên là người phương Bắc, tính tình cứng cỏi, thích tự lập. Sư tham vấn hai ngài Hối Đường và Chân Tịnh, thật có chỗ khế ngộ, nhưng khi ở trong chúng sinh hoạt, Sư vẫn lặng lẽ âm thầm nên không ai biết Sư.

DI: 咦 Ối, Ơ, Ủa, Chao.

Lời nói làm cho người ta tức cười. Đây là khẩu ngữ của Thiền tông. Trong lúc thiền sư giáo hóa người học, có vài việc nào đó khó biểu đạt, thiền sư thường dùng từ này với ý giễu cợt.

Phật Tâm Ca trong TTTSNL có đoạn:

咦咦咦、咄咄咄
大海中漚閑出沒
諸行無常一切空
何處先師覓靈骨。
Di di di, Đốt đốt đốt
Đại hải trung âu nhàn xuất một
Chư hành vô thường nhất thiết không
Hà xứ Tiên sư mịch linh cốt
Ối! ối! ối! Chà! chà! chà!
Bọt trong biển cả luống chìm nổi
Muôn pháp vô thường hết thảy không
Tiên sư chỗ nào tìm linh cốt?

Theo Thiền sư Việt Nam của HT. Thích Thanh Từ.

DI BÀN NGẬT PHẠN: 移盤吃飯 Xin ăn mâm thừa.

Chỉ những vị tăng hành cước không tự tỉnh giác mà cứ tới lui các chùa để tham vấn, chẳng khác nào những kẻ lang thang xin cơm thừa canh cặn.

CĐTĐL q. 26 ghi: 諸上座、明取道眼好、是行脚本分事。道眼若未明、有什麼用處? 只是移盤吃飯。Chư Thượng tọa! Phải làm sáng cho được đạo nhãn là bản phận của người hành cước. Nếu đạo nhãn chưa sáng thì dùng được chỗ nào. Chỉ là qua lại các chùa để xin cơm thừa canh cặn.

DI QUANG: 彌光 **(?-1155)** Thiền tăng đời Tống, họ Lý, tự Hối Am, biệt hiệu Thiền Trạng Nguyên, Quang Trạng Nguyên, người xứ Trường Lạc (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Giáo Trung ở Tuyền Châu. Tác phẩm: Hối Am Quang Trạng Nguyên Hòa thượng Ngữ Yếu.

DI TẮC: 遺則 X. Duy Tắc.

DĨ CUNG HẠ SỰ: 已躬下事 Còn gọi: Dĩ

thân đại sự.

Việc bản phận của thiền tăng: minh tâm ngộ tính, siêu việt sinh tử.

Phần Khai thị thiền nhân Đổng văn Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 入天目山、與性融首座輩結庵居之、切磋已躬下事、堅忍數載。Vào núi Thiên Mục cùng với các vị như Thủ tọa Tính Dung kết am để ở, cùng nhau miệt mài việc minh tâm ngộ tính, kiên nhẫn trong vài năm.

DĨ GIẢ: 以假 **(1268-1336)** Thiền tăng đời Nguyên, họ Diệp, tự Không Trung, người xứ Lệ Thủy (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu, tông Lâm Tế. Sư trụ viện Phúc Lâm núi Bạch Vân.

DĨ KÊ VI PHƯỢNG: 以雞爲鳳 Cho gà là phượng.

Gà: Loại chim thường. Phượng: Loại chim linh. Cho chim thường là chim linh cũng giống như cho ngói gạch là châu ngọc. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho trường hợp người mê cho tà kiến là chính kiến, nhận vọng tưởng làm Phật tính.

DĨ TÂM TRUYỀN TÂM: 以心傳心 Lấy tâm để truyền tâm.

Có hai nghĩa:

1. Thiền tông chẳng lập văn tự, chẳng mắc kẹt nơi kinh điển, thầy trò trực tiếp trao truyền bằng cách lấy chỗ ngộ của thầy để ấn chứng chỗ ngộ của trò. Thiền tông căn cứ vào câu truyện (Đức Phật thuyết pháp ở núi Linh Thứu, Ngài giơ cành sen để dạy chúng. Trong tám vạn người chỉ có Ca-diếp lãnh hội được ý chỉ của Phật và mỉm cười.) để lập ra Tông phong chẳng lập văn tự mà truyền đại pháp.

2. Lời truyền đạt cảnh giới ngộ.

Huyết Mạch luận của Đại sư Đạt-ma ghi: 三界混起、同歸一心。前佛後佛、以心傳心、不立文字。Tam giới lao xao đều quy về nhất tâm. Phật trước Phật sau lấy tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự.

DĨ TỰ BẤT THÀNH BÁT TỰ PHI: 以字不成八字非 Chẳng phải chữ Dĩ cũng chẳng phải chữ Bát.

Chữ Dĩ (以) chỉ cho chữ (丫) viết trên đầu lá bùa hộ mạng, ấy là biến hình của chữ (i) trong các chữ tất-đàm. Tuy nhiên nếu nhìn theo chữ Trung Quốc thì chẳng phải là chữ Dĩ (以) cũng chẳng phải là chữ Bát (八).

Thiền tông căn cứ vào việc trên để chỉ cho bản lai diện mục rất khó diễn đạt, dù bằng bất cứ phương thức nào.

DỊ AM: 易庵 Hiệu của Thiền sư Như Thông đời Minh. X. Như Thông.

DỊCH KHỞI MY MAO: 剔起眉毛 Dựng đứng lông mày.

Ý nói phấn chấn tinh thần để lãnh ngộ thiền chỉ. Nhà thiền hay dùng lời nói này để khuyên răn người học.

Tiết Vạn Thọ Niệm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 元正二、寂寥冷淡無滋味。趙州相喚吃茶來、剔起眉毛須瞥地。Mồng hai Tết vắng vẻ, nhạt nhẽo không mùi vị. Triệu Châu mời mọi người đến uống trà nhằm phấn chấn tinh thần để lãnh ngộ.

DIÊM MAI: 鹽梅 Thiền tăng đời Minh, người xứ Hải Ninh (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thiên Đồng Ngộ. Sư trụ chùa Phổ An. Tác phẩm: Tế Tông Đảnh Thiền sư ngữ lục.

DIÊN CHIỂU: 延沼 **(886-973)** Thiền tăng đời Tống, họ Lưu, người xứ Dư Hàng (nay ở phía tây Hàng Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Nam Viện Huệ Ngung, tông Lâm Tế đời thứ 11. Sư khai pháp ở chùa Phong Huyệt tại Nhữ Châu (nay là huyện Lâm An tỉnh Hà Nam). Tác phẩm: Phong Huyệt Thiền sư ngữ lục.

DIÊN HỰU TỰ: 延祐寺 Còn gọi: Chùa Một Cột. Chùa ở thôn Ngọc Thanh, khu Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam. Theo truyền tụng, vào năm 1049, sau khi vua Lý Thái Tông nằm mộng thấy Bồ

tát Quán Âm dắt đi lên tòa sen ngự tọa, quần thần cho là điềm gở, xin Vua cho xây chùa như bông sen nở trên mặt nước để cầu phúc lành dài lâu (Diên hựu). Quy mô chùa không nhỏ như hiện nay mà to lớn, lộng lẫy hơn nhiều. Trên một tấm bia ở chùa Long Đọi (Hà Nam Ninh) dựng năm 1121 có ghi rõ điều đó. Sự độc đáo của kiến trúc chùa Một Cột là toàn bộ ngôi chùa được đặt trên một cột đá cao. Ở đây, có sự kết hợp táo bạo của trí tưởng tượng lãng mạn đầy thi vị qua hình tượng bông sen và những giải pháp hoàn hảo về kết cấu kiến trúc gỗ, bằng hệ thống mộng giằng và đặc biệt là sử dụng các cột chống chéo lớn từ cột đến sàn, vừa tạo thế vững chắc, vừa mang lại hiệu quả thẩm mỹ như đường lượn của cánh sen, thiết lập sự hài hòa giữa mái và sàn bởi một đối xứng ảo. Khối kiến trúc được phụ trợ bởi cảnh quan, có ao, có cây cối, đã tạo nên sự gần gũi, tinh khiết mà vẫn thanh tịnh. Theo: Nguyễn Hùng trong Văn Hóa Việt Nam Tổng Hợp 1989-1995.

DIÊN KHÁNH TỰ THÁP: 延慶寺塔 Tháp nằm dưới núi Vân Long, phía tây thị trấn Tây Bình, huyện Tùng Dương, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Đoan Củng thứ 2 (989) đời Tống, Thiền sư Đạt Hạnh đem 8 bộ kinh luận, 49 hạt xá-lợi từ Trung Ấn Độ về chùa Diên Khánh, phát nguyện xây tháp cúng dường. Kinh qua mười năm trù hoạch, vào niên hiệu Hàm Bình thứ 2 (999) phá thổ động công, niên hiệu Hàm Bình thứ 5 (1002) hoàn thành. Tháp cao 70m, là tháp cao nhất Chiết Giang. Hình lục giác 7 tầng, kết cấu bằng gạch gỗ theo kiểu lâu các. Đỉnh tháp dùng gạch chồng khít lên nhau thu nhỏ mà thành. Trên tường của tháp có ghi lại đề khắc và bích họa nhiều đời.

DIÊN KHÁNH TỰ XÁ LỢI THÁP: 延慶寺舍利塔 Tháp nằm trong khuôn viên chùa Diên Khánh, huyện Tế Nguyên, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Được xây vào niên hiệu Cảnh Hựu thứ 3 (1036) đời Tống. Tháp gạch hình lục giác 7 tầng theo kiểu mái kín, cao khoảng 26m. Mặt tường mỗi tầng bên ngoài tháp có khảm tượng Phật xây bằng gạch hoặc thiết kế cửa tháp hình khuê. Mái tháp dùng gạch xếp chồng khít nhau trông ngắn gọn thô kệch. Đường viền của thân tháp hơi bày hình parabol hùng vĩ sừng sững, đẹp đẽ hùng tráng. Bên trong là tháp tâm thất hình lục giác, trong thất có một tấm bia đời Tống »Tế Nguyên Huyện Long Đàm Diên Khánh Thiền Viện Tân Tu Xá-lợi Tháp Ký«, thư pháp tinh mỹ, chữ cũng rõ ràng. Phía tây tháp có suối phun tập họp thành đầm, gọi là »Long Đàm« là nguồn phía tây sông Tế Thủy. Ban đêm bóng tháp rọi xuống đầm đẹp như một bức tranh, được ca ngợi là »Long đàm dạ nguyệt«.

DIÊN PHÚC TỰ: 延福寺 Còn gọi: Chùa Keo Giao Thủy. Chùa ở ấp Giao Thủy (tên nôm là làng Keo), thuộc hương Hải Thanh đời Lý, nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Hà Nam Ninh, Việt Nam. Chùa do vua Lý Nhân Tông giao cho Thiền sư Giác Hải khởi dựng vào năm 1121 và để vị này làm Trụ trì. Năm 1138, Lý Nhân Tông sắc cho quan địa phương trùng tu. Năm 1167 lại trùng tu, và Vua đổi tên là chùa Viên Quang (hiện còn bia »Viên Quang tự bi minh tinh tự« do Dĩnh Đạt soạn).

DIÊN QUY: 延規 Thiền tăng đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn, trụ viện Trường Khánh ở Lô Châu (nay là huyện Hợp Phì, tỉnh An Huy) Trung Quốc.

DIÊN SAN: 延珊 **(1005-1065)** Thiền tăng đời Tống, họ Ngu, người huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc nối pháp Thiền sư Linh Ẩn Văn Thắng, tông Pháp Nhãn.

DIÊN THỌ: 延壽 **(904-975)** Thiền tăng đời Ngũ Đại, họ Vương, tự Trọng

Huyền, hiệu Bão Nhất Tử, người xứ Tiền Đường (nay thuộc Hàng Châu), Trung Quốc, nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn đời thứ 5. Tác phẩm: Tông Cảnh lục 100 quyển, Vạn Thiện Đồng Quy tập 6 quyển, Thần Thê An Dưỡng Phú 1 quyển, Duy Tâm Quyết 1 quyển.

DIÊN THỌ ĐƯỜNG: 延壽堂 Còn gọi: Diên thọ liêu, Tương tức liêu, Diên thọ viện.

Ngôi nhà dùng để chứa những vị tăng bị bệnh, những vị tăng cần nghỉ ngơi dưỡng sức.

Điều Tương Tức Tham Đường trong TUTQ q. 6 ghi: 如庫司知事及諸頭首有病、並令供過行者白維那、請假下延壽堂將息。Như Khố ty, Tri sự và các vị Đầu thủ có bệnh đều nhờ vị cư sĩ phụ trách quá đường bạch với Duy-na, cho phép họ xuống Diên thọ đường để nghỉ ngơi.

DIÊN THỌ TỰ: 延壽寺 X. U Thê Tự.

DIÊN TỘ TỰ: 延祚寺 Chùa thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Đời Đường Thiền sư Pháp Trì tông Ngưu Đầu trụ trì chùa này, Thiền sư Trí Oai nối pháp ngài Pháp Trì cũng trụ chùa này và thị tịch nơi đây. Phụ cận chùa này là chùa Phổ Giác núi Ngưu Đầu, là cái nôi của tông Ngưu Đầu.

DIÊN ỨNG TỰ: 延應寺 Còn gọi: Pháp Vân Tự, Chùa Dâu. Chùa ở thôn Khương Tự, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Việt Nam. Chùa ở vào một vị trí đặc biệt, tọa lạc trên giao điểm những con đường lớn của thời xưa, có thể coi là trung tâm của thị tứ Luy Lâu. Dấu tích của chốn đô hội xưa kia, nay là những xóm làng Lũng Khê, Khương Tự, Đại Tự, Công Hà, Văn Quán... liên tiếp thiết lập theo chiều Bắc Nam, dọc theo con sông Dâu. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Việt Nam, được khởi dựng vào đầu thế kỷ III, là chốn tu trì và đạo tràng thuyết pháp của các vị danh tăng như: Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Pháp Hiền và Quan Duyên. Chùa Diên Ứng hiện tại còn thờ tượng Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi, nên nơi đây chính là Tổ đình của thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Quần thể kiến trúc được sắp đặt theo kiểu »Nội công ngoại quốc«: Tăng xá và các nhà phụ thuộc mái ngói tường đất lập thành một khu riêng kề bên vách hữu của chùa. Còn phần chính của chùa là một khu vũ, hình chữ nhật rộng hơn 30m, dài 80m, gồm trước mặt là tiền đường, sau lưng là hậu đường, hai bên là hành lang thật dài. Những ngôi nhà tường gạch lợp ngói làm bắt vần quây bọc một sân gạch rộng và ba tòa điện chính nối liền với nhau thành hình chữ công (工). Cuối cùng có một ngôi miếu nối vào hậu đường và ở giữa sân chùa có dựng cây tháp tên »Hoa Phong«, tương truyền được Mạc Đĩnh Chi xây dựng vào cuối thế kỷ XIII và được xây dựng lại vào niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4 (1738).

DIỄN HÓA ĐẠI SƯ: 演化大師 Hiệu của thiền tăng Trí Viễn đời Ngũ Đại. X. Trí Viễn.

DIỆN CHỦY: 面觜 Bộ mặt.

Hàm ý chế giễu.

Tiết Xuất sơn tướng trong NTNL q. hạ ghi: 凍不死、餓不死、深山走出這面觜。Rét không chết, đói không chết, từ trong núi sâu xuất hiện bộ mặt này.

DIỆN MẠO: 面門 Khuôn mặt, nét mặt.

PDNL q. hạ ghi: 擘開面門、放出先師形相。Mở vẹt khuôn mặt thì hình tướng của tiên sư hiện ra.

DIỆN MỤC LIỆT KHAI: 面目裂開 Diện mục: tâm tính mà mỗi người sẵn có. Liệt khai: mở bày. Diện mục liệt khai chỉ cho khi đoạn trừ xong kiến hoặc thì được pháp nhãn thanh tịnh.

DIỆN NAM KHÁN BẮC ĐẨU: 面南看北斗 Mặt xoay hướng nam mà thấy sao Bắc đẩu.

Đây là câu nói kỳ đặc của thiền

gia, là cảnh giới thiền ngộ tiêu trừ hết vọng tâm phân biệt đối lập.

PDNL q. trung ghi: 道無不是無。道有不是有。東望西耶尼。面南看北斗。Nói không chẳng phải không, nói có chẳng phải có. Ở phía Đông mà nhìn thấy Tây-cù-da-ni, mặt xoay hướng nam mà thấy sao Bắc đẩu.

DIỆN TIỀN NHẤT TY: 面前一絲 Một thoáng trước mắt.

Chỉ cho một cảnh, một vật ở trước mắt.

Tắc 90, BNL ghi: 聲前一句、千聖不傳、面前一絲、長時無間。Một câu khi chưa nói, ngàn Thánh chẳng truyền. Một vật ở trước mắt, hằng không gián cách.

DIỆN TƯỜNG ĐẢM BẢN: 面牆擔板 Khi ngồi xoay mặt vào vách thì chỉ thấy một khoảng ngắn trước mắt, khi vác bảng sau lưng mà đi thì chẳng thể thấy mé sau lưng.

Thiền tông dùng từ này làm thuật ngữ để chỉ cho tầm nhìn hạn chế, cái thấy sai lệch.

Tắc 7, TDL ghi:

埋沒自己也、飲氣吞聲
帶累先宗也、面牆擔板

Mai một tự kỷ dã, ẩm khí thôn thinh,
Đới lụy tiên tông dã, diện tường đảm bản.

Chôn vùi tự kỷ đó, nén giận mà nuốt lời,
Liên lụy đến Tổ tông, do kiến giải sai lệch.

DIỆT DIỆT KHIẾT KHIẾT: 滅滅揭揭 Dung tục thấp hèn.

BNL q. 1 ghi: 看他古人、見到、說到、行到、用到、不妨英靈…看他德山潙山如此、豈是滅滅揭揭底見解? Hãy xem người xưa: thấy đến, nói đến, làm đến, dùng đến, quả thật là bậc anh linh... Hãy xem Đức Sơn Quy Sơn như thế, há là kiến giải dung tục thấp hèn ư?

DIỆT HỒ CHỦNG TỘC: 滅胡種族 Tiêu diệt nòi giống người Hồ.

Dụ chỉ việc cắt đứt pháp mạch của Phật giáo. Phần lớn được dùng làm lời chê bai những kẻ mê chấp chẳng ngộ.

BNL q. 1 ghi: 擧：翠嵓夏末示衆云：一夏以來爲兄弟說話、看翠嵓眉毛在麼? …翠嵓就中奇特。看他恁麼道。且道他意落在什麼處。古人垂一鉤。終不虛設。須是有箇道理爲人。人多錯會道。白日青天說無向當話。無事生事。夏末先自說過。先自點檢。免得別人點檢他。且喜沒交涉。這般見解。謂之滅胡種族。Nêu lên công án: Cuối hạ, Thúy Nham dạy môn đồ như sau: một hạ đã qua, tôi đã khai thị cho huynh đệ, hãy xem lông mày của Thúy Nham tôi có còn không? Thúy Nham trong đấy quả độc đáo, xem ông ta nói như thế, thử hỏi ý ở chỗ nào? Người xưa nói pháp giống như buông câu, không bày chuyện vô ích, phải có đạo lý cho người. Phần lớn người ta hiểu lầm rằng: Giữa ban ngày ban mặt nói không nhằm chuyện, đương không bày ra lắm việc, cuối hạ trước tiên ông ta tự nói lỗi, trước tiên tự trách cứ để khỏi bị người khác trách cứ. May thay không dính dáng! Thứ kiến giải này được gọi là tiêu diệt nòi giống người Hồ.

DIÊU TỬ QUÁ TÂN LA: 鷂子過新羅 Chim cắt bay qua Tân La.

Chỉ cho thiền cơ chớp nhoáng đã qua đi xa lơ xa lắc. Thường dùng khi ứng cơ đối cơ, chỉ rõ đối phương đã vuột mất thiền cơ. Lời nói ngụ ý chê bai.

BNL q. 1 ghi: 如擊石火似閃電光。這箇些子不落心機意識情想等。你開口堪作什麼? 計較生時鷂子過新羅。Việc này như lửa nháng, tợ ánh điện chớp, một chút xíu cũng chẳng để rơi vào tâm cơ, ý thức, tình tưởng... Các ông làm sao mở miệng được! Khi vừa tính toán thì chim cắt bay qua Tân La rồi.

DIỆU ẤN: 妙印 **(1187-1255)** Thiền tăng đời Tống, họ Vạn, hiệu Trúc Nham, người xứ Tiến Hiền (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Nguyệt Lâm Sư Quán, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ.

DIỆU CAO: 妙高 **(1219-1293)** Thiền tăng

đời Nguyên, họ Thẩm, tự Vân Phong, người xứ Trường Khê (nay là phía nam Hà Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Yển Khê Văn. Sư trụ chùa Đại Lô, Tuyên Hưng (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc.

DIỆU CHỨNG: 妙證 Lãnh ngộ thiền pháp vi diệu.

Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 依他作解、塞自悟門。資口舌則可勝淺聞、廓神機終難極妙證。Nương vào người khác để hiểu là lấp bít cửa ngộ của mình. Kiến giải đó nếu giúp cho việc tranh chấp cãi cọ thì hay hơn những hiểu biết nông cạn. Phát triển trí thông minh tuyệt vời rốt cuộc khó mà diệu chứng trọn vẹn được.

DIỆU DẬN: 妙胤 Thiền tăng đời Nguyên, hiệu Biệt Truyền, nối pháp Thiền sư Hư Cốc Hy Lăng, tông Lâm Tế. Khoảng niên hiệu Chí Chính (1341-1368) đời Nguyên, sư nhận lời mời của dòng họ Túc Lợi sang Nhật Bản hoằng dương tông phong ở chùa Kiến Nhân.

DIỆU DỤNG: 妙用 Năng lực biến hóa khó lường lưu xuất từ tự tính, khi người tu đã triệt ngộ.

Lục Tổ Lạc Đạo Ca ghi:
不摘葉、不尋枝
多少妙用識者希
莫將此事爲端的
不知不悟又玄微
Bất trích diệp, bất tầm chi
Đa thiểu diệu dụng thức giả hy
Mạc tương thử sự vi đoan đích
Bất tri bất ngộ hựu huyền vi.
Không lặt lá, chẳng tìm cành
Diệu dụng thế nào ít kẻ rành
Chớ đem việc ấy làm cứu cánh
Chẳng ngộ, chẳng tri lý diệu huyền.

DIỆU ĐẠO: 妙道

1. Thiền tăng đời Nguyên (1257-1345), họ Trần, hiệu Trúc Nguyên, người xứ Ninh Hải, Thai Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hoành Xuyên Như Cung, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Hồng Phúc ở Hoàng Nham (nay thuộc Chiết Giang), được Vua ban hiệu »Định Huệ Viên Minh Thiền sư«.

2. Ni sư đời Tống (1100-1170), vốn là con gái của quan Thượng thư bộ Lễ Hoàng Thường, người xứ Diên Bình (nay là Nam Bình, tỉnh Phúc Kiến), Trung Quốc. Ni sư tham vấn thiền sư Tông Cảo và được triệt ngộ, làm Tỳ-kheo ni, trụ trì chùa Tịnh Cư tại Ôn Châu (tỉnh Chiết Giang), nổi tiếng một phương. Theo phả hệ ni sư là Tổ: Thiền tông đời thứ 23, Nam Tông đời thứ 18, hệ Nam Nhạc đời thứ 17, tông Lâm Tế đời thứ 13, phái Dương Kỳ đời thứ 6.

DIỆU HẠNH THIỀN SƯ: 妙行禪師 Hiệu của Thiền tăng Thanh Hộ, đời Ngũ Đại. X. Thanh Hộ.

DIỆU HIỆP: 妙叶 Phối hợp một cách vi diệu, chỉ Thiền cơ khế hợp. Như Tịnh ngữ lục q. thượng ghi: »妙叶而孫、全該祖父。– Con cháu thiền cơ khế hợp thì bao trùm cả ông cha«.

DIỆU HIỆP TỊNH KHẢI THIỀN SƯ: 妙叶淨啟禪師 Thiền tăng Tịnh Khải đời Đường, người đời gọi sư là »Diệu Hiệp Tịnh Khải Thiền sư«. X. Tịnh Khải.

DIỆU HỶ AM: 妙喜庵 Am ở núi Kính Sơn, huyện Dư Hàng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Vốn được gọi là Minh Nguyệt Đường. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 31 (1161) đời Tống, Đại Huệ Tông Cảo là cao tăng của tông Lâm Tế lui về ở ẩn nơi Minh Nguyệt Đường và ngài mất vào niên hiệu Long Hưng thứ 1 (1163), Vua thụy hiệu là Diệu Hỷ, nên Thừa tướng Trương Thương Anh đặc biệt gọi Minh Nguyệt Đường là Diệu Hỷ Am.

DIỆU KHAM: 妙堪 **(1177-1248)** Thiền tăng đời Tống, họ Mao, hiệu Tiếu Ông, người xứ Từ Khê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tùng Nguyên Sùng Nhạc. Sư trụ chùa Diệu Thắng ở Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Tác

phẩm: Thi Văn tập, Ngữ lục.

DIỆU KHẾ: 妙契 Minh ngộ tự tâm, khế hợp thiền lý.

Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 三宗之中、難莫難於禪、教次之、律又次之。以禪則超情離見、妙契在語言文字之表、非若教之可以揣摩而得、講習而通、故獨難也。Trong 3 tông, khó nhất là thiền, kế đến là giáo, sau nữa là luật. Do vì thiền thì siêu tình lìa kiến, minh ngộ tự tâm ở ngoài lời nói chữ nghĩa, chẳng phải như giáo có thể nghiền ngẫm tìm tòi mà được, nghiên cứu học tập mà thông, nên nói riêng khó vậy.

DIỆU KHÔNG THIỀN SƯ: 妙空禪師 Hiệu của thiền tăng Thủ Nột đời Ngũ Đại. X. Thủ Nột.

DIỆU LUÂN: 妙倫 **(1201-1261)** Thiền tăng đời Tống, họ Từ, tự Đoạn Kiều, hiệu Tùng Sơn Tử, người xứ Hoàng Nham (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Tác phẩm: Đoạn Kiều Hòa thượng ngữ lục.

DIỆU NGỘ: 妙悟 Lãnh ngộ thiền pháp vi diệu, minh ngộ tự tâm.

Tiết Vân Cư Pháp Như Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 備參浙右諸宗匠、晚至龍門、以平日所証白佛眼、眼曰：此皆學解、非究竟事。欲了生死、當求妙悟。師駭然諦信。Sư tham học đủ bậc Tông tượng ở miền hữu ngạn Chiết Giang. Cuối cùng đến Long Môn, sư đem sở chứng lúc bình thường ra bạch cùng Phật Nhãn. Nhãn nói: Những thứ này đều là học giải, chẳng phải việc cứu cánh. Muốn liễu thoát sinh tử phải cầu diệu ngộ. Sư giật mình và tin tưởng một cách cung kính chí thành.

DIỆU NHÂN: 妙因 **(1041-1113)** Ni sư đời Lý, thuộc thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 17, nối pháp Thiền sư Chân Không. Bà tên Ngọc Kiều, trưởng nữ của Phụng Càn Vương, Việt Nam. Ni sư ở viện Hương Hải, làng Phù Đổng, Tiên Du.

DIỆU NHÂN THIỀN VIỆN: 妙因禪院 Thiền Viện Diệu Nhân tại miền Bắc bang California, Hoa Kỳ cách thủ phủ Sacramento 40 phút lái xe.

Sau khi gia đình thí chủ là sáu chị em 'Lục Hòa'- Mãn Từ Trí, Mãn Từ Huệ và các em - dâng cúng nhà và đất diện tích gần 11 acres nằm trên một ngọn đồi, Hòa Thượng Thích Thanh Từ chấp thuận và chỉ thị thành lập Hội Thiền Học Diệu Nhân (Dieu Nhan Buddhist Meditation Assoc. Inc.) trực thuộc Thiền Viện Viên Chiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2002.

Bốn tháng sau, Hòa Thượng đã đến làm lễ đặt viên đá xây dựng chánh điện ngày 16 tháng 11 năm 2002.

Lúc đầu thiền viện gồm một nhà ở và một nhà xe. Đến nay nhà xe được chỉnh trang thành một ngôi thiền đường khang trang có thể chứa 60 thiền sinh tọa thiền.

DIỆU QUANG: 妙光 **(985-1050)** Thiền tăng đời Tống, họ Tạ, tự Vân Phúc, người Ông Nguyên, Quảng Đông, Trung Quốc. Thuở nhỏ sư xuất gia ở ấp nhà, rồi đến núi Bạch Vân tham học nơi thiền sư Đạt Chân và nối pháp ngài. Niên hiệu Thiên Hựu thứ 5 (1021), Tống Chân Tông ban cho sư hiệu Diệu Quang Đại Sư, ra lệnh cho sư kế vị Trụ trì thiền viện Diên Thọ, núi Bạch Vân. Danh thần Dư Tĩnh đời Tống có ghi sư là vị trụ trì thứ 5 của viện Diên Thọ. Theo phả hệ sư là Tổ: Thiền tông đời thứ 17, Nam Tông đời thứ 12, hệ Thanh Nguyên đời thứ 11, tông Vân Môn đời thứ 5.

DIỆU TẾ ĐẠI SƯ: 妙濟大師 Thụy hiệu của thiền tăng Hồng Cứu đời Ngũ Đại. X. Hồng Cứu.

DIỆU THINH: 妙聲 Thiền tăng đời Minh, tự Cửu Cao, người huyện Ngô (nay thuộc Tô Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Cổ Đình. Tác phẩm:

Đông Cao tập 7 quyển.

DIỆU THỦ VÔ ĐA TỬ: 妙手無多子 Diệu thủ: Thủ thuật rất khéo, pháp rất hay. Vô đa tử: Không có nhiều. Diệu Thủ Vô Đa Tử nghĩa là tuy có thủ thuật rất khéo nhưng không có nhiều.

Tắc 71, BNL ghi: 龍蛇陣上看謀略、令人長憶李將君（妙手無多子、疋馬單鎗、千里萬里、千人萬人。）Trên trận Long xà xem mưu lược, khiến người nhớ mãi Lý tướng quân. (Thủ thuật rất khéo nhưng không có nhiều, một thương một ngựa, đi ngàn muôn dặm để đánh với ngàn muôn người).

DIỆU TÍNH: 妙性 Bản tính của chúng sinh, cũng là Phật tính.

Kệ thị tịch của thiền sư Ngộ Ấn (Việt Nam) ghi:

妙性虛無不可攀
虛無心悟得何難
玉焚山上色常潤
蓮發爐中濕未乾

Diệu tính hư vô bất khả phan
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận!
Liên phát lô trung thấp vị càn.
Diệu tính rỗng không chẳng thể vin
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin
Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Theo Thiền Sư Việt Nam của HT. Thích Thanh Từ.

DIỆU TỔNG: 妙總 **(1120-1185)** Ni sư đời Tống, cháu của Thừa tướng Tô Tụng, con của Tô Tốn, tên Thông Huệ, người xứ Đan Đồ, Giang Tô, Trung Quốc. Tuy được sinh trong dòng dõi quý tộc, nhưng từ nhỏ ni sư đã kính tin Phật pháp, không chịu lập gia đình. Nhờ nghe Thiền sư Tông Cảo thuyết pháp nên ni sư lãnh hội huyền chỉ, khăng khăng quy y cửa Phật. Tông Cảo đặt pháp hiệu cho ni sư là Vô Trước, có bài kệ như sau:

盡道山僧愛罵人
只有無著罵不動
Tận đạo sơn tăng ái mạ nhân
Chỉ hữu Vô Trước mạ bất động

»Mọi người đều nói sơn tăng thích mắng người, chỉ có Vô Trước chẳng động khi bị mắng«.

Một hôm, trong lúc đang tĩnh tọa, chợt đại ngộ, Tông Cảo ấn khả cho ni sư, và sau đó xuất gia làm Tỳ-kheo ni, trụ trì viện Tư Thọ phủ Bình Giang (tại Tô Châu, Giang Tô). Ni sư nhắm vào câu nói của Vân Môn Văn Yển »Ngày nào cũng là ngày tốt« để dạy hàng đệ tử rằng: »Ngày nào cũng là ngày tốt, Phật pháp thế pháp thảy đều tốt đẹp, Chẳng tìm huyền chỉ nào khác, Chỉ cần ướt át hai đầu bát«. Ni sư tiếp đãi người học một cách hòa nhã, thiền ngữ hàm súc. Khi ra hoằng pháp nổi tiếng bốn phương. Theo phả hệ, ni sư là Tổ Thiền tông đời thứ 23, Nam Tông đời thứ 18, hệ Nam Nhạc đời thứ 17, tông Lâm Tế đời thứ 13, phái Dương Kỳ đời thứ 6.

DIỆU TỔNG THIỀN SƯ: 妙總禪師 Hiệu của Thiền tăng Đạo Tiềm do Vua Tống Triết Tông ban cho. X. Đạo Tiềm.

DIỆU TỪ HOẰNG TẾ ĐẠI SƯ: 妙慈弘濟大師 Hiệu của Thiền tăng Nhất Ninh do Vua Nguyên Thành Tông ban cho. X. Nhất Ninh.

DIỆU VIÊN: 妙圓 Tốt đẹp tròn đầy.

Tiết Thị Tính Không Đạt Thiền nhân trong DTNL q. 3 ghi: 妙圓覺性、本自空寂、平等清淨、廓若太虛。Tính giác tốt đẹp tròn đầy, vốn tự rỗng lặng, bình đẳng thanh tịnh, rộng như hư không.

DU CHÂU LIỆP HUYỆN: 游州獵縣 Chỉ chư tăng hành cước chu du khắp nơi khất hóa học đạo.

VMQL q. thượng ghi: 各自覓箇托生處好、莫空游州獵縣。Các ngươi nên tìm nơi thác sinh thì tốt hơn là đi chu du uổng phí.

DỤC CHỦ: 浴主 Còn gọi: Tri dục, Dục ty.

Một trong 6 vị Đầu thủ của ban Tây

D

(Tây tự), là chức vụ trông coi nhà tắm trong Thiền viện.

Gần đến thời điểm cho đại chúng tắm thì Dục chủ treo Khai dục bài (Thẻ báo cho tắm) ở trước Trai đường (nhà ăn), rồi bày biện phòng tắm, kiểm xem than, than đá, củi lửa... Bên dưới Dục chủ có Dục đầu hành giả (Vị cư sĩ túc trực ở buồng tắm) phụ giúp về công việc này.

DỤC CỔ: 浴鼓 Trống dùng để đánh lên thông báo giờ tắm.

Cách đánh trống này là: Ban đầu đánh thong thả rồi nhặt dần, sau cùng một tiếng rồi dừng. Thông thường, vị Tri dục (Dục chủ) đánh trống này. Theo phép tắc thời xưa, lúc nghe tiếng trống, trước tiên là chúng tăng vào tắm, kế là Dục đầu hành giả, sau cùng là Trụ trì, Tri sự vào tắm. Về sau sửa đổi:

- Hồi thứ nhất: Trụ trì vô tắm.
- Hồi thứ hai: Chúng trong Tăng đường vô tắm.
- Hồi thứ ba: Những vị công quả và những người cư sĩ lại vô tắm.

DỤC ĐẦU: 浴頭 Còn gọi: Dục đầu hành giả.

Trong Thiền viện, vị này đứng dưới và chịu sự sai khiến của Tri dục (Dục chủ), đôi khi thay thế Tri dục để lo các việc của nhà tắm.

DỤC TỰ: 欲似 Giống như.

Đồng nghĩa với chữ Tự 似. Chữ Dục đứng trước không có nghĩa.

Truy Môn Cảnh Huấn q.9 ghi: 若是得自在底人論箇什麼。鑊湯爐炭刀山劍樹。四生六道於中如喫美食。若未得如是便。實受此報。一失人身。再求欲似如今者。萬中無一。Nếu là người được tự tại thì còn bàn gì nữa. Vạc sôi lò lửa, núi đao rừng kiếm, ở trong bốn loài sáu đường như ăn thực phẩm ngon. Nếu chưa được như thế thì thực có bị quả báo này. Một khi mất thân người, muốn tìm lại giống như hôm nay thì trong muôn người không có một.

DUNG DỊ: 容易

1. Coi thường.

Huệ Tịch ngữ lục ghi: 因一日與師言話次、乃勸云：師兄須是勤學、佛法不得容易。Một hôm, nhân lúc đang trò truyện cùng sư liền khuyên rằng: Sư huynh cần phải siêng học, Phật pháp chẳng được coi thường.

2. Cẩu thả.

Chương Phật Nhãn Viễn Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 從上南泉歸宗諸人、方喚作無迷無悟之見、如今學者也趁口說、無迷無悟又何曾到來？不得容易出言！Xưa kia, các vị như Nam Tuyền, Quy Tông mới được gọi có kiến giải không mê không ngộ. Người học ngày nay cũng ghé miệng nói không mê không ngộ nhưng đâu từng đến được trình độ ấy? Không được nói năng cẩu thả.

3. Lơ mơ, mơ hồ.

Chứng Đạo Tụng trong PDNL q. hạ ghi: 入聖超凡割愛親、無令容易度秋春。Cắt đứt dây thân ái để nhập thánh siêu phàm, không phải lơ mơ qua ngày tháng mà được!

4. Thô lỗ, vô phép.

Chương Nhất Túc Giác Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 老宿去房裏、女出來相看曰：小弟容易、乞老宿莫怪。Lão túc vào phòng. Cô gái bước ra chào nói: Em của con vô phép, xin lão túc đừng trách.

DUNG THÔNG: 融通 **(1866-1928)** Thiền tăng cận đại, họ Lữ, pháp danh Ấn Triệt, biệt hiệu Phạm Liên, người huyện Vô Tích, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Ấn Nhu. Sư trụ chùa Kim Sơn.

DŨNG ĐẦU: 桶頭 Vị tăng trông coi về các thùng gánh nước, thùng cơm canh của Thiền viện.

Tiết Huyền Sa Sư Bị trong CĐTĐL q. 18 ghi: 文桶頭下山、師問：桶頭下山幾時歸。曰：三、五日。歸時有無底桶子、將擔歸？文無對。Có vị Dũng đầu tên Văn xuống núi. Sư hỏi: Dũng đầu xuống núi, bao giờ thì về? Đáp: Ba hoặc năm ngày. Sư hỏi: Lúc trở

về có một cái thùng không đáy, có gánh về được chăng? Văn không đáp được.

DŨNG ĐỂ THOÁT: 桶底脫 Còn gọi: Thoát để dũng.

Thùng lủng đáy.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho cảnh giới đại ngộ, hết sạch các điều nghi ngờ, giống như thùng lủng đáy, các vật trong thùng đều rơi sạch.

Tắc 7, BNL, q. 1 ghi: 只如超禪客於此悟去、也是他尋常管帶參究、所以一言之下、如桶底脫相似。Chỉ như vị Thiền khách Siêu ngay đó mà ngộ thì đó là công phu tham cứu hằng ngày của ông ta. Chính vì thế nên khi nghe câu nói ấy, ông ta giống hệt cái thùng lủng đáy.

DŨNG TUYỀN TỰ: 勇泉寺 Chùa ở dưới chân ngọn Bạch Vân, Cổ Sơn, thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Theo »Cổ Sơn Chí« ghi rằng nơi đây vốn là một đầm sâu có chứa rồng độc. Quan tùng sự Bùi Vị thỉnh ngài Linh Kiêu vào núi, ở bên cạnh đầm tụng kinh Hoa Nghiêm, rồng liền rời khỏi đầm, không quay lại phá hại nữa. Niên hiệu Khai Bình thứ 2 (908) đời Hậu Lương, Mân Vương là Vương Thẩm biết lấp đầm để xây chùa, thỉnh ngài Thần Yển trụ trì, đồ chúng tụ hội hơn 1000 vị, hưng thạnh một thời. Niên hiệu Hàm Bình thứ 2 (999) đời Tống, nhân trước chùa có tượng La-hán từ dưới suối nổi lên nên Tống Chân Tông ban hiệu là »Dũng Tuyền Thiền Viện«. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) đời Minh chùa được đổi tên. Từ đó về sau, chùa được xây cất lại nhiều phen. Trong 2 đời Minh và Thanh từng có cao tăng Vĩnh Giác Nguyên Hiền và Vi Lâm Đạo Bái trụ trì. Phần lớn kiến trúc hiện còn là của đời Thanh. Đời cận đại sửa sang các kiến trúc: Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Pháp đường, Chung cổ lâu, Bạch vân đường, Minh nguyệt lâu, Thánh tiễn đường, Tàng kinh điện, Hồi long các, quy mô hùng vĩ, là 1 trong 5 ngôi Thiền tự lớn ở Phúc Châu. Trong chùa có rất nhiều tạng kinh, là điều hiếm thấy trong các thiền viện lớn ở Giang Nam. Trong Tàng kinh điện có chứa Nam Bắc Tạng đời Minh, Long Tạng đời Thanh, 9000 bộ kinh Phật, hơn 20. 000 quyển sách, còn có các vị tăng khổ hạnh chích máu chép 675 quyển kinh Phật. Chùa này bắt đầu việc khắc kinh vào đời Tống, đến niên hiệu Khang Hy (1622-1722) đời Thanh là thời kỳ toàn thạnh, có thể các kinh Phật được khắc này đã phát hành toàn quốc. Hiện nay chùa vẫn còn giữ lại hơn 10. 000 bản kinh đời Minh Thanh.

DŨNG TUYỀN TỰ THIÊN PHẬT THÁP: 涌泉寺千佛塔 Tháp nằm trong khuôn viên chùa Dũng Tuyền, núi Cổ Sơn, thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Tòa mặt đông gọi là »Trang Nghiêm Kiếp Thiên Phật Bảo Tháp«, tòa mặt tây gọi là »Hiền Kiếp Thiên Phật Bảo Tháp« dùng đất sứ nung thành vào niên hiệu Nguyên Phong thứ 5 (1082) đời Tống. Năm 1973 dời tháp về chùa Long Thụy phía nam ngoại ô thành phố Phúc Châu. Tháp cao 7m hình bát giác chín tầng, đáy tòa là bệ bằng xây bằng đá. Những bộ phận nhỏ của thân tháp phỏng theo kiểu lâu các bằng gỗ, mỗi tòa thân tháp có đắp 1038 tượng Phật cho nên gọi là »Thiên Phật Tháp«. Mái tháp hình bát giác có đắp 72 tượng Phật và treo 72 cái chuông bằng gốm. Trên tòa tháp có đắp cánh sen, sư tử múa, người lùn và khắc bài minh ghi lại tên họ người thợ cùng năm tháng xây dựng tháp. Hai tòa tháp cao lớn tinh tế mỹ quan này dù bị gió mưa bão táp trải qua hơn 900 năm vẫn hiên ngang vô sự, thật là một văn vật quý báu hiếm có.

DỤNG ĐẠI OẢN: 用大碗 Dụng bát lớn.

Chỉ cho thiền sư Dụng Điệt, làm chức Giám tự trong pháp hội của ngài Cao Am.

Tắc Đức Dụng Đại Oản trong Thiền Uyển Mông Cầu Thập Di ghi: 高菴笑而已故叢林有用大碗之稱。Cao Am chỉ cười mà thôi, nên trong tùng lâm

D

có tên gọi Dụng Đại Oản.

DỤNG THANH: 用清 **(?-996)** Thiền tăng đời Tống, họ Triệu, người xứ Hà Châu (nay ở phía tây nam huyện Đông Hương, tỉnh Cam Túc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Diên Quy, tông Pháp Nhãn. Sư trụ núi Đông Bình ở Thiều Châu.

DUY AN: 惟安 **(?-1625)** Thiền tăng đời Minh, họ Hề, hiệu Phổ Môn, người My Huyện (nay là huyện My, tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lễ Không. Tác phẩm: Hành Tích 2 quyển.

DUY BẠCH: 惟白 Thiền tăng đời Tống, họ Nhiễm, người xứ Tĩnh Giang (nay là huyện Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Pháp Tú, tông Vân Môn. Tác phẩm: Kiến Trung Tịnh Quốc Tục Đăng lục 30 quyển, Tạng Kinh Cương Mục 8 quyển.

DUY CHÍNH: 惟正 **(986-1049)** Thiền tăng đời Tống họ Hoàng, người xứ Hoa Đình (nay là Tùng Giang, Thượng Hải), Trung Quốc. Thuở bé sư theo nghiệp Nho, lớn lên học Thiền. Sau khi xuất gia, sư đến các danh sơn, tham vấn Thiền sư Duy Tố ở viện Tịnh Độ, Hàng Châu và đắc pháp, kế vị Trụ trì viện này. Cả đời sư giới hạnh tinh nghiêm, hành vi cao khiết, bốn chúng đều sợ phục. Sư làm thơ hay, viết chữ khéo, bút pháp tuyệt vời. Tác phẩm: Cẩm Giang tập 30 quyển. Theo phả hệ sư là Tổ: Thiền tông đời thứ 18, Nam Tông đời thứ 13, hệ Thanh Nguyên đời thứ 12, tông Pháp Nhãn đời thứ 4.

DUY HÀN: 維翰 **(1410-1495)** Thiền tăng đời Minh. Họ Ngô, tự Thiết Nhiêm, tự hiệu Tuyết Khê Hòa thượng, người xứ Liên Giang Phúc Kiến, Trung Quốc. Thuở nhỏ sư học theo khoa cử, làm thơ vẽ tranh đều hay, nghiên cứu rất nhiều. Trong lần thi đầu tiên, sư than rằng: »Chẳng qua như thế mà thôi!«, thấu rõ được con đường làm quan sư bèn trốn vào chùa. Sau khi thụ giới, sư đi bốn phương, lên núi Thiên Mục, đến chỗ Thiền sư Nguyệt Giang Giác Tĩnh, sư theo hầu ngài vài năm, tham ngộ thiền lý, giúp ngài chỉnh lý »Nguyệt Giang Ngoại tập«. Sau khi được tâm ấn của Thầy, Sư chưa vội ra hoằng pháp mà cất am ở Tuyết Khê, người học tìm đến rất nhiều, số tiền bán các bức tranh do Sư họa đều dùng cứu tế dân chúng. Vua Hiến Tông nghe danh của sư, nên vào niên hiệu Thành Hóa (1465) sắc cho sư trụ chùa Thiên Đồng. Vào năm 1468 có vị họa tăng Nhật Bản là Tuyết Chu được sắc làm Thủ tọa chùa Thiên Đồng, vị này nhìn thấy các bức họa của vị Trụ trì đạt đến mức tuyệt diệu, mỗi mỗi đều thể hiện được thiền ý nên thành tâm bái phục sư. Năm kế, Thiên Hoàng hối Tuyết Chu trở về Nhật Bản, thầy trò lưu luyến không nỡ chia ly. Câu chuyện »Tuyết Khê độ Tuyết Chu« này vẫn còn lưu truyền trong giới tu thiền và giới hội họa mãi đến ngày nay.

Danh tiếng của sư càng thêm rực rỡ, vì chẳng chịu nổi sự phiền toái do nhiều người đến thăm viếng, sư bèn từ chức trụ trì chùa Thiên Đồng để đi du lịch, hành tung bất định, nhưng tiếng tăm đồn khắp nên đến đâu cũng được nể trọng. Tác phẩm: Tuyết Khê Ngoại tập. Theo phả hệ sư là Tổ: Thiền tông đời thứ 35, Nam Tông đời thứ 30, hệ Nam Nhạc đời thứ 29, tông Lâm Tế đời thứ 25, phái Dương Kỳ đời thứ 18, phái Mật Am đời thứ 12.

DUY KHOAN: 惟寬 **(755-817)** Thiền tăng đời Đường, họ Chúc, người xứ Cù Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất thuộc hệ Nam Nhạc. Thụy hiệu: Đại Triệt Thiền sư.

DUY KIẾN: 惟建 Thiền tăng đời Đường, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất, thuộc hệ Nam Nhạc. Sư trụ Lặc Đàm ở Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây) Trung Quốc.

DUY KÍNH: 惟勁 Thiền tăng đời Ngũ Đại, người xứ Trường Khê (nay thuộc Hà

Phụ, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Thụ hiệu: Bảo Văn Đại Sư. Tác phẩm: Giám Đăng Ngũ Tự Tụng, Tục Bảo Lâm truyện, Nam Nhạc Cao Tăng truyện, Phòng Tà luận, Thích tán, Tượng Cốt kệ.

DUY NA: 惟那 Người hướng dẫn các buổi lễ, điều khiển các nghi thức tụng niệm, điều hòa chúng tăng.

TLBH q. 3 ghi: 雪堂曰。高菴住雲居... 通烏頭爲知客。賢眞牧爲維那。Tuyết Đường nói: Khi Cao Am trụ trì Vân Cư.. Thông Ô Đầu làm Tri khách, Hiền Chân Mục làm Duy-na.

DUY NGHIỄM: 惟儼 **(751-834)** Thiền tăng đời Đường, họ Hàn, người xứ Giáng Châu (nay là huyện Tân Giáng, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Thụy hiệu: Hoằng Đạo Đại Sư.

DUY NHÂN: 惟因 **(1914-1990)** Thiền tăng hiện đại, họ Lê, tự Tri Quả, người xứ Phiên Ngộ, Quảng Đông, Trung Quốc. Tuổi trẻ chịu khó đọc sách, đến tuổi trưởng thành từng làm giáo viên tiểu học, nhân viên thuế vụ. Năm 1940, sư xuất gia ở Nam Hoa Thiền Tự, nhờ pháp sư Linh Diệu tế độ. Sau khi thụ giới, sư trụ thiền đường hai năm rất được ngài Trụ trì Hư Vân ưng ý, sư theo hầu ngài mỗi khi ngài đến các nơi hoằng pháp, dự tính trùng tu ngôi Nam Hoa Thiền Tự. Năm 1946, sư đến Đông Giang du lãm thỏa thích rồi trở về Quảng Châu. Năm 1949, Sư lại quay về Tổ đình Nam Hoa. Năm 1953 sư đến núi Vân Cư ở Giang Tây bái yết ngài Hư Vân, chính thức trở thành đệ tử nối pháp của ngài, được truyền »Động Vân Tông Pháp Quyển« rồi trở về. Từ năm 1956 đến 1958, sư nỗ lực học tập tại Trung Quốc Phật Học Viện Bắc Kinh. Năm 1980 sư được chọn làm Hội trưởng Hội Phật Học Trung Quốc. Năm 1982 được suy tôn làm trụ trì Nam Hoa Thiền Tự, phó hội trưởng Hội Phật Học Quảng Đông. Đầu năm 1983, sư bố trí lớp bồi dưỡng chư tăng, từ lâu sư đã mang hoài bão mở lớp giảng sư, nhiệt tình tiếp đãi tăng tục trong và ngoài nước. Năm 1984, sư làm Hòa thượng Đàn đầu trong 2 năm liên tiếp. Năm 1986 sư được chọn làm Hội trưởng Hội Phật học thành phố Thiều Quan. Năm 1989 sư lại mở thêm lớp Nghiên cứu Thiền học tại chùa, đích thân sư giảng kinh »Pháp Bảo Đàn« và các kinh luận chủ yếu của Thiền tông. Sau khi sư tịch, tháp được dựng trong khuôn viên chùa. Tác phẩm: Thiền Thất Khai Thị, Duy Nhân Hòa thượng Pháp Ngữ. Giống như ngài Hư Vân, sư cũng kế thừa 2 hệ Thiền tông Nam Tông, sư là Tổ: Thiền tông đời thứ 56, Nam Tông đời thứ 51, hệ Thanh Nguyên, Nam Nhạc đời thứ 50, tông Tào Động, Lâm tế đời thứ 46.

DUY NHẤT: 惟一

1. Thiền tăng đời Tống, nối pháp Thiền sư Thê Hiền Trừng Đề, tông Pháp Nhãn, trụ viện Hưng Giáo, Nam Sơn, Hàng Châu.

2. Thiền tăng sống vào cuối đời Tống-đầu đời Nguyên (1202-1281), họ Cổ, hiệu Hoàn Khê, người xứ Tư Châu (nay thuộc huyện Tư Trung, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Vô Chuẩn Sư Phạm, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Tác phẩm: Hoàn Khê Duy Nhất Thiền sư ngữ lục 2 quyển.

DUY TẮC: 惟則

1. Thiền tăng đời Nguyên, họ Đàm, hiệu Thiên Như, người xứ Kiết An (nay thuộc huyện Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Trung Phong Minh Bản, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Tịnh Độ Hoặc Vấn, Thiền tông ngữ lục, Thập Phương Giới Đồ Thuyết, Lăng Nghiêm Kinh Hội Giải 20 quyển, Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ 10 quyển.

2. Thiền tăng tông Ngưu Đầu sống vào đời Đường (751-830), họ Trường Tôn, người xứ Tây An, nối pháp Thiền sư Huệ Trung. Tác phẩm: Bảo Chí Thích Đề, Vô Sinh Đẳng Nghĩa (1311-1393).

3. Thiền tăng đời Nguyên (1303-1373), họ Phí, tự Thiên Chân, hiệu Băng Bá Lão Nhân, người xứ Hàng Châu, nối pháp Thiền sư Vô Cực Chí Nguyên, tông Lâm Tế.

DUY THANH: 維清 **(1040-1117)** Thiền tăng sống vào đời Bắc Tống, họ Trần, hiệu Phật Thọ, người xứ Vũ Ninh, Nam Châu (nay là huyện Vũ Ninh, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Xuất gia từ thuở bé, mới 17 tuổi, sư đã được thụ giới Cụ túc thành đại tăng và du phương tham học. Đến Diên An, sư ra mắt ngài Pháp An; ngài rất vừa ý và xem trọng sư. Ngài gọi sư là »Thuyền pháp trong biển khổ« đặt hy vọng vào sư nên dạy dỗ cẩn thận rồi bảo sư nên đến ở núi Hoàng Long thuộc Giang Tây. Đến nơi, sư được nhận làm thị giả cho Thiền sư Hối Đường Tổ Tâm. Sư hầu Tổ Tâm lâu ngày, quan sát lắng nghe nên gặt hái được nhiều điều hay tốt và được khai ngộ, nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 10. Khoảng niên hiệu Nguyên Hựu (1086-1093) đời Tống, sư dời sang ở Vân Cư, được Thiền sư Phật Ấn Liễu Nguyên (đang là Trụ trì) mời làm Tọa Nguyên. Sư an nhiên nhận chức rồi quảng bá pháp đạo của Thiền sư Hoàng Long Tổ Tâm, trở thành bậc tông sư của một thời. Về già, sư kế vị trụ trì chùa Vĩnh An núi Hoàng Long, hoằng dương pháp môn thiền của Hoàng Long, tiếp độ vô số, đạo đức vang khắp gần xa.

DUY TỐ: 惟素 Thiền tăng đời Tống, nối pháp Thiền sư Thê Hiền Trừng Đề, tông Pháp Nhãn. Sư làm Sơn chủ Định Sơn ở Chân Châu (nay là Nghị Chinh, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc.

DUY TRUNG (705-782): 惟忠 Thiền tăng đời Đường, người Thành Đô, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Sư là người nối pháp ngài Hà Trạch Thần Hội. Có vài phả hệ Thiền tông xếp đặt Thiền sư Trí Như ở phía sau sư, làm đảo lộn mối quan hệ thầy trò, sư sửa lại cho đúng. Sư đến núi Hoàng Long cất am cỏ để ở. Núi nầy vốn có nhiều chướng khí, sau ngày sư đến tĩnh tu ra công khai phá, chướng khí hết sạch. Người dân vùng đó đổi tên núi thành Phục Long Sơn. Đời sau có Thiền sư Hốt Cơ dựng chùa Diên Hy nơi núi này. Theo phả hệ sư là Tổ Thiền tông đời thứ 8, Nam Tông đời thứ 3, tông Hà Trạch đời thứ 2.

DUY TÚC: 惟宿 Thiền tăng đời Tống, nối pháp Thiền sư Vân Cư Đạo Tề, tông Pháp Nhãn, trụ Xử Châu (nay là huyện Lệ Thủy, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

DUYÊN ĐỨC: 緣德 **(898-977)** Thiền tăng đời Ngũ Đại, họ Hoàng, người xứ Lâm An (nay là Hàng Châu tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Khê Hồng Tiến, trụ chùa Viên Thông. Thụy hiệu: Đạo Tế Thiền sư.

DUYÊN MẬT: 緣密 **(905-980)** Thiền tăng đời Ngũ Đại, họ Tạ, người Ích Dương, Hồ Nam, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Vân Môn Văn Yển, trụ trì chùa Đức Sơn ở Đỉnh Châu (nay là miền núi Thường Đức, Hồ Nam).

DUYÊN MỘC CẦU NGƯ: 緣木求魚 Leo cây tìm cá.

Tề Tuyên Vương thời Chiến Quốc định xưng hùng xưng bá, nhưng cách làm không hợp pháp.

Mạnh Tử liền bảo Tề Tuyên Vương rằng: 以若所爲、求若所欲、猶緣木求魚也！Lấy việc mình làm để thỏa mãn nguyện vọng của mình thì chẳng khác nào trèo lên cây bắt cá vậy!

Thiền sư dùng thành ngữ Duyên mộc cầu ngư để chỉ phương pháp làm sai, tốn công vô ích, hoặc chỉ sự việc không thể làm được.

DUYÊN QUÁN: 緣觀 **(920-990)** Thiền tăng đời Tống, họ Võ, người Lương Sơn, Tứ Xuyên nối pháp Thiền sư Đồng An Chí, tông Tào Động, trụ Lương Sơn, Đảnh Châu (nay là huyện Thường Đức, tỉnh Hồ Nam), Trung Quốc.

DUYỆT CHÚNG: 悅衆

Phạn: Karmadāna.

Hán âm: Yết-ma Đà-na.

Còn gọi: Tri sự.

Người biết việc của mình và làm vui lòng đại chúng. Tên gọi chức vụ của người trông nom các công việc trong Tăng đoàn.

Thiền Lâm Bảo Huấn âm nghĩa q.1 ghi: 綱維僧眾。曲盡調攝。僧事內外。無不掌之。維那。華梵兼舉。即今之悅眾也。Làm giềng mối cho tăng chúng, điều khiển cho làn điệu hài hòa. Nắm giữ tất cả việc tăng chúng trong ngoài. Đó là Duy-na, phiên âm từ tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là duyệt chúng.

DƯ NHỊ: 餘二 Còn lại, cái khác.

ĐTTY ghi: 唯有一乘道、餘二則非眞。Chỉ có con đường nhất thừa, còn những cái khác thì không phải chân thật.

DỮ MA: 與麼 Còn gọi: Nhậm ma, Dị một, Y ma, Thập ma.

Như thế, Thế ấy.

Vốn là tục ngữ đời Tống, dùng để chỉ trạng thái của sự vật đã được thực hiện và đang tiếp diễn.

VMQ q. 23 ghi: 不思善、不思惡、正與麼時、那箇是明上座本來面？Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, ngay lúc ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?

DỮ PHÀM DỮ THÁNH: 與凡與聖Không luận là phàm nhân hay thánh nhân.

Tiết Mông Sơn Quang Bảo Thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: 與凡與聖、平等如幻。Không luận là phàm nhân hay thánh nhân đều bình đẳng như huyễn.

DỰ TAO ĐÃI DẠNG: 預搔待癢 Chưa ngứa mà đã gãi.

Dụ cho hành vi ngu si đáng chê cười.

Tiết Tịnh Từ Sư Nhất Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 古人恁麼說話、大似預搔待癢。Người xưa nói như thế giống như chưa ngứa mà đã gãi.

DƯỢC BỆNH ĐỐI TRỊ: 藥病對治 Còn gọi: Dược bệnh tương trị 藥病相治.

Nhân bệnh mà cho thuốc, thuốc do bệnh mà lập ra.

Dụ cho quyền nghi giáo hóa, pháp môn phương tiện, không phải là pháp căn bản.

Tiết Y Khuyết Tự Tại Thiền Sư trong NĐHN q. 3 ghi: 上堂曰：卽心卽佛、是無病求藥句。非心非佛、是藥病對治句。Sư thượng đường nói: Tức tâm tức Phật là câu không bệnh mà cầu thuốc; phi tâm phi Phật là câu nhân bệnh mà cho thuốc, thuốc do bệnh mà lập ra.

DƯỢC HỐNG NGÂN THIỀN: 藥汞 Thiền thủy ngân.

Thiền bắt chước hình thức bên ngoài của thiền chân chính, mà không nắm được thực chất, cũng như thủy ngân bề ngoài giống như bạc, nhưng không phải là bạc thật.

Tắc Lặc Đàm Dược Hống trong Thiền Uyển Mông Cầu Thập Di ghi: 雲門如九轉丹砂點鐵作金，澄公藥永銀徒可玩入鍛即流去。Vân Môn như đơn sa đã luyện được 9 lần, đem nhỏ vào sắt, sắt biến thành vàng; còn Hoài Trừng như thủy ngân nhìn thấy tuy đẹp mắt, nhưng để vào lò liền chảy!

DƯƠNG CHÂU THIÊN NINH TỰ: 揚州天寧寺 Chùa ở phía bắc thành Dương Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, đứng đầu trong tám đại danh sát ở Dương Châu vào đời Thanh, dân gian có lời ca ngợi »Nhất miếu ngũ môn thiên hạ thiểu, lưỡng lang thập điện thế gian hy« (Thiên hạ ít có một miếu năm cửa, thế gian hiếm thấy hai lang mười điện). Nền chùa nguyên là biệt thự của Thái Truyền Tạ An đời Đông Tấn. Niên hiệu Nghĩa Hy thứ 14 (418) đời Đông Tấn có tăng thỉnh Tư Không Tạ Diễm xây cất »Hưng Nghiêm Tự«. Niên hiệu Chứng Thánh thứ 1 (695) đời Đường xây cất »Chứng Thánh Tự«. Vào niên hiệu Chính Hòa (1111-1117) đời Tống vua ban tên »Thiên Ninh Thiền Tự«. Khi vua Tống Cao Tông đi về nam từng dừng chân nơi chùa này,

về sau bị phá hủy bởi binh lửa. Vào niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh trùng tu. Niên hiệu Khang Hy thứ 23 đến thứ 46 vua Khang Hy sáu lần đi về phương Nam đều dừng chân nơi chùa này. Niên hiệu Càn Long thứ 22 (1757) ban tặng Thiên Ninh Tự là đứng đầu các chùa ở Trường Giang và Hoài Hà. Trong chùa xây cất Hành cung, Ngự hoa viên; trước chùa xây Ngự mã đầu. Trong Ngự hoa viên có xây Đại quán đường, Văn hối các, vua ban tặng »Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành«, »Tứ Khố Toàn Thư« mỗi thứ một bộ. Tào Dần từng nhận lệnh vua thiết kế thư cục, chủ trì in khắc »Toàn Đường Thi«, soạn »Bội Văn Vận Phủ«. Đầu nhà Thanh đại họa gia Thạch Đào, cho đến Trịnh Bản Kiều, Kim Nông, Lý Thiện trong »Dương Châu Bát Quái« từng làm khách nơi tăng xá chùa Thiên Ninh. Khoảng niên hiệu Hàm Phong (1851-1861) bị phá hủy bởi binh lửa. Niên hiệu Đồng Trị thứ 4 đến niên hiệu Tuyên Thống thứ 3 (1865-1911), nhiều lần xây dựng lại. Hiện còn Sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Hoa nghiêm các, Đông tây lang phòng, Phối điện, Phương trượng lâu phân bố thành trục đối xứng, bố cục nghiêm cẩn, ngay ngắn có trật tự. Là quần thể kiến trúc tự miếu theo hình thức tứ hợp viện truyền thống Trung Quốc.

DƯƠNG DIỆM BA TRỪNG: 陽焰波澄 Còn gọi : Dương diệm không hoa (sóng nắng và hoa đốm trong hư không).

Vào đầu mùa Xuân, ánh mặt trời chiếu rọi bụi bặm bay đi khắp nơi, từ xa trông hiện tượng bụi bay này giống như sóng nước.

Đây chỉ là cảm giác sai lầm mà thôi. Hễ sóng nước biến mất thì cảm giác sai lầm cũng hết. Thiền tông dùng thí dụ này để chỉ cho việc loại trừ ý thức hư vọng.

Thư đáp Trịnh Côn Nham Trung thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 如此著力、自然得見好消息。若一念拶得破、則一切妄念、一時脫謝。如空花影落、陽焰波澄。過此一番、便得無量輕安、無量自在。Dụng công như thế, tự nhiên thấy được tin tức tốt. Nếu bức bách vỡ được một niệm thì tất cả vọng niệm đồng thời rơi rụng như không hoa ảnh lạc, như dương diệm ba trừng. Một phen qua được chỗ này liền được vô lượng khinh an, vô lượng tự tại.

DƯƠNG DIỆM KHÔNG HOA: 陽焰空花 Dương diệm: Vào đầu mùa Xuân, ánh mặt trời chiếu rọi bụi trần bay đi khắp nơi, từ xa trông hiện tượng bụi bay này giống như sóng nước. Không hoa: Hoa đốm trong hư không mà người bị hoa mắt nhìn thấy.

Cả 2 thí dụ đều chỉ cho giả tướng hư huyễn do vọng tâm sinh ra.

DƯƠNG HÓA: 揚化 Hoằng dương giáo hóa.

PDNL q. thượng ghi: 釋迦、彌勒動地雨花、文殊、普賢、觀音、勢至、各踞一方、助佛揚化。Thích-ca, Di-lặc thuyết pháp vang động khắp nơi; Văn-thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Thế Chí chia nhau mỗi vị ở một phương để giúp Phật hoằng dương giáo hóa.

DƯƠNG HỒNG PHI: 楊鴻飛 (1918-?) Cư sĩ hiện đại, người xứ Nam Thông, Giang Tô, Trung Quốc. Năm 12 tuổi bắt đầu ăn chay học Phật. Năm 20 tuổi giã từ cha mẹ thụ giới cụ túc, pháp hiệu Viên Minh, từng theo học với các vị đại sư: Ấn Quang, Thái Hư... Lần lượt giữ chức Giảng sư Phật học viện Mân Nam ở Amoy, chủ nhiệm Giáo vụ Phật học viện Thiên Ninh ở Thường Châu, sáng lập tạp chí »Học tăng« ở Phật học viện Tĩnh An. Sau khi đến Đài Loan, ông lại sáng lập tạp chí »Nhân sinh«. Lúc 34 tuổi, ông sang Nhật học tại Đại học RishM, Kykshk, đỗ bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ. Về sau hiện thân cư sĩ, sáng lập học viện Trung Văn Đại Bản, kiêm giảng sư bộ môn Văn học thuộc Đại học Đồng Chí Xã ở Kinh đô. Ông còn cực lực tuyên dương văn hóa Phật giáo Trung

Quốc, được mời làm Trưởng ban Phật học Nhật Bản của hội Tu Đính Đại Tạng Kinh Trung Hoa. Ông hết lòng tìm hiểu tư tưởng Hà Trạch Thần Hội và có viết luận văn »Người trứ tác và niên đại của Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca«.

DƯƠNG KỲ PHƯƠNG HỘI HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC: 楊岐方會和尚語錄 Ngữ lục, 1 quyển, do Dương Kỳ Phương Hội soạn vào thời Bắc Tống, nhóm Bảo Ninh Nhân Dũng và Bạch Vân Thủ Đoan biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 118, trang 398. Nội dung gồm 5 thiên:

1. Ngữ lục của Hòa thượng Phương Hội khi ở Thiền viện Phổ Thông núi Dương Kỳ Viên Châu, do đệ tử là Nhân Dũng ở Thiền viện Bảo Ninh, phủ Giang Ninh ghi chép.

2. Ngữ lục của Hòa thượng Phương Hội khi trụ trì chùa Hải Hội núi Vân Cái Đàm Châu, do đệ tử là Thủ Đoan ở Bạch Vân Phong, Thư Châu ghi chép.

3. Ngữ yếu của Thiền sư Đạo Ngô Chân ở Đàm Châu.

4. Khám biện.

5. Kệ tụng, gồm 9 bài kể từ Quy Sơn Thủy cổ ngưu trở xuống và bài tụng Tam Diệu Tam Quyết. Sách này bị nghi là phần trích riêng ra từ quyển 19 của Cổ Tôn Túc ngữ lục. Ngoài ra còn có Dương Kỳ Phương Hội Hòa thượng Hậu lục (1 quyển, cũng được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47), nội dung gồm 30 điều bao quát những pháp ngữ lúc nhập viện khai đường ở Hưng Hóa thiền tự, Đàm Châu, cho đến những bài pháp ngữ thượng đường, khám biện 7 điều và bài chân tán tự thuật. Sách này cũng bị nghi là phần trích riêng ra từ Tục Cổ Tôn Túc ngữ yếu do sư Minh đời Tống biên tập.

DƯƠNG KỲ TỰ: 楊岐寺 Chùa dưới đỉnh Thọ Đào, núi Dương Kỳ, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, cách thành phố Bình Hương 35km về hướng bắc, được xây dựng vào khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường, do Thiền sư Thừa Quảng chủ trì, ban đầu lấy tên là Quảng Lợi Tự. Đầu niên hiệu Khánh Lịch (1041-1048) đời Tống, thiền sư Phổ Huệ trụ chùa này đổi tên là Phổ Thông Thiền Tự. Ngài Phương Hội ở đây hoằng dương Thiền tông, sáng lập phái Dương Kỳ của tông Lâm Tế. Đời Nguyên chùa bị phá hủy. Đầu đời Minh, có vị tăng tên Tự Quan xây dựng lại. Niên hiệu Càn Long thứ 1 (1736) đời Thanh, chùa được sửa sang. Niên hiệu Đạo Quang thứ 23 (1843), các người trong ấp như: Cam Bảo Hiền... tiếp tục sửa sang. Quy mô toàn chùa rất khả quan như hồi đời Đường. Theo »Chân Thúc Đại sư tháp minh« của Đường Vương Quan ghi:

獨步楊崎山頂上、
見出花宮勝仙闕
樓檯壯勢射虛空、
魔界輪幢盡摧折

Đỉnh Dương Kỳ một mình cất bước
Thấy cung hoa đẹp vượt cõi tiên
Lâu đài sừng sững vút lên
Cờ ma xe quỷ hết còn dương uy.
(Hạnh Huệ dịch)

Đến đời Tống, chùa này trở thành tự viện Thiền tông quan trọng, quy mô càng hùng vĩ. Trong bài thơ »Phổ Thông Tự« của vị tăng tên Đức Huệ ghi:

傍山千間屋、
騰空百盡樓
Nhà ngàn gian dựa núi
Lầu trăm thước vờn mây.

Trịnh Cường, một thi nhân đời Tống cũng có bài thơ »Phổ Thông Tự« như sau:

緣藍青黛染晴山
院鎖層巒疊嶂間
庾嶺插天雲漠漠
曹溪瀉地水潺潺
Núi tạnh nhuộm màu xanh thẫm xanh
Viện nằm giữa lớp núi vây quanh
Dữu lãnh chọc trời mây mịt mịt
Tào Khê phun đất nước lan man.
(Hạnh Huệ dịch)

Trong chùa còn lại 2 tấm bia đời Đường:

1. Do Lưu Vũ Tích vì Thiền sư Thừa Quảng soạn văn bia, bia được dựng vào niên hiệu Nguyên Hòa thứ

D

2 (807) đời Đường.

2. Do Vương Quan viết tên là »Chân Thúc Thiền sư tháp minh«, dựng vào niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (832) đời Đường. Trước chùa có tháp của Thiền sư Thừa Quảng, trong chùa vốn có tượng Như Lai, Bồ tát Quán Âm, Hộ pháp Vi Đà, 18 tượng La-hán. Hiện chỉ còn các bức phù điêu: Sư tử, hoa Mẫu Đơn, Phù Dung trên 2 cánh cửa gỗ.

DƯƠNG MY THUẤN MỤC: 揚眉瞬目 Còn gọi: Thuấn mục dương my, Cử mục dương my.

Nhướng mày chớp mắt.

Chỉ chung cho tác lược thiền cơ, là động thái ngữ lúc ứng cơ, thị cơ của nhà thiền.

Tiết Khai Tiên Thiện Xiêm Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 一棒一喝、猶是葛藤、瞬目揚眉、拖泥帶水。Một gậy một hét đã rườm rà, nhướng mày chớp mắt lại càng luộm thuộm.

DỮU SƠN: 庾山 Hiệu của Thiền tăng Tư Học đời Minh. X. Tư Học.

ĐA BẢO: 多寶 Thiền sư cuối đời Lê đầu đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 5, nối pháp Thiền sư Khuông Việt. Về sau, sư trụ trì chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng (nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), Việt Nam.

ĐA ĐA: 多多 Rất nhiều.

MANL ghi: 更有多多葛藤、不欲盡說。Còn rất nhiều lời nói lằng nhằng không muốn nói hết.

ĐA ĐA HÒA HÒA: 哆哆和和

1. Bô lô ba la cái miệng mà trong lòng không hiểu gì cả.

Tiết Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 仁者！莫祇是記言記語、恰似念陀羅尼相似、蹋步向前來、口裡哆哆和和地、被人把住詰問著沒去處、便嗔道和尚不爲我答話、恁麼學事大苦。Này nhân giả! Chớ nên ghi nhớ ngôn ngữ, giống như niệm kinh Đà la, chân bước tới trước, trong miệng thì bô lô ba la, khi bị người nắm lại vặn hỏi thì không đáp được liền nổi giận nói rằng: Hòa thượng không trả lời cho ta. Việc học đạo sao khổ như thế.

2. Lúng ba lúng búng, ăn nói vụng về.

Hàm ý lãnh ngộ diệu nghĩa thiền pháp, không chấp trước ngôn cú tri giải.

MANL ghi: 好大眾。不是文章四六。亦非少室單傳。哆哆和和如荐得。祖師鼻孔一時穿。Này đại chúng! Chẳng phải văn chương tứ lục, cũng chẳng phải Thiếu Thất riêng truyền, lúng ba lúng búng như tỉnh ngộ được thì nhất loạt xỏ mũi Tổ sư.

ĐA KHẨU A SƯ: 多口阿師 Chỉ cho Thiền sư lắm lời, nhiều chuyện.

Tắc 50, BNL ghi:

砵裏飯桶裏水
多口阿師難下嘴
Bát lý phạn, dũng lý thủy,
Đa khẩu a sư nan hạ chủy.
Cơm trong bát, nước trong thùng,
Thiền sư lắm lời khó ghé mỏ.

ĐA TIỂU: 多小 Còn gọi: Đa thiểu 多少. Bao nhiêu?

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 國師又問：解算否？對曰：解。師曰：三七是多小？對曰：和尚弄弟子！三七二十一。Quốc sư lại hỏi: Biết tính không? Tăng nói: Biết. Sư hỏi: Ba lần bảy là bao nhiêu? Tăng nói: Hòa thượng đùa với đệ tử. Ba lần bảy là hai mươi mốt.

ĐÀ NÊ ĐỚI THỦY: 拖泥帶水 Quến sình ủng nước.

Chỉ cho việc nói năng, viết lách lôi thôi dài dòng, rườm rà mà không đúng thiền ý.

Tiết Tịnh Từ Huệ Huy Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 雲門尋常乾爆爆地、錐劄不入。到這裡、也解拖泥帶水。Vân Môn bình thường khô không khốc, dùi đâm chẳng thủng, đến chỗ này mới hiểu các lời chỉ dạy là lôi thôi dài dòng.

ĐẢ: 打 (k. ng) Các tác phẩm của Thiền tông, đặc biệt là trong ngữ lục của thiền sư còn có hiện tượng ngữ pháp khẩu ngữ, là tư liệu đáng quý cho việc nghiên cứu ngữ pháp chữ Hán. Đối với việc sắp xếp nghiên cứu toàn diện hiện tượng ngữ pháp này là việc làm rất có giá trị, nhưng phần lớn những tác phẩm này đòi hỏi sự chuyên môn để trình bày và phân tích. Trong quyển từ điển này, chúng tôi chỉ tuyển chọn một số hiện tượng ngữ pháp đặc sắc nào đó nhằm giới thiệu đến quý độc giả. Đó là: đả 打, thị 是, sinh 生,

na 那, khứ 去, khứ dã 去也, khứ tại 去在, tự 似, hoàn 還…

Cách sử dụng trợ từ tiền xuyết "đả" 打, xuất hiện ở giai đoạn đầu của thời đại Đường Tống. Trong ngữ lục Thiền tông còn giữ lại một số trường hợp chữ "đả" xuất hiện rất sớm. Chữ "đả" đặt trước động từ thường không có thật nghĩa. Những động từ mang chữ "đả" ở trước đều biểu thị hành vi, động tác của người ấy. Thí dụ: đả truyền 打傳 chính là truyền, đả thùy 打睡, đả miên 打眠 chính là thùy miên 睡眠, đả hóa 打化 chính là hóa (đi quyên góp, đi xin), đả tọa 打坐 chính là tọa 坐 (trở thành đồng hành ngữ pháp, chuyên chỉ cho việc tọa thiền), đả cát đằng 打葛藤 chính là cát đằng (giảng nói), đả phách phù 打拍浮 chính là phách phù 拍浮 (游水 bơi lội)...

1. Đặt trước động từ, thường không có thật nghĩa.

Những động từ mang chữ đả ở trước đều biểu thị hành vi, động tác của người ấy.

Tiết Vân Phong Văn Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 飢時喫飯、困來打眠。Lúc đói hãy ăn cơm, khi mệt hãy đi ngủ.

2. Đánh cướp, trộm cướp.

Hoa Nghiêm Hòa thượng trong TĐT q. 8 ghi: 賊不打貧兒家。Cướp không đánh nhà nghèo.

ĐẢ BẢN: 打板 Đánh vào tấm bảng cây phát ra tiếng để thông báo cho đại chúng biết lúc nào là đến giờ ăn, giờ tắm, giờ làm việc công cộng, giờ thượng đường.

Điều Dục Chủ trong TUTQ q. 4 ghi: 鋪設諸聖浴位、及淨巾、香花、澄(疑作燈)燭等、並眾僧風藥、茶器、齋後打版。Sắp đặt chỗ tắm cho chư tăng, sửa soạn khăn sạch, hương hoa, đèn đuốc cùng với thuốc phong, ẩm trù. Sau giờ ăn thì đánh bảng.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐẢ BIỆN: 打辦 Phấn chấn tinh thần.

Tiết Thần Đảnh Hồng Nhân Thiền sư trong LĐHY q. 12 ghi: 諸兄弟、直須打辦精神、窮徹根源。Các huynh đệ cần phải phấn chấn tinh thần truy tìm tận cùng căn nguyên.

ĐẢ CÁT ĐẰNG: 打葛藤 Trói buộc, vướng mắc, giảng nói.

Tiết Thiên Đồng Phổ Giao Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 山僧無恁麼閑唇吻與汝打葛藤、何不休歇去! Sơn tăng không có rảnh môi mép như thế để cùng ông giảng nói, sao chẳng ngưng dứt đi!

ĐẢ CẤP: 打給 Cấp: Cung cấp, cấp cho.

Chỉ cho việc cung cấp cơm cháo cho đại chúng.

Tiết Khố Đầu trong TUTQ q. 4 ghi: 如遇打給、即時應副。Như gặp phải lúc cung cấp cơm cháo cho đại chúng, liền sẵn sàng làm ngay.

ĐẢ CHI NHIỄU: 打之繞 Đi loanh quanh.

Tiết Kính Sơn Biệt Phong Khâu Thiền sư trong PĐL q. 25 ghi: 直截簡徑、廣大明白底一段大事。諸人自打之繞、自求葛藤、遂見紛紛紜紜，曲曲屈屈，卒了不下。Việc quan trọng này vốn thẳng tắt, giản dị, rõ ràng mà các ông lại đi loanh quanh, tự tìm trên văn tự ngữ ngôn nên cảm thấy rối ren, lòng vòng, đến chết chẳng xong.

ĐẢ CUNG: 打供 Cúng dường, cung phụng.

TMVK ghi: 暨明安遷寂。遺囑云。瘞全身十年無難。當爲大陽山打供。Đến khi Minh An thị tịch có di chúc rằng: Toàn thân được chôn kín trong mười năm không bị nạn gì, hiện tại được chùa Đại Dương cung phụng.

ĐẢ DÃ TRAI: 打野榱 Còn gọi: Đả dã thái.

Du phương hành cước.

Tắc 48, BNL ghi: 明招云: 朗上座喫卻招慶飯了。卻去江外打野榱。Minh Chiêu nói: Thượng tọa Lãng ăn cơm của Chiêu Khánh xong, rồi đi du phương hành cước.

Ngoài ra, từ Đả Dã Trai theo ngạn ngữ Phúc Châu có nghĩa là tụ tập nhiều

người và làm ồn náo.

ĐẢ ĐỊA: 打地 Công án Đập gậy xuống đất. Sự việc được thấy trong tiết Đả Địa Hòa thượng, NĐHN q. 3 ghi: »打地和尚忻州打地和尚、自江西領旨、常晦其名。凡學者致問、唯以棒打地示之。時謂之打地和尚。一日被僧藏卻棒然後致問、師但張其口。– Hòa thượng Đả Địa ở Hân Châu từ Giang Tây lãnh chỉ, thường không rõ tên họ. Hễ người học có hỏi gì thì chỉ lấy chiếc gậy đập xuống đất, cho nên thời ấy gọi sư là Hòa thượng Đả Địa. Một hôm bị ông tăng giấu đi chiếc gậy, sau đó tăng hỏi, sư chỉ biết há miệng.«

Phương sách »đả địa« ẩn ý thiền pháp không thể dùng ngôn ngữ để bày tỏ, cũng thể hiện thiền ngộ như người uống nước lạnh nóng tự mình biết. Tiết Long Môn Thanh Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: »擎叉打地、豎拂敲床。– Giơ cây xiên, đập gậy xuống đất, dựng phất tử, gõ giường thiền.«

ĐẢ ĐIỆP: 打疊 Quét sạch, thu dọn.

MGNL q. 2 ghi: 長慶云: 淨潔打疊了也。卻近前就我覓。我劈脊與爾一棒。Trường Khánh nói: Dọn dẹp sạch sẽ rồi thì trước mắt đến tìm ta. Ta sẽ cho ngươi một gậy vào xương sống.

ĐẢ GIAO CỔN: 打交滾 Vướng mắc.

Chương Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 今之做工夫人、總不知自心妄想、元是虛妄、將此妄想誤爲眞實、專只與作對頭、如小而戲燈影相似、轉戲轉沒交涉、弄久則自生怕怖。又有一等怕妄想的、恨不得一把捉了、拋向一邊、此如捕風捉影、終日與之打交滾、費盡力氣、再無一念休歇時。Những kẻ tu hành ngày nay không biết tự tâm vọng tưởng vốn là hư vọng, Lầm nhận vọng tưởng này là chân thật nên chuyên chỉ đối đầu với nó giống như trẻ con đùa với cái bóng trước ánh đèn, càng đùa càng không dính dáng, đùa lúc lâu thì sinh ra sợ hãi. Lại có loại người sợ vọng tưởng, chỉ tiếc không nắm bắt nó được để ném qua một bên, đây giống như bắt gió chụp bóng, suốt ngày vướng mắc phí tổn hơi sức lại không có một niệm ngơi nghỉ.

ĐẢ HÓA: 打化 Khất hóa, hóa duyên (xin bố thí).

TMVK ghi: (淵首座)住慧安逐日打化。遇暫到。即請歸院中歇泊。容某歸來修供。如此三十年風雨不易。Uyên Thủ tọa trụ chùa Huệ An mỗi ngày đi khất thực. Khi có tăng đến tạm trú sư mời về nghỉ ngơi trong viện để cho sư cúng dường. Ba mươi năm như thế, dù cho mưa gió cũng không thay đổi.

ĐẢ HỐNG: 打鬨 Rắc rối.

Tiết Tiến Phúc Hưu Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 此土與西天、一隊黑漆桶。誑惑世間人、看看滅胡種。山僧不奈何、趁後也打鬨。Trung Quốc với Tây Thiên toàn một lũ ngu si. Dối gạt kẻ thế gian, sắp diệt mất pháp mạch Phật giáo. Sơn tăng không thể làm gì, đuổi theo sau càng rắc rối.

ĐẢ MÔ HOẠCH DẠNG: 打摸劃樣 Mô phỏng (bắt chước).

Phương Hội Hậu lục ghi: 釋迦老子初生時、周行七步、自顧四方、一手指天、一手指地。今時衲僧盡皆打模劃樣、便道天上天下唯我獨尊。Lão Thích-ca lúc mới sinh bước đi bảy bước, mắt nhìn bốn phương, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất. Hôm nay nạp tăng hết sức bắt chước, bèn nói trên trời dưới trời chỉ có ta tôn quý.

ĐẢ NGẠNH: 打硬

1. Cố chấp, bướng bỉnh.

Bài tán của thiền sư Xiển Đề Chiếu trong GTPĐL q. 29 ghi: 自少來打硬、佛祖不奈何。Từ nhỏ đã bướng bỉnh, Phật Tổ cũng đầu hàng.

2. Gắng gượng.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong LĐHY q. 20 ghi: 你被他諸

方老禿奴魔魅著、便道我是修行人、打硬作模作樣、恰似得道底人面孔。Ngươi bị lão trọc các nơi lừa bịp, nên tự nói rằng mình là người tu hành, gắng gượng ra vẻ kiểu cách, giống như bộ mặt của người đắc đạo.

ĐẢ NGÕA TOẢN QUY: 打瓦鑽龜 Dùi rùa đập ngói.

Thiền tông mượn từ này chỉ cho việc làm tốn công vô ích.

Trong bài Tự Thuật của Trần Thánh Tông (Thiền sư Việt Nam) có ghi:

自從卯角入禪流
打瓦鑽龜沒外求
認得本來眞面目
到頭何處不休休
Tự tòng quán giốc nhập thiền lưu
Đả ngõa toản quy một ngoại cầu
Nhận đắc bản lai chân diện mục
Đáo đầu hà xứ bất hưu hưu.
Từ phen để chỏm nhập làng Thiền
Tốn công vô ích hướng ngoại tìm,
Một khi nhận rõ chân diện mục
Đến đâu mà chẳng thấy hồn nhiên.

ĐẢ NHAI: 打街 Xin ăn ở ngõ phố.

TMVK ghi: 時湛堂爲座元。問（淵首座）曰。公去如何住持。淵曰。某無福。當與一切人結緣。自負栲栳打街供眾。Bấy giờ Trạm Đường làm Tọa nguyên hỏi Uyên Thủ tọa: Ông đi trụ trì như thế nào? Uyên đáp: Tôi vô phúc, đang kết duyên với mọi người, tự mang cái sọt đi xin ăn ở ngõ phố để cúng dường tăng chúng.

ĐẢ NIÊM Y: 打拈衣 Áo ngủ của Thiền sư. Thời xưa, phần đông chư tăng đắp y 5 điều để ngủ. Về sau, mới thay bằng tấm vải trực chuyết gọi là Đả niêm y.

ĐẢ PHÁ TẤT DŨNG: 打破漆桶 Đập vỡ thùng sơn.

Tất dũng: thùng sơn, chỉ cho hầm sâu vô minh. Đả Phá Tất Dũng là đập vỡ thùng sơn, là dụ cho phá được vô minh, nói khác đi là kiến tính.

NTNL, q. hạ có ghi:

打破黑漆桶、
十方空索索
不授靈山記、
安居大圓覺
Đả phá hắc tất dũng
Thập phương không sách sách
Bất thọ Linh Sơn ký
An cư đại viên giác.
Đập vỡ thùng sơn đen
Mười phương trống hoang hoác
Chẳng nhận Linh Sơn (thọ) ký
Ở yên (trong) đại viên giác.

ĐẢ PHẠN: 打飯 Ăn cơm hoặc nấu cơm.

Đả: động từ, có nghĩa là làm thành, làm ra. Đả phạn tức là nấu cơm.

Theo môn Ẩm Đạm trong TLTKT ghi: 鶴林玉露云：陸象山家人、計口打飯。Hạc Lâm Ngọc Lộ nói: Gia nhân của Lục Tượng Sơn tính số người ăn để nấu cơm.

Ngoài ra, từ ngữ Đả phạn còn có nghĩa là ăn cơm.

ĐẢ THÀNH NHẤT PHIẾN: 打成一片 Nhồi thành một khối.

Trong sách vở Thiền tông thường dùng thuật ngữ này để biểu thị trạng thái của tâm khi sạch hết quan niệm đối lập, hoặc tham cứu thoại đầu đến trình độ thoại đầu luôn luôn hiện tiền, không bị cảnh duyên cướp đoạt.

Phần Bình Tụng của tắc 6 trong BNL ghi: 長短好惡。打成一片。一一拈來更無異見。Dài ngắn tốt xấu, nhồi thành một khối, tất cả nắm hết, trọn không có kiến giải khác.

Phần Bình Xướng của tắc 19 trong BNL ghi: 嘗云：我四十年。方打成一片。Hương Lâm ưa nói: Đến 40 năm, tôi mới nhồi thành một khối.

ĐẢ THẢO KINH XÀ: 打草驚蛇 Đập cỏ làm rắn kinh sợ.

Theo Tây Dương Tạp Trở của Đoàn Thành Thức: Vương Lỗ đời Đường từng làm huyện lệnh huyện Đồ, tính hay lừa lọc mưu lợi, tham nhũng bậy bạ. Có người viết đơn tố cáo ông, chẳng dè đơn ấy lại lọt vào tay ông, ông vừa xem vừa run, cuối cùng ông phê vào lá đơn: "Mi đã đập cỏ, ta như rắn giật mình" (Nhữ tuy đả thảo, ngô dĩ kinh

xà). Đời sau rút gọn lời phê thành Đả thảo kinh xà, ý nói không giữ được bí mật khi bắt đầu làm việc gì, khiến đối phương kinh động và phòng bị trước.

Phần Niêm thuộc Công án thứ 28 trong KHL của Trần Thái Tông ghi:

焚山須虎避、
打草要蛇驚
Phần sơn tu hổ tỵ,
Đả thảo yếu xà kinh.
Đốt núi khiến hổ lánh,
Đập cỏ cốt rắn sợ.

ĐẢ THẤT: 打七 Còn gọi: Kiết thất.

Chỉ cho việc tu hành đặt ra quy định là phải có kết quả trong thời gian 7 ngày.

Như trong 7 ngày đó, người chuyên tu niệm Phật thì gọi là Đả Phật thất, gọi tắt là Phật thất, người chuyên tu về Thiền tông thì được gọi là Đả Thiền thất, gọi tắt là Thiền thất.

Điều Khắc Kỳ Thủ Chứng trong Tu Tây Tập Yết của ngài Tín Am ghi: 欲得一心、必須結七。近今七期念佛、多成散善因緣。Muốn được nhất tâm cần phải kiết thất. Gần đây, người ta lấy phương pháp Niệm Phật trong 7 ngày để làm kỳ hạn, phần nhiều thành tựu được nhân duyên tán thiện.

ĐẢ TĨNH: 打靜 Đối lại: Khai tĩnh.

Nghĩa là mới bắt đầu ngủ hay tọa thiền.

Huấn Đồng Hạnh trong TUTQ q. 9 ghi: 打靜已後、未開靜已前、除常住事、不得於堂內及近童行堂說話。Sau khi đả tĩnh và trước khi khai tĩnh, trừ những việc của Thường trụ, tất cả mọi người không được nói chuyện trong Tăng đường và nói chuyện gần Đồng hạnh đường (nhà ở của các chú điệu mới vào chùa).

ĐẢ TỊNH: 打并 Sắp xếp, sửa soạn.

MANL ghi: 應庵一日。喝恭上座云：爾常在此。作什麼。恭煩惱打并起單。Một hôm Ứng Am quát Thượng tọa Cung: Thường ngày ở đây ông làm gì? Thượng tọa Cung phiền não, sắp xếp rời khỏi chùa.

ĐẢ TỌA: 打坐 Tức chỉ cho việc ngồi thiền.

Đả: Động tác, hành vi. Đả tọa: Chư tăng hoặc Đạo nhân thực hành phương pháp ngồi ngay ngắn để tư duy thâu liễm tâm thần, hoặc để tu pháp quán của Tông Thiên Thai hoặc pháp quán Du-già của Mật Tông...

Viên Ngộ Phật Quả Thiền sư ngữ lục q. 14 ghi: 金色頭陀論劫打坐、達磨少林面壁九年。Đầu đà Ca-diếp suốt đời tọa thiền, Thiếu Lâm Đạt-ma chín năm ngó vách.

ĐẢ VIÊN CẦU: 打圓毬 Còn gọi: Đả cầu tử.

Cuộn bong bóng nước, sủi bọt nước.

Tắc 80 BNL q. 8 ghi: 僧問趙州。初生孩子。還具六識也無州云。急水上打毬子僧復問投子。急水上打毬子。意旨如何子云。念念不停流。 Có vị tăng đến hỏi ngài Triệu Châu: Trẻ con mới sinh có đủ sáu thức chăng? Triệu Châu đáp: Trên dòng nước chảy xiết làm bọt bong bóng nước sủi tuôn. Sau vị tăng ấy đến hỏi ngài Đại Đồng Đầu Tử: Trên dòng nước chảy xiết làm bọt bong bóng nước sủi tuôn, ý nghĩa thế nào? Sư đáp: Niệm niệm chẳng tạm dừng.

Bài Thủ nê ngưu (Giữ gìn trâu đất) trong TTTSNL ghi:

一身獨守一泥牛
騫鼻牽來未肯休
將到曹溪都放下
茫芒水急打圓毬
Nhất thân độc thủ nhất nê ngưu
Mạch tỵ khiên lai vị khẳng hưu
Tương đáo Tào Khê đô phóng hạ
Mang mang thủy cấp đả viên cầu.
Thân đeo trâu đất giữ khăng khăng
Xỏ mũi kéo lôi chẳng ngớt chăn
Đem đến Tào Khê buông thả quách
Phăng phăng nước cuộn bọt cầu lăn.

Theo TTTSNL dịch giải của Lý Việt Dũng.

ĐẠC LẠC TOẢN: 鐸落鑽

1. Cái dùi lớn.

Theo điển tích: Lúc vua Tần Thủy

Đ

Hoàng xây cất cung A-phòng (có thuyết nói xây dựng Vạn Lý Trường Thành) đã cho thợ làm cái dùi rất lớn để khoan vật. Về sau chiếc dùi này không dùng được nữa.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho kẻ vô dụng, cơ phong chậm lụt.

CĐTĐL q. 12 ghi: 有僧扣門。師云：阿誰？僧云：某甲。師云：秦時鐸落鑽。Có vị tăng gõ cửa. Sư hỏi: Ai đó? Tăng đáp: Tôi đây. Sư bảo: Cây dùi lớn đời Tần.

2. Một loại dùi có cán xoay, dụ cho thiền ngữ cơ phong.

Tiết Hà Sơn Thủ Tuần Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 軠度轢鑽住山斧、佛祖出頭未輕與。縱使醍醐滿世間、你無寶器如何取？Cái dùi cơ phong, chiếc búa trụ sơn, Phật Tổ ra đời không dám xem thường. Giả sử đề hồ đầy thế gian, các ông không có đồ quý làm sao đựng?

ĐÀI NAM KHAI NGUYÊN TỰ: 臺南開元寺 Chùa ở thành phố Đài Nam, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Nguyên là »Bắc Viên Biệt Quán« do Trịnh Kinh, con của Trịnh Thành Công, xây cất để phụng dưỡng mẫu thân là Đổng Thị. Vào niên hiệu Vĩnh Lịch (1647-1661) đời Minh sáng lập. Niên hiệu Khang Hy thứ 28 (1689) xây cất lại thành chùa, khi ấy gọi là »Hải Hội Tự«. Vào niên hiệu Càn Long (1736-1795) trùng tu, mở rộng xây dựng, đổi tên chùa là »Lựu Hoàn Tự«, »Lựu Thiền Tự«, »Hải Tình Tự«, cuối cùng quyết định gọi là »Khai Nguyên Tự«. Trụ trì khai sơn là Pháp sư Chí Trung, đời sau các vị trụ trì càng nổi tiếng hơn như Thiền sư Vinh Phương, Truyền Phương, Huyền Tinh. Hiện chùa có mở Viện Thiền học Khai Nguyên.

ĐÃI: 待 Đối đãi, đối nhau.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 悟之一字、待迷得名。今人將悟字都錯認了、將謂有道理可知、則知道理者是謂妄識、所知道理是謂妄境矣、非迷而何？Một chữ ngộ là đối lại chữ mê mà có tên. Người thời nay đều lầm nhận chữ ngộ này, tưởng rằng có đạo lý khả tri mới gọi là ngộ. Không biết rằng đã có đạo lý khả tri thì cái biết đạo lý là vọng thức, đạo lý bị biết là vọng cảnh, không phải mê lầm là gì?

ĐÃI NGỘ THIỀN: 待悟禪 Thiền đợi ngộ.

Lời phê phán của tông Tào Động Nhật Bản đối với pháp môn tham thiền của tông Lâm Tế. Bởi tông Lâm Tế rất thạnh hành vào cuối đời Tống. Thiền pháp của họ lấy sự chứng đắc làm mục đích để tu, cũng tức là xem việc tọa thiền là phương pháp khai ngộ. Từ ngữ này hàm ý chê bai.

Vĩnh Bình quảng lục q. 8 ghi: 諸宗坐禪待悟爲則。譬如假船筏而渡大海、將謂渡海而可拋船矣！吾佛祖坐禪不然、是乃佛行也。Các Tông phái tọa thiền lấy sự trông chờ chứng đắc làm quy tắc. Ví như nhờ thuyền bè để qua biển lớn, tưởng rằng qua biển rồi có thể vứt bỏ thuyền đi! Tọa thiền của Phật Tổ ta chẳng như thế mà nói tọa thiền ấy là làm Phật!

ĐẠI: 大 Quá, rất, thật. Phó từ biểu thị trình độ.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 頓教法者是西流、求度世人須自修。今報世間學道者、不於此見大悠悠。Pháp đốn giáo là từ Ấn Độ mang đến, cứu độ người đời phải tự tu. Nay báo cho người học đạo ở thế gian rõ, đối với kiến giải này không được quá khoa trương.

LTNL ghi: 爾大不識好惡。Ngươi thật không biết tốt xấu.

ĐẠI AN (793-883): 大安 Thiền sư đời Đường, họ Trần, hiệu Lại An, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Củng Huệ Tạng. Sư trụ Quy Sơn. Thụy hiệu »Viên Trí Đại Sư«.

ĐẠI AN CƯ: 大安居 Hoàn toàn yên lành, hoàn toàn nghỉ ngơi, cũng chính là tỉnh ngộ đến cùng.

Tiết Cố Sơn An Vĩnh Thiền sư

trong NĐHN q. 20 ghi: 要明箇事、須是具擊石火、閃電光底手段、方能嶮峻巖頭全身放捨；白雲深處得大安居。Muốn sáng được việc của mình, cần phải có thủ đoạn nhanh chóng mới có thể phóng mình từ đỉnh núi cao ngất, đến chỗ mây trắng xa xôi, được hoàn toàn yên lành.

ĐẠI AN LẠC: 大安樂 Hoàn toàn yên lành, vui sướng, là cảnh giới của người ngộ thiền.

Tiết Giáo Trung Di Quang Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 慧過雲門庵、師侍行、一日問曰：某到這裡、不能得徹、病在甚處？慧曰：汝病最癖、世醫拱手。何也？別人死了活不得、汝今活了未曾死。要到大安樂田地、須是死一回始得。Huệ (chỉ hòa thượng Đại Huệ) dời qua am Vân Môn, sư đi theo hầu. Một hôm sư hỏi rằng: Con đến chỗ này chẳng thể thấu triệt được, bệnh ở chỗ nào? Huệ bảo: Ngươi mắc bệnh rất lậm, thầy thuốc thế gian cũng chịu thua. Sao vậy? Vì người khác chết rồi, sống lại chẳng được; còn ngươi bây giờ sống mà chưa hề chết. Muốn đến cảnh giới hoàn toàn yên lành, vui sướng, cần phải chết một phen mới được.

ĐẠI AN TỰ: 大安寺

1. Chùa nằm trên đường Dự Chương Hầu, trong cửa Đức Thắng, thành phố Nam Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Tăng nhân Tây Vực là ngài An Thế Cao sáng lập vào niên hiệu Kiến Ninh thứ 3 (170) đời Đông Hán. Khoảng niên hiệu Vũ Đức (618-626) đời Đường đổi tên là »Tuyên Minh Tự«, khoảng niên hiệu Đại Trung (847-860) đổi tên là »Phổ Tế Tự«. Thiền sư nổi tiếng Hoàng Bá Hy Vận đến chùa này cử dương tông phong, xây cất Đại thiền uyển, học giả bốn phương tụ hội, Tướng quốc Bùi Hưu cũng thờ sư làm thầy. Đầu đời Minh gọi lại là »Đại An Tự«. Trong chùa có lư hương lớn bằng sắt do tín đồ đệ tử thời Tam Quốc quyên góp sắt đúc thành, cao 8 thước Tàu, trên có khắc bài minh.

2. Chùa thuộc nam bộ Thiên Sơn, cách thành phố Yên Sơn, tỉnh Liễu Ninh, Trung Quốc 20km về phía đông, là một trong năm đại thiền lâm ở Thiên Sơn. Chùa xây cất vào đời Minh, đến đời Thanh được tu bổ thêm. Hiện còn Thích-ca điện, Vi Đà điện. Trong điện treo một chiếc chuông sắt được đúc vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 9 (1530) đời Minh. Đỉnh núi phía bắc chùa có »Thạch động tàng vân« là một trong 16 cảnh đẹp ở Thiên Sơn. Thạch động dài hơn 20m, trong có đắp 18 tượng La hán, cho nên cũng gọi là »La Hán Động«.

ĐẠI ÂM: 大音 Thiền sư đời Minh, họ Diêu, tự Cửu Mặc, người xứ Trường Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Minh Tuyết ở Thiết Bích.

ĐẠI BÁO ÂN TỰ: 大報恩寺 Chùa ở làng Cổ Trường Can bên ngoài cửa Trung Hoa, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Được xây cất vào niên hiệu Xích Ô (247) thời Đông Ngô Tam Quốc, gọi là »Kiến Sơ Tự« và xây tháp A-dục Vương. Nam Triều gọi là »Trường Can Tự«. Đời Đường gọi là »Phụng Tiên Tự«. Đời Tống gọi là »Thiên Hy Tự«, các bậc cao tăng Thiền tông Khuông Dật, Huyền Tắc, Pháp An từng ở chùa này hoằng pháp. Đời Nguyên gọi là »Từ Ân Tinh Trung Tự«. Đầu đời Minh bị lửa thiêu hủy. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 10 (1412) vua Minh Thành Tổ quyết định xây cất lại tự tháp tại nền cũ, lấy tên là »Đại Báo Ân Tự«. Công trình trải qua 19 năm, đến niên hiệu Tuyên Đức thứ 6 (1431) hoàn thành. Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện đều dùng đá cẩm thạch xây nền, thợ khéo chạm khắc thành hoa văn. Đấu củng điện vũ đồ họa màu, mái tỏa góc vênh trông như chim sải cánh; ngoài ra còn có Phật điện, Quán Âm điện, Tổ sư đường, Pháp đường, Thiền đường. Vào

khoảng niên hiệu Hàm Phong (1851-1861) chùa bị phá hủy bởi binh lửa. Hiện còn một dãy nhà điện vũ, một tấm bia Đại Báo Ân Tự.

ĐẠI BẢO QUANG THÁP: 大寶光塔 Còn gọi: Bảo Hoa Ngọc Thạch Tháp. Tháp nằm trong chùa Bảo Hoa sơn huyện Cán, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Theo »Cán Châu Phủ Chí«, tháp này được vua Đường Mục Tông xây cho Thiền sư Đại Giác vào khoảng niên hiệu Trường Khánh (821-824) đời Đường. Đến đời Vũ Tông phá hủy. Niên hiệu Đại Trung thứ 7 (853) Vua ra lệnh xây lại. Tháp có 7 tầng cao hơn trượng, trong tháp có tượng Bồ Tát, đỉnh tháp dùng đá Đại Lý điêu khắc thành, trang nhã mỹ quan. Vào khoảng niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085) đời Tống xây cất lại mới hoàn toàn.

ĐẠI CHÚNG: 大眾

1. Chỉ cho chúng tăng học Phật pháp trong tự viện.

LTNL ghi: 大眾要會臨濟賓主句、問取堂中二首座。Sư nói: Đại chúng! Muốn biết câu chủ khách của Lâm Tế, hãy hỏi hai vị Thủ tọa trong Tăng đường.

2. Đại sư.

Đối với các vị Thượng tọa, Trưởng lão mà hạ lạp thấp, đặc biệt gọi tôn trọng họ là đại chúng.

Tiết Lặc Đàm Pháp Hội Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 法會禪師、問馬祖：如何是祖師西來意？祖曰：低聲！近前來、向汝道！師便近前、祖打一摑曰：六耳不同謀、且去。來日來。師至來日、獨入法堂曰：請和尚道。祖曰：且去！待老漢上堂出來問、與汝證明。師忽有省，遂曰：謝大眾證明。Pháp Hội hỏi Mã Tổ: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Tổ quở: Nói khẽ chứ! Ngươi xích lại gần đây ta nói cho nghe. Sư liền bước tới gần, bị Mã Tổ vả vô miệng bảo: Nơi đông người không thể nói bàn gì được. Ngươi hãy tạm lui ra, ngày mai hãy đến. Đến ngày mai, sư một mình vào thưa: Xin Hòa thượng chỉ dạy. Tổ nói: Ngươi hãy tạm lui ra, đợi khi lão tăng ra đây thượng đường có đông người hãy bước ra mà hỏi, chừng đó ta sẽ chứng minh cho. Sư bỗng tỉnh ngộ thưa: Tạ ơn đại sư đã chứng minh!

ĐẠI CHỨNG (1297-1361): 大證 Thiền sư đời Nguyên, họ Sử, tự Vô Ấn, người xứ Bà Dương (nay là huyện Ba Dương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vân Ngoại Vân Tụ, tông Tào Động. Sư trụ chùa Nam Thiền ở Cù Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), sau dời về chùa Quang Hiếu. Sư được Vua ban hiệu »Phật Nhật Viên Minh Huệ Biện Thiền sư«.

ĐẠI CỐ: 大故

Quả thật, chắc chắn là.

Tiết Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 師遂謁浮山遠禪師、請益前話。遠云：我有箇譬喻、說似你。你一似箇三家村裡賣柴漢子、把箇匾擔向十字街頭、立地問人、中書堂今日商量甚麼事？師默計云：若如此大故未在。Sư liền tham yết thiền sư Pháp Viễn ở Phù Sơn, thỉnh ích công án đã tham từ trước. Viễn nói: Ta có một thí dụ nói cho ngươi nghe. Ngươi giống như gã nhà quê đi bán củi, cầm đòn gánh đến ngã tư đường rồi hỏi mọi người: Hôm nay trong nhà quan Tể tướng (Trung thư) có bàn bạc việc gì? Sư lặng yên ngẫm nghĩ rồi thưa: Nếu như thế, quả thật là con chưa lãnh ngộ.

ĐẠI CƠ: 大機 Thiền nghĩa mầu nhiệm, vi tế, sâu kín có tác dụng rất lớn nhưng không để lại dấu vết.

Tiết Hoài Hải trong CTTNL q. 1 ghi: 馬祖出八十四人善知識、幾人得大機、幾人得大用？Mã Tổ sản xuất ra 84 vị Thiện tri thức. Có bao nhiêu người được đại cơ? Bao nhiêu người được đại dụng?

ĐẠI CƠ ĐẠI DỤNG: 大機大用 Thiền pháp vi diệu cực kỳ thực tiễn, được

vận dụng để truyền trao cùng tiếp nhận.

Tiết Hoài Hải trong CTTNL q. 1 ghi: 溈山問仰山：百丈再參馬祖竪拂因緣、此二尊宿意旨如何？仰山云：此是顯大機大用。Quy Sơn hỏi Ngưỡng Sơn: Bách Trượng tái tham Mã Tổ về nhân duyên giơ phất tử, ý chỉ của 2 vị tôn túc này ra sao? Ngưỡng Sơn nói: Đây là 2 ngài hiển đại cơ đại dụng.

Cũng trong tiết Hoài Hải trong CTTNL q. 1 ghi: 今日因和尚舉得見馬祖大機大用。Hôm nay nhờ Hòa thượng nêu ra con được thấy đại cơ đại dụng của Mã Tổ.

ĐẠI DỤNG: 大用 Chỉ cho pháp Thiền thực tiễn được vận dụng để truyền trao và tiếp nhận.

NTNL q. thượng ghi: 人天普會、佛祖透關、發大機、顯大用。Khắp cả trời người hợp lại, lọt qua cửa ải thiền ngộ, phát đại cơ, hiển đại dụng.

Tiết Thủ Sơn Tỉnh Niệm Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 大用不揚眉、棒下須見血。Đại dụng không phải nhướng mày, gậy đánh cần phải thấy máu.

ĐẠI DỤNG ĐƯỜNG ĐƯỜNG: 大用堂堂 Ý nói tính thực tiễn của việc truyền trao cùng tiếp nhận thiền pháp đâu đâu cũng thế cả, vốn công khai không giấu giếm.

Tiết Văn Định Hồ An Quốc Cư sĩ trong NĐHN q. 18 ghi:

手握乾坤殺活機
縱橫施設在臨時
滿堂兔馬非龍象
大用堂堂總不知

Thủ ác càn khôn sát hoạt cơ
Tung hoành thi thiết tại lâm thời
Mãn đường thố mã phi long tượng
Đại dụng đường đường tổng bất tri.
Nắm chặt càn khôn tung bẫy rập
Ra tay ngang dọc chỉ tùy thời
Đầy nhà nào phải hàng long tượng
Đại dụng đường đường trọn chẳng hay.

ĐẠI DỤNG HIỆN TIỀN: 大用現前 Ý nói ngay bây giờ thực tiễn truyền trao và tiếp nhận thiền pháp.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q 15 ghi: 況汝等各各當人有一段事、大用現前、更不煩汝一毫頭氣力、便與祖佛無別。Này các ông, mỗi người có mỗi một việc là đại dụng hiện tiền mà không tốn một mảy khí lực, liền cùng Phật Tổ không khác.

ĐẠI DỤNG HIỆN TIỀN, BẤT TỒN QUỸ TẮC: 大用現前、不存軌則 Đại dụng hiện tiền, chẳng còn phép tắc.

Trước mắt chính tự mỗi người phải thực tiễn vận dụng thiền pháp không bị lệ thuộc vào các phép tắc hạn định và ràng buộc, cũng chính là ý nghĩa vận dụng thiền pháp tự do tự tại.

BNL q. 1 ghi: 大用現前不存軌則。有時將一莖草作丈六金身用、有時將丈六金身作一草莖用。Đại dụng hiện tiền, chẳng còn phép tắc, có khi đem một cọng cỏ làm thân vàng một trượng sáu, có khi đem thân vàng một trượng sáu làm thành một cọng cỏ.

ĐẠI DỮU LĨNH: 大庾嶺 Còn gọi: Dữu Lãnh, Lãnh Sơn, Mai Lãnh. Núi Đại Dữu. Vị trí ở phía nam huyện Đại Dữu tỉnh Giang Tây, phía bắc huyện Nam Hùng tỉnh Quảng Đông. Xưa gọi là Tái Thượng. Đời Đường Huyền Tông, sau khi ngài Huệ Năng được Ngũ Tổ mật truyền y bát để làm Tổ thứ 6, suốt đêm Lục Tổ mang y bát rong ruổi về Nam. Bạn đồng môn là Huệ Minh cùng 10 người khác đuổi theo Ngài để đoạt lại y bát. Khi đến Đại Dữu Lãnh, Huệ Năng để y bát trên tảng đá rồi ẩn mình trong đám cỏ rậm. Huệ Minh giở y bát lên chẳng nổi rồi xin Lục Tổ khai thị cho, cuối cùng được đại ngộ. Lục Tổ tiếp tục đi đến chùa Pháp Tính ở Quảng Châu.

ĐẠI DỮU LÃNH ĐẦU ĐỀ BẤT KHỞI: 大庾嶺頭提不起 Ở núi Đại Dữu dỡ lên chẳng nổi.

PDNL, q. thượng ghi: 既是大庾嶺頭提不起、爲什麼却在這里？Đã là ở núi Đại Dữu giở lên chẳng nổi, vì sao

Đ

lại ở nơi đây?

ĐẠI ĐĂNG THIỀN VIỆN: 大燈禪院 Nằm ẩn mình giữa những dãy núi hùng vĩ tại miền Nam tiểu bang California, địa chỉ 6326 Camino Del Rey Bonsall, CA 92003, thiền viện Đại Đăng là một trong những thiền viện được những phật tử người Mỹ gốc Việt yêu thích nhất. Thiền viện được mang tên của một vị Quốc Sư ở thế kỷ thứ 13 với mục đích là truyền bá lại đạo Phật theo truyền thống Thiền Tông Việt Nam do vua Trần Nhân Tông sáng lập vào thế kỷ thứ 13 dưới sự chỉ dạy của Hòa Thượng Thích Thanh Từ.

Thiền viện Đại Đăng được Hội Thiền Học Việt Nam sáng lập vào năm 2001 nhằm mục đích tạo ra một nơi thanh tịnh để tu tâm học đạo theo trường phái Thiền Tông. Những sinh hoạt chính tại thiền viện bao gồm tọa thiền, nghiên cứu kinh sách, và thực tập chánh niệm trong mọi sinh hoạt hằng ngày.

Thiền viện Đại Đăng luôn luôn hoan nghênh tất cả những ai muốn thực hành thiền hoặc học hỏi về Phật pháp, không phân biệt tôn giáo, sắc tộc, nam nữ, tuổi tác và kinh nghiệm.

ĐẠI DỮU LÃNH ĐẦU NHẤT PHỐ CÔNG ĐỨC: 大庾嶺頭一鋪功德 Núi Đại Dữu một tòa công đức.

Chỉ cho việc tham thiền ngộ pháp. Dùng điển cố tại núi Đại Dữu, Lục tổ Huệ Năng khải phát cho Huệ Minh được lãnh ngộ thiền pháp.

MANL ghi: 石頭問長髭：什麼處來？髭云：嶺南來。石頭云：大庾嶺頭一鋪功德成就也未？Thạch Đầu hỏi Trường Tư: Từ đâu đến đây? Tư đáp: Từ Lãnh Nam đến. Thạch Đầu hỏi: Núi Đại Dữu một tòa công đức đã thành tựu hay chưa?

ĐẠI ĐỊA MỘT NHÂN PHÙNG: 大地沒人縫 Khắp nơi trên trái đất không tìm thấy một người để vá may lại.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho cảnh giới bất khả đắc, không, siêu việt mọi thấy biết phân biệt. Nếu dùng trí thông minh thì không thể nào đạt đến cảnh giới này.

Đổng Thượng Cổ Triệt, q. thượng ghi:

石人衫子破、
大地沒人縫
Thạch nhân sam tử phá,
Đại địa một nhân phùng.
Ao rách của người đá
Khắp nơi không ai vá.

ĐẠI DĨNH (732-824): 大顛 Thiền sư đời Đường, họ Trần, pháp hiệu Bảo Thông, tự hiệu Đại Điên Hòa thượng, người xứ Dĩnh Châu (nay thuộc huyện Hứa Xương, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Tác phẩm: Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh Thích Nghĩa, Kim Cang Kinh Thích Nghĩa.

ĐẠI ĐIÊN THIỀN SƯ THÁP: 大顛禪師塔 Còn gọi: Thiệt cảnh tháp. Tháp nằm ở phía sau chùa Linh Sơn, làng Đồng Vu, huyện Triều Dương, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Là mộ tháp của Thiền sư Đại Điên, một cao tăng đời Đường. Mộ tháp xây bằng đá hình chuông cao 2,8 mét, thân tháp thẳng đứng cao ngoài 1,8m. Trong khám thờ chính diện khắc năm chữ »Đại Điên Thiền sư Tháp«. Dưới khám thờ là hình hoa sen nở bằng đá, dưới hoa sen nở là bệ tháp. Chung quanh bệ tháp chạm trỗ đồ án hoa văn theo phong cách thuần phác cổ xưa trang nhã. Trước tháp có lư hương, bó đuốc bằng đá được điêu khắc giản dị trong sáng mang đậm màu sắc hương vị cổ xưa.

ĐẠI ĐỊNH (1824-1906): 大定 Thiền sư cận đại, họ Đặng, tên Đại Đảnh, tự Mật Nguyên, người xứ Hoàng Pha, Hồ Bắc, Trung Quốc, nối pháp Hòa thượng Quán Tâm ở chùa Kim Sơn, Trấn Giang. Sư trụ trì chùa Kim Sơn.

ĐẠI ĐOẠN: 大段

1. Hết sức, quả là, rất.

Phó từ.

TMVK ghi: 他大段會說、我輩說時費多少工夫、他只一兩句、便了

分明。Ông ấy rất biết cách nói, còn bọn tôi lúc nói thì tốn biết bao là công sức. Ông ấy chỉ nói một hai câu là đã rõ ràng.

2. Nói chung, đại khái.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q, 2 ghi: 大段聖凡二途、只是惟自心中迷悟兩路。一切善惡因果、除此心外、無片事可得。Nói chung hai nẻo Thánh phàm chỉ là hai đường mê ngộ trong tự tâm. Tất cả thiện ác nhân quả nếu ngoài tâm này thì không thể lập.

Tấu đối cơ duyên ghi: 中庸說心性、而歸之天命。與老莊所見大段皆同。Sách Trung Dung nói tâm tính rồi quy về thiên mệnh cùng với kiến giải của Lão, Trang đại khái đều giống nhau.

ĐẠI ĐÔ: 大都

1. Quả thật là.

Tiết Thắng Nhân Hàm Tĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 釋迦老子初成佛道之時、大都事不獲已、纔方成箇保社、便生退倦之心。Ông già Thích-ca lúc mới thành Phật đạo, quả thật là việc bất đắc dĩ. Vừa mới thành xong cái Bảo xã liền sinh tâm chán nản rút lui.

2. Đại khái, nói chung.

Tiết Ô Cự Đạo Hành Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 黃梅雨、麥秋寒。恁麼會、太無端。時節因緣佛性義、大都須是髑髏乾。Mưa ở Hoàng Mai khiến mùa gặt lúa mì lạnh lẽo. Hiểu như thế thật là kỳ cục. Muốn biết nghĩa Phật tính, thời tiết nhân duyên, đại khái phải là cái sọ rỗng.

ĐẠI ĐỒNG: 大同

1. Thiền sư đời Đường (819-914), họ Lưu, người xứ Hoài Ninh, Thư Châu (nay thuộc huyện Tiềm Sơn, tỉnh An Huy) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thúy Nham Vô Học. Sư trụ núi Đầu Tử. Thụy hiệu »Từ Tế Đại Sư«.

2. Thiền sư đời Nguyên (1289-1370), họ Vương, tự Nhất Vân, hiệu Biệt Phong, người xứ Thượng Ngu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư tham học với 2 vị: Hối Cơ Hy Công và Trung Phong Minh Bản. Tác phẩm: Bảo Lâm Tạp Biên, Thiên Trụ Thi Cảo.

ĐẠI GIÁC: 大覺 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, tông Lâm Tế. Sư trụ Ngụy Phủ (nay là huyện Đại Danh, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc.

ĐẠI GIÁC KIM TIÊN: 大覺金仙 Chỉ cho Đức Phật.

Nguyên do là vua Tống Huy Tông hạ chiếu bắt buộc phải đổi tên gọi Phật. Theo Huy Tông Kỷ trong Tống Sử: Ngày Ất mão, tháng giêng năm 1119, Vua hạ chiếu đổi hiệu Phật thành Đại Giác Kim Tiên, các vị Bồ Tát là Tiên nhân Đại sĩ, Tăng là Đức sĩ, ni là Nữ đức, Nữ quan (Nữ đạo sĩ) là Nữ đạo.

ĐẠI GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 大覺禪師語錄 Còn gọi: Lan Khê Hòa thượng ngữ lục, Kiến Trường khai sơn Đại Giác Thiền sư ngữ lục, Đại Giác lục. Ngữ lục 3 quyển, do Lan Khê Đạo Long soạn vào đời Tống, các vị: Trí Giác, Viên Hiển biên, được xếp vào Đại Chính Tạng. Vào niên hiệu Thuần Hựu thứ 6 (1246) đời Tống, Đạo Long đi sang Nhật Bản hoằng pháp, nên ngữ lục này được biên soạn bởi các vị đệ tử nối pháp của ngài Đại Giác ở hai nước Trung Hoa và Nhật Bản.

Nội dung bao gồm ngữ lục (tiểu tham) ở các chùa tại Nhật Bản như: Thường Lạc, Kiến Thường, Kiến Ninh. Riêng có các phần: Phổ thuyết, Pháp ngữ, Tụng cổ, Kệ tụng, Phật Tổ tán, Tiểu Phật sự. Quyển cuối phụ lục 1 thiên » Phổ thuyết bổ di«.

ĐẠI GIÁC TỰ: 大覺寺

1. Chùa trên ngọn Liên Hoa, núi Thiên Mục, phía tây tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Gọi đủ là »Đại Giác Chính Đẳng Thiền Tự«. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 29 (1292) đời Nguyên, tăng nhân phái Dương Kỳ tông Lâm

Tế là Cao Phong Nguyên Diệu sáng lập. Sau khi Nguyên Diệu tịch thì Đại Giác Tổ Ung quyền nhiếp việc chùa, sau đó Vĩnh Thái trụ trì chùa này. Trong chùa có Ngũ phụng lâu, Chư thiên các, Tàng kinh khả quan lâu. Cuối đời Nguyên gặp binh lửa. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 10 (1377) đời Minh, Long Tiềm xây cất lại. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 1 (1403) bị hồng thủy hủy hoại. Năm thứ 12 (1414) Tông Cố di dời nền chùa đến chỗ hiện nay. Niên hiệu Hoằng Trị thứ 7 (1494) Tri phủ Lương Vạn Chung khôi phục lại nền cũ, xây cất lại Đại điện và Thiền đường. Cuối đời Minh lại bị phá hủy.

2. Xem »Vân Môn Tự«.

ĐẠI GIÁM THIỀN SƯ TIỂU THANH QUY: 大鑑禪師小清規 Còn gọi: Đại Giám Tiểu Thanh Quy. Sách, 1 quyển, do Chính Trừng soạn vào đời Nguyên, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 81, trang 619. Sau khi đi Nhật Bản về, Chính Trừng dùng »Bách Trượng Thanh Quy« làm lam bản để soạn sách này, cốt thích ứng với các chùa chiền Nhật Bản. Nội dung gồm có hơn 10 điều: Cách niêm hương lưỡng ban, xuất ban, Cách trải tọa cụ lễ bái, Phép tắc Duy-na cần biết, Văn chú nguyện khi dùng cháo mỗi ngày, Thí thực, Chúng tăng trong tăng đường cần biết, Bảng nơi liêu thị giả, Thưa hỏi xin ở trọ, Tuần đường lễ bái trong 4 mùa, Nghi thức dâng trà nơi tăng đường trong 4 mùa, Bảng nơi liêu Tạng chủ, Cách thăng tòa thuyết pháp, Khuyên tinh tấn.

ĐẠI GIÁO: 大教 Chỉ Phật giáo, thiền giáo.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 我將謂汝他時後日向孤峰頂上盤結草菴、播揚大教、猶作這箇說話。Ta tưởng đâu mai kia mốt nọ ngươi lên đỉnh núi vắng kết am cỏ ở, xiển dương thiền giáo, dè đâu còn nói lời này!

ĐẠI HÁC (1576-1627): 大壑 Thiền sư đời Minh, họ Tiết, tự Huyền Tân, Nguyên Tân, người xứ Tiền Đường (nay thuộc Hàng Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ, trụ chùa Tịnh Từ ở Hàng Châu. Tác phẩm: Tịnh Từ Tự Chí 10 quyển, Vĩnh Minh Đạo Tích.

ĐẠI HÀM (1736-1820): 大涵 Thiền sư đời Thanh, họ Phan, tự Nhạn Hoàng, hiệu Nghiết Tuyết Tử, người xứ Ngô Giang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Lĩnh Vân Triện Ngọc, đời thứ 38 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa An Quốc ở Ninh Hải. Tác phẩm: Nam Tham tập, Trang Du Thảo, Đàn Chỉ tập.

ĐẠI HẠN: 大限 Ngày tận số.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 鹽官法會有一僧知有佛法、身爲主爲、未得修行。大限將至、鬼便來取僧。Trong pháp hội Diêm Quan có một vị tăng biết Phật pháp, thân mắc bận làm chủ sự chưa rảnh để tu hành. Ngày tận số sắp đến, quỷ liền đến bắt ông ta.

ĐẠI HẢO: 大好 Hay lắm!

Khi lặp lại lời nói của đối phương có tính châm biếm, phía trước thêm vào từ Đại hảo.

Tiết Ôn Châu Tịnh Cư Ni Huyền Cơ trong NĐHN q. 2 ghi: 峰（即雪峰和尚）曰：汝名甚麼？師曰：玄機。峰曰：日織多少？師曰：寸絲不掛。遂禮拜退、纔行三五步、峰召曰：袈裟角拖地也。師回首。峰曰：大好寸絲不掛。Phong (chỉ Hòa thượng Tuyết Phong) hỏi: Nhà ngươi tên gì? Ni sư đáp: Huyền Cơ. Phong hỏi: Mỗi ngày dệt được bao nhiêu? Ni sư thưa: Tấc tơ chẳng mang. Nói xong, Huyền Cơ lễ bái rồi lui. Vừa đi chừng năm, ba bước, Phong gọi lại, bảo: Chéo áo ca-sa quét đất. Ni sư xoay đầu lại nhìn. Phong bảo: Hay lắm! Tấc tơ chẳng mang!

ĐẠI HÂN (1284-1344): 大訢 Thiền sư đời Nguyên, họ Trần, tự Tiếu Ẩn, người xứ Nam Xương (nay thuộc tỉnh

Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Bách Trượng Hối Cơ. Sư trụ chùa Báo Quốc. Tác phẩm: Tứ Hội ngữ lục, Bồ Thất tập.

ĐẠI HỘI NIÊM HOA: 大會拈華 Chỉ câu truyện Phật Thích-ca Mâu-ni ở pháp hội Linh Sơn giơ cành hoa để khai thị môn đồ.

Tiết Ô Cự Hành Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 會即便會、玉本無瑕。若言不會、碓觜生花。試問九年面壁、何如大會拈華? Lãnh hội thì liền lãnh hội, ngọc vốn không có tì vết. Nếu nói rằng chẳng lãnh hội thì miệng cối giã gạo trổ hoa. Hỏi thử chín năm ngó vách, sao bằng đại hội niêm hoa?

ĐẠI HUỆ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 大慧普覺禪師語錄 Gọi tắt: Đại Huệ lục. Ngữ lục, 30 quyển, do Đại Huệ Tông Cảo soạn vào đời Tống, Tuyết Phong Uẩn Văn biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 47. Quyển l-9: ngữ lục (theo thứ tự là ngữ lục ở Thiền viện Năng Nhân, Kính Sơn; ngữ lục ở Dục Vương Quảng Lợi Thiền Tự; ngữ lục ở Thiền Viện Năng Nhân, Kính Sơn lần 2; ngữ lục ở am Vân Môn, Giang Tây; ngữ lục ở am Dương Dư, Phúc Châu; Bỉnh phất ngữ lục ở liêu Thủ tọa, Vân Cư. Quyển 10 : Tụng cổ. Quyển 11: Kệ tụng. Quyển 12: Tán Phật Tổ. Quyển 13-18: Phổ thuyết. Quyển 19-24: Pháp ngữ Quyển 25-30: Thư từ. Trong một lần xuất bản, Quảng Văn Xương biên tập lại phần Thư từ, gọi tắt là »Đại Huệ Thư« gồm 53 bức thư. Nội dung là lời hỏi đáp giữa sư và hạng đệ tử quan lại, cư sĩ theo hình thức thư từ để thuyết minh yếu chỉ Thiền tông.

ĐẠI HUỆ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ PHỔ THUYẾT: 大慧普覺禪師普說 Gọi tắt: Đại Huệ Phổ Thuyết. Ngữ lục, 5 quyển, do Đại Huệ Tông Cảo soạn vào đời Tống, các vị Huệ Nhiên, Uẩn Văn, Đạo Tiên biên tập vào đời Tống.

Nội dung biên chép lời giảng của thiền sư Đại Huệ Phổ Giác về tông chỉ của các bậc thiền sư đời Tống. Quyển đầu: Câu hỏi của các vị. Quyển 2-4: Ghi chép tỉ mỉ về Thiền phong Lâm Tế, cuối quyển phụ phần Thang Thừa tướng thỉnh Thiền sư Đại Huệ thăng tòa, sớ ngữ và phần pháp ngữ của ngài Đại Huệ. Quyển 5: Phần trùng biên của cư sĩ Tịnh Trí Hoàng Văn Xương. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Thiệu Hy thứ 1 (1190), tức là sau khi ngài Đại Huệ thị tịch 27 năm. Đây là một tư liệu rất quý để nghiên cứu về thiền cơ tông Lâm Tế.

ĐẠI HƯU: 大休 Hiệu của Thiền sư Chính Niệm đời Nguyên. X. Chính Niệm.

ĐẠI HƯU ĐẠI HIẾT: 大休大歇Ý nói trừ sạch vọng niệm vọng thức, triệt để lãnh hội thiền pháp, chấm dứt sinh tử.

Khai thị thiền nhân Lâm trong MANL ghi: 正好入大爐糒中。煉直教聖凡情量。徹底淨盡。透得金剛圈。吞得栗棘蓬。逗到大休大歇之場。身心若枯木寒灰。大棒打不回頭。千人萬人。羅籠不住。Đúng lúc vào trong lò rèn lớn để rèn luyện, bất cứ tình phàm lượng thánh đều quét sạch tới tận cùng. Muốn thấu suốt được công án ngữ cú của cổ nhân, tiêu dung hết những chấp trước mê lầm, đạt đến chỗ trừ sạch vọng niệm vọng thức, triệt để lãnh hội thiền pháp thì thân tâm phải như cây khô tro lạnh, dù cho đánh thật đau cũng chẳng xoay đầu, dù cho ngàn muôn người khống chế cũng chẳng nổi.

ĐẠI HƯU YẾT ĐỂ: 大休歇底 Còn gọi: Đại hưu đại yết chi địa.

Hoàn toàn thôi nghỉ.

Trạng thái của tâm khi quét sạch mọi suy nghĩ phân biệt, thoát khỏi mê vọng, trụ ở cảnh giới đại an lạc.

Tu Tâm Quyết ghi: 若不以般若中功著力、焉能對治無明、得到大休大歇之地? Nếu chẳng dùng Bát Nhã để thực hiện công phu thì đâu thể đối trị vô minh, đạt đến chỗ sạch hết mọi suy nghĩ phân biệt, thoát khỏi mê

vọng, trụ ở cảnh giới đại an lạc?

ĐẠI KHÍ: 大器 Người có nhiều tài năng hay gánh vác được việc lớn.

NHQL q. 30 có ghi: 昔大覺璉動靜尊嚴、圓通訥一見直以大器期之。Thuở xưa ngài Đại Giác Liễn có cử chỉ tôn nghiêm, trong lúc động cũng như lúc tĩnh, nên thiền sư Viên Thông Nột thoạt thấy liền đem lòng kỳ vọng ngài sẽ là bậc tài năng hay gánh vác được việc lớn.

ĐẠI KHINH AN: 大輕安 Hoàn toàn nhẹ nhõm an vui, là cảnh giới của người ngộ thiền.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 但得直心正念，挺身向前，自然巍巍堂堂，不被此等妄想纏繞，如脫鞘之鷹，二六時中，於一切境緣，自然不干絆，自然得大輕安，得大自在。Chỉ cần trực tâm chính niệm, dũng cảm hướng về phía trước, ắt sẽ sừng sững mạnh mẽ, chẳng bị các thứ vọng tưởng này quấy rầy như chim ưng thoát khỏi bàn tay của thợ săn. Trong một ngày đêm ở tất cả cảnh duyên tự nhiên không vướng mắc, tự nhiên được hoàn toàn nhẹ nhõm an vui, được tự do tùy ý, thông suốt, hoạt bát thanh thản.

ĐẠI KINH: 大經 Kinh điển chính của Phật giáo.

Truyện Đàm Thôi trong TCTT q. 8 ghi: 神器夙昭曆清風漸扇、遂勉節出塵、棲心物表、金經祕藏、一目萬言、不逾歲叙、而大經淹通。Sư tinh thần dồi dào, sáng suốt vốn sẵn, dần dần có nhân duyên gặp được Phật pháp liền cố gắng trong sự việc xuất trần, gởi tâm ngoài sự vật. Đối với kinh Phật quý giá, mỗi ngày sư đọc đến muôn lời, mặc dù còn ít tuổi song với những kinh điển chính của Phật giáo sư đều thông hiểu sâu xa.

ĐẠI KỲ: 大期 Hạn chết.

Phần Di giới trong VMQL q. hạ ghi: 或能遵行吾誡。則可使佛法流通天神攝衛。不負四恩有益於世。或違此者。非吾眷屬。勉旃勉旃。大期將迫。臨行略示遺誡。努力努力。好住。Nếu hay tuân hành lời ta răn dạy thì có thể khiến cho Phật pháp được truyền bá, thiên thần bảo vệ, chẳng phụ bốn ân, hữu ích cho đời. Nếu như làm trái lời này thì chẳng phải quyến thuộc của ta. Cố gắng! Cố gắng! Hạn chết gần kề. Ta sắp ra đi, nói vắn tắt vài lời để lại. Nỗ lực! Nỗ lực! Hãy bảo trọng!

ĐẠI LÃNG: 大朗 Thiền sư Huệ Lãng đời Đường, được người đời gọi là »Đại Lãng«. X. Huệ Lãng.

ĐẠI LÃO: 大老

Từ xưng hô đối với thiền sư tuổi cao, có đức độ được mọi người kính trọng và nổi tiếng.

TMVK ghi: 自慶藏主者、蜀人、叢林知名、遍參眞如、晦堂、普覺諸大老。遊廬阜、入都城、見法雲圓通禪師。Tạng chủ Tự Khánh là người xứ Thục, nổi tiếng khắp tùng lâm, tham vấn các bậc đại lão như: Chơn Như, Hối Đường, Phổ Giác. Sư đi đến Lô Phụ, vào kinh đô, gặp thiền sư Viên Thông chùa Pháp Vân.

ĐẠI LÝ: 大理 Chỉ cho thiền lý, thiền pháp.

Tiết Tông Giáo đáp hưởng, Tịnh Độ phẩm đệ nhị trong NHQL q. 2 ghi: 果發明大理、不妨念佛、世緣尚不礙道、況念佛乎？濁界尚不礙生、況樂邦乎？Nếu phát minh thiền pháp thì chẳng ngại niệm Phật. Chuyện thế gian còn chẳng ngại nói, huống là niệm Phật? Cõi trược còn chẳng ngại sinh vào, huống là vãng sinh về cõi Cực Lạc?

ĐẠI MAI SƠN: 大梅山 Núi thuộc tỉnh Chiết Giang Trung Quốc, nằm cách huyện Ngân 40km về hướng đông nam. Vì trên núi có nhiều cây mai, nên gọi là Đại Mai. Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 12 (796) đời Đường, Thiền sư Pháp Thường từ trên núi Thiên Thai đến đây ở ẩn, người đời sau gọi

sư là »Đại Mai Pháp Thường«. Đời Nguyên có Thiền sư Văn Thuật đến trụ trì chùa Hộ Thánh ở núi nầy, sửa đổi các việc suy đồi, chấn chỉnh lại thanh quy.

ĐẠI MÃN THIỀN SƯ THẠCH THÁP: 大滿禪師石塔 Tháp nằm trên ngọn Bạch Liên dãy Đông Sơn, cách thành phố huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, về phía đông 12km. Tháp xây theo kiểu Lạt-ma, cao 5 mét, thân tháp rêu xanh phủ kín mang một dáng dấp riêng biệt.

Tương truyền tháp này là mộ tháp mai táng hài cốt của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Ngọn Bạch Liên đứng sừng sững một mình, trên đỉnh có ao Bạch Liên, tương truyền là nơi trồng hoa sen trắng của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn.

ĐẠI NAM THIỀN UYỂN TRUYỀN ĐĂNG TẬP LỤC: 大南禪苑傳燈集錄

Đăng lục, do Hòa thượng Phúc Điền (Việt Nam) thực hiện bằng cách tập đại thành 3 tác phẩm: Thiền Uyển Tập Anh, Tam Tổ Thực lục, Kế Đăng lục và một số tài liệu khác mà HT Phúc Điền »Ngoại khoa Tạp lục«. Sách được ấn hành vào năm 1859. Đây là tư liệu quý giá mở ra cho chúng ta thấy chặng đường lịch sử phát triển Phật giáo Việt Nam trong cộng đồng văn hóa dân tộc.

ĐẠI NIÊN TẠM THẬP NHẬT LÂM HÀNH CHI TẾ: 大年三十日臨行之際 Ra đi vào ngày 30 cuối năm, chỉ cho lúc sắp chết.

Thư đáp Bốc Viễn Thuộc trong MANL ghi: 到大年三十日臨行之際得力。不被生死兩字攪吵。須是自家回光返照。向己躬腳跟下。時時推勘。看是什麼。Nếu muốn ngộ được việc trước khi cha mẹ sinh ra ta và muốn đắc lực lúc sắp chết chẳng bị hai chữ sinh tử quấy nhiễu thì mỗi người cần phải hồi quang phản chiếu, nhằm nơi gót chân của mình luôn luôn xem xét, xem coi nó là cái gì?

ĐẠI NGU THIỀN SƯ THÁP: 大愚禪師塔 Tháp nằm trên sườn núi phía đông chùa Khai Hóa, đông bắc thành phố huyện Cao Bình, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

Được xây vào niên hiệu Đồng Quang thứ 3 (925) đời Hậu Đường. Một tầng, hình vuông, xây bằng đá xanh. Tầng dưới nền tháp là bệ đá chồng khít, tầng trên là tòa sen. Mặt nam thân tháp là một cửa vuông, hai bên cửa điêu khắc Kim Cang Lực sĩ, hai góc trên cửa chạm trổ phi thiên, kỹ nhạc; hình tượng rất sinh động. Đỉnh tháp hình nhọn tứ giác. Đây là tháp tứ giác một tầng có hoa rừng lá chuối, không có ngọc báu, sát can; có một phong cách riêng biệt.

ĐẠI NGỮ: 代語 Có 2 nghĩa:

1. Thiền sư hỏi rồi bảo chúng hạ ngữ, chúng chẳng khế ngộ, thiền sư thay chúng mà hạ ngữ.

2. Thiền sư cử một cổ tắc mà cổ nhân không có ngữ, thiền sư bèn thay cổ nhân mà hạ ngữ.

ĐẠI NGHI: 大宜 Đại tiện (đi ỉa).

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 問：學人有疑時如何？師曰：大宜小宜？曰：大疑。師曰：大宜東北角、小宜僧堂後。Hỏi: Khi người học có nghi phải làm sao? Sư đáp: Đại nghi hay tiểu nghi? (Đi ỉa hay đi đái) Đáp: Đại nghi. Sư bảo: Đi ỉa thì ra mé đông bắc, đi đái thì ra sau tăng đường.

Trong thí dụ trên đây, thiền sư dùng từ (nghi: chỉ việc tiểu, đại tiện) đồng âm với từ nghi (chỉ cho nghi tình).

ĐẠI NGHĨA (746-818): 大義 Thiền sư đời Đường, họ Từ, người xứ Cù Châu, Thuận Giang (nay là huyện Giang Sơn, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Sư trụ núi Nga Hồ. Thụy hiệu »Huệ Giác Đại Sư«.

ĐẠI NHÂN: 大人

1. Từ xưng hô đối với bậc bề trên, bậc thầy.

Chương Giang Tây Mã Tổ trong

TĐT q. 14 ghi: 有西川黃三郎、教兩箇兒子、投馬祖出家。有一年、却歸屋裏、大人纔見兩僧、生佛一般禮云：古人道：生我者父母、成我者明友。是儞兩箇僧、便是某甲明友、成持老人。曰：大人雖則年老、若有此心、有什麼難? Có Hoàng Tam Lang ở Tây Xuyên dạy hai đứa bé trai theo Mã Tổ xuất gia. Được một năm, hai chú về thăm nhà. Đại nhân vừa thấy hai vị tăng, xem như Phật sống, nói rằng: Người xưa nói: Sinh ta ra là cha mẹ, làm thành ta là bạn bè. Hai vị tăng này chính là bạn bè của ta, giúp đỡ người già. Một trong hai ông tăng nói: Đại nhân dù đã già, nếu có tâm này thì có gì khó?

2. Từ xưng hô đối với người phi phàm, người căn khí thượng đẳng.

NTNL q. thượng ghi: 獨瞎頂門眼、大人且大見。掀翻瓮里天、大智具大機。Làm mù mắt trên trán (con mắt trí huệ), người căn khí thượng đẳng có tầm nhìn rộng rãi. Lật ngược thì thấy trời trong hủ, bậc đại trí thì có đại cơ.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 此蓋是普賢、文殊大人之境界、非諸凡小而能信受。Đây có lẽ là cảnh giới của bậc phi phàm như Phổ Hiền, Văn-thù. Chẳng phải hạng phàm phu, tiểu thừa mà tin nhận nổi.

ĐẠI PHÁC BẤT DIỆU: 大璞不耀 Ngọc còn ở trong đá chưa thể phát ánh sáng.

Tỉ dụ cho người có tài năng lớn mà chưa phát lộ ra ngoài.

Truyện Thần Hội trong TCTT q. 9 ghi: 會至性懸解、明智內發、大璞不耀、時未知之。Thần Hội thấu rõ bản tính, trí sáng bên trong đã có giống như viên ngọc còn ở trong đá chưa thể phát ánh sáng, nên người đương thời chưa biết được sư.

ĐẠI PHẠM TỰ: 大梵寺 Chùa thuộc huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Vào đời Đường tăng nhân Tông Dương sáng lập, ban đầu gọi là »Khai Nguyên Tự«, sau đổi tên là »Đại Phạm Tự«. Thứ sử Vi Cừ từng thỉnh Lục Tổ Huệ Năng tuyên giảng pháp Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật nơi đây, truyền Vô tướng giới (Bút lục lần thuyết pháp này hình thành quyển Đàn Kinh nổi tiếng).

ĐẠI PHÁP: 大法

Chỉ Phật pháp, thiền pháp.

Tiết Khai thị Duy-na Như trong DTNL q. 3 ghi: 總而言之、只是見地未徹、劄腳未穩、道念輕微故爾。道念者何? 了生死、明大法之念也。Nói tóm lại, chỉ vì kiến địa chưa thấu suốt, việc của mình chưa ổn nên xem nhẹ đạo niệm vậy. Đạo niệm là gì? Là niệm liễu thoát sinh tử, tỏ ngộ thiền pháp đó.

ĐẠI PHÁP NHÃN: 大法眼 Huyền chỉ Thiền tông giáo ngoại biệt truyền tức chính pháp nhãn tạng.

Tiết Huệ Khả Thiền sư trong TĐT q. 2 ghi: 如來以大法眼付囑迦葉、如是展轉乃至於我。Như Lai đem huyền chỉ Thiền tông trao cho Ca-diếp, lần lượt truyền trao như thế cho đến tay ta.

ĐẠI PHÁP NHÃN TẠNG: 大法眼藏 Chỉ huyền chỉ Thiền tông giáo ngoại biệt truyền.

Chương Tổ thứ 9, Phục-đà-mật-đa trong CĐTĐL q. 1 ghi: 如來大法眼藏今付於汝、汝護念之。Huyền chỉ Thiền tông của Như Lai giao lại cho ngươi, ngươi phải khéo giữ gìn.

ĐẠI PHONG (1039-1125): 大峰 Thiền sư đời Tống, tên Linh Ngạc, tự là Thông Tẩu, người xứ Vĩnh Gia (Ôn Châu Chiết Giang) Trung Quốc. Xuất thân tiến sĩ, sư bỏ quan để xuất gia. Sư đến Trấn Giang, Giang Tô thờ Thiền sư Hoài Hiển ở chùa Kim Sơn làm thầy và đắc pháp. Sư từ Mân (Phúc Kiến) đến Hồ Dương, ở bên cạnh Linh Tuyền Cổ Tự cất nhà sơ sài để ở. Trước tiên là chuyên tâm tĩnh tu, sau đó sư thấy sự qua lại của dân hai bên bờ sông quá bất tiện nên sư

quyên tiền và động viên dân chúng xây bắc cầu. Niên hiệu Tuyên Hòa thứ 2 (1120), sư bắt đầu chủ trì việc xây dựng cầu đường. Nhờ có kiến thức chuyên môn nên cuối cùng hoàn thành. Cây cầu này dài 30 trượng (90m) rộng 9 thước (2,7m), có tên là »Hồ Dương Hòa Bình«. Hai bên đầu cầu đều có bia đá lớn trên khắc chữ »Hòa Bình Lý« và »Hòa Bình Kiều« do chính tay Văn Thiên Tường cuối đời Tống viết. Ngoài việc làm cầu ra, sư còn giỏi trị bệnh cho người. Nếu kể về Thiền sư có tài giám sát việc xây dựng cầu đường và giỏi trị bệnh thì như đếm trên đầu ngón tay. Đại Phong là một vị tăng có tinh thần khoa học. Theo phả hệ sư là Tổ: Thiền tông đời thứ 19, Nam Tông đời thứ 14, hệ Nam Nhạc đời thứ 13, tông Lâm Tế đời thứ 9.

ĐẠI PHƯƠNG: 大方

1. Đất đai, thế giới.

Tiết Ngọc Tuyền Tông Liễn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 橫身宇宙、獨步大方。Một mình bước đi trong thế giới, dang thân nơi vũ trụ.

2. Đường cái.

Tiết Tiến Phúc Đạo Anh Thiền sư trong TĐT q. 18 ghi: 不居正位、豈落邪途。不蹈大方、那趨小徑? Chẳng ở chính vị, há rơi vào nẻo tà? Chẳng đi trên đường cái, đâu thể rảo bước trên lối nhỏ?

ĐẠI PHƯƠNG GIA: 大方家 Bậc tu hành cao thủ.

Tiết Hiền Công Đại Hòa thượng hành nghiệp khúc ký trong NHQL q. 3 ghi:

大方家之手段、
遇物一刀兩斷
趙州救得此猫、
未免熱瞞一上
Đại phương gia chi thủ thuật
Ngộ vật nhất đao lưỡng đoạn
Triệu Châu cứu đắc thử miêu
Vị miễn nhiệt man nhất thượng.
Thủ thuật của bậc (tu hành) cao thủ
Gặp việc giải quyết dứt khoát
Triệu Châu cứu được con mèo
Chưa khỏi một phen dối gạt.

ĐẠI QUAN (1201-1268): 大觀 Thiền sư đời Tống, họ Lục, hiệu Vật Sơ, người xứ Ngân Huyện (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Bắc Giản Cư Giản, tông Lâm Tế. Sư trụ Quảng Lợi Thiền Tự ở núi A-dục Vương. Tác phẩm: Vật Sơ Hòa thượng ngữ lục 1 quyển, Vật Sơ Thặng Ngữ 25 quyển.

ĐẠI QUANG MINH TẠNG: 大光明藏 Gọi đủ: Truyền Đăng Đại Quang Minh Tạng. Đăng lục 3 quyển, do ngài Bảo Đàm biên tập vào đời Tống. Từ trong bộ Cảnh Đức Truyền Đăng lục ngài sao lục các phần cơ duyên ngộ pháp của chư Tổ được truyền thừa và thêm lời bình, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 137, trang 769. Nội dung bao gồm 7 vị Phật, 28 vị Tổ Ấn Độ, các vị Tổ Trung Quốc, các đại sư Đạo Nhất, Hoàng Bá và các vị nối pháp, tính chung được 190 vị. Sách được xuất bản vào niên hiệu Hàm Thuần thứ 1 (1265) đời Tống. Các quyển chú thích sách này gồm có: Đại Quang Minh Tạng Sự Uyển, 1 quyển, do ngài Đạo Luân soạn; Đại Quang Minh Tạng Miệt Mông, 3 quyển, do ngài Thử Sơn Huyền Uyên soạn.

ĐẠI SÁT: 大殺、大煞 Thật là. Quả thật. Phó từ.

Chương Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 有僧問洞山：時時勤拂拭、大殺好、因什麼不得衣鉢? Có vị tăng hỏi Động Sơn: Luôn luôn siêng lau chùi, thật là hay, vì sao chẳng được y bát?

VMQL q. trung ghi: 佛法大殺有、只是灸瘡痛。Phật pháp quả thực có, hiềm vì trên vết bỏng lại đốt thêm ngải cứu.

ĐẠI SỰ: 大事 Việc lãnh ngộ thiền pháp, siêu thoát sinh tử, nhà thiền cho đây là việc lớn bên trong của mỗi người.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29

ghi: 解心未絕、往往巧見橫生、此謂之聰明境界、亦謂之樹下魔軍、便當盡情剪滅、庶進移有路、而大事可期。Tâm tri giải chưa dứt thì thường thường xảo kiến nảy sinh. Đây gọi là cảnh giới của trí thông minh, cũng còn gọi là ma quân dưới cây (Bồ đề), phải nên tận tình trừ sạch. Kế đến tiến dời có đường thì việc lãnh ngộ thiền pháp mới có hy vọng.

ĐẠI SỰ LIỄU TẤT: 大事了畢 Việc lớn đã xong.

Tức chỉ cho việc lãnh ngộ hoàn toàn thiền pháp, siêu thoát sinh tử.

DTNL q. 2 ghi: 公（指張無盡居士）疑團愈熟、在客軒中行坐俱不安、方轉身欲上床、忽爾脫然、復走上方丈、時悅公（指兜率悅和尚）預知其來、備香燭開門接見、乃曰：且喜相公大事了畢。Cư sĩ Trương Vô Tận lúc ấy khối nghi càng thuần thục, ở bên hiên nhà khách đứng ngồi không yên, vừa xoay mình muốn lên giường, bỗng nhiên rỗng rang, liền chạy lên phương trượng. Khi đó hòa thượng Đâu Suất Duyệt biết trước Vô Tận sẽ đến nên chuẩn bị nhang đèn, mở cửa tiếp đón. Ngài nói: Mừng cho Tướng công, việc lớn đã xong.

ĐẠI TÁC PHẬT SỰ: 大作佛事 Làm Phật sự với quy mô lớn. Hoằng dương Phật pháp với quy mô lớn.

Truyện Hoằng Nhẫn trong TCTT ghi: 此非凡童也、具體佔之、止闕七大人之相、不及佛矣。苟預法流、二十年後必大作佛事、胜任荷寄。Đây chẳng phải là đứa bé tầm thường! Trên thân thể của nó chỉ thua đức Phật có 7 tướng. Nếu cho nó gia nhập hàng ngũ chư tăng, 20 năm sau nhất định là nó sẽ hoằng dương Phật pháp với quy mô lớn, còn hơn bất cứ những gì ta gửi gắm.

ĐẠI TÂM (1652-1728): 大心 Thiền sư đời Thanh, họ Tống, người đời thường gọi »Hằng Đào Đại Tâm Thiền sư«, người xứ Cổ Điền (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Vi Lâm Đạo Bái, tông Tào Động. Sư có các bài tụng Niêm Cổ, Hoài Cổ lưu hành ở đời.

ĐẠI TẬN: 大盡 Tháng đủ theo âm lịch.

MANL ghi: 只是應時應節、不失其宜、大盡三十日、小盡二十九、饑餐渴飲、任運騰騰。Chỉ là tùy theo thời tiết không làm mất chỗ thích nghi, tháng đủ ba mươi ngày, tháng thiếu hai mươi chín ngày, đói ăn khát uống, mặc tình tự tại.

ĐẠI THÀNH (1609-1666): 大成 Thiền sư đời Minh, họ Long, tự Trúc Am, người xứ Trường Sa, Hồ Nam, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Ấn Trí Ngân, đời thứ 36 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Quảng Tế ở Giả Sơn, Tác phẩm: Trúc Am tập, Đại Thành Thiền sư ngữ lục.

ĐẠI THIÊN: 大千 Gọi tắt của từ Đại thiên thế giới 大千世界.

PDNL q. trung ghi: 拈起也大千岌嶪。放下也凡聖同源。Giơ lên thì cõi đại thiên cao ngất, buông xuống thì phàm thánh cùng nguồn.

Bài Nhất bát ca trong CĐTĐL q. 30 ghi: 亦無垢、亦無淨、大千同一眞如性。Cũng không nhơ, cũng không sạch, đại thiên cùng một tính chân như.

ĐẠI THIỆN: 大善 Thiền sư đời Đường, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Sư trụ núi Thạch Sơn ở Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc.

ĐẠI THIỆN TRI THỨC: 大善知識 Chỉ bậc cao tăng Thiền tông.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 若不能自悟者、須覓大善知識示道見性。何名大善知識？解最上乘法、眞示正路、是大善知識。Nếu người không có khả năng tự ngộ, cần tìm bậc cao tăng Thiền tông dạy cho cách kiến tính. Sao gọi là đại thiện tri thức? Đó là người hiểu pháp tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường chính.

ĐẠI THỌ: 大樹 Hiệu của Thiền sư Hoằng Chứng đời Minh. X. Hoằng Chứng.

ĐẠI THỌ DỤNG: 大受用 Vận dụng thiền pháp và thọ hưởng thiền duyệt tự tại vô ngại.

Chương Khai thị Duy-na Tín trong DTNL q. 3 ghi: 僧問歸宗：如何是佛？歸宗云：向你道、你還信否？僧云：和尚重言、焉敢不信？歸宗云：卽你便是。僧云：如何保任？歸宗云：一翳在目、空花亂墮。者僧可謂具大信力、纔聞擧著、便乃直下承當、得大受用去也。Có vị tăng hỏi ngài Quy Tông: Thế nào là Phật? Quy Tông bảo: Ta nói với ngươi, ngươi có tin không? Tăng thưa: Lời Hòa thượng quan trọng, con đâu dám không tin? Quy Tông bảo: Ngươi chính là Phật. Tăng thưa: Làm sao bảo nhậm? Quy Tông nói: Một khi mắt bị nhặm sẽ thấy hoa đốm rơi loạn trong hư không. Có thể bảo vị tăng này có niềm tin rất mạnh, vừa nghe nêu lên liền lập tức thừa đương, được đại thọ dụng vậy.

ĐẠI THỦ TÔNG SƯ: 大手宗師 Thiền sư có thủ thuật cao siêu để tiếp dẫn người học.

BNL q. 1 ghi: 此是大手宗師。不與爾論玄論妙。論機論境。一向以本分事接人。Đây là thiền sư có thủ thuật cao siêu, chẳng bàn luận huyền diệu, nói cơ nói cảnh với ngươi, xưa nay chỉ đem việc bản phận để tiếp dẫn người.

ĐẠI THỪA BẮC TÔNG LUẬN: 大乘北宗論 Còn gọi: Bắc Tông Luận. Luận, 1 quyển, không rõ tác giả. Là sách thiền Bắc Tông lưu hành vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 85 .

Dưới đầu đề của sách này có 3 chữ nhỏ »Đại thừa Tâm«, toàn văn chỉ có 469 chữ làm theo hình thức kệ tụng, đứng từ lập trường của Bắc Tông để bàn luận về Đại thừa Tâm và thế đối lập giữa sinh tử cùng Niết-bàn. Chẳng hạn như: »Ta còn chẳng khởi tâm Đại thừa, huống là tâm Thanh văn?... Ta còn chẳng khởi tâm Niết-bàn, huống là tâm sinh tử?« Trong ấy chủ trương »Quên tâm«.

ĐẠI THỪA KHÍ: 大乘器 Đồng với Đại thừa căn khí 大乘根器

Chương Tổ thứ tám Phật-đà-nan-đề trong CĐTĐL q. 1 ghi: 既而領徒行化至提伽國城毘舍羅家。見舍上有白光上騰。謂其徒曰。此家當有聖人。口無言說眞大乘器。不行四衢知濁穢耳。Sau đấy Tổ thống lãnh đồ chúng đi hóa đạo đến thành Đề-ca-quốc, trước nhà Tỳ-xá-la. Tổ thấy trên nóc nhà có một luồng ánh sáng trắng xông lên liền bảo môn đồ rằng: Nhà này đang có thánh nhân, miệng không thốt lời nào, thật là căn khí đại thừa, chẳng đi vào bốn nẻo, vì biết là dơ uế.

ĐẠI THỪA TÂM: 大乘心 Vốn là thuật ngữ của giáo môn, ý nói tâm cầu Phật theo giáo pháp Đại thừa.

Nhà thiền cho rằng chẳng rơi vào tình lượng chỗ nơi, vượt khỏi ngôn ngữ tri giải, thân tâm tự nhiên đạt đạo là Đại thừa tâm.

ĐTTY ghi: 道無方所、名大乘心、此心不在內外中間、實無方所。第一不得作知解、只是說汝今情量處、情量若盡、心無方所。Đạo không có nơi chốn gọi là Đại thừa tâm. Tâm này chẳng ở trong, ngoài, chặng giữa, thật không có chỗ nơi. Thứ nhất là chẳng được khởi tri giải, chỉ nói với ngươi là chỗ tình lượng hiện nay, tình lượng nếu hết thì tâm không có nơi chốn.

ĐẠI TIỂU: 大小 Còn gọi: Đại tiểu đại 大小大1.

Lớn như thế, lớn thế ấy.

Theo sau cụm từ này phần lớn là danh hiệu các nhân vật nổi tiếng.

Tiết Tịnh Từ Ngạn Sung Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 上堂、擧雪峰示眾云：盡大地是箇解脫門、因甚把手拽不入。師曰：大小雪峰話作兩橛、既盡大地是箇解脫門、用拽作麼？Sư thượng đường nêu công án Tuyết Phong dạy môn đồ rằng: Khắp thế giới là cửa giải thoát, vì sao nắm tay kéo mà không vào? Sư nói: Tuyết

Đ

Phong lớn như thế mà đi nói lời mâu thuẫn, đã nói khắp thế giới là cửa giải thoát còn dùng níu kéo làm gì?

PDNL q. thượng ghi: 上堂舉。雲門垂語云。古佛與露柱相交。是第幾機。自代云。南山起雲北山下雨。師云。大小大雲門大師。元來小膽。Thiền sư Pháp Diễn thượng đường nêu công án Vân Môn có lời dạy chúng rằng: Cổ Phật cùng cây cột cái làm bạn với nhau là cơ thứ mấy? Rồi tự đáp thay: Núi nam nổi mây, núi Bắc mưa. Sư (Pháp Diễn) nói: Đại sư Vân Môn lớn như thế, té ra lá mật lại nhỏ.

2. Đặt ở cuối câu, biểu thị nghi vấn, có nghĩa là bao lớn? Bao nhiêu?

Tiết Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 問：如何是無縫塔？師曰：這一縫大小？Có người hỏi: Thế nào là tháp vô phùng (tháp không có mối nối)? Sư hỏi lại: Một mối nối này được bao lớn?

Tiết Chiêu Khánh Tỉnh Đăng Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 問僧：近離甚處？曰：報恩。師曰：僧堂大小？曰：和尚試道看。Sư hỏi tăng: Vừa rời chỗ nào? Tăng đáp: Báo Ân. Sư bảo: Tăng đường bao lớn? Tăng nói: Hòa thượng thử nói xem.

ĐẠI TRÍ HUỆ NHÂN DIỆN HỮU TAM XÍCH ÁM: 大智慧人面有三尺暗 Trên mặt của bậc đại trí huệ có ba thước mờ tối.

Ý nói dù là người trí huệ nhưng đôi khi cũng không sáng suốt.

TMVK ghi: (陳瓘)立朝骨骾剛正、有古人風烈、留神內典、議論奪席。獨參禪未有大發明、禪宗因緣多以意解。酷愛南禪師語錄、詮釋殆盡、唯金剛與泥人揩背、註解不行。嘗語人曰：此必有出處、但未有知之者。諺云：大智慧人面有三尺暗、果不誣也。Khi Trần Quán đang làm quan, tính tình cứng cỏi và ngay thẳng, có phong cách lẫm liệt của người xưa, để tâm nơi nội điển, luận nghị luôn dành phần thắng ở pháp tòa. Riêng về việc tham thiền chưa có đại phát minh. Các cơ duyên Thiền tông phần lớn ông dùng ý thức để lãnh hội, rất thích ngữ lục của thiền sư Huệ Nam, giải thích rõ ràng gần hết, chỉ có kinh Kim Cang là không hợp với người trệ ngại, nên ông chú giải chẳng được. Ông thường nói với mọi người: Điều này ắt có lý do, nhưng chưa có người biết đến. Tục ngữ nói: Trên mặt của bậc đại trí huệ cũng có chỗ tối tăm. Quả nhiên không sai vậy.

ĐẠI TRÍ THƯỢNG CĂN: 大智上根 Trí huệ lớn và căn khí bậc thượng.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 此是最上乘法、爲大智上根人說。Đây là pháp tối thượng thừa, vì người có trí huệ lớn và căn khí bậc thượng mà nói.

ĐẠI TRIỆT ĐẦU: 大徹頭 Triệt để tỉnh ngộ thiền pháp.

Tiết Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 識得即是大出脫、大徹頭人、所以超凡越聖、出生離死、離因離果、超毗盧、越釋迦、不被凡聖因果所謾、一切處無人識得。Biết được (tự tính) tức là người triệt để vượt thoát trần tục, triệt để tỉnh ngộ thiền pháp. Thế nên siêu phàm vượt thánh, thoát sinh lìa tử, lìa nhân lìa quả, siêu Tỳ-lô, vượt Thích-ca, chẳng bị phàm thánh nhân quả đánh lừa, mọi nơi không ai biết nổi ngươi.

ĐẠI TRƯỢNG PHU TẤT HẠ HỮU HOÀNG KIM: 大丈夫膝下有黃金 Dưới đầu gối của bậc đại trượng phu có vàng ròng.

Nghĩa là bậc đại trượng phu xem trọng danh dự, không dễ gì quỳ gối trước mặt mọi người.

TMVK ghi: 大丈夫膝下有黃金、爭肯禮拜無眼長老。Đại trượng phu xem trọng danh dự, đâu chịu lễ bái các hạng trưởng lão không mắt (không ngộ).

ĐẠI TU (1826-1899): 大須 Thiền sư đời Thanh, họ Thái, hiệu Giới Hàng, tự hiệu Bất Bất Đầu Đà, người xứ Diêm

Thành, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Ngộ Xuân, đời thứ 47 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Định Huệ ở Tiêu Sơn. Tác phẩm: Giới Hàng tập, Bất Bất Đầu Đà ngoại lục.

ĐẠI TỬ ĐẠI HOẠT: 大死大活 Còn gọi: Tuyệt hậu tái tô.

Trạng thái bặt hết tình thức như người chết, để rồi sau đó sống lại với cái tâm chân thật bất sinh bất diệt sẵn có của mình.

Trong Tham Thiền Tụng của thiền sư Phương Tụ Thành có ghi:

參禪第一、
大死大活
破有破空、
絕疑絕惑
Tham thiền đệ nhất
Đại tử đại hoạt
Phá hữu phá không
Tuyệt nghi tuyệt hoặc.
Pháp tham thiền bậc nhất
Dám chết mới được sống
Phá chấp có, chấp không
Hết sạch mọi nghi hoặc.

ĐẠI TỬ ĐỂ NHÂN: 大死底人 Chỉ cho người chết hết vọng niệm.

Những hạng người này đã xa lìa tất cả sự thấy nghe hiểu biết tình thức phân biệt; chẳng bị hạn cuộc trong kiến giải tương đối như: Thế và xuất thế, thuận và nghịch...

Tắc 41, BNL ghi: 趙州問投子: 大死底人卻活時如何? Triệu Châu hỏi Đầu Tử: Người chết hết vọng niệm, thì lúc sống lại ra sao?

ĐẠI TỬ NHẤT PHIÊN: 大死一番 Chết hết một phen.

Người tu theo Phật giáo, muốn đạt được chân lý chẳng phải là tự hủy diệt thân xác của mình, mà là xả bỏ tất cả chấp trước của thân tâm.

Tắc 41, BNL ghi: 須是大死一番、卻活始得。Cần phải chết hết một phen, rồi sống lại mới được.

ĐẠI TỰ TẠI: 大自在 Tự do tùy ý, không bị sự vật câu thúc, mọi nơi đều thông suốt, hoạt bát thanh thản, là cảnh giới sau khi thiền ngộ.

VMQ ghi: 於生死岸頭、得大自在、向六道四生中遊戲三昧。Được đại tự tại ở bên bờ sinh tử; du hí tam muội trong sáu nẻo bốn loài.

ĐẠI VÂN VIỆN: 大雲院 Viện trong núi Long Nhĩ cách huyện Bình Thuận, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc 23km về phía Tây bắc. Được xây dựng vào niên hiệu Thiên Phúc thứ 3 (938) đời Ngũ Đại Hậu Tấn, ban đầu gọi là »Tiên Nham Viện«. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 8 (983) phụng sắc đổi tên là »Đại Vân Thiền Viện«. Hiện còn Sơn môn, Thiên vương điện, Hậu điện và hai nhà vu, đều là những kiến trúc đời Thanh. Đại Phật điện là kiến trúc thời Ngũ Đại cột tròn ngạch vuông, đấu củng làm theo kiểu ngũ phố, mái tỏa vênh ra, 9 cây đòn tay được ngói lưu ly che phủ, nguy nga tráng lệ, trong chùa có khắc rất nhiều bia qua nhiều đời.

ĐẠI VIÊN GIÁC: 大圓覺 Giác ngộ đầy đủ, hoàn toàn.

NTNL q. hạ ghi:
打破黑漆桶、
十方空索索。
不受靈山記、
安居大圓覺。
Đả phá hắc tất dũng
Thập phương không sách sách
Bất thụ Linh Sơn ký
An cư đại viên giác
Đập vỡ thùng sơn đen,
Mười phương trống hoang hoác,
Chẳng nhận Linh Sơn (thọ) ký,
Ở yên (trong) đại viên giác.

ĐẠI VIÊN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 大圓禪師語錄 X. Quy Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục.

ĐẠI XÃ (1120-1180): 大捨 Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Đạo Huệ. Sư họ Hứa, quê ở phường Đông Tác (nay thuộc huyện Hoàng Long, Hà

Đông), miền Bắc Việt Nam. Sư ở chùa Báo Đức, núi Vũ Ninh (tức Trâu Sơn, Bắc Ninh hiện nay).

ĐẠI XUẤT THOÁT: 大出脫 Triệt để siêu thoát trần tục.

Tiết Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 識得即是大出脫、大徹頭人、所以超凡越聖、出生離死、離因離果、超毗盧、越釋迦、不被凡聖因果所謾、一切處無人識得。Biết được tức là triệt để siêu thoát trần tục, là người triệt để tỉnh ngộ. Thế nên siêu việt phàm thánh, xuất ly sinh tử, lìa nhân lìa quả, siêu Tỳ-lô, vượt Thích-ca, chẳng bị nhân quả phàm thánh lừa gạt, tất cả chỗ không người biết nổi ngươi.

ĐẠI Y (1617-1683): 大依 Thiền sư đời Thanh, họ Ngô, hiệu Nam Am, người đời gọi sư là »Nam Am Đại Y Thiền sư«, người xứ Bồ Điền (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tung Nhũ Đạo Mật, tông Tào Động. Sư có ngữ lục, thi văn tập hơn trăm quyển lưu hành ở đời.

ĐẠI Ý: 大意

1. Ý chính của bài thơ, bài văn.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 童子引能（卽慧能）至南廊下。能卽禮拜此偈、爲不識字、謂一人讀。慧能聞已、卽識大意。Đồng tử dẫn Huệ Năng đến hành lang phía nam. Năng liền lễ bái bài kệ này, vì không biết chữ nên bảo một người đọc giùm. Huệ Năng nghe xong, liền biết ý chính của bài kệ.

2. Tôn chỉ thiền pháp.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 不識本心、學法無益。識心見性、卽悟大意。又：（弘忍禪師）令門人等各作一偈來呈看、悟大意、卽付衣法、禀爲六代祖。Chẳng biết bản tâm, học pháp vô ích. Biết tâm thấy tính, tức là ngộ tôn chỉ thiền pháp. Lại: (Thiền sư Hoằng Nhẫn) bảo các môn đồ, mỗi người tự làm một bài kệ trình lên, nếu Tổ thấy ngộ được tôn chỉ thiền pháp sẽ giao cho y pháp, vâng mệnh làm Tổ đời thứ sáu.

ĐÀM CHÁ TỰ: 潭柘寺 Chùa ở lưng chừng núi Đàm Chá, khu vực Môn Đầu Câu, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc, bởi phía sau chùa có đầm rồng, trong núi có cây chá nên có tên này. Được xây cất vào đời Tấn, ban đầu gọi là »Gia Phúc Tự«, là tự viện có sớm nhất ở Bắc Kinh. Ngạn ngữ nói: »Trước có chùa Đàm Chá, sau có thành U Châu«. Đời Đường gọi là »Long Tuyền Tự«, đời Kim gọi là »Vạn Thọ Tự«, niên hiệu Thiên Thuận thứ 1 (1457) đời Minh lại gọi là »Gia Phúc Tự«, niên hiệu Khang Hy thứ 31 (1692) đời Thanh vua ban cho tấm biển »Tụ Vân Thiền Tự«. Trải qua nhiều thời đại đều có xây cất lại, hiện còn là những kiến trúc vào đời Minh Thanh. Chùa chia làm ba lộ trung đông tây. Trung lộ có Bài lâu, Sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Tỳ lô các. Đông lộ có Phương trượng viện, Diên thanh các, Vạn tuế cung, Thái hậu cung. Tây lộ có Lăng nghiêm đàn, Giới đàn, Quán Âm điện. Trong chùa mái ngói xanh, lan can đỏ, rừng trúc xanh tươi, suối trong róc rách, u nhã khác thường, phong cách thuần phác cổ xưa đặc biệt. Ngoài chùa có tháp viện chia làm hai chỗ trên dưới, tổng cộng có 72 ngôi tháp các đời Kim, Nguyên, Minh, Thanh, lung linh nhiều hình dáng, là hiện vật quý báu để nghiên cứu Phật giáo và kiến trúc cổ.

ĐÀM CHIẾU: 曇照 Thiền sư đời Đường, là học trò giỏi của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện, ở chùa Bạch Mã, Kinh Nam, Trung Quốc. Người đời gọi sư là »Bạch Mã Thiền sư«.

ĐÀM DĨNH (989-1060): 曇穎 Thiền sư đời Tống, họ Khâu, hiệu Đạt Quán, người xứ Hàng Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Cốc Ẩn Uẩn Thông, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Long Du ở Kim Sơn.

ĐÀM HOA (1103-1163): 曇華 Thiền sư

đời Tống, họ Uông, tự Ứng Am, người xứ Tô Châu (nay là huyện Kỳ Xuân, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc, có thuyết nói là huyện Huỳnh Mai (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), nối pháp Thiền sư Hổ Khâu Thiệu Long, tông Lâm Tế đời thứ 13.

ĐÀM HOA ĐẠO NHÂN: 曇華道人 Thiền sư đời Thanh, tên Tính Độn, tự xưng »Đàm Hoa Đạo Nhân«. X. Tính Độn.

ĐÀM HÚC (1371-1437): 曇旭 Thiền sư đời Minh, họ Lâm, tự Đán Sơ, hiệu Nhật Am, người xứ An Cố (nay thuộc huyện Thụy An, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; tham học với Thiền sư Kính Trung. Sư trụ chùa Diên Khánh, Tô Châu.

ĐÀM KHÔNG: 曇空 Thiền sư đời Đường, người xứ U Châu (nay là Bắc Kinh) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Người đời gọi sư là »U Châu Không«.

ĐÀM MẬT (1116-1184): 曇密 Thiền sư đời Tống, họ Lô, hiệu Hỗn Nguyên, người xứ Thiên Thai (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hối Cơ Di Quang, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Hỗn Nguyên Mật Hòa thượng Ngữ Yếu 1 quyển.

ĐÀM NGẠC (1285-1373): 曇噩 Thiền sư đời Nguyên, họ Vương, tự Vô Mộng, hiệu Tây Am, Mộng Đường, người xứ Từ Khê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Nguyên Tẩu Hạnh Đoan, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Ngữ lục, Thi tập và Lục Học Tăng truyện.

ĐÀM PHƯƠNG: 曇方 Thiền sư đời Nguyên, hiệu Thủ Trung. X. Thủ Trung.

ĐÀM TẠNG (758-827): 曇藏 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Sư trụ Tây Viên Tinh xá.

ĐÀM TẮC (1311-1393): 曇賾 Thiền sư đời Minh, người xứ Nam Hải (nay thuộc tỉnh Quảng Châu) Trung Quốc, tham học với Thiền sư Nguyên Tẩu Hạnh Đoan. Minh Thái Tổ ban cho sư hiệu »Hoằng Giáo Đại Triệt Thiền sư«

ĐÀM TÂN VĂN TẬP: 譚津文集 Luận nghị, 19 quyển, do Khế Tung soạn vào đời Tống được xếp vào »Tứ Bộ Tùng San« và Đại Chính Tạng tập 52, trang 646. Đàm Tân (nay là huyện Đằng tỉnh Quảng Tây) là sinh quán của ngài Khế Tung nên lấy đó làm tên của Văn Tập. Tác giả tinh thông cả Phật lẫn Nho nên phản bác lại luận thuyết bài xích Phật giáo của hạng Nho gia đương thời, đề xướng học thuyết Nho Phật nhất trí, có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau. Quyển 1-3: Phụ giáo thiên.

Quyển 4: Hoàng cực luận và Trung dung giải. Quyển 5-7: 40 thiên Luận nguyên. Đứng trên lập trường Phật giáo, tác giả luận về lễ nhạc, tứ đoan, nhân hiếu... của Nho gia. Quyển 8: 6 thiên viết linh tinh và thư từ. Quyển 9,10: Thu thập thư từ của Hoàng đế Nhân Tông. Quyển 11: Thu thập 23 thiên về bài tựa của »Lục Tổ Pháp Bảo Ký Tự«. Quyển 12: Ghi lại những văn bia kỷ niệm. Quyển 13: Thu thập 7 thiên bi ký minh biểu từ và 12 thiên bình luận về tựa sách cùng tán truyện. Quyển 14-16: Có đầu đề là »Phi Hàn«, tức phản bác lại luận thuyết bài xích Phật giáo của các vị như: Hàn Dũ... Quyển 17, 18: 129 bài thơ Cổ luật. Quyển 19: Thu thập thơ văn của các thiền sư như: Thạch Môn, Huệ Hồng...

ĐÀM THẠNH (782-841): 曇晟 Thiền sư đời Đường, họ Vương, người xứ Chung Lăng (nay thuộc phía tây bắc huyện Tiến Hiền, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm. Sư trụ núi Vân Nham ở Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam). Thụy hiệu »Vô Trụ Đại Sư«.

ĐÀM THỌ (1785-1865): 曇樹 Thiền sư đời Thanh, họ Đinh, tự Hương Sơ, người xứ Hương Sơn (Trung Sơn,

Quảng Đông) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Nhạn Hoàng Đại Hàm, đời thứ 39 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Hải Tràng, Quảng Châu. Sư là họ tăng nổi tiếng phái Lĩnh Nam.

ĐẢM BẢN HÁN: 擔板漢 Kẻ vác bảng,.

Đồ thiên chấp. Kẻ nhận thức phiến diện. Nghĩa đen là người đàn ông lưng mang bảng cây. Gã chỉ thấy trước mắt mà chẳng thấy hai bên và mé sau, nên Thiền tông thường dùng để tỉ dụ người có kiến giải thiên chấp, chẳng dung thông được toàn thể.

NĐHN q. 4 ghi: 新到參、師問：甚麼處來？曰：南方來。師曰：佛法盡在南方、汝來這裡作甚麼？曰：佛法豈有南北耶？師曰：饒汝從雪峰、雲居來、祇是箇擔板漢。Thiền sư Triệu Châu Tùng Thẩm hỏi vị tăng mới đến tham vấn rằng: Từ đâu đến? Đáp: Từ phương nam đến. Sư nói: Phật pháp đều ở tại phương nam, ông đến đây làm gì? Tăng nói: Phật pháp há có nam bắc sao! Sư bảo: Dù cho ông từ Tuyết Phong, Vân Cư đến, cũng chỉ là đồ thiên chấp.

ĐẢM CHIẾT: 膽折 Sợ đến vỡ mật.

Thư gởi Lân Thủ tọa ở Định Thủy trong MANL ghi: 一棒一條痕。一摑一掌血。不是向上機關。亦輩單傳妙訣。佛祖見之攢眉。魔外聞之膽折。Đánh một gậy hằn một vết sẹo, tát một tát in cả bàn tay. Không phải cơ quan hướng thượng cũng chẳng phải diệu quyết riêng truyền. Phật Tổ thấy liền nhíu mày, tà ma ngoại đạo nghe liền vỡ mật.

ĐẢM ĐƯƠNG (1593-1673): 擔當 Thiền sư đời Thanh, họ Đường, tên Thái, tự Đại Lai, người xứ Tấn Ninh (nay thuộc tỉnh Vân Nam) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Trạm Nhiên, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Tu Viên tập, Quyết Am tập, Niêm Hoa Tụng Bách Vận.

ĐẢM PHẬT BÀNG GIA TẨU: 擔佛傍家走 Vác Phật lê lết từng nhà.

Chỉ tăng hành cước chưa ngộ đi đến các nơi tham học cầu Phật. Đây là lời nói hàm ý châm biếm. Bởi vì Thiền tông cho rằng Tự Tâm là Phật mà phần đông tăng sĩ lại chẳng ngộ lý này, bôn ba chạy tìm Phật ở các nơi.

Tiết Trường Khánh Đại An Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 汝諸人總來就安（安：大安禪師自稱）、求覓甚麼？若欲作佛、汝自是佛。擔佛傍家走、如渴鹿趁陽燄相似、何時得相應去！Các ngươi cùng đến với An (An: Thiền sư Đại An tự xưng) để tìm cái gì? Nếu muốn làm Phật thì các ngươi tự là Phật. Còn như vác Phật lê lết từng nhà, giống hệt như con nai khát đuổi theo sóng nắng, chừng nào mới được tương ưng!

ĐẢM TUYẾT ĐIỀN TỈNH: 擔雪填井 Xúc tuyết lấp giếng.

Tỷ dụ lời nói và việc làm chẳng hợp tình lý, ngu muội, luống công.

Tiết Tịnh Nhân Kế Thành Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 上堂、舉汾陽拈拄杖示眾曰：三世諸佛在這裡、爲汝諸人無孔竅。遂走向山僧拄杖裡去、強生節目。師曰：汾陽與麼示徒、大似擔雪填井、傍若無人。山僧今日爲汝諸人出氣。Sư thượng đường, cử công án, Phần Dương giơ gậy dạy chúng: Ba đời chư Phật đều ở chỗ này, vì các ngươi không có mắt để thấy nên chạy đến cây gậy của sơn tăng. Vốn không có việc lại sinh ra lắm việc. Sư nói: Phần Dương dạy chúng thế ấy giống như xúc tuyết lấp giếng, không coi ai ra chi. Hôm nay sơn tăng (Kế Thành tự xưng) vì các ngươi mà trút nỗi bực tức.

ĐẠM CƯ: 澹居

Hiệu của Thiền sư Pháp Khải đời Minh. X. Pháp Khải.

ĐẠM CƯ TỬ: 淡居子 Hiệu của Thiền sư Chí Nhân đời cuối Nguyên đầu Minh. X. Chí Nhân.

ĐẠM ĐƯỜNG: 澹堂 Hiệu của Thiền sư Đức Bằng đời Tống. X. Đức Bằng.

ĐAN HÀ TỬ THUẦN THIỀN SƯ NGỮ

LỤC: 丹霞子淳禪師語錄 Còn gọi: Tùy Châu Đại Hồng Sơn Thuần Thiền sư ngữ lục; Diệu Tục Đại Sư ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Đan Hà Tử Thuần soạn vào đời Tống, Khánh Dự khảo đính, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 124, trang 486. Quyển thượng là ngữ lục của Sư ở núi Đại Hồng 1 quyển, do người cháu đời thứ 13 là Đại Dung Phạm Thanh sao chép. Nội dung bao gồm: Pháp ngữ thượng đường, các bài chân tán. Quyển hạ biên tập thêm ngần ấy pháp ngữ thượng đường, cử cổ cho đến các bài tụng cổ của sư về cơ duyên ngữ cú của các vị: Thanh Nguyên, Dược Sơn, Đạo Ngô, Vân Nham, Động Sơn, Tào Sơn, Huyền Sa, Đầu Tử, Đạo Giai.

ĐAN TIÊU ĐỘC BỘ: 丹霄獨步 Một mình bước đi tự tại giữa hư không.

Chỉ cho cảnh giới siêu thoát, tự do sau khi đã ngộ Thiền.

BNL q. 1 ghi: 雪竇道江國春風吹不起、鷓鴣啼在深花裏。向這裏薦得去、可以丹霄獨步。你若作情解、三生六十劫。Tuyết Đậu nói: "Gió xuân nhẹ lướt Giang Nam, Đa Đa ríu rít trong lùm hoa xinh". Từ chỗ này lãnh hội mới có thể rảo bước tự tại. Nếu ông khởi ý thức phân biệt để tìm hiểu thì cho ông mò đến ba đời sáu mươi kiếp.

ĐÀN KINH: 壇經 Kinh, 1 quyển, do Lục tổ Huệ Năng thuyết, nên còn gọi là »Lục Tổ Đàn Kinh«. Lúc Lục tổ Huệ Năng ở chùa Bảo Lâm, Tào Khê có Thứ sử Thiều Châu là Vi Cừ thỉnh ngài vào chùa Đại Phạm để diễn giảng pháp Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật. Bài giảng của Huệ Năng được đệ tử của ngài là Pháp Hải ghi lại thành sách, về sau gọi là Đàn Kinh. Trải qua nhiều lần sửa chữa thêm thắt, xuất hiện hơn 10 bản khác nhau, nhưng đại khái có thể phân làm 4 bản quan trọng hơn cả:

1. Bản Đôn Hoàng, gọi đủ là Nam Tông Đốn Giáo Tối Thượng Đại Thừa Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Lục Tổ Huệ Năng Đại Sư Vu Thiều Châu Đại Phạm Tự Thí Pháp Đàn Kinh. Gồm có 57 tiết, chẳng chia phẩm mục, chữ nghĩa chất phác, được xem là bản có sớm nhất.

2. Bản của Huệ Hân, tên Lục Tổ Đàn Kinh, chia làm 2 quyển thượng và hạ, gồm 11 môn, khoảng hơn 14.000 chữ, ít hơn bản Đôn Hoàng 1.000 chữ.

Bài tựa của Huệ Hân viết: »Bản xưa văn rườm rà được đệ tử xem qua, trước vui sau chán«. Có thể thấy rằng bản này đã được lược bớt chút ít.

3. Bản của Khế Tung, gọi đủ là Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh Tào Khê Nguyên Bản, gọi tắt là Tào Khê Nguyên Bản, gồm 1 quyển, 10 phẩm, hơn 20.000 chữ, do sư Khế Tung biên sửa lại vào khoảng niên hiệu Chí Hòa (1054-1056) đời Tống.

4. Bản của Tông Bảo, gọi đủ là Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh, 1 quyển, 10 phẩm, hơn 20.000 chữ, do sư Tông Bảo biên tập lại vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 28 (1291) đời Nguyên, đây là bản thường thấy lưu hành, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48 trang 845. Các bản ở trên không ghi chép trung thực về lời giảng ban đầu của Tổ Huệ Năng mà có sự trộn lẫn, sửa đổi về cuộc đời của Tổ cho đến những lý giải về Thiền tông. Nội dung chủ yếu của Đàn Kinh bản Đôn Hoàng, đại khái chia làm 3 phần:

Phần I: Thuật lại quá trình Ngũ tổ Hoằng Nhẫn trao truyền y pháp cho Huệ Năng.

Phần II: Huệ Năng giảng pháp cho đệ tử và các lời ứng đối của Ngài với người hỏi pháp.

Phần III: Những lời dặn dò đệ tử trước khi Tổ Huệ Năng thị tịch.

Kinh này nói về pháp Ma-ha Bát-nhã và phát triển thành Đốn giáo »Nhất siêu trực nhập«. Đem lý luận »Vô niệm«, »Vô tướng« và »Vô trụ« trong Kinh Kim Cang kết hợp lại, rồi đề xướng »Vô niệm là tông«, »Vô

tướng là thể«, và »Vô trụ là bản«, làm phương pháp thực tu của Thiền tông. Lại có cách giải thích mới về thiền định: »Ngoài lìa các tướng là thiền, trong không loạn là định«, tức là chỉ cần đạt đến vô niệm thì chính đó là thiền định.

Tóm lại Thiền tông sau Lục tổ Huệ Năng phát triển rất nhiều tư tưởng đặc sắc, như: Tự tính cụ túc, Kiến tính thành Phật, Tự tâm đốn ngộ, Trực chỉ nhân tâm, và đều phản ánh ở trong Đàn Kinh. Có thể nói Đàn Kinh đặt nền tảng cho sự phát triển của Thiền tông Nam Tông.

ĐÀN VIỆT: 檀越 Thí chủ.

Từ dịch âm tiếng Phạn Danapati. MGNL q. 1 ghi: 洞庭檀越與明州專使相爭、紜紜不已。Đàn việt hồ Động Đình tranh nhau với chuyên sứ (tỉnh) Minh Châu rối bời chẳng dứt.

ĐÀN XẢ THÍ: 檀捨施 Bố thí của cải vật chất cho người.

Chương Bồ-đề Đạt-ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh trong CĐTĐL q. 30 ghi: 法體無慳。於身命財、行檀捨施心無吝惜。Pháp thể vốn không keo kiệt, cho nên thực hành việc bố thí thân mạng của cải, tâm không xẻn tiếc.

ĐÁN QUÁ LIÊU: 旦過寮 Phòng để cho các vị tăng hành cước tối đến ngủ trọ sáng lại ra đi. Các vị tăng du phương đến mỗi chùa, trước hết vào Đán quá liêu rồi mới lên chào vị Trụ trì.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐÁN QUÁ TĂNG: 旦過僧 Vị tăng ở trọ qua đêm, tức chỉ cho các vị Thiền sư hành cước.

ĐÃN: 但 (k. ng)

1. Chỉ, chỉ cần.

Phó từ đặt ở đầu câu biểu thị phạm vi được hạn định.

Phẩm Hành Do trong Đàn kinh, bản của Tông Bảo ghi: 獵人常令(慧能)守網、每見生命、盡放之。每至飲時、以菜寄煮、肉鍋或門則對曰：但喫肉邊菜。Bọn thợ săn thường bảo Huệ Năng tôi giữ lưới, mỗi khi thấy cầm thú lọt vào tôi đều thả ra hết. Tới bữa ăn, tôi gởi rau trong nồi thịt, có người hỏi thì tôi trả lời: Chỉ ăn rau luộc bên cạnh thịt mà thôi.

ĐTTY ghi: 爾但於凡聖兩處情盡、自然無妄。Ngươi chỉ cần ở hai nơi tình phàm lượng thánh sạch hết thì tự nhiên không có vọng.

2. Cứ... đi! Nữa đi!

Trợ từ đặt ở đầu câu biểu thị ngữ khí yêu cầu.

LTNL ghi: 峯云: 黃蘗有何言句指示於人。師云：黃蘗無言句。峯云：爲什麼無。師云：設有亦無舉處。峯云：但舉看。師云：一箭過西天。Phong hỏi: Hoàng Bá có chỉ dạy cho người ta lời gì? Sư đáp: Hoàng Bá không có dạy lời nào. Phong hỏi: Vì sao lại không? Sư thưa: Giả sử có cũng không chỗ để kể? Phong bảo: Cứ kể ra đi! Sư đáp: Một mũi tên bay qua Ấn Độ.

LTNL ghi: 首座云：問話作麼生? 師云：某甲問聲未絕。和尚便打。某甲不會。首座云：但更去問。師又去問。黃蘗又打。Thủ tọa nói: Ngươi hỏi thế nào? Sư nói: Con hỏi chưa dứt lời, Hòa thượng đánh con liền. Con không hiểu nổi? Thủ tọa nói: Cứ hỏi nữa đi! Sư lại đi hỏi và bị Hoàng Bá đánh nữa.

ĐÃN HÁCH: 炟爀 Sáng rực rỡ, lấp lánh.

Nhân thấy bài Ngoạn Châu Ngâm của cổ đức liền làm Ngoạn Châu Ca trong PDgNL ghi:

豁達玲瓏只箇珠
愚人不識諸佛性
活潑潑白洞洞
古聖今賢皆掌弄
四方八面現靈光
炟爀巍巍絕輕重
Khoát đạt linh lung chỉ cá châu
Ngu nhân bất thức chư Phật tánh
Hoạt bát bát, bạch đổng đổng
Cổ thánh kim hiền giai chưởng lộng
Tứ phương bát diện hiện linh quang

Đản hách nguy nguy tuyệt khinh trọng.
Bao la, lóng lánh hạt châu này
Người ngu chẳng biết tính chư Phật
Thật tròn trặn, rất trong suốt
Hiền thánh xưa nay đều nắm chơi
Bốn hướng tám mặt hiện linh quang
Lấp lánh, rờ rỡ không nặng nhẹ.

ĐÃN MẠC: 但莫 (k. ng) Xin đừng.

Biểu thị ngữ khí khuyên răn.

Hoàng Bá Thiền sư Truyền Tâm Pháp Yếu ghi: 汝每日行住坐臥、一切言語、但莫著有爲法。Mỗi ngày trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi, tất cả lời nói, xin ông đừng dính mắc vào pháp hữu vi.

ĐÃN THỊ: 但是 (k. ng) Phàm là, phàm, tất cả.

Ngữ Chi Dư trong CTTNL q. 2 ghi: 但是一塵一色、總是一佛。Phàm một vọng niệm, một sự vật đều là một vị Phật.

ĐÃN . . . THỦ: 但... 取 (k. ng) Hãy... đi. Biểu thị ngữ khí cầu khiến.

TMVK ghi: 首座、但向尿臭气參取。Thủ tọa, hãy tham cứu mùi khai ấy đi!

ĐẢNG LÝ BẤT ĐẢNG TÌNH: 黨理不黨情 Nghĩa đen là trụ nơi lý chứ chẳng theo nhân tình; nghĩa mở rộng là nương nơi pháp mà quên đi cái tình của con người.

Tắc 67, BNL ghi: 梁武帝請傅大士講金剛經。大士便於座上。揮案一下。便下座。武帝愕然。誌公問：陛下還會麼(黨理不黨情。盻膊不向外。也好與三十棒)帝云：不會(可惜許)誌公云：大士講經竟。Lương Võ Đế thỉnh Phó đại sĩ giảng Kinh Kim Cang, Đại sĩ đang ở trên tòa dùng cây thước (Thủ xích) vỗ xuống bàn một cái rồi bước xuống tòa. Võ Đế rất ngạc nhiên. Ngài Chí Công hỏi: Bệ hạ hiểu chăng? (Bênh lý chẳng bênh tình, cánh tay không thể co ra ngoài cũng đáng cho 30 gậy!). Vua đáp: Chẳng hiểu! (Đáng tiếc) Chí Công nói: Đại sĩ giảng kinh xong.

ĐẢNH ĐỚI: 頂戴 Kính lễ.

Tào Khê Đại sư biệt truyện ghi: 忍(指弘忍)大師卽將所傳袈裟付能(指慧能)、大師遂頂戴受之。Đại sư Hoằng Nhẫn bèn đem ca sa truyền cho Huệ Năng, Sư liền kính lễ nhận lấy.

ĐẢNH MÔN CHÍNH NHÃN: 頂門正眼 Còn gọi: Đảnh môn nhãn chính, đảnh môn cụ nhãn. Thiên thần Ma Hê Thủ La trong thần thoại Phật giáo có ba con mắt, ở giữa trán mọc một con mắt gọi là đảnh môn nhãn, có thị lực thần kỳ. Trong thiền ngữ dùng từ này để chỉ cho ánh mắt trí huệ đặc biệt quan sát sự vật của người đã ngộ thiền, tức là pháp nhãn. Tiết Thượng Phong Bản Tài Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »見之者撩起便行、聞之者單刀直入。箇箇具頂門正眼、人人懸肘後靈符。 – Người nào thấy liền lập tức lãnh ngộ, kẻ nào nghe thì minh tâm kiến tính, mỗi người đều có pháp nhãn, có lá bùa linh trong tay.«

ĐẢNH MÔN NHÃN: 頂門眼 Con mắt nằm dọc trên trán, giữa 2 chặn mày, tượng trưng cho trí huệ. Tắc 35, phần lời dẫn, Bích Nham lục ghi: »若不是頂門上有眼。肘臂下有符。往往當頭蹉過。– Nếu không phải là người trên trán có mắt, trong tay có lá bùa thì luôn bỏ lỡ việc trước mắt«.

Các Thánh Kinh gọi đó là con mắt Toàn Tri, con mắt thứ ba, con mắt của thần Shiva, con mắt trực giác...

ĐẢNH NINH: 頂寧頁 Đỉnh đầu.

Tiết Dục Vương Giới Thầm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 踏著釋迦頂寧頁、磕著聖僧額頭。Giẫm lên đỉnh đầu Thích-ca, gõ trán thánh tăng.

ĐẢNH PHONG: 頂峯 Nhục kế (cục thịt hình búi tóc) nhô ra trên đỉnh đầu.

Tiết Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 師有頂峰突然而起。Trên đầu sư bỗng có cục thịt mọc vun cao lên.

ĐẢNH TƯỚNG: 頂相

1. Nhục kế trên đỉnh đầu của đức

Đ

Phật Thích-ca Mâu-ni, là một trong 32 tướng của Phật. Tất cả trời và người đều không thể nhìn thấy đảnh tướng này.

2. Trong nhà thiền gọi bức ảnh bán thân của Tổ sư là Đảnh tướng.

TMVK ghi: 徐師川同佛果到書記寮、見果頂相。Từ Sư Xuyên cùng Phật Quả đến liêu Thư ký, thấy bức ảnh bán thân của Phật Quả.

ĐAO ĐAO: 刀刀 Còn viết 忉忉、叨叨. (Chỉ người) nói lải nhải. (Chỉ vật) tiếng kêu ríu rít không dứt.

VMQL q. thượng ghi: 若也一言相契、猶是多途、況復刀刀、有何所益? Nếu nói được một lời khế hợp cũng còn là nhiều lối, hà huống lải nhải mãi có ích lợi gì?

Tiết Long Môn Thanh Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi:

刀刀林鳥啼、
被衣終夜坐。
Đao đao lâm điểu đề
Bị y chung dạ tọa.
Ríu rít chim rừng kêu,
Mặc áo suốt đêm ngồi.

ĐAO ĐAO ĐÁT ĐÁT: 忉忉怛怛 Nhiều lời. Lải nhải.

Tiết Tuyết Phong Tư Huệ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 如今每日鳴鼓陞堂、忉忉怛怛地。問者口似紡車、荅者舌如霹靂。總似今日、靈山慧命。殆若懸絲。少室家風、危如累卵。Hiện tại mỗi ngày đánh trống thăng đường để lải nhải, người hỏi miệng tợ máy dệt, người đáp lưỡi như sấm sét. Cứ như hôm nay huệ mạng Phật Tổ nguy như chỉ mành treo chuông, môn phong nhà thiền bấp bênh như trứng để đầu đẳng.

ĐÀO HOA NGỘ ĐẠO: 桃花悟道 Thấy hoa đào liền ngộ đạo. Công án này được thấy nơi tiết Linh Vân Chí Cần Thiền sư trong NĐHN q. 4 như sau: » 靈雲志勤禪師 … 初在溈山、因見桃華悟道。有偈曰: 三十年來尋劍客、幾回落葉又抽枝。自從一見桃華後、直至如今更不疑。溈覽偈、詰其所悟、與之符契。 – Thiền sư Chí Cần ban đầu ở Quy Sơn, do thấy hoa đào mà ngộ đạo, có làm bài kệ: ›Ba mươi năm tìm trang kiếm khách, bao phen lá rụng lại đâm chồi. Từ khi nhìn thấy hoa đào nở, cho đến hôm nay chẳng còn nghi.‹ Quy Sơn xem kệ, hỏi lại chỗ ngộ của sư rồi cho rằng sư đã khế hợp.« Công án này phản ánh rõ tư tưởng nơi nơi đều có thiền, mọi việc đều là đạo.

ĐÀO PHONG PHÓ HÁC: 逃峯赴壑 Tránh ngọn núi cao lại lọt xuống khe sâu, giống như tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa.

Dụ cho hình thức tuy có thay đổi song nội dung thì giống nhau, và chưa buông bỏ được những gì cần buông bỏ.

Tiết Hoa Tạng An Dân Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi:

眾賣華兮獨賣松、
青青顏色不如紅。
箬來終不與時合、
歸去來兮翠藹中。

可笑古人恁麼道、大似逃峰赴壑、避溺投火。爭如隨分、到尺八五分鑼頭邊、討一箇半箇。雖然如是、保寧半箇也不要。何故? 富嫌千口少、貧恨一身多。

Chúng mại hoa hề độc mại tùng
Thanh thanh nhan sắc bất như hồng
Tính lai chung bất dữ thời hợp
Qui khứ lai hề thúy ái trung.
Mọi người bán hoa, ta bán tùng.
Màu xanh chẳng bằng sắc đỏ hồng.
Tính ra quả chẳng hợp thời lắm.
Chi bằng về vui với cỏ xanh.

Nực cười người xưa nói thế ấy, rất giống tránh ngọn núi cao lại lọt xuống khe sâu, tránh chết chìm lại gặp chết cháy. Đâu bằng tùy phận, đến bên cây cuốc dài 1,2m, tìm lấy một người nửa người. Mặc dù như thế, Bảo Ninh (là pháp hiệu của thiền sư An Dân) nửa người cũng chẳng cần. Vì sao? Giàu chê ngàn miệng hãy còn ít, nghèo hận một thân đã quá nhiều.

ĐÁO GIA: 到家 Đến nhà, dụ chỉ tỏ ngộ

tự tâm.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 參禪要悟自心、念佛亦是要悟自心、入門雖異、到家是同。Tham thiền cần ngộ tự tâm, niệm Phật cũng cần ngộ tự tâm, vào cửa tuy khác, đến nhà thì giống nhau.

ĐẢO DỤNG HOÀNH NIÊM: 倒用橫拈 Tùy ý nói ra một cách tự tại, không chịu bất cứ một sự câu thúc nào; phần lớn chỉ cho thủ đoạn tiếp dẫn người học của các thiền sư cao minh, không bó buộc bởi một cách thức nào mà vẫn khế hợp với thiền chỉ.

MANL ghi: 自非有明眼宗師。見處分明。行處穩實。則何以倒用橫拈。得大總持爐鞴後學。皆成法器耶。Tự mình chẳng phải là bậc tông sư mắt sáng, chỗ thấy rõ ràng, chỗ bước đi thật sự vững chắc thì làm sao có thể tùy ý nói ra một cách tự tại, được đại tổng trì, rèn đúc kẻ hậu học đều trở thành pháp khí?

ĐẢO LÝ MÔN NGHÊNH: 倒屣門迎 Vì gấp rút ra cửa để tiếp khách nên xỏ ngược dép.

MANL ghi: 李侍郎入山。上堂:
幽禽噪破那伽定
便見文星入寺來
倒屣門迎開笑面
林泉陡覺起風雷

Lý thị lang vào núi. Sư thượng đường:

U cầm táo phá Na-già định
Tiện kiến Văn tinh nhập tự lai
Đảo lý môn nghênh khai tiếu diện
Lâm tuyền đẩu giác khởi phong lôi.
Chim kêu quấy phá Na-già định
Liền thấy Văn tinh đến cửa thiền
Xỏ ngược dép ra cười rạng mặt
Suối rừng bất chợt nổi sấm rền.

ĐẢO NHẤT THUYẾT: 倒一說 Lời nói ngược.

Chỉ cho Đức Thích Tôn thuyết pháp 49 năm, kỳ thật không có nói một chữ.

Tắc 15, BNL ghi: 僧問雲門: 不是目前機。亦非目前事時如何? 門云: 倒一說。Công án: Tăng hỏi ngài Vân Môn: Chẳng phải là cơ trước mắt, cũng chẳng phải sự việc trước mắt là như thế nào? Vân Môn đáp: Lời nói ngược.

ĐẢO THOÁI TAM THIÊN: 倒退三千 Còn gọi: Thoái đảo tam thiên.

Thối lui ba ngàn dặm.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho cơ phong bén nhạy của bậc thầy, người học sợ, chẳng dám đương đầu và bỏ chạy.

Phần Thùy thị của tắc 85, BNL q. 9 ghi: 坐斷天下人舌頭。直得無出氣處。倒退三千里。是衲僧氣宇。Tự dưng làm líu lưỡi mọi người trong thiên hạ khiến họ không nói được và thoái lui ba ngàn dặm, là phong thái của Thiền sư.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐẠO AN: 道安

1. Thiền sư đời Minh (1340-1416), nối pháp Thiền sư Tùng Ẩn Nhiên, tông Lâm Tế.

2. Thiền sư đời Thanh (1617-1688), họ Hồ, người xứ Tấn Giang (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vĩnh Giác. Sư có ngữ lục lưu hành ở đời.

3. Tăng nhân hiện đại (1907-1977), người xứ Kỳ Dương, Hồ Nam, Trung Quốc. Sư lần lượt trụ trì các chùa: Chúc Thánh, Phần Sơn, Thiện Đạo, Huyền Trang. Tác phẩm: Trung Quán Sử Luận Cập Kỳ Triết Học, Càn Khôn Vạn Cổ Nhất Hoàn Nhân, Nhị Lực Thất Văn tập.

ĐẠO ẨN: 道隱

1. Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Tử Lăng Khuông Nhất, tông Tào Động.

2. Thiền sư đời Nguyên, hiệu Linh Sơn, người Hàng Châu, nối pháp Thiền sư Tuyết Nham Tổ Khâm, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ.

ĐẠO BÀ: 道婆 Từ dùng để gọi các tăng nhân phái nữ, Sư cô.

Tiết Vong danh Đạo bà trong

Đ

NĐHN q. 6 ghi: 溫州陳道婆、嘗遍扣諸方名宿、後於長老山淨和尚語下發明。Sư cô họ Trần ở Ôn Châu, từng tham học với các bậc danh túc khắp nơi, sau ở nơi lời nói của Trưởng lão là Hòa thượng Sơn Tịnh mà phát minh.

ĐẠO BÁI (1615-1702): 道霈

Thiền sư đời Thanh, họ Đinh, tự Vi Lâm, hiệu Lữ Bạc, Phi Gia Tẩu, người xứ Kiến An (nay là huyện Kiến Âu, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vĩnh Giác Nguyên Hiền, tông Tào Động. Tác phẩm: Nhân Vương Bát-nhã Kinh Hợp Sớ 3 quyển, Hoa Nghiêm Kinh Sớ Luận Toản Yếu 120 quyển, Lữ Bạc Am Cảo 4 quyển, Thiền Hải Thập Trân 1 quyển, Vi Lâm Đạo Bái Thiền sư Bỉnh Phất ngữ lục 2 quyển.

ĐẠO BÌNH (?-1127): 道平 Thiền sư đời Tống, họ Hứa, hiệu Phổ Dung, người xứ Tiên Đô, nối pháp Thiền sư Đại Quy Mộ Triết, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Trí Hải ở Đông Kinh.

ĐẠO CHÂN (thế kỷ XVII): 道眞 Thiền sư đời Lê trung hưng, không rõ thuộc hệ phái nào tục danh Vũ Khắc Minh, người xã Gia Phúc, huyện Phúc Khê, Bắc Việt. Sư theo học với Hòa thượng Đạo Long, người xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Sư trụ trì chùa Pháp Vũ, cũng tên là chùa Thành Đạo, địa phương gọi là chùa Dậu (nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Sư còn để lại nhục thân được tôn thờ ở chùa Dậu.

ĐẠO CHU (1585-1655): 道舟 Thiền sư sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh, họ Trịnh, tự Cổ Hàng, người xứ Tấn Giang (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Nguyên Lai, tông Tào Động.

ĐẠO CHƯƠNG (1635-1734): 道章 Thiền sư đời Thanh, họ Cố, tự Duyệt Phong, ban đầu tên Pháp Hiển, người xứ Tiền Đường (nay thuộc tỉnh Hàng Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Nhật Bản Độc Trạm Tính Oánh. Tác phẩm: Duyệt Phong Thiền sư ngữ lục 3 quyển.

ĐẠO CỤ: 道具 Những đồ dùng mà người tu hành Phật đạo phải có đủ.

Thông thường thì có 3 y, 6 vật, 18 vật, 101 vật... cũng là vật mà tăng ni mang theo bên mình.

Theo STBTTQ q. hạ có nêu ra 13 món đạo cụ là:

Ba y	Quần
Cây phất	Tọa cụ
Cây gậy	Chuỗi
Áo thiên sam	Tích trượng
Tịnh bình	Áo trực chuyết
Bát	Đãy lọc nước
Con dao	

ĐẠO CỰU: 道舊 Từ dùng để gọi bạn cũ trong nhà chùa.

NTNL ghi: 諸方道舊至、上堂：...咦！大家顛倒舞春風、惊落杏花飛亂紅。Bạn cũ khắp nơi đến, sư thượng đường:... Ối! Mọi người múa loạn dưới gió xuân, sợ rụng hoa thơm bay bụi hồng.

ĐẠO DIÊN (?-922): 道延 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lưu, người xứ Trường Lạc (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch, tông Tào Động. Sư trụ Động Sơn, đời thứ 4. Thụy hiệu »Hồng Quả Đại Sư«.

ĐẠO DUNG: 道融 Thiền sư đời Tống, tự Cổ Nguyệt, nối pháp Thiền sư Đồ Độc Trí Sách, tông Lâm Tế, phái Hoàng Long. Tác phẩm: Tùng Lâm Thạnh Sự 2 quyển.

ĐẠO DƯ LỤC: 道余錄 Lục, 1 quyển, do Diêu Quảng Hiếu (tức Đạo Diễn) soạn vào đời Minh, được xếp vào »Hàm Phân Lâu Bí Cấp«. Mục đích và ý chính của sách này nhằm phản bác lại luận thuyết bài xích Phật giáo của Lý học đời Tống, tác giả cho rằng »Do không nghiên cứu sách Phật nên chẳng biết chỗ uẩn áo của Phật«. Tác giả đứng trên lập trường Hoa Nghiêm

Tông, Thiền tông để triển khai phê bình các ông Trình Di, Trình Hạo và Chu Hy.

ĐẠO ĐOAN: 道端 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Linh Ẩn Thanh Tủng, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Quang Hiếu ở Hàng Châu.

ĐẠO ĐỘC (1600-1661): 道獨 Thiền sư đời Thanh, họ Lục, hiệu Tông Bảo, biệt danh Không Ấn, người xứ Nam Hải (nay là Quảng Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Bác Sơn Vô Dị Nguyên Lai. Sư trụ các chùa: Trường Khánh, Ứng Hồ, Giới Am, Hải Tràng. Tác phẩm: Trường Khánh Tông Bảo Độc Thiền sư ngữ lục 6 quyển.

ĐẠO GIẢ: 道者 Người tu theo đạo Phật.

Về sau, từ này được dùng để chỉ cho hành giả trong nhà thiền hoặc những người vào chùa xin xuất gia nhưng chưa được cạo tóc.

ĐẠO GIÁC (1490-1568): 道覺 Thiền sư đời Minh, họ Trương, tự Thiên Chân, người xứ Kiến An (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Cổ Âm, tông Lâm Tế. Sư trụ trì chùa Đẩu Phong ở Kiến Ninh (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc.

ĐẠO GIAI (1043-1118): 道楷 Thiền sư đời Tống, họ Thôi, người xứ Chiết Thủy (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh, thuộc tông Tào Động đời thứ 8. Tác phẩm: Phù Dung Đạo Giai Thiền sư ngữ yếu 1 quyển.

ĐẠO GIẢN (868-950): 道簡 Thiền sư đời cuối Đường đầu Ngũ Đại, họ Lô, người Ích Dương (nay là huyện Trác, tỉnh Hà Bắc), Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Đạo Ưng, thuộc tông Tào Động đời thứ 3, trụ Vân Cư kế thừa sự nghiệp của Thầy.

ĐẠO GIAO: 道交 Căn lành của chúng sinh phát khởi gọi là Cơ. Tâm đại bi cảm lại gọi là Ứng. Cơ ứng tương xứng gọi là Đạo giao.

Pháp Hoa Văn Cú Ký q. 1, thượng ghi: 諸佛不來、眾生不往、機應相稱、故曰道交。Chư Phật chẳng đến, chúng sinh chẳng đi, cơ ứng tương xứng nên gọi là đạo giao.

ĐẠO GIỚI: 道價 Còn gọi: Đạo thanh.

Danh tiếng về đạo pháp của nhà thiền.

Bài minh viết trên tháp của Phụ Cát Tất trong MANL q. cuối ghi: 自此道價益喧。人天推出。Từ đây danh tiếng đạo pháp của nhà thiền càng vang xa, trời người đều tôn sùng.

ĐẠO HẠNH: 道行

1. Thiền sư đời Lý (?-1115), thuộc thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 12 tục danh Từ Lộ, người làng Yên Lãng, Bắc Việt Nam. Sư trụ trì chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) ở núi Phật Tích (nay là núi Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình).

Kệ thị tịch:

秋來不報雁來歸
冷笑人間暫發悲
爲報門人休戀著
古師幾度作今師

Thu lai bất báo nhạn lai quy
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi
Vị báo môn nhân hưu luyến trước
Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

»Thu về chẳng hẹn nhạn cùng bay
Cười lạt người đời luống xót vay
Thôi! Hỡi môn đồ đừng lưu luyến
Thầy xưa mấy lượt hóa Thầy nay«.

2. Thiền sư đời Đường (741-835), họ Mai, người xứ Cối Kê, Việt Châu (nay thuộc huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất.

3. Thiền sư đời Đường (752-820), họ Dương, người xứ Quế Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất.

4. Thiền sư đời Tống (1089-1151), họ Diệp, người đời thường gọi »Tuyết Đường«, người xứ Kiền Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp thiền sư Phật Nhãn Thanh Viễn, tông

Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Tác phẩm: Tuyết Đường Hạnh Hòa thượng ngữ lục, 1 quyển, Tuyết Đường Hạnh Hòa thượng Thập Di lục, 1 quyển.

5. Còn gọi: Đạo nghiệp. Chỉ cho sự tu hành Phật đạo.

ĐẠO HẰNG (916-991): 道恒 Còn gọi: Đạo Thường. Thiền sư đời Tống, họ Kha, người xứ Ngạc Châu nối pháp Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ núi Bách Trượng, Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc.

ĐẠO HIẾN (?-999): 道嶮 Thiền sư đời Tống, họ Lưu, người xứ Lô Châu (nay là huyện Hợp Phì, tỉnh An Huy) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Quang Hiếu Huệ Giác. Sư trụ viện Trường Khánh ở Thăng Châu (nay là huyện Nam Kinh, tỉnh Giang Tô).

ĐẠO HÒA: 道和

1. Thiền sư đời Tống (1057-1124), họ Phan, người xứ Tiên Du (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thiện Bản, tông Vân Môn.

2. Thiền sư đời Thanh (1634-1707), họ Phương, tự Hát Thiền, hiệu Tại Điềm, người xứ Hải Trừng (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Mộc Am Tính Oánh. Sư là người khai sáng chùa Thiện Phúc.

ĐẠO HÓA: 道化 Giáo hóa bằng đạo pháp.

Tiết Hoài Nhượng, đời thứ nhất dưới Đại Giám trong CTTNL ghi: 從吾向後、勿傳此衣、但以法傳、若傳此衣、命如懸絲、惟示道化。Từ đời ta trở về sau chớ truyền y này, chỉ dùng pháp truyền. Nếu truyền y này thì nguy đến tính mạng của người được trao cho, nên chỉ giáo hóa bằng đạo pháp.

ĐẠO HUỆ THIỀN VIỆN: 道慧禪院 Thiền viện Đạo Huệ, ban đầu chỉ là một ngôi thất nhỏ bằng tre lá, do Thượng tọa Thích Thiện Trung dựng trên nền đất mà Hòa thượng ân sư đã cho vào năm 1975, để vừa tu vừa nuôi mẹ già. Hòa thượng ân sư đặt tên cho thiền thất là thất Hiếu Dưỡng.

Năm 1992, ngôi thất được trùng tu lần thứ nhất, lấy tên là thiền thất Chánh Pháp.

Năm 2000, thiền thất Chánh Pháp được đại trùng tu trên nền cũ mở rộng và được Hòa thượng ân sư đặt cho tên mới: Thiền viện Đạo Huệ.

- Hiện nay Thiền viện tọa lạc trên khu đất rộng 6300m2, với nhiều cây cổ thụ và ăn trái.
- Chánh điện rộng khoảng 195m2 (15mx13).
- Nối tiếp sau là nhà Tổ rộng khoảng 91m2 (13mx7m).
- Phía sau nữa là Tăng đường và nhà bếp đang xây dựng dỡ dang.
- Bên phải chánh điện là giảng đường và thiền thất của Thượng tọa Trụ trì.
- Kế sau là khu thiền thất, để tăng chúng nhập thất theo định kỳ.

Thượng Tọa Thích Thiện Trung, sinh năm 1944, quê ở Bình Dương, từng tham học qua các trường Phật học tại Tp Hồ chí Minh. Hiện nay, Thượng tọa được mời giảng rất nhiều nơi (26 ngày trong một tháng). Tuy tuổi đã lớn nhưng Thượng tọa không ngại đường xa mệt nhọc, vẫn tận tình thuyết giảng hướng dẫn Tăng Ni Phật tử tu hành.

Thiền viện Đạo Huệ thực hành theo thời khóa chung của các thiền viện. Riêng thứ năm và chủ nhật hàng tuần thì có thêm các buổi tọa thiền phi thời cho Tăng chúng cũng như Phật tử tham gia

ĐẠO HƯNG: 道興 Thiền sư đời Tống, vốn tên là Nguyên Tĩnh, về già đổi tên là »Đạo Hưng«. X. Nguyên Tĩnh.

ĐẠO HY: 道希 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Phúc Châu, nối pháp Thiền sư Huyền Sa Sư Bị. Sư trụ viện Bạch Long nên người đời gọi sư là »Bạch Long Tổ Sư«.

ĐẠO HY: 道熙 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển. Sư trụ viện Báo Ân ở Chương Châu (nay là huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc.

ĐẠO KHÂM: 道欽

1. Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Chiêu Khánh Đạo Khuông. Sư trụ núi Hưng Dương ở Sính Châu (nay là huyện Kinh Sơn, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

2. Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây), nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Thê Hiền ở Lô Sơn. X. Pháp Khâm.

ĐẠO KHUÔNG (900-966): 道匡

Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lý, người xứ Hồ Châu (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Huệ Lăng ở Tuyền Châu.

ĐẠO KIÊN: 道堅 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Pháp An, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Thê Hiền ở Lô Sơn.

ĐẠO KIỂN: 道虔

1. Thiền sư đời Ngũ Đại (?-923), họ Lưu, người Phúc Châu, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Người đời gọi sư là »Cửu Phong Kiển« vì sư trụ Cửu Phong ở Thụy Châu. Thụy hiệu »Đại Giác Thiền sư«.

2. Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Kê Sơn Chương, tông Tào Động. Sư trụ núi Song Tuyền, Tùy Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), sau dời về viện Pháp Vân, An Châu (nay là huyện An Lục, tỉnh Hồ Bắc).

ĐẠO KIỂU (1298-1378): 道皎 Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Nguyệt Lâm Đạo Kiểu, vào niên hiệu Chí Trị thứ 2 (1322) sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Cổ Lâm Thanh Mậu, đời thứ 23 hệ Nam Nhạc, đời thứ 6 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Trường Phúc.

ĐẠO LÂM: 道林

1. Thiền sư cuối Lê đầu Lý (?-1023), thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 16, nối pháp Thiền sư Pháp Dung. Sư họ Tăng, quê ở Cửu Cao, Chu Diên, Việt Nam. Sư trụ trì chùa Long Vân, làng Siêu Loại, Long Phúc.

2. Thiền sư đời Đường (741-824), họ Phan, tên Hương Quang, nối pháp Thiền sư Tông Chiếu Đạo Khâm, tông Ngưu Đầu. Người đời thường gọi sư là »Điểu Khòa Hòa thượng«, thụy hiệu »Viên Tu Thiền sư«.

ĐẠO LIÊN (1346-1409): 道聯 Thiền sư đời Minh, họ Lục, tự Tổ Phương, hiệu Chuyết Dật Tẩu, người huyện Ngân (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Tác phẩm: Chuyết Dật ngữ lục.

ĐẠO LONG (1213-1278): 道隆

Thiền sư sống vào cuối đời Tống-đầu đời Nguyên, họ Nhiễm, tự Lan Khê, người xứ Bồi Lăng (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vô Minh Huệ Tính.

ĐẠO LUÂN (898-958): 道倫 Thiền sư đời cuối Đường đầu Ngũ Đại, họ Lô, người Tân Châu (nay là Tân Hưng, Quảng Đông), Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ trì viện Pháp Tướng ở Long Cảnh Sơn. Hiệu: Tán Thánh Đại Sư.

ĐẠO LƯỢNG (1608-1691): 道亮 Thiền sư đời Thanh, họ Trần, tự Trừng Nhất, người xứ Hàng Châu, nối pháp Bản Am Tính Đạo.

ĐẠO LƯU: 道流 Từ dùng để gọi thiền nhân.

LTNL ghi: 道流。眞佛無形眞法無相。爾只麼幻化上頭作模作樣。設求得者。皆是野狐精魅。並不是眞佛。Đạo lưu! Chân Phật vô hình, chân pháp vô tướng. Các ông chỉ muốn ở trên huyễn hóa làm dáng làm điệu, đủ thứ mong cầu, dẫu cho cầu được cũng là dã hồ tinh, chẳng phải là chân Phật.

ĐẠO MÂN (1047-1114): 道旻 Thiền sư đời Tống, họ Lê, người đời gọi là »Cổ Phật«, người xứ Tiên Du (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lặc Đàm Ứng Can, tông Lâm Tế, phái Hoàng Long. Sư trụ Quán Khê, thụy hiệu »Viên Cơ Thiền sư«.

ĐẠO MÂN (1596-1674): 道忞 Thiền sư đời Thanh, họ Lâm, tự Mộc Trần, hiệu Sơn Ông Mộng Ẩn, người xứ Triều Dương (nay thuộc Quảng Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Mật Vân Viên Ngộ, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Hoằng Giác Mân Thiền sư ngữ lục 20 quyển, Tấu Thọ lục 3 quyển, Bố Thủy Đài Văn tập 32 quyển, Bắc Du tập 6 quyển.

ĐẠO MINH: 道明

1. Còn gọi: Huệ Minh(630-718). Thiền sư đời Đường, họ Trần, là cháu của Trần Tuyên Đế, người xứ Bà Dương (nay là huyện Ba Dương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, từng nhận tước »Tứ Phẩm Tướng quân« nên có hiệu là Tướng quân. Sư nối pháp Lục tổ Huệ Năng, trụ Bố Thủy Đài ở Lô Sơn, sau trụ Mông Sơn ở Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây).

2. Thiền sư đời Đường, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất, trụ Nam Nguyên ở Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân, Giang Tây).

3. Thiền sư đời Đường, họ Trần, người đời thường gọi Trần Tôn Túc, nối pháp Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận. Lời dạy của sư rất hiểm hóc, khó lãnh hội, chỉ có bậc huyền học bén nhạy mới biết và khâm phục. Do sư đan giày cói để nuôi mẹ nên người đời thường gọi sư là »Trần Bồ Hài«.

ĐẠO NGÔ SƠN: 道吾山 Núi nằm ở làng Tập Lý, cách Bắc thành huyện Lưu Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc 10km về phía bắc, là một nhánh trong dãy Mạc Phụ Sơn, cách mặt biển khoảng 800m. Vua Đường Văn Tông từng xuống chiếu chỉ xây dựng »Hộ Quốc Hưng Hoa Đại Thiền Tự« quy mô lớn, cảnh tượng hùng tráng, từng có: Liên Hoa Phật điện, Thủy Các hương đình, Phi khứ tháp, Long tỉnh, 100 gian phòng. Trong chùa thờ rất nhiều tượng Như Lai, Bồ tát Quan Âm, Quan thánh đế.

Thiền sư Tông Trí là Tổ khai sơn. Về sau, ngài Tuy Kỷ trùng tu lại chùa, nhưng theo năm tháng trôi đi, đến nay chẳng còn gì.

ĐẠO NGỘ: 道悟

1. Thiền sư đời Đường (738-819), họ Thôi, người xứ Chử Cung (nay là huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Thường được gọi »Thiên Vương Đạo Ngộ«

2. Thiền sư đời Đường (748-807), họ Trương, người xứ Đông Dương, Vụ Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Sư trụ chùa Thiên Hoàng ở Kinh Châu (nay là huyện Uông Lăng, tỉnh Hồ Bắc) nên được gọi là »Thiên Hoàng Đạo Ngộ«.

ĐẠO NGUYÊN: 道元

1. Thiền sư đời Tống, họ Đặng, hiệu Triệt Am, vốn tên là Ngũ Đẩu, người xứ Miên Châu (nay là huyện Miên Dương, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Sư trụ trì chùa Chiêu Giác.

2. Còn gọi: Vĩnh Bình Đạo Nguyên (1200-1253). Tổ khai sáng phái thiền Tào Động, Nhật Bản, họ Nguyên, tên Hy Huyền. Sư xuất gia với ngài Lương Hiển ở núi Tỉ Duệ học tập giáo nghĩa Thiên Thai. Năm 1214 sư đến chùa Kiến Nhân ở Kinh Đô yết kiến ngài Vinh Tây. Năm 1223, sư cùng với ngài Minh Toàn (đệ tử của Vinh Tây) sang Trung Quốc, đến núi Thiên Đồng Tây Minh, lần lượt tham lễ các vị Vô Tế Liễu Phái, Triết Ông Như Diễm... nhưng không khế hợp. Sau đó, sư yết kiến ngài Trường Ông Như Tịnh, bỗng nhiên đại ngộ, được ngài ấn khả và trao ca-sa, trúc bề, bạch phất, sách

Bảo Cảnh Tam Muội, Ngũ Vị Hiển Quyết do ngài Phù Dung Đạo Giai truyền lại. Sau khi trở về Nhật Bản, sư đến Sơn Áo thuộc Việt Tiền, sáng lập chùa Vĩnh Bình, xiển dương thiền Tào Động, đề xướng pháp môn Chỉ quản đả tọa, đời sau gọi là phái thiền Mặc Chiếu. Thụy hiệu: Phật Tính Truyền Đông Quốc Sư, Thừa Dương Đại Sư. Tác phẩm: Chính Pháp Nhãn Tạng 95 quyển, Vĩnh Bình Thanh Quy 2 quyển, Học Đạo Dụng Tâm tập, Vĩnh Bình quảng lục 10 quyển, Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi, Tùy Văn Ký v.v...

ĐẠO NGUYÊN: 道源 Thiền sư đời Tống, nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Thừa Thiên Vĩnh An ở Tô Châu. Tác phẩm: Cảnh Đức Truyền Đăng lục, 30 quyển.

ĐẠO NGHĨA (760-835): 道義 Thiền sư đời Đường, họ Thôi, người nước Tân La (nay là Triều Tiên). Niên hiệu Hưng Nguyên thứ 1 (784) sư vào Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tây Đường Trí Tạng và được ngài Hoài Hải trao cho Bách Trượng Thanh Quy. Năm 821 sư trở về nước, trụ Ca Trí Sơn và làm Tổ đời thứ 1 ở đây, thuộc hệ Nam nhạc đời thứ 4.

ĐẠO NGHIỆP: 道業 Sự nghiệp tu tập đạo pháp.

Tiết Bạch Dương Pháp Thuận Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 染緣易就、道業難成。Nhiễm duyên dễ gần, đạo nghiệp khó thành.

ĐẠO NHAN (1094-1164): 道顏 Thiền sư đời Tống, họ Tiên Vu, hiệu Vạn Am, người xứ Đồng Xuyên (nay là huyện Tam Thai, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo, tông Lâm Tế. Sư từng trụ các chùa: Tiến Phúc, Báo Ân, Bạch Dương, Đông Lâm.

ĐẠO NHÀN: 道閒 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Trường Khê (nay là huyện Hà Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát.

ĐẠO NHÃN: 道眼

1. Sự thông suốt của mắt do tu đạo mà có.

Còn gọi: Thiên nhãn thông;

2. Chỉ cho con mắt quán sát đạo.

ĐẠO NINH: 道寧

1. Thiền sư đời Tống, (1053-1113), họ Chú, người xứ Vụ Nguyên (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Pháp Diễn ở núi Ngũ Tổ, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Tác phẩm: Khai Phúc Ninh Thiền sư ngữ lục.

2. Thiền sư đời Thanh (1598-?), họ Lý, hiệu Thể Tông, người xứ Lô Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Phá Sơn Hải Minh, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Vân Phong Thể Tông Ninh Thiền sư ngữ lục, 1 quyển.

ĐẠO PHẠM: 道范 Phong độ của đạo pháp hoặc phong độ của nhà thiền.

ĐẠO PHI: 道丕 Thiền sư đời Đường, người xứ Hồng Châu (nay thuộc huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vân Cư Đạo Ưng, tông Tào Động.

Sư trụ viện Đồng An, núi Phong Thê, Hồng Châu.

ĐẠO PHÓ (868-937): 道怤 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sau khi xuất gia, sư du phương đến đất Mân, tham vấn Tuyết Phong Nghĩa Tồn, rất được ngài xem trọng. Khi ra hoằng pháp, sư trụ chùa Cảnh Thanh, Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang). Ngô Việt Võ Túc Vương rất kính mộ, thỉnh sư trụ chùa Thiên Long và ban cho hiệu »Thuận Đức Đại Sư«.

ĐẠO PHỔ: 道溥 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trịnh, người xứ Phúc Đường (nay là huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư

Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư trụ núi Thùy Long, Tuyền Châu.

ĐẠO QUẢ: 道果 Quả báo thu được khi tu tập đạo nghiệp.

Chương Ma-noa-la, Tổ thứ 22 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 於是焚香遙語月氏國鶴勒那比丘曰：汝在彼國、教導鶴眾、道果將證、宜自知之。Khi ấy sư đốt hương từ xa bảo Tỳ-kheo Hạc-lặc-na ở nước Nguyệt Thị rằng: Ngươi ở nước ấy, dạy dỗ bầy hạc chứng được đạo quả, nên tự biết đó.

ĐẠO QUẢNG (675-743): 道廣 Thiền sư đời Đường, họ Chu, người Sâm Châu, Hồ Nam, Trung Quốc. Sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng khi ngài về già. Sư tạm ngụ ở Nhân Thọ Đài (nay là chùa Quang Vận thuộc thành phố Thiều Quan). Do đời sư có nhiều điều linh dị nên người đời gọi sư là Phật sống, vua ban thụy là Chứng Thệ Đại sư.

ĐẠO SINH: 道生 Thiền sư đời Tống, hiệu Tào Nguyên, người Nam Kiếm Châu (nay là huyện Nam Bình, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Mật Am Hàm Kiệt, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Quy Phong ở Tín Châu (nay thuộc huyện Thượng Nhiêu, Giang Tây). Tác phẩm: Tào Nguyên Hòa thượng ngữ lục, Tào Nguyên Sinh Thiền sư Ngữ Yếu.

ĐẠO TÂM: 道心 Tâm tham ngộ đạo pháp.

Minh Chân Tụng trong PKNL q. 18 ghi: 莫教一念嗔起、滅盡無邊道心。Chớ bảo rằng một niệm sân khởi lên là không hề gì. Nó có khả năng diệt hết đạo tâm rộng lớn đấy.

ĐẠO TẾ: 道濟

1. Thiền sư đời Tống (1148-1209) họ Lý, tên Tâm Viễn, tự Hồ Ẩn, hiệu Phương Viên Tẩu, người xứ Lâm Hải (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Người đời thường gọi sư là »Tế Điên«, nối pháp Thiền sư Hạt Đường Huệ Viễn, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ.

2. Thiền sư đời Minh (1487-1560), họ Trương, tự Pháp Chu, người xứ Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Cát Am Tộ, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Pháp Chu ngữ lục 3 quyển, Pháp Chu Hòa thượng Thượng Ngữ 1 quyển.

ĐẠO TỀ: 道齊

1. Thiền sư đời Ngũ Đại (929-997), họ Kim, người Hồng Châu (Nam Xương, Giang Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thái Khâm ở viện Thanh Lương, thuộc tông Pháp Nhãn đời thứ 3, trụ chùa Vân Cư Sơn, Hồng Châu (tại huyện Vĩnh Tu, Giang Tây). Tác phẩm: Sưu Huyền, Niêm Cát, Đại Biệt.

2. Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Kim Sơn Thiện Ninh, tông Vân Môn. Sư trụ chùa Lộc Uyển ở Tú Châu (nay thuộc huyện Gia Hưng, tỉnh Chiết Giang).

ĐẠO THÀNH: 道誠 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Báo Ân Huệ Minh, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Bảo Minh, Phúc Châu. Thụy hiệu »Thông Pháp Thiền sư«.

ĐẠO THÀNH (1352-1432): 道成 Thiền sư đời Minh, họ Triệu, tự Thúu Phong, hiệu Tuyết Hiên, người xứ Bảo Định (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thu Giang Khiết, tông Tào Động. Tác phẩm: Đạo Thành ngữ lục.

ĐẠO THẠNH (1592-1659): 道盛 Thiền sư đời Thanh, họ Trương, hiệu Giác Lãng, biệt hiệu Trượng Nhân, người xứ Phố Thành (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vô Minh Huệ Kinh, tông Tào Động. Tác phẩm: Phật Tổ Đạo Lưu Tán, Truyền Đăng Chính Tông, Thiên Giới Giác Lãng Thiền sư Toàn lục 33 quyển, Thiên Giới Giác Lãng Thiền sư Gia Hòa ngữ lục 1 quyển.

ĐẠO THÂM: 道琛

X. Định Thâm.

ĐẠO THẬT (1620-1692): 道實 Thiền sư đời Thanh, họ Trịnh, tự Tính Nhất, nối pháp Thiền sư Ẩn Nguyên Long

Kỳ, trụ trì chùa Trấn Hải. Tác phẩm: Huyễn Cư Thảo 1 quyển.

ĐẠO THIỀN (thế kỷ V): 道禪 Thiền sư thời Bắc thuộc người Giao Chỉ, sớm xuất gia lập hạnh tinh nghiêm, giới luật trong sạch, chẳng kém các bậc cao đức. Sư giảng dạy kinh điển rất thông, năm 483 đến kinh đô ở chùa Vân Cư Hạ tại Chung Sơn, Trung Quốc, vâng lệnh Vua điều khiển tăng chúng, nổi tiếng vì rộng dùng Luật Thập Tụng... Sư thích sống đạm bạc, miệng không bao giờ nói chuyện phù phiếm. Năm 527, sư mất ở chùa núi, thọ 70 tuổi.

ĐẠO THỌ (734-825): 道樹 Thiền sư đời Đường, họ Văn, người xứ Đường Châu (nay thuộc huyện Bí Dương, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc, nối pháp Đại sư Thần Tú, Thiền tông Bắc Tông. Sư cất am tranh trên núi Tam Phong, Thọ Châu (nay là huyện Thọ, tỉnh An Huy).

ĐẠO THÔNG (731-813): 道通 Thiền sư đời Đường, họ Hà, người xứ Lô Giang (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Sư trụ núi Tử Ngọc.

ĐẠO THU (1634-1666): 道收 Thiền sư đời Thanh, họ Lâm, tự Thao Huyền, hiệu Hiểu Đường, người xứ Hưng Hóa (nay thuộc huyện Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Huệ Môn.

ĐẠO THUẬT: 道術

1. Kỹ thuật của đạo pháp, là pháp thông cả nội ngoại, thế và xuất thế gian.

2. Chỉ cho các pháp thuật làm ra lúc cầu phúc, hàng ma, làm cho hết tai nạn... của Đạo giáo.

ĐẠO THUYÊN (930-985): 道詮 Thiền sư đời Tống, họ Lưu, người xứ An Phúc, Kiết Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Diên Thọ Huệ Luân. Sư trụ viện Long Tế ở Cửu Phong.

ĐẠO THƯỜNG: 道常 X. Đạo Hằng

ĐẠO TIỀM: 道潛

1. Thiền sư đời Ngũ Đại (?-961), họ Vũ, người xứ Hà Trung (nay là huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Huệ Nhật Vĩnh Minh ở Hàng Châu.

2. Thiền sư đời Tống, hiệu Tham Liêu Tử, nối pháp Thiền sư Đại Giác Hoài Liễn, tông Vân Môn. Tác phẩm: Tham Liêu Tử Thi tập 12 quyển.

ĐẠO TÍN (580-651): 道信 Vị Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung Quốc, họ Tư Mã, người xứ Hà Nội (nay là huyện Sấm Dương, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc, nối pháp Tam tổ Tăng Xán. Tổ trụ núi Song Phong. Đệ tử: Hoằng Nhẫn, Pháp Dung. Thụy hiệu »Đại Y Thiền sư«.

ĐẠO TOÀN (?-894): 道全 Thiền sư đời Đường, họ Tuyên, người xứ Thường Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Động Sơn Lương Giới, tông Tào Động. Sư trụ Trung Sơn ở Tuyển Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc, nên được gọi là »Trung Sơn Hòa thượng«.

ĐẠO TÔNG (1629-1709): 道宗 Thiền sư đời Thanh, hiệu Duyệt Sơn, người xứ Tấn Giang (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ. Tác phẩm: Nam Nhạc Duyệt Sơn Thiền sư ngữ lục, Hoàng Bá Duyệt Sơn Thiền sư ngữ lục.

ĐẠO TỒN (1660-1735): 道存 Thiền sư đời Thanh, họ Thạch, tự Lôi Nham, hiệu Thạch Đầu Hòa Thượng, người xứ Giang Ninh, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thạch Liêm Sán, đời thứ 36 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì am Đào Hoa ở Dương Châu.

ĐẠO TRÀNG: 道場 Đạo tràng có đến sáu nghĩa, đây nói một nghĩa theo Thiền tông. Theo tông Lâm Tế, đạo tràng là nơi tu hành của chư tăng hành cước.

ĐẠO TRÀNG TỰ: 道場寺 Chùa nằm trong núi Đạo Tràng (tên cũ là Vân Phong), phía Tây nam thành phố Hồ Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Trung Hòa (881-885) đời Đường, Như Nột sáng lập. Còn gọi là »Chân Chính Thiền Viện«, »Diệu Giác Tự«, »Hộ Thánh Vạn Thọ Tự«.

ĐẠO TRĂN (1014-1093): 道臻 Thiền sư đời Tống, họ Đới, tự Bá Tường, người xứ Cổ Điền (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn, tông Lâm Tế. Sư trụ trì chùa Nhân Thánh, chùa Tịnh Nhân ở Đông Kinh (nay là huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam).

ĐẠO TRỪNG (1616-?): 道澄 Thiền sư đời Thanh, họ Dương, hiệu Không Cốc, người xứ Trung Nam (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Mẫn Thọ Như Tướng, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Tam Thánh ở Nội Giang (nay thuộc Tứ Xuyên). Tác phẩm: Không Cốc Đạo Trừng Thiền sư ngữ lục 20 quyển.

ĐẠO TUÂN (895-976): 道遵 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người Tương Đàm, Hồ Nam, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, làm truyền nhân tông Vân Môn đời thứ 2, trụ trì viện Thủy Tây Nam Đài, Đàm Châu (nay là Trường Sa, Hồ Nam). Thụy hiệu: Pháp Vân Đại Sư.

ĐẠO UYÊN (1400-1470): 道淵 Thiền sư đời Minh, họ Đậu, tự Long Thất, tên Nhật Bản là Long Thất Đạo Uyên, người xứ Ninh Ba, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền Sư Vĩnh Từ chùa Đông Minh, Nam Xương, Giang Tây, đời thứ 29 hệ Nam Nhạc, đời thứ 12 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Thiên Long. Tác phẩm: Long Thất Quốc Sư ngữ lục.

ĐẠO ỨNG (848-902): 道膺 Thiền sư đời Đường, họ Vương, người xứ Ngọc Điền (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Động Sơn Lương Giới, tông Tào Động. Sư trụ chùa Chân Như ở núi Vân Cư nên người đời gọi Sư là »Vân Cư Đạo Ưng«. Thụy hiệu »Hoằng Giác Thiền sư«.

ĐẠO VỊ: 道位 Chỉ cho giai vị tu đạo.

Như 52 vị của Đại thừa Bồ tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác.

ĐẠO VIÊN: 道圓 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Thanh Thái ở Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

ĐẠO VỌNG: 道望 Danh tiếng về thiền pháp.

Tiết Hộ Thánh Cư Tĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 27 ghi: 年十四、禮白馬安慧爲師。聞南堂道望、遂往依焉。Năm 14 tuổi, Sư lễ Bạch Mã An Huệ làm thầy. Sư nghe danh tiếng thiền pháp của ngài Nam Đường (là pháp hiệu của thiền sư Đại Tùy Nguyên Tĩnh), liền đi đến để y chỉ với Ngài.

ĐẠO XÁN (?-1271): 道璨 Thiền sư đời Tống, hiệu Vô Văn, người xứ Thái Hòa (nay thuộc tỉnh Giang Tây), Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tiếu Ông Diệu Kham, tông Lâm Tế, phái Đại Huệ. Sư trụ Tiến Phúc Thiền Tự ở Nhiêu Châu (nay là huyện Ba Dương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Tác phẩm: Vô Văn Ấn (Thi Văn tập) 20 quyển. Vô Văn Hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

ĐẠO XƯƠNG (1089-1171): 道昌 Thiền sư đời Tống, họ Ngô, hiệu Nguyệt Đường, người xứ Bảo Khê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Diệu Trạm Tư Huệ, tông Vân Môn đời thứ 9. Sư trụ trì chùa Đại Cát, Quy Sơn, Tưởng Sơn, Kính Sơn, Linh Ẩn.

ĐẠO XUYÊN: 道川 Thiền sư đời Tống, họ Địch, người xứ Ngọc Phong, Tô Châu, nối pháp Thiền sư Đông Trai Khiêm, tông Lâm Tế. Tác phẩm:

Xuyên Lão Kim Cang Kinh Chú.

ĐẠO YẾU: 道要 Yếu chỉ thiền pháp.

Tiết Bác Sơn Hòa thượng truyện trong NLQL q. 35 ghi: 走見壽昌、時壽昌已從峨峰徒寶方矣。語次、頗離微不合、遂居寶方、力求道要。Sư chạy tìm Thọ Xương; khi ấy Thọ Xương đã từ Nga Phong dời sang Bảo Phương. Một hôm bàn luận thấy được thể dụng chẳng hợp, sư liền ở lại Bảo Phương, nỗ lực cầu yếu chỉ thiền pháp.

ĐÁP HƯƠNG: 答香 Còn gọi: Hoàn hương.

Trong Thiền viện, khi có khách đến viếng, vào Thiền đường đốt hương cắm vào lư hương, ta cũng vì họ mà cắm hương.

Đây là quy tắc trong Thiền viện.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐẠP PHÁ THẢO HÀI: 踏破草鞋 Đi rách giày cỏ.

Chỉ cho việc hành cước tham vấn các nơi của các Thiền sư.

Tiết Trí Môn Quang Tộ Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 祇如四種叢林、是汝諸人在阿那箇叢林裡安身立命? 若無安身立命處、虛踏破草鞋、閻羅王徵你草鞋錢有日在。Như có bốn hạng tùng lâm, các ông ở trong tùng lâm nào để an thân lập mạng? Nếu không có chỗ an thân lập mạng thì uổng công hành cước tham vấn, có ngày vua Diêm La sẽ tính tiền giày cỏ với ông.

ĐẠT: 達 Thông đạt, lãnh ngộ.

Chương Nhất bát ca trong CĐTĐL q. 30 ghi: 直語向君君未達。更作長歌歌一鉢。Nói thẳng với anh anh chưa lãnh ngộ, lại làm trường ca ca về một bát.

ĐẠT BẢN HƯƠNG: 達本鄉 Về đến quê hương.

Dụ chỉ kiến tính minh tâm, nhận thức được lý tự tâm là Phật.

Chương Thập Huyền Đàm trong CĐTĐL q. 29 ghi:

勿於中路事空王
策杖還須達本鄉...
撒手到家人不識
更無一物獻尊堂
Vật ư trung lộ sự Không Vương
Sách trụ hoàn tu đạt bản hương...
Tán thủ đáo gia nhân bất thức
Cánh vô nhất vật hiến Tôn đường.
Chớ thờ Không Vương ở giữa đường
Chống gậy cần về đến quê hương...
Buông tay đến nhà người chẳng biết
Cũng không một vật hiến Tôn đường.

ĐẠT CHÂN (960-1020): 達眞 Thiền sư đời Tống, họ Khổng, tự Vân Đoan, người Lạc Xương, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Khế Bổn, làm truyền nhân tông Vân Môn đời thứ 4, trụ trì thiền viện Diên Thọ ở núi Bạch Vân, Thiều Châu.

ĐẠT CƯƠNG (1609-1669): 達剛 Thiền sư đời Thanh, họ Tiếu, hiệu Mật Nham, người xứ Trà Lăng (nay thuộc tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Sơn Tỳ Thông Tế, tông Lâm Tế. Sư cất chùa Tử Vân ở Bảo Khánh (nay thuộc huyện Thiệu Dương, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc.

ĐẠT-MA MÔN HẠ TỨ ĐẠI THẦN TÚC: 達磨門下四大神足 Chỉ cho 4 vị: Đạo Phó, ni Tổng Trì, Đạo Dục, Huệ Khả.

Chương Bồ-đề Đạt-ma trong CĐTĐL q. 3 ghi: 達磨一日令門人各述說心得...而此四人亦因之被稱爲達磨門下四大神足、其中慧可即後來之禪宗二祖。Một hôm, Tổ Đạt-ma bảo các vị học trò rằng mỗi vị hãy trình bày chỗ tâm đắc của mình. Họ đều lần lượt đưa ra kiến giải và bốn vị học trò này được gọi là Đạt-ma môn hạ tứ đại thần túc. Trong ấy Huệ Khả là vị Tổ thứ hai của Thiền tông Trung Quốc.

ĐẠT NGẠN (918-978): 達岸 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lương, tự Chí Tịnh, người xứ Khúc Giang (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc. Sư trụ chùa Bảo Quang.

ĐẠT NHƯ (1761-1840): 達如 Thiền sư đời Thanh, họ Hà, tự Hằng Trí, hiệu

Chuyết Am, người xứ Nam Hải, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Liễu Nguyệt chùa Thiên Ninh, đời thứ 43 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Thiên Ninh. Tác phẩm: Chuyết Am tập, Đạt Như ngữ lục.

ĐẠT QUÁN: 達觀

1. Thiền sư đời Tống (1138-1212), họ Triệu, hiệu Tức Am, người xứ Nghĩa Điểu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thủy Am Sư Nhất, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ.

2. Thiền sư đời Tống, hiệu Đàm Dĩnh. X. Đàm Dĩnh.

ĐẠT QUÁN THIỀN SƯ: 達觀禪師

Hiệu của Thiền sư Trí Quân đời Ngũ Đại. X. Trí Quân.

ĐẠT SĨ: 達士

Người thông đạt linh ngộ.

MGNL q. 1 ghi: 達士相逢。非存目擊。若云言中有響句裏呈機。猶曲爲中下之流。向本分衲僧。遠之遠矣。Người thông đạt gặp nhau, chẳng phải cốt để chứng kiến. Nếu nói rằng trong lời có tiếng vang, trong câu có cơ phong vẫn là phương tiện tiếp dẫn căn cơ trung hạ, đối với Thiền sư lão luyện thì còn cách xa lắm.

ĐẠT TÔN (1609-1664): 達尊 Còn gọi: Nhĩ Chiêm. Thiền sư đời Thanh, họ Đường, người Trịnh Huyện (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Sơn Tỳ Thông Tế, tông Lâm Tế. Sư trụ am Lục La ở Hành Sơn. Tác phẩm: Nhĩ Chiêm Tôn Thiền sư ngữ lục 2 quyển.

ĐẠT VỊ (1618-1684): 達位 Thiền sư đời Thanh, họ Cù, tự Thiện Quyền, người xứ Sở Bắc, nối pháp thiền sư Nguyệt Tràng Thiệt Liễu. Sư trụ chùa Vạn Thọ ở An Nam. Tác phẩm: Thiện Quyền Vị Thiền sư ngữ lục, 2 quyển.

ĐẮC: 得

1. Được, bị.

Tiết Thính tùng phong bố đại trong NTNL q. hạ ghi: 松風鳴、側耳聽。捫腹而笑、賊精賊精。咦！千古萬古得人憎。Gió tùng reo, hãy lắng nghe. Ôm bụng mà cười, sao băng sao băng! Ối! Ngàn đời muôn đời bị người ghét.

2. Đặt ở trước từ ngữ chỉ thời gian, biểu thị thời gian đã trải qua.

Tiết Bồ-đề-đạt-ma Hòa thượng trong TĐT q. 2 ghi: 自魏丙辰之歲遷化、迄今壬子歲、得四百一十三年矣。Từ năm Bính Thìn đời Ngụy, Tổ thị tịch đến nay là năm Nhâm Tý đã được 413 năm.

3. Biểu thị ngữ khí nghi vấn, tương đương với chẩm (có nghĩa là sao).

Tiết Trường Sinh Hạo Nhiên Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 師以手拿頭曰：這師僧得恁麼發人業? Sư lấy tay ôm đầu, nói: Ông tăng này làm sao mà người ta phiền não như thế?

4. Lại, vậy mà.

TMVK ghi: 寂壽道人乃問佛果云：此外有何方便、令某甲會去? 果云：有箇方便、不是心、不是佛、不是物? 壽於此有省、乃云：元來得恁麼近。Tịch Thọ đạo nhân liền hỏi Phật Quả rằng: Ngoài cái này ra, còn có phương tiện nào khác khiến tôi hội được chăng? Quả đáp: Có phương tiện là chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật? Thọ ngay nơi lời này có tỉnh, liền nói: Té ra lại gần như thế!

ĐẮC BÂN (1002-1072): 得彬 Thiền sư đời Tống, họ Ngô, người Hóa Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối Pháp thiền sư Văn Tụ, làm truyền nhân tông Vân Môn đời thứ 5, trụ trì chùa Chính Giác, núi Đông Bình, Thiều Châu.

ĐẮC CHỈ: 得旨 Đạt được thiền pháp.

BNL q. 1 ghi: 時韶國師久依疏山。自謂得旨。乃集疏山平生文字頂相。領眾行腳。至法眼會下。Quốc sư Đức Thiều từ lâu nương Sơ Sơn, tự bảo đạt được thiền pháp, liền thu thập các văn tự, đảnh tướng của Sơ Sơn lúc còn sinh thời, rồi lãnh chúng hành cước đến đạo tràng của Pháp Nhãn.

ĐẮC ĐẮC: 得得 Riêng, chuyên, đặc biệt.

BNL q. 1 ghi: 達磨遙觀此土有大乘根器。遂泛海得得而來。單傳心印。開示迷塗。Tổ Đạt-ma từ xa xem thấy cõi này có căn khí đại thừa nên đặc biệt vượt biển mà đến, riêng truyền tâm ấn, khai thị những kẻ mê muội.

ĐẮC ĐƯƠNG: 得當 Khế hợp thiền pháp.

Tiết Huyền Sa Sư Bị trong NĐHN q. 7 ghi: 又: 只如金剛体還有凡夫諸佛麼? 有汝心行麼? 不可道無便得當去也。Lại nói: Thế thì thể tính kim cang có phàm phu, có chư Phật không? Có tâm hành của ông không? Có thể nói không gì mà chẳng khế hợp với thiền pháp.

ĐẮC LỰC CÚ: 得力句 Câu hiệu nghiệm.

Lời nói then chốt để lãnh ngộ thiền pháp. Đây là lời nói siêu việt ngôn ngữ, nhà thiền cho rằng đây là lời nói không có cách gì để biểu đạt.

Tiết Bách Linh Hòa thượng trong NĐHN q. 3 ghi: 一日與龐居士路次相逢。問曰: 南嶽得力句、遇曾舉向人也無? 士曰: 曾舉來。師曰: 舉向甚麼人? 士以手自指曰: 龐公。師曰: 直是妙德、空生也讚歎不及。士卻問: 阿師得力句、是誰得知? 師戴笠子便行。士曰: 善爲道路! 師更不回首。Một hôm sư gặp Bàng cư sĩ trên đường. Sư hỏi: Câu hiệu nghiệm của Nam Nhạc ông đã từng nêu ra cho người chưa? Cư sĩ đáp: Đã từng. Sư hỏi: Nêu ra cho người nào? Cư sĩ tự chỉ vào mình nói: Tôi đây. Sư nói: Đúng là Diệu Đức, Không Sinh cũng phải khen ngợi! Cư sĩ hỏi lại: Câu hiệu nghiệm của thầy kẻ nào được biết? Sư đội nón lá bỏ đi. Cư sĩ nói: Đi đường bảo trọng nhé! Sư cũng không nhìn lại.

ĐẮC NHẪM NHUYỄN NGOAN: 得恁軟頑 Đồ ngoan cố.

Đây là lời trách mắng những vị tăng tu hành thiếu kém khí phách.

Tắc 80, TDL ghi: 牙云: 打即任打、要且無祖師意。(得恁軟頑!)Long Nha nói: Đánh thì cứ đánh, nhưng vẫn không có ý Tổ sư. (Đồ ngoan cố!).

ĐẮC NHÂN TẮNG XỨ: 得人憎處 Chỉ cho cảnh giới của người ngộ.

Vì người đã ngộ có cái nhìn khác hẳn người thường, nên người thường dễ sinh lòng chán ghét họ.

ĐẮC NHẤT VỌNG NHỊ: 得一望二 Đã được một lại mong có hai.

Tuy đã sở hữu được một vật, nhưng chưa cho thế là đủ, trong lòng còn mong cầu một vật khác nữa.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho hạng người phàm phu tham lam mê tình không chán.

ĐẮC TÂM: 得心 Lãnh ngộ thiền chỉ.

Tiết Thiên Hoàng Đạo Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 師從此頓悟。罄殫前二哲匠(指馬祖石頭二位禪師)言下有所得心。Sư từ đây đốn ngộ, hết lòng hầu hạ Mã Tổ, Thạch Đầu, ngay nơi lời nói sư lãnh ngộ được thiền chỉ.

ĐẮC THĂNG (1096-1169): 得升 Còn gọi: Đức Thăng. Thiền sư đời Nam Tống, họ Hà, hiệu Ngoan Am, người xứ Hán Châu (nay là huyện Quảng Hán, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư xuất gia đắc giới ở ấp nhà. Ban đầu tu tập theo Thanh Văn, lâu ngày sinh chán nản liền đến yết kiến Thiền sư Văn-thù Tâm Đạo, nhưng không khế hợp. Về sau, sư đến chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn thuộc đất Mân để tham vấn Trúc Am Sĩ Khuê, được ngài chấp nhận cho nối pháp, thuộc tông Lâm Tế.

Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng thứ 25 (1155), sư nhậm chức trụ trì Thiền viện Chân Như trên núi Vân Cư. Hơn 10 năm nhậm chức, sư chỉ dùng vô vi mà an chúng, nghiêm khắc với bản thân, giữ vững thành quả của các vị Trụ trì trước như: Viên Ngộ Khắc Cần, Đại Huệ Tông Cảo... Số chúng thường trụ lên đến một, hai ngàn người, chẳng kém các đại đạo tràng ở phương nam.

ĐẮC TỌA PHI Y: 得坐披衣 Được ngồi mặc áo.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc tu hành một cách chân thật.

Khai thị thiền nhân Chính Văn trong ThMMBTSTL ghi: 本色出家兒、須得坐披衣乃可受人天供養。Bản phận của người xuất gia là phải chân thật tu hành mới đáng thọ nhận trời người cúng dường.

ĐẮC Ý: 得意 Lãnh ngộ thiền ý.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 若是得意底人、自解作活計、舉措悉皆索索底、時常恬恬底。Nếu là người lãnh ngộ thiền ý thì tự biết vận dụng thực tế thiền pháp. Mỗi hành động đều nhanh nhẹn dứt khoát, lúc nào cũng điềm tĩnh.

ĐẶC ĐỊA: 特地

1. Trái lại, biểu thị ngữ khí chuyển chiết.

Cảnh Thanh Đạo Mân Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 如今事不得已、向汝道各自驗看實箇親切。既恁麼親切、到汝分上因何特地生疏? Hôm nay việc bất đắc dĩ, tôi nói với các vị mỗi người hãy tự nhìn lại cái thật gần gũi. Đã gần gũi như thế, trái lại đến phần các vị sao mà cách xa?

2. Càng thêm.

Tiết Cổ Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi:

直下猶難會、
尋言轉便賒
擬論佛與祖、
特地隔天涯
Trực hạ do nan hội,
Tầm ngôn chuyển tiện xa.
Nghĩ luận Phật dữ Tổ
Đặc địa cách thiên nhai
Ngay đó còn khó hội,
Tìm lời liền cách xa
Định bàn Phật với Tổ
Càng thêm cách chân trời.

3. Cố tình theo ý riêng, quyết ý.

Bài thơ Đô tụng của thiền sư Thường Tổng Chiếu Giác trong Kiến Trung Tịnh Quốc Kế Đăng lục ghi:

清涼海岸休他覓、
華藏峨嵋莫外尋
彈指圓成猶特地、
那堪擬議隔千峰
Thanh Lương hải ngạn hưu tha mịch,
Hoa Tạng, Nga My mạc ngoại tầm,
Đàn chỉ viên thành do đặc địa,
Na kham nghĩ nghị cách thiên phong.
Bờ biển Thanh Lương thôi hỏi kiếm
Hoa Tạng, Nga My chớ tìm ngoài
Phút chốc viên thành do quyết ý
Đâu cho do dự cách nghìn trùng.

ĐẶC NGƯU SINH NHI: 特牛生兒 Trâu đực sinh con.

Đặc ngưu là con trâu đực. Chỉ sự việc không thể có.

Thiền tông thường dùng câu: 我有句子、待特牛生兒、即爲汝說: Ta có một câu, đợi khi nào trâu đực sinh con, thì ta sẽ nói cho ngươi nghe, để tỷ dụ cho then chốt của thiền mà chẳng rơi vào ngôn thuyên.

ĐĂNG ĐẦU: 燈頭 Tên gọi chức vụ của vị trông coi đèn đuốc trong Thiền viện.

Điều Tứ Nhai Phường, Thủy đầu, Thán đầu, Hoa Nghiêm đầu trong TUTQ q. 4 ghi: 菜街坊、衣街坊、水頭、燈頭(…)並是外勸檀越增長福田、內助禪林修持道果。Thái nhai phường, Y nhai phường, Thủy đầu, Đăng đầu (...), ngoài thì khuyến hóa đàn việt tăng trưởng phúc điền, trong thì trợ giúp chư tăng tu trì đạo quả.

ĐĂNG HỖN: 登溷 Vào nhà xí.

TMVK ghi: 錢弋郎中訪眞淨、說話久、欲登溷、淨令行者引從西邊去。Quan Lang trung Tiền Dặc đến hỏi đạo ngài Chân Tịnh, bàn chuyện hồi lâu, ông muốn đi vào nhà xí. Tịnh sai hành giả dẫn ông đi từ bên phía tây.

ĐĂNG LAI (1614-1685): 燈來 Thiền sư đời Thanh, họ Tằng, tự Vi Độ, hiệu Tam Sơn, người xứ Điểm Giang (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thiết Bích Huệ Cơ, tông Lâm

Tế. Tác phẩm: Tam Sơn Lai Thiền sư ngữ lục 16 quyển, Ngũ Gia Tông Chỉ Toản Yếu 3 quyển, Cao Phong Tam Sơn Thiền sư sớ ngữ 3 quyển.

ĐĂNG LỤC: 燈錄 Gọi đủ: Truyền Đăng lục. Sách có nội dung ghi chép về lịch sử truyền thừa thiền pháp. Mục đích của Đăng lục là trình bày sự phát triển lịch sử Thiền tông, thông qua việc ghi chép ngôn hạnh của các nhân vật và việc sắp xếp các thế hệ truyền pháp theo thứ tự; thường chú trọng đến cơ ngữ và hành vi của Thiền sư trong khi khải phát tiếp dẫn người học. Ví như bộ Ngũ Đăng Hội Nguyên, nội dung gồm có:

Quyển 1, 2: Ghi chép theo thứ tự: Bảy đức Phật, 28 vị Tổ Ấn Độ, 6 vị Tổ Trung Hoa và các vị nối pháp thuộc dòng phụ của các Tổ Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, Huệ Năng.

Các quyển sau ghi chép về hai hệ phái lớn là Nam Nhạc và Thanh Nguyên. Dưới Nam Nhạc lại chia làm tông Quy Ngưỡng và tông Lâm Tế, dưới Thanh Nguyên còn chia làm tông Pháp Nhãn, tông Tào Động và tông Vân Môn. Dưới tông Lâm Tế còn chia làm 2 phái: Hoàng Long và Dương Kỳ. Các thế hệ được ghi chép theo thứ tự rõ ràng, chi phái sáng sủa, từ Ấn Độ đến Trung Hoa (chú trọng về phần Trung Hoa), nói lên được nguồn gốc và sự phát triển Thiền tông ngày càng nhiều thêm.

Nhìn chung, các bộ Đăng lục của nhà thiền có thể chia làm 6 loại như sau:

1. Loại ghi chung tất cả pháp thống, như: Ngũ Đăng Hội Nguyên, Tục Truyền Đăng lục. Loại này xuất hiện rất sớm.

2. Loại nêu riêng tông chỉ, như: »Thủy Nguyệt Trai Chỉ Nguyệt lục«, không chỉ trình bày rõ về lịch sử truyền thừa thiền pháp mà còn có ý muốn độc giả nhân xem sách này được kiến tính minh tâm.

3. Loại thiên về hệ phái, như »Nam Nhạc Đơn Truyền Ký« chuyên ghi về lời nói, hành vi của các thiền sư cùng thế hệ truyền thừa của tông Lâm Tế. »Động Thượng Tổ Hiến Lục« chuyên ghi về lịch sử phát triển, cuộc đời và pháp ngữ của các thiền sư thuộc tông Tào Động.

4. Loại thiên về nhân vật, như »Cư Sĩ Phần Đăng Lục« chuyên ghi chép về việc tu tập thiền pháp, sự trao truyền có căn cứ của hàng Cư sĩ.

5. Loại thiên về khu vực, như »Cẩm Giang Thiền Đăng« ghi chép về sự nghiệp, pháp ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của việc truyền thừa của các thiền sư giáo hóa tại đất Thục hoặc sinh tại đất Thục mà giáo hóa nơi khác.

6. Loại thiên về gia phổ: Là loại Đăng lục đặc biệt dùng đồ biểu để ghi lại hệ thống truyền thừa thiền pháp, như »Thiền Đăng Thế Phổ«, »Phật Tổ Tông Phái Thế Phổ«.

Các bộ Đăng lục không chỉ ghi chép về Thiền sư mà còn chép cả cư sĩ tại gia bao gồm những người có tiếng tăm trong xã hội như: các vị Đế vương, Tể tướng, văn sĩ... và phản ánh khách quan lịch trình phát triển của Thiền tông, cũng như biểu hiện được tầm nhìn rộng rãi của Thiền sư về xã hội nhân văn. Nó có ảnh hưởng rất lớn đến học thuật và trứ thuật của đương thời và đời sau, như Chu Hy viết »Y Lạc Uyên Nguyên Lục« vào đời Nam Tống, Hoàng Tông Hi viết »Minh Nho Học Án« vào đời Minh và Vạn Tư Đồng viết »Nho Lâm Tông Phái« vào đời Thanh đều phỏng theo thể lệ các bộ Đăng lục của Thiền tông.

ĐĂNG LUNG: 燈籠 Cây đèn lồng đặt trong các tự viện để chiếu sáng ban đêm giúp chư tăng tới lui dễ dàng.

Nó có thể được làm bằng gỗ, tre, mây, giấy v.v... và thường được đặt trên một cái trụ bằng gỗ hay gạch. Thiền tông dùng từ Đăng lung để biểu thị cho vô tình hoặc phi tình. Nhưng khi ghép với từ Lộ trụ (cây cột) thì hàm ý chỉ cái trình hiện ra Bản lai diện mục, tức bản tướng biểu thị chân

lý của vạn vật tự nhiên vô sinh diệt.

Chương Truyền Ấn Thiền sư trong CĐTĐL q. 14 ghi: 僧問：見色便見心、燈籠是色、那箇是心？師曰：汝不會古人意。曰：如何是古人意？師曰：燈籠是心。Vị tăng hỏi: Thấy sắc liền thấy tâm. Đèn lồng là sắc, vậy cái gì là tâm? Sư nói: Ngươi không hiểu ý của Cổ nhân rồi. Tăng hỏi: Ý cổ nhân thế nào? Sư nói: Đèn lồng chính là tâm.

ĐĂNG TÂM TẠO GIÁC PHỐ: 燈心皂角鋪 Cửa hàng (tiệm) bán tim đèn, xà bông.

Tạo giác: Tức cây Bồ Kết, trái của nó được dùng để chế thành chất liệu gội đầu, giặt đồ (giống như xà bông bây giờ).

Tiết Trường Lô Thủ Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi:

開箇燈心皂角鋪
日求升合度朝昏
只因風雨連綿久
本利一空愁倚門
Khai cá đăng tâm tạo giác phố.
Nhật cầu thăng hợp độ triêu hôn
Chỉ nhân phong vũ liên miên cửu,
Bản lợi nhất không sầu ỷ môn.
Tiệm tim đèn xà bông vừa mở
Chỉ cần bán chác sống qua ngày.
Cũng bởi gió mưa sụt sùi mãi
Tựa cửa buồn trông sạch vốn lời.

ĐĂNG THỜI: 登時 Ngay lúc đó, lúc bấy giờ.

Tiết Ngũ Tiết Hòa thượng trong NĐHN q. 15 ghi: 後有人舉似洞山、洞山云：登時若不是五泄、大難得承當。雖然如此、猶涉途在。Về sau có người thuật lại với Động Sơn, Động Sơn nói: Ngay lúc đó nếu chẳng phải là Ngũ Tiết, rất khó nhận lấy. Mặc dù như thế, ông ta vẫn còn phải lặn lội (hành cước)!

ĐẰNG ĐẰNG: 騰騰 Tự tại vô vi.

Tiết Thường Am Sùng Thiền sư trong GTPĐL q. 30 ghi:

有時向日岩前坐
有時乘困日高眠
不學禪、不修道
只麼騰騰恣顛倒。
Hữu thời hướng nhật nham tiền tọa,
Hữu thời thừa khốn nhật cao miên,
Bất học thiền, bất tu đạo,
Chỉ ma đằng đằng tứ điên đảo.
Có khi cả đêm ngồi trước động
Có khi mệt mỏi ngủ đến trưa
Chẳng học thiền, chẳng tu đạo,
Cứ muốn vô vi mặc điên đảo.

ĐẰNG ĐẰNG HÒA THƯỢNG: 騰騰和尚 Thiền sư Nhân Kiệm đời Đường, phóng khoáng ở đồng ruộng ngoại thành, người đời gọi là »Đằng Đằng Hòa thượng«. X. Nhân Kiệm.

ĐẰNG ĐẰNG NGỘT NGỘT: 騰騰兀兀 Tùy ý tự nhiên, vô sự vô vi, có dáng điệu như người buồn ngủ.

PDNL q. hạ ghi: 唯有隱倫高手者、騰騰兀兀混時機。Chỉ có kẻ ẩn dật cao thủ mới an nhiên tự tại lẫn lộn cùng thời cơ.

ĐẰNG ĐẰNG NHẬM VẬN: 騰騰任運 Tự tại vô vi, mặc tình tự nhiên.

Tiết Đằng Đằng Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi:

晨時以鬻充飢、
仲時更餐一頓
今日任運騰騰、
明日騰騰任運
Thần thời dĩ chúc sung cơ
Trọng thời cánh san nhất đốn
Kim nhật nhậm vận đằng đằng
Minh nhật đằng đằng nhậm vận.
Sáng sớm dùng cháo đỡ dạ,
Giữa trưa lại ăn một bữa
Hôm nay tự tại vô vi
Ngày mai vô vi tự tại.

ĐẲNG NHÀN: 等閑 Rảnh rang, dễ dãi.

CĐTĐL q. 12 ghi: 諸子、生子事大、快須進取、莫爲等閑業識茫茫。Này các ngươi, sinh tử là chuyện lớn, hãy mau lo tiến thủ, đừng vì dễ dãi mà để nghiệp thức mù mịt.

ĐẶNG ÚY SƠN: 鄧尉山 Núi ở phía Tây nam thị trấn Quang Phúc, huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, nhân Thái úy Đặng Vũ đời Đông Hán ẩn cư núi này mà đặt tên. Trên núi trồng nhiều

mai, lúc hoa nở rộ hương thơm bay khắp chốn, trông như biển tuyết nên còn gọi núi này là »Hương Tuyết Hải«. Khoảng niên hiệu Thiên Bảo (742-755) đời Đường sáng lập Thiên Thọ Thiền tự. Khoảng niên hiệu Bảo Hựu (1253-1258) đời Tống lại xây Thánh Ân Thiền am. Cuối đời Nguyên chùa hủy, am còn. Đầu đời Minh có Thiền sư Vạn Phong khai san thuyết pháp tại đây, từ đây cổ đức hướng về đều truyền pháp tông Lâm Tế, sinh khởi các bậc long tượng cho thiền môn. Hiện còn Thiên Thọ Thánh Ân tự.

ĐẶNG ÚY SƠN THÁNH ÂN TỰ CHÍ: 鄧尉山聖恩寺志 Chí, 18 quyển, do Chu Vĩnh Niên soạn vào đời Minh. Khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) đời Minh, Thẩm Nhuận Khanh soạn »Đặng Úy Sơn Chí«. Khoảng niên hiệu Sùng Trinh (1628-1644), Chu Vĩnh Niên đem bộ chí của họ Thẩm bổ sung thêm và biên tập thành »Đặng Úy Sơn Thánh Ân Tự Chí«, chia làm 22 mục, lấy nhân vật, nghệ văn làm chính. Sau đó từng được biên tập thêm các sự kiện xảy ra trong khoảng niên hiệu Thuận Trị và Khang Hy (1644-1722). Sau niên hiệu Khang Hy chưa nghe ai biên chép tiếp tục bộ chí này. Năm 1930, vị Trụ trì chùa Thánh Ân là Trung Thứ căn cứ trên bản in vào niên hiệu Sùng Trinh đời Minh đến Khang Hy đời Thanh mà ảnh ấn (in chụp), và được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1.

ĐÂU: 兜 Gõ, đánh, vỗ.

MANL ghi: 廁坑籌子。跮入諸人八萬四千毛竅裏。觸著五臟神。惡發連兜兩掌。直得血濺梵天。Những que cứt trong hố xí ùn ùn chui vào trong tám mươi bốn ngàn lỗ chân lông của các ông. Đụng nhằm Thần ngũ tạng liền phát cáu, hai tay vỗ liên tục đến nỗi máu bắn tung tóe đến Phạm thiên.

ĐẦU: 頭 (k. ng) Trong văn hiến của Thiền tông gồm có một số hình thức ngữ pháp ngôn ngữ trong nghề gọi là đồng hành ngữ pháp. Ngôn ngữ học đã có khái niệm đồng hành ngữ (cũng gọi là hành nghiệp ngữ). Tùy vào chỗ thâm nhập của việc nghiên cứu ngôn ngữ, các học giả đã phát hiện ở trong nội bộ của đồng hành, chẳng những có một lượng lớn từ ngữ đặc biệt, mà còn có một số hình thức ngữ pháp đặc thù. Đó là:

1. Hậu tố danh từ:

a) Tiếp sau từ căn danh từ, như: Thạch đầu: đá, Cốt đầu: xương, Thiệt đầu: lưỡi, Xích đầu: thước, Quán đầu: hộp, Miêu đầu: mạ, Lộ đầu: con đường.

b) Tiếp sau từ căn động từ: Niệm đầu: ý nghĩ, Khấu đầu: tiền khấu trừ, Tiếp đầu nhi: chỗ tiếp nối, Thính đầu nhi: chỗ đáng nghe.

c) Tiếp sau từ căn hình dung từ: Hữu chuẩn đầu: có chỗ đúng, Thường liễu điểm đầu nhi: nếm vị ngọt.

2. Hậu tố phương vị từ: Thượng đầu: trên, Hạ đầu: dưới, Tiền đầu: trước, Hậu đầu: sau, Lý đầu: trong, Ngoại đầu: ngoài.

3. Đồng hành ngữ, biểu thị các chức vụ của chư tăng tại thiền viện: Mễ đầu: Người coi sóc việc xay xát lúa gạo; Thủy đầu: Người coi sóc việc gánh nước; Sài đầu: Người coi sóc việc bổ củi; Điền đầu: Người coi sóc việc làm ruộng; Khố đầu: Người coi sóc việc kho lẫm; Dũng đầu: Người coi sóc việc chế tạo thùng chứa nước; Dục đầu: Người coi sóc việc tắm rửa; Tịnh đầu: Người coi sóc việc quét dọn; Cung đầu: Người coi sóc việc cung cấp nhu yếu phẩm; Viên đầu: Người coi sóc việc trồng rau; Hỏa đầu: Người coi sóc việc bếp núc; Phạn đầu: Người coi sóc việc nấu cơm.

ĐẦU: 投 Tìm đến, trước khi, sắp sửa.

Tiết Trường Lô Đạo Hòa Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 不許夜行、投明須到。意旨如何? Không cho đi đêm, trước khi trời sáng phải đến, ý chỉ như thế nào?

ĐẦU CƠ: 投機 Còn gọi: Đậu cơ.

Ăn ý thiền cơ, khế ngộ thiền pháp.

Tiết Huệ Hải Nghi Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 大迦葉靈山會上、見佛拈華、投機微笑。Trong hội Linh Sơn ngài Đại Ca Diếp thấy Phật giơ cành hoa, khế ngộ thiền pháp liền mỉm cười.

Đầu cơ kệ: Qua sự khải phát của bậc thầy, người học nhân đó mà khai ngộ. Về sau, người ấy đem chỗ cảm ngộ vào lúc đó biểu thị ra bằng bài kệ. Bài kệ này được gọi là Đầu cơ kệ.

Đầu cơ tụng: Bài tụng được làm nhằm biểu thị tâm cảnh triệt để đại ngộ của người học khế hợp với yếu cơ của Phật Tổ.

Trong các tự viện Thiền tông từ xưa đến giờ, có thể thấy rất nhiều loại Đầu cơ kệ, Đầu cơ tụng trong các sách Thiền như: Tổ Đường tập, Chỉ Nguyệt lục, Chư Truyền Đăng lục. Có thể cường điệu rằng đây là một điểm nổi bật của văn học Thiền Trung Quốc.

Theo Nhân Thiên Nhãn Mục, quyển 2.

ĐẦU ĐẦU: 頭頭 Mọi việc, mọi nơi, tất cả.

Phần Tụng Vân Môn Tam ngữ cú – Hàm cái càn khôn của Đức Sơn Duyên Mật phụ lục trong quyển cuối sách VMQL q. hạ ghi: 乾坤并萬象、地獄及天堂、物物皆眞現、頭頭總不傷。Đất trời cùng vạn vật, địa ngục với thiên đường, mọi vật đều từ chân tâm hiện ra, tất cả thế nào cũng chẳng gây trở ngại.

ĐẦU ĐẦU THỊ ĐẠO: 頭頭是道 Ý nói mỗi chỗ đều có đạo pháp, mọi việc hiển bày thiền cơ.

BNL q. 1 ghi: 至道無難言端語端一有多種二無兩般。雖無許多事天際日上時月便下、檻前山深時水便寒。到這裏言也端語也端、頭頭是道物物全眞、豈不是心境俱忘、打成一片處? Chí đạo không khó, ngôn ngữ vẫn đúng, một có nhiều thứ, hai không hai loại, câu này dạy người không nên nhiều việc khi mà ở chân trời mặt trời mọc mặt trăng lặn, khi mà ở trước thềm núi sâu suối lạnh. Đến cảnh giới ấy, lời cũng đúng, nói cũng đúng, mỗi chỗ đều có đạo pháp, vật vật toàn chân, há chẳng phải công phu tâm cảnh đều quên, nhồi thành một khối?

ĐẦU GIÁC SINH: 頭角生 Trên đầu mọc sừng.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc khởi lên ý niệm phiền não, hoặc phàm phu khởi tâm hữu sở đắc.

Tắc 95, BNL ghi: 有佛處不得住。住著頭角生。無佛處急走過。不走過。草深一丈。(Phần lời dẫn): Chỗ có Phật chẳng được dừng lại, nếu dừng lại thì trên đầu mọc sừng. Chỗ không có Phật hãy chạy qua cho mau, nếu chẳng chạy mau thì cỏ mọc dày một trượng.

ĐẦU THỦ: 頭首 Trong Thiền viện, chức sự tăng được chia làm hai ban Đông Tây; những vị đứng đầu ban Tây gọi là Đầu thủ.

TMVK ghi: 洪州奉新縣慧安院門臨道左。衲子往還黃龍泐潭洞山黃蘗無不經由。偶法席久虛。太守移書寶峰眞淨禪師。命擇人主之。頭首知事耆宿輩皆憚其行。時有淵首座。向北人孤硬自立。參晦堂眞淨。實有契悟處。泯泯與眾作息。人無知者。聞頭首知事推免不肯應命。白眞淨曰。惠淵去得否。眞淨曰。汝去得。Viện Huệ An nằm ở bên trái đường Môn Lâm, huyện Phụng Tân, Hồng Châu. Chư tăng muốn đến núi Hoàng Long, Lặc Đàm, Động Sơn, Hoàng Bá không thể không đi ngang đó. Bất chợt thấy ngôi đạo tràng nầy từ lâu không có người coi sóc nên viên Thái thú liền gửi công văn đến thiền sư Chân Tịnh. Ngài ngỏ ý này với đại chúng thì các bậc kỳ túc, Thủ tọa, Tri sự đều sợ phải hành đạo nơi ấy. Lúc đó có Thủ tọa Uyên là người phương Bắc, tính tình cứng cỏi thích tự lập, tham vấn các ngài Hối Đường, Chân Tịnh đã có chỗ khế ngộ, nhưng khi cùng

chúng sinh hoạt Sư vẫn giấu kín nên không ai biết. Sư nghe các vị Đầu thủ, Tri sự từ chối chẳng vâng lời (ngài Chân Tịnh đi trụ trì), Sư liền thưa với ngài: Huệ Uyên đi được chăng? Chân Tịnh nói: Ngươi đi được.

ĐẦU THƯỢNG AN ĐẦU: 頭上安頭 Còn gọi: Tuyết thượng gia sương (trên tuyết thêm sương).

Trên cái đầu sẵn có đặt thêm một cái đầu khác nữa. Ý nói làm việc trùng lặp, quá dư, không cần thiết.

Tắc 34, BNL ghi: 白雲重重(千重百匝。頭上安頭)。Mây trắng lớp lớp. (Trăm vòng ngàn lớp, trên đầu đặt thêm đầu!).

ĐẦU TỬ ĐẠI ĐỒNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 投子大同禪師語錄 Còn gọi: Từ Tế Thiền sư ngữ lục, Đầu Tử Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Đầu Tử Đại Đồng soạn vào đời Đường, được biên định vào niên hiệu Kiến Long thứ 2 (961) đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 118, trang 620. Nội dung gồm: Những ngữ yếu thị chúng, thượng đường của Thiền sư Đại Đồng ở viện Tịch Trụ, núi Đầu Tử, huyện Đồng Thành, Thư Châu. Các ngữ yếu của Thúy Vi tham vấn với sư. Những cơ phong vấn đáp của sư với các vị: Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Triệu Châu Tùng Thẩm, Thái thú Y Kiến Phong.

ĐẦU TỬ NGHĨA THANH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 投子義青禪師語錄 Còn gọi: Thư Châu Đầu Tử Thanh Thiền sư ngữ lục, Đầu Tử Thanh Hòa thượng lục, Diệu Tục Đại Sư ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Đầu Tử Nghĩa Thanh soạn vào đời Tống, Tự Giác Trọng biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 124, trang 479. Nội dung gồm có: ngữ lục ở Thiền viện Hải Hội núi Bạch Vân, ngữ lục ở Thiền viện Thắng Nhân núi Đầu Tử, Sư đáp 10 câu hỏi của Đồng Lâm, Bài tựa Ngũ Vị Tụng, Bài vè về Ngũ Vị Thiên Chính, Tứ tân chủ, kệ, 100 tắc công án tụng cổ.

Ngoài ra còn có Thư Châu Đầu Tử Sơn Diệu Tục Đại Sư ngữ lục của Đạo Giai biên tập 1 quyển, còn gọi là Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền sư ngữ lục. Sách này chỉ gom chép 25 điều ngữ yếu thượng đường thị chúng và 1 thiên »Nghĩa Thanh lược truyện« do Đan Hà Tử Thuần soạn.

ĐẦU TỬ SƠN: 投子山 Núi nằm ở huyện Tiềm Sơn tỉnh An Huy, Trung Quốc. Đời Đường, Tống, nơi này gọi là Thư Châu. Trong núi có chùa Đầu Tử, thiền sư Đại Đồng ở đây vào đời Đường, cử dương tông phong hơn 30 năm. Niên hiệu Hy Ninh thứ 8 (1075) đời Tống, Thiền sư Nghĩa Thanh ở viện Thắng Nhân trong núi nầy, hết sức cử dương tông phong Tào Động; vào niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1083), sư thị tịch ở núi nầy. Đời Tống còn có Thiền sư Liễu Minh ở đây.

ĐẦU TỴ: 頭鼻 Còn gọi: Mô lai tỵ

Dụ cho nguyên tắc của sự lý. Chỗ ách yếu của vấn đề. Nắm lấy cơ hội tốt.

Bài Khuyến Thế Tiến Đạo trong TTTSNL ghi:

若趣輪迴如轉轂
愛河出沒等浮漚
逢場亦不摸來鼻
無限良緣只麼休。

Nhược thú luân hồi như chuyển cốc
Ái hà xuất một đẳng phù âu
Phùng trường diệc bất mô lai tỵ
Vô hạn lương duyên chỉ mạ hưu
Nẻo khổ luân hồi như xe chuyển
Sông mê chìm nổi tợ phù âu
Cơ hội đến tay, không nắm bắt
Vô hạn duyên may qua đã lâu.
Theo TTTSNL của Lý Việt Dũng.

ĐẨU CẤU: 斗搆 Xoi mói sinh sự.

NHQL q. 30 ghi: 白雲端初住九江承天、圓通訥讓圓通居之、而自退居西堂。久之、群小斗搆其間、訥不能忍、頗訴于客。群小遂謂訥不堪寂寞、有復住圓通之意、端乃辭而去之。Bạch Vân Đoan ban đầu ở Thừa Thiên thuộc Cửu Giang, Viên Thông Nột nhường Viên Thông

Đ

cho Đoan ở, rồi tự lui về Tây Đường. Dần dà, Quần Tiểu xoi mói sinh sự, Nột không nhịn nổi bèn kêu oan với Đoan. Quần Tiểu cho rằng Nột không chịu được cảnh vắng vẻ, có ý trở về Viên Thông, Đoan bèn từ biệt mà đi.

ĐẨU ĐIỆP: 斗諜 Đặt ra lời gièm pha.

TMVK ghi: 五祖演和尚。依舒州白雲海會端和尚。咨決大事深徹骨髓。端令山前作磨頭。演逐年磨下收糠麩錢解典出息。雇人工及開供。外剩錢入常住。每被人於端處斗諜是非云。演逐日磨下飲酒食肉。及養莊客婦女。一院紛紜。Hòa thượng Ngũ Tổ Pháp Diễn theo Hòa thượng Bạch Vân Thủ Đoan ở Thư Châu học hỏi giải quyết đại sự, thâm triệt cốt tủy. Thủ Đoan sai Sư làm người trông coi việc xay lúa phía trước núi. Mỗi năm Pháp Diễn lấy tiền bán cám để trừ nợ thu hoạch, trả tiền nhân công và các chi phí khác, tiền còn dư thì nhập vào thường trụ. Sư thường bị người ở chỗ Thủ Đoan đặt lời gièm pha thị phi rằng: Pháp Diễn mỗi ngày thường lấy tiền cám để uống rượu ăn thịt và nuôi dưỡng phụ nữ trong làng, làm cả viện xôn xao.

ĐẨU HỢP THIỀN: 斗合禪 Thiền ngữ linh hoạt dung hợp ý riêng biệt của cả hai bên.

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: 明朝索上堂、升座便喚師、師便出來。和尚云：昨夜事、大眾却疑你道、兩箇老漢預造斗合禪。你既有見處、大眾前道得一句話。Hòa thượng Minh Triêu Sách thượng đường, lên tòa liền gọi sư. Sư bước ra. Hòa thượng bảo: Chuyện hôm qua, đại chúng còn nghi lời ông nói. Cho rằng: Hai lão già đã sắp đặt Thiền ngữ linh hoạt dung hợp ý kiến của cả hai bên. Nếu ông kiến tính thì hãy nói một câu trước mặt đại chúng xem!

ĐẨU NGẠCH: 斗額 Gặp nhau, đối mặt nhau.

Tiết Vân Phong Văn Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 古佛與露柱相交、佛殿與燈籠斗額。Cổ Phật cùng cột cái xen nhau, điện Phật cùng lồng đèn đối nhau.

ĐẨU TẤU: 斗湊 Tập hợp, tụ tập.

MANL ghi: 解夏、上堂：

一箇葫蘆才倒地、
滿地葫蘆盡傾倒。
欲識單傳直指禪、
今日斗湊得恰好。

Giải hạ, sư thượng đường nói:

Nhất cá hồ lô tài đảo địa
Mãn địa hồ lô tận khuynh đảo
Dục thức đơn truyền trực chỉ thiền
Kim nhật đẩu tấu đắc kháp hảo.
Một chiếc hồ lô vừa lật ngã,
Mọi chiếc hồ lô thảy ngã nhào.
Muốn biết thiền đơn truyền trực chỉ,
Đúng lúc tụ tập vào hôm nay.

ĐẨU TẨU: 抖擻

1. Kể chuyện.

MANL ghi: 平生敗闕處、盡性抖擻了也。Cả đời lận đận, tận tình kể ra hết rồi.

2. Phủi giũ.

TTTSNL ghi:

曾微物慾役勞軀
擺落塵囂世外遊
撒手那邊超佛祖
一回抖擻一回休

Xuất trần (Ra khỏi bụi hồng)
Tằng vi vật dục dịch lao khu
Bãi lạc trần hiêu thế ngoại du
Tán thủ na biên siêu Phật Tổ
Nhất hồi đẩu tẩu nhất hồi hưu.
Đã từng ham muốn phải long đong
Ném quách mà ra khỏi bụi hồng
Buông thõng bờ kia lên Phật Tổ
Một lần phủi giũ một lần xong.

ĐẨU TẨU MY MAO: 抖擻眉毛 Còn gọi: Trát thượng my mao, Dịch khởi my mao.

Có ba nghĩa:

1. Một chút suy nghĩ.

NĐHN q. 15 ghi: 若論此事、眨上眉毛、早是蹉過。Luận về việc này, nếu có một chút suy nghĩ là sớm đã lỗi lầm.

2. Phấn chấn lên.

TĐT q. 10 ghi: 何不抖擻眉毛、著些子精彩耶? Sao chẳng phấn chấn lên để xuất sắc hơn một chút?

3. Dựng đứng lông mày.

Hàm nghĩa phấn chấn tinh thần. Đây là lời thiền sư quen dùng.

TDAL q. 1 ghi: 抖擻眉毛、昂藏鼻孔。Dựng đứng lông mày, phập phồng lỗ mũi.

ĐẨU TẨU THỈ TRÀNG: 抖擻屎腸 Vắt óc suy nghĩ, vắt óc tìm mọi cách.

TMVK ghi: 婆子詬罵曰: 雪竇抖擻屎腸、說禪爲爾、爾得恁麼辜恩負德。Bà già mắng rằng: Tuyết Đậu đã vắt óc tìm mọi cách nói thiền để tiếp dẫn người, vậy mà người cô phụ ân đức thế ấy.

ĐẬU: 逗

1. Đi đến, đến tận nơi.

Tiết Thiêm Phán Lưu Kính Thần cư sĩ trong NĐHN q. 16 ghi: 熟睡至五鼓、覺來方追念問、見種種異相、表裡通徹、六根震動、天地回旋、如雲開月現、喜不自勝。忽憶韶山臨別所囑之言、姑抑之。逗明趨智海、悉以所得告。Ông ngủ vùi một giấc đến canh năm, tỉnh dậy liền nhớ lại câu hỏi, thấy các thứ tướng lạ, trong ngoài thông suốt, sáu căn rung động, đất trời xoay chuyển, như mây tan trăng hiện, vui mừng quá đỗi, chợt nhớ đến lời dặn dò lúc sắp mất của ngài Thiều Sơn nên kềm lại. Ông liền đi đến ngài Minh Xu Trí Hải đem hết sở đắc trình với ngài.

2. Ăn khớp, phù hợp.

Tiết Vân Cư Đạo Ưng Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 將有限身心向無限中用、如將方木逗圓孔、多少誵訛。Đem thân tâm hữu hạn để dùng vào việc vô hạn giống như muốn tra ăn khớp cây vuông vào lỗ tròn, thật là lầm lẫn biết bao!

Tiết Khai Nguyên Tử Kỳ Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 五祖演禪師命分座、子琦室中垂語曰: 一人有口、道不得姓字爲誰? 後傳至東林、總禪師歎曰: 琦首座如鐵山萬仞、卒難逗他語脈。Thiền sư Ngũ Tổ Diễn vâng lệnh phân tòa (để thuyết pháp), Tử Kỳ ở trong thất dạy rằng: ›Một người có miệng mà nói chẳng được tên họ là ai‹. Sau đó, lời nói này được truyền đến Đông Lâm, thiền sư Tổng khen rằng: Thủ tọa Tử Kỳ như núi sắt muôn trượng, rốt cuộc khó mà khế hợp với câu nói của ông ta.

ĐẬU TẤU: 逗湊 Tụ tập, góp nhặt.

Tiết Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 如此深觀、凡一念起、決定就要勘他箇下落、切不可輕易放過、亦不可被他瞞昧、如此做工夫、稍近眞切。除此之外、別扯玄妙知見巧法來逗湊、全沒交涉。Quan sát sâu xa như thế, hễ một niệm khởi lên phải quyết định tìm cho ra tăm dạng của nó, cấp thiết không được khinh thường bỏ qua, cũng không thể bị nó dối gạt. Tu hành như thế khá gần chỗ chân thiết. Ngoại trừ việc này, chớ nên tán dóc về các pháp giả dối tri kiến huyền diệu rồi góp nhặt thì hoàn toàn không dính dáng.

ĐẬU TIẾP: 逗接 Tiếp dẫn.

Tựa của Pháp Anh trong TĐSU ghi: 後達磨五百年而生雲門、隨機應問、逗接來學。Sau Đạt-ma 500 năm mới sinh Vân Môn, tùy cơ trả lời tiếp dẫn người học.

ĐỀ TÊ: 提撕

1. Nêu lên, đưa ra, khêu gợi.

PDgNL q. thượng ghi: 問: 舉步涉千溪、尋源轉路迷。箇中一句子、請師方便爲提撕。師云: 千年無影樹、今日見枝柯。若不伸此問、爭得見師機。Hỏi: Cất bước vượt ngàn khe, tìm nguồn chuyển nẻo mê, một câu nói trong đây, thỉnh sư phương tiện nêu ra! Sư đáp: Ngàn năm cây không bóng, hôm nay thấy được cành, nếu chẳng đưa ra câu hỏi này, đâu thấy được cơ của sư?

2. Đề khởi, tham cứu.

VMQ ghi: 參箇無字、晝夜提撕、莫作虛無會、莫作有無會。Tham

Đ

một chữ Vô ấy, ngày đêm đề khởi, chớ có hiểu như hư vô, chớ có hiểu như hữu vô.

ĐỀ XƯỚNG: 提唱 Đưa ra tông chỉ thiền pháp hoặc cơ duyên công án rồi thêm phần trình bày, bình luận.

MGNL ghi: 提唱佛祖、抑揚古今。Đưa ra tông chỉ thiền pháp của Phật Tổ rồi bình luận, chê khen cổ kim.

ĐẾ CẦU: 諦求 Tìm kiếm lẽ thật.

ULL ghi: 從佛至祖、並不論別事、唯論一心、亦云一乘。所以十方諦求、更無餘乘。Từ Phật đến Tổ đều không bàn việc gì khác, chỉ bàn về Nhất tâm, cũng gọi là Nhất thừa. Thế nên tìm kiếm lẽ thật ở mười phương mà không có thừa nào khác.

ĐẾ ĐÁNG: 諦當 Xác đáng, thỏa đáng, thích hợp, hay.

MANL ghi: 因看玄沙語錄、大喜他勘靈雲道：諦當甚諦當、敢保老兄未徹在。可謂壁立萬仞。Nhân dịp sư xem ngữ lục của ngài Huyền Sa, rất thích đoạn Ngài khám phá Linh Vân và nói: Hay thì thật hay, nhưng dám bảo đảm là lão huynh còn chưa triệt ngộ. Đáng gọi là như vách cao muôn trượng.

ĐẾ ĐÁNG HÁN: 諦當漢

Người đã lãnh ngộ thiền pháp.

Tiết Pháp Luân Ngạn Tư Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 若是諦當漢、通身無隔礙。舉措絕毫釐、把手出紅塵。Nếu là người đã lãnh ngộ thiền pháp thì toàn thân không chướng ngại, hành động không sai sót, nắm tay đi ra khỏi cõi bụi hồng.

ĐẾ QUÁN: 諦觀 Xem kỹ. Quán sát lẽ thật.

Tiết Pháp Nhãn Hy Minh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 各自諦觀。也須是諸人著眼。Điều này cũng cần các ông lưu ý, mỗi người phải xem kỹ.

ĐẾ TÍN: 諦信 Tin tưởng một cách cung kính và chí thành.

Tiết Vân Cư Pháp Như Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 備參浙右諸宗匠。晚至龍門、以平日所證白佛眼。眼曰：此皆學解、非究竟事。欲了生死、當求妙悟。師駭然諦信。Sư tham học đủ bậc tông tượng ở miền hữu ngạn Chiết Giang. Cuối cùng đến Long Môn, sư đem sở chứng lúc bình thường ra bạch cùng Phật Nhãn. Nhãn nói: Những thứ này đều là học giải, chẳng phải việc cứu cánh. Muốn liễu thoát sinh tử phải cầu diệu ngộ. Sư giật mình và tin tưởng một cách cung kính chí thành.

ĐỂ: 底

1. Biểu thị mối quan hệ phụ thuộc, dùng như óe.

PDNL q. trung ghi:

一口吸盡西江水
洛陽牡丹吐新蕊
簸土揚塵無處尋
抬眸撞著自家底
Nhất khẩu hấp tận Tây Giang thủy
Lạc Dương mẫu đơn thổ tân nhụy
Bá thổ dương trần vô xứ tầm
Đài mâu tràng trước tự gia để.
Một ngụm cạn hết nước Tây Giang
Mẫu đơn hé nụ đất Lạc Dương
Sàng đất bụi bay thôi tìm kiếm
Ngẩng đầu chạm phải mẫu đơn nhà.

2. Nào ? Gì ?

Dùng trong câu nghi vấn.

MGNL q. 1 ghi: 問：布髮掩泥因底事？全身半偈爲誰施？Hỏi: Trải tóc đậy bùn do việc gì? Thí thân lấy (nửa) kệ là vì ai?

ĐỂ CÁ: 底箇 Trợ từ song âm, tương đương với chữ đích có nghĩa là của.

Tiết Trường Lô Thanh Liễu Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 山僧底箇、山僧自知；諸人底箇、諸人自說。Của sơn tăng thì sơn tăng tự biết, của các ông thì các ông tự nói.

ĐỂ ĐỊCH NGỮ: 抵敌語

Lời nói tạm, lời nói bẻ lại.

ĐTTY ghi: 向來如許多言說、皆是抵敌語、都未曾有實法指示於人。Về sau nếu có nói nhiều lời, đều là lời nói tạm, không từng có thật pháp để cho người.

ĐỂ ĐỊCH SINH TỬ: 抵敌生死 Đối phó sinh tử luân hồi, siêu việt sinh tử. Là sự thọ dụng sau khi ngộ thiền.

Tiết Hòa Sơn Huệ Phương Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 然五家宗派、門庭施設則不無、直饒辨得倜儻分明去、猶是光影邊事。若要抵敵生死、則霄壤有隔。Nhưng đối với ngũ gia tông phái, việc môn đình thi thiết thì chẳng phải không, dù cho phân biệt thật là rõ ràng đi, cũng là việc hư huyễn không thật. Nếu muốn dùng nó để đối phó sinh tử luân hồi thì cách xa như trời với đất.

ĐỂ NGHĨ: 抵擬 Còn gọi: Để ngô.

Ứng phó, đối phó.

Ngộ Bản ngữ lục ghi: 鹽官會下有一主事僧、忽見一鬼使來追... 至七一後復來覓其僧、了不可得。若被覓著時、如何抵擬他? Dưới hội Diêm Quan có một vị tăng chủ sự, chợt thấy một gã quỷ sứ đến tìm bắt mình... Trải qua 7 ngày quỷ sứ đến tìm vị tăng ấy, tìm mãi mà không được. Nếu lúc bị nó tìm được thì làm sao đối phó đây?

ĐỂ TỬ: 抵死 Liều chết.

MANL ghi: 拼却性命、抵死窮究。Vất bỏ thân mạng, liều chết tham cứu.

ĐỆ CÔN: 弟昆 Huynh đệ (anh em trong đạo).

TMVK ghi: (保寧勇禪師)至長沙雲蓋。參見楊岐會和尚。與白雲端和尚爲弟昆。Thiền sư Bảo Ninh Dũng đến Trường Sa Vân Cái tham kiến hòa thượng Dương Kỳ Hội, cùng hòa thượng Bạch Vân Đoan làm huynh đệ.

ĐỆ ĐẠI: 遞代 Đời này tiếp nối đời trước, mỗi đời tiếp nối nhau.

Khai thị Thiền nhân Đổng Văn Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 金色頭陀、破顏微笑、乃至二十八傳、遞代授手。Đầu-đà Ca-diếp rạng mặt mỉm cười truyền cho đến 28 vị Tổ, đời này tiếp nối đời trước trao tay.

ĐỆ NHẤT CÚ: 第一句 Câu thứ nhất.

Chỉ cho câu nói biểu đạt thiền nghĩa huyền diệu.

Tiết Quy Tông Chính Hiền Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 且第一句如何道? 直饒你十成道得、未免左之右之。Rốt cuộc đệ nhất cú làm sao nói? Cho dù ngươi hoàn toàn nói được cũng không khỏi được chỗ này hỏng chỗ khác.

ĐỆ NHẤT ĐẠO: 第一道 Diệu đạo vô thượng, chỉ cho thiền pháp.

Tối Thượng Thừa Luận ghi: 努力努力。勸求本心勿令妄漏。過去不知。已過亦不及。今身現在有遇得聞妙法。分明相勸決解此語。了知守心。是第一道。Hãy nỗ lực! Hãy nỗ lực! Khuyên nhau cầu bản tâm chớ theo vọng tưởng. Quá khứ không biết, việc đã qua cũng không bằng, nay thân hiện tại may có được và nghe diệu pháp. Rõ ràng khuyên bảo nhau, nhất quyết giải cho được lời này, biết giữ gìn tâm, là đệ nhất đạo.

ĐỆ NHẤT NGHĨA: 第一義

Chỉ cho chân lý tối cao của Phật giáo, thiền nghĩa huyền diệu tột cùng.

MANL ghi: 演第一義、提最上乘。Diễn bày đệ nhất nghĩa, đề khởi tối thượng thừa.

ĐỆ NHỊ CÚ: 第二句 Câu thứ hai.

Đối lại đệ nhất cú, chỉ cho câu nói biểu đạt ý nghĩa thông thường.

Tiết Quy Tông Chính Hiền Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 且第一句如何道? 汝等若向世界未成時、父母未生時、佛未出世時、祖師未西來時道得、已是第二句。Rốt cuộc đệ nhất cú làm sao nói? Nếu các ông đối với lúc thế giới chưa thành lập, lúc cha mẹ chưa sinh, lúc Phật chưa ra đời, lúc Tổ sư chưa từ Ấn Độ sang mà nói được cũng đã là đệ nhị cú.

ĐỆ NHỊ ĐẦU: 第二頭 Còn gọi: Đệ nhị, đệ tam thủ.

Chỉ cho sự lý ngoài thiền pháp huyền diệu.

Tiết Huệ Thông Thanh Đán Thiền

sư trong NĐHN q. 20 ghi: 說佛說祖、正如好肉剜瘡。舉古舉今、猶若殘羹餿飯。一聞便悟、已落第二頭。一舉便行、早是不著便。Nói về Phật Tổ giống như trên da thịt lành lặn khoét vết thương; nêu công án cổ nhân cũng như ăn cơm thừa canh cặn; một khi nghe liền ngộ đã rơi vào đệ nhị đầu; một khi nêu lên liền làm là sớm bỏ lỡ thời cơ rồi.

ĐỆ NHỊ NGHĨA: 第二義 Đối lại đệ nhất nghĩa, chỉ cho nghĩa lý ngoài thiền nghĩa huyền diệu. Chỉ các thiền nghĩa do lý trí qui ước.

Chương Nam Thiền Khế Phồn Thiền sư trong CĐTĐL q. 19 ghi: 時有僧問。如何是第一義。師曰。何不問第一義。曰。見問。師曰。已落第二義也。Khi ấy có vị tăng hỏi: Thế nào là đệ nhất nghĩa? Sư nói: Sao chẳng hỏi đệ nhất nghĩa? Tăng nói: Hiện đang hỏi. Sư nói: Đã rơi vào đệ nhị nghĩa rồi.

ĐỆ NHỊ NGUYỆT: 第二月 Mặt trăng thứ hai, chỉ cho hình tượng hư vọng.

Bài thơ gởi Diệu Quả Chính Trưởng lão trong MGNL q. 2 ghi: 游歷不知參訪誰。曾道天無第二月。Du phương không biết tham phỏng ai, từng nói bầu trời không có mặt trăng thứ hai.

ĐỆ TƯƠNG: 遞相 Tiếp tục theo thứ tự, lẫn nhau.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 從此共師弟遞相成持。Từ đây thầy trò giúp đỡ lẫn nhau.

ĐỊA ĐẦU: 地頭 Điểm cuối cùng, mục đích.

Tiết Trường Lô Thanh Liễu Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 識得拄杖子、猶是途路中事。作麼生是到地頭一句? Biết được chiếc gậy vẫn còn là chuyện trên đường đi, vậy thế nào là một câu đến điểm cuối cùng?

ĐÍCH: 的 Đích xác, xác thực.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 洪覺范書有六種…此老文字的是名家、僧中希有、若論佛法、則醇疵相半。Hồng Giác Phạm viết chữ có 6 loại... Chữ nghĩa già giặn này xác thực là của hàng danh gia, trong chư tăng ít có. Nếu luận về Phật pháp thì nửa ưu nửa khuyết.

ĐÍCH CỐT TÔN: 嫡骨孫 Cháu đích tôn.

Chỉ cho người được truyền thừa thiền pháp đời thứ ba.

Tiết Đạo Quân Pháp Như Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 圓極嘗贊之曰：

生鐵面皮難湊泊
等閑舉步動乾坤,
戲拈十智同眞話、
不負黃龍嫡骨孫。

Ngài Viên Cực Thường khen sư như sau:

Sinh thiết diện bì nan tấu bạc
Đẳng nhàn cử bộ động càn khôn
Hí niêm Thập Trí Đồng Chân thoại
Bất phụ Hoàng Long đích cốt tôn.
Nhân cách lạnh lùng khôn khế hợp
Bình thường cất bước động càn khôn
Thập Trí Đồng Chân đùa bàn đến
Chẳng phụ Hoàng Long cháu đích tôn.

ĐÍCH ĐÁNG: 的當

1. Thích hợp, thỏa đáng.

ĐCNL q. hạ ghi: 禪師適來說眞如有變易、如今又道不變易、如何即是的當? Vừa rồi Thiền sư nói Chân như có biến đổi, bây giờ lại nói không biến đổi, thế nào mới thỏa đáng?

2. Cứu cánh, rốt cuộc (Biểu thị ngữ khí nghi vấn).

Tiết Đại Hồng Thủ Toại Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 李刺史問藥山：何姓? 山曰：正是時? 李罔測、乃問院主：某甲適來問長老何姓。答道：正是時。的當是姓甚麼? Thứ sử họ Lý hỏi Dược Sơn: Họ gì? Sơn đáp: Chính lúc này? Lý mờ mịt, liền hỏi Viện chủ: Vừa rồi tôi hỏi Trưởng lão họ gì, ngài đáp rằng: Chính lúc này. Rốt cuộc là họ gì?

ĐÍCH ĐÍCH: 的的

1. Chính xác, rõ ràng.

Tiết Tô Châu Tây Thiền Hòa thượng trong NĐHN q. 4 ghi: 僧問: 三乘十二部分教則不問、如何是祖師西來的的意? Tăng hỏi: Ba thừa,

mười hai phần giáo thì chẳng hỏi, thế nào là ý chính xác của Tổ sư từ Ấn Độ sang?

2. Chỉ dạy một cách chính xác.

NTNL q. hạ ghi: 僧問當山啟禪師：學人卓卓上來、請師的的。啟云：我者裏一屙便了、有甚麼卓卓的的! Tăng hỏi thiền sư Đương Sơn Khải: Nãy giờ người học đứng đợi, thỉnh thầy chỉ dạy một cách chính xác? Khải nói: Trong đây ta vừa đi tiêu xong, có cái gì là cao siêu chính xác?

ĐÍCH TỰ: 的嗣 Nối pháp dòng chính.

TMVK ghi: 湛堂准和尚興元府人、眞淨之的嗣。Hòa thượng Trạm Đường Chuẩn, người phủ Hưng Nguyên, nối pháp dòng chính của ngài Chân Tịnh Khắc Văn.

ĐỊCH DIỆN PHÂN PHÓ: 覿面分付 Tận mặt giao phó, trước mặt dặn dò.

Tiết Hưng Thánh Trọng Mãn Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 覿面分付、不待文宣。對眼投機、喚作參玄,上士若能如此、所以宗風不墜。Tận mặt giao phó, chẳng đợi nói rõ bằng chữ nghĩa; trước mắt hợp cơ gọi là tham huyền. Bậc thượng sĩ nếu được như thế sẽ khiến cho tông phong chẳng suy sụp.

ĐỊCH DIỆN THỪA ĐƯƠNG: 覿面承當 Trước mặt nhận lấy, khế hợp thiền cơ.

Bài minh viết trên tháp của Phụ Cát Tất trong MANL q. cuối ghi:

曹溪一滴、
源遠流長
至於臨濟、
其道益張
如擊石火、
如閃電光
不離當處、
覿面承當
Tào Khê nhất trích,
Nguyên viễn lưu trường
Chí ư Lâm Tế
Kỳ đạo ích trương
Như kích thạch hỏa
Như thiểm điện quang
Bất ly đương xứ
Địch diện thừa đương.
Giọt nước Tào Khê,
Nguồn xa dòng dài
Đến nơi Lâm Tế,
Đạo ấy hoằng khai
Như lửa đá nháng,
Như ánh điện bay.
Chẳng rời nơi đây,
Trước mặt nhận ngay.

ĐỊCH DIỆN TƯƠNG TRÌNH: 覿面相呈 Trình ra trước mặt.

HTNL ghi: 覿面相呈、猶是鈍漢、豈況形於紙墨。Trình ra trước mặt vẫn còn là kẻ độn căn huống chi chỉ học qua sách vở.

ĐỊCH LUẬN: 敵論 Biện luận.

Tiết Báo Ân Huệ Minh Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 師尋遷天台山白沙卓庵、有朋彥上座博學強記、來訪師敵論宗乘。Sư tìm cách dời sang am Bạch Sa Trác núi Thiên Thai. Thượng tọa Hữu Bằng Ngạn học rộng hiểu nhiều, đến thăm Sư biện luận tông thừa.

ĐỊCH SINH TỬ: 敵生死 Siêu việt sinh tử, là cảnh giới của người thiền ngộ.

PDNL q. thượng ghi: 不識曲彔樹。爭解喫果子。不過祖師關。爭會敵生死。Không biết được cây khúc lục thì làm sao biết ăn quả của nó? Không qua được cửa ải Tổ sư thì làm sao hiểu được cảnh giới thiền ngộ.

ĐIỂM: 點

1. Châm trà, rót nước.

MANL ghi: 山僧點一盞薄荷湯。與伊濕口。Sơn tăng rót một ly nước bạc hà, cùng ông nhấm nháp.

2. Dính đến, chạm đến.

Tiết Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 老和尚腳跟猶未點地。Lão Hòa thượng gót chân chưa chạm đất.

ĐIỂM ĐỐI: 點對 Kiểm tra, so sánh.

Lời bạt của Bạch Vạn Sơn trong NTNL ghi: 再展兩本，沈思點對，寫手不同，互有得失。Giở hai bản ra xem lại, trầm tư so sánh thấy cùng với

Đ

bản chép tay không giống nhau cho nên có chỗ hay chỗ dở.

ĐIỂM HIÊN TẨU: 點軒叟 Hiệu của Thiền sư Tông Tĩnh đời Minh. X. Tông Tĩnh.

ĐIỂM HUNG: 點胸

1. Dùng tay chỉ vào giữa ngực.

Tiết Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 師自點胸曰：我這裡未穩在、不敢自謾。Sư tự lấy tay chỉ vào ngực rồi nói: Tôi trong đây chưa ổn, chẳng dám tự dối.

2. Vỗ ngực.

Động tác cao ngạo, khoe khoang.

Tiết Chư Phương Quảng Ngữ, Nhân Vương Khâm Thiền sư trong NĐHN q. 25 ghi: 如是之流、皆是造作、忽若一旦被些福緣推出來、便即點胸自負、爭人爭我、爭胜爭負、恣意亂統、貶剝諸方。Các giòng như thế, đều là tạo tác, chợt một mai được chút phúc duyên làm nên danh phận liền khoe khoang tự phụ, tranh nhân tranh ngã, tranh hơn tranh thua, phóng túng càn bậy, chê bai các thiền sư khác.

ĐIỂM KIỂM: 點檢

1. Xem xét đánh giá lại từng cái hoặc từng việc để có một nhận định chung.

Tiết Lương Sơn Sư Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 浴佛上堂、舉藥山浴佛公案、拈云：這僧問處、依稀越國、髣彿楊州。藥山答來、眼似流星、機如掣電。點檢將來、二俱不了。Tắm Phật xong, sư thượng đường nêu ra công án tắm Phật của Dược Sơn, bình rằng: Câu hỏi của vị tăng kia mang máng Việt Quốc, na ná Dương Châu; lời đáp của Dược Sơn, mắt như sao băng, cơ như điện chớp. Điểm kiểm lại thì cả hai đều không hiểu.

2. Phân biệt rõ.

PDNL q. thượng ghi: 上堂舉。法眼道。識得橙子周匝有餘。雲門道。識得橙子天地懸殊。師云。這兩人。一人過船。一人渡水。若點檢得出。許儞具正法眼。Thượng đường nêu công án Pháp Nhãn nói: Biết được quả cam thì đi lòng vòng cũng bằng thừa. Vân Môn nói: Biết được quả cam thì trời đất khác nhau xa. Sư nói: Hai người này, một người qua bằng thuyền, một người lội qua sông, nếu phân biệt rõ được thì ta chấp nhận ngươi có con mắt chính pháp.

3. Trách móc.

BNL q. 1 ghi: 舉翠嵓夏末示眾云。一夏以來。爲兄弟說話、看翠嵓眉毛在麼…夏末先自說過。先自點檢。免得別人點檢他。Nêu công án, Thúy Nham cuối hạ dạy chúng: Từ đầu hạ đến nay ta vì các huynh đệ nói pháp, các ông xem lông mày của ta còn chăng?... Lúc cuối hạ trước tự nói lỗi của mình ra, trước tự trách móc để khỏi bị người khác trách móc.

ĐIỂM NGẠCH: 點額 Điểm trán.

Thông thường dùng để chỉ cho người đi thi trượt.

Theo Thủy Kinh Chú, hàng năm vào tháng 3, cá từ các nơi về Long Môn nhảy thi. Con nào nhảy qua được cửa ấy thì hóa rồng, không nhảy qua được thì bị chấm trán trở về. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho những Thiền sư chưa kiến tính (bị người chấm trán).

MGNL q. 1 có ghi:

十方同聚會、
箇箇學無爲。
此是選佛處、
心空及第歸。
如何得及第去?
師云：徒遭點額。

Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vị
Thử thị tuyển Phật xứ
Tâm không cập đệ quy.
Mười phương đồng tụ hội
Mỗi mỗi học vô vi
Đây là nơi tuyển Phật
Tâm không, thi đậu về.
Thế nào mới được chấm đậu?

Sư đáp: Uổng bị điểm trán (chấm trượt).

ĐIỂM NHÃN: 點眼 Khai mở pháp nhãn.

Tức làm cho người thấu rõ được Thiền pháp giáo ngoại biệt truyền (Kiến tính).

NTNL q. thượng ghi: 淨慈借詩說教、要與衲僧點眼。Tịnh Từ mượn thi ca để chỉ dạy, cốt muốn cho các Thiền sư được khai mở pháp nhãn.

ĐIỂM TỨC BẤT ĐÁO: 點即不到 Đối lại: Đáo tức bất điểm.

Lúc tăng chúng tụ tập để điểm danh, vị nào vắng mặt sẽ được ghi một chấm ngay tên người đó, gọi là Điểm tức bất đáo. Còn những vị có mặt, trên tên của họ chẳng ghi dấu, gọi là Đáo tức bất điểm. Nghĩa mở rộng là trong Thiền tông, người nào lãnh hội được yếu chỉ thì ít nói ra, còn người không lãnh hội được lại la lối om sòm. Ngoài ra, »Đáo tức bất điểm« còn chỉ cho người học đã đạt đến cảnh giới ngộ nên chẳng cần Thầy chỉ điểm nhiều.

ĐIỂM THANG: 點湯 Còn gọi: Điện thang.

Dâng cúng nước nóng cho Phật, Tổ hoặc đại chúng. Thang có nhiều loại như: Mễ thang, Thất hương thang...

ĐIỂM TRƯỚC TIỆN HÀNH: 點著便行 Một phen chạm mặt liền hành động.

Chỉ người tham thiền căn cơ bén nhạy, một phen được khơi gợi lập tức lãnh ngộ.

Tiết Tuyết Phong Huệ Không Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂：俊快底點著便行、癡鈍底推挽不動。便行則人人歡喜、不動則箇箇生嫌。山僧而今轉此癡鈍爲俊快去也。Sư thượng đường nói: Tính linh lợi là một phen chạm mặt liền hành động, còn tính si độn là dù kéo đẩy cũng chẳng nhúc nhích. Liền hành động thì mọi người hoan hỷ. Chẳng nhúc nhích thì ai ai cũng ghét. Hôm nay sơn tăng chuyển tính si độn này thành tính linh lợi.

ĐIỀN KHỐ NÔ: 田庫奴 Đồ nhà quê.

Tắc 57, BNL ghi: 僧問趙州。至道無難唯嫌揀擇。如何是不揀擇。州云。天上天下唯我獨尊。僧云。此猶是揀擇。州云。田庫奴。什麼處是揀擇。僧無語。Tăng hỏi Triệu Châu: Chí đạo không khó chỉ đừng phân biệt. Thế nào là không phân biệt? Triệu Châu đáp: Trên trời dưới đất chỉ có mình ta tôn quí. Tăng nói: Vẫn là phân biệt. Triệu Châu nói: Đồ nhà quê, phân biệt chỗ nào? Tăng không đáp được.

ĐIỂN KHÁCH: 典客 Còn gọi: Tri khách, Điển tân.

Chức vụ của vị tăng phụ trách việc tiếp khách trong thiền lâm, một trong 6 chức Đầu thủ ở Tây tự.

Theo điều Tri Khách, Chương Lưỡng Tự, STBTTQ q.4 ghi: 凡官員、檀越、尊宿，及諸方名德之士來訪或路過者，皆須以香茶迎待，並隨即派遣行者通報方丈，然後引見。如爲普通來客，則僅就知客寮接待即可。來訪者若欲拜訪方丈、庫司、諸寮等，即令行者引往。來客若須止宿者，則備妥床帳、什物、燈油、柴炭等。Phàm những viên quan, đàn việt, bậc tôn túc, bậc danh đức ở các nơi đến thăm viếng hoặc là người lỡ đường, Điển khách đều phải đem trà nước để tiếp đãi, rồi phái người đi thông báo cho vị Trụ trì biết, sau mới dẫn đến yết kiến. Nếu khách thường thì chỉ tiếp đãi ở liêu tri khách, nếu khách muốn thăm hỏi vị Trụ trì, nhà kho, các liêu v.v... thì sai người dẫn đi, còn khách muốn ở lại đêm thì phải lo đầy đủ giường màn, đồ lặt vặt, dầu đèn, than củi v.v...

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

ĐIỂN TỌA: 典座 Chức vụ phụ trách công việc tạp sự về cơm cháo cho đại chúng.

Đây là một trong sáu vị Tri sự ở Đông tự (ban Đông). Tuy là việc lặt vặt về ăn uống, nhưng từ xưa chức vụ này rất được coi trọng. Thông thường chỉ đề cử vị tăng nào có chí nguyện thanh cao liêm khiết, xem công việc này như một cách tu hành, như ngài Quy Sơn giữ chức Điển tọa dưới hội

Tổ Bách Trượng. Các chức vụ bên dưới do Điển tọa sai khiến gồm: Phạn đầu, Chúc đầu, Mễ đầu, Sài đầu, Viên đầu.

Theo TUMCTD ghi: 雪峰擔笊籬木杓行脚到處作典座。Tuyết Phong mang cái vá múc canh hành cước đến chỗ nào cũng làm Điển tọa.

ĐIỆN CHỦ: 殿主 Còn gọi: Tri điện, Điện ty. Chức vụ trông coi các món trên điện Phật như: Đèn đóm, hương hoa và làm các việc lau rửa bàn thờ, tượng Phật. Một trong 6 vị Đầu thủ của Tây tự (ban Tây).

ĐIỆN QUANG THẠCH HỎA: 電光石火 Điện chớp, đá nháng.

Tỷ dụ thiền cơ rất nhanh chóng, hễ chậm lụt thì vuột qua.

LTNL ghi: 大德。到這裏學人著力處不通風。石火電光即過了也。學人若眼定動。即沒交涉。擬心即差。動念即乖。Đại đức, đến chỗ này là chỗ người học ra sức mà chẳng lộ tin tức, chỉ có Thiền cơ thật nhanh chóng mới vượt qua được. Nếu người học do dự thì chẳng dính dáng, dùng tâm suy nghĩ liền sai, động niệm liền trái.

ĐINH CHỦY THIẾT THIỆT: 釘觜鐵舌 Kẻ miệng đinh lưỡi sắt.

Mô tả cơ ngữ sắc bén cứng rắn.

Tiết Trường Lô Ứng Phu Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 上堂、顧大眾曰：這箇爲甚麼擁不聚、撥不散、風吹不入、水灑不著、火燒不得、刀斫不斷。是箇甚麼？眾中莫有釘觜鐵舌底衲僧、試爲山僧定當看。還有麼？Sư thượng đường, nhìn đại chúng nói: Cái gì mà ôm không tụ, gạt chẳng tan, gió thổi không vào, nước rưới chẳng dính, lửa thiêu chẳng được, dao chặt không đứt? Là cái gì vậy? Trong chúng có Thiền sư cơ ngữ sắc bén cứng rắn không, thử vì sơn tăng phân biệt rõ xem? Có hay không?

ĐINH NINH: 丁寧 Cẩn thận, khẩn khoản.

PKNL q. 7 ghi:

山前一片閑田地
叉手丁寧問祖翁
幾度賣來還自買
爲憐松竹引清風

Sơn tiền nhất phiến nhàn điền địa
Xoa thủ đinh ninh vấn Tổ ông
Kỷ độ mại lai hoàn tự mãi
Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong.

Một khoảnh đất hoang trước núi xanh,
Chắp tay khẩn khoản hỏi sư tông,
Bao phen bán đi rồi mua lại
Vì thương tùng trúc dẫn gió lành.

ĐINH PHÚC BẢO (1874-1952): 釘福保 Học giả Phật giáo hiện đại, tự là Trọng Hữu, biệt hiệu Trù Ẩn Cư sĩ, người đất Vô Tích, Giang Tô, Trung Quốc. Năm 22 tuổi ông học tập ở Giang Âm Nam Thanh Thư Viện. Niên hiệu Quang Tự thứ 27 (1901) đời Thanh, đến Đông Ngô đại học đường ở Tô Châu học y khoa. Năm 1903 nhậm chức Giáo sư Toán học và sinh lý học tại Đại học Kinh Sư, trở lại nhậm chức Giáo sư lớp phiên dịch. Năm 1905, ông đọc ngữ lục Thiền tông, trích lục một số lời viết làm bài minh. Còn kết bạn với học giả Dương Nhân Sơn. Năm 1908 ông hành nghề y tại Thượng Hải và sáng lập Y Học Thư Cục. Năm 1916 ông sùng tín Phật giáo, năm sau biên ấn Phật học thư tịch. Có trứ thuật 34 sách Phật học như »Phật Học Đại Từ Điển«, »Lục Tổ Đàn Kinh Tiên Chú« v.v...

ĐINH QUYẾT KHÔNG TRUNG: 釘橛空中 Còn gọi: Hư không đinh quyết.

Đóng cọc vào hư không.

Chỉ cho hành vi hư vọng, không thể làm được.

NĐHN q. 20 ghi: 釘橛空中。豈況牽枝引蔓說妙譚玄。Đóng cọc vào hư không rồi huống là dây dưa bàn thiền nói diệu.

ĐINH SÁT CƯỚC CÂN: 釘殺腳跟 Bám theo sát gót.

Chỉ cho việc triệt ngộ thiền chỉ, tất cả yên ổn hoàn thành bổn phận đại sự.

Tiết Tín Tương Tông Hiển Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 往依昭覺得度、具滿分戒、後隨眾咨參。覺一日問師：高高峰頂立、深深海底

行。汝作麼生會? 師於言下頓悟、曰: 釘殺腳跟也。Đến quy y với ngài Chiêu Giác được xuất gia, thọ đầy đủ giới, sau đó theo chúng thưa hỏi tham thiền. Một hôm Giác hỏi sư: Đứng trên ngọn núi cao ngất, đi dưới đáy biển sâu thẳm. Ngươi hiểu như thế nào? Ngay lời này sư chợt ngộ, nói: Bám theo sát gót.

ĐÌNH TIỀN BÁCH THỌ TỬ: 庭前柏樹子 Cây bách trước sân, là cơ ngữ của Hòa thượng Triệu Châu đời Đường, cũng là công án nổi tiếng được thấy nơi tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 như sau: »僧問: 如何是祖師西來意? 師曰: 庭前柏樹子。曰: 和尚莫將境示人? 師曰: 我不將境示人。曰: 如何是祖師西來意? 師曰: 庭前柏樹子。– Tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Cây bách trước sân. Tăng thưa: Hòa thượng chớ đem cảnh dạy người. Sư bảo: Ta chẳng đem cảnh dạy người. Tăng hỏi lại: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Cây bách trước sân.«

Mũi nhọn của công án này ở chỗ gợi ý người học chớ nên tìm tòi câu nệ trên ngôn ngữ, không nên rơi vào tri thức kiến giải, tình niệm ý tưởng, cần phải thoát khỏi tất cả, lập tức ngộ nhập.

ĐÌNH TÙ TRƯỜNG TRÍ: 停囚長置 Biện pháp trì hoãn để tìm cách đối phó.

Từ này phần lớn dùng trong văn phong cơ ngữ. Nhà thiền tôn sùng sự nhạy bén khi tiếp cơ, yêu cầu thoát khỏi tình niệm ý tưởng. Biện pháp trì hoãn để tìm cách đối phó đương nhiên phải bị phê bình, do đó nó mang nghĩa xấu.

Nam Tống Nguyên Minh TLTBT q. 1 ghi: 不用停囚長置、速道相來! Chẳng được trì hoãn, hãy nói mau đi!

ĐÌNH TUẤN (1299-1368): 廷俊 Thiền sư đời Nguyên, họ Đổng, tự là Dụng Chương, hiệu là Lại Am, Lại Ông, Ký Xuyên, người xứ Phàn Dương (Ba Dương, Giang Tây). Thuở nhỏ xuất gia, học rộng nhớ dai, rất am tường những sự thật triều Tống, bậc túc nho đều khâm phục sự hiểu biết sâu rộng của sư. Sư yết kiến Tiếu Ẩn Đại Tố ở Thiên Trúc. Đại Tố khen rằng: »Ông là dòng dõi Hoàng Long, Phật Ấn.« Khi Đại Tố trụ trì chùa Long Tường, chùa Tập Khánh ở Nam Kinh đều mời sư làm Đệ nhất tọa. Về sau sư lần lượt trụ các chùa Long Phong, Thụy Nham, Trung Thiên Trúc, Tịnh Từ. Niên hiệu Hồng Võ thứ 1 (1368) đời Minh, sư thị tịch ở Chung Sơn. Tác phẩm: Ký Xuyên Tập, Ngũ Hội ngữ lục.

Đ

ĐỊNH: 定

1. Tâm chuyên chú một cảnh mà không tán loạn.

Chương Tổ thứ 16 La-hầu-la-đa trong CĐTĐL q. 2 ghi: (尊者)領諸學眾泝流而上。至彼見僧伽難提安坐入定。尊者與眾伺之。經三七日方從定起。Tôn giả lãnh đạo các học chúng theo ngược dòng mà lên, khi đến thấy Tăng Già Nan Đề ngồi yên nhập định, Tôn giả cùng học chúng đợi chờ. Trải qua 21 ngày mới xuất định.

2. Cân lường.

Tiết Hoàng Long Tử Tâm Tân Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 稱斤定量、恰如人開雜貨鋪相似。Cân đong đo đếm giống như người mở tiệm tạp hóa.

3. Phân biệt rõ.

Chương Pháp Đăng Thái Khâm Thiền sư trong CĐTĐL q. 25 ghi: 今汝諸人試說箇道理看。是如來禪祖師禪。還定得麼。Hôm nay các ông thử nói đạo lý xem đây là Như Lai thiền hay là Tổ Sư thiền? Có phân biệt được chăng?

ĐỊNH BÀN TINH: 定槃星 Còn gọi: Định bàn tử.

Định bàn: Cái cân. Tinh: Cái khía (trên cân xách), con số (trên cân đồng hồ).

Thông thường dùng Định bàn tinh làm dụ để chỉ cho tiêu chuẩn của một sự việc. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho kiến giải chủ quan.

VMQ ghi: 大梅引多少人、錯認定槃星、爭知道說箇佛字、三日

漱口。Đại Mai khiến cho bao nhiêu người nhận lầm theo kiến giải chủ quan, đâu biết nói một chữ Phật thì phải súc miệng đến ba ngày.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐỊNH CHẤP: 定執 Chấp trước, câu nệ.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 眾生迷時、結性成心。眾生悟時、釋心成性。汝若定執無情無佛性者、經不應言：三界唯心、萬法唯識。故華嚴經曰：三界所有法、一切唯心造。Lúc chúng sinh mê thì đông cứng tính trở thành tâm; khi chúng sinh ngộ thì tan chảy tâm trở thành tính. Nếu ngươi chấp trước loài vô tình không có Phật tính thì lẽ ra Kinh không nên nói: Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức. Vì thế kinh Hoa Nghiêm nói: Tất cả pháp trong tam giới, chỉ do tâm tạo.

ĐỊNH CHIẾU THIỀN SƯ: 定照禪師 Hiệu của Thiền sư Đạo Giai đời Tống. X. Đạo Giai.

ĐỊNH ĐÁNG: 定當 Còn gọi: Định thủ.

Nhận biết, phân biệt rõ.

Tiết Chân Tịnh Khắc Văn Thiền sư trong LĐHY q. 14 ghi: 諸禪德、且道報寧快活何似三聖快活？莫有快活底漢？出來定當看。Chư Thiền đức, hãy nói là Báo Ninh vui vẻ có giống như Tam Thánh vui vẻ hay không? Không có gã nào vui vẻ sao? Hãy bước ra phân biệt rõ xem.

ĐỊNH ĐỊNH: 定定

Chắc chắn, nhất thiết phải.

PKNL q. 3 ghi: 結夏小參…師乃云：今日結却布袋口、有也被布袋罩却、無也被布袋罩却。總未有出頭分在。若要布袋口開、定定九十日、一日也減他不得。Kiết hạ, nhằm lúc tiểu tham... Sư nói: Hôm nay cột miệng túi vải lại, có cũng bị túi vải bao trùm, không cũng bị túi vải bao trùm, chung quy chưa có phần thoát ra. Nếu muốn miệng túi vải mở ra, nhất thiết phải là 90 ngày, bớt một ngày cũng chẳng được.

ĐỊNH ĐỘNG: 定動

1. Chớp mắt.

Tiết Phật Giám Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 欲知此事、覿面相呈、未語已前、早是差過。如金翅鳥王入阿盧大海、擊開雪浪、直取龍吞。眼睛定動之間、早已喪身失命。Muốn biết việc này thì phải tận mặt trình nhau, còn việc về trước chưa nói mà sớm đã lỡ qua. Giống như chim đại bàng chúa vào biển lớn A-lô, vỗ cánh rẽ sóng để bắt rồng ăn thịt. Trong khoảng chớp mắt sớm đã bỏ thân mất mạng.

2. Do dự, ngờ vực.

Tiết Tam Giao Trí Tung Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 須用直須用、心意莫定動。Cần dùng thì dùng ngay, tâm ý chớ có ngờ vực.

ĐỊNH ĐƯỜNG: 定堂

Thiền sư đời Minh, tên Bản Thiếp, hiệu Định Đường. X. Bản Thiếp.

ĐỊNH HIỀN (1860-1941): 定賢 Tăng nhân hiện đại, họ Hoàng, tên Duy Tiền, tự Lễ Xướng, người xứ Tấn Giang, Phúc Kiến; tham học với Bát Chỉ Đầu Đà. Sư trụ trì chùa Nhất Phiến ở Nam An.

ĐỊNH HUỆ: 定慧

1. Thiền sư cuối Lê đầu Lý, thuộc thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 12, nối pháp Thiền Ông Đạo Giả. Sư họ Khúc, quê ở Cẩm Điền, Phong Châu, Việt Nam. Sư trụ trì chùa Quang Hưng, làng An Trinh, phủ Thiên Đức.

2. Thiền sư đời Ngũ Đại (900-960), họ Phổ, tên Huân, người Thủy Hưng, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Long Cảnh Đạo Luân thuộc tông Vân Môn đời thứ 3, trụ trì chùa Ông Sơn ở núi Linh Trì tại Ông Nguyên. Nam Hán Chủ ban hiệu Định Huệ Đại Sư.

ĐỊNH HUỆ THIỀN SƯ: 定慧禪師

1. Thụy hiệu của Thiền nhân Tông Mật đời Đường. X. Tông Mật.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Huyền Ứng đời Ngũ Đại. X. Huyền Ứng.

ĐỊNH HUỆ TỰ: 定慧寺 Chùa ở núi Tiêu Sơn, thành phố Trấn Giang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Tương truyền được xây cất khoảng niên hiệu Hưng Bình (194-195) đời Đông Hán ban đầu gọi là »Phổ Tế Am«, đời Tống đổi tên là »Phổ Tế Thiền Tự«, có các vị Thiền sư như Viên Ngộ Khắc Cần, Khô Mộc Pháp Thành, Phật Ấn Liễu Nguyên từng hoằng pháp tại chùa này. Đời Nguyên đổi tên là »Tiêu Sơn Tự«, đời Thanh vua Khang Hy đi tuần tra phía nam có đến nơi đây, ban cho tên »Định Huệ Tự«. Về sau có Cổ Tiều Trí Tiên trụ chùa này đến 40 năm thay đổi chế độ con cháu xuất gia thành chế độ truyền cho kẻ hiền ở mọi nơi, chấn hưng tông phong Tào Động, cùng với Cổ Sơn Tự ở Phúc Châu là đạo tràng chủ yếu của tông Tào Động thời cận đại Trung Quốc. Tự viện kiến trúc hùng vĩ, phía trước có Thiên vương điện, ở giữa là Đại hùng bảo điện, phía sau là Tàng kinh lâu, ngoài ra còn có Trai đường, Đại liêu, Niệm Phật đường, Phương trượng thất.

ĐỊNH HUYỆN KHAI NGUYÊN TỰ THÁP: 定縣開元寺塔 Còn gọi: Liệu Địch Tháp. Tháp nằm trong Khai Nguyên Thiền Tự, huyện Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Niên hiệu Hàm Bình thứ 4 (1001) đời Tống vua Tống Chân Tông hạ chiếu xây tháp, niên hiệu Chí Hòa thứ 2 (1055) hoàn thành, vì trải qua 55 năm xây dựng nên có lưu truyền truyền thuyết »chặt sạch cây trên núi Gia Sơn để làm thành tháp Định Châu«. Huyện Định thời Tống cùng với nước Khiết Đan sát nhau là yếu điểm quân sự, Tống vương triều lợi dụng tháp này để dò xét tình hình quân địch cho nên gọi là »Liệu địch tháp«. Tháp xây trên đài cao, bằng gạch hình bát giác, 11 tầng, cao 84,2m, là tháp cao nhất hiện còn ở Trung Quốc. Mỗi tầng thẳng đứng và tỉ lệ độ cao cân xứng, kết cấu nghiêm cẩn. Tháp được tô màu trắng. Tầng thứ nhất khá cao, trên có mái tháp tòa bằng; các tầng còn lại chỉ có mái tháp mà không có tòa bằng. Hình thức mái tháp là dùng gạch chồng khít nhau để gánh lấy mái ngắn, mặt cắt của nó hiện ra đường cong lõm rõ ràng. Tháp phân làm hai lớp trong ngoài, xung quanh có hành lang bao quanh, trong cột hình bát giác trung tâm có bậc thềm bằng gạch đi lên đỉnh tháp. Trong tháp hai vách đều có Bích Phật khám (khám thờ Phật trên vách), trong Phật khám nguyên có bích họa và tượng đắp. Trên vách hành lang gấp khúc bao quanh mỗi tầng lung linh ngập mắt những tấm bia khắc và những đề vịnh của danh nhân qua nhiều đời. Gần đây nhất trong tường kép của tầng thứ hai phát hiện tranh màu và tranh tường sắc thái như mới, là nguyên tác thời Bắc Tống. Lên đỉnh tháp trông ra xa thấy bờ ngang bờ dọc bình nguyên phía bắc Trung Hoa, ruộng vườn như tranh vẽ; Sa hà, Đường hà sóng biếc cuồn cuộn như trong gang tấc; núi Thái non Hành nhấp nhô uốn lượn đều trông thấy hết.

ĐỊNH KHÔNG (730-808): 定空 Thiền sư thời Bắc thuộc, thuộc thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 8. Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp, miền Bắc Việt Nam. Sư trụ các nơi: Chùa Quỳnh Lâm, chùa Thiền Chúng ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức, Bắc Ninh.

ĐỊNH LÂM TỰ: 定林寺 Chùa ở làng Tưởng Lăng, dưới núi Chung Sơn, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Niên hiệu Nguyên Gia thứ 1 (424) đời Lưu Tống, Huệ Giác sáng lập. Năm thứ 13 (433) Đàm-Ma-mật-đa trụ tích nơi đây, bởi tính ngài thích tĩnh nhã nên cất một ngôi chùa ở phía tây núi gọi là »Thượng Định Lâm Tự«, chùa gốc thì gọi là »Hạ Định Lâm Tự«. Các bậc cao đức thạc học đến ở rất đông như Pháp Vân, Trí Tạng, Tăng Mân, Tăng Nhu. Đầu đời Lương, Pháp Thông vào ở Thượng Định Lâm Tự hơn 30 năm chỉ dạy đệ

tử tọa thiền, lễ sám. Niên hiệu Đại Thông thứ 2 (528) Tổ Đạt-ma thị tịch an táng tại núi Hùng Nhĩ, xây tháp tại chùa Định Lâm. Về sau chùa dần dần hoang phế. Niên hiệu Hoằng Trị thứ 5 (1492) đời Minh xây cất lại.

ĐỊNH PHẬN: 定分 Danh phận đã được xác định, kết quả tất nhiên.

Tiết Khai thị Như Duy na trong DTNL q. 3 ghi: 當思樂緣、苦境、亦不偶然、總是宿業所招、系乎定分、不容苟求而得、苟避而免也。又當思遇苦遇樂、雖屬定分、然亦浮幻不實、暫有還無。Đang nghĩ về duyên vui cảnh khổ, cũng không phải ngẫu nhiên mà là do túc nghiệp chiêu cảm, ấy là định phận, không phải muốn cầu mà được, muốn tránh mà khỏi. Lại đang nghĩ về gặp khổ gặp vui, tuy thuộc định phận song cũng là hư huyễn không thật, tạm có rồi không.

ĐỊNH QUANG: 定光 Danh hiệu Phật, tức Phật Nhiên Đăng.

Tiết Tây Thiền Thủ Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 爭奈定光金地遙招手、智者江陵暗點頭。Ngặt vì vẫy tay giã từ cõi Phật Định Quang, ngài Trí Giả ở Giang Lăng thầm gật đầu.

ĐỊNH SÂM (1632-1689): 定琛 Còn gọi: Đạo Sâm. Thiền sư đời Thanh, họ Trương, tự Từ Nhạc, hiệu Vô Hà Minh Trí, người xứ Vĩnh Xuân (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, là người nối pháp tông Hoàng Bá Nhật Bản. Tác phẩm: Vĩnh Thánh Thiền Cư Thảo 3 quyển.

ĐỊNH TRƯỚC: 定著 Đình đốn, dừng lại.

Chương Nhất bát ca trong CĐTĐL q. 30 ghi:

本來無姓亦無名
只麼騰騰信脚行
有時鄽市并屠肆
一朵紅蓮火上生
也曾策杖游京落
身似浮雲無定著
Bản lai vô tính diệc vô danh
Chỉ ma đằng đằng tín cước hành
Hữu thời triền thị tinh đồ tứ
Nhất đóa hồng liên hỏa thượng sinh
Dã tằng sách trượng du Kinh Lạc
Thân tợ phù vân vô định trước.
Xưa nay không họ cũng không tên
Cứ thế vô vi bước nhẹ tênh
Khi thì chợ búa khi hàng thịt
Trên lò lửa nở một cành sen
Cũng từng chống gậy chơi Kinh Lạc
Thân như mây nổi mãi bồng bềnh.

ĐIỀU CHẾ: 調制 Điều tiết và chế phục (vọng niệm tà kiến).

Chương Chứng Đạo Ca trong CĐTĐL q. 30 ghi:

嗟末法、惡時世
眾生福薄難調制
去聖遠兮邪見深
魔強法弱多怨害
Ta mạt pháp, ác thời thế
Chúng sinh phúc bạc nan điều chế
Khứ thánh viễn hề tà kiến thâm
Ma cường pháp nhược đa oán hại.
Ôi mạt pháp! Ác thời thế!
Chúng sinh phúc mỏng khôn điều chế
Hiền thánh xa rồi, tà vạy sâu
Ma mạnh pháp yếu nhiều ác tệ.

ĐIỂU ĐẠO: 鳥道 Đạo pháp của Thiền tông thẳng tắt, không lưu lại dấu vết, giống như đường chim bay.

PDNL q. hạ ghi: 師問: 大眾! 須是過得祖師關、會鳥道玄路、始會此般說話。Sư nói: Đại chúng! Cần phải qua được Tổ sư quan, biết được đạo thiền huyền diệu mới biết được lời nói này.

ĐIỂU ĐẠO HUYỀN LỘ: 鳥道玄路 Con đường huyền diệu, linh hoạt kỳ ảo, ẩn chỉ cho đạo pháp Thiền tông.

Tiết Hộ Thánh Cư Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 參學至要、不出先南堂道：最初句及末後句、透得過者、一生事畢。儻或未然、更與你分作十門、各各印證自心、還得穩當也未? 一、須信有教外別傳。二…六、須行鳥道玄路。Tham học rất cần phải như Nam Đường nói: Câu đầu tiên và câu cuối cùng nếu

thấu qua được thì việc một đời đã xong. Nếu như chưa được như thế thì lại chia ra mười môn cho người, mỗi người ấn chứng tự tâm có được thỏa đáng chưa? Một là phải tin có việc truyền ngoài giáo điển. Hai là... Sáu là phải đi con đường huyền diệu linh hoạt kỳ ảo.

ĐIỂU KHÒA XUY BỐ MAO: 鳥窠吹布毛 Công án. Thiền sư Điểu Khòa người Chiết Giang đời Đường (tên Đạo Lâm) rút từ trong áo sợi vải thổi trước mặt thị giả, thị giả lập tức tỏ ngộ. Tiết Đông Lâm Đạo Nhan Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »上堂：一葉落、天下秋。一塵起、大地收。鳥窠吹布毛、便有人悟去。今時學者、爲甚麼卻不識自己? – Sư thượng đường: Một chiếc lá rơi thiên hạ vào thu, một hạt bụi dấy cả mặt đất toàn thâu. Điểu Khòa thổi sợi vải liền có người tỉnh ngộ. Người học thời nay vì sao không biết tự kỷ?«

ĐIỂU SÀO THƯƠNG HẢI ĐỂ, NGƯ DƯỢC THẠCH SƠN ĐẦU: 鳥巢滄海底、魚躍石山頭 Chim làm ổ dưới đáy biển cả, cá nhảy qua ngọn núi đá.

Cơ ngữ kỳ đặc của nhà Thiền, ý ở chỗ chỉ dạy người học thoát khỏi sự hiểu biết về nghĩa lý, dẹp trừ vọng tâm phân biệt.

Tiết Đại Quy Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂：雨下階頭濕、晴乾水不流。鳥巢滄海底、魚躍石山頭。眾中大有商量、前頭兩句是平實語、後頭兩句是格外談。若如是會、祇見石磊磊、不見玉落落。若見玉落落、方知道寬廓。咦! Sư thượng đường nói: Mưa xuống ướt thềm nhà, trời tạnh chẳng có nước; chim làm ổ dưới đáy biển cả, cá nhảy qua ngọn núi đá. Trong chúng có nhiều người thương lượng: Hai câu trước là lời bình thường, hai câu sau là lời vượt mức bình thường. Nếu ông hiểu như thế, thì chỉ là thấy đá lục cục, chẳng thấy ngọc sáng ngời. Nếu thấy ngọc sáng ngời thì ông mới biết đại đạo thênh thang rộng rãi. Ôi chao!

ĐIỂU TÍCH: 鳥迹 Dấu vết chim bay.

Tỷ dụ cho sự vật hư huyễn, linh hoạt kỳ ảo.

Tiết Cô tịch ngâm của hòa thượng Đan Hà trong TĐT q. 4 ghi:

直似長空搜鳥迹、
始得玄中又更玄。
Trực tự trường không sưu điểu tích
Thỉ đắc huyền trung hựu cánh huyền.
Cần như tìm dấu vết chim bay
Mới được trong huyền lại thêm huyền.

ĐÓA CĂN: 埵根 Chấp trước, câu nệ vào ngôn cú tri giải.

Tiết Đầu Tử Đại Đồng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 我老兒氣力稍劣、脣舌遲鈍、亦無閑言語與汝。汝若問我、便隨汝答、也無玄妙可及於汝。亦不教汝埵根、終不說向上向下、有佛有法、有凡有聖。Ta đã già rồi khí lực suy kém, nói năng chậm lụt, cũng không có chuyện phiếm cho ngươi. Nếu ngươi hỏi ta thì ta tùy tiện đáp cho. Cũng không có lời huyền diệu cho ngươi, cũng không dạy ngươi chấp trước ngôn cú tri giải. Ta hoàn toàn không nói hướng thượng hướng hạ, có Phật có pháp, có phàm có thánh.

ĐỌA CĂN: 墮根 Đào sâu tìm hiểu, chấp trước, câu nệ ở lời nói, tri giải, cũng dùng làm từ để quở mắng.

Tiết Đạo Ngô Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 石頭是眞金鋪、江西雜貨鋪、師兄在彼中墮根作什麼? 千萬千萬、速來速來! Thạch Đầu là tiệm vàng ròng, Giang Tây là tiệm tạp hóa, sư huynh ở trong ấy đào sâu tìm hiểu cái gì? Nhất thiết phải đến mau! Nhất thiết phải đến mau!

ĐỌA KHANH LẠC TIỆM: 墮坑落塹 Sa hầm sụp hố.

Phần lớn chỉ cho việc ứng đối, tham tập làm lỡ mất cơ duyên, chẳng khế hợp thiền pháp.

BNL q. 1 ghi: 才作道理、墮坑落塹。Vừa khởi lý lẽ thì đã sa hầm sụp hố!

ĐOAN DỤ (1085-1150): 端喻 Thiền sư cuối đời Bắc Tống, hiệu Phật Trí, Phùng Am, người xứ Cối Kê (nay là thành phố Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, vốn là con cháu của Ngô Việt Vương Tiền Lưu vào thời Ngũ Đại. Sư bẩm tính thông tuệ, mày mắt đẹp đẽ, xuất thân trong gia đình danh tiếng, có địa vị trong xã hội, nhưng chỉ có mình sư là hâm mộ cửa KHÔNG.

Năm 14 tuổi, sư cạo tóc xuất gia tại chùa Đại Thiện trong ấp. Năm 18 tuổi được thụ giới cụ túc và du phương tham học, đầu tiên sư nương Thiền sư Tịnh Từ Sư Nhất. Ít lâu sau, sư chợt nghe một vị tăng gõ cây cột cái phát tiếng kêu boong boong, bỗng nhiên có tỉnh. Sau đó ra mắt các vị: Long Môn Thanh Viễn, Mục Lộ Thủ Trác, Lặc Đàm Cảnh Tường. Các vị thầm biết sư là pháp khí nên dạy sư đến tham học với ngài Viên Ngộ. Sư liền đến chùa Thiên Ninh Vạn Thọ ở Kim Lăng ra mắt Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần. Khi gặp nhau cả hai đều rất vui vẻ, sư ngay nơi lời nói đại ngộ, và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Ban đầu ngài bảo sư làm Thư ký, ít lâu sau được ngài phân tòa khai pháp. Từ đó, đạo của sư càng cao, tiếng tăm càng vang xa. Sư liên tiếp trụ trì khai pháp các chùa nổi tiếng như: Đan Hà ở Trịnh Châu, Hổ Khâu ở Cô Tô, Kính Sơn ở Dư Hàng, Tây Hoa ở Bình Giang, Bảo Ninh ở Kim Lăng, Vạn Thọ ở Cô Tô, Hiền Sa ở Mân Trung, Tây Thiền ở Thọ Sơn, Linh Ẩn ở Hàng Châu. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 18 (1148), sư phụng chỉ trụ trì chùa Dục Vương tại Ninh Ba. Sư thần sắc uy nghiêm, thượng đường xướng đạo không biết mệt mỏi khiến cho tăng chúng rất kính mến, khâm phục. Từ Ninh Hoàng thái hậu từng triệu sư vào cung diễn pháp, rất khen ngợi và ban cho sư ca sa Kim Lan. Thụy hiệu: Đại Ngộ Thiền sư.

ĐOAN ĐÍCH: 端的

1. Xác thật, chân thật.

Phần Bình xướng của tắc 1, BNL ghi: 且道：達磨是觀音、志公是觀音？阿那箇是端的底觀音？Hãy nói Đạt-ma là Quán Âm hay Chí Công là Quán Âm? Người nào mới thật là Quán Âm?

2. Nếu làm phó từ, thì Đoan Đích có nghĩa là hoàn toàn.

Tắc 88, BNL ghi: 端的瞎。是則接物利生、未必不見在。Dù học nhân hoàn toàn mù, nhưng khi Tông sư tiếp vật lợi sinh chưa hẳn là họ chẳng kiến tính.

3. Chỉ rõ, nói rõ.

Tiết Phong Huyệt Diên Chiểu Thiền sư trong NĐHN q. 11 có ghi: 問：西祖傳來、請師端的。Hỏi: Tổ sư từ Ấn Độ truyền đến, thỉnh sư chỉ rõ.

4. Lãnh hội, rõ ràng.

Tiết Đức Học Ca trong PDNL ghi:

物外高譚會者希、
世智辯聰未奇特、
道中人、數相覓、
瞬目揚眉便端的

Vật ngoại cao đàm hội giả hy
Thế tri biện thông vị kỳ đặc
Đạo trung nhân, sổ tương mích
Thuấn mục dương my tiện đoan đích.
Bàn luận cao siêu ít người hiểu
Thế trí biện thông chưa phải lạ
Người trong đạo, luôn tìm nhau
Nhướng mày chớp mắt liền lãnh hội.

ĐOẠN ĐẦU THỦ HOẠT: 斷頭取活 Vì muốn tìm sự sống mà lại chặt cái đầu đi, ý nói làm việc si mê ngu xuẩn.

Chương Long Cảnh Luân Thiền sư trong CĐTĐL q. 22 ghi: 初開堂、提起拂子曰：還會麼？若會即頭上更增頭、若不會即斷頭取活。Mới khai đường, sư giơ phất tử lên, nói: Có hiểu không? Nếu hiểu thì giống như trên đầu chồng thêm đầu, nếu chẳng hiểu thì giống như chặt đầu mà tìm sự sống.

ĐOẠN NHAI: 斷崖 Hiệu của Thiền sư Liễu Nghĩa đời Nguyên. X. Liễu Nghĩa.

ĐOẠN PHẤT: 斷拂 Thiền sư Minh Phương đời cuối Minh đầu Thanh

tham kiến Viên Trừng, lúc truyền pháp Viên Trừng giao cho sư một đoạn phất tử, cho nên có biệt hiệu »Đoạn Phất«. X. Minh Phương.

ĐOẠT CẢNH BẤT ĐOẠT NHÂN: 奪境不奪人 Dẹp cảnh chẳng dẹp người, là một trong Tứ liệu giản của thiền sư Lâm Tế. Đối với người học nào còn nặng về Pháp chấp, Thiền sư sẽ chọn biện pháp này để tiếp dẫn họ.

LTNL ghi: 僧云。如何是奪境不奪人。師云。王令已行天下遍。將軍塞外絕煙塵。Tăng hỏi: Thế nào là đoạt cảnh chẳng đoạt nhân? Sư đáp: Lệnh vua ban truyền khắp thiên hạ. Tướng quân biên giới khói mù tan.

Các thiền sư tông Lâm Tế về sau thường vận dụng cách tiếp dẫn này.

ĐOẠT NHÂN BẤT ĐOẠT CẢNH: 奪人不奪境 Dẹp người chẳng dẹp cảnh, là một trong Tứ liệu giản của thiền sư Lâm Tế. Đối với người học nào còn nặng về Ngã chấp, Thiền sư sẽ dùng biện pháp tiếp dẫn này để dìu dắt.

LTNL ghi: 有僧問。如何是奪人不奪境。師云。煦日發生鋪地錦。瓔孩垂髮白如絲。Có vị tăng hỏi: Thế nào là đoạt nhân chẳng đoạt cảnh? Sư đáp: Mặt trời ẩn hiện phô gấm vóc. Trẻ thơ rủ tóc trắng như tơ.

Phần lớn các thiền sư tông Lâm Tế về sau thường vận dụng cách tiếp dẫn này.

ĐOẠT NHÂN ĐOẠT CẢNH: 奪人奪境 Dẹp người dẹp cảnh.

Biện pháp tiếp dẫn người học mà tông Lâm Tế thường sử dụng để phá trừ Ngã chấp và Pháp chấp cho họ.

X. Tứ liệu giản.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 臨濟宗棒喝交馳、雷奔電激、奪人奪境、照用并行。Tông Lâm Tế đánh hét xen nhau giống như sấm nổ điện chớp, đoạt nhân đoạt cảnh, chiếu dụng cùng thi hành.

ĐÔ LAI: 都來 Còn gọi: Đô lô, đô thông.

Tất cả, đều.

ULL ghi: 山河大地、日月星辰、總不出汝心。三千世界都來是汝箇自己。Núi sông mặt đất, mặt trời mặt trăng tinh tú đều không ngoài tâm ngươi, tam thiên thế giới đều là tự kỷ của ngươi.

ĐỒ HỒ: 涂糊

1. Giễu cợt, trêu chọc.

Tiết Thích-ca Mâu-ni Phật trong LĐHY q. 1 ghi: 大小世尊尚被外道涂糊當面。Đường đường như đức Thế Tôn mà còn bị ngoại đạo trêu chọc ngay trước mặt.

2. Giày vò, làm khổ.

Bài thơ Thiền nhân thỉnh tán trong MANL ghi:

徒將朽木空涂糊
衲僧添得膏肓病 。

Đồ tương hủ mộc không đồ hồ,
Nạp tăng thiêm đắc cao hoang bệnh.
Luống đem cây mục giày vò suông,
Nạp tăng bị bệnh càng thêm nặng.

ĐỒ Ô: 涂污 Làm bẩn, bôi bẩn, giễu cợt.

Hiền công Đại hòa thượng khúc ký trong NHQL q. 30 ghi: 莫涂污老僧好 ! Đừng làm bẩn lão tăng nghe!

ĐỖ BÌ THIỀN: 肚皮禪 Thiền một bụng.

Chỉ cho thiền pháp cạn cợt, không dứt trừ được gốc rễ sinh tử.

Phần giải tụng của tắc 98, BNL ghi: 堪笑他會一肚皮禪。更使些子不著。Nực cười cho ông ta lãnh hội thiền một bụng, muốn dùng chút ít cũng chẳng được.

ĐỖ KHẨU: 杜口 Còn gọi: Đỗ từ, đỗ mặc.

Lặng im chẳng nói.

Tiết Hoàng Long Pháp Trung Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 淨名杜口於毗耶、釋迦掩室於摩竭。Tịnh Danh lặng im ở Tỳ-da. Thích-ca đóng cửa thất nơi Ma-kiệt.

MGNL q. 1 ghi: 文殊辯說。認螢火爲太陽。居士杜詞。指魚目同明珠。Văn-thù biện luận, nhận đom đóm là mặt trời. Cư sĩ lặng im, chỉ ra mắt cá đồng với minh châu.

ĐỖ SOẠN THIỀN HÒA: 杜撰禪和 Còn

gọi: Đỗ thiền hòa. Chỉ cho các thiền sinh chưa chân thật thấu rõ Phật pháp. Hiệp chú, tắc 63, Bích Nham lục (Đại 48, 194 hạ) ghi: »可惜放過。一隊漆桶堪作什麼。杜撰禪和如麻似粟。– Đáng tiếc đã bỏ qua, một lũ ngu si đâu thể làm được gì? Thiền sinh chưa kiến tính nhiều như mè, như lúa«.

Đỗ soạn Trưởng lão: Chỉ cho vị Hòa thượng không có khả năng thấu rõ chân nghĩa Phật pháp hoặc người nghiên cứu tu tập Thiền pháp lâu năm mà không ngộ đạo.

Đỗ soạn gia, Đỗ gia: Người chẳng am tường về điển cố mà thích phát biểu dẫn chứng dài dòng.

ĐỘ: 度

1. Thông qua nghi thức nhất định để người xuất gia làm tăng.

Chương Tổ thứ 5 Đề-đa-ca trong CĐTĐL q. 1 ghi: 彌遮迦曰: ... 願師慈悲令我解脫。尊者（指提多迦）即度出家。Di Già Ca nói: .... xin sư từ bi khiến cho con giải thoát. Tôn giả Đề-đa-ca liền độ cho xuất gia.

2. Giao, đưa.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 潭（指龍潭和尚）點紙燭度與師。師擬接、潭復吹滅。Hòa thượng Long Đàm thắp đuốc đưa cho sư, sư toan nhận, Long Đàm lại thổi tắt.

ĐỘ MÔN TỰ: 度門寺 Chùa nằm trên ngọn Lăng Già, huyện Đương Dương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, ngài Thần Tú sáng lập vào khoảng niên hiệu Nghi Phụng (676-678) đời Đường, tên chùa phát xuất từ kinh Lăng Già »vô lượng độ môn tùy loại phổ hiện«. Niên hiệu Thần Long thứ 2 (706) Thần Tú tịch, thụy là »Đại Thông Thiền Sư« bèn đổi tên là »Đại Thông Tự«. Vua Đường Duệ Tông ban cho 30 vạn tiền để mở rộng xây dựng trở thành đạo tràng trọng yếu của Thiền Bắc tông. Sau đó hoang phế. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh Vô Tích Chứng Hải trùng tu, một lần nữa được phục hưng. Khoảng niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh vị tăng tên An Tướng trùng tu và xây cất thêm, chia làm hai chùa Độ Môn và Đại Thông.

ĐỘC LÂU LÝ NHÃN TÌNH: 髑髏裏眼睛 Con mắt trong đầu lâu.

Ẩn dụ khi diệt hết các nhiễm tập trần tục, những tình thức hư vọng thì sẽ hiển bày con mắt trí huệ. Đây là sự thể nghiệm của người tham thiền ngộ đạo.

Tắc 2, BNL ghi: 僧問香嚴。如何是道。嚴云。枯木裏龍吟。僧云。如何是道中人。嚴云。髑髏裏眼睛。Tăng hỏi Hương Nghiêm: Thế nào là đạo? Sư đáp: Rồng gầm trong cây khô. Tăng hỏi: Thế nào là người trong đạo? Sư đáp: Con mắt trong đầu lâu.

ĐỘC NHÃN LONG: 獨眼龍 Có 2 nghĩa:

1. Thông thường chỉ cho người chột mắt.

2. Thiền tông mượn từ Độc Nhãn Long để chỉ cho nhân vật có học vấn và đạo đức hơn người.

Tiết Minh Chiêu Mục Miễu trong NĐHN q. 13 ghi: 務州明昭謙和尚眇一目、叢林號獨眼龍。Hòa thượng Minh Chiêu Khiêm ở Vụ Châu bị chột mắt. Trong tùng lâm gọi sư là Độc nhãn long.

ĐỘC THAM: 獨參 Người học một mình đi đến thất của thiền sư để trình kiến giải của mình về công án đang theo đuổi.

Đây là luật lệ của tông Lâm Tế: Sau giờ tiểu thực hoặc sau khóa tu buổi sáng hoặc sau buổi ăn cháo chiều, thiền sinh nghe tiếng chuông gọi của thầy để vào thất trình kiến giải.

ĐỘC THOÁT: 獨脫 Độc lập siêu thoát, không nương tựa vào đâu cả.

Là cơ dụng của người ngộ thiền.

Phần lời dẫn của tắc 51, BNL ghi: 直饒便到獨脫處。未免萬里望鄉關。Dù cho ông có độc thoát đi nữa, cũng vẫn còn cách ý chỉ thiền rất xa.

ĐỘC TÚC QUỲ: 獨足夔 Con Quỳ một chân.

Quỳ là một loài thú rất đặc biệt, chỉ có một chân mà đi được.

Thiền tông mượn hình ảnh này để nói lên điều kỳ diệu.

Bài tán của Tông Cảnh trong TTTSNL ghi:

吾師禪道獨足夔
懸涯撒手心如如
刹竿頭上煎鎚子
驀然倒騎三腳驢

Ngô sư thiền đạo độc túc quỳ
Huyền nhai tản thủ tâm như như
Sát can đầu thượng tiễn chùy tử
Mạch nhiên đảo kỵ tam cước lư.
Thiền thầy ta, con Quỳ một chân
Hố thẳm buông tay tâm như như
Trên đầu cột phướn nấu quả chùy
Bỗng nhiên cưỡi ngược lừa ba cẳng.

ĐÔI ĐÔI: 堆堆 Ngồi lâu bất động, đờ đẫn.

Tiết Khai thị Bính Thiền nhân trong MANL ghi: 白日只堆堆地坐、全不知佛法道理。Ban ngày chỉ ngồi bất động hoàn toàn không biết đạo lý Phật pháp.

ĐÔI TỬ: 子 Bánh hấp.

NTNL q. hạ ghi: 刹竿頭上煎餈子。Nấu bánh hấp trên đầu cột phướn.

ĐÔI VÂN TẨU: 堆雲叟 Hiệu của Thiền sư Tông Diệu đời Minh. X. Tông Diệu.

ĐỐI CƠ: 對機 Có 2 nghĩa:

1. Đối là đối đáp. Cơ là căn cơ. Chỉ cho Thiền sư ứng với căn cơ của người học mà đáp.

2. Căn cơ của đối thủ.

Về mặt Thiền sư: Đối cơ là người học nhận được sự giáo hóa lợi ích.

Về mặt chư Phật: Đối cơ là chúng sinh nhận lấy lời thuyết pháp của chư Phật.

Theo môn Tham Thỉnh trong Thiền Lâm Tượng Khí Tiên: Trò hỏi, thầy đáp gọi là Vấn đáp. Nếu đứng về bên câu trả lời của thầy thì gọi là Đối cơ.

ĐỐI DIỆN THIÊN LÝ: 對面千里 Tuy ở ngay trước mặt mà như cách xa ngàn dặm.

Dụ cho thiền nghĩa ở sát bên mỗi người mà chúng ta rất khó nhận biết được.

NĐHN q. 12 ghi: 忽遇仙陀客來、又作麼生? 師曰: 對面千里。Hỏi: Chợt gặp kẻ học thiền lanh lợi mẫn tiệp đến thì làm sao? Sư đáp: Tuy ở trước mặt mà như cách xa ngàn dặm.

ĐỐI NHÃN ĐẦU CƠ: 對眼投機 Hợp ý thiền cơ, ăn khớp với thiền cơ.

Tiết Hưng Thánh Trọng Mãn Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 覿面分付、不待文宣。對眼投機、喚作參玄。上士若能如此、所以宗風不墜。Tận mặt giao phó, chẳng đợi chữ nghĩa tuyên bày mà vẫn ăn khớp với thiền cơ, gọi là tham huyền. Nếu bậc thượng sĩ làm được như vậy thì tông phong mới chẳng bị sa sút.

ĐỐI NHẤT THUYẾT: 對一說 Lời nói đúng.

Chỉ cho ba tạng kinh, 12 phần giáo thảy đều trình bày theo đạo lý tất cả chúng sinh đều có Phật tính.

Tắc 14, BNL ghi: 舉僧問雲門: 如何是一代時教。雲門云: 對一說。Công án: Tăng hỏi ngài Vân Môn: Thế nào là giáo lý một đời? Vân Môn đáp: Lời nói đúng!

ĐỐI THÙ CHÙY TẠC: 對酬錐鑿 Trong khi ứng đối thuyết pháp, thiền ngữ qua lại nhằm khải phát tính linh, khơi mở pháp nhãn.

Thiên Đồng Chính Giác Hòa thượng sớ thêm vào ở quyển cuối của CĐTĐL q. 30 ghi: 應接磨礱之妙、對酬錐鑿之方、電卷之機輪、風馳之問答。Cái diệu của việc ứng tiếp mài dũa, cách thức đối thù chùy tạc là, cơ phong như điện chớp, hỏi đáp như gió cuốn.

ĐỐN CƠ: 頓機 Chỉ cho loại căn cơ nghe pháp đốn giáo mà chóng ngộ Phật đạo.

Kinh Viên Giác ghi: 是經名爲頓教大乘、頓機眾生從此開悟。Kinh này tên là Đại thừa đốn giáo, chúng sinh đốn cơ theo đây mà khai ngộ.

ĐỐN GIÁO: 頓教 Giáo pháp của Thiền tông dạy người học giác ngộ tự tâm một cách nhanh chóng, cũng gọi là pháp thiền trực tiếp, nay gọi là Tổ sư Thiền.

Đ

Phần Bồ-đề Đạt-ma Nam Tông Định Thị Phi Luận trong THDT q. 2 có ghi: 唯傳頓教法、出世破邪宗。Chỉ truyền pháp đốn giáo, ra đời phá tà tông.

ĐỐN NGỘ TIỆM NGỘ: 頓悟漸悟 Đốn ngộ: Sự giác ngộ nhanh chóng, ngay đó liền vào nơi cứu cánh. Tiệm ngộ: Sự giác ngộ nương theo thứ lớp, dần dần tiến lên đến chỗ cứu cánh.

Ở Trung Quốc, khoảng thế kỷ thứ V có cuộc tranh luận giữa hai thuyết Đốn ngộ thành Phật và Tiệm ngộ thành Phật, dựa trên cơ sở là Kinh Niết-bàn. Về sau, thuyết Đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh dịch từ Kinh Niết-bàn (bản 40 quyển) được mọi người chấp nhận. Thiền tông Trung Quốc dựa vào sự sai khác của giáo nghĩa mà phát sinh tông phong khác nhau: Hệ thống Huệ Năng thuộc phương Nam (Nam đốn), hệ thống Thần Tú thuộc phương Bắc (Bắc tiệm).

Phần Thùy thị (lời dẫn) của tắc 38, BNL q. 4 ghi: 若論漸也。返常合道。鬧市裏七縱八橫。若論頓也。不留朕跡。千聖亦摸索不著。儻或不立頓漸。又作麼生。Nếu luận về tiệm, thì trái với thông thường mà hợp với đạo, ở trong ồn náo thật tự tại. Nếu luận về đốn thì chẳng để lại dấu vết, ngàn thánh mò tìm chẳng được. Còn như chẳng lập đốn tiệm thì sao?

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐỘN TRÍ: 鈍置 Còn gọi: Độn 鈍, Độn trí 鈍致.

1. Giày vò, chọc quê, giở trò.

Tắc 38, BNL ghi: 一死更不再活、這漢鈍置殺人遭他毒手。Một khi chết rồi không sống lại, lão này (Lô Pha) hay chọc quê người lắm, song vấp phải thủ thuật hiểm độc (của Phong Huyệt).

2. Dằn vặt, hành hạ.

MGNL q. 2 ghi: 看他作者吐露箇消息。宛爾不同。若是瞌睡漢。遞相鈍置。Hãy xem bậc tu hành cao thủ nói ra tin tức của tự mình, rõ ràng ngươi chẳng được như thế! Nếu ngươi là kẻ ngu si sẽ hành hạ nhau.

ĐÔNG AM: 東庵 Hiệu của Thiền sư Đức Quang đời Tống. X. Đức Quang.

ĐÔNG BÍCH ĐẢ TÂY BÍCH: 東壁打西壁 Còn gọi: Đông bích đả đảo tây bích.

Trong nhà không có một vật.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ muôn vật đều không.

Tiết Tưởng Sơn Toản Nguyên Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 僧問：如何是和尚家風？師曰：東壁打西壁。Tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Hòa thượng? Sư đáp: Muôn vật đều không.

ĐÔNG BỐC TÂY BỐC: 東卜西卜 Nhiều cách giải thích, nhiều cách suy đoán.

Tiết Đại Quy Mộ Triết Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi:

上堂：
山僧本無積蓄、
且得粥足飯足、
困來即便打眠、
一任東卜西卜。

Sư thượng đường nói:
Sơn tăng bản vô tích súc
Thả đắc chúc túc phạn túc
Khốn lai tức tiện đả miên
Nhất nhậm đông bốc tây bốc.
Sơn tăng vốn không chất chứa
May được đủ cơm, đủ cháo
Lúc mệt thì đi ngủ ngay
Mặc cho suy đoán nhiều cách.

ĐÔNG DŨNG TÂY MỘT: 東涌西沒 Đông nổi Tây chìm.

Chỉ cho việc nghêu ngao khắp chốn, thông suốt vô ngại của thiền gia sau khi ngộ đạo.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 東涌西沒、卷舒自在。Nghêu ngao khắp chốn, thong dong tự tại.

ĐÔNG DƯƠNG: 東陽 Hiệu của Thiền sư Đức Huy đời Nguyên. X. Đức Huy.

ĐÔNG HÒA THIỀN TỰ: 東和禪寺 Chùa thuộc thành phố Đài Bắc, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Niên hiệu Quang

Tự thứ 34 (1908) do Tâm Nguyên, Thiện Huệ, Giác Lực cùng chung sáng lập. Niên hiệu Tuyên Thống thứ 2 (1910) hoàn thành Quán Âm thiền đường, Tổ đường. Thời kỳ Nhật Bản thống trị Đài Loan đổi tên là »Tào Động Tông Đại Bản Sơn Biệt Viện«. Năm 1923 xây xong Bản đường đại điện. Sau khi kháng chiến thắng lợi đổi tên là »Đông Hòa Thiền Tự« do Hòa thượng Giác Lực trụ trì.

ĐÔNG KHÊ: 東溪 Hiệu của Thiền sư Phương Trạch đời Minh. X. Phương Trạch.

ĐÔNG LĂNG: 東陵 Hiệu của Thiền sư Vĩnh Dư đời Nguyên. X. Vĩnh Dư.

ĐÔNG MINH: 東明 Hiệu của Thiền sư Huệ Nhật đời Nguyên. X. Huệ Nhật.

ĐÔNG PHA THIỀN HỶ TẬP: 東坡禪喜集 Gọi tắt: Thiền Hỷ tập. Sách, 9 quyển do Tô Đông Pha soạn vào đời Tống, Từ Trường Nhụ biên tập.

Quyển 1: Tụng
Quyển 2: Tán
Quyển 3: Kệ
Quyển 4: Minh
Quyển 5: Ký
Quyển 6: Thư, bạt.
Quyển 7: Tự, truyện, văn sớ.
Quyển 8: Thiền hỷ kỷ sự.
Quyển 9: Phật Ấn vấn đáp, ngữ lục.

Đời Minh, Trần Kế Nho và Lục Thọ Thanh viết tựa và lời bạt về văn hiến đời Đường. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 18 (1590) đời Minh, chép 25 điều ngữ yếu thượng đường thị chúng và 1 thiên »Nghĩa Thanh lược truyện« do Đan Hà Tử Thuần soạn.

ĐÔNG QUA ẤN TỬ: 冬瓜印子 Con dấu bằng bí đao.

Cắt ngang trái bí để làm một cái ấn, tuy có giống cái ấn nhưng chẳng phải ấn thật, Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho bậc thầy khi tiếp hóa người học chưa khám nghiệm kỹ lưỡng mà đã vội tùy tiện ấn chứng cho họ.

Tắc 98, BNL ghi: 只管被諸方冬瓜印子印定了便道。我會佛法奇特。莫教人知。Chỉ biết các nơi dùng con dấu bí đao để ấn chứng cho, liền nói: Tôi hiểu Phật pháp một cách đặc biệt, chớ bảo cho người ta biết.

Ngoài ra, Đông qua trực lung đồng nghĩa là trái bí đao tuy thẳng thớm nhưng chưa chín, dùng dụ này để chỉ cho người có bản chất tốt nhưng chưa thành thục (Lung đồng, có nghĩa là chưa thành thục).

ĐÔNG QUÂN: 東君 Chúa Xuân.

PDNL q. hạ ghi:

春雨洒無涯、
乾坤已具知
東君行正令、
梅柳一枝枝

Xuân vũ sái vô nhai
Càn khôn dĩ cụ tri
Đông quân hành chính lệnh
Mai liễu nhất chi chi.
Mưa xuân gội khắp nơi
Đất trời đã biết rồi
Chúa Xuân hành chính lệnh
Mai liễu một cành thôi.

ĐÔNG SƠ (1908-1977): 東初 Tăng nhân hiện đại, họ Phạm, tự Đăng Lãng, hiệu Nhân Thự, người huyện Thái, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, nối pháp Hòa thượng Trí Quang, tông Tào Động. Tác phẩm: Trung Nhật Phật Giáo Giao Thông Sử, Trung Ấn Phật Giáo Giao Thông Sử, Trung Quốc Phật Giáo Cận Đại Sử, Phật Giáo Nghệ Thuật, Thiền, Tâm Kinh Tư Tưởng Sử.

ĐÔNG SƠN PHÁP MÔN: 東山法門 Ngũ tổ Hoằng Nhẫn hoằng truyền Thiền tông tại núi Đông (Đông Sơn), nên các tùng lâm dùng hai chữ Đông Sơn để chỉ pháp môn của Ngũ Tổ truyền dạy.

Hoằng Nhẫn truyện trong TCTT q. 8 ghi: 擁納之侶、麕至蟬聯、商人不入於化城；貧女大開於寶藏、人其趣者號東山法門歟。Bạn bè giúp đỡ liên tục kéo đến cả lũ, khách buôn

Đ

chẳng vào Hóa Thành, cô gái nghèo mở rộng cửa Bảo Sở. Cái làm hứng thú người ta có tên gọi Đông Sơn pháp môn chăng?

ĐÔNG TÂY: 東西 Qua lại thăm viếng, rời bỏ.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 儞來去爲阿誰? 對曰: 替佢東西。師曰: 何不教伊并投行。Sư bảo: Ngươi vì ai mà qua lại thăm viếng? Đáp rằng: Thay y mà qua lại thăm viếng. Sư bảo: Sao chẳng dạy y cùng đi.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 某甲家風只如此也、肯與不肯、終不抑勤閣黎、一任東西。Gia phong của ta chỉ như thế, chẳng ép buộc xà lê chấp nhận hay không chấp nhận, mặc cho ông rời bỏ.

ĐÔNG TY: 東司 Nhà xí, nhà vệ sinh.

TMVK ghi: 錢弋中郎訪眞淨、說話久。欲登溷。淨令行者引從西邊去。錢遽云。既是東司。爲什麼卻向西去。Quan Trung lang Tiền Dặc đến thăm Chân Tịnh, nói chuyện hồi lâu ông muốn đi nhà xí. Chân Tịnh sai hành giả dẫn ông ta đi hướng tây. Tiền Dặc vội vàng nói: Đã là đông ty vì sao lại đi về hướng tây.

ĐỒNG ĐẦU THIẾT NGẠCH HÁN: 銅頭鐵額漢 Thiền sư có cơ phong mạnh mẽ, hoặc là chỉ cho bậc căn cơ linh lợi.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 栖賢辨和尚偈曰:

勿謂栖賢窮、
身窮道不窮。
草鞋獰似虎、
拄杖活如龍。
渴飲曹溪水、
饑吞栗棘蓬。
銅頭鐵額漢、
盡在我山中。

Hòa thượng Biện ở chùa Thê Hiền có bài kệ như sau:

Vật vị Thê Hiền cùng
Thân cùng đạo bất cùng
Thảo hài nanh tợ hổ
Trụ trượng hoạt như long
Khát ẩm Tào Khê thủy
Cơ thôn lật cức bồng
Đồng đầu thiết ngạch hán
Tận tại ngã sơn trung.
Chớ bảo Thê Hiền nghèo
Thân nghèo đạo chẳng nghèo
Cây gậy như rồng quẫy
Giày cỏ tợ cọp ngầu
Đói ăn cỏ gai góc
Khát uống nước khe Tào
Hạng căn cơ linh lợi
Đều ở tại núi ta.

ĐỒNG KHÁNH TỰ: 同慶寺 Nằm trên sườn nam núi Quy sơn cách huyện Ninh Hương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc 70km về phía tây. Cuối niên hiệu Nguyên Hòa (806-820) đời Đường Tổ tông Quy Ngưỡng là Linh Hựu hoằng dương thiền pháp tại chùa này. Sau nhờ Lý Cảnh Nhượng tấu thỉnh vua ban cho tấm biển »Đồng Khánh Tự«.

ĐỒNG THAM: 同參 Còn gọi: Đồng học.

Chỉ cho người cùng theo một thầy để cùng nhau tham thiền.

Về sau trở thành tiếng xưng hô thông thường giữa các vị tăng với nhau.

Tiết Thiết Phật Trí Tung Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 有同參到、師見便問: 還記得相識麼? 參頭擬議、第二僧打參頭一坐具曰: 何不快祇對和尚? 師曰: 一箭兩垛。Có vị tăng đồng tham đến, sư liền hỏi: Còn nhớ nhau chăng? Vị này đang do dự, vị tăng thứ hai đánh y một tọa cụ, rồi nói: Sao chẳng đáp ngay cho Hòa thượng? Sư nói: Một mũi tên trúng hai mục tiêu.

ĐỘNG ĐỊA VŨ HOA: 動地雨花 Chấn động đất đai, trời rải hoa thơm, mô tả lời thuyết pháp rất hay.

PDNL q. thượng ghi: 釋迦、彌勒、動地雨花。Thích-ca, Di-lặc thuyết pháp rất hay.

ĐỘNG HẠ: 洞下 Chỉ cho ở dưới môn đình tông Tào Động.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 雲門雖承雪峰、記荊而

後、乃曆參洞下諸師、如曹山、疏山、乾峰、九峰、皆有機緣。是知大道惟公、法無偏黨。Vân Môn tuy thừa kế Tuyết Phong, sau khi được thọ ký, ngài lần lượt tham học với các sư ở dưới môn đình tông Tào Động như Tào Sơn, Sơ Sơn, Kiền Phong, Cửu Phong, thảy đều có cơ duyên. Biết rõ đại đạo công bình, pháp không nghiêng lệch về một phía.

ĐỘNG HUYỀN BIỆT KHÚC: 動絃別曲 Nghe khảy đàn liền biết rõ điệu khúc.

Dụ cho việc khế hợp thiền cơ một cách nhanh chóng.

Tiết Thiên Đồng Hàm Kiệt Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 動絃別曲、葉落知秋。舉一明三、目機銖兩。Nghe tiếng đàn liền biết rõ điệu khúc, thấy lá rơi biết mùa thu tới, cơ dụng lanh lợi vừa nhìn thoáng qua đã đánh giá được sự việc.

ĐỘNG SƠN: 洞山 Còn gọi: Tân Phong sơn. Núi nằm ở xã Đồng An, huyện Nghi Phong, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Chính nơi núi này thân hào Lôi Hành quyên hơn 3.000 mẫu ruộng, lập nên Phổ Lợi Thiền Tự. Khoảng niên hiệu Đại Trung (847-859) đời Đường, Thiền sư Lương Giới, Tổ tông Tào Động ra sức mở mang thiền học, số người tham học được vài trăm vị. Niên hiệu Hàm Thông thứ 10 (869), Lương Giới viên tịch ở Động Sơn. Đường Hiến Tông ban cho thụy hiệu »Ngộ Bản Thiền sư« và ra lệnh xây »Huệ Giác Bảo Tháp« ở mé sau chùa để thờ Ngài. Tô Triệt sau khi đến viếng Động Sơn, có làm bài thơ như sau:

古寺依山占幾峯
精廬仿佛似天宮
三年欲到官爲碍
百里相望意自通
Cổ tự y sơn chiếm kỷ phong
Tinh lô phảng phất tự thiên cung
Tam niên dục đáo quan vi ngại
Bách lý tương vọng ý tự thông
»Chùa xưa tựa núi dáng vững vàng
Điện đường phảng phất tợ thiên cung
Ba năm muốn đến, quan làm ngại
Trăm dặm ngóng về ý tự thông«.

Các vị cao tăng trụ trì chùa này trải qua nhiều đời gồm có: Đạo Toàn, Sư Kiền, Đạo Diên, Hy Tổ, Huệ Hồng, Tịnh Thông, Thạch Hiệp...

ĐỘNG SƠN NGỘ BỔN ĐẠI SƯ NGỮ LỤC: 洞山悟本大師語錄 Còn gọi: Động Sơn Lương Giới Thiền sư ngữ lục. Gọi tắt: Động Sơn lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Động Sơn Lương Giới soạn vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 597. Nội dung gồm có 120 tắc về: Thượng đường thị chúng, cử cổ, vấn đáp; 11 loại ca tụng, được xem là ngữ lục quan trọng nhất của Tông Tào Động, là một bộ toàn thư có phong cách thiền miên mật, lợi ích rộng lớn cho tông Tào Động.

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ: 洞山五位 Còn gọi: Động thượng ngũ vị.

Là phương pháp đặc thù tiếp dẫn người học của tông Tào Động.

Tiết Ô Cự Đạo Hạnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 臨濟三玄、雲門三句、洞山五位、癡人面前、不得說夢。Tam huyền của Lâm Tế, tam cú của Vân Môn, ngũ vị của Động Sơn, trước mặt kẻ ngu không được nói mộng.

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ HIỂN QUYẾT: 洞山五位顯訣 Ngữ lục, 1 thiên, do Động Sơn Lương Giới soạn vào đời Đường, Huệ Hà biên tập vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 228. Nội dung nói về Chính Thiên Ngũ Vị, là cơ duyên thi thiết quan trọng của tông Tào Động. Thiên ngữ lục này được xếp vào Phủ Châu Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục quyển hạ. Những bản chú sớ về thiên này quan trọng hơn cả là:

Ngũ Vị Hiển Quyết Nguyên Tự Cước của ngài Động Thủy.

Ngũ Vị Hiển Quyết Canh Vân Chú Chủng Nguyệt Quân Lộc Cảo của Kiệt Đường Năng Thắng.

Ngũ Vị Hiển Quyết Tham Chú của Bản Quang Hạt Đường.

Đ

ĐỘNG SƠN THỦ SƠ THIỀN SƯ NGỮ YẾU: 洞山守初禪師語要 Ngữ lục 1 quyển, do Thiền sư Động Sơn Thủ Sơ soạn vào đời Tống. Nội dung gồm các bài ngữ yếu thượng đường thị chúng và bài ca, bài tụng, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 38, Tục Tạng kinh tập 118, trang 645.

ĐỘNG THƯỢNG: 洞上 Tức tông Tào Động.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 投子、芙蓉之後、能振洞上一宗者、天童覺、眞歇了也。Sau Đầu Tử, Phù Dung, người có thể chấn hưng tông Tào Động là Thiên Đồng Giác, Chân Yết Liễu.

ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIỆT: 洞上古轍 Còn gọi: Vĩnh Giác Hòa thượng Động Thượng Cổ Triệt. Ngữ lục, 2 quyển, do Vĩnh Giác Nguyên Hiền thu thập vào đời Minh, Vi Lâm Đạo Bái biên tập lại, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 125, trang 401. Nội dung gồm các ngữ yếu của các cao tăng tông Tào Động.

Quyển thượng: Giải thích Tham Đồng Khế của Thạch Đầu Hy Thiên, Bảo Cảnh Tam Muội của Động Sơn Lương Giới. Kế là chia các mục: Động Sơn ngũ vị, Ngũ vị đồ thuyết, thu thập nhiều tư liệu liên quan đến ngũ vị. Quyển hạ gọi là »Tiên đức vi ngôn«, nêu ra các ngữ yếu về cương tông của chư sư để hiển bày tôn chỉ của tông Tào Động.

ĐỘNG THƯỢNG HUYỀN PHONG: 洞上玄風 Chỉ cho phong cách thiền học của tông Tào Động.

Tiết Động Sơn Lương Giới Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 師自唐大中末於新豐山接誘學徒...又得曹山深明的旨、妙唱嘉猷。道合君臣、偏正回互。由是洞上玄風、播於天下。Từ cuối niên hiệu Đại Trung (859) đời Đường, thiền sư Giới tiếp dẫn người học ở núi Tân Phong... Hơn nữa, Tào Sơn nhận sâu được ý chỉ của Ngài nên nói về lý thật tướng rất có bài bản: Đạo hợp quân thần, thiên chính hồi hỗ, nhờ đó mà phong cách thiền học của tông Tào Động được truyền bá khắp nơi.

ĐỘNG THƯỢNG TÔNG CHỈ: 洞上宗旨 Ý chỉ thiền pháp của tông Tào Động.

Tiết Hoàng Long Đạo Chấn Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 少依覺印英禪師爲童子、英移居泗之普照、適淑妃擇度童行、師得圓具。久之、辭謁丹霞淳禪師。一日、與論洞上宗旨。Thuở bé Sư nương thiền sư Anh ở chùa Giác Ấn xuất gia làm điệu. Thiền sư Anh dời sang chùa Phổ Chiếu ở Tứ Chi, vừa gặp lúc bà Vương phi chọn lựa Sa-di tuổi nhỏ cho xuất gia, sư được độ vào dịp này. Về sau, sư giã từ thầy đến yết kiến thiền sư Đan Hà Tử Thuần. Một hôm, sư bàn luận với Ngài về ý chỉ thiền pháp của tông Tào Động.

ĐỘNG TIỆN: 動便 Động một tí (thì, là), thường thường.

VMQ ghi: 雲門因僧問、如何是佛。門云、乾屎橛。無門曰、雲門可謂、家貧難辦素食、事忙不及草書。動便將屎橛來、撐門拄戶。佛法興衰可見。Có vị tăng hỏi ngài Vân Môn: Thế nào là Phật? Vân Môn đáp: Que chùi đít. Vô Môn bình: Có thể bảo Vân Môn nghèo đến nỗi không lo được bữa cơm chay, bận rộn đến nỗi không kịp viết thư, động một tí là đem que chùi phân để chống đỡ môn đình, đủ thấy Phật pháp thịnh hay suy rồi!

ĐỘNG TĨNH: 動靜 Cử chỉ, hành vi.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 昔大覺璉動靜尊嚴、圓通訥一見、直以大器期之；黃龍南進止有度、居常正襟危坐。二老豈局曲之士哉? Ngày xưa Đại Giác Liễn cử chỉ tôn nghiêm, Viên Thông Nột một khi thấy biết là bậc tài giỏi; Hoàng Long Nam tính tình độ lượng, ở đâu cũng ngồi ngay ngắn nghiêm trang. Hai lão này đâu thể là kẻ câu nệ?

ĐỘNG TRƯỚC: 動著 Đụng nhằm, động đến.

Thiền tông mượn từ này để chỉ

cho tâm dao động, khởi lên các thứ vọng tưởng.

Tắc 6, BNL ghi: 空生巖畔花狼籍、彈指堪悲舜若多。莫動著！動著三十棒！Ngài Tu-bồ-đề ngồi thiền trong hang đá, trời rải mưa hoa. Trong khoảng thời gian rất ngắn, thần Hư Không bỗng buồn than. Chớ có động đến. Hễ động đến là ăn 30 gậy.

ĐỐT: 咄

1. Hây!

Từ biểu thị tiếng quát.

Thiền sư thường dùng để kết thúc một bài kệ của chính mình làm ra.

Bài Tán TTTSNL của Thiền sư Pháp Loa có ghi:

啞
純綱打就
生鐵鑄成
尺天寸地
月白風清
咄！
A！
Thuần cương đả tựu
Sanh thiết chú thành.
Xích thiên thốn địa
Nguyệt bạch phong thanh.
Đốt！
Á!
Thép ròng rèn được
Gang sống đúc thành
Thước trời tấc đất
Gió mát trăng thanh
Hây!

2. Dốt, sai rồi.

Lời quở trách đặt ở đầu câu.

Đoạn "Chấp tất cả vô trước là tâm" trong Kinh Lăng Nghiêm q. 1 có ghi: 阿難言：如來現今徵心所在、而我以心推窮尋逐、即能推者、我將爲心。佛言：咄阿難！此非汝心。A-nan nói: Nay Như Lai gạn hỏi tâm ở chỗ nào, con dùng tư tưởng suy tìm ấy, con cho là tâm. Phật bảo: Sai rồi, A-nan! Cái ấy chẳng phải tâm ngươi.

Tắc Ngưỡng Sơn Xuất Tỉnh trong TUMC, q. hạ ghi: 師後舉問耽源：如何是出得井中人？源曰：咄、癡漢！誰在井中？Về sau, sư hỏi Đam Nguyên: Người ở dưới giếng làm sao ra được? Nguyên nói: Dốt quá! Đồ ngốc! Ai mà ở dưới giếng?

3. Chà!

Tiếng thốt ra biểu thị sự ngạc nhiên, tán thưởng hoặc than phiền.

Bài Phóng Cuồng Ca trong TTTSNL có ghi: 咄咄！浮雲兮富貴、吁吁！過隙兮年光 Chà chà! Cảnh giàu sang như mây nổi, ối ối! Thời gian thấm thoắt như bóng ngựa qua kẽ vách.

4. Ủa!

Từ biểu lộ sự sửng sốt.

Tín Tâm Minh tịch nghĩa giải của Hòa thượng Trung Phong Minh Bản ghi: 闢：咄！說有可放也合喫棒。說無可放也合喫棒。何則？爲儞脫他得失是非未得在。Tịch rằng: Ủa! Nói: Có thể buông bỏ cũng đáng ăn gậy, nói không thể buông bỏ cũng đáng ăn gậy, tại sao? Vì ông chưa thoát khỏi được đắc thất thị phi vậy!

5. Thôi thôi!

Từ biểu thị ý can ngăn hoặc từ chối.

Tín Tâm Minh tịch nghĩa giải của Hòa thượng Trung Phong Minh Bản ghi: 咄！動是銀山、靜是鐵壁。或未曾一捏扮碎。要教他二相不生、萬里崖州未爲達在。Thôi thôi! Động là núi bạc, tịnh là vách sắt. Nếu chưa từng đập nát mà muốn hai tướng kia không sinh thì còn cách xa quá!

6. Hứ!

Từ biểu lộ sự bất bình, phản đối.

Tín Tâm Minh tịch nghĩa giải của Thiền sư Trung Phong Minh Bản ghi: 咄！總是開眼尿牀、燒香引鬼何以。Hứ! Tất cả đều là mở mắt đái dầm, đốt nhang dẫn quỷ, tại sao vậy?

ĐỚI ĐAO NGỮ: 帶刀語 Trong lời nói ngầm chứa dao bén có thể cứu sống hoặc giết chết người một cách tự tại.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho cơ ngữ sắc bén nhằm mở mắt trí huệ của người học.

Phần giải thích trong Động Sơn Ngũ Vị Hiển Quyết ghi: 最妙兼帶、無過藥

Đ

山答雲巖帶刀語。Câu kiêm đối hay nhất, không gì bằng cơ ngữ sắc bén của Dược Sơn đối đáp Vân Nham.

ĐƠN: 單 Đặt trước một con số để tạo thành số từ, có tác dụng gần giống chữ linh (lẻ).

PDNL q. trung ghi: 冬日上堂云：大眾！一百單五近清明、上元定是正月半。Ngày đông chí sư thượng đường, nói: Đại chúng! Từ nay đến 105 ngày nữa mới tới tiết Thanh minh, Thượng nguyên thuộc về nửa tháng giêng.

ĐƠN ĐAO TRỰC NHẬP: 單刀直入 Một đao vào thẳng.

Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho hành giả tu thiền trực nhận được thực tại không qua ngôn ngữ văn tự, tri thức kiến giải.

NTNM q. 2 ghi: 大用天輾、赤手殺人、單刀直入、人境俱奪、照用並行。Đại dụng như trời xoay, tay không giết người, một dao vào thẳng, nhân cảnh đều đoạt, chiếu dụng đồng thời.

ĐƠN ĐỀ: 單提 Sự tu tập tham thiền của thiền giả không câu nệ vào ngữ ngôn tri giải, chẳng dính mắc nơi tục tình vọng niệm, chỉ nhắm thẳng vào cội nguồn bản tâm.

DTNL q. 2 ghi: 出家兒十指不點水、百事不干懷、三条椽下、七尺單前、晝三夜三、單提獨弄。Người xuất gia mười ngón tay chẳng dính nước, trăm việc chẳng để lòng, dưới 3 cây đòn tay, trước cái đơn 7 thước (2,1m), ngày 3 thời đêm 3 thời, chỉ làm một việc là nhắm thẳng vào bản tâm.

ĐƠN ĐƠN ĐÍCH ĐÍCH: 單單的的 Một cách đơn độc, chân chính.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 只要把身心世界撇向一邊、單單的的提此一念、如橫空寶劍、任他是佛是魔、一齊斬絕、如斬亂絲。Chỉ cần đem thân tâm thế giới vứt sang một bên, một mình chân chính để khởi một niệm này, như múa kiếm báu trong hư không, chẳng kể là Phật hay ma, chém hết một loạt như chém cuộn tơ rối.

ĐƠN TRUYỀN: 單傳 Còn gọi: Đơn đề.

Truyền trao cho nhau một cách riêng lẻ, thuần nhất.

Chỉ cho cách truyền giáo của Thiền tông, chẳng dựa vào ngôn ngữ văn tự mà chỉ dùng cách một người học trò lãnh hội được đại ý Phật pháp trước mặt vị thầy liền được vị này truyền cho tâm ấn. Đây gọi là Đơn truyền tâm ấn.

CĐTĐL q. 3 ghi: 傳法諸祖初以三藏教乘兼行。後達磨祖師單傳心印、破執顯宗、所未教外別傳、不立文字、直指人心、見性成佛也。Trước khi Tổ Đạt-ma sang Trung Quốc, Thiền tông tu hành cả giáo thừa của Tam tạng, đến khi Tổ từ Ấn Độ sang, Thiền tông mới dùng cách Đơn truyền tâm ấn để phá chấp hiển tông, cũng chính là chủ trương Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật.

Ngoài ra, từ Đơn truyền còn được dùng ghép với những từ khác để tạo thành:

Đơn truyền trực chỉ.
Trực chỉ đơn truyền.
Phật tổ đơn truyền.
Đơn truyền Phật pháp.
Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐƠN VỊ: 單位 Chỗ ngồi của chư tăng tham thiền trong Thiền đường. Do vì trên chỗ ngồi của mỗi vị tăng đều có dán tên, nên gọi là đơn vị.

TMVK ghi: 自慶藏主與秀大師偕行到法雲、秀得參堂、以慶藏主之名達圓通、通曰：且今別處掛塔、俟此間單位空、即今參堂。Tự Khánh Tạng chủ cùng Tú Đại sư đi đến chùa Pháp Vân, Tú được cho vào Tăng đường đem tên của Khánh Tạng chủ trình lên ngài Viên Thông. Thông nói: Chớ có đi nơi khác, sau nhà này còn chỗ trống, cho vào Thiền đường ngay.

ĐỨC: 德 Lời tôn xưng các bậc thiền sư.

Tào Khê Đại Sư Biệt truyện ghi: 神龍元年正月十五日、敕迎大師入內、表辭不去。高宗大帝敕曰：朕虔誠慕道、渴仰禪門。召諸州名山禪師、集內道場供養、安（指慧安）秀（指神秀）二德、最爲僧首。Vào đầu niên hiệu Thần Long, ngày rằm tháng giêng, Vua xuống chiếu rước đại sư vào cung. Sư từ tạ chẳng đi. Cao Tông đại đế phê chiếu rằng: Trẫm chí thành mộ đạo, khát ngưỡng thiền môn, mời các vị thiền sư các nơi về đạo tràng trong cung để cúng dường, hai vị thiền sư Huệ An và Thần Tú là đứng đầu tăng chúng.

ĐỨC BẢO: 德寶

1. Thiền sư đời Minh (1486-1570), họ Lưu, người xứ Dương Tân (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Văn Tái, tông Tào Động. Sư trụ chùa Yên Nam.

2. Thiền sư đời Minh (1510-1581).

Họ Ngô, hiệu Tiếu Nham, người xứ Kim Đài (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Vô Văn Minh Thông, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Tiếu Nham tập và Ngữ lục.

ĐỨC BẰNG (?-1167): 德朋 Còn gọi: Đắc Bằng. Thiền sư đời Tống, họ Cố, pháp danh Đạm Đường, người xứ Diêm Quan, Hàng Châu (nay thuộc phía tây nam huyện Hải Ninh, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Chân Hiết Thanh Liễu, tông Tào Động. Người đời gọi sư là »Trúc Giản Hòa thượng«, »Đạm Đường Trúc Giản«. Tác phẩm: Đạm Đường Trúc Giản ngữ lục.

ĐỨC DỊ (1231-?): 德異 Thiền sư đời Nguyên, họ Lô, hiệu Mông Sơn, người đời thường gọi »Cổ Quân Tỳ-kheo«, người xứ Cao An (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hoàn Sơn Chính Ngưng, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Tác phẩm: Phật Tổ Tam Kinh Tự, Mông Sơn Hòa thượng Lục Đạo Phổ Thuyết.

ĐỨC DŨNG (?-1368): 德涌 Thiền sư đời Nguyên, họ Phùng, tự Đông Hải, nối pháp Thiền sư Nguyên Ông Tín. Sư trụ chùa Quảng Đức, Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

ĐỨC DỤNG: 德用 Thiền sư đời Tống, họ Đới, người xứ Vụ Châu (nay là huyện Kim Hoa, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Cao Am Thiện Ngộ, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Trong thiền lâm thường gọi Sư là »Dụng Đại Oản«.

ĐỨC HINH (1302-1372): 德馨 Thiền sư đời Nguyên, họ Phương, tự Lan Thất, người xứ Ô Thương (Nghĩa Ô, Chiết Giang) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Nguyên Trường, đời thứ 25 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Thánh Thọ. Có ngữ lục truyền lại đời.

ĐỨC HỘI: 德會 Thiền sư đời Nam Tống, họ Hà, hiệu Bồng Am, người phủ Trùng Khánh (nay là thành phố Trùng Khánh, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Đầu Tự Hồi, thuộc tông Lâm Tế. Khoảng niên hiệu Gia Định thứ 3 (1210), sư nhậm chức trụ trì Thiền viện Chân Như trên núi Vân Cư.

ĐỨC HỒNG (1071-1128): 德洪 Thiền sư đời Tống, họ Dụ, tự Giác Phạm, ban đầu tên Huệ Hồng, hiệu Tịch Âm Tôn giả, người xứ Thụy Châu (nay là huyện Cao An, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Chân Tịnh Khắc Văn, tông Lâm Tế, phái Hoàng Long. Tác phẩm: Lâm Gian Lục 2 quyển, Thiền Lâm Tăng Bảo truyện 30 quyển, Cao Tăng truyện 20 quyển, Trí Chứng truyện 10 quyển, Chí Lâm 10 quyển, Lãnh Trai Dạ Thoại 10 quyển, Thạch Môn Văn Tự Thiền 30 quyển, Pháp Hoa Hợp Luận 7 quyển, Lăng Nghiêm Tôn Đảnh Nghĩa 10 quyển, Kim Cang Pháp Nguyên Luận 1 quyển.

ĐỨC HUY: 德輝 Thiền sư đời Nguyên, hiệu Đông Dương, nối pháp Hối Cơ Nguyên Hy, tông Lâm Tế. Sư là người quản lý »Đại Trí Thánh Thọ Tự« ở núi Bách Trượng và vâng lệnh Vua biên tập lại »Bách Trượng Thanh Quy«.

ĐỨC HƯNG: 德興 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Bách Trượng Đạo Hằng, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Vạn Thọ, Tô Châu.

ĐỨC KHIÊM: 德謙 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư La Sơn Đạo Nhàn, trụ viện Minh Chiêu, Vụ Châu (nay là huyện Kim Hoa, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

ĐỨC KIẾN (1280-1360): 德見 Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Long Sơn Đức Kiến, vào niên hiệu Đại Đức thứ 9 (1305) được phái sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Hư Cốc Hy Ẩn, đời thứ 23 hệ Nam Nhạc, đời thứ 6 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Đâu Suất ở Long Hưng.

ĐỨC MINH: 德明

1. Thiền sư đời Lê trung hưng (thế kỷ XV), không rõ hệ phái, họ Nguyễn, người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, miền Bắc Việt Nam. Còn gọi là Thánh Bối. Vua Trần Hậu Đế phong sư là »Đại Thánh Khai Sơn Nghĩa Tồn Bình Đẳng Hành Thiện Đại Bồ Tát«. Sư trụ trì chùa Quảng Nghiêm (chùa Trăm Gian, chùa Tiên Lữ) trên núi Tiên Lữ, nay thuộc xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội.

2. Thiền sư đời Minh, họ Lâm, hiệu Tiền Khê, người xứ Hoàng Nham (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

3. Thiền sư đời Thanh, họ Ân, hiệu Bạch Quang, người xứ Tráp Xuyên, Trường Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Cổ, tông Tào Động. Tác phẩm gồm 2 quyển Ngữ lục.

ĐỨC NGỌC (1628-1701): 德玉 Thiền sư đời Thanh, họ Vương, hiệu Thánh Khả, người xứ Doanh Sơn (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Phá Sơn Hải Minh, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Thánh Khả Thiền sư ngữ lục 10 quyển, Thiền Lâm Bảo Huấn Thuận Chu 4 quyển.

ĐỨC NGUYÊN THIỀN TỰ: 德源禪寺 Chùa thuộc làng Trúc Kỳ, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Niên hiệu Càn Long thứ 5 (1740) đời Thanh do Hòa thượng Nghĩa Mẫn sáng lập, ban đầu gọi là »Thanh Hoa Sơn Quán Âm Đình«. Năm 1913 đổi tên là »Thanh Hoa Sơn Đức Nguyên Thiền Tự«. Năm 1963 Pháp sư Duy Giác nhậm trụ trì, qua ba năm xây xong Đại hùng bảo điện, Liêu phòng. Tự viện trang nghiêm rộng lớn, nguy nga tráng lệ. Trong chùa mở thêm Viện Thiền học Thanh Hoa Sơn Đức Nguyên, bồi dưỡng nhân tài Phật giáo Thiền tông, hoằng dương tông phong.

ĐỨC PHỔ (1025-1091): 德普 Thiền sư đời Tống, họ Bồ, người xứ Miên Châu (nay thuộc huyện Miên Dương, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Hoàng Long Huệ Nam, tông Lâm Tế, phái Hoàng Long. Sư trụ Hòa Sơn ở Kiết Châu (nay là huyện Kiết An, tỉnh Giang Tây).

ĐỨC PHÚ (1627-1690): 德富 Thiền sư đời Thanh, họ Cung, hiệu Kỳ Bạch, người xứ My Châu (nay là huyện My Sơn, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thông Túy, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Ngọc Tuyền Kỳ Bạch Phú Thiền sư ngữ lục 3 quyển.

ĐỨC QUANG (1121-1203): 德光 Thiền sư đời Tống, họ Bành, hiệu Đông Am, người xứ Tân Dụ (nay là huyện Tân Dư, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo, tông Lâm Tế. Tác phẩm: Phật Chiếu Thiền sư Tấu Đối Lục 1 quyển, Phật Chiếu Quang Hòa thượng Ngữ Yếu 1 quyển.

ĐỨC SƠN: 德山

1. Thiền sư đời Đường, tên Tuyên Giám, trụ Đức Sơn 30 năm nên người

đời gọi sư là »Đức Sơn«. X. Tuyên Giám.

2. Thiền sư đời Minh, hiệu Thúy Phong, người xứ Ninh Hạ, nối pháp Thiền sư Bảo Nguyệt Đàm Công. Sư trụ núi Phục Ngưu, chùa Cát Tường ở Kinh Sư.

ĐỨC THANH (1546-1623): 德清 Thiền sư đời Minh, họ Thái, tự Trừng Ấn, Đăng Ấn, hiệu Hám Sơn, Hám Sơn Lão Nhân, Hám Sơn Đạo Nhân, người xứ Toàn Tiêu (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc. Sư chủ trương dung hợp 2 tông »Thiền và Hoa Nghiêm«, 3 giáo: Nho, Đạo, Thích cùng về một thuyết, cho rằng »Không biết Xuân Thu thì chẳng thiệp thế, không tinh thông Lão Trang thì chẳng thể quên thế gian; không tham thiền thì chẳng thể xuất thế«. Tác phẩm: Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du tập 55 quyển, Hám Sơn ngữ lục 20 quyển.

ĐỨC THÀNH: 德誠 Thiền sư đời Đường, người xứ Toại Ninh (nay là huyện Đồng Nam, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc, nối pháp Dược Sơn Duy Nghiễm. Sư ở ẩn bên bờ sông Ngô, chỗ ở gọi là Hoa Đình (nay là huyện Tùng Giang, Thượng Hải), sống bằng nghề đưa đò nên người đời gọi sư là »Thuyền Tử Hòa thượng«.

ĐỨC THIỀU (894-974): 德韶 Thiền sư đời Đường, họ Trần, người xứ Tấn An, Xử Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư có bài kệ nổi tiếng:

通玄峰頂、不是人間、
心外無法、滿目青山。
»Thông Huyền phong đỉnh
Bất thị nhân gian
Tâm ngoại vô pháp
Mãn mục thanh sơn«.
»Trên ngọn Thông Huyền
Chẳng phải nhân gian
Ngoài tâm không pháp
Đầy mắt núi xanh«.

ĐỨC TƯỜNG: 德祥 Thiền sư đời Minh, tự Lân Châu, hiệu Chỉ Am, người xứ Nhân Hòa (nay là Hàng Châu, Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lâm chùa Tịnh Từ, tông Lâm Tế. Sư trụ trì chùa Tịnh Từ. Tác phẩm: Đồng Dự tập.

ĐƯƠNG: 當

1. Khế hợp, tương xứng.

Tiết Thạch Môn Quân Thủ tọa trong NĐHN q. 14 ghi: 一日荷鉏入園、僧問：三身中那一身去作務？師拄鉏而立。僧曰：莫便當也無？師攜鉏便行。Một hôm sư vác cuốc vào vườn, tăng hỏi: Trong ba thân thì thân nào làm việc? Sư chống cuốc mà đứng. Tăng nói: Chẳng lẽ việc này khế hợp thiền cơ sao? Sư cầm cuốc bỏ đi.

2. Sẽ. Phó từ chỉ thời gian.

Tiết Tứ Tổ Ưu Ba Cúc Đa Tôn giả trong NĐHN q. 1 ghi: 後有一長者子、名曰香眾、來禮尊者、志求出家... 尊者曰：汝當大悟、心自通達。宜依佛法僧、紹隆聖種。Sau đó có một người con của trưởng giả tên là Hương Chúng, đến lạy Tôn giả cầu xin xuất gia... Tôn giả nói: Ngươi sẽ đại ngộ, tâm tự thông đạt. Ngươi nên quy y Phật pháp tăng để tiếp nối dòng thánh.

3. Biểu thị ngữ khí nghi vấn, có lúc tương đương như từ rốt cuộc.

Tiết Giáp Sơn Thiện Hội Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 古人布髮掩泥、當爲何事? Người xưa trải tóc lấp bùn rốt cuộc vì cái gì?

ĐƯƠNG CƠ: 當機 Có 2 nghĩa:

1. Thích ứng với căn cơ trình độ của chúng sinh.

Đồng nghĩa với từ Khế cơ.

NTNL q. thượng ghi: 解夏、上堂：解却禪和布袋頭、虛空豁達逞風流。去亦得、住亦得、大用現前無軌則。諸方恁麼、淨慈（如淨禪師法號、此系自稱）不然。咦！當機切忌錯流傳。Giải hạ, sư thượng đường: Cởi bỏ túi vải Thiền sư, hư không thênh thang tha hồ nhàn nhã. Đi cũng được, ở cũng được, đại dụng

Đ

hiện tiền không còn phép tắc. Các nơi như thế, Tịnh Từ (pháp hiệu tự xưng của Như Tịnh) thì chẳng phải vậy. Ôi chao! Đương cơ rất kỵ lầm lưu truyền.

2. Người đại diện đứng ra thưa hỏi về yếu chỉ kinh điển để đức Phật trả lời cho hội chúng đều biết. Hoặc chỉ cho người trực tiếp thưa hỏi Tổ sư về việc lớn mà mình đang thao thức.

Tham Thiền kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
不可輕忽
錯過當機、
何時悟入
Tham thiền đệ nhất
Bất khả khinh hốt
Thố quá đương cơ
Hà thời ngộ nhập?
Pháp tham thiền bậc nhất
Chẳng thể để khinh suất
Đương cơ nếu lầm qua
Bao giờ mới ngộ nhập?

ĐƯƠNG DƯƠNG: 當陽

1. Hiển lộ, rõ ràng.

Chương La Hán Quế Sâm Hòa thượng Minh Đạo Tụng trong CĐTĐL q. 29 ghi: 我宗奇特當陽顯赫。佛及眾生皆承恩力。Tông ta đặc biệt rõ ràng hiển hách, Phật cùng chúng sinh đều nhận lấy ân lực.

2. Trước mặt, tại trận, lập tức.

BNL q. 1 ghi: 一句下便見。當陽便透。若向句下尋思。卒摸索不著。Dưới câu nói mà thấy thì lập tức thấu triệt. Còn nếu nhằm dưới câu nói mà cứ ngẫm nghĩ thì cuối cùng không thể mò bắt được.

ĐƯƠNG ĐẦU: 當頭 Ngay tại chỗ, ngay tức thì.

Tiết Hộ Quốc Cảnh Nguyên Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi:

我有明珠一顆、
切忌當頭蹉過
雖然覿面相呈、
也須一鎚打破
Ngã hữu minh châu nhất khỏa
Thiết kỵ đương đầu sa quá
Tuy nhiên địch diện tương trình
Dã tu nhất chùy đả phá.
Ta có một hạt minh châu
Rất kỵ tại chỗ bỏ qua
Tuy là trước mặt trình nhau
Cũng cần một chùy đập vỡ.

ĐƯƠNG ĐẦU BỔNG HÁT: 當頭棒喝 Đòn cảnh tỉnh khiến người học ngay đó trực nhận được bản lai diện mục.

Bổng hát: Đánh và hét, phương thức tiếp dẫn giáo hóa đệ tử của các vị Tổ sư Thiền tông. Dùng gậy đánh bắt đầu từ ngài Đức Sơn, hét bắt đầu từ ngài Lâm Tế.

ĐƯƠNG GIA CHỦNG THẢO: 當家種草 Lựa chọn người kế vị chốn tùng lâm.

TLBH q. 1 ghi: 如當家種草。此其觀探詳聽之理明驗也。豈容巧言令色。便僻諂媚而充選者哉。Còn như việc lựa chọn người kế vị chốn tùng lâm lại cần phải suy nghiệm cái lý xét kỹ nghe tường này, có đâu lại dung cho kẻ dối trá, hẹp hòi, phỉnh nịnh mà được sung tuyển vào chức đó sao?

ĐƯƠNG NHÂN: 當人 Người đang được nói đến. Tự nơi mỗi người.

Trong bài thơ Xuân Cảm của Đại sư Hám Sơn có câu:

若須更覓菩提路、
只要當人退步行。
Nhược tu cánh mích Bồ-đề lộ
Chỉ yếu đương nhân thoái bộ hành.
Nếu như nẻo giác muốn tìm về.
Chỉ cần mỗi người tự lùi bước.

ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG: 當體即空 Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần sinh ra sáu thức, ngay đó biết được thức vừa khởi vốn là vô thủy vô sinh, vốn tự không tịch, chẳng đợi trần cảnh diệt rồi mới không. Nói cách khác, ngay khi thấy sự vật liền biết cái niệm vừa khởi đó là không, gọi là Đương thể tức không.

Theo Danh từ Thiền Học Chú Giải của HT. Duy Lực.

ĐƯƠNG Ý: 當意 Vừa ý, hợp tâm ý.

Tiết Đại Tùy Nguyên Tĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 元祐三年、通經得度。留講聚有年、而南下首參永安恩禪師、於臨濟三頓棒話發明。次依諸名宿、無有當意者。Niên hiệu Nguyên Hựu thứ 3, sư thông hiểu kinh kệ được độ, ở lại giảng dạy nhiều năm. Sau đi về phương nam ban đầu tham kiến thiền sư Vĩnh An Ân, nhờ câu chuyện Lâm Tế ba lần bị ăn gậy mà sư tỏ ngộ. Kế nương theo các bậc danh túc song không có ai vừa ý sư cả.

ĐƯỜNG BAN: 堂斑 Vị trí các ban thuộc Đông, Tây đường ở trong nhà Thiền.

Lúc ngồi trên nhà Thiền, vị trí của mọi người tùy thuộc vào đạo đức hoặc chức vụ của họ mà quy định.

ĐƯỜNG CHỦ: 堂主 Gọi đủ: Diên thọ đường chủ.

Chức vụ coi sóc tất cả sự việc trong phòng bệnh (Diên thọ đường).

Điều Diên Thọ Đường Chủ Tinh Đầu trong TUTQ q. 4 ghi: 堂主一職、須延請堪能寬心耐事、道念周旋、安養病僧、而善知因果之人任之。Khi chọn Đường chủ, cần mời người giỏi việc, có lòng lượng thứ, đạo niệm chu toàn, biết an ủi nuôi dưỡng người bệnh, biết rõ nhân quả.

Từ Đường chủ còn chỉ cho người coi sóc các nhà như: Thủy lục đường chủ, La hán đường chủ.

ĐƯỜNG ĐẦU: 堂頭 Vốn chỉ cho chỗ ở của vị Trụ trì trong Thiền viện (Phương trượng). Nghĩa mở rộng là vị Trụ trì của các tự viện Thiền tông.

Còn gọi là: Đường thượng, Đường đầu Hòa thượng.

Lâm Tế hành lục ghi: 首座云：汝何不去問堂頭和尚、如何是佛法的大意? Thủ tọa nói: Sao ngươi chẳng đi hỏi vị Đường đầu, thế nào là đại ý Phật pháp?

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

ĐƯỜNG ĐỘ NHỊ TAM: 唐土二三 Sáu vị Tổ Thiền tông Trung Quốc.

PDNL, q. trung ghi: 威音王已前也恁麼、威音王已後也恁麼、三世諸佛也恁麼、西天四七、唐土二三也恁麼。Từ Phật Oai Âm Vương về trước cũng thế ấy, từ Phật Oai Âm Vương về sau cũng thế ấy, ba đời chư Phật cũng thế ấy, 28 vị Tổ Ấn Độ và 6 vị Tổ ở Trung Quốc cũng thế ấy.

PDNL, q. hạ ghi: 三世諸佛。若無第一義。將什麼化度有情。西天四七唐土二三乃至天下老和尚。若無第一義。將什麼建立宗風。Ba đời chư Phật, nếu không có đệ nhất nghĩa thì lấy cái gì để độ chúng sinh? 28 vị Tổ Ấn Độ, 6 vị Tổ Trung Quốc cho đến các vị Hòa thượng khắp nơi, nếu không có đệ nhất nghĩa thì lấy cái gì để kiến lập tông phong?

ĐƯỜNG ĐƯỜNG MẬT MẬT: 堂堂密密 Còn gọi: Biến giới bất tằng tàng.

Chỉ cho lý tuyệt đối bày hiện khắp nơi một cách rõ ràng.

CĐTĐL q. 18 ghi: 雪峰有時謂眾曰：堂堂密密地。師出問曰：是什麼堂堂密密? 雪峰起立曰：道什麼? 師退步而立。Đôi khi Tuyết Phong bảo chúng rằng: Chân lý hiện bày khắp nơi một cách rõ ràng. Sư bước ra hỏi: Cái gì là chân lý hiện bày khắp nơi? Tuyết Phong đứng dậy nói: Nói cái gì? Sư lùi bước rồi đứng.

ĐƯỜNG NHẤT HUYỀN (1892-1988): 堂一玄 Học giả Phật giáo hiện đại, người Thanh Phố, Thượng Hải, Trung Quốc. Ông tốt nghiệp Học viện Quốc Phòng Quân Y khóa 9. Đối với Quốc học và Trung Tây Y học ông đều học hỏi đến nơi đến chốn. Năm 1929 ông quy y đại sư Thái Hư, từng làm Viện trưởng Cao Hùng Lục Thập Binh Công Xưởng Phụ Thiết Y Viện và dạy học ở Đông Phương Phật Giáo Học Viện. Tác phẩm: Trùng Đính Vô Tướng Tụng Giảng Thoại, Thiền Môn Thặng Ngữ, Pháp Hoa Kinh Bổ Thuật, Lục Tổ Đàn Kinh Điều Mục, Độc Hoa Nghiêm Kinh, Pháp Hoa Kinh Ký Hiệp San, Viên Giác Kinh Giảng Nghĩa.

ĐƯỜNG ỐC LÝ PHẢN DƯƠNG CHÂU: 堂屋裏販楊州 Ngồi ở trong nhà mà có thể buôn bán ở Dương Châu.

Dương Châu: Trung tâm thương nghiệp xuất nhập khẩu hàng hóa ở Trung Quốc vào đời Đường. Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho diệu dụng tự tại của nạp tăng.

Tắc 30, TDL ghi: 輸我當行相買賣（堂屋裏販揚州）。Còn thua tôi buôn bán phát đạt (Ngồi ở trong nhà mà có thể buôn bán ở Dương Châu).

ĐƯỜNG TY: 堂司

1. Căn phòng của Duy-na ở trong Tự viện.

Tiết Long Tường Sĩ Khuê Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 一日侍立次、問云：絕對待時如何？眼曰：如汝僧堂中白椎相似。師罔措。眼至晚抵堂司、師理前話。眼曰：閑言語。師於言下大悟。Một hôm sư đang đứng hầu, hỏi rằng: Khi bặt hết đối đãi thì thế nào? Hòa thượng Phật Nhãn nói: Giống như ngươi bạch chùy trong tăng đường. Sư mờ mịt. Chiều tối, Nhãn đến phòng của Duy-na, sư hỏi lại lời trước. Nhãn nói: Lời nói suông. Sư ngay câu nói này liền đại ngộ.

2. Chức vụ Duy-na, vị tăng phụ trách việc chỉ đạo trong tăng đường.

Cùng sách trên ghi: 始登龍門、即以平時所得白佛眼。眼曰：汝解心已極、但欠著力開眼耳。遂俾職堂司。Ban đầu sư đến Long Môn, đem sở đắc thường ngày ra trình với Phật Nhãn. Nhãn nói: Chỗ hiểu của ngươi đã tột, chỉ thiếu ra sức để ngộ mà thôi! Nhãn dạy sư lãnh chức vụ Duy-na.

Ế PHÁT THÁP: 瘞髮塔 Tháp ở trước điện Lục Tổ, trong khuôn viên chùa Quang Hiếu, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, dưới tháp có chôn cất tóc của Lục Tổ Huệ Năng, nên gọi là »Ế Phát Tháp«, tục gọi »Lục Tổ Phát Tháp«. Niên hiệu Nghi Phụng thứ 1 (676) đời Đường, Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Pháp Tính (nay là chùa Quang Hiếu) tranh luận gió động phướn động, công khai thân phận nối pháp Thiền Tông, dưới cội bồ đề phía sau đại điện cạo tóc truyền giới, vị tăng Trụ trì Pháp Tài ngay lập tức đem tóc của Tổ chôn dưới gốc cây và xây tháp che lên. Tháp cao 7,8m, mặt bằng hình bát giác 7 tầng. Tháp lấy đá làm cơ bản, dùng vôi cát gạch xây thành. Mỗi tầng của tháp đều có 8 cái khám Phật, mỗi khám mỗi pho tượng Phật ngồi, tạo dáng sinh động, là tinh phẩm đá khắc quý báu vô cùng. Nền tháp có lan can đá bao quanh, trang trọng thuần phác cổ xưa. Qua nhiều đời đều có sửa chữa. Năm 1954, 1977 lại trùng tu. Cạnh tháp có bia tượng Lục Tổ và bia tượng Đạt-ma được khắc vào đời Nguyên.

GIA: 家

1. Dùng sau danh từ xưng hô, có nghĩa là bọn, đám.

Tiết Pháp Vân Pháp Tú Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 衲僧家高揖釋迦、不拜彌勒、未爲分外。Bọn Thiền sư kính lễ Thích-ca mà không bái Di Lặc, chưa phải đặc biệt.

2. Dùng sau đại từ nhân xưng.

Tiết Hoàng Long Pháp Trung Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi:千種言、萬般說、祇要教君自家歇。Ngàn vạn lời nói chỉ muốn dạy ông tự mình thôi nghỉ.

GIA GIA MÔN LÝ THẤU TRƯỜNG AN: 家家門里透長安 Mỗi nhà đều có con đường đi đến Trường An (Thủ đô).

Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho con đường tỉnh ngộ ở nơi tâm của mỗi người.

MANL ghi: 忽有問徑山（系密庵禪師法號）：如何是不錯底路？只向他道：家家門里透長安。Chợt có người hỏi Kính Sơn: Thế nào là con đường đúng? Chỉ nói với y: Mỗi nhà đều có con đường đi đến Trường An.

GIA HOẠT: 家活 Của cải trong nhà.

Thiền tông dùng từ này để chỉ nhiều thứ: gia nghiệp, gia tư, vật dụng hàng ngày.

PDNL q. trung ghi: 每日起來、拄却臨濟棒、吹雲門曲、應趙州拍、擔仰山鍬、驅潙山牛、耕白雲田。七八年來、漸成家活。Mỗi ngày thức dậy, chống gậy Lâm Tế, thổi sáo

Vân Môn, gõ nhịp Triệu Châu, vác dá Ngưỡng Sơn, lùa trâu Quy Sơn, cày ruộng Bạch Vân. Bảy tám năm nay dần dần trở thành gia hoạt.

GIA NƯƠNG: 爺孃 Cha mẹ.

Chương Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong CĐTĐL q. 19 ghi: 千鄉萬里、拋卻老爺孃、師僧和尚、這般底去去、這打野菜禿、有什麼死急行腳去! Xa cách quê hương, bỏ cả cha mẹ già, sư tăng hòa thượng, bỏ hết các thứ này rồi mà các lão trọc này có gì mà vội vã hành cước!

GIA PHONG: 家風 Tác phong riêng biệt của mỗi Tổ dùng để phát dương Tông chỉ biệt truyền của Thiền tông.

Duyên Quán ngữ lục ghi: 僧問：如何是和尚家風? 師曰：益陽水急魚行澀、白鹿松高烏泊難。Tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Hòa thượng? Sư đáp: Sông Ích Dương nước chảy xiết nên cá lội nhọc. Núi Bạch Lộc cây tùng cao nên chim đậu khó.

GIA SỰ: 家事 Đồ gia dụng.

Chương Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền sư trong CĐTĐL q. 8 ghi: 師住庵時有一僧到庵。師向其僧道。某甲上山。待到齋時做飯自喫了。送一分來山上。少時其僧自喫了。卻一時打破家事就床臥。Khi sư ở am, có một vị tăng đến am. Sư bảo vị tăng: Ta lên núi, chờ khi đến giờ thọ trai, ăn xong ông đem một phần cơm lên núi cho ta. Không bao lâu vị tăng ăn xong liền nhất loạt đập phá đồ gia dụng rồi lên giường nằm.

GIA THÁI PHỔ ĐĂNG LỤC: 家泰普燈錄 Đăng lục 30 quyển, có riêng 3 quyển Mục lục, do ngài Lôi Am Chính Thọ biên soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 137, trang 1. Chính Thọ bỏ ra 17 năm để viết tiếp theo sau các bộ Cảnh Đức Truyền Đăng lục, Thiên Thánh Quảng Đăng lục, Kiến Trung Tịnh Quốc Tục Đăng lục. Ngài gom chép cơ duyên ngữ yếu của 2 giới tu sĩ và cư sĩ trong nhà thiền như: Tông sư, Vương hầu, Công khanh, Ni sư. Nội dung bao quát: Cơ ngữ thị chúng, Vua thánh tôi hiền, Thánh hiền ứng hóa (phụ thập di), Quảng ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ tán, trứ tác lặt vặt. Quyển đầu có phần hành nghiệp của Thiền sư Lôi Am Thọ. Sách được hoàn thành vào niên hiệu Gia Thái thứ 4 (1204), trình lên vua Ninh Tông, phụng sắc nhập Tạng.

GIA THƯỜNG: 家常 Lời xin bố thí cơm ăn (khi chư tăng hành hóa).

Tiết Bảo Phúc Tùng Triển Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 師見僧喫飯、乃拓鉢曰：家常。Sư thấy tăng ăn cơm, liền bưng bát, nói: Gia thường!

GIA TRÂN: 家珍 Đồ quý báu trong nhà.

Phần lớn dụ chỉ cho tự tâm, bản tính.

Bài tựa của thiền sư Vô Môn trong VMQ ghi: 從門入者、不是家珍。從緣得者、始終成壞。Từ cửa mà vào thì không phải là đồ quý báu trong nhà, cái từ duyên mà được, rốt cuộc thành bại hoại.

GIA TRUNG XẢ PHỤ: 家中捨父 Bỏ cha trong nhà.

Tỷ dụ bỏ mất cái rất quan trọng là tự tâm bản tính.

Tiết Chính Pháp Hy Minh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 己靈獨耀、不肯承當；心明孤圓、自生違背。何異家中舍父、衣內忘珠。Tính linh sáng rực chẳng chịu nhận lấy; trăng tâm tròn đầy lại tự xoay lưng. Đâu khác gì kẻ bỏ cha trong nhà, kẻ quên hạt châu trong chéo áo.

GIA VỆ: 加衛 Phù hộ.

Tiết Huệ Khả Thiền sư trong TĐT q. 2 ghi: 父寂、初無其子、共室念言：我今至善家而無慧子、深自嘆羨、何聖加衛? Cha mất mà chưa có con trai, cả nhà nghĩ rằng: Nay ta là nhà chí thiện, mà không có con trí huệ, thầm thở than mong cầu, có thánh nào phù hộ cho!

GIÁ BIÊN CÚ: 這邊句 Câu bên này, chỉ cho lời nói còn nằm trong vọng

tâm phân biệt, chưa thể thoát khỏi tri thức kiến giải.

Tiết Linh Tuyền Quy Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 初問初山：枯木生花、始與他合。是這邊句、是那邊句？山曰：亦是這邊句。Ban đầu sư hỏi Sơ Sơn: Cây khô trổ hoa mới hợp với người, là câu bên này hay là câu bên kia? Sơn đáp: Cũng là câu bên này.

GIÁ CÁ: 這箇 Giá: này. Cá: lượng từ, nghĩa là cái.

Có 2 nghĩa:

1. Chỉ thị đại từ có nghĩa là cái này.

Phần Thượng Đường trong LTL ghi: 師云：這箇師僧、却堪持論。Sư nói: Cái ông tăng này lại kham bàn luận.

2. Lời nhấn mạnh đằng sau để giúp cho lời nói có tính cụ thể.

Chỉ cho bản thân mình, chẳng phải sự vật nào khác.

Phần Thị Chúng trong LTL ghi: 是爾目前歷歷底、勿一箇形段孤明、是這箇解說法聽法。Là vật rõ ràng trước mắt ông, một vầng sáng lẻ loi là cái biết thuyết pháp nghe pháp.

GIÁ CÁ, NA CÁ: 這箇、那箇 Bên nầy, bên kia.

Bên này (giá cá) ám chỉ bờ mê, phương tiện tướng dụng hay thế giới khái niệm tục đế. Bên kia (na cá) ám chỉ bến giác, phương tiện thể tính hay thế giới chân đế.

CĐTĐL q. 14 ghi: 師見詢布衲洗佛、乃問：這箇隨汝洗、還洗得那箇麼？詢曰：把相那箇來。師便休。Sư (Duy Nghiễm) thấy Tuân Bố Nạp tắm tượng Phật, bèn hỏi: Bên nầy để ông tắm, nhưng ông có tắm được bên kia không? Tuân đáp: Hãy đem bên kia đến đi! Sư đành thôi.

GIÁ KIÊN TIẾP TÍCH: 駕肩接迹 Chen vai nối gót, mô tả số người qua lại rất nhiều, nườm nượp chẳng dứt.

Tiết Thiên Hoàng Đạo Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 後卜荊州當陽紫陵山、學徒駕肩接迹、都人士女、向風而至。Về sau, sư chọn núi Tử Lăng ở Đương Dương tại Kinh Châu để hoằng pháp. Người học nườm nượp không ngớt, gồm cả nam nữ nghe danh sư mà đến.

GIÁ LÝ: 這裏 Còn gọi: Thử gian 此間. Nơi đây.

CĐTĐL q. 9 ghi: 洞山來禮拜次、師曰：汝以住一方、又來這裏作麼？Khi Động Sơn đến lễ bái. Sư (Huệ Siêu) hỏi: Ngươi đã trụ một nơi rồi, còn đến đây để làm gì?

Chương Hương Nghiêm Trí Nhàn Thiền sư trong CĐTĐL q. 10 ghi: 僧問：一句子如何？師云：此間一句亦無。Tăng hỏi: Một câu thôi thì thế nào? Sư đáp: Nơi đây một câu cũng chẳng có.

GIÀ: 遮 Tức bây giờ là chữ GIÁ 這.

MANL ghi: 且要天下衲僧。向後各各自有生涯。莫總作遮野狐精見解。又：果是得入、一任四方八面。若也未然、輒不得離却遮裏。Vả lại, muốn cho nạp tăng trong thiên hạ sau này mỗi người đều có con đường sống, chứ đừng khởi kiến giải của đồ chồn ranh ma này. Lại: Nếu như vào được thì tha hồ đi khắp nơi, còn như chưa được thì không nên rời khỏi nơi đây.

GIẢ: 者 Tức là chữ giá (這) ngày nay, có nghĩa là này.

MGNL q. 1 ghi: 且鷺池、鷲岭、海甸、庵園、三百法會之中、甚處有者箇消息？Hãy nói trong 300 pháp hội như ở Lộ trì, Thứu lãnh, Hải điện, Am viên v.v... chỗ nào có tin tức này?

GIẢ KÊ THANH VẬN: 假雞聲韻 Chỉ cho ý nghĩa bắt chước tiếng gà gáy để ngụy trang gạt người.

Điển tích này rút ra từ truyện Sử ký Mạnh Thường Quân, sách chép rằng: Nửa đêm Mạnh Thường Quân muốn đi qua cửa ải Hàm Cốc, các môn khách giúp ông bắt chước tiếng gà gáy. Vị quan giữ cửa ải tưởng gà gáy sáng bèn mở cửa, Mạnh Thường Quân an nhiên đi qua, không bị toán quân

Tần đuổi theo giết hại.

TDL q. 2 ghi: 假雞聲韻難謾我、未肯模胡放過關。Giả tiếng gà gáy khó lừa được ta, chưa cho kẻ giả dạng qua cửa ải.

GIÁC CHIẾU THIỀN SƯ: 覺照禪師

Thiền sư Hoài Hải đời Đường sau khi tịch, đời Tống truy thụy »Giác Chiếu Thiền sư«. X. Hoài Hải.

GIÁC HẢI: 覺海

1. Thiền sư đời Lý, thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông, đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Không Lộ. Sư họ Nguyễn, quê làng Hải Thanh, Việt Nam. Kệ thị tịch:

春來花蝶善知時。花蝶應須共應期

花蝶本來皆是幻。莫須花蝶向心持

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì
»Xuân về hoa bướm khéo tri thì
Hoa bướm phải cần gặp đúng kỳ
Hoa bướm xưa nay đều là huyễn
Giữ tâm bền chặt bướm hoa chi«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT Thanh Từ.

2. Thiền sư đời Tống, hiệu Nhã Sung. X. Nhã Sung.

GIÁC HẢI THIỀN SƯ: 覺海禪師 Hiệu của Thiền sư Tán Nguyên đời Tống. X. Tán Nguyên.

GIÁC HẢI TỰ: 覺海寺 Chùa nằm ở số 345/45 Hùng Vương, phường 12, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chùa được xây cất vào năm 1887 do bà Trần thị Liễu phát tâm cúng dường phần tài chính, tên chùa do Thiền sư Hoằng Ân đặt và giao cho đệ tử là Thiền sư Như Nhãn Từ Phong trụ trì. Hiện nay tại chùa này có thờ tượng của ngài Từ Phong là thiền sư thuộc phái Nguyên Thiều - Siêu Bạch, đời thứ 39 tông Lâm Tế.

GIÁC HOA: 覺華 Thiền sư đời Minh, họ Lưu, tự Đại Huệ, người xứ Dương Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Bảo Nguyệt Đàm. Sư trụ chùa Sùng Phúc ở Nam Kinh.

GIÁC HỔ TẬP: 角虎集 Sách, 2 quyển, do Tế Năng biên tập vào đời Thanh, gồm những ngữ yếu về việc tranh luận giữa Thiền và Tịnh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 109, trang 499.

Quyển thượng gồm các ngữ yếu của:

14 vị thuộc tông Lâm Tế như: Tử Tâm Ngộ Tân, Huệ Hải Nghi, Sở Thạch Phạm Kỳ, Trương Thương Anh, Phùng Tế Xuyên... 11 vị thuộc tông Tào Động như: Chân Hiết Thanh Liễu, Hoằng Trí Chính Giác, Vạn Tùng Hành Tú, Vạn An Quảng Ân ...

Quyển hạ gồm các ngữ yếu của:

5 vị thuộc tông Tào Động như: Bác Sơn Nguyên Lai, Tuyết Quan Trí Lư...

9 vị thuộc tông Vân Môn như: Bản Giác Pháp Chân, Thiên Y Nghĩa Hoài, Dương Kiệt, Phạm Trọng Yêm...

1 vị thuộc tông Pháp Nhãn là ngài Vĩnh Minh Diên Thọ.

1 vị thuộc tông Quy Ngưỡng là ngài Văn Hỷ Vô Trước.

7 vị Tôn túc như: Bạch Cư Dị, Văn Ngạn Bác...

11 vị: Lô Sơn Huệ Viễn, Nam Nhạc Huệ Tư, Thiên Thai Trí Khải, Viên Hoằng Đạo...

Tính chung cả tăng lẫn tục, sách này gồm có ngữ yếu của 59 vị.

Đầu quyển có phụ bài tựa nhỏ được chọn khắc và mục thứ. Cuối quyển có phụ 7 nghi thức niệm Phật và ngữ yếu, tiểu truyện của biên giả là Tế Năng. Căn cứ vào bài tựa nhỏ được chọn khắc thì biết rằng tên sách là do chọn từ bài kệ Tứ liệu giản về tham thiền và niệm Phật của ngài Diên Thọ như sau: »有禪有淨土、猶如帶角虎。– Có thiền có tịnh độ, giống như cọp thêm sừng«.

GIÁC KHA: 覺軻 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Quy Tông Nghĩa

Nhu, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Công Thần ở Hàng Châu.

GIÁC LÃNG: 覺浪 Thiền sư đời Thanh, hiệu »Đạo Thạnh«.

X. Đạo Thạnh.

GIÁC LÂM TỰ: 覺林寺 Chùa ở số 118 đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chùa do người Minh Hương là Lý Thụy Long dựng năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804). Nơi đây vốn là đồi cây phong cảnh tươi đẹp của xã Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định vào thời Nguyễn. Trong chùa có bài vị của 2 thiền sư: Minh Vi Mật Hạnh và Minh Khiêm Hoằng Ân. Nơi khuôn viên chùa có tháp Tổ Linh Nhạc - Phật Ý.

GIÁC NGẠN (1286-?): 覺岸 Tăng nhân đời Nguyên, họ Ngô, hiệu Bảo Châu, người xứ Điểu Trình (nay là Hồ Châu, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư trụ chùa Bảo Tướng ở Điểu Trình. Tác phẩm: Thích Thị Kê Cổ Lược 4 quyển.

GIÁC THANH (1780-1853): 覺清 Thiền sư đời Thanh, họ Du, tự Quảng Phúc, hiệu Cửu Phong, người xứ Trấn Giang, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Định Huệ Tri, đời thứ 41 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Long Hoa ở Trường Hưng (Chiết Giang).

GIÁC THUYÊN (1810-1880): 覺詮 Thiền sư đời Thanh, họ Hứa, tự Tính Nguyên, người xứ Hồ Châu, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Đảm Vân Thanh Cảnh, đời thứ 43 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Vân Lâm. Có ngữ lục truyền lại đời.

GIÁC TỊNH (1401-1479): 覺淨 Thiền sư đời Minh, họ Thẩm, tự Nguyệt Giang, người xứ Tô Châu, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Huệ Lãm, tông Lâm Tế.

GIÁC TRÍ VIÊN MINH: 覺智圓明 Hiệu của Thiền sư Văn Thuật đời Nguyên. X. Văn Thuật.

GIÁC TRỪNG (1395-1473): 覺澄 Thiền sư đời Minh, họ Trương, tự Cổ Khê, người xứ Úy Châu (nay là huyện Úy, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thiệu Kỳ, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Cao Tòa ở Nam Kinh. Tác phẩm: Vũ Hoa tập.

GIẢI CHỨNG: 解證 Giải ngộ và chứng ngộ, là 2 thứ lãnh ngộ khác nhau. Cái trước là thông qua ngôn ngữ tri giải mà minh tâm. Cái sau là lập tức ngộ nhập, thấu suốt tự tâm, là chân tham thật ngộ.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 凡修行人、有先悟後修者、有先修後悟者、然悟有解證之不同。Luận về người tu hành, có người trước ngộ sau tu, có người trước tu sau ngộ, nhưng ngộ có giải chứng khác nhau.

X. Giải Ngộ, Chứng Ngộ.

GIẢI ĐẠT: 解達 Hiểu rõ, tỏ ngộ, thấy suốt.

Chương Phù âu ca của Lạc Phổ Hòa thượng trong CĐTĐL q. 30 ghi:

只知漚向水中出
豈知水亦從漚生
權將漚水類余身
五蘊虛攢者立人
解達蘊空漚不實
方能明見本來眞

Chỉ tri âu hướng thủy trung xuất,
Khởi tri thủy diệc tùng âu sinh
Quyền tương âu thủy loại dư thân
Ngũ uẩn hư toàn giả lập nhân
Giải đạt uẩn không âu bất thật
Phương năng minh kiến bản lai chân.
Chỉ biết bọt kia từ nước khởi
Nước do sóng bọt kết tinh thành
Phù âu, lưu thủy giả danh suông
Bọt nước in tuồng huyễn hóa thân
Thấy suốt thân không, bọt chẳng thật
Mới hay bắt gặp bản lai chân.

GIẢI HỘI: 解會 Cách nhìn hoặc cách giải thích còn trong vòng đối đãi phân biệt do chấp trước vào sự vật hư huyễn.

TMVK ghi: 照覺(禪師)以平常無事、不立知見解會爲道、更不求妙悟。Thiền sư Chiếu Giác cho cái

bình thường vô sự, chẳng lập tri kiến giải hội là đạo, lại thêm chẳng cầu diệu ngộ.

GIẢI LỘ: 解路 Đường lối nảy sinh nhiều tri kiến tình giải, thường thường là quá trình tư duy, phân tích.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 有師云：參禪不必看教、看教恐增解路、障自悟門。Có sư nói: Tham thiền chẳng cần xem kinh, xem kinh e thêm giải lộ, làm chướng ngại cửa ngộ của mình.

GIẢI MIỄN: 解免 Đã được giải thích khỏi phải xử lý trừng phạt.

TMVK ghi: 浮山遠至、首云。實取油麵煮粥。情願乞和尚責罰。省令算所值估衣鉢還訖。打三十拄杖出院。遠舍於市中。託道友解免。省不允。Phù Sơn Viễn đến, Thủ tọa thưa: Đích thực ông ta lấy miến và dầu để nấu cháo, tình nguyện xin Hòa thượng trách phạt. Hòa thượng Tỉnh bảo tính giá trị, đánh giá y bát để trả lại xong, đánh 30 gậy rồi đuổi khỏi viện. Viễn bỏ đi vào thị trấn nhờ đạo hữu giải thích để khỏi bị trừng phạt, Hòa thượng Tỉnh không đồng ý.

GIẢI NGỘ: 解悟 Do lời nói, chữ nghĩa, tri thức, kiến giải mà lãnh ngộ tự tâm.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 若依佛祖言教明心者、解悟也、多落知見、於一切境緣、多不得力。Nếu người nương vào lời dạy của Phật Tổ được minh tâm, ấy là giải ngộ, phần lớn rơi vào tri kiến, đối với tất cả cảnh duyên không đắc lực.

GIẢI NIÊM KHỬ PHƯỢC: 解粘去縛 Gỡ niêm cởi trói.

X. Khử niêm giải phược.

GIẢI TÂM: 解心 Vọng tâm đã hay phân biệt đối lập các sự vật hư huyễn chẳng thật lại còn thêm giải thích.

Thiền tông chủ trương chẳng lập tri giải, trừ sạch giải tâm.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 直透過三句底人、解心既絕、千機頓發、自然七縱八橫、天回地轉、無滴水而作浪興波、沒寸絲而羅天网地。Người nào thấu được 3 câu, giải tâm dứt sạch thì ngàn cơ chóng phát, tự nhiên vô ngại, xoay trời chuyển đất, không một giọt nước mà làm dậy sóng, không một tấc tơ mà bủa giăng trời đất.

GIẢI THOẠI HỘI: 解話會 Thông qua lời giải thích để lãnh hội.

PDNL q. thượng ghi: 況第一義本來清淨、不受諸塵、如何說得？同道方知。今日放過一著、向建化門中、別作箇解話會。Huống là đệ nhất nghĩa vốn thanh tịnh, chẳng nhiễm các trần, làm sao nói được? Kẻ đồng đạo mới biết. Hôm nay hãy cởi mở một phen, trong cửa dựng lập tiếp hóa đặc biệt thông qua lời giải thích để lãnh hội.

GIẢI THOÁT THIỀN SƯ THÁP: 解脫禪師塔 Tháp nằm ở sườn núi tây bắc chùa Phật Quang huyện Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Nơi đây có một số mộ tháp của tăng nhân chùa Phật Quang đời Đường đến nay, nên tháp này có niên đại rất sớm. Đây là mộ tháp của Thiền sư Giải Thoát, một cao tăng đời Đường, xây vào niên hiệu Trường Khánh thứ 4 (824) đời Đường. Đó là một tòa mộ tháp tứ giác một mái bằng gạch cao khoảng 10 mét. Phía dưới là bệ đá hình vuông, phía trên là thân tháp hình vuông. Trong thân tháp rỗng, chính diện có cửa vòm cung, phần trên trong tháp là khung trang trí. Trên thân tháp vươn ra vành mái tháp. Trên vành mái tầng thứ nhất lại chồng chất bệ vuông hai bực. Trên bệ vuông khắc bằng gạch hai lớp cánh hoa sen to lớn, có ý nghĩa như đài sen. Trên đài sen lại có một tòa tháp nhỏ hình vuông. Tháp này tạo hình kỳ đặc, độc đáo, dùng tòa tháp nhỏ giống như thân tháp làm đỉnh tháp, một tình huống ít thấy. Bên cạnh tháp này còn có một tòa tháp hoa xây vào niên hiệu

Thái Hòa thứ 5 (1205) đời Kim, phần trên do năm lớp cánh sen làm thành.

GIẢI TRÍCH: 解摘 Phân tích, nói rõ hàm ý.

Tiết Linh Diệu Công Lương Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 有箇葛藤露布、與諸人共相解摘看。Có cơ duyên ngữ cú đây, các ông cùng nhau nói rõ hàm ý xem.

GIẢI VIỆN CHỦ: 解院主 Tên gọi chức vụ chủ quản trong các việc tính toán sổ sách, tiếp đãi... trong Thiền viện. Giải viện là nơi Thiền tông thực hành các công việc trên.

GIAM MẶC: 緘默 Bịt miệng im lặng.

TLBH q. 3 ghi: 若夫主者好逞私心。專己喜怒而進退於人。則賢者緘默。不肖者競進。紀綱紊亂叢林廢矣。Còn như người làm chủ tùng lâm mà thích làm theo ý riêng, chỉ chuyên vui buồn theo sự tiến thoái của người, thì người hiền phải im lặng, kẻ xấu đua nhau tiến lên, làm cho kỷ cương rối loạn, tùng lâm suy vi.

GIÁM CHÂN THIỀN SƯ: 鑒眞禪師 Hiệu của Thiền sư Sư Nãi đời Ngũ Đại. X. Sư Nãi.

GIÁM ĐA KHẨU: 鑒多口 Thiền sư Hạo Giám giỏi biện luận nên người đời gọi là »Giám Đa Khẩu«. X. Hạo Giám.

GIÁM THU: 監收 Chức vụ quản lý việc thu nhập mọi sở hữu của tự viện và các việc tạp như thuế ruộng, chức vụ này được lập ra vào đời Nguyên, dưới quyền của Trang chủ. Quyền hành của Giám thu tương đương với Tri khố.

TLBH q. 1 ghi: 黃龍曰：監收未得人。晦堂遂荐感副寺。黃龍曰：感尚暴。恐爲小人所謀。晦堂曰：化侍者稍廉謹。黃龍謂化雖廉謹。不若秀藏主有量而忠。Hoàng Long nói: Chưa tìm được người làm Giám thu. Hối Đường liền tiến cử Cảm Phó tự. Hoàng Long nói: Cảm còn thô bạo, sợ bị kẻ tiểu nhân mưu hại. Hối Đường nói: Hóa thị giả là người liêm cẩn. Hoàng Long bảo: Hóa tuy liêm cẩn nhưng lại không bằng Tú Tạng chủ, có độ lượng và trung thực.

GIÁM TÔNG (793-866): 鑒宗 Thiền sư đời Đường, họ Tiền, người xứ Hồ Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; tham học nơi Thiền sư Diêm Quan Ngộ Không. Sư trụ Đông Phong Kính Sơn ở Thiên Mục.

GIÁM TỰ: 監寺 Còn gọi: Giám viện, Viện chủ, Chủ thủ, Tự chủ.

Chức vụ quản lý mọi mặt trong tự viện.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 慈明自南源徙道吾、石霜、師皆佐之、總院事...一日、明遞出、雨忽作、師偵之小徑、既見、遂扭住曰：這老漢今日須與我說、不說打你去！明曰：監寺知是般事便休。語未卒、師大悟。Từ Minh từ Nam Nguyên dời đến Đạo Ngô, Thạch Sương, sư (Dương Kỳ) đều theo phụ giúp, coi sóc mọi mặt trong chùa... Một hôm, Từ Minh vừa ra khỏi chùa, trời chợt đổ mưa. Sư rình ông ta ở con đường tắt. Thấy Từ Minh đến, sư liền nắm chặt lại, nói: Ông già này, bữa nay phải nói cho tôi nghe, nếu không tôi sẽ đánh ông! Minh nói: Giám tự biết là việc này liền thôi. Minh chưa dứt lời, sư liền đại ngộ.

GIÁN KHÍ: 間器 Chỉ cho bậc xuất cách không can dự với đời, tức là người anh tài rất hiếm có.

TLBH q. 3 ghi: 子曰：貫亦僧中間氣也。Ta nói: Đức Quán cũng là bậc anh tài hiếm có trong hàng ngũ chư tăng.

GIẢN CHIẾT KHÁCH: 簡浙客 Thiền sư đời Tống, tên Thanh Giản, do tính tình giản dị, trong sạch, lại là người xứ Hàng Châu, nên người đời gọi sư là »Giản Chiết Khách«. X. Thanh Giản.

GIẢN THOẠI: 揀話 Lời phê bình, phân biệt thiền cơ.

Đây là một hình thức vấn đáp

trong khi thuyết pháp của nhà thiền.

Thiên Đoan Lộc Bản Tiên Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 大凡參學未必學、問話是參學未必學、揀話是參學未必學、代語是參學未必學、別語是參學未必學。Nói chung, không hẳn là học vấn thoại, học giản thoại, học đại ngữ, học biệt ngữ mới gọi là tham học.

GIẢN TRẠCH: 揀擇 Tức tuyển trạch, tức là dựa vào trí huệ phán đoán chính xác để bỏ ngụy lấy chân.

Giản và trạch đều có nghĩa là lựa chọn, phân biệt. Nhờ sức giản trạch mà được Diệt đế Niết-bàn thì gọi là Trạch diệt. Ngoài ra, vị thầy lựa chọn phân biệt trong hàng đệ tử xem người nào kham nổi giáo pháp thì gọi là Giản khí. Khí có nghĩa là căn khí, căn cơ.

GIẢN TRỰC: 簡直 Ngắn gọn.

Tiết Nghệ ngôn trong NĐHN q. 29 ghi: 少室心印、豈落文彩? 古人聊爲接引之計、始掛唇吻、然皆渾朴簡直、刻的示人。Tâm ấn Thiếu Thất há câu nệ vào việc trau chuốt lời nói câu văn? Người xưa tạm vì kế tiếp dẫn mà mượn lời nói, nhưng đều hồn nhiên, ngắn gọn, chuẩn xác và trong sáng để dạy người.

GIANG HỒ PHONG NGUYỆT TẬP: 江湖風月集 Còn gọi: Giang Hồ tập. Thi ca hợp tập, 2 quyển, do Tùng Pha Tông Tức biên tập vào đời Nguyên. Ông sưu tập các kệ tụng do bậc Tôn túc khắp nơi làm ra từ niên hiệu Cảnh Định, Hàm Thuần đời Tống đến niên hiệu Diên Hựu, Chí Trị đời Nguyên rồi biên tập thành sách. Nội dung bao gồm những điều thu hoạch được trong quá trình tham học của các bậc Tôn túc khắp nơi, mượn cảnh trí thiên nhiên như gió mát, trăng thanh để bày tỏ cảnh giới ngộ của mình. Sách chia làm 2 quyển thượng và hạ, gồm có 76 vị và 270 bài kệ tụng, trong đó có 13 bài kệ tụng của Tùng Pha làm.

GIANG KHIÊM (1875-1942): 江謙 (Cư sĩ hiện đại, tự Dị Viên, hiệu Dương Phục, người Vụ Nguyên, Giang Tây, Trung Quốc. Niên hiệu Quang Tự thứ 28 (1902) đời Thanh, ông giữ chức Hiệu trưởng Trường Sư Phạm Thông Châu. Năm 1914 làm Giám đốc Sở Giáo Dục tỉnh Giang Tô. Năm sau nhậm chức Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Sư Phạm Nam Kinh. Ông có trứ tác »Đông Pha Thiền Học Thi Văn Yếu Giải«.

GIANG TÂM TỰ: 江心寺 Chùa nằm trên hòn đảo Giang Tâm, thành phố Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Được xây cất vào niên hiệu Hàm Thông (860-873) đời Đường, nguyên có Đông tháp Phổ Tịch viện, Tây tháp Tịnh Tín viện. Niên hiệu Kiến Viêm thứ 4 (1130) đời Tống đổi làm hai viện Long Tường và Hưng Khánh. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) Thục tăng là Thanh Liễu trụ trì viện Long Tường hợp hai viện thành một chùa, gọi là »Giang Tâm Thiền Tự«. Cuối đời Tống đầu đời Nguyên, Ngột Am trụ chùa này. Đời Nguyên Liễu Vạn trụ trì chùa này. Đầu niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh xây cất Phật các, Pháp đường, Phương trượng thất, Quan phòng. Niên hiệu Tuyên Đức thứ 4 (1429) Đàm Húc trụ trì chùa này. Sau đó trải qua nhiều lần sửa chữa, đến niên hiệu Càn Long thứ 54 (1789) lại xây dựng lại mới thành quy mô hiện tại. Toàn chùa diện tích khoảng 2,8 ha dùng để thờ Quán Âm Đại sĩ, 18 vị La hán, Địa Tạng Vương Bồ Tát. Xung quanh chùa mây nước bao quanh, cổ tùng cao vút, phong cảnh thanh nhã u tịch.

GIẢNG TĂNG: 講僧 Còn gọi: 1. Tọa chủ, 2. Giảng giả, 3. Giảng nhân.

Chỉ giảng sư giảng thuyết kinh Phật, giải thích nghĩa kinh, thuộc các tông phái ngoài Thiền tông.

1. BNL q. 1 ghi: 德山本是講僧，在西蜀講金剛經。Đức Sơn vốn là giảng sư ở Tây Thục giảng kinh Kim Cang.

2. Tiết Tây Thục Loan Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 由是隱居二十年、道俗追慕、復命演法...兩川講者爭依之。Từ đó sư ở ẩn 20 năm, đạo tục hâm mộ tìm đến, sư vâng lệnh triều đình diễn thuyết Phật pháp... Các vị giảng sư vùng Lưỡng Xuyên đua nhau đến nương tựa.

3. NTNL q. thượng ghi: 上堂、時有講人相訪。Sư thượng đường, lúc ấy có vị giảng sư đến thưa hỏi.

GIẢNG TỊCH: 講席 Còn gọi: Giảng hội.

Pháp hội giảng nói kinh Phật, giải thích nghĩa kinh thuộc các tông phái Phật giáo ngoài Thiền tông.

Tiết Huệ Khả Thiền sư trong TĐT q. 2 ghi: 法師講下人少、辯和怪於師、遂往縣令瞿宗侃說之：彼邪見道人、打破講席。Số người nghe Pháp sư thuyết pháp bị giảm xuống. Biện Hòa oán ghét sư nên đến quan huyện Cù Tông Khản nói rằng: Ông ta (Huệ Khả) là đạo nhân tà kiến, đến phá rối giảng tịch.

Tiết Tây Thục Loan thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 師恍悟即禮謝。後歸蜀居講會，以直道示徒不泥名相，而衆多引去，遂撰講。Sư tỉnh ngộ liền lễ tạ. Sau đó trở về xứ Thục, ở trong giảng hội dùng lời nói thẳng để chỉ dạy đồ chúng chẳng câu nệ danh tướng, nên chúng phần lớn bỏ đi. Sư liền nghỉ việc diễn giảng.

GIẢNG TỨ: 講肆 Nơi giảng nói kinh Phật, giải thích nghĩa kinh thuộc các tông phái Phật giáo ngoài Thiền tông.

TDL q. 1 ghi: 講肆謂之升座、禪林號曰上堂。Giảng tứ gọi việc ấy là Thăng tòa, còn Thiền tông gọi việc ấy là Thượng đường.

GIAO GIA: 交加 Lẫn lộn, pha tạp, tổng hợp.

BNL q. 1 ghi: 雪竇可謂有大手脚、一時與你交加頌出、然雖如是、都無兩般。Có thể nói Tuyết Đậu có thủ thuật kiệt xuất khi tổng hợp tụng ra cho ngươi. Mặc dù như thế, đều không có hai thứ.

GIAO KHẨU: 膠口 Ngậm miệng không nói được.

Tiết Tịnh Nhân Kế Thành Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 善（華嚴）曰：如何是寶所？師曰：非汝境界。善曰：望禪師慈悲。師曰：任從滄海變、終不爲君通。善膠口而退。Thiện Hoa Nghiêm hỏi: Thế nào là bảo sở? Sư đáp: Chẳng phải cảnh giới của ngươi. Thiện nói: Mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy! Sư nói: Mặc cho biển cả biến đổi trọn không làm cho ông thông hiểu. Thiện ngậm miệng không nói được mà lui ra.

GIAO NHIỄU: 膠擾 Vướng mắc, quấy nhiễu.

Tiết Khai thị Tính Không Đạt Thiền nhân trong DTNL q. 3 ghi: 從情識而起緣業、從緣業而動情識、互相膠擾、返覆纏綿。Từ tình thức mà khởi duyên nghiệp, từ duyên nghiệp mà động tình thức, nó vướng mắc với nhau thay đổi triền miên.

GIAO QUAN: 交關 Trao đổi, mua bán.

Tiết Tuyết Phong Long Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 家財運出任交關、勸君莫競錐頭利。Của cải bung ra mặc trao đổi, khuyên anh đừng hám lợi nhỏ nhen.

GIÁO: 教

1. Thiền tông tự xưng giáo ngoại biệt truyền, các tông phái khác của Phật giáo thì gọi là giáo.

2. Những tông phái cùng tồn tại với Thiền tông, Luật tông trong Phật giáo.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHNL q. 30 ghi: 禪、教、律三宗、本是一源、後世分之爲三。Ba tông Thiền, Giáo, Luật vốn cùng một nguồn, hậu thế phân chia làm ba.

3. Còn gọi: Giảo, hiệu.

Khác nhau.

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: 因僧舉雲巖補草鞋次、藥山問：作什麼？巖對問：將敗壞補敗壞。藥山不肯、云：卽敗壞、非敗壞。師云：藥山與麼道、猶教一節在。Nhân vị tăng nêu công

án Vân Nham đang vá giày, Dược Sơn hỏi: Làm gì thế? Vân Nham đáp: Lấy bại hoại vá bại hoại. Dược Sơn không đồng ý, nói: Tức bại hoại, phi bại hoại. Sư nói: Dược Sơn nói như thế vẫn còn khác nhau một đoạn (không khế hợp với thiền chỉ).

4. Câu nối liền giữa vị ngữ và bổ ngữ.

Tiết Quy Phong Huệ Quang Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: (菩提達磨)煩惱九年。若不得二祖不惜性命、往往轉身無路、煩惱教死。Bồ-đề Đạt-ma phiền não chín năm, nếu không được Nhị Tổ chẳng tiếc tính mệnh thì không có con đường chuyển thân, phiền não đến chết.

GIÁO CHIẾU: 教詔 Giáo dục, chỉ dạy.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 須知有一人、不從人得、不受教詔、不落階級。若識此人、一生參學事畢。Phải nên biết có một người không nhờ người khác mà được, không được chỉ dạy, không rơi vào giai cấp. Nếu ai biết được người này thì việc tham học một đời đã xong.

GIÁO ĐỐN CƠ TIỆM: 教頓機漸 Giáo pháp không thứ bậc, trực tiếp mở bày chỗ thâm diệu của Phật pháp, nhưng người tiếp thu là hàng độn căn cần phải tu hành dần dần tích lũy công đức mới được chứng quả.

GIÁO HANH (1150-1219): 教亨 Thiền sư đời Kim, họ Vương, tự Hư Minh, người xứ Nhậm Thành, Tế Châu (nay là huyện Tế Ninh, tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Bảo Công. Sư trụ 5 ngôi chùa lớn: Giới Đàn ở Tung Sơn, Vân Môn ở Thiều Châu, Phổ Chiếu ở Trịnh Châu, Đại Giác ở Lâm Khê, Pháp Vương ở Tung Sơn.

GIÁO MÔN: 教門

1. Chỉ cho Phật giáo.

Tiết Cấp sự Phùng Tiếp cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: 著僧衣履、踞高座、囑諸官吏及道俗、各宜向道、扶持教門、建立法幢。Mặc áo mang giày tăng sĩ, ngồi trên tòa cao, dặn dò các quan lại và đạo tục, mỗi người nên hướng về đạo, giúp đỡ Phật giáo, dựng lập pháp tràng.

2. Giáo phái, pháp môn.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 故此教門立無念爲宗。Cho nên pháp môn này lập vô niệm làm tông.

GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN: 教外別傳 Còn gọi: Đơn truyền.

Không nhờ văn tự ngôn ngữ, trực ngộ cảnh giới Phật đã ngộ tức là Giáo ngoại biệt truyền.

Cho nên Thiền tông còn gọi là Biệt truyền tông, gọi tắt của Giáo ngoại biệt truyền tông. Pháp thiền truyền ngoài giáo điển này cũng chính là Tổ Sư Thiền mà Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền thọ.

LĐHY q. 1 ghi: 世尊在靈山會上、拈花示眾、眾皆默然、唯迦葉破顏微笑。世尊道：吾有正法眼藏、涅槃妙心、實相無相、微妙法門、不立文字、教外別傳、付囑摩訶迦葉。Đức Thế Tôn trên hội Linh Sơn giơ cành hoa dạy chúng, chúng đều im lặng, chỉ riêng Ca-diếp rạng mặt mỉm cười. Thế Tôn nói: Ta có Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp.

Tắc công án này không những biểu thị Thiền gia chú trọng Chính pháp tương truyền, mà còn biểu thị ý nghĩa Thiền tông không kẹt vào văn tự ngôn ngữ của giáo môn, trực tiếp tỏ ngộ thấy suốt tâm địa.

Theo Hoài Thiền sư tiền lục trong Tổ Đình Sự Uyển q. 5 ghi: Thiền tông truyền pháp, chư Tổ cũng dùng ba tạng giáo thừa tiếp dẫn đệ tử, đến thời đại Tổ sư Đạt-ma mới riêng truyền tâm ấn, phá chấp hiển tông, tức là chỗ gọi rằng "Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật".

GIÁO NHẤT TIẾT: 教一節 Khác nhau một đoạn.

Có nghĩa là không khế hợp thiền chỉ.

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: 因僧舉雲巖補草鞋次、藥山問：作什麼？巖對云：將敗壞補敗壞。藥山不肯、云：卽敗壞、非敗壞？師云：藥山與麼道、猶教一節在。僧問：和尚如何？師云：汝猶教一節在。僧云：學人則與麼教和尚一節在、未審作麼生則得盡於師機？ Nhân vị tăng nêu công án Vân Nham đang vá giày, Dược Sơn hỏi: Làm gì thế? Vân Nham đáp: Lấy bại hoại vá bại hoại. Dược Sơn không đồng ý, nói: Tức bại hoại, phi bại hoại. Sư bảo: Dược Sơn nói như thế vẫn còn khác nhau một đoạn. Tăng hỏi: Hòa thượng như thế nào? Sư nói: Ngươi còn khác nhau một đoạn. Tăng hỏi: Học nhân còn khác nhau một đoạn như thế, chẳng hay phải làm thế nào để được khế hợp với cơ của Hòa thượng?

GIÁO TÍCH: 教迹 Phương thức giáo hóa thông qua ngôn ngữ văn tự, so với Thiền tông bất lập văn tự, tâm tâm tương ấn là có dấu vết có thể tìm.

LTNL ghi: 只如有祖有佛、皆是教迹中事。Ngay như có Tổ có Phật đều là việc trong giáo tích.

GIÁO TÔNG: 教宗 Tông phái Phật giáo cùng tồn tại với Thiền tông, Luật tông.

DTNL q. 2 ghi: 何謂無量法門？開之言之、有八萬四千種。總而論之、則有三宗、曰：教宗、禪宗、律宗也。Vì sao gọi là vô lượng pháp môn? Nói rộng ra thì có tám vạn bốn ngàn thứ. Nói tóm lại thì có ba tông, đó là: giáo tông, thiền tông, luật tông.

GIẢO TA TỬ: 較些子 Khá hơn một chút, cũng được chút đỉnh, tàm tạm.

LĐHY q. 10 phần sau ghi: 我見八十餘員知識、只有你較些子。Ta thấy trong hơn tám mươi vị tri thức, chỉ có ngươi là khá hơn một chút.

CĐTĐTL q. 14 ghi: 只宜汝於言下便見去、猶較些子。Nếu ngay lời nói ngươi liền thấy thì cũng được chút đỉnh.

Tiết Ngọc Tuyền Thừa Hạo Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 製犢鼻褌、書歷代祖師名字。乃曰：唯有文殊普賢較些子。且書於帶上。Sư làm một chiếc quần đùi, viết tên các đời Tổ sư lên đó, rồi nói: Chỉ có Văn-thù, Phổ Hiền là cũng tàm tạm. Và sư viết tên hai vị thánh lên thắt lưng.

GIẢO TRƯ CẨU THỦ CƯỚC: 咬猪狗手脚 Còn gọi: Giảo trư cẩu cước thủ.

Cột chân heo chó.

Chỉ Thiền sư kiệt xuất tiếp dẫn người học, hoặc đọ sức cơ phong không bàn đến tình cảm, có thủ thuật đặc biệt.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 若未有箇入頭處、遇著本色咬豬狗手腳、不惜性命、入泥入水相爲。有可咬嚼、眨上眉毛、高挂鉢囊、拗折拄杖。十年二十年、辦取徹頭、莫愁不成辦。Nếu chưa có chỗ ngộ nhập, gặp được thiền sư chính tông kiệt xuất tiếp dẫn chẳng tiếc tính mạng, lập bày phương tiện dạy cho, ngươi nên quyết tâm phấn chấn tinh thần, treo cao túi bát, bẻ gãy cây gậy; trong 10 năm hoặc 20 năm làm cho thấu triệt, chớ lo không thành công.

GIÁP SƠN: 夾山

1. Núi ở huyện Thạch Môn tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, nằm cách trung tâm huyện khoảng 17km về hướng Đông Nam. Niên hiệu Hàm Thông thứ 11 (870) đời Đường, Thiền sư Thiện Hội xây dựng thiền viện ở núi này để hoằng dương thiền pháp, nổi tiếng một thời.

2. Núi ở huyện Đan Đồ, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, nằm cách trung tâm huyện khoảng 2km về phía nam. Trong núi có chùa Lâm, Thiền sư Thiện Hội cũng từng thuyết pháp ở nơi đây.

GIÁP SƠN TỰ: 夾山寺 Chùa nằm bên cầu Tam Bản, cách huyện Thạch Môn, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc 15km về phía Đông nam. Niên hiệu Hàm Thông thứ 11 (870) đời Đường, Thiền sư Thiện Hội kết am tranh ở nơi đây,

người học tìm đến bèn trở thành Thiền viện. Quận sử Cử Văn ban tặng tấm biển »Linh Tuyền Viện«. Đầu đời Tống là thời kỳ hưng thịnh nhân tài lớp lớp xuất hiện. Sau đó đổi tên chùa càng thấy hưng thịnh thêm. Viên Ngộ Khắc Cần cũng từng trụ trì chùa này, ở nơi đây ngài biên tập Bích Nham lục.

Thời vua Tống Thần Tông, Nguyên Thế Tổ từng sửa chữa. Bởi sơn môn với đại điện cách nhau rất xa, nên có tên gọi »Kỵ mã quan sơn môn«. Hiện còn Đại hùng bảo điện được xây cất lại vào đời Thanh, rộng 7 gian, sâu 5 gian, mái chồng đỉnh yết sơn, mái dưới tường ngoài không dùng trụ mà dùng tường gạch, hai cánh vểnh lên không dùng gỗ mà dùng tường gạch 45o, từ trụ kim xây đến trụ mái, cao ra mái dưới thành đốc nhà hình cung, sáng chế độc đáo. Trong điện có một cái chuông sắt nặng đến vạn cân đúc vào niên hiệu Đại Quán thứ 3 (1109) đời Tống.

GIỚI ĐÀI TỰ: 戒臺寺 Chùa nằm trên sườn núi Mã Yên, khu Môn Đầu Câu, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Được xây cất vào niên hiệu Vũ Đức thứ 5 (622) đời Đường, ban đầu gọi là »Huệ Tụ Tự«. Hòa thượng Pháp Quân nước Liêu thiết lập giới đàn tại đây, sau khi bắt đầu truyền giới, tăng chúng bốn phương tìm đến thọ giới nhộn nhịp, nhân đây mà tiếng tăm vang dội. Niên hiệu Chính Thống thứ 13 (1448) đời Minh đổi tên là »Vạn Thọ Thiền Tự«, vua lệnh cho Như Huyễn thuyết pháp tại chùa này. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 29 đến thứ 35 (1550-1556) tiến hành tu sửa toàn diện ngôi chùa này. Bởi trong chùa có xây giới đài cho nên tục gọi »Giới Đài Tự«. Chùa dựa theo thế núi cao thấp mà cất, kiến trúc chủ yếu có Đại hùng bảo điện, Thiên Phật các, Giới đàn. Giới đàn nằm ở Viện Tây Bắc của chùa, là một kiến trúc hình vuông mái chồng đỉnh lợp ngói lưu ly, trong có giới đài bằng đá cẩm thạch cao hơn trượng, ba bậc, điêu khắc tinh mỹ, là di vật đời Minh. Thiên Phật Các mái chồng gác tầng, kiến trúc hùng vĩ, lên cao có thể thấy sông Hồn. Trong chùa còn phân bố nhiều đình viện, kết cấu và cách thức đẹp đẽ tĩnh mịch khác thường, có đầy đủ phong cách tự viện Giang Nam. Dưới đài cao của Giới đàn Đông Bắc là tháp viện có một tòa Liêu tháp (Tùng Bảo Tháp), một tòa Nguyên tháp. Trong chùa còn có năm cội tùng xanh đều cùng một hình dáng.

GIỚI ĐÀN THẠCH: 戒壇石 Còn gọi: Kiết giới thạch.

Bia đá đặt trước cổng tự viện Luật tông hoặc Thiền tông.

Thông thường, trên bia đá khắc dòng chữ: "Cấm người uống rượu ăn thịt vào chùa". Về nguồn gốc của nó thì không rõ, chỉ thấy trong Hoàng Bá Thanh Quy ghi: Bia đá cao khoảng 1m8 đến 2m, rộng khoảng 0,3m đến 0,4m.

GIỚI ĐIỆP: 戒牒 Giấy chứng nhận thụ giới, cấp phát cho tăng ni xuất gia sau khi đã thụ giới.

Theo Thích Thị Kê Cổ Lược q. 3 ghi: Đời Đường Tuyên Tông năm 856, bổ nhiệm Pháp sư Biện Chưởng làm Thủ tọa tam giáo, thừa lệnh cấp phát giới điệp cho tăng ni thụ giới. Đây là mở đầu việc cấp giới điệp cho tăng ni chính thức thụ giới. Trước đó, vào năm 729, Đường Huyền Tông từng hạ chiếu cứ mỗi ba năm, tất cả tăng ni phải đăng ký một lần; năm 747 hạ lệnh tất cả tăng ni phải thuộc lệ Lưỡng nhai công đức sứ, và do Thượng thư Tỉnh từ bộ cấp giấy chứng minh gọi là Từ bộ điệp. Vào thời đại Đường, Tống, khi tăng ni xuất gia phải lãnh lấy độ điệp (= Tăng tịch: Giấy chứng minh là tu sĩ), sau khi thụ giới lại lãnh giới điệp, đều do quan địa phương cấp phát. Khi thụ giới phải trình độ điệp mới được thụ giới. Đời Minh, vào khoảng năm 1368-1424, ba lần cấp cho tăng tục thụ giới sao bạch điệp văn mang theo bên mình để làm chấp chiếu đi đường.

Đời Thanh, vua Ung Chính dẹp bỏ độ điệp, tăng ni xuất gia không kiểm soát được, các nơi cũng được tự do truyền giới, giới điệp do các tự viện truyền giới cấp phát. Đến đời Dân Quốc về sau, không còn cấp độ điệp nữa, chỉ có giới điệp do Hội Phật giáo Trung Quốc cấp. Ở Nhật Bản từ khoảng năm 749-756 về sau mới có cấp phát giới điệp do Tam sư Thất chứng đứng tên truyền giới.

GIỚI ĐỊNH: 介定 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Lạc Phố Nguyên An. Sư trụ Động Khê ở Gia Châu (nay là huyện Đông Sơn, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc.

GIỚI KHÔNG: 戒空 Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 15, nối pháp Thiền sư Quảng Phúc. Sư tục danh là Nguyễn Tuân, người quận Mãn Đẩu, miền Bắc Việt Nam. Kệ thị tịch:

我有一事奇特 非青黃赤白黑
天下在家出家 親生惡死爲賊
不知生死異路 生死秖是失得
若言生死異塗 賺卻釋迦彌勒
若知生死生死 方會老僧處匿
汝等後學門人 莫認盤星軌則。

»Ngã hữu nhất sự kỳ đặc
Phi thanh huỳnh xích bạch hắc
Thiên hạ tại gia xuất gia
Thân sinh ố tử vi tặc
Bất tri sinh tử dị lộ
Sinh tử chỉ thị thất đắc.
Nhược ngôn sinh tử dị đồ
Trám khước Thích-ca Di-lặc
Nhược tri sinh tử, sinh tử
Phương hội lão tăng xứ nặc
Nhữ đẳng hậu học môn nhân
Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc«.
»Ta có một việc kỳ đặc
Chẳng xanh vàng đen đỏ trắng
Cả người tại gia xuất gia
Thích sinh chán tử là giặc
Chẳng rõ sinh tử khác đường
Sinh tử chỉ là được mất.
Nếu cho sinh tử khác đường
Lừa cả Thích-ca, Di-lặc
Ví biết sinh tử, sinh tử
Mới hiểu lão tăng chỗ náu
Môn nhân hậu học các ngươi
Chớ nhận định theo chủ quan«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

GIỚI LINH: 戒靈 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Vĩnh Thái Linh Thoan. Sư trụ chùa Thượng Lâm ở Hồ Nam.

GIỚI THANH (1239-1301): 介清 Thiền sư đời Nguyên, họ Vương, hiệu Long Nguyên, người xứ Trường Khê, Phúc Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tịch Song Hữu Chiếu, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Sư trụ chùa Thọ Quốc, sau dời về Khai Thọ Phổ Quang Thiền Tự. Sư có ngữ lục lưu hành ở đời.

GIỚI THẬM (1080-1148): 介諶 Còn gọi: Giới Thậm. Thiền sư đời Tống, họ Trương, tự Vô Thị, người Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu, Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thủ Trác, thuộc tông Lâm Tế thứ 12, trụ trì chùa Khánh Nguyên Dục Vương (nay thuộc huyện Ninh Ba, Chiết Giang).

GIỚI TỬ NẠP TU DI, TU DI NẠP GIỚI TỬ: 芥子納須彌、須彌納芥子 Hột cải chứa Tu-di, Tu-di chứa hột cải.

Cái rất nhỏ chứa cái rất lớn, cái rất lớn chứa cái rất nhỏ. Với cái nhìn tương đối thì Tu-di chứa hột cải là việc bình thường, nhưng hột cải mà chứa Tu-di thì thật khó hiểu. Đây muốn chứng tỏ sau khi ngộ rồi chẳng còn phân biệt tương đối nữa, vì trong cảnh giới sự sự vô ngại của người chứng ngộ thì lớn nhỏ có thể dung hợp lẫn nhau.

HA PHẬT MẠ TỔ: 呵佛罵祖 Còn gọi: Ha Phật sất Tổ.

Quở Phật, mắng tổ.

Thiền tông thường dùng từ này để phủ định pháp quyền uy, cởi bỏ kiến chấp cho học nhân khiến họ thể đắc cảnh giới tự tại.

BNL q. 1 ghi: 潙山云：此子已後向孤峰頂上盤結草庵呵佛罵祖去在。Quy Sơn nói: Gã này về sau leo lên đỉnh núi chon von, cất am bằng cỏ để rồi quở Phật mắng Tổ.

HÀ DIỆP ĐOÀN ĐOÀN: 荷葉團團 Đoàn đoàn: vành vạnh.

Cả câu có nghĩa là tròn như lá sen. Trong Thiền tông, chỉ cho sự viên mãn triệt để.

Tiết Giáp Sơn Thiện Hội trong NĐHN q. 5 ghi:

荷葉團團團似鏡
菱角尖尖尖似錐
Hà diệp đoàn đoàn đoàn tợ cảnh
Lăng giác tiêm tiêm tiêm tợ chùy.
Lá sen vành vạnh tròn tợ gương
Củ ấu thon thon nhọn tợ dùi.

HÀ ĐƯƠNG: 何當 Như thế nào, làm sao.

Chương Tổ thứ 24 Sư Tử tỳ kheo trong CĐTĐL q. 2 ghi: 仁者習定何當來此。既至于此胡云習定? Nhân giả đang tập định thì làm sao đến nơi này? Đã đến nơi này thì tại sao bảo đang tập định?

HÀ HIỆP: 何挾 Giúp đỡ.

Chương Huyền Sa Tông Nhất đại sư trong CĐTĐL q. 18 ghi: 若是根機遲鈍。直須勤苦忍耐日夜忘疲失食如喪考妣相似。恁麼急切盡一生去。更得人荷挾剋骨究實。不妨亦得覲去。Nếu là căn cơ chậm lụt cần phải siêng năng nhẫn nại, ngày đêm quên ăn bỏ ngủ giống như cha mẹ chết. Cấp thiết như thế đến hết một đời này, lại được người giúp đỡ, khắc cốt tham cứu thực sự thì tự nhiên cũng được lãnh hội.

HÀ HỮU: 何有 Nơi tịch diệt vô vi.

Trang Tử nói: "Vô hà hữu chi hương", nghĩa là quê hương không có nơi chốn.

Bài thơ Điệu Tiên sư của TTTSNL ghi:

一曲無生唱了時
擔橫櫛栗故鄉歸
上頭打過胡何有
一箇泥牛任倒騎
Nhất khúc vô sinh xướng liễu thời
Đam hoành trất lật cố hương quy
Thượng đầu đả quá hồ hà hữu
Nhất cá nê ngưu nhậm đảo kỵ.
Vừa lúc vô sinh dứt khúc ca
Cầm ngang ống sáo lại quê nhà
Vượt qua quê cũ không nơi chốn
Cưỡi ngược trâu bùn mặc sức ta.

HÀ MÔ KHẨU: 蝦蟆口 Nói nhiều, nhiều chuyện.

VML q. trung ghi: 某甲不欲開蝦蟆口。Ta không muốn nhiều chuyện.

Tức biểu thị đối với sự tu đạo mà nói nhiều thì không lợi ích gì.

HÀ MÔ THIỀN: 蝦蟆禪 Từ dùng để châm biếm kẻ tu Thiền bị ngưng trệ một bên, không thể tự tại hoạt dụng.

Có 2 thuyết:

1. Nghĩa là con ễnh ương chỉ biết nhảy mà không hiểu đường đi nước bước gì cả; cho nên lấy đó tỷ dụ tu thiền không linh hoạt.

2. Chỉ cho kẻ chỉ biết ngồi thiền, dáng ngồi giống con ễnh ương ngồi trên lá sen, nên có tên gọi là Hà mô thiền.

VML ghi: 這死蝦蟆 Con ễnh ương chết này.

HÀ TRẠCH ĐẠI SƯ: 荷澤大師 Thiền sư Thần Hội đời Đường do trụ trì chùa Hà Trạch ở Lạc Dương, cho nên hiệu là »Hà Trạch Đại Sư«. X. Thần Hội.

HẠ BÁT: 下鉢 Đặt bát xuống.

Nghi thức dùng bữa trong chùa. Tăng chúng nghe hiệu lệnh tiếng bảng, mọi người đồng thời đặt bát xuống. Phép hạ bát có quy định chắp tay, cúi đầu, vái chào, nâng bát...

Điều Phó Chúc Phạn trong TUTQ q. 1 ghi: 先於食位就坐、後長板鳴、及打三下、即起身下鉢。Trước tiên vào ngồi đúng vị trí trong nhà ăn. Sau đó nghe ba hồi và ba tiếng bảng thì đứng dậy đặt bát xuống.

HẠ BỔNG: 下棒 Trong nhà Thiền, khi thầy trò cơ phong vấn đáp, vị thầy cho đệ tử hoặc người tham học ăn gậy, gọi là Hạ bổng.

Đây là phương pháp tiếp hóa mà vị thầy vì lòng từ bi dùng khí thế khích lệ đệ tử. Cùng với Hát (Hét) gọi chung là Bổng hát.

X. Hát.

HẠ NGỮ: 下語 Còn gọi: Trước ngữ, giản ngữ.

Có 3 nghĩa:

1. Trình bày kiến giải của mình đối với công án hoặc cổ tắc;

2. Pháp ngữ của vị thầy nhằm khai thị cho đệ tử;

3. Lời phê bình ngắn đối với kinh luận.

HẠC LÂM TỰ: 鶴林寺 Chùa nằm dưới núi Hoàng Hạc, thành phố Trấn Giang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Tên cũ là »Trúc Lâm Tự«. Niên hiệu Đại Hưng thứ 4 (321) đời Tấn sáng lập. Lúc Lưu Tống Vũ Đế chưa đăng cơ từng nghỉ ngơi nơi đây, sau khi lên ngôi vua cho thi công việc lớn, gọi là »Hạc Lâm Luật Viện«. Vào niên hiệu Khai Nguyên, Thiên Bảo (713-755) Thiền sư Huyền Sách tông Ngưu Đầu trụ trì chùa này, tăng đồ ngày càng đông mới đổi làm Thiền tự. Còn gọi »Cổ Trúc Viện«. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) đời Tống xây cất lại, đổi tên là »Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự«. Khoảng niên hiệu Hàm Thuần (1265-1274) tăng Khánh Thanh trùng tu. Các niên hiệu Vĩnh Lạc, Hoằng Trị, Vạn Lịch đời Minh đều có xây cất lại.

HẠC LÂM TỰ CHÍ: 鶴林寺志 Chí, 4 quyển, do Minh Hiền soạn vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 10 (1582), và được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Chí Toàn tập. Vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh, Hứa Quốc Thành và Cao Nhất Phúc sửa quyển »Kinh Khẩu Tam Sơn Toàn Chí«, và phụ lục vào phần sau quyển Hạc Lâm Tự Chí. Cùng lúc ấy, Minh Hiền cũng biên soạn Hạc Lâm Tự Chí, phần sưu tập so ra đầy đủ hơn quyển kể trên. Nội dung chia làm 14 loại: Sơn xuyên, Kiến trí, Sơn giới, Điền thổ, Bi minh, Cổ kiệt, Cao tăng, Nhân vật, Kỷ dị (phụ Tạp ký), Ký, Tự, Sớ văn, Thuyết, Thi. Riêng phần Bí minh và Cổ kiệt có giá trị sử liệu khá cao..

HÁCH XÍCH: 赫赤 Sáng chói, có dáng dấp khiến người chú ý.

Tiết Ngọc Tuyền Thừa Hạo Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 晷運推移、布褌赫赤。莫怪不洗、無來換替。Thời gian có đổi dời (nhưng) quần vải vẫn sáng chói, đừng trách (sao) không giặt (vì) không có gì để thay.

HÁCH XÍCH CÙNG: 赫赤窮 Nghèo rớt mồng tơi.

Dụ cho tất cả đều không, quét sạch mọi vọng niệm trần tục.

PDNL q. hạ ghi: 問：如何是衲衣下事？師云：赫赤窮漢。Hỏi: Thế nào là việc lớn trong nhà Thiền? Sư đáp: Gã nghèo rớt mùng tơi.

HÀI CÚ (HAIKU): 諧句 Thể thơ phổ biến và thịnh hành của người Nhật.

Chỉ gồm có ba câu: 5-7-5 âm, tổng cộng 17 âm. Haiku không có vần luật, cốt ở thanh điệu và ý. Những Tổ sư của

trường phái này là Basho (Ba Tiêu, 1644-1694), Buson (Vu Thôn, 1716-1784).

Bài thơ 38 trong Hán Tự Hài Cú của Ngô Văn Tao (Bùi Giáng dịch) ghi:

夏晶禪寺階
陽光中午絕禪聲
寂常黃翼蝶
Hạ tinh thiền tự giai
Dương quang trung ngọ tuyệt thiền thanh
Tịch thường hoàng dực điệp.
Hạ thời thiền tự bực thềm
Dương quang giờ ngọ im lìm tiếng ve
Tịch thường bướm đậu ngàn thâu.

HÀI PHỦ: 孩撫 Giống như an ủi vỗ về trẻ con.

Hàm ý xem thường.

TMVK ghi: 法雲平生氣吞諸方孩撫時輩。蓋所得有大過人處。乃敢爾也。Pháp Vân bình sinh muốn thôn tính các thiền viện, xem thường bọn đương thời, bởi sở đắc có chỗ hơn người cho nên mới dám như thế.

HẢI ÂM: 海蔭 **(1820-1885)** Thiền sư đời Thanh, họ Ô Nhã Thị, hậu duệ của Mãn Thanh Chính hoàng kỳ, tự Mặc Khê. Nối pháp Thiền sư Giác Thuyên, đời thứ 44 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì am Thanh Liên ở Thượng Hải. Tác phẩm: Mặc Khê tập.

HẢI ẤN: 海印

1. Tăng nhân hiện đại, họ Lỗ, tự Hàm Hư, người huyện Nguyên Giang, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Sư sang Nhật Bản, ở núi Cao Dã, chuyên học Thiền Mật. Lúc 34 tuổi, sư được giai vị A-xà-lê và trở về nước ở chùa Cảnh Hoàng, Nguyên Giang, Hồ Nam. Trước sau sư sáng lập: Phật Học Viện, Sở Nghiên cứu Phật học Phổ thông, Phật giáo Cư Sĩ Lâm, Hội Niệm Phật... Tác phẩm: Thiền Hải Trần Tham 1 quyển.

2. Thiền sư đời Nguyên, tên Chiêu Như, tự hiệu »Hải Ấn«. X. »Chiêu Như«.

HẢI CHU: 海舟 Thiền sư đời Minh, tên Phổ Từ, hiệu Hải Chu. X. »Phổ Từ«.

HẢI CHÚNG: 海衆 Chư tăng hoặc tín đồ Phật giáo từ khắp nơi tụ tập lại một chỗ.

MGNL q. 1 ghi: 冬至上堂、僧問：鼓聲才罷、海眾齊臻、新節一句、請師垂示。Đông chí thượng đường. Tăng hỏi: Tiếng trống vừa dứt, chư tăng cùng đến tụ tập, thỉnh sư dạy bảo cho một câu nhân tiết mới.

HẢI ĐÔNG: 海東 Theo Tống Cao Tăng truyện: Cao tăng Nguyên Hiểu người Hải Đông, nước Tân La, sang Trung Quốc du học, ông có cốt cách khác tục, phong thái siêu thoát, khiến ai cũng mến.

Do đó, hai thuật ngữ Tân La và Hải Đông dùng để chỉ cảnh giới thanh tịnh, giải thoát.

Bài Trừu Thần Ngâm trong TTNL có ghi:

到任麼時兮理事全彰、
提持放過兮何須擬擬、
石牛夜半入海東、
撞著珊瑚月如水。
Đáo nhậm ma thời hề lý sự toàn chương
Đề trì phóng hóa hề hà tu nghĩ nghĩ
Thạch ngưu dạ bán nhập hải đông
Tràn trước san hô nguyệt như thủy
Đến khi nào chừ, sự lý rõ ràng,
Cầm nắm buông bỏ chừ, cần gì do dự!
Nửa đêm trâu đá chừ, chạy xuống Hải Đông,
Xô vỡ biển san hô chừ, trăng trong bàng bạc.

HẢI HUỆ: 海慧 **(?-1145)** Thiền sư đời Kim. Thuở bé thông minh xuất chúng, học chẳng nhờ Thầy, sách vở đọc qua liền thông suốt. Ban đầu, sư tìm đến các pháp hội, đạt đến chỗ cùng cực của cái học Tính Tướng. Sau sư vào núi Ngũ Đài, tọa thiền 15 năm. Sư trụ chùa Đại Trữ Khánh. Thụy hiệu: »Phật Giáo Hựu Quốc Đại Thiền sư«.

HẢI HỘI: 海會 Tụ tập, tụ hội, họp thành.

Tiết Báo Từ Hành Ngôn Đạo Sư trong NĐHN q. 10 ghi: 江南國主建報慈院、命師大闡宗猷。海會二千餘眾、別署導師之號。Quốc chủ Giang Nam dựng viện Báo Từ, khiến

sư hoằng truyền Thiền tông, tụ tập hơn 2.000 người, hiệu là Biệt Thự đạo sư.

HẢI HỘI TỰ: 海會寺

1. Chùa ở làng Đại Kiều, cách huyện Dương Thành, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc 15km về phía Đông. Chùa được xây vào niên hiệu Càn Ninh thứ 1 (894) đời Đường, ban đầu gọi là »Quách Cốc Viện«, bởi trong chùa có suối tên »Long tuyền« nên vua Đường Chiêu Tông đổi tên là »Long Tuyền Thiền Viện«. Niên hiệu Đại Định thứ 27 (1187) đời Kim, sau khi tăng nhân Tông Hựu chủ trì trùng tu, đổi tên là »Hải Hội Tự«. Lưng tựa Phàn Sơn, mặt đối Đại Xuyên. Điện đường, Kinh đường 60 gian. Trong chùa có song tháp lưu ly đứng đối mặt, một tháp xây vào cuối đời Đường, một tháp xây vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 40 (1561) đời Minh.

2. Chùa nằm trên sườn núi Bạch Vân cách huyện Thái Hồ, tỉnh An Huy, Trung Quốc 15km về phía đông. Đệ tử nối pháp của Dương Kỳ Phương Hội là Bạch Vân Thủ Đoan sáng lập, trong điện có tấm biển đề »Hoài Tây Đệ Tam Thiền Sát«. Vào các niên hiệu Khang Hy, Càn Long, Đạo Quang, Đồng Trị, Quang Tự đều có sửa chữa. Hiện vẫn còn hai tòa Phật điện, vũ các hiên ngang rất là tráng lệ. Trước mặt chùa là sông Ngọc Đái, sau lưng chùa là ngọn Phụng Hoàng, bên phải chùa có Hưởng Thủy Nhai, ngoài chùa rừng trúc cao vút, trong chùa nhiều cội cổ tùng già giặn cứng cáp.

HẢI LÂM: 海琳 (995-1065) Còn gọi: Huệ Lâm, Lâm Trưởng lão. Thiền sư đời Tống, họ Đặng, người Khúc Giang Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tự Bảo, làm truyền nhân tông Vân Môn đời thứ 5, trụ trì chùa Bạch Liên ở Lâm Sơn và ngụ tại tháp Kiến Thọ ở phía Tây chùa Phục Sơn.

HẢI MINH: 海明 (1597-1666) Còn gọi: Thông Minh. Thiền sư đời Thanh, họ Kiển, tự Vạn Phong, người đời gọi là »Phá Sơn Tổ Sư«, người xứ Tây Thục, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Mật Vân Viên Ngộ, tông Lâm Tế. Sư trụ Gia Hòa Đông Tháp, Đại Nga, Vạn Phong, Trung Khánh, Phong Sơn, Vô Tế, Phật Ấn... Tác phẩm: Phá Sơn Minh Thiền sư ngữ lục 12 quyển.

HẢI QUÝNH TỬ PHONG: 海迥慈風 (1728-1811) Thiền sư đời Nguyễn Tây Sơn, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 40, nối pháp Thiền sư Bảo Sơn Tính Dược. Sư họ Nguyễn, quê ở thôn Nghiêm Xá huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh, miền Bắc Việt Nam. Kệ thị tịch:

諸法空相、不生不滅
已無所得、是眞佛說
»Chư pháp không tướng
Bất sinh bất diệt
Dĩ vô sở đắc
Thị chân Phật thuyết«
»Các pháp không tướng
Chẳng sinh chẳng diệt
Bởi không chỗ được
Là thật Phật nói«.

HẢI THAM: 海參 Từ khắp nơi đến tham bái thỉnh ích.

Văn Ích ngữ lục ghi: 自是諸方會下、有存知解者、翕然而至。始則行行如也、師微以激發、皆漸而服膺。海參之眾、常不不減千計。Từ thiền viện các nơi, người còn có tri giải, hợp nhau liền đến. Đầu tiên thì họ có thái độ hiu hiu tự đắc, nhân được sư khai ngộ cho, dần dần họ mới chịu tin phục. Số người từ khắp nơi đến tham bái thỉnh ích thường không dưới số ngàn.

HẢI THỌ: 海壽 (1338-1390) Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Xuân Đình Hải Thọ, vào niên hiệu Chí Chính thứ 23 (1363) sư sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp ngài Lại Am Đình Tuấn ở Hàng Châu, đời thứ 26 hệ Nam Nhạc, đời thứ 9 tông Lâm Tế Nhật Bản. Sư trụ trì chùa Phúc Xương huyện Ngân, tỉnh Chiết Giang.

HẢI TRIỀU TỰ: 海潮寺 Chùa nằm ở

sườn phía nam Tháp Sơn cách huyện Triều Dương, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc 2km về phía tây. Niên hiệu Đại Lịch thứ 1 (766) đời Đường, Thiền sư Đại Điên đến chùa này lễ Thiền sư Huệ Chiếu làm thầy, cạo tóc thọ giới, trong chùa vẫn còn di tích tu thiền thuở ấy. Chùa tựa vào núi mà kiến thiết, sân liền nhau, đường hẹp quanh co, nhà và hành lang nối nhau, tùng xanh trúc biếc, nước chảy róc rách, tĩnh mịch u nhàn. Trong chùa có giếng Gián Triều sâu hơn 1m, trong suốt sảng khoái, lúc dâng cao lúc hạ thấp. Song dù dâng cao cũng không tràn ra mặt giếng, dù hạ thấp cũng không khô cạn. Tương truyền địa mạch nơi này cùng với hải triều tương thông cho nên nước giếng tùy theo thủy triều lên xuống mà dâng cao hoặc hạ thấp, chùa Hải Triều nhân đây mà được tên.

HẢI UYÊN: 海淵 Thiền sư đời Thanh, tên Thượng Uyên. X. Thượng Uyên.

HẢI YẾN HÀ THANH: 海晏河清 Sông trong, biển lặng.

Ý nói đất nước thái bình. Theo điển tích: Nước sông Hoàng Hà thường là đục, bỗng trở thành trong vào năm Giáp Dần, đời vua Tần Trang Vương. Chính là năm Lưu Bang sinh ra đời, sau là vua Hán Cao Tổ. Sông Hoàng Hà trong là điềm có Thánh nhân xuất hiện làm cho thiên hạ thái bình.

Trong các bài phục nguyện thường có câu: 陰超陽盛、海晏河清、法界眾生、齊成佛道。Người mất được siêu thăng, kẻ còn được thịnh vượng, đất nước thái bình, mọi chúng sinh trong pháp giới đều thành tựu đạo Giác ngộ.

HÀM KHẢ: 函可 (1611-1659) Thiền sư đời Thanh, họ Hàn, tự Tổ Tâm, hiệu Thặng Nhân, người xứ Bác La ở Huệ Châu (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tông Bảo Đạo Độc, tông Tào Động. Sư trụ chùa Thiên Sơn Triêu Dương ở Liêu Dương (nay thuộc Liêu Ninh). Tác phẩm: Thiên Sơn Thặng Nhân Hòa thượng ngữ lục 6 quyển.

HÀM KIỆT: 咸傑 (1110-1186) Thiền sư đời Tống, họ Trịnh, hiệu Mật Am, người xứ Phúc Thanh (nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Đàm Hoa, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Sư trụ Điều Cự Am, sau trụ các chùa: Tương Sơn Hoa Tạng, Kính Sơn, Linh Ẩn, Thiên Đồng, A-dục Vương. Tác phẩm: Mật Am Hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

HÀM THỊ: 函是 (1608-1685) Thiền sư đời Minh, họ Tằng, tên Khởi Tân, hiệu Hạt Đường, tự Lệ Trung, pháp hiệu Thiên Nhiên, người xứ Nam Hùng, Quảng Đông. Nối pháp Thiền sư Đạo Độc, đời thứ 34 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Báo Ân ở Nam Kinh. Tác phẩm: Hạt Đường thi tập, Lăng Nghiêm Trực Chỉ.

HÀM TÌNH; 含情 Chỉ cho người và tất cả sinh vật có tình thức.

Huệ Lãng truyện trong TCTT q. 8 ghi: 一夕、忽睹神光從頂而出、旁燭山川、盈十數里、含情之類罔不歸依。Một đêm chợt thấy ánh sáng lạ phóng ra từ trên đỉnh, chiếu sáng cả núi sông trải khắp vài mươi dặm, các loài hàm tình không ai không quy y.

HÀM TOAN: 含酸 Đau buồn.

Đàm Thôi truyện trong TCTT q. 8 ghi: 俄端然入定、七日而滅、春秋六十二。是歲天授三年二月六日也。翌日、依天竺法火化、遺骸收灰建塔、士庶含酸、悉皆號慟。Phút chốc trang nghiêm nhập định đến bảy ngày rồi nhập diệt, thọ 62 tuổi. Là ngày mùng 6 tháng 2 năm Thiên Thọ thứ 3. Hôm sau y theo pháp Thiên Trúc hỏa táng, thu nhặt tro di hài xây tháp thờ. Dân chúng đau buồn thảy đều khóc gào thảm thiết.

HÀM TRẠCH: 咸澤 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Sư trụ chùa Quảng Nghiêm, núi Linh Ẩn, Hàng Châu, Trung Quốc.

HÀN DŨ: 韓愈 (768-824) Nhà văn học, nhà triết học đời Đường, tự là Thối Chi, người Hà Dương (nay thuộc phía tây huyện Mạnh tỉnh Hà Nam) Trung Quốc. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 14 (819) ông dâng biểu can gián vua Hiến Tông cung nghinh Phật cốt nên bị biếm chức làm Thứ sử ở Triều Châu. Ông từng thỉnh Thiền sư Đại Điên đến Châu Nha đàm đạo hơn mười ngày, và vì cầu mưa cúng tế thần biển mà phải đến Triều Dương, ở lại ngủ tại chùa Linh Sơn. Khi Hàn Dũ phụng mệnh đến nhận chức Thứ sử Viên Châu còn để lại chiếc áo tặng cho Thiền sư Đại Điên. Người đời sau xây cất Lưu Y Đình trong chùa Linh Sơn để kỷ niệm.

HÀN KHÔI: 寒灰 Hiệu của Thiền sư Huệ Hỉ đời Minh. X. Huệ Hỉ.

HÀN LÔ TRỤC KHỐI, SƯ TỬ GIẢO NHÂN: 韓獹逐塊、獅子咬人 Chó mực đuổi theo cục xương, còn sư tử thì cắn người.

Hàn lô: Giống chó mực rất thông minh của nước Hàn. Có người quăng ra cục xương, con chó mực đuổi theo cục xương mà cắn, sư tử thì phát hiện người quăng cục xương mà cắn ngay người đó. Người dụ cho tự tính, cục xương dụ cho lời nói của chư Phật, chư Tổ. Nếu hướng vào lời nói lãnh hội là con chó, còn hướng vào tự tính lãnh hội mới là con sư tử.

Niệm Phật Kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

念佛三昧、
全體無外、
韓獹逐塊、
獅子咬人。
Niệm Phật tam muội
Toàn thể vô ngoại
Hàn lô trục khối
Sư tử giảo nhân.
Pháp niệm Phật tam-muội,
Toàn thể đều gồm thâu.
Chó đuổi theo cục xương,
Sư tử thì cắn người.

HÀN SƠN: 寒山 Còn gọi: Hàn Sơn Tử, Bần Tử. Thi tăng đời Đường. Sư sinh vào đầu niên hiệu Cảnh Vân (710-711). Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779) sư ở trong hang núi vắng vẻ lạnh lẽo núi Thiên Thai, bởi không biết rõ tên họ nên gọi là Hàn Sơn. Sư làm bạn với tăng nhân Thập Đắc chùa Quốc Thanh. Thập Đắc thường thu nhặt cơm thừa canh cặn của tăng trong chùa đựng trong ống trúc, đợi khi Hàn Sơn đến thì đưa cho. Hành vi của sư rất quái đản, giống như điên khùng, đến chùa Quốc Thanh, hoặc có khi đi chầm chậm dưới mái hiên, hoặc có khi quát tháo chửi mắng người, hoặc hướng lên trời chửi đổng, các ông tăng trong chùa nhịn không nổi bèn lấy gậy đánh đuổi thì sư lộn nhào vỗ tay cả cười mà bỏ đi. Sư ăn mặc rách rưới, hình hài khô héo, thích ngâm thi xướng kệ thường khế hợp lý thiền. Theo truyền thuyết, sư là hóa thân của Bồ tát Văn-thù, cùng với Phong Can (Di Đà hóa thân), Thập Đắc (Phổ Hiền hóa thân) gọi là »Tam Thánh«, »Tam Ẩn«. Lại do ba vị này ẩn náu trong chùa Quốc Thanh núi Thiên Thai, cho nên còn gọi là »Quốc Thanh Tam Ẩn«. Niên hiệu Ung Chính thứ 11 (1733) đời Thanh phong Hàn Sơn làm Hòa thánh, Thập Đắc làm Hiệp thánh, cùng xưng là »Hòa Hiệp Nhị Thánh«, »Hòa Hiệp Nhị Tiên«. Người đời sau tập hợp hơn 300 bài thơ của sư đặt tên là »Hàn Sơn Tử Thi Tập«

HÀN SƠN TỬ THI TẬP: 寒山子詩集 Còn gọi: Hàn Sơn Thi. Thi ca biệt tập, 1 quyển, do vị tăng đời Đường là Hàn Sơn soạn, được xếp vào »Tứ Bộ Tùng San«.

Về cuộc đời của nhà sư Hàn Sơn không ai biết rõ, sư ra đời khoảng thế kỷ thứ VIII, là vị tăng ở chùa Quốc Thanh, Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang. Theo mục »Đông độ ứng hóa Thánh hiền« trong NĐHN q. 2 thì sư là một

vị thi tăng nổi tiếng vào đời Đường. Sách này thu thập hơn 300 bài thơ của sư, phần lớn là thơ ngũ ngôn, một số ít thuộc thể thất ngôn. Lời lẽ phổ thông, không coi trọng cách luật. Nội dung biểu hiện rất phong phú, hoặc tự thuật về thân thế, hoặc miêu tả phong tục, hoặc ngâm vịnh về cuộc sống ẩn cư, hoặc giải bày thiền nghĩa Phật lý. Chẳng hạn như:

Tâm ta tợ trăng thu
Đầm xanh trong tinh khiết
Biết sánh với thứ gì
Làm sao giải thích được?

Trên thực tế là sư đã thi ca hóa các ngữ lục của nhà thiền. Hàn Sơn Thi rất được mọi người ưa thích, bắt đầu từ đời Tống trải qua các triều đại đều có bản in mới và được dịch ra nhiều ngoại ngữ, truyền bá rộng rãi ở nước ngoài. Phần phụ sau sách này có trên 50 bài thơ của Thập Đắc, phong cách giống như thơ Hàn Sơn. Thập Đắc là người cùng thời đại với Hàn Sơn, cũng là một thi tăng nổi tiếng.

HÀN SƠN TỰ: 寒山寺 Còn gọi: Phong Kiều Tự. Chùa nằm bên cầu Giang Thôn thị trấn Phong Kiều, bên ngoài cổng thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Được xây cất vào niên hiệu Thiên Giám (502-519) đời Lương, ban đầu gọi là »Diệu Lợi Phổ Minh Tháp Viện«. Tương truyền vào niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường, Hàn Sơn và Thập Đắc kết am cỏ nơi đây, sau đó xây cất tự viện, gọi là »Hàn Sơn Tự«. Thi nhân đời Đường là Trương Kế có làm thơ vịnh chùa này: »Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên, Giang Phong ngư hỏa đối sầu miên. Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự, Dạ bán chung thinh đáo khách thuyền.« (Quạ kêu trăng lặn sương mù khắp, đối diện đèn chài giấc ngủ buồn. Hàn Sơn chùa ở ngoài thành ấy, chuông vẳng đến thuyền lúc nửa đêm). Vần thơ thanh thoát mọi người đều thích, chùa Hàn Sơn nhân đây mà nổi tiếng trong thiên hạ. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 1 (976) đời Tống, Tiết độ sứ Tôn Thừa Hựu xây tháp 7 tầng. Những năm Gia Hựu (1056-1063) đổi tên là »Phổ Minh Thiền Viện«. Cuối đời Nguyên chùa bị binh lửa phá hủy, khoảng niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh trùng tu. Niên hiệu Hàm Phong thứ 10 (1860) lại bị phá hủy bởi binh lửa. Hiện còn những kiến trúc được lần lượt xây lại vào niên hiệu Quang Tự thứ 22 đến niên hiệu Tuyên Thống thứ 3 (1896-1911) đời Thanh như đại điện, lầu tàng kinh, lầu chuông, lầu Phong Giang, bia đá, hành lang. Sau giải phóng lại trải qua hai lần sửa chữa toàn diện, bên ngoài chùa sông ngòi tôn vẻ đẹp cho nhau, cầu đá cao vút, bên trong chùa lan can uốn khúc, hành lang lượn quanh, cây xanh tường vàng, có thờ tượng khắc đá Hàn Sơn, Thập Đắc và một đôi tượng đắp »vui đùa khi gặp thần« do họa gia La Sính đời Thanh làm ra. Còn có bia đá khắc nét bút của những danh nhân Nhạc Phi, Đường Dần, Khang Hữu Vi, bia đá khắc kinh Kim Cang của người Tống, vài chục tấm bia đá khắc thơ đề vịnh chùa Hàn Sơn qua nhiều đời. Chuông cổ được đề vịnh trong thơ Trương Kế đã bị thất lạc. Chuông chùa Hàn Sơn đúc vào đời Minh về sau lưu nhập Nhật Bản. Người Nhật mô phỏng đúc chuông theo đời Đường để trả lại, hiện treo bên trái đại điện. Trên lầu chuông phía sau điện còn có một cái chuông lớn đúc vào cuối đời Minh.

HÀN SƠN TỰ CHÍ: 寒山寺志 Chí, 3 quyển, do Diệp Xương Sí soạn vào đời Thanh, được khắc bản vào năm 1922, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Ông bắt đầu biên tập vào niên hiệu Tuyên Thống thứ ba (1911) đời Thanh, chia làm 10 loại: Chí kiều, Chí tự, Chí tượng, Chí chung, Chí bi, Chí tăng, Chí sản, Chí du, Chí sự, Chí thi và phụ lục sự tích của Hàn Sơn với Thập Đắc, giải thích tựa Hàn Sơn Thi tập, khảo chứng tự bạt phần thi thoại và thư từ của chư gia.

HÀNH ÁI: 行靄 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Bạch Triệu Chí Viên. Sư trụ núi Bạch Mã ở Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc, người đời gọi sư là »Bạch Mã Hòa thượng«.

HÀNH BỔNG HÀNH HÁT: 行棒行喝 Đánh bằng gậy và sử dụng tiếng hét.

Là cách ứng cơ, thị cơ mà các thiền sư tông Lâm Tế thường dùng. Chỉ chung cho việc lập bày thiền cơ nhanh chóng và mãnh liệt.

BNL q.1 ghi: 趙州平生不行棒喝。Triệu Châu suốt đời không đánh bằng gậy và không sử dụng tiếng hét.

HÀNH CƯỚC: 行脚 Còn gọi: Du phương, Du hành, Vân thủy.

Nghĩa là tăng lữ không có chỗ ở nhất định, hoặc vì tìm kiếm danh sư hoặc vì tự mình tu trì, hoặc vì giáo hóa kẻ khác, mà chu du bốn phương.

Tăng đi du phương gọi là Hành cước tăng. Tăng hành cước, lúc đi du phương có thể mang theo bên mình một số vật thường dùng, nhưng số lượng và loại vật dụng đều có sự hạn chế nhất định.

Thiền Uyển Mông Cầu Thập Di ghi: 巖頭擔鋤頭、行腳到處只做園頭。Nham Đầu vác cái bừa hành cước, đến nơi nào cũng chỉ làm Viên đầu.

HÀNH CƯỚC NHÃN: 行脚眼 Pháp nhãn.

Con mắt trí huệ soi thấy chân tướng sự vật của người ngộ thiền.

Tiết Kim Ngưu Hòa thượng trong NĐHN q. 3 ghi: 有會處麼? 若未會、行腳眼在甚麼處? Có chỗ hội chăng? Nếu chưa hội, con mắt trí huệ ở đâu?

HÀNH CHỈ: 行止 Hành tung, phẩm hạnh.

QSCS ghi: 如斯行止、實不枉披法服、亦乃酬報四恩、拔濟三有。Phẩm hạnh như thế, thật không uổng mang pháp phục, cũng là thù đáp bốn ơn, cứu vớt ba cõi.

HÀNH GIẢ: 行者

1. Chỉ cho người quán hạnh, hoặc chỉ chung một số người tu hành theo đạo Phật.

Còn gọi: Hành nhân, Tu hành nhân. Thí dụ: Hành giả niệm Phật, Hành giả Chân Ngôn, Hành giả Pháp Hoa.

2. Chỉ cho những người làm công quả ở chùa mà chưa cạo tóc xuất gia (Tịnh nhân), cũng có khi đã được cạo tóc nhưng việc làm của họ còn giống như người thế tục như: gánh nước, bổ củi, nấu cơm...

Hành giả có các loại: Phương hành, Tây hành, Hậu hành, Giám hành, Phó hành, Duy hành, Điển hành, Khách hành, Thủ hành, Đồng hành.

HẠNH LÂM: 行林 (910-985) Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trương, người Cát Châu nối pháp Thiền sư Quy Tông Nghĩa Nhu, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện La Hán ở Nam Khang (nay là huyện Tinh Tử, tỉnh Giang Tây), được vua ban hiệu »Tổ Ấn Thiền sư«.

HÀNH LÝ: 行履 Cử chỉ đi đứng hành động của tăng nhân, thường chỉ hành vi xử sự trước một vấn đề.

HÀNH MÃN: 行滿 Thiền sư đời Tống, người xứ Nam Phố, Vạn Châu (nay là huyện Vạn, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư từng học thiền nơi Thiền sư Thạch Sương, trụ viện Trí Giả dưới ngọn Hoa Đảnh. Sư có hành tung kỳ lạ, thường hiện thân Đại Sĩ Quán Thế Âm.

HÀNH MẬT: 行謐

x: Bản Mật.

HÀNH MINH: 行明 (?-840) Thiền sư đời Tống, họ Vu, người xứ Hàng Châu, Trung Quốc; nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Sư trụ trì chùa Lục Hòa, được Tống Thái Tông ban hiệu »Truyền Pháp Thiền sư«, và đổi tên chùa thành Khai Hoa.

HÀNH NGÔN: 行言 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ trì viện Báo Từ ở Kim Lăng (nay thuộc Nam Kinh, Giang Tô). Thụy hiệu »Huyền Giác Đạo Sư«.

HÀNH NHẠC: 行嶽 (1614-1666) Thiền sư đời Minh, họ Trầm, tự Thê Vân, người xứ Ô Trình (Hồ Châu, Chiết Giang). Nối pháp Thiền sư Thông Tú núi Thiên Mục, đời thứ 36 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Báo Ân (núi Vũ Khang phía tây bắc huyện Đức Thanh, tỉnh Chiết Giang). Tác phẩm: Ngữ lục và Ám Hắc Đậu tập.

HÀNH NHÂN: 行因 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Nhạn Môn (nay là huyện Đại, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Lộc Môn Xử Chân. Sư ở trong động Phật Thủ Nham tại Lô Sơn nên còn có hiệu »Phật Thủ Nham Hòa thượng«.

HÀNH NHÂN SỰ: 行人事 Đưa lễ vật tặng người.

Tiết Ngưỡng Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 18 ghi: 怪和尚把大家底行人事。潙山云：汝不見達磨從西天來、亦將此物行人事、汝諸人盡是受他信物者。Trách Hòa thượng đem lễ vật tặng mọi người. Quy Sơn nói: Ông chẳng thấy Đạt-ma từ Ấn Độ sang, cũng đem vật này tặng người. Các ông đều là người nhận tín vật của ngài.

HÀNH SƠN: 衡山 Còn gọi: Nam Nhạc. Núi thuộc huyện Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, cách trung tâm huyện 15km về hướng Tây Bắc. Thế núi hùng vĩ, chu vi vài trăm dặm, lớn nhỏ gồm có 72 tòa. Trong đó có 5 ngọn nổi tiếng nhất: Chúc Dung, Thiên Trụ, Phù Dung, Tử Cái, Thạch Lẫm. Riêng Chúc Dung Phong cao hơn mặt biển 1290m, đứng trên đỉnh núi này có thể nhìn bao quát nhóm núi, thưởng thức vầng đông vừa ló dạng. Ngoài ra còn có: 10 động, 15 hang, 38 suối, 25 khe, 9 ao, 9 đầm, 9 giếng. Vào niên hiệu Thái Thủy thứ 4 (268) đời Tây Tấn, ngài Pháp Sùng đến đây khai sơn, sáng lập chùa Lệ Sơn.

Niên hiệu Thái Kiến thứ 2 (570) đời Trần, ngài Huệ Tư vào Hành Sơn giảng kinh Bát-nhã, Trung Luận, gọi là Đạo tràng Bát-nhã, nên Huệ Tư còn được gọi là »Nam Nhạc Đại Sư«. Vào niên hiệu Tiên Thiên thứ 2 (713) đời Đường, Hoài Nhượng vào Hành Sơn trụ ở đài Quan Âm chùa Bát-nhã 30 năm, hoằng dương thiền pháp, mở ra hệ phái Nam Nhạc. Mã Tổ Đạo Nhất ở núi này tham học với Hoài Nhượng, đắc pháp, lưu lại di tích »Ma cảnh đài« (Đài mài gương). Niên hiệu Thiên Bảo thứ 1 (742), Hy Thiên vào núi này cất am trên tảng đá nên được gọi là »Thạch Đầu Hòa thượng«. Từ đó về sau, các hoạt động của cao tăng Thiền tông rất nhiều, như đời Tống có Phật Quả Khắc Cần, Vô Chuẩn Sư Phạm từng ở chùa Đạo Lâm, núi Hành Sơn. Có khá nhiều tự viện trong núi như: Đại Miếu, Phúc Thánh Tự, Tàng Kinh Điện, Phương Quảng Tự, Thượng Phong Tự, Chúc Dung Điện, Nam Đài Tự, Phúc Nghiêm Tự. Hành Sơn Tứ Tuyệt (4 cảnh đẹp của Hành Sơn) là: Độ cao của Chúc Dung Phong, cái đẹp của Tàng Kinh Điện, độ sâu của Phương Quảng Tự, cái lạ của Thủy Liêm Động. Nếu cộng thêm cái vắng vẻ của Ma Cảnh Đài, cái hiểm trở của Thức Tâm Thạch, cái xưa của Đại Vũ Bi, cái hùng của Nam Nhạc Miếu thì thành Hành Sơn Bát Tuyệt.

HÀNH THAO: 行韜 (?-1652) Thiền sư sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Triệu, vốn tên là Dữu Tiên, tự Đại Dữu, người xứ Ngô Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Phù Thạch Thông Hiền, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Quốc Thanh. Tác phẩm: Đại Dữu Thiền sư Trụ Thiên Thai Cảnh Đức Quốc Thanh Thiền Tự ngữ lục 1 quyển.

HÀNH THAO: 行滔

x: Linh Thao.

HÀNH TRIỀN: 行纏 Còn gọi: Hành tất, cước bán.

Thiền sư lấy vải quấn quanh chân khi hành cước.

Tiết Vạn Cư Hiểu Thuấn trong

LĐHY q. 28 ghi: 夜間脫襪打睡、早朝旋繫行纏。Ban đêm cởi vớ đi ngủ, sáng sớm quấn vải vào chân.

HÀNH TU: 行修

1. Thiền sư đời Ngũ Đại, tự Quang Mục, hiệu Huệ Quán, nối pháp Thiền sư Cửu Phong Đạo Kiền. Sư trụ Nam Nguyên ở Viên Châu (nay thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc.

2. Thiền sư đời Ngũ Đại (?-950), do sư có vành tai dài, lông mày rủ xuống nên người đời gọi là »Trường Nhĩ Hòa thượng«.

HÀNH TÚ: 行秀 **(1166-1246)** Thiền sư sống vào khoảng hai đời Kim, Nguyên, họ Thái, tự Báo Ân, hiệu Vạn Tùng Lão Nhân, người xứ Hà Nội (nay là phía nam Lạc Dương, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tuyết Nham Mãn, tông Tào Động. Sư trụ các chùa: Tịnh Độ, Thê Ẩn. Tác phẩm: Thung Dung lục, Vạn Tùng Lão Nhân Bình Xướng Thiên Đồng Giác Hòa thượng Niêm Cổ Thỉnh Ích lục, Tổ Đăng lục, Minh Đạo tập, Tứ Hội ngữ lục.

HÀNH TƯ: 行思 **(664-740)** Thiền sư đời Đường, họ Lưu, người xứ Lô Lăng Cát Châu (nay thuộc Cát An, Giang Tây) Trung Quốc, nối pháp Lục Tổ Huệ Năng. Sư trụ chùa Tĩnh Cư ở núi Thanh Nguyên. Pháp hệ hình thành thuộc những đời sau sư gồm có các tông: Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn.

HẠNH ĐẠO: 行道 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Vương, người xứ Tuyền Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư trụ viện Tiên Cư, Phúc Châu. Thụy hiệu »Nhân Huệ Đại Sư«.

HẠNH CỦNG: 行珙 Thiền sư Như Củng đời Tống mạt Nguyên sơ, còn gọi là Hạnh Củng. X. Như Củng.

HẠNH ĐOAN: 行端 **(1253-1341)** Thiền sư đời Nguyên, họ Hà, tự Cảnh Nguyên, hiệu Nguyên Tẩu, người xứ Lâm Hải (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tạng Tẩu Thiệu Trân, tông Lâm Tế. Sư trụ Tư Phúc Thiền Tự ở núi Tường Phong, sau dời về chùa Linh Ẩn Cảnh Đức. Tác phẩm: Huệ Văn Chính Biện Phật Nhật Phổ Chiếu Nguyên Tẩu Đoan Thiền sư ngữ lục 8 quyển.

HẠNH HẢI: 行海

1. Thiền sư đời Thanh (1604-1670), họ Tiễn, hiệu Đại Phương, người xứ Đồng Hương, Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư từng tham học nơi Mật Vân Viên Ngộ, Phí Ẩn Thông Dung và trụ am Thiền Đăng ở Lâu Giang tỉnh Giang Tô. Tác phẩm: Đại Phương Thiền sư ngữ lục 6 quyển.

2. Thiền sư đời Thanh, họ Tương, người đời gọi sư là »Thiết Chu Hạnh Hải Thiền sư«, người xứ Tân An (nay thuộc tỉnh Hà Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Nhược Am Thông Vấn, tông Lâm Tế. Sư trụ Long Du Thiền Tự. Tác phẩm: Kim Sơn Chí Lược.

HẠNH SÂM: 行森 **(1614-1677)** Thiền sư đời Thanh, họ Lê, tự Mao Khê, hiệu Từ Ông, người xứ Bác La (nay thuộc Quảng Đông) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Ngọc Lâm Thông Tú, tông Lâm Tế. Sư trụ am Long Khê ở Hàng Châu, sau đổi tên thành chùa Viên Chiếu. Tác phẩm: Mao Khê Lâm Thiền sư ngữ lục 1 quyển.

HẠNH SÙNG: 行崇 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển. Sư trụ viện Báo Ân ở Chương Châu (nay là huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc.

HÀO LY MỸ THẮC: 毫釐靡忒 Không có mảy may sai lầm.

Chương Cưu-ma-đa-la Tổ thứ 19 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 凡人恆見仁殀暴壽逆吉義凶。便謂因果虛罪福。殊不知影響相隨毫釐靡忒。縱經百千萬劫亦不磨滅。Người đời bình

thường thấy người làm điều nhân đức lại chết sớm, kẻ làm việc bạo ác lại sống lâu, làm quấy lại gặp tốt lành, làm điều phải lại gặp xấu ác nên bảo là chẳng nhân quả, không tội phúc, mà đâu biết là chúng theo nhau như bóng như vang, không có mảy may sai lầm, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp cũng chẳng tiêu mất.

HÀO NGOA: 誥訛 Nhầm lẫn, sai lầm.

Tiết Vân Cư Đạo Ưng Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 如將方木逗圓孔、多少誥訛。Như đem cây vuông tra vào lỗ tròn. Bao nhiêu là nhầm lẫn.

HẢO: 好 **(k. ng)**

1. Đặt ở cuối câu, biểu thị ngữ khí cầu khiến:

a/... hảo: Hãy... đi!

NĐHN q. 3 ghi: 長老房中有客、歸去好。Trong phòng Trưởng lão có khách, hãy về đi!

b/ Bất như... hảo: Chẳng bằng... nhé!

NĐHN q. 15 ghi: 不如悟去好。Chẳng bằng ngộ đi nhé!

c/ Tu... hảo: Cần phải...

NĐHN q. 7 ghi: 也須相悉好! Cũng cần quen biết nhau!

d/ Bất phòng... hảo: Cứ.. đi! Cứ.. đi nhé!

NĐHN q. 10 ghi: 若也知得、不妨參取好! Nếu cũng biết được thì cứ tham đi!

e/ Mạc... hảo!: Đừng... nhé!

NĐHN q. 7 ghi: 和尚莫謾人好! Hòa thượng đừng có gạt người nhé!

2. Đặt ở đầu câu, biểu thị sự bất mãn.

VMQ ghi: 好箇師僧又恁麼去。Hay nhỉ, thầy lại đi như vậy à!

HẢO KHÁN: 好看 Chú ý, đề phòng. Lời nói hàm ý dặn dò, nhắc nhở.

Tiết Hoàng Bá Hy Vận trong NĐHN q. 4 ghi; »大雄山下有一大蟲、汝等諸人也須好看! Dưới núi Đại Hùng có một con cọp, các ông phải đề phòng!

HẢO NHỤC OAN SANG: 好肉剜瘡 Da thịt đang lành lặn chợt khoét thành thương tích.

Tỷ dụ không việc mà bày ra việc, hiệu quả hoàn toàn ngược lại.

VMQ ghi: 從門入者、不是家珍。從緣得者、始終成壞。恁麼說話、大似無風起浪、好肉剜瘡。Từ cửa mà vào thì không là đồ gia bảo, nhờ duyên tạo được tất phải có trước sau, có thành hoại. Nói như vậy, thiệt chẳng khác chi khi không gió mà dậy sóng, da thịt đang lành chợt khoét thành thương tích.

HẢO THÁI: 好彩 May mà; may mắn.

Tiết Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư trong LĐHY q. 9 ghi: 臨濟也麤心! 好彩是這僧、若是今時衲僧、且作麼生出得? Lâm Tế cũng sơ ý! May mà gặp ông tăng này. Nếu như gặp phải nạp tăng hôm nay thì làm sao ra được?

HẢO TRỤ: 好住 Lời dặn dò từ biệt trước khi chết hoặc trước khi ra đi, giống như nói "bảo trọng".

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 大師言: 汝等門人好住、吾留一頌、名自性眞佛解脫頌、後代迷人識此頌意、卽見自心自性眞佛。與汝此頌、吾共汝別。Đại sư nói: Các ông hãy bảo trọng! Ta để lại một bài tụng gọi là Tự tính chân Phật giải thoát tụng, những kẻ si mê đời sau hiểu được ý nghĩa bài tụng này liền thấy chân Phật tự tâm tự tính. Cho các ông bài tụng này rồi ta sẽ từ biệt các ông.

HẠO GIÁM: 顥鑒 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Vân Môn Văn Yển, tông Vân Môn. Sư trụ chùa Tân Khai, Ba Lăng Nhạc Châu (nay là huyện Nhục Dương, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc, người đời gọi sư là »Ba Lăng Hạo Giám«. Do giỏi biện luận nên sư còn có tên »Giám Đa Khẩu«.

HẠO XIÊM: 顥暹 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Công Thần Giác Kha, tông Pháp Nhãn. Sư trụ Nghiêu Phong, Tô Châu.

HÁT: 欱、喝、喝 Ăn.

Tiết Dược Sơn Duy Nghiễm Thiền

sư trong NĐHN q. 5 ghi: (行腳僧) 曰: 雖在彼中、且不曾上他食堂。師曰: 口欲東南風那。(Tăng hành cước) nói: Tuy ở lại nơi đó nhưng chưa từng đi đến nhà ăn. Sư nói: Vậy ăn không khí sao?

HÁT: 喝

1. Tiếng hét.

Đời Đường trở đi, thiền sư thường dùng tiếng hét để phá trừ tà chấp của học nhân, hoặc thay cho lời nói, suy nghĩ không diễn tả được.

Theo CTTNL q. 1 ghi: Bách Trượng đã từng bị Mã Tổ hét. Đây là sự khởi nguyên sử dụng tiếng hét. Về sau Bách Trượng đề xướng nó, Hoàng Bá thọ lãnh cơ dụng ấy mà đánh bằng gậy, Lâm Tế thì sử dụng cả hét và đánh. Theo phần Khám Biện trong Lâm Tế lục, thì tiếng hét của Lâm Tế có 4 tác dụng:

- Có lúc tiếng hét như gươm báu Kim Cang Vương (phá trừ chấp trước danh tướng ngôn cú).
- Có lúc tiếng hét như sư tử lông vàng ngồi xổm trên đất (phá tiểu cơ tiểu kiến).
- Có lúc tiếng hét như cành trúc thăm dò, như bóng cỏ (nghiệm định học nhân hoặc khám biện Sư gia).
- Có lúc tiếng hét chẳng có tác dụng tiếng hét (chỉ cho tiếng hét hướng thượng thâu về tất cả, có đầy đủ mọi tác dụng mà chưa tác dụng).

Đây chính là Lâm Tế tứ hát. Nhưng nếu không biết tác dụng mà hét thì gọi là Hát loạn (Hét loạn xạ). Pháp ứng cơ tiếp vật này về sau trở thành tông phong của Lâm Tế, thạnh hành ở Trung Quốc, Nhật Bản.

2. Xướng.

Trong Thiền tông hay dùng đến. Hát tham tức là xướng lên rằng mình đã đến rồi; Hát tán là tuyên cáo giải tán mọi người; Hát hỏa là xướng câu đề phòng hỏa hoạn trước khi đi ngủ.

HÁT HỎA: 喝火 Kêu gọi đề phòng hỏa hoạn.

Trong Thiền tông, trước khi ngủ kiểm tra các liêu, kêu gọi nhớ tắt đèn đuốc.

Kệ tụng của Khai Phúc Đạo Ninh Thiền sư ngữ lục ghi: 夜深聞喝火號聲。故經曰: 即時觀其音聲而得解脫。Đêm khuya nghe tiếng hô đề phòng lửa. Cho nên kinh nói: Tức thời quán xét âm thanh kia mà được giải thoát.

Lại theo Oánh Sơn Thanh Quy: Mỗi tối, sau tiếng trống thứ hai của canh hai, đi quanh chùa lắc chuông hô to "Coi chừng đèn đuốc, củi lửa", đi từ tam quan đến phương trượng rồi trở về nhà kho, đúng tiếng trống thứ ba của canh hai.

HÁT PHẬT MẠ TỔ: 喝佛罵祖 Còn gọi: Ha Phật Mạ Tổ.

Chửi Phật mắng Tổ.

Thiền gia đối với sự vật bên ngoài tâm không chấp trước, không mê tín, chủ trương tự tâm là Phật, tự mình làm chủ, thường dùng ngôn cú chửi Phật mắng Tổ để khải phát người học đạo.

ULL ghi: 說禪說道、喝佛罵祖。到這裏都用不著。Nói thiền nói đạo, chửi Phật mắng Tổ, đến chỗ này đều dùng không được.

HÁT THAM: 喝參 Trong Thiền viện, người có chức vụ, thân phận thấp hơn, lúc ra đứng trước bậc Tôn trưởng phải báo cáo rằng mình đang có mặt tại đây.

Điều Huấn Đồng Hạnh, chương Trụ Trì trong STBTTQ q. thượng ghi: 參頭領眾雁立、插香、喝參三拜、退分東西序後雁立。Tham đầu dẫn chúng đứng thành hàng, cắm hương hát tham, ba lạy rồi lui lại phía sau, theo thứ tự chia ra đông tây đứng thành hàng.

HÁT THỰC: 喝食

1. Trong Thiền viện, đến giờ chư Tăng ăn cơm, Hành giả xướng báo cho đại chúng biết ăn món gì và cách thức ra sao. Như xướng Tịnh chúc tức là phân phối cháo; xướng Hương thang tịnh tức là phân phối nước nóng; còn như ăn xong, sau khi rửa sạch chiếc bát thì xướng Triết thủy.

2. Gọi tắt của Hát thực hành giả, là chức vụ trông coi việc Hát thực.

Điều Phó Chúc Phạn trong TUTQ q. 1 ghi rằng: Pháp hát thực như sau: Hát thực hành giả sau khi bước vào Tăng đường, lần lượt vái chào Thánh tăng, Trụ trì, Thủ tọa. Chờ Thủ tọa thí thực xong rồi mới tiến hành Hát thực; lúc xướng cần phải rõ ràng, danh mục nếu có sai lầm thì chưa hoàn thành phép thọ thực, ắt cần phải xướng lại. Ngoài ra, chức vụ của Hát thực hành giả không những xướng báo thức ăn uống mà còn xướng báo việc tham thiền, như điều Đại Tọa Tham.

Chương Lưỡng Tự trong STBTTQ q. hạ ghi: 喝食行者中立問訊長聲喝云：放參！鳴堂前鍾三下，大眾下地。普同和南。Hát thực hành giả đứng giữa vái chào rồi xướng dài: Phóng tham! Đánh ba tiếng chuông, mọi người đứng dậy cùng nhau xướng Hòa nam (Kính lễ).

Chức vụ này không liên quan đến tuổi tác, song ở Nhật Bản gần đây phần lớn giao nhiệm vụ này cho đứa trẻ khoảng 10 tuổi chưa được cạo tóc. Còn đối với Sa-di đã cạo tóc mà lãnh nhiệm vụ Hát thực thì gọi là Sa hát, gọi tắt của Sa-di Hát thực.

HẠT LŨ SINH: 瞎屢生 Còn gọi: Hạt lư, Hạt hán, Lũ sinh tử, Độn lũ sinh, Ngốc lũ sinh.

Đồ ngu si!

Hạt: mắt mù. Lũ: ngu muội. Sinh: người. Hạt Lũ Sinh nghĩa là người ngu si, người không có kiến thức.

Phần Thị Chúng trong LTNL ghi: 瞎屡生！爾向枯骨上覓什麼汁。Đồ ngu si! Ngươi tìm nước gì trên bộ xương khô?

HĐNL q. 2 ghi: 師云：明之則瞎。僧云：謝師指示。師云：屢生子！Sư nói: Chứng tỏ việc đó thì bị mù. Tăng đáp: Cảm ơn thầy chỉ dạy. Sư nói: Đồ ngu si!

HẠT LƯ: 瞎驢 Con lừa mù.

Chỉ cho người không sáng được pháp nhãn. Đây là lời chê trách của thiền sư.

Bài thơ Nữ tử xuất định trong MANL ghi: 出得何如未出時、瞎驢成隊喪全機。Xuất (định) được đâu bằng lúc chưa xuất, bọn không có pháp nhãn vùi chôn tông chỉ thiền.

HẠT NGỐC TỬ: 瞎禿子 Gã mù trọc đầu.

Chỉ cho Thiền sư không sáng được pháp nhãn. Đây là lời chê trách của Thiền sư.

LTNL ghi: 有一般瞎禿子。飽喫飯了。便坐禪觀行。把捉念漏不令放起。Có một bọn mù trọc đầu ăn cơm no rồi ngồi thiền quán hạnh, chụp bắt niệm lậu không cho sinh khởi.

HẮC DIỆN BÀ LA MÔN: 黑面婆羅門 Bà-la-môn mặt đen.

Từ để gọi Bồ-đề Đạt-ma, hàm ý khinh tiện.

Tiết Hoàng Long Đạo Chấn Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 師上堂：少林冷坐、門人各說異端、大似眾盲摸象。神光禮三拜、依位而立。達磨云：汝得吾髓。這黑面婆羅門、腳跟也未點地在。Sư thượng đường: Thiếu Lâm (Tổ Đạt-ma) ngồi lặng lẽ, mỗi vị đệ tử nói mỗi khác, rất giống lũ mù sờ voi. Thần Quang lạy ba lạy rồi trở về đứng chỗ cũ. Đạt-ma nói: Ngươi được tủy của ta. Gã Bà-la-môn mặt đen này, gót chân còn chưa chấm đất.

HẮC ĐẬU PHÁP: 黑豆法 Phép đậu đen.

Thiền tông dùng đậu đen để chỉ cho văn tự. Nghĩa là nghiên cứu văn tự, ngôn cú, pháp số trong kinh điển một cách miên mật chi ly, giống như đếm số đậu đen; do quá chú trọng mặt chữ nghĩa mà không thấy được nghĩa chân thật. Thiền tông dùng từ này để chê cười thái độ chấp chặt vào văn tự, ngôn cú.

HĐNL q. 8 ghi: 松源師祖臨示寂告眾云：久參兄弟、正路上行者有、只不能用黑豆法。Sư tổ Tùng Nguyên trước khi tịch bảo chúng: Các huynh đệ tham cứu lâu nay, mặc dù đi

trên đường chính, nhưng không nên chấp chặt vào văn tự.

Lại Ấn hắc đậu cũng chỉ cho thái độ chấp trước kinh văn. Ngoài ra, Hắc đậu khám định cũng dùng để châm biếm kẻ chỉ nghiên cứu Phật giáo trên văn tự.

HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI: 黑豆未生芽時 Lúc đậu đen chưa nẩy mầm.

Thiền tông dùng cụm từ này để dụ cho dáng dấp xưa nay hoàn toàn không hình tướng; tức là mặt mũi lúc cha mẹ chưa sinh.

Tào Sơn Nguyên Chứng Thiền sư ngữ lục ghi: 無語中有語、如云黑豆未生芽時、十方諸佛出身處。Có lời trong không lời, như nói lúc hạt đậu đen chưa nẩy mầm, là chỗ xuất thân của chư Phật mười phương.

HẮC LUÂN THUÂN: 黑輪皴 Chỉ cho cây gậy đen bóng hình vảy cá.

Phá Am Tổ Tiên Thiền sư ngữ lục ghi: 萬化千變、惟有拄杖子、黑輪皴、沒思算！Muôn ngàn sự biến hóa chỉ có một cây gậy đen bóng hình vảy cá, không có so đo.

HẮC MẠN MẠN: 黑漫漫 Nguyên chỉ dòng sông mênh mang đen tối.

Trong Thiền tông mượn dùng để chỉ trạng thái vô tri không phân biệt thị phi, thiện ác.

Tắc 44, BNL ghi: 報君知、莫莽鹵、甜者甜兮苦者苦。（謝答話、錯下注腳、好與三十棒、喫棒得也未？便打。依舊黑漫漫）。Báo cho ông biết, chớ có lỗ mãng. Ngọt thì ngọt còn đắng thì đắng. (Cảm ơn lời đáp, lầm buông lời giải thích bậy, đáng cho 30 gậy, ăn gậy được chưa? Liền đánh. Vẫn như lối cũ tối mênh mang).

HẮC SƠN: 黑山 Núi tối đen.

Luận Câu-xá q. 11 ghi: Phía bắc Nam Thiệm Bộ châu, ba chỗ đều có ba lớp hắc sơn. Nơi ấy tối tăm, là chỗ ở của các ác quỷ.

Trong Thiền tông mượn từ này dụ cho sự chấp trước tình thức phân biệt, như sa vào hang tối của hắc sơn không cách nào ra được.

Tắc 41, BNL ghi: 銀山鐵壁、擬議則髑髏前見鬼、尋思則黑山下打坐。Núi bạc vách sắt, do dự thì quỷ hiện trước đầu lâu, suy nghĩ thì ngồi trong núi tối đen.

HẮC TẤT CÔN LÔN DẠ LÝ BÔN: 黑膝崑崙夜裏奔 Thằng mọi chân trần đi trong đêm tối.

Thằng mọi chân trần chỉ cho kẻ bị hạn chế về ngôn ngữ; đi trong đêm tối dụ cho cảnh giới không thể diễn đạt. Cả câu mang ý nghĩa cảnh giới thiền ngộ tối cao không thể dùng ngôn ngữ để diễn tả cho người khác biết. Xuất xứ: Sau khi ngài Oánh Sơn tham công án Bình thường tâm thị đạo được liễu ngộ, ngài đảnh lễ tạ ơn thầy là thiền sư Triệt Thông Nghĩa Giới. Ngài Triệt Thông liền hỏi: Ngươi đã ngộ được đạo lý gì? Sư đáp: Thằng mọi chân trần đi trong đêm tối.

HẮC TẤT DŨNG: 黑漆桶 Còn gọi: Tất dũng.

1. Thùng sơn đen.

Vô minh nhiều kiếp của chúng sinh kết tập dính chặt khiến che mất Phật tính sẵn có, giống như thùng sơn đen tối thui không thấy một vật.

Tắc 1, BNL ghi: 一等是打破葛藤、不妨與他打破漆桶。Một hạng người đả phá ngôn ngữ song chẳng ngại gì việc Đạt-ma đập vỡ thùng sơn cho họ.

Cũng có người lấy từ Tất dũng, Tất dũng bối để quở mắng bọn ngu độn, không hiểu chân lý Phật pháp.

2. Nghĩa là đen thui không thấy một vật gì.

Dụ cho cảnh giới tuyệt đối siêu việt mọi sai biệt đối lập.

NTNL q. hạ ghi: 平地起骨堆、憑空剜窟籠；蓦透兩重關、拈卻黑漆桶。Đất bằng nổi phần mộ, hư không khoét hang lỗ, vượt qua hai lớp ải, liền vào cảnh giới tuyệt đối.

Lại, nhà thiền dùng từ Tất dũng

bất hội cũng có hai nghĩa, một chỉ cho tâm vọng tưởng phân biệt, không rõ sự lý; hai chỉ cho vũ trụ pháp giới siêu tuyệt suy nghĩ phân biệt.

Tắc 5, BNL ghi: 舉：雪峰示眾云：盡大地撮來如粟米粒大、拋向面前。漆桶不會。打鼓普請看。Tuyết Phong dạy chúng: Gom cả đất đai rồi vò lại lớn bằng hạt thóc, ném ra trước mặt, nếu không rõ được sự lý thì đánh trống mời hết đi!

HẰNG THÔNG: 恒通 **(834-905)** Còn gọi: Thường Thông. Thiền sư đời Đường, họ Lý, người xứ Bình Ân, Hình Châu (nay là phía tây huyện Khâu, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Chiêu Hiền Cảnh Sầm. Sư trụ viện Thụy Thánh ở Tuyên Thành (nay thuộc tỉnh An Huy), sau dời về chùa Tuyết Đậu ở Tứ Minh.

HÂN NGỘ: 忻悟 **(1337-1391)**

Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Nữu, hiệu Không Tẩu, người huyện Ngô (nay là Tô Châu) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Ngu Am, tông Lâm Tế. Sư trụ trì chùa Sùng Ninh ở Chiết Giang, sau trụ trì chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu. Tác phẩm: Tam Hội ngữ lục.

HẬU CƠ: 後機 Lời xưng hô của Thiền gia đối với những kẻ hậu học vãn bối.

PDNL q. 5 ghi: 諸人且作麼生會。白蓮（系法演禪師之法號）今日曲順後機。不惜眉毛。亦爲頌出。有中有。無中無。細中細。粗中粗。Các ông làm sao hiểu đây? Bạch Liên (là pháp hiệu của thiền sư Pháp Diễn) hôm nay chiều theo kẻ hậu cơ không tiếc lông mày, cũng làm bài tụng: hữu trong hữu, vô trong vô, tế trong tế, thô trong thô.

HẬU GIÁ: 後架 Cái giá để rửa mặt ở phía sau tăng đường trong tự viện.

TMVK ghi: 晨興後架。秖取小杓湯洗面。復用濯足。Sáng sớm thức dậy, tại hậu giá chỉ được lấy một ít nước nóng rửa mặt, lại dùng rửa chân.

HẬU TẾ: 後際 Đời sau, vị lai.

ULL ghi: 前際無去、今際無住、後際無來。Quá khứ không đi, hiện tại không dừng, vị lai không đến.

HẬU TỬ: 堠子 Bảng chỉ đường (vào đời xưa).

Chương Vân Đảnh Sơn Tăng Đức Phu trong CĐTĐL q. 30 ghi:

見人須棄敲門物
知路仍忘堠子名
Kiến nhân tu khí sao môn vật
Tri lộ nhưng vong hậu tử danh.

Gặp được người rồi cần ném đi vật gõ cửa,

Biết được đường đi rồi phải quên luôn bảng chỉ đường.

(Hai câu này tỷ dụ cần phải được ý quên lời).

HỆ LƯ QUYẾT: 繫驢橛 Trụ gỗ bên đường để cột lừa. Cọc cột lừa.

Thiền tông dùng hình ảnh này để dụ cho sự trói buộc khi người học chấp trước vào một kiến giải, dù cho nó có cao siêu đến mấy.

LTL ghi: 羅漢辟支猶如廁穢。菩提涅槃如繫驢橛。La-hán Bích-chi giống như phẩn dơ, Bồ-đề Niết-bàn giống như cọc cột lừa.

HỆ NAM: 系南 **(1050-1094)** Thiền sư đời Tống, họ Trương, người xứ Đinh Châu (nay là huyện Trường Đinh, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Vân Cư Nguyên Hựu, tông Lâm Tế. Sư trụ thiền viện La Hán ở Lô Sơn nên người đời gọi là »La Hán Hệ Nam«, hoặc gọi là »Tiểu Nam« để phân biệt với Hoàng Long Huệ Nam.

HI DI TẨU: 熙怡叟 Hiệu của Thiền sư Chí Nhân đời Nguyên mạt Minh sơ. X. Chí Nhân.

HÍ HẢI NINH LONG, MA THIÊN TUẤN CỐT: 戲海獰龍 、摩天俊鶻 Rồng dữ đùa biển, diều hâu bay chạm trời.

Ninh long: rồng dữ. Tuấn cốt: diều hâu. Ninh long, tuấn cốt dụ cho bậc

tài trí vượt hơn mọi người.

Thiền tông dùng thuật ngữ này để chỉ cho người tu hành đã đạt đến cảnh giới thênh thang như biển rộng trời cao, nhậm vận tự tại.

GTPĐL q. 27 ghi: 即心即佛、鐵牛無骨、戲海獰龍、摩天俊鶻。西江吸盡未爲奇、火裏生蓮香餘餘。Tâm chính là Phật, trâu sắt không xương, rồng dữ đùa biển, diều hâu bay chạm trời. Uống cạn Tây Giang cũng chưa phải lạ, sen mọc trong lò mùi hương phảng phất.

HIỀN KHOAN: 賢寬 **(?-1326)** Thiền sư đời Nguyên, họ Chu, người xứ Hàm Sơn Hòa Châu (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Kim Ngưu Chân, tông Lâm Tế. Người đời gọi sư là »Vô Dụng Hiền Khoan Thiền sư«. Sư trụ chùa Phổ Minh ở Thái Hồ, được vua ban hiệu »Phật Chiếu Viên Ngộ«.

HIỀN GIỚI ĐẠI SƯ: 顯教大師 Hiệu của Thiền sư Chí Viên đời Ngũ Đại. X. Chí Viên.

HIỀN THÁNH TỰ: 顯聖寺 Còn gọi: Vân Môn Hiển Sơn Thánh Tự. Chùa nằm trong núi Vân Môn, thành phố Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Đời Minh, Thiền sư Trạm Nhiên Viên Trừng tông Tào Động ban đầu trụ chùa này. Sau đó các vị Thiền sư tông Tào Động như Nhĩ Mật Minh Phục, Thạch Vũ Minh Phương trụ chùa này.

HIỂN THÔNG TỰ: 顯通寺 Chùa nằm phía Bắc thị trấn Đài Hoài, Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, là một trong năm đại thiền lâm của Ngũ Đài Sơn. Được xây cất vào niên hiệu Vĩnh Bình (58-75) đời Đông Hán, ban đầu gọi »Linh Thứu Tự«. Đời Bắc Ngụy vua Hiếu Văn Đế ban tên là »Hoa Viên Tự«. Đời Đường đổi tên là »Đại Hoa Nghiêm Tự«. Vào niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh trùng tu, ban cho tấm biển »Đại Hiển Thông Tự«. Đời Thanh lại trùng tu, hình thành quy mô hiện hữu. Trên tuyến trục giữa điện vũ bảy tầng, không cái nào giống cái nào. Phối điện hai bên nghiêm chỉnh đầy đủ, Trai đường, Thiền viện hoàn hảo. Điện đồng 3 gian đúc rất tinh xảo. Điện Vô Lượng xây gạch mái chồng đỉnh yết sơn, quy mô hùng vĩ, gạch khắc tỉ mỉ. Lầu chuông trước cửa hùng vĩ tráng lệ, bên trong treo cái chuông đồng nặng vạn cân, khi đánh lên âm thanh vang khắp núi. Trong các núi ở Ngũ Đài Sơn, Hiển Thông Tự quy mô rất lớn, lịch sử rất lâu đời, tục gọi là »Chùa Tổ«. Những tín đồ lên chùa dâng hương lễ Phật thì trước hết phải bái kiến Hiển Thông Tự.

HIỂN THÔNG TỰ ĐỒNG THÁP: 顯通寺銅塔 Tháp ở trong khuôn viên chùa Hiển Thông, thị trấn Đài Hoài, huyện Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Chùa Hiển Thông là ngôi chùa Phật lâu đời nhất trong lịch sử Ngũ Đài Sơn, là một trong năm đại thiền lâm. Phía sau chùa có ba tòa kiến trúc đúc bằng đồng, chính giữa là một tòa điện đồng, hai bên điện đồng có đặt một đôi tháp đồng do Thiền sư Diệu Phong tại Vân Nam hóa duyên đúc nên vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1620) đời Minh. Ngoại hình hai tháp gần giống nhau, tạo dáng kỳ đặc, do tổ hợp lâu các, đình các, bát úp tạo thành. Tháp cao 8m tọa lạc trên bệ đá điêu khắc tinh mỹ, phần dưới tháp là tòa Tu-di, trên tòa là bát úp, phía trên là thân tháp 13 tầng theo kiểu lâu các. Trên thân tháp lại có đình các mái chồng, trên cùng mới là tháp sát. Trên dưới thân tháp được trang trí hoa văn đúc bằng đồng, so với tháp sắt tinh tế hơn nhiều. Phía đông trên tháp có ghi tháp được đúc vào tháng 8 niên hiệu Vạn Lịch thứ 38 (1610) đời Minh.

HIỂN THÔNG TỰ VÔ LƯƠNG ĐIỆN NỘI THÁP: 顯通寺無梁殿內塔 Tháp nằm trong điện Vô Lương, chùa Hiển Thông, thị trấn Đài Hoài, huyện Ngũ

Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Tháp này là tháp trong điện xây trên một cái bệ gạch hình vuông, trên bệ là tòa nền hình bát giác, trên tòa xây tháp. Toàn bộ tháp dùng gỗ làm thành, là hình bát giác mặt bằng, 13 tầng, cao 15m. Tầng thứ nhất hình trụ có hành lang bao quanh tám mặt. Mỗi tầng đều mở ra cửa ngõ hình vuông. Tháp xây cất vào đời Minh, tạo dáng nhỏ mà cao. Thân tháp màu vàng kim phối hợp với tòa nền màu hồng hiển bày sự to đẹp đàng hoàng.

HIỂN TÔNG KÝ: 顯宗記 Gọi đủ: Hà Trạch Đại Sư Hiển Tông Ký. Ký, 1 thiên, do Hà Trạch Thần Hội soạn vào đời Đường. Toàn thiên chỉ có 660 chữ, kể về tông yếu Thiền tông. Lời đầu quyển là: »Vô niệm là tông, Vô tác là bản, Chân không là thể, Diệu hữu là dụng«. Từ đó trở đi là giải thích vắn tắt ý nghĩa của chủ trương Vô niệm, Vô tác. Kế đến bàn luận đến lý Bát-nhã và Niết-bàn cùng về một mối. Theo các câu truyện truyền y của Thiền tông thì sự truyền thừa rất quan trọng. Toàn thiên lấy »Bát-nhã KHÔNG TRÍ, ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm« của Kinh Kim Cang Bát-nhã làm nền tảng, và kế thừa tư tưởng: Bát-nhã Vô Tri Luận, Niết-bàn Vô Danh Luận của Tăng Triệu đời Hậu Tần và Định Huệ nhất thể của Đàn Kinh. Lại trình bày về sự truyền y để chỉ rõ Huệ Năng là người chính thức được truyền thừa. Thiên này được xếp vào Cảnh Đức Truyền Đăng lục quyển 30, Toàn Đường Văn quyển 916, Đại Chính Tạng tập 51.

HIỂN TỪ: 顯慈 **(1888-1955)** Tăng nhân hiện đại, người huyện Hương Sơn, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Năm 1922, sư tham thiền ở chùa Cao Mân, giữ chức Thủ tọa. Năm 1928, sư đến chùa Trích Tinh đóng cửa ẩn tu. Sau khi ra thất, sư vân du các nơi để hoằng giáo thuyết pháp. Tác phẩm: Tâm Kinh Quán Châu Giải, Lăng Nghiêm Nghĩa Giải Sớ, Viên Giác Kinh Thích Yếu, Kim Cang Kinh Chân Nghĩa Sớ.

HIỂN VĂN: 顯文 **(1856-1909)** Tăng nhân cận đại, họ Dương, tự Khôi Ấn, người xứ Hồ Nam, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Pháp Nhẫn. Sư trụ trì chùa Tỳ Lô ở Nam Kinh.

HIỆN LƯỢNG: 現量 Người tu chính pháp được chứng ngộ, hiển hiện bản thể tự tính đầy khắp thời gian, không gian. Cái thật tướng này gọi là Hiện lượng, cái dụng gọi là Hiện lượng trí.

HIỆN QUANG: 現光 **(?-1221)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 14, nối pháp Thiền sư Trí Thông. Sư tên Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, miền Bắc Việt Nam. Kệ thị tịch:

幻法皆是幻。幻修皆是幻
二幻皆不即。即是除諸幻
Huyễn pháp giai thị huyễn
Huyễn tu giai thị huyễn
Nhị huyễn giai bất tức
Tức thị trừ chư huyễn
»Huyễn pháp đều là huyễn
Huyễn tu đều là huyễn
Hai huyễn đều chẳng nhận
Tức là trừ các huyễn«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

HIỆN QUANG THIỀN VIỆN: 現光禪 Năm 1982, gia đình ông Nguyễn Văn Tăng hiến đất cho bác sĩ Nguyễn Hữu Hạnh. Bác sĩ xây dựng ngôi Tam bảo tại Địa chỉ : 637 - Tổ 5 - ấp Miễu - xã Phước Tân Huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai và hiến cúng toàn bộ cho Hòa thượng Trúc Lâm Đà Lạt. Đại đức Thông Quán được cử về làm trụ trì.

Khi đại đức Thông Quán về làm Tri khách tại thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, thì toàn bộ cơ sở được giao cho thiền viện Thường Chiếu.

Năm 2002, Hòa thượng Thường Chiếu cử Đại đức Thích Đạo Ứng về làm trụ trì.

Ngày 27 tháng 11 năm Bính Tuất (2006),

làm lễ đại trùng tu thiền viện Hiện Quang.

Ngày mùng 8 tháng 8 năm Đinh Hợi làm lễ an vị Phật. Số tăng chúng hiện nay là 30 vị. Thời khóa sinh hoạt của tăng chúng theo thời khóa được ấn định chung cho các thiền viện.Thời khóa sinh hoạt của đạo tràng: Đạo tràng Phật tử sinh hoạt mỗi tháng 2 lần vào ngày chủ nhật. Sáng nghe pháp. Chiều ngồi thiền và nghe pháp.

HIỆN THÀNH: 現成 Chỉ cho sự thành tựu ở ngay trước mắt.

Tức là chân lý tuyệt đối tự nhiên hiện bày chẳng phải nhờ bàn tay con người sắp đặt hoặc làm ra.

Tắc 164, TUMC ghi: 第一句：且自承當現成具足盡十方世界更無他故祇是仁者更教誰現誰聞。Câu thứ nhất: Hãy tự nhận lấy chân lý tuyệt đối hiện bày tự nhiên ở trước mắt, vì khắp mười phương thế giới không có ai khác, chỉ là chính ngươi, còn ai thấy nghe?

HIẾT: 歇 Gọi đủ: Hưu hiết 休歇.

Thôi dứt.

Chỉ cho việc lãnh ngộ thiền chỉ.

VMQL q. thượng ghi: 師云。我事不獲已向你諸人道。直下無事早是相埋沒也。更欲蹋步向前。尋言逐句求覓解會。千差萬別廣設問難。贏得一場。口滑去道轉遠。有什麼歇時。Sư nói: Tôi bất đắc dĩ nói với các vị là ngay đây vô sự, cũng sớm mai một rồi! Nếu như còn muốn tiến lên mé trước mà đuổi theo lời nói, tìm kiếm tri giải thì khác nhau rất nhiều. Lập bày nhiều cách thưa hỏi, trách cứ, chỉ là đổi lấy trò chơi trên đầu lưỡi, cách đạo càng xa, bao giờ mới được thôi dứt?

HIỂU LIỄU: 曉了 **(685-745)** Thiền sư đời Đường, họ Đặng, tự Bá Tri, pháp danh Hiểu Liễu, người Ông Nguyên Quảng Đông, Trung Quốc. Sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, cất am ở núi Biển Đảm để hoằng pháp.

HIỂU THÔNG: 曉通 **(942-1030)** Thiền sư sống vào đầu đời Bắc Tống, họ Đỗ, người xứ Khúc Giang, Thiều Châu (nay là huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Văn-thù Ứng Chân, thuộc tông Vân Môn. Đầu niên hiệu Hàm Bình (998) đời Tống, sư đến Giang Tây ở Lô Sơn, không có bạn thân. Lúc ấy, pháp hội ở chùa Kiến Xương, núi Vân Cư rất hưng thịnh, sư liền đến đó xin ở đậu. Trong chúng, sư đáp được câu hỏi của chư tăng bằng câu: »Quân tử yêu tiền, nhờ tiền mà có đạo«. Am chủ Tường ở Liên Hoa Phong nghe lời đáp này rất kinh sợ, nói: Con cháu Vân Môn vẫn còn! Ngay đêm ấy, ông ta hướng về núi Vân Cư lễ bái. Từ đó tên tuổi sư được xem trọng trong chốn tùng lâm. Khi ở trên núi Vân Cư, sư tự tay trồng muôn gốc tùng ở ngọn núi phía đông và chỉ tụng kinh Kim Cang Bát-nhã. Về sau, sư nhậm chức trụ trì chùa Phổ Sát ở Động Sơn (nay là huyện Nghi Phong, tỉnh Giang Tây), phát huy tông phong, pháp hội cực thịnh một thời.

HIỂU VÂN: 曉雲 **(1913-?)** Tăng nhân hiện đại, họ Du, biệt hiệu Thanh Phong, người xứ Quảng Châu, Trung Quốc. Sư tốt nghiệp trường dạy Văn Quảng Đông, trường Mỹ Thuật Nam Trung. Năm 1946 được Đại học Tagore (Ấn Độ) mời làm nghiên cứu viên, dạy môn họa Trung Quốc. Từng dự Hội nghị Chuyên gia Nghệ thuật Phật giáo Thế giới, Hội nghị Học giả Đông Phương lần thứ 28. Tác phẩm: Thiền Lâm Giáo Hóa đối Hiện Đại Giáo Dục chi Khải Thị.

HIỂU VINH: 曉榮 **(920-990)** Thiền sư đời Tống, họ Đặng, người xứ Ôn Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Tịnh Phúc ở Phú Dương (nay thuộc Chiết Giang), sau dời về chùa Long Sách ở Hàng Châu.

HÌNH SƠN: 形山 Tức chỉ thân thể.

Lại, tâm tính chúng ta ẩn núp

trong thân thể, cho nên trong sách nhà Phật phần nhiều dùng từ Bí tại hình sơn để chỉ tâm tính chúng ta ẩn náu tại thân thể.

Tắc 92, TDL ghi: 雲門大師云: 夫天地之內、宇宙之間、中有一寶、祕在形山。Đại sư Vân Môn nói: Trong trời đất, vũ trụ, có một vật báu ẩn náu tại thân thể.

HỌC GIẢI: 學解 Tri thức đạo lý thông thường của thế gian.

Thiền tông cho rằng thiền pháp vi diệu siêu việt học giải, cần phải bài trừ chướng ngại của nó thì mới có thể tỉnh ngộ.

Tiết Vân Cư Pháp Như Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 備參浙右諸宗匠、晚至龍門、以平日所証白佛眼、眼曰: 此皆學解、非究竟事。欲了生死、當求妙悟。Sư tham vấn đủ hết bậc tông tượng ở miền hữu nga-n Chiết Giang. Cuối cùng đến Long Môn, đem sở chứng từ trước ra bạch cùng Phật Nhãn. Nhãn nói: Đây là học giải, chẳng phải việc cứu cánh. Muốn thoát sinh tử phải cầu diệu ngộ.

HỌC TƯỢNG: 學匠 Thông thường trong Thiền tông gọi bậc thầy giỏi là Sư tượng, nên Học tượng là chỉ cho học trò giỏi.

HỌC UẨN: 學蘊 (1613-1689) Thiền sư đời Thanh, họ Vương, hiệu Tri Không, người xứ Đam Hải (nay thuộc Vân Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Mật Hạnh Tịch Nhẫn, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Phúc Thành ở Sở Hùng (nay thuộc Vân Nam), chùa Đại Phương Quảng ở núi Cửu Đài. Tác phẩm: Tri Không Uẩn Thiền sư ngữ lục 2 quyển, Thảo Đường tập.

HOA ĐÌNH TỰ: 華亭寺 Chùa ở lưng chừng núi Hoa Đình, công viên rừng rậm Tây Sơn, thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Vốn là biệt thự của Thiện xiển hầu Cao Trí Thăng ở nước Đại Lý. Vào niên hiệu Diên Hựu thứ 7 (1320) đời Nguyên, vị cao tăng nổi tiếng của Thiền tông là Nguyên Phong dựng chùa Viên Thông ở đây. Khoảng niên hiệu Cảnh Thái (1450-1456) đời Minh, Trấn thủ Vân Nam là Thái giám Lê Nghĩa trùng tu, đổi tên là Đại Viên Giác Tự. Niên hiệu Khang Hy thứ 26 (1687) đời Thanh, Tuần phủ Vương Kế Văn lại trùng tu, đổi tên là Hoa Đình Tự. Niên hiệu Hàm Phong thứ 7 (1857) một phần kiến trúc của chùa này bị thiêu hủy bởi nạn binh lửa. Niên hiệu Quang Tự thứ 9 (1883) chùa được trùng tu không lớn lắm. Năm 1920, Hòa thượng Hư Vân trụ trì chùa này, xây dựng điện đường, công trình kéo dài liên tục trong 6 năm. Sau khi hoàn thành đổi tên là Tĩnh Quốc Vân Thê Thiền Tự.

Kiến trúc trong chùa có: Chung lâu (lầu chuông), Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Thiền phòng, Khách đường. Điện vũ nguy nga, quy mô rộng lớn, bố cục nghiêm chỉnh. Trong Thiên vương điện có tượng Tứ đại Thiên vương và Phật Di Lặc, Tôn giả Vi Đà. Nơi Đại hùng bảo điện có tượng Tam thế Phật, hai bên vách có đắp tượng 500 vị La-hán, mỗi vị đều đủ thần thái. Chung quanh chùa là rừng tre tươi tốt, mây rừng khói biển, cảnh sắc đẹp rực rỡ.

Khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) đời Minh, khi Dương Thận bị giáng chức và đày đến Vân Nam, có làm một cặp đối liễn cho chùa này như sau: Nhất thủy bao thành Tây, yên ái hữu vô, trụ trượng tăng quy thương mang ngoại. Quần phong triều các hạ, vũ tình nùng đạm, ỷ lan nhân tại họa đồ trung. »Một con sông bao bọc thành Tây, mây mù khi có khi không, Chống gậy tăng trở về cõi thênh thang, nhóm núi chầu dưới gác, mưa tạnh lúc đậm lúc nhạt, tựa lan (can) người ở trong bức tranh vẽ«.

HOA LÂM TỰ: 華林寺

1. Chùa ở đường Hạ Cửu, thành phố

Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Tương truyền vào niên hiệu Đại Thông thứ 1 (527) đời Lương, nơi đây là chỗ đặt chân đầu tiên của Tổ Bồ Đề Đạt-ma khi vượt biển đến Trung Hoa, cho nên gọi là »Tây Lai Sơ Địa«, có cất am Tây Lai. Những năm đầu niên hiệu Sùng Trinh (1628-1643) đời Minh, Tông Phù lão nhân từ Chương Châu đến Quảng Châu thể theo lời thỉnh của Am chủ mà cất đạo tràng. Niên hiệu Thuận Trị thứ 12 (1655) đời Thanh hoàn thành Đại hùng bảo điện, lâu các, đường vũ, liêu thất, kênh đào dẫn nước gọi là công đức thủy, trồng cây thành Kỳ Viên, bảng đề »Hoa Lâm Thiền Tự«. Tông Phù trụ trì chùa này 17 năm, xiển dương tông chỉ Đạt-ma, thường dạy Tam quan ngữ (Ba lời then chốt), đạo phong vang xa, người nghe ngưỡng mộ. Hoa Lâm Tự cùng với bốn ngôi chùa Quang Hiếu, Tịnh Huệ, Hải Tràng, Đại Phật được gọi là »Quảng Phủ Ngũ Đại Tùng Lâm«. Nguyên quy mô rất lớn, hiện chỉ còn La hán đường. Trong La hán đường có thờ 500 pho tượng La hán do tăng nhân bản tự đắp nặn vào niên hiệu Đạo Quang thứ 25 (1845) đời Thanh, trong đó có tượng Mã Khả Ba La. Chính giữa La hán đường có tháp A-dục Vương đúc bằng đồng nặng 725kg.

2. Nằm trên sườn phía Nam núi Bình Sơn, khu bắc bộ thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Niên hiệu Càn Đức thứ 2 (964) đời Tống, Ngô Việt Vương họ Tiền chiếm cứ Phúc Châu, bề tôi Bào Tu Nhượng làm Quận thủ xây chùa nơi đây, ban đầu gọi là »Việt Sơn (Bình Sơn) Kiết Tường Thiền Viện«. Khoảng niên hiệu Chính Thống (1436-1449) đời Minh ban cho tấm biển, đổi tên là »Hoa Lâm Tự«. Nguyên có Pháp đường, Hoàn phong đình, Tuyệt học liêu đều đã hư phế. Chỉ còn đại điện mái đơn đỉnh có 9 cây đòn dông, dù được trùng tu qua hai đời Minh Thanh nhưng phần chủ yếu như xà nhà, đấu củng vẫn là nguyên vật lúc mới xây cất, gìn giữ phong cách kiến trúc thời kỳ Đường Tống, là kiến trúc bằng gỗ cổ xưa nhất ở Trung Quốc từ Trường Giang xuống phía Nam. Đây là hiện vật quý báu dùng để nghiên cứu kiến trúc cổ.

HOA NGHIÊM TẠNG: 華嚴藏 **(740-835)** Thiền sư đời Đường, họ Hoàng, pháp danh Trí Tạng (vì trùng tên với bạn đồng môn, nên mọi người lấy tên chùa sư trụ trì ghép vào để gọi), người Thượng Cao, Giang Tây, Trung Quốc. Sư nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất, thuộc hệ Nam Nhạc đời thứ 3, trụ trì chùa Hoa Nghiêm. Có ngữ lục truyền bá ở đời.

HOA NGHIÊM THÁP: 華嚴塔 Còn gọi: Tùng Ẩn Tháp. Tháp nằm phía đông bắc thị trấn Tùng Ẩn, huyện Kim Sơn, thành phố Thượng Hải, Trung Quốc. Đời Nguyên, Phật giáo đồ sáng lập Tùng Ẩn Thiền Viện, tăng nhân trong Thiền viện chép tay Kinh Hoa Nghiêm 81 quyển. Vì để gìn giữ kinh văn này tăng nhân quyên góp tiền bạc xây tháp để cất chứa kinh văn trong tháp. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 14 (1380) đời Minh phá thổ động công, trải qua bốn năm mới xong. Tháp kết cấu bằng gạch gỗ, 7 tầng hình vuông, theo kiểu lâu các, cao khoảng 51m. Vào đời Minh mà xây tháp vuông bằng gạch gỗ rất là hiếm thấy. Tháp này dù trải qua bao cuộc bể dâu song vẫn đứng hiên ngang bên bờ sông Hoàng Phố.

HOA NGHIÊM TỰ: 華嚴寺 Chùa nằm trên sườn núi Na La Diên (cũng gọi núi Hoa Nghiêm) thuộc Đông bộ Lao Sơn, thành phố Thanh Đảo, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, lưng tựa núi mặt hướng biển, là chùa Phật duy nhất hiện còn trong núi Lao Sơn. Vào niên hiệu Sùng Trinh (1628-1644) đời Minh, Hoàng Tông Xương quyên tạo, ban đầu gọi là »Hoa Nghiêm Am«, cũng gọi »Hoa Nghiêm Thiền Viện«, mặt tây của chùa sau đó bị chiến tranh phá hủy. Đầu đời

Thanh, Hoàng Thản giúp Thiền sư Từ Triêm xây cất lại trên nền hiện nay, năm 1931 đổi tên là »Hoa Nghiêm Tự«. Trong chùa nguyên cất giữ Phật kinh, Phật tượng, thư họa danh nhân, do trải qua nhiều lần chiến tranh nay đã không còn. Tàng kinh các cất phía trên sơn môn, bên ngoài gác có hành lang bao quanh, lên gác trông ra xa thấy biển cả mênh mông, trời nước bao la. Phía tây chùa một dặm có khối đá lớn nằm nghiêng như cá, trên có hang nhỏ, dùng tay gõ vào tiếng oang oang tợ như trống da cá, cho nên gọi là »Ngư Cổ Thạch«. Phía tây nam chùa có động Na La Diên rộng 7m, cao và sâu đều 15m, có thể chứa hơn trăm người. Trong động bốn vách nhẵn bóng, đá dưới đáy bằng phẳng giống như gác đá. Tương truyền vào đời Minh Hòa thượng Hám Sơn (tức Thiền sư Đức Thanh) nhân ngưỡng mộ danh động này mà không ngại đường xa ngàn dặm từ Ngũ Đài Sơn đến nơi này.

HOA NGHIÊM VIỆN: 華嚴院 Viện nằm trên núi Lộc Môn, huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Kiến Vũ (494-498) đời Nam Tề, Tập Úc lập Thiền từ trong núi, và bố trí hai con nai bằng đá cho nên tục gọi »Lộc Môn Sơn«. Từ đời Tùy Đường trở đi, kẻ ẩn dật phần nhiều thích ở nơi này. Hoa Nghiêm Viện xây cất vào đời Đường, Thiền sư Xử Chân hoằng dương thiền pháp ở nơi này bèn trở thành tùng lâm, đời Minh mở rộng xây dựng đổi làm Thiền tự.

HOA PHÁCH: 華擘 Chia cắt, phân chia.

Tiết Tây Thiền Thủ Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi:

談玄說妙、
撒屎撒尿
行棒行喝、
將鹽止渴
立主立賓、
華擘宗乘
設或總不恁麼、
又是鬼窟裡坐。
Đàm huyền thuyết diệu
Tản thỉ tản niệu
Hành bổng hành hát
Tương diêm chỉ khát
Lập chủ lập tân
Hoa phách tông thừa
Thiết hoặc tổng bất nhậm ma, hựu thị quỷ quật lý tọa.
Bàn huyền nói diệu
Tung cứt vãi đái
Sử dụng đánh hét
Uống muối giải khát
Lập chủ lập khách
Chia cắt tông thừa
Giả sử tất cả chẳng như thế, cũng là ngồi trong hang quỷ.

HOA PHONG SƠN CHÍ: 華峰山志 Chí, 5 quyển, do Giám Truyền soạn vào đời Thanh. Núi Hoa Phong cách huyện Tăng Thành, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc 46km về phía nam. Thuở xưa, Dung Lão Hòa thượng từ chùa Hoàng Sơn Giang Tây đi về phía Nam, do mến cảnh đẹp ở núi Nam Tiêu, Tăng Thành nên cất am để ở đấy, chính là Thủy tổ của núi này, sau đó am bị hư hoại. Niên hiệu Khang Hy thứ 21 (1682) đời Thanh, Hòa thượng Nam Tiêu đến ở núi này, trên Mai Lâm sáng lập Hải Môn Thiền Tự. Khoảng niên hiệu Càn Long (1736-1795) đời Thanh, Thiền sư Bản Nguyên phấn chí trung hưng, dời điện xuống Mai Lâm, nhưng vẫn để hiệu Hải Môn Thiền Viện. Khoảng niên hiệu Quang Tự (1875-1908), vị tăng ở chùa là Giám Truyền soạn Sơn chí gồm 5 quyển.

Quyển đầu trình bày cảnh đẹp.

Quyển 2 nói về nhân vật trong viện.

Quyển 3 nói về tự sớ cùng bia ký trải qua nhiều đời cùng văn thơ của các du khách.

Quyển 4: Phụ lục »Hư Chu Di Cảo« của Giác Hải.

Quyển 5: »Tạng Chuyết Đường Thi Tồn« của Giám Truyền.

Quyển chí này, tuy lấy tên núi để đặt tên, nhưng kỳ thực làm ra vì Hải

Môn Thiền Tự và được khắc bản vào niên hiệu Quang Tự thứ 26 (1900), được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1.

HOA TẠNG HẢI THẠCH THÁP: 華藏海石塔 Tháp nằm trong khuôn viên Hoa Tạng Hải Thiền Tự, núi Ngọc Tuyền, trong Di Hòa Viên, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Chùa không còn, chỉ còn thạch tháp. Chùa và tháp cùng được xây cất vào khoảng niên hiệu Càn Long (1736-1795) đời Thanh. Tháp cao 7 tầng hình bát giác, toàn bộ được xây bằng đá cẩm thạch. Hình dáng và cấu tạo tháp phỏng theo kiểu mái kín kết cấu gỗ, đặc ruột bên trong, không có cửa sổ. Toàn diện thân tháp điêu khắc Phật tượng, tranh vẽ truyện Phật kinh và các thứ hoa văn. Phần thắt lưng tòa Tu-di khắc tranh vẽ cốt truyện Phật Thích-ca, thợ khắc thành thạo tỉ mỉ, là phong cách nghệ thuật điêu khắc của thời kỳ toàn thịnh đời Thanh. Tháp sát là một tòa tháp Lạt-ma nhỏ theo kiểu Suất Đổ Ba, rất thường thấy trong những tháp vào thời kỳ Minh Thanh. Tháp được bảo tồn hoàn hảo, chỉ có tác phẩm điêu khắc phần dưới thân tháp bị liên quân tám nước đập phá một phần.

HOA THÁP: 華塔 Tháp trong khuôn viên chùa Lục Dung, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Hình tháp hoa lệ hùng tráng hệt như trụ hoa mọc thẳng lên trời cho nên mới có tên gọi Hoa tháp. Nguyên tên là »Xá-lợi Tháp«, được xây cất vào niên hiệu Đại Đồng thứ 3 (537) đời Lương thời Nam Triều, bên trong cất chứa xá-lợi mà Pháp sư Đàm Dụ mang từ Ấn Độ về. Vương Bột đời Đường từng đi dạo chùa này, có soạn »Quảng Châu Bảo Trang Nghiêm Tự Xá-lợi Tháp Bi Ký«. Niên hiệu Thiệu Thánh thứ 4 (1097) đời Tống trùng tu, bên trong thờ phụng Hiền kiếp thiên Phật tượng, gọi là »Thiên Phật Tháp«. Tháp kết cấu bằng gạch gỗ, cao 57m, hình bát giác 9 tầng, mỗi tầng đều có tầng ngầm gồm 9 bậc 17 tầng, men theo bậc thang lên phía bên phải, xuống phía bên trái. Bên ngoài mỗi tầng đều có hành lang gấp khúc bao quanh, có thể tựa vào lan can nhìn ra xa thấy phong cảnh toàn thành. Đỉnh tháp có trụ đồng thiên Phật được đúc vào niên hiệu Chí Chính thứ 18 (1358) đời Nguyên, thân trụ khắc nổi dày đặc 1020 tượng Phật. Tháp này vẫn còn giữ hình thức và phong cách kiến trúc đời Tống.

HÓA: 化

1. Giáo hóa.

Hoằng Nhẫn truyện trong TCTT ghi: 乃以法服付慧能、受衣化於韶陽。 Liền đem pháp phục trao cho Huệ Năng. Huệ Năng nhận y đi giáo hóa ở Thiều Dương.

2. Đi khất thực, quyên góp.

PDNL q. thượng ghi:

白雲海會院,
足水兼柴炭。
唯少麻與麥,
眾人皆盡見。
親去化檀那,
疏卻阿羅漢 。
且望大慈悲,
一一看佛面。

Bạch Vân hải hội viện
Túc thủy kiêm sài thán
Duy hữu ma dữ mạch
Chúng nhân giai tận kiến
Thân khứ hóa đàn na
Sơ khước A-la-hán
Thả vọng đại từ bi
Nhất nhất khán Phật diện.
Viện Hải Hội Bạch Vân,
Đủ nước củi và than,
Chỉ thiếu mè với gạo,
Ai ai hẳn đã rành.
Quen, đi quyên thí chủ,
Lạ, La-hán chùa mình,
Đại từ bi lại nguyện,
Mỗi mỗi thấy Phật thân.

HÓA CHỦ: 化主

1. Đồng nghĩa với Giáo chủ, tức là Đức Thích Tôn.

2. Chỉ cho vị Trụ trì.

Thiền Uyển Mông Cầu Thập Di ghi: 既爲化主即處於方丈。Ai đã là Hóa chủ thì được ở trong phương trượng.

3. Gọi tắt của từ Nhai phường hóa chủ, chỉ cho vị tăng chuyên lo việc đi vào phố phường khuyến hóa đàn việt bố thí, giúp đỡ các chùa chiền, tự viện.

Còn gọi: Hóa sĩ, cúng dường chủ.

Tiết Chính pháp Hy Minh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 幸值眾僧自恣、化主還山。Nhằm ngày chúng tăng tự tứ, hóa chủ trở về núi.

HÓA MẪU: 化母 Kẻ tạo ra vạn vật.

Nhà Phật dùng nó chỉ cho tâm tính.

TDL q. 1 ghi:

段眞風見也麼、
綿綿化母理機梭。
織成古錦含春象
無柰東君漏泄何...

化母化工造物之別號。儒道二教。宗於一氣。佛家者流。本乎一心。圭峰道。元氣亦由心之所造。

Đoạn chân phong kiến dã ma
Miên miên hóa mẫu lý cơ thoa
Chức thành cổ cẩm hàm xuân tượng
Vô nại đông quân lậu tiết hà...
Một đoạn chân phong có thấy chăng?
Hóa mẫu luôn mãi bày khung cửi,
Dệt thành gấm đẹp chứa mùa xuân,
Tiếc rằng sao để lộ chúa xuân...

Hóa mẫu là biệt hiệu của hóa công tạo vật. Nho giáo và Đạo giáo đều có tôn chỉ nơi nhất khí; hàng Phật gia lấy nhất tâm làm căn bản. Khuê Phong nói: Nguyên khí cũng do tâm tạo.

HÓA TƯỜNG: 化祥 **(1866-1922)** Tăng nhân cận đại, họ Phương, pháp danh Diệu Tịch, người huyện Xạ Hồng, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Theo Hòa thượng Tùng Ngạn Công xuất gia năm 26 tuổi, năm sau sư thụ giới Cụ túc ở chùa Vân Tụ tại Bắc Kinh. Sư còn đi về phương Nam đến các chùa: Kim Sơn ở Trấn Giang, Cao Mân ở Dương Châu để tham vấn các bậc Cao tăng Đại đức. Đến Xích Sơn theo ngài Pháp Nhẫn tụng kinh tập thiền, tỏ thông pháp yếu. Sư hoằng thiền ở hang Bí Ma núi Ngũ Đài.

HÒA HÒA: 和和 Tiếng oa oa.

Tiết Trung Ấp Hồng Ân Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 每見僧來、拍口作和和聲。仰山謝戒、師亦拍口作和和聲。Mỗi khi thấy tăng đến, sư vỗ miệng kêu oa oa. Ngưỡng Sơn đến tạ giới, sư cũng vỗ miệng kêu oa oa.

HÒA HỢP: 和合

1. Hỗn hợp, điều hòa.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 有志之士、纔聞此話、便能於六根六塵六識之中、照破虛妄、和合生死、了知情境惑業、如幻如夢、如影如響。Người có chí khí vừa nghe lời này liền có thể ở nơi sáu căn, sáu trần, sáu thức chiếu phá hư vọng, điều hòa sinh tử, biết rõ tình cảnh hoặc nghiệp như mộng như huyễn, như bóng như vang.

2. Như ý, thuận lợi.

Chương Tổ thứ 19 Cưu Ma La Đa trong CĐTĐL q. 2 ghi: 我家父母素信三寶而嘗縈疾瘵。凡所營作皆不如意。而我鄰家久爲旃陀羅行。而身常勇健所作和合。彼何幸而我何辜。Cha mẹ ta rất tin Tam Bảo vậy mà hay bị bệnh và công việc làm ăn không như ý. Còn nhà hàng xóm lâu nay làm nghề hạ tiện nhơ ác vậy mà thân thường khỏe mạnh, công việc làm ăn thuận lợi. Tại sao họ có phúc còn ta lại vô phúc?

HÒA LA PHẠN: 和羅飯 Cơm Hòa-la.

Hòa-la tức là bát Hòa-la-phạn, Trung Quốc trước đây dịch là Tự tứ, sau này dịch là Tùy ý. Vào ngày tự tứ (16 tháng 7 âm lịch), chư tăng đều được tùy ý nêu tội lỗi của mình ra để sám hối trước đại chúng. Thiền tông mượn thuật ngữ này để chỉ cho cơm Hòa-la hay cơm Tùy ý.

Bài Phóng Cuồng Ca trong TTTSNL có ghi:

饑則喰兮和羅飯

困則眠兮何有鄉
Cơ tắc xan hề hòa-la phạn
Khốn tắc miên hề hà hữu hương.
Đói thì ăn hề, cơm tùy ý
Mệt thì ngủ hề, nơi vô vi.

HÒA NAM: 和南 Kính lễ, lễ bái.

Chương Tăng-già-nạn-đề, Tổ thứ 17 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 以偈告其父母曰：稽首大慈父、和南骨血母、我今欲出家、幸願哀愍故。Ngài dùng kệ thưa với cha mẹ rằng: Dập đầu trước cha lành, kính lễ mẹ hiền, nay con muốn xuất gia, cúi mong thương xót cho.

HÒA NÊ HỢP THỦY: 和泥合水 Còn gọi: Đà nê đới thủy.

Trộn bùn vào nước.

Dùng phương thức phiền toái như ngôn ngữ v.v... để khơi gợi, tiếp dẫn người học.

Nhìn từ góc độ không lập văn tự ngữ ngôn của Thiền tông thì đây không phải là cách truyền dạy cao minh, song được phần đông chấp nhận vì giúp người học dễ tiếp thu.

NĐHN q. 20 ghi: 放一線道、十方刹海、放光動地。是則是、爭奈和泥合水。Mở ra một con đường, mười phương cõi nước đều rung động và phóng quang. Phải thì phải, đành chịu trộn bùn vào nước.

HÒA PHU THIẾU MIẾN: 和麩粜麵 Đem cám trộn vào bột để bán.

Đem giả tráo thật để lừa người.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 眾中有不受人謾底、便道楊岐和麩糶麵。然雖如是、布袋裡盛錐子。Trong chúng có người chẳng chịu bị gạt, liền nói Dương Kỳ đem giả tráo thật. Mặc dù như vậy trong túi vải chứa đầy dùi.

HÒA QUANG HỖN TỤC: 和光混俗 Còn gọi: Cộng tục Hòa quang.

Ẩn giấu tài năng, hòa mình cùng trần tục.

Tiết Tính Không Diệu Phổ Am Chủ trong NĐHN q. 8 ghi: 磊磊落落、無罣無礙。六十餘年、和光混俗。四十二臘、逍遙自在。Thật là lỗi lạc, không còn bị ngăn ngại. Hơn 60 năm ẩn giấu tài năng hòa mình cùng trần tục. 42 lạp tiêu dao tự tại.

HÒA SƠN: 禾山 Còn gọi: Thu Sơn. Núi nằm về phía tây bắc huyện Vĩnh Tân, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Ngọn cao nhất gọi là Xích diện phong, dưới ngọn núi này có chùa Hòa Sơn (còn gọi chùa Cam Lộ). Xưa nay là một trong những đạo tràng nổi tiếng của Thiền tông. Các vị như: Huệ Tông, Vô Ân, Đức Phổ, Huệ Phương lần lượt hoằng pháp tại đây. Người đời khi gọi Pháp hiệu của các vị, thường đặt 2 chữ Hòa Sơn ở trước.

HÒA SƠN ĐỨC PHỔ: 禾山德普 Thiền sư Đức Phổ đời Tống trụ Hòa Sơn lâu đến 12 năm, người đời gọi là »Hòa Sơn Đức Phổ«. X. Đức Phổ.

HÒA TANG TRÓC BẠI: 和贓捉敗 Bắt được kẻ trộm cùng với tang vật.

Ý nói thấy được hành động giấu đầu hở đuôi của người nói ngôn ngữ thiền nhưng chưa ngộ thiền.

Tiết Thủ Sơn Tĩnh Niệm Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 非但昨日、今日和贓捉敗。Chẳng những hôm qua, cả hôm nay cũng bắt được kẻ trộm cùng tang vật.

HÒA THINH TIỆN ĐẢ: 和聲便打 Lời nói chưa dứt liền bị đánh.

PDNL q. hạ ghi: 若是五祖即不然。有人問總不恁麼來時如何。和聲便打。Nếu là Ngũ tổ thì chẳng như thế. Có người hỏi: Khi tất cả chẳng như thế thì sao? Lời nói chưa dứt, liền bị đánh.

HÒA THƯỢNG TỬ: 和尚子 Từ của bậc thầy gọi chư tăng.

Chương Tuyết Phong Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 和尚子、若實未得悟入、直須悟入始得。Này các Hòa thượng, nếu thực sự chưa được ngộ nhập thì cần phải ngộ nhập mới được.

HỎA BẢNG: 火版 Tấm bảng gỗ treo trên

H

bếp lò nơi Khố ty trong Thiền viện.

Khi cơm đã chín, Phạn đầu đánh Hỏa bảng 3 tiếng, Hỏa đầu liền tắt bếp lửa. Đồng thời đại chúng ngưng việc tọa thiền, chuẩn bị ăn cơm.

HỎA DỤC: 火浴 Còn gọi: Hỏa hóa, hỏa táng.

TMVK ghi: 諸方尊宿示滅。全身火浴得舍利極多。Bậc tôn túc ở các nơi thị diệt, dùng lửa thiêu toàn thân thâu được xá-lợi rất nhiều.

HỎA ĐẦU: 火頭 Tên gọi chức vụ trông coi việc đèn đuốc.

Còn gọi là Du đầu.

Hoặc cho rằng người nấu cơm cũng gọi là Hỏa đầu.

Chương Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong CĐTĐL q. 10 ghi: 師作火頭。一日閉卻門燒滿屋煙。叫云：救火救火。Sư làm Hỏa đầu, một hôm đóng chặt cửa, un khói đầy thất, kêu lên: Cứu lửa! Cứu lửa!

HỎA LÝ TỨC LIÊU THÔN KHƯỚC HỔ: 火裏螅蟟吞却虎 Trong lửa con thiêu thân nuốt con cọp.

Lời nói vô nghĩa trong nhà thiền. Ám chỉ thiền pháp vi diệu hoặc chân như thật tướng không thể dùng ngữ cú thông thường mà biểu đạt.

Tiết Tứ Châu Dụng Nguyên Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 一二三四五、火裡螅蟟吞卻虎。六七八九十、水底泥牛波上立。Một hai ba bốn năm, trong lửa thiêu thân nuốt con cọp. Sáu bảy tám chín mười, đáy nước trâu đất đứng trên sóng.

HỎA TRƯỚC: 火著 Còn gọi: Hỏa trợ.

Que cời than.

Chương Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền sư trong CĐTĐL q. 8 ghi: 師在方丈與杉山向火次。師云。不用指東指西。直下本分事道來。杉山插火著叉手立。Sư đang cùng Sam Sơn hơ lửa nơi phương trượng, sư nói: Không cần chỉ đông chỉ tây, lập tức nói ra bản phận sự? Sam Sơn cắm chiếc que cời than rồi khoanh tay mà đứng.

HỌA BỈNH SUNG CƠ: 畫餅充饑 Bánh vẽ không no được bụng đói.

Theo truyện Lư Dục thuộc Ngụy Thư trong Tam Quốc Chí: Thời Tam quốc, Ngụy Minh Đế có lần định tuyển chọn một vị Trung thư lang, nhưng lại sợ người ta tiến cử những người hữu danh vô thực, liền nói với các hạ thần rằng: "Đừng chọn những người chỉ có danh như vẽ bánh dưới đất, không no bụng được (Họa bỉnh sung cơ)". Thiền tông mượn từ này để chỉ cho sự vô dụng của lời nói và chữ viết, muốn thoát sinh tử không nên mắc kẹt vào đó.

TLBH q. 3 ghi: 辯公謂混融曰：像龍不足致雨。畫餅安可充饑。Biện Công bảo Hỗn Dung rằng: Rồng giả không thể làm được mưa, bánh vẽ sao hay đỡ được đói?

HỌA DẠNG KHỞI MÔ: 畫樣起模 Lời nói và việc làm giả dối, chỉ bắt chước người xưa làm bộ làm tịch.

Tiết Khai Phúc Ninh Thiền sư trong TBCTT q. 2 ghi: 俱尸城畔、槨示雙趺。熊耳峰前、親遺隻履。祖禰不了、殃及兒孫畫樣起摸、到干今日。Bên thành Câu-thi-na, Phật ló hai bàn chân ra quan tài. Trước núi Hùng Nhĩ, Tổ lưu lại một chiếc dép. Nhà thờ Tổ còn chẳng rõ, gây hoạ đến con cháu, chỉ bắt chước người xưa làm bộ làm tịch cho đến hôm nay.

HỌA HỔ THÀNH LY: 畫虎成狸 Vẽ cọp thành mèo.

Tỷ dụ muốn khéo thành vụng.

MANL ghi: 二老宿敲塼打瓦。瑯琊和尚畫虎成狸。Hai vị lão túc gõ gạch đập ngói, Hòa thượng Lang Da vẽ cọp thành mèo.

HỌA LONG ĐIỂM TINH: 畫龍點睛 Vẽ rồng điểm mắt.

Đi đúng trọng tâm.

Theo Lịch Đại Danh Họa Ký của Trương Nham Viên: Thời Nam Bắc Triều có Trương Tăng Do là họa sĩ vẽ 4 con rồng nhưng không vẽ con mắt (con ngươi) ở trên vách chùa An Lạc, Kim Lăng. Lý do là vì Trương

cho rằng nếu vẽ mắt thì rồng sẽ bay mất. Mọi người không tin. Nhưng khi Trương vừa lấy bút điểm mắt cho một con rồng, thì sấm sét nổi lên, bức vách lung lay và con rồng có mắt vụt bay lên, còn ba con kia vẫn ở yên chỗ cũ.

Thiền tông dùng thành ngữ này để chỉ cho việc nắm lấy chỗ trọng tâm của vấn đề.

HỌA XÀ THIÊM TÚC: 畫蛇添足 Còn gọi: Dữ xà họa túc.

Vẽ rắn thêm chân.

Theo Tề sách trong Chiến Quốc sách, người nước Sở cho các xá nhân một chén rượu. Họ bàn nhau vẽ rắn thi, ai vẽ xong trước thì được uống rượu. Một người vẽ xong trước, thấy các bạn còn đang vẽ, anh cậy tài, ngồi vẽ thêm chân rắn. Vì thế hóa chậm và không được uống rượu.

Thiền tông dùng từ này để chỉ việc vốn đơn giản lại làm cho rối rắm vô ích.

Nhàn Thiền sư ngữ lục ghi: 上堂：是汝諸人本分事、若教老僧道、即是與蛇畫足。Sư thượng đường: Ấy là việc bản phận của các ông, nếu bảo lão tăng nói, tức là vẽ thêm chân cho rắn.

HOẠCH THANG LÔ THÁN: 鑊湯爐炭 Vạc sôi lò lửa.

Hình phạt khốc liệt dưới địa ngục.

Tiết Thị Chân Ngộ Thiền Nhân trong HSLNMDT q. 2 ghi: 鐵床銅柱依幻而施設、鑊湯爐炭依幻力而沸騰。Giường sắt cột đồng nhờ vào sức huyễn mà lập bày, vạc sôi lò lửa nhờ vào sức huyễn mà sôi sục.

HOÀI CẢM: 懷感 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thạch Môn Huệ Triệt, tông Tào Động. Sư trụ viện Bắc Thiền ở Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc.

HOÀI HẢI: 懷海 **(720-814)** Thiền sư đời Đường, họ Vương, người xứ Trường Lạc, Phúc Châu (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Sư trụ núi Bách Trượng ở Tân Ngô (nay là huyện Phụng Tân, tỉnh Giang Tây). Thụy hiệu »Đại Trí Thiền sư«. Tác phẩm: Bách Trượng Thanh Quy, Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư ngữ lục, Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư quảng lục 1 quyển.

HOÀI HẢI: 淮海 Hiệu của Thiền sư Nguyên Triệu đời Tống. X. Nguyên Triệu.

HOÀI HUY: 懷暉 **(756-815)** Còn gọi: Hoài Uẩn. Thiền sư đời Đường, họ Tạ, người xứ Tuyền Châu, Trung Quốc, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Sư trụ chùa Linh Nham rồi dời về chùa Bách Nham. Thụy hiệu »Đại Tuyên Giáo Thiền sư«.

HOÀI HUY: 懷祐 Thiền sư đời Đường, người xứ Tuyền Châu, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Sư trụ chùa Thê Hiền ở Lô Sơn. Thụy hiệu »Huyền Ngộ Thiền sư«.

HOÀI KHÔNG: 懷空 **(704-787)** Thiền sư đời Đường, họ Thương, người Hà Dương (nay là huyện Mạnh, Hà Nam) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thần Hội. thuộc tông Hà Trạch đời thứ 2, cất am ở núi Định An, An Lạc, Hồ Bắc để ẩn tu.

HOÀI NHẠC: 懷岳 Thiền sư đời Đường, người Tuyền Châu, nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư trụ viện Báo Ân ở Chương Châu (nay thuộc huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc.

HOÀI NHƯỢNG: 懷讓 **(677-744)** Thiền sư đời Đường, họ Đỗ, người xứ An Khang, Kim Châu (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc; nối pháp Lục Tổ Huệ Năng, là học trò giỏi của Ngài. Sư trụ chùa Bát Nhã ở Hành Sơn, hoằng dương học thuyết của Huệ Năng, dùng cách giáo hóa cao vút, khó khăn, mở ra 1 phái Nam Nhạc nên người đời gọi Sư là »Nam Nhạc Hoài Nhượng«. Thụy hiệu »Đại Huệ Thiền sư«. Tác phẩm: Nam Nhạc Đại Huệ Thiền sư ngữ lục.

HOÀI SỞ: 懷楚 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Bạch Triệu Chí Viên. Sư

trụ viện Trúc Càn ở An Châu (nay là huyện An Lục tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

HOÀI SƯỞNG: 懷敞 **(1120-1195)** Thiền sư đời Nam Tống, họ Vạn, tự Nhân Thiền, người xứ Dư Hàng, Chiết Giang. Nối pháp Thiền sư Thiên Đồng Tùng Cẩn, đời thứ 19 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Vạn Niên ở Thiên Đài. Có ngữ lục truyền lại đời.

HOÀI THÂM: 懷深 **(1077-1132)** Thiền sư đời Tống, họ Ưu, tự Từ Thọ, người đời gọi là »Từ Thọ Thiền sư«; nối pháp Thiền sư Tư Thánh Sùng Tín, tông Vân Môn. Sư trụ chùa Tư Phúc, Tây Am ở Tương Sơn. Tác phẩm: Từ Thọ Thâm Hòa thượng quảng lục.

HOÀI TÍN: 懷信 **(1280-1357)** Thiền sư đời Nguyên, họ Khương, hiệu Phu Trung, người xứ Phụng Hóa (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Trúc Tây Diệu Đán, tông Lâm Tế.

Sư trụ trì chùa Quán Âm ở Minh Châu (nay thuộc huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang). Ít lâu sau, Sư dời về chùa Phổ-đà.

HOÀI TRÚ: 懷晝 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thanh Phong Truyền Sở. Sư trụ chùa Khai Sơn ở Phòng Châu (nay là huyện Phòng, tỉnh Hồ Bắc).

HOÀI TRUNG: 懷忠 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội. Sư trụ núi Tiêu Dao ở Phủ Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc.

HOÀI UẨN: 懷惲 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Vân Cư Đạo Ưng, tông Tào Động. Sư trụ chùa Quy Tông ở Lô Sơn và còn trụ núi Bách Trượng.

HOÀI VỊ: 懷渭 **(1317-1375)** Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên-đầu đời Minh, họ Ngụy, tự Thanh Viễn, hiệu Trúc Am, người xứ Nam Xương (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Long Tường Toàn Ngộ. Sư trụ các chùa: Bảo Tướng, Báo Ân, Tịnh Từ. Tác phẩm: Tứ Hội ngữ lục, Trúc Am Ngoại tập.

HOÀN: 還 **(k. ng)**

1. Phó từ nghi vấn, tương đương với khả (可), có nghĩa là Hay không?

Hoài Hải trong CTTNL q. 1 ghi: 山下有一虎子、爾還見麼? Dưới núi có một con cọp, ngươi có thấy hay không?

Bình Điền Phổ Ngạn Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 爾還曾見我嫂也未? Ông có lần nào gặp chị dâu của tôi chưa?

2. Còn có. Biểu thị ngoài việc đã nhắc đến còn có sự bổ sung thêm. Tăng thêm hạng mục, số lượng, mở rộng phạm vi.

Tiết Đạt-ma chích lý trong TUMCDL q. 2 ghi: 初祖自付法傳衣之後凡九載。示有涅槃。葬於熊耳山吳坂。後三年有魏使宋雲奉使西域。還見祖於葱嶺手携隻履。Sau khi sơ tổ trao pháp truyền y cho Huệ Khả, đúng chín năm sau Ngài thị hiện nhập Niết-bàn và được chôn ở phía Nam sườn núi Hùng Nhĩ. Sau đó ba năm, sứ giả nước Ngụy là Tống Vân vâng lệnh đi sứ Tây Vực, khi trở về đến ngọn Thông Lãnh, Tống Vân thấy Tổ trên vai quải một chiếc dép.

Tiết Ẩn Phong đảo hóa trong TUMCDL q. 3 ghi: 鄧隱峯將示滅。先問眾云。諸方遷化。坐去臥去吾賞見之。還有立化也無。眾云有。師問還有倒立而化者無。眾云未有。Lúc thiền sư Ẩn Phong sắp thị tịch, Sư hỏi chúng rằng: các nơi khi thiên hóa, hoặc ngồi hoặc nằm là điều ta thường thấy, có người nào đứng chết hay không? Chúng đáp: có. Sư hỏi: Có ai lộn ngược mà chết hay chăng? Chúng đáp: Chưa có.

HOÀN CỔ VỊ LIỄU HOÀN KIM ĐÁO LAI: 還古未了還今到來 Trở về xưa chưa đến, trở về nay đến rồi.

Thuật ngữ biểu thị Thật tướng của

các pháp không có tướng khứ lai, bởi vì bản chất và trạng thái chân thật của vạn sự vạn vật trong vũ trụ xưa nay là Như thị.

HOÀN PHỔ: 還普 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội. Sư trụ Thiều Sơn ở Lạc Dương. Thụy hiệu »Vô Úy Thiền sư«.

HOÀN SƠN LỤC: 還山錄 Gọi đủ: Cổ Sơn Vi Lâm Thiền sư Hoàn Sơn lục. Còn gọi: Vi Lâm Thiền sư Hoàn Sơn lục. Ngữ lục, 4 quyển, do Vi Lâm Đạo Bái soạn vào đời Thanh, nhóm ông Hưng Đăng... biên tập, thu thập các ngữ lục từ lúc sư Đạo Bái trụ Cổ Sơn trở về sau nên gọi là Hoàn Sơn lục, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 125, trang 921. Nội dung bao gồm: Thượng đường, Thị chúng, Phật sự, Kệ, Tán, Tự, Đề bạt, Ký. Quyển cuối phụ lục 1 thiên »Lữ Bạc Huyễn Tích« là ghi lại phần tự thuật về cuộc đời và tác phẩm của Sư. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 27 (1688) đời Thanh.

HOÀN THA: 還他 Buông bỏ.

Một phần bài tán của Bảo Phác trong TTTSNL ghi:

欲知鹽味全
還他老鼠嚐
Dục tri diêm vị toàn
Hoàn tha lão thử nỉ
Muốn biết toàn vị mặn
Buông bỏ con chuột đi!

(Muốn biết trọn vẹn pháp giải thoát của Phật thì hãy buông bỏ ý niệm sinh diệt của thời gian.)

HOÀN TRUNG: 還中 **(780-862)** Thiền sư đời Đường, họ Lữ, người xứ Phố Bản, Hà Đông (nay là huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Sư trụ chùa Thường Nhạc ở Hành Sơn. Thụy hiệu »Tính Không Đại Sư«.

HOÀN TRUNG HƯ BẠCH: 寰中虛白 Hoàn trung có nghĩa là trống rỗng; hư bạch là tâm thuần khiết.

Chỉ cho cảnh giới tuyệt đối siêu việt thiện ác, thị phi, hữu vô, mê ngộ...

HOÀN TRUNG THIÊN TỬ, TÁI NGOẠI TƯỚNG QUÂN: 寰中天子、塞外將軍 Hoàn trung thiên tử tức là Hoàng đế ở trong triều đình. Tái ngoại tướng quân tức là vị tướng quân ở ngoài biên giới. Cả hai là những kẻ có quyền uy tối thượng.

Thiền sư thường dùng lời này để ngầm chỉ dạy người học hãy lãnh ngộ tự tâm là Phật, chính mình là chủ.

NĐHN q. 14 ghi: 問：如何是學人自己? 師曰：寰中天子、塞外將軍。Hỏi: Thế nào là tự kỷ của học nhân? Sư nói: Hoàng đế ở trong triều, tướng quân ở ngoài biên ải.

HOÁN CHUNG TÁC ỦNG: 喚鐘作瓮 Nhận lầm cái ly là cái hũ, dụ cho nhầm lẫn sự lý.

VMQ ghi: 者僧聽事不眞、喚鐘作瓮。Vị tăng này nghe sự việc không chính xác cho nên nhận lầm cái ly là cái hũ.

HOÁN NÔ TÁC LANG: 喚奴作郎 Nhận lầm người tớ là ông chủ.

Dụ cho nhầm lẫn sự lý, không biết tự tâm là Phật, tự mình là chủ.

MANL ghi: 且喚什麼作靈覺。有般漢。東西不辨。南北不分。便道。經行及坐臥是。喫粥喫飯是。正是喚奴作郎。認賊爲子。Thử nói cái gì là linh giác? Có hạng người đông tây không rõ, nam bắc chẳng phân, liền nói kinh hành cùng ngồi nằm, ăn cháo ăn cơm là đạo. Đây đúng là cho tớ là chủ, nhận giặc làm con.

HOÀNG BÁ ĐOẠN TẾ NGỮ LỤC: 黃檗斷際語錄 Còn gọi: Đoạn Tế Thiền sư ngữ lục, Hoàng Bá Hy Vận Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Hoàng Bá Hy Vận soạn vào đời Đường, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 118, trang 180. Nội dung bao gồm cơ duyên ngữ cú của Hoàng Bá Hy Vận tham yết ngài Bách Trượng Hoài Hải, cho đến các lời thượng đường, pháp ngữ vấn

đáp thị chúng.

HOÀNG BÁ HỔ THOẠI: 黃蘗虎話 Cơ ngữ qua lại giữa Hoàng Bá và Thầy của sư là Bách Trượng Hoài Hải. Công án này được thấy nơi tiết Hoài Hải đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 như sau: »師問黃蘗：甚處來？蘗云：山下采菌子來。師云：山下有一虎子、汝還見麼？蘗便作虎聲、師於腰下取斧作斫勢。蘗約住便掌。師至晚上堂云：大眾、山下有一虎子、汝等諸人出入好看、老僧今朝親遭一口。– Hoài Hải hỏi Hoàng Bá: Ở đâu đến? Bá đáp: Nhổ nấm dưới núi đến. Hải hỏi: Dưới núi có một con cọp ngươi có thấy chăng? Bá liền làm tiếng cọp rống. Hải rút chiếc búa bên lưng làm bộ chém. Bá ra hiệu bảo Hải dừng lại rồi tát Hải một tát. Buổi chiều, Hải thượng đường nói: Đại chúng, dưới núi có một con cọp, các ngươi ra vào phải chú ý, sáng nay lão tăng bị nó ngoặm một miếng.«

Công án phản ánh sự tiếp cơ nhạy bén và tùy chỗ làm chủ của Hoàng Bá Hy Vận cùng với sự tán thành của Hoài Hải đối với Hoàng Bá.

HOÀNG BÁ SƠN: 黃蘗山

1. Còn gọi: Thúu Phong Sơn. Núi thuộc huyện Nghi Phong, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, cách trung tâm huyện 57km về phía tây. Đời Đường Tống, Thiền sư Hy Vận đến đây khai sơn. Chẳng bao lâu người học khắp nơi nghe danh Ngài nên tụ hội về, số người vãng lai có hơn ngàn vị. Đường Tuyên Tông từng đến núi này, cùng với Hy Vận ngắm thác nước, làm thơ phú. Từ đó, tông phong Hoàng Bá thạnh hành ở Giang Nam. Các vị trụ trì nối tiếp Thiền sư Hy Vận gồm có: Pháp Tế, Chí Nhân, Duy Sơ, Duy Thắng, Đạo Toàn, Vĩnh Thái, núi càng thêm nổi tiếng. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 9 (1139) đời Tống, Vua Cao Tông ban cho chùa tên »Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự«, cốt để truy niệm chỗ Vua cha xuất gia (Tống Huy Tông). Niên hiệu Trung Hiệp đời Minh, chùa đã bị phá hủy một lần. Về sau, sư Thường Huệ v.v... từng phục hưng lại chùa.

2. Còn gọi: Nam Sơn. Núi thuộc huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến, nằm cách Tây thành 17km. Vì núi sản xuất rất nhiều cây Hoàng Bá nên có tên như thế. Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 5 (789) đời Đường, Thiền sư Chính Can khai sơn cất chùa, tên là Bát-nhã Đường. Về sau bị nạn phá bỏ chùa miếu, trải qua 8 năm, chùa đổi tên là Kiến Phúc Tự. Thiền sư Hy Vận đến trụ núi này, danh tiếng Hoàng Bá nổi lên nhanh chóng. Về sau trở thành đại đạo tràng của tông Lâm Tế, rất hưng thạnh vào đời Tống. Sau đó chùa trải qua bao phen thăng trầm. Minh Thần Tông ban cho tấm biển »Vạn Phúc Thiền Tự«. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 14 (1641) đời Minh, sư Ẩn Nguyên trùng hưng núi này. Về sau, Ẩn Nguyên đi sang Nhật Bản, khai sáng Vũ Trị Đại Hòa Sơn, phỏng theo quy mô của chùa này và đặt tên là »Hoàng Bá Sơn Vạn Phúc Thiền Tự«. (Obaku-san Manpuku-ji)

HOÀNG BÁ SƠN CHÍ: 黃蘗山志 Chí, 8 quyển, do Tính U biên tập vào đời Thanh, Ẩn Nguyên sửa lại, ghi chép lại lúc bắt đầu, lịch trình thay đổi và phát triển Vạn Phúc Thiền Tự ở núi Hoàng Bá, huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Nội dung chia làm 8 loại: Sơn, Tự, Tăng, Pháp, Tháp, Ngoại hộ, Văn, Thi kệ dật sự. Quyển đầu có phụ bản đồ cảnh chùa và tháp đài. Hơn nữa còn ghi lại nguồn gốc và sự phát triển dòng chính của Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận cho đến pháp hệ của Thiền sư Ẩn Nguyên. Sách được biên tập xong vào niên hiệu Đạo Quang thứ 4 (1824) và được khắc bản vào niên hiệu Đạo Quang thứ 10 (1830) đời Thanh.

HOÀNG BÁ SƠN ĐOẠN TẾ THIỀN SƯ TRUYỀN TÂM PHÁP YẾU: 黃蘗山斷際禪師傳心法要 Ngữ lục, 1 quyển,

do Hoàng Bá Hy Vận soạn vào đời Đường. Vào niên hiệu Đại Trung thứ 11 (857) đời Đường, Bùi Hưu ghi chép lại những pháp ngữ của Hy Vận mà ông đích thân nghe được trong những năm tháng gần gũi Ngài. Đầu quyển có bài tựa của Bùi Hưu, cuối quyển có phụ »Uyển Lăng lục«, và được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 379 Cảnh Đức Truyền Đăng lục quyển 9. Các chương đều bỏ bớt năm tháng, cuối quyển lại tỉnh lược 1/3 và phụ thêm bằng kệ Truyền Tâm, thể tứ ngôn trường thiên của Bùi Hưu.

HOÀNG BÁ THANH QUY: 黃蘗清規 Sách, 1 quyển, do Cao Tuyền Tính Xích biên tu vào đời Thanh, Mộc Am Tính Đạo hiệu duyệt, được xếp vào Đại chính Tạng tập 82, trang 766. Sách này phỏng theo thể lệ của »Bách Trượng Thanh Quy«, trình bày về những quy tắc nghi thức do Ẩn Nguyên Long Kỳ chế định. Ẩn Nguyên là Trụ trì pháp hội núi Hoàng Bá, sau đó sang Nhật Bản sáng lập ra tông Hoàng Bá, nên sách này có tên là Hoàng Bá Thanh Quy. Nội dung gồm 10 chương: Chúc hy, Báo ân, Tôn tổ, Trụ trì, Phạm hạnh, Phúng tụng, Tiết tự, Lễ pháp, Phổ thỉnh, Thiên hóa và phụ lục Phật sự Phạm bối tán, Khai sơn dự chúc ngữ, Tháp viện quy ước, Cổ đức tập yếu, Pháp cụ đồ.

HOÀNG BẠCH KHÍ VẬT: 黃白器物 Chỉ cho vàng bạc.

TMVK ghi: 入塔時門人恐平（指大陽平禪師）將不利於師（明安禪師）。遂作李和文都尉所施黃白器物。書於塔銘。而實無也。Khi nhập tháp, môn nhân lo sợ thiền sư Đại Dương Bình gây bất lợi cho sư (thiền sư Minh An) bèn giả vờ đem việc Lý Hòa Văn Đô úy cúng vàng bạc ghi vào tháp minh, nhưng sự thực là không có.

HOÀNG BẢNG THỨC: 黃榜式 Thiền viện dùng giấy vàng làm tờ yết thị thông báo công việc phải làm gọi là Hoàng bảng thức.

Như quy định trong chương Chúc Ly, Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy, thì vào ngày sinh của Hoàng đế (Thiên thọ thánh tiết) phải thiết lập đạo tràng Kim Cang Vô Lượng Thọ và viết trên tấm giấy vàng hàng chữ: Kim Thượng Hoàng Đế thánh thọ vạn tuế, ghi pháp hiệu của Trụ trì dán trên miếng gỗ rồi đem gắn lên bên phải cửa chùa.

HOÀNG DIỆN LÃO TỬ: 黃面老子 Còn gọi: Hoàng diện Cù-đàm, Hoàng diện lão, Hoàng đầu đại sĩ, Hoàng đầu lão, Hoàng diện, Hoàng lão, Hoàng đầu.

Chỉ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Thân của Ngài là thân kim sắc nên có tên là Hoàng diện (mặt vàng). Lại, thành Ca-tỳ-la-vệ, tên Phạn là: Kapilavastu, trong đó, Kapila là màu vàng, vastu là thành, trụ sở. Bởi Đức Thích-ca sinh ra nơi thành này nên gọi Ngài là Hoàng diện lão tử (Ông già mặt vàng). Thiền tông dùng từ này chỉ cho cơ pháp chửi Phật mắng Tổ.

Điều Thế Tôn Niêm Hoa trong VMQ ghi: 黃面老子誑謾閭閻若道無傳授爲甚麼獨許迦葉。Ông già mặt vàng dối gạt nhân gian, nếu nói không truyền thọ tại sao lại riêng trao cho ngài Ca-diếp?

HOÀNG DƯƠNG MỘC THIỀN: 黃楊木禪 Thiền pháp như cây Hoàng Dương. Lời quở mắng kẻ độn căn tham thiền hoài mà không tỏ ngộ.

Tục bảo rằng cây Hoàng Dương lớn lên rất chậm, nếu gặp năm nhuận thì thân bị co rút lại 3cm.

Tiết Tẩm thực lưỡng vong trong TQST ghi: 見密菴傑、隨問隨答、密歎曰：黃楊木禪耳！奪勵彌切、至忘寢食。Sư đến học với Mật Am Kiệt. Kiệt hỏi đến đâu, Sư trả lời đều thông suốt cả. Kiệt than: Thiền pháp như cây Hoàng Dương mà thôi! Sư càng cố gắng tinh tấn hơn, cho đến quên ăn quên ngủ.

HOÀNG ĐẦU: 黃頭 Người vàng, chỉ cho Đức Phật.

Bài tụng thứ tư trong phần Tụng Cổ của TTTSNL ghi:

黃頭饒舌賺眾生
處處年時獨自行
不管夜闌猶夢裏
丁東鳳闕曉催更。

Hoàng đầu nhiêu thiệt trám chúng sinh
Xứ xứ niên thời độc tự hành
Bất quản dạ lạn du mộng lý
Đinh đông phụng khuyết hiểu thôi canh.

Người vàng (Phật) khua lưỡi gạt chúng sinh,
Chốn chốn ngủ say dạo một mình
Chẳng quản đêm tàn còn mộng mị.
Đinh, đông cửa phượng giục tàn canh.

HOÀNG ĐÌNH KIÊN: 黃庭堅 **(1045-1105)** Cư sĩ đời Tống, tự là Lỗ Trực, hiệu là Sơn Cốc Đạo Nhân, Bồi Ông, người Phần Ninh, Hồng Châu (nay là Tu Thủy, Giang Tây), Trung Quốc. Niên hiệu Trị Bình thứ 4 (1067) đỗ Tiến sĩ. Lần lượt nhậm chức Quốc tử giám Giáo thọ, Khởi cư xá nhân, Bí thư thừa. Bởi mắc tội sửa chữa sách »Thần Tông Thực lục« không chân thật nên bị giáng chức làm Biệt giá ở Bồi Châu. Sau lại phạm tội »Văn chương báng quốc« nên bị quản thúc ở Nghi Châu. Ông có khuynh hướng chính trị cựu đảng, là một nhân vật đại biểu cho phái Thục Học. Sáng lập »Giang Tây Thi Phái« có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau. Từng hỏi đạo với Thiền sư Hối Đường, lại yết kiến Thiền sư Tử Tâm, có chỗ tỉnh ngộ. Ngoài ra ông còn viết bài tựa các ngữ lục của các Thiền sư Thúy Nham Chân, Vân Cư Hựu, Đại Quy Triết, Thúy Nham Duyệt v.v... lại làm bài minh trên bia tháp của các Đại sư Hoàng Long Tâm, Phúc Xương Tín, Pháp An, Trí Ngộ.

Bởi trên đường chính trị ông bị bao nỗi thăng trầm, nên không những ông thích giáo lý »chư hành vô thường, nhất thiết giai khổ; chư pháp vô ngã, tịch diệt vi lạc«, mà còn say mê cảnh giới tự tại nhất thiết tùy duyên. Tác phẩm: Sơn Cốc tập.

HOÀNG ĐOAN BÁ: 黃端伯 **(?-1645)** Cư sĩ đời Minh, tự Nguyên Công, hiệu Hải Ngạn Đạo Nhân, người Tân Thành (nay thuộc Giang Tây) Trung Quốc. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 1(1628) đậu Tiến sĩ, làm quan Lễ bộ lang trung. Sau vì quân lính nhà Thanh bắt giam, ông bất khuất chịu chết. Ông rất thích Phật pháp, từng tham học với Thiền sư Vô Minh Huệ Kinh tông Tào Động. Ngày đêm tham cứu công án »Cây bách trước sân« có chỗ tỉnh ngộ. Tác phẩm »Di sớ«, »Dao Quang Các tập«.

HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG: 黃金擔子千鈞重 Kẻ gánh vàng ròng nặng ngàn cân.

Thiền tông dùng thuật ngữ này dụ cho khí thế mạnh mẽ của người ngộ đạo.

HĐNL q. 9 ghi: 僧云：世尊云：吾有正法眼藏、分付摩訶大迦葉。此意又作麼生？師云：黃金擔子千鈞重。Tăng hỏi: Thế Tôn nói: Ta có Chính pháp nhãn tạng phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp, ý này thế nào? Sư đáp: Kẻ gánh vàng ròng nặng ngàn cân.

HOÀNG KIM TRẠCH: 黃金宅 Nhà lót vàng. Chỉ cho già lam.

Ngày xưa ở Ấn Độ, trưởng giả Tu Đạt muốn mua mảnh vườn của Thái tử Kỳ Đà để xây cất tinh xá. Thái tử nói chơi: Nếu lát vàng ròng khắp vườn thì mới chịu bán. Trưởng giả y theo lời cho lát vàng khắp vườn. Thái tử cảm kích lòng chí thành của ông bèn hiến cúng mảnh vườn, trưởng giả liền xây dựng tinh xá Kỳ Viên.

HOÀNG LONG ĐẠT: 黃龍達 Thiền sư đời Tống, tên Kế Đạt, ở Hoàng Long, My Châu, người đời gọi là »Hoàng Long Đạt«. X. Kế Đạt.

HOÀNG LONG HUỆ NAM THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 黃龍慧南禪師語錄 Còn gọi: Phổ Giác Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Hoàng Long Huệ Nam nói vào đời Tống, Huệ Tuyền biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120

trang 187. Nội dung bao gồm các ngữ yếu, kệ tụng của Thiền sư Huệ Nam. Đầu tiên là 11 điều Thượng đường ngữ của Hoàng Long buổi đầu trụ Thiền viện Đồng An Sùng Thắng. Sau đó theo thứ tự là:

13 điều ngữ lục của sư khi đời về chùa Quy Tông.

14 điều pháp ngữ lúc ở núi Hoàng Bá, Quân Châu.

14 điều ngữ lục ở núi Hoàng Long.

Phần sau có 40 bài kệ tụng. Trong ngữ yếu cũng có thu thập các cơ ngữ của những bậc cổ đức như: Dược Sơn, Hoài Nhượng, Hy Vận, Vân Môn, Đại Điên, Nghiêm Dương, Lâm Tế, Đức Sơn, Cảnh Thanh, Lặc Đàm, Vĩnh Gia, Bàng cư sĩ, Đại Châu.

HOÀNG LONG HUỆ NAM THIỀN SƯ NGỮ LỤC TỤC BỔ: 黃龍慧南禪師語錄續補 Ngữ lục, do Hoàng Long Huệ Nam soạn vào đời Tống, Cao Phong Đông Tuấn ở viện Lưỡng Túc, chùa Kiến Nhân, Kyoto, Nhật Bản biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120 trang 201. Tác giả thu thập hơn 50 điều ngữ yếu của Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam từ các sách: Liên Đăng Hội Yếu, Gia Thái Phổ Đăng lục, Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu, Thiền Môn Niêm Tụng tập, Vĩnh Bình quảng lục, Vô Thị Giới Kham, Thiền sư ngữ lục và thu thập 12 bài kệ tụng từ các sách: Gia Thái Phổ Đăng lục, Ngũ Đăng Hội Nguyên, Lâm Gian lục, Vân Ngọa Kỷ Đàm để biên thành sách này.

HOÀNG LONG SƠN: 黃龍山 Núi nằm ở nơi giáp ranh của 3 tỉnh Tương (Hồ Nam), Ngạc (Hồ Bắc), Cám (Giang Tây), phía tây huyện Tu Thủy, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Là ngọn núi chính trong dãy núi Mạc Phụ, cách mặt biển hơn 1. 500m, diện tích khoảng 27 . Tương truyền trên đỉnh núi có một con rồng vàng có thể kêu gió gọi mưa nên núi này được đặt tên »Hoàng Long«. Đời Đường, ngài Hối Cơ khai sơn, đến đời Tống ngài Huệ Nam hoằng dương thiền pháp ở núi này. Các đời sau kế thừa ngài làm thành pháp hệ »Hoàng Long phái«, các vị đó là: Tổ Tâm, Ngộ Tân, Duy Thanh, Trí Minh, Đức Phùng, Đạo Chấn, Pháp Trung. Họ nối tiếp trụ trì ở núi này hơn 150 năm, tông phong rất thạnh.

Dưới núi là chùa Hoàng Long, chỉ còn 2 gian điện sót lại, mé bên trái chùa có »Tinh tỉnh« (giếng sao) và Tứ phương Thạch Tỉnh đình được xây vào đời Minh là vẫn còn hoàn hảo.

HOÀNG LONG TỨ GIA NGỮ LỤC: 黃龍四家語錄 Ngữ lục, 4 quyển do Huệ Tuyền biên tập vào đời Tống, bao gồm ngữ lục của 4 vị Thiền sư thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120. Theo thứ tự là:

1. Hoàng Long Huệ Nam Thiền sư ngữ lục.

2. Bảo Giác Tổ Tâm Thiền sư ngữ lục của Hối Đường Tổ Tâm, đệ tử ngài Huệ Nam.

3. Tử Tâm Ngộ Tân Thiền sư ngữ lục của Tử Tâm Ngộ Tân, đệ tử ngài Tổ Tâm.

4. Siêu Tông Huệ Phương Thiền sư ngữ lục của Hòa Sơn Huệ Phương, đệ tử ngài Ngộ Tân.

Huệ Tuyền – người biên tập ngữ lục này –chính là bạn đồng môn với Hòa Sơn Huệ Phương. Quyển đầu có bài tựa do Tiền Mật viết vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 11 (1141) đời Tống.

HOÀNG MẬU LÂM: 黃茂林 **(?-1933** Học giả Phật giáo cận đại, người tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ông tinh thông Anh văn, từng ở Hongkong và nước Anh để nghiên cứu về tư tưởng Tiểu thừa. Sau ông quy y với đại sư Thái Hư và tin theo Đại thừa. Tác phẩm: Ông dịch sang Anh văn các quyển kinh: Pháp Bảo Đàn, Thập Thiện Nghiệp Đạo và sáng lập tạp chí Phật giáo Trung Quốc.

HOÀNH BỆNH: 橫病 Bệnh tật bất ngờ.

LTNL ghi: 法喜禪悅身光自照。思衣羅綺千重。思食百味具足。更無橫病。Khi được thiền duyệt pháp hỷ thì hào quang nơi thân tự chiếu, nghĩ đến mặc liền có muôn lớp lụa là, nghĩ đến ăn liền có đầy đủ trăm vị, cũng không có bệnh tật bất ngờ.

HOÀNH CAI THỤ QUÁT: 橫該竪括 Còn gọi: Hoành cai thụ mạt.

Thiền pháp được lập bày một cách xứng tính (tùy tính nhậm ý), chẳng bị câu thúc mà còn khế hợp ở mọi chỗ, là thiền pháp được vận dụng đến cảnh giới cao siêu.

MANL ghi: 坐見聲和响順、萬法無差、舉一明三、目機銖兩；橫該竪括、縱奪臨時。Ngồi yên thấy tiếng hòa vang thuận, muôn pháp không khác; căn cơ lanh lợi vừa trông qua sự vật liền phán đoán được; đấy là thiền pháp được vận dụng đến cảnh giới cao siêu, cho lấy đúng thời.

HOÀNH ĐẢM TRỤ TRƯỢNG: 橫擔拄杖 Chư tăng ra ngoài hành cước.

VMQL q. trung ghi: 僧問：冬去春來時如何？師云：橫擔拄杖、東西南北、一任打野榧。Tăng hỏi: Lúc Đông đi Xuân lại thì thế nào? Sư nói: Ra ngoài hành cước khắp nơi, mặc cho chư tăng ra ngoài hành cước.

HOÀNH MIÊN THỤ TỌA: 橫眠竪坐 Nằm ngang ngồi thẳng.

Chỉ cho việc bình thường, lẽ đương nhiên.

NĐHN q. 11 ghi: 如何是道中人？師云：橫眠竪坐。Hỏi: Thế nào là người trong đạo? Sư nói: Nằm ngang ngồi thẳng.

HOÀNH NIÊM: 橫拈 Còn gọi: Hoành niêm thụ phóng, Hoành niêm đảo dụng.

Lúc Thiền sư chỉ dạy người học, ngài tùy ý nói một cách vô ngại.

BNL q. 1 ghi: 這老漢（趙州）平生不以棒喝接人…蓋爲他平生無許多計較、所以橫拈倒用、逆行順行、得大自在。Ông già này (Triệu Châu) suốt đời không dùng đánh hét để tiếp người... Bởi vì ông ta (Triệu Châu) cả đời không có nhiều suy nghĩ so đo, cho nên tùy ý nói, làm ngược làm xuôi một cách tự tại.

HOÀNH XUYÊN: 橫川 Hiệu của Thiền sư Như Củng đời Tống mạt Nguyên sơ. X. Như Củng.

HOÁT HOÁT: 豁豁 Hiểu rõ, thông đạt.

Bài Nhất Bát Ca trong CĐTĐL q. 30 ghi: 丈夫語話須豁豁、莫學癡人受摩捋。Bậc trượng phu đối với cơ ngữ của người xưa cần thông đạt, đừng bắt chước kẻ ngu hiểu biết qua loa.

HOÁT NHIÊN: 豁然 Hiểu rõ, rõ ràng.

Chương La-hầu-đa-la, Tổ thứ 16 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 難提心意豁然、即求度脫。Tâm ý Nan-đề hiểu rõ liền xin ngài độ thoát.

HOẠT CÚ, TỬ CÚ: 活句死句 Còn gọi: Hoạt ngữ, tử ngữ.

Hoạt cú là câu linh diệu, vượt thoát mọi phân biệt. Tử cú là câu nói không hoạt dụng.

LGL q. thượng ghi: 語中有語、名爲死句；語中無語、名爲活句。(Thiền sư Động Sơn Thủ Sơ bảo:) Trong câu có lời gọi là tử cú, trong câu không lời gọi là hoạt cú.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

HOẠT KẾ: 活計

1. Nghề nghiệp mưu sinh. Kế sống.

Trong các trước tác Thiền tông phần nhiều dùng từ này để dụ cho thiền pháp hoặc hành vi cơ dụng.

MANL ghi: 方圓不用機謀力。長短休將語默尋。一斧便成眞活計。三思始就費光陰。Vuông tròn không cần đến cơ mưu, dài vắn chớ đem nói nín tìm. Một chiếc búa cũng là kế sống chân chính, suy nghĩ chỉ làm phí thời gian.

2. Công cụ, gia sản sinh sống.

Chương Khuông Ngộ Thiền sư trong CĐTĐL q. 17 ghi: 問：如何是閉門造車。師曰。活計一物無。Hỏi: Thế nào là đóng cửa tạo xe? Sư đáp:

Gia sản không có gì cả.

HOẠT NHÂN KIẾM: 活人劍 Đối lại: Sát nhân đao (Đao giết người).

Gươm cứu sống người; kiếm, đao được dùng để dụ cho trí huệ.

Thiền tông dùng từ Hoạt nhân kiếm để dụ cho khả năng đánh thức người học quay về linh tính sẵn có. Ngược lại, Sát nhân đao để chỉ cho phương tiện làm cho người học mắc kẹt vào tình thức phân biệt.

Chương Nham Đầu Toàn Khoát trong CĐTĐL q. 16 ghi: 石霜雖有殺人刀、且無活人劍。Thạch Sương tuy có đao giết người, nhưng không có gươm cứu người.

Phần Thùy Thị, tắc 12, BNL ghi: 殺人刀、活人劍、乃上古之風規、亦今時之樞要。Đao giết người, gươm cứu người là quy củ đã có từ xưa, và cũng là nơi đầu mối ngày nay.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

HOẰNG BIỆN: 弘辨 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Hoài Uẩn, trụ chùa Đại Tiến Phúc ở Trường An. Vua ban hiệu »Viên Trí Thiền sư«.

HOẰNG CHIẾU ĐẠI SƯ: 弘照大師 Thiền sư đời Đường, thụy hiệu Linh Huấn.

HOẰNG CHÚC: 弘燭 **(1610-1683)** Thiền sư đời Thanh, họ Mao, người xứ Sơn Dương (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tung Nhũ Đạo Mật, tông Tào Động. Sư trụ trì chùa Hồng Phúc.

HOẰNG CHỨNG: 弘證 **(1588-1646)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, tự Tại Khả, hiệu Đại Thọ, người xứ Vô Tích (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Hoa Tạng ở Lương Khê, chùa Thanh Lương ở Tam Phong.

HOẰNG CHƯƠNG: 弘章 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Hoài Uẩn. Sư kế tiếp thầy, trụ trì chùa Quy Tông.

HOẰNG ĐÀM: 弘曇 **(1602-1671)** Thiền sư đời Thanh, họ Tô, tự Linh Thụy, người xứ Chư Thành (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tung Nhũ Đạo Mật. Sư trụ các chùa: Báo Ân, Bồ Đề.

HOẰNG ĐẠO: 弘璈 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Tuyền Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư trụ viện An Quốc, Phúc Châu. Thụy hiệu »Minh Chân Thiền sư«.

HOẰNG ĐẠO ĐẠI SƯ: 弘道大師 Thiền sư đời Đường, thụy hiệu Duy Nghiễm. X. Duy Nghiễm.

HOẰNG GIÁC ĐẠI SƯ: 弘覺大師

1. Thiền sư đời Đường, thụy hiệu Đạo Ưng. X. Đạo Ưng

2. Thiền sư đời Thanh, tên Đạo Mân, Vua ban hiệu Hoằng Giác Thiền sư. X. Đạo Mân.

HOẰNG GIÁC TỰ THÁP: 宏覺寺塔 Tháp ở núi Ngưu Thủ, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Niên hiệu Đại Lịch thứ 1 (766) đời Đường vua Đại Tông cảm ứng theo giấc mộng, ra lệnh xây tháp tại bên trái điện chùa Hoằng Giác, niên hiệu Đại Lịch thứ 9 (774) xây xong. Tháp hình bát giác 7 tầng bằng gạch, cao khoảng 25m. Phần bên trong hình vuông, mỗi tầng không ngay thẳng nhau mà xê xích 45o cho nên gọi là »Thác giác kết cấu«, thang lầu nơi trung tâm tháp nay đã hư. Mái tháp, đấu củng, tòa bằng đều bằng gỗ. Mỗi mặt tháp mở ra ba gian, bốn mặt mỗi tầng đều mở ra cửa vòm. Hai bên cửa tháp có khám đèn hình vuông, vách tường bên trong khám đều có làm bích động hình cung tròn để tăng cường hiệu quả phản quang. Đời Minh từng đại tu tháp này, ở mặt bên cửa tháp có bia khắc vào niên hiệu Sùng Trinh (1628-1643) đời Minh. Năm 1956 tại giữa đáy tháp phát hiện địa cung, trong có một tòa tháp Lạt-ma bằng vàng ròng, bên cạnh tháp có hộp sứ,

bình ngọc, tượng Phật điêu khắc bằng sừng thú.

HOẰNG GIÁO ĐẠI SƯ: 弘教大師 Thiền sư đời Ngũ Đại, hiệu Đạo Phổ. X. Đạo Phổ.

HOẰNG GIÁO ĐẠI TRIỆT THIỀN SƯ: 弘教大徹禪師 Thiền sư đời Minh, tên Đàm Tốc được Minh Thái Tổ ban cho hiệu Hoằng Giáo Đại Triệt Thiền sư«. X. Đàm Tốc.

HOẰNG KẾ: 弘繼 **(1605-1686)** Thiền sư đời Thanh, họ Bộc, người xứ Tô Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tung Nhũ Đạo Mật. Sư trụ chùa Trác Tích, có ngữ lục lưu hành ở đời.

HOẰNG LỄ: 弘禮 **(1600-1667)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh, họ Trương tự Cụ Đức, người xứ Cối Kê (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng. Sư trụ trì chùa Vân Môn Quang Hiếu. Tác phẩm: Cụ Đức Lễ Thiền sư ngữ lục 13 quyển.

HOẰNG NĂNG: 弘能 Thiền sư đời Thanh, họ Phan, tự Sơn Dữu; nối pháp Hòa thượng Bồ-Đề Mật, tông Tào Động. Sư trụ các nơi: Cảnh Hội, Giang Phố, Độc Phong.

HOẰNG NHẪN: 弘忍

1. Thiền sư đời Đường (602-675), tổ thứ 5 của Thiền tông, họ Chu, người xứ Hoàng Mai, Kỳ Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc; nối pháp Tứ Tổ Đạo Tín. Ngài trụ chùa Đông Sơn núi Song Phong huyện Hoàng Mai, nên người đời còn gọi tông phong của Ngài là »Đông Sơn pháp môn«. Tác phẩm: Tối Thượng Thừa luận.

2. Thiền sư đời Minh (1599-1638), họ Trịnh, tự Đàm Cát, người xứ Tư Châu (nay là huyện Tư Trung, Tứ Xuyên) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa An Ấn. Tác phẩm: Ngũ Tông Cứu 10 quyển, An Ấn lục, Tẫn Dư Ngoại tập.

HOẰNG TÁN: 弘贊 **(1611-1685)** Thiền sư đời Thanh, họ Chu, tự Tại Sám, người xứ Tân Hội (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Đảnh Hồ Đạo Khâu, tông Tào Động. Ban đầu sư trụ Bảo Tượng Lâm, sau trụ Đảnh Hồ. Tác phẩm: Đảnh Hồ Sơn Mộc Nhân Cư Tại Sám Thiền sư Thặng Cảo 5 quyển, Tứ Phần Giới Bản Như Thích 12 quyển, Quy Giới Yếu tập 3 quyển, Tâm Kinh Luận, Bát Quan Trai Giới.

HOẰNG TẾ ĐẠI SƯ: 弘濟大師 Thiền sư đời Tống, hiệu Trí Hồng.

X. Trí Hồng.

HOẰNG THÁNH: 弘聖 **(1581-1658)** Thiền sư đời Minh, họ Vu, tự Thạc Cơ, hiệu Không Phàm, người xứ Kinh Khê (nay là huyện Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tam Phong Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Tiêu Sơn ở Trấn Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Tác phẩm: Nhị Hội ngữ lục.

HOẰNG THÀNH: 弘成 **(?-1641)** Thiền sư đời Minh, tự Nhất Mặc, người xứ Tiền Đường (nay thuộc Hàng Châu) Trung quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Đâu Suất ở Hoành Sơn, có ngữ lục lưu hành ở đời.

HOẰNG THỪA: 弘乘 **(1585-1645)** Thiền sư đời Minh, họ Hùng, tự Vấn Thạch, người xứ Cánh Lăng (nay là Thiên Môn, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Tiêu Sơn, Trấn Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Thụy hiệu »Huệ Chiếu Thiền sư«, có ngữ lục lưu hành ở đời.

HOẰNG TRÍ THIỀN SƯ: 宏智禪師 Là thụy hiệu của Thiền sư Chính Giác đời Tống. X. Chính Giác.

HOẰNG TRIỆT: 弘徹 **(1588-1648)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh, họ Bách, tự Huyễn Không, hiệu

Đảnh Mục, người xứ Kim Lăng (nay là Nam Kinh) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư kế tiếp Thầy, trụ trì chùa Thanh Lương ở Tam Phong.

HOẰNG TRỮ: 弘儲 **(1605-1672)** Thiền sư đời Thanh, họ Lý, tự Kế Khởi, hiệu Thối Ông, người xứ Thông Châu (nay là huyện Nam Thông, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư từng trụ các chùa: Sùng Báo, Bảo Vân, Vân Nham. Tác phẩm: Nam Nhạc Kế Khởi Hòa thượng ngữ lục 10 quyển, Nam Nhạc Lặc Cổ 1 quyển, Vân Nham Ký Lược 1 quyển.

HOẰNG TỪ QUẢNG TẾ TỰ TÂN CHÍ: 弘慈廣濟寺新志 Chí, 3 quyển, do Trạm Hữu soạn vào đời Thanh, Nhiên Tùng biên tập, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Hoằng Từ Quảng Tế Tự vào đời Nguyên gọi là Báo Ân Hồng Tế Tự, do các vị Vạn Tùng Hành Tú, Lâm Tuyền Tùng Luân nối nhau trụ trì. Tên thường gọi hiện nay là Quảng Tế Tự. Vào khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722), Tram Hữu dựng đàn Đại Bi, nảy ra sáng kiến sửa lại quyển chí, mới đưa ra thể lệ chung, sưu tập nhiều tư liệu, sau đó được Nhiên Tùng biên tập chỉnh lý làm 3 quyển. Phần đầu là Văn bia Hoằng Từ Quảng Tế Tự do vua ngự chế, bảng hiệu chùa do vua viết. Phần sau có 4 môn: Kiến trí đồ, Bi minh tụng, Truyện ký tự, Phú tán bạt. Sách này được khắc bản vào niên hiệu Khang Hy thứ 43 (1704) đời Thanh.

HOẰNG VIÊN: 弘垣 **(1581-1643)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, tự Đạm Tử, người xứ Ngô Huyện (nay là Tô Châu) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hán Nguyệt Pháp Tạng, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Hiển Ninh ở núi Cao Đình.

HÔ PHONG KHIẾU CHỈ: 呼風嘯指 Huýt sáo kêu gió.

Từ này xuất xứ từ điển tích danh y Triệu Bỉnh đời Hậu Hán. Ngày nọ, Triệu Bỉnh muốn qua sông, gọi đò mà không ai đáp lại; ông bèn huýt sáo kêu gió, lấy nón làm thuyền qua sông. Đời sau, Thiền tông dùng điển tích này làm thuật ngữ để chỉ cho người học Đạo tham thiền đã tỏ ngộ, được tự tại giải thoát, xử thế linh hoạt không bị trói buộc.

HĐNL q. 8 ghi: 呼風嘯指、傍若無人；百數成群、不屬王化。Huýt sáo kêu gió, thản nhiên như không có ai; trăm người họp thành đám đông, không thuộc về sự cai trị của vua.

HỒ BỈNH: 糊餅 Bánh mè.

PDNL q. trung ghi: 觀世音菩薩將錢來買糊餅。放下手元來卻是箇饅頭。Bồ Tát Quán Thế Âm đem tiền để mua bánh mè, lúc xoè tay té ra là cái bánh bao.

HỒ LOẠN: 胡亂 Cẩu thả.

Tắc 1, BNL ghi: 胡亂指注。Giải thích cẩu thả.

Hồ tham, hoặc Hồ toản loạn tràng: Tham cứu cẩu thả.

- Hồ loạn tọa: Ngồi chẳng theo ngôi thứ.

- Hồ thuyết, Hồ đạo, hoặc Hồ thuyết loạn đạo: Xướng thuyết, nói năng càn.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

HỒ NGÔN HÁN NGỮ: 胡言漢語 Nói năng hồ đồ, bậy bạ.

NĐHN q. 16 ghi: 這裡從汝胡言漢語、若到同安、如何過得? Ở đây ông có thể nói năng hồ đồ. Nếu đến Đồng An thì ông làm sao vượt qua được?

HỒ QUỲ: 跼跪 Quỳ theo tư thế: chỉ có một đầu gối chạm đất. Đây là cách quỳ của người Ấn Độ thời cổ đại và của dân tộc thiểu số ở miền tây bắc Trung Quốc.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 大宗曰：師滅度後、弟子將何所記? 師曰：告檀越造取一所無縫塔。帝乃跼跪而曰：就師請取塔樣. Vua Đại Tông hỏi: Sau khi thầy diệt độ, đệ tử sẽ làm gì để nhớ?

Sư đáp:Bảo đàn việt làm cho lão tăng một cái tháp vô phùng. Vua liền hồ quỳ và nói: Thỉnh thầy ra kiểu tháp.

HỒ THÍCH: 胡適 **(1891-1962)** Học giả Phật giáo hiện đại, tự Thích Chi, người Tích Khê, An Huy, Trung Quốc. Năm 1917 ông tốt nghiệp Đại học Colombia, đỗ bằng Tiến sĩ Triết học, về nước làm giáo sư Đại học Bắc Kinh. Năm 1926, ông phát hiện nhiều sử liệu về Thiền tông thời kỳ ban đầu tại Thư viện Quốc Lập ở Paris, viện bảo tàng Đại Anh ở London. Năm 1938 nhậm chức Đại sứ Mỹ. Năm 1946 giữ chức Hiệu trưởng trường Đại học Bắc Kinh. Về già ông ngụ ở Đài Loan. Tác phẩm:

Tùng Dịch Bản Lý Nghiên Cứu Phật Giáo đích Thiền Pháp

Thiền Học Cổ Sử Khảo

Luận Thiền tông Sử đích Cương Lãnh.

Bạch Cư Dị Thời Đại đích Thiền tông Thế Hệ

Bồ-đề-đạt-ma khảo

Hà Trạch Đại Sư Thần Hội truyện.

Đàn Kinh khảo

Lăng-già Sư Tư Ký Tự.

Lăng-già Tông khảo

Thần Hội Hòa thượng di tập (Biên tập).

HỒ THÊ: 胡梯 Thang lầu.

Tiết Triệu Châu Hòa thượng trong TĐT q. 18 ghi: 師爲沙彌、扶南泉上胡梯。Sư làm sa di dìu Nam Tuyền lên thang lầu.

HỒ TÔN: 胡孫

1. Con vượn.

NTNL q. hạ ghi: 刹竿頭上煎餶子、三箇胡孫夜簸錢。Trên đầu cột phướn chiên bánh, ba con vượn đếm tiền đêm.

2. Dụ cho cái tâm lăng xăng bất an.

Tiết Phá Am Tổ Tiên Thiền sư trong TTĐL q. 35 ghi: 有道者請益云：胡孫子捉不住、願垂開示。師曰：用捉他作什麼？如風吹水自然成紋。Có đạo giả thỉnh ích: Cái tâm lăng xăng tôi nắm không được, xin sư rủ lòng chỉ dạy. Sư bảo: Cần nắm nó làm gì! Như gió thổi thì nước tự nhiên gợn sóng.

HỔ BÀO ĐỊNH HUỆ TỰ: 虎跑定慧寺 Chùa nằm dưới núi Đại Từ, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Nguyên tên là »Đại Từ Định Huệ Thiền Tự«, tục gọi »Hổ Bào Tự«. Tương truyền niên hiệu Nguyên Hòa thứ 14 (819) đời Đường Thiền sư Hoàn Trung cùng với đệ tử Tính Không đến đây cư trú, bị khổ vì không có nước. Một hôm nằm mộng thấy thần nhân báo rằng »Nam Nhạc có suối Đồng Tử đang sai khiến hai con cọp dời sang«, sáng ra quả thấy hai con cọp cào đất làm huyệt, nước suối phun lên, nên gọi là »Hổ Bào Tuyền«, nước suối ngọt lạnh, có tên gọi »Thiên hạ đệ tam tuyền«. Chùa này trải qua ba đời Tống Nguyên Minh bao lần phá hủy bao lần xây cất. Niên hiệu Ung Chính thứ 9 (1731) đời Thanh trùng tu, niên hiệu Hàm Phong thứ 11 (1861) bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Đồng Trị thứ 6 (1867) xây cất lại. Núi non sừng sững bao quanh, phong cảnh đẹp đẽ tĩnh mịch. Phía tây suối Hổ Bào có tháp viện của cao tăng Đạo Tế (Tế Công) đời Tống, hậu sơn có điêu khắc và nặn tượng về »mộng hổ«.

HỔ BÀO ĐỊNH HUỆ TỰ CHÍ: 虎跑定慧寺志 Chí, do Thánh Quang biên soạn vào đời Thanh, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Hổ Bào Định Huệ Tự vốn được gọi là Đại Từ Định Huệ Thiền Tự, người đời gọi là Hổ Bào Tự, nằm dưới chân núi Đại Từ, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Vào niên hiệu Nguyên Hòa thứ 14 (819) đời Đường, Thiền sư Hoàn Trung dừng chân cất am ở đây. Sau đó am trải qua nhiều lần hư hoại và kiến thiết. Tự chí có bản Khang Hy đời Thanh, do Thiền sư Nhiên Thâm soạn bản thảo, Mao Kỳ Linh viết tựa, rất được khen ngợi. Đáng tiếc là bị binh lửa thiêu hủy vào niên hiệu Hàm Phong thứ 11 (1816). Vào năm 1900, Trụ trì chùa Thánh Quang cho biên tập lại Tự chí

thành 1 tập bản thảo, chia ra: Thần ân, Kiến trí, các loại sơn thủy, sau mỗi loại có phụ ghi các bài thơ vịnh chùa trải qua nhiều đời.

HỔ KHÂU THÁP: 虎丘塔 Còn gọi: Vân Nham Tự Tháp. Tháp nằm trên đỉnh núi Hổ Khâu, thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Khởi công vào niên hiệu Hiển Đức thứ 6 (959) đời Hậu Chu triều Ngũ Đại, hoàn thành vào niên hiệu Kiến Long thứ 2 (961) đời Tống. Là một tòa tháp gạch bảy tầng hình bát giác, kết cấu theo kiểu lâu các giống như gỗ, cao 47 mét. Thân tháp do ba phần: vách bên ngoài, hành lang bao quanh và tâm tháp tạo thành, tám mặt đều có làm cửa khổn và dùng gạch để xây những cấu kiện giống như gỗ như cửa sổ song chấn, bình tòa, cột trụ, đấu củng v,v... Tiến vào hành lang và lòng tháp các tầng có thể thấy cấu trúc tinh mỹ của đấu củng và khung trang trí, cho đến dùng vôi đắp các đồ án quét lên các màu đỏ, đen, trắng, vàng, xanh, sáng đẹp lạ thường tràn trề ý xưa. Năm 1956, khi tu bổ lại tháp phát hiện trong tháp những di vật văn hóa từ đời Ngũ Đại đến đời Bắc Tống như cái khám bằng gỗ chiên đàn, cái rương kinh bằng gỗ chiên đàn, tháp thiếp vàng, tượng Phật đồng, gương đồng, pho kinh bằng gấm lụa. Trải qua ngàn năm sương gió tháp vẫn đứng sừng sững, tượng trưng cho cổ thành Tô Châu.

HỔ KHÂU THIỆU LONG THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 虎丘紹隆禪師語錄 Còn gọi: Hổ Khâu Long Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Hổ Khâu Thiệu Long soạn vào đời Tống, nhóm ông Tự Đoan... biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 791. Nội dung bao gồm các lời dạy của Sư ở:

Khai Thánh Thiền Viện tại Hòa Châu.

Chương Giáo Thiền Viện tại Tuyên Châu.

Linh Nham Thiền Tự, núi Hổ Khâu tại phủ Bình Giang, các bài tán Sơ Tổ, bài minh khắc ở tháp tên »Tống Lâm Tế Chính Truyền Hổ Khâu Long Hòa thượng«. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 20 (1592).

HỔ KHÂU TỰ: 虎丘寺 Chùa nằm ở núi Hổ Khâu ngã tư Sơn Đường ngoài cổng thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Niên hiệu Hàm Hòa thứ 2 (327) đời Đông Tấn, quan Tư Đồ Vương Tuần và quan Tư Không Vương Mân sửa nhà làm chùa, lấy tên là Hổ Khâu Tự, chia làm 2 chùa đông, tây. Đời Đường do tránh tên húy mà đổi tên thành »Võ Khâu Báo Ân Tự«. Khi gặp pháp nạn Hội Xương, chùa cũng bị phá hủy; về sau chùa được dời lên đỉnh núi, nhập hai chùa làm một. Khoảng niên hiệu Chí Đạo (995-997) đời Tống, chùa được xây cất lại và đổi tên là »Vân Nham Thiền Tự«. Từ đó, Thiền tông đại thạnh, chùa này trở thành đạo tràng tu hành của Thiền sư. Khi ngài Thiệu Long, phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế trụ trì chùa này, tăng chúng tụ về đông đảo, tiếng tăm vang dậy, hình thành phái Hổ Khâu.

Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) đời Tống, chùa Vân Nham quy mô hùng vĩ, có cung ngọc tháp báu, đình các nhiều tầng cực thịnh một thời. Trong khuôn viên chùa có: Thiên Phật các, Chuyển luân đại tạng điện, Thổ địa đường, Thủy lục đường, La-hán đường, Già lam đường, Đại sĩ am, Ngọc Hoàng điện, Hoa thần miếu, là một đại tòng lâm của miền Đông Nam, được liệt vào một trong 10 chùa 5 núi (Ngũ sơn thập sát).

Khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, Vua ban cho tấm biển »Hổ Phụ Thiền Tự«. Chùa Hổ Khâu từ đời Tùy đến cuối đời Thanh đã 7 lần hư hoại, các kiến trúc cổ may mắn còn sót lại gồm có: Vân Nham Tự tháp được xây vào thời Ngũ Đại và Đoạn lương điện được xây vào đời Nguyên. Còn Sảng các, Lãnh hương

các, Ứng thúy sơn trang, Nhị tiên đình đều là các kiến trúc đời Thanh.

Sau giải phóng (1-10-1949) các kiến trúc mới được hoàn thành như: Hải dũng kiều, Ngộ thạch hiên, Tôn Võ tử đình, Thông U hiên, Ngọc Lan Sơn phòng, Vạn cảnh sơn trang v.v..

HỔ THỊ: 怙恃 Chỉ cha và mẹ. Hổ (怙) là nương nhờ cha, Thị (恃) là nương nhờ mẹ.

Tiểu truyện Thiền sư Quảng Nghiêm trong TUTA ghi: 丹鳳人也、姓阮氏、蚤失怙恃、從舅是寶嶽受業。Thiền sư họ Nguyễn, người Đan Phượng, từ nhỏ mồ côi cả cha lẫn mẹ, xuất gia và theo học với cậu là Bảo Nhạc.

HỘ LÝ NHẬT MÃN: 戶履日滿 Trong thất mỗi ngày đều đầy ắp người.

Tiết Trung Phong Hòa thượng Hành lục trong TPQL q. 30 ghi: 師之法量汪洋、辯才無碍、至於悲愿誘掖、諄諄誨諭、户履日滿、一無倦容。Pháp lượng của sư mênh mông, biện tài vô ngại, chí nguyện từ bi dìu dắt giúp đỡ, dạy dỗ dặn dò, trong thất mỗi ngày đều đầy ắp người nhưng sư không lộ chút gì là mệt mỏi.

HỐI AM: 晦庵

1. Thiền sư đời Tống, tên Huệ Quang, hiệu Hối Am. X. Huệ Quang.

2. Thiền sư đời Tống, tên Di Quang, hiệu Hối Am. X. Di Quang.

HỐI CƠ: 晦機 Thiền sư đời Đường, họ Trương, người xứ Thanh Hà (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Huyền Tuyền Sơn Ngạn. Sư trụ núi Hoàng Long ở Ngạc Châu (nay là huyện Vũ Hán, Hà Bắc), được vua ban hiệu »Siêu Huệ Đại Sư«.

HỐI ĐƯỜNG: 晦堂 Thiền sư đời Tống, tên Tổ Tâm, hiệu Hối Đường. X. Tổ Tâm.

HỐI PHU: 晦夫

Thiền sư sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh, tên Bản Dự, hiệu Hối Phu. X. Bản Dự.

HỐI SƠN: 晦山 **(1610-1672)** Thiền sư đời Thanh, họ Vương tự Nguyện Vân, người xứ Thái Thương (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Cụ Đức. Sư trụ trì am Hải Tạng, chùa Vân Sơn Chân Như. Tác phẩm: Thiền Môn Đoạn Luyện Thuyết, Phật Pháp Bản Thảo, Hiện Quả Tùy lục.

HỒI HOÁN: 回換 Điều động, biến đổi, lôi cuốn.

LTNL ghi: 如今學者不得。病在甚處。病在不自信處。爾若自信不及。即便忙忙地。徇一切境轉。被他萬境回換。不得自由。Hiện nay người học chẳng được khai ngộ là bệnh ở chỗ nào? Chính là bệnh ở chỗ chẳng tự tin. Nếu chẳng tự tin, tức thì các ông rộn ràng lan man theo cảnh, bị muôn cảnh lôi cuốn chẳng được tự do.

HỒI HỖ: 回互

1. Dung hợp.

Tiết Mông Sơn Quang Bảo Thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: 眼耳緣聲色時、爲復抗行、爲有回互? Khi tai mắt duyên theo thanh sắc, có phải là chống đối lại hay là dung hợp nhau.

2. Châm chước, do dự.

Tiết Linh Nham Trọng An Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 覿面相呈、更無回互。Tận mặt trình nhau, không hề do dự.

HỒI QUANG PHẢN CHIẾU: 回光返照 Vốn chỉ ánh nắng phản xạ từ chân trời vào lúc chiều tối.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc xoay nhãn quang đang hướng ngoại tìm cầu trở về chiếu soi lại thân tâm của mình.

LTNL ghi: 言下便自回光返照。更不別求。知身心與祖佛不別。Các ông ngay dưới lời nói của ta phải tự hồi quang phản chiếu, không nên tìm cầu gì khác, phải biết thân tâm của mình không khác với Phật, Tổ.

Chương Thạch Đầu Thảo Am Ca trong CĐTĐL q. 30, ghi:

住此庵、休作解
誰誇鋪席圖人買?

迴光返照便歸來、
廓達靈根非向背。
Trụ thử am, hưu tác giải,
Thùy khoa phô tịch đồ nhân mãi?
Hồi quang phản chiếu tiện quy lai,
Khuếch đạt linh căn phi hướng bối.
Ở thảo am này dứt kiến giải,
Ai hay thuyết pháp để người nghe?
Hồi quang phản chiếu liền trở về,
Thấu đạt linh căn không thuận nghịch.

HỘI: 會

1. Đoàn thể Phật giáo, pháp hội.

Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh Tự của Đức Dị có ghi: 三傳而至黃梅、會中高僧七百、惟負舂居士(指慧能)一偈傳衣、爲六代祖。Y được truyền 3 lần mới đến Hoàng Mai, trong hội có 700 Cao tăng nhưng chỉ có cư sĩ giã gạo (tức Huệ Năng) nhờ 1 bài kệ mà được truyền y làm Tổ đời thứ 6.

2. Lãnh hội, lãnh ngộ.

LTNL có ghi: 學人不會、便即心狂。Người học chẳng lãnh hội thường là do tâm điên cuồng.

3. Hiểu.

Tắc Hoa Lâm Nhị Hổ trong TUMC ghi: 裴休問：師作何行業感得如此? 師良久、曰：會麼? 曰：不會。師云：山僧常念觀音。Bùi Hưu hỏi: Sư làm hạnh nghiệp gì mà cảm hóa được hai con cọp này? Sư im lặng hồi lâu bảo: Hiểu không? Đáp: Chẳng hiểu. Sư nói: Sơn tăng thường niệm Quán Âm.

HỘI THIỆN TỰ: 會善寺 Chùa dưới ngọn Tích Thúy, núi Tung Sơn, huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, là đạo tràng trọng yếu của tông Tào Động. Nguyên là hành cung mùa hè của vua Lý Văn Đế đời Bắc Ngụy, về sau quyên góp làm chùa Phật. Khoảng niên hiệu Khai Hoàng (581-600) đời Tùy đổi tên là »Hội Thiện Tự«. Vào đời Đường tăng lữ tụ hội về đây càng lúc càng đông. Đạo An sau khi đắc pháp nơi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn lui về ở chùa Hội Thiện. Pháp tự của ngài Thần Tú là Cảnh Hiền đã thị tịch tại chùa này vào niên hiệu Khai Nguyên thứ 11 (723). Vào đầu đời Đường, Thiền sư Nhất Hạnh cùng Luật sư Nguyên Đồng từng mở giới đàn Ngũ Phật Chính Tư Duy tại đây, nghiêm tịnh một thời, sau đó suy vi. Niên hiệu Đại Lịch thứ 2 (767) triều đình ra lệnh kiến lập Giới Đàn Viện phía tây chùa, mỗi năm có vài ngàn người đến thọ giới, Thiền sư nổi tiếng Triệu Châu Tùng Thẩm cũng thọ giới nơi này.

HỘI THÔNG: 會通 **(780-860)** Thiền sư đời Đường, họ Trịnh, tự Vô Ngôn, người Hồ Dương, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, hệ Nam Nhạc đời thứ 4, dòng Vô Ngôn Thông ở Việt Nam sư là Tổ khai sáng (Sư theo thuyền buôn sang Việt Nam vào niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 (820) để hoằng pháp). X. Vô Ngôn Thông.

HỘI THƯỢNG: 會上 Còn gọi: Hội trung, Hội hạ, Thiền hội, Thiền tịch, Pháp hội, Pháp tịch.

Nơi tập thể người học thiền cùng sinh hoạt học tập, nghe thuyết giảng đạo pháp, tức là đạo tràng vậy.

Tiết Thủ Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 開堂示眾云：昔日靈山會上、世尊拈花、迦葉微笑。Sư khai đường nói với môn đồ rằng: Khi xưa tại đạo tràng ở Linh Sơn, đức Thế Tôn giơ cành hoa, ngài Ca-diếp mỉm cười.

TĐT q. 3 ghi: (三祖僧璨)大集群品、普雨正法。會中有一沙彌、年始十四。(Tam Tổ Tăng Xán) tập họp người học thuộc mọi thành phần để sư thuyết pháp. Trong hội của Tổ có một Sa-di tuổi vừa 14.

Linh Hựu ngữ lục ghi: 石霜會下有二禪客到云：此間無一人會禪。Có hai vị Thiền khách đến tại đạo tràng của Thiền sư Thạch Sương bảo: Nơi này chả có ai hiểu Thiền pháp cả.

Chương Hương Nghiêm Trí Nhàn trong CĐTĐL q. 11 ghi: 香嚴智閒依潙山禪會。Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn nương thân tu học tại thiền hội của Quy Sơn.

Tiết Thanh Nguyên Hành Tư trong NĐHN q. 5 ghi: 聞曹溪法席乃往參禮。Thiền sư Hành Tư nghe tiếng đạo tràng Tào Khê, bèn đến tham vấn đạo pháp.

HỒN: 渾 Thực sự, rất.

Tiết La Hán Quế Sâm Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 和尚恁麼道、渾是不慈悲！Hòa thượng nói như thế thực sự không từ bi.

HỒN LÔN: 渾崙

Còn gọi: Hỗn luân, Cốt luân, Hốt luân, Côn luân.

Chỉ cho trạng thái hỗn độn, lờ mờ giống như một khối vẩn đục, trước khi trời đất chưa hình thành, âm dương chưa có phân chia rõ rệt.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho một khối hồn nhiên, hoặc một vật chẳng thể cắt chia. Đôi khi cũng được dùng để chỉ cho chân tính bình đẳng, vô sai biệt.

LTL ghi: 師見僧來。展開兩手。僧無語。師云會麼。云不會。師云。渾崙擘不開。與爾兩文錢。Sư thấy một vị tăng đi đến liền dang rộng hai tay, Tăng không đáp được. Sư hỏi: Hiểu không? Tăng đáp: Chẳng hiểu. Sư nói: Không mở bày được chân tính, cho ngươi hai đồng tiền.

HỒNG ANH: 洪英 **(1012-1070)** Thiền sư đời Tống, họ Trần, người đời gọi là »Anh Thiệu Vũ«; người xứ Thiệu Vũ (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Lặc Đàm. Tác phẩm: Lặc Đàm Anh Thiền sư ngữ yếu 1 quyển.

HỒNG ÂN: 洪恩

Thiền sư đời Đường, nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất, sư trụ Trung Ấp ở Lãng Châu (nay là huyện Thường Đức, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc. Người đời gọi sư là »Trung Ấp Ân«.

HỒNG CỨU: 鴻究 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Nam Tháp Quang Dũng, tông Quy Ngưỡng. Sư trụ chùa Huệ Lâm ở Thiều Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc. Thụy hiệu »Diệu Tế Đại Sư«.

HỒNG CHÂU TÔNG: 洪州宗 Môn phái của Mã Tổ Đạo Nhất (709-788). Hồng Châu là tên gọi tắt của xứ Nam Xương, Giang Tây, ở đó có chùa Khai Nguyên, nơi Mã Tổ Đạo Nhất ở. Vì Ngài ở đấy suốt đời để hoằng dương Thiền tông nên môn phái của Ngài mới được gọi tên là Hồng Châu Tông. Tông chỉ: Trong mọi sinh hoạt hàng ngày, như khởi tâm động niệm, nhướng mày chớp mắt đều là hiển bày Phật tính. Theo: PQĐTĐ của nhóm Từ Di.

HỒNG HỒNG: 吽吽 Hừm hừm.

Tiếng kêu của loài trâu, cọp, biểu thị âm thanh ghê rợn khiến loài khác kinh sợ. Từ này phần nhiều được dùng trong Phật giáo. Thiền tông thường dùng 2 chữ Hồng Hồng để biểu thị cảnh giới vô phân biệt không thể dùng văn tự ngữ ngôn giải thích được.

Phần Khám biện trong LTL ghi: 師問杏山。如何是露地白牛。山云。吽吽。Sư hỏi Hạnh Sơn: Thế nào là trâu trắng lồ lộ? Sơn đáp: Hừm hừm!

HỒNG HỒNG: 吽吽 Gào lên lớn tiếng.

Chương Chí Công Hòa thượng trong CĐTĐL q. 29 ghi: 世人迷倒至甚、如犬吠雷吽吽。Người thế gian mê muội hết sức, như chó gào lên lớn tiếng sủa sấm.

HOÀNG LÔ THƯỢNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT: 紅爐上一點雪 Một mảnh tuyết ném vào lò đang rực cháy.

Có 2 nghĩa:

1. Vô thường, hư huyễn.

Chương Trường Thử Hòa thượng trong CĐTĐL q. 14 ghi: 石頭問：爾見箇什麼道理便禮拜？髭云：據某甲所見、如紅爐上有一點雪。Thạch

Đầu hỏi: Ông thấy đạo lý gì mà lễ bái? Trường Thử nói: Theo chỗ thấy của con thì như ném mảnh tuyết vào lò đang rực cháy.

2. Không để lại dấu vết.

Tắc 69, BNL ghi: 透荊棘林、衲僧家、如紅爐上一點雪。Việc vượt qua rừng gai góc đối với nạp tăng giống như việc làm không để lại dấu vết.

HỒNG NGHIỄM: 洪儼 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Sư trụ viện Thủy Lục ở Phúc Châu.

HỒNG NHÂN: 洪諲

1. Thiền sư đời Đường (828-901), họ Ngô, người xứ Ngô Hưng (nay là huyện Hồ Châu, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Linh Hựu, tông Quy Ngưỡng. Sư trụ viện Kính Sơn ở Hàng Châu. Vua ban hiệu »Pháp Tế Đại Sư«. 2. Thiền sư đời Tống, họ Hộ, người xứ Tương Thủy (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thủ Sơn Tỉnh Niệm. Sư trụ chùa Thần Đảnh ở Tương Âm.

Tác phẩm: Thần Đảnh Sơn Đệ Nhất Đại Yên Thiền sư ngữ lục.

HỒNG NHẪN THIỀN SƯ: 洪忍禪師 Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Tùng Thâm, hiệu »Hồng Nhẫn Thiền sư«. X. Tùng Thâm.

HỒNG NHƯ: 洪如 **(1592-1664)** Thiền sư đời Minh, họ Đặng, tự Vô Trụ, người xứ Định Viễn (nay là huyện Mâu Định, tỉnh Vân Nam) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Triệt Dung Chu Lý. Sư trụ chùa Phúc Thành, Định Viễn. Tác phẩm: Thương Sơn tập, Không Minh tập, Khổ Hải Từ Hàng tập, Tông Môn ngữ lục, Nam Đăng Tục Diệm, Kê Sơn ngữ lục.

HỒNG PHÚC TỰ: 洪福寺 Còn gọi: Chùa Hòe Nhai. Chùa thuộc số nhà 19 phố Hàng Than, Hà Nội, hiện là Tổ đình của phái thiền Tào Động, Việt Nam.

Đây là ngôi chùa cổ tương truyền có từ đời Lý, trải qua nhiều lần sửa chữa lớn vào các năm 1687, 1899, 1952. Phạm vi chùa trước kia khá lớn, sang thời Pháp thuộc bị thu lại như hiện nay. Phía trước là chính điện, phía sau là nhà Tổ và tăng phòng, xung quanh là hành lang. Trong chùa có 1 số bia đá, cổ hơn cả là bia dựng năm Chính Hòa thứ 24 (1703) ghi rõ vị trí chùa ở phường Hòe Nhai tại Đông Bộ Đầu tức Bến Đông.

Trong chùa có nhiều tượng, cổ nhất là tượng Cửu Long (Thích Ca sơ sinh) và đặc sắc nhất là tượng vua Lê Hi Tông để tượng Phật trên lưng, rồi nằm phục xuống biểu lộ vẻ ăn năn sám hối. Năm 1963, Thành hội Phật giáo Hà Nội đã dựng tại chùa này tháp Ấn Quang để kỷ niệm Hòa thượng Thích Quảng Đức vì pháp thiêu thân vào ngày 11. 6. 1963 tại Sài Gòn.

Đây là ngôi chùa có cụ Tổ pháp chủ Thích Đức Nhuận thuộc dòng Tào Động trụ trì và viên tịch.

HỒNG QUẢ ĐẠI SƯ: 洪果大師 Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Đạo Diên, thụy hiệu »Hồng Quả Đại Sư«. X. Đạo Diên.

HỒNG QUY: 洪規 Đại pháp.

TLBH q. ghi: 如一器水傳於一器。始堪克紹洪規。Cũng như rót nước từ bình này sang bình khác, mới kham nối tiếp được đại pháp.

HỒNG SƠN BẢO THÁP: 洪山寶塔 Còn gọi: Linh Tế Tháp. Bởi tháp nằm phía sau Bảo Thông Thiền Tự, núi Hồng Sơn, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ bắc, Trung Quốc, cho nên gọi là »Hồng Sơn Bảo Tháp«. X. » Linh Tế Tháp.«

HỒNG TẾ ĐẠI SƯ: 洪濟大師 Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Hành Tư, thụy hiệu »Hồng Tế Đại Sư«. X. Hành Tư.

HỒNG THO: 洪樹 Thiền sư đời Tống, nối pháp Quốc Sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Hưng Giáo ở Hàng Châu.

HỒNG TIẾN: 洪荐 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thạch Sương

Khánh Chư. Sư trụ núi Phúc Thuyền ở Phúc Châu. Thụy hiệu »Thiệu Long Đại Sư«.

HỒNG TIẾN: 洪進 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư La Hán Quế Sâm. Sư trụ núi Thanh Khê ở Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

HỒNG TRIỆU: 洪肇 **(1586-1632)** Thiền sư đời Minh, họ Cao, tự Tấn Vân, người xứ Phùng Châu (nay là huyện Phùng An, Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư từng tham học với pháp sư Nhị Lăng Nhất Vũ.

HỒNG XUÂN BÌNH: 洪椿坪 Chùa nằm dưới ngọn Thiên Trì, núi Nga My, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Xưa gọi là »Thiên Phật Am«, Thiền sư Sơ Sơn Tính Nhất đời Minh sáng lập, niên hiệu Càn Long thứ 55 (1790) đời Thanh, Thiền sư Nga Vân trùng tu, bởi trước chùa có cây cổ thụ Hồng Xuân cho nên đổi tên là »Hồng Xuân Bình«. Tự viện tựa vào núi mà xây cất, lâu các tầng lớp một điện rồi một điện. Trong chùa có một ngọn đèn hoa sen ngàn Phật được làm vào cuối đời Minh cao khoảng 1m, đường kính 70 cm, 7 cạnh, trên góc đèn có khắc rồng mây thú lạ, tinh xảo lung linh. Trên đèn điêu khắc 500 tượng Phật, công nghệ tinh tế, tạo dáng sinh động. Xung quanh chùa núi rừng bao bọc xanh um tĩnh mịch. Mây mù trong núi bay bập bềnh, buổi sáng mùa hạ sương mù cuồn cuộn, là một trong mười cảnh đẹp ở Nga My.

HỐT HỐT ĐỔNG ĐỔNG: 惚惚詷詷 Mô tả lời nói vội vàng, không thận trọng, không có nghĩa lý gì, nói bá láp.

VMQL q. thượng ghi: 莫空過不識好惡。詷詷地。聚頭說葛藤。莫教老僧見捉來勘不相當槌折腰。莫言不道。Đừng để luống qua, chẳng biết tốt xấu, dụm đầu nói chuyện bá láp. Nếu lão tăng gặp, bắt lại khám nghiệm mà nói chẳng được, thì ta đánh cho gãy lưng, chớ bảo ta chẳng nói trước!

HOÁT LUÂN THÔN TẢO: 囫圇吞棗 Nuốt trộng trái táo.

Thiền sư dùng thành ngữ này để chỉ cho việc đọc kinh sách nhưng không hiểu, không tiêu hóa được.

Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải của Thiền sư Trung Phong Minh Bản ghi: 儞若道是句也掃、非句也掃、正是囫圇吞箇棗。Nếu ông nói: Câu phải cũng quét, câu chẳng phải cũng quét, chính là nuốt trộng trái táo.

HỢP: 合 Nên, cần phải, có khả năng.

MGNL q. 1 ghi: 人天普集、合發明箇什麼事? Đại chúng tụ hội, nên phát minh việc gì?

HỢP CAN: 合干 Có nghĩa là "Quan hệ với... .".

Hợp can nhân: Người có liên quan đến việc tống táng trong chùa.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

HỢP ĐẮC: 合得 Khả dĩ, có thể.

Tiết Hoàng Long Chí Nguyện Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 迦葉上行衣、何人合得披? Y đi đường của ngài Ca-diếp, người nào có thể đắp?

HỢP ĐẦU: 合頭 Tương ứng, phù hợp nhau.

Bài Cư Tuần Tụng của Hòa thượng Long Nha trong CĐTĐL q. 29 ghi: 夫人學道莫貪心、萬事無心道合頭。Hễ người học đạo chớ tìm cầu, muôn việc vô tâm mới hợp (tương ứng với) đạo.

HỢP ĐỒNG THUYỀN: 合同船 Còn gọi: Thừa Hợp Thuyền.

Nghĩa là đi chung một chiếc thuyền mà không phân biệt thân phận khác nhau.

Thiền tông dùng từ Hợp Đồng Thuyền để chỉ cho cảnh giới Vô phân biệt.

Chương Nam Dương Huệ Trung trong CĐTĐL q. 5 ghi: 無影樹下合同船、琉璃殿上無知識。Dưới cây không bóng, vô phân biệt, trên điện lưu ly không tri thức.

HỢP HẠ: 合下 Còn gọi: Trực hạ.

Nghĩa là tức khắc, tức thì.

Tắc 79, BNL ghi: 合下做箇圈纘子、教投子入來。Tức thì đặt cái tròng để Đầu Tử bước vào.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

HỢP SÁT: 合煞

Kết thúc, cuối cùng.

Khắc Văn ngữ lục trong CTTNL q. 43 ghi: 腊月二十八、一年將合煞。Ngày 28 tháng chạp, sắp kết thúc một năm.

HỢP THỦ KHẨU: 合取口 Ngậm miệng.

Ý nói không thể dùng lời nói để diễn tả nghĩa chân thật của Phật pháp.

Tắc 8, BNL ghi: 嘮嘮翠巖！(這野狐精、合取口好)Cứ lải nhải mãi! Thúy Nham! (Con chồn tinh ranh này hãy ngậm miệng lại đi!).

HỢP THỦY HÒA NÊ:
合水和泥

Nhào trộn bùn nước.

Chỉ cho sử dụng ngôn cú khai thị thiền pháp. Đây là pháp môn phương tiện.

Tiết Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 照用不同時、有問有答、立賓立主、合水和泥、應機接物。Chiếu dụng không cùng một lúc, có hỏi có đáp, lập khách lập chủ, sử dụng ngôn cú ứng cơ tiếp vật.

X. Hòa nê hợp thủy.

HUỆ AN: 慧安 **(582-709)** Thiền sư sống vào khoảng đời Tùy-Đường, họ Tiết, người xứ Chi Giang, Kinh Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc. Vốn tên là Đạo An, người đời sau gọi lầm là Huệ An và còn gọi là Đại An, nối pháp Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của Ngài. Người đương thời gọi sư là »Lão An Quốc Sư«.

HUỆ CĂN: 慧根 Trí huệ Phật giáo giống như cội rễ hay phát sinh (nhánh lá) đạo pháp, là 1 trong ngũ căn (Tín, tấn, niệm, định, huệ căn).

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 未悟往生者、必念佛極其誠切。若參禪者亦如彼之誠切、則雖止滯人天、取悟不遠、再出頭來、慧根頓發、超證菩提、未可限量。Người chưa ngộ mà muốn vãng sinh, cần phải niệm Phật thật thành tâm tha thiết. Nếu người tham thiền cũng thành tâm tha thiết như người kia thì mặc dù còn ở trong vòng trời người, giữ lấy chỗ ngộ; một khi sinh trở lại, huệ căn chóng phát, siêu chứng Bồ-đề, không thể lường được.

HUỆ CẦN: 慧懃 **(1059-1117)** Thiền sư đời Tống, họ Giang, tự Phật Giám, người xứ Thư Châu (nay là huyện Tiềm Sơn, tỉnh An Huy) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn, tông Lâm Tế đời thứ 11. Sư trụ chùa Hưng Quốc ở núi Thái Bình.

HUỆ CẦU: 慧球 **(?-913)** Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Bồ Điền, Tuyền Châu (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, còn gọi là »Trung Tháp Hòa thượng«; nối pháp Thiền sư Huyền Sa Sư Bị. Sư kế tiếp Huyền Sa trụ trì viện An Quốc ở núi Ngọa Long Phúc Châu. Thụy hiệu: Tịch Chiếu Thiền sư.

HUỆ CHIẾU: 慧照 **(1289-1373)** Thiền sư đời Nguyên, họ Ma, tự Đại Thiên, hiệu Mộng Thế Tẩu, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hối Cơ Hy Công. Sư trụ chùa Minh Khánh ở Lạc Thanh (nay thuộc Chiết Giang). Tác phẩm: Huệ Chiếu ngữ lục.

HUỆ CHIẾU THIỀN SƯ: 慧照禪師

1. Thụy hiệu của Lâm Tế Nghĩa Huyền. X. Nghĩa Huyền.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Hoằng Thừa đời Minh. X. Hoằng Thừa.

HUỆ CHIẾU THIỀN VIỆN: 慧照禪院 Thiền viện Huệ Chiếu vốn là nông trại Kim Liên tọa lạc tại Thị xã Phú Mỹ - Huyện Tân thành - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, do Sư bà thượng Tịnh hạ Khiết, viện chủ chùa Kim Liên ở quận 4 Tp HCM thành lập năm 1975. Sau đó giao cho đệ tử lớn là Ni sư Khiết

Minh quản lý.

Cuối năm 1979 Ni sư vì hâm mộ pháp tu thiền, nên đã hiến cúng toàn bộ cơ sở đất đai cho Hòa thượng thượng Thanh hạ Từ, viện chủ thiền viện Chơn Không Vũng Tàu, để thành lập thiền viện Huệ Chiếu ở khu Đại Tòng Lâm. Hòa thượng cử Ni sư làm trụ trì. Thời gian đầu, ni chúng rất cực khổ, vì chỗ ở đơn sơ, nhà tranh, vách đất, lại lao động nhiều, nào ép dầu, làm đậu hũ , làm ruộng, làm rẫy. Tuy sống thiếu thốn về vật chất nhưng tinh thần tu học rất phấn khởi, nhờ mỗi tháng được Hòa thượng từ Chơn Không về giảng dạy và nhắc nhở.

Ban lãnh đạo lúc đó gồm có :

Trụ trì Ni sư Kiết Minh
Thủ bổn Sư cô Như Hiền
Tri sự Sư cô Như Thuận

Cuối năm 1985, cảm thấy sức khỏe kém và nhất là muốn nhập thất để tiến tu, nên Ni sư Kiết Minh thỉnh cầu Hòa thượng cho người về thay mình. Hòa Thượng cử Sư cô Thuần Trí, đang ở thiền viện Bát Nhã, thuộc thiền viện Chơn Không về làm trụ trì. Số chúng lúc đó là 18 vị.

Ni sư Kiết Minh được nhập thất theo sở nguyện, nhưng chỉ được vài tháng thì Sư bà viên tịch nên Ni sư phải về lại chùa Kim Liên gánh vác Phật sự. Trong thời gian 3 năm t ừ 1986 đến 1988, số chúng tăng gần 40 vị. Thiền viện được sửa sang lại khang trang. Kinh tế tự túc vẫn là làm rẫy đậu, ép dầu và trồng một ít lúa.

Ban Lãnh đạo lúc đó gồm có :

Trụ trì Sư cô Thuần Trí
Thủ bổn Sư cô Thông Nguyện
Tri sự Sư cô Hạnh Như

Sau khi mãn nhiệm kỳ, Sư cô Thuần Trí về lại thiền viện Viên Chiếu theo lời dạy của Hòa Thượng ân sư.

Năm 1989 Hòa thượng cử Sư cô Hanh Nhã đang ở thiền viện Viên Chiếu về làm trụ trì. Thời gian này, cơ sở vật chất được trùng tu xây dựng thêm, kinh tế tự túc chuyển sang nghề may y phục cho Tăng Ni và Phật Tử. Cuộc sống đỡ nhọc nhằn, ni chúng có thêm thời gian tu học. Ni chúng lúc ấy đã lên gần 60 vị .

Ban Lãnh đạo gồm có :

Trụ trì Sư cô Hạnh Nhã
Thủ bổn Sư cô Như Hiền
Tri sự Sư cô Như Thành

Đầu năm 1995 theo lời thỉnh của Sư cô Hạnh Nhã, Hòa thượng ân sư lại chỉ định Sư cô Thuần Trí đang ở Hương Vân Đà Lạt về làm trụ trì cho đến nay. Để đáp ứng nhu cầu số chúng ngày càng đông, phần cơ sở vật chất lại xuống cấp, nên vào năm 1999, được sự chấp thuận của Hòa Thượng, chánh điện được trùng tu. Quang cảnh ngày một tươi mát. Kinh tế tự tục vẫn là nghề may, thời gian tu học được tăng thêm dưới sự chỉ dạy của quí thầy giáo thọ ở thiền viện Viên Chiếu và Huệ Chiếu. Số chúng lên gần 90 vị.

Đặc biệt thiền viện Huệ Chiếu có rất đông các vị miền Bắc vào tu.

Cuối năm 2007 Sư cô Hạnh Nhã ra miền Bắc, xây dựng thiền viện Giác Tâm (chùa Cái Bầu) thuộc tỉnh Quảng Ninh để chúng miền Bắc có chỗ nương tu. Một số chúng lớn cũng ra lãnh chùa tại miền bắc. Một số đang phụ xây dựng thiền viện mới .

Vô thường là lẽ thường nhiên. Có thịnh tức có suy. Vui xum họp đây để rồi buồn chia ly đó. Mọi biến đổi ở đời đều theo duyên nghiệp. Nhưng trong cái thăng trầm được mất ấy, làm sao để tâm bình lặng mới thật vạn nan. Song dưới sự chỉ dạy của Hòa Thượng ân sư và tâm ham tu của đại chúng. mọi việc cũng qua. Các thiền sinh vẫn tiếp tục nổ lực tu hành. Người đến rồi đi, nhưng tất cả đều đã hết lòng góp phần xây dựng Huệ Chiếu ngày mỗi tốt đẹp. Huệ Chiếu xin chân thành cảm tạ tất cả.

Tuy Huệ Chiếu có phần khiêm tốn về diện tích, cơ sở vật chất và công việc giảng dạy cho Ni chúng cũng như cho Phật tử. Nhưng đó là do phước duyên

của mỗi nơi. Ni chúng Huệ Chiếu chỉ biết âm thầm siêng tu, gắng học, tận tâm khi làm. Nhờ đó cũng cảm nhận đôi chút bình an trong cuộc sống.

Huệ Chiếu mong được làm một đóa hoa nhỏ, góp phần vào vườn hoa Phật giáo Việt Nam, ngày thêm rực rỡ ngát hương để làm đẹp cho đời. Cũng là tự chuyển hóa mình và làm lợi lạc tha nhân, hầu báo đáp bốn ân sâu nặng.

HUỆ CƠ: 慧機 **(1603-1668)** Thiền sư đời Thanh, họ La, tự Thiết Bích, người xứ Doanh Sơn (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Xuy Vạn Quảng Chân, tông Lâm Tế. Sư trụ trì chùa Tụ Vân, chùa Khánh Trung. Tác phẩm: Khánh Trung Thiết Bích Cơ Thiền sư ngữ lục 20 quyển, Khánh Trung tập 2 quyển.

HUỆ CUNG: 慧恭 **(820-903)** Thiền sư đời Đường, họ La, người xứ Phúc Châu; nối pháp Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám. Sư trụ viện Thụy Long ở núi Tử Ngưng.

HUỆ CƯ: 慧居 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Mân; nối pháp Thiên Thai Đức Thiều Quốc Sư, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Long Hoa ở Hàng Châu.

HUỆ DUNG: 慧融

X. Pháp Dung.

HUỆ ĐÀM: 慧曇 **(1304-1371)** Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên-đầu đời Minh, họ Dương, tự Giác Nguyên, người xứ Thiên Thai (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tiếu Ẩn Hân Công. Sư từng trụ các chùa: Ngưu Thủ, Thanh Lương, Quảng Huệ, Bảo Ninh.

HUỆ ĐẠT: 慧達 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiên Thai Đức Thiều Quốc Sư, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Hoa Nghiêm ở Lộ Thành (nay thuộc tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc.

HUỆ ĐỊNH: 慧定 **(1310-1378)** Thiền sư đời Nguyên, họ Ngô, tự Tất Dị, người xứ Phần Dương, Sơn Tây. Nối pháp Thiền sư Không Tướng Khuê, đời thứ 24 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Khai Nguyên ở Liêu Châu (huyện Tả Quyền, tỉnh Sơn Tây).

HUỆ ĐỒNG: 慧同 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trương, người xứ Ngụy Phủ (nay là huyện Đại Danh, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Long Tế Thiệu Tu. Sư trụ chùa Phụng Tiên ở Thăng Châu (nay là huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô).

HUỆ GIÁC: 慧覺

1. Thiền sư đời Đường; nối pháp Thiền sư Triệu Châu Tùng Thẩm. Sư trụ chùa Quang Hiếu ở Dương Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc.

2. Thiền sư đời Thanh, hiệu là Chiếu Y. X. Chiếu Y.

HUỆ GIÁC BẢO THÁP: 慧覺寶塔 Còn gọi: Giá Tổ Tháp. Tháp nằm phía sau Phổ Lợi Thiền Tự, núi Động Sơn, huyện Nghi Phong, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Đây là mộ tháp của Động Sơn Lương Giới, do vua Đường Ý Tông ra lệnh xây cất. Tháp hình lục giác cao vài thước Tàu rêu xanh phủ kín, chỉ sót lại vài chữ »Sư Huệ Giác Bảo Tháp«. Phật giáo đồ xưa nay luôn xem tháp này là thánh vật, đỉnh lễ quỳ lễ. Cuối đời Minh, Hòa thượng Tịnh Thông từng kết am ở nhiều năm dưới tháp.

HUỆ GIÁC ĐẠI SƯ: 慧覺大師 Thiền sư đời Đường, thụy hiệu »Đại Nghĩa«. X. Đại Nghĩa.

HUỆ HẢI: 慧海

1. Thiền sư đời Đường, họ Chu, người xứ Kiến Châu (nay là huyện Kiến An, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Người đời gọi sư là »Đại Châu Hòa thượng«. Tác phẩm: Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận.

2. Thiền sư đời Thanh (1626-?), họ Tạ, tự Thủy Giám, còn gọi là Sa Ông, Ngụ Tẩu, Ngụ Nhân, người xứ Ngạc Châu (nay là tỉnh Vũ Hán) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Độc Quan Hành Kính, tông Lâm Tế. Sư trụ các chùa:

Thiết Phật, Thiên Vương, Địa Tạng, Hoàng Long, Thê Hiền, Quảng Huệ. Tác phẩm: Thiên Vương Thủy Giám Hải Hòa thượng Lục Hội lục 10 quyển, Ngũ Hội lục 6 quyển, Thiên Vương Thủy Giám Hải Hòa thượng Trụ Kim Túc ngữ lục 3 quyển.

HUỆ HUY: 慧暉 **(1097-1183)** Thiền sư đời Tống, họ Trương, người xứ Thượng Ngô (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Chân Hiết Thanh Liễu. Sư trụ chùa Tịnh Từ ở Lâm An (nay là Hàng Châu), được vua ban hiệu »Tự Đắc Thiền sư«. Tác phẩm: Linh Ẩn Tịnh Từ Tự Đắc Thiền sư ngữ lục.

HUỆ HỶ: 慧喜 **(1564-1639)** Thiền sư đời Minh, họ Lưu, tự Tâm Duyệt, hiệu Hàn Khôi, người xứ Bồ Thành (nay thuộc Hà Bắc) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Chính Đạo. Sư nối tiếp Thầy, trụ trì chùa Thiếu Lâm.

HUỆ KHẢ: 慧可 **(487-593)** Thiền sư thời Bắc Ngụy, Bắc Tề, là Tổ thứ hai của Thiền tông, họ Cơ, ban đầu tên Thần Quang, người xứ Hổ Lao (nay là Huỳnh Dương, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc, nối pháp Tổ Bồ-đề-đạt-ma. Thụy hiệu »Đại Tổ Thiền sư«.

HUỆ KHAI: 慧開 **(1183-1260)** Thiền sư đời Tống, họ Lương, tự Vô Môn, người xứ Hàng Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Báo Quốc ở Cát An (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) sau dời về các chùa: Thiên Vũ, Thúy Nham, Khai Nguyên, Linh Nham, Tiêu Sơn, Bảo Ninh. Tác phẩm: Vô Môn Quan 1 quyển.

HUỆ KHÔNG ĐẠI SƯ: 慧空大師 Thiền sư đời Ngũ Đại, hiệu »Tồn Đức«. X. Tồn Đức.

HUỆ KIẾM: 慧劍 Trí huệ Phật giáo dụ như cây kiếm, dùng nó cắt đứt tất cả phiền não và tà thuyết của ngoại đạo.

Chứng Đạo Ca của thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác ghi:

大丈夫秉慧劍
般若鋒兮金剛焰
非但能摧外道心
早曾落卻天魔膽。
Đại trượng phu, bỉnh huệ kiếm
Bát nhã phong hề kim cương diệm
Phi đãn năng tồi ngoại đạo tâm
Tảo tằng lạc khước thiên ma đảm
Đại trượng phu cầm kiếm huệ
Ánh Bát nhã chừ kim cương lóe
Đã hay ngoại đạo bạt tâm mê
Lại khiến thiên ma lùi khiếp vía.

HUỆ KIÊN: 慧堅 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Linh Ẩn Quy Nhân, tông Tào Động. Sư trụ núi Đại Dương ở Sính Châu (nay thuộc huyện Chung Tường, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

HUỆ KINH: 慧經 **(1548-1618)** Thiền sư đời Minh, họ Bùi, tự Vô Minh, người xứ Sùng Nhân (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thường Trung, tông Tào Động. Sư trụ chùa: Bảo Phương, Thọ Xương. Tác phẩm: Vô Minh Huệ Kinh Thiền sư ngữ lục.

HUỆ LÃNG: 慧朗

1. Thiền sư đời Đường (765-835), họ Âu Dương, người xứ Thủy Hưng (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Sư trụ chùa Chiêu Đề ở Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam).

2. Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Trường Khánh Huệ Lăng, tên thường gọi là »Lãng Thượng tọa«. Sư trụ viện Báo Ân ở Phúc Châu.

3. Thiền sư đời Đường (661-725), họ An, người Thuần An, Chiết Giang, Trung Quốc. Sư nối pháp Lục Tổ Huệ Năng, thuộc Thiền tông Nam tông đời thứ 2, trụ chùa Long Hưng ở Mục Châu (nay là huyện Kiến Đức, Chiết Giang).

HUỆ LĂNG: 慧棱 **(854-932)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Tôn, người đời gọi sư là »Tôn Công«, người xứ Diêm Quan,

Hàng Châu (nay ở phía tây nam huyện Hải Ninh, Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Thụy hiệu »Siêu Giác Đại Sư«.

HUỆ LIÊM: 慧廉 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển. Sư trụ viện Chương Giang ở Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây) Trung Quốc.

HUỆ LONG: 慧龍 **(1005-1055)** Thiền sư đời Tống, họ Triệu, tự Tử Năng, người Phượng Tường, Thiểm Tây, Trung Quốc. Sư nối pháp đại sư Diệu Quang, thuộc tông Vân Môn đời thứ 6, trụ thiền viện Diên Thọ, núi Bạch Vân, Thiều Châu.

HUỆ LUÂN: 慧輪 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển. Sư trụ chùa Diên Thọ ở Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc.

HUỆ MÃN: 慧滿

1. Thiền sư đời Đường, họ Trương, người xứ Huỳnh Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tăng Na. Sư trụ chùa Hội Thiện ở Lạc Châu (nay là Lạc Dương).

2. Thiền sư đời Tống (?-1206), hiệu Tuyết Nham, người đời gọi sư là »Tuyết Nham Huệ Mãn«; nối pháp Thiền sư Thể, tông Tào Động. Sư trụ chùa Đại Minh ở Từ Châu (nay là huyện Từ, tỉnh Hà Bắc).

HUỆ MẠNG: 慧命 Pháp mạch của Phật giáo. Trí huệ là sinh mạng của Phật giáo nên gọi là Huệ mạng.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 大道惟公、法無偏黨。後世妄生人我、割截虛空、嗣臨濟者謗曹洞、嗣曹洞者謗臨濟、破滅法門、自喪慧命、豈不深可痛哉！Đạo lớn công bằng, pháp không thiên lệch. Đời sau vọng sinh nhân ngã, chia cắt hư không, người nối pháp tông Lâm Tế thì hủy báng tông Tào Động và ngược lại, cả hai đều làm hư mất pháp môn, tự vùi chôn huệ mạng, há không đau xót lắm sao!

HUỆ MINH: 慧明

1. Thiền sư đời Ngũ Đại (895-975), họ Tưởng, người xứ Tiền Đường (nay thuộc tỉnh Hàng Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ núi Đại Mai ở Ngân Huyện (nay thuộc tỉnh Chiết Giang).

2. Thiền sư đời Minh (1318-1386), họ Hạng, tự Tính Nguyên, hiệu Huyễn Ẩn, Huyễn Ẩn Sinh; người xứ Hoàng Nham (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Nguyên Tẩu Đoan Công. Sư trụ trì chùa Kim Sơn ở Trấn Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tô), sau dời về chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu.

3. Tăng nhân hiện đại (1859-1930), họ Ôn, pháp hiệu Viên Chiếu, người xứ Đinh Châu (nay là huyện Trường Đinh, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư trụ chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu. Tác phẩm: Huệ Minh Pháp Sư Khai Thị lục.

HUỆ MINH ĐẠI SƯ: 慧明大師 Thiền sư đời Tống, vua Tống Thái Tông ban cho sư hiệu Hy Biện. X. Hy Biện.

HUỆ MINH THIỀN SƯ: 慧明禪師 Thiền sư đời Tống, hiệu Diên San. X. Diên San.

HUỆ MỤC: 慧目 Hiệu của Thiền sư Uẩn Năng đời Tống. X. Uẩn Năng.

HUỆ NAM: 慧南 **(1002-1069)** Thiền sư đời Tống, họ Chương, người Ngọc Sơn, Giang Tây (có thuyết nói là người Thượng Nhiêu, Giang Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thạch Sương Sở Viên, làm truyền nhân tông Lâm Tế đời thứ 8 và là sơ tổ phái Hoàng Long. Sư lần lượt trụ các nơi:Viện Đồng An Sùng Thắng ở Phúc Kiến, Lô Sơn Tây thiền viện, Hoàng Bá Sơn tự ở Quân Châu (nay là Cao An, Giang Tây), chùa Sùng Ân trên núi Hoàng Long ở phủ Long Hưng. Có ngữ lục truyền bá ở đời. Thụy hiệu: Phổ Giác Thiền Sư.

HUỆ NĂNG: 慧能 **(638-713)** Thiền sư đời

Đường, Tổ thứ 6 của Thiền tông, người khai sáng Nam tông, họ Lư, nguyên quán Phạm Dương (nay là Đại Hưng, Bắc Kinh), sinh ở Tân Hưng, Nam Hải (nay thuộc Quảng Đông) Trung Quốc; nối pháp Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Ngài chủ trương tất cả chúng sinh đều có Phật tính, mỗi người đều có thể thành Phật, dùng cách dạy đạo giản dị, chú trọng cải cách lối dạy kinh nghĩa lộn xộn rối rắm của truyền thống Phật học cũ.

HUỆ NGỘ THIỀN SƯ: 慧悟禪師 Hiệu của Thiền sư Xung Húc đời Ngũ Đại. X. Xung Húc.

HUỆ NGUNG: 慧顒 **(860-950)** Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Hà Bắc, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hưng Hóa Tồn Tương, tông Lâm Tế. Sư trụ Nam Viện của Bảo Ứng Thiền Viện ở Nhữ Châu (nay là huyện Lâm An, tỉnh Hà Nam) nên sư còn có pháp hiệu »Nam Viện«, người đời thường gọi »Bảo Ứng Thiền sư«.

HUỆ NGUYÊN: 慧元 **(1037-1091)** Thiền sư đời Tống, họ Nghê, người xứ Hồ Dương, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Huệ Nam làm truyền nhân tông Lâm Tế đời thứ 9, phái Hoàng Long đời thứ 2. Sư từng trụ các nơi: Thừa Thiên Vạn Thọ Tự, Ngô Giang Thọ Thánh Tự, Côn Sơn Huệ Nghiêm Tự, Hồ Châu Báo Bản Tự.

HUỆ NGUYỆT THIỀN SƯ: 慧月禪師 Thiền sư đời Ngũ Đại, hiệu Pháp Đoan. X. Pháp Đoan.

HUỆ NHÂN CAO LY TỰ CHÍ: 慧因高麗寺志 Chí, 12 quyển, do Lý Trợ soạn vào đời Minh, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Vào đời Tống, Tấn Thủy Tịnh Nguyên trụ trì Huệ Nhân Thiền Tự chú thích kinh Hoa Nghiêm. Vị tăng Cao Ly là Nghĩa Thiên theo ngài Tịnh Nguyên học kinh Hoa Nghiêm, dùng giấy xanh giấy vàng để dịch 300 bộ kinh Hoa Nghiêm, đến nỗi chùa Huệ Nhân có tên là chùa Cao Ly. Vào khoảng niên hiệu Thiên Khải (1621-1627) đời Minh, Lý Trợ nhận lời yêu cầu của vị tăng trong chùa là Chỉ Thủy, biên tập tự chí, chia làm 10 loại: Nguyên thủy, Cảnh vật, Tổ đức, Đàn-na, Cung vũ, Bi ký, Truyện chí, Tạp văn, Đề vịnh, Pháp tự.

HUỆ NHÂN TỰ: 慧因寺 Chùa bên bờ tây nam Tây Hồ, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Thiên Thành thứ 2 (927) đời Hậu Đường, Ngô Việt Vương Tiền Lưu sáng lập, gọi là »Huệ Nhân Thiền Viện«. Đời Tống Tấn Thủy Tịnh Nguyên vào ở chùa này, tăng người Triều Tiên là Nghĩa Thiên cũng đến đây học Hoa Nghiêm với Tịnh Nguyên. Thời vua Tống Thần Tông (1068-1085) đổi tên là »Huệ Nhân Giáo Viện« và xây bia kỷ niệm. Vào niên hiệu Càn Đạo (1165-1173) Viên Trừng Nghĩa Hòa trụ chùa này soạn »Hoa Nghiêm Niệm Phật Tam Muội Vô Tận Đăng« 1 quyển, đề xướng pháp môn niệm Phật viên dung Hoa Nghiêm. Sau khi Viên Trừng dời sang chùa Năng Nhân, Bình Giang, đặc biệt có hai Thiền sư Hoài Tường, Nghĩa Tận vào ở chùa này. Thời Tống Lý Tông (1225-1264) Pháp sư Dị Am đổi thiền viện thành giảng đường. Cuối đời Nguyên đại bộ phận kiến trúc bị chiến tranh phá hủy. Khoảng niên hiệu Chính Đức (1506-1521) đời Minh, Vạn Tùng Huệ Lâm vào ở chùa này, giảng thuyết kinh Hoa Nghiêm, đồ chúng vân tập vài ngàn người. Cao túc của Huệ Lâm là Dị Am Như Thông, Ngộ Huyền, Vô Tế Minh Huệ vào ở chùa này. Như Thông xây lại Thiên vương điện, Đại hùng điện, Luân tàng các, Diệu ứng điện, Chung lâu, Thiền đường. Minh Huệ kế thừa y bát tông Lâm Tế đời thứ 27, vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 6 (1578) trùng tu Huệ Nhân Tự cùng lập bi ký. Pháp tự Nguyệt Ấn khởi công xây dựng lầu kinh Hoa Nghiêm. Niên

hiệu Càn Long thứ 22 (1757) ban cho hiệu »Pháp Vân Tự«.

HUỆ NHẬT: 慧日 **(1272-1340)** Thiền sư đời Nguyên, họ Thẩm, hiệu Đông Minh, người xứ Định Hải, Minh Châu (nay là đông bắc huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang), Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Trực Ông Đức Cử, tông Tào Động. Tác phẩm: Tông Môn Vô Tận Đăng luận, Bạch Vân Đông Minh Hòa thượng ngữ lục 3 quyển.

HUỆ PHONG: 慧風 Gió Phật pháp.

Phật pháp và sự giáo hóa của Phật Tổ như cơn gió bay đi khắp nơi.

HNNL ghi: 欲使慧風與堯風并扇、庶佛日與舜日同明。Muốn khiến cho Gió Phật pháp và Gió (đạo đức) của vua Nghiêu đều được nổi lên, ngõ hầu mặt trời Phật và mặt trời (trí huệ) của vua Thuấn cùng sáng.

HUỆ PHƯƠNG: 慧方

1. Thiền sư đời Đường (629-695), họ Bộc; nối pháp Thiền sư Trí Nham, tông Ngưu Đầu. Sư trụ núi Ngưu Đầu 10 năm không xuống núi.

2. Thiền sư đời Tống (1073-1129), họ Cung, hiệu Siêu Tông, người xứ Lâm Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tử Tâm Ngộ Tân, tông Lâm Tế, phái Hoàng Long. Sư trụ chùa Hòa Sơn, Kiết Châu (nay là huyện Kiết An, Giang Tây). Tác phẩm: Siêu Tông Huệ Phương Thiền sư ngữ lục 1 quyển.

3. Thiền sư đời Tống, họ Hứa, người xứ Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Văn Thù Tâm Đạo, tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Sở An, Đàm Châu.

HUỆ QUÁN: 慧觀 Hiệu của Thiền sư Hành Tu đời Ngũ Đại. X. Hành Tu.

HUỆ QUANG: 慧光

1. Thiền sư đời Tống, họ Hạ Hậu, hiệu Tịch Thất, người xứ Tiền Đường (nay thuộc Hàng Châu) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Huệ Lâm Hoài Thâm, tông Vân Môn. Sư trụ chùa Linh Ẩn, Hàng Châu

2. Thiền sư đời Tống, hiệu Hối Am, người xứ Kiến Ninh (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Ô Cự Đạo Hành, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Sư trụ núi Quy Phong, Tín Châu (nay là huyện Thượng Nhiêu, tỉnh Giang Tây). Tác phẩm: Hối Am Quang Thiền sư Ngữ Yếu 1 quyển.

HUỆ QUANG: 惠光 **(1888-1967)** Tăng nhân hiện đại, họ Lý, pháp danh Thánh Như, biệt hiệu Phục Định, người huyện Tương Đàm, Hồ Nam, Trung Quốc. Sư từng học tại các Phật học viện: Khai Phúc ở Trường Sa, Vũ Xương ở Hồ Bắc, Trung Hoa ở Bắc Kinh, Báo Ân ở Thất Tháp và có sự thể ngộ khá sâu đối với các tông: Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Tính, Tướng, Luật, Tịnh, Mật, Thiền. Tác phẩm: Tông Môn Giảng lục, Thiền Học Chỉ Nam, Thiền Học Vấn Đáp.

HUỆ QUẢNG: 慧廣 **(1576-1620)** Thiền sư đời Minh, họ Hàn, tự Nam Minh, người xứ Hải Diêm (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Xa Khê. Tác phẩm: ngữ lục 1 quyển.

HUỆ QUẢNG ĐẠI SƯ: 慧廣大師 Thiền sư đời Tống, hiệu »Quy Hiểu«. X. Quy Hiểu.

HUỆ SẢM: 慧昑 **(1372-1441)**

Thiền sư đời Minh, họ Vương, tự Hư Bạch, người Hồ Quảng, ở Đơn Dương (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Phổ Trì, thuộc tông Lâm Tế, trụ trì Đông Minh thiền tự.

HUỆ SINH: 慧生 **(?-1063)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 13. Sư họ Lâm, tên Khu Vũ, người làng Đông Phù Liệt, dòng dõi Lâm Phú ở núi An Trà, miền Bắc Việt Nam. Bài kệ đáp vua Lý Thái Tông về cách dụng tâm:

法本如無法、非有亦非無
若人知此法、眾生與佛同

寂寂楞伽月、空空度海舟
知空空覺有、三昧任通週
»Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệc phi vô
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng
Tịch tịch Lăng-già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không không giác hữu
Tam-muội nhậm thông châu«
»Pháp vốn như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nếu người biết pháp ấy
Chúng sinh cùng Phật đồng.
Trăng Lăng-già vắng lặng
Thuyền Bát-nhã rỗng không
Biết không, không giác có
Chính định mặc thong dong«.

Tác phẩm: Pháp sự trai nghi, Chư Đạo Tràng Khánh Tán Văn và văn bia các chùa: Thiên Phúc, Thiên Khánh, Khai Quốc ở Tiên Du; Diệu Nghiêm, Báo Đức v.v... ở Vũ Ninh. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

HUỆ SÙNG THIỀN SƯ THÁP: 慧崇禪師塔 Tháp nằm trong rừng tháp chùa Linh Nham, huyện Trường Thanh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, là mộ tháp của Thiền sư Huệ Sùng, cao tăng chùa Linh Nham đời Đường, được xây vào khoảng niên hiệu Thiên Bảo (742-755) đời Đường. Tháp cao khoảng 5,3m, toàn bộ xây bằng đá, là tháp một tầng mái chồng theo kiểu đình các. Dưới tháp là tòa Tu-di, trên tòa xây thân tháp hình vuông. Mặt chính của tháp có cửa, ba mặt còn lại khắc cửa giả khép nửa, trên cửa có khắc đồ án Sư đầu, Kỹ nhạc, Phi thiên, Võ sĩ, diễn cảm sinh động hoạt bát, điêu khắc khỏe khoắn có lực, là phong cách nghệ thuật thời kỳ thịnh Đường. Tháp thất cũng hình vuông, đỉnh thất là hình cái đấu úp. Đỉnh tháp hình tứ giác nhọn đầu. Mái tháp dùng thạch bản lớp lớp chồng khít lên nhau. Trên tháp sát có lộ bồn, ngưỡng liên, bảo châu, là hình thức thông thường của thạch tháp một tầng đời Đường. Cả tháp tạo dáng vừa mạnh mẽ vừa đẹp đẽ.

HUỆ TÀI: 慧才 **(?-1570)**

Thiền sư đời Minh, tên đời là Nghiêm Đường, hiệu Thiên Dục, Tây Chiếu, người xứ Dương Lâm (nay là huyện Tung Minh, tỉnh Vân Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Kính Sơn Vạn Tùng. Sư trụ chùa Mã Kỳ ở Tùng Giang (nay thuộc Thượng Hải).

HUỆ TẠNG: 慧藏 Thiền sư đời Đường, người xứ Phủ Châu (nay thuộc Giang Tây) Trung Quốc; nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Sư cất am ở núi Thạch Củng nên người đời gọi sư là »Thạch Củng Hòa thượng«.

HUỆ TẾ THIỀN SƯ: 慧濟禪師 Hiệu của Thiền sư Pháp An đời Ngũ Đại. X. Pháp An.

HUỆ TẾ TỰ: 慧濟寺 Còn gọi: Phật Đỉnh Sơn Tự. Chùa nằm trên núi Phật Đỉnh, Phổ Đà Sơn, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Nguyên là một thạch đình thờ Phật. Đời Minh tăng Huệ Viên sáng lập Huệ Tế Am. Niên hiệu Càn Long thứ 58 (1793) đời Thanh mở rộng thành chùa đổi tên là »Huệ Tế Thiền Tự«. Niên hiệu Quang Tự thứ 33 (1907) Hòa thượng Văn Chính xây dựng thêm bèn trở thành chùa lớn, cùng với Phổ Tế Tự, Pháp Vân Tự được coi là ba chùa lớn ở Phổ Đà Sơn. Toàn chùa có 4 điện, 7 cung, 6 lầu. Đại hùng bảo điện mái đơn đỉnh yết sơn, rường cột khắc họa, chính giữa thờ Phật Thích-ca và hai vị đệ tử, không giống những chùa miếu thờ Quán Âm ở Phổ Đà Sơn. Chùa ở trên đỉnh núi cao tĩnh mịch tuyệt tục. Tại đây nhìn xuống có thể thấy toàn cảnh Phổ Đà Sơn và biển cả bao la. Nếu như gặp thời tiết mây mù từng cụm mây trắng như sóng biển cuồn cuộn, lúc thì bồng bềnh trên đầu, lúc thì trôi đi dưới chân, đây là một trong mười cảnh đẹp của Phổ Đà.

HUỆ THANH: 慧清 **(885-960)** Thiền

sư đời Ngũ Đại, người nước Tân La; nối pháp Thiền sư Nam Tháp Quang Dũng, tông Quy Ngưỡng. Sư trụ núi Ba Tiêu ở Sính Châu (nay là Kinh Sơn, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

HUỆ THÀNH: 慧誠 **(941-1007)** Thiền sư đời Tống, họ Thôi, người xứ Dương Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Pháp An, tông Pháp Nhãn. Sư trụ trì chùa Quy Tông ở Lô Sơn.

HUỆ THẮNG: 慧勝 **(thế kỷ V)** Thiền sư thời Bắc Thuộc, ở chùa núi Tiên Châu, theo Thiền sư nước ngoài là Đạt-ma-đề-bà học pháp quán hạnh. Lưu Tích ở Bành Thành khi làm Thái Thú ở Nam Hải nghe đạo phong của sư, lúc về nước thỉnh sư cùng đi. Khi về tới Bành Thành, sư cư trú tại chùa U Thê. Sư giữ kín chỗ kỳ đặc, thường tỏ ra ngu ngốc, nhưng người ở lâu với sư rất kính trọng, những học giả về Thiền rất khâm phục.

HUỆ THÂM: 慧深

Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Chiêu Khánh Đạo Khuông. Sư trụ viện Từ Vân ở Liên Châu (nay thuộc huyện Liên, tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc. Vua ban hiệu »Phổ Quang Đại Sư«.

HUỆ THIỆP: 慧涉 **(741-822)** Thiền sư đời Đường, họ Tạ, là đời sau của Tạ An đời Đông Tấn, người xứ Cối Kê (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Sơn Trung, tông Ngưu Đầu. Sư trụ chùa Trang Nghiêm ở Kim Lăng (nay là Nam Kinh).

HUỆ THÔNG: 慧通 **(1431-1501)** Thiền sư đời Minh, tên đời là Thiệu, tự Đại Xiển, người xứ Chính Hòa (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hội Trung, tông Lâm Tế.

HUỆ TỊCH: 慧寂 **(814-890)** Thiền sư đời Đường, là 1 trong 2 vị Tổ sư khai sơn tông Quy Ngưỡng, họ Diệp, người xứ Hoài Hóa (nay ở phía đông nam huyện Phiên Vũ, tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu. Sư trụ Ngưỡng Sơn ở Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây). Người đời gọi sư là »Ngưỡng Sơn Tiểu Thích-ca«. Môn phong Ngưỡng Sơn: Dùng tay vẽ một vòng tròn, rồi vẽ trong ấy một chữ hoặc một bức tranh để khai thị người học.

HUỆ TÍNH: 慧性

Thiền sư đời Minh, hiệu Tổ Minh.

HUỆ TỈNH: 慧省 Thiền sư đời Đường; nối pháp Dược Sơn Duy Nghiễm. Sư trụ viện Ti Thọ ở Tuyên Châu (nay thuộc Tuyên Thành, tỉnh An Huy) Trung Quốc.

HUỆ TÔNG: 慧宗 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Trường Khê (nay là huyện Hà Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát. Sư trụ chùa Linh Nham ở Cát Châu (nay là huyện Cát An, tỉnh Giang Tây).

HUỆ TRÍ: 慧智 Thiền sư đời Tống, tên Hy Biện. Huệ Trí là hiệu của sư do Ngô Việt Trung Ý Vương ban tặng. X. Hy Biện.

HUỆ TRIẾT: 慧哲 **(765-846)** Thiền sư đời Đường, họ Kim, người nước Tân La (nay là Triều Tiên). Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 9 (814), sư vào Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Trí Tạng Tây Đường, thuộc hệ Nam Nhạc đời thứ 4. Niên hiệu Khai Thành thứ 4 sư trở về nước, hoằng dương Thiền tông ở chùa Thái An, núi Đồng Lý, là Tổ khai sơn Đồng Lý Sơn Triều Tiên.

HUỆ TRIỆT: 慧徹 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Thạch Môn Hiến Uẩn, tông Tào Động. Sư kế tiếp Hiến Uẩn trụ trì chùa Thạch Môn ở Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

HUỆ TRUNG: 慧忠

1. Thiền sư đời Đường (683-769),

họ Vương, người xứ Thượng Nguyên, Nhuận Châu (nay là huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc nối pháp Thiền sư Trí Oai, tông Ngưu Đầu. Sư trụ chùa Diên Tộ.

2. Thiền sư đời Đường (690-775), họ Nhiễm, người xứ Chư Kỵ (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Lục Tổ Huệ Năng, là 1 trong 5 bậc tông tượng sau Lục Tổ. Thụy hiệu »Đại Chứng Thiền sư«, đời thường gọi »Nam Dương Quốc Sư«.

3. Còn gọi: Chí Trung. Thiền sư đời Đường (817-882), họ Trần, người xứ Tuyên Du, Tuyền Châu (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thảo Am Pháp Nghĩa.

HUỆ TỪ: 慧慈 **(800-872)**

1. Thiền sư đời Đường, họ Trần, người Hà Bắc, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Trí Viễn, thuộc tông Hà Trạch đời thứ 6, trụ chùa Đại Vân ở Thiều Châu, thu phục một con cọp để cưỡi, người đời gọi sư là Hổ Thiền sư. Có điềm linh dị khi xây tháp nên người trong làng gọi tháp của sư là Thánh Sư tháp.

2. Thiền sư đời Ngũ Đại (912-972), họ Long, tự Bảo Hoa, người Hoài Hóa (nay là Hoài Tập, Quảng Đông) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Lãng Thượng, thuộc tông Vân Môn đời thứ 3, trụ trì viện Địa Tạng ở Liên Châu (nay thuộc Liên, Quảng Đông). Hiệu: Minh Thức Đại Sư.

HUỆ VIÊN: 慧圓 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Thê Hiền ở Lô Sơn.

HUỆ VIỄN: 慧遠 **(1103-1176)** Thiền sư đời Tống, họ Bành, tự Hạt Đường, người My Sơn, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Khắc Cần, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 12, phái Dương Kỳ đời thứ 5. Sư trụ trì chùa Linh Ẩn tại Hàng Châu, được vua ban hiệu Phật Hải Đại Sư. Tác phẩm: Hạt Đường tập, Phật Hải Đại sư ngữ lục.

HÙNG BIỆN PHÁP SƯ ĐẠI TỊCH THÁP: 雄辨法師大寂塔 Tháp ở hậu sơn chùa Cùng Trúc, thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Tháp có 4 phương 8 mặt 12 góc, xây bằng gạch, đáy tòa hình vuông, tháp sát hình tròn. Bia đá Bảo Vân tháp minh của Pháp sư Hùng Biện lập vào niên hiệu Chí Đại thứ 3 (1310) đời Nguyên. Nguyên trước khi lập mộ hiện di dời vào trong Hoa Nghiêm các. Pháp sư Hùng Biện họ Lý, sinh tại Côn Minh, tịch vào niên hiệu Đại Đức thứ 5 (1301) đời nguyên. 23 tuổi xuất gia, từng đi khắp nơi trong nước học Phật pháp 25 năm. Nguyên Thế Tổ ban pháp danh »Hồng Cảnh«. Khi Lương vương làm vua Vân Nam, Hùng Biện trở về Vân Nam giảng dạy kinh điển Thiền tông, tiếng tăm càng nổi, đối với sự phát triển của Phật giáo Vân Nam và sự khai thác chùa Cùng Trúc có nhiều cống hiến.

HÙNG NHĨ SƠN: 熊耳山 Núi ở phía nam Lô Chi, Hà Nam, tiếp giáp với Vĩnh Ninh (Nay là huyện Lạc Ninh) Trung Quốc. Vì hai ngọn của rặng núi này dựng đứng lên như tai gấu nên núi được gọi là Hùng Nhĩ Sơn. Tháp của Tổ Đạt-ma được xây tại núi này. Bài Tự Đề của Tuệ Trung Thượng Sĩ có ghi:

秋光有筆莫形容
激目山何處處同
一派曹溪寒湛湛
千年熊耳碧叢叢

»Thu quang hữu bút mạc hình dung
Khích mục sơn hà xứ xứ đồng
Nhất phái Tào Khê hàn trạm trạm
Thiên niên Hùng Nhĩ bích tùng tùng«

»Sắc thu, bút khó vẽ nên hình
Sông núi nơi nơi một vẻ thanh
Một dải Tào Khê ngăn ngắt lạnh
Nghìn năm Hùng Nhĩ chập chùng xanh«.

Theo: PQĐTĐ của nhóm Từ Di,

Thơ văn Lý Trần của Viện Khoa học Xã hội.

HUYỀN BẢN: 玄本 Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư Chi Đề Biện Long, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Linh Ẩn, Hàng Châu.

HUYỀN CƠ: 玄機 **(645-720)** Thiền sư ni đời Đường, họ Tạ, người Dư Hàng, Chiết Giang, Trung Quốc. Sư nối pháp Lục Tổ Huệ Năng, Nam tông đời thứ 2, trụ Vô Tận Am, Tịnh Cư Am hoằng thiền pháp Tào Khê.

HUYỀN CHỈ: 玄旨 Ý chỉ huyền diệu, phần nhiều chỉ cho ý chỉ Thiền.

TTM ghi:
違順相爭、
是爲心病
不識玄旨、
徒勞念靜
Vi thuận tương tranh
Thị vị tâm bệnh
Bất thức huyền chỉ
Đồ lao niệm tịnh.
Thuận nghịch tranh nhau
Ấy là tâm bệnh.
Chẳng biết huyền chỉ
Uổng công niệm tịnh.

HUYỀN ĐỒ: 玄徒 Còn gọi: Huyền lưu.

Tăng đồ, tăng nhân.

Tiết Đức Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 咸通初年，武陵太守撤亭墅，迎請始居德山，自是四海玄徒，東复常贏五百. Niên hiệu Hàm Thông thứ 1, Thái thú Vũ Lăng là Tản Đình Vọng nghinh thỉnh Hòa thượng Đức Sơn về ở Đức Sơn. Từ đây tăng đồ khắp nơi tụ hội về vào mùa đông mùa hạ thường lên đến năm trăm người.

HUYỀN GIÁC: 玄覺 **(665-713)** Thiền sư đời Đường, họ Đới, tự Đạo Minh, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu, Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Lục Tổ Huệ Năng. Sư trụ chùa Long Hưng ở Ôn Châu. Tác phẩm: Vĩnh Gia tập 10 thiên, Thiền tông Ngộ Tu Viên Chỉ 1 quyển, Chứng Đạo Ca 1 thiên.

HUYỀN GIÁC ĐẠO SƯ: 玄覺導師 Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Hành Ngôn, hiệu »Huyền Giác Đạo Sư«. X. Hành Ngôn.

HUYỀN GIÁM: 玄鑒 Gương mầu nhiệm.

Chỉ cho chân tâm.

HUYỀN LỮ: 玄侶 Chư tăng.

Chương Thủ Thanh Thiền sư trong CĐTĐL q. 22 ghi: 出家於巖背山、悟心之後、受請居清泉、玄侶臻集。Sư xuất gia ở núi Nham Bối, sau khi ngộ tâm được mời ở chùa Thanh Tuyền; chư tăng kéo đến tụ hội.

HUYỀN NGỘ THIỀN SƯ: 玄悟禪師 Thiền sư đời Đường, tên là Hoài Hựu, thụy hiệu »Huyền Ngộ Thiền sư«. X. Hoài Hựu.

HUYỀN NHAI TẢN THỦ: 懸崖撒手 Trên bờ vực thẳm buông tay.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho cảnh giới ngộ, mô tả việc vượt khỏi tâm ý thức giống như đã leo đến đỉnh núi, bốn bề là vực thẳm mà còn bước thêm một bước và hai tay chẳng vịn vào đâu.

Tham thiền kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của Thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
漆桶打脫
撒手懸崖、
那問死活
Tham thiền đệ nhất
Tất dũng đả thoát
Tản thủ huyền nhai
Na vấn tử hoạt?
Pháp tham thiền bậc nhất
Đập thùng sơn lủng đáy
Trên vực thẳm buông tay
Hỏi làm chi sống chết?

HUYỀN NHÂN: 玄人 Chư tăng, tăng sĩ.

Tiết Vân Môn Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi »日入西、玄人莫向途中走、黃葉浮漚賺殺人、命盡惶是了手。Phật pháp xế chiều, chư tăng chớ nên rong chơi, lá vàng bọt nước lừa gạt chết người, đợi khi sắp

chết hoảng hốt thì còn nước xuôi tay.

HUYỀN NỘT: 玄訥 **(878-960)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Thôi, người xứ Cao Ly; nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư trụ viện Phúc Thanh, Tuyền Châu.

HUYỀN PHONG: 玄峰 **(1266-1349)** Thiền sư đời Nguyên, họ Chu, vốn là người nước Sở, do đời ông làm quan ở Điền Nam nên bị xóa tên trong sổ ở Côn Minh, nối pháp Thiền sư Trung Phong Minh Bản, tông Lâm Tế. Sư trụ Hoa Đình ở Vân Nam. Tác phẩm: Cao Tăng truyện và Ngữ lục.

HUYỀN QUANG: 玄光 **(1254-1334)** Thiền sư đời Trần, thuộc dòng Trúc Lâm Yên Tử, tổ thứ 3, nối pháp Thiền sư Pháp Loa. Sư tên Lý Tải Đạo, người làng Vạn Tải lộ Bắc Giang, miền Bắc Việt Nam. Năm 1274, đỗ Trạng Nguyên làm quan ở viện Hàn Lâm. Năm 1305 xuất gia, thụ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, làm thị giả đức Điều Ngự.

Tác phẩm:

Ngọc Tiên tập

Chư Phẩm Kinh

Công Văn tập

Phổ Tuệ ngữ lục.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

HUYỀN SA SƯ BỊ THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 玄沙師備禪師語錄 Còn gọi: Phúc Châu Huyền Sa Tông Nhất Thiền sư ngữ lục, Huyền Sa Đại Sư ngữ lục, Huyền Sa ngữ lục. Ngữ lục, 3 quyển, do Huyền Sa Sư Bị soạn vào đời Đường, Lâm Hoằng Viễn biên tập vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh, tập 126, trang 487. Sách này thu thập những ngữ yếu chưa được đem vào bộ »Quảng lục« như: Thượng đường, niêm hương, thùy thị; bao gồm Huyền Sa lược truyện, 3 câu Cương tông, Huyền Sa phê bình cổ tắc công án. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Thiên Khải thứ 6 (1626) đời Minh.

HUYỀN SA SƯ BỊ THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 玄沙師備禪師廣錄 Gọi đủ: Phúc Châu Huyền Sa Tông Nhất Đại Sư quảng lục. Còn gọi: Huyền Sa quảng lục. Quảng lục, 3 quyển, do Huyền Sa Sư Bị soạn vào đời Đường, Trí Nghiêm biên tập, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 126, trang 351. Nội dung bao gồm các lời thượng đường, dạy chúng trong lúc thượng đường, Phương trượng lục, Phật tâm ấn lục. Quyển cuối có phụ lục »Đường Phúc Châu An Quốc Thiền viện tiên khai sơn Tông Nhất Đại sư bi văn tinh tự«.

Sách này được ấn hành vào niên hiệu Nguyên Phong thứ 3 (1080) đời Tống.

HUYỀN SÁCH: 玄策

1. Thiền sư đời Đường (?-854), họ Lỗ, người xứ Cối Kê (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Sư trụ núi Cửu Tỉnh ở Hoàng Pha (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc). Thụy hiệu »Viên Tịch Đại Sư«.

2. Thiền sư đời Đường (668-746), họ Lý, người xứ Kim Hoa, Vụ Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Lục Tổ Huệ Năng. Sư trụ Kim Hoa.

HUYỀN TẮC: 玄則 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Tiết Nam, Hoạt Châu (nay là đông bắc huyện Hoạt, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ Kim Lăng.

HUYỀN THÁI: 玄泰 Còn gọi: Thái Bố Nạp. Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Sư trụ lan nhã »Thất Bảo Đài« phía đông Hành Sơn, kết bạn với các vị Quán Hưu, Tề Kỷ. Tác phẩm: Dư Sơn Dao 1 bài.

HUYỀN TỊCH ĐẠI SƯ: 玄寂大師

Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Ẩn Vi, hiệu »Huyền Tịch Đại Sư«. X. Ẩn Vi.

HUYỀN TỐ: 玄素 **(663-752)** Thiền sư đời Đường, họ Mã, tự Đạo Thanh, người đời gọi sư là Mã Sách, Mã Tổ; người

xứ Diên Lăng, Nhuận Châu (nay là tây nam huyện Đơn Dương, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Trí Oai, tông Ngưu Đầu.

HUYỀN TÔNG: 玄宗 Tông chỉ huyền diệu, chỉ cho Thiền tông.

Lục tổ Lạc Đạo Ca ghi:

諸門徒、窮釋子
不會如來眞宗趣
盡心向上達玄宗
不論賢愚都勸論
Chư môn đồ cùng Thích tử
Bất hội Như Lai chân tông thú
Tận tâm hướng thượng đạt huyền tông
Bất luận hiền ngu đô khuyến luận.
Các môn đồ hèn Thích tử
Chẳng hội Như Lai chân tông thú
Hết lòng hướng thượng ngộ Thiền tông
Chẳng luận hiền ngu khuyên tiến thủ.

HUYỀN TRÁCH: 玄賾 Thiền sư đời Đường, họ Vương, người xứ Kỳ Huyện (nay thuộc tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc, từng theo giúp ngài Huyền Trang dịch kinh; nối pháp Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Sư trụ Thọ Sơn ở An Châu (nay là huyện An Lục, tỉnh Hồ Bắc). Tác phẩm: Lăng-già Nhân Pháp Chí.

HUYỀN ỨNG: 玄應 **(910-975)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Ngô, người xứ Tấn Giang (nay là Phúc Kiến, Tuyền Châu) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Bạch Long Đạo Hy. Sư trụ viện Báo Cù ở Chương Châu.

HUYỄN ẨN: 幻隱 Hiệu của Thiền sư Huệ Minh đời Minh. X. Huệ Minh.

HUYỄN CƯ: 幻居 Hiệu của Thiền sư Tịnh Giới đời Minh. X. Tịnh Giới.

HUYỄN KHÔNG: 幻空 Hiệu của Thiền sư Viên Quả đời Minh. X. Viên quả.

HUYỄN TRỤ AM THANH QUY: 幻住庵清規 Sách, 1 quyển, do Trung Phong Minh Bản soạn vào đời Nguyên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111. Minh Bản dựa theo những điều cần biết hàng ngày trong tùng lâm Nhật Bản để chế định, từ đó trở thành quy củ của gia phong núi Thiên Mục. Nội dung gồm có 10 loại: Nhật tư, Nguyệt tiến, Niên quy, Thế phạm, Doanh biện, Gia phận, Danh phận, Tiễn lý, Nhiếp dưỡng, Tân tống. Phần phụ lục gồm: Khai cam lộ môn, Phổ thí pháp thực văn, sớ. Sách được ấn hành vào niên hiệu Diên Hựu thứ 4 (1317) đời Nguyên.

HUYỄN TRỤ ĐẠO NHÂN: 幻住道人 Thiền sư Minh Bản đời Nguyên tự xưng là Huyễn Trụ đạo nhân. X. Minh Bản.

HUYẾT MẠCH: 血脈 Còn gọi: Huyết mạch tương thừa.

Huyết mạch nghĩa đen là mạch máu.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho sự tiếp nối. Huyết Mạch Tương Thừa là pháp môn thầy trò truyền nhau liên tục và rộng khắp giống như mạch máu liền lạc trong cơ thể con người.

BNL q. 1 ghi: 僧又問曹山：如何是枯木裏龍吟？山云：血脈不斷。Vị tăng này lại đến hỏi Tào Sơn: Thế nào là rồng ngâm trong cây khô? Tào Sơn đáp: Huyết mạch chẳng dứt.

HƯ CỐC: 虛谷 Hiệu của Thiền sư Hi Lăng đời Nguyên. X. Hi Lăng.

HƯ CHU: 虛舟 **(1196-1277)**

Thiền sư sống vào cuối đời Tống đầu đời Nguyên, họ Sử, tên Phổ Độ, người xứ Giang Đô (nay là huyện Dương Châu, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thiết Ngưu. Sư trụ chùa Bán Sơn ở Kim Lăng (nay là Nam Kinh) sau dời đến ở các chùa: Kim Sơn, Lộc Uyển, Thừa Thiên.

HƯ DUNG ĐẠM BẠC: 虛融淡薄 Biểu thị trạng thái xa lìa tất cả vọng chấp biên kiến, được tự do tự tại.

HƯ ĐƯỜNG: 虛堂

1. Hiệu của Thiền sư Trí Ngu đời Tống. X. Trí Ngu.

2. Hiệu của Thiền sư Vĩnh Ninh đời Nguyên. X. Vĩnh Ninh.

HƯ ĐƯỜNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC:

虛堂和尙語錄 Còn gọi: Hư Đường Trí Ngu Thiền sư ngữ lục, Hư Đường Thiền sư ngữ lục, Hư Đường lục. Ngữ lục, 10 quyển, do Hư Đường Trí Ngu soạn vào đời Tống, là ngữ lục quan trọng của tông Lâm Tế, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 658. Nội dung bao gồm: Pháp ngữ của Hư Đường Trí Ngu, Kệ tụng, Thi văn. Từ quyển 7 về trước là lúc Hư Đường còn trụ thế, do đệ tử của sư ấn hành; còn 3 quyển sau là do Diệu Nguyên thu thập, ấn hành vào niên hiệu Hàm Thuần thứ 5 (1269) đời Tống.

HƯ ĐƯỜNG TẬP: 虛堂集 Gọi đủ: Lâm Tuyền lão nhân bình xướng Đan Hà Thuần Thiền sư Tụng Cổ Hư Đường tập. Sách, 6 quyển, do Đan Hà Tử Thuần soạn vào đời Tống, Lâm Tuyền Tùng Luân bình xướng, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 124, trang 514. Tùng Luân trích ra 100 tắc tụng cổ từ Đan Hà Tử Thuần Thiền sư ngữ lục rồi biên tập lại, thêm vào phần thị chúng, trước ngữ, bình xướng để biểu đạt kiến giải về Tông thừa của sư, trở thành chỉ nam cho người tham học ngộ đạo. Sách được ấn hành vào niên hiệu Trinh Nguyên thứ 1 (1295) đời Nguyên.

HƯ HUYỄN TỬ: 虛幻子 Hiệu của Thiền sư Vĩnh Ninh đời Nguyên. X. Vĩnh Ninh.

HƯ NIẾT QUÁI: 虛捏怪 Làm việc kỳ lạ, giả dối.

PDgNL q. thượng ghi: 祖代不惺惺、子孫虛捏怪。Đời ông cha không tỉnh tỉnh, thì đến đời con cháu sẽ làm việc kỳ lạ, giả dối.

HƯ SINH LÃNG TỬ: 虛生浪死 Sống thì rỗng tuếch, chết thì uổng phí.

Tiết Từ Vân Tu Huệ Thiền sư trong LĐHY q. 28 ghi: 若承當去、頭頭應用、取捨自由、十二時中、受用不盡；若用不得、一任懷寶迷邦、向外馳求、踏破草鞋、虛生浪死。Nếu thừa đương được thì mỗi chỗ ứng dụng, lấy bỏ tự do, trong 24 giờ thọ dụng chẳng hết. Nếu dùng chẳng được, mặc cho mang hạt châu trong chéo áo mà vẫn làm kẻ nghèo khổ tha hương, tìm cầu bên ngoài đi rách giày cỏ, sống thì rỗng tuếch, chết thì uổng phí.

HƯ VÂN: 虛雲 **(1840-1959)** Tăng nhân hiện đại, họ Tiêu, ban đầu tên Cổ Nham, tự Đức Thanh, biệt hiệu Huyễn Du. Nguyên quán Tương Hương, Hồ Nam, sinh ở Tuyền Châu, Phúc Kiến, Trung Quốc. Sư từng tham học ở các chùa nổi tiếng: Cao Mân, Thiên Đồng, Thiên Ninh và trùng tu các ngôi tự viện: Hoa Đình, Nam Hoa, Chân Như. Tác phẩm: Hư Vân Hòa thượng Pháp Vựng, Hư Vân Hòa thượng Khai Thị lục và trên 300 bài kệ.

HỨA KHẢ: 許可

1. Đồng ý cho phép; cho phép.

請和尙許可。Xin Hòa thượng đồng ý cho phép.

2. Lời nói hoặc hành vi chứng nhận cho đệ tử đã ngộ đạo do Thiền sư nói ra hoặc biểu lộ ra.

TLBH q. 2 ghi: 高菴表裏端勁風格凜然。動靜不忘禮法。在眾日屢見侵害殊不介意。終身以簡約自奉。室中不妄許可。稍不相契。必正色直辭以裁之。衲子皆信服。Cao Am là người nghiêm nghị cả bên trong lẫn bên ngoài, phong cách lẫm liệt. Dù động hay tĩnh sư không quên phép tắc. Trong chúng dù nhiều lần bị hãm hại sư cũng không thèm để ý đến, trọn đời sống rất giản dị. Trong thiền thất, sư không bao giờ hứa khả một cách lầm lẫn. Nếu có gì không thích hợp, chắc chắn sư sẽ nghiêm sắc mặt nói thẳng để ngăn cản nên các Thiền sư đều tin phục.

HƯNG CỔ: 興古 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Tân ở núi Điểu Nha. Sư trụ núi Đại An ở An Châu (nay là huyện An Lục, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

HƯNG HÓA TỒN TƯƠNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 興化存獎禪師語錄 Còn gọi: Hưng Hóa ngữ lục, Quảng Tế Đại Sư

ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Hưng Hóa Tồn Tương soạn vào đời Đường, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 5 và Tục Tạng kinh tập 118, trang 220. Nội dung bao gồm cơ duyên ngữ cú của Tồn Tương với Thầy của Sư là ngài Nghĩa Huyền, lời đối đáp của sư với vua Trang Tông đời Hậu Đường, pháp ngữ khai đường thị chúng ở chùa Hưng Hóa. Cuối quyển có phần phụ lục »Lâm Tế Huệ Nhiên Thiền sư Tháp Ký« do Tồn Tương khảo đính.

HƯNG HOÀN: 興莞 **(1634-?)** Thiền sư đời Thanh, họ Ai, người đời gọi là »Cổ Nham Hưng Hoan Thiền sư«, người quận Chuẩn, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Đàn Độ Y, tông Tào Động. Sư trụ chùa Văn-thù, sau dời về chùa Hồ Tâm. Tác phẩm: Tục Cận Đại Tôn Túc lục.

HƯNG LONG: 興隆 **(1790-1865)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh, họ Trần, người đời gọi là »Biến Chiếu Hưng Long Thiền sư«, người xứ Cổ Điền (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Văn Giác, tông Tào Động. Sư vâng theo lời di chúc của Hằng Trù, trụ Cổ Sơn.

HƯNG PHÁP ĐẠI SƯ: 興法大師 Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Thiệu Khanh, hiệu Hưng Pháp Đại Sư. X. Thiệu Khanh.

HƯNG QUỐC THIỀN TỰ: 興國禪寺 Còn gọi: Thiên Phật Tự. Chùa nằm ở lưng chừng núi Thiên Phật, thành phố Tế Nam, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Được xây cất vào khoảng niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường, đến đời Tống lại mở rộng xây cất. Cuối đời Nguyên bị chiến tranh phá hủy. Hiện còn kiến trúc chủ yếu được xây cất lại vào niên hiệu Thành Hóa (1465-1487) đời Minh, đời Thanh lại trùng tu. Y theo núi mà lập chùa, tự viện hướng đông tây dài, hướng nam bắc hẹp, gồm 4 thiền viện, trong có Quán Âm đường, Phật gia điện, Văn xương các, Thuấn vương điện. Tự viện là kiến trúc chủ thể của Thiên Phật Sơn, ngói xanh trụ đỏ, đấu củng đồ họa màu, đình các chằng chịt, thiền viện âm u tĩnh mịch, điện vũ sảnh lang hùng vĩ tráng lệ.

HƯNG THÁNH QUỐC SƯ: 興聖國師 Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Thần Yến, hiệu Hưng Thánh Quốc Sư. X. Thần Yến.

HƯNG THÁNH VẠN THỌ TỰ: 興聖萬壽寺 Còn gọi: Kỉnh Sơn Tự, Năng Nhân Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự, Vạn Thọ Tự. Chùa trên núi Kính Sơn cách trung tâm huyện Dư Hàng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc 25km về phía tây bắc. Niên hiệu Thiên Bảo thứ 3 (744) đời Đường, Thiền sư Pháp Khâm vào núi kết am mà ở, Tiền giám hải Linh Ngô Mổ cảm mến đức độ, sửa biệt thự trong núi lập thành tinh xá. Pháp Khâm hoằng dương thiền phong tông Ngưu Đầu tại núi này. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779) ban tặng tấm biển »Kỉnh Sơn Viện«. Khoảng niên hiệu Trường Hưng (930-933) đời Hậu Đường Ngô Việt Vương tu sửa lại hoàn toàn mời Thiền sư Toàn Tể trụ trì, đổi tên là »Trấn Quốc Thiền Viện«. Đời Tống gọi »Hưng Thánh Vạn Thọ Tự«, hương khói cực thịnh, đứng đầu trong năm thiền viện lớn ở Giang Nam. Quy mô rộng lớn, tăng chúng hơn 1700 người. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 7 (1137) Đại Huệ Tông Cảo nhậm trụ trì, từ đây về sau cao tăng lớp lớp xuất hiện như Đại Thiền Liễu Minh, Phật Chiếu Đức Quang, Vô Chuẩn Sư Phạm. Danh tăng Nhật Bản đến đây cầu học cũng tấp nập không dứt. Bởi do chiến tranh và không tu sửa nên hiện chỉ còn một tòa lầu chuông, ba tượng Phật sắt đời Tống, một tấm bia lịch đại Tổ sư.

HƯNG TRIỆT: 興徹 **(1635-?)** Thiền sư đời Thanh, họ Ngụy, người đời gọi là »Nghĩa Vân Hưng Triệt Thiền sư«, người xứ Tế Nam (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc; nối pháp Hòa

thượng Đàn Độ Y, tông Tào Động. Sư trụ Kim Phong, sau dời về Thạch Đầu.

HƯNG TRÙ: 興儔 **(1639-1695)** Thiền sư đời Thanh, là tổ phái Thọ Xương, tông Tào Động Nhật Bản, họ Phù, tự Tâm Việt, hiệu Đông Cao, người xứ Kim Hoa (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thúy Vi Khoát Đường. Sư trụ chùa Vĩnh Phúc ở Tây Hồ và khai đường ở chùa Kỳ Viên. Tác phẩm: Đông Cao tập.

HƯƠNG HẢI: 香海 **(1628-1715)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc thiền phái Trúc Lâm. Sư quê ở làng Ấn Độ, huyện Châu Phúc, miền Bắc Việt Nam. Năm 18 tuổi đỗ Hương Tiến, được bổ làm Tri phủ phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm 25 tuổi xuất gia. Bài kệ dạy vua Lê Dụ Tông:

返聞自己每常觀
審察思惟仔細看
莫教夢中尋知識
相來面上覩師顏

»Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thẩm sát tư duy tử tế khan
Mạc giáo mộng trung tầm tri thức
Tương lai diện thượng đổ sư nhan«.

»Hằng ngày quán lại nơi chính mình
Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh
Trong mộng tìm chi người tri thức
Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình«.

Tác phẩm:

1. Giải Pháp Hoa Kinh.
2. Giải Kim Cang Kinh lý nghĩa
3. Giải Sa-di Giới Luật
4. Giải Phật Tổ Tam Kinh 3 quyển
5. Giải A-di-đà Kinh
6. Giải Vô Lượng Thọ Kinh
7. Giải Địa Tạng Kinh
8. Giải Tâm Kinh Đại Điên
9. Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ
10. Giải Chân Tâm Trực Thuyết
11. Giải Pháp Bảo Đàn Kinh 6 quyển
12. Phổ Khuyến Tu Hành 1 quyển.
13. Cơ duyên vấn đáp tinh giải.
14. Lý sự dung thông
15. Quán Vô Lượng Thọ Kinh quốc ngữ.

HƯƠNG HẢI THIỀN VIỆN: 香海禪院 Thiền viện Hương Hải là hậu thân của thiền thất Trúc Lâm, tọa lạc trên lô đất Hòa thượng ân sư cho Ni sư Thuần Giác canh tác hồi năm 1975. Thiền thất buổi đầu là một am nhỏ đơn sơ, bằng tole củ, rộng 9m2, chung quanh tranh và cỏ dại mọc um tùm, cảnh trí rất hoang dã.

Năm 1982 Ni sư Thuần Tín từ Nha Trang vào học thiền với Hoà Thượng ân sư. Sau đó ni chúng tăng dần.

Năm 1987 ngôi thất nhỏ được sửa lại với mái tole, vách đất, nền gạch tàu.

Năm 2000 ngôi thất xuống cấp, tường nứt, mái dột, không còn đủ chỗ cho ni chúng tu học. Ni sư xin phép trùng tu, được Hòa thượng đổi hiệu là Thiền viện Hương Hải. Hương Hải là tên một thiền viện ni, do thiền sư ni Diệu Nhân, đệ tử của thiền sư Chơn Không đời Lý, làm trụ trì. Hương Hải, còn là tên của một thiền sư lỗi lạc của phái thiền Trúc Lâm Yên Tử vào cuối đời Hậu Lê.

Thiền viện Hương Hải được đại trùng tu toàn bộ bằng vật liệu kiên cố, mái ngói, tường gạch, cột bê tông cốt thép, nền gạch men, toạ lạc trên khuôn viên đất rộng hơn 5000m2. Thiền viện nổi bậc trong vườn cây xanh với những hàng cột cao, bờ nóc và mái ngói cong vút. Bên trong chánh điện bày trí rất đơn giản. Phật điện chỉ thờ duy nhất đức Phật Thích-ca Mâu-ni tay cầm hoa sen biểu trưng niêm hoa vi tiếu trên hội Linh Sơn. Hậu điện thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Phía trên có một bức hoành phi khắc bốn chữ "ĐỨC HÓA LƯU PHƯƠNG". Hàm ý truyền thừa mạng mạch Phật pháp. Giữa chánh điện và Ni đường là giang nhà trống dùng làm lớp học, trên tường có khắc bốn chữ "XOAY LẠI NHÌN MÌNH" để nhắc Ni chúng tu là tu ngay nội tâm mình, không hướng ngoại tìm cầu.

Thiền viện Hương Hải còn có phòng đọc sách với nhiều sách quý và băng đĩa, ghi chép Đại tạng gồm Kinh, luật, luận, sử... Đây là nguồn tư liệu quý cho

ni chúng nghiên cứu học hành.

Vào những năm đầu sau khi đất nước thống nhất, mặc dù kinh tế gặp nhiều khó khăn vất vả, trăm thứ lo toan, nhưng với lòng tin Phật, tin Pháp, tin chính bản thân mình, dưới sự hướng dẫn của Hoà thượng ân sư, Ni sư cùng đại chúng đã khắc phục mọi khó khăn biến vùng đất hoang dại, khô cằn, chai cứng thành vườn cây ăn trái xanh tươi, mát mẻ ... khiến lòng người cảm thấy nhẹ nhàng thanh thản mỗi khi bước vào thiền viện. Sẵn sàng đón nhận đạo lý nhiệm mầu của Phật Tổ, tạo cho mình nếp sống bình an, cao đẹp.

Đại chúng sống theo thanh quy của thiền môn rất quy củ. Sáng chấp tác, chiều học, tối tọa thiền. Hằng ngày, ngoài việc chăm sóc cây trái trong vườn, các sư cô còn phụ Hòa thượng ân sư ghi chép kinh, luận, sử v.v... từ băng giảng, rồi chế bảng in thành sách, để Phật pháp được phổ biến rộng rãi. Trước là giúp cuộc sống của mọi người được lợi ích an vui. Sau, để lại Pháp bảo cho đời sau nương đó tu học.

Ngoài ra, mỗi chiều thiền viện còn mở lớp Phật Pháp gia giáo từ thấp đến cao cho đại chúng. Mỗi tháng có một tuần chuyên tu và luân phiên nhập thất để tâm trí của thiền sinh được bình ổn trong những sinh hoạt ngày thường, là nền tảng để trí tuệ và lòng từ của thiền sinh ngày càng phát triển.

Với tâm nguyện giúp người người có được cuộc sống tốt đẹp, các sư cô còn tham gia các hoạt động từ thiện. Với trẻ em có hoàn cảnh nghèo khó, ngoài việc hướng dẫn đạo đức để các em có được cuộc sống lành mạnh, các cô còn giúp đỡ về cả vật chất như tặng học bổng, bút mực, sách vở, áo quần v.v... để việc học được tiếp tục.

Qua quá trình hình thành và phát triển. Thiền viện Hương Hải tiến từng bước từng bước căn bản trên lộ trình tự giác, giác tha.

Gần đây, thiền viện Hương Hải có thêm một Phật sự đáng lưu ý :

Cuối năm 2004 Phật tử vùng núi Yên Tử dâng cúng cho Hòa thượng chùa Cầm Thực để xây dựng thiền viện ni. Hòa thượng chỉ định ni sư Thuần Giác ra Bắc lãnh Phật sự này với sự hỗ trợ của quí thầy Yên Tử.

Đầu năm 2005 Ni sư ra Bắc nhận trách nhiệm, nhưng do không đủ duyên nên việc xây dựng không hoàn thành. Ngay thời điểm đó, tỉnh Vĩnh Phúc lại mời Hòa thượng ra để hiến đất xây dựng thiền viện. Hòa thượng chỉ định quí thầy trong Ban lãnh đạo thiền viện Trúc Lâm Yên Tử đi Vĩnh Phúc. Quí thầy đề nghị Ni sư Thuần Giác đi cùng. Xây dựng thiền viện Tăng xong thì bắt đầu xây dựng thiền viện ni. Lễ đặt đá xây dựng được ấn định vào tháng 10 năm 2005, nhưng mãi đến tháng 8 năm 2007 mới được thực hiện. Hiện nay Ni sư Thuần Giác cùng một số sư cô Hương Hải đang tiếp tục công cuộc xây dựng thiền viện ni tại Tây Thiên Tam Đảo

Thiền viện Hương Hải tuy không có bề dày lịch sử như những ngôi cổ tự khác, nhưng trong quá trình hình thành và phát triển, thiền viện Hương Hải cùng với các Thiền viện khác thuộc hệ thống Thiền tông của Hòa thượng Thanh Từ đã ghi một nét son trong lịch sử Phật giáo nước nhà.

HƯƠNG HẢI TỰ: 香海寺 Còn gọi: Chùa Linh Ứng. Chùa nằm bên cạnh chùa Kiến Sơ, ở làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, Việt Nam. Trong chùa có thờ tượng ni sư Diệu Nhân.

HƯƠNG NGHIÊM THƯỢNG THỤ: 香嚴上樹 Công án này được thấy nơi tiết Hương Nghiêm Trí Nhàn Thiền sư trong NĐHN q. 9 như sau: »上堂：若論此事、如人上樹、口銜樹枝、腳不蹋枝、手不攀枝、樹下忽有人問、如何是祖師西來意？不對他、又違他所問。若對他、又喪身失命。當恁麼時作麼生即得？時有虎頭招上座出眾云：樹上即不問、未

上樹時請和尚道。師乃呵呵大笑。 – Hương Nghiêm thượng đường nói: Nếu luận về việc này thì giống như người leo cây cao, miệng cắn vào một cành cây, hai chân buông thõng giữa hư không, hai tay không vin vào đâu hết. Chợt dưới gốc cây có người hỏi vọng lên: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Người trên cây không trả lời thì có lỗi với người hỏi, mà trả lời thì rơi chết hốt xương. Chính trong hoàn cảnh ấy phải làm sao? Lúc ấy có Thượng tọa Hổ Đầu Chiêu bước ra khỏi chúng nói: Lúc trên cây thì chẳng hỏi, lúc chưa leo lên cây thỉnh Hòa thượng nói! Sư liền cười lên ha hả.«

Vấn đề do Hương Nghiêm đặt ra không thể dùng cách trả lời hợp lý bằng ngôn ngữ thông thường, ắt cần bỏ hết những tri giải tình niệm, thoát khỏi vọng tâm phân biệt, thấy suốt bản lai diện mục mới có thể lập tức ngộ nhập.

HƯƠNG NGHIÊM TỰ: 香嚴寺 Chùa ở núi Bạch Nhai, phía tây bắc thành phố Đặng Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, được xây dựng bởi ngài Nhất Hạnh và Hổ Nhân đời Đường. Về sau, ngài Nhất Hạnh thị tịch ở Trường An, vua Túc Tông đích thân tống táng, trong núi bỗng có mùi hương nhè nhẹ, trải mấy tháng chẳng dứt, nên Vua đặt tên chùa là »Hương Nghiêm Tự«. Về sau, Nam Dương Huệ Trung trụ tích ở đây,người thời ấy gọi là »Hương Nghiêm Trường Thọ Tự«, sau khi Huệ Trung tịch cũng được an táng ở chùa này. Thiền sư Trí Nhàn của tông Quy Ngưỡng cũng trụ trì chùa này.

HƯƠNG NHAM TỰ: 香巖寺 Chùa thuộc nam bộ Thiên sơn, cách thành phố Yên Sơn, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc 20km về phía đông, là một trong năm đại thiền lâm ở Thiên Sơn. Niên đại xây cất không rõ. Chùa cất trong Song Nhai Giáp Hộ. Phía trước có Tướng quân phong, bên trái có Cẩm tú pha, bên phải là Tiên nhân tình. Tự viện phân chính điện trước sau, phối điện trái phải. Chính điện nguyên là kiến trúc một tầng kiểu ngạnh sơn, điêu khắc rất tinh tế, về sau cải tạo nên đã mất đi hình dáng cũ.

HƯƠNG NHAM TỰ THÁP: 香巖寺塔 Tháp nằm trên núi phía đông Hương Nham Thiền Tự, Thiên Sơn, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc. Tương truyền xây vào đời Đường, chỉ nhìn vào hình thức và cấu tạo của tháp là biết tháp thuộc kiểu mái kín tiêu chuẩn Liêu Kim, được xây vào đời Kim, là một tòa kiến trúc cổ nhất hiện còn ở Thiên Sơn. Toàn bộ xây gạch hình bát giác 9 tầng, cao 20m. Phần dưới của tháp là tòa Tu-di điêu khắc rất đẹp. Tầng thứ nhất cao lớn hơn cả có khắc đồ án Phật tượng, Phi thiên, điêu khắc tinh mỹ, hình tượng sinh động.

HƯƠNG SƠN TỰ: 香山寺 Chùa thuộc Long Môn Đông Sơn (Hương Sơn) thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Sáng lập vào thời Bắc Ngụy (385-475), thời kỳ Võ Tắc Thiên (690-704) đời Đường trùng tu. Vào niên hiệu Nguyên Hòa (806-820) Phục Ngưu Tự Tại là pháp tự của Mã Tổ Đạo Nhất trụ tích tại đây, cùng với Đan Hà Thiên Nhiên nhiều lần giao du. Bạch Cư Dị từng đem của cải riêng mà trùng tu Hương Sơn Tự. Vào đời Tống chùa vẫn còn, nhưng đến đời Kim Nguyên bị phá hủy. Niên hiệu Khang Hy thứ 47 (1708) đời Thanh xây cất lại nhưng không phải trên nền cũ. Niên hiệu Càn Long thứ 15 (1750) vua Càn Long đăng lâm Hương Sơn Tự và làm thơ khắc vào đá để kỷ niệm. Hiện còn đại Phật điện, họa tượng bi, ngự bi đình, y bát tháp.

HƯƠNG TÍCH TỰ: 香積寺 Còn gọi: Đại Thánh Tự, Phổ Quang Tự. Chùa ở phía tây huyện Túc Thiên tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Vào khoảng niên hiệu Long Sóc (661-663) đời Đường, chùa được xây dựng, sau đổi tên là Phổ Chiếu Tự. Niên hiệu Tuyên Hòa thứ 6

(1124) đời Tống, Thiền sư Hoằng Trí Chính Giác nhận lời mời trụ chùa này hoằng pháp. Niên hiệu Vĩnh Đông thứ 1 (1403-1422) chùa xây dựng lại một lần nữa.

HƯƠNG TUYỀN TỰ: 香泉寺 Chùa nằm trên núi Lâm Lạc, huyện Cấp, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Trong núi có suối từ trong khe đá chảy ra, nước suối trong xanh, mùi vị thơm lạnh nổi tiếng từ lâu, vào thời Bắc Ngụy gọi là »Lâm Lạc Tuyền Tự«. Bắc Chu Võ Đế hủy Phật, đổi thành vườn chơi. Đời Đường xây cất lại, đổi tên là »Hương Tuyền Tự«. Từ Kim Nguyên trở đi là đạo tràng tông Tào Động. Thời kỳ đang thịnh Thiền sư nhiều đến vạn người cùng tu phạm hạnh nghiêm chỉnh nổi tiếng bốn phương. Năm 1929 đổi thành trường học.

HƯỚNG: 向

1. Sưởi ấm, hơ lửa.

Tiết Đan Hà Thiên Nhiên Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 後於慧林寺遇天大寒、取木佛燒火向。Về sau sư đến chùa Huệ Lâm, gặp lúc trời thật giá rét, sư đem tượng Phật gỗ xuống đốt để sưởi ấm.

2. Giới từ, tương đương với tùng (從, có nghĩa là từ).

Tiết Động Sơn Lương Giới Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 老僧日前也向人家屋簷下過來。Hôm qua lão tăng cũng từ mái hiên nhà người ta đến đây.

3. Giới từ, tương đương với tại (在, biểu thị thời gian hoặc nơi chốn).

Tiết Động Sơn Hiểu Thông Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 瑞州洞山曉聰禪師、遊方時在雲居作燈頭、見僧說泗州大聖近在揚州出現。有設問曰：既是泗州大聖、爲甚麼卻向揚州出現? Thiền sư Hiểu Thông ở Động Sơn Thụy Châu, lúc du phương đến ở Vân Cư làm Đăng đầu, gặp một vị tăng nói đại thánh Tứ Châu xuất hiện ở Dương Châu. Sư có đặt câu hỏi rằng: Đã là đại thánh Tứ Châu, vì sao lại xuất hiện ở Dương Châu.

HƯỚNG CA SA HẠ: 向袈裟下 Núp dưới tấm ca sa.

Người xuất gia không sáng được đạo lý, chỉ mượn lốt ca-sa để sinh sống mà thôi.

TLBH q. 1 ghi: 三途地獄受苦者。未是苦也。向袈裟下失卻人身。實爲苦也。Dù có phải chịu cái khổ ở tam đồ địa ngục cũng chưa phải là khổ, mà làm người xuất gia không sáng được đạo lý mới thật là khổ vậy.

HƯỚNG HỎA: 向火 Hơ lửa để sưởi ấm.

MANL ghi: 飢則喫飯。困則打眠。寒則向火。熱則乘涼。Đói thì ăn cơm, mệt thì đi ngủ, lạnh thì hơ lửa, nóng thì hóng mát.

HƯỚNG KHỨ: 向去 Còn gọi: Hướng hậu.

Về sau, biểu thị thời gian.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 從今向去、更不疑天下老和尚舌頭也。Từ nay về sau không còn nghi những lời nói của các Hòa thượng trong thiên hạ.

HƯỚNG LAI: 向來 Vừa rồi.

ĐTTY ghi: 向來如許多言說、皆是底敵語、都未曾有實法指示於人。Vừa rồi nhiều lời như vậy đều là những lời ứng phó, đều là chưa từng có thật pháp chỉ dạy người.

HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ: 向上一路 Con đường hướng thượng chỉ cho chỗ thiền pháp chí cực vi diệu.

BNL q. 1 có ghi: 向上一路、千聖不傳、學者勞形、如猿捉影。Chỗ thiền pháp chí cực vi diệu, ngàn Thánh chẳng truyền, người học nhọc thân, như vượn bắt bóng.

HƯỚNG THƯỢNG QUAN LIỆT: 向上關捩 Then chốt hướng thượng chỉ cho thiền nghĩa quan trọng vi diệu tột cùng.

PQNL q. 1 ghi: 直饒棒如雨點、喝似奔雷、猶未動著向上關捩在。Dù cho ông vung gậy như mưa rơi, tiếng hét tợ sấm rền cũng chưa chạm đến được thiền nghĩa quan trọng vi diệu tột cùng.

HƯỚNG THƯỢNG TOÀN ĐỀ: 向上全提 Nêu ra hoàn toàn triệt để đối với thiền pháp vi diệu tột cùng.

NTNL q. hạ ghi: 未曾親近早隔大千；向上全提轉無交涉。向者裏、莫有脫窠臼、透離微底麼？ Chưa từng gần gũi sớm cách đại thiên; hướng thượng toàn đề càng không dính dáng. Đến chỗ này không có người thoát khỏi khuôn mẫu có sẵn, thấu suốt thể dụng sao?

HƯỚNG THƯỢNG TÔNG THỪA: 向上宗乘 Ý chỉ Thiền tông chí cực huyền diệu.

BNL q. 1 ghi: 直饒棒如雨、點喝似雷奔也、未當得向上宗乘中事。Dù cho ông vung gậy như mưa, hét vang như sấm cũng chưa đáng được ý chỉ Thiền tông chí cực huyền diệu.

HƯỞNG ĐƯỜNG: 享堂 Ngôi nhà để thờ phụng hình tượng và bài vị của Tổ sư.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

HƯU: 休 Đồng nghĩa: Tức.

Thôi, dừng.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc lãnh ngộ Thiền chỉ, hoàn thành đại sự.

HƯU AM: 休庵 Hiệu của Thiền sư Khả Thọ đời Nguyên mạt Minh sơ. X. Khả thọ.

HƯU PHỤC: 休复 **(?-943)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Vương, người xứ Bắc Hải (nay là huyện Duy Phường, tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Quế Sâm, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Sùng Thọ, viện Thanh Lương. Thụy hiệu »Ngộ Không Thiền sư«.

HỮU CHƯƠNG: 有章 **(880-950)** Thiền sư đời Đường, họ Cung, người Ông Nguyên Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ Lâm Tuyền Sơn viện ở Thiều Châu hoằng pháp. Thụy hiệu: Thiền Tưởng Thiền sư.

HỮU DUYÊN: 有緣 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Cư Hải ở núi Đại Quang. Sư trụ chùa Cốc Sơn ở Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc.

HỮU HUYỄN: 友幻 Hiệu của Thiền sư Tú Xương, sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh. X. Tú Xương.

HỮU MAI: 有梅 **(1286-1366)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Tuyết Thôn Hữu Mai, vào niên hiệu Đại Đức thứ 11 (1307) sư sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Kinh Sơn Nguyệt Lâm, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, đời thứ 7 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Thúy Vi ở Trường An. Tác phẩm: Mân Nga thi tập, Bảo Cảnh Chân Không Thiền Sư thiền yếu.

HỮU QUYỀN: 有權 **(?-1180)** Thiền sư đời Tống, họ Kỳ, hiệu Y Am, người đời gọi là »Y Am Hữu Quyền«, người xứ Lâm An (nay là Hàng Châu) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Vô Am Pháp Toàn, tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Sư trụ chùa Hoa Tạng ở Thường Châu (nay thuộc Giang Tô), sau dời về chùa Vạn Niên.

HỮU THẬM GIAO THIỆP: 有甚交涉 Tức là Một giao thiệp. Nào có dính dáng. Có nghĩa là căn bản không hợp thiền pháp.

Tiết Tôn Thắng Hữu Bằng giảng sư trong NĐHN q. 18 ghi: 只如和尚恁麼道有甚交涉？須要新戒草鞋穿！。末句意謂須重新到行脚參學。Ngay như Hòa thượng nói thế ấy nào có dính dáng? Cần muốn người mới mang giày thọ giới! Ý câu cuối cùng nghĩa là cần phải tôn trọng người mới bắt đầu hành cước tham học.

HỮU THIỂM: 友蟾 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Tiền Đường (nay là Hàng Châu) Trung Quốc; nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Phổ Hiền ở Vân Cư, sau dời về chùa Bát Nhã ở Đài Châu (nay là huyện Lâm Hải, tỉnh Chiết Giang). Được vua ban hiệu là »Từ Ngộ Thiền sư«.

HỰU: 又 Nhưng, lại. Biểu thị ngữ khí

chuyển chiết.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 唯有一僧、姓陳名慧順、先是三品將軍、性行麤惡、直至嶺上、來趁犯著、慧能即還衣法、又不肯取、言：我故遠來求法、不要其衣。Duy có một vị tăng, họ Trần tên Huệ Thuận, trước là Tam phẩm tướng quân, tính hạnh thô ác, chạy theo đến Dữu lãnh thì đuổi kịp Tổ. Huệ Năng liền trả lại y pháp, nhưng Huệ Thuận không chịu lấy, bảo rằng: Tôi từ xa đến để cầu pháp, chẳng cần chiếc y kia.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 師令侍者喚義存、存上來、師曰：我自喚義存、汝又來作其麼？存無對。Sư sai thị giả gọi Nghĩa Tồn. Tồn lên đến. Sư bảo: Ta cho gọi Nghĩa Tồn, sao ngươi lại đến? Tồn không đáp được.

HỰU DÂN TỰ: 佑民寺 Chùa ở đường Dân Đức, thành phố Nam Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Đời Đường gọi là »Thượng Lam Viện«. X. »Thượng Lam Viện«.

HY BIỆN: 希辯

1. Thiền sư đời Tống (921-997), còn gọi: Phổ Môn Hy Biện, người xứ Thường Thục, Tô Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc; nối pháp Quốc sư Đức Thiều, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Thanh Thái ở Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang), sau dời về chùa Phổ Môn ở Hàng Châu.

2. Thiền sư đời Kim (1081-1149), còn gọi: Nhất Biện, họ Hoàng, người xứ Hồng Châu; nối pháp Thiền sư Lộc Môn Tự Giác. Sư trụ trì chùa Phổ Giác ở Thanh Châu (nay là huyện Ích Đô, tỉnh Sơn Đông), sau dời về chùa Đại Vạn Thọ. Tác phẩm: Thanh Châu Bách Vấn.

HY LĂNG: 希陵 **(1247-1322)** Thiền sư đời Nguyên, họ Hà, tự Tây Bạch, hiệu Hư Cốc, người xứ Nghĩa Điểu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tuyết Nham Tổ Khâm. Sư trụ trì chùa Thái Bình Hưng Quốc ở Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây). Tác phẩm: Bộc Nham tập và ngữ lục.

HY PHỤNG: 希奉 Thiền sư đời Tống, họ Tạ, người Tô Châu, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Chính Cần ở Thường Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô).

HY TẨU THIỆU ĐÀM THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 希叟紹曇禪師廣錄 Còn gọi: Hy Tẩu Hòa thượng quảng lục. Ngữ lục, 7 quyển, do Hy Tẩu Thiệu Đàm soạn vào đời Tống, thị giả Pháp Trừng biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 122, trang 187. Nội dung gồm có các lời dạy của sư Hy Tẩu như:

Tiến sơn ngữ ở Phật Đà Sơn, phủ Khánh Nguyên.

Tiến sơn ngữ ở Pháp Hoa Tự, phủ Bình Giang.

Tiến sơn ngữ ở Hiền Thánh Tự, núi Tuyết Đậu, phủ Khánh Nguyên, Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Đề bạt, Tụng, Tán, Tiểu Phật sự...

»Thị Nhật Bản Bình Tướng quân pháp ngữ« trong quyển 4 là vị tăng Nhật Bản tên Đương Khê Đạo Long sai sứ thỉnh Hy Tẩu khai thị pháp ngữ, Hy Tẩu do đây gởi cho Tướng quân Mạc phủ đương thời là Bắc Loại Thời Tông một số lời dạy.

»Tuấn thị giả tương biệt sơn Tứ hội ngữ lục quy Nhật Bản hành cầu dư tự dẫn« và »Nhật Bản Trừng Thượng nhân (Tối Trừng)« trong quyển 6.

Các bài tụng của Thượng nhân Pháp Nhiên (Nhật Bản) đều hiển bày mối quan hệ mật thiết giữa Hy Tẩu với các vị tăng Nhật Bản đến Trung Quốc.

Nhóm ông Tự Ngộ biên tập 1 quyển Hy Tẩu Thiệu Đàm Thiền sư ngữ lục, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 122, trang 159.

HY THIÊN: 希遷 **(700-790)** Thiền sư đời Đường, họ Trần, người xứ Cao Yếu, Đoan Châu (nay thuộc tỉnh Quảng

Đông) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư. Sư đến phía đông chùa Hành Sơn Nam cất am trên một vồ đá nên người đời gọi sư là »Thạch Đầu Hòa thượng«, hoặc »Thạch Đầu Hy Thiên«. Tác phẩm: Tham Đồng Khế 1 thiên, Thảo Am Ca 1 thiên.

HY TỨ: 晞賜 **(1110-1189)** Thiền sư đời Tống, họ Tô, người Trinh Dương (nay là Anh Đức, Quảng Đông) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Liễu Nhất, thuộc tông Vân Môn đời thứ 10, trụ Anh Đức Nam Sơn. Tác phẩm: Thiền Tông Mông Cầu, Tróc sắt hiên ký.

HY VẬN: 希運 **(765-850)** Thiền sư đời Đường, họ Vương người xứ Mân, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Sư trụ núi Hoàng Bá phát huy tâm yếu trực chỉ đơn truyền nên người đời gọi sư là »Hoàng Bá Hy Vận«. Thụy hiệu: »Đoạn Tế Thiền sư«. Tác phẩm: Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền sư Truyền Tâm Pháp Yếu 1 quyển, Uyển Lăng lục 1 quyển.

KÊ PHONG TỤC DIỆM: 雞峰續焰 Chỉ cho Sơ Tổ Ma-ha Ca-diếp thừa truyền thiền pháp. Kê phong tức là núi Kê Túc.

Tiết Nam Phong Vĩnh Trình Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 始自雞峰續焰、少室流芳、大布慈雲、宏開慧日。Bắt đầu từ Ca Diếp, Thiếu Thất để lại tiếng thơm, trải khắp đám mây từ bi, mở rộng mặt trời trí huệ.

KÊ TÚC SƠN: 雞足山 Ở nước Ma-kiệt-đà của Ấn Độ thuở xưa nhân có 3 ngọn núi hình dáng như chân gà nên được gọi là Kê Túc Sơn.

Tương truyền là chỗ nhập diệt của Sơ tổ Thiền tông Ấn Độ, Ma-ha Ca-diếp.

CĐTĐL q. 1 : 說偈已乃持僧伽梨衣入雞足山。Nói kệ xong, Ngài bèn cầm y Tăng-già-lê vào núi Kê Túc.

KẾ BIỆN: 髻辮 Bím tóc, tóc tết bím.

Chỉ cho thiếu niên, tuổi trẻ.

Pháp Khâm truyện trong TCTT q. 9 ghi: 在於髻辮、則好爲佛事、立性溫柔、雅好高尚。Ở tuổi thiếu niên, sư thích làm Phật sự, lập tính ôn hòa mềm mỏng, thường thích việc cao thượng.

KẾ CHÂU: 髻珠 Còn gọi: Kế trung châu 髻中珠.

Hạt minh châu trên búi tóc.

Thí dụ cho yếu chỉ vi diệu của thiền pháp.

Điển tích rút từ phẩm An Lạc Hạnh trong kinh Pháp Hoa, trong ấy dùng Kế châu để tỷ dụ cho diệu nghĩa của kinh Pháp Hoa.

Tiết Trí Oai truyện trong TCTT q. 9 ghi: 既穫髻珠、淡然閑放、形容溫潤、面如滿月。Sư đã được yếu chỉ vi diệu của thiền pháp nên (tính tình) dửng dưng thanh thản, dáng vẻ ôn hòa, gương mặt như trăng rằm.

KẾ ĐẠT: 繼達 Thiền sư đời Tống; nối pháp thiền sư Hối Cơ ở Ngạc Châu. Sư trụ chùa Hoàng Long ở My Châu (nay là My Sơn tỉnh Tứ Xuyên), nên người đời gọi sư là Hoàng Long Đạt.

KẾ ĐĂNG LỤC: 繼燈錄

1. Ngữ lục, 6 quyển và 1 quyển mục lục, do Vĩnh Giác Nguyên Hiền soạn vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 701. Nguyên Hiền sưu tập nhiều sách vở của các thiền sư rồi chọn lựa biên chép cơ duyên lược truyện của 264 vị kỳ túc chốn thiền lâm; pháp ngữ tông thừa, trong ấy kể từ Thiên Đồng Như Tịnh đời thứ 16 hệ Thanh Nguyên thuộc tông Tào Động trở xuống gồm có 41 người, kể từ Tịnh Từ Ngộ Minh đời thứ 18 hệ Nam Nhạc thuộc tông Lâm Tế trở xuống gồm có 216 người. Còn phụ lục 7 vị không rõ thuộc pháp hệ nào như: Quy Sơn Thái Sơ...

Sách này được ấn hành vào niên hiệu Thuận Trị thứ 8 (1651) đời Thanh.

2. Gọi đủ: Ngự Chế Thiền Uyển Thống Yếu Kế Đăng lục. Đăng lục, do Thiền sư Như Sơn (Việt Nam) soạn tại chùa Hồng Phúc, dưới sự bảo trợ của vua Lê Thuần Tông, được khắc bản vào năm 1734. Nội dung sách này phần lớn viết về tiểu sử của các vị Tổ sư Ấn Độ và Trung Hoa. Về phần Thiền Sư Việt Nam, sách chỉ nêu 3 vị thuộc tông Lâm Tế, 2 vị thuộc tông Tào Động.

KẾ THÀNH: 繼成 Thiền sư đời Tống, họ Lưu, tự Bàn Am, người xứ Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Sùng Ninh (1102-1106), sư tham thiền sư Ngưỡng Sơn Phổ, được ngài độ, sư còn tham Vân Cái Trí Bản. Về

sau đến thiền viện Trí Hải ở Khai Phong tham Phổ Dung Đạo Bình và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế.

Mùa xuân năm 1124, sư phụng chiếu trụ Hữu Nhai Hiển Trung Tự. Vua Tống Huy Tông xin quy y và ban cho sư hiệu »Phật Từ Thiền sư«. Năm 1127, sư lên Hoa Đảnh Phong thuộc núi Thiên Thai. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162), sư lên ngọn Tú Phong ở Phúc Kiến.

KẾ TRIỆT: 繼徹 Thiền sư đời Tống. Sư đến núi Ba Tiêu ở Dĩnh Châu (nay là Đông Sơn tỉnh Hồ Bắc) để yết kiến thiền sư Huệ Thanh, gặp lúc Huệ Thanh thượng đường cử lời Ngưỡng Sơn Huệ Tịch nói: ›Hai cái miệng hoàn toàn không có lưỡi, ấy là tông chỉ của ta‹. Sư hoát nhiên có tỉnh; nối pháp Ngài, thuộc tông Quy Ngưỡng. Về sau, kế thừa Ngài trụ trì, có bài kệ rằng:

芭蕉的旨、不挂唇齒
木童唱和、石人側耳
»Tông chỉ của Ba Tiêu
Chẳng dính đến môi lưỡi
Người bằng gỗ xướng họa
Người bằng đá lắng nghe«.

KẾ VÃNG KHAI LAI: 繼往開來 Kế thừa người trước, dẫn dắt kẻ sau.

Truyện Thiền sư Đại Pháp trong VCSC ghi: 師以身作則、嚴飭子孫、俾嗣徒子孫、遵師奉道、繼往開來、各有所成。Sư đem thân làm mẫu mực, nghiêm dạy hàng con cháu trong đạo khiến cho họ vâng theo lời giáo huấn phục vụ đạo pháp, kế thừa người trước dẫn dắt kẻ sau, mỗi người đều thành tựu sự nghiệp tu hành.

KỆ: 偈 Gọi tắt của âm chữ Phạn: Kệ-đà

Có khi cũng được dịch là tụng, là một thể thơ mà nhà Phật thường dùng. Thông thường mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có số chữ bằng nhau.

PDNL, q. hạ ghi: 乃擲下竹杖、合掌說偈云:

虛空無有邊、
佛功德亦然、
若有能量者、
窮劫不可盡。

Sư liền ném cây gậy, chắp tay, nói kệ rằng:

Hư không vô hữu biên
Phật công đức diệc khiên
Nhược hữu năng lượng giả
Cùng khước bất khả tận.
Hư không thật vô biên,
Công đức Phật cũng thế.
Nếu có thể đo lường,
Suốt đời không hết được.

KẾT: 結 Tức kết hạ

MANL ghi: 四月十五日結、七月十五日解。Ngày rằm tháng tư kết hạ, ngày rằm tháng bảy giải hạ.

KẾT GIAO ĐẦU: 結交頭 Lúc hoặc thời gian tiếp nối thay thế.

MANL ghi: 歲夜小參...一年三百六十日。今宵正是結交頭。Buổi tiểu tham đêm giao thừa... một năm có 360 ngày, đêm nay chính là lúc tiếp nối thay thế.

KẾT THIỆT: 結舌 Ngậm miệng, không nói được.

Tiết Hiếu Nghĩa Tính Không Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 僧參人事畢、師曰: 與麼下去、還有佛法道理也無? 曰: 某甲結舌有分。Tăng tham vấn, mọi việc đã xong. Sư nói: Lui ra như thế có còn Phật pháp đạo lý không? Đáp: Con có phần ngậm miệng.

KẾT TÒA: 結座 Khi Thiền sư thượng đường thuyết pháp kết thúc, phần nhiều hay nêu ra công án hoặc tụng niệm kệ thi, gọi là kết tòa.

Tiết Thượng Phong Bản Tài Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 一夕汎掃次、印(指海印和尚)適夜參、至則遇結座、擲拄杖曰: 了即毛端吞巨海、始知大地一微塵。師豁然有省。Một đêm nọ sư đang quét dọn, Hòa thượng Hải Ấn đi dạ tham, khi đến nơi thì gặp kết tòa, liền ném chiếc gậy nói: Liễu ngộ thì đầu sợi lông chứa cả biển lớn, mới biết quả đất trong một hạt bụi. Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ.

KHẢ CHÂN: 可眞 **(?-1064)** Thiền sư đời Tống, người xứ Trường Khê (nay thuộc huyện Hà Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Sở Viên thuộc tông Lâm Tế. Người đời thường gọi sư là Chân Điểm Hung. Sau đó, sư trụ núi Thúy Nham Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây), rồi dời đến núi Đạo Ngô Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam), nhờ cơ biện nhanh chóng nên nổi tiếng khắp gần xa. Tác phẩm: Thúy Nham Chân Thiền sư Ngữ Yếu 1 quyển, được xếp vào Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu.

KHẢ HOẰNG: 可弘 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp Nhãn, trụ viện Đại Đình ở Ôn Châu (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Có vị tăng hỏi: Thế nào là một con đường chân chính? Sư đáp: Thất điên bát đảo.

KHẢ HƯU: 可休 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, lúc ra hoằng pháp trụ Động Nham Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là chủ của Động Nham? Đáp rằng: Mở cửa động.

KHẢ HUÂN: 可勛 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Chu, người xứ Kiến Châu (nay thuộc Kiến Âu, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Hưng Phúc ở Tuyên Châu (nay thuộc Tuyên Thành, tỉnh An Huy).

Có vị tăng hỏi: Đạo là gì? Sư đáp: Siêng năng mà thực hành đi!.

KHẢ LẬU TỬ: 可漏子 Còn gọi: Xác lậu tử, khả lậu.

1. Phong thư của các chùa thời xưa. Khả lậu, vốn chỉ vỏ trứng, nghĩa là thư từ dán kín trong một ống tre, như côn trùng rút vào vỏ bọc.

Cách thức gửi thư về các sự việc thấy trong STBTTQ q. 2, q. 3 ghi: 迎待尊宿、山門請新命齋、遺書、訃告、新首座特為後堂大眾茶等各條之式狀皆採用此一名詞，後世遂用於祭文、疏文、勸請文等。Nghinh đãi tôn túc, sơn môn thỉnh tân mệnh trai, di thư, phó cáo, tân Thủ tọa đặc vị hậu đường đại chúng trà... đều sử dụng từ ngữ này, người đời sau dùng vào văn tế, văn sở, văn khuyến thỉnh.

2. Cái vỏ bọc, chỉ thân thể của con người, hàm ý khinh miệt.

Động Sơn Thiền sư ngữ lục ghi : 師問僧：離殼漏子，向甚麼處與吾相見？ Sư hỏi tăng: khi lìa bỏ cái vỏ bọc này rồi, ta sẽ gặp nhau ở đâu?

KHẢ QUÁN: 可觀

1. Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Tiết, người xứ Phúc Đường (nay thuộc huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư ra hoằng pháp trụ viện Kim Luân, Hành Sơn.

2. Tăng nhân đời Tống (1092-1182), họ Thích, có thuyết nói họ Phó, tự Nghi Ông, hiệu Giải Không, Trúc Am. Người xứ Hoa Đình (nay là huyện Tùng Giang, tỉnh Thượng Hải) Trung Quốc. Năm 16 tuổi thụ giới cụ túc rồi sư học giáo pháp Thiên Thai. Ban đầu sư y chỉ với Nam Bình Tinh Vi, sau nghe Thiền sư Xa Khê Trạch Khanh nổi tiếng khắp vùng Giang Chiết, sư liền mang sách vở theo học và được nối pháp ngài. Ban đầu, sư trụ trì Thọ Thánh Tự ở Gia Hòa (nay thuộc Gia Hưng tỉnh Chiết Giang). Sau đó sư dời sang trụ Đức Tạng Tự ở Đương Hồ (nay thuộc huyện Bình Hồ, Chiết Giang). Ngoài lúc giảng kinh, sư còn chú thích kinh Lăng-già. Sư còn từng trụ các nơi: chùa Tường Phù, am Lâm Trúc, Bắc Thiền Thiên Thai Tự, Nam Hồ Diên Khánh Tự. Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo từ Kính Sơn đến đây cùng sư bàn luận suốt ngày và khen sư là »Giáo hải lão long« (Con rồng trong biển giáo pháp). Tác phẩm: Lăng-già Thuyết Đề tập Giải Bổ Chú, Kim Cang Thông Luận, Kim Cang Sự Thuyết,

Viên Giác Thủ Giám, Trúc Am Thảo lục. Các vị đệ tử nối pháp sư gồm có: Bắc Phong Tông Ấn, Trí Hành Thủ Mân, Thần Biện Thanh Nhất.

KHẢ SÁT: 可殺 Thật là, thực sự, chân thật, quả tình, thực ra.

Bài thơ Tự Tán trong NTNL q. hạ ghi:

行脚都無用處
推倒只好做牛
釘雙角、插條尾
綠楊芳草春風里
可殺有力會耕田
賣與閻王還飯錢
Hành cước đô vô dụng xứ
Thôi đảo chích hảo tố ngưu
Đinh song giác, trừu điều vĩ
Lục dương phương thảo xuân phong lý
Khả sát hữu lực hội canh điền
Mại dữ Diêm Vương hoàn phạn tiền.
Hành cước đều không có chỗ dùng
Xô ngã con trâu khỏe to đùng
Nắm hai sừng, kéo cái đuôi
Dương xanh cỏ thơm đón gió Xuân
Thật là có sức biết cấy cày
Bán cho Diêm Vương trả tiền cơm.

KHẢ THẬP: 可什 **(1298-1368)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Vật Ngoại Khả Thập, vào niên hiệu Diên Hựu thứ 7 (1320) sư sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Thiên Ninh Minh Mục, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, đời thứ 7 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Sùng Phúc, chùa Kiến Trường.

KHẢ THỌ: 可授 **(1307-1375)** Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Lý, tự Vô Chỉ, hiệu Hưu Am, người xứ Lâm Hải (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 12 tuổi xuất gia ở chùa Thạch Môn, 19 tuổi thụ giới cụ túc, tham học với Thiền sư Phổ Giác ở chùa Linh Ẩn Hàng Châu và đắc pháp. Niên hiệu Chí Chính thứ 6 (1346) đời Nguyên, sư ra hoằng pháp trụ chùa An Thánh ở Lâm Hải. Về sau trụ các chùa: Long Ẩn, Chân Như, Long Hoa. Niên hiệu Hồng Võ thứ 6 (1373), sư trụ trì chùa Tịnh Từ Hàng Châu. Về già lui về ở ẩn nơi viện Trúc Hạ, lặng lẽ thị tịch.

KHẢ TÍCH HỬ: 可惜許 Còn gọi: Khả tích hồ.

Hử và Hồ đều là ngữ trợ từ. Khả Tích Hử nghĩa là đáng tiếc nhỉ!

Tắc 38, BNL ghi: 穴云。慣釣鯨鯢澄巨浸。卻嗟蛙步輾泥沙。陂佇思(可惜許。也有出身處。可惜放過)。Huyệt nói: Quen câu cá lớn ở trong chằm, không ngờ ếch nhái lại cắn câu. Lô Pha trầm ngâm. (Đáng tiếc nhỉ! cũng có chỗ xuất thân mà lại bỏ qua).

KHẢ TRUNG: 可中 Đồng nghĩa với giả nhược (nếu như), kháp hảo (vừa mới), hoặc cho rằng, giả sử, cũng như...

Là phương ngôn của thời đại Đường Tống. Thiền lâm cũng quen sử dụng, là từ thường dùng trong khi trò chuyện giữa các Thiền sư.

QSCS ghi: 可中頓悟正因、便是出塵階漸。Nếu như đốn ngộ chính nhân mới là nấc thang để ra khỏi trần lao.

KHẢ TÙNG: 可從 **(1420-1483)** Thiền sư đời Minh, họ Hứa, hiệu Vô Phương, người xứ Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Câu Không Khế Bân ở núi Thiếu Thất thuộc tông Tào Động. Ban đầu sư ở ẩn trong chùa Định Quốc, chẳng bao lâu ra khai pháp ở chùa Bồ-đề. Niên hiệu Thành Hóa thứ 9 (1473), sư thừa kế pháp hội chùa Thiếu Lâm. Đến năm 1482, sư trụ trì chùa Quán Âm ở Quân Châu (nay là huyện Vũ tỉnh Hà Nam).

KHẢ TƯƠNG: 可湘 **(1206-1290)** Thiền sư sống vào đời Tống-đầu đời Nguyên, họ Cát, hiệu Tuyệt Ngạn, người xứ Ninh Hải Thai Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế. Sư từng trụ các chùa: Lưu Hồng Hưng Thánh Thiền Tự ở Gia Hưng (nay thuộc Chiết Giang), Nhạn Sơn Năng Nhân Thiền Tự ở Ôn Châu (nay thuộc Chiết

Giang), Cửu Nham Huệ Vân Thiền Tự, Hộ Quốc Quảng Ân Thiền tự, Sùng Ân Diễn Phúc Thiền Tự, Giang Tâm Long Tường Hưng Khánh Thiền Tự. Năm 1272, sư trụ Sùng Thánh Thiền Tự ở núi Tuyết Phong Phúc Châu. Tác phẩm: Tuyệt Ngạn Hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

KHẢ ÚY: 可畏 Thật là, thật ra, quả tình.

Chương Táo Thọ Hòa thượng (đời thứ 2) trong CĐTĐL q. 24 ghi: 和尚近日可畏爲人切。Đệ nhất tòa nói: Gần đây Hòa thượng quả tình thiết tha vì người.

KHÁCH ĐẦU HÀNH GIẢ: 客頭行者 Gọi tắt: Khách hành.

Cư sĩ phụ giúp vị Tri khách.

Trong Thiền tự, vị này lệ thuộc vào Tri khách (Chức vụ tiếp đãi khách khứa), giúp Tri khách tiếp đãi và đáp ứng những yêu cầu của khách

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHÁCH TÁC: 客作 Người làm thuê, làm khách.

Thiền gia thường dùng từ nay để quở trách, ngầm ý nghĩa quên đi chính mình, chạy tìm bên ngoài.

Tiết Minh Khê Đạo Hạnh Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 僧問：如何修行？師曰：好箇阿師！莫客作！Tăng hỏi: Thế nào là tu hành? Sư nói: Ông sư này chớ nên làm khách.

KHÁCH TRẦN: 客塵 Chỉ cho các sự vật hư huyễn cho đến những nghi hoặc phiền não.

Chương Bồ Đề Đạt-ma, Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh trong CĐTĐL q. 30 ghi: 理入者。謂藉教悟宗。深信含生同一眞性。但爲客塵妄想所覆不能顯了。Lý nhập nghĩa là nhờ giáo lý mà tỏ ngộ tâm tính, tin chắc chúng sinh đồng một chân tính, chỉ vì khách trần vọng tưởng che đậy nên không thể lộ bày.

KHÁCH TY: 客司 Chức sự tăng phụ trách tiếp đãi khách.

MGNL q. 2 ghi: 師赴雪竇。經過杭州。徐轉運問師。雪竇名山。多有具眼底衲僧。忽相靠來。長老作麼生支遣他。師高聲召客司。司近前。師云。運使問箇什麼? Sư đến Tuyết Đậu, khi đi ngang Hàng Châu, Từ Chuyển Vận hỏi sư: Danh sơn Tuyết Đậu có nhiều Thiền sư ngộ đạo, chợt có kẻ đến tiếp cận thì Trưởng lão làm sao đối phó? Sư lớn tiếng gọi Khách ty, Khách ty đến gần, sư hỏi: Vận sứ hỏi cái gì thế?

KHAI: 開 Truyền bá (đạo pháp).

Tào Khê đại sư biệt truyện ghi: 於後慧能於此樹下坐、爲眾人開東山法門。又：其年四月八日、大師爲大眾初開法門。Sau đó, đại sư Huệ Năng ngồi dưới cội cây nầy, truyền bá pháp môn Đông Sơn cho mọi người. Lại: Mồng 8 tháng 4 năm ấy, Đại sư vì đại chúng mới truyền bá pháp môn.

KHAI CHẨM: 開枕 Còn gọi: Khai bị an chẩm.

Nghĩa là dọn bày mền gối để ngủ.

Trong Thiền môn, sau sơ canh (canh một) 5 giờ, Thần ty bắt đầu báo cáo giờ giấc, kế đó Đường hành ở trước Tăng đường đánh bảng 3 hồi, tiếp theo Chung ty đánh chuông 18 tiếng để báo cáo giờ tọa thiền đã kết thúc, 18 tiếng chuông này gọi là Khai chẩm chung, Thập bát chung, Định chung, Sơ dạ chung.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHAI DIỄN: 開演 Tuyên thuyết đạo pháp.

Tiết Phúc Tiên Chiêu Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 13 ghi: 昔日靈山會、匿王請佛；今日招慶、太尉迎師。人天交接於座隅、至理愿垂於開演。Thuở xưa trong pháp hội Linh Sơn, vua Ba-tư-nặc thỉnh Phật; hôm nay ở chùa Chiêu Khánh, Thái úy đón rước sư. Đại chúng tụ hội dưới pháp tòa ngưỡng mong sư rủ lòng thương xót tuyên thuyết đạo pháp.

KHAI DỤC: 開浴 Mở cửa nhà tắm để vào tắm.

Theo điều Lưỡng Tự Đầu Thủ,

chương Lưỡng Tự trong STBTTQ q. hạ ghi: 凡遇開浴，齋前掛開浴牌，寒月每五日一浴，暑天每日洗浴。聞開浴之鼓，眾僧先入浴，後乃知事及住持；後世則逆轉此順序。佛制有水湯浴、熱氣浴二種，禪宗則以溫湯沐浴。入浴之法，古時多爲浴槽外汲湯水沐浴之汲湯式；後爲全身入浴槽內沐浴之入湯式。入浴時，應靜肅，禁笑語。入浴之前向跋陀婆羅像燒香，唱若洗足時，當願眾生，具足神力；洗浴身體，當願眾生，身心無垢，內外光潔。唵跋折囉惱迦吒莎訶之偈咒七遍。 Hễ gặp lúc khai dục thì trước Trai đường có treo tấm bảng Khai dục. Trời lạnh thì 5 ngày tắm 1 lần, trời nóng thì tắm mỗi ngày, khi nghe tiếng trống khai dục, Tăng chúng vào tắm trước, sau cùng đến Tri sự và Trụ trì; về sau đảo ngược thứ tự này. Phật chế có 2 thứ: Tắm nước nóng, tắm hơi nóng. Thiền tông thì dùng nước ấm để tắm. Cách tắm có 2: Thời xa xưa phần nhiều đứng ngoài bồn múc nước tắm, gọi là Cấp thang thức; về sau vào trong bồn tắm gọi là Nhập thang thức. Khi tắm phải im lặng, cấm cười nói. Trước khi tắm, thắp hương hướng về Bạt-đà-bà-la xướng kệ chú 7 biến: Khi rửa chân, phải nguyện chúng sinh đầy đủ thần lực; tắm rửa thân thể, phải nguyện chúng sinh thân tâm không dơ, trong ngoài sạch sẽ. (Án, bạt chiếc la não ca tra, tóa ha) Đọc chú này 7 lần.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHAI ĐƯỜNG: 開堂

Trụ trì mới nhận chức, lúc nhập viện phải khai pháp đường tuyên nói đại pháp.

BNL q. 1 ghi: 師開堂說法、有鞠常侍致問：靈樹果子熟也未？門云：什麼年中得信道生？ Lúc Vân Môn khai đường nói pháp, có vị quan Thường thị họ Cúc bước ra hỏi: Trái Linh Thọ đã chín chưa? Vân Môn nói: Ông nghe nói chưa chín hồi nào?

KHAI HÓA TỰ: 開化寺 Chùa thuộc thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Khai Bảo thứ 4 (971) đời Tống, Vĩnh Minh Diên Thọ theo lời mời của Ngô Việt Vương Tiền Thúc, vì trấn phục thủy triều sông Tiền Đường mà cất chùa, ban đầu gọi là »Thọ Ninh Viện«. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 26 (1156) đời Tống, Trí Đàm trụ trì chùa này, không nhờ sức quan tự bỏ y bát của mình mà quyên góp tịnh tài để xây tháp bảy tầng, thành tựu viện vũ trăm cửa. Niên hiệu Long Hưng thứ 2 (1164) vua ban cho tấm biển »Từ Ân Khai Hóa Giáo Tự«. Khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) đời Minh chùa bị thiêu hủy, khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) trùng tu trở lại.

KHAI HUỆ: 開慧 **(1824-1906)** Thiền sư đời Thanh, họ Trương, tên Châu, pháp danh Khai Huệ, hiệu Chân Tịnh, người xứ Trường Sa, Hồ Nam, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Giác Thanh chùa Long Hoa, đời thứ 42 hệ Nam Nhạc. Trụ trì am Diêm Tràng. Có ngữ lục truyền lại đời.

KHAI KHẨU KIẾN ĐẢM: 開口見膽 Một khi mở miệng liền hiển bày mọi ý nghĩ trong lòng.

VMQ ghi: 無門曰、趙州開口見膽、露出心肝。者僧聽事不眞、喚鐘作甕。 Vô Môn nói: Triệu Châu mở miệng liền hiển bày mọi ý nghĩ trong lòng. Vị tăng này phán xét không đúng cho chuông là hũ.

KHAI KHOÁCH: 開廓 Nói ra, hoằng dương.

Tiết Nam Phong Vĩnh Trình Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 或照用雷奔、或機鋒電掣。無非剪除邪妄、開廓玄微。直下明宗、到眞實地。 Hoặc chiếu dụng như sấm nổ, hoặc cơ phong như điện chớp, chẳng qua là trừ dẹp tà vọng, hoằng dương lẽ huyền vi, lập tức minh tông, đến chỗ chân thật.

KHAI LÔ: 開爐 Mở cửa lò.

Trong chùa gọi ngày mồng 1 tháng 10 là ngày khai lô, kể từ ngày này mới có thể đốt lò sưởi ấm.

Tiết Pháp Xương Ỷ Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi:

法昌今日開爐、
行腳僧無一箇。
唯有十八高人、
緘口圍爐打坐。
Pháp Xương kim nhật khai lô,
Hành cước tăng vô nhất cá
Duy hữu thập bát cao nhân
Giam khẩu vi lô đả tọa.
Hôm nay Pháp Xương mở lò
Không một vị tăng hành cước
Chỉ có mười tám cao nhân
Ngồi thiền quanh lò im lặng.

KHAI MINH THIỀN SƯ: 開明禪師 Hiệu của Thiền sư Nghi Yến đời Tống. X. Nghi Yến

KHAI NHÃN KHẠP THỤY: 開眼瞌睡 Ngồi ngủ mà mắt mở trao tráo.

Dụ cho sự hồ đồ si mê.

NĐHN q. 18 ghi: 堪嗟迷者成群、開眼瞌睡。Than ôi, kẻ mê hợp thành bầy mở mắt ngồi ngủ.

KHAI NHÃN MỴ NGỮ: 開眼寐語 Mở to đôi mắt mà nói mớ.

Dụ chỉ lời nói lờ mờ si mê.

Tiết Thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: 你若未具超宗越格底眼目、又無縛虎拏龍底手段、未免一切處一切時、見色被色碍、聞聲被聲碍、以至出言吐气皆是清天白日開眼寐語。Nếu ngươi chưa có con mắt siêu tông việt cách, cũng không có thủ đoạn trói cọp bắt rồng, chưa khỏi ở mọi nơi mọi lúc thấy sắc bị sắc làm ngại, nghe tiếng bị tiếng làm ngại, cho đến mở miệng nói năng đều là giữa ban ngày ban mặt mở to mắt mà nói mớ.

ĐTTY ghi: 若是無物、更何用照? 爾莫開眼寐語去。Nếu là không có vật gì cả thì đâu cần phải chiếu soi? Ngươi đừng có mở mắt mà nói mớ nữa.

KHAI NHÃN NIỆU SÀNG: 開眼尿牀 Mở mắt đái dầm.

Dụ cho việc làm vô lý đáng chê cười.

MANL ghi: 行棒行喝。開眼尿床。Sử dụng phương tiện đánh hét cũng là việc làm vô lý và đáng chê cười.

KHAI NHÃN TÁC MỘNG: 開眼作梦 Mở to đôi mắt mà nằm mơ.

Tỷ dụ cho trạng thái lờ mờ, si mê.

MANL ghi: 一出一入。胡餅裹呷汁。一擒一縱。開眼作夢。Một bên ra một bên vào, nước cốt trong bánh mè; một bên bắt một bên tha, mở to đôi mắt mà nằm mơ.

KHAI PHÁP: 開法 Lần nói pháp đầu tiên của vị Trụ trì, sau khi vị này đắc đạo.

Tiết Thiên Đồng Hàm Kiệt Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 未半載、頓明大事。去謁此庵、分座連雲、開法妙嚴。後遷諸巨刹。Chưa đầy nửa năm ngài Đàm Hoa đã thấu rõ việc sinh tử. Ngài đến yết kiến Thử Am, được phân tòa giáo hóa ở Liên Vân, khai pháp ở Diệu Nghiêm, sau dời đến các chùa nổi tiếng.

KHAI PHÚC ĐẠO NINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 開福道寧禪師語錄 Gọi đủ: Đàm Châu Khai Phúc Thiền sư Đẳng Thập Cửu Đại Hòa thượng ngữ lục. Còn gọi: Đàm Châu Khai Phúc Báo Từ Thiền Tự Đạo Ninh Thiền sư ngữ lục, Khai Phúc Ninh Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Khai Phúc Đạo Ninh soạn vào đời Tống, Nguyệt Am Thiện Quả biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 450. Nội dung bao gồm: Pháp ngữ khai đường tấn viện niêm hương, Thượng đường, Tiểu tham, Thùy thị, Kệ tụng, Di giới. Đầu quyển cuối quyển có phụ lục bài tựa và các văn sớ. Sách này được in lại vào niên hiệu Thuần Hy thứ 6 (1179) đời Tống.

KHAI PHÚC TỰ: 開福寺 **(80)** Chùa thuộc thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Thời Ngũ Đại Sở vương Mã Ân sáng lập. Con là Mã Hy Phạm lại xây Hội Xuân Viên. Đời Tống Thiền sư Đạo Ninh ở đây.

KHAI QUAN: 開關 Mở cửa.

Quan: chốt cửa.

Chương Già-da-xá-đa Tổ thứ 18 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 羅多聞語知是異人。遽開關延接。La-đa nghe nói, biết là dị nhân liền mở cửa tiếp rước.

KHAI QUÝNH: 開詗 **(1634-1676)** Thiền sư đời Minh, họ Trương, hiệu Huệ Cung, người Thuận Đức, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Tuyết Duy Thao Pháp, đời thứ 34 hệ Nam Nhạc. Trụ trì Nam Hải Bảo Tượng Lâm. Có ngữ lục truyền lại đời.

KHAI SĨ: 開士

1. Người thông đạt, tỏ ngộ.

Chương Bát-nhã-đa-la, Tổ thứ 27 trong CĐTĐL q. 3 ghi: 祖般若多羅者。東印度人也。既得法已。行化至南印度。彼王名香至。崇奉佛乘尊重供養度越倫等。又施無價寶珠。時王有三子。其季開士也。Tổ Bát-nhã Đa-la là người Đông Ấn. Sau khi đắc pháp, Tổ đi hóa đạo đến Nam Ấn Độ. Vua nước Hương Chí phụng thờ Phật pháp, tôn trọng cúng dường hết mức và còn ban cho viên ngọc vô giá. Bấy giờ vua có 3 người con, người con út là bậc thông đạt.

2. Lời Thiền sư gọi các vị tăng tham thiền.

PDgNL q. trung ghi: 普告諸開士、同明第一玄。Bảo chung cho các vị Thiền sư hãy cùng nhau sáng tỏ đệ nhất huyền.

KHAI SƠN: 開山 Còn gọi: Khai cơ

Vốn chỉ cho việc khai núi lập chùa, bởi tự viện thời xưa phần nhiều lập nơi núi non u tịch và vị Trụ trì đời thứ nhất của tự viện cũng được tôn xưng là Khai sơn.

VCSC ghi: 遂立志開山弘法、立寺傳教、利己利他、濟人濟世。Sư liền lập chí khai sơn hoằng pháp, cất chùa truyền giáo, lợi mình lợi người, cứu giúp mọi người.

Khai sơn có hai thứ:

1. Sáng kiến khai sơn: Tự mình khai sáng và làm Trụ trì.

2. Khuyến thỉnh khai sơn: Mình đứng ra lập một ngôi chùa xong, rồi thỉnh vị Tăng có đức Trụ trì.

KHAI SƠN LÃO ĐIỆN: 開山老殿

X. Chính Tông Tự.

KHAI TÂM NHÃN: 開心眼 Mở sáng con mắt pháp, tỏ ngộ đạo lý Phật pháp.

Tiết Giang Tây Mã Tổ trong TĐT q. 14 ghi: 江西馬祖嗣讓禪師、在江西。師諱道一、漢州十方縣人也、姓馬、於羅漢寺出家。自讓開心眼、來化南昌。Mã Tổ Giang Tây nối pháp Thiền sư Hoài Nhượng ở Giang Tây. Sư húy là Đạo Nhất, người huyện Thập Phương thuộc Hán Châu, họ Mã, xuất gia nơi chùa La Hán. Được Hoài Nhượng mở sáng con mắt pháp, sư đến giáo hóa tại Nam Xương.

KHAI THỊ: 開示 Tuyên thuyết (nói pháp).

Tiết Lương Sơn Quán Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 大眾雲臻、請師開示。Tăng nói: Đại chúng đã đến đông đủ, thỉnh sư nói pháp.

KHAI THỊ NGỘ NHẬP: 開示悟入 Khai là khai phát, tức phá trừ vô minh, khai mở Như Lai tạng, thấy lý Thật tướng, Thị là hiện bày; hoặc chướng đã trừ thì Thể tri kiến hiện, pháp giới vạn đức hiện bày rõ ràng. Ngộ là chứng ngộ, sau khi Chướng trừ Thể hiện thì Sự (hiện tượng) Lý (bản thể) dung thông mà có chỗ ngộ. Nhập là chứng nhập, nghĩa là sự lý đã dung thông thì có thể tự tại vô ngại, chứng nhập biển trí tuệ.

Phẩm Cơ Duyên trong Kinh Pháp Bảo Đàn ghi: 汝愼勿錯解經意、見他道開示悟入、自是佛之知見、我輩無分。若作此解、乃是謗經毀佛也。Ngươi nên cẩn thận, chớ hiểu lầm ý Kinh, nghe nói: Khai thị ngộ nhập bèn cho là tri kiến của Phật, còn mình thì chẳng có phần; nếu hiểu như thế là phỉ báng kinh Phật vậy.

KHAI THIỆN TỰ: 開善寺 Chùa thuộc núi Chung Sơn, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Niên hiệu

Thiên Giám thứ 13 (514) đời Lương, Bảo Chí thị tịch, vua Võ Đế ra lệnh an táng tại nơi này và xây tháp 5 tầng. Vua đích thân tiến cúng, bỗng thấy vị Đại sĩ trên mây bèn xây cất chùa, sai đệ tử của Bảo Chí là Trí Tạng trụ trì, ban tên là »Khai Thiện Tự«. Thời Trần Nam triều, Trí Viễn cũng từng ở đây. Khoảng niên hiệu Càn Phù (874-879) đời Đường phụng sắc đổi tên là »Bảo Công Viện«. Khoảng niên hiệu Khai Bảo (968-975) đời Tống lại gọi »Khai Thiện Đạo Tràng«. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) cùng với các chùa ở Chung Sơn gọi chung là »Thái Bình Hưng Quốc Tự«, chùa này là một viện trong số đó nên tên chùa bị xóa bỏ.

KHAI TIÊN TỰ: 開先寺 Chùa nằm ở chân núi phía nam Lô Sơn tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, do Nam Đường Trung Chủ xây dựng. Sau núi có những ngọn núi lạ liền lạc như: Quy Bối (mu rùa), Hạc Minh (Hạc kêu), Song Kiếm (hai cây gươm). Đời Tống có Thiền sư Thanh Diệu của tông Vân Môn ở đây. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 2 (977), Vua hạ chiếu đổi tên chùa »Khai Tiên Hoa Tạng Tự«. Triều vua Nhân Tông, Thiền sư Thiện Xiêm mở pháp hội ở đây, đệ tử là Phật Ấn Liễu Nguyên là người kế thừa. Về sau các thiền sư của tông Vân Môn như: Trí Tuần, Hành Anh cùng nhau kế tiếp trụ trì. Niên hiệu Thiên Thuận thứ 1 (1457-1464) đời Minh, chùa dùng lại tên cũ. Niên hiệu Khang Hy thứ 16 (1707), Vua ban cho bảng hiệu »Tú Phong Tự«.

KHÁI CỔ LỤC: 概古錄 Còn gọi: Trạm Nhiên Thiền sư Khái Cổ lục. Lục, 1 quyển, do Trạm Nhiên Viên Trừng soạn vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 725. Viên Trừng cảm khái về quy củ tùng lâm thời ấy sao mà lỏng lẻo và dần dần tiến tới chỗ hỗn loạn, sa đọa. Để ngăn ngừa sự suy sụp nhanh chóng của các tùng lâm dẫn đến sự hủy diệt Phật pháp mà trên lịch sử sẽ xảy ra lần nữa, nên sư đưa ra những ví dụ có thực, các cơ duyên hoạt bát sinh động từ Lục Tổ cho đến thời đại Đường Tống và khẩn thiết kêu gọi đạo tâm, chấn chỉnh lại Tông phong. Sách này cho ta thấy được tình hình các tùng lâm vào cuối đời Minh.

KHẢI THỈNH: 啟請 Phạn ngữ: adhyesan, adhyesita

1. Trước khi tụng kinh phải phụng thỉnh chư Phật.

Trước khi tụng 5 hội của Kinh Lăng Nghiêm, phải xướng danh hiệu Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật, Bồ Tát. Người đứng đầu hội Lăng Nghiêm cử xướng Nam mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát và xướng văn gọi là Khải xướng. Vọng hối lược Bố tát của Thiền tông là mỗi tháng ngày mùng một, ngày rằm cử hành lễ Bố tát với nghi thức giản lược, sau bài văn sám hối phải xướng lên: Nam mô quá khứ thất Phật, Nam mô Thích-ca Mâu-ni Phật, Nam mô Văn-thù Bồ Tát, Nam mô Phổ Hiền Bồ Tát, Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát, Nam mô Di-lặc tôn Phật, Nam mô Lịch đại Tổ sư Bồ Tát, đây là Khải thỉnh, sau đó mới xướng Tứ hoằng thệ nguyện. Nhưng trong nghi thức an táng, lúc tụng chú Lăng Nghiêm không cử hành nghi thức khải thỉnh.

2. Thưa thỉnh.

Lăng Nghiêm Kinh Tông Thông q. 1 ghi: 阿難見佛、頂禮悲泣、恨無始來一向多聞、未全道力。殷勤啟請十方如來得成菩提、奢摩他三摩提、禪那最初方便。Gặp Phật, A-nan đảnh lễ rồi buồn thảm rơi lệ, hận rằng từ trước đến nay chỉ chuyên đa văn nên chưa tu hành để đầy đủ đạo lực, mới khẩn thiết nhiều lần thưa thỉnh về các phương tiện đầu tiên như: Xa-ma-tha, Tam-ma-đề, Thiền-na mà mười phương Như Lai nhờ đó được thành Chính giác.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHÁM: 勘 Còn gọi: Khám biện, khám nghiệm.

Kiểm tra sự lãnh ngộ sâu cạn giữa các thiền gia.

VMQ ghi: 待我去與爾勘過這婆子。Chờ ta đi kiểm tra bà già này cho ông.

KHÁM BIỆN: 勘辨

1. Thiền nhân thăm dò chỗ lãnh ngộ sâu cạn của đối phương.

TMVK ghi: (福嚴置和尚)首造洞山室中相契。眞淨舉領眾立僧。久之又至四祖宣和尚會中。時時到五祖相見。祖勘辨果有過人處。(Hòa thượng Phúc Nghiêm Trí) ban đầu đến Động Sơn, cơ duyên khế hợp. Ngài Chân Tịnh bảo sư làm người đại diện chúng ra thưa hỏi. Ít lâu sau, sư lại đến pháp hội của Tứ Tổ Tuyên, cũng thường đến gặp Ngũ Tổ. Tổ thăm dò trình độ lãnh ngộ sâu cạn của sư quả có chỗ hơn người.

2. Một thứ phân loại trong ngữ lục Thiền tông, chuyên môn ghi chép những lời thăm dò chỗ lãnh ngộ sâu cạn của thiền nhân. Như trong Lâm Tế lục có loại Khám biện. Chữ Biện cũng viết 辯.

KHÁM PHÁ: 勘破 Nhìn thấu suốt tâm tư đối phương rồi so sánh, thí nghiệm và chất vấn họ, cũng tức là khám định xem đúng hay sai.

Tắc 48, VMQ ghi: 撿點將來、二俱有過。且道、那裡是趙州勘破婆子處。Kiểm điểm lại, cả hai đều có lỗi. Thử nói xem, đâu là chỗ Triệu Châu khám phá lão bà?

KHÁM QUÁ: 勘過 Tức là dùng cách xem xét, thử nghiệm, khiến cho chân tướng hiện rõ.

Tắc 20, BNL ghi: 龍牙問翠微。如何是祖師西來意(諸方舊話也要勘過)。Long Nha hỏi Thúy Vi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? (Lời nói cũ của các nơi cũng cần xem xét thử nghiệm).

KHÁN: 看

1. Chuyên tâm xem xét, nghiên cứu tới lui một cơ ngữ nào đó của cổ nhân.

Tiết Chân Như Phương Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 眞如方禪師眞州眞如院方禪師、參琅邪、唯看柏樹子話。Thiền sư Phương ở viện Chân Như thuộc Chân Châu đến tham học nơi ngài Lang Da, chỉ khán công án Cây bách.

2. Ra mắt, thăm hỏi.

MGNL q. 2 ghi: 師在明州、看曾學士、坐次、士問：曾與清長老商量趙州勘婆子話、端的有勘破處麼? Sư ở Minh Châu, có lần ra mắt Học sĩ. Đang ngồi, Học sĩ hỏi: Ta thương lượng cùng Trưởng lão Thanh về công án Triệu Châu khám phá bà già, quả thật có chỗ khám phá không?

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 僧問：不病者還看和尚不? 師曰：某甲看他則有分、他誰彩某甲? Tăng hỏi: Người chẳng bệnh có hỏi thăm Hòa thượng không? Sư đáp: Ta hỏi thăm hắn thì có phần đúng hơn. Hắn nào có ngó ngàng gì đến ta?

3. Tiếp đãi, khoản đãi.

Tiết Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 至落京參忠國師、初見侍者便問：和尚還在也無? 對曰：在、只是不看客。Sư đến Lạc Kinh để tham vấn Quốc sư Huệ Trung. Vừa gặp thị giả, sư liền hỏi: Hòa thượng có ở nhà không? Thị giả đáp: Có, nhưng chẳng tiếp khách.

VMQL q. hạ ghi: 客來須看、賊來須打。Khách đến cần phải tiếp đãi, trộm đến cần phải đuổi đi.

4. Coi sóc, lo liệu.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 因兩箇僧造同行、一人不安、在涅槃堂裏將息、一人看他。有一日、不安底上座喚同行云：某甲欲得去、一時相共去。Nhân có hai vị tăng cùng đi đến Động Sơn. Một người bị bệnh nằm nghỉ ở Niết-bàn đường, người còn lại coi sóc y ta. Một hôm, người bệnh gọi bạn đồng hành, bảo: Tôi muốn đi. Khi ấy cả hai cùng ra đi.

5. Coi chừng, đề phòng.

Hàm ngữ khí dặn dò, cảnh tỉnh.

Tiết Trung Thừa Lô Hàng Cư sĩ trong NĐHN q. 18 ghi: 中丞盧航居士、與圓通擁爐次、公問：諸家因緣、不勞拈出。直截一句、請師指示。通厲聲揖曰：看火！公急撥衣、忽大悟。Cư sĩ Trung Thừa Lô Hàng đang ngồi quanh lò sưởi với ngài Viên Thông. Cư sĩ bảo: Nhân duyên của các nhà chẳng nhọc đưa ra. Một câu thẳng tắt, thỉnh sư chỉ dạy? Thông vái chào và nghiêm giọng bảo: Coi chừng lửa! Cư sĩ vội vén áo, chợt đại ngộ.

Tiết Khâm Sơn Văn Thúy Thiền sư trong LĐHY q. 22 ghi: 同安不是好心、亦須看始得。Đồng An không có tâm tốt, cần phải đề phòng mới được.

KHÁN ĐÃI: 看待 Lo liệu, coi sóc.

Tiết Nhất Túc Giác Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 昨者母親下世，只有姊，獨自無人看待，爭拋得? Trước kia mẫu thân tạ thế, chỉ còn người chị một mình không ai coi sóc, làm sao bỏ được?

KHÁN HẢO TINH THÁI: 看好精彩 Chú ý.

Chương Báo Ân Khế Tùng Thiền sư trong CĐTĐL q. 24 ghi: 初開堂升座欲坐乃曰。。。烈士鋒前少人陪。雲雷擊鼓劍輪開。誰是大雄獅子種、滿身鋒刃但出來。時有僧始出。師曰。看好精彩。僧擬申問。師曰。什麼。處去也。Ban đầu khai đường, lên tòa sắp ngồi, sư bèn nói: Trước tài năng của liệt sĩ, ít có người bồi tiếp, đánh trống như sấm dậy, vầng kiếm loang ra, ai là loại sư tử dũng mãnh mũi nhọn đầy mình hãy bước ra đi! Khi ấy có vị tăng bước ra, sư nói: Hãy chú ý! Tăng định hỏi, sư nói: Đi chỗ nào?

KHÁN KHÁN: 看看

1. Ngay tức thì, sắp sửa.

Tiết Tiến Phúc Hưu Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 此土與西天、一隊黑漆桶。誑惑世間人、看看滅胡種。Trung Quốc với Tây Thiên có một lũ ngu si, dối gạt thế gian, sắp diệt mất pháp mạch Phật giáo.

2. Xem thử xem.

LTNL ghi: 上堂云：赤肉團上有一無位眞人。常從汝等諸人面門出入。未證據者看看。Trên khối thịt đỏ có một con người thật không vị trí, thường từ cửa mặt quý vị ra vào. Người nào chưa thấy hãy xem thử xem !

KHÁN THOẠI THIỀN: 看話禪 Đối lại: Mặc chiếu thiền.

Thiền tham cứu công án, là Tông phong của ngài Đại Huệ Tông Cảo, tông Lâm Tế.

Khán là tham cứu, thoại là công án. Tức là ở nơi một tắc thoại đầu của người xưa chân thật tham cứu dài lâu cho đến khi được khai ngộ. Thiền phong này trước huệ sau định, cùng Mặc chiếu thiền trước định sau huệ khác xa về chỉ thú.

Nguồn gốc của Khán thoại thiền có thể nói bắt đầu từ công án Con chó không Phật tính của Triệu Châu Tùng Thẩm đời Đường. Đến cuối đời Đường – đầu đời Ngũ Đại, việc sử dụng các tắc công án để phá trừ thói quen tình thức phân biệt rất là hưng thịnh. Đến đời Tống, Đại Huệ Tông Cảo cực lực chủ trương chuyên môn tham khán một tắc thoại đầu, về sau tông Lâm Tế tôn sùng làm khuôn phép. Càng về sau tông phong càng thịnh, như đời Minh, ngài Trung Phong Minh Bản đặc biệt đề xướng những công án xưa như: Ba cân gai, cây tùng trước sân, núi Tu-di, tâm bình thường là đạo, chữ Cố của Vân Môn, chữ Vô của Triệu Châu... Thiền phong ảnh hưởng lớn một thời. Từ đời Minh, Thanh cho đến nay, thiền phong này vẫn chưa dứt. Ngoài ra, từ đời Tống về sau, tư trào Thiền Tịnh hiệp tập rất thịnh, lấy 4 chữ A-di-đà Phật làm công án, đây cũng là một thứ Khán thoại thiền.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHÁNG HÀNH: 抗行 Đối lập nhau.

Tiết Mông Sơn Quang Bảo Thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: 師曰：眼耳緣聲色時、爲復抗行、爲有回互?

澤曰：抗互且置、汝指何法爲聲色之體乎?

師曰：如師所說、即無有聲色可得。

澤曰：汝若了聲色體空、亦信眼耳諸根、及與凡與聖、平等如幻、抗行回互、其理昭然。Sư nói: Khi mắt tai duyên theo thanh sắc là đối lập nhau hay là dung hợp nhau?

Thiền sư Hà Trạch Thần Hội nói: Đối lập hay dung hợp tạm gác lại, ngươi hãy chỉ xem pháp nào là thể của thanh sắc?

Sư nói: Theo như thầy nói thì không thật có thanh sắc.

Hà Trạch nói: Nếu như ngươi biết rõ thể thanh sắc vốn không, cũng như các căn mắt tai, cho đến phàm thánh đều bình đẳng như huyễn thì đối lập nhau hay dung hợp nhau lý ấy quá rõ ràng.

KHÁNH CHƯ: 慶諸 **(807-888)** Thiền sư đời Đường, họ Trần, người xứ Tân Cam, Lô Lăng (nay là huyện Tân Can tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Năm 13 tuổi, sư nương Thiền sư Hồng Tỉnh Tây Sơn Thiệu Giám cạo tóc xuất gia, năm 23 tuổi đến Tung Sơn thụ giới cụ túc, học giới luật. Về sau sư chuyên chí Thiền, làm Mễ đầu ở dưới hội của ngài Quy Sơn Linh Hựu, siêng năng phục vụ đại chúng. Sư còn đến Vân Nham Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa tỉnh Hồ Nam) yết kiến Đạo Ngô Tông Trí, ngay nơi lời nói khế cơ, từ đây đại ngộ. Ở Trường Sa, sư sống lẫn lộn cùng thế tục, mọi người đều chẳng biết. Động Sơn Lương Giới sai tăng đi tìm hỏi, sư mới lộ diện, đến núi Thạch Sương xiển dương Thiền tông, chư tăng tụ hội đến trên 500 vị. Sư ở Thạch Sơn 20 năm, sớm chiều cùng người học luận bàn vấn đáp. Thụy hiệu »Phổ Hội Đại Sư«.

KHÁNH HỶ: 慶喜 **(1066-1142)** Thiền sư đời Lý, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 14. Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, miền Bắc Việt Nam. Khoảng niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1133-1138), Vua Lý Thần Tông mời sư vào kinh. Sư ứng đối xứng hợp ý chỉ, vua bái phong chức Tăng Lục, lại thăng chức Tăng Thống.

Một hôm, đệ tử Pháp Dung hỏi:

Liễu đạt sắc không, sắc là phàm hay là thánh?

Sư ứng thinh đáp bài kệ:

勞生休問色兼空
學道無如訪祖宗
天外覓心難定體
人間植桂豈成松
乾坤盡是毛頭上
日月包含芥子中
大用現前拳在手
誰知凡聖與西東

»Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không
Học đạo vô như phỏng Tổ tông
Thiên ngoại mích tâm nan định thể
Nhân gian thực quế khởi thành tùng
Càn khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phàm thánh dữ tây đông?«

»Uổng công thôi hỏi sắc cùng không
Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông
Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy
Thế gian trồng quế đâu thành tòng
Đầu lông trùm cả càn khôn thảy,
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong.
Đại dụng hiện tiền tay nắm vững
Ai phân phàm thánh với tây đông«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

KHÁNH KHOÁI: 慶快 Thư thái, thích thú.

Phần nhiều mô tả tâm tình vui vẻ khoan khoái sau khi ngộ thiền.

VMQ ghi: 透得過者、非但親見趙州、便可與歷代祖師、把手共行、眉毛廝結、同一眼見、同一耳聞、豈不慶快。Ai lọt qua cửa này, chẳng những chính mắt thấy Triệu Châu mà còn thấy hết thảy Tổ sư nắm tay chung bước, thâm sâu giao kết, cùng một mắt thấy, cùng một tai nghe, há chẳng thú sao?

KHÁNH KHOÁI BÌNH SINH: 慶快平生 Cả đời thư thái.

Mô tả tâm thái vui vẻ thoải mái

của người ngộ thiền. Đây là tập ngữ của nhà thiền.

Tiết Thượng Phong Bản Tài Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 或有一箇半箇、不求諸聖、不重已靈、疋馬單鎗、投虛置刃、不妨慶快平生。Hoặc có một người ưu tú, chẳng cầu chư thánh, chẳng trọng tính linh, đơn độc lao vào chốn hiểm nguy, thật là thư thái cả đời.

KHÁNH LONG: 慶隆 Thiền sư Việt Nam, chưa rõ quê quán, tông phái và hành trạng; chỉ biết sư lập chùa Khánh Long ở gò Quít huyện Phúc Chính, trấn Biên Hòa. Cảnh chùa Khánh Long được du khách đặt bài thơ ca ngợi như sau:

»Tiêu sơ lãnh thọ quảy tà dương
Bộ nhập khê nham phỏng đạo trường
Chử dánh vô yên sào hạc tĩnh
Khả liên thiền vị chính khê lương«.
»Tiêu sơ cây núi bóng tà dương
Khe suối đi qua viếng đạo trường
Không khói đun trà hạc trong ổ
Mến thay thiền vị thật thanh lương«.

Sau đó, Thiền sư Khánh Long đến núi Châu Thới, nơi gò cao, thuộc thôn Long Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa lập chùa Hội Sơn. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

KHÁNH THÔNG: 慶聰 Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư La Hán Hạnh Lâm thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Đại Đình Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây).

Một hôm có vị tăng hỏi: Ngài Thừa Cổ có nói núi Đông non Tây xanh, chưa biết ý chỉ gì? Sư đáp: Núi Đông non Tây xanh, trời mưa rồi lại tạnh, còn hỏi ý trong đó, chim gáy sinh chim nhạn.

Sư giỏi giảng thuyết, chẳng câu nệ giáo môn hay tông môn, duy chẳng thích nghe nói về tông Thiên Thai.

KHÁNH TÚC: 慶肅 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Công Thần ở Hàng Châu. Sư có bài kệ:

»Công Thần gia phong
Minh ám sắc không
Pháp pháp phi dị
Tâm tâm tự thông
Nhậm ma hội đắc
Chư Phật chân tông«.
»Thói nhà Công Thần ta
Sáng tối sắc không mà
Pháp pháp chẳng phân biệt
Tâm tâm tự thông ra
Làm sao mà hiểu được
Chư Phật chân tông a!«.

KHÁNH TƯỜNG: 慶祥

1. Thiền sư đời Tống, người xứ Dư Hàng (nay ở phía tây Hàng Châu) Trung Quốc; nối pháp Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư biện tài xuất chúng, nghe nhiều nhớ giỏi, là người kiệt xuất trong hàng đệ tử của Đức Thiều. Sư trụ viện Quán Âm ở Cửu Khúc, Hàng Châu.

Có vị tăng hỏi: Lặng lặng tròn sáng, thỉnh sư nói chắc cho một câu. Sư đáp: Mặt hồ mười dặm, một vầng trăng sáng.

Thụy hiệu »Cửu Khúc Thiền sư«.

2. Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư Vĩnh Minh Đạo Tiềm, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Sùng Phúc Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba, Chiết Giang).

Có vị tăng hỏi: Cái gì là người xưa nay? Đáp rằng: Đường đường sáu thước thật rõ ràng.

KHÁNH VÂN TỰ: 慶雲寺 Chùa nằm ở sườn nam núi Đỉnh Hồ, thành phố Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 6 (1633) đời Minh xây cất, ban đầu gọi là »Liên Hoa Am«, sau đổi thành tên ngày nay. Vào khoảng niên hiệu Thuận Trị (1644-1661) đời Thanh quy mô dần dần lớn. Vào khoảng niên hiệu Quang Tự (1875-1908) tăng chúng hơn 800 người. Trong chùa điện vũ trùng trùng, đường thất âm u, trang nghiêm điển

nhã, diện tích kiến trúc là 1,2 ha. Sau giải phóng sửa sang lại điện vũ trong chùa, đại hùng bảo điện còn giữ Tam Thánh Phật Tượng, xây cất thêm Trà hoa các, Quan cảnh đài. Trong chùa có Thiên nhân hoạch, Đại hồng chung, còn có Trà hoa thọ, Xá-lợi tử, Đại tạng kinh, được khen ngợi là »Trấn Sơn Tam Bảo«. Xá-lợi tử do Thiền sư Hám Sơn lấy được từ dưới tháp Kim Luân Phong ở Lô Sơn.

KHÁO: 靠 Thừa thế ứng đối tiếp theo lời nói của kẻ khác, là một cách đọ sức bằng cơ ngữ trong nhà thiền. (Hỏi) vặn lại.

Tiết Thanh Nguyên Hành Tư Thiền sư trong LĐHY q. 19 ghi: 玄沙云：大小石頭被大慧靠倒、至今起不得。Huyền Sa nói: Đường đường như Thạch Đầu mà bị Đại Huệ vặn lại, đến nay đứng dậy chẳng nổi.

KHẠP THÙY HÁN: 瞌睡漢 Kẻ ngu si, lờ mờ.

MGNL q. 2 ghi: 看他作者吐露箇消息。宛爾不同。若是瞌睡漢。遞相鈍致。Hãy xem bậc tu hành nói về chỗ kiến tính, rõ ràng ngươi chẳng được như vậy. Nếu ngươi là kẻ ngu si, ta sẽ giúp ngươi hết đần độn.

KHÁT LỘC CHI TƯỞNG: 渴鹿之想 Cái tưởng tượng của con nai khát nước, là cách tưởng hư vọng.

Bài Lục Tổ Năng Thiền sư bi minh của Vương Duy trong Toàn Đường Văn q. 327 ghi: 猶懷渴鹿之想、尚求飛鳥之迹。Còn ôm cái tưởng tượng của con nai khát nước, còn tìm kiếm dấu vết chim bay.

KHÁT LỘC SẤN DƯƠNG DIỆM: 渴鹿趁陽焰 Nai khát đuổi theo sóng nắng (vì ngỡ là nước).

Bài Mê Ngộ Bất Nhị trong Mười bốn khoa tụng của hòa thượng Chí Công ghi:

曒焰本非其水、
渴鹿狂趁匆匆
自身虛妄不實、
將空更欲覓空
Dương diệm bản phi kỳ thủy
Khát lộc cuồng sấn thông thông
Tự thân hư vọng bất thật
Tương không cánh dục mịch không.
Sóng nắng vốn chẳng phải nước.
Nai khát lầm đuổi vội vàng
Tự thân hư dối chẳng thật
Đem không lại muốn tìm không.

KHẮC CẦN: 克勤 (1063-1135) Thiền sư đời Tống, họ Lạc, tự Vô Trước, hiệu Phật Quả, người xứ Sùng Ninh Bành Châu (nay thuộc phía tây huyện Bành tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 11. Dòng dõi nhà Nho, thuở bé thông minh vượt bậc, cả nhà đều kỳ vọng vào sư.

Một hôm ngẫu nhiên đến chùa Diệu Tịch thấy được kinh Phật như thấy được vật mình từng quen biết, sư liền vào chùa cạo tóc, nương ở với thiền sư Tự Tỉnh. Kế đó, sư từng tham học với các vị: Văn Chiếu, Mẫn Hành, Giác Thắng, Kim Loan Tín, Đại Quy Triết, Hoàng Long Tâm. Cuối cùng đến tham vấn Thiền sư Pháp Diễn ở núi Ngũ Tổ, sư mới triệt ngộ và nối pháp ngài. Kệ ngộ đạo:

金鴨香鎖錦繡幃
笙歌叢裏醉扶歸
少年一段風流事
只許佳人獨自知
»Kim áp hương tiêu cẩm tú vi
Sinh ca tòng lý túy phù quy
Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự
Chỉ hứa giai nhân độc tự tri«.
»Lò hương bên trướng khói vừa tan
Say khướt dìu về nhạc vấn vương
Một đoạn phong lưu thời trai trẻ
Chỉ có giai nhân mới hiểu chàng«.

Sư ra hoằng pháp trụ chùa Chiêu Giác, xiển dương tông chỉ Lâm Tế. Khi triều Nam Tống đã lập, sư trụ chùa Kim Sơn, được Tống Cao Tông ban hiệu là Viên Ngộ Thiền sư, kế đó sư trụ trì Thiền viện Chân Như trên núi Vân Cư. Thụy hiệu »Chân Giác Thiền sư«. Tác phẩm: Bích Nham lục

10 quyển, Viên Ngộ Phật Quả Thiền sư ngữ lục 20 quyển.

KHẮC DO PHẢ NẠI: 克由叵耐 Thật khó nhẫn chịu, thật là đáng ghét!

Tiết Quốc Thanh Hành Cơ Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 五日一參、三八普說、自揚家醜。更若問理問事、問心問性、克由叵耐。Năm ngày tham vấn 1 lần, 24 ngày mới phổ thuyết, tự nêu cái xấu nhà mình. Lại còn hỏi sự hỏi lý, hỏi tâm hỏi tính thì thật là đáng ghét!

KHẮC ĐÍCH: 刻的 Chuẩn xác và trong sáng.

Tiết Nghệ Ngôn trong NĐHN q. 29 ghi: 少室心印、豈落文彩? 古人聊爲接引之計、始掛唇吻、然皆渾朴簡直、刻的示人。Tâm ấn Thiếu Thất há câu nệ vào việc trau chuốt lời nói câu văn? Người xưa tạm vì kế tiếp dẫn mà mượn lời nói, nhưng đều hồn nhiên, ngắn gọn, chuẩn xác và trong sáng để dạy người.

KHẮC KỲ THỦ CHỨNG: 剋期取證 Khắc kỳ tức là hạn định ngày giờ. Nguyên câu nghĩa là hạn định thời gian tu hành biện đạo để mong được Phật quả.

Như Kinh Viên Giác ghi: 即建道場，當立期限，若立長期為百二十日，中期為百日，下期為八十日，安置淨居。Nếu kiến lập đạo tràng, phải lập kỳ hạn, nếu là kỳ hạn dài thì 120 ngày, nếu là kỳ hạn vừa thì 100 ngày, an trí tịnh cư.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHẮC PHÙ: 克符 Thiền sư đời Đường; nối pháp Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền thuộc tông Lâm Tế. Về sau sư trụ Trác Châu (nay thuộc Hà Bắc), thường mặc áo giấy, người đời gọi là Chỉ Y Hòa thượng. Sư làm rất nhiều kệ tụng được người đời ưa thích và truyền bá. Sư thị tịch vào khoảng Đường Chiêu Tông và Đường Ai Đế (889-907).

KHẮC VĂN: 克文 **(1025-1102)** Thiền sư đời Tống, họ Trịnh, hiệu Vân Am, người xứ Thiểm Phủ (nay là Thiểm Huyện tỉnh Hà Nam) Trung Quốc.

Năm 25 tuổi theo Bắc Tháp Quảng Công xuất gia, thông nội ngoại điển. Ban đầu sư tham học nơi Hoàng Long Huệ Nam chẳng khế hợp nên đến Hương Thành (nay là Triêu Ấp Thiểm Tây) gặp Hòa thượng Thuận. Ngài hỏi ngược lại những lời lẽ của Hoàng Long, Khắc Văn nghe qua và có tỉnh, mới biết dụng ý của Hoàng Long liền trở về Hoàng Long và nối pháp ngài. Sư ban đầu trụ Động Sơn, sau dời đến Bảo Phong ở Hưng Long. Sư khai đường thuyết pháp rất siêng năng và dẫn dắt Thiền sư các nơi, được Vua ban hiệu Chân Tịnh. Tác phẩm: Tuyết Am ngữ lục.

KHẲNG: 肯 Ca ngợi, tin tưởng người nào đó đã tỉnh ngộ, hoặc tán đồng ngôn hạnh thiền cơ nào đó.

TMVK ghi: 老南下尊宿、五祖只肯晦堂、眞淨二老而已、自余皆不肯他也。Các bậc Tôn túc dưới trướng lão Nam, Ngũ Tổ chỉ ca ngợi hai vị Hối Đường và Chân Tịnh mà thôi, ngoài ra đều không tin tưởng ai khác.

KHẲNG TRỌNG: 肯重 Sùng tín, tôn sùng, xem trọng.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 僧問：和尚出世、一一幾人肯重佛法? 師曰：實無一人肯重。僧曰：爲什麼不肯重? 師曰：他各各气宇如王相似。Tăng hỏi: Hòa thượng ra giáo hóa, có mấy người xem trọng Phật pháp? Sư đáp: Thật không có người nào xem trọng. Tăng hỏi: Vì sao họ chẳng xem trọng? Sư đáp: Mỗi người trong bọn họ khí chất và thái độ giống như vua.

KHẨN TIẾU THẢO HÀI: 緊帩草鞋 Hãy mau buộc lại giày cỏ.

Lời thiền sư khuyên dạy thiền sinh nên tiếp tục hành cước tham học để cầu ngộ đạo.

Tiết Khai Nguyên Trí Tư Thiền sư

trong NĐHN q. 16 ghi: 若也道得、觀音、勢至、文殊、普賢祇在目前。若道不得、直須撩起布裙、緊峭草鞋。參! Nếu nói được thì Quán Âm, Thế Chí, Văn-thù, Phổ Hiền ở ngay trước mặt. Nếu nói không được thì cần phải vén quần, hãy mau buộc lại giày cỏ! Tham!

KHẤU: 扣 Còn gọi: Khấu địch, khấu kỷ, khấu kích.

1. Thưa hỏi, luận bàn.

Tiết Tín Tương Tôn Hiển Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 時圓悟爲侍者、師以白雲關意扣之。悟曰: 你但直下會取。Khi ấy Viên Ngộ làm thị giả, sư đem ý chính của Bạch Vân ra hỏi. Ngộ nói: Ngươi nên lập tức lãnh hội đi!

Tiết Lâm An Trí Tài Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 頗稱衲僧、鉢囊高挂。獨步遐方、似猛虎出荒郊、臨機須扣敵、今日還有麼? Rất xứng là Thiền sư, treo cao túi bát, một mình đi đến phương xa, giống như mãnh hổ ra khỏi đồng hoang, gặp cơ hội nên bàn luận, hôm nay lại có chăng?

2. Yêu cầu.

Lời Bạt phụ sau quyển cuối trong CĐTĐL q. 30 ghi: 福州大中寺知藏僧正自以寇亂而來文籍道厄募緣。再刊此書以便道俗。齎覽扣余爲序。因書其後。Theo lời vị Tri tạng Tăng Chính ở chùa Đại Trung, Phúc Châu thì từ khi giặc loạn đến nay, kinh sách cũng bị nạn binh lửa nên sư đi quyên góp in lại sách này để cho hai giới tại gia và xuất gia cùng xem. Sư yêu cầu tôi làm tựa, nhân đó tôi viết sau sách này.

KHẤU ĐỊCH: 扣敵 Hỏi han, bàn luận.

Tiết Lâm An Trí Tài Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 頗稱衲僧、鉢囊高挂。獨步遐方、似猛虎出荒郊、臨機須扣敵、今日還有麼? Rất xứng là Thiền sư treo cao đãi bát, một mình đi phương xa giống như mãnh hổ ra khỏi đồng hoang, gặp cơ hội nên bàn luận, hôm nay lại có chăng?

KHẤU KÍCH: 叩激 Thưa hỏi, hỏi vặn.

Chương Trần Tôn Túc trong CĐTĐL q. 12 ghi: 時有學人叩激。隨問遽答。詞語峻嶮既非循轍。Khi có người học đến thưa hỏi, sư đáp ngay theo sau câu hỏi, lời lẽ cao vút, không noi theo dấu cũ.

KHẤU KỶ: 扣己 Vặn hỏi chính mình.

Tiết Từ Vân Ngạn Long Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 諸禪德、這箇公案、喚作嚼飯餧小兒、把手更與杖。還會麼? 若未會、須是扣己而參、直要眞實、不得信口掠虛。Này các thiền đức, công án này gọi là nhai cơm bón cho trẻ con, nắm tay còn cho thêm gậy. Có hiểu không? Nếu chưa hiểu thì cần vặn hỏi chính mình mà tham cứu. Cần phải chân thật không được nói bậy lung tung.

KHẤU PHÁT: 叩發 Hỏi vặn, thưa hỏi.

Tiết Phần Dương Thiện Chiêu Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 剃髮受具、杖策遊方。所至少留、隨機叩發、歷參知識七十一員。Sư được cạo tóc, thụ giới cụ túc, chống gậy du phương, ít dừng lại nơi nào lâu, tùy cơ thưa hỏi, tham vấn trải qua 71 vị tri thức.

KHẤU QUAN KÍCH TIẾT: 扣關擊節 Gõ cửa đánh xênh.

Có nghĩa nhắc nhở người tham thiền vượt qua chỗ hiểm yếu khó khăn để chứng ngộ.

TLBH q. 2 ghi: 楊無爲之於白雲端。張無盡之於兜率悅。皆扣關擊節徹證源底。Như Dương Vô Vi đến tham thiền nơi Bạch Vân Đoan, Trương Vô Tận đến ngài Đâu Suất Duyệt. Cả hai đều được nhắc nhở thông qua chỗ hiểm yếu khó khăn để chứng ngộ triệt để.

KHẤU THAM: 扣參 Đến chào để xin chỉ giáo.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 每閱經、心融神會、能折節扣參老宿。Mỗi khi xem kinh, tâm thông thần hội, hay trích ra từng đoạn rồi đến chào

các bậc lão túc để xin chỉ giáo.

KHẨU BA BA: 口 吧 吧 Còn gọi: Khẩu tử ba ba.

Ăn nói huênh hoang, hàm ý châm biếm.

HĐNL ghi: 尋 常 口 吧 吧 地 、道 我 能 縱 能 奪 、能 殺 能 活 、及 問 他 遠 法 師 因 甚 不 過 虎 溪 、便 道 不 得 。且 道 : 病 在 那 裏? Bình thường ăn nói huênh hoang, nói ta hay buông hay bắt, hay cứu hay giết. Đến khi bị người khác hỏi Pháp sư Viễn do đâu mà không bước qua Hổ Khê, lại nói chẳng được. Thử hỏi bệnh tại chỗ nào?

KHẨU BIỆN THIỆT ĐOAN: 口 辯 舌 端

Biện luận khéo léo.

PDNL q. trung ghi:

風 和 日 暖 古 佛 家 風 、
柳 綠 桃 紅 祖 師 巴 鼻 。
眼 親 手 辦 未 是 惺 惺 、
口 辯 舌 端 與 道 轉 遠 、
從 門 入 者 不 是 家 珍 。
且 道 : 畢 竟 如 何 相 見?

Phong hòa nhật noãn, cổ Phật gia phong,

Liễu lục đào hồng Tổ sư ba tỵ,

Nhãn thân thủ biện vị thị tinh tinh

Khẩu biện thiệt đoan dữ đạo chuyển viễn

Tùng môn nhập giả bất thị gia trân

Thả đạo tất cánh như hà tương kiến.

Gió hòa nắng ấm gia phong cổ Phật,

Đào đỏ liễu xanh cơ phong Tổ sư.

Nhanh tay lẹ mắt chưa phải thông minh,

Biện luận khéo léo cách đạo càng xa.

Từ cửa mà vào chẳng phải gia bảo

Thử hỏi: rốt cuộc làm sao gặp nhau?

KHẨU ĐẦU THIỀN: 口 頭 禪 Còn gọi: Khẩu đầu tam-muội.

Thiền ngoài miệng, tức là chỉ góp nhặt những lời Thiền gia thường dùng để trợ giúp việc đàm luận, mà không chịu hạ thủ công phu tu trì. Trong Thái Căn Đàm có câu: Giảng dạy học trò mà đích thân không thực hành là Khẩu đầu thiền.

KHẨU NHƯỢC HUYỀN HÀ: 口 若 懸 河 Còn gọi: Huyền hà vô trệ.

Nói như sông treo đổ nước xuống.

Nói năng lưu loát.

Đời Tấn có học giả Quách Tượng chuyên nghiên cứu về học thuyết Lão Trang. Quách Tượng giỏi diễn đạt, ngôn ngữ hình tượng sinh động, nói thao thao bất tuyệt. Một học giả khác tên Vương Diễn rất khâm phục Quách Tượng, nói: "Nghe Quách Tượng nói như sông treo đổ nước xuống (Khẩu nhược huyền hà), không bao giờ khô cạn".

Cốc Tuyền Ba Tỵ trong TUMC ghi:

座 主 巴 鼻 、
懸 河 無 滯
地 湧 金 蓮 、
手 擎 如 意
Tọa chủ Ba Tỵ
Huyền hà vô trệ
Địa dũng kim liên
Thủ kình như ý.
Giảng sư là Ba Tỵ
Nói năng thật lưu loát
Dưới đất mọc hoa sen
Trên tay cầm Như ý.

KHẨU TỰ BIỂN ĐẢM: 口 似 匾 檐 Còn gọi: Khẩu tự tảng bàn 口 似 磉 盤.

Miệng giống tấm bảng.

Dụ cho bị bí lối không nói được.

NĐHN q. 7 ghi: 大 小 德 山 被 汝 一 問 、口 似 匾 擔 。Đường đường như Đức Sơn vậy mà bị ông hỏi một câu đành bí lối không nói được.

KHẨU TỰ PHƯỞNG XA: 口 似 紡 車 Miệng như máy dệt.

Dụ cho nói liên tục không ngừng.

NĐHN q.16 ghi: 問 者 口 似 紡 車 、荅 者 舌 如 霹 靂 。Người hỏi miệng dường như máy dệt (hỏi tới tấp), kẻ đáp lưỡi như sấm sét (đáp có dũng khí).

KHẨU TỰ TẢNG BÀN: 口 似 磉 盤 Miệng như tảng đá.

Ý nói ngậm miệng không nói được. Tảng bàn: Đá kê chân cột (viên tán).

ĐHNL q. 7 ghi: 雲 門 山 頭 種 田 博 飯 吃 、問 著 佛 道 禪 法 、口 似 磉 盤 。Trên núi Vân Môn làm ruộng để

K

có cơm ăn, khi được hỏi về thiền đạo Phật pháp thì miệng như tảng đá (viên tán).

KHẾ BẢN: 契本 **(930-1001)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Hồ, tự Đạt Chính, người Nhũ Nguyên, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tử Tường, thuộc tông Vân Môn đời thứ 3, trụ trì thiền viện Diên Thọ, núi Bạch Vân. Hiệu: Cảm Ngộ Đại Sư.

KHẾ BÂN: 契斌 **(1380-1450)** Thiền sư đời Minh, họ Vương, tự Câu Không, người xứ Thản Khúc (nay thuộc Sơn Tây) Trung Quốc. Thuở nhỏ thông sách Nho, lúc trưởng thành thấu suốt kinh luận. Theo ngài Vô Tướng ở viện Trùng Hưng cạo tóc xuất gia, tính thích thiền tịch, khắc khổ tham cứu. Năm 1416, sư đến Thiếu Lâm ra mắt Thiền sư Ngưng Nhiên Liễu Cải cầu chỉ dạy tâm yếu, lâu ngày chẳng khế ngộ. Một hôm chợt nhìn thấy tấm biển Cổ Hòe Thọ do Tần Thủy Hoàng phong liền có tỉnh, nhờ thiền sư ấn chứng, nối pháp tông Tào Động. Năm 1448, sư ra hoằng pháp trụ trì viện Tung Sơn, môn đình cao vút, trong nước ít có nơi nào sánh bằng.

KHẾ CƠ: 契機 Sự dạy bảo khai thị của Tông sư khế hợp với căn cơ, trình độ của người học.

KHẾ KHÔI: 契瑰 Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư Vân Cư Đạo Tế, thuộc tông Pháp Nhãn.

Đạo Tế trước khi thị tịch, tập hợp đồ chúng bảo rằng: »Sau khi ta đi, sơn môn được giao cho Khế Khôi khai đường trụ trì,« nên sư kế thừa pháp hội của Ngài.

Có vị tăng hỏi: Phật là gì? Sư đáp: Khen ngợi không đủ. Tăng hỏi tiếp: Đâu riêng cái này mới phải sao? Sư đáp: Không khiến người khen ngợi.

KHẾ NHƯ: 契如 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Phúc Châu, sư thích ở một mình để tịnh dưỡng, chí ưa tìm tòi đạo pháp của Phật Tổ, vào thất Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, đốn ngộ ý chỉ sâu kín. Sư chẳng chịu tụ tập đồ chúng, chẳng nuôi tiểu đồng hầu hạ, ở ẩn trong núi Tiểu Giới, moi ruột gốc đại thụ để làm một am nhỏ vừa đủ dung thân mà thôi. Hễ có vị tăng du phương nào đến, sư tùy theo chỗ thưa hỏi mà đáp, những lúc khai thị không nhất định phải theo lệ thường. Hai vị trưởng lão là Thanh Khoát và Sung Húc lập am ở núi Đại Chương, thỉnh sư dời về ở đấy.

KHẾ NIỆM: 契念 Thiền sư đời Tống. Sư từng đến núi Đại Dương thờ Thiền sư Huệ Kiên và nối pháp Ngài, thuộc tông Tào Động. Sư ở viện Bắc Thiền Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, Hồ Nam).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là nguồn của Đại đạo? Sư đáp: Các dòng sông chảy lẫn lộn chẳng được.

KHẾ NỘT: 契訥 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng; ra hoằng pháp trụ Đông Thiền viện ở Phúc Châu.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Đông Thiền? Sư đáp: Một người truyền dối, muôn người truyền thật.

KHẾ ỔN: 契穩 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển, ra hoằng pháp trụ Khang Sơn, Phúc Châu. Mân Vương ban hiệu »Pháp Bảo Thiền sư«.

KHẾ PHAN: 契璠 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, ra hoằng pháp trụ Nam thiền viện ở Phúc Châu.

KHẾ PHÙ: 契符 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, ra hoằng pháp trụ viện Tiên Tông, Phúc Châu.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là cảnh giới chư Phật trong xứ Mân? Sư đáp: Tạo hóa trọn khó lường, gió Xuân luống tự nhẹ.

Mân chủ ban hiệu cho sư là »Thanh Pháp Thiền sư«.

KHẾ SÙNG: 契崇 Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư Cốc Ẩn Trí Nghiễm, thuộc tông Tào Động. Sư kế thừa pháp hội của thầy, lãnh đạo chư tăng tu hành thanh tịnh, xiển dương Thiền tông.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Người Phiên cởi áo (lông cừu), người Hồ mặc áo.

KHẾ THUYÊN: 契詮 Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư Thạch Môn Thiệu Viễn, thuộc tông Tào Động. Sư ở núi Đạo Ngô Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa tỉnh Hồ Nam).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là cảnh Đạo Ngô? Đáp rằng: Hoa suối ngậm sương tợ ngọc, trái trong sân rụng đài như vàng. Tăng còn hỏi: Thế nào là người trong cảnh? Sư đáp: Ôm thiền sư Lô Pha,

Bóng chiều xuống chân núi.

KHẾ TRÙ: 契稠 **(920-992)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Cơ người xứ Tuyền Châu; nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư ở viện Sùng Thọ, Phủ Châu (nay thuộc Giang Tây).

Có vị tăng hỏi: Một câu vì người của Hòa thượng là gì? Sư đáp: Quán Âm nêu ra, Thượng Lam nêu ra.

Niên hiệu Thuần Hóa thứ 3 (992), sư truyền pháp cho Tư Quốc Viên Tiến rồi thị tịch.

KHẾ TÙNG: 契從 Thiền sư đời Tống. Ban đầu sư tham học nơi Thiền sư Hoàng Long Hối Cơ đã lâu mà không khế hội. Về sau sư nối pháp Thiền sư Minh Chiêu Đức Khiêm. Sư trụ viện Báo Ân ở Xử Châu (nay là huyện Lệ Thủy tỉnh Chiết Giang).

KHẾ VĂN: 契聞 **(1302-1380)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Bất Văn Khế Văn, vào niên hiệu Thái Định thứ 3 (1326) sư sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Kính Sơn Đại Tông, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, đời thứ 7 tông Lâm Tế. Trụ trì chùa Viên Giác.

KHÍ HỮU TRƯỚC KHÔNG: 棄有著空 Trải qua thời gian tu tập, sau khi bỏ được ý tưởng cho rằng muôn vật là hữu (có), nhưng lại chấp trước muôn vật đều không. Nếu chấp cái không này, tức là trong tâm vẫn còn cái có đối lập, chưa phải hoàn toàn giải thoát.

CĐC của Vĩnh Gia Huyền Giác ghi:

棄有著空病亦然
還如避溺而投火

Khí hữu trước không bệnh diệc nhiên
Hoàn như tị nịch nhi đầu hỏa.

Bỏ có níu không, bệnh vẫn nguyên,
Khác nào trốn nước sa vào lửa.

KHÍ PHÁC: 器樸 Khí: Cây cong, cây làm thành vật dụng. Phác: Cây ngay thẳng, cây gỗ còn nguyên. Khí phác dùng để chỉ cho căn cơ của chúng sinh.

KHIẾP: 怯 Xấu, sai lầm.

Tiết Ma Cốc Bảo Triệt Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 師又問：上岸稻得與麼好、下岸稻得與麼怯。婆曰：總被螃蟹喫卻也。Sư lại hỏi: Lúa bờ trên sao tốt thế, còn lúa bờ dưới sao xấu thế? Bà già nói: Tất cả đều bị cua ăn hết.

KHIẾT LIÊU: 獦獠 Tên gọi dân tộc thiểu số ở phương nam vào đời Đường.

Có quan hệ sâu xa đến dân tộc thiểu số phương nam ngày nay là dân tộc Ngật Lão (tỉnh Quý Châu, Trung Quốc).

Đàn kinh bản Đôn Hoàng ghi: 祖言：汝是嶺南人、又是獦獠、若爲堪作佛！Đại sư liền trách Huệ Năng rằng: Ngươi là người Lãnh Nam, lại là Khiết Liêu, làm sao có thể thành Phật được!

KHÒA ĐẠO: 窠道 Khuôn mẫu và con đường.

Chỉ cho sự ràng buộc của hình thức, khuôn mẫu.

Tiết Vân Phong Văn Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi:

語不離窠道、
焉能出蓋纏?
片雲橫谷口、
迷卻幾人源。

Ngữ bất ly khòa đạo
Yên năng xuất cái triền?
Phiến vân hoành cốc khẩu
Mê khước kỷ nhân nguyên
Nói chẳng lìa khuôn mẫu
Phiền não thoát được ư?
Áng mây chấn cửa động
Lầm nguồn biết bao người.

KHÓA HƯ LỤC: 課虛錄 Lục, 2 quyển, do vị vua Việt Nam đời Trần là Trần Thái Tông, vị vua có tâm đắc về Thiền, biên soạn.

Khóa: Sự hành trì tu tập, Hư: Thái độ không chấp trước vào hình thức giáo điều, Lục: Ghi chép thành sách. Nội dung bao gồm: Tựa dẫn, Tựa sách Thiền tông Chỉ Nam và quyển thượng, hạ.

1. Quyển thượng: Kệ bốn núi, Phổ thuyết và sắc thân, Văn khuyên phát tâm, Văn ngũ giới, Luận về Giới Định Huệ, Luận về thụ giới, Luận về niệm Phật, Luận về ngồi thiền, Luận về tấm gương Huệ, Tựa kinh Kim Cang Tam-muội, Phổ thuyết về một con đường hướng thượng, Vấn đáp giữa Thầy trò, Kệ niệm tụng.

2. Quyển hạ:

Tựa của nghi thức lạy sám hối trong sáu thời.

Tựa của văn »Bình đẳng sám hối«.

Kệ cảnh sách đại chúng vào buổi sáng.

Sám hối sáu căn. Mỗi mục này chia ra 4 phần mục:

Bài dâng hương
Khải bạch
Văn sám hối
Kệ vô thường
Kệ khuyên đại chúng.
Lời bạt sau cùng.

Xét về nội dung, Khóa Hư lục vừa có giá trị thiền học, vừa có giá trị văn học, bởi qua các bài văn, luận, Trần Thái Tông đã dùng thể biền ngẫu và kệ, thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn... đều rất giàu hình tượng, đầy ngữ khí thiền và giàu chất trữ tình để biểu đạt tư tưởng, cảm xúc siêu thoát của mình.

Sách này có bản in vào năm 1943 của Tổng Hội Phật Giáo Bắc Kỳ và các bản dịch sau đây:

Khóa Hư lục, Thiều Chửu dịch.

Khóa Hư lục, Nguyễn Đăng Thục dịch 1972.

Bản dịch của nhóm KHXH nằm trong Thơ văn Lý Trần tập I, 1989.

Khóa Hư lục, HT. Thanh Kiểm dịch, 1992.

Khóa Hư lục Giảng Giải, HT. Thích Thanh Từ, 1996.

KHỎA TÚC: 裹足 Làm vòng vo, vòng vèo.

TMVK ghi: 被罪在此。不曾爲人作文字。今有一問問公。若道得即做塔銘。道不得即與錢五貫。裹足卻歸兜率參禪去。Bị tội ở đây, bởi chẳng từng dạy chữ nghĩa cho người. Nay có một câu hỏi hỏi ông, nếu nói được thì làm tháp minh, còn nói chẳng được thì tôi cho ông 5 quan tiền để đi vòng vo rồi trở về Đâu Suất tham thiền.

KHOÁI DIÊU CẢN BẤT CẬP: 快鷂赶不及 Diêu: Chim cắt nhỏ bay liệng cực nhanh. Khoái Diêu Cản Bất Cập nghĩa là chim cắt dù bay cực nhanh cũng không thể truy đuổi kịp.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho Thiền cơ nhanh như chớp.

Tắc 12, BNL ghi: 金烏急(左眼半斤。快鷂趕不及。火焰裏横身)玉兔速(右眼八兩。姮娥宮裏作窠窟)善應何曾有輕觸。Ngày qua mau (mắt trái nửa cân, thiền cơ nhanh nhạy, nằm ngửa trong ngọn lửa), tháng qua mau (mắt phải tám lạng, trong cung Hằng Nga làm hang ổ), nếu khéo ứng phó đâu từng bị khinh dễ xúc phạm?

KHOÁI MÃ: 快馬 Ngựa hay, tức ngựa chạy rất nhanh.

Những con ngựa giỏi chỉ cần đánh một roi là chạy ngay, gọi là Khoái mã nhất tiên. Thiền tông dùng từ này chỉ cho người học đạo ưu tú chỉ nghe một lời của thầy liền có thể đại ngộ triệt để. Cho nên từ khoái mã còn ám chỉ căn cơ lanh lợi.

Tắc 38, BNL ghi: 快人一言快馬一鞭 。Người ưu tú chỉ cần nghe một lời, ngựa hay chỉ cần đánh một roi.

Hơn nữa, ngựa hay một khi thấy bóng roi liền có thể xét biết mà chạy ngay, gọi là Khoái mã kiến tiên ảnh, trong tùng lâm dụ cho người học đạo không chờ vị thầy mở miệng khai thị, liền có thể ngầm xét ý thầy mà triệt ngộ.

KHOÁI TIỆN NAN PHÙNG: 快便難逢 Cơ hội tốt ngàn năm khó gặp.

Tắc 54, BNL ghi: 雲門問僧近離甚處？僧云：西禪。門云：西禪近日有何言句？僧展兩手。門打一掌(據令而行。好打。快便難逢) 。Vân Môn hỏi tăng: Vừa rời chỗ nào đến đây? Tăng đáp: Tây Thiền. Vân Môn hỏi: Gần đây Tây Thiền nói lời gì? Tăng dang hai tay, Vân Môn tát một cái. (Cứ theo lệnh mà làm, đánh hay quá, cơ hội tốt khó gặp).

KHÔ MỘC LONG NGÂM: 枯木龍吟 Người tham thiền dứt sạch vọng niệm, giống như cây khô, thấy rõ chân tính dụ như rồng ngâm.

Tiết Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 枯木龍吟眞見道、髑髏無識眼初明。Rồng ngâm cây khô thật thấy đạo, đầu lâu không thức mắt mới sáng.

KHÔ NHAI MẠN LỤC: 枯崖漫錄 Còn gọi: Khô Nhai Hòa thượng Mạn lục. Bút ký, 3 quyển, do Khô Nhai Viên Ngộ soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 143. Mục đích cùng ý chính của sách này nhằm bổ sung phần hành trạng bị thất lạc của các bậc Tôn túc trong các loại Truyền đăng lục như: Cảnh Đức Truyền Đăng lục, Gia Thái Phổ Đăng lục. Bên cạnh đó ghi chép về cơ duyên nhập đạo, pháp ngữ thị chúng, hoặc là Kỷ truyện, hoặc là Niêm tán, hoặc là Cảnh ngữ; tùy theo chỗ thấy nghe mà sư ghi chép tản mạn nên không thống nhất và không theo thứ tự. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Hàm Thuần thứ 8 (1272).

KHÔ QUY TÁNG MẠNG: 枯龜喪命 Có chút ít tài năng mà ưa khoe khoang đến nỗi tan thân mất mạng. Khô quy tức là con rùa già.

Lúc vua Đại Vũ cai trị Hoàng Hà, từ sông Lạc Thủy nổi lên một con rùa thần, do trên lưng rùa có văn tự nên bị giết chết. Thiền lâm bèn căn cứ điển tích này để chế giễu kẻ thích khoe khoang mà phải gặp nguy hiểm có khi mất mạng.

Tắc 10, TDL ghi: 枯龜喪命因圖象、良駟追風累纏牽。Rùa già mất mạng do lưng có chữ, ngựa hiền chạy mệt bởi dây cương.

KHÔ QUỶ TỬ ĐỂ: 枯鬼死底 Trạng thái mọi ý thức dứt sạch; hoặc dụ cho Vô tưởng định, Diệt tận định, cả hai gọi là Nhị vô tâm định.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di .

KHÔ THIỀN: 枯禪 Còn gọi: Khô cảo tọa thiền.

1. Nghĩa là khi tọa thiền buông bỏ tất cả, không tác vi, không đối đãi.

2. Theo lập trường của Khán thoại thiền thì Mặc chiếu thiền bị quở trách là tọa thiền lặng lẽ giống như cây khô.

KHỐ CHỦ: 庫主 Tên gọi chung chức quản lý trong Thiền lâm, cũng là gọi chung ba chức: Đô tự, Giám tự, Phó tự là Khố chủ.

X. Khố đầu, Giám tự.

KHỐ ĐẦU: 庫頭 Còn gọi: Tri khố.

Người trông coi việc thu xuất trong Thiền viện.

Vốn là một trong sáu vị Tri sự bên ban Đông, về sau gọi là Phó tự (Còn gọi: Quỹ đầu Tài bạch), địa vị dưới Đô tự, có nhiệm vụ trông coi mọi việc trong chùa, tức quản lý việc xuất nhập thực phẩm, lúa gạo, tiền bạc, vải lụa... hàng ngày. Tuy chức vụ thấp mà nhiệm vụ nặng.

Theo Bách Trượng Thanh Quy Cáo Hương Đồ: Thuở xưa, dưới chức Đô tự có 3 vị Phó tự, 1 người địa vị trên

Duy-na, 2 người địa vị dưới Duy-na, người trên Duy-na gọi là Thượng phó tự, người dưới Duy-na gọi là Hạ phó tự. Dưới chức Phó tự có lập riêng chức Tri khố, về sau Phó tự cũng kiêm chức này, trông coi việc thu chi xuất nạp tài chính trong Sơn môn.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHỔ HỒ LIÊN CĂN KHỔ: 苦瓠連根苦 Dây khổ qua từ rễ đến ngọn toàn là đắng.

Thiền tông chỉ cho sự vật từ đầu đến đuôi không biến đổi tính chất.

Tiết Vô Trước Văn Hỷ trong NĐHN q. 9 ghi:

殊乃說偈曰：
苦瓠連根苦、
甜瓜徹蒂甜。
修行三大劫、
卻被老僧嫌。

Thù nãi thuyết kệ viết:
Khổ hồ liên căn khổ,
Điểm qua triệt đới điểm
Tu hành tam đại kiếp
Khước bị lão tăng hiềm.

Văn-thù bèn nói kệ rằng:
Dưa đắng cả rễ đắng,
Dưa ngọt ngọt cả dây.
Tu hành ba đại kiếp,
Lại bị lão tăng rầy.

KHÔI ĐẦU: 灰頭 Còn gọi: Lô đầu.

Người coi sóc việc sưởi ấm cho đại chúng, có nhiệm vụ cung cấp than, củi, nạo vét khói, làm thông lò sưởi.

KHÔI ĐẦU THỔ DIỆN: 灰頭土面 Còn gọi: Hòa quang đồng trần, Phù thổ đồ khôi.

Đầu mặt dính tro bụi. Mặt bụi đầu tro.

Thiền tông mượn từ này để mô tả người tu hành sau khi ngộ đạo, vì tế độ chúng sinh mà cam chịu chung đụng với quần chúng không kể đến những điều ô trược của trần thế.

Phần giải tụng của tắc 43, BNL q. 5 ghi: 若不出世目視雲霄。若出世便灰頭土面。Nếu chẳng xuất thế thì mắt nhìn trời mây. Nếu vào cuộc đời để giáo hóa chúng sinh thì cam chịu những điều ô trược của trần thế.

Bài tụng thứ 10 trong Thập Mục Ngưu Đồ ghi:

露胸跣足入纏來
抹土塗灰笑滿腮
不用神仙眞祕訣
直教枯木放花開

Lộ hung tiển túc nhập triền lai
Phù thổ đồ khôi tiếu mãn tai
Bất dụng thần tiên chân bí quyết
Trực giao khô mộc phóng hoa khai.

Chân trần bày ngực chốn chợ đời
Mặt bụi đầu tro vẫn cứ vui
Bí quyết thần tiên đâu cần đến
Cây khô cũng khiến nở hoa tươi.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KHÔI TỈNH: 瑰省 (906-972) Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trịnh, người xứ Ôn Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia chuyên nghiên cứu luật bộ, nghe giáo pháp Thiên Thai, gởi lòng nơi Chỉ quán viên đốn. Sau đó xem kinh Lăng Nghiêm nhưng chưa thể thấu suốt. Một hôm tụng kinh đã lâu, ngồi tựa bàn nghỉ ngơi, trong mộng thấy mặt trời từ trên không rơi xuống, sư há miệng nuốt lấy. Từ đó sư phát ngộ, đối với nghĩa môn sai biệt sư không còn nghi ngờ mảy may. Sư tham học theo tông Pháp Nhãn; nối pháp Thiền sư Vĩnh Minh Đạo Tiềm, được Ngô Việt Trung Hiến Vương tặng nạp y. Ban đầu sư trụ viện Nghiêm Tịnh ở Hồ Tây, tiếng tăm vang dậy bốn phương. Về sau sư dời về chùa Quang Vương ở Hàng Châu.

KHÔNG ẨN: 空隱 Biệt hiệu của Thiền sư Đạo Độc đời Thanh. X. Đạo Độc.

KHÔNG CHIẾU THIỀN SƯ: 空照禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Sư Ngạn, đời Ngũ Đại. X. Sư Ngạn.

KHÔNG CỐC: 空谷

1. Hiệu của Thiền sư Cảnh Long, đời Minh. X. Cảnh Long.

2. Hiệu của Thiền sư Đạo Trừng, đời Thanh. X. Đạo Trừng.

KHÔNG CỐC TẬP: 空谷集 Gọi đủ:

Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đầu Tử Thanh Hòa thượng Tụng Cổ Không Cốc tập. Lục, 6 quyển. Đây là tập sách được hoàn thành bởi 3 người và trải qua 2 triều đại, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 117, trang 531. Ban đầu vào đời Tống, Đầu Tử Nghĩa Thanh thu thập 100 tắc cơ duyên của các thiền sư nhiều đời, rồi dưới mỗi tắc sư đều có làm 1 bài tụng. Sau đó, Đan Hà Tử Thuần phụ thêm phần thị chúng và trước ngữ. Đến đời Nguyên, Lâm Tuyền Tùng Luân còn làm thêm bình xướng rồi họp chung tất cả để ấn hành. Sách này giống như Thung Dung lục, Bích Nham lục, đều là sách nói về các công án.

KHÔNG DANH: 空名 Muôn sự muôn vật đều hư huyễn chẳng thật thì tên gọi của nó cũng không có thực thể, nên gọi là không danh.

LTNL ghi: 問如何是眞佛眞法眞道。乞垂開示。師云 。佛者心清淨是。法者心光明是。道者處處無礙淨光是。三即一皆是空名。而無寔有。 Hỏi: Thế nào là chân Phật, chân Pháp, chân Đạo, xin thầy chỉ dạy? Sư nói: Phật là tâm thanh tịnh, Pháp là tâm quang minh, Đạo là nơi nào cũng sáng sạch vô ngại. Ba tức là một, đều là không danh mà chẳng thực có.

KHÔNG DƯỢC: 空藥 Thuốc không.

Dụ chỉ Phật giáo đề cập đến lý luận muôn vật đều không tịnh không phải là pháp căn bản, nhưng vì chúng sinh chấp trước nơi hữu (có), nên mới tùy bệnh cho thuốc mà thôi.

Tử Bá Lão Nhân tập q. 1 ghi: 眾生胶固於根塵之習、久積成堅、卒不易破、故諸佛菩薩先以空藥治其堅有之病。Chúng sinh quen dính chặt vào căn trần, lâu ngày tích lũy thành kiên cố, đến chết cũng chẳng buông được, nên chư Phật, Bồ Tát trước tiên dùng thuốc không để trị bệnh chấp có này.

KHÔNG HOA: 空花 Còn gọi: Không lý hoa. Hoa đốm trong hư không.

Hư không vốn không có hoa, vì mắt bệnh nên lầm thấy có hoa. Nhà Phật dùng để dụ muôn vật trên thế giới vốn không thật tồn tại, chỉ do vọng tâm tục niệm tạo thành.

Điệu Ngũ Tổ Diễn Hòa thượng trong PDNL q. hạ ghi:

此病彼圓寂、吾門何得失
生死若空花、去來如鳥跡
Thử bệnh bỉ viên tịch
Ngô môn hà đắc thất
Sinh tử nhược không hoa
Khứ lai như điểu tích.
Bệnh này khiến cho kia viên tịch
Trong cửa ta nào có được mất
Sinh tử cũng giống như không hoa
Đến đi tợ dấu nhạn lưng trời.

KHÔNG HOA ẢNH LẠC: 空花影落 Hoa trong hư không chỉ là bóng huyễn do mắt bệnh mới trông thấy mà thôi, khi mắt lành bệnh thì bóng hoa cũng tiêu mất.

Ý nói vọng tâm tục niệm bị tiêu trừ.

Thư Đáp Trịnh Côn Nham Trung Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 如此著力、自然得見好消息。若一念拶得破、則一切妄念、一時脫謝。如空華影落、暘焰波澄。過此一番、便得無量輕安、無量自在。Dụng công như thế, tự nhiên được thấy tin tức tốt. Nếu một niệm bức bách bị phá vỡ thì tất cả vọng niệm đồng thời rơi xuống, như không hoa ảnh lạc, như dương diệm ba trừng. Một phen thấu qua chỗ này mới được vô lượng khinh an, vô lượng tự tại.

KHÔNG HOA DƯƠNG DIỆM: 空花陽焰 Không hoa: Hoa đốm trong hư không (trọn không phải là hoa thật).

Dương diệm: Sóng nắng do mặt trời mùa Xuân rọi vào bụi trần (trọn chẳng phải là sóng nước).

Hai thí dụ trên dùng để chỉ sự vật hư huyễn đều do vọng tâm tục niệm sinh ra.

Bài Minh chân tụng trong PKNL q. 10 ghi: 譬如一點明燈、能破千年暗室、決了貪瞋體性、空花暘焰非實。Ví như một khi đốt đèn thì ánh sáng phá tan bóng tối ngàn năm

trong ngôi nhà; thấu rõ thể tính của tham sân như không hoa dương diệm chẳng phải thật.

KHÔNG KHÁI: 硿磕 Cạch cạch, âm thanh phát ra do đục đá. Tiết Thạch Đầu Tự Hồi Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »師手不釋鎚鑿、而誦經不輟口。隨見而語曰：今日硿磕、明日硿磕、死生到來、作甚折合？師愕然、釋其器。設禮、願聞究竟法、因隨至方丈。– Sư tay cầm dùi đục mà miệng vẫn tụng kinh không ngớt. Hòa thượng Đại Tùy thấy thế liền nói rằng: Hôm nay cạch cạch, ngày mai cạch cạch, khi sinh tử đến làm sao đối phó? Sư sửng sốt, buông dụng cụ, làm lễ, nguyện nghe pháp cứu cánh rồi theo ngài Đại Tùy về phương trượng«.

KHÔNG KHOÁT KHOÁT: 空豁豁 Trống thông thống.

NTNL q. thượng ghi: 打破黑漆桶、十方空豁豁。Đập bể thùng sơn đen, mười phương trống thông thống.

KHÔNG KIẾN NGOẠI ĐẠO: 空見外道 Kiến giải chấp trước vào không. nhà thiền cho rằng đây là một loại bệnh chấp trước, là tà kiến.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 執有即屬常見外道、執無即屬斷見外道。執亦有亦無即屬邊見外道、執非有非無即屬空見外道。Chấp hữu tức thuộc về Thường kiến ngoại đạo, chấp vô tức thuộc về Đoạn kiến ngoại đạo, chấp cũng hữu cũng vô là thuộc về Biên kiến ngoại đạo, chấp phi hữu phi vô là thuộc về Không kiến ngoại đạo.

KHÔNG KIẾP DĨ TIỀN: 空劫已前 Còn gọi: Phụ mẫu vi sinh dĩ tiền, Không vương dĩ tiền, Không vương na bạn, Trẩm triệu vị manh dĩ tiền, Bản lai diện mục.

Chỉ thời đại không không tịch tịch trước khi thành lập thế giới.

Trước khi trời đất chưa sinh, trọn không có sự đối đãi sai biệt như thiện ác, mê ngộ, phàm thánh, hữu vô... , cũng chính là cảnh giới tồn tại tuyệt đối trước khi sinh khởi sum la vạn tượng.

Trong Thiền gia, phần nhiều dùng câu: 如何是空劫已前自己? Thế nào là tự kỷ của không kiếp về trước? làm thoại đầu để tham thiền.

KHÔNG KIẾP DĨ TIỀN PHỤ MẪU: 空劫已前父母 Cha mẹ từ kiếp không trở về trước.

Chỉ cho bản lai diện mục, Phật tự tâm.

Tiết Trung Nham Uẩn Không Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 室中問崇眞甄頭：如何是你空劫已前父母？眞領悟曰：和尚且底聲。Trong thất sư hỏi Sùng Chân Chiên Đầu: Thế nào là cha mẹ từ kiếp không trở về trước? Chân lãnh ngộ nói: Hòa thượng nói nhỏ nhỏ.

KHÔNG KIẾP DĨ TIỀN SỰ: 空劫已前事 Việc từ kiếp không trở về trước, chỉ cho việc minh tâm ngộ tính, siêu việt sinh tử là việc bản phận nhà Thiền.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 覿面相呈一著子即是空劫已前事、空劫已前事即是沒量大人、沒量大人即是你。Một phen tận mặt trình nhau lại là việc minh tâm ngộ tính, việc minh tâm ngộ tính tức là việc của người siêu việt, người siêu việt tức là ngươi vậy.

KHÔNG LỘ: 空路 **(?-1119)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư họ Dương, quê ở làng Hải Thanh, miền Bắc Việt Nam.

Phong cách sư thoát tục, chỉ tinh chuyên thiền định, trải bao năm tu tập, ăn cây mặc cỏ, quên cả thân mình. Sau khi đắc đạo, sư có thể bay trên không hoặc đi trên mặt nước, cọp thấy phải cúi đầu, rồng gặp cũng nép phục.

Tác phẩm gồm 2 bài kệ:

1. Ngôn hoài

擇得龍蛇地可居
野情終日樂無餘
有時直上孤峰頂
長嘯一聲寒太虛

»Trạch đắc long xà địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư

Hữu thời trực thướng cô phong đỉnh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư«.
»Chọn nơi ẩn dật ở suốt đời
Cả buổi tình quê những mảng vui
Có lúc thẳng lên đầu núi thẳm
Thét dài một tiếng, lạnh bầu trời«.
2. Ngư nhàn:
萬里青江萬里天
一村桑柘一村煙
漁翁睡著無人喚
過午醒來雪滿船
»Vạn lý thanh giang vạn lý thiên
Nhất thôn tang chá nhất thôn yên
Ngư ông thùy trước vô nhân hoán
Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền«.
»Muôn dặm sông dài muôn dặm trời
Một làng dâu chá, một làn hơi
Ông chài mê ngủ không người gọi
Tuyết phủ đầy thuyền, tỉnh giấc trưa«.
Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

KHÔNG LÝ THÁI HOA: 空里采花 Trong hư không vốn không có hoa mà lại muốn tìm hoa.

Dụ cho việc nhận giả làm thật, luống công vô ích.

Chương Thụy Long viện Ấu Chương Thiền sư trong CĐTĐL q. 20 ghi: 若是學語之輩、不自省己知非、直欲向空裏采花、波中取月、還著得心力麼? Nếu là bọn học ngữ, chẳng tự tỉnh ngộ biết lỗi mình, còn muốn tìm hoa trong hư không, mò trăng trong nước, có phải là hao phí tâm lực hay không?

KHÔNG MINH: 空明 Không lặng, sáng sạch.

Chương Đáp Hoàng Thái tử vấn tâm yếu của Đại sư Trừng Quán ở chùa Trấn Quốc, núi Ngũ Đài trong CĐTĐL q. 30 ghi: 迷現量則惑苦紛然。悟眞性則空明廓徹。Mê hiện lượng thì hoặc khổ lăng xăng, ngộ chân tính thì không minh rỗng suốt.

KHÔNG NHƯ LAI TẠNG: 空如來藏 Kho Như Lai rỗng không.

Chỉ Phật tính thanh tịnh giống như hư không, không nhiễm trước, không phân biệt.

ĐTTY ghi: 從前所有一切解處、盡須併却、令空更無分別、即是空如來藏。Tất cả những chỗ hiểu của mình từ trước cần phải quét sạch hết, khiến cho rỗng không, không còn phân biệt, tức là Không Như Lai Tạng.

KHÔNG QUYỀN CUỐNG TIỂU NHI: 空拳誑小兒 Nắm tay không mà giả bộ như cầm một vật gì, để dỗ con nít.

Dụ chỉ giáo thuyết quyền nghi phương tiện đều thuộc về hư huyễn không thật.

HTNL ghi: 我若說禪宗、身邊要一人相伴亦無、豈况有五百七百眾邪? 我若東說西說、則爭頭向前采拾。如將空拳誑小兒、都無實處。Nếu ta nói Thiền tông thì lúc cần không có lấy một người bên cạnh, huống là có đến 500, 700 chúng ư? Nếu ta nói đông nói tây, họ tranh nhau chạy tới lượm lặt, như đem nắm tay không mà giả bộ như cầm một vật gì để dỗ con nít, đều không có chỗ thật.

KHÔNG QUYỀN HOÀNG DIỆP: 空拳黃葉 Không quyền: Nắm tay rỗng không (giống như có nắm lấy vật gì ở trong) Hoàng diệp: Lá vàng (giống như tiền vàng), đều được dùng để dỗ dành con nít.

Dụ chỉ lời dạy quyền nghi, pháp môn phương tiện đều là hư huyễn không thật.

Tiết Nam Tuyền Hòa thượng trong TĐT q. 16 ghi: 江西和尚說即心即佛、且是一時間語、是止向外馳求病、空拳黃葉、止啼之詞。Hòa thượng Giang Tây nói tức tâm tức Phật, nhưng là lời nói tạm thời, là lời nói ngăn dứt bệnh tìm cầu bên ngoài, giống như nắm tay không và lá vàng để dỗ con nít khóc.

KHÔNG SÁCH SÁCH: 空索索 Sạch sành sanh.

NTNL q. thượng ghi :
一葉落、空索索
天下秋、干剝剝
Nhất diệp lạc, không sách sách
Thiên hạ thu, can bác bác.

Một chiếc lá rơi, sạch sành sanh
Khắp nơi thu, khô không khốc.

KHÔNG SINH: 空生 Tức ngài Tu-bồ-đề, một trong mười vị đại đệ tử của Phật.

Tiết Bảo Ninh Nhân Dũng Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 蝦蟆蚯蚓一時鳴、妙德空生都不會。Giun đất, cóc nhái đồng thời kêu. Diệu Đức, Không Sinh đều chẳng hội.

KHÔNG TẨU: 空叟 Hiệu của Thiền sư Hân Ngộ, cuối đời Nguyên đầu đời Minh. X. Hân Ngộ.

KHÔNG THANH: 空聲 Sự vật được phản ánh qua ngôn từ đều hư huyễn chẳng thật thì ngữ âm của ngôn từ cũng chẳng biểu đạt sự vật một cách chân thật được, nên gọi là Không thanh.

LTNL ghi: 爾言三十二相八十種好是佛。轉輪聖王應是如來。明知是幻化。古人云。

如來擧身相
爲順世間情
恐人生斷見。
權且立虛名。
假言三十二。
八十也空聲。
有身非覺體。
無相乃眞形。

Nếu ngươi nói 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp là Phật, vậy Chuyển Luân Thánh Vương cũng phải là Phật, vì ông ta cũng có 32 tướng tốt, nên biết tất cả chỉ là huyễn hóa. Người xưa có bài kệ rằng:

Như Lai cử thân tướng
Vi thuận thế gian tình
Khủng nhân sinh đoạn kiến
Quyền thả lập hư danh
Giả ngôn tam thập nhị
Bát thập dã không thanh
Hữu thân phi giác thể
Vô tướng nãi chân hình.
Đức Phật hiện thân tướng
Vì thuận tình thế gian
E người sinh đoạn kiến
Phương tiện lập giả danh
Giả nói có băm hai
Tám mươi cũng không thanh
Có thân phi giác thể
Không tướng là hình chân.

KHÔNG THẤT: 空室 Hiệu của Thiền sư Vô Uấn, đời Nguyên. X. Vô Uấn.

KHÔNG TỊCH: 空寂 Rỗng lặng.

Cảnh giới không có bất cứ tướng trạng nào. Không có sinh ra và mất đi, không có sai biệt đối lập, vượt thoát thời gian không gian. Đây là nhận thức hoặc thể nghiệm về chân tướng sự vật của người ngộ thiền.

Tiết Thị Tính Không Đạt Thiền sư trong DTNL q. 3 ghi: 妙圓覺性、本自空寂、平等清淨、廓若太虛。Diệu viên giác tính vốn tự không tịch, bình đẳng thanh tịnh, lớn như thái hư.

KHÔNG TÔNG: 空宗 Chỉ cửa Phật, Thiền tông.

Tiết Thạch Đầu Tự Hồi Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 石頭自回禪師合州釣魚臺石頭自回禪師、本郡人也。世爲石工、雖不識字、志慕空宗、每求人口授法華、能誦之。Thiền sư Tự Hồi ở Thạch Đầu Điếu ngư đài thuộc Hợp Châu, người bản quận, làm thợ đục đá, tuy chẳng biết chữ nhưng chí mộ Không tông. Thường nhờ người khác truyền miệng kinh Pháp Hoa và sư đọc thuộc kinh này.

KHÔNG TƯỚNG: 空相 Muôn sự muôn vật đều hư huyễn chẳng thật nên nhà Phật gọi là Không tướng.

LTNL ghi: 處處游履國土。入華藏世界。盡見諸法空相。皆無實法。Dạo qua các quốc độ nơi nơi, vào thế giới Hoa Tạng, thấy hết các pháp Không tướng, đều không có thật pháp.

KHÔNG VƯƠNG: 空王 Chỉ cho Đức Phật.

Chương Đồng An Sát Thiền sư trong CĐTĐL q. 29 ghi:

勿於中路事空王。
策杖還須達本鄉。
Vật ư trung lộ sự Không vương
Sách trượng hoàn tu đạt bản hương
Chớ thờ Không vương ở giữa đường,
Chống gậy cần về đến quê hương.

KHÔNG VƯƠNG PHẬT: 空王佛 Tên

Đức Phật đời quá khứ.

Tiết Tuyết Phong Huệ Không Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 敢問諸人做底是甚麼佛? 空王佛耶? 然燈佛耶? 釋迦佛耶? 彌勒佛耶? Dám hỏi các vị định làm Phật nào? Không Vương Phật chăng? Nhiên Đăng Phật chăng? Thích-ca Phật chăng? Di-lặc Phật chăng?

KHỞI ĐỘNG: 起動 Làm phiền, làm giật mình.

Tiết Đâu Suất Huệ Chiếu Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi:

五日一度陞堂、
起動許多龍象。
Ngũ nhật nhất độ thăng đường
Khởi động hứa đa long tượng.
Năm hôm một bận thăng đường
(Làm) giật mình Thiền sư cũng bộn.

KHỞI ĐƠN: 起單 Còn gọi: Trừu đơn, Tạm hạ.

Đứng dậy rời khỏi chỗ tọa thiền của mình.

Nghĩa rộng là Thiền sư lìa chùa mà đi. Thiền sư sau khi giải hạ, luôn luôn khởi đơn để đến Tăng đường nơi khác. Ngoài ra, cũng có khi do tính hạnh bất thường của mình hoặc vị thầy không đủ tài đức nên khởi đơn mà đi. Đời sau có người cho khởi đơn là Thỉnh giá (xin phép nghỉ), đó là giải thích sai. Trong Thiền lâm, nếu có việc tạm xin phép ra ngoài, trong thời hạn 15 ngày rồi trở về thì gọi là Thỉnh giá, nếu đi quá 15 ngày thì gọi là Khởi đơn, cần phải cử hành lại nghi thức Quải tháp mới có thể quy sơn.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

KHU CANH PHU CHI NGƯU ĐOẠT CƠ NHÂN CHI THỰC: 驅耕夫之牛奪飢人之食 Cướp trâu của người cày, đoạt cơm của người đói.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho thiền sư triệt để quét sạch mọi vọng tình tri giải, không còn mảy may chấp trước, không còn có chỗ để nương tựa.

BNL q. 1 ghi: 到這裏見得透、方知古人有驅耕夫之牛。奪飢人之食底手段。Nếu thấu được chỗ này mới biết người xưa có thủ thuật cướp trâu của người cày, đoạt cơm của người đói.

KHU KHU: 區區

1. Vất vả chạy ngược chạy xuôi.

Tiết Hoài Hải, đời thứ ba dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 雲巖問：和尚每日區區爲阿誰?師曰：有一人要。巖曰：因甚麼不教伊自作? 師曰：他無家活。Vân Nham hỏi: Mỗi ngày Hòa thượng vất vả ngược xuôi là vì ai? Sư nói: Có một người cần. Nham hỏi: Sao không dạy y tự làm? Sư đáp: Hắn không có gia nghiệp.

2. Bận rộn.

Tiết Vân Nham Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師掃地次、叫寺主問：師何得自區區? Sư đang quét đất, kêu vị chủ chùa, hỏi: Thầy đâu được tự bận rộn.

KHU KHU DỊCH DỊCH: 區區役役 Vất vả chạy ngược chạy xuôi.

Hành cước ca trong PDNL q. hạ ghi:

道難行、塵易漫、
頭頭物物須明見。
區區役役走東西、
今古看來忙無限。
Đạo nan hành, trần dị xâm
Đầu đầu vật vật tu minh kiến
Khu khu dịch dịch tẩu Đông Tây
Kim cổ khán lai mang vô hạn.
Đạo khó hành, đời dễ nhiễm
Mọi sự mọi việc cần thấy rõ,
Lại vất vả chạy ngược chạy xuôi,
Xưa nay xem ra đều bận rộn.

KHU Y: 摳衣 Vốn có nghĩa là sửa soạn quần áo để lên đường, biểu thị niềm cung kính ái mộ, không dám sơ suất.

Nghĩa mở rộng là thờ thầy, hầu hạ thầy.

Chương Long Nha Sơn Cư Trần Thiền sư trong CĐTĐL q. 17 ghi: 遂止于洞山隨眾參請。一日問。如何是祖師意。洞山曰。待洞水逆流。即向汝道。師從此始悟厥旨。復摳衣八稔。Sư dừng bước ở Động Sơn, theo chúng thưa hỏi. Một hôm Sư hỏi: Thế nào là ý Tổ sư? Động Sơn đáp:

Đợi nước trong động chảy ngược dòng rồi sẽ nói cho ngươi nghe. Sư từ đó mới ngộ được ý chỉ ấy, và ở lại hầu hạ Thầy 8 năm.

KHUẤT: 屈 Mời thỉnh.

Tiết Túc Giác Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 有一日、廓下見一禪師、號曰神策、年近六十有余。弟姊兩人隔簾見其老宿姊却向弟曰：屈老宿歸房裏吃茶、還得也無？弟便出來屈其老宿。Một hôm, dưới mái hiên có một vị thiền sư tên là Thần Sách, tuổi hơn 60. Hai chị em cách song cửa thấy lão túc ấy, cô chị quay lại bảo em rằng: Mời lão túc vào phòng uống trà, có được không? Đứa em liền bước ra mời lão túc ấy.

KHÚC LỤC MỘC SÀNG: 曲彔木牀 Còn gọi: Khúc lục, Khúc lục mộc, Khúc mộc, Viên ỷ, Giảo ỷ, Viên ỷ.

1. Kiểu ghế dựa dài của nhà chùa, vì ghế chạm khắc có dáng hình cong queo nên gọi là Khúc lục.

2. Loại ghế dựa bằng tre mây, chỗ tựa được uốn cong.

Tiết Hộ Quốc Thủ Trừng Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 諸方老宿、盡在曲彔木床上爲人、及有人問著祖師西來意、未曾有一人當頭道著。Sư thượng đường nói: Bậc Trưởng lão ở các nơi đều vì mọi người mà ngồi trên ghế dựa. Chỉ thấy mọi người hỏi ý Tổ sư từ Ấn Độ sang, mà chưa từng thấy vị nào dám đối đáp câu hỏi ấy.

KHÚC MỘC CỬ VỊ: 曲木舉位 Còn gọi: Khúc mộc thiền sàng.

Nguyên chỉ cho việc ngồi yên trên chiếc ghế các vị tăng thường dùng, sau chỉ cho nghĩa ngồi chức Trụ trì để chỉ đạo, giáo hóa đại chúng.

Tổ Đình Sự Uyển q. 3, Tuyết Đậu Tổ Anh tập q. thượng ghi: 韶陽雲門大師云：諸方老禿奴、曲木禪床上坐、求名求利、問佛答佛、問祖答祖、痾屎送尿也、三家村裏老婆傳口令相似、識甚麼好惡？Đại sư Vân Môn ở Thiều Dương nói: Các lão trọc ở các nơi làm Trụ trì giáo hóa mọi người, cầu danh cầu lợi, hỏi Phật đáp Phật, hỏi Tổ đáp Tổ, đi ỉa đi đái, giống như bà già dốt lại nhiều chuyện, biết cái gì tốt xấu?

KHÚC THUẬN LAI CƠ: 曲順來機 Còn gọi: Khúc thuận nhân tình.

Thuận theo nhân tình.

Ý nói tạm thời tùy thuận người đến hỏi pháp (mà giảng nói thiền pháp cho họ nghe).

LTNL ghi: 府主王常侍。與諸官請師升座。師上堂云。山僧今日事不獲已。曲順人情方登此座。若約祖宗門下。稱揚大事。直是開口不得。無爾措足處。Tri phủ Vương Thường Thị cùng các quan trong phủ thỉnh sư thăng tòa. Sư thượng đường bảo: Hôm nay, do sự bất đắc dĩ, Sơn tăng thuận theo nhân tình mới lên tòa này. Nếu chiếu theo đệ tử Thiền tông hoằng dương đại sự thực là mở miệng chẳng được, chẳng có chỗ để đặt chân.

KHÚC VI TRUNG HẠ: 曲爲中下 Ý nói (giảng thuyết đạo pháp) chỉ là phương tiện tiếp dẫn hạng căn khí trung hạ.

TDL q. 1 ghi: 閉門打睡、接上上機。顧鑒頻申、曲爲中下。Đóng cửa ngủ say là tiếp cơ thượng thượng; sử dụng ngữ cú để chỉ bày (như cố giám) là phương tiện tiếp dẫn hạng căn khí trung hạ.

KHUÊ PHONG ÔN: 圭峰溫 **(818-928)** Thiền sư đời Đường, họ Hàn, tên Ôn, người Đại Danh, Hà Bắc, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tông Mật, thuộc tông Hà Trạch đời thứ 6, trụ trì chùa Huệ Nhân ở Khuê Phong.

KHUÔNG DẬT: 匡逸 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Ban đầu sư ở viện Từ Vân ở Nhuận Châu (nay thuộc huyện Trấn Giang, tỉnh Giang Tô). Nam Đường Chủ thỉnh sư trụ chùa Báo Ân ở Kim

Lăng và ban hiệu là Ngưng Mật Thiền sư.

Có vị tăng hỏi: Nối pháp Tổ Đạt-ma, làm sao tuyên bày? Sư đáp: Chẳng trái với lời mời.

KHUÔNG ĐỒ LÃNH CHÚNG: 匡徒領眾 Dẫn đầu, giáo hóa đồ chúng.

Huệ Tịch Ngữ Lục ghi: 黃檗示眾云：汝等諸人盡是噇酒糟漢、與麼行腳、何處有今日？還知大唐國裏無禪師麼？時有僧云：只如諸方匡徒領眾、又作麼生？ Hoàng Bá dạy chúng rằng: Các ngươi đều là bọn ăn hèm, hành cước thế ấy, chỗ nào có ngày nay? Có biết trong nước Đại Đường không có thiền sư chăng? Khi đó có vị tăng thưa: Các nơi ngoài việc dẫn đầu giáo hóa đồ chúng, còn làm gì?

KHUÔNG HÓA: 匡化 Giáo hóa.

Tiết Lâm Tế Hòa thượng trong NĐHN q. 19 ghi: 自後師於鎮府匡化，雖承黃檗，常贊大禹。Từ đây về sau sư giáo hóa nơi trấn phủ. Mặc dù kế thừa Hoàng Bá song thường khen ngợi Đại Ngu.

KHUÔNG NHÂN: 匡仁 Còn gọi: Quang Nhân. Thiền sư đời Ngũ Đại, ban đầu tham học nơi Hương Nghiêm Trí Nhàn, sau yết kiến Thiền sư Lương Giới và nối pháp Ngài, thuộc tông Tào Động. Sư trụ chùa Kiến Sơ ở Sơ Sơn Phủ Châu (nay thuộc Giang Tây), cử dương tông phong Tào Động. Do vì thân thể sư thấp bé nên bị gọi là Sư thúc lùn, Xà-lê lùn, nhưng nhờ biện tài vô ngại thường khiến người khác không có cơ hội mở miệng nên sư còn có tên »Sơ Sơn nghiết thốc« (Sơ Sơn giỏi tranh luận).

KHUÔNG VIỆT: 匡越 **(933-1011)** Thiền sư đời cuối Đinh, đầu Lê, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 4, nối pháp Thiền sư Vân Phong. Sư họ Ngô tên Chân Lưu, quê ở làng Cát Lợi, quận Thường Lạc, miền Bắc Việt Nam.

KHUYÊN HỘI: 圈繢 Chỉ cho vòng vây, cách thức định sẵn, mưu thuật và tính toán, cái bẫy.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho bậc thầy dùng lời nói, động tác để trắc nghiệm, dẫn dắt người học thiền.

Tắc 5, BNL ghi: 得失是非一時放下。洒洒落落。自然透得他圈繢。方見他用處。Được thua phải trái đồng thời buông xả triệt để, tự nhiên thoát khỏi bẫy, mới thấy được thủ thuật của sư.

KHUYÊN LUYẾN: 圈孿 Khuyên: Cái chuồng để nuôi cầm thú. Luyến: Dây trói, hoặc nhợ câu, hoặc cái tròng.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho bậc Thầy tiếp dẫn thiền sinh căn cơ bén nhạy, nên ông phải dùng phương pháp đặc biệt khéo léo để câu dắt và bắt giữ y ta, giống như người ta thả câu nhử mồi ngon để bắt cá lớn hoặc dùng chuồng chắc chắn để nhốt mãnh thú. Cơ pháp mà bậc thầy thường dùng là dùng tay, phất tử, gậy để vẽ.

Tắc 33, TDL ghi: 釣鼇時下一圈孿。Khi câu con ba ba phải dùng một cái tròng.

Tắc 25, TDL ghi: 扇子破、索犀牛、圈孿中自有來由。Cây quạt rách, nếu muốn tìm con tê giác thì trong chuồng vốn có vật mà ông tìm.

KHUYẾT XỈ LÃO HỒ: 缺齒老胡 Lão già Hồ sún răng, chỉ cho Bồ-đề Đa-t-ma, Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc. Hàm ngữ khí mắng Phật mạ Tổ.

VMQ ghi: 缺齒老胡、十萬里航海、特特而來。可謂是無風起浪。Lão già Hồ sún răng mười vạn dặm dong thuyền vượt biển mà đến, thật quả là không gió mà nổi sóng.

KHỨ: 去 (k. ng)

1. Trợ từ cuối câu, biểu thị hành vi động tác sẽ xảy ra.

Tiết Hương Nghiêm Trí Nhàn Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi: 我若說似汝、汝已後罵我去。Nếu tôi nói cho ông nghe, sau này ông sẽ mắng tôi.

2. Trợ từ đặt ở cuối phân câu trước của câu phức, thông thường là câu phức giả thiết.

Tiết Động Sơn Biện Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi:

直饒會得十分去、
笑倒西來碧眼胡。
Trực nhiêu hội đắc thập phần khứ
Tiếu đảo tây lai bích nhãn Hồ.
Giả sử mười phần ông ngộ tất
Vẫn bị Hồ tăng bích nhãn cười.

3. Trợ từ đặt ở cuối câu chủ của câu phức, thông thường là câu phức giả thiết, biểu thị hành vi động tác đã xảy ra.

NĐHN q. 30 ghi: 若透不得、即被祖師謾去。Nếu thấu chẳng được thì ông bị Tổ sư lừa rồi.

4. Trợ từ đặt ở giữa câu hoặc cuối câu, biểu thị ý dặn dò.

NĐHN q. 10 ghi: 應須徹底會去始得。Cần phải ngộ triệt để mới được.

NĐHN q. 3 ghi: 已後莫錯打人去。Về sau chớ có đánh lầm người, nghen!

5. Trợ từ đặt ở cuối câu nghi vấn.

Loại câu nghi vấn này phần lớn có nghi vấn đại từ: Như hà 如何, Tác ma sanh 作麼生, Hà bất 何不

NĐHN q. 3 ghi: 問對一切境如何得心如木石去? Đối với tất cả cảnh, làm sao để tâm được như cây đá?

KHỨ DÃ: 去也 (k. ng) Trợ từ đặt ở cuối câu và dùng cặp với (Bất khả) ở đầu câu, biểu thị ý khuyên răn: Không nên.

NĐHN q. 17 ghi: 不可更開眼說夢去也。Không nên mở mắt mà nói mớ.

KHỨ LAI THA QUỐC TRẦN CẢNH: 去來他國塵境 Nghĩa là lìa bỏ cố hương của mình mà lưu lạc tha phương.

Thiền tông dùng cụm từ này để dụ cho việc bỏ lìa tự tâm mà hướng ngoại cầu Phật.

KHỨ TẠI: 去在 (k. ng) Trợ từ cuối câu, biểu thị hành động tất sẽ phát sinh, mang tính báo trước sự việc sắp xảy ra.

NĐHN q. 11 ghi: 這漢向後亂作去在。Gã này về sau ắt sẽ làm loạn.

Thông thường khứ tại được đặt ở cuối câu và dùng cặp với trợ từ biểu thị thời gian như: dĩ hậu (về sau), tha thời hậu nhật (mai kia mốt nọ), tam thập niên hậu (30 năm sau), hướng hậu (về sau)...

KHỨ TỰU: 去就

1. Hành vi cử chỉ, ý tưởng tình niệm, hàm nghĩa chê bai.

VMQL q. thượng ghi: 更有一般底。如等閑相似聚頭。舉得箇古人話。識性記持妄想卜度道。我會佛法了也。祇管說葛藤取性過日。更嫌不稱意。千鄉萬里拋卻父母師資。作這去就。這箇打野榧漢。有什麼死急行腳去。Có một bọn giống như kẻ rảnh rang, dụm đầu lặp lại lời người xưa, dùng ý thức ghi nhớ, vọng tưởng đoán mò, nói ta đã hội Phật pháp rồi; cứ nói dây dưa, tùy thích qua ngày. Có kẻ cho rằng chưa phải, nên đi ngàn muôn dặm bỏ cả cha mẹ sư trưởng để thực hiện ý tưởng này. Cái gã du phương này, sao mà nôn nóng hành cước đến thế!

2. Quy củ, phép tắc.

Văn Ích ngữ lục ghi: 有一行者隨法師入佛殿。行者向佛而唾、法師云：行者少去就、何以唾佛? 行者云：將無佛處來與某甲唾。法師無對。Có một hành giả theo Pháp sư vào điện Phật. Hành giả nhổ nước bọt vào tượng Phật. Pháp sư quở: Hành giả vô phép, sao nhổ nhằm Phật. Hành giả đáp: Chỗ nào không có Phật hãy đem lại đây cho tôi nhổ. Pháp sư không đáp được.

KHỬ NIÊM GIẢI PHƯỢC: 去黏解縛 Gỡ niêm mở trói.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho việc dẹp trừ phiền não chấp trước nhằm đạt đến cảnh giới tự tại vô ngại.

Bài tựa Tam Giáo Lão Nhân trong BNL ghi: 若見水即海、認指作月、不特大慧憂之、而圓悟又將爲之去粘解縛矣! Nếu thấy nước bảo là biển, cho ngón tay là mặt trăng, thì chẳng riêng Đại Huệ âu lo, mà còn khiến Viên Ngộ gỡ niêm mở trói cho họ!

KHƯỚC HOẠT: 卻活 Sống lại.

Tiết Đầu Tử Đại Đồng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 州問：大死底人、卻活時如何？師曰：不許夜行、投明須到。Châu (chỉ Hòa thượng Triệu Châu) hỏi: Người đã chết đi, lúc sống lại thì sao? Sư đáp: Chẳng cho đi đêm, trước khi trời sáng phải đến.

KHƯỚC QUY: 却歸 Còn gọi: 2. Khước hồi, 3. Khước hành, 4. Khước lai.

Trở về.

1. Tiết Giang Tây Mã Tổ trong TĐT q. 14 ghi: 有西川黃三郎、教兩箇兒子、投馬祖出家。有一年、却歸屋裏、大人纔見兩僧、生佛一般禮拜。Có Hoàng Tam Lang ở Tây Xuyên bảo hai đứa con trai theo Mã Tổ xuất gia. Đến một năm kia, hai ông tăng trở về thăm nhà. Người lớn vừa nhìn thấy hai ông tăng giống in Phật sống liền lễ bái.

2. Tiết Trường Thử hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師初禮石頭密領玄旨。次往曹溪禮塔，却回石頭。Ban đầu sư lễ Thạch Đầu, riêng lãnh ý chỉ thiền. Kế sang Tào Khê lễ tháp rồi trở về Thạch Đầu.

3. Huệ Năng Truyện trong TCTT q. 8 ghi: 有幼于寶林古寺修道。(慧能)自謂己曰：本誓求師而貪住寺取乎道也。何異却行歸舍乎？ Thuở còn non nớt ở Bảo Lâm cổ tự tu đạo. (Huệ Năng) tự bảo mình rằng: Nguyện của ta tìm thầy để mong cầu ở chùa nhằm có được đạo, sao lại muốn lui trở về nhà?

4. Tiết Vân Nham Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師擧高聲云：早晚却來？對曰：待和尚有住處却來！ Sư cất to tiếng hỏi: Chừng nào trở về? Đáp rằng: Đợi hòa thượng có chỗ trụ liền trở về!

KHƯỚC VẤN: 却問 Hỏi lại.

Tiết Đạo Nhất, đời thứ hai dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 有講僧來問曰：未審禪僧傳持何法？師卻問曰：座主傳持何法？ Có vị giảng sư đến hỏi rằng: Chẳng hay Thiền sư truyền trì pháp gì? Sư hỏi lại rằng: Giảng sư truyền trì pháp gì?

KHƯƠNG TĂNG HỘI: 康僧會 **(thế kỷ III** Thiền sư người Giao Châu gốc Khương Cư (Sogdiane). Sư mồ côi cha mẹ từ lúc mười tuổi. Sau thời kỳ cư tang, sư xuất gia chăm học kinh điển, trở thành một tăng sĩ nổi danh thời ấy. Sư tính tình chân thật, hòa nhã và rất thông minh nên thông hiểu tam tạng, lục kinh, toán số, thiên văn, văn chương và chính trị. Sư sang Đông Ngô tuyên dương Phật pháp trong thời Ngô Tôn Quyền (229-252 TL). Ngô Tôn Quyền thấy sư thi thố nhiều phép lạ lấy làm tín phục, xây dựng chùa Kiến Sơ thỉnh sư ở. Từ đấy Phật giáo thạnh hành miền Giang Tả. Sư phiên dịch nhiều kinh chữ Phạn ra chữ Hán như: Lục Độ Kinh tập, viết bài tựa trong kinh An Ban Thủ Ý và biên tập chú sớ các kinh khác. Sư tịch vào khoảng niên hiệu Thiên Kỷ thứ 4 (280) nhà Ngô.

K

KÍCH DƯƠNG: 激揚 Kích phát thiền cơ, xiển dương tông chỉ.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 27 ghi: 年十七、於東禪去發、首依水南遂禪師、染指法味。因遍曆江湖、與諸老激揚、無不契者。Năm 17 tuổi, sư xuất gia ở Đông Thiền, ban đầu nương thiền sư Thủy Nam Toại, nếm được chút ít pháp vị. Sư dạo khắp các nơi, cùng chư lão túc kích dương, không ai chẳng khế hợp.

KÍCH DƯƠNG THÙ XƯỚNG: 激揚詶唱 Kích dương: Kích phát thiền cơ và xiển dương tông chỉ. Thù xướng: Dùng cơ ngữ đối đáp qua lại.

Tiết Biện nịnh của Hòa thượng Quy Vân Bản trong TLBH q. 2 ghi: 如楊大年侍郎李和文都尉。見廣慧璉石門聰并慈明諸大老激揚酬唱。班班見諸禪書。Như Thị lang Dương Đại Niên, Đô úy Lý Hòa Văn được gặp các vị thiền sư như: Quảng Huệ Liễn, Thạch Môn Thông và Từ Minh. Các ngài kích phát thiền cơ, xiển dương

tông chỉ và dùng cơ ngữ đối đáp qua lại. Những việc này còn thấy chép trong các sách thiền.

KÍCH HUẤN: 擊訓 Khải phát, giáo dục.

Hoằng Nhẫn truyện trong TCTT q. 8 ghi: 道信禪師具告所親，喻之出家。父母愾然乃曰：禪師佛法大隆光備遠爾緇門俊秀歸者如雲。豈衣（指少年弘忍）小呆那堪擊訓? 若垂虛受固無流吝。Thiền sư Đạo Tín bày tỏ với mẹ sư (sư, chỉ Hoằng Nhẫn lúc thiếu niên) xin cho xuất gia. Mẹ sư vui mừng nói: Thiền sư Phật pháp cao thâm, tiếng tăm khắp gần xa, là bậc tuấn tú trong cửa thiền, người quy y nhiều vô số. Con tôi còn nhỏ dại ngu si chắc khó giáo dục? Nếu ngài xót thương thu nhận thì cố nhiên tôi không tiếc rẻ giữ lại.

KÍCH NGANG: 激昂 Kích phát thiền cơ, xiển dương tông chỉ.

Tiết Pháp Luân Ứng Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 至雲居、會靈源分座、爲眾激昂。Sư đến Vân Cư, gặp lúc Linh Nguyên phân tòa, vì chúng kích phát thiền cơ, xiển dương tông chỉ.

KÍCH THẠCH HỎA: 擊石火 Lửa nháng.

Lửa này do đập hai viên đá vào nhau, chỉ lóe lên rồi mất rất nhanh. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho trong khoảng thời gian rất ngắn (sát-na) diệt được tư lự phân biệt, tức chỉ cho người căn cơ rất lanh lợi.

Tắc 5, BNL ghi: 牛頭沒（閃電相似、蹉過了也）。馬頭回（如擊石火）。曹溪鏡裏絕塵埃。Đầu trâu mất (Dường như điện chớp, trượt qua mất rồi). Đầu ngựa về (Như lửa nháng), gương Tào Khê trong suốt chẳng nhơ.

KÍCH TIẾT LỤC: 擊節錄 Còn gọi: Phật Quả Kích Tiết lục, Viên Ngộ Kích Tiết lục. Lục, 2 quyển, do Tuyết Đậu Trọng Hiển niêm cổ vào đời Tống, Viên Ngộ Khắc Cần kích tiết, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 117, trang 449. Nội dung chính là Viên Ngộ bình xướng về 100 cổ tắc đã được Tuyết Đậu Trọng Hiển niêm đề trước đó, hình thức của nó giống như Bích Nham lục. Chỗ gọi rằng Kích Tiết, tức nói đối lại với Niêm Cổ, nghĩa là trong lúc kích tiết (gõ nhịp) thì khiến cho người ta bất giác múa tay huơ chân.

KIỀM CHÙY: 鉗鎚 Kiềm: Cái kềm để nhổ đinh. Chùy: Cái búa để tháo nêm. Kiềm chùy là công cụ để tháo nhổ những dính mắc của sự vật.

Thiền tông dùng kiềm chùy để chỉ cho những phương tiện chỉ dạy dẫn dắt của thiền sư.

BNL q. 1 ghi: 雲門尋常接人、多用睦州手段、只是難爲湊泊、有抽釘拔楔底鉗錘。Lúc bình thường Vân Môn tiếp người phần nhiều dùng thủ thuật của Mục Châu, nhưng rất khó khế hợp. Cả đời, sư dùng kiềm chùy để nhổ đinh tháo nêm cho người.

KIỀM KIỆN: 鈐鍵 Chiếc chìa khóa, nghĩa mở rộng là mở mang ra, khải ngộ.

Tiết Bảo Ninh Nhân Dũng thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 聞楊岐移雲蓋、能鈐鍵學者、直造其室、一語未及、頓明心印。Nghe Dương Kỳ dời qua Vân Cái để có thể khải ngộ người học. Sư liền cất thất, một lời chưa dứt, người học lập tức sáng tỏ tâm ấn.

KIỀM NAM HỘI ĐĂNG LỤC: 黔南會燈錄 Đăng lục, 8 quyển, do vị tăng Thiện Nhất Như Thuần soạn vào niên hiệu Khang Hy thứ 41 đời Thanh (1702), được xếp vào Tục Tạng kinh tập 145 trang 739. Sách này thuộc về đăng lục địa phương, gom chép các sách vở của tỉnh Quý Châu hoặc các quan hệ về truyền thừa, tóm lược về cuộc đời, cơ duyên ngữ cú và các trứ tác linh tinh. Thiền tông vùng Quý Châu hưng thịnh vào cuối đời Minh, năm tông lúc ấy chỉ còn Lâm Tế và Tào Động, đất Kiềm (Quý Châu) lấy tông Lâm Tế làm chính nên sách này đa số thu thập lược sử của các vị tăng tông Lâm Tế và vài vị thuộc tông Tào Động mà thôi.

KIỂM CỬ: 檢舉 Kiểm sát, vạch trần.

Chương Thiền Môn Quy Thức trong CĐTĐL q. 6 ghi: 或有假號竊形混于清眾。并別致喧撓之事。即堂維那檢舉抽下本住掛塔。擯令出院者。貴安清眾也。Hoặc có kẻ trộm hình giả hiệu trà trộn vào thanh chúng, lại còn gây ồn ào náo loạn liền bị Duy-na vạch trần, không cho tạm trú, đuổi ra khỏi thiền viện khiến thanh chúng được an ổn.

KIỂM ĐIỂM: 檢點

X. Điểm kiểm.

KIỂM TRÁCH: 檢責 Xem xét tra hỏi, trách móc.

Tiết Đại Đồng Tế Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 鬻飯底僧一任檢責。Tăng cháo cơm mặc cho người kiểm trách.

KIÊN CUNG TIỂU LÝ: 肩笻峭履 Dùng đòn gánh quải hành lý và treo giày, rồi gánh trên vai.

Chỉ tăng nhân du phương hành cước.

Tiết Thắng Nhân Hoặc Tĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 肩笻峭履、乘興而行。掣釣沉絲、任性而住。Tăng nhân hành cước theo sở thích mà đi, thăm dò bậc thiện tri thức hễ khế hợp thì ở.

KIÊN HỮU: 堅有 Chúng sinh đã lâu cho rằng vạn vật ở thế gian là có thật, Phật gia gọi đó là kiên hữu, nghĩa là chấp trước vào hữu một cách ngoan cố.

Tử Bách lão nhân tập q. 1 ghi: 眾生胶固于根塵之習，久積成堅，卒不易破，故諸佛菩薩先以空藥治其堅有之病。Chúng sinh dính chặt vào thói quen của căn trần, tích chứa lâu ngày thành cứng chắc, cuối cùng không dễ gì phá vỡ, cho nên chư Phật Bồ tát trước tiên lấy thuốc không để trị bệnh chấp có.

KIẾN CÁI: 見蓋 Chỉ cho tà kiến vọng thức, vì nó hay che đậy chân tính.

X. Kiến triền.

KIẾN ĐÃI: 見待 Tiếp đãi, chiêu đã

Tiết Quán Âm Viện Tùng Hiển Thiền sư trong CĐTĐL q. 25 ghi: 僧問。如何是觀音家風。師曰。眼前看取。曰忽遇作者來作麼生見待。師曰。貧家只如此未必便言歸。Tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Quán Âm? Sư đáp: Hãy xem trước mắt. Hỏi: Chợt gặp bậc Thầy tài giỏi đến làm sao tiếp đãi? Sư đáp: Nhà nghèo chỉ có thế, chưa chắc ăn nói hoạt bát mà họ quy phục.

KIẾN ĐỊA: 見地 Còn gọi: Kiến xứ.

Quan niệm, nhận thức về thiền pháp.

Khai thị Duy-na Như trong DTNL q. 3 ghi: 總而言之、只是見地未徹、劄腳未隱、道念輕爲故爾。Nói tóm lại, chỉ vì kiến giải chưa thấu suốt, lập trường chưa vững, đạo niệm ít ỏi nên mới như thế.

Phần Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 投子芙蓉之後能振洞上一宗者、天童覺眞歇了也。二師見處親切、而高行碩德俱能不愧古人。Sau ngài Đầu Tử và Phù Dung, người có khả năng làm hưng thạnh tông Tào Động là hai vị Thiên Đồng Giác và Chân Hiết Liễu. Nhận thức của hai vị rất phù hợp, tương ưng với thiền pháp, và có đức hạnh cao thượng không hổ với người xưa.

KIẾN HÓA MÔN: 建化門 Pháp môn giáo hóa của Phật Tổ gây dựng.

Nhà thiền cho rằng Kiến hóa môn chẳng phải là diệu pháp đốn ngộ, mà chỉ là pháp môn phương tiện nhằm thích nghi với số đông căn cơ trung hạ.

PDNL q. thượng ghi: 况第一義本來清淨、不受諸塵、如何說得? 同道方知。今日放過一著、向建化門中、別作箇解話會。Huống là đệ nhất nghĩa xưa nay thanh tịnh, chẳng dính các trần, làm sao nói được? Chỉ có kẻ đồng đạo mới biết. Hôm nay cởi mở một phen, ở trong Kiến hóa môn đặc biệt thông qua lời giải thích để lãnh hội.

KIẾN HỶ: 見喜 Vui mừng.

TMVK ghi: 師（指宗杲）在寶峰

時、元首座極見喜。Sư (chỉ Tông Cảo) khi ở Bảo Phong, Nguyên Thủ tọa rất vui mừng.

KIẾN NGHIỆT: 見孽 Chỉ cho tà kiến vọng thức, vì nó làm tổn hại việc tỏ ngộ chân tính.

X. Kiến triền.

KIẾN PHẬT TỔ NHƯ SINH OAN GIA: 見佛祖如生冤家 Thấy Phật Tổ như gặp kẻ thù.

Nhà thiền cho rằng, đối với sự mê tín chấp trước Phật Tổ cần phải phá trừ, vì thế mới có các phương tiện như: không lễ Phật, Tổ, quở Phật mắng Tổ.

Phần Năm vị Tỳ kheo Hành Cái trong pháp hội Phật Hải chùa Linh Ẩn cầu pháp ngữ trong MANL ghi: 見佛祖如生冤家、聞禪道如風過樹。Thấy Phật Tổ như gặp kẻ thù, nghe Thiền đạo như gió thổi qua cây.

KIẾN SƠ TỰ: 建初寺 Chùa ở làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại ô Hà Nội, Việt Nam. Chùa nằm bên phải đền Xung Thiên Thần Vương, tục gọi là đền đức Thánh Gióng. Chùa nguyên là gia trạch của một người hào phú họ Nguyễn ở làng Phù Đổng đem dâng cúng làm chùa và rước Thiền sư Cảm Thành đến trụ trì; không bao lâu Thiền sư Vô Ngôn Thông đến đây và chùa trở thành Tổ đình của thiền phái Vô Ngôn Thông.

KIẾN THẦN KIẾN QUỶ: 見神見鬼 Cố làm ra vẻ huyền bí, làm điều giả dối, xằng bậy.

Tiết Kính Sơn Trí Sách Thiền sư trong TTĐL q. 30 ghi: 往豫章謁典牛。。。及造門、典牛獨指師曰：甚處見神見鬼來? (Sư) đến Dự Chương ra mắt Điển Ngưu..... Vừa mới đến cửa, Điển Ngưu chỉ ngay sư, hỏi: Làm điều giả dối xằng bậy ở đâu rồi đến đây?

KIẾN THỐ PHÓNG ƯNG: 見兔放鷹

1. Lúc đi săn thấy dấu vết con thỏ liền thả chim ưng ra đuổi bắt.

Thiền tông dùng cụm từ này làm thuật ngữ để chỉ cho sự khêu gợi chuẩn xác và nhanh chóng của thiền sư trong lúc tiếp hóa người học.

Tắc 27, BNL ghi: 垂示云：問一答十。舉一明三見兔放鷹。因風吹火。Dạy rằng: Hỏi một đáp mười, nêu một rõ ba, thấy thỏ thả ưng, nhân gió thổi lửa.

2. Chỉ cho sự mắc kẹt vào ngôn từ, truy tìm nghĩa giải.

NĐHN q. 12 ghi：老僧恁麼舉了、祇恐你諸人見兔放鷹、刻舟求劍。Lão tăng đã nêu như thế, chỉ sợ các ông mắc kẹt vào ngôn từ, tốn công vô ích.

KIẾN TÍNH: 見性 Tham thiền đến chỗ cùng tột, liền À lên một tiếng, trong sát-na tự tính bỗng hiện, liễu chứng các pháp vô sinh, gọi là Kiến tính thành Phật, cũng gọi là Ngộ pháp vô sinh, chẳng phải có năng kiến, sở kiến.

VMQ ghi: 兜率悅和尚、設三關問學者、撥草參玄、只圖見性。Hòa thượng Đâu Suất Duyệt lập ra ba cửa hỏi người học, khiến họ đoạn trừ vọng tưởng, tham cứu chỗ huyền diệu để mong họ được kiến tính.

KIẾN TÍNH THÀNH PHẬT: 見性成佛 Thấy suốt Phật tính của tự tâm, tỏ ngộ tự mình cùng với Phật xem ngang nhau.

Đây là tư tưởng nòng cốt của Thiền tông, thể hiện cao độ tinh thần xem trọng tự ngã, xem trọng đời sống thực tiễn của Thiền tông. Kiến tính thành Phật cho đến các thuật ngữ có liên hệ mật thiết như: Nhân nhân cụ túc, Tâm tâm tương ấn, Đốn ngộ, Bình thường tâm .... Do nhà Thiền chủ trương để tín đồ Phật giáo tu tập rất đỗi giản dị dễ thực hành, bởi vì nó hấp dẫn đông đảo quần chúng trong mọi tầng lớp xã hội, cũng ảnh hưởng rộng rãi, sâu đậm, dài lâu đối với văn hóa Trung Quốc.

BNL q. 1 ghi: 祖師西來、單傳心印、直指人心、見性成佛。Tổ sư từ Ấn Độ đến, truyền riêng tâm ấn, chỉ thẳng tâm người, kiến tính thành Phật.

KIẾN TRI: 見知 Còn gọi: Tri kiến.

Sự hiểu biết, kiến thức trở thành chướng ngại cho việc ngộ thiền.

Tiết Đại Dương Cảnh Huyền Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 我昔初機學道迷、萬水千山覓見知。明今辨古終難會、直說無心轉更迷。Ngày trước, lúc tôi còn sơ cơ đi học đạo, thật sai lầm khi vượt ngàn núi muôn sông để tìm kiến tri, phân biệt giải thích việc xưa nay, rốt cuộc khó lãnh hội được thiền pháp. Nói thẳng vô tâm để chuyển đổi cái mê khi xưa.

KIẾN TRIỀN: 見纏 Còn gọi: Kiến cái, Kiến nghiệt.

Chỉ cho tà kiến vọng thức (cái biết hư dối, thiên lệch), bởi vì nó hay ràng rịt chân tính.

Tiết Ngữ chi Dư, đời thứ ba dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 若作佛見法見、但是一切有無等見、名眼翳、見所見故、亦名見纏、亦名見盖、亦名見孽。Nếu khởi kiến giải về Phật, kiến giải về pháp, phàm tất cả những kiến giải như kiến giải về hữu vô v.v... gọi là nhãn ế (tối mắt) vì còn năng kiến sở kiến, cũng bị gọi là kiến triền, kiến cái, kiến nghiệt.

KIẾN TRUNG TĨNH QUỐC TỤC ĐĂNG LỤC: 建中靖國續燈錄 Đăng lục 30 quyển, có riêng 3 quyển mục lục, do vị tăng tên Phật Quốc Duy Bạch biên soạn vào đời Tống, hoàn thành vào niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc thứ 1 (1101), nhằm tiếp tục bộ Cảnh Đức Truyền Đăng lục, Thiên Thánh Quảng Đăng lục, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 136, trang 38. Sách này dựa vào thứ bậc tiếp nối pháp mạch trong nhà thiền rồi ghi ra vắn tắt lai lịch của thầy trò, cơ duyên ngữ cú, cổ tắc công án, kệ tụng. Toàn sách chia làm 5 loại: Chính tông, Đối cơ, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ tụng. Gom chép ngữ yếu của các thiền sư thuộc 2 tông Lâm Tế, Vân Môn tỉ mỉ và đầy đủ hơn các tông khác.

KIẾN VĂN GIÁC TRI: 見聞覺知 Chỉ chung những cảm giác, nhận thức phát sinh khi sáu thức của con người (thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm giác, nhận thức) tiếp xúc với thế giới vạn vật. Phật giáo cho rằng những cảm giác, nhận thức nay đều là hư huyễn không thật.

MANL ghi: 既無心、又無法、山河大地甚處得來? 見聞覺知復是何物? 又：坐斷情塵意想、不落見聞覺知。Đã vô tâm, lại vô pháp thì núi sông đất đai chỗ nào thành? Kiến văn giác tri lại là vật gì? Lại: Quét sạch tình trần ý tưởng, chẳng rơi vào Kiến văn giác tri.

KIỀN CHÙY: 楗槌 Khí cụ khi gõ phát ra tiếng, dùng để thông báo cho đại chúng biết, trong tự viện.

PKNL ghi: 露柱每日撦箏楗槌拍手笑他。Cột cái mỗi ngày khảy đàn tranh, kiền chùy vỗ tay cười nó.

KIỆN MỤC: 件目 Khoản hạng các sự việc và tên gọi của nó.

Bài tựa của Trí Chiêu trong NTNM ghi: 予游方時、所至精誠咨扣尊宿五宗綱要、其間件目、往往亦有所未知者。Lúc tôi còn du phương, đến nơi nào cũng đều tinh thành thưa hỏi các bậc Tôn túc về cương yếu của 5 tông, khoản hạng các sự việc và tên gọi của nó, luôn luôn có những điều mà mình chưa biết đến.

KIẾT LẬT SẮT NÕA MỤC NHĨ ĐỂ: 吉嘌瑟拏穆耳底 **(1895-1986)** Jiddu Krishnamurti, sinh tại Ấn Độ, nhưng chỉ nói tiếng Anh, được đời tôn xưng là đấng đạo sư. Năm 13 tuổi, ông được hội Thông Thiên Học bảo trợ, xem ông như là bậc "đạo sư thế gian". Năm 1929, ông tuyên bố giải thể hội Ngôi Sao Phương Đông, là một tổ chức rất lớn và rất mạnh về tài chính mà người ta dành sẵn cho ông làm lãnh đạo. Ông nói: »Truth is a pathless land - Chân lý không có đường vào«. Sau đó ảnh hưởng của ông ngày càng lan rộng, nhất là trong môi trường giáo dục. Trong gần 60 năm, ông đã được mời đến nhiều nước, nhiều châu

lục để nói chuyện và tham gia những cuộc đối thoại, hội thảo được tổ chức sẵn cho ông. Krishnamurti nhanh chóng trở thành một bậc thầy đầy uy lực, không thuộc bất kỳ giáo phái hay tổ chức nào. Những bài viết và những buổi nói chuyện trên khắp thế giới của ông luôn luôn thu hút một số đông người nghe. Ông thường nói rằng chân lý không hề có liên quan đến bất kỳ giáo phái nào, cũng chẳng thuộc triết Đông hay triết Tây. Suốt cuộc đời ông luôn luôn chối bỏ vai trò đạo sư mà người khác muốn áp đặt vào ông, tuyên bố rằng ông không muốn có người học trò nào, và chỉ nói với tư cách giữa cá nhân với cá nhân.

Các buổi nói chuyện, đàm luận, các trang nhật ký của ông được xuất bản thành hơn sáu mươi cuốn sách và thu thành hằng trăm băng từ.

Tác phẩm tiêu biểu của ông: Giáo Dục Và Ý Nghĩa Cuộc Sống (Education and the Significance of Life), Tự Do Đầu Tiên Và Cuối Cùng (The First and Last Freedom), Luận Về Cuộc Sống 1, 2 và 3 (Commentaries on Living 1st 2nd and 3rd series), Giáp Mặt Cuộc Đời (Life Ahead), Giải Trừ Tri Kiến (Freedom from the Known), Đánh Thức Trí Tuệ (The Awakening of Intelligence), Khai Mở Tuệ Nhãn (Exploration into Insight).

Mặc dù mang hình thức cư sĩ và từ bỏ mọi danh hiệu, song vì những lời nói »tùy phương cởi mở« và phong cách sống ung dung tự tại nên ông vẫn được nhiều người xưng tụng là đấng Đạo sư của thế gian.

KIẾT VÂN THIỀN TỰ THÁP: 吉雲禪寺塔 Tháp nằm trong khuôn viên chùa Long Phúc, thị trấn Cổ Thanh Long, huyện Thanh Phố, thành phố Thượng Hải, Trung Quốc, nên còn gọi »Thanh Long Tháp«. Khi vua Khang Hy đi Nam tuần, ban cho chùa Long Phúc tên »Kiết Vân Thiền Tự«, nên tháp này cũng gọi là »Kiết Vân Thiền Tự Tháp«. X. »Thanh Long Tháp«.

KIỆT ĐẨU: 碣斗 Bia đá đặt trên dốc đứng.

Dụ chỉ người linh lợi.

Tiết Đầu Tử Thanh Thiền sư trong NGCTT ghi: 岳降英靈、天生碣斗。Núi giáng sinh kẻ xuất chúng, trời sinh ra bậc linh lợi.

KIỀU LƯU THỦY BẤT LƯU(1): 橋流水不流 Còn gọi: Đông Sơn thủy thượng hành (2), Thanh Sơn vận bộ (3).

Nghĩa đen:

Cầu trôi nước chẳng trôi(1).

Ngọn Đông Sơn trôi trên nước(2).

Ngọn Thanh Sơn đi trên đất(3).

Thiền tông dùng những cụm từ này để mô tả cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn, được chuyển đổi từ nhận thức thông thường sang sự hiểu biết vượt khỏi ý thức.

CĐTĐL q. 27 ghi: 空手把鋤頭、步行騎水牛、人從橋上過、橋流水不流。Tay không mà cầm cây cuốc, đi bộ mà cưỡi trâu, người đi trên cầu thấy cầu trôi mà nước chẳng trôi.

KIM ÂM: 今音 **(1614-1661)** Thiền sư đời Minh, họ Tằng, tự Phạm Âm, em họ của Hàm Thị, người xứ Nam Hùng, Quảng Đông. Do Hàm Thị truyền trao tâm pháp, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Hải Vân ở Phiên Ngu.

KIM BẤT BÁC KIM: 金不博金 Không cần đem vàng để đổi vàng.

Dụ chỉ chẳng làm việc vô nghĩa, uổng công.

Hoằng Trí quảng lục q. 4 ghi: 上堂：水不洗水、金不博金、眼不見眼、心不用心。能恁麼去、不墮根境識、那涉去來今？迷裏忽然逢達磨、何曾特地作叢林。Sư thượng đường: Nước chẳng rửa nước, vàng chẳng đổi vàng, mắt chẳng thể thấy mắt, tâm chẳng thể dụng tâm. Người có khả năng như thế, chẳng rơi vào căn, cảnh, thức; đâu dính đến quá khứ, hiện tại, vị lai. Trong mê chợt gặp Tổ Đạt-ma, đâu từng chỉ cất ngôi chùa.

KIM BÍCH: 今壁 **(1612-1671)** Thiền sư đời Minh, họ Ôn, tự Nhẫn Kim, người

xứ Bảo An, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hàm Thị chùa Hải Tràng, Quảng Châu, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Hải Vân.

KIM BIỆN: 今辯 **(?-1697)** Thiền sư đời Thanh, họ Mạch, tự Lạc Thuyết, người xứ Phiên Ngung (nay là Quảng Châu), Trung Quốc. Từng học khoa cử theo Lương Chi Bội, rất nổi tiếng về văn chương. Sau khi Bội vào đạo, thường đem thiền lý sách Phật để dẫn dắt khiến sư có tỉnh. Nhân theo tăng hành cước đến Lô Sơn, tham vấn thiền sư Thiên Nhiên Thị. Năm 1660 thụ giới Cụ túc ở Lôi Phong. Sư huynh của sư là Kim Thích mở thiền viện Đan Hà đón thiền sư Thị về khai sáng pháp tịch, Kim Biện đi theo giúp sức và nối pháp Ngài, thuộc tông Tào Động. Tác phẩm: Tứ Hội ngữ lục, Phạm Võng Kinh Chú Sớ.

KIM CANG: 金剛

1. Vốn có nghĩa là một loại đá quý, thường dùng để hình dung một vật cứng rắn đặc biệt.

Thư Đáp Trịnh Côn Nham Trung Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 執金剛寶杵、摧碎一切物。Cầm chày báu Kim cang, đập tan tất cả vật.

2. Hộ pháp thiện thần trong thần thoại Phật giáo.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 那吒頂上吃蒺藜、金剛脚下流出血。Trên đảnh Na Tra ăn chùy sắt, dưới chân Hộ pháp máu chảy ra.

KIM CANG ĐỊNH: 金剛定 Còn gọi: Kim cang tam-muội.

Thiền định thuộc giai đoạn cuối cùng trong lộ trình tu tập của Bồ-tát, đoạn trừ phiền não cực kỳ vi tế. Sau định này là tiến vào quả vị Phật.

Đàm Thối truyện trong TCTT q. 8 ghi: 迺晦迹鐘山、斷其漏習、養金剛定、趣大能位。Sư ở ẩn trong Chung Nam Sơn, đoạn trừ các lậu tập, nuôi dưỡng Kim Cang Định, tiến vào quả vị Phật.

KIM CANG HUỆ: 金剛慧 Trí huệ giải trừ chấp trước, liễu ngộ thật tướng.

Bài Đốn ngộ Vô sinh Bát-nhã tụng trong THDT q. 4 ghi: 妙中之妙、即妙法身；天中之天、乃金剛慧。Diệu trong diệu tức diệu pháp thân, trời trong trời là Kim cang huệ.

KIM CANG KIẾM: 金剛劍 Gọi đủ: Kim Cang Vương Bảo Kiếm.

Kiếm báu rất bén.

Dụ chỉ khi tham thiền được triệt ngộ thì vận dụng thiền cơ một cách tự tại, không chướng ngại.

NTNL q. thượng ghi: 上堂示眾：鐵餕賺、金剛劍、吞了斬了、以活爲驗。作家恁麼共提持、超過佛祖增光焰。Sư thượng đường, dạy chúng: Bánh nhân sắt, kiếm Kim Cang. Nuốt xong, chém xong, đem mạng sống để nghiệm. Bậc tác gia cùng đưa ra như thế, vượt qua Phật Tổ càng rực rỡ.

KIM CANG KINH: 金剛經 Gọi đủ: Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Kinh, 1 quyển, do Phật Thích-ca Mâu-ni thuyết, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 8, trang 748. Toàn kinh có trên 5.200 chữ, trước sau có 6 bản dịch từ Phạn sang Hán và bản của Cưu-ma-la-thập là thông dụng hơn cả. Nội dung tuyên thuyết tất cả sự vật trong thế giới đều hư huyễn chẳng thật. Cái gọi là thực tướng tức là chẳng phải tướng, cho rằng nên lìa tất cả tướng và »vô sở trụ« (không dính mắc) tức đối với thế giới hiện thực chẳng nên chấp trước hoặc lưu luyến.

Tổ Huệ Năng, đại biểu của Thiền đốn ngộ phương Nam, tôn thờ Kinh Kim Cang làm tông, nên tư tưởng chủ yếu của Huệ Năng được biểu hiện trong Đàn Kinh chính là pháp Ma-ha Bát-nhã. Vô Tướng Giới được Tổ nói, có xuất xứ từ »Vô ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng« trong Kinh Kim Cang. Thiền pháp của Huệ Năng lấy định huệ làm gốc, chính là từ câu »Vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm« của Kinh Kim Cang mà

Ngài ngộ được rồi phát huy thành ý chỉ của Định Huệ đẳng học. Có thể nói rằng »Kim Cang Kinh« trực tiếp ảnh hưởng đến sự hình thành tư tưởng Thiền tông.

KIM CANG NHÃN TÌNH: 金剛眼睛 Con mắt trí huệ của người đã ngộ. Pháp nhãn.

NTNL q. thượng ghi:

上堂：

雨打虛空於剝剝、
日明大地黑漫漫。
箇中開得金剛眼、
生死何嘗有異端。

Sư thượng đường:

Vũ đả hư không ư bác bác
Nhật minh đại địa hắc man man
Cá trung khai đắc Kim cang nhãn
Sinh tử hà tằng hữu dị đoan.
Trời mưa hư không khô không khốc
Ban ngày mặt đất tối như bưng
Trong đây mở được con mắt huệ
Sinh tử đâu từng có mối manh (nào khác)?

KIM CANG QUYỂN: 金剛圈 Còn gọi: Kim quyển. Vòng kim cang.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cơ ngữ nhà thiền.

Tiết Dục Vương Đức Quang Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 上堂：聞聲悟道、落二落三。見色明心、錯七錯八。生機一路、猶在半途。且道透金剛圈、吞栗棘蓬底是甚麼人？ Sư thượng đường nói: Nghe tiếng ngộ đạo, chẳng phải thiền pháp, thấy sắc minh tâm, thật là lầm lẫn, một con đường sống, còn ở giữa đường. Hãy nói kẻ thấu suốt cơ ngữ nhà thiền, công án của người xưa là người nào?

X. Lật Cức Bồng.

KIM CHIỂU: 今沼 **(1620-1696)** Thiền sư đời Minh, họ Tằng, tên Vĩ, tự Tử Chiêu, người xứ Nam Hùng, Quảng Đông, Trung Quốc. Được người bác là ngài Hàm Thị truyền pháp, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Hải Vân.

KIM CHỬ: 今帾 **(1620-1690)** Thiền sư đời Minh, họ Phan, tự Ký Nhữ, người xứ Tân Hội, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hàm Thị, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên, sư thiết đàn hoằng pháp tại núi Tây Triều.

KIM DIỆU: 今覞 **(1615-1678)** Thiền sư đời Minh, họ Dương, tự Thạch Giám, người xứ Tân Hội, Quảng Đông. Nối pháp Thiền sư Hàm Thị, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Thê Hiền. Tác phẩm: Tích Phong thi cảo.

KIM ĐỊA: 金地 Cõi Phật, chùa Phật.

Tiết Tây Thiền Thủ Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 爭奈定光金地遙招手、智者江陵暗點頭。Tiếc rằng, vẫy tay từ giã cõi Phật Định Quang, ngài Trí Giả ở Giang Lăng thầm gật đầu.

KIM HOA THIÊN NINH TỰ: 金華天寧寺 Chùa nằm bên bờ bắc sông Vụ Giang, thành phố Kim Hoa, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Tên cũ là »Đại Tạng Viện«, sáng lập vào khoảng niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1008-1016) đời Tống, khoảng niên hiệu Chính Hòa (1111-1117) ban cho tên »Thiên Ninh Vạn Thọ Thiền Tự«. Niên hiệu Diên Hựu thứ 5 (1318) đời Nguyên xây cất lại. Khoảng niên hiệu Chính Thống (1436-1449) đời Minh từng tu sửa. Năm 1979 lại tu sửa toàn diện. Hiện còn một tòa đại điện mái đơn đỉnh yết sơn, rộng lớn ba gian, kết cấu súc tích, tỉ lệ cân xứng. Trong chùa có một cái chuông đồng lớn đúc vào niên hiệu Kiến Viêm thứ 2 (1128) đời Tống.

KIM KINH BÍ TẠNG: 金經秘藏 Chỉ cho kinh điển quý báu của Phật giáo.

Đàm Thối truyện trong TCTT q. 8 ghi: 勉節出塵、栖心物表、金經秘藏、一日萬言、不逾歲叙、而大經淹通。Sư tiết tháo xuất trần, làm mẫu mực cho mọi người, đọc tụng kinh điển quý báu của Phật giáo mỗi ngày cả vạn lời, không kể năm tháng nên thông suốt kinh điển.

KIM LAN: 金襴 Gọi đủ: Ca-sa kim lan. Ca-sa dệt bằng tơ vàng.

PDNL q. trung ghi: 阿難問迦葉：世尊傳金襴外、別傳何物? A-nan hỏi ngài Ca-diếp: Đức Thế Tôn ngoài việc truyền ca-sa kim lan, còn truyền vật gì khác không?

KIM LĂNG PHẠM SÁT CHÍ: 金陵梵刹志 Chí, 53 quyển, do Cát Dần Lượng soạn vào đời Minh, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Sách này ghi lại 172 ngôi chùa lớn, trung, nhỏ và 15 ngôi chùa bị hư hoại, phỏng theo Lạc Dương Già Lam Ký nhưng thể lệ có chỗ chẳng đồng, chẳng những kể về tự viện mà còn kể cả đền miếu. Quyển đầu có: Ngự Chế tập, Khâm lục tập, từ quyển 3 bắt đầu kể về các chùa. Quyển thứ 49 là Nam Tạng mục lục. Từ quyển 50, bắt đầu ghi chép mọi phí tổn về việc công, tài sản của chùa. Phần sau phụ lục về thơ văn. Sách này được sưu tập đầy đủ, thể lệ nghiêm cẩn, là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về tự viện Phật giáo ở Nam Kinh thời cổ đại. Có bản ấn hành của Tăng Lục Ty ở Nam Kinh vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 35 (1607) đời Minh. Vào niên hiệu Thiên Khải thứ 7 (1627), còn in thêm lời tựa.

KIM LIÊN TỊCH TRUYỀN: 金蓮寂傳 **(1745-1816)** Thiền sư đời Nguyễn Tây Sơn, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 41. Sư quê ở thôn Trình Viên huyện Thượng Phúc, Việt Nam. Đến năm Bính Tý niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816), sư gọi đệ tử lớn là Tường Quang đến phó chúc kệ rằng:

心爲天地先、身爲天地後
身心天地內、循環無窮已
»Tâm vi thiên địa tiên
Thân vi thiên địa hậu
Thân tâm thiên địa nội
Tuần hoàn vô cùng dĩ«.
»Tâm là trước đất trời
Thân là sau trời đất
Thân tâm trong đất trời
Tuần hoàn không cùng tận«.

Nói xong sư ngồi yên mà tịch, thọ 70 tuổi. Môn đệ hỏa táng, xây tháp tôn thờ. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

KIM LIÊN TỰ: 金蓮寺 Chùa nằm trên một doi đất bằng phẳng trong làng Nghi Tàm, xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Bao quanh đất chùa là gương nước Hồ Tây trong xanh. Thời Lý, nơi đây là trại Tàm Tang (trồng dâu, nuôi tằm) của vua Lý Thần Tông lập ra cho Công chúa Từ Hoa. Sau khi Công chúa qua đời, trên nền cũ của cung điện dựng lên một ngôi chùa. Sang đời Trần, chùa mang tên là Đống Long. Đến đời Hậu Lê chùa có tên là Đại Bi. Vào năm 1771 chùa được trùng tu và mang tên chữ là Kim Liên Tự. Ngôi chùa hiện nay là di sản nghệ thuật kiến trúc thời Tây Sơn (1792). Chùa được bố cục đối xứng theo một trục từ Tam quan đến nhà Tổ, mặt bằng gọn đẹp. Từ Tam quan đi qua một khoảng sân dẫn vào ba nếp chùa xếp song song theo hình chữ tam (三). Nếp ngoài là chùa Hạ, nếp giữa là chùa Trung, hai nếp nhà này quay mặt về hướng tây. Riêng chùa Thượng quay mặt về hướng đông. Mái chùa lợp ngói, cấu trúc hai tầng theo kiểu chồng diềm. Mỗi nếp tám mái, có tám tàu đao hình rồng uốn cong. Chân cột kê trên đá tảng chạm hình hoa sen cách điệu. Trong chùa có nhiều tượng đẹp như: Văn-thù, Xá-lợi, Tôn Ngộ Không, Chúa Trịnh... Theo: VHVNTH 1989-1995.

KIM LŨ 金縷 **(KIM THẰNG** 金繩**):** Sợi tơ vàng = Sợi dây vàng. Hình ảnh tượng trưng cho đạo Phật. Lý Bạch trong bài Xuân nhật quy sơn có câu: »金繩開覺路 – Đạo Phật mở ra con đường giác ngộ«.

KIM MA: 今摩 **(1629-1702)** Thiền sư đời Minh, họ Tằng, tên Tông, tự Ha Diễn, con của Hàm Thị, người xứ Nam Hùng, Quảng Đông, Trung Quốc. Đắc pháp nơi ngài Hàm Thị, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Hải Vân ở Lôi Phong. Tác phẩm: Hạc Minh Ha Diễn tạp lục.

KIM MAO: 金毛 Gọi đủ: Kim mao sư tử.

Sư tử lông vàng, chỉ cho Đức Phật.

Tiết Tri phủ Cát Đàm Cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi:

豁然頓明、頌曰：
非心非佛亦非物、
五鳳樓前山突兀、
豔陽影裡倒翻身、
野狐跳入金毛窟。

Ông bỗng nhiên đốn ngộ, làm tụng rằng:

Phi tâm phi Phật diệc phi vật
Ngũ phụng lâu tiền sơn đột ngột
Diễm dương ảnh lý đảo phiên thân
Dã hồ khiêu nhập kim mao quật

Phi tâm phi Phật cũng phi vật, Trước lầu Ngũ Phụng núi cao ngất.

Trong nắng mùa xuân tươi chợt lộn nhào,

Chồn hoang nhảy vào hang Sư tử.

KIM NHIỄM: 今冉 **(1618-1688)** Thiền ni đời Minh, họ Tằng, tự Lai Cơ, em gái của Hàm Thị, người xứ Nam Hùng, Quảng Đông, Trung Quốc. Cô được anh truyền pháp, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì am Vô Trước. Tác phẩm: Lai Cơ pháp ngữ, Vô Trước tập.

KIM NHIẾP: 今攝 **(1619-1686)** Thiền sư đời Minh, họ Thôi, tự Quảng Từ, hiệu Sào Vân, người xứ Phiên Ngu, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hàm Thị, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Tác phẩm: Sào Vân di cảo.

KIM OẢN: 今盌 (1612-1690) Thiền sư đời Minh, họ Tằng, tên Khởi Vân, em trai của Hàm Thị, người xứ Nam Hùng, Quảng Đông, Trung Quốc. Được anh truyền pháp, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Quang Hiếu. Có ngữ lục và thi tập truyền lại đời.

KIM SA ĐỌA NHÃN TRUNG: 金沙墮眼中 Mạt vàng rơi trong mắt.

Dụ chỉ lý thuyết về Phật pháp đối với thiền ngộ phần lớn là dư, thậm chí nó còn có chỗ chướng ngại.

Tiết Hòa Bích thư ký trong MANL ghi:

擲劍揮空不住空
空輪無跡劍無鋒
無鋒無跡憑誰會
會得金沙墮眼中

Trịch kiếm huy không bất trụ không
Không luân vô tích kiếm vô phong
Vô phong vô tích bằng thùy hội?
Hội đắc kim sa đọa nhãn trung.

Múa kiếm trong không chẳng trụ không
Vốn không bén nhọn, không vết rồi
Không nhọn không vết làm sao hội?
Hội được cũng là chướng ngại thôi!

KIM SÍ: 金翅 Tức Kim sí điểu, loài chim đại bàng cánh vàng rất lớn trong thần thoại Phật giáo, lông cánh màu vàng, hai cánh giương ra dài hàng trăm vạn dặm, bắt rồng làm thức ăn.

Đàm Thối truyện trong TCTT q. 8 ghi: 金翅不食異類、帝釋無共鬼居。Kim sí chẳng ăn các loài khác, Đế Thích không ở chung với quỷ.

KIM SÍ ĐIỂU CHÚA: 金翅鳥主

Tức Kim sí điểu vương, con mạnh nhất, to nhất trong loài đại bàng cánh vàng.

Tiết Thái Bình Phật Giám Cần Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 欲知此事、覿面相呈未語已前、早是蹉過。如金翅鳥主入阿盧大海、擊開雪浪、直取龍吞。眼睛定動之間、早已喪身失命。Muốn biết việc ấy, tận mặt trình nhau, trước khi chưa nói cũng đã trượt qua rồi. Như Kim sí điểu chúa vào biển lớn A-lư, quạt cánh rẽ nước biển, bắt rồng để ăn thịt. Trong khoảng nháy mắt đã vùi thân mất mạng.

KIM SƠN CHÍ LƯỢC: 金山志略 Còn gọi: Kim Sơn Long Du Thiền Tự Chí Lược. Chí, 4 quyển, do Hạnh Hải biên soạn vào đời Thanh, được xếp vào »Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San« tập 1. Vào khoảng niên hiệu Thuận Trị (1644-1661) đời Thanh, Hạnh Hải nhậm chức Trụ trì chùa Kim Sơn và ở đấy hơn 30 năm. Trong những lúc rỗi rảnh, sư biên tập chí lược, đem pháp mạch Thiền tông nhiều đời và phong cách thanh cao siêu thoát của

các danh hiền đạt sĩ biên chép lại thành sách. Nội dung gồm có hơn 10 loại: Sơn đồ, Hình thắng, Kiến trí, Tổ đường pháp hệ, Ký, Kỷ du, Bi, Phú, Sắc thư, Cao tăng, Thi... Sách này có bản ảnh ấn vào năm 1936. Người đời gọi là »Hạnh Hải Kim Sơn Chí« để phân biệt với các quyển chí khác.

KIM SƠN TỰ: 金山寺 Chùa nằm trên đỉnh núi Kim Sơn (do núi mà có tên), ở phía tây bắc thành phố Trấn Giang tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Kim Sơn vốn tên là Phù Ngọc Sơn, tương truyền vào đời Đường có Hòa thượng Pháp Hải khai núi lập chùa gặp được vàng nên đặt tên núi là Kim Sơn. Chùa được bắt đầu xây dựng vào đời Đông Tấn, vốn có tên »Trạch Tâm Tự«, vào niên hiệu Thiên Giám thứ 4 (505) thời Lương thuộc Nam Triều, ở chùa này có thiết lập Thủy lục đạo tràng. Đời Đường đổi tên là Kim Sơn Tự. Đời Tống, khoảng năm 1008-1016, Tống Chân Tông nằm mộng thấy đến chùa Kim Sơn nên đổi tên là Long Du Tự. Năm 1114, vua xuống chiếu đổi làm Đạo quán, nhưng ít lâu sau phục hồi làm chùa Phật. Đời Đường, Tống là thời kỳ cực thịnh của chùa này, chư tăng nội trú trong chùa có trên 3.000 vị; các vị cao tăng trụ trì như: Đàm Dĩnh, Hoài Hiền, Phật Ấn Liễu Nguyên, Nghĩa Thiên, Viên Ngộ Khắc Cần, Thiện Ninh Liễu Tâm. Thi nhân đời Đường có rất nhiều người đề vịnh chùa này, như bài Đề Kim Sơn Tự của Trương Hựu như sau:

»Một tối lên chùa núi
Kim Sơn sóng nước vây
Sư về thuyền sáng nguyệt
Rồng hiện cổng vờn mây
Sóng chảy cây nhòa trắng
Bờ xa chuông vọng dài
Lợi danh buồn thế thái
Mê mệt trọn ngày say«.
(Cao Tự Thanh dịch.)

Năm 1687, vua Khang Hy tuần du phương Nam, đổi tên chùa là Giang Thiên Thiền Tự, nhưng người đời vẫn gọi là Kim Sơn Tự. Vào đời Thanh, chùa này và chùa Cao Mân, chùa Thiên Ninh được gọi là 3 ngôi đại tòng lâm của tông Lâm Tế, riêng Kim Sơn Tự là danh thắng bậc nhất Giang Nam. Chùa có bố cục tinh xảo: Trên lầu có lầu, ngoài lầu có gác, trong gác có đình. Mỗi tổ kiến trúc đã tự thành hệ thống lại liền lạc lẫn nhau, rất là đặc sắc. Trong chùa còn cất giữ ngọc đái của Tộ Đông Pha lưu tặng Thiền sư Phật Ấn, trên mặt có kết 20 viên bạch ngọc hình trạng khác nhau, vật này được xem là quốc bảo.

KIM SƯ: 金師 Thợ kim hoàn. Tiết Tín Tướng Tông Hiển Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 仰山將一块金來、使金師酬价。Ngưỡng Sơn mang một thoi vàng ra để trả tiền công cho người thợ kim hoàn.

KIM THÍCH: 今釋 **(1614-1680)** Thiền sư đời Thanh, họ Kim, tên Tính Nhân, còn gọi Điểm Nhân, tự Đạm Qui, hiệu Cam Giá Sinh, Mao Bình nạp tăng, Tá Sơn dã nạp, đỗ tiến sĩ khoảng niên hiệu Sùng Trinh (1628-1643) đời Minh. Sau khi nhà Minh mất, liền xuất gia làm tăng, tham vấn Thiền sư Thiên Nhiên Thị và nối pháp ngài thuộc tông Tào Động. Sư mặc áo thô, ăn rau cỏ, chân chính thoát tục. Đầu tiên sư ở thiền viện Đan Hà. Niên hiệu Khang Hy thứ 17 (1678) sư cất am ở Bình Hồ (nay thuộc Chiết Giang). Mùa thu năm 1680, sư ngồi ngay ngắn nói kệ rồi thị tịch. Đệ tử xây tháp thờ xá-lợi sư ở Lô Sơn. Tác phẩm: Biến Hành Đường Chính Tục tập.

KIM TIẾT NHÃN TRUNG Ế: 金屑眼中翳 Gọi đủ: Kim tiết tuy quý, lạc nhãn thành ế.

Mạt vàng tuy quý, rơi vào mắt cũng thành bệnh.

Tiết Long Tuyền Mạn Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 上堂眾集、師乃曰：祇恁麼便散去、不妨要妙。雖然如是、早是無風起浪、釘橛空中。豈況牽枝引蔓、說妙

譚玄。正是金屑眼中翳、衣珠法上塵。且道拂塵出屑、是甚麼人? Sư thượng đường, chúng tụ hội. Sư liền nói: Chỉ thế ấy nên giải tán đi, mới thật là yếu diệu. Mặc dù như thế, sớm đã không gió mà nổi sóng rồi, đã đóng đinh trong hư không rồi, huống là dây dưa bàn thiền nói diệu? Đúng là mạt vàng tuy quý, song rơi vào mắt cũng thành bệnh, hạt châu trong chéo áo dính bụi. Thử hỏi phủi bụi, lấy mạt ra được là người nào?

KIM TIẾT TUY QUÝ, NHÃN LÝ TRƯỚC BẤT ĐẮC: 金屑虽貴、眼里著不得 Mạt vàng tuy quý nhưng con mắt không dung chứa được.

Tiết Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: 金屑銀屑雖貴、肉眼裏著不得、豈況法眼乎! Mạt vàng mạt bạc tuy quý, nhưng con mắt thịt không dung chứa được, huống là con mắt pháp!

KIM TÚC NHƯ LAI: 金粟如來 Theo truyền thuyết, tiền thân của cư sĩ Duy-ma-cật là Kim Túc Như Lai.

Chương Chiêu Hóa Thiền sư trong CĐTĐL q. 20 ghi: 問：維摩豈不是金粟如來? 師曰：是。曰：爲什麼却預釋迦會下听法? 師曰：他不爭人我。Hỏi: Duy-ma đâu chẳng phải là Kim Túc Như Lai? Sư đáp: Phải. Tăng nói: Vì sao lại dự pháp hội của đức Thích-ca để nghe pháp? Sư đáp: Bởi ông ta chẳng tranh nhân ngã.

KIM TỬ HÀNG: 金紫行 Giới quan lại.

Tiết Tả Thừa Phạm Sung Cư sĩ trong NĐHN q. 18 ghi: 過圓通謁旻禪師、茶罷曰：某行將老矣。隨在全紫行中、去此事稍遠。Ông qua chùa Viên Thông, yết kiến thiền sư Mân, khi mãn tiệc trà, ông nói: Tôi sắp già rồi lại còn mắc kẹt trong giới quan lại nên cách việc này hơi xa.

KIM TRẠM: 今湛 **(1613-1677)** Thiền sư đời Minh, họ Lý, tự Hải Vân, người xứ Tam Thủy, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hàm Thị, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Hải Vân.

KIM VÔ: 今無 (1633-1681) Thiền sư đời Minh, họ Vạn, tự Trùng Mộc, hiệu A Tự, người xứ Phiên Ngu, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hàm Thị, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Hải Tràng. Tác phẩm: Quang Tuyên Đài tập.

KINH CỨC: 荊棘 Gai góc.

Thiền tông dùng từ này để tượng trưng cho sự gian khổ mà người tu hành phải trải qua trong quá trình cầu đạo.

Tham thiền kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
何有顧惜
放下渾身、
透過荊棘
Tham thiền đệ nhất
Hà hữu cố tích
Phóng hạ hồn thân
Thấu quá kinh cức.
Pháp tham thiền bậc nhất
Có gì để nuối tiếc
Buông quách cả toàn thân
Thấu qua rừng gai góc.

KINH ĐƯỜNG: 經堂 Ngôi nhà dùng để chứa kinh sách Phật giáo, nằm trong khuôn viên tự viện.

Tiết Hoàng Long Đạo Chấn Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 師自以爲礙、棄依草堂、一見契合。日取藏經讀之。一夕、聞晚參鼓、步出經堂、舉頭見月、遂大悟。Sư tự thấy chướng ngại nên bỏ đi mà nương ngài Thảo Đường, vừa gặp liền khế hợp. Hàng ngày sư giữ Tạng Kinh và đọc qua. Một buổi chiều kia, sư nghe tiếng trống tham vấn buổi chiều, vừa bước ra khỏi Kinh đường, ngẩng đầu thấy mặt trăng, sư liền đại ngộ.

KINH LUẬN: 經論 Chỉ chung sách vở Phật giáo, hoặc chỉ cho tạng Kinh và tạng Luận trong sách vở Phật giáo.

LTNL ghi: 如山僧。往日曾向毘尼中留心。亦曾於經論尋討。後方知是濟世藥表顯之說。Ngay như Sơn tăng ngày trước từng lưu tâm vào Luật tạng, cũng từng tìm tòi trong Kinh Luận. Về sau mới biết là lời nói biểu hiện, là phương thuốc cứu đời.

KINH LUẬN GIA: 經論家 (Từ mà nhà thiền gọi) những vị tăng tin nhận, thực hành, nghiên cứu tu tập theo Kinh luận Phật giáo.

LTNL ghi: 據經論家。取三種身爲極則。約山僧見處不然。此三種身是名言。亦是三種依。Theo các Kinh luận gia thì lấy ba loại thân làm lý cùng tột, đại khái theo chỗ thấy của sơn tăng thì không như thế, ba loại thân này là danh tự, cũng như ba loại để nương về.

KINH NGHIỆP: 經業 Dùng kinh Phật làm nội dung của học nghiệp.

Sùng Khuê truyện trong TCTT ghi: 至年十八、經業蔚通得度。Đến năm 18 tuổi, kinh nghiệp của sư phát triển trôi chảy rồi được độ.

KINH SƯ: 經師 Vị tăng tinh thông tạng kinh, sở trường về tụng giảng kinh văn.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 經師自有經師在、論師自有論師在、律師自有律師在。Kinh sư tự có Kinh sư, Luận sư tự có Luận sư, Luật sư tự có Luật sư.

KINH TẠNG ĐƯỜNG CHỦ: 經藏堂主 Vị tăng quản thủ kinh tạng trong Thiền viện.

Trên chức Đường chủ có chức Tạng chủ, nhưng Tạng chủ không ở nơi Tạng điện mà do Đường chủ giữ kinh. Ngoài việc quản lý Kinh sách, Kinh tạng Đường chủ còn có nhiệm vụ cho Tăng chúng mượn kinh sách, cho nên phải có mặt thường trực tại Tạng điện.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

KINH THẾ PHÁP: 經世法 Đạo lý dùng để sắp đặt, sửa đổi những việc ở thế gian.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 即使佛處震旦國、說經世法、又豈過於周公、孔子哉! Dù cho Phật ở Trung Quốc, nói đạo lý dùng để sắp đặt, sửa đổi những việc ở thế gian cũng đâu hơn được Chu Công và Khổng Tử.

KÍNH ĐƯỜNG: 敬堂 Hiệu của Thiền sư Pháp Trung sống vào đời Minh. X. Pháp Trung.

KÍNH MÔN: 徑門 Pháp môn Thiền tông, đề xướng chỉ thẳng tâm người, ngộ nhập thẳng tắt, nên có tên gọi này. Kỉnh: thẳng tắt.

Thần Hội truyện trong TCTT q. 8 ghi: 梁武帝問以有爲之事、達磨貴傳徑門心要、機教相乖、若水投石。Lương Võ Đế đem việc hữu vi để hỏi, Tổ Đạt-ma quý trọng việc truyền Kính môn tâm yếu, nên cơ giáo trái nhau như nước đổ đầu vịt.

KÍNH SƠN: 徑山 Núi thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, nằm cách thành phố Dư Hàng khoảng 29km về phía tây bắc. Cao chừng 960 mét, chu vi độ 29km, nhân có đường tắt thông qua núi Thiên Mục nên có tên như thế. Bốn mặt có các ngọn núi: Lăng Tiêu, Ngự Thọ, Thiên Hiển, Đôi Châu cao vút như những ngón tay chỉ thẳng lên trời. Dưới chân núi có Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự, là ngôi chùa lớn của tông Lâm Tế. Đầu niên hiệu Thiên Bảo (742) đời Đường, có Thiền sư Đạo Khâm thuộc tông Ngưu Đầu vào núi này cất am để ở, khiến người học bốn phương tụ hội. Niên hiệu Đại Lịch thứ 4 (769), vua Đại Tông kính mộ tính tình của sư nên ban cho hiệu »Quốc Nhất Thiền sư«, xuống chiếu cho dựng chùa Kính Sơn trên nền am của sư. Về sau các vị Giám Tông, Hồng Yên đều trụ ở đây. Đến đời Tống, các bậc cao tăng như: Viên Ngộ Khắc Cần, Duy Lâm, Liễu Nhất cũng ở núi này. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 7 (1137), thiền sư Đại Huệ trụ chùa Kính Sơn, số đệ tử vân tập hơn 1.700 vị. Sau đó, có các vị cao tăng tông Lâm Tế như: Vô Chuẩn Sư Phạm, Hư Đường Trí Ngu cũng ở đây, có thể bảo rằng trải qua bao đời núi này

đều có các vị danh tăng đến ở, đứng đầu các tùng lâm trong nước.

KÍNH SƠN CHÍ: 徑山志 Chí, 14 quyển, do Tống Khuê Quang soạn vào đời Minh, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Kính Sơn nằm ở mé đông bắc núi Thiên Mục, do có con đường tắt qua núi Thiên Mục nên mới gọi là Kính Sơn. Vào niên hiệu Thiên Bảo thứ 1 (742) đời Đường, Thiền sư Quốc Nhất ngụ ở núi này. Về sau do các bậc cao tăng quản lý nơi đây trải qua các triều đại Tống, Nguyên, Minh nên chùa chiền được dựng lên rất nhiều, có hơn 10 ngôi nổi tiếng hơn cả: Tiếp Đãi Tự, Đại An Thiền Tự, Vạn Thọ Thiền Tự, Kính Sơn Tự, An Lạc Tự, Pháp Hoa Tự, Vạn Thọ Chính Tục Tự, Quảng Hóa Thiền Tự, Thuận Khánh Thiền Tự, Diệu Tế Thiền Tự. Vào khoảng niên hiệu Thiên Khải (1621-1627) đời Minh, Tống Khuê Quang biên Kính Sơn Chí, chia làm 18 loại: Liệt Tổ, Pháp lữ, Chế sắc, Tự văn, Tháp minh, Bi ký, Du ký, Thư khải, Kệ vịnh, Danh thập, Ngoại hộ, Điện vũ, Tịnh thất, Danh thắng, Hạ viện, Cổ tích, Tự sản, Kỷ sự. Sách này được biên tập mạch lạc rõ ràng, sưu tập đầy đủ những di tích lịch sử của Phật giáo kể từ niên hiệu Thiên Khải đời Minh trở về trước, có bản ấn hành vào đời Minh.

KÍNH TẨU: 敬叟 Hiệu của Thiền sư Cư Giản sống vào đời Tống. X. Cư Giản.

KÍNH THẠCH TRÍCH NHŨ TẬP: 徑石滴乳集 Sách, 5 quyển, do Sơn Phong Chân Tại biên tập vào đời Thanh, Thạch Nguyên Cơ Vân tục biên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 117, trang 902. Sách này là tập truyện chung về đạo mạch truyền thống của Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm thuộc tông Lâm Tế. Từ Vô Chuẩn Sư Phạm và Đoạn Kiệu Diệu Luân đệ tử nối pháp đời thứ nhất của sư ở chùa Tịnh Từ Kính Sơn đến đời thứ 17, tổng cộng gồm 238 vị, thuật lại hành trạng và ngữ yếu của họ. Sau khi Chân Tại thị tịch, đệ tử của sư là Cơ Vân tiếp tục biên tập thành sách. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 21 (1682).

KÍNH TIẾN: 敬璡 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Xưng Tâm ở Việt Châu (nay thuộc huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang). Về sau sư dời về viện Bảo An ở Hàng Châu rồi thị tịch.

KÍNH TIẾT: 勁節 Kiên trì không lơi lỏng.

Hương Dục truyện trong TCTT q. 8 ghi: 入富水大佛山、勁節安禪、卯前一食。Sư vào núi Đại Phật ở Phú Thủy, an thiền kiên trì không lơi lỏng, chỉ ăn buổi sáng.

KÍNH TRUNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC: 敬中和尚語錄

X. Ngốc Am Thiền sư ngữ lục.

KÍNH TUÂN: 敬遵 Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư ở chùa Bát nhã, Đài Châu (nay là huyện Lâm Hải, thuộc Chiết Giang).

Có vị tăng hỏi: Hoa Ưu Đàm Bát nở mọi người đều thấy, xin ban cho một lời về gia phong Bát-nhã. Đáp rằng: Không nhờ Thượng tọa hỏi thì đâu từng chỉ dạy cho người. Thụy hiệu: Thông Huệ Thiền sư.

KÍNH YẾU: 徑要 Chỗ thẳng tắt quan trọng.

Chỉ cho tâm tính.

KÌNH QUYỀN CỬ CHỈ: 擎拳擧指 Đưa nắm tay, giơ ngón tay lên.

Đây là động tác thường thấy trong nhà thiền khi thị cơ, ứng cơ. Chỉ chung cho sự lập bày thiền cơ.

Tiết Đáp Phán Lưu Kinh Thần cư sĩ trong NĐHN q. 16 ghi: 六葉既敷、千花競秀。分宗列派、各有門庭。故或瞬目揚眉、擎拳擧指。或行棒行喝、竪拂拈槌。或持叉張弓、輥毬舞笏。或拽石般土、打鼓吹毛。或一默一言、一吁一笑。乃至種種方便、皆是親切爲人。Sáu cánh đã xòe, ngàn hoa thêm đẹp, phân chia tông

phái, riêng có môn đình. Vì vậy, hoặc nhướng mày chớp mắt, đưa nắm tay, giơ ngón tay lên, hoặc đánh hét, giơ chùy dựng phất hoặc cầm chĩa giương cung, ném banh múa hốt, hoặc khuân đá gánh đất, đánh trống thổi lông, hoặc lúc nói lúc nín, lúc than lúc cười, cho đến các thứ phương tiện, đều là thân thiết vì người.

KỊP: 洎 Còn gọi: Kịp hồ, kịp hiệp.

Nghĩa là cơ hồ.

Tiết Tuyết Phong Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 溈山云：若不是吾、洎被汝惑。Nếu không phải là ta thì cơ hồ bị ngươi mê hoặc.

KÝ: 既 Đến, tận.

Tiết Bác Sơn Hòa thượng truyện trong NHQL q. 35 ghi: 朔既燕都、南盡交趾、望風而至者、歲以千計。Bắc đến Yên Đô, Nam tận Giao Chỉ, số người tưởng nhớ tiếng tăm của sư mà đến trong năm tính tới số ngàn.

KÝ: 記 Còn gọi: Ký biệt.

Lời dự đoán của Phật-đà, Tổ sư đối với đệ tử thành Phật, ngộ đạo giáo hóa.

Tiết Vĩnh An Thiện Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 6 ghi:（洛浦禪師）上堂謂眾曰：莫輕園頭（指善淨）、他日座下有五百人在。後（善淨）住永安、眾餘五百、果符洛浦之記。Thiền sư Lạc Phố thượng đường nói với chúng rằng: Đừng coi thường Viên đầu (chỉ Thiện Tịnh) ngày sau dưới pháp tòa có năm trăm người. Về sau khi Thiện Tịnh trụ Vĩnh An, tăng chúng hơn năm trăm người, quả nhiên đúng như lời dự đoán của Lạc Phố.

KÝ NHƯỢC: 既若 Đã.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 既若如此、佛在世製二百五十條戒又奚爲？Đã như thế, lúc Phật tại thế còn chế ra 250 giới để làm chi?

KỲ ĐẶC SỰ: 奇特事 Sự việc sắc nét độc đáo hay bản sắc độc đáo.

Chương Đại Đồng Đầu Tử trong CĐTĐL q. 15 ghi: 僧問：大藏教中還有奇特事也無？師曰：演出大藏教。Tăng hỏi: Trong Đại Tạng giáo có việc sắc nét độc đáo không? Sư đáp: Phát huy Đại tạng giáo.

Chương Huyền Sa Sư Bị trong CĐTĐL q.18 ghi: 師有時云：諸禪德！汝諸人盡巡方行腳來，稱我參禪學道，爲有奇特去處？爲當只恁麼東問西問？Có khi sư nói: Thiền đức các ngươi đều đã đi hành cước các nơi, trở về đây xưng ta đã tham thiền học đạo. Vậy có bản sắc gì độc đáo, hay chỉ hỏi này hỏi nọ như thế?

KỶ KỶ: 幾幾 Mấy cái, mấy người (ngầm chỉ số lượng rất ít).

Tiết Phúc Ứng Văn Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 龜毛拂逼塞虛空、兔角杖撐天拄地。日射珊瑚林、知心能幾幾？Chổi lông rùa quét bít hư không, gậy sừng thỏ chống đỡ môn đình. Mặt trời chiếu xuống rừng san hô, kẻ biết tâm có được mấy người?

KỲ LƯ MỊCH LƯ: 騎驢覓驢 Còn gọi: Kỵ ngưu mịch ngưu (cưỡi trâu tìm trâu).

Cưỡi lừa tìm lừa, dụ cho phàm phu không thấy Phật tính của chính mình mà hướng ngoại tìm cầu, cũng như cưỡi lừa mà tìm lừa, chẳng biết dưới chỗ mình ngồi là con lừa mà mình đang tìm.

Thanh Viễn ngữ lục trong CTTNL q. 31 ghi: 龍門（系清遠禪師之法號）道只有兩種病：一是騎驢覓驢、二是騎却驢了不肯下。Long Môn (là pháp hiệu của thiền sư Thanh Viễn) nói chỉ có hai thứ bệnh: một là cưỡi lừa tìm lừa, hai là lỡ cưỡi lừa rồi mà chẳng chịu xuống.

Tiết Phúc Châu Đại An Thiền sư trong CĐTĐL q. 9 ghi: 師即造于百丈。禮而問曰。學人欲心識佛。何者即是。百丈曰。大似騎牛覓牛。Sư liền đến chỗ Bách Trượng, lễ bái rồi hỏi rằng: Học nhân muốn biết Phật, làm sao mới phải? Bách Trượng nói: Rất giống cưỡi trâu tìm trâu!

LA HẦU TỰ: 羅睺寺 Chùa nằm phía đông Hiển Thông Tự, thị trấn Đài Hoài, Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, là một trong năm đại thiền tự của Ngũ Đài Sơn. Được xây cất vào đời Đường, niên hiệu Hoằng Trị thứ 5 (1492) đời Minh xây cất lại. Đời Thanh trở thành miếu Lạt-ma. Kiến trúc chủ yếu hiện còn Thiên vương điện, Văn-thù điện, Đại Phật điện, Tàng kinh các, sương phòng phối điện, lang ốc, thiền viện.

LA HỒ DÃ LỤC: 羅湖野錄 Bút ký, 2 quyển, do Hiểu Oánh soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 142, trang 961 và cũng được xếp vào Tứ Khố Toàn Thư. Tác giả là đệ tử của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo, thời trai trẻ từng đi khắp các tùng lâm, tuổi già trở về nghỉ ở La Hồ, Lâm Xuyên (nay thuộc tỉnh Giang Tây). Sư thu thập những điều thấy nghe trong tùng lâm, những lời đề xướng của chư Tôn túc các nơi, những lời bàn bạc nghị luận của bạn bè. Cũng từ những văn bản rất xưa như bia còn sót lại và thẻ tre bị mọt, sư gom chép những tư liệu có liên quan rồi biên tập lại thành sách, khoảng gần trăm thiên. Đây là quyển sách ghi chép tỉ mỉ về công án Thiền môn đương thời, cơ phong ngữ cú, những sự thật về chư tăng có ý nghĩa lịch sử đã qua, có đủ giá trị sử liệu, được xem là 1 trong 7 bộ sách của Thiền môn, trong tùng lâm cần phải đọc, có thể nói là chỉ nam tu đạo của Thiền sư. Khi Lệ Ngạc soạn »Tống Thi Kỷ Sự«, phần lớn trích tư liệu từ sách này.

LA LA LÝ: 囉囉哩 Lời cảm thán dùng trong thi ca ngâm vịnh để điều chỉnh tiết tấu hoặc bổ túc âm tiết, mang sắc thái khẩu ngữ.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi:

師上堂：
薄福住楊歧、
年來氣力衰。
寒風凋敗葉、
猶喜故人歸。
囉囉哩、
拈上死柴頭、
且向無煙火。

Sư thượng đường:

Bạc phước trụ Dương Kỳ
Niên lai khí lực suy
Hàn phong điêu bại diệp
Do hỷ cố nhân quy
La la lý !
Niêm thượng tử sài đầu
Thả hướng vô yên hỏa.

Phúc mỏng trụ Dương Kỳ.
Mấy năm nay sức suy.
Gió Đông tỉa trụi lá.
Vui thấy bạn cũ về.
La la lý!
Giơ lên khúc củi khô,
Rốt cuộc không lửa khói.

LA LONG ĐẢ PHỤNG: 羅龍打鳳 Bủa lưới đón rồng bắt phụng, ý nói khống chế người khác.

Tiết Tuyết Phong Huệ Thiền sư trong NGCTT q. 4 ghi: 羅龍打鳳、藕絲网密布縵天。獵兔射麞、蒿枝箭硬教中的。Bủa lưới đón rồng bắt phụng, tơ lưới giăng dày đặc bầu trời. Săn thỏ bắn hoẵng, bẫy nhạy phải đặt đúng cách, tên nhọn phải bắn cho trúng đích.

LA LUNG: 羅籠 Bao phủ, trói buộc, khống chế.

MANL ghi: 不被世間出世間法羅籠得住。Chẳng bị pháp thế gian,

xuất thế gian trói buộc.

Hoặc: 千人萬人羅籠不住。Ngàn người muôn người khống chế chẳng nổi.

LA PHÙ: 羅浮 Vốn chỉ cho La Sơn và Phù Sơn ở Quảng Đông.

Là núi tiên trong truyền thuyết thần thoại, về sau chỉ chung cho thắng cảnh núi tiên.

Huệ Trung truyện trong TCTT q. 9 ghi: 亦可羅浮不歸，方名宴坐，雙峰長往，始契無生者哉。La Phù cũng không trở về mới gọi là ngồi an nhàn; Song Phong thường tới lui mới khế hợp vô sinh.

LA PHÙ SƠN: 羅浮山 Còn gọi: Đông Tiêu Sơn, núi cùng với Tây Tiêu Sơn ở huyện Nam Hải danh tiếng ngang nhau. Núi ở phía tây bắc huyện Bắc La tỉnh Quảng Đông Trung Quốc. Núi có 432 ngọn, nổi tiếng đẹp đẽ lạ thường. Thời Lương Nam Triều, Trí Ước sáng lập chùa Bảo Tích. Ngoài ra còn có các chùa Diên Tường, Nam Lâu, Long Hoa, Tư Phúc, Hoa Thủ, Hoa Nghiêm, Đại Từ, Diên Khánh, các bậc danh tăng Thiền tông nhiều đời như Hy Thiên, Duy Nghiễm, Đại Điên, Hạnh Minh từng trụ tích nơi này. Đạo giáo gọi núi này là »Đệ Thất Động Thiên«, »Đệ Tam Thập Nhị Nguyên Phúc Địa«.

LA QUÝ: 羅貴 **(852-936)** Thiền sư thời Bắc thuộc, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Thông Biện. Sư họ Đinh, quê ở An Chân (tức làng Phù Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay) miền Bắc Việt Nam. Sư trụ trì chùa Song Lâm, làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức. Sư là người thấu suốt thuật phong thủy và sấm vĩ học, lúc trồng cây Miên (để trấn chỗ Cao Biền đào đứt long mạch), sư có làm bài kệ:

»Đại sơn đầu rồng dấy, đuôi to ẩn Chu Minh

Thập bát tử định thành, cây gạo hiện hình rồng

Thỏ gà trong tháng chuột, quyết thấy mặt trời lên«.

LA TRAI: 羅齋 Còn gọi: Thác bát, Hành khất, Khất thực.

Có 2 nghĩa:

1. Đi bốn phương khất thực, tiếp nhận thức ăn của thí chủ cúng dường.

2. Đạo sĩ tăng nhân lập hội chúng, đợi người mời gọi để thiết trai.

LẠC BÁN ĐỒ: 落半途 Còn gọi: Lạc đồ trung.

Bị kẹt ở nửa đường.

Thiền pháp cần phải lập tức lãnh ngộ, không có trình tự thứ lớp, bị kẹt ở nửa đường chẳng phải thật ngộ.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 參禪須是參無義句、不可參有義句。從有義句入者、多落半途。從無義句入者、始可到家。Tham thiền cần phải tham câu vô nghĩa, không nên tham câu có nghĩa lý. Vì người tham câu có nghĩa lý phần lớn bị kẹt ở nửa đường, còn người tham câu vô nghĩa mới đến được nhà.

LẠC CĂN TRẦN: 落根塵 Rơi vào tình thức tục trần.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 參禪不管有義句、無義句、貴在我不在義路上著倒而已。如「靈光獨露、迥脫根塵」此百丈有義句也。汝能識得這獨靈的否？汝才要識得、早落根塵了也。Tham thiền chẳng quản đến câu có nghĩa, câu vô nghĩa, quý ở chỗ mình không chấp trước nghĩa lý mà thôi. Như câu Linh quang riêng chiếu, vượt khỏi căn trần của ngài Bách Trượng là câu có nghĩa. Ngươi biết được cái linh quang này chăng? Ngươi vừa muốn biết, đã sớm rơi vào tình thức tục trần rồi vậy.

LẠC HƯ: 落虛 Giả dối, giả mạo.

Tiết Phật Quả Viên Ngộ Cần Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 五祖老師平生孤峻少許可、干曝曝地壁立、只靠此一著。常自云如倚一座須彌山、豈可落虛弄滑頭瞞人？Suốt đời Ngũ Tổ lão sư nghiêm ngặt ít hứa khả cho ai, lạnh lùng như bức vách, chỉ dựa vào thủ thuật này. Thường tự bảo như tựa vào tòa núi Tu-di, đâu

dám giả dối khua môi múa mép để gạt người?

LẠC NHỊ LẠC TAM: 落二落三 Rơi vào thứ hai thứ ba.

Nhà Thiền cho rằng thiền pháp là pháp thứ nhất, chỉ có một pháp, rơi vào thứ hai thứ ba chẳng phải thiền pháp.

Phương Hội ngữ lục trong CTTNL q. 19 ghi: 淨行大師白槌云：法筵龍象眾、當觀第一義。師云：大眾、早是落二落三了也、諸人何不負丈夫之气？若不然者、有疑請問。Tịnh Hành Đại sư bạch chùy rằng: Pháp hội chúng long tượng nên quán nghĩa thứ nhất. Sư nói: Đại chúng, sớm đã rơi vào nghĩa thứ hai, thứ ba rồi, các vị sao không đem chí khí trượng phu mà chống đỡ? Nếu không phải thế, có nghi xin hỏi.

LẠC TAM LẠC TỨ: 落三落四 Rơi vào thứ ba thứ tư.

Thiền pháp là nghĩa thứ nhất, chỉ có một pháp, rơi vào thứ ba thứ tư đã chẳng phải là thiền pháp và cách thiền pháp càng xa.

TDL q. 1 ghi: 諸人未到法堂、萬松未出方丈、向那時薦得、已是落三落四了也。Các vị chưa đến pháp đường, Vạn Tùng chưa ra khỏi phương trượng, nếu khi ấy lãnh hội được, đã là rơi vào thứ ba thứ tư rồi.

LẠC TẬN MY MAO: 落盡眉毛 Nếu thiền gia hạ ngữ mà chưa hợp tông chỉ, chẳng khế với cơ phong thì được gọi là Lạc tận my mao (Rụng hết lông mày). Đây là lời phê bình.

MANL ghi: 進云：應庵道：兩箇漆桶。失卻鼻孔。。。。進云：應菴只知他人失卻鼻孔。不知自家落盡眉毛。師云：那裏是他落盡眉毛處。Lại hỏi: Ứng Am bảo: Hai cái thùng sơn, mất quách cái lỗ mũi. Lại làm sao?..... Lại hỏi: Ứng Am chỉ biết người khác mất đi lỗ mũi, mà chẳng biết nhà mình rụng hết lông mày. Sư nói: Chỗ nào là chỗ ông ta rụng hết lông mày?

LẠC THẢO ĐÀM: 落草談 Lời nói quanh co.

Lời bàn luận không đạt cứu cánh, thường rơi vào nghĩa thứ hai. Hoặc những lời được nói ra bởi tâm từ bi muốn tiếp hóa người học.

LẠC THẢO HÁN: 落草漢 Vốn có nghĩa là đồ lục lâm (kẻ cướp ở rừng).

Thiền tông mượn để chỉ cho gã tăng quèn.

Tắc 53, BNL ghi: 馬大師與百丈行次、見野鴨子飛過。（兩箇落草漢、草裏輥、驀顧作什麼）。Mã Đại sư cùng Bách Trượng đang đi, thấy bầy vịt trời bay qua. (Hai gã tăng quèn lăn trong cỏ chợt nhìn lại để làm gì?)

LẠC THẦN VẪN: 落唇吻 Rơi vào lời nói giảng thuyết.

Tiết Long Hoa Hiểu Ngu Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 不落唇吻一句、作麼生道？Chẳng rơi vào một câu giảng thuyết, làm sao nói?

LẠC TIỆN NGHI: 落便宜 Bị tổn thất, chịu thiệt, bất lợi.

Tiết Ngũ Tiết sơn Linh Mặc Thiền sư trong LĐHY q. 4 ghi: 臨濟雖是得便宜、卻是落便宜。Lâm Tế tuy là được tiện lợi, nhưng là bất lợi.

LẠC TIẾT: 落節

Bị thua, chịu thiệt.

PDNL q. thượng ghi: 昨日那裏落節、今日者裏拔本。Hôm qua ở đó bị thua, hôm nay ở đây gỡ lại vốn.

LẠC TRƯỚC: 落著 Rơi vào, thuộc về.

Tiết Thị Giác Thiền nhân trong MANL ghi: 務要與生死兩字作頭底。直截荷負。跳出斷常窠臼。識得祖父田園落著。收拾契券一一分曉。不被他人侵疆犯界。Việc cần làm là đặt hai chữ sinh tử lên hàng đầu, lập tức gánh vác, nhảy ra khỏi hang ổ đoạn thường. Biết được ruộng vườn của ông cha thuộc về chính mình, thu thập từng tờ bằng khoán cho rõ ràng để không bị người khác giành bờ lấn ranh.

LẠC VĂN THÁI: 落文彩 Câu nệ vào việc trau chuốt lời nói, câu văn.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL ghi: 少室心印、豈落文彩? 古人聊爲接引之計、始掛唇吻、然皆渾朴簡直、刻的示人。非夸會逞能、外飾觀美而已也。Tâm ấn của Thiếu Thất, há câu nệ vào việc trau chuốt lời nói câu văn. Người xưa tạm vì kế tiếp dẫn mới dùng lời nói, nhưng đều hồn nhiên, ngắn gọn, chuẩn xác và trong sáng để dạy người chứ chẳng phải khoe hay bày khéo, trang sức bề ngoài cho đẹp mà thôi.

LẠC XỨ: 落處

1. Cứu cánh.

BNL q. 9 ghi: 釋迦自釋迦。彌勒自彌勒。未知落處者。往往喚作藥病相投會去。Thích-ca tự Thích-ca, Di Lặc tự Di Lặc, người chưa biết cứu cánh, thường bảo thuốc bệnh hợp nhau.

2. Ý.

BNL q. 1 ghi: 且道：雪竇語落在什麼處? 須是自家退步看方始得他落處。Hãy nói lời của Tuyết Đậu, ý tại chỗ nào? Phải trở về nhà mình mới có thể biết được ý của sư.

LẠC Ý: 落意 Gọi đủ: Lạc ý tứ.

Sa vào khái niệm, ý nghĩa.

Tiết Bạch Thủy Bản Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 32 ghi: 曰：此人意作麼生? 師曰：此人不落意。Hỏi rằng: Ý người này ra sao? Sư đáp: Người này chẳng sa vào khái niệm, ý nghĩa.

LAI: 來

1. Từ trước đến nay.

Tiết Long Đàm Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師（問尼僧）曰：汝作尼來多小時? Sư hỏi ni cô: Ngươi làm ni cô từ trước đến nay được bao lâu rồi?

2. Đặt ở cuối câu, biểu thị hành vi động tác đã từng xuất hiện.

MANL ghi: 他曾見保寧勇、眞净倍來。Ông ta đã từng gặp các vị Bảo Ninh Dũng, Chân Tịnh rồi.

3. Đặt ở cuối câu, biểu thị ngữ khí nghi vấn.

Tiết Pháp Xúc Thượng tọa trong NĐHN q. 19 ghi: 師曰：某祇將華插香爐中、和尚自疑有甚麼事來? Sư nói: Ta chỉ đem hoa cắm vào lò hương, Hòa thượng nghi ngờ chuyện gì nhỉ?

LAI CƠ: 來機 Chỉ cho hàng học nhân đến tham học.

Những người đến chỗ thiền sư tham lễ, căn cơ của họ có thượng, trung, hạ sai khác, vì thế Thiền sư cũng phải tùy theo căn cơ đó mà chỉ dạy giáo pháp không đồng. Cho nên riêng dùng chữ Lai Cơ để gọi học nhân. Lại nữa, học nhân không đồng căn cơ thì gọi là Lai cơ kính đình.

Tắc 2, TDL ghi: 廓然無聖、來機逕庭。Rỗng rang không Thánh, căn cơ khác nhau.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

LAI DO: 來由 Chỉ cho sự thể ngộ đối với thiền pháp.

Chương Ngũ Tiết Hòa thượng trong TĐT q. 15 ghi: 大師云：此去七百里、有一禪師乎爲南嶽石頭。汝若到彼中、必有來由。Đại sư nói: Cách đây bảy trăm dặm có một Thiền sư gọi là Nam Nhạc Thạch Đầu. Nếu ngươi đến đó ắt sẽ thể ngộ thiền pháp.

LAI PHỤC: 來復 **(1319-1391)** Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Vương, tự Kiến Tâm, hiệu Bồ Am, Trúc Đàm Tẩu, người xứ Phong Thành (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Năm 1342, cạo tóc làm tăng, sư lễ thiền sư Nam Sở Sư Duyệt ở Song Kính làm thầy. Ít lâu sau sư được ấn chứng nối pháp Ngài, thuộc tông Lâm Tế.

Sư từng trụ các chùa: Thiên Ninh ở huyện Ngân, chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu. Vào khoảng niên hiệu Hồng Võ đời Minh (1368-1398), sư 2 lần đến Nam Kinh, thuyết pháp tại cung đình. Hai vị Vương xứ Thục và xứ Tấn theo sư thưa hỏi tâm yếu, đều có chỗ khế hợp. Hàng công khanh tiếng tăm đều có theo học với sư. Tác phẩm: Bồ Am tập.

LAI QUẢ: 來果 **(1881-1953)** Thiền sư hiện đại, họ Lưu, hiệu Tịnh Như, pháp danh Diệu Thọ, người xứ Hoàng Cương, Hồ Bắc, Trung Quốc.

Năm 1905, sư đến núi Phổ Đà triều bái, tự mình xuất gia rồi đến núi Bảo Hoa thụ giới cụ túc. Năm 1907, sư đến chùa Kim Sơn tập tham thiền, lấy ngộ làm kỳ hạn, không ngộ thề không ra khỏi thiền đường. Sư tham câu »Người niệm Phật là ai?«. Buổi chiều ngày 26 tháng 9 năm 1907, sau cây hương thứ 6, sư nghe tiếng bảng xả thiền, bỗng tỉnh ngộ. Sau đó, sư trụ trì chùa Cao Mân. Sau thời gian làm Ban thủ, sư ẩn nơi động Tương Tử trong núi Chung Nam. Năm 1915 trở về chùa Cao Mân và được Trưởng lão Nguyệt Tổ truyền pháp, tiếp nối trụ trì. Sư chỉnh trị quy củ và chế định »Cao Mân tự quy ước«.

LẠI: 賴 May mà, may phúc.

Tiết Thần Đảnh Hồng Yên Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 貪瞋痴、太無知、賴我今朝識得伊。Tham sân si, rất vô tri, may mà sáng nay tôi biết được y.

LẠI AM: 懶庵 Hiệu của Thiền sư Diên Tuấn đời Nguyên. X. Diên Tuấn.

LẠI AN: 懶安 Hiệu của Thiền sư Đại An đời Đường. X. Đại An.

LẠI TOẢN: 懶瓚 Thiền sư Minh Toản đời Đường không chịu lao động nên người đời gọi là Lại Toản (Toản lười). X. Minh Toản.

LẠI VÂN: 懶雲 Hiệu của Thiền sư Trí An đời Minh. X. Trí An.

LAM SÀM: 藍鑱 Tướng mạo khó coi.

Tiết Bảo Ninh Nhân Dũng Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 有箇漢、怪復醜、眼直鼻藍鑱、面南看北斗。Có một kẻ quái dị lại xấu xí, tướng mạo khó coi, mặt xoay hướng nam mà nhìn sao bắc đẩu.

LAN: 攔 Nhằm vào, hướng về.

VMQ ghi: 路逢達道人、不將語默對、攔腮劈面拳、直下會便會。Trên đường gặp người đạt đạo, chớ đem nói nín đáp. Nhằm vào mặt cho một đấm, tức thì nếu hội liền hội.

LẠN KHA: 爛柯 Mục cán búa.

Sách Thuật Dị chép: Vương Chất đời Tấn vào núi hái củi, thấy hai cậu bé đánh cờ liền đứng xem. Ván cờ xong thì cán búa của Chất đã mục. Nhân đó, người ta đặt tên núi là Lạn Kha, ý chỉ chốn thần tiên ở.

Tắc 57, TDL ghi:

不方細行輪先手
自覺麤心愧撞頭
局破腰間斧柯爛
洗清凡骨共仙游
Bất phương tế hạnh thâu tiên thủ
Tự giác thô tâm quý tràng đầu
Cục phá yêu gian phủ kha lạn
Tẩy thanh phàm cốt cộng tiên du.
Chẳng ngại tế hạnh kém người xưa
Tự biết tâm thô thẹn (với) Thánh hiền
Mới nửa ván cờ rìu đã mục
Cốt phàm tẩy sạch hóa thành tiên.

LANG: 郎 Ông chủ.

LTNL ghi: 奴郎不辨賓主不分。Tớ chủ chẳng rõ, khách chủ chẳng phân.

LANG DA SƠN GIÁC HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC: 瑯琊山覺和尚語錄 Gọi đủ: Trừ Châu Lang Da Sơn Giác Hòa thượng ngữ lục. Còn gọi: Lang Da Giác ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Lang Da Huệ Giác soạn vào đời Tống, đệ tử là Nguyên Tụ biên tập, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 46 và Tục Tạng kinh tập 118, trang 774. Nội dung gồm có những lời thị chúng, Thượng đường, Tiểu tham, Niêm cổ của ngài Huệ Giác.

LANG ĐANG: 郎當 Nói năng lôi thôi, lải nhải.

VMQ ghi: 達磨西來、不執文字、直指人心、見性成佛、說箇直指、已是迂曲、更言成佛、郎當不少。Đạt-ma từ phương Tây đến, chẳng chấp văn tự, chỉ thẳng tâm người, kiến tính thành Phật. Nói chỉ thẳng

đã là quanh co rồi còn nói thành Phật thật là lải nhải chẳng ít.

LANG MẠC: 郎幕 Chức phó quan phụ trách về hành chính có liên quan đến việc quân sự.

Tiết Bách Nham Minh Triết Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 洞山與密師伯到參、師問：二上座甚處來？山曰：湖南。師曰：觀察使姓甚麼？曰：不得姓。師曰：名甚麼？曰：不得名。師曰：還治事也無？曰：自有郎幕在。Động Sơn cùng Mật Sư Bá trở lại tham vấn thiền sư Minh Triết. Sư hỏi: Hai thượng tọa từ đâu đến? Sơn đáp: Hồ Nam. Sư bảo: Quan sát sứ họ gì? Đáp: Không có họ. Sư hỏi: Tên là gì? Đáp: Không có tên. Sư hỏi: Có giải quyết công việc được không? Đáp: Tự có phó quan rồi.

LANG MANG: 郎忙 Vội lấy.

VMQ ghi: 龍潭大似憐兒不覺醜、見他有些子火種、郎忙將惡水驀頭一澆澆殺。Long Đàm thực như người thương con không sợ dơ xấu, thấy kẻ kia có đôi chút lửa, vội lấy nước dơ dập tắt liền.

LANG PHIẾU: 榔票 Chỉ cho chiếc gậy Thiền sư hay dùng. Lang phiếu là tên một loại gỗ có thể làm thành chiếc gậy. Tiết Tuyết Phong Đạo Viên Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: »一條榔票任縱橫。– Một chiếc gậy mặc tình tung hoành.«

LANG PHIẾU HOÀNH ĐẢM: 榔票橫擔 Chỉ cho tăng nhân đi hành cước. Tiết Tây Thiền Thủ Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »問：古佛堂前、甚麼人先到？師曰：無眼村翁。曰：未審如何趣向？師曰：榔栗橫擔。– Hỏi: Trước cổ Phật đường người nào đến trước? Sư nói: Lão quê không có con mắt. Hỏi: Chẳng biết làm sao tiến tới? Sư nói: Hãy vác gậy hành cước đi!«

LANG PHIẾU VỊ ĐẢM: 榔票未擔 Chỉ cho trước khi đi hành cước. Tiết Thiên Đồng Phổ Giao Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »師凡見僧來、必叱曰：榔栗未擔時、爲汝說了也。– Hễ sư thấy tăng đến, ắt mắng rằng: Trước khi đi hành cước ta đã nói với ngươi rồi!«

LÃNG: 浪 Rỗng, uổng phí.

DTNL q. 2 ghi: 忽爾三寸氣斷、眼光落地、百骸既散、萬事俱休、一箇游魂、隨業受報、豈不是虛生浪死、甘受輪回者哉？Chợt ba tấc hơi dứt, ánh mắt rơi xuống đất, xương cốt rã rời, mọi việc đều ngưng, một cái du hồn theo nghiệp thọ báo, há chẳng phải là sống rỗng chết uổng cam chịu luân hồi sao?

LÃNG ĐÃNG THẬP HOA CHÂM: 閬蓨拾花針 Lãng đãng là một loại thuốc độc, kẻ nào uống phải thì mắt nhìn thấy những ảo ảnh của kim và hoa.

Từ này dụ cho nhận giả làm thật, làm chuyện uổng công.

Tiết Tịnh Từ Ngạn Sung Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 三世諸佛、無中說有、閬蓨拾花針。六代祖師、有裡尋無、猿猴探水月。Chư Phật ba đời trong không nói có, như uống thuốc độc nhặt hoa châm. Tổ sư sáu đời trong có tìm không, như khỉ mò trăng đáy nước.

LÃNG HUY SỰ: 朗輝事 **(1845-1910)** Thiền sư đời Thanh, họ Xử, tên Sự, tự Lãng Huy, người xứ Vĩnh Gia (Ôn Châu, Chiết Giang). Nối pháp Thiền sư Đức Từ Diễn, đời thứ 47 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Thiên Mân, Giang Đô. Có ngữ lục truyền lại đời.

LÃNH: 領

1. Thống lãnh, chủ trì.

Tiết Khai Thiện Đạo Khiêm Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 後隨妙喜庵居泉南、及喜領徑山、師亦侍行。Về sau, sư theo ngài Diệu Hỷ ở am tại Tuyền Nam, và khi Hỷ chủ trì Kính Sơn, sư cũng đi theo.

2. Đảm nhận, tiếp thu.

Tiết Thượng Phong Bản Tài Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 師因疑之、遂發心領淨頭職。Do sư nghi ngờ

L

việc ấy liền phát tâm đảm nhận chức Tịnh đầu.

LÃNH CẤM CẤM: 冷噤噤 Run lẩy bẩy, dáng điệu sợ hãi phát run, chẳng dám mở miệng.

LTNL ghi: 瞎屡生。爾一生只作這箇見解。辜負這一雙眼。冷噤噤地。如凍凌上驢駒相似。Đồ ngu si! Cả đời ngươi nếu có kiến giải này thì cô phụ đôi mắt của ngươi, run lẩy bẩy như ngựa lừa đi trên băng mỏng.

LÃNH CHỈ: 領旨 Lãnh ngộ thiền chỉ.

Tiết Linh Nham Trọng An Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 後謁圓悟於蔣山、時佛性爲座元、師扣之、即領旨。Về sau, sư yết kiến Viên Ngộ ở Tưởng Sơn; khi ấy Phật Tính đang làm Tọa nguyên, sư thưa hỏi ông ta, liền lãnh ngộ thiền chỉ.

LÃNH CHÚNG: 領眾 Dẫn đầu chư tăng, thống lãnh tăng chúng.

TMVK ghi: (福巖賓和尚)首造洞山、室中相契、眞淨舉領眾立僧。(Phúc Nham Tân Hòa thượng) ban đầu đến Động Sơn, khế hợp nhau trong thất, ngài Chân Tịnh cử sư làm Thủ tọa dẫn đầu chư tăng.

LÃNH ĐỊA LÝ HỌC KHÁCH THUNG: 冷地里學客舂 Bắt chước theo người làm công quả.

Lãnh địa: nơi vắng vẻ. Khách thung: chỉ cho Lục tổ Huệ Năng giã gạo 8 tháng nơi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn ở núi Hoàng Mai. Cả câu có nghĩa: Ở nơi vắng vẻ bắt chước Lục Tổ làm công quả.

Tiết Sở Thạch Kỳ Thiền sư thị chúng trong TQST ghi: 反之、禪者若不知依義理而修行、不去理會本分事、究明本來面目、冷地里學客舂、而一心指望求得福慧、消除業障、則離眞正之佛道尚遠。Trái lại, nếu thiền giả không biết ý theo nghĩa lý mà tu hành, không để ý đến bản phận sự, không tham cứu cho rõ bản lai diện mục, mà chỉ bắt chước theo người làm công quả và một lòng mong cầu phúc huệ, tiêu trừ nghiệp chướng thì vẫn còn xa lìa Phật đạo chân chính.

LÃNH TRAI DẠ THOẠI: 冷齋夜話 Sách, 10 quyển, do Huệ Hồng soạn vào đời Tống. Sách này tạp ghi về những điều thấy nghe, phần lớn là bàn luận về thơ. Tác giả ghi lại mối quan hệ giữa Thiền cùng thơ ca, thể hiện sự tương quan mật thiết giữa Phật giáo và văn học. Sách này văn chương trong sáng, đậm đà thiền vị, có bản in của Trung Hoa Thư Cục.

LAO CƯỜNG: 牢强 Kiên cường, kiên định.

ULL ghi: 問、何者是精進。師云、身心不起、是名第一牢強精進。Hỏi: Thế nào là tinh tấn? Sư nói: Không để ý tới thân tâm, đây là tinh tấn kiên cường hạng nhất.

LAO LẠC: 牢落 Khó khăn, chán nản.

TMVK ghi: 大丞相呂公蒙正。洛陽人。微時生緒牢落。大雪彌月。遍干豪右少有周急者。Đại Thừa tướng Lữ Mông Chính, quê ở Lạc Dương, thuở hàn vi cuộc sống khó khăn. Suốt cả tháng tuyết rơi nhiều, ông đến khắp nhà bạn bè giàu có nhưng ít có ai chu cấp.

LAO LAO: 勞勞 Bận rộn, vất vả.

MGNL q. 2 ghi: 勞勞世務逐浮沉。一性澄明亙古今。Vất vả việc đời theo chìm nổi. Một tính sáng ngời từ xưa nay.

LAO LỮ: 勞侶 Chỉ cho người tùng sự tạp dịch trong tự viện.

Tiết Tướng quốc Bùi Hưu cư sĩ trong NĐHN q. 4 ghi: 運(指希運)禪師初於嶺南黃檗山捨眾入大安精舍、混跡勞侶、掃灑殿堂。Thiền sư Hy Vận ban đầu ở núi Hoàng Bá thuộc Lĩnh Nam bỏ chúng mà vào tinh xá Đại An, che giấu tông tích làm lao lữ quét dọn điện đường.

LAO SINH: 勞生

1. Cuộc sống vất vả.

Tiết Khô Mộc Thành Thiền sư

trong GTPĐL q. 26 ghi:

塵世勞生早晚休?
隨波逐浪漫悠悠
如今林下安禪客
幾箇無心得到頭?
Trần thế lao sinh tảo vãn hưu?
Tùy ba trục lãng mạn du du
Như kim lâm hạ an thiền khách
Kỷ cá vô tâm đắc đáo đầu?
Trần thế lao sinh khi nào ngừng?
Theo mòi đuổi sóng mãi lênh đênh.
Hôm nay dưới cội làm thiền khách,
Mấy kẻ vô tâm được tận cùng?

2. Chúng sinh lao khổ.

Tiết Vân Cư Liễu Nguyên Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 十方諸佛各坐其前、常爲勞生、演說大法。Mười phương chư Phật đều ngồi trước mặt thường vì chúng sinh lao khổ diễn nói đại pháp.

LAO TỪ: 牢辭 Kiên quyết từ chối.

Tiết Thạch Sương Khánh Chư Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 唐僖宗聞師道譽、賜紫衣、師牢辭不受。Vua Đường Hy Tông nghe đạo hạnh của sư bèn ban cho tử y, sư kiên quyết từ chối không nhận.

LÃO AN QUỐC SƯ: 老安國師

X. Huệ An.

LÃO BÀ TÂM: 老婆心 Tấm lòng từ bi của bà già.

Chỉ cho sự tận tình khuyên bảo, hướng dẫn người học để giúp họ lãnh ngộ. Việc làm này không hợp với nguyên tắc mà nhà thiền cung cấp như: Chẳng lập văn tự, đốn ngộ tự tâm...

CĐTĐL q. 21 ghi: 問：學人根思遲回、乞師曲運慈悲、開一綫道！師曰：這箇是老婆心。Vị tăng hỏi: Học nhân căn tính chậm chạp, xin Sư từ bi phương tiện mở ra một con đường! Sư nói: Cái này là lão bà tâm.

LÃO BÀ TÂM THIẾT: 老婆心切

Nghĩa là lòng từ bi tha thiết của thiền sư, thường dùng ngôn cú để khải phát người học tỉnh ngộ.

VMQ ghi: 達磨西來、不執文字、直指人心、見性成佛、說箇直指、已是迂曲、更言成佛、郎當不少。既是無門、因甚有關、老婆心切、惡聲流布。Đạt-ma từ Ấn Độ sang không chấp vào văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật. Nói chỉ thẳng đã là quanh co rồi; còn nói thành Phật thì càng thêm lải nhải. Đã là vô môn thì nhân đâu có cửa vào, lòng từ bi tha thiết, tiếng xấu lưu truyền.

LÃO BÀ THIỀN: 老婆禪 Loại thiền có cách thức dạy người rất thân thiết, dặn dò người học nhiều lần.

Từ ngữ này hàm ý chê bai.

Phần Khám Biện trong LTNL ghi: 普化以手指云：河陽新婦子。木塔老婆禪。臨濟小厮兒。却具一隻眼。Phổ Hóa lấy tay chỉ và nói: Hà Dương là cô dâu, Mộc Tháp là lão bà thiền, Lâm Tế là đứa ở đợ có đủ một con mắt.

Ngoài ra, trong Nguyên Khúc, có câu nói trong mộng của Đông Pha: Cát đằng cắt đứt lão bà thiền.

LÃO BÀ THUYẾT THOẠI: 老婆說話 Lòng dạ từ bi nói lắm điều.

VMQL q. thượng: »上堂云。我共汝平展遇人識人。與麼老婆說話。尚自不會。每日飽飯喫了。上來下去覓什麼碗。這野狐隊。仗向這裡作什麼。以拄杖一時趁下。Sư thượng đường nói: Ta với ngươi bình đẳng, gặp người biết người. Tại sao ta vì lòng từ bi nói lắm điều mà ngươi tự mình không hiểu, mỗi ngày ăn no đi ra lại đi vào tìm kiếm chén bát gì! Một lũ chồn tinh này nương tựa nơi đây để làm gì! Sư lấy gậy cùng một lúc đuổi hết ra ngoài.

LÃO CỔ CHÙY: 老古鎚 Còn gọi: Cổ chùy thiền.

Cái dùi được trui già, chỉ thiền sư có cơ phong sắc bén.

Tiết Vân Am Văn Thiền sư trong GTPĐL q. 26 ghi: 舉：三聖道：我逢人即出、出則不爲人。興化道：我逢人即不出、出則便爲人。師曰：看者兩箇老古鎚、窃得臨濟些子活計、各自分疆列界、氣冲

宇宙。Nêu công án Tam Thánh nói: Ta gặp người thì đưa ra, đưa ra tức là không vì người. Hưng Hóa nói: Ta gặp người thì chẳng đưa ra, đưa ra tức là vì người. Sư nói: Nhìn xem hai lão Thiền sư cơ phong sắc bén này trộm được chút ít gia sản của Lâm Tế rồi tự chia cương giới, khí thế xông khắp vũ trụ.

LÃO CƠ DUYÊN: 老機緣 Từ để gọi các thiền sư tinh tường về cơ phong.

Tiết Phù Sơn Pháp Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 文中（即歐陽修）加嘆、從容謂同寮曰：修初疑禪語爲虛誕、今日見此老機緣、所得所造、非悟明於心地、安能有此妙旨哉！Văn Trung (tức Âu Dương Tu) càng khen ngợi, thong thả bảo người bạn đồng liêu rằng: Tôi ban đầu còn nghi việc ngộ thiền là lời nói dối. Hôm nay xem thấy sở đắc của lão cơ duyên này (chỉ thiền sư Pháp Viễn), nếu chẳng ngộ minh tâm địa, đâu thể có được diệu chỉ này.

LÃO DÃ HỒ: 老野狐 Con cáo già.

Lời mắng đối với thiền sư.

Tiết Đại Điên Bảo Thông Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 一日、將痒和子廊下行、逢一僧問訊次、師以痒和子驀口打曰：會麼？曰：不會。師曰：大顛老野狐、不曾孤負人。Một hôm sư đang cầm đồ gãi ngứa đi dưới hành lang, gặp một ông tăng chào hỏi, sư lấy đồ gãi ngứa đánh vào miệng ông tăng, hỏi: Hiểu chăng? Tăng thưa: Không hiểu. Sư nói: Con cáo già Đại Điên này chưa từng cô phụ người.

LÃO ĐẠI TRÙNG: 老大蟲 Con cọp.

Dụ cho thiền sư tinh thông về cơ phong.

TMVK ghi: 圓悟謂二老曰。他（指法演和尚）大段會說。我輩說時費多少工夫。他秖一兩句。便了分明。是箇老大蟲。Viên Ngộ nói với Nhị Lão rằng: Ông ta (chỉ Hòa thượng Pháp Diễn) quả thực biết ăn nói, còn bọn ta khi nói phí biết bao công phu! Ông ta chỉ cần một hai câu là xong, đúng là con cọp.

LÃO ĐẢO: 老倒 Già yếu.

Tiết Phong Huyệt Diên Chiểu thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 少年曾決龍蛇陣、老倒還聽稚子歌。Thiếu niên từng quyết định trận long xà, khi già yếu còn nghe bài ca trẻ con.

LÃO ĐỐNG NÙNG: 老凍膿 Lão già mũi dãi lòng thòng, hiểu rộng ra là Lão già trẻ nít, Lão già ngây ngô.

Lời mắng yêu các vị thiền sư già.

Tiết Liên Châu Bảo Hoa Hòa thượng trong NĐHN q. 15 ghi: 因有僧問大容曰：天賜六銖披掛後、將何報荅我皇恩。容曰：來披三事衲、歸掛六銖衣。師聞之、乃曰：這老凍膿作恁麼語話。Nhân có vị tăng hỏi ngài Đại Dung rằng: Sau khi vua ban cho cái áo 6 thù, sư lấy gì để báo đáp Hoàng ân? Dung đáp: Khi đến mặc 3 y (y 5 điều, y 7 điều, y 9 điều) lúc về treo áo 6 thù. Sư nghe nói, liền bảo: Lão già mũi dãi lòng thòng này nói cái gì thế?

LÃO LƯU: 老劉 Thiền sư Chi Thiện đời Tống về già không bao giờ xuống núi, ngày đêm đóng cửa ngồi thiền. Bởi sư họ Lưu nên tùng lâm tôn xưng sư là Lão Lưu.

LÃO MA VƯƠNG: 老魔王 Ông già hung bạo.

Lời mắng các vị thiền sư.

Tiết Tịnh Từ Ngạn Sung Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi:

南山有箇老魔王
炯炯雙眸放電光
口似血盆呵佛祖
牙如劍樹罵諸方
Nam Sơn hữu cá lão ma vương
Quýnh quýnh song mâu phóng điện quang
Khẩu tợ huyết bồn ha Phật Tổ
Nha như kiếm thọ mạ chư phương.
Nam Sơn có một lão ma vương
Đôi mắt sáng lòe ánh chớp buông
Miệng dường chậu máu quở Phật Tổ

Răng như kiếm bén mắng chư phương.

LÃO NGỐC NÔ: 老禿奴 Lão trọc.

Lời mắng các vị Hòa thượng.

LTNL ghi: 不識好惡老禿奴。Lão trọc chẳng biết tốt xấu.

LÃO QUÁN HÒA THƯỢNG: 老觀和尚

Thiền sư Linh Quán đời Đường, người đời gọi là »Lão Quán Hòa thượng«. X. Linh Quán.

LÃO SƯ: 老師 Thầy.

Huệ Tịch ngữ lục ghi: 巖頭云：這箇老師（指慧寂禪師）我將謂被故紙埋却、元來猶在。Nham Đầu nói: Cái ông thầy này (Thiền sư Huệ Tịch) ta tưởng đâu bị giấy nát chôn vùi rồi, té ra vẫn còn.

LÃO TAO HỒ: 老臊胡 Lão Hồ tanh hôi.

Lời chê người Hồ lớn tuổi, phần lớn chỉ Sơ tổ Thiền tông là Bồ-đề Đạt-ma.

Tiết Long Tường Nam Nhã Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 二祖禮三拜、依位而立、已是周遮。達磨老臊胡、分盡髓皮、一場狼籍。Nhị Tổ lạy 3 lạy rồi trở về chỗ cũ mà đứng, đã là ổn đáng mọi bề. Lão Hồ tanh hôi Đạt-ma còn phân chia da tủy khiến cho một phen lộn xộn.

LÃO THIỀN: 老禪

1. Thiền sư.

Lời bổ sung của cư sĩ An Vãn trong phần cuối q. VMQ ghi: 無門老禪、作四十八則語、判斷古德公案。大似賣油餅人、令買家開口接了、更吞吐不得。Thiền sư Vô Môn sáng tác 48 tắc ngữ phán đoán công án cổ đức, giống như người bán bánh tiêu khiến kẻ nào mua ăn thì nuốt vào hay ói ra cũng không được.

2. Hiệu của Thiền sư Sĩ Khuê đời Tống.

X. Sĩ Khuê.

LÃO THIỀN MA: 老禪魔 Lời mắng các vị thiền sư.

Bài thơ Tống Ngang Duy-na xuất lãnh trong MANL ghi:

雲黃山下老禪魔
凌篾宗風罪過多
君若到門深問訊
看渠伎倆復如何
Vân Hoàng sơn hạ lão thiền ma
Lăng bể tông phong tội quá đa
Quân nhược đáo môn thâm vấn tấn
Khán cừ kỹ lưỡng phục như hà?
Dưới núi Vân Hoàng lão thiền ma
Xúc phạm tông phong tội lỗi nhiều
Nếu anh đến cửa siêng thưa hỏi
Coi y tử tế được bao nhiêu?

Nhà Thiền thường dùng những lời quở Phật mắng Tổ, cũng là một thứ cơ phong được lập bày; phần lớn những lời mắng giống nhau, đôi khi chẳng phải thật mắng, đôi khi hàm ngữ khí khen ngợi, thường là lời gọi đùa hàm ý xưng tụng thân mật. Từ đó, người ta thấy được ngôn ngữ đặc sắc trong nhà thiền.

LÃO TÚC: 老宿 Thiền sư đạo cao đức trọng.

Phần Công án của tắc 88, BNL q. 9 ghi: 玄沙示眾云：諸方老宿。盡道接物利生。忽遇三種病人來。作麼生接 Huyền Sa dạy chúng: Các thiền sư đạo cao đức trọng ở khắp nơi đều nói tiếp vật lợi sinh, chợt gặp ba loại người bệnh đến, làm sao mà tiếp?

LẠP: 臘 Lượng từ dùng để tính tuổi của người xuất gia theo đạo Phật.

Tùy cách tính theo năm xuất gia, thụ giới, nhập hạ an cư mà có các tên gọi khác nhau:

Tăng lạp: Số tuổi của người xuất gia được tính kể từ lúc cạo tóc vào chùa.

Giới lạp = Huệ mạng: Số tuổi của người xuất gia được tính kể từ lúc được thụ giới cụ túc.

Pháp lạp = Hạ lạp: Số tuổi của người xuất gia được tính sau khi thụ giới và mỗi năm phải có nhập hạ an cư.

Truyện Chân Khả Đại Sư trong Vân Cư Sơn Chí ghi: 生於明嘉靖二十二年（公元1543年）寂於明萬歷三十一年（公元1603年）世壽六十一歲、僧臘四十四年、戒臘四十一年、法臘三十年。Sư sinh vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 22 (năm 1543) đời Minh, tịch vào niên hiệu Vạn Lịch thứ

31 (năm 1603) đời Minh, hưởng thọ 61 tuổi, Tăng lạp 44, Giới lạp 41, Pháp lạp 30.

LẠP NGUYỆT PHIẾN TỬ: 臘月扇子 Cây quạt tháng chạp.

Lạp nguyệt là tháng chạp âm lịch, thời gian này không cần đến chiếc quạt.

Dụ cho ngôn cú tri giải vô dụng, thừa thãi.

Tiết Tiên Thiên Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 僧參、纔展坐具、師曰：不用通時暄、還我文彩未生時道理來！曰：某甲有口、啞卻即閑、若死覓箇臘月扇子作麼? Tăng tham vấn, vừa mới trải tọa cụ, sư nói: Chẳng cần trò chuyện cùng nhau, hãy trả lại cho ta đạo lý lúc vẻ đẹp chưa sinh. Tăng nói: Con có miệng, nếu câm đi thì thật nhàn rỗi, khổ chết được mà tìm ngôn cú tri giải để làm gì?

LẠP NGUYỆT TAM THẬP DẠ: 臘月三十夜 Đêm ba mươi tháng chạp tức ngày cuối cùng của một năm.

Nhà Thiền dùng để chỉ đời người sắp hết, giờ chết gần kề.

ULL ghi: 預前若打不徹。獵月三十夜到來。管取爾熱亂。Từ trước nếu chẳng lo tu cho triệt ngộ, thì đêm ba mươi tháng chạp đến, tha hồ cho ngươi rối loạn.

LĂNG ĐOẠT: 陵奪 Xâm nhập, thay thế.

ĐTTY ghi: 明暗之境自相陵奪、虛空之性廓然不變。Cảnh sáng tối tự thay thế nhau, còn tính hư không bao la, không thay đổi.

LĂNG-GIÀ KINH: 楞伽經 Gọi đủ: Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo Kinh. Kinh, 4 quyển, do Phật Thích-ca-mâu-ni thuyết tại núi Lăng-già, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 16, trang 480, 514, 587.

Lăng-già: Tên núi. A-bạt-đa-la: dịch âm tiếng Phạn, có nghĩa là tiến vào. Toàn câu có nghĩa là Kinh báu do Đức Phật vào núi Lăng-già để thuyết. Kinh này tuyên thuyết thế giới vạn vật đều do tâm tạo, đối tượng nhận thức của chúng ta chẳng phải ở ngoại giới mà ở nội tâm. Đây là kinh điển đại biểu tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Có 3 bản dịch kinh này từ Phạn sang Hán như sau:

1. Bản thời Lưu Tống do Cầu-na Bạt-đà-la dịch, còn gọi Tống dịch Lăng-già Kinh, Tứ quyển Lăng-già Kinh.

2. Nhập Lăng-già Kinh do Bồ-đề-lưu-chi dịch vào thời Bắc Ngụy, còn gọi: Thập quyển Lăng-già Kinh, Ngụy dịch Lăng-già Kinh.

3. Đại Thừa Nhập Lăng-già Kinh do Thật-xoa-nan-đà dịch vào đời Đường, còn gọi: Thất quyển Lăng-già Kinh, Đường dịch Lăng-già Kinh.

Tứ quyển Lăng-già Kinh được Sơ tổ Bồ-đề Đạt-ma phó chúc cho Huệ Khả là bộ sách được Thiền tông đặc biệt xem trọng. Vào thời Nam Bắc Triều kinh này chưa được phổ cập. Đến đời Đường theo đà phát triển của Thiền tông, Kinh Lăng-già mới được chú ý. Thời ấy cũng thấy xuất hiện các từ Lăng-già Tông, Lăng-già sư. Từ sự ghi chép các sách »Lăng-già Nhân Pháp Chí«, »Lăng-già Sư Tư Ký«, người ta có thể thấy rằng trong thời gian ấy các sư dùng kinh này làm tín vật y cứ để truyền thừa, phân chia Thiền ra làm 4 loại: Ngu phu sở hành thiền, Quán sát nghĩa thiền, Phan duyên như thiền, Như Lai thiền. Kinh này là văn hiến đáng được giới nghiên cứu Thiền tông xem trọng.

LĂNG-GIÀ SƯ TƯ KÝ: 楞伽師資記 Còn gọi: Lăng-già Sư Tư Huyết Mạch Ký. Ký, 1 quyển, do Tịnh Giác biên tập vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 85, trang 1283. Sách này ghi chép lại quá trình truyền thừa Kinh Lăng-già trải qua 8 đời. Tác giả đứng trên lập trường Thiền tông Bắc Tông để soạn thuật lịch sử truyền thừa Thiền tông vào thời kỳ đầu. Do vì thuở sơ kỳ, các bậc Tông sư truyền pháp đặc biệt xem trọng Kinh Lăng-già, nên đặt tên sách này là »Lăng-già Sư Tư Ký«.

Nội dung theo thứ tự gồm:

1. Cầu-na Bạt-đà-la, dịch giả Kinh Lăng-già.

2. Bồ-đề Đạt-ma.
3. Huệ Khả
4. Tăng Xán
5. Đạo Tín.
6. Hoằng Nhẫn
7. Thần Tú, Huyền Trách, Lão An.
8. Phổ Tịch, Kính Hiền, Nghĩa Phúc, Huệ Phúc.

Tám đời truyền thừa này đều thuộc hệ thống Thiền tông Bắc Tông.

Nội dung sách này chẳng những là truyện ký mà còn là tư liệu bao quát các tư tưởng Thiền tông như:

Thuyết »Tứ chủng an tâm« trong truyện Cầu-na Bạt-đà-la.

Tư tưởng Hoa Nghiêm »Nhất tức nhất thiết« trong truyện Tăng Xán.

Thuyết »Tức tâm tức Phật«, »Nhất hạnh tam muội«, »Thủ nhất bất di« trong truyện Đạo Tín.

Ngoài ra còn nói đến công phu tọa thiền, việc Hoằng Nhẫn phó pháp cùng với chỗ thuật của Đàn Kinh thấy có điểm bất đồng.

Sách này là văn hiến quan trọng để nghiên cứu lịch sử Thiền tông vào thời kỳ đầu. Nguyên bản sách này hiện còn ở Viện Bảo Tàng Đại Anh tại London, Thư viện quốc gia tại Paris.

LĂNG NGHIÊM TỰ: 楞嚴寺 Chùa cách thành phố Trạm Giang, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc 20km về phía tây nam. Chùa này nguyên là đền thờ Linh Huệ Hầu. Khoảng niên hiệu Tĩnh Khang (1126-1127) đời Tống tăng nhân Tôn Tổng đổi nó thành thiền am. Niên hiệu Kiến Viêm thứ 3 (1129) Lý Cương bị giáng chức và đày đến Lôi Châu, giao du với Tôn Tổng. Tôn Tổng đem ba chữ »Hồ Quang Nham« do Lý Cương viết khắc vào đá nơi đỉnh chùa. Về sau đổi tên là »Lăng Nghiêm Tự«, còn gọi là »Lăng Nham Tự«. Lưng chùa tựa Sư Lĩnh, mặt chùa đối diện Hồ Thủy, Phật điện xây dựng dưới mỏm núi, kiến trúc tinh xảo khác thường.

LĂNG TẰNG: 稜層 Có cạnh có góc, khí thế oai nghiêm.

Tiết Huệ Lâm Tông Bản Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 上堂: 頭圓像天、足方似地。古貌稜層、丈夫意氣。趯倒須彌、踏翻海水、帝釋與龍王無著身處。Thượng đường: Đầu tròn giống trời, chân vuông tợ đất, dáng dấp oai nghiêm, chí khí trượng phu. Xô ngã núi Tu-di, đá đổ Hương Thủy, Đế Thích cùng Long vương không có chỗ dung thân.

LĂNG TẰNG: 楞層 Cao vút một mình.

PDgNL q. thượng ghi:

石塔楞層當宇宙、
金鈴搖拽動人天。

Thạch tháp lăng tằng đương vũ trụ
Kim linh diêu duệ động nhân thiên.
Tháp đá cao vút cùng vũ trụ,
Linh vàng rung lắc động trời người.

LÂM CƠ: 臨機 Gặp cơ duyên, đối mặt thiền cơ.

BNL q. 1 ghi: 趙州臨機。一似金剛王寶劍。擬議即截卻爾頭。往往更當面換卻爾眼睛。Triệu Châu lâm cơ giống như bảo kiếm Kim Cang Vương, ông do dự lập tức lấy đầu ông, luôn luôn ở trước mặt móc mắt ông.

LÂM DƯƠNG TỰ: 林陽寺 Chùa thuộc khu núi Bắc Phong, cách trung tâm thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc 19km. Là một trong năm đại thiền lâm của Phúc Châu. Theo »Tam Sơn Chí« ghi thì chùa xây cất vào niên hiệu Trường Hưng thứ 2 (931) đời Hậu Đường, ban đầu gọi là »Lâm Dương Viện«. Theo »Mân Đô Ký« thì chùa lập vào niên hiệu Thiên Phúc thứ 1 (936) đời Hậu Tấn. Đầu đời Minh chùa bị phá hủy. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 40 (1612) xây dựng lại, đổi viện thành chùa, sau lại bị phá hủy. Tự vũ hiện còn là do Cổ Nguyệt, Viên Lãng trụ trì chùa Dũng Tuyền, Cổ Sơn quyên góp vật tư xây cất lại vào khoảng niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh, đổi tên là »Lâm Dương Tự«. Quần thể kiến trúc đại khái mô phỏng chùa Dũng Tuyền, Cổ Sơn, lấy Thiên vương điện, Đại

hùng bảo điện, Pháp đường làm kiến trúc chủ thể trục giữa, hai bên đứng sừng sững lầu chuông lầu trống, thiền đường bên cạnh, tăng thất, khách sảnh, quy mô hùng vĩ. Phía tây chùa có tháp cất giữ xương cốt của Thiền sư Ẩn Sơn xây vào niên hiệu Vĩnh Định thứ 4 (560) đời Trần Nam Triều.

LÂM GIAN LỤC: 林間錄 Bút ký, 2 quyển, do Huệ Hồng soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 585. Nội dung gồm có những lời ứng đối, bàn luận đạo lý của Huệ Hồng với các bậc thắng sĩ trong nhà thiền về: Những phẩm hạnh thanh cao của chư Tôn túc, các loại di huấn trong tùng lâm, ý chỉ vi diệu của chư Phật Bồ Tát và sự tích tham thiền của các hiền sĩ đại phu. Tổng cộng hơn 100 thiên, thường được lưu truyền rộng rãi trong tùng lâm. Huệ Hồng còn trứ tác »Lâm Gian Hậu Lục« 1 quyển, chính là các phần tán, minh, tự trong »Thạch Môn Văn Tự Thiền« từ quyển thứ 17 đến quyển 20 cũng do sư soạn ra, và sách này cũng được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 648.

LÂM HẠ: 林下 Còn gọi: Lâm tuyền.

Trong rừng núi, chỉ cho chỗ tu hành của tăng nhân xa lìa trần tục.

NTNL q. thượng ghi: 林下臣僧、如何舉唱? Kẻ hạ thần làm tăng trong rừng núi cử xướng như thế nào?

LÂM TẾ LỤC: 臨濟錄 Gọi đủ: Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền sư ngữ lục. Còn gọi: Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Lâm Tế Nghĩa Huyền soạn vào đời Đường, Tam Thánh Huệ Nhiên biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 495. Nội dung thu thập pháp ngữ của thiền sư Nghĩa Huyền, Tổ tông Lâm Tế. Nội dung phân ra 3 phần: Ngữ lục, Khám biện, Hành lục.

LÂM TẾ TÔNG: 臨濟宗 Một trong ngũ gia (5 nhà) của Thiền tông Trung Quốc, thuộc hệ Nam Nhạc.

Tổ sáng lập là thiền sư Nghĩa Huyền (?-867) sống vào đời Đường, do vì Tổ trụ trì thiền viện Lâm Tế thuộc Hà Bắc nên gọi là tông Lâm Tế. Môn phong tông này cao vút, tiếp dẫn người học bằng phương pháp đánh và hét rất mạnh mẽ thẳng thắn, chiếu dụng đều thực hành. Con cháu tông Lâm Tế rất đông đúc, đến đời Bắc Tống lại phân ra hai phái là Hoàng Long và Dương Kỳ, pháp mạch kéo dài mãi đến ngày nay.

PDNL q. thượng ghi: 僧問：如何是臨濟下事? 師云：五逆聞雷。Tăng hỏi: Thế nào là tông Lâm Tế? Sư đáp: Kẻ ngũ nghịch nghe tiếng sấm.

DTNL q. 9 ghi: 臨濟宗棒喝交馳、雷奔電激、奪人奪境、照用并行。Tông Lâm Tế đánh và hét xen nhau như sấm nổ điện chớp, đoạt nhân đoạt cảnh, chiếu dụng đồng thời.

LÂM TẾ TÔNG CHỈ: 臨濟宗旨 Sách, 1 quyển, do Huệ Hồng soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 171. Tác giả dẫn ra các phần đề xướng của chư Tôn túc, Cổ đức, luận rõ về các pháp yếu: Thập trí đồng chân, Tứ tân chủ, Tam huyền tam yếu để hướng dẫn người học ngộ được tông chỉ đặc thù của tông Lâm Tế.

LÂM TẾ TỰ: 臨濟寺

1. Còn gọi: Lâm Tế viện. Chùa ở huyện Chính Định tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc, được sáng lập vào niên hiệu Hưng Hòa thứ 2 (540), đời Đông Ngụy. Khoảng niên hiệu Đại Trung (847-859) đời Đường, Nghĩa Huyền trụ chùa này, hoằng dương Thiền tông, lập ra tông Lâm Tế, người học bốn phương tụ về. Chùa vốn ở ngoài thành Chính Định, thôn Lâm Tế, năm 867 Nghĩa Huyền thị tịch, đệ tử ở trong thành Chính Định xây tháp lưu giữ y bát, gọi là »Lâm Tế Tự Trừng Linh tháp«, chùa cũng dời vào trong thành. Đời Kim, đời Nguyên chùa được trùng tu nhiều lần. Niên hiệu Thiên Thuận (1457-1464) đời Minh, trong chùa có

đúc thêm chuông Phạm. Sau đó chùa bị phá hủy, hiện đã được sửa lại mới.

2. Chùa ở Viên Sơn thành phố Đài Bắc, tỉnh Đài Loan, được sáng lập vào niên hiệu Tuyên Thống thứ 1 (1909) đời Thanh, vốn là đạo tràng quan trọng của tông Lâm Tế Nhật Bản.

Năm 1945, chùa được tiếp quản do Pháp sư Bản Viên ở Quán Âm sơn, trải qua nhiều đời trụ trì giỏi giang của các vị Pháp sư như: Thạch Mãn, Tâm Ngộ, Bạch Thánh, chùa mới có quy mô như ngày nay.

LÂM TẾ TỰ TRỪNG LINH THÁP: 臨濟寺澄靈塔 Tháp nằm trong thành huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc Trung Quốc. Do xây bằng gạch màu xanh lam nên gọi là »Thanh Chuyên Tháp« (Tháp gạch xanh). Chùa Lâm Tế nguyên ở trong thôn Lâm Tế cách thành Chính Định 1km về phía đông nam, được xây cất vào niên hiệu Hưng Hòa thứ 2 (510) đời Đông Ngụy, vào cuối đời Đường, ngài Nghĩa Huyền sáng lập tông Lâm Tế ở đây. Đời Nam Tống tông này truyền vào Nhật Bản tín đồ rất đông. Hiện nay ở Nhật Bản không ít tín đồ Phật giáo vẫn xem chùa Lâm Tế ở Chính Định là cái nôi của tông phái này, tức là Tổ đình. Niên hiệu Hàm Thông thứ 8 (867) đời Đường, Nghĩa Huyền tịch, đệ tử ngài xây tháp lưu giữ y bát ở gác đông nam thành Chính Định, chùa Lâm Tế cũng dời vào trong thành. Chùa sớm hư hủy, còn tháp được xây dựng lại vào khoảng niên hiệu Đại Định (1161-1189) đời Kim. Tháp cao 33 mét, hình bát giác chín tầng mái kín. Tháp đứng trên bệ đá hình vuông, dưới bệ có nền đá hình bát giác, trên bệ là tòa Tu-di chạm trổ rất đẹp, trên tòa Tu-di có bình tòa và lan can, trên nữa là tòa hoa sen. Trên tòa hoa sen là tầng thứ nhất của tháp. Tầng thứ nhất rất cao, bốn bên có dùng gạch khắc làm cửa sổ, cột trụ; trên củng môn chính diện đặt tấm biển »Lâm Tế Tự Trừng Linh Tháp«. Thân tháp gồm 9 tầng mái kín, có đấu củng nâng đỡ mái. Tháp này từ toàn thể đến cục bộ độ tỉ lệ xích rất nhỏ, do đó biểu lộ vẻ xinh xắn tinh tế. Đặc biệt là trên dưới không có phần rườm rà nên càng thấy thanh tú khả ái. Tháp tạo hình rất đẹp, kết cấu tinh xảo, điêu khắc tinh mỹ, hình dáng trong sáng, đúng là một kiệt tác trong các tháp mái liền kề.

LÂM TẾ TƯỚNG QUÂN: 臨濟相軍 Trong lúc hỏi đáp khám nghiệm nhau, thầy trò của tông Lâm Tế thường dùng cơ phong đắp đổi cho nhau, đổi chủ làm khách, nhậm vận tự như, hoạt bát mà nghiêm khắc, phát huy cơ Sinh, sát, dữ, đoạt (Cứu sống, giết chết, cho, lấy) giống như sự quát nạt binh sĩ của vị Tướng quân.

Đây là thí dụ để chỉ cho phong cách của tông Lâm Tế.

LÂM THỜI: 臨時 Căn cứ thời cơ, khế hợp thời cơ.

Tiết Thiên Đồng Hàm Kiệt Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 如王秉劍、殺活臨時。Như vua cầm gươm giết tha đúng thời.

LẬP ĐỊA: 立地

1. Đứng.

Tiết Trúc Nguyên Tông Nguyên Am chủ trong NĐHN q. 20 ghi: 若是釋迦老子、達磨大師出來、也教伊叉手、向我背後立地、直得寒毛卓豎、亦未爲分外。Nếu như ông già Thích-ca, đại sư Đạt-ma xuất hiện cũng khiến các vị ấy khoanh tay đứng sau lưng ta, cho dù dựng lông gáy cũng chưa phải đặc biệt.

2. Lập tức

MANL ghi: 悟之者、立地成佛。迷之者、永劫輪迴。Ngộ thì lập tức thành Phật; mê thì mãi mãi luân hồi.

LẬP ĐỊA KHẠP THỤY: 立地瞌睡 Tuy đang đứng mà giống như ngủ gật.

Dụ cho sự mơ hồ.

Tiết Quy Phong Huệ Quang Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 你諸人休向這裡立地瞌睡。殊不知家中飯籮鍋子一時失卻了也。你若不信、

但歸家檢點看! Các ngươi đến chỗ này chớ nên mơ hồ, đâu biết rằng nồi cơm trong nhà nhất thời bị mất rồi, nếu các ngươi không tin thì trở về nhà kiểm tra xem!

LẬP ĐỊA THÀNH PHẬT: 立地成佛 Chúng sinh đều có Phật tính, một niệm tỉnh ngộ liền lập tức thành Phật.

Đây là phản ánh tư tưởng đốn ngộ của Thiền tông.

MANL ghi: 悟之者、立地成佛。迷之者、永劫輪迴。Ngộ thì lập tức thành Phật; mê thì mãi mãi luân hồi.

LẬP ĐỊA TỬ HÁN: 立地死漢 Tuy đứng mà như người chết.

Dụ cho kẻ ngu si chậm lụt.

Tiết Phần Dương Thiện Chiêu trong NĐHN q. 11 ghi: 若見汾陽人者、堪與祖佛爲師。不見汾陽人、盡是立地死漢。Nếu thấy con người Phần Dương thì có thể làm thầy cùng Tổ Phật. Còn như không thấy con người Phần Dương thì đều là những kẻ ngu si chậm lụt.

LẬP NGHĨA: 立義 Khi biện luận đạo pháp, đọ cơ phong, nếu nói ra trước tiên gọi là lập nghĩa.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 師與紫璘法師共論義次、各登坐了、法師曰: 請師立義、某甲則破。Sư đang cùng luận nghĩa với Pháp sư Tử Lân, khi mỗi vị lên ngồi xong, Pháp sư nói: Mời thầy lập nghĩa, tôi phá cho.

LẬP TĂNG: 立僧

1. Thay thế tăng trụ trì tụ tập chúng tăng để diễn nói đạo pháp, gọi là lập tăng.

Người lập tăng phải có địa vị nhất định trong tự viện (như Thủ tọa) hoặc người có trình độ khá cao về đạo pháp, phần nhiều do tăng trụ trì đề cử.

MANL ghi: 請前堂首座鶴林印和尚立僧。Mời Hòa thượng Hạc Lâm Ấn, Thủ tọa Tiền đường lập tăng.

2. Thành lập đoàn thể tăng chúng.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 有一僧、早歲脫白、留心參究、超然弗與俗伍。山居寂寞二十余年、人多稱之。及其晚年、偶得幾箇俗漢歸依、便欲出世、乃建寺立僧、開堂付法、一切勉強爲之、率之身名俱喪、爲天下笑。Có một vị tăng xuất gia từ nhỏ, hết lòng tham cứu, vượt trên những kẻ thế tục. Sư hơn 20 năm ở trong núi rừng tịch mịch, được người khen ngợi. Đến khi cuối đời, chợt được vài người thế tục quy y liền muốn xuất thế, bèn cất chùa lập tăng, khai đường phó pháp, vì là miễn cưỡng mà làm, cho nên thân danh đều mất còn bị thiên hạ cười.

LẬT CỨC BỒNG: 栗棘蓬 Còn gọi: Lật cức.

Cỏ có gai.

Thiền tông dùng từ này để chỉ công án của người xưa.

Tiết Khai thị Thiền nhân lâm trong MANL ghi: 正好入大爐鞴中鍛煉、直教聖凡情量。徹底淨盡。透得金剛圈。吞得栗棘蓬。逗到大休大歇之場。身心若枯木寒陸。大棒打不回頭。千人萬人。羅籠不住。Đúng lúc vào trong lò rèn luyện, bảo thẳng rằng tình phàm lượng thánh cần phải quét sạch triệt để. Thấu suốt được cơ ngữ nhà thiền, công án của người xưa, đến được chỗ hoàn toàn thôi nghỉ, thân tâm như cây khô tro lạnh, dù bị đánh chết cũng chẳng quày đầu, ngàn muôn người lôi kéo cũng chẳng được.

X. Kim Cang Quyển.

LẬU ĐẬU: 漏逗 Bày vẽ.

Văn Hướng Thượng Nhất Lộ trong KHL của Trần Thái Tông ghi: 縱靈山付囑都來漏逗之場、少室單傳也是葛藤之窟。Giả sử Linh Sơn phó chúc chỉ là một phen bày vẽ, Thiếu Thất đơn truyền cũng là lời nói lòng vòng.

Tắc 29, VMQ ghi: 若向者裡見得親切、方知二僧買鐵得金。祖師忍俊不禁、一場漏逗。Nếu thấy chỗ này cho được xác thiết, mới biết hai ông tăng đổi sắt được vàng. Lục Tổ nhịn không được, phải bày vẽ một phen.

LÊ NÔ BẠCH CỔ: 貍奴白牯 Mèo đen trâu trắng.

Lê nô còn gọi là Ly nô, là con mèo đen; Bạch cổ là trâu trắng, đều là loài động vật đã được thuần hóa; Thiền tông thường dùng để dụ cho những kẻ căn cơ thuần thục, thông hiểu Phật pháp.

Chương Hành giả Cam Chí ở Trì Châu trong CĐTĐL q. 10 ghi: 又於南泉設粥云。請和尚念誦。南泉云。甘贊行者設粥。請大眾爲狸奴白牯念摩訶般若波羅蜜。甘乃禮拜便出去。Ông dọn cháo cho ngài Nam Tuyền, thưa rằng: Mời Hòa thượng niệm tụng. Nam Tuyền bảo: Hành giả Cam Chí đã dọn cháo, mời đại chúng hãy vì mèo đen, trâu trắng mà niệm Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật. Cam Chí liền lễ bái rồi lui ra.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

LỆ GIAI: 例皆 Toàn bộ, tất cả.

ĐTTY ghi: 趨者不敢入此法、恐落空無栖泊處、望崖而退、例皆廣求知見。所以求知見者如毛、悟道者如角。Người xu hướng chẳng dám vào cửa này, sợ rơi vào không, không có chỗ nương tựa, trông bờ mà thối lui, tất cả là bọn cầu nhiều tri kiến. Thế nên, người cầu tri kiến như lông, người ngộ đạo như sừng.

LỊCH KIẾP: 歷劫

1. Trải qua nhiều kiếp số, chỉ thời gian rất dài lâu.

Phần Tuyết Phong Hòa thượng tháp minh tinh tự trong MGNL q. 1 ghi: 夫從緣有者、始終而成壞。非從緣得者、歷劫而常堅。Vật gì từ duyên mà có thì trước thành rồi sau hoại, vật gì chẳng từ duyên mà được thì trải qua thời gian dài lâu vẫn thường bền vững.

2. Chỉ thời gian rất dài lâu trước kia.

Tiết Vạn Thọ Niệm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 元正一、古佛家風從此出。不勞向上用工夫、歷劫何曾異今日。Ngày mồng một Tết, gia phong cổ Phật từ đây lưu xuất, không cần vất vả dụng công phu, lịch kiếp đâu từng khác biệt hôm nay.

LỊCH LẠC: 歷落 Còn gọi: Lịch lịch. Rõ ràng phân minh.

Tiết Đầu Tử Đại Đồng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 問：歷落一句請師道。Tăng hỏi: Thỉnh sư nói một câu thật rõ ràng?

CĐC của Đại sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia có ghi:

降龍鉢解虎錫。
兩鈷金環鳴歷歷。
Hàng long bát, giải hổ tích
Lưỡng cổ kim hoàn minh lịch lịch.
Gậy giải cọp, bát hàng rồng,
Hai hàng khoen sắt rõ ràng kêu vang.

LỊCH LỊCH CÔ MINH: 歷歷孤明 Một mình sáng rỡ.

Chỉ Phật tính sẵn có của mỗi người.

LTNL ghi: 道流。爾欲得如法。但莫生疑。展則彌綸法界。收則絲髮不立。歷歷孤明未曾欠少。眼不見耳不聞。喚作什麼物。古人云：說似一物即不中。Đạo lưu! Ông muốn được như pháp thì chớ sinh nghi. Trải ra thì bao trùm pháp giới, thâu lại thì sợi tơ chẳng lập. Một mình sáng rỡ chưa từng thiếu sót, mắt chẳng thấy, tai chẳng nghe. Gọi đó là vật gì? Cổ nhân nói: Nói giống như một vật thì chẳng đúng.

LỊCH NHIÊN: 歷然 Sáng sủa, rõ ràng.

Tiết Tây Lâm Sùng Áo Thiền sư trong NĐHN q. 12ghi:

一問一答、
賓主歷然。
不問不答、
如何辨別?
Nhất vấn nhất đáp
Tân chủ lịch nhiên
Bất vấn bất đáp
Như hà biện biệt?
Một hỏi, một đáp,
Chủ khách rõ ràng.
Chẳng hỏi chẳng đáp
Làm sao phân biệt?

LIÊM KHIÊN: 廉繾 Vướng mắc, làm phiền.

Tiết Siêu Hóa Tịnh Thiền sư trong

NĐHN q. 17 ghi: 聲前認得、已涉廉縴。句下承當、猶爲鈍漢。電光石火、尚在遲疑。點著不來、横屍萬里。Trước tiếng dù nhận được đã là vướng mắc. Dưới câu thừa đương còn là kẻ chậm lụt. Đá nháng điện chớp còn là chần chừ. Gót chân chẳng chạm đất (nếu chưa triệt ngộ) thì phơi thây muôn dặm.

LIÊM KHIÊN ĐÁP TRỆ: 廉縴搭滯 Dính mắc.

Tiết Khai thị cho ba vị Giảng sư ở Vân Nam: Phúc, Nguyên, Thông trong Trung Phong quảng lục phần thượng q. 4 ghi: 做工夫、非一切有作思惟之所能、是離一切分別之大小境界。古人到此、皆是一踏到底、更不涉一些子廉縴搭滯。今人做盡伎倆不奈何者、盖做不力、志不大、心不死、念不切耳。Thực hiện công phu chẳng phải là làm tất cả những điều mà mình nghĩ ra, mà là xa lìa tất cả cảnh giới phân biệt dù lớn hay nhỏ. Người xưa đến chỗ này, đều là một đạp thấu đến đáy nên chẳng còn một chút dính mắc. Người nay dù trổ hết tài năng mà chẳng ra chi, là do: Làm chẳng hết sức, chí không to tát, tâm không quyết tử, niệm không tha thiết mà thôi.

LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU: 聯燈會要 Còn gọi: Thiền tông Liên Đăng lục. Đăng lục, 30 quyển, do Hối Ông Ngộ Minh soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 136, trang 515. Toàn sách nêu ra pháp hệ truyền đăng của Thiền tông ngũ gia từ 7 vị Phật quá khứ đến các vị nối pháp Thiên Đồng Chính Giác. Dựa theo thứ tự gom chép cơ duyên vấn đáp quan trọng và ghi vắn tắt về hành trạng, cuộc đời các thiền sư. Sách này được soạn vào niên hiệu Thuần Hy thứ 10 (1183).

LIÊN NGUYỆT: 蓮月 Hiệu của Thiền sư Ấn Chính đời Thanh. X. Ấn Chính.

LIÊN PHÁI TỰ: 蓮派寺 Còn gọi: Chùa Liên Tông. Chùa ở hẻm Liên Phái phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thủ đô Hà Nội, Việt Nam. Chùa do Thiền sư Như Trừng Lân Giác sáng lập. Sự tích vị Tổ này như sau: Trịnh Thập là con trai Tần Quang Vương (người này là cháu nội chúa Trịnh Căn). Thập lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông (1676-1705) được lập phủ đệ riêng ở phường Bạch Mai. Một hôm Thập cho quân gia đào đất ở gò cao sau nhà để xây bể cạn thì thấy trong lòng đất có một cái ngó sen. Phò mã cho đó là dấu hiệu của Phật và tin rằng mình có duyên với đạo này. Chàng bèn biến phủ đệ của mình thành chùa, gọi là chùa Liên Tông. Đồng thời chàng cạo tóc đi tu, trở thành Tổ thứ nhất của chùa này. Thiền sư Như Trừng Lân Giác (tức Trịnh Thập) mất vào năm 37 tuổi. Hài cốt được táng trong ngôi tháp giữa gò tức tháp Cứu Sinh. Hai bên cổng chùa là hai hồ rộng. Ngay ở cổng chùa là ngôi tháp Diệu Quang 10 tầng hình lục lăng. Tiếp đến là nhà bia, có tấm bia kể lại sự tích chùa. Qua sân rộng tới nhà Bái đường. Sau đó là Tam Bảo (nơi thờ Phật). Một khoảng sân trồng hoa ngăn cách Tam Bảo với nhà Tổ. Điều khiến cho chùa Liên Phái có giá trị là khu vườn tháp sau chùa. Tại đó trên 1 gò đất cao có 9 ngôi tháp xây thành 3 hàng: hàng thứ nhất có 2 ngôi, hàng giữa có 5 ngôi và hàng sau có 2 ngôi. Hàng giữa choán phần cao nhất là ngôi tháp Cứu Sinh xây bằng đá. Chùa được xây năm 1726. Đến thế kỷ XIX đổi tên là Liên Phái.

LIÊN PHONG: 蓮峰 Hiệu của Thiền sư Tông Chiếu đời Nguyên. X. Tông Chiếu.

LIÊN TRÌ: 蓮池 **(1535-1615)** Tăng nhân đời Minh, họ Thẩm, tên Châu Hoằng, tự Phật Huệ, người xứ Nhân Hòa (nay là Hàng Châu) Trung Quốc. Thuở bé, sư theo nghiệp Nho, 17 tuổi làm Chư sinh, 32 tuổi xuất gia. Tham thiền với các ngài: Biến Dung, Tiếu Nham đều có sở đắc. Năm 1571, sư thuyết pháp ở chùa Vân Thê, Hàng Châu nên có

hiệu là »Vân Thê Châu Hoằng«, »Vân Thê Đại Sư«. Sư vốn thuộc Thiền tông nhưng khi giải thích giáo lý phần lớn lại dùng tông Hoa Nghiêm. Sư đề xướng »Thiền Tịnh song tu« và chủ trương Nho, Thích, Đạo nhất trí. Tác phẩm: Thiền Quan Sách Tiến, Vân Thê Pháp Vựng 34 quyển.

LIỆT TỔ ĐỀ CƯƠNG LỤC: 列祖提綱錄 Lục, 42 quyển, do Ngốc Ông Hạnh Duyệt biên soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 112, trang 169.

Trong 20 năm vân du khắp nơi, Hạnh Duyệt thu thập nhiều ngôn hạnh đặc biệt của các bậc kỳ túc Tổ sư, hoặc từ nơi việc làm, hoặc từ nơi lời nói của họ mà viết thành. Sách này giống như loại tùy bút nên không chia ra xưa nay, cao thấp, tông phái. Hạnh Duyệt gom chép pháp ngữ của hơn 400 vị vừa là chính truyền vừa là chi nhánh xuất hiện trước Ngũ gia tông phái (Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn). Nội dung gồm có: Chúc hy, Nguyên đán, Pháp khí đều căn cứ vào các việc gìn giữ hàng ngày trong Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy, mỗi việc đều chia ra khoa điều, thêm phần giải thích tỉ mỉ, tính ra có trên 300 sự việc của tùng lâm và hơn 3000 tắc đề cương Tông Tổ. Sách này giúp cho người học thấu rõ chỗ nêu lên của Tổ sư, nắm được đường lối tu hành.

LIÊU CHỦ: 寮主 Còn gọi: Trực liêu.

Chức vụ phụ tá vị Liêu nguyên để sắp đặt công việc giữ gìn y bát của chúng tăng.

Chức này do mọi người trong liêu luân phiên làm theo thứ tự (lớn trước nhỏ sau). Thời hạn của mỗi vị: 10 ngày, 15 ngày, 30 ngày tùy theo mỗi chùa.

LIÊU KHỞI TIỆN HÀNH: 撩起便行 Mô tả cách tiếp cơ mẫn tiệp, lập tức lãnh hội.

MGNL q. 1 ghi: 作者相見、一拶一捺、撩起便行。若佇思停機、卒摸索不著。Thiền sư tài giỏi gặp nhau, một khi bức bách lập tức lãnh hội. Nếu đứng chần chừ, rốt cuộc mò bắt chẳng được.

LIÊU NGUYÊN: 寮元 Còn gọi: Tọa nguyên, Tòa nguyên, Liêu thủ tọa, Đệ nhất tọa.

Chức vụ trông coi các sự việc của chúng liêu.

Là một trong sáu vị Đầu thủ thuộc ban Tây của Thiền viện. Nhiệm vụ: Coi sóc, cung cấp các học cụ về kinh điển, nước trà, than củi, nước tắm cho đại chúng. Bên dưới có: Liêu trưởng, Liêu chủ, Phó liêu, Vọng liêu để phụ tá.

LIÊU THIÊN: 遼天 Còn gọi: Liêu không.

Chọc trời, bay vào không trung.

Tiết Đề hình Quách Tường Chính cư sĩ trong NĐHN q. 19 ghi: 金烏半夜遼天、玉兔趕他不著。Mặt trời mọc giữa ban đêm, mặt trăng đuổi theo không được.

LIÊU THIÊN TUẤN CỐT: 遼天俊骨

1. Còn gọi: Ma tiêu tuấn cốt.

Dụ cho Thiền sư lanh lợi.

Tiết Dục Vương Phổ Sùng Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 非風非幡無處著、是幡是風無著處。遼天俊鶻悉迷蹤、踞地金毛還失措。呵呵呵、悟不悟。Chẳng phải gió chẳng phải phướn không có chỗ để chấp trước, là phướn là gió cũng không thể chấp trước. Thiền sư lanh lợi đều lạc dấu, sư tử ngồi xổm còn lúng túng. Ha ha ha! Có ngộ không?

2. Dụ cho cơ phong mau lẹ.

Tiết Động Sơn Biện Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂：不是心、不是佛、不是物、鑽天鷂子遼天鶻。不度火、不度水、不度爐、離弦箭發沒回途。直饒會得十分去、笑倒西來碧眼胡。Thượng đường: Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật, cơ phong mau lẹ như chim ưng bay qua bầu trời. Không độ được lửa, không độ được nước, không độ được lò nấu, tên lìa dây cung không quay về. Cho dù lãnh hội được hoàn toàn cũng bị Tổ Đạt-ma chê cười.

LIÊU XÁ: 寮舍 Nhà ở của chư tăng trong tự viện.

MGNL q. 2 ghi: 復召大眾：雪竇（系明覺禪師之法號）今日換爾諸人眼睛了也。爾若不信、各歸寮舍、自摸索看。Lại gọi đại chúng: Tuyết Đậu (pháp hiệu của thiền sư Minh Giác) hôm nay đổi được con mắt của các ông rồi. Nếu chẳng tin, các ông hãy trở về liêu xá, tự sờ sẫm xem.

LIỄU: 了 Tỉnh ngộ, hiểu biết.

Minh Châu Tụng trong PKNL q. 18 ghi: 覺道無過自悟、參禪不要他求。。。要了卽今便了、未休何日當休? Cách giác ngộ không gì hơn tự ngộ, tham thiền chớ tìm ở người khác.... . Muốn tỉnh hôm nay tỉnh đi, chưa ngộ ngày nào mới ngộ?

LTNL ghi: 佛從無依生。若悟無依。佛亦無得。若如是見得者。是眞正見解。學人不了爲執名句。被他凡聖名礙。所以障其道眼不得分明。Phật từ Vô y (không nương gá) sinh ra. Nếu ngộ được Vô y thì Phật cũng Vô đắc (không được). Nếu ai thấy được như thế là kiến giải chân chính. Người học chẳng biết vì chấp vào chữ nghĩa, bị danh từ phàm thánh làm chướng ngại. Thế nên che chướng đạo nhãn của ông khiến cho chẳng thấy rõ ràng.

LIỄU AM: 了庵 **(1425-1514)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Liễu Am Quế Ngô, nối pháp Thiền sư Long Thất Đạo Uyên, đời thứ 30 hệ Nam Nhạc, đời thứ 13 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Đông Phúc.

LIỄU BẢN: 了本 Nhận rõ tự tâm là gốc.

Chương Đại Thừa Tấn của Lương Bảo Chí Hòa thượng trong CĐTĐL q. 29 ghi: 悟解即是菩提。了本無有階梯。Ngộ giải tức là Bồ-đề, nhận rõ tự tâm là gốc thì không còn giai cấp.

LIỄU BIỆN: 了辦 Hoàn thành, kết thúc.

DTNL q. 2 ghi: 我輩在任途中、爲國宣勞、爲民牧守、十二時中、無一晌靜定、而欲了辦此事、其可得哉? Bọn ta ở trong đường làm quan, bận rộn việc nước, chăn giữ muôn dân, cả ngày lẫn đêm không được một chút lặng yên (nơi tâm trí) mà muốn hoàn thành việc này (ngộ đạo thành Phật). Điều ấy có thể được sao?

LIỄU BIỆN: 了辨 Rõ ràng, tỏ ngộ.

Khai thị Thiền nhân Ý trong MBTL q. trung ghi: 你若未親到此箇正悟底時節、只要將心意識向相似語言上和會知解、任你解得一擔禪道佛法、是名啞噉野狐延唾、萬劫無你了辨處。Nếu ngươi tự chưa đến thời tiết chính ngộ này, chỉ cần đem tâm ý thức nhằm vào lời nói gần giống (như chính ngộ) mà khéo hiểu biết. Dù cho ngươi có hiểu được một gánh thiền đạo Phật pháp, ấy gọi là hớp lấy đàm dãi của con chồn rừng, muôn kiếp không có chỗ cho ngươi tỏ ngộ.

LIỄU CẢI: 了改 **(1335-1421)** Thiền sư đời Minh, họ Nhậm, tự Ngưng Nhiên, người xứ Tung Dương (nay là huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia ở chùa Thiếu Lâm, 20 tuổi mới mặc tăng phục. Ban đầu yết kiến Nguyệt Ấn ở Hương Sơn, lại tham vấn Tùng Đình Tử Nghiêm ở chùa Thiên Khánh và nối pháp Ngài. Năm 1390, sư trụ trì chùa Thiếu Lâm. Phẩm hạnh đoan trang, tứ chúng quý kính. Chu Vương, Y Vương, Thục Vương, Tần Vương đều lên núi cúng dường sư, chẳng dám sai sứ mời thỉnh.

LIỄU DUỆ: 了睿 **(1540-1624)** Thiền sư đời Minh, họ Trương, người xứ Nội Khâu (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc. Thuở bé nương ngài La Hán Giác Công xuất gia, thưa hỏi nhiều bậc Cao tăng, đều được thăng đường nhập thất, đạt đến chỗ tinh vi sâu kín. Sư còn đến Thiếu Lâm yết kiến Ấu Hưu Nhuận Hòa thượng và nối pháp Ngài. Sư trụ chùa Quảng Từ, nổi tiếng thấu Trường An. Về sau trở về Nội Khâu, sư cất am để ở, hơn 20 năm không bước chân ra khỏi cửa.

LIỄU ĐẠT: 了達 Biết rõ, thấu rõ.

MANL ghi: 親悟親證、了達三祇劫空、不被諸塵所轉。Tự mình ngộ lấy, tự mình chứng lấy, thấu rõ ba tăng kỳ kiếp rỗng không, chẳng bị trần cảnh khuấy động.

LIỄU ĐẠT THẬT (THIỆT) THÀNH: 了達實成 **(?-1823)** Còn gọi: Liên Hoa Hòa thượng. Thiền sư đời Nguyễn, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 35, nối pháp Thiền sư Minh Vật Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Bình Thảo, Đồng Nai). Trong thời gian Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc (cũng thuộc phái Thiền Lâm Tế, đời 35) hoằng hóa ở chùa Từ Ân (Gia Định) từ năm 1744 đến năm 1821, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành được cử làm Thủ tọa ở chùa này. Niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817), vua xuống sắc triệu Thiền sư Liễu Đạt ra kinh đô Huế, cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1817-1823), trong thời gian này sư còn được cử làm Pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong nội cung của vua Gia Long, mỗi tháng 8 ngày. Sau đó, vua phong cho sư danh hiệu là Liên Hoa Hòa thượng. Trong thời gian Thiền sư Liễu Đạt hoằng hóa ở kinh đô Huế (vào khoảng năm 1821), Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc ở chùa Từ Ân (Sài Gòn) nói với đệ tử là Thiền sư Viên Quang Tổ Tông trụ trì chùa Giác Lâm là Hòa thượng lo cho sư Liễu Đạt không tránh khỏi mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên vì Thiền sư Liễu Đạt có tướng hảo, có tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều với nữ sắc quyền quý. Quả nhiên, khi Thiền sư Liễu Đạt về trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định thì Hoàng Cô (Cô của vua Minh Mạng)-vốn là đệ tử của sư-từ Huế vào để cúng dường chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường. Thiền sư biết rõ Hoàng Cô có tình cảm luyến ái sâu đậm với mình nên dùng lửa tự thiêu và để lại bài kệ như sau:

THIỆT đức rèn kinh vẹn kiếp trần.
THÀNH không vẩn đục vẫn trong ngần.
LIỄU tri mộng huyễn chân như huyễn.
ĐẠT đạo mình vui đạo mấy lần.

Hay tin Hòa thượng Liễu Đạt - Hoàng thượng của Hoàng gia, bản sư của Hoàng Cô và một số người trong hoàng cung nhà Nguyễn - đã viên tịch, các quan tỉnh Biên Hòa và các quan thuộc dinh Tổng Trấn ở Gia Định phải báo tin về triều và hợp nhau tổ chức tang lễ, Long vị của thiền sư được thờ ở chùa Sắc Tứ Từ Ân. Các vị đệ tử nổi danh của Thiền sư gồm có:

Thiền sư Tế Chính Bản Giác: Sau là Tăng cang chùa Thiên Mụ (1823-1825), Tăng cang chùa Giác Hoàng đứng ra lo trùng tu chùa Quốc Ân và chùa Từ Ân.

Thiền sư Tế Bản Viên Thường (1769-1848) trụ trì chùa Long Quang và chùa Pháp Vân ở Thừa Thiên (Huế), và Tăng cang chùa Thiên Mụ.

Thiền sư Tế Tín Chính Trực trụ trì và trùng tu chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường.

LIỄU ĐỨC THIỀN VIỆN: 了德禪院 Năm 1984, chư ni đến ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai mua một miếng đất diện tích 13000m2 với một ngôi nhà sàn cũ để làm chỗ tu học. Chúng lúc đó là 15 vị. Cuộc sống ban đầu là làm nhang.

Năm 1986, Hòa thượng Tôn sư từ thiền viện Chân Không về Thường Chiếu. Chúng tôi xin tu theo pháp môn của hòa thượng, nên được hòa thượng đặt tên tịnh thất là Tu viện Liễu Đức, cử ni sư Thích nữ Như Đạo làm Trụ trì

Mỗi tháng chúng tôi đều được Hòa thượng đến để dạy dỗ và sách tấn tu hành. Lúc này chúng được khoảng 30 vị.

Trong năm này, nhà sàn được thay thế bằng gỗ ván ...

Năm 1989, tu viện Liễu Đức được Hòa thượng đổi tên là thiền viện Liễu Đức. Lúc này chúng đã lên được 60 vị.

Năm 2000, các công trình phụ và khu thiền thất lá (dùng để nhập thất) được sửa sang lại.

Năm 2001 xây dựng lại nhà Tổ và

Tăng đường.

Năm 2002 xây dựng lại chánh điện.

Mỗi tháng từ mùng 8 đến 15 là tuần tu nên buổi chiều tọa thiền từ 14 giờ đến 16 giờ

Ngày mùng 1 hàng tháng, Phật tử tập trung về thiền viện tu học.

LIỄU ĐƯƠNG: 了當

1. Thành công. Tông Môn Võ Khố ghi: »張無盡丞相。十九歲應舉入京。經由向家。向家夜夢人報曰。明日接相公。凌晨淨室以待。至晚見一窮揩大著黃道服。乃無盡也。向禮延之。問秀才何往。無盡以實告。向曰。秀才未娶。當以女奉灑掃。無盡謙辭再三。向曰。此行若不了當。吾亦不爽前約。– Thừa tướng Trương Vô Tận lúc 19 tuổi vào kinh ứng thí, đi qua nhà họ Hướng. Họ Hướng đêm nằm mộng thấy thần nhân báo rằng: Ngày mai tiếp rước Tướng công. Sáng sớm họ Hướng quét dọn nhà cửa sạch sẽ để đợi. Đến chiều mới thấy một anh học trò nghèo kiết, mặc đạo phục màu vàng, chính là Trương Vô Tận đến. Họ Hướng chào mời rồi hỏi: Tú tài đi đâu? Vô Tận kể rõ việc mình. Họ Hướng nói: Tú Tài chưa có gia đình, nay tôi cho con gái tôi theo hầu hạ. Vô Tận khiêm nhường từ chối đôi ba phen. Họ Hướng nói: Nếu việc thi cử chẳng thành công, tôi cũng không sai lời hẹn ước.«

2. Nhà thiền gọi việc tham thiền thành công, minh ngộ tâm địa là Liễu đương. Pháp Diễn ngữ lục q. thượng ghi: »法演遊方十有餘年。海上參尋見數員尊宿。自謂了當。及到浮山圓鑑會下。直是開口不得。– Pháp Diễn tôi du phương hơn 10 năm, tham vấn nhiều nơi gặp được vài vị tôn túc, tự cho là tham thiền thành công. Kịp đến khi vào Phù Sơn pháp hội của ngài Viên Giám, mới biết là mở miệng chẳng được.«

LIỄU GIÁC THIỀN SƯ: 了覺禪師 Hiệu của Thiền sư Trí Nghiêm, sống vào đời Ngũ Đại, do Nam Đường Trung chủ ban cho. X. Trí Nghiêm.

LIỄU HUỆ: 了慧 **(1198-1262)** Thiền sư đời Tống, họ La, hiệu Tây Nham, người xứ Phùng Châu (nay là phía nam huyện Nghi Lũng, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Xuất gia từ nhỏ, 19 tuổi cạo tóc; nối pháp Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm, thuộc tông Lâm Tế, làm Tri Tạng tòa thứ 2. Lúc ra hoằng pháp, sư trụ chùa Định Huệ ở Tô Châu và trải qua các chùa: Năng Nhân, Đông Lâm, Thiên Đồng. Về già lui về ẩn ở am Huyễn Trí. Tác phẩm: Ngữ lục 2 quyển.

LIỄU HUYỄN: 了幻 Hiệu của Thiền sư Pháp Lâm, sống vào đời Nguyên. X. Pháp Lâm.

LIỄU LÃNG: 了朗 Sáng rỡ.

PDgNL q. thượng ghi: 雲綻青天月、了朗甚分明。Mây cuộn thấy vầng trăng giữa bầu trời xanh, sáng rỡ rất rõ ràng.

LIỄU LIỄU: 了了 Rõ ràng, biết rõ.

Bài Lộng Châu ngâm của Hòa thượng Đan Hà trong TĐT q. 4 ghi:

此珠無狀非大小、
盡夜圓明悉能照、
用時無處复無蹤、
行住相隨常了了。
Thử châu vô trạng phi đại tiểu
Tận dạ viên minh tất năng chiếu
Dụng thời vô xứ phục vô tung
Hành trụ tương tuỳ thường liễu liễu.
Châu này không hình chẳng lớn nhỏ.
Ngày đêm tròn sáng biết chiếu soi.
Khi dùng không vết cũng không nơi
Trong khi đi đứng thường biết rõ.

LIỄU MINH: 了明 **(?-1165)** Thiền sư đời Tống, họ Lục, ban đầu tên Cận Lễ, thân cao 2.3m, bụng to đến vài ôm, người đời gọi sư là »Đại Thiền«, người xứ Tú Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Nương ngài Đại Huệ Tông Cảo mà tham cứu. Sư tính tình thành thực, cương nghị, được sự khâm phục và kính trọng của tăng chúng. Gặp lúc Tông Cảo bị đày đi Mai Dương, Liễu

Minh cũng theo chân Ngài để bảo hộ, suốt 17 năm không hề nản chí. Về sau ra hoằng pháp sư trụ các nơi: Đầu Tử, Trường Lô, Kính Sơn, bạn thiền khắp nơi vân tập, pháp duyên hưng thạnh. Tương truyền sư là hậu thân của Bố Đại Hòa thượng và có hiệu là »Đại Thiền Phật«.

LIỄU NGHĨA: 了義 **(1263-1334)** Thiền sư đời Nguyên, họ Dương, ban đầu tên Tùng Nhất, hiệu Đoạn Nhai, người xứ Đức Thanh, Hồ Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 17 tuổi, sư đến núi Thiên Mục yết kiến thiền sư Nguyên Diệu, được Ngài cho theo hầu tả hữu. Một hôm thấy tuyết rơi trên cây tùng sư có tỉnh ngộ liền làm tụng trình lên Thầy. Nguyên Diệu đập cho sư một gậy, sư hoát nhiên ngộ nhập, được Diệu khen là mẫn tiệp. Sau đó sư vào núi Thượng Bách ẩn cư nuôi mẹ. Ít lâu sau, Nguyên Diệu gọi sư ra để cạo tóc. Năm 1326, sư ra hoằng pháp trụ chùa Chính Tông, núi Thiên Mục. Thụy hiệu: Phật Huệ Viên Minh Chính Giác Phổ Độ Đại Sư.

LIỄU NGHĨA GIÁO: 了義教 Giáo pháp liễu nghĩa.

Chỉ cho giáo thuyết có quan hệ đến pháp cứu cánh (pháp căn bản) trong kinh Phật, phần lớn chỉ giáo pháp Đại thừa.

Chương Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 師問僧：近離什麼處？對曰：近離百丈。師曰：海（指百丈懷海）師兄一日十二時中、爲師僧說什麼法？對曰：或曰三句外省去、或曰六句外會取、或曰未得玄鑒、且依了義教、猶有相親分。師曰：三千里外、且喜得勿交涉！ Sư hỏi tăng: Ngươi vừa rời chỗ nào? Tăng đáp: Vừa rời Bách Trượng. Sư bảo: Hải (chỉ Bách Trượng Hoài Hải) sư huynh trong suốt một ngày dạy pháp gì cho đại chúng? Tăng đáp: Có khi dạy ngoài ba câu hãy tỉnh ngộ, có khi dạy ngoài sáu câu hãy lãnh hội, có khi nói nếu chưa được tông chỉ thiền hãy nương vào Liễu nghĩa giáo sẽ có phần gần gũi. Sư nói: Ngoài 3.000 dặm, may thay được không dính dáng.

2. Nhà thiền đem thiền giáo chẳng lập ngôn ngữ văn tự gọi là Liễu nghĩa giáo.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 但有語句、盡屬不了義教。但有語句、盡不許也。了義教俱非者、更討什麼密語？ Hễ có lời nói đều thuộc về giáo pháp không liễu nghĩa. Hễ có lời nói đều chẳng chấp nhận. Giáo pháp liễu nghĩa còn chẳng phải, còn tìm mật ngữ gì!

LIỄU NGỘ: 了悟 Thiền sư đời Tống, hiệu là Tiếu Am, người xứ Tô Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Mật Am Hàm Kiệt, thuộc tông Lâm Tế. Sư trụ chùa Linh Ẩn, Hàng Châu. Tác phẩm: Tiếu Am Ngộ Thiền sư Ngữ Yếu 1 quyển.

LIỄU NGỘ THIỀN SƯ: 了悟禪師 Hiệu của Thiền sư Thanh Tủng sống vào đời Ngũ Đại. X. Thanh Tủng.

LIỄU NGUYÊN: 了元 **(1032-1098)** Thiền sư đời Tống, họ Lâm, tự Giác Lão, hiệu Phật Ấn nên còn gọi là »Phật Ấn Liễu Nguyên«, người xứ Phù Lương (nay là trấn Cảnh Đức tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Thuở bé học sách Nho. Sau xuất gia ở chùa Bảo Tích, thụ giới cụ túc rồi đi tham vấn các nơi, nối pháp Thiền sư Thiện Xiêm, thuộc tông Vân Môn. Năm 28 tuổi trụ chùa Thừa Thiên, Giang Châu. Năm 46 tuổi trụ Kim Sơn, Trấn Giang. Sau đó sư trụ núi Vân Cư ở quận Nam Khang. Sư trụ trì 9 ngôi đạo tràng, nổi tiếng khắp trong triều ngoài nội. Tư chất thông minh khác thường, biết nhiều sách vở trong đạo ngoài đời, sở trường về thư pháp, giỏi văn thơ, khéo biện luận. Vua Thần Tông khâm phục đạo phong của sư, ban riêng cho sư Cao-ly ma nạp, bình bát bằng vàng và hiệu »Phật Ấn Thiền sư«. Có ngữ lục truyền bá ở đời.

LIỄU NGUYỆT: 了月 (1731-1812) Thiền sư đời Thanh, họ Triệu, tự Tịnh Đức, hiệu Hư Kỳ, người xứ Dương Hồ (Vũ Tiến, Giang Tô) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Nạp Xuyên Tế Hải, đời thứ 42 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Thiên Ninh ở Thường Châu vào niên hiệu Càn Long thứ 51, chùa Trúc Lâm ở Trấn Giang vào niên hiệu Gia Khánh thứ 4. Có ngữ lục truyền lại đời.

LIỄU NHẤT: 了一 (1081-1155) Thiền sư đời Tống, họ Từ, hiệu Chiêu Đường, Chiếu Đường, người Phụng Hóa, Chiết Giang, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tuyết Phong Tư Huệ thuộc tông Vân Môn đời thứ 9, trụ các tự viện: Thạch Tuyền (Thiểm Tây), Hoàng Bá (Giang Tây), Vân Môn (Thiệu Hưng), Kính Sơn (Hàng Châu). Có ngữ lục lưu hành ở đời.

LIỄU NHIÊN: 了然

1. Hiểu rõ.

Cô Tịch Ngâm của Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi:

時人未解將爲錯、
余則了然似不迷.

Người đời không biết cho là trái,
Ta thì hiểu rõ tự chẳng mê.

2. (Tên người) Thiền sư đời Đường, nối pháp thiền sư Đại Ngu, ở Cao An, Quân Châu (nay thuộc Chiết Giang) thuộc hệ Nam Nhạc đời thứ 5, trụ núi Mạt Sơn hoằng pháp.

LIỄU QUÁN: 了觀 **(1667-1743)** Thiền sư đời Lê trung hưng. Sư là Sơ tổ của phái Liễu Quán, tên Lê Thiệt Diệu, quê làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu, miền Trung Việt Nam bây giờ); nối pháp Thiền sư Tử Dung Minh Hoằng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 35. Năm 1695, sư ra Thuận Hóa thụ giới Sa-di với Hòa thượng Thạch Liêm. Năm 1697, sư thụ giới cụ túc với Lão Hòa thượng Từ Lâm (người Trung Hoa) ở chùa Từ Lâm. Năm 1699, sư đi tham lễ khắp thiền lâm trải qua biết bao sự khó khăn khổ nhọc. Đến năm 1702, sư lại Long Sơn tham yết Hòa thượng Tử Dung cầu dạy pháp tham thiền. Hòa thượng dạy sư tham câu:

Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ
(Muôn pháp về một, một về chỗ nào?)

Sư ngày đêm tham cứu đến bảy tám năm mà chưa lãnh hội, trong lòng tự lấy làm hổ thẹn. Một hôm nhân đọc Truyền Đăng lục đến câu: »Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ«, thoạt nhiên sư được tỏ ngộ. Nhưng vì núi sông cách trở, sư không thể đến ngài Tử Dung để trình sở ngộ được. Đến mùa xuân năm 1708, sư trở ra Long Sơn cầu Hòa thượng ấn chứng, được Ngài hứa khả.

Thời ấy, chúa Nguyễn Ninh Vương rất quý mến đạo đức của sư, thường mời vào cung đàm đạo, nhưng sư vẫn từ chối không vào. Cuối tháng 2 năm 1743, trước mấy ngày tịch, sư ngồi dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng:

七十餘年世界中
空空色色亦融通
今朝願滿還家裏
何必奔縵問祖宗

»Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệc dung thông
Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bôn man vấn tổ tông«.

»Hơn bảy mươi năm ở cõi này
Không không sắc sắc thảy dung thông
Hôm nay nguyện mãn về quê cũ
Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông«.

Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thiền tông ở Huế. Sư có 2 bài kệ pháp phái:

1. Thật tế đại đạo
Tính hải thanh trừng
Tâm nguyên quảng nhuận
Đức bản từ phong
Giới định phúc huệ
Thể dụng viên thông.

2. Vĩnh siêu trí quả
Mật khế thành công
Truyền trì diệu lý
Diễn xướng chính tông
Hạnh giải tương ưng

Đạt ngộ chân không.

Theo Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

LIỄU QUYỀN: 了拳 **(813-861)** Thiền sư đời Đường, họ Phan, người Bình Sa Phúc Kiến, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, thuộc hệ Nam Nhạc đời thứ 5, trụ chùa Kích Quyết. Người đời gọi sư là Tàm Quý Tổ Sư.

LIỄU SỰ: 了事 Hiểu biết sự lý.

TMVK ghi: 侍者不了事。Thị giả chẳng hiểu biết sự lý.

LIỄU SỰ HÁN: 了事漢 Người biết rõ sự lý, người tỏ ngộ thiền pháp.

DTNL q. 2 ghi: 忽然覷破話頭、眼空天下、肯復讓范冲、于頔輩爲了事漢哉? Chợt phá vỡ thoại đầu, mắt nhìn thông suốt thế giới, lại chịu nhường cho bọn Phạm Xung, Vu Địch là người tỏ ngộ thiền pháp sao?

LIỄU THIỀN: 了禪 **(1830-1894)** Thiền sư đời Thanh, họ Lôi, tự Nguyệt Huy, người xứ Bảo Ứng, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Mặc Khê Hải Âm, đời thứ 45 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Định Huệ ở Tiêu Sơn. Có ngữ lục truyền lại đời.

LIỄU THOÁT: 了脫 Tỏ ngộ siêu thoát.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 發心趣向、志愿了脫生死、要把無量劫來生死根株、一時頓拔、豈是細事。Phát tâm hướng về đạo, có nguyện vọng tỏ ngộ siêu thoát sinh tử, thì cần phải đem gốc rễ sinh tử từ vô lượng kiếp đến nay nhổ sạch một loạt, há là việc nhỏ sao!

LIỄU THỦ: 了取 Rõ ràng, thấu rõ.

Thủ (取) là hậu chuyết từ.

Chương Tông thừa yếu nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 即今有箇覿面相呈一著子、要汝諸人直下了取。Hôm nay có một việc trình ra trước mặt, muốn các vị lập tức thấu rõ.

LIỄU TÍNH: 了性 **(1271-1321)** Thiền sư đời Nguyên, họ Vũ, tự Đại Lâm. Xuất gia từ thiếu niên. Tính cương nghị, thanh cao, thông minh hiếu học, giới hạnh nghiêm minh, được tăng chúng khâm phục. Ban đầu theo Nam Dương Tùng Công tu giáo pháp Hiền Thủ, kế đó yết kiến Thiền sư Lũng Để Chân Giác cầu thiền pháp viên đốn và được nối pháp ngài. Vào khoảng niên hiệu Chí Đại (1308-1311), Hoàng Thái Hậu lập chùa Phổ Ninh ở núi Ngũ Đài, xuống chiếu vời sư làm Trụ trì. Sư đem thân làm mẫu mực khiến cho kỷ cương của chùa này được chấn chỉnh.

LIỄU TÔNG ĐẠI SƯ: 了宗大師 Hiệu của Thiền sư Trí Nhạc, sống vào đời Ngũ Đại. X. Trí Nhạc.

LIỄU TRI: 了知 Đã biết rõ.

Chương Nhất Túc Giác Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 自從一見曹溪後、了知生死不相干。Từ khi gặp được Tào Khê (tức Lục Tổ Huệ Năng) về sau, biết rõ là việc sinh tử chẳng đáng gì để tâm dính dáng.

LIỄU TRINH: 了貞 **(1728-1785)** Thiền sư đời Thanh, họ Dư, tự Chiêu Nguyệt, người huyện Bái, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Tế Thánh, đời thứ 41 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Thiên Mân. Tác phẩm: Chiêu Nguyệt tập, Chính Nguyên lược tập, Liễu Trinh ngữ lục.

LIỄU VẠN: 了萬 **(1241-1312)** Thiền sư đời Nguyên, họ Toàn (một thuyết khác cho là họ Kim), tự Vô Ý, hiệu Nhất Sơn, người xứ Lâm Xuyên (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Tuổi trẻ theo nghiệp Nho, 16 tuổi xuất gia nơi Tư Nhân Tôn giả tại viện Thường Lạc, du phương tham yết Thiền sư Tịnh Từ Trọng Dĩnh và đắc pháp. Sư trụ chùa Hàn Nham ở Thiên Thai rồi dời sang núi Tử Trạch ở Tiên Cư. Sau trụ chùa Giang Tâm ở Vĩnh Gia. Về già sư trở về Đông Khê. Tính tình ngay thẳng, thích dìu dắt đàn hậu học. Có ngữ lục

truyền bá ở đời.

LIỆU GIẢN: 料簡 Phân biệt rõ. Phân biệt, đoán định.

THDT q. 3 ghi: 普寂禪師與南宗有別、我自料簡是非、定其宗旨。Thiền sư Phổ Tịch cùng với Nam Tông có khác. Tôi tự phân biệt rõ phải trái, giữ vững tông chỉ của mình.

LINH ẨN TỰ: 靈隱寺 Chùa nằm bên Tây Hồ, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, là chùa đứng đầu trong 4 chùa lớn ở Tây Hồ, là chùa bậc nhất trong 5 ngôi Thiền Tự lớn ở Giang Nam, là 1 trong 10 ngôi chùa lớn nổi tiếng ở Trung Quốc. Vào niên hiệu Hàm Hòa thứ nhất (326) đời Đông Tấn, vị cao tăng Ấn Độ là Huệ Lý đến nơi này, lên ngọn Phi Lai khen rằng: »Đây là một ngọn núi nhỏ của ngọn Linh Thứu ở Ấn Độ, chẳng biết bay đến đây vào đời nào? Lúc Phật còn tại thế, phần lớn là nơi tiên linh ở ẩn«. Sư liền lập chùa ở trước núi, lấy tên là Linh Ẩn. Đời Đường Túc Tông, tự viện đã gần quy mô. Vào niên hiệu Hội Xương thứ 5 (845) đời Đường, lúc Vũ Tông diệt Phật pháp, chùa này bị phá hủy, chư tăng tứ tán. Niên hiệu Kiến Long thứ 1 (960) đời Tống, Ngô Việt Vương mời thiền sư Diên Thọ đứng ra tổ chức xây cất lại chùa Linh Ẩn. Theo những tài liệu liên quan chép lại thì đương thời xây dựng chùa này có 9 lầu, 18 gác, 72 điện đường, trên 1.300 gian phòng, cộng thêm hành lang 4 phía từ cổng chùa chạy dài đến phương trượng. Tăng chúng có trên 3.000 vị.

Niên hiệu Cảnh Đức thứ 4 (1007) đời Tống, chùa được trùng tu, đổi tên là »Cảnh Đức Linh Ẩn Thiền Tự«. Khoảng niên hiệu Kiến Viêm (1127-1130) chùa bị phá hủy bởi loạn quân. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) chùa mới được trùng tu. Khoảng niên hiệu Càn Đạo (1165-1173), thiền sư Huệ Viễn trụ trì chùa này, giáo hóa rất thạnh. Về sau, chùa đã bao phen bị hủy và được xây dựng. Niên hiệu Thuận Trị thứ 6 (1649) đời Thanh, bắt đầu xây dựng lại toàn diện, đến niên hiệu Khang Hy thứ 1 (1662) thì tiến hành mở rộng thêm. Trải qua 18 năm quản lý khó nhọc của thiền sư Cụ Đức Hoằng Lễ, chùa Linh Ẩn mới hoàn thành các kiến trúc: 7 điện, 12 đường, 4 gác, 3 mái hiên, 3 lầu. Tự viện hiện còn là ngôi chùa được xây dựng lại vào thế kỷ XIX. Vào năm 1956, năm 1970 đã được đại tu 2 lần. Chính giữa chùa là Thiên vương điện, bên trên có treo bảng »Vân Lâm Thiền Tự«, là thủ bút của vua Khang Hy đời Thanh. Trong Đại hùng bảo điện có tượng Phật Thích-ca Mâu-ni được trang sức bằng vàng, cao 9,1m, nếu cộng thêm tòa hoa sen và hào quang trên đảnh thì cao đến 19,6m. Hai bên đại điện xếp mỗi bên 12 tượng chư thiên, 12 tượng Bồ tát, thần thái như sống và mỗi tượng đều khác nhau. Trước chùa có các ngôi đình như: Lãnh Tuyền, Thanh Tông, Hách Lôi nằm xen lẫn trong những tàn cây cổ thụ. Chùa Linh Ẩn là nơi quan trọng để các tín đồ Phật giáo trong các tỉnh: Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến hoạt động Phật sự. Vào thời điểm hưng thịnh, mỗi ngày khách hành hương có hơn 180.000 người.

LINH ẨN TỰ THẠCH THÁP: 靈隱寺石塔 Tháp nằm trong đình viện ở hai bên Đại điện Nguyệt Đài trong chùa Linh Ẩn, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Kiến Long thứ 1 (960) đời Tống, Ngô Việt Vương Tiền Hoằng Thúc vì kỷ niệm Đại sư Vĩnh Minh mà xây song tháp này. Tháp bằng đá theo kiểu lâu các, mặt bằng hình bát giác, 9 tầng, cao hơn 10m. Trên thân tháp điêu khắc cửa cái, cửa sổ, cột cái và các tượng Phật, Bồ Tát và các hoa văn trang sức. Dưới mái mỗi tầng khắc ra trùng trùng đấu củng chống đỡ mái tháp vênh ra xa, xa trông như kiến trúc bằng gỗ.

LINH CHIẾU: 靈照 **(870-947)** Thiền sư đời Ngũ Đại, người nước Cao Ly, đi đến Mân Việt, yết kiến Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, thầm khế hợp huyền chỉ. Tính điềm đạm, tự kềm chế nên chúng rất kính sợ. Ban đầu sư trụ núi Tể Vân, Vụ Châu (nay là Kim Hoa, Chiết Giang), sau dời về viện Cảnh Thanh, Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang), thiền chúng vân tập. Sư vâng lệnh Ngô Việt Trung Hiến Vương trụ trì chùa Long Hoa ở Hàng Châu, nơi thờ linh cốt Phó đại sĩ. Thụy hiệu »Chân Giác Đại Sư«.

LINH CHIẾU THIỀN VIỆN: 靈照禪院 Tháng 4 năm 1980, Hòa thượng ân sư thượng Thanh hạ Từ thành lập thiền viện Linh Chiếu tại xã Phước Thái, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ngôi chùa đầu tiên chỉ là ngôi nhà lá ba căn, vách đất. Gian giữa thờ Phật, tụng kinh và toạ thiền, hai bên dành cho ban Lãnh Đạo và thiền sinh ni ở. Hòa thượng giao trách nhiệm lãnh đạo cho ba Ni sư: Như Hạnh, Như Tịnh, Như Thành. Tổng số ni chúng ban đầu là 9 vị

Dần dần thiền viện phát triển cho đến ngày nay khang trang quy cũ, với tổng số ni chúng lên đến 130 vị và một cơ sở từ thiện Tuệ Tĩnh Đường khám bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho dân nghèo. Đất hoang đã trở thành vườn xanh, mái lá được thay dần mái tol rồi mái ngói. Tất cả đều do trí tuệ và lòng từ của Hòa thượng ân sư, công đức cũng như sự hy sinh tận tuỵ của quý Ni sư trong Ban Lãnh đạo cộng với toàn tâm toàn lực của chư ni chúng, tựu thành một Linh Chiếu như ngày hôm nay.

Tuy nhiên, những thành tựu vật chất không phải là tất cả đối với chư ni, mà trên hết là sự chuyển biến, tiến triển về nội tâm. Dưới sự hướng dẫn chỉ dạy của Hòa thượng Ân sư, thiền sinh ni ứng dụng pháp tu thiền, thấy rõ sự chuyển hoá bên trong và có những niềm an vui nhất định. Nguồn tâm dần sáng, công phu ngày một tăng trưởng, niềm tin nơi chính mình kiên cố. Đó chính là phần thưởng, là động lực mạnh mẽ nhất giúp chư ni vượt qua nhưng nghiệp tập lâu đời, từng bước vươn lên trên con đường giác ngộ giải thoát. Hòa thượng Ân sư luôn nhắc nhở người con Phật phải tự lợi, lợi tha mới có thể thành tựu viên mãn Phật đạo. Vì vậy ngoài việc tự tu tự lợi, chư ni không quên quý Phật tử cũng như mọi người chung quanh, qua các công tác từ thiện của Tuệ Tĩnh Đường, công tác hoằng pháp... giúp thân tâm của họ ngày một an vui, quy hướng về Tam bảo, bớt khổ được vui.

Sau cùng, xin nhắc lại lời dạy của Hòa thượng Ân sư thay cho lời kết: Chư ni tu hành có kết quả tốt thì Phật giáo Việt Nam có những tu sĩ xứng đáng để hướng dẫn cho Phật tử Việt Nam. Nếu Tăng Ni tu hành không tốt thì Phật giáo Việt Nam cũng bị ảnh hưởng theo. Chúng ta có mặt nơi đây, dù muốn dù không, cũng có phần trách nhiệm đối với Phật giáo Việt Nam. Mình sống trên đất nước Việt Nam, là tu sĩ Việt Nam thì phải có trách nhiệm với Phật giáo Việt Nam. Cho nên Tăng Ni phải thấy rõ trọng trách của mình, không chỉ nằm riêng trong phạm vi thiền viện, mà còn là trọng trách đối với Phật giáo Việt Nam. Thế nên chư ni phải cố gắng sao cho xứng đáng một người tu sĩ. Là Tăng hay Ni cũng đều có trách nhiệm gánh vác Phật sự chung cho mai sau.

Đó chính là những gì mà thiền viện Linh Chiếu đã thực hiện, đang thực hiện và mãi mãi thực hiện, theo lời dạy của Hòa thượng Ân sư.

LINH CỐC TỰ: 靈谷寺 Còn gọi: Đại Linh Cốc Tự. Chùa nằm cách lăng Trung Sơn, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc 1,5km về phía đông. Chùa xây vào niên hiệu Thiên Giám thứ 13 (514) đời Lương Nam Triều, ban đầu gọi là »Khai

Thiện Tinh Xá«, đời Đường gọi »Bảo Công Viện«, đời Nam Đường đổi tên là »Khai Thiện Đạo Tràng«. Khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-984) đời Tống đổi tên là »Thái Bình Hưng Quốc Tự«, đầu đời Minh đổi tên là »Tưởng Sơn Tự«. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 14 (1381) Minh Thái Tổ vì xây lăng Minh Hiếu đem Tưởng Sơn Tự, Định Lâm Tự, Tống Hy Tự, Trúc Viên Tự, Ngộ Chân Am dời tất cả về đây, gọi chung là »Linh Cốc Tự« và ban cho tấm biển »Đệ Nhất Thiền Lâm«. Khi ấy điện vũ mọc lên như rừng, tăng xá rất nhiều có thể chứa ngàn tăng. Trải qua nhiều đời đều có cao tăng trụ tích, là chùa nổi tiếng ở vùng Đông Nam. Trong chùa vạn tùng cao chọc trời, một con đường nhỏ thâm u, xưa gọi là »Linh Cốc Thâm Tùng«, là một trong 40 cảnh của Kim Lăng. Chùa hiện nay chỉ là một phần Long vương điện của Linh Cốc Tự, khoảng niên hiệu Đồng Trị (1862-1874) đời Thanh trùng tu, quy mô nhỏ hơn. Nhưng con đường nhỏ bên rặng tùng, sắc núi đẹp đẽ vẫn khiến người người đều hướng về.

LINH CỐT: 靈骨 Còn gọi: Xá-lợi.

Phần xương lưu lại của Phật hoặc của các vị tăng đắc đạo.

Chương Tổ Di-giá-ca trong CĐTĐL q. 1 ghi: 師說偈已。入師子奮迅三昧。踊身虛空高七多羅樹。卻復本坐化火自焚。婆須蜜收靈骨貯七寶函。建浮圖寘于上級。Sư nói kệ xong, nhập ›Sư tử phấn tấn tam-muội‹, vọt thân lên hư không cao gấp 7 lần cây Đa-la, rồi trở về chỗ ngồi, dùng lửa tam muội để tự thiêu. Bà-tu-mật thu lượm linh cốt cất trong rương bảy báu, xây bảo tháp và thờ ở tầng trên hết.

LINH DƯƠNG QUẢI GIÁC: 羚羊掛角 Con linh dương lúc ngủ, treo sừng lên cành cây, chân không chạm đất, hoàn toàn không để lại dấu chân.

Thiền tông mượn hình ảnh này để chỉ cho việc khai con mắt đạo cho người học mà không nhờ vào ngữ ngôn văn tự, tri thức kiến giải v.v...

CĐTĐL q. 16 trung) ghi: 我若東道西道。汝則尋言逐句。我若羚羊掛角。汝向什麼處捫摸。Nếu ta nói đông nói tây thì ông tìm lời trích cú, nếu ta như con linh dương treo sừng thì ông sờ mó chỗ nào?

LINH ĐÀI: 靈臺 Phật tánh thanh tịnh.

Chương Nam Nhạc Lại Toản Hòa thượng ca trong CĐTĐL q. 30 ghi:

莫謾求眞佛、
眞佛不可見
妙性及靈臺、
何曾受熏鍊
心是無事心、
面是孃生面
劫石可移動、
箇中無改變
Mạc mạn cầu chân Phật
Chân Phật bất khả kiến
Diệu tính cập linh đài
Hà tằng thọ huân luyện
Tâm thị vô sự tâm
Diện thị nương sinh diện
Kiếp thạch khả di động
Cá trung vô cải biến.
Chớ dối cầu chân Phật
Chân Phật chẳng thấy được
Diệu tính cùng linh đài
Đâu từng chịu đào luyện.
Tâm là tâm vô sự
Mặt là khuôn mặt mẹ
Kiếp thạch có đổi dời
Cái này không thay đổi.

LINH GIÁC: 靈覺 Linh tính giác ngộ mà mọi người đều có sẵn, cũng gọi là Phật tính.

CĐC của Vĩnh Gia Huyền Giác ghi:

一切數句非數句。
與吾靈覺何交涉。
Nhất thiết số cú phi số cú,
Dữ ngô linh giác hà giao thiệp.
Tất cả văn tự chẳng văn tự,
Cùng linh giác ấy nào can dự?

LINH HUẤN: 靈訓 Thiền sư đời Đường, người Phúc Châu, nối pháp Thiền sư Quy Tông Trí Thường. Sau trở về Phúc Châu, người trong làng đón sư vào núi

Phù Dung. Thụy hiệu »Hoằng Chiếu Đại Sư«.

LINH HỰU: 靈祐 **(771-853)** Thiền sư đời Đường, Tổ tông Quy Ngưỡng, họ Triệu, người xứ Trường Khê, Phúc Châu (nay là Hà Phố, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc. Năm 15 tuổi theo luật sư Pháp Thường ở chùa Kiến Thiện xuất gia. Ba năm sau thụ giới cụ túc ở chùa Long Hưng, Hàng Châu, tu học các kinh luật Đại, Tiểu thừa. Sư từng đến Thiên Thai. Lần lượt gặp 2 ngài Hàn Sơn và Thập Đắc khải phát cho. Năm 23 tuổi đến Giang Tây tham vấn Bách Trượng Hoài Hải, là đệ tử đứng đầu và được nối pháp Ngài. Cuối niên hiệu Nguyên Hòa (820) sư đến Quy Sơn ở một mình suốt 7 năm, về sau được Tướng quốc Bùi Hưu sùng kính, cất chùa Đồng Khánh, chư tăng theo học rất đông, từ đây thiền phong hưng thịnh. Thụy hiệu »Đại Viên Thiền sư«. Tác phẩm: Đàm Châu Quy Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục.

LINH KHÔNG: 靈空 Bản tâm thanh tịnh, không tịch.

Bài Minh Chân Tụng trong PKNL ghi:

靈空元自無像、
不用斷除妄想
妄想即是眞心、
何須分一作兩

Linh không nguyên tự vô tượng
Bất dụng đoạn trừ vọng tưởng
Vọng tưởng tức thị chân tâm
Hà tu phân nhất tác lưỡng.
Linh không vốn không hình tượng
Chẳng cần đoạn trừ vọng tưởng
Vọng tưởng tức là chân tâm
Đâu nên phân ra hai tướng.

LINH KHUÊ: 靈珪 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Thanh Bình Linh Tuân. Sư ra giáo hóa trụ núi Tam Giác, Kỳ Châu (nay thuộc Kỳ Xuân, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc.

LINH KIỆU: 靈嶠 Thiền sư đời Đường, tham học nơi Mã Tổ Đạo Nhất, được ngộ và nối pháp Ngài. Sư ẩn trong hang trước Cổ Sơn. Tương truyền vùng này vốn là cái đầm sâu, dưới có con rồng độc thường nhiễu hại dân chúng nơi đây. Niên hiệu Kiến Trung thứ 4 (783) đời Đường, Quận xử lý bằng cách sai Bùi Trụ thỉnh sư chế phục rồng độc. Linh Kiệu đến bên đầm tụng kinh Hoa Nghiêm, rồng liền bỏ đi. Mọi người cảm mộ ân đức của sư bèn dựng chùa trên nền đầm rồi rước sư về trụ trì, vua có ban bảng hiệu »Hoa Nghiêm« và được gọi là chùa Hoa Nghiêm. Linh Kiệu ở chùa này giáo hóa rộng rãi. Chẳng biết cuối cùng sư thị tịch ra sao.

LINH LINH NHIÊN: 靈靈然 Mô tả sự giác ngộ sáng suốt, thần thông vô ngại của bản tâm.

Chương Cưu-ma-đa-la tổ thứ 19 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 心本清淨無生滅無造作。無報應無勝負。寂寂然靈靈然。Tâm vốn thanh tịnh, không sinh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn thua, lặng lẽ, sáng suốt.

LINH LỢI: 靈利 Nhanh nhẹn, sắc sảo.

Nhà thiền gọi những người căn khí tốt, ngộ nhập dễ dàng là người linh lợi, nạp tăng linh lợi.

Tiết Càn Nguyên Tông Dĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 靠拄杖曰：靈利人不勞再舉。而今莫有靈利底麼? Sư dựng cây gậy, nói: Người linh lợi chẳng nhọc cử công án lại, mà hôm nay không có người linh lợi sao?

LINH MẶC: 靈默 **(747-818)** Thiền sư đời Đường, họ Tuyên, người xứ Tỳ Lăng (nay là Thường Châu, tỉnh Giang Tô), Trung Quốc. Ban đầu, sư theo nghiệp nho, chợt gặp Mã Tổ Đạo Nhất, ngay nơi lời nói sư liền khế hợp liền được cạo tóc và thụ giới cụ túc. Sau yết kiến Thạch Đầu Hy Thiên, hoát nhiên tỉnh ngộ, làm thị giả cho Ngài trong 20 năm. Đầu niên hiệu Trinh Nguyên (785), sư trụ đạo tràng Bạch Sa núi Thiên Thai. Hai năm sau trụ Phố Dương. Sư còn ở núi Ngũ Tiết, người học ở khắp nơi tụ về mà sư vẫn thanh bạch giản dị như thường. Sau khi tịch,

Chí Nhàn soạn văn bia cho sư.

LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT TRINH THÁI LANG: 靈木大拙貞太郎 **(1870-1966)** (J: Suzuki, Daisetz Teitaro). Học giả Phật giáo Nhật Bản, là đệ tử tục gia của tông Lâm Tế. Ông sinh trong một gia đình Hiệp sĩ (Samurai). Khi lên 5 tuổi, cha mất. Năm 21 tuổi, ông đến Tokyo để học tiếng Anh, rồi đến Kamakura để học thiền tại chùa Viên Giác, thọ giáo ngài Kim Bắc Hồng Xuyên và Tông Diễn. Trong thời gian tu học này, ông dịch các sách Phật học sang tiếng Anh. Năm 35 tuổi, ông theo ngài Tông Diễn diễn giảng ở các vùng miền Đông Mỹ. Sau đó, ông du học ở các nước Anh, Đức, Pháp, Thụy Sĩ. v.v..., ông trở về nước lần lượt làm giáo sư Đại học Đế Quốc và Đại học Ltani ở Tokyo, biên tập tạp chí Thiền Đạo. Năm 63 tuổi, ông đạt được học vị Tiến sĩ văn học qua luận án »Nghiên cứu kinh Lăng-già«. Ông từng thiết lập: »Hiệp hội tín đồ Phật giáo Đông Phương« ở Đại học Ōtani, »Văn khố Tùng Gia Cương« tại chùa Đông Khánh ở Lâm Thượng. Năm 85 tuổi, ông tổ chức và làm Hội trưởng Hội Nghiên cứu Đại Tạng Kinh Tây Tạng. Năm 93 tuổi, ông hoàn thành »Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển Bổ Di« 2 quyển. Ông có cống hiến rất lớn đối với tư tưởng Đông phương và sự truyền bá Thiền học vào các nước Âu Mỹ. Tác phẩm (trích): Thiền Luận 1, 2, 3; Nghiên Cứu Kinh Lăng Già; Thiền Pháp Nhập Môn; Giáo Lý Vô Niệm; Thiền Sinh Hoạt; Thiền và Phân Tâm Học; Cốt Tủy của Đạo Phật; Thiền và Văn Hóa Nhật... Theo: PQĐTĐ của nhóm Từ Di

LINH NGUYÊN: 靈源

1. Bản tâm là nguồn gốc của vạn vật. Tham Đồng Khế của Thạch Đầu Hy Thiên trong NĐHN q. 5 ghi: 靈源明皎潔、枝派暗流注。Linh nguyên sáng sạch trong, vẩn đục bởi chia dòng.

2. (Tên người) Thiền sư đời Minh, họ Tiết, tự Bất Nhị, người xứ Phong Dương (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc.

LINH NHAM TỰ: 靈巖寺

1. Chùa thuộc núi Phương Sơn, huyện Trường Thanh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Vào niên hiệu Chính Quang thứ 1 (520) đời Bắc Ngụy, Thiền sư Pháp Định sáng lập, từ đây về sau trải qua nhiều lần hưng phế. Khoảng niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường Huệ Sùng xây dựng lại, đời Tống lại trùng tu, hiện còn phần lớn là những kiến trúc đời Tống. Đời Đường là thời kỳ hưng thịnh nhất. Có điện các hơn 40 tòa, thiền phòng hơn 500 gian, tăng chúng hơn 500 người, đứng đầu trong bốn đại danh sát, cùng với Thiên Thai Quốc Thanh Tự, Nam Kinh Thê Hà Tự, Giang Lăng Ngọc Tuyền Tự được gọi là »Tứ tuyệt« của tự viện trong thiên hạ. Chùa Linh Nham được gọi là »Tứ tuyệt đệ nhất«. Trải qua nhiều đời tu sửa xây dựng thêm, bố cục tự viện rộng lớn, văn vật cổ tích phong phú. Hiện còn tấm biển »Ngự Thư Các« viết chữ triện, tương truyền do vua Đường Thái Tông viết. Kiến trúc chủ yếu hiện còn là Thiên Phật điện, Đại hùng bảo điện, Chung cổ lâu, Bích chi tháp. Ngoài ra còn có Tích thúy chứng minh khám, Mộ tháp lâm, Ngũ hoa điện thạch trụ và những bia đá từ đời Đường Tống đến nay như »Linh Nham Tự Tụng Bi« do Lý Ung đời Đường viết, có giá trị nghệ thuật và giá trị lịch sử rất cao.

2. Chùa Quảng Hóa vào niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 1 (976) đời Tống trở về trước gọi là »Linh Nham Tự« X. »Quảng Hóa Tự«

LINH NHAM TỰ THÁP: 靈巖寺塔 Tháp nằm bên phải Thiên Phật điện, chếch về phía bắc Linh Nham Thiền Tự, huyện Trường Thanh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. X. »Bích Chi Tháp«.

LINH NHAM TỰ THÁP LÂM: 靈岩寺塔林 Tháp nằm ở phía tây chùa Linh Nham, huyện Trường Thanh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, gồm 167 tòa mộ tháp từ đời Đường đến đời Thanh.

Bởi số lượng lại nhiều, thời gian lâu xa, hình dáng đa dạng, tạo hình ưu mỹ nên được xem là rừng tháp hiếm có trong nước, chỉ có Thiếu Lâm Tự Tháp Lâm là có thể so sánh. Trong rừng tháp này, mộ tháp của Thiền sư Huệ Sùng được xây sớm nhất vào khoảng niên hiệu Thiên Bảo (742-755) đời Đường. Tháp của mỗi triều đại đều có điểm đặc sắc riêng. Nói chung tháp tuy nhỏ nhưng hình thức đa dạng, đa số là tháp hình chuông. Trong rừng tháp có 81 bài minh ghi trên bia cổ, trong đó bài minh »Tức Am Thiền sư Đạo Hạnh Bi« được khắc vào niên hiệu Chí Chính thứ 1 (1341) đời Nguyên là do tăng nhân Nhật Bản là Hòa thượng Thiệu Nguyên lưu học ở Trung Quốc hơn 20 năm viết.

LINH PHONG NGẪU ÍCH: 靈峰藕益 Thiền sư Trí Húc đời Minh hiệu Ngẫu Ích, Về già trụ chùa Linh Phong, nên người đời gọi là Linh Phong Ngẫu Ích. X. Trí Húc.

LINH PHỦ: 靈府 Tâm.

Thần Hội truyện trong TCTT q. 8 ghi: 次尋莊、老、靈府廓然。Trong lúc sư đang nghiên cứu về Lão Trang, trong tâm bỗng nhiên rỗng lặng.

LINH QUÁN: 靈觀 Thiền sư đời Đường, sư thờ Hoàng Bá Hy Vận làm thầy. Sau khi đắc pháp, sư trụ Tiết Lão Phong trong dãy núi Điểu Thạch, Phúc Châu, thường đóng cửa ở một mình, người đời ít thấy sư. Chỉ có một vị thí chủ đến giờ mang cơm đến, Linh Quán cũng chỉ mở cửa vào giờ ấy. Người đời gọi là »Lão Quán Hòa thượng«. Có công án »Lão Quán bế hộ« (Lão Quán đóng cửa), nội dung là cơ duyên đối thoại giữa Lão Quán và Tuyết Phong Nghĩa Tồn.

LINH QUANG: 靈光 Ánh sáng của tự tâm, ánh sáng của Phật tính.

Tiết Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 靈光獨耀、迥脫根塵。體露眞常、不拘文字。心性無染、本自圓成。但離妄緣、即如如佛。Linh quang riêng chiếu, vượt khỏi căn trần; thể bày chân thường, chẳng câu nệ văn tự. Tâm tính không nhiễm, vốn tự viên thành, chỉ lìa vọng duyên, tức như như Phật.

LINH QUANG TỰ: 靈光寺 Còn gọi: Chùa Bà Đá. Chùa ở số 3 phố Nhà Thờ, Hà Nội, là Tổ đình của phái thiền Lâm Tế, Việt Nam. Đời Lê Thánh Tông (1460-1497) ở làng Báo Thiên (tức khu vực quanh Nhà Thờ lớn) có người đào được một pho tượng Phật Bà bằng đá. Người ấy liền dựng một cái miếu con để thờ ngay nơi đào được tượng. Sau đó dân làng thấy linh thiêng mới làm thành ngôi chùa, đón các nhà sư về để cúng bái. Từ đó có tên là chùa Bà Đá. Nhưng pho tượng đá này đã bị mất trong một vụ chùa bị hỏa hoạn vào thời Pháp thuộc. Nay trong chùa có một pho tượng cũng bằng đá nhưng là tượng Phật Thích-ca, mới tạc khoảng đầu thế kỷ XX. Di vật cổ có hai quả chuông đúc vào các năm 1823, 1881 và một cái khánh đúc vào năm 1842. Về tượng có kích thước rất lớn và ở Bái đường không có tượng Hộ pháp.

LINH SẦM: 令岑 Thiền sư đời Tống, tham học với Thiền sư Khế Trù và nối pháp Ngài, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ núi Vân Đài ở Tuyền Châu.

LINH SIÊU: 令超 Thiền sư đời Đường, tham học với Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội và đắc pháp. Sư ra hoằng hóa trụ núi Thượng Lam, Thụy Châu (nay thuộc Cao An, tỉnh Giang Tây), nêu cao đạo pháp của Giáp Sơn, các người học thiền đều hướng về. Về sau, sư sáng lập Thiền Uyển ở Hồng Tỉnh và vẫn lấy tên là Thượng Lam, truyền bá đạo pháp càng thạnh.

LINH SƠN: 靈山 Pali: Gijjha-kuta. Hán âm: Kỳ-xà-quật.

Còn gọi: Linh Thứu sơn, Thứu phong, Linh nhạc.

Núi nằm ở phía đông bắc thành Vương Xá nước Ma-kiệt-đà, trung Ấn Độ.

Hình dáng núi giống như con kên kên và do núi này có nhiều giống chim ấy nên được gọi là Linh Thứu. Đức Phật từng giảng kinh Đại thừa tại núi này như Kinh Pháp Hoa, nên núi trở thành thắng địa của Phật giáo.

Tham Thiền Kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
超群出格
非屬靈山、
豈傳少室
Tham thiền đệ nhất
Siêu quần xuất cách
Phi thuộc Linh Sơn
Khởi truyền Thiếu Thất.
Pháp tham thiền bậc nhất
Bậc siêu quần xuất cách
Chẳng trao tại Linh sơn
Há truyền nơi Thiếu Thất.

Hồi thứ 100, Tây Du Ký ghi: 靈鷲峰頭聚霞彩、極樂世界集祥雲。Non Linh Thứu đỉnh cao đầy ráng đẹp, cõi nước Cực Lạc rợp mây lành.

LINH SƠN HUỆ MẠNG: 靈山慧命 Huệ mạng Phật Tổ.

Chỉ Thiền tông truyền thừa pháp tự.

Tiết Tuyết Phong Tư Huệ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 如今每日鳴鼓陞堂、忉忉怛怛地。問者口似紡車、荅者舌如霹靂。總似今日、靈山慧命。殆若懸絲。少室家風、危如累卵。Hiện tại mỗi ngày đánh trống thăng đường để lải nhải, người hỏi miệng tợ máy dệt, người đáp lưỡi như sấm sét. Cứ như hôm nay huệ mạng Phật Tổ nguy như chỉ mành treo chuông; gia phong Thiếu Thất bấp bênh như trứng để đầu đẳng.

LINH SƠN TỰ: 靈山寺 Chùa nằm trong núi Linh Sơn, làng Đồng Vu, huyện Triều Dương, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Do Thiền sư Đại Điên sáng lập vào niên hiệu Trinh Nguyên thứ 7 (791) đời Đường, gọi là »Linh Sơn Hộ Quốc Thiền Tự«. Khi Hàn Dũ bị giáng chức và đày đến Triều Châu, từng mời Thiền sư Đại Điên đàm đạo hơn mười ngày, sau đó vì cầu mưa tế thần biển mà đến Triều Dương, lưu ngụ tại chùa Linh Sơn. Hiện trong chùa có cất giữ một bộ »Linh Sơn Chính Hoằng Tập«, ghi chép câu chuyện đàm luận văn học và biện luận Phật giáo của hai vị. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 14 (819) Hàn Dũ phụng mệnh trấn nhậm Thứ sử Viên Châu, khi ly biệt ông để lại chiếc áo tặng cho ngài Đại Điên, người đời sau xây Lưu Y Đình tại chùa này để kỷ niệm. Tự viện dựa vào núi mà cất, liên tiếp ba dãy nhà một tầng. Cửa chùa Kim Thư Thạch khắc tấm hoành »Linh Sơn Hộ Quốc Thiền Viện« do Diệp Cung Xước tự tay viết. Ngoài ra còn có các di tích như Trác tích tuyền và Bạch thạch tào phỏng chế đời Nguyên.

LINH SÙNG: 令崇 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Thư Châu (nay là Tiềm Sơn, tỉnh An Huy) Trung Quốc. Sư thờ thiền sư Hoài Nhạc ở Vân Cư và nối pháp Ngài, thuộc tông Tào Động. Sư trụ viện Phong Hóa ở Dương Châu (nay thuộc Giang Tô).

LINH TẾ THÁP: 靈濟塔 Còn gọi: Hồng Sơn Bảo Tháp. Tháp ở sau Bảo Thông Thiền Tự, núi Hồng Sơn, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, được xây vào niên hiệu Đại Đức thứ 11 (1307) đời Nguyên, hoàn thành vào niên hiệu Diên Hựu thứ 2 (1315). Niên hiệu Đồng Trị thứ 4 (1865) đời Thanh trùng tu, trên vách tường ngoài tháp có khảm bia ký tháp khắc vào niên hiệu Đại Đức thứ 11 (1307) đời Nguyên. Thân tháp 7 tầng, hình bát giác, cao khoảng 43 m. Nội tầng tường tháp xây đá, ngoại tầng xây gạch, là phỏng theo kết cấu gỗ. Từ dưới lên trên tháp thu nhỏ dần uy vũ cao sừng sững hùng vĩ tráng lệ. Mỗi tầng mỗi mặt đều có Phật khám, trong khám khắc nổi tượng Bồ tát, La hán, Lực

sĩ. Trong tháp có bậc thềm vòng vèo lên đỉnh tháp, đứng trên đỉnh nhìn ra xa thấy phong cảnh nước non đẹp không kể xiết. Sau tháp trên mỏm núi có vài chỗ khắc tượng Phật trên vách đá, dưới tháp có động Hoa Nghiêm, suối Bạch Long cùng với tháp làm nổi bật lẫn nhau.

LINH THAM: 令參 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ An Cát (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, ra giáo hóa trụ núi Thúy Nham, Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba tỉnh Chiết Giang). Sư mở rộng pháp hội, người học bốn phương tụ về. Sau sư dời về chùa Long Sách ở Hàng Châu và thị tịch ở đấy. Ngô Việt Vương ban cho hiệu Vĩnh Minh Hòa thượng.

LINH THAO: 令韜 **(671-759)** Thiền sư đời Đường, họ Trương, còn có hiệu là Hành Thao. Tham học với Lục tổ Huệ Năng, gần gũi và hầu hạ Ngài. Sau khi Lục Tổ tịch, sư làm vị tăng giữ tháp. Sư được thụy hiệu là »Đại Hiểu Thiền sư«.

LINH THỌ THIỀN SƯ: 靈樹禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Như Mẫn đời Ngũ Đại. X. Như Mẫn.

LINH THỤY: 靈瑞 **(910-970)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trình, tự Dật Thế, người Thủy Hưng, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Hồng Cứu, thuộc tông Quy Ngưỡng đời thứ 5, trụ các chùa: Linh Thứu, Nguyệt Hoa Sơn (ở Thiền Quan, Quảng Đông). Có ngữ lục lưu hành ở đời.

LINH THỨU THÀNH: 靈鷲誠 **(1620-1687)**

Thiền sư đời Thanh, họ Dương, tên Thành, tự Khởi Kiến, pháp hiệu Liễu Tông, người xứ Bảo Để, Thiên Tân, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Nam Cốc Dĩnh nơi Hoàng Bá sơn tự, đời thứ 38 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Linh Thứu ở Bàn Sơn. Có ngữ lục truyền lại đời.

LINH TRI: 靈知 Trí huệ sẵn có nơi lòng người, cũng chính là trí huệ Phật.

Chương Pháp Dung Thiền sư tâm minh trong CĐTĐL q. 30 ghi: 菩提本有不須用守。煩惱本無不須用除。靈知自照萬法歸如。Bồ-đề sẵn có chẳng tốn công giữ, phiền não vốn không chẳng cần diệt trừ. Linh tri tự chiếu, muôn pháp trở về như.

LINH TUÂN: 令遵

1. Thiền sư đời Ngũ Đại (845-919), người xứ Đông Bình (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Vô Học Thúy Nham. Sư ra hoằng pháp trụ Đại Thông rồi dời về viện An Lạc, núi Thanh Bình, Ngạc Châu (nay thuộc huyện Võ Xương, tỉnh Hồ Bắc). Thụy hiệu »Pháp Hỷ Thiền sư«.

2. Thiền sư đời Ngũ Đại (884-969), họ Linh nối pháp Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh, thuộc tông Quy Ngưỡng, tiếp nối Thầy để trụ trì.

LINH TUYỀN THIỀN TỰ: 靈泉禪寺 Chùa nằm ở núi Nguyệt My, ngoại ô phía đông thành phố Cơ Long, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc, là một chiếc nôi của Phật giáo Đài Loan. Niên hiệu Quang Tự thứ 24 (1898) đời Thanh, ba vị sư Thiện Trí, Diệu Mật, Thiện Huệ ở Dũng Tuyền Thiền Tự, Cổ Sơn, Phúc Châu nối tiếp nhau xây dựng nên chùa. Những kiến trúc như Phật điện, Thiền đường, Thiên vương điện, Khai sơn đường, Linh tháp lần lượt hoàn thành, đầy đủ quy mô một tùng lâm Phật tự. Phật điện thờ các tượng thánh Thích-ca, 18 La hán, 4 đại thiên vương do thợ danh tiếng trong nước là Lâm Khởi Phụng nặn đắp. Trong chùa có xá-lợi Phật mang từ Ấn Độ về và nhiều tượng Phật cẩm thạch của Mianma. Mục đích chính của chùa là an tăng hoằng pháp, thành lập Thiền lâm Phật học, Học viện Phật giáo để đào tạo nhân tài Phật giáo. Pháp mạch và phân chi tự viện của chùa này được trải khắp Đài Loan.

LINH VÂN: 靈雲 Thiền sư đời Ngũ

Đại, tên Chí Cần; nối pháp Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu, trụ núi Linh Vân, Phúc Châu. X. Chí Cần.

LOA CÂN: 螺筋 Gân guốc nổi chằng chịt như xoắn ốc.

Bài tán Thâm Sa Thần trong PDNL q. hạ ghi: 黜顙兩睛懸金鏡。磔索雙眉鍤鐵叉。有螺筋、有蜂結、皴皺皵皵身爆烈。Cặp mắt tròn xoe như hai tròng kính vàng, đôi mày xếch lên như hình cái xiên. Gân guốc nổi chằng chịt như xoắn ốc, da dẻ toàn thân đều nứt nẻ.

LOẠN DỮ: 亂與 Hành động tùy tiện.

MGNL q. 2 ghi: 問聽道者。久參事作麼生。道者云。青天白日。師云。亂走作什麼。者便喝。師云。喫棒。者擬舉手。師打一坐具云。爾看者瞎漢亂與。Sư hỏi Thính đạo giả: Việc cửu tham như thế nào? Đạo giả nói: Ban ngày ban mặt. Sư bảo: Đi lung tung làm gì? Đạo giả liền hét. Sư bảo: Đáng ăn gậy! Đạo giả định giơ tay, sư đánh cho một tọa cụ, nói: Các ngươi hãy xem, gã mù này hành động tùy tiện!

LONG BÌNH NGÕA XƯỞNG TỰ: 龍坪瓦廠寺 Chùa nằm cách thành phố Tuân Nghĩa, tỉnh Quý Châu, Trung Quốc 20km về phía đông nam, nguyên tên là »Phục Hưng Thiền Viện«. Được xây cất vào khoảng niên hiệu Chính Đức (1506-1521) đời Minh. Đời Thanh lại tu sửa thêm, kiến trúc hiện còn gồm sơn môn, tiền viện, tiền điện, lưỡng lang phối điện, trung viện, đại hùng bảo điện, hậu hoa viên, quần thể tăng mộ. Đại hùng bảo điện bày trí nhiều trân phẩm điêu khắc gỗ, lấy nhân vật tạo hình làm chủ, có các loại phù điêu, thấu điêu, viên điêu (đều là khắc nổi nhưng mức độ sâu cạn khác nhau), có nội dung tôn giáo như Thích-ca thuyết pháp, Ngư ông độ Phật, thầy trò Đường Tăng đi Tây Thiên thỉnh kinh. Trong đó những hình tượng núi sông, động vật, hoa cỏ, yêu ma, thần Phật, được điêu khắc tinh xảo, sinh động.

LONG ĐÀM HÒA THƯỢNG: 龍潭和尚 Thiền sư Sùng Tín đời Đường trụ Thiền viện Long Đàm ở Lễ Châu, nên người đời gọi là Long Đàm Hòa thượng. X. Sùng Tín.

LONG HƯNG TỰ: 隆興寺 Chùa ở ấp 4, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Sông Bé, Việt Nam. Chùa do Thiền sư Thiện Hiếu (Tổ Đỉa) dựng lập.

LONG KỲ: 隆琦 **(1592-1673)** Thiền sư đời Thanh, Tổ tông Hoàng Bá Nhật Bản. Sư họ Lâm, hiệu Ẩn Nguyên, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Năm 1620, cạo tóc ở núi Hoàng Bá, học Pháp Hoa ở chùa Hưng Thiện, Gia Hưng; học kinh Lăng Nghiêm ở chùa Bích Vân. Năm 1624, được Thiền sư Mật Vân Viên Ngộ truyền tâm ấn. Năm 1633, nhận chức Tây đường tại Hoàng Bá Sơn. Năm 1637, nhận lời mời của hội Hoàng Bá, sư sửa sang điện vũ, đại chấn tông phong, phục hưng Cổ đạo. Năm 1654, nhận lời mời của tăng Dật Nhiên, sư sang Nhật Bản trụ chùa Hưng Phúc ở Trường Kỳ. Năm 1661, sư xây dựng chùa Vạn Phúc ở núi Hoàng Bá, cử dương thiền phong Hoàng Bá. Nhật Hoàng ban hiệu »Đại Giác Phổ Chiếu Quốc Sư«. Tác phẩm: Phổ Chiếu Quốc Sư ngữ lục 2 quyển, Tùng Đường tập 2 quyển, Thái Hòa tập 2 quyển.

LONG NGUYÊN: 龍源 Hiệu của Thiền sư Giới Thanh đời Nguyên. X. Giới Thanh.

LONG TUYỀN KIẾM: 龍泉劍 Tên một thanh gươm báu đời cổ ở Trung Quốc.

Tương truyền vào đời Tấn Huệ Đế, Lôi Hoán làm chức Huyện lệnh ở Phong Thành, Dự Chương, thường thấy luồng khí màu tía khoảng giữa sao Đẩu và sao Ngưu. Ông cho đó là khí tinh hoa của gươm báu bốc lên, nên cho đào ở nền ngục thất được một cái hòm đá, bên trong có hai thanh gươm, đều có khắc tên, một đề Long Tuyền, một đề Thái A, lấp lánh mờ mắt. Thanh gươm Long Tuyền về sau

trở thành một văn liệu phổ biến trong văn chương chữ Hán để ví với tài năng, phong thái của người anh hùng.

Thiền tông dùng để dụ cho cơ phong bén nhạy của Thiền sư.

MGNL q. 2 ghi: 龍泉與刀斧。同鐵利鈍懸殊。。。酌然。酌然。一出一入。半合半開。平展之流。試辯緇素。Gươm Long Tuyền và dao búa đều bằng sắt, bén lụt khác nhau xa (...) Liệu đấy! Liệu đấy! Một xuất một nhập, nửa úp nửa mở cùng một phẩm loại, thử phân biệt xem đâu là đạo, tục.

X. Thái A Kiếm.

LONG TUYỀN THIỀN TỰ: 龍泉禪寺 Chùa thuộc khu Cổ Sơn, thành phố Cao Hùng, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1923 chùa được xây cất, trụ trì đầu tiên là tăng nhân Nhật Bản Đông Hải Nghi Thành. Năm 1944 Pháp sư Long Đạo tiếp nhậm trụ trì. Trong chùa có xây tháp Từ Thọ cao 5 tầng có thể đặt thờ hơn bốn vạn linh cốt.

LONG TUYỀN TỰ: 龍泉寺

1. Chùa nằm dưới núi Liên Hoa, làng Sa Hưởng, huyện Trường Lạc, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Chùa được xây cất vào niên hiệu Thừa Thánh thứ 3 (554) đời Lương Nam triều. Vào đời Đường có vị tăng Hoài Hải xuất gia tại chùa này. Tương truyền trụ trì chùa là Hòa thượng Huệ Chiếu khi sai Hoài Hải giặt khăn, phát hiện trong giếng có hai con rồng vờn bay, vua Đường Hy Tông sau khi nghe chuyện này bèn ban tên »Long Tuyền«. Theo Tự chí ghi, khi Hòa thượng Huệ Chiếu trụ chùa này từng dùng chú ngữ đặt dưới thạch trụ xây điện. Hiện thạch trụ vẫn còn cao 6m, rộng 2m, rất là hùng vĩ. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 15 (1642) đời Minh, Thiền sư Ẩn Nguyên trước khi đi sang Nhật Bản đã từng trụ trì chùa này. Trong chùa có cặp đối liễn: »Tự kiến Lương triều, Phật tàng kim túc. Thiền truyền Nhật Bản, tỉnh hiện thanh long.« (Chùa xây vào đời Lương, Phật chứa hạt lúa vàng. Thiền truyền vào Nhật Bản, giếng hiện rồng xanh).

2. Chùa thuộc trung bộ Bắc Câu, núi Thiên Sơn, cách thành phố Yên Sơn, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc 20km về phía đông, là một trong năm đại thiền lâm ở Thiên Sơn. Trong chùa có suối nước chảy róc rách quanh năm, có rồng phun nước như trong truyền thuyết nên gọi là »Long Tuyền«. Núi non bao quanh chùa, tùng lâm ở giữa khe núi sâu tối, phân nửa tựa vào vách núi, phân nửa cất trên đất bằng. Trong chùa hiện còn 20 tòa điện vũ lớn nhỏ như Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Vi Đà điện, Tỳ Lô điện, Long vương miếu, Tàng kinh các. Theo bi ký trong chùa, hậu đường của chùa xây vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 37 (1558) đời Minh. Những kiến trúc từ trước niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh còn có Kim Cang điện, Thiền đường. Trong chùa còn có 87 pho Phật tượng lớn nhỏ làm bằng đất, sắt, đồng, gỗ, đá.

LONG TƯỢNG: 龍象

1. Con voi chúa, voi quý.

Phần Đối Cơ trong TTTSNL ghi: 師云：龍象蹴踏、非驢所堪。Sư đáp: Cái đạp của voi chúa, chẳng phải lừa chịu nổi.

2. Thiền sư kiệt xuất.

Sở Thạch Hòa thượng Hành Trạng trong PKNL ghi: 徑山虛谷靈、天童雲外岫、淨慈晦機熙、各有龍象數百。Kính Sơn như hang sâu thẳm, Thiên Đồng như núi chọc trời, Tịnh Từ trong cơ pháp tối có sáng. Mỗi vị đều có vài trăm Thiền sư kiệt xuất.

LÔ CẤU: 爐鞲

1. Lò lửa (lô) và ống thổi lửa (cấu), dụng cụ của thợ rèn, nghĩa đen là lò rèn.

Dụ chỉ pháp đường hay pháp hội là nơi rèn đúc các vị tăng thành pháp khí.

MANL ghi: 入寺上堂。僧問。華藏海中張巨網。慣打鯤鯨。凌宵峰頂握鉗鎚。陶鑄佛祖。而今爐鞲既開。一鎚便就時如何。Vào chùa, sư

thượng đường. Tăng hỏi: Giăng lưới to trong biển Hoa Tạng để bắt cá côn, cá kình; cầm kềm dùi trên đỉnh Lăng Tiêu để hun đúc người thành Phật Tổ. Hôm nay lò rèn đã mở, khi một dùi liền thành thì thế nào?

2. Thủ thuật của thiền sư khi ứng cơ tiếp vật, dẫn dắt người học.

Tiết Tư Phúc Như Bảo Thiền sư trong LĐHY q. 11 ghi: 大潙哲云：資福雖是本分爐韝、爭奈陳操是煅了精金。諸人要識資福麼？等閑擲下釣、惊動碧龍潭。Đại Quy Triết nói: Tư Phúc tuy có thủ đoạn đặc sắc, ngặt vì Trần Tháo là vàng ròng đã luyện. Các ông muốn biết Tư Phúc không? nhàn rỗi buông câu làm kinh động cả đầm Bích Long.

3. (Hành vi) khải phát tiếp dẫn người học của Thiền sư.

Bài Tháp minh của Phụ Cát Tất trong MANL q. cuối ghi: 自非有明眼宗師、見處分明、行處穩實、則何以倒用橫拈、得大總持、爐韝後學皆成法器耶? Nếu tự mình chẳng phải là bậc tông sư mắt sáng, chỗ thấy rõ ràng, chỗ làm ổn thật thì làm sao vận dụng tự tại, được đại tổng trì, khải phát tiếp dẫn người học trở thành pháp khí?

LÔ SƠN: 盧山 Núi nằm ở phía nam thành phố Cửu Giang tỉnh Giang Tây, Trung Quốc; phía bắc dựa vào Trường Giang, đông giáp hồ Ba Dương. Vào niên hiệu Thái Nguyên thứ 11 (386) đời Đông Tấn, Huệ Viễn đến núi này dựng chùa Đông Lâm. Khoảng niên hiệu Bảo Lịch (825-826) đời Đường, Thiền sư Trí Thường (nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất) trụ chùa này, số chúng theo sư tham học có đến vài trăm người, Thiền tông được mở rộng. Thời Ngũ Đại, sư Hành Nhân hoằng pháp ở chùa Thê Hiền. Nam Đường Trung Chủ dựng chùa Khai Tiên ở chân núi phía đông nam; Nam Đường Hậu Chủ còn dựng chùa Viên Thông ở chân núi phía tây. Khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041-1048) đời Tống, Thiền sư Cư Nột trụ chùa Viên Thông cùng với các vị như Âu Dương Tu chung nhau lập »Thanh Tùng Xã« để hưng long thiền pháp, đệ tử xuất gia có hơn 3.000 người. Niên hiệu Nguyên Phong thứ 2 (1079), Thần Tông ra lệnh đổi tên chùa Đông Lâm thành »Đông Lâm Thái Bình Hưng Quốc Thiền Viện«, sư Thường Tổng (nối pháp Hoàng Long Huệ Nam) vâng lời Vua vào trụ chùa này để hoằng dương giáo pháp... Niên hiệu Vạn Lịch thứ 42 (1614) đời Minh, sư Đức Thanh dựng chùa Pháp Vân ở Ngũ Nhũ Phong và trước thuật ở trong chùa này. Năm 1924, núi này đã từng là nơi triệu tập Đại hội Phật giáo thế giới.

LỘ: 露 Bày tỏ ra, dẫn đến biểu thị tướng trạng của toàn thể các pháp hiện trước mặt.

Ngoài ra, là lời cử xướng quen dùng trong Thiền tông, biểu thị sự lý hiển nhiên rõ ràng ngay trước mắt, phần nhiều dùng để chỉ dẫn cách dùng pháp ngữ...

LỘ BỐ: 露布

Câu nói, lời nói khế cơ.

Tiết Linh Diệu Công Lương Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 有箇葛藤露布、與諸人共相解摘看。Tôi có một câu nói khế cơ, sẽ cùng chư vị bàn bạc xem!

LỘ ĐẦU: 路頭 Nhà thiền gọi con đường ngộ nhập là lộ đầu.

Tiết Thạch Đầu Tự Hồi thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 參禪學道、大似井底叫渴相似、殊不知塞耳塞眼、回避不及。且如十二時中、行住坐臥、動轉施爲、是甚麼人使作? 眼見耳聞、何處不是路頭? 若識得路頭、便是大解脫路。Tham thiền học đạo giống như ở đáy giếng mà kêu khát. Đâu biết rằng bịt tai bịt mắt né tránh không kịp. Chẳng hạn như trong 24 giờ đi đứng ngồi nằm, mọi hành vi là do người nào sai khiến? Mắt thấy tai nghe, chỗ nào không phải là con đường ngộ nhập?

Nếu biết được con đường này thì tức là con đường đại giải thoát.

LỘ ĐỊA BẠCH NGƯU: 露地白牛 Con trâu trắng sờ sờ.

Thiền tông dùng từ này để chỉ trạng thái chứng ngộ.

Bắc Thiền khai thị giữa đại chúng ghi: 年窮歲暮、無可與諸人分歲、且烹一頭露地白牛、炊黍米飯、煮野菜羹、向榾柮火唱村田。Năm lụn tháng tàn ta chẳng có gì cho các ông để đón giao thừa. Các ông hãy hầm một con "trâu trắng sờ sờ", thổi nồi cơm nếp, nấu canh rau đồng, hát bài ca đồng quê bên đống lửa.

LỘ ĐƯỜNG ĐƯỜNG: 露堂堂 Bình thản, sáng sạch, không che đậy mảy may, không một chút nhiễm trước, là cảnh giới thiền ngộ.

1. Hiện rành rành.

DTNL q. 2 ghi: 不與萬法爲侶、不與諸塵作對。十方空索索、全體露堂堂。貪瞋痴從那裏得來? 戒定慧向何處安著? Chẳng cùng muôn pháp làm bạn, chẳng cùng các trần đối đãi. Mười phương sạch sành sanh, toàn thể hiện rành rành. Tham sân si từ đâu mà có được? Giới định huệ đặt để vào đâu?

2. Sạch làu làu.

PDNL q. hạ ghi: 上堂云: 凡心聖意露堂堂。念念無差即道場。向去莫言今日事。觀音自在放毫光。Sư thượng đường nói: Ý thánh tâm phàm sạch làu làu, mỗi niệm không lầm tức đạo tràng. Hướng về quá khứ chớ nói chuyện hôm nay. Quán Âm tự tại phóng hào quang.

LỘ KHỎA KHỎA, XÍCH SÁI SÁI, VÔ KHẢ BẢ: 露裸裸、赤灑灑、無可把 Bình thản, rỗng lặng, thanh tịnh không nhơ, không có tướng trạng, siêu việt không gian, là cảnh giới thiền ngộ.

Tiết Quán Khê Chí Nhàn Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 十方無壁落、四畔亦無門。露裸裸、赤灑灑、無可把。Mười phương không có bầu trời, bốn mé cũng không cửa nẻo, bình thản, rỗng lặng, không có tướng trạng.

LỘ PHÙNG KIẾM KHÁCH TU TRÌNH KIẾM, BẤT THỊ THI NHÂN MẠC HIẾN THI: 路逢劍客須呈劍、不是詩人莫献詩 Gặp trang kiếm khách nên trình kiếm. Chẳng gặp nhà thơ chớ tặng thơ.

Muốn đo lường cơ phong phải chọn tay lão luyện, gặp được rồi còn phải có cơ ngữ xuất sắc. Thiền gia sử dụng từ này thường hàm ý chê trách đối phương chưa khế ngộ thiền cơ.

LTNL ghi: 林云: 任將三寸輝天地。一句臨機試道看。師云: 路逢劍客須呈劍。不是詩人莫獻詩。Lâm nói: Mặc đem tấc lưỡi lòe thiên hạ, một lời đúng lúc thử nói xem! Sư nói: Gặp trang kiếm khách nên trình kiếm, chẳng gặp nhà thơ chớ tặng thơ.

LỘ TRỤ: 露柱 Cây cột lộ thiên, cây cột.

Đây là cây cột bốn mặt trơn tru được trồng ngoài trời trước mặt pháp đường hoặc điện Phật để định hướng cho chư tăng đến đi đều biết rõ. Khi sư trụ trì ra khỏi chùa thì căn cứ vào mặt lộ trụ mà đánh dấu chỉ cho môn đồ biết mình đi về hướng nào.

Tiết Hưng Hóa, đời thứ 6 dưới Nam Nhạc trong CTTNL q. 5 ghi: 師入堂、見首座乃云: 我見你了也。座便喝。師打露柱、便出去。Sư vào tăng đường thấy Thủ tọa liền nói: Ta thấy ngươi rồi! Thủ tọa liền hét. Sư đánh cây cột một cái rồi đi ra.

LỘC MÔN TỰ: 鹿門寺 Chùa ở núi Lộc Môn cách trung tâm huyện Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc 15km về phía đông nam. Khoảng niên hiệu Kiến Vũ (25-56) đời Đông Hán, Tập Úc lập đền thờ thần ở sườn phía bắc núi, khắc hai con nai đá chen giữa cửa thần đạo, nhân đó gọi đền thờ này là »Lộc Môn Tự«. Đời Tây Tấn đổi tên là »Vạn Thọ Tự«. Đời Đường gọi lại »Lộc Môn Tự«, có nhiều cao tăng Thiền tông như Xử Chân, Đan Hà trụ chùa

này, Mạnh Hạo Nhiên, Bàng Uẩn cư sĩ, Bì Nhật Hưu cũng nối tiếp nhau ẩn cư nơi này. Khoảng niên hiệu Chính Hòa (1111-1118) đời Tống rất là hưng thịnh, đương thời có Phật điện, Tăng liêu, Trai đường, Phương trượng thất tổng cộng hơn 500 gian. Hiện còn đại điện, Phật đường, liêu phòng, trai xá đều xây vào cuối đời Minh. Nai đá vẫn còn một con cũng là tác phẩm cuối đời Minh. Trong chùa còn có Đăng Thiền Sư Tháp Bi niên hiệu Kiến Viêm thứ 1 (1127) đời Tống và vài chục tấm bia khắc đời Minh Thanh ghi chép sự tích cao tăng và sự hưng phế của chùa Lộc Môn.

LÔI ÂM: 雷音 Trong kinh cho rằng đức Phật thuyết pháp như tiếng sấm.

Nhà Thiền cũng dùng từ này để dụ cho thiền sư thuyết pháp.

MGNL q. 1 ghi: 問人天普集佇聽雷音。學人上來。乞師垂示。Hỏi: Đại chúng tụ hội, đứng lặng hồi lâu lắng nghe lôi âm, chúng con đến đây nãy giờ xin thầy chỉ dạy.

LÔI ÂM TỰ: 雷音寺 Chùa ở núi Nga My, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 6 (1527) đời Minh, Thiền sư Vô Hạ sáng lập. Nguyên tên là »Quán Âm Đường«. Theo truyền thuyết nhập sơn nơi đây thì giải thoát thánh phàm, xuất sơn nơi đây thì giải thoát hiểm trở cho nên còn gọi là »Giải Thoát Am«. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 20 (1592) đời Minh đổi tên »Lôi Âm Tự«. Hiện còn một viện, đồi Kiêu Ngạo, dốc Lâm Nguy, cây rừng xanh um, khung cảnh u tĩnh. Dưới chùa là sườn núi Giải Thoát, dưới sườn núi có cầu Giải Thoát bắc ngang qua sông Du Già.

LÔI MÔN KHOA BỐ CỔ: 雷門誇布鼓 Lôi môn khoe trống vải.

Đánh trống qua cửa nhà sấm.

Tương truyền có cái trống lớn treo ở cổng thành Cối Kê (Lôi Môn), khi nó được đánh lên, âm thanh vang xa nghìn dặm. Còn trống bằng vải (bố cổ) thì đánh không phát ra tiếng. Tỷ dụ việc trổ tài trước mặt người giỏi hơn mình gấp bội.

PDNL q. thượng ghi: 四面今日且權爲指使。且道是箇什麼?

一二三四五。
雷門誇布鼓
謾說李將軍
藍田射石虎。

Tứ Diện kim nhật thả quyền vi chỉ tiện. Thả đạo thị cá thập ma?

Nhất, nhị, tam, tứ, ngũ
Lôi Môn khoa bố cổ
Man thuyết Lý tướng quân
Lam Điền xạ bạch hổ.

Tứ Diện (pháp hiệu của thiền sư Pháp Diễn) tôi hôm nay tạm dùng phương tiện để ví dụ, hãy nói là cái gì?

Một, hai, ba, bốn, năm.
Lôi Môn khoe trống vải
Dối nói Lý Tướng quân
Lam Điền bắn cọp đá .

LỘNG ẢNH: 弄影

1. Lắc lư cái bóng của mình. Đong đưa bóng hình.

Bài thơ Ngũ vị của thiền sư Chân Ý Lan trong GTPĐL q. 27 ghi: 偏中正、曉月挹雲花弄影。Thiên trung chính, trăng tỏ xuyên mây bóng hoa đong đưa.

2. Hành vi giả dối, câu nệ nơi sự vật hư huyễn.

Tiết Phật Giám Cần Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 然則眞妄同源、妄因眞立、其奈少有窮徹根源。多是緣枝逐葉、返成弄影底漢。Thế thì chân vọng đồng nguồn, vọng do chân lập, sao ít có người thấu triệt cội nguồn, phần lớn là tìm nhánh lá, trở thành kẻ câu nệ nơi sự vật hư huyễn.

LỘNG ẢNH HÝ: 弄影戲 Đùa giỡn với bóng.

Tỷ dụ đời người như bóng chớp, tất cả lời nói, hành vi đều hư huyễn.

Tiết Thắng Nhân Hoặc Tĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 後晦處漣漪之天寧、示微疾、書偈曰: 弄罷影戲、七十一載。更問如何、回來別賽。Về cuối đời, sư ở chùa Thiên Ninh

của Liên Y, thị hiện có chút bệnh, viết kệ rằng: Bảy mươi mốt năm, đùa giỡn với bóng. Còn hỏi thế nào. Khi trở lại sẽ bày keo khác.

LỘNG NIẾT QUÁI: 弄捏怪 Làm những việc giả dối, quái gở; giảo quyệt khoác lác.

Tiết Thị Nhật Bản Không Thiền nhân trong Trung Phong quảng lục q. 4 ghi: 揚塵播土、掣風掣顛、認精魂、弄捏怪、乃至奇言妙語、與奪抑揚、鼓引學人向他一棒一喝之下、邪知曲解。Thân thể lấm lem bụi đất, điên điên khùng khùng, nhận lấy thức thần làm những việc quái gở, cho đến lời nói kỳ diệu, cho lấy khen chê, tiếp dẫn người học bằng cách bên đánh, bên hét cũng đều là những thứ tri giải tà vạy.

LỘNG QUANG ẢNH HÁN: 弄光影漢 Gã đùa với bóng.

Thiền tông dùng thuật ngữ này chỉ cho kẻ ngu chỉ thấy bên ngoài chứ không thấy được lý thể chân thật.

Tắc 93, BNL ghi: 僧問大光：『長慶道：因齋慶讚、意旨如何？』大光作舞、僧禮拜。光云：見箇什麼便禮拜？僧作舞。（依樣畫貓兒、果然錯會、弄光影漢）光云：這野狐精！Tăng hỏi Đại Quang: Trường Khánh nói: Nhân trai chúc mừng, ý chỉ thế nào? Đại Quang liền múa. Tăng lễ bái. Đại Quang nói: Ông thấy cái gì mà lễ bái? Tăng liền múa. (Bắt chước vẽ con mèo, quả nhiên hiểu sai, đây là gã đùa với bóng). Đại Quang nói: Đồ chồn tinh ranh này.

LỘNG QUỶ NHÃN TÌNH: 弄鬼眼睛 Hành vi giả dối, cố tình huyễn hoặc mọi người.

TDL q. 1 ghi: 閉門打睡、接上上機。顧鑒頻申、曲爲中下。那堪上曲親木弄鬼眼睛？有箇傍不肯底出來、也怪伊不得。Đóng cửa ngủ say là tiếp cơ thượng thượng, sử dụng ngữ cú để chỉ bày là phương tiện tiếp dẫn căn khí trung hạ. Đâu kham lên pháp tòa cố tình huyễn hoặc mọi người? Có người bên cạnh chẳng chịu bước ra, trách móc y cũng chẳng được.

LỘNG TINH HỒN: 弄精魂 Hành vi giả dối, cố tình huyễn hoặc người.

VMQ ghi: 念起即覺、弄精魂漢。兀然習定、鬼家活計。Niệm khởi liền giác là gã cố tình huyễn hoặc người; ngây ngây tập định là kế sống trong nhà quỷ.

PDNL q. thượng: 上是天下是地。南北東西依舊位。釋迦老子弄精魂。達磨西來多忌諱。Trên là trời, dưới là đất. Nam Bắc Đông Tây y nguyên vị trí cũ. Lão già Thích-ca cố tình huyễn hoặc người, Đạt-ma từ Ấn Độ sang có lắm điều kiêng kị.

LỘNG VẬT BẤT TRI DANH: 弄物不知名 Ngắm vật mà không biết tên.

Mô tả phàm phu ngu muội không biết chính mình xưa nay sẵn có Phật tính.

Tắc 82, BNL ghi: 問曾不知（東西不辨、弄物不知名、買帽相頭）；答還不會、月冷風高、古巖寒檜。Hỏi đã chẳng biết (không phân biệt đông tây, ngắm vật mà không biết tên, mua nón phải xem tướng), đáp còn chẳng hiểu, gió to trăng lạnh, cây lạnh núi xưa.

LỢI DỤC: 利昱 Thiền sư đời Tống; nối pháp Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán, thuộc tông Tào Động. Sư trụ Dược Sơn, Lễ Châu (nay là huyện Lễ, tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc.

LỢI TUNG: 利踪 **(800-880)** Thiền sư đời Đường, họ Chu, người xứ Thiền Châu (nay thuộc phía tây huyện Thanh Phong tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc. Sư xuất gia ở chùa Khai Nguyên, U Châu (nay là Bắc Kinh), căn cứ vào tuổi mà thụ giới cụ túc. Sau đó vào thất của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện và đắc pháp nơi Ngài. Sư đến núi Mã Đề, Hành Châu (nay thuộc Chiết Giang) cất am để ở. Vào niên hiệu Khai Thành thứ hai (837), dân trong ấp cất viện Tử Hồ dưới chân núi để sư trụ trì. Niên hiệu Hàm Thông thứ hai (861),

Vua ban bảng hiệu »An Quốc Thiền viện«. Tác phẩm: Tử Hồ Lợi Tung Thiền sư ngữ lục 1 quyển.

LUÂN ĐẲNG: 倫等 Cùng loại, đồng loại.

Chương Tổ thứ 27 Bát Nhã Đa La trong CĐTĐL q. 2 ghi: 行化至南印度。彼王名香至。崇奉佛乘尊重供養度越倫等。又施無價寶珠。Sư đi giáo hóa đến Nam Ấn Độ, vua nước ấy tên là Hương Chí tôn sùng Phật thừa, tôn trọng cúng dường hết mức, lại còn bố thí châu báu vô giá.

LUẬN LƯỢNG: 論量 Nghị luận, thảo luận.

Tiết Bắc Viện Thông Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 諸上座有甚麼事、出來論量取。若上上根機、不假如斯。若是中下之流、直須鏟削門頭戶底、教索索地、莫教入泥水。Các Thượng tọa có việc gì thì hãy bước ra thảo luận. Nếu là căn cơ thượng thượng thì chẳng cần như thế; nếu là hạng trung hạ thì cần phải lột bỏ từ đầu đến cuối một cách dứt khoát gọn gàng, chớ để mắc kẹt vào ngôn từ nghĩa lý.

LUẬN NGHỊ (Thiền tông): 論議 Thể văn nghị luận điển hình của văn chương cổ nhằm trình bày tư tưởng và học thuyết của mỗi tông phái.

Như Tứ hạnh quán của Bồ-đề Đạt-ma bàn về pháp môn phương tiện để vào đạo là hai con đường Lý và Hạnh, như Tối Thượng Thừa luận của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn bàn về việc tu trì Phật pháp cần phải biết giữ tâm làm chính. Cho đến các sách như: Vĩnh Gia tập của Huyền Giác soạn, Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự của Tông Mật soạn, Tông Môn Thập Thắng Luận do Văn Ích soạn, Tông Cảnh lục do Diên Thọ soạn, Ngũ Tông Nguyên do Pháp Tạng soạn, Ngũ Tông Tịch do Đạo Mân soạn đều lấy phần nghị luận làm chính. Ngoài các sách chuyên môn kể trên, còn có một số lớn thư tín, Tự bạt và đoản cảo của các thiền sư cũng thuộc loại này.

LUẬN NGHĨA: 論義 Biện luận đạo pháp, đọ cơ phong.

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 師與文遠論義曰：鬥劣不鬥勝。勝者輸果子。Sư đọ cơ phong với Văn Viễn, bảo rằng: Đấu kém chớ chẳng đấu hơn. Người nào hơn phải thua trái cây.

LUẬT ĐỒNG HÔI: 律筒灰 Thái Ung Nguyệt sai người đốn trúc làm ống sáo và gọi đó là luật; xong đặt ống sáo này vào trong nhà kín. Dùng cái mang mỏng trong ruột của cây lau làm thành bột rồi đem nó để trên miệng của ống sáo; gió xuân thổi đến làm bay chất bột kia vào trong ruột ống sáo phát sinh ra dương khí.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho trong cái chết có cái sống, giống như thuật ngữ Tuyệt Hậu Tái Tô.

Tắc 72, TDL ghi:

凍眠雪屋歲摧穨
窈窕蘿門夜不開
寒槁園林看變態
春風吹起律筒灰

Đống miên tuyết ốc tuế suy đồi
Yểu điệu la môn dạ bất khai.
Hàn cảo viên lâm khan biến thái
Xuân phong suy khởi luật đổng hôi.
Cuối năm nằm co nhà tuyết lạnh.
Dù ai lay cửa cứ nằm thôi.
Vườn rừng ảm đạm cây khô héo,
Gió xuân thổi đến lại đâm chồi.

LỤC DUNG TỰ: 六榕寺 Chùa ở đường Lục Dung, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ban đầu gọi là »Bảo Trang Nghiêm Tự«, xây dựng vào niên hiệu Đại Đồng thứ 3 (537) đời Lương Nam Triều. Đầu thời Bắc Tống chùa bị thiêu hủy. Niên hiệu Đoan Củng thứ 2 (989) xây cất lại, đổi tên là »Tịnh Huệ Tự«. Niên hiệu Nguyên Phù thứ 3 (1100) Tô Thức đến chùa du lãm, yêu thích sáu cây đa già trong chùa nên viết hai chữ »Lục Dung«, người sau gọi chùa là »Lục Dung Tự«. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 24 (1391) đời Minh chia chùa ra phân nửa xây kho Vĩnh Dụ. Về sau tăng trong chùa tại cửa đông xây lại

sơn môn điện vũ, vẫn gọi là »Tịnh Huệ Thiền Tự«. Kiến trúc chủ yếu có Lục Tổ điện, Quán Âm điện, Thiên Phật bảo tháp, hành lang đặt bia. Trong điện Lục Tổ thờ cúng tượng đồng Huệ Năng nặng nửa tấn, đúc vào niên hiệu Đoan Củng thứ 2 (989) đời Bắc Tống, pháp mạo trang nghiêm mà nhân cách hóa, thần thái sinh động như còn sống, nếp gấp áo, hoa văn tinh tế, là kiệt tác nghệ thuật Phật giáo. Trong điện Quán Âm có tượng đồng Quán Âm đúc vào niên hiệu Khang Hy thứ 2 (1663) đời Thanh cao 4m, nặng khoảng 5 tấn. Trong chùa còn có ba tượng Phật đồng lớn được đúc cùng thời kỳ, mỗi tượng cao 6m, nặng khoảng 10 tấn. Trong hành lang đặt bia bảo tồn hơn 20 tấm bia khắc từ đời Tống đến đời Thanh, có văn, có tranh ghi chép sự phát triển biến đổi lịch sử tự tháp, là sử liệu trọng yếu để nghiên cứu lịch sử chùa Lục Dung.

LỤC ĐẦU THỦ: 六頭首 Ban chức sự trông coi việc tu hành và giáo dục trong Thiền viện, gồm 6 vị Đầu thủ thuộc ban Tây (Tây tự). Đó là:

Theo Tông Lâm Tế: Thủ tọa, Thư ký, Tạng chủ, Tri khách, Khố đầu, Dục chủ.

Theo Tông Tào Động: Thủ tọa, Thư ký, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Tri điện.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

LỤC HÒA THÁP: 六和塔 Tháp nằm trên núi Nguyệt Luân bên sông Tiền Đường, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Khai Bảo thứ 3 (970) đời Tống, Ngô Việt Vương Tiền Hoằng Thúc vì trấn áp thủy triều mới thỉnh thiền sư Diên Thọ chủ trì xây tháp này. Quy mô rất lớn, thân tháp 9 tầng, cao hơn 50 trượng, trên tháp gắn đèn hướng dẫn thuyền bè đi ban đêm. Niên hiệu Tuyên Hòa thứ 3 (1121) đời Tống chùa bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 23 (1153) thi công lại từ đầu, trải qua 11 năm mới hoàn thành. Tháp chỉ cao 7 tầng. Từ đây về sau đều có tu sửa. Hiện còn tháp Lục Hòa hình lục giác, bên ngoài thấy 13 tầng nhưng bên trong vẫn là 7 tầng cao 59,89m. Thân tháp xây gạch, mái hiên bằng gỗ. Trong thân tháp có bậc thềm hình xoắn ốc xuyên vách vòng vèo đi lên đến tầng đỉnh. Bên trong mỗi tầng có tháp thất hình vuông, dùng đấu củng chống đỡ khung trang trí trên trần. Trên vách tháp đều khắc đồ án thần nhân, phi thiên, hoa cỏ, chim muông. Hành lang bao quanh và mái hiên gỗ bên ngoài tháp rộng rãi dễ chịu, đứng trên này có thể nhìn thấy cảnh sắc xinh đẹp của sông Tiền Đường.

LỤC MÔN: 六門 Còn gọi: Lục xứ.

Chỉ lục căn.

Đàn kinh bản Đôn Hoàng ghi: 使六賊從六門走出、於六塵中不離不染。Giả sử sáu giặc chạy ra từ sáu căn, ở trong sáu trần chẳng xa lìa chẳng nhiễm ô.

LỤC NHĨ BẤT ĐỒNG MƯU: 六耳不同謀 Ba người ở một chỗ không tiện bàn việc bí mật.

Ý nói: Nơi đông người không thể nói bàn gì được. Là tục ngữ dân gian.

Tiết Lặc Đàm Pháp Hội Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 問馬祖：如何是祖師西來意？祖曰：低聲！近前來、向汝道！師便近前、祖打一摑曰：六耳不同謀、且去。來日來。Sư hỏi Mã Tổ: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Mã Tổ bảo: Khẽ chứ! Đến gần đây ta nói cho nghe. Sư bèn đến gần, Mã Tổ tát cho một cái và nói: Nơi đông người không tiện bàn bạc, hãy đi đi, ngày mai trở lại!

LỤC THỜI: 六時 Nhà Phật thường chia một ngày đêm làm sáu thời đoạn: Sáng sớm, giữa trưa, buổi chiều, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm.

LTNL ghi: 孤峰獨宿。一食卯齋。長坐不臥。六時行道。皆是造業底人。Ngủ một mình trên núi vắng, ăn một bữa sáng, ngồi mãi không nằm, sáu thời hành đạo, đều là kẻ tạo nghiệp.

LỤC THÙ: 六銖 Vốn chỉ tăng y mỏng mà nhẹ, chuyển thành nghĩa tăng y thượng phẩm.

Điển tích rút từ phẩm Đao Lợi, kinh Thế Kỷ trong Trường A Hàm Kinh q. 20, trong đó cho rằng y phục của trời Đao Lợi nặng sáu thù. Thù là đơn vị trọng lượng cổ đại, 24 thù bằng 1 lượng.

Tiết Liên Châu Bảo Hoa Hòa thượng trong NĐHN q. 15 ghi: 有僧問大容曰：天賜六銖披掛後、將何報荅我皇恩。Tăng hỏi Đại Dung: Sau khi vua ban cho áo lục thù, lấy gì báo đáp hoàng ân?

LỤC TỔ ĐIỆN: 六祖殿 Điện nằm trong chùa Quang Hiếu, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, xây dựng để kỷ niệm Lục Tổ Huệ Năng vào khoảng niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1008-1016) đời Tống. Niên hiệu Hàm Thuần thứ 5 (1269) đời Tống chùa bị thiêu hủy, vị tăng trụ trì Tổ Trung đi hóa duyên mà xây dựng lại. Niên hiệu Thiên Thuận thứ 3 (1459) đời Minh, niên hiệu Khang Hy thứ 31 (1692) đời Thanh hai lần xây cất lại. Mặt điện rộng 5 gian, vào sâu 4 gian, mái đơn đỉnh yết sơn. Trong điện thờ tượng Lục Tổ ngồi cao 2,5m. Phía đông của điện có hành lang đặt bia khắc nói về Lục Tổ, là văn vật trọng yếu để nghiên cứu Lục Tổ và Thiền Nam tông.

LỤC TRI SỰ: 六知事 Ban chức sự trông coi tạp sự cùng điều động nhân sự trong Thiền viện, gồm có 6 vị Tri sự thuộc ban Đông (Đông tự). Đó là: 1. Đô tự; 2. Giám tự; 3. Phó tự; 4. Duy-na; 5. Điển tọa; 6. Trực tuế.

LUNG: 籠 Cái lồng, hoặc cái rương làm bằng tre, Thiền sư lúc hành cước khoác sau lưng để đựng đồ vật.

TLBH q. 1 ghi: 黃龍南和尚曰：予昔同文悅遊湖南。見衲子擔籠行腳者。Hòa thượng Hoàng Long Nam nói: Ta trước kia cùng Văn Duyệt đi đến Hồ Nam, thấy Thiền sư mang rương đi hành cước.

LUNG LA: 籠羅 Khống chế, trói buộc, bao phủ.

Tiết Viên Ngộ Cần Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 千聖籠羅不住。Ngàn thánh khống chế chẳng được.

LUNG LAO: 籠牢 Trói buộc.

Tiết Lạc Phố Hòa thượng trong TĐT q. 9 ghi: 識鎖難開、疑网籠牢。Gông xiềng của thức (tình) khó mở, lưới nghi trói buộc.

LỤY THÙY: 累垂 Rủ xuống.

Tiết Đáp Từ Long Đồ Ca của Thiền sư Pháp Xương Ngộ trong GTPĐL q. 30 ghi: 那箇驢、更奇異、兩耳累垂、四腳著地。Con lừa kia càng lạ kỳ, hai tai rủ xuống, bốn cẳng chấm đất.

LUYẾN LUYẾN QUYỀN QUYỀN: 孿孿拳拳 Co lại, thu hẹp.

Tiết Đạo Ngô Hòa thượng« trong TĐT q. 4 ghi: 孿孿拳拳、羸羸垂垂、百丑千拙、且與摩過時。Thu hẹp lại, mở rộng ra, trăm xấu ngàn vụng mà luống qua thế ấy.

LƯ NGƯU NHỊ NHŨ: 驢牛二乳 Sữa lừa và sữa bò, màu sắc tuy giống nhau, nhưng sữa bò quậy đông lại thì thành bơ, còn sữa lừa quậy đông lại thì thành phân.

Thiền tông dùng từ này để chỉ việc dường như giống nhau nhưng kỳ thật thì lại khác. Như Phật pháp và ngoại đạo tuy cùng có các điều răn (Giới), nhưng vì ngoại đạo chấp trước ngã kiến, cùng tận chỗ trở về là hư dối, nên khác với Phật pháp.

LƯ NIÊN: 驢年 Năm lừa.

Trong 12 địa chi, mỗi địa chi đều được tượng trưng bằng một con vật, trong ấy không có con lừa, tức không có năm con lừa. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho một thời hạn không bao giờ có.

Chương Thần Tán trong CĐTĐL ghi: 其師又一日在窗下看經。蜂子投窗紙心出。師睹之曰：世界如許廣闊不肯出。鑽他故紙驢年去得。Một hôm, Thầy của sư ngồi bên cửa sổ xem kinh. Có một con ong chui

đầu vào giấy để tìm đường ra. Sư nhìn thấy liền nói: Thế giới rộng như vầy mà chẳng chịu ra, lại chui đầu vào giấy, đến năm lừa mới ra được.

LƯ THẦN MÃ CHỦY: 驢唇馬嘴 Môi lừa mõm ngựa.

Lời chê trách các Thiền sư không ngộ tâm mà hay bàn luận khoe khoang.

VMQL, q. thượng ghi: 若是一般掠虛漢。食人膿唾。記得一堆一擔搕擂。到處馳騁驢脣馬觜。誇我解問十轉五轉話。饒你從朝問至夜答到夜論劫。還夢見麼。Nếu ngươi giống như đồ dối trá, ăn đàm dãi của người, nhớ được một đống phân dơ thì đi đến nơi nào cũng bàn luận khoe khoang, khoe ta nói được năm, mười chuyển ngữ. Giả sử ngươi đáp được từ sáng đến tối, đến suốt đời cũng chưa mộng thấy!

LƯ TIỀN MÃ HẬU: 驢前馬後 Nghĩa đen là kẻ đầy tớ (làm thân nô lệ) chạy theo sau đuôi ngựa và chạy trước con lừa để làm bản phận hầu hạ cho chủ.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho kẻ chạy theo lời nói và việc làm của người khác còn chính mình thì không có cơ dụng riêng.

Phần Tụng Cổ trong TTTSNL ghi: 舉：陳尊者問僧：什麼處來？僧瞪目視之。師云：驢前馬後漢、道將一句來！ Cử: Trần Tôn Túc hỏi một vị tăng ở đâu đến. Tăng trợn mắt nhìn sư. Sư nói: Cái gã đầy tớ kia, hãy nói một câu xem!

LƯ YÊN KIỀU: 驢鞍橋 Cầu yên lừa.

Cầu yên lừa rất giống xương hàm của người ta nên có người quê mùa nhận lầm cầu yên lừa là xương hàm của cha mình.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người mê muội không phân biệt được sự khác nhau giữa các pháp nghĩa chân, giả.

Tiết Cốc Ẩn Uẩn Thông Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 莫認驢鞍橋作阿爺下頷。Chớ nên nhận cầu yên lừa làm xương hàm dưới của cha!

LỮ BẠC: 旅泊 Hiệu của Thiền sư Đạo Bái đời Thanh. X. Đạo Bái.

LỰC KIM: 力金 Thiền sư Vạn Kim sống vào đời cuối Nguyên đầu Minh, còn được gọi là Lực Kim. X. Vạn Kim.

LƯỢC HƯ: 掠虛 Không có căn cứ, nói năng bậy bạ.

Chương Văn Yển Thiền sư trong CĐTĐL q. 19 ghi: 汝欲得識麼。向遮裏識取。若不見亦莫掠虛。Ngươi muốn biết chăng, hãy đến chỗ này mà biết. Nếu không biết thì chớ nói năng bậy bạ.

LƯỢC HƯ ĐẦU HÁN: 掠虛頭漢 Còn gọi: Lược hư hán.

Đồ dối trá.

Lược: cướp lấy. Hư: dối trá không thật.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho đồ dối trá, chỉ bắt chước ngôn ngữ và hành vi bên ngoài của thiền sư, chứ tự mình thì chưa kiến tính.

Tắc 10, BNL ghi: 州云：三喝四喝後作麼生？僧無語。州便打云：這掠虛頭漢！ Triệu Châu nói: Sau khi hét ba bốn lần thì sao? Vị tăng không đáp được. Triệu Châu liền đánh và bảo: Đồ dối trá này.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

LƯƠNG CỬU: 良久 Lặng lẽ hoặc thản nhiên một hồi. Nguyên ý là thời gian hơi lâu.

Trong Thiền tông thì chỉ trạng thái vô ngôn vô ngữ. Lúc vị thầy tiếp dẫn người học, người học đưa ra nghi vấn, hoặc trình bày kiến giải của mình, hoặc trả lời câu hỏi của thầy, thầy thường dùng thái độ lặng lẽ một hồi để biểu thị sự đồng ý hoặc phản đối.

Tắc 65, BNL ghi: 這一則公案、話會者不少。有底喚作良久、有底喚作據坐、有底喚作默然不對。且喜沒交涉、幾曾摸索得著來？ Một tắc công án này bị nhiều người dựa trên ngôn ngữ mà hiểu. Có người cho là lặng lẽ một hồi, có người cứ ngồi hoài, có người lặng yên không đáp.

May thay chẳng dính dáng. Có mấy ai mò bắt được?

LƯƠNG GIỚI: 良价 **(807-869)** Thiền sư đời Đường, Tổ tông Tào Động. Sư họ Du, người xứ Chư Kị, Cối Kê (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc.

Ấu niên xuất gia, 21 tuổi thụ giới Cụ túc. Yết kiến Nam Tuyền Phổ Nguyện, thâm lãnh huyền chỉ. Tham phỏng Quy Sơn Linh Hựu, chẳng khế hợp. Yết kiến Vân Nham Đàm Thạnh, hỏi nghĩa công án »Vô tình thuyết pháp«, được ấn tâm rồi trở về. Trên đường về, lội ngang suối chợt thấy bóng mình in dưới nước liền đại ngộ ý chỉ trước. Cuối niên hiệu Đại Trung (859) sư trụ viện Phổ Lợi ở Động Sơn (nay nằm trong địa hạt huyện Nghi Phong, tỉnh Giang Tây). Sư chủ trương: »Người xuất gia tâm chẳng bám víu vào vật mới là chân tu hành«, xướng thuyết »Ngũ vị quân thần«. Thụy hiệu »Ngộ Bản Thiền sư«. Tác phẩm: Bảo Cảnh Tam-muội Ca, Huyền Trung Minh.

LƯƠNG KHUÔNG: 良匡 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Kiết Châu, Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ Hoàng Sơn, Phủ Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tây).

LƯƠNG TOẠI: 良遂 Thiền sư đời Đường. Sư hai lần đến núi Ma Cốc để tham vấn Thiền sư Bảo Triệt, Bảo Triệt hoặc là vác cào ra sân cào cỏ, hoặc đóng cửa chẳng nói, khiến Lương Toại hai lần đều chẳng mở miệng được, dẫn đến nhân duyên ngộ đạo của sư. Sau cùng Lương Toại đại triệt đại ngộ. Về sau, sư trụ Thọ Châu (nay là huyện Thọ, tỉnh An Huy).

LƯỠNG BAN: 兩班 Chức vụ tăng sĩ trong thiền viện, dưới vị Trụ trì, chia làm Đông ban và Tây ban, gọi chung lại là Lưỡng ban.

Tây ban còn gọi là Đầu thủ, gồm có: Thủ tọa, Thư ký, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Tri điện. Đông ban còn gọi là Tri sự, gồm có: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy-na, Điển tọa, Trực tuế. (Tên gọi chức vụ tùy theo tông phái, thời đại mà có chỗ thay đổi khác nhau).

NTNL q. thượng ghi: 謝兩班、上堂。Cảm ơn Lưỡng ban rồi thượng đường.

LƯỠNG CHÍCH NHÃN: 兩隻眼 Ánh mắt trí tuệ quán chiếu chân tướng sự vật. Đối lại với nhất chích nhãn.

Chương (Ngữ Chi Dư) đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 第一須具兩隻眼、照破兩頭事、莫只帶一隻眼向一邊行。Thứ nhất cần phải đủ hai con mắt soi thấu cả hai bên, chớ nên chỉ có một con mắt nhìn về một phía.

LƯỠNG CƯỚC SAO KHÔNG: 兩脚捎空 Nguyên ý là hai chân rời mặt đất mà đứng.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ dùng để trách người học chưa thiết thực quyết tâm tham cứu, chưa dùng định huệ tu hành thì khó mà thông suốt chân lý, và chỗ đắc chỗ ngộ đều là hư vọng không thật.

Chương Nam Tuyền Phổ Nguyện trong CTTNL q. 12 ghi: 江西老宿只道不是心、不是佛、不是物、直須體會詣實修行。(中略)兩腳稍(疑作捎)空、莫將爲是、共道不相應。Bậc lão túc ở Giang Tây chỉ nói chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật, cần phải ngay đó thể hội rồi thật sự tu hành (...) nếu không thiết thực tu hành thì chớ cho là phải, cùng đạo chẳng tương ưng.

LƯỠNG ĐƯỜNG: 兩堂 Trong thiền viện, tăng đường chia ra tiền đường (nhà trước) và hậu đường (nhà sau), gọi chung lại là lưỡng đường.

LTNL ghi: 是日兩堂首座相見。同時下喝。Hôm ấy lưỡng đường Thủ tọa gặp nhau, đồng thời hét lên.

LƯỠNG LƯỠNG TAM TAM: 兩兩三三 Xúm đôi xúm ba.

Tắc 18, BNL ghi: 也是把不住。兩兩三三作什麼? 半開半合. Cũng là không thể tự chủ, họ xúm đôi xúm

ba để làm gì? Nửa úp nửa mở.

LƯỠNG NHẬN TƯƠNG THƯƠNG: 兩刃相傷 Nguyên chỉ cho hai thanh đao bén nhọn khi va chạm thường bị hư hao.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho hai phe đối lập cùng đưa ra một phương hướng chung để tiến hành giải quyết vấn đề cơ phong.

Tắc 4, BNL ghi: 孤峰頂上草裹坐。咄(會麼。兩刃相傷。兩兩三三舊路行。唱拍相隨。便打) Trên đảnh cô phong, ngồi trong cỏ, ối chao! (Hiểu chăng? Hai mũi nhọn cùng hư hao, xúm đôi xúm ba đi đường cũ, kẻ hát người gõ rồi đánh nhau).

Trong đó, xúm đôi xúm ba đi đường cũ, chỉ cho người học không chịu tinh tấn, chỉ biết cặp bè cặp bạn, bị hạn cuộc vào cảnh giới đã có mà không có cách nào chặt phá gai góc để cầu chứng cảnh giới mới mẻ.

Ngoài ra, tông Tào Động lúc bàn về Thiên trung chí, Kiêm trung chí của thuyết Động Sơn Ngũ Vị, cho rằng trong sát na giao nhau giữa minh (Thiên) và ám (Chính), vẫn chưa khởi tâm động niệm và không có mảy may cảnh giới của tác dụng phân biệt tư lương, gọi là Lưỡng nhận giao phong.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

LƯỠNG PHIẾN BÌ: 兩片皮 Còn gọi: Lưỡng phiến, lưỡng bì.

Hai miếng da. Chỉ cho cái miệng.

Tiết Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư trong LĐHY q. 8 ghi: 纔見伊道摩訶衍法便云：嚼取兩片皮。非唯只絕仰山寐語、亦免後人夢中說夢。Vừa thấy ông ta nói pháp Ma ha diễn, liền bảo: "Câm miệng lại". Chẳng những ngăn dứt những lời nói mớ của Ngưỡng Sơn, mà còn tránh cho người đời sau trong mơ nói mớ.

LƯỠNG THÁI NHẤT TRẠI: 兩彩一賽 Trong một cuộc thi đấu có hai người giành được phần thắng.

Thiền tông mượn từ này để chỉ trong khi pháp chiến, tỷ thí cơ phong thì kết quả bất phân thắng bại, tức chỉ hai vị thiền giả có trình độ ngang nhau, kỳ phùng địch thủ.

Lâm Tế Hành Lục ghi: 溈山問仰山：黃蘗入僧堂、意作麼生？仰山云：兩彩一賽。Quy Sơn hỏi Ngưỡng Sơn: Hoàng Bá vào tăng đường, ý nghĩa thế nào? Ngưỡng Sơn nói: Kỳ phùng địch thủ.

LƯỠNG TRÙNG CÔNG ÁN: 兩重公案 Một công án lặp lại hai lần.

Chỉ cho sự giải thích nhiều lần đối với một công án, cũng tức là nêu bày nhiều lần một công án nào đó cho người học đạo. Nhưng cũng có khi là lời chế giễu, chê cười người học Thiền không tự mình sáng tạo, trong lúc tham cứu ý chỉ Thiền chỉ biết bắt chước công án kẻ khác, hoặc niêm hoặc bình, cười ho lườm ngó, làm bộ làm tịch, nhưng đều không ngoài đàm dãi của người xưa.

Tắc 1, BNL ghi: 闔國人追不再來(兩重公案。用追作麼。) Người cả nước mời chẳng trở về (Công án được lặp lại hai lần đuổi theo để làm gì?).

LƯU BỐ: 流布 Truyền bá, lưu truyền.

Bài hậu tự của Lưu Phỉ trong CĐTĐL ghi: 吾故知是書之流布。發明心地者眾矣。Tôi biết chắc sự truyền bá sách này khiến nhiều người phát minh tâm địa.

LƯU NGẠI: 留碍 Đình trệ, trở ngại.

Tiết Linh Nham Trọng An Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 參禪不究淵源、觸途盡爲留礙。Tham thiền chẳng tra xét đến nguồn gốc, khi gặp việc thường bị trở ngại.

LƯU THIẾT MA: 劉鐵磨 Ni sư Thiền tông đời Đường, họ Lưu, do vì cơ phong cao vút nên người đời gọi là »Lưu Thiết Ma«. Cách núi Cự Quy 10 dặm, Ni sư có dựng một cái am nhỏ để ở. Ni sư nối pháp Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu, cũng từng tham yết thiền sư Tử Hồ Lợi Tung, nhiều lần bàn luận thiền chỉ với các thiền khách đương thời. Có công án »Thiết Ma lão tự ngưu« (Thiết

Ma con trâu cái) lưu truyền ở đời.

LƯU THÔNG: 流通 Truyền bá, lưu truyền.

Tựa của Dương Ức trong CĐTĐL ghi: 大雄付囑之旨、正眼流通之道。Ý chỉ của bậc Đại Hùng phó chúc, đạo Chính Nhãn (Thiền tông) được lưu truyền.

LY NGÔN THUYẾT PHÁP: 離言說 Sự biểu đạt và truyền bá thiền pháp vượt lên và xa lìa ngôn ngữ thông thường.

ĐTTY ghi: 乘有大小、得有淺深、皆非本法。故云：唯有一乘道、余二則非眞。然終未能顯一心法、故（釋迦牟尼佛）召迦葉同法座、別付一心、離言說法。此一枝法令別行、若能契悟者、便至佛地矣。Thừa có đại tiểu, đắc có cạn sâu, đều chẳng phải bản pháp, nên nói: "Chỉ có đạo Nhất thừa, có hai chẳng phải chân". Nhưng cuối cùng chưa hiển được pháp Nhất tâm nên Phật Thích-ca Mâu-ni mới gọi ngài Ca-diếp cùng lên pháp tòa, riêng trao Nhất tâm, là pháp lìa ngôn thuyết. Một nhánh pháp này thực hành theo lối riêng, nếu người nào khế ngộ được liền thẳng đến Phật địa.

LY TÂM CẦU PHẬT: 離心求佛 Chẳng biết tự tâm xưa nay là Phật, trở lại tìm cầu đạo bên ngoài làm Phật.

Đại Châu ngữ lục q. hạ ghi: 離心求佛者外道。Ly tâm cầu Phật là ngoại đạo.

LY TỨ CÚ, TUYỆT BÁCH PHI: 離四句、絕百非 Tứ cú là: Có, không, chẳng có chẳng không, chẳng phải chẳng có chẳng phải chẳng không.

Bách phi: trăm thứ sai lầm. Tất cả tư tưởng đều chẳng ra ngoài tứ cú này, nếu trụ thì chướng ngại sự dụng của bản thể tự tính mà sinh ra bách phi, nếu lìa thì hiển bày đại dụng của tự tính mà tuyệt bách phi.

LY VI: 離微 Ly: Thể của pháp tính, do vì lìa các tướng nên không tịch. Vi: Dụng của pháp tính, do vì vi diệu nên không thể nghĩ bàn.

Bác Sơn Hòa thượng truyện trong NLQL q. 35 ghi: 居歲余、忽見趙州囑僧語、恍然有得、走見壽昌、時壽昌已從峨峰徙寶方矣。語次、頗離微不合、遂居寶方、幾至委頓、面目黧黑、肤僅支骨、而精進不衰。Sư ở đó hơn một năm. Một hôm, sư xem Truyền Đăng lục thấy lời Triệu Châu dặn dò tăng, sư bất giác tỉnh ngộ, chạy đến yết kiến Thọ Xương. Khi ấy Thọ Xương đã từ Nga Phong dời sang Bảo Phương rồi. Đang lúc trình bày, thể dụng chẳng hợp, nên sư ở lại Bảo Phương nỗ lực cầu đạo đến nỗi thân hình khô héo, mặt mũi nám đen, còn da bọc xương mà tinh tấn chẳng lùi.

LÝ AN TỰ: 理安寺 Chùa ở Thập Bát Giản, Nam Sơn, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Xưa gọi là »Dũng Tuyền Thiền Tự«, tên cũ là »Pháp Vũ Tự«. Thời Ngũ Đại, Ngô Việt Vương sáng lập, Thiền sư Phục Hổ Phùng cư trú chùa này.

Thời vua Tống Lý Tông vì muốn quốc thái dân an nên đổi tên là »Lý An Tự«. Niên hiệu Hoằng Trị thứ 4 (1491) đời Minh bị hồng thủy phá hủy. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1620) Đại sư Pháp Vũ xây dựng lại. Niên hiệu Khang Hi thứ 51 (1712) đời Thanh do tăng chúng quá đông, sản xuất ít ỏi, không đủ chi xuất nên vua phải xuất tiền trong kho ra xây lại chùa.

Trong chùa nguyên có cất giữ những văn vật Phật giáo trân quý như xá-lợi Phật cổ Ấn Độ, bối diệp kinh. Trong viện có Pháp vũ tuyền nước trong như gương. Nguyên có các kiến trúc Tùng Điên các, Thả Trụ các, Phù Kỳ các lâu năm đã hư phế.

LÝ CAO: 李翱 (772-841) Cư sĩ đời Đường, tự là Tập Chi, người đất Lũng Tây, Thành Kỷ (nay ở phía tây Tần An, Cam Túc), một thuyết cho là người đất Triệu Quận (nay là huyện Triệu, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc.

Từ thuở nhỏ học Nho uyên bác, hiếu cổ. Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 14 (798) đỗ Tiến sĩ. Lần lượt nhậm

chức Hiệu thư lang, Quốc tử Bác sĩ, Sứ quán tu soạn, Gián nghị đại phu, Trung thư Xá nhân, Tiết độ sứ Đông Đạo ở Sơn Nam, cùng với thầy là Hàn Dũ, văn chương được đương thời khen ngợi. Theo Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm học hỏi lý thiền có chỗ tỏ ngộ, sáng tác »Phục Tính Thư«. Tiếp nhận quan điểm »Kiến tính thành Phật« của Thiền tông, đề xuất nhân tính đều thiện, bởi vọng tình mê hoặc nên chia ra phàm thánh khác biệt. Chủ trương »Chính tư« để tâm đạt đến chỗ chí thành dứt sạch tình dục mà trở về chân tính. Học thuyết này có ảnh hưởng rất lớn đối với Lý học đời sau, gióng lên tiếng chuông báo trước cho Lý học đời Tống, Minh; dẫn Thiền vào Nho.

LÝ CƯƠNG: 李綱 **(1083-1140)** Cư sĩ đời Tống, tự Bá Kỷ, người Thiệu Vũ (nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc. Niên hiệu Tuyên Hòa thứ 7 (1125) làm chức Thái thường Thiếu khanh. Khi ấy nhà Kim xua quân Nam Hạ vào Trung Nguyên. Ông chích máu viết sớ xin vua Huy Tông truyền ngôi cho Thái tử để hiệu triệu thiên hạ, Khâm Tông tức vị, ông nhậm chức Binh bộ Thị lang, cương quyết chủ chiến, phản đối việc dời đô. Giao cho Thượng thư Hữu thừa làm Thân chính Hành doanh sứ cung cấp đầy đủ cho cuộc chiến khiến quân Kim phải tháo lui. Niên hiệu Kiến Viêm thứ 1 (1127) nhậm chức Thượng thư Hữu bộc xạ kiêm Trung thư Thị lang, tại chức có 75 ngày rồi bị giải chức. Ông tin Phật pháp, thông kinh luận, hơn nữa rất thích kinh Hoa Nghiêm. Hằng ngày thường lấy lời Phật dạy làm gốc mà bàn luận sự việc. Thích giao du với các Thiền sư Phù Dung Đạo Giai, Viên Ngộ Khắc Cần, Đại Huệ Tông Cảo. Một buổi chiều nọ, ông đang ngồi trong phủ chợt nghe tiếng động mạnh liền tỏ ngộ, làm kệ trình Tông Cảo, Tông Cảo ấn khả. Sau khi ông qua đời, mọi người đều thương tiếc khóc than, bán hết đồ trang sức nhà quan để cầu siêu truy tiến cho ông. Tác phẩm: Lương Khê tập.

LÝ HỘI: 理會

1. Hiểu, lãnh hội.

PDNL q. hạ ghi: 上堂云。
擔水河頭賣。
諸人盡笑怪。
滯貨沒人猜。
一似欠他債。
昨夜三更半。
石人門禮拜。
這箇說話。莫道你不會，我脅理會不得。

Sư thượng đường nói:
Đảm thủy hà đầu mại
Chư nhân tận tiếu quái
Trệ hóa một nhân xai
Nhất tợ khiếm tha trái
Tạc dạ tam canh bán
Thạch nhân đấu lễ bái

Giá cá thuyết thoại. Mạc đạo nễ bất hội, ngã hiệp lý hội bất đắc.

Đầu sông gánh nước bán,
Mọi người đều chê cười.
Chẳng ngờ hàng còn ế.
Giống hệt thiếu nợ đời.
Người đá tranh nhau lễ.
Giữa canh ba đêm rồi.

Lời thoại này đừng nói ngươi chẳng hiểu được, ta cũng chẳng hiểu được.

2. Thảo luận, biện luận.

TMVK ghi: 秀圓通時在會中作維那。每見（雲居舜和尚）訶罵不已。乃謂同列曰。我須與這老漢理會一上。Lúc Tú Viên Thông ở trong thiền viện làm Duy na thường bị (Hòa thượng Vân Cư Thuấn) quở mắng không ngớt, bèn bảo với đồng đội rằng: Ta cần phải thảo luận cùng lão này một phen!

3. Ứng phó, xử trí.

ULL ghi: 有一般閑神野鬼。纔見人有些少病便與他人說。爾只放下著。及至他有病。又卻理會不下。手忙腳亂。Có một loại quỉ thần rảnh rỗi, vừa thấy người khác có chút bệnh liền nói với họ rằng: Ông chỉ cần buông bỏ đi! Đến khi chúng mắc bệnh thì lại ứng phó không được, tay chân

lúng túng.

LÝ SỰ: 理事 Chân lý Phật pháp cùng sự vật thế gian.

Tiết Hòa Sơn Huệ Phương thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂舉拂子曰：看！看！祇這箇、在臨濟、則照用齊行、在雲門則理事俱備、在曹洞則偏正葉通、在溈山則暗機圓合、在法眼則何止唯心? Thượng đường, giơ phất tử lên nói: Hãy nhìn đây! Chỉ cái này, ở chỗ Lâm Tế thì chiếu dụng cùng hành, ở chỗ Vân Môn thì lý sự đầy đủ, ở chỗ Tào Động thì thiên chính hiệp thông, ở chỗ Quy Sơn thì ám cơ viên hợp, ở chỗ Pháp Nhãn thì đâu chỉ duy tâm.

LÝ SỰ BẤT NHỊ: 理事不二 Chân đế Phật pháp cùng với sự vật thế gian không hề đối lập.

BNL q. 1 ghi: 大凡扶豎宗教。須是英靈底漢。有殺人不眨眼底手腳。方可立地成佛。所以照用同時卷舒齊唱。理事不二。權實並行。Nói chung dựng lập tông giáo phải là bậc anh linh, có thủ đoạn giết người không chớp mắt mới có thể lập tức thành Phật. Cho nên chiếu dụng đồng thời, co duỗi cùng xướng, lý sự không hai, quyền thật đồng hành.

LÝ THỤY SẢNG: 李瑞爽 **(1931-?)** Học giả Phật giáo hiện đại, pháp danh Giác Lãng, biệt hiệu Tịch Quang. Người thành phố Cát Lâm, tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc. Ông lần lượt tốt nghiệp Đại học Sư phạm Đài Loan, Đại học Tokyo (Nhật Bản) và đỗ bằng Tiến sĩ Triết học hai đại học Harvard, Cali (Hoa Kỳ). Tuần tự giữ chức giáo sư đại học Michigan, phân hiệu San Francisco thuộc Đại học Cali (Hoa Kỳ). Từ nhỏ ông quy y Phật giáo, sau khi đến Đài Loan ông quy y Pháp sư Đại Tỉnh, song tu Hiển Mật. Thời kỳ ở Nhật Bản chuyên nghiên cứu triết học Ấn Độ và tu tập tư tưởng Không quán. Đối với Phạn văn, ông nghiên cứu so sánh các tôn giáo rất sâu, và âm thầm nghiên cứu sự diễn biến hưng suy của Thiền tông Trung Quốc. Trong khi dạy học ở Hoa Kỳ, ông nhiều lần dùng đề tài »Sinh hoạt Thiền viện và xã hội Trung Quốc« để giới thiệu văn hóa Trung Quốc. Ông là hội viên Học Hội Tư Tưởng Khoa Học Mỹ Quốc. Năm 1971, ông được bầu làm hội viên trác việt của Học Hội Logic Mỹ Quốc. Tác phẩm: Phật Học Chân Tủy, Thiền Viện Sinh Hoạt hòa Trung Quốc Xã Hội, Đối Bách Trượng Thanh Quy đích Nhất Cá Hiện Tượng đích Nghiên Cứu.

LÝ TIỄN: 履踐 Chỉ các hành vi như: Tham thiền, tu tập, khế cơ, ngộ đạo.

VMQ ghi: 念起即覺、弄精魂漢。兀然習定、鬼家活計。進則迷理、退則乖宗。不進不退、有氣死人。且道、如何履踐?

努力今生須了卻
莫教永劫受餘殃。

Khởi niệm liền giác còn là kẻ cố tình huyễn hoặc người, ngây ngây tập định là kế sống nhà quỷ. Tiến được thì mê lý, thối lui là trái tông; chẳng tiến chẳng thối, có hơi hám của người chết. Thử hỏi phải có hành vi thế nào?

Nỗ lực đời này cho liễu ngộ
Đừng để mãn kiếp chịu tai ương.

LÝ TRƯỞNG TẮC TỰU: 理長則就 Còn gọi: Lý trưởng tức tựu.

Đạo lý người nào hay hơn thì theo người ấy.

Tiết Động Sơn Hiểu Thông Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 問：如何是佛? 師曰：理長則就。Hỏi: Thế nào là Phật? Sư nói: Đạo lý người nào hay hơn thì theo người ấy.

LÝ TUÂN HÚC: 李遵勗 **(988-1038)** Cư sĩ đời Tống, ban đầu tên Húc, vua Tống Chân Tông đổi tên này, tự là Công Vũ, người xứ Thượng Đảng Lộ Châu (nay là Trường Trị, Sơn Tây), Trung Quốc. Ông lấy em vua Chân Tông là công chúa Vạn Thọ Trường, nhận chức Tả long vũ Tướng quân, phò mã Đô úy. Theo học với Dương Ức, tinh thông Phật học. Yết

kiến Thiền sư Cốc Ẩn Uẩn Thông thưa hỏi việc tông môn, Uẩn Thông đem công án »Thôi Triệu Công hỏi Kỉnh Sơn« để đáp lại. Lý Tuân Húc nhờ đó mà đại ngộ, làm bài kệ:

»Người sắt mới mong học đạo thâm
Đặt tay liền biện rõ đầu tâm
Thẳng về đường Giác cao vô thượng
Phải quấy màng chi để bận lòng«.

Ông thường cùng tăng chúng tụ hội trong phủ đàm luận suốt đêm. Về sau, ông biết trước giờ lâm chung nên thù xướng kệ tụng với Thiền sư Từ Minh Sở Viên rồi thong dong ra đi. Tác phẩm: Thiên Thánh Quảng Đăng lục.

MA: 摩

1. Như thế.

Tiết Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 1 ghi: 近日老邁、且摩過時。Gần đây tuổi tác già nua, nên lỗi thời như thế.

2. Trợ từ cuối câu nghi vấn, tức chăng? không?

Tiết Huệ Trung Quốc Sư trong TĐT q. 3 ghi: 皇帝見目前虛空摩? Hoàng đế có thấy hư không trước mắt chăng?

MA CHỦ: 磨主 Còn gọi: Ma đầu.

Chức vụ trông coi việc xay giã các loại ngũ cốc, cây lương thực trong Thiền viện.

TMVK ghi: 五祖演和尚、依舒州白雲海會端和尚、咨決大事、深徹骨髓。端令山前作磨頭。Hòa thượng Ngũ Tổ Diễn nương ở nơi Hòa thượng Đoan tại chùa Hải Hội núi Ba-ch Vân thuộc Thư Châu, tham cứu việc siêu thoát sinh tử được ngộ rất sâu. Đoan bảo sư ra trước núi làm Ma đầu.

MA CỐC TRIỆT: 麻谷徹 Thiền sư Bảo Triệt đời Đường ở núi Ma Cốc thuộc Bồ Châu cử xướng thiền phong, nên gọi là Ma Cốc Triệt. X. Bảo Triệt.

MA CUNG: 魔宮 Cung điện của ma vương Ba-tuần, ở cõi trời thứ 6 thuộc Dục giới.

Chương Ưu-ba-cúc-đa Tổ thứ 4 trong CĐTĐL q. 1 ghi: 隨方行化至摩突羅國。得度者甚眾。由是魔宮震動。波旬愁怖遂竭其魔力以害正法。Sư tùy phương đi giáo hóa, đến nước Ma-đột-la, độ được rất nhiều người, do đây mà cung điện của ma vương chấn động. Ba-tuần lo sợ liền dùng hết sức ma để phá hoại chính pháp.

MA ĐẠO: 魔道 Đường ma, pháp tà.

Nhà thiền nhấn mạnh vào điều gọi là đối lập giữa Phật đạo và ma đạo cũng là kiến giải hư vọng.

ĐTTY ghi: 學道人一念計生死即落魔道。Người học đạo một niệm nghĩ đến sinh tử liền rơi vào ma đạo.

MA HA: 摩訶 Thiền sư đời Tiền Lê, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 10. Sư người gốc Chiêm Thành, sau đổi họ Dương, ở làng Cổ Miệt (nay thuộc huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương), miền Bắc Việt Nam. Năm 24 tuổi, sư trụ trì một ngôi chùa cũ. Một hôm đang lúc sư giảng kinh bỗng thấy Hộ pháp Thiện thần xuất hiện quở rằng: »Đậu cần cái học bên ngoài ấy làm gì? Ắt không thể thông lý«. Do đây hai mắt sư bị mù. Sư hết lòng ăn năn hối lỗi, toan gieo mình xuống vực sâu mà chết. Bỗng gặp Đông Lâm Viễn ngăn rằng: »Dừng! Dừng!«. Sư nghe lời này liền tỉnh ngộ. Về sau sư đến chùa Cổ Sơn thụ giới với Thiền sư Đỗ Pháp Thuận. Năm 1015, sư về núi Đại Vân ở Trường An chuyên cần tu tập được »Tổng Trì tam-muội« và các pháp thuật, người đời không thể lường nổi. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

MA HÊ NHÃN: 摩醯眼 Mắt Ma-hê.

Ma-hê là tên vị thiên thần trong thần thoại Phật giáo. Gọi đủ là Ma-hê-thủ-la, còn gọi là Tự Tại Thiên. Vị này có 3 mắt, con mắt ở giữa nằm dọc trên trán (là con mắt thứ ba) có thị lực thần kỳ, dụ chỉ cho pháp nhãn.

Bài thơ Tống Như Thủy Đầu trong MANL ghi:

如如方解說
此說若爲通
戳瞎摩醯眼
掀翻宇宙空

Như như phương giải thuyết
Thử thuyết nhược vị thông
Tiệt hạt ma hê nhãn
Hân phiên vũ trụ không
Như như mới giải thoát
Thuyết này làm sao thông?
Chọc mù mắt Ma-hê
Vén mở vũ trụ không.

MA KHÔNG TUẤN CỐT: 摩空俊鶻
Chim cắt bay cực nhanh.

Dụ chỉ cho Thiền sư căn cơ linh lợi, cơ phong bén nhạy.

Tiết Trường Sinh Sơn Hạo Nhiên Thiền sư trong ĐQMT q. hạ ghi: 寶曇曰：雪峰之門得此士（指皓然）、世固有摩空俊鶻之稱也。Bảo Đàm nói: Trong pháp hội của Tuyết Phong có được kẻ này (chỉ Hạo Nhiên). Thế gian có tên gọi Con chim cắt bay cực nhanh.

MA-KIỆT-ĐÀ LỆNH: 摩竭陀令 Mệnh lệnh được ban hành từ Ma-kiệt-đà.

Đức Thích-ca sau khi thành đạo, đóng cửa thất ngồi thiền trong 37 ngày ở nước Ma-kiệt-đà; ý chỉ cho thiền cơ được biểu đạt không nhờ vào lời nói.

Tiết Vô Thể Quảng Trí Thiền sư trong TTĐL q. 11 ghi: 師乃曰：世尊良久、迦葉起來白槌；馬師才升座、百丈出來卷席。可謂摩竭陀令已行、不可更教山僧重下注腳。Sư liền nói: Thế Tôn lặng lẽ hồi lâu, Ca-diếp đứng dậy bạch chùy; Mã đại sư vừa thăng tòa, Bách Trượng liền bước ra cuốn chiếu. Có thể nói mệnh lệnh được ban hành từ Ma-kiệt-đà, chẳng thể bảo Sơn tăng hạ thêm chú cước.

MA LA: 慳懶 Sỉ nhục, hổ thẹn.

Tắc 1, BNL ghi: 達磨遂渡江至魏（這野狐精、不免一場慳懶。從西過東、從東過西）。Đạt-ma vượt sông đến nước Ngụy (Đồ chồn tinh mị này, không tránh khỏi một lần hổ thẹn, từ Tây qua Đông, từ Đông qua Tây).

Tắc 7, TDL ghi: 雲掃長空巢月鶴（樹下底一場慳懶。）Mây lướt trên không, hạc làm tổ dưới trăng (Dưới gốc cây một phen hổ thẹn).

MA LUNG: 磨礱 Mài giũa.

Tiết Xiển Đề Chiếu Thiền sư trong GTPĐL q. 27 ghi: 鐵剛刀自利、不用苦磨礱。Dao có chất thép tốt tự bén, chẳng cần nhọc công mài giũa.

MA MÊ: 麻迷 Mắt lèm nhèm, mắt mù.

Ma có nghĩa là không cảm giác; mê là híp mắt, tức là vật lạ như cát bụi... rơi vào mắt, khiến không thể thấy.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để mô tả trạng thái mơ hồ thấy không rõ ràng, hoặc chế giễu người mù mắt.

Tiết Đông Lâm Hòa thượng trong Vân Môn Am Chủ Tụng Cổ ghi:

啞子得夢與誰說？
起來相對眼麻迷
Á tử đắc mộng dữ thùy thuyết?
Khởi lai tương đối nhãn ma mê.
Kẻ câm nằm mộng nói cùng ai?
Thức dậy đối diện mắt lại mù.

MA MỊ: 魔魅 Mê hoặc, đầu độc.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong LĐHY q. 20 ghi: 你被他諸方老禿奴魔魅著、便道我是修行人、打硬作模作樣、恰似得道底人面孔。Ngươi bị các lão trọc khắp nơi mê hoặc, nên nói ta là người tu hành, gắng gượng làm bộ làm tịch giống như bộ mặt của người đắc đạo.

MA NI: 摩尼 Dịch âm tiếng Phạn Mani, có nghĩa là viên ngọc quý.

Minh Chân tụng trong PKNL q. 18 ghi:

我有摩尼一顆、
埋在五蘊身田
昨向泥中取出、
光明照燭無邊
Ngã hữu ma ni nhất khỏa
Mai tại ngũ uẩn thân điền
Tạc hướng nê trung thủ xuất
Quang minh chiếu chúc vô biên.
Ta có một viên ngọc quý
Vùi ở ruộng thân ngũ uẩn
Hôm qua lấy nó từ bùn
Hào quang chiếu sáng vô biên.

MA NGOẠI: 魔外 Thiên ma và ngoại đạo.

Tiết Tống Lân Thủ tọa trụ Định

Thủy trong MANL ghi: 一棒一條痕。一摑一掌血。不是向上機關。亦非單傳妙訣。佛祖見之攢眉。魔外聞之膽折。Một gậy là hằn một dấu roi, một tát là hằn một bàn tay máu. Chẳng phải là cơ quan hướng thượng, cũng chẳng phải là diệu quyết đơn truyền, Phật Tổ thấy đó liền chau mày, thiên ma ngoại đạo nghe đó liền rớt mật.

MA NGƯU: 磨牛 Con trâu đang được chăn giữ điều phục.

Từ Ma ngưu được dùng để chỉ cho hàng Tăng Ni tuy mang hình tướng xuất gia nhưng chưa thật sự kiến tính.

MA QUÂN: 魔軍 Quân đội của ác ma.

Trong các tác phẩm Thiền tông gọi các nhân tố làm phương hại đến Phật pháp, Thiền đạo là ma quân.

ULL ghi: 祖師門中、只論息機忘見。所以忘機則佛道隆、分別則魔軍熾。Trong cửa Tổ sư chỉ luận về dừng cơ quên kiến. Thế nên quên cơ thì Phật đạo thạnh, phân biệt thì ma quân lừng.

MA QUYÊN: 魔羂 Sự trói buộc của đường ma, pháp tà.

Minh Chân tụng trong PKNL q. 18 ghi: 大有世間癡漢、隨他聲色流轉。不知萬境樅然、總是心靈所變。墮在塵勞海中、無由脫離魔羂。Thế gian có rất nhiều kẻ ngu si, chạy theo thanh sắc mà chẳng biết muôn cảnh diễn ra tưng bừng đều là do tâm linh biến hiện. Rơi vào trong biển trần lao, không có cách nào thoát khỏi sự trói buộc của đường ma, pháp tà.

MA SỰ: 魔事 Việc làm nhiễu hại Phật pháp.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 末代弘法、魔事必多。貪進者必取辱、過侈者必招非。知此、即爲攝伏魔軍之第一策。Hoằng pháp vào thời mạt, ma sự ắt hẳn là nhiều. Người cầu tiến tất chịu được nhục, kẻ khoác lác tất rước lấy lỗi lầm. Biết được điều này, chính là kế hay nhất để nhiếp phục ma quân.

MA TÁC: 魔作 Hành động tà ma, hành vi của ma quỷ.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ ba dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 只如今於一切有無等法、有纖毫愛染心、縱然腳踏蓮華、亦同魔作。Nếu như hiện tại đối với tất cả pháp hữu vô còn có mảy may tâm ái nhiễm thì dù cho ngươi có được hoa sen đỡ gót, cũng đồng với hành vi của ma quỷ.

MA TIÊU TUẤN CỐT: 摩霄俊鶻 Chim cắt bay cực nhanh.

Dụ chỉ Thiền sư căn cơ linh lợi, cơ phong bén nhạy.

Tiết Hoàng Long Tổ Tâm Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 上堂、擊禪床曰：一塵纔舉、大地全收。諸人耳在一聲中、一聲遍在諸人耳。若是摩霄俊鶻、便合乘時；止澡困魚、徒勞激浪。Sư thượng đường, gõ vào giường thiền, nói: Một hạt bụi vừa dấy lên chứa cả quả đất. Nếu các ngươi nghe được một tiếng, thì tiếng ấy đều đến tai các ngươi. Nếu là con chim cắt bay cực nhanh liền chộp lấy thời cơ, đúng lúc cá bị kẹt trong băng nên quắp lấy nó, khỏi phí công chặn sóng.

MA TỬ: 魔子 Ma quỷ, ác ma.

Phần lớn thường dùng từ này để mắng người nhiễu hại Phật pháp, thiền pháp.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 後聞南方禪席頗盛、師氣不平、乃曰：出家兒千劫學佛威儀、萬劫學佛細行、不得成佛。南方魔子敢言直指人心、見性成佛、我當摟其窟穴、滅其種類、以報佛恩。Sư nghe nói các thiền hội phương nam rất thạnh nên bất bình, bảo: Người xuất gia ngàn kiếp học oai nghi Phật, vạn kiếp học tế hạnh Phật còn chưa được thành Phật. Ma quỷ phương nam dám nói trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật! Ta cần phải ruồng tận hang ổ, diệt trừ thứ ấy để báo ân Phật.

MÃ KỲ: 馬嵜 Thiền sư Pháp Ninh đời Tống, trụ núi Mã Kỳ thuộc Nghi Châu,

nên được gọi là Mã Kỳ. X. Pháp Ninh.

MÃ TỔ: 馬祖 (709-788) Thiền sư nổi tiếng đời Đường, họ Mã, tên Đạo Nhất, hoặc được gọi »Mã Tổ Đạo Nhất«, người huyện Thập Phương, Hán Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư xuất gia nơi Hòa thượng Đường ở Tứ Châu, thụ giới cụ túc nơi luật sư Viên ở Du Châu. Sư tập thiền ở viện truyền pháp tại Hành sơn, thờ Thiền sư Hoài Nhượng làm thầy, theo hầu suốt 10 năm, được truyền tâm ấn. Sư đến ngọn núi Phật Tích ở Kiến Dương, Lâm Xuyên, núi Cung Công ở Nam Khang để hoằng truyền thiền pháp. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779), sư ở chùa Khai Nguyên tại Chung Lăng, học giả bốn phương vân tập, là 1 trong những trung tâm truyền bá thiền pháp lớn nhất trong nước thời ấy.

Chủ trương: »Ngoài tâm không có Phật nào khác, ngoài Phật không có tâm nào khác«. Thụy hiệu: Đại Tịch Thiền sư.

MÃ TỔ AM: 馬祖庵 Chỗ tu hành của Mã Tổ Đạo Nhất nên được gọi là Mã Tổ Am. X. Phật Quang tự.

MÃ TỔ ĐẠO NHẤT THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 馬祖道一禪師廣錄 Quảng lục 1 quyển, được xếp vào Tứ Gia ngữ lục q. 1 trong Tục Tạng kinh.

Nội dung gom chép lược truyện Mã Tổ cùng ngữ yếu cơ duyên mài ngói của Hoài Nhượng và cơ duyên đối thoại với các vị như Tây Đường Trí Tạng, Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ Nguyện, Đại Châu Huệ Hải, cùng với lời dạy môn đồ v. v... nêu lên ý nghĩa: »Bình thường tâm thị đạo«. Riêng có Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư ngữ lục, 1 quyển, còn gọi Đại Tịch Thiền sư ngữ lục, Mã Tổ ngữ lục, được xếp vào Cổ Tôn Túc Ngữ Lục 1 quyển trong Tục Tạng kinh, là từ trong »Quảng Lục« mà viết về hành nghiệp cơ duyên ngữ yếu của Mã Tổ.

MÃ TỔ TỨ GIA LỤC: 馬祖四家錄 X. Tứ gia ngữ lục.

MẠC DA KIẾM: 鏌鋣劍 Thanh gươm nổi tiếng vào thời cổ đại.

Vào thời Ngô, bên Trung Quốc có một người thợ chuyên môn rèn gươm nổi tiếng tên là Can Tương, vợ anh ta là Mạc Da. Hai người này phụ giúp vua Ngô Hạp Lư, họ rèn được hai thanh gươm: một thanh gươm thuộc dương tên là Can Tương, một thanh gươm thuộc âm tên là Mạc Da.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho trí huệ sẵn có của mỗi người, hoặc tri kiến Bát-nhã của Thiền sư dùng để tiếp hóa người học một cách tự do tự tại.

Tắc 9, BNL ghi: 明鏡當臺。好醜自辨。鏌鋣劍在手。殺活臨時。Gương sáng trên đài soi thấy rõ ràng tốt xấu. Gươm Mạc Da nơi tay tùy thời cứu sống hoặc giết chết.

MẠC VỌNG TƯỞNG: 莫妄想 Chớ vọng tưởng.

Đây là lời dùng để ngăn cản sự chấp trước vào ý thức phân biệt. Không khởi vọng tưởng thì có thể đến được quả Bồ-đề. Thuật ngữ này thịnh hành trong các Thiền viện đời Đường.

Chương Trường Sa Cảnh Sầm trong CĐTĐL q. 10 ghi: 有僧問：蚯蚓斷爲兩段、兩頭俱動、未審佛性在阿那頭？師云：妄想作麼！Có vị tăng hỏi: Con giun bị chặt làm hai đoạn, hai đầu đều cử động, không biết Phật tính ở đầu nào? Sư bảo: Vọng tưởng làm gì!

LĐHY q. 6 cũng có ghi chép như thế và ở sau cùng nói rằng: 莫妄想！Mạc vọng tưởng! (Chớ vọng tưởng).

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

MẠCH: 驀

1. Vượt qua, xuyên qua.

Tiết Mật Am Khâm Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 蝦蟆〖□□孛〗跳上梵天、蚯蚓驀過東海。Con ễnh ương nhảy lên trời Phạm Thiên, con giun đất vượt qua biển Đông.

2. Cất bước, di động.

Tiết Thiên Bình Khế Ngu Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 石含茶居

M

士問：法無動搖時如何？師曰：你從潞府來？士曰：一步也不曾蓩。師曰：因甚得到這裡？Cư sĩ Thạch Hàm Trà hỏi: Khi pháp không dao động thì sao? Sư bảo: Ngươi từ Lộ Phủ đến phải không? Sĩ đáp: Một bước cũng chưa từng cất lên. Sư nói: Vì sao đến đây được?

3. Đang, ngay lúc đó.

Tiết Dược Sơn Duy Nghiễm Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 師與雲巖遊山、腰間刀響。巖問：甚麼物作聲？師抽刀蓩口作斫勢。Sư cùng Vân Nham đi dạo núi, dao trên lưng khua vang. Nham nói: Vật gì phát ra tiếng? Sư rút dao, ngay lúc đó miệng làm thế đẽo cây.

MẠCH ĐAO: 蓩刀 Một thứ dao dài được bộ binh đời Đường, Tống sử dụng.

Tiết Minh Chiêu Đức Khiêm Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 蓩刀叢裡逞全威。Trong đám binh khí, mạch đao đạt được toàn bộ uy thế.

MẠCH TRỰC: 蓩直 Thẳng, thẳng tắt.

Hàm ẩn ý nghĩa dứt khoát lãnh ngộ, lập tức khế nhập.

NTNL q. thượng ghi: 指山門：截斷程途蓩直來、乾坤洞徹此門開。Sư chỉ cổng chùa, bảo: Cắt đứt con đường, lập tức khế nhập, đất trời rỗng suốt, cửa này mở ra.

MẠCH TRỰC NGỘ GIẢI: 蓩直悟解

Dứt khoát minh tâm ngộ đạo, không vướng mắc, không chần chừ, không kẹt ở giữa đường.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 如今欲得蓩直悟解、但人法俱泯、人法俱絕、人法俱空。Nếu như hôm nay muốn được dứt khoát minh tâm ngộ đạo, chỉ cần nhân pháp đều quên, nhân pháp đều bặt, nhân pháp đều không.

Theo nhà thiền, một từ Mạch trực thường dùng trong các ngữ lục ẩn hàm nghĩa dứt khoát lãnh ngộ.

MAI AM: 梅菴 Am ở Mai Am Cương (đồi Mai Am) thuộc thành phố Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Tương truyền Lục tổ Huệ Năng rất thích hoa mai, khi đến nơi nào cũng thường trồng mai để thưởng ngoạn. Trong thời gian trở về cố hương, lúc đi ngang vùng đất này, Ngài tự tay trồng lấy một gốc mai. Đệ tử của Ngài dựng lên một cái am tại cội mai này để kỷ niệm. Am được xây dựng vào niên hiệu Chí Đạo thứ 2 (996) đời Tống, đến cuối đời Nguyên thì bị hư hoại. Khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424) đời Minh, am được cất lại. Các kiến trúc chủ yếu gồm có: Sơn môn, Tổ sư điện, Đại hùng bảo điện. Cho đến nay, Tổ sư điện vẫn còn giữ được phong cách nghệ thuật kiến trúc bằng gỗ đời Tống. Trước cổng có »Lục Tổ tỉnh« (giếng Lục Tổ), nước giếng mát lạnh.

MAI ỐC: 梅屋 Hiệu của Thiền sư Niệm Thường đời Nguyên. X. Niệm Thường.

MÃI MẠO TƯỚNG ĐẦU: 買帽相頭

Mua nón phải xem tướng đầu.

Tắc 55, BNL ghi: 龍吟霧起。虎嘯風生。買帽相頭。老婆心切。Rồng ngâm mây tụ, cọp gầm gió nổi, mua nón phải xem tướng đầu, tâm lão bà tha thiết.

MÃI THIẾP TỌA THIỀN SÀNG: 買貼坐禪床 Mua thiếp ngồi giường thiền.

Nghĩa là mua chùa làm Trụ trì hoặc mua cầu sự vinh hoa quyền quý, hoặc mua chuộc người ngồi trên giường thiền để nói chuyện đạo.

TLBH q. 4 ghi:

古無住持事。
但只傳法旨
有能悟色空。
便可超生死
庸僧昧本來。
豈識西歸履
買帖坐禪床。
佛法將何恃？
Cổ vô Trụ trì sự
Đản chỉ truyền pháp chỉ
Hữu năng ngộ sắc không
Tiện khả siêu sinh tử
Dong tăng muội bản lai
Khởi thức Tây quy lý

Mãi thiếp tọa thiền sàng
Phật pháp tương hà thị?
Xưa không chức Trụ trì
Truyền thọ bằng pháp chỉ
Ai ngộ được sắc không
Liền siêu thoát sinh tử
Tăng hèn mờ bản lai
Sao biết Tây quy lý
Mua thiếp ngồi giường thiền
Đạo ta nhờ chi nhỉ?

MẠI PHIẾN LÃO BÀ THỦ GIÀ NHẬT: 賣扇老婆手遮日 Bà già bán quạt dùng tay che nắng mà không biết dùng đến cây quạt của mình.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ người mê, chẳng ngộ ông Phật tự tâm, lại chạy khắp nơi thưa hỏi, tìm kiếm.

Tiết Kính Sơn Tông Cảo Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 問：心佛俱忘時如何？師曰：賣扇老婆手遮日。Hỏi: Lúc tâm Phật đều quên thì thế nào? Sư nói: Bà già bán quạt dùng tay che nắng.

MẠI SINH KHƯƠNG HÁN: 賣生薑漢 Gã bán gừng sống.

Tức thiền sư Tự Bảo, pháp tự của Ngũ Tổ Giới, đời thứ 9 phái Thanh Nguyên.

Thiền sư là người rất nghiêm cẩn, khi ở với Ngũ Tổ đã từng làm chức coi kho. Nhân khi Ngũ Tổ có bệnh, ngài sai thị giả tới kho lấy gừng để sắc thuốc. Tự Bảo liền trách mắng thị giả. Thị giả bạch lại với Ngũ Tổ. Tổ đưa tiền cho thị giả đem tới kho để mua, lúc ấy Tự Bảo mới chịu đưa gừng cho thị giả.

Thiền Uyển Mông Cầu Thập Di ghi: 後筠州洞山闕人、郡守以書託戒舉所知者主之。戒曰：賣生薑漢住得、遂出世住洞山。Về sau ở Động Sơn thuộc Quân Châu thiếu người, quan quận viết thư nhờ Tổ tiến cử một vị Trụ trì. Giới nói: Gã bán gừng sống trụ được. Tự Bảo liền đi làm Trụ trì Động Sơn.

MẠI TỈNH TỈNH: 賣惺惺 Bán đi sự thông minh.

Tiết Sùng Giác Không Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 灌溪老漢向十字街頭、逞風流、賣惺惺。Lão già Quán Khê ở ngã tư đường khoe phong lưu, bán đi sự thông minh của mình.

MẠI TỬ MIÊU ĐẦU: 賣死猫頭 Bán đầu mèo chết.

Đầu mèo khi đã chết thì tanh hôi lạ thường, nhưng đây lại cốt để tỷ dụ cho sự việc quý báu hướng thượng.

TLBH q. 4 ghi:

圓通不開生藥鋪
單單只賣死貓頭
不知那箇無思算
喫著通身冷汗流

Viên Thông bất khai sinh dược phố
Đan đan chỉ mại tử miêu đầu
Bất tri na cá vô tư toán
Khiết trước thông thân lãnh hãn lưu.
Viên Thông chẳng bán thuốc cứu người,
Chuyên bán đầu mèo chết mà thôi.
Đâu hay cái đó không toan tính,
Nuốt nhằm thân thể toát mồ hôi.

MAN: 謾 Uổng phí, phí công vô ích.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 上堂：假言唱道、落在今時。設使無舌人解語、無腳人能行、要且未能與那一人相應。還會麼？龍吟徒側耳、虎嘯謾沉吟。Sư thượng đường: Mượn lời lúc này lại mắc kẹt. Dù cho người không lưỡi biết nói, người không chân lại hay đi nhưng vẫn chưa thể cùng người ấy tương ưng. Có biết chăng? Rồng ngâm luống lắng tai, cọp gầm uổng trầm ngâm.

MÃN GIÁC: 滿覺 **(1052-1096)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 8, nối pháp Thiền sư Quảng Trí. Sư họ Nguyễn tên Trường, quê ở Lũng Chiền làng An Cách, miền Bắc Việt Nam.

Lúc Lý Nhân Tông lên ngôi, vì có lòng mến sư nên ban hiệu là Hoài Tín. Khoảng niên hiệu Anh Võ Chiêu Thắng (1076-1084), sư dâng biểu xuất gia, theo học với Thiền sư Quảng Trí và được truyền tâm ấn. Sau, sư xem

Đại tạng kinh được trí vô sư, là bậc lãnh tụ pháp môn trong một thời vậy. Kệ thị tịch:

春去百花落
春到百花開
事逐眼前過
老從頭上來
莫謂春殘花落盡
庭前昨夜一枝梅
»Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tùng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai«.
»Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước, một cành mai«.

Nói kệ xong, sư ngồi kiết già thị tịch, thọ 45 tuổi, được 19 tuổi hạ. Vua ban thụy là Mãn Giác. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

MÃN KHỞI: 滿起 **(?-1562)** Thiền sư đời Minh, họ Ngưu, người đời gọi là »Bạch Nhân thượng nhân«, người xứ An Châu (nay là huyện Cao Dương, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc; nối pháp Hòa thượng Tây Tông ở núi Phục Ngưu. Sau đó ở ẩn tại núi này chẳng muốn ra ngoài. Thiền lữ nghe danh kéo đến thưa hỏi. Mãn Khởi không thích tiếp xúc liền bỏ lên núi Ngũ Đài, vào Bắc Kinh ở chùa Thiên Khánh, đồ chúng hơn 500 vị, trong ngoài kinh thành kéo đến cúng dường. Sư giới luật tinh nghiêm, tu trì khổ hạnh, khéo gầy phúc nghiệp, lần lượt in ra 13 bộ »Long Tạng« trưng bày ở các ngôi chùa lớn nổi tiếng.

MANG MANG: 忙忙 Còn gọi: Mang nhiên.

Mờ mịt, mơ màng không ngộ.

LTNL ghi: 道流。眞佛無形。眞道無體。眞法無相。三法混融和合一處。辨既不得。喚作忙忙業識眾生。Các bạn tu! Phật thật không có hình, đạo thật không có thể, pháp thật không có tướng. Ba pháp trộn lẫn hòa hợp một chỗ. Phân biệt đã không được, gọi là chúng sinh nghiệp thức mờ mịt.

MANH GIÀ HẠT BỔNG: 盲枷瞎棒 Gông mù gậy đui.

Dụ cho việc trừng phạt cẩu thả.

HNNL ghi: 師云：（臨濟）喝亦打、禮拜亦打、還有親疏也無？若無親疏、臨濟不可盲枷瞎棒去也。Sư nói: (Lâm Tế) hét cũng đánh, lễ bái cũng đánh, vậy có thân sơ hay là không? Nếu không có thân sơ, Lâm Tế không thể trừng phạt cẩu thả như thế.

MANH MANH TƯƠNG DẪN: 盲盲相引 Người mù dẫn đường cho kẻ đui.

Tỷ dụ tự mình chưa ngộ Phật pháp, lại muốn tế độ chúng sinh, hậu quả chính mình mới là kẻ đáng thương.

Chép lại phần Duyên khởi Nguyên Bản Tào Khê Pháp Bảo Đàn Kinh do Vương Khởi Long ghi: 古德錯下轉語罪作野狐。昭明科分（金剛）苦受地獄。檀經宗趣、無欠無餘、有何有餘可節？有何有足可文？此亦宗寶之盲盲相引者。Cổ đức hạ lầm một chuyển ngữ bị phạt làm chồn hoang, Chiêu Minh phân khoa kinh Kim Cang nên thọ khổ địa ngục. Tông chỉ của Đàn Kinh không thiếu không dư, đâu có gì dư để đáng rút gọn? Đâu có gì thiếu để đáng vẽ vời? Đây cũng là việc làm của người mù dẫn đường cho kẻ đui của Tông Bảo.

(Tông Bảo: vị tăng đời Nguyên, từng cải biên Đàn Kinh).

MANH QUY TRỊ MỘC: 盲龜值木 Gọi đủ: Manh quy trị phù mộc khổng.

Rùa mù gặp bộng cây.

Tiết Phong Huyệt Diên Chiểu Hòa thượng trong NĐHN q. 11 ghi: 盲龜值木雖優穩、枯木生華物外春。Rùa mù gặp bộng cây dù là việc ít có, song cây khô trổ hoa mới là việc ít có hơn.

MÃNH HỎA THIẾT SÀNG: 猛火鐵牀 Giường sắt rực lửa.

Hình phạt tàn khốc ở chốn địa

ngục trong thần thoại Phật giáo.

NTNL q. thượng ghi: 開寒冰地獄、口是禍門；發猛火鐵床、身爲苦具。Mở địa ngục hàn băng, miệng là cửa họa; dựng giường sắt rực lửa, thân là cái chịu khổ.

MÃNH LIỆT: 猛烈 Ý nói phấn chấn tinh thần, siêng năng tu tập.

NTNL q. thượng ghi:

今朝九月初一、
打板普請坐禪
第一切忌瞎睡、
直下猛烈爲先
忽然爆破漆桶、
豁如雲散秋天
Kim triêu cửu ngoạt sơ nhất
Đả bản phổ thỉnh tọa thiền
Đệ nhất thiết kỵ hạt thùy
Trực hạ mãnh liệt vi tiên
Hốt nhiên bộc phá tất dũng
Khoát như vân tán thu thiên.
Sáng nay mồng một tháng chín
Đánh bảng phổ thỉnh tọa thiền
Rất kỵ mơ màng ngủ gật
Lập tức phấn chấn tinh thần
Bỗng nhiên đập vỡ thùng sơn
Rộng như trời thu quang đãng.

MÃNH LỢI: 猛利 Nhà Phật gọi người có niềm tin kiên định chẳng đổi, tu hành siêng năng, tiến nhanh là người mãnh lợi.

BNL q. 1 ghi: 德山本是講僧。在西蜀講金剛經。因教中道。金剛喻定。後得智中。千劫學佛威儀。萬劫學佛細行。然後成佛。他南方魔子。便說即心是佛。遂發憤。擔疏鈔行腳。直往南方。破這魔子輩。看他恁麼發憤。也是箇猛利底漢。Đức Sơn vốn là một giảng sư, giảng kinh Kim Cang ở Tây Thục. Do trong kinh nói: Bậc đắc Kim Cang Dụ Định, vào Hậu đắc trí còn phải ngàn kiếp học oai nghi Phật, muôn kiếp học tế hạnh Phật, rồi sau mới thành Phật. Ma quỷ ở phương nam lại nói tức tâm tức Phật, nên sư phát phẫn gánh sớ sao đi hành cước thẳng đến phương nam để dẹp hết bọn ma quỷ này. Xem ông ta phát phẫn thế ấy cũng là một người mãnh lợi vậy.

MẠNH BÁT LANG: 孟八郎 Mạnh là sóng dữ; bát lang là thứ tự xếp hàng. Mạnh Bát Lang chỉ cho người không theo đạo lý mà hành sự.

Thiền tông thường dùng từ này để hình dung gã đàn ông lỗ mãng.

Chương Nam Tuyền Phổ Nguyện trong CĐTĐL q. 8 ghi: 孟八郎又恁麼去也。Gã lỗ mãng hãy cứ như thế!

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

MẠT: 抹 Vượt qua, thấu qua.

Tiết Tông thừa Yếu nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 既到者箇境界、猶疑聖見未忘、未爲究竟、更須打箇〖⿰足孛〗跳、抹過上頭關、踏著佛祖行不到處、始是究竟不疑之地。Đã đến cảnh giới này, còn nghi Thánh kiến (kiến giải về Thánh) chưa quên. Thánh kiến chưa quên thì chưa phải cứu cánh, còn cần phải nhảy một cái, vượt qua cửa ải thiền giẫm lên chỗ Phật Tổ đi chẳng đến, mới là chỗ cứu cánh chẳng nghi.

MẠT ĐẠI: 末代 Còn gọi: Mạt pháp.

Thời đại mạt pháp.

Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 末代弘法魔事必多、參進者則取辱、過侈者即招非。Hoằng pháp trong thời đại mạt pháp ma sự ắt nhiều, kẻ tham tiến ắt bị nhục, khoác lác ắt lỗi lầm.

MẠT HẬU CÚ: 末後句 Còn gọi: Mạt hậu nhất cú, Mạt hậu nhất ngôn.

Một câu nói sau cùng đạt đến chỗ triệt để tỉnh ngộ, cũng là câu nói hết sức quan trọng, có tác dụng quyết định đến toàn bộ công phu tham thiền.

Tiết Hoàng Long Pháp Trung Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 吾有末後句、待歸要汝遵。Ta có một câu rốt sau, chờ trở về muốn ông tuân theo.

MẠT HẬU NHẤT CÚ, THỈ ĐÁO LAO QUAN: 末後一句、始到牢關 Câu nói sau cùng hết sức quan trọng, mới đạt đến cửa ải thiền triệt để tỉnh ngộ. Lao

quan: Đoạn hết những vọng tâm phân biệt, chẳng chịu bỏ qua.

BNL q. 1 ghi: 末後一句。始到牢關。指南之旨不在言詮。Một câu cuối cùng mới đến lao quan, ý tứ chỉ nam, chẳng ở ngôn ngữ.

PKNL q. 2 ghi: 末後一句、始到牢關、把斷要津、不通凡聖。Một câu cuối cùng mới đến lao quan, quét sạch địa vị, chẳng cho lọt vào phàm thánh.

MẠT THƯỢNG: 末上 Ban đầu.

Thư đáp Bối Vận Thuộc trong MANL ghi: 每見士大夫。著意學此道極多。只恐末上撞著道眼不明宗師。胡說亂道。將古今言句。妄意穿鑿。以爲極則。貴圖稱他會禪。此是第一等大病。Từng thấy sĩ đại phu chăm chỉ học đạo rất nhiều, chỉ sợ ban đầu gặp phải bậc tông sư đạo nhãn chưa sáng, ăn nói lung tung, đem ngôn cú cổ kim suy nghĩ xằng bậy xuyên tạc, cho là cực tắc, mưu cầu khen ông ta hiểu thiền, đây là bệnh lớn hạng nhất.

MẠT THƯỢNG TRƯỚC CƯỚC THỦ XỨ: 末上著脚手處 Chỗ âm thầm sắp đặt trước tiên, chỉ cho người tham thiền trước hết phải có nền tảng tư tưởng, chuẩn bị tinh thần và phương thức vào đạo.

MANL ghi: 古人拈一機。示一境。無不精徹淵奧。廓徹聖凡恰似壯士架千鈞弩。百發百中。爲他末上著腳手處牢固。外物搖撼不動。終有成立之節。Người xưa đưa ra một cơ, chỉ dạy một cảnh, không có cái nào chẳng tinh tế sâu kín, thấu suốt thánh phàm, giống kẻ tráng sĩ giương cây cung ngàn cân, trăm phát trăm trúng. Vì người mà âm thầm sắp đặt chỗ nền tảng ban đầu một cách vững chắc, dù ngoại vật lung lay cũng chẳng động; rốt cuộc có thời tiết thành tựu.

MẶC CHIẾU THIỀN: 默照禪 Thiền phong do thiền sư Hoằng Trí Chính Giác của tông Tào Động đời Tống đề xướng.

Mặc chỉ cho lặng lẽ chuyên tâm tọa thiền. Chiếu tức là dùng huệ để chiếu soi tâm tính linh tri bản nguyên thanh tịnh. Chính Giác cho rằng:

Thật tướng tức là tướng mà vô tướng.
Chân tâm tức là tâm mà vô tâm.
Chân đắc tức là đắc cái vô đắc.
Chân dụng tức là dụng mà vô dụng.

Nên chủ trương rằng Tọa không trần lự (ngồi không lo toan) để lặng lẽ tịnh chiếu, ngây ngây ngồi định, không cần mong cầu đại ngộ, chỉ đem thái độ vô sở đắc, vô sở ngộ để tọa thiền.

Thiền phong này bị Đại Huệ Tông Cảo, là thiền sư tông Lâm Tế cùng thời đả kích kịch liệt, chê thiền pháp của sư là: Mặc chiếu tà thiền, Vô sự thiền, Khô mộc tử khôi thiền. Bởi vì thiền phong của Tông Cảo vốn khác xa với thiền phong của Chính Giác, nhấn mạnh đến việc nhờ cổ tắc công án để khế nhập tâm tính, gặp cơ duyên liền triệt ngộ, nên cực lực phê bình phương pháp của các đệ tử của Chính Giác là tọa thiền lặng lẽ xoay mặt vào vách, bỏ mất việc tham ngộ tu chứng. Đối lại, thiền sư Chính Giác làm một bài văn Mặc Chiếu minh (Toàn thiên gồm 72 câu thơ, mỗi câu 4 chữ) để phản bác lại, đưa ra tác dụng hoạt bát của huệ mà Mặc chiếu thiền sử dụng được, tự nhiên có năng lực soi thấu nguồn gốc của tâm tính, là chân thiền chính truyền của Phật Tổ, mỉa mai thiền pháp của Tông Cảo chỉ là câu nệ vào Khán thoại thiền của công án mà thôi.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

MÂN ĐỨC: 旻德 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư từng đến Ngụy phủ (nay là Đại Danh Hà Bắc) để tham vấn Hòa thượng Đại Giác và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sư trụ viện Trừng Lâm, Lô Châu (nay là huyện Hợp Phì, An Huy). Một hôm có vị tăng hỏi: »Thế nào là đạo?« Sư đáp: »Lão tăng ở viện Trừng Lâm đã lâu«. Tăng hỏi thêm: »Thế nào là người trong đạo?« Sư đáp: »Áo rách mặc hoài trải mấy năm«.

MẬT: 密 Thiền pháp được truyền riêng một cách cẩn thận nên gọi là Mật.

Chữ Mật của nhà Thiền được thể hiện ở các phương diện: Truyền riêng tâm ấn, chẳng câu nệ văn tự, tự tâm tự ngộ và lựa chọn người nối pháp một cách nghiêm ngặt. Nhờ vào đặc điểm này mà phân biệt được thiền pháp với pháp khác, đồng thời nó cũng hiển bày sắc thái thần bí về hành vi tôn giáo của Thiền.

Huệ Năng truyện trong TCTT q. 8 ghi: 忍密已法衣寄托、曰：古我先師傳相付授、豈徒爾哉？嗚呼！後世受吾衣者命若懸絲、小子識之！ Ngũ tổ Hoằng Nhẫn bí mật lấy pháp y gửi gắm cho Lục tổ Huệ Năng và nói: Xưa kia, khi Thầy ta sắp thị tịch có đưa cho ta, ta há không đưa cho ngươi sao? Than ôi! Đời sau, người nào nhận y của ta thì mạng sống rất bấp bênh, tiểu tử cần biết đó!

MẬT AM HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC: 密菴和尚語錄 Còn gọi: Mật Am Hàm Kiệt Thiền sư ngữ lục, Mật Am lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Mật Am Hàm Kiệt soạn vào đời Tống, các vị: Tùng Nguyên Sùng Nhạc, Tiếu Am Liễu Ngộ biên tập, được xếp vào Tục Tang kinh tập 121 trang 417. Nội dung gồm có ngữ lục trong 7 hội như: Càn Minh Thiền Viện, Thái Bình Hưng Quốc Thiền Tự, Hoa Tạng Thiền Tự, Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự... cho đến Tiểu tham, Phổ thuyết, Tụng tán, Kệ tụng, Pháp ngữ, Tháp minh. Đầu quyển có lời tựa của Trương Tư. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Thuần Hy thứ 15 (1188).

MẬT ẤN: 密印 Hiệu của Thiền sư Chân Truyền đời Thanh. X. Chân Truyền.

MẬT ẤN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 密印禪師語錄 Ngữ lục, 12 quyển, do Mật Ấn Chân Truyền sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh soạn, nhóm ông Như Vĩ ... biên tập. Nội dung gồm: Những lời thượng đường, Tiểu tham, Khai thị, Pháp ngữ, Cơ duyên, Khám biện, Niêm vấn đại tụng, Tụng cổ, Thi, Tụng, Kệ, Tán của Thiền sư Chân Truyền.

MẬT ẤN TỰ: 密印寺 Chùa nằm trên núi Đại Qui, cách Tây thành 90km thuộc huyện Ninh Hương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Chùa được tướng quốc Bùi Hưu xây dựng vào niên hiệu Nguyên Hòa thứ 2 (807) đời Đường, cốt để Thiền sư Linh Hựu có nơi giáo hóa; là cái nôi của tông Quy Ngưỡng, hưng thạnh một thời. Trải qua nhiều phen bị hủy hoại và được sửa sang, hiện còn các kiến trúc như: Vạn Phật điện, Đông tây phối điện, Pháp đường, Sơn môn (cổng). Trên cổng có bảng đề »Thập Phương Mật Ấn Tự«, hai bên khắc hai câu đối, nét chữ già giặn cứng cáp như sau:

»Pháp vũ lai Hoành Nhạc,
Tông phong khải Ngưỡng Sơn«.
»Mưa pháp đến Hoành Nhạc
Gió thiền mở Ngưỡng Sơn«.

Vạn Phật điện được trùng tu vào năm 1933, mái chồng cao tận đỉnh núi, cao khoảng 27 mét. Tầng mái dưới cùng có treo 8 cái phong linh, khi gặp gió thổi vang lên những tiếng leng keng, mái ngói pha lê sắc vàng sáng rực dưới ánh mặt trời; 38 cây cột bằng đá mài chống đỡ điện vũ, chu vi mỗi cây 2 người ôm không giáp. Mặt trong của 4 bức tường, từ chân tường lên đến đầu vách đều được khảm bằng những viên gạch đúc, mỗi viên vuông vức, mỗi cạnh 30cm, trên có in hình một tượng Phật dáng vẻ sinh động, được trang trí bằng nhũ vàng, tất cả gồm 12.218 vị khiến cho toàn thể đại điện có màu sắc rực rỡ, không khí đầy vẻ trang nghiêm thần bí, nên mới có tên gọi là Vạn Phật điện. Phía sau điện này là Pháp đường, hai bên có hành lang dài ăn thông với hai mái Đông tây phối điện.

MẬT HẠNH NHẪN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 密行忍禪師語錄 Gọi đủ: Hành Châu Khai Phong Mật Hạnh Nhẫn Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 3 quyển, do

Mật Hạnh Tịch Nhẫn soạn vào đời Minh, nhóm ông: Minh Quảng... biên tập.

Quyển 1: Những lời thượng đường.

Quyển 2: Cơ duyên, Pháp ngữ, Chức sự bảng, An thiền bảng.

Quyển 3: Tụng cổ, Thi kệ, Tán.

Sách này được ấn hành vào khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh.

MẬT NGỮ: 密語 Lời nói khế cơ của nhà thiền, lời nói đặc biệt khai thị người học lãnh ngộ thiền pháp.

MẬT NHAM: 密巖 Hiệu của Thiền sư Đạt Cương đời Thanh. X. Đạt Cương.

MẬT PHÓ: 密付 Trao truyền thiền pháp một cách riêng khác và cẩn thận.

ULL ghi: 十方諸佛出世、秖共說一心法、所以佛密付與摩訶大迦葉。此一心法體、盡虛空、遍法界、名爲諸佛。理論這個法、豈是汝於言句上解得他、亦不是於一機一境上見得他。此意唯是默契。Mười phương chư Phật ra đời, chỉ cùng nói pháp nhất tâm, thế nên Phật mật phó cho Ma ha Đại Ca-diếp. Pháp thể nhất tâm này tột hư không, khắp pháp giới được gọi tên là Chư Phật. Nghị luận về pháp này đâu thể trên lời nói mà ngươi hiểu được ư? Cũng chẳng phải ở trên một cơ một cảnh mà thấy được, ý này chỉ là thầm khế hợp mà thôi.

MẬT TẠI NHỮ BIÊN: 密在汝邊 Bí mật ở bên ông.

Nghĩa là pháp của Phật Tổ truyền dạy chẳng có gì bí mật, nó ở bên cạnh chúng ta mà thôi.

Tắc 23, VMQ ghi: 汝若返照自己面目、密卻在汝邊。Nếu ông soi lại mặt mũi của chính mình thì bí mật ở bên ông.

MẬT TẠNG KHAI THIỀN SƯ DI CẢO: 密藏開禪師遺稿 Sách, 2 quyển, do Mật Tạng Đạo Khai soạn vào đời Minh. Quyển thượng bao gồm những bản thảo của sư dâng lên Từ Thánh Hoàng Thái Hậu để quyên góp tiền khắc Đại Tạng Văn, khắc Đại Tạng Nguyện Văn tổng cộng là 50 thiên. Quyển hạ gồm những bản thảo dâng lên Hòa thượng Bản sư và cư sĩ Từ Hải Thân, tổng cộng là 64 thiên.

MẬT VÂN: 密雲 Hiệu của Thiền sư Viên Ngộ đời Minh. X. Viên Ngộ.

MẬT VÂN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 密雲禪師語錄 Ngữ lục, 13 quyển, do Mật Vân Viên Ngộ soạn vào đời Minh, Sơn Ông Đạo Mân biên tập. Nội dung gồm: Những lời thượng đường, Khai thị, Tiểu tham, Cơ duyên vấn đáp, Cơ duyên khám biện, Pháp ngữ, Thư vấn, Cử cổ, Niêm cổ, Đại cổ, Tụng cổ, Tán, Kệ, Tháp minh, Hành trạng, Niên phổ của Thiền sư Viên Ngộ. Sách này được khắc bản vào đời Minh. *

MẬT Ý: 密意 Còn gọi: Mật mật ý.

Chỉ Thiền pháp truyền riêng tâm ấn, chẳng câu nệ văn tự, tự tâm tự ngộ.

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 尼問：如何是密密意？師以手掐之。尼曰：和尚猶有這箇在。師曰：卻是你有這箇在。Ni hỏi: Cái gì là ý mật mật? Sư lấy tay véo vào mình cô ni một cái. Ni nói: Hòa thượng còn có cái đó. Sư nói: Trái lại ngươi mới còn cái đó.

MẬU CỔ LÂM: 茂古林 Thiền sư Thanh Mậu đời Nguyên tự Cổ Lâm, người đời gọi là Mậu Cổ Lâm. X. Thanh Mậu.

MÊ BA THẢO NGUYÊN: 迷波討源 Quên sóng tìm nước.

Dụ cho quên mất cội nguồn tự tâm, ý đồ tìm kiếm cội nguồn bên ngoài. Đây là phương pháp tham thiền sai lầm.

Tiết Linh Ẩn Thanh Tủng Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 且如今直下承當、頓豁本心、皎然無一物可作見聞。若離心別求解脫者、古人喚作迷波討源、卒難曉悟。Chẳng hạn như hôm nay lập tức thừa đương, đốn ngộ bản tâm, rõ ràng không một vật để thấy nghe. Nếu kẻ nào lìa tâm mà riêng cầu giải thoát, cổ nhân gọi là quên sóng tìm nước, rốt cuộc khó tỏ ngộ.

MÊ ĐẦU NHẬN ẢNH: 迷頭認影 Quên đầu nhận bóng.

Kẻ ngu si quên mất chân tính chính mình, lại cho giả tướng là thật.

Tiết Đại Ngu Thủ Chi Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 若向言中取則、句裡明機、也似迷頭認影。Nếu nhằm trong lời chọn phép tắc, trong câu rõ thiền cơ, cũng giống như quên đầu nhận bóng.

MÊ LÊ MA LA: 迷黎麻羅 Còn gọi: Mê lý ma la, Di lê ma la, Mê lưu một loạn. Con mắt mù mờ.

Tắc 51, BNL ghi: 若忽眼目迷黎麻羅、到處逢問便問、逢答便答、殊不知鼻孔在別人手裏。Nếu bỗng nhiên con mắt bị mù mờ, gặp người hỏi liền hỏi, gặp người đáp liền đáp, đâu biết rằng lỗ mũi ông ta đã nằm trong tay người khác rồi.

MÊ PHÙNG ĐẠT-MA: 迷逢達磨 Mơ màng thấy Bồ-đề Đạt-ma.

Dụ cho lãnh ngộ thiền chỉ.

Tiết Đại Hồng Báo Ân Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 上堂：如斯話會、誰是知音？直饒向一句下、千眼頓開、端的有幾箇是迷逢達磨！諸人要識達磨祖師麼？Thượng đường: Thông qua lời nói mà lãnh hội như thế ai là tri âm? Giả sử ngay dưới một câu ngàn mắt chợt mở, thật ra có mấy ai lãnh ngộ được thiền chỉ? Các ông muốn biết Tổ sư Đạt-ma không?

MỄ HÒA THƯỢNG: 米和尚 Thiền sư đời Đường, còn gọi là »Thất sư«; nối pháp Thiền sư Linh Hựu, thuộc tông Quy Ngưỡng. Sư trở về chùa Thọ Nghiệp ở phủ Kinh Triệu (nay là Tây An).

Có một vị lão túc hỏi: Đoạn dây thừng trong đêm trăng, người đời gọi là con rắn; chưa biết Thất sư thấy Phật gọi là gì? Sư đáp: Nếu có Phật kiến tức đồng với chúng sinh. Sư giỏi biện tài, nổi tiếng vào thời ấy.

MỊ NGỮ: 寐語 Nói mớ, nói càn.

LTNL ghi: 這箇老漢寐語作什麼。Lão già này nói mớ làm gì?

MIỄN MIỄN HIỂN HIỂN: 目面目面睨睨 Mê mẩn, lờ mờ.

Tiết Thê Hiền Trí Thiên Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 上堂：是甚麼物、得恁頑頑囂囂、目面目面睨睨？Thiền sư Trí Thiên ở chùa Thê Hiền thượng đường, nói: Là vật gì mà ngu ngơ lờ mờ như thế?

MIẾT ĐỊA: 瞥地 Còn gọi: Nhất miết, miết nhiên.

1. Cấp tốc, qua nhanh. Miết có nghĩa là chớp nhoáng, chớp mắt; địa là trợ từ.

Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư ngữ lục q. 25 ghi: 古人公案、舊所茫然、時復瞥地、此非自昧者。Công án của người xưa, chỗ cũ mờ mịt, thời gian lại qua nhanh, đây không phải tự làm mình mê muội.

2. Lãnh ngộ, triệt ngộ.

Tiết Tuyết Phong Khâm Sơn Chủ trong NĐHN q. 15 ghi: 上堂：昨日一、今日二、不用思量、快須瞥地。不瞥地、蹉過平生沒巴鼻。咄！Sư thượng đường nói: Hôm qua là một, hôm nay là hai, khỏi cần suy nghĩ mà phải mau mau lãnh ngộ. Nếu chẳng lãnh ngộ thì luống cả một đời không thể nắm bắt. Một tiếng quát.

MIẾT TỴ: 鱉鼻 Con rắn lớn.

Dụ chỉ cơ phong bức bách người học của thiền sư hoặc dụ cho cơ ngữ nghiệt ngã, nghiêm khắc.

Tiết Thiện Bản Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 上堂：上不見天、下不見地。偪塞虛空、無處回避。爲君明破即不中、且向南山看鱉鼻。擲拄杖下座。Sư thượng đường nói: Trên chẳng thấy trời, dưới chẳng thấy đất, đầy ắp hư không không có chỗ trốn tránh. Nếu nói công khai cho ngươi thì không trúng. Hay là ngươi đến Nam Sơn xem con rắn lớn đi! Sư ném cây gậy rồi bước xuống tòa.

MIỆT KHIẾT: 懱猰 Lải nhải rằng mình thấp kém.

Tiết Tịnh Đức Trí Quân Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 上座莫恁麼懱猥地。他古人道、沙門眼把定世界、函蓋乾坤、綿綿不漏絲髮。所以諸佛讚歎、讚歎不及比喻、比喻不及道。上座威光赫奕、亙古亙今、幸有如是家風、何不紹續取、爲甚麼自生卑劣、枉受辛勤、不能曉悟。Thượng tọa chớ có lải nhải rằng mình thấp kém như thế. Người xưa nói: Con mắt sa-môn định đoạt thế giới, bao trùm càn khôn, khít khao chẳng lọt mảy tóc. Thế nên chư Phật tán thán, tán thán chẳng bằng tỷ dụ, tỷ dụ chẳng bằng nói. Thượng tọa oai quang sáng ngời, xưa nay còn mãi; may mắn có được gia phong như thế, sao chẳng tiếp tục kế thừa? Vì sao tự sinh lòng hèn nhát, uổng chịu vất vả, mà không sớm tỉnh?

MIỆT MIỆT TIẾT TIẾT: 懱懱俔俔 Lải nhải tự ti (cho rằng mình thấp kém).

Tiết La Hán Quế Sâm Hòa thượng trong CĐTĐL q. 28 ghi: 汝向什麼處下口。試道看。還有一法近得法。還有一法遠得汝麼。同得汝異得汝麼。既然如是爲什麼卻特地艱難去。蓋爲不丈夫男子。懱懱俔俔無些子威光。慼慼地遮護箇意根。恐怕人問著。Ngươi nhằm chỗ nào mở miệng? Thử nói xem. Có pháp nào thích hợp với ngươi, hay ít thích hợp với ngươi? Có thể giống hay có thể khác với ngươi không? Đã như thế, vì sao lại quá khó khăn? Bởi vì ngươi chẳng có chí trượng phu, lải nhải rằng mình thấp kém, không có lấy một chút oai phong, nơm nớp che đậy ý căn, sợ người hỏi đến.

MIÊU MẠO: 描邈 Miêu tả, thể hiện.

Tiết Đề hình Quách Tường Chính cư sĩ trong NĐHN q. 19 ghi: 此一瓣香、爇向爐中、供養我堂頭法兄禪師、伏願於方廣座上、擘開面門、放出先師形相、與他諸人描邈。何以如此? Một mảnh hương này đốt trong lò cúng dường Thiền sư Đường đầu pháp huynh của ta, nguyện cho trên tòa rộng lớn từ khuôn mặt phóng ra hình tướng tiên sư để thể hiện cho người xem, vì sao như thế?

MINH AN ĐẠI SƯ: 明安大師 Thụy hiệu của Thiền sư Cảnh Diên đời Tống. X. Cảnh Diên.

MINH BẢN: 明本 **(1263-1323)** Thiền sư đời Nguyên, họ Tôn, tự Huyễn Trụ, hiệu Trung Phong, người xứ Tiền Đường (nay là Hàng Châu) Trung Quốc. Năm 15 tuổi xuất gia, 24 tuổi tham học nơi Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu. Một hôm, sư đọc kinh Kim Cang có tỉnh. Nguyên Diệu trao cho sư câu thoại đầu, khổ tham trong 10 năm mới được siêu thoát và nối pháp Ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sư đi khắp nơi, không có chỗ ở nhất định, hoặc ở trong thuyền, hoặc trụ am thất, tự xưng là »Huyễn Trụ Lão nhân«. Hễ có dựng am nào cũng đề tên »Huyễn Trụ«. Sư giỏi làm thơ, từng xướng họa với nhóm ông Triệu Mạnh Phủ. Thụy hiệu: Trí Giác Thiền sư, Phổ Ứng Quốc Sư. Tác phẩm: Huyễn Trụ Am Thanh Quy, Trung Phong quảng lục.

MINH CHÂN THIỀN SƯ: 明眞禪師 Hiệu của Thiền sư Hoằng Đạo đời Ngũ Đại. X. Hoằng Đạo.

MINH CHÂU A-DỤC VƯƠNG SƠN CHÍ: 明州阿育王山志 Chí, 10 quyển, do Quách Tử Chương soạn vào đời Minh. Vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh, Quách Tử Chương dựa theo thể lệ của »Phổ Đà Sơn Chí« để biên tập »Minh Châu A-dục Vương Sơn Chí«, xếp thứ tự theo loại, gồm tất cả 10 loại, mỗi loại 1 quyển như sau:

1. Địa dư dung kết.
2. Xá-lợi duyên khởi.
3. Tháp miếu quy chế.
4. Vương thần sùng sự.
5. Thần minh hiệu linh.
6. Thoại ứng nan tư.
7. Phúc điền thường trụ.
8. Cao tăng truyền pháp.
9. Đề xướng tông thừa.

10. Ngọc cơ xã vịnh.

Khoảng niên hiệu Càn Long (1736-1795), vị Trụ trì chùa A-dục Vương là Uyển Thuyên sưu tập thêm phần nghệ văn rồi biên thành Tục chí, gồm có 6 quyển. Vào niên hiệu Càn Long thứ 22 (1757), ông đem phối hợp 2 bản: Chính và Tục để khắc bản, gồm 16 quyển, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1.

MINH CHÂU NHẠC LÂM TỰ CHÍ: 明州樂林寺志 Chí, 6 quyển, do Đới Minh Tông soạn vào đời Thanh, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1.

Chùa Nhạc Lâm ở Phụng Hóa tỉnh Chiết Giang được khai sáng vào khoảng niên hiệu Đại Trung (847-859) đời Đường. Khi ấy có vị tăng quải một bao bố đi đến chùa này, tự xưng là Trường Đinh Tử, người thời ấy gọi sư là »Bố Đại Hòa thượng«, hoặc »Hoan Hỷ Hòa thượng«. Về sau, sư ngồi dưới mái phía đông chùa này thị tịch, chư tăng cho là thần dị và bảo sư là Di-lặc. Từ đó trở đi, chùa Nhạc Lâm nhờ đạo tràng Di-lặc mà nổi tiếng ở đời, là 1 trong 3 thánh địa Phật giáo ở Minh Châu. Khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, Hòa thượng Khải Công xây cất lại chùa này. Đới Minh Tông nhận thấy trước đây chùa không có quyển CHÍ nào nên ông thu thập tư liệu, biên tập thành sách này. Nội dung gồm có 10 loại: Tự đồ, Phạm vũ, Danh thắng, Cổ tích, Pháp sản, Pháp hệ, Nghệ văn, Thi phú, Danh thích, Tháp minh, do thu thập các văn hiến về chùa Nhạc Lâm kể từ niên hiệu Khang Hy đời Thanh trở về trước thành 1 bộ sưu tập hoàn mỹ.

MINH ĐẦU: 明頭

1. Người sáng suốt.

Tiết Long Tế Thiệu Tu Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 僧問：見色便見心。露柱是色、如何是心? 師曰：幸然未會、且莫詐明頭。Tăng hỏi: Thấy sắc liền thấy tâm. Cây cột là sắc, cái gì là tâm? Sư đáp: May mà ngươi chưa hội, nhưng chớ có lừa người sáng suốt.

2. Chỗ sáng sủa.

Tiết Trấn Châu Phổ Hóa Hòa thượng trong NĐHN q. 4 ghi: 師振一箇鈴、云：明頭來、明頭打。暗頭來、暗頭打。四方八面來、旋風打。虛空來、連架打。Sư lắc một cái linh, nói: Sáng đến thì đánh chỗ sáng, tối đến thì đánh chỗ tối, tám mặt đến thì xoay vần đánh, hư không đến thì cả mình đánh.

MINH ĐỨC: 明德 **(1290-1372)** Thiền sư đời Nguyên, tên tục là Chu Quốc Xương, hiệu Cô Phong. Năm 15 tuổi xuất gia, ban đầu yết kiến ngài Trúc Tây Thản Công ở chùa Thiên Đồng. Lại tham ngài Hối Cơ Hy Công ở chùa Tịnh Từ Hàng Châu. Sau tham Song Lâm Minh Cực Tuấn Công, được bổ làm Tri tạng, ít lâu sau giữ chức Thủ tọa. Sư trụ chùa Đông Thiền ở Tùng Giang (nay thuộc Thượng Hải), chùa Bảo Ninh ở núi Tập Khánh, chùa Tịnh Từ ở Hàng Châu. Về già, sư trở về am Trúc Lâm ở Hồ Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Tác phẩm: Tứ Hội ngữ lục.

MINH GIÁC: 明覺 Thiền sư đời Thanh, tên Tính Thông, vua Thanh Thế Tổ ban cho hiệu »Minh Giác«. X. Tính Thông.

MINH GIÁC ĐẠI SƯ: 明覺大師 Thụy hiệu của Thiền sư Trọng Hiển đời Tống. X. Trọng Hiển.

MINH GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 明覺禪師語錄 Còn gọi: Tuyết Đậu Minh Giác Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 6 quyển, do Tuyết Đậu Trọng Hiển soạn vào đời Tống, nhóm ông Duy Cái Trúc ... biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 669.

Quyển 1: Gồm các lời thượng đường ở Thúy Phong Thiền Tự Động Đình Tô Châu, ở Tư Thánh Thiền Tự núi Tuyết Đậu Minh Châu và tiểu tham.

Quyển 2: Cử cổ, Khám biện, Ca tụng.

Quyển 3: 100 tắc niêm cổ.

Quyển 4: Là »Bộc Tuyền tập«, thu thập các bài thượng đường thị chúng, chân tán.

Quyển 5, 6: Là »Tổ Anh tập«, gom góp các thơ văn của Tuyết Đậu Trọng Hiển.

MINH HÀNH: 明行 **(1596-1659)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 35. Sư pháp hiệu là Tại Tại, người phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Sư theo thầy là Thiền sư Chuyết Chuyết sang Việt Nam, đến kinh thành Thăng Long năm 1633, là một cánh tay trợ giúp thầy giáo hóa. Năm 1644, khi Thiền sư Chuyết Chuyết tịch, sư thay thế trụ trì chùa Ninh Phúc. Đến năm 1659, sư tịch, thọ 64 tuổi. Môn đồ xây tháp thờ tại chùa Ninh Phúc, tháp hiệu Tôn Đức. Sư có hai vị đệ tử là Chân Trù và Diệu Tuệ. Chân Trù trụ trì chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, còn Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích. Sư có đề bài kệ truyền pháp như sau:

明眞如性海、今祥普照通
至道成正果、覺悟證眞空
»Minh chân như tính hải
Kim tường phổ chiếu thông
Chí đạo thành chính quả
Giác ngộ chứng chân không«.

Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

MINH HIỂN: 明顯 **(?-1415)** Thiền sư đời Minh, họ Trần, tự Tuyết Tâm, người xứ Túy Lý (nay là huyện Gia Hưng tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Xuất gia từ thuở bé, 16 tuổi được độ làm tăng. Ít lâu sau, sư đến chùa luật Thiệu Khánh thụ giới cụ túc, nối pháp Hòa thượng Hy Di ở chùa Vạn Thọ tại Tô Châu. Sư ra hoằng pháp trụ chùa Thiên Ninh. Về già, trở về am Phúc Tế, Trường Châu (nay là Tô Châu) ở ẩn. Mỗi ngày sư lấy thiền tụng tự vui, hàng trí thức và dân dã quy y rất đông.

MINH HOÀI: 明懷 **(1586-1630)** Thiền sư đời Minh, tự Tu Trạm, hiệu Mạch Lãng, Hắc Lãng. Năm 1601, xuất gia làm tăng, năm kế theo ngài Vân Thê Liên Trì thụ giới cụ túc, nối pháp Thiền sư Viên Trừng, thuộc tông Lâm Tế. Viên Trừng tuổi già, mỗi khi mở pháp hội đều bảo sư làm Đệ nhất tọa, xem sư là người trợ thủ đắc lực cho mình. Năm 1619, sư trụ chùa Phổ Tế, Đồng Sơn, Minh Nhân. Năm 1624, sư xây cất lại Mai Dã Cổ Di-đà tự. Sư tư chất thông sáng, tâm bình khí hòa, cơ dụng nghiêm mật, lời lẽ chính đáng, việc quản lý thuần hậu khiến đại chúng vui vẻ, thoải mái. Năm 1630, sư khai pháp ở chùa Thiên Y, rồi thị tịch trong lúc nói cười. Tác phẩm: Nghệ Ngôn, Ngữ lục.

MINH HUỆ: 明慧 **(1664-1735)** Thiền sư đời Thanh, người xứ Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư giỏi thơ văn, khéo về thư pháp, nối pháp Thiền sư Hình Sơn Siêu Bảo, thuộc tông Lâm Tế. Sư cất am ẩn ở Tú Thủy. Năm 1723, vâng lệnh Vua về triều, được ban y hồng, và hiệu »Ngộ Tu Thiền sư«. Vua ra lệnh cất chùa rồi đích thân đề 3 chữ »Giác Hải Tự« xong bảo Minh Huệ ở đấy. Ít lâu sau lại vâng lệnh về chùa Thánh Nhân ở Hàng Châu, hoằng dương Phật pháp, giáo hóa quần mê, một thời thật hưng thịnh. Tại kinh sư lúc đó, sư từng thuyết pháp cho Vương Công đại thần nghe, trong Ngự Tuyển ngữ lục có ghi chép điều này.

MINH HỮU: 明有 Thiền sư đời Minh, họ Dương, tự Cụ Túc, người xứ Cối Kê (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Tráng niên mới xuất gia làm tăng, theo học với Thiền sư Vân Môn Viên Trừng. Một hôm sư đang kinh hành, ngẩng đầu lên thấy núi, hoát nhiên đại ngộ, được Viên Trừng ấn khả và nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Năm 1624, sư trụ trì am Hương Tuyết ở Thượng Ngô (nay thuộc Chiết Giang). Môn phong cao vút, dè dặt trong việc ấn chứng cho người. Trong ngày sư thị tịch, vẫn không có người nối pháp, sư đem như ý và pháp y trao cho Thiền sư Phật Nhật Phương.

MINH KHẾ: 冥契 Âm thầm khế hợp.

Tiết Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: 雪峰云：還有摩？師欲擬近前雪峰以杖拄之、師頓契玄要、更無游心。凡有機緣、悉皆冥契。Tuyết Phong nói: Có chăng? Sư tính lại gần, Tuyết Phong lấy gậy chặn lại. Sư bỗng tỏ được huyền yếu, trong lòng thanh thản, hễ có cơ duyên nào, thảy đều âm thầm khế hợp.

MINH KHIÊM HOẰNG ÂN: 明謙弘恩 **(1850-1914)** Thiền sư đời Nguyễn thuộc tông Lâm Tế đời thứ 38, nối pháp Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh. Sư pháp danh Hoằng Ân, húy là Minh Khiêm, hiệu Diệu Nghĩa, sinh ngày 15 tháng 7 năm Canh Tuất (1850). Sư quy y thụ giới với Hòa thượng Hải Tịnh từ nhỏ, ở chùa Giác Lâm, tinh tấn tham học kinh sách, học rộng hiểu nhiều. Sư trụ trì chùa Giác Viên khi mới 20 tuổi. Năm 22 tuổi, sư làm vị Dẫn thỉnh trong Đại giới đàn chùa Tây An ở núi Sam, Châu Đốc (tỉnh An Giang). Năm 26 tuổi, sư làm Giáo thọ trong Giới đàn mở tại chùa Từ Ân (Gia Định). Năm Canh Thìn (1880), sư đứng ra khắc in lại tập truyện thơ »Hứa sử truyện vãn« do Thiền sư Toàn Nhựt Quang Đài san định lại, bản gỗ khắc in tập truyện này còn lưu giữ tại chùa Giác Viên. Năm Quý Tỵ (1893), sư trụ trì cả 2 chùa Giác Lâm và Giác Viên. Năm Quý Tỵ (1893), sư trụ trì cả hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, nhưng chùa Giác Lâm là Tổ đình của môn phái nên sư về trụ ở đấy, giao chùa Giác Viên lại cho đệ tử là Như Nhu Chân Không với sự phụ giúp của Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa. Sư có chú giải bộ Tỳ ni Nhật Dụng Yếu Lược bằng chử nôm và được khắc bản in phổ biến vào năm Giáp Ngọ (1894). Việc khắc bản gổ và in bộ sách này được thực hiện ngay tại chùa Giác Viên, thợ khắc và thợ in được mời ăn trong chùa. Năm Kỷ Hợi (1899), sư trùng tu chùa Giác Viên hơn 3 năm mới xong. Năm Ất Tỵ (1905), sư nhận thấy 2 vị đệ tử của mình là Như Phòng và Như Lợi đủ khả năng hành đạo và gánh vác việc trụ trì hai chùa Giác Lâm và Giác Viên nên sư quyết định vân du hoằng hóa trong vài năm. Các nơi sư đến giáo hóa là: Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên và chùa Tây An ở núi Sam, Châu Đốc. Năm Canh Tuất 1910, sư trở về thăm chùa Giác Lâm và Giác Viên rồi tiếp tục vân du. Năm Quý Sửu (1913), sư từ Châu Đốc về Mỹ Tho thăm chùa Bảo Lâm, rồi trụ tại am Viên Giác sắp xếp nhập thất tu thiền lâu dài trước khi thị tịch. Giờ Thìn ngày 29 tháng 1 năm Giáp Dần (1914), sư cho gọi các đệ tử đến đủ mặt rồi chầm chậm đọc 2 câu:

»Phật pháp miên trường
Chúng sinh dị độ«.

Xong, từ từ nhắm mắt an nhiên thị tịch, thọ 65 tuổi. Trên bia tháp của sư có bài kệ:

»Bản trọng năng phủ chưởng
Thạch nữ giải phanh trà
Thiện Tài tham biến xứ
Hắc đậu vị sinh nha
Vân tán thiên biên nguyệt
Xuân lai thọ thượng hoa«.
»Gốc nặng tay thường vỗ
Gái đá biết nấu trà
Thiện Tài tham khắp xứ
Đậu đen mầm chưa ra
Mây tan trăng vằng vặc
Xuân đến cây nở hoa«.

Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

MINH KHÔNG: 明空 **(1076-1141)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 13. Sư tên Nguyễn Chí Thành, quê ở tại làng Đàm Xá, Đại Hoàng (tức xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay), miền Bắc Việt Nam. Sư thường cùng với Giác Hải, Đạo Hạnh làm bạn thân. Năm 29 tuổi, sư cùng hai vị ấy sang Thiên Trúc học đạo với Thầy Sa Môn, được phép Lục Trí Thần. Trở về quê, sư tạo ngôi chùa Diên Phúc, ở đó chuyên trì chú Đại Bi. Bấy giờ, sư muốn tạo Đại Nam Tứ Khí (Bốn món: Tượng Phật, hồng chung, cái đỉnh, cái vạc của nước Đại Nam)

không nệ nhà nghèo sức mọn. Một hôm, sư suy nghĩ: ›Nước Tống ắt có nhiều đồng tốt, có thể dùng đúc được‹. Nghĩ xong, sư thẳng đường sang Bắc Triều (Trung Quốc). Sau khi xin được đồng rồi, sư trở về nước đến chùa Quỳnh Lâm huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương đúc một tượng Phật Di-đà thật cao lớn. Tại kinh đô nơi tháp Báo Thiên, sư đúc một cái đỉnh. Ở Phổ Loại, sư đúc một quả đại hồng chung. Tại Minh Đảnh, sư đúc một cái vạc. Phần còn dư, sư đem về chùa quê làng đúc một đại hồng chung nặng 3.300 cân và một cái khác nặng 3.000 cân để ở chùa Diên Phúc Giao Thủy. Sư có làm bài tán rằng:

»笠浮越大海
一息萬里程
宋銅一囊盡
奮臂千鉤力 。
Lạp phù việt đại hải
Nhất tức vạn lý trình
Tống đồng nhất nang tận
Phấn tý thiên câu lực«.
»Nón nổi vượt biển cả
Một hơi muôn dặm đường
Một đãy sạch đồng Tống
Dang tay sức ngàn ngựa«.

Cuộc đời sư có nhiều thần biến lạ thường, như trị bệnh cho vua Lý Thần Tông (mắc bệnh hóa thành cọp) vào năm 1136. Đến năm Đại Định thứ hai (1141) sư quy tịch.

Hiện nay tại quận Hoàn Kiếm, thủ đô Hà Nội, trong chùa Lý Quốc Sư vẫn còn tượng sư và có bia ký. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ, Nghiên Cứu Về TUTA của Lê Mạnh Thát.

MINH LÂM: 明林 **(1614-?)** Thiền sư đời Thanh, họ Chu, hiệu Tú Dã, người xứ Thành Đô. Lúc 8 tuổi sư lễ ngài Tinh Thiên chùa Cửu Long làm thầy, 20 tuổi đi tham vấn các nơi, từng tham học với: Hán Nguyệt Pháp Tạng, Tuyết Kiệu Viên Tín, Mật Vân Viên Ngộ, cuối cùng tham yết Kỳ Nhiên Siêu Trí. Năm 1680, sư đến Tương Châu, tiếp nối chủ trì pháp hội chùa Hoàng Long. Có 3 quyển Ngữ lục truyền bá ở đời.

MINH LƯƠNG: 明良 Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 35. Sư ở núi Phù Lãng, nghe Hòa thượng Chuyết Công từ Trung Hoa sang, bác thông kinh sử, thấu triệt tâm tông nên sư tìm đến tham vấn. Sư hỏi: Khi sinh tử đến phải làm sao trốn tránh? Chuyết Công đáp: Chọn lấy nơi không sinh tử trốn tránh. Sư hỏi: Thế nào là nơi không sinh tử? Chuyết Công đáp: Ở trong sinh tử nhận lấy mới được. Nghe nói thế sư vẫn chưa ngộ. Chuyết Công bảo: Hãy lui đi, đợi chiều sẽ đến. Sư giữ đúng hẹn, chiều lại vào phương trượng. Chuyết Công bảo: Đợi sáng mai, đại chúng sẽ chứng minh cho ngươi. Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, sụp xuống lạy. Chuyết Công hứa khả và truyền tâm ấn cho.

Sau khi đắc pháp, sư trở về trụ trì chùa Vĩnh Phúc núi Côn Cương ở Phù Lãng để truyền bá chính pháp. Đến khi sắp tịch, sư truyền pháp cho Thiền sư Chân Nguyên, nói kệ rằng:

美玉藏頑石。蓮花出淤泥
須知生死處。悟是即菩提
»Mỹ ngọc tàng ngoan thạch
Liên hoa xuất ứ nê
Tu tri sinh tử xứ
Ngộ thị tức Bồ-đề«.
»Ngọc quý ẩn trong đá
Hoa sen mọc từ bùn
Nên biết chỗ sinh tử
Ngộ vốn thiệt bồ-đề«.

Trao kệ xong, sư bảo đệ tử: »Nay ta trở về«. Nói dứt lời, sư thị tịch. Đệ tử xây tháp ở núi Phù Lãng thờ sư. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

MINH MÔNG: 冥朦 Tối tăm, không rõ ràng.

Lạc Đạo Ca của hòa thượng Lại Toản trong TĐT q. 3 ghi:

將功用功、
展轉冥朦、
取則不得、
不取自通 。
Đem công dụng công,

Càng thêm tối tăm.
(Chấp) Giữ thì chẳng được,
Chẳng (chấp) giữ tự thông.

MINH NGỘ: 明悟 Thiền sư đời Minh, họ Mạc, hiệu Vô Tế, người xứ An Nhạc (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Năm 12 tuổi bỏ nhà đi tập thiền định, tham vấn Thiền sư Lâu Sơn Thanh, có tỉnh. Một hôm đang ngồi, sư thấy ánh sáng chiếu thấu suốt, hoát nhiên đại ngộ. Sư lễ Thiền sư Cổ Chuyết Tuấn và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Về sau, sư trụ trì Chiêu Minh Thiền Tự ở núi Đông Thiên Mục.

MINH NGỘ THIỀN SƯ: 明悟禪師 Hiệu của Thiền sư Tử Hưng đời Tống. X. Tử Hưng.

MINH NHÃN NHÂN: 明眼人 Người mắt sáng.

Chỉ cho Thiền giả có pháp nhãn.

PDNL q. trung ghi: 南泉問僧。甚處來。云神山打羅來。泉云。手打腳打。僧無語。泉云。爾問我與爾道。僧云。手打腳打。泉云。向後遇明眼人舉似。Nam Tuyền hỏi tăng: Ở đâu đến? Tăng đáp: Từ Thần Sơn giăng lưới rồi đến. Tuyền hỏi: Dùng tay hay dùng chân giăng? Tăng không đáp được. Tuyền bảo: Ông hỏi đi, ta nói cho ông nghe. Tăng hỏi: Dùng tay hay dùng chân giăng? Tuyền đáp: Về sau gặp người mắt sáng sẽ chỉ dạy cho ông.

MINH PHÚC: 明複 **(1591-1642)** Thiền sư đời Minh, họ Vương, tự Nhĩ Mật, hiệu Tán Y, người Cối Kê (nay là Thiệu Hưng, Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Vân Môn Viên Trừng, làm Truyền nhân tông Tào Động, trụ chùa Quốc Khánh ở Đông Sơn. Tác phẩm: Ngữ lục 10 quyển.

MINH PHƯƠNG: 明方 **(1593-1648)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Trần, tự Thạch Vũ, người đời gọi là »Thạch Vũ Minh Phương Thiền sư«, người xứ Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 22 tuổi xuất gia, nối pháp Thiền sư Trạm Nhiên Viên Trừng, thuộc tông Tào Động. Ban đầu sư trụ chùa Tượng Điền, sau đó trụ các ngôi: Thiên Hoa, Hiển Thánh, Quang Hiếu, Tuyết Phong, Linh Sơn, Phổ Minh, Linh Phong, Ngộ Không, Quảng Phật, Phật Nhật. Tính sư nhân từ, dung mạo và cử chỉ tao nhã, khi ứng cơ tiếp vật, khéo dẫn dắt từng bước. Đệ tử của sư là Viễn Môn Tịnh Trụ có biên »Thạch Vũ Thiền sư Pháp Đàn« 20 quyển.

MINH QUẢNG: 明廣 Thiền sư đời Thanh, họ Cao, người đời gọi »Viên Thông Minh Quảng Thiền sư«. Thuở bé đã có chí xuất gia. Năm 16 tuổi, cha mẹ lần lượt qua đời, sư liền cạo tóc, tham học nơi Thiền sư Hải Hội Minh Ba, được ngài ấn chứng và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sư có Ngữ lục truyền bá ở đời.

MINH SƯU: 冥搜 Suy nghĩ, tìm tòi. Tiết Vĩnh An Thiện Tĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 6 ghi: »有僧辭浦、浦曰：四面是山、闍黎向甚麼處去？僧無對。浦曰：限汝十日、下語得中、即從汝去。其僧經行冥搜。– Một hôm, có vị tăng giã từ Lạc Phố, Phố hỏi: Bốn phía đều là núi, Xà-lê định đi đâu? Tăng không đáp được. Phố bảo: Tôi kỳ hạn cho ông 10 ngày, nếu hạ ngữ trúng được tôi sẽ cho ông đi. Vị tăng ấy vừa tản bộ vừa suy nghĩ tìm tòi«.

MINH THỌ: 明樹 **(1682-1744)** Thiền sư đời Thanh, họ Thẩm, tự Văn Huệ, người xứ Giang Đô (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc. Năm 10 tuổi xuất gia, 20 tuổi thụ giới cụ túc, sư đến núi Bảo Hoa theo ngài Tùng Ẩn học luật, sau đến núi Thiên Mục tham thiền, nối pháp Thiền sư Hối Thạch Siêu Kỳ, thuộc tông Lâm Tế. Năm 1731, khai pháp ở núi Thiên Mục, trụ tích trong 10 năm, rồi lui về ở ẩn tại am Dịch Đăng. Trước sau khoảng 40 năm sư không ra khỏi núi Thiên Mục. Sau khi sư thị tịch, Ngô Thọ Hư soạn bài tháp minh. Có Ngữ lục truyền bá ở đời.

MINH THÔNG: 明 聰 **(1480-1543)** Một thuyết khác gọi là Chính Thông. Thiền sư đời Minh, họ Hề, tự Vô Văn, hiệu Tuyệt Học, người xứ Quang Trạch (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc. Năm 17 tuổi cạo tóc làm tăng; 20 tuổi sư thụ giới cụ túc. Sư tinh thông giới luật kiêm tu Chỉ Quán, nghiên cứu sâu Duy Thức. Về sau sư chuyên mộ thiền pháp, thưa hỏi khắp nơi. Tham cứu 4 câu kệ của Phật Đại Thông Trí Thắng được vài năm. Một hôm, sư chợt nghe tiếng ngựa kêu liền tỉnh ngộ, nối pháp Thiền sư Thiên Kỳ Bản Thụy, thuộc tông Lâm Tế. Sư ra hoằng pháp trụ chùa Long Tuyền, Tùy Châu (nay thuộc Hồ Bắc), học lữ bốn phương vân tập.

MINH TÍN: 明 信 **(1512-1574)** Thiền sư đời Minh, tự Vô Cực, người xứ Thuận Đức (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc. Tám tuổi xuất gia, 13 tuổi hành cước đến Ngưu Sơn, tinh cần khắc khổ, ngày đêm rèn luyện. Ẩn cư ở Trung Phong, Ngân Sơn, ban ngày lượm hạt dẻ làm thức ăn, chuyên chú thiền quán. Một hôm chợt cảm ngộ, sư nối pháp Hòa thượng Thúy Phong tại Kinh Sư, thuộc tông Lâm Tế. Sư ở Thiền viện Cát Tường tại Kinh Tây, học giả các nơi ngày càng kéo đến đông, đạo phong hưng thịnh.

MINH TOẢN: 明 瓚 Thiền sư đời Đường. Ban đầu tham Tung Sơn Phổ Tịch, thầm chứng tâm khế, nối pháp Ngài. Sư sống an nhàn ở Hành Nham. Trong khi tăng chúng làm lụng, Minh Toản lại rảnh rang nên bị chỉ trích, nhưng sư không có chút gì buồn giận, người đời gọi sư là »Lại Toản« (Ông Toản lười), và vì thích ăn các món thừa của chư tăng nên còn có tên »Lại Tàn«. Những điều sư nói ra đều hợp với Phật lý nên người đời nghi sư là ứng thân của Phật Di-đà. Lý Bật lúc ẩn cư ở Hành Sơn từng đến lễ bái sư. Thụy hiệu »Đại Minh Thiền sư«. Tác phẩm: Nam Nhạc Lại Toản Hòa thượng ca.

MINH TRÍ: 明 智 **(?-1196)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Đạo Huệ, họ Tô tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm (thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh), miền Bắc Việt Nam. Tư chất thông minh, đọc khắp sách vở ngoài đời. Lúc trẻ gặp Thiền sư Đạo Huệ liền xả tục xuất gia. Theo hầu Đạo Huệ, sư thấu đạt lý huyền diệu của Thiền, trực nhận ý chỉ các bộ kinh Viên Giác, Nhân Vương, Pháp Hoa và sách Truyền Đăng. Do chuyên cần đọc tụng quên cả nhọc nhằn, nên nhà vua ban hiệu cho sư là Minh Trí. Sau sư trụ trì chùa Phúc Thánh, tăng chúng theo học đông đảo.

Một hôm sư đang bàn luận với một vị tăng, có vị tăng bên cạnh nói: Nói là Văn-thù, nín là Duy-ma. Sư bảo: Không nói, không nín đâu chẳng phải là ông? Vị tăng ấy liền chấp nhận. Sư bảo: Sao chẳng hiện thần thông? Vị tăng thưa: Chẳng từ chối hiện thần thông, chỉ sợ Hòa thượng thâu vào giáo. Sư bảo: Ngươi chưa phải là người có con mắt giáo ngoại biệt truyền.

Sư bèn nói kệ:

»Giáo ngoại khả biệt truyền
Hy di Tổ Phật uyên
Nhược nhân dục biện đích
Dương diệm mích cầu yên«.

»Ngoài giáo khá riêng truyền
Lâu xa Tổ Phật riêng
Nếu người cầu phân biệt
Ánh nắng tìm khói mây«.

Đến niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 11 (1196) sư sắp thị tịch, nói kệ:

隨風水月明。無影亦無形
色相這箇是。空空尋響聲

»Theo gió trăng nước sáng
Không bóng cũng không hình
Sắc tướng chỉ thế ấy
Trong không tìm tiếng vang«.

Nói xong, sư lặng lẽ thị tịch. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

MINH TRIẾT: 明 哲 Thiền sư đời Đường; nối pháp Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm. Sư ra hoằng pháp trụ Bách Nham ở Ngạc Châu (nay là Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc), được nổi tiếng một phương.

MINH TRIỆT: 明徹

1. Thiền sư đời Minh, họ Ứng, tự Chỉ Nam, người xứ Kim Hoa (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 26 tuổi xuất gia, khổ hạnh tham thiền mà không có chỗ vào nên chặt 2 ngón tay để sách tấn mình, nối pháp Thiền sư Viên Trừng ở Mai Dã, thuộc tông Tào Động. Ra hoằng pháp sư trụ Thiều Khê rồi tịch.

2. Thiền sư đời Minh (1526-1601), họ Phan, người xứ Đồng Châu (nay là huyện Đại Lệ, tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thiết Sơn, thuộc tông Lâm Tế.

Về sau, sư đến núi Nga My cất am Viên Giác, suốt ngày tọa thiền, bạn lứa cùng gấu vượn, láng giềng là khói ráng. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 15 (1587), vua Thần Tông ban cho sư y hồng, tự tay viết bảng hiệu »Hộ Quốc Thảo Am Tự«.

MINH TRUNG: 明中 **(1696-1776)** Thiền sư đời Thanh, họ Thi, tự Đại Hằng, hiệu Triệm Hư, người xứ Đồng Thành, An Huy, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thượng Chí, đời thứ 39 hệ Nam Nhạc. Lần lượt trụ trì các chùa Tây Hồ, Thiên Trúc, Tịnh Từ. Tác phẩm: Triệm Hư thi sao, ngữ lục.

MINH TUYÊN: 明瑄 **(?-1472)** Thiền sư đời Minh, họ Phạm, người đời gọi là »Bảo Phong Minh Tuyên Thiền sư«, người xứ Ngô Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc. Khi vào chùa, sư giữ chức Hỏa đầu. Một hôm trong lúc chăm bẩm tham cứu, chợt bị lửa cháy sém lông mày, mặt như dao cắt, lấy gương soi mặt, hoát nhiên đại ngộ. Về sau, sư trụ chùa Cao Phong ở Kim Lăng (nay là Nam Kinh). Sư thị tịch vào niên hiệu Thành Hóa thứ 8 (1472).

MINH TUYẾT: 明雪 **(1584-1641)** Thiền sư đời Minh, họ Dương, tự Thụy Bạch, người xứ Đồng Thành (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc. Sư vào am Tụ Long núi Cửu Hoa cạo tóc làm tăng, nối pháp Thiền sư Vân Môn Trừng. Sau khi Trừng Công mất, sư tiếp nối trụ trì. Ít lâu sau, sư dời đến Tinh Sơn, Hồ Châu rồi Không Động ở Chương Châu. Sư nhận lời mời của Kiến An Vương, trụ trì Bách Trượng Thọ Thánh Thiền tự.

MINH VẬT NHẤT TRI: 明物一知 **(?-1786)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 34, nối pháp Thiền sư Nguyên Thiều Siêu Bạch. Sư trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai, miền Nam Việt Nam. Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri, nhưng có thể đoán biết Hòa thượng là bậc cao tăng tài đức đúng theo ý nghĩa pháp danh của ngài vì ngài có những vị đệ tử và pháp tôn rất nổi tiếng như sau:

1. Hòa thượng Liên Hoa, tức Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, là Tăng cang chùa Thiên Mụ (Đô thành Phú Xuân), sau trụ trì chùa Sắc Tứ Từ Ân (ở Gia Định); Hòa thượng Liên Hoa có các đệ tử cũng là Tăng cang chùa Thiên Mụ là Tế Chính Bản Giác, Tế Bản Viên Thường.

2. Thiền sư Thiệt Thoại Tính Tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định) và chùa Long Thọ (xã Phú Cường, Thủ Dầu Một), có đệ tử nổi danh là Tế Giác Quảng Châu trụ trì chùa Giác Lâm (Gia Định), Tế Vĩnh Quảng Nhân và Tế Lý Quảng Đức trụ trì chùa Hoa Nghiêm (Huê Nghiêm) ở Thủ Đức.

3. Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiễu (Thủ Đức Gia Định).

Đặc biệt, các đệ tử của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri truyền thừa theo bài kệ truyền pháp khác nhau, trong đó Thiền sư Thiệt Thoại Tính Tường truyền theo bài kệ »Thiệt Tế Đại Đạo, Tính Hải Thanh Trừng...« mà nhiều người cho là bài kệ do Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán đặt ra.

Thiền sư Thiệt Thoại Tính Tường khai sơn chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định) có truyền thừa theo bài kệ

»Thiệt Tế Đại Đạo... « ở các chùa Đức Lâm (Gia Định), Linh Sơn (Bà Đen), ở chùa Huê Nghiêm lại truyền theo bài kệ của Tổ Vạn Phong »Tổ Đạo Giới... Siêu Minh Thiệt Tế Liễu Đạt Ngộ Chân Không«.

Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiễu (Thủ Đức) truyền theo bài kệ của Tổ Đạo Mân »Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên...« Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

MINH VI ĐẠI SƯ: 明微大師 Hiệu của Thiền sư Nghĩa Sơ đời Ngũ Đại. X. Nghĩa Sơ.

MINH VI MẬT HẠNH: 明微密行 **(1828-1898)** Thiền sư đời Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế, đời thứ 38, nối pháp Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm miền Nam Việt Nam. Năm Canh Tuất (1850), Hòa thượng Hải Tịnh cho đổi viện Quan Âm thành chùa Giác Viên. Năm Nhâm Tý (1852) ông Hương đăng trụ trì chùa Giác Viên (chưa rõ pháp danh) quy tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử Thiền sư Mật Hạnh thay thế trụ trì chùa Giác Viên. Theo sự tổ chức phân công của Hòa thượng Hải Tịnh: chùa Giác Lâm chuyên lo phần giáo pháp, dạy kinh điển Phật pháp cho tăng chúng và thuyết pháp cho Phật tử, chùa Giác Viên chuyên lo phần Ứng phú (cầu an, cầu siêu, trai tăng...). Với nhiệm vụ Ứng phú này khiến cho bản đạo của chùa Giác Viên ngày càng đông, sinh hoạt chùa phát triển mạnh; trong khi đó Phật tử đến chùa Giác Lâm ít hơn, chỉ có những tín đồ thâm hiểu Phật pháp và chí tâm tham học kinh điển mới đến viếng lễ cúng dường và quy y thụ giới, do đó kinh tế chùa Giác Lâm kém sút, không đủ đài thọ cho chư tăng tu học ở đây. Chùa Giác Viên phải trợ duyên. Năm Kỷ Tỵ (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã quá lớn tuổi (82 tuổi), nên cử đệ tử kế thế trụ trì:

Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm, phụ giúp có Tri khách Minh Lý Quảng An.

Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh viên tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 88 tuổi, Thiền sư Mật Hạnh mới thật sự chính thức trụ trì chùa Giác Lâm. Sư rất quan tâm đến việc tu học của tăng chúng, thấy sư đệ là Thiền sư Hoằng Ân trụ trì chùa Giác Viên có đủ tài đức giáo hóa chư tăng nên sư cho tăng chúng chùa Giác Lâm xuống tham học giáo lý với Thiền sư Hoằng Ân.

Năm Quý Tỵ (1893), sư thấy sức khỏe mình quá yếu kém, không thể kham nổi việc chùa, nên trao quyền trụ trì chùa Giác Lâm cho sư đệ Hoằng Ân, và nguyện nhập thất tu thiền cho đến ngày quy tịch (14 tháng 11 năm Mậu Tuất 1898). Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

MINH VIỄN: 明遠 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Sau khi từ biệt thầy, sư cất am ở Thứu Lãnh, Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc), tự canh tác để sống. Mọi người cảm đức của sư nên lập tinh xá, tăng chúng ở Kinh Châu và Dĩnh Châu tôn sư làm mẫu mực.

MINH VU: 明盂 **(1599-1665)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Đinh, tự Ngu Am, hiệu Tam Nghi, người xứ Tiền Đường (nay là Hàng Châu) Trung Quốc, 23 tuổi xuất gia ở viện Chân Tịch, nối pháp Thiền sư Trạm Nhiên Viên Trừng, thuộc tông Tào Động. Năm 1635, sư trụ Long Môn, sau dời đến Hóa Sơn. Năm 1643, kế tục thầy trụ trì chùa Hiển Khánh. Trong cuộc cách mạng Minh - Thanh, sư cũng từng lăn lộn nơi chiến trường cứu giúp chúng sinh.

MỖ GIÁP: 某甲

1. Tự xưng, tương đương với tôi.

Tiết Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 師謂眾曰：我要一人、傳語西堂、阿誰去得?

五峰曰：某甲去。Sư bảo chúng rằng: Ta cần một người truyền lời đến Tây đường, ai đi đây? Ngũ Phong nói: Tôi đi.

2. Thay thế tên người.

ĐSNL ghi: 師問僧：名什麼？僧云：某甲。Sư hỏi tăng: Ngươi tên gì? Tăng thưa: Mỗ giáp.

MỘC HOẠN TỬ: 木槵子 Vốn là tên một loại cây, cũng gọi là Vô hoạn tử, Bồ-đề-tử v.v... Quả của nó có thể dùng làm hạt chuỗi (tràng hạt), nên mộc hoạn tử cũng chỉ cho hạt chuỗi.

Tiết Kính Sơn Tông Cảo Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 以木槵子換天下人眼睛。Đem hạt chuỗi đổi lấy con mắt của thiên hạ.

MỘC NHÂN, THẠCH NỮ: 木人、石女 Chàng người gỗ, cô gái đá.

Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ trong Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông ghi: 波間石女舞婆娑、吹笛木人歌款待。Trên sóng gái đá múa điệu bà sa, người gỗ thổi sáo ca bài khoản đãi.

MỘC THỰC THẢO Y: 木食草衣 Lượm trái cây làm thức ăn, đan cỏ làm áo.

Chỉ cho đời sống giản dị, ẩn cư trong núi rừng.

ULL ghi: 若不會此意、縱爾廣學勤苦修行、木食草衣、不識自心、皆名邪行。Nếu chẳng hiểu ý này, dù cho ngươi học nhiều, cần cù tu hành, ăn trái cây mặc áo cỏ mà không biết tự tâm đều gọi là tà hạnh.

MÔN ĐỊA: 門地 Môn đệ, học trò.

Tiết Pháp Khâm truyện trong TCTT q. 9 ghi: 釋法欽、俗姓朱氏、吳郡崑山人也。門地儒雅、祖考皆達玄儒、而傲睨林藪不仕。Thích Pháp Khâm, họ Chu, người xứ Côn Sơn, quận Ngô, là môn đệ của nhà Nho, ông cha đều đạt đến chỗ sâu xa của đạo Khổng, nhưng thích ở ẩn chẳng ra làm quan.

MÔN ĐÌNH: 門庭

1. Tông phái hay tông phong.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 宗門中事、貴在心髓相符、不在門庭相紹。Việc trong Tông môn, quý ở chỗ hợp nhau nơi tâm tủy, chứ chẳng phải ở chỗ tiếp nối của môn đình.

2. Pháp phương tiện, tức giai đoạn đầu tiên dẫn dắt người học vào chỗ sâu xa.

Môn đình là cơ pháp phương tiện mà các thiền sư lập bày để tiếp hóa người học, cho nên lời môn đình là lời phương tiện, tức đệ nhị nghĩa môn. Trái lại đệ nhất nghĩa môn là thể nhập chân lý.

MÔN ĐÌNH THI THIẾT: 門庭施設 Thủ đoạn tiếp dẫn người học và phương thức truyền thừa thiền pháp theo đặc điểm của mỗi tông phái.

Tiết Hòa Sơn Huệ Phương Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂舉拂子曰：看！看！祇這箇、在臨濟、則照用齊行、在雲門則理事俱備、在曹洞則偏正合通、在溈山則暗機圓合、在法眼則何止唯心？然五家宗派、門庭施設則不無、直饒辨得倜儻分明去、猶是光影邊事。Sư thượng đường đưa phất tử lên nói: Hãy xem! Chỉ cái này, ở Lâm Tế thì chiếu dụng cùng hành, ở Vân Môn thì lý sự đều đủ, ở Tào Động thì thiên chính hiệp thông, ở Quy Ngưỡng thì ám cơ viên hợp, ở Pháp Nhãn thì đâu chỉ có duy tâm. Nhưng môn đình thi thiết của ngũ gia tông phái thì chẳng phải không, dù cho ông biện được rõ ràng phóng khoáng đi nữa, cũng là việc hư huyễn chẳng thật.

MÔN KHÔNG TRUY HƯỞNG: 捫空追响 Mưu tính mò mẫm trong hư không để tìm tiếng vang (dội), tỷ dụ cho hành vi giả dối luống công.

Tiết Đức Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 咸通六年乙酉歲十二月三日、忽告諸徒：捫空追响、勞你神耶！夢覺覺非、覺有何事？言訖宴坐安詳、奄然順化。Ngày mùng 3 tháng 12 năm Ất Dậu, niên hiệu Hàm Thông thứ 6 (866), sư chợt bảo đồ chúng: Mưu tính mò mẫm trong

hư không để tìm tiếng vang (dội), lao nhọc tâm thần của ngươi vậy! Mộng tỉnh rồi mới giác biết việc trong mộng là không phải, và giác biết thật ra có việc gì đâu! Nói xong, sư ngồi an tường rồi bỗng nhiên thị tịch.

MÔN PHONG: 門風 Chỉ cho phong cách tư tưởng, giáo học và khuôn phép riêng của mỗi lưu phái.

PDNL q. trung ghi: 達磨西來事久多變。後代兒孫門風無限。攪擾身心一團麻線。白雲今日都通截斷。Việc tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang lâu ngày có nhiều thay đổi. Con cháu đời sau môn phong vô hạn, phá rối thân tâm khiến cho hỗn loạn, Bạch Vân tôi (pháp hiệu của Thiền sư Pháp Diễn) hôm nay đều chặt đứt hết.

MÔN SĨ: 門士 Người giữ cửa.

Tiết Giang Tây Mã Tổ trong TĐT q. 14 ghi: 不待天明、便去開元寺捶門。門士云：是什麼人？對云：太安寺主來起居大師。門士便開門。Chẳng đợi trời sáng liền đến gõ cửa chùa Khai Nguyên. Người giữ cửa bảo: Ông là ai? Đáp: Trụ trì chùa Thái An đến thăm Đại sư. Người ấy liền mở cửa.

MÔNG ĐỔNG TAM BÁCH ĐẢM: 懞懂三百擔 Mông đổng nghĩa là lý sự không phân, phải trái tà chính chẳng hiểu. Tam bách đảm nghĩa là gánh vác nặng nhọc. Cả câu dụ cho sự quê kệch si độn.

Tắc 25, BNL ghi: 眼裏塵沙耳裏土（懞懂三百擔、鵲鵲突突、有什麼限、更有恁麼漢）。Bụi bặm trong mắt, đất trong tai (Quê kệch si độn, ngây ngây ngốc ngốc, chẳng biết tại sao vẫn còn có kẻ như vậy.)

MÔNG SƠN: 蒙山 Hiệu của Thiền sư Đức Dị đời Nguyên. X. Đức Dị.

MÔNG ĐƯỜNG: 蒙堂 Phòng an dưỡng sau khi từ nhiệm những chức từ Đô tự trở xuống như Tri sự... Có khi dùng chỉ chung cho chúng tăng ở Mông đường.

Mông nghĩa là tịnh dưỡng. Người quản lý Mông đường gọi là Mông đường liêu chủ. Mông đường bắt đầu có từ thời thiền sư Đại Giác Hoài Liễn ở núi A-dục vương, Minh Châu, đời Minh.

MỘNG SONG SƠ THẠCH: 夢窗疏石 **(1275-1351)** (jap. MusM Soseki) Thiền sư sống vào cuối thời đại Liêm Thương đầu thời đại Thất đinh, họ Nguyên, tự Mộng Sơn, người xứ Y Thế (Ise), Nhật Bản. Năm 9 tuổi, sư theo ngài Không A ở chùa Bình Diên Sơn học nội ngoại điển, đến năm 1292 cầu ngài Ngưng Nhiên ở viện Giới Đàn xuất gia, thụ giới, đồng thời đi khắp nơi tu học Hiển giáo và Mật giáo. Sau, sư biết được Phật pháp vốn chẳng phải Nghĩa học, nên chuyển qua tham thiền, thờ các vị Nhất Sơn Nhất Ninh, Cao Phong Hiển Nhật làm thầy và được ngài Hiển Nhật ấn khả. Sư từng trụ các chùa: Viên Giác ở Kamakura, Nam Thiền ở KyMto, Thiên Long (Tenrykji) ở Kyoto một ngôi chùa được xếp vào Ngũ Sơn, và trở thành một trong những tác giả đứng hàng đầu của phong trào Ngũ Sơn văn học (Gosan Bungaku). Lúc sinh tiền, sư được vua ban các hiệu: Mộng Song Quốc Sư, Chính Giác Quốc Sư, Tâm tông Quốc Sư. Đời sau truy tặng các hiệu: Phổ Tế Quốc Sư, Huyền Du Quốc Sư, Phật Thống Quốc Sư, Đại Viên Quốc, cũng có tên gọi Thất Triều Đế Sư. Tác phẩm: Mộng Trung Vấn Đáp tập 3 quyển, Lâm Xuyên Tự Gia Huấn, Ngữ lục 3 quyển. Theo: PQĐTĐ của nhóm Từ Di.

MỘNG THẾ TẨU: 夢世叟 Hiệu của Thiền sư Huệ Chiếu đời Nguyên. X. Huệ Chiếu.

MỘT BA TỴ: 沒巴鼻 Còn gọi: Vô ba tỵ, Một khả bả.

Nghĩa là không có tay để gãi, tức là không thể nắm bắt. Ba, như chữ Bả trong từ Bả kính (căn cứ). Ba tỵ có nghĩa là buộc mũi trâu, còn gọi là Bả tý.

Thiền tông dùng từ này làm thuật ngữ để chỉ cho nghĩa không có cách gì để nắm bắt.

Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư thư ghi: 看來看去、覺得沒巴鼻、沒滋味、心頭悶時、正好著力。Khán tới khán lui, cảm thấy không sao nắm bắt được, không có mùi vị, trong tâm buồn bực, đúng là lúc nên ra sức.

MỘT ĐỂ THUYỀN: 沒底船 Còn gọi: Vô để thuyền. Nguyên chỉ cho chiếc thuyền không đáy. Thiền tông dùng từ này chỉ cho Thiền cảnh xa lìa mọi chấp trước hướng đến chỗ giải thoát. Tắc 63, Thung Dung lục (Đại 48, 266 trung) ghi: »無星秤上兩頭平、沒底舡中一處渡。– Trên cân không khía hai đầu (cân) bằng, thuyền không đáy đưa mọi người như nhau «.

MỘT GIAO THIỆP: 沒交涉 Còn gọi: Vô giao thiệp.

Không dính dáng. Không ăn thua.

Chỉ cho hai sự việc trái nghịch không tương ứng, cũng như hỏi Đông mà đáp Tây. Trong Thiền lục phần nhiều sử dụng từ ngữ này, như Thả hỷ một giao thiệp. (Thật tức cười không dính dáng).

HSLNMDT q. 1 ghi: 除此之外、別扯玄妙知見巧法來逗湊、全沒交涉。Ngoài việc này ra, không cần lưu tâm đến tri kiến huyền diệu nào khác, bởi vì hoàn toàn không dính dáng.

MỘT HUYỀN CẦM: 沒絃琴 Cây đàn không dây.

Trong Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho tiếng vang nhiệm mầu vô thanh, hoặc ý chỉ sâu xa ngoài ngôn ngữ. Lại thường dùng để biểu thị tông phong đặc biệt của Thiền gia: Không lập văn tự, truyền ngoài giáo điển.

Từ ngữ này xuất xứ từ điển tích Đào Uyên Minh dùng chiếc đàn cầm không dây không trục trong tiệc rượu đãi người bạn, chỗ gọi rằng: Đản thức cầm trung thú, hà lao huyền thượng thanh (Chỉ cần thưởng thức cây đàn, cần gì âm thanh trên dây đàn)

Bàng Cư sĩ ngữ lục q. thượng ghi: 一等沒絃缶、惟禪師彈得妙。Cư sĩ nói: Loại đàn không dây, chỉ có thiền sư đàn mới tuyệt.

MỘT HỨNG: 沒興 Rủi ro, xúi quẩy.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 平生沒興、撞著這無意智老和尚。Cả đời xúi quẩy, gặp phải lão Hòa thượng vô ý trí này.

MỘT LƯỢNG: 沒量 Còn gọi: Vật lượng.

Từ mô tả một cái gì to lớn, không thể đo lường.

Một lượng hán: Nhân vật thực sự có tầm cỡ, mang khí phách siêu việt.

Một lượng đại nhân: Người đại triệt đại ngộ, vượt khỏi các tình chấp phân biệt của phàm phu như: Đắc thất, hữu vô, mê ngộ, phàm thánh.

Một lượng đại sự: Việc lớn Phật pháp, siêu việt phàm thánh mê ngộ.

Tắc 18, TDL ghi: 不可以無心得、不可以有心知、沒量大人、語脈裏轉卻。Không thể do vô tâm mà được, không thể do hữu tâm mà biết, người đại triệt đại ngộ ngay nơi câu hỏi liền đáp được.

PKNL q. 7 ghi: 要做沒量漢、須眞參實悟始得。他時後日、不被生死拘絆、去住自由。Muốn làm người siêu việt, cần phải chân tham thật ngộ mới được. Mai kia mốt nọ, chẳng bị sinh tử trói buộc, sẽ tự do sống hoặc chết.

MỘT LƯỢNG ĐẠI NHÂN: 沒量大人 Còn gọi: Một lượng đại hán.

Chỉ cho tâm ngộ thiền siêu việt số lượng phân biệt, cũng chính là Phật tự tâm.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 唯有沒量大人、一位天眞自在、無思無爲、不識寰中有天子、不治不亂、不聞塞外有將軍。Duy có Phật tự tâm, một vị thiên chân tự tại, không suy tư không tạo tác. Há không biết trong nước có hoàng đế, chẳng trị chẳng loạn; đâu không nghe ngoài biên ải có tướng quân.

MỘT TUNG TÍCH: 沒蹤跡 Còn gọi: Một trẩm tích, Đoạn tiêu tức.

Không để lại dấu vết ngôn ngữ và

hành vi.

Thiền tông dùng từ này làm thuật ngữ để chỉ cho người đại ngộ triệt để. Những người triệt ngộ này, không luận là nói nín động tĩnh đều thể hiện được phong cách tự do tự tại, rỗng rang vô ngại.

Tắc 74, TDL ghi: 沒蹤跡、斷消息；白雲無痕、清風何色? Bậc triệt ngộ thật tự tại giống như mây trắng không dấu vết, thật rỗng rang giống như gió mát đâu có màu sắc gì!

MỘT Ý TRÍ: 沒意智

1. Một có nghĩa là không (vô), ý trí có nghĩa là tư lương.

Chỉ cho trí huệ không còn tác dụng tư lương phân biệt.

Một ý trí hán: Gã không có phân biệt, chỉ cho tự tính.

Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải của thiền sư Trung Phong Minh Bản ghi: 標榜撞著箇沒意智漢。掣其樑解其組、萬目要張不張百夫欲掌不掌。Đụng nhằm gã không có phân biệt, móc xiềng xích, mở thắt kết, muôn mắt nhìn thẳng, muốn mở mà chẳng mở; trăm người giơ tay muốn tát mà chẳng tát.

2. Chôn lấp ý chí.

Phẩm Hành Do trong Lục Tổ Đàn Kinh ghi: 下下人有上上智、上上人有沒意智。Bậc hạ hạ có trí thượng thượng, bậc thượng thượng có khi chôn lấp ý chí của mình.

MỤC AM: 牧庵 Hiệu của Thiền sư Pháp Trung đời Tống. X. Pháp Trung.

MỤC CHÂU BẢN: 睦州板 Công án Kẻ vác bảng của Mục Châu.

Tiết Mục Châu Trần Tôn Túc trong NĐHN q. 4 như sau: »師尋常見衲僧來、即閉門。或見講僧、乃召曰：座主。主應諾。師曰：擔板漢。Bình thường khi thấy Thiền sư đến, sư liền đóng cửa. Nhưng nếu gặp giảng tăng đến, sư liền gọi: Tọa chủ! Tọa chủ ứng thinh: Dạ! Sư bảo: Kẻ vác bảng (Đồ thiên chấp).

Câu kẻ vác bảng có nghĩa trách cứ người chỉ chấp trước về một mặt nào đó, không thể thông ngộ.

MỤC CHÂU ĐẠO MINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 睦州道明禪師語錄 Còn gọi: Trần Tôn Túc ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Đạo Minh soạn vào đời Đường, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục và Tục Tạng kinh tập 118, trang 223. Nội dung gồm các mục: Thượng đường đối cơ, khám phá vị tăng xem kinh, khám biện vị tọa chủ giảng kinh luận. Cuối quyển có phụ 1 thiên tựa nhỏ. Qua những câu vấn đáp giữa Mục Châu và đương cơ, chúng ta thấy được cơ phong dữ dội của Ngài.

MỤC CƠ THÙ LƯỢNG: 目機銖兩 Vừa chạm mắt liền biết rõ.

Mục cơ là dùng con mắt đo lường biết trọng lượng. Thù lượng chỉ cho trọng lượng rất nhỏ, tức là một khi thấy liền biết nặng nhẹ.

Thiền tông mượn từ này để ám chỉ người học thiền cần phải là hạng căn cơ lanh lợi vừa nhìn sơ qua đã đánh giá được sự việc.

Phần thùy thị của tắc 1 trong BNL ghi: 舉一明三、目機銖兩、是衲僧家尋常茶飯。Hạng căn cơ lanh lợi mắt nhìn qua liền biết phân lượng, đây là việc bình thường như cơm nước trong nhà thiền.

Đây là 1 trong 3 câu: Hàm cái càn khôn, Mục cơ thù lượng, Bất thiệp vạn duyên mà thiền sư Vân Môn Văn Yển, Tổ của tông Vân Môn sử dụng khi tiếp hóa người học.

MỤC TRỪNG KHẨU KHỨ: 目瞪口呿 Trợn trừng, há miệng, dáng vẻ sợ hãi, không biết xử trí ra sao.

Viên Ngộ ngữ lục q. 12 ghi: 三世諸佛、六代祖師乃至天下老和尚、只得飲气吞聲、目瞪口呿。Ba đời chư Phật, sáu đời Tổ sư, cho đến các lão Hòa thượng trong nước, chỉ còn biết nín hơi nuốt tiếng, trợn mắt há miệng.

MUỘN MUỘN: 悶悶 Bồn chồn.

TMVK ghi: 其賊兒在櫃中私自語曰。我爺何故如此。正悶悶中。卻得

一計。Kẻ trộm con ở trong tủ tự nói một mình rằng: Tại sao cha ta làm như thế? Đang khi bồn chồn liền nghĩ ra một kế.

MY MAO DỊCH KHỞI: 眉毛剔起 Dùng tay vén lông mày dựng lên, là động thái ngữ của thiền gia thị cơ, ứng cơ; hàm ý nghĩa phấn chấn tinh thần đốn ngộ thiền chỉ.

Tiết Đại Quy Pháp Thái Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 上堂：寶劍拈來便用、豈有遲疑。眉毛剔起便行、更無回互。一切處騰今煥古、一切處截斷羅籠。不犯鋒鋩、亦非顧鑑。獨超物外則且置、萬機喪盡時如何？八月秋、何處熱？ Thượng đường: Gươm báu giơ lên liền sử dụng đâu thể chần chừ? Vén lông mày dựng lên liền thực hành không hề do dự. Tất cả chỗ vượt nay sáng xưa, tất cả chỗ dứt hết trói buộc. Chẳng phạm mũi nhọn cũng không phải sử dụng ngữ cú. Riêng vượt trên người khác hãy tạm gác lại, khi muôn cơ mất sạch thì như thế nào? Trời thu tháng tám làm sao nóng được?

MY MAO TƯƠNG KẾT: 眉毛相結 Còn gọi: My mao tư kết.

Giao kết cùng nhau.

VMQ ghi: 趙州和尚、因僧問、狗子還有佛性也無。州云、無。無門曰。。。只者一箇無字、乃宗門一關也。遂目之曰禪宗無門關。透得過者、非但親見趙州、便可與歷代祖師、把手共行、眉毛廝結、同一眼見、同一耳聞、豈不慶快。Có vị tăng hỏi hòa thượng Triệu Châu: Con chó có Phật tính không? Triệu Châu đáp: Không. Vô Môn bình: ... Chỉ một chữ không này vốn là cửa ải của tông môn, cho nên sách này đề là Vô Môn Quan. Ai đã lọt qua được, chẳng những chính mắt thấy Triệu Châu, mà còn cùng với Tổ sư nắm tay chung bước, giao kết cùng nhau, cùng một mắt thấy, cùng một tai nghe, há chẳng thú sao?

MY PHÂN BÁT TỰ: 眉分八字 Lông mày hình chữ bát (kQ) là điều mà ai cũng thừa nhận.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho nghĩa đương nhiên.

Tắc 30, BNL ghi: 僧問趙州：承聞和尚親見南泉、是否？（千聞不如一見、拶！眉分八字）。Tăng hỏi Triệu Châu: Nghe nói Hòa thượng từng được ngài Nam Tuyền đích thân chỉ giáo phải không? (Ngàn lần nghe chẳng bằng một lần thấy, chậc! Lẽ đương nhiên rồi).

MY TU ĐỌA LẠC: 眉鬚墮落 Râu mày đều bị rơi rụng.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho lời nói và tác lược chẳng khế hợp với tông chỉ nhà Thiền.

HNNL ghi: 這箇是什麼？若喚作一乘法、眉須墮落！Cái này là cái gì? Nếu gọi là pháp Nhất thừa thì râu mày đều bị rơi rụng.

MỸ THỰC BẤT TRÚNG BÃO NHÂN KHIẾT: 美食不中飽人喫 Thức ăn dù có ngon đến mức nào đi nữa vẫn không cần thiết đối với người đã no.

Thiền tông mượn thành ngữ này làm thuật ngữ để chỉ cho cảnh giới của người đã tu chứng viên mãn.

Tắc 61, BNL ghi: 野老從教不展眉（三千里外有箇人、美食不中飽人喫）。Để mặc lão quê mày ủ dột (ngoài ba ngàn dặm có một kẻ đối với thức ăn ngon cảm thấy không cần thiết vì đã no bụng).

NA: 那 (k. ng)

1. À?

Dùng ở cuối câu. Từ biểu thị ý hỏi thân mật để lựa chọn hoặc thăm dò.

VMQL, q. hạ ghi: »師問僧：汝是湖南出家那？僧云：是。Sư hỏi tăng: Người xuất gia ở Hồ Nam à? Tăng đáp: Phải«.

2. Hả ?

Dùng ở cuối câu. Từ biểu thị ý hỏi thân mật nhằm xác định thêm điều mình đang nghi vấn.

Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: »師普請鉏地次、見黃檗來、拄钁而立。檗曰：這漢困那！師曰：钁也未舉、困箇甚麼？ Một hôm sư cùng đại chúng đang cuốc đất, chợt thấy Hoàng Bá đến, sư liền chống cuốc, đứng. Bá hỏi: Gã này mệt hả? Sư thưa: Cuốc còn chưa dở lên, mệt cái gì?«

3. Đâu, làm sao? Phó từ nghi vấn.

PDgNL q. trung ghi: »人天不測、凡聖那知？ Trời người không lường được, phàm thánh đâu biết nổi?«

Cũng đồng sách trên, q. thượng ghi: »況乎山僧獨事荒唐, 那升此位。... Huống hồ Sơn tăng mỗi mỗi việc gì cũng bừa bãi thì làm sao lên được địa vị đó?«

4. Nào ? Phó từ nghi vấn, tức »哪«.

Tiết Gián nghị Bành Nhữ Lâm Cư sĩ trong NĐHN q. 18 ghi: »寫底是字、那箇是經？ Văn thư mới viết là chữ, cái nào là kinh?«

NA BIÊN: 那邊 Bên kia.

Chỉ cảnh giới thiền ngộ siêu việt trần tục, vượt thoát không gian.

Kệ Thị Tịch của Thiền sư Pháp Loa ghi:

萬緣裁斷一身閒
四十餘年夢幻間
珍重諸人休借問
那邊風月更漫寬

Vạn duyên tiệt đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.
Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn
Hơn bốn mươi năm mộng đã tàn
Tạm biệt các ngươi thôi chớ hỏi
Bên kia trăng gió rộng thênh thang«.

NA BIÊN CÚ: 那邊句 Câu bên kia.

Chỉ cho lời nói vượt thoát trần tục, trừ sạch vọng tưởng phân biệt, cũng là lời nói của người triệt ngộ.

Tiết Linh Tuyền Quy Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: »初問疏山：枯木生花、始與他合。是這邊句、是那邊句？山曰：亦是這邊句。師曰：如何是那邊句？山曰：

石牛吐出三春霧、
靈雀不棲無影林。

Ban đầu Sư hỏi Sơ Sơn: Cây khô trổ hoa mới hợp với người khác, là câu bên này hay câu bên kia? Sơn đáp: Cũng là câu bên này. Sư hỏi: Thế nào là câu bên kia? Sơn đáp:

Thạch ngưu thổ xuất tam xuân lộ
Linh tước bất thê vô ảnh lâm.
Cây không bóng, chim linh chẳng đậu,
Móc tháng ba, trâu đá kia phun.«

NA NHÂN: 那人 Người ấy. Chỉ cho bậc triệt để đại ngộ.

Tắc 49, TDL ghi: »普化便翻斤斗、龍牙只露半身、畢竟那人是何體段？ Phổ Hóa thì lộn ngược, Long Nha thì để lộ nửa thân, rốt cuộc người ấy thể hội được gì?«.

NA NHẤT BẢO: 那一寶 Còn gọi: Na nhất cú, Na nhất khúc.

Một vật báu kia.

Tỷ dụ Phật tính hoặc Tông phong của Phật Tổ.

Na nhất cú: Ngôn ngữ mà Phật Tổ cử dương.

Na nhất khúc: Tức là khúc nhạc hài hòa vui tai mà có thể thay đổi phong tục, dụ cho tông phong mà Phật Tổ cử dương.

Phổ Tế Thiền sư ngữ lục q. thượng ghi: »宗風那一曲、調高徹大千。Tông phong của Phật Tổ cử dương, làn điệu cao thấu đến thế giới đại thiên«.

NA NHẤT QUYẾT: 那一橛 Chỗ then chốt, chỗ quan trọng.

Quyết, nghĩa đen là cái chốt cửa bằng gỗ. Trong Thiền tông, chỉ cho cơ pháp linh hoạt thích hợp được Thiền sư sử dụng nhằm đánh trúng vào những mối nghi, các chấp trước của người học khiến cho nó vỡ ra như băng tan ngói bể.

Phần giáp chú của tắc 14, BNL ghi: »德山、臨濟也須退倒三千、那一橛又作麼生? Đức Sơn, Lâm Tế cũng phải thoái lui 3.000 dặm. Còn một then chốt kia thì thế nào?«.

NA NHẤT THỦ: 那一手 Còn gọi: Na nhất trước.

Mưu lược hoặc thủ đoạn, phương pháp đặc biệt. Nhất thủ là người bản lãnh trong cuộc chơi cờ.

NA SỰ: 那事 Việc ấy.

Ẩn ngữ của nhà Thiền, chỉ cho việc ngộ đạo thành Phật.

Tiết Tuyết Phong Huệ Trung Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »上堂：終日忙忙、那事無妨。作麼生是那事? Sư thượng đường: Suốt ngày luôn bận rộn, mà việc ấy chẳng bị phương ngại. Cái gì là việc ấy?«

NÃ VÂN: 拏雲 Cưỡi mây, vút lên mây xanh.

BNL q. 1 ghi: »今三月三、桃花開時、天地所感、有魚透得龍門、頭上生角昂鬃鬣尾、拏雲而去。Mùng ba tháng ba khi hoa đào nở, do sự cảm ứng của trời đất, có một chú cá nhảy qua khỏi long môn, lập tức trên đầu mọc sừng, ở cổ có bờm, nơi đuôi có lông biến thành rồng bay lên mây.«

NAM AM: 南庵 Hiệu của Thiền sư Đại Y đời Thanh. X. Đại Y.

NAM BÌNH ẨN TẨU: 南屏隱叟 Hiệu của Thiền sư Chính Nham đời Thanh. X. Chính Nham.

NAM CỐC DĨNH: 南谷穎 **(1616-1673)** Thiền sư đời Minh, họ Lâm, tự Nam Cốc, hiệu Tính Nguyện, người xứ Giang Âm, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thê Vân Hành Nhạc, đời thứ 37 hệ Nam Nhạc. Trụ trì Hoàng Bá sơn tự. Có ngữ lục truyền lại đời.

NAM DƯƠNG QUỐC SƯ: 南陽國師 Thiền sư Huệ Trung đời Đường trường kỳ ở trong hang Đảng Tử, núi Bạch Nhai thuộc Nam Dương, nên người đời gọi là Nam Dương Quốc Sư. X. Huệ Trung.

NAM ĐÀI TỰ: 南台寺 Chùa nằm dưới chân núi Trịch Bát trong rặng Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Thiên Giám (502-519) nhà Lương thuộc Nam Triều, Thiền sư Hải Ấn mến cảnh núi non đẹp đẽ nên xây dựng chùa này. Niên hiệu Thiên Bảo thứ 2 (743) đời Đường, Thạch Đầu Hy Thiên thấy cảnh sắc nơi đây rất đẹp, cảnh trí u tịnh nên đổi làm đạo tràng, đặt tên là »Nam Đài Tự«. Niên hiệu Càn Đạo thứ 1 (1165) đời Tống, Hòa thượng Vô Ngại đến đây lễ Phật và xây dựng thêm. Trong 2 đời Nguyên và Minh, chư tăng trong chùa tự phân chia ra Tự miếu và Tây lang và gọi là »Lão Nam Đài«, »Tân Nam Đài«. Chùa Nam Đài hiện còn chính là chỗ Hòa thượng Đàm Vân cất am ở, vào niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh, trải qua nhiều năm gầy dựng, tiếp tục mở rộng tự viện. Kiến trúc hiện còn có: Đại hùng bảo điện, Tàng kinh lâu (lầu chứa kinh), Phật đường, Tổ đường, Thiền đường, Vân thủy đường, còn có tấm đá khắc chữ »Thích-ca chi Phật« do Thạch Man Khanh đời Tống viết và »Kiến Tướng Tháp« tức là mộ tháp của ngài Hy Thiên. Tông Tào Động của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản xem Nam

Đài Tự là Tổ đình của họ.

NAM ĐỐN BẮC TIỆM: 南頓北漸 Còn gọi: Nam Năng Bắc Tú.

Phái thiền chủ trương đốn ngộ do Lục tổ Huệ Năng xiển dương ở phương Nam và phái thiền chủ trương Tiệm ngộ do ngài Thần Tú hoằng truyền ở phương Bắc.

NAM ĐƯỜNG: 南堂 Hiệu của Thiền sư Thanh Dục đời Nguyên. X. Thanh Dục.

NAM ĐƯỜNG NGUYÊN TĨNH: 南堂元靜 Thiền sư Nguyên Tĩnh đời Tống sau khi tham vấn Ngũ Tổ Pháp Diễn đắc pháp, sáng lập Nam Đường tại núi Đại Tùy, Bành Châu nên người đời gọi là Nam Đường Nguyên Tĩnh. X. Nguyên Tĩnh.

NAM HOA TỰ: 南花寺 Chùa ở huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Chùa nằm trên núi cao, lưng tựa vào núi, trước mặt là sông, cảnh trí rất đẹp, được khen là ngôi chùa đứng nhất ở Đông Việt. Niên hiệu Thiên Giám thứ 1 (501) nhà Lương, Trí Dược đầu tiên xây dựng, có tên là Bảo Lâm Tự. Khoảng niên hiệu Nghi Phong (676-678) đời Đường, Lục tổ Huệ Năng khai pháp tại đây, mở rộng chùa, người học thiền tụ hội, pháp đạo hưng thạnh. Hai vị Hoài Nhượng và Nam Nhạc nối pháp của Tổ ở chùa này. Niên hiệu Thần Long thứ 1 (705), đổi tên chùa là Trung Hưng Tự. Niên hiệu Cảnh Long thứ 2 (708), chùa được xây dựng lại, đổi tên là Pháp Tuyền Tự. Đời Ngũ Đại, chùa dùng tên cũ là Bảo Lâm Tự. Khoảng niên hiệu Khai Bảo (968-975), đời Tống, chùa được đổi tên là Nam Hoa Tự. Đời Minh, đại sư Hám Sơn Đức Thanh nhận lời mời vào núi, hết sức phục hưng. Trong Thiền tông gọi chùa này là Tổ đình. Trong chùa có Lục tổ điện, trong điện thờ tượng Lục tổ, tương truyền là nhục thân của Huệ Năng. Ngoài ra còn có 500 tượng La-hán bằng gỗ, vẻ linh hoạt như người thật. Chùa lưu trữ di vật văn hóa như: Thánh chỉ của các bậc Đế vương, Ca sa thêu hình ngàn đức Phật, Bát thủy tinh, Đại tạng kinh. Chùa còn có tháp Linh Chiếu của đời Tống xây dựng.

NAM MINH: 南明 **(1576-1620)** Thiền sư đời Minh, họ Hàn, người Diêm Quan (nay là Hải Ninh, Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Xa Khê, làm truyền nhân tông Lâm Tế. Khi ra hoằng pháp sư làm Thủ tọa Kính Sơn.

NAM NHẠC ĐƠN TRUYỀN KÝ: 南岳單傳記 Ký, 1 quyển, do Hoằng Trữ biên soạn vào đời Thanh, Nam Tiềm bình, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 146, trang 893. Sách này thuộc pháp thống tông Lâm Tế. Nội dung bao gồm lược truyện của các vị được truyền riêng trải qua nhiều triều đại kể từ đức Thích Tôn đến đời thứ 69 là Thiền sư Tổ Ông Hoằng Trữ, mỗi truyện đều có phụ theo biểu, bình.

NAM NỮ: 男女 Con cái.

Từ xưng hô với người có địa vị thấp hàm ý khinh bỉ coi thường (trong tự viện).

Tiết Long Tường Sĩ Khuê Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »三十年後、莫道能仁（系士珪禪師之法號）教壞人家男女。Ba mươi năm sau chớ nói Năng Nhân (pháp hiệu của Thiền sư Sĩ Khuê) làm hư con cái nhà người.«

NAM PHỔ ĐÀ TỰ: 南普陀寺 Chùa nằm dưới ngọn Ngũ Lão, thành phố Hạ Môn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, là một trong bốn đại thiền lâm ở Phúc Kiến. Được xây vào đời Đường, ban đầu gọi là »Phổ Chiếu Tự«. Tăng nhân đời Ngũ Đại cải tạo và xây dựng lại thành »Tứ Châu Viện«. Khoảng niên hiệu Trị Bình (1064-1067) đời Tống, sau khi xây cất lại thì gọi lại là »Phổ Chiếu Tự«. Cuối đời Nguyên bị chiến tranh phá hủy. Đầu đời Minh tăng nhân Giác Quang xây dựng lại, sau đó lại bị chiến tranh phá hủy. Khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, Tướng quân Tịnh Hải là Thi Lang xây dựng lại. Bởi trong chùa

có thờ Bồ tát Quán Âm và địa điểm ở phía nam núi Phổ Đà cho nên đổi tên là »Nam Phổ Đà Tự«, từ đây trở thành thắng cảnh Phật giáo Mân Nam. Có những kiến trúc như Tiền điện, Đại hùng bảo điện, Đại Bi điện, Tàng kinh các. Đại Bi điện hình bát giác 3 tầng theo kiểu nhảy tường vượt nóc, toàn bộ dùng đấu củng chống đỡ, khung trang trí trên trần rất là mỹ quan. Đại hùng bảo điện, Tàng kinh các tam bảo, Thiên Thủ Quán Âm, tạo tượng trang nghiêm sinh động như sống. Tàng kinh các chứa giữ Phật kinh, chuông đời Tống. Hai bên là lầu chuông trống, Thiền đường, Khách đường. Còn có Phật học viện Mân Nam do Pháp sư Thái Hư lập ra lúc nhậm chức trụ trì chùa này.

NAM SƠN ĐẢ CỔ, BẮC SƠN VŨ: 南山打鼓北山舞 Đánh trống ở núi Nam, ca múa ở núi Bắc. Nghĩa là sự cảm ứng giữa thầy và trò.

VMQL q. hạ ghi: »師問僧：不惹泥水作麼生道。代云：南山打鼓北山舞。Sư hỏi tăng: Chẳng dụng đến bùn nước, nói thế nào? Đáp thay rằng: Đánh trống ở núi Nam, ca múa ở núi Bắc.«.

NAM SƠN KHỞI VÂN, BẮC SƠN HẠ VŨ: 南山起雲北山下雨 Tụ mây ở núi Nam, mưa rơi ở núi Bắc.

Núi Nam cùng núi Bắc không phải là nghĩa đối lập; việc tụ mây rồi mưa xuống là quy luật tự nhiên của vũ trụ. Đây là lấy hiện tượng hiện có trước mặt để chỉ bày đương thể cổ Phật.

Tắc 31, TDL ghi: »雲門垂語云：古佛與露柱相交、是第幾機? 眾無語、自代云：南山起雲、北山下雨。Vân Môn dạy rằng: Cổ Phật cùng cây cột cái tương giao là cơ thứ mấy? Mọi người không đáp được. Sư tự đáp thay: Tụ mây ở núi Nam, mưa rơi ở núi Bắc.«.

NAM SƠN MIẾT TỴ: 南山鱉鼻 Công án nổi tiếng này được thấy nơi tiết Tuyết Phong Nghĩa Tồn thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: »雪峰上堂：南山有一條鱉鼻蛇、汝等諸人切須好看。長慶出曰：今日堂中大有人喪身失命。雲門以拄杖攛向師前、作怕勢。– Tuyết Phong thượng đường, nói: Nam Sơn có con rắn to các ngươi cần phải chú ý! Trường Khánh bước ra nói: Trong thiền đường hôm nay có nhiều người bỏ mạng, Vân Môn lấy chiếc gậy ném trước mặt Tuyết Phong rồi làm bộ sợ hãi.« Miết tỵ gọi đủ là miết tỵ xà (con rắn có mũi con ba ba) ẩn chỉ cơ phong nhanh nhẹn, hiểm ác.

NAM SƠN TỰ: 南山寺

1. Chùa nằm dưới núi Đan Hà, thành phố Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Được xây dựng vào khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường. Tương truyền nguyên là phủ đệ của Thái tử Thái phó Trung Thuận Vương Trần Ung. Bởi cung điện quy mô quá lớn nên có kẻ mật cáo rằng ông có hiềm nghi làm phản, tai họa sắp đến thân. Trần Ung có con gái tên Kim Hoa khuyên cha nên hiến nhà làm chùa, Kim Hoa cũng cạo tóc làm ni, mới khỏi được tai họa. Ban đầu gọi là »Diên Phúc Thiền Tự«, sau đổi tên là »Nam Sơn Tự«. Trải qua nhiều đời đều có tu sửa. Những kiến trúc hiện còn là được trùng tu vào niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh, điện vũ rộng rãi, hùng vĩ tráng lệ, tượng khắc tinh xảo, phong cách đặc biệt, có tên là »Ngũ Bảo«, »Bát Thắng«. »Ngũ Bảo« là Đại chung, Huyết thư Hoa Nghiêm kinh, Phương trượng trà hoa thọ, Bối diệp kinh, Tạng kinh. »Bát Thắng« là Đại hùng bảo điện, Ngọc Phật điện, Thạch Phật các, Thái phó từ, Tu chân tịnh thất, Mai hoa viên, Túc viên, Cô nương mộ. Ngoài ra còn có Thiên vương điện, Tàng kinh lâu. Trong Đại hùng bảo điện có treo một đại hồng chung nặng khoảng 700 kg đúc vào khoảng niên hiệu Diên Hựu (1314-1320) đời Nguyên. Trong Ngọc Phật điện thờ một tượng Phật bằng ngọc cao 2m. Trong Thạch Phật các có một tượng Phật Di Đà lớn bằng đá cao 5m4, điêu khắc tinh xảo tỉ mỉ, hình

thái rất giống, là tượng được khắc vào đời Đường. Trong chùa có đền thờ Trần Thái phó, sau đền có Kim Hoa sơ trang các, bởi Kim Hoa đã cạo tóc tu hành nơi đây nên còn gọi »Tu Chân Tịnh Thất«. Bên ngoài tường có Kim Hoa Mộ, người đời gọi là »Cô Nương Mộ«.

2. Chùa nằm trong công viên Nam Sơn, huyện Quý, khu tự trị dân tộc Tráng, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Xây dựng vào đầu đời Bắc Tống, vua Tống Thái Tông từng ban ngự thư, vua Tống Nhân Tông ban tặng tấm biển »Cảnh Hựu Thiền Tự«. Trước khi vua Nguyên Văn Tông tức vị đã từng hai lần trụ tại chùa, đề »Nam Sơn Tự«, xưng là chính mạch Nam tông. Chùa y núi cứ động mà xây dựng, ngoài cổng có cây Bồ đề, trong chùa đường hẹp quanh co tĩnh mịch. Còn có văn vật lịch sử như những tấm đá khắc đời Tống trở đi và cái chuông sắt lớn đúc vào niên hiệu Thiên Thánh thứ 3 (1025) đời Bắc Tống.

NAM THIÊN THIỀN TỰ: 南天禪寺 Chùa nằm trên núi Đại Sơn cách thành phố Thạch Sư, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc 16km về phía tây nam. Bởi chùa có ba tượng đá Di Đà, Quán Âm, Thế Chí khắc trên vách núi nên vốn gọi là »Thạch Phật Tự«. Chùa xây dựng vào niên hiệu Gia Định thứ 9 (1216) đời Tống do tăng Thủ Tịnh quyên góp khởi công xây dựng. Niên hiệu Càn Long thứ 38 (1773) đời Thanh xây cất lại, đổi tên là »Nam Thiên Thiền Tự«. Toàn chùa có sơn môn, tiền điện, hậu điện, lang viện chiếm diện tích hơn 1000#. Đại điện là kiến trúc chủ thể theo kiểu mái chồng đỉnh yết sơn, hiên ngang hùng vĩ. Ba pho tượng Phật cao lớn tựa vào núi phía sau đại điện đều cao 6m trở lên, thân rộng khoảng 3m, ngồi xếp bằng trên đài sen, đoan trang nghiêm túc, béo tốt đẹp đẽ, màu đá trắng tinh như mới, đáng gọi là kiệt tác. Chính giữa là Phật Di Đà, hai bên là Quán Âm và Thế Chí, người đời gọi là »Tây Phương Tam Thánh«. Hai bên tượng đá còn có một đôi thạch trụ khắc nổi rồng xanh quấn quanh vươn nanh vờn bay, tư thế giống như lao nhanh tới. Trên vách đá bên phải chùa khắc bốn chữ lớn »Tuyền Nam Phật Quốc«, mỗi chữ cao 2m do Thái thú Tuyền Châu là Vương Thập Bằng viết, nét chữ mạnh mẽ mà thanh tú bay bướm. Chùa gần biển phong cảnh u nhã.

NAM THIỀN TỰ: 南禪寺

1. Chùa nằm ở mé tây Lý gia trang, cách huyện Ngũ Đài 22km về phía tây nam, thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Chùa tọa lạc ở phía bắc Hồ Nam, quy mô chẳng lớn, do sơn môn, Long vương điện, Bồ tát điện, Đại Phật điện vây quanh thành một »Tứ hợp viện«, mé đông viện là tăng phòng. Chùa được sáng lập vào niên đại nào chẳng rõ, mé dưới đòn dông của Đại điện còn giữ một quyển sách ghi chép có thể chứng minh được rằng chùa được xây cất lại vào niên hiệu Kiến Trung thứ 3 (782). Do vì chùa Nam Thiền ở nơi hẻo lánh nên vào pháp nạn Hội Xương chùa khỏi bị phá hoại, trở thành kiến trúc bằng gỗ đời Đường rất cổ hiện còn.

2. Chùa Thừa Thiên ban đầu có tên là »Nam Thiền Tự«. X. Thừa Thiên Tự.

NAM TÔNG THIỀN: 南宗禪 Còn gọi: Nam thiền, Nam tông.

Đối lại: Bắc Tông thiền.

Phái thiền ở phương Nam.

Pháp mạch của Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền đến sau Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn được chia làm 2 nhánh: Thần Tú và Huệ Năng. Ngài Thần Tú thì dựng pháp tràng ở phương Bắc, còn ngài Huệ Năng thì hoằng dương tông phong ở phương Nam, nên có từ ngữ Nam Năng Bắc Tú.

Thiền phong của Nam tông hoàn toàn thoát khỏi giáo nghĩa, không rơi vào danh tướng, không kẹt vào ngôn từ, đề xướng tu chứng bất nhị, mê ngộ nhất như; cho rằng diệu tâm của bản

giác là vốn tự thành, vốn tự sáng, phiền não vọng niệm không thật có; nên đưa ra pháp đốn ngộ. Một bước nhảy thẳng vào đất Như Lai. đời sau gọi là Nam đốn, còn gọi là Tổ sư Thiền. Tông này đến đời sau rất thịnh, được chia thành 5 nhà 7 tông, nên người đời sau cho Nam tông là chính tông của thiền và tôn ngài Huệ Năng là Tổ thứ Sáu.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

NAM TỐNG NGUYÊN MINH THIỀN LÂM TĂNG BẢO TRUYỆN: 南宋元明禪林僧寶傳 Truyện, 15 quyển, do Tự Dung soạn vào đời Thanh, Tính Lỗi biên tập bổ sung, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 137, trang 626. Sách này nhằm tiếp tục bộ »Thiền Lâm Tăng Bảo truyện« của Huệ Hồng soạn vào đời Tống, thu thập truyện ký của các Thiền sư nổi tiếng từ niên hiệu Kiến Viêm thứ 1 (1127) đời Tống đến niên hiệu Thuận Trị thứ 4 (1647) đời Thanh, tổng cộng là 94 thiên. Mỗi thiên là hợp truyện của 2 người hoặc 3 người, tất cả là 97 người. Sự sắp đặt của truyện ký chẳng nương theo tông phái pháp hệ mà căn cứ vào niên đại. Bắt đầu từ Thiền sư Phật Đăng Tuấn, kết thúc nơi Thiền sư Xuy Vạn Chân ở Trung Châu, là sử truyện Thiền tông từ thời Nam Tống đến cuối đời Minh.

Quyển thủ có lời tựa của Lâm Hữu Vương, Tôi Bỉnh Cảnh cho đến bài tựa tự kể lý do làm sách của Tự Dung. Quyển cuối có Hậu tự của Tính Lỗi viết vào năm Khang Hy thứ 3 (1664) đời Thanh cho đến lời ký ghi khắc lại vào năm Khang Hy thứ 24 (1685).

NAM TUYỀN SƠN: 南泉山 Núi nằm ở huyện Quý Trì, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Vào đời Đường, Thiền sư Phổ Nguyện tham vấn nơi Mã Tổ Đạo Nhất; sau khi đắc pháp sư trụ núi này, hơn 30 năm chưa từng xuống núi. Về sau, nhận lời mời của Thái thú Tiền Trì Dương là Lục Công Thần, Hộ quân Bành thành là Lưu Công, sư xuống núi xiển dương tông phong, tăng tục tụ hội, số chúng thường theo sư khoảng vài trăm người.

NAM TUYỀN THIỀN SƯ: 南泉禪師 Thiền sư Phổ Nguyện đời Đường hoằng pháp ở núi Nam Tuyền, Trì Dương, nên người đời gọi là Nam Tuyền Thiền sư. X. Phổ Nguyện.

NAM TUYỀN TRẢM MIÊU: 南泉斬貓 Nam Tuyền chém mèo. Công án nổi tiếng này được thấy nơi tiết Nam Tuyền Phổ Nguyện thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi như sau: »師因東西兩堂爭貓兒、師遇之、白眾曰：道得即救取貓兒、道不得即斬卻也。眾無對、師便斬之。趙州自外歸、師舉前語示之。州乃脫履安頭上而出。師曰：子若在、即救得貓兒也。– Trong pháp hội Nam Tuyền, do nhà đông tranh con mèo với nhà tây, sư bắt gặp cảnh này, liền bảo với chư tăng rằng: Nói được thì cứu con mèo, bằng không nói được thì sẽ chém con mèo. Trong chúng không có ai nói được, sư liền chém con mèo. Triệu Châu từ ngoài bước vào, sư kể lại chuyện ấy cho Triệu Châu rõ. Châu bèn cởi chiếc giày đội trên đầu đi ra. Sư bảo: Nếu có ngươi ở đây thì cứu được con mèo rồi.« Công án này ẩn dụ cần phải cắt đứt vọng niệm phân biệt.

NAM VIỆN: 南院 Thiền sư Huệ Ngung đời Ngũ Đại trụ Nam Viện trong Thiền viện Bảo Ứng, nên lấy Nam Viện làm hiệu. X. Huệ Ngung.

NAN DỊ: 難易 Trói buộc, giày vò.

Tiết Chương Nghĩa Đạo Khâm Thiền sư trong CĐTĐL q. 25 ghi: »總來遮裏立作什麼。善知識如河沙數。常與汝爲伴。行住坐臥不相捨離。但長連床上穩坐地。十方善知識自來參。上座何不信取。作得如許多難易。Các ông đến đây đứng để làm gì? Thiện tri thức nhiều như cát thường làm bạn với ông, đi đứng ngồi nằm không hề xa lìa, chỉ cần ngồi yên trên giường thiền thì thiện tri thức ở mười phương tự đến tham vấn. Vì sao Thượng tọa không chịu tin mà để có

nhiều trói buộc như vầy?«

NAN PHÙNG KHOÁI TIỆN: 難逢快便 Cơ duyên ngộ nhập khó được, cơ hội khó gặp.

Tiết Thái phó Vương công Diên Bân trong LĐHY q. 26 ghi: »大潙哲云：王太傅大似相如奪璧、怒發冲冠；明招也是忍俊不禁、難逢快便。大潙若作朗上座、當時見問、但呵呵大笑。何故? 見之不取、千載難忘。Đại Quy Triết nói: Vương Thái phó giống như Tương Như chiếm lại viên ngọc, nổi giận tóc dựng lên chạm mũ; Minh Chiêu cũng chẳng nhẫn nhịn nổi. Cơ duyên ngộ nhập khó được. Đại Quy nếu là Thượng tọa Lãng, đương thời bị hỏi, chỉ cười to ha hả. Sao vậy? Thấy mà chẳng nhận lấy, ngàn năm khó quên«.

NAO: 猱 Uốn nắn, kiếm chuyện.

Tiết Bách Nham Minh Triết Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: »藥山看經次、師曰：和尚休猱人好！Dược Sơn đang xem kinh, Sư nói: Hòa thượng thôi uốn nắn người đi!«.

NẠP: 衲 Còn gọi: Nạp tử, nạp tăng. Thiền sư.

Tiết Đâu Suất Tùng Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: »初首眾於道吾、領數衲謁雲蓋智和尚。Ban đầu đứng đầu chúng tăng nơi Đạo Ngô, thống lãnh vài Thiền sư yết kiến Hòa thượng Vân Cái Trí.«

NẠP BẠI KHUYẾT: 納敗缺 Bị thua, làm cho khổ.

Tiết Hoa Tạng Trí Thâm Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »兜率降生、雙林示滅。掘地討天、虛空釘橛。四十九年、播土揚塵。三百餘會、納盡敗缺。Đâu Suất giáng sinh, Song Lâm thị tịch, đào đất tìm trời, đóng đinh vào hư không. Bốn mươi chín năm vãi đất tung bụi, hơn ba trăm hội bị thua mất rồi«.

NẠP CỐT: 納骨 Còn gọi: Nhập cốt, Nhập tháp.

Đặt di cốt của người tại gia sau khi hỏa táng xong vào mộ, còn di cốt của người xuất gia được đưa vào tháp. Cũng có chỗ dùng tóc còn sót lại để thay thế di cốt.

NẠP KHOẢN: 納款 Hàng phục.

Tiết Thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: »你若有者箇操略、管取諸佛諸祖、向你面前納欵有分、就你手裏乞命無由。Nếu ngươi có tài thao lược, quản lý chư Phật chư Tổ. Các ngài có phần bị hàng phục trước mặt ngươi, các ngài xin tha mạng trong tay ngươi mà không biết tại sao!«.

NẠP KHUYẾT: 納缺 Gọi đủ: Nạp bại khuyết.

Bị thua.

Tiết Thiên Đồng Hàm Kiệt Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »上堂、舉婆子燒庵話、師曰：這箇公案、叢林中少有拈提者。傑上座裂破面皮、不免納敗一上、也要諸方檢點。Thượng đường, cử công án Bà già đốt am, sư nói: Công án này, trong tùng lâm ít có người niêm đề. Thượng tọa Kiệt xé toạc da mặt, chẳng khỏi bị thua một phen, cũng cần các nơi kiểm điểm«.

NẠP PHẠN A SƯ: 納飯阿師 Thầy chùa ăn hại, là lời trách mắng các tăng sĩ giống như cái thùng cơm.

VMQL q. thượng ghi: »似這般滅胡種。長連床上納飯阿師。堪什麼共語處。Bọn phá hoại Thiền tông chính là bọn thầy chùa ăn hại ngồi trên giường thiền, đâu có gì đáng nói với bọn họ«.

NẠP TĂNG (NẠP TỬ): 納僧 (納子) Người xuất gia, Tăng hành cước.

MGNL q. 1 ghi: »若云言中有響句裏呈機。猶曲爲中下之流。向本分衲僧。遠之遠矣。Nếu nói trong lời có vang, trong câu hiện cơ, còn là phương tiện tiếp dẫn hàng trung hạ, đối với tăng hành cước lão luyện còn cách xa lắm vậy!«.

NẠP TĂNG BA TỴ: 衲僧巴鼻 Chỉ cho đạo pháp, cơ phong nhà thiền.

Tiết Kiền Phong Huệ Viên Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »達磨正宗、衲僧巴鼻。堪嗟迷者成群、開眼瞌睡。Chính tông Đạt-ma, đạo pháp nhà thiền, hởi ôi kẻ mê cả bầy, mắt mở mà ngủ gật!«

NẠP TĂNG HÀNH CƯỚC SỰ: 衲僧行脚事 Còn gọi: Nạp y hạ sự, Nạp tăng bản phận sự

Thiền sư hành cước lấy sự tham vấn làm việc tu học căn bản, và lấy việc giải thoát sinh tử làm mục đích cho cuộc đời tu của mình. Cho nên nạp tăng hành cước sự, tức chỉ cho việc lớn giải thoát sinh tử.

NẠP TĂNG MÔN HẠ: 衲僧們下 Chỉ cho môn đình thiền tông, nhà thiền.

Tiết Bắc viện Thông Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: »第一速須省事、直須無心去。學得千般萬般、祇成知解、與衲僧門下有甚麼交涉? Khẩn cấp hơn cả là phải bỏ bớt việc, nhất thiết phải vô tâm đi. Học được ngàn vạn điều cũng là tri giải, cùng với nhà thiền có gì dính dáng!«

NẠP TĂNG NHÃN TÌNH: 衲僧眼睛 Con mắt trí huệ của Thiền sư có thể thấy rõ tự tâm bản tính.

Tiết Định Sơn Duy Tố sơn chủ trong NĐHN q. 10 ghi: »若要省力易會、但識取自家桑梓、便能紹得家業、隨處解脫、應用現前、天地同根、萬物一體、喚作衲僧眼睛、綿綿不漏絲髮。苟或於此不明、徒自玲瀾辛苦。Nếu muốn tiết kiệm sức lực để dễ lãnh hội, chỉ cần biết giữ quê cha đất tổ thì có thể nối được nghiệp nhà, giải thoát mọi nơi, ứng dụng hiện tiền, trời đất đồng cội nguồn, vạn vật cùng một thể, gọi là con mắt trí huệ của Thiền sư chăm chăm không lọt mảy tóc. Giả sử nơi đây không rõ, luống tự đắng cay một mình.«

NẠP TĂNG TỴ KHỔNG: 衲僧鼻孔 Còn gọi: Nạp tăng đỉnh môn, Nạp tăng ba tỵ.

Lỗ mũi của nạp tăng.

Chỉ cho vật rất quan trọng của người tu hành Phật đạo, tức là cơ phong đạo pháp của nhà thiền.

Tiết Càn Phong Huệ Viên Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »達磨正宗、衲僧巴鼻。堪嗟迷者成群、開眼瞌睡。Chính tông Đạt-ma đạo pháp của nhà Thiền. Than ôi! Kẻ mê thành bầy, mở mắt ngủ gục!«.

NẠP Y HẠ SỰ: 衲衣下事 Chỉ cho việc lớn trong nhà Thiền, minh ngộ tâm địa, siêu thoát sinh tử.

PDNL q. thượng ghi: »問如何是衲衣下事。師云赫赤窮漢。Hỏi: Thế nào là việc lớn trong nhà thiền? Sư đáp: Gã nghèo rớt mùng tơi.«

NĂNG: 能 Như thế, vậy mà như thế, hàm ngữ khí nhấn mạnh.

Tiết Quán Khê Hòa Thượng trong NĐHN q. 3 ghi: »有僧從外來、師便喝。僧曰: 好箇來由! 師曰: 猶要棒在。僧珍重便出。師曰: 得能自在。Có vị tăng từ ngoài cửa bước vào, sư liền hét. Tăng nói: Thể hội hay nhỉ! Sư nói: Cũng còn cần cây gậy. Tăng cáo từ rồi bước ra. Sư nói: Sao mà tự tại như thế!«.

NĂNG GIẢI: 能解 Bản lĩnh.

Tiết Nam Tháp Quang Dũng Thiền sư trong TLTBT q. 8 ghi: »七歲通、曉大義。十三學經論、輒能講解。開元寺有尊宿、史忘其名、有異能解、見勇、歎曰: 法中俊人也! Năm lên bảy, sư thuộc lòng kinh Thi, Lễ, hiểu được đại ý. Mười ba tuổi, hễ sư học tập kinh luận nhất định là giảng giải được. Chùa Khai Nguyên có một vị tôn túc, sử quên mất tên, thấy Dũng có bản lĩnh khác thường, mới khen rằng: Đây là bậc tài giỏi trong đạo pháp!«.

NĂNG HẢI: 能海 **(1886-1967)** Thiền sư hiện đại, họ Cung, tên Học Quang, tự Tập Hy. Người xứ Miên Trúc, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Năm 1924, sư đến chùa Thiên Bảo huyện Bồi Lăng theo ngài Phật Nguyên xuất gia, rồi đến nương Hòa thượng Quán Nhất thụ giới cụ túc. Năm 1935 nhận chức phương trượng Quảng Tế Mao Phùng ở núi Ngũ

Đài. Về sau, sư lập pháp hội ở các nơi: Bắc Kinh, Võ Hán, Thượng Hải, núi Ngũ Đài để giảng kinh hoằng pháp. Năm 1953, sư được chọn làm Phó hội trưởng Hội Phật Giáo Trung Quốc. Về già sư an cư ở cầu Thanh Lương, núi Ngũ Đài, dẫn đầu tăng chúng phát huy truyền thống »Một ngày không làm, một ngày không ăn« của Tổ Bách Trượng. Sư vừa trồng rừng quanh chùa vừa giảng kinh hoằng pháp, giữ gìn nông thiền và chú trọng đến quy củ của Thiền tông.

NĂNG NHÂN TỰ: 能仁寺

1. Chùa nằm dưới ngọn Đơn Phương trong hang phía tây cửa núi Nhạn Đãng thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Tương truyền Nặc-cự-na là Tổ khai sơn núi này. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 1 (976) đời Tống, có vị tăng tên Toàn Liễu vào núi cất am để ở, đề tên là »Phù Dung Am«. Niên hiệu Hàm Bình thứ 2 (999) mới bắt đầu xây cất điện vũ, chư tăng trong chùa dâng tháp Bá Bảo, được vua ban hiệu là »Thừa Thiên Tự«. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 12 (1142), Quận thú là Diêm Khâu Hân vâng lệnh vua đổi tên là »Năng Nhân Thiền Viện« và trở thành đại đạo tràng của núi Nhạn Đãng.

2. Chùa ở đường Dân Đức thành phố Nam Xương tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, được xây dựng khoảng niên hiệu Thiên Giám (502-519) nhà Lương thuộc Nam Triều, ban đầu chùa có tên là »Thượng Lam Tự«, sau đổi thành »Đại Phật Tự«... Khoảng niên hiệu Khai Nguyên đời Đường (713-741) được đổi tên là »Khai Nguyên Tự«. Bắt đầu vào niên hiệu Đại Lịch thứ 4 (769), vị thiền sư nổi tiếng là Mã Tổ Đạo Nhất đã ở chùa này tiếp hóa người học, Thiền sư tấp nập kéo đến khiến chùa này trở thành đạo tràng nổi tiếng hoằng dương thiền phong của Mã Tổ Đạo Nhất. Khoảng niên hiệu Đại Trung (847-860), chùa đổi tên là »Thượng Lam Viện«. Niên hiệu Hàm Bình (998-1003) đời Tống, chùa lại đổi tên là »Thừa Thiên Tự«. Khoảng niên hiệu Chính Hòa (1111-1118) lại đổi tên là »Năng Nhân Tự«. Niên hiệu Cảnh Thái (1450-1456) đời Minh, chùa được đổi tên »Hựu Thanh Tự«. Năm 1929, đổi tên là »Hựu Dân Tự«. Kiến trúc hiện còn là do đời Thanh trùng tu. Trong chùa có tượng Phật to bằng đồng, thân cao 5,4m nặng 18 tấn, còn có một Đại hồng chung cao 2,1m nặng độ 5 tấn, được đúc vào niên hiệu Cảnh Đức đời Đường (967), được treo trên lầu 4 của Hoa Nham Thạch Phương, lầu này nằm bên phải chùa.

3. X. Thừa Thiên Viện.

NĂNG SỞ: 能所 Năng chỉ cho pháp tự động, là hướng chủ động. Sở chỉ cho pháp bất động, là hướng bị động. Hai hướng đối đãi này gọi là Năng sở. Nhà thiền cho rằng thứ đối đãi này là do vọng tâm phân biệt tạo thành.

ĐTTY : »內外身心、一切俱捨。猶如虛空、無所取著、然後隨方應物、能所皆忘、是爲大捨。Thân tâm trong ngoài tất cả đều buông bỏ, giống như hư không, không có chỗ để nắm bắt, sau đó tùy phương ứng vật, năng sở đều quên, ấy là đại xả«.

NĂNG SỞ SONG TUYỆT: 能所雙絕 Quét sạch cả hai bên chủ động (năng) lẫn thụ động (sở), cũng chính là dẹp trừ tâm đối đãi phân biệt.

Chương Thiên Thai sơn Trấn Quốc Đại sư Trừng Quán đáp Hoàng thái tử vấn tâm yếu trong CĐTĐL q. 30 ghi: »無住無著莫攝莫收。是非兩亡能所雙絕。斯絕亦寂則般若現前。Không trụ không trước, chẳng nhiếp chẳng thâu, phải trái cùng mất, năng sở đều hết. Cái hết này cũng vắng lặng thì trí huệ hiện tiền.«

NĂNG TÔNG: 能宗 Chỉ cho Thiền tông Nam tông của Lục tổ Huệ Năng sáng lập.

Thần Tú truyện trong TCTT q. 8 ghi: »天下散傳其道、謂秀宗爲北、能宗爲南。Thiên hạ loan truyền đạo Thiền, cho rằng Tú Tông ở phương bắc, còn Năng Tông là ở phương nam«.

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI: 泥多佛大 Còn gọi: Thủy trưởng thuyền cao.

Nê (bùn đất) dụ cho chúng sinh, người học đạo. Phật, dụ cho cơ lược tác dụng của bậc thầy, thiện tri thức. Tỷ dụ người phụ giúp càng đông thì sự thành tựu càng lớn.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho cơ dụng của bậc thầy cân xứng với căn cơ chúng sinh, người học.

Tắc 29, BNL ghi: »隋云：隨他去(前箭猶輕。後箭深。只這箇多少人。摸索不著。水長船高。泥多佛大。) Đại Tùy nói: Mặc kệ nó! (Mũi tên trước còn cạn, mũi tên sau sâu hơn, chỉ cái ấy mà bao nhiêu kẻ dò tìm chẳng được. Nước dâng thì thuyền lên, đất nhiều thì Phật to)«.

NÊ ĐOÀN: 泥團 Nguyên chỉ cho cục đất, nắm đất.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho tình hình người học thiền không đủ trí tuệ sáng suốt để phá trừ phiền não vọng chấp. Ngoài ra, vọc bùn đất gọi là Lộng nê đoàn; Thiền tông dùng từ Lộng Nê Đoàn cốt quở trách Thiền sư vướng mắc phiền não vọng chấp.

Tắc 82, BNL ghi: »不擊碎增瑕類(弄泥團作什麼。轉見郎當。過犯彌天)。Đừng đập vỡ mà càng thêm tỳ vết (Vọc bùn đất làm gì? Càng thấy lải nhải nữa, tội lỗi đầy trời)«.

Lại, kẻ nắm nặn cục đất gọi là Lộng nê đoàn hán; trong thiền lâm dùng từ này để trách mắng người học thiền dùng tình thức để phân biệt tư lương, tính toán tư lự: Đồ chậm lụt.

HĐNL, q. 6 ghi: »招云：欲識半人麼？也只是弄泥團漢。Chiêu nói: Muốn biết nửa người chăng? Cũng chỉ là đồ chậm lụt«.

NÊ NGƯU NHẬP HẢI: 泥牛入海 Con trâu đất chìm xuống biển.

Dụ cho mất dấu vết, không tin tức; có nghĩa là một đi không trở lại. Nê ngưu (trâu đất) dụ cho tác dụng suy tư phân biệt. Hải (biển): Pháp tính bình đẳng.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cảnh giới của người khai ngộ: Vọng tình hòa tan vào chân tâm.

Chương Long Sơn Hòa thượng trong CĐTĐL q. 8 ghi: »洞山又問：和尚見箇什麼道理便住此山。師云：我見兩箇泥牛鬥入海直至如今無消息。Động Sơn hỏi Hòa thượng Long Sơn: Ông thấy đạo lý gì mà trụ núi này? Sư đáp: Tôi thấy hai con trâu đất chọi nhau rồi chìm xuống biển, đến nay không có tin tức«.

NÊ THẦN THIỆT: 泥唇舌 Câu nệ vào ngôn từ.

Bài thơ Tiễn Thủ tọa Lân đi trụ Định Thủy trong MANL ghi: »

建立此綱宗。
當陽貴直截。
璘侍吾十年。
氣宇迥超絕。
信手斫方圓。
初不泥唇舌。
Kiến lập thử cương tông
Đương dương quý trực tiệt
Lân thị ngô thập niên
Khí vũ hồi siêu tuyệt
Tín thủ chước phương viên
Sơ bất nê thần thiệt.
Kiến lập cương tông này,
Ngay đây cần dứt khoát.
Lân hầu ta mười năm,
Phong thái quá siêu tuyệt.
Tiện tay đẽo vuông tròn,
Ngôn từ không câu nệ.«

NÊ TRUNG TẨY THỔ: 泥中洗土 Còn gọi: Nê lý tẩy thổ khối, Nê tẩy nê.

Rửa cục đất trong nước bùn, càng rửa càng thêm đục. Dụ cho sự vướng mắc vào ngôn từ lý giải, không thể đạt đến mục đích giác ngộ.

MANL ghi: »行棒行喝。開眼尿床。舉古舉今。泥中洗土。Sử dụng việc đánh hét như mở mắt đái dầm, cử xướng các công án xưa nay như rửa cục đất trong nước bùn«.

Phật Quả ngữ lục q. 2 ghi: »言句上作解會、泥裏洗土塊。Trên lời nói mà hiểu biết như rửa cục đất trong nước bùn«.

NĐHN q. 16 ghi: »拈椎豎拂泥洗泥。Giơ chùy, dựng phất như lấy bùn rửa bùn«.

NỄ: 你、儞 Hả. Là ngữ khí từ nghi vấn đặt cuối câu, tức nay là chữ »ni 呢«.

Tiết Nam Tuyền Hòa thượng trong TĐT q. 16 ghi: »師問黃蘗：笠子太小生？黃蘗云：雖然小、三千大千世界總在裏許。師云：王老師你？黃蘗無對。Sư hỏi Hoàng Bá: Chiếc nón nhỏ quá? Hoàng Bá nói: Tuy nhỏ nhưng chứa cả tam thiên đại thiên thế giới. Sư nói: Vậy Vương lão sư hả? Hoàng Bá không đáp được.«

NỄ KHÁN GIẢ HẠT HÁN: 你看者瞎漢 Mọi người hãy xem gã mù này.

Nễ, là chỉ đại chúng trong pháp hội. Giả, đồng nghĩa với chữ Giá (nầy). Hạt hán, chỉ cho kẻ mù. Là thuật ngữ mang ý nghĩa chế giễu, có nghĩa là các ông nhìn xem cái gã không rõ tông chỉ này.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

NGA MY SƠN: 峨眉山 Núi nằm trong địa phận huyện Nga My tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc; bao gồm Đại Nga Sơn, Nhị Nga Sơn, Tam Nga Sơn. Trong ấy Đại Nga Sơn là núi chính, cách mặt biển 3.099m, cao lớn hùng vĩ. Chu vi khoảng vài trăm dặm, núi non trùng điệp. Thế núi uốn lượn quanh co như mày ngài nhặt mà dài nên được gọi là Nga My.

Tương truyền nơi đây là đạo tràng thuyết pháp linh hiển của Bồ Tát Phổ Hiền. Theo lịch sử ở núi Nga My, những vị được truyền pháp phần lớn là Thiền sư. Các vị như: Triệu Châu Tùng Thẩm, Hoàng Bá Hy Vận, Nam Tuyền Phổ Nguyện đều có đến núi này. Những năm cuối đời Đường, Thiền sư Huệ Thông trụ núi này, sáng lập chùa Hắc Thủy, còn trùng tu vài ngôi chùa Phật, khiến cho Phật giáo tại núi Nga My hưng thạnh trở lại. Vào triều vua đời Tống rất xem trọng sự phát triển Phật giáo núi Nga My, ra lệnh dựng tượng Bồ Tát Phổ Hiền bằng đồng, hiện còn đặt trong chùa Vạn Niên, vua còn ban cho ca sa, chuông đồng, bình bát. Trong 2 đời Minh và Thanh là thời kỳ Phật giáo Thiền tông phát triển tột bực. Đời Minh xây cất xong: Hội Tông Đường, Đại Nga Tự, Tiên Phong Tự, Kim đảnh Hoa Tạng Tự. Đầu đời Thanh, Quán Chi và Khả Văn, cùng với Thầy của họ là Phá Sơn Hải Minh sáng lập chùa Phục Hổ. Núi Nga My vốn có hơn 70 ngôi tự viện. Về sau trải qua bao phen hưng phế, hiện còn vài ngôi thiền tự nổi tiếng hơn cả là: Báo Quốc Tự, Vạn Niên Tự, Hồng Xuân Bình.

NGA VƯƠNG TRẠCH NHŨ: 鵝王擇乳 Còn gọi: Nga vương cật nhũ.

Ngỗng chúa biết lựa chọn sữa trong hỗn hợp sữa pha nước.

Tỷ dụ cho bậc kiến tính biết phân biệt rõ chân giả, thánh phàm.

PDNL, q. thượng ghi: »上堂云：鵝王擇乳、素非鴨類。Sư thượng đường nói: Ngỗng chúa biết lựa chọn sữa, vốn không phải là loại vịt«.

NGÃ TRÁNG: 我壯 Tâm ngã chấp dồi dào.

ĐCNL q. hạ ghi: »憿物高心者我壯、執空執有者皆愚。Tâm cao ngạo khinh người gọi là ngã tráng, chấp không chấp có đều là ngu si.«

NGÃ TÙNG LAI NGHI TRƯỚC GIÁ HÁN: 我從來疑著這漢 Ta từ trước đến nay đã hoài nghi gã ấy (không phải là nhân vật tầm thường).

Không tầm thường có nghĩa là siêu việt thiện ác và không thể lấy giá trị hoặc tiêu chuẩn thông thường để đánh giá cảnh giới phi phàm.

Phần Khám Biện trong LTNL ghi: »普化托開云：來日大悲院裏有齋。侍者回擧似師。師云：我從來疑著這漢。Phổ Hóa nhắc cánh cửa ra, nói: Ngày mai trong viện Đại Bi có trai tăng. Thị giả trở về thuật lại việc ấy với sư. Sư nói: Ta từ lâu đã nghi gã ấy (không phải là nhân vật tầm thường)«.

NGẠN TÂN: 彥賓 Thiền sư đời Ngũ

Đại. Sư thờ Thiền sư Lạc Phố Nguyên An. Khi Nguyên An tịch, chúng thỉnh sư kế tiếp trụ trì. Sau sư dời đến núi Điểu Nha, Kỳ Châu (nay là huyện Kỳ Xuân, tỉnh Hồ Bắc), sư truyền pháp cho ngài Đại An Hưng Cổ rồi thị tịch.

NGAO NGAO HƯỚNG NHÂN: 嗷嗷向人 Hay nhiều lời với người khác.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 37 ghi: »只宜屏息深山、甘同寒蟬、何故嗷嗷向人、若孟軻之好辯、賈誼之痛哭哉。Chỉ nên nín hơi chốn núi sâu, cam chịu như con ve mùa đông. Vì lẽ gì hay nhiều lời với người khác? Nếu được biện tài của Mạnh Kha thì cũng chịu nỗi đớn đau của Giả Nghị«.

NGAO NGOA: 聱訛 Lầm lẫn, sai lầm.

DTNL q. 2 ghi: »通身無主宰、隨處有聱訛。Toàn thân không có chủ tể, tùy chỗ có lầm lẫn«.

NGÂM: 吟 Ngâm vịnh hoặc chỉ cho thơ ca theo thể văn vần dùng để ngâm vịnh.

Xưa nay Thiền tông thường sử dụng thể văn này, mượn phương thức ngâm vịnh thơ văn để xiển dương ý chỉ thiền. Như các tác phẩm: Tân Phong Ngâm của ngài Động Sơn, Ngoạn Châu Ngâm của ngài Đơn Hà, Lão Hoạch Châu Ngâm của ngài Quan Nam, Lệ Giác Ngâm, Quy Tịch Ngâm của ngài Hương Nghiêm...đều thạnh hành trong các tùng lâm.

NGÂN OẢN LÝ THẠNH TUYẾT: 銀盌裏盛雪 Còn gọi: Bạch mã nhập lô hoa.

Trong chén bạc đựng đầy tuyết.

Trong BNL ghi: 僧問巴陵：如何是提婆宗？巴陵云：銀椀裏盛雪。Có vị tăng hỏi thiền sư Ba Lăng: "Thiền là gì?". Thiền sư Ba Lăng đáp: "Trong chén bạc đựng đầy tuyết".

Trên lý luận, người xưa giải thích tương tợ mà không tương đẳng, hỗn hợp mà có thể phân biệt. Đại khái chính là ý nghĩa in tuồng phải mà chẳng phải hoặc Nước với dầu trộn lẫn mà vẫn có thể phân biệt. Chén bạc và tuyết trắng thực sự trong sạch vô cùng nhưng nếu có niệm trong sạch thì nhất định có quan niệm bất tịnh tương đối tồn tại. Dưới tiền đề ngưỡng mộ thanh tịnh, chán ghét bất tịnh, lấy thanh tịnh làm đối tượng chấp trước thì đã không thanh tịnh rồi.

NGÂN SƠN THIẾT BÍCH: 銀山鐵壁 Còn gọi: Bích lập vạn nhẫn (vách đứng muôn thước), Châm trát bất nhập (kim đâm chẳng thủng).

Có 2 nghĩa:

1. Mô tả cái linh tính sẵn có đứng sừng sững như núi bạc vách sắt, không ai leo lên được.

Bài tựa của Phổ Chiếu trong BNL ghi: »銀山鐵壁、孰敢鑽研？蚊咬鐵牛、難爲下口；不逢大匠、焉悉玄微？Núi bạc vách sắt ai dám nghiền dùi? Con muỗi đốt trâu sắt, không có chỗ cắm vòi; không gặp bậc thầy giỏi đâu thấu được chỗ huyền vi«.

2. Tỷ dụ cho hành giả tu thiền đến cảnh giới tột cùng của ý thức, cảm giác được chỗ cùng đường nhưng không có cách gì để thoát ra, giống như bị nhốt vào núi bạc vách sắt.

Bài kệ thứ 17 trong 108 bài kệ Tham Thiền của Thiền sư Phương Tụ Thành như sau:

參禪第一、
萬鈞努力
衝開銀山、
撞倒鐵壁
Tham thiền đệ nhất
Vạn quân nỗ lực
Xung khai ngân sơn
Tràng đảo thiết bích.
Pháp tham thiền bậc nhất
Như sức mạnh ngàn cân
Núi bạc đụng vỡ toang
Xô ngã phăng vách sắt«.
Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

NGẬT KHẨN: 吃緊 Nhấn mạnh, xem trọng.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 2 ghi: »詳中峰之意、亦非全不許漸修、乃緣當時善知識、才得入頭、便云徹證、及乎習氣不除、卻歸於

漸修之未到、故中峰吃緊而作是說耳。Xem kỹ ý của ngài Trung Phong cũng chẳng phải Ngài hoàn toàn không cho tiệm tu. Các vị thiện tri thức thời ấy vừa được ngộ nhập liền nóilà triệt để chứng ngộ. Kịp đến khi không trừ được tập khí mới quay về chỗ chưa đến của tiệm tu, nên ngài Trung Phong mới nhấn mạnh lời nói này«.

NGẪU ÍCH: 藕益 Hiệu của Thiền nhân Trí Húc đời Minh. X. Trí Húc.

NGẬT LẠO THIỆT ĐẦU: 吃嘹舌頭 Lời trách mắng của thiền sư.

VMQL q. thượng: »問：生死根源即不問。如何是目前三昧。師云：吃嘹舌頭三千里。Hỏi: Cội nguồn sinh tử thì chẳng hỏi, thế nào tam-muội trước mắt? Sư đáp: Cái miệng lanh lảnh, cách đạo rất xa«.

NGHI SÁT: 疑殺 Nghi là nghi tình, sát là giết chết mạng căn của sinh tử (tức là ý thức), nên phương tiện của chư Tổ dùng để dẫn dắt kẻ hậu học gọi là Nghi sát thiên hạ nhân (Giúp cho mọi người khai ngộ).

NGHI TÌNH: 疑情 Là trạng thái khi ở trong tâm đề câu thoại đầu hoặc công án, tự hỏi mà tự sinh khởi cái cảm giác không hiểu, muốn hiểu mà không hiểu nổi, cũng chẳng lọt vào tư duy.

Phần lời bình của thiên Kính Sơn Đại Huệ Cảo Thiền sư Đáp Vấn trong TQST ghi: »師自云：他人先定而後慧。某甲先慧而後定。蓋話頭疑情破、所未休去歇去者。不期然而然矣。Sư tự nói: Người khác chủ trương trước định sau huệ, còn tôi chủ trương trước huệ sau định, bởi vì nghi tình trên câu thoại đầu vỡ thì chẳng cần Thôi nghỉ mà vẫn tự được Thôi nghỉ«.

NGHI YẾN: 儀宴 **(876-990)** Thiền sư đời Tống, họ Hứa, người xứ Ngô Hưng (nay thuộc Hồ Châu, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư du phương tham vấn khắp nơi, cuối cùng nối pháp Thiền sư Cảnh Thanh Đạo Phô. Sư ở chùa Ô Cự, Hành Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), được Ngô Việt Trung Ý Vương rất khâm kính ban hiệu »Khai Minh Thiền sư«. Tống Thái Tông xuống chiếu mời sư vào cung, thưa hỏi về thiền định. Sư đối đáp ngắn gọn, khế hợp với ý Vua. Sau đó sư được rước về núi, xe cộ hộ tống đầy nghẹt cả đường.

NGHĨ BẤT NGHĨ: 擬不擬 Còn gọi: Nghĩ nghị, nghĩ nghĩ.

Do dự, chần chừ.

Tiết Thái Bình Huệ Cần Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: »師室中以木骰子六隻、面面皆書么字。僧纔入、師擲曰：會麼？僧擬不擬、師即打出。Ở trong thất, sư dùng con xúc xắc 6 mặt, mỗi mặt đều viết chữ 〃. Tăng vừa vào cửa, sư liền ném con xúc xắc ra, hỏi: Hiểu không? Tăng do dự, sư liền đánh rồi đuổi ra«.

NGHĨ HÀN SƠN THI: 擬寒山詩 Thi ca biệt tập, 1 quyển, do Trung Phong Minh Bản soạn vào đời Nguyên, được xếp vào Trung Phong quảng lục tập 17. Minh Bản phỏng theo Hàn Sơn Thi làm 100 bài thơ luật, trình bày về chỉ yếu tâm tính tham thiền, khải phát sơ tâm của người học.

NGHĨ TÂM TỨC SAI, ĐỘNG NIỆM TỨC QUAI: 擬心即差動念即乖 Vừa khởi suy nghĩ đắn đo là đã trái với thiền pháp.

LTNL ghi: »大德。到這裏學人著力處不通風。石火電光即過了也。學人若眼定動。即沒交涉。擬心即差。動念即乖。Đại đức, đến đây là chỗ người học ra sức mà chẳng lộ tin tức, như đá nháng điện chớp mà còn vuột qua. Nếu người học do dự thì chẳng dính dáng. Vừa khởi suy nghĩ đắn đo là đã trái với thiền pháp«.

NGHĨA DOÃN: 義尹 **(1220-1275)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Hàn Sơn Nghĩa Doãn, đệ tử của Hy Huyền Đạo Nguyên. Vào niên hiệu Bảo Hựu thứ 1 (1253) sang nhà Tống (Trung Quốc) theo ngài Thiên Đồng Nghĩa Viễn học thiền pháp. Vào niên hiệu Cảnh Định thứ

5 (1264) lại sang Tống, đắc pháp nơi Thiền sư Tịnh Từ Trí Ngu, đời thứ 19 hệ Thanh Nguyên, đời thứ 3 tông Tào Động Nhật Bản. Niên hiệu Hàm Thuần thứ 3 (1267) trở về nước, khai sáng chùa Đại Từ nỗ lực hoằng dương tông Tào Động.

NGHĨA GIỚI: 義介 **(1225-1280)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Triệt Thông Nghĩa Giới. Niên hiệu Khai Khánh thứ 1 (1259) sư cùng với Thiệu Minh Đồng Kỳ sang nhà Tống (Trung Quốc) tham yết các thiền lâm nổi tiếng như Kính Sơn, Thiên Đồng, đắc pháp nơi Thiền sư Hành Tú, đời thứ 20 hệ Thanh Nguyên, đời thứ 3 tông Tào Động Nhật Bản. Niên hiệu Cảnh Định thứ 3 (1262) cùng với Tịnh Chiếu Nhất Đạo trở về nước. Trụ trì chùa Vĩnh Bình.

NGHĨA HẢI: 義海 Thiền sư đời Tống, người xứ Tráp Xuyên (nay là huyện Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Đạo Tế, thuộc tông Pháp Nhãn. Ban đầu sư trụ chùa Báo Ân. Về sau, sư dời đến Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang) ở chùa Thụy Nham.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là gia phong của Hòa thượng?«. Sư đáp: »Không giấu giếm«.

NGHĨA HOÀI: 義懷 **(993-1064)** Thiền sư đời Tống, họ Trần, người xứ Đông Thanh (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư xuất gia ở chùa Cảnh Đức, Kinh Sư. Khoảng đầu sư tham Kim Loan Thiện, còn yết kiến Diệp Huyện Tỉnh đều chẳng khế. Cuối cùng nối pháp Thiền sư Tuyết Đậu Trọng Hiển, thuộc tông Vân Môn. Sư ra hoằng pháp trụ chùa Thiết Phật, sau dời về chùa Thiên Y ở Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) sư 5 phen dời chỗ, nhưng đến nơi nào cũng làm hưng thạnh tông Vân Môn. Thụy hiệu »Chấn Tông Thiền sư«. Tác phẩm: Thiên Y Nghĩa Hoài Thiền sư ngữ lục 1 quyển.

NGHĨA HUYỀN: 義玄

1. Thiền sư đời Đường (787-867), Tổ tông Lâm Tế, họ Hình, người xứ Nam Hoa, Tào Châu (nay là huyện Đông Minh, tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc. Thuở bé có chí xuất gia, sau khi cạo tóc thụ giới sư nghiên cứu Kinh, Luật, Luận. Ban đầu sư sang núi Hoàng Bá yết kiến Thiền sư Hy Vận, rồi yết Đại Ngu, tái tham Quy Sơn Linh Hựu, sau đó trở về chỗ Hy Vận núi Hoàng Bá, ngộ được bản nguyên, được ấn khả và nối pháp Hoàng Bá. Năm 854 lập viện Lâm Tế ở Trấn Châu, hoằng dương thiền pháp, hình thành tông Lâm Tế, người đời gọi là Lâm Tế Nghĩa Huyền, thiền phong thẳng tắt, cơ phong cao vút. Sư đưa ra phương pháp chỉ dạy và nguyên tắc nhận thức gồm có: Tứ liệu giản, Tứ tân chủ, Tứ chiếu dụng. Thụy hiệu »Huệ Chiếu Thiền sư«. Tác phẩm: Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền sư ngữ lục (người đời gọi là Lâm Tế ngữ lục)

2. Thiền sư đời Minh (1526-1605), họ Cổ, hiệu Cổ Cảnh, người xứ Vân Trung (nay thuộc huyện Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc. Xuất gia từ bé, sau đến Bắc Kinh thụ giới cụ túc. Sư ngưỡng mộ thiền pháp, tham yết các thiền sư trong nước, phát minh tâm địa. Sư nghĩ phúc huệ chưa tròn, công hạnh chưa đủ nên trở về quê rộng làm Phật sự. Sư còn sáng lập Thiền viện Phổ Hưng, làm vị Trụ trì khai sơn đời thứ nhất.

NGHĨA KHÔNG: 義空 Thiền sư đời Đường. Sư thờ Thiền sư Tề An ở Diêm Quan làm thầy, thấu suốt áo chỉ thiền Nam Tông, được Ngài cho làm Thượng thủ. Khi ấy (839) Quất Hoàng hậu (Nhật Bản) nghe đồn nước Đại Đường có Phật Tâm Tông nên sai sứ sang Trung Hoa yết kiến ngài Tề An. Sứ giả truyền đạt ý của Hoàng hậu. Tề An sai Nghĩa Không và Đạo Phưởng sang Nhật Bản. Quất Hoàng hậu rất vui, triệu vào cung hỏi thiền. Sư

tấu đối nhằm tuyên dương tông chỉ. Hoàng hậu cho xây chùa Đàn Lâm và mời Nghĩa Không khai sơn. Quan chức trong triều tham vấn Sư rất đông. Sau vài năm, đáp lời mời của đàn việt ở Trung Quốc, sư liền trở về nước. Năm sinh năm mất không rõ.

NGHĨA NĂNG: 義能 Thiền sư đời Tống, nối pháp Đạo sư Báo Từ Hành Ngôn, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ núi Vân Cư quận Nam Khang (nay là huyện Tinh Tử, tỉnh Giang Tây).

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là Phật?«. Sư đáp: »Tức Tâm tức Phật«. Lại hỏi: »Học nhân chẳng hội, thỉnh Thầy phương tiện chỉ dạy«. Sư đáp: »Phương tiện gọi là Phật, hồi quang phản chiếu xem, thân tâm là vật gì?«.

NGHĨA NHU: 義柔 **(?-993)** Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Quy Tông, Lô Sơn. Một hôm có vị tăng đang xem kinh Bảo Tích. Nghĩa Nhu hỏi: Đã là sa môn, vì sao xem kinh Bảo Tích? Tăng không đáp được. Nghĩa Nhu nói: Xưa nay dùng chẳng hết.

NGHĨA PHÚC: 義福 **(658-736)** Thiền sư đời Đường, họ Khương, người Lộ Châu (nay là Trường Trị, Sơn Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp ngài Thần Tú, thuộc Thiền tông Bắc tông đời thứ 2, trụ các chùa: Phúc Tiên ở Tây Kinh, Nam Long Hưng, được vua ban hiệu »Đại Trí Thiền Sư«

NGHĨA SƠ: 義初 **(895-951)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Giang, người Kiến Châu nối pháp Thiền sư Nam Tháp Quang Dũng ở Ngưỡng Sơn, thuộc tông Quy Ngưỡng. Sư ở núi Hoàng Liên, Thiều Châu (nay thuộc huyện Thiền Quan, tỉnh Quảng Đông). Chúa Nam Hán nghe sự giáo hóa của sư nên mời vào trong phủ thuyết pháp và ban cho Sư hiệu »Minh Triệt Đại Sư«.

NGHĨA THANH: 義青 **(1032-1083)** Thiền sư đời Tống, họ Lý, người xứ Thanh Đỗ (nay là huyện Yển Sư tỉnh Hà Nam) Trung Quốc. Năm 7 tuổi, sư xuất gia ở chùa Diệu Tướng, học Luận Bách Pháp, sau chuyển sang học Hoa Nghiêm, thấy câu »Tức tâm tự tính«, bỗng có tỉnh liền bỏ học mà đi, thưa hỏi nơi các thiền sư. Sư nối pháp Thiền sư Đại Dương Cảnh Huyền, thuộc tông Tào Động. Sư còn yết kiến Viên Thông Pháp Tú, ý khí hợp nhau. Từ đây, tiếng tăm của sư vang xa. Ban đầu sư trụ núi Bạch Vân, Kiến Châu, sau dời về viện Thắng Nhân, núi Đầu Tử ở Thơ Châu, cử dương tông phong của Đại Dương Cảnh Huyền, người đời gọi là Đầu Tử Nghĩa Thanh. Thụy hiệu: »Từ Tế«. Tác phẩm: Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền sư ngữ lục.

NGHĨA THÀNH: 義誠 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thạch Môn Huệ Triệt, thuộc tông Tào Động. Sư ở Thanh Phong, Phong Tường (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Thanh Phong? Sư đáp: Sưởi ấm, ăn dưa ngọt.

NGHĨA TỒN: 義存 **(882-908)** Thiền sư đời Đường, họ Tằng, người xứ Nam An, Tuyền Châu (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc. Năm 12 tuổi xuất gia ở chùa Ngọc Giản, sau đi đến chùa Bảo Sát thụ giới cụ túc, nối pháp Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám. Năm 865, sư sáng lập viện Quảng Phúc ở núi Tượng Cốt (Tuyết Phong) nên người đời gọi là Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Chư tăng vân tập lên đến 1500 vị. Thiền phong chú trọng chỗ tất cả sẵn sàng, phản đối việc dùng ngôn ngữ, khái niệm để lý giải giáo nghĩa Thiền tông, nhấn mạnh công phu nội tỉnh thể nghiệm; có ảnh hưởng rất lớn đến 2 tông Vân Môn và Pháp Nhãn. Đường Hy Tông ban cho sư hiệu »Chân Giác Đại Sư«.

NGHĨA TRUNG: 義忠 Thiền sư đời Đường, họ Dương, người xứ Phúc Châu. Ban đầu sư tham vấn Thạch Củng, Củng giương cung để tiếp, hỏi

đáp khế hợp, Củng khen sư rằng: »30 năm giương cung tiếp người, đến nay chỉ bắn được nửa người thánh«. Sau sư tham Đại Điên Bảo Thông, ngộ được áo chỉ. Sư ra hoằng pháp trụ núi Tam Bình ở Chương Châu (nay là huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến), hóa duyên rất thạnh, là người xứng đáng làm gương mẫu cho một phương.

NGHĨA VÂN (1253-1333): Thiền sư đời Nam Tống, họ Du, người xứ Lạc Dương, Hà Nam, Trung Quốc. Theo cha sang Nhật Bản và lưu lại Nhật Bản làm cao đồ của Nghĩa Doãn. Vâng lệnh thầy vượt biển sang Tống, đắc pháp nơi Thiền sư Phúc Dụ, đời thứ 21 hệ Thanh Nguyên, đời thứ 4 tông Tào Động Nhật Bản. Sau sư trở về nước trụ trì chùa Vĩnh Bình núi Kiết Tường.

NGHĨA VIÊN: 義圓 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Khai Thiện, Ngư Phố, Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Có vị tăng hỏi: »Thế nào là thuở xưa sư tử rống, hôm nay tượng vương mới trở về?« Sư đáp: »May thay không dính dáng«.

NGHIỆM CHỦ VẤN: 驗主問 Còn gọi: Thám bạt vấn, Tâm hành vấn.

Người học nêu câu hỏi để dò xét phương tiện của Sư gia sâu hay cạn. Một trong 18 câu hỏi của ngài Phần Dương.

Tắc 41, BNL ghi: 無孔笛撞著氈拍版，此謂之驗主問，亦謂之心行問。Sáo không lỗ gõ vào bảng bằng nỉ, gọi là Nghiệm chủ vấn., cũng gọi là Tâm hành vấn.

NGTCTY q. thượng ghi: 不會底人為甚麼不疑？探求尋拔而問也。Chẳng biết người ấy vì sao không nghi? Hỏi để dò xét.

NGHIẾT THỐC: 嚙鏃 Dùng miệng ngậm đầu mũi tên bắn ra.

Dụ cho cơ phong hỏi đáp mau lẹ của nhà thiền.

Chương Quang Nhân Thiền sư trong CĐTĐL q. 17 ghi: »洞山門下時有齧鏃之機。激揚玄奧。Pháp hội Động Sơn luôn có cơ phong hỏi đáp mau lẹ, kích dương huyền áo«.

NGHINH GIANG TỰ: 迎江寺 Chùa ở ngoài cửa Tùng Dương, thành phố An Khánh, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Được xây dựng vào niên hiệu Khai Bảo thứ 7 (974) đời Tống tên gọi »Vĩnh Xương Thiền Tự«, »Thập Phương Vĩnh Xương Thiền Tự«, »Cổ Vạn Phật Tự«. Niên hiệu Thái Xương thứ 1 (1620) đời Minh, Quang Tông ban tên »Hộ Quốc Vĩnh Xương Tự«. Niên hiệu Thuận Trị thứ 7 (1650) đời Thanh đổi tên »Sắc Kiến Nghinh Giang Thiền Tự«. Niên hiệu Đồng Trị thứ 1 (1862) đổi tên »Nghinh Giang Tự«. Những kiến trúc hiện còn được thi công vào khoảng niên hiệu Đồng Trị (1862-1874) đời Thanh, gồm ba dãy nhà một tầng, có Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Chấn phong tháp, Tỳ lô điện, tàng kinh lâu. Phía tây chùa còn có Từ Vân các, Đại sĩ các.

NGỌ CÚNG: 午供

1. Cúng Phật vào giờ ngọ (11-13 giờ)
2. Chúng tăng thọ trai vào giờ ngọ

Điều Cảnh Chúng trong TUTQ q.6 ghi: 齋前聞三下版鳴者，眾僧下鉢也，次鳴大鐘者，報齋時也。Trước khi thọ trai, đánh ba tiếng bảng, chúng tăng đặt bát lên bàn, kế đến đánh ba tiếng chuông lớn báo đến giờ thọ trai.

NGỌA LONG: 臥龍 Hiệu của Thiền sư Viên Xuất đời Minh. X. Viên Xuất.

NGỌA LONG TỰ: 臥龍寺 Chùa ở phố Bách Thọ Lâm, thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Được xây cất vào đời Tùy, ban đầu gọi là »Phúc Ứng Thiền Tự«. Bởi họa gia đời Đường là Ngô Đạo Tử từng vì tự viện mà vẽ tượng Quán Âm, nên còn gọi »Quán Âm Tự«. Đầu đời Tống cao tăng Huệ Quả vào viện làm trụ trì, suốt ngày nằm dài nên người đời gọi là »Ngọa Long Hòa Thượng«, tự viện

cũng được gọi là »Ngọa Long Tự«. Từ đời Tống Nguyên trở đi đã trở thành thập phương thiền lâm. Đời Minh Tần vương Phiên Phủ từng bỏ của cải ra trùng tu, cho nên hàng ngàn năm qua hương khói không dứt. Những vị trụ trì nhiều đời đều là đại đức cao tăng, nhất là thích sưu tập trân vật Phật môn. Tự viện cất giữ bối diệp kinh Ấn Độ, bia chữ ÁN, tượng Phật đá đời Bắc Ngụy, đều có giá trị lịch sử. Ngoài ra còn có chuông sắt đúc vào khoảng niên hiệu Hàm Bình (998-1003) đời Tống và lư hương bằng đá Đại Lý do Lạt-ma Tây Tạng lưu tặng, đều là những trân phẩm hiếm có.

NGỌA VÂN: 臥雲 Hiệu của Thiền sư Viên Hiển đời Minh. X. Viên Hiển.

NGOẠI ĐẠO THIỀN: 外道禪 Pháp thiền định còn mang những dị chấp, tức là pháp thiền định do ngoại đạo Ấn Độ thời xưa tu tập. Là một trong năm vị thiền.

Khi hành giả tu tập thiền định, tâm trụ trong niệm dị (niệm chuyển biến) và thường sinh khởi tâm ưa thích cảnh giới trên, chán ghét cảnh giới dưới, gọi là Ngoại đạo thiền.

NGỌC LÂM QUỐC SƯ: 玉琳國師 Thiền sư Thông Tú đời Thanh tự là Ngọc Lâm, người đời gọi là Ngọc Lâm quốc sư. X. Thông Tú.

NGỌC PHẬT TỰ: 玉佛寺 Chùa nằm trên đường An Viễn, thành phố Thượng Hải, Trung Quốc. Niên hiệu Quang Tự thứ 8 (1882) đời Thanh, tăng nhân Phổ Đà Sơn là Huệ Căn mang từ Mianma về 5 tượng ngọc Phật, để lại 2 tượng tại Giang Loan xây chùa thờ, gọi là »Ngọc Phật Tự«. Sau cách mạng Tân Hợi chùa bị chiến tranh phá hủy. Năm 1918 tăng nhân tông Lâm Tế là Khả Thành xây cất chùa mới trên nền hiện nay, đến năm 1928 hoàn thành, đặt tên là »Ngọc Phật Thiền Tự«. Tự viện phỏng theo kiến trúc đời Tống, trên tuyến trục giữa theo thứ lớp có Bức tường bình phong trước cổng, Sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Ngọc Phật lâu. Hai bên có Ngọa Phật đường, Di Đà đường, Quán Âm đường, Thiền đường. Kết cấu tinh xảo, hùng vĩ tráng lệ. Ngọc Phật lâu thờ tượng ngọc Phật ngồi cao 1,9m dùng cả khối đá cẩm thạch đúc thành, chất liệu thuần tịnh, màu sắc sáng long lanh, thần thái trang nghiêm. Ngọa Phật đường thờ tượng ngọc Thích-ca nhập niết bàn thần thái an tường, dáng vẻ rất thật.

NGỌC PHONG THÁP: 玉峰塔 Tháp trên đỉnh núi Ngọc Tuyền, trong Di Hòa Viên, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Tương truyền vua Càn Long trong lúc xuống Giang Nam lần thứ nhất bị khắc sâu ấn tượng đối với phong cảnh không núi không chùa, không chùa không tháp. Sau khi trở về kinh, bắt chước xây sơn tháp trong viên lâm Hoàng gia ở phía tây kinh thành là cảnh sắc Giang Nam tô điểm cho phong cảnh miền Bắc, Ngọc Phong Tháp là một trong số đó. Tháp này phỏng theo hình dáng và cấu tạo của tháp Từ Thọ, Kim Sơn Thiền Tự ở Trấn Giang mà kiến tạo, nhưng phong cách kiến trúc lại không giống tháp Từ Thọ lung linh cao vút, còn tháp Ngọc Phong thì sừng sững vững vàng. Tháp Ngọc Phong là tháp xây bằng gạch đá, hình bát giác 7 tầng phỏng theo kết cấu gỗ theo kiểu lâu các, cao 30m. Mỗi tầng tháp tám mặt đều có cửa sổ. Vách tháp rất dày, trong có cầu thang đá vòng vèo đi lên tới đỉnh. Cầu thang đá bằng phẳng rộng rãi, người tham quan lên xuống thuận tiện dễ dàng. Mỗi tầng tháp mở ra động khám thờ tượng Phật đồng, hiện nay không còn. Mỗi động khám đều có đôi liễn khắc đá được làm vào thời kỳ Càn Long, phần lớn vẫn còn. Hình ảnh tháp Ngọc Phong là một cảnh đẹp trong vườn Tĩnh Minh, núi Ngọc Tuyền.

NGỌC TUYỀN TỰ: 玉泉寺 Chùa nằm

ở phía đông chân núi Ngọc Tuyền, cách thành phố 15km thuộc huyện Đương Dương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Núi Ngọc Tuyền do có suối ngọc châu báu nên mới có tên như thế. Hơn nữa, núi còn có hình dáng giống như chiếc thuyền úp nên còn có tên »Phúc Thuyền Sơn«. Chùa lấy tên núi, bắt đầu được xây dựng vào niên hiệu Kiến An (196-220) đời Đông Hán, Thiền sư Phổ Tịnh cất am ở đây. Khoảng niên hiệu Tuyên Đế (555-562) nhà Lương, Nam Triều, vua sắc xây dựng »Phúc Thuyền Sơn Tự«. Đầu niên hiệu Khai Hoàng (581) đời Tùy, Tấn vương là Dương Quảng xuống chiếu thỉnh Đại sư Trí Giả vào chùa này giảng pháp, đổi tên là »Ngọc Tuyền Tự«.

Chùa này cùng với chùa Quốc Thanh núi Thiên Thai Chiết Giang, chùa Thê Hà Nam Kinh Giang Tô, chùa Linh Nham Trường Thanh Sơn Đông được gọi chung là »Thiên hạ tùng lâm tứ tuyệt«, »Thiên hạ tứ đại tùng lâm«. Niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường, tăng Pháp Chân còn xây dựng thêm. Sau đó quốc sư Thần Tú trụ chùa này, sáng lập Thiền tông Bắc Tông. Cuối niên hiệu Thiên Hy (1021) đời Tống, Minh Túc Hoàng hậu cho xây dựng tại núi này trước sau có 9 lầu, 18 điện, 3. 700 gian tăng xá; chư tăng thường trụ gần ngàn người, sửa bảng hiệu là »Cảnh Đức Thiền Tự«, được khen là »Kinh Sở tùng lâm chi quan« (Đứng đầu các tùng lâm vùng Kinh Sở). Các đời Nguyên, Minh, Thanh sau này đều có trùng tu. Chùa hiện còn các kiến trúc: Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Tỳ-lô điện, Đông đường, Tây đường, Tàng kinh lâu, trong đó Đại hùng bảo điện là kiểu mái kép yết sơn, cao 21m, bề mặt rộng 7 gian, trong ngoài gồm 72 cây cột, xà nhà đấu củng dùng toàn vật liệu to lớn, dù trải qua nhiều triều đại sửa sang mà vẫn còn giữ được phong cách đời Nguyên. Những điện đường lầu gác còn lại hình thức giản dị, thủ pháp thuần nhất, được trang trí bởi nhiều sắc thái, thể hiện rõ kiến trúc cổ Tam Sở đặc sắc. Trong chùa có một cái vạc bằng sắt lớn đời Tùy, chuông sắt đời Nguyên, cái nồi sắt... Ở mé sân trước của điện Tỳ-lô có dựng một tấm bia tượng Quán Âm được khắc bằng đá, bút lực khỏe khoắn, đường nét mềm mại, tương truyền do Ngô Đạo Tử, một đại họa gia đời Đường vẽ. Phía đông chùa có Như Lai xá-lợi thiết tháp, được dựng vào niên hiệu Gia Hựu thứ 6 (1061) đời Tống, tháp 3 tầng hình bát giác. Bên cạnh chùa có giếng trân châu, thường nhả ngọc phun châu, suối phun từ trong vách đá, được gọi bằng mỹ danh »Kim Long Trì« (Ao rồng vàng).

NGÔ DI: 吳怡 **(1939-?)** Học giả Phật giáo hiện đại, người Thanh Điền, Chiết Giang Trung Quốc. Tốt nghiệp Đại học Sư phạm Đài Loan, Sở nghiên cứu Triết học thuộc Đại học Văn hóa Trung Quốc, đỗ bằng Tiến sĩ quốc gia. Từng giữ chức Chủ nhiệm hệ Triết học Đại học Văn hóa, Giám đốc Sở nghiên cứu Triết học. Sau sang Hoa Kỳ giảng dạy. Tác phẩm có »Công Án Thiền Ngữ«, dịch phẩm có »Thiền Học đích Hoàng Kim Thời Đại«.

NGÔ KINH HÙNG: 吳經熊 **(1899-1966)** Học giả Phật giáo hiện đại, tự Đức Sinh, người huyện Ngân, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Ông chuyên học về pháp luật, triết học, lại sở trường về nghiên cứu Thiền tông. Tốt nghiệp khoa Pháp luật Đại học Đông Ngô. Sau đó ông đỗ bằng tiến sĩ Luật khoa tại Đại học Michigan (Hoa Kỳ), nhận chức giáo sư Luật học tại Đại học New Jersey, chủ nhiệm ban tiến sĩ sở nghiên cứu Triết học thuộc Đại học Văn hóa Trung Quốc. Tác phẩm:

Triết Học Dữ Văn Hóa.

Pháp Luật Triết Học Nghiên Cứu.

The Golden Age of Zen (Thiền Học Đích Hoàng Kim Thời Đại), tác phẩm này được Ngô Di dịch sang Trung văn.

NGỘ AN: 遇安

1. Thiền sư đời Tống (?-992), họ Thẩm, người xứ Tiền Đường. Xuất gia từ thuở bé, nối pháp Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp Nhãn. Khoảng năm 963-967, sư trụ viện Khuynh Tâm ở Bắc Quan, rồi dời đến chùa Quang Khánh, Hàng Châu. Năm 978, sư được Tống Thái Tông triệu kiến ở điện Tư Phúc, ban cho y hồng và hiệu »Thiện Trí Thiền sư«.

2. Thiền sư đời Tống (924-995), người xứ Phúc Châu, nối pháp Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Thụy Lộc ở Ôn Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Sư thường xem kinh Lăng Nghiêm nên được gọi là An Lăng Nghiêm.

NGỘ ẤN: 遇印 **(1019-1088)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 8. Sư họ Đàm tên Khí, quê ở Tư Lý làng Kim Bài, miền Bắc Việt Nam. Năm sư lên mười, sư được nhà sư Chiêm Thành cho theo học Nho, học vấn ngày càng tiến. Sư thông cả hai thứ chữ Hán và Phạn. Năm 19 tuổi, sư xuất gia thụ giới cụ túc, chuyên học hai bộ kinh Viên Giác và Pháp Hoa, nghĩa lý thông suốt. Sư theo học với Thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đảnh và được ngài truyền tâm ấn.

Có người đến hỏi:

– Thế nào là Phật, Pháp và Thiền?

Sư đáp:

– Đấng Pháp Vương vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy có ba thứ, kỳ thật là một. Ví như nước của ba con sông, tùy chỗ đặt tên tuy chẳng đồng, mà tính nước không khác.

Kệ thị tịch:

妙性虛無不可攀
虛無心悟得何難
玉焚山上色常潤
蓮發爐中濕未乾
»Diệu tính hư vô bất khả phan
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận
Liên phát lô trung thấp vị càn«.
»Diệu tính rỗng không chẳng thể vin
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin
Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy
Lò lửa hoa sen nở thật xinh«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

NGỘ BẢN THIỀN SƯ: 悟本禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Lương Giới đời Đường. X. Lương Giới.

NGỘ CHÂN: 悟眞 Thiền sư đời Tống. Tham vấn Thạch Sương Sở Viên khai ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Trụ trì chùa Hưng Hóa núi Đạo Ngô thuộc Đàm Châu. Tác phẩm: Đàm Châu Đạo Ngô Chân Thiền Sư ngữ yếu, 1 quyển.

NGỘ CHÂN ĐẠI SƯ: 悟眞大師 Hiệu của Thiền sư Sư Úc đời Ngũ Đại. X. Sư Úc.

NGỘ DUYÊN: 遇緣 Thiền sư đời Tống, người xứ Chiết Giang. Trung Quốc. Thuở bé xuất gia, sau thờ Thiền sư Cảnh Thanh Đạo Phô và đắc pháp. Sư hành cước tham vấn chẳng ngại đường xa, người đời gọi sư là »Thiết Cước«. Về sau, sư ở chùa Nam Thiền, Hành Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang).

NGỘ HIỀN: 遇賢 **(922-1009)** Thiền sư đời Tống, họ Lâm, người xứ Trường Châu (nay là Tô Châu) Trung Quốc. Sư xuất gia nơi ngài Vĩnh An Khả Y, 30 tuổi cạo tóc thụ giới cụ túc, nối pháp Thiền sư Long Hoa Ngạn Châu ở Tiền Đường. Sư ở viện Minh Giác, thường ca tụng đức uống rượu để cảnh giới đạo tục, người đời gọi sư là »Tửu Tiên«. Khoảng niên hiệu Kiến Long (960-963), sư dựng chùa chiền, nhưng không ai thấy sư quyên góp và không biết được nguồn gốc về tiền của bỏ ra xây cất. Những hành vi lạ lùng loại này của sư rất nhiều.

NGỘ KHÔNG ĐẠI SƯ: 悟空大師

1. Thụy hiệu của Thiền sư Tề An

đời Đường. X. Tề An.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Trí Tĩnh đời Ngũ Đại. X. Trí Tĩnh.

NGỘ KHÔNG THIỀN SƯ: 悟空禪師 Hiệu của Thiền sư Hưu Phục đời Ngũ Đại. X. Hưu Phục.

NGỘ: 悟 Đối lại: Mê.

Thấu suốt được thật tướng các pháp, sinh khởi chân trí xoay chuyển mê lầm.

Do mức độ sâu cạn khác nhau về giáo pháp mà đức Phật đã dạy, nên cảnh giới ngộ cũng khác nhau: Tiểu thừa đoạn phiền não của ba cõi chứng được lý trạch diệt; Đại thừa là thấu được chân lý dứt hết phiền não, đầy đủ vô lượng phước đức, tùy theo các cảnh hiện ra diệu dụng tự tại. Nếu luận theo mức độ chứng ngộ thì ngộ một phần là tỉnh ngộ, ngộ toàn phần là đại ngộ. Nếu luận theo thời gian nhanh chậm thì có tiệm ngộ và đốn ngộ. Nếu luận theo tri giải thì có giải ngộ tức biết rõ về lý, chứng ngộ là do tu tập mà đạt được lý.

NGỘ MÔN: 悟門 Con đường lãnh ngộ thiền pháp.

Bài tựa của Lưu Phi Hậu trong CĐTĐL ghi: »故靈雲見桃花悟道。玄沙謂語燕深談實相。然則大地皆是悟門。孰非此道。Cho nên Linh Vân thấy hoa đào mà ngộ đạo, Huyền Sa dùng bữa tiệc vị ngữ mà bàn luận sâu sắc về thật tướng, nhưng cả đại địa đều là con đường lãnh ngộ thiền pháp thì cái gì chẳng phải là đạo?«

NGỘ NGUYÊN: 悟元 **(1615-1678)** Thiền sư đời Thanh, họ Tào, hiệu Nhất Sơ, người xứ Đương Hồ (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Lúc 10 tuổi sư đã hiểu được nghĩa lý kinh Phật. Lúc sư 18 tuổi, cha mẹ qua đời, sư nương Hòa thượng Uyên Hồ Diệu Dụng ở am Đồng Nguyệt xin xuất gia. Về sau, theo lời dặn dò của Diệu Dụng, sư đến yết kiến ngài Thạch Vũ Minh Phương ở chùa Bảo Thọ, thỉnh Ngài viết lời tựa cho quyển ngữ lục của Diệu Dụng. Sư còn yết kiến ngài Tuyết Kiệu Viên Tín ở Đông Tháp, mời ngài biên khắc quyển ngữ lục cho Diệu Dụng.

NGỘ NINH: 遇寧 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Linh Ẩn Thanh Tủng, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Tây Sơn Bảo Thanh ở Hàng Châu.

NGỘ TÂN: 悟新 **(1043-1115)** Thiền sư đời Tống, họ Hoàng, người Khúc Giang, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Hoàng Long Tổ Tâm, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 10, phái Hoàng Long đời thứ 3, kế tiếp trụ trì chùa Sùng Ân trên núi Hoàng Long ở phủ Long Hưng. Tự hiệu: Tử Tâm Tẩu, người đời thường gọi là Hoàng Long Tử Tâm.

NGỘ THIỀN: 悟禪 Tỏ ngộ được lý thiền.

Tham cứu để đạt được lý thiền hoặc tu tập công phu tọa thiền hoặc tham cứu huyền chỉ của Phật trong các cổ tắc công án. Tất cả đều lấy việc giải thoát thân tâm làm mục đích.

NGỘ TIẾN: 悟進 **(1612-1673)** Thiền sư đời Thanh, họ Trương, hiệu Giới Am. Thuở bé sư theo ngài Uyên Hồ Diệu Dụng ở am Đồng Nguyệt xuất gia. Nửa năm sau, sư theo học thiền với ngài Vạn Như Thông Triệt, bỏ ngủ quên ăn, khắc khổ ngồi thiền tham cứu. Một hôm, sư nghe tiếng búa đẽo cây cổ thụ liền có tỉnh, mới đến Kiến Ninh tái tham Diệu Dụng, hoát nhiên đại ngộ và nối pháp Ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sau đó, sư từng trụ điện Quán Âm ở Kính Sơn và chùa Kim Minh ở Gia Hưng xiển dương thiền phong. Tác phẩm: Giới Am Tiến Thiền sư ngữ lục 10 quyển, Giới Am Hòa thượng Nguyên Lưu Tụng.

NGỘ TRĂN: 遇臻 Thiền sư đời Tống, họ Dương, người xứ Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều, thuộc tông Pháp

Nhãn. Sư trụ núi Tề Vân, Vụ Châu (nay thuộc huyện Kim Hoa, Chiết Giang). Sư giỏi về thi ca, gặp việc là thành thơ, được hơn 300 bài truyền bá ở đời. Sư thị tịch trong khoảng niên hiệu Chí Đạo (995-997).

NGỘ TU THIỀN SƯ: 悟修禪師 Hiệu của Thiền sư Minh Huệ đời Thanh. X. Minh Huệ.

NGỘ XUÂN: 悟春 **(1835-1895)** Thiền sư đời Thanh, họ Hàn, tự Lưu Trường, người xứ Giang Đô, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thiền Liễu ở Tiêu Sơn, đời thứ 46 hệ Thanh Nguyên.

NGỐC AM: 呆庵 Hiệu của Thiền sư Phổ Trang đời Minh. X. Phổ Trang.

NGỐC AM TRANG THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 呆庵莊禪師語錄 Còn gọi: Kính Trung Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 8 quyển, do Kính Trung Phổ Trang soạn vào đời Minh, nhóm ông Huệ Khải... biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 3 (1630) đời Minh và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 123, trang 965.

Kính Trung Phổ Trang là đệ tử nối pháp của Liễu Đường Duy Nhất thuộc tông Lâm Tế, từng trụ trì: chùa Bắc Thiền tại Phủ Châu, Chân Như Thiền Tự núi Vân Cư Nam Khang tại Giang Tây, Vạn Thọ Thiền Tự Kính Sơn tại Hàng Châu để hoằng dương thiền pháp, tiếp hóa người học. Nội dung sách này gồm ngữ lục của sư khi ở 3 chùa kể trên, bao gồm các việc thượng đường, Tiểu tham, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ, Thi, Tán, Tháp minh.

NGỐC LŨ SINH: 禿屢生 Còn gọi: Ngốc tử, ngốc nô.

Này lão trọc. Lời quở mắng đối với tăng nhân.

LTNL ghi: »禿屢生。有甚死急。披他師子皮。卻作野干鳴。Này lão trọc! Có việc gì mà vội vã thế? Mang hình tướng sư tử mà lại kêu tiếng của dã can.«

NGÔN ĐOAN NGỮ ĐOAN: 言端語端 Ngôn ngữ vẫn đúng, nghĩa là dùng ngôn ngữ để trực tiếp hiển hiện diệu lý chí đạo.

Đây là lời cảnh tỉnh dùng để chống lại những ai bài xích ngữ ngôn văn tự. Bởi Thiền tông lấy Bất lập văn tự, minh tâm kiến tính làm tông phong, cho rằng giải bày bằng ngữ ngôn văn tự thì không đạt đến diệu lý chí đạo và không thể đến chỗ cứu cánh của bản nghĩa, nên có chủ trương hoàn toàn bài trừ ngôn ngữ văn tự. Nhưng nếu không phải căn cơ bậc thượng thì dễ sinh tà kiến hoặc tệ đoan, cho nên các thiền sư chính thống một mặt nhấn mạnh đến sự hữu hạn và chướng ngại của ngôn ngữ văn tự, một mặt cũng không bỏ ngôn ngữ văn tự, mượn nó để tiến hành tham tập, khai thị, khám nghiệm người học thiền và khi cần thiết dùng Ngôn Đoan Ngữ Đoan để đánh thức kẻ Dã hồ thiền xưa nay chỉ biết bài xích ngữ ngôn văn tự, thực tế ngu tối vô tri, in tuồng phải mà chẳng phải.

Tắc 2, BNL ghi:

至道無難、
言端語端
一有多種、
二無兩般
Chí đạo vô nan
Ngôn đoan ngữ đoan
Nhất hữu đa chủng
Nhị vô lưỡng ban.
Chí đạo không khó
Ngôn ngữ vẫn đúng
Một có nhiều thứ
Hai không hai loại«.

NGÔN THƯỢNG SINH NGÔN, CÚ THƯỢNG SINH CÚ: 言上生言、句上生句 Trên lời thêm lời, trên câu thêm câu.

Xưa nay vốn có ngôn cú (công án cổ tắc) lại còn bình luận giải thích thêm nữa, hàm ý nghĩa vướng mắc trói buộc.

BNL q. 1 ghi: »若向言上生言、句上生句、意上生意、作解作會、不唯帶累老僧、亦乃辜負雪竇。Nếu nhằm trên lời sinh lời, trên câu sinh câu, trên ý sinh ý, giải thích tìm hiểu

thì không những liên lụy lão tăng mà còn cô phụ cả Tuyết Đậu.«

NGÔN TIẾN THƯỞNG LAO: 言薦賞勞 Lời khen ngợi và ban thưởng cho người có công.

Trong các tự viện, sau khi kết thúc hạ an cư, bậc tôn túc thường có những lời khen ngợi và ban thưởng cho những người tu hành tinh tấn, hầu sách tấn những người khác.

HĐL q.8 ghi: 及乎言薦賞勞，便如暗中取物 。Được lời khen ngợi và ban thưởng cũng như trong tối tìm được vật.

NGỘT AM: 兀庵 **(1197-1276)** Thiền sư sống vào cuối đời Tống-đầu đời Nguyên, pháp danh Phổ Ninh, người xứ Tây Thục. Trung Quốc. Thuở bé xuất gia ở Tưởng Sơn, ban đầu học Duy Thức, sau du phương tham khắp các bậc lão túc chốn thiền lâm, nối pháp Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm, thuộc tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Sư Phạm viết 2 chữ »Ngột Am« để tặng sư nên sư lấy đó làm hiệu. Về sau, sư dời đến núi Linh Ẩn, núi Thiên Đồng làm Đệ nhất tọa. Sau đến chùa Linh Nham ở Mông Sơn để hoằng pháp. Năm 1260, sư nhận lời mời sang Nhật Bản, đến chùa Thánh Phúc (Shôfuku-ji) ở Bác-đa để chỉnh lý thiền quy. Sư còn trụ trì chùa Kiến Trường (Kench#-ji) ở Liêm Thương. Năm 1265 sư trở về nước theo đường biển, trụ chùa Song Lâm ở Vụ Châu. Thụy hiệu »Tông Giác Thiền sư«. Tác phẩm: Ngữ lục 3 quyển.

NGỘT AM PHỔ NINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 兀庵普寧禪師語錄 Còn gọi: Tông Giác Thiền sư ngữ lục, Ngột Am Ninh Hòa thượng ngữ lục, Ngột Am Hòa thượng ngữ lục, Ngột Am lục. Ngữ lục, 3 quyển, do Ngột Am Phổ Ninh soạn vào đời Tống, nhóm ông Tịnh Thiều... biên tập, được ấn hành vào khoảng niên hiệu Hàm Thuần (1265-1274) đời Tống và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 123, trang 1. Nội dung thu thập các ngữ lục của Phổ Ninh khi ở: Linh Nham Quảng Phúc Thiền Viện tại Tượng Sơn phủ Khánh Nguyên, Kiến Trường Hưng Quốc Thiền Tự tại Cự Phúc Sơn và các pháp ngữ, Phật Tổ tán, Tiểu Phật sự... thu thập các pháp ngữ của sư khi ở: chùa Thánh Phúc, chùa Kiến Trường tại Nhật Bản. Sách này dùng làm tư liệu tham khảo để biết được mối quan hệ giữa thời kỳ Tống Nguyên Minh với Bắc Điều Thời Lại, chính quyền Thời Tông cho đến mối quan hệ giữa Thiền với các võ sĩ thời đại Liêm Thương.

NGU AM: 愚庵 Hiệu của Thiền sư Trí Cập đời Nguyên. X. Trí Cập.

NGŨ DIỆP: 五葉 Năm cánh hoa, chỉ cho 5 phái của Thiền tông:

Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. MANL ghi: »五葉開敷。千燈續焰。Năm cánh hoa xòe nở, ngàn ngọn đèn mồi nhau«.

NGŨ DIỆP HOA: 五葉花 Đóa hoa có 5 cánh

Tỷ dụ cho thiền pháp do Bồ-đề Đạt-ma truyền đến cuối đời Đường sang đời Ngũ Đại thì xuất hiện 5 tông phái, khiến Thiền tông tiến vào thời kỳ hưng thịnh. Đây là một cách nói khác của câu Nhất hoa khai ngũ diệp trong bài kệ phó pháp của Tổ Đạt-ma.

PDNL, q. thượng ghi:

共唱胡笳曲、
分開五葉花
幸逢諸道友、
同上白牛車
Cộng xướng Hồ già khúc
Phân khai ngũ diệp hoa
Hỷ phùng chư đạo hữu
Đồng thượng bạch ngưu xa.
Khúc Hồ già cùng xướng
Nở ra năm cánh hoa
May gặp các bạn đạo
Đồng cưỡi xe bạch ngưu«.

NGŨ DIỆP THIÊN ĐĂNG: 五葉千燈 Ngũ diệp: Năm cánh, chỉ cho năm tông phái Thiền. Thiên đăng: Ngàn ngọn đèn, chỉ cho rất nhiều đệ tử của

5 tông phái. Cả câu có nghĩa là Thiền tông phát triển, môn phong hưng thịnh.

Bài thơ Tống Tôn Thị Giả trong MGNL q. 2 ghi:

如斯慷慨非希冀
浩浩清風無處避
天上天下知不知
五葉千燈復何啻

Như tư khảng khái phi hy kí,
Hạo hạo thanh phong vô xứ tỵ
Thiên thượng thiên hạ tri bất tri
Ngũ diệp thiên đăng phục hà xí?
Khảng khái như thế, chẳng mong mỏi,
Gió mát thênh thang không chỗ tránh,
Mọi người trong nước có biết không,
Há chỉ Thiền tông mới phát triển?«.

NGŨ ĐÀI SƠN: 五臺山 Núi nằm ở góc đông bắc huyện Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Chu vi 250km do 5 ngọn núi bao vây mà thành. Năm ngọn núi cao vút, trên đỉnh bằng phẳng rộng rãi, giống như cái đài xếp trên đất nên gọi là Ngũ Đài. Năm ngọn của Ngũ Đài, mỗi ngọn đều có tên riêng: ngọn phía đông là Vọng Hải Phong; ngọn phía tây là Quải Nguyệt Phong; ngọn phía nam là Cẩm Tú Phong; ngọn phía bắc là Hiệp Đẩu Phong; ngọn ở giữa là Thúy Nham Phong. Ngọn phía bắc và ở giữa là cao nhất, độ cao 3058m so với mặt biển. Vào tháng nóng nhất mùa hạ, nơi đây khí hậu mát mẻ nên gọi là Thanh Lương Sơn. Trên núi có rất nhiều chùa miếu nằm chen lẫn trong non xanh nước biếc. Thời Bắc Ngụy đã có xây chùa Phật, đến thời Bắc Tề số lượng chùa phát triển có trên 200 ngôi. Từ niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường về sau là thời kỳ Phật giáo phát triển cực thịnh, có trên 300 ngôi tự viện trong núi. Núi Ngũ Đài có các thiền tự như: Hiển Thông Tự, Tháp Viện Tự, Văn-thù Tự, La Hầu Tự. Có rất nhiều bậc cao tăng Thiền tông đã từng hoạt động Phật sự tại núi này, như vào cuối đời Đường có thiền sư Triệu Châu Tùng Thẩm nổi tiếng đã 9 phen hành cước Ngũ Đài.

NGŨ ĐÁN VỌNG: 五旦望 Từ gọi chung những ngày Ngũ tham thượng đường và ngày Chúc thánh thượng đường trong thiền lâm.

Ngày Ngũ tham thương đường chỉ cho bốn ngày: Mồng 5, mồng 10, 20 và 25 mỗi tháng. Ngày Chúc thánh thượng đường gồm hai ngày: Mồng 1 (đán) và 15 (vọng), tất cả gồm 6 ngày, đều có thượng đường.

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN: 五燈會元 Đăng lục, 20 quyển, do Phổ Tế soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 138, trang 1. Ngũ đăng là: Cảnh Đức Truyền Đăng lục, Thiên Thánh Quảng Đăng lục, Kiến Trung Tịnh Quốc Kế Đăng lục, Liên Đăng Hội Yếu, Gia Thái Phổ Đăng lục, mỗi bộ gồm 30 quyển, số lượng bề bộn, nhiều chỗ trùng lặp. Phổ Tế bỏ rườm rà lấy tinh giản, gom 5 bộ lại thành một nên gọi là Ngũ Đăng Hội Nguyên.

Nguyên 5 bộ (Ngũ Đăng) gồm 150 quyển, trong khi »Ngũ Đăng Hội Nguyên« chỉ có 20 quyển, số quyển phần lớn được rút ngắn, nội dung thực tế chỉ giảm đi khoảng phân nửa. Ngũ Đăng vốn chỉ phân biệt 2 hệ phái lớn là Nam Nhạc và Thanh Nguyên, từ đó trở xuống không chia tông lập phái nữa. Nhưng thế hệ càng lâu xa thì chi phái càng nhiều thêm, pháp tự rải rác, rất khó nắm được tất cả, nên tác giả cùng với việc rút gọn đã chỉnh lại đầu mối, dưới hệ chia tông, dưới tông chia phái, tương đối tập trung, sắp xếp có thứ tự, mạch lạc lớp lang rất tiện cho người đọc. Hơn nữa sách được trình bày sáng sủa dễ tra cứu. Về chiều rộng thời gian của nội dung sách này gồm thời kỳ phát triển Thiền tông Trung Quốc từ sơ kỳ đến lúc cực thịnh và cũng phản ánh chỗ dần dần tiến đến suy vi. Lấy việc ghi chép pháp ngữ của thiền sư làm chính, tinh hoa thiền ngữ phần lớn được thu vào sách này. Ngôn ngữ trong sách thông suốt tự nhiên, tươi tắn hoạt bát, đơn giản cô

đọng. Công án, ngữ lục tràn đầy thú vị khiến cho kẻ tăng người tục đều thích đọc. Thế nên từ đời Nguyên, Minh cho đến nay giới trí thức yêu thích thiền học, không ai không có sách này, cũng là phương tiện thẳng tắt giúp cho tăng chúng tham thiền được ngộ. Do vì bị lược bỏ khá nhiều nên tài liệu được trích dẫn chẳng đầy đủ như sách Cảnh Đức Truyền Đăng lục, đó là khuyết điểm của sách này. Sách được Tô Uyên Lôi hiệu đính, Trung Hoa Thư Cục xuất bản vào năm 1984.

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN TỤC LƯỢC: 五燈會元續略 Gọi tắt: Ngũ Đăng Tục Lược. Đăng lục, 4 quyển, có riêng 1 quyển thủ, do Viễn Môn Phổ Trụ biên soạn vào đời Minh, được biên tập xong vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 17 (1644) đời Minh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 138, trang 833. Sách này thu thập ngữ lục của các bậc Đại đức, Cao tăng Thiền tông kể từ bộ »Ngũ Đăng Hội Nguyên« về sau. Tác giả là người nối pháp của Thạch Vũ Minh Phương, thuộc tông Tào Động. Xem lời tựa và phần phàm lệ chúng ta có thể biết được sách này biên soạn nhằm xác định hệ phổ của tông Tào Động trải qua 3 triều đại Tống, Nguyên, Minh. Nội dung bao gồm lược truyện của hơn 400 vị Thiền sư chia ra như sau:

Đời thứ 15 đến đời thứ 36 thuộc tông Tào Động hệ Thanh Nguyên.

Đời thứ 16 đến đời thứ 34 thuộc tông Lâm Tế hệ Nam Nhạc.

Trong ấy, Thiền sư thuộc tông Lâm Tế chiếm đa số.

Sách này là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về sự phát triển Thiền tông.

NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG: 五燈嚴統 Đăng lục, 25 quyển, có riêng 2 quyển mục lục, do Phí Ẩn Thông Dung và Bách Si Nguyện Công cùng soạn vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 139, trang 80. Tác giả vì muốn sửa lại những sai lầm của bộ »Ngũ Đăng Hội Nguyên Tục Lược«, nên hiệu đính kỹ lưỡng khiến cho đạo thống được truyền thừa từ trước không có tạp loạn nên sách này được gọi là »Ngũ Đăng Nghiêm Thống«. Toàn sách thu thập sự truyền thừa của Bảy đức Phật đời quá khứ, Tổ sư Ma-ha Ca-diếp đến vị Tổ thứ 27 ở Ấn Độ, Tổ Bồ-đề Đạt-ma đến vị thứ 6 ở Trung Hoa, Pháp hệ truyền đăng dưới ngài Nam Nhạc và Thanh Nguyên, đem Thiên Hoàng Đạo Ngộ xếp vào hệ Thanh Nguyên, lượt bỏ cơ ngữ 18 đời dưới hệ Thanh Nguyên đã được ghi trong »Ngũ Đăng Hội Nguyên Tục Lược«.

NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG GIẢI HOẶC THIÊN: 五燈嚴統解惑扁 Sách, 1 quyển, do Phí Ẩn Thông Dung soạn vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) đời Thanh và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 139, trang 1044. Các thiền sư của tông Tào Động viết những bài văn như: Minh Tông Chính Ngụy, Trích khi thuyết, Tịch liêu thuyết cho rằng trong quyển »Ngũ Đăng Nghiêm Thống« của Thông Dung soạn, đem Thiên Vương Đạo Ngộ quy về pháp hệ Nam Nhạc là sai lầm và khuyên nên sửa đổi. Bởi lý do đó, Thông Dung soạn »Giải Hoặc Thiên« để phản bác lại, có kèm phụ lục lời đáp của Thông Dung về những lời phê bình sư hoặc những lời thẳng thắn khuyên sư.

NGŨ ĐĂNG TOÀN THƯ: 五燈全書 Đăng lục, 120 quyển, có riêng 16 quyển mục lục, do Siêu Vĩnh soạn vào đời Thanh, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 36 (1697) và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 140, trang 151.

Từ trong các bộ Truyền đăng lục như: Ngũ Đăng Hội Nguyên v.v.. Siêu Vĩnh trích ra những vị quan trọng và thêm phần sửa chữa lại. Ông còn đích thân đến các địa phương sưu tập tư liệu, trước sau bỏ ra hơn 30 năm mới biên thành sách này. Ngoài bảy đức Phật, các vị Tổ Ấn Độ Trung Hoa

ra, nội dung sách này gồm các vị Tổ sư, Kỳ túc, Cư sĩ của »Ngũ Đăng Hội Nguyên« trở về sau, không kể là hệ phái chính hay phụ, các ngữ lục và truyện ký của họ đều được gom chép, tính ra có trên 7.000 vị, được khen là một bộ sưu tập Truyền đăng lục hoàn mỹ. Quyển thủ có lời tựa, tấu sớ, phàm lệ v.v.. Trong sách có một số ít Thiền sư bị trùng lặp.

NGŨ GIA: 五家 Năm phái thiền Nam tông, Trung Quốc.

Đó là: Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn và Pháp Nhãn. Mỗi phái đều lập ra tông phong đặc sắc riêng. Thiền tông Trung Quốc mặc dù có chia ra năm nhà như trên, nhưng chỉ quy thì không hai, điểm khác nhau chỉ là tông phong mà thôi.

NGŨ GIA BIỆN: 五家辯 Sách, 1 quyển, do Hổ Quan Sư Luyện (vị tăng tông Lâm Tế Nhật Bản) soạn. Nội dung sách này nhằm trình bày hệ thống pháp mạch Ngũ gia của Thiền tông Trung Quốc, giải thích về lai lịch của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn và các tông Vân Môn, Pháp Nhãn thuộc hệ Thanh Nguyên đều xuất phát từ cửa của Mã Tổ Đạo Nhất (hệ Nam Nhạc), Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm và pháp hệ đời sau của ngài là tông Tào Động cũng thuộc về Mã Tổ Đạo Nhất.

Ngũ gia (năm nhà) của Thiền tông đều thuộc pháp hệ của Mã Tổ Đạo Nhất, đến nỗi các pháp hệ đời sau của Thanh Nguyên Hành Tư chẳng còn ai cả.

NGŨ GIA BIỆN CHÍNH: 五家辯正 Sách, 1 quyển, do Đức Nghiêm Dưỡng Tồn (vị tăng Nhật Bản) soạn, là tác phẩm trình bày về hệ thống Thiền tông Trung Quốc, được ấn hành vào khoảng niên hiệu Nguyên Lộc (1688-1703) triều vua Đông Sơn Nhật Bản, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh 147, trang 691.

Do các vị như: Hổ Quan Sư Luyện cho rằng 5 tông phái: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn đều thuộc một pháp hệ của Mã Tổ Đạo Nhất, thuyết này trải qua vài trăm năm đến nay vẫn còn ảnh hưởng. Dưỡng Tồn rất hoài nghi lập luận này nên chịu khó tìm cho ra lẽ. Đến khi gặp quyển »Pháp Môn Sừ Quỹ« của Bạch Nham Tịnh Phù soạn vào đời Thanh truyền vào Nhật Bản, đủ để sửa lại những ngộ nhận của Hổ Quan Sư Luyện, Dưỡng Tồn liền soạn sách này và phụ lục »Pháp Môn Sừ Quỹ« phía sau.

NGŨ GIA CHÍNH TÔNG TÁN: 五家正宗贊 Còn gọi: Chính Tông Tán. Sách, 4 quyển, do Hy Tẩu Thiệu Đàm soạn vào đời Tống, được ấn hành vào niên hiệu Bảo Hựu thứ 2 (1254) đời Tống, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 135, trang 903. Nội dung gồm có lược truyện của chư Tổ từ Bồ-đề Đạt-ma đến Tuyết Phong Nghĩa Tồn cho đến hơn 70 vị kỳ túc của 5 tông phái Thiền (Thiền tông ngũ gia). Sau mỗi truyện đều có phụ 1 bài tán làm theo thể đối ngẫu tứ lục để miêu tả hình dáng và tác lược của thiền sư.

NGŨ GIA NGỮ LỤC: 五家語錄 Còn gọi: Ngũ Tông lục. Ngữ lục, 5 quyển, do Quách Ngưng Chi soạn vào đời Minh. Nội dung thu thập 7 loại ngữ lục của 5 tông phái Thiền (Thiền tông ngũ gia):

1. Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền sư ngữ lục, 1 quyển của tông Lâm Tế.

2. Đàm Châu Quy Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục, 1 quyển của tông Quy Ngưỡng.

3. Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư ngữ lục 1 quyển của tông Quy Ngưỡng.

4. Thụy Châu Động Sơn Lương Giới Thiền sư ngữ lục 1 quyển của tông Tào Động.

5. Phủ Châu Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục 1 quyển của tông Tào Động.

6. Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục 1 quyển của tông Vân Môn.

7. Kim Lăng Thanh Lương Viện Văn Ích Thiền sư ngữ lục 1 quyển của

tông Pháp Nhãn.

Ngoài 2 quyển ngữ lục của tông Lâm Tế và Vân Môn, 5 quyển ngữ lục còn lại đều mới được biên tập lần đầu.

NGŨ GIA THAM TƯỜNG YẾU LỘ MÔN: 五家參詳要路門 Sách, 5 quyển, do Đông Linh Viên Từ (vị tăng Nhật Bản) soạn, được ấn hành vào niên hiệu Thiên Minh thứ 8 (1788) Nhật Bản, sau đó được xếp vào Đại Chính Tạng tập 81. Tác giả cho rằng Tông phong của 5 tông phái Thiền (Thiền tông ngũ gia) tuy khác nhau, nhưng đều lấy việc tham cứu cho thấu suốt lẽ sinh tử làm chính, chỉ sai khác ở nơi yếu môn mà thôi. Nhân đây tác giả thu thập những điểm đặc sắc về môn phong của 5 tông phái để soạn thành sách này. Nội dung bàn về chỗ thân sơ:

- »Cơ phong pháp chiến« của tông Lâm Tế.
- »Chọn lựa lời nói« của tông Vân Môn.
- »Tham cứu tâm địa« của tông Tào Động.
- »Tiên lợi tế« của tông Pháp Nhãn.
- »Minh tác dụng« của tông Quy Ngưỡng và tìm hiểu tỉ mỉ về hành tích cùng ngữ lục của mỗi Tổ sư.

Phụ lục: Thị chúng vào ngày mồng 8 tháng chạp, Khán kinh bảng.

NGŨ GIA TÔNG CHỈ TOẢN YẾU: 五家宗旨纂要 Còn gọi: Tam Sơn Lai Thiền sư Ngũ Gia Tông Chỉ Toản Yếu. Sách, 3 quyển, do Tam Sơn Đăng Lai soạn vào đời Thanh, Tính Thống biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 507. Toàn sách trình bày về pháp môn quan trọng và tông phong đặc biệt của 5 tông phái Thiền (Thiền tông ngũ gia), đặt nặng ở tông Lâm Tế và tông Tào Động. Còn phụ lục thuyết Tam thân tứ trí, niêm bình về Bát thức.

Chỗ trình bày về tông phong của các nhà như sau:

Toàn cơ đại dụng của tông Lâm Tế.

Chính thiên tương tư của tông Tào Động.

Sư tư xướng họa của tông Quy Ngưỡng.

Xuất ngữ cao cổ của tông Vân Môn.

Kiến sắc minh tâm của tông Pháp Nhãn.

Các pháp môn (Phương pháp tu thiền) của các nhà như sau:

Tứ tân chủ, Tứ liệu giản, Tam huyền tam yếu của tông Lâm Tế.

Chính thiên ngũ vị, Tứ tân chủ của tông Tào Động.

Dưới mỗi pháp môn, tác giả đều có lược giải và kèm theo bài tụng.

Sách này giúp cho người mới học hiểu được pháp yếu của thiền môn, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 42 (1703) đời Thanh.

NGŨ MÔN THIỀN: 五門禪 Ngũ đình tâm quán (quán Bất tịnh, quán Từ bi, quán Nhân duyên, quán Giới phân biệt và quán Sổ tức) được nói trong Tiểu Thừa Thất Phương Tiện.

Theo Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp thì lấy quán Niệm Phật thay cho quán Giới phân biệt làm Ngũ môn thiền.

NGŨ PHÁI NHẤT TRÍCH ĐỒ: 五派一滴圖 Sách, 1 quyển, do Nhật Am Nhất Đông (vị Thiền sư Nhật Bản) soạn, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 697. Từ đời Tống trở đi có thuyết về nguồn gốc và sự phát triển việc truyền thừa 5 tông phái Thiền (Thiền tông ngũ gia) của các vị: Đạt Quan Đàm Dĩnh, Giác Phạm Huệ Hồng, Mộng Đường Giác v.v... Nhưng Hổ Quan Sư Luyện là 1 vị Thiền sư Nhật Bản, không đồng với các ý kiến trên, viết 1 quyển »Ngũ Gia Biện«, chủ trương rằng 5 tông đều thuộc về 1 hệ phái của Mã Tổ.

Vì thế, Nhất Đông liệt kê Cảnh Đức Truyền Đăng lục của Đạo Nguyên, »Trùng Hiệu Ngũ Gia Tông Phái Tự« của Mộng Đường, »Ngũ Gia Biện« của Hổ Quan Sư Luyện, rồi so sánh những

điểm dị đồng, cuối cùng kết luận rằng thuyết của Hổ Quan là rất chính xác.

NGŨ PHÚC TỰ THÁP: 五福寺塔 Còn gọi: Văn Phong Tháp. Tháp nằm trong khuôn viên Văn Phong Thiền Viện, đường Văn Phong, thành phố Nam Thông, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Xây dựng vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 46 (1618) đời Minh, khoảng niên hiệu Gia Khánh (1796-1820) đời Thanh trùng tu. Tháp kết cấu bằng gạch gỗ, 5 tầng, hình bát giác theo kiểu lâu các. Thân tháp xây gạch, mái tháp, tòa bằng, lan can làm bằng gỗ. Cửa tháp mỗi tầng có 4 cái giả thật đan xen trên dưới. Đỉnh tháp hình bát giác nhọn đầu, tháp sát nhỏ dài, trên chiếc bát úp là tướng luân 7 lớp. Tháp cao 39m, mái vươn ra khá dài, góc mái vểnh ngược lên trời, cổ xưa thuần phác ưu mỹ, đây là một tòa tháp kiểu lâu các bằng gạch gỗ điển hình ở Giang Nam đời Minh. Bởi trên tháp sát trang sức 5 con dơi lớn, nên mọi người quen gọi thiền viện là »Ngũ Phúc Tự«, gọi tháp là »Ngũ Phúc Tự Tháp«.

NGŨ SƠN THẬP SÁT: 五山十刹 Còn gọi: Ngũ nhạc thập sát. Năm ngôi chùa bậc nhất và 10 ngôi chùa bậc nhì thuộc Thiền tông trong các ngôi chùa Sắc tứ ở Trung Quốc và Nhật Bản.

1. Trung Quốc:

Vua Tống Ninh Tông chế định như sau:

Ngũ sơn (Năm chùa đều thuộc tỉnh Chiết Giang):

Hưng Thánh Vạn Thọ .

Cảnh Phúc Linh Ẩn .

Tịnh Từ .

Cảnh Đức .

Quảng Lợi .

Thập sát (Mười chùa):

Thiên Ninh Vạn Thọ Vĩnh Tộ, Chiết Giang.

Hộ Thánh Vạn Thọ, Chiết Giang.

Thái Bình Hưng Quốc, Giang Tô.

Báo Ân Quang Hiếu, Giang Tô.

Tư Thánh, Chiết Giang.

Long Tường, Chiết Giang.

Sùng Thánh, Phúc Kiến.

Bảo Lâm, Chiết Giang.

Vân Nham, Giang Tô.

Quốc Thanh, Chiết Giang

2. Nhật Bản:

Gồm hai loại: Ngũ sơn thập sát ở Kinh đô (Kyôto) và Liêm Thương (Kamakura).

a. Kinh đô:

Ngũ Sơn: Thiên Long, Tướng Quốc, Kiến Nhân, Đông Phúc, Vạn Thọ. Thập sát (Mười chùa): Đẳng Trì, Lâm Xuyên, Chân Như, An Quốc, Bảo Tràng, Phổ Môn, Quảng Giác, Diện Quang, Đại Đức, Long Tường.

b. Liêm Thương:

Ngũ sơn: Kiến Trường, Viên Giác, Thọ Phúc, Tịnh Trí, Tịnh Diệu. Thập sát: Thiền Hưng, Thụy Tuyền, Đông Thắng, Vạn Thọ, Đông Tiệm, Vạn Phúc, Thái Khánh, Hưng Thánh, Pháp Tuyền, Trường Lạc. Theo: PQĐTĐ của nhóm Từ Di.

NGŨ THAM NHẬT: 五參日 Năm ngày tham vấn một lần là cách quy định của thiền môn.

Tức vào ngày mồng 5, 10, 15, 20, 25 mỗi tháng. Ngoài ra, hai ngày mồng 1 và 15 có nghi thức thượng đường chúc thánh riêng, cho nên tính chung thì đúng năm ngày tham vấn một lần.

NGŨ THAM THƯỢNG ĐƯỜNG: 五參上堂 Còn gọi: Ngũ nhật thượng đường, Ngũ nhật thăng đường, Ngũ tham thăng tòa.

Cứ cách năm ngày vị Trụ trì thượng đường một lần để chúng tăng đến tham vấn.

TUTQ q.2 ghi: 五日陞堂激揚宗旨。初於每月一、五、十、十五、二十五等六日上堂說法。其後以初一(旦)、十五(望)為祝聖上堂日(稱旦望上堂),乃成一月四回之上堂;又旦望上堂與五日、十日、二十日、二十五日等四日之上堂,並稱為五旦望。Cứ năm ngày một lần thăng đường giảng nói về tông chỉ. Lúc đầu cứ mỗi tháng vào sáu ngày:

mồng 1, 5, 10, 15, 20 và 25 vị Trụ trì thượng đường nói pháp. Về sau quy định lấy ngày mồng 1 (đán) ngày 15 (vọng) làm ngày thượng đường chúc thánh, gọi là Đán vọng thượng đường, nên một tháng chỉ thượng đường tham vấn bốn lần. Nếu tính chung đán vọng và 4 ngày thượng đường tham vấn thì gọi là Ngũ đán vọng.

NGŨ THỊ GIẢ: 五侍者 Năm vị thị giả, mỗi vị giữ một chức vụ theo hầu bên vị Trụ trì trong thiền lâm.

1. Thiêu hương thị giả (= Thị hương): Người theo hầu vị Trụ trì lúc thượng đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thất, niệm tụng, phóng tham...

2. Thư trạng thị giả (= Thị trạng): Trông coi việc thư từ qua lại cho vị Trụ trì.

3. Thỉnh khách thị giả (= Thị khách): Tiếp đãi khách của Trụ trì.

4. Y bát thị giả (= Thị y): Trông coi đồ đạc, y bát của vị Trụ trì.

5. Thang dược thị giả (= Thị dược): Theo hầu việc ăn uống, thuốc thang cho vị Trụ trì.

NGŨ TỔ SƠN: 五祖山 Còn gọi: Phùng Mậu Sơn, Đông Sơn.

Núi nằm ở phía Đông Bắc huyện Huỳnh Mai tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, vì Ngũ tổ Hoằng Nhẫn hoằng dương Thiền tông ở núi này nên mới có tên như thế.

Sau khi Hoằng Nhẫn thị tịch, Thần Tú còn ở núi này mai táng di hài của ngài. Về sau, các vị: Sư Giới, Tú Thiền sư, Pháp Diễn nối tiếp thuyết pháp ở núi này. Trong số đó, Pháp Diễn đã lập một đại tòng lâm tại núi Ngũ Tổ và phát triển mạnh môn phong Dương Kỳ thuộc tông Lâm Tế, môn đồ rất đông. Lưng chừng núi có chùa Chân Huệ do Ngũ tổ Hoằng Nhẫn sáng lập.

NGŨ TÔNG: 五宗 Còn gọi: Ngũ gia.

Năm tông.

Chỉ năm tông phái Thiền tông Trung Quốc, đó là: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Môn phong của năm tông đều có sắc thái đặc biệt, truyền thừa tự thành hệ thống. Việc sáng lập trước sau vào khoảng nửa cuối đời Đường đến đời Ngũ Đại, trong đó ba tông: Quy Ngưỡng, Pháp Nhãn và Vân Môn đến thời đại Tống – Nguyên thì sự kế thừa dứt mất, hai tông Lâm Tế và Tào Động thì kéo dài mãi đến ngày nay.

Phần Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: »且達磨所傳單單只是以心印心一法耳、後來流布既廣、支爲五宗、而宗各有旨。Nhưng điều mà Đạt-ma truyền, vẻn vẹn chỉ là một pháp lấy tâm ấn tâm mà thôi. Sau đó sự truyền bá được rộng rãi mới có chi nhánh là năm tông, và mỗi tông đều có đường lối và mục đích của nó.«

Phần »Tông Thừa Yếu Nghĩa« trong DTNL q. 9 ghi: »如上五家拈弄底、皆略舉其一端、用有萬殊、體無二致。恁麼見得、便見一切異同之法、一切死活之機、到你透脫分上、事同一家、見一絲毫差別、了不可得。Đưa ra nhận xét về những điều tóm tắt quan trọng của Năm tông như trên đều là lược nêu một vài phương diện. Nơi dụng thì có muôn vàn sai khác nhưng thể thì không hai mối. Thấy được như thế liền biết tất cả pháp đồng dị, tất cả cơ chết sống, cho đến chỗ các ông thông suốt, đều thờ một nhà, dù tìm mảy may sai biệt cũng không thể có.«

NGŨ TÔNG NGUYÊN: 五宗原 Luận nghị, 1 quyển, do Hán Nguyệt Pháp Tạng soạn vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 1(1628) đời Minh và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 201.

Pháp Tạng phản đối lại tăng nhân tông Tào Động, mạt sát tông chỉ 5 tông phái Thiền, chủ trương chỉ có 1 việc Đức Thích-Ca giơ cành hoa truyền riêng thiền pháp cho Ca-diếp, nên phê bình việc thầm trao trong thất là pháp chết (tử pháp). Ông còn nói quá rằng: Từ Phật Oai Âm Vương về sau, không có 1 lời pháp nào mà

chẳng phải là dấu ấn của Ngũ gia tông chỉ. Vì để sửa lại những sai lầm của tăng nhân tông Tào Động mà sư làm ra sách này. Sau khi sách này viết xong, pháp đệ của sư là Mộc Trần Đạo Mân viết quyển »Ngũ Tông Tịch« quở trách sư. Đệ tử của sư là Đàm Kiết Hoằng Nhẫn lại soạn »Ngũ Tông Cứu« để chê trách Mộc Trần, hết sức biện hộ cho Thầy mình. Thầy của Hán Nguyệt là Mật Vân Viên Ngộ chê sư là »Đứa học trò theo danh lợi« nên soạn bộ »Tịch Vọng Cứu Lược Thuyết« gồm 10 quyển. Vua Ung Chính đời Thanh cũng soạn »Giản Ma Biện Dị Lục« để bác »Ngũ Tông Cứu« của Đàm Kiết. Thế là, Ngũ Tông Nguyên trở thành quyển sách gây ra việc tranh luận trong chốn thiền môn, do đây chúng ta có thể thấy một mảng nhỏ thiền phong của đời Minh. Nội dung sách này gồm 8 chương: Lâm Tế tông, hai dòng hợp thành một tông đến nay là có căn cứ, Vân Môn tông, Quy Ngưỡng tông, Pháp Nhãn tông, Tào Động tông, Tổng pháp, Truyền y pháp chú và phụ lục phần Tụng ngữ.

NGŨ VỊ QUÂN THẦN: 五位君臣 Thiền pháp được trình bày thành hệ thống và cũng là phương pháp đặc biệt để tiếp dẫn người học của tông Tào Động, do 2 vị Tổ là Lương Giới và Bản Tịch chế ra.

Tổ sư phối hợp Quân vị (Chính vị) và Thần vị (Thiên vị) thành 5 vị để giải thích sự nhận thức về thiền pháp và tình huống tham thiền. Theo lời nói đầu của Tào Sơn Bản Tịch trong Ngũ vị quân thần trong sách Nhân Thiên Nhãn Mục q. 3 thì 5 thứ tình huống này là: 1. Quân (vua) là Chính vị, thuộc Không giới, xưa nay không một vật; 2. Thần (tôi) là Thiên vị, thuộc sắc giới, có muôn hình tượng; 3. Thần hướng quân (bầy tôi theo vua) là Thiên trung chính, bỏ sự vào lý; 4. Quân thị thần (vua xem lấy bầy tôi) là Chính trung thiên (còn gọi Chính trung lai), trái lý theo sự; 5. Quân thần đạo hợp (vua tôi hợp nhau), là kiêm đới ngữ, thầm ứng các duyên, không phi nhiễm phi tịnh, phi chính phi thiên, hết sức huyền diệu. Cùng trong quyển sách này còn có Ngũ vị công huân đồ (biểu đồ về năm vị công huân). Thuật ngữ trong ấy sử dụng hơi có chỗ khác nhau. Đó là:

1. Chính trung thiên là địa vị Vua.
2. Thiên trung chính là địa vị bầy tôi.
3. Chính trung lai là Vua xem thấy bầy tôi.
4. Kiêm trung chí là bầy tôi theo Vua.
5. Kiêm trung đáo là Vua tôi hợp nhau.

Bộ thuật ngữ này cùng với Ngũ vị quân thần tụng của Động Sơn Lương Giới ghi trong Ngũ Đăng Hội Nguyên q. 13 hợp nhau, có thay đổi chút ít, ý tứ đại khái giống nhau. Ngũ vị quân thần là công án nổi tiếng, trong thiền lâm thường niêm đề.

Huệ Nam ngữ lục ghi: »三玄三要、五位君臣、四種藏鋒、八方珠玉、三十年前、爭頭竟實、各逞機鋒。而今道泰升平、返朴還淳、人人自有。– Tam huyền tam yếu (Ba huyền ba yếu), Ngũ vị quân thần (Năm vị vua tôi), Tứ chủng tạng phong (Bốn thứ tạng phong), Bát phương châu ngọc (Tám hướng châu ngọc), 30 năm trước mỗi vị tranh nhau thi triển cơ phong mà nay nói thái bình tức là mỗi người trở về nguồn của chính mình vậy«.

NGŨ VỊ CHÚC: 五味粥 Còn gọi: Lạp bát chúc, Hồng tao.

Cháo ngũ cốc.

Được nấu vào ngày Phật thành đạo mồng 8 tháng 12. Gọi Hồng tao, vì hồng là màu của tiểu đậu; Tao là nhiều vị trộn chung.

Điều Nguyệt Phần Tu Tri trong STBTTQ q.7 ghi: 十二月初八日佛成道，庫司預造紅糟。Ngày mồng 8 tháng 12, Phật thành đạo, nhà bếp chuẩn bị nấu cháo hồng tao.

NGŨ VỊ THIỀN: 五味禪 Thiền pháp theo thứ bậc từ cạn đến sâu, gồm có 5 loại: Thiền ngoại đạo, Thiền phàm phu, Thiền Tiểu thừa, Thiền Đại thừa,

Thiền Tối thượng thừa.

Tiết Quy Tông Trí Thường Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: »僧辭、師問：甚麼處去？曰：諸方學五味禪去。師曰：諸方有五味禪、我這裡秖有一味禪。Tăng từ biệt, Sư hỏi: Đi đâu? Tăng thưa: Đi đến các nơi học ngũ vị thiền. Sư bảo: Các nơi có ngũ vị thiền, ta ở đây chỉ có nhất vị thiền«.

NGUYÊN AN: 元安 **(834-898)** Thiền sư đời Đường, họ Đàm, người xứ Lân Du (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc. Năm 20 tuổi sư xuất gia ở chùa Hoài Ân, thụ giới cụ túc và thông hiểu kinh luận, hỏi đạo ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền và làm thị giả Ngài. Về sau tham Giáp Sơn Thiện Hội, dưới lời nói liền tin phục Ngài, nương ở giáp năm, ngộ được tâm yếu. Sư dời đến núi Lạc Phố, Lễ Châu rồi dời đến Tô Khê (nay thuộc Hà Nam), tiếp hóa tăng chúng bốn phương, thù đáp thỉnh ích. Lời nói hoa mỹ, có rất nhiều câu nói cảnh sách được lưu truyền rộng rãi. Có công án »Lúc lâm chung tiếp hóa Thượng tọa Ngạn Tùng« rất nổi tiếng.

NGUYÊN CẢNH: 元鏡 **(1577-1630)** Thiền sư đời Minh, họ Mã, tự Hối Đài, hiệu Kiến Như, Trạm Linh, người xứ Kiến Dương (nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc.

Năm 1064, sư cạo tóc làm tăng, đọc kinh Lăng Nghiêm có sở đắc nên đến chùa Thọ Xương yết kiến ngài Huệ Kinh, phấn chí tham cứu. Một hôm, sư đọc Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh hoát nhiên đại ngộ, đọc lại Kinh Viên Giác nghi tình hết sạch. Sư từng trụ chùa Đông Uyển núi Vũ Di. Năm 1620, sư khai pháp ở Nhất Chi Am, rồi quay về ẩn nơi hang Thạch Bình, núi Vũ Di. Tác phẩm: Phác Viên tập, Ngữ lục, mỗi thứ 1 quyển.

NGUYÊN CHÂN THIỀN SƯ: 元眞禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Linh Siêu, đời Đường. X. Linh Siêu.

NGUYÊN DIỆU: 原妙 **(1238-1295)** Thiền sư sống vào cuối đời Tống-đầu đời Nguyên, họ Từ, tự Cao Phong, người xứ Ngô Giang Tô Châu (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. 15 tuổi xuất gia, 17 tuổi thụ giới cụ túc, 18 tuổi học giáo Thiên Thai được ý chỉ. Sư chuyên mộ thiền pháp, tham vấn ngài Đoạn Kiều Diệu Luân, sau yết kiến Tuyết Nham Tổ Khâm và được ngài truyền tâm ấn. Năm 1269, khi bạn đồng tham chợt đẩy cái gối rơi xuống đất, sư nghe tiếng động này mà triệt ngộ. Năm 1279, sư dựng một thất nhỏ ở hang Sư Tử núi Thiên Mục đề tên là »Tử Quan«, trong 15 năm không bước ra khỏi cửa, tiếng tăm vang xa, số người tham học và tăng tục đến thụ giới đông đến vạn người. Thụy hiệu »Phổ Minh Quảng Tế Thiền sư«. Tác phẩm: Cao Phong Diệu Thiền sư ngữ lục, Cao Phong Hòa thượng Thiền Yếu.

NGUYÊN HIỀN: 元賢 **(1578-1657)** Thiền sư đời Minh, họ Thái, tự Vĩnh Giác, người xứ Kiến Dương, Phúc Kiến, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Huệ Kinh chùa Đổng Nham, đời thứ 32 hệ Thanh Nguyên. Trước trụ chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn, sau trụ chùa Khai Nguyên ở Tuyền Châu. Tác phẩm: Bổ Đăng, Kế Đăng, Thiền Dư, Nguyên Hiền quảng lục.

NGUYÊN HỐI: 元晦 **(1292-1372)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Vô Ẩn Nguyên Hối, vào niên hiệu Chí Đại thứ 3 (1310) sư sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Đắc pháp nơi Thiền sư Minh Bản, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, đời thứ 7 tông Lâm Tế Nhật Bản. Lần lượt trụ các chùa Thánh Phúc, Viên Giác, Kiến Trường.

NGUYÊN KHUÊ: 元珪 **(644-716)** Thiền sư Bắc Tông sống vào đời Đường, họ Lý, người xứ Y Khuyết (nay là huyện Y Xuyên, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc. Xuất gia từ thuở bé, đến năm 683 Sư thụ giới cụ túc, đến chùa Nhàn Cư ở Tung Sơn nghiên cứu giới luật. Sau đó tham yết Quốc sư Huệ An, đốn ngộ huyền chỉ, rồi dời đến Bàng Ổ. Cuộc

đời giáo hóa của Sư từng gặp phải vài việc lạ như: thần nhân xin quy y thụ giới, giúp sư sửa chùa khiến sư càng thêm nổi tiếng.

NGUYÊN LAI: 元來 **(1575-1630)** Thiền sư đời Minh, họ Sa, tự Đại Nghĩ, hiệu Vô Dị, người đời gọi là »Bác Sơn Thiền sư«, người xứ Thơ Thành (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc. Thuở bé học Nho, giỏi văn chương, đến Nga Hồ yết kiến Thiền sư Huệ Kinh. Một hôm, sư đi cầu xí thấy người leo cây bèn ngộ chí đạo, đối đáp không trệ ngại, được truyền tâm ấn và nối pháp Huệ Kinh, thuộc tông Tào Động. Năm 1602, sư ra hoằng pháp trụ Bác Sơn, từng trụ các chùa: Đổng Nham, Đại Ngưỡng, Ngọc Cổ Sơn, Thiên Giới. Tác phẩm: Quảng lục 35 quyển, Tập Yếu 1 quyển, Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ 2 quyển.

NGUYÊN MẬT: 元謐 **(1579-1649)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Hồ, tự Nhiên, Kiến Như, người xứ Nam Thành (nay thuộc tỉnh Giang Nam) Trung Quốc. Năm 21 tuổi theo cha đến chùa Bảo Phương yết kiến ngài Huệ Kinh, xin xuất gia nhưng cha chẳng cho, liền nương với Thiền sư Kim Sơn xuất gia. Năm kế trở về yết kiến Huệ Kinh được ngài bảo làm Hỏa đầu. Một hôm đẩy cối xay bị trượt tay, sư có chỗ tỉnh ngộ. Về sau, sư vào ngọn Kim Lâu, nghe ếch kêu liền triệt ngộ. Sau khi Huệ Kinh tịch, sư kế tiếp trụ trì chùa Thọ Xương. Tác phẩm: Chỉ Cứ tập.

NGUYÊN QUANG: 元光 **(1290-1367)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Tịch Thất Nguyên Quang, họ Đằng Thị. Vào niên hiệu Diên Hựu thứ 7 (1320) sư sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Cổ Mai Chính Hữu, đời thứ 25 hệ Nam Nhạc, đời thứ 8 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Vĩnh Nguyên. Có ngữ lục truyền lại đời.

NGUYÊN QUY: 元龜 Con rùa lớn.

Ngày xưa thường dùng mai rùa để bói việc cát hung. Ở đây chỉ cho khuôn phép muôn đời vậy.

TLBH q. 1 ghi: »善惡同類端如貫珠。興廢象行明若觀日。斯歷代之元龜也。Thiện ác cùng một loại, chính xác như xâu hạt chuỗi. Thịnh suy theo phép tắc tuần hành, tỏ rõ như xem mặt trời vậy. Đó là khuôn phép muôn đời mà người làm Trụ trì cần phải biết«.

NGUYÊN SÙNG: 元崇 **(713-777)** Thiền sư đời Đường, họ Vương, người xứ Lâm Chiết (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc. Sư mồ côi từ bé. Năm 15 tuổi làm đạo sĩ, sau đó trở về với đạo Phật. Năm 741, sư theo Thiền sư Toàn ở chùa Ngõa Quan thưa hỏi về tâm yếu. Năm 757, du lịch các danh thắng trong nước. Sư kết bạn với Vương Duy, Tiêu Hân, suốt ngày bàn luận cao xa, việc gì khó và sâu kín cũng tìm ra mà chẳng biết mệt mỏi. Về già sư ẩn núi Chung Nam, Kim Lăng (nay là Nam Kinh) hơn 20 năm rồi thị tịch.

NGUYÊN TẾ: 元濟 **(1620-1707)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, tự Thạch Đào, hiệu Hạt Tôn Giả, Khổ Qua Hòa Thượng, con của Vân Sở Vương hoặc Tịnh Giang Vương đời Minh, người xứ Tịnh Giang, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Bản Nguyệt, đời thứ 37 hệ Nam Nhạc. Trụ trì Đại Địch Đường ở Dương Châu. Tác phẩm: Khổ Qua Hòa Thượng họa ngữ lục

NGUYÊN THIỀU: 元紹 **(1631-1721)** Thiền sư đời Minh, họ Tạ, hiệu Hạnh Đoan, người xứ Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thông Hiền, đời thứ 36 hệ Nam Nhạc, Sơ Tổ phái Thiền Nguyên Thiều Việt Nam. Vào niên hiệu Khang Hy thứ 4 sư theo thuyền buôn đến vùng Quy Ninh, tỉnh Bình Định, Trung bộ Việt Nam. Tại đây sư sáng lập Phật Học Viện, xây cất chùa Di-đà Thập Tháp, sau đó lần lượt cất chùa Hà Trung ở Thừa Thiên, chùa Quốc Ân ở Thuận Hóa. Sư trụ trì

chùa Hà Trung. Triều Lê Việt Nam ban thụy là Hạnh Đoan Đại Sư.

NGUYÊN THÔNG: 元 聰 **(1136-1209)** Thiền tông đời Nam Tống, họ Chu, tự Phật Trí, người xứ Trường Lạc, Phúc Kiến, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Phúc Nham Văn Diễn, đời thứ 17 hệ Nam Nhạc. Trụ trì Mông Am Kính Sơn, Hàng Châu.

NGUYÊN TĨNH: 元 靜 **(1065-1135)** Thiền sư đời Tống. Về già đổi tên là Đạo Hưng, họ Triệu, tự Nam Đường, người xứ Lãng Châu (nay là huyện Lang Trung tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư bác thông Kinh truyện, giỏi văn chương. Xuất gia năm 23 tuổi, nối pháp Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn, thuộc tông Lâm Tế, phái Dương Kỳ. Sư khai sáng viện Nam Đường ở núi Đại Tùy, Bành Châu (nay là huyện Bành, tỉnh Tứ Xuyên) nên được người đời gọi là »Nam Đường Nguyên Tĩnh«. Sư từng trụ các chùa Chiếu Giác, Năng Nhân. Bậc thức giả cho rằng Nguyên Tĩnh truyền đạo pháp Đông Sơn sâu sắc và rõ ràng.

NGUYÊN TĨNH: 元 瀞 **(1312-1378)** Thiền sư đời cuối Nguyên đầu Minh, họ Nghê, tự là Thiên Cảnh, Thiên Giác, hiệu là Phác Ẩn, Cối Kê Sơn Tiêu, người Cối Kê (Thiệu Hưng, Chiết Giang). Thuở nhỏ xuất gia tại chùa Đại Báo Ân, lại đến chùa Tập Khánh ở Hổ Lâm theo Pháp sư Thiên Ngạn Tế tu tập giáo nghĩa Thiên Thai. Niên hiệu Chí Chính thứ 4 (1338) đời Nguyên, đến Kính Sơn tham vấn Nguyên Tẩu Đoan Công, sư vừa vào cửa, Nguyên Tẩu hét một tiếng, Nguyên Tịnh nghe như tiếng sấm nổ hoát nhiên khai ngộ liền cúi đầu làm lễ. Lại hỏi ba bốn chuyển ngữ đều rất hợp ý Nguyên Tẩu liền thâu làm đệ tử, sai giữ chức ký thất. Niên hiệu Chí Chính thứ 16 (1356) sư trụ trì chùa Trường Khánh ở Hội Kê, người hỏi đạo bốn phương nghe tiếng tìm đến. Niên hiệu Hồng Võ thứ 1 (1368) đời Minh theo chiếu vua sư đến Nam Kinh. Năm thứ 9 (1376) sư trụ trì chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu. Về sau sư tịch tại chùa Ninh Quốc. Tác phẩm: Phác Viên tập, Tam Hội ngữ lục.

NGUYÊN TĨNH THẬP MÔN: 元 靜 十 門 Mười điều răn dạy chư tăng tu hành của thiền sư Nguyên Tĩnh chùa Đại Tùy đời Tống, Trung Quốc.

1. Phải tin chắc có ý chỉ giáo ngoại biệt truyền.
2. Phải biết rõ có nhân duyên giáo ngoại biệt truyền.
3. Phải lãnh hội được ý chỉ Hữu tình thuyết pháp và Vô tình thuyết pháp không hai không khác.
4. Phải thấy tánh rõ ràng như xem đồ vật trong lòng bàn tay của mình.
5. Phải có đủ con mắt trạch pháp.
6. Phải vào cảnh giới bặt dứt dấu vết như đường chim bay.
7. Phải gồm đủ văn võ.
8. Phải dẹp tà hiển chính.
9. Phải có đại cơ đại dụng.
10. phải đi trong dị loại (qua lại trong các đường chúng sinh cho đến nẻo bồ-tát chứ không vào quả vị Phật).

NGUYÊN TRIỆU: 原 肇 Thiền sư đời Tống, họ Phan, hiệu Hoài Hải, người Tĩnh Hải, Thông Châu (nay là Nam Thông, Giang Tô) Trung Quốc. Sư nối pháp ngài Chiết Ông Như Diễm, làm truyền nhân tông Lâm Tế, trụ trì các chùa: Báo Ân Quang Hiếu Thiền tự ở Thông Châu, Thanh Nguyên Quảng Huệ Thiền tự, Vạn Niên Báo Ân Quang Hiếu Thiền tự, Vạn Thọ Báo Ân Quang Hiếu Thiền tự, Giang Tâm Long Tường Hưng Khánh Thiền tự, A-dục Vương Sơn Quảng Lợi Thiền tự. Tác phẩm: Hoài Hải Ngoại Tập, Hoài Hải Nã Âm, Ngữ lục.

NGUYÊN TRƯỜNG: 元 長 **(1284-1357)** Thiền sư đời Nguyên, họ Đổng, tự Vô Minh, hiệu Thiên Nham người xứ Tiêu Sơn (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia, 19 tuổi thụ giới cụ túc, nối pháp Thiền sư Trung Phong Minh Bản. Năm 1327, Sư trụ chùa

Thánh Thọ núi Phục Long ở Nghĩa Điểu, người học khắp nơi vân tập, sư thuyết pháp chẳng ngừng. Thụy hiệu: Phật Huệ Viên Giám Thiền sư.

NGUYỆN CHIÊU: 愿昭 Thiền sư đời Tống, người xứ Tiền Đường, nối pháp Thiền sư Linh Ẩn Thanh Tủng, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện La Hán, Tú Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Sau trụ chùa Hương Nghiêm, Hàng Châu.

NGUYỆN HỌC: 愿學 (?-1174) Thiền sư đời Lý, dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Viên Trí. Sư họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cẩm, miền Bắc Việt Nam (tức làng Phù Cẩm, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

NGUYỆN TỀ: 願齊 Thiền sư đời Ngũ Đại. Tề còn gọi là Tế. Họ Giang, người Tiền Đường (nay là Hàng Châu).

Thuở nhỏ xuất gia nơi chùa Thủy Tâm, sau khi thọ giới cụ túc sư tu tập giáo pháp Thiên Thai, chuyên nghiên cứu chỉ quán. Sư đắc pháp nơi Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Vào núi Nhạn Đãng ẩn tu. Ngô Việt Vương xuống chiếu thỉnh trụ trì chùa Tiêm Khánh ở cửa tây Hàng Châu, không bao lâu sư từ chối trở về núi. Thị tịch vào khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-983) đời Tống.

NGUYỆT ĐÀN: 月壇 Đàn lộ thiên được dựng bên ngoài vách thiền đường. Vì thường được ánh trăng chiếu soi nên gọi là Nguyệt đàn.

NGUYỆT ĐƠN: 月單 Bản báo cáo thu chi hàng tháng.

Mỗi tháng vị tăng quản lý việc thu chi toàn chùa phải kết toán một lần, làm thành bản báo cáo, gọi là Nguyệt đàn.

NGUYỆT GIANG CHÍNH ẤN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 月江正印禪師語錄 Còn gọi: Nguyệt Giang Hòa thượng ngữ lục, Nguyệt Giang Ấn Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 3 quyển, do Nguyệt Giang Chính Ấn soạn vào đời Nguyên, nhóm ông Cư Giản... biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 123, trang 217. Nội dung thu thập các lời thượng đường và tiểu tham của Thiền sư Chính Ấn tại chùa Bích Vân, chùa Đạo Tràng cùng với các phần: Niêm cổ, Tụng cổ, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Tán...

NGUYỆT HÀ: 月霞 **(1858-1917)** Tăng nhân cận đại, họ Hồ, tên Hiển Châu, người huyện Hoàng Cương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Năm 19 tuổi sư xuất gia ở chùa Quán Âm, Nam Kinh, rồi đến chùa Đại Thông Liên Hoa thụ giới cụ túc. Sư cất am tĩnh tu ở núi Chung Nam, vừa khai khẩn vừa tu thiền. Sư đến núi Thái Bạch nương Thiền sư Liễu Trần học thiền 3 năm xem như một ngày, nghe giảng kinh Duy-ma, sư ngộ nhập pháp môn Bất nhị, rất được Liễu Trần khen ngợi, và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Năm 1914 sư sáng lập Đại học Hoa Nghiêm ở Thượng Hải, còn xây thiền đường, giảng đường ở Viên Trung, hằng ngày tọa thiền và giảng kinh luận Đại Tiểu thừa. Một đời sư tuy lấy việc hoằng dương tông Hoa Nghiêm làm nhiệm vụ, song căn bản của sư vẫn là Thiền tông, điều đáng nói là không ngày nào sư không tọa hương tham thiền, không năm nào sư không đả thiền thất.

NGUYỆT LÃNG TOÀN:月朗全 **(1855-1915)** Thiền sư đời Thanh, họ Đan, tên Toàn, tự Nguyệt Lãng, người xứ Thái Hưng, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Lãng Huy Sự, đời thứ 48 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Cao Mân (Giang Đô, Giang Tô). Có ngữ lục truyền lại đời.

NGUYỆT LUÂN: 月輪

1. Thiền sư đời Ngũ Đại (854-925), họ Hứa, người xứ Phúc Đường (nay là huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội, nương thầy 7 năm. Sau chúng thỉnh trụ Hoàng Sơn Hàng

Châu (nay thuộc Chiết Giang).

2. Thiền sư đời Thanh, họ Dị, người xứ Mã Long (nay thuộc Vân Nam) Trung Quốc. Năm 18 tuổi xuất gia, thụ giới cụ túc xong, sư tham vấn Thiền sư Chân Viên Nguyệt Đàm và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sư còn tham vấn các bậc danh túc nam bắc, 20 năm ở kinh sư, số người đến thọ giáo xa gần rất nhiều, nổi tiếng ở triều đình, 2 lần được ban cho y hồng, Long tạng. Về già, sư trở về Vân Nam, trụ 2 ngôi chùa lớn nổi tiếng: Hoa Đình và Hoa Nghiêm, chấn chỉnh lại môn phong. Sư có Ngữ lục truyền bá ở đời.

NGUYỆT NHẬT: 月日 Tháng.

Trong phức từ này, chỉ riêng chữ Nguyệt là có nghĩa, còn chữ Nhật là chữ đệm. TMVK ghi: »師在寶峰時、元首座極見喜。一日請假往謁李商老、云：一月日便歸。後四十日方歸。元見、遽云：噁！野了也、無常進速。師不覺汗下。Lúc sư ở Bảo Phong, Thủ tọa Nguyên rất vui. Một hôm,sư xin phép đến yết kiến Lý Thương Lão và nói: Một tháng sẽ trở về! Sau 40 ngày sư mới trở về. Thủ tọa Nguyên gặp lại sư, liền nói: Ôi! Buông lung quá. Vô thường nhanh chóng nghen! Sư bất giác ra mồ hôi đầm đìa«.

NGUYỆT QUANG TỰ: 月光寺 Chùa ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, do Thiền sư Như Hiện trụ trì.

NGƯ MỤC HỖN CHÂU: 魚目混珠 Mắt cá lẫn lộn với trân châu.

Theo Ngọc Thanh Kinh ghi chép: Thời xưa có một người tên là Mãn Nguyện, rất thích trân châu (tức ngọc trai). Một hôm đi chợ, ông phát hiện ra một hạt trân châu rất đẹp, ông bỏ món tiền lớn để mua về. Ông hàng xóm tên là Thọ Lượng cũng là người rất thích trân châu. Một lần trên đường đi nhìn thấy một mắt cá to, tưởng là trân châu, liền nhặt về nhà cất đi. Về sau có người bị ốm, cần có trân châu để chữa bệnh. Mãn Nguyện và Thọ Lượng đều mang trân châu của mình ra, mọi người so sánh, phát hiện ra trân châu của Thọ Lượng là mắt cá.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho việc nhận định, đánh giá sai lầm.

Tiết Lang Sơn Huệ Ôn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »佛意祖意、如將魚目作明珠。大乘小乘、似認橘皮爲猛火。Nhận lầm Phật ý với Tổ ý như cho mắt cá là minh châu, hiểu sai Tiểu thừa với Đại thừa như cho vỏ quít là lửa đỏ«.

NGỮ LỤC: 語錄 Sách có nội dung gồm những lời khai thị, thuyết pháp của các bậc Tổ sư trong Thiền tông.

Phần lớn nó gồm những pháp ngữ và do thị giả hoặc các vị theo tham học với các ngài sưu tập, ghi chép lại thành sách. Từ đời sơ Đường bắt đầu có ngữ lục như: Pháp Bảo Đàn Kinh của Lục tổ Huệ Năng. Từ đời Ngũ Đại, Triệu Tống về sau, Thiền tông thành lập chế độ tùng lâm và phần lớn các vị Trụ trì là các thiền sư nổi tiếng nên ngôn hạnh của các ngài đều được các vị chức sắc bên dưới như Thư ký, Chức ty ghi chép lại. Chẳng hạn: Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư ngữ lục, Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư ngữ lục.

Ngữ yếu: Ghi chép những phần quan trọng trong ngữ lục, như: Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư ngữ yếu.

Biệt tập: Chỉ sưu tập pháp ngữ của một vị thiền sư.

Thông tập: Sưu tập pháp ngữ của nhiều vị thiền sư.

NGỰ CHẾ GIẢN MA BIỆN DỊ LỤC: 御制揀魔辯異錄 Còn gọi: Giản Ma Biện Dị lục. Lục, 8 quyển, do Vua Ung Chính soạn vào đời Thanh, được ấn hành vào niên hiệu Ung Chính thứ 11 (1733), sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 379.

Vào đời Minh, Thiền sư tông Lâm Tế là Pháp Tạng soạn 1 quyển sách là »Ngũ Tông Nguyên«, và đệ tử của sư là Đàm Kiết Hoằng Nhẫn cũng soạn »Ngũ Tông Cứu« 1 quyển, bài bác chủ

trương của tông Tào Động, đưa đến cuộc tranh luận trong thiền lâm thời bấy giờ, ảnh hưởng còn lan rộng đến đời Thanh. Vua Ung Chính đời Thanh soạn sách này cho rằng chủ trương Thiền tông của Pháp Tạng và Hoằng Nhẫn là tà ma dị thuyết và nêu ra ngữ lục của 2 vị làm, rồi bài xích từng cái một. Vua còn bảo học trò của Pháp Tạng ăn thịt uống rượu, phá hoại giới luật, nguy hại đến cửa Phật, cần phải dẹp trừ.

NGỰ TUYỂN NGỮ LỤC: 御選語錄 Còn gọi: Ung Chính Ngự Tuyển ngữ lục. ngữ lục, 19 quyển, do Vua Ung Chính biên tập vào đời Thanh và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 119, trang 357.

Vua Ung Chính bất mãn »Cổ Kim Tiệp Lục« nên biên tuyển lại thành sách này. Nội dung bao gồm thiền ngữ của các Thiền sư, cư sĩ và của cả Vua Ung Chính. Gồm có: 12 quyển Chính tập, 1 quyển Ngoại tập, 2 quyển Tiền tập, 3 quyển Hậu tập, 1 quyển Đương kim pháp hội. Chính tập gồm những thiên ngữ yếu ngắn của 15 vị như: Tăng Triệu, Vĩnh Gia Huyền Giác, Hàn Sơn, Thập Đắc, Quy Sơn Linh Hựu, Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, Triệu Châu Tùng Thẩm, Vân Môn Văn Yển, Vĩnh Minh Diên Thọ, Tử Dương Chân Nhân Trương Bình Thúc, Tuyết Đậu Trọng Hiển, Viên Ngộ Khắc Cần, Ngọc Lâm Thông Tú, Cùng Khê Hạnh Sâm và Thạc Ung Thân Vương Viên Minh Cư sĩ (tức Vua Ung Chính).

Ngoại tập gồm »Tịnh Độ vấn đáp« của ngài Vân Thê Châu Hoằng. Tiền tập, Hậu tập đều là ngữ lục của nhiều đời thiền sư.

Sách này được nhập tạng vào tháng giêng niên hiệu Càn Long thứ 1 (1736) đời Thanh, được Kim Lăng Khắc Kinh Xứ khắc bản vào niên hiệu Quang Tự thứ 4 (1878) đời Thanh.

NGỮ SẤM LẬU: 語滲漏 Kiến giải còn kẹt trong văn tự ngôn cú.

Là một trong ba sấm lậu của thiền sư Động Sơn Lương Giới. Động Sơn Lương Giới Thiền Sư Ngữ Lục ghi: 語滲漏，謂究妙失宗，機昧終始。Ngữ sấm lậu nghĩa là nghiên cứu lý diệu huyền thì đánh mất tông chỉ, làm đảo lộn trình tự trước sau.

NGƯNG MẬT THIỀN SƯ: 凝密禪師 Hiệu của Thiền sư Khuông Dật đời Ngũ Đại. X. Khuông Dật.

NGƯNG MÂU: 凝眸 Vốn có nghĩa là con ngươi của mắt chẳng chuyển động, trong lúc tập trung chú ý.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho thái độ chần chừ, đắn đo suy nghĩ.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: »纔陞此座、已涉塵勞。更乃凝眸、自彰瑕玷。Vừa bước lên tòa này đã dính vào trần lao, lại còn chần chừ tự bày khuyết điểm«.

NGƯNG TỊCH ĐẠI SƯ: 凝寂大師 Thụy hiệu của Thiền sư Bảo Tích đời Đường. X. Bảo Tích.

NGƯỠNG SƠN HUỆ TỊCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 仰山慧寂禪師語錄 Ngữ lục, 1 quyển, do Ngưỡng Sơn Huệ Tịch soạn vào đời Đường, Ngữ Phong Viên Tín và Quách Ngưng Chi cùng biên tập vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 119, trang 860. Nội dung: Đầu tiên kể về hành trạng của Thiền sư Huệ Tịch, kế đến trình bày về cơ ngữ vấn đáp giữa Huệ Tịch với các vị: Bàng cư sĩ, Tam Thánh, Nhũ Nguyên, Bách Trượng, Hoàng Bá, Nam Tuyền và khoảng 70 điều về pháp ngữ lúc thượng đường, thị chúng. Cuối cùng ghi tóm tắt việc thị tịch của ngài Ngưỡng Sơn.

NGƯU ĐẦU SƠN: 牛頭山 Còn gọi: Ngưu Thủ Sơn. Núi thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, nằm ngoài Trung Hoa môn 15km. Cao hơn mặt biển 242,9m, do 2 ngọn núi đứng cạnh nhau, hình dáng như đầu con trâu nên gọi là Ngưu Đầu. Niên hiệu Thiên Giám thứ 2 (503) đời Lương (Nam Triều) trong hang đá Tây Phong của núi này có dựng »Tiên Quật

Tự«. Có bài ca dao dân gian như sau:

方山頂上一冲田
小小吉山五箇尖
祖堂有座無量殿
牛首山上出神僊

»Phương sơn đỉnh thượng nhất xung điền
Tiểu tiểu kiết sơn ngũ cá tiêm
Tổ đường hữu tọa vô lượng điện
Ngưu Thủ sơn thượng xuất thần tiên«.
Trên đỉnh Phương Sơn mảnh ruộng cao
Năm ngọn núi lành bé tẻo teo
Tổ đường có đến vô lượng điện,
Thần tiên Ngưu Thủ dáng tiêu dao«.
(Hạnh Huệ dịch)

Trên núi này có rất nhiều tự viện. Pháp Dung, Tổ tông Ngưu Đầu khai thiền tại đây, nên núi này là cái nôi của tông Ngưu Đầu. Phía nam núi có chùa Phổ Giác, động Bích Chi, động Văn-thù. Phía đông nam núi có đền Thanh Đạo Nhân, suối La hán, bia đá trên vách núi. Trong thời gian kháng chiến, rừng cây trên núi bị đốn sạch, rất nhiều chùa miếu bị thiêu rụi. Hiện chỉ còn ngôi tháp chùa Hoằng Giác và phần tượng tạc trên vách đá. Vào tháng 3 mùa xuân, trên núi hoa nở rất đẹp, đặc biệt có »Ngưu Thủ Yên Lam« (khói ngút trên núi Ngưu Đầu) là 1 trong 48 cảnh đẹp của Kim Lăng.

NHẠ NÊ THỦY: 惹泥水 Gọi đủ: Nhạ nê đới thủy.

Lời nói lề mề, chậm chạp.

VMQL ghi: »不惹泥水作麼生道。Chẳng phải là lời nói lề mề chậm chạp, làm sao nói đây?«.

PDNL q. thượng ghi: »咬斷兩頭、猶是惹泥帶水。Cắt đứt hai đầu, cũng là lời nói lề mề chậm chạp«.

NHẠC LÂM TỰ: 岳林寺 Chùa ở thành phố Phụng Hóa tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Chùa được bắt đầu xây dựng vào niên hiệu Đại Đồng thứ 2 (536) nhà Lương thuộc Nam Triều. Ban đầu nền chùa ở phía tây suối, gọi là Sùng Phúc Viện, bị phá hủy vào niên hiệu Hội Xương (841-846) đời Đường. Niên hiệu Đại Trung thứ 3 (849), Thiền sư Nhàn Khoáng xây dựng lại ở phía đông suối, đổi tên là Nhạc Lâm Tự. Cuối đời Đường, cao tăng Thiền tông là Hòa thượng Bố Đại ở chùa này. Sau đời Ngũ Đại, niên hiệu Trinh Minh thứ 3 (917) đời Lương, ngài mất ở dưới mái đông của Đại điện và do vì nơi đây là đạo tràng của ngài lưu ngụ nên người thời ấy vẽ bức tượng toàn thân ngài treo ở Đông đường Đại điện. Niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 8 (1015) nhà Tống, vua ban bảng hiệu »Đại Trung Nhạc Lâm Thiền Tự«. Thiền sư Văn Nhạc từng ở chùa này, xây gác Sùng Ninh. Hậu điện còn được xây cất lại.

Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 21 (1423) đời Minh, bị hủy hoại do nạn binh lửa. Khoảng niên hiệu Chính Đức (1506-1521) mới được sửa sang lại. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1615) lại bị phá hủy do nạn binh lửa, rồi đại điện được xây dựng lại. Khoảng niên hiệu Sùng Trinh (1628-1644) cất lại gác Sùng Ninh. Niên hiệu Khang Hy thứ 12 (1673) đời Thanh, Hòa thượng Khải Am làm hưng thịnh tông phong tại chùa này, xây Thiên Vương điện, Phương trượng, Đông Tây lang, tháp Phổ Đồng quy mô rộng lớn; sau đó bị hoang phế. Niên hiệu Quang Tự thứ 14 (1888), ngài Văn Quả tái thiết, đến nay chỉ còn một tòa Đại điện.

NHAI PHƯỜNG HÓA CHỦ: 街坊化主 Vị tăng có nhiệm vụ đi vào chợ búa để xin tiền và vật thực cho đại chúng.

NHAI NGHIỆP: 涯業 Gia tài sản nghiệp.

Tiết Tưởng Sơn Phật Huệ Cảo Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: »蔣山爲你說箇譬喻：一似箇人家。祖上從來極有涯業。有二兄弟、各各斗使。大者使五百、小者使一貫。日往月來、斗使不已。遂將祖父涯業一時落盡、累他子孫無安身立命處。Tưởng Sơn thí dụ cho ngươi biết: giống như gia đình nọ, tổ tiên có gia tài sản nghiệp rất lớn để lại từ trước

đến giờ. Trong nhà có 2 anh em, mỗi người đều dùng đấu (dụng cụ đo lường) để đong tiền xài. Người anh dùng đấu 500 điếu tiền, người em dùng đấu 1 quan. Ngày qua tháng lại, tiêu dùng mãi chẳng thôi, nên gia tài sản nghiệp của ông cha hết sạch, làm lụy đến con cháu không có chỗ an thân lập mạng«.

NHAM ĐẦU TỨ TẠNG PHONG: 巖頭四藏鋒 Bốn tiêu chuẩn được y cứ vào sự, lý để kiểm nghiệm về cảnh giới tu hành do thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát lập ra.

Sự tức là thế giới hiện tượng cá biệt, có hình tướng, có hạn lượng. Lý là thế giới bản thể, trong đó vạn vật đều viên dung, chân thật bình đẳng. Bốn tiêu chuẩn đó là:

1. Tựu sự tàng phong: Kiểm xét cảnh giới của sự tướng cá biệt.

2. Tựu lý tàng phong: Kiểm xét cảnh giới nhất như viên dung.

3. Nhập tựu tàng phong: Kiếm xét cảnh giới gồm đủ sự và lý.

4. Xuất tựu tàng phong: Kiểm xét cảnh giới dứt bặt sự đối đãi của sự và lý.

Nhân thiên Nhãn Mục q.6 ghi: »四藏鋒者。師所立也。謂就事者全事也。就理者全理也。入就者理事俱也出就者理事泯也。Bốn tàng phong là do sư đặt ra. Tựu sự nghĩa là toàn sự; tựu lý là toàn lý; nhập tựu là lý sự đầy đủ; xuất tựu là lý sự đều dứt bặt.«

NHAM TUẤN: 岩俊 **(882-966)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Liêm, người xứ Hình Đài (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc. Sau khi xuất gia, sư giữ giới rất nghiêm. Từng đi qua các núi: Hành Sơn, Lô Sơn, Dẫn Sơn, nối pháp Thiền sư Đại Đồng Đầu Tử. Sư ra hoằng pháp trụ viện Quán Âm ở Biện Kinh (nay thuộc huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam), đồ chúng thường vào khoảng vài trăm, tông phong hưng thịnh. Lúc Chu Cao Tổ, và Thế Tông chưa lên ngôi thường lên phương trượng để thi lễ. Đến khi Vua tức vị, có ban cho sư y hồng và hiệu »Tịnh Giới Đại Sư«.

NHÀN NGÔN NGỮ: 閒言語 Còn gọi: Nhàn ngôn trường ngữ.

Lời nói không có gì quan trọng hoặc là lời nói dư thừa.

Tiết Đầu Tử Đại Đồng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: »汝諸人來這裡、擬覓新鮮語句、攢華四六、圖口裡有可道。我老兒氣力稍劣、脣舌遲鈍、亦無閑言語與汝。汝若問我、便隨汝答、也無玄妙可及於汝。Các ông đến đây định tìm lời nói hay đẹp, góp nhặt văn hoa trong miệng ta nói ra. Lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt, cũng không có lời gì quan trọng để cho các ông. Nếu các ông hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp, cũng không có huyền diệu để cho các ông«.

NHÀN TRẦN CẢNH: 閑塵境 Chỉ cho các điều kiện ở bên ngoài đều không có ý nghĩa, không có giá trị, cũng chỉ cho sự vô dụng của văn tự, ngôn ngữ.

Phần Thị Chúng trong LTL ghi: »如今學道人且要自信、莫向外覓、總上他閑塵境、都不辨邪正、秖如有祖有佛、皆是教跡中事。Hiện nay, người học đạo cần phải tự tin, chớ có tìm bên ngoài. Bởi vì tất cả cái bên ngoài đều vô giá trị, đều chẳng phân biệt được tà chính. Như có Phật có Tổ đều là việc trong giáo tích«.

NHÃN: 眼 Chỉ cho pháp nhãn, tức là ánh mắt trí huệ của thiền giả quán chiếu sự vật, nhận thức chân lý. Linh Hựu ngữ lục ghi: »只貴子眼正、不說子行履。Chỉ trông mong con mắt ông chân chính, không nói đến hành vi của ông.«

NHÃN CÂN: 眼筋 Còn gọi: Nhãn lý hữu cân (Trong mắt có gân). Đối lại: Nhãn lý vô cân.

Chỉ cho ánh mắt lanh lợi, dụ cho sắc mặt năng nổ khí khái. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho nghĩa biện biệt rõ phải trái, được mất.

Tắc 93, Thung Dung lục giải thích là biện biệt thị phi, minh liễu đắc

thất. Tắc 66, BNL ghi: »當時若有些子眼筋、便解瞥地去、豈不快哉? Khi ấy nếu ánh mắt của y có chút linh lợi, lập tức hiểu thấu; há chẳng thích lắm sao?«.

NHÃN ĐỒNG: 眼同 Nhiều người cùng xử lý một việc.

STBTTQ q.4 ghi: 或有遺忘什物者。眼同收拾付還。Nếu có người mất đồ vật, trong mọi người, nếu ai lượm được thì trả lại.

NHÃN HOÀNH TỴ TRỰC: 眼橫鼻直 Mắt nằm ngang, mũi đứng thẳng.

Tỷ dụ cho mặt mũi xưa nay bình thường tự nhiên, tức chỉ cho Phật tính, bản tính.

DTNL q. 1 ghi: »佛法本無玄妙、只要汝諸人各各知道眼橫鼻直便休。Phật pháp vốn không có huyền diệu, chỉ cần các ông, mỗi người biết được mắt nằm ngang, mũi đứng thẳng liền thôi«.

NHÃN LÝ TRỪU ĐINH, NÃO HẬU BẠT TIỄN: 眼里抽釘腦後拔箭 Nhổ đinh trong mắt, rút tên sau ót.

Tỷ dụ dẹp trừ tục tình mê chướng, lắng trong vọng tưởng ngờ vực lo nghĩ.

NTNL q. thượng ghi: »指佛殿：大開此殿、親見一面。合作麼生? 眼裏抽釘、腦後拔箭、本來無像通機變。Chỉ Phật điện, nói: ›Mở rộng điện này, đích thân thấy được một mặt phải làm sao?‹ Nhổ đinh trong mắt, nhổ tên sau ót xưa nay không có hình tượng thông cơ biến«.

NHÃN MỤC: 眼目

1. Pháp nhãn Thiền sư.

BNL q. 1 ghi: »大凡扶豎宗教。須是有本分宗師眼目。有本分宗師作用。Nói chung, nếu người nào muốn đỡ nâng Thiền và Giáo thì cần phải có pháp nhãn và cử chÉ- hành vi ứng cơ tiếp vật của bậc Thiền sư lão luyện«.

2. Ngôn hạnh ứng cơ, lập bày thiền cơ.

Tiết Vân Sơn Hòa thượng trong NĐHN q. 11 ghi: »師見僧來、便作起勢、僧便出去。師曰：得恁麼靈利。僧便喝曰：作這箇眼目、承嗣臨濟、也太屈哉! Sư thấy tăng đến, liền làm thế đứng dậy; tăng liền bước ra. Sư nói: Được linh lợi như thế! Tăng liền hét, nói rằng: Lập bày Thiền cơ thế ấy mà kế thừa Lâm Tế, thật là oan uổng thay!«.

NHÃN QUANG LẠC ĐỊA: 眼光落地 Chết đi.

Tiết Vân Phong Văn Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »莫待一朝眼光落地、緇田無一簣之功、鐵圍陷百刑之痛。Chớ đợi một khi chết đi, mới biết rằng mình tu hành không có một chút công đức gì, và bị chịu khổ nơi địa ngục«.

NHÃN THÁP SI: 眼搭眵 Nguyên chỉ cho cục ghèn đóng trong mắt.

Thiền tông mượn từ này làm thuật ngữ để chỉ cho sự chấp trước ngã kiến, không bỏ kiến chấp hẹp hòi.

GTPĐL q. 15 ghi: »攪長河爲酥酪、蝦蟹猶自眼搭眵。Khi khuấy nước sông thành sữa ngọt thì cá tôm bị đóng ghèn«.

NHÃN THÂN THỦ BIỆN: 眼親手辨 Còn gọi: Nhãn biện thủ thân.

Nhanh tay lẹ mắt.

TBCTT q. 6 ghi: »正當恁麼時、四楞塌地掇在諸人面前、眼辨手親底一逴逴得去、便能羅籠三界、提拔四生。Ngay lúc ấy nó hiển hiện trước mặt các ông. Nếu nhanh tay lẹ mắt lập tức nhận lấy thì các ông mới có khả năng che chở ba cõi, nâng đỡ bốn loài«.

PDNL q. trung ghi: »上堂云：

風和日暖古佛家風
柳綠桃紅祖師巴鼻
眼親手辨未是惺惺
口辯舌端與道轉遠
從門入者不是家珍
且道畢竟如何相見

Sư thượng đường nói:

Phong hòa nhật noãn cổ Phật gia phong
Liễu lục đào hồng Tổ sư Ba Tỵ
Nhãn thân thủ biện vị thị tỉnh tỉnh
Thủ biện thiệt đoan dữ đạo chuyển viễn
Tùng môn nhập giả bất thị gia trân

Thả đạo tất cánh như hà tương kiến.
Gió hòa nắng ấm thói nhà Cổ Phật
Đào đỏ liễu xanh cơ phong Tổ sư
Nhanh tay lẹ mắt chưa phải tỉnh tỉnh
Nói năng lưu loát cách đạo càng xa
Từ cửa đem vào chẳng phải của báu
Thử hỏi cuối cùng làm sao gặp nhau?«.

NHÃN TÌNH ĐỊNH ĐỘNG: 眼睛定動 Còn gọi: Nhãn định động, Nhãn khổng định động, Nhãn mục định động.

Mắt nhấp nháy.

Ý nói do dự, mờ mịt không hiểu.

Tiết Tưởng Sơn Pháp Tuyền Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: »快人一言、快馬一鞭。若更眼睛定動、未免紙裹麻纏。Người giỏi một lời, ngựa hay một roi; nếu còn do dự thì không tránh khỏi bị vướng mắc chữ nghĩa«.

NHÃN TRUNG TIẾT: 眼中屑 Còn gọi: Nhãn trung trước tiết.

Mạt vụn trong mắt. thiền tông dùng từ ngữ này để dụ cho những việc dư thừa có hại.

Chương Tây Thiền Thủ Tịnh thiền sư trong NĐHN q.20 ghi: 上堂：

閉却口，時時說
截却舌，無間歇
無間歇，最奇絕
最奇絕，眼中屑
既是奇絕，爲什么却成眼中屑？
了了了時無可了
玄玄玄處亦須呵

Sư thượng đường nói rằng: Đã ngậm miệng mà luôn luôn nói, lưỡi đã cắt mà luôn luôn ca hát; mãi hát ca, rất kỳ tuyệt, rất kỳ tuyệt như là mạt vụn trong mắt. Đã là kỳ tuyệt, vì sao lại có mạt vụn trong mắt?

Khi liễu liễu, liễu không cho là được,

Nơi huyền huyền, huyền thì cũng nên chê.

NHẬM CHÂN: 任眞 Tùy ý tự nhiên, thành thực, thuận chân như.

Tiết Giang Tây Mã Tổ trong TĐT q. 14 ghi: »黃三郎云：若不遇和尚、虛過一生。見師後、如刀劃空。師曰：若實如此、隨處任眞。Hoàng tam lang nói: Nếu không gặp Hòa thượng, luống qua một đời; sau khi gặp Thầy, con như cầm dao phân định hư không. Sư bảo: Nếu thật như thế, tùy chỗ thuận chân như đi! «.

NHẬM KẾ DŨ: 任繼愈 **(1916-?)** Học giả Phật giáo hiện đại, người xứ Bình Nguyên, Sơn Đông, Trung Quốc. Năm 1934, ông thi đỗ vào phân khoa Triết học Đại học Bắc Kinh. Năm 1938 sau khi tốt nghiệp khoa Triết, ông lại thi đỗ vào lớp Nghiên cứu sinh, sở nghiên cứu Văn học thuộc Đại học Bắc Kinh, đến năm 1941 thì tốt nghiệp. Ông lần lượt nhậm chức Giáo sư Đại học Bắc Kinh, Giám đốc sở nghiên cứu Tôn giáo Thế giới thuộc viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, Hội trưởng hội Tôn giáo Học Trung Quốc, Quản thủ Thư viện Bắc Kinh. Ông trường kỳ theo đuổi việc nghiên cứu lịch sử Triết học Trung Quốc, lịch sử Phật giáo, lịch sử Đạo giáo và trứ thuật rất nhiều. Ông còn chủ trì công tác biên tập xuất bản »Trung Hoa Đại Tạng Kinh« (bộ phận Hán văn). Đối với Thiền tông, ông nghiên cứu sâu xa, cho rằng sự hình thành và phát triển của Thiền tông là cao trào thứ hai của sự phát triển văn hóa Trung Quốc, sau thời Xuân Thu Chiến Quốc. Tác phẩm:

Thiền Học dữ Nho Học.

Thiền Tông dữ Trung Quốc Văn Hóa.

Thiền Tông Triết Học Tư Tưởng Lược Luận.

Ông còn chủ biên:

Trung Quốc Phật Giáo Sử.

Tôn Giáo Từ Điển.

NHẬM MA: 恁麼

1. Như thế, Như vậy, tức »恁麼« (nhẫm ma).

Tiết Huệ Trung Quốc Sư trong TĐT q. 3 ghi: »師在黨子谷時、麻谷來、繞師三匝、震錫一下。師曰：既然任摩、何用更見貧道? Lúc sư ở hang Đảng Tử, có Ma Cốc đến viếng, đi nhiễu sư ba vòng, dộng tích trượng một cái. Sư bảo: Đã được như thế, đâu cần phải gặp bần đạo?«

2. Làm thế nào? Thế nào là?

Chương Pháp Nhãn Văn Ích Thiền sư trong CĐTĐL q. 28 ghi: »僧問：恁麼即不落因果也？師曰：莫作野干鳴。Tăng hỏi: Làm thế nào để khỏi rơi vào nhân quả? Sư đáp: Đừng làm chồn hoang kêu.«

CĐTĐL q. 20 ghi: »恁麼即一輪高掛、萬國同觀去也？Thế nào là chỉ một vầng trăng treo cao mà muôn nước cùng ngắm?«.

NHẬM VẬN: 任運 Mặc tình. Bản tính của mọi sự mọi vật vận động tự nhiên, chẳng dính dáng với sự tạo tác của tâm thức.

LTNL ghi: »若是眞正道人。終不如是。但能隨緣消舊業。任運著衣裳。要行即行。要坐即坐。無一念心希求佛果。Nếu là đạo nhân chân chính thì không bao giờ như thế, chỉ là tùy duyên tiêu nghiệp cũ, cứ mặc tình mặc áo quần, muốn đi thì đi, muốn ngồi thì ngồi, tâm không một niệm mong cầu Phật quả«.

NHÂN: 人 Vị, cái. Lượng từ dùng biểu thị số người.

MANL ghi: »某平生參見數人善知識、末後見應庵。Cả đời tôi tham kiến vài vị Thiện tri thức, cuối cùng gặp được ngài Ứng Am.«

NHÂN CẢNH CÂU BẤT ĐOẠT: 人境俱不奪 Nhân cảnh đều không đoạt.

Là một trong Tứ liệu giản của Thiền sư Lâm Tế. Đối với người học nào căn khí thượng đẳng, không còn ngã chấp và pháp chấp, thiền sư sẽ chọn lấy biện pháp tiếp dẫn này.

LTNL ghi: »僧問：如何是人境俱不奪？師曰：王登寶殿、也老謳歌。Tăng hỏi: Thế nào là nhân cảnh đều không đoạt? Sư đáp: Vua bước lên ngai, lão quê ca hát.

NHÂN CẢNH LƯỠNG CÂU ĐOẠT: 人境兩俱奪 Nhân cảnh đều đoạt.

Một trong Tứ liệu giản của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Đối với người học nào còn nặng »Ngã chấp« và »Pháp chấp«, thiền sư sẽ chọn lấy biện pháp này để tiếp dẫn.

LTNL ghi: »僧云。如何是人境兩俱奪。師云。汴汾絕信獨處一方。Tăng hỏi: Thế nào là nhân cảnh đều đoạt? Sư đáp: Tịnh Phần (Biện Châu và Phần châu: địa danh) bặt tin tức, một mình ở một nơi.«

Các thiền sư tông Lâm Tế về sau thường sử dụng cách dẫn dắt này.

NHÂN CĂN: 人根 Căn khí, căn tính của con người.

Vân Sơn Pháp Hội Lục ghi: »時當末法、人根下劣、學人既無眞實爲生死之心、又少眞正師承、唯以佛子名利居懷、人我斗爭爲事、充塞閭閻、成風成俗。Bây giờ đang là thời mạt pháp, căn khí con người kém cỏi, người học đã không có tâm vì sinh tử, lại thiếu bậc thầy chân chính truyền pháp cho đệ tử. Chỉ lấy việc trụ trì theo danh lợi làm hoài bảo, khoe khoang đấu tranh làm sự nghiệp, tràn ngập xóm làng, trở thành phong tục.«

NHÂN CÔNG: 人工 Kẻ đầy tớ, người làm thuê trong tự viện.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: »人工淘米著火、行者煮鬻蒸飯。Kẻ đầy tớ vo gạo nhóm lửa, hành giả (cư sĩ tập tu) nấu cháo thổi cơm.«

NHÂN DŨNG: 仁勇 Thiền sư đời Tống, họ Trúc, người xứ Tứ Minh Trung Quốc. Xuất gia từ bé, dung mạo siêu tuyệt, thông minh hơn người. Ban đầu sư học giáo điển Thiên Thai, thông được ý chỉ của tiền nhân. Sư đến yết kiến Tuyết Đậu Trọng Hiển, Ngài trách sư là »Giảng sư dở dở ương ương«, sư giận nói không nên lời và bỏ đi. Sư đến núi Vân Cái Đàm Châu, nối pháp Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Sau khi Dương Kỳ tịch, sư cùng với bạn đồng tham là Bạch Vân Thủ Đoan vân du bốn phương tìm hiểu huyền áo. Về sau, sư trụ chùa Bảo Ninh ở Kim Lăng (nay là Nam Kinh) tích cực xiển dương thiền học. Tác phẩm: Bảo Ninh Nhân Dũng Thiền sư ngữ lục 1 quyển.

NHÂN DUYÊN: 因緣

1. Thiền gia cho cơ ngữ hoặc hành vi động tác thị cơ, ứng cơ là nhân duyên, ý nghĩa giống như công án.

Tiết Thạch Đầu Tự Hồi Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »(大隨和尚)令且罷誦經、看趙州勘婆因緣。師念念不去心。Hòa thượng Đại Tùy bảo hãy thôi tụng kinh mà khán công án Triệu Châu khám bà lão. Sư niệm niệm không rời bỏ tâm.«

2. Nhà Phật cho rằng những tư tưởng ngôn hạnh có thể dẫn đến quả báo là nhân duyên, tức là nhân trong nhân quả báo ứng.

Chương Tổ thứ 1 Ma-ha Ca-diếp trong CĐTĐL q. 1 ghi: »由是因緣九十一劫身皆金色。Do nhân duyên này mà được thân kim sắc trong 91 kiếp.«

NHÂN KHÁCH: 人客 Khách khứa.

TMVK ghi: »人客及門、何故不出? 按現代吳地方言仍稱客人爲人客。Khách khứa đến cửa, vì sao chẳng ra tiếp rước? Căn cứ theo phương ngôn hiện đại ở đất Ngô (chỉ vùng miền nam tỉnh Giang Tô và miền bắc tỉnh Chiết Giang) vẫn còn gọi khách khứa là nhân khách«.

NHÂN KIỆM: 仁儉 Thiền sư đời Đường, nối pháp Quốc sư Huệ An. Sau đó, sư phóng khoáng nơi ruộng đồng ngoại thành, người đời gọi »Đằng Đằng Hòa thượng«. Sư vào kinh thuyết pháp cho Võ Tắc Thiên nghe và dâng lên 19 bài ca ngắn. Võ Hậu xem qua rất vui, xuống chiếu mời sư trụ chùa Phúc Tiên ở Lạc Dương, và còn ra lệnh các quan chép các bài ca của sư truyền bá trong nước. Những bài ca này phô diễn chân lý, để cảnh giới những thói xấu đương thời. Trong số ấy có bài »Liễu Nguyên Ca« rất được phổ biến trong dân gian.

NHÂN LỰC: 人力 Kẻ đầy tớ, người làm thuê trong tự viện.

Tiết Ngọc Tuyền Thừa Hạo Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: »一夜雨雱烹、打倒蒲萄棚。知事頭首、行者人力、拄底拄、撐底掌、撐撐拄拄到天明、依舊可憐生。Một đêm mưa dầm làm đổ giàn nho. Tri sự, Đầu thủ, Hành giả và các người làm thuê trong tự viện, chống lại chống, đỡ lại đỡ, chống chống đỡ đỡ cho tới khi trời hừng sáng mới trở lại y như cũ. Thật đáng thương.«

NHÂN NGÃ: 人我

1. Tức ngã chấp, nghĩa là người thế tục chấp trước có cái Tôi.

Tiết Ngũ Chi Dư đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: »人我不生、諸惡不起。Chẳng sinh lòng chấp trước có cái Tôi thì các việc ác chẳng nổi lên.«

2. (Do ngã chấp mà dẫn lên) lòng hiếu thắng, khoe khoang, tranh đấu.

Chương Hàn Sơn Thi trong Toàn Đường Thi q. 806 ghi: »心高如山岳、人我不伏人。Tâm cao như núi non, lòng hiếu thắng khoe khoang chẳng phục người.«

NHÂN PHÁP: 人法 Tôi (nhân) và ngoại vật (pháp) trong khái niệm của người thế tục, tức là chỗ nhà Phật gọi Nhân chấp và Pháp chấp.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: »到得心路絕處、廓徹無依、則人法雙亡、心境俱捐、謂還有糸念得麼? Đến được chỗ đường tâm bặt dứt, thênh thang không nương gá, thì nhân pháp đều mất, tâm cảnh không còn thì bảo còn bận lòng được chăng?«

NHÂN PHONG XUY HỎA: 因風吹火 Mượn thế gió thổi bừng ngọn lửa.

Dụ cho thiền sư tiếp dẫn người học, tùy theo căn khí hoặc tâm hướng thiện của họ mà khai thị.

PDgNL q. thượng ghi: »鐘聲雀噪。可契眞源。別處馳心。妄生節目。信得因風吹火、不信平地掘坑。Từ tiếng chuông hay tiếng chim đều có thể khế ngộ chân nguyên. Tìm cầu nơi khác thì chính là bày ra lắm điều phiền hà vô ích. Nếu tin thì như mượn thế gió thổi bừng ngọn lửa, còn không tin thì như đất bằng đào xới

thành hầm hố.«

NHÂN SỰ: 人事

1. Việc giao tiếp qua lại giữa người với nhau..

TMVK ghi: 遂發誓遇休沐還私宅屏絕人事炷香禮佛刺血寫華嚴經一部。Liền phát nguyện rằng: Tắm rửa xong, trở về nhà, tủyệt giao tiếp, thắp hương lễ Phật, trích máu chép một bộ kinh Hoa Nghiêm.

2. Lễ bái, tham lễ.

MGNL q.2 ghi: 僧云某甲是龍受業師喝云漆桶誰識你僧便近前人事師云好好禮拜看。Có vị tăng nói rằng: Con là Long Thọ Nghiệp. Sư hét: Đồ ngốc! Ai quen biết ông? Vị tăng đến trước lễ bái. Sư liền nói: Được, được, cứ lễ bái đi!

3. Dâng hiến, hiến tặng.

Chương Báo Ủng Hòa thượng trong CĐTĐL q.12 ghi: 慈明和尚未住西院時到參禮拜後白曰：別無好物人事從許州買得一口江西剃刀來獻和尚。Khi Hòa thượng Từ Minh chưa trụ ở Tây viện thì có đến tham vấn, sau khi lễ bái xong liền nói: Chẳng có vật gì để dâng hiến, khi đến Hứa Châu conmới mua được một con dao cạo tóc Giang Tây, xin dâng lên Hòa thượng.

4. Còn gọi: Nhân thị

Quê quán.

TMVK ghi: 淨云甚處人事？准云：興元府。Thiền sư Tịnh hỏi: Quê quán ở đâu? Thiền sư Chuẩn đáp: Ở phủ Hưng Nguyên.

NHÂN THIÊN: 人天

1. Cõi người và cõi trời.

Nhà Phật cho rằng chúng sinh hữu tình đều ở trong quá trình sinh tử luân hồi. Cõi người và cõi trời là hai chỗ chúng sinh luân hồi.

2. Người và thiên thần.

VMQ ghi: »拈起花來、尾巴已露、迦葉破顏、人天罔措。Đưa cành hoa ra, cái đuôi đã ló. Ca-diếp mỉm cười, người và thiên thần mờ mịt.«

3. Nhà thiền thường gọi đại chúng đang nghe pháp nơi pháp đường là Nhân thiên.

MGNL q. 1 ghi: »問人天普集佇聽雷音。學人上來。乞師垂示。Hỏi: Đại chúng tụ hội đứng đợi nghe pháp, tăng nhân tham thiền đến nảy giờ, xin sư buông lời chỉ dạy.«

NHÂN THIÊN BẢO GIÁM: 人天寶鑒 Bút ký, 2 quyển, do Đàm Tú soạn vào đời Tống, được liệt vào 7 quyển sách quý của thiền môn và xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 97. Soạn giả muốn cung cấp cho người học những tấm gương quý báu thuở xưa nhằm kích phát chí khí tham thiền nên chẳng luận là tăng hay tục, là Nho, Thích, Đạo; hễ ai muốn trình bày và phát huy tông chỉ, lựa chọn truyện xưa tích cũ cốt khai mở pháp nhãn, lời hay việc tốt đều có thể tìm xuất xứ từ sách này.

NHÂN THIÊN NHÃN MỤC: 人天眼目 Sách, 6 quyển, do Hối Nham Trí Chiêu đời Nam Tống soạn vào niên hiệu Thuần Hy thứ 15 (1188), được xếp vào Tục Tạng kinh tập 113, trang 827.

Thông qua sách này, soạn giả làm sáng tỏ tông chỉ của năm nhà (ngũ gia) và môn phong đặc sắc của họ. Toàn sách được sắp xếp như sau:

Quyển 1: Tông Lâm Tế

Quyển 2: Tông Lâm Tế, Tông Vân Môn

Quyển 3: Tông Tào Động

Quyển 4: Tông Quy Ngưỡng, Tông Pháp Nhãn.

Quyển 5, 6: Tông phong tạp lục.

Nội dung chọn lọc cơ duyên ngữ yếu, chỉ quyết kệ tụng của các nhà mang tính đại biểu, phân loại sắp theo thứ tự rồi thêm lời phê bình.

NHÂN TIỆN: 因便 Nhân tiện, thừa cơ.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: »後參德山，初到參，始擬展坐具設禮，德山以杖挑之，遠擲阶下。師因便下阶收坐具，相看主事，參堂。德山諦視，久而自曰：者阿欲似一箇行腳人！私記在懷。Về sau tham kiến Đức Sơn, ban đầu đến tham vấn sư định trải tọa cụ làm lễ, Đức Sơn dùng gậy khều tọa cụ

N

văng xa xuống thềm. Sư thừa cơ bước xuống thềm lượm tọa cụ mà hỏi thăm chủ sự, tham đường. Đức Sơn nhìn chăm chú, giây lâu tự nói: Ông sư này sao giống một kẻ hành cước! Rồi tự dự đoán Nham Đầu sẽ ngộ đạo.«

NHÂN TRÍ: 仁智 **(1812-1902)** Thiền sư đời Thanh, họ Thái, tên Long Sinh, người xứ Nam Áo, Quảng Đông, Trung Quốc. Đắc pháp nơi Thiền sư Khai Huệ, đời thứ 43 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Hiển Thân, Nghi Hưng, Giang Tô.

NHÂN ÚC: 仁郁 **(900-736)** Thiền sư đời cuối Đường đầu Ngũ Đại, họ Giang, người quận Thạnh Đường (nay là Tiềm Sơn, An Huy), Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ chùa Hải Hội ở Thư Châu (trong núi giáp ranh giữa Thư Thành với Tiềm Sơn An Huy) hoằng pháp.

NHẬN DANH NHẬN CÚ: 認名認句 Chỉ cho sự nhận thức tìm cầu thiền pháp trong danh từ ngôn cú. Đây là phương pháp tham học sai lầm.

LTNL ghi: »云何是法。法者是心法。心法無形通貫十方目前現用。人信不及。便乃認名認句。向文字中求意度佛法。天地懸殊。Thế nào là pháp? Pháp là tâm pháp, tâm pháp vô hình thông suốt mười phương, hiện dụng trước mắt. Vì người ta tin không nổi bèn tìm cầu nó trong danh từ ngôn cú, nhằm trong văn tự có ý muốn suy lường Phật pháp, xa cách như trời với đất!«

NHẬN DIỆP CHỈ ĐỀ: 認葉止啼 Trẻ con ngộ nhận lá vàng cây dương là tiền đồng, nhờ đó mà nín khóc, tỷ dụ nhận giả làm thật, tư tưởng hành vi tầm thường ngu độn.

Tiết Tịnh Nhân Kế Thành Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »虛空翻筋斗、向新羅國裡去也。是你諸人、切忌認葉止啼、刻舟尋劍。Lộn nhào trong hư không thẳng đến nước Tân La. Các ông phải tránh những tư tưởng hành vi tầm thường ngu si vô ích.«

NHẬN NÔ TÁC LANG: 認奴作郎 Nhận lầm kẻ đầy tớ là ông chủ. Tỷ dụ đảo ngược gốc ngọn. VMQL q. trung ghi: »若言即心即佛。權且認奴作郎。生死涅槃恰似斬頭覓活。若說佛說祖。佛意祖意大似將木槵子換卻你眼睛相似。Nếu nói tức tâm tức Phật tạm thời nhận lầm kẻ đầy tớ làm ông chủ; nói sinh tử Niết-bàn giống như chặt đầu tìm sự sống; nếu nói Phật nói Tổ, Phật ý Tổ ý rất giống như việc cho hạt chuỗi là con mắt của ngươi«.

NHẬN QUẤT BÌ VI MÃNH HỎA: 認橘皮爲猛火 Lầm cho vỏ quít là lửa đỏ, tức nhận giả làm chân.

Tiết Lang Sơn Huệ Ôn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »佛意祖意、如將魚目作明珠。大乘小乘、似認橘皮爲猛火。諸人須是豁開胸襟寶藏、運出自己家珍、向十字街頭普施貧乏。Nhận lầm Phật ý Tổ ý như cho mắt cá là minh châu, hiểu sai Tiểu thừa Đại thừa như cho vỏ quít là lửa đỏ. Các ngươi phải mở toang kho báu trong lòng, lấy đồ trân quý của mình ra để bố thí cho kẻ nghèo đói ở ngã tư đường«.

NHẬN QUY TÁC MIẾT: 認龜作鱉 Cho rùa là con ba ba.

Tỷ dụ pháp nhãn chưa sáng, nhận thức lầm lẫn.

Tiết Tây Thiền Hi Tú Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »秋光將半、暑氣漸消。鴻鴈橫空、點破碧天似水。猿猱挂樹、撼翻玉露如珠。直饒對此明機、未免認龜作鱉。Gần nửa mùa thu thời tiết nóng dần dần tiêu tan. Chim hồng bay ngang hư không làm hiển lộ bầu trời xanh biêng biếc. Khỉ vượn đu cây lay động hạt sương lóng lánh như ngọc. Giả sử ở nơi đây mà rõ thiền cơ cũng chưa tránh khỏi cho rùa là con ba ba.«

NHẬP: 入 Tỉnh ngộ, ngộ nhập.

PDNL q. thượng ghi: »寶壽作街坊時。見兩人相諍。一人以手打一拳云。儞得恁摩無面目。寶壽因而得入。Lúc Bảo Thọ đi ra phố, thấy hai

người đang tranh cãi. Một người dùng tay tát người kia một cái, nói: Ngươi như vầy mà không có mặt mũi. Bảo Thọ nhân đây tỉnh ngộ.«

NHẬP CHÚNG: 入眾

1. Bước vào trong hàng của chư tăng đang đứng.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: »師夜不點火、僧立次、師乃曰：我有句子、待特牛生兒、即爲汝說。僧問：特牛生兒了也、只是和尚不說。師便索火、火來、僧便抽身入眾。Một đêm sư chẳng đốt đèn, thấy có vị tăng đang đứng, liền nói: Ta có một câu, đợi khi nào trâu đực sinh con sẽ nói cho ngươi nghe. Vị tăng thưa: Trâu đực sinh con rồi, hiềm vì Hòa thượng chẳng nói. Sư liền sai mang đèn ra. Đèn đến. Vị tăng liền thối lui, bước vào trong hàng của chư tăng đang đứng.«

2. Vào tùng lâm, cùng tăng chúng tham thiền học đạo.

Tiết Vân Phong Văn Duyệt Hòa thượng trong NĐHN q. 12 ghi: »就中今時後生、纔入眾來、便自端然拱手、受他別人供養。Nói chung, kẻ hậu sinh thời nay, mới vừa nhập chúng, liền tự ngồi yên khoanh tay, nhận sự cúng dường của người khác.«

NHẬP ĐẠO: 入道

1. Bỏ tục xuất gia, bước vào cửa Phật.

Tổ thứ 5 Đề-đa-ca trong CĐTĐL q. 1 ghi: »寶山者吾身也。泉涌者法無盡也。日從屋出者汝今入道之相也。Núi báu là thân ta. Suối tuôn là pháp vô tận. Mặt trời từ trong nhà đi ra là tướng nhập đạo của ngươi hôm nay.«

2. Ngộ đạo, lãnh ngộ chân lý.

Bồ-đề Đạt-ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh trong CĐTĐL q. 1 ghi: »夫入道多途。要而言之不出二種。一是理入。二是行入。Luận về việc nhập đạo có nhiều đường. Nói tóm không ngoài hai thứ: Một là lý nhập, hai là hạnh nhập.«

NHẬP ĐẦU: 入頭 Tỉnh ngộ, ngộ nhập.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: »當時善知識纔得入頭、便云徹證、及乎習氣不除、却歸於漸修之未到。Khi ấy, các vị thiện tri thức vừa được ngộ nhập liền nói là triệt để chứng ngộ. Kịp đến khi không trừ được tập khí mới quay về chỗ chưa đến của tiệm tu.«

NHẬP ĐỊA NGỤC NHƯ TIỄN XẠ: 入地獄如箭射 Vào địa ngục như tên bắn.

Lời nói quen thuộc trong nhà Thiền, phần lớn dùng quở trách người chẳng khế ngộ thiền cơ, có nghĩa là sau khi chết nhanh chóng rơi vào địa ngục.

VMQ ghi: »扶過斷橋水、伴歸無月村。若喚作拄杖、入地獄如箭。Chống qua sông suối khi cầu gãy, cùng trở về thôn xóm lúc tối trời, nếu gọi là cây gậy thì vào địa ngục như tên bắn.«

NHẬP ĐỊNH: 入定

1. Tiến vào thiền định, khiến tâm chuyên chú một cảnh mà không tán loạn.

Chương Trí Sách Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: »吾正入定之時、不見有無之心。Lúc tôi đang nhập định, không thấy có tâm hữu vô.«

2. Tăng nhân tử vong, mất.

Chương Tổ thứ hai, A-nan trong CĐTĐL q. 1 ghi: »昔如來以大法眼付大迦葉。迦葉入定而付於我。我今將滅。用傳於汝。Ngày trước Như Lai đem đại pháp nhãn trao cho ngài Đại Ca-diếp, Ca-diếp lúc mất giao lại cho ta. Nay ta sắp mất, truyền nó lại cho ngươi.«

NHẬP HẢI TOÁN SA: 入海算沙 Đếm số lượng cát trong biển cả, dụ cho việc làm uổng công vô ích.

HNNL ghi: »念言念句、認光認影、猶如入海算沙、磨磚作鏡。Nhớ lời nhớ câu, nhận hình nhận bóng, giống như vào biển đếm cát, mài gạch làm gương«.

NHẬP HỘI: 入會 Gia nhập pháp hội.

Chương Tổ thứ 10, Hiếp Tôn Giả trong CĐTĐL ghi: »初至華氏國憩一樹下。右手指地而告眾曰。此地變金色當有聖人入會。言訖即

變金色。Đầu tiên Tổ đến nước Hoa Thị, nghỉ dưới một cội cây, lấy tay phải chỉ xuống đất, nói với chúng rằng: Khi nào đất này đổi thành màu vàng sẽ có thánh nhân gia nhập pháp hội. Tổ vừa dứt lời, đất liền biến thành màu vàng.«

NHẬP LỘ: 入路 Bí quyết ngộ nhập, cách ngộ nhập.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: »古德一期。爲汝諸人不奈何、所以方便垂一言半句、通汝入路。Cổ đức một thời vì thấy các ông không biết làm sao (để ngộ nhập) cho nên phương tiện buông ra một lời nửa câu giúp cho các ông có cách ngộ nhập.«

NHẬP MÔN: 入門 Vào cửa. Chỉ bước vào cửa tỉnh ngộ, lãnh ngộ thiền chỉ.

MANL ghi: »且入門一句作麼生道。一陽來復後。瑞氣自騰騰。Nhưng một câu nhập môn làm sao nói? Sau khi mặt trời mọc lại, khí lành bốc hừng hực.«

NHẬP NÊ NHẬP THỦY: 入泥入水 Vào bùn vào nước, dụ chỉ thiền sư tận tình khuyên bảo, khơi gợi, dìu dắt người học.

Đối với pháp thiền chẳng lập ngôn ngữ văn tự mà nói thì việc làm này phạm vào những điều kiêng kỵ, là phương pháp quyền biến bất đắc dĩ mà làm.

Tiết Thanh Bình Lệnh Tuân Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: »上堂、舉初見翠微機緣謂眾曰：先師入泥入水爲我、自是我不識好惡。Sư thượng đường nêu lên cơ duyên ban đầu gặp Thúy Vi, rồi bảo chúng rằng: Tiên sư tận tình khuyên bảo, khơi gợi, dìu dắt ta, tất nhiên là ta chẳng biết tốt xấu.«

NHẬP NÊ THỦY: 入泥水 Vào bùn nước. Dụ chỉ sa vào lời lẽ nghĩa lý rắc rối, vướng mắc.

Tiết Bắc Viện Thông Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: »上堂：諸上座有甚麼事、出來論量取。若上上根機、不假如斯。若是中下之流、直須鏟削門頭戶底、教索索地、莫教入泥水。第一速須省事、直須無心去。學得千般萬般、祇成知解、與衲僧門下有甚麼交涉？Chư Thượng tọa nếu có việc gì hãy bước ra bàn bạc. Nếu là bậc căn cơ thượng thượng thì chẳng cần như thế này. Nếu là hàng trung lưu, chỉ cần dọn sạch nhà cửa, khiến cho trống trơn đi, đừng để sa vào lời lẽ nghĩa lý rắc rối, vướng mắc. Nhanh chóng nhất là phải giản tiện, chỉ cần vô tâm đi! Học được ngàn thứ muôn thứ, chỉ thành tri giải, cùng với đệ tử của thiền sư có gì dính dáng!«

NHẬP THẤT: 入室

1. Còn gọi: Khai thất.

Vào trong thất của Sư phụ, đích thân nhận lãnh lời dặn và nối pháp sau khi sư phụ truyền tâm ấn.

Phẩm Tự Tự, KPBĐ ghi: »祖以杖擊對三下而去、慧能即會祖師意、三鼓入室。Tổ lấy gậy gõ vào cối ba cái rồi bỏ đi. Huệ Năng hiểu ý Tổ, nên canh ba vào thất«.

2. Thiền sư vào thất Sư phụ để tham vấn, hỏi đạo.

Truyện Thiền sư Tùng Thẩm trong VCSC ghi: »相見交言未多、即得普願禪師賞識器重、許之入室。Lúc gặp nhau, thầy trò nói chuyện chưa nhiều, song thiền sư Phổ Nguyện rất hài lòng và xem trọng sư, chấp nhận cho sư vào thất để tham vấn«.

NHẬP THẤT ĐỆ TỬ: 入室弟子 Đệ tử ruột, đệ tử thân cận của thiền sư.

Tiểu truyện Thiền sư Khuông Việt trong TUTA ghi: »一日入室弟子多寶問云：如何是學道始終？Một hôm đệ tử thân cận là Đa Bảo hỏi: Thế nào là học đạo từ đầu chí cuối?«

NHẬP VIỆN: 入院 Thiền sư đến nhận chức trụ trì một tự viện nào đó.

PDNL q. thượng ghi: »師入院日。僧問。遠別雙泉來臨禪眾。入門一句願師舉揚。師云。也待一一覩過。Ngày sư nhận chức trụ trì, tăng hỏi: Rời xa Song Tuyền (thiền viện) đi đến nơi tăng chúng tham thiền, ngưỡng mong Sư nói cho một câu nhập

môn. Sư nói: Hãy chờ ta xem qua từng người đã.«

NHẬP XỨ: 入處 Lối ngộ nhập, cách ngộ nhập.

VMQ ghi: »某甲雖在黃梅隨眾、實未省自己面目。今蒙指授入處、如人飲水、冷暖自知。今行者即是某甲師也。Dù tôi ở Hoàng Mai theo chúng thưa hỏi, nhưng thực ra chưa ngộ bản lai diện mục. Nay nhờ hành giả chỉ cho cách ngộ nhập, như người uống nước nóng lạnh tự biết. Nay hành giả chính là thầy của tôi vậy.«

NHẤT: 一 Nghĩa bình đẳng, tuyệt đối.

Tắc 45, BNL ghi: 僧問趙州。萬法歸一。一歸何處州云。我在青州。作一領布衫。重七斤。Vị tăng hỏi ngài Triệu Châu: Vạn pháp quy về nhất, nhất quy về chỗ nào? Triệu Châu đáp: Khi ở Thanh Châu, tôi có may chiếc áo nặng bảy cân

NHẤT AI NHẤT TẠT: 一挨一拶 Còn gọi: Ai tạt.

Bên xô bên đẩy.

Trong Thiền viện, vị thầy và người học dùng ngôn ngữ hay động tác hoặc nhẹ hoặc mạnh thực hiện tới tấp để khám nghiệm mức độ ngộ đạo sâu cạn của đối phương.

Tắc 23, BNL ghi: »一機一境、一出一入、一挨一拶、要見深淺、要見向背。Một cơ một cảnh, bên ra bên vào, bên xô bên đẩy, cần thấy được chỗ sâu cạn muốn thấy mặt trái mặt phải của y«.

NHẤT BẢ MAO CÁI ĐẦU: 一把茅蓋頭 Một nắm tranh che đầu, tức chỉ vị thiền sư trụ trì tự viện. Chương Đạo Ưng thiền sư trong CĐTĐL q.17 ghi: 山曰：闍黎，他後有把茅蓋頭。忽有人問，如何祇對？Động Sơn hỏi: Nếu sao này Xà-lê trụ trì một ngôi tự viện, bỗng có người đến hỏi thì xà-lê trả lời thế nào?

NHẤT BAN: 一般

1. Một loại, một thứ.

TMVK ghi: »今時有一般漢、執箇平常心是道以爲極則。Thời nay có một loại người chấp cái tâm bình thường là đạo làm cứu cánh.«

2. Giống như, như nhau.

PDNL q. trung ghi: »一般打鼓并作舞、與爾諸家事不同。Giống như đánh trống và múa may, cùng với việc của các ông chẳng đồng.«

NHẤT BAN ĐẢM BẢN ĐẮC NHÂN TẮNG: 一般擔板得人憎 Bọn ích kỷ bị mọi người ghét.

Đam bản hán là người ích kỷ, không tùy thuận theo nhân tình thế gian; vì họ không biết tùy duyên nên không được sự cảm thông và tha thứ của mọi người.

HĐNL q. 3 ghi: »時有僧問：一般擔板得人憎、十載深雲獨掩扃。Lúc ấy có vị tăng hỏi: Bọn ích kỷ sẽ bị mọi người ghét, mười năm quanh quẩn một mình một xó!«.

NHẤT BẢO: 一寶 Một hòn ngọc báu, dụ cho bản tính của chúng sinh hay bản thể của vũ trụ.

Tắc 62, BNL ghi: »乾坤之內、宇宙之間、中有一寶、祕在形山。拈燈籠向佛殿裏、將三門來燈籠上。Trong trời đất, giữa vũ trụ có một hòn ngọc báu ẩn tại thân này. Cầm lồng đèn vào điện Phật, để sơn môn trên lồng đèn«.

NHẤT BÃO VONG BÁCH CƠ: 一飽忘百飢 Một lần ăn no quên bẵng 100 lần đói khát trước kia.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho một khi triệt ngộ thì hành giả tự đầy đủ tất cả.

TCNL q. hạ ghi: »日昳未、者回不踐光陰地、曾聞一飽忘百飢、今日老僧身便是。Mặt trời chưa xế, người về chẳng dính đến thời gian. Từng nghe: Một lần ăn no quên bẵng 100 lần đói khát trước kia, chính là thân lão tăng hôm nay vậy«.

NHẤT BÁT TIỆN CHUYỂN: 一撥便轉 Vừa phát khởi thì liền chuyển động, ý nói một khi được khải phát (khơi gợi)

lập tức lãnh hội.

MANL ghi: »纔出頭來。一撥便轉。本地風光。頓爾現前。Vừa mới sinh ra, một khi được khơi gợi lập tức lãnh hội, trong nháy mắt hiện tiền Bản lai diện mục.«

NHẤT BẤT KHỨ NHỊ BẤT TRỤ: 一不去二不住 Một không đi, hai chẳng trụ.

Một nếu chưa kết thúc thì hai kế đó không đến. Thiền tông thường dùng dụng ngữ này để biểu thị đạo lý tự nhiên như vậy.

NHẤT BIỆN HƯƠNG: 一瓣香 Còn gọi: Nhất chú hương.

Một nén hương. Biện là lượng từ chỉ thẻ, nén. Nhất biện hương có nghĩa là đốt hương kính lễ. Trong Thiền tông, các vị tôn túc thăng tòa thuyết pháp, khi đốt đến nén hương thứ ba thì nói:

此一瓣香敬獻於授我道法之某法師. Một nén hương này kính dâng cho Pháp sư... đã truyền đạo pháp cho con.

NHẤT BỔNG: 一棒 Đánh một gậy.

Cơ pháp của Thiền sư sử dụng để dạy đệ tử. Đánh bằng gậy có tác dụng răn nhắc người học, gây tỉnh thức cho họ, đồng với ý nghĩa này có từ »Nhất hát« (Hét một tiếng).

TCNL, q. hạ ghi: »師從殿上過、見一僧禮拜、師打一棒。云：禮拜也是好事。師云：好事不如無。Sư đi ngang qua chính điện, gặp một vị tăng đang lễ bái, sư đánh cho một gậy. Vị tăng nói: Lễ bái cũng là việc tốt mà! Sư nói: Việc tốt chẳng bằng vô sự «.

NHẤT BỔNG ĐẢ SÁT: 一棒打殺 Đánh một gậy cho chết.

Chỉ cho cơ phong nghiêm khắc của Thiền sư dùng để khai thị cho đệ tử, nhằm quét sạch mọi vọng tưởng, ác kiến của họ.

VML, q. trung ghi: »舉世尊初生下。一手指天一手指地。周行七步目顧四方云：天上天下唯我獨尊。師云：我當時若見。一棒打殺與狗子喫卻。貴圖天下太平。Cử: Khi mới hạ sinh, Đức Thế Tôn một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, bước đi bảy bước, mắt nhìn bốn hướng và nói: Trên trời dưới đất, chỉ có ta là tôn quý. Sư nói: Nếu lúc đó có tôi, tôi sẽ đánh ông ta một gậy cho chết rồi liệng cho chó ăn để thiên hạ được thái bình«.

NHẤT BÚT CÂU: 一筆勾 Một nét xóa hết.

Thiền tông dùng để chỉ việc phá trừ trần duyên. Đại sư Liên Trì từng sáng tác »Thất bút câu« để khuyên răn người đời. Nội dung gồm 7 bài thơ như: Ngũ sắc kim chương nhất bút câu (Xóa bỏ công danh hiển đạt), Ngư thủy phu thê nhất bút câu (Xóa bỏ tình vợ chồng ân ái)...

NHẤT CÁ BÁN CÁ: 一個半個 Một người và nửa người.

Bốn chữ này xuất xứ từ sự tích về ngài Đạo An và Tập Tạc Xỉ. Nguyên thời Tiên Tần, vua Phù Kiên đánh chiếm thành Tương Dương, Trung Quốc, thâu nhận được ngài Đạo An và Tập Tạc Xỉ, vua mừng rỡ nói với tả hữu: Ta đem 10 vạn quân đánh chiếm Tương Dương, chỉ cần có một người rưỡi. Ngài Đạo An là một người, còn Tập Tạc Xỉ chỉ có nửa người". Bởi Tập Tạc Xỉ chân bị què, nên nói đùa là nửa người. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người hiếm có, người thật ưu tú.

Như: »南泉云：會取佛未出世時、尚不得一箇半箇。Nam Tuyền nói: Lúc đức Phật chưa ra đời thì không có được một người thật ưu tú «.

NHẤT CÁ HỒN THÂN VÔ XỨ TRƯỚC: 一箇渾身無處著 Toàn thân không chỗ dính.

Một người khi khai ngộ thì toàn thân người ấy bao trùm vũ trụ, dù đầy khắp hư không, nhưng không dính mắc một nơi nào.

VMQ ghi: »抬腳踏翻香水海、低頭俯視四禪天、一箇渾身無處著、請續一向。Giơ chân đá bật biển Hương Thủy, cúi đầu xem thấy trời Tứ Thiền. Ngộ được toàn thân không chỗ dính, hãy tiếp tục một đường tiến lên«.

NHẤT CÁ QUAN TÀI LƯỠNG CÁ TỬ

HÁN: 一箇棺材兩箇死漢 Một cái quan tài hai cái xác chết.

Chỉ cho kiến giải tầm thường dùng để dạy người, hóa ra làm hại cả người dạy lẫn người học.

Tắc 20, BNL ghi: »不見僧問大梅：『如何是祖師西來意？』梅云：『西來無意。』鹽官聞云：『一箇棺材、兩箇死漢。』玄沙聞云：鹽官是作家。Chẳng thấy Tăng hỏi Đại Mai: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Mai đáp: Tổ sư không có ý! Diêm Quan nghe được, nói: Một cái quan tài hai cái xác chết! Huyền Sa nghe được lời này liền nói: Diêm Quan là bậc tông sư đại cơ đại dụng«.

NHẤT CẦM NHẤT TÚNG: 一擒一縱 Một bên nắm lại, một bên buông thả.

Đây là cơ pháp linh động, thay đổi tùy vào hoàn cảnh khác nhau mà thiền sư sử dụng để dẫn dắt người học.

Tắc 49, BNL ghi: »一擒一縱、逢強即弱、遇賤即貴。Một bên nắm một bên buông, gặp người mạnh thì mình yếu, gặp người hạ tiện thì mình sang quý«.

NHẤT CHÍCH NHÃN: 一隻眼 Còn gọi: Chính nhãn, Hoạt nhãn, Minh nhãn, Đảnh môn nhãn.

Một con mắt, chỉ cho con mắt trí tuệ chân thật, tức chỉ cho người có đủ chính kiến.

Tắc 8, BNL ghi: »若也世諦流布。具一隻眼。可以坐斷十方。壁立千仞。Nếu dùng thế để dạy cho người thì phải có đủ một con mắt mới có thể quét sạch mười phương, đứng trên núi cao ngàn nhẫn không chút xao động«.

NHẤT CHÚNG: 一眾 Mọi người, tất cả người.

DTNL q. 1 ghi: »今我現前一眾，有鼻皆直，有眼皆橫，面面相對，那箇不知？Hiện nay mọi người ở trước mặt ta, đều là mắt ngang mũi dọc như nhau, mặt đối mặt, có người nào chẳng biết.«

NHẤT CHỦNG: 一種 Như nhau, giống nhau.

ĐKBĐH ghi: »汝等好住，今共汝別。吾去已後，莫作世情悲泣… 如吾在日一種，一時端坐，但無動無靜。Các người ở lại mạnh giỏi, nay ta giã biệt. Sau khi ta đi rồi, chớ có buồn khóc theo tình cảm thế gian… Hãy xem giống như ta còn sống, tạm thời ngồi ngay ngắn, chỉ là không động không tịnh.«

NHẤT CHÙY: 一槌 Một dùi.

Cái dùi làm bằng gỗ có hình bát giác, là một công cụ dùng thông báo sự việc cho đại chúng biết trong các tự viện Thiền tông. Thông thường sử dụng vào những lúc thông báo triển bát, chấp tác…

Ngoài ra, khi vị Trụ trì thăng tòa thuyết pháp, vị Bạch chùy sư (Vị trông coi việc đánh bảng, chuông) cũng dùng dùi đánh một hồi. Tắc 92, BNL ghi:

列聖叢中作者知
法王法令不如斯
會中若有仙陀客
何必文殊下一槌
Liệt thánh tùng trung tác giả tri
Pháp vương pháp lệnh bất như ty (tư)
Hội trung nhược hữu Tiên-đà khách
Hà tất Văn-thù hạ nhất chùy.
Trong hàng liệt thánh tác giả hay
Pháp lệnh Như Lai chẳng bằng đây
Trong hội nếu có người lanh lợi
Đâu nhọc Văn-thù đánh một dùi«.

NHẤT CHÙY TIỆN THÀNH: 一槌便成 Chùy là công cụ được sử dụng để thông báo sự việc cho đại chúng. Nhất Chùy Tiện Thành nghĩa là sau một hồi bảng của thiền sư, người học đại ngộ đến chỗ tột cùng. Cũng có nghĩa là ngộ ngay lập tức.

Tắc 48, BNL ghi: »一槌便成、超凡越聖。Một dùi liền ngộ, siêu việt phàm thánh«.

NHẤT CHUYỂN NGỮ: 一轉語 Một câu nói làm cho người học chuyển mê khai ngộ.

Trong khi Thiền giả tham vấn, đợi lúc ông ta ngơ ngác cùng đường tiến thoái, Thiền sư lập tức chuyển đổi cơ pháp nói ra một câu khiến cho ông ta tỉnh ngộ. Nếu nói 3 câu thì gọi là Tam chuyển ngữ.

Tắc 8, TDL ghi: »某甲於過去迦葉佛時曾住此山、有學人問:「大修行底人還落因果也無?」對他道:「不落因果。」墮野狐身五百生、今請和尚代一轉語。丈云:不昧因果。老人於言下大悟。Thuở quá khứ thời Phật Ca-diếp tôi từng trụ núi này. Có người học hỏi tôi: Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả chăng? Tôi đáp: Chẳng rơi vào nhân quả. Do lời nói này mà tôi bị đọa làm thân chồn 500 đời. Nay thỉnh Hòa thượng đáp thay cho một chuyển ngữ. Trượng nói: Chẳng lầm nhân quả. Ông già ngay nơi lời này liền đại ngộ«.

NHẤT CƠ: 一機

1.Cơ duyên cùng loại. nghĩa là động cơ cùng thọ một giáo pháp. Tắc 46, BNL ghi: 古人垂示一機一境，要接人。Cổ nhân lập bày nhất cơ nhất cảnh để tiếp hóa người học

2. (1630-1708) Thiền sư đời Minh, họ Lý, hiệu Viên Tiệp, người Quảng Châu, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hoằng Tán, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Lần lượt trụ trì các chùa Quang Hiếu, chùa Khánh Vân. Tác phẩm: Đồ Nha tập.

NHẤT CƠ NHẤT CẢNH: 一機一境 Cơ: Tác dụng của tâm, thuộc bên trong. Cảnh: Vật chất có hình thể, thuộc về bên ngoài. Ví dụ: Đức Thích Tôn giơ cành sen là cảnh, ngài Ca-diếp mỉm cười là cơ.

Tắc 3, BNL ghi: »一機一境、一言一句、且圖有箇入處、好肉上剜瘡、成窠成窟、大用現前、不存軌則。Một thiền giả đang ở trong một cơ một cảnh, một lời một câu, vẫn mong có chỗ vào. Chẳng qua y còn có chỗ công phu giống như trên da thịt lành khoét thành thương tích, thành hang thành lỗ. Nếu như được đại dụng hiện tiền thì chẳng còn theo phép tắc«.

NHẤT CÚ: 一句

1. Một câu.

Kỳ Viên Chính Nghi ghi: »達摩不曾措了一詞、二祖不曾問著一句。Đạt-ma chưa từng nói một lời, Nhị tổ chưa từng hỏi một câu«.

2. Ý chỉ huyền diệu của Thiền (Đệ nhất cú).

TCNL q. thượng: »問:如何是一句?師云:若守著一句、老却你。Hỏi: Thế nào là Nhất cú? Sư đáp: Nếu chấp lấy Nhất cú thì lão từ chối đáp cho ngươi«.

Thiền tông thường dùng từ »Nhất cú đạo đắc«, »Mạc hậu đích nhất cú«, »Thấu quan đích nhất cú« biểu thị nghĩa Bát-nhã không, hoặc chân lý...

NHẤT CÚ ĐẠO ĐOẠN: 一句道斷 Chỉ dùng một câu nói mà quét sạch tất cả ngôn ngữ.

Tắc 63, BNL ghi: »兩堂俱是杜禪和(親言出親口。一句道斷。據欵結案)。Các vị ở nhà Đông, nhà Tây đều là những Thiền sinh xoàng xĩnh (Chính cửa miệng nói ra lời thân thiết, chỉ dùng một câu nói mà quét sạch tất cả ngôn ngữ, căn cứ vào những điểm then chốt mà kết thúc công án)«.

NHẤT CÚ ĐẠO TẬN: 一句道盡 Chỉ cần một câu mà diễn đạt được hết cốt tủy của Phật pháp. Tắc 76, BNL ghi: »福云:施者、受者二俱瞎漢(據令而行、一句道盡、罕遇其人)。Bảo Phúc nói: Người cho và người nhận cả hai đều mù (Theo mệnh lệnh mà thi hành, chỉ cần một câu mà diễn đạt được hết cốt tủy của Phật pháp. Rất ít gặp được người như thế)«.

NHẤT CÚ HỢP ĐẦU NGỮ: 一句合頭語 Đối lại: Vạn kiếp hệ lô quyết (muôn kiếp vướng cọc lừa).

Người học đối với một câu của thiền sư mà lãnh hội và thấu rõ được tâm tính của chính mình. Nhưng nếu chấp trước vào chỗ lãnh hội ấy thì sẽ mất tự do, giống như cây cọc buộc con lừa đến muôn kiếp.

Chương Thuyền Tử Đức Thành trong CĐTĐL q. 14 ghi: »師曰:何處學得來。曰:非耳目之所到。師笑曰:一句合頭語萬劫繫驢橛。垂絲千尺意在深潭。離鉤三寸速道

速道。會擬開口。師便以篙撞在水中。因而大悟。Đức Thành hỏi: Học được điều này ở đâu? Thiện Hội đáp: Chẳng phải chỗ lãnh hội của tai và mắt. Sư cười rồi nói: Một câu lãnh hội được, nhưng nếu chấp vào đó thì giống như cây cọc buộc con lừa đến muôn kiếp. Thả sợi nhợ ngàn thước, ý ở đầm sâu, lìa lưỡi câu ba tấc, nói mau! Nói mau! Thiện Hội định mở miệng, sư liền lấy cây sào khua trong nước một cái. Thiện Hội ngay nơi đây đại ngộ«.

NHẤT CÚ TIỆT LƯU VẠN CƠ TẨM TƯỚC: 一句截流萬機寢削 Chỉ dùng 1 câu, 1 lời có tác dụng chặt đứt tất cả tâm phân biệt vọng tưởng, chấm dứt muôn ngàn tính toán, ngay đó phơi bày chân tướng của bản thể.

Tắc 56, BNL ghi: »大丈夫先天爲心祖（一句截流、萬機寢削）。Bẩm tính của Đại trượng phu là tâm làm thầy tổ (Một câu có tác dụng chặt đứt muôn ngàn tính toán)«.

NHẤT CÚ TRI GIÁO: 一句知教 Thiền sư thời Trịnh Nguyễn phân tranh, thuộc tông Tào Động, đời thứ 35. Sư trụ trì tại núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Quốc. Trong lúc đi tham vấn, sư đến tham yết Hòa thượng Tịnh Chu ở An Kiết. Cơ ngữ qua lại, Tịnh Chu thấy sư lợi căn bèn cho nhập chúng. Sau Tịnh Chu truyền tâm ấn cho sư và cho hiệu là Nhất Cú. Sư bái từ trở về núi Phụng Hoàng. Về đây, sư khai đường dạy chúng, đạo pháp rất tinh nghiêm. Học giả bốn phương nghe danh quy tụ về rất đông.

Kệ phó pháp:
春色色草茸茸
萬宇枝條開切切
一莖楊發產重重
水浸月圓澄海底
山頭日出露巖峰
Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết
Nhất hành dương phát sản trùng trùng
Thủy tẩm nguyệt viên trừng hải để
Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.
»Xuân sặc sỡ, cỏ mượt mà
Khắp chốn ngàn cây bông trổ gấp
Một cành dương liễu nẩy trùng trùng
Trăng dầm đáy biển nước lóng lặng
Trời ra đỉnh núi lộ màu non«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

NHẤT CÚ TỬ: 一句子 Còn gọi: Hướng thượng để na nhất cú.

Tử là trợ từ, không có nghĩa. Nhất cú trong trường hợp này là Nhất ngôn, tức một câu nói. Nhất cú tử là một câu mà nói được chỗ cứu cánh của Phật pháp.

Phần Thị Chúng trong LTL ghi: »道流。如諸方有學人來。主客相見了。便有一句子語。辨前頭善知識。Này chư huynh đệ! Như có người học ở các nơi đến, sau khi chủ khách gặp nhau, liền có một câu mà nói được chỗ cứu cánh của Phật pháp, phân biệt được vị thiện tri thức thuở trước«.

NHẤT DAO THIÊU TỰU: 一窑燒就 Một lò nung thành. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho các đệ tử được đào tạo từ một vị thầy.

Tắc 6, TDL ghi: »白頭黑頭兮、克家之子（一窑燒就）；有句無句兮、截流之機。Đầu bạc đầu xanh chừ, đều là con một nhà (một lò nung thành). Câu Hữu câu Vô chừ, đều là cơ cắt đứt dòng ý thức«.

NHẤT DẪN: 一引 Một tổ gồm 3 vị tăng đứng đầu để hướng dẫn chư tăng cử hành các nghi thức trong tự viện.

Tạ Quải Đáp trong STBTTQ q. 5 ghi: »戒臘在上者、一人爲參頭、一人爲副參。參頭當具小圖習儀、三人一引、每引一人爲小參頭。Những vị có tuổi hạ cao, một vị làm tham đầu, một vị làm phó tham. Vị tham đầu cần phải có một quyển sổ tay ghi chép sinh hoạt tổ. Ba người làm một tổ, mỗi tổ có một vị Tiểu tham đầu.«

NHẤT ĐẠI TẠNG GIÁO: 一大藏教 Toàn bộ lời dạy trong Kinh Phật.

PDNL q. thượng ghi: »雲門一日普

請般柴次。乃抛下一片柴云。一大藏教。只說者箇。Một hôm, trong chùa chư tăng đang bổ củi (lao động tập thể), Vân Môn ném xuống một thanh củi, bảo: Toàn bộ lời dạy trong Kinh Phật chỉ nói cái này.«

NHẤT ĐẠI THỜI GIÁO: 一代時教 Giáo pháp một đời, Toàn bộ lời dạy của Phật Thích-ca-mâu-ni. MGNL q. 1 ghi: »三世諸佛不能自宣、一代時教詮註不及。Chư Phật ba đời không thể tuyên nói, giáo pháp một đời chú giải chẳng nổi.«

NHẤT ĐẢM THIỀN: 一擔禪 Nhất đảm:

Một gánh hành lý. Chân ý của thiền là vô cùng vô tận, còn sự hiểu biết nửa vời thì giống như việc gánh vác hành lý. Do đó, Thiền tông dùng từ Nhất Đảm Thiền để chỉ cho Thiền nửa vời, in tuồng như thông mà chẳng thông.

Tắc 98, BNL ghi: »佛法不是這箇道理。若論此事。豈有許多般葛藤。爾若道我會他不會。擔一檐禪。遶天下走。被明眼人勘破。一點也使不著。Phật pháp chẳng phải đạo lý này, luận về việc tham thiền biện đạo há có chuyện dài dòng, nếu ông nói tôi hội, người khác chẳng hội là gánh một gánh thiền nửa vời dạo khắp các nơi, bị người sáng mắt khám phá, một điểm cũng sử dụng không được«.

NHẤT ĐAO LƯỠNG ĐOẠN HÁN: 一刀兩段漢 Chặt một nhát đứt làm hai đoạn, chỉ cho người có tính dứt khoát, nhanh nhẹn, khéo léo tiếp cơ, mau chóng ngộ nhập. PDgNL, q. thượng ghi: »要明斯事也。須是箇一刀兩斷漢始得。只恁麼哄哄恫恫地爛。冬瓜相似。有什麼成辨。Muốn thấu rõ việc này, phải là người có tính dứt khoát mới được. Nếu như ngu độn uể oải thế ấy, khác gì trái bí đao thối, có làm được việc chi!«.

NHẤT ĐẠO THẦN QUANG: 一道神光 Một luồng ánh sáng thần diệu, tức ánh sáng sẵn có của chính mình, là tâm sáng suốt linh diệu không mờ mịt.

Tắc 31, TDL ghi: »一道神光、初不覆藏。Một luồng ánh sáng thần diệu, từ trước đến nay chẳng hề che giấu«.

NHẤT ĐẮC NHẤT THẤT: 一得一失 Còn gọi: Niêm đắc tỵ khổng thất khước khẩu.

Một được một mất, nghĩa là có được (lợi ích) tất có mất (tổn thất). Lúc khẳng định một phương thì phủ định các phương khác.

CĐTĐL q. 24 ghi: »因僧齋前上參。師以手指簾。時有二僧同去捲簾。師曰：一得一失 Nhân tăng lên tham vấn trước trai đường, sư (Pháp Nhãn) lấy tay chỉ bức rèm. Khi ấy có hai vị tăng bước đến cuốn tấm rèm. Sư bảo: Một được, một mất«.

NHẤT ĐẲNG: 一等 Như nhau, giống nhau.

Tiết Đầu Tử Đại Đồng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: »一等是水、爲甚麼海鹹河淡？Cùng là nước như nhau, vì sao nước biển thì mặn còn nước sông lại lạt?«

NHẤT ĐỊNH: 一定 **(1783-1874)** Thiền sư đời Nguyễn, pháp danh Tính Thiên, người Quảng Trị, Trung Việt. Sư xuất gia từ thuở bé, lớn lên được Thiền sư Phổ Tịnh chùa Thiên Thọ làm lễ thế độ cho làm Sa-di. Sau sư thụ giới cụ túc với Thiền sư Mật Hoằng ở chùa Quốc Ân. Vâng mệnh vua Gia Long sư giữ chức vụ trụ trì chùa Thiên Thọ. Năm 1833, vua Minh Mạng thỉnh sư trụ trì chùa Linh Hựu. Năm 1839, vua lại thỉnh sư làm Tăng cang chùa Giác Hoàng. Tính sư ưa vân du nên không thích quản đốc các ngôi quốc tự. Năm 1843, sư xin từ chức Tăng cang chùa Giác Hoàng, được vua Thiệu Trị chấp nhận. Sư rất hài lòng, nói:

»Già rồi, may được vua thương
Một thân, một bát, rộng đường vân du«.
(Hạnh phùng tấu đắc nhưng hồi lão
Nhất bát cô thân vạn lý du).

Mấy năm sau đó, sư lên núi Dương Xuân Thượng quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, dựng một thảo am để ở, gọi là An Dưỡng Am. Cảnh trí ở đây u

nhàn đẹp đẽ. Sư tu ở đây cho đến năm 1874 thì tịch, thọ đúng 64 tuổi. Ba người đệ tử xuất sắc của sư là Lương Duyên, Cương Kỷ và Linh Cơ.

Thái giám viện nương vào đức độ của sư, dựng chùa lớn tại địa điểm An Dưỡng Am, đặt tên là chùa Từ Hiếu, kiến trúc tương tợ kiến trúc Lăng Vua Tự Đức. Chùa sở dĩ mang tên Từ Hiếu là để kỷ niệm lúc sinh tiền sư rất có hiếu với cha mẹ. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

NHẤT ĐIỀU TRỤ TRƯỢNG LƯỠNG NHÂN PHÙ: 一條拄仗兩人扶 Cây gậy của Thiền sư cầm có thể giúp cho 2 người học nương theo. Nghĩa bóng là: Hễ là đệ tử của Phật cùng hành theo chính pháp thì đều được chứng ngộ như nhau.

Tắc 24, BNL ghi: »是什麼消息? 一條拄杖兩人扶。相招同往又同來– Đây là tin tức gì? Một chiếc gậy mà hai kẻ cầm, khiến cho cùng qua lại với nhau«.

NHẤT ĐOẠN SỰ: 一段事 Một việc trọng yếu, chỉ cho tướng của bản thể. Tướng này tồn tại, vô thủy vô chung, không được không mất.

Tắc 21, BNL ghi: 父母未生時如何? 雲門道：從古至今只是一段事，無是無非，無得無失，無生與未生 。Lúc cha mẹ chưa sanh ra ta thì thế nào? Vân Môn nói: Từ xưa đến nay chỉ có một việc trọng yếu, không đúng không sai, không được không mất, không sanh và chưa sanh.

NHẤT ĐỘI: 一隊 Một bọn, một lũ.

Tiết Tiến Phúc Hưu Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »此土與西天、一隊黑漆桶。誑惑世間人、看看滅胡種。Cõi nầy (Trung Quốc) cùng Tây Thiên, có một lũ ngu si (giống như thùng sơn đen) mê hoặc thế gian, sắp diệt mất pháp mạch của Phật giáo.

NHẤT Ế TẠI NHÃN KHÔNG HOA LOẠN TRỤY: 一翳在眼，空華亂墜。Mắt bệnh thấy vô số hoa đốm trong hư không, chỉ cho tâm mê vọng, không nhận thức được tướng như thật của sự vật.

CĐTĐL Q.10 ghi: 靈訓禪師初參歸宗，問：如何是佛？宗曰：我向汝道，汝還信否？師曰：和尚發誠實言，何敢不信宗曰：即汝便是 。師曰：如何保任？宗曰：一翳在眼，空華亂墜。Thiền sư Linh Huấn lúc đầu tham vấn Quy Tông, hỏi: Thế nào là Phật? Quy Tông nói: Tôi nói sợ ông không tin. Linh Huấn thưa: Hòa thượng nói lời chân thật, con đau dám chẳng tin. Quy tông nói: Chính ông đấy! Linh Huấn thưa: Làm sao giữ được? Quy Tông nói: Mắt bệnh thấy nghìn hoa đốm rơi.

NHẤT GIA YẾN: 一家宴 Còn gọi: Nhất gia duyên.

Bữa tiệc trong gia đình không mời người ngoài. Thiền tông dùng từ Nhất Gia Yến để chỉ cho những lễ lộc mà không có các chùa khác dự. PDNL ghi: »結夏無可供養大眾作一家宴管顧諸人。遂抬手云。囉邏招囉邏搖囉邏送。莫怪空疏。伏惟珍重。Kiết hạ không thể cúng dường đại chúng, làm một bữa tiệc trong chùa của mình để thết đãi họ. Ngài đưa tay lên nói với người: Mời thỉnh phiền phức, chiêu đãi phiền phức, tiễn đưa cũng phiền phức, xin đừng trách tôi thờ ơ. Trân trọng!«.

NHẤT HÀNH THẢO: 一莖草 Một cọng cỏ.

Để hình dung cho một vật rất nhỏ, rất tầm thường. Tuy nhiên, ở đây dùng một cọng cỏ sánh với chùa chiền hoặc thân Phật để nói lên ý nghĩa »Tâm Phật bất nhị, vật ngã nhất như«.

Tắc 4, TDL ghi: »世尊與眾行次、以手指地云：此處宜建梵刹。帝釋以一莖草插於地上云：建梵刹已竟。世尊微笑。Đang cùng đi với đại chúng, bỗng Đức Phật chỉ tay xuống đất mà nói rằng: Nên lập ngôi chùa ở đây! Đế Thích đem một cọng cỏ cắm trên đất và nói: Con cất chùa xong rồi! Đức Phật mỉm cười«.

NHẤT HÁT: 一喝 Một tiếng hét.

Trong thiền tông, thiền sư dùng tiếng hét để khai ngộ cho thiền sinh. Tiếng hét này có đại cơ đại dụng, chứ khong giống với tiếng hét bình thường.

LTNL ghi: 師問僧：有時一喝如金剛王寶劍，有時一喝如踞地金毛師子，有時一喝如探竿影草，有時一喝不作一喝用，汝作麼生會？僧擬議，師便喝。Thiền sư hỏi vị tăng: Có lúc tiếng hét như gươm báu Kim cương vương, có lúc tiếng hét như sư tử lông vàng ngồi xổm trên đất, có lúc tiếng hét như sào dò, như bóng cỏ, có lúc tiếng hét không có tác dụng một tiếng hét.. Ông hiểu thế nào? Vị tăng suy nghĩ. Sư liền hét.

NHẤT HÁT VẠN CƠ BÃI TAM TRIÊU LƯỠNG NHĨ LUNG: 一喝萬機罷，三朝兩耳聾 Một tiếng hét muôn cơ dừng, điếc tai ba ngày.

Khi thiền sư hét một tiếng thì tất cả ý thức phân biệt của thiền sinh đều dừng, suốt ba hôm liền hai tai vẫn chưa nghe được mọi âm thanh. Đây là cuộc thể nghiệm đại ngộ của ngài Bách Trượng Hoài Hải khi còn tham vấn với Mã Tổ Đạo Nhất.

Tắc 43, TDL ghi: 龍乘雷而換骨，咄！（一喝萬機罷，三朝兩耳聾）起滅紛紛是何物？ Rồng nương tiếng sấm mà đổi xương. Hây! (một tiếng hét muôn cơ dừng, điếc tai ba ngày) khởi diệt lung tung là vật gì?

NHẤT HOA KHAI NGŨ DIỆP: 一花開五葉 Một hoa nở năm cánh.

Theo NĐHN q. 1, khi Sơ tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền giao y pháp cho Nhị tổ Huệ Khả, từng làm một bài kệ như sau:

吾本來茲土
傳法救迷情
一花開五葉
結果自然成

Ngô bản lai tư độ
Truyền pháp cứu mê tình
Nhất hoa khai ngũ diệp
Kết quả tự nhiên thành.

Ta vốn đến cõi này,
Truyền pháp cứu chúng sanh.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả ắt sẽ thành.

Một số người cho rằng »Nhất hoa« chỉ cho thiền pháp do Đạt-ma truyền, Ngũ diệp chỉ cho thời kỳ đang thịnh của Thiền Tông lần lượt sinh ra ngũ gia tông phái là: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn.

NHẤT HỎA LỘNG NÊ ĐOÀN HÁN: 一火弄泥團漢 Một bọn vọc bùn, chỉ cho đồ con nít, đồ phàm tục.

Thông thường việc làm của hạng phàm tục được xem như việc các trẻ nít vọc bùn. Thiền tông gọi họ bằng lời châm biếm vậy.

Tắc 36, BNL ghi: »雪竇著語云：謝答話(一火弄泥團漢。三箇一狀領過) Tuyết Đậu bình rằng: Cảm ơn lời đáp! (Đồ con nít! Ba người cùng lãnh một án)«.

NHẤT HỒI ẨM THỦY, NHẤT HỒI TRƯỚC Ế: 一迴飲水一迴著噎 Mỗi một lần uống nước là mỗi một lần bị mắc nghẹn.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho cơ pháp biến ảo của Thiền sư, chẳng phải là cái mà người ta có thể sắp đặt trước để đối phó mà được.

Tắc 2, TDL ghi: »廓然無聖、一迴飲水、一迴著噎。Rỗng rang không Thánh, cơ pháp biến ảo của thiền sư không thể dự liệu được«.

NHẤT HỒI CỬ TRƯỚC NHẤT HỒI TÂN: 一回舉著一回新 Còn gọi: Nhất hồi niêm xuất nhất hồi tân.

Mỗi lần đưa ra một cổ tắc công án là mỗi lần có tác dụng thể ngộ mới.

Tắc 30, BNL ghi: »鎮州出大蘿蔔（天下人知。切忌道著。一回舉著一回新)。Trấn Châu sản xuất củ cải to (Mọi người đều biết, rất kỵ nói đến! Mỗi lần đưa ra một công án là mỗi lần có tác dụng thể ngộ mới) Nạp tăng khắp nơi đều dùng nó.«

NHẤT HỘI: 一會 Có 3 nghĩa:

1. Thông thường chỉ cho một lần tụ hội có đủ hình thái tôn giáo.

2. Lúc Phật còn tại thế thuyết pháp, thường thường Phật giảng một

bộ kinh, chia làm nhiều lần để giảng, mỗi lần gọi là một hội. Như Kinh Đại Bát Niết-bàn gồm 16 hội.

3. Tại các Thiền viện, y theo nội quy đã ấn định để đánh chuông hoặc trống, hễ đánh 1 lần gọi là 1 hội, đánh 2 lần gọi là 2 hội.

NHẤT HỘI NHẤT THIẾT HỘI: 一會一切會 Một hội thì tất cả đều hội, nghĩa là hiểu biết thấu suốt một vấn đề lớn là sinh tử thì tất cả sự lý trong Tam tạng Kinh điển đều tự nhiên thông hiểu một cách rõ ràng.

Tắc 60, BNL ghi: »胸中若無一物。外則了無絲毫。說什麼理與智冥、境與神會！何故？一會一切會、一明一切明。 Trong lòng nếu không một vật thì bên ngoài hoàn toàn không có gì cả, còn nói gì đến lý cùng trí hiệp, cảnh với thần thức hội. Vì sao? Vì một hội thì tất cả đều hội, một việc sáng thì tất cả đều sáng«.

NHẤT HƯỚNG: 一向

1. (Kiên trì làm một việc gì) không thay đổi.

Tiết Đại Dung Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: »師與一老宿相期他往、偶因事不去。宿曰：佛無二言。師曰：法無一向。 Sư hẹn gặp một vị thiền sư già, chợt bận việc nên chẳng đi được. Vị thiền sư già bảo: Phật không hai lời. Sư nói: Pháp hay thay đổi.

2. Từ đầu đến cuối, một mực.

Đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 2 ghi: »凡做功夫、一向放下身心、展絕見聞覺知。 Phàm dụng công, một mực xả bỏ thân tâm, tuyệt dứt kiến văn giác tri.

NHẤT HƯỞNG: 一響 Khoảnh khắc, giây phút.

DTNL q. 2 ghi: »我輩在士途中、爲國宣勞、爲民牧守、十二時中、無一響靜定。 Bọn tôi ở trên con đường làm quan, việc nước bận rộn, chăn giữ muôn dân, suốt ngày không có giây phút nào được yên tịnh (tâm trí).«

NHẤT HỮU ĐA CHỦNG: 一有多種 Đối lại: Nhị vô lưỡng ban.

Nhất là nguyên lý tuyệt đối, nhất vị bình đẳng. Đa là các tướng sai biệt, nhiều chủng loại. Nhất Hữu Đa Chủng có nghĩa là »Bình đẳng tức sai biệt«.

NHẤT KHÁCH PHIỀN LƯỠNG CHỦ: 一客煩兩主 Một người khách trong cùng một lúc muốn được hai người chủ tiếp đãi.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho người khéo ứng dụng Thiền cơ một cách linh hoạt.

Tắc 87, TDL ghi: »後到明昭舉前話（一客煩兩主）。 Sau đó đến Minh Chiêu, sư nêu ra lời nói khi trước (Một vị khách làm phiền đến hai chủ)«.

NHẤT KHANH MAI KHƯỚC: 一坑埋却 Một hố chôn sạch.

Thiền tông mượn cụm từ này làm thuật ngữ để chỉ cho việc chôn vùi mọi suy lý, luận đoán một lần một. Kể từ đó dứt sạch mọi thị phi, không để chúng làm hoặc loạn.

Tắc 33, BNL ghi: »雪竇復云：天下衲僧跳不出（兼身在內。一坑埋卻。閻黎還跳得出麼？）Thiền sư Tuyết Đậu lại nói: Thiền sư khắp nơi, không ai nhảy ra được (Toàn thân ở trong đó, một hố chôn hết. Còn Xà-lê có nhảy ra được chăng?)«.

NHẤT KHẨU THÔN TẬN: 一口吞盡 Một hớp nuốt hết, ý nói bao quát tất cả mọi sự vật.

Tắc11, BNL ghi: 黃檗示眾云：打水礙盆，（一口吞盡，天下衲僧跳不出）汝等諸人盡是噇酒糟漢！ Hoàng Bá dạy chúng: Khuấy nước động chậu, (một hớp nuốt hết, tăng sĩ trong thiên hạ nhảy không qua được). Tất cả các ngươi đều là bọn ăn hèm!

NHẤT KHÍ: 一氣 Nhất tâm.

Âm dương chưa phân là chỗ sinh ra vạn vật.

Khi tâm chưa khởi lên nhiễm tịnh thì Phật và chúng sanh bình đẳng bất nhị, tất cả các pháp đều từ tâm này sinh ra, nên dùng từ nhất khí để dụ cho nhất tâm.

NHẤT KHIẾU: 一竅 Phần chính yếu của sự vật.. khiếu nghĩa là hang, lổ; chuyển chỉ cho trung tâm của sự vật. Trong Tề Vật Luận của Trang Tử, Nhất khiếu có nghĩa là "cửa ngõ quan trọng nhất", nghĩa là một cửa thông thì trăm cửa khác đều thông.

Tắc 36, BNL ghi: 不見雲門道，直得山河大地，無纖毫過患，猶為轉物，不見一切色始是半提，更須知有全提時節向上一竅,始解穩坐。Chẳng thấy Vân Môn nói: Cho dù không thấy có mảy may lầm lẫn nào trong núi sông đất đai vẫn là "chuyển cú". Không thấy tất cả sắc mới là "bán đề', phải biết rằng có thời tiết "toàn đề" là phần chính yếu hướng thượng thì mới có thể ngồi yên.

NHẤT KHỎA MINH CHÂU: 一顆明珠

1. Một viên minh châu.

Minh châu được dùng để dụ cho chân như Phật tánh, chánh pháp; vì chánh pháp, Phật tánh hiển bày tướng chân thật của thế giới này. Tướng này vốn không kém khuyết, không có trong ngoài, giống như viên minh châu trong ngoài đều lóng lánh, không có sắc, không có tâm, bình đẳng không hai..

Chương Huyền Sa Sư Bị trong CĐTĐL q.18 ghi: 僧問：承和尚有言，盡十方世界是一顆明珠，學人如何得會？師（玄沙）曰：盡十方世界是一顆明珠，用會作麼？Vị tăng hỏi: Theo lời Hòa thương nói, khắp mười phương thế giới là một viên minh châu, đệ tử làm sao hiểu được? Huyền Sa đáp: Khắp mười phương thế giới là một viên minh châu, hiểu để làm gì?

2. Gọi đủ: Chánh Pháp Nhãn Tạng Nhất Khỏa Minh Châu.

Tên một bài văn trong CPNT q.4 được xếp vào Đại Chánh Tạng, tập 82.

NHẤT KHOẢN TIỆN CHIÊU TỰ LÃNH XUẤT ĐẦU: 一款便招自領出頭 Nhất khoản: Một tờ cáo trạng. Tự lãnh xuất đầu: Chính mình ra giữa pháp đình nhận lấy tội trạng.

Thiền tông dùng thuật ngữ này để chỉ cho việc tự mình nhận lấy khuyết điểm của mình.

Tắc 18, TDL ghi: »僧云：既有、爲甚麼卻撞入這箇皮袋?（一款便招、自領出頭）。Vị tăng hỏi: Đã có, vì sao lại chui vào cái đãy da này? (Tự mình nhận lấy khuyết điểm của mình)«.

NHẤT KHÔNG: 一空 **(1603-1664)** Thiền sư đời Minh, họ Quách, tự Lãng Nhiên, người xứ Phủ Điền, Phúc Kiến, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Duy Tịnh Đạo An, đời thứ 35 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì các chùa Thiên Khổn, Quy Dương, Tiên Khê.

NHẤT KÍNH: 一徑 Dứt khoát, lập tức.

Tiết Ngọc Tuyền Thừa Hạo Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »今時人不能一徑徹證根源、祇以語言文字而爲至道。Người thời nay chẳng thể lập tức triệt chứng được nguồn gốc, chỉ vì cho văn tự ngữ ngôn là chí đạo.«

NHẤT KỲ: 一期 Tạm thời, trong chốc lát.

Tiết Văn Yển Thiền sư trong LĐHY q. 24 ghi: »雲門一期慈悲、却成多事、當時便回去、免見挂後人展齒。Vân Môn tạm thời từ bi trở lại thành lắm việc. Nếu khi ấy liền trở về thì khỏi phải bị người sau kiểm điểm.«

NHẤT LẠC TÁC: 一絡索 Có 2 nghĩa:

1. Dây quấn thành một cục, ý nói cách hành văn rối rắm, không mạch lạc rõ ràng.

2. Một đoạn, một tiết văn chương thường gặp trong sách vở Thiền tông.

Tắc 44, BNL ghi: »雪竇後面引一落索。依雲門示眾。頌出此公案。Tuyết Đậu ở phía sau dẫn một đoạn văn dạy chúng của Vân Môn, tụng ra công án này«.

NHẤT LỆ TY: 一綟絲 Một cuộn tơ. Lệ là cỏ lệ, lấy cỏ lệ làm thuốc nhuộm, nhuộm tơ thành màu đen hoặc xanh lá mạ, nên gọi là Lệ ty.

Thiền tông mượn từ này để dụ cho cội nguồn mê vọng của chúng sinh tức là vô thủy vô minh.

Tắc 19, BNL ghi: »一塵舉大地收。一花開世界起。只如塵未舉花未開時。如何著眼。所以道: 如斬一綟絲。一斬一切斬。如染一綟絲。一染一切染。Một hạt bụi dấy có thể chứa cả quả đất. Một đóa hoa nở hiện ra một thế giới. Nếu khi hạt bụi chưa dấy, đóa hoa chưa nở thì làm sao quan sát? Thế nên khai ngộ giống như chặt một cuộn tơ, chặt một nhát thì tất cả đều đứt; như nhuộm một cuộn tơ, nhuộm một chéo thì cả cuộn tơ đều bị nhuộm«.

NHẤT LỘ PHÚC TINH: 一路福星 Đối lại: Vạn gia sinh Phật.

Người có vì sao tốt chiếu mạng, đường đời không vấp, hưởng phúc trọn đời. Người có phúc lớn; được người đời ca tụng.

Trong Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh có câu: Dầu chẳng »Vạn gia sinh Phật« cũng là »Nhất lộ phúc tinh«. Ý nói: Nếu chẳng làm được một vị quan nhân đức thì cũng làm một người thường dân có phúc lớn, có danh tiếng ở đời.

X. Vạn gia sinh Phật.

NHẤT MANH DẪN CHÚNG MANH: 一盲引眾盲 Người thầy tà kiến truyền đạt kinh nghiệm sai lạc của mình cho người học. Bài tụng Can Đầu Tiến Bộ của VMQ ghi:

瞎卻頂門眼、
錯認定盤星
轉身能捨命、
一盲引眾盲
Hạt khước đính môn nhãn
Thố nhận định bàn tinh
Chuyển thân năng xả mạng
Nhất manh dẫn chúng manh.
Mù mất mắt trên trán
Nhận lầm theo chủ kiến
Lộn thân thì bỏ mạng
Thầy mù dẫn trò mù«.

NHẤT NA CÁ: 一那箇 Một cái ấy.

Danh từ Nhất na cá được Thiền tông dùng để chỉ cho nghi tình.

NHẤT NẠP: 一衲 Một chiếc áo vá nhiều miếng, tức là áo của tu sĩ. Do đó, Nhất nạp còn chỉ cho một vị Tăng.

NHẤT NGÔN TỨ MÃ: 一言駟馬 Gọi đủ: Nhất ngôn ký phát, tứ mã nan truy Một lời nói ra, ngựa hay (ngựa tứ) đuổi theo không kịp.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho: Một khi đã dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt thì đã cách Mặt mũi xưa nay rất xa.

Tắc 89, TDL ghi: »只如萬里無寸草處、作麼生去? (一言既發、駟馬難追)。Nếu như muôn dặm không có một tấc cỏ, thì thế nào? (Một lời nói ra đã cách chân lý rất xa)«.

NHẤT NHẤT: 一一 Mỗi mỗi (đều là).

THDT, q. 3 ghi: »我六代大師、一一皆言單刀直入、直了見性。Các bậc đại sư sáu đời của ta, mỗi mỗi đều nói về vấn đề tâm tính để khai mở trực tiếp tâm nhãn cho hÍ-.«

NHẤT NHẬT BẤT TÁC, NHẤT NHẬT BẤT THỰC: 一日不作、一日不食 Khoảng giữa đời Đường, thiền sư Hoài Hải ở núi Bách Trượng, Giang Tây bắt đầu kết hợp việc tu thiền với việc lao động thực tiễn, thực hành quy chế »Ngày nào không làm, ngày đó không ăn«. Mọi người và chính bản thân ngài đều tham gia lao động, đem quy chế nầy viết vào trong sách Bách Trượng Thanh Quy (hoặc gọi là Thiền Môn Quy Thức), ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng thiền viện, thiền tự đời sau.

Tiết Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: »師凡作務執勞、必先於眾、主者不忍、密收作具而請息之。師曰: 吾無德、爭合勞於人? 既遍求作具不獲、而亦忘餐。故有一日不作、一日不食之語流播寰宇矣。Mỗi khi làm công tác sư là người đi đầu trong chúng. Viện chủ thấy thế không nỡ, liền ngầm giấu dụng cụ và thỉnh sư nghỉ. Sư bảo: Tôi không có đức, đâu nên đùn việc nặng nhọc cho người? Rồi đi tìm dụng cụ

khắp nơi nhưng không được. Hôm đó sư nhịn ăn. Vì thế có câu nói ›Ngày nào không làm, ngày đó không ăn‹ lưu truyền khắp mọi nơi.«

NHẤT NHỊ TAM TỨ NGŨ LỤC THẤT: 一二三四五六七 Một hai ba bốn năm sáu bảy.

Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho việc thông thường, có thể xuất hiện bất cứ mọi thời điểm hoặc là lý đương nhiên, dù trẻ con cũng hiểu.

Tắc 21, BNL ghi: 僧問智門：蓮花未出水時如何？智門云：蓮花。（一二三四五六七，疑殺天下人）Vị tăng hỏi ngài Trí Môn: Lúc hoa sen chưa nở thì thế nào? Trí Môn nói: Hoa sen. (Một hai ba bốn năm sáu bảy, nghi chết người trong thiên hạ.)

NHẤT NHƯ: 一如

1. Không hai không khác, bình đẳng không sai biệt.

"Nhất" là duy nhất, tuyệt đối; "Như" là nói gọn của chân như, còn gọi là bất dị. Nghĩa là nói đến chân như thì những giả danh giữa Phật và chúng sanh bặt dứt, trong tánh bình đẳng không còn hình tướng đây là ta, kia là người.

2. (1352-1425)Thiền sư đời Minh, họ Tôn, tự Nhất Am, hiệu Thối Ông, người xứ Thượng Ngô (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 13 tuổi vào chùa Trường Khánh làm tăng rồi đến núi Ngô nương pháp sư Cụ Am Tỵ. Năm 1385, sư trụ trì chùa Sùng Khánh ở Tùng Giang (nay thuộc Thượng Hải) sau dời đến các chùa: Bắc Thiền ở Tô Châu, Đại Báo Ân, Thiên Trúc Linh Sơn, Thiên Trúc lấy việc xiển dương Thiền tông, tiếp dẫn kẻ hậu học làm nhiệm vụ, số người theo hoc với sư ngày càng đông. Khoảng năm 1403-1424, sư phụng chiếu biên tập Thiền tông ngữ lục. Năm 1414, sư chủ trì việc biên tập Đại Tạng Kinh, được trao cho chức Hữu giác nghĩa, rồi thăng chức Hữu xiển giáo. Năm 1425 sư nhận chức Tả xiển giáo ở Tăng lục ty. Tác phẩm: Pháp Hoa Khoa Chú 4 quyển, Đại Minh Tam Tạng Pháp Số 50 quyển.

NHẤT NIỆM BẤT SINH TOÀN THỂ HIỆN: 一念不生全體現 Một niệm không sinh tức là cảnh giới vượt lên trên mọi niệm lự suy tính, chính là cảnh giới Phật, lúc ấy thì toàn thể (đại đạo) tự nhiên hiển hiện.

Tắc 76, TDLghi: »遇賤則貴、遇貴則賤：得珠罔象兮、至道綿綿（一念不生全體現）。Gặp hèn thì sang, gặp sang thì hèn. Được châu như ý chừ, chí đạo sáng ngời (một niệm chẳng sinh toàn thể hiện)«.

NHẤT NIỆM VẠN NIÊN: 一念萬年

Một niệm tức muôn năm, muôn năm tức một niệm.

Đây là câu nói về tuyệt đối, vượt ra ngoài những khái niệm như ngắn dài, mau chậm của thời gian.

TTM ghi:
宗非促延、
一念萬年
無在不在、
十方目前
Tông phi xúc diên,
Nhất niệm vạn niên
Vô tại bất tại,
Thập phương mục tiền«.
Tông chỉ chẳng có ngắn dài,
Một niệm tức muôn năm
Không ở đâu mà không đâu chẳng ở,
Mười phương hiện trước mắt«.

NHẤT NINH: 一寧 (1274-1317) Thiền sư đời Nguyên, họ Hồ, hiệu Nhất Sơn, cũng gọi Nhất Ninh Nhất Sơn, Ninh Nhất Sơn, người xứ Lâm Hải, Thai Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia ở chùa Hồng Phúc, sư thờ ngài Vô Đẳng Dung Công tập theo pháp của tông Lâm Tế. Sau đó vào chùa Phổ Quang trong núi Tứ Minh học kinh Pháp Hoa, lại hấp thụ giáo nghĩa Luật tông, Thiên Thai tông. Sư giỏi thơ văn, khéo về thư pháp kiêm thông Nho đạo. Năm 1299 vua Thành Tông giao cho Sư trông coi

tất cả giáo đồ đạo Phật ở vùng Lưỡng Chiết và ban cho hiệu »Diệu Từ Hoằng Tế Đại Sư«, phụng mạng đi sứ Nhật Bản và ở lại bên đó. Sư lần lượt trụ trì các chùa: Kiến Tường, Viên Giác, Nam Thiền, truyền trao thiền pháp, môn đồ rất đông, được suy tôn làm Tông sư của phái »Nhất Ninh Nhất Sơn«. Tác phẩm: Nhất Ninh Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục.

NHẤT PHIẾN BẠCH VÂN BẤT LỘ XÚ: 一片白雲不露醜 Mượn hình ảnh mây trắng che khắp không gian, lấp kín những gì xấu xí phía sau nó để chỉ cho chân lý bao dung tất cả, vượt thoát tất cả cặp đối đãi: thị phi, thiện ác, hữu vô...

NHẤT PHÓNG NHẤT THU: 一放一收 Bên buông ra, bên nắm lại.

Chỉ cho cơ phong được thiền sư vận dụng một cách tự tại để tiếp hóa người học. Tính chất của nó là thích hợp với từng người (đương cơ).

Tắc 99, BNL ghi: »所謂人人具足。箇箇圓成。看他一放一收。(Pháp thân thanh tịnh) người người đều đầy đủ, mỗi mỗi thảy sẵn sàng, xem sư vận dụng cơ phong để đối địch«.

NHẤT SANH NHẤT HỘI: 一生一會 Một đời chỉ một lần gặp gỡ.

Không những cần phải hiểu là cùng người khác gặp gỡ một lần trong đời mà còn phải hiểu rõ cùng với tự ngã chân tướng gặp gỡ. Điều này mới là gian nan và duy nhất.

Theo: Tịnh Y Pháp sư

NHẤT SẮC BIÊN SỰ: 一色邊事 Mô tả cảnh giới thanh tịnh và bình đẳng, siêu việt lên mọi quan niệm tương đối và sai biệt.

Tắc 42, BNL ghi: »古人以雪明一色邊事。Người xưa dùng tuyết để minh họa cho cảnh giới thanh tịnh và bình đẳng«.

NHẤT SẮC VÔ BIỆN XỨ: 一色無辨處 Chỉ cảnh giới tuyệt đối, không thể dùng trí suy nghĩ tương đối để hiểu được.

Tào Sơn lục ghi: »法身法性是尊貴邊事、亦須轉卻、是尊貴墮；祇如露地白牛、是法身極則、亦須轉卻、免他坐一色無辨處、并是稱斷供養邊事。Pháp thân pháp tính là việc gần bên tôn quý, cũng cần chuyển vì đó là Tôn quý đọa. Nếu như trâu trắng sờ sờ là pháp thân cứu cánh, cũng cần chuyển để nó khỏi ngồi ở cảnh giới tuyệt đối. Đây là dứt sđ-cúng dường«.

NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP: 一超直入 Hành giả tham Tổ sư thiền vượt qua những giai vị Bồ-tát của giáo môn, trực tiếp ngộ nhập Phật tính.

NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP NHƯ LAI ĐỊA: 一超直入如來地 Còn gọi: Lập địa thành Phật.

Không cần trải qua thứ lớp tu hành mà trực tiếp chứng nhập quả vị Phật. Chỉ cho pháp môn Đốn ngộ của Thiền tông.

Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca ghi:

爭似無爲實相門
一超直入如來地
但得本、莫愁末
如淨琉璃含寶月
既能解此如意珠
自利利他終不竭

Tranh tợ vô vi Thật tướng môn,
Nhất siêu trực nhập Như Lai địa
Đản đắc bản, mạc sầu mạt
Như tịnh lưu ly hàm bảo nguyệt
Ký năng giải thử như ý châu
Tự lợi lợi tha chung bất kiệt.

Đâu giống như pháp môn thật tướng vô vi,
Trực tiếp chứng nhập quả vị Phật
Chỉ được gốc, lo chi cành,
Như ngọc lưu ly ngậm ánh trăng
Khéo hay sử dụng châu như ý
Tự lợi, lợi tha đến vô cùng«.

NHẤT SINH THAM HỌC SỰ: 一生參學事 Việc tham học trong một đời. Trong một đời này, nếu tham cứu cho đến tột cùng về Việc lớn sinh tử thì liền chứng ngộ.

Phật Quả Viên Ngộ Chân Giác Thiền sư Tâm Yếu, q. thượng : »長慶

云：撞著道伴交肩過、一生參學事畢！Trường Khánh nói: Gặp tay lỗi lạc liền sánh vai vượt qua, việc tham học trong một đời đã xong!«.

NHẤT SƠ: 一初 Hiệu của Thiền sư Ngộ Nguyên đời Thanh. X. Ngộ Nguyên.

NHẤT SƠN: 一山

1. Tên gọi tự viện, vì tự viện phần nhiều được xây trên núi. Nhưng thực tế phạm vi của nhất sơn rộng hơn tự viện.

2. Hiệu của Thiền sư Liễu Vạn đời Nguyên. X. Liễu Vạn.

NHẤT SƠN QUỐC SƯ DIỆU TỪ HOẰNG TẾ ĐẠI SƯ NGỮ LỤC: 一山國師妙慈弘濟大師語錄 Còn gọi: Nhất Sơn Nhất Ninh Quốc Sư ngữ lục, Nhất Sơn Ninh Hòa thượng ngữ lục, Nhất Sơn Quốc Sư ngữ lục, Ninh Nhất Sơn lục.

Ngữ lục, 2 quyển, do Nhất Sơn Nhất Ninh Hoằng Tế soạn, nhóm thị giả Liễu Chân... biên tập. Do vì sư khai bảng ở am Đại Vân nên sách này còn gọi là »Đại Vân lục«, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 80, trang 311. Quyển thượng gồm 7 thứ ngữ lục của sư như: ngữ lục tại Tổ Ấn Thiền Tự núi Ngao Phong ở Tứ Minh do Liễu Chân biên tập, ngữ lục tại Bảo Đà Quán Âm Thiền Tự ở phủ Khánh Nguyên do Duy Phong biên tập và các thứ Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ. Quyển hạ bao gồm: Kệ tụng, Tán Phật Tụng, Tự Tán, Tiểu Phật sự và Hành ký do Ngạn Tài soạn, lời bạt do Trung Phong Minh Bản soạn.

NHẤT TÁP: 一匝 Còn gọi: Nhất hồi.

Một vòng, một lượt, một đợt.

Thiên Quải Đáp trong TUTQ q.1 ghi: 從首座位巡堂一匝卻，到聖僧前問訊。Theo vị Thủ tọa đi một vòng thiền đường, đến trước Thánh tăng chào hỏi.

NHẤT TẠT PHIÊN THÂN: 一撥翻身 Vừa bị bức bách thì liền xoay chuyển toàn thân.

Nghĩa là Thiền sư tạo ra hoàn cảnh đặc biệt nào đó bức bách học nhân nhanh chóng ngộ nhập. Nếu học nhân biết ngay nơi hoàn cảnh bức bách đó mà tỉnh ngộ thì gọi là Nhất tạt phiên thân.

DTNL q. 3 ghi: »豈不見、臨濟大師三度問黃檗佛法大意、三遭痛棒、後被大愚點著、不覺打破漆桶、却道：元來黃檗佛法無多子。者箇便是一撥翻身底樣子。Há chẳng thấy, Đại sư Lâm Tế ba lần hỏi Hoàng Bá về đại ý Phật pháp thì bị ăn gậy ba lần, sau được Đại Ngu chỉ điểm bất giác phá vỡ thùng sơn, bèn nói: Té ra Phật pháp của Hoàng Bá không có gì nhiều. Cái này chính là kiểu nhất tạt phiên thân«.

NHẤT TẠT TẠT ĐẢO LIỄU: 一撥撥倒了 Đẩy một cái té nhào.

Nghĩa là đẩy người học thiền đến chỗ bí lối.Thiền sư sử dụng cách này để khám phá chỗ ngộ của vị đệ tử.

Tắc 35, BNL ghi: »當時便與一喝、一撥撥倒了也。Lúc ấy liền hét một tiếng, đẩy người học đến chỗ bí lối!

NHẤT TÂM: 一心

1. Tức Nhất thừa.

ĐTTY：»從佛至祖、並不論別事、惟論一心、亦云一乘。Từ Phật đến Tổ đều không luận việc gì khác, chỉ luận về Nhất tâm, cũng gọi là Nhất thừa.«

2. Đặc biệt chỉ thiền pháp Giáo ngoại biệt truyền.

ĐTTY ghi: »故召釋迦同法座別付一心、離言說法、此一之法令別行。Nên gọi Thích-ca đến ngồi chung trên pháp tòa để riêng truyền trao thiền pháp Giáo ngoại biệt truyền, lìa khỏi lời nói mà thuyết pháp. Đây là một phái dùng cách thức riêng để truyền trao đạo pháp.«

NHẤT TÂM BẤT SANH VẠN PHÁP VÔ CỮU: 一心不生萬法無咎 Một niệm không dấy lên thì vạn pháp không có lỗi.

Ý nói nếu không khởi tâm phân biệt như thủ xả ghét thương... thì chúng ta sẽ nhìn được mặt mũi thật của vạn pháp.

TTM ghi:

二由一有，
一亦莫守；
一心不生
萬法無咎。
Nhị do nhất hữu
Nhất diệc mạc thủ
Nhất tâm bất sanh
Vạn pháp vô cữu.
Hai do một mà có
Nếu một cũng không
Nhất tâm chẳng sinh
Vạn pháp không lỗi.

NHẤT TÂM PHÁP: 一心法 Chỉ thiền pháp giáo ngoại biệt truyền.

ĐTTY ghi: »故云：唯有一乘道、餘二則非眞、然終未能顯一心法。故召迦葉同座別付一心。Nên nói: Chỉ có một con đường nhất thừa, từ hai trở lên thì chẳng phải chân. Nhưng cuối cùng chưa hiển bày Nhất tâm pháp nên gọi ngài Ca-diếp đến ngồi chung tòa, riêng trao thiền pháp Giáo ngoại biệt truyền.«

NHẤT THÁI LƯỠNG TRẠI: 一彩兩賽 Trên mặt của hai con xúc xắc cùng hiện ra một số như nhau.

Thiền tông dùng từ ngữ này để dụ cho giữa hai người không được sự hơn kém. Ngoài ra, Thái biểu thị sự thắng lợi; Trại chỉ tranh tài. Từ ngữ này còn chỉ cho trong hai lần tranh tài, được một lần thắng lợi.

NHẤT THANH LÔI CHẤN CUỒNG TIÊU KHỞI: 一聲雷震狂飆起 Một tiếng sấm nổ vang khiến bão tố nổi lên.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho khi chứng ngộ thì tất cả phiền não liền tiêu trừ.

Tắc 49, BNL ghi:
千尺鯨噴洪浪飛
一聲雷震狂飆起
Thiên xích kình phún hồng lãng phi
Nhất thanh lôi chấn cuồng tiêu khởi.
Cá kình ngàn thước vượt sóng to,
Một tiếng sấm vang bão tố nổi«.

NHẤT THANH THIÊN: 一清天 Thiền sư đời Minh, họ Âu Dương, hiệu Khiết Tổ, người xứ Lô Lăng (nay là huyện Kiết An, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Từ nhỏ sư đã thông minh hơn người. Năm 1426, sư theo pháp sư Vân Hải xuất gia cạo tóc làm tăng. Sư còn yết kiến Thiền sư Phổ Ứng ở chùa Đại Thiên Giới, vâng lệnh quản lý Tạng Kinh, sau đó được sung chức Thủ tọa. Sư ra hoằng pháp trụ chùa Thủy Nguyệt, Pháp Chí. Khoảng năm 1436-1450 sư đến chân núi Tây Sơn, Bắc Kinh cất chùa, vua Anh Tông ban cho bảng hiệu »Hoằng Khánh Thiền Tự«. Từ đó, đạo phong nổi lên cuồn cuộn, nổi tiếng khắp cả trong triều ngoài nội. Năm 1446, sư trụ trì chùa Kính Sơn ở Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang).

NHẤT THỈ: 一屎 Một phen đi ỉa.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc khai ngộ.

Khai thị thiền nhân Anh trong Trung Phong Pháp Ngữ ghi: »眾生識情差別甚多，不可一屎便休。Chúng sinh thức tính sai khác rất nhiều, chẳng thể một phen khai ngộ liền thôi«.

NHẤT THIÊN THẤT BÁCH TẮC CÔNG ÁN: 一千七百公案 Một ngàn bảy trăm tắc công án.

Chỉ cho công án thiền môn (cơ phong ngữ cú) do Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gom chép có khoảng 1.700 tắc.

Khai thị ba vị giảng chủ ở Vân Nam là Phúc, Nguyên, Thông trong TPNL q. 4 phần thượng ghi: »當知禪悟初不難會、凡一千七百則公案、俾之通會於片響之間亦不難。Phải biết sự ngộ được ý chỉ Thiền, ban đầu không phải khó đạt đến. Nói chung 1.700 tắc công án, muốn cho người ta lãnh hội thông suốt trong khoảnh khắc cũng chẳng phải khó.«

NHẤT THÔNG: 一通 Một hồi.

Khi muốn đánh: trống, bảng, khánh; trước tiên đánh chậm, nhịp độ từ thưa đến nhặt dần, sau đó đánh một hồi nhanh.

Điều Thượng Đường trong TUTQ q. 2 ghi: »聞一通鼓、首座、大眾上法堂內。Nghe một hồi trống, Thủ tọa

và đại chúng đều lên pháp đường«.

NHẤT THỜI: 一時 Toàn bộ, nhất loạt.

Tiết Động Sơn Phạm Ngôn Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: »直饒是文殊普賢再出、若到洞山門下、一時分付與直歲。燒火底燒火、掃地底掃地。Cho dù Văn-thù, Phổ Hiền có xuất thế lại, nếu đến pháp hội Động Sơn nhất loạt được giao cho chức trực tuế, bảo nhuốm lửa thì phải nhuốm lửa, bảo quét đất thì phải quét đất.«

NHẤT THỦ ĐÀI, NHẤT THỦ NẠI: 一手擡一手捺 Còn gọi: Nhất thủ thôi, nhất thủ duệ. (Một tay xô ra, một tay kéo lại).

Một tay nâng lên, một tay đè xuống.

Mô tả phương pháp đối cơ tự tại của Thiền sư khi khai thị cho các Thiền sư.

Tắc 35, TDL ghi: »雞棲鳳巢、非其同類。出去！（一手推、一手拽）Giáp Sơn nói: Gà đậu lầm ổ phượng, chẳng phải cùng loại. Đi ra! (Một tay xô ra, một tay kéo lại)«.

Tắc 22, TDL ghi: »洞山老漢不識好惡、我當時一手擡、一手捺。Sư nói: Lão Động Sơn này chẳng biết tốt xấu gì cả, lúc ấy ta một tay nâng lên, một tay đè xuống«.

NHẤT THỪA: 一乘

1. Phương pháp căn bản duy nhất của đức Phật nhằm giáo hóa tất cả chúng sinh thành Phật.

ĐTTY ghi: »從佛至祖、并不論別事、唯論一心、亦云一乘、所以十方諦求、更無餘乘。Từ Phật đến Tổ đều không luận việc gì khác, chỉ luận về nhất tâm, cũng gọi nhất thừa. Thế nên tìm kỹ trong mười phương cũng không có thừa nào khác.«

2. Chỉ cho một thừa nào đó trong ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát hoặc Phật).

MGNL q. 2 ghi: »所以道：天魔外道是辜恩德漢、聲聞一乘是自欺誑人。Cho nên nói: Thiên ma ngoại đạo là kẻ cô phụ ân đức, còn một thừa Thanh văn là người tự lừa dối.«

NHẤT THỪA CHÂN PHÁP: 一乘眞法 Phương pháp căn bản duy nhất của đức Phật nhằm giáo hóa tất cả chúng sinh thành Phật.

ĐTTY ghi: »如來現世、欲說一乘眞法、則眾生不信、興謗。Như Lai xuất hiện ở thế gian muốn nói pháp chân thật Nhất thừa, nhưng chúng sinh chẳng tin, khởi lòng phỉ báng.«

NHẤT THỪA LÝ: 一乘理 Còn gọi: Nhất thừa pháp. Nhất thừa đạo.

Phương pháp căn bản duy nhất của đức Phật giáo hóa tất cả chúng sinh thành Phật.

Đốn ngộ vô sinh Bát-nhã tụng trong THDT q. 4 ghi: »入不二門、獲一乘理。Vào pháp môn Bất nhị, đạt được lý nhất thừa.«

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: »此是法華一乘法。Đây là pháp Nhất thừa trong Kinh Pháp Hoa.«

ĐTTY ghi: »唯有一乘道、餘二則非眞。Chỉ có một con đường nhất thừa từ hai trở lên thì chẳng phải chân.«

NHẤT THƯỢNG: 一上 Một cuộc, một phen, một trận.

Tiết Linh Mặc Thiền sư trong LĐHY q. 4 ghi: »似這般擔板漢放去便休，又喚回，被伊搽糊一上。Giống như gã mang tấm bảng trên lưng này, hễ buông xuống liền lãnh ngộ, còn như mang nó lại, sẽ bị nó một phen che lấp .

NHẤT TIỄN LƯỠNG ĐÓA: 一箭兩垜 Còn gọi: Nhất tiễn song điểu

Một mũi tên bắn trúng hai tấm bia, hay một mũi tên bắn trúng hai con chim.

Thiền tông dùng nhóm từ này để dụ cho việc nêu một câu nói mà khám phá ra sự sâu cạn trong lời nói của hai người học hoặc một câu nói có đủ hai thiền cơ.

Tiết thiền sư Phật Trí Tung NĐHN q.11 ghi: 有同參到，師見便問：還記得相識麼？參頭擬議，第二僧打參頭一坐具曰：何不快祇對和尚？師曰：一箭兩垜。Vừa thấy người

đồng tham đến, sư liền hỏi: Đã quen biết nhau, có nhớ chăng? Vị Tham đầu suy nghĩ. Vị tăng thứ hai liền dùng tọa cụ đánh vị tham đầu một cái và bảo: Sao chẳng mau trả lời Hòa thượng? Sư liền nói: Một mũi tên bắn trúng hai tấm bia.

NHẤT TIỄN QUÁ TÂY THIÊN: 一箭過西天 Một mũi tên bay qua khỏi Tây Thiên (Ấn Độ).

Cụm từ mô tả cảnh giới cao xa, tuyệt hết các dấu vết.

Thiên Hành lục trong LTNL ghi: »師云：設有亦無舉處。峯云：但擧看。師云：一箭過西天。Sư nói: Giả sử có, cũng không có chỗ để nêu ra. Phong nói: Hãy nêu ra xem!. Sư nói: Một mũi tên bay qua khỏi Tây Thiên«.

NHẤT TINH: 一星 Một chút, một tí.

BNL q. 1 ghi: »本來無一星事。但只遇茶喫茶。遇飯喫飯。Vốn là không có một chút việc gì, chỉ cần gặp trà uống trà, gặp cơm ăn cơm.«

NHẤT TINH MINH: 一精明 Cái trong sáng tuyệt diệu, tức chỉ cho Tự tính thanh tịnh sẵn có nơi mỗi người.

Truyền Tâm Pháp Yếu ghi: »所言同是一精明、分爲六和合、一精明者一心也、六和合者六根也。Nói rằng: Cùng là cái trong sáng tuyệt diệu mà chia ra làm 6 cái hòa hợp. Cái trong sáng tuyệt diệu là Nhất tâm, còn 6 cái hòa hợp là 6 căn vậy«.

NHẤT TINH SỰ: 一星事 Việc nhỏ nhặt.

"Tinh" là độ khắc trên những dụng cụ đo lường, như những khía của cái cân.

Tắc 9, BNL ghi: 有般底人道：本來無一星事，但只遇茶喫茶，遇飯喫飯。此是大妄語，謂之未得謂得，未證謂證。Có những kẻ nói: Xưa nay không mảy việc, chỉ đói ăn khát uống. Đấy là kẻ đại vọng ngữ, chưa được bảo được, chưa chứng mà cho là đã chứng.

NHẤT TRẢM NHẤT THIẾT TRẢM: 一斬一切斬 Chém một mối là chém hết.

Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ căn bản vô minh chấm dứt được thì tất cả vọng tưởng phiền não đều hết.

Tắc 19 BNL ghi: 如斬一綟絲，一斬一切斬；如染一綟絲，一染一切染。Như chém một cuộn tơ, chém một mối là chém hết. như nhuộm một cuộn tơ, nhuộm một chéo là nhuộm hết.

NHẤT TRÁT: 一劄 Một lá đơn.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho một câu hỏi thống thiết.

Tắc 18, BNL ghi: »帝曰：請師塔樣(好與一劄) Vua nói: Thỉnh sư ra kiểu tháp (Khéo hỏi một câu thống thiết)«.

NHẤT TRẦN PHÁP GIỚI: 一塵法界 Một hạt bụi (Nhất trần) tuy là rất nhỏ, nhưng khi dùng trí nhãn để quán sát thì biết trong một hạt bụi dung chứa cả vũ trụ (Pháp giới).

NHẤT TRI BÁN GIẢI: 一知半解 Sự hiểu biết nửa vời.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho kiến giải nông cạn.

Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư ngữ lục q. 18 ghi: »世間文章技藝尚要悟門、然後得其精妙、況出世間法只恁麼了得? 這裏一千二百衲子、箇箇有一知半解、每來室中、道得諦當者甚眾。Tài nghệ văn chương của thế gian, trước còn cần phải hiểu rõ rồi sau mới đạt đến chỗ hay khéo; huống là pháp xuất thế gian các ông làm sao thấu rõ? Một ngàn hai trăm Thiền sư ở đây có kiến giải nông cạn, người nào vào trong thất mà nói được, chắc chắn là phải hơn bọn họ «.

NHẤT TRIỆT: 一徹 Hiệu của Thiền sư Chu Lý đời cuối Minh đầu Thanh. X. Chu Lý.

NHẤT TRUNG: 一中 Còn gọi: Điểm trà nhất trung.

Một trai đường, một chỗ ngồi.

Đây là dụng ngữ trong lúc châm trà của thiền tông. Tức là đi rót trà cho tất cả mọi người ở trong trai đường.

STBTTQ q.3 ghi: 「今晨齋退，就庫司點茶一中，特為伏望，眾慈

同垂降重。」此即謂方丈和尚集新掛搭者於一堂點茶。"Sau khi ăn sáng xong, vị Khố ty rót trà cho chúng tăng khắp trai đường, kính mong đại chúng từ bi nạp thọ." Ở đây ý nói Hòa thượng trụ trì tập họp những vị tăng mới tạm trú vào trong một trai đường, rồi rót trà cho mỗi vị.

NHẤT TRƯỚC: 一著 Còn gọi: Nhất trước tử.

Vốn là dụng ngữ của cờ vây.

1. Nghĩa rộng là một sự kiện, một việc.

Dụ cho Thiền sư tu hành một giáo lý nào đó trong Phật pháp. Tắc 6,

BNL ghi: »向上一著、千聖不傳。Một việc hướng thượng, ngàn thánh chẳng truyền«.

2. Thủ thuật, nước cờ.

Tiết Trí Hải Bản Dật Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: »

我有這一著、
人人口裡嚼。
嚼得破者、
速須吐卻。
嚼不破者、
翻成毒藥。
Ngã hữu giá nhất trước
Nhân nhân khẩu lý tước
Tước đắc phá giả
Tốc tu thổ khước
Tước bất phá giả
Phiên thành độc dược.
Ta có một thủ thuật,,
Mỗi người nhai trong miệng.
Nếu như nhai bể được,
Thì hãy mau ói ra.
Nếu như nhai không bể
Thì trở thành thuốc độc«.

3. Một lần.

Tiết Tư Thọ Ni Diệu Tổng Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »山僧今日人事忙冗、且放過一著。Hôm nay Sơn tăng bận rộn nhiều việc, hãy tha một lần«.

NHẤT TRƯỜNG MA LA: 一場懊儸 Ma la, biểu thị ý hổ thẹn, sỉ nhục. Trọn câu có nghĩa là một phen hổ thẹn.

Tắc 7, TDL ghi:

癡兒刻意止啼錢
良駟追風顧影鞭
雲掃長空巢月鶴
(樹下底一場懊儸)
寒清入骨不成眠。
Si nhi khắc ý chỉ đề tiền
Lương tứ truy phong cố ảnh tiên
Vân tảo trường không sào nguyệt hạc
(Thọ hạ để nhất trường ma-la)
Hàn thanh nhập cốt bất thành miên.
Vòi vĩnh được tiền, bé nín khe
Ngựa hay rong ruổi bóng roi đe
Trời quang dưới trăng hạc làm tổ
(Một phen hổ thẹn dưới cội cây)
Sương lạnh thấu xương chẳng ngủ nghê«.

NHẤT TÚC GIÁC: 一宿覺 Ông Giác trọ một đêm.

Tăng nhân đời Đường tên Huyền Giác đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Buổi đầu gặp gỡ, ứng đối khế hợp thiền chỉ. Lục Tổ khen rằng: Lành thay! Lành thay! Hãy nán lại một đêm. Huyền Giác lưu lại một đêm rồi sáng ngày từ biệt, người thời ấy gọi sư là Nhất túc giác (Ông Giác trọ một đêm).

NHẤT TỰ CƠ PHONG: 一字機鋒 Cơ phong dùng một chữ duy nhất để biểu hiện tông chỉ, ngay lúc đó chặt đứt các lời nói lằng nhằng, khiến người hỏi dứt hết khả năng xoay sở, không thể suy nghĩ được nữa. Từ trong tình trạng bức ngặt khốn đốn mới có khả năng nhảy vào cảnh giới ngộ.

X. Nhất tự thiền

NHẤT TỰ THIỀN: 一字禪 Còn gọi: Nhất tự quan, Nhất tự cơ phong.

Thiền một chữ.

Thiền pháp dùng một chữ duy nhất để biểu hiện tông chỉ. Đây là tông phong đặc biệt của Thiền sư Vân Môn Văn Yển. Thí dụ như: Tăng hỏi: Thế nào là Chính pháp nhãn tạng? Sư đáp: Phổ (khắp). Thế nào là xuy mao kiếm? Sư đáp: Tổ.

Tắc 8, BNL ghi: »雲門云：關。不妨奇特。只是難參。雲門大師。多以一字禪示人。雖一字中。須具

三句。Vân Môn nói: Quan. Quả là kỳ đặc rất khó tham thấu. Đại sư Vân Môn phần nhiều dùng Thiền một chữ để dạy người, tuy là trong một chữ mà gồm đủ ba câu«.

NHẤT TỨC BÁN BỘ: 一息半步 Nửa bước một hơi thở.

Khi thiền hành, các thiền sinh trong khoảng một hơi thở nhấc chân phải lên, rồi hơi thở kế nhấc chân trái lên, các bước chân đắp đổi nhau từng bước một, bước tới trước một cách chậm rãi.

NHẤT TỨC NHẤT THIẾT, NHẤT THIẾT TỨC NHẤT: 一即一切、一切即一 Một tức tất cả, tất cả tức một.

Phật giáo cho rằng muôn vàn sự vật trên thế gian vốn không thật tồn tại, cũng không có sai biệt và đối lập, đây tức là kia, kia tức là đây, toàn thể với từng phần, chung với riêng tự bản chất vốn không có phân biệt.

ULL ghi: »萬類之中、個個是佛。譬如一團水銀、分散諸處、顆顆皆圓。若不分時、秖是一塊。此一即一切、一切即一。Mỗi loài trong muôn loài đều là Phật. Ví như một viên thủy ngân bị phân tán thì mỗi hạt đều tròn. Nếu lúc không phân thì là một viên. Đây là ý nghĩa Một tức tất cả, tất cả tức một.«

NHẤT VẤN TẤN: 一問訊 Gọi đủ: Tiếp nhập nhất vấn tấn.

Đồng loạt lễ bái thăm hỏi.

Một cách thức lễ bái của thiền lâm.

Lúc vị trụ trì đến gặp đại chúng thì đại chúng đồng loạt lễ bái thăm hỏi.

NHẤT VẬT TRƯỜNG NIÊN: 一物長年 Một vật nhiều năm.

Nhất vật: Tâm tính linh diệu. Trường niên: Năm tháng dài. Trọn câu nghĩa là tâm tính linh diệu này là cái mà Phật Tổ tiếp nối truyền trao từ xưa cho đến hôm nay và mai sau.

Phổ Tế Lục q. thượng ghi: 結夏上堂，十方同聚，一物長年，曾不觸諱，終不隨緣。Kiết hạ thượng đường, đại chúng khắp nơi nhóm họp, một vật nhiều năm, chưa hề đụng chạm, hoàn toàn chẳng theo duyên.

NHẤT VỊ THIỀN: 一味禪 Còn gọi: Đốn ngộ Thiền.

Thiền pháp tối thượng thừa, thuần nhất không tạp.

Thiền tông chính mạch q. 2 ghi: » 僧辭、師問：甚麼處去？曰：諸方學五味禪去。師曰：諸方有五味禪、我這裡秖有一味禪。曰：如何是一味禪？師便打。僧曰：會也！會也！師曰：道！道！僧擬開口、師又打。僧後到黃檗、舉前話。檗上堂曰：馬大師出八十四人、善知識問著、箇箇屙漉漉地、秖有歸宗較些子. Tăng từ giã đi. Sư hỏi: Ông đi đâu? Đáp: Con đi học Ngũ vị thiền ở các nơi. Sư nói: Các nơi có Ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có Nhất vị thiền. Hỏi: Thế nào là Nhất vị thiền? Sư liền đánh. Tăng nói: Hiểu rồi! Hiểu rồi! Sư bảo: Nói đi! Tăng định nói, sư lại đánh. Về sau Tăng đến Hoàng Bá thuật lại việc trước. Hoàng Bá thượng đường nói: Mã Đại sư sản xuất 84 bậc thiện tri thức, hỏi đến các vị đều đối đáp chậm lụt, chỉ có Quy Tông là khá hơn một chút«.

NHẤT VÕNG ĐẢ TỰU: 一網打就 Khi cất một mẻ lưới lên là xong, không còn sót hoặc sẩy một con cá nào.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho một lời nói của Thiền sư có thể nói hết cốt tủy của Phật pháp.

Tắc 52, BNL ghi: »渡驢渡馬（一網打就。直得盡大地人無出氣處。一死更不再活。Độ lừa độ ngựa (một mẻ lưới là xong, giả sử mọi người trên mặt đất cũng không có chỗ thở, một phen chết rồi chẳng thể sống lại)«.

NHẤT XƯỚC XƯỚC ĐẮC: 一逴逴得 Còn gọi: Trực hạ thừa đương.

Xước nghĩa là vượt xa.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho một phen nhảy vọt liền xa rời vọng tưởng phiền não. Ngoài ra còn có nghĩa "lập tức nhận lấy" (kiến tính).

Tăng Bảo Chính Tục truyện q. 6 ghi: »正當恁麼時、四楞塌地掇在諸人面

前眼辨手親底一逴得去、便能羅籠三界提拔四生。Ngay lúc ấy nó hiển hiện trước mặt các ông. Nếu nhanh tay lẹ mắt lập tức nhận lấy (kiến tính) thì các ông mới có khả năng che chở ba cõi, nâng đỡ bốn loài«.

NHẬT CẤP: 日給 Cung cấp hằng ngày, nhu cầu hằng ngày.

Văn Ích ngữ lục ghi: »問。蕩子還鄉時如何。師云。將甚麼奉獻。云。無有一物。師云。日給作麼生? Hỏi: Khi kẻ lêu lổng trở về thì thế nào? Sư bảo: Đem cái gì dâng tặng? Tăng thưa: Không có vật gì hết. Sư bảo: Nhu cầu hằng ngày thế nào?«

NHẬT DỤNG: 日用 Vận dụng thực tiễn thiền pháp hằng ngày.

Bài »Minh chơn tụng« trong PKNL ghi: »

我有摩尼一顆、
埋在五蘊身田。
昨向泥中取出、
光明照燭無邊。
所爲莫不知意、
日用尋常現前。
Ngã hữu Ma-ni nhất khỏa
Mai tại ngũ uẩn thân điền
Tạc hướng nê trung thủ xuất
Quang minh chiếu chúc vô biên
Sở vi mạc bất tri ý
Nhật dụng tầm thường hiện tiền.
Ta có viên ngọc như ý,
Chôn ở trong ruộng năm uẩn.
Đêm qua moi đất lấy ra,
Ánh sáng chiếu soi rực rỡ
Hàng ngày nó thường hiện tiền
Mọi việc đều được biết rõ.«

NHẬT NAM TRƯỜNG CHÍ: 日南長至 Ngày đông chí (theo âm lịch).

MANL ghi: »冬至上堂。日南長至。慶無不利。石笋喑抽條。寒巖增暖氣。Đông chí, sư thượng đường: Ngày đông chí, mừng rằng không có điều bất lợi. Măng đá ngầm nhú lên, núi lạnh thêm hơi ấm«.

NHẬT NGỌ ĐẢ TAM CANH: 日午打三更 Giữa trưa gõ canh ba.

Câu kỳ đặc của nhà thiền, là cảnh giới thiền ngộ, dẹp trừ vọng tâm phân biệt đối lập.

Phật Quả ngữ lục q. 1 ghi: »直饒棒如雨點。喝似奔雷。猶未動著向上關捩在。如何是向上關捩。瞎卻諸聖眼。啞卻山僧口。日午打三更。面南看北斗。Dù cho gậy bổ như mưa tuôn, tiếng hét như sấm rền, nhưng cũng chưa đả động tới chỗ vi diệu tột cùng của thiền cơ. Thế nào là chỗ vi diệu tột cùng của thiền cơ? Đó chẳng qua làm đui mắt chư thánh, làm câm họng sơn tăng ta đây. Thật là chuyện giữa trưa gõ canh ba, xoay mặt về Nam để nhìn xem sao Bắc đẩu.«

Tiết Huệ Giác Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »上堂：擊水魚頭痛、穿林宿鳥驚。黃昏不擊鼓、日午打三更。諸禪德既是日午、爲甚卻打三更? 良久曰：昨見垂楊綠、今逢落葉黃。Sư thượng đường nói: Vỗ nước ngại cá nhức đầu. Qua rừng e chim kinh sợ. Hoàng hôn không đánh trống. Giữa trưa gõ canh ba. Này các vị thiền đức, nếu đã là giữa ngọ sao lại đi gõ canh ba? Sư im lặng giây lâu, nói tiếp: Hôm qua thấy dương liễu xanh, hôm nay thấy lá rụng vàng.«

NHẬT NHẬT THỊ HẢO NHẬT: 日日是好日 Ngày nào cũng là ngày tốt. Là pháp ngữ của thiền sư Vân Môn Văn Yển.

BNL q. 1 ghi: »舉：雲門垂語云：十五日已前不問汝。十五日已後道將一句來。自代云：日日是好日。又（雲門）垂語了、却自代云：日日是好日。此語通貫古今、從前至後、一時坐斷。山僧如此說話、也是隨語生解。他殺不如自殺。纔作道理、墮坑落塹。Nêu lên công án: Vân Môn dạy chúng: Ngày rằm về trước chẳng hỏi ông, ngày rằm về sau ông nói cho một câu xem. Sư tự đáp thay: Ngày nào cũng là ngày tốt.‹ Lại (Vân Môn) dạy chúng xong, rồi tự đáp thay: Ngày nào cũng là ngày tốt. Câu này thông suốt cổ kim, từ trước đến sau đồng thời quét sạch. Sơn tăng giảng như thế cũng là theo lời sinh hiểu, người khác giết không bằng tự mình giết, vừa nói đạo lý liền rơi vào

hầm hố của Vân Môn.«

Ngày nào cũng là ngày tốt là lời nói đặc biệt của thiền gia siêu việt nghĩa lý phân biệt, là cảnh giới thiền ngộ nhổi thành một khối, soi thấy toàn thể trình tự thời gian và thế sự, cũng phản ánh tinh thần lạc quan dáng dấp khoan thai của người ngộ thiền.

Tiết Tư Thọ ni Diệu Tổng Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »師曰：日日是好日、佛法世法盡周畢。不須特地覓幽玄、祇管鉢盂兩度濕。Sư nói: Ngày nào cũng là ngày tốt, Phật pháp và thế gian pháp đều làm chu đáo. Chẳng c§-n phải riêng tìm lẽ u huyền nào khác mà chỉ biết mỗi ngày hai bữa cơm cháo.«

NHẬT TỊCH: 日夕 Sớm hôm, từ sớm đến chiều.

Tiết Thạch Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: »思（指行思）和尚見師異於常人、便安排於西俠、日夕只在和尚身邊。Tư (chỉ Hành Tư) Hòa thượng thấy Sư khác với người thường, liền sắp xếp cho ở chái Tây, sớm hôm chỉ ở bên cạnh Hòa thượng.«

NHẬT TIÊU VẠN LƯỢNG HOÀNG KIM: 日銷萬量黃金 Ngày tiêu muôn lượng vàng ròng.

Ý nói nhà sư mỗi ngày hưởng dụng rất nhiều của cải của thí chủ, thường dùng xác nhận quả quyết rằng Thiền sư có ngôn hạnh khế hợp với chỗ lãnh ngộ thì không cô phụ thí chủ cúng dường.

PDNL q. trung ghi: »有人跳得出。日銷萬兩黃金。若跳不出。有處著儞在 Có người nhảy ra được, ngày tiêu muôn lượng vàng ròng. Nếu không nhảy ra được thì có chỗ vướng mắc ngươi rồi.«

NHẬT TRUNG BẢO THẠCH: 日中寶石 Đá quý để dưới ánh sáng mặt trời giữa trưa, dụ cho cảnh giới tự do tự tại, không dính bất cứ một điều gì.

Tắc 18, TDL ghi: 日中寶石，色無定形。Đá quý để dưới ánh sáng mặt trời vào lúc giữa trưa thì màu sắc của nó không nhất định

NHẬT TRUNG ĐÀO ẢNH: 日中逃影 Đứng ngoài nắng giữa trưa mà muốn trốn tránh bóng của mình, dụ cho tư tưởng và hành vi hư vọng ngu si.

NĐHN q. 12 ghi: »若也委悉去、如龍得水、似虎靠山、出沒卷舒、縱橫應用。如未相委、大似日中逃影。Nếu hiểu rõ thì như rồng gặp nước, như cọp dựa núi, tuỳ ý tự tại, ứng dụng vô ngại. Bằng như chưa rõ thì giống như đứng giữa trưa mà trốn bóng của mình«.

NHẬT TRUNG MÊ LỘ: 日中迷路 Giữa ban ngày ban mặt mà đi lạc đường, tỷ dụ ngu đần si mê.

Tiết Pháp Luân Tế Thiêm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »乃曰：此四喝、有一喝堪與祖佛爲師、明眼衲僧試請揀看。若揀不出、大似日中迷路。(Sư) bèn nói: Bốn thứ hét này, có một thứ hét có thể làm thầy của Tổ Phật, xin mời nạp tăng tinh mắt thử chọn xem. Nếu chọn không ra thì giống như giữa ban ngày ban mặt mà đi lạc đường.«

NHĨ: 耳 Lời nói ngữ khí ở cuối câu.

1. Hả.

Biểu thị nghi vấn, tương đương với ni (呢).

MGNL q. 2 ghi: »玄沙云：吾有正法眼藏。付囑摩訶大迦葉。猶如話月。曹谿豎拂。猶如指月。鼓山云：月耳？ Huyền Sa nói: Ta có chính pháp nhãn tạng phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp, giống như nói về trăng; Tào Khê giơ phất tử giống như chỉ mặt trăng. Cổ Sơn nói: Mặt trăng hả?«.

2. Nào, này, nhé.

Biểu thị liệt cử, tương đương với A (阿).

MANL ghi: »且喚什麼作靈覺。有般漢。東西不辨。南北不分。當道。經行及坐臥耳喫粥喫飯耳。正是喚奴作郎。認賊爲子。Thử gọi cái gì là linh giác? Có một bọn đông tây chẳng biện, nam bắc chẳng phân, liền nói đi đứng ngồi nằm này, ăn cơm ăn cháo này, chính là nhận

lầm tớ là chủ, nhận giặc làm con!«.

NHỊ ẨN: 二隱 Hiệu của Thiền sư Bản Mật sống đời Thanh. X. Bản Mật.

NHỊ BỈ: 二彼 Hai người kia, hai vị ấy.

Chương Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: »僧舉盤山云：「光鏡俱亡、復是何物？洞山云：光鏡未亡、復是何物？」（僧云）據二彼商量、盡未得剿絶。師拈問其僧：作麼生道得剿絶？ Tăng nêu lên công án: Bàn Sơn nói: Ánh sáng và gương đều mất, lại là vật gì? Động Sơn nói: Ánh sáng và gương chưa mất, lại là vật gì? (Tăng nói): Theo sự thương lượng của hai vị ấy, thật chưa sạch hết vọng tâm phân biệt. Sư hỏi lại vị tăng ấy: Nói thế nào là sạch hết vọng tâm phân biệt (sào tuyệt)?«

NHỊ CƠ: 二機 Cơ thứ hai, ý nói không phải thiền cơ chân chính, không đúng Đệ nhất nghĩa.

Tông thừa yếu nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: »聲色之前領略、已落二機、語言之後傅量、早遲八刻。– Trước thanh sắc mà am hiểu cũng đã rơi vào cơ thứ hai, sau lời nói mà nương theo suy lường đã trễ rồi tám khắc.«

NHỊ CHỦ NHỊ TÂN: 二主二賓 Hai chủ hai khách.

Chỉ cho bốn thứ tình hình trong Tứ tân chç- mà tông Lâm Tế lập bày: Chủ xem khách, chủ xem chủ, khách xem chủ, khách xem khách.

X. Tứ tân chủ.

Chương Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: »臨濟宗棒喝交馳、雷奔電激、奪人奪境、照用并行、或於一喝之中、自具三玄三要、二主二賓、妙在打破籮籠、摟空窠窟、被人喚作白拈賊、殺人不貶眼者、此也。Tông Lâm Tế đánh hét xen nhau như sấm nổ điện chớp, đoạt nhân đoạt cảnh, chiếu dụng cùng thi hành. Hoặc ở trong một tiếng hét tự có ba huyền ba yếu, hai chủ hai khách. Nhiệm mầu ở chỗ phá thủng lưới lồng, quét sạch hang ổ, được người gọi là kẻ trộm giỏi, kẻ giết người không nháy mắt là đây vậy.«

NHỊ CHỦNG NGỮ: 二種語 Hai kiểu nói trước sau mâu thuẫn nhau.

Chương Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: »寧說何不入海、不說如來有二種語。寧說羅漢有三毒、不說如來有二種語。不說如來有二種語、只道如來無二種語。Thà nói nước sông chẳng chảy vào biển, chứ không nói Như Lai có nhị chủng ngữ. Thà nói La-hán có ba độc, chứ không nói Như Lai có nhị chủng ngữ. Chẳng nói Như Lai không có lời, chỉ nói Như Lai không có nhị chủng ng-.«

NHỊ ĐẦU TAM THỦ: 二頭三首 Có 2 nghĩa:

1. Đối với Đệ nhất nghĩa mà nói, chỉ cho nghĩa lý tầm thường từ đệ nhất nghĩa trở xuống.

CĐTĐL q. 12 ghi: »不問二頭三首。請師直指本來面目。Không hỏi nghĩa lý tầm thường, thỉnh sư chỉ thẳng bản lai diện mục«.

2. Dư thừa, rắc rối.

NĐHN q. 15 ghi: »諸人向這裡承當得、盡是二頭三首、譬如金屑雖貴、眼裡著不得。Các ngươi ngay đây nhận lãnh được cũng là dư thừa, ví như mạt vàng tuy quý nhưng chẳng nên để rơi vào mắt«.

NHỊ ĐẦU TAM THỦ HÁN: 二頭三手漢 Người nói năng lôi thôi, lời nói rắc rối, không thể dứt khoát lãnh hội. Đây là lời chê trách.

MGNL q. 1 ghi: »問如何是向去底人。師云。伊蘭樹下坐。進云。卻來時如何。師云。白日繞須彌。進云。天上天下唯我獨尊。師云。二頭三手漢。Hỏi: Thế nào là người mai sau? Sư đáp: Ngồi dưới cây Y-lan. Lại hỏi: Khi trở về thì thế nào? Sư nói: Mặt trời đi vòng núi Tu-di. Lại nói: Trên trời dưới trời mình ta tôn quý. Sư bảo: Đồ nói năng lôi thôi!«

NHỊ LỤC THỜI TRUNG: 二六時中 Trọn ngày đêm, mỗi giờ mỗi khắc. Theo lối tính thời gian cũ ở Trung Quốc, một ngày đêm chia làm 12 giờ,

nên nói: Nhị lục (2 x 6).

BNL q. 1 ghi: »須是自己二六時中、打辦精神似恁麼與他承當。他日向十字街頭、垂手爲人。也不爲難事。Trọn ngày đêm, chính mình cần phải phấn chấn tinh thần cùng nó (câu thoại đầu) thừa đương. Mai kia mốt nọ ở ngã tư đường duỗi tay dìu dắt mọi người, cũng không phải là việc khó.«

NHỊ NHÂN ĐỒNG TÂM, KỲ NGHĨA ĐOẠN KIM: 二人同心、其義斷金 Ý nói hai người làm việc chung, nếu như hợp sức chung lòng thì rất có ý nghĩa, cũng rất có hiệu quả.

Câu này rút từ cổ ngữ Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim trong hệ từ thượng của sách Chu Dịch, sửa lại một chữ lợi mà thành.

PDNL q. hạ ghi: »二人同心其義斷金。古今有此吾道堪任。Hai vị nếu như hợp sức chung lòng thì việc làm rất có hiệu quả. Xưa nay có như thế mới có thể gánh vác đạo của ta.«

NHỊ NHẬP: 二入 Hai con đường tắt để lãnh hội thiền pháp: Lý nhập và hạnh nhập, do Tổ Bồ-đề Đạt-ma luận.

Chương Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh trong CĐTĐL q. 30 ghi: »夫入道多途。要而言之不出二種。一是理入。二是行入。理入者。Luận về nhập đạo có nhiều đường, nhưng nói tóm thì không ngoài hai thứ: Một là lý nhập, hai là hạnh nhập.«

NHỊ PHẬT THỪA: 二佛乘 Chỉ giáo pháp khác ngoài Nhất Phật thừa.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi:»法達、汝聽一佛乘、莫求二佛乘。一佛乘以外的教佛均非成佛的根本法。Pháp Đạt! Ngươi hãy nghe Nhất Phật thừa, chớ có tìm Nhị Phật thừa. Giáo pháp ngoài Nhất Phật thừa đều chẳng phải pháp căn bản để thành Phật.«

NHỊ TAM: 二三 Hai ba, ý nói những nghĩa ngoài đệ nhất nghĩa.

NĐHN q. 20 ghi: 全機敵勝，猶在半途。啐啄同時，白雲萬里。纔生朕兆，已落二三。不露鋒鋩，成何道理? Toàn cơ địch nổi, vẫn còn tại giữa đường; kêu mổ đồng thời, mây trắng vạn dặm. Vừa sanh điềm hão liền rơi vào hai ba. Chẳng lộ mũi nhọn, là nghĩa làm sao?

NHỊ TẾ: 二際 Hai bờ, hai mé.

Phật giáo gọi sinh tử luân hồi và Niết-bàn (siêu thoát sinh tử) là Nhị tế.

Chương Nhất bát ca trong CĐTĐL q. 30 ghi: »–亦無惡亦無好。二際坦然平等道。Cũng không xấu, cũng không tốt. Giữ lòng bình thản giữa hai mé, đấy chính là đạo lý bình đẳng.«

Ý nói sinh tử và Niết-bàn bình đẳng như nhau, không có đối lập.

NHỊ THẬP BÁT TỔ: 二十八祖

1. Chỉ cho 28 vị Tổ ở Tây Thiên, là 28 vị Tổ sư truyền thừa pháp thiền ở Ấn Độ thời cổ.

2. Chỉ cho vị Tổ thứ 28 ở Tây Thiên là Bồ-đề Đạt-ma. Vị này đồng thời là Sơ tổ ở Đông độ.

NHỊ THẬP BÁT TRUYỀN: 二十八傳 Chỉ cho hai mươi tám đời truyền thừa thiền pháp ở Ấn Độ thời cổ.

X. Nhị thập bát Tổ.

Khai thị thiền nhân Đổng Văn Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: »金色頭陀，破顏微笑，乃至二十八傳，遞代授手。Đầu đà thân sắc vàng (chỉ ngài Ca-diếp) mỉm cười, cho đến 28 đời truyền thừa lần lượt trao tay.«

NHỊ THỜI CHÚC PHẠN: 二時鬻飯 Còn gọi: Nhị thời trai chúc.

Trong các tự viện thời xưa, một ngày hai buổi cơm cháo. Buổi sớm ăn cháo, đúng ngọ ăn cơm, nên gọi Nhị thời chúc phạn.

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: »老僧行腳時、除二時粥飯是雜用心處、除外更無別用心處。若不如是大遠在。Khi lão tăng hành cước, trừ hai thời cơm cháo là chỗ dụng tâm tạp. Ngoài ra không có chỗ dụng tâm nào khác nữa, nếu chẳng như thế thì cách đạo rất xa vậy.«

NHỊ TỔ AM: 二祖庵 Am trên ngọn Bát Vu, cách 4km về phía tây nam chùa Thiếu Lâm, núi Thiếu Thất, huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Nhị Tổ Huệ Khả học pháp nơi Sơ Tổ Bồ Đề Đạt-ma, đứng dưới tuyết chặt cánh tay, sau khi nhận được y bát ngài dưỡng thương nơi này. Đồ chúng lập am nơi đây để kỷ niệm. Trong am có đại điện ba cột, vài tấm bia đá. Ngoài am có ba tháp do Võ Chu xây cất vào niên hiệu Vạn Tuế Đăng Phong thứ 1 (696). Phía nam còn có Mích tâm đài, còn gọi »Luyện ma đài« là chỗ Nhị Tổ đi kinh hành.

NHỊ TỔ ĐOẠN TÝ: 二祖斷臂 Nhị Tổ chặt tay.

Truyện Nhị Tổ Huệ Khả cầu pháp.

X. Lập tuyết đoạn tý.

PDNL q. thượng ghi: » – 達磨無端少林面壁。二祖斷臂。一生受屈。Đạt-ma vô cớ ngồi xoay mặt vào vách Thiếu Lâm, Nhị Tổ chặt tay một đời chịu oan uổng.«

NHỊ TỔ LẬP TUYẾT: 二祖立雪 Nhị Tổ đứng ngoài tuyết.

Truyện Nhị Tổ Huệ Khả cầu pháp. PDgNL q. trung ghi: »二祖立雪時如何? Khi Nhị Tổ đứng ngoài tuyết thì thế nào?«

NHIỄM CHỈ: 染指 Đối với Phật pháp có chút thể hội, nếm qua pháp vị.

Tiết Viên Thông Đạo Mân Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »依景德寺德祥出家。試經得度、遍往參激、皆染指。Nương ngài Đức Tường chùa Cảnh Đức xuất gia, thi kinh được độ. Đi khắp nơi tham vấn đều có chút thể hội.«

NHIỄM TẬP: 染習 Phật giáo cho rằng vạn sự vạn vật ở thế gian này đều hư vọng không thật. Nếu chấp trước vào những ngoại vật hư vọng này, rồi từ đó sinh ra ý niệm hư vọng, quen rồi nên không phát hiện ra, gọi đó là nhiễm tập.

DTNL q. 2 ghi: »聞聲隨聲走、見色隨色走、既隨色聲妄走、便被妄境纏縛、從此染念紛飛、妄想顛倒。如是等業識塵勞、名爲染習。如是染習、乃生死輪回之根本也。Nghe tiếng chạy theo tiếng, thấy sắc chạy theo sắc, đã vọng chạy theo sắc tiếng thì bị vọng cảnh trói buộc, từ đây nhiễm niệm tới tấp, vọng tưởng điên đảo. Những nghiệp thức trần lao như thế gọi là nhiễm tập. Như vậy nhiễm tập là cội nguồn của sinh tử luân hồi vậy.«

NHIÊN: 然 Dù cho.

Tiết Nguyên Phong Thanh Mãn Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: »拈拄杖曰：來來、然是聖僧也須喫棒。擊香臺下座。Thiền sư giơ cây gậy lên, bảo: Đến đây, đến đây! Dù cho là thánh tăng cũng phải ăn gậy. Sư đập vào đài hương rồi bước xuống tòa«.

NHIÊN TẮC: 然則 Mặc dù.

Tiết Khai Tiên Hạnh Anh Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: »華嚴恁麼道、譬如良藥、然則苦口、且要治疾。Hoa Nghiêm nói thế ấy ví như thuốc hay, mặc dù đắng miệng nhưng cốt để trị bệnh«.

NHIÊN THẢ: 然且 Nhưng mà, chỉ là, biểu thị ý chuyển chiết.

Tiết Hoài Hải, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: »師曰：子已後莫承嗣馬祖去麼? 蘗曰：不然、今日因和尚舉得見馬祖大機大用、然且不識馬祖。若嗣馬祖、已後喪我兒孫。Sư nói: Vậy chớ sau này ngươi có nối pháp Mã TÔ- không? Hoàng Bá đáp: Không. Hôm nay nhờ Hòa thượng kể nên được thấy cái dụng đại cơ của Mã Tổ, nhưng mà không biết Mã Tổ. Nếu nối pháp Mã Tổ thì sau này tôi sẽ mất hết con cháu«.

NHIÊN TUY: 然雖 Mặc dù.

PDNL q. trung: »若要天下橫行。見老和尚打鼓升堂。七十三八十四。將拄杖驀口便築然雖如是。拈卻門前上馬臺。剪斷五色索。方始得安樂。Nếu muốn hoành hoành trong thiên hạ, thấy Hòa thượng già

đánh trống thăng đường hãy lấy gậy đánh ngay miệng, dù ông ta 73 hay 84 tuổi. Tuy nhiên như thế, phải nhặt bỏ trước cửa, lên Mã Đài, cắt đứt giây ngũ sắc mới được an lạc«.

NHIẾP THỌ: 攝受 Cửa Phật lấy từ bi làm lòng để tiếp nạp chúng sinh.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: »蓋正見未開、則阴境不破、則業障難脫。雖彌陀悲愿攝受、其如盲者之不見日何哉。Bởi vì chưa khai mở chính kiến nên chẳng phá được cảnh tối tăm. Không phá được cảnh tối tăm thì khó thoát được nghiệp chướng. Dù cho đức Di-đà có bi nguyện nhiếp thọ mà người ấy giống như kẻ mù chẳng thấy được mặt trời thì làm sao đây!«.

NHIỆT: 熱 Lo lắng, nóng nảy.

DTNL q. 2 ghi:»公曰：捉得賊也。悅曰：捉得賊、贓在什麼處? 公無語。悅曰：未在、且去。公疑團愈熱、在客軒中、行坐俱不安。Công nói: Bắt được trộm rồi. Duyệt nói: Bắt được trộm, vậy tang vật ở đâu? Công không đáp được. Duyệt nói: Chưa được, hãy lui ra! Khối nghi của Công càng nóng lên, nơi hiên nhà đứng ngồi bất an.«

NHIỆT HỐNG: 熱哄 Ồn ào, ầm ĩ.

Tiết Vân Đỉnh Tông Ấn Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »四十九年、一場熱哄。八十七春、老漢獨弄。誰少誰多? 一般作夢。歸去來兮、梅梢雪重。Bốn mươi chín năm một phen ồn ào, tám mươi bảy xuân lão hán đùa một mình. Vậy thì ai nhiều ai ít? Giống như giấc mơ. Trở về đi chừ, tuyết trĩu nặng ngọn mai.«

NHIỆT LOẠN: 熱亂 Lo lắng hoảng loạn.

ULL ghi: »預前若打不徹。獵月三十夜到來。管取爾熱亂。Đoán trước nếu không triệt ngộ, khi đêm 30 tháng chạp đến bảo đảm các ông sẽ hoảng loạn.«

NHIỆT MAN: 熱謾 Lừa dối.

Tiết Hoằng Minh Thiền sư trong TLTBT q. 2 ghi: »靈利底見、不靈利底著我熱謾。Lanh lợi thì thấy, không lanh lợi thì bị ta lừa dối.«

NHIỆT MUỘN: 熱悶 Lo lắng phiền muộn.

MANL ghi: »東村王大嫂家。夜來失卻一頭水牯牛。渾家大小。尋討不見肚裏熱悶。Nhà chị Vương ở thôn Đông, đêm qua mất một con trâu đực, cả nhà lớn nhỏ tìm kiếm không thấy, trong lòng phiền muộn.«

NHIỆT PHÁT: 熱發 Nổi nóng.

DTNL q. 1 ghi: »後來被中峰老師折挫一上、又被燈籠冷笑一上、忽覺腦門熱發、滿面慚惶。Sau đó bị lão sư Trung Phong chèn ép một phen, lại bị Đăng Lung cười nhạt một phen nữa, chợt cảm thấy đầu óc nổi nóng, mặt mày xấu hổ.«

NHIÊU: 饒 Giả sử, dù cho.

ĐTTY ghi: »饒你學得三賢四果十地滿心、也只是在凡聖內坐。Cho dù ngươi học được tam hiền tứ quả thập địa mãn tâm cũng chỉ là ngồi trong phàm thánh.«

NHU: 揉 Uốn nắn, cố ý gây chuyện, kiếm chuyện.

MGNL q. 2 ghi: »今日被長老揉我一上。Hôm nay tôi bị Trưởng lão uốn nắn một phen«.

NHU NHƯỢC NHIỄU CHỈ: 柔如繞指 Nhu nhược, không chủ kiến.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: »今日學者專尚此習、謂之硬掙、謂之孤峻、及至遇著一點利害、則柔如繞指、全無主宰。Người học ngày nay chuyên tôn sùng thói quen này, gọi là cứng cỏi, gọi là cao vút, đến khi gặp phải một chút lợi hại thì nhu nhược, hoàn toàn không làm chủ.«

NHƯ BÁI: 如沛 **(1615-1664)** Thiền sư đời Thanh, họ Khang, hiệu Huệ Môn. Thuở bé sư khảng khái có chí xuất trần. Năm 17 tuổi sư tham học nơi ngài Hằng Tín Hành Di, còn đến núi Hoàng Bá ở Phúc Kiến để yết kiến ngài Ẩn Nguyên Long Kỳ và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Ẩn Nguyên dời đến chùa Long Tuyền ở Quảng

Đông, sư cũng xin theo làm Tây đường. Sư ra hoằng pháp ở động Chí Công tại Ôn Lăng. Hai năm sau, sư vâng lệnh thầy đến trụ Sư Tử Nham 8 năm. Đến khi Ẩn Nguyên sang Nhật Bản, sư mới vào núi Hoàng Bá. Tác phẩm: Huệ Môn Hòa thượng ngữ lục 4 quyển, Huệ Môn Thiền sư Hựu lục 4 quyển.

NHƯ BẢO: 如寶 **(890-960)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Cổ, người Quang Lăng, Hồ Bắc nối pháp Thiền sư Quang Mục, tông Quy Ngưỡng. Sư trụ chùa Tư Phúc ở Kiết Châu (nay là Kiết An, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc.

NHƯ BÌNH CHÚ THỦY: 如瓶注水 Như rót nước từ bình, tỷ dụ giải thích nghĩa kinh rất lưu loát thông thạo.

CĐTĐL q. 12 ghi: »解得三世佛教、如瓶注水。Giải thích giáo lý nhà Phật trong ba đời rất lưu loát, thông thạo.«

NHƯ CHÂU TẨU BÀN, BẤT BẠT TỰ CHUYỂN: 如珠走盤、不拔自轉 Như viên ngọc lăn trên mâm, chẳng đụng đến mà tự di chuyển, tỷ dụ cảnh giới sau khi ngộ: tự mình làm chủ, vận dụng vô ngại.

Tiết Thị Trung thị giả trong MANL ghi: »得之於心。應之於手。如珠走盤。不撥自轉。二六時中。折旋俯仰。入魔宮探虎穴。上刀山攀劍樹。乃是當人著著得力行履處。Được ở nơi tâm, ứng dụng ở nơi tay như viên ngọc lăn trên mâm, không đụng đến mà tự di chuyển. Trong 24 giờ tới lui cúi ngước, vào cung ma, dò hang hùm, lên núi đao, vào rừng gươm; nhưng mà mỗi một hành vi của đương nhân đều là chỗ đắc lực«.

NHƯ CỦNG: 如珙 **(1222-1289)** Còn gọi: Hạnh Hồng. Thiền sư sống vào cuối đời Tống-đầu đời Nguyên, họ Lâm, tự Tử Phác, hiệu Hoành Xuyên, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 15 tuổi xuất gia nơi ông chú là Thiền sư Chính Tắc rồi thụ giới cụ túc ở viện Quảng Từ, nối pháp Thiền sư Diệt Ông Văn Lễ. Năm 1268, quan Thừa tướng khâm ngưỡng đạo đức của sư nên thỉnh sư trụ Linh Nham Thiền Tự ở núi Nhạn Đãng. Năm 1272, sư dời đến Năng Nhân Thiền Tự, rồi lui về ở ẩn trong núi Nhạn Đãng. Năm 1279, phụng sắc trụ chùa Dục Vương. Tác phẩm: Tam Hội ngữ lục 3 quyển.

NHƯ DIỄM: 如琰 **(1151-1225)** Thiền sư đời Tống, họ Chu, tự Chiết Ông, người xứ Ninh Hải, Thai Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé, sư thông minh xuất chúng. Năm 18 tuổi xuất gia ở viện Tịnh Độ tại xã nhà, rồi thụ giới cụ túc, nối pháp Thiền sư Chuyết Am Đức Quang, tông Lâm Tế.

Sư từng trụ các chùa: Hàm Thanh ở nam Kiếm Châu, Quang Hiếu ở Việt Châu, Tưởng Sơn ở Kiến Khang, Thiên Đồng ở Minh Châu. Năm 1218, vua xuống chiếu vời sư trụ chùa Kính Sơn và ban cho hiệu »Phật Tâm Thiền sư«. Đệ tử của sư là Phổ Tế nhờ biên tập bộ »Ngũ Đăng Hội Nguyên« mà nổi tiếng.

NHƯ GIẢO: 如皎 **(1374-1443)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, tự Tính Thiên, người huyện Ngân (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia ở viện Quán Âm nơi ấp nhà, nối pháp Thiền sư Cổ Chuyết Tuấn, thuộc tông Lâm Tế. Sư ẩn cư ở hố phía tây am Tầm Trúc hơn 20 năm. Năm 1432, sư trụ trì chùa Hổ Bào. Sư vóc dáng vạm vỡ, phong cách thanh cao. Trong chúng nếu có ai phạm giới, sư chỉ dùng dáng mặt lạnh lùng để chỉ dạy, đợi người ấy tự sửa lỗi.

NHƯ HIỆN: 如現 **(?-1765)** Thiền sư đời Lê trung hưng, hiệu Nguyệt Quang, quê ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, miền Bắc Việt Nam, nối pháp Thiền sư Chân Nguyên, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 37.

Năm 1730, các chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm dưới sự chăm sóc của sư

được chúa Trịnh Giang trùng tu. Chư tăng trong chùa cùng dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh góp sức vào việc xây dựng lại các chùa này. Gần mười ngàn người làm việc suốt một năm mới xây dựng xong hai ngôi chùa lớn này của phái Trúc Lâm. Dân chúng ở ba huyện trên được miễn sưu dịch một năm. Bảy năm sau, Chúa Trịnh Giang lại cho đúc một pho tượng Phật rất lớn để thờ tại chùa Quỳnh Lâm. Năm 1748, sư được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng cang và năm 1757 được sắc phong là Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng. Các bậc cao tăng và đại thần thường đến tham vấn nơi sư. Đồ đệ của sư có hơn 60 vị anh tài, trụ trì các nơi làm rường cột cho Phật pháp. Thiền sư Tính Tĩnh là vị đệ tử được sư truyền y bát Trúc Lâm và kế thế chăm sóc các chùa Quỳnh Lâm, Long Động và Nguyệt Quang. Đến ngày mồng 6 tháng 9 năm Ất Dậu (1765), sư nhóm chúng từ biệt thị tịch. Môn đồ xây tháp nơi chùa Nguyệt Quang để phụng thờ. Hiện nay chùa Nguyệt Quang ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

NHƯ HỌC: 如學 **(1585-1633)** Thiền sư đời Minh, họ Nhâm, hiệu Ngũ Phong, người Lâm Đồng (nay thuộc Thiểm Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp ngài Mật Vân Viên Ngộ, làm truyền nhân tông Lâm Tế, từng trụ các chùa: Hoằng Tế, Đồng Khánh ở Đại Quy sơn. Tác phẩm: Ngũ Tông Phái, Ngũ Phong Thiền sư ngữ lục 1 quyển.

NHƯ HỔ ĐỚI GIÁC: 如虎帶角 Như hổ mọc sừng.

Thiền tông dùng nhóm từ này dụ cho trạng thái cực kỳ sung sướng và dáng vẻ oai phong lẫm liệt của người ngộ thiền cơ. MANL ghi: 府中歸，上堂：一出一入，一動一靜，酒肆茶坊，紅塵鬧市，豬肉案頭，蕭然筑著磕著，如虎帶角，凜凜風生。Sư từ phủ trở về, thượng đường nói rằng: Một xuất một nhập, một động một tịnh, quán rượu phòng trà, bụi hồng phố chợ, thịt heo bày đủ, bỗng nhiên chạm phải, liền như hổ mọc sừng, oai phong lẫm lẫm«.

NHƯ HỘI: 如會 **(744-823)** Thiền sư đời Đường, họ Hoàng, người xứ Thủy Hưng, Thiều Châu (nay thuộc tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia, đến năm 773 làm đệ tử của Thiền sư Quốc Nhất, sau nối pháp Mã Tổ Đạo Nhất. Chư tăng ngưỡng mộ sư, đến tham khấu thỉnh ích đến nổi không đủ chỗ, giường thiền trong tăng đường bị hư gãy nên sư còn có tên »Hội giường gãy«. Về già, sư ở chùa Trường Sa Đông, Hồ Nam, pháp môn rất thịnh, người đời bảo chùa Đông là »hang Thiền«. Tướng quốc Thôi Công Quần là bạn của sư. Thụy hiệu »Truyền Minh Đại Sư«.

NHƯ LAI THIỀN: 如來禪 Thiền giáo môn, chứng nhập từng bậc như: Thập tín, Thập trụ, cho đến Thập địa, Đẳng giác, còn có thể giải thích.

TUMC ghi: 師又作一喝云：去年貧未是貧、今年貧始是貧。去年貧、猶有卓錐之地、今年貧、錐也無。仰曰：如來禪許師弟會、祖師禪未夢見在。Sư liền hét một tiếng và nói: Năm ngoài nghèo chưa thật nghèo, năm nay nghèo mới thật nghèo. Năm ngoái tuy nghèo nhưng còn có dùi để cắm. Năm nay nghèo đến nỗi dùi cũng không. Ngưỡng Sơn nói: Chấp nhận sư đệ đã ngộ Như Lai Thiền, còn Tổ sư Thiền thì nằm mơ cũng chưa thấy.

NHƯ MA TỰ TÚC: 如麻似粟 Như mè như lúa. Mè và lúa là hai vật thường thấy trong đời, ý chỉ chuyện tầm thường tự nhiên.

NĐHN q.19ghi: 日日日東出，日日日西洛，是時人知有，自古自今，如麻似粟. Mặt trời mỗi ngày mọc đằng Đông, lặn đằng Tây là điều mà ai cũng biết từ xưa tới giờ, bình

thường như mè như lúa.

NHƯ LÂM: 洳霖 **(1274-1339)** Thiền sư đời Nguyên, họ Vương, tự Trúc Điền, người xứ Xương Quốc (nay là huyện Định Hải, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc.

Sư tham học nơi Thiền sư Chỉ Hoằng Giám, chùa Thiên Đồng có tỉnh, còn yết kiến ngài Duyệt Đường chùa Linh Ẩn, được bổ làm thư ký. Sư ở chùa Thượng Lam được cử làm thị giả. Sư đến núi Bách Trượng yết kiến Thiền sư Hối Cơ, được Ngài phân tòa thuyết pháp. Về sau, sư tiếp nối trụ trì Thượng Lam rồi dời đến Tuyết Đậu, Điện sơn. Về già, sư trụ trì chùa Vạn Thọ ở Tô Châu.

NHƯ MÃN: 如滿 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Ban đầu sư ở chùa Kim Cang, núi Ngũ Đài. Sau đến Lạc Dương, sư nói pháp yếu Thiền tông cho Đường Thuận Tông nghe, Vua nghe xong rất vui, càng quý trọng Thiền tông.

NHƯ MẪN: 如敏 **(850-920)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Mân Xuyên. Ban đầu sư yết kiến Hoàng Bá Hy Vận, sau đến Phúc Châu yết kiến Trường Khánh Đại An và nối pháp Ngài. Sư ra hoằng pháp trụ Thiền viện Linh Thọ, Thiều Châu (nay là Thiều Quan, tỉnh Quảng Đông). Tính tình sư khoan hậu, trung thực, rất giỏi bói quẻ. Các Vương đời Nam Hán thường rước sư vào cung để quyết nghị việc khó, ban hiệu là »Tri Thánh Đại Sư«. Sư giáo hóa ở Lãnh Nam hơn 40 năm có rất nhiều dị tích. Thụy hiệu: Linh Thọ Thiền sư.

NHƯ NHÃN TỪ PHONG: 如眼慈風 **(1864-1938)** Thiền sư đời Nguyễn, húy Như Nhãn, tên là Nguyễn văn Tường, người thôn Đức Hòa thượng (sông Tra), tổng Dương Hòa thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (quận Đức Hòa, tỉnh Long An sau này). Năm 1880, sư bỏ nhà lên chùa Thiền Lâm tại làng Hiệp Ninh quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh quy y thọ giáo với Thiền sư Minh Đạt. Sau khi tu học ở đây một thời gian, sư xuống chùa Giác Viên (làng Bình Thới, Gia Định) xin thọ giáo với Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân, được ban pháp danh là Từ Phong, húy Như Nhãn, lúc đó sư cũng đã thông hiểu kinh pháp nên được Thiền sư Hoằng Ân cử làm thư ký ở chùa Giác Viên.

Năm 1887, sư trụ trì chùa Giác Hải (Phú Lâm). Năm 1909, sư làm pháp sư trường Hương ở chùa Long Quang tại Châu Thành Vĩnh Long. Năm 1919, sư làm pháp sư trường Hương ở chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho) và năm 1920 ở chùa Bửu Long (Vĩnh Long). Khoảng thời gian 1920-1925, Sư xây dựng chùa Thiền Lâm ở Gò Kén, thôn Thái Hiệp Thạnh, gần tỉnh lỵ Tây Ninh. Trong thời gian 1911-1930, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ phát triển nhờ hoạt động tích cực của chư thiền đức nổi danh, trong đó có sư. Tuy học vấn của sư không nổi tiếng uyên bác, nhưng tác phong đạo đức cao, có óc canh tân và nhiệt tâm xiển dương chính pháp, cố hết sức lo chỉnh lý lại tăng đồ và cải cách sinh hoạt Phật giáo để trừ các tệ đoan trong Phật giáo Nam Kỳ. Tiêu biểu là năm 1920, sư hợp tác với Hòa thượng Khánh Hòa vận động thành lập Hội Lục Hòa để đoàn kết chư tăng trong những ngày giỗ Tổ ở các chùa. Năm 1934, Hội Lưỡng Xuyên Phật Học được thành lập. Hội này mở Phật Học Đường Lưỡng Xuyên ở Trà Vinh để đào tạo tăng ni. Trong ban lãnh đạo, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa-Trà Vinh) làm Chính Tổng Lý, Hòa thượng An Lạc (chùa Vĩnh Tràng-Mỹ Tho) làm Chính hội trưởng, Hòa thượng Khánh Anh làm Pháp sư, và Hòa thượng Từ Phong giữ chức Đại đạo sư.

Năm 1938, sư thị tịch tại chùa Thiền Lâm (Tây Ninh) thọ 74 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ tại chùa Thiền Lâm và Giác Hải. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

NHƯ NHƯ: 如如 Chân thật tướng của vạn sự vạn vật bình đẳng không hai, gọi là như như. Đoạn Tế Tâm Yếu ghi: »無心者無一切心者。如如之體、內如木石、不動不搖。外如虛空、不塞不礙。無能所無方所、無相貌無得失。– Vô tâm là không có tất cả tâm. Thể như như bên trong như gỗ đá không lay không động; bên ngoài như hư không không bít không ngại. Không năng sở, không chỗ nơi, không tướng mạo, không được mất.«

NHƯ NHƯ: 如如

1. Chân thật tướng của vạn sự vạn vật bình đẳng không hai, gọi là như như.

ĐTTY ghi: »無心者無一切心者。如如之體、內如木石、不動不搖。外如虛空、不塞不礙。無能所無方所、無相貌無得失。Vô tâm là không có tất cả tâm. Thể như như bên trong như gỗ đá không lay không động; bên ngoài như hư không không bít không ngại. Không năng sở, không phương sở, không tướng mạo, không được mất.«

2. Thiền sư đời Nguyễn, thuộc tông Tào Động đời thứ 9. Sư pháp húy là Quang Lư, Thích Đường Đường, hiệu Như Như, thuộc hệ phái chùa Hồng Phúc (Hoè Nhai).

Sư lập chùa Thiên Trúc (Mễ Trì, Hà Nội) và trụ trì tại đây. Công hạnh của sư chúng ta không thấy ghi trong sử, chỉ thấy trong bài ca dân gian kể lại công đức của sư. Đại ý như sau: »Vào đời Minh Mạng, sư trụ trì chùa Thiên Trúc, dân chúng trong làng khi bận việc cày cấy thường đem con cái còn nhỏ đến chùa để gởi cho sư trông nom. Sư dùng than vẽ cho mỗi đứa bé một vòng khiến chúng chỉ nô đùa trong vòng ấy mà không khóc la, không xô đẩy nhau, đến giờ sư gọi đệ tử cho các đứa bé ăn. Khi cho ăn có lũ quạ cũng bay lại xin phần, sư cũng chia đều cho. Vì lũ quạ quá đông nên sư chia ra từng tổ và lên danh sách cho có thứ tự lớp lang. Một hôm, bỗng có mật thám đến chùa, thấy bảng danh sách này nghi ngờ sư làm phản nên báo cáo với Vua, vì thế sư bị bắt. Lúc ấy quạ lớn quạ bé rất nhiều bay đến chỗ phân xử kêu la ầm ĩ khiến nhà Vua lấy làm lạ, cho điều tra lại và cuối cùng tha sư. Do việc này sư càng nổi tiếng từ bi và được gọi tên là »Tổ Quạ«.

Sư tịch ngày 20 tháng 7, tháp hiệu Quỳnh Trân. Theo: Thiền Sư Việt Nam, của HT. Thanh Từ.

NHƯ NHƯ BẤT ĐỘNG: 如如不動 Bản thể của tự tính cùng khắp không gian thời gian, chẳng động chẳng tịnh, chẳng biến chẳng dời, chẳng sinh chẳng diệt.

NHƯ NỘT: 如訥 Thiền sư đời Ngũ Đại, mắt có 2 con ngươi, tay dài quá gối, nối pháp Thiền sư Thúy Vi Vô Học. Sau khi thọ pháp, sư trụ núi Đạo Tràng, An Kiết (nay là phía bắc An Kiết, tỉnh Chiết Giang), người học bốn phương tìm đến, sư rộng xiển dương thiền pháp.

NHƯ PHÁP: 如法

1. Khế hợp thiền pháp, tương ưng với thiền pháp.

LTNL ghi: »道流。爾若欲得如法。直須是大丈夫兒始得。若萎萎隨隨地。則不得也。Này các bạn tu! Nếu các vị muốn được như pháp thì cần phải là bậc đại trượng phu mới được, còn nếu thấp hèn uể oải thì không thể được. «

2. Tuân theo quy cách, như thật, hết lòng.

Tiết Thạch Môn Thiệu Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: »(石門)曰：田中事作麼生? 師曰：深耕淺種。曰：如法著。師曰：某甲不曾取次。–(Thạch Môn) hỏi: Việc ruộng nương thế nào? Sư đáp: Cày sâu gieo cạn. Thạch Môn bảo: Hết lòng đi! Sư thưa: Tôi chưa từng cẩu thả.«

NHƯ TÂN: 如新 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển. Sư ra hoằng pháp ở Thư Châu

(nay là tỉnh An Huy). Có vị tăng hỏi: »Thế nào là ý Tổ Sư?« Sư đáp: »Coi bộ linh lợi vậy mà chẳng hội«.

NHƯ THIÊN: 如迁 (1538-1598) Thiền sư đời Minh, họ Lý, hiệu Đại Phương, tự Tùng Cốc, người xứ Phong Tường (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc. Sư tham Hòa thượng Hý ở Duyệt Am có chỗ khai ngộ. Năm 1561, nghe tông sư Đại Chương khai pháp ở chùa Thiếu Lâm liền đến để cầu ấn chứng. Đại Chương vừa gặp sư liền biết là pháp khí nên giữ sư lại. Sớm chiều sư được vào thất nên biết được tông phong Tào Động, được ấn khả rồi sư đi khắp các danh sơn trong nước. Sư đến chùa Từ Vân ở Kinh Sư, dạo khắp các pháp hội, hiểu tột tông chỉ tánh tướng. Sau đó, sư nhận lời mời của Thế tử Trịnh Phiên Vương, trụ trì chùa Long Cương ở Hoài Khánh, người học khắp nơi, nghe đạo phong của sư kéo đến tham học.

NHƯ THÔNG: 如通 **(1523-1595)** Thiền sư đời Minh, họ Hàng, hiệu Dị Am, Lô Giang Lão Tẩu, người xứ Cối Kê (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 15 tuổi xuất gia nơi Thiền sư Đại Hải, chùa Tam Đức, Chư Ky, nối pháp Thiền sư Kính Sơn Vạn Tùng, thuộc tông Lâm Tế. Năm 1563, sư trụ trì chùa Huệ Nhân, Hàng Châu. Năm 1582, dời sang ở chùa Linh Ẩn. Sư dạy người một cách bình dị, lời nói chất phác. Khi sư lên đàn diễn giảng, biện tài lưu loát khiến cho mọi tầng lớp già trẻ gái trai đều khen ngợi. Năm 1595, sư thị tịch ở chùa Thiên Thai Quốc Thanh.

NHƯ THỦY TRUYỀN KHÍ: 如水傳器 Như nước từ chiếc bình này sang qua một bình khác mà không rơi đổ một giọt nào.

Thiền tông dùng nhóm từ này để dụ cho năng lực học tập, lãnh thọ Phật pháp rất mạnh mẽ. CĐTĐL ghi: »第一祖摩呵迦葉：此阿難比丘多聞總持，有大智慧，常隨如來梵行清淨，所聞佛法，如水傳器，無有遺余。Tổ thứ nhất Ma-ha Ca-diếp nói: Tỳ-kheo A-nan nghe nhiều nhớ kỹ, có trí huệ lớn, thường theo hầu Như Lai, phạm hạnh thanh tịnh. Phật pháp nghe được như nước từ chiếc bình này sang bình kia không thừa không thiếu«.

NHƯ TỈ: 如璽 **(1602-?)** Thiền sư đời Thanh, họ Nhậm, hiệu Phương Dung, người xứ Kinh Dương (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc. Năm 16 tuổi thụ giới Sa-di nơi Thiền sư Đại Tài. Từng tham học các nơi: Bác Sơn Nguyên Lai, Mật Vân Viên Ngộ, Vân Thê Châu Hoằng, Tuyết Kiệu Viên Tín. Sau tham yết Chuyên Ngu Quán Hành. Năm 1651, Sư ẩn ở Lô Sơn. Năm 1660 sư xây tháp cho ngài Giác Lãng Đạo Thạnh, rồi ở chùa Thiên Giới tại Kim Lăng. Năm kế, xây dựng đạo tràng Phổ Phúc. Năm 1662 trụ chùa Hoằng Tế ở Kim Lăng, lúc ấy sư đã 61 tuổi. Tác phẩm: Phương Dung Tỉ Thiền sư ngữ lục 3 quyển, Họa Trung Phong Thiền sư Hoài Tịnh Độ Thi 1 quyển.

NHƯ TỊNH: 如淨 **(1163-1228)** Thiền sư đời Tống, họ Du, người xứ Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm sư 19 tuổi xuất gia, nối pháp Thiền sư Túc Môn Trí Giám, thuộc tông Tào Động đời thứ 13. Do vì thân sư cao lớn, tính tình độ lượng nên người đời còn gọi là »Tịnh Trưởng« hoặc »Trưởng Ông«. Sư từng trụ các chùa: Thanh Lương, Tịnh Độ, Tịnh Từ, Thụy Nham. Tác phẩm: Như Tịnh Hòa thượng ngữ lục 2 quyển.

NHƯ TỊNH HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC: 如淨和尚語錄 Ngữ lục, 2 quyển, do Như Tịnh soạn vào đời Tống, các vị Văn Sách, Diệu Tông, Duy Kính biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 121. Nội dung bao gồm: Pháp ngữ thượng đường của Như Tịnh ở các nơi sau đây: chùa Thanh Lương tại Phủ Kiến Khang, chùa Thụy Nham tại Thai Châu, chùa Tịnh Từ tại phủ Lâm An, chùa Thụy Nham

và chùa Thiên Đồng tại Minh Châu. Cùng với các phần: Tiểu tham, Phổ thuyết, Tụng cổ, Tán Phật Tổ, Tự tán, Tiểu Phật sự, Kệ tụng. Như Tịnh là vị thiền sư quan trọng của tông Tào Động, đã phát triển Thiền mặc chiếu của ngài Chính Giác. Đệ tử nối pháp của sư là Tổ Nguyên, cũng chính là Tổ tông Tào Động Nhật Bản.

Từ bộ ngữ lục này của sư, chúng ta thấy được chỗ NGỘ của Như Tịnh và địa vị quan trọng của sư đối với lịch sử truyền thừa của tông Tào Động Nhật Bản. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Thiệu Định thứ 2 (1229) Nam Tống, sau đó được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48. Nghĩa Viễn (đệ tử của Như Tịnh) đem 20 bài pháp ngữ thượng đường ở Thiên Đồng chưa được đem vào sách này, biên tập thành 1 quyển, gọi là Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Tự Như Tịnh Thiền sư tục ngữ lục, còn gọi Thiên Đồng Di Lạc lục.

NHƯ TRỪNG LÂN GIÁC: 如澄鄰覺 **(1696-1733)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 37. Sư tên Trịnh Thập, là con của Phổ Quang Vương, sinh ngày mồng 5 tháng 5 năm Bính Tý nhằm niên hiệu Chính Hòa thứ 17 (1696). Trên trán sư có góc như hình chữ nhật (e) . Lớn lên, vua Lê Hy Tông gả Công chúa thứ tư cho sư. Tuy thân sống trong lầu son gác tía mà tâm sư hằng gởi gắm trong của thiền. Sư có tư dinh tại huyện Thọ Xương ở phường Bạch Mai, Hà Nội khu đất vườn ao 6 mẫu. Ở sau vườn có gò đất cao chừng bảy tám thước. Một hôm, sư sai quân gia đào gò đất ấy xuống tận dưới sâu để làm ao thả cá vàng. Quân gia chợt thấy một cọng sen lớn, đến trình với sư. Sư cho đó là điềm đi xuất gia. Nhân điềm cọng sen này, sư liền cải gia vi tự (đổi nhà làm chùa), đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cấu. Từ đây, sư quyết chí tham thiền. Một hôm, sư dâng sớ xin xả tục xuất gia, được nhà vua chấp thuận. Ngày ấy, sư đi thẳng đến huyện Đông Triều lên chùa Long Động trên núi Yên Tử đảnh lễ Thiền sư Chân Nguyên Chính Giác xuất gia. Thiền sư Chính Giác hiện giờ đã 80 tuổi.

Chính Giác bảo: Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến chậm vậy? Sư thưa: Thầy trò hội hiệp thời tiết đến thì gặp. Chính Giác bảo: Trùng hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở ngươi. Từ đây, sư ngày đêm nghiên cứu tam tạng đều được thấu suốt. Một hôm, sư đầy đủ oai nghi lên xin ngài Chính Giáo thụ giới cụ túc. Được chấp thuận, thụ giới xong và được truyền tâm pháp rồi, sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông. Nơi đây, sư hoằng hóa rất thạnh, đồ chúng đến tham học rất đông. Do đó lập thành một phái hiệu là Liên Tông.

Năm 37 tuổi, bỗng một hôm, sư bảo đại chúng rằng: Giờ quy tịch ta sắp đến. Ta được pháp nơi Hòa thượng Chân Nguyên, sẽ trao lại cho các ngươi, hãy nghe kệ đây:

本從無本。從無爲來
還從無爲去。我本無來去
死生何曾累
»Bản tùng vô bản
Tùng vô vi lai
Hoàn tùng vô vi khứ
Ngã bản vô lai khứ
Tử sinh hà tằng lụy«.
»Vốn từ không gốc
Từ vô vi mà đến
Lại từ không mà đi
Ta vốn không đến đi
Tử sinh làm gì lụy«.

Sư lại bảo: Thân khổ tứ đại này đâu thể giữ lâu. Nói xong, sư ngồi an nhiên thị tịch, thọ 37 tuổi. Năm ấy nhằm niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733). Đồ chúng xây tháp thờ sư ở ba nơi. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

NHƯ TỊ: 如玘 **(1320-1385)** Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Trương, tự Thái Phúc, hiệu Cụ Am, người xứ Xa Diêu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 16 tuổi theo ngài Giác Hải ở chùa Phổ An tại

Hoành Khê xuất gia, được ngài Ngã Am Vô Công độ làm tăng, ít lâu sau thụ giới cụ túc và đắc pháp nơi Thiền sư Kế Tông Tuyệt. Năm 1361, sư ra hoằng pháp trụ chùa Ủng Hy ở Vân Môn, sau dời đến chùa Vĩnh Thọ, chùa Viễn Phúc, nổi tiếng ở miền Đông nam. Năm 1368 được Vua triệu vào kinh để hỏi về tông chỉ, sư được thăng chức Tăng lục ty Tả giảng kinh, trụ trì chùa Thiên Giới. Năm 1372, Minh Thái Tổ triệu tập các bậc cao tăng ở Chung Sơn, mở hội Quảng Tiến, Như Tỵ giảng diệu chỉ Pháp Hoa, số người nghe giảng rất vui và khâm phục. Sư xem nhiều sách vở, giỏi văn chương khéo ăn nói, thuyết kinh kệ làm cảm động lòng người. Khi sư viên tịch, vua Thái Tổ đích thân làm văn tế.

NHƯ Ý THIỀN SƯ: 如意禪師 Thiền sư Tường Mại đời Nguyên tự là Như Ý, người đời gọi là Như Ý Thiền sư. X. Tường Mại.

NHƯNG: 仍 Và, đồng thời.

Tiết Tiến Phúc Hoằng Biện Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: »師是日辯對七刻、(唐宣宗)賜紫方袍、號圓智禪師、仍敕修天下祖塔、各令守護。Mỗi ngày sư biện đối bảy khắc (một khắc là 15 phút) vua (Đường Tuyên Tông) ban cho tử phương bào, tặng hiệu Thiền sư Viên Trí, đồng thời ra lệnh tu sửa Thiên Hạ Tổ tháp bảo mọi người giữ gìn.«

NHƯNG TIỀN: 仍前 Y như cũ.

VMQ ghi: »安晚欲就渠熱爐熬上、再打一枚、足成大衍之數、卻仍前送似。Chiều tối, An muốn đến trên cái lò đun lớn, bỏ thêm một cái nữa cho đủ số năm mươi, lại y như cũ bỏ vào.«

NHƯỢC AM: 箬庵 Hiệu của Thiền sư Thông Vấn đời Minh mạt Thanh sơ. X. Thông Vấn.

NHƯỢC PHÀM NHƯỢC THÁNH: 若凡若聖 Không luận phàm nhân hay là thánh nhân.

Tiết Chân Tịnh Khắc Văn Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: »盡十方世界、若凡若聖、若僧若俗、若草若木、盡向拂子下成佛作祖、無前無後、一時解脫。Tận mười phương thế giới không luận là phàm nhân hay thánh nhân, là tăng hay tục, là cỏ hay cây, tất cả đều ngay dưới cây phất tử thành Phật thành Tổ, không trước không sau, đồng thời giải thoát«.

NHƯỢC VỊ: 若爲 Vì sao, thế nào? Đại từ nghi vấn.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: »和尚佛性、若爲全不生滅? 南方佛性、若爲半生滅半不生滅? Phật tính Hòa thượng vì sao hoàn toàn chẳng sinh chẳng diệt? Phật tính phương Nam vì sao nửa sinh diệt nửa chẳng sinh diệt?«.

NI: 薩、呢

1. Là trợ vĩ ngữ, có nghĩa là hả, thường gặp trong ngôn từ của thiền sư.

TCNL ghi: »一日二人問師、什麼處去來。師云、禮拜五百尊者來。二人云、五百頭水牯牛薩、尊者。Một hôm có hai người hỏi sư: Từ đâu đến? Sư nói: Lễ bái 500 Tôn giả đến. Hai người nói: Năm trăm con trâu hả, Tôn giả!«.

Ni, còn là cảm thán từ khinh thinh, đồng nghĩa với: Tựu thị giá dạng, Chính thị như thử (Đúng như thế).

TMVK ghi: »圓悟舉似五祖、祖曰：也好薩。Viên Ngộ trình bày với Ngũ Tổ, Tổ nói: Đúng như thế!«

2. Tương truyền người chết thành quỷ, quỷ chết thành ni, quỷ rất sợ ni cũng như người sợ quỷ. Tục rằng trên cửa ra vào vẽ đầu cọp hoặc viết chữ »ni« bằng chữ triện thì có thể xua đuổi tà ma dịch bệnh, gọi là Quần tà phù.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di

NI: 尼 Hả.

Là ngữ khí từ nghi vấn đặt cuối câu, tức nay là »ni 呢«.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: »師問雲巖：作什麼?

對曰：擔水。師曰：那箇尼？對曰：在。Sư hỏi Vân Nham: Làm gì thế? Nham đáp: Gánh nước. Sư hỏi: Cái ấy hả? Nham đáp: Ở đây.«

NỊ CHI MẠO TỬ, CỐT XÚ BỐ SAM: 膩脂帽子鶻臭布衫 Cái khăn dính dầu mỡ, cái áo hôi hám, dụ cho tri kiến trần tục, vô minh phiền não.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »直饒拈卻膩脂帽子、脫卻鶻臭布衫、向報恩門下、正好喫棒。何故？半夜起來屈膝坐、毛頭星現衲僧前。Giả sử ông lột được cái mũ dính dầu mỡ, cởi được cái áo hôi hám, đúng là lúc nên ăn gậy của Báo Ân tôi. Vì cớ sao? Nửa đêm thức dậy ngồi co gối, đầu lông sao hiện trước nạp tăng«.

NIÊM BÁT PHƯƠNG CHÂU NGỌC TẬP: 拈八方珠玉集 Niêm cổ vựng tập, 3 quyển, do Tổ Khánh biên tập vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 119, trang 203. Nội dung thu thập niêm cổ, ngữ cú của 4 vị thiền sư: Phật Giám Huệ Cần, Viên Ngộ Khắc Cần, Chính Giác Tông Hiển và Thạch Khê Tâm Nguyệt. Trước tiên nêu lên công án, sau kể ra lời niêm của 4 vị.

NIÊM CHÙY CỬ PHẤT: 拈槌舉拂 Còn gọi: Niêm chùy thụ phất. Giơ chùy dựng phất.

Tiết Hành Nhạc Đạo Biện Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: »僧問：拈槌舉拂即且置、和尚如何爲人？師曰：客來須接。Tăng hỏi: Giơ chùy, dựng phất tử lên thì tạm gác lại, Hòa thượng làm sao độ người? Sư đáp: Khách đến cần phải tiếp«.

NIÊM CHÙY THỤ PHẤT: 拈槌竪拂 Giơ chùy, đưa phất tử lên, là động tác mà thiền gia thường dùng để thị cơ, ứng cơ, chỉ chung cho tác lược thiền cơ.

Tiết Lang Da Huệ Giác Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »拈椎竪拂即不問、瞬目揚眉事若何？Giơ cây dùi, đưa phất tử lên thì chẳng hỏi, việc nhướng mày chớp mắt là gì?«.

NIÊM CỔ: 拈古 Nêu ra những tắc công án xưa để bình nghị, là một hình thức thuyết pháp của thiền sư, cũng là một loại hình của ngữ lục Thiền tông.

TMVK ghi: »杲上座！我這裏禪、爾一時理會得、教爾說也說得、教爾做拈古、頌古、小參、普說、爾也做得。只是有一件事未在、爾還知麼？Thượng tọa Cảo! Đối với thiền pháp của ta, ngươi đều hiểu được, dạy ngươi nói cũng nói được, dạy ngươi làm niêm cổ, tụng cổ, tiểu tham, phổ thuyết ngươi cũng làm được. Nhưng có một việc còn chưa được, ngươi có biết chăng?«.

NIÊM ĐỀ: 拈提 Còn gọi: Niêm cổ, Niêm tắc.

Nghĩa là niêm bình cổ tắc. Thiền sư thuyết pháp, nêu ra cổ tắc công án để mở mang tâm địa người học đạo. Tông chỉ của Thiền tông vốn truyền ngoài giáo điển, chẳng lập văn tự, không y theo kinh luận... , nhưng vì muốn cho kẻ học đạo thể ngộ việc lớn sinh tử và chỗ ngôn ngữ không đến được bèn nêu ra cổ tắc công án để trình bày yếu chỉ tông môn.

Phần bình xướng của tắc 1, BNL ghi: »大凡頌古、只是繞路說禪；拈古、大綱據欵結案而已。Tụng cổ nói chung chỉ giảng về thiền một cách vòng vo. Niêm cổ đại khái là căn cứ vào điểm then chốt của công án để kết luận mà thôi.«.

NIÊM LỘNG: 拈弄 Đưa ra nhận xét về những điều tóm tắt quan trọng của Tông môn.

NIÊM TỤNG: 拈頌 Thông thường chỉ cho niêm cổ và tụng cổ, là 2 cách thuyết pháp của thiền sư. Đối trước các đệ tử, thiền sư đưa ra công án, sau đó thêm lời bình nhằm trình bày và giải thích, gọi là Niêm cổ.

Sau khi thiền sư đưa ra công án, còn dùng các câu thơ để bình luận, gọi là Tụng cổ. Trong các tác phẩm ngữ lục, đôi khi đem niêm cổ và tụng cổ tập trung biên chép sắp xếp, chẳng

hạn quyển 1 của Minh Giác ngữ lục là dấu hiệu của 1 loại Niêm cổ, quyển 10 của Đại Huệ ngữ lục ghi rõ là Tụng cổ.

Bắt đầu từ đời Tống, theo việc phổ biến phong trào khán thoại đầu, tham công án, lần lượt xuất hiện một số tác phẩm niêm tụng chuyên môn. Đại khái, chúng có thể được chia làm 3 loại:

1. Niêm tụng biệt tập: tức là do cùng một vị thiền sư tuyển lấy một số công án rồi dùng văn xuôi hoặc các câu thơ để giải nói, như Vô Môn Quan của Thiền sư Huệ Khai đời Tống, Chính Pháp Nhãn Tạng do Tông Cảo viết.

2. Niêm tụng vựng tập: tức là đem phần niêm tụng của nhiều vị thiền sư biên tập lại thành sách, như »Tụng Cổ Liên Châu Thông tập«, do Pháp Ứng biên vào đời Tống, Phổ Hội biên tiếp vào đời Thanh, ghi lại tụng cổ của nhiều vị thiền sư.

3. Niêm tụng bình xướng hợp tập: Về từ Bình xướng nghĩa là trên cơ sở niêm tụng của người trước, thêm vào lời bình xen kẽ trong công án và trong niêm tụng, như Bích Nham lục, Thung Dung lục, Thỉnh Ích lục«...

NIÊM VẤN: 拈問 Đưa ra công án và nêu lên vấn đề, là một hình thức hỏi về công án trong nhà thiền.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: »時有人問：學人欲見和尚本來師時如何? 師曰：年涯相似、則無阻碍。。。後教上座拈問長慶：如何是年涯相似? Đương thời có người hỏi: Khi người học muốn thấy vị thầy sẵn có của Hòa thượng thì ra sao? Sư đáp: Giống như tuổi xế chiều thì không có trở ngại. Về sau dạy Thượng tọa Giáo nêu ra hỏi Trường Khánh: Thế nào là giống như tuổi xế chiều?«.

NIÊM XUYẾT: 拈掇 Gọi tên câu nói thiền cơ.

Phần phụ lục quyển cuối Dương Ức ký Lý Duy Thư trong CĐTĐL q. 30 ghi: »如今假立箇賓主。動者兩片皮。竪起指頭。拈起拂子。總成顛倒知見。順汝狂意。教汝有箇申問處。若是明眼人前怎生拈掇得出。Hiện nay giả lập khách chủ mà động đôi môi, giơ ngón tay, đưa phất tử lên, thảy đều trở thành tri kiến điên đảo, thuận theo ý cuồng của ông dạy ông có chỗ thưa hỏi. Nếu ở trước người mắt sáng làm sao ông gọi tên câu nói thiền cơ ra được?«.

NIỆM PHÁP HOA: 念法華 Thiền sư Tỉnh Niệm đời Tống lấy việc trì tụng kinh Pháp Hoa làm nhật khóa, người đời gọi là Niệm Pháp Hoa. X. Tỉnh Niệm.

NIỆM THƯỜNG: 念常 **(1282-?)** Thiền sư đời Nguyên, họ Hoàng, hiệu Mai Ốc, người xứ Hoa Đình (nay là huyện Tùng Giang, tỉnh Thượng Hải) Trung Quốc. Sư xuất gia từ nhỏ, thích đọc sách, thông hiểu cả Phật lẫn Nho, còn riêng thích thiền định. Năm 1308, tham vấn Thiền sư Hối Cơ Tịnh Từ và đắc pháp. Năm 1316, sư trụ trì chùa Tường Phù, Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Năm 1333, sư soạn xong »Phật Tổ Thông Tải« 22 quyển. (Có thuyết nói 36 quyển).

NIỆP PHÁ: 捻破 Tham cứu minh bạch.

Tiết Thụy Lộc Bản Tiên Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: »大凡參學未必學問話是參學、未必學揀話是參學、未必學代語是參學、未必學別語是參學、未必學捻破經論中奇特言語是參學、未必捻破祖師奇特言語是參學。Nói chung tham học, chưa chắc học vấn thoại là tham học, chưa chắc học giản thoại là tham học, chưa chắc học đại ngữ là tham học, chưa chắc học biệt ngữ là tham học, chưa chắc học tham cứu ngôn ngữ kì đặc trong kinh luận là tham học, chưa chắc tham cứu ngôn ngữ kì đặc của Tổ sư là tham học.«

NIẾT-BÀN DIỆU TÂM: 涅槃妙心 Tâm giác ngộ siêu việt luân hồi sinh tử, vĩnh hằng bất biến. Tiết Thích-ca Mâu-ni Phật trong NĐHN q. 1 ghi: »吾有正法眼藏涅槃妙心、實相無

相、微妙法門、不立文字、教外別傳、付囑摩訶迦葉。Thế Tôn nói: Ta có Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay trao cho Ma-ha Ca-diếp«.

NIẾT-BÀN ĐƯỜNG: 涅槃堂 Tên một căn nhà trong khuôn viên chùa, để cho các vị tăng già, bệnh sắp chết ở.

VMQ ghi: »師令維那白槌告眾、食後送亡僧。大眾言議、一眾皆安、涅槃堂又無人病、何故如是。Hòa thượng Bách Trượng sai Duy-na bạch chùy bảo chúng: Sau khi ăn cơm, đưa đám một vị tăng mới mất. Mọi người đều bàn: Toàn chúng đều an lành. Niết-bàn đường không có ai đau ốm, sao lại có chuyện như vậy?«.

NIẾT-BÀN ĐƯỜNG LÝ HÁN: 涅槃堂里漢 Lời quở trách các vị tăng: Cái gã sắp chết đến nơi!

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: »僧云：不假三寸、還許學人通信也無？師云：許、汝作麼生通信？僧云：今日東風起。師云：涅槃堂裏漢。Tăng nói: Chẳng nhờ lời nói, có cho học nhân thông tin hay không? Sư bảo: Cho, nhưng ngươi làm sao thông tin? Tăng nói: Hôm nay gió xuân nổi. Sư nói: Cái gã sắp chết đến nơi!«

NIẾT MỤC SINH HOA: 捏目生花 Ấn lên con mắt sinh ra cái thấy ảo, tợ hồ như có hoa đốm xuất hiện, dụ cho chế tạo hình tượng hư huyễn để lừa mình lừa người.

Chương Huyền Sa Tông Nhất Đại sư trong CĐTĐL q. 18 ghi: »我今問汝諸人。且承得箇什麼事。在何世界安身立命。還辨得麼。若辨不得恰似捩目生華。見事便差。Nay ta hỏi các ông rốt cuộc nhận được cái gì? Yên thân gởi phận ở thế giới nào? Có biện được chăng? Nếu không biện được thì giống như ấn lên con mắt thấy hoa đốm, thấy sự việc liền sai.«

NIẾT QUÁI: 捏怪 Quái dị hoang đường.

Tiết Khai thị Dục tạng chủ trong DTNL q. 3 ghi: »佛祖無上妙道、初非強生節目。且非異端捏怪、又非甚高難行之事。Đạo mầu vô thượng của Phật Tổ, ban đầu chẳng phải vốn khkông việc mà bày ra lắm việc. Cũng chẳng phải dị đoan hoang đường, lại chẳng phải việc cao siêu khó làm.«

NIỆU SÀNG QUỶ TỬ: 尿牀鬼子 Đồ quỷ.

Vốn chỉ cho con nít đái dầm, hoặc tiểu tăng đái dầm. Thiền tông dùng từ này để quở mắng những ông tăng nhỏ tuổi hoặc tiểu Sa-di, hoặc những kẻ có lời nói, hành vi bừa bãi, buồn cười, cũng như ngày nay dùng từ Tiểu quỷ (Đồ quỷ), Xú tiểu tử, chứ thật ra không có chuyện quỷ đái dầm.

Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư ngữ lục: »大愚住云：這尿床鬼子。適來道有過無過。如今却道黃蘗佛法無多子。Đại Ngu nắm Lâm Tế lại và nói: Đồ quỷ! Vừa rồi nói có lỗi không lỗi, bây giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không có gì nhiều!«

NINH NHẤT SƠN: 寧一山 Thiền sư Nhất Ninh đời Nguyên hiệu Nhất Sơn, nên gọi là Ninh Nhất Sơn. X. Nhất Ninh.

NINH PHÚC TỰ: 寧福寺 Còn gọi: Chùa Bút Tháp. Chùa ở xã Bút Tháp, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh (nay thuộc tỉnh Hà Bắc), Việt Nam. Chùa do Thiền sư Huyền Quang kiến lập vào đời Trần, với hệ thống không gian phát triển, với nhiều tháp và bia đá đã tự nó nói lên tầm quan trọng của kiến trúc chùa tháp trước xã hội đương thời. Quần thể kiến trúc chùa Bút Tháp như một ốc đảo dài điểm xuyết cây xanh, nổi bật trên một cánh đồng sóng lúa mênh mông, đã được bố cục theo một trật tự nghiêm khắc: khách hành hương sẽ phải lần lượt qua Tam quan, gác chuông, Tiền đường, Thiêu hương, Thượng điện, tòa Cửu Phẩm, nhà Trung, Phủ thờ, nhà Tổ. Kiến trúc chùa vẫn dùng khung gỗ

chịu lực nhưng nền bệ lan can dùng đá rất phổ biến, trên có những hình động vật được khắc trông thật sinh động. Chùa có tháp Báo Nghiêm thờ Hòa thượng Chuyết Công, cao 13,05m, năm tầng với một phần đỉnh xây bằng đá xanh; ngoài tầng đáy rộng hơn, bốn tầng trên gần giống nhau, rộng 2m. Ngoài kỹ thuật xây dựng đá, phần bệ tượng được bao quanh bằng hai vòng tường cấu tạo bằng cột và lan can. Riêng ở tầng trệt của tòa tháp này có mười ba bức chạm lấy đề tài động vật làm chính. Trong chùa có pho tượng gỗ Quán Âm nghìn mắt nghìn tay của nhà điêu khắc họ Trương hoàn thành vào năm 1656. Hai kiệt tác điêu khắc khác nữa làm thành một bộ ba tác phẩm danh bất hư truyền là tượng Tây Thiên Đông Độ Việt Nam lịch đại Tổ sư và tượng Thị Kính.

Theo VNVHTH 89-95.

NỘI ĐẠO TRÀNG: 內道場 Đạo tràng được thiết lập ở hoàng cung.

Tào Khê Đại sư Biệt truyện ghi: »召諸州名山禪師、集內道場供養。Triệu tập các bậc thiền sư nổi tiếng ở các châu về Nội đạo tràng để cúng dường.«

NƯƠNG SINH DIỆN: 娘生面 Còn gọi: Nương sinh khóa (cái khố của người mẹ).

Khuôn mặt mẹ.

Nương sinh có nghĩa là người mẹ. Nương sinh diện cũng như Bản lai diện mục.

Thuật ngữ này mượn của Lão giáo dùng để chỉ cho Tự tính.

Bài An Định Thời Tiết trong TTTSNL ghi:

歲歲花隨三月笑
朝朝鷄向五更鳴
阿誰會得娘生面
始信人天總假名

Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiếu
Triêu triêu kê hướng ngũ canh minh
A thùy hội đắc nương sinh diện
Thủy tín nhân thiên tổng giả danh.

Vào tháng ba hàng năm hoa nở,
Khoảng canh năm gà gáy sớm mai
Ai là người biết mặt mẹ đây
Mới tin tất cả trời người giả danh«.

TTTSNL ghi: »裕陵弗豫、上士以書問疾、開錄。裕陵回偈有云：

炎炎暑氣汗通身、
未曾涴我孃生袴。
上士見偈、嗟嘆久之。

Dụ Lăng se mình, Thượng sĩ viết thư hỏi thăm bệnh. Dụ Lăng đọc thư, trả lời bằng bài kệ:

Viêm viêm thử khí hãn thông thân
Vị tằng quyển ngã nương sinh khố
Thượng sĩ kiến kệ ta thán cửu chi.
Hơi nóng hừng hực toát mồ hôi,
Chiếc khố mẹ sinh chưa thấm ướt.
Thượng sĩ đọc kệ, than thở giây lâu«.

NỮU NIẾT: 扭捏 E dè, vặn hỏi, giày vò.

Tiết Thủ Khuếch Thị Giả trong NĐHN q. 11 ghi: »師行腳到襄州華嚴和尚會下。一日、嚴上堂、曰：大眾、今日若是臨濟、德山、高亭、大愚、烏窠、船子兒孫、不用如何若何、便請單刀直入、華嚴與汝證據。。。嚴曰：維那、汝來也、叵耐守廓適來把老僧扭捩一上、待集眾打一頓趁出。Sư hành cước đến pháp hội của Hòa thượng Hoa Nghiêm ở Tương Châu. Một hôm, Nghiêm thượng đường nói: Đại chúng, hôm nay nếu là con cháu của Lâm Tế, Đức Sơn, Cao Đình, Đại Ngu, Điểu Khòa, Thuyền Tử, chẳng cần phải như thế nào hay làm gì, xin mời đơn đao trực nhập. Hoa Nghiêm sẽ chứng minh cho ông... Nghiêm nói: Duy-na, hãy đến đây, ngặt gì Thủ Khuếch vừa đến đây vặn hỏi lão tăng một phen, đợi họp chúng xong, ta đánh cho y một hèo rồi đuổi ra«.

OA ĐẦU: 鍋頭 Tên một chức vụ trông coi về nồi niêu, bếp núc, dưới chức điển tọa trong thiền lâm.

Môn Chức vị trong TLTKT có ghi bài kệ Động Sơn Ngoại Tập Tống Oa Đầu:

白雲生處疏山寺
無水無柴世得知
若問道人今日事
木虵鑽破鐵鍋兒
Bạch vân sinh xứ sơ sơn tự
Vô thủy vô sài thế đắc tri
Nhược vấn đạo nhân kim nhật sự
Mộc xà toàn phá thiết oa nhi.
Chùa núi sơ sài mây trắng bay,
Củi nước đều không ai cũng hay
Ví hỏi đạo nhân việc trước mắt
Rắn gỗ đâm xuyên chảo sắt dày

OA TỬ: 鍋子 Cái nồi dùng để nấu thức ăn, là vật cần phải có trong sinh hoạt hàng ngày. Trong thiền lâm dùng từ này để dụ cho sự vật cực kỳ quan trọng.

Tắc 7, BNL ghi: 百丈問溈山 。併却咽喉唇吻 。作麼生道 。山云 。却請和尚道 。丈云 。我不辭向汝道恐已後喪我兒孫 。百丈雖然如此 。鍋子已被別人奪去了也。Ngài Bách Trượng hỏi Qui Sơn: Dẹp bỏ cổ họng , môi mép thì làm sao nói? Qui Sơn thưa: Xin Hòa thượng nói đi! Ngài Bách Trượng bảo: Ta không từ chối nói với ông, chỉ e về sau làm hại con cháu ta. Tuy Ngài Bách Trượng nói như thế, nhưng chiếc nồi đã bị người khác cướp đi rồi.

OAI ÂM NA BẠN: 威音那畔

1. Trước Phật Oai Âm Vương, chỉ thời đại cách đây rất lâu xa.

NTNL q. thượng ghi: »天生豈受差排? 誰肯輒從抑屈? 況復威音那畔、空劫以前早成掩彩、今日既到這裏、合作麼生? Trời sinh (tự nhiên) há chịu cho người sắp đặt? Ai lại chịu cho người khống chế? Huống lại là trước Phật Oai Âm Vương, từ không kiếp về trước sớm bị mất sắc thái. Hôm nay đã đến đây thì nên làm gì?«

2. Chỉ cảnh giới thiền ngộ siêu việt thời gian, không gian.

Tiết Lương Sơn Sư Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »若要會去、直須向威音那畔、空劫已前、輕輕覷著、提起便行、捺著便轉。Nếu muốn lãnh hội cần phải chăm chú quán sát cảnh giới thiền ngộ từ không kiếp về trước, vừa nhón chân liền cất bước, đụng đến liền chuyển.«

OAI ÂM VƯƠNG DĨ TIỀN: 威音王已前 Còn gọi: Oai Âm Vương Phật xuất thế dĩ tiền, Phụ mẫu vị sinh dĩ tiền, Thiên địa vị khai dĩ tiền.

Cảnh giới trước thời Phật Oai Âm Vương.

Thiền tông thường dùng từ ngữ này để chỉ cho người học nhận ra mặt mũi xưa nay của chính mình. Phật Oai Âm Vương là tên của Đức Phật đầu tiên ở quá khứ Trang Nghiêm Kiếp, cho nên dùng để hiển thị cho thời gian lâu xa vô lượng vô biên về trước.

MGNL ghi: 威音王已前無師自悟，是第二句，還我第一句來。Oai Âm Vương dĩ tiền không thầy mà tự ngộ, đó là câu thứ hai, hãy nói ta nghe câu thứ nhất xem.

OAI ÂM VƯƠNG DĨ TIỀN NHẤT TIỄN: 威音王已前一箭 Một mũi tên được bắn ra trước thời Phật Oai Âm Vương. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho Phật tính sẵn có của mỗi chúng sanh.

OANH OANH KHẢI KHẢI: 轟轟磕磕

1. Âm thanh vang rền.

PDgNL q. thượng ghi: »雷電霹靂轟轟磕磕。Sấm sét nổ ấm ầm.«

2. Khí phách rộng lớn.

PDgNL q. hạ ghi: »

磊磊落落眞英傑。

鞠鞠磕磕除妖孽。

Lỗi lỗi lạc lạc chân anh kiệt

Oanh oanh khải khải trừ yêu nghiệt.

Quang minh chính đại chân anh kiệt,

Khí phách rộng lớn trừ yêu nghiệt.«

OANH OANH TÙY TỤC: 轟轟隨俗 Đuổi theo trần tục một cách rộn ràng, sôi nổi; chỉ cho người xuất gia tâm địa không thanh tịnh.

Tối Thượng Thừa luận ghi: »不肯發至誠心求願成佛受無量自在快樂。乃始轟轟隨俗貪求名利。當來墮大地獄中。受種種苦惱。Chẳng chịu phát tâm chí thành, cầu nguyện thành Phật được vô lượng tự tại an vui, nên mới đuổi theo trần tục một cách rộn ràng sôi nổi, tham cầu danh lợi, mai sau sẽ rơi vào trong đại địa ngục, chịu các thứ khổ não«.

Ô ĐẦU TỬ: 烏頭子

Có 2 nghĩa:

1. Chỉ cho thiền giả có cơ phong bén nhạy,

2. Tên khác của Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Có 2 lý do:

Thuở xưa, khi Vô Chuẩn tham yết ngài Mông Am, Sư khéo hiển bày cơ cảnh nên được Mông Am khen tặng là Ô đầu tử.

Lúc Vô Chuẩn hành cước tham học, sư chưa cạo tóc nên người thời bấy giờ gọi sư là Ô đầu tử (gã đầu đen). Sau đó, Vô Chuẩn cũng dùng từ này để tự xưng.

Ô KÊ TUYẾT THƯỢNG HÀNH: 烏鷄雪上行 Gà đen đi trên tuyết trắng.

Thiền tông dùng gà đen để dụ cho lý thể bình đẳng. Tuyết trắng để dụ cho hiện tượng sai biệt. Trọn câu có nghĩa là diệu dụng nhậm vận giữa bình đẳng (của lý thể) và sai biệt (của hiện tượng).

Ô LUẬT LUẬT: 烏律律 Còn gọi: Ô luật suất, Ô luật tốt, Ô luật tất, Hắc luật tất.

Đen sì lì.

Tây Nham ghi: »主丈子、機不密、通身烏律律 . Cây gậy cơ chẳng bí mật toàn thân đen sì lì«.

Ô MAI: 烏梅 Trái Ô mai.

Trái Ô mai khi gần chín thì màu vàng, đến lúc chín thì màu đen. Ô mai chín thường được dùng làm thuốc bổ để trị bệnh. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho một vật gì đã trải qua một thời gian, tuy còn giữ được hình dáng ban đầu, nhưng tính chất đã thay đổi.

NTNL q. hạ ghi:

一箇烏梅似本形

蜘蛛結網打蜻蜓

蜻蜓落了兩片翼

堪笑烏梅咬鐵釘。

Nhất cá ô mai dĩ bản hình

Tri thù kết võng đả thanh đình

Thanh đình lạc liễu lưỡng phiến dực

Kham tiếu ô mai giảo thiết đinh.

Ô mai một quả chín vàng

Chuồn chuồn mắc bẫy, nhẹ nhàng nhện giăng,

Chuồn chuồn rụng cánh khôn ngăn

Ô mai cắn thử rõ ràng sắc đen.

Ô PHI THÚ TẨU: 烏飛兔走 Quạ bay thỏ chạy, chỉ cho sự vận hành của mặt trời và mặt trăng.

Tắc 83, TDL ghi: 成平也天蓋地擎(把定乾坤)運轉也烏飛兔走(斡旋造化). Khi yên bình thì trời che đất chở (nắm chặt trời đất). Khi vận chuyển thì quạ bay thỏ chạy (xoay chuyển tạo hóa).

Ô QUY HƯỚNG HỎA: 烏龜向火 Con rùa bò về phía lửa.

Con rùa là động vật sống ở dưới nước, vốn rất sợ lửa. Nếu như nó bò về phía đống lửa thì có thể do nó sơ ý mà ra.

Thiền tông mượn từ này để tỷ dụ với cử động vô tâm không còn so đo phân biệt của thiền giả, hoặc chỉ cho động tác nhậm vận tại tự chẳng phải chỗ mà thức tình của hạng phàm phu nắm bắt được.

Tắc 3, TDL ghi: »

劫前未兆之機,烏龜向火;

教外別傳一句,碓嘴生花。

Khước tiền vị triệu chi cơ, ô quy hướng hỏa

Giáo ngoại biệt truyền nhất cú, đối chủy sinh hoa.

Cơ chưa máy động ở kiếp tiÁ-n, ô quy hướng hỏa;

Một câu giáo ngoại biệt truyền, cối đá nở hoa.

Ô QUY TỬ: 烏龜子 Con rùa được điêu khắc bằng gỗ hoặc đá, đặt ở dưới pháp tòa.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người tham thiền ngu muội ở trong các pháp hội.

Tắc 44, TDL ghi: »陽云：須彌座下烏龜子、莫待重遭點額回。Hưng Dương nói: Rùa đen nằm dưới tòa Tu-di, chớ đợi chấm thêm trên trán mới thoái lui«.

Ô QUY THƯỚNG THỌ: 烏龜上樹 Con rùa leo lên cây.

Con rùa là động vật sống dưới nước, không có khả năng leo lên cây.

Thiền tông dùng từ này để làm thí dụ chỉ cho cảnh giới tác dụng siêu việt phân biệt, hoặc chỉ cho cơ dụng tự tại vô ngại của thiền giả.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

Ô TRƯƠNG TAM HẮC LÝ TỨ: 烏張三黑李四 Trương Tam và Lý Tứ đều đen.

Thiền tông dùng từ này để biếm chỉ những kẻ xấu xa, thấp kém, giống như người Việt Nam dùng thành ngữ Cá mè một lứa vậy.

Ô YÊN THÀNH MÃ: 烏焉成馬 Gọi đủ: Thư kinh tam tả, ô yên thành mã.

Chữ Ô (烏), chữ Yên (焉) mà viết lầm thành chữ Mã (馬). Vốn có nghĩa là sai lạc, mất mát, không giữ đúng nguyên bản.

Thiền tông thường dùng từ này để chế giễu những lời nói chữ nghĩa sai lầm mà lại được mọi người truyền dạy cho nhau.

MANL ghi: »二尊宿。前不至村。後不迭店。直至于今。翻成話霸。何故。字經三寫烏焉成馬。Hai vị tôn túc lúc trước chẳng đến xóm làng về sau chẳng ra khỏi cửa, thẳng đến hôm nay trở thành đầu đề câu chuyện. Vì sao? Một chữ mà viết ba lần thì sẽ sai lạc, không đúng nguyên bản.«

Ố PHÁT: 惡發 Nổi giận, phát cáu.

Tiết Thừa tướng Trương Thương Anh cư sĩ trong NĐHN q. 18 ghi: »今之士大夫、受人取奉慣、恐其惡發、別生事也。Sĩ đại phu ngày nay quen được người hầu hạ, e rằng khi họ nổi giận thì đặc biệt sinh sự.«

ỐC LÝ NHÂN: 屋裏人 Còn gọi: Ốc lý chủ nhân ông.

1. Người chủ của ngôi nhà. Dụ cho Phật tính sẵn có trong tất cả chúng sinh.

2. Người trong một ngôi nhà. Chỉ cho người tham thiền cùng một thầy, tức là người đồng học đồng tham

Xa lìa tất cả tướng sai biệt, đối đãi nhập vào cảnh giới bình đẳng nhất như, an ổn thân mật. tức là cảnh giới của người đại ngộ.

PHÁ: 破 Tăng gia biện luận, một bên nói trước gọi là lập nghĩa, một bên bác bỏ lập luận gọi là phá.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: »師與紫璘法師共論義次、各登坐了、法師曰：請師立義、某甲則破。Sư đang cùng với Pháp sư Tử Lân luận nghĩa, mỗi người ngồi yên rồi, Pháp sư nói: Mời thầy lập nghĩa, tôi sẽ phá.«

PHÁ AM TỔ TIÊN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 破庵祖先禪師語錄 Còn gọi: Phá Am Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Phá Am Tổ Tiên soạn vào đời Tống, nhóm các ông Viên Chiếu... biên tập, này được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121. Nội dung gồm những ngữ lục của Thiền sư Tổ Tiên khi trụ các thiền viện:

Hàm Bình ở núi Ngọa Long.

Tú Phong ở phủ Bình Giang.

Huệ Vân ở Quảng Thọ.

Phúc Trăn ở núi Khung Lung và các phần: Bỉnh phất, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Kệ tán, Hành trạng, Bạt...

PHÁ HẠ: 破夏 Trong kỳ an cư mà thay đổi chỗ an cư gọi là phá hạ.

MANL ghi: »傑上座今夏。蔣山結夏。褒禪破夏。華藏終夏。Thượng tọa Kiệt kim hạ, Tưởng Sơn kiết hạ, Bao Thiền phá hạ, Hoa Tạng chung hạ.«

PHÁ NHAN VI TIẾU: 破顏微笑 Rạng mặt mỉm cười.

Trong hội Linh Sơn, Đức Phật im lặng vô ngôn, tay cầm cành hoa giơ lên. Cả chúng không ai hiểu Phật muốn nói gì, chỉ ngài Ma-ha Ca-diếp tự nhiên mỉm cười. Đức Phật liền trao cho ngài Ca-diếp tâm ấn làm Sơ Tổ Thiền tông. Đạo thiền mở đầu từ việc rạng mặt mỉm cười ấy của ngài Ca-diếp.

PHÁ SƠN TỔ SƯ: 破山祖師 Thiền sư Hải Minh đời Thanh ở núi Phá Đầu nên người đời gọi là Phá Sơn Hải Minh, Phá Sơn Tổ sư. X. Hải Minh.

PHÁ THẢO HÀI: 破草鞋 Giày cỏ rách.

Chiếc giày cỏ mang lâu ngày bị rách nát. Ám chỉ cho những vật cũ kỹ hủ bại, vô ích chớ không chỉ riêng giày cỏ rách nát. Ví dụ như mới đầu tu thiền, tri thức giống như một đôi giày cỏ rách.

Theo Bích Nham Lục

PHÁC: 撲 Đập vỡ, ngã xuống.

Tiết Ngạc Châu Thù Du Hòa thượng trong NĐHN q. 4 ghi: »三十年弄馬騎、今日被驢子撲。Cưỡi ngựa ba mươi năm, hôm nay bị ngã lừa.«

PHÁC ẨN: 樸隱 Hiệu của Thiền sư Nguyên Tĩnh đời cuối Nguyên đầu Minh. X. Nguyên Tĩnh.

PHÁCH TÍCH: 拍脊 Đánh thẳng vào sống lưng.

Chương Trường Khánh Huệ Lăng Thiền sư trong CĐTĐL q. 18 ghi: »師曰：拍脊棒汝又作麼生。曰：和尚若行此棒不虛受人天供養。Sư nói: Lúc tôi dùng gậy đánh thẳng vào sống lưng thì ông làm sao? Tăng nói: Nếu Hòa thượng sử dụng gậy này thì chẳng uổng công trời người cúng dường«.

PHÀM PHU THIỀN: 凡夫禪 Loại thiền định tu hành với mục đích thụ hưởng sự sảng khoái của tâm hồn, mong cầu hạnh phúc.

Theo Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự q. thượng, phần 1 của ngài Tông Mật, ghi: 此類禪者雖能正信因果，然以欣上厭下而修，故稱凡夫禪。Loại thiền này tuy chính tín

nhân quả, nhưng vì tu với tâm niệm thích cõi trên, chán cõi dưới, nên gọi là phàm phu thiền.

PHẠM KỲ: 梵琦 **(1296-1370)** Thiền sư đời Nguyên, họ Chu, tự Sở Thạch, về già hiệu là Tây Trai lão nhân, người xứ Tượng Sơn, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hạnh Đoan, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc. Trụ trì các chùa Phúc Trăng ở Hải Diêm, Thiên Ninh ở Dương Châu, Báo Quốc ở Bắc Kinh, Bản Giác ở Kiết An. Tác phẩm: Sở Thạch Phạm Kỳ Thiền sư ngữ lục, Tây Trai Tịnh Độ thi.

PHẠM NHÂN MIÊU GIÁ: 犯人苗稼 Người chăn trâu nếu buông lơi dây vàm, liền biết ấy là xâm phạm hoa màu của người khác; ý nói người tu hành nếu lười biếng và dao động liền biết ấy là mình phát sinh vọng niệm tục tình.

Tiết Trung Phong Hòa thượng hành lục trong TPQL q. 30 ghi: »汝若無力處眾、只全身放下、向半間草屋、冷淡枯寂、匀食鶉衣、且图自度、亦免犯人苗稼。作無慚人。Nếu ông không có năng lực lãnh đạo, chỉ nên toàn thân buông hết, ở trong nửa gian nhà cỏ lạnh lùng với mọi sự, ăn cỏ mặc cây để cầu tự độ, cũng chớ phát sinh vọng niệm tục tình, làm người không biết hổ thẹn«.

PHẠM SÁT: 梵刹 Còn gọi: Phạm cung. Chùa Phật.

Chùa Phật.

Lục Tổ đại sư Pháp Bảo Đàn Kinh lược tự trong Toàn Đường Văn q. 915 ghi: »可於此山建一梵刹、一百七十年後、當有無上法寶於此演化、得道者如林、宜號寶林。Ở nơi núi này có thể xây một ngôi chùa Phật. 170 năm sau sẽ có pháp bảo vô thượng diễn hóa nơi đây, người đắc đạo nhiều như rừng, nên có hiệu là Bảo Lâm.«

PHẠM THIÊN TỰ: 梵天寺 Chùa nằm dưới ngọn Chủ Phong, núi Đại Luân, phía đông bắc huyện Đồng An, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Xây vào đời Tùy, ban đầu gọi »Hưng Quốc Tự«, là thập phương tùng lâm có 72 am sở. Nhiều đời có cao tăng thay nhau trụ trì như Thiền sư Chân Như Triết v.v... Hoàng Bá Hy Vận cũng từng ngộ đạo nơi này.

PHẠM TIÊN: 梵仙 **(1292-1348)** Thiền sư đời Nguyên, họ Từ, tự Trúc Tiên, hiệu Lai Lai Đàn Tử, Tịch Thắng Tràng, Tư Quy Tẩu, người Tượng Sơn (Chiết Giang), Trung Quốc. Năm 8 tuổi vào viện Tư Phúc làm thị giả cho Biệt Nguyên Lưu. 18 tuổi thụ giới cụ túc với Thụy Vân Ẩn ở Linh Sơn. Lại còn đi các nơi nổi tiếng lần lượt tham kiến các thiền sư: Hối Cơ Nguyên Hi, Vân Ngoại Vân Tụ, Nguyên Tẩu Hạnh Đoan, Trung Phong Minh Bản. Về sau tham kiến Cổ Lâm Thanh Mậu nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Niên hiệu Thiên Lịch thứ 2 (1329) theo Minh-Cực-Sở-Tuấn sang Nhật Bản, được các ngài Bắc-Điền-Thời-Cao, Túc-Lợi-Tôn-Thức sùng tín. Năm sau đến Liêm Thương nhận chức Đệ nhất tọa chùa Kiến Trường. Sau đó trụ trì chùa Tịnh Diệu, Tịnh Trí. Nhật Bản niên hiệu Kiến Vũ thứ 2 (1335) làm Tổ khai sơn chùa Vô Lượng. Niên hiệu Lịch Ứng thứ 4 (1341) trụ trì chùa Nam Thiền ở Kinh Đô, triều đình cách thăng chùa này làm thiên hạ đệ nhất. Lại dời qua trụ viện Lăng Già, chùa Chân Như, chùa Kiến Trường. Tác phẩm gồm có: Trúc Tiên Hòa thượng ngữ lục, Thiên Trụ tập, Lai Lai Đàn Tử Ca, Lai Lai Đàn Tử Đông Độ tập, Cổ Lâm Hòa thượng Hành Thật. Đệ tử nối pháp có Đại Niên Pháp Diên, Thung Đình Mai Thọ v.v... Pháp hệ này gọi là phái Trúc Tiên, là một trong 24 phái Thiền tông Nhật Bản.

PHẠM TÔNG: 笵宗

Thiền sư cuối đời Nam Tống, hiệu Suất Am, nối pháp Thiền sư Phật Chiếu Quang ở núi Linh Ẩn. Sư làm thơ hay, viết văn giỏi nên rất nổi

tiếng. Vào niên hiệu Hàm Thuần thứ 10 (1274), sư nhậm chức trụ trì Thiền viện Chân Như trên núi Vân Cư.

PHẠM VĂN LAN: 笵文瀾 **(1893-1969)** Học giả Phật giáo hiện đại, nhà sử học Trung Quốc. Tuổi trẻ khi học ở Đại học Bắc Kinh, ông đã nghiên cứu Phật học. Sau khi tốt nghiệp, lần lượt dạy học ở Đại học Nam Khai, Đại học Bắc Kinh, Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Đại học Trung Quốc, Đại học Hà Nam. Và nhậm chức Khoa trưởng phân khoa (Nữ) Lý Luận Văn Học thuộc Đại học Bắc Bình. Tháng 2 năm 1940 đến Diên An, ông lần lượt giữ chức Phó Viện trưởng Trung Anh Nghiên cứu Viện kiêm Chủ nhiệm Phòng nghiên cứu lịch sử, Hiệu trưởng trường Đại học Bắc Phương, Hiệu phó trường Đại học Hoa Bắc. Sau giải phóng (1-10-1949), ông giữ chức Giám đốc Sở nghiên cứu lịch sử cận đại thuộc Viện Khoa học Trung Quốc. Tác phẩm: Trung Quốc Thông Sử Giản Biên, Thiền tông-Quát Hiệp Trung Quốc Sĩ Đại Phu Khẩu Vị đích Phật Giáo, được xếp vào Đường Đại Phật Giáo.

PHẠN ĐẠI TỬ: 飯袋子 Còn gọi: Phạn dũng (thùng cơm).

Cái túi cơm.

Chỉ cho hạng tầm thường chỉ biết ăn hại. Thiền tông mượn từ này để chỉ các vị tăng chẳng linh lợi, chẳng lãnh ngộ.

VMQL, q. hạ ghi: »師云：飯袋子身如椰兒。大開與麼大口。Cái túi cơm! Thân lớn bằng cây dừa mà ăn to nói lớn như thế«.

PHẠN SÀNG: 飯床 Còn goi: Phạn trác. Cái mâm dùng để bưng đồ ăn của chư tăng.

LTNL ghi: 普化踏倒飯床。師云。太麁生. Ngài Phổ Hóa đạp đổ phạn sàng. Sư nói: Thô quá.

PHANH PHẬT ĐOẠN TỔ: 烹佛鍛祖 Còn gọi: Sát Phật sát Tổ, Siêu Phật việt Tổ. Nấu Phật nướng Tổ.

Nấu chảy tượng Phật hoặc tượng Tổ sư trong lò lửa. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho cơ pháp được vận dụng một cách linh hoạt của bậc thầy đã kiến tính. Đôi khi cũng có nghĩa là chẳng bị kẹt nơi hình tượng của Phật và Tổ sư mà thể đắc ý nghĩa chân thật.

Bài tựa Phổ Chiếu trong BNL ghi: »秉烹佛鍛祖鉗鎚。頌出衲僧向上巴鼻。Cầm kìm búa để nấu Phật nướng Tổ. Tụng ra cơ phong hướng thượng của nạp tăng«.

PHAO KHƯỚC HOÀNG KIM PHỦNG LỤC CHUYÊN: 拋却黃金捧碌甎 Ném bỏ vàng ròng để nhặt ngói gạch.

Hoàng kim là vật quí trọng, dụ cho Phật tính mà mọi người sẵn có; Lục chuyên tức ngói gạch là vật tầm thường, dụ cho sự mê chấp của vọng tưởng phân biệt. Cả câu ý nói quên mất Phật tính sẵn có để chấp trước vọng tưởng phân biệt, đó là sự ngu si của chúng sanh.

HĐHTNL q.3 ghi: 僧云。樹倒藤枯。句歸何處覃。師云。拋却黃金捧碌甎。Vị tăng nói: Khi cây ngã, dây khô thì ngôn cú quy về chỗ nào? Sư nói: Ném bỏ vàng ròng, nhặt ngói gạch.

PHÁP: 法

1. Sự vật, hiện tượng.

LTNL ghi: »爾一念心疑處是魔。爾若達得萬法無生。心如幻化。更無一塵一法。處處清淨是佛。Chỗ một niệm tâm nghi là ma; nếu ngươi đạt được muôn pháp vô sinh, tâm như huyễn hóa liền không có một trần một pháp, chốn chốn thanh tịnh là Phật«.

2. Đạo lý, kiến giải.

Ngụy Phủ Hoa Nghiêm Trưởng Lão thị chúng của phần phụ lục ở cuối quyển trong CĐTĐL q. 30 ghi: »下依佛法一切法皆是邪法外道見解。Nếu không y theo Phật pháp thì tất cả pháp đều là tà pháp, là kiến giải của ngoại đạo«.

PHÁP AN: 法安 Thiền sư đời Ngũ Đại, người Thái Hòa (Thái Hòa, Giang

Tây), Trung Quốc. Tham học với Thiền sư Thanh Lương Văn Ích đắc pháp, làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Ban đầu ở viện Sùng Thọ, Tào Sơn, thiền lữ các nơi tụ hội chấn động một phương. Sư thượng đường nói: »Nếu hội được chư Phật thường hiện tiền; nếu chưa hội chớ tìm tòi trong Kinh Viên Giác«. Nam Đường Chủ mời sư ở viện Báo Ân, Kim Lăng (Nam Kinh) đặt hiệu »Nhiếp Chúng«. Còn đặt hiệu »Huệ Tế Thiền sư«. Giữa niên hiệu Khai Bảo (968-975) sư tịch tại viện ấy.

PHÁP ÂM: 法音

1. Âm thanh thuyết pháp.

Chương Tôn giả Long Thọ, tổ thứ 14 trong CĐTĐL q. 2 ghi: »尊者復於座上現自在身如滿月輪。一切眾唯聞法音不睹師相。Tôn giả còn ở trên tòa hiện thân tự tại như vầng trăng tròn, khiến đại chúng chỉ nghe âm thanh thuyết pháp mà chẳng thấy được tướng của sư«.

2. Phật pháp.

Thơ Ngũ Canh Chuyển của Thần Hội có ghi:

莫作意、勿疑心
住自在、離思尋
般若本來無處所
作意何時悟法音
Mạc tác ý, vật nghi tâm
Trụ tự tại, ly tư tầm
Bát-nhã bản lai vô xứ sở
Tác ý hà thời ngộ pháp âm.
Chớ tác ý, đừng nghi ngờ
Trụ tự tại, lìa nghĩ suy
Bát-nhã xưa nay không xứ sở
Tác ý khi nào ngộ Phật Pháp«.

PHÁP BÁO HÓA TAM THÂN: 法報化三身 Chỉ pháp thân, báo thân, hóa thân của Phật.

DTNL q. 1 ghi: »貪恚愚痴是我親莊嚴法報化三身。Tham sân si là thân thích của ta, dùng để trang nghiêm ba thân pháp, báo, hóa«.

PHÁP BẢO: 法寶 Phật giáo gọi Phật, Pháp, Tăng là Tam bảo; Pháp là một trong Tam bảo, chỉ cho giáo nghĩa kinh điển của Phật giáo.

Chương Bát-nhã-đa-la, Tổ thứ 27 trong CĐTĐL q. 2 ghi: »此是世寶未足爲上。於諸寶中法寶爲上。Đây là vật báu của thế gian chưa đủ gọi là tột; trong các thứ bảo vật, Pháp bảo mới là tột«.

PHÁP BẢO THIỀN SƯ: 法寶禪師

1. Hiệu của Thiền sư Đạo Nhàn, sống vào đời Ngũ Đại. X. Đạo Nhàn.

2. Hiệu của Thiền sư Khế Ổn, sống vào đời Ngũ Đại. X. Khế Ổn

PHÁP BẢN: 法本 Thiền sư đời Minh, tự Triệt Không, người Đại Hưng (Bắc Kinh), Trung Quốc. Xuất gia từ thuở nhỏ học thiền với Tùng Công chùa Định Quốc. Dần dà ông được ấn chứng. Năm 25 tuổi đăng tòa giảng pháp tại chùa Thiếu Lâm, hiểu rộng biết nhiều, cơ phong sắc bén, mọi người đều thán phục. Về sau lên chức Đô Cương ở Đô Cương Ty. Sư tịch tại chùa Thiếu Lâm.

PHÁP CÁI: 法蓋 Còn gọi: Thiên cái.

Cái lọng dùng trong các pháp hội của Phật giáo.

Tùy xứ nó có thể được làm bằng lụa hay giấy dầu. Khi vị trụ trì nhập viện, thị giả cầm pháp cái che trên đầu vị tân trụ trì trên đường vào viện; còn lúc tổ chức pháp hội ở ngoài sân, pháp cái được dùng để che trên đầu vị đại sư.

PHÁP CHÂN: 法眞 **(878-963)** Thiền sư đời Đường, họ Vương, người Tử Châu (Tam Thai, Tứ Xuyên), Trung Quốc.

Lúc trẻ xuất gia tại chùa Huệ Nghĩa (Viện Trúc Lâm, chùa Hộ Thánh), sau khi thụ giới cụ túc sư đi du phương phía nam, tham học với các ngài: Đạo Ngô Viên Trí, Vân Nham Đàm Thạnh, Động Sơn Lương Giới, sau cùng nơi thiền hội Quy Sơn Linh Hựu Sư khắc khổ tu luyện cho đến ngộ đạo trở thành truyền nhân tông Quy Ngưỡng. Trở về chùa Long Hoài núi San Khẩu, Thiên Bành (Bành huyện, Tứ Xuyên), rồi dời sang am Mộc Thiền, núi Đại Tùy trụ trì hơn 10 năm, bóng

hình không ra khỏi núi mà tiếng tăm vang ngoài xa, kẻ học đạo khắp nơi tụ hội. Vua ban hiệu »Thần Chiếu Đại Sư«. Tác phẩm: »Đại Tùy Khai Sơn Thần Chiếu Đại Sư ngữ lục« 1 quyển được xếp vào »Cổ Tôn Túc ngữ lục«.

PHÁP CHÂN THIỀN SƯ: 法眞禪師 Hiệu của Thiền sư Thủ Nhất, sống vào đời Tống. X. Thủ Nhất.

PHÁP CHIẾN: 法戰 Đọ sức bằng thiền ngữ, dùng thiền cơ đấu với nhau.

HNNL ghi: »克賓維那。法戰不勝。罰錢五貫。充設堂飯。Duy-na Khắc Tân đọ sức bằng thiền ngữ bị thua, phạt 5 quan tiền, đày vào phận dọn cơm«,

Hoặc »克賓維耶。法戰不勝。不得喫飯。抽單出院。Duy-na Khắc Tân, dùng thiền cơ đấu nhau bị thua, chẳng được ăn cơm, mang đồ đạc đi khỏi viện«.

PHÁP CHU: 法舟 Hiệu của Thiền sư Đạo Tế, đời Minh. X. Đạo Tế.

PHÁP CHÚC: 法燭 Đuốc nến dùng thắp cúng trong tự viện. Đuốc pháp.

VMQ ghi: »且作麼生提撕。盡平生氣力舉箇無字。若不間斷、好似法燭一點便著。Thử hỏi làm sao nghiền ngẫm chữ Không? Hãy dốc hết sức bình sinh vào công án đừng để gián đoạn, khác nào ngọn đuốc pháp mới châm nhẹ đã cháy bừng«.

PHÁP CHÚNG: 法眾 Tăng chúng.

Bài tựa ĐTTY do Bùi Hưu soạn, ghi: »今恐入神精義不聞於未來、遂出之授門下僧大舟法建、歸舊山之廣唐寺、問長老、法眾、與往日常所親聞、同異如何也? Nay e tinh nghĩa nhập thần chẳng nghe được những điều chưa nghe, nên trao nó cho đệ tử là vị tăng tên Đại Chu Pháp Kiến. Vị này trở về chùa Quảng Đường ở núi cũ, hỏi các bậc Trưởng lão, pháp chúng về những điều đích thân họ nghe được trước kia rồi so với nó xem giống nhau, khác nhau ở chỗ nào?«.

PHÁP CỔ: 法鼓 Trống pháp.

Khí cụ của chùa Phật, dùng để tấu nhạc hoặc làm tín hiệu tập trung tăng chúng.

MGNL, q. 1 ghi: »吹大法螺擊大法鼓。朝宰臨筵如何即是? Thổi đại pháp loa, đánh đại pháp cổ, các quan chức đến pháp hội như thế nào mới phải? «.

PHÁP CÔNG: 法公 Từ để gọi các vị tăng (bao gồm các vị tăng còn nhỏ).

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: »沙彌問老人萬福、老人曰：法公萬福! Sa-di hỏi Lão nhân có được mạnh khỏe không, Lão nhân đáp: Pháp công mạnh khỏe!«.

PHÁP DANH: 法名 Còn gọi: Pháp hiệu, Pháp húy, Giới danh.

Tên do vị thầy đặt cho đệ tử khi người này vừa quy y Tam bảo xong hoặc sau khi xuất gia thọ giới.

PHÁP DIÊN: 法筵 Nơi thuyết pháp. Pháp hội.

Kinh Lăng Nghiêm q.1 ghi:

即時如來敷座宴安，爲諸會中宣示深奧，法筵清眾，得未曾有。Khi ấy, Đức Như Lai trải tòa ngồi, giảng nói giáo pháp sâu xa, đại chúng trong pháp diên nghe được điều chưa từng nghe.

PHÁP DIÊN LONG TƯỢNG CHÚNG, ĐƯƠNG QUÁN ĐỆ NHẤT NGHĨA: 法筵龍象眾。當觀第一義 Những vị kiệt xuất trong pháp hội nên quán nghĩa thứ nhất.

Đây là lời nghi thức do Duy-na hoặc vị tăng có địa vị xướng lên sau khi bạch chùy, trước khi vị Trụ trì mới nhậm chức thuyết pháp.

PDNL, q. thượng ghi: »開堂日。。。龍門和尚白槌云：法筵龍象眾。當觀第一義。Một hôm sư khai đường,... Hòa thượng Long Môn bạch chùy rằng: Những vị kiệt xuất trong pháp hội, nên quán nghĩa thứ nhất«.

PHÁP DIỄN: 法演 **(1024-1104)** Thiền sư đời Tống, họ Đặng, hiệu Ngũ Tổ, người Ba Tây, Miên Châu (Miên Dương, Tứ Xuyên), Trung Quốc. Năm 35 tuổi xuất gia thụ giới cụ túc, du học Thành Đô,

học tập các bộ luận Bách pháp, Duy thức, nghiên cứu nghĩa lý sâu xa của nó. Ngày kia sư phát sinh nghi hoặc đối với giáo môn, muốn thân chứng thể giải, bèn dẹp kinh sách đi xuống Giang Tô, Chiết Giang tham kiến các vị tôn túc, song nỗi nghi vẫn chưa dứt được. Sư lại yết kiến Viên Chiếu Tông Bản thưa hỏi trăm tắc công án xưa nay. Lại tham kiến Phù Sơn Pháp Viễn được chỉ điểm liền đến núi Bạch Vân tham kiến Thiền sư Thủ Đoan. Sư tham cứu tinh cần nên hoát nhiên triệt ngộ, làm bài kệ trình bày chỗ thấy của mình.

»Một mảnh đất hoang trước núi xanh,
Chắp tay cẩn thận hỏi cha ông,
Bao lượt bán đi rồi mua lại,
Vì thương tùng trúc gió trong lành«.

Sư được Thủ Đoan ấn khả, nối pháp làm truyền nhân phái Dương Kỳ tông Lâm Tế đời thứ 10. Vâng lời thầy, sư lên pháp tòa khai thị đại chúng. Ban đầu, sư trụ núi Tứ Diện, rồi dời qua núi Bạch Vân, sau trụ trì chùa Đông Thiền núi Ngũ Tổ, Kỳ Châu (Kỳ Xuân, Hồ Bắc) tùy cơ đáp vấn, nhân sự cử dương, không cần dụng công tự nhiên kỳ đặc, hàng long tượng tụ hội, cực thịnh một thời. Trước tác Pháp Diễn Thiền sư ngữ lục 3 quyển. Pháp tự có 22 người, nổi tiếng nhất là ba vị đệ tử: Phật Nhãn Thanh Viễn, Phật Quả Khắc Cần, Phật Giám Huệ Cần, được gọi là »Pháp Diễn Hạ Tam Phật«.

PHÁP DIỄN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 法演禪師語錄 Còn gọi: Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền sư ngữ lục, Ngũ Tổ lục. Ngữ lục, 3 quyển, do Ngũ Tổ Pháp Diễn soạn vào đời Tống, nhóm các ông Tài Lương... biên tập, được ấn hành vào khoảng niên hiệu Thiệu Thánh (1094-1097) đời Tống, sau đó được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 649. Căn cứ vào lời tựa, chúng ta biết được sách này được biên tập khoảng 10 năm trước khi sư Pháp Diễn thị tịch. Nội dung bao gồm ngữ lục của Pháp Diễn khi trụ các nơi:

Tứ Diện Sơn do Tài Lương biên tập.
Thái Bình do Thanh Viễn biên tập.
Hải Hội do Cảnh Thuần biên tập.

Hoàng Mai ở Đông Sơn do Duy Khánh biên tập. Ngoài ra còn có kệ tụng, tán v.v...

PHÁP DUNG: 法融

1. Tăng nhân đời Đường (594-657), Thiền Tổ tông Ngưu Đầu, họ Vi, người Diên Lăng, Nhuận Châu (Tây nam Đơn Dương, Giang Tô), Trung Quốc. Năm 19 tuổi thông suốt kinh sử. Về sau đọc kinh Bát-nhã có ngộ, vào Mao Sơn xuất gia với Pháp sư Quỳnh Tam Luận Tông. Niên hiệu Trinh Quán thứ 17 (643) sư cất riêng một thiền thất bằng tranh dưới hang động phía bắc chùa U Thê, núi Ngưu Đầu, Kim Lăng (Nam Kinh) suốt ngày tọa thiền chuyên tâm tu hành. Niên hiệu Vĩnh Huy thứ 3 (652) được mời đến chùa Kiến Sơ thuyết pháp, thính giả đông đảo. Người đời gọi thiền pháp ấy là »Ngưu Đầu Thiền«. Về sau gọi pháp hệ là »Ngưu Đầu Tông«. Tương truyền Đạo Tín từng vào núi Ngưu Đầu truyền trao pháp môn đốn giáo cho sư rồi trở ra, Ngưu Đầu Thiền chịu ảnh hưởng của Tam Luận tông và Thiền tông, chú ý vào không tịch. Thiền phong chú trọng ở chỗ vô tâm tuyệt quán, hoặc tuyệt quán vong thủ, rất giống với thiền pháp của Đạo Tín. Người đời sau cũng gọi sư là »Ngưu Đầu Sơn Tăng«, »Dung Đại Sư«, »Huệ Dung«. Tác phẩm: Tâm Minh.

2. Thiền sư Bắc Tông đời Đường (747-835), họ Nghiêm, người Lãng Trung (Tứ Xuyên), Trung Quốc. Năm 13 tuổi xuất gia, là đệ tử của Huệ Hưu chùa Trường Lạc. Sư thông hiểu kinh luận, nghiêm minh giới luật, từng giảng thuyết »Nam Sơn Luật Sao«. Về sau đi du phương thấy đệ tử của Tung Tịch cử dương Thiền đạo liền theo hầu hạ được truyền tâm pháp. Sư ở chùa Phúc Ninh, Dặc Dương (Giang Tây), người tham học rất đông.

3. Thiền sư đời Lý (?-1174), thuộc

dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 15, nối pháp Thiền sư Khánh Hỷ. Sư họ Lê quê ở Bối Lý, là dòng dõi Châu mục Ái Châu Lê Lương, dưới thời Đường. Trải 15 đời làm Châu Mục, gia tộc vinh hiển. Cha là Huyền Ngập hiệu Tăng Phán. Thuở bé sư theo Tăng thống Khánh Hỷ xuất gia. Khánh Hỷ thấy sư khen là kỳ đặc, bèn đem pháp ấn trao cho. Từ đó, sư mặc ý ngao du sơn thủy, tùy duyên hóa đạo. Khi thời thế đến, sư dừng ở chùa Khai Giác trên ngọn Thứu Phong. Hằng ngày môn đồ tìm đến tham vấn đầy thất. Sau, sư về núi Ma Ni ở phủ Thanh Hóa, dựng ngôi chùa Hương Nghiêm rồi trụ trì. Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ 1 (1174) nhằm năm Giáp Ngọ, ngày mùng 5 tháng 2, sư không bệnh mà tịch. Môn nhân là Đạo Lâm... làm lễ hỏa táng, xây tháp thờ sư tại bản sơn. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

PHÁP DƯỢC: 法藥 Thuốc pháp Dụ chỉ Phật pháp.

ĐTTY ghi: »不逢出世明師、枉服大乘法藥。Chẳng gặp bậc minh sư ra đời uổng uống thuốc pháp Đại thừa.«

PHÁP ĐẠT: 法達 **(668-740)** Thiền sư đời Đường, họ Lý, người Phong Thành, Hồng Châu (Giang Tây), Trung Quốc. Năm 7 tuổi xuất gia, tụng kinh Pháp Hoa. Sau khi thụ giới cụ túc yết kiến Huệ Năng cầu pháp. Huệ Năng vì sư giảng yếu chỉ »Pháp Hoa« giúp cho sư khải phát, Pháp Đạt đốn ngộ lý mầu liền nói kệ tán thán: »Tụng Kinh ba ngàn bộ, một lời Tào Khê tiêu«. Huệ Năng nói: »Từ nay về sau mới đúng là »ông tăng niệm kinh«.

PHÁP ĐĂNG THIỀN SƯ: 法燈禪師 Hiệu của Thiền sư Thái Khâm, sống vào đời Ngũ Đại. X. Thái Khâm.

PHÁP ĐỆ: 法弟 Sư đệ.

Tiết Giác A Thượng Nhân trong NĐHN q. 20 ghi: »屬商者自中都回、言禪宗之盛、阿奮然拉法弟金慶航海而來、袖香拜靈隱佛海禪師。Những thương gia từ Trung Đô trở về, kể lại sự hưng thạnh của Thiền tông, Giác A hăm hở dắt pháp đệ Kim Khánh vượt biển mà đến thắp hương lễ bái Thiền sư Linh Ẩn Phật Hải«.

PHÁP ĐOAN: 法端

1. Thiền sư đời Ngũ Đại, tham yết Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều được tỏ ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Sư ở chùa Báo Ân Quang Giáo tại Hàng Châu, được ban hiệu »Huệ Nguyệt Thiền sư«.

2. Thiền sư đời Đường, tham học với Quy Sơn Linh Hựu được nối pháp làm truyền nhân tông Quy Ngưỡng. Sư ở chùa Diên Khánh, Tương Châu (Tương Phàn, Hồ Bắc).

Có vị tăng hỏi: Con giun bị chặt làm hai khúc, hai khúc đều cử động, vậy Phật tính ở khúc nào? Pháp Đoan dang hai tay ra. Sau khi tịch được ban thụy Thiệu Chân Thiền sư.

PHÁP ĐƯỜNG: 法堂 Ngôi nhà lớn trong tự viện để chư tăng tụ tập nghe thiền sư nói pháp, thông thường ở mé sau điện Phật.

Đời Đường, Thiền sư Hoài Hải sáng chế Bách Trượng Thanh Quy, chẳng lập Phật điện, chỉ xây Pháp đường nên Pháp đường có địa vị trọng yếu trong các Thiền tự.

TDL q. 1 ghi: »諸人未到法堂、萬松未出方丈、向那時荐得、已是落三落四了也。Các ông chưa đến pháp đường, Vạn Tùng chưa ra khỏi phương trượng. Vào lúc ấy các ông lãnh hội được thì cũng còn cách xa thiền pháp vậy«.

PHÁP GIỚI: 法界

1. Pháp trần (Đối tượng của Ý thức).

LTNL ghi: »入色界不被色惑。入聲界不被聲惑。入香界不被香惑。入味界不被味惑。入觸界不被觸惑。入法界不被法惑。Vào sắc giới không bị sắc mê hoặc, vào thinh giới không bị thinh mê hoặc, vào hương giới không bị hương mê hoặc, vào vị giới không bị vị mê hoặc, vào xúc giới

không bị xúc mê hoặc, vào pháp giới không bị pháp mê hoặc«.

2. Toàn bộ thế giới, tất cả sự vật.

ĐKBĐH ghi: »善哉！善哉！普願法界眾生、聞者一時悟解。Lành thay! Lành thay! Nguyện cho pháp giới chúng sinh nghe đến tức thời giải ngộ«.

3. Bản nguyên và bản tính của vạn vật.

LTNL ghi: »此人處處不滯。通貫十方。三界自在。入一切境差別不能回換。一刹那間透入法界。Người này nơi nơi không kẹt, thông suốt mười phương, tự tại ba cõi, vào mọi cảnh sai biệt không thể thay đổi, trong một sát na thấu triệt pháp giới«.

PHÁP HẠ: 法夏 Còn gọi: Pháp lạp, Giới lạp, Pháp tuế, Hạ lạp.

Gọi tắt: Lạp.

Số năm sau khi thọ giới cụ túc của Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni.

PHÁP HẢI: 法海 **(650-730)** Thiền sư đời Đường, họ Trương, tự Văn Doãn, người xứ Khúc Giang, Quảng Đông, Trung Quốc. Tuổi trẻ vốn là Nho sinh, có tài năng và học vấn, sở trường về Kinh Phật, xuất gia tại chùa Hạc Lâm. Sau đó, sư đến Tào Khê lễ Lục tổ Huệ Năng làm thầy, theo hầu hạ bên cạnh cho đến khi Tổ thị tịch. Tổ đặt tên cho sư là Pháp Hải. Sau khi đắp tượng Tổ để thờ phượng tại chùa Bảo Lâm, sư ra hoằng pháp trụ chùa Bảo Trang Nghiêm ở Quảng Châu (nay là chùa Lục Dung). Sư là người biên tập Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh và viết bài tựa. Đây là nguyên bản Tào Khê, đời đời noi theo để khắc bản lưu truyền.

PHÁP HIỀN: 法賢 **(?-626)** Thiền sư đời Tiền Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đời thứ 1. Sư họ Đỗ, quê ở Chu Diên, Sơn Tây, miền Bắc Việt Nam. Sư thân hình to lớn cao đến 2,3m. Khi mới xuất gia, sư theo Đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân thụ giới. Đến lúc Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang Việt Nam vào chùa Pháp Vân gặp sư, Tổ nhìn kỹ vào mặt hỏi:

— Ngươi họ gì?

Sư đáp:

— Hòa thượng họ gì?

— Ngươi không có họ sao?

— Họ thì chẳng không, Hòa thượng làm sao biết được?

— Biết để làm gì?

Sư bỗng nhiên tự tỉnh liền sụp xuống lạy. Tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi ấn chứng, từ đây về sau sư luôn luôn theo hầu Tổ. Sau khi Tổ tịch, sư vào núi Thiên Phúc tu thiền định, thân như cây gỗ, vật ngã đều quên. Các loài cầm thú thường quấn quít quanh sư. Người đời thấy thế càng thêm kính mộ, đệ tử tìm đến học đạo càng ngày càng đông. Nhân đó, sư mới lập chùa nhận đồ đệ ở tu, số học chúng hằng ngày trên 300 vị. Thiền tông phương Nam từ đây được thạnh hành.

Thứ sử nhà Tùy là Lưu Phương dâng sớ tâu lên vua. Vua Cao Tổ nhà Tùy từ lâu nghe phương Nam này khâm sùng Phật giáo, lại có cả các bậc danh tăng đạo cao đức trọng, bèn sai sứ mang năm hộp xá-lợi Phật, kèm theo tờ sắc điệp, ban sắc chỉ cho sư xây tháp cúng dường. Sư bèn xây tháp ở chùa Pháp Vân và các chùa danh tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trưởng, Ái... cũng đều dựng tháp cúng dường.

Về sau, sư trụ trì tại chùa Chúng Thiện, núi Thiên Phúc huyện Tiên Du. Niên hiệu Võ Đức thứ 9 (626) đời Đường, sư an tường thị tịch. Thiền sư Thanh Biện là người kế thừa tâm ấn nơi sư. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

PHÁP HIỂN: 法顯 Thiền sư đời Ngũ Đại, tham Thiền sư Cốc Ẩn Trí Tĩnh, được nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Sư ở viện Phổ Ninh, Tương Châu (Tương Phàn, Hồ Bắc).

Có vị tăng hỏi: »Làm sao lội qua trăm sông ngàn núi?« Sư đáp: »Trời trong đường không cách, kẻ đến không lầm cơ«.

PHÁP HIỆU: 法號 Còn gọi: Tự hiệu, Pháp húy, Giới danh.

Tên mà vị thầy đặt cho người học

trò của mình lúc người này xuất gia thụ giới.

Thí dụ: Ngài Lê Quang Hòa có pháp danh là Thiện Thức, Thanh Kế, pháp hiệu là Huệ Đăng (Tổ Thiên Thai, chi phái Liễu Quán, thuộc phái Thiền Lâm Tế).

PHÁP HOA ĐỀ CƯƠNG: 法花題剛 Biên khảo, 1 quyển, do Thanh Đàm Minh Chính (Thiền Sư Việt Nam) viết tại viện Liêm Khê vào năm 1819. Đây là một tác phẩm biên khảo giá trị, trong văn xuôi có chen lẫn thơ kệ, có thể nói là cẩm nang cho người đọc kinh Pháp Hoa. Thiền sư Thanh Đàm đã đọc Pháp Hoa với con mắt của nhà Thiền học rồi đề cương lại, giúp cho người đọc nắm được ý chỉ của kinh, giống như có địa bàn trong tay người thủy thủ không còn sợ mất bến mất bờ. Nhận thức của sư về giải thoát được trình bày gọn ghẽ trong lời Bạt nói về năm chữ »Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, nhất là 2 chữ Diệu Pháp. Theo sư, Diệu tức là Tâm, là chân tâm sáng suốt tròn đầy. Bài tụng về Diệu của Diệu như sau:

»Không hình không trạng cũng không tên
Mầu nhiệm trong lòng một điểm linh
Thường tịch viên thông soi pháp giới
Bản lai thanh tịnh Tạng chân tinh
Từ đây phát hiện nên chư Phật
Do đấy thành ra có chúng sinh
Đứa con nghèo khổ lưu linh mãi
Quên mất người cha của tự mình«.

Pháp là tất cả mọi vật, là sự ứng dụng của Diệu Tâm. Pháp là Tâm, Tâm là Pháp. Bài kệ về Pháp của Pháp như sau:

»Vạn pháp tuy nhiều không đếm xiết
Chung quy cũng chỉ Thức Căn Trần
Huyễn duyên dư ảnh dù không thực
Chân tri chính kiến vẫn bao dung
Gặp thầy chỉ dạy đường mê ngộ
Thấy Phật tìm ra lẽ sắc không
Nếu muốn lên mau bờ bến giác
Con đường trước mặt chớ lần khân«.

PHÁP HÓA: 法化 Dùng Phật pháp để giáo hóa.

Chương Phục-đà-nan-đề, tổ thứ 8 trong CĐTĐL q. 1 ghi: »伏馱蜜多承師付囑。以偈讚曰：我師禪祖中、當得爲第八法化眾無量、悉獲阿羅漢。Phục-đà-mật-đa vâng lời thầy căn dặn, dùng kệ khen rằng: Trong các vị Tổ Thiền tông, thầy ta hàng thứ tám. Pháp hóa đông vô lượng, thảy đều chứng quả Thánh«.

PHÁP HỘI: 法會 **(1500-1579)** Thiền sư đời Minh, họ Hoài, tự Vân Cốc, người xứ Gia Thiện, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Đạo Tế chùa Thiên Ninh, đời thứ 31 hệ Nam Nhạc. Sư kết am dưới núi Thiên Phật. Có ngữ lục truyền lại đời.

PHÁP HUỆ THIỀN SƯ: 法慧禪師 Hiệu của Thiền sư Minh Bản do vua Nguyên Nhân Tông ban cho. X. Minh Bản.

PHÁP HÙNG: 法雄 Cao tăng rất kiệt xuất.

Đại Giám Thiền sư bi tinh tự của Lưu Vũ Tích trong Toàn Đường Văn q. 610 ghi: »詔不能致、許爲法雄。Lệnh Vua mời mà không đến, nên khen rằng sư là pháp hùng«.

PHÁP HUYNH: 法兄 Sư huynh.

Người cùng một pháp hệ, một thầy nhưng xuất gia trước mình gọi là pháp huynh. Người lớn tuổi hơn mình cũng gọi là pháp huynh.

Tiết Tham Chính Tiền Đoan Lễ Cư Sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: »公笑曰：法兄當爲祖道自愛！遂斂目而逝。Công cười, nói rằng: Pháp huynh đang vì đạo của Tổ mà tự ái! Nói xong liền nhắm mắt mà qua đời«.

PHÁP HƯNG: 法興 **(?-1388)** Thiền sư đời Minh, họ Trần, hiệu Tùng Thạch, người Hoàng Nham (Chiết Giang), Trung Quốc. Năm 15 tuổi xuất gia với Minh Công chùa Thụy Nham ở Đồng Ấp, còn làm thị giả cho Bình Thạch ở chùa Thiên Đồng. Lại theo Cổ Đỉnh chùa Kính Sơn được mời làm Tạng ty. Khi ra hoằng pháp, sư trụ trì chùa Thái Bình ở Vĩnh Gia (Ôn

Châu, Chiết Giang), dời về chùa Thọ Xương ở Lạc Thanh (Chiết Giang). Niên hiệu Hồng Vũ thứ 20 (1378) sư trụ trì chùa Kính Sơn đạo hạnh lẫy lừng, thiền lữ khắp nơi nghe danh đến tụ hội rất đông.

PHÁP HƯNG THIỀN TỰ: 法興禪寺

1. Chùa nằm ở thị trấn Triều Châu, huyện Bình Đông, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1957 do Pháp sư Hoằng Định sáng lập. Chùa có Thiên kiều, Trai đường, Quán Âm điện, Tam bảo điện, Niệm Phật đường, Phật học đồ thư quán.

2. Chùa nằm trong công viên Thọ Sơn, thành phố Cao Hùng, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1966 do Pháp sư Thánh Hùng sáng lập. Chùa dựa thế núi mà cất, Đại hùng bảo điện hình tròn. Ngoài ra còn có Giảng đường, Khách đường, Thiền phòng, Trai đường, Xá-lợi tháp, Tổ sư đường.

PHÁP HỶ: 法喜 Niềm vui do tham cứu, tu tập đạo pháp mà được.

TMVK ghi: »聞者聞其心、見者見其性、以至嗅嘗知覺、盡獲法喜禪悅之樂。Nghe là nghe tâm, thấy là thấy tính, cho đến ngửi, nếm, hay, biết, đều được niềm vui pháp hỷ thiền duyệt«.

PHÁP HỶ CHÍ: 法喜志 Gọi đủ: Danh Công Pháp Hỷ Chí. Chí, 4 quyển, do Hạ Thọ Phương soạn vào đời Minh, Phùng Định hiệu duyệt, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 150, trang 59. Nội dung gồm truyện ký của 208 danh sĩ trải qua các thời đại từ Đông Phương Sóc đời Tây Hán đến Dương Duy Trinh đời Nguyên sơ, thu thập hành trạng của kẻ sĩ tham thiền học đạo, nhưng chẳng giới hạn ở các nhân vật từ đời Đường trở về trước. Quyển thủ có lời tựa và lời tự tự của Trúc Quán Hành, Trâu Địch Quang, Cố Hiến Thành, Ngô Lượng. Từ nơi bài tự tự chúng ta có thể biết Hạ Thọ Phương khi được tập truyện ký »Vật Ngoại Anh Hào lục« do Ngọc Phàm Chân Nhân trước tác dành cho người tham thiền, cho rằng sách này lầm lẫn rất nhiều, đọc xong không thể chịu được nên có ý viết ra một quyển sách. Họ Hạ sưu tập ngôn hạnh của các danh sĩ từ sách sử, văn tập, tăng sử, truyền đăng lục, ngữ lục. Mỗi truyện hơi ngắn, khoảng 200 chữ, đều ghi sơ lược về thân thế và phụ l, 2 điều ngôn hạnh về Phật giáo.

PHÁP HỶ THIỀN SƯ: 法喜禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Linh Tuân, sống vào đời Ngũ Đại. X. Linh Tuân.

PHÁP KỆ: 法偈 Thơ kệ nói về đạo pháp hoặc truyền trao đạo pháp.

Chương Tăng-già-nan-đề Tổ thứ 17 trong CĐTĐL q. 2 ghi: »尊者曰：善哉！善哉！。繼吾道者非子而誰。即付法偈曰：

心地本無生、
因地從緣起。
緣種不相妨、
華果亦復爾。

尊者付法已。右手攀樹而化。Tôn giả nói: Lành thay! Lành thay! Kẻ nối pháp ta chẳng phải ngươi (chỉ Tổ Già-da-xá-đa) thì là ai? Tổ liền trao cho pháp kệ:

Tâm địa vốn không sinh,
Nhờ đất theo duyên khởi.
Duyên giống không ngại nhau,
Hoa quả cũng như thế.‹

Tôn giả phó pháp xong, tay phải vịn vào thân cây rồi thị tịch«.

PHÁP KHẢI: 法鎧 **(1561-1621)** Thiền sư đời Minh, họ Triệu, tự Nhẫn Chi, hiệu Đạm Cư, người Giang Âm (Giang Tô), Trung Quốc. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 21 (1593) được Thiền sư Chân Khả truyền giới cụ túc. Sư vào đài Phân Kinh núi Thiên Mục ẩn cư ba năm chuyên tâm tham cứu. Sư thường để lộ cánh tay, mỗi khi có vọng tâm thì lấy nhang đốt vào cánh tay. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 29 (1601) nghe tin Chân Khả có nạn, liền đến xin được ấn chứng. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 36 (1608) sư nhận lời mời của Ngô Quán Ngã trụ trì chùa Hoa Nghiêm núi Phù Sơn. Về sau sư trở về Song Kính mà tịch.

PHÁP KHÂM: 法欽 **(714-792)** Còn gọi: Đạo Khâm. Thiền sư tông Ngưu Đầu đời Đường, họ Chu, người Côn Sơn, Tô Châu (Giang Tô), Trung Quốc. Năm 28 tuổi mới phát tâm vào đạo, bái Thiền sư Huyền Tố làm thầy, tu tập pháp thiền Ngưu Đầu nơi chùa Hạc Lâm. Về sau đến Kính Sơn kết am ở một mình, đạo hạnh vang xa nên người học đạo tụ hội rất đông. Niên hiệu Đại Lịch thứ 3 (768) Đại Tông triệu sư vào kinh để hỏi pháp yếu, ban hiệu »Quốc Nhất«. Thôi Hoán, Bùi Độ v.v.. đều thờ sư làm thầy. Sau đó sư trở về Kính Sơn thuyết pháp rồi tịch. Sau khi tịch được ban thụy »Đại Giác Thiền sư«. Đệ tử là Đạo Lâm, Sùng Huệ, Quảng Phu v.v...

PHÁP KHÍ: 法器

1. Còn gọi: Đại khí.

Những nhân tài trong đạo sẽ được rèn luyện để trở thành người đủ đại cơ đại dụng nhằm tiếp nối huệ mạng của Phật, hoằng dương chính pháp.

Quy Sơn Cảnh Sách của Thiền sư Linh Hựu ghi: »住止威儀、便是僧中法器。Đến như oai nghi chung sống với đại chúng cũng là pháp khí trong hàng ngũ chư tăng«.

Tắc 199, Phần Dương Lục Nhân trong TUMC ghi: »師密記以偈曰:

胡僧金錫光
請法到汾陽
六人成大器
勸請爲敷揚

Sư thầm ghi lại việc ấy bằng kệ như sau:

Hồ tăng kim tích quang
Thỉnh pháp đáo Phần Dương
Lục nhân thành đại khí
Khuyến thỉnh vị phu dương
Hồ tăng chống tích trượng
Thỉnh pháp đến Phần Dương
Sáu người (sẽ) thành đại khí
Hãy vì họ (mà) tuyên dương«.

2. Còn gọi: Phật khí, Phật cụ, Đạo cụ.

Các đồ vật được dùng trong tự viện, có liên quan đến việc trang nghiêm Phật đàn, lúc cầu nguyện, tu pháp, cung dường pháp hội như: phướn, lọng, vòng hoa, khám Phật, bình hoa, lư hương, chén nước, mâm, chuông, khánh, trống, chiêng, linh, mõ, vân bảng, ngư bảng, chuỗi hạt, tích trượng...

PHÁP KHIÊN: 法騫 Thiền sư đời Tống, họ Thi, người Tuyền Châu, Trung Quốc. Sư đến Viện Long Thọ, Chương Châu (Chương Phố, Phúc Kiến) học đạo với Thiền sư Vô Dật được nối pháp và kế thừa pháp tịch. Có vị tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Long Thọ?«. Sư đáp: »Không chỗ cho ông để chân«. Lại hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư đáp: »Ông còn chưa biết cảnh!«

PHÁP LẠP: 法臘 Còn gọi: Hạ lạp.

Tuổi đạo, số năm sau khi tăng nhân thọ đại giới và mỗi năm phải có nhập hạ an cư.

Tiết Thần Hội truyện trong TCTT q. 9 ghi: »神會以貞元十年十一月十二日示疾、儼然嘉趺坐滅、春秋七十五、法臘三十六。Thần Hội bị bệnh ngày 12 tháng 11 năm Trinh Nguyên thứ 10 (795) nghiễm nhiên ngồi kiết già thị tịch, thọ 75 tuổi, pháp lạp 36«.

PHÁP LÂM: 法林 **(1284-1355)** Thiền sư đời Nguyên, họ Hoàng, tự Trúc Tuyền, hiệu Liễu Huyễn, người Ninh Hải, Đài Châu (Chiết Giang), Trung Quốc. Sư tham kiến Nguyên Tẩu Hạnh Đoan ở chùa Trung Thiên Trúc ngay dưới lời được tỏ ngộ. Sư ở Mông Đường chùa Tịnh Từ 9 năm không bước chân ra khỏi cửa. Hành tỉnh Tả Thừa tướng Thoát Hoan thỉnh sư trụ trì chùa Vạn Thọ, dời sang chùa Trung Thiên Trúc. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 4 (1338) sư trụ trì chùa Linh Ẩn, tông phong hưng thịnh. Vua Thuận Đế ban cho Kim lan pháp y. Về sau sư lui về ở am Liễu Huyễn.

PHÁP LỆNH BIỆT HÀNH: 法令別行 Dùng cách thức riêng để truyền trao đạo pháp. Chỉ cho thiền pháp Bất lập

văn tự, giáo ngoại biệt truyền.

ĐTTY ghi: »如來現世、欲說一乘眞法、則眾生不信、興謗沒於苦海。若都不說、則墮慳貪。不爲眾生溥捨妙道。遂設方便、說有三乘。。。然終未能顯一心法、故召迦葉同法座、別付一心離言說法。此一枝法令別行。若能契悟者、便至佛地矣。Như Lai xuất hiện ở thế gian muốn nói pháp Nhất thừa mà chúng sinh không tin, phỉ báng rồi chìm trong biển khổ, còn nếu như không nói thì rơi vào lỗi bủn xỉn, không phổ biến diệu đạo cho chúng sinh. Nên lập bày phương tiện nói có 3 thừa... nhưng rốt cuộc cũng chẳng hiển bày được pháp Nhất tâm. Vì thế, Ngài gọi Ca-diếp đến, cho ngồi chung pháp tòa, trao riêng pháp nhất tâm lìa ngôn thuyết. Đây là dùng một cách thức riêng để trao truyền đạo pháp. Nếu ai khế ngộ được, liền đến Phật địa«.

PHÁP LOA: 法螺 Khí cụ của chùa Phật, dùng ốc biển chế thành để tấu nhạc. MGNL, q. 1 ghi: »吹大法螺擊大法鼓。朝宰臨筵如何即是? Thổi đại pháp loa, đánh đại pháp cổ, các quan chức đến pháp hội như thế nào mới phải?«.

PHÁP LÔI: 法雷 Sấm pháp.

Dụ cho Phật pháp có năng lực phá trừ các mê vọng của chúng sanh, khiến cho họ khai ngộ.

CĐC của ngài Huyền Giác ghi:

振法雷擊法古
布慈雲兮灑甘露
Chấn pháp lôi, kích pháp cổ
Bố từ vân hề sái cam lộ.
Nổi pháp lôi, đánh pháp cổ
Bủa mây từ chừ rưới sương ngọt.

PHÁP LUÂN: 法輪 Bánh xe pháp.

Dụ chỉ Phật pháp.

Tiết Kỉnh Sơn Bảo Ấn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »世尊初成正覺於鹿野苑中、轉四諦法輪、憍陳如比丘最初悟道。Đức Thế Tôn vừa thành Chính Giác nơi vườn Lộc Dã chuyển pháp luân tứ đế, tỳ-kheo Kiều Trần Như ngộ đạo trước tiên«.

PHÁP LƯU: 法流 Chỉ chung cho hàng ngũ chư tăng, tăng chúng.

Truyện Hoằng Nhẫn trong TCTT q. 8 ghi: »信(指四祖道信)師熟視之(指弘忍)、嘆曰: 此非凡童也! 具體占之、只闕七大人之相、不及佛矣。苟預法流、二十年後必大作佛事、胜任荷寄。Tứ Tổ Đạo Tín nhìn kỹ Hoằng Nhẫn, khen rằng: Đây chẳng phải là đứa bé tầm thường, xem khắp thân thể của nó chỉ thiếu có 7 tướng đại nhân, chẳng bằng Đức Phật mà thôi! Nếu cho gia nhập hàng ngũ chư tăng thì 20 năm sau nó sẽ hoằng dương Phật pháp đại quy mô, còn hơn những gì ta gửi gắm«.

PHÁP LY VĂN TỰ: 法離文字 Thiền pháp siêu việt văn tự tri giải.

LTNL ghi: »不見釋尊云: 法離文字。不屬因不在緣故。爲爾信不及。所以今日葛藤。Không nghe Thích Tôn nói: Pháp ly văn tự, vì không lệ thuộc nhân duyên. Do vì ngươi không tin cho nên ngày nay ta mới nói dài dòng«.

PHÁP MÃN: 法滿 Thiền sư đời Ngũ Đại, đến núi Ba Tiêu học đạo với Thiền sư Huệ Thanh, nối pháp làm truyền nhân tông Quy Ngưỡng. Sư ở núi U Cốc, Hồng Châu (Nam Xương, Giang Tây). Có vị tăng hỏi: »Thế nào là đạo?« Sư đáp: »听取一偈: 話道語下無聲、舉揚奧旨丁寧、禪要如今會取、不須退後消停。– Hãy nghe kệ: Nói đạo dưới lời vô thinh, nêu lên áo chỉ đinh ninh. Thiền yếu hôm nay lãnh hội, đâu cần lui bước nghỉ dừng«.

PHÁP MÔN: 法門

1. Phật giáo, Phật giáo giới, cũng đồng nghĩa với Phật môn. Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: »破滅法門、自喪慧命。Phá diệt Phật giáo, tự làm mất huệ mạng«.

2. Tông phái Phật giáo, môn loại.

ĐKBĐH ghi: »我此法門、以定慧

P

爲本。Tông phái của ta đây, lấy định huệ làm gốc«.

3. Tu tập Phật pháp, phương pháp tu thiền.

TMVK ghi: »今夜且留此、待與公理會些細大法門。Tối nay hãy ở lại, ta sẽ cùng ông lý giải chút ít pháp môn Thiền«.

PHÁP MÔN SỪ QUỸ: 法門鋤軌 Sách, 1 quyển, do Bạch Nham Tịnh Phù (Thiền sư tông Tào Động) soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 683. Tác giả trình bày về lịch sử tông Vân Môn và tông Pháp Nhãn cùng vấn đề pháp hệ của Thiền sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ.

Bởi theo quan điểm của các sách: Tuyết Phong quảng lục, Tụng Cổ Liên Châu Thông tập, Phật Tổ Thống Kỷ, Huyền Yếu Quảng tập cho rằng Thiên Hoàng Đạo Ngộ chẳng thuộc pháp hệ Thanh Nguyên Hành Tư. Tác giả khảo chứng sự thật lịch sử, suy cứu tình lý, theo lý lẽ mà trình bày, chỉ ra rằng Thiên Hoàng Đạo Ngộ chẳng những thuộc pháp hệ Thanh Nguyên mà còn chính là Thiên Vương Đạo Ngộ, và từ nơi vị Thiền sư này mới sinh ra 2 tông Vân Môn và Pháp Nhãn.

Quyển cuối phụ lục »Ngũ Gia Biện Chính« do Đức Nghiêm Dưỡng Tồn (vị tăng Nhật Bản) soạn ra, tán đồng thuyết của Tịnh Phù. Hơn nữa còn phụ lục quan điểm đối nghịch nằm trong sách »Ngũ Phái Nhất Trích Đồ« do Nhật Am Nhất Đông soạn, tán đồng thuyết Ngũ gia đều là pháp hệ đời sau của Mã Tổ Đạo Nhất do Hổ Quan Sư Luyện đề xướng

PHÁP NGỮ: 法語 Những ngôn ngữ dùng để hiển bày chánh pháp hoặc chỉ cho giáo thuyết của đức Phật.

Ở Trung Quốc, vào đời Đường, Tống, chư Tổ dùng kệ để giảng nói Phật pháp. Về sau, chư Tổ thường dùng những lời dạy khế hợp với Phật pháp làm phương tiện để khuyến tu cũng gọi là pháp ngữ.

PHÁP NHÃN TẠNG: 法眼藏 Gọi đủ: Chính pháp nhãn tạng.

Chỉ cho đạo pháp giáo ngoại biệt truyền của Thiền gia.

Chương Hạc-lặc-na Tổ thứ 23 trong CĐTĐL, q. 2 ghi: »年二十二出家。三十遇摩拏羅尊者付法眼藏。行化至中印度。Sư 22 tuổi xuất gia, 30 tuổi được Tôn giả Ma-noa-la giao phó pháp nhãn tạng, hành hóa đến Trung Ấn Độ«.

PHÁP NHÃN TÔNG: 法眼宗 Một trong năm phái Thiền tông Trung Quốc, thuộc hệ Thanh Nguyên.

Người sáng lập là Văn Ích đời Ngũ Đại (885-958), sau khi Văn Ích lìa đời, Nam Đường chủ Lý Cảnh ban thụy hiệu Đại Pháp Nhãn Thiền sư, cho nên gọi là Pháp Nhãn Tông. Môn phong tỉ mỉ rõ ràng, coi trọng lý sự viên dung, chú trọng học tập giáo lý người xưa, mục đích là sửa chữa bệnh chấp không của thiền lâm đương thời. Trong năm phái thiền, tông này sáng lập rất muộn song lại sớm suy vi, giữa đời Tống pháp mạch đã dứt tuyệt, lập tông được chừng 100 năm.

PDNL, q. thượng ghi: »師云：何不問法眼下事？學云：留與和尚。Sư bảo: Sao không hỏi việc trong tông Pháp Nhãn? Học tăng thưa: Để dành cho Hòa thượng«.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL, q. 9 ghi: »法眼宗聞聲悟道、見色明心、句裏藏峰、言中有响、往往隨順器根、調停化法、亦猶相體裁衣、對病施藥也耳。Tông Pháp Nhãn nghe tiếng ngộ đạo, thấy sắc minh tâm, trong câu chứa cơ phong, trong lời có tiếng vang, luôn luôn tùy thuận căn khí, giàn xếp hóa pháp, giống như xem thân thể cắt áo, chẩn bệnh bốc thuốc«.

PHÁP NHÃN VĂN ÍCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 法眼文益禪師語錄 Gọi đủ: Kim Lăng Thanh Lương Viện Văn Ích Thiền sư ngữ lục. Còn gọi: Đại Trí Tạng Đại Đạo Sư ngữ lục. Ngữ lục, 1

quyển, do Thanh Lương Văn Ích soạn vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 588.

Tổ Thanh Lương Văn Ích của tông Pháp Nhãn lần lượt trụ trì 3 đại đạo tràng là Sùng Thọ Viện, Báo Ân Thiền Viện, Thanh Lương Thiền Viện. Nội dung sách này bao gồm những việc: Khai đường, Thượng đường, Thị chúng, Vấn đáp, Cơ duyên, Cử cổ, Đại cổ, Tụng cổ của Sư Văn Ích tại 3 đạo tràng nói trên. Từ ngữ lục này chúng ta thấy được Thanh Lương Văn Ích tiếp dẫn người học khẩn thiết, đưa ra rõ ràng tông phong của sư một cách viên dung, mà chẳng dùng cơ pháp đánh hét như tông Lâm Tế. Khoảng niên hiệu Sùng Trinh (1628-1643) đời Minh, khi Ngộ Phong Viên Tín và Quách Ngưng Chí biên tập Ngũ Gia ngữ lục, có đem ngữ lục này vào.

PHÁP NHÂN ĐẠI SƯ: 法因大師 Hiệu của Thiền sư Đạo Khuông, đời Ngũ Đại. X. Đạo Khuông.

PHÁP NHẪN: 法忍 Phẩm chất nhẫn chịu các thứ khổ nạn, khó khăn và đối với Phật pháp tin chắc không nghi.

MANL ghi: »世尊在靈山會上。五百比丘。得四禪定。具五神通。未得法忍。以宿命智通。各各自見。過去殺害父母。及諸重罪。於自心內。各各懷疑。於甚深法。不能證入。Khi Thế Tôn ở trên hội Linh Sơn, có 500 vị Tỳ kheo đắc tứ thiền có 5 thứ thần thông, nhưng chưa được pháp nhẫn. Mỗi người trong bọn họ tự thấy kiếp quá khứ giết hại cha mẹ và gây các tội nặng nên trong tự tâm của mỗi vị hoài nghi đối với pháp sâu xa, chẳng chứng nhập được«.

PHÁP NHẤT: 法一 **(1858-1931)** Tăng nhân cận đại, họ Ôn, tên Cực Như, người Tùy Châu, Hồ Bắc, Trung Quốc. Niên hiệu Quang Tự thứ 13 đời Thanh (1887), sư xuất gia ở chùa Bảo An nơi quê nhà. Năm sau sư thụ giới cụ túc nơi chùa Bồ-đề, gặp Thiền sư Hà Sơn mới biết tham thiền. Lại đến chùa Kim Sơn ở Trấn Giang tham kiến Hòa thượng Đại Định. Sau đó nơi chùa Hải Huệ ở Hồ Bắc, sư tọa thiền nhiều năm, sớm tối tụng kinh Lăng Nghiêm hơn ngàn bộ, nhờ vậy mà thấu suốt nguồn pháp, không còn nghi trệ. Năm 1914 nhậm chức Thủ tọa chùa Cao Mân. Năm 1919, sư đến núi Sư Tử ở Giang Phố giảng kinh, tọa hương tham thiền, cũng như thế tại chùa Cao Mân, chùa Kim Sơn. Tác phẩm: Tham Thiền Giản lục, Tham Thiền Đề Yếu, Kim Cang Kinh Giảng lục, Pháp Ngữ.

PHÁP NHĨ: 法爾 Còn gọi: Tự nhĩ, pháp nhiên. Pháp này. Lẽ ấy.

Ý nói vốn tự nhiên như thế, không do dựng lập, đặt ra. Hoặc chỉ cho mọi hiện tượng tự nhiên, thiên nhiên của các pháp, không trải qua bất kỳ một trạng thái tạo tác nào.Bài Phật Tâm Ca trong TTTSNL ghi:

默默默、沈沈沈
萬法之心即佛心
佛心却與我心合
法爾如然亙古今
Mặc mặc mặc, trầm trầm trầm
Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm
Phật tâm khước dữ ngã tâm hợp
Pháp nhĩ như nhiên cắng cổ câm (kim).
Lặng lặng lặng, chìm chìm chìm
Cái tâm muôn pháp là tâm Phật
Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp
Lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim«.

PHÁP NHŨ: 法乳

1. Trao truyền đạo pháp MANL ghi: »供養末後住天童山第十八代應菴大和尚。用酬法乳之恩。Cúng dường đại Hòa thượng Ứng Am đời thứ 18 trụ núi Thiên Đồng sau cùng, ngỏ hầu đền đáp công ơn trao truyền đạo pháp«.

2. Người kế thừa đạo pháp. PDNL q. trung ghi: »至今朝諸法乳爲臻公設齋。請白雲陞座。Sáng nay các người kế thừa đạo pháp vì Trăn Công thiết trai, thỉnh Bạch Vân thăng tòa«.

PHÁP NHƯ: 法如 **(638-689)** Thiền sư đời Đường, họ Vương, người Thượng

P

Đảng, Sơn Tây, Trung Quốc. Sư là đệ tử của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, hầu ngài trải qua 16 năm. Sau khi Tổ mất, sư trụ chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn. Sư thuộc Thiền tông Nam tông đời thứ 2, vì sư xem Lục Tổ như Thầy của mình.

PHÁP NINH: 法寧 **(1081-1156)** Thiền sư đời Tống, họ Lý, người Cử huyện, Mật Châu (Sơn Đông), Trung Quốc. Do ở núi Ô Kỳ, Nghi Châu nên pháp hiệu của sư là »Ô Kỳ«. Ban đầu sư theo Hòa thượng Diệu Không Minh chùa Thiên Ninh đắc độ, tham học khá lâu trọn được tông chỉ Vân Môn. Về sau trụ chùa Tịnh Cư, hoằng dương đạo của Tuyết Đậu. Niên hiệu Nguyên Phú (1098-1100) sư trụ tinh xá Linh Phong núi Xà Sơn ở Hoa Đình (Tùng Giang, Thượng Hải). Sau đó tinh xá đổi thành thiền viện Chiêu Khánh, Hữu thừa tướng Chu Ngạc thỉnh sư làm Tổ khai sơn, đồ chúng đông đảo, thạnh nhất đông nam.

PHÁP PHỤC: 法服 Pháp y, cà-sa.

Hoằng Nhẫn truyện trong TCTT q. 8 ghi: »弘忍乃以法服付慧能、受衣化於韶陽。Hoằng Nhẫn liền đem pháp phục giao cho Huệ Năng. Huệ Năng nhận lãnh y giáo hóa ở Thiều Dương«.

PHÁP QUANG: 法光 **(809-869)** Thiền sư đời Đường, họ Lương, người Trường Ninh (nay là Tân Phong, Quảng Đông) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thiện Đạo, thuộc hệ Thanh Nguyên đời thứ 4, trụ viện Đan Thạch.

PHÁP QUẢNG: 法廣 **(1300-1364)** Thiền sư đời Nguyên, họ Ngũ, tự Dật Sơ, người xứ Trinh Dương, Lĩnh Nam (Anh Đức, Quảng Đông) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Giáp Sơn, Liễu Mai, đời thứ 23 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Kim Sơn (Trấn Giang, Giang Tô). Tác phẩm: Hội yếu tập.

PHÁP QUYẾN: 法眷 Còn gọi: Đồng môn, Đồng tham, Pháp thuộc, Pháp duyên, Đạo hữu.

Những người cùng tu trong Phật đạo, chủ yếu chỉ cho huynh đệ, đệ tử cùng tu trong một pháp môn.

PHÁP TÀI: 法財 Dụ chỉ cho Phật pháp, bởi vì Phật pháp như của cải quý báu có năng lực khiến tinh thần người ta được phong phú.

Chương Trí Nhàn Tụng trong CĐTĐL q. 29 ghi:

達道人唱祖意、
我師宗古來諱
唯此人善安置、
足法財具慚愧
Đạt đạo nhân xướng Tổ ý
Ngã sư tông cổ lai húy
Duy thử nhân thiện an trí
Túc pháp tài cụ tàm quý.
Bậc đạt đạo xướng Tổ ý
Tông môn ta vốn cấm kỵ
Chỉ người này khéo lập bày
Đủ pháp tài cả tàm quý«.

PHÁP TẠNG: 法藏

1.Giáo nghĩa Phật pháp.

Chương A-nan Tổ thứ 2 trong CĐTĐL q. 1 ghi: »多聞博達智慧無礙。世尊以爲總持第一。嘗所讚歎。加以宿世有大功德。受持法藏如水傳器。佛乃命爲侍者。Tôn giả học rộng hiểu nhiều, trí huệ vô ngại, đức Thế Tôn cho là đệ nhất tổng trì, từng được khen ngợi. Hơn nữa, do đời trước Tôn giả có công đức lớn, thọ trì pháp tạng như vật chứa nước, nên đức Phật bèn sai làm thị giả«.

2. Thiền sư đời Minh (1573-1635), họ Tô, tự Vu Mật, Hán Nguyệt, hiệu Tam Phong, Thiên Sơn, người Vô Tích (Giang Tô), Trung Quốc. Năm 15 tuổi xuất gia, 29 tuổi xem Cao Phong ngữ lục quyết chí tham thiền, chuyên tâm tham cứu hơn 10 năm nhưng không thể giải ngộ. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 38, (1610) hành cước đến Ngu Sơn, Thường Thục (Giang Tô) sửa sang lại viện hư phế, lập ra tùng lâm. Thiết lập bách nhật tử quan ngày đêm tham cứu. Một hôm bị hôn mê, ói đàm hơn một đấu, nằm liệt ngủ vùi 5 ngày, chợt nghe tiếng trúc sư liền triệt ngộ nguồn tâm.

Niên hiệu Thiên Khải thứ 4 (1624) yết kiến Viên Ngộ nơi chùa Kim Túc được ấn chứng làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sư khai đạo ở chùa Thanh Lương, Tam Phong, Ngu Sơn. Người đời gọi là »Tam Phong Tạng Công«. Sư lần lượt trụ trì chùa Bắc Thiền ở Tô Châu, chùa An Ẩn núi Lâm Bình, chùa Trịnh Từ núi Nam Bình, chùa Cẩm Thọ ở Long Sơn, Lương Khê. Thông mẫn tuyệt luân, thông suốt Nho Phật chuyên tâm tu thiền, chỗ thấy kỳ đặc xướng lên thuyết mới. Sư soạn quyển »Ngũ Tông Nguyên« bài bác thuyết của Viên Ngộ. Về già ở nơi Đặng Úy. Tác phẩm: Tam Phong ngữ lục, Quảng lục Hoằng Giới Pháp Nghi, Sơn Cư tập. Đời Thanh, niên hiệu Khang Hy thứ 40 (1701) truy thụy »Cảnh Thông Thiền sư«. Vua Thế Tông đời Thanh cho là phản thầy nghịch đạo nên thiêu hủy kinh sách của sư, trục xuất môn đồ khiến cho pháp mạch Tam Phong dứt tuyệt.

PHÁP TỀ: 法齊 **(912-1000)** Thiền sư đời Tống, họ Đinh, người Vụ Châu (Kim Hoa, Chiết Giang), Trung Quốc.

Ban đầu sư giảng hai luận Minh môn, Nhân minh, sau đó du phương đến viện Trường Thọ ở Tô Châu tham kiến Thiền sư Bằng Ngạn, nhận được tâm ấn, nối pháp làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Bằng Ngạn tịch, sư kế tục pháp tịch. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 3 (978) sư lui về ẩn tu.

PHÁP TẾ ĐẠI SƯ: 法濟大師 Hiệu của Thiền sư Hồng Nhân, sống vào đời Đường. X. Hồng Nhân.

PHÁP THÀNH: 法成 **(1071-1128)** Thiền sư đời Tống, họ Phan, hiệu Khô Mộc, người Tú Châu (Gia Hưng, Chiết Giang), Trung Quốc. Xuất gia năm 17 tuổi, sư dốc lòng tu thiền, chuyên tâm tham phỏng chẳng ngại đi xa học hỏi. Sư yết kiến Thiền sư Pháp Chân Thủ Nhất tông Vân Môn và thụ giới cụ túc. Hỏi pháp an tâm, sư tham cứu trong nhiều năm. Từng tham học với các Thiền sư Tử Anh, Thường Thông, Khắc Văn, Ngộ Tân, Trí Bản... Năm 33 tuổi sư đến núi Đại Hồng ở Tùy Châu (Hồ Bắc) tham kiến Phù Dung Đạo Giai, dưới một lời liền ngộ nhập sáng tỏ nguồn tâm bèn ở lại hầu hạ vài năm, được nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Vì sư thích »Khô mộc thiền« nên người đời gọi sư là »Khô Mộc«. Niên hiệu Đại Quán thứ 1 (1107) sư khai đường tại Hương Sơn, Nhữ Châu (Lâm Nhữ, Hà Nam). Niên hiệu Chính Hòa thứ 2 (1112) phụng chiếu trụ trì thiền viện Tịnh Nhân ở Tả Nhai, rồi dời sang ở chùa Bảo Lâm, Quảng Huệ, Phổ Tế. Sau khi mất, sư được ban thụy »Phổ Chứng Đại Sư«.

PHÁP THAO: 法璪 Thiền sư đời Ngũ Đại, học đạo với Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng đắc pháp. Sư ở chùa Khuynh Tâm, Hàng Châu, về sau dời sang chùa Long Sách rồi tịch. Ngô Việt Vương ban hiệu »Tông Nhất Thiền sư«.

PHÁP THÂN: 法身 Bản thể của tự tính cùng khắp không gian và thời gian, nó vô hình vô thanh mà hay hiện hình hiện thanh, như như bất động mà biến hóa vô cùng.

Phần Pháp Thân trong Thiền Lâm Loại Tụ ghi: »問：如何是透法身句。師云：北斗裡藏身。Tăng hỏi Thiền sư Vân Môn Yển: Thế nào là câu nói thấu pháp thân? Sư đáp: Giấu thân trong sao Bắc đẩu«.

Tắc 92, TUMC ghi: »道吾後到京口、遇夾山上堂。僧問：如何是法身？山曰：法身無相。Về sau, Đạo Ngô đến Kinh Khẩu gặp lúc Giáp Sơn đang thượng đường, có vị tăng hỏi: Thế nào là pháp thân? Sơn đáp: Pháp thân không có tướng«.

PHÁP THI THIỀN SƯ: 法施禪師 Hiệu của Thiền sư Sách Chân, sống vào đời Ngũ Đại. X. Sách Chân.

PHÁP THOẠI: 法話 Giảng thuyết, chỉ dạy, luận đàm về giáo pháp của Phật đà.

Pháp thoại thường dùng lối hài, kể

các câu chuyện làm thí dụ khiến cho đại chúng vui, rồi sau đó chỉ dạy giáo lý, đưa họ đến cảnh giới giác ngộ.

PHÁP THÔNG THIỆN HỶ: 法通善喜 Thiền sư đời Nguyễn, thuộc phái thiền Tào Động thế hệ thứ 36, là tổ khai sơn chùa Long Ẩn. Chùa này được xây dựng trên núi Long Ẩn thuộc thôn Tân Lại, huyện Phúc Long, dinh Trấn Biên, miền Nam Việt Nam (nay là xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa), nằm bên mặt đường liên tỉnh từ Biên Hòa lên thác Trị An (cách Biên Hòa 4km). Sau khi Tổ Pháp Thông Thiện Hỷ thị tịch, đồ chúng lập tháp ở phía trước sân chùa, nằm về phía bên phải. Tháp xây theo hình khối lục giác, tầng cuối cùng mỗi cạnh 2m. Tháp cao 4 tầng với đỉnh là một hồ lô, tính chung cao khoảng 6m. Phía trong tháp có một bia đá lớn (có thể kể về sự tích của Tổ Pháp Thông), phía ngoài có cửa vào (Nhưng năm 1972, Giáo thọ Thiện Hỷ đã xây kín cửa vào bên trong tháp nên hiện chưa rõ được nội dung của tấm bia này). Theo: LSP-GĐT của Nguyễn Hiền Đức.

PHÁP THUẬN: 法順 **(914-990)** Thiền sư đời Đinh-Lê, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 10. Sư họ Đỗ, không rõ quê quán ở đâu, xuất gia từ thuở bé, thụ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì. Sau khi đắc pháp, sư nói lời nào cũng phù hợp sấm ngữ. Lúc nhà Tiền Lê mới dựng nghiệp, thường mời sư vào triều luận bàn việc chính trị và ngoại giao. Khi quốc thái dân an, sư không nhận sự phong thưởng. Vì thế, Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không dám gọi tên, chỉ gọi là Đỗ Pháp sư. Nhà vua nhờ sư trông coi việc soạn thảo văn kiện, thư từ ngoại giao. Năm Thiên Phúc thứ 7 (986) nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang phong tước hiệu cho vua Đại Hành. Vua nhờ sư cải trang làm lái đò để đón Sứ. Trên sông, bất chợt Lý Giác thấy hai con ngỗng bơi, cảm hứng liền ngâm:

鵝鵝兩鵝鵝。仰面向天涯

»Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nhai«.

»Song song ngỗng một đôi

Ngửa mặt ngoù ven trời«.

Sư đang chèo, ứng khẩu ngâm tiếp:

白毛鋪綠水。紅掉擺青波

»Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba«.

»Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi«.

Lý Giác rất thán phục.

Vua Đại Hành hỏi vận nước dài ngắn thế nào, Sư đáp bằng bài kệ:

國祚如藤絡。南天裏太平

無爲居殿閣。處處息刀兵

»Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh«.

»Vận nước như dây quấn

Trời Nam sống thái bình

Rảnh rang trên điện các

Chốn chốn dứt đao binh«.

Về sau, sư trụ trì chùa Cổ Sơn làng Thừ, quận Ải. Niên hiệu Hưng Thống thứ 2 (990), sư không bệnh mà tịch, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm:

Bồ Tát hiệu sám hối văn

Thơ tiếp Lý Giác

Một bài kệ.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

PHÁP THUỘC: 法屬 Còn gọi: Pháp quyến.

Tăng nhân có quan hệ thân thuộc trong sự truyền thừa Phật pháp. Tiết Long Tường Sĩ Khuê Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »丙寅七月十八日、召法屬、長老、宗範付後事。次日沐浴、聲鐘集眾。就座、泊然而逝。Ngày 18 tháng 7 năm Bính Dần, Sĩ Khuê triệu tập pháp thuộc, trưởng lão, tông phạm giao phó hậu sự. Ngày hôm sau sư tắm gội, đánh chuông tụ hội đại chúng rồi lên tòa ngồi an nhiên thị tịch«.

PHÁP THỰC THƯỜNG BÃO: 法食常飽 Dụ cho lãnh ngộ Phật pháp nên tinh thần no đủ.

Bài thơ Đại Thừa Tán trong CĐTĐL, q. 29 ghi: »但能不起吾我。涅槃法食常飽。Chỉ cần không khởi ngã chấp, Niết-bàn pháp thực thường bão«.

PHÁP THƯỜNG: 法常 **(752-839)** Thiền sư đời Đường, họ Trịnh, hiệu Đại Mai, người Tương Dương (Tương Phàn, Hồ Bắc), Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa Ngọc Tuyền, Kinh Châu (Giang Lăng, Hồ Bắc). Năm 20 tuổi thụ giới cụ túc tại chùa Long Hưng. Sư để tâm vào thiền nên đến tham kiến Mã Tổ Đạo Nhất, hỏi: »Thế nào là Phật?« Tổ đáp: »Tức tâm tức Phật«. Sư liền đại ngộ, kế thừa pháp Mã Tổ. Về sau sư ẩn cư tĩnh tu nơi núi Đại Mai, huyện Ngân (Chiết Giang). Có vị tăng theo lệnh Mã Tổ đến núi Đại Mai nói với sư: »Gần đây Mã Tổ lại nói phi tâm phi Phật«. Pháp Thường nói: »Ta chỉ biết tức tâm tức Phật«. Mã Tổ nghe được bèn nói: »Trái mai đã chín!« Từ đó tiếng tăm của sư lẫy lừng, học giả khắp nơi tụ hội.

PHÁP TỊCH: 法席

1. Chỗ ngồi thuyết pháp của vị tăng trụ trì tự viện, dụ chỉ cho chức vị Trụ trì.

MGNL q. 1 ghi: »恐山僧進發之後、法席空虛、今命素公開士接續住持。Chỉ e sau khi sơn tăng ra đi thì pháp tịch trống vắng, nên nay khiến Tố công là người tỏ ngộ, tiếp tục trụ trì«.

2. Tự viện, đạo tràng, nơi mà đoàn thể chư tăng nghe thiền sư tuyên nói Phật giáo.

Truyện Huệ Minh trong TCTT q. 8 ghi: »高宗之世、依忍(止弘忍)禪師法席、極意研尋。Cuộc đời của Cao Tông nương nơi tự viện của Thiền sư Hoằng Nhẫn, hết lòng nghiên cứu tìm tòi«.

PHÁP TÍN: 法信 Bằng cớ của sự truyền pháp.

Tiết Huệ Khả Thiền sư trong TĐT q. 2 ghi: »我今將此法眼付囑於汝、并賜袈裟以爲法信。Nay ta đem Chính pháp nhãn tạng này giao phó cho ngươi và trao ca sa để làm bằng cớ của sự truyền pháp«.

PHÁP TÍNH: 法性 Bản tính của vạn sự vạn vật trong vũ trụ.

Chương Bát Nhã Đa La Tổ thứ 27 trong CĐTĐL q. 3 ghi: »於諸物中法性最大。Trong các vật pháp tính rất lớn«.

PHÁP TÍNH THIỀN SƯ: 法性禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Vô Ân, sống vào đời Ngũ Đại. X. Vô Ân.

PHÁP TÒA: 法座 Chỗ ngồi trong pháp đường để thiền sư nói pháp.

MGNL ghi: »師開堂日。於法座前顧謂大眾云: 若論本分相見。不必高陞寶座。Một hôm sư khai đường, ở trước pháp tòa sư nhìn đại chúng nói: Nếu bàn về việc bản phận thì chẳng cần phải lên bảo tòa«.

PHÁP TÔNG: 法宗 **(1001-1069)** Thiền sư đời Tống, họ Trần, người Khúc Giang, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thường Bảo, thuộc tông Vân Môn đời thứ 4. Trụ viện La Hán.

PHÁP TRÀNG: 法座

1. Cờ pháp, dụ chỉ cho diệu pháp.

PDNL, q. trung ghi: »大敞禪關巨延儔侶。扶立宗旨高建法座。上答君親下資含識。Rộng mở cửa thiền, giao du bạn đạo, phò lập tông chỉ, dựng cao pháp tràng, trên đáp đền ân vua, dưới giúp đỡ chúng sinh«.

2. Thiền sư đời Thanh, còn có tên Hành Sí, tục danh Lâm Tăng Chí. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 3 (1630) đỗ Tiến sĩ làm quan đến Chiêm sự. Nhà Minh mất, sư cạo tóc làm tăng. Sư lần lượt trụ trì chùa Bảo Phúc, núi Đại Mai, Minh Châu (Ninh Ba, Chiết Giang); chùa Mật Ấn, núi Đầu Đà, Ôn Châu (Chiết Giang); chùa Tịnh Giác, núi Đông Bảo, Xử Châu (Lệ Thủy, Chiết Giang). Môn nhân Siêu Ngụ, Siêu Vô biên tập ngôn hạnh của sư thành quyển Pháp Tràng Đại sư ngữ lục.

PHÁP TRÌ: 法持 **(635-702)** Tăng nhân đời Đường, Tứ Tổ tông Ngưu Đầu, họ Trương, người Giang Ninh, Nhuận Châu (Nam Kinh), Trung Quốc. Sư

xuất gia từ nhỏ, 30 tuổi mới đi du phương, nghe danh Đại sư Hoằng Nhẫn liền đến yết kiến mong được pháp yếu. Về sau tham kiến Thiền sư Huệ Phương tông Ngưu Đầu được tâm ấn, được trao ấn ký, kế thừa pháp tịch. Sư hoằng dương tông phong trong vài năm tứ chúng đều ngưỡng mộ y chỉ. Lúc Hoằng Nhẫn thị tịch, ngài nói với đệ tử Huyền Trách: »Sau này Kim Lăng Pháp Trì là một trong mười người truyền pháp của ta«. Pháp Trì trụ chùa Diên Tộ ở Kim Lăng (Nam Kinh) cử dương Ngưu Đầu Thiền, truyền pháp cho Trí Oai rồi tịch.

PHÁP TRÍ: 法智 Thiền tông đời Tống, họ Bách, người Thiểm Châu (Tam Môn Giáp, Hà Nam). Tráng niên xuất gia nơi chùa Thánh Quả, Tây Kinh (Lạc Dương, Hà Nam), Trung Quốc.

Ban đầu tập Hoa Nghiêm, sau mộ Thiền tịch; trước sau tham kiến các thiền sư: Nam Dương Cẩn, Đại Hồng Trí hơn 10 năm mà không khế ngộ. Niên hiệu Tuyên Hòa thứ 3 (1121) khi Hoằng Trí Chính Giác nhậm chức Thủ tọa chùa Đại Hồng, Pháp Trí đến tham yết ngay dưới lời nói liền triệt ngộ, được nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Về sau trụ trì chùa Thiện Quyền, Thường Châu (Giang Tô), chùa Kim Túc Tú Châu (Gia Hưng, Chiết Giang). Trước tác »Thiện Quyền Tri Thiền sư Ngữ Yếu« 1 quyển được xếp vào »Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu«.

PHÁP TRUNG: 法忠

1. Thiền sư đời Tống (1084-1149), họ Diêu, hiệu Mục Am, người Tứ Minh, Chiết Giang, Trung Quốc. Năm 19 tuổi xuất gia, siêng năng tu tập Thiên Thai giáo chỉ, ngộ được lý Nhất tâm tam quán. Tự biết mình chưa tỏ ngộ triệt để nên đi tham học các bậc danh đức tìm kiếm pháp thiền. Đến Long Môn thấy nước xoáy liền đại ngộ làm bài kệ trình lên Thiền sư Phật Nhãn Thanh Viễn, được ấn khả làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sau sư đến Lô Sơn ở tại Đồng An trong cây khô nhịn ăn tĩnh tọa, mọi người đều kinh ngạc. Niên hiệu Tuyên Hòa (1119-1125) dời sang ở Nam Nhạc, theo truyền thuyết sư thường cưỡi cọp đi chơi, mọi người hướng theo lễ bái, bốn chúng gọi sư là »Phục Hổ«. Về già, sư trụ núi Hoàng Long, Long Hưng (Nam Xương, Giang Tây).

2. Thiền sư đời Minh (1541-1620), họ Tào, hiệu Kính Đương, người Thiệp huyện (An Huy), Trung Quốc. Năm 19 tuổi đi đến chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu xuất gia với Hòa thượng Vân Thủy Đại Cơ. Đến 21 tuổi đăng đàn thụ giới cụ túc, hành cước đến Thiếu Lâm tham kiến Thiền sư Đại Thiên Nhuận. Lại đến Trường An yết kiến hai đại lão Biến Dung và Nguyệt Tâm chỉ bày tâm yếu có chút khai ngộ. Chẳng bao lâu, sư trở về lễ Thiền sư Diệu Phong tại Ngũ Đài, vừa gặp là tâm ấn tương khế. Sau đến Thiên Bình ở Lô Sơn, do thích thắng cảnh này nên ẩn cư tại đây. Vài năm sau thiền lữ tụ hội dần dần thành tùng lâm. Pháp Trung là người thẳng thắn, không bày vẽ, quản lý chúng không cần quy củ, cam khổ đồng chịu, ngoài một chiếc áo nạp không có gì nữa.

PHÁP TỤ: 法聚 **(1492-1563)** Thiền sư đời Minh, họ Phú, tự Ngọc Chi, hiệu Nguyệt Tuyền, người Gia Hưng (Chiết Giang), Trung Quốc. Năm 14 tuổi xuất gia tại chùa Tư Thánh, sau khi thụ giới cụ túc yết kiến các ngài Kiết Am, Pháp Chu v.v... nhưng không khế hợp. Sư đến Cối Kê (Thiệu Hưng, Chiết Giang) khấu bái Vương Dương Minh, Vương Dương Minh dùng kệ đáp sư khiến nghi tình phát khởi. Lại đến Nam Kinh tham kiến Thiền sư Mộng Cư, Mộng Cư đánh cho một tát, nói: »Rơi hay không rơi?« Sư hoát nhiên đại ngộ. Vào núi Thiên Trì, Vũ Khang (phía Tây Đức Thanh, Chiết Giang) sư cất tịnh xá Ngọc Chi và am Đường Nhất. Các bậc tôn túc suối Ngọc Long qua lại trong núi phát minh tâm địa, chứng hội lý mầu Nho Phật đại đồng. Thiền lữ ngưỡng mộ thanh danh tìm

đến dần dần thành tùng lâm. Tác phẩm: Ngọc Chi Nội Ngoại tập

PHÁP TỰ: 法嗣

1. Đệ tử kế thừa đạo pháp, người nối pháp.

Chương Di-giá-ca Tổ thứ 6 trong CĐTĐL q. 1 ghi: »既傳法已遊化至北天竺國。見雉堞之上有金色祥雲。歎曰：斯道人氣也。必有大士爲吾法嗣乃入城。Đã truyền pháp xong, Tổ du hóa đến Bắc Thiên Trúc, thấy trên mặt thành có mây lành kim sắc bèn khen rằng: Đây là sắc khí của đạo nhân, ắt có kẻ nối pháp ta. Tổ bèn vào thành«.

2. Kế thừa, tiếp tục.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT, q. 7 ghi: »羅山云：和尚豈不是法嗣德山又不肯德山？師云：是也！La Sơn hỏi: Hòa thượng há không phải kế thừa Đức Sơn mà chẳng chấp nhận Đức Sơn? Sư đáp: Đúng vậy«.

PHÁP TỰ THƯ: 法嗣書 Bức thư do thiền sư viết gởi cho thầy của mình, khi sư đã nhận chức Trụ trì.

PDNL q. hạ ghi: »資福專使。持法嗣書至。師於法堂上受書。Vị chuyên sứ của chùa Tư Phúc cầm Pháp tự thư đến, sư ở trên pháp đường nhận thư«.

PHÁP TƯỚNG: 法相 Hiệu của Thiền sư Sư Hội, do vua Cao Tổ đời Hậu Tấn ban cho. X. Sư Hội

PHÁP UYỂN CAN THÀNH: 法苑干城 Người không mang hình thức xuất gia nhưng dùng quyền thế địa vị để bảo hộ Phật pháp, nhà chùa khen họ là Pháp uyển can thành.

Can thành: Lá chắn và tường thành, đây có nghĩa là hộ vệ.

Truyện Bác Sơn Hòa thượng trong Nguyên Lai quảng lục q. 35 ghi: »劉太史若宰、時方爲諸生、偕其兄弟禮和尚爲師、求度、和尚曰：公神氣凝靜、當得上第、爲法苑干城、出家須異日耳。Thái sử Lưu Nhược Tể lúc còn là học trò cùng các huynh đệ lễ Hoà thượng làm thầy, cầu xuất gia. Hoà thượng bảo: Ông thần khí ngưng lặng, sẽ được thi đỗ, làm người bảo hộ Phật pháp. Còn việc xuất gia hãy để khi khác«.

PHÁP VĂN: 法文 **(1730-1810)** Thiền sư đời Thanh, họ Tiêu, tự Đạm Nhiên, người xứ Sa Ấp (Đại Danh, Hà Bắc) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Viên Ngọc Hưng Ngũ, đời thứ 38 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Cổ Sơn. Tác phẩm: Đạm Nhiên tập, Pháp Văn ngữ lục.

PHÁP VỊ: 法味 Vị ngon của thiền pháp.

Nghĩa là chỗ tinh diệu của pháp như là món ăn ngon làm hài lòng người.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »首依水南遂禪師、染指法味。Buổi đầu sư nương Thiền sư Thủy Nam Toại, được nếm qua vị ngon của thiền pháp«.

PHÁP VIỄN: 法遠 **(991-1067)** Thiền sư đời Tống, họ Vương, hiệu Sài Thạch Dã Nhân, người Trịnh Châu (Hà Nam), Trung Quốc. Ban đầu tập làm Sứ sự, dần dà giữ chức Sai sứ. Sư bỗng chán ghét rồi theo Tam Giao Trí Trung xuất gia, nỗ lực tham cứu tỏ ngộ nguồn tâm được Thiền sư Quy Tỉnh viện Quảng Giáo ấn chứng và nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Âu Dương Tu từng tham học với môn hạ của sư. Lúc tuổi già sư ở Phù Sơn, đồ chúng rất đông xiển dương Tông phong; cơ pháp của sư thật đặc biệt nên người đời gọi là »Phù Sơn Cửu Đới«. Sau khi mất được ban thụy »Viên Giám Thiền sư«.

PHÁP VŨ LÃO NHÂN: 法雨老人 Hiệu của Thiền sư Phật Thạch, sống vào đời Minh. X. Phật Thạch.

PHÁP VŨ TỰ: 法雨寺

1. Còn gọi: Chùa Đậu, chùa Thành Đạo. Chùa ở làng Đậu, nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, Việt Nam. Tòa chính điện kiểu chữ công (工), ngói trên mái rất to và dầy. Vách điện cũng làm theo kỹ thuật ván nong, đổ dầy dặn và trang hoàng rất hoa mỹ. Chính giữa vách trổ những ô cửa chạm

rồng, phụng, tứ linh, rất giống ở thượng điện chùa Thầy cùng những hình đồng tử hai tay dâng từng chữ »Thánh thọ vô cương«. Ngoài ra cột có chạm những ổ rồng theo chiều cao và trên những trương cửa có chạm hình tiên. Hình chạm rất linh hoạt, tinh xảo, vì vậy trước đây chùa Đậu được xem là nơi có những tác phẩm điêu khắc trên mặt gỗ đẹp và khéo vào bậc nhất Việt Nam.

Trong hậu Tổ của chùa này hiện nay có thờ nhục thân của 2 vị thiền sư:

Đạo Chân, tục danh Vũ Khắc Minh.

Đạo Tâm, tục danh Vũ Khắc Trường.

Theo: VNVHTH 1989-1995.

2. Còn gọi: Hậu Tự. Chùa nằm dưới ngọn Quang Hy, phía trái đỉnh Bạch Hoa, núi Phổ Đà, huyện Phổ Đà, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, là một trong ba đại tự ở Phổ Đà Sơn. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 8 (1580) đời Minh tăng nhân Chân Dung từ Tây Thục đến lễ Ngũ Đài Sơn, thích phong cảnh đẹp núi Quang Hy bèn kết am ở, để giữ lấy ý nghĩa »pháp hải triều âm tùy cơ phổ ứng« mà đặt tên là »Hải Triều Am«. Năm thứ 22 (1594) Quận thủ đổi tên là »Hải Triều Tự«. Năm thứ 34 (1606) ban tấm biển »Hộ Quốc Trấn Hải Thiền Tự«. Niên hiệu Khang Hy thứ 38 (1699) đời Thanh sắc tứ tấm biển »Thiên Hoa Pháp Vũ«, »Pháp Vũ Thiền Tự«. Niên hiệu Ung Chính thứ 9 (1731) lại ban tiền bạc trùng tu. Vào niên hiệu Đồng Trị, Quang Tự (1862-1908) lại lần lượt kiến tạo điện vũ, hiện còn phòng ốc gần 300 gian. Điện vũ dựa theo thế núi mà cất, theo hướng nam bắc dần dần lên cao. Trên tuyến trục giữa theo thứ lớp là Thiên vương điện, Ngọc Phật điện, Cửu long Quán Âm điện, Ngự bi điện, Đại hùng bảo điện, Phương trượng điện, Ấn Quang Pháp sư kỷ niệm đường. Cửu long Quán Âm điện còn gọi »Viên Thông Bảo Điện«, nguyên là Cửu long điện của cố cung Nam Kinh đời Minh. Vị trụ trì chùa là Tính Thống tấu thỉnh vua Khang Hy dời về xây dựng nơi đây. Trong điện có 8 cây cột trụ khắc rồng tinh xảo. Khung trang trí trên trần nhà điêu khắc 9 con rồng ôm lấy trái châu theo phong cách thuần phác cổ xưa điển nhã, chính giữa điện treo một chiếc đèn lưu ly giống như một hạt minh châu. Xung quanh bệ đá trước điện có 24 khối đá xanh, trên có khắc câu chuyện lịch sử của 24 người con hiếu thảo. Chùa ở trong hang núi bóng cây rậm rạp, trước chùa có khe thanh ngọc nước chảy vòng quanh. Cổ sát rợp bóng cây trang nghiêm kính cẩn.

PHÁP VƯƠNG: 法王 Từ dùng để gọi đức Phật một cách tôn kính.

Minh Châu Tụng trong PKNL q 18 ghi:

法王出現世間、方便談空破有

Pháp Vương xuất hiện thế gian

Phương tiện đàm không phá hữu.

Đấng Pháp vương xuất hiện ở đời

Phương tiện nói KHÔNG, phá chấp CÓ«.

PHÁP VƯƠNG CHI ẤN: 法王之印 Chiếc ấn của Pháp vương.

Chỉ cho chân đế Phật pháp, thiền nghĩa vi diệu.

Lục Tổ Năng Thiền sư bi minh của Vương Duy trong Toàn Đường Văn q. 327 ghi: »謂得黃帝之珠、堪受法王之印。Gọi là được hạt châu của Hoàng đế, kham nhận chiếc ấn của pháp vương«.

PHÁP VƯƠNG VÔ THƯỢNG TRÂN BẢO: 法王無上珍寶 Chỉ cho Phật pháp chân đế, thiền nghĩa nhiệm mầu.

Tiết Đạo Nhất đời thứ 2 dưới Đại Giám trong CTTNL, q. 1 ghi: »但無一念即除生死根本、即得法王無上珍寶。Chỉ cần không một niệm liền dẹp trừ cội gốc sinh tử, liền được pháp vương vô thượng trân bảo«

PHÁP XUNG: 法沖 **(?-665)** Tăng nhân đời Đường, họ Lý, tự Hiếu Đôn, người Thành Kỷ, Thiểm Tây (Thiêm Thủy, Cam Túc), Trung Quốc. Năm 24 tuổi làm quan Bái Ủng Dương Tướng Quân. Mẹ mất, đọc kinh Niết-bàn mà phát tâm xuất gia. Sư theo Huệ Cảo học tập Đại

Phẩm, Tam Luận, Lăng-già. Sau vào núi Vũ Đô tu nghiệp. Đầu năm Trinh Quán (627-649) triều đình hạ lệnh nghiêm cấm độ riêng tăng ni, sư liền quyết tử cắt tóc xuất gia, rồi trốn vào núi Dịch Dương tu thiền, giảng kinh Lăng-già. Linh Nhuận chùa Hoằng Phúc gọi sư là »Đại Tâm Khai Sĩ«.

PHÁP YẾU: 法要 Nghĩa tinh yếu của thiền pháp, Phật pháp.

Tiết Hoài Nhượng, đời thứ 1 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: »汝學心地法門、如下種子、我說法要譬彼天澤。Ngươi học pháp môn tâm địa như gieo hạt giống; Ta nói nghĩa tinh yếu của thiền pháp ví như trời mưa thấm ướt hạt giống ấy«.

PHÁT CƠ: 發機 Mở bày thiền cơ.

Tiết Động Sơn Ngộ Bản Thiền sư trong NGCTT q. 3 ghi: »水鳥樹林何曾說法、徒自嘆奇；墻壁瓦礫爲汝發機、灼然不會。Nước, chim, rừng cây đâu từng thuyết pháp, luống tự than là việc lạ; tường vách ngói gạch vì ông mà mở bày thiền cơ rõ ràng mà tại ông chẳng biết«.

PHÁT CHÂN QUY NGUYÊN: 發眞歸元 Phát hiện, nhận thức chân tính sẵn có của chính mình; trở về cội nguồn thanh tịnh tâm. Nói khác đi, đây là đạt đến cảnh giới Niết-bàn, sạch hết phiền não, siêu thoát sinh tử.

PDNL, q. thượng ghi: »古人道：若有一人發眞歸源。十方虛空悉皆消匁。Người xưa nói: Nếu có người nào đạt đến cảnh giới Niết-bàn thì mười phương hư không thảy đều tiêu mất«.

PHÁT DƯƠNG: 發揚 Nêu ra để giải thích.

MANL ghi: »陞座拈香祝聖罷。斂衣就座。僧問：丹書來鳳闕。瑞氣藹禪坊。少室無私句。當機願發揚。Sư thăng tòa niêm hương chúc thánh xong, vén áo lên tòa ngồi. Có một vị tăng hỏi: Kinh sách đến cửa vua, khí lành viếng cửa Thiền. Câu vô tư của Thiếu Thất, đương cơ nguyện phát dương«.

PHÁT ĐẦU: 髮頭 Vị tăng coi về việc cạo tóc trong thiền lâm.

Vào các ngày 4, 9, 14, 19, 24, 29 mỗi tháng, sau khi ăn cháo xong, chư tăng liền đi cạo tóc. Khi vị Dục chủ (coi về việc tắm) treo bảng cạo tóc (Tịnh phát bài) trước cửa liêu chúng tăng, vị Phát đầu chuẩn bị nước nóng, thau rửa mặt, dao cạo tóc, đá mài...sau khi gõ một hồi bảng, chúng tăng tập họp trước liêu để cạo tóc.

PHÁT KHỞI: 發起 Nổi nóng, phát cáu.

MANL ghi: »婆云。我二十年。只供養得個俗漢。遂發起燒卻菴。Bà già nói: Hai mươi năm ta chỉ cúng dường một kẻ phàm tục! Bèn phát cáu đốt quách cái am.«

PHÁT KHỨ: 發去 Bỏ đi.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: »其僧不會、恨而發去。Vị tăng kia không hiểu, hờn giận mà bỏ đi.«

PHÁT LỘ: 發露 Mở ra, bộc lộ.

NTNL q. thượng ghi: »坐斷維摩方丈、發露閻羅地獄。Quét sạch phương trượng Duy Ma, mở ra địa ngục Diêm La«

PHÁT MINH: 發明

1. Nêu lên, giải thích.

Vân Sơn Pháp Hội lục ghi: »雖五宗接人機用不同、無非發明世尊拈花一著子、直指人心、見性成佛而已。Dù năm tông phái có cơ dụng khác nhau trong khi tiếp dẫn người học, nhưng đều là nêu lên một sự kiện Thế Tôn giơ cành hoa để chỉ thẳng tâm người, giúp họ kiến tính thành Phật mà thôi«.

2. Tỉnh ngộ, phát hiện.

Tiết Vong Danh Đạo Bà trong NĐHN q. 6 ghi: »溫州陳道婆、嘗遍扣諸方名宿、後於長老山淨和尚語下發明。Trần đạo bà ở Ôn Châu, từng gõ cửa các bậc Thiền sư nổi tiếng. Về sau, bà ngay nơi lời nói của Trưởng lão Hòa thượng Sơn Tịnh mà có tỉnh ngộ«.

CĐTĐL q. 30 ghi: »吾故知是書之流布。發明心地者眾矣。Nên ta biết sự truyền bá của sách này giúp cho nhiều người phát hiện tự tính«.

PHÁT NGHIỆP: 發業 Phiền não, nổi nóng.

Tiết Vong Danh Cổ Túc trong NĐHN q. 6 ghi: »和尚幾年喚他即得、某甲纔喚便發業。Hòa thượng gọi ông ta bao năm cũng được, còn tôi mới gọi là ông ta nổi nóng.«

PHÁT NHÂN NGHIỆP: 發人業 Khiến người phiền não.

Tiết Trường Sinh Giảo Nhiên Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: »曰：如何是煩惱不須除？師以手拏頭曰：這師僧得恁麼發人業。Có vị tăng hỏi: Thế nào là phiền não chẳng cần trừ? Sư lấy tay ôm đầu rồi nói: Ông tăng này làm gì mà khiến người ta phiền não như thế?«.

PHÁT Ố: 發惡 Còn gọi: Ố phát.

Nổi nóng, phát cáu.

MANL ghi: »昨夜春風偶發惡。掀倒飛來峰倒卓。Đêm qua gió xuân bất ngờ phát cáu, thổi ngược bay lên núi cao vút.«

PHÁT QUANG: 發光 Thiền sư đời Đường, họ Dương, người Nhữ Dương (Nhũ Nam, Hà Nam), Trung Quốc. Tổ tiên đều là hoạn quan, sư mỗi khi thấy tội nhân liền than thở: »Người vốn không có tội mà chịu bởi vô minh che lấp; địa ngục vốn không song do túc nghiệp cảm ứng«. Liền phát nguyện đến chùa Thiếu Lâm xuất gia, chuyên nghiên cứu giới luật và giáo thừa. Về sau sư du phương đến núi Kê Túc xây cất chùa Thạch Chung, hoằng dương đạo pháp, người đời gọi là »Thạch Chung Phát Quang Thiền sư«.

PHÁT TÚC: 發足 Bắt đầu khởi hành, cất bước ra đi.

Tiết Thị Chân Ngộ Thiền nhân trong HSLNMDT ghi: »何因而汨沒愛纏？何因而愿出沈淪？何因而發足超方？何因而參訪知識？Do đâu mà chết chìm trong lưới ái? Do đâu mong muốn ra khỏi trầm luân? Do đâu mà cất bước du phương? Do đâu mà tham phỏng bậc tri thức?«.

PHÂN ĐƯƠNG: 分當 Nên, cần, phải.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: »世上有一種誼論、謂一飲一啄、莫非前定、全不由人力趨避者。若然、則爲善者分當爲善、爲惡者分當爲惡、聖賢無教化之功、下民無趨避之术。Thế gian có một loại nghị luận: Mỗi một miếng ăn, miếng uống hẳn là đã được định trước, hoàn toàn không do sức người giải quyết. Nếu như thế, thì người thiện phải nên thiện hoài, người ác phải ác hoài; thành ra thánh hiền không có công giáo hóa, dân đen không có cách giải quyết«.

PHÂN NÃ: 分拿 Còn gọi: Phân sơ.

Phân biệt, giải bày.

PDgNL q. trung ghi:

兩堂上座總作家
其中道理有分拿
賓主歷然明似鏡
宗師爲點眼中花

Lưỡng đường Thượng tọa tổng tác gia,
Kỳ trung đạo lý hữu phân nã
Tân chủ lịch nhiên minh tợ cảnh
Tông sư vị điểm nhãn trung hoa.

Các Thượng tọa ở nhà Đông, nhà Tây đều là những bậc tu hành tài giỏi có cơ dụng vượt hơn mọi người,

Đạo lý của họ có phân biệt chủ khách rõ ràng, sáng tỏ như gương

Các pháp sư Thiền tông vì họ mà điểm hoa trong mắt«.

PHÂN PHÓ: 分付 Giao phó, truyền cho.

Tiết Lạc Phố Nguyên An Thiền sư trong NĐHN q. 6 ghi: »且道那句是賓、那句是主？若擇得出、分付缽袋子。Hãy nói câu nào là khách, câu nào là chủ? Nếu phân biệt được thì ta sẽ truyền y bát cho«.

PHÂN SƠ: 分疏 Phân biện, biện giải.

MANL ghi: »帶累釋迦老子。通身是口也分疏不下。Làm liên lụy ông già Thích-ca, toàn thân là miệng cũng không thể biện giải.«

PHÂN TRƯƠNG: 分張 Phân biệt.

TMVK ghi: »指點是非分張好醜。Xoi mói thị phi, phân biệt tốt xấu.«

PHÂN TUẾ: 分歲 Còn gọi: Tuế dạ.

Đêm trừ tịch, tức giờ giao thừa đánh dấu năm cũ hết, bước sang năm mới.

Ngoài ra cúng Tổ và tụ họp lại ăn uống trong đêm giao thừa cũng gọi là phân tuế.

Chương Bắc Thiền Trí Hiền trong LĐHY q.27 ghi: 歲夜小參。示眾云。年窮歲盡。無可與諸人分歲。Tiểu tham lúc tuế dạ, dạy chúng rằng: Năm cùng tháng tận không thể phân tuế với các ông được.

PHẤN TẢO: 糞掃 Rác rưởi.

Tiết Vân Nham Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: »師云：汝還歡喜不？（洞山）對曰：歡喜即不敢、如糞掃堆上拾得一顆明珠。Sư hỏi: Ngươi có vui mừng không? (Động Sơn) đáp rằng: Con chẳng dám vui mừng, nhưng tâm trạng giống như khi lượm được một viên ngọc sáng trên đống rác rưởi«.

PHẤN TẢO ĐÔI ĐẦU, TRÙNG THIÊM KHẠP THIỆM: 糞掃堆頭重添搕 Trên đống rác còn bỏ thêm rác rưởi, tỷ dụ vốn có lời nói tri giải còn thêm lời nói tri giải nữa.

MANL ghi: »窮諸玄辨。竭世樞機。糞掃堆頭、重添搕。明投暗合。水到渠成。作賊人心虛。抱贓叫屈。Tột các lời bàn huyền diệu, tận hết cơ xảo. Trên đống rác còn bỏ thêm rác rưởi, tối sáng hợp nhau, nước chảy thành ngòi, có tật thì giật mình, tay ôm tang vật mà miệng kêu oan«.

PHẦN DƯƠNG NGŨ MÔN CÚ: 汾陽五門句 Năm câu thí dụ cho năm giai đoạn tu hành Phật đạo, do thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương thuộc tông Lâm Tế, lập ra vào đời Tống, Trung Quốc. Năm câu đó là:

1. Pháp môn cú: Mới vào Phật đạo, giống như một mình ở nơi xa lạ mà gặp tri kỷ thì không gì vui hơn; song người học không nên dừng lại ở giai đoạn này mà lười biếng việc tu hành.

2. Môn lí cú: Đã vào Phật đạo, phải biết rằng tu hành Phật đạo không phải tìm kiếm bên ngoài, phải như thần dân nhìn mặt thiên tử, một lòng để tâm chuyên chú vào đó.

3. Đương môn cú: Ở giai đoạn này, nói về khả năng cần phải quét sạch mọi phân biệt; về đức hạnh cần phải làm cho muôn người được nhờ ơn.

4. Xuất môn cú: Ở giai đoạn này, đã chứng được Phật đạo như nhìn sông núi từ xa, phải có chí "hạ hóa chúng sanh".

5. Môn ngoại cú: Giai đoạn bắt đầu giáo hóa chúng sanh, phải lấy vô vi vô tác tiếp độ chúng sanh. Khi ở ngoài thành gõ sừng trâu ca hát mà chẳng biết có người khác.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHẦN DƯƠNG TAM CÚ: 汾陽三句 Ba ngữ cú do thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương thuộc tông Lâm Tế lập ra vào đời Tống, Trung Quốc để tiếp dẫn người học. Đó là:

1. Trước lực cú: Năng lực của người học cần phải đầy đủ mới có khả năng thành tựu đại căn cơ.

2. Chuyển thân cú: Người học dùng cơ dụng nắm giữ chắc bổn phận.

3. Thân thiết cú: Khi người học khế nhập Phật pháp thì mau lẹ và chắc chắn, giống như sư tử há miệng vồ mồi.

PHẦN DƯƠNG TAM QUYẾT: 汾陽三訣 Ba bí quyết do thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương thuộc tông Lâm Tế lập ra bằng cách dùng kệ để trình bày, nhằm chỉ dạy người học. Đó là:

1. Bí quyết thứ nhất:

Tiếp dẫn không thời tiết,
Xảo ngôn không thể nói,
Trăng sáng giữa trời mây.

Nghĩa là tiếp vật lợi sanh không phân thời tiết, cũng không cần suy nghĩ phân biệt...

2. Bí quyết thứ hai:

Thong dong biện hiền triết

P

Vấn đáp lợi chúng sanh
Nhổ gai trong con mắt.

Nghĩa là lấy sự chân thật của chính bản thân mình để biện biệt hiền thánh của thế gian, lại còn hỏi đi hỏi lại, vấn đáp thương lượng mới có thể khiến người học dứt trừ những nghi hoặc dính mắc trong tâm mà hướng về Phật đạo.

3. Bí quyết thứ ba:
Người Tây vực nói pháp
Qua sông đến Tân La
Dao Bắc dùng sắt Bân.

Nghĩa là giống như ngài Đạt-ma thuyết pháp, không có gì trở ngại, lại như vượt qua sông vào Tân la, cứ thả theo dòng mà trôi nhanh; cũng như thân ở đất Bắc, lấy sắt ở đất Bân làm dao dễ dàng và tiện lợi.

PHẦN DƯƠNG TỨ CÚ: 汾陽四句 Bốn câu do thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương thuộc tông Lâm Tế lập ra vào đời Tống, Trung Quốc để xét nghiệm người học. Đó là:

1. Tiếp sơ cơ cú: Thầy tiếp dẫn người mới học không đưa ra những cơ pháp đặc thù mà tiếp dẫn họ bằng những phương thức trực tiếp, rốt ráo và khế hợp với đương cơ.

2. Nghiệm nạp tăng cú: Biện biệt khả năng của nạp tăng, sử dụng cơ pháp Tịch dương đông xuất (mặt trời chiếu mọc ở phương đông), vượt qua những kiến giải thường thức phổ thông, những suy nghĩ phân biệt.

3. Chính lệnh hành cú: Chính lệnh chỉ cho Phật pháp, trong thiền lâm thì chỉ cho ý chỉ Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền. Hành là nghĩa thông hành vô ngại, nghĩa là người học có đủ đại cơ đại dụng, có năng lực khiến Phật pháp truyền bá thông hành vô ngại trong thiên hạ.

4. Định càn khôn cú: Chỗ nào Phật pháp đến thì tự nhiên dứt trừ phiền não tham, sân, si....khiến cho thiên thượng nhân gian đều được an ổn.

PHẦN DƯƠNG THẬP BÁT VẤN: 汾陽十八問 Mười tám cách hỏi mà người học đạo tham vấn bậc thầy, do thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương thuộc tông Lâm Tế vào đời Tống, Trung Quốc lập ra. Đó là :

1. Thỉnh ích vấn: Người học trực tiếp hỏi bậc Thầy.

2. Trình giải vấn: Người học trình kiến giải của mình để cầu bậc Thầy chỉ dạy.

3. Sát biệt vấn: Người học đưa ra những điểm khó biện luận để nhờ Thầy phân tích, biện biệt lại.

4. Đầu cơ vấn: Người học đưa ra cảnh giới chiếu thật của mình để cầu xin bậc Thầy chỉ dạy.

5. Thiên tích vấn: Người học kiến lập kiến giải thiên về một bên để chất vấn Thầy.

6. Tâm hành vấn: Người học trình bày việc tu hành với thầy để cầu xin sự chỉ dạy.

7. Thám bạt vấn: Người học dò tìm chỗ thấy sâu cạn của thầy.

8. Bất hội vấn: Người học do không hiểu mà đưa ra vấn đề.

9. Cảnh đảm vấn: Người học hỏi những câu chẳng liên can gì để đánh lừa bậc thầy.

10. Trí vấn vấn: Người học dùng những lời vấn đáp của cổ nhân để hỏi vị Thầy của mình.

11. Cố vấn vấn: Người học hỏi về những truyện kể trong kinh luận.

12. Tá sự vấn: Người học mượn thí dụ hoặc những sự việc đã từng xảy ra từ trước để hỏi.

13. Thật vấn vấn: người học thỉnh ích sự thật.

14. Giả vấn vấn: người học dùng những lời có tính cách giả thiết để hỏi.

15. Thẩm vấn vấn: Người học hỏi những điểm mà mình không thể thẩm đoán được.

16. Trưng vấn vấn: Người học dùng thái độ cật nạn mà đưa ra vấn đề.

17. Minh vấn vấn: Người học đã hiểu rõ việc này rồi, lại còn hỏi thêm việc khác.

18. Mặc vấn vấn: Người học không biểu hiện bằng ngôn ngữ mà dùng cử chỉ để hỏi.

PHẦN DƯƠNG THẬP TRÍ ĐỒNG CHÂN: 汾陽十智同眞 Mười loại trí mà bậc thầy cần phải có để tiếp hóa người học, do thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương thuộc tông Lâm Tế vào đời Tống, Trung Quốc lập ra:

1. Đồng nhất chất: Thầy và trò dung hợp với nhau như một, mỗi người làm hết bổn phận của mình.

2. Đồng đại sự: Bậc Thầy phải lấy đại sự Phật pháp làm đầu để giải đáp những điều nghi vấn của học trò.

3. Tổng đồng tham: Bậc Thầy phải có năng lực khiến tất cả vạn tượng đều quy y Phật pháp.

4. Đồng chân trí: Bậc Thầy phải có trí huệ chân thật, nhận thức siêu việt thế giới tư lương như gom biển cả vào lỗ chân lông, hạt cải chứa vào núi Tu-di...

5. Đồng biến phổ: Bậc Thầy cần phải biết thấu triệt, liễu ngộ Phật đạo, chứ chẳng phải hiểu biết riêng một thế giới riêng nào và sinh hoạt hàng ngày không bao giờ thiếu vắng đạo, như trong đất, đá, cũng đều có Phật pháp.

6. Đồng cụ túc: Bậc Thầy biết rõ mọi người đều sẵn có Phật tánh.

7. Đồng đắc thất: Bậc Thầy phải có khả năng phân biệt rõ điểm quan hệ giữa sự được mất, hơn thua...

8. Đồng sinh sát: Thầy trò phải có sự quan hệ mật thiết như sống chết đều có nhau.

9. Đồng am hống: Thầy và trò nói pháp phải giống nhau, nghĩa là tất cả đều cùng mục đích khai diễn Phật pháp.

10. Đồng đắc nhập: Quan hệ giữa Thầy và trò phải như sơn môn với Phật điện, dứt tuyệt mọi đối đãi và thảy đều thành Phật.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHẦN DƯƠNG VÃN THAM: 汾陽晚參 Thời tham vấn vào buổi chiều tối thịnh hành vào thời thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương.

PHẦN DƯƠNG VÔ ĐỨC THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 汾陽無德禪師語錄 Còn gọi: Phần Dương Thiện Chiêu Thiền sư ngữ lục, Vô Đức Hòa thượng ngữ lục, Phần Dương lục

Ngữ lục, 3 quyển, do Phần Dương Thiện Chiêu soạn vào đời Tống, Sở Viên biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47.

Đây là những lời thượng đường tiểu tham, Niêm cổ đại biệt, Ca tụng của Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu sống vào đời Tống, do đệ tử của sư là Sở Viên biên tập.

Quyển trung cử 100 tắc cơ ngữ của tiên hiền, trước kể đến 100 tắc tụng cổ của Tuyết Đậu Trọng Hiển cùng với những lời vấn đáp và biệt tụng của »Động Thượng Ngũ Vị Tụng« nơi quyển thượng đều là những tụng cổ có niên đại rất xa xưa trong tùng lâm.

PHẤT BÍNH TẠI THỦ: 拂柄在手 Ý nói trụ trì tự viện, vì chúng thuyết pháp.

Tiết Tùng Nguyên Sùng Nhạc Thiền sư trong TTĐL q. 35 ghi: »其如未在、他日拂柄在手、爲人不得、驗人不得。Nếu như chưa khế hợp thiền pháp, mai sau làm trụ trì vì người chẳng được, khám nghiệm người khác chẳng được«.

PHẤT TRI NHÂN SỰ: 弗知人事 Chỉ cho chữ Phật. Theo thuật chiết tự, chữ Phật (佛) gồm có chữ Nhân (亻) là người, chữ Phất (弗) là chẳng. Thế nên gọi chữ Phật là Phất tri nhân sự (chẳng biết việc người).

Đây là quan niệm của nhà Nho Việt Nam (Nguyễn Cư Trinh) trong tác phẩm Sãi Vãi, câu 135: Suy chữ nọ cho chân, chữ Phật là »Phất tri nhân sự«.

PHẤT TỬ: 拂子 Còn gọi: Phất, Phất trần, Chủ vĩ.

Cây chổi quét bụi, đuổi muỗi mòng, là một trong những vật tùy thân của các vị Tỳ-kheo ở Ấn Độ.

Nhưng ở Trung Quốc, phất tử là vật dùng trang nghiêm cho vị Trụ trì hoặc người thay thế Trụ trì xử lý các việc như thượng đường thuyết pháp (khi ấy phải cầm phất tử trên tay, gọi là bỉnh phất). Các vị được bỉnh phất gồm có: Tiền đường Thủ tọa, Hậu đường Thủ tọa, Đông Tạng chủ, Tây Tạng chủ và Thư ký, gọi là Bỉnh phất ngũ đầu thủ.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHẬT ẤN: 佛印 Ấn Phật tâm, là chân tâm mà chúng sanh sẵn có, là diệu thể của đại giác, tâm này nhất định không biến đổi, như dấu ấn của thế gian.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHẬT ẤN: 佛印 Hiệu của Thiền sư Liễu Nguyên, sống vào đời Tống. X. Liễu Nguyên.

PHẬT CHIẾU QUANG HÒA THƯỢNG NGỮ YẾU: 佛照光和尚語要 Ngữ lục, 1 quyển, do Chuyết Am Đức Quang soạn vào đời Tống, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 5, Tục Tạng kinh tập 119.

Đức Quang là Thiền sư tông Lâm Tế. Sách này trích lục những lời thượng đường, Tiểu tham, Niêm cổ, Tán, Kệ tụng, Tự tán của Đức Quang, nhưng chưa giải thích là trích ra từ loại ngữ lục nào.

PHẬT CHIẾU THIỀN SƯ: 佛照禪師 Hiệu của Thiền sư Đức Quang, do vua Tống Hiếu Tông ban cho. X. Đức Quang.

PHẬT DIỆN THƯỢNG QUÁT KIM: 佛面上刮金 Cạo lấy lớp vàng mạ trên mặt Phật.

Thành ngữ này dùng để dụ cho những kẻ cầu xin tiền tài của các bậc tôn trưởng . Hàm ý trách người làm điều giả dối hoặc dụ cho người có lòng tham dùng thủ đoạn để bóc lột của cải người ta, không việc gì mà chẳng làm, và cũng quở trách người làm việc ác, chẳng chừa chút gì.

PHẬT ĐẠO NHÂN NHÂN CƯỚC CÂN HẠ: 佛道人人腳跟下 Phật đạo ở ngay trong đời sống hàng ngày của mọi người. Học Đạo Dụng Tâm Tập ghi: 所謂向道者，了佛道之涯際也，明佛道之樣子也；佛道人人腳跟下也，被道礙兮當處明了，被悟礙兮當人圓成矣！Người hướng về đạo là người phải biết bờ mé của Phật đạo, phải có hình dáng của Phật đạo; Phật đạo ngay trong đời sống hàng ngày của mọi người. Nếu bị đạo ngại thì phải ngay đó mà nhận biết, nếu bị ngộ ngại thì phải ngay đó mà viên thành.

PHẬT ĐẦU TRƯỚC PHẨN: 佛頭著糞 Đầu tượng Phật dính phân chim.

Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho bản chất thiện mà lại làm việc bất thiện.

PHẬT ĐỈNH QUANG MINH CHI THÁP: 佛頂光明之塔 Tháp ở trong chùa A-dục Vương, thị trấn Bảo Tràng, huyện Ngân, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết giang, Trung Quốc. Chùa có một tòa Xá-lợi điện cao hơn 15m, mái chồng đỉnh ngói lưu ly để che chở tháp này. Trong Xá-lợi điện có một tòa xá-lợi tháp bằng đá, trong tháp đá lại có một tòa tháp gỗ khảm bảy báu, trong tháp gỗ mới là tháp Phật Đỉnh Quang Minh. Đây là một tòa tháp gỗ nhỏ cao vài chục cm, hình dáng và cấu tạo hơi khác với các loại tháp Phật, thể tích nhỏ hơn, chủ yếu dùng để đựng xá-lợi. Thân tháp điêu khắc theo phong cách Ấn Độ rất giống tháp ấn kinh của Ngô Việt Vương tạo dựng.

PHẬT GIÁM: 佛鑒 Hiệu của Thiền sư Sư Trách, sống vào đời Minh. X. Sư Trách.

PHẬT GIÁM THIỀN SƯ: 佛鑒禪師

1. Hiệu của Thiền sư Huệ Cần, sống vào đời Tống. X. Huệ Cần.
2. Hiệu của Thiền sư Sư Phạm do vua Tống Lý Tông ban cho. X. Sư Phạm.

PHẬT GIÁM THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 佛鑒禪師語錄 X. Vô Chuẩn Sư Phạm Thiền sư ngữ lục.

PHẬT HẠNH THIỀN SƯ: 佛行禪師 Hiệu của Thiền sư Đạo Xương, sống vào đời Tống. X. Đạo Xương.

PHẬT HUỆ: 佛慧

1.Trí huệ Phật hay liễu ngộ được chân đế.

Chương Hạc-lặc-na Tổ thứ 23 trong CĐTĐL q. 2 ghi: »尊者曰：汝欲心道無所用心。曰：既無用心誰作佛事。尊者曰：汝若有用即非功德。汝若無作即是佛事。經云：我所作功德而無我所故。師子聞是言已即入佛慧. Tôn giả (chỉ Hạc-lặc-na) nói: Ngươi muốn được tâm đạo thì phải dửng dưng với tất cả. Hỏi: Nếu dửng dưng với tất cả thì ai làm Phật sự? Tôn giả nói: Ngươi nếu có dụng thì chẳng phải công đức. Nếu ngươi vô tác (không làm) mới là Phật sự. Cho nên kinh nói: Ta ra làm công đức mà không có cái ta làm. Sư Tử (tức Tổ thứ 24) nghe nói liền phát sinh trí huệ Phật«.

2. Thiền sư đời Minh (1538-1628), họ Sử, tự Huyễn Dã, người Cối Kê (Thiệu Hưng, Chiết Giang), Trung Quốc. Năm 14 tuổi lễ Thiên Thai Tùng Cốc xuất gia rồi theo học với ngài. Một hôm trong thời khóa tu sáng sớm chợt cảm thấy thân tâm thoát lạc, vạn vật rỗng không, liền đến Yến Đô (Bắc Kinh) yết kiến Thiền sư Đức Bảo. Nhờ thân cận lâu ngày nên sư được ấn khả, về sau trụ trì chùa Thiên Ninh, ở Yến Sơn. Về già sư trở về Nam, trụ trị chùa Thiên Ninh, Gia Hưng (Chiết Giang). Tính tình sư tiết kiệm chưa hề xin xỏ ai, nhiệt tình với việc hoằng dương Phật pháp. Tác phẩm: Lãn Thạch ngữ lục.

3. Thiền sư đời Minh, họ Thẩm, người Nhân Hòa (Hàng Châu), Trung Quốc. Ban đầu là đệ tử của nhà Nho, nhân xem Huệ Đăng tập lỡ tay làm bể bình trà, sư có tỉnh bèn bỏ Nho theo Phật, theo Thục Sư xuất gia thụ giới cụ túc. Sư trở về núi Ngũ Đài tại nền cũ chùa Cổ Vân Thê kết am tranh tĩnh tọa. Ngày chỉ ăn một bữa, ngực đeo miếng sắt ghi rằng: »Sắt nếu ra hoa thì mới nói chuyện với người«. Đệ tử ngày càng đông dần dần thành tùng lâm. Thái hậu Hiếu Định ban cho cà-sa thêu hình con rồng, sư không dám mặc, bỏ vào túi mang bên mình. Tuổi già trước tác Thiền Quan Sách Tiến.

PHẬT HUỆ VIÊN GIÁM THIỀN SƯ: 佛慧圓鑒禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Nguyên Trường, sống vào đời Nguyên. X. Nguyên Trường.

PHẬT HUYỄN: 佛幻 Hiệu của Thiền sư Tâm Thái, sống vào đời Minh. X. Tâm Thái.

PHẬT HƯỚNG THƯỢNG SỰ: 佛向上事 Gọi tắt: Phật hướng thượng.

Cảnh giới siêu Phật việt Tổ.

Đây là pháp ngữ thị chúng của ngài Động Sơn Lương giới, Tổ của tông Tào Động.

Chương Động Sơn Lương Giới trong CĐTĐL q.15 ghi: 體得佛向上事，方有些子語話分. Đạt được Phật hướng thượng sự, mới có đôi điều đáng nói. Phật và ma đều cùng một thể, tuy tướng dụng khác nhau, nhưng đều lưu xuất cùng từ một thể tánh bình đẳng chân thật.

PHẬT LÃNG THIỀN SƯ: 佛朗禪師 Hiệu của Thiền sư Tự Tính, sống vào đời Minh. X. Tự Tính.

PHẬT NGUYÊN THIỀN SƯ: 佛源禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Chính Niệm, sống vào đời Nguyên. X. Chính Niệm.

PHẬT NHÃN THANH VIỄN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 佛眼清遠禪師語錄 Còn gọi: Thư Châu Phật Nhãn Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 8 quyển, do Thanh Viễn soạn vào đời Tống, Cao Am Thiện Ngộ biên tập, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục từ quyển 27 đến quyển 34, Tục Tạng kinh tập 118, trang 499. Nội dung bao gồm các lời khai đường ở chùa Thiên Ninh, Thư Châu cho đến những ngữ yếu khi sư trụ chùa Bao Thiền núi Long Sơn. Bên cạnh đó là: Kệ tụng, Chân tán, Tiểu tham, Phổ thuyết, Tụng cổ, Dạy bảo trong thất, Thùy đại, chỉ dạy tâm yếu cho thiền nhân, Tam tự tỉnh sát, Giới vấn thoại.

Quyển cuối phụ lục 1 thiên »Tống cố Hòa Châu Bao Sơn Phật Nhãn Thiền sư Tháp minh« của Lý Di Tốn.

PHẬT NHÃN THIỀN SƯ: 佛眼禪師 Hiệu của Thiền sư Huệ Khai do vua Tống Lý Tông ban cho. X. Huệ Khai.

PHẬT NHÃN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 佛眼禪師語錄 X. Vô Môn Huệ Khai Thiền sư ngữ lục.

PHẬT NHẬT ĐẠI SƯ: 佛日大師 Hiệu của Thiền sư Tông Cảo, sống vào đời Tống. X. Tông Cảo.

PHẬT NHẬT VIÊN MINH ĐẠI SƯ: 佛日圓明大師 Thụy hiệu của Thiền sư Ấn Giản, sống vào khoảng đời Kim, đời Nguyên. X. Ấn Giản.

PHẬT OAN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 佛冤禪師語錄 Ngữ lục, 12 quyển, do Phật Oan Triệt Cương soạn vào đời Thanh, các vị Tính Thuần... biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 36 (1697). Nội dung bao gồm ngữ lục của thiền sư Phật Oan khi trụ trì các thiền viện:

Chư Cổ, núi Cổ Tự, Nội Giang.

Chiêu Giác, núi Oai Phong, phủ Thành Đô.

Triều Âm, núi Lạc-già, Song Lưu.

Bát-nhã, núi Thiên Trì, Nội Giang và những pháp ngữ lúc ở liêu Thủ tọa chùa Chiêu Giác như: Bỉnh phất, Cơ duyên, Niêm cổ.

Ngoài ra còn có: Đông độ lịch truyền Tổ sư tượng tán, Nguyên lưu niêm tụng, Tụng cổ, Phân đăng, Hành do, Tạp trước, Phật sự, Thư tín vấn đáp, Thi kệ, Ca...

PHẬT PHÁP ĐẠI LONG: 佛法大龍 Rồng lớn Phật pháp.

Dụ chỉ bậc có oai đức lớn và nhiều thần lực trong cửa Phật. Hoằng Nhẫn truyện trong TCTT q. 8 ghi: »四祖道信乃遣人隨其（指童年時代的五祖弘忍）歸舍、具告所親、喻之出家。父母忻然、乃曰：禪師佛法大龍、光被遠邇、緇門俊秀、歸者如雲。豈但小駿、那堪擊訓？若垂虛受、固無留吝。Tứ Tổ Đạo Tín bèn sai người đi theo sư (Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn lúc còn bé) về đến nhà, thưa lại với thân mẫu để cho sư xuất gia. Mẹ sư rất vui, nói rằng: Thiền sư là bậc có oai đức lớn và nhiều thần lực trong cửa Phật, tỏa sáng khắp gần xa; là bậc tài giỏi trong nhà thiền, số người hướng về rất đông. Con tôi tuổi nhỏ ngờ nghệch đâu kham nổi lời giáo huấn. Nếu Ngài thương tình nhận chú, cố nhiên tôi không hối tiếc«.

PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC: 佛法大明錄 Lục, 20 quyển, do cư sĩ Khuê Đường soạn vào đời Tống. Nội dung bao gồm hơn 10 mục: Minh tâm, Tịnh hạnh, Phá mê, Nhập lý, Công phu, Nhập cơ, Kiến sư, Đại ngộ, Đích ý, Đại dụng, Chân không, Độ nhân, Nhập tịch, Hóa thân, Thiên ngoại tạp ký... đều là những điều tâm đắc của tác giả khi tu hành thiền pháp. Sách này dẫn ra hơn 80 loại sách thiền để làm căn cứ và giải thích »Tam giáo hợp nhất« từ góc độ của Thiền tông.

PHẬT PHÁP ĐẠI Ý: 佛法大意 Đại ý của phật pháp. Ý chính của Phật pháp.

Đây là vấn đề vô thượng thậm thâm, bất khả tư nghì, không thể dùng ngôn ngữ, văn tự mà biểu đạt, cũng không thể cố gắng dùng phàm tình mà mong nắm bắt được. Vì vậy đối với các thiền sư đắc đạo thì kẻ nào chưa ngộ mà hỏi bàn đến Phật pháp đại ý là đã làm một hành động vô lý ngược đời. Các ngài trả lời bằng cách: Hoặc nín thinh một chập rồi hỏi lại »hiểu không«, hoặc trả lời bâng quơ dường như vô nghĩa, hoặc chỉ những vật, nói những điều thật bình thường giản dị hợp tự nhiên, hoặc đối đáp bằng cử chỉ hay lời nói vô lý ngược đời, hoặc dùng cách mạnh bạo là hét hay đánh.

Chương Hành Tư Thiền sư trong TĐT q. 3 ghi: »僧問：如何是佛法大意？師曰：盧陵米作麼價？Vị tăng hỏi: Thế nào là đại ý của Phật pháp? Sư đáp: Giá gạo ở Lô Lăng bao nhiêu nhỉ?«

Tiết Đại Thiện Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: »僧問：如何是佛法大意？師曰：春日雞鳴。Vị tăng hỏi: Thế nào là đại ý của Phật pháp? Sư đáp: Ngày Xuân gà gáy.«

Chương Thần Đỉnh Thiền sư trong CĐTĐL q. 17 ghi: »問：如何是佛法大意？虛空駕鐵船、岳頂浪滔天。Có người hỏi: Thế nào là đại ý Phật pháp? Sư đáp: Đáp thuyền sắt trên chốn hư không, trên đầu non sóng dậy ngất trời.«

PHẬT QUẢ THIỀN SƯ: 佛果禪師 Hiệu của Thiền sư Khắc Cần, sống vào đời Tống. X. Khắc Cần.

PHẬT QUANG QUỐC SƯ NGỮ LỤC: 佛光國師語錄 Gọi đủ: Sắc Thụy Phật Quang Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư Tam Hội ngữ lục. Còn gọi: Phật Quang Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư ngữ lục, Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư ngữ lục, Phật Quang Hòa thượng ngữ lục, Phật Quang Thiền sư ngữ lục.

Ngữ lục, 10 quyển, do Vô Học Tổ Nguyên soạn vào đời Tống, các vị Nhất Chân, Nhất Nguyên biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Hưởng Bảo thứ 11 (1726) tại Nhật Bản, sau đó được xếp vào Đại Chính Tạng tập 80. Vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 17 (1280) đời Nguyên Thế Tổ, Thiền sư Tổ Nguyên sang Nhật Bản hoằng pháp nên ngữ lục của sư bao gồm những lời dạy ở chùa Chân Như Đài Châu nước Đại Tống và ở chùa Kiến Trường, chùa Hưng Thánh tại Nhật Bản. Bên cạnh đó là các phần: Phổ thuyết, Tiểu Phật sự, Thỉnh ích vấn đáp tâm yếu, Kệ tụng, Thập di tạp lục, Niên biểu tạp lục.

PHẬT QUANG THIỀN SƯ: 佛光禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Tổ Nguyên, sống vào đời Tống. X. Tổ Nguyên.

PHẬT QUANG TỰ: 佛光寺 Chùa ở phía tây bắc núi Thiên Trụ, huyện Tiềm Sơn, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Còn được gọi là Mã Tổ Am vì đây là chỗ tu hành của Mã Tổ Đạo Nhất, vị thiền sư nổi tiếng đời Đường. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1620), vua Minh Thần Tông ban cho hiệu »Phật Quang Thiền Tự«, đến niên hiệu Hàm Phong (1851-1861) đời Thanh chùa bị hủy hoại, đến niên hiệu Đồng Trị (1862-1874) chùa được trùng tu.

Chung quanh chùa có núi bao bọc, trúc biếc lấp lánh, dưới cầu đá nước chảy róc rách. Gần đó có động Mã Tổ, là chỗ tĩnh tu của Mã Tổ.

PHẬT QUẬT TỰ: 佛窟寺 Chùa ở núi Ngưu Thủ, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, trong núi có hang đá, người đời gọi là »Bích Chi Phật Quật«. Khoảng niên hiệu Thiên Giám (502-519) đời Lương thuộc Nam Triều, Tư Không Từ Độ dựa theo hang đá mà lập chùa, tên là »Phật Quật Tự«. Lại còn đem của cải ra viết phỏng theo Phật kinh, cất giữ nơi chùa, kẻ tu thiền bốn phương tụ hội. Đầu đời Đường Đại sư Pháp Dung trụ chùa này là nơi để ngài duyệt tạng và khai giáo. Niên hiệu Trinh Quán thứ 19 (645) bị thiêu hủy bởi lửa rừng, sau đó được xây dựng lại. Về sau nhiều lần thay đổi tên gọi, đời Đường gọi là »Trường Lạc Tự«, »Tư Thiện Viện«, »Phúc Xương Viện«. Đời Nam Đường Hậu Chúa đổi tên là »Hoằng Giác Tự«. Khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-984) đời Tống đổi tên là »Sùng Kính Tự«. Đầu niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh, gọi trở lại là »Phật Quật Tự«. Khoảng niên hiệu Chính Thống (1436-1449) lại đổi tên »Hoằng Giác Tự«. Đời Thanh lại gọi »Phổ Giác Tự«, niên hiệu Hàm Phong (1851-1861) chùa bị chiến tranh phá hủy. Hiện chỉ còn một tháp. X. »Hoằng Giác Tự Tháp«.

PHẬT TÂM BẢN TÀI: 佛心本才 Thiền sư Bản Tài có hiệu là Phật Tâm, người đời gọi là Phật Tâm Bản Tài, sống vào đời Tống. X. Bản Tài.

PHẬT TÂM TÔNG: 佛心宗 Thiền tông.

Tông Cảnh lục q. 3 ghi: »明佛心宗。寸無差悟。行解相應。名之曰祖。Thấu rõ Phật Tâm Tông trọn không lầm lẫn, hiểu và hành hợp nhau, gọi đó là Tổ«.

PHẬT THẠCH: 佛石 Thiền sư đời Minh, họ Đái, hiệu Pháp Vũ Lão Nhân, người xứ Tiền Đường (nay là Hàng Châu) Trung Quốc. Năm 14 tuổi, sư nương Thiền sư Tịnh Minh xuất gia; đến 18 tuổi sư theo ngài Châu Hoằng thụ giới cụ túc. Trải qua các pháp hội, sư tu tập giáo quán Thiên Thai. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 22 (1594), đến Nam Kinh yết kiến Thiền sư Tử Bách, được ngài thọ ký, sư trở về Hàng Châu, ở ẩn nơi vắng vẻ thế mà hàng danh sĩ tăng lữ tới lui không ngớt. Một hôm sư đào đất gặp một tấm bia còn sót lại, mới biết đây là nền cũ của chùa cổ Lý An, nên quyên góp của cải để xây dựng lại. Tính sư thích sống cô tịch, về già không tiếp khách, lánh mặt ở trên đỉnh núi.

PHẬT THỦ NHAM HÒA THƯỢNG: 佛手岩和尚 Thiền sư đời Ngũ Đại, tên Hành Nhân ở trong hang đá Phật Thủ Nham, nên có hiệu »Phật Thủ Nham Hòa thượng«. X. Hành Nhân.

PHẬT TỔ CHÍNH PHÁP TRỰC TRUYỀN: 佛祖正法直傳 Đăng lục, 1 quyển, do Phong Ông Tổ Nhất biên, được ấn hành vào niên hiệu Khang Lịch thứ 3 (1381) Nhật Bản. Quốc tịch cùng thời đại của tác giả không được rõ. Nội dung gom chép lược truyện của Bảy Đức Phật, Tổ sư Ấn Độ, Tổ sư Trung Hoa. Tổ sư Trung Hoa từ Bồ-đề Đạt-ma đến Mật Am Hàm Kiệt gồm 53 vị và tính chung với các Tổ sư Ấn Độ thì được 87 vị.

Liệt truyện lấy cơ duyên ngữ cú làm chính và có sự tích sử truyện truyền đăng lục.

PHẬT TỔ CHÍNH TÔNG ĐẠO ẢNH: 佛祖正宗道影 Sách, 4 quyển, do Thủ Nhất Không Thành biên tập lại, được ấn hành vào niên hiệu Quang Tự thứ 6 (1880) đời Thanh. Vào khoảng niên hiệu Hồng Võ (1368-1398) đời Minh có vẽ khoảng hơn 100 bức tranh của chư Tổ, được cất giữ ở núi Ngưu Đầu. Đến niên hiệu Vạn Lịch thứ 17 (1589), nhờ Tử Bá Lão Nhân viết tựa để ấn hành. Vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 11 (1638), Nguyên Hiền ở Viện Chân Tịch vẽ thêm 130 bức rồi ấn hành. Niên hiệu Khang Hy thứ 15 (1676) đời Thanh, Tĩnh Hy Khải Công thu thập 166 bức, biên thành »Tông Môn Chính Mạch Đạo Ảnh«. Thủ Nhất Không Thành còn biên tập thêm, gồm 240 bức, chia làm 4 quyển.

Quyển 1 là Phật Tổ Chính Tông gồm 39 vị, và phụ lục các chi phái phụ, chi Ngưu Đầu.

Quyển 2 là Nam Nhạc Chính Tông gồm 68 vị, nêu ra pháp mạch Lâm Tế và Quy Ngưỡng.

Quyển 3 là Thanh Nguyên Chính Tông gồm 85 vị, nêu ra pháp mạch Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

Quyển 4 là Giáo Luật Liên Tông gồm 48 vị.

PHẬT TỔ CHÍNH TRUYỀN CỔ KIM TIỆP LỤC: 佛祖正傳古今捷錄 Còn gọi: Cổ Kim Tiệp lục. Lục, 1 quyển, do Tuyết Triệu Quả Tính soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 146, trang 871. Tác giả đọc nhiều kinh sách Phật giáo, biên tập về cơ duyên ngữ yếu của các Thiền sư đời Tống như Mật Am Hàm Kiệt trở về sau mà các quyển Truyền đăng lục của 2 đời Nguyên Minh chưa thu thập. Nội dung sách này gồm có: Sự tích, triều đại, Pháp lạp, Thụy hiệu, Pháp tự của các Tổ sư được truyền thừa đời thứ 17, 18 thuộc tông Lâm tế và lược thuật cơ duyên ngữ yếu của chư sư từ Bồ-đề Đạt-ma đến Mật Am Hàm Kiệt để làm rõ pháp hệ của họ. Sau mỗi truyện đều có phụ 1 bài niêm tụng.

Quyển cuối phụ lục: Giản yếu về sự truyền thừa của Tứ gia (4 tông phái) là: Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn,

Pháp Nhãn cho đến »Nhữ Châu Phong Huyệt Diên Chiểu Thiền sư Tháp minh«.

PHẬT TỔ CƯƠNG MỤC: 佛祖綱目 Sách, 41 quyển, do Chu Thời Ân soạn vào đời Minh. Tác giả bắt đầu biên soạn vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 38 (1610), đến 21 năm sau mới hoàn thành, được ấn hành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 7 (1634) đời Minh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 146, trang 365. Nội dung lấy các sự tích về hóa đạo, hành nghi của Chư Phật và các Tổ sư Thiền tông trải qua các thời đại làm cương mục. Căn cứ vào thời đại trước sau ghi chép lịch sử phát triển của nó, mỗi thứ sự kiện Phật giáo cùng niên đại đều có thể nhìn qua liền thấy ngay.

PHẬT TỔ KHẤT MỆNH: 佛祖乞命 Phật Tổ xin tha mạng.

Tắc 43 VMQ ghi:

拈起竹篦，
行殺活令，
背觸交馳，
佛祖乞命。

Niêm khởi trúc bề
Hành sát hoạt lệnh
Bối xúc giao trì
Phật Tổ khất mệnh.
Gậy trúc giơ ra
Hành lệnh tha giết
Xúc nghịch cùng hòa
Phật Tổ xin tha.

PHẬT TỔ LỊCH ĐẠI THÔNG TẢI: 佛祖歷代通載 Gọi tắt: Phật Tổ Thông Tải. Sách, 22 quyển (có thuyết nói 36 quyển), do Niệm Thường biên soạn vào đời Nguyên, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 49, trang 477. Tác giả lấy »Phật Tổ Thống Kỷ Pháp Vận Thông Tắc Chí« làm lam bản, lấy Thiền tông làm Phật giáo chính thống, bắt đầu từ Bảy Đức Phật đến niên hiệu Nguyên Thống thứ 1 (1333) đời Nguyên Thuận Đế. Tác giả sưu tập rộng rãi lịch sử Phật giáo, trình bày tình hình hoạt động Phật giáo theo niên kỷ, đem can chi, kỷ niên để phụ chú niên hiệu đế kỷ. Sách ghi ghép về sự tích các vị Hoàng đế, quan lại trải qua nhiều triều đại chấn hưng hoặc tiêu diệt Phật giáo và những văn thư về Phật giáo được soạn thuật; về mối quan hệ giữa các giáo: Nho, Phật, Đạo; những hoạt động của giới tăng lữ Phật giáo như: hoằng pháp, dịch kinh, trước thuật. Nội dung 28 vị Tổ của vài quyển trước lấy tài liệu từ Cảnh Đức Truyền Đăng lục. Hơn 10 quyển ghi chép từ Hán Minh Đế đến đời Ngũ Đại lấy tài liệu từ Long Hưng Phật Giáo Biên Niên Thông luận của Tổ Tú soạn vào đời Tống. Tác giả chủ yếu ghi chép hai đời Tống và Nguyên. Sách này nội dung đôi chỗ hơi bề bộn, về niên đại lịch sử cũng có lầm lẫn.

PHẬT TỔ MÔN: 佛祖門 Chỉ cho Phật giáo cùng Thiền tông. Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du tập q. 1 ghi: »是故佛祖門中、教有性相、宗有照用。– Thế nên trong Phật Tổ Môn, giáo có tính tướng, tông có chiếu dụng«.

PHẬT TỔ TAM KINH CHỈ NAM: 佛祖三經指南 Kinh sớ, 3 quyển, do Vi Lâm Đạo Bái soạn vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 59, trang 339.

Từ trước đến nay, Thiền tông xem trọng Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Phật Di Giáo Kinh, Quy Sơn Cảnh Sách, gọi chung là Phật Tổ Tam Kinh. Trong ấy 2 quyển kinh đầu là sách nhập môn vở lòng cho người học Phật, là kinh sách cơ bản mà Thiền sư cần phải học tập. Quy Sơn Cảnh Sách là những lời dạy quý báu mà Thiền sư cần phải ghi nhớ và tuân giữ.

Xưa nay những bản chú sớ về kinh này rất nhiều, nhưng đều không đủ để thỏa mãn nhu cầu của Thiền sư, nên Vi Lâm Đạo Bái mới viết ra sách này để làm chỉ nam cho Thiền sư tu Phật tập thiền.

PHẬT TỔ TÔNG PHÁI THẾ PHỔ: 佛祖宗派世譜 Sách, 8 quyển, do Giới Am Ngộ Tiến biên soạn vào đời Thanh, được ấn hành vào niên hiệu Thuận

Trị thứ 11 (1654) và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 667. Tác giả là con cháu đời thứ 15 của Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Sách này là bản đồ pháp hệ Thiền tông do Giới Am biên soạn, nêu ra thế phổ truyền đăng của Ấn Độ, 5 tông dưới pháp hệ chư Tổ Trung Hoa là: Lâm Tế, Vân Môn, Quy Ngưỡng, Pháp Nhãn, Tào Động và các chi phái để giải thích sơ lược về sự phát triển Thiền tông.

PHẬT TỔ VẤN TẤN: 佛祖問訊 Lễ bái Phật Tổ trong nhà thiền.

Trước tượng chư Phật hoặc Tổ sư, chắp tay, cúi đầu để bày tỏ ý cung kính gọi là Phật Tổ vấn tấn.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHẬT TỪ THIỀN SƯ: 佛慈禪師 Hiệu của Thiền sư Kế Thành do Vua Tống Huy Tông ban cho. X. Kế Thành.

PHẬT Ý LINH NHẠC: (1725-1821) Thiền sư đời cuối Lê đầu Nguyễn, quê ở dinh Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa hiện nay), miền Nam Việt Nam. Sư quy y thọ giáo với Hòa thượng Thành Đẳng Minh Lượng chùa Đại Giác tại Đại Phố, Đồng Nai, dinh Trấn Biên (cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, Tp Biên Hòa ngày nay). Sư vâng lời Thầy theo lớp dân từ Đồng Nai di cư xuống huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn của phủ Gia Định-tức vùng đất Sài Gòn-Gia Định sau này-để cất am tranh ở. Đến năm 1752 với sự hộ giúp của bản đạo, sư xây dựng chùa Từ Ân (ở vị trí chợ Đũi, quận 3, Tp. Hồ chí Minh hiện nay). Sau khi lên ngôi, vua Gia Long sắc tứ và trùng tu chùa Từ Ân đồng thời ban y bát, sắc phong cho Thượng tọa Phật Ý Linh Nhạc làm Hòa thượng. Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tỵ (1821), Minh Mạng nguyên niên, sư thị tịch tại chùa Từ Ân, thọ 97 tuổi. Đồ chúng và quan chức Gia Định làm lễ an táng sư hết sức long trọng, lập tháp trong khuôn viên chùa Từ Ân (trong khuôn viên vườn Tao Đàn ở Tp. HCM hiện nay). Đến năm 1923, Thiền sư Hồng Hưng tổ chức lễ thỉnh hài cốt của sư về chùa Giác Lâm và lập tháp mới bên cạnh tháp của Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang trong khuôn viên chùa Giác Lâm. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

PHẪU LỘ: 剖露 Biểu lộ tâm đắc của mình khi tham thiền với hy vọng được thiền sư ấn chứng cho.

Tiết Thế Kỳ Thủ tọa trong NĐHN q. 20 ghi: »世奇首座者、成都人也。遍依師席、晩造龍門。一日燕坐、瞌睡間群蛙忽鳴、誤聽爲淨髮版響。亟趨往、有曉之者曰：蛙鳴非版也。師恍然、詣方丈剖露。Thủ tọa Thế Kỳ là người Thành Đô, luôn nương theo Thầy, tuổi già mới tạo lập Long Môn. Một hôm sư đang ngồi yên, trong lúc mơ màng, chợt nghe bầy ếch kêu ran sư tưởng lầm là tiếng bảng đánh báo cạo tóc nên toan bước xuống đi. Có người biết được nói: Tiếng ếch kêu chứ không phải tiếng bảng đánh. Sư bừng tỉnh, đi đến phương trượng để biểu lộ tâm đắc của mình«.

PHẨU QUYẾT: 剖決 Phán định rõ ràng.

Tiết Tuyết Đậu Tự Tông Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: »上堂：翠巖不是不說、祇爲無箇時節。今朝快便難逢、一句爲君剖決。露柱本是木頭、秤鎚祇是生鐵。諸人若到諸方、莫道山僧饒舌。Sư thượng đường nói: Thúy Nham (pháp hiệu của Thiền sư Tự Tông) chẳng phải là chẳng nói, chỉ vì chưa phải lúc. Sáng nay gặp cơ hội ít có, phán định rõ ràng cho ông một lời. Cột cái vốn là khúc cây, trái cân vốn là cục sắt. Các ông nếu đến các thiền viện khác, chớ nói sơn tăng lắm lời«.

PHÊ BÀI: 批排 Còn gọi: Bài phê.

Sắp xếp, chuẩn bị.

Tiết Đạo Ngô Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: »師曰：如法批排茶飯、明日我與儞勘。到明日、批排茶飯屈喫次、師指教童子便來其僧身邊立。Sư bảo: Hãy theo quy củ chuẩn bị cơm nước, ngày mai ta sẽ

khám cho ngươi. Đến ngày mai, chuẩn bị cơm nước để ăn, sư bảo đồng tử đến đứng bên cạnh ông tăng.«

PHÊ BẰNG THỨC: 批憑式 Một loại văn thư giống như giấy thông hành do chính quyền cấp cho tăng lữ khi đi tuần lễ, tham học ở nơi khác.

Theo điều Quải Đáp trong TUTQ q.1 ghi: 批，即批鑿、判斷是非之意；憑，即公家之證明。僧侶欲離寺往他處巡禮時，應取得公家憑證，其上明定離寺之年、月、日與期限，然若由於氣候、疾病等因素，無法如期前往，而恐違反公家憑證所記期限.

Phê là phê chuẩn; Bằng là bằng chứng. Khi chư tăng muốn đi đến nơi khác thì được chính quyền nơi ở cấp cho một giấy phép; ghi rõ ngày tháng năm rời chùa và kỳ hạn trở về. Nếu vì lý do nào đó mà không về đúng kỳ hạn thì phải đến chính quyền địa phương xin gia hạn thêm.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHI BẠCH TỰ: 飛白寺

X. Vân Cư tự.

PHI BÁT THIỀN SƯ: 飛鉢禪師 Thiền sư Tri Huyễn đời Minh, đời gọi là Phi Bát Thiền sư. X. Tri Huyễn.

PHI ĐIỂU: 飛鳥 Dấu chim bay trong hư không. Chim bay qua hư không, không để lại một dấu tích gì.

Thiền tông dùng từ ngữ này để dụ cho chân lý của sự vật không có hình dạng, không thể nắm bắt được.

PHI ĐƠN: 飛單 Còn gọi: Nhật đơn.

Phiếu kết toán thu chi toàn chùa hàng ngày do khố đầu ghi chép, trình cho vị phương trượng.

Vì điều mục ghi trong mỗi ngày không nhiều, đếm giấy nhanh như tên bay nên gọi là Phi đơn. Mỗi tháng tổng kết được một lần gọi là Nguyệt đơn, mỗi mười ngày một lần thì gọi là Tuần đơn.

PHI KỴ TƯỚNG QUÂN NHẬP LỖ ĐÌNH: 飛騎將軍入虜庭 Tướng quân cưỡi ngựa sa tay giặc.

Theo điển cố Trung Quốc, Lý Quảng đời Hán bị giặc Hung Nô bắt sống, mới giả chết để gạt tướng Phiên. Sau đó ông lại rình cơ hội, cướp ngựa trốn thoát.

Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho người lâm vào tình thế táng thân mất mạng vẫn có thể mạo hiểm để tìm cơ hội sống.

Tắc 4, BNL ghi: 飛騎將軍入虜庭(嶮。敗軍之將。無勞再斬。喪身失命) Tướng quân cưỡi ngựa sa tay giặc rồi (phi kị tướng quân nhập Lỗ đình). (Ôi! Là bại tướng, ắt bỏ mạng, chém làm gì cho nhọc).

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHI LAI TỰ: 飛來寺 Còn gọi: Hiệp Sơn Cổ Tự. Chùa ở sau khe Phi Lai, cách huyện Thanh Viễn, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc 23km về phía bắc. Thời Nam Triều Lương Võ Đế (502-549) do tăng nhân Trinh Tuấn, Thụy Ai xây cất. Ban đầu tên »Chính Đức Tự«, đời Đường gọi »Thiền Cư Tự«, »Quảng Lăng Tự«. Tống Lý Tông ban tên »Quảng Khánh Thiền Tự«, »Hiệp Sơn Phi Lai Quảng Khánh Thiền Tự«. Qua nhiều đời đều có tu sửa, nền chùa nhiều lần bị di dời. Chùa hùng cứ bên bờ bắc Hiệp Sơn, tựa lưng vào núi trước mặt là sông, sơn môn đối diện Hiệp Giang. Vào cửa chùa đi qua thiên giới nhìn lên là Đại hùng bảo điện uy nghi sừng sững. Bên trái là Đế tử trì, Trai đường, Tinh xá; bên phải là Phương trượng thất, Bảo cảnh phòng, Thiền đường; hậu diện là Lục Tổ đường. Tương truyền vào thời Nam Bắc triều có Thiền sư Lý Phi đến đây cất chùa. Khi chùa cất xong Lý Phi làm kệ rằng: »Ta tên Phi, đến Nam Lai, chùa lạc thành, hiệu Phi Lai.« Bèn gọi là »Phi Lai Tự«. »Viên thị truyện« trong truyền kỳ đời Đường chính là lấy chùa này làm bối cảnh. Sau chùa có các thắng tích như Phi tuyền đình, Quán Âm các. Từng được »Pháp Uyển Châu Lâm« liệt vào phúc địa thứ 19.

PHI LUẬN: 非論

1. Vô luận, bất luận.

Tiết Đan Hà Hòa thượng: »Li Long Châu Ngâm« trong TĐT q. 4 ghi: »

驪龍珠、驪龍珠、
光明燦爛與人殊、
十方世界無求處、
縱然求得亦非珠
。。。
深知不是人間得、
非論六類及生靈。
Ly long châu, ly long châu
Quang minh xán lạn dữ nhân thù
Thập phương thế giới vô cầu xứ
Túng nhiên cầu đắc diệc phi châu
. . .
Thâm tri bất thị nhân gian đắc
Phi luận lục loại cập sinh linh.
Ngọc rồng đen, ngọc rồng đen,
Ánh sáng rực rỡ khác ngọc thường,
Mười phương thế giới tìm không ra
Cho dù tìm được cũng không phải
...
Biết rõ thế gian không thể có
Bất luận sáu loài và sinh linh.«

2. Không những.

THNL ghi: »遠法師既得此語、結結舌無對、非論一己屈詞、抑亦諸徒失志。勝負既分、道俗嗟散。Pháp sư Viễn đã nghe lời này, líu lưỡi không nói được, không những một mình ông bị khuất phục mà còn khiến cho những đồ đệ của ông thất chí. Thắng thua đã rõ, đạo tục than thở rồi giải tán.«

PHI MAO ĐỐI GIÁC, KHIÊN LÊ PHỤ TRỌNG: 披毛戴角牽犁負重 Mang lông đội sừng, kéo cày chở nặng, tức là làm trâu làm ngựa, chỉ cho việc bị đọa vào loài súc sinh.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: »只如今照一切有無等法、於六根門頭刮削并當貪愛、有纖毫治不去、乃至乞施主一粒米、一縷綫、箇箇披毛戴角、牽犁負重一一須償他始得。Hiện nay chiếu theo tất cả pháp có không v.v... , nếu ở nơi cửa sáu căn mà một mảy tham ái không trừ sạch, cho đến ăn một hạt cơm, mặc một sợi vải của thí chủ, đều phải mang lông đội sừng kéo cày chở nặng để đền trả ân thí chủ mới được«.

PHI NHÂN: 非人 Người không thích hợp, người không thể đảm nhiệm.

Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: »愚按、博山之言若此、可謂眞實爲大法者也。今其嗣雖少、而世猶仰之如麟如鳳、視近日之妄授非人、反辱先宗者、又奚啻霄壤哉！Kẻ ngu si này xét, Bác Sơn nói thế ấy, có thể gọi là người chân thật vì đại pháp. Ngày nay dù kẻ kế thừa ít nhưng người đời vẫn ngưỡng mộ ngài như lân như phụng. Còn gần đây thì xét thấy việc lầm trao cho hạng phi nhân, trở lại làm nhục Tổ tông; huống chỉ những kẻ ấy còn cách đạo rất xa!«

PHI THẾ: 披剃 Mặc áo nhuộm, cạo tóc, ý chỉ cho việc xuất gia.

Chương Di-dá-ca Tổ thứ 6 trong CĐTĐL q. 1 ghi: »師即與披剃復圓戒相。Sư cùng các bạn tiên xuất gia, lại thọ đủ các giới tướng«.

PHI THUYẾT PHÁ: 非說破 Vị Thủ tọa hỏi đáp sắc bén qua lại với đại chúng, đột nhiên đưa ra pháp cú cơ yếu để khiêu chiến.

PHI TRỰC: 非直 Không những là.

Thần Hội di tập q. 3 ghi: »有人入房內、申手取袈裟。。。非直今日、此袈裟在忍（指五祖弘忍）大師處三度被偷。忍大師云：其袈裟在信（指四祖道信）大師（處）一度被偷。所偷者皆不得。Có kẻ vào trong phòng đưa tay lấy cà sa... Không những là hôm nay cà sa này ở chỗ đại sư Hoằng Nhẫn bị trộm ba lần. Đại sư Hoằng Nhẫn nói: Chiếc cà sa này ở chỗ đại sư Đạo Tín bị trộm một lần. Kẻ trộm đều lấy không được.«

PHI TƯ LƯƠNG: 非思量 Sự suy nghĩ phân biệt không thiện ác phải quấy, là cảnh giới vượt ngoài sự suy nghĩ của tình thức. Thiền tông chủ trương: suy nghĩ cái không thể suy nghĩ, phương

pháp này gọi là phi tư lương.

Chương Dược Sơn Duy Nghiễm trong CĐTĐL q.14 ghi: 師坐次，僧問：兀兀地思量甚麼？師曰：思量箇不思量底。曰：不思量底如何思量？師曰：非思量。Sư đang ngồi. Tăng hỏi: Thế nào là đau đáu suy nghĩ? Sư đáp: Suy nghĩ cái không thể suy nghĩ. Tăng hỏi: Cái không thể suy nghĩ làm sao suy nghĩ được? Sư đáp: Phi tư lương.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHI TƯỚC: 披削 Mặc áo nhuộm, cạo tóc, ý chỉ cho việc xuất gia.

Tiết Từ Thị Thụy Tiên Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »年二十去家、以試經披削、習毗尼。Năm 20 tuổi, sư xa rời gia đình, dự khoa thi kinh điển để xuất gia học tập giới luật«.

PHI VIÊN LÃNH: 飛猿嶺 Vách núi cheo leo, hiểm trở. Thiền tông dùng từ nay để chỉ cho cửa ải Thiền.

Tiết Bắc Viện Thông Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: »後辭洞山擬入嶺、山曰：善爲！飛猿嶺峻好看！師良久、山召：通闍黎！師應諾。山曰：何不入嶺去？師因有省、更不入嶺。Sau đó, sư từ giã Động Sơn để tính vào núi. Sơn nói: Hãy bảo trọng! Nên cẩn thận vì vách núi cheo leo! Sư im lặng hồi lâu. Sơn gọi: Xà-lê Thông! Sư: dạ! Sơn nói: Sao chẳng vào núi đi! Sư nhân đó có tỉnh, nên chẳng vào núi«.

PHÍ ẨN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 費隱禪師語錄 Ngữ lục, 14 quyển, do Phí Ẩn Thông Dung soạn vào đời Minh, Ẩn Nguyên Long Kỳ biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 16 (1643) đời Minh. Nội dung bao gồm: Thượng đường, Tiểu tham, Nhập thất, Pháp ngữ, Kệ, Thư vấn, Cơ duyên vấn đáp, Niêm cổ, Tụng cổ, Phán cổ, Tán, Tạp trước, Tiểu Phật sự. Quyển cuối phụ Kỷ niên lục.

PHIẾM CHU THIỀN SƯ THÁP: 泛舟禪師塔 Tháp nằm trên di chỉ chùa Báo Quốc, cách thành phố Vận Thành, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc 5km về phía tây bắc. Chùa đã bị phế hủy từ lâu, chỉ còn cổ tháp. Tháp này do Tiết độ sứ Khúc Hoàn xây cất vào niên hiệu Trường Khánh thứ 2 (822) đời Đường, sau khi Thiền sư Phiếm Chu viên tịch. Tháp hình hộp tròn theo kiểu đình các, thu nhỏ dần theo chiều cao, phần thắt lưng của tòa Tu-di chính là thân tháp, đây là chỗ đặc biệt của hình trạng tháp này. Trên tòa Tu-di có đài môn khắc gạch và cách nhau bởi hàng cột. Thân tháp rỗng, mặt nam mở cửa, ngưỡng cửa, má cửa, ngạch cửa đều làm bằng đá. Trong tháp là hình lục giác, trên có khung trang trí trần nhà. Thân tháp có khảm tháp minh, ghi chép sự tích của Thiền sư Phiếm Chu cùng quá trình dựng tháp. Mái tháp từng tầng chồng khít làm thành, đỉnh tháp hình lọng, đỉnh có tháp sát. Phần dưới tháp sát là hai tầng hoa lá núi rừng to lớn, trên đỡ chiếc bát úp hình bán nguyệt, trên cùng là bảo châu. Tạo dáng cổ phác điển nhã, điêu khắc thô tế xen nhau, trong sáng mà có lực, nó vượt hơn cả trong các tháp cổ hình tròn đời Đường, loại tháp này hiện rất ít thấy.

PHIÊN TƯ: 翻思 Hồi tưởng, nhớ lại.

PDNL q. thượng ghi: »昨日錦上鋪花。今日腳蹋實地。但看今日明朝說甚祖師來意。翻思黃面老人。謾道靈山授記。直饒大地山河。借我鼻孔出氣。Hôm qua trên gấm thêm hoa, bữa nay chân đạp thật địa. Hãy xem sáng nay nói cái gì là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang. Nhớ lại ông già mặt vàng, dối nói Linh Sơn thọ ký, dù cho đất đai sông núi đều mượn lỗ mũi của ta để thở«.

PHÓ PHÁP: 付法 Truyền trao thiền pháp.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: »建寺立僧、開堂付法。Xây chùa độ tăng, mở cửa pháp đường tuyên nói đại pháp để truyền trao thiền pháp«.

Căn cứ vào thời kỳ sớm nhất của

Thiền tông (trước Lục tổ Huệ Năng), y và pháp đều truyền trao song song, mỗi đời chỉ truyền cho một người, do đó từ »phó pháp« này cũng chính là chỉ cho việc truyền trao y và pháp, cùng với ý nghĩa dựng lập vững chắc người thừa kế trong một đời.

PHÓ PHẤT: 付拂 Giao cho cây phất tử, ý nói thiền sư truyền pháp cho đệ tử, đệ tử từ đây có thể vì chúng thuyết pháp.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: »近日禪人却以先輩之語爲不然、惟相與學頌古、學機鋒過日。學得文字稍通、口頭稍滑者、則以拂子付之、師資互相欺誑、而達摩之旨又安在哉！不特此也、曾見有付拂之輩、有顛狂而死者、有罷道還俗者、有嘯聚山林劫掠爲事者。他如縱恣險惡、爲世俗所不齒者、在在有之。Gần đây có người tu thiền lại cho rằng lời nói của các bậc tiền bối là chẳng đúng, nên cùng nhau học tụng cổ, học cơ phong qua ngày. Ai học được chữ nghĩa khá thông, lời nói khá trơn tru thì được đem phất tử giao cho, thầy trò dối gạt nhau thế ấy mà tông chỉ Đạt-ma tồn tại được sao! Chẳng những như thế, tôi cũng từng thấy trong bọn được giao cho cây phất tử: có người điên cuồng mà chết, có người bỏ tu hoàn tục, có người tụ tập ở chốn núi rừng để cướp bóc. Những việc buông lung hiểm ác của bọn họ bị người thế tục khinh khi, khắp nơi đều có«.

PHÓ TỰ: 副寺 Chức vụ coi việc chi thu, xuất nhập trong thiền viện. Như ngài Hoa Điệt làm Phó tự dưới hội của Thiền sư Cao Am ở chùa Vân Cư.

Chương Lưỡng Tự trong STBTTQ, q. hạ ghi: »唐代以後、禪林諸大寺掌管僧眾雜事、庶務之主要職務有六種、即都寺、監寺、副寺、維那、典座、直歲等。Từ đời Đường về sau, trong các tự viện Thiền tông lớn có 6 chức vụ quan trọng để trông coi mọi việc của tăng chúng. Đó là: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy-na, Điển tọa, Trực tuế«.

PHONG BÌ: 封皮 Dụ chỉ thân thể.

Tiết Đãi chế Phan Lương Quý cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: »後依佛燈、久之不契。因訴曰：某祇欲死去時如何？燈曰：好箇封皮、且留著使用、而今不了不當、後去忽被他換卻封皮、卒無整理處。Về sau nương nơi Phật Đăng, ở lâu nhưng không khế ngộ. Nhân nói rằng: Khi tôi chỉ muốn chết đi thì thế nào? Phật Đăng nói: Cái thân thể này hãy để lại sử dụng. Vả lại, bây giờ tham thiền chưa thành công, về sau bị người thay mất thân thể, rốt cuộc không có chỗ sửa sang lại cho tề chỉnh.«

PHONG CAN: 封干 Thiền sư đời Đường, ở chùa Quốc Thanh núi Thiên Thai. Nếu ai có hỏi, sư chỉ đáp 2 chữ »tùy thời«, chứ không chữ nào khác. Ngày giã gạo, đêm ca ngâm, ngôn ngữ không chừng. Niên hiệu Tiên Thiên (712-713), sư hành hóa Kinh Triệu (Tây An) từng trị bệnh cho Thái Thú Lư Khâu Dận. Sư có vài bài thơ được ghi trong Hàn Sơn Tử Thi tập.

PHONG CUỒNG TỬ: 瘋狂子 Gã điên.

Chương Thiên Thai Phong Can Thiền sư trong CĐTĐL q. 27 ghi: »本寺廚中有二苦行、曰寒山紫、拾得。二人執爨終日晤語。潛聽者都不體解。時謂風狂子。獨與師相親。Trong nhà bếp của chùa này có hai vị khổ hạnh là Hàn Sơn và Thập Đắc. Hai vị làm bếp, gặp nhau trò chuyện cả ngày, mọi người rình nghe đều không hiểu nổi, nên gọi họ là 2 gã điên. Họ rất thân với sư (Phong Can)«.

PHONG HẬU TIÊN SINH: 封后先生 Một vị Tể tướng giỏi của triều vua Hoàng đế thời thượng cổ Trung Quốc.

Tương truyền vua Hoàng Đế thường nằm mộng thấy ông, nên ban sắc tìm cầu về triều phong chức Tể tướng.

Thiền tông dùng nhóm từ này để dụ cho người căn cơ lanh lợi, có khả năng ngộ đạo.

Tắc 73, BNL ghi: 自然八面受敵。要會藏頭白海頭黑麼。五祖先

師道。封后先生。Bỗng nhiên tám phương đều thọ địch, có lãnh hội được câu"đầu Tạng trắng, đầu Hải đen chăng?". Tiên sư Ngũ Tổ nói: Phong Hậu tiên sinh.

PHONG HUYỆT TỰ: 風穴寺 Còn gọi: Thiên Phong Tự, Bạch Vân Tự, Hương Tích Tự. Chùa nằm trong núi Phong Huyệt, phía nam chân núi Thiếu Thất, cách huyện Lâm Nhữ, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc 9km về hướng đông bắc. Đầu tiên được xây vào thời Bắc Ngụy (385-475), đến các đời Tùy, Đường đều có sửa sang. Vào niên hiệu Trường Hưng thứ 2 (931), triều Hậu Đường thời Ngũ Đại, Thiền sư Diên Chiểu trụ trì chùa này. Lúc bấy giờ chùa đã hư mục sẵn, ngài Diên Chiểu ở đó 7 năm, hết lòng gầy dựng khiến trở thành 1 ngôi tòng lâm. Kiến trúc chủ yếu hiện còn: Thiên vương điện, Trung Phật điện, Tỳ lô điện, Huyền chung các, Tàng kinh các.

Trung Phật điện là kiến trúc đời Kim, vào sâu có ba gian đình. Huyền chung các theo kiểu Yết Sơn, ba mái cao vút nguy nga, bên trong gác treo 1 chuông sắt lớn được đúc vào niên hiệu Tuyên Hòa thứ 7 (1125) đời Tống, hình dạng đơn sơ chất phác, âm thanh hùng hậu. Chung quanh chùa phong cảnh hữu tình, vốn là thắng cảnh du lịch. Các vị: Sầm Tham, Lưu Vũ Tích, Nguyên Kết đều từng đến chùa này làm thơ lưu niệm.

PHONG HUYỆT TỰ THẤT TỔ THÁP: 風穴寺七祖塔 Tháp nằm trong khuôn viên chùa Phong Huyệt cách thành phố huyện Lâm Nhữ, tỉnh Hà Nam Trung Quốc 10km về phía đông bắc. Xây vào niên hiệu Khai Nguyên thứ 26 (738) đời Đường, là bia ghi công đức Thiền sư Trinh, một cao tăng nổi tiếng, vua Đường Huyền Tông sắc tứ »Thất Tổ Tháp«. Đây là tháp gạch hình vuông chín tầng có vành mái cao khoảng 27 mét. Các bộ phận tỉ lệ cân xứng, tạo dáng ưu mỹ, mái kiểu chồng diêm, dưới mái có đường cong ngược hình cung do bát úp, tướng luân, bảo cái và ngọn lửa làm thành, đây là phong cách tháp có mái kín đời Đường. Tháp này là một ngôi tháp được giữ gìn hoàn hảo nhất trong các tháp thời kỳ đầu đời Đường. Như tòa tháp nhỏ của Tiểu Nhạn Tháp ở Tây An, Pháp Vương Tự Tháp ở Đăng Phong đều hư hủy, cho nên càng thấy được vẻ đẹp hoàn bích của tháp này.

PHONG LAI SƠ TRÚC, PHONG QUÁ NHI TRÚC BẤT LƯU THANH: 風來疏竹風過而竹不留聲 Gió thổi đến rừng trúc, lá trúc phát ra âm thanh; một khi gió qua rồi rừng trúc trở lại lặng lẽ như ban đầu.

Nghĩa bóng nói rằng đang lúc phát sinh sự tình, bậc tu hành đức độ dù cao, thỉnh thoảng cũng động tâm, nhưng họ có thể nhanh chóng trở về cái tâm trống rỗng ban đầu mà không chấp trước một chút gì cả. Theo: Thái Căn Đàm

PHONG PHAN ĐƯỜNG: 風幡堂 Điện đường nằm trong chùa Quang Hiếu, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Niên hiệu Nghi Phụng thứ 1 (676) đời Đường, Huệ Năng đến chùa Pháp Tính nghe Pháp sư Ấn Tông giảng kinh Niết Bàn, đúng lúc gặp gió thổi lá phướn động, thấy hai ông tăng tranh luận, một ông nói gió động, một ông nói phướn động, Huệ Năng bèn nói là tại tâm các ông động. Lời nói làm kinh ngạc tăng chúng, qua những lời hỏi han của Pháp sư Ấn Tông mới biết ngài là pháp tự của Tổ Hoằng Nhẫn. Do đây Huệ Năng công khai truyền bá Thiền Nam tông. Người đời sau xây cất Phong Phan Đường để kỷ niệm việc này. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 21 (1593) đời Minh bị chiếm làm quán xá, lâu năm bị sụp lở, những vị tăng trụ trì như Thông Húc, Siêu Kỳ, Siêu Trân bỏ của cải ra chuộc lại rồi trùng tu, đem Phong Phan Đường cùng Thùy

Phật Lâu họp làm một.

PHONG QUÁ THỤ: 風過樹 Gió thổi qua cây.

Tỷ dụ cho sau khi nghe người khác nói gì về mình, mình hoàn toàn chẳng để nơi lòng, chẳng câu nệ ngôn từ văn cú, khái niệm ý nghĩa.

MANL ghi: »行腳高士。跳出荊棘林。踏翻獅子窟。周行無轍跡。四顧絕遮攔。見佛祖如生冤家。聞禪道如風過樹。Bậc cao sĩ hành cước, nhảy ra khỏi rừng gai góc, đá bật hang sư tử, đi khắp nơi mà không để lại dấu vết, nhìn bốn bên đều thông suốt, thấy Phật Tổ như gặp kẻ thù, nghe thiền đạo như gió qua cây«.

PHONG QUANG KHẢ ÁI: 風光可愛 Mô tả phong thái đĩnh đạt, dung nghi sáng rỡ của thiền sư hoặc chỉ cơ dụng tự tại đáng mừng của thiền giả.

Tắc 4, BNL ghi: 德山背却法堂。著草鞋便行(風光可愛。公案未圓。贏得項上笠。失却脚下鞋。已是喪身失命了也) Ngài Đức Sơn quay lưng rời khỏi pháp đường, mang đôi giày cỏ đi ngay (phong quang khả ái, công án chưa được viên mãn, đôi được nón lá trên đầu, đánh mất đôi hài dưới chân, đã là táng thân mât mạng rồi.)

PHONG TIẾT: 風屑 Gàu trên đầu.

Phó chúc phạn trong TUTQ q.1 ghi: 不得抓頭，令風屑墮盂鐀中。Không được gãi đầu khiến cho gàu rơi vào bát cơm.

PHÓNG: 放

1. Tha thứ, miễn cho.

VMQL q. hạ ghi: »和尚放某甲過即道。Hòa thượng tha lỗi cho con, con mới nói«.

2. Bài tiết (đại tiểu tiện).

Tiết Đông Pha Như Hội Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: »烏雀於佛頭上放糞. Chim sẻ ỉa trên đầu tượng Phật«.

PHÓNG CHƯ THỨ: 放荼苴 Thô lỗ và chẳng giữ quy củ.

Bài thơ »Tự tán« Xiển Đề Chiếu Thiền sư trong GTPĐL q. 29 ghi:

自小來打硬、
佛祖不奈何
放荼苴住院、
殃害殺禪和
Tự tiểu lai đả ngạnh
Phật Tổ bất nại hà
Phóng chư thư trụ viện
Ương hại sát thiền hòa.
Từ nhỏ vốn bướng bỉnh
Phật Tổ cũng đầu hàng
Thô lỗ chẳng quy củ
Gây họa cho Thiền sư«.

PHÓNG ĐẢO: 放倒 Lười biếng.

NTNL q. hạ: »晝夜豎起脊梁、勇猛切莫放倒。Ngày đêm phấn chấn tinh thần, dũng mãnh quyết không lười biếng«.

PHÓNG HẠ: 放下 Còn gọi: Phóng hạ trước.

Buông bỏ tất cả những vật đang nắm giữ, tức là xa lìa tà niệm vọng chấp để đạt được cảnh giới tự tại giải thoát.

PHÓNG HẠ BA: 放下吧 Buông xuống đi!

Ngày xưa Nghiêm tôn giả hỏi Hòa thượng Triệu Châu: "Sau khi vứt bỏ tất cả, hai tay trống không thì thế nào?". Triệu Châu đáp: "Buông xuống đi!". Nghiêm tôn giả phản bác lại: "Trong tay tôi vốn không có gì thì buông bỏ cái gì?". Triệu Châu đáp: "Như vậy thì hãy vác lên đi!". Câu này rõ ràng thuyết minh "vác lên" là câu phản ngữ, là cần phải vác lên cái không có gì. Cũng là nói cần phải vứt bỏ ý nghĩa vốn không có gì cả, cũng chính là buông bỏ quan niệm "cần phải buông xuống"

Theo: Ngũ Gia Chánh Tông Tán.

PHÓNG HÁM: 放憨 Làm bộ ngu dốt.

Tiết Cổ Sơn An Vĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 27 ghi: »上堂、拈拄杖曰：臨濟小廝兒、未曾當頭道著。今日全身放憨、也要諸人知有。Sư thượng đường giơ cây gậy lên nói: Lâm Tế đứa trẻ con, chưa từng nói công khai. Hôm nay làm bộ ngu dốt hết mình, cũng cần các ông biết cho«.

PHÓNG NGOAN: 放頑 Vờ ngớ ngẩn,

giả bộ đần độn.

MANL ghi: »玄沙問鏡清：不見一法。是大過患。汝道不見是什麼法。清指露柱云：莫是不見遮箇法麼。沙云：澍中清水白米從汝喫佛法未夢見在。先應菴拈云：鏡清放頑。佛也不奈伊何。Huyền Sa hỏi Cảnh Thanh: Chẳng thấy một pháp là lỗi lầm lớn. Ngươi nói chẳng thấy là pháp gì? Thanh chỉ cây cột, nói: Không phải chẳng thấy pháp này ư? Sa nói: Cơm trắng nước trong của Chiết Giang mặc tình ông ăn uống, còn Phật pháp thì nằm mơ cũng chưa thấy. Ngài Tiên Ứng Am bình rằng: Cảnh Thanh vờ ngớ ngẩn, Phật cũng chẳng làm gì nổi y«.

PHÓNG NHẤT TUYẾN ĐẠO: 放一線道 Mở ra một con đường. Chỉ cho pháp môn phương tiện của thiền sư lập bày khi tiếp dẫn người học.

MGNL q. 1 ghi: »諸上座。翠峰若也全提。盡大地人。普須結舌。放一線道。轉見不堪。Các Thượng tọa, nếu Thúy Phong (pháp hiệu của thiền sư Minh Giác) nêu ra triệt để thì mọi người trên quả đất đều phải ngậm miệng; nếu như mở ra một con đường thì càng kham không nổi«.

PHÓNG QUÁ NHẤT TRƯỚC: 放過一著 Ý nói nhường người một bước, cởi mở một phen, chỉ cho thiền sư lúc tiếp dẫn người học căn khí trung hạ chọn dùng pháp môn phương tiện.

PDNL q. thượng ghi: »第一義本來清淨不受諸塵。如何說得。同道方知。今日放過一著。向建化門中。別作箇解話會. Đệ nhất nghĩa xưa nay thanh tịnh, chẳng dính các trần, làm sao nói được? Kẻ đồng đạo mới biết. Hôm nay cởi mở một phen. Ở trong cửa dựng lập tiếp hóa thông qua lời giải thích để lãnh hội«.

PHÓNG QUANG TỰ: 放光寺 Chùa ở núi Kê Túc thuộc Đại Lý, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Cuối niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh, Mộc Công vì Thiền sư Bản Vô mà cất chùa. Điện vũ nguy nga, kết cấu đặc biệt, là chùa mà hàng tín đồ Phật tử phải viếng. Trong thời kỳ kháng chiến Đại sư Thái Hư từng trụ tích nơi này.

PHÓNG SI HÁM: 放痴憨 Làm ra vẻ vừa ngu si vừa ngớ ngẩn.

MANL ghi:

大龍老倒放癡憨
澗水山花錯指南。

Đại Long lão đão phóng si hám
Giản thủy sơn hoa thố chỉ nam.
Lão Đại Long giả vờ ngớ ngẩn
Hoa núi nước khe lầm mất hướng«.

PHÓNG VÔ ĐOAN: 放無端 Giả bộ ngu dốt cốt không cho người khác cậy dựa.

Bài thơ khen Hòa thượng Đại Huệ trong MANL ghi:

捉瞎頂門三隻眼
是非佛法一齊剷
竹篦頭上放無端
正是徐六擔片板

Tróc hạt đỉnh môn tam chích nhãn
Thị phi Phật pháp nhất tề sản
Trúc bề đầu thượng phóng vô đoan
Chính thị Từ Lục đảm phiến bản.
Chọc mù mắt thứ ba trên trán
Thị phi Phật pháp đồng tặ- hẳn,
Trên đầu trúc bề giả ngu ngơ
Chính là Từ Lục vác tấm bảng«.

PHÓNG Ý: 放意 Tự tại tùy thích.

TMVK ghi: »太瘤禪師後至都下、放意市肆中、有官人請歸家供養、太屢告辭、官人确留之. (Thiền sư Thái Lựu) về sau đến kinh đô, tự tại tùy thích ở chốn chợ búa. Có một vị quan mời sư về nhà cúng dường. Thái Lựu nhiều lần cáo từ mà vị quan nọ nhất định mời sư cho bằng được«.

PHÒNG TRƯỢNG: 房丈 Phòng của vị Trụ trì tự viện ở, tức phương trượng.

Tiết Đạo Ngô Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: »師見新到參、便打鼓歸房丈。Sư thấy người mới đến tham vấn, liền đánh trống trở về phòng trượng«.

PHỔ AM: 普庵 **(1115-1160)** Thiền sư đời Tống, họ Trần, tự Ấn Túc, người Viên Châu (Nghi Xuân, Giang Tây), Trung

Quốc. Năm 20 tuổi lễ Hiền Công ở viện Thọ Long làm thầy, 28 tuổi thụ giới cụ túc. Sư bẩm tính thông minh, Hiền Công rất nể trọng khuyến khích sư tụng kinh Pháp Hoa. Sư cho rằng việc nghiên cứu kinh văn vô ích, liễu ngộ Phật chỉ ở tại nhất tâm, bèn ra đi hành cước, yết kiến Mục Am Pháp Trung có chỗ tỉnh ngộ rồi trở về viện Thọ Long. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 23 (1153) Sư trụ trì chùa Từ Hóa. Ngoài tu thiền định, sư còn đọc kinh Hoa Nghiêm; một hôm đại ngộ thân chứng cảnh giới Hoa Nghiêm. Từ đấy kẻ mộ danh đến tham học rất đông. Sư tùy nghi nói pháp, hoặc viết kệ, hoặc hái cỏ trị bệnh, hoặc chặt bỏ cây cối quái lạ v.v... Có tác phẩm: Phổ Am Ấn Túc Thiền sư ngữ lục, 3 quyển còn lưu hành.

PHỔ ÂN: 普恩 Thiền sư đời Minh, họ Kim, người xứ Sơn Âm (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở lên mười, sư xuất gia và theo học với ngài Diên Phúc Giám Hồ. Năm 19 tuổi, sư chợt nhớ đến việc lớn sinh tử, nhen nhúm ý định tham thiền. Ban đầu, sư đến tham vấn ngài Vô Tế ở chùa Đại Từ, có sở đắc và trình kệ như sau:

返本還源便到家
亦無玄妙可稱誇
湛然一片眞如性
迷失皆因一念差

»Trở về nguồn cội liền đến nhà
Cũng không huyền diệu để phô khoe,
Một khối chân như thật trong suốt
Quên mất cũng vì một niệm sai«.

Sư còn tham vấn ngài Pháp Chu ở chùa Thiên Ninh, ngài Vạn Tùng ở núi Điểu Thạch. Sau đó, sư tham ngài Pháp Tụ, ngay nơi lời nói, bỗng nhiên đại ngộ, những mê lầm từ trước đồng thời tiêu tan. Sư được ấn khả, nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế.

PHỔ CHIẾU QUỐC SƯ NGỮ LỤC: 普照國師語錄 Còn gọi: Ẩn Nguyên Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 3 quyển, do Ẩn Nguyên Long Kỳ soạn vào đời Thanh, Tính Đạo biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 82, trang 739. Vào niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) đời Thanh, Ẩn Nguyên đến Nhật Bản hoằng pháp, sáng lập ra tông Hoàng Bá. Thế nên những ngữ lục của sư được thu thập lúc ở Nhật Bản là tại các chùa: Hưng Phúc, Sùng Phúc, Phổ Môn, Vạn Phúc.

PHỔ CHIẾU THIỀN VIỆN: 普照禪院 Thiền viện Phổ Chiếu vốn là nông trại Thiền Đức, toạ lạc trong khuôn viên Đại Tòng Lâm với diện tích 3 hecta thuộc Ấp Tân Phú, thị trấn Phú Mỹ,Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Do cố Sư bà Vĩnh Bửu thành lập vào tháng 7 năm 1975. Sư bà đưa ni chúng từ chùa Thiền Đức về đây canh tác. Trải qua thời gian lao động vất vả, và do không quen nếp sống nông nghiệp nên Ni chúng trở về. Sư bà giao cho Như Ánh duy trì nơi đây làm Thiền Đức thứ 2. Thiền Đức thứ 2 này học và tu theo pháp thiền của Hòa thượng Chơn Không (mỗi tháng trở về Thiền viện Thường Chiếu, Viên Chiếu giảng dạy).

Năm 1982 có mấy vị đến đây xin ở để học theo pháp môn của Hoà thượng, với ước mong sớm rõ lối về. Thấy cơ duyên đã đến, Trụ trì xin phép Hòa thượng được mở thiền viện. Với lòng thành khẩn và ý chí cương quyết, được Hòa Thượng đồng ý.

Tháng 8 năm 1982 thiền viện được thành lập, Hòa thượng đặt tên là Phổ Chiếu. Phổ Chiếu ban đầu rất khó khăn và thiếu thốn về mọi mặt. Lúc đó, chúng chỉ có 8 người. Nhưng khi nghe tin Hòa thượng cho phép mở thiền viện, chúng các nơi xin về tu theo pháp của Hoà thượng rất đông. Chỉ vài tháng sau số chúng tăng lên 20 vị. Lúc đó nhà cửa chật hẹp, gạo không đủ ăn. Tôi rất lo và tìm mọi cách để chúng được an ổn tu học. Buổi đầu chỉ có hai căn nhà nhỏ vách đất mái lá đơn sơ. Một ngôi dành làm chánh điện. Một

ngôi dành cho Ni chúng ở.

Năm 1984 Thiền viện Bát Nhã ở Vũng Tàu giải tỏa, Sư bà cho Phổ Chiếu dở về làm Thiền đường. Cùng năm ấy được sự ủng hộ của huynh đệ và một số Phật tử, Phổ Chiếu làm lại chánh điện bằng mái tôn vách ván, để có nơi cho Ni chúng tu tập. Thời gian này học rất ít. Chúng vất vả, ngày gieo trồng hai buổi tự túc. Chúng tôi phải ăn khoai lang, bắp, mì thế gạo. Áo mặc phải vá đủ màu, cuộc sống cơ cực. Nhưng Ni chúng vẫn vui hoà tinh tấn tu học. Nhờ tuổi trẻ, tinh thần phấn chấn cùng nương nhau tọa thiền, chăn trâu, nhắc nhở nhau xoay lại sống với cái chân thật hiện hữu nơi mỗi người.

Thời gian đầu có Sư Như Đức, trụ trì Viên Chiếu, hướng dẫn thỉnh nguyện, tọa thiền và các nghi thức cần thiết của viện. Hàng tuần, có quý Sư cô Viên Chiếu về dạy các môn A hàm, Pháp cú, Bát nhã. Mỗi tháng, Hòa thượng đều về thăm. Nhờ những lời chỉ dạy, răn nhắc của Hòa thượng, thiền sinh Phổ Chiếu lớn mạnh niềm tin và nỗ lực tu tập hơn.

Mạch nguồn Thiền tông được Hòa thượng khơi dậy ngày càng lang rộng. Phổ Chiếu chúng tôi cũng hoà nhịp đổi thay cùng năm tháng. Số chúng tăng dần lên 60 vị. Tài chính tạm ổn nhờ làm tương, làm mứt mỗi năm vào dịp Tết. Phật tử biết đến Phổ Chiếu cũng tới lui ủng hộ.

Năm 1992 chánh điện được xây lại, tuy không lớn bằng các thiền viện anh chị, nhưng cũng có nơi cho Ni chúng tụng kinh và toạ thiền. Khu thiền thất tăng dần, từ 3 ngôi nay đã được 6 ngôi, giúp các thiền sinh có nơi yên tĩnh để hạ thủ công phu tu tập. Trai đường, lớp học, nhà bếp, nhà khách và các công trình phụ cũng được sửa sang lại khá khang trang.

Qua thời gian tu học tại thiền viện, một số Ni chúng đã nắm vững yếu chỉ và đi làm Phật sự các nơi. Hiện nay số chúng đang tu học tại rhiền viện là 70 vị.

Phần Thanh Quy, Thiền viện Phổ Chiếu áp dụng theo đường lối chủ trương tu thiền của Hoà thượng và các Thiền viện thuộc thiền phái Trúc Lâm cuối Thế kỷ 20. Thiền viện Phổ Chiếu tổ chức chương trình tu học trong mỗi tuần. Buổi sáng chấp tác, buổi chiều học Kinh luận. Trong mỗi tháng thiền viện chủ trương có một tuần chuyên tu vào ngày mồng 8 đến 15. Trong tuần tu này, chỉ chú trọng chuyên tu không học. Mỗi năm thiền viện làm lễ quy y và xuất gia cho những Phật tử sau thời gian làm công quả, tập sự tu học tại thiền viện.

Thiền viện Phổ Chiếu đã vượt qua bao gian nan thử thách để rồi có được ngày hôm nay. Đó cũng là nhờ thâm ơn của Hòa thượng (Người đã vun bồi cho Phổ Chiếu từ vật chất đến tinh thần) cùng sự nhiệt tâm ủng hộ của các thiền viện anh chị, các Phật tử xa gần và sự chung sức chung lòng của thiền sinh đã tạo nên một Phổ Chiếu hôm nay để nối tiếp mạch nguồn Thiền tông, xứng đáng với danh hiệu Phổ Chiếu.

PHỔ CHỨNG ĐẠI SƯ: 普證大師 Thụy hiệu của Thiền sư Pháp Thành, sống vào đời Tống. X. Pháp Thành.

PHỔ DUNG: 普融 Hiệu của Thiền sư Đạo Bình, đời Tống. X. Đạo Bình.

PHỔ ĐÀ LẠC CA TÂN CHÍ: 普陀洛迦新志 Chí, 20 quyển, do Vương Ngạn Hanh soạn vào thời cận đại, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Từ đời Minh, Chu Ứng Tân sửa lại »Phổ Đà Sơn Chí« đến nay đã có 4 thứ »Phổ Đà Sơn Chí« được soạn xong vào đời Thanh,

1. Bản 15 quyển, do Cầu Liên soạn vào niên hiệu Khang Hy thứ 37 (1698).

2. Bản 15 quyển, do Chu Cẩn, Trần Toàn tăng tu vào niên hiệu Khang Hy thứ 44 (1705).

3. Bản 20 quyển, do Hứa Diễm trùng tu vào niên hiệu Càn Long thứ 4 (1739).

P

4. Bản 20 quyển do Tần Diệu tăng tu vào niên hiệu Đạo Quang thứ 12 (1832).

Bản của họ Hứa được chùa Pháp Vũ yêu cầu sửa giúp. Bản của họ Tần được chùa Phổ Tế nhờ sửa. Hai quyển chí này đều thuộc loại viết theo lời yêu cầu, mỗi quyển đều có thiên lệch, luôn luôn viết về chùa mình tỉ mỉ hơn các chùa khác. Vào năm 1923, Vương Ngạn Hanh trùng tu một quyển Sơn chí mới, bỏ hết những cái dở trong các quyển chí cũ, hễ có việc gì về núi Phổ Đà đều sưu tập thêm, không có thành kiến riêng tư.

Quyển chí này đặt nặng về lịch sử Phật giáo, biểu hiện sự lý pháp thân và ứng hóa thân của Bồ tát Quán Âm, cho đến nhân duyên cảm ứng của Ngài với phương này. Nội dung sách này chia làm 12 loại: Bản tích, Hình thắng, Linh dị, Đàn thí, Phạm sát, Thiền đức, Doanh kiến, Quy chế, Lưu ngụ, Nghệ văn, Chí dư, Tự lục, có thể bổ sung cho chỗ thiếu sót của những quyển chí trước.

PHỔ ĐÀ LIỆT TỔ LỤC: 普陀列祖錄 Lục, 1 quyển, do vị tăng tên Triều Âm Thông Húc soạn vào đời Thanh, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 35 (1696) đời Thanh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 1110. Nội dung gồm cơ duyên lược truyện của các vị trụ trì hoằng pháp ở núi Phổ Đà trải qua các thời đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh, từ Chân Hiết Thanh Liễu, Tự Đắc Huệ Huy đến Triều Âm Thông Húc. Cổ Tâm Minh Cô tính chung được 43 vị, có 1 số ít thiền sư chỉ được nêu danh hiệu mà không có truyện. Cuối quyển phụ lục lược truyện của 5 vị như: Thiên Nhạc Trú từ các núi khác đến núi Phổ Đà hoằng pháp. v.v...

PHỔ ĐÀ SƠN: 普陀山 Núi ở huyện Phổ Đà, tỉnh Chiết Giang, là một đảo nhỏ trong quần đảo Chu sơn, là 1 trong 4 ngọn núi nổi tiếng của Phật giáo Trung Quốc. Vốn được gọi là »Phổ Đà Lạc Già Sơn«, do 2 đảo nhỏ Phổ Đà Sơn và Lạc Già Sơn hợp lại thành. Thuở xưa gọi là »Bổ-đà-lặc-già«, »Bổ-hằng-lạc-già« đều do dịch âm tiếng Phạn, có nghĩa »Đóa hoa trắng nhỏ đẹp đẽ«, nên núi này còn có tên Bạch Hoa Sơn. Diện tích toàn đảo là 12,76, gồm có các núi: Bạch Hoa, Phật Đảnh, Cẩm Bình, Đại Tiểu Tuyết Lãng, Quang Hy, Tượng Vương, Mai Sầm, Đạt Ma, Chính Thú. Ngọn cao nhất là Phật Đảnh Sơn, cách mặt biển 291,3m. Khoảng niên hiệu Đại Trung (847-860) đời Đường, có một vị tăng Ấn Độ đến núi này tự đốt 10 ngón tay, »Đích thân thấy Bồ Tát Quán Thế Âm hiện thân thuyết pháp, được Bồ Tát trao cho đá quý 7 màu« rồi loan truyền đất này là nơi Quán Âm hiển thánh.

Theo thống kê năm 1936, Phổ Đà Sơn gồm có: 3 ngôi chùa lớn, 88 am, 148 ngôi nhà tranh, trên 2.000 tăng ni, trở thành thắng cảnh Phật giáo rất nổi tiếng phía đông nam. Đầu năm 1979, lần lượt tiến hành khôi phục sửa sang các chùa am quan trọng. Sau đó, hàng năm nhiều lượt khách hành hương lên đến hàng triệu người.

PHỔ GIÁC THIỀN SƯ: 普覺禪師

1. Hiệu của Thiền sư Chí Phùng, sống vào đời Ngũ Đại. X. Chí Phùng.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Tông Cảo, sống vào đời Tống. X. Tông Cảo.

PHỔ HIỆP: 溥洽 **(1346-1426)** Thiền sư đời Minh, họ Lục, tự Nam Châu, hiệu Tẩu, Nhất Vũ Ông, người xứ Sơn Âm (nay là huyện Thiệu Hưng, Chiết Giang) Trung Quốc. Tác phẩm: Vũ Hiên ngữ lục, Vũ Hiên tập.

PHỔ HỘI ĐẠI SƯ: 普會大師 Thụy hiệu của Thiền sư Khánh Chư, sống vào đời Đường. X. Khánh Chư.

PHỔ MINH: 普明 Thiền sư đời Nguyên, họ Tào, hiệu Tuyết Song, người Tùng Giang (Thượng Hải) Trung Quốc. Sư tham kiến Hối Cơ Nguyên Chiếu đắc pháp, đồng môn với Tiếu Ẩn Đại Hy.

Niên hiệu Chí Trị thứ 2 (1322) những vị Tăng lẫn Nho sĩ giỏi thư pháp đều tụ hội về Bắc Kinh, vua Anh Tông sai Phổ Minh viết kinh bằng chữ vàng. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 4 (1338) sư trụ trì chùa Vân Nham ở Tô Châu. Niên hiệu Chí Chính thứ 4 (1344) xây dựng lại chùa Thừa Thiên sau khi bị hỏa tai và nhận chức trụ trì. Sau trụ chùa Bồ-đề Gia Định (Thượng Hải). Sư giỏi châm cứu lại khéo vẽ hoa lan, cùng đạo sĩ Bách Tử Đình đều nổi tiếng. Niên hiệu Nguyên Thống thứ 1 (1333) sư sáng tác »Sơn Thủy Đồ«. Niên hiệu Chí Thánh thứ 8 (1348) sáng tác »Lan Thạch Đồ«.

PHỔ MINH THÁP: 普明塔 Tháp ở trong khuôn viên chùa Phổ Minh (chùa Tháp), nay thuộc xã Lộc Vượng, thị xã Nam Định, tỉnh Hà Nam Ninh, Việt Nam, cách Nam Định 5km phía bắc. Tháp gồm 14 tầng, cao 19m, mặt bằng hình vuông, mọc từ một khoảng sân vuông, mỗi chiều 8,6m, sâu chừng 0,5m, xung quanh có lan can, mở cửa bốn phía, thềm bậc trang trí rồng đá, sóc đá. Tầng đế tháp xây bằng đá xanh, mang hình bông sen nở xòe trên mặt nước cao 2,2m, rộng 5,2m, bốn góc có trụ giả đỡ đầu rồng, cửa giữa cuốn cao 1,1m, rộng 0,8m. Các tầng trên xây gạch trần, bốn góc nẹp đá, bốn mặt có cửa cuốn tò vò thu nhỏ dần theo chiều cao, kết thúc bằng chỏm nhọn hình bầu rượu. Gạch đá xây tháp được gia công kỹ trước khi xây, tùy theo vị trí mà có những hình dạng thích hợp như của vòm đá, chốt đá góc tháp, gạch chèn cửa vòm, gạch chèn góc, gạch xây... Năm 1987, Nhà nước trùng tu lại ngôi tháp này để giữ gìn vẻ đẹp lâu dài. Theo: VNVHTH 1989-1995.

PHỔ MINH TỰ: 普明寺 Còn gọi: Chùa Tức Mặc, Chùa Tháp. Chùa ở thôn Tức Mặc xã Lộc Vượng, huyện Mỹ Lộc, thị xã Nam Định, tỉnh Hà Nam Ninh, Việt Nam, cách Nam Định 5km về phía bắc.

Chùa được xây dựng vào năm 1262. Kiến trúc chùa được bố cục theo kiểu »Nội công ngoại quốc«. Các công trình xây dựng theo một trục cân xướng từ tam quan, nhà Bia, tháp đến tòa Tam Bảo. Chùa nổi danh nhờ các vạc bằng đồng do Thiền sư Minh Không đúc, thờ tại đây. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp, tạo dáng sinh động như pho Phật nhập Niết-bàn, Bồ Tát Văn-thù, Bồ Tát Phổ Hiền. Hơn 700 năm chống chọi với khí hậu khắc nghiệt, hầu hết các cấu trúc gỗ đã bị hư hại. Ngày nay chỉ còn lại bốn cánh cửa gỗ lim chạm rồng là di sản từ đời Trần, qua đó có thể nhận biết được hình ảnh ngôi chùa thuở ban đầu có quy mô rộng lớn, chạm trổ tinh xảo, lộng lẫy hơn ngôi chùa được thời sau dựng lại cho đến ngày nay. Trong chùa có thờ tượng Trúc Lâm Tam Tổ: Điều ngự Giác hoàng ở giữa, bên trái là Tổ Pháp Loa, bên phải là Tổ Huyền Quang. Theo: VN VHTH 1989-1995.

PHỔ MÔN: 普門 (1215-1265)

1. Hiệu của Thiền sư Duy An đời Minh. X. Duy An.

2. Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Vô Quan Phổ Môn, đệ tử của Viên Nhĩ Biện Viên. Vâng lời thầy sư sang nhà Nam Tống (Trung Quốc) vào niên hiệu Thuần Hựu thứ 11 (1251) đắc pháp nơi Thiền sư Diệu Luân chùa Tịnh Từ, đời thứ 22 hệ Nam Nhạc, đời thứ 4 tông Lâm Tế Nhật Bản. Niên hiệu Cảnh Định thứ 3 (1262) sư trở về nước khai sáng chùa Nam Thiền, là đạo tràng thứ 3 của tông Lâm Tế Nhật Bản.

PHỔ NGẠN: 普岸 **(770-843)** Thiền sư đời Đường, họ Thái, người xứ Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở bé, tham vấn ngài Bách Trượng Hoài Hải. Ban ngày theo chúng làm công tác, tối đến một mình cầm đuốc tụng kinh, chẳng từ lao khổ. Về sau, sư đến Thiên Thai ở nơi rừng núi tu khổ hạnh.

Mọi người ngưỡng mộ đạo đức của sư xây dựng viện Bình Điền để sư an trụ

PHỔ NGU: 普愚 **(1301-1382)** Sa môn Cao Ly (tên nước Triều Tiên thời xưa), họ Phác. Vào niên hiệu Chí Chính thứ 6 (1346) sư vào nhà Nguyên (Trung Quốc) ở chùa Đại Quán nơi Yên Kinh hỏi han tìm kiếm bậc tri thức. Năm sau đến núi Hà Vụ thuộc Hồ Châu (Chiết Giang) tham yết Thiền sư Thanh Củng được truyền tâm ấn, nối pháp đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, là một trong những người sáng lập tông Tào Khê ở Triều Tiên. Sư được thỉnh khai đường thuyết pháp tại chùa Vĩnh Ninh ở Lạc Dương. Niên hiệu Chí Chính thứ 8 sư trở về Triều Tiên hoằng pháp.

PHỔ NGUYỆN: 普願 **(748-834)** Thiền sư đời Đường, họ Vương, người Tân Trịnh (Hà Nam) Trung Quốc.

Niên hiệu Chí Đức thứ 2 (757) sư đến núi Đại Ôi, huyện Mật (Hà Nam) thọ nghiệp với Thiền sư Đại Huệ, siêng năng khổ hạnh. Niên hiệu Đại Lịch thứ 7 (772) sư đến chùa Hội Thiện ở Tung Sơn thụ giới cụ túc với Luật sư Hạo. Theo Luật sư Pháp Lệ nghiên cứu Tướng bộ luật tông. Sư còn đi đến các nơi nghe giảng Lăng-già, Hoa Nghiêm v.v... Còn thông đạt huyền nghĩa các luận: Trung luận, Bách luận, Thập Nhị Môn luận. Sau đến Giang Tây yết kiến Mã Tổ Đạo Nhất có chỗ tỉnh ngộ, được Du hí Tam muội.

Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 11 (795) sư ẩn cư núi Nam Tuyền, Trì Dương, tự cất thiền thất, hơn 30 năm không xuống núi, tự trồng trọt để sống. Niên hiệu Thái Hòa thứ 1 (827) theo lời chúng thỉnh sư xuống núi, từ đây đồ chúng tụ hội đạo pháp hưng thạnh. Một hôm, nhà đông nhà tây giành nhau con mèo, Phổ Nguyện cầm con mèo nói với đại chúng: »Nói được thì cứu được con mèo, nói không được thì ta chặt con mèo«. Trong chúng không ai nói được. Phổ Nguyện liền chặt con mèo để quét sạch vọng tưởng kẻ học đạo. Vì vậy có câu mọi người đều ưa thích là »Nam Tuyền chặt mèo«. Người đời gọi là sư »Nam Tuyền Thiền sư«. Có ngữ lục 1 quyển. Đệ tử nối pháp có 17 vị như Tùng Thẩm, Đàm Chiếu, Sư Tổ v.v...

PHỔ NINH: 普寧 **(1214-1276)** Thiền sư đời Nam Tống, họ tên là Phổ Ninh, tự Ngột Am, người xứ Bồi Lăng, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Đắc pháp nơi Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm chùa Dục Vương, đời thứ 21 hệ Nam Nhạc, đời thứ 3 tông Lâm Tế. Trụ trì Kiến Trường Hưng Quốc Thiền Tự.

PHỔ QUẢNG ĐẠI SƯ: 普廣大師 Hiệu của Thiền sư Huệ Thâm, sống vào đời Ngũ Đại. X. Huệ Thâm.

PHỔ TẾ: 普濟 (1179-1253) Thiền sư đời Tống, họ Trương, tự Đại Xuyên, người Phụng Hóa (Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 19 tuổi sư cạo tóc thụ giới với Văn Hiến ở viện Hương Lâm, học giáo lý Thiên Thai, cảm thấy đây không phải con đường tắt siêu thoát sinh tử nên để tâm đến Thiền. Đến tham kiến Dục Vương Như Diễm, ngay dưới lời khế hợp bèn xin y chỉ, nối pháp làm truyền nhân phái Dương Kỳ tông Lâm Tế. Về sau theo Như Diễm dời sang núi Thiên Đồng chủ quản kinh tạng. Khi ra hoằng pháp sư trụ trì chùa Báo Quốc ở Đại Từ, chùa Quang Hiếu ở Tịnh Từ, chùa Linh Ẩn ở Cảnh Đức. Về già biên soạn Ngũ Đăng Hội Nguyên 20 quyển. Đặc biệt có »Đại Xuyên Phổ Tế Thiền sư ngữ lục 1 quyển lưu truyền đời sau. Đệ tử hơn 70 người.

PHỔ TẾ THIỀN TỰ: 普濟禪寺 Chùa ở làng Tây, thành phố Đài Trung, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1941 do Hòa thượng Đạt Thiện khai sơn sáng lập. Về sau bởi nhiều năm không tu sửa tường nền sụp lở cơ hồ thành phế tự. Đạt Thiện sai đệ tử là Pháp sư Chân Đắc tiếp quản chùa này. Trải qua bao khổ nhọc xây cất chùa chiền mới khôi

phục như cũ. Năm 1980 được sự trợ giúp của tín đồ khắp nơi khởi công xây dựng lại lần nữa chùa y như mới.

PHỔ THỈNH: 普請

1. Còn gọi: Xuất pha.

Tập trung chư tăng trong thiền viện để tham gia lao động. Chương Môn Quy Thức trong CĐTĐL q. 6 ghi: »行普請法上下均力也。Thực hiện cách thức tập trung chư tăng để tham gia lao động, mọi người từ trên xuống dưới đều phải gắng sức«.

2. Mời đại chúng.

NTNL, q. hạ ghi:

異種靈苗火裏栽
鐵花無影樹頭開
驀然結箇團圞果
舉似時人收得來

於是轉作龍眼、荔枝、甘蔗、浦桃、元屬自己家園、普請自家咬嚼。

Dị chủng linh miêu hỏa lý tài.
Thiết hoa vô ảnh thọ đầu khai
Mạch nhiên kết cá đoàn loan quả
Cử tợ thời nhân thu đắc lai.

U thị chuyển tác long nhãn, lệ chi, cam giá, bồ đào, nguyên thuộc tự kỷ gia viên, phổ thỉnh tự gia giảo tước.

Gieo hạt giống linh trong lửa đỏ
Cây sắt không bóng lại nở hoa
Bỗng nhiên kết quả sao tròn trặn,
Chỉ dạy người đời thu hoạch ngay.

Khi ấy biến thành long nhãn, trái vải, mía, nho, vốn là thuộc cây nhà lá vườn. Mời đại chúng, mỗi người hãy thưởng thức«.

PHỔ THÔNG THIỀN TỰ: 普通禪寺 Chùa Dương Kỳ vào đời Tống được gọi là »Phổ Thông Thiền Tự«. X. Dương Kỳ Tự.

PHỔ THUYẾT: 普說 Thiền sư vào pháp đường, lên pháp tòa thuyết pháp cho đại chúng đồng nghe. Tức thiền sư thăng tòa khai thị tông thừa cho tất cả người học.

TMVK ghi: »湛堂和尚一日問曰：呆上座、我這裏禪、爾一時理會得、教爾說也說得、教爾做拈古、頌古、小參、普說、爾也做得、只是有一件事未在、爾還知麼? Hòa thượng Trạm Đường một hôm hỏi rằng: Thượng tọa Cảo! Thiền của ta ở đây tất cả ngươi đều hiểu được. Bảo ngươi nói cũng nói được, bảo ngươi niêm cổ tụng cổ, tiểu tham, phổ thuyết ngươi cũng làm được, chỉ có một việc còn chưa được, ngươi biết chăng?«.

PHỔ TỊNH: 普淨 Thiền sư đời Nguyễn, quê ở Võ Lăng, Thượng Phúc, miền Bắc Việt Nam. Thuở nhỏ đã theo Hòa thượng Phúc Điền xuất gia tu học. Một hôm, sư đến chùa Vân Trai đảnh lễ Đại sư Tường Quang xin thụ giới cụ túc. Sau khi thụ giới, sư thành tâm trì giới hành đạo. Từ bé chí trưởng, sư chuyên tâm nghiên cứu kinh luật, không dám một phút lơi lỏng. Quá ngọ tuyệt đối không ăn gì cả. Sư về trụ trì chùa Tường Quang trên núi Đại Hùng ở Hà Nội, do Hòa thượng Phúc Điền khuyến hóa xây cất. Nơi đây, sư độ tăng tục khá đông, vì thế ngôi chùa càng trang nghiêm đẹp đẽ.

Một hôm, sư gọi chúng lại bảo: »Nay ta cáo biệt, phó chúc các ngươi kệ truyền pháp đây:

經年靜坐大雄峯
實是身窮道不窮
六字專持身授記
流傳後世顯宗風

»Kinh niên tịnh tọa Đại Hùng phong
Thật thị thân cùng đạo bất cùng
Lục tự chuyên trì thân thọ ký
Lưu truyền hậu thế hiển tông phong«.
»Nhiều năm ngồi tịnh núi Đại Hùng
Quả thật thân cùng đạo chẳng cùng
Sáu chữ chuyên trì thân thọ ký
Truyền mãi đời sau sáng Tổ tông«.

Nói kệ xong, Sư ngồi yên mà tịch. Đồ đệ xây tháp tôn thờ. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

PHỔ TRÀ: 普茶 Đối lại: Đặc vị trà.

Dâng trà cho toàn thể đại chúng. Ngược lại, Đặc vị trà là dâng riêng trà cho một vị nào đĩ.

PHỔ TRANG: 普莊 **(1347-1403)** Thiền sư đời Minh, họ Viên, tự Kính Trung, hiệu Ngốc Am, người Tiên Cư (Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 12 tuổi sư xuất gia với Thiền sư Cổ Am Lương chùa Thiên Đồng, phục dịch hầu hạ rất lâu mà không khế hội. Từ tạ trở lại Tiên Cư, sư tham kiến Hòa thượng Thiên Ninh Liễu Đường ngôn ngữ hợp nhau hoát nhiên có tỉnh. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 10 (1377) đến chùa Kim Sơn ở Trấn Giang (Giang Tô) giảng dạy Tâm kinh, kinh Lăng-già, kinh Kim Cang; giải thích nghĩa kinh rất khế hợp đạo lý được thính chúng khâm phục. Năm thứ 12 (1379) sư trụ trì chùa Bắc Thiền ở Phủ Châu (Giang Tây), dời sang chùa Vân Cư. Mùa xuân năm thứ 26 (1393) vâng lệnh vua vào cung đối đáp vừa ý vua, sư vâng lệnh đến Lô Sơn trụ trì tế tự, đến nơi sư vun trồng giáo cơ, mở mang gốc đạo. Về sau dời sang trụ trì Kính Sơn. Tác phẩm: Ngốc Am Thiền sư ngữ lục 8 quyển.

PHỔ TRÌ: 普持 **(1310-1387)** Thiền sư đời Minh, họ Vạn tự Bảo Tạng người xứ Đại Y Sơn. Sư tham vấn Thiền sư Thời Úy và đắc pháp, thuộc tông Lâm Tế. Niên hiệu Hồng Võ thứ 14 (1381), sư kế vị trụ trì chùa Thánh Ân, núi Thời Úy tại Tô Châu, người đời gọi sư là »Thánh Trì Tổ«.

PHỔ TỪ: 普慈 **(1355-1450)** Thiền sư đời Minh, họ Tiễn, hiệu Hải Chu, người Thường Thục (Giang Tô) Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở nhỏ tại chùa Phá Sơn núi Ngu Sơn, sớm tối xem kinh tìm tòi thật nghĩa. Đến chùa Thánh Ân, Đặng Úy, Tô Châu tham kiến Thiền sư Thời Úy được ấn khả. Rồi đến núi Động Đình, Thái Hồ ẩn cư 29 năm. Nghe Huệ Nhật nói pháp nơi chùa Đông Minh sư liền đến yết kiến, chợt gặp lúc đèn lưu ly rớt xuống hoát nhiên đại ngộ, được ấn chứng làm truyền nhân tông Lâm Tế. Huệ Nhật tịch, sư kế tục trụ trì chùa Đông Minh. Tác phẩm: Tụng Cổ Thi.

PHỔ TỰU: 普就 **(1238-1314)** Thiền sư đời Nguyên, họ Lưu, hiệu Cổ Nham, người Chân Định (nay thuộc Hà Bắc) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Túc Am, trụ trì chùa Linh Nham ở Thái An (nay thuộc Sơn Đông). Năm 1312 dời về ở Tổ đình Thiếu Lâm, được triều đình ban hiệu »Diệu Nghiêm Hoằng Pháp Đại Thiền Sư«.

PHỔ ỨNG QUỐC SƯ: 普應國師 Thụy hiệu của Thiền sư Minh Bản, sống vào đời Nguyên. X. Minh Bản.

PHÚ BẬT: 富弼 **(1004-1083)** Cư sĩ đời Tống, tự là Nham Quốc, người Lạc Dương (nay thuộc Hà Nam) Trung Quốc. Niên hiệu Thiên Thánh thứ 8 (1030) đỗ khoa Mậu tài loại đặc biệt được cất nhắc làm Tri giám viện. Niên hiệu Khánh Lịch thứ 3 (1043) giữ chức Khu mật Phó sứ, cùng Phạm Trọng Yêm phát triển »Khánh Lịch Tâm Chính«. Niên hiệu Chí Hòa thứ 2 (1055) nhậm chức Đồng trung thư hạ Bình chương sự chủ trương không gây chiến chỉ lo giữ thành, thời ấy gọi là Hiền tướng. Khi vua Anh Tông tức vị, ông giữ chức Khu mật sứ, phong Trịnh Quốc Công. Sau vì bất đồng chính kiến với Vương An Thạch xin lui về làm Phán quan ở Hào Châu. Nghe Thiền sư Tụ Ngung giáo hóa ở núi Đầu Tử liền đến tham kiến, dưới lời nói ông liền tỉnh ngộ. Ông còn thỉnh Thiền sư Tụ Ngung đến phủ để ngày đêm tham vấn. Lúc tuổi già, ông ăn chay lễ Phật tụng kinh Lăng Nghiêm mỗi ngày. Tác phẩm: Phú Trịnh Công Thi tập.

PHÙ ÂU: 浮漚 Bong bóng nước, bọt nước.

Nhà Phật thường dùng để chỉ cho đời người vô thường huyễn hóa.

PDNL q. trung ghi: »

自覺一生如幻夢。
始知百歲似浮漚。

Tự giác nhất sinh như huyễn mộng
Thỉ tri bách tuế tợ phù âu.

Từ khi giác ngộ đời như mộng,

Mới hay thân thế tợ phù âu«.

PHÙ KHỞI MÔN: 浮起門 Còn gọi: Kiến lập môn.

Phương pháp kiến lập nâng đỡ, khẳng định tất cả pháp nghĩa phân biệt như: mê-ngộ, chúng sinh-Phật, thiện-ác, dài-ngắn... Đây thuộc về cơ pháp phóng hành (buông thả) của bậc thầy đã kiến tính dùng để tiếp hóa người học.

PHÙ LY MẠC BÍCH: 扶籬摸壁 Hai tay đỡ hàng rào, sờ vách tường, bộ dạng giống như đêm tối tìm vật.

Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho hàng phàm phu dùng tâm phân biệt để suy lường cảnh giới Phật.

Tắc 12, BNL ghi: 三級浪高魚化龍，癡人猶戽夜塘水。(扶籬摸壁，挨門傍戶。衲僧有什麼用處？守株待兔)Sóng cao ba cấp, cá hóa rồng; Người ngu trời tối múc nước ao. (Đỡ rào sờ vách, đẩy cửa nhà bên. Nạp tăng cần gì? Ôm cây đợi thỏ).

PHÙ QUÁ ĐOẠN KIỀU THỦY, BẠN QUY VÔ NGUYỆT THÔN: 扶過斷橋水伴歸無月村 Chống qua dòng nước không có cầu, làm bạn trở về làng trong đêm không trăng. Có nghĩa là chỉ cho chiếc gậy.

Thiền tông mượn hình tượng chiếc gậy để chỉ cho uy lực của thiền sư. Cũng như chỉ cho dòng sinh mệnh mang tính sáng tạo có sẵn trong mọi người. Thiền sư Ba Tiêu nói: "Nếu như ông có chiếc gậy, ta sẽ cho ông chiếc gậy; nếu như ông không có chiếc gậy ta liền giựt chiếc gậy của ông". Thiền sư Vô Môn Huệ Khai nghe được đáp rằng: " Chống qua dòng nước không có cầu, làm bạn trở về làng trong đêm không trăng". Sự nhận thức mang tính tương đối này truy cứu đến tột cùng, cũng không có cách gì để nói rõ, cần phải thỉnh giáo với bậc ngộ thiền sâu sắc.

Theo: VMQ

PHÙ SƠN THẬP LỤC: 浮山十六 Mười sáu phạm trù dùng để biện biệt tông chỉ, do thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn lập ra vào đời Tống, Trung Quốc. Đó là:

1. Thức tự tông (biết tự tông): Cần phải biết tông chỉ xưa nay, không nên rơi vào tông chỉ suy lường.

2. Tử trung hoạt (sống trong chết): Dứt hẳn suy lường.

3. Hoạt trung tử (chết trong sống): Chấp trước ngôn ngữ sẽ xa lìa tướng chân thật.

4. Bất lạc tứ hoạt (chẳng rơi vào sống chết): Không rơi vào nhị biên, không trụ sắc tướng thì được thong dong tự tại.

5. Bội xả (nghịch và xả): Xả bỏ lí, trái nghịch sự, không phàm không thánh, lìa bốn câu, bặt trăm lỗi.

6. Bất bội xả (không nghịch và xả): Không tổn hại lí và sự, tùy duyên mà không trái với Phật pháp.

7. Hoạt nhân kiếm (kiếm cứu sống người): Nói năng thì không phạm vào mũi nhọn, nhân nhượng buông tha mà tự do, tự tại.

8. Sát nhân đao (dao giết người): Đả phá kiến giải về thánh phàm.

9. Bình thường: Các việc làm đơn giản hàng ngày đêu là Phật pháp.

10. Lợi đạo bạt sinh (lợi đạo cứu người): Dùng đạo lớn của Phật Tổ cứu giúp chúng sanh.

11. Ngôn vô quá thất (lời nói không lầm lỗi): Nói năng thế nào cũng đều phù hợp với Phật pháp.

12. Thấu thoát: Thoát khỏi tất cả sự ràng buộc.

13. Thấu thoát bất thấu thoát: Vượt thắng sự ràng buộc, nhưng dừng trụ ở cảnh giới này thì cuối cùng lại bị ràng buộc.

14. Xưng dương: ca ngợi và nêu cao Phật pháp.

15. Hàng cú (chế ngự ngôn cú): Không khoa trương ngôn ngữ, im lặng hợp Phật pháp.

16. Phương nhập viên (vuông nhập vào tròn): Tất cả hành động ngôn ngữ đều vào trong biển lớn Phật pháp

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHÙ THẠCH: 浮石 Hiệu của Thiền sư Thông Hiền đời Thanh. X. Thông Hiền.

PHỦ CHÂU TÀO SƠN BẢN TỊCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 撫州曹山本寂禪師語錄 Ngữ lục, 2 quyển, do Tào Sơn Bản Tịch soạn vào đời Đường, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 119, trang 922.

Quyển thượng do Quách Ngưng Chi biên tập vào đời Minh, nội dung là Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục rút ra từ Ngũ Gia ngữ lục.

Quyển hạ do Nghi Mặc Huyền Khế (Tăng nhân Nhật Bản) biên tập, thu thập ngữ lục của Tào Sơn còn sót lại.

PHỦ CHÂU TÀO SƠN NGUYÊN CHỨNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 撫州曹山元證禪師語錄 Còn gọi: Tào Sơn Đại Sư ngữ lục, Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục, Tào Sơn Nguyên Chứng Thiền sư ngữ lục, Tào Sơn lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Tào Sơn Bản Tịch soạn vào đời Đường, Chỉ Nguyệt Huệ Ấn (Tăng nhân Nhật Bản) hiệu đính, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 526. Nội dung bao gồm: Hạnh nghiệp, Vấn đáp, Thị chúng ngữ yếu, và phần giải thích của Hạt Đạo Bản Nguyên (Đệ tử của Huệ Ấn) về:

Động Sơn Ngũ vị hiển quyết, tụng từng vị một và phân biệt lựa chọn rồi chú thích.

Ngũ vị chỉ quyết.

Tứ chủng dị loại

Tam nhiên đăng v.v..

PHỤ LƯƠNG: 輔良 **(1317-1371)** Thiền sư đời Nguyên, họ Phạm, tự Dụng Chân, Dụng Trinh, hiệu Giới Am, người huyện Ngô (nay là Tô Châu) Trung Quốc. Năm 15 tuổi, sư theo ngài Thọ Di ở viện Đồng Lý Ngưỡng Phúc xuất gia, thụ giới Cụ túc. Sau đó theo Trạch Pháp sư ở chùa Bắc Thiền tu tập Thiên Thai Giáo Quán, nghiên cứu tinh hoa của pháp môn này sư được chỗ giống như khế ngộ. Sư đến chùa Long Tường ở Nam Kinh tham vấn Thiền sư Đại Tố. Ngài vừa gặp sư liền biết là pháp khí nên sai làm Thị giả. Một thời gian lâu, sư khế ngộ tâm pháp, nối pháp ngài thuộc tông Lâm Tế. Niên hiệu Chí Thánh thứ 2 (1342), khi ra hoằng pháp sư trụ chùa Tư Thánh ở Gia Hưng (nay thuộc Chiết Giang). Sư từng trụ trì chùa Thiên Đồng và Linh Ẩn. Gặp lúc loạn lạc cuối đời Nguyên, chùa Linh Ẩn cũng bị họa lây, sư bèn chặt phá gai góc, lùm bụi, kết cỏ làm nhà để người học khắp nơi có chỗ nương tựa. Mặc dù gặp buổi điêu linh nhưng sư vẫn khai thị đồ chúng, cử dương Phật pháp, dùng pháp môn Tịnh Độ làm thuyền bè đưa người qua biển khổ.

PHỤ NGHI: 賻儀 Tiền bạc phẩm vật tặng cho thân nhân của người chết, phụ giúp làm đám tang.

STBTTQ q.3 ghi: 然後上祭所有賻儀，用餘當歸常住，補犒諸山人從支費。Sau đó dâng tất cả tài vật lên cúng tế, dùng dư phải trả về cho thường trụ, thù lao cho các vị ở các chùa.

Theo: PQĐTĐ nhóm Từ Di.

PHỤ THẠCH THUNG KHANG: 負石舂糠 Còn gọi: Yêu thạch thung mễ.

Mang đá giã gạo.

Câu chuyện hết lòng phục vụ chư tăng của ngài Huệ Năng trong pháp hội của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại Huỳnh Mai.

PDgNL, q. thượng ghi: »遂有立雪斷臂、負石舂糠、遇其志人、方堪受旨。Cho nên có người đứng trên tuyết chặt tay, mang đá giã gạo. Gặp hạng người có chí khí như thế mới kham nhận yếu chỉ«.

PHỤ TỬ THI HÀNH: 負死尸行 Vai mang tử thi mà tới lui.

Đây là lời chê trách các vị tăng hành cước chẳng rõ tự tâm là Phật, uổng công tìm kiếm bên ngoài.

LTNL ghi: »年登半百。祇管傍家負死屍行。檐却檐子天下走。索草鞋錢有日在。Tuổi gần năm mươi, chỉ lo vác tử thi của kẻ láng giềng mà đi

tới đi lui. Hết vác cái này rồi tới cái khác, chạy đi khắp nơi, có ngày bị đòi tiền giày cỏ đấy!«.

PHÚC BÁO: 福報 Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Phương, tự Hạ Nguyên, người xứ Lâm Hải (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Sư vâng lời cha mẹ đến chùa Lương Trữ Sùng Phúc ở Hàng Châu xuất gia. Khi ấy Thạch Hồ Mỹ Công trụ trì chùa Tịnh Từ ở Hàng Châu vừa gặp sư liền biết là pháp khí và cạo tóc cho sư. Sau đó, sư tham Nguyên Tẩu Thụy Công, được sắp ở liêu Thị giả rồi coi sóc Tạng Kinh. Trải một thời gian lâu sư mới được ấn chứng. Sư từng trụ các chùa: Lô Sơn ở Từ Khê (nay thuộc Chiết Giang), Đông Sơn ở Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang), Trí Môn ở Tứ Minh. Đầu niên hiệu HồngVõ (1368), nhiều lần sư được triệu vào cung, đối trước vua tuyên dương thiền chỉ, được vua lưu lại kinh đô 3 năm mới cho trở về chùa Trí Môn. Sau đó sư dời đến trụ Kính Sơn. Sư mất vào năm 84 tuổi.

PHÚC CHÂU ĐÔNG THIỀN TỰ: 福州東禪寺 Chùa ở núi Bạch Mã, thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Niên hiệu Đại Đồng thứ 5 (539) đời Lương sáng lập. Từ niên hiệu Nguyên Phong thứ 3 đến niên hiệu Chính Hòa thứ 2 (1080-1112) vua Thần Tông ra lệnh khắc in Đại tạng kinh tại chùa này, đây là mở đầu cho sự in riêng Đại tạng kinh tại từng chùa. Trong thời gian đó, năm vị Xung Chân, Liễu Vô, Trí Hiền, Phổ Minh, Đạt Cảo lần lượt trụ trì chùa này.

PHÚC CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ: 福州開元寺 Chùa ở ngõ Kinh Viện, cửa Tỉnh Lâu, thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Được xây dựng vào niên hiệu Thái Thanh thứ 2 (548) đời Lương Nam Triều, nguyên tên »Linh Sơn Tự«, từng đổi tên »Đại Vân Tự«, »Long Hưng Tự«, niên hiệu Khai Nguyên thứ 23 (735) đời Đường đổi tên là »Khai Nguyên Thiền Tự«. Vào khoảng niên hiệu Chính Hòa (1111-1117) đời Tống từng đổi làm Đạo quán, sau đó trở lại thành chùa Phật. Hiện chỉ còn Thiết Phật tháp, Linh Sơn đường, Phật hóa xã. Trong chùa có một tượng Phật A-di-đà đúc bằng sắt, nên tục gọi »Thiết Phật Tự«. Thiết Phật cao 5,3m, nặng chừng 15 tấn được đúc vào niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1083) đời Bắc Tống. Con người chỉ đứng tới vai, tay không thể sờ tới đỉnh. Ngồi chắp tay xếp bằng trên tòa sen, bên ngoài phủ bùn thếp vàng, pháp tướng đoan trang nghiêm túc. Phía trước Phật có cặp đối liễn do Tằng Dị soạn: »Cổ Phật do lai giai thiết hán, phàm phu đản thuyết thị kim thân« (Cổ Phật xưa nay đều người thép, phàm phu chỉ nói là thân vàng). Ngoài ra còn có một tảng đá lớn trên khắc bài minh 62 chữ được tạo dựng vào niên hiệu Đại Quan thứ 2 (1108) đời Bắc Tống. Chùa ở tại ngõ Kinh Viện chính là nền cũ của tự viện khắc in kinh, từng khắc in Phạm bản »Tỳ Lô Đại Tạng« hơn 6000 quyển.

PHÚC DỤ: 福裕 (1203-1275) Thiền sư đời Nguyên, họ Trương, tự Hiếu Vấn, hiệu Tuyết Đình, người xứ Văn Thủy (nay thuộc tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc. Lúc lên năm sư đã giải ngộ, mỗi ngày đọc thuộc ngàn chữ. Khi được 9 tuổi, sư nhập học đọc sách rất nhanh, người trong làng gọi sư là »Thánh Tiểu Nhi« (Thần đồng). Năm 12 tuổi, gặp lúc hoàn cảnh gia đình tan tác, sư đến tham vấn ngài Tiên Nham Hưu Lâm, chính thức cạo tóc thụ giới cụ túc, hầu hạ ngài 7 năm. Sư còn đến chùa Báo Ân ở Yên Kinh tham vấn ngài Vạn Tùng Hành Tú, được ấn khả, nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động.

Trong 10 năm tu tập theo nơi ngài Hành Tú, nhờ học đức sâu dầy nên sư rất nổi tiếng, số người đến học với sư càng lúc càng tăng, sư sách tấn kẻ hậu học, hiển dương tông phong.

Sau đó sư nhận lời mời hoằng pháp ở chùa Thiếu Lâm tại Tây Kinh, và vâng theo lời của Hoàng thái tử (tức Nguyên Thế Tổ sau này) quản lý hội Đại Tư Giới. Vào niên hiệu Định Tông thứ 3 (1248), sư vâng chiếu trụ trì thêm chùa Hòa Lâm Hưng Quốc, rất được nhà Vua tín nhiệm. Khi ấy, Đạo giáo phát triển rất nhanh ở phương Bắc, Phật giáo bị đè bẹp.

Vào năm Hiến Tông nguyên niên (1251), Lý Chí Thường cho in các sách như: »Lão Tử Hóa Hồ Kinh«. Từ năm 1255 đến 1257, nhiều lần sư đã biện luận với Lý Chí Thường, Chí Thường bị thua và các ngụy kinh trong Đạo Tạng bị thiêu hủy, 237 ngôi Đạo quán được trao trả cho Phật giáo. Sư được vua ban cho hiệu »Quang Tông Chính Biện«. Sư trở về quê cũ, vâng lệnh xây dựng chùa Báo Ân, rồi liên tiếp xây cất các ngôi chùa: Hòa Lâm, Yên Kinh, Trường An, Thái Nguyên, Lạc Dương để truyền bá chính pháp. Về già, sư trở về ẩn nơi chùa Tung Sơn.

PHÚC ĐỊA: 福地 Nơi phát sinh phúc đức, phần lớn chỉ các tự viện. Tiết Thị Chân Ngộ Thiền nhân trong HSLN-MDT q. 2 ghi: »何因而發足超方？何因而參訪知識？何因而履名山、登福地、穿叢林、入保社？ – Nhân đâu mà cất bước du phương? Nhân đâu mà tham phỏng bậc thiện tri thức? Nhân đâu mà bước đến danh sơn, lên phúc địa, vào tùng lâm, nhập bảo xã?«.

PHÚC ĐIỀN: 福田 **(theá kyû XIX)**

X. An Thiền.

PHÚC HỘ: 覆護 Che chở. Pháp Diễn ngữ lục q. trung ghi: »大權菩薩覆護眾生。– Đại quyền Bồ Tát che chở chúng sinh«.

PHÚC HUỆ: 福慧 **(1869-1945)**

Danh tăng cận đại, tên Nguyễn Tấn Giao, người làng Phú Thành, phủ An Nhân (nay là ấp Phú Thành, xã Nhân Thành, huyện An Nhân, tỉnh Bình Định), miền Trung Việt Nam. Năm 12 tuổi, sư được cha mẹ cho phép xuất gia tại chùa Thập Tháp, thụ giới với Hòa thượng Chí Tịnh (Minh Lý), được ban pháp hiệu là Phúc Huệ. Ít lâu sau, sư theo học với Hòa thượng Từ Mẫn. Năm 19 tuổi trở về giữ chức Thủ khố của chùa Thập Tháp. Năm 20 tuổi sư theo học với Hòa thượng Luật Truyền ở Phú Yên. Sư thọ đại giới năm 1889 và đắc pháp năm 1892 với Hòa thượng Luật Truyền. Khi bản sư viên tịch, sư trở về Tổ đình Thập Tháp thọ tang rồi ở lại học với sư huynh là Tăng cang Vạn Thành vừa mới được suy cử làm tân trụ trì Tổ đình này. Sau 10 năm chuyên tâm tu học, phát huy đạo tâm và trí huệ sẵn có, sư đã bác thông kinh điển, Bách gia chư tử và có khả năng giáo hóa nhuần nhuyễn, đạo vị vào bậc nhất thời bấy giờ, nên người đời trân tặng mỹ hiệu »Phật pháp thiên lý câu« (Con ngựa tinh thông Phật pháp chạy được ngàn dặm). Năm 1894, sư trụ trì chùa Phổ Quang ở huyện Tuy Phúc (nay ở xã Phương Thuận). Năm 1901, sư được triều đình ban cho giới đao và độ điệp làm Tăng cang chùa Thập Tháp. Năm 1908, sư được mời ra Hoàng cung thuyết pháp, đồng thời cũng để khai giảng một khóa giảng kinh tại chùa Trúc Lâm. Các vua Thành Thái, Duy Tân và Khải Định đều mời sư vào cung thuyết pháp nên được triều đình, sơn môn đồ chúng tôn xưng Quốc sư. Năm 1920, Quốc sư mở các lớp nội điển tại chùa Thập Tháp và Long Khánh. Năm 1929 làm chủ giảng tại chùa Trúc Lâm ở Huế. Năm 1932, Quốc sư cùng các bậc Tôn túc ở đất Thần kinh thành lập hội An Nam Phật Học và xuất bản tờ báo Viên Âm, cổ xúy phong trào chấn hưng Phật giáo. Nhiều Phật học đường từ Tiểu học đến Đại học được mở ở các chùa Trúc Lâm, Tây Thiên, Kim Sơn, Báo Quốc, Diệu Đức v.v... Năm 1937, Quốc sư kế tục trụ trì chùa Thập Tháp. Từ đó, Quốc sư ở hẳn tại Bình Định làm Đốc giáo cho lớp Trung đẳng mở tại

chùa Long Khánh. Quốc sư là cây đại thụ của nền Phật giáo không chỉ ở Trung kỳ, mà còn tỏa bóng xuống phần đất Nam kỳ nữa. Sau khi Quốc sư thị tịch, Hòa thượng Trí Hải trụ trì chùa Bích Liên Bình Định đề 4 câu thơ tại tháp của Quốc sư như sau:

»Nguy nhiên nhất cao tháp
Độc tọa Đồ Bàn đông
Ngoại thị hữu vi tướng
Trung tàng Vô tướng Ông«.
»Cao thay một ngọn tháp
Độc chiếm đông Đồ Bàn
Ngoài bày hữu vi tướng
Trong ẩn vô tướng Ông«.

PHÚC NGHỊ: 福毅 **(1710-1795)** Thiền sư đời Thanh, họ Lý, tự Mẫn Tu, người xứ Vũ Xương, Hồ Bắc, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thạc Am Hạnh Tải, đời thứ 39 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Tiêu Sơn. Có ngữ lục

PHÚC NGHIỆP: 福業 Hành vi, lời nói và ý niệm tốt lành khả dĩ mang đến phúc báo.

Nhà thiền chẳng tán thành lý luận nhân quả báo ứng này, mà cho rằng cần phải minh ngộ bản tính mới có thể siêu thoát sinh tử.

Chương Long Thọ Tôn Giả trong CĐTĐL q. 1 ghi: »後至南印度。彼國之人多信福業。聞尊者爲說妙法遞相謂曰：人有福業世間第一。徒言佛性誰能睹之。尊者曰：汝欲見佛性先須除我慢。彼人曰：佛性大小。尊者曰：非大非小非廣非狹。無福無報不死不生。彼聞理勝悉迴初心。Về sau sư đến Nam Ấn Độ. Người dân nước đó phần đông tin phúc nghiệp, nghe tôn giả nói về diệu pháp, họ thưa với ngài rằng: Người tạo phúc nghiệp là đứng nhất thế gian, Thầy nhọc công nói Phật tính, ai có thể thấy được? Tôn giả nói: Ngươi muốn thấy Phật tính, trước cần trừ ngã mạn. Họ liền hỏi: Phật tính lớn hay nhỏ? Tôn giả đáp: Không lớn không nhỏ, không rộng không hẹp, không phúc không báo, chẳng tử chẳng sinh. Họ được nghe lý thù thắng, thảy đều hồi tâm«.

PHÚC NGHIÊM TỰ: 福嚴寺 Chùa nằm dưới đỉnh Trịch Bát, núi Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Vào niên hiệu Quang Đại thứ 1 (567) đời Trần Nam Triều, Huệ Tư sáng lập chùa này, ban đầu gọi là »Bát Nhã Tự«, còn gọi »Bát Nhã Đài«. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 1 (713) đời Đường, Nam Nhạc Hoài Nhượng mở rộng chùa thành đạo tràng, tuyên dương học thuyết đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, nên còn gọi là »Thiên Hạ Pháp Viện«. Khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-983) đời Tống đổi tên là »Phúc Nghiêm Tự«, sau đó bị phá hủy. Niên hiệu Đồng Trị thứ 9 (1870) đời Thanh xây cất lại, đứng đầu trong sáu Đại tùng lâm ở Nam Nhạc. Tấm biển ở sơn môn là »Thiên Hạ Pháp Viện«, hai bên có cặp đối liễn: »Lục triều cổ sát, thất Tổ đạo tràng« (chùa cổ của sáu Triều, đạo tràng của bảy Tổ). Trên trụ đá trước nhà Tri khách có cặp đối liễn: »Phúc Nghiêm vi Nam Sơn đệ nhất cổ sát, Bát Nhã thị Lão Tổ bất nhị pháp môn« (Phúc Nghiêm là chùa cổ hạng nhất ở Nam Sơn, Bát Nhã là pháp môn bất nhị của Lão Tổ). Trong chùa có Nhạc thần điện, Phương trượng thất, Tổ đường, Liên trì đường, Hữu thiền đường, Tả trai đường, Vân thủy đường, Tàng kinh các, Pháp đường, kiến trúc mộc mạc thanh nhã mang đậm màu sắc hương vị cổ xưa.

PHÚC NGỘ: 福遇 **(1245-1313)** Còn gọi: Phất Ngộ. Thiền sư đời Nguyên, họ Vương, tự Hoàn Nguyên, người đời gọi là Hoàn Nguyên Phúc Ngộ Thiền sư, người xứ Linh Thạch, Hoắc Châu (nay thuộc Sơn Tây) Trung Quốc. Sư cạo tóc ở chùa Đâu Suất tại ấp nhà, rồi dạo khắp các pháp hội, hùng biện như thác đổ. Sau đó sư đến Thiếu Thất tham vấn Thiền sư Văn Thái, được ấn khả, nối pháp ngài thuộc tông Tào Động.

Đầu tiên sư hoằng pháp ở chùa Thiên Khánh. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 26 (1289) sư dời đến chùa Bảo Ứng ở Tây Kinh. Niên hiệu Nguyên Trinh thứ 1 (1295), sư kế vị trụ trì Thiếu Thất. Niên hiệu Chí Đại thứ 4 (1311) sư lui về ở ẩn tại chùa Bạch Mã, Lạc Dương.

PHÚC THẮNG THÁP: 福勝塔 Tháp nằm trong khuôn viên Phúc Thắng thiền viện thuộc Nguyên Khai Bảo Tự, thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Là tháp gỗ hình bát giác 13 tầng cao 360 thước Tàu, quy mô cao lớn, được gọi là »Từ khi Phật pháp truyền vào Trung Quốc chưa hề có«. Tương truyền đỉnh tháp phóng quang, nên niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 6 (1013) đổi tên là »Linh Cảm Tháp«. Niên hiệu Khánh Lịch thứ 4 (1044) tháp bị hủy bởi sấm sét. Niên hiệu Hoàng Hựu thứ 1 (1049) xây dựng lại tức là tháp sắt ngày nay.

PHÚC TRƯỜNG THIỀN VIỆN: 福長禪院 Thiền Viện tọa lạc tại địa chỉ: 20/22 đường Phan Đăng Lưu, ấp 3, xã Tân An, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. do cụ bà Nguyễn thị Viễn phát tâm dâng cúng cho Hòa Thượng Tôn Sư, với ý nguyện pháp Thiền do Hòa thượng chỉ dạy được đến đất Bình Dương và mong cho mọi người dân tại làng quê mình được thấm nhuần lời Phật dạy. Ghi nhận tâm nguyện tha thiết của bà, Hòa thượng đã nhận lời.

Năm 1998 Hòa thượng cử ba vị Ni tại Thiền viện Linh Chiếu: Sư cô Hạnh Nguyên cùng hai cô Phước Lạc, Linh Thường về trông coi nơi này. Năm 2000 Hòa thượng cho sửa phía trước chánh điện, xin phép để bảng là Thiền thất Phúc Trường. Từ một ngôi Thiền Thất đơn sơ vắng vẻ, dần dần Phật tử nghe biết tìm đến. Do nhu cầu tu học của Phật tử, cũng trong năm này Đạo tràng Trúc Lâm Phúc Trường được Hòa thượng cho phép thành lập. Nương ân đức của Hòa thượn Tông sư, cùng với sự quan tâm bảo bọc của Hòa thượng Thường Chiếu, Quí Ni Sư Linh Chiếu và các Thiền Viện, mọi sinh hoạt từng bước được ổn định. Đến đầu năm 2006 Thiền thất Phúc Trường chính thức được đổi thành Thiền viện Phúc Trường do ni sư Thích nữ Hạnh Nguyên trụ trì.

Ni chúng hiện tại là 11 vị, mọi sinh hoạt tu học tại Thiền viện đều tuân thủ theo đúng thanh qui do Hòa thượng đặt ra. Tuy số chúng ban đầu còn ít nhưng việc tu học luôn được đặt lên hàng đầu, ngoài thời khóa thường nhật, mỗi tháng toàn chúng đều có một tuần chuyên tu.

Để áp dụng lời dạy của Hòa thượng "Cứu khổ là dạy người giác ngộ", mỗi tháng tại Thiền viện đều có tổ chức hai kỳ tĩnh tu cho Đạo Tràng vào ngày chủ nhật, lúc đầu là 20 vị đến nay số lượng Phật tử tham gia ngày tĩnh tu từ 150 đến 180 vị mỗi kỳ. Về phần thuyết giảng có Quí Ni sư Linh Chiếu, Ni sư Trụ Trì Viên Chiếu, Ni sư Hạnh Huệ, Sư cô Hạnh Chiếu, Sư cô Thuần Kim... ngoài ra vào ngày sám hối 14 và 30 (hoặc 29) hằng tháng, Phật tử đều đến tham gia sám hối và nghe giảng thêm về Phật pháp.

Tất cả Phật tử tham gia ngày tĩnh tu đều tuân giữ năm giới và nội qui của Đạo tràng. Bảng nội qui này đã được trình lên Hòa thượng xem xét và chứng minh.

PHỤC: 復 Là phó từ nghi vấn, tương đương với »cứu cánh, rốt cuộc«. Tiết Cửu Phong Đạo Kiền Thiền sư trong NĐHN q. 6 ghi: »問：祖祖相傳、復傳何事? 師曰：釋迦慳、迦葉富。Hỏi: Tổ Tổ truyền nhau, rốt cuộc truyền cái gì? Sư đáp: Thích-ca keo kiệt, Ca Diếp giàu có.«

PHỤC NHÂN: 復仁 **(1889-1973)** Tăng nhân hiện đại, họ Vương, người Đại Bộ tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Tuổi trẻ đi kinh doanh ở Thái Lan. Đến năm 33 tuổi, sư theo Hòa thượng Lô Quảng ở chùa Cam Lộ tại Bangkok xuất gia. Sau

khi về nước, sư thụ giới Cụ túc tại chùa Thiên Đồng ở Ninh Ba, rồi đi hành hương các núi: Phổ Đà, Ngũ Đài. Sư từng tham học tại các đại tùng lâm như: Ngũ Đài Sơn, Cao Mân tự, Trường Sinh Tự, Kim Sơn Tự, Tiêu Sơn, Dũng Tuyền Tự và thọ giáo các vị như: Giới Thừa, Huệ Minh, Lai Quả, Ấn Quang. Năm 1931, sư đến chùa Dũng Tuyền ở Phúc Châu nương Hư Vân Lão hòa thượng. Năm kế, vâng lời ngài đến Quảng Đông quyên góp lương thực, rồi sang Bangkok quyên góp, được tín chúng nơi đây ủng hộ, mời sư trụ trì chùa Long Hoa. Ở đấy vài năm sư làm hưng thịnh Thiền tông. Năm 1938, sư về nước nối pháp Hòa thượng Hư Vân, thuộc tông Tào Động đời thứ 48. Năm 1948, sư sang HongKong, xây dựng thiền viện Pháp Lâm ở núi Đại Dư, mỗi năm đều mở thiền thất đạo tràng. Năm 1965, sư trụ trì nhiệm kỳ đầu của »Hư Vân Hòa thượng Kỷ Niệm Đường« tại núi Phù Dung. Năm 1973, sư thị tịch tại HongKong.

PHỤC SỨC: 復飾 Hoàn tục.

Người đã trút bỏ đồ trang sức để xuất gia mà trở lại để tóc làm người đời, gọi là phục sức.

PHÙNG DỊCH: 逢掖 Còn gọi: Phùng y, Nho sĩ.

Tức chiếc áo rộng kích mà các nho sĩ thời xưa hay mặc, sau biến thành thuật ngữ chỉ cho nho sĩ.

Tiểu truyện Thiền sư Thuần Chân trong TUTA ghi: »少明經史。所至之處逢掖輩爭先從之。Sư thuở nhỏ thông thạo kinh sử, đi đến đâu bọn nho sĩ cũng tranh nhau theo về.«

PHÙNG PHẬT SÁT PHẬT: 逢佛刹佛 Gặp Phật giết Phật.

Thiền sư dùng từ này để phá trừ kiến giải chấp thật của đương cơ, chẳng cho họ trụ vào khái niệm, hình tướng của Phật. LTNL ghi: »逢佛殺佛。逢祖殺祖。逢羅漢殺羅漢。逢父母殺父母。逢親眷殺親眷。始得解脫。Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La-hán giết La-hán, gặp cha mẹ giết cha mẹ, gặp bà con họ hàng giết bà con họ hàng thì mới được giải thoát«.

PHÙNG TRƯỜNG TÁC HÍ: 逢場作戲 Gặp đâu xâu đấy.

Phong cách của các nghệ sĩ giang hồ rày đây mai đó, hễ gặp chỗ diễn được là diễn ngay, không cần sân khấu gì cả. Nghĩa rộng là gặp cơ hội thuận tiện. Thiền Tông mượn nhóm từ này để chỉ gặp cơ duyên trong lúc tu tập.

CĐTĐL q. 6 ghi: »竿木隨身逢場作戲。Cây gậy đem theo bên mình, gặp đâu xâu đấy«.

PHỤNG MÃ: 奉馬 Dâng ngựa.

Thiền tông mượn từ này để chỉ việc âm thầm khế hợp, tương ưng.

X. Tiên-đà-khách.

TDL q. 1 ghi: »不見雪竇道：眾中若有仙陀客、何必文殊不下槌？點檢將來、雪竇不合索鹽、萬松（系從容庵錄作者之法號）那堪奉馬？ Chẳng thấy Tuyết Đậu nói: Trong chúng nếu có Tiên-đà-khách, đâu nhọc Văn-thù đánh một dùi! Xét kỹ lại, Tuyết Đậu chẳng nên tìm muối, Vạn Tùng (pháp hiệu của tác giả Thung Dung Am lục) đâu kham dâng ngựa?«.

PHỨC TỬ: 複子 Còn gọi: Phức bao, Phức phạ.

Chiếc khăn hoặc mảnh vải dùng để bao bọc đồ vật.

Điều Thị Viên Thượng Nhân trong Phật Quả Khắc Cần Thiền Sư Tâm Yếu q. hạ ghi: 刻意息心，擇真正具頂門宗眼知識，放下複子，靠取成辦。Lìa ý quên tâm, chọn Thiện tri thức chân chính có con mắt tông thừa trên trán, buông bỏ phức tử, nắm lấy sự thành tựu.

PHƯỚC: 福Tất cả những mục từ bắt đầu bằng chữ 福 xin xem dưới vần Phúc.

PHƯƠNG BIỆN: 方辯 Thiền sư đời Đường, họ Phương tên Biện, pháp hiệu Thất Tra, người Tây Thục (Tứ Xuyên)

Trung Quốc. Sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng khi Tổ về già, thuộc Thiền tông Nam tông đời thứ 2. Sau khi Lục Tổ thị tịch, sư trở về Tứ Xuyên hoằng pháp.

PHƯƠNG DUNG: 方融 Hiệu của Thiền sư Như Tỉ, đời Thanh. X. Như Tỉ.

PHƯƠNG HỘI: 方會 **(992-1049)** Thiền sư đời Tống, là Tổ phái Dương Kỳ tông Lâm Tế đời thứ 8, họ Lãnh, người Nghi Xuân, Viên Châu (Giang Tây), Trung Quốc.

Thuở niên thiếu sư thông minh lanh lợi, lớn lên không thích theo nghề viết lách. Sau vì tha thuế cho người, bị mất chức còn mang tội, lén trốn qua núi Cửu Phong, Quân Châu (Cao An, Giang Tây) cạo tóc làm tăng. Sư đến Đàm Châu (Trường Sa, Hồ Nam) tham kiến Thạch Sương Sở Viên giữ chức Giám viện, sau khi đắc pháp sư giã từ trở về núi Cửu Phong, lại đến núi Dương Kỳ trụ trì Thiền viện Phổ Thông mở mang thiền phong, người đời gọi là Dương Kỳ Phương Hội. Niên hiệu Khánh Lịch thứ 6 (1046) sư ở chùa Hải Hội, núi Vân Cái, Đàm Châu. Chủ trương đạo xuất phát từ thường tình, xem tất cả hoạt động thế tục là diệu đạo cầu giải thoát, xiển dương lý mầu »Chư Phật ba đời ở nơi ông, chuyển đại pháp luân dưới gót chân mỗi người«. Ngôn hạnh của sư được biên tập làm Dương Kỳ Phương Hội Hòa thượng ngữ lục 1 quyển, »Hậu Lục« 1 quyển. Pháp hệ này gọi là »Phái Dương Kỳ«. Đệ tử nối pháp có 13 người: Thủ Đoan, Nhân Dũng v.v...

PHƯƠNG MỘC ĐẬU VIÊN KHỔNG: 方木逗圓孔 Dùng cây vuông tra vào lỗ tròn. Dụ cho phương pháp sai lầm, không cách nào đạt đến mục đích.

Phật Quả ngữ lục q. 2 ghi: »言句上作解會、泥理洗土块；不向言句上會、方木逗圓孔。Nhờ lời nói mà hiểu biết thì như rửa đất trong bùn, không nhờ lời nói mà hiểu biết thì như cây vuông tra vào lỗ tròn«.

PHƯƠNG NGOẠI: 方外

1. Chỉ nơi ngoài cõi thế tục, tức nơi non cao rừng thẳm xa hẳn chốn thị tứ phồn hoa.

Tiết Phổ An Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: »於百丈門下得旨。後聞天台勝概、聖賢間出、思欲高蹈方外、遠追遐躅、Sư đắc pháp tại đạo tràng của Bách Trượng Hoài Hải. Về sau nghe cảnh tượng núi Thiên Thai đẹp đẽ, thánh hiền thường hiện ra nơi đó bèn có ý muốn dấm chân cõi xa ngoài thế tục, để tìm dấu vết thánh hiền thuở trước.«

Bài Phóng Cuồng Ngâm trong TTTSNL ghi:

天地渺望兮何茫茫
杖策優游兮方外方

Thiên địa miểu vọng hề hà mang mang
Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương.
Trời đất liếc trông chừ sao thênh thang
Chống gậy rong chơi chừ ngoài cõi thế.

2. Ngoài ba cõi.

PDNL q. trung ghi: »納須彌於芥中、擲大千於方外。Nhét núi Tu-di vào trong hạt cải, ném cõi đại thiên ra ngoài ba cõi.«

PHƯƠNG NGOẠI HỮU: 方外友 Người bạn đạo đã thoát vòng trần lao, không phân biệt tại gia hay xuất gia.

Tiết Sở Thạch Hòa thượng trong PKNL q. 20 ghi: »翰林學士宋公景濂、危公大朴、與師（指梵琦禪師）爲方外友。Hàn lâm học sĩ Tống công Cảnh Liêm, Nguy công Đại Phác là phương ngoại hữu của sư (Thiền sư Phạm Kỳ)«.

PHƯƠNG NHAM: 方喦 Hiệu của Thiền sư Vân Tụ, đời Nguyên. X. Vân Tụ.

PHƯƠNG NIỆM: 方念 **(1510-1594)** Thiền sư đời Minh, họ Dương, tự Từ Chu, hiệu Thanh Lương, người Đường huyện (Hà Bắc), Trung Quốc. Năm 10 tuổi xuất gia, sư ban đầu nghiên cứu tông chỉ tính tướng, thường bị bệnh bức bách nên hâm mộ thiền pháp, liền đến Thiếu Thất tham kiến Thiền sư

Thường Nhuận. Thường Nhuận thấy sư nói năng hòa nhã nên cho làm Duyna. Ngày nọ đi đến chỗ Sơ Tổ ngồi nhìn vào vách, bỗng nhiên khế ngộ, bèn được Thường Nhuận ấn chứng, làm truyền nhân tông Tào Động. Lúc 28 tuổi sư vào Ngũ Đài bế quan khổ tâm tham cứu. Ngày ăn một bữa, đêm chỉ tọa thiền. Theo lời thỉnh, sư trụ trì chùa Đại Thiện, Thiệu Hưng (Chiết Giang) thượng đường nói pháp làm kinh ngạc mọi người, tiếng tăm lẫy lừng. Lần lượt trụ trì các chùa Đông Tháp, Vân Cư, Viên Thông v.v... dời sang chùa Đại Giác ở Kinh Sư. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 22 (1594) sư tịch tại núi Ngũ Đài.

PHƯƠNG QUẢNG TỰ: 方廣寺 Chùa nằm dưới ngọn Liên Hoa, Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Xây dựng vào niên hiệu Thiên Giám thứ 2 (503) đời Lương Nam Triều, đời Đường gọi là »Phương Quảng Thánh Thọ Tự«, đầu đời Tống gọi là »Phương Quảng Sùng Thiền Tự«. Huệ Hải là một trong 18 cao tăng Nam Nhạc từng lấy nơi đây làm đạo tràng. Từ đây về sau nhiều lần hư phế nhiều lần tu sửa. Vào đời Minh, Hòa thượng Khiết Không trùng tu, cất nhà ván lợp ngói sắt. Hơn 100 năm sau đến niên hiệu Sùng Trinh thứ 1 (1628) đời Minh, Vương Phu Chi lại bỏ tiền ra tu sửa. Kiến trúc chủ yếu hiện còn trong chùa là Chính điện, Tổ sư đường. Sự thâm u của Phương Quảng Tự là một trong »Nam Nhạc tứ tuyệt«.

PHƯƠNG SÁCH NHÂN DUYÊN: 方册因緣 Cơ duyên ngữ cú trên sách vở.

Tiết Đạo Trường Minh Biện Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »佛眼問：從上祖師方冊因緣、許你會得。忽舉拳曰：這箇因何喚作拳? Phật Nhãn nói: Những cơ duyên ngữ cú trên sách vở của Tổ sư xưa kia, tôi nhận là ông hiểu được. Sư chợt giơ nắm tay lên, hỏi: Cái này do đâu mà gọi là nắm tay?«.

PHƯƠNG THỐN: 方寸 Tấc vuông. Chỉ cho Tâm tính.

Lạc Đạo Ca của Hòa thượng Đằng Đằng trong TĐT q. 3 ghi: »八萬四千法門、

至理不離方寸。
不要廣學多聞、
不在辯才聰雋。
識取自家城廓、
莫謾游他州郡。

Bát vạn tứ thiên pháp môn
Chí lý bất ly phương thốn
Bất yếu quảng học đa văn
Bất tại biện tài thông tuấn
Thức thủ tự gia thành quách
Mạc mạn du tha châu quận.
Tám muôn bốn ngàn pháp môn
Chí lý không rời tâm tính.
Chẳng cần học rộng nghe nhiều,
Chẳng chuộng biện tài sâu sắc.
Biết dùng kho báu nhà mình,
Chớ mệt rong chơi châu huyện«.

PHƯƠNG THỐN THIỀN: 方寸禪 Thiền pháp chỉ thẳng tâm người.

TMVK ghi: »法會杲和尚後出世時、上堂、小參、常謂人曰：和尚紹聖三年十一月二十一日悟得方寸禪。Hòa thượng Pháp Hội Cảo sau khi trụ tùng lâm giáo hóa, lúc thượng đường, tiểu tham, thường bảo mọi người rằng: Vào ngày 21 tháng 11 niên hiệu Thiệu Thánh thứ 3 (1096) Hòa thượng ngộ được Phương thốn thiền«.

PHƯƠNG TRẠCH: 方澤 Thiền sư đời Minh, họ Nhậm, tự Vân Vọng, hiệu Đông Khê, Vô Tham, người Gia Thiện (Chiết Giang), Trung Quốc. Vào chùa Tinh Nghiêm ở Tú Thủy (Gia Hưng, Chiết Giang) sư cạo tóc làm tăng, thông nội điển, có giới hạnh. Yết kiến Đạo Tế chùa Thiên Ninh. Một hôm nhân xem công án Thiên Vương, đọc đến câu »chỗ nào chẳng chỉ bày tâm yếu« sư liền hoát nhiên tỉnh ngộ, được Đạo Tế ấn khả. Khi ra hoằng pháp pháp sư trụ trì chùa Tích Nghiêm, về già lui về ở tinh xá Tú Thủy. Bẩm tính thông minh, ngày có thể tụng hơn vạn

lời kệ, hạ bút là văn tự tuôn chảy. Tác phẩm: Hoa Nghiêm Yếu Lược 2 quyển, Đông Khê Nội Ngoại tập 8 quyển.

PHƯƠNG TRƯỢNG: 方丈 1. Còn gọi: Phương trượng thất, Trượng thất, Hàm trượng, Chính đường.

Căn phòng của vị Trụ trì tự viện.

NTNL, q. hạ ghi: »方丈、橫一丈、縱一丈。文殊、維摩、隔壁抓痒。Phương trượng, chiều dài chiều ngang một trượng. Văn-thù, Duy-ma cách vách gãi ngứa«.

2. Lời chư tăng gọi vị Trụ trì.

TMVK ghi: »撫州明水遜禪師、在法雲侍者寮時、道林琳禪師掛搭。方丈特爲新到茶、遜躬至寮請之。Thiền sư Minh Thủy Tốn tại Phủ Châu, lúc còn ở liêu thị giả của chùa Pháp Vân, có thiền sư Đạo Lâm Lâm đến chùa xin tạm trú. Vị Trụ trì muốn Đạo Lâm Lâm đến uống trà nên sai Tốn đến liêu của khách để mời«.

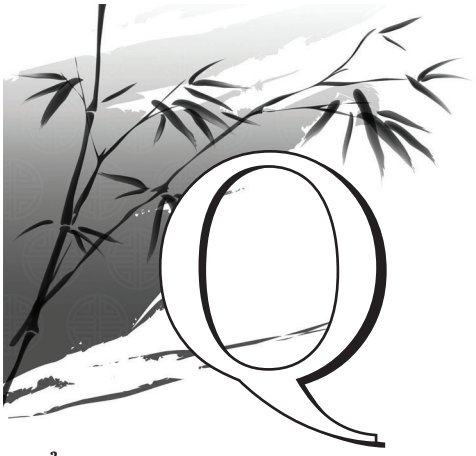

QUẢ: 果

1. Kết quả, đối lại với »nhân«, chỉ cho sự báo ứng lành dữ của hành vi thiện hay ác.

2. Giai vị giác ngộ của người tu theo đạo Phật. Chương Ma-ha Ca-diếp,

Tổ thứ 1 trong CĐTĐL q. 1 ghi: »時阿難爲漏未盡不得入會。後證阿羅漢果。由是得入。Khi ấy A-nan vì chưa dứt hết phiền não nên không được vào hội. Sau đó Ngài chứng được quả A-la-hán, nhờ đó được vào«.

3. Phó từ, nghi vấn, để nhấn mạnh ngữ khí cho câu văn, tương đương với từ: cứu cánh, đáo để (rốt cuộc).

Tử Bá Lão Nhân tập q. 1 ghi: »心悟、則無塞而通；心迷、則無近而不遠也。嗚呼！心果何物乎？能使人爲聖人、又能使人爲眾人。Ngộ được tâm này thì không có chỗ trệ ngại nào mà chẳng thông; còn mê tâm này thì mọi chỗ gần đều thành xa. Than ôi! Rốt cuộc tâm là vật gì? Lại có năng lực khiến người làm Thánh nhân, cũng có năng lực khiến người làm phàm phu«.

QUÁ: 過 Giao, đưa.

VMQL q. trung ghi: »僧問國師。如何是本身盧舍那。國師云。與老僧過淨瓶來。Tăng hỏi Quốc sư: Thế nào là bản thân Tỳ lô xá na? Quốc sư bảo: Hãy đưa tịnh bình cho ta.«

QUÁ ĐƯỜNG: 過堂 Còn gọi: Thượng đường, Phó đường.

Nơi tăng chúng đến thọ thực hoặc cho rằng tăng chúng vào trai đường thọ thực mà không khởi tâm tham trước, nên gọi là Quá đường. Phần nói về vị Tống bát trong TLBDTQ q.6 ghi: 維那從前門而出，首座、都寺挂鉢過堂。Duy-na từ cửa trước đi ra, Thủ tọa, Đô tự mang bát quá đường.

QUÁ THỦ: 過手 Chìa tay ra.

Tào Sơn ngữ lục ghi: »師曰：過手來。僧過手。乃點指曰：一二三四五、足！Sư nói: Hãy chìa tay ra. Tăng chìa tay ra. Sư bèn đếm ngón tay nói: Một, hai, ba, bốn, năm. Đủ!«

QUÁ TRIÊU TỊCH: 過朝夕 Sống.

Tiết Linh Tuyền Quy Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: »問：如何是靈泉活計？師曰：東壁打倒西壁。曰：憑箇甚麼過朝夕。師曰：折腳鐺子無煙火。Hỏi: Thế nào là gia sản của Linh Tuyền? Sư nói: Trong nhà không có một vật. Hỏi: Dựa vào cái gì để sống? Sư nói: Bẻ gãy chân cái chõ không còn khói lửa.«

QUÁCH BẰNG: 郭朋 **(1920-1990)** Học giả Phật giáo hiện đại, người Đường Hà, Hà Nam, Trung Quốc. Thuở bé vì nghèo khó mà làm tăng, về sau lớn lên đi theo cách mạng. Sau giải phóng (1-10-1949) ông nhậm chức Phó bí thư Hiệp hội Phật Giáo Trung Quốc, Phó giáo sư viện Nghiên cứu sinh thuộc viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, Nghiên cứu viên Sở Nghiên cứu Tôn giáo Thế giới thuộc viện Khoa học Xã hội Trung Quốc. Nhiều năm theo đuổi nghiên cứu lịch sử tư tưởng Phật giáo Trung Quốc, ông siêng năng nghiên cứu học thuật thành tựu nổi bật; trong giới học thuật gọi ông là »Chàng Ba liều mạng«.

Tác phẩm:

Đàn Kinh Hiệu Thích

Đàn Kinh Đối Khám

Đàn Kinh Đạo Độc

Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc Triều Phật Giáo

Tùy Đường Phật Giáo

Tống Nguyên Phật Giáo
Minh Thanh Phật Giáo
Trung Quốc Phật Giáo Tư Tưởng Sử
Trung Quốc Phật Giáo Sử Lược.

QUÁCH LẠC: 廓落 Rỗng lặng.

NTNL ghi:

妙淨淨時解活計
露堂堂處有家風
須知脫體卓然道
廓落圓通是箇宗
Diệu tịnh tịnh thời giải hoạt kế
Lộ đường đường xứ hữu gia phong
Tu tri thoát thể trác nhiên đạo
Quách lạc viên thông thị cá tông.
Lúc diệu lặng lặng biết kế sống
Chỗ bày lồ lộ có gia phong
Cần hay toàn thể đạo tuyệt vời
Rỗng lặng viên thông là Thiền tông«.

QUÁCH NHIÊN: 廓然 Rỗng thênh.

BNL q. 1 ghi: »梁武帝問達磨大師：如何是聖諦第一義？磨云：廓然無聖。Lương Võ Đế hỏi Đại sư Đạt-ma: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? Đại sư đáp: Rỗng thênh không thánh«.

QUÁCH THỊ: 廓市 Thành thị. Quách: vùng ngoại thành.

Tiết Tăng Xán trong TĐT q. 2 ghi: »或處山林、或居廓市 Hoặc ở núi rừng, hoặc ở thành thị«.

QUÁCH TRIỆT: 廓徹 Rỗng lặng thấu suốt.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: »到得心路絕處、廓徹無依、則人法雙亡、心境俱捐。Đến được chỗ đường tâm bặt, rỗng lặng thấu suốt không nương gá thì nhân pháp đều mất, tâm cảnh đều quên«.

QUÁI SAI: 怪差 Quái gở, lạ lùng.

MANL ghi:

生鐵鑄牛頭
牽犁還拽杷
智者笑忻忻
愚人驚怪差
Sinh thiết chú ngưu đầu
Khiên lê hoàn duệ bả
Trí giả tiếu hân hân
Ngu nhân kinh quái sai.
Sắt sống đúc thành trâu
Kéo cày còn kéo bừa
Người trí hớn hở cười
Kẻ ngu sợ quái gở«.

QUÁI TƯ: 罣罳 Vốn chỉ tấm bình phong bằng gỗ có thông ánh sáng, cũng chỉ tấm lưới để giăng bắt chim.

Về sau từ ngữ này dùng để chỉ tấm gỗ che sau lưng chiếc ghế hoặc chỉ tấm màn. Quái tư được dùng khi thuyết pháp, phổ thuyết. Chiếc ghế sau lưng có phụ thêm tấm gỗ che gọi là Quái tư ỷ tử".

Điều Cáo Hương trong STBTTQ q.2 ghi: 至日，侍者令客頭於寢堂或法堂鋪設罣罳椅子。Đến ngày, vị thị giả nhờ vị Khách đầu lập bày "Quái tư ỷ tử" ở tẩm đường hoặc pháp đường.

Điều Bỉnh phất trong STBTTQ q.7 ghi: 堂司行者排辦法座，左手敷罣罳，設住持位。Vị Thị giả đường ty bày biện pháp tòa, tay trái đặt quái tư, thiết lập chỗ ngồi cho vị Trụ trì.

QUẢI BÁT: 掛鉢 Còn gọi: Quải đáp, Quải đơn.

Treo bát. Tức là Thiền sư ăn cơm cháo xong, treo bát của mỗi người vào cái móc phía sau giường ngủ (đơn).

Nghĩa bóng là nương ở nhờ nơi thiền viện. Phần Phó Chúc Phạn trong TUTQ ghi: »念食訖偈（中略）、住持人出、起身掛鉢、令掛搭單齊整。Niệm bài kệ ăn cơm xong (...), Trụ trì bước ra ngoài nhón người lên treo bát, khiến đại chúng đều treo bát ngay ngắn«.

QUẢI BÁT NANG: 挂鉢囊 Treo túi bát.

Lúc vị tăng hành cước qua các thiền hội, có mang theo túi và bát. Khi đến ngụ tại một thiền viện nào đó thì treo túi và bát lên móc trong Tăng đường. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc tham học đã xong.

Tắc 20, TDL ghi: »舉步踏著、便可高掛鉢囊、拗折拄杖。Cất bước dẫm lên đất chân thật, liền có thể treo cao túi bát, bẻ gãy cây gậy«.

QUẢI BÌNH BÔI: 掛瓶杯 Chỉ cho tăng

nhân hành cước dừng lại nghỉ ngơi một nơi nào đó. Bình bôi là đồ đựng thức ăn nước uống của tăng nhân hành cước.

Tiết Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: »孤村陋店、莫挂瓶杯。Thôn xóm vắng vẻ, quán trọ rách nát chớ nên dừng lại nghỉ ngơi.«

QUẢI CHÂN: 掛真 Treo ảnh tượng của bậc Tôn túc đã thị tịch vào khám thờ.

Theo môn Tang Tiến trong TLTKT ghi: 真，真儀之意，即遷化尊宿之肖像；遇尊宿遷化，有兩處可懸掛其肖像，一為法堂，二爲山門之首真亭。舉行掛真之儀式，稱為掛真佛事、掛照佛事。Chân nghĩa là chân nghi, là bức tượng giống nhất của vị Tôn túc đã quá cố. Lúc bậc Tôn túc thị tịch, có hai chỗ có thể treo bức ảnh đó, một là Pháp đường, hai là chân đình ở đầu cửa chùa. Nghi thức cử hành quải chân gọi là Quải chân Phật sự, Quải chiếu Phật sự.

QUẢI DƯƠNG ĐẦU, MẠI CẨU NHỤC: 掛羊頭賣狗肉 Treo đầu dê bán thịt chó.

Theo Nội Thiên Tạp Hạ trong Án Tử Xuân Thu: Treo đầu trâu ở cửa mà bán thịt ngựa ở bên trong. Đời sau đổi »Ngưu đầu« thành »Dương đầu«, đổi »Mã nhục« thành »Cẩu nhục« rồi viết thành »Quải dương đầu, mại cẩu nhục« để ví với hành vi lừa đảo lấy giả làm thật, trong ngoài không thống nhất.

VMQ ghi: »黃面瞿曇、傍若無人、壓良爲賤、懸羊頭賣狗肉。將謂多少奇特。Ông già mặt vàng không coi ai ra chi, ép tốt thành xấu, treo đầu dê bán thịt chó, tưởng đâu là hay lắm!«.

QUẢI ĐƠN: 掛單 Quải là ở đậu, đơn là đơn vị.

Tất cả vật dụng của tòng lâm thuộc về một vị tăng là 1 đơn vị. Ở đậu một ngày thì làm chủ tòng lâm một ngày. Ở đậu 10 năm thì làm chủ tòng lâm 10 năm.

QUẢI GIÁC LINH DƯƠNG BẤT KIẾN TUNG: 掛角羚羊不見蹤 Linh dương (một loài dê núi) ban đêm treo sừng, ngủ trên cây, chân không chạm đất, cho nên không lưu lại dấu vết.

Trong nhà thiền, dùng nhóm từ này để biểu thị cảnh giới tự do vô ngại của người ngộ triệt để, ngôn ngữ và hành động không lưu lại mảy may dấu vết nhiễm ô nào.

Bài kệ của Quốc Thanh Giản Đường Cơ Thiền sư tặng vị tăng làm tháp Phổ Đồng trong GTPĐL q.29 ghi:

珊珊玉骨本玲瓏，
挂角羶羊不見蹤；
特地作亭圖甚麼?
為憐松竹引清風。
San san ngọc cốt bản linh lung
Quải giác linh dương bất kiến tung
Đặc địa tác đình đồ thậm ma ?
Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong
Cốt cách thanh cao vốn tinh anh
Sừng móc, linh dương chẳng thấy hình
Quyết ý làm đình cầu gì thế?
Bởi thương tùng trúc dẫn gió lành

QUẢI NHÂN THẦN XỈ: 掛人唇齒 Bị người nghị luận.

MANL ghi: »乾峰搖頭。雲門擺尾。亘古亘今。掛人唇齒。Kiền Phong lắc đầu, Vân Môn vẫy đuôi, từ xưa đến nay bị người nghị luận.«

QUẢI THẦN XỈ: 掛唇齒 Ngậm môi.

Thiền tông dùng từ này để tỷ dụ nếu câu nệ vào lời nói của người khác thì chẳng thể hiểu được ý nghĩa chân thật của lời nói ấy.

Tắc 87 BNL ghi: »疎山到溈山便問：承師有言、有句無句、如藤倚樹（挂唇齒）。Sơ Sơn đến Quy Sơn liền hỏi: Nghe Sư có dạy lời rằng: Câu Hữu câu Vô như bìm leo cây (Câu nệ vào lời nói của người thì sẽ không hiểu được ý nghĩa chân thật của lời nói ấy)«.

QUẢI THẦN VẪN: 挂唇吻 Liên quan tới ngôn từ giảng thuyết.

Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: »少室心印、豈落文彩? 古人聊爲接引之計、始挂唇吻、然皆渾朴簡直、刻的示人、非夸會逞能、外飾觀美而已也。Tâm ấn Thiếu Thất há

câu nệ vào việc trau chuốt lời nói câu văn? Người xưa tạm vì kế tiếp dẫn mà mượn lời nói, nhưng đều hồn hậu chất phác, ngắn gọn chuẩn xác và trong sáng để dạy người, chẳng phải khoe hiểu khoe tài, bên ngoài trang sức coi đẹp mà thôi.«

QUẢI TÍCH: 掛錫 Còn gọi: Lưu tích, Quải đáp.

Treo tích trượng.

Thuở xưa, các vị tăng hành cước tham học khắp nơi đều mang theo tích trượng. Khi vào thiền viện, nếu được hứa cho tạm ngụ thì treo tích trượng vào cái móc ở trên vách.

Bài thơ của Thượng thư Đoàn Văn Khâm tặng Thiền sư Quảng Trí (Việt Nam) ghi:

掛錫危峯罷六塵
默居幻夢問浮雲
殷勤無計參澄什
索絆簪纓在鷺群
Quải tích nguy phong bãi lục trần
Mặc cư huyễn mộng vấn phù vân
Ân cần vô kế tham Trừng Thập
Sách bạn trâm anh tại lộ quần.
Tạm ngụ non cao bỏ sáu trần
Ở yên huyễn mộng hỏi phù vân
Ân cần không cách tham Trừng Thập
Quan tước triều đình trót vướng chân«.

Quải tích còn chỉ cho vị Trụ trì đảm nhiệm một ngôi chùa nào đó. Tiết Không Thất Trí Thông Đạo

Nhân trong NĐHN q. 18 ghi: »後爲尼、名惟久、挂錫姑蘇之西竺。Về sau, cô xuất gia làm ni tên Duy Cửu, trụ trì chùa Tây Trúc thuộc Cô Tô«.

QUẢI TỬ: 掛子 Còn gọi: Quải la, quải lọc, lạc tử.

Áo mặc ngoài, mặc lúc làm việc hoặc đi đường.

Tiết Quốc Hoan Văn Củ Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: »後謁萬歲塔譚空禪師落髮、不披袈裟、不受具戒、唯以雜綵爲挂子。Về sau yết kiến Thiền sư Đàm Không nơi tháp Vạn Tuế xuống tóc nhưng không mặc cà sa, không thọ giới cụ túc, chỉ lấy tơ lụa nhiều màu làm áo mặc ngoài..«

QUAN: 關 Cửa ải.

Thiền sư Thúy Nham vào cuối hạ hỏi chúng tăng: "Nghe nói nếu ai nói pháp không đúng sẽ bị rụng lông mày. Từ đầu hạ đến nay ta vì các ông nói pháp, như vậy lông mày của ta có còn chăng?". Khi ấy, Bảo Phước đáp: "Có tật giật mình", Trường Khánh đáp: "Lông mày lại mọc", chỉ có Vân Môn đáp bằng một chữ "Quan". Từ đây về sau, hễ nhắc đến Vân Môn là chỉ cho chữ "Quan", nhắc đến chữ "Quan" là chỉ cho Vân Môn. Bởi vì chữ này là tinh tủy của thiền, do đó nó mang ý nghĩa thâm sâu không dễ gì lý giải. Thời xưa gọi là "quan tạp" (trạm kiểm soát), "huyền quan" (cửa ải huyền bí) chính là ý nghĩa tiến vào cửa huyền diệu.

QUAN BẤT DUNG CHÂM, TƯ THÔNG XA MÃ: 官不容針私通車馬 Việc công thì cây kim cũng chẳng được, việc tư thì cỗ xe cũng xong, ý nói việc công phải hết sức nghiêm minh, việc tư thì có thể linh hoạt.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho thiền sư khi tiếp dẫn người học có thể tùy cơ ứng vật mà dùng nhiều phương thức khác nhau.

NĐHN q. 20 ghi: »雖然如是、官不容針、私通車馬。放一線道、有箇葛藤處。Dù như thế, vẫn phải dùng nhiều phương thức tiếp dẫn người học, mở một con đường có chỗ cho ngôn ngữ văn tự«.

NĐHN q. 19 ghi: »官不容針、更借一問。Bảo là quan chẳng dung tình, xin cho hỏi một câu«.

QUAN LIỆT TỬ: 關捩子 Gọi tắt: Quan liệt (chữ Liệt cũng viết 楶.

Chỗ chí cực vi diệu của thiền cơ, điểm then chốt của sự lý. BNL q. 1 ghi: »謂之無事。不是拍盲便道無事。須是透過關捩子。出得荊棘林。淨裸裸赤灑灑。依前似平常人。Gọi là vô sự, chẳng phải ù ù cạc cạc mới gọi là vô sự mà cần phải thấu suốt

chỗ vi diệu tột cùng của thiền cơ, ra được rừng tư kiến chấp trước mê vọng, buông bỏ mọi việc không còn mảy may tình trần, giống như người bình thường thuở trước.«

CĐTĐL q. 9 ghi: »且如四祖下牛頭融大師橫說堅說。猶未知向上關〖⿰木戾〗子。有此眼腦方辨得邪正宗黨。且當人事宜不能體會得。但知學言語。念向皮袋裏安著到處稱我會禪。Ngay như đệ tử của Tứ Tổ là đại sư Ngưu Đầu Dung nói ngang nói dọc vẫn còn chưa biết chỗ vi diệu tột cùng của thiền cơ (...) Vả lại, người thời ấy sự thật là không đủ khả năng để thể hội, chỉ biết học ngôn ngữ, nghĩ rằng thân thể an ổn là đủ, đi đến nơi đâu cũng xưng là ta đã hội thiền.«

QUAN VĂN: 棺文 Câu văn thiền viết trên quan tài.

Điều Quan Văn trong Hồi Hướng Thanh Quy Thức q.4 ghi:

一般所用之棺文為:
出離生死
入住涅槃，
寂靜無為，
究竟安樂 。
又用:
迷故三界城，
悟故十方空，
本來無東西，
何處有南北」。
Nhất ban sở dụng chi quan văn vi :
Xuất ly sanh tử
Nhập trụ Niết-bàn
Tịch tĩnh vô vi
Cứu cánh an lạc.
Hựu dụng :
Mê cố tam giới thành
Ngộ cố thập phương không
Bản lai vô Đông Tây
Hà xứ hữu Nam Bắc.
Thông thường quan văn được dùng là:
Ra khỏi sống chết,
Vào trụ Niết –bàn
Lặng lẽ vô vi
Tột cùng an lạc
Hoặc:
Mê nên thành ba cõi,
Ngộ vốn mười phương không
Xưa nay không Tây Đông,
Chốn nào có Nam Bắc?

Theo Điều Tại Gia Tống Vong trong Tiểu Tùng Lâm Lược Thanh Quy q. trung ghi: 棺外畫大圓相，於棺蓋或其傍書：

出離生死，
入住涅槃，
寂靜無為，
究竟安樂。
此四句各配於東、西、南、北四方而書之。

Ngoài quan tài vẽ vòng tròn lớn, ở nắp quan tài hoặc bên hông viết:

Xuất ly sanh tử
Nhập trụ Niết-bàn
Tịch tịnh vô vi
Cứu cánh an lạc
Ra khỏi sống chết,
Vào trụ Niết –bàn
Lặng lẽ vô vi
Tột cùng an lạc

Bốn câu này, mỗi câu phối hợp với bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc mà viết.

QUÁN CHÍ: 觀志 **(910-970)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Tống, tự An Nhiên, người Hồng Châu (nay là Nam Xương, Giang Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Đồng An Đạo Phi, làm truyền nhân tông Tào Động đời thứ 4, trụ viện Đồng An ở kiến Xương (nay là Nam Thành, Giang Tây)

QUÁN GIÁC: 丱角 Còn gọi: A Giác 阿角.

Đứa bé con, đầu để chỏm như hai cái sừng.

Chương Đại Đồng Đầu Tử Thiền sư trong CĐTĐL q. 15 ghi: »問如何是祖師意。師曰。彌勒覓箇受記處不得。問和尚住此來有何境界。師曰。丱角女子白頭絲。Tăng hỏi: Thế nào là chỉ ý Tổ sư? Sư đáp: Di-lặc tìm một nơi thọ ký không được. Tăng hỏi: Hòa thượng trụ nơi đây có cảnh giới gì? Sư đáp: Bé gái tóc còn để chỏm (như hai cái sừng) mà đầu đã bạc như tơ.«

Q

QUÁN HÀNH: 觀衡 **(1578-1645)** Tăng nhân đời Minh, họ Triệu, tự Chuyên Ngu, người Phách Châu (Hà Bắc), Trung Quốc. Tính người đoan trang, thường niệm danh hiệu Quán Thế Âm. Lần lượt tham kiến các ngài Không Ấn Trấn Trừng, Tuyết Lãng Hồng Ân, Vân Thê Châu Hoằng. Kết am trên ngọn Hoa Đảnh núi Thiên Thai, sư đọc kinh Lăng Nghiêm hoát nhiên tỏ ngộ. Về sau sư sang trụ Lô Sơn, Hoành Sơn, núi A-Dục Vương. Đời Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 1 (1644) sư trụ trì chùa Thanh Lương núi Thạch Thành, gặp Minh Tư Tông Băng, vì để cúng tế các vua quan, bèn xây cất đạo tràng ở nơi Tử Trúc Lâm, phía bắc thành Kim Lăng (Nam Kinh) cất thiền đường, tỉnh thất. Niên hiệu Thuận Trị thứ 2 (1645) nơi chùa Thiên Giới, sư hoằng dương giới luật. Tháng 5 năm ấy nhập tịch. Sư trước tác rất nhiều, như Tâm Kinh Tiểu Đàm, Tập Luật Thường Quỷ, Kim Cang Bát Nhã Lược Đàm v.v... Khi đệ tử biên tập, sư tự đề tên là »Bế Môn Ngữ«. Đặc biệt có: Tử Trúc Lâm Chuyên Ngu Hòa thượng ngữ lục, 30 quyển.

QUÁN HƯU: 貫休 **(852-913)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Khương, tự Đức Ẩn, người Lan Khê (Hy Thủy, Hồ Bắc), Trung Quốc. Xuất gia từ thuở nhỏ, sư thấm nhuần Phật điển, cư ngụ Hàng Châu và Tô Châu. Sư đi du phương để xin yết kiến học đạo. Niên hiệu Thiên Phục (901-904) vào đất Thục, Thục Chúa là Vương Kiến ban hiệu »Thiền Nguyệt Đại Sư«. Bởi sư giỏi viết chữ thảo nên thời nhân sánh sư như Hoài Tố. Tác phẩm: Thiền Nguyệt tập 30 quyển, Toàn Đường Thi 12 quyển.

QUÁN MỘC: 灌沐 Rót nước thơm để tắm Phật.

NTNL q. thượng ghi:

煙濛濛、雨濛濛
芍葯花開濕嫩紅
我今灌沐諸如來
人間天上起清風
Yên mông mông, vũ mông mông
Thược dược hoa khai thấp nộn hồng
Ngã kim quán mộc chư Như Lai
Nhân gian thiên thượng khởi thanh phong.

Mưa lất phất, khói lờ mờ
Thược dược hoa khai đỏ thắm tươi,
Nay ta rót nước tắm Như Lai
Gió mát nổi lên khắp đất trời«.

QUÁN SỨ TỰ: 館使寺 Chùa nằm giữa phố Quán Sứ, Hà Nội, Việt Nam, mang biển số nhà 73. Cả khu vực này là đất thôn An Tập xưa. Tại đây, thời đầu đời Lê (thế kỷ XV) có lập một khu nhà gọi là Quán Sứ để tiếp đón sứ thần các nước Lão Qua, Chiêm Thành... khi họ tới Thăng Long. Vì họ đều theo đạo Phật nên một ngôi chùa được dựng ở cạnh Quán Sứ để tiện cho các sứ thần đó tụng niệm cúng bái. Về sau, nhà Quán Sứ bỏ đi nhưng ngôi chùa được giữ lại. Hiện nay trong chùa còn nhiều bia đá, đáng chú ý là bia do Lê Duy Trung soạn năm 1842 có đoạn ghi: »... Chùa Quán Sứ ở phía nam thành. Vị sư đến xin ta (tức Lê Duy Trung) bài văn bia nói rằng: Chùa ở thôn An Tập, huyện Thọ Xương, tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ Lý Quốc Sư...«

Trải bao thay đổi, tới năm 1934, hội Phật Giáo Bắc Kỳ lấy chùa này làm hội quán. Năm 1942 chùa được xây lại theo quy mô kiến trúc và trang trí nội thất như ngày nay. Theo: VH-VNTH 1989-1995.

QUÁN TÂM HUYỀN XU: 觀心玄樞 Sách, 1 quyển, do Vĩnh Minh Diên Thọ soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114. Thiền sư Diên Thọ đứng trên lập trường Thiền tông để trình bày huyền chỉ Quán tâm của Phật giáo như sau: Nếu như chúng ta muốn thoát khỏi cảnh trói buộc, dứt phân biệt, hộ chính pháp, minh pháp tướng, liễu tứ đế, rõ tam tạng, hàng phục 4 thứ ma, biện được nhiễm tịnh đều phải từ phương pháp quán tâm mà được thành tựu. Nếu chẳng quán

tâm thì tất cả đều lầm loạn, điên đảo, như 96 thứ ngoại đạo. Cuối quyển phụ kệ, bày tỏ ý nghĩa nguyện sinh Tịnh độ duy tâm. Sách này kế thừa hệ tư tưởng Quán tâm của tông Thiên Thai, rút từ văn Quán tâm trong các kinh điển, giải thích các yếu nghĩa quán tâm như: »Tâm tức Đại thừa«, »Tâm tức Phật tính«, »Tâm nhiếp các giáo«.

QUÁN TUẾ: 卯歲 Thuở bé, tuổi nhỏ.

Tiết Vĩnh Phong Huệ Nhật Am Chủ trong NĐHN q. 18 ghi: »信州永豐慧日庵主、本郡丘氏子。卯歲出家、於明心寺得度。Am chủ Huệ Nhật ở Vĩnh Phong Tín Châu, con nhà họ Khâu ở bản quận, thuở bé xuất gia, được độ làm tăng ở chùa Minh Tâm«.

QUÁN VIÊN: 觀圓 **(TK XIII – TK XIV)** Thiền sư đời Trần, hiệu Quán Viên ở chùa Đông Sơn, giới hạnh thanh tịnh, tuệ giải tròn đầy, mấy mươi năm mà không xuống núi. Gặp lúc vua Trần Anh Tông (1293-1314) đau mắt đã hơn tháng, chữa trị không hiệu quả, ngày đêm đau nhức. Bỗng vua nằm mộng thấy một vị sư lấy tay xoa vào mắt. Vua hỏi sư từ đâu đến và tên gì? Sư đáp: »Tôi là Quán Viên, đến cứu mắt vua«. Tỉnh mộng, mắt liền hết đau, qua vài ngày mắt vua khỏi hẳn. Vua cho người tìm hỏi trong giới tăng sĩ, quả có người tên Quán Viên ở chùa Đông Sơn. Nhà vua sai người mời đến, rõ ràng là vị sư đã thấy trong mộng. Vua rất lấy làm lạ, phong chức Quốc sư, ban thưởng rất hậu. Sư đều đem phân phát hết không để lại một đồng nào, vẫn mặc y vá trở về núi, dường như chẳng quan tâm. Từ đó về sau, sư đi vân du khắp núi sông châu huyện làng mạc, nếu ở đâu có miếu thờ thần không chính đáng, làm hại dân, đều bị sư quở trách đuổi đi, dẹp phá miếu đền. Còn những vị thần lớn phần nhiều xin quy y thụ giới với sư, được sư dạy phải bảo vệ dân chúng và giảm bớt việc đòi cúng kiến sinh vật.

Không rõ sư tịch lúc nào, ở đâu và thuộc hệ phái nào. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

QUẢN CỐ: 管顧 Chiêu đãi.

PDNL q. thượng ghi: »結夏無可供養大眾作一家宴管顧諸人。Kết hạ không thể cúng dường đại chúng, làm một tiệc nhà chiêu đãi mọi người.«

QUẢN MAO PHÚ ĐẢNH: 管茆覆頂 Lấy cỏ tranh che đầu. Chỉ cho tăng nhân trụ trì tự viện.

Chương Nham Tuấn Thiền sư trong CĐTĐL q. 15 ghi: »嘗經鳳林深谷。欵睹珍寶發現。同侶相顧意將取之。師曰。古人鋤園觸黃金若瓦礫。待吾管茆覆頂。須此供四方僧。言訖捨去。Từng ở trong hang sâu Phụng Lâm bỗng phát hiện ra trân bảo. Bạn đồng tu nhìn nhau, ý muốn lấy nó. Sư nói: Cổ nhân cuốc đất gặp phải vàng ròng xem như gạch ngói. Hãy chờ tôi trụ trì tự viện, đến khi ấy sẽ cúng dường bốn phương tăng. Nói xong bỏ đi.«

QUANG ẢNH: 光影 Hình bóng phản chiếu, dụ chỉ vật hư huyễn chẳng thật.

LTNL ghi: »古人云：身依義立。土據體論。法性身法性土明知是光影。Người xưa nói: Thân nương nơi nghĩa mà lập, độ căn cứ vào thể mà bàn. Pháp tính thân, pháp tính độ đều biết rõ là vật hư huyễn chẳng thật«.

QUANG ẢNH LÝ HOẠT KẾ: 光影裏活計 Kế sống trong những hình bóng phản chiếu.

Chỉ cho hành vi, ngôn ngữ, tình thức hư vọng.

Tiết Dục vương Đoan Dụ Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: »上堂：盡大地是沙門眼、遍十方是自己光、爲甚麼東弗于逮打鼓、西瞿耶尼不聞、南贍部洲點燈、北鬱單越暗坐。直饒向箇裡道得十全、猶是光影裡活計。Thượng đường: Cả mặt đất đều là con mắt của sa môn, khắp mười phương đều là ánh sáng tự kỷ, tại sao Đông thắng thần châu đánh trống, Tây ngưu hóa châu không nghe, Nam thiệm bộ châu thắp đèn, Bắc cu lô châu ở trong tối? Đến chỗ này cho

dù ông nói được toàn vẹn vẫn là hành vi, ngôn ngữ, tình thức hư vọng.«

QUANG ẢNH MÔN ĐẦU: 光影門頭 Cánh cửa kính phản chiếu hình bóng. Dụ chỉ sự lý hư huyễn chẳng thật.

Thư đáp Trịnh Côn Nham Trung thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: »最怕得少爲足、切忌墮在光影門頭。Rất sợ được ít cho là đủ, tối kỵ là rơi vào trong sự lý hư huyễn chẳng thật«.

QUANG BẠN: 光伴 Còn gọi: Quang ưng, quang cứ.

Vị ngồi gần sát Thủ tọa trong pháp hội, ở bên phải vị Trụ trì. TUTQ q.3 ghi: 特為新請首座,(中略)聊表賀謝之儀，兼請知事大眾，同垂光伴。Đặc biệt ở lễ tân thỉnh Thủ tọa (.....) tác lễ biểu hiện sự chúc mừng tạ ơn, mời cả tri sự, đại chúng và quang bạn.

QUANG CHIẾU THIỀN VIỆN: 光照禪院 Thiền Viện Quang Chiếu được thành hình do một nhóm Phật tử ở Fort Worth Dallas, Texas , Mỹ quốc nghe băng giảng, đọc sách của Hòa Thượng Viện Trưởng Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, phát tâm muốn mang Thiền Tông Việt Nam cũng như đường lối tu hành dưới sự chỉ dạy của Hòa Thượng ra nước ngoài.

Quý Phật tử trong Ban Sáng Lập chung góp công sức và tài chánh mua đất, sửa sang thành một Thiền viện khang trang tại số 5251 Rendon Road Fort Worth, TX 76140 vào năm 2000. Thiền viện Quang Chiếu nằm trong một khuôn viên rộng khoảng 10 mẫu, trên đỉnh đồi thoai thoải nhìn xuống mặt đường bao bọc bởi vô số cây sồi lớn nhỏ, tạo nên một khung cảnh êm đềm, tĩnh mịch. Thiền viện Quang Chiếu là Thiền viện đầu tiên của Hòa Thượng theo dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử được phổ biến trên đất Mỹ. Ban Sáng Lập đã thỉnh Hòa Thượng sang làm lễ Khánh thành và An vị Phật vào ngày 15 tháng 10 năm 2000. Ngài đã hứa khả, đặt tên cũng như quyết định đây là Thiền viện Ni và sẽ gởi Quý Sư Cô sang để hướng dẫn Ni chúng, Phật tử tu hành theo đường lối của Hòa Thượng. Thời gian nầy Hội đảm nhiệm điều hành cho đến tháng 09 năm 2001 Hội và toàn thể Phật tử đồng tâm, nhất trí dâng cúng Thiền viện nầy cho Hòa Thượng. Hòa Thượng cắt cử chư Ni Trúc Lâm điều hành và quản lý Thiền viện.

Kể từ ngày khánh thành 15 tháng 10 năm 2000 đến nay đã trên 3 năm, Thiền viện đã được Quý Phật tử tu bổ và sửa sang thêm cho có đủ phòng ốc để Quý Phật tử từ xa về tu học trong những ngày lễ lớn, phòng học cho các em thiếu nhi, phòng khách để Hòa Thượng tiếp Phật tử cũng như nhà kho để cất giữ dụng cụ. Thêm vào đó là hàng rào bao bọc chung quanh khuôn viên Thiền viện với màu sơn vàng nổi bật trong tàng lá xanh của cây cỏ, tự tạo một góc trời thanh u giữa chốn trần gian. Giờ đây với lòng hảo tâm và tôn kính Tam Bảo của Quý Phật tử, ngôi Đại Hùng Bảo Điện đã được xây cất với diện tích qui mô khoảng 400 mét vuông, được khánh thành vào ngày 14 tháng 12 năm 2003. Phía trước Chánh điện từ cổng tam quan nhìn vào là con đường tráng xi măng viền bởi hai hàng tùng xanh và mãn tử kinh dẫn đến 33 bậc cấp bằng đá hoa cương lên đến cửa vào Chánh điện.

Bên phải toà Chánh điện là con suối chảy róc rách như dòng nhạc thiên nhiên, điểm xuyết thêm nét sinh động nên thơ của khu vườn Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Cân đối bên trái tòa Chánh điện là cây cảnh lẫn với đá hoa làm tăng thêm vẻ hài hòa, lắng đọng của chốn thiền môn.

Chính nhờ vào ân đức của Hòa Thượng, sự hợp tác hổ tương giữa hai giới xuất gia và tại gia: Quý Cô giảng dạy Phật pháp, dạy tọa thiền, nhắc nhở Phật tử tu tập, Phật tử thì hộ trì Tam Bảo mà Thiền viện Quang Chiếu mới được khang trang và có cảnh quan đẹp mắt như ngày nay.

QUANG DŨNG: 光涌 **(850-938)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Chương, người xứ Phong Thành (nay thuộc Giang Tây). Thuở nhỏ học sách Nho, năm 13 tuổi có thể giảng giải nghĩa kinh. Đến khi trưởng thành, đi dạo chùa Khai Nguyên gặp dị tăng giao cho chỉ quyết kinh Duy Ma, liền đến chùa Thạch Đình ở Hồng châu nương Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch xuất gia, 19 tuổi thọ giới cụ túc. Sư từng tham vấn Lâm Tế Nghĩa Huyền, y theo lời dạy mà trở về hầu hạ Huệ Tịch. Sau được tâm ấn, nối pháp làm truyền nhân tông Quy Ngưỡng. Khi Huệ Tịch mất, Quang Dũng đốt ngón tay cúng dường, và ở lại Nam Tháp Ngưỡng Sơn phát dương tông phong. Niên hiệu Thiên Hựu thứ 1 (904) đến Hồng Châu trụ trì chùa Thạch Đình, 14 năm sau từ biệt trở lại Ngưỡng Sơn.

QUANG HIẾU TỰ: 光孝寺

1. Chùa ở đường Quang Hiếu, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Nền chùa nguyên là chỗ ở của Triệu Kiến Đức, cháu của Nam Việt Vương Triệu Đà đời Tây Hán. Vào thời Tam Quốc Ngu Phiên dạy học nơi đây, còn cải tạo và xây dựng lại làm »Ngu Uyển«, sau đó đổi nhà thành chùa gọi là »Chế Chỉ Tự«. Thời Đông Tấn tăng nhân Ấn Độ là Đàm Ma Da Xá đến Quảng Châu truyền giáo, tại đây xây cất Vương Uyển Triều Đình Tự, còn gọi »Vương Quốc Tự«. Theo truyền thuyết Đạt-ma từng ở chùa này giảng kinh truyền pháp. Niên hiệu Trinh Quán thứ 19 (645) đời Đường đổi tên là »Càn Minh Pháp Tính Thiền Viện«, cũng gọi là »Pháp Tính Tự«. Niên hiệu Nghi Phụng thứ 1 (676) Lục Tổ Huệ Năng cùng tăng tranh luận gió phướn tại chùa này, cạo tóc dưới cây Bồ đề. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 7 (1137) đời Tống đổi tên là »Báo Ân Quảng Hiếu Thiền Tự«. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 21 (1151) sắc tứ »Quang Hiếu Thiền Tự«. Niên hiệu Thành Hóa thứ 2 (1466) đời Minh bắt đầu gọi »Quang Hiếu Tự«. Về sau bị quân Thanh phá hủy. Đầu khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, Thiền sư Nguyên Chí xây cất lại, quy mô hùng vĩ tráng lệ, trở thành tùng lâm hạng nhất ở Lĩnh Nam. Trong chùa xưa có 12 điện, 6 đường, còn có Chung lâu, Cổ lâu, Diên thọ am, Đâu suất các, Bút thọ hiên, Ngu Phiên từ. Hiện còn Đại hùng bảo điện, Lục Tổ điện, Già lam điện, Thiên vương điện, Môn lâu, ngoài ra còn có Thùy Phật các, Ế phát tháp, Đông Tây thiết tháp, Pháp trang, Đại Bi tràng, Đạt-ma tỉnh. Đây là thắng cảnh nổi tiếng của Phật giáo.

2. Còn gọi: Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự. Nằm trên sườn núi Thiết Sư, phía nam huyện Kiến Âu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Xây dựng vào niên hiệu Cảnh Vân thứ 1(710) đời Đường, niên hiệu Thiệu Hưng thứ 7 (1137) đời Tống bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 10 (1377) đời Minh xây dựng lại. Khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) lại bị lửa thiêu hủy. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 48 (1620) tái thiết, đời Thanh lại trùng tu. Tự viện kiến trúc hùng vĩ, đứng hàng đầu các chùa ở Mân Bắc. Cổng chùa treo tấm biển chữ vàng, điện đầu tiên là Thiên vương điện thờ Phật Di Lặc và bốn Đại Kim Cang, hình dáng uy nghi. Phía sau là Đại hùng bảo điện có rường vẽ hoa lầu chạm trổ, mái tỏa góc vểnh. Điện đường cao lớn rộng thoáng, bên trong thờ Tam Bảo Như Lai, hai bên là 18 vị La hán, trước điện có Đàn tăng chúng bái Phật, có thể chứa vài trăm người. Sau đại điện là Quán Âm điện, bên trái bên phải đại điện là lầu chuông lầu trống, cùng với Phương trượng thất, Tàng kinh các.

QUANG HIẾU TỰ THIẾT THÁP: 光孝寺鐵塔 Tháp trong khuôn viên chùa Quang Hiếu, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Đông thiết tháp nằm ở phía đông ao Bạch

Liên, chùa Quang Hiếu, niên hiệu Đại Bảo thứ 10 (967) Nam Hán chúa Lưu Sưởng quyên tạo. Tháp hình vuông 7 tầng cao 6,35m, có tòa Tu-di bằng đá khắc, cao 1,34m. Toàn tháp có hơn 900 cái khám thờ Phật, trong mỗi khám đều có một tượng Phật nhỏ, công nghệ tinh xảo, lúc mới thành toàn thân thếp vàng, được gọi là »Đồ kim thiên Phật tháp«. Xung quanh có điêu khắc »Hành long hỏa châu«, »Thăng long giáng long hỏa diệm tam bảo châu«, tạo dáng sinh động. Tháp nguyên đặt tại chùa Khai Nguyên, Quảng Châu (đã bị phá hủy), khoảng niên hiệu Đoan Bình (1234-1236) đời Tống do tăng trụ trì di dời đến chùa Quang Hiếu, xây điện che phủ. Tháp này dùng kỹ nghệ đúc luyện và điêu khắc cao siêu, là một trong những tháp sắt hoàn chỉnh nhất, cổ xưa nhất hiện còn ở Trung Quốc. Tây thiết tháp nằm ở phía tây Đại điện chùa Quang Hiếu. Niên hiệu Đại Bảo thứ 6 (963) Thái giám của Lưu Sưởng là Cung Trừng Khu và người vợ thứ 33 họ Đặng liên danh quyên tiền đúc tháp. Hình thức cùng quy mô giống như Đông thiết tháp (trên thực tế thì Đông thiết tháp phỏng chế theo Tây thiết tháp), xung quanh thân tháp là tượng Phật và điêu khắc bảo liên hoa. Trong thời kháng chiến, tháp điện bị sụp đổ 4 tầng trên, hiện chỉ còn 3 tầng.

QUANG MỤC: 光穆 Thiền sư đời Đường, họ Chương, tự Dật Thế, hiệu Tây Tháp, người Cao An, Giang Tây, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Huệ Tịch, thuộc tông Quy Ngưỡng đời thứ 3. Sau khi thầy tịch, sư kế tiếp trụ trì Ngưỡng Sơn. Sư dùng 36 phép đối của Lục Tổ để tiếp dẫn thiền cơ, hết sức tuyệt vời.

QUANG NGOA: 光靴 Sạch hết cả, sạch hoàn toàn.

Chương Kính Sơn Hồng Nhân trong CĐTĐL q.2 ghi: 後問師曰：一毫穿眾穴時如何？師曰：光靴任汝光靴，結果任汝結果。Sau đó, vị tăng hỏi sư: Khi một cây kim châm qua các huyệt thì thế nào? Sư đáp: Sạch hết mặc ngươi sạch hết, kết quả mặc ngươi kết quả.

QUANG PHỎNG: 光訪 (Từ tôn kính để gọi) những người khách đến thưa hỏi.

Tiết Chính Pháp Hy Minh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »諸上善人得得光訪。Người lành các nơi đặc biệt đến thưa hỏi«.

QUANG TỘ: 光祚 **(928-998)** Thiền sư đời Tống, họ An người Chiết Giang, Trung Quốc. Đến núi Thanh Thành, Ích Châu (Thành Đô, Tứ Xuyên) sư tham kiến Thiền sư Trừng Viễn được tâm ấn, nối pháp làm truyền nhân tông Vân Môn. Ban đầu trụ Song Tuyền, Tùy Châu (Hồ Bắc) rồi dời sang chùa Trí Môn truyền bá tông phong, người đời gọi là »Trí Môn Quang Tộ Thiền sư«. Đệ tử nối pháp hơn 30 người như Tuyết Đậu Trọng Hiển v.v... Tác phẩm: Trí Môn Tộ Thiền sư ngữ lục 1 quyển.

QUANG TRÁNG: 光壯 Hoằng dương, làm cho vinh quang rạng rỡ.

MANL ghi:

一言劄住萬機通、
自然光壯少林風

Nhất ngôn trát trụ vạn cơ thông
Tự nhiên quang tráng Thiếu Lâm phong.
Một câu thống thiết, muôn cơ thông
Tự nhiên rạng rỡ mạch Thiền tông«.

QUANG TRẠNG NGUYÊN: 光狀元 Biệt hiệu của Thiền sư Di Quang đời Tống.

QUANG TỰ: 光緒 Thiền sư đời Ngũ Đại, tham vấn Huyền Sa Sư Bị và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp ở viện Vân Phong, núi Thiên Thai. Ngô Việt Vương rất hậu đãi sư, ban cho hiệu »Chí Đức Đại Sư«.

QUẢNG ẤN: 廣印 **(1566-1636)** Thiền sư đời Minh, tự Văn Cốc, biệt hiệu Chưởng Thạch, người Gia Thiện (Chiết Giang), Trung Quốc. Năm 13 tuổi sư xuất gia tại chùa Khai Nguyên,

Hàng Châu, lần lượt tham kiến Nghi Phong, Vô Huyễn, sau thụ giới Bồ Tát với Châu Hoằng, sớm tối thỉnh ích vấn đạo. Về sau đi dạo núi Ngũ Đài đến Kính Sơn thấy thiền giới của Ngô Việt suy đồi, sư liền trụ chùa Chân Tịch để phục hưng, lại dời sang chùa Tịnh Từ giáo hóa đệ tử rất đông, chấn hưng tông phong Lâm Tế. Tác phẩm: Tông Môn Cảnh Ngữ 2 quyển, Ngữ lục 4 quyển. Vĩnh Giác Nguyên Hiền, Tiễn Khiêm Ích Vi soạn tháp minh.

QUẢNG CHIẾU: 廣照 Thiền sư đời Tống, tên Huệ Giác, người Tây Lạc, Trung Quốc. Lúc sư còn tuổi trẻ, cha sư làm Thái thú Hành Dương, bị bệnh mất tại đây. Sư phò linh cữu từ Hành Dương về Tây Lạc, qua Lễ châu (huyện Lễ, Hồ Nam) nghỉ đêm tại Dược Sơn Cổ Tự, bèn xuất gia tại đây. Sư du phương tham học đắc pháp nơi Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu. Về sau trụ núi Lang Nha, Trừ Châu (huyện Trừ, An Huy), chấn hưng tông phong Lâm Tế, người đời gọi là »Lang Nha Huệ Giác«, cùng với Tuyết Đậu Trọng Hiển được gọi là »Nhị Cam Lộ Môn«.

QUẢNG CHIẾU THIỀN SƯ: 廣照禪師 Hiệu của Thiền sư Ứng Phu, sống vào đời Tống. X. Ứng Phu.

QUẢNG ĐƠN: 廣單 Giường rộng mà dài của thiền đường, mỗi giường có thể nằm mấy chục người. Diện tích mỗi chỗ nằm của 1 người là: 2m x 0,8m = 1,6㎡

QUẢNG HÓA TỰ: 廣化寺 Chùa nằm trên sườn núi Phụng Hoàng (còn gọi Nam Sơn) cách thành phố Phủ Điền, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc 3km về phía nam. Cùng với Phúc Châu Cổ Sơn Dũng Tự, Tuyền Châu Khai Nguyên Tự, Hạ Môn Nam Phổ Đà Tự gọi chung là »Bốn đại thiền lâm ở Phúc Kiến«. Nguyên là nơi dạy học của anh em nhà Trịnh Lộ. Niên hiệu Vĩnh Định thứ 2 (558) đời Trần Nam Triều, đổi làm Kim Tiên Thiền viện. Niên hiệu Cảnh Vân thứ 2 (711) đời Đường, tăng chùa tên Chí Ngạn theo lệnh vua tiến cung giảng Tứ phần luật, vua ban tên »Linh Nham Tự«, Liễu Công Quyền viết biển. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 1 (976) đời Tống, do tăng Linh Thưởng và Thiền sư Quy Dương Vô Liễu xây dựng lại, đổi tên là »Quảng Hóa Tự«. Chùa vào hai đời Tống Minh rất là hưng thịnh, toàn chùa gồm có 10 đại viện, tiểu am trực thuộc viện 120 tòa. Cổ tự sau khi trải qua ngàn năm sương gió phần lớn đã sụp đổ. Những kiến trúc hiện còn được xây cất lại y theo cũ vào khoảng niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh, lại đem chùa Tiểu Nam Sơn với chùa Pháp Hải nhập lại. Trên tuyến trục giữa theo thứ tự có Sơn môn, Đại hùng bảo điện, Pháp đường, Tàng kinh lâu; hai bên có Chung cổ lâu, Thiền phòng, Phương trượng thất, Khách phòng. Trước Đại hùng bảo điện có 2 tòa thạch kinh kiến tạo vào niên hiệu Trị Bình thứ 2 (1065) đời Tống, cao khoảng 3m điêu khắc »Phật Đỉnh Tôn Thắng đà la ni kinh chú«.

QUẢNG HUỆ THIỀN SƯ: 廣慧禪師 Hiệu của Thiền sư Đức Huy, sống vào đời Nguyên. X. Đức Huy.

QUẢNG KHÁNH THIỀN TỰ: 廣慶禪寺 Vua Tống Lý Tông ban cho chùa Phi Lai bảng hiệu Quảng Khánh thiền tự. X. Phi Lai tự

QUẢNG LỢI THIỀN TỰ: 廣利禪寺 Vua Tống Chân Tông ban cho chùa A-dục Vương bảng hiệu »Quảng Lợi thiền tự«. X. A-dục Vương tự

QUẢNG LỢI TỰ: 廣利寺 Chùa Dương Kỳ vào đời Đường gọi là Quảng Lợi tự. X. Dương Kỳ tự.

QUẢNG LỤC: 廣錄 Trong ngữ lục, đem các pháp ngữ của Tổ sư ghi chép lại tỉ mỉ thì gọi là Quảng Lục. Chẳng hạn như: Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư quảng lục, Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục.

QUẢNG NGHIÊM: 廣嚴 **(1121-1190)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 11. Sư họ Nguyễn, quê huyện Đan Phượng, mồ côi từ thuở bé, theo học Phật pháp với người cậu là thầy Bảo Nhạc. Sau khi thầy Nhạc qua đời, sư đi hành cước bốn phương, viếng khắp các thiền hội. Nghe thiền sư Trí Thiền giáo hóa ở chùa Phúc Thánh hạt Điển Lãnh, sư liền đến đây tham vấn. Một hôm nhân nghe Trí Thiền giảng ngữ lục của ngài Tuyết Đậu, đến chỗ Đạo Ngô và Tiệm Nguyên đến nhà người điếu tang đối đáp về vấn đề sinh tử, sư có sở đắc liền hỏi và được Trí Thiền ấn chứng, nối pháp ngài. Đến ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất, nhằm niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190), sư sắp tịch liền nói kệ:

離寂方言寂滅去
生無生後說無生
男兒自有衝天志
休向如來行處行

»Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh
Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành«.

»Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt
Được vô sinh sau nói vô sinh
Trượng phu có chí xông trời thẳm
Chớ dẫm Như Lai chỗ đã hành«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

QUẢNG NGHIÊM TỰ: 廣嚴寺 Còn gọi: Chùa Tiên Lữ, chùa Trăm Gian. Chùa nằm trên ngọn đồi thuộc núi Tiên Lữ (Lã Sơn), nay thuộc xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội, Việt Nam.

Chùa được xây dựng vào thế kỷ XII, đã qua nhiều lần tu sửa. Nay chùa gồm 3 cụm kiến trúc. Cụm thứ nhất gồm 4 cột trụ, hai quán là nơi đánh cờ người vào những ngày hội và nhà giá ngự là nơi đặt kiệu thánh. Trèo qua trăm bậc gạch xây là tới cụm thứ hai gồm có tòa gác chuông hai tầng tám mái. Tại đây có treo quả chuông đúc năm 1794. Qua gác chuông leo 25 bậc đá xanh đến sân trên có kê một sập đá, lại leo 9 bậc đá nữa thì đến cụm thứ ba. Đó là chùa chính gồm Bái đường, tòa thiêu hương và thượng điện. Hai bên là hai dãy hành lang. Trong cùng là nhà Tổ. Giữa lại có lầu trống, bên trong treo một trống lớn và một khánh đồng đúc năm 1749. Chùa có cả thảy 153 pho tượng hầu hết bằng gỗ sơn thếp. Đặc biệt có một pho mây đan bọc vải sơn, tương truyền là tượng bó cốt của một cao tăng đã tu ở đây: nhà sư Nguyễn Lữ, sống vào đầu thế kỷ XV.

QUẢNG PHÁP THIỀN SƯ: 廣法禪師 Hiệu của Thiền sư Bằng Ngạn, sống vào đời Ngũ Đại. X. Bằng Ngạn.

QUẢNG PHÚC TỰ: 廣福寺
X. Thường Châu Thiên Ninh Tự.

QUẢNG TẾ ĐẠI SƯ: 廣濟大師 Thụy hiệu của Thiền sư Tồn Tương, sống vào đời Đường. X. Tồn Tương.

QUẢNG TẾ THIỀN SƯ THÁP ĐÌNH: 廣濟禪師塔亭 Tháp nằm trong điện tháp chùa Tam Bình, huyện Bình Hòa, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Trong khám đá thờ tượng ngồi xếp bằng của thiền sư Quảng Tế (hiệu của Thiền sư Nghĩa Trung đời Đường), hai bên là tượng Thị giả Phục Hổ đứng hầu. Tương truyền hài cốt của Nghĩa Trung được chôn dưới khám này.

QUẢNG TẾ TỰ: 廣濟寺 Chùa ở cửa đông Đại Nhai trong Phụ Thành Môn, khu Tây Thành, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Đời Kim là Tây Lưu Thôn Tự của Trung bộ Bắc Giao, đời Nguyên cải tạo và xây dựng lại gọi là »Báo Ân Hồng Tế Tự«. Nguyên Thái Tổ năm thứ 16 (1221), Thiền sư nổi tiếng Vạn Tùng Hành Tú vào ở chùa này. Năm thứ 19 (1224) Hành Tú thể theo lời thỉnh của Gia Luật Sở Tài trước tác »Thung Dung Lục«. Đệ tử nối pháp của Hành Tú là Lâm Tuyền Tùng Luân kế tục ở chùa này. Sau bị binh lửa chùa chiền hủy sạch. Niên hiệu Thiên

Thuận (1457-1464) đời Minh, Hòa thượng Phổ Huệ cùng đệ tử Viên Hồng quyên tiền xây dựng lại. Niên hiệu Thành Hóa thứ 2 (1466) ban tên »Hoằng Từ Quảng Tế Tự«, năm thứ 20 (1484) xây xong. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 11 (1583) đời Minh, Khang Hy thứ 38 (1699) đời Thanh, năm 1924 đều có tu sửa thêm. Năm 1952, 1972 từng có hai lần tu sửa lớn. Chùa quay lưng về hướng bắc mặt nhìn về hướng nam, diện tích 35 ha. Kiến trúc chủ yếu trên tuyến trục giữa có Sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Viên thông điện, Đa Bảo điện, Tàng kinh các. Trong Tây lộ viện có giới đàn 3 tầng xây bằng đá cẩm thạch. Tàng kinh các chứa kinh thư Phật giáo hơn 10 vạn quyển và hơn 3 vạn tấm thác bản thạch kinh chùa Vân Cư, Phòng Sơn. Trong chùa còn cất giấu kỹ pho tượng đồng Di Lặc đúc vào đời Minh, đỉnh đồng bát bảo đúc vào đời Thanh. Hiện là trụ sở của »Trung Quốc Phật Giáo Hiệp Hội«, »Trung Quốc Phật Học nghiên Cứu Sở«.

QUẢNG TRÍ: 廣智 **(Thế kỷ XI)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 7, nối pháp Thiền Lão Thiền sư. Sư họ Nhan, người ở kinh đô, là anh của bà Chương Phụng Hoàng phi, vốn thích giữ khí tiết thanh cao. Niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 1 (1059), sư từ bỏ thế tục, đến tham vấn với Thiền Lão thiền sư ở Tiên Du. Từ đó, năm tháng miệt mài, sư dốc hết ý chí vào thiền học, chưa bao lâu tiếng tăm vang xa khắp nơi. Về sau, sư trụ chùa Quán Đỉnh, núi Không Lộ (tức núi Phụng Hoàng tại xã Sơn Lộ, huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây hiện nay) thường mặc áo vá, ăn hạt tòng, kết bạn thoát tục với sơn tăng Minh Huệ. Người đời cho là »Hàn Sơn, Thập Đắc tái thế«. Công Bộ Thượng thư Đoàn Văn Khâm rất kính trọng, có làm thơ tặng:

掛錫危峯擺六塵
默居幻夢問浮雲
殷勤無計參澄什
索絆簪纓在鷺群

»Quải tích nguy phong bãi lục trần
Mặc cư huyễn mộng vấn phù vân
Ân cần vô kế tham Trừng, Thập
Sách bạn trâm anh tại lộ quần«.

»Tạm ngụ non cao bỏ sáu trần
Ở yên huyễn mộng hỏi phù vân
Ân cần không cách tham Trừng, Thập
Quan tước triều đình trót vướng chân«.

Khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085-1091) đời Lý Nhân Tông, sư quy tịch. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

QUẢNG VĂN: 廣聞 **(1189-1263)** Thiền sư đời Tống, họ Lâm, hiệu Yển Khê, người Hầu Quan (Phúc Châu), Trung Quốc. Năm 18 tuổi xuất gia với Hòa thượng Trí Long chùa Quang Hiếu; sau đó tu học với Chiết Ông Như Diễm ở Kính Sơn, nhờ thoại đầu »Triệu Châu rửa bát đi!« được tỏ ngộ. Niên hiệu Thiệu Định thứ 1 (1228) sư hoằng pháp ở chùa Tịnh Từ, rồi sang chùa Vạn Thọ, chùa Trí Độ ở Hương Sơn. Niên hiệu Thuần Hựu thứ 5 (1245) sư trụ trì chùa Tư Thánh núi Tuyết Đậu. Về sau lần lượt trụ trì chùa Quảng Lợi núi A-dục Vương, chùa Tịnh Từ ở Lâm An. Niên hiệu Bảo Hựu thứ 2 (1254) trụ chùa Linh Ẩn, sắc tứ hiệu »Phật Trí Thiền sư«. Tác phẩm: Yển Khê Hòa thượng ngữ lục 2 quyển.

QUÁT CỐT CHI NGÔN: 刮骨之言 Lời nói nạo thấu xương.

Nghĩa là những câu nói sâu sắc mà các bậc sư gia dùng để đả phá triệt để các chấp trước mê vọng của người học.

Chương Động Sơn Lương Giới trong TĐT q.6 ghi: 師示眾云：諸方雖有驚人之句，我這裏有刮骨之言。Sư dạy chúng: Các nơi tuy có lời nói khiến mọi người sợ, ở đây ta cũng có lời nói nạo thấu xương.

Ngoài ra còn có các thuật ngữ:

- Quát bì kiến cốt: Cách tiếp hóa miên mật và cay cú, không cho phóng túng mảy may của bậc sư gia đối với

người học.

- Quát ngữ thiêu thư: Các thiền giả đã đốn ngộ được thiền cơ, đạt đến chỗ dứt bặt ngôn ngữ văn tự, đốt bỏ sách vở.

QUÁT ĐỐC THÀNH GIA: 刮篤成家 Lấy tinh thần nghiêm túc và rất chân thành làm gia phong.

Tức là nếu dùng thái độ rất chân thành để xử lý các việc hàng ngày, đi đứng ngồi nằm cũng khép mình trong quy củ thì chắc chắn có chỗ chứng ngộ và tự tạo cho mình một gia phong riêng.

Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người học, tuy sống giữa thế tục xấu ác, nhưng lại chuyên tâm tinh tấn không bị đắm nhiễm, tự tạo thành một phong cách riêng.

Tắc 98 BNL ghi: 不入世(物外橫身),未循緣(刮篤成家)。Không nhập thế (thân ngoài vật), chưa theo duyên (quát đốc thành gia).

QUÂN THẦN NGŨ VỊ: 君臣五位 Năm vị thứ của vua tôi.

Thiền pháp được trình bày thành hệ thống và cũng là phương pháp đặc biệt để tiếp dẫn người học của tông Tào Động, do 2 vị Tổ là Lương Giới và Bản Tịch chế ra.

Tổ sư phối hợp Quân vị (Chính vị) và Thần vị (Thiên vị) thành 5 vị để giải thích sự nhận thức về thiền pháp và tình huống tham thiền.

Theo lời nói đầu của Tào Sơn Bản Tịch trong Ngũ vị quân thần trong sách Nhân Thiên Nhãn Mục q. 3 thì 5 thứ tình huống này là:

1. Quân (vua) là Chính vị, thuộc Không giới, xưa nay không một vật;

2. Thần (tôi) là Thiên vị, thuộc sắc giới, có muôn hình tượng;

3. Thần hướng quân (bầy tôi theo vua) là Thiên trung chính, bỏ sự vào lý;

4. Quân thị thần (vua xem lấy bầy tôi) là Chính trung thiên (còn gọi Chính trung lai), trái lý theo sự;

5. Quân thần đạo hợp (vua tôi hợp nhau), là kiêm đới ngữ, thầm ứng các duyên, không phi nhiễm phi tịnh, phi chính phi thiên, hết sức huyền diệu.

Cùng trong quyển sách này còn có Ngũ vị công huân đồ (biểu đồ về năm vị công huân). Thuật ngữ trong ấy sử dụng hơi có chỗ khác nhau. Đó là:

1. Chính trung thiên là địa vị Vua.

2. Thiên trung chính là địa vị bầy tôi.

3. Chính trung lai là Vua xem thấy bầy tôi.

4. Kiêm trung chí là bầy tôi theo Vua.

5. Kiêm trung đáo là Vua tôi hợp nhau.

Bộ thuật ngữ này cùng với Ngũ vị quân thần tụng của Động Sơn Lương Giới ghi trong Ngũ Đăng Hội Nguyên q. 13 hợp nhau, có thay đổi chút ít, ý tứ đại khái giống nhau. Ngũ vị quân thần là công án nổi tiếng, trong thiền lâm thường niêm đề.

HNNL ghi: »三玄三要、五位君臣、四種藏鋒、八方珠玉、三十年前、爭頭竞實、各逞機鋒。如今道泰升平、返朴還淳、人人自有。Tam huyền tam yếu (Ba huyền ba yếu, Ngũ vị quân thần (Năm vị vua tôi), Tứ chủng tạng phong (Bốn thứ tạng phong), Bát phương châu ngọc (Tám hướng châu ngọc), 30 năm trước mỗi vị tranh nhau thi triển cơ phong mà nay nói thái bình tức là mỗi người trở về nguồn của chính mình vậy«.

QUẦN CƠ: 群機 Chỉ cho rất nhiều hạng người tham vấn thiền pháp.

NTNL q. thượng ghi: »普應群機、聊隨時節 Ứng khắp quần cơ, tạm theo thời tùy lúc«.

Chúng tăng tập hợp ở Tham vấn đường để thưa hỏi thiền sư và bàn bạc về tông thú cũng gọi là quần cơ..

Trái lại, người học một mình vào thất thầy, trình kiến giải của mình đối với công án, gọi là "Độc tham".

QUẦN SINH: 群生 Chúng sinh.

Tiết Tĩnh Cư Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: »自傳曹溪密旨、便復廬陵、化度群生。Từ khi được truyền mật chỉ của Tào Khê, sư bèn trở lại Lô Lăng, hóa độ quần sinh«.

QUẬT ĐA TAM TẠNG: 窟多三藏 **(680 -?)**

Thiền sư đời Đường, người Thiên Trúc (nay là Ấn Độ). Sư xuất gia từ thuở bé. Do nằm mộng thấy Sư tổ Trí Dược Tam Tạng dạy phải đem cây Bồ-đề đến chùa Bảo Lâm ở Thiều Châu trồng nơi pháp hội của Nhục thân Bồ Tát. Sư bèn vượt biển Nam Hải vào Thiều Dương tìm chùa Bảo Lâm vào niên hiệu Đại Túc thứ 1 (701). Sau khi hỏi thăm thấy quả đúng như lời Sư tổ nói, nên sư trồng cây Bồ-đề trong khuôn viên chùa Bảo Lâm. Sư thờ Lục Tổ Huệ Năng làm Thầy, dưới lời dạy của Tổ liền khế ngộ, thuộc Thiền tông Nam tông đời thứ 2.

QUẾ SÂM: 桂琛 **(867-928)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lý, người Thường Sơn (Chiết Giang), Trung Quốc. Sớm có chí xuất trần, sư theo Đại sư Vô Tướng chùa Vạn Thế cạo tóc thụ giới, chuyên học tỳ-ni, biết trì giới không phải đạo giải thoát bèn chuyển sang du phương, tham phỏng các sư Nam tông. Ban đầu, yết kiến Tuyết Phong Nghĩa Tồn thưa hỏi thiền yếu, song chưa được gì. Lại đến Phúc Châu sư tham kiến Huyền Sa Sư Bị, một lời thốt ra tiêu sạch nghi hoặc. Quan Mục ở Chương Châu xây cất viện Địa Tạng tại núi Phương Thạch phía Tây thành Mân (Phúc Kiến) thỉnh Quế Sâm diễn pháp. Sư trụ nơi đây 18 năm, học đồ hơn 200 người. Về sau dời qua viện La Hán ở Chương Châu (Chương Phổ, Phúc Kiến) xiển dương Thiền tông, tăng lữ nam bắc tụ hội, người khế cơ khai ngộ nhiều vô kể, người đời gọi sư là »La hán Quế Sâm«. Thụy là »Chân Ứng Thiền sư«. Đệ tử nối pháp có Văn Ích, Hồng Tiến, Hưu Phục, Thiệu Tu, Thủ An v.v...

QUỐC NHẤT: 國一 Hiệu của Thiền sư Pháp Khâm tông Ngưu Đầu đời Đường. X. Pháp Khâm.

QUỐC THANH TỰ: 國清寺 Chùa ở sườn nam núi Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, cách trung tâm huyện Thiên Thai chừng 3km. Niên hiệu Khai Hoàng thứ 18 (598) đời Tùy, Tấn vương Dương Quảng xây cất theo ý nguyện của Trí Nghỉ, ban đầu tên »Thiên Thai Sơn Tự«. Niên hiệu Đại Nghiệp thứ 1 (605) đời Tùy ban tên là »Quốc Thanh Tự«. Niên hiệu Cảnh Đức thứ 2 (1005) đời Tống đổi tên là »Cảnh Đức Quốc Thanh Tự«. Niên hiệu Kiến Viêm thứ 4 (1130) vua ra lệnh đổi giáo làm thiền. Đời Đường có các Thiền sư nổi tiếng như Phong Can, Hàn Sơn, Thập Đắc trụ chùa này. Niên hiệu Càn Đạo thứ 4 (1168) đời Tống, Sơ Tổ tông Lâm Tế Phật giáo Nhật Bản Vinh Tây cũng từng đến chùa Quốc Thanh cầu pháp. Chùa Quốc Thanh còn là cái nôi của tông Thiên Thai, Tổ sư nhiều đời của tông Thiên Thai đều truyền pháp nơi chùa này. Chùa hiện có 14 tòa điện vũ, 600 gian phòng ốc, diện tích kiến trúc chiếm gần 2 ha. Kiến trúc chủ yếu phân bố trên ba tuyến trục dọc. Trên tuyến trục giữa theo thứ tự có Di lặc điện, Vũ hoa điện, Đại hùng bảo điện. Trước Vũ hoa điện hai bên có lầu chuông, lầu trống. Trên tuyến trục tây theo thứ tự có An dưỡng đường, Quán Âm điện, Văn vật thất, Diệu pháp đường. Trên tuyến trục đông theo thứ tự có Trai đường, Phương trượng lâu, Nghinh tháp lâu. Ngoài ra còn có những kiến trúc Tu hành hiên, Thiền đường, Tịnh quán đường. Trước cửa chùa có Hàn Thập đình, Phong Can kiều, Tùy tháp, Nhất Hạnh Thiền sư tháp. Hàn Thập đình xây dựng để kỷ niệm Hàn Sơn, Thập Đắc, mặt bằng bày ra hình chữ nhật, nam bắc có cửa thông nhau, trên cửa có tấm biển đề »Ngũ Phong Thắng Cảnh«, »Vạn Tùng Thâm Xứ«. Phong Can kiều xây dựng để kỷ niệm Phong Can, là một chiếc cầu đá hình cung tạo dáng thuần phác cổ xưa. Xung quanh chùa cây cối xanh tươi, đồi núi bao phủ, nước suối chảy quanh, cảnh sắc đẹp đẽ tĩnh mịch.

QUỐC THANH TỰ THÁP: 國清寺塔 Tháp ở phía đông chùa Quốc Thanh,

núi Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Được xây dựng vào đời Tùy, niên hiệu Kiến Viêm thứ 3 (1129) đời Tống được xây lại trên nền tháp đời Tùy. Tháp gạch 6 mặt, 9 tầng, cao 59,3m theo kiểu lâu các. Trong tháp rỗng ruột, kết cấu bằng gạch gỗ, phần mái gỗ đã bị lửa thiêu hủy, hiện chỉ còn phần vách bằng gạch bày ra màu vàng nâu, trên vách có nhiều tượng Phật khắc nổi sinh động như sống, vô cùng tinh xảo đẹp đẽ. Cả tháp tạo dáng thanh tú mạnh mẽ.

QUY BẢN: 歸本 Thiền sư đời Ngũ Đại, người Lạc Dương, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, thuộc hệ Thanh Nguyên đời thứ 7, trụ viện Song Tuyền ở núi Vân Cái, Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc). Hiệu: Thủ Tướng Đại Sư.

QUY DƯƠNG HÒA THƯỢNG: 龜洋和尚 Thiền sư Vô Liễu đời Đường sau khi tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất được pháp, kết am tranh ẩn tu ở núi Quy Dương, người đời gọi là Quy Dương Hòa thượng. X. Vô Liễu.

QUY GIA BÃI VẤN TRÌNH: 歸家罷問呈 Người đã về đến nhà thì không còn việc hỏi thăm đường sá nữa. Thiền tông mượn từ này để chỉ một khi ngộ được tự tâm thì mọi việc dừng ngay lập tức, không còn câu nệ vào ngôn ngữ tri giải, các giai vị tu hành. Ngoạn Châu Ngâm của Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi:

演教非爲教、
聞名不認名
二邊俱不立、
中道不須行
見月休看指、
歸家罷問程
Diễn giáo phi vi giáo
Văn danh bất nhận danh
Nhị biên câu bất lập
Trung đạo bất tu hành
Kiến nguyệt hưu khán chỉ
Quy gia bãi vấn trình!
Nói giáo chẳng chấp (là) giáo
Nghe danh chẳng nhận (là) danh
Nhị biên đều chẳng lập
Trung đạo chẳng nên hành
Thấy trăng thôi xem ngón (tay)
Đến nhà hỏi chi đường!«.

QUY GIA ỔN TỌA: 歸家穩坐 Về nhà ngồi an ổn.

Thiền tông dùng nhóm từ này để dụ cho sự xa lìa cuộc sống mê vọng, một niệm phát tâm tu hành Phật đạo, tâm cầu chứng ngộ thông suốt.

Tắc 1, BNL ghi: 五祖先師嘗說：只這廓然無聖，若人透得，歸家穩坐，一等是打葛藤，不妨與他打破漆桶。Ngũ tổ tiên sư từng nói: Chỉ cần một câu "rỗng thênh không thánh" này, nếu thấu suốt được thì về nhà ngồi an ổn, hoàn toàn dẹp sạch cát đằng, không ngại cho y đập bể thùng sơn.

QUY HIỂU: 歸曉 Thiền sư đời Tống, sư đến núi Hàm Châu thờ Thiền sư Thẩm Triết làm thầy rồi nối pháp ngài, làm truyền nhân của tông Tào Động. Sư ở viện Diên Khánh tại Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc). Có vị tăng hỏi: Thế nào là cảnh Phong Sơn? Sư đáp: Hãy xem cho cẩn thận. Tăng hỏi tiếp: Thế nào là người trong cảnh? Sư đáp: Biết chăng? Thụy hiệu: Huệ Quảng Đại Sư.

QUY KÍNH: 歸敬 Quy y tôn kính.

Tiết Long Tường Sĩ Khuê Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »紹興間奉詔、開山鴈蕩能仁。時眞歇居江心、聞師至、恐緣法未熟、特過江迎歸方丈。大展九拜、以誘溫人、由是翕然歸敬。Vào niên hiệu Thiệu Hưng sư phụng chiếu khai sơn chùa Năng Nhân ở Nhạn Đãng. Khi ấy Chân Yết đang ở Giang Tâm, nghe tin sư đến, sợ pháp duyên chưa chín mùi bèn riêng qua sông nghinh rước về phương trượng, sùng kính bái 9 lạy để dạy dỗ người họ Ôn. Vì thế họ đều cùng nhau quy y tôn kính.«

QUY LỘ: 歸路 Đường trở về.

Dụ cho pháp môn thấy rõ tự tâm được giác ngộ.

Chương Tâm Ấn Thủy Nguyệt đại sư trong CĐTĐL q. 21 ghi: »師上堂示眾曰。久立大眾。更待什麼不辭展拓。卻恐誤於禪德。轉迷歸路時寒珍重。Sư thượng đường dạy chúng: Phiền mọi người đứng lâu! Còn chờ cái gì? Ta chẳng từ chối mở bày nhưng chỉ sợ lầm nơi thiền đức, chuyển mê trở về giác ngộ. Thời tiết lạnh lẽo, xin tạm biệt!«

QUY MẠC: 規摸 Noi theo, học tập.

Tiết Hoàng Long Nam Thiền sư trong TLTBT q. 22 ghi: »至栖賢依諶禪師、諶莅眾進止有律度、公規摸之、三季辭。Sư đến chùa Thê Hiền nương nơi Thiền sư Thị. Ngài dạy chúng rất có quy củ, sư học tập theo đây. Sư ở Thê Hiền được 9 tháng rồi từ giã ra đi«.

QUY MAO THỐ GIÁC: 龜毛兔角 Gọi tắt: Quy mao.

Lông rùa sừng thỏ là những vật chỉ có trên tên gọi.

Thiền tông thường dùng từ này để chỉ muôn vật đều hư huyễn không thật. Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: »月窻與人既各各無、合之又豈能有? 則此境界、直如龜毛兔角、但以妄念分別、故虛妄有生耳。Mặt trăng, cửa sổ cùng người, mỗi thứ đều không có. Các thứ đó hợp lại mà cho rằng có sao? Thế thì cảnh giới này giống như lông rùa sừng thỏ, nhưng vì vọng niệm phân biệt nên thấy có sinh hư vọng«.

QUY MÔ: 規模 Cái khuôn, cái mẫu có sẵn.

Tiết Bảo Phong Duy Chiếu Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: »本自不生、今亦無滅、是死不得底樣子。當處出生、隨處滅盡、是活生受底規模。Vốn tự chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt, cái chết này chẳng có kiểu mẫu nào. Ngay chỗ sinh ra, tùy chỗ diệt hết, cái sống này được sinh từ cái khuôn nào!«.

QUY NGUYÊN TỰ: 歸元寺 Chùa nằm ở đầu phía tây phố Thúy Vi, khu Hán Dương, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Là một trong bốn đại tùng lâm ở Vũ Hán. Niên hiệu Thuận Trị thứ 15 (1658) đời Thanh Thiền sư Đức Minh đời thứ 31 tông Tào Động lần lượt khởi công xây dựng Đại hùng bảo điện, Thiền đường, Khách đường, Trai đường đặt tên »Quy Nguyên Thiền Tự«, tên chùa lấy từ kinh Lăng Nghiêm: »Quy nguyên vô nhị lộ, phương tiện hữu đa môn«, tức là ý nghĩa phản bản hoàn nguyên, vạn pháp quy nhất. Niên hiệu Khang Hy thứ 3 (1664) cất thêm Tổ đường, Vi Đà điện, Phương trượng thất. Niên hiệu Khang Hy thứ 8 (1669) cất Lão trượng các, Chung cổ lâu. Niên hiệu Khang Hy thứ 13 (1674) xây thêm Quán Âm đường,Vân thủy đường, Nội ngoại liêu xá, Liêu viện, Tam Tổ tháp viện và Sơn môn. Niên hiệu Quang Tự thứ 9 (1883) khởi công, trải qua 9 năm mới xây xong La hán đường. Do chiến tranh nên chùa nhiều lần hủy nhiều lần xây. Kiến trúc hiện còn là nhờ được lần lượt xây dựng lại vào niên hiệu Đồng Trị thứ 3 (1864) đời Thanh, Quang Tự thứ 21 (1895) và đầu năm Dân Quốc. Trong chùa có những kiến trúc như Vi Đà điện, Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Địa Tạng Vương điện, La hán đường, Tàng kinh các, Đại sĩ các. Đặc biệt có Thúy vi phong, Tiểu đình, Hoa đàn, bố cục nghiêm cẩn, thiết kế khéo léo; tuy là chùa Phật nhưng có đủ những gì đặc sắc của viên lâm. Trong chùa do vân tường phân cách làm ba viện Bắc viện, Trung viện, Nam viện. Mỗi viện đều có đình viện đặc sắc. Đại hùng bảo điện ở Trung viện thờ tượng Phật Thích-ca, hai bên là A Nan và Ca Diếp, phía sau là Quán Âm hải đảo. Trước tượng Phật là tấm mành phủ lên bàn thờ khắc họa những nhân vật trong Tây Du Ký như Đường Tăng, Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới, Sa Hòa thượng. Tàng kinh các ở Bắc viện cao khoảng 25m, 2

tầng, 5 gian, phía trước có hành lang, cột tròn to lớn cao tới đấu củng, mái cong bốn lớp, bốn con phụng hướng về phía mặt trời sơn son thếp vàng rực rỡ. Ngoại trừ cất giữ Đại tạng kinh, còn cất giấu rất nhiều văn vật trân quý khác. La hán đường ở Nam viện bày ra hình chữ »Điền«, nội thất trưng bày 500 tượng La hán hiện đủ mọi dáng vẻ khởi phục tọa ngọa, hỉ nộ ai lạc, phong cách sống động, kỹ thuật điêu khắc cực kỳ tinh xảo.

QUY NGƯỠNG TÔNG: 潙仰宗 Một trong ngũ gia (5 nhà) của Thiền tông Trung Quốc, thuộc hệ Nam Nhạc.

Người sáng lập là hai thầy trò Thiền sư Linh Hựu (779-853) và Huệ Tịch (814-890) cả hai đều sống vào đời Đường. Do vì ngài Linh Hựu trụ Quy Sơn (Hồ Nam) và Huệ Tịch trụ Ngưỡng Sơn (Giang Tây) nên mới được gọi là Quy Ngưỡng Tông. Tông này môn phong nghiêm cẩn, chỗ tiếp dẫn người học xem như mênh mông vô bờ bến, mà kỳ thực thì sâu xa tế mật, sự lý cùng hành. Trong năm nhà của Thiền tông thì tông Quy Ngưỡng hưng khởi sớm nhất và suy vong cũng sớm nhất. Sự truyền thừa từ đời thứ 6 trở đi không thấy chép lại trong sử sách, im bặt tăm hơi, pháp mạch kéo dài khoảng 150 năm (Từ cuối nửa đời Đường đến những năm đầu đời Bắc Tống).

PDNL q. thượng ghi: »學云：如何是潙仰下事？師云：斷碑橫古路。Học thưa: Thế nào là tông Quy Ngưỡng? Sư đáp: Bia gãy chắn giữa đường xưa«.

Tiết Tông thừa yếu nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: »潙仰宗父慈子孝、上令下從、暗合機輪、混融境致、大約忘機得體、舉緣明用。Tông Quy Ngưỡng cha từ con hiếu, trên bảo dưới nghe, thầm hợp cơ luân, hòa tan cảnh trí, đại khái quên cơ được thể, nêu duyên rõ dụng«.

QUY SƠN: 潙山

1. Còn gọi: Đại Quy Sơn. Núi nằm cách Tây thành 70km thuộc huyện Ninh Hương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Là một nhánh trong dãy Hành Sơn, là đầu nguồn của sông Qui. Trên núi phần lớn là đất bằng. Nguồn sông rất nhiều nước, từ xưa đến nay, người xuất gia canh tác ở đây, nên có tên là La-hán điền (Ruộng La-hán). Tổ tông Quy Ngưỡng là Thiền sư Linh Hựu hoằng dương thiền phong tại núi này nên người đời gọi Ngài là Quy Sơn Linh Hựu. Trên núi có chùa Mật Ấn, chùa Đồng Khánh, am Liên Hoa.

2. Còn gọi: Tiểu Quy Sơn. Núi nằm ở phía đông huyện Lễ Lăng tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Trên núi có chùa Tiểu Quy Sơn, do Thiền sư Đại Duyên lập nên vào đời Đường.

QUY SƠN CẢNH SÁCH: 潙山警策 Gọi đủ: Quy Sơn Đại Viên Thiền sư Cảnh Sách. Ngữ lục, 1 quyển, do Quy Sơn Linh Hựu soạn vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47.

Linh Hựu xét thấy người tu hành thời ấy phần lớn sinh lòng lười biếng, chẳng giữ oai nghi nên viết sách này để răn nhắc Thiền sư quay trở về chính đạo. Sách này do phối hợp 2 thể văn xuôi và văn vần mà thành. Ban đầu dùng văn xuôi thuật rõ ý định răn nhắc, chia làm 5 tiết:

1. Chỉ dạy về cái họa lớn của sắc thân.

2. Cảnh cáo về những điều hư hỏng, xấu xa của người xuất gia.

3. Giải thích về mục đích chính của người xuất gia.

4. Chỉ ra con đường tắt vào đạo.

5. Khuyên răn dặn dò để kết thúc.

Tiếp theo là phần văn vần gồm 36 câu, mỗi câu 4 chữ, văn giản dị nhưng ý lại thiết tha.

Thiền tông đem sách này cùng Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Phật Di Giáo Kinh họp thành »Phật Tổ Tam Kinh«, là bộ sách mà người sơ học cần phải đọc.

Sách chú thích gồm có:

Quy Sơn Cảnh Sách Chú, 1 quyển của Thủ Toại đời Tống.

Quy Sơn Cảnh Sách Chỉ Nam, 1

quyển của Đạo Bái đời Minh.

Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích Ký, 2 quyển của Hoằng Tán.

Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích Ký Chú, 1 quyển của Đại Hương

QUY SƠN LINH HỰU THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 潙山靈祐禪師語錄 Gọi đủ: Đàm Châu Quy Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục. Còn gọi: Đại Viên Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Quy Sơn Linh Hựu soạn vào đời Đường, các vị Ngộ Phong Viên Tín, Quách Ngưng Chi biên tập vào đời Minh, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47. Nội dung gồm: Hành trạng, Thị chúng, Pháp môn luận cứu của Quy Sơn Linh Hựu cho đến hơn 60 điều đối thoại về Thiền tông của sư với các vị: Bách Trượng Hoài Hải, Tư Mã Đầu-đà, Đặng Ẩn Phong, Vân Nham, Đạo Ngô, Đức Sơn, Thạch Sương, Ngưỡng Sơn, Hương Nghiêm và lược ghi về lúc thị tịch của sư Linh Hựu.

QUY TẮC: 歸則 **(1010-1070)** Thiền sư đời Tống, họ Đàm, tự Phúc Am, người Thọ Xuân (nay thuộc huyện Thọ, An Huy) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Thắng, thuộc tông Pháp Nhãn đời thứ 5, trụ trì Tiến Phúc Thiền viện ở Thường Châu (nay là huyện Vũ Tiến, tỉnh Giang Tô).

QUY TÂM: 歸心 Thành tâm quy phụ.

Tiết Tây Thiền Đảnh Nho Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »師下語、妙喜詬之曰：你見解如此、敢妄爲人師耶？。。。師淚交頤、不敢仰視。默計曰：我之所得、既爲所排。西來不傳之旨、豈止此耶？遂歸心弟子之列。Sư hạ ngữ, Diệu Hỉ mắng rằng: Kiến giải như vầy mà dám làm thầy người ư! .....Nước mắt trên má sư ràng rụa, chẳng dám nhìn lên. Thầm nghĩ rằng: Sở đắc của ta là do sắp xếp, ý chỉ bất truyền từ Ấn Độ sang đâu chỉ như vậy ư? Bèn thành tâm quy phụ làm đệ tử.«

QUY THẰNG: 規繩 Phép tắc, quy củ.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »自是明每山行、師輒瞰其出、雖晚必擊鼓集眾。明遽還、怒曰：少叢林暮而陞座、何從得此規繩？師曰：汾陽晚參也、何謂非規繩乎？Sau giờ thọ trai, Từ Minh thường lên núi đi kinh hành, có các thiền giả đến tham vấn không biết đâu mà tìm. Sư biết Từ Minh đi chưa bao xa, liền đánh trống họp chúng. Từ Minh giận rầy: Từ đâu mà có quy củ buổi chiều thăng tòa nơi tiểu tùng lâm? Sư thưa: Phần Dương chiều vẫn tham vấn sao lại bảo chẳng phải quy củ?«

QUY TỊCH: 歸寂 Còn gọi: Quy Chơn (Tăng nhân) Chết.

Chương Tổ thứ 17 Tăng Già Nan Đề trong CĐTĐL q. 2 ghi: »尊者（指僧伽難提）付法已。右手攀樹而化。大眾議曰。尊者樹下歸寂。其垂蔭後裔乎。Tôn giả phó pháp xong, tay phải vịn cây mà tịch. Mọi người bàn bạc rằng: Tôn giả quy tịch dưới cây có lẽ rủ lòng che chở cho hậu duệ chăng?«

QUY TÔNG TỰ: 歸宗寺 Chùa ở phía nam chân núi Lô Sơn, huyện Tinh Tử, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Niên hiệu Hàm Khang thứ 6 (340) đời Đông Tấn Hữu tướng quân Vương Nghĩa sửa nhà cũ của mình thành chùa để ngài Tam tạng Phật-đà da-xá ở. Khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (806-820) đời Đường, ngài Trí Thường xây dựng lại lần nữa. Các văn nhân như: Bạch Cư Dị, Lý Bột cũng từng đến đây hỏi đạo; từ đó về sau nó trở thành thiền viện. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 9 (984), ngài Đạo Thuyên trụ trì chùa này, là đời thứ 12. Đạo tục tụ hội về, môn phong hưng thạnh. Về sau có các sư: Khắc Văn, Chính Hiền, Đàm Hoa, Huệ Nam trụ trì khiến cho chùa này trở thành đại đạo tràng của Thiền tông.

QUY TRÌNH TƯỜNG THAM: 歸程祥參 Hồi quang phản chiếu để tham cứu bản lai diện mục của chính mình.

Đây là quá trình tu hành tinh tấn sau khi đại ngộ để gánh vác yếu cơ

của Phật giáo.

Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi ghi: »雖謂千差萬別、但喜歸程祥參; 何忘卻自家之坐床、謾去來他國之塵境? Tuy bảo rằng có muôn ngàn sai khác, nhưng mừng là biết tinh tấn tu hành sau khi đại ngộ. Sao quên mất chỗ ngồi của mình mà luống công lưu lạc tha phương?«

QUY TRỌNG: 歸重 Tôn sùng, kính trọng.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »後遷諸巨刹、住歸宗日、大慧在梅陽、有僧傳師垂示語句、慧見之、極口稱歎。後以偈寄曰:

坐斷金輪第一峰 、
千妖百怪盡潛蹤。
年來又得眞消息、
報道楊歧正脈通。

其歸重如此。Về sau, sư dời về các chùa lớn. Trong lúc sư ở chùa Quy Tông thì Đại Huệ đang ở Mai Dương; có vị tăng truyền tụng những lời dạy bảo của sư, Đại Huệ nghe được hết sức khen ngợi, sau đó dùng kệ ủy thác rằng:

Quét sạch núi (đứng) đầu là Kim Luân.
Ngàn yêu trăm quái bặt hành tung.
Sang năm lại được chân tin tức,
Xin thưa Dương Kỳ chính mạch thông.
Sư được kính trọng như thế«.

QUY TRƯỢNG: 歸仗 Quy y.

Minh Chân Tụng trong PKNL q. 18 ghi: »善哉圓頂方袍、便是當來佛樣。心內坦然平夷、世間靡不歸仗。Lành thay đầu tròn áo vuông chính là hình dáng Phật trong tương lai. Trong tâm thản nhiên phẳng lặng, thế gian không ai chẳng quy y.«

QUÝ: 貴

1. Hy vọng, mưu cầu.

Linh Hựu ngữ lục ghi: »只貴子眼正、不說子行李。Chỉ hy vọng rằng nhận thức của ngươi đúng, chớ không nói đến hành vi của ngươi.«

2. Khiến cho.

Tiết Lang Nha Huệ Giác thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »汝等諸人若到諸方、遇明眼作者、與我通箇消息、貴得祖風不墜。Các ngươi nếu có đến những thiền viện gặp bậc tông sư mắt sáng cho ta nhắn tin tức (sắp kiến tính), khiến cho Thiền tông không suy vi.«

3. Sắp, sẽ.

Tiết Dục Vương Tịnh Đàm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »紹興丙寅夏、辭朝貴歸付院事。四眾擁視、揮扇久之。Mùa hạ năm Bính Dần, niên hiệu Thiệu Hưng sư từ giã đất Triêu (Hà Nam) sắp trở về, định giao việc chùa cho tứ chúng coi sóc, nên mở cửa chờ họ.«

QUÝ ĐỒ: 貴圖 Còn gọi: Quý yêu.

Hi vọng, mưu cầu.

MANL ghi: »道眼不明宗師。胡說亂道。將古今言句。妄意穿鑿。以爲極則。貴圖稱他會禪。此是第一等大病。Đạo nhãn không biết rõ tông sư nên ăn nói bậy bạ, đem ngôn cú cổ kim vọng ý xuyên tạc cho là cực tắc, hi vọng khen ông ta hiểu thiền, đây là bệnh lớn hạng nhất.«

QUỶ HÀO THẦN KHẤP: 鬼號神泣 Thần khóc quỷ gào. Hình dung dáng vẻ mừng giận, buồn vui đến cực điểm giống như sự gào khóc của quỷ thần.

Tắc 59, BNL ghi: »水灑不著。風吹不入。虎步龍行。鬼號神泣。。。非但這僧。直得鬼也號神也泣。風行草偃相似。Nước rưới chẳng dính, gió thổi chẳng vào. Hùm sải rồng lượn, thần khóc quỷ gào (...) chẳng những một vị tăng này cho đến cả thần cũng khóc quỷ cũng gào, giống như gió lướt làm cỏ rạp«.

QUỶ NHÃN TÌNH: 鬼眼睛 Con mắt quỷ quái.

Tỷ dụ cho cái thấy chẳng chân chính, hoặc kiến giải nông cạn, không có chút giá trị.

Phần giáp chú trong tắc 5, BNL ghi: »山僧從來不弄鬼眼睛。Xưa nay Sơn tăng không có đùa giỡn với những kiến giải vô giá trị«.

QUỶ QUẬT LÝ: 鬼窟裏 Còn gọi: Giả giải thoát khanh.

Trong hang quỷ, là chỗ rất âm u, tỷ dụ cho cảnh giới vướng mắc trong tình thức nên mê mờ chẳng thấy được chân lý. Chỉ cho trạng thái ngoan không mà thiền giả chấp trước cho là cảnh giới ngộ. Từ đó bị vướng mắc chẳng thông trở thành tà kiến.

Tắc 1, BNL ghi: »休相憶（道什麼。向鬼窟裏作言計）。Thôi nhớ nhau (Nói cái gì? Đây là tìm kế sống trong hang quỷ!)«.

QUỶ QUẬT LÝ THIỀN HÒA TỬ: 鬼窟裏禪和子 Thiền sinh bị quỷ ám.

Quỷ quật lý: Trong lòng bị quỷ ám. Thiền hòa tử: Thiền sinh, người tu học theo đạo thiền. Đây là thuật ngữ để chỉ cho những người có tâm hắc ám, nhiều thiên kiến. Tông Lâm Tế ở Nhật Bản thường sử dụng thuật ngữ này để trách mắng các vị Thiền sư nhiều ngã mạn cống cao. Sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đến tham vấn Thiền sư Lão Ông ở chùa Chính Thọ Am. Thiền sư vừa thấy Bạch Ẩn vào cửa liền nói: -Thiền sinh bị quỷ ám.

QUỶ THÚ: 鬼趣 Còn gọi: Quỉ quật.

Chỉ cho tình thức ý tưởng.

Tiết Đầu Tử Nghĩa Thanh trong NĐHN q. 14 ghi: »諸禪德到這裡、進則落於天魔、退則沉於鬼趣。不進不退、正在死水中。Các vị thiền đức đến chỗ này, tiến thì rơi vào thiên ma, lùi thì kẹt trong tình thức ý tưởng, không tiến không lùi thì đang ở trong nước tù đọng.«

QUYẾT: 決

1. Xác định, rõ ràng.

Tiết Ngưu Đầu sơn Pháp Dung thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: »貧道不決所止、或東或西。Bần đạo không xác định được chỗ dừng hoặc đông hoặc tây.«

2. Thiền gia gọi dứt trừ tình niệm nghi hoặc, liền đó minh tâm ngộ tính là quyết.

Chương Chứng Đạo ca của Vĩnh Gia Chân Giác đại sư trong CĐTĐL q. 30 ghi: »

圓頓教勿人情。
有疑不決直須爭。
不是山僧逞人我。
修行恐落斷常坑。
Viên đốn giáo vật nhân tình
Hữu nghi bất quyết trực tu tranh
Bất thị sơn tăng sính nhân ngã
Tu hành khủng lạc đoạn thường khanh.
Giáo viên đốn không nhân tình,
Có nghi không quyết cần phải tranh,
Chẳng phải sơn tăng khoe nhân ngã,
Không rơi thường đoạn mới tu hành.«

QUYẾT ĐỊNH: 決定

1. Chắc chắn, nhất định.

ULL ghi: »平日只管瞞人。爭知道今日自瞞了也。阿鼻地獄中決定放爾不得。Ngày thường chỉ lo dối người, đâu biết rằng hôm nay tự dối mình, địa ngục A-tỳ nhất định không tha ngươi đâu.«

2. Rốt cuộc.

Tiết Tịnh Từ Sở Minh Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: »祖師心印、非長非短、非方非圓、非內非外、亦非中間。且問大眾、決定是何形貌? Tâm ấn Tổ sư chẳng phải dài chẳng phải ngắn, chẳng phải vuông chẳng phải tròn, chẳng phải trong chẳng phải ngoài, cũng chẳng phải ở giữa. Thử hỏi mọi người rốt cuộc hình tướng nó là thế nào?«

QUYẾT LIỄU: 決了 Dứt trừ nghi hoặc, hiểu rõ thiền pháp.

Tiết »Bản Tịnh truyện« trong TCTT q. 8 ghi: »遊方見曹溪六祖、決了疑滯。Du phương yết kiến Lục Tổ ở Tào Khê, quyết liễu những nghi vấn.«

QUYẾT LIỆT: 決裂 Phá hoại.

Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: »今有等妄人、任情縱恣、決裂禮法、反笑守律儀者爲局曲、果何心哉? Ngày nay có những kẻ giả dối, mặc tình phóng túng, phá hoại lễ giáo, chê cười những người gìn giữ luật nghi là cố chấp, quả là cái tâm gì đây?«

QUYẾT NGHI: 決疑 Dứt trừ nghi hoặc.

ĐKBĐH ghi: »又有一僧名法達、常誦法華經七年、心迷不知正法之處。經上有疑、大師智慧廣大、願爲決疑。Lại có vị tăng tên Pháp Đạt thường tụng kinh Pháp Hoa trong bảy năm, tâm mê không biết chỗ chính pháp: Trong kinh có nghi, đại sư trí huệ rộng lớn xin quyết nghi cho.«

QUYẾT TRẠCH: 決擇 Phán xét lý sự, dứt trừ nghi hoặc.

Tiết Phần Dương Thiện Chiêu Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: »古德已前行腳、聞一箇因緣、未明中間、直下飲食無味、睡臥不安、火急決擇、莫將爲小事。Trước kia bậc cổ đức đi hành cước nghe qua một công án mà chưa rõ thì lập tức ăn uống không ngon, nằm ngủ không yên, vội vã quyết trạch, chớ cho là việc nhỏ.«

QUÝNH VÔ ĐỘC THOÁT: 迥無獨脫 Không có một chút ý niệm trần tục nào, riêng tự siêu thoát. Thản nhiên giải thoát.

LTNL ghi: »夫如眞學道人。並不取佛。不取菩薩羅漢。不取三界殊勝。迥無獨脫不與物拘。乾坤倒覆我更不疑。Nếu là người chân học đạo thì chẳng chấp lấy Phật, Bồ Tát, La-hán, chẳng chấp lấy sự thù thắng của tam giới, thản nhiên giải thoát, chẳng bị cảnh vật trói buộc, dù trời đất đảo lộn ta cũng không nghi«.

QUÝNH XUẤT: 迥出 Triệt để siêu thoát.

Tiết Tĩnh Cư Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: »淨修禪師贊曰：曹溪門人、出世廬陵。唯是一脉、迥出三乘。澤中孤燭、火裏片冰。許君妙會、說底相應。Tịnh Tu Thiền sư có bài tán về sư rằng: Môn đệ Tào Khê ra hoằng pháp ở Lô Lăng, chỉ nêu ra một mạch, triệt để siêu thoát tam thừa. Giống như ngọn đuốc trong đầm, mảnh băng trong lửa, dù cho rằng anh đã ngộ đi, nói cái gì tương ưng?«

QUỲNH LÂM TỰ: 瓊林寺 Chùa ở chân núi Quỳnh Lâm, nay thuộc xã Đông Triều, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Đây là một trong những ngôi chùa lớn nổi tiếng bậc nhất ở thời Trần. Chùa có viện (tức Quỳnh Lâm Viện) là nhà giảng kinh, và am gọi là am Bích Động, nơi Pháp Loa đọc sách và đón tiếp tăng hữu. Tăng đồ các nơi trong nước đến chùa Quỳnh Lâm theo học. Chùa cũng nhận được sự cúng dường rất lớn của nhiều người trong hoàng tộc... Ruộng chùa Quỳnh Lâm có đến 1.000 mẫu, tá điền đông đến 1.000 người. Những năm cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, cùng với chùa Vân Yên ở Yên Tử, chùa Báo Ân ở Siêu Loại, chùa này vào thời điểm Thiền sư Pháp Loa trụ trì, là một trong ba trung tâm lớn nhất của giáo hội Trúc Lâm thời Trần. Trần Nhân Tông sau khi đã xuất gia từng đến thuyết pháp ở đây. Sau khi Pháp Loa mất (1336) chùa này vẫn được ngưỡng mộ vì là nơi lưu dấu các vị Tổ của thiền phái Trúc Lâm. Chùa đã qua vài lần bị phá hủy và kiến thiết lại. Vào thời Thiệu Trị (1840-1847) chùa bị một bọn thổ hào đốt trụi chính điện và tiền đường, tương truyền chỉ có pho tượng Trần Nhân Tông là không cháy. Theo: DTLSVHVN do Ngô Đức Thọ chủ biên.

SA TRUNG THỦ DU: 沙中取油 Lấy dầu trong cát.

Tỷ dụ hành vi không căn cứ vào sự thực, luống công vô ích. Minh Chân Tụng trong PKNL q. 18 ghi: »覺道無過自悟、參禪不要他求。却來心外覓佛、如向沙中取油。Phật đạo, không gì bằng tự ngộ. Tham thiền, chớ nên cầu người khác Nếu tìm Phật ở ngoài tâm thì giống như tìm lấy dầu trong cát«.

SÁCH: 拆 (Đóa hoa) nở.

Tiết Bát-nhã Kính Tuân Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: »優曇華拆人皆睹。Hoa Ưu-đàm nở, mọi người đều thấy«.

SÁCH CHÂN: 策眞 **(905-979)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Ngụy, người Tào Châu (Đào Tây, Đông Định), Trung Quốc. Lúc đầu tên Huệ Siêu, yết kiến Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, hỏi: »Thế nào là Phật?« Ích đáp: »Ông là Huệ Siêu!« Sách Chân do đây ngộ nhập, nối pháp làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Sư trụ trì chùa Quy Tông núi Lô Sơn, có vị tăng hỏi: »Thế nào cảnh Quy Tông?« Sư đáp: »Ông thấy gì?« Tăng hỏi lại: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư đáp: »Hãy bước ra!« Về sau sư dời sang các chùa Phụng Tiên, Báo Ân v.v... Được ban hiệu »Pháp Thí Thiền sư«.

SÁCH PHẠN TIỀN: 索飯錢 Sau khi chết bị Diêm Vương đòi tiền cơm.

Chỉ cho một phen hành cước tham học, không thu được kết quả gì, chỉ toi cơm của thí chủ.

LTNL ghi: »道眼不明。盡須抵債。索飯錢有日在。...Đạo nhãn chẳng sáng, cuối cùng phải trả nợ, có ngày bị Diêm Vương đòi tiền cơm.«

SÁCH SÁCH: 索索 Dáng vẻ nhanh nhẹn dứt khoát.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: »若是得意底人、自解作活計。舉措悉皆索索底、時常恬恬底。觸物則轉、意在轉處、住則獲住、去則獲去。Nếu là người lãnh ngộ thiền ý thì tự biết vận dụng thiền pháp. Mỗi hành động đều nhanh nhẹn dứt khoát, lúc nào cũng điềm tĩnh. Chạm vật liền chuyển, ý tại chỗ chuyển. Muốn đứng thì đứng, muốn đi thì đi.«

SÁCH THOẠI: 索話

1. Pháp ngữ trước khi thuyết pháp tức khi thượng đường thuyết pháp, các bậc sư gia trước tiên nói pháp ng-; người học dựa vào đó mà khởi nghi và nêu câu hỏi, bậc sư gia cũng theo đó giải quyết mối nghi cho người học và còn kiểm nghiệm được kiến giải của người học, giống như người câu cá, buông câu để tìm cá.

2. Khi thượng đường, người học có điều gì nghi ngờ mà không giải quyết được thì ra khỏi chúng để thưa hỏi.

SÁCH TỬ: 策子 Quyển sách.

LTNL ghi: »今時學人不得。蓋爲認名字爲解。大策子上抄死老漢語。三重五重複子裹。不教人見。道是玄旨。以爲保重。Thời nay người học chẳng được ngộ, bß-i vì nhận danh tự làm kiến giải. Trên quyển sách to sao chép lời nói của người đã mất, lấy khăn quấn lại đến năm ba lớp, không cho người khác thấy, nói là huyền chỉ, ngỡ là đáng quý trọng«.

SAI: 差

1. Khỏi bệnh.

»Đại Giám Thiền sư bi« trong Toàn Đường Văn q. 610 ghi:

飲之妙藥差既啞聾

Ẩm chi diệu dược sai ký ám lung.

Uống thuốc nhiệm mầu khỏi bệnh

câm điếc.«

2. Kì lạ.

PDNL q. hạ ghi: »差珍異寶盡在其中。Trân bảo kì lạ đều ở trong đó.«

SAI BÀI: 差排 Sai khiến, điều khiển.

NTNL q. hạ ghi: »天生豈受差排、誰肯輒從抑出。Trời sinh há chịu cho sai khiến, kẻ nào bằng lòng thì từ đây bị đè nén.«

SAI DỊ: 差異 Kì quái, kì lạ.

Tiết Tây Dư Tịnh Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: »山僧不曾見恁麼差異畜生。Sơn tăng chưa từng thấy súc sinh kì lạ như thế.«

SÁI BỊNH BẤT GIẢ LÔ ĐÀ DƯỢC: 瘥病不假驢駝藥 Trị bệnh không nhờ đến thuốc Lô Đà, ý nói thuốc trị bệnh chỉ cần dùng một lượng nhỏ liền có hiệu quả.

TMVK ghi: »只管問。古人作麼生。眞如又如何下語。楊岐又如何下語。爾管得許多閑事。瘥病不假驢駝藥。若是對病與藥。籬根下拾得一莖草。便可療病。說什麼朱砂附子人參白朮。Chỉ lo hỏi: Người xưa thế nào? Chân Như làm sao hạ ngữ? Dương Kỳ làm sao hạ ngữ? Ngươi chỉ lo việc không đâu! Trị bệnh không nhờ đến thuốc Lô Đà, nếu là đối với bệnh và thuốc, dưới chân bờ giậu lượm được một cọng cỏ cũng có thể trị bệnh, nói gì đến Chu sa, Phụ tử, Nhân sâm, Bạch truật!«.

SÁI SÁI LẠC LẠC: 灑灑落落 Sái sái: Từ mô tả tâm chẳng có mê hoặc.

Lạc Lạc: Tâm không chấp trước, xa lìa mọi trói buộc và nhiễm ô. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho cảnh giới rỗng rang sáng suốt của người đại triệt đại ngộ.

Tắc 8, TDL ghi: »若是爾灑灑落落、不妨我哆哆和和。Nếu ngươi đạt đến cảnh giới của người đại triệt đại ngộ, thì chẳng ngại ta bô lô ba la«.

SÀI ĐẦU: 柴頭 Chức vụ coi về củi đuốc, chức này dưới chức Phạn đầu trong tùng lâm. Nhiệm vụ chính của vị này là vào núi kiếm củi để cho đại chúng sử dụng.

SÀI PHI VÔ XU CƠ: 柴扉無樞機 Nhà nghèo không cần đóng cửa cài then.

Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cảnh giới tự do tự tại, không câu nệ vào việc đến đi. Sài phi là cánh cửa làm bằng củi, chỉ cho nhà nghèo.

SÀI THẠCH DÃ NHÂN: 柴石野人 Hiệu của Thiền sư Pháp Viễn đời Tống. X. Pháp Viễn.

SÀM: 攙 Tranh đoạt, cướp giật.

NTNL q. thượng ghi:

瑞巖一只破木靴
幾箇攙來盡要拖
唯有老僧能踢脫
出門赤腳笑呵呵
Thụy Nham nhất chích phá mộc ngoa
Kỷ cá sàm lai tận yếu đà
Duy hữu lão tăng năng thích thoát
Xuất môn xích cước tiếu ha ha.
Thụy Nham chỉ còn chiếc guốc mẻ
Mấy người tranh nhau đều muốn xỏ
Chỉ có Lão tăng dám hất ra
Chân trần khỏi cửa, cười ha hả«

SÀM ĐOẠT: 攙奪 Tranh đoạt, cướp giật.

BNL q. 1 ghi: »王令稍嚴。不許攙奪行市。Lệnh vua rất nghiêm, chẳng cho cướp giật lộng hành ở chợ«.

SÀM HÀNG ĐOẠT THỊ: 攙行奪市 Cướp giật thị trường.

NTNL q. thượng: »吹笛打鼓、攙行奪市。Thổi sáo đánh trống, cướp giật thị trường«.

SÀM TIÊN: 攙先 Vượt lên trước.

MANL ghi: »若只管向他人口頭取辨。方策中尋。要契合心田。縱饒參到彌勒下生。也不能得悟。也不能得安樂。何故。蓋起心動念。便被情識欃先爲累也。Nếu ông chỉ lo phân biệt lời nói, tìm trong sách vở để mong khế hợp tâm điền, thì dầu tham đến Phật Di-lặc hạ sinh cũng không thể ngộ được, cũng không an lạc được. Vì sao? Bởi vì khởi tâm động niệm, liền bị tình thức vượt lên trước để làm lụy ông rồi«.

SẢN TỬ THIỀN: 剷子禪 Pháp thiền

hiểu suông tất cả là không. Nghĩa là pháp thiền trừ bỏ sạch những pháp ngữ của bậc cao nhân hiền thánh, có thể hình dung như cái bừa, bừa sạch tất cả bùn cát đất đá. Sản tử: cái bừa.

SÁNG: 創 Vừa mới.

Chương Tư Phúc Như Bảo Thiền sư trong CĐTĐL q. 12 ghi: »問學人創入叢林一夏將末。未蒙和尚指教願垂提拯。Hỏi: Học nhân mới vào tùng lâm, một hạ sắp hết mà chưa được Hòa thượng chỉ dạy, cúi xin cứu giúp.«

SANH GIÁ MÔN ĐÌNH: 撐架門庭 Chỉ cho việc chống đỡ môn đình Thiền tông.

NTNL q. thượng ghi:

打破黑漆桶、
十方空豁豁
爆雷一喝變通、
掣電千機頓發
便可以
東行撐架門庭
西班怒罵佛祖
收放絕來由
縱橫透今古。
Đả phá hắc tất dũng
Thập phương không khoát khoát
Bạo lôi nhất hát biến thông
Xế điện thiên cơ đốn phát
Tiện khả dĩ :
Đông hành sanh giá môn đình
Tây ban nộ mạ Phật Tổ
Thu phóng tuyệt lai do
Tung hoành thấu kim cổ.
Đập bể thùng sơn đen
Mười phương trống hoang hoác
Một hét sấm nổ biến thông
Ngàn cơ điện chớp chóng phát.
Mới có thể:
Bên Đông chống đỡ môn đình
Bên Tây giận mắng Phật Tổ
Lấy bỏ tuyệt cả nguồn cơn
Tung hoành thấu suốt kim cổ«.

SANH MÔN TRỤ HỘ: 撐門拄戶 Chống cửa đỡ nhà, ý nói chống đỡ môn đình Thiền tông.

VMQ ghi: »雲門可謂、家貧難辨素食、事忙不及草書。動便將屎橛來、撐門拄戶。Vân Môn có thể nói là nghèo đến không dọn nỗi bữa cơm chay, bận việc đến không có thì giờ thảo thư. Động một tí là đem que chùi phân để chống đỡ môn đình«.

Theo: VMQ, bản dịch của Trần Tuấn Mẫn.

SANH THIÊN TRỤ ĐỊA: 撐天拄地 Chọc trời chống đất, mô tả việc chống đỡ môn đình của Thiền tông.

VMQ ghi:

諸方深與淺、
都在掌握中
撐天并拄地、
隨處振宗風
Chư phương thâm dữ thiển,
Đô tại chưởng ác trung
Sanh thiên tinh trụ địa
Tùy xứ chấn tông phong.
Khắp nơi dù sâu cạn
Cũng tùy tay nắm thôi
Chọc trời cùng chống đất
Nếp nhà rạng nơi nơi«.

Theo: VMQ, bản dịch của Trần Tuấn Mẫn.

SANH XÚC: 撐觸 Dính mắc.

Tiết Hương Nghiêm Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: »思清人少慮、風規自然足、影落在音容、孤明絕撐觸。Nghĩ đến điều thanh tịnh người ta sẽ ít lo lắng, quy củ tự nhiên đầy đủ. Còn bóng dáng 6 trần thường là âm thanh và sắc tướng, mà tự tính thì không dính mắc những thứ ấy«.

SẢNH NỮ LY HỒN: 倩女離魂 Cô Sảnh lìa hồn. Công án này được thấy trong Vô Môn Quan như sau: »五祖問僧云、倩女離魂、那箇是眞底。– Ngũ Tổ (Pháp Diễn) hỏi tăng: Cô Sảnh lìa hồn, cái gì là con người thật?«

Cô Sảnh lìa hồn vốn là một truyền thuyết đời Đường, kể rằng khoảng niên hiệu Thiên Thọ có một thiếu nữ là nàng Sảnh thương nhớ một chàng tên Vương Trụ. Vì bị cha nàng ngăn cản cuộc tình duyên này nên nàng sầu não mang bệnh, hồn lìa khỏi xác, cùng với Vương Trụ âm thầm kết nghĩa vợ

chồng. (Theo truyện »Nhân Trụ« trong Thái Bình Quảng Ký q. 358)

Công án này gợi ý người học đạo cần biết rõ cái »ngã« trong sắc thân này là không thật, phải nhận ra cái »ngã« xưa nay, cũng chính là chân ngã.

SAO GIÀ ĐẢ TỎA: 敲枷打鎖 Phá bỏ gông cùm.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc phá bỏ gông cùm »ngoan không đoạn diệt«.

Chương Mật Am Hàm Kiệt trong TTĐL q. 34 ghi: »將來敲枷打鎖則不無。Sắp đến sẽ có việc phá bỏ gông cùm ngoan không đoạn diệt «.

SAO KHÔNG TÁC HƯỞNG, KÍCH MỘC VÔ THINH: 敲空作響擊木無聲 Gõ vào hư không phát ra âm thanh, đánh lên bảng gỗ không có tiếng động.

Đây là cách nói kỳ đặc của thiền sư: Trong cái nhìn của người ngộ đạo không có sự đối đãi giữa có tiếng và không tiếng, có tiếng cũng tức là không tiếng, không tiếng cũng tức là có tiếng.

VMQL q. trung, ghi: »舉生法師云：敲空作響擊木無聲。師以拄杖空中敲云：阿耶耶。又敲板頭云：作聲麼。僧云：作聲。師云：這俗漢。Pháp sư Cứ Sinh nói: Gõ vào hư không phát ra tiếng, đánh vào bảng gỗ không âm thanh. Sư lấy gậy gõ vào hư không, nói: Cộc! Cộc! Rồi lại gõ vào tấm bảng gỗ hỏi: Có tiếng chăng? Tăng đáp: Có tiếng. Sư nói: Gã phàm tục này!«.

SAO MÔN NGÕA TỬ: 敲門瓦子 Miếng ngói dùng để gõ cửa, cửa mở rồi thì ném bỏ nó đi.

Dụ chỉ cho lời nói chữ nghĩa dùng để khải phát việc ngộ đạo, sau khi lãnh ngộ thì không nên câu nệ vào lời nói chữ nghĩa nữa.

Bài tựa của Thiền sư Huệ Khai trong VMQ »慧開、紹定戊子夏、首眾于東嘉龍翔。因衲子請益、遂將古人公案、作敲門瓦子、隨機引導學者。Huệ Khai tôi, vào năm Thiệu Định (1228) Mậu Tý, mùa hạ, thủ chúng tại chùa Long Tường, huyện Đông Gia, nhân tăng chúng thưa hỏi, bèn lấy công án của người xưa, mượn làm miếng ngói để gõ cửa, tùy căn cơ người học mà dẫn dắt«.

SAO SÀNG THỤ PHẤT: 敲床竪拂 Gõ vào pháp tòa, dựng đứng phất tử, đều là động tác thị cơ hoặc ứng cơ của thiền sư thường dùng, chỉ chung cho thiền cơ tác lược.

MANL ghi: »朝說暮說。展演河沙句義。不是衲僧分上事。行棒行喝。敲床豎拂。揚眉瞬目。不是衲僧分上事。Sớm nói tối nói, diễn thuyết quá nhiều nghĩa lý, chẳng phải là việc hướng thượng của nạp tăng. Sử dụng đánh hét, gõ vào pháp tòa dựng đứng phất tử, dương mày chớp mắt, chẳng phải là việc hướng thượng của nạp tăng«.

SAO XƯỚNG: 敲唱 Gia phong của tông Tào Động.

Sao: Người học gõ cửa thất của thiền sư để thưa hỏi về đạo lý. Xướng: Thiền sư trả lời để tiếp dẫn họ.

Chỗ hỏi đáp của thầy và trò liên tục không thưa hở, gọi là Sao xướng cụ hành.

Đây là 1 trong 3 loại cương yếu của Động Sơn Lương Giới. Tông Môn Thập Cử luận ghi: »曹洞則敲唱爲用、臨濟則互換爲機、韶陽則函蓋截流、溈仰則方圓默契、如谷應韻、似關合符。Tào Động lấy Sao xướng làm dụng, Lâm Tế lấy Hỗ hoán làm cơ, Thiều Dương thì Hàm cái để đoạn các thứ vọng tưởng. Quy Ngưỡng lấy Phương viên (tướng vuông tròn) làm chỗ thầm khế hợp, giống như hang động vang tiếng vọng, giống như cánh cửa hợp khung cửa«.

SÁP ĐƠN: 插單 Nhập chúng.

Đơn: đơn vị, tức chỗ ngồi của một vị Tỳ-kheo. Sáp: sát nhập. Sáp đơn là đem chỗ ngồi của mình sát nhập vào chỗ ngồi của chư tăng trong thiền đường. Sau khi sáp đơn, mới được nhận làm

một thành viên trong tăng đường, được sinh hoạt chung với chư tăng.

Điều Tân Giới Tham Đường trong STBTTQ q. 5 ghi: »然後歸堂插單、隨眾禪誦。Rồi sau mới trở về thiền đường xin một chỗ ngồi để theo đại chúng tọa thiền và tụng kinh«.

SÁT: 殺 Tắt lửa.

MANL ghi: »夜立更深。潭云。侍者何不出去。德山挨簾出。乃云。外面黑。龍潭遂點紙燭度與。纔擬接。潭便吹殺。Đêm nọ sau khi đứng hầu, trời đã khuya. Hòa thượng Long Đàm nói: Thị giả sao không lui ra? Đức Sơn vén rèm bước ra, bèn nói: Bên ngoài tối như mực. Long Đàm liền thắp nến cho sư, sư vừa định tiếp lấy, Long Đàm liền thổi tắt.«

SÁT HOẠT LÂM THỜI: 剎活臨時 Tùy thời cứu sống hoặc giết chết.

Căn cứ vào thời cơ cụ thể mà vận dụng cơ phong: Hoặc chặt đứt vọng tưởng phân biệt (sát), hoặc làm sống lại chân tính linh giác (hoạt).

MANL ghi: »虛空掛劍。殺言臨時。Treo kiếm trong hư không, tùy thời cứu sống hoặc giết chết«.

SÁT HOẠT LỆNH: 剎活令 Lệnh tha giết.

Chỉ cho cơ phong chặt đứt vọng niệm phân biệt và làm sống lại chân tính.

VMQ ghi: »首山和尚、拈竹篦示眾云：汝等諸人若喚作竹篦則觸。不喚作竹篦則背。汝諸人且道、喚作甚麼。頌曰：

拈起竹篦、
行殺活令、
背觸交馳、
佛祖乞命。Hòa thượng Thủ Sơn giơ cây trúc bề lên dạy chúng rằng: Này các ông, nếu gọi là cây trúc bề thì xúc phạm, nếu chẳng gọi là cây trúc bề thì trái nghịch. Thử hỏi các ông gọi nó là cái gì ? Tụng rằng:

Niêm khởi trúc bề
Hành sát hoạt lệnh
Bối xúc giao trì
Phật Tổ khất mệnh.
Trúc bề giơ ra
Hành lệnh tha giết
Xúc nghịch cùng hòa
Phật Tổ xin tha«.

SÁT NHÂN BẤT TRÁP NHÃN: 剎人不眨眼 Giết người không chớp mắt.

Giết người mà không run sợ, chỉ cho người có tư cách cứng cỏi, giàu nghị lực. Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho bậc thầy đã kiến tính tiếp hóa người học bằng thủ thuật rất khốc liệt, chẳng hề nương tay hay vị nể.

Tắc 4, BNL ghi: »有殺人不眨眼底手腳。方可立地成佛。有立地成佛底人。自然殺人不眨眼。方有自由自在分。Người nào có tư cách cứng cỏi, giàu nghị lực mới có thể lập tức thành Phật. Người thành Phật mau chóng tự nhiên có tư cách cứng cỏi, giàu nghị lực, và như thế họ mới có phần tự do tự tại«.

SÁT NHÂN ĐAO, HOẠT NHÂN KIẾM: 剎人刀活人劍 Đao giết người, kiếm cứu người.

Cơ xảo của chư Tổ tiếp dẫn hậu học có cao thấp. Thấp là tiểu cơ tiểu dụng, nghĩa là chỉ biết dùng Đao giết người. Cao là đại cơ đại dụng, vừa khéo dùng Đao giết người vừa khéo dùng Kiếm cứu người.

Phần Thùy Thị, tắc 12, BNL ghi: »殺人刀活人劍。乃上古之風規。亦今時之樞要。若論殺也。不傷一毫。若論活也喪身失命。Thiền giống như đao giết người cũng giống như kiếm cứu người, là quy củ đã có từ xưa và cũng là then chốt của thời nay. Nếu luận về chỗ giết người thì chẳng thương tổn mảy lông, còn luận về chỗ cứu người thì vùi thân mất mạng«.

SÁT PHẬT SÁT TỔ: 殺佛殺祖 Giết Phật giết Tổ.

Giết chỉ cho việc phá trừ chấp trước. Giết Phật giết Tổ là xóa tan ý niệm chấp vào Phật Tổ.

Phần Thị chúng trong LTL ghi: 逢佛殺佛，逢祖殺祖，逢羅漢殺羅

漢，逢父母殺父母，逢親眷殺親眷，始得解脫。Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La-hán giết La-hán, gặp cha mẹ giết cha mẹ, gặp thân quyến giết thân quyến mới được giải thoát.

SẮC TỨ: 勅賜 Mệnh lệnh của Vua ban.

Trong tác phẩm chữ Nôm »Sãi Vãi« của Nguyễn Cư Trinh có câu: »Linh Sơn am quê ngụ, Sãi sắc tứ trụ trì – Quê của Sãi vốn là Linh Sơn, Sãi được vua cho phép Trụ trì«.

SẮC TỨ TỪ ÂN: 勅賜慈恩 Chùa ở số 23 đường Tân Hóa, phường 14 Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chùa được dựng vào năm Gia Long thứ 1 (1802) tại thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (cũ) nay thuộc địa chỉ trên. Sau khi chùa xây xong, Hiếu Khang Hoàng hậu (họ Trương, mẹ Gia Long) cúng biển sơn. Năm 1821 vua Minh Mệnh ban biển tên chùa: Sắc tứ Từ Ân Tự.

SÂN TẨU HỐNG ĐỊA: 嗔瞍吼地 Phùng mang trợn mắt, nổi trận lôi đình.

Tục ngữ đời Tống, nghĩa là sự giận dữ như lửa cháy mạnh. Sân: nóng giận, Tẩu: trợn mắt, Hống: kêu rống, Địa: trợ từ ngữ vĩ.

Chính Pháp Nhãn Tạng q. 1 của Đại Huệ Tông Cảo ghi: »未觸著時、自弄毛羽、可憐生、纔有人撥著、便嗔瞍吼地、有甚麼近處? Lúc chưa gặp chuyện thì vui vẻ nhẹ nhàng, trông rất dễ thương, nhưng hễ có ai vừa đụng đến thì nổi trận lôi đình, chẳng ai dám gần.

SẤN KHẨU: 趁口 Còn gọi: Sấn khẩu đầu, Sấn khẩu khoái.

Lời nói có vẻ vội vàng, cẩu thả

Tiết Phật Nhãn Viễn Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: »從上南泉歸宗諸人方喚作無迷無悟之見、如今學者也趁口說、無迷無悟又何曾到來? 不得容易出言、盖爲你有疑在。Trước kia các vị Nam Tuyền, Quy Tông mới gọi là kiến giải không mê không ngộ. Hôm nay người học cũng bắt chước vội vàng nói không mê không ngộ, nhưng đâu từng đến được trình độ ấy? Chẳng được nói lời cẩu thả, bởi vì các ngươi còn có nghi«.

Chương Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong CĐTĐL q. 19 ghi: »亦莫趁口頭亂問。自己心裏黑漫漫地。Cũng chớ nên vội vã hỏi bậy, vì trong tâm của chính mình còn tối mênh mang«. Tiết Hoằng Minh Thiền sư trong TLTBT q. 2 ghi: »雖然如是、據箇什麼道理便與麼? 莫趁口快向這裏亂道、須是箇漢始得。Mặc dù vậy, căn cứ vào đạo lý gì mà nói như thế? Chớ có cẩu thả nói bậy ở chỗ này, phải là bậc kiến tính mới được«.

SẤN TRỤC NGÔN CHƯƠNG: 趁逐言章 Chấp trước vào chữ nghĩa bài văn, tìm nghĩa giải trong ấy. Chương 14 liệu giản của Chí Công Hòa thượng trong CĐTĐL q. 29 ghi: »聲聞心中不了。唯只趁逐言章。言章本非眞道。轉加鬥爭剛彊。Thanh Văn chẳng tỏ ngộ tự tâm, chỉ chấp trước vào chữ nghĩa bài văn. Chữ nghĩa vốn chẳng phải là chân đạo, càng thêm đấu tranh mạnh mẽ«.

SI CUỒNG LƯỠNG ĐẦU TẨU: 癡狂兩頭走 Kẻ si mê chấp trước hai bên.

Thiền tông cho rằng vạn pháp nhất như, sự vật không có hai đầu phân biệt và đối lập.

VINL ghi: »適來向上座道、但隨時及節便得。若也移時失候、即是虛度光陰、於非色中作色解。上座、於非色中作色解、即是移時失候。且道：色作非色解、還當不還? 上座、若恁麼會、便是沒交涉、正是癡狂兩頭走。Nãy giờ nói với Thượng tọa là chỉ hợp theo thời tiết liền được. Nếu đánh mất thời tiết tức là luống uổng thời gian, ở nơi phi sắc mà hiểu là sắc. Thượng tọa, ở trong phi sắc mà hiểu là sắc, tức là đánh mất thời tiết; thử hỏi: Sắc mà hiểu là phi sắc là đúng hay chẳng đúng? Thượng tọa, nếu hiểu thế ấy tức là không dính dáng, chính là kẻ si mê chấp trước hai bên, có dùng được chỗ nào?«.

SI NHÂN DIỆN TIỀN, BẤT ĐẮC

THUYẾT MỘNG: 癡人面前不得說夢 Trước kẻ còn mơ, không nên nói mộng.

Tiết Đông Thiền Tư Nhạc Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »春風幾時來、解此黃河凍? 令魚化作龍、直透桃花浪。會即便會、癡人面前且莫說夢。Lúc gió xuân thổi đến mới biết được cái giá rét của Hoàng Hà này, khiến cá hóa thành rồng, xuyên qua sóng hoa đào. Biết thì liền biết, trước kẻ còn mơ, không nên nói mộng«.

SI THIỀN: 癡禪

1. Thiền ngu si, là thứ thiền định của người chỉ biết ngồi trơ im lặng, tâm địa chưa khai ngộ.

TNCTTĐT q. thượng, phần 1 ghi: 清潭水底影像昭昭，豈比夫空守默之癡禪，但尋文之狂慧者? Đáy nước đầm trong ảnh hiện rõ ràng, đâu phải như loại si thiền chỉ chấp lấy sự yên lặng rỗng không, đâu phải như loại cuồng huệ chỉ tìm cầu nghĩa lý trong văn tự.

2. Pháp hiệu của ngài Nguyên Diệu, vị Thiền sư tông Vân Môn, sống vào thời Nam Tống.

SĨ ĐÀM: 士曇 **(1249-1306)** Thiền sư đời Nam Tống, họ Hoàng, tên Tử Đàm, hiệu Tây Giản, người xứ Tiên Cư, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thạch Phàm Duy Diễn, đời thứ 22 hệ Nam Nhạc, đời thứ 5 tông Lâm Tế Nhật Bản. Trụ trì chùa Kiến Trường ở Nhật Bản.

SĨ KHUÊ: 士珪 **(1083-1146)** Thiền sư đời Tống, họ Sử, tự Trúc Am, hiệu Lão Thiền, người Thành Đô (Tứ Xuyên), Trung Quốc. Thiếu niên xuất gia, sư siêng học kinh giáo, chuyên về »Lăng Nghiêm«. Sau khi thụ giới cụ túc, sư đến tham kiến Phật Nhãn Thanh Viễn, ngay dưới lới nói đại ngộ, nối pháp làm truyền nhân phái Dương Kỳ tông Lâm Tế. Sau trụ các chùa Long Tường, Thiên Ninh, Bao Thiền, Đông Lâm. Niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) sư cùng với Tông Cảo ở Vân Môn soạn hơn trăm tắc tụng cổ được người trân trọng. Sư lại vào đất Mân, trụ trì Cổ Sơn ở Phúc Châu, phụng chiếu dời sang chùa Năng Nhân núi Nhạn Đãng làm Tổ khai sơn. Khi ấy, Chân Hiết ở chùa Giang Tâm, vì ngại duyên pháp chưa đầy đủ bèn qua sông đón sư về làm Phương trượng, nhân dân Ôn Châu họp nhau quy kính. Sư thông hiểu ngoại học, khéo thư pháp, giỏi về thư từ. Tác phẩm: Trúc Am Khuê Hòa thượng Ngữ Yếu 1 quyển, Đông Lâm Hòa thượng Vân Môn Am Chủ Tụng Cổ 1 quyển lưu hành nơi đời.

SIÊU BẢO: 超寶 **(1635-1709)** Thiền sư đời Thanh, họ Lưu, người Lư Lăng (Kiết An, Giang Tây), Trung Quốc. Lúc 9 tuổi sư đột nhiên phát bệnh nặng, cha sư đưa sư vào chùa Kỳ-Đà lễ ngài Từ Thừa để cạo tóc. Khi 19 tuổi thụ giới cụ túc với Thanh Nguyên My Am, hầu hạ hơn mười năm. Sau sư đến Hàng Châu tham kiến Thiền sư Viên Chiếu Mao Khê, tham cứu tâm chỉ được ấn ký, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế, hầu hạ Viên Chiếu 3 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 36 (1697) đáp ứng lời thỉnh của núi Thiên Mục, sư đến thuyết pháp hoằng hóa. Sau 3 năm sư trở về bản sơn ở am Hoạt Mai sống vào những năm cuối đời. Lưu lại đời sau Ngữ lục 4 quyển.

SIÊU CÁCH: 超格 Vượt khỏi khuôn khổ cách thức thông thường, phần lớn để mô tả tầm nhìn hoặc hành động phi thường của bậc triệt ngộ. MANL ghi: »逗到大休大歇之場。身心若枯木寒陸。大棒打不回頭。千人萬人。羅籠不住。白日只閑閑地。出一言半句。快如倚天長劍。便能殺人。亦能活人。千變萬化。卓卓盡超格。Làm cho đến chỗ thôi nghỉ, thân tâm như cây khô tro lạnh, dù có bị đánh rất đau cũng chẳng quày đầu, ngàn người muôn người khống chế chẳng nổi. Ban ngày chỉ thanh thản, nói ra một lời nửa câu bén như thanh ỷ thiên trường kiếm, có khả năng giết người, cũng hay cứu người, muôn ngàn biến hóa, hết sức cao siêu vượt khỏi khuôn

khổ cách thức thông thường«.

SIÊU CHỨNG: 超證 Vượt khỏi giai vị thứ tự thông thường, trực tiếp lãnh ngộ. Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: »未悟往生者、必念佛極其誠切、若參禪者亦如彼之誠切、則雖止滯人天、取悟不遠、再出頭來、慧根頓發、超證菩提、未可限量。Người chưa ngộ muốn vãng sinh, cần phải khẩn thiết niệm Phật. Nếu người tham thiền cũng khẩn thiết như người ấy, dù sinh vào cõi trời, người mà cùng chỗ ngộ chẳng xa, vừa mới sinh ra huệ căn chóng phát, siêu chứng Bồ-đề, chưa thể hạn lượng«.

SIÊU CHỨNG ĐẠI SƯ: 超證大師 Hiệu của Thiền sư Tùng Yểm đời Ngũ Đại. X. Tùng Yểm.

SIÊU GIÁC ĐẠI SƯ: 超覺大師 Thụy hiệu của Thiền sư Huệ Lăng đời Ngũ Đại. X. Huệ Lăng.

SIÊU NGHỆ: 超詣 Trình độ rất cao.

TMVK ghi: »平昔履踐明白、見道超詣。Trước kia do các việc làm như: tham thiền, tu tập, khế cơ đều rõ ràng, nên trình độ kiến đạo rất cao«.

SIÊU NGỘ: 超悟 Vượt khỏi giai vị thứ lớp thông thường, trực tiếp lãnh ngộ. MGNL q. 1 ghi: »還辯明得也無。未辯辯取。未明明取。既辯明得能截生死流。同踞祖佛位。妙圓超悟正在此時。Có biện minh được hay không? Nếu chưa biện hãy biện đi, nếu chưa sáng hãy làm cho sáng đi. Còn như biện minh được rồi, hay cắt đứt dòng sinh tử, cùng ngồi ở địa vị Phật Tổ, diệu viên siêu ngộ, chính là ở lúc này«.

SIÊU NHẠC: 超樂 **(1642-1702)** Thiền sư đời Thanh, họ Trần, người Hải Diêm (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thiết Chu Hành Hải, làm truyền nhân tông Lâm Tế, trụ trì chùa Giang Thiên.

SIÊU NHIÊN: 超然 Vẻ siêu thoát sau khi khai ngộ.

CTTNL q. 1 ghi: »懷讓曰：馬祖一蒙開悟、心地超然、侍奉十秋、日益深奧。Hoài Nhượng nói: Mã Tổ một khi được khai ngộ, thần thái siêu thoát, nhưng vẫn hầu hạ ta đến mười năm nên chỗ ngộ ngày càng sâu mầu«.

SIÊU PHẬT VIỆT TỔ: 超佛越祖 Cảnh giới cứu cánh vượt qua Phật, Tổ.

Tức cảnh giới mà tâm không chấp trước bất cứ sự vật nào vì đã đạt đến tự do tuyệt đối.

CĐTĐL q.17 ghi: 問：如何是超佛越祖之談？師曰：老僧問汝！曰：和尚且置。師曰：老僧一問尚自不會，問什麼超越佛祖之談！Hỏi: Thế nào là lời nói siêu Phật việt Tổ? Sư đáp: Ta hỏi ông đấy! Vị tăng nói: Xin gác lại lời này của Hòa thượng. Sư đáp: Một câu hỏi của lão tăng ông còn tự không hiểu thì hỏi làm gì lời nói siêu Phật việt Tổ.

SIÊU PHƯƠNG: 超方

1. Vượt ngoài phép tắc thông thường, phần lớn chỉ cho tầm nhìn, lòng can đảm và trí hiểu biết của bậc triệt ngộ. NTNL ghi: »上堂云：清蘿倚喬松之勢、紅尾競禹門之浪、還有出頭人麼？舉拂子云：寶劍振來試霜刃、何用埃塵惹匝中？一喝云：超方者委。Sư thượng đường nói: Giây leo nương vào thế cây tùng cao, cá đuôi đỏ thi đua qua sóng Vũ Môn, còn có người ra mặt chăng? Sư giơ cây phất tử lên nói: Gươm báu vung lên thử độ bén, đâu cần trong hộp rước bụi nhơ? Hét một tiếng, nói: Siêu phương thì biết«.

2. Du phương.

Thị Chân Ngộ Thiền sư trong HSL-NMDT q. 2 ghi: »何因而入母胎？何因而汨沒愛纏？何因而愿出沈淪？何因而發足超方？何因而參訪知識？Do đâu mà vào thai mẹ, do đâu mà sa vào lưới ái, do đâu mà mong muốn ra khỏi luân hồi? Do đâu mà cất bước du phương. Do đâu mà tham phỏng tri thức«.

SIÊU QUỸ: 超揆 Pháp danh của Thiền

sư Văn Quả đời Thanh. X. Văn Quả.

SIÊU TÌNH LY KIẾN: 超情離見 Vượt khỏi tình thức, thoát ly tri kiến.

MANL ghi: »大爐鞴中。千鍛萬煉。徹底淨盡跳得出。無絲毫領覽。超情離見。Trong lò rèn lớn, khổ công rèn luyện đến sạch sẽ hoàn toàn mới đem ra, không còn mảy may ý thức, vượt khỏi tình thức, thoát ly tri kiến«.

SIÊU TÔNG: 超宗 Hiệu của Thiền sư Huệ Phương đời Tống. X. Huệ Phương

SIÊU TÔNG DỊ MỤC: 超宗異目 Pháp nhãn phi thường, vượt khỏi khuôn phép của tông môn.

MANL ghi: »若是親證親悟大法明底人。說什麼把斷咽喉。渠自有超宗異目生涯。開眼時。也只恁麼湛湛地。閉眼時。也只恁麼湛湛地。Nếu là người thân chứng thân ngộ, sáng được đại pháp thì nói làm gì đến việc quét sạch ngôn ngữ, y tự có pháp nhãn phi thường để sinh nhai. Lúc y mở mắt, cũng chỉ là trong trẻo thế ấy; khi y nhắm mắt cũng chỉ là trong trẻo thế ấy«.

SIÊU TÔNG NHÃN: 超宗眼 Pháp nhãn vượt khỏi cách thức thông thường của Tông môn.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: »當知具擇法眼、不如具透關眼。具透關眼、不如具超宗眼。Nên biết có Trạch pháp nhãn chẳng bằng có Thấu quan nhãn; có Thấu quan nhãn chẳng bằng có Siêu tông nhãn«.

SIÊU TÔNG VIỆT CÁCH: 超宗越格 Vượt thoát khuôn phép thông thường trong thiền môn, chỉ cho người triệt ngộ có nhãn lực và nhận thức không giống người tầm thường.

Tiết Thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: »你若未具超宗越格的眼目、又無縛虎拏龍底手段、未免一切處一切時、見色被色碍、聞聲被聲碍、以至出言吐氣皆是白日青天開眼寐語。Nếu ông chưa có cái nhìn vượt thoát khuôn phép thông thường trong thiền môn, lại không có thủ thuật trói cọp bắt rồng thì ở mọi lúc mọi nơi sẽ chưa tránh khỏi việc bị sắc làm ngại khi thấy sắc, bị âm thanh làm ngại khi nghe tiếng; cho đến việc ông nói năng cũng đều là giữa ban ngày mà mở mắt nói mớ«.

SIÊU TRÍ: 超智 **(1610-1674)** Thiền sư đời Thanh, họ Hồ, hiệu Kỳ Nhiên, người Thành Đô, Trung Quốc. Xuất gia lúc 9 tuổi tại chùa Trung Phong, sư từng tham kiến các bậc tôn túc: Chúc Gia Am Ấn Tâm, Thiên Đồng Mật Vân Viên Ngộ, Phá Sơn Hải Minh, Tượng Nhai Tính Diên v.v... Sau yết kiến Lộc Môn núi Sơn Đãng đắc pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Lần lượt trụ trì các chùa Linh Huệ, Song Trì, Bạch Thủy, Hoàng Long. Tác phẩm có: Kỳ Nhiên Trí Thiền sư ngữ lục 2 quyển.

SIÊU VIỆT SINH TỬ: 超越生死 Đạo Phật cho rằng chúng sinh hữu tình đều ở trong biển khổ luân hồi sinh tử. Nhà thiền đem việc thoát khỏi sinh tử một cách triệt để làm mục đích tu tập và gọi đó là »siêu việt sinh tử«. Tiết Hòa Sơn Huệ Phương Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: »然五家宗派、門庭施設則不無、直饒辨得倜儻分明去、猶是光影邊事。若要抵敵生死、則霄壤有隔。且超越生死一句作麼生道? – Nhưng ngũ gia tông phái, mỗi tông đều có cách giáo hóa riêng, dù ông phân biệt được rõ ràng thoải mái cũng còn là việc hư huyễn chẳng thật. Nếu muốn đối địch với sinh tử, thì còn cách xa như trời với đất. Thế thì một câu siêu việt sinh tử làm sao nói?«.

SIÊU VĨNH: 超永 Thiền sư đời Thanh, họ Diêu, hiệu Tể Lôn, người Túy Lý (Chiết Giang), Trung Quốc. Thuở nhỏ theo Nho học, lớn lên công danh đạm bạc. Niên hiệu Thuận Trị thứ 7 (1650) sư lễ Thâm Vân Quả ở Gia Hưng (Chiết Giang) xin cạo tóc. Mùa thu năm ấy yết kiến Bách Ngu Tịnh Tư. Sau đó lần lượt du phương núi Thiên Đồng, Kính

Sơn, chùa Báo Ân, chùa Kim Túc. Niên hiệu Thuận Trị thứ 9 (1652) tham kiến Thiền sư An Điền Tĩnh, vào ngày Phật thành đạo (mùng 8 tháng 12) được ấn khả. Sau sư trụ trì chùa Thánh Cảm, Tây Sơn, Bắc Kinh. Niên hiệu Khang Hy thứ 32 (1679) biên tập Ngũ Đăng Toàn Thư 120 quyển; đặc biệt trước tác Thâm Tuyết Thảo Đường tập, Pháp Uyển Anh Hoa, Độc Thư Tùy Ký, Cổ Kim Tăng Thi v.v...

SINH: 生 **(k. ng)**

1. Trợ từ ngữ vĩ, không dịch! (kng, thường dùng sau hình dung từ).

Từ biểu thị sự tác động mạnh mẽ đến tình cảm con người; nói về một điều đạt đến mức độ rất cao, và ở trước hình dung từ thường có phó từ tương ứng thích hợp (đại 大, thái 太 = rất, lắm).

LTNL ghi: »普化踏倒飯床。師云：太麁生。Phổ Hóa đạp đổ bàn ăn cơm. Sư nói: Thô lỗ quá!«.

2. Đặt sau nghi vấn đại từ như: (chẩm sinh), (Tác ma sinh) có nghĩa là: Sao? Thế nào? Cái gì?

Tiết Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: »上堂次、陸大夫曰：請和尚爲眾說法。師曰：教老僧作麼生說? Sư đang thượng đường, Lục Đại phu thưa: Thỉnh Hòa thượng thuyết pháp cho đại chúng nghe. Sư nói: Ngươi bảo lão tăng nói cái gì?«.

3. Đặt sau phó từ như: (Hảo sinh), (Thậm sinh) có nghĩa là: rất, biết bao, lắm.

Tiết Long Thọ Thiệu Khanh Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: »因侍雪峰、山行見芋葉動、峰指動葉示之。師曰：紹卿甚生怕怖。Tuyết Phong đi dạo núi, sư theo hầu; thấy lá khoai lay động, Phong lấy tay chỉ để khai thị cho sư. Sư nói: Thiệu Khanh sợ lắm«.

SINH DUYÊN: 生緣 Quê quán.

Chương Ngũ Tổ Diễn Thiền sư trong Ngũ Gia Chính Tông Tán q. 2 ghi: »生緣左綿蒲許村、听講成都大慈寺。Quê quán ở tả ngạn thôn Bồ Hứa, du phương nghe giảng tại chùa Đại Từ ở Thành Đô.«

SINH NHAI: 生涯 Lối thoát, con đường sống.

MANL ghi: »烏巨（密庵和尚之法號）與麼告報。不是抑他雪峰。且要天下衲僧。向後各各自有生涯。莫總作遮野狐精見解。Ô Cự tôi (pháp hiệu của Hoà thượng Mật Am là Ô Cự, ở đây ngài tự xưng) nói như thế không phải là chê Tuyết Phong đâu, mà cốt để Thiền sư trong thiên hạ sau này mỗi người tự có con đường sống, chứ đừng đi theo con đường không chính đáng này«.

Tiết Tịnh Từ Sư Nhất Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: »上堂：寂然不動、感而遂通古人恁麼說話、大似預搔待痒。若教渠踏著衲僧闢捩、管取別有生涯。喝一喝、卓拄杖下座。Sư thượng đường nói: Lặng yên chẳng động, nhờ cảm mà thành thông. Người xưa nói thế ấy giống như chưa ngứa đã gãi. Giá mà bảo y đạp nhằm chỗ then chốt sự lí của nạp tăng, trông coi riêng con đường sống. Nói xong hét một tiếng, dộng gậy rồi xuống toà«.

SINH NHƯ TRƯỚC SAM, TỬ ĐỒNG THOÁT KHỐ: 生如著衫死同脫袴 Sinh ra như mặc áo, chết đi tợ cởi quần.

Ý bảo xem việc sống chết rất là bình thường. Đây là một cách biểu hiện của người lãnh ngộ thiền pháp, siêu thoát sinh tử. MANL ghi: »撞入母胎中。便具正因正見。煉磨純熟。纔出頭來。一撥便轉。本地風光。頓爾現前。不假他心。及至出生入死。超然卓絕。談笑說偈。恰如平日。終無別道理。正所謂。生如著衫。死同脫袴。Chui vào thai mẹ có đủ chính nhân chính kiến, mài giũa thuần thục mới chịu sinh ra, một khi được Thiền sư khơi gợi liền lập tức lãnh hội. Tự tính bỗng nhiên hiện tiền, chẳng phải tìm đâu khác. Cho đến việc ra sống vào chết thật vượt mức thường, nói cười thuyết kệ giống như thường ngày. Rốt cuộc không có đạo lý nào khác, chính

là chỗ nói sinh ra như mặc áo, chết đi tợ cởi quần«.

SINH SƠ: 生疎 Người chưa thuần thục, tức là tới lui không đúng phép, cử chỉ còn quê mùa.

Phần chú thích của Lưỡng Tự Tấn Thoái trong STBTTQ ghi: 某等乍入叢林諸事生疎(疏)過蒙使令下情不勝恐懼之至。Các ngươi mới vào tùng lâm, hãy còn không đúng phép, dù được dạy bảo, lòng dạ cũng khôn xiết lo âu.

SINH THỌ: 生受 Bị giày vò.

Tiết Bảo Phong Duy Chiếu Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: »本自不生、今亦無滅、是死不得底樣子。當處出生、隨處滅盡、是活生受底規模。Vốn tự không sinh, nay cũng không diệt, đây là kiểu chết không được. Đương xứ sinh ra, tùy xứ diệt hết, đây là kiểu sống bị giày vò.«

SINH TỬ LAO QUAN: 生死牢關 Cửa ngục sinh tử luân hồi.

Kiệt Phong Ngu Thiền sư thị Ngũ Đài Thiện giảng chủ trong TQST ghi: 要明己躬大事，透脫生死牢關，先須截斷一切聖凡虛妄見解。Muốn sáng được đại sự của mình, thấu thoát cửa ngục sinh tử luân hồi trước phải quét sạch tất cả kiến giải hư vọng phàm thánh.

SÍNH NHÂN NGÃ: 逞人我 Còn gọi: Tranh nhân ngã.

Tỏ rõ sức mạnh.

CĐC ghi: »

圓頓教勿人情。
有疑不決直須爭。
不是山僧逞人我。
修行恐落斷常坑。
Viên đốn giáo vật nhân tình
Hữu nghi bất quyết trực tu tranh
Bất thị sơn tăng sính nhân ngã
Tu hành khủng lạc đoạn thường khanh.
Giáo viên đốn không nhân tình,
Có nghi không quyết cần phải tranh.
Chẳng phải sơn tăng khoe nhân ngã,
Chẳng rơi thường đoạn mới tu hành.«

SÍNH TUẤN: 逞俊 Trổ tài. HNNL ghi: »石頭雖然善能馳達。不辱宗風。其奈逞俊太忙。不知落節。Dẫu Thạch Đầu khéo thành đạt không làm nhục tông phong, nhưng chả lẽ không biết rằng trổ tài quá vội sẽ bất lợi.«

SONG PHONG TỰ: 雙峰寺 Chùa ở dưới núi Song Phong, phía tây huyện Nhũ Nguyên (khu tự trị dân tộc Dao), tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Còn gọi »Hưng Phúc Viện«. Khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-983) đời Tống, Thiền sư Cánh Khâm (Huệ Chân Quảng Ngộ) sáng lập. Sau được ban cho tấm biển »Song Phong Sơn Hưng Phúc Thiền Tự«. Niên hiệu Nguyên Hựu thứ 2 (1087) Lương Thành trung tu. Đầu những năm Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh, Liễu Yết xây cất lại. Niên hiệu Thành Hóa thứ 5 (1469) Tổ Quan Thủ Giới trùng tu. Niên hiệu Chính Đức thứ 1 (1506) Thái Tiến trùng tu. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 22 (1543) Trinh Khải trùng tu. Niên hiệu Khang Hy thứ 22 (1683) đời Thanh trùng tu một lần nữa.

SONG THÁP TỰ: 雙塔寺 Chùa ở ngõ chùa Định Huệ, thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Được xây dựng vào khoảng niên hiệu Hàm Thông (860-873) đời Đường, ban đầu tên »Bát Nhã Tự«, sau đổi tên là »Thọ Ninh Vạn Tuế Thiền Viện«. Khoảng niên hiệu Ung Hy (984-987) đời Tống, anh em Vương Văn Hãn xây hai tháp gạch đứng đối nhau, bèn gọi là »Song Tháp Tự«.

SƠ: 初 Đặt trước từ phủ định, biểu thị phủ định một cách hoàn toàn, tương đương với »hào« (mảy mảy), »tuyệt« (tuyệt đối).

MANL ghi: »與平常人初無二樣。Cùng với người bình thường tuyệt đối không sai khác.«

SƠ SƠN: 疏山 Núi thuộc huyện Kim Khê, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, nằm cách trung tâm huyện 29km về

hướng tây bắc. Trong núi có chùa Sơ Sơn. Núi này vốn là chỗ đọc sách của ẩn sĩ Hà Tiên Đan đời Đường, nên có khi gọi là Thư Sơn. Khoảng niên hiệu Trung Hòa (881-884) đời Đường, Thiền sư Khuông Nhân tông Tào Động đến núi này cất chùa, Vua ban bảng hiệu là Bạch Vân. Vào thời Nam Đường, đổi tên là Sơ Sơn. Đời Minh có Thiền sư Tự Tính trụ chùa Sơ Sơn.

SƠ TỔ AM: 初祖庵 Am ở tây bắc chùa Thiếu Lâm, huyên Đăng Phong, tỉnh Hà nam, Trung Quốc. Hiện còn 1 điện, 2 đình, 1 các. Đại điện xây dựng vào niên hiệu Tuyên Hòa thứ 7 (1125) đời Tống, trong điện hai bên có cặp đối liễn khắc bằng gạch; »Tại Tây Thiên nhị thập bát Tổ; quá Đông Độ sơ khai Thiếu Lâm« (Ở Tây Thiên hai mươi tám Tổ; qua Đông Độ mới mở Thiếu Lâm). Bên trong thờ tượng của Sơ Tổ, Nhị Tổ, Tam Tổ, Tứ Tổ, Ngũ Tổ. Trong điện trên trụ đá có khắc võ sĩ khí độ uy nghiêm, rồng bay sống động, phụng múa tự nhiên, phi thiên bồng bềnh, rồng cuộn tròn trịa. Tòa Tu-di thần đài và đá giữ chân tường điện có khắc nổi cỏ cuốn, mãnh sư, kỳ lân, thủy thú đều sinh động truyền thần. Phía đông nam đại điện có một cây cổ bách, tương truyền là Lục Tổ Huệ Năng đem từ Quảng Đông về trồng nơi đây. Xung quanh điện phòng còn giữ gìn hơn 40 tấm đá khắc »Đạt-ma tụng bi«của Hoàng Đình Kiên, »Đạt-ma diện bích chi am« của Thái Biện.

SỞ HUÂN: 楚勛 Thiền sư đời Tống. Sư đến Đại Long sơn thuộc Đảnh Châu (nay thuộc huyện Thường Đức, tỉnh Hồ Nam) thờ Thiền sư Trí Hồng làm thầy và nối pháp ngài, kế tiếp trụ trì làm hưng thịnh tông phong.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là cảnh Đại Long? Sư đáp: Thiền sư các nơi chỉ dạy cho người.

SỞ MINH: 楚明 **(1085-1145)** Thiền sư đời Tống, họ Trương, người Quảng Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thiện Bổn, thuộc tông Vân Môn đời thứ 8, trụ trì chùa Tịnh Từ ở Lâm An (tại Hàng Châu, Chiết Giang).

SỞ NAM: 楚南 **(813-888)** Thiền sư đời Đường, họ Trương, người Phúc Châu, Trung Quốc. Thuở nhỏ sư theo Đàm Ái chùa Khai Nguyên làm sa-di, sau khi cạo tóc sư đến núi Ngũ Đài thụ giới cụ túc, học giới luật, kinh Tịnh Danh, gần như thông được tông chỉ. Theo lời dạy của Phù Dung Linh Huấn, sư tham kiến Hoàng Bá Hy Vận được nối pháp. Vào niên hiệu Hội Xương Vua hủy diệt Phật pháp, sư liền ẩn trong rừng hoang. Sau nhân Bùi Hưu thỉnh nên sư trụ trì chùa Báo Ân ở Giang Tô hơn 20 năm, về sau lần lượt trụ chùa Bảo Lâm, núi Chi Hình. Niên hiệu Càn Phù thứ 5 (878) sư trụ viện Từ Vân núi Thiên Đốn, đồ chúng các nơi tụ hội, pháp hóa hưng thịnh; tuy ứng cơ rất nhiều mà vẫn lặng lẽ an nhiên. Niên hiệu Quang Khải thứ 3 (887) Ngô Việt Vương triệu vào cung thuyết pháp, ban cho tử y. Tác phẩm: Bát-nhã Tâm Kinh Tụng 1 quyển, Phá Tà Luận 1 quyển.

SỞ THẠCH PHẠM KỲ THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 楚石梵琦禪師語錄 Gọi đủ: Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Sở Thạch Thiền sư ngữ lục. Còn gọi: Sở Thạch Thiền sư ngữ lục, Sở Thạch lục. Ngữ lục, 20 quyển, do Phạm Kỳ soạn vào đời Nguyên, các vị Tổ Quang, Đàm Thiệu, Lương Ngạn biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 124, trang 71. Nội dung bao gồm ngữ lục của sư Phạm Kỳ ở các chùa: Phúc Trăn, Thiên Ninh Vĩnh Tộ, Đại Báo Quốc, Bản Giác và các phần Bỉnh phất tiểu tham, Tụng cổ, Pháp ngữ, Tạp trước và phụ Hành trạng cùng với lời tựa, tháp minh do Tống Liêm soạn.

SỞ TUẤN: 楚俊 **(1262-1336)** Thiền sư đời Nguyên, họ Hoàng, tự Minh Cực, người huyện Ngân (Chiết Giang), Trung Quốc. Tính nhàn nhã, không thích đùa

giỡn. Năm 12 tuổi sư xuất gia với Trúc Song Hỉ chùa Linh Nghiêm; sau đó tham kiến Hoành Xuyên Như Hồng, sư siêng năng tham cứu ngày đêm không rảnh ăn ngủ. Sau nghe Hổ Nham Tịnh Phục giáo hóa hưng thạnh, sư bèn đến Lãnh Tuyền hầu hạ, có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó ở pháp hội của Chỉ Hoằng Giám chùa Thiên Đồng, sư giữ chức Tạng chủ. Khi ra hoằng pháp, sư trụ trì chùa Phụng Thánh ở Kim Lăng (Nam Kinh), sau đó dời sang trụ chùa Thụy Nham, Phổ Từ, lại sang chùa Song Lâm. Chẳng bao lâu lần lượt đi du phương các chùa Kính Sơn, Linh Ẩn, Thiên Đồng, Tịnh Từ, đều giữ chức Đệ nhất tòa. Niên hiệu Chí Thuận thứ 1 (1330) qua Nhật Bản, Đề-Hồ Thiên Hoàng cho mời vào cung. Tấu đối đẹp lòng vua nên được ban hiệu »Phật Nhật Diễm Huệ Thiền sư«. Xây dựng chùa Quảng Nghiêm để sư làm Tổ khai sơn. Sau đó phụng chiếu lần lượt trụ trì chùa Nam Thiền, Kiến Nhân, các nhân sĩ Nho học lẫn Phật học nghe danh tìm đến. Sau khi sư tịch, hài cốt được chia ra thờ phụng tại hai tháp Vân Trạch và Thiếu Lâm.

SỞ VIÊN: 楚圓 **(986-1039)** Thiền sư đời Tống, họ Lý, người Thanh Sương, Toàn Châu (Quảng Tây), Trung Quốc. Lúc trẻ sư làm Nho sinh chuyên tâm học hành. Năm 22 tuổi sư xuất gia nơi chùa Ẩn Tĩnh ở Tương Sơn. Đi đến cửa Tương Miến, sư kết bạn với Thủ Chi Cốc Tuyền rồi vào thành Lạc Dương. Nghe đồn Thiện Chiêu là đệ nhất trong thiên hạ, sư bèn đến Phần Châu (Phần Dương, Sơn Tây) y chỉ 2 năm mà vẫn chưa được vào thất. Mỗi lần yết kiến đều bị mắng chửi hoặc nghe ngài chê bai những nơi khác, những lời dạy bảo đều thô bỉ thế tục. Một hôm, Sở Viên đang than trách thì bị Thiện Chiêu nhìn kỹ mà mắng rằng: »Đồ ác tri thức! Ngươi dám trách ta à!« Còn quơ gậy đánh đuổi. Sư muốn giải bày, Thiện Chiêu liền bụm miệng sư, Sở Viên chợt đại ngộ, nói: »Đúng là đạo của Lâm Tế vượt ra ngoài thường tình«.

Sư ở lại hầu hạ 12 năm lãnh ngộ hết ý chỉ. Sư còn tham phỏng Trí Tung ở Đường Minh, và cùng các danh sĩ đương thời như Dương Đại Niên, Lý Tuân Úc luận đạo. Muốn trở về quê hương cảnh tỉnh mẹ già, sư đi qua Quân Châu (Cao An, Giang Tây) nơi Động Sơn yết kiến Hiểu Thông xin y chỉ 3 năm. Lại đi đến Ngưỡng Sơn trụ chùa Quảng Lợi, Nam Nguyên, Viên Châu (Nghi Xuân, Giang Tây), Lại tham kiến Thần Đảnh Hồng Nhân, Hồng Nhân rất khen ngợi sư, nhờ vậy mà tiếng tăm vang dội. Sư làm chủ pháp tịch Đạo Ngô, Đàm Châu (Trường Sa, Hồ Nam), dời sang trụ chùa Sùng Thắng núi Thạch Sương, chùa Phúc Nghiêm Hành Sơn, sau đó thị tịch nơi chùa Hưng Hóa ở Đàm Châu. Thụy là »Từ Minh Thiền sư«. Tác phẩm: Thạch Sương Sở Viên Thiền sư ngữ lục 1 quyển. Đệ tử nối pháp có 50 người, song nổi tiếng nhất là Hoàng Long Huệ Nam, Dương Kỳ Phương Hội.

SƠN AM TẠP LỤC: 山庵雜錄 Bút ký, 2 quyển, do Vô Uấn biên vào khoảng niên hiệu Hồng Võ (1368-1398) đời Minh và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 323. Nội dung sách này được tuyển chọn từ: La Hồ Dã Lục, Vân Ngọa Kỷ Đàm, Tùng Lâm Công Luận, Thiền Lâm Bảo Huấn, các thứ Truyền đăng lục, cho đến các điều thấy nghe trong lúc tham học vào thời ấy. Đối với ngần ấy truyện có chỗ sai lầm, tác giả thêm phần khảo chứng lại.

Quyển thượng thu thập hơn 70 điều từ Hòa Thượng Định Thủy Bảo Nguyệt đến Hòa thượng Vô Tượng Dị. Quyển hạ thu thập hơn 60 điều từ Hồ Châu Tăng Tịnh đến Đàn chủ Đức Ngung, đều là đưa ra lời hay ý đẹp của các bậc danh

SƠN CHỦ: 山主 Chỉ cho vị Trụ trì của một tự viện. Về sau cũng dùng từ này để tôn xưng các vị thiền sư.

TMVK ghi: »分寧雲巖虛席、郡牧

命黃龍死心禪師舉所知者、以補其處。死曰：准山主住得、某不識他、只見有〔洗鉢頌〕甚好。Chùa Vân Nham ở Phần Ninh chưa có Trụ trì. Quan Quận này nhờ thiền sư Hoàng Long Tử Tâm tiến cử cho một người để trông coi chùa ấy. Tử Tâm nói: Sơn chủ Chuẩn trụ trì nơi đó được. Có điều là tôi chẳng biết mặt ông ta, chỉ đọc được bài tụng Tẩy bát rất hay của ông ta mà thôi!«.

SƠN CỐC TỰ: 山谷寺

X. Tam Tổ tự.

SƠN HOA KHAI TỰ CẨM, GIẢN THỦY TRẠM NHƯ LAM: 山花開似錦澗水湛如藍 Hoa núi đẹp như gấm, nước khe trong tợ chàm.

Tăng hỏi thiền sư Đại Long: "Sắc thân chắc chắn sẽ bị hủy diệt, có phải là chân lý không biến đổi chăng?". Đại Long đáp: "Hoa núi đẹp rực rỡ, nước khe trong tợ chàm". Câu trả lời này phác họa một hình tượng cao nhã đẹp đẽ. Tuy "hoa núi đẹp như gấm", nhưng ba ngày sau hoa núi ấy vẫn phải tàn tạ, có thể thấy cuộc sống ngắn ngủi của nó.

Trong câu "nước khe trong tợ chàm", dù nước khe tợ hồ tĩnh tại nhưng trên thực tế nó lưu chuyển không ngừng. Hoa núi, nước khe đều lưu chuyển mau chậm khác nhau mà thôi. Sự chuyển đổi chính là một thứ chân lý hoàn toàn không biến đổi, cũng chính là chỗ gọi pháp thân kiên cố.

SƠN MÔN: 山門

1. Còn gọi: Tam môn.
Cửa chính của tự viện.
NTNL, q. thượng ghi: »指山門：
不曾動步上天台、
金鎖玄關盡豁開
Sư chỉ cánh cửa chính, nói:
Bất tằng động bộ thướng Thiên Thai
Kim tỏa huyền quan tận quát khai
Không từng cất bước lên Thiên Thai,
Khóa vàng của Tổ mở toang ra«.
2. Còn gọi: Sơn tự.
Chỉ cho các tự viện, chùa.
TMVK ghi: »慶藏主在智海、偶臥病。秀（指法秀）欲詣問所苦、而山門無假、乃潛出智海見慶。Tạng chủ Khánh ở chùa Trí Hải chợt mắc bệnh. Pháp Tú muốn đến viếng thăm, nhưng chùa không cho phép. Tú liền lẻn đến Trí Hải để gặp Khánh«.

SƠN MÔN TAM ĐẠI THỊ GIẢ: 山門三大侍者 Ba vị đại thị giả trong tự viện. Đó là: Thị giả đốt hương, Thị giả thư ký, Thị giả thỉnh khách theo giúp việc, phụ tá những hoạt động của vị Trụ trì trong chùa.

SƠN MÔN TAM ĐẠI THIỀN SƯ: 山門三大禪師 Ba vị đại thiền sư trong tự viện. Đó là: Đô tự, Duy-na và Thị giả hương đăng trong thiền viện.

Thiền sư chẳng phải là chức vị mà chỉ là từ dùng để biểu hiện sự tôn kính đối với ba vị này.

SƠN ÔNG MỘNG ẨN: 山翁夢隱 Hiệu của Thiền sư Đạo Mân đời Thanh. X. Đạo Mân.

SƠN PHÁP: 山法 Còn gọi: Sơn quy.

Những quy định, phép tắc riêng của mỗi chùa viện được thiết lập ngoài những thanh quy thông thường.

SƠN TĂNG: 山僧 Lời của tăng sĩ tự xưng, phần lớn là lời của thiền sư trụ trì một tự viện tự xưng, hàm ý khiêm tốn.

LTNL ghi: »府主王常侍。與諸官請師升座。師上堂云：山僧今日事不獲已。曲順人情方登此座。Tri phủ Vương Thường Thị cùng các quan trong phủ thỉnh Sư thăng tòa. Sư thượng đường bảo: Hôm nay, do sự bất dắc dĩ, Sơn tăng thuận theo nhân tình mới lên tòa này«.

SUÂN TÍCH: 皴皵 Da dẻ thô ráp, sần sùi.

PDgNL q. thượng ghi: »多年松樹饒皴皵。心間自有一條明。Cây tùng lâu năm dù da dẻ sần sùi, nhưng trong ruột tự có một đường ngay thẳng«.

SÙNG CHIẾU: 崇照 **(?-1342)** Thiền sư đời Nguyên, họ Đoạn, người Phổ Ninh (nay thuộc Vân Nam), Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Trung Phong Minh

Bản, làm truyền nhân tông Lâm Tế, trụ trì chùa Bàn Long trên núi Bàn Long tại Vân Nam.

SÙNG DỤ: 崇裕 **(1304-1378)** Thiền sư đầu đời Minh cuối đời Nguyên, họ Trần, tự Ước Chi, người Tỳ Lăng (Thường Châu, Giang Tô), Trung Quốc. Năm 16 tuổi, sư vào viện Thọ Xương theo Đông Lâm Hiểu Công xuất gia, cầu thụ giới cụ túc. Sau lên núi Song Kính yết kiến Tịch Chiếu Đoan Công xin làm thị giả. Đến núi Thiên Mục tham vấn Phật Huệ Nghĩa Công. Đến chùa Trung Thiên Trúc, Quảng Trí Hân Công vừa gặp đã kính trọng sư, ngôn ngữ khế hợp bèn được ấn chứng. Nhậm chức Duy-na, chẳng bao lâu lên chức Chủ Tạng thất, y chỉ hơn mười năm được trọn đạo pháp của Hân Công. Đời Nguyên, niên hiệu Chí Thuận thứ 2 (1331), sư ra trụ trì Quang Hiếu Thiền Tự ở Thái Bình (An Huy) rồi sang Sùng Thắng Thiền Tự ở Cửu Giang (Giang Tây). Đời Minh, niên hiệu Hồng Vũ thứ 1 (1368) sư sang trụ Sùng Thắng Thiền tự ở Cửu Giang (Giang Tây). Đời Minh, niên hiệu Hồng Vũ thứ 1 (1368) sư sang trụ chùa A-dục Vương ở Tứ Minh; Hồng Vũ thứ 5 (1372) sư đến Kinh Sư hiến kệ đẹp lòng vua, vua ngợi khen ban thưởng trọng hậu. Tác phẩm: Tam Hội ngữ lục.

SÙNG GIÁC TỰ THIẾT THÁP: 崇覺寺鐵塔 Tục gọi: Tế Ninh Thiết Tháp. Tháp nằm trong khuôn viên chùa Thiết Tháp, thành phố Tế Ninh, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Sùng Giác tự còn gọi »Thích-ca Thiền Tự«, xây dựng vào niên hiệu Hoàng Kiến thứ 1 (560) đời Bắc Tề. Tháp xây vào niên hiệu Sùng Ninh thứ 4 (1105) đời Tống, ban đầu 7 tầng. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 9 (1581) đời Minh xây thêm 9 tầng. Hình bát giác cao 23,8m. Tòa nền xây gạch xanh, bốn mặt mở ra cửa cuốn hình vuông, trong tâm thất tháp hiện còn »Thiên thủ Phật tạo tượng« đời Tống, bia »ký tháp sự« niên hiệu Quang Tự thứ 7 (1881) đời Thanh. Mỗi tầng do ba phần lan can tòa bằng, thân tháp, mái cong hợp lại mà thành. Tòa bằng, mái cong đều dùng đấu củng ngẩng cao nâng đỡ. Bốn mặt của mỗi tầng mở ra cửa hình chữ nhật, đặc biệt bên ngoài bốn mặt thiết kế khám thờ 2 tượng Phật. Vách tháp tầng 1, tầng 2 có đúc minh ký: »Đại Tống Sùng Ninh Ất Dậu Thường Thị Hoàn Phu Từ Vĩnh An Nguyện Cẩn Chú«. Tầng đỉnh bát giác có treo phong linh, lắp đặt sát tòa hoa sen bằng đồng, tháp sát bình báu bằng vàng ròng. Tháp này mô phỏng kiến trúc gỗ đặc điểm nặng nề, tạo dáng mỹ quan.

SÙNG HUỆ: 崇慧

1. Thiền sư đời Đường (?-779), họ Trần, nối pháp Thiền sư Trí Oai, thuộc tông Ngưu Đầu đời thứ 6. Khoảng niên hiệu Càn Nguyên (758-759) sư khai sơn núi Thiên Trụ.

2 Thiền sư đời Đường, họ Chương, người Hàng Châu, Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Kính Sơn Pháp Khâm, thuộc tông Ngưu Đầu đời thứ 8, trụ chùa Chương Tín, sư là »Cân Tử Sơn Hàng Ma Thiền Sư«.

SÙNG NHẠC: 崇岳 **(1132-1202)** Thiền sư đời Tống, họ Ngô, hiệu Tùng Nguyên, người Long Tuyền, Xử châu (Chiết Giang), Trung Quốc. Thuở nhỏ sư có chí xuất gia, 23 tuổi mới thọ ngũ giới làm sa-di, lần lượt tham kiến các bậc tôn túc trong thiền lâm như: Yết Linh Thạch Diệu. Đại Huệ Tông Cảo, Ứng Am Đàm Hoa v.v... Niên hiệu Long Hưng thứ 2 (1164) sư được độ nơi Tinh xá Bạch Liên ở Tây Hồ, đi du phương tham học với các thiền sư ở Giang Nam, Chiết Giang. Sau sư tham kiến Thiền sư Mật Am Hàm Kiệt, nghe tăng hỏi câu »Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật«, sư hoát nhiên đại ngộ, nối pháp làm truyền nhân phái Dương Kỳ tông Lâm Tế. Sư lần lượt trụ chùa Báo Ân Quang Hiếu,

các thiền viện Thật Tế, Tiến Phúc, Trí Độ, Vân Nham hoằng hóa cực thịnh. Niên hiệu Khánh Nguyên thứ 3 (1197) sư trụ trì chùa Linh Ẩn và khai sáng chùa Hiển Thân Báo Từ. Đệ tử Thiện Khai, Quang Mục vì sư biên tập Tùng Nguyên Hòa thượng ngữ lục 2 quyển. Lục Du soạn tháp minh.

SÙNG NHÂN ĐẠI SƯ: 崇因大師

Hiệu của Thiền sư Thanh Hộ đời Ngũ Đại. X. Thanh Hộ.

SÙNG PHẠM: 崇梵 **(1004-1087)** Thiền sư đời cuối Lê đầu Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đời thứ 11. Sư họ Mâu, dáng vẻ mạnh mẽ to lớn, hai trái tai thòng đến vai. Xuất gia xong, sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Sau khi được tâm ấn, sư dạo khắp nước Thiên Trúc để cầu học hỏi sâu rộng. Mãn chín năm sư trở về nước, gồm thông giới định. Về sau, sư thuyết giảng Phật pháp tại chùa Pháp Vân làng Cổ Châu, Long Biên. Học trò các nơi tụ về rất đông. Hoàng đế Lê Đại Hành nhiều phen thỉnh sư vào cung để thưa hỏi huyền chỉ. Vua lấy lễ đãi sư rất trọng hậu. Đến năm Quảng Hựu thứ 3 triều Lý (1087) nhằm năm Đinh Mão, sư viên tịch, thọ 84 tuổi. Vua Lý Nhân Tông có làm bài kệ truy tặng sư:

崇範居南國、心空及第歸
耳長回瑞質、法法盡離微
»Sùng Phạm cư Nam Quốc
Tâm không cập đệ qui
Nhĩ trường hồi thụy chất
Pháp pháp tận ly vi«.
»Nước Nam ngài Sùng Phạm
Tâm không thi đậu về
Tai dài hiện tướng lạ
Pháp pháp thảy nhiệm mầu«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

SÙNG PHÚC THIỀN VIỆN: 崇福禪院 Thiền viện Sùng Phúc, vốn là Sùng Phúc thiền tự, ngôi chùa cổ ở làng Xuân Đỗ Thượng thuộc Tổng Cự Linh, phủ Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Tổ 10, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội).

Chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ 16, 17 thuộc chốn Tổ Đào Xuyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm ngày nay. Hơn 20 năm không có trụ trì, lại trải qua bao thăng trầm của thời cuộc, chùa làng trở thành phế tích của đạn bom. Nhưng vẫn là nơi "ấp ủ hồn dân tộc" và cũng là nơi lưu giữ "nếp sống mươn đời của Tổ tông". Dân làng vẫn sớm hơm hương khói giữ gìn, mặc dầu gặp không ít gian nan, khó khổ.

Thầy Thích Trúc Thông Giác sinh tại Bắc Ninh, đang công tác tại thành phố Hà Nội. Nhưng do hoài bão tìm cầu chánh pháp, thầy không quản đường xa vào tận miền Nam tìm thầy học đạo. Do có duyên lành với Phật pháp, thầy đã xuất gia với Hòa thượng Thanh Từ. Sau đó được Hòa Thượng cho phép trở về quê nhà hoằng dương đạo pháp, làm trụ trì chùa Trường Lâm thuộc huyện Gia Lâm.

Ngày 11 tháng 6 năm Mậu Dần (năm 1998), thầy về nhập tự giáo hóa tại thiền tự Sùng Phúc.

Thế là sau hơn 20 năm, giờ đây :
Đất chùa hoa giác lại bừng nở
Vườn tâm giải thóat nảy chồi xanh
Âm vang Bát nhã bừng tâm thức
Cõi mê rung chuyển hóa trời lành.

Vào thời điểm đó trong miền nam, Hòa thượng Thanh Từ đang thành lập các thiền viện với chủ trương khôi phục thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Một dòng thiền mang tính đặc thù của dân tộc. Đã từng góp phần xứng đáng vào kho tàng đạo đức và trang sử hào hùng của dân tộc Việt Nam. Với lòng nhiệt thành, tại miền Bắc, thầy Thông Giác đã tích cực thành lập các đạo tràng tu thiền. Đồng thời vận động chính quyền, đoàn thể, ban ngành, giáo hội thuộc các cấp hỗ trợ cho công cuộc khôi phục thiền phái Trúc Lâm, tôn tạo trùng tu lại những dấu tích xa xưa của chốn Tổ Yên Tử Sơn.

Vạn sự khởi đầu nan, những khó

khăn bước đầu tưởng chừng không thể vượt qua, nhưng do lòng thành cũng như sự hộ trì của Tam Bảo, mọi việc dần dần hanh thông.

Tin xây dựng một thiền viện Trúc Lâm ở phía Bắc đang đến gần, thì cũng là lúc thầy Thích Trúc Thông Giác bất ngờ lâm bệnh. Thầy Tâm Thuần và Tâm Chánh ở thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, được cử ra chăm sóc sức khỏe cho thầy.

Do duyên giáo hóa đã hết, nên ngày mùng 5 tháng 12 năm Canh Thìn (2000) thầy mỉm cười từ giã cõi đời trong cái rét đầy thương nhớ.

Mến phục sự tận tụy hy sinh, khiêm cung và từ ái của thầy Tâm Thuần và Tâm Chánh, Phật tử và dân làng đã thỉnh cầu Hòa Thượng cho hai vị được ở lại chùa Sùng Phúc, tiếp tục công việc còn đang dang dở. Hòa Thượng hoan hỉ cho phép.

Sùng Phúc trở thành một trung tâm đảm đương các công tác Phật sự trong giai đoạn xây dựng khẩn trương này, và cũng là một thiền tự ngày càng có nhiều Phật tử về tu thiền. Mạch nguồn Thiền tông được khơi dòng từ đây.

Ngày 16 tháng 2 năm Giáp Thân (2/5/2004), trên mảnh đất rộng gần 4000 m2, một thiền đường hai tầng với tổng diện tích khoảng 460 m2 - được sử dụng làm thiền đường, giảng đường và trai đường, tạm đủ cho khoảng 600 Phật tử thuộc thành phố Hà Nội và các vùng lân cận đến tu tập - được khánh thành.

Ngày 18 tháng 1 năm Ất Dậu (26.2.2005) sau 02 năm nhập thất, Hòa thượng trở lại thiền viện, chứng minh lễ khai pháp và ban thời pháp đầu tiên trong năm. Số lượng Phật tử trên dưới 1500 người.

Hòa Thượng đổi tên Sùng Phúc thiền tự thành Thiền viện Sùng Phúc và cử đại đức Thích Tâm Thuần trụ trì.

Ngoại trừ thiền đường tương đối khang trang, các hạng mục còn lại đều là những công trình được tu sửa tạm thời sau chiến tranh, nên đã xuống cấp trầm trọng, không đảm bảo an toàn mỗi khi có Phật tử về tu tập đông đảo. Với sự nhiệt tình ủng hộ của nhân dân thôn Xuân Đỗ Thượng và sự giúp đỡ của chính quyền các cấp, đặc biệt là sự khuyến tấn của Chư Tôn Giáo Phẩm Hội Đồng Trị Sự Trung Ương, Ban Trị Sự Phật Giáo thành phố Hà Nội, chư Tăng và Phật tử đã đạo đạt nguyện vọng đại trùng tu thiền viện Sùng Phúc lên Hòa Thượng Thanh Từ. Được Ngài hoan hỷ hứa khả, dự án đại trùng tu được triển khai.

Ngày rằm tháng 5 năm Ất Dậu, lễ đặt đá được cử hành.

Ngày 04 tháng 11 năm Ất Dậu (04/12/2005), sau hơn 5 tháng khẩn trương thi công bất kể ngày đêm, công trình đã hoàn tất và được Hòa Thượng tôn sư cắt băng khánh thành. Một ngôi chánh điện nguy nga hai tầng, trên là chánh điện, dưới là nhà Tổ, cộng với một dãy nhà khách và nhà Tăng được hoàn thành trong niềm hoan hỷ vô biên của toàn thể Tăng , Ni và Phật tử khắp mọi nơi.

Ngày nay, thiền viện Sùng Phúc không chỉ là nơi tu tập của các Phật tử lớn tuổi mà còn là nơi tu tập và sinh hoạt của các bạn thanh thiếu niên đủ mọi lứa tuổi. Thiền viện đã đóng góp một phần không nhỏ vào việc khôi phục lại tinh thần Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử ở miền Bắc như Hòa thượng Thanh Từ luôn tâm niệm.

SÙNG PHÚC TỰ: 崇福寺

1. Chùa ở phía bắc phố Đông, trong thành huyện Sóc, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Chùa xây vào niên hiệu Lân Đức thứ 2 (665) đời Đường. Đời Liêu từng làm dinh thự cho Lâm Thái sư, cho nên còn gọi »Lâm Nha Viện«. Khoảng niên hiệu Thống Hòa (983-1011) đời Liêu đổi tên »Lâm Nha Tự«. Niên hiệu Thiên Đức thứ 2 (1150) đời Kim đề biển »Sùng Phúc Thiền Tự«. Khoảng niên hiệu Càn Long (1736-1795) đời Thanh đổi tên »Sùng Phúc Tự«. Kiến

S

trúc quy mô hùng vĩ tráng lệ, bố cục nghiêm cẩn, chủ thứ phân minh. Hiện còn Sơn môn, Quán Âm điện, Di Đà điện, Địa Tạng điện, Văn-thù điện, Tàng kinh các, Chung cổ lâu. Tàng kinh điện nằm phía trước các điện, là một loại tự miếu bố cục hiếm thấy. Di Đà điện xây vào niên hiệu Hoàng Thống thứ 3 (1143) đời Kim, hùng vĩ tráng lệ, là kiến trúc đời Kim quy mô khá lớn hiện còn, trong điện tố tượng bích họa được giữ gìn hoàn hảo.

2. Còn gọi: Cửu Phong tự. Chùa nằm trong núi Cửu Phong, cách trung tâm huyện Thượng Cao, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc 35km về phía tây. Khoảng niên hiệu Càn Ninh (894-898) đời Đường, Nam Bình Vương Chung Truyền quyên nhà làm chùa, Đường Chiêu Tông ban biển »Hoằng Tế«. Khoảng niên hiệu Thiên Phục (901-904) đổi tên là »Sùng Phúc Thiền Lâm«, là đạo tràng lớn của tông Tào Động. Chùa đến nay vẫn được giữ gìn hoàn hảo, chiếm diện tích chừng 1000¡3, trước sau điện vũ là hai dãy nhà, hai bên là phòng ốc. Trên cửa chính treo tấm biển viết bốn chữ lớn »Sùng Phúc Thiền Lâm«. Phong cảnh quanh chùa thanh tú đẹp đẽ, Cửu Phong chập chùng xanh thẳm. Ngọn Hương Lô đứng trước chùa, suối Quán Âm mùa đông ấm, mùa hè mát.

3. Chùa ở huyện Lâm An, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Khai Vận thứ 3 (946) đời Hậu Tấn, Thiền sư Minh Nghĩa Trí Hậu sáng lập Bảo Thọ Viện. Niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 1 (1008) đời Tống đổi tên »Sùng Phúc Thiền Tự«. Khoảng niên hiệu Đại Quán (1107-1110) bị phá hủy, khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) xây dựng lại. Cuối đời Nguyên bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 16 (1383) đời Minh xây dựng lại, sau lập thành tùng lâm. Niên hiệu Ung Chính thứ 12 (1734) đời Thanh tu sửa rất quy mô, là tổ đình tông Lâm Tế. Niên hiệu Gia Khánh thứ 6 (1801) Chu Văn Tảo, Thích Chân Nguyên biên tập »Sùng Phúc Tự Chí«.

4. Chùa nằm dưới núi Bắc Lĩnh, thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, cách thành phố chừng 8km. Chùa xây vào niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 2 (977) đời Tống, nguyên tên là »Sùng Phúc Viện«, quy mô khá nhỏ sau bị hủy phế. Cuối đời Minh đầu đời Thanh xây dựng lại, đến đời Khang Hy thứ 38 (1699) mới đủ quy mô, về sau dần dần phát triển thành đại tự viện, phạm cung mọc lên như rừng, điện vũ nguy nga, đến cuối đời Thanh trở thành một trong năm đại thiền sát ở Phúc Châu. Những kiến trúc hiện còn phần nhiều được xây lại vào khoảng niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh. Chùa Sùng Phúc nằm trên sườn núi Tượng Phong, đồi núi bao quanh, tùng bách cao vút, nước khe trong vắt chảy quanh chùa, khung cảnh vô cùng u nhã tĩnh mịch.

5. Còn gọi: Chùa Tây Phương, Hoành Sơn Thiếu Lâm Tự. Chùa xây dựng trên núi Câu Lậu, thuộc xã thạch Xá, huyện Thạch Thất, Hà Tây, Việt Nam, cách thủ đô 37km về hướng tây. Khoảng năm 865-873, Cao Biền cho xây ngôi chùa Tây Phương nguyên thủy trên đỉnh Câu Lậu và Trịnh Tạc sửa sang vào khoảng 1657-1682. Đến năm 1794, chùa được xây dựng lại hoàn toàn mới, đặt trên đỉnh núi cao 50m, muốn lên đến cổng chùa phải vượt qua 239 bậc xây đá ong. Chùa có ba tòa nhà chính, đặt cách nhau 1,6m. Tòa Bái đường phía trước và tòa Hậu cung phía sau có chiều dài lớn hơn với năm bước nhà, nhưng lại có chiều ngang với nhịp nhà bé hơn tòa Chính điện ở giữa. Nhà xây kiểu chồng diềm, hai tầng tám mái, khung gỗ chịu lực, tường ngoài xây gạch Bát Tràng để trần. Cột nhà cao hơn thì đường kính lớn hơn, hợp lý về chịu lực, hài hòa về kiến trúc, tất cả đều đặt trên các tảng đá xanh. Những chi tiết kiến trúc, trang trí trước hết là những đầu đao,

giàu sức khái quát, khả năng truyền cảm. Các vì, xà, diềm mái chạm khắc chim muông, hoa lá, triện cuốn đặc biệt công phu. Hệ thống cửa gỗ lấy ánh sáng ở đây cũng đã tạo được một khung cảnh thoát tục, mơ màng. Chùa có trên 70 pho tượng, nay còn 64 pho, trong đó có nhiều tác phẩm quan trọng của điêu khắc Việt Nam cuối thế kỷ XVIII như tượng Tuyết Sơn, tượng La-hầu-la, các vị La hán v.v...

Theo: VHVNTH 898-95.

SÙNG PHÚC TỰ CHÍ: 崇福寺志 Chí, 4 quyển, do Chu Văn Tảo soạn vào đời Thanh, Thích Chân Nguyên hiệu đính, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Chùa Sùng Phúc là một trong những Tổ đình của tông Lâm Tế. Niên hiệu Gia Khánh thứ 6 (1801) đời Thanh, Chu Văn Tảo bắt đầu soạn »Sùng Phúc Tự Chí«, chia ra lịch trình thay đổi và phát triển của tự vũ, trụ trì tam môn, và còn được sự hiệu đính của Thích Chân Nguyên. Niên hiệu Quang Tự thứ 7 (188l), Tiền Đường Đinh Bính cho in lại, phía sau phụ »Trùng Kiến Sùng Phúc Tự Bi ký«. Quyển chí này từ niên hiệu Gia Khánh trở về trước, phần văn hiến của chùa Sùng Phúc đều được sưu tập đầy đủ.

SÙNG THAO: 崇璈 Thiền sư đời Minh, tên đời là Triệu Dữu, tự Hoán Chi, hiệu Đại Dữu, người Ngô Giang (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Linh Nham Kế, trụ trì chùa Thiên Thai Quốc Thanh, mọi người gọi sư là Đại Dữu Hòa Thượng.

SÙNG TÍN: 崇信 **(780-850)** Thiền sư đời Đường, họ Hồ người Kinh Châu (Giang Lăng, Hồ Bắc), Trung Quốc. Gia đình sư bán bánh, lúc ấy Đạo Ngô ở chùa Thiên Hoàng, Sùng Tín mỗi ngày biếu Đạo Ngô 10 cái bánh; sau theo Đạo Ngô xuất gia tỏ ngộ ý chỉ. Sư trụ Thiền viện Long Đàm, Lễ Châu (huyện Lễ, Hồ Nam) tông phong đại thịnh, người đời gọi là »Long Đàm Hòa thượng«. Sau sư truyền pháp cho Đức Sơn Tuyên Giám rồi tịch.

SỦY TẬN GIA TƯ: 揣盡家私 Dốc hết vốn liếng.

Tỷ dụ có bao nhiêu lời hay đem ra nói hết, rơi vào hình thức. VMQ ghi: »南泉和尚、因僧問云：還有不與人說底法麼？泉云：有。僧云：如何是不與人說底法？泉云：不是心、不是佛、不是物。無門曰：南泉被者一問、直得揣盡家私、郎當不少。Có vị tăng hỏi Hòa thượng Nam Tuyền: Có pháp nào chưa dạy nữa không? Sư đáp: Có. Vị tăng lại hỏi: Pháp chưa dạy là pháp gì vậy? Sư nói: Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật. Vô Môn nói: Nam Tuyền bị hỏi một câu như thế, phải dốc hết vốn liếng, lải nhải chẳng ít«.

SƯ ÂM: 師陰 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Trung Vân Cái Sơn. Khi ra hoằng pháp, sư trụ viện Đại Trí tại Hòa Sơn. Sư học rộng, tính tình giản dị trầm lặng; suốt ngày ngồi lặng lẽ, có ai thưa hỏi mới đáp và chỉ đáp vắn tắt vài lời mà

SƯ ẤN: 師印 Sự ấn khả, chứng minh của thiền sư.

Thiên Nhất Túc Giác Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: »雖明佛理、未得師印 Tuy hiểu được Phật lý nhưng chưa được sự ấn khả của thiền sư«.

SƯ BỊ: 師備 **(835-908)** Thiền sư đời Đường, họ Tạ, người Phúc Châu, Trung Quốc. Thuở bé sư thích câu cá, thường thả thuyền trôi bồng bềnh trên mặt nước. Năm 30 tuổi mới có chí thoát trần, sư xuất gia với Thiền sư Linh Huấn núi Phù Dung, lại đến chùa Khai Nguyên ở Dự Chương (Nam Xương, Giang Tây) thụ giới cụ túc. Thực hành pháp đầu-đà, sư mặc áo gai đi giày cỏ, ăn một bữa, tọa thiền suốt ngày, người đời gọi là »Bị Đầu-đà«. Cùng Tuyết Phong Nghĩa Tồn là huynh đệ trong đạo mà lại thân cận như thầy trò, đồng ra sức hoằng hóa, người học đạo tụ hội rất đông. Nhờ xem kinh Lăng Nghiêm

phát minh tâm địa, các nơi thỉnh ích như trăm sông về biển cả. Ban đầu sư trụ viện Phổ Ứng, dời sang núi Huyền Sa ở Phúc Châu ứng cơ tiếp vật hơn 30 năm, kẻ học đạo hơn 800 người. Mân Chúa Vương Thẩm ban tử y và hiệu »Tông Nhất Đại Sư«. Có Ngữ lục 3 quyển truyền lại đời.

SƯ GIA: 師家 Bậc thầy đức hạnh, có khả năng đảm đương việc hướng dẫn tăng chúng tu hành. Từ này còn thường dùng để gọi riêng vị thầy tu thiền.

SƯ GIỚI: 師戒 **(920-990)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Chu, người Nhạc Châu (Nhạc Dương, Hồ Bắc), Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Sư Khoan, thuộc tông Vân Môn đời thứ 3, trụ trì chùa Ngũ Tổ ở Kỳ Châu (tại Hoàng Mai, Hồ Bắc). Có ngữ lục lưu hành ở đời.

SƯ HẠO: 師浩 Thiền sư đời Tống, tham vấn Thiền sư Hoài Nhạc ở Báo Ân và đắc pháp. Sư trụ trì viện Diệu Tế, Hương Sơn thuộc Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa tỉnh Hồ Nam). Hiệu: Truyền Tâm Đại Sư.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Diệu Tế? Sư đáp: Kẻ tả hữu rất nhiều.

SƯ HIỆU: 師號 Còn gọi: Tứ hiệu.

Tên hiệu của hàng Sư tăng cao đức do triều đình ban tặng như Đại sư, Quốc sư, Thiền sư.

SƯ HỘ: 師護 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Mân, nối pháp Quốc sư Đức Thiều ở Thiên Thai, thuộc tông Pháp Nhãn. Khi sư xuống núi hành hóa, chúa Nam Hán lễ sư làm thầy, sáng lập viện Quang Thánh ở Quảng Châu rồi thỉnh sư trụ trì, ban cho sư hiệu »Đại Nghĩa Thiền sư«. Sư tịch vào khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-997) đời Tống.

SƯ HỘI: 師會 **(880-946)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Cự, người xứ Kế Môn (nay là huyện Kế, tỉnh Thiên Tân) Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở bé, lễ Thiền sư Đạo Phi ở viện Ôn Tuyền làm thầy. Năm 20 tuổi sư thụ giới Cụ túc ở giới đàn Bảo sát tại Kim Đài. Khoảng niên hiệu Khai Bình (907-910) thời Hậu Lương, sư đi đến các nơi như: Hà Sóc, Giang Hoài; ở Hán Nam sư gặp Nghiêm Tuấn ở viện Quán Âm, bàn luận đạo lý quên cả thời gian. Sư vâng theo lời chỉ bảo của Nghiêm Tuấn đến núi Đầu Tử tham vấn Thiền sư Đại Đồng, ngộ được bản nguyên và nối pháp ngài. Mùa thu niên hiệu Càn Hóa thứ 4 (914), sư nhận lời mời của Chí Tu phường Bảo Tích viện La Hán, thay thế ngài nhậm chức Trụ trì. Sau đó có Thượng thư Tả thừa Ngô Ái, Binh bộ thị lang Trương Ai quy y với sư. Hai vị Ngô, Trương cùng tâu về triều ban cho chùa sư bảng hiệu »Thiên Thọ Thiền Viện«. Từ đó, chư tăng lũ lượt kéo về. Sư trụ trì chùa này 35 năm, đồ chúng rất đông. Niên hiệu Thiên Phúc thứ 7 (942) vua Cao Tổ đời Hậu Tấn khen ngợi sư đức hạnh và ban cho y hồng. Niên hiệu Khai Vận thứ 1 (944), sư được vua ban hiệu »Pháp Tướng«.

SƯ KHOAN: 師寬 **(890-955)** Thiền sư đời cuối Đường đầu Ngũ Đại, họ Hà, người huyện Tùy, Hồ Bắc, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ chùa Song Tuyền ở Hồ Bắc hoằng pháp. Có ngữ lục lưu hành ở đời.

SƯ NÃI: 師鼐 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư thờ Tuyết Phong Nghĩa Tồn làm thầy nương ở để tham thiền và có tỉnh ngộ. Sau đó nhận lời mời của Mân Vương, sư đến phó trai ở lầu Thanh Phong, ngồi đợi lâu sư ngước mắt nhìn, chợt thấy ánh nắng hoát nhiên đốn ngộ, có bài kệ như sau:

»Thanh Phong lâu thượng phó quan trai
Thử nhật bình sinh nhãn hoát khai
Phương tín Phổ Thông niên viễn sự
Bất tùng Thông Lãnh đới tương lai«.
»Lầu Thanh Phong đến thọ trai
Bỗng dưng mắt huệ tuyệt vời mở ra

Mới hay việc Tổ lâu xa
Chẳng từ Thông Lãnh mang qua chốn này«.

Lúc trở về, sư trình lên Tuyết Phong, được ngài trao cho y bát. Khi ra hoằng pháp, sư trụ Việt Sơn tại Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Thụ hiệu: Giám Chân Thiền sư.

SƯ NGẠN: 師彦 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Hứa, người xứ Mân Trung, Trung Quốc. Sư xuất gia từ bé, trì giới nghiêm cẩn, tham vấn Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp sư trụ viện Thụy Nham ở Đan Khâu thuộc Thai Châu (nay là huyện Lâm Hải, tỉnh Chiết Giang). Sư oai đức nghiêm nghị, uốn nắn tăng ni, chẳng chịu để họ lầm lạc, nên Giang Biểu nói người hay điều phục đại chúng chỉ có Thụy Nham là bậc nhất. Thuỵ hiệu: Không Chiếu Thiền sư.

SƯ PHẠM: 師範 **(1175-1249)** Thiền sư đời Tống, họ Ung, hiệu Vô Chuẩn, người Tứ Đồng (Tứ Xuyên), Trung Quốc. Năm 9 tuổi sư theo Âm Bình Đạo Khâm xuất gia. Niên hiệu Thiệu Hi thứ 5 (1194) thụ giới cụ túc, niên hiệu Khánh Nguyên thứ 1 (1195) nhập hạ tại chùa Chính Pháp ở Thành Đô. Năm 20 tuổi sư theo học với Tú Nham Sư Thụy núi Dục Vương, khi ấy núi Dục Vương có Phật Chiếu Đức Quang ở am phía đông, Không Tẩu Tông Ấn giữ chức Phân tọa. Sư Phạm nghèo, không có đồ cạo tóc nên thời nhân thường gọi sư là »Ô Đầu Tử« (Ông đầu đen). Về sau đến chùa Linh Ẩn, Hàng Châu yết kiến Tùng Nguyên Sùng Nhạc, qua lại Nam Sơn ở lại sáu năm. Lại nghe Phá Am Tổ Tiên trụ núi Hoa Tú phía tây Tô Châu, sư liền đến y chỉ. Chẳng bao lâu, sư đến chùa Hoa Tạng ở Thường Châu (Giang Tô) hầu hạ Tộng Diễn 3 năm, rồi lại trở về chùa Linh Ẩn. Thị lang Trương Tư Tân sáng lập chùa Quảng Huệ thỉnh Phá Am Tổ Tiên trụ trì, sư cũng đến hầu 3 năm, còn theo Phá Am lên Kính Sơn. Trước khi viên tịch, Phá Am Tổ Tiên đem pháp y đảnh tướng truyền cho sư. Niên hiệu Thiệu Định thứ 5 (1232) phụng sắc trụ Kính Sơn, năm sau vào điện Từ Minh thuyết pháp, vua Tống Lý Tông rất cảm động, ban hiệu »Phật Giám Thiền sư« cùng vàng bạc lụa là để tu sửa chùa Kính Sơn. Niên hiệu Thuần Hựu thứ 9 (1249) ngày rằm tháng 3, sư viết hơn 20 trang di biểu, 3 ngày sau thị tịch. Tác phẩm: Vô Chuẩn Sư Phạm Thiền sư ngữ lục 5 quyển, Vô Chuẩn Hòa thượng Tấu Đối ngữ lục 1 quyển.

SƯ THUẬT: 師述 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Quốc sư Đức Thiều ở Thiên Thai, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ Nghiêm Phong tại Phúc Châu. Có vị tăng hỏi: Thế nào là Văn-thù? Sư đáp: Chỗ đến rất rõ ràng.

SƯ THỪA: 師承 Thầy truyền pháp cho đệ tử.

TLBH q. 1 ghi: »雖群居類聚。率而齊之。各有師承。Tùng lâm tuy là chỗ tụ tập của nhiều hạng người, nhưng nhờ có đầu tàu gương mẫu nên vẫn được đàng hoàng, đúng phép. Vì thế, mỗi tùng lâm cần có sự truyền trao từ vị Thầy xuống trò«.

SƯ TIẾN: 師進 Thiền sư đời Tống. Sư tham yết Thiền sư Long Hoa Linh Chiếu và đắc pháp. Ban đầu, sư ở viện Lục Thông tại Thai Châu (nay là huyện Lâm Hải, tỉnh Chiết Giang), sau đó dời đến viện Thụy Nham, Thiền sư theo học rất đông. Môn đình nghiêm túc, là thiền viện đứng đầu các nơi vào thời ấy.

SƯ TỔ: 師祖 Còn gọi: Sư ông.

Thầy của thầy mình.

TLBH q.1 ghi: 演祖曰(中略)山門執事，知因識果，若師翁輔慈明師祖乎！Diễn tổ nói:(.....) người nắm giữ công việc trong sơn môn, phải hiểu biết nhân quả, như sư ông giúp Từ Minh sư tổ vậy.

SƯ TÔN: 師孫 Học trò của đệ tử mình, tức pháp tôn của mình.

Theo môn Xưng hô trong TLTKT

q.5 ghi: 弟子之弟子稱師孫。Học trò của đệ tử gọi là Sư tôn.

SƯ TRÁCH: 師賾 **(1376-1432)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, tự Hy Cổ, hiệu Giản Am, Phật Giám, người xứ Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 17 tuổi, sư theo ngài Thiên Vũ Tịnh Công ở chùa Vạn Thọ để xuất gia, hầu hạ ngài một thời gian, thường vào thất thưa hỏi nhưng cơ duyên phần lớn không hợp, nên sư đến tham vấn ngài Thời Am Phu Công ở chùa Linh Ẩn tại Hàng Châu song khối nghi vẫn chưa vỡ. Ít lâu sau, sư đến Nam Kinh, lễ ngài Tuyết Hiên Thành; ngài vừa gặp sư liền biết là pháp khí nên bảo sư làm Tri tạng. Niên hiệu Kiến Văn thứ 2 (1400), sư ra hoằng pháp trụ chùa Sùng Phúc ở Hàng Châu. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) sư mời các bậc cao tăng chứng minh cho việc sửa chữa Đại tạng. Năm 1417, sư vâng chiếu trụ trì chùa Trung Thiên Trúc. Công việc hoàn thành, sư được Vua ban cho y, tiền bạc, Phật tượng, vòng ngọc để trang trí cho kinh. Sau đó, sư dời đến chùa Tịnh Từ ở Hàng châu; đến nơi sư quyên góp để xây dựng điện La-hán, điện Viên Thông.

SƯ TRÍ: 師智 Thiền sư đời Tống, tham vấn Thiền sư Thanh Tủng ở Linh Ẩn được ngộ, nối pháp Ngài, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Báo Ân ở Xử Châu (nay là huyện Lệ Thủy, tỉnh Chiết Giang).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Hòa thượng? Sư đáp: Ai mà chẳng thấy? Tăng lại hỏi: Thế nào là Nhất tướng tam muội? Sư đáp: Xanh, vàng, đỏ, hồng, trắng.

SƯ TƯ: 師資 Thầy và trò trong thiền lâm. Sư là bậc thầy giáo huấn đệ tử, Tư là những giáo pháp hoặc kinh nghiệm mà thầy truyền trao cho đệ tử. Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL, q. 30 ghi: »近日禪人却以先輩之語爲不然、惟相與學頌古、學機鋒過日。學得文字稍通、口頭稍滑者、則以拂子付之、師資互相欺誑、而達摩之旨又安在哉! Gần đây người học thiền lại cho lời của bậc tiền bối là chẳng đúng. Họ cùng nhau học tụng cổ, học cơ phong qua ngày. Mới hơi thông chút ít chữ nghĩa, mới hơi trơn được miệng mồm thì đã vội truyền trao. Thầy trò dối gạt lẫn nhau thì ý chỉ Đạt-ma còn đâu nữa!«.

SƯ TỬ HỐNG: 獅子吼 Nhà Phật tỷ dụ Đức Phật Thích-ca thuyết pháp như sư tử hống. Cụm từ này trong thiền ngữ chỉ cơ ngữ đặc biệt lạ lùng của thiền sư kiệt xuất. CĐC của Thiền sư Huyền Giác ghi:

師子吼、無畏說
深嗟懵懂頑皮鞋
祇知犯重障菩提
不見如來開祕訣
Sư tử hống, vô úy thuyết
Thâm ta mông đổng ngoan bì đát
Chỉ tri phạm trọng chướng Bồ-đề
Bất kiến Như Lai khai bí quyết.
Sư tử hống, thuyết vô úy
Thương thay ai vẫn mê mờ tối
Mãi e tội chướng lấp Bồ-đề
Chẳng thấy Như Lai bày bí quyết«.

CĐTĐL q. 13 ghi: »問：如何是獅子吼? 師曰：阿誰要汝野干鳴。Có vị tăng hỏi: Thế nào là sư tử rống? Sư đáp: Ai cần ngươi làm chồn hoang kêu«.

SƯ TỬ VIỆN: 獅子院 Viện ở ngọn Sư Tử núi Thiên Mục, phía tây tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Chí nguyên thứ 16 (1279) đời Nguyên Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu sáng lập, ban đầu gọi »Sư Tử Viện«. Niên hiệu Diên Hựu thứ 5 (1318) đổi tên là »Sư Tử Chính Tông Tự«. Cuối đời Nguyên bị chiến tranh phá hủy. Sau khi xây cất lại chùa có rất nhiều tên »Khai Sơn Lão Điện«, »Thiền Nguyên Tự«, »Chính Tông Tự«. X. »Chính Tông Tự«.

SƯ TƯỢNG: 師匠 Bậc thầy kiến tính khéo dẫn dắt kẻ hậu học.

Tào Khê Đại Sư Biệt truyện ghi: »

昨夜某房論議、在後者是誰? 此人必稟承好師匠。Đêm qua bàn luận nghĩa lý trong phòng của tôi, người đứng phía sau là ai vậy? Người này chắc chắn đã được bậc thầy kiến tính truyền dạy«.

SƯ UẨN: 師蘊 **(?-973)** Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Kim Hoa (nay thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc). Sư tính tình thành thực, gặp việc phần nhiều nói thẳng không kiêng nể. Khoảng niên hiệu Long Đức (921-923) thời Hậu Lương, sư kết bạn với Thiền sư Đức Thiều lần lượt đi đến các danh sơn thắng cảnh như: Thanh Lương, Thương Ngộ, Chúc Thánh v.v... Sau đó, sư trụ chùa Bát-nhã ở núi Thiên Thai. Hễ gặp người thích hài hước thì sư gắn bó như keo sơn, nên số người gìn giữ oai nghi tế hạnh không chịu kết bạn với sư, trừ Đức Thiều là hiểu được sư. Niên hiệu Khai Bảo thứ 6 (973) đời Tống, sư không bệnh ngồi thị tịch, như vào thiền định.

SƯ ÚC: 師郁 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Tuyền Châu, tham vấn Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn và đắc pháp nơi Ngài. Sư ở viện Tây Hưng Trấn Hóa Độ tại Hàng Châu. Sư học rộng, giỏi thi ca, nổi tiếng khắp xa gần. Ngô Việt Vương tặng thự hiệu »Ngộ Chân Đại Sư«.

SỰ VÔ NHẤT HƯỚNG: 事無一向 Không có vật nào giữ mãi trạng thái ban đầu của nó.

Ý nói phép tắc, sự lý tương đối v.v.. đều có thể biến đổi, nên có thái độ linh hoạt khi vận dụng nó. Đây là tập quán ngữ của thiền sư khi mở pháp môn phương tiện.

PDNL q. thượng ghi: »開堂日。宣疏了乃云: 疏帖一時讀了。若是具金剛眼睛底。何必重說偈言。雖然如是。事無一向。便陞座。Ngày sư vào viện khai đường, đọc sớ xong bèn nói: Sớ thiếp đọc qua một lượt, nếu là người có con mắt kim cang, đâu cần phải lặp lại lời kệ? Mặc dù như thế, sự vô nhất hướng. Sư liền thăng tòa«.

SỨC NHƯỢNG: 飾讓 Cố tình khiêm nhường để tự làm nổi bật.

Tiết Thanh Hóa Toàn Phô Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi: »忠獻王賜紫方袍、師不受。王改以衲衣、仍號純一禪師。師曰: 吾非飾讓也、慮後人倣吾而逞欲耳。Trung Hiến Vương ban cho sư Tử phương bào (áo dài bằng lụa đỏ tím), sư chẳng nhận. Vương sửa thành nạp y (áo của tăng sĩ) còn ban cho sư hiệu Thuần Nhất Thiền sư. Sư nói: Tôi chẳng phải cố tình khiêm nhường làm gì, chỉ lo rằng người sau bắt chước tôi rồi sinh lòng ham hố mà thôi«.

TA TA: 些些 Chút ít.

Bài thơ Nhân có người cho con trâu không sừng trong PDNL q. hạ ghi:

有頭無角實堪嗟
百劫難逃這作家
凡聖不能明得盡
現前相貌有些些
Hữu đầu vô giác thật kham ta
Bách kiếp nan đào giá tác gia
Phàm thánh bất năng minh đắc tận
Hiện tiền tướng mạo hữu ta ta.
Có đầu không sừng thật đáng khen
Trăm kiếp khó trốn bậc sư Thiền
Phàm thánh đâu hay rõ hết được
Chút ít tướng mạo bày hiện tiền.

TA TIỂU: 些小 Một chút, chút ít.

Tiết Ngạc Châu Vô Đẳng Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 其僧至來朝上參、師乃轉身面壁而臥、佯作呻吟聲曰：老僧三兩日來、不多安樂。大德身邊有甚麼藥物、與老僧些小。Vị tăng ấy chờ đến sáng hôm sau lên phương trượng tham vấn. Sư liền xoay mặt vào vách mà nằm, miệng làm bộ rên rỉ, bảo rằng: Hai ba ngày nay, lão tăng không được khỏe. Đại đức có thuốc gì mang theo bên mình, cho lão tăng xin chút ít.

TA TỬ: 些子 Còn gọi: Ta tử cá.

Một ít, chút xíu.

VMQ ghi: 既是無門、因甚有關、老婆心切、惡聲流布。無庵欲贅一語、又成四十九則。其間些子諸訛、剔起眉毛薦取。Đã là không cửa, nhân đâu mà có cổng? Tâm lão bà thiết tha, tiếng xấu rao truyền. Vô Am muốn nói rườm rà thành 49 tắc, trong đó có chút xíu sai lầm, hãy phấn chấn tinh thần mà lãnh hội.

TẠ TAM LANG: 謝三郎 Còn gọi: Tạ Tam.

Chàng Ba họ Tạ.

Chỉ cho thiền sư Huyền Sa Sư Bị thuộc pháp hệ Thanh Nguyên. Sư Bị họ Tạ, khi còn ở nhà ông là người con thứ ba nên mọi người thường gọi ông là Tạ tam lang.

Tắc 22, BNL ghi: 玄沙云：用南山作什麼（釣魚船上謝三郎。只這野狐精。猶較些子。喪身失命也不知）。Huyền Sa nói: Dùng Nam Sơn để làm gì? (Trên thuyền chàng Ba họ Tạ đang câu cá, chỉ có đồ chồn tinh mị này là còn khá hơn một chút! Chết đến nơi mà cũng chẳng biết).

Bài Giang Hồ Tự Thích trong TTT-SNL có ghi:

曉掛孤帆淩汗漫
晚橫短笛弄煙波
謝三今已無消息
留得空船閣淺沙
Hiểu quải cô phàm lăng hãn mạn
Vãn hoành đoản địch lộng yên ba
Tạ Tam kim dĩ vô tiêu tức
Lưu đắc không thuyền các thiển sa.
Chiều nghiêng sáo thổi sương lồng khói.
Sáng quấn buồm phăng sóng bạc đầu
Tăm bóng Tạ Tam nay vẫn bặt
Thuyền không bỏ đó gối cồn nâu.

Phần Tính Danh trong Thiền Lâm Loại Tụ q. 9 ghi: 玄沙師備禪師因僧問：如何是和尚親疏底事。師云：我是謝三郎。Nhân có vị tăng hỏi thiền sư Sư Bị ở Huyền Sa: Thế nào là việc thân sơ của Hòa thượng? Sư đáp: Tôi là Tạ Tam Lang.

TÁC CỤ: 作具 Dụng cụ lao động.

Tiết Bách Trượng Hòa thượng trong TĐT q. 14 ghi: 凡日給執勞、必先於眾。主事不忍、密收作具而請息焉。師云：吾無德、爭合勞於人? 師遍求作具、既不获、而亦忘

餐。Mỗi khi làm công tác sư là người đi đầu trong chúng. Vị Tri sự thấy thế không nỡ, liền ngầm giấu dụng cụ và thỉnh sư nghỉ. Sư bảo: Tôi không có đức, sao lại đùn việc nặng nhọc cho người? Rồi đi tìm dụng cụ khắp nơi, nhưng không được, và hôm đó sư nhịn ăn.

TÁC DỤNG: 作用 Vận dụng cơ duyên.

Cử chỉ hành vi ứng cơ tiếp vật của nhà thiền.

BNL q. 1 ghi: 大凡扶竪宗教、須是有本分宗師眼目、有本分宗師作用。Nói chung nếu người nào muốn dựng lập tông phong thì cần phải có pháp nhãn và cử chỉ, hành vi ứng cơ tiếp vật của bậc thiền sư lão luyện.

TÁC ĐẠI: 作大 Ngạo mạn tự đại.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 誰肯作大、誰肯作小? Ai muốn ngạo mạn? Ai muốn khiêm tốn?

Tiết Đầu Tử Đại Đồng trong NĐHN q. 5 ghi: 不作大、無人我。Không ngạo mạn. Không có nhân ngã.

TÁC ĐẠO LÝ: 作道理 Sử dụng khái niệm nghĩa lý thông thường theo cách suy luận chặt chẽ liên quan đến việc suy nghĩ hoặc biểu đạt thông thường.

Nhà thiền cho rằng cần phải thoát khỏi triệt để khái niệm nghĩa lý nầy và sự trói buộc của cách suy luận chặt chẽ mới có thể đạt được sự tỉnh ngộ.

Tiết Đạo Trường Minh Biện Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 佛眼問：從上祖師方冊因緣、許你會得。忽舉拳曰：這箇因何喚作拳? 師擬對、眼簗其口曰：不得作道理。於是頓去知見。Phật Nhãn hỏi: Cơ duyên ngữ cú trên sách vở của Tổ sư từ trước chấp nhận là ngươi hiểu được, chợt giơ nắm tay lên hỏi: Cái nầy vì sao gọi là nắm tay? Sư định đáp; Nhãn đánh vào miệng sư, bảo: Chẳng được sử dụng khái niệm nghĩa lý thông thường. Khi ấy, sư chóng bỏ được tri kiến.

TÁC GIA: 作家 Còn gọi: Tác giả.

Bậc tu hành tài giỏi có cơ dụng vượt hơn mọi người.

Tiết Ngọc Tuyền Tông Liễn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 作家禪客、天然有在。Thiền khách tài giỏi, tự nhiên có mặt.

Bài tán của Thị giả Pháp Cổ trong TTTSNL ghi:

古國師、今上士
一箇丈夫分彼此
毘耶作者立下風
禿老龐公甚茄子

Cổ quốc sư, kim thượng sĩ
Nhất cá trượng phu phân bỉ thử
Tỳ da tác giả lập hạ phong
Ngốc lão Bàng công thậm gia tử.
Xưa Quốc sư, nay Thượng sĩ
Cùng một trượng phu chia đây kia
Duy-ma tài giỏi còn kém xa,
Lão hói Bàng Uẩn như rơm rác.

TÁC GIẢI HỘI: 作解會 Còn gọi: Tác giải tác hội.

Theo cách suy nghĩ, ý nghĩa thông thường để hiểu rõ hoặc để giải thích.

BNL q. 1 ghi: 後人只管去言句上作解會。Người sau cứ trên lời nói để hiểu hoặc để giải thích.

và: 若向言上生言、句上生句、意上生意、作解作會、不唯帶累老僧、亦乃辜負雪竇。Nếu nhằm trên lời sinh lời, trên câu sinh câu, trên ý sinh ý, tạo nên sự hiểu biết thì không chỉ làm lụy lão tăng mà còn cô phụ Tuyết Đậu.

TÁC HOẠT KẾ: 作活計 Làm kế sống.

Ý chính là vì mưu sinh mà sống luống uổng.

Trong các tác phẩm thiền tông, phần lớn dùng từ này để tỷ dụ.

1. Tỷ dụ thực tế vận dụng thiền pháp.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 若是得意底人、自解作活計、舉措悉皆索索底、時常恬恬底。Nếu là người lãnh ngộ thiền ý, tự biết thực tế vận dụng thiền pháp, mỗi hành động thảy đều dứt khoát, trong mỗi thời đều điềm tĩnh.

2. Tỷ dụ nương theo tục tình mà

T

hiểu sai làm bậy.

BNL q. 1 ghi: 所以有作家鉗鎚。凡出一言半句、不是心機意識思量鬼窟裏作活計、直是超群拔萃、坐斷古今。Cho nên có phương tiện của bậc thiền sư kiệt xuất. Hễ nói ra một lời nửa câu đều không phải do tâm cơ ý thức, suy nghĩ, không sa vào hành vi hư dối của tục tình vọng niệm; quả tình tài giỏi vượt lên trên mọi người thường, quét sạch xưa nay.

TÁC KHÁCH BẤT NHƯ QUY GIA: 作客不如歸家 Làm khách chẳng bằng trở về nhà.

Tỷ dụ tìm Phật ở bên ngoài chẳng bằng quay về tự tính, nhận ra tự tính liền có thể thành Phật.

HNNL ghi: 作客不如歸家、多虛不如少實。Làm khách chẳng bằng trở về nhà, nhiều giả không bằng ít thật.

TÁC LƯỢC: 作略 Hành động, hành vi của thiền sư nhằm khải phát tiếp dẫn người học.

TMVK ghi: 五祖謂四祖曰：實首座叢林達士，何不舉他首眾？四祖如其言，五祖亦上堂，稱其知見作略。Ngũ Tổ thưa với Tứ Tổ rằng: Thủ toạ Trinh là bậc thông đạt trong tự viện, sao chẳng cử ông ta làm Thủ chúng. Tứ Tổ liền thực hiện theo lời nói ấy. Ngũ Tổ cũng thượng đường khen ngợi tri kiến tác lược của ông ta.

TÁC MA SINH: 作麼生 Còn gọi: Chẩm ma sinh, Tự ma sinh, Tác ma, Tác sinh.

Thế nào? Là gì?

Vốn là tục ngữ đời Tống được Thiền tông dùng làm từ nghi vấn hoặc cảm thán trong các công án.

Phần Khám Biện trong Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền sư ngữ lục ghi: 後溈山問仰山：此二尊宿意作麼生？Về sau Quy Sơn hỏi Ngưỡng Sơn: Ý của hai vị tôn túc này là thế nào?

TÁC MÔ DẠNG: 作模樣 Làm bộ làm tịch, làm ra vẻ.

LTNL ghi: 大德。且要平常莫作模樣。有一般不識好惡禿奴。便即見神見鬼指東劃西好晴好雨。Này Đại đức! Cần phải bình thường chớ có làm bộ làm tịch. Có một bọn trọc đầu chẳng biết tốt xấu, làm điều giả dối xằng bậy, chỉ đông vẽ tây, cầu mưa cầu tạnh.

TÁC PHẬT: 作佛 Làm Phật.

Thiền tông cho rằng mọi người đều có đủ Phật tính, nhận ra tự tính liền có thể thành Phật. Làm Phật là mục tiêu của người tu hành theo đạo Phật.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 慧能答曰：弟子是嶺南人、新州百姓、今故遠來禮拜和尚、不求餘物、雖求作佛。Huệ Năng đáp rằng: Đệ tử là người Lãnh Nam, quê ở Tân Châu. Hôm nay từ xa đến đây cố tình lễ bái Hòa thượng, chỉ cầu làm Phật chứ không cầu cái gì khác.

TÁC TẶC NHÂN TÂM HƯ: 作賊人心虛 Có tật thì giật mình.

Nguyên có nghĩa là kẻ trộm cướp trong bụng luôn luôn lo sợ bị người ta phát hiện. Về sau rút gọn làm thành ngữ Tác tặc tâm hư với nghĩa có tật thì giật mình.

LĐHY ghi: 重顯禪師回問侍者曰：適來有人見方丈麼？侍者曰：有。師云：作賊人心虛。Thiền sư Trọng Hiển trở về hỏi thị giả: Vừa rồi có ai đến tìm ta (Hòa thượng) chăng? Thị giả đáp: Có. Sư nói: Có tật thì giật mình.

TÁC TIỂU: 作小 Khiêm tốn, tự nhún nhường.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 誰肯作大、誰肯作小？Ai muốn ngạo mạn? Ai muốn khiêm tốn?

TÁC TÌNH GIẢI: 作情解 Theo tình lý thông thường để giải thích.

BNL q. 1 ghi: 且道：雪峰意在什麼處？人多作情解、道：心是萬法之主、盡大地一時在我手裏。且喜、沒交涉！Thử hỏi Tuyết Đậu ý ở chỗ nào? Phần đông theo tình lý thông thường giải thích rằng: Tâm là chủ của muôn pháp, cả quả đất một lúc ở trong tay ta. May thay không dính dáng!

TÁC TRI GIẢI: 作知解 Theo cách suy nghĩ thông thường để nhận thức và giải thích thiền pháp.

Thiền pháp là cái siêu việt nghĩa lý, tư duy, còn Tác tri giải lại là cách tham học sai lầm.

ĐTTY ghi: 情存學解、却成迷道。道無方所、名大承心。此心不在外內中間、實無方所。第一不得作知解。Nếu còn tri thức đạo lý thông thường của thế gian sẽ trở thành mê đạo. Đạo không có chỗ nơi, gọi là Đại thừa tâm. Tâm này chẳng ở trong, ngoài hay chặng giữa, thật không có chỗ nơi. Cần nhất là không được theo cách suy nghĩ thông thường để nhận thức và giải thích thiền pháp.

TÁC VỤ: 作務 Lao động, kiếm sống.

Thư của Dương Ức gởi Lý Duy trong phần phụ của quyển cuối trong CĐTĐL q. 30 ghi: 不可說禪道之時便有箇照帶底道理。擇菜作務之時不可便無去也。Lúc không thể nói thiền đạo liền có cái biết dạy đạo lý. Khi lặt rau không thể không có cái biết này.

TÁC Ý: 作意 Chú ý, dụng tâm.

Đàn kinh bản Đôn Hoàng ghi: 大眾作意聽、世人自色身是城、眼耳鼻舌身即是城門。Đại chúng chú ý nghe, sắc thân của người đời là thành, mắt tai mũi lưỡi thân tức là cửa thành.

TÁI THỈNH: 再請 Còn gọi: Tái tiến.

Nghĩa là mời ăn lần nữa. Về sau chuyển thành nghĩa Ăn thêm chén nữa. Nhưng theo môn Ăn Uống, loại thứ 25, trong Thiền Lâm Tượng Khí Tiên ghi: Tái tiến là nói sai của Tái thỉnh.

TẠI: 在 Trợ từ cuối câu, biểu thị hành vi, động tác ắt sẽ phát sinh. Nó cũng là khẩu ngữ thời đại Đường Tống.

MGNL q. 2 ghi: 三十年後、有人舉在。Ba mươi năm sau, có người kể lại!

MANL ghi: 每人各欠一頓棒在。Mỗi người đều thiếu một lần ăn gậy!

TAM BÁCH DƯ HỘI: 三百餘會 Hơn 300 pháp hội do Đức Thích-ca Mâu-ni thuyết pháp trong một đời của Ngài.

MANL ghi: 達磨大師。九年面壁覷不破。黃面老子。三百餘會道不著。Đại sư Đạt-ma 9 năm ngó vách mà nhìn chẳng ra. Ông già Thích-ca hơn 300 hội nói mà chẳng nhằm.

TAM BÌNH TỰ: 三平寺 Chùa ở khu núi Văn Phong, huyện Bình Hòa, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Nguyên tên »Tam Bình Chân Viện«, niên hiệu Bảo Lịch thứ 3 (827) đời Đường Thiền sư Nghĩa Trung sáng lập, địa chỉ ban đầu ở phía đông nam sườn núi Tử Chi, thành phố Chương Châu. Lúc pháp nạn Hội Xương chùa chiền bị phá hủy. Niên hiệu Hàm Thông thứ 7 (866) Nghĩa Trung xây dựng lại chùa Tam Bình trong khe sâu núi Đại Bách, gần núi Cửu Thành, huyện Bình Hòa. Sau đó nhiều lần xây, nhiều lần hủy. Chùa Tam Bình hiện tại được xây vào cuối đời Thanh. Kiến trúc hiện còn tựa vào núi theo thứ tự đi lên, chủ thứ phân minh, liên tiếp ba dãy nhà, trước thấp sau cao, tổng diện tích 3000¡3. Đại hùng bảo điện rộng rãi hiên ngang, mặt rộng 5 gian, trước có nguyệt đài, hai bên là lầu chuông, lầu trống. Trong điện đường có tượng đắp thếp vàng Tam Bảo Như Lai, thần thái hòa nhã hiền lành. Dãy thứ hai là Tổ sư điện địa thế cao hơn đại hùng bảo điện, mái đơn, mặt rộng 2 gian thờ tượng Nghĩa Trung và 4 pho tượng thị giả bộ mặt dữ dằn đứng hầu hai bên. Dãy cuối cùng là tháp điện, nền tòa cao 2m, chính giữa điện đường trong khám đá có tượng Nghĩa Trung ngồi kiết già. Hai bên vách điện có khảm bia đá »Trùng khắc Đường Vương phúng Chương Châu Bình đại sư bi« do Lý Mật đời Minh viết và 7 tấm bia khắc của Lưu Bột, Vương Tài đầu đời Thanh.

TAM CÚ: 三句 Chỉ ba câu tóm tắt đặc điểm thiền pháp của tông Vân Môn: Hàm cái càn khôn (Bao trùm vũ trụ), Tiệt đoạn chúng lưu (Cắt đứt các dòng), Tùy ba trục lãng (Theo mòi đuổi sóng).

BNL q. 1 ghi: 雲門大師。多以

一字禪示人。雖一字中。須具三句。Đại sư Vân Môn phần lớn dùng Thiền một chữ để tiếp dạy người. Mặc dù trong một chữ, phải đủ ba câu.

TAM CƯỚC LƯ NHI: 三脚驢兒 Con lừa ba chân.

1. Chỉ cho cái phi lý, cái không thể suy lường được. Bởi vì con lừa 3 chân làm sao leo núi được, nhưng chỗ cứu cánh tuyệt đối là phi lý nên phải nhờ đến con lừa 3 chân này mới vào được.

Tứ Sơn Kệ trong Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông ghi:

四山峭壁萬青叢
悟了都無萬物空
喜得驢兒三腳在
騫騎打趁上高峯

Tứ sơn tiễu bích vạn thanh tùng
Ngộ liễu đô vô vạn vật không
Hỷ đắc lư nhi tam cước tại
Mịch kỵ đả sấn thướng cao phong.
Chon von bốn núi vạn cây tùng
Liễu ngộ đều không vạn vật không
May thay đã có lừa ba cẳng
Cỡi lên thẳng tới đỉnh non bồng.

2. Chỉ cho Phật tính, hay Bản lai diện mục.

LĐHY ghi: 有僧問楊岐禪師：如何是佛？楊岐云：三腳驢兒蹄弄行。Có vị tăng hỏi thiền sư Dương Kỳ: Thế nào là Phật? Dương Kỳ đáp: Con lừa ba cẳng nhảy tung tăng.

TAM GIA THÔN LÝ HÁN: 三家村裏漢 Gã ở trong xóm hẻo lánh.

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ cho kẻ dốt nát; không có kiến thức. Đây là lời mà thiền sư thường dùng để chê trách.

VMNL, q. trung ghi: 驢年夢見三家村裡漢。Kẻ dốt nát đến năm lừa mới mơ thấy.

TAM GIA THÔN LÝ NAM NỮ: 三家村裏男女 Con cái kẻ quê mùa, hàm ngữ khí khinh rẻ.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 是汝三家村裏男女、牛背上將的兒子、作麼生投這箇宗門? Ngươi là con cái kẻ quê mùa, là thằng bé sống trên lưng trâu thì làm sao vào Tông môn này được?

TAM GIÁC SƠN: 三角山 Còn gọi: Thê Hiền Sơn. Núi cách Bắc thành 3km thuộc huyện Kim Đường, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Thế núi uốn khúc như rồng, đỉnh cao thanh tú. Những ngôi chùa được xây cất vào đời Tùy Đường có: Pháp Hải, Phổ Tế, Quảng Lạc gọi chung là Tam Giác Tự. Đời Đường, Vương Bột có bài thơ »Du Phạm Vũ Tam Giác Tự« như sau:

Hương các phi thanh đăng
Chu đài khống tử sầm
Diệp tề sơn lộ hiệp
Hoa tích dã đàn thâm
Mộng hoảng thê thiền ảnh
Tùng môn thính Phạm âm.
Cự hân bồi diệu trục
Diên tưởng địch phiền khâm.
»Gác hương rẽ đường lên
Đài ngọc át núi xanh
Cành che đường núi hẹp
Hoa chất đàn hoang thâm
Trướng mộng ghé thiền viện
Từ cửa nghe tiếng kinh
Vui sao đời ẩn dật
Nhớ đến sạch não phiền«.

Đời Minh, vua sắc tứ »Thê Hiền Thiền Viện«. Về sau chùa bị thiêu hủy do binh lửa. Niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, chùa được xây cất lại.

TAM GIỚI DUY TÂM, VẠN PHÁP DUY THỨC: 三界唯心、萬法唯識 Ý nói ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) và tất cả sự vật ở thế gian vốn không thật có, đều do tâm thức biến hiện mà thành.

LTNL ghi: 我見諸法空相。變即有。不變即無。三界唯心萬法唯識。所以夢幻空花何勞把捉。Ta thấy tướng của các pháp trống rỗng, biến đổi thì có, chẳng biến đổi thì không. Ba cõi và tất cả sự vật ở thế gian vốn không thật có, đều do tâm thức biến hiện mà thành. Thế nên như mộng huyễn, như hoa đốm giữa hư không, đâu nhọc nắm bắt?

TAM HUYỀN: 三玄 Cơ xảo của tông Lâm Tế, nhằm kích thích hành giả tham thiền phát khởi nghi tình.

Ba huyền :

1. Thể trung huyền: Câu nói phải chất phác, ngay thật, không trau chuốt.

2. Cú trung huyền: Lời nói không mắc kẹt tình thức phân biệt.

3. Huyền trung huyền: Câu nói lìa đối đãi hai bên.

Tiết Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 乃曰：大凡演唱宗乘、一句中須具三玄門、一玄門須具三要。有權有實、有照有用。汝等諸人作麼生會? Sư lại bảo: Nói chung khi diễn nói tông thừa, trong một câu phải đủ ba huyền môn, mỗi huyền môn phải đủ tam yếu. Có quyền có thật, có chiếu có dụng. Các ông hiểu như thế nào?

TAM HUYỀN QUA GIÁP: 三玄戈甲 Giáo giáp ba huyền.

Tam huyền (ba huyền) của tông Lâm Tế giống như là giáo là giáp, người tu thiền phải mang nó để phá vượt qua ba cổng cứng chắc là Tổ Sư quan, Trùng quan, Lao quan.

Bài tán của Pháp Cổ (phần Chư nhân tán tụng) trong TTTSNL ghi:

三玄戈甲破牢關
貶上眉毛休擬擬
眼皮蓋卻須彌盧
口裏橫吞大海水
Tam huyền qua giáp phá lao quan
Biếm thượng my mao hưu nghĩ nghĩ
Nhãn bì cái khước Tu-di lô
Khẩu lý hoành thôn đại hải thủy.
Giáo giáp ba huyền phá lao quan
Trong khoảng chớp mắt thôi do dự
Mí mắt che mất núi Tu-di
Trong miệng nuốt ngang nước biển cả.

TAM MÔN: 三門 Còn gọi: Sơn môn.

Cổng tam quan, cổng chùa.

TMVK ghi: 其寺元是鐵馬營太祖太宗二聖生處太祖朝已建寺。忘其名。其僧乃寺主也太宗別賜錢重建三門。Chùa ấy vốn là doanh trại Thiết Mã. Hai vua Thái tổ và Thái tông ra đời ở đây. Đời vua Thái tổ đã cho cất chùa ... Vua Thái Tông riêng cho tiền để dựng lại cổng chùa.

TAM PHONG THANH LƯƠNG THIỀN TỰ: 三峰清涼禪寺 Chùa nằm trong núi Ngu Sơn, thành phố Thường Thục, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh sáng lập, Hán Nguyệt Pháp Tạng khai sơn, xưa gọi là »Tam Phong Thiền Viện«. Niên hiệu Khang Hy thứ 38 (1699) đời Thanh ban tặng tấm biển »Tam Phong Thanh Lương Thiền Tự«.

TAM PHONG XUYÊN: 三峰川 **(1710-1799)** Thiền sư đời Thanh, họ Lương, tên Di, tự Lễ Bỉnh, pháp danh Xuyên, hiệu Tam Phong, người xứ Thuận Đức, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Triện Ngọc, đời thứ 38 hệ Thanh Nguyên. Sư là một họa tăng nổi tiếng niên hiệu Càn Gia.

TAM QUAN NGỮ: 三關語 Ba lời then chốt, ví như ba cửa ải.

TUMC, q. trung ghi: Ở trong thất, Hoàng Long thường hỏi tăng: Mọi người đều có chỗ sinh ra, vậy Thượng tọa quê quán ở đâu? Chính đang lúc hỏi qua đáp lại, Sư liền duỗi tay, nói: Tay tôi sao giống tay Phật?

Các nơi đâu chẳng phải tham thỉnh sở đắc của Tông sư sao?

Sư lại thòng chân nói: Chân tôi sao giống chân lừa?

Hơn 30 năm khai thị ba câu hỏi này, người học không có ai khế hội yếu chỉ ấy.

Bài tụng chung:

生緣斷處伸驢腳
驢腳伸時佛手開
爲報五湖參學者
三關一一透將來
Sinh duyên đoạn xứ thân lô cước
Lô cước thân thời Phật thủ khai
Vị báo ngũ hồ tham học giả
Tam quan nhất nhất thấu tương lai.
Thấu rõ quê quán, chân lừa duỗi
Tay Phật đồng thời cũng mở ra
Báo cùng người học nơi nơi biết

T

Tam quan mỗi cửa, hãy thấu qua!

TAM SINH LỤC THẬP KIẾP: 三生六十劫 Ba đời sáu mươi kiếp.

Ý nói đối với sự lãnh ngộ thiền pháp vẫn còn cách rất xa, Lời nói hàm ý cường điệu. Đây là lời chê bai mà thiền sư thường sử dụng.

BNL q. 1 ghi: 向這裏薦得去、可以丹霄獨步。你若作情解、三生六十劫。Ở nơi đây lãnh hội được, khả dĩ trời cao riêng bước. Nếu như ngươi khởi tục tình vọng giải thì ba đời sáu mươi kiếp!

TAM THẬP NIÊN HẬU: 三十年後 Ba mươi năm sau.

Ý nói lãnh ngộ thiền pháp còn phải đợi ba mươi năm nữa. Đây là lời chê trách mà các thiền sư thường dùng.

MGNL q. 1 ghi: 問如何是祖師西來意。師云點。進云。猶有者箇在。師云。三十年後。Tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Điểm. Tăng lại nói: Còn có cái ấy. Sư bảo: Ba mươi năm sau.

TAM THIÊN LÝ NGOẠI: 三千里外 Ngoài ba ngàn dặm.

Ý nói lìa xa thiền pháp đâu chỉ có ba ngàn dặm. Đây là lời chê trách mà các thiền sư thường dùng.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 雲巖奉師(指懷海禪師)處分、持書到藥山。道吾相接、引去和尚處。藥山問：海師兄尋常說什麼法? 對曰：三句外省去、亦曰六句內會取。師曰：三千里外、且喜得勿交涉。Vân Nham nghe lời sư (chỉ thiền sư Hoài Hải) dặn dò, mang thư đến Dược Sơn. Đạo Ngô (làm tri khách) ra đón tiếp dẫn vào nơi Hòa thượng ở. Dược Sơn hỏi: Sư huynh Hải bình thường nói pháp gì? Vân Nham thưa: Ngoài ba câu hãy tỉnh đi, cũng nói trong sáu câu hãy hội lấy. Sư bảo: Ngoài ba ngàn dặm, may thay là không dính dáng.

TAM THỪA HỌC ĐẠO NHÂN: 三乘學道人 Người học đạo Tam thừa,

Tức là người căn cứ theo giáo pháp Tam thừa để tu hành. Nhà thiền cho rằng dạng học đạo này không thể đạt được sự triệt ngộ.

ĐTTY ghi: 今時人只欲得多知多解、廣求文文、喚作修行、不知多解翻成壅塞、唯知多與兒酥乳喫、消與不消都總不知。三乘學道人皆是此樣、盡名食不消者。Người thời nay chỉ muốn nhiều thứ hiểu biết, cầu nhiều chữ nghĩa, gọi là tu hành. Chẳng biết rằng nhiều hiểu biết trở thành bít lấp. Chỉ biết cho con nít uống nhiều bơ sữa mà không biết là nó có tiêu hóa nổi không. Người học đạo tam thừa đều là dạng này, đều gọi là người ăn không tiêu vậy.

TAM THỪA NHẤT THIẾT CHƯ VỊ: 三乘一切諸位 Giai vị có được do quá trình tu hành theo giáo pháp Tam thừa. Học thuyết đốn ngộ của Thiền tông cho rằng tâm này vốn là Phật, không cần phải theo giai vị tuần tự tiến dần.

ĐTTY ghi: 祖師西來唯傳心佛、直指汝等心本來是佛。心心不異、故名爲祖。若直下見此意、即頓超三乘一切諸位。本來是佛、不假修成。Tổ sư từ Ấn Độ sang chỉ truyền tâm Phật, chỉ thẳng tâm các ông xưa nay là Phật. Tâm tâm chẳng khác nên gọi là Tổ. Nếu lập tức thấy được ý nầy, tức chóng vượt tất cả giai vị do quá trình tu hành theo giáo pháp Tam thừa. Xưa nay là Phật (vốn sẵn là Phật), chẳng nhờ tu mới thành.

TAM TỔ TỰ: 三祖寺 Còn gọi: Sơn Cốc tự. Chùa nằm ở khu Dã Trại, núi Thiên Trụ, huyện Tiềm Sơn, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Xây dựng vào thời Lương Nam Triều (502-557), Thiền sư Bảo Chí đến đây khai sơn cất chùa. Về sau Tam Tổ Tăng Xán vân du đến đây, mở rộng xây cất tự viện, lựa nơi xây đàn, tiếng tăm hai bờ Đại Giang. Niên hiệu Đại Nghiệp thứ 2 (606) đời Tùy, Tam Tổ Tăng Xán đứng tịch dưới cây đại thọ trước chùa, người đời sau xây dựng »Lập Hóa Đình« ngay chỗ

này và gọi chùa này là »Tam Tổ Tự«. Đời Đường đổi tên là »Càn Nguyên Thiền Tự«. Hiện còn Tàng kinh lâu, Giác tịch tháp và Thiên phòng vài gian. Quanh chùa cây cối cao vút, bóng mát rậm rạp. Phía đông có Bảo Công Động là động mà Thiền sư Bảo Chí ở lúc mới khai sơn. Phía tây có Thạch Ngưu Cổ Động là nơi đọc sách của Hoàng Đình Kiên.

TAM TỔ TỰ THÁP: 三祖寺塔 Còn gọi: Giác Tịch Tháp. Tháp ở trong chùa Tam Tổ, khu Dã Trại, núi Thiên Trụ, huyện Tiềm Sơn, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Xây vào niên hiệu Thiên Bảo thứ 5 (746) đời Đường. Vào thời Đường Võ Tông thiêu Phật chùa bị phá hủy. Đầu những năm Đại Trung (847-859) xây dựng lại. Tháp hiện nay được xây lại vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 43 (1564) đời Minh. Tháp 7 tầng hình bát giác cao 10 trượng theo kiểu lâu các, đấu củng bố cục nghiêm cẩn. Tháp thể ngoài hình xoắn ốc trong rỗng, xung quanh có khắc tượng Phật. Đỉnh tháp có tướng luân đúc sắt cao khoảng 5m được đúc vào niên hiệu Càn Đạo thứ 8 (1172) đời Tống.

TAM TỔ THỰC LỰC: 三祖寔錄 Lục. 1 quyển, do một vị khuyết danh (mà người ta đoán là một thiền sư Việt Nam) sống vào đời Trần soạn, Diệu Trạm đời Nguyễn hiệu chính. Nội dung gồm có 4 phần:

1. Bài tựa của Tỳ-kheo Diệu Trạm nói về việc in lại Tam Tổ Thực lục vào năm Thành Thái thứ 9 (1897), cho số trang riêng từ 1 đến 5.

2. Tiểu sử của Sơ Tổ Trúc Lâm, bắt đầu trang 1 đến trang 15.

3. Tiểu sử của đệ Nhị tổ Pháp Loa, từ trang 16 đến trang 48.

4. Tiểu sử của đệ Tam tổ Huyền Quang từ trang 49 đến trang 64.

Tư liệu này nằm trong tập 6 của bộ Việt Nam Phật Điển Tùng San, do Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ ấn hành năm 1943. Đây là một trong những tư liệu tham khảo hữu ích cho những ai quan tâm đến lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, và lịch sử phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử nói riêng.

TAM YẾU: 三要 Ba điều quan trọng trong mỗi huyền môn, do thiền sư Nghĩa Huyền ở viện Lâm Tế đặt ra.

Đó là:

1. Trong lời nói không có phân biệt tạo tác.

2. Ngàn thánh vào thẳng chỗ huyền áo.

3. Đường ngôn ngữ dứt.

MANL ghi: 豁開三要三玄。捏碎佛祖標格。Mở toang tam yếu tam huyền, bóp nát phong cách của Phật Tổ.

Thiền sư Thiện Chiêu có bài kệ như sau:

三玄三要事難分
得意忘言道易親
一句分明超萬象
重陽九日菊花新

Tam huyền tam yếu sự nan phân
Đắc ý vong ngôn đạo dị thân
Nhất cú phân minh siêu vạn tượng
Trùng dương cửu nhật cúc hoa tân.
Tam huyền tam yếu sự khó phân
Được ý quên lời đạo dễ gần
Một câu thấu suốt vượt muôn tượng
Tiết trùng dương đến cúc tươi nhuần.

TÁN NGUYÊN: 贊元 **(?-1086)** Thiền sư đời Tống, là con cháu của Phó Đại sĩ, tự Vạn Tông, người xứ Nghĩa Điểu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang), Trung Quốc. Xuất gia lúc 3 tuổi, 7 tuổi thụ giới Bồ Tát, rồi sư đi tham học các nơi; tham yết ngài Thạch Sương Sở Viên, nối pháp ngài thuộc tông Lâm Tế. Sau đó, sư trụ trì các chùa: Tô Đài, Thiên Phong, Long Hoa, Bạch Vân. Sư còn nhận lời mời thỉnh của Phủ Soái, trụ trì đạo tràng Bảo Chí tại Tưởng Sơn (tức chùa Thái Bình Hưng Quốc). Vương An Thạch tâu về đạo đức sư, ban cho chương phục và hiệu »Giác Hải Thiền sư«.

TÁN Y: 散伊 Hiệu của Thiền sư Minh Lãng đời Minh.

TẢN THỦ ĐÁO GIA: 撒手到家 Buông tay đến nhà.

Dụ chỉ đã thoát khỏi chướng ngại của trần tục, thấy rõ tự tâm bản tính.

HNNL ghi: 登山須到頂。入海須到底。登山不到頂。不知宇宙之寬廣。入海不到底。不知滄溟之淺深。既知寬廣。又知淺深。

一踏踏翻四大海、
一摑摑倒須彌山、
撒手到家人不識、
雀噪鴉鳴柏樹間。
Nhất đạp đạp phiên tứ đại hải
Nhất quặc quặc đảo Tu-di sơn
Tản thủ đáo gia nhân bất thức
Tước táo nha minh bá thụ gian

Leo núi cần phải tới đỉnh, xuống biển cần phải đến đáy. Leo núi chẳng tới đỉnh sẽ không biết chỗ bao la của vũ trụ, xuống biển chẳng đến đáy sẽ không biết chỗ sâu cạn của đại dương. Đã biết bao la, còn biết thêm sâu cạn thì:

Một đá đá bật bốn biển lớn
Một tát tát ngã núi Tu-di
Buông tay đến nhà người chẳng biết
Sẻ quạ kêu vang giữa chòm cây.

TÀNG LỤC QUY: 藏六龜 Rùa giấu 6 bộ phận trên thân nó (đầu, đuôi, 4 chân).

Ý nói người tu đừng để sáu căn chạy theo trần cảnh bên ngoài. Từ ngữ này lấy từ điển tích con chồn hoang khi bắt gặp con rùa, nếu nó cắn cái đầu thì con rùa thụt đầu vào mai, nếu nó cắn cái chân thì rùa rút chân vào mai...

Phần tụng cổ trong TTTSNL ghi:

蚯蚓斬爲兩段時
兩頭俱動有誰知
問來佛性全難得
辜負刳腸藏六龜
Khâu dẫn trảm vi lưỡng đoạn thì
Lưỡng đầu câu động hữu thùy tri
Vấn lai Phật tính toàn nan đắc
Cô phụ khô trường tàng lục qui.
Con trùng chặt đứt làm hai khúc
Mỗi khúc lăn quăn, có ai hay
Hỏi ra Phật tính toàn khó đáp
Cô phụ phanh rùa giấu sáu chi.

TẠNG CHỦ: 藏主 Còn gọi: Tri tạng, Tạng ty.

Vị tăng đứng đầu quản lý lầu kinh, gác kinh.

MGNL q. 2 ghi: 師在南嶽福嚴爲藏主。Tại chùa Phúc Nghiêm núi Nam Nhạc, sư làm Tạng chủ.

TẠNG DỤNG: 藏用 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư An Quốc Hoằng Đạo. Khi ra hoằng pháp sư ở viện Trường Khánh, Thai Sơn, Phúc Châu.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Hòa thượng? Sư đáp: Trước giờ thọ trai nhà bếp nấu cơm Nam Quốc, sau giờ ngọ vào lò đun trà Bắc Uyển.

TẠNG VIỆN: 藏院 Nơi tàng trữ kinh điển sổ sách trong chùa Phật.

MGNL q. 2 ghi: 師在南嶽福嚴爲藏主。李殿院同雅長老入藏院。師出接殿。Sư ở chùa Phúc Nghiêm Nam Nhạc làm Tạng chủ; có Lý điện viện cùng với Nhã trưởng lão vào Tạng viện, sư bước ra tiếp đón.

TÀO ĐỘNG NGŨ VỊ: 曹洞五位 Trình bày hệ thống thiền pháp của tông Tào Động cũng là phương pháp đặc thù của tông này dùng để tiếp dẫn người học.

X. Quân thần ngũ vị.

PDNL ghi: 師上堂云。臨濟入門便喝。是甚碗鳴聲。德山入門便棒。拗曲作直雲門三句。曹洞五位。大開眼了作夢。何故如此。國清才子貴。家富小兒嬌。Sư thượng đường nói: Vào cửa Lâm Tế liền bị hét là bày vẽ lắm việc, Vân Môn tam cú, Tào Động ngũ vị cũng là mở to mắt mà nằm mộng! Vì sao như thế? Đất nước thanh bình thì hạng tài tử được quý trọng, nhà giàu có thì con nít được nuông chiều.

TÀO ĐỘNG THỔ DÂN: 曹洞土民 Tông phong của Tào Động kín đáo mà cẩn thận khi tiếp hóa người học, giống như bác nông phu cặm cụi cày cấy trên ruộng đất của mình.

TÀO ĐỘNG TÔNG: 曹洞宗 Một trong Ngũ gia (Năm nhà) của Thiền tông Trung Quốc, thuộc hệ Thanh Nguyên.

Người sáng lập là hai thầy trò: Lương Giới (807-869) và Bản Tịch (840-901) sống vào đời Đường, do vì Lương Giới trụ Động Sơn thuộc Cao An, Giang Tây và Bản Tịch trụ Tào Sơn nên gọi là tông Tào Động. Có thuyết khác cho rằng chữ Tào trong Tào Động là ám chỉ Động Sơn nối tiếp dòng Thiền Tào Khê (chỗ ở của Lục Tổ Huệ Năng, cũng là pháp hiệu của Lục Tổ). Môn phong của tông này tế mật, ngôn hạnh tương ưng, tùy cơ mà lợi vật, dựa vào lời để độ người. Trong Thiền tông Ngũ gia tuy tông này chẳng phồn thịnh bằng tông Lâm Tế, nhưng pháp mạch liên tục không dứt cho đến ngày nay, so với 3 tông: Quy Ngưỡng, Vân Môn và Pháp Nhãn thì tông này kéo dài hơn.

PNNL q. thượng ghi: 如何是曹洞宗下事? 師云: 馳書不到家。Người học hỏi: Thế nào là việc của tông Tào Động? Sư đáp: Đuổi theo sách vở thì chẳng đến nhà.

TÀO KHÊ: 曹溪

1. Địa danh nằm dưới chân núi Song Phong, huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Tại đây có chùa Bảo Lâm do Lục Tổ Huệ Năng trụ trì; về sau được xem là Tổ đình của Thiền tông.

Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh Lược Tựa trong Toàn Đường Văn q. 915 ghi: 次年春、師辭眾歸寶林、印宗與緇白送者千余人、直至曹溪。Mùa xuân năm sau sư giã từ đại chúng để trở về Bảo Lâm. Ấn Tông cùng với trên ngàn người vừa tại gia vừa xuất gia đưa tiễn sư đến tận Tào Khê.

TÀO KHÊ CHÍNH TÔNG NGUYÊN LƯU TỤNG: 曹溪正宗原流頌 Sách, 1 quyển, do Thạch Nguyên Kỷ Vân (Thiền sư tông Lâm Tế) soạn vào đời Thanh, Hành Sách hiệu đính. Nội dung ghi chép pháp tự truyền thừa của thiền sư trải qua các triều đại kể từ Lục Tổ Huệ Năng đến Thạch Nguyên Kỷ Vân và lấy lược truyện các thiền sư làm trung tâm rồi thu thập thêm những ngữ yếu của họ. Sách này được khắc bản vào đời Thanh.

TÀO KHÊ ĐẠI SƯ BIỆT TRUYỆN: 曹溪大師別傳 Truyện ký, 1 quyển, không rõ tác giả, Hán Hưng Tổ Phương (Thiền sư tông Lâm Tế) hiệu đính, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 146, trang 965. Nội dung bao gồm truyện ký, tông chỉ truyền pháp của Lục Tổ Huệ Năng, các sắc thư của vua Cao Tông, nguồn gốc chùa Bảo Lâm ở núi Tào Khê, sáu điềm linh ứng của Lục Tổ Huệ Năng. Sách này được soạn trong khoảng niên hiệu Kiến Trung (780-783) đời Đường. Một vị tăng Nhật Bản tên Tối Trừng được bản chép tay sách này vào niên hiệu Trinh Nguyên thứ 19 (803), cất nó tại Tỷ Duệ sơn (Nhật Bản). Sau một phen lưu lạc chốn dân gian, sau đó sách này lại trở về Tỷ Duệ sơn, từng được xem là quốc bảo của Nhật Bản. Quyển Đàn Kinh Khảo do Hồ Thích viết đã chỉ ra 8 chỗ sai lầm của sách này.

TÀO KHÊ LỘ: 曹溪路 Con đường tham thiền, con đường ngộ thiền.

MANL ghi:

自從蹈斷曹溪路。
直向毘盧頂上行。
Tự tùng đạo đoạn Tào Khê lộ
Trực hướng Tỳ Lô đỉnh thượng hành.
Từ khi giẫm nát Tào Khê lộ,
Nhắm đỉnh Tỳ Lô thẳng bước lên.

TÀO KHÊ MẬT CHỈ: 曹溪密旨 Chỉ cho thiền pháp của Huệ Năng.

Tiết Tĩnh Cư Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 師諱行思、俗姓劉、廬陵人也、自傳曹溪密旨、便復廬陵、化度羣生。Sư húy là Hành Tư, họ Lưu, người xứ Lô Lăng; từ khi được truyền thiền pháp của Huệ Năng, liền trở về Lô Lăng, hóa độ chúng sinh.

TÀO KHÊ NHẤT PHÁI: 曹溪一派 Một phái Tào Khê.

Chỉ cho thiền pháp và sự truyền thừa nối pháp của Huệ Năng.

Lời bạt của Tông Bảo trong Đàn

T

Kinh ghi: 接察使云：公成龍、深造此道。一日過山房、睹余所編、謂得壇經之大全。慨然命工鋟梓、顓爲流通、使曹溪一派不至斷絕。Án sát sứ nói Công Thành Long nghiên cứu sâu đạo này. Một hôm ông ta đi qua sơn phòng, thấy những điều tôi biên chép, bảo rằng bộ Đàn Kinh được hoàn thành, nên khẳng khái gọi thợ khắc gỗ in ra để phổ biến, khiến cho một phái Tào Khê không đến nỗi dứt mất.

TÀO KHÊ NHẤT TRÍCH: 曹溪一滴

1. Một giọt nước Tào Khê.

Dụ chỉ cho thiền pháp.

Tào Khê: chỗ ở của Lục Tổ Huệ Năng.

Phần Tháp minh của Cát Tất phụ vào cuối quyển MANL ghi: 曹溪一滴源深流長。Một giọt nước Tào Khê nguồn sâu dòng dài.

2. Sách, 9 quyển, do vị tăng tên Nhất Triệt Chu Lý soạn vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 9 (1636) đời Minh. Đầu quyển 1 có lời tựa của Vô Học Cư Sĩ là Đào Hồng, lời dẫn của Qua Duẫn Lễ. Bên trong chia làm 2 mục: Thiền tông và Ứng hóa, thu thập cơ duyên ngữ yếu của hơn 40 vị thiền sư, kỳ túc. Quyển 2-5: »Sơn Vân Thủy Thạch tập« do Cổ Đình Thiện Thánh soạn. Quyển 6: »Trúc Thất tập« do Đại Ngụy Tịnh Luân soạn. Quyển 7: »Phù Sơn Pháp Cú« do Minh Mục Bản Trí soạn. Quyển 8: »Cốc Hưởng tập« do Hưởng Cốc Triệt Dung soạn. Quyển 9: »Vân Sơn Mộng Ngữ Trích Yếu«. Bên trong chia làm 4 chương như: Nguyên khởi chương, Duy thức chương v.v... Quyển cuối phụ lục »Kỷ Nghiệp« do Chu Lý soạn. Thứ tự nội dung toàn sách không giống với thứ tự của mục lục.

TÀO KHÊ PHẬT SẮC: 曹溪佛敕 Ý chỉ Thiền tông Huệ Năng.

NTNL q. thượng ghi: 法幢已建、宗旨已立、且道：如何是曹溪佛旨？還相委悉麼？Cờ pháp đã dựng, tông chỉ đã lập. Thử hỏi, thế nào là ý chỉ Thiền tông Huệ Năng? Có biết chăng?

TÀO KHÊ SƠN: 曹溪山 Núi nằm ở hướng đông nam huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Vốn là Song Phong sơn, vì dưới chân núi có con suối nên được gọi là Tào Khê sơn.

Tiết Nhất Túc Giác Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 其弟僧年當三十一、迤邐往到始興縣曹溪山、恰遇（慧能）大師上堂。Em của sư là vị tăng tên Di Lệ, năm ấy tuổi vừa 31, đi đến núi Tào Khê huyện Thủy Hưng, vừa đúng lúc Đại sư Huệ Năng thượng đường.

TÀO KHÊ THỦY: 曹溪水 Nước Tào Khê.

Dụ chỉ thiền pháp.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL, q. 30 ghi: 辨公援筆書偈、語語矜誇、全是我慢之習、曹溪水當不如是也。Biện Công mượn bút viết kệ, lời lẽ kiêu ngạo khoa trương, toàn là thói quen ngã mạn, thiền pháp đương nhiên không như thế.

TÀO KHÊ TỰ: 曹溪寺 Chùa ở thung Bọ Ngựa cách trung tâm huyện An Ninh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc 5km về phía Tây bắc. Lục Tổ Huệ Năng từng ở chùa Bảo Lâm, Tào Khê, Quảng Đông hoằng dương thiền phong, về sau Thiền sư chùa này kéo vào Vân Nam cất chùa hoằng pháp, cũng gọi là »Tào Khê Tự«. Theo »Vân Nam Thông Chí« ghi, chùa cất vào đời Tống, đấu củng trong đại điện vẫn là nguyên vật đời Nguyên Tống. Vách bên trái của hậu điện khảm nạm bia đá »Trùng tu Tào Khê tự chí« do Dương Thăng Am viết. Kiến trúc chủ yếu hiện còn có Sơn môn, Đại hùng bảo điện, Hậu điện, Chung cổ lâu, Hành lang tả hữu. Trong Đại hùng bảo điện chính giữa thờ tượng Hoa Nghiêm Tam Thánh khắc gỗ vào đời Tống. Dưới mái hiên trước điện có một cửa sổ hình tròn, theo truyền thuyết vào năm Giáp Tý đêm trung thu khi trăng lên, ánh trăng chiếu vào trán tượng Phật qua cửa sổ nhỏ, ánh trăng càng lên cao, ánh sáng mặt trăng giống như cái

gương tròn chạy dọc theo sống mũi từ từ đi xuống tới rốn tượng Phật, đây là cảnh tượng đặc biệt thích thú nhất của chùa Tào Khê: »Thiên mãn bảo nguyệt«, »Nguyệt ấn Phật tề«. Trong chùa có cây hoa Ưu Đàm, bia đại tự »Tùng Phong Thủy Nguyệt« do đích thân vua Sùng Trinh đời Minh viết thảo. Phía bắc chùa có Kim thiền thánh tuyền, người đời gọi là »Tam triều thánh thủy«.

TÀO NGUYÊN: 曹源 Hiệu của Thiền sư Đạo Sinh đời Tống. X. Đạo Sinh.

TÀO NGUYÊN ĐẠO SINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 曹源道生禪師語錄 Gọi đủ: Tào Nguyên Hòa thượng Trụ Châu Diệu Quả Thiền Tự ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Tào Nguyên Đạo Sinh soạn vào đời Tống, đệ tử là Si Tuyệt Đạo Xung biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 483. Nội dung thu thập pháp ngữ thượng đường của Đạo Sinh ở chùa Diệu Quả, lời thượng đường và tiểu tham ở chùa Quy Phong Tín Châu và 10 bài tán tụng.

TÀO SƠN: 曹山 Núi nằm cách huyện Nghi Hoàng, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc chừng 20km về phía bắc. Xưa gọi »Hà Ngọc Sơn«, »Mai Sơn«. Vào cuối đời Đường, Bản Tịch trụ tích núi này; bởi Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê nên đổi tên núi là »Tào Sơn«, là đạo tràng nổi tiếng của tông Tào Động.

TẢO ĐÃNG MÔN: 掃蕩門 Còn gọi: Thôi đảo môn.

Phương pháp quét sạch mọi khái niệm chấp trước, phủ định tất cả tướng sai biệt.

Đây thuộc về cơ pháp bả trụ (nắm chặt) của bậc thầy đã kiến tính dùng để tiếp hóa người học.

TẢO MỘ: 早暮 Hồi nào, sáng hay chiều?

Tiết Thạch Đầu Hoài Chí Am Chủ trong NĐHN q. 17 ghi: 明年六月晦、問侍僧曰：早暮？曰：已夕矣。遂笑曰：夢境相逢、我睡已覺。汝但莫負叢林、即是報佛恩德。Vào buổi chiều tháng sáu năm sau, sư hỏi thị giả rằng: Bây giờ là sáng hay chiều? Đáp: Đã chiều rồi. Sư liền cười nói: Cảnh mộng gặp nhau, ta đã tỉnh rồi. Ngươi chỉ đừng cô phụ tùng lâm, tức là báo đáp ân đức của Phật rồi vậy.

TẢO SƠN NHÂN: 棗山人 Thiền sư Quang Nhân đời Đường ở Tảo Sơn, được người đời gọi là Tảo Sơn Nhân.

TẢO VÃN: 早晚 Hồi nào, lúc nào.

Tiết Thanh Nguyên Hành Tư Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 師曰：我卻知汝早晚離曹谿。曰：希遷不從曹谿來。Sư nói: Ta muốn biết ngươi rời Tào Khê hồi nào? Hy Thiên nói: Hy Thiên chẳng từ Tào Khê đến.

TẠO TÁC: 造作 Cố tình bày vẽ (hàm nghĩa chê bai).

Tiết Đầu Tử Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 第二問曰：道若因修而成、即是造作、便同世間法、虛僞不實、成而復壞。何名出世？師答曰：造作唯是結業、名虛僞世間、無作是修行、即眞實出世。Người thứ hai hỏi rằng: Đạo nếu do tu mà thành tức tạo tác, đồng với pháp thế gian, giả dối chẳng thật, thành rồi lại hoại. Sao gọi là xuất thế? Sư đáp rằng: Tạo tác chỉ là kết nghiệp gọi là thế gian hư dối. Vô tác là tu hành, tức xuất thế chân thật.

TÁP TÁP: 匝匝 Dáng sóng nổi lên cuồn cuộn.

Tiết Hoàng Long Bái Thiền sư trong TBCTT q. 6 ghi: 至今一井如明鏡、時有無風匝匝波。Đến nay giếng này giống như gương sáng, có lúc không gió mà sóng nổi lên cuồn cuộn.

TẠT: 拶

1. Nghiến, chèn, gạt, đẩy.

BNL q. 1 ghi: 門（指雲門禪師）擬議、便被推出。門一足在門閫內、被州急合門、拶折雲門脚。Môn (chỉ thiền sư Vân Môn) do dự, liền bị Châu đẩy ra. Một chân của Vân Môn còn ở trong cánh cửa, bị Châu (tức chỉ thiền sư Mục Châu) đóng sầm cửa, chèn gãy

T

chân Vân Môn.

2. Thiền sư khéo dùng phương tiện quét sạch lời nói tri giải khiến người học không suy nghĩ gì được nữa, trong tình thế khốn đốn bức bách người học nhảy vào cảnh giới ngộ, loại biện pháp này được gọi là tạt.

Tiết Khai thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: 儞若是箇銅頭鐵額漢、撥着便轉、如師子兒向萬仞懸崖、一拶便解翻身、哮吼聲、百獸腦裂、始有少分衲僧氣概。Ngươi nếu là bậc căn cơ linh lợi, một khi được thiền sư khải phát liền lãnh hội, giống như sư tử ở bờ vực thẳm muôn thước, một khi bị bức bách liền biết vươn mình, rống lên một tiếng, trăm thú đều bị nhức óc, mới có chút phần khí khái của nạp tăng.

3. Người học trong khi khốn đốn quẫn bách, phấn chấn tinh thần, vượt khỏi nghi hoặc, đạt được sự tỉnh ngộ, cũng gọi là tạt.

DTNL q. 2 ghi: 譬如百萬軍中、單刀直入、不顧危亡得失、人我是非、猛拼性命、拶透佛祖牢關、不曆阶梯、高登佛祖堂奧、是謂禪宗也。Ví như cầm một thanh đao chạy thẳng vào trong trăm vạn quân địch, không màng nguy vong đắc thất, nhân ngã thị phi, chẳng kể tính mạng, vượt qua cửa ải Phật Tổ, không có đẳng cấp thứ lớp, leo lên ngôi nhà Phật Tổ ấy là Thiền tông.

4. Lúc thiền nhân đọ cơ phong với nhau, hành vi bức bách đối phương khiến họ không còn đường chạy thoát gọi là tạt.

Tiết Hoàng Long Đức Phùng trong NĐHN q. 18 ghi: 殊不知夾山老漢被這僧輕輕拶著、直得腳前腳後。Thật không ngờ ông già Giáp Sơn bị ông tăng này bức bách nhè nhẹ, đến nỗi phải lúng túng.

TẠT THẤU THIỀN QUAN: 拶透禪關 Xông thẳng qua cửa ải thiền, liền được ngộ.

DTNL q.2 ghi:

退食公堂自凭幾
不動不搖心似水
霹靂一聲透頂門
惊起從前自家底。
此乃趙清獻公拶透禪關之語也。
Thoái thực công đường tự bằng kỷ
Bất động bất diêu tâm tợ thủy
Tích lịch nhất thinh thấu đỉnh môn
Kinh khởi tùng tiền tự gia để

Thủ nãi Triệu Thanh Hiến Công tạt thấu thiền quan chi ngữ dã.

Ăn xong ngồi tựa ghế công đường
Tâm như nước đứng chẳng động lay
Đỉnh đầu sét nổ vang một tiếng,
Giật mình biết được của báu nhà.

Đây là lời của Triệu Thanh Hiến Công mô tả về việc xông thẳng qua cửa ải thiền, liền được ngộ.

TẠC THẢ TRÍ: 則且置 Còn gọi: Tức thả trí, Thả trí.

Tạm gác lại.

Tiết Đại Mai Pháp Anh Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 末後句則且置、祇如當頭一句、又作麼生道? Câu sau rốt hãy gác lại, còn một câu hiện giờ làm sao nói?

Tiết Đại Quy Pháp Thái Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 獨超物外則且置、萬機喪盡時如何? Riêng đứng ngoài cuộc thì tạm gác lại, lúc muôn cơ mất hết thì thế nào?

TẶC QUÁ HẬU TRƯƠNG CUNG: 賊過後張弓 Giặc qua rồi mới giương cung.

Chỉ cho việc nối tiếp thiền cơ một cách lề mề chậm chạp.

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 師到黃檗、檗見來便閉方丈門。師乃把火於法堂內、叫曰：救火！救火！檗開門捉住曰：道！道！師曰：賊過後張弓。Sư đi đến chỗ Hoàng Bá. Bá thấy sư đến liền đóng cửa phương trượng. Sư bèn đem lửa vào Pháp đường, la to: Chữa cháy! Chữa cháy! Bá mở cửa nắm chặt Sư lại bảo: Nói! Nói! Sư nói: Giặc qua rồi mới giương cung!

TĂNG BẢO CHÍNH TỤC TRUYỆN: 僧寶正續傳 Truyện ký, 7 quyển, do Thạch Thất Tổ Tú viết vào đời Tống, được xếp

vào Tục Tạng kinh tập 137, trang 569. Sách này là truyện các danh tăng trong thiền lâm vào đời Tống. Tác giả sưu tập truyện và ngữ yếu tông thừa của 30 vị như: La Hán Tố Nam, Viên Thông Đạo Yển, Đâu Suất Huệ Chiếu, Hoàng Long Đạo Chấn, Đức Sơn Mộc Thượng Tọa, Lâm Tế Kim Cương Vương, và dưới truyện của mỗi người phụ 1 thiên tán ngữ. Quyển cuối phụ lục Đại Cổ Tháo Chủ Dữ Hồng Giác Phạm Thư, chỉ ra bộ Tăng Bảo truyện do Giác Phạm viết bị mất 3 quyển, và có thêm lời chất vấn.

TĂNG BẢO TRUYỆN: 僧寶傳

X. Thiền Lâm Tăng Bảo truyện.

TĂNG ĐƯỜNG: 僧堂 Còn gọi: Thiền đường, Vân đường.

Căn phòng lớn trong ngôi thiền tự để cho chư tăng tọa thiền.

Trong tăng đường có chia làm: Tiền đường và hậu đường.

Tiết Long Tường Sĩ Khuê Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 一日侍立次、問云：絕對待時如何？眼曰：如汝僧堂中白椎相似。Một hôm sư đang đứng hầu ngài Phật Nhãn, hỏi rằng: Khi bặt hết đối đãi thì sao? Phật Nhãn đáp: Giống như ngươi bạch chùy trong tăng đường.

TĂNG-GIÀ-LÊ: 僧伽梨 Gọi tắt: Già-lê.

Áo ngoài của tăng sĩ Phật giáo, ca-sa.

Tiết Thích-ca Mâu-ni Phật trong NĐHN q. 1 ghi: 世尊至多子塔前、命摩訶迦葉分座令坐、以僧伽梨圍之。Thế tôn đến trước tháp Đa Tử, bảo Ma-ha Ca-diếp phân tòa để ngồi, rồi dùng Tăng-già-lê phủ lên mình Ca-diếp.

TĂNG KHẢ: 僧可

X. Huệ Khả.

TĂNG MẬT: 僧密 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh. Khi ra hoằng pháp, sư trụ Thần Sơn thuộc Đàm Châu (nay là Trường Sa tỉnh Hồ Nam), giảng dạy cho học trò dù lạnh nóng thế nào cũng chẳng nghỉ.

TĂNG NA: 僧那 Thiền sư sống vào thời Bắc Ngụy, họ Mã, người xứ Đông Hải (nay là cảng Liên Vân, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc. Ban đầu sư theo nghiệp Nho, thông Tam lễ, Chu dịch, có vài trăm đệ tử. Về sau đến Tương Châu (nay là huyện An Dương tỉnh Hà Nam), nghe Huệ Khả thuyết pháp, chóng sinh chính tín, liền dẫn 10 vị đệ tử theo Huệ Khả xuất gia, tu hạnh Đầu-đà, khất thực nơi xóm làng chứ không vào thành thị. Sư cùng với đệ tử là Huệ Mãn được truyền chung 4 quyển kinh Lăng-già. Sư từng đến Lạc Dương, gặp ngài Đàm Khoáng ở chùa Thiện Hội. Chẳng rõ về cuối đời sư ra sao.

TĂNG NGỮ: 增語 Lời nói thừa, lời nói uổng phí vô dụng.

VMQL q. trung ghi: 佛法中菩提涅槃眞如解脫。並爲增語。Trong Phật pháp, Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như, Giải thoát đều là lời nói thừa.

TĂNG KHẢ: 僧可

X. Huệ Khả.

TĂNG MẬT: 僧密 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh. Khi ra hoằng pháp, sư trụ Thần Sơn thuộc Đàm Châu (nay là Trường Sa tỉnh Hồ Nam), giảng dạy cho học trò dù lạnh nóng thế nào cũng chẳng nghỉ.

TĂNG NA: 僧那 Thiền sư sống vào thời Bắc Ngụy, họ Mã, người xứ Đông Hải (nay là cảng Liên Vân, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc. Ban đầu sư theo nghiệp Nho, thông Tam lễ, Chu dịch, có vài trăm đệ tử. Về sau đến Tương Châu (nay là huyện An Dương tỉnh Hà Nam), nghe Huệ Khả thuyết pháp, chóng sinh chính tín, liền dẫn 10 vị đệ tử theo Huệ Khả xuất gia, tu hạnh Đầu-đà, khất thực nơi xóm làng chứ không vào thành thị. Sư cùng với đệ tử là Huệ Mãn được truyền chung 4 quyển kinh Lăng-già. Sư từng đến Lạc Dương, gặp ngài Đàm Khoáng ở chùa Thiện Hội. Chẳng rõ về cuối đời sư ra sao.

TẰNG: 曾 Phó từ, đặt ở trước từ phủ định, nhấn mạnh ngữ khí phủ định, tương đương với tuyệt (絕), hào (毫), tùng (從).

Lục Tổ Năng Thiền sư bi minh trong Toàn Đường Văn q. 327 ghi: 談笑語言、曾無戲論。Chuyện trò cười nói, không bao giờ hí luận.

TÂM ẤN: 心印 Con dấu tâm.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Thần Hội truyện trong TCTT q. 9 ghi: 年三十、方入蜀、謁無相大師。利根頓悟、冥契心印。Năm 30 tuổi, sư mới vào đất Thục, yết kiến Đại sư Vô Tướng. Nhờ căn tính lanh lợi nên sư đốn ngộ, thầm khế hợp với tâm ấn.

TÂM ẤN THIỀN SƯ: 心印禪師 Hiệu của Thiền sư Giác Kha, sống vào đời Tống. X. Giác Kha.

TÂM ẤN THỦY NGUYỆT THIỀN SƯ: 心印水月禪師 Hiệu của Thiền sư Tử Nghi, sống vào đời Ngũ Đại. X. Tử Nghi.

TÂM CẢNH LỤC: 心鏡錄

X. Tông Cảnh Lục.

TÂM CẢNH THIỀN SƯ THÁP: 心鏡禪師塔 Tháp nằm trong khuôn viên chùa Thất Tháp, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Xây dựng vào niên hiệu Hàm Thông thứ 14 (873) đời Đường, niên hiệu Quang Tự thứ 32 (1906) đời Thanh, trụ trì Từ Vận trùng tu, trên khắc 12 chữ »Đường sắc tứ Tâm Cảnh Thiền sư chân thân xá-lợi tháp«. Chia làm ba phần bệ tháp, thân tháp, đỉnh tháp, hình tròn, tạo dáng trang trọng, đường nét đẹp đẽ. Trên tháp có bài minh văn giới thiệu sự tích của Thiền sư Tâm Cảnh và quá trình xây dựng tháp. Đây là minh văn sinh ra từ bút tích của người đời Đường, hiện chỉ còn 117 chữ.

TÂM CHÂU: 心珠 Tâm tánh của chúng sanh là Phật tánh xưa nay thanh tịnh nên thí dụ như hạt châu sáng.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Tâm châu ca ghi: 此心珠如水月。Tâm châu này như trăng trong nước.

TÂM ĐẠO: 心道 **(1058-1129)** Thiền sư đời Tống, họ Từ, người xứ Đan Lăng My Châu (nay thuộc Tứ Xuyên) Trung Quốc. Năm 30 tuổi được độ làm tăng, đến Thành Đô học Duy Thức, nghiên cứu sâu rộng trong 10 năm; bỗng một hôm có người hỏi đến, sư mờ mịt chẳng biết đáp ra sao, nên bỏ môn này. Sư đến Tương Dương (nay là huyện Tương Phàn tỉnh Hồ Bắc) nương ngài Cốc Ẩn Hiển để tham thiền. Độ 10 năm sau, một hôm nghe ngài Phật Giám Huệ Cần thuyết pháp ở Thư Châu (nay là huyện Tiềm Sơn tỉnh An Huy), sư đại nghi, liền ở lại đây. Một chiều nọ, sư bỗng nhiên như người tỉnh mộng, được Huệ Cần ấn khả, và nối pháp ngài. Năm 1112, sư khai pháp ở chùa Thiên Ninh Vạn Thọ tại Tương Dương. Năm 1119, sư trụ trì viện Văn-thù tại Đảnh Châu (nay là huyện Thường Đức, Hồ Nam). Sư rất tinh tường kệ tụng, được các Thiền sư rất mến mộ. Năm 1129, nhằm lúc có giặc đến, chư tăng thỉnh sư về Nam. Sư cho rằng người học đạo là vì việc liễu thoát sinh tử nên không chịu lánh nạn, nhân đây sư bị giặc giết chết.

TÂM KHÔNG CẬP ĐỆ QUY: 心空及第歸 Tâm không thi đậu về.

Ý nói lãnh ngộ lý muôn pháp đều không, trừ sạch tục tình vọng niệm, trúng tuyển thành Phật. Đây là cách nói dùng khoa cử khảo thí để thí dụ. Cập đệ: Thi đậu, trúng tuyển kỳ thi.

MGNL q. 1 ghi: 問選佛場開。還許學人選也無。師云。切忌點額。學云。恁麼則心空及第歸也。Hỏi: Trường tuyển Phật đã mở, có tuyển chọn học nhân hay không? Sư đáp: Rất kỵ điểm trán. Học nhân thưa: Thế ấy thì tâm không được thi đậu về.

TÂM KÍNH: 心鏡 Tâm như gương sáng hay chiếu soi muôn tượng.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Thiền sư Chân Không Tùng Nhất ở Lô Châu trong NĐHN ghi:

上堂：心鏡明鑑無礙。遂拈起拄

杖曰：喚這箇作拄杖，即是礙。不喚作拄杖，亦是礙。離此之外，畢竟如何？要會麼？礙不礙，誰為對？大地山河，廓然粉碎。Sư thượng đường nói: Gương tâm sáng, chiếu không ngại. Rồi giơ cây gậy lên nói: Gọi cái này là cây gậy liền bị ngại. Không gọi là cây gậy cũng bị ngại. Lìa hai cái này, cứu cánh làm sao?

Cần hội chăng? Ngại cùng chẳng ngại, ai nói được? Núi sông đất đai bỗng nhiên vỡ nát.

TÂM NGUYÊN: 心原 Tâm là cội nguồn của muôn pháp.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Bồ đề tâm luận ghi: 妄心若起，知而勿隨。妄若息時，心源空寂。萬德斯具，妙用無窮。Vọng tâm nếu khởi, biết mà chẳng theo. Vọng nếu dừng thì tâm nguyên rỗng lặng, muôn đức đầy đủ, diệu dụng vô cùng.

TÂM NGUYỆT: 心月 Tâm tánh sáng sạch.

Thí dụ như mặt trăng. Chỉ cho chân tâm, tự tánh

Thiền sư Quang Khánh Ngộ An, Hàng Châu trong NĐHN ghi:

問：心月孤圓，光吞萬象。如何是吞萬象底光？師曰：大眾總見汝恁麼問。曰：光吞萬象從師道，心月孤圓意若何？師曰：抖擻精神著。Hỏi: Trăng tâm tròn sáng, ánh sáng soi khắp muôn tượng. Thế nào là ánh sáng soi khắp muôn tượng? Sư đáp: Đại chúng đều thấy ngươi thế ấy. Hỏi: Ánh sáng soi khắp muôn tượng từ thầy nói, trăng tâm tròn sáng ý như thế nào? Sư đáp: Hãy phấn chấn tinh thần lên.

TÂM THÁI: 心泰 **(1327-1415)** Thiền sư đời Minh, họ Tôn, tự Đại Tông, hiệu Phật Huyễn, người Thượng Ngu (Chiết Giang), Trung Quốc. Năm 15 tuổi sư theo Ốc Công xuất gia, lại đến chùa Tây Thiên Trúc ở Hàng Châu tham kiến Cổ Đảnh Minh Công, ở lại làm Thị giả. Sau nghe Đàm Ngạc thuyết pháp ở chùa Quốc Thanh, Thiên Thai liền đến tham yết, được ấn chứng. Đời Minh niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) sư trụ trì Quốc Khánh, Đông Sơn, Thượng Ngu, năm thứ 13 (1380) dời sang chùa Trung Thiên Trúc, Hàng Châu. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) sư phụng sắc vào kinh tham gia việc biên tập »Vĩnh Lạc Đại Điển«. Tuổi già ẩn cư nơi am Tịch Chiếu, Thượng Ngu. Tác phẩm: Phật Pháp Kim Thang Biên 16 quyển.

TÂM TÔNG: 心宗 Thiền tông.

CĐTĐL q. 13 ghi: 傳燈錄鏤行舊矣、兵興以來、其板灰飛、慕心宗者患無其書。Bản khắc Truyền Đăng Lục cũ bị nạn binh lửa cháy thành tro, khiến người hâm mộ Tâm Tông lo rằng không còn sách ấy. Truyện Thiền sư Thanh Đàm Minh Chính trong Thiền sư Việt Nam ghi:

古聲合韻從聲和
寂照心宗卽集尋
明月清風長自在
尋心不得卽尋心

Cổ thanh hợp vận tùng thanh họa
Tịch chiếu tâm tông tức tập tầm
Minh nguyệt thanh phong trường tự tại
Tầm tâm bất đắc, tức tầm tâm.
Âm thanh hợp vận âm trùng họa
Tịch chiếu tâm tông tức tập tầm
Trăng sáng gió thanh thường tự tại
Tìm tâm chẳng được, nghỉ tìm tâm.

TÂM VƯƠNG: 心王 Vua tâm.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Bài Tâm vương trong TTTSNL ghi:

心王無相亦無形
眼似驪珠也不明
欲識這般眞面目
呵呵日午打三更

Tâm vương vô tướng diệc vô hình,
Nhãn tự ly châu dã bất minh.
Dục thức giá ban chân diện mục
Ha ha nhật ngọ đả tam canh.

Tâm vương không tướng cũng không hình,
Mắt tợ ly châu chẳng phân minh,
Muốn biết tâm vương mày mặt thật
Ha ha chánh ngọ điểm tam thinh.

TÂM YẾU: 心要 Yếu chỉ thiền pháp.

Tiết Long Đàm Hòa thượng trong TĐT, q. 5 ghi: 受具戒已、執爨數年、忽於一日問天皇曰：某甲身廁僧倫、已果足志、未蒙和尚指示箇心要、伏乞指示。天皇曰：你自到吾身邊來、未嘗不指汝心要。Thụ giới cụ túc rồi, sư làm bếp được vài năm. Một hôm sư chợt hỏi Thiên Hoàng rằng: Tuy thân con đã được dự vào hàng ngũ của chư tăng, đã thỏa mãn chí nguyện nhưng chưa được Hòa thượng chỉ dạy tâm yếu, cúi xin Thầy chỉ dạy! Thiên Hoàng nói: Từ ngày ngươi đến ở bên cạnh ta, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu cho ngươi.

TẦM THƯỜNG TRÀ PHẠN: 尋常茶飯 Còn gọi: Gia thường trà phạn.

Chỉ cho việc bình thường giống như việc ăn cơm, uống trà hàng ngày.

Phần thùy thị của tắc 1 trong BNL ghi: 隔山見煙。早知是火。隔牆見角。便知是牛。舉一明三。目機銖兩。是衲僧家尋常茶飯。Cách núi thấy khói liền biết có lửa, cách tường thấy sừng liền biết có trâu. Người thông minh học một biết mười, mắt vừa nhìn thấy liền có thể đánh giá được sự việc. Đây là việc bình thường như cơm nước trong nhà thiền.

TẨM TẬT: 寢疾 Bị nhuốm bệnh càng ngày càng nặng, sắp chết đến nơi.

Tiểu truyện Thiền sư Trường Nguyên trong TUTA ghi: 迨政隆寶應三年六月七日寢疾說偈。Đến ngày 7 tháng 6 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng năm thứ 3 (1165), sư lâm bệnh nặng, nói kệ...

TÂN ĐÁO: 新到 Chỉ cho vị tăng mới đến một ngôi chùa nào đó để xin tá túc.

TMVK ghi: 撫州明水遜禪師。在法雲侍者寮時。道林琳禪師挂搭。方丈特爲新到茶。遜躬至寮請之。Thiền sư Minh Thủy Tốn tại Phủ Châu lúc còn ở liêu thị giả của chùa Pháp Vân, có thiền sư Đạo Lâm Lâm đến chùa xin tạm trú. Hòa thượng Trụ trì muốn đãi trà cho vị tăng mới đến, nên sai Tốn đến liêu khách để mời Đạo Lâm Lâm.

TÂN LA, TÂY THIÊN: 新羅、西天 Chữ Tân La tuy có nghĩa là tên nước Triều Tiên cũ và chữ Tây Thiên có nghĩa tên nước Ấn Độ thời xưa, nhưng trong các tác phẩm của thiền lâm, hai chữ này hàm ý chỉ một nơi xa xôi mơ hồ, vì trong tư tưởng người Trung Hoa hay người Việt ta thuở xưa thì Tân La và Tây Thiên là hai nơi xa xôi diệu vợi. Tiết Trường Lô Ứng Phu Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 僧問：古者道、如來禪即許老兄會、祖師禪未夢見在。未審如來禪與祖師禪是同是別？師曰：一箭過新羅。Tăng hỏi: Người xưa nói: Chấp nhận cho lão huynh ngộ Như Lai thiền đi, nhưng Tổ sư thiền thì nằm mơ cũng chưa thấy. Chẳng hay Như Lai thiền và Tổ sư thiền là giống nhau hay khác nhau? Sư đáp: Một mũi tên bay qua Tân La.

LTNL ghi: 到翠峰峰問。甚處來。師云。黃蘗來。峰云。黃蘗有何言句指示於人。師云。黃蘗無言句。峰云。爲什麼無。師云。設有亦無舉處。峰云。但舉看。師云。一箭過西天。Sư đến Thúy Phong. Phong hỏi: Từ đâu đến? Sư đáp: Từ Hoàng Bá đến. Phong hỏi: Hoàng Bá có lời gì để dạy người? Sư đáp: Hoàng Bá không có lời cũng không có chỗ nêu lên công án. Phong nói: Hãy nêu lên công án xem. Sư nói: Một mũi tên bay qua Tây Thiên.

TÂN MẠNG: 新命 Còn gọi: Tân mạng Trụ trì, Tân mạng Hòa thượng, Tân Trụ trì.

Là người mới nhậm chức Trụ trì một chùa.

Điều Trụ trì tiến thoái, chương Trụ trì, trong Hoàng Bá Thanh Quy ghi: 凡請新命、必前任住持預先告眾、次白公府、俟公命下、然後修書疏珍重聘請。新命領已、前住者當於方丈設齋。Đại khái việc thỉnh tân Trụ trì gồm: Đầu tiên vị cựu Trụ trì phải báo trước cho đại chúng rõ. Kế đó là trình với Công phủ, chờ Công

phủ đồng ý mới viết sớ trân trọng kính mời. Tân Trụ trì nhậm chức xong, vị cựu Trụ trì phải thiết trai ở nơi phương trượng để đãi.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TÂN TỐNG: 津送 Đưa ma, chôn cất người chết.

Tiết Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 老人於言下大悟、作禮曰：某已脫野狐身、住在山後。敢乞依亡僧津送。Ông già ngay nơi lời nói đại ngộ, làm lễ thưa: Con đã thoát kiếp chồn hoang, bỏ xác ở sau núi, dám xin Hòa thượng chôn cất con như một vị tăng đã chết.

TẦN THÂN: 嚬呻 Rống lên (Sư tử, voi chúa).

Tiết Quy Tông Chí Chân Thiền sư trong CĐTĐL q. 29 ghi:

歸宗事理絕。
日輪正當午
自在如獅子。
不與物依怙
獨步四山頂。
優游三大路
欠呿飛禽墜。
嚬呻眾邪怖
Quy Tông sự lý tuyệt
Nhật luân chính đương ngọ
Tự tại như sư tử
Bất dữ vật y cổ
Độc bộ tứ sơn đảnh
Ưu du tam đại lộ
Khiếm khứ phi cầm đọa
Tần thân chúng tà bố!
Quy Tông sự lý bặt
Mặt trời đứng bóng tròn
Tự tại như sư tử
Không cùng vật tựa nương.
Bốn đỉnh núi riêng bước
Ba đường lớn thung dung
Ngáp dài chim chóc rớt
Rống lên bọn tà run.

TẨN NHIÊN: 儘然 Buồn bã.

Chương Duy Khoan Thiền sư trong CĐTĐL q. 7 ghi: 唯寬禪師。。。年十三見殺生者、儘然不忍食。Thiền sư Duy Khoan... Năm mười ba tuổi thấy người khác sát sinh, sư buồn bã không nỡ ăn.

TẬN ĐẠI ĐỊA NHÂN NHẤT KHẨU THÔN TẬN: 盡大地人一口吞盡 Còn gọi: Tận đại địa nhân vong phong kết thiệt.

Há miệng nuốt hết mọi người.

Chỉ cho thiền sư hoặc thiền sinh có kiến thức, năng lực, cảnh địa triệt ngộ hơn người. Những thiền giả ưu tú này, mọi hành vi của họ hạng tầm thường đều không thể so sánh được, giống như mọi người trong trời đất đều bị nuốt mất trong sự cười nói, nín lặng của người ấy.

Tắc 49, BNL ghi: 千尺鯨噴洪浪飛（轉過那邊去、不妨奇特、盡大地人一口吞盡）。Cá kình ngàn thước phun sóng to (Khi ngộ rồi thì thật là kỳ đặc, như há miệng nuốt hết mọi người).

TẬN GIÁ: 盡價 Giá thích hợp, đúng giá.

Tiết Tín Tương Tông Hiển Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 中邑大似箇金師、仰山將一塊金來、使金師酬價、金師亦盡價相酬。臨成交易、賣金底更與貼秤。金師雖然闇喜、心中未免偷疑。何故？若非細作、定是賊贓。Trung Ấp giống như một ông thợ kim hoàn, Ngưỡng Sơn đem một thỏi vàng đến nhờ Ngài cho biết giá tiền, Ngài cũng cho giá thích hợp. Đến lúc trở thành việc buôn bán, vàng bán ra lại vừa đúng với cân lượng. Thợ kim hoàn mặc dù mừng thầm nhưng trong lòng chưa khỏi hồ nghi. Vì sao? Vì nếu không xem xét kỹ lưỡng, chắc chắn vàng kia là của ăn trộm.

TẬN KHƯỚC KIM THỜI: 盡却今時 Hiện nay thấu suốt, hiện nay triệt ngộ, tức hiện nay ngộ suốt thiền pháp.

Nhà thiền nhấn mạnh, thiền pháp chính ở trước mắt, chẳng cần tìm cầu ở nơi nào lúc nào khác. Thuật ngữ này thể hiện được tinh thần hiện thực của Thiền tông.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 所以先聖教人、秖要盡卻今時。能盡今時、更有何事。Cho nên Phật Tổ dạy người, chỉ cần hiện nay ngộ suốt thiền pháp. Ngộ được thiền pháp thì đâu còn việc gì?

TẬN LỘ: 贐路 Trao tặng lễ vật cho người lên đường.

Tiết Vĩnh Phong Huệ Nhật Am Chủ trong NĐHN q. 18 ghi: 吾明日行腳去、汝等可來相送。於是賚路者畢集。Sư chợt bảo người trong ấp rằng: Sáng mai tôi hành cước, các vị có thể đến đưa tiễn. Khi ấy người trao tặng lễ vật đều tập họp đủ cả.

TẬN LỰC ĐẠO BẤT ĐẮC ĐỂ CÚ: 盡力道不得底句 Câu cố hết sức nói mà chẳng được.

Nghĩa là lời nói không sao diễn tả được, chỉ cho thiền pháp siêu việt ngôn cú nghĩa lý.

Tiết Phù Bôi Hòa thượng trong NĐHN q. 3 ghi: 凌行婆來禮拜、師與坐喫茶。婆乃問：盡力道不得底句分付阿誰? 師曰：浮盃無剩語。Lăng Hành Bà đến lễ bái. Sư mời cùng ngồi uống trà. Bà liền hỏi: Câu cố hết sức nói mà chẳng được, giao phó cho ai? Sư đáp: Phù Bôi không có lời gì chưa nói ra.

TẬN THỜI: 盡時 Bấy giờ, hồi đó.

Tiết Bảo Ninh Nhân Dũng Thiền sư trong KTTQTĐL q. 28 ghi:

軟纏蔵鋒入陳來
盡時擒下眼瞠開
死生一决英雄士
文武雙打將相才。

Nhuyễn triền tạng phong nhập trận lai
Tận thời cầm hạ nhãn sanh khai
Tử sanh nhất quyết anh hùng sĩ
Văn võ song đả tướng tương tài.
Cơ phong sẵn đủ vào trận ngay
Bấy giờ bắt được kinh ngạc thay!
Anh hùng quyết một phen sống mái,
Văn võ song toàn tướng ngang tài.

TẬP MA: 習麼 Như thế.

VMQL q. hạ ghi: 師云：飯袋子。江西湖南便習麼去。僧於言下大悟。Sư nói: Cái túi cơm! Giang Tây, Hồ Nam mà như thế hả? Tăng nghe lời này liền đại ngộ.

TẬP MAO CÁI ĐẦU: 葺茅盖頭 Lợp tranh mái am che đầu mà ở.

Chỉ cho việc xây cất chùa chiền.

Nguyên Diệu ngữ lục q. hạ ghi: 西峰之肩有獅子巖、拔地千仞、崖石林立、師東之、有終焉之意、弟子法升等追尋繼至、葺茅盖頭。Mé bên triền của ngọn Tây Phong có hang Sư Tử sâu đến ngàn trượng, có đá dựng như rừng. Sư thích cảnh này, có ý muốn ở đấy suốt đời, các vị đệ tử như Pháp Thăng v.v... lục tục tìm đến, rồi cùng nhau xây cất chùa chiền.

TẤT CÁNH: 畢竟

1. Xét cho cùng, dĩ nhiên.

Phẩm thứ hai: Tịnh độ của Tông Giáo đáp hưởng trong NHQL q. 21 ghi: 信我念佛將來畢竟見佛、畢竟成佛、更無疑惑者。Tin ta niệm Phật tương lai dĩ nhiên thấy Phật. Xét cho cùng khi thành Phật không còn việc gì nghi hoặc.

2. Cứu cánh, cuối cùng. Biểu thị nghi vấn.

DTNL q. 2 ghi: 畢竟如何結果、畢竟有何了期? Cứu cánh kết quả ra sao? Cuối cùng có thời gian nào tỉnh ngộ?

TẤT CÁNH SỰ: 畢竟事 Việc cứu cánh.

Chỉ việc lãnh ngộ thiền pháp, siêu thoát sinh tử. Nhà thiền cho cách nhìn này là hết sức quan trọng.

Tiết Nam Tuyền Hòa thượng trong TĐT q. 16 ghi: 師與歸宗同行二十年、行腳煎茶次、師問：從前記持商量語句已知、離此後有人問畢竟事作麼生? Sư và Quy Tông du phương hai mươi năm. Trên đường hành cước, đang nấu trà, sư hỏi: Việc ghi nhớ, thương lượng ngữ cú trước kia đã biết, Xa lìa những thứ đó sau này có ai hỏi về việc cứu cánh thì sao?

TẤT DŨNG SINH QUANG: 漆桶生光 Thùng sơn phát sáng.

Trong thùng sơn tối tăm phát sinh ra một vầng sáng, dụ chỉ chuyển mê thành ngộ.

MANL ghi: 入寺上堂。僧問：華藏海中張巨網。慣打鯤鯨。凌宵峰頂握鉗鎚。陶鑄佛祖。而今爐韛既

開。一鎚便就時如何。師云:漆桶生光。Sư vào chùa thượng đường, Tăng hỏi: Trong biển Hoa Tạng giăng lưới to, quen bắt cá côn cá kình; trên đỉnh Lăng Tiêu cầm kiếm búa để rèn đúc Phật Tổ. Nhưng nay lò rèn đã mở cửa, khi một búa liền thành thì sao? Sư đáp: Thùng sơn phát sáng.

TẬT DIỆM QUÁ PHONG: 疾焰過風 Gió thổi lửa bùng.

Thiền tông mượn từ này để chỉ thiền cơ rất nhanh chóng.

Tiết Nhất Thượng tọa hạ tỏa trong NTNL q. hạ ghi:

生死脫著不相干
一道神光常獨露
咦!
疾焰過風發大機
塵塵剎剎頭回互。
Sinh tử thoát trước bất tương can
Nhất đạo thần quang thường độc lộ
Di!
Tật diệm quá phong phát đại cơ
Trần trần sát sát đầu hồi hỗ.
Sinh tử thoát rồi chẳng liên quan,
Một luồng ánh sáng thường riêng bày.
Chao!
Thiền cơ phát ra rất nhanh chóng,
Cõi nước vi trần đắp đổi nhau.

TẤU: 湊 Khế hợp.

Tiết Phúc Tiên Chiêu Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 13 ghi: 遂乃拥毳參尋、初見鼓山、長慶、安國、未湊機緣。Sư liền ôm gói đi tham tầm, ban đầu gặp Cổ Sơn, Trường Khánh, An Quốc nhưng cơ duyên chưa khế hợp.

TẤU BẠC: 湊泊

1. Gần gũi, khế hợp, khế ngộ.

ĐQMT ghi: 祖師意峻硬孤峭、有如其平生、難於湊泊。Ý Tổ sư cao vút bí hiểm, như có đem cả cuộc đời của mình để tham cứu cũng khó mà khế ngộ.

2. Ngưng tụ, kết hợp.

Tiết Tham Chính Tiền Đoan Lễ Cư sĩ ghi: 盖爲地水火風、因緣和合、暫時湊泊、不可錯認爲己有。Vì là đất nước gió lửa, nhân duyên hòa hợp, tạm thời ngưng tụ nên chẳng thể lầm nhận là thân mình.

TẤU CƠ: 湊機 Khế hợp cơ duyên, khế cơ.

Huệ Nam Ngữ Lục Tục Bổ ghi: 慧南禪師三十餘年、示此三問、往往學者多不湊機、叢林共目爲三關。(Thiền sư Huệ Nam) hơn 30 năm khai thị bằng 3 câu này, thường thường người học phần nhiều chẳng khế hợp cơ duyên, trong tùng lâm đều cho là tam quan (3 cửa ải).

TẨU DƯƠNG DƯƠNG: 走颺颺 Tất tả chạy ngược chạy xuôi.

Tiết Phúc Châu Tây Viện Hòa thượng trong TĐT q. 17 ghi: 若欲得作佛、汝自是佛。擔却一箇佛、傍家走颺颺、渴鹿趁陽焰相似、何時得相應去? Nếu muốn được làm Phật thì chính ông là Phật. Đã mang một ông Phật trên mình mà còn tất tả chạy ngược chạy xuôi giống như con nai khát nước chạy theo sóng nắng, đến khi nào mới được tương ưng?

TẨU TÁC: 走作 Nghĩa là tâm thần bất định, chạy lăng xăng.

Tiết Dũng Tuyền Hân Thiền sư trong NĐHN ghi: 我四十九年在這裡、尚自有時走作。汝等諸人莫開大口。見解人多、行解人萬中無一箇。Sư thượng đường nói: Ta 49 năm tại chỗ này còn có tẩu tác, bọn các ông chớ mở miệng to. Kẻ kiến giải thì nhiều, còn người hạnh giải thì trong muôn người không có một.

TÂY AM: 西庵 Hiệu của Thiền sư Đàm Ngạc đời Nguyên. X. Đàm Ngạc.

TÂY CHIẾU: 西照 Hiệu của Thiền sư Huệ Tài đời Minh. X. Huệ Tài.

TÂY LAI Ý: 西來意 Còn gọi: Tây Tổ ý.

Ý chỉ thiền pháp của Sơ tổ Thiền tông là Bồ-đề Đạt-ma từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc.

Đây là cách nói tắt của Tổ sư Tây lai ý.

Chương Chiêu Khánh viện Đạo Khuông Thiền sư trong CĐTĐL q. 21

ghi: 問如何是西來意。師曰。蚊子上鐵牛。Hỏi: Ý chỉ của Tổ sư từ phương Tây đến là gì? Sư đáp: Con muỗi đáp trên mình con trâu sắt.Tiết Chính Pháp Hy Minh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi:

林葉紛紛落、
乾坤報早秋。
分明西祖意、
何用更馳求?
Lâm diệp phân phân lạc
Càn khôn báo tảo thu
Phân minh Tây Tổ ý
Hà dụng canh trì cầu?
Lá rừng rơi lả tả,
Trời đất báo thu sang.
Đâu cần kiếm gì nữa,
Ý Tổ sư rõ ràng.

TÂY LÂM THÁP: 西林塔 Tháp nằm trong nhóm Tây tháp, đường Sơn Tây trong thành huyện Tùng Giang, tỉnh Thượng Hải, Trung Quốc. Nguyên tên là »Sùng Ân Bảo Tháp«, bởi ở trong Tây Lâm Thiền tự, nên gọi »Tây Lâm Tháp«. Tháp được xây vào khoảng niên hiệu Hàm Thuần (1265-1274) đời Tống, niên hiệu Hồng Vũ thứ 20 (1387) đời Minh trùng tu, đổi tên »Viên Ứng Tháp«. Tháp là kết cấu hỗn hợp gạch gỗ, mặt bằng hình bát giác, 7 tầng cao hơn 40m. Thang lên tháp là những bậc đá xây trong thân tháp vòng vèo đi lên, đến nay vẫn còn hoàn chỉnh. Tháp này cùng với tháp chùa Hưng Thánh đông tây đối mặt nhau, điểm xuyết cho phong cảnh thanh tú đẹp đẽ cổ thành Tùng Giang.

TÂY LỘC: 西麓 Hiệu của Thiền sư Trí Cập đời Nguyên. X. Trí Cập.

TÂY NHAM: 西巖 Hiệu của Thiền sư Liễu Huệ đời Tống. X. Liễu Huệ.

TÂY THIÊN NHỊ THẬP BÁT TỔ: 西天二十八祖 Còn gọi: Tây Thiên tứ thất.

Chỉ 28 vị Tổ Thiền tông của Ấn Độ thời xưa.

Tương truyền trên hội Linh Sơn, đức Phật Thích-ca Mâu-ni truyền trao chính pháp nhãn tạng (thiền pháp) cho đệ tử là Ma-ha Ca-diếp. Ca-diếp trở thành vị Tổ Thiền tông thứ nhất, lần lượt trao truyền đến vị Tổ thứ 28 là Bồ-đề Đạt-ma vượt biển sang Trung Quốc. Vị này là Tổ khai sáng Thiền tông Đông độ.

PDNL q. thượng ghi: 若論第一義、西天二十八祖、唐土六祖、立在下風。Nếu bàn về nghĩa thứ nhất thì 28 vị Tổ Ấn Độ và 6 vị Tổ Trung Quốc đều ở thế kém.

TÂY THIỀN TỰ: 西禪寺 Viện Trường Khánh ở phía tây thành phố Phúc Châu nên người đời gọi là Tây Thiền tự. X. Trường Khánh viện.

TÂY TRAI: 西齋 Hiệu của Thiền sư Phạm Kỳ đời Nguyên. X. Phạm Kỳ.

TÂY TRÚC: 西竺 Hiệu của Thiền sư Bản Lai đời Minh. X: Bản Lai.

TÂY TRÚC THIỀN SƯ MỘ THÁP: 西竺禪師墓塔 Tháp dưới cửa Hắc Phong, phía nam sườn núi Tuyết Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Tháp của Thiền sư Tây Trúc đứng trước mộ, tháp cao 3,12m, đường kính 0,4 đến 0,85m. Bia đá trước tháp là »Đông Lỗ Tây Trúc Thiền sư minh ký«, mặt trên ghi lại sự tích của tăng nhân yêu nước Thiền sư Tây Trúc đã dẫn đầu hơn 3000 tăng binh chống lại giặc Oa vào khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) đời Minh.

TÂY VÂN THIỀN TỰ: 西雲禪寺 Chùa ở làng Ngũ Cổ, thành phố Đài Bắc, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Nguyên tên là »Tây Vân Nham«. Niên hiệu Càn Long thứ 17 (1752) đời Thanh sáng lập, những năm Gia Khánh, Quang Tự đều trùng tu thêm, là một Phật tự lâu nhất trong lịch sử Đài Loan.

TÂY VỰC TỰ: 西域寺 Chùa nằm trên sườn núi Thạch Kính, phía tây nam huyện Phòng Sơn, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Xưa có hai chùa Đông Dụ và Tây Dụ, đều là kiến trúc

đời Tùy Đường. Sau đó Đông Tự bị phá hủy, chỉ còn Tây Tự. Cấu trúc hùng vĩ, Phật tháp trang nghiêm, theo truyền thuyết bên dưới tháp có con đường nhỏ lát đá phiến. Đời Minh đổi tên là »Tây Vực Tự«. Đầu đời Thanh hai vị Đại sư Siêu Cổ, Tăng Quảng nối nhau trụ trì, ngày thêm hưng thịnh và đổi tên là »Tây Vực Vân Cư Thiền Lâm«. Từ đời Dân Quốc trở đi bao lần bị chiến tranh đã suy vi từ lâu.

TẾ BẠT: 濟拔 Cứu vớt, siêu thăng.

Tiết Sở Thạch Hòa thượng hành trạng trong PKNL q. 20 ghi: 皇明启運、混一海宇、天子念將臣或沒於戰、民庶或死於兵、宜以釋氏法設冥以濟拔之。Vua biết rõ lúc bắt đầu mở nước, đất nước chịu chiến tranh. Vua nhớ đến tướng sĩ chết trận, dân đen bỏ mạng bởi đao binh nên dùng Phật pháp lập ra cõi u minh để cứu vớt họ.

TẾ BẮC: 濟北 Danh hiệu của thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Vào năm 854, thiền sư Nghĩa Huyền đến trụ ở viện Lâm Tế, góc phía đông bờ sông Hô Đà, tại Trấn Châu (Hà Nam Chính Định).

HĐNL ghi: 濟北瞎驢、初到高安灘頭、既不能踢蹈、卻還黃檗山中。Lâm Tế là con lừa mù, ban đầu đến bến sông Cao An (chỉ cho ngài Đại Ngu) đã không thể vượt qua, còn quay trở lại núi Hoàng Bá.

TẾ BIỆN: 濟辦 Thành công, hoàn thành.

PDNL q. thượng ghi: 謝莊主上堂云。
一不做二不休。
不風流處也風流。
若要公私濟辦。
好看露地白牛。

Cảm tạ Trang chủ, sư thượng đường nói:

Nhất bất tác nhị bất hưu
Nhất phong lưu xứ dã phong lưu
Nhược yếu công tư tế biện
Hảo khán lộ địa bạch ngưu.
Đã làm thì làm đến chốn
Chỗ chẳng phong lưu cũng phong lưu.
Nếu muốn xong cả công tư,
Trâu trắng sờ sờ, hãy khán!

(Con trâu trắng sờ sờ: dụ chỉ diệu nghĩa thiền pháp).

TẾ CÔNG: 濟公
X. Đạo Tế.

TẾ ĐIÊN: 濟顛 Thiền sư Đạo Tế đời Tống, tính tình ngông cuồng, ham thích rượu thịt, chẳng giữ giới luật, người đời gọi sư là Tế Điên.

TẾ LÔN: 霽嵓 Hiệu của Thiền sư Siêu Vĩnh đời Thanh. X. Siêu Vĩnh.

TẾ NINH THIẾT THÁP: 濟寧鐵塔
X. Sùng Giác tự thiết tháp.

TẾ THÁNH: 際聖 **(1696-1756)** Thiền sư đời Thanh, họ Tiết, tự Liễu Phàm, người xứ Hải Ninh, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thiên Đồng Triệt ở Hàng Châu, đời thứ 40 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Thiên Mân ở Dương Châu.

TẾ TÔNG BÁT ĐẠI THẾ: 濟宗八大勢 Tám thứ cơ pháp mà bậc thầy của tông Lâm Tế thường vận dụng một cách tự tại:

1. Thiên chân đại thế: Cơ pháp tự nhiên nhậm vận không do tạo tác, không nhờ phương tiện.

2. Bí mật đại thế: Cơ pháp thầm kín không dùng lời nói.

3. Bình thường đại thế: Dùng động tác bình thường để chỉ ra bản tính.

4. Trực thị đại thế: Chỉ thẳng tức tâm là Phật.

5. Trình tự đại thế: Lấy vật bên mình như phất tử, nắm tay... để chỉ bày đại đạo.

6. Thâu phóng đại thế: Khi nắm chặt, khi buông thả, vận dụng tự như.

7. Quyền thiết đại thế: Dùng phương tiện khéo léo.

8. Tỉnh ngộ đại thế: Tức là cơ pháp dùng: phất, quyền, bổng, hét... giúp người học ngay đó khai ngộ.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TẾ TÔNG THẤT SỰ TÙY THÂN: 濟宗七事隨身 Bảy loại tự tại mà vị Thiền

sư ưu tú của tông Lâm Tế phải có đủ:

1. Sát nhân đao (Dao giết người): Chặt đứt tất cả sở hữu của người học.

2. Hoạt nhân kiếm (Kiếm cứu người): Trí giúp người học hết sức linh hoạt.

3. Cước đạp thật địa (Chân đạp đến chỗ chân thật): Tất cả hành vi đều khế hợp với Phật đạo.

4. Hướng thượng quan hệ tử (Cái chốt cửa hướng thượng): Tột cùng tông chỉ hướng thượng.

5. Cách ngoại thuyết thoại (Lời nói vượt bình thường): Xa rời sự nghĩ suy thông thường mà nói Phật đạo.

6. Nạp tăng ba tỵ (Cơ phong của tăng hành cước): Đủ sức dẫn dắt người học.

7. Thám can ảnh thảo (Cây trúc dò dẫm, bóng cỏ): Có thể phân biệt rõ ràng điều chân, giả của người học.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TẾ TÔNG TỤNG NGỮ: 濟宗頌語 Sách, 1 quyển, do Hán Nguyệt Pháp Tạng soạn vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 1 (1628) đời Minh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 213. Pháp Tạng vì muốn chứng minh pháp mạch truyền thừa của tông Lâm Tế mà soạn sách này. Nội dung nêu ra các vị như: Mã Tổ, Đại Giác, Hưng Hóa, Ngũ Tổ, Viên Ngộ, Đại Huệ là do Mã Tổ truyền thẳng xuống một mạch. Mỗi một truyện thiền sư đều có phụ thêm lời bình ngắn và tụng ngữ, dùng để cử dương tông phong Lâm Tế. Phần sau sách phụ lục »Ngũ Tông Nguyên«.

TỀ AN: 齊安 **(?-842)**

1. Thiền sư đời Đường, người Hải Môn Trung Quốc. Thuở nhỏ sư lập chí xuất gia, theo học với Thiền sư Vân Tông nơi quận nhà rồi xuất gia, sau thụ giới cụ túc với Luật sư Trí Nghiêm ở Nam Nhạc, tập học luật nghi. Về sau tham kiến Mã Tổ Đạo Nhất ở núi Cung Công rất được trọng vọng, thầm truyền chính pháp được ngộ đạo nối pháp. Cuối niên hiệu Nguyên Hòa (806-820) tuổi đã 70 sư trùng tu chùa Pháp Lạc ở Tiên Sơn (Chiết Giang) hoang phế đã lâu. Lúc bấy giờ Pháp Hân ở Diêm Quan (Tây Nam Hải Ninh, Chiết Giang) kiến thiết viện Hải Xương thỉnh Tề An về ở, người đời gọi là »Diêm Quan Tề An«. Một thời kẻ tham học khắp nơi tụ hội, sư xiển dương mạnh mẽ thiền phong Mã Tổ. Niên hiệu Hội Xương thứ 2 (842) sư ngồi yên mà thị tịch, thọ hơn 90 tuổi. Vua Tuyên Tông ban thụy »Ngộ Không Đại Sư« và làm thơ truy điệu. Sau khi Võ Tông hủy Phật, Tuyên Tông được sư cảm hóa mà chấn hưng lại Phật pháp.

2. Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Hoa Nghiêm Trí Tạng. Về sau hoằng dương thiền pháp ở Hoàng Châu (nay là Hoàng Cương tỉnh Hồ Bắc), người đời gọi sư là »Hoàng Châu An« để phân biệt với Thiền sư Tề An ở Diêm Quan. Sư dời đến Phụng Tường (nay thuộc Thiểm Tây) rồi thị tịch.

TỀ KIÊN: 齊肩 Còn gọi: Kết kiên.

Ngang bằng. Tương đương.

Tiết Bảo Phúc Tùng Triển Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 諸仁者還識麼？若識得、便是與古佛齊肩。Này chư vị! Có biết chưa? Nếu biết được thì ngang bằng với chư cổ Phật rồi đấy.

TỀ MY: 齊眉 Còn gọi: Kết my.

Tương đương, ngang bằng.

Bài tán của Trúc Lâm thị giả Tuệ Nghiêm trong TTTSNL ghi:

和其光彩
同其素緇
毗耶把手
衡陽結眉
Hòa kỳ quang thái
Đồng kỳ tố truy
Tỳ-da bả thủ
Hoành Dương kết my
Ánh sáng hòa bụi
Hình tục tâm tăng
Nắm tay Duy-ma
Sánh vế Lão Bàng.

TỀ TỦNG: 齊耸 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Nghĩa Huyền thuộc tông Lâm Tế.

Một hôm có vị tăng hỏi: Phật là gì? Sư đáp: Lão tăng hoàn toàn chẳng biết. Tăng nói: Hòa thượng là bậc đại thiện tri thức vì sao chẳng biết? Sư đáp: Lão tăng chẳng từng tiếp căn cơ bậc hạ. Tăng lại hỏi: Đạo là gì? Sư đáp: Qua lại không chướng ngại. Sư nói thêm: Chợt gặp biển lớn làm sao qua? Tăng do dự, sư liền đánh.

THA: 他 Người khác.

Chứng Đạo Ca của Vĩnh Gia Chân Giác Đại sư trong CĐTĐL q. 30 ghi:

卻被如來苦訶責。
數他珍寶有何益。
Khước bị Như Lai khổ ha trách
Sổ tha trân bảo hữu hà ích.
Quả đáng bị Như Lai quở trách,
Châu báu của người có gì ích?

THA ĐÀ: 蹉跎 Lầm lỗi, sai sót.

Chương Thập huyền đàm trong CĐTĐL q. 29 ghi:

枯木巖前差路多
行人到此盡蹉跎
Khô mộc nham tiền sai lộ đa
Hành nhân đáo thử tận tha đà
Trước núi cây khô nhiều lối rẽ
Hành nhân đến đó lắm người sai.

THA HẬU: 他後 Về sau, mai sau.

VMQ ghi: 巖頭至僧堂前、拊掌大笑云、且喜得老漢（指德山和尚）會末後句。他後天下人、不奈伊何。Nham Đầu đến trước tăng đường vỗ tay cười to rằng: May thay ông già này (chỉ hòa thượng Đức Sơn) hội được câu rốt sau. Về sau người thiên hạ không làm gì nổi ông ta.

THA THIẾT: 瑳切 Trau dồi gọt giũa, bàn luận nghiên cứu.

Lệ Giác Ngâm trong CĐTĐL q. 30 ghi: 急著力勤咬齧。無常到來救不徹。日裏語暗瑳切。快磨古錐淨挑揭。Mau ra sức, gắng chịu đựng, vô thường đến rồi cứu không kịp. Lời nói trong ngày thầm nghiên cứu, dùi thép bén nhọn sạch chọn lựa.

THA THỜI HẬU NHẬT: 他時後日 Mai kia mốt nọ, ngày sau.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 我將謂汝他時後日向孤峰頂上盤結草庵、播揚大教、猶作這箇語話。Ta tưởng đâu ngươi ngày sau lên đỉnh núi vắng cất am cỏ ở xiển dương thiền giáo, nào dè còn nói lời này!

THẢ: 且 **(k.ng.)**

1. Mà, mà lại, còn. Biểu thị ngữ khí chuyển chiết.

Long Nha Tài Thiền sư trong Nam Tống Nguyên Minh Thiền Lâm Tăng Bảo truyện q. 1 ghi: 語言雖有異、至理且無差。Lời nói tuy có khác, chí lý lại giống nhau.

2. Hãy ... đi! Biểu thị ngữ khí mệnh lệnh.

Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 有僧持鉢家常、俗人問：上座要箇什麼？僧云：簡什麼。俗人將草滿鉢盂著、云：上座若解道得、則供養、若道不得、則且去。其僧無對。Có vị tăng cầm bình bát đi khất thực, bị người thế tục hỏi: Thượng tọa cần cái gì? Tăng nói: Gì cũng được. Người thế tục liền đem cỏ bỏ đầy bát, nói: Nếu Thượng tọa nói được thì tôi cúng dường, nếu không nói được thì hãy đi đi! Vị tăng không nói được.

3. Nên... đi! Biểu thị ngữ khí khuyên răn.

LTNL ghi: 爾且隨處作主。立處皆眞。境來回換不得。縱有從來習氣五無間業。自爲解脫大海。Ông nên tùy chỗ mà làm chủ đi! Mọi chỗ đều chân, cảnh không lôi cuốn được. Giả sử có tập khí, năm nghiệp vô gián từ xưa đều biến thành biển lớn giải thoát.

4. Cần phải. Biểu thị ngữ khí dặn dò.

LTNL ghi: 大德。且要平常莫作模樣。Đại đức! Cần phải bình thường, chớ có kiểu cách.

5. Thử hỏi. Biểu thị ngữ khí nghi vấn.

VMQ ghi: 且道、如何是祖師關？Thử hỏi thế nào là Tổ sư quan?

6. Chớ nên. Biểu thị ngữ khí khuyên răn, cấm chỉ.

Chương Thiệu Tu Thiền sư trong CĐTĐL q. 24 ghi: 問見色便見心。露柱是色、如何是心？師曰：幸然未

會、且莫詐明頭。Hỏi: Thấy sắc liền thấy tâm, cột cái là sắc, cái gì là tâm? Sư nói: May mà ngươi chưa biết, chớ nên lừa người mắt sáng.

7. Cứu cánh, rốt cuộc.

TĐT q. 7 ghi: 雪峰和尚云：悟入是阿誰分上事？亦須著精神好！菩提達摩來道：我以心傳心、不立文字。且作麼生是汝諸人心? Hòa thượng Tuyết Phong nói: Ngộ nhập là việc bản phận của người nào? Cũng cần lưu ý đó! Bồ-đề Đạt-ma đến nói: Ta đem truyền tâm, chẳng lập văn tự. Rốt cuộc cái gì là tâm của các ông?

Trong các quyển ngữ lục, tông môn Truyền đăng lục của Thiền tông thường có thuật ngữ Thả mà cách dùng và ý nghĩa của nó đều không nhất định:

- Thả trụ: Tạm thời đình chỉ.
- Thả hỷ: Thật tức cười.
- Thả như: Lệ như, chẳng hạn như
- Thả thuyết: Nói về
- Thả trí: Tạm thời đặt để, tạm gác lại.

THẢ CHUYẾT: 且拙 Hiệu của Thiền sư Tịnh Nột đời Thanh. X. Tịnh Nột.

THẢ HỶ MỘT GIAO THIỆP: 且喜沒交涉 Thả hỷ hoặc Hạnh hỷ: Thật tức cười.

Một giao thiệp: Không dính dáng.

Tắc 5, BNL ghi: 曹溪鐘裏絕塵埃。多少人道。靜心便是鏡。且喜沒交涉。Câu Trong vắt Tào Khê gương chẳng nhơ, nhiều người nói tâm lặng tức là gương. Thật tức cười không dính dáng!

Còn gọi: Thả đắc một giao thiệp.

May thay không dính dáng.

Ý nói trên căn bản không phù hợp với thiền pháp. Là lời phê bình mà nhà thiền quen dùng.

THẢ. . . THỦ: 且。。。取

Hãy... đi! Biểu thị ngữ khí mệnh lệnh.

VMQL, q. trung ghi: 乃拈拄杖云：且向者裡會取。Sư liền giơ cây gậy lên, bảo: Hãy lãnh hội chỗ này đi!

THẢ TRÍ: 且置 Còn gọi: Thả chỉ, Thả tùng.

Hãy gác lại.

Đặt ở cuối phân câu trước trong câu phức, biểu thị trừ bỏ nội dung của một khoản nào đó không trở thành chủ đề của câu chính, phân câu sau (câu chủ) giống như câu nghi vấn.

Tiết Đại Từ Hoàn Trung Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: (南泉和尚)問：如何是庵中主？師曰：蒼天！蒼天！泉曰：蒼天且置、如何是庵中主? (Hòa thượng Nam Tuyền) hỏi: Thế nào là chủ trong am? Sư đáp: Trời ơi! Trời ơi! Tuyền bảo; Trời ơi hãy gác lại, thế nào là chủ trong am?

Tiết Pháp Xương Ỷ Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 宗門事且止、這箇事作麼生? Việc trong Thiền tông hãy gác lại, việc này là gì?

Tiết Pháp Hoa Toàn Cử Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 那箇且從、這箇作麼生? Cái kia hãy gác lại, cái này là gì?

THÁC CHI: 拓枝 Tên một điệu múa.

Điệu múa này được trang trí bằng hai hoa sen lớn bằng giấy, hai cô gái đứng trong hoa sen; tời giờ múa hai hoa sen nở ra và hai cô đứng múa trong ấy.

Phần Tụng cổ trong TTTSNL ghi:

智者無實虛、
迷人生得失
木人舞拓枝、
石女吹觱篥
Trí giả vô thật hư
Mê nhân sinh đắc thất
Mộc nhân vũ Thác chi
Thạch nữ xuy Tất lật.
Người trí không thật hư
Kẻ mê sinh được mất
Người gỗ múa Thác chi
Gái đá thổi Tất lật.

THÁC TỬ: 橐子 Cái khay, cái mâm.

Tiết Tùng Sơn Hòa thượng trong NĐHN q. 3 ghi: 松山和尚同龐居士喫茶。士舉橐子曰：人人盡有分、爲甚麼道不得？。。。(龐居士)、乃令人傳語霞曰：何不會取未舉橐子時? Hòa thượng Tùng Sơn cùng Bàng Cư sĩ ngồi uống trà, Cư sĩ giơ cái khay lên hỏi: Người người đều có

phần, vì sao nói chẳng được?... (Bàng cư sĩ) sai người đem câu hỏi này hỏi Hà (chỉ hòa thượng Đan Hà). Hà đáp: Sao chẳng lãnh hội khi chưa giơ cái khay lên?

THẠCH CẢM ĐANG: 石敢當 Phiến đá được dựng ở cửa ngõ, trên có khắc 3 chữ Thạch cảm đang, dùng để ếm trừ điều xui xẻo, theo tục lệ ngày xưa.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho tự tính.

Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải ghi: 大顛打首座、聚雪埋金。興化罰維那、揚聲止響。惟有石敢當、年整歲向百眾人前出一頭、今古無人解稱賞。Đại Điên đánh Thủ tọa, gom tuyết để chôn vàng; Hưng Hóa phạt Duy-na, la lớn để lấp tiếng vang. Duy có Thạch cảm đang quanh năm suốt tháng ló đầu ra trước trăm ngàn chúng, xưa nay chẳng ai biết tán thưởng.

THẠCH CỦNG HÒA THƯỢNG: 石巩和尚 Thiền sư Huệ Tạng, sống vào đời Đường, ở núi Thạch Củng, người đời gọi là »Thạch Củng Hòa thượng«. X. Huệ Tạng.

THẠCH ĐẦU HY THIÊN: 石頭希迁 Thiền sư Hy Thiên sống vào đời Đường, cất am trên gộp đá phía đông chùa Nam trên rặng Hành Sơn, nên người đời gọi là »Thạch Đầu Hòa thượng«, »Thạch Đầu Hy Thiên«. X. Hy Thiên.

THẠCH HỎA: 石火 Lửa đá nháng.

Chỉ ánh lửa do cọ đá phát ra. Dụ cho sự sinh diệt mau chóng.

Vạn Thiện Đồng Quy tập, q. hạ ghi: 無常迅速、念念遷移。石火風燈、逝波殘照、露華電影、不足爲喻。Cơn vô thường mau chóng, mỗi niệm đổi dời, giống như lửa đá nháng, đèn trước gió, như nước chảy qua cầu, như ánh mặt trời lặn, hạt sương, ánh chớp. Tất cả những dụ đó hãy còn chưa đủ.

NĐHN q. 7 ghi: 此事如擊石火、似閃電光。Việc này như lửa đá nháng, ánh điện chớp.

Tắc 26, BNL ghi:

祖域交馳天馬駒
化門舒卷不同途
電光石火存機變
堪笑人來捋虎鬚
Tổ vực giao trì thiên mã câu,
Hóa môn thơ quyển bất đồng đồ
Điện quang thạch hỏa tồn cơ biến
Kham tiếu nhân lai loát hổ tu.
Ngựa hay biểu diễn chốn thiền môn
Tùy duyên tiếp hóa có muôn đường
Nhanh như chớp nháng còn cơ biến,
Nực cười cho kẻ vuốt râu hùm.

THẠCH LIÊM: 石廉 **(1620-1698)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Tào Động, đời thứ 29, nối pháp Thiền sư Giác Lãng. Sư họ Từ hiệu Đại Xán, Hán Ông, quê ở tỉnh Giang Tây Trung Quốc, là người truyền tông Tào Động vào miền Trung Việt Nam. Sư có tài, học vấn uyên bác, các thứ thiên văn địa dư, toán số, cho đến viết, vẽ đều rất tinh xảo, lại sở trường về thơ phú. Cuối đời Minh, nhà Mãn Thanh làm chủ Trung Quốc, sư không chịu ra làm quan, từ biệt mẹ già, cắt tóc đi tu, rồi vân du khắp nơi. Hòa thượng Nguyên Thiều được lệnh chúa Nguyễn về Quảng Đông thỉnh các bậc cao tăng, nghe tiếng sư nên đến am Trường Thọ mời thỉnh. Sư khởi hành sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm Ất Hợi, đến ngày 28 tháng giêng sư đến Thuận Hóa và ngày mùng một tháng hai ra mắt chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn mời sư ở chùa Thiên Mụ để dạy đệ tử và thường vời vào cung thưa hỏi đạo lý. Ngoài ra những thân hào nhân sĩ trong nước, hoặc trực tiếp hỏi đạo lý, hoặc gián tiếp đưa thơ hỏi đạo và văn chương khá nhiều. Sư ở lại Việt Nam hai năm rồi trở lại Trung Quốc. Tông Tào Động do sư truyền vào Việt Nam, về phái xuất gia không thấy nói đến người thừa kế, về phái tại gia thì thấy ghi chúa Nguyễn Phúc Chu tự nhận là đồ đệ nối dòng Tào Động thứ 30 (lời khắc trên chuông tại chùa Thiên Mụ). Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THẠCH MÔN VĂN TỰ THIỀN: 石門文字禪 Gọi tắt: Văn Tự Thiền. Còn gọi: Quân Khê tập. Sách, 30 quyển, do Huệ Hồng soạn vào đời Tống, Giác Từ biên, được xếp vào »Tứ Bộ Tùng San« quyển 108. Sách này do thu thập các loại: Thơ, Văn, Từ, Sớ, Ký, Minh của Huệ Hồng Giác Phạm khi ở chùa Thạch Môn Quân Khê Giang Tây mà thành. Đạt Quan viết tựa như sau: »Thiền như xuân, văn tự như hoa, xuân ở nơi hoa, toàn hoa là xuân; hoa ở nơi xuân, toàn xuân là hoa. Thế mà bảo Thiền và văn tự là hai sao? Nên Đức Sơn, Lâm Tế đánh hét xen nhau chưa từng phi văn tự; Thanh Lương, Thiên Thai sớ kinh tạo luận chưa từng chẳng phải Thiền«. Sách này là đem cái học của chẳng học, văn tự của chẳng lập văn tự mà phát huy thiền chỉ. Nội dung tràn trề thiền vị, rất đáng xem qua.

THẠCH PHẬT TỰ: 石佛寺 Còn gọi: Linh Thứu Thiền Viện. Chùa ở Dương Sơn, thị trấn Hạ Phương Kiều, cách thành phố Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc 20km về phía tây bắc. Khoảng niên hiệu Khai Hoàng (581-600) đời Tùy, thợ đá tại núi này lựa chọn đá để xây cất thành Thiệu Hưng, đã để lại khối đá đặc biệt trên vách dốc đứng. Trên khối đá cao vài chục trượng, chu vi hơn mười trượng tạc thành một tượng Phật Di Lặc cao hơn 4 trượng. Tương truyền khi khắc xong, trên không trung chim đại bàng bay đến, tăng nhân cho là điềm lành bèn tựa vào núi mà xây cất »Linh Thứu Thiền Viện« dùng điện vũ che chở Phật đá. Hiện vẫn còn vài gian phòng ốc. Trên vách núi nhiều danh nhân đề vịnh thơ, danh tướng đời Nam Tống Hàn Thế Trung viết hai chữ »Phi Dược« (bay vọt) rất là cứng cáp. Trong chùa đường nhỏ quanh co uốn lượn, cảnh tiên u nhã. Ngoài chùa hồ nước bao quanh, tiểu sơn la liệt. Xung quanh chùa ánh sáng mặt hồ và sắc núi soi chiếu nhau rực rỡ. Nhìn từ ngoài xa trông giống như một bồn cảnh thiên nhiên của cảnh quan lạ thường cho nên có lời ca ngợi »Thạch sát cánh kiêm thạch sơn ủng, Phật điện xảo trúc tự thần công«(Chùa đá lại được núi đá giúp, điện Phật xây khéo tợ thợ thần).

THẠCH SƯƠNG SỞ VIÊN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 石霜楚圓禪師語錄 Còn gọi: Từ Minh Thiền sư Ngũ Hội Trụ Trì ngữ lục, Từ Minh Hòa thượng ngữ lục.

Ngữ lục, 1 quyển, do Thạch Sương Sở Viên soạn vào đời Tống, Hoàng Long Huệ Nam trùng biên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 161. Nội dung biên tập những lời thị chúng, Thượng đường và Cơ duyên, Khám biện, Kệ tụng v.v.. của thiền sư Sở Viên lúc ở những nơi như:

Chùa Quảng Lợi tại Viên Châu

Chùa Sùng Thắng núi Thạch Sương Đàm Châu.

Núi Đạo Ngô tại Đàm Châu.

Chùa Phúc Nghiêm núi Nam Nhạc.

Trong phần kệ tụng, ngoài phần tam quyết tam cú, tam huyền tam yếu của tông Lâm Tế ra, cũng có các bài tụng ngũ vị của tông Tào Động.

Hơn nữa, trong »Cổ Tôn Túc ngữ lục« quyển 11 có trích lục »Sở Viên Ngữ Yếu« với tựa đề là »Từ Minh Thiền sư ngữ lục«.

THẠCH SƯƠNG SƠN: 石霜山 Còn gọi: Sương Hoa Sơn. Núi thuộc huyện Lưu Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, nằm cách trung tâm huyện 46km về phía tây nam. Phía bắc của núi là động Dương Sơn. Trên núi có chùa Sùng Thắng, đời Đường có thiền sư Khánh Chư Phổ Hội ở trên núi đến 20 năm. Đời Tống có thiền sư Sở Viên cũng ở núi này hoằng dương tông Lâm Tế; về sau được an táng tại đây. Các vị như: Huệ Viên, Huệ Nam, Phương Hội cũng xiển dương tông phong nơi đây. Đầu niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) chùa bị nạn binh lửa, về sau được trùng tu, đổi tên là Thạch Sương Tự.

THẠCH SƯƠNG TỰ: 石霜寺 Chùa nằm dưới núi Sương Hoa, làng Kim Cang, huyện Lưu Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Đại Trung (847-860) đời Đường Thiền sư Đại Thiện sáng lập Sùng Thắng Viện ở nơi đây, khoảng niên hiệu Hàm Thông (860-874) Khánh Chư kế nhiệm trụ trì. Đời Tống, Huệ Viên, Huệ Nam, Phương Hội ở nơi này đại dương tông phong. Đầu niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) chùa bị chiến tranh phá hủy, sau đó trùng tu, đổi tên Thiền tự. Bên chùa sông núi tạo nên cảm giác hứng thú, kiến trúc dù qua bao cuộc bể dâu, nhưng vẫn cao lớn nguy nga, Đại Phật điện cao 90 thước Tàu, tượng Phật cao 70 thước Tàu. Trong chùa nguyên có Quan Thánh điện, Tổ đường, Trai đường, Thiền đường, Giới đường, Phương trượng, Chu trì, Ngọc trì lâu, Hoa các lâu, Tàng kinh điện, Văn-thù đường, Di hốt đường. Hiện chỉ còn Đại Phật điện đường, Trai đường, Giới đường, Phương trượng và không ít bia đá còn gìn giữ hoàn hảo.

THẠCH THẤT HÀNH GIẢ: 石室行者 Thiền sư Thiện Đạo, sống vào đời Đường, sau khi tham yết Thạch Đầu Hy Thiên và đắc pháp, gặp nạn Võ Tông hủy diệt Phật pháp, sư làm Hành giả (cư sĩ) ở trong chỗ xay lúa giã gạo. Tuy sư giã gạo nơi liêu công quả song không quên cử dương Phật Pháp, nên trong thiền lâm gọi sư là »Thạch Thất Hành Giả« hoặc »Thạch Thất Đạo«. X. Thiện Đạo.

THẠCH THƯỢNG TÀI HOA: 石上栽花 Trồng hoa trên đá.

Tỷ dụ thiền cơ kiên cố miên mật, không chút lơi lỏng, hoặc dụ cho ngộ tâm thanh tịnh không thể nhiễm ô.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 師因石頭垂語曰：言語動用亦勿交涉。師曰：無言語動亦勿交涉。石頭曰：這裏針扎不入。師曰：這如石上栽花。Sư nhân Thạch Đầu dạy rằng: Nói năng hành động cũng không can hệ. Sư nói: Không nói năng hành động cũng không can hệ. Thạch Đầu nói: Chỗ này kim đâm không thủng. Sư nói: Chỗ này như trồng hoa trên đá.

THẠCH VŨ MINH PHƯƠNG THIỀN SƯ: 石雨明方禪師 Thiền sư Minh Phương, sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh, người đời gọi là »Thạch Vũ Minh Phương Thiền sư«. X. Minh Phương.

THẠCH VŨ THIỀN SƯ PHÁP ĐÀN: 石雨禪師法檀 Còn gọi: Thạch Vũ Pháp Đàn. Sách, 20 quyển, do Thạch Vũ Minh Phương soạn vào đời Minh, Viễn Môn Tịnh Trụ biên, được ấn hành vào niên hiệu Thuận Trị thứ 6 (1649) đời Thanh. Nội dung bao gồm ngữ lục của Minh Phương từ lúc ban đầu ở chùa Phật Nhật phủ Hàng Châu trải qua 13 ngôi đạo tràng ở 6 phủ, tính chung có 15 hội, và các phần: Phổ thuyết, Thị chúng, Cơ duyên, Tụng cổ, Tán, Pháp ngữ, Thi kệ, Tự, Ký, Minh, Bạt, Sớ, Thư vấn, Phật sự, Tế văn, Tạp trước, Hành trạng v.v...

THÁI A KIẾM: 太阿劍 Một loại gươm quý.

Dụ cho cơ phong nhà Thiền.

Lai lịch của thanh gươm này như sau: Lôi Hoán làm chức Huyện Lệnh ở Phong thành, huyện Dự Chương, thường thấy luồng khí màu tía ở khoảng giữa sao Ngưu và sao Đẩu. Ông cho đó là khí của thanh kiếm quý bốc lên. Sau đó, ông đào nền nhà ngục quả nhiên gặp một chiếc hòm đá đựng hai thanh kiếm: một có khắc tên Long Tuyền, một có khắc tên Thái A.

Phần lời bình của tắc 1 trong BNL ghi: 且據雪竇頌此公案。一似善舞太阿劍相似。向虛空中盤礴。自然不犯鋒鋩。Cứ theo lời tụng công án này của Tuyết Đậu giống như người giỏi múa kiếm Thái A, huơ trong hư không thênh thang mà không chạm đến lưỡi bén.

THÁI BÌNH HƯNG QUỐC TỰ: 太平興國寺 Chùa nằm ở phía nam huyện Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Nguyên tên là »Thê Ẩn Tự«. Chùa ở

dưới ngọn Tập Vân, Đại Ngưỡng Sơn, do Thiền sư nổi tiếng Huệ Tịch đời mạt Đường sáng lập, lúc đó gọi là »Ngưỡng Sơn Thiền Viện«. Đời Ngũ Đại môn đình càng thịnh, bèn chia ra làm 5 viện. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 2 (977) đời Tống xuống chiếu đổi thành Thái Bình Hưng Quốc Tự, đương nhiên kẻ sĩ vẫn gọi là »Ngưỡng Sơn Tự«.

THÁI CÔ NGUY SANH: 太孤危生 Cao vút.

Thái: rất, cô nguy: ngọn núi hiểm trở, sanh: tiếp vĩ ngữ. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho cơ phong lanh lợi luôn luôn hướng thượng, không phải chỗ nói năng suy nghĩ đến được.

Phần Thùy thị của tắc 3 trong BNL ghi: 蓋天蓋地又摸索不著。恁麼也得。不恁麼也得太廉纖生。恁麼也不得。不恁麼也不得。太孤危生。不涉二塗。如何即是。Nó bao trùm trời đất song dò tìm không được. Làm thế ấy cũng đúng, chẳng làm thế ấy cũng đúng, thế thì quá rườm rà! Làm thế ấy cũng không đúng, chẳng làm thế ấy cũng không đúng, thế thì quá cao vút! Không theo hai con đường này thì làm sao mới phải?

THÁI DỤC: 太毓 **(747-826)** Thiền sư đời Đường, họ Phạm, người xứ Kim Lăng (nay là Nam Kinh) Trung Quốc. Xuất gia từ thuở bé, sư thờ Thiền sư Huệ Trung ở núi Ngưu Đầu làm thầy, dũng mãnh tinh tấn, cầu huyền chỉ của Ngài. Sư đến chùa An Quốc ở Ung Kinh, thụ giới cụ túc. Tham yết Mã Tổ Đạo Nhất và đắc pháp. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 13 (818), sư dừng chân ở núi Phù Dung, Nghĩa Hưng (nay là huyện Nghi Hưng tỉnh Giang Tô), người học bốn phương hướng về. Từ đấy ở Giang Nam là nơi có nhiều người ngộ thiền lý. Thụy hiệu: Đại Bảo Thiền sư.

THÁI ĐẦU: 菜頭 Vị tăng phụ trách việc cung cấp rau cải trong thiền viện.

Thiền môn quy thức trong CĐTĐL q. 6 ghi: 主飯者目爲飯頭。主菜者目爲菜頭。他皆倣此。Vị trông coi việc cơm nước được xem là Phạn đầu. Vị trông coi về rau cải được xem là Thái đầu. Chức vụ của họ hơi giống nhau.

THÁI KHÂM: 泰欽 **(910-974)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Quý người xứ Ngụy Phủ (nay là huyện Đại Danh, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư ở viện Song Lâm, Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây) rồi dời đến viện Hộ Quốc ở Thượng Lam. Sư nhận lời mời của Nam Đường Hậu Chủ, trụ trì Đại đạo tràng Thanh Lương ở Kim Lăng, nối tiếp pháp hệ tông Pháp Nhãn. Sư biện tài vô ngại, Thiền sư trong nước hướng về đều cho rằng sư là bậc Thầy thông sáng. Hiệu: Pháp Đăng Thiền sư.

THÁI LIÊU: 寀寮 Từ chỉ chung các vị quan chức, quan lại.

PDNL q. trung ghi: 一要今上皇帝太皇太后聖躬萬歲。二要合朝卿相文武百官州縣寀寮常居祿位。Một là muốn cho Đức Kim thượng Hoàng đế, Thái hoàng, Thái hậu sống lâu muôn tuổi, hai là muốn cho khanh tướng bá quan văn võ toàn triều và các quan lại châu huyện thường được tại chức.

THÁI SÁT: 太殺 Rất.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 師一日以手入木獅子口、叫曰：咬殺我也、相救！歸宗柔代云：和尚出手太殺。Một hôm, sư đưa tay vào trong miệng sư tử bằng cây và kêu to: Cứu ta với, nó cắn chết ta rồi! Ngài Quy Tông Nhu đáp thay rằng: Hòa thượng rất bản lĩnh!

THÁI THÔ SINH: 太粗生 Thô lỗ quá!

Thái là rất, thô là bạo, sinh là tiếp vĩ ngữ. Trong Thiền tông thường mượn từ này để quở trách người tu hành chưa viên mãn mà có cử chỉ không thận trọng.

LTNL ghi: 師一日同普化赴施主

家齋次。師問：毛呑巨海芥納須彌。爲是神通妙用本體如然。普化踏倒飯床。師云：太麁生。Một hôm, sư với Phổ Hóa đang thọ trai nhà thí chủ, sư hỏi: Sợi lông nuốt biển lớn, hạt cải chứa Tu-di, đây là thần thông diệu dụng hay bản thể như nhiên? Phổ Hóa đạp đổ bàn cơm. Sư nói: Thô lỗ quá!

THAM: 參

1. Người học ra mắt vị thầy để hỏi đạo.

TMVK ghi: 自慶藏主者、蜀人、叢林知名、遍參眞如、晦堂、普覺諸大老。Tạng chủ Tự Khánh là người nước Thục, các chùa đều biết tiếng, sư đã đến ra mắt hỏi đạo các vị thiền sư lớn như Chân Như, Hối Đường, Phổ Giác.

2. Tìm tòi, tra cứu, nghi tình.

BNL q. 1 ghi: 若參得透見得徹。自然如醍醐上味相似。Nếu đã tra cứu thấu suốt, đã thấy rõ ràng thì tự nhiên giống như uống vị đề hồ ngon nhất.

Trong nhà thiền chia ra nhiều loại:

- Tảo tham = Triêu tham: Hỏi đạo vào lúc sáng sớm.

- Tọa tham: Hỏi đạo trước giờ tọa thiền buổi chiều.

- Tiểu tham: Nhóm chúng để hỏi đáp qua lại mà không có định kỳ.

- Ngũ tham: Cách 5 ngày thượng đường 1 lần.

- Quảng tham: Đại chúng đồng tham vấn.

THAM BẢNG: 參榜 Còn gọi: Tham trạng, Môn trạng.

Tấm danh thiếp sẽ được đưa ra khi đến yết kiến một vị thiền sư.

Kích thước của tham bảng là: 1,8 x 2,1dm, tên họ đề phía trên, khoảng giữa chừa trống, lấy chỉ cột nơi chính giữa của mép trên, cuốn vào từ bên trái.

THAM BÃO: 參飽 Còn gọi: Bão tham.

Ngộ được toàn phần.

Tham bão nhân: Người tham học Phật pháp đạt đến chỗ triệt ngộ như người đói được ăn no.

TDL q. 1 ghi: 不是飽參人不知。參飽明知無所求。Chẳng phải người tham thiền triệt ngộ không biết gì. Khi đã ngộ được toàn phần thì họ biết rõ không có chỗ nào đáng mong cầu.

THAM CỨU: 參究 Suy xét, tìm tòi tra cứu thiền pháp.

Tiết Thế Kỳ Thủ Tọa trong NĐHN q. 20 ghi: 世奇首座者、成都人也。遍依師席、晩造龍門。。。未幾有省、乃占偈曰：

夢中聞版響、
覺後蝦蟆啼。
蝦蟆與版響、
山嶽一時齊。

由是益加參究、洞臻玄奥。Thủ tọa Thế Kỳ là người xứ Thành Đô, đi tham học khắp các thiền hội, cuối cùng đến Long Môn... Chưa bao lâu sư tỉnh ngộ, liền khẩu chiếm một bài kệ:

Mộng trung văn bản hưởng
Giác hậu hà mô đề
Hà mô dữ bản hưởng
Sơn nhạc nhất thời tề.
Trong mơ: nghe tiếng bảng
Tỉnh ra: ếnh ương kêu
Ếnh ương cùng tiếng bảng
Non núi vốn như nhau.

Từ đó, sư càng thêm tham cứu, thấu đến chỗ huyền áo.

THAM ĐẦU: 參頭 Người đứng đầu các vị tăng hành cước tham thiền.

Phần lớn chức vụ này do các vị tăng hơi lớn tuổi đảm nhiệm.

TMVK ghi: 慈明、琅琊、大愚等數人辭汾陽、相讓不肯爲參頭。Một vài người như Từ Minh, Lang Da, Đại Ngu từ chối lời mời của Phần Dương, nhường nhau chức vụ Tham đầu.

- Phó tham: Người phụ tá Tham đầu để hướng dẫn các vị tăng mới đến.

- Vọng tham: Người dự bị để làm Phó tham.

THAM ĐỒ: 參徒 Các Thiền sư.

Trung Phong Hòa thượng Hành lục trong Trung Phong quảng lục ghi: 高峰書〔眞贊〕付師曰：我相不思議、佛祖莫能視、獨許不肖兒、見得半邊鼻。且俾參徒謁師請益、眾由此知歸。Bài chân tán trong bức thư của

T

Cao Phong gởi cho sư có nói: " Không thể tưởng tượng về tướng của ta, Phật và Tổ cũng không nhìn thấy được. Chỉ cho phép một đứa chẳng ra gì, thấy được một nửa bên mũi" . Rồi bảo các Thiền sư đến ra mắt sư để thỉnh ích. Đại chúng nhờ thế được kiến tính.

THAM ĐỒNG KHẾ: 參同契 Tụng, 1 thiên gồm hơn 200 chữ, do Thạch Đầu Hy Thiên trứ tác. Trong thiên thi ca này, Thạch Đầu ca ngợi trạng thái ngộ vượt lên tất cả các tính nhị nguyên. Tham Đồng Khế thường được đọc tụng trong các thiền viện của tông Tào Động.

THAM ĐƯỜNG: 參堂 Vào tăng đường ra mắt Thủ tọa, đại chúng để nhập chúng.

Vị tăng hành cước chính thức được thiền viện tiếp nạp gọi là Ứng tham đường.

TMVK ghi: 圓悟亟歸祖山、演和尚喜曰：汝復來耶！即日參堂、入侍者寮。Viên Ngộ nhanh chóng trở về núi Ngũ Tổ, Hòa thượng Diễn thấy thế rất vui lòng, nói: Ngươi trở lại đấy ư? Ngay hôm ấy, Tổ cho sư vào Tăng đường yết kiến Thủ tọa và đại chúng, rồi sư vào ở trong liêu của thị giả.

THAM HẠ: 參暇 Còn gọi: Tham giả.

Thiền sư xin phép ra khỏi thiền viện trong khoảng thời gian 15 ngày.

Oánh Sơn Thanh Qui, q. hạ ghi: 不請暇而起單人、不可免再參暇。Người nào không xin phép mà cứ đi bừa thì chẳng được giải quyết tham hạ nữa.

THAM HẬU: 參後 Còn gọi: Tham thối.

Đối lại: Tham tiền.

Thời gian sau lúc tham vấn, niệm tụng buổi chiều.

Điều Tọa Thiền trong STBTTQ q. 5 ghi: 參後坐禪如常。Sau thời tham vấn buổi chiều, vẫn tọa thiền như bình thường.

Chân Tịch ngữ lục trong CTTNL q. 43 ghi: 今日莊主設饌飯、俵施錢、參退僧堂內、普請喫茶去。Hôm nay Trang chủ thiết đãi cơm, bố thí tiền. Sau thời tham vấn buổi chiều trong tăng đường, xin mời mọi người uống trà.

THAM HỌC: 參學 Gọi đủ: Tham thiền học đạo.

1. Sau khi thiền giả đi thưa hỏi về phong cách, quy củ của các Tông phái trong thiền viện, vị này liền nương theo một vị minh sư để học tập.

Trong bài thơ Hoàn Trấn Thành tiễn Thượng nhân Giản Tuyền đi du phương có câu:

直到無生參學畢、
逢人遮莫說輪回。
Trực đáo vô sinh tham học tất
Phùng nhân già mạc thuyết luân hồi.
Đến được vô sanh, tham học xong
Gặp người chớ nói chuyện luân hồi.

2. Chân thật tham cứu chính pháp do chính Phật, Tổ truyền lại.

Trong bài thơ của tăng Phạm Kỳ tiễn Mật Tạng chủ ở Thiên Ninh có câu:

曹溪只是箇樵夫
佛法何曾解參學
Tào Khê chỉ thị cá tiều phu
Phật pháp hà tằng giải tham học.
Tào Khê (Huệ Năng) chỉ là gã tiều phu
Đâu từng biết tham học Phật pháp.

THAM HỌC NHÃN: 參學眼

Con mắt trí huệ thấu rõ mọi vật. Chỉ người tham thiền mới có.

NTNL q. thượng ghi:

涅槃堂裏死功夫
風袞葫蘆水上浮
恁麼點開參學眼
釋迦彌勒是他奴
Niết-bàn đường lý tử công phu
Phong cổn hồ lô thủy thượng phù
Nhẫm ma điểm khai tham học nhãn
Thích-ca Di-lặc thị tha nô.
Nơi nhà Niết-bàn dụng công phu
Trên nước gió đẩy trái bầu trôi
Điểm khai thế ấy mở mắt huệ
Thích-ca Di-lặc: kẻ tôi đòi.

THAM HUYỀN: 參玄 Còn gọi: Tham thiền.

Tìm tòi tra cứu huyền nghĩa.

Phần Khai thị Duy-na Như trong DTNL q. 3 ghi: 近時參玄之士、雖於

逆順門頭具得只眼、又或被一種虛名聲、閑學解當頭瞞却。Gần đây, các kẻ sĩ tham thiền dù có được con mắt trí huệ đối với việc thuận nghịch nhưng vẫn bị tiếng tăm rỗng, học giải suông làm lầm.

THAM KHẤU: 參扣 Còn gọi: Tham vấn.

Ra mắt thiền sư và thưa hỏi thiền pháp.

TMVK ghi: 葉縣省和尚嚴冷枯淡、衲子敬畏之。浮山遠、天衣懷在眾時、特往參扣。Hòa thượng Diệp Huyện Tỉnh nghiêm nghị, lãnh đạm, nên Thiền sư rất kính sợ. Phù Sơn Viễn và Thiên Y Hoài lúc còn ở chúng thường đến tham vấn sư.

THAM THỈNH: 參請 Còn gọi: Thỉnh ích, Tham thiền biện đạo.

Người học đạo thiền đi đến chỗ của vị Thiền sư kiến tính để thưa hỏi và thọ giáo về đại ý Phật pháp.

Phần Khám Biện trong LTNL ghi: 徑山有五百衆。少人參請。Kính Sơn có 500 chúng, ít có người tham thỉnh.

THAM THIỀN: 參禪

1. Chỉ cho việc tọa thiền tu hành dưới sự hướng dẫn của thiền sư.

Tắc 1, VMQ ghi: 參禪須透祖師關、妙悟要窮心路絕。Tham thiền phải thấu qua cửa ải Tổ sư. Diệu ngộ cần bặt dứt đường tâm ý.

2. Tham cứu chân lý nương vào sức Thiền định.

Tam-muội Vương tam-muội trong CPNT ghi: 參禪者、身心脫落也、只管打坐始得、不要燒香、禮拜、念佛、修懺、看經。Tham thiền cốt để thân tâm rỗng rang, chuyên tâm nhất ý ngồi thiền chẳng quản đến việc gì khác mới được. Cũng không cần thắp nhang, lễ bái, niệm Phật, sám hối, xem kinh.

THAM THIỀN ĐÁO GIA: 參禪到家 Tham thiền đến nhà.

Chỉ cho đã lãnh ngộ thiền pháp, đã nhận rõ tự tâm tự tính.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 參禪要悟自心、念佛亦要悟自心。入門雖異、到家是同。但參禪到家者、無淨土之緣、似爲稍異。然心光發明、已與諸佛氣分交接、何必淨土乎? Tham thiền cần ngộ tự tâm, niệm Phật cũng cần ngộ tự tâm, vào cửa tuy khác mà đến nhà thì đồng. Nhưng người tham thiền đến nhà không cầu sinh về cõi Tịnh Độ, tựa như có khác một ít. Song tâm quang phát sáng đã cùng với cõi nước chư Phật giao tiếp thì cần gì phải sinh về Tịnh Độ?

THAM TIỀN: 參前 Chỉ khoảng thời gian trước giờ tham thiền tụng niệm buổi chiều, hoặc khoảng thời gian trước lúc phỏng tham.

Điều Đạt-ma Kị trong STBTTQ q. 2 ghi: 來日半齋各具威儀、散忌諷經、參前鳴僧堂鐘。Ngày mai có thiết trai, mỗi người phải đầy đủ oai nghi, tán kỵ phúng tụng. Khoảng thời gian trước giờ tham thiền tụng niệm buổi chiều phải đánh chuông ở Tăng đường.

THAM TỪ TẠ HẠ: 參辭謝賀 Lời cảm ơn hoặc chúc mừng của vị Giám viện đối với tăng quan vừa mãn nhiệm hoặc các tăng quan mới nhậm chức. TUTQ q. 3 ghi: 監院一職、總領院門諸事、如官中應副及參辭謝賀。Một chức Giám viện nhận lãnh chung mọi việc trong viện như ứng phó việc quan và đáp lời cảm ơn hoặc chúc mừng.

THAM VẤN: 參問 Ra mắt thiền sư và thưa hỏi thiền pháp.

TMVK ghi: 顯華嚴圓照本禪師之子、因喫攬有省。富鄭公堂參問之。Học trò của thiền sư Viên Chiếu Bản là Hoa Nghiêm Ngung do bị té mà có tỉnh. Phú Trịnh Công thường tham vấn Ngung.

THÁM CAN, ẢNH THẢO: 探竿、影草 Mồi câu, dề cỏ.

Còn gọi: Thám thảo.

Cây trúc dò dẫm, bóng cỏ.

Bậc thầy kiến tính dò xét người học bằng cách sử dụng tiếng hét loại này để thử nghiệm trình độ của người học. Đây là một trong bốn loại hét. Thám can ảnh thảo có hai nghĩa đen:

1. Thám can: Cây sào một đầu có cột chùm lông chim rồi nhúng vào nước để dụ bầy cá tụ lại rồi dùng vợt bắt chúng.

Ảnh thảo: Lấy cỏ ngải bỏ vào ao nước, đợi bầy cá chui vào đó rồi dùng lưới bắt chúng.

2. Thám can: Chỉ cho cây trúc mà kẻ trộm dùng để hươ qua hươ lại ở cửa sổ hoặc trên đầu tường... để dò xét động tĩnh trong nhà.

Ảnh thảo: Chiếc áo tơi của kẻ trộm mặc để ẩn mình.

LTNL ghi: 師問僧：有時一喝如金剛王寶劍。有時一喝如踞地金毛師子。有時一喝如探竿影草。有時一喝不作一喝用。汝作麼生會？ Sư hỏi tăng: Có khi một tiếng hét như kiếm báu Kim Cang Vương; có khi một tiếng hét như sư tử lông vàng sắp chụp người, có khi một tiếng hét như cây trúc dò dẫm, bóng cỏ; có khi một tiếng hét chẳng cho là tác dụng của một tiếng hét; các ngươi làm sao lãnh hội?

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THÁM ĐẦU: 探頭 Sự khám biện, dò xét của thiền sư.

LTNL ghi: 上堂。有僧出禮拜。師便喝。僧云：老和尚莫探頭好。Sư thượng đường, có vị tăng bước ra lễ bái, sư liền hét. Tăng nói: Lão Hòa thượng, chớ có dò xét nhé!

THÁN ĐẦU: 炭頭 Vị tăng trông coi than củi trong ba tháng lạnh tại Thiền viện.

STBTTQ q. 4 ghi: 預備柴炭、以禦寒事。或化施主、或出公界、須令足用。Thán đầu chuẩn bị than củi để chống lạnh, hoặc bảo thí chủ cúng, hoặc xuất của thường trụ, cần sắm cho đủ dùng.

THANG DỤNG ĐỒNG: 湯用彤 **(1893-1946)** Học giả Phật giáo hiện đại, tự Tích Dư, người Hoàng Mai, Hồ Bắc, Trung Quốc. Năm 1917, ông tốt nghiệp tại Thanh Hoa học đường. Năm sau sang Hoa Kỳ học tập Phạn văn, Pali văn tại Đại học Harvard. Năm 1922 sau khi về nước, ông lần lượt nhận chức Giáo sư Đại học Đông Nam ở Nam Kinh, Đại học Nam Khai, Đại học Bắc Kinh, Tây Nam Liên Đại. Sau giải phóng (1949), ông làm Hiệu phó trường Đại học Bắc Kinh. Từ tuổi 20, ông đã nghiên cứu Phật giáo sử Trung Quốc, đồng thời nghiên cứu Triết học sử Ấn Độ để đối chiếu với sự nghiên cứu Phật giáo sử Trung Quốc. Nhờ nắm được tài liệu đặc sắc và phong phú nên ông đã kết hợp được phương pháp nghiên cứu theo truyền thống Trung Quốc với phương pháp nghiên cứu tiên tiến cận đại Tây phương. Tác phẩm chủ yếu: Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc Triều Phật Giáo Sử, Tùy Đường Phật Giáo Sử Cảo.

THANH ÂM CÁC: 清音閣 Gác nằm dưới ngọn Ngưu Tâm, núi Nga My, tỉnh Tứ xuyên, cách chùa Báo Quốc chừng 15km. Đời Đường gọi là »Ngưu Tâm Tự«. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 1 (1368) đời Minh Thiền sư Quảng Tế sau khi tu sửa lại, đổi tên là »Thanh Âm Các«. Hai dòng Bạch Long Giang và Hắc Long Giang tập họp dưới Thanh Âm Các, chỗ hiệp lưu có một hòn đá hình dáng giống như trái tim bò, gọi là »Ngưu Tâm Thạch«. Cách Ngưu Tâm Thạch không xa có hai chiếc cầu đá có vòm tròn bắc qua hai dòng Hắc, Bạch gọi là »Song Phi Kiều«. Sau khi nước chảy qua cầu va vào Ngưu Tâm Thạch làm nước bắn tung tóe óng ánh như ngọc rất là đẹp mắt. »Song Kiều Thanh Âm« là một trong mười cảnh đẹp của núi Nga My.

THANH BẨM: 清稟 **(895-976)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lý, người Tuyền Châu, Phúc Kiến, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ thiền viện Quang Mục theo chiếu chỉ của Nam Đường Trung Chủ. Sau khi vào nội cung ở Trừng Tâm Đường soạn sách »Chư Phương Ngữ Yếu« sư được Hậu Chủ sắc trụ trì thiền viện Phổ Lợi ở Động Sơn (ở Nghi Phong, Giang Tây).

THANH BIỆN: 清辯 **(?-686)** Thiền sư thời Bắc thuộc, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 4. Sư họ Đỗ quê ở Cổ Giao (Giao Chỉ) (nay là miền Bắc Việt Nam). Năm 12 tuổi sư theo ngài Pháp Đăng ở chùa Phổ Quang tu học. Khi ngài Pháp Đăng sắp thị tịch, sư hỏi:

Sau khi Hòa thượng đi, con nương tựa vào đâu?

Pháp Đăng bảo:

Con chỉ Sùng Nghiệp mà thôi.

Sư mờ mịt không hiểu. Pháp Đăng tịch rồi, sư chuyên trì kinh Kim Cang lấy đó làm sự nghiệp. Một hôm nhờ thiền khách chỉ điểm sư chợt hiểu được lời của ngài Pháp Đăng là khuyên sư tham học nơi Thiền sư Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp. Sư liền khăn gói đến đấy và trong cơ ngữ khai thị của Huệ Nghiêm, sư bỗng tỉnh ngộ. Sư ở lại đây một thời gian. Sau, sư đến trụ trì chùa Kiến Dương ở làng Hoa Lâm phủ Thiên Đức. Hóa duyên đã mãn, sư thị tịch vào năm Bính Tuất nhằm niên hiệu Thùy Cung thứ 2 đời Đường (686). Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THANH CHÂU BÁCH VẤN: 青州百問 Sách, 1 quyển. Vào khoảng niên hiệu Tuyên Hòa (1119-1125) đời Tống, Hòa thượng Nhất Biện ở chùa Phổ Chiếu Thanh Châu lúc trụ chùa Đại Vạn Phật, tập họp chư tăng mười phương nêu ra cương tông đặt 100 câu để hỏi đại chúng. Trong chúng có sư Từ Vân Giác Toại của chùa Thập Thân trả lời được tất cả. Sau đó, Lâm Tuyền Tùng Luân ở dưới mỗi câu hỏi đáp có phụ 1 bài tụng và tập thành sách này, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 119, trang 345. Sách này cùng một thể loại với Thung Dung lục, đều là tập sách bình xướng công án, tuyên bày tông phong Tào Động. Đời sau thường đem sách này cùng với »Thông Huyền Bách Vấn« của Thông Huyền Viên Thông (Đệ tử của Nhất Biện) hợp thành »Thông Huyền Thanh Châu Nhị Bách Vấn« và ấn hành để phổ biến.

THANH CHÚNG: 清眾 Tăng chúng.

Chương Thiền Môn Quy Thức trong CĐTĐL q. 6 ghi: 或有假號竊形混于清眾。并別致喧撓之事。即堂維那檢舉抽下本位掛塔。擯令出院者。貴安清眾也。Hoặc có kẻ trộm hình giả hiệu trà trộn vào thanh chúng, còn gây ra ồn ào náo loạn, liền bị Duy-na tố giác, không cho tạm trú, đuổi ra khỏi thiền viện. Cửa thiền quý ở chỗ thanh chúng được an ổn.

THANH CHUYÊN THÁP: 青磚塔

Là tháp Trừng Linh, chùa Lâm Tế, huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc, do tháp có màu gạch xanh lam nên còn gọi »Thanh Chuyên Tháp«. X. »Lâm Tế Tự Trừng Linh Tháp«.

THANH CHUYẾT: 清拙 Hiệu của Thiền sư Chính Trừng sống vào đời Nguyên. X. Chính Trừng.

THANH CHUYẾT HÒA THƯỢNG THIỀN CƯ TẬP: 清拙和尚禪居集 Gọi tắt: Thiền Cư tập. Sách, 2 quyển, do Thanh Chuyết Chính Trừng soạn vào cuối đời Tống-đầu đời Nguyên, Vĩnh Ki biên. Thiền Cư là tên cái am tại chùa Kiến Nhân Nhật Bản mà sư Chính Trừng ẩn tu ở đấy. Sách này lấy phần soạn trước khi sang Nhật làm thiên trước, phần sưu tập sau khi sang Nhật làm thiên sau. Nội dung gồm các thể lẫn lộn: Phật Tổ Tán, Tự Tán, Tiểu Phật sự, Đề bạt, Minh, Ký, Tự, Tự thuyết, Sớ, Tế văn v.v...

THANH CỦNG: 清珙 **(1272-1352)** Thiền sư đời Nam Tống, họ Ôn, hiệu Thạch Ốc, người xứ Ngu Sơn (Thường Thục, Giang Tô) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Cập Am Tín, đời thứ 23 hệ Nam Nhạc. Sư kết am tranh ở núi Hà Vụ thuộc Hồ Châu, Chiết Giang. Có kệ sơn cư lưu truyền lại đời, về thơ thì có »Nguyên Thi Tuyển«.

THANH DỤC: 清昱 **(?-975)** Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Quốc sư Đức Thiều ở núi

Thiên Thai, thuộc tông Pháp Nhãn. Ngô Việt Trung Hiến Vương triệu sư vào cung hỏi đạo, cho dựng chùa Phụng Tiên ở Hàng Châu rồi thỉnh sư ở đó. Vua ban hiệu »Viên Thông Diệu Giác Thiền sư«. Có vị tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Lên tiếng chỉ dạy đại chúng.

THANH DỤC: 清欲 **(1288-1363)** Thiền sư đời Nguyên, họ Chu, tự Liễu Am, hiệu Nam Đường, người xứ Lâm Hải, Thai Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Lúc 9 tuổi, sư thọ tang cha. Đến 16 tuổi sư theo Hổ Nham Tịnh Phục xuất gia, dự thi kinh điển được độ làm tăng. Sư nghe lời khuyên của Tri tạng Tùng Hi Bạch Minh, đến chùa Khai Nguyên ở Tô Châu yết kiến Cổ Lâm Thanh Mậu, nhiều lần tham vấn, nghi tình tan vỡ, sư liền khế ngộ và nối pháp ngài. Niên hiệu Hoàng Khánh thứ 1 (1312), Thanh Mậu lại ra trụ trì chùa Khai Nguyên, Thanh Dục theo làm thị giả cho Ngài. Sau đó sư trở về Kính Sơn, nhậm chức Thủ tọa trong pháp hội của ngài Hư Cốc Hy Lăng. Khi Thanh Mậu trụ trì chùa Bảo Ninh, sư làm Đệ nhất tọa. Sau khi thầy tịch, sư lui về ẩn ở chùa Khai Phúc. Năm 1333, sư dời đến chùa Bản Giác tại Gia Hưng (nay thuộc Chiết Giang) ở được 10 năm. Người thời ấy tôn sư làm Đông am Đại pháp tràng (ngọn cờ pháp lớn ở miền đông nam), giới trí thức quan lại hỏi đạo nơi sư rất nhiều. Vua ban hiệu »Từ Vân Phổ Tế Thiền sư« và y Kim lan. Năm 1345, sư ở chùa Linh Nham tại Ngô Trung. Về già, sư lui về ở ẩn nơi viện Từ Vân. Tác phẩm: Liễu Am Thanh Dục Thiền sư 9 quyển.

THANH ĐÀM: 清談 Thiền sư đời Nguyễn, thuộc tông Tào Động, đời thứ 42, nối pháp Thiền sư Đạo Nguyên hiệu Minh Chính, là Trụ trì chùa Bích Động ở làng Đam Khê, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình, miền Bắc Việt Nam. Sư xuất gia năm 1807, thụ giới cụ túc năm 1810. Sư là đệ tử Thiền sư Đạo Nguyên, lúc bấy giờ ngài đang trụ trì thiền viện Nguyệt Quang, một Tổ đình của phái Chân Nguyên. Một hôm sư hỏi Thiền sư Đạo Nguyên:

Tâm không phải ở trong thân, cũng không phải ở ngoài thân, cũng không phải ở chặng giữa, vậy rốt cuộc tâm ở chỗ nào?

Đạo Nguyên cười và xoa đầu sư rồi nói kệ:

»Tùy thời ứng dụng
Ngộ vật kiến cơ
Tính bản như như
Hà quan nội ngoại«.
»Theo thời ứng dụng
Gặp vật thấy cơ
Tính vốn như như
Nào ngại trong ngoài«.

Đến năm 1819, sư sáng tác sách Pháp Hoa Đề Cương tại viện Liêm Khê. Năm 1843, sư sáng tác sách Tâm Kinh Trực Giải. Sư cũng thuộc về phái Trúc Lâm. Không biết sư tịch ở đâu và vào lúc nào. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THANH GIẢN: 清簡 Thiền sư đời Tống, họ Trương, người xứ Tiền Đường (nay là Hàng Châu) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Quy Tông Nghĩa Nhu, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Thiên Đồng ở Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang). Do tính tình sư giản dị, trong sạch, nên người đời gọi sư là »Giản Chiết Khách«. Có vị tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Đạt-ma chẳng thể sang Trung Hoa lần nữa. Về già, sư ở chùa Tuyết Đậu.

THANH HẢI: 清海 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư thờ Thiền sư Chiêu Khánh Đạo Khuông làm thầy, học đạo và đắc pháp nơi Ngài. Sư ở viện Thái Bình tại Sâm Châu (nay thuộc Hồ Nam).

THANH HẰNG: 青恒 **(1785-1855)** Thiền sư đời Thanh, họ Trần, tự Cự Siêu, hiệu Tá Am, người xứ Hải Ninh, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền

sư Trừng Đào, đời thứ 42 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Vân Lâm. Tác phẩm: Tá Am tập, Thanh Hằng ngữ lục.

THANH HỘ: 清 護 **(916-970)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người Trường Lạc, Phúc Châu (Phúc Kiến) Trung Quốc. Năm 6 tuổi xuất gia nơi Quốc sư Thần Yến ở Cổ Sơn, ngay dưới lời liền tỏ ngộ. Phong độ thanh thoát cao vút, Nam Đường Hậu Chủ khâm phục đức hạnh sư thỉnh về Kim Lăng (Nam Kinh) trụ trì 2 chùa Báo Ân và Tịnh Đức. Ban hiệu »Sùng Nhân Đại Sư«, còn có hiệu »Diệu Hạnh Thiền sư«.

THANH KHOÁT: 清 豁 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Thuở bé sư thông minh, lễ Cổ Sơn Thần Yến Quốc sư, cạo tóc thụ giới cụ túc. Sư còn tham yết Như Am chủ ở núi Đại Chương. Sau đó sư tham vấn Thiền sư Thùy Long Đạo Phổ và đắc pháp. Sư ở viện Bảo Phúc, Chương Châu (nay là huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến). Lúc tuổi già sắp tịch, sư dặn đệ tử đừng xây tháp, rồi vào núi ngồi thị tịch.

THANH KIỂU: 清 皎 **(906-993)** Thiền sư đời Tống, họ Vương, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Sư thờ Thiền sư Bạch Triệu Chí Viên làm thầy, theo học và đắc pháp nơi Ngài. Ban đầu sư ở núi Đại Dương (nay ở phía Bắc Kinh sơn, tỉnh Hồ Bắc) rồi dời đến chùa Huệ Nhật ở An Châu (nay là An Lục, tỉnh Hồ Bắc). Sau đó, sư trụ trì Ngũ Tổ Sơn ở Kỳ Châu (nay là huyện Kỳ Xuân, tỉnh Hồ Bắc).

Có vị tăng hỏi: Sư xướng gia khúc ai, nối pháp người nào? Sư đáp:

Mé vách Khải Sư mây lành nổi,
Trước núi Bảo Thọ chấn pháp lôi.

THANH KÍNH: 清 鏡 **(1790-1870)** Thiền sư đời Thanh, họ An, tự Siêu Nhiên, người xứ Đan Dương, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Trừng Lãng ở Thượng Hải, đời thứ 42 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Đảm Vân.

THANH LIỄU: 清 了 **(1090-1151)** Thiền sư đời Tống, họ Ung, tự Chân Hiết, người An Xương, Miên Châu, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tổ Chiếu (Pháp Nhất), thuộc tông Tào Động đời thứ 10, trụ Trường Lô, Chân Châu (Nghi Trưng, Giang Tô). Thụy hiệu: Ngộ Không Thiền Sư. Có ngữ lục lưu hành ở đời.

THANH LONG THÁP: 清 龍 塔 Còn gọi: Kiết Vân Thiền Tự Tháp. Tháp ở thị trấn Cổ Thanh Long, huyện Thanh Phố, thành phố Thượng Hải, Trung Quốc. Thời kỳ Đường Tống thị trấn này là bến cảng mua bán với bên ngoài, thương nhân tụ tập, có tên gọi »Tiểu Hàng Châu«. Niên hiệu Thiên Bảo thứ 2 (743) đời Đường xây dựng chùa Báo Đức. Niên hiệu Trường Khánh thứ 2 (822) đổi tên là »Long Phúc Tự«, và xây tháp tại trong chùa. Khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041-1048) đời Tống tháp hư hủy được xây dựng lại. Tháp hình bát giác 7 tầng, thân gạch mái gỗ. Từ Nam Tống trở đi, sông Thanh Long dần dần bị lấp, thị trấn cũng suy vi, chỉ lưu lại đây một ngôi tháp điêu tàn. Khi vua Khang Hy đời Thanh đi Nam tuần, sắc phong chùa Long Phúc là »Kiết Vân Thiền Tự«, một lần nữa thắp lại hương khói.

THANH LƯƠNG: 清 涼 Hiệu của Thiền sư Phương Niệm, sống vào đời Minh. X. Phương Niệm.

THANH LƯƠNG SƠN: 清 涼 山 Núi Ngũ Đài. Mặc dù vào mùa hè oi bức, nhưng khí hậu ở Ngũ Đài sơn vẫn mát mẻ, nên núi này còn được gọi là Thanh Lương Sơn. X. Ngũ Đài Sơn.

THANH LƯƠNG TỰ: 清 涼 寺

1. Chùa trên núi Trạm Lô huyện Tùng Khê tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc; được xây dựng vào niên hiệu Thần Long thứ 3 (707) đời Đường, để kỷ niệm Âu Trị Tử, gọi là »Thượng Từ«. Niên hiệu Nguyên Phù thứ 2

T

(1099) đời Tống chùa được mở rộng thêm, gọi là Trạm Lô Thiền Am. Từ đó về sau trải qua nhiều đời đều có sửa sang. Niên hiệu Tuyên Thống thứ 2 (1910) đời Thanh, chùa được xây dựng đại quy mô, đến năm 1930 thì công trình hoàn tất, đổi tên là »Thanh Lương Tự«. Điện trước thờ Phật Di-lặc, điện giữa thờ thiền sư Tịnh Không, sau lưng thiền sư có thờ Bồ Tát Vi Đà.

2. Chùa nằm trên núi Thanh Lương, thành phố Nam Kinh tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, được xây dựng bởi ngài Từ Ôn, đời Ngũ Đại, đầu tiên gọi là Hưng Giáo Tự. Đầu niên hiệu Thăng Nguyên (937-942) triều Nam Đường chùa được đổi tên là »Thạch Thành Thanh Lương Đại Đạo Tràng«, còn gọi »Thanh Lương Báo Ân Thiền Viện«, gọi riêng là »Quảng Huệ Tự«. Ban đầu do ngài Hưu Phục (Ngộ Không) ở, về sau Nam Đường Chủ mời ngài Văn Ích, tổ tông Pháp Nhãn ở chùa này truyền pháp, nên người đời gọi ngài là Thanh Lương Văn Ích. Sau đó các Thiền sư Thái Khâm, Văn Thúy cũng trụ chùa này. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) đời Tống, đem Thanh Lương Quảng Huệ Tự ở núi Mạc Phủ dời về chùa này. Niên hiệu Thuần Hựu thứ 12 (1252), dựng đỉnh Thúy Vi trên núi. Đầu đời Minh, Vua xuống chiếu đổi Thanh Lương Quảng Huệ Tự thành Thanh Lương Tự. Về sau chùa bị thiêu hủy bởi nạn binh lửa, chỉ còn 1 giếng nước được đào từ niên hiệu Bảo Đại thứ 3 (945) triều Nam Đường. Tương truyền chư tăng trong chùa thường uống nước giếng này, dù tuổi già nhưng đầu không bạc nên gọi là »Hoàn dương tỉnh«. Cuối đời Thanh, chùa được xây cất lại cùng dạng kiến trúc nhưng thu nhỏ hơn. Trong thời gian kháng chiến chùa bị hủy hoại, rừng cây chung quanh chùa bị đốn sạch. Sau khi dựng nước, chùa Thanh Lương từng được sửa sang, núi Thanh Lương sau nhiều năm cấm khai thác gỗ, trồng lại rừng đến nay cây cối xanh tươi rợp mát.

THANH LƯƠNG VĂN ÍCH: 清涼文益 Thiền sư Văn Ích sống vào đời Ngũ Đại, về già truyền pháp ở viện Thanh Lương tại Kim Lăng, nhân đó có tên gọi »Thanh Lương Văn Ích«. X. Văn Ích.

THANH MẬU: 清茂 **(1262-1329)** Thiền sư đời Nguyên, họ Lâm, tự Cổ Lâm, hiệu Kim Cang Tràng, Lân Cư Tẩu; thường gọi sư là Mậu Cổ Lâm. Nhờ thư pháp mà nổi tiếng khắp nơi. Năm 12 tuổi sư theo Cô Nham Khải chùa Quốc Thanh núi Thiên Thai xuất gia, qua thi kinh luật mà được thụ giới. Sư rất thích thiền tịch và đi du phương khắp nơi, trước sau tham phỏng Giản Ông Kính núi Tuyết Đậu, Thạch Lâm Củng ở Nam Bình, Giác Am Chân ở Thừa Thiên, lại theo học với Hoành Xuyên Như Củng chùa Năng Nhân, tinh tấn tu tập nên lúc 19 tuổi nối pháp làm truyền nhân phái Dương Kỳ tông Lâm Tế. Niên hiệu Đại Đức thứ 2 (1298) sư khai đường thuyết pháp tại Bạch Vân Thiền Tự núi Thiên Bình, Tô Châu. Sau 9 năm dời sang chùa Khai Nguyên. Chẳng bao lâu sư lui về ở ẩn nơi Tháp viện Thiệu Long núi Hổ Khâu trùng niêm »Bách Tắc Tụng cổ« của Tuyết Đậu Trọng Hiển. Niên hiệu Hoàng Khánh thứ 1 (1312) một lần nữa trụ chùa Khai Nguyên, khi ấy do theo lời mời của Dương Quốc Công, được ban hiệu »Phù Tông Phổ Giác Phật Tính Thiền sư«. Niên hiệu Diên Hựu thứ 2 (1315) sư dời sang chùa Vĩnh Phúc ở Nhiêu Châu (Ba Dương, Giang Tây). Lại trụ 6 năm chùa Bảo Ninh núi Phụng Đài ở Kiến Khang (Nam Kinh). Tuổi già phụng mạng triều đình, sư mở ra Đại hội Kim Sơn, được vua quan đại phu tôn sùng, kẻ sĩ thứ đến cầu pháp không dưới vài ngàn người. Tính sư cương trực, cơ phong bén nhạy, thủ đoạn cao vút, người học rất kính sợ. Đệ tử nối pháp có Thanh Dục, Lương Du, Phạm Tiên v.v... Tác phẩm: Tục Tông Môn Thống Yếu, Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền sư ngữ lục 5 quyển, Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền sư Thập Di Kệ Tụng 2 quyển.

THANH MỘ: 清慕 Thiền sư đời Tống, tham vấn Thiền sư Đạo Hy được ngộ và nối pháp ngài. Sư ở viện Bạch Long tại Thăng Sơn, Phúc Châu.

Có một vị tăng hỏi: Thế nào là một cơ mật dụng của Bạch Long? Sư đáp: Mỗi ngày ngươi dùng cái gì?

THANH NGẠC: 清諤 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Mân, Trung Quốc. Sư thờ Quốc sư Cổ Sơn Thần Yến và đắc pháp, kế vị pháp hội của Ngài. Trong khi làm chủ tùng lâm nhờ sư chỉnh đốn nghiêm túc nên tiếng tăm vang dậy. Hiệu: Tông Hiểu Thiền sư.

THANH NGHIÊM ĐẠI SƯ: 清嚴大師 Thụy hiệu của Thiền sư Toàn Khoát, sống vào đời Ngũ Đại. X. Toàn Khoát.

THANH NGUYÊN: 清原 Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Tào Động, đời thứ 41. Sư hiệu Minh Nam, là người viết bài tựa cho sách Pháp Hoa Đề Cương của Thanh Đàm Minh Chính. Hai vị có lẽ có cùng một bản sư. Sau đây là bài kệ của sư tán dương sách Pháp Hoa Đề Cương:

»Bích Thanh đàm xuất diệu liên hương
Hoa mục chi tiêu tổng pháp cương
Minh Chính nhất thừa khai tố quảng
Đạo trung tâm yếu thị hoằng dương
Quần phương hội ngộ viên tâm tịnh
Chúng đẳng đế quan nhập lý trường
Thanh tịnh liên hoa quang pháp giới
Tỳ-lô tính hải diễn chân thường«.
»Hồ xanh trong biếc nảy sen thơm
Kinh mục nêu bày nghĩa đại cương
Minh Chính nhất thừa đà quảng bá
Đạo trung tâm yếu lại hoằng dương.
Quần phương tỏ ngộ tâm viên tịnh
Đại chúng đồng tham lý vĩnh trường
Thanh tịnh sen kia ngời pháp giới
Tự tính Tỳ-lô khéo xiển dương«.

Bài tựa sách Pháp Hoa Đề Cương được viết vào tháng 8 âm lịch năm 1820. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THANH NGUYÊN HÀNH TƯ: 青原行思 Thiền sư Hành Tư sống vào đời Đường, trụ chùa Tĩnh Cư núi Thanh Nguyên hoằng dương thiền pháp mở ra một hệ phái Thiền, được gọi là Thanh Nguyên Hành Tư. X. Hành Tư.

THANH NGUYÊN SƠN: 清原山 Núi ở thành phố Cát An, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, nằm cách trung tâm thành phố 15km về hướng đông nam. Từ xưa đến nay núi vẫn tốt đẹp mãi, được làm thắng cảnh du lịch. Các danh nhân như: Nhan Chân Khanh, Tô Đông Pha, Văn Thiên Tường đã từng đến núi này ngoạn cảnh. Thiền sư Hành Tư, Tổ hệ phái Thanh Nguyên (nối pháp Lục Tổ Huệ Năng) đến đây xây dựng chùa Tĩnh Cư, hoằng dương đạo pháp thiền đốn ngộ phương Nam. Các cổ tích trong núi còn có Tổ quan núi Thanh Nguyên, tháp Thất Tổ, tháp Phi Lai, cầu Đãi Nhật, Điếu đài thạch, đình Ngũ Tiếu.

THANH NGUYÊN SƠN CHÍ LƯỢC: 清原山志略 Chí, 13 quyển, do Tiếu Phong Đại Nhiên biên vào đời Thanh. Thi Nhuận Chương biên tập bổ sung, và được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 8 (1669) đời Thanh. Quyển 1 ghi chép về sơn thủy, đạo tràng. Quyển 2 là tăng truyện, quyển 3 về thư viện, quyển 4-11: gồm các bài minh, thuyết, thư, ký v.v... quyển 12, 13 là tạp ghi. Quyển thủ có phàm lệ gồm 7 tiết do Thi Nhuận Chương soạn, giải thích về đại ý của mỗi quyển, trình bày và phát huy ý nghĩa của việc biên tập thật đặc sắc, giống như 7 tiểu phẩm về triết lý. Các thơ văn, bi minh, du ký của các vị thiền sư nhiều đời trụ núi Thanh Nguyên và các cư sĩ văn nhân mặc khách đều được thu thập vào.

THANH NHẤT TẨU: 清一叟 **(1300-1360** Thiền sư đời Nguyên, họ Lưu, người xứ Tân An (Tuy Ninh, Giang Tô) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Kính Sơn Hạnh Đoan, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc. Trụ trì Nam Hoa thiền tự.

THANH NHƯỢNG: 清讓 **(898-980)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người Giang Lăng, Hồ Bắc, Trung Quốc, nối pháp

Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh thuộc tông Quy Ngưỡng. Sư ở núi Hưng Dương tại Dĩnh Châu (nay là Kinh Sơn, tỉnh Hồ Bắc).

THANH PHÁP THIỀN SƯ: 清法禪師 Hiệu của Thiền sư Khế Phù sống vào đời Ngũ Đại. X. Khế Phù.

THANH PHÚC: 清福 **(1850-1915)** Thiền sư đời Thanh, họ Nghiêm, người xứ Bồng An, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thể Hải, đời thứ 46 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Bảo Quang ở Tân Đô. Có ngữ lục truyền lại đời.

THANH SỞ: 清濬 Thiền sư cuối đời Nguyên đầu đời Minh, tự Lan Giang, người Thiên Thai (Chiết Giang) Trung Quốc. Cuối đời Nguyên sư thuyết pháp ở Ngô Trung, đạo tục ngưỡng mộ pháp hội thường rất đông. Vào đầu niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) sư vâng lệnh trụ chùa Thiên Giới ở Nam Kinh, vâng sắc chỉ vào cung tấu đối hợp ý vua. Tuổi già trụ trì chùa Đông Thiền ở Vô Tích (Giang Tô). Tác phẩm: Vọng Vân tập, Tỳ Lô Chính Ấn và có ngữ lục lưu hành trên đời.

THANH SƠN THIỀN VIỆN: 清山禪 Thiền viện ở Thanh Sơn, Hồng Kông, Trung Quốc. Vào thời Đường Tống đã có chùa này, khi đó gọi là »Bôi Độ Tự« nguyên để kỷ niệm Thiền sư Bôi Độ mà sáng lập. Phía sau chính điện bên phải có Thạch Phật Nham gọi là »Bôi Độ Động«, trước động có tượng Bôi Độ điêu khắc bằng đá.

THANH THANH THÚY TRÚC TẬN THỊ CHÂN NHƯ, UẤT UẤT HOÀNG HOA VÔ PHI BÁT NHÃ: 青青翠竹盡是眞如、郁郁黃花無非般若

Trúc biếc xanh xanh, thảy đều là thật tướng chân như, hoa vàng rực rỡ không gì chẳng phải là trí huệ Bát nhã.

Ý nói chân như Phật tính tồn tại ở khắp nơi, khi hành giả trừ sạch mọi vọng tâm phân biệt.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 又問：古德曰：青青翠竹盡是眞如、郁郁黃花無非般若。有人不許、是邪說、亦有人信、言不可思議、不知若爲？師曰：此盡是普賢、文殊大人之境界、非諸凡小而能信受、皆與大乘了義經意合。Lại hỏi: Cổ đức nói: Trúc biếc xanh xanh thảy đều là thật tướng chân như, hoa vàng rực rỡ không gì chẳng phải là trí huệ Bát-nhã, có người chẳng chịu cho là tà thuyết; cũng có người tin, nói không thể nghĩ bàn, chưa rõ là thế nào? Sư đáp: Đây đều là cảnh giới của các bậc Phổ Hiền Văn-thù, hàng phàm phu tiểu thừa không thể tin nhận, nhưng lại hợp với ý kinh Đại thừa liễu nghĩa.

THANH THIÊN BẠCH NHẬT NIỆU SÀNG: 青天白日尿床 Ban ngày ban mặt lại đái dầm.

Dụ cho hành vi vô lý đến buồn cười.

Tiết Thanh Hóa Toàn Phó Thiền sư trong NĐHN q. 9 ghi: 問：如何是正法眼？師曰：我卻不知。曰：和尚爲甚麼不知？師曰：不可青天白日尿床也。Hỏi: Thế nào là Chính pháp nhãn? Sư bảo: Ta cũng chẳng biết. Hỏi: Vì sao Hòa thượng chẳng biết? Sư bảo: Không thể giữa ban ngày ban mặt lại đái dầm.

(Thiền sư cho rằng dùng lời nói để diễn tả Chính pháp nhãn là việc vô lý đến buồn cười).

THANH TÍCH: 清錫 Thiền sư đời Tống, người xứ Tuyền châu, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Ban đầu sư trụ viện Quảng Bình núi Long Tu rồi dời sang núi Vân Cư ở quận Nam Khang (nay là huyện Tinh Tử, tỉnh Giang Tây), sau đó sư trụ trì viện Tây Minh ở Tuyền Châu.

Có vị tăng hỏi: Phật là gì? Sư đáp: Dung nhan rất kỳ diệu.

THANH TIẾN: 清進 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư La Hán Đạo Nhàn. Sư ở viện Bảo Ứng tại Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam).

THANH TIỀN NHẤT CÚ THIÊN THÁNH BẤT TRUYỀN: 聲前一句千聖不傳 Một câu (nói) trước khi chưa mở miệng, dù là ngàn thánh ra đời cũng không thể truyền.

Nghĩa là một câu Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm đã không phải Ngữ cũng chẳng phải Câu và cũng không phải ngàn Phật muôn Tổ có thể truyền; biểu thị việc lớn hướng thượng Tông thừa không phải do người khác truyền trao mà phải do chính mình thực tế khai ngộ chứng đắc.

Tắc 7, BNL ghi: 聲前一句。千聖不傳。未曾親覩。如隔大千。設使向聲前辨得。截斷天下人舌頭。亦未是性惺漢。Một câu trước khi chưa mở miệng, dù là ngàn thánh ra đời cũng chẳng thể truyền. Nếu chưa từng chứng đắc, dù nói cho ông nghe như cách xa cả đại thiên thế giới. Giả sử ông biện được một câu nói trước khi chưa mở miệng là gì, dù cho có làm mọi người líu lưỡi, song cũng chưa phải là kẻ táo bạo!

THANH TỊNH PHÁP NHÃN: 清淨法眼 Huyền chỉ của giáo ngoại biệt truyền (tức Thiền tông).

Chương Thích-ca Mâu-ni Phật trong CĐTĐL q. 1 ghi: 後告弟子摩訶迦葉。吾以清淨法眼涅槃妙心實相無相微妙正法將付於汝。汝當護持。Sau đó, đức Thích-ca bảo với đệ tử là Ma-ha Ca-diếp rằng: Ta đem thanh tịnh pháp nhãn, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, chính pháp vi diệu để giao lại cho ngươi, ngươi nên gìn giữ.

THANH TỊNH TRI KIẾN: 清淨知見 Thấy biết thanh tịnh.

Chỉ cho việc dùng trí huệ pháp nhãn để quán chiếu chân tướng của sự vật và thu được sự cảm ngộ, thể nghiệm; do sự thấy biết đạt được này không còn một mảy chấp trước, của vọng tình tục niệm nên được gọi là Thanh tịnh tri kiến.

Chương Ngụy Phủ Hoa Nghiêm Trưởng Lão thị chúng phụ lục ở cuối quyển trong CĐTĐL q. 30 ghi: 爾若作一切有爲功德、只是造業、增長頑福、不生箇清淨知見。Nếu ngươi làm tất cả công đức hữu vi chỉ là tạo nghiệp, thêm lớn si phúc, chẳng phát sinh thanh tịnh tri kiến.

THANH TUẤN: 清浚 **(1328-1392)** Thiền sư đời Minh, họ Lý, tự Thiên Uyên, người Hoàng Nham (Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư học Nho giáo, 13 tuổi theo Diệu Minh chùa Bảo Đà xuất gia, qua tuổi 20 mới cạo tóc thụ giới cụ túc. Diệu Minh sang chùa Trung Thiên Trúc, sư được mời đến Thị Ty, dời sang Song Kính lại giữ chức Ký thất. Một hôm đọc Đại Huệ ngữ lục chợt tỏ ngộ. Trở về ở chùa Thiên Đồng Ninh Ba (Chiết Giang). Niên hiệu Hồng Vũ thứ 1 (1368) ra hoằng pháp trụ trì chùa Vạn Thọ ở Tứ Minh, năm thứ 5 (1372) đến dự đại hội Phổ Độ ở Chung Sơn, xong việc sư trở về núi, vua Thái Tổ ban thưởng rất nhiều. Năm thứ 15 (1382) thăng chức Tả giác nghĩa Tăng lục ty. Năm thứ 19 (1386) phụng chỉ thuyết pháp ở chùa Linh Cốc, Nam Kinh. Năm thứ 3 (1390) vâng lệnh trụ trì chùa Linh Cốc, Minh Thái Tổ đích thân làm 13 bài thơ đề tặng sư. Sư chuyên nghiên cứu giáo nghĩa, thông suốt sách Nho, lại giỏi thi văn.

THANH TỦNG: 清聳 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Thái, người Phúc Thanh, Phúc Châu (Phúc Kiến) Trung Quốc. Ban đầu tham kiến Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, Văn Ích chỉ mưa, nói: »Giọt mưa rơi trong mắt Thượng tọa«. Thanh Tủng không lãnh hội ý chỉ. Sau nhờ xem kinh Hoa Nghiêm cảm ngộ, được Văn Ích ấn khả, nối pháp làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Trở về ở thảo am núi Tứ Minh, Minh Châu (Ninh Ba, Chiết Giang), Tiết độ sứ Tiền Ức lễ sư làm thầy. Ngô Việt Trung Ý Vương ra lệnh sư khai đường thuyết pháp hai nơi trong Hàng Châu.

Có vị tăng hỏi: Khi Ngưu Đầu chưa gặp Tứ Tổ thì thế nào? Sư đáp: Non xanh nước biếc. Lại hỏi: Sau khi gặp thì thế nào? Sư đáp: Nước biếc non xanh. Về sau ở chùa Linh Ẩn, hiệu là Liễu Ngộ Thiền sư.

THANH TỪ: 清慈 Thiền sư đương đại, tục danh Trần Hữu Phước, pháp danh Thích Thanh Từ, sinh ngày 24 tháng 7 năm Giáp Tý (1924) tại ấp Tích Khánh, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long), Việt Nam.

Thân phụ của Sư theo nghiệp Nho từ nhỏ, giữ nếp sống thanh bần. Sư lớn lên trong hoàn cảnh khó khăn nghèo túng, nhưng đã nổi bật những nét riêng từ thuở ấu thơ, trầm mặc ít nói, thích đọc sách, có chí xuất trần và đặc biệt rất hiếu thảo với cha mẹ. Năm lên 9 tuổi, một hôm nghe tiếng chuông chùa núi ngân dài, Sư rúng động như có một nỗi niềm giao cảm tự bao giờ, bất chợt xuất khẩu thành thơ:

Non đảnh là nơi thú lắm ai,
Đó cảnh nhàn du của khách tài,
Tiếng mõ công phu người tỉnh giấc,
Chuông hồi văng vẳng quá bi ai!

Có thể nói rằng chí xuất trần của Sư nổi dậy từ đây.

Sống trong thời loạn lạc, Sư càng thấm thía, càng đau xót bồi hồi nỗi thống khổ của con người. Chí xuất trần của Sư càng mãnh liệt hơn và luôn ôm ấp tâm niệm: »Nếu tôi không thể là một viên linh đơn cứu tất cả bệnh của chúng sanh, ít ra cũng là một viên thuốc bổ giúp người bớt khổ.«

Ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Sửu (1949), Sư được Hòa thượng Thiện Hoa cho chính thức xuất gia. Từ đây Sư theo học lớp Sơ đẳng năm thứ ba tại Phật học đường Phật Quang. Đến năm 1951, Sư bắt đầu học lên Trung đẳng. Một khuya nọ, nhân đọc kinh Lăng Nghiêm đến chỗ Phật chỉ Tôn giả A-nan nhận ra bản tâm chân thật của mình qua tánh thấy tánh nghe, bất giác Sư xúc động đến rơi lệ. Cùng năm ấy Sư được thọ giới Sa-di.

Năm 1953 Sư theo Tổ Thiện Hoa đến Phật học đường Nam Việt đặt tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn, để thọ giới Cụ túc và theo học lớp Trung đẳng, Cao đẳng Phật học tại đây.

Sau 10 năm tu học, đến năm 1959 thì tốt nghiệp, Sư ra làm giảng sư. Từ đây Sư trở thành một vị trong Giảng sư đoàn Hoằng pháp có uy tín lớn và được sự mến mộ vào thời bấy giờ.

Từ năm 1960 đến 1964 sư từng đảm nhiệm các chức vụ trong Phật giáo: Phó vụ trưởng Phật học vụ, Vụ trưởng Phật học vụ, Giáo sư kiêm quản viện Phật học viện Huệ Nghiêm, Giáo sư các Phật học viện Dược Sư, Từ Nghiêm, Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1966, Sư xin phép Tổ Thiện Hoa cho nghỉ các chức vụ để lên núi ẩn tu. Sư mang theo một Đại Tạng Kinh lên núi Tương Kỳ. Vào ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân Sư bế quan, tự nói: »Nếu đạo không sáng thề chẳng ra thất«. Tháng 7 năm 1968, Sư liễu ngộ lẽ sắc không, những lời Phật ý Tổ thảy đều thấu suốt. Đọc đến quyển Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự, trong lòng vui vẻ, sẵn bút trên tay Sư dịch ra Việt ngữ, cho rằng đây là tác phẩm huyết mạch cần thiết cho người tu thiền. Mồng 8 tháng 12 năm ấy, Sư tuyên bố mở cửa thất, tăng ni hết sức vui mừng. Hoài bão tu thiền đã thai nghén bao năm trong thầm lặng đơn độc của Sư, đến đây mới thực sự có điểm khởi phát và lớn dậy khiến Phật giáo Việt Nam vinh dự có một ngôi sao sáng, mở ra trang Thiền sử Việt Nam rực rỡ huy hoàng từ cuối thế kỷ XX.

THANH VẬN: 清運 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển. Khi ra hoằng pháp, sư trụ viện Vạn An ở Tuyền Châu. Hiệu: Tư Hóa Thiền sư.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Vạn An? Sư đáp: Việc cơm

nước trong nhà. Lại hỏi: Thế nào là cảnh của Vạn An? Sư đáp: Cây tháp Tùng La ngóng biển xanh.

THANH VIÊN TỰ: 青園寺 Chùa nằm trên sườn núi Hà Chu, ngoại ô thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Hoàng hậu Cung Tư đời Đông Tấn là Chữ Thị sáng lập. Trúc Đạo Sinh từng ở chùa này giảng nghĩa lý đốn ngộ thành Phật. Niên hiệu Cảnh Bình thứ 1 (423) đời Lưu Tống điện Phật chấn động, tương truyền có rồng thăng thiên bèn đổi tên là »Long Quang Tự«. Bảo Lâm, Pháp Bảo, Huệ Sinh nối nhau đến trụ trì. Khoảng niên hiệu Hội Xương (841-846) đời Đường chùa bị phá hủy. Đến niên hiệu Hàm Thông thứ 2 (861) xây dựng lại, ban cho tấm biển »Long Quang Viện«. Niên hiệu Thăng Nguyên thứ 2 (938) đời Nam Đường trùng tu, Trừng Di. Thái Khâm trụ chùa này hoằng dương thiền pháp.

THANH VIỄN (1067-1120): Thiền sư tông Lâm Tế sống vào cuối đời Bắc Tống, hiệu Phật nhãn, họ Lý, người xứ Lâm Cùng của Thục (nay là huyện Cùng Lai, tỉnh Tứ Xuyên), Trung Quốc.

Trong lúc tham thiền ở chùa Hải Hội, sư xem Truyền Đăng Lục đến nhân duyên Phá Táo Đọa, chợt đại ngộ. Sư trình sở ngộ với thiền sư Pháp Diễn và được ngài ấn chứng, nhận làm đệ tử nối pháp, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 11. Từ đó, sư ẩn cư trong am Đại Trung tại Tứ Diện rồi vâng lời thầy khai pháp, tiếp tục pháp hội của thiền sư Pháp Diễn ở Long Môn. Tác phẩm: Phật Nhãn Thanh Viễn Thiền sư ngữ lục, chỉ tâm yếu cho người tu thiền.

THÁNH ĐĂNG LỤC: 聖燈錄 Đăng lục, 1 quyển, được biên soạn vào thế kỷ XIII (đời Trần, Việt Nam). Nội dung ghi chép về hành trạng của 5 vị vua đầu đời Trần: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông và Minh Tông.

THÁNH ĐỆ ĐỆ NHẤT NGHĨA: 聖諦第一義 Chỉ chân lý tối cao, chân lý chí cực huyền diệu của Phật giáo, Thiền giáo.

BNL q. 1 ghi: 梁武帝問達磨大師：如何是聖諦第一義？達磨云：廓然無聖。Lương Võ Đế hỏi Đại sư Đạt-ma: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? Đạt-ma đáp: Rỗng thênh không có gì là Thánh.

THÁNH KHẢ: 聖可 Hiệu của Thiền sư Đức Ngọc đời Thanh. X. Đức Ngọc.

THÁNH NGHIÊM: 聖嚴 **(1930-?)** Thiền sư đời hiện đại, họ Trương, hiệu Huệ Không, người Nam Thông, Giang Tô, Trung Quốc. Năm 13 tuổi theo Hòa thượng Lãng Huệ chùa Quảng Giáo cạo tóc xuất gia, 16 tuổi vào Phật học viện chùa Tĩnh An, Thượng Hải. Năm 1949 gia nhập Ngũ tùy quân đến Đài Loan. Mười năm sau khôi phục tăng tịch, theo Trưởng Lão Đông Sơ xuất gia. Năm sau sư thụ giới Tỳ-kheo nơi chùa Hải Hội ở Cơ Long, ngay lập tức đến Mỹ Nồng, Cao Hùng cấm túc và bế quan trong thời gian 6 năm. Mùa xuân năm 1969 sư sang Nhật Bản lấy bằng Tiến sĩ tại Đại học Đại Chính (Taishò) ở Đông Kinh. Mùa đông năm 1975 đến Hoa Kỳ nhận chức Phó Hội trưởng Hội Phật Giáo Mỹ Quốc và trụ trì chùa Đại Giác, xuất bản quý san »Tạp Chí Thiền«. Năm 1978, sư trở về Đài Bắc tiếp quản Trung Hoa Phật Giáo Văn hóa quán, nhậm chức giáo sư Sở nghiên cứu triết học của Đại học Trung Quốc Văn Hóa, Sở trưởng sở nghiên cứu Phật Học của Viện Trung Hoa Học thuật, đồng thời tại Newyork xây dựng Trung tâm Thiền. Tác phẩm: Thiền Môn Ly Châu tập, Thiền Môn Nghệ Ngữ.

THÁNH PHÀM KHÒA CỮU: 聖凡窠臼 Khuôn mẫu thánh phàm.

Chỉ cho cái thấy của người thế tục thường hay phân biệt người thánh với kẻ phàm. Nhà thiền cho rằng đây là biểu hiện của vọng tâm phân biệt.

MANL ghi: 上堂。舉金峰和尚示

眾云：老僧二十年前。有老婆心。二十年後無老婆心。時有僧出問：如何是和尚二十年前。有老婆心。峰云：問凡答凡。問聖答聖。僧云：如何是二十年後無老婆心。峰云：問凡不答凡。問聖不答聖。師云：烏巨當時若見。但冷笑兩聲。這老漢忽若瞥地。自然不墮聖凡窠臼。Sư thượng đường, nêu công án hòa thượng Kim Phong dạy chúng rằng: Lão tăng 20 năm trước có tâm lão bà, 20 năm sau không có tâm lão bà. Khi ấy có vị tăng bước ra, hỏi: Thế nào là Hòa thượng 20 năm trước có tâm lão bà? Phong đáp: Hỏi phàm đáp phàm, hỏi thánh đáp thánh. Tăng hỏi: Thế nào là 20 năm sau không có tâm lão bà? Phong đáp: Hỏi phàm chẳng đáp phàm, hỏi thánh chẳng đáp thánh. Sư nói: Ô Cự (pháp hiệu của hòa thượng Mật Am) nếu có mặt ngay lúc đó chỉ cười nhạt hai tiếng, ông già ấy bất chợt đốn ngộ, tự nhiên chẳng rơi vào khuôn mẫu thánh phàm.

THÁNH PHÀM TẬN SÁT: 聖凡盡 Giết sạch Thánh phàm.

Ý nói hoàn toàn trừ sạch mọi chấp trước trên nghĩa lý đối với bậc Thánh người phàm, cùng với những vọng tình đối lập giữa Thánh phàm.

TMVK ghi: (悅和尚)住兜率五年。一日說偈曰。

四十有八。
聖凡盡殺。
不是英雄。
龍安路滑。
奄然而化。

(Hòa thượng Duyệt) trụ trì chùa Đâu-suất năm năm, một hôm nói kệ rằng:

Tứ thập hữu bát
Thánh phàm tận sát
Bất thị anh hùng
Long An lộ hoạt.
Yêm nhiên nhi hóa.
Bốn mươi tám năm
Giết sạch thánh phàm,
Không phải anh hùng,
Đường Long An trơn.

Dứt lời bỗng nhiên thị tịch.

THÁNH QUẢ TỰ: 聖果寺 Chùa ở núi Phụng Hoàng, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Niên hiệu Khai Hoàng thứ 2 (582) đời Tùy sáng lập. Đời Đường Thiền sư Vô Trước Văn Hỉ phục hưng khai pháp, ban đầu gọi »Thánh Quả Tự«. Vua Tống Cao Tông đi về phương nam từng đổi thành ngự uyển. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 35 (1556) đời Minh bị lửa thiêu rụi. Năm thứ 37 (1558) tăng Chính Nhân xây dựng lại.

THÁNH QUAN TỰ: 聖觀寺 Chùa ở thành phố Đài Bắc, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc, là Thiền tự tông Lâm Tế. Năm 1948 Tương Nhật Thức cải tạo và xây dựng lại phòng ốc mà thành gọi là »Thánh Quan Phật Đường«. Năm 1968 dỡ bỏ rồi xây dựng lại, đổi tên là »Thánh Quan Tự«. Thiền sư Thịnh Vân là khai sơn trụ trì.

THÁNH SƯ TỬ: 聖獅子 Tên hiệu của Phật.

Chân minh tụng trong PKNL q. 18 ghi: 法王出現世間、方便談空破有。有者必歸於無、是爲聖獅子吼。Bậc Pháp vương xuất hiện ở thế gian, phương tiện nói không để phá trừ chấp có (hữu). Người chấp có ắt sẽ trở về Không, ấy là Thánh sư tử rống.

THÁNH THAI: 聖胎 Thuật ngữ của Đạo giáo. Thiền tông mượn dùng để chỉ cho Tự tính.

Tiết Bát-nhã Hòa thượng thị chúng trong TQST ghi: 遍參知識。得知一切淺深。卻向水邊林下。保養聖胎。直待龍天推出。方可出來扶揚宗教。普度群生。Phải đi tham vấn các bậc Thiện tri thức để được biết chỗ cạn sâu, rồi sau đến bên bờ suối, dưới rừng cây bảo dưỡng Thánh thai. Đợi khi nào Long thiên mời ra, mới nên đi xiển dương chính pháp, độ khắp quần sinh.

THÁNH THỌ TỰ: 聖壽寺

1. Chùa ở khe núi Linh Không cách trung tâm huyện Tẩm Nguyên, tỉnh

Sơn Tây, Trung Quốc 18km về phía tây bắc. Niên hiệu Càn Phù thứ 6 (879) đời Đường, Lý Khản con thứ 4 của vua Ý Tông vì tránh nạn Hoàng Sào khởi nghĩa mà đến nơi này. Niên hiệu Cảnh Phúc thứ 2 (893) cất chùa ẩn cư và cạo tóc làm tăng. Thụy hiệu »Tiên Sư Bồ tát«, nhân đây đặt tên chùa là »Tiên Sư Thiền viện«. Niên hiệu Đoan Củng thứ 2 (989) đời Tống trùng tu, đổi tên là »Thánh Thọ Tự«. Chùa ở dưới mỏm núi, nhân địa thế mà cất, năm tòa sân sướng có thể thông suốt nhau, lại đều có sơn môn tự thành kết cấu và cách thức, trung tâm là Đại Phật điện viện, hai bên là Tiên Sư Bồ tát viện, Tàng kinh viện, Phương trượng viện, Thiền đường viện. Trước Đại Phật điện viện là Thiên vương điện, hai bên đình viện có Phối điện tả hữu và Chung cổ lâu. Trong chùa có vài tấm bia cổ ghi chép sự phát triển biến đổi lịch sử chùa và phong cảnh núi sông.

2. Chùa ở núi Phục Long, huyện Tuy Đức, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Niên hiệu Thái Định thứ 4 (1327) đời Nguyên, Thiên Nham Nguyên Trường vào núi Phục Long thấy chùa hoang phế đã lâu bèn muốn xây cất lại, dân làng ra sức trợ giúp chẳng bao lâu xây dựng thành chùa lớn.

THÁNH THỦY TỰ: 聖水寺 Chùa ở trong núi Vân Cư, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Nguyên Hựu (1086-1093) đời Tống, Phật Ấn Liễu Nguyên xây cất Vân Cư Am trong núi. Sau đó Trung Phong Minh Bản xây cất Thánh Thủy Tự ở gần đó. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 24 (1391) đời Minh, hai chùa cùng được xây cất lại, Minh Thái Tổ ban cho tấm biển »Vân Cư Thánh Thủy Tự«.

THÁNH TRÌ TỔ: 聖持祖 Đời Minh, Thiền sư Phổ Trì trụ trì chùa Thánh Ân núi Đặng Úy ở Tô Châu, được người đời gọi là Thánh Trì tổ. X. Phổ Trì.

THÀNH: 成 Dẫn dắt, trợ giúp.

Chương Long Sách Tự Thuận Hóa Đại sư trong CĐTĐL q. 18 ghi: 問學人未達其原請師方便。師曰。是什麼原。僧曰。其原。師曰。若是其原爭受方便。僧禮拜。退後侍者問曰。和尚適來莫是成他問否。師曰無。Hỏi: Người học chưa đạt đến cội nguồn, thỉnh Thầy phương tiện dẫn dắt. Sư bảo: Là cội nguồn nào? Tăng thưa: Cội nguồn của con. Sư bảo: Nếu là cội nguồn của con thì đâu cần phương tiện? Tăng lễ lạy rồi lui. Thị giả hỏi: Phải chăng vừa rồi Hòa thượng đã dẫn dắt y? Sư bảo: Không. Thị giả hỏi tiếp:Phải chăng Hòa thượng không dẫn dắt y? Sư đáp: Không.

THÀNH BIỆN: 成辦 Thành công.

PDNL q. thượng ghi: 舉則公案、事事成辦。向外持求、癡漢癡漢。Nêu công án này ra, bất cứ việc gì cũng thành công còn chạy tìm bên ngoài là kẻ độn, kẻ ngu!

THÀNH ĐẲNG MINH LƯỢNG: 成等明亮 Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế, đời thứ 34, nối pháp Thiền sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, chưa rõ quê quán và hành trạng của sư... Có thể sư thọ giáo quy y với Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Bình Thảo-Đồng Nai), và sau đó thiền sư đến trụ trì chùa Đại Giác ở Đại Phố Đồng Nai (cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, tỉnh Biên Hòa) sau này. Theo: LSPGĐTcủa Nguyễn Hiền Đức.

THÀNH HIỆN: 成現 Đầy đủ sẵn sàng.

Hàm ý vốn tồn tại, luôn luôn tồn tại, hiện tại cũng xem đến được, phần lớn chỉ cho Phật tính, thiền pháp. Tiết Luy Phong Sung Áo Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 人人具足、人人成現、爭怪得山僧？珍重。Sư thượng đường nói: Ai nấy đều đầy đủ, mọi người đều sẵn sàng, đâu trách được sơn tăng? Trân trọng!

THÀNH TRÌ: 成持 Giúp đỡ, thành lập, thành công.

Tiết Giang Tây Mã Tổ trong TĐT

q. 14 ghi: 有西川黃三郎、教兩箇兒子投馬祖出家。有一年却歸屋裏、大人才見兩僧、生佛一般禮拜云：古人道：生我者父母、成我者朋友。是你兩箇僧、便是某甲朋友、成持老人。Có Hoàng tam lang ở Tây Xuyên bảo hai đứa trẻ theo Mã Tổ xuất gia. Một năm nọ, hai vị tăng ấy trở về nhà, họ Hoàng vừa trông thấy liền lễ bái như Phật sống, bảo rằng: Người xưa nói: Sinh ta ra là cha mẹ, làm thành ta là bạn bè. Hai vị tăng này chính là bạn bè của ta, giúp đỡ cho ta.

THAO LƯỢC: 操略 Hành động ứng cơ tiếp vật, vận dụng cơ duyên.

Tiết Thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: 你若有這箇操略、管取諸佛諸祖、向你面前納欵有分、就你手裏乞命無由。Nếu ngươi có hành động ứng cơ tiếp vật, bảo đảm chư Phật chư Tổ nộp tiền cho ngươi và xin ngươi tha mạng không lý do.

THAO QUANG DƯỠNG HỐI: 韜光養晦 Còn gọi: Hối tích thao danh, Ẩn tích mai danh.

Ẩn mình, giấu tên.

Có tài trí, đạo đức mà giữ kín đáo không cho người ta biết đến mình.

Truyện Thiền sư Cảnh Nguyên trong Vân cư Sơn Chí ghi: 隨眾作息、閉門研經、韜光養晦,不求聞達。Theo đại chúng sinh hoạt, đóng cửa nghiên cứu kinh điển, mặc dù có tài trí đạo đức song Sư giữ kín, không muốn mọi người biết đến mình.

Quy Sơn Cảnh Sách của thiền sư Linh Hựu ghi: 便能澡心育德、晦跡韜名。蘊素精神、喧囂止絕。Lại nên rửa lòng nuôi đức, ẩn mình giấu tên, tịnh dưỡng tinh thần, nhiễu phiền sẽ dứt.

THÁO LÝ: 操履 Hành vi, phẩm hạnh.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 3 ghi: 有等禪人、言在飛龍之前、行在跋鼈之後、却謂我宗門下、只重見地、不重操履. Có một bọn tu thiền, lời nói ở trên mây xanh còn việc làm thì ở dưới đất, lại bảo rằng trong tông môn của ta chỉ trọng kiến giải chứ chẳng trọng hành vi.

THÁO VI: 操爲 Cử chỉ, hành vi.

Tiết Huệ Khả Thiền sư trong TĐT q. 2 ghi: 二祖碩學、操爲堅確。

Nhị Tổ là bậc học rộng, hành vi cương quyết.

THẢO ĐƠN: 草單 Gọi tắt: Đơn.

Tấm giấy ghi chép văn thư.

Chỉ cho thư từ được sử dụng trong thiền lâm, cũng chỉ cho quyển sổ ghi giới lạp lúc an cư.

THẢO ĐƯỜNG TỰ: 草堂寺 Chùa ở làng Thảo Đường, thị trấn Tần, huyện Hộ, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, nằm cách trung tâm thị trấn 15km về phía nam. Vốn là nền cũ »Tiêu Dao Viên« của nhà Hậu Tần vào thời Nam Bắc Triều, là chỗ dịch kinh của cao tăng Cưu-ma-la-thập, nước Quy Tư, Tây Vực. Đời Đường xây dựng thành chùa Thê Thiền, về sau đổi tên là chùa Thảo Đường, Thiền sư Tông Mật từng ở chùa này. Các điện đường phần lớn bị hư hỏng, chỉ còn đại điện và lang vũ (nhà nhỏ ở hai bên) được xây dựng trong đời Dân Quốc là tồn tại đến nay. Góc tây bắc chùa có 1 cái giếng xưa tương truyền thuở xưa trong giếng có cái nón bằng sương mù (Yên vụ) hiện ra. »Thảo Đường Yên Vụ« là 1 trong 8 cảnh ở Quan Trung.

THẢO HẠ: 草賀 Chúc mừng một cách giản lược.

Trong Thiền tông, khi vị Trụ trì nhập viện thì vị Tri sự thượng thủ trước nói vài lời chúc mừng, gọi là Thảo hạ. Sau khi vị Trụ trì khai đường xuống tòa thì đại chúng toàn chùa lại chúc mừng, gọi là Triển hạ.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

THẢO HÀI: 草鞋 Còn gọi : Mang hài

Giày cỏ.

Loại giày mà chư tăng thời xưa

mang khi đi hành cước. Cho nên, lộ phí mà chư tăng cần có khi đi hành cước cũng được gọi là thảo hài tiền.

Chương Nam Tuyền Phổ Nguyện trong CĐTĐL q. 8 ghi: 師云：漿水價且置，草鞋錢教阿誰還? Sư nói: tiền nước tương vừa đưa, còn thảo hài tiền bảo ai trả?

THẢO LÝ HÁN: 草裏漢 Người lạc lối vì cỏ rậm.

Thiền tông dùng từ này để chỉ cho người bị rơi vào Đệ nhị nghĩa môn.

Phần Giáp chú của tắc 36, BNL ghi: 不可落草。敗缺不少。草裏漢。Không được lạc vào cỏ rậm, thất bại không ít. Thảo lý hán!

THẢO Y MỘC THỰC: 草衣木食 Kết cỏ lá làm áo, hái trái rừng làm thức ăn.

Chỉ cho sinh hoạt thô sơ của tăng nhân ở ẩn trong rừng núi sâu kín.

ĐTTY ghi: 勤苦修行、草衣木食。Cần cù tu hành, kết cỏ lá làm áo, hái trái rừng làm thức ăn.

THẢO YỂN PHONG HÀNH: 草偃風行 Gió thổi cỏ rạp.

Chỉ cho hành vi hoặc sự kiện tiến hành thuận lợi, phát triển tự nhiên.

PDNL q. thượng ghi: 拈起也天回地轉。放下也草偃風行。Lúc giơ lên thì trời xoay đất chuyển; khi buông xuống thì mọi việc phát triển tự nhiên.

THÁP BÀ: 塔婆 Phạn: Stkpa. Cây tháp. Ngôi tháp.

Tiết Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Thiền sư Tháp Minh (Hữu Tự) trong PKNL q. 20 ghi: 復造塔婆七級、崇二百四十餘尺。Còn tạo dựng một ngôi tháp bảy từng, cao hơn 72 mét.

THÁP CHỦ: 塔主 Vị tăng phụ trách việc quản lý, giữ gìn ngôi tháp.

LTNL ghi: 師到達磨塔頭。塔主云：長老先禮佛先禮祖。師云：佛祖俱不禮。塔主云：佛祖與長老。是什麼寃家? Sư đến ngôi tháp của Tổ Đạt-ma, Tháp chủ hỏi: Trưởng lão lễ Phật trước hay lễ Tổ trước? Sư đáp: Phật Tổ đều chẳng lễ. Tháp chủ nói: Phật Tổ cùng với Trưởng lão có thù oán gì?

THÁP ĐẦU: 塔頭 Ngôi tháp, cây tháp.

Chữ Đầu (頭) đứng sau có ý biểu thị phương hướng nơi chốn.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 洞山問僧曰：什麼處來? 對曰：三祖塔頭來。Động Sơn hỏi tăng rằng: Ngươi từ đâu đến? Tăng đáp: Từ ngôi tháp của Tam Tổ đến.

LTNL ghi: 師到達磨塔頭。塔主云：長老先禮佛先禮祖。Sư đến ngôi tháp của Tổ Đạt-ma, Tháp chủ hỏi: Trưởng lão lễ Phật trước hay lễ Tổ trước.

THÁP VIỆN TỰ: 塔院寺 Chùa ở phía nam chùa Hiển Thông, thị trấn Đài Hoài, Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, là một trong năm đại thiền tự của Ngũ Đài Sơn. Nguyên là tháp viện của chùa Hiển Thông, thời Minh Tống trùng tu tháp xá-lợi, mới lập riêng thành chùa, gọi là »Tháp Viện Tự«. Phía trước là Đại hùng bảo điện, phía sau là Tàng kinh các, Xá-lợi tháp ở giữa, xung quanh là hành lang, phía đông là Thiền viện, bố cục hoàn chỉnh. Các tượng đắp trong mỗi điện được giữ gìn hoàn hảo, trong Tàng kinh các có Chuyển Luân Tạng 12 tầng làm bằng gỗ, mỗi tầng chứa đầy tạng kinh cung cấp cho tăng chúng đọc tụng, tín đồ lễ bái. Trong chùa có Bạch tháp cao lớn khiến người chú ý được xem là tiêu chí của Ngũ Đài Sơn.

THÁP VIỆN TỰ XÁ LỢI THÁP: 塔院寺舍利塔 Tháp ở phía nam chùa Hiển Thông, thị trấn Thai Hoài, huyện Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, nguyên là tháp viện của chùa Hiển Thông, niên hiệu Vạn Lịch thứ 10 (1582) đời Minh sau khi xây tháp xá-lợi này, mới lập riêng thành chùa gọi là »Tháp Viện Tự«, là một trong năm đại thiền tự của Ngũ Đài Sơn. Bố cục của chùa lấy tháp làm chủ, tháp xá-lợi nằm ở trung tâm chùa, xung quanh

có lang vũ bao quanh, phía đông có Thiền viện. Tháp theo kiểu Lạt-ma hình chiếc bát úp, nền tòa mặt bằng hình vuông, phía dưới là tòa Tu-di cao lớn, ở giữa là thân tháp hình chiếc bát úp xây gạch sơn màu trắng, nên còn gọi »Ngũ Đài Sơn Đại Bạch Tháp«. Hoa cái, ngưỡng nguyệt, bảo châu của sát đỉnh đều làm bằng đồng pha vàng, ánh vàng rực rỡ. Chung quanh eo tháp và tướng luân có treo 252 chiếc chuông nhỏ, khi gió núi thổi qua tiếng chuông kêu đinh đang, rất có phong vị một chùa cổ. Tháp cao lớn tráng lệ, hùng vĩ nghiêm túc, thân tháp trắng tinh nổi bật giữa điện vũ tường đỏ, cây xanh núi biếc, càng cảm thấy vô cùng trong sáng, được mọi người xem như là tiêu chí của Ngũ Đài Sơn. Tháp này đã có đặc trưng to lớn của tháp Lạt-ma thời kỳ đầu, lại có phong cách tú lệ của tháp Lạt-ma thời kỳ cuối, hiển bày đầy đủ tính chất quá độ, nó chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử kiến trúc. Nền tòa tháp này xung quanh có hành lang gấp khúc rộng lớn, trên có nhiều ống sắt tròn viết sáu chữ chân ngôn kinh chú, để cho tín đồ khi đi hành hương nhiễu tháp sờ mó, thay vì tụng niệm kinh văn. Đây là điểm khác biệt với tháp Lạt-ma cỡ lớn ở khu vực Trung Nguyên.

THẮC SÁT: 忒剎 Còn gọi: Thái sát.

Phó từ, tương đương với rất, thực tại, quá phần.

TMVK ghi: 古人忒剎直截、爾不肯去直截處行。只爲分明極、翻令所得遲。Người xưa rất dứt khoát, còn ngươi chẳng chịu thực hành một cách dứt khoát. Chỉ vì quá rõ ràng nên người ta hay trì hoãn.

THĂNG TÒA: 陞座 Còn gọi: Thăng đường, Thượng đường.

Thiền sư vào pháp đường, lên ngồi pháp tòa thuyết pháp cho đại chúng nghe.

MGNL q. 1 ghi: 師到靈隱。眾請陞座。僧問：遠別翠峰丈室。將屆雪竇道場。如何是不動尊。師云：看風使帆。Sư đến Linh Ẩn, đại chúng thỉnh sư thăng tòa. Tăng hỏi: Rời xa trượng thất Thúy Phong, đi đến đạo tràng Tuyết Đậu, thế nào là Đấng Bất Động? Sư nói: Xem gió mà điều khiển buồm.

Thiên Đâu Suất Huệ Chiếu Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi:

兜率都無伎倆
也効諸方榜樣
五日一度陞堂
起動許多龍象

Đâu suất đô vô kỹ lưỡng,
Dã hiệu chư phương bảng dạng
Ngũ nhật nhất độ thăng đường
Khởi động hứa đa long tượng.
Đâu Suất không có thủ đoạn
Noi theo cách thức các phương
Năm hôm một bận thăng đường
(Làm) giật mình Thiền sư cũng bộn.

THẮNG HỌC: 勝學 **(1326-1406)** Thiền sư đời Minh, họ Trần, tự Vô Niệm, người xứ Tùy Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc. Năm 9 tuổi sư lễ ngài Vô Cực ở chùa Bảo Lâm xin làm điệu, sau đó đến Kinh Châu (nay là huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc) tham học với Hòa thượng Vô Văn, chợt phát đại nghi, ngày đêm đề khởi tham cứu. Năm 22 tuổi sư đến Tuyên Châu (nay là Tuyên Thành tỉnh An Huy) đăng đàn thụ giới. Sư còn lên Tung Sơn tham vấn một hôm bỗng nhiên có tỉnh, viết kệ như sau:

»Động Sơn sương mù lất phất bay
Tựa lan, trông tạnh suốt cả ngày
Đêm về chợt thấy vầng trăng tỏ
Mặt gương muôn tượng thảy hiện bày«.

Sư đến Tô Châu tham vấn Thiền sư Thời Úy, cơ ngữ khế hợp nhau. Ngài đích thân viết pháp ngữ, trao Tăng-già-lê, dùng kệ ấn chứng cho sư. Sư trở về chùa Bảo Lâm, đạo phong rực sáng, tăng tục đều kính mộ. Khoảng niên hiệu Hồng Võ (1368-1398) sư được triệu vào kinh, ứng phó tuyên dương tông chỉ, Vua đích thân làm thơ văn ban tặng sư. Thụy hiệu: Thanh Phúc Quảng Huệ Thiền sư.

THẮNG NGHIỆP TỰ: 勝業寺
X. Chúc Thánh tự

THẰNG SÀNG: 繩床 Ghế dây, giường dây.
Một loại ghế hoặc giường bề mặt được đan bằng dây, thiền sư thường dùng để ngồi.

Tiết Ngũ Thế Hòa thượng trong TĐT q. 15 ghi: 師元和十三年化緣周畢、澡浴焚香、端坐繩床、大集僧眾、殷勤叮囑囑累、開喻門徒。。師正坐叠掌放光、一剎那間便歸圓寂。Đến niên hiệu Nguyên Hòa thứ 13 (818) sư hóa duyên đã xong, tắm gội đốt hương, ngồi ngay ngắn trên giường dây, cho triệu tập chư tăng để ân cần dặn dò nhắn nhủ, giảng giải khuyên bảo môn đồ.... Sư ngồi kiết già, chắp tay, phóng hào quang, trong khoảng sát-na liền viên tịch.

Tiết Huyền Sa Sư Bị trong NĐHN q. 7 ghi: 有一般坐繩床和尚、稱善知識、問著便搖身動手、點眼吐舌瞪視。Có một bọn Hòa thượng ngồi giường dây xưng là Thiện tri thức, khi bị người khác hỏi liền động thân múa tay, le lưỡi trừng mắt.

THẶNG NGỮ: 剩語 Lời nói đã có trong tâm nhưng chưa nói ra.

Đối với Thiền tông, có thặng ngữ cũng là đã chấp trước vào lời nói, nghĩa lý rồi.

Tiết Pháp Hoa Toàn Cử Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 開口又成增語、不開口又成剩語。Mở miệng thì thành tăng ngữ, còn chẳng mở miệng thì thành thặng ngữ.

THẶNG NHÂN: 剩人 Hiệu của Thiền sư Hàm Khả sống vào đời Thanh. X. Hàm Khả.

THẶNG PHÁP: 剩法 Sự vật hoặc đạo pháp dư thừa, rối rắm.

Tiết Thị Đổng Văn Thừa thiền nhân trong HSLNMDT q. 1 ghi: 佛祖怜憫此輩、特特出世一番、并無剩法與人、不過直指此心、令一切眾生、當下知歸。Phật Tổ thương xót bọn người này nên chỉ xuất thế một lần, không có một pháp dư thừa nào để cho người, chẳng qua là chỉ thẳng tâm này, khiến cho tất cả chúng sinh, ngay nơi đó biết trở về.

THÂM SƯ: 深師 **(905-965)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Khổng, người Hoài Tập, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ trì Từ Vân Sơn Tự ở Liên Châu (tại huyện Liên, Quảng Đông).

THẬM ĐỂ: 甚底 Cái gì? Cái chi?
Bài thơ Ngôn Pháp Hoa trong NTNL, q. hạ ghi:

腳下長拖破木履
口內不知道甚底
惱亂風光沒奈何
南北東西無定義

Cước hạ trường tha phá mộc lý
Khẩu nội bất tri đạo thậm để?
Não loạn phong quang một nại hà
Nam bắc đông tây vô định nghĩa.
Dưới chân lê mãi đôi guốc mẻ,
Trong miệng không biết nói cái chi?
Làm mưa làm gió ai cũng ngán,
Nam, Bắc, Đông, Tây loạn xạ bì!

THÂN ĐÍCH: 親的 Khế hợp, ăn khớp với thiền pháp.

Tiết Dục Vương Hoài liễn Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 若是本分衲僧、纔聞舉著、一擺擺斷、不受纖塵、獨脫自在、最爲親的。Nếu là nạp tăng biết việc bên trong của mình, vừa nghe nêu ra lập tức lãnh hội, chẳng nhận một mảy trần, siêu thoát tự tại, thật là khế hợp với thiền pháp.

THÂN SƠ: 親疏 Khế hợp với thiền pháp là Thân.
Tách rời, không khế hợp với thiền pháp là Sơ.

Tiết Vong tăng cổ túc trong NĐHN q. 6 ghi: 昔有一老宿、曰：這一片田地分付來多時也、我立地待汝搆去。法眼云：山僧如今坐地、待汝搆去、還有道理也無？那箇親、那箇疏、試裁斷看。Thuở xưa có một vị thiền sư già bảo: Một mảnh đất này giao lại cũng mất ít nhiều thời gian.

Ngay đây ta đợi ngươi nhận lãnh! Pháp Nhãn nói: Hôm nay sơn tăng ngồi chờ ngươi nhận lãnh, còn có đạo lý hay không? Cái nào thân, cái nào sơ? Hãy dứt khoát xem!

THÂN TÂM NHẤT NHƯ: 身心一如 Còn gọi: Sắc tâm bất nhị, Tính tướng bất nhị.

Thân chỉ cho sắc thân, thân thể. Tâm chỉ cho tâm linh, tinh thần. Tức là nhục thể cùng tinh thần là một thể không hai, là hai mặt của một thể, thân tức là thân của tâm, tâm tức là tâm của thân.

Ngoại đạo Tiên-ni (Pàli: Senika) ở Ấn Độ cổ đại, cho rằng thân là vô thường sinh diệt, duy có tâm là thường trụ bất biến, đây là đối với thân khởi đoạn kiến, đối với tâm khởi thường kiến. Bởi thân tâm cùng với thiện ác, khổ vui đều có tương quan mật thiết, không có pháp nào riêng tự tồn tại, nếu thân vô thường sinh diệt thì tâm cũng vậy; nếu tâm là thường trụ bất diệt thì thân cũng vậy; cho nên cho Thân tâm nhất như là thật tướng của pháp giới.

THÂN TÂM THOÁT LẠC: 身心脫落 Còn gọi: Thoát lạc thân tâm.

Thân tâm rỗng rang, thoát khỏi mọi phiền não vọng tưởng mà bước vào cảnh giới tự tại chân không vô ngã. Thiên Đồng Như Tịnh Thiền sư Tục ngữ lục q. 8 ghi: 師因入堂、懲納子坐睡云：夫參禪者、身心脫落、只管打睡作麼? Sư gặp dịp vào tăng đường, quở trách các Thiền sư ngủ gục rằng: Tham thiền cốt để thân tâm rỗng rang, tại sao chỉ lo ngủ gục?

Hoặc có người nói: Thân tâm thoát lạc là môn hướng thượng, Thoát lạc thân tâm là môn hướng hạ.

THÂN THIẾT: 親切 Khế hợp với thiền pháp.

Phần Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 投子、芙蓉之後、能振洞上一宗者、天童覺、眞歇了也。二師見處親切、而高行碩德俱能不愧古人。Sau ngài Đầu Tử và Phù Dung, người có khả năng làm hưng thạnh tông Tào Động là hai vị Thiên Đồng Giác và Chân Hiết Liễu. Chỗ thấy của hai vị rất khế hợp với thiền pháp, và có đức hạnh cao thượng không hổ với người xưa.

THẦN ĐẦU QUỶ DIỆN: 神頭鬼面 Hành vi ngông cuồng, ngôn hạnh kỳ lạ ít thấy.

VMQ ghi: 瑞巖彥和尚、每日自喚主人公、復自應諾。乃云：惺惺著、諾。他時異日、莫受人瞞、諾諾。無門曰：瑞巖老子、自買自賣、弄出許多神頭鬼面。Mỗi ngày, hòa thượng Thụy Nham Ngạn tự gọi: Ông chủ! Rồi tự đáp: Dạ! Và nói tiếp: Tỉnh tỉnh nghen! Dạ! Mai kia mốt nọ chớ bị người gạt! Dạ, dạ! Vô Môn nói: Ông già Thụy Nham tự mua tự bán, có nhiều ngôn hạnh kỳ lạ ít thấy.

THẦN HỘI: 神會 **(686-795)** Thiền sư đời Đường, người khai sáng tông Hà Trạch, họ Cao, người Tương Dương (Tương Phàn, Hồ Bắc) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư học đạo Nho, về sau để tâm đến Phật giáo, trước tiên theo pháp sư Hạo Nguyên chùa Quốc Xương xuất gia, chẳng bao lâu lại theo Thần Tú học tập. Sau đến Tào Khê, Thiều Châu (Thiều Quan, Quảng Đông) tham kiến Huệ Năng, thông qua hỏi đáp, thử nghiệm mới hay thầy trò khế hợp. Sau khi Huệ Năng viên tịch, sư đến khắp nơi trong Lạc Dương xiển dương học thuyết của Huệ Năng. Tại chùa Đại Vân sư biện luận với các thiền sư Bắc tông, chỉ trích Bắc tông »truyền thừa là bàng, pháp môn là tiệm«. Do Bắc tông thù ghét nên sư bị đuổi ra khỏi kinh thành. Trong khi dẹp loạn sứ quân, sư vì triều đình mở giới đàn độ tăng, dùng »Hương thủy tiền« giúp cho quân phí. Sau khi hòa bình, vua Đường Túc Tông triệu sư vào cung, cất thiền viện trong chùa Hà Trạch, Lạc Dương, ban hiệu »Hà Trạch Đại sư«. Thụy là »Chân Tông Đại Sư«. Đường Đức Tông truy lập sư làm Tổ thứ bảy Thiền tông. Thần Hội chủ trương »Vô niệm« làm tông, »định huệ nhất

thể, bình đẳng song tu«, tuyên truyền thuyết đốn ngộ »đơn đao trực nhập, trực liễu kiến tính«. Đệ tử có Vô Danh, Pháp Như v.v... Tác phẩm: Hiển Tông Ký. Học giả Hồ Thích sưu tập Thần Hội ngữ lục 3 quyển.

THẦN HỘI HÒA THƯỢNG DI TẬP: 神會和尚遺集 Gọi đủ: Hồ Thích Hiệu Đôn Hoàng Đường Tả Bản Thần Hội Hòa thượng Di tập. Sách, 4 quyển, do học giả cận đại là Hồ Thích biên, được Thư viện Á Đông tại Thượng Hải ấn hành vào năm 1930. Hồ Thích sưu tập trong văn hiến Đôn Hoàng các tư liệu về Thần Hội và thêm phần đối chiếu hiệu đính với các sách khác như: Cảnh Đức Truyền Đăng lục, Tống Cao Tăng truyện. Riêng có 4 bài bạt, 1 thiên Thần Hội truyện, phụ lục 1 quyển (tức là 3 bài Thần Hội ngữ lục trong Cảnh Đức Truyền Đăng lục quyển 28). Còn phụ phần trình bày và phân tích về tư tưởng, dấu vết hoạt động, tác phẩm của Thần Hội.

THẦN LỘC: 神祿

1. Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Huyền Sa Sư Bị. Khi ra hoằng pháp sư trụ viện Vĩnh Hưng tại núi Liên Hoa, Phúc Châu, Thiền sư bốn phương tụ về. Mân Vương từng mời sư khai đường thuyết pháp.

2. Thiền sư đời Tống (872-976), người xứ Phúc Châu. Sư thờ Thiền sư Thụy Nham Sư Ngạn làm thầy, lâu ngày sư xin làm thị giả để báo đáp ân đức của Ngài. Sau khi thầy tịch, sư khai sơn lập viện Thụy Phong ở Ôn Châu (nay thuộc Chiết Giang), người học đến nương tựa, đạo đức vang xa.

THẦN NGHI: 神宜 **(?-1216)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 13, nối pháp Thiền sư Thường Chiếu. Sư họ Quách, quê ở Ngoại Trại (nay thuộc tỉnh Hà Tây), miền Bắc Việt Nam. Sau khi Thường Chiếu tịch, sư về trụ trì chùa Thắng Quang làng Thị Trung, Kim Bài. Nơi đây, sư diễn hóa tông thừa, đồ chúng theo học rất đông. Đến ngày 18 tháng 2 năm Bính Tý, nhằm niên hiệu Kiến Gia thứ 6 (1216) đời Lý Huệ Tông, sư gọi đệ tử là Ẩn Không đến, lấy Chiếu Đối Bản và Nam Tông Tự Pháp Đồ của Thường Chiếu trao cho rồi dặn: »Hiện nay loạn lạc, người khéo giữ bản đồ này, cẩn thận đừng để cho binh lửa làm hoại, ắt là Tổ phong của ta không mất vậy«. Nói xong, sư tịch. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THẦN QUANG TỰ: 神光寺 Còn gọi: Chùa Keo. Chùa ở làng Dũng Nghĩa, huyện Giao Thủy, tỉnh Thái Bình, Việt Nam. Chùa khởi dựng vào đầu thế kỷ XVII, đã qua nhiều lần xây dựng lại, đợt trùng tu lớn nhất quyết định hình thức của chùa Keo lại ở vào thời kỳ gần một thế kỷ sau (năm 1707). Sử chép rằng, đã có một ngôi chùa Keo cổ sơ, ra đời từ thời Lý Thánh Tông ở ven sông Hồng. Khuôn viên chùa rất rộng, diện tích tới 5,7ha, chỗ đặt các công trình chính dọc 300m, ngang l25m.

Có đến 15 thành phần công năng tạo thành quần thể kiến trúc: cột cờ, sân lát đá, tam quan ngoài, ao trước chùa, tam quan trong, sân đất, chùa Hộ, chùa Phật, sân gạch, tòa Giá Roi, tòa Thiêu Hương, tòa Phục Quốc, tòa Thượng Điện, gác chuông, nhà Tổ, ngoài ra là hai dãy hành lang chạy dài hai bên từ chùa Hộ trở vào. Chùa hiện nay còn 107 gian (gác chuông tính một gian), trước đây có 154 gian. Trình độ tổ chức không gian ở đây »phức tạp một cách trật tự« theo kiểu »Tiền Phật hậu Tổ«: khu chùa phía trước và khu đền thờ Thiền sư Không Lộ phía sau tách khỏi nhau. Các đơn thể kiến trúc, những thành phần, chi tiết và hình thức của chúng, cách dùng gỗ lim, nghệ thuật điêu khắc, màu sắc... rất độc đáo. Đặc biệt gác chuông chùa Keo là một kiệt phẩm kiến trúc mỹ thuật vô giá, một công trình kết cấu gỗ 3 tầng, cao 12m, vừa gây được ấn tượng đồ sộ, vừa có nhịp điệu và

chi tiết hài hòa: trong cái nguy nga vẫn có phần đằm ấm, trong cái cốt cách vươn lên vẫn có cái phong thái khoan thai trầm lắng rất Việt Nam. Theo: VHVNTH 1989-1995.

THẦN SINH PHỐC, THIỆT SINH MAO: 唇生醭 、舌生毛 Môi miệng lên meo, cái lưỡi sinh mốc.

Từ mô tả tình trạng tịnh khẩu rất lâu. Tiết Khai thị Duy-na trong DTNL q. 3 ghi: 更拼取唇生醭、舌生毛、一丁不識、百事不能。只恁麼挨將去、異時驀忽向垃圾堆頭、點出一句半句、驚天動地、其聲名腥臊、自不容掩矣。Hơn nữa, cần phải tịnh khẩu rất lâu, một chữ chẳng biết đến, muôn việc chẳng màng đến. Chỉ thế ấy nhận lấy đi! Một hôm nào đó chợt tan đống rác rưởi, đưa ra một câu nửa câu làm kinh động đất trời. Lúc ấy, tiếng tăm của ông vang dậy, dù không muốn cũng không được.

THẦN TÁN: 神贊 Thiền sư đời Đường, người Phúc Châu Trung Quốc. Ban đầu sư xuất gia học đạo tại chùa Đại Trung Phúc Châu, về sau hành cước gặp Bách Trượng Hoài Hải khai ngộ. Trở về chùa Đại Trung vì Bản sư thuyết pháp, Bản sư ngay dưới lời nói của sư liền cảm ngộ. Tuổi già trụ Cổ Linh giáo hóa đồ chúng. Một hôm, trong tiếng chuông báo cạo tóc tắm gội sư an nhiên thị tịch.

THẦN THAM MỘ THỈNH: 晨參暮請 Sớm thưa chiều hỏi.

Vào lúc sáng sớm hoặc khi chạng vạng, chư tăng vào phương trượng của Hòa thượng để tham bái, thỉnh ích. Là luật lệ hằng ngày trong tự viện.

BNL q. 1 ghi: 古人有晨參暮請。Người xưa đã sớm thưa chiều hỏi.

THẦN TỊCH THAM KHẤU: 晨夕參扣 Sớm chiều gõ cửa phương trượng để cầu xin chỉ dạy.

Tắc 96, BNL ghi: 近聞達磨大師住少林。乃往彼晨夕參扣。達磨端坐面壁。莫聞誨勵。Gần đây nghe nói Đại sư Đạt-ma ở tại chùa Thiếu Lâm, Huệ Khả mới đến đó sớm chiều gõ cửa cầu xin chỉ dạy. Đạt-ma ngồi ngay thẳng, quay mặt vào vách không ngó ngàng đến Sư.

THẦN TÚ: 神秀 **(606-706)** Thiền sư đời Đường, người khai sáng Thiền Bắc tông, họ Lý, người Úy Thị, Biện Châu (Hà Nam) Trung Quốc. Tuổi trẻ theo Nho giáo, sư học rộng hiểu nhiều, về sau chuẩn bị xuất gia nghiên cứu Phật điển. Tầm sư học đạo, đến chùa Đông Sơn núi Song Phong, Kỳ Châu (Kỳ Xuân, Hồ Bắc) yết kiến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, làm tạp dịch 6 năm như bửa củi, gánh nước v.v... Sư rất được Hoằng Nhẫn coi trọng, thường nói »pháp Đông Sơn đều thuộc về Tú«. Được tôn làm Thượng tọa. Giữ chức »Giáo thọ sư«. Sau khi Hoằng Nhẫn viên tịch, sư đến chùa Ngọc Tuyền núi Đương Dương truyền thọ pháp thiền, đệ tử rất đông. Lúc tuổi hơn 90, sư phụng chiếu vào đô, được Võ Tắc Thiên, Trung Tông, Dục Tông tôn trọng sùng bái, ban hiệu »Tam Đế Quốc Sư«. Do ở phương bắc hoằng dương pháp thiền nên pháp hệ của sư gọi là Bắc Tông. Sau khi mất, thụy là »Đại Thông Thiền sư«. Đệ tử chủ yếu có Nghĩa Phúc, Kính Hiền, Phổ Tịch, Huệ Minh v.v...

THẦN VẪN: 唇吻 Lời nói đầu miệng.

Tiết Kim Sơn Đàm Dĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 纔涉唇吻、便落意思。盡是死門、終非活路。Vừa dính vào lời nói liền rơi vào ý nghĩ, thảy là cửa chết đều không phải con đường sống.

THẦN YẾN: 神晏 **(?-943)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lý, người Đại Lương (Khai Phong, Hà Nam) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư học Nho giáo, thông minh mẫn tiệp. Năm 16 tuổi sư xuất gia, hâm mộ pháp thiền. Sau yết kiến Tuyết Phong Nghĩa Tồn, hỏi đáp vừa ý, cơ duyên khế hợp, rõ ràng liễu ngộ và được truyền tâm ấn. Mân chúa Vương Thẩm Tri thường hỏi pháp yếu, xây cất chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn, thỉnh sư đến ở cử dương tông

chỉ. Thần Yến ở đây hơn 30 năm đồ chúng tụ hội thường hơn ngàn người. Đời Hậu Tấn, niên hiệu Thiên Phúc thứ 8 (943) sư thị tịch, thọ hơn 70 tuổi. Vua ban hiệu »Hưng Thánh Quốc Sư«. Tác phẩm: Cổ Sơn Tiên Hưng Thánh Quốc Sư Hòa thượng Pháp Đường Huyền Yếu Quảng tập 1 quyển.

THẬN AM: 慎庵 Thiền sư đời Minh, họ Lý, người xứ Hải Xương (nay là huyện Hải Ninh, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé sư theo Ngọc Hành Cơ Công ở chùa Linh Ẩn học đạo, kinh sách hễ qua mắt là sư đều đọc thuộc. Lớn lên sư theo vị Trụ trì chùa Linh Ẩn là Toàn Am Lý Công cạo tóc thụ giới cụ túc, và đắc pháp nơi Bích Am Lân Công. Khoảng niên hiệu Cảnh Thái (1450-1456), sư ra hoằng pháp trụ chùa Hiển Ninh ở Hàng Châu. Khoảng niên hiệu Thiên Thuận, sư trụ trì chùa Linh Ẩn, chấn chỉnh quy củ thiền môn, loại bỏ những điều hư tệ lập ra quy chế mới, bồi dưỡng kẻ hậu học nên người học đạo đều tôn trọng sư. Sư mất vào năm 73 tuổi.

THẬP ĐẮC: 拾得 Thiền sư đời Đường, tên họ quê quán không rõ. Thiền sư Phong Can đang đi trên đường nơi Xích Thành chợt nghe tiếng trẻ con khóc; bởi là con hoang không nhà cửa, Phong Can bồng về chùa Quốc Thanh nhờ chư tăng nuôi dưỡng nên có tên là »Thập Đắc«. Khi lớn lên sư được giao việc lo nhang đèn nơi Thực đường. Một hôm sư leo lên bàn ngồi ăn cùng các tượng Phật, kêu Kiều Trần Như là Tiểu quả Thanh văn, cười đùa không xem ai ra gì; chư tăng đánh đuổi sư; bãi chức rồi sai làm việc dưới nhà trù. Bình sinh bộ dạng điên khùng làm bạn với Hàn Sơn, hay ngâm vịnh xướng họa với nhau, thi phong rất tự nhiên thanh thoát. Sau đó sư cùng Hàn Sơn đi ra khỏi chùa không ai biết dấu tích. Người đời sau sưu tập thơ của sư và gởi vào cuốn »Hàn Sơn Tử Thi tập«.

THẬP HUYỀN ĐÀM: 十玄談 Thi ca, 1 quyển, do Thiền sư Đồng An Thường Sát soạn vào đời Đường, được xếp vào »Cảnh Đức Truyền Đăng lục« quyển 29, »Liên Đăng Hội Yếu« quyển 30. Nội dung chia ra 10 huyền: Tâm ấn, Tổ ý, Huyền cơ, Trần dị, Phật giáo, Hoàn hương khúc, Phá hoàn hương khúc, Tứ cơ, Chuyển vị, Chính vị tiền. Mỗi huyền được làm bằng bài tụng thất ngôn. Năm bài đầu tự thuật yếu chỉ tông môn, năm bài sau chỉ ra con đường đi thực tiễn cho người học. Do nơi khắc bản sai khác nên tên gọi 10 huyền có chỗ bất đồng.

THẬP MA: 什麼

1. Chỗ nào?

Biểu thị sự phản vấn (hỏi vặn).

LTNL q. 1 ghi: 有座主問。三乘十二分教。豈不是明佛性。師云。荒草不曾鋤。主云。佛豈賺人也。師云。佛在什麼處。主無語。Có vị tọa chủ hỏi: Tam thừa mười hai phần giáo đâu không phải để chỉ rõ Phật tánh? Sư bảo: cỏ hoang chưa từng cuốc. tọa chủ hỏi: Phật há dối người! Sư bảo: Phật ở chỗ nào? Tọa chủ câm họng.

2. Vì sao?

Biểu thị sự phản vấn (hỏi vặn).

Phủ Châu Tào sơn Nguyên Chứng TSNL q.1 ghi: 山問。闍黎名甚麼。師曰本寂。山曰。向上更道。師曰不道。山曰為什麼不道。師曰。不名本寂。山深器之。(Động) Sơn hỏi: Xà-lê tên gì? Sư đáp: Bản Tịch. Sơn bảo: Hãy nói việc hướng thượng. Sư đáp: Chẳng nói! Sơn hỏi: Vì sao chẳng nói? Sư đáp: Chẳng phải tên là Bản Tịch. Sơn nghe sư đáp, rất xem trọng.

3. Vì sao?

Biểu thị nghi vấn.

Phủ Châu Tào sơn Nguyên Chứng TSNL q.2 ghi: 上堂僧問。如何是大闡提人。師曰。不懼業。僧云。如何是無明人。師曰。始終不覺悟。僧云。此二人誰在前。師曰。無明者。僧云。闡提人為什麼在後。Sư thượng đường, có một vị tăng hỏi: Thế nào là người đại xiển đề? Sư đáp: Người không sợ

nghiệp. Tăng hỏi: Thế nào là người vô minh? Sư đáp: Hoàn toàn không giác ngộ. Tăng hỏi: Hai loại người này ai trước? sư đáp: Người vô minh. Tăng hỏi: Người xiển-đề vì sao lại sau?

4. Cái gì! Từ biểu lộ sự kinh ngạc.

VMKCTSQL q.1 ghi: 如今諸方大有出世紐捏。爾何不去彼中。在這裏覓什麼乾屎橛。Hiện nay có nhiều thiền sư ra đời vặn hỏi. Ông sao không đến các chỗ ấy, lại ở đây tìm kiếm que cứt khô gì!

THẬP MỤC NGƯU ĐỒ LUẬN GIẢI: 十牧牛圖論解 Luận, 1 quyển do Quảng Trí, Thiền sư Việt Nam soạn vào đời Lê Dụ Tông (1719). Trong Tục Tạng hiện có hai loại tranh chăn trâu. Một là tranh Đại thừa, hai là tranh Thiền tông. Phổ Minh Thiền sư và Cự Triệt Thiền sư, mỗi vị lại làm mười bài thi tụng cho mười bức tranh này. Ngài Pháp Thông Quảng Trí đã luận giải mười bài thi tụng của Phổ Minh Thiền sư, lời văn rất sáng sủa, ý nghĩa rất uyên bác, chú trọng thức tỉnh lòng người học tu đúng chính pháp. Trước khi vào chính luận, ngài có viết một đoạn luận về chưa chăn, toàn đề cập đến những hạng trong giới xuất gia mà không nói gì đến hạng tại gia, quả đây là lời nhắc nhở sâu xa của ngài đối với kẻ tu hành. Dưới đây là nội dung 10 bức tranh chăn trâu kèm theo 10 bức tranh khổ lạc nhân duyên:

1. Vị mục (chưa chăn) + Khoan hoài du ngoạn ẩm tửu.
2. Sơ điều (mới dắt) + Sơ tĩnh lự.
3. Thọ chế (chịu phép) + Tĩnh lự.
4. Hồi đầu (quay đầu) + Tĩnh lư.
5. Thuần phục (ngoan ngoãn)+ Khinh an.
6. Vô ngại (Không ngại) + Hòa quang đồng trần.
7. Nhậm vận (Theo cuộc) + Tuyền thạch tự ngu.
8. Tương vong (Quên nhau) + Đại hưu đại yết.
9. Độc chiếu (Riêng chiếu) + Giác thiên hoảng lộ.
10. Song dẫn (Cả 2 đều vắng bặt) + Nan danh nan trạng (Khó gọi tên, khó miêu tả).

Đây là quyển sách được viết ra do 1 thiền sư thạch trụ và theo lời yêu cầu của vua Lê Dụ Tông nên là 1 tư liệu Thiền tông quý giá của dân tộc Việt Nam.

THẬP NGƯU ĐỒ TỤNG: 十牛圖頌 Gọi đủ: Trụ Đảnh Châu Lương Sơn Quách Am Hòa thượng Thập Ngưu Đồ Tụng Tinh Tựa tập tranh, 1 quyển, do Quách Am Sư Viễn vẽ vào đời Tống, có thuyết nói do Thiền sư Thanh Cư vẽ, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 113, trang 917. Thập ngưu đồ (10 bức tranh chăn trâu) theo thứ tự là:

1. Tìm trâu.
2. Thấy dấu.
3. Thấy trâu.
4. Được trâu.
5. Chăn trâu.
6. Cưỡi trâu về nhà.
7. Quên trâu còn người.
8. Người trâu đều quên.
9. Trở về nguồn cội.
10. Vào chợ duỗi tay.

Mười bức tranh này lấy việc chăn trâu làm đề tài chính và dưới mỗi bức đều có phụ phần tự tự cùng kệ tụng để giải thích phương pháp và thứ lớp của việc tu thiền. Thập Ngưu Đồ được in chung với Tín Tâm Minh, Chứng Đạo Ca, Tọa Thiền Nghi thành 1 quyển sách mang tên »Tứ Bộ Lục«.

THẬP NHỊ THỜI: 十二時

1. Mười hai giờ trong trọn ngày đêm.

Đây là cách tính giờ của người Trung Quốc thời xưa, đem trọn một ngày đêm chia làm 12 giờ như: Tý, Sửu, Dần, Mão v. v... Mỗi giờ bằng 120 phút của giờ hiện nay.

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 問：十二時中如何用心？師曰：汝被十二時辰使、老僧使得十二時。Có người hỏi: Trọn ngày đêm dụng công ra sao? Sư đáp: Ngươi bị trọn ngày đêm sai kh-

iến, còn Lão tăng đây sai khiến được trọn ngày đêm.

2. Tên gọi một loại ca khúc của thế gian.

Cứ mỗi ca khúc được chia làm 12 bài ca nhỏ (đoạn), mỗi đoạn được phân biệt bằng cách lấy tên của 12 giờ đặt cho, như: Dạ bán tý (Tý. Nửa đêm), Kê minh sửu (Sửu. Gà gáy), Bình đán dần (Dần. Tờ mờ sáng) Nhật xuất mão (Mão. Mặt trời lên) v.v... Loại thể tài ca khúc này thường được giới tăng sĩ sử dụng như: Thập nhị thời ca của hòa thượng Bảo Chí trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 29.

THẬP PHƯƠNG PHẬT THÁP: 十方佛塔 Còn gọi: Chư Phật Tháp, Thất Phật Tháp. Tháp nằm trong khuôn viên chùa Ngũ Tổ, cách trung tâm huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc 12km về phía đông, được xây vào niên hiệu Tuyên Hòa thứ 3 (1121) đời Tống. Tháp xây bằng sa thạch màu xanh, 7 tầng, hình bát giác, cao 6,36m. Chính diện tầng thứ nhất xây một Phật khám, trên đỉnh Phật khám khắc hai chữ »Thập phương«, nên gọi là »Thập Phương Phật Tháp«. Dưới đáy Phật khám khắc một chữ »Phật« lớn. Ngoài ra bảy mặt có khắc danh hiệu bảy vị Phật, đó là Nam Mô Đa Bảo Như Lai, Bảo Thánh Như Lai, Diệu Thanh Sắc Như Lai, Quảng Bác Thanh Như Lai, Ly Bố Úy Như Lai, Cam Lộ Vương Như Lai, A-di-đà Như Lai, nên còn gọi là »Thất Phật Tháp«, »Chư Phật Tháp«. Tầng 2, 3, 4 mặt nam có mở ra Phật khám, trong khám tượng Phật tạo dáng nghiêm cẩn, hình tướng khôi ngô, sinh động rất giống, phong cách thanh tú, là tác phẩm thượng thừa trong các tượng Phật Bồ Tát điêu khắc đá vào đời Tống.

THẬP PHƯƠNG PHỔ GIÁC TỰ: 十方普覺寺 Chùa ở sườn nam núi Thọ An, thuộc Bắc bộ Tây Sơn, khu Hải Điện, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Chùa được xây dựng vào khoảng niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường, ban đầu gọi là »Đâu Suất Tự«.

Niên hiệu Diên Hựu thứ 7 (1320) đời Nguyên mở rộng xây dựng, sử dụng lao động hơn vạn người, hao mất 500 vạn lượng bạc, niên hiệu Chí Thuận thứ 2 (1331) hoàn thành, đổi tên là »Chiêu Hiếu Tự«, »Hồng Khánh Tự«. Khoảng niên hiệu Tuyên Đức, Chính Thống (1426-1449) đời Minh xây cất lại nữa, đổi tên là »Thọ An Sơn Thiền Lâm«, cùng ban tặng một bộ »Đại tạng kinh« đặt ở điện Chư Phật. Niên hiệu Thành Hóa thứ 18 (1482) nơi cao ráo phía trước chùa xây một tòa Như Lai Bảo Tháp, khoảng niên hiệu Sùng Trinh (1628-1643) đổi tên là »Vĩnh An Tự«. Niên hiệu Ung Chính thứ 12 (1734) đời Thanh trùng tu, ban tên »Thập Phương Phổ Giác Tự«.

Bởi trong chùa có tượng Phật nằm bằng đồng rất lớn đời Nguyên cho nên tục gọi là »Ngọa Phật Tự«. Chùa quay lưng về hướng bắc mặt nhìn về hướng nam, do ba cụm sân sướng ngang hàng họp thành. Trong chùa kiến trúc chủ yếu có Thiên vương điện, Tam thế Phật điện, Ngọa Phật điện. Trong Ngọa Phật điện có tượng Phật nằm bằng đồng được tạo vào niên hiệu Chí Trị thứ 1 (1321) đời Nguyên, dùng 50 vạn cân đồng, dài hơn 5m, tay phải áp má, tay trái duỗi thẳng, mặt sau là 12 tượng Phật nặn bằng đất đứng xung quanh, biểu thị cảnh tượng Thích-ca Mâu Ni niết bàn dưới cây sa-la dặn dò hậu sự đối với đệ tử, tạo dáng hồn hậu chất phác và trong sáng, thể hiện sự thành tựu cao độ của nghệ thuật điêu khắc và kỹ thuật đúc tượng đời Nguyên. Sau Ngọa Phật điện có Tàng kinh lâu 5 gian. Đông viện có Trai đường, Đại thiền đường, Tế nguyệt hiên, Thanh lương quán, Tổ đường. Tây viện là Hành cung. Trong chùa có đầm ao lang đình, tùng xanh trúc biếc, cây xưa đá lạ, ngoằn ngoèo thú vị, có đầy đủ phong vị đình viên.

THẬP PHƯƠNG THẾ GIỚI THỊ TOÀN THÂN: 十方世界是全身 Pháp thân của người triệt để giác ngộ đầy khắp cả

mười phương thế giới, cùng với mười phương thế giới kết thành một khối, nên nói: Thập phương thế giới thị toàn thân.

Đây là cảnh giới thiền ngộ.

MGNL q. 1 ghi: 所以長沙和尚道。。。百尺竿頭須進步。十方世界是全身。Thế nên hòa thượng Trường Sa nói: ... Đầu sào trăm trượng cần phải tiến bước, mười phương thế giới là toàn thân.

THẬP VẠN BÁT THIÊN: 十萬八千 Mười muôn tám ngàn (108.000).

Ý chỉ xa lìa thiền pháp mười muôn tám ngàn dặm, cũng chính là căn bản không hợp với thiền pháp.

VMQ ghi: 且道、是說法不說法。開口即失、1, 閉口又喪。不開不閉、十萬八千。Thử hỏi là có thuyết pháp hay không có thuyết pháp? Mở miệng liền mất, ngậm miệng cũng chẳng còn, chẳng mở chẳng ngậm, mười muôn tám ngàn!

THẤT HOA BÁT LIỆT: 七花八裂 Còn gọi: Thất điên bát đảo, thất chi bát tiết, thất linh bát lạc, thất ao bát đột.

1. Lúng ta lúng túng.

Phần Bình xướng, tắc 9, Triệu Châu Tứ Môn trong BNL q. 1 ghi: 纔問著。卻是極則相似。纔拶著。七花八裂。Vừa hỏi đến, tợ như rất cao minh; một khi bị bức bách thì lúng ta lúng túng.

2. Tan nát.

Tắc 14, BNL ghi: 無孔鐵鎚。七花八裂。老鼠咬生薑。Chùy sắt không lỗ đập cho tan nát con chuột gặm gừng sống.

3. Đại triệt đại ngộ.

Niệm Phật Tông Thừa của Thiền sư Triệt Ngộ ghi:

一句彌陀、
五宗公案
八裂七花、
不勞判段
Nhất cú Di-đà,
Ngũ tông công án
Bát liệt thất hoa.
Bất lao phán đoán.
Một câu Di-đà,
Công án năm tông
Đại triệt đại ngộ,
Chẳng nhọc phán đoán.

THẤT SƯ: 七師 Đời Đường, Thiền sư Mễ Hòa thượng còn được gọi là Thất sư. X. Mễ Hòa thượng.

THẤT THÁP TỰ: 七塔寺 Chùa ở phố Bách Trượng, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, bởi trước chùa có xây 7 tòa bảo tháp mà có tên, là một trong bốn đại tùng lâm ở Chiết Đông. Chùa được xây vào niên hiệu Đại Trung thứ 12 (858) đời Đường, đương thời do Quan tể Phần Ninh là Nhậm Cảnh Cầu bỏ nhà làm chùa, gọi là »Đông Tân Thiền Viện«, thỉnh Thiền sư Tâm Cảnh chùa Thiên Đồng trụ trì. Niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ 1 (1008) đời Tống lại đổi tên là »Sùng Thọ Tự«. Vào đời Tống vùng Ninh Ba trên biển buôn bán phát đạt, Phật giáo thịnh hành, chùa nhờ gần thành nên hương khói ngày càng thịnh. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 20 (1387) đời Minh, bởi trên biển không yên ổn, Dương Hòa mới đem tăng chúng chùa Phổ-đà và tượng Phật Quán Âm đến chùa này, thờ tượng Quán Âm nơi Đại hùng bảo điện, và đổi tên chùa là »Bổ Đà Tự« cũng gọi »Tiểu Phổ-đà«, »Nam Hải Phổ-đà«. Niên hiệu Khang Hy thứ 21 (1682) đời Thanh, ở trước chùa xây 7 tòa bảo tháp bèn đặt tên là »Thất Tháp Tự«. Niên hiệu Quang Tự thứ 16 (1890) do Từ Viễn Trường Chí trụ trì, sửa sang chùa chiền, Thiền sư tụ hội. Năm thứ 20 (1894) ban tấm biển »Thất Tháp Báo Ân Tự«. Năm Dân Quốc trở đi, truyền giới giảng kinh, kiến thiết Tàng kinh lâu, lập Phật học viện, đại chấn tông phong Lâm Tế. Tự viện hiện giữ gìn hoàn hảo, có Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Đại thánh điện, Ngọc Phật điện, Phương trượng viện. Trong chùa còn có tháp

Thiền sư Tâm Cảnh xây vào niên hiệu Hàm Thông thứ 14 (873) đời Đường, hai chiếc chuông đồng đời Tống, 500 họa tượng La hán đời Thanh.

THẤT THÔNG BÁT ĐẠT: 七通八達 Mô tả cách ngộ triệt để rõ ràng, Vận dụng thông suốt không chướng ngại.

Tiết Lặc Đàm Thiện Thanh Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 子入處眞實、得坐披衣、向後自看、自然七通八達去。Con vào chỗ chân thật, được ngồi mặc áo. Từ đây về sau hãy tự giữ gìn, tự nhiên ngộ triệt để rõ ràng, vận dụng thông suốt không chướng ngại.

THẤT TRUNG BÁCH VẤN: 室中百問 X. Thùy ngữ bách tắc.

THẤT XUẤT BÁT MỘT: 七出八沒 Mô tả cách ngộ triệt để, vận dụng không bị chướng ngại.

PDNL q. thượng ghi: 到龍門上堂云。有舌胡利。無口非啞。七出八沒。風流儒雅。便下座。Sư đến chùa Long Môn thượng đường nói: Bộ có lưỡi mới hoạt bát sao? Không lưỡi đâu phải câm. Khi triệt ngộ vận dụng không chướng ngại thật là phong lưu nho nhã. Rồi xuống tòa.

THẤT XUYÊN BÁT HUYỆT: 七穿八穴 Còn gọi: Thất huyệt bát xuyên, Thất tung bát hoành, Thất xuất bát một, Thất thông bát đạt.

Đại triệt đại ngộ.

Tắc 6, BNL ghi: 七穿八穴。向什麼處去。放過一著。Đại triệt đại ngộ còn muốn gì đây? Hãy tha cho một phen.

THẬT: 實 Đối lại: Quyền.

Nhà Phật thường gọi chân lý vĩnh hằng bất biến là Thật.

BNL q. 1 ghi: 這一喝。也有權。也有實。也有照。也有用。Một tiếng hét này cũng có quyền, cũng có thật, cũng có chiếu, cũng có dụng.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 即同一佛教、而大小不同；即同一大乘、而權實不同。蓋機既萬殊、故教非一端。Tuy cùng là giáo pháp của Phật mà Đại, Tiểu chẳng đồng; dù cùng là Đại thừa mà quyền thật chẳng đồng. Bởi vì căn cơ đã có muôn loại sai khác cho nên giáo pháp không phải một thứ.

THẬT ÂM: 實蔭 **(1718-1791)** Thiền sư đời Thanh, họ Chung, tự Phật Duệ, người xứ Hán Dương, Hồ Bắc, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Minh Trung, đời thứ 40 hệ Nam Nhạc. Trụ trì các chùa Càn Phong, Nam Bình, Thánh Nhân. Tác phẩm: Phật Duệ tập.

THẬT TẾ LÝ ĐỊA: 實際理地 Chỉ cảnh giới thiền ngộ chân thật không hai, thanh tịnh vô nhiễm.

Bài tựa của NTNL ghi: 夫佛祖道、實際理地、本離言語相。然佛事門中、爲物垂慈、則雖非有爲、又非無語。Luận về đạo của Phật Tổ thì thật tế lý địa vốn lìa tướng ngôn ngữ, nhưng trong cửa Phật sự thì rủ lòng từ đến mọi vật, mặc dù chẳng phải là hữu vi mà không phải là không nói.

THẬT TÍNH: 實性 Bản tính, chân tính cùng với các từ Pháp tính, Chân như, đồng nghĩa.

Chỉ cho tính chất chân thật của sự vật.

Tào Khê Đại sư Biệt truyện ghi: 蘊之與界、凡夫見二、智者了達、其性無二、無二之性、即是實性。明與無明、凡夫見二、智者了達、其性無二、無二之性、即是實性。實性無二。Uẩn cùng với giới, phàm phu thấy là hai, người trí thấu rõ tính nó không hai; tính không hai ấy tức là thật tính. Minh cùng với vô minh, phàm phu thấy là hai, người trí thấu rõ tính nó không hai; tính không hai ấy tức là thật tính. Thật tính thì không hai.

THẬT TRÍ: 實智 **(900-972)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lý, tự Thanh Duệ, người Khúc Giang, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ Nam Hán La Hán tự.

THẬT TƯỚNG: 實相 Tướng trạng chân thật xưa nay của sự vật, cũng là chân lý tuyệt đối chân thật không hai, vĩnh hằng bất biến.

Từ này cùng với các từ Pháp tính, Chân như có cùng một ý nghĩa:

- Nếu nói về nghĩa thể tính vạn pháp thì gọi là Pháp tính.

- Nếu nói về nghĩa chân thật thường trụ thì gọi là Chân như.

Ngoài ra, thật tướng còn có những tên gọi khác: Nhất thật, Nhất như, Nhất tướng, Vô tướng, Pháp thân, Pháp chứng, Pháp vị, Niết-bàn, Vô vi, Chân đế, Chân tính, Chân không, Thật tính, Thật đế. Đạo Phật cho rằng khi nào không còn những chấp trước của nhận thức thế tục thì thật tướng mới hiển lộ. MANL ghi: 施主請上堂。師據座顧視左右。驀拈拄杖云：今佛放光明。助發實相義。Thí chủ thỉnh sư thượng đường. Sư dựa tòa nhìn quanh quất, chợt giơ gậy lên, nói: Hiện giờ Phật phóng ánh sáng giúp phát huy nghĩa thật tướng.

THẬT TƯỚNG VÔ TƯỚNG: 實相無相 Ý nói tướng trạng chân thật và tướng trạng không cụ thể của sự vật.

Đây là ý chỉ Thiền tông trừ sạch mọi chấp trước trần tục, vọng tâm phân biệt.

Chương Thích-ca Mâu-ni Phật trong CĐTĐL q. 1 ghi: 說法住世四十九年。後告弟子摩訶迦葉。吾以清淨法眼涅槃妙心實相無相微妙正法將付於汝。汝當護持。并敕阿難副貳傳化無令斷絕。Phật thuyết pháp 49 năm, sau đó bảo Tổ Ma-ha Ca-diếp rằng: Ta đem thanh tịnh pháp nhãn, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu chính pháp để giao phó cho ông. Ông nên giữ gìn, và bảo A-nan làm người phụ tá thứ hai để truyền hóa, không cho dứt mất.

THÂU TÂM: 偸心 Tâm trộm cắp.

Trong Thiền lâm chỉ tâm hướng ngoại phân biệt.

HĐNL q. 3 ghi: 僧云：學人今夜借大眾威光、別置一問得麼？答云：偸心鬼子得人憎。Tăng nói: Học nhân đêm nay nhờ oai lực của đại chúng xin hỏi một câu được chăng? Đáp: Thằng quỷ có tâm trộm bị người ghét. Ngoài ra đối với tâm hướng ngoại tìm cầu không dừng thì gọi là Thâu tâm vị chỉ, Thâu tâm du vị chỉ.

THẤU LY VI: 透離微 Thoát khỏi hai phần đối lập ly (thể) và vi (dụng), cũng chính là kết hợp thể và dụng làm một.

NTNL q. hạ ghi: 喚作拄杖則觸、不喚作拄杖則背、不得有語、不得無語。。。未曾親近、早隔大千、向上全提、轉無交涉。向者裏、莫有脫窠臼、透離微底麼？出來與拄杖子證據。 Gọi là cây gậy thì phạm, chẳng gọi là cây gậy thì trái, không được nói, không được nín... chưa từng gần gũi sớm cách đại thiên; việc hướng thượng được lập bày nhằm hiển thị giáo pháp một cách triệt để càng không dính dáng. Ở đây đừng nói đến khuôn mẫu, thoát khỏi hai phần đối lập thể và dụng chưa? Hãy bước ra cùng cây gậy chứng cứ.

THẤU QUAN: 透關 Vượt qua cửa ải thiền ngộ.

NTNL q. hạ ghi: 只今眾中、莫有句外透關底麼？出來點眼、慶快平生。Như nay trong chúng, không có ai ngoài lời nói vượt qua cửa ải thiền ngộ sao? Hãy bước ra làm cho mọi người thấu rõ được thiền pháp giáo ngoại biệt truyền để thư thái cả đời.

THẤU QUAN NHÃN: 透關眼 Tầm nhìn xuyên thấu cửa ải thiền cơ, chỉ pháp nhãn.

Thị Tâm Nguyên Tụ Duy-na trong DTNL q. 3 ghi: 夫欲識達心源、別無奇术、惟於念慮洶涌之際、用截流機、當頭坐斷、向事物蔽交之時、具透關眼、徹底照破、倏爾洞見心源、如口唇邊摸得鼻孔、自然千穩百當、不待問人矣。Luận đến việc muốn thấu rõ nguồn tâm, không có thuật lạ nào khác. Chỉ là ở chỗ niệm lự nổi lên,

biết dùng cơ dụng chặt đứt dòng ý thức, lập tức đoạn nó ngay. Lúc tiếp xúc với sự vật, phải đủ pháp nhãn chiếu phá triệt để. Bỗng nhiên thấu rõ nguồn tâm, giống như sờ đụng lỗ mũi bên cạnh môi miệng, tự nhiên việc lớn đã xong, chẳng đợi hỏi người nào khác.

THẤU TAM QUAN: 透三關 Vượt qua ba cảnh giới tham thiền từ thấp lên cao.

1. Quá sơ quan = Thấu Tổ sư quan. Hành giả dứt sạch phàm tình, thấy rõ các pháp hư vọng không thật và tỏ ngộ tâm tính bản nguyên của mình.

PDNL q. thượng ghi:

上堂云：
幸然無一事。
行腳要參禪。
卻被禪相惱。
不透祖師關。
如何是祖師關。把火入牛欄。

Sư thượng đường nói:

Hạnh nhiên vô nhất sự
Hành cước yếu tham thiền
Khước bị thiền tương não
Bất thấu Tổ sư quan.
Như hà thị Tổ sư quan?
Bả hỏa nhập ngưu lan.
May mà không một vật
Hành cước cốt tham thiền
Lại bị thiền não loạn
Chẳng lọt Tổ sư quan.

Thế nào là Tổ sư quan? Đem lửa vào chuồng bò.

2. Phá trùng quan: Sau khi kiến tính lại dụng công tu trì thì chẳng những không bị Có làm chướng ngại, mà cũng không chấp trước nơi Không.

Tham Thiền Phổ Thuyết ghi: 大參即重疑也。有重疑功夫必將破重關。Đại tham tức là trùng nghi (ngộ rồi nghi lại). Có công phu trùng nghi chắc chắn sẽ phá trùng quan.

3. Thấu lao quan: Sau cùng lại dụng công tu luyện, liền có thể đạt đến cảnh giới Tịch chiếu không hai. Có không vô ngại, dù ngũ dục hiện tiền cũng vận dụng tự như mà không mất bản tính.

Kệ khai ngộ của Thiền sư Hà Sơn Thủ Tuần ghi:

終日看天不舉頭、
桃花欄漫始抬眸
饒君更有遮天網、
透得牢關即便休

Chung nhật khán thiên bất cử đầu
Đào hoa lạn mạn thỉ đài mâu
Nhiêu quân cánh hữu già thiên võng,
Thấu đắc lao quan tức tiện hưu.
Suốt ngày trông trời chẳng ngẩng đầu,
Nhìn đào rực rỡ mới ngước cao
Dù anh có lưới che trời lại
Thấu được lao quan mới nghỉ ngơi.

THẤU THOÁT: 透脫

1. Siêu thoát.

ULL ghi: 祇是不起諸見、無一法可得、不被法障、透脫三界凡聖境域、始得名爲出世佛。Chính vì chẳng khởi các kiến chấp, không một pháp khả đắc chẳng bị pháp làm chướng ngại, siêu thoát cảnh giới phàm thánh trong ba cõi nên mới được gọi là xuất thế Phật.

2. Thông suốt.

Tiết Kính Sơn Liễu Nhất Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 參玄之士、觸境遇緣。不能直下透脫者、蓋爲業識深重、情妄膠固、六門未息、一處不通。Kẻ sĩ tham cứu tâm, khi chạm cảnh gặp duyên, chẳng thể thông suốt ngay được, bởi vì nghiệp thức sâu nặng, tình vọng kết chặt, sáu căn chưa chịu dừng đụng đâu kẹt đấy.

THẤU TỔ SƯ QUAN: 透祖師關 Vượt qua cửa ải thiền cơ của Tổ sư.

Chỉ cho việc khế hợp, lãnh ngộ thiền pháp của Tổ sư.

PDNL q. thượng ghi:

上堂云：
幸然無一事。
行腳要參禪。
卻被禪相惱。
不透祖師關。
如何是祖師關。把火入牛欄。

Sư thượng đường nói:

Hạnh nhiên vô nhất sự
Hành cước yếu tham thiền

T

Khước bị thiền tương não
Bất thấu Tổ sư quan.
May mà không một vật
Hành cước cốt tham thiền.
Lại bị thiền não loạn,
Chẳng lọt Tổ sư quan.

Thế nào là cửa Tổ sư? Đem lửa vào chuồng bò.

THÊ HÀ TỰ: 栖霞寺 Chùa nằm trên sườn phía tây Trung Phong, núi Thê Hà, đông bắc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Niên hiệu Vĩnh Minh thứ 1 (483) đời Nam Tề, ẩn sĩ Minh Tăng Thiệu sửa nhà làm Thê Hà tinh xá. Đường Cao Tổ Lý Uyên đổi tên chùa là »Công Đức Tự«, còn xây cất thêm lâm cung phạm vũ 49 sở, diện mạo chùa thay đổi lớn, nổi tiếng nam bắc, cùng với Thiên Thai Quốc Thanh Tự, Trường Thanh Linh Nham Tự, Đương Dương Ngọc Tuyền Tự được gọi là »Thiên hạ tứ đại tùng lâm«, »Thiên hạ tứ tuyệt«. Đời Nam Đường Cao Việt cất Xá-lợi thạch tháp, đổi tên là »Diệu Nhân Tự«. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) đời Tống đổi tên là »Phổ Vân Tự«. Niên hiệu Cảnh Đức thứ 4 (1007) đổi tên là »Thê Hà Thiền Tự«. Niên hiệu Nguyên Hựu thứ 8 (1093) đổi tên là »Nham Nhân Sùng Báo Thiền Viện«, sau còn gọi »Hổ Huyệt Tự«. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 25 (1392) đời Minh sắc thư »Thê Hà Tự«. Niên hiệu Hàm Phong thứ 5 (1855) đời Thanh chùa bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Quang Tự thứ 34 (1908) về sau, những vị tăng trụ trì Tông Ngưỡng, Nhã Thuấn nối nhau tu sửa dần dần khôi phục như cũ. Trong chùa hiện còn Sơn môn, Thiên vương điện, Tỳ Lô điện, Tàng kinh lâu, Nhiếp thúy lâu, ngoài ra còn có Đại Phật các, Thiên Phật nham, Xá-lợi tháp, thạch tháp đời Ngũ Đại và bia đá đời Đường, có giá trị lịch sử và nghệ thuật rất cao.

THÊ HÀ TỰ XÁ LỢI THÁP: 栖霞寺舍利塔 Nằm trong khuôn viên Thê Hà Thiền Tự, núi Thê Hà, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, được xây vào niên hiệu Nhân Thọ thứ 1 (601) đời Tùy, sau đó bị hủy. Thời Nam Đường, Cao Việt, Lâm Nhân xây dựng lại, xây bằng đá, 5 tầng, hình bát giác, cao 15m. Phần dưới tháp là một tòa Tu-di điêu khắc tinh mỹ, trên khắc hoa sen nở xòe ba lớp nâng đỡ thân tháp. Tầng thứ nhất của tháp khá cao, từ đây trở lên bày 5 tầng mái kín, là tháp xây trau chuốt bằng đá theo kiểu mái kín, mái vươn ra rất xa, vẫn còn gìn giữ đặc điểm kiểu lâu các. Khắp thân tháp bố trí dày đặc điêu sức tinh mỹ, có thể gọi là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc to lớn. Nền tòa khắc các loại cá cua ếch, phần thắt lưng trên tòa Tu-di là tranh truyện Phật »Thích-ca Bát Tướng«, trên thân tháp là Kim Cang lực sĩ, tiểu Phật, những điêu sức này đều sinh động tinh tế đẹp đẽ.

THÊ HIỀN SƠN: 棲賢山

X. Tam Giác Sơn.

THÊ HIỀN THIỀN VIỆN THẠCH THÁP: 棲賢禪院石塔 Tháp nằm trên núi Tam Giác cách trung tâm huyện Kim Đường tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc 3km về phía bắc. Theo tấm bia đời Minh »Thê Hiền Sơn Đạo Tràng Thiền Viện Thạch Tháp Ký«, niên hiệu Hồng Vũ thứ 31 (1398) đời Minh, vua Thục Vương cho xây 168 ngôi tháp nhỏ ở phía sau Thiền viện Thê Hiền, họp thành một đại thạch tháp, gọi là »Vô Lượng Bảo Tháp«. Mỗi tháp có khắc 500 tượng Phật, tổng cộng 84.000 tượng Phật. Trong tháp chứa kinh Pháp Hoa, trước tháp có ba gian nhà đá, chung quanh có tường đá bao bọc. Công trình to lớn, tinh xảo tuyệt luân, trải qua 5 năm mới hoàn thành. Đến cuối đời Minh tháp này được trùng tu lại, hiện nay vẫn còn bệ tháp, nhà đá và số ít tượng Phật, bia đá.

THÊ THIỀN TỰ: 棲禪寺

X. Thảo Đường Tự.

THẾ BẢO: 世寶 Vật báu của thế gian.

Tổ 27, Bát-nhã Đa-la trong CĐTĐL q. 2 ghi: 尊者欲試其所得。乃以所施珠問三王子曰。此珠圓明有能及此否。。。第三子菩提多羅曰。此是世寶未足爲上。於諸寶中法寶爲上。Tôn giả muốn thử sở đắc của họ liền đem viên ngọc vừa được vua tặng ra, hỏi ba vị vương tử rằng: Viên ngọc này sáng lắm, có vật gì sánh bằng nó không?... Vị vương tử thứ ba là Bồ-đề Đa-la thưa: Đây là vật báu của thế gian, chưa đủ làm tột. Trong các thứ quý báu, chỉ có pháp bảo là tột.

THẾ ĐẾ: 世諦 Nhà Phật gọi chân lý của thế gian là Thế đế.

PDNL q. trung ghi: 若以世諦觀之。曹山合喫二十棒。若以祖道觀之。白雲合喫二十棒。Nếu dùng chân lý thế gian để xem xét nó, Tào Sơn nên ăn hai mươi gậy. Nếu dùng thiền pháp của Tổ sư để xem xét nó, Bạch Vân tôi nên ăn hai mươi gậy.

THẾ ĐẾ PHÁP: 世諦法 Phương pháp, nguyên tắc, lý lẽ của thế tục.

PKNL q. 2 ghi: 以世諦法接人去、落在世諦法中。以祖佛機接人去、落在祖佛機中。Dùng thế đế pháp để tiếp dẫn người sẽ rơi vào trong thế đế pháp; dùng cơ Tổ Phật để tiếp dẫn người sẽ rơi vào trong cơ Tổ Phật.

THẾ NGHIỆP: 世業

1. Nghề nghiệp sinh sống trong cuộc đời.

Tiết Long Đàm Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師諱崇信、未詳姓氏。在俗之時、世業作餅師。Sư húy là Sùng Tín, chưa rõ họ là gì. Lúc còn ở thế tục là thợ làm bánh.

2. Nhà cửa ruộng vườn của ông cha để lại.

Tiết Thạch Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 時六祖正揚眞教，師世業鄰接新州，遂往禮覲. Lúc Lục Tổ xiển dương giáo nghĩa Thiền, thế nghiệp của sư kề cận Tân Châu, liền đi đến lễ bái.

THẾ NGU: 世愚 **(1301-1370)** Thiền sư đời Nguyên, họ Dư, tự Kiệt Phong, người Tây An (Cù Châu, Chiết Giang) Trung Quốc. Xuất gia thuở nhỏ, sư lớn lên theo Cổ Nhai, Thạch Môn Học học đạo. Lại tham kiến nhiều bậc tôn túc Bố Nạp, Đoạn Nhai, Trung Phong nhưng không khế hợp, bèn ẩn cư trong núi Nam Bình khổ tham công án »không phải tâm, không phải Phật, không phải vật«, ba năm không ra khỏi cửa, một đêm nghe vị tăng bên cạnh tụng »Chứng Đạo Ca«, sư có tỉnh, yết kiến Thiền sư Chỉ Nham Thành được ấn chứng rồi nối pháp. Niên hiệu Chí Thuận thứ 2 (1331) sư trở về trụ núi Ô Thạch, Tây An suốt 16 năm không ra khỏi núi. Xây dựng chùa Phúc Huệ, tụ họp đồ chúng khai pháp, danh tiếng ngày càng lẫy lừng. Sau sư dời sang chùa Hưng Long, Thạch Khê, Quảng Đức (An Huy) thiền lữ tụ hội hơn 3 ngàn người. Đời Minh, niên hiệu Hồng Vũ thứ 3 (1370) sư phụng chiếu đến dự pháp hội Tưởng Sơn, không bao lâu viên tịch. Tác phẩm: Nhị Hội ngữ lục.

THẾ PHÁP: 世法 Bao gồm các lý lẽ, nguyên tắc, phương pháp của muôn sự muôn vật ở thế gian.

Tiết Tư Thọ Ni Diệu Tổng Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 日日是好日、佛法世法盡周畢。不須特地覓幽玄、祇管鉢盂兩度濕。Ngày nào cũng đều là ngày tốt, Phật pháp thế pháp thảy vẹn toàn. Chẳng cần riêng kiếm lý u huyền, Cứ ướt bát cho ngày hai cữ.

THẾ THÀNH: 世誠 **(1260-1332)** Thiền sư đời Nguyên, họ Lưu, hiệu Tuyệt Học, người đời gọi là »Tuyệt Học Thế Thành Thiền sư«, người xứ Cát Thủy (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Năm 17 sư tuổi đi buôn đến núi Tam Tuyền, Đại Trị tại Hưng quốc (nay thuộc Giang Tây), chợt gặp dị tăng là Vô Tướng. Vô Tướng khuyên sư nên học Phật, Thế Thành liền bỏ việc buôn bán để tu thiền định, cạo tóc xuất gia. Sư tham học với các vị

thiền sư trong đất Ngô như: Mông Sơn Đức Dị, Cập Am Tông Tín, Tỉ Nhai Giới Công rồi đến Tương Nam yết kiến Thiết Ngưu Trì Định, khối nghi tan vỡ và khai ngộ, được nối pháp Ngài, thuộc tông Lâm Tế. Lăng Cảnh Nhân ở Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây) thỉnh sư trụ trì am Linh Thứu Phong Cung để hoằng hóa thiền pháp; người học vân tập gồm các sư từ Tây Vực, Cao Ly, Việt Nam, Nhật Bản. Công khanh sĩ thứ đều ngưỡng mộ, nhà nhà đều họa tượng sư để thờ. Mỗi khi sư cắt móng tay hoặc rụng một chiếc răng nào, mọi người tranh nhau lượm để phụng thờ.

THẾ VINH: 世榮 Vinh hoa của thế tục.

Tiết Hoài Nhượng, đời thứ 1 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 國之法器、不染世榮。Pháp khí của quốc gia, không nhiễm vinh hoa của thế tục.

THẾ XUẤT THẾ: 世出世 Thế tục và siêu thoát thế tục, thân dù ở trong thế tục mà siêu thoát thế tục.

Thị Chân Ẩn Chu cư sĩ trong MANL ghi: 終日在聲色中出沒。聲色不能染污。世出世間。如蓮花不著水。豈不慶快平生。Suốt ngày qua lại ở trong thanh sắc mà thanh sắc chẳng thể nhiễm ô. Thân dù ở trong thế tục mà siêu thoát thế tục, như hoa sen chẳng dính nước, đâu chẳng thư thái cả đời sao!

THỂ HẢI: 體海 **(1834-1889)** Thiền sư đời Thanh, họ Lý, tự Duy Thanh, người xứ Hiếu Cảm, Hồ Bắc, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Như Giám Đạt Trừng, đời thứ 45 hệ Nam Nhạc. Niên hiệu Quang Tự thứ 7 (1881) sư sáng lập chùa Viên Chiếu ở Hán Dương để hoằng pháp.

THỂ LỘ CHÂN THƯỜNG: 體露眞常 Vật thể hoàn toàn hiển bày tướng trạng chân thật, vĩnh hằng, là điều mà nhà Phật gọi là chơn như. Đây là cảnh giới của người ngộ thiền.

Tiết Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi:

靈光獨耀、迥脫根塵。
體露眞常、不拘文字。
心性無染、本自圓成。
但離妄緣、即如如佛。

Linh quang độc diệu, quýnh thoát căn trần,
Thể lộ chơn thường, bất câu văn tự.
Tâm tánh vô nhiễm, bổn tự viên thành,
Đãn ly vọng duyên, tức như như Phật.
Linh quang sáng tỏ, thoát hẳn căn trần,
Thể lộ chơn thường, chẳng mắc văn tự.
Tâm tính không nhiễm, vốn tự viên thành,
Chỉ lìa vọng duyên, tức như như Phật.

THỂ LỘ KIM PHONG: 體露金風 Thân bày gió thu.

Dụ cho sự tự tại của người tu sau khi kiến tính.

Tắc 27, BNL ghi: 僧問雲門：樹凋葉落時如何？雲門云：體露金風。Tăng hỏi Vân Môn: Khi lá rụng cây trơ trụi thì thế nào? Vân Môn đáp: Thân bày gió thu.

THỂ NHU: 體柔 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thê Hiền Trừng Thực, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ núi Tây Dư ở An Cát (nay thuộc Chiết Giang). Một hôm, sư thượng đường, lặng lẽ một hồi rồi nói: Hãy đợi tuyết tan rồi, tự nhiên Xuân sẽ đến.

THI CA THIỀN TÔNG: 詩歌禪宗 Hình thức sáng tác văn học, nghệ thuật cao quý thể hiện được tâm trạng khai ngộ của Thiền sư qua ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh và nhất là có nhịp điệu.

Nói đến thi ca Thiền tông, trước tiên phải bàn đến kệ. Đây là một thể thơ trong kinh Phật (Ấn Độ), thông thường do 4 câu hợp thành, có cách luật nhất định. Thiền sư làm thơ, hình thức đa dạng, rất khó phân loại, có khi là kệ, có khi là thi ca. Thí dụ như: Tín Tâm Minh của Tam Tổ Tăng Xán, bài kệ Bồ-đề bản vô thọ của Tổ Huệ Năng, Chứng Đạo Ca của Vĩnh Gia Huyền

Giác, bài thơ Qua suối của Động Sơn Lương Giới.

Căn cứ vào cách biên tập của các tác phẩm thi ca, có thể chia chúng ra làm 2 loại:

1. Biệt tập như Hàn Sơn Tử Thi tập, Thuyền Tử Hòa thượng Bạt Trạo Ca, Thiền Nguyệt tập, Nghĩ Hàn Sơn Thi, Thiền Nhạc Phủ.

2. Hợp tập như Thiền Môn Chư Tổ Sư Kệ Tụng, Giang Hồ Phong Nguyệt tập, Thiền tông Tạp Độc Hải...

Phần tụng cổ chuyên tập cũng có thể được xem là thi ca chuyên tập. Trong khá nhiều ngữ lục biệt tập của thiền sư có một vài quyển chuyên thu thập về thi ca. Như quyển 5 của Hư Đường Hòa thượng ngữ lục chuyên gom góp các bài Tụng cổ thi, quyển 7 chuyên thu thập về kệ tụng. Trong tác phẩm Đăng lục cũng có một số trang ghi chép về thi ca của các thiền sư, như quyển 29, 30 của Cảnh Đức Truyền Đăng lục lấy thi ca làm chính. Ngoài ra còn một số thơ thiền trong các thi văn tập của những văn nhân học sĩ ưa thích thiền học.

THI KHIÊU BẤT THƯỢNG, TẮNG CHƯNG BẤT THỤC: 匙挑不上、甑蒸不熟 Muỗng múc chẳng được, nồi hấp chẳng chín.

Chỉ cho thiền cơ nhân duyên khó có thể lãnh ngộ, không dễ ứng phó. Thi khiêu bất thượng: ý nói mềm nhũn. Tắng chưng bất thục: ý nói còn sống, còn cứng.

VMQ ghi: 這老子造作妖怪、令千百代兒孫被葛藤纏倒、未得頭出。似這般奇特話靶、匙挑不上、甑蒸不熟。有多少錯認底。Cái lão này (chỉ Thích-ca Mâu-ni) tác yêu tác quái khiến cho con cháu trăm ngàn đời bị lời nói rối rắm trói buộc, chưa ra khỏi được. Hình như công án loại này là thiền cơ nhân duyên khó có thể lãnh ngộ, không dễ ứng phó, có bao nhiêu người nhận định sai lầm?

THI THIỀN NHẤT TRÍ THUYẾT: 詩禪一致說 Thuyết cho rằng thi đạo và thiền đạo tương quan và đồng qui về một mối.

Thương Lãng thi thoại ghi: 禪家者流，乘有大小，宗有南北，道有邪正，學者須從最上乘，具正法眼，悟第一義；若小乘禪、聲聞、辟支果等，皆非正宗。論詩如論禪，漢魏晉與盛唐之詩，則爲第一義；代宗大曆以降之詩，則屬小乘禪，已落第二義。準此而說，晚唐之詩，應屬聲聞、辟支果之類。大抵禪道唯在妙悟，詩道亦有妙悟，且孟浩然學力下韓愈甚遠，而其詩獨出韓愈之上者，唯在一味妙悟而已。明代文人都穆即以學詩渾似學參禪，不悟真乘枉百年；功莫嘔心並剔肺，須知妙悟出天然之詩，作爲此說之最佳註腳。

Dòng phái của nhà thiền, Thừa thì có Đại, Tiểu, Tông thì có Nam, Bắc, Đạo thì có Chính, Tà, người học phải theo Tối thượng thừa, có chính pháp nhãn, ngộ Đệ nhất nghĩa; như Tiểu thừa thiền, Thanh văn, Bích chi quả ... đều chẳng phải chính tông. Luận về thơ như luận về thiền, thơ đời Hán, Ngụy, Tấn và thịnh Đường thì thuộc về Đệ nhất nghĩa, còn thơ từ niên hiệu Đại Lịch (766-779) thời vua Đại Tông đời Đường về sau thì thuộc về Tiểu thừa thiền, đã rơi vào Đệ nhị nghĩa. Theo đây thì thơ thời văn Đường là thuộc về loại Thanh văn, Bích chi. Nói chung, thiền đạo mục đích là diệu ngộ, thơ đạo cũng có diệu ngộ, ví như học lực của Mạnh Hạo Nhiên dưới Hàn Dũ rất xa, nhưng thơ của Mạnh thì lại trên Hàn Dũ, đó chỉ do một vị diệu ngộ mà thôi. Văn nhân đời Minh là Đô Mục thì dùng bài thơ sau đây để làm chú thích đẹp nhất cho thuyết này.

Học thi hồn tự học tham thiền
Bất ngộ chân thừa uổng bách niên
Công mạc ẩu tâm tinh dịch phế
Tu tri diệu ngộ xuất thiên nhiên
Học thơ rất giống học tham thiền
Không ngộ chân thừa uổng bách niên
Nào phải dốc lòng hay xé phổi
Chỉ cần diệu ngộ xuất thiên nhiên.

THI THIẾT: 施設

1. Lập bày.

LTNL ghi: 即今識取聽法底人。無形無相無根無本無住處。活撥撥地。應是萬種施設。用處秖是無處。Ngày nay nhận thức người đang nghe pháp đây, vốn là vô hình vô tướng, vô căn vô bản, không trụ xứ, mà hoạt bát rõ ràng. Cần có muôn thứ lập bày, chỗ dùng chỉ là không chỗ.

2. Chọn lấy biện pháp tiếp dẫn người học.

PDNL q. trung ghi: 僧問。德山不答話。千古把斷要津。白雲今夜小參。未審如何施設。Tăng hỏi: Đức Sơn không trả lời, ngàn đời vững chỗ quan trọng. Tối nay Bạch Vân tiểu tham, chưa biết lựa chọn biện pháp tiếp dẫn người học ra sao?

THÍ LỢI: 施利 Của cải do người đời quyên tặng cho tự viện, cho tăng sĩ.

TMVK ghi: 長蘆福長老。道眼不明。常將所得施利。Trưởng lão Phúc ở Trường Lô, đạo nhãn chẳng sáng. Thường mang của cải quyên tặng.

THÍ TAM THỐN: 施三寸 Ý nói phát biểu ý kiến, giảng giải. Tam thốn: Lưỡi.

Tiết Phúc Tiên Chiêu Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 13 ghi: 纔施三寸、盡落途中。Vừa mới giảng giải đã rơi vào giữa đường.

THỈ ĐẢM TỬ: 屎擔子 Kẻ gánh phẩn, chỉ thân thể con người.

LTNL ghi: 大德。爾檐鉢囊屎檐子。傍家走求佛求法。即今與麼馳求底。爾還識渠麼? Đại đức, ngươi gánh túi bát là kẻ gánh phẩn chạy sang nhà hàng xóm cầu Phật cầu Pháp, ngày nay tìm cầu như thế, ngươi có biết y chăng?

THỊ: 是 **(k. ng)**

1. Đặt trước đại từ nhân xưng để nhấn mạnh.

Tiết Đức Sơn Duyên Mật Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 古鏡闊一丈、屋梁長三尺。是汝鉢盂鑌子闊多少? Gương xưa rộng một trượng, đòn dông dài ba thước, chính cái bát của ông rộng bao nhiêu?

2. Đặt trước đại từ nhân xưng, làm tăng ngữ khí hỏi vặn.

Tiết Đông Tự Như Niệm Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 公見烏雀於佛頭上放糞、乃問：烏雀還有佛性也無? 師曰：有。公曰：爲甚麼向佛頭上放糞? 師曰：是伊爲甚麼不向鷂子頭上放? Công (chỉ cho Tướng quốc Thôi Quần) thấy con chim sẻ ỉa trúng ngay đầu tượng Phật, liền hỏi: Chim sẻ có Phật tính hay là không? Sư đáp: Có. Công nói: Vì sao nó lại ỉa trên đầu tượng Phật? Sư bảo: Vì sao nó lại không ỉa trên đầu con chim Diêu?

3. Đặt trước đại từ nhân xưng, làm tăng ngữ khí khuyên răn.

Tiết Tuyết Phong Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 師示眾曰：南山有鼈鼻蛇、是爾諸人好看取。Sư dạy chúng rằng: Nam Sơn có con rắn lớn, các ông cần phải chú ý!

4. Chính là.

Đặt sau tân ngữ nhằm nhấn mạnh.

Tiết Hoàng Bá Hy Vận trong CTTNL q. 4 ghi: 裴休舉前話問，蘗呼口：裴休！裴應喏。蘗口：即這是。裴恢然領悟。(Bùi) Hưu vẫn hỏi câu hỏi trước. Bá kêu: Bùi Hưu! Bùi Hưu đáp: Dạ! Bá hỏi: Chính là đây! Bùi Hưu vui mừng lãnh ngộ.

THỊ CÁ HÁN: 是箇漢 Còn gọi: Thị cá nhân, Thị cá trượng phu hán.

Ý nói là một kẻ trượng phu chân chính, là một người tham thiền chân chính.

Là lời nói quen thuộc của nhà thiền.

VMQ ghi: 共成四十八則。通曰無門關。若是箇漢、不顧危亡、單刀直入。八臂那吒、攔他不住。Cả thảy thành bốn mươi tám tắc, gọi chung là Vô Môn Quan. Nếu là người tham thiền chân chính, chẳng màng đến nguy vong, một dao vào thẳng, dù cho Na-tra tám tay cản cũng không nổi.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 一日、明(指慈明和尚)上堂、師出問：幽

烏語喃喃、辭雲入亂峰時如何? 明曰: 我行荒草裡、汝又入深村。師曰: 官不容針、更借一問。明便喝。師曰: 好喝。明又喝、師亦喝。明連喝兩喝、師禮拜。明曰: 此事是箇人方能擔荷。Một hôm, Minh (chỉ hòa thượng Từ Minh) thượng đường. Sư bước ra nói: Khi chim rừng kêu rì rầm, mây từ vào núi loạn thì sao? Từ Minh đáp: Ta đi trong cỏ hoang, còn ngươi vào xóm vắng. Sư thưa: Việc công phải hết sức chặt chẽ, lại mượn một câu hỏi. Từ Minh liền hét. Sư thưa: Hét hay quá! Minh lại hét. Sư cũng hét. Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: Việc này phải là người tham thiền chân chính mới có khả năng ứng cơ ngộ nhập.

THỊ CHÚNG: 示眾 Còn gọi: Thùy ngữ.

Thiền sư chỉ dạy yếu chỉ Thiền cho môn đệ và đại chúng trong thiền viện.

Phẩm Định Huệ trong Đàn Kinh ghi: 師示眾云: 善知識、我此法門以定慧爲本。Sư dạy chúng: Thiện tri thức, pháp môn của ta lấy định huệ làm gốc.

Trong các kinh lục, từ ngữ Thị chúng được Kinh Pháp Bảo Đàn sử dụng sớm nhất.

THỊ DIỆT: 示滅 (Tăng nhân) mất, chết.

TMVK ghi: 諸方尊宿示滅。全身火浴得舍利極多。Bậc tôn túc các nơi thị diệt, hỏa thiêu toàn thân được xá-lợi rất nhiều.

THỊ ĐỒ: 示徒 Chỉ dạy (đạo pháp) cho các học tăng.

Chương Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư rong CĐTĐL q. 12 ghi: 時中將何示徒? Trong lúc ấy đem cái gì chỉ dạy cho các học tăng.

THỊ HIỆN: 示現 Phật, Bồ-tát tùy theo cơ duyên cứu giúp chúng sinh mà hóa hiện các thứ thân hình vào trong cuộc đời. NTNL q. thượng ghi: 至人垂化無生死、示現閻浮有去來、剎剎塵塵成正覺、黃金寶殿玉樓臺。Bậc chí nhân giáo hóa không còn sinh tử, thị hiện có đến có đi ở cõi Diêm-phù, thành Chính giác trong rất nhiều thế giới có lầu vàng, điện ngọc.

THỊ MỘT: 是沒 Cái gì? Đại từ nghi vấn.

THNL ghi: 問曰: 此似是沒物? 答: 不似箇物。Hỏi rằng: Cái này giống cái gì? Đáp: Không giống vật gì cả.

THỊ PHI GIAO KẾT XỨ: 是非交結處 Chỗ thị phi rối rắm phức tạp.

Tắc 41, BNL ghi: 垂示云: 是非交結處、聖亦不能知; 逆順縱橫時、佛亦不能辨。爲絕世超倫之士、顯逸群大士之能。Lời dẫn: Chỗ thị phi rối rắm, phức tạp đến nỗi Thánh cũng không thể biết; có khi dùng phương pháp nghịch thuận dọc ngang để xử lý thì Phật cũng không thể biện. Đây là bậc tu hành vượt hẳn thế gian hiện bày khả năng siêu quần của Bồ Tát.

THỊ TẮC: 是則 Tuy vậy, cho dù như thế. Quan hệ từ.

MGNL q. 1 ghi: 是則二俱作家。要且只解收虎尾。不能據虎頭。Cho dù cả hai đều là bậc tác gia, song chỉ biết nắm đuôi cọp, chẳng thể cưỡi đầu cọp.

THỊ TẬT: 示疾 Bị nhuốm bệnh nặng sắp chết, lâm bệnh.

Chương La Hán Quế Sâm trong CĐTĐL q. 21 ghi: 。。。(桂琛禪師)示疾數日安坐告終。(Thiền sư Quế Sâm) lâm bệnh ít hôm, ngồi yên mà qua đời.

Chương Nam Tuyền Phổ Nguyện trong CĐTĐL q. 8 ghi: 師乃示疾。。。告門人曰。星翳燈幻亦久矣。勿謂吾有去來也。言訖而謝。Sư lâm bệnh..., trối lại với môn đồ rằng: Ta như huyễn ảnh của đèn, sao, kể cũng đã khá lâu rồi, các ngươi đừng cho là ta có sinh ra và mất đi nhé. Nói xong rồi qua đời.

THỊ TỊCH: 示寂 Còn gọi: Thị tịch diệt.

(Tăng nhân) chết, mất.

TMVK ghi: 師因湛堂和尚示寂。請覺範狀其行實。Sư nhân hòa thượng Trạm Đường thị tịch, mời ngài Giác Phạm kể về sự nghiệp của Trạm Đường.

T

THỊ TU: 是須 Cần phải.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi:

若欲化愚人、
是須有方便、
勿令彼有疑、
即是菩提現。

Nhược dục hóa ngu nhân
Thị tu hữu phương tiện
Vật linh bỉ hữu nghi
Tức thị Bồ-đề hiện

Nếu muốn giáo hóa người,
Cần phải có phương tiện,
Chớ khiến người nghi ngờ,
Tức là tính giác hiện.

THỊ VẬT: 是物 Cái gì? Đại từ nghi vấn.

THNL ghi: 問：是物是生滅法？答：三世是生滅法。Hỏi: Cái gì là pháp sinh diệt? Đáp: Ba đời là pháp sinh diệt.

THÍCH-CA ĐA BẢO NHƯ LAI PHẬT THÁP: 釋迦多寶如來佛塔 Tháp ở phía trước chùa Ngũ Tổ, cách trung tâm huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc 12km về phía đông. Căn cứ vào bài minh ghi trên thân tháp, tháp xây vào niên hiệu Tuyên Hòa thứ 3 (1121) đời Tống. Tháp xây bằng nham thạch sa lạp, 5 tầng, hình bát giác. Phía dưới là tòa Tu-di thắt lưng cánh sen, thắt lưng hình bát giác đều có một tượng khắc Lực sĩ nâng đỡ tháp, tạo dáng phong cách vững vàng khỏe mạnh, vô cùng sinh động. Trên tòa Tu-di là thân tháp kiểu cái trống đứng, mặt nam thân tháp có tạc Phật khám, trong khám thờ tượng Phật ngồi. Bên phải khám khắc 8 chữ »Thích-ca Đa Bảo Như Lai Phật Tháp«, bên trái khắc tên họ những người quyên góp xây tháp. Trên Phật khám là mái tháp kiểu hoa núi lá chuối, mái tháp mỗi tầng đều là hình thức phỏng theo kiến trúc gỗ, nhưng đồng thời kèm theo cảm giác phong phú của kiến trúc nặng nề của đá. Tầng trên cùng là bảo cái cánh sen, trên bảo cái có chiếc bát úp và bảo châu đỉnh sát, tháp thể tuấn tú vững vàng, điêu khắc điển nhã lung linh.

THÍCH CHÚNG: 釋眾 Tăng chúng.

Chương Sư Tử Tỷ-kheo, Tổ thứ 24 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 王果怒曰：吾素歸心三寶。何乃搆害十至于斯。即命破毀伽藍祛除釋眾。Quả nhiên Vua tức giận, nói: Lâu nay ta sùng kính Tam bảo, mà sao mưu hại ta đến thế này? Vua liền ra lệnh phá huỷ chùa chiền, loại trừ tăng chúng.

THÍCH CƯỚC: 刺脚 Bước chân đi.

Tiết Thạch Sương Khánh Chư Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 問僧：近離甚處？曰：審道。師於面前畫一畫曰：汝刺腳與麼來、還審得這箇麼？Sư hỏi tăng: Ngươi vừa rời chỗ nào? Đáp: Biết rõ đường đi. Sư vẽ ngay trước mặt ông tăng một đường, hỏi: Ngươi bước chân đi như thế, có biết được cái này chăng?

THÍCH ĐẦU: 刺頭 Đâm đầu, chui đầu vào.

Tiết Chư Phương Quảng Ngữ trong GTPĐL q. 25 ghi: 若未得箇端的悟入處、只是向人口角頭尋言逐句、刺頭入經論裏求玄覓妙、猶如入海算沙、捫空追響、只益疲勞、終無了日。Nếu chưa được chỉ rõ chỗ ngộ nhập, chỉ là chạy theo lời nói của người khác, chui đầu vào trong kinh luận để tìm huyền diệu, giống như vào biển đếm cát, gõ vào hư không tìm tiếng vang, chỉ càng nhọc nhằn, rốt cuộc không có ngày xong.

THÍCH ĐẦU NHẬP GIAO BỒN: 刺頭入膠盆 Còn gọi: Thích não nhập giao bồn.

Đâm đầu vào bồn keo.

Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho việc chấp ngôn ngữ văn tự là cứu cánh Phật pháp mà không thoát ra được.

Tiết Pháp Xương Ỷ Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 你又刺頭入膠盆作甚麼？Còn ngươi đâm đầu vào bồn keo để làm gì?

Tiết Viên Thông Đạo Mân Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 切莫刺腦入膠盆。Cần nhất là chớ có đâm đầu vào bồn keo.

THÍCH LAI: 適來 Vừa rồi, ban nãy.

MGNL q. 2 ghi: 又問第三人。適來兩箇敗闕了也。爾堪作箇什麼。僧擬議。師便喝。Lại hỏi người thứ ba: Hai người vừa rồi bị thua rồi, còn ngươi kham làm gì nữa? Tăng do dự, sư liền hét.

THÍCH THẢNG PHÂN MINH: 倜儻分明 Thật là rõ ràng.

Tiết Tư Thọ Ni Diệu Tổng Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 不動步游彌勒樓閣、不返聞入觀音普門。情與無情、性相平等。不是神通妙用、亦非法爾如然。於此倜儻分明、皇恩佛恩、一時報足。Không cất bước mà vẫn đến lầu gác của ngài Di-lặc, không phản văn mà vẫn vào phổ môn của ngài Quán Âm. Tình cùng với vô tình, tính tướng bình đẳng. Không phải là thần thông diệu dụng, cũng không phải là pháp nhĩ như nhiên. Nếu thấy được chỗ này thật rõ ràng thì ân Phật ân vua đồng thời báo đáp.

THÍCH THỊ: 釋氏 Chỉ cho đạo Phật, Phật pháp, Phật môn.

TMVK ghi: 任觀察、內貴中賢士、御庙極眷之。任傾心釋氏、遍參知識。Quan Quán sát họ Nhậm là bậc hiền sĩ trong hàng quý phái rất được vua sủng ái. Họ Nhậm dốc lòng nghiên cứu đạo Phật, tham vấn các bậc thiện tri thức ở các nơi.

THÍCH THỊ GIÁO: 釋氏教 Chỉ cho Phật giáo.

Bài tựa Lục Tổ Đàn Kinh của Lang Giản ghi: 六祖於釋氏教、可謂要乎至哉。Địa vị của Lục Tổ đối với Phật giáo có thể nói hết sức quan trọng.

THÍCH THÍCH BẤT HƯU: 刺刺不休 Mô tả miệng nói rất nhiều, huyên thiên không dừng.

Bác Sơn Hòa thượng truyện trong NLQL q. 35 ghi: 途次論君臣五位之旨、和尚語刺刺不休、壽昌皆然之。Đang trên đường, hai người luận về ý chỉ của Ngũ vị quân thần, Hòa thượng nói huyên thuyên không dừng, Thọ Xương đều cho là đúng.

THIÊN: 偏 Rất, đặc biệt.

Tiết Minh Châu Bố Đại Hòa thượng trong NĐHN q. 2 ghi:

是非憎愛世偏多
子細思量柰我何
寬卻肚腸須忍辱
豁開心地任從他
Thị phi tắng ái thế thiên đa
Tử tế tư lương nại ngã hà?
Khoan khước đổ trường tu nhẫn nhục
Khoát khai tâm địa nhậm tùng tha
Phải trái ghét yêu đời rất nhiều
Xét suy kỹ lưỡng phải làm sao?
Mở rộng lòng ra cần nhẫn nhục
Tâm hồn cởi mở, mặc người ta.

THIÊN CHÂN PHẬT: 天眞佛 Chỉ cho bản tính tự nhiên vốn sẵn có, không phải do sức người tạo nên.

Lục Tổ Lạc Đạo Ca ghi:

兔角杖、龜毛拂
若欲覓時又無物
不拂世間地塵埃
盡拂本來天眞佛
Thố giác trượng, quy mao phất
Nhược dục mích thời hựu vô vật
Bất phất thế gian địa trần ai
Tận phất bản lai thiên chân Phật.
Gậy sừng thỏ, chổi lông rùa
Bằng lúc muốn tìm không một vật
Chẳng phủi thế gian cát bụi mù
Phủi sạch bản lai thiên chân Phật.

THIÊN CHÍNH NGŨ VỊ: 偏正五位 Trình bày hệ thống thiền pháp của tông Tào Động (được khai sáng bởi Lương Giới và Bản Tịch), cũng là phương pháp đặc biệt của tông này dùng để tiếp dẫn người học.

X. Ngũ vị quân thần.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 曹洞宗就語接人、隨機應物、示以偏正五位、功勛五位、五臣五位、王子五位、辨明體用、掃蕩情塵、使其物我雙忘、人法俱愍而已。Tông Tào Động tùy theo lời nói mà tiếp người, tùy căn cơ mà ứng vật, chỉ dạy bằng Thiên chính ngũ vị, công huân ngũ vị, ngũ thần ngũ vị, vương tử ngũ vị, phân biệt rõ

T

thể dụng, quét sạch tình trần khiến cho vật ngã đều quên, nhân pháp đều bặt mà thôi.

THIÊN CƠ: 天機 Căn khí, căn cơ trời sinh.

Lời bạt của Tông Bảo trong Đàn Kinh ghi: 六祖大師平昔所說之法、皆大乘圓頓之旨、故目之曰經、其言近指遠、詞坦義明、誦者各有所獲。明教嵩公常贊云：天機利者得其深、天機鈍者得其淺。誠哉言也。Ngày trước, pháp do Lục Tổ đại sư nói, đều là ý viên đốn của Đại Thừa nên được khen đó là kinh. Kinh ấy nói gần mà ý xa, lời chân thật nghĩa rõ ràng khiến người tụng tiếp thu được. Ngài Minh Giáo Tung thường khen rằng: Người thiên cơ linh lợi đạt được chỗ sâu xa của nó, kẻ thiên cơ chậm lụt cũng hiểu được theo cách nông cạn. Đúng thay lời nói này!

THIÊN CUNG TỰ: 天宮寺 Chùa nằm ở thành phố Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Nguyên là nhà cũ của vua Đường Thái Tông. Niên hiệu Trinh Quán thứ 6 (632) xuống chiếu đổi làm chùa. Năm thứ 12 (638) cho Pháp Hộ làm chủ chùa, cao tăng đến chùa này rất đông, trở thành chùa nổi tiếng ở Lạc Dương. Huệ Tú từng trụ chùa này, giữ giới nghiêm cẩn, thông đạt thiền định. Lúc Võ Hậu đến Lạc Dương thường mời ngài đến hỏi pháp yếu. Còn có Thần Tú hoằng dương Thiền Bắc tông tại chùa này. Hiện chùa đã không còn nữa.

THIÊN ĐẢNG: 偏党 Chấp nghiêng về một phía, lệch một bên.

Chương Tín Tâm Minh của Tam Tổ Tăng Xán Đại sư trong CĐTĐL q. 30 ghi:

一空同兩
齊含萬象
不見精粗
寧有偏黨

Nhất không đồng lưỡng
Tề hàm vạn tượng
Bất kiến tinh thô
Ninh hữu thiên đảng.
Một không đồng với hai,
Cùng bao hàm vạn tượng
Chẳng thấy tinh tế thô sơ
Đâu có thiên lệch một bên.

THIÊN ĐỒNG CHÍNH GIÁC THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 天童正覺禪師廣錄 Còn gọi: Hoằng Trí Thiền sư quảng lục, Hoằng Trí quảng lục, Hoằng Trí lục, Phổ Chiếu Giác Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 9 quyển, do Thiên Đồng Chính Giác soạn vào đời Tống, Tông Pháp và Tập Thành cùng biên tập, và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 124, trang 657. Thiên Đồng Chính Giác là đệ tử của Đan Hà Tử Thuần thuộc tông Tào Động, cùng với Đại Huệ Tông Cảo của tông Lâm Tế, cả hai được xem là hai cửa cam-lộ lớn vào lúc đương thời. Thiền mặc chiếu của Thiên Đồng Chính Giác thực hành lấy việc tĩnh tọa khán tâm làm căn bản. Từ các chỗ trong quyển 8 của sách này chúng ta có thể thấy ý chỉ của Thiền mặc chiếu.

Chính Giác cho rằng Thiền mặc chiếu »không có nhiều lời nói, lặng lẽ là phải«. »Ngươi nhằm trong ấy lo lường, hư mà linh, không mà diệu« cũng chính là thông qua phương thức tĩnh tọa mặc chiếu mà thể ngộ tâm hư linh không diệu. Sách này là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về sự phát triển tông Tào Động.

THIÊN ĐỒNG TRIỆT: 天童徹 **(1621-1705)** Thiền sư đời Thanh, họ Tiêu, tên Triệt, tự Thiên Nhạc, hiệu Bản Thư, người xứ Kỳ Xuân, Hồ Bắc, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Linh Thứu Thành, đời thứ 39 hệ Nam Nhạc. Trụ trì Thiên Đồng sơn tự. Có ngữ lục truyền lại đời.

THIÊN ĐỒNG TỰ: 天童寺 Chùa nằm ở chân núi Thái Bạch, phía đông huyện Ngân, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, là 1 tự viện lớn của Thiền tông. Vào niên hiệu Vĩnh Khang thứ 1 (300), đời Tây Tấn, ngài Nghĩa Hưng đến đây cất am ở. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 20 (732)

đời Đường, ngài Pháp Tuyền bắt đầu chính thức xây chùa. Đến niên hiệu Chí Đức thứ 2 (757), ngài Tông Bật chọn đất để xây chùa mới (tức nền hiện nay). Niên hiệu Càn Nguyên thứ 2 (759), vua ban tên là »Thiên Đồng Linh Lung Tự«. Niên hiệu Hàm Thông thứ 10 (869), đổi tên là Thiên Thọ Tự. Niên hiệu Cảnh Đức thứ 4 (1007), đời Tống, đổi tên là Cảnh Đức Thiền Tự. Niên hiệu Hồng Võ thứ 25 (1392), đời Minh đổi tên là Thiên Đồng Thiền Tự, Tỉnh Sách phong là ngôi chùa thứ 2 trong 5 ngôi chùa Thiền tông ở Trung Hoa. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 15 (1587), do nạn cháy rừng toàn chùa bị thiêu hủy. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 4 (1631), đời Minh chùa được Thiền sư Mật Vân xây dựng lại; trong vòng vài năm hoàn thành: Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Tàng kinh lâu, Chung lâu, La-hán đường, Vân thủy đường. Đời Thanh, Vua ban cho hiệu Hoằng Pháp Tự, sau đó gọi là Thiên Đồng Hoằng Pháp Tự, cùng với Kim Sơn Tự ở Trấn Giang, Thiên Ninh Tự ở Thường Châu, Cao Mân Tự ở Dương Châu được xếp là 4 ngôi chùa lớn của Thiền tông. Năm 1979, chùa được sửa sang toàn diện. Từ đời Nam Tống đến nay, chùa Thiên Đồng là nơi tăng chúng vân tập, các bậc cao tăng xuất hiện. Nhiều đời cao tăng trụ trì như: Hoằng Trí Chính Giác, Trường Ông Như Tịnh, Mật Vân Viên Ngộ. Các vị tăng Nhật Bản như: Vinh Tây, Đạo Nguyên lần lượt đến chùa này cầu pháp vào niên hiệu Càn Đạo thứ 4 (1168), đời Tống, sau khi trở về nước, các vị sáng lập »Nhật Bản Phật Giáo Tào Động Tông«, toàn thể Phật giáo đồ suy tôn chùa Thiên Đồng là Tổ đình.

THIÊN ĐỒNG TỰ THẤT PHẬT THÁP: 天童寺七佛塔 Tháp ở trước điện Thiên vương, chùa Thiên Đồng, huyện Ngân, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Là bảy ngôi tháp nhỏ bày hình chữ nhất (Phần nền tòa của tháp hình bát giác, bệ nền mỗi ngôi tháp là một tầng, phần dưới là chân đàn, Như Ý khám. Trên đặt nền tòa 2 tầng, tầng dưới cao, tầng trên thấp, thân tháp là hình bầu dục, chọn dùng theo kiểu »Cái bát úp«. Phần trên là mái tháp khắc bằng đá, đỉnh tháp hình lục giác nhọn đầu, góc mái vểnh lên, đỉnh tháp độ nghiêng dốc đứng. Thất Phật Tháp mang một tác dụng như sợi dây gắn bó cho cảnh quan trong ngoài Thiên vương điện.

THIÊN HẠ HOÀNH HÀNH: 天下橫行 Mô tả khí thế vận dụng vô ngại, chẳng chịu người lừa, tùy chỗ làm chủ của người ngộ đạo.

PDNL q. trung ghi: 且道。是箇什麼。眾中還有久參先德天下橫行具頂門上眼底衲僧麼。出來爲白雲證據。也要暢快平生。有麼有麼。Thử hỏi là cái gì? Trong chúng hoặc có tiên đức nào tham thiền đã lâu, hoặc có người ngộ đạo vận dụng vô ngại, hoặc có nạp tăng đủ con mắt trên trán hay chăng? Hãy bước ra để Bạch Vân (là pháp hiệu của thiền sư Pháp Diễn) làm chứng giùm cho, sẽ được sung sướng cả đời. Có chăng? Có chăng?

THIÊN HOA LẠC, THẠCH ĐIỂM ĐẦU: 天花落石點頭 Hoa trên trời rơi xuống, đá gật đầu.

Mô tả việc giảng kinh thuyết pháp rất hay làm người nghe cảm động, đến nỗi trên trời có hoa thơm rơi xuống, đá cứng cũng cảm động mà gật đầu.

Tiết Vân Cư Đạo Ưng Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 汝等諸人、直饒學得佛邊事、早是錯用心。不見古人講得天花落、石點頭、亦不干自己事。Này các vị, dù cho học được việc bên cạnh các đức Phật sớm đã lầm dụng tâm. Chẳng thấy người xưa giảng được hoa trên trời rơi xuống, đá gật đầu còn chẳng dính dáng đến việc của chính mình.

THIÊN HOA LOẠN TRỤY: 天花亂墜 Hoa trời rơi tới tấp.

Truyền thuyết khi Lương Võ Đế, pháp sư Vân Quang giảng kinh, cảm động

đến trời, nên hoa trời từ không trung rơi xuống tới tấp. Về sau, nhà thiền dùng từ ngữ này hình dung việc thuyết pháp hay, làm cảm động mọi người.

Chương Thanh Bình sơn Linh Tuân Thiền sư trong CĐTĐL q. 15 ghi: 若未會佛意。直饒頭上出水足下出火燒身鍊臂。聰慧多辯聚徒一千二千。說法如雲如雨。講得天華亂墜。只成箇邪說爭競是非。去佛法大遠在。Nếu chưa hiểu ý Phật, giả sử trên đầu phun ra nước, dưới chân xẹt ra lửa, thiêu thân đốt tay, thông minh, biện tài, tập họp được một hai ngàn môn đồ, thuyết pháp như mây như mưa, giảng kinh được hoa trời rơi tới tấp, chỉ thành tà thuyết, tranh luận thị phi, cách Phật pháp rất xa.

THIÊN HÓA: 遷化 Còn gọi: Niết-bàn, Viên tịch, Diệt độ, Thuận thế, Quy chân.

Chỉ cho việc thị tịch của hàng tăng lữ.

Những bậc cao tăng có đức độ, khi duyên giáo hóa chúng sinh ở cõi này đã hết liền dời sang cõi khác để hóa độ chúng sinh ở đó.

Truyện Đàm Giới trong Lương Cao Tăng truyện q. 5 ghi: 有光照于身、容貌更悅、遂奄爾遷化。Thân có ánh sáng chiếu ra, gương mặt vui vẻ, bỗng nhiên thị tịch.

THIÊN HOÀNG TỰ: 天皇寺 **(68)** Chùa ở huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Chùa được xây dựng vào đời Lương Nam Triều, khi ấy Pháp Luận từng ở chùa này dạy dỗ đệ tử. Đời Bắc Chu Võ Đế, đây là nơi hủy Phật pháp của Nan Ba và Kinh Sở, bởi trong chùa có tượng Khổng Tử do vị tăng vẽ nên được đổi làm trường học, tránh khỏi bị hủy diệt. Thời Đường Đức Tông, Linh Giám nghinh đón đệ tử nối pháp của Thạch Đầu Hy Thiên là Thiền sư Đạo Ngộ đến bản tự, tu sửa đường vũ, hoằng dương Phật pháp. Đời Tống ban đầu gọi là »Thái Bình Hưng Quốc Tự«, sau đổi tên là »Càn Minh Tự«. Khoảng niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh xây dựng lại.

THIÊN HY: 千熙 **(1335-1415)** Thiền sư Cao Ly, họ Phác. Niên hiệu Chí Chính thứ 24 (1364) vượt biển sang nhà Nguyên (Trung Quốc) tầm phỏng thiện tri thức, đến chùa Thánh Ân tham học với Thiền sư Vạn Phong Thời Uất mà đắc pháp, đời thứ 26 hệ Nam Nhạc. Sư là một trong những Tổ sư tông Tào Khê Triều Tiên.

THIÊN KHOAN ĐỊA TRÁCH: 天寬地窄 Còn gọi: Thiên địa huyền thù, Thiên địa huyền cách.

Cách đạo rất xa.

NĐHN q. 9 ghi: 若道得、有參學眼。若道不得、天寬地窄。Nếu nói được thì ông có con mắt tham học, nếu nói không được thì cách đạo rất xa.

LTNL ghi: 云何是法。法者是心法。心法無形通貫十方目前現用。人信不及。便乃認名認句。向文字中求意度佛法。天地懸殊。Thế nào là pháp? Pháp tức là tâm pháp, tâm pháp không hình, thông suốt mười phương, hiện dụng trước mắt. Vì con người chẳng thể tin nổi bèn nhận danh, nhận cú, hướng trong danh tự, so đo tìm nghĩa; thế là còn cách thiền pháp rất xa!

Tham thiền kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
恍惚不得
毫釐有差、
天地玄隔
Tham thiền đệ nhất
Hoảng hốt bất đắc
Hào ly hữu sai
Thiên địa huyền cách.
Pháp tham thiền đệ nhất
Lờ mờ thì chẳng đắc
Phân biệt dù mảy may
Cách đạo còn xa lắc.

THIÊN LẠI: 天籟 Sáo trời, tức là những âm thanh của tự nhiên như tiếng gió thổi vào hang, tiếng xào xạc

của lá cây...

Thiên Bán Dạ Thì trong Khóa Hư Lục ghi: 伏以、三更漏轉萬（天）籟清塵。Cúi nghĩ, giọt lậu canh ba vừa chuyển, sáo trời muôn tiếng đều im.

THIÊN LIỄU BÁCH ĐÁNG: 千了百當 Còn gọi: Thiên ẩn bách đáng.

Trăm ngàn ổn đáng.

Mục đích của đời tu (việc lớn) xong xuôi. Việc lớn đã xong.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 沒量大人即是你、你到者箇田地、方是千了百當底時節、方是見釋迦與達磨無地可容身、更說甚麼雲門、臨濟！Người đại triệt đại ngộ tức là ngươi, ngươi đến được trình độ này mới là lúc xong xuôi việc lớn, mới tự thấy Thích-ca cùng Đạt-ma không có đất dung thân, còn nói gì đến Vân Môn, Lâm Tế!

Tiết Thị Tâm Nguyên Tụ Duy-na trong DTNL q. 3 ghi: 夫欲達識心源、別無奇術、惟於念慮洶通之際、用截流機、當頭坐斷、向事物蔽交之時、具透關眼、徹底照破、倏爾洞見心源、如口唇邊摸得鼻孔、自然千穩百當、不待問人矣。Luận đến việc muốn thấu rõ nguồn tâm, không có thuật lạ nào khác. Chỉ là ở chỗ niệm lự nổi lên, biết dùng cơ dụng chặt đứt dòng ý thức, lập tức đoạn nó ngay. Lúc tiếp xúc với sự vật, phải đủ pháp nhãn, chiếu phá triệt để. Bỗng nhiên thấu rõ nguồn tâm, giống như sờ đụng lỗ mũi bên cạnh môi miệng, tự nhiên việc lớn đã xong, chẳng đợi hỏi người nào khác.

THIÊN LÝ VẠN LÝ: 千里萬里 Ngàn dặm muôn dặm.

Ý nói cùng với thiền nghĩa cách nhau rất xa. Đây là lời thiền sư ưa dùng.

Tào Sơn ngữ lục ghi: 若不妙會、則千里萬里。Nếu chẳng diệu ngộ thì cùng với thiền nghĩa cách nhau rất xa.

THIÊN MỤC MINH BẢN THIỀN SƯ TẠP LỤC: 天目明本禪師雜錄

X. Trung Phong Hòa thượng Tạp lục.

THIÊN NHIÊN: 天然 **(739-824)** Thiền sư đời Đường, người Đặng Châu (Hà Nam) Trung Quốc. Ban đầu sư theo Nho nghiệp, sắp vào Trường An ứng thí, gặp Thiền sư mà tỉnh ngộ bèn bỏ thi cử và đến yết kiến Thạch Đầu Hi Thiên cầu học thiền pháp, chấp dịch 3 năm mới được cạo tóc thụ giới. Lại tham kiến Mã Tổ Đạo Nhất được pháp hiệu »Thiên Nhiên«. Ở núi Thiên Thai, ngọn Hoa Đỉnh 3 năm, lại đến Kính Sơn tham bái Thiền sư Quốc Nhất. Sau vào chùa Huệ Lâm ở Lạc Dương gặp phải trời rét liền đốt tượng Phật gỗ để sưởi ấm nên danh tiếng đồn khắp nơi, »Đơn Hà thiêu Phật« trở thành công án Thiền tông nổi tiếng. Sư trở về quê ở núi Đơn Hà hoằng hóa thiền phong, đời gọi là »Đơn Hà Thiên Nhiên«. Thụy là »Trí Thông Thiền sư«, tháp hiệu »Diệu Giác«.

THIÊN NINH TỰ: 天寧寺

1. Chùa nằm bên ngoài cửa ải phía tây huyện Hải Khang, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, được xây vào đời Đường. Tên cũ là »Báo Ân Tự«. Sơn môn của chùa có 4 chữ »Vạn Sơn Đệ Nhất« do Tô Đông Pha viết. Là nơi ưa thích của tao nhân mặc khách nhiều thời đại. Lý Cương, Triệu Đỉnh, Hồ Thuyên lúc bị giáng chức đày về Nam đều từng ở lại chùa này.
2. X. »Bắc Kinh Thiên Ninh Tự«.
3. X. »Dương Châu Thiên Ninh Tự«.
4. X. »Thường Châu Thiên Ninh Tự«.
5. X. »Kim Hoa Thiên Ninh Tự«.

THIÊN NINH TỰ THÁP: 天寧寺塔 Tháp nằm trong khuôn viên Thiên Ninh Thiền Tự, ngoài Quảng An Môn, khu Tuyên Vũ, thủ đô Bắc Kinh Trung Quốc. Theo sách Hữu Quan Văn Hiến, tháp được xây sớm nhất vào đời Tùy, nhưng xem cách tạo hình, kết cấu thì phải là tháp đời Liêu được xây vào đầu thế kỷ thứ 12. Tháp được xây trên một cái đài hình vuông, cao 57,8 mét. Mặt bằng là hình bát giác, đáy là tòa Tu-di, trên khắc ba tầng cánh sen to lớn nâng đỡ thân tháp tầng

thứ nhất. Góc quàng thân tháp làm trụ, trên trụ có giao long quấn tròn. Bốn mặt chính là cửa, hai bên cửa có tượng Thiên vương, hình tượng sinh động truyền thần. Toàn bộ tháp tạo dáng vững vàng trang trọng, hùng vĩ tráng lệ. Tòa Tu-di, thân tháp tầng thứ nhất, 13 tầng mái kín, ngọc báu to lớn kết trên đảnh, tạo thành toàn thể nghệ thuật nặng nhẹ, dài ngắn, kín hở, xen kẽ nhau, liền lạc nhau.

THIÊN PHẬT THÁP: 千佛塔
X. Hoa tháp.

THIÊN PHẬT TỰ: 千佛寺
X. Hưng Quốc Thiền tự.

THIÊN PHONG TỰ: 千峰寺
X. Phong Huyệt tự.

THIÊN PHÚC TỰ: 天福寺 Còn gọi: Chùa Thầy, chùa Cả. Chùa ở phía nam núi Sài Sơn, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây, Việt Nam, cách Hà Nội 25km về phía tây. Thượng điện của chùa này là một kiến trúc đơn giản mà hùng mạnh. Trông bên ngoài là một tòa mái rộng, ngói to và dầy chụp lên bốn mặt hiên thấp đứng trên một nền bệ đất cao. Bên trong là một bộ sườn nhà cao lớn với những cột to kèo lớn đội một mái nhà một gian hai chái nhưng to rộng khác thường. Cột kèo chạm trổ đơn giản nhưng những vách gỗ bọc chung quanh được cấu tạo theo kiểu nong đố dầy chắc. Trong chùa có thờ tượng của Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

THIÊN PHÚC TỰ: 千福寺 Chùa ở phường An Định, Trường An xưa, thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Niên hiệu Hàm Hanh thứ 4 (673) đời Đường, Thái tử Chương Hoài bỏ nhà làm chùa. Học trò của Thiện Đạo là Hoài Cảm trụ trì, kẻ đồng đạo bốn phương đến xin ở ngày càng đông. Cuối những năm Khai Nguyên (713-741) Sở Kim thiền tọa 6 năm tại chùa này. Niên hiệu Thiên Bảo thứ 3 (744) xây cất tháp, tập họp các vị Đại đức ở dưới tháp tu »Pháp Hoa tam muội«. Niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2 (761) vua Túc Tông vời Huệ Trung đến cung đình làm lễ thầy trò, sai trụ Tây Thiền Viện của chùa này. Thời kỳ Võ Tông hủy Phật, chùa này cũng bị phá hoại. Niên hiệu Đại Trung thứ 6 (852) phục hưng, đổi tên là »Hưng Nguyên Tự«, về sau dần dần suy vi, hiện chùa không còn nữa.

THIÊN QUANG THIỀN TỰ: 千光禪寺 Chùa ở làng Thủy Thượng, huyện Gia Nghĩa, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Đạo Quang (1821-1850) đời Thanh sáng lập, ban đầu gọi »Thiện Đức Phật Đường«. Niên hiệu Đồng Trị thứ 3 (1864), Quang Tự thứ 7 (1881) từng hai lần thi công. Năm 1932 tín đồ cũng tập họp tiền bạc xây cất lại. Về sau gặp phải trình độ bất đồng mà hủy hoại. Tín đồ vì hoằng dương Phật pháp mà quyết định dời chỗ xây dựng. Năm 1966 đặt mua khu đất hiện nay, năm sau khởi công xây dựng. Năm 1968 đổi tên là »Thiên Quang Thiền Tự«.

THIÊN SAI: 千差 Nhiều sự khác biệt, đủ mọi sự khác biệt.

MANL ghi: 在處爲瑞爲祥。爲龜爲鑑。牆塹法門。股肱王室。不是神通妙用。亦非法爾如然。何謂如此。自從踏斷千差路。便向毘盧頂上行。Ở nơi nào cũng làm tốt làm lành, làm gương làm mẫu, làm người hộ trì cho pháp môn, trợ thủ đắc lực cho Hoàng gia, nhưng đều chẳng phải là thần thông diệu dụng, cũng chẳng phải là lẽ ấy như thế. Vì sao nói như vậy? Từ khi đi trên nhiều đường sai khác, bây giờ mới nhằm trên đỉnh Tỳ Lô bước lên.

THIÊN SƠN: 千山 Còn gọi: Thiên Hoa Sơn, Tích Thúy Sơn, Thiên Đóa Liên Hoa Sơn. Núi ở cách thành phố Liêu Dương về phía đông nam 30km, cách thành phố Yên Sơn, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc 20km về phía đông, là một trong ba đại danh sơn vùng Đông

Bắc. Núi cách mặt biển hơn 700m, diện tích khoảng 300¢3. Trong núi có nhiều ngọn núi kỳ lạ, chùa chiền bố trí như bàn cờ. Đồi núi tổng cộng 999 tòa, vì gần 1000 nên gọi là »Thiên Sơn«. Tiên Nhân Đài là ngọn cao thứ nhất, Ngũ Phật Đỉnh là ngọn cao thứ nhì. Từ xưa đã có lời khen »không ngọn núi nào không lạ, không vách đá nào không dốc, không chùa chiền nào không cổ«. Trong danh thắng cổ tích, năm đại tùng lâm là nổi tiếng hơn cả. Đó là Hương Nham, Tổ Việt, Long Tuyền, Trung Hội, Đại An, đều được xây dựng vào khoảng niên hiệu Cảnh Đức (1004-1007) đời Tống, nổi tiếng vào đời Minh. Chùa Long Tuyền là cự phách, kiến trúc hai chùa Đại An, Trung Hội rất là tao nhã cổ kính, ở giữa hai chùa lại có Huyền Nhai La Hán Động. Trên vách đá phía sau chùa Tổ Việt có khắc bốn chữ »Độc Trấn Quần Hiệp«.

THIÊN SƠN VẠN THỦY: 千山萬水 Ngàn núi muôn sông.

Ý nói cách thiền pháp rất xa, căn bản chẳng hợp thiền pháp. Đây là lời thiền sư hay dùng.

PDNL q. thượng ghi: 才擬擬早已千山萬水。Vừa mới suy nghĩ đã cách thiền pháp rất xa.

THIÊN THAI SƠN: 天台山 Còn gọi: Thiên Thê Sơn, Thai Nhạc. Núi thuộc huyện Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc cách thành phố 2km về phía bắc. Vì hình dáng núi giống như 8 cánh sen búp, có 8 nhánh 8 khe và thượng đài, trung đài, hạ đài giống như cái đài của Tam tinh, nên gọi là Thiên Đài (Thiên Thai). Tương truyền vào niên hiệu Xích Ô (238-251) của nhà Ngô, thời Tam Quốc, núi này đã có chùa Phật, từ đời Đông Tấn trở đi, có các ngài: Chi Tuần, Đàm Quang, Trúc Đàm Thái, đã từng ở đây. Niên hiệu Thái Kiến thứ 7 (575) nhà Trần thời Nam Bắc Triều, ngài Trí Khải chọn chỗ tu thiền và lập Tu Thiền Tự trên ngọn Phật Lũng (sau đổi tên Thiền Lâm Tự). Niên hiệu Khai Hoàng thứ 18 (598) đời Tùy, Tấn Vương là Dương Quảng dựng Thiên Thai Sơn Tự, đến năm 605, Vua ban hiệu chùa là Quốc Thanh. Năm 804, 2 vị tăng Nhật Bản là Tối Trừng và Nghĩa Chân đến Tu Thiền Tự để học Ngưu Đầu Thiền với ngài Tu Nhiên. Cuối đời Đường đầu đời Ngũ Đại, Thiền tông hưng thạnh, chùa thiền trên núi Thiên Thai rất nhiều, các vị như Đức Thiều, Sư Uẩn đã từng trụ Vân Cư, quy y cho Ngô Việt Vương, phục hưng di tích của ngài Trí Khải. Đức Thiều xây cất »Bảo Quốc Hoa Nghiêm Viện«.

Rặng Thiên Thai có nhiều núi đẹp, cao lớn nhiều vẻ, suối chảy thác tuôn trắng tinh như dãi lụa. Có nhiều cảnh đẹp nổi tiếng như: Thác treo kèo đá, Ráng đậu Xích Thành, Đêm trăng Quỳnh Đài, Buổi sáng mùa xuân ở Đào Nguyên...

THIÊN THAI TỰ: 遷台寺 Còn gọi: Địa Tạng thiền lâm. Chùa ở phía bắc đỉnh Bổng Nhật, ngọn Thiên Thai, núi Cửu Hoa, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Vào đời Đường, Kim Địa Tạng kết tranh làm am ở nơi đây, có tăng Khiết Bình thường từ gò La hán đến đây gặp gỡ trò chuyện với Địa Tạng. Đời Tống cao tăng Tông Cảo có làm thơ vịnh chùa này: »Đạp biến Thiên Thai bất tác thinh, thanh chung nhất chử vạn sơn minh« (Giẫm khắp Thiên Thai chẳng tiếng tăm, chuông vang một tiếng động núi non). Đời Minh chùa này y nguyên vô cùng sơ sài, chỉ là vài gian nhà tranh với cỏ xanh. Khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566) đời Minh, tăng trong chùa là Trân Ngọc tuần tra núi, bảo vệ núi vài mươi năm như một ngày. Vào cuối đời Minh đầu đời Thanh Thiền sư Mặc An giỏi cả thi thư họa trường kỳ ở chùa này. Khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, tăng Trần Trần Tử kết am bên cạnh chùa, gọi »Hoạt Mai Am«. Thi nhân đời Thanh Viên Mai

có bài thơ viết về Hoạt Mai Am trong quyển »Tùy Viên thi Thoại«: »Thùy bả am danh hiệu Hoạt Mai, linh nhân thiên cổ phí nghi xai. Ngã kim khởi thị khinh sinh giả, chỉ vị tùng tiền tử quá lai.« (Ai đặt tên am là Hoạt Mai, khiến người thiên cổ phải nghi hoài. Nay tôi đâu phải người tự tử, chỉ bởi trước đây đã chết rồi). Về sau có Hòa thượng Lãn Ngộ thường ở nơi này họa vẽ vật thực và cùng với trụ trì Pháp sư Nghĩa Phương đàm đạo suốt ngày. Chùa dựa vào thế núi mà cất, trước sau ba dãy điện vũ là Địa Tạng điện, Đại hùng bảo điện, Vạn Phật lâu, dãy sau còn có Thiền phòng, Nhà khách. Tượng Phật ở mỗi điện trang nghiêm, chuông to, trống lớn, pháp khí có đủ cả. Trên Vạn Phật lâu nhiều tượng khắc gỗ treo đầy trên xà nhà, bị khói hương xông mãi nên rất giống tượng Phật đúc bằng sắt. Trên núi sau điện có một hòn đá lớn, trên có in dấu chân lớn hình lõm, tương truyền đó là dấu chân của Kim Địa Tạng để lại.

THIÊN THÁNH QUẢNG ĐĂNG LỤC: 天聖廣燈錄 Đăng lục, 30 quyển, do Lý Tuân Húc biên soạn vào đời Tống. Vào niên hiệu Thiên Thánh thứ 7 (1029), Tuân Húc dâng Quảng Đăng lục lên vua Tống Nhân Tông. Vua ban cho 2 chữ Thiên Thánh làm tựa sách, được xuất bản vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 18 (1148), về sau được xếp vào Tục Tạng kinh tập 135, trang 595. Sách này thu thập lược truyện và cơ duyên của khoảng trên 370 vị từ Phật Thích-Ca, 27 vị Tổ Ấn Độ, 6 vị Tổ Trung Quốc đến 9 đời dưới Tổ Nam Nhạc, 12 đời dưới Tổ Thanh Nguyên. Đặc biệt kể tỉ mỉ về hệ phái Nam Nhạc, gom chép hầu như toàn bộ ngữ lục các thiền sư từ Mã Tổ Đạo Nhất trở về sau.

THIÊN THẦN: 遷神 (Tăng nhân) chết, mất.

Chương Kính Sơn Hồng Nhân Thiền sư trong CĐTĐL q. 11 ghi: 咸通六年上徑山。明年本師遷神。眾請繼躅爲徑山第三世。Niên hiệu Hàm Thông thứ 6 (379) sư lên Kính Sơn. Năm sau, bản sư mất, chúng thỉnh sư tiếp trụ trì Kính Sơn, đời thứ ba.

THIÊN THẤT BÁCH TẮC TRẦN LẠN CÁT ĐẰNG: 千七百則陳爛葛藤 Một ngàn bảy trăm (1.700) công án là lời cũ mèm vô dụng.

1.700 tắc: chỉ cho tất cả công án trong Cảnh Đức Truyền Đăng lục đời Bắc Tống.

Cát đằng: dây leo, dụ chỉ lời nói trong công án. Hàm ý chê bai.

Tiết Trung Phong Hòa thượng Hành lục trong TPQL q. 30 ghi: 任以百千聰明、一一把他三乘十二分教、千七百則陳爛葛藤、百氏諸子、從頭注解得盛水不漏、總是門外打之繞、說時似悟、對境還迷。Mặc cho ông đem tất cả trí thông minh hiểu hết được kinh điển tam thừa, 1.700 công án cũng đều là lời cũ mèm vô dụng. Đối với Bách gia chư tử, dù cho ông có chú giải khéo léo từ đầu đến cuối đều là đi loanh quanh ngoài cửa, lúc nói thì giống như ngộ, nhưng khi đối cảnh vẫn còn mê.

THIÊN THỌ TỰ ĐẠI THÁNH BẢO THÁP: 天壽寺大聖寶塔

Tháp nằm trong khuôn viên chùa Thiên Thọ, huyện Quảng Đức, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Chùa Thiên Thọ nguyên gọi là »Thông Thiên Tự«, do Thiền sư Pháp Uyển sáng lập vào khoảng niên hiệu Thiên Hựu (904-907) đời Đường. Niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc thứ 1 (1101) đời Tống đổi tên là »Khai Hóa Tự«. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 30 (1602) đời Minh mới đổi tên là »Thiên Thọ Tự«, bị phá hủy vào năm 1938, chỉ còn tháp này. Đại Thánh Bảo Tháp được xây vào niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 4 (979) đời Tống, khi đó chỉ có 5 tầng. Niên hiệu Nguyên Phù thứ 2 (1099) bị lửa thiêu hủy. Niên hiệu Sùng Ninh thứ 4 (1105) trùng tu thành 7 tầng. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 30 (1602) đời Minh, Khang Hy thứ 7 (1668) lần lượt trùng

tu. Tháp thể hiện còn là kết cấu hỗn hợp gạch gỗ theo kiểu lâu các, hình lục giác, 7 tầng, 6 cửa, cao khoảng 42m. Đỉnh tháp là kiểu nồi sắt úp, mái cong phô bày ngói ống màu xanh lam, có treo phong linh, tạo dáng đặc biệt hoa lệ.

THIÊN THỌ THÁNH ÂN TỰ: 天壽聖恩寺 Chùa nằm ở sườn nam núi Đặng Úy, thị trấn Quang Phúc, huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Thiên Thọ và Thánh Ân vốn là hai chùa. Thiên Thọ Thiền Tự sáng lập vào khoảng niên hiệu Thiên Bảo (742-755) đời Đường, Thanh Ân Thiền Viện sáng lập vào khoảng niên hiệu Bảo Hựu (1253-1258) đời Tống. Thiên Thọ Thiền Tự bị hủy vào đời Nguyên. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 9 (1376) đời Minh đem hai chùa hiệp làm một, phát triển mạnh công trình thổ mộc, xây đại điện, đúc chuông, cất lầu chuông. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 7 (1409) trùng tu đại điện, xây Tàng kinh các, Thiên vương điện. Niên hiệu Chính Thống thứ 8 (1443) ban cho tấm biển »Thiên Thọ Thánh Ân Tự«. Niên hiệu Chính Thống thứ 10 (1445) lại xây Phạm thiên các. Hoàng đế Càn Long sáu lần Nam tuần, đều đến chùa này ban tấm biển, tặng thơ, đề chữ, từ đây danh tiếng chùa càng lẫy lừng. Hiện chỉ còn Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Tăng xá. Ngoài ra còn có nửa ngôi miếu thờ đời Minh và phần điêu khắc đá rất tinh xảo.

THIÊN THƯỢNG THIÊN HẠ, DUY NGÃ ĐỘC TÔN: 天上天下、唯我獨尊 Trên trời dưới trời, chỉ có Ngã là tôn quý.

Truyền thuyết khi Phật ra đời đã nói ngay câu này.

Tiết Thích-ca Mâu-ni phật trong NĐHN q. 1 ghi: 祇如世尊生下、一手指天、一手指地、云：天上天下、唯我獨尊。Thế Tôn vừa được sinh ra, liền một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, bước đi bảy bước, mắt nhìn bốn hướng, nói: Trên trời dưới trời, chỉ có Ngã là tôn quý.

Nhà Thiền sử dụng lời nói này, ngụ ý rằng: Tự tâm là Phật, tự ngã là chủ.

BNL q. 1 ghi: 所以道：

萬象之中獨露身、
惟人自肯乃方親、
昔年謬向途中覓、
今日看如火裏氷。

天上天下唯我獨尊。人多逐末、不求其本。先得本正、自然風行草偃、水到渠成。

Cho nên nói:

Ở trong muôn tượng riêng bày thân,
Chỉ người tự nhận mới là gần,
Năm xưa lầm hướng ngoài đường kiếm,
Xem lại trong lò lửa kết băng.

Trên trời dưới trời, chỉ có Ngã là tôn quý. Phần lớn mọi người chạy theo ngọn, chẳng tìm ngay gốc của nó. Trước tiên phải được nơi gốc, tự nhiên mọi việc tiến hành thuận lợi, không có gì phải lo.

THIÊN TỊCH: 遷寂 (Tăng nhân) mất, chết.

TMVK ghi: 暨明安遷寂。遺囑云。瘞全身十年無難。當爲大陽山打供。Đến khi Minh An mất, di chúc rằng: Toàn thân được chôn kín trong mười năm không bị nạn gì, đang được chùa Đại Dương cung phụng.

THIÊN TÌNH BẤT KHẲNG KHỨ: 天晴不肯去 Trời tạnh chẳng chịu đi.

Nói đủ gồm có 2 câu:

天晴不肯去、
直待雨淋頭。

Thiên tình bất khẳng khứ
Trực đãi vũ lâm đầu
Trời tạnh chẳng chịu đi
Chờ mãi mưa ngập đầu.

Thiền tông mượn nhóm từ này để chê người học thiền chẳng biết nắm lấy thời cơ để lập tức ngộ nhập.

Tiết Linh Ẩn Huyền Bản Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 問：臨濟入門便喝、德山入門便棒、此意如何？師曰：天晴不肯去。Hỏi: Vào cửa Lâm Tế liền bị hét, vào cửa Đức Sơn liền bị đánh, ý này thế nào? Sư đáp: Trời tạnh chẳng chịu đi!

T

THIÊN TÙNG BÚT KÝ: 千松筆記 Bút ký, 1 quyển, do Đại Thiều viết vào đời Minh, được ấn hành vào cuối đời Minh và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 773. Sách này thu thập 4 thiên do Đại Thiều viết lúc ở Thiền viện Thiên Tùng, Biện Sơn. Đó là: »Thiên Tùng Bút Ký«, »Thiền tông Hợp Luận«, »Lăng Nghiêm Kích Tiết«, »Tạp trước« và lấy thiên đầu »Thiên Tùng Bút Ký« để làm tên sách. Nội dung nêu lên việc tham thiền ngộ đạo có thể ở trong pháp thế gian kiểm chứng được pháp xuất thế gian và ngược lại. Một loại bản gốc còn được xếp vào 1 thiên »Kim Cang Chính Nhãn«.

THIÊN TƯ PHÚC TỰ: 天資福寺 Còn gọi: Chùa Côn Sơn, chùa Hun. Chùa nằm trong núi Côn, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, miền Bắc Việt Nam, là một trong ba trung tâm Phật giáo lớn nhất vào đời Trần. Chùa nguyên được lập ra từ triều Lý nhưng mãi đến đời Trần, được Tam Tổ Trúc Lâm là Huyền Quang sửa sang thành một ngôi đại tùng lâm. Tam Tổ trụ trì và viên tịch tại đây, xá-lợi được bảo tàng trong ngọn tháp ở phía sau chùa trên lưng chừng núi Côn Sơn. Tháp xây bằng đá xanh, xung quanh có tường hoa, mặt tường có những viên gạch cổ chạm triệu gấm, rất lớn và nặng. Tương truyền xưa kia, chùa này tòa ngang dãy dọc có đến 83 gian. Sau bao năm tháng đổi thay, bao cuộc chiến tranh tàn phá, chùa chỉ còn lại mấy gian thờ Phật và gian nhà Tổ. Đến đầu triều Nguyễn, vị thiền sư Trụ trì trùng tu lại chùa: Tòa thượng điện khá to, ngói lợp to bằng cái khay hình chữ nhật kiểu mũi hài và rất dầy, đến nay vẫn còn Nhà Tổ thờ Trúc Lâm Tam Tổ, hai bên thờ tượng các vương hầu đời hậu Lê. Tất cả tượng đều được tạc rất khéo.

THIỀN: 禪

1. Một phương pháp tu luyện từ thời cổ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc, tiếng Phạn là Dhyàna, dịch âm là Thiền-na, gọi tắt là Thiền, cách dịch cũ là Tư duy tu, cách dịch mới là Tĩnh lự. Giống với từ thiền định, nghĩa là tâm chuyên chú vào một cảnh nhất định và chỉ suy nghĩ kỹ về cảnh đó.

2. Chỉ thiền pháp của Thiền tông Trung Quốc, tương truyền chính là do đức Phật Thích-ca Mâu-ni trao truyền lại, còn gọi là chính pháp nhãn tạng. Nhà thiền cho rằng thứ thiền này không thể nói ra, không thể định được phạm vi, không thể giải thích, vượt khỏi mức suy nghĩ bình thường.

PDNL q. hạ ghi: 上堂云：如何是禪？閻浮樹在海南邊。近則不離方寸。遠則十萬八千。畢竟如何？禪禪！Sư thượng đường nói: Thiền là gì? Cội Diêm-phù ở bên Hải Nam. Gần thì chẳng rời tấc vuông, xa thì mười muôn tám ngàn. Rốt cuộc là gì? Thiền! Thiền!

Tiết Tịnh Pháp Chương Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 廣主問：如何是禪？師乃良久。Quảng chủ hỏi: Thiền là gì? Sư lặng lẽ chẳng nói.

3. Chỉ Thiền tông Trung Quốc.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 禪、教、律三宗、本是一源、後世分之爲三、乃其智力弗能兼也。Ba tông Thiền, Giáo, Luật vốn là một nguồn, đời sau chia nó ra làm ba vì trí lực của họ chẳng thể bao gồm hết.

THIỀN AM: 禪庵 Nhà cỏ đơn sơ để tu tập pháp thiền.

Huyền Giác truyện trong TCTT q. 8 ghi: 睹其寺旁別有胜境、遂於巖下自构禪庵。Sư thấy cạnh chùa có một cảnh đẹp nên tự xây một thiền am dưới vách núi.

THIỀN BÁ: 禪伯 Lời tôn xưng các vị thiền sư có đạo đức cao, danh vọng lớn.

Thư Dương Ức gởi Lý Duy trong CĐTĐL q. 30 ghi: 去年假守兹郡。適會廣慧禪伯。Năm ngoái tạm trấn giữ quận này, may mắn gặp được thiền bá Quảng Huệ.

THIỀN BẢN: 禪板 Còn gọi: Ỷ bản.

Tấm ván được dùng để tựa lưng

hoặc để gác tay cho đỡ mỏi trong khi ngồi thiền.

Kích thước: 1 x 6 x 54cm. Trên đầu có khoét một lỗ tròn để xỏ dây. Khi ngồi thiền sẽ cột tấm ván này nằm ngang trên giường thiền, bề mặt hơi nghiêng để dễ tựa lưng. Nếu muốn đỡ mỏi tay thì đặt nó nằm ngang trên hai đầu gối.

Tắc 20, BNL q. 2 ghi:

龍牙山裏龍無眼
死水何曾振古風
禪板蒲團不能用
只應分付與盧公

Long Nha sơn lý long vô nhãn
Tử thủy hà tằng chấn cổ phong
Thiền bản bồ đoàn bất năng dụng
Chỉ ưng phân phó dữ Lô Công.

Trong núi Long Nha rồng không mắt,
Nước chết đâu làm thịnh Thiền tông,
Thiền bản bồ đoàn không dùng được,
Chỉ nên giao phó lão Lô Công.

THIỀN BỆNH: 禪病 Đứng về lập trường Tổ sư thiền, nói chung những gì có thể chướng ngại sự kiến tính đều gọi là Thiền bệnh. Nói khác đi, hễ có sở trụ đều là bệnh, lọt vào tương đối đều là bệnh.

Viên Giác kinh ghi: 大悲世尊！快說禪病、令諸大眾得未曾有、心意蕩然、獲大安隱。Đại bi Thế Tôn! Đã thuyết rõ những thiền bệnh khiến đại chúng trong hội được pháp chưa từng có, tâm ý sạch trơn, được hoàn toàn an ổn.

THIỀN BỊ CHÚNG CÁCH: 禪備眾格 Pháp môn của nhà thiền bao gồm và súc tích nhiều phương thức.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 臨濟語上直截、曹洞語上宛轉、此其大概也。然諸大老、亦有不盡然者。。。此乃大慧所謂禪備眾格、不可以一途局也。Lâm Tế ưa nói quả quyết, Tào Động chuộng nói uyển chuyển, đây là những nét lớn về tông phái của họ. Nhưng các bậc đại lão, cũng có người chẳng phải hoàn toàn như thế... Đây chính là chỗ Đại Huệ gọi là Thiền bị chúng cách, không hạn cuộc trong một đường hướng.

THIỀN CẦU: 禪毬 Quả banh lông, nhà chùa dùng để ném đánh thức người tu thiền ngủ gật.

Tư Trì Ký q. hạ ghi: 禪毬如毛氈，遙擲以警睡者。Quả banh của nhà chùa dùng gọi là thiền cầu, được ném từ đằng xa để đánh thức người ngủ gật trong lúc tọa thiền.

THIỀN CHỦ ĐẠI SƯ: 禪主大師 Hiệu của Thiền sư Kiểu Nhiên, đời Ngũ Đại, do Mân Vương ban cho.

THIỀN CHÚNG: 禪眾 Tăng chúng tham thiền.

PDNL q. thượng ghi: 師入院日。僧問：遠別雙泉來臨禪眾。入門一句願師舉揚。Ngày sư vào viện, có vị tăng hỏi: Từ giã Song Tuyền, đi đến nơi tăng chúng tham thiền, ngưỡng mong Sư nói cho một câu mới vào cửa.

THIỀN DUYỆT: 禪悅 Trạng thái vui vẻ thoải mái phát sinh nơi tâm khi người tu nhập vào thiền định.

Thượng Sĩ Hành Trạng trong TTTSNL ghi: 日以禪悅爲樂、不以功名硏膺。Ngày ngày Thượng sĩ chỉ lấy thiền duyệt làm vui, không lấy công danh làm sở thích.

THIỀN ĐẠO: 禪道 Đạo pháp Thiền tông.

PDNL q. trung ghi: 大眾且道。昨夜夢底是。適來說底是。眾中盡是久參先德禪道之精。若人辨得試出來。露箇消息看。Thử hỏi đại chúng đêm qua mộng cái gì, vừa rồi nói cái gì? Trong chúng đều là các bậc tiên đức tham thiền lâu ngày, tinh thông đạo pháp Thiền tông. Nếu có người nào biện được, thử bước ra thố lộ tin tức xem!

THIỀN ĐĂNG THẾ PHỔ: 禪燈世譜 Đăng lục, 9 quyển, do Ngô Đồng biên tập vào đời Minh, Đạo Mân trùng biên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 513. Đạo Mân sưu tập tư liệu từ trong các Truyền đăng lục, các bi minh còn sót lại để biên tập

thế phổ của chư sư Thiền tông. Đạo Mân tình cờ được biết Ngô Đồng cũng có trước thuật giống như mình, nên hai người cùng hợp tác, thêm phần tu đính thành sách. Đem vào những vị được truyền thừa có căn cứ, theo biểu đồ các tông soạn thành thế phổ, còn những vị không rõ nối pháp ai thì phụ vào ở cuối tông. Toàn sách được trình bày sáng sủa, có thứ tự lớp lang.

THIỀN ĐẦU: 禪頭

1. Thủ tọa trong thiền viện.

Đại Giám Thanh Quy ghi: 僧堂坐禪號令、權在首座、不在住持、首座謂之禪頭。Hiệu lệnh tọa thiền ở Tăng đường quyền ở vị Thủ tọa, chứ không ở vị Trụ trì, Thủ tọa được gọi là Thiền đầu.

2. Còn gọi: Thiền đậu, Thiền đâu, Thiện đô.

Dịch âm của chữ Phạn Jantu, có nghĩa là chúng sinh.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THIỀN ĐỊNH: 禪定 Tĩnh tâm suy nghĩ, chuyên chú vào một cảnh.

Tiết Tống Huy Tông Hoàng Đế trong NĐHN q. 6 ghi: 政和三年、嘉州巡捕官奏：本部路傍有大古樹、因風摧折、中有一僧禪定、鬚髮被體、指爪遶身。Niên hiệu Chính Hòa thứ 3 (1113) quan Tuần bổ ở Gia Châu tâu rằng: Có cội cổ thụ bên đường của bản bộ bị gió thổi ngã, bên trong cội cây có một vị tăng đang thiền định, râu tóc xõa che thân thể, móng tay mọc dài quấn quanh thân.

Lục Tổ Huệ Năng giải thích thiền định như sau: Ngoài lìa tướng là thiền, trong không loạn là định. Lối giải thích này ảnh hưởng rất lớn trong giới tu thiền đời sau.

THIỀN ĐỒ: 禪徒 Thiền sinh.

Lục Tổ Lạc Đạo Ca ghi:

一草菴、勝伽藍
八萬禪徒日夜參
法鼓纔鳴餐一頓
箇中人我不猶耽

Nhất thảo am, thắng già lam
Bát vạn thiền đồ nhật dạ tham
Pháp cổ tài minh xan nhất đốn
Cá trung nhân ngã bất do đam.
Một am tranh, hơn già lam
Mỗi ngày tám vạn thiền sinh tham
Trống pháp vừa vang ăn một bữa
Ngã nhân trong đó chẳng còn mang.

THIỀN ĐỨC: 禪德 Lời tôn xưng các vị Thiền sư.

MGNL q. 1 ghi: 爾諸禪德。覬善參詳。如人上山。各自努力。Thiền đức các ông, tôi hy vọng quý vị tham cứu rõ ràng, như người leo núi, mỗi vị hãy tự nỗ lực.

THIỀN ĐƯỜNG: 禪堂

1. Gọi đủ: Tọa thiền đường.

Cũng tức là Tăng đường.

2. Đạo tràng chuyên dùng để ngồi thiền.

3. Pháp đường được dùng để ngồi thiền, nếu tự viện không có Tăng đường.

Đây cũng là chỗ ở của chư Tăng, từ Duy-na trở xuống.

Bài thơ Gia Lâm Tự của Trần Quang Triều (1286-1325, Việt Nam) ghi:

心灰蝸覺夢、
步里到禪堂
春晚花容薄、
林幽蟬運長
Tâm khôi oa giác mộng
Bộ lý đáo Thiền đường
Xuân vãn hoa dung bạc
Lâm u thiền vận trường.
Tro lòng tàn mộng nhỏ
Chân dạo tới Thiền đường
Cuối xuân sắc hoa nhạt
Rừng vắng tiếng ve suông.
Theo VNPGSL Nguyễn Lang.

THIỀN GIA QUY GIÁM: 禪家龜鑒 Sách, 1 quyển, do Thanh Hư Thể Tịnh (vị tăng Triều Tiên) soạn, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 112, trang 911. Trong sách này, tác giả giải thích về yếu chỉ của công phu tham thiền, gồm hơn 80 điều như: Nhất vật bất sinh bất diệt, Tâm Phật Chúng sinh, Giáo Thiền nhị đồ, Tổ Sư công án, Thoại đầu công phu, Vô sinh không, Giới định huệ, Bố thí trì giới nhẫn nhục

tinh tấn, Trì chú lễ bái niệm Phật, Thính kinh khán kinh, Xuất gia tu đạo, Vô thường, Sám hối, Lâm chung, Tông sư, Ngũ gia gia phong, Lâm Tế tông chỉ v.v... phụ lời bình hoặc kệ tụng và trưng dẫn lời kinh, lời của các thiền sư. Đầu quyển có lời tự tự vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 43 (1564) đời Minh. Cuối quyển có lời bạt của Tùng Vân Duy chính (đệ tử của sư) vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 7 (1579).

THIỀN HẢI THẬP TRÂN: 禪海十珍 Gọi đủ: Vi Lâm Thiền sư Thiền Hải Thập Trân. Sách, 1 quyển, do Vi Lâm Đạo Bái biên vào đời Thanh, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 26 (1687), sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 126, trang 80. Đạo Bái trích lục chỉ yếu cương tông của 10 thứ pháp bảo trong thiền lâm như sau: Kệ của bảy Đức Phật, Nhập đạo tứ hạnh của Sơ Tổ, Tín Tâm Minh của Tam Tổ, Nhị Chủng Tam-muội của Lục Tổ, Chứng Đạo Ca của Vĩnh Gia, Tham Đồng Khế của Thạch Đầu Hy Thiên, Pháp Ngữ của Lâm Tế Nghĩa Huyền, Bảo Cảnh Tam-muội của Động Sơn Lương Giới, Thập Huyền Đàm của Đồng An, Cửu Đới của Phù Sơn, mỗi thứ đều có phụ lời bàn để giúp cho người học tham thiền học đạo.

THIỀN HÒA: 禪和 Còn gọi: Thiền lữ, Thiền nạp.

Chỉ cho Thiền sư.

NTNL q. thượng ghi:

解卻禪和布袋頭
虛空豁達逞風流
Giải khước thiền hòa bố đại đầu
Hư không khoát đạt sính phong lưu.
Cởi được túi vải Thiền sư,
Hư không bát ngát mặc tình rong chơi.

PDNL q. hạ ghi: 禪侶盡臨於座側、未審師還說也無? Thiền sư đều đến tận bên tòa, chẳng hay thầy có nói được hay không?

Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 諸人既稱禪衲、下視流俗、豈可不思并古人哉? Các ông đã xưng là Thiền sư, mà còn bắt chước thói tục, há tưởng đâu học được như người xưa rồi sao?

THIỀN HỌA NHẤT VỊ: 禪畫一味 Thiền học và hội họa có cùng một tính chất tốt đẹp.

Hội họa là một ngành nghệ thuật chú trọng đến phần thẩm mỹ bên ngoài. Thiền học là một ngành nghệ thuật hướng đến phần thẩm mỹ bên trong. Cả trong và ngoài, cả tình và lý, cả họa và thiền dung hợp bổ túc cho nhau để đào tạo những con người thiện mỹ sống trong một thế giới đẹp đẽ an lành. Đó là chủ trương, cũng là thuyết của ngài Tuyết Đơn, thiền sư kiêm họa sĩ của Nhật Bản.

Theo Triết học Zen của hòa thượng Thiên Ân.

THIỀN HỌC ĐẠI HỆ: 禪學大系 Sách, 8 quyển, do »Thiền Học Đại Hệ Biện Toản Cục« biên, được ấn hành vào khoảng niên hiệu Minh Trị thứ 43 đến niên hiệu Đại Chính thứ 4 (1910-1915). Nội dung bao gồm các kinh lục mang tính đại biểu về thiền, chia làm: Kinh luận bộ, Giới pháp bộ, Tổ lục bộ, Thanh quy bộ, Truyện ký bộ, Phê phán bộ, Tạp bộ.

THIỀN KHÁCH: 禪客

1. Người tham thiền, bao quát cả những vị tu thiền tại gia, chứ không chỉ riêng cho Thiền sư.

LTNL ghi: 師云：老和尚瞌睡作麼? 嚴云：作家禪客宛爾不同。Sư nói: Lão Hòa thượng ngủ gật làm gì? Nghiêm nói: Thiền khách tài giỏi rõ ràng chẳng giống ngươi.

2. Người có biện tài xuất chúng đối đáp với vị Trụ trì trong những buổi thượng đường thuyết pháp của vị Trụ trì.

Điều Thượng đường trong STBTTQ q. 2 ghi: 古之學者、蓋爲決疑、故有問答。初不滯於語言、近日號名禪客、多昧因果、增長惡習、以爲戲劇。Người học thuở xưa vì cầu sáng tỏ các điều nghi ngờ nên có hỏi đáp mới chẳng mắc kẹt nơi ngôn ngữ. Thời gần

T

đây tuy mang danh Thiền khách nhưng phần đông chẳng rõ nhân quả, tăng trưởng tập khí xấu ác, cho là trò đùa.

Từ đời Tống về sau, mỗi Thiền tự đều có chức Thiền khách, chùa lớn thì hai vị, chùa nhỏ thì một vị.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THIỀN LÃO: 禪老 Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 6, nối pháp Thiền sư Đa Bảo. Không rõ tên họ và sinh quán. Sau sư đến trụ trì chùa Trùng Minh trên núi Thiên Phúc huyện Tiên Du (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Thiền phong của sư lan khắp, số người theo học có trên số ngàn, khiến cảnh chùa này trở thành một tùng lâm sung thạnh. Khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038), vua Lý Thái Tông thường đến viếng chùa sư. Sau khi về cung, Vua sai sứ đến chùa rước sư vào triều làm cố vấn. Khi sứ đến nơi, sư đã viên tịch. Vua rất đỗi mến tiếc, ngự chế thi và ai văn, sai Trung sứ đến cúng và tặng lễ, thu linh cốt xây tháp cúng dường. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THIỀN LÂM: 禪林 Từ gọi chung tất cả tầng lớp Thiền tông.

TDL q. 1 ghi: 講肆謂之升座、禪林號曰上堂。Ở chốn giảng tứ (Giáo môn) gọi việc ấy là thăng tòa, còn trong thiền lâm cho việc ấy là thượng đường.

THIỀN LÂM BẢO HUẤN: 禪林寶訓

Còn gọi: Thiền Môn Bảo Huấn, Thiền Môn Bảo Huấn tập. Sách, 4 quyển, do Tịnh Thiện biên vào đời Tống, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 1016. Ban đầu là bản thảo của hai Thiền sư Diệu Hỷ Phổ Giác và Trúc Am Sĩ Khuê thu thập những lời dạy bảo của các thiền sư khi 2 vị ở chùa Vân Môn, Giang Tây. Khoảng niên hiệu Thuần Hy (1174-1189) Tịnh Thiện tìm được bản thảo này. Do lâu ngày nên sách bị hư hỏng, đầu đuôi không trọn vẹn nên Tịnh Thiện thu thập tư liệu thêm trong các đăng lục, ngữ lục để biên tập lại. Nội dung bao gồm 300 thiên, là những lời dạy bảo, phó chúc, sau mỗi thiên đều có ghi xuất xứ. Các quyển chú thích về sách này có:

Thiền Lâm Bảo Huấn Hiệp Chú, 4 quyển do Trương Văn Gia hiệu định.

Thiền Lâm Bảo Huấn Niêm Tụng, 1 quyển của Hạnh Thạnh.

Thiền Lâm Bảo Huấn Bút Thuyết, 3 quyển của Trí Tường.

Sách này rất thạnh hành trong thiền môn, cũng được xem là sách nhập môn cho người sơ học.

THIỀN LÂM BỊ DỤNG THANH QUY: 禪林備用清規 Còn gọi: Bị Dụng Thanh Quy, Trạch Sơn Thanh Quy, Chí Đại Thanh Quy, Bị Quy. Sách, 10 quyển, do Trạch Sơn Nhất Hàm biên vào đời Nguyên, được biên tập xong vào niên hiệu Chí Đại thứ 4 (1311) đời Nguyên, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 112, trang 56. Tác giả biên tập lại các quy củ, lễ pháp của thiền lâm từ đời Đường trở về sau. Tất cả gồm l69 mục về quy củ nghi thức thiền môn như: Thánh tiết thăng tòa phúng kinh, Tọa thiền, Lăng Nghiêm hội, Chuyên sứ thỉnh trụ trì, Bách Trượng quy cảnh văn, Trì phạm nghi quỹ, Đương đại trụ trì Niết-bàn, Nhật dụng thanh quy v.v...

THIỀN LÂM LOẠI TỤ: 禪林類聚 Sách, 20 quyển, do Đạo Thái soạn vào đời Nguyên, Trí Cảnh biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 117, trang 1. Tác giả sưu tập cơ duyên ngữ yếu của các thiền sư từ Truyền đăng lục, ngữ lục rồi biên chép lại mà thành. Nội dung bao gồm 102 loại như sau: Đế vương, Tể thần, Nho sĩ, Phật tổ, Pháp thân, Phật tượng, Già lam, Điện đường, Tháp miếu, Trượng thất, Môn hộ, Thiền định, Kinh giáo, Ni nữ, Giới luật, Lễ bái, Duyên hóa, Thần dị, Vấn tật, Phục sức, Pháp khí, Trai chúc, Hương đăng, Sư tử tượng, Quy ngư v.v... Trong ấy có rất nhiều lời thị chúng của thiền gia, vấn đáp thương lượng giữa bậc thầy với người học, các

câu hỏi về việc tham cứu, sự nghiệp của nhà thiền ...

THIỀN LÂM TĂNG BẢO TRUYỆN: 禪林僧寶傳 Gọi tắt: Tăng Bảo truyện. Truyện ký, 30 quyển, do Huệ Hồng soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 137, trang 439. Nội dung bao gồm lược truyện của 81 vị Thiền sư từ đời Ngũ Đại đến niên hiệu Chính Hòa thứ 7 (1117) đời Bắc Tống. Trong ấy có: 11 vị thuộc pháp hệ Thanh Nguyên 10 vị thuộc tông Tào Động, 17 vị thuộc tông Lâm Tế, 15 vị thuộc tông Vân Môn, 5 vị thuộc tông Pháp Nhãn, 1 vị thuộc tông Quy Ngưỡng, 15 vị thuộc phái Hoàng Long, 4 vị thuộc phái Dương Kỳ, riêng có 3 vị không rõ thuộc pháp hệ nào. Sách này đặt nặng phần sự tích còn các bộ Đăng lục nghiêng về việc ghi chép cơ ngữ. Tuy nhiên sách này cũng có thu thập một vài cơ duyên ngữ cú, sau đó phụ thêm tán ngữ để bình nghị. Huệ Hồng góp nhặt những tin tức, sự tích của thiền lâm còn sót lại, dung hội các thuyết, lời văn trang nhã, nhất quán; sau khi hoàn tất được thiền gia xem trọng. Sách này về mặt sử liệu tuy có vài chỗ chẳng đáng tin, nhưng trong sử truyện Thiền tông nó vẫn là một tác phẩm có ảnh hưởng quan trọng.

THIỀN LÂM THIẾT CHỦY NGỮ LỤC: 禪林鐵觜語錄 Tác phẩm, 1 quyển, do vua Trần Nhân Tông, Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử soạn vào đời Trần, Việt Nam. Nội dung gồm các bài kệ tụng, những lời Thiền ngữ và những đoạn vấn đáp giữa Trúc Lâm và các môn đệ. Tuy tác phẩm hiện nay không còn, nhưng tư tưởng và văn phong còn sót lại trong những đoạn trích cho thấy đây là một tác phẩm giá trị. Ngoài những giá trị được chuyển tải trong nội dung tác phẩm, sách này còn đóng góp rất lớn vào kho tàng văn học Thiền của Việt Nam thời Lý Trần. Hiện nay, tác phẩm chỉ còn vài đoạn trích in lại trong Tam Tổ Thực Lục và Thánh Đăng Lục. Theo: VNPGSL q. 1 của Nguyễn Lang.

THIỀN LÂM TƯỢNG KHÍ TIÊN: 禪林象器箋 Sách, 20 quyển, có riêng 1 quyển mục lục, do Vô Trước Đạo Trung (vị tăng Nhật Bản) biên, được ấn hành vào niên hiệu Khoan Bảo thứ 3 (1741) Nhật Bản. Tác giả sưu tập nguồn gốc, lịch trình thay đổi và phát triển cùng với ý nghĩa hiện hành của các danh mục như: Thiền lâm quy củ, Hành sự, Cơ cấu, Khí vật... trong các bản thanh quy kể từ »Cổ Thanh Quy« của Bách Trượng Hoài Hải về sau. Mỗi thứ đều có thêm phần chú giải, nội dung chia làm 29 loại: Khu giới, Điện đường, Tọa vị, Tiết thời, Linh tượng, Xưng hô, Chức vị, Thân chi, Nghiệp quỹ, Lễ tắc, Thùy thuyết, Tham thỉnh, Chấp vụ, Tạp hạnh, Tội Trách, Báo đảo, Phúng xướng, Tế cúng, Tang tiến, Ngôn ngữ, Kinh lục, Văn sớ, Bộ khoán, Đồ bi, Ẩm đạm, Phục chương, Bái khí, Khí vật, Tiền tài, tổng cộng là 1724 điều. Sách này trưng dẫn tư liệu phong phú, cùng viện dẫn 484 thứ nội điển như: Tăng sử, Thiền đăng sử, Thanh quy, Ngữ lục, 286 thứ ngoại điển như: Kinh sử tử tập v.v...

THIỀN MÔN BẢO TẠNG LỤC: 禪門寶藏錄 Lục, 3 quyển, do Thiên Sách (vị tăng Cao Ly) soạn, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 113, trang 985. Sách này là do tác giả trích lục các lời hỏi đáp chất vấn quan trọng về tông thừa từ trong các bộ Truyền đăng lục như »Cảnh Đức Truyền Đăng lục«, »Gia Thái Phổ Đăng lục«. Nội dung gồm có:

25 bài về Thiền Giáo đối biện môn.
25 bài về Chư giảng quy phục môn.
39 bài về Quân thần sùng tín môn.

Sách này cùng với »Thiền Môn Cương Yếu tập« được ấn hành vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 11 (1532) đời Minh.

THIỀN MÔN CHƯ TỔ SƯ KỆ TỤNG: 禪門諸祖師偈頌 Thi ca hợp tập, 4 quyển, do Tử Thăng và Như Hựu biên vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng

kinh tập 116, trang 908. Nội dung bao gồm trên 80 mục răn dạy của các bậc cao tăng Thiền tông dưới hình thức kệ tụng như: Phật Tổ truyền pháp tụng, Tín tâm minh, Huyền trung minh, Tuyết Tử ngâm, Tọa thiền minh, Ngũ vị tụng, Thiền nguyệt quy giám, Chí Công dược phương, Nhân Tông Hoàng đế tán tăng, miễn Phật Quả hành cước, Chân tính tụng v.v...

THIỀN MÔN ĐOẠN LUYỆN THUYẾT: 禪門鍛煉說 Còn gọi: Thiền Lâm Đoạn Luyện Thuyết, Đoạn Luyện Thuyết Thập Tam Thiên. Sách, 1 quyển, do Hối Sơn Thành Hiển soạn vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Đồng Trị thứ 11 (1872), sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 112, trang 985. Tác giả cho rằng rèn luyện Thiền sư cần phải giống như Tôn Võ dụng binh, nên ở trong sách này nêu ra cách rèn luyện Thiền sư gồm 13 bước theo thứ tự 13 thiên như sau: Kiên thệ nhẫn khổ, Biện khí thọ thoại, Nhập thất sưu quát, Lạc đường khai đạo, Thùy thủ đoạn luyện, Cơ quyền sách phát, Ký xảo hồi hoán, Trảm quan khai nhãn, Nghiên cứu cương tông, Tinh nghiêm tháo lý, Ma trị học nghiệp, Giản luyện tài năng, Cẩn nghiêm phó thọ.

THIỀN MÔN KHOA GIÁO: 禪門科教 Tác phẩm, 1 quyển, do Trạng nguyên Lương Thế Vinh soạn vào đời Hậu Lê, Việt Nam. Đây là một cuốn giáo khoa Phật học. Có thuyết đây là một cuốn sách nói về những nghi thức cúng tế trong Phật giáo, điều này không đúng. Vì chữ khoa trong Phật học có nghĩa là phân tích văn mạch và làm cho rõ ý từng đoạn. Văn đây là nguyên văn của kinh điển. Trong lúc Phật giáo suy đồi, có lẽ vì nhận thấy sách giáo khoa Phật giáo soạn thảo dưới đời Trần mất hết, nên Lương Thế Vinh mới biên tập một cuốn sách giáo khoa Phật học để giúp người chưa biết Phật học đi vào Phật giáo một cách dễ dàng. Tác phẩm này hiện đã bị thất lạc.

Theo: VN PGSL q. 2 của Nguyễn Lang.

THIỀN MÔN NIÊM TỤNG TẬP: 禪門拈頌集 Sách, 30 quyển, do Huệ Trạm và Chân Huấn (2 vị tăng Cao Ly) biên. Tác giả sưu tập cơ duyên ngữ cú của các thiền sư trong các Truyền đăng lục, ngữ lục kể từ Sơ tổ Đạt-ma đến Thiền sư Giới Kham ở chùa Dục Vương đời Tống. Tổng cộng gồm 1125 tắc, phụ thêm các phần: Chư gia niêm cổ, Tụng cổ, Phổ thuyết, Tiểu tham.

THIỀN MÔN SƯ TƯ THỪA TẬP ĐỒ: 禪門師資承襲圖 Còn gọi: Tập Thể Thập Di Vấn. Sách, 1 quyển, do Khuê Phong Tông Mật soạn vào đời Đường. Tựa đề bên trong là »Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Thừa Tập Đồ, Nội Cung Phụng Sa Môn Tông Mật Đáp Bùi Tướng Quốc Vấn«, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 110, trang 866. Sách này là Tông Mật đáp những câu hỏi của Tể tướng Bùi Hưu về lịch trình thay đổi và phát triển các tông phái Thiền tông vào thời kỳ đầu, và tính cạn sâu được mất của ngôn giáo. Nội dung chủ yếu có 3 phần:

1. Thuật về nguồn gốc các tông, trình bày sơ lược về sự truyền thừa của Ngưu Đầu tông, Bắc tông, Nam tông, Hà Trạch tông, Hồng Châu tông, chủ trương lấy Hà Trạch tông làm Thiền tông chính thống.

2. Nói về giáo chỉ các tông, trình bày sơ lược giáo chỉ của Bắc tông (phụ Tịnh Chúng tông của Vô Tướng, Bảo Đường tông của Vô Trụ), Hồng Châu tông, Ngưu Đầu tông, Hà Trạch tông. Đối với 3 tông trước có thêm lời bình ngắn.

3. Phê bình giáo chỉ các tông, ban đầu đem Bất biến tùy duyên để luận về các tông, kế đến luận về đốn ngộ và tiệm tu.

THIỀN MÔN THẬP DI LỤC: 禪門拾遺錄 X. Tuyết Đường Thập Di lục.

THIỀN MÔN TOÁT YẾU: 禪門撮要 Sách, 2 quyển, do Thể Tịnh (vị tăng

Triều Tiên) biên, được ấn hành vào niên hiệu Long Hy thứ 1 (1907) ở chùa Vân Môn, núi Hổ Cứ, Triều Tiên. Nội dung bao gồm 15 loại trứ thuật về Thiền tông Trung Quốc và Triều Tiên.

Quyển thượng là các tác phẩm Thiền tông Trung Quốc, theo thứ tự là: Huyết Mạch Luận, Quán Tâm Luận, Tứ Hạnh Luận của Bồ-đề Đạt-ma; Tối Thượng Thừa luận của Hoằng Nhẫn, Uyển Lăng lục, Truyền Tâm Pháp Yếu của Hy Vận; Thị Mông Sơn Pháp Ngữ của Chính Ngưng; Tham Thiền Cảnh Ngữ của Vô Dị.

Quyển hạ là các tác phẩm Thiền tông Triều Tiên, theo thứ tự là: Tu Tâm Quyết, Chân Tâm Trực Thuyết, Khuyến Tu Định Huệ Kết Xã Văn, Khán Thoại Quyết Nghi Luận của Phổ Chiếu; Thiền Môn Bảo Tạng lục của Chân Tịnh đại sư biên tập; Thiền Môn Cương Yếu tập của Thanh Phong, Thiền Giáo Thích của Tây Sơn Thanh Hư. Các sách trong quyển thượng cũng được xếp vào »Pháp Hải Bảo Phiệt«. Các quyển Khuyến Tu Định Huệ Kết Xã Văn, Khán Thoại Quyết Nghi Luận, Thiền Môn Cương Yếu tập trong quyển hạ là những tác phẩm chưa từng được ấn hành trước đó.

THIỀN NA: 禪那 Tức là Thiền, dịch âm của từ tiếng Phạn.

Chương Đề-đa-ca, Tổ thứ 5 trong CĐTĐL q. 1 ghi: 昔與師同生梵天。我遇阿私陀僊人授我僊法。師逢十力弟子修習禪那。自此報分殊塗已經六劫。Xưa kia tôi với sư cùng sinh ở cõi Phạm Thiên, tôi gặp vị tiên A-tư-đà truyền dạy phép tiên, còn sư gặp đệ tử Phật cùng tu tập thiền-na, từ đó phân chia đôi ngã, đến nay đã trải qua 6 kiếp.

THIỀN NGUYÊN CHƯ THUYÊN TẬP ĐỒ TỰ: 禪原諸詮集都序 Luận nghị, 2 quyển, do Tông Mật viết vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 397. Sách này là lời tựa của »Thiền Nguyên Chư Thiên tập,« còn gọi »Thiền Na Lý Hạnh Chư Thiên tập«, »Thiền Nguyên Thuyên«, »Khuê Phong Lan-nhã Thiền Tạng«. Cả tập sách đã bị thất lạc vào đời Tống, khoảng niên hiệu Cảnh Đức (1004-1007). Đại ý bài tựa này trình bày về nghĩa lý Thiền Giáo nhất trí, căn cứ vào tính thực tiễn của Thiền mà chia ra: Ngoại đạo thiền, Phàm phu thiền, Tiểu thừa thiền, Đại thừa thiền, Tối thượng thừa thiền. Tác giả cho rằng Phật nói 2 giáo Đốn Tiệm, Thiền mở 2 môn Đốn Tiệm nên có sự phù hợp giữa 2 môn và 2 giáo. Tất nhiên phải dùng giáo để phân biệt thiền và dùng tâm để rõ giáo, khiến cả hai đều dung thông. Khuê Phong còn đem giáo chia làm 3 thứ:

Mật ý nương nơi tính mà nói tướng.
Mật ý phá tướng mà hiển tính.
Hiển bày chân tâm tức tính.
Và đem thiền chia làm 3 thứ:
Tức vọng tu tâm tông.
Dẫn tuyệt vô ký tông.

Trực hiển tâm tính tông, có sáng kiến dung 3 thứ giáo với 3 thứ thiền, chỉ ra sự nhất trí của nó. Tông Mật nối liền học thuyết của 2 nhà thiền và giáo, có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hội thông truyền giáo ở đời sau.

THIỀN NGUYỆT ĐẠI SƯ: 禪月大師 Hiệu của Thiền sư Quán Hưu đời Ngũ Đại do Thục chủ Vương Kiến ban cho. X. Quán Hưu.

THIỀN NGUYỆT TẬP: 禪月集 Thi ca biệt tập, 30 quyển, có riêng một quyển bổ di, do Quán Hưu soạn vào đời Đường, đệ tử của sư là Đàm Vực biên chép thơ văn của sư mà thành, được xếp vào »Tứ Khố Toàn Thư«.

Trong 30 quyển nguyên bản, 5 quyển văn tập đã mất, chỉ còn 25 quyển thi tập. Đến đời Minh, Mao Tấn làm một quyển bổ di. Trong ấy có: Nhạc phủ cổ tụng tạp ngôn, Cổ phong tạp ngôn, Luật thi, Tuyệt cú.. được gom chung vào trăm bài thơ của Quán Hưu. Tuy ca ngâm trăng gió, nhưng lời lẽ

trong sáng đẹp đẽ, xuất phát từ chỗ thật ngộ nên rất có thiền vị.

THIỀN NHẠC PHỦ: 禪樂府 Thi ca biệt tập, 1 quyển, do Vô Khả soạn vào đời Thanh, được ấn hành vào năm 1935. Nội dung gồm có 22 bài từ của tác giả đều ngầm chứa thiền cơ, khiến người tìm thấy được ý vị.

THIỀN NHAM: 禪岩 **(1093-1163)**

Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đời thứ 13, nối pháp Thiền sư Đạo Pháp. Sư họ Khương tên Thông, gia thế đời đời làm Tăng quan, tinh thần quắc thước, tiếng nói trong thanh. Triều đình mở khoa thi về các kinh điển Đại Thừa: Pháp Hoa, Bát-nhã, sư đỗ Giáp khoa (thủ khoa). Về sau sư được một lời ấn chứng của Thiền sư Pháp Y chùa Thành Đạo, nên nhân đó xuất gia luôn và nối pháp Ngài. Ban đầu sư trụ trì chùa Thiên Phúc trong núi Tiên Du, giới hạnh tinh nghiêm, tâm đạo rộng lớn. Đói thì ăn lá cây, khát thì uống nước suối, suốt 6 năm trường như vậy. Sau, sư trở về quê trùng tu ngôi chùa Trí Quả làng Cổ Châu, Long Biên và trụ trì nơi đây. Khoảng niên hiệu Thiên Thuận (1128-1132), triều đình gởi chiếu vời sư về kinh đô cầu mưa. Bởi có linh nghiệm nên vua Lý Thần Tông trọng sư vào hàng danh tăng và ban cho thượng phục. Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 1 (1163), khoảng giữa mùa xuân, lúc ban ngày, sư đốt hương từ biệt mọi người, ngồi an nhiên mà tịch, thọ 71 tuổi. Thời gian sau, thể xác của sư vẫn còn, thời nhân gọi sư là »Phật sống«. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THIỀN NHÂN: 禪人 Lời gọi người tham thiền, tăng nhân Thiền tông.

PDNL q. thượng ghi:
此夏居白雲。
禪人偶聚會。
三月九旬中。
尊卑相倚賴。
Thử hạ cư Bạch Vân
Thiền nhân ngẫu tụ hội
Tam nguyệt cửu tuần trung
Tôn ty tương ỷ lại.
Hạ này ở Bạch Vân
Thiền nhân cùng tụ hội,
Trong ba tháng - chín tuần
Trên dưới cùng nương tựa.

THIỀN ÔNG ĐẠO GIẢ: 禪翁道者 **(902-979)** Thiền sư đời cuối Ngô đầu Đinh, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 11, nối pháp Đinh Trưởng Lão. Sư họ Lữ, quê làng Cổ Pháp (tức làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc, Việt Nam hiện nay), tuổi nhỏ sư theo đời học nghiệp Nho, về sau mới theo Đinh Trưởng lão xuất gia. Sư trụ trì chùa Song Lâm làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức. Niên hiệu Thái Bình thứ 10 (977) triều Đinh, nhằm năm Kỷ Mão, sư viên tịch, thọ 78 tuổi. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THIỀN PHONG: 禪風 Ngọn gió thiền, phong độ thiền.

Bài thơ họa Hưng Trí Thượng Vị Hầu của TTTSNL có câu:

禪風無後亦無前
本體如如只自然
Thiền phong vô hậu diệc vô tiền
Bản thể như như chỉ tự nhiên.
Không trước không sau phong độ thiền
Muôn đời bản thể cứ như nhiên.

THIỀN PHÒNG TỰ THÁP: 禪房寺塔 Tháp nằm trên đỉnh ngọn Trượng Nhân, núi Thất Phong, cách thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc 35km về phía tây nam, bởi phía bắc dưới núi có một ngôi Thiền Phòng Tự nên gọi là »Thiền Phòng Tự Tháp«. Được xây vào thời kỳ Liêu, Kim, cao 15m, 7 tầng, mặt bằng là hình bát giác. Tháp càng lên cao càng thu nhỏ là một tháp gạch đặc ruột hình dáng và cấu tạo vững vàng. Mặt tháp có đồ án hoa văn cửa sổ, Phật khám, Đại lực sĩ, điêu khắc tinh xảo.

THIỀN PHƯỜNG: 禪坊 Thiền viện, thiền tự (chùa thiền).

MANL ghi: 陞座拈香祝聖罷。欵

衣就座。僧問：
丹書來鳳闕。
瑞氣藹禪坊。
少室無私句。
當機願發揚。

Sư lên tòa đốt hương chúc tụng vua xong, vén y lên toà ngồi. Tăng hỏi:

Đan thư lai phượng khuyết
Thụy khí ái thiền phường
Thiếu thất vô tư cú
Đương cơ nguyện phát dương.
Kinh điển đến cung vua,
Khí lành đầy thiền viện
Câu vô tư (của) Thiếu Thất,
Đương cơ nguyện phát huy.

THIỀN QUAN SÁCH TIẾN: 禪關策進 Sách, 1 quyển, do Vân Thê Châu Hoằng soạn vào đời Minh, được xếp vào »Vân Thê Pháp Vựng« và Đại Chính Tạng tập 48, trang 1097. Phần đầu trích yếu 39 pháp ngữ của chư Tổ như Hoàng Bá Hy Vận, Huyền Sa Sư Bị, Nga Hồ Đại Nghĩa,... Phần kế tóm lược 24 gương tu tập, gồm quá trình tu khổ hạnh và khai ngộ của các Thiền sư như: Ngồi trên cây dựa mé hố, lấy dùi chích vào mình, thề không xổ mền, không lúc nào duyên cảnh khác, thân miệng đều quên, đụng đầu vào cột... Phần cuối là phần tóm lược các kinh dẫn chứng.

THIỀN QUÁN: 禪觀 Tĩnh tâm tư duy, quán chiếu chân lý.

Chương Chí công Hòa thượng Thập tứ liệu tụng trong CĐTĐL q. 29 ghi:

若欲斷除煩惱
此是無明癡漢
煩惱即是菩提
何用別求禪觀
實際無佛無魔
心體無形無段
Nhược dục đoạn trừ phiền não
Thử thị vô minh si hán
Phiền não tức thị Bồ-đề
Hà dụng biệt cầu thiền quán
Thực tế vô Phật vô ma
Tâm thể vô hình vô đoạn.
Nếu muốn đoạn trừ phiền não
Là kẻ si mê không sáng
Phiền não tức là Bồ-đề
Đâu cần riêng cầu thiền quán
Tự tính không Phật không ma
Tâm thể không hình không tướng.

THIỀN SƯ: 禪師 Vị thầy có tu chứng trong Thiền tông.

Tiết Giác A Thượng Nhân trong NĐHN q. 20 ghi: 且如心佛及眾生、是三無差別、離相離言、假言顯之。禪師如何開示? Nếu như Tâm, Phật và chúng sinh không có sai khác, lìa tướng lìa ngôn, mượn lời nói để hiển bày. Còn Thiền sư khai thị ra sao?

THIỀN TÂM: 禪心 Đạo pháp nhà thiền.

Đạo Lượng truyện trong TCTT q. 8 ghi: 二年、詔於西園問道、朝廷欽貴、大都督李孝逸、工部上書張錫、國子監周業崔融、秘書監賀知章、睦州刺史康詵、同心慕仰、請問禪心、多結師資、或傳香火。Được 2 năm, có chiếu của vua vời sư vào Tây viên hỏi đạo, triều đình rất quý kính, Đại đô đốc Lý Hiếu Dật, Công bộ Thượng thư Trương Tích, Quốc tử giám Châu Nghiệp Thôi Dung, Bí thư giám Hạ Tri Chương, Thứ sử Mục Châu là Khang Sẵn đồng tâm ngưỡng mộ, thưa thỉnh đạo pháp nhà thiền, phần đông kết tình thầy trò hoặc ủng hộ nhang đèn.

THIỀN THÁP: 禪榻 Còn gọi: Thiền sàng.

Chiếc bục để tọa thiền, thấp và ngắn hơn chiếc giường.

Bài thơ Thứ Vận Tăng Tiềm Kiến Tặng của Tô Đông Pha có câu:

閉門坐穴一禪榻
頭上穢月空崢嶸
Bế môn tọa huyệt nhất thiền tháp
Đầu thượng tuế nguyệt không tranh vanh.

Giường thiền khép cửa hang sâu
Tháng năm chồng chất mái đầu tuyết pha.

Bài thơ Thạch Thất của thiền sư Huyền Quang (Việt Nam) ghi:

半間石室和雲住

T

一領毳衣經歲寒
僧在禪床經在案
爐殘榾拙日三竿。
Bán gian thạch thất hòa vân trụ
Nhất lãnh thuế y kinh tuế hàn
Tăng tại thiền sàng kinh tại án
Lô tàn cốt đốt nhật tam can.
Nửa gian nhà đá lẫn vào mây
Một mảnh áo lông khỏi lạnh này
Tăng ở giường thiền, kinh tại án
Trong lò củi tắt, sáng rạng ngày.

THIỀN THẤT: 禪室

1. Chỗ tu hành tọa thiền.

Bài Đề Đạm Thủy Tự của thiền sư Huyền Quang (Việt Nam) ghi:

淡水亭邊野草多
空山雨霽夕陽斜
因過輦路投禪室
擁梵敲鐘揀落花
Đạm Thủy đình biên dã thảo đa
Không sơn vũ tễ dịch dương tà
Dục nhân liễn lộ đầu thiền thất
Ủng Phạm xao chung giản lạc hoa.
Bên chùa Đạm Thủy cỏ xanh tươi
Mưa tạnh, non yên, nắng xế rồi
Tiện lối xe vua vào thiền thất
Thỉnh chuông, giúp sãi nhặt hoa rơi.

2. Nhà ở của vị Trụ trì, tức phương trượng. Đôi khi ám chỉ vị Trụ trì.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THIỀN TỊCH: 禪寂

1. Tĩnh tâm tư duy.

Chương Ca-tì-ma-la Tổ thứ 13 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 太子曰：今我國城之北有大山焉。山中有一石窟。師可禪寂于此否? Thái tử nói: Nay về phía bắc của thành trì nước con, có một ngọn núi lớn, trong núi có một hang đá, Thầy có thể ở nơi đó tĩnh tâm tư duy được không?

2. Thiền sư qua đời.

Chương Tôn giả Long Thọ Tổ thứ 14 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 付法訖入月輪三昧廣現神變。復就本座凝然禪寂。迦那提婆與諸四眾。共建寶塔以葬焉。 Truyền pháp xong, Ngài nhập Nguyệt luân tam-muội, hiện các thần biến, rồi trở về chỗ ngồi, ngưng thần thị tịch. Ca-na-đề-bà cùng tứ chúng xây bảo tháp để an táng Ngài.

THIỀN TÔNG: 禪宗 Còn gọi: Phật Tâm tông, Đạt-ma tông, Vô Môn tông.

Là một trong những tông phái chính của Phật giáo Trung Quốc.

Khởi đầu do vị tăng Ấn Độ là Bồ-đề Đạt-ma đến Trung Hoa truyền giáo vào thời Nam Bắc triều, chính thức hình thành vào đời Tiền Đường bởi những hoạt động truyền giáo của Huệ Năng và lấy tác phẩm Đàn Kinh của Ngài làm mốc cắm chủ yếu.

Từ nửa cuối đời Đường đến đời Ngũ Đại và đời Bắc Tống là thời kỳ phát triển cực thịnh của Thiền tông, trong đó lần lượt xuất hiện hai hệ (Thanh Nguyên và Nam Nhạc), năm nhà - ngũ gia - (Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn), hai phái (Hoàng Long và Dương Kỳ) trở thành dòng chính của Thiền tông.

Riêng hai nhà Lâm Tế và Tào Động truyền một mạch đến sau đời Minh Thanh. Từ đời Tống, đời Nguyên đến nay, Thiền tông dần dần bị pha trộn vào các tông phái khác của Phật giáo, nên cũng dần mất đi tính độc lập.

Trong thời kỳ Thiền tông cực thịnh đã nhấn mạnh việc chẳng lập văn tự, có cách truyền thừa khác ngoài kinh điển, tâm chính là Phật, kiến tính thành Phật; đề xướng việc chẳng đọc kinh, chẳng lạy Phật, chẳng cần khổ tu, chẳng cầu bên ngoài. Thiền bao hàm tinh thần tự chủ, chuộng sự thật và sáng tạo; nó không những là nhân tố thành công của tôn giáo mà còn giàu ý nghĩa gợi mở về kiếp sống thông thường của con người.

Thiền tông từng được sự ủng hộ của các bậc vua chúa, quan văn quan võ cho đến hạng bình dân, trong mỗi tầng lớp có số lượng tín đồ rất lớn và ảnh hưởng rất sâu sắc đến sự phát sinh văn hóa tư tưởng của Trung Quốc từ đời Đường, Tống về sau, cho đến các nước láng giềng như Nhật Bản, Triều Tiên.

ĐTTY ghi: 我此禪宗、從上相承已來、不曾教人求知求解、只云學道、早是接引之詞。Thiền tông của tôi đây, từ trước nối tiếp nhau đến nay, chẳng từng dạy người cầu tri cầu giải, chỉ nói học đạo cũng đã là lời lẽ tiếp dẫn rồi.

THIỀN TỊCH CHÍ: 禪籍志 Chí, 2 quyển, do Diệu Đế (vị tăng Nhật Bản soạn), được xếp vào »Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư« ấn hành vào niên hiệu Đại Chính thứ 2 (1913). Sách này nêu ra 244 thứ sách vở Thiền tông Trung Quốc và Nhật Bản, có giải thích sơ lược về tựa đề mỗi thứ. Nội dung chia ra: Đơn lục thiền yếu, Bả đoạn công án, Tông môn toàn sử, Tông môn lược sử, Tùng lâm lễ phạm, Thiền giáo tổng sử, Tông môn tùy bút, Thiền giáo tạp thuyết, Tông sư chú kinh v.v... Phần sau có phụ Thập di.

THIỀN TÔNG: 禪宗 Còn gọi: Phật Tâm tông, Đạt-ma tông, Vô Môn tông. Là một trong những tông phái chính của Phật giáo Trung Quốc. Khởi đầu do vị tăng Ấn Độ là Bồ-đề-đạt-ma đến Trung Hoa truyền giáo vào thời Nam Bắc Triều, chính thức hình thành vào thời tiền Đường bởi những hoạt động truyền giáo của Huệ Năng và lấy tác phẩm Đàn Kinh của Ngài làm mốc cắm chủ yếu. Từ cuối nửa đời Đường đến đời Ngũ Đại và đời Bắc Tống là thời kỳ phát triển cực thịnh của Thiền tông, trong đó lần lượt xuất hiện hai hệ (Thanh Nguyên và Nam Nhạc), năm nhà-ngũ gia-(Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn), hai phái (Hoàng Long và Dương Kỳ) trở thành dòng chính của Thiền tông. Riêng hai nhà Lâm Tế và Tào Động truyền một mạch đến sau đời Minh Thanh. Từ đời Tống, đời Nguyên đến nay, Thiền tông dần dần bị pha trộn vào các tông phái khác của Phật giáo, nên cũng dần mất đi tính độc lập. Trong thời kỳ Thiền tông cực thịnh đã nhấn mạnh việc chẳng lập văn tự, có cách truyền thừa khác ngoài kinh điển, tâm chính là Phật, kiến tính thành Phật; đề xướng việc chẳng đọc kinh, chẳng lạy Phật, chẳng cần khổ tu, chẳng cầu bên ngoài. Thiền bao hàm tinh thần tự chủ, chuộng sự thật và sáng tạo; nó không những là nhân tố thành công của tôn giáo mà còn giàu ý nghĩa gợi mở về kiếp sống thông thường của con người. Thiền tông từng được sự ủng hộ của các bậc Vua chúa, quan văn quan võ cho đến hạng bình dân, trong mỗi tầng lớp có số lượng tín đồ rất lớn và ảnh hưởng rất sâu sắc đến sự phát sinh văn hóa tư tưởng của Trung Quốc từ đời Đường, Tống về sau, cho đến các nước láng giềng như Nhật Bản, Triều Tiên. Đoạn Tế Tâm Yếu ghi: »我此禪宗、從上相承已來、不曾教人求知求解、只云學道、早是接引之詞。– Thiền tông của tôi đây, từ trước nối tiếp nhau đến nay, chẳng từng dạy người cầu tri cầu giải, chỉ nói học đạo cũng đã là lời lẽ tiếp dẫn rồi«.

THIỀN TÔNG BẢN HẠNH: 禪宗本行 Gọi đủ: An Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiền tông Bản Hạnh. Tập thơ nôm của Thiền sư Chân Nguyên sống vào đời Hậu Lê (Việt Nam) viết. Nội dung kể sơ lược về lịch sử Thiền tông từ Phật Thích-ca đến thời nhà Trần.

THIỀN TÔNG CHÍNH MẠCH: 禪宗正脉 Đăng lục, 10 quyển, do Như Cần biên tập vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 146, trang 1. Vì »Ngũ Đăng Hội Nguyên« quá bề bộn khó đọc nổi, cơ duyên cao vút như vách đứng muôn trượng, khiến cho bậc thượng căn phải líu lưỡi còn hàng hạ căn thì không có chỗ xoay xở, nên sư chọn lấy những chỗ đơn giản bình dị mà biên thành sách này, khiến cho mọi người đều có thể đọc hiểu.

THIỀN TÔNG NGHỆ THUẬT: 禪宗藝術 Nghệ thuật của Thiền tông Phật giáo.

Phật giáo truyền về phía Đông có ảnh hưởng rất lớn đối với các phương

diện văn hóa, tư tưởng, nghệ thuật của Trung Quốc và Nhật Bản, trong đó, đặc sắc nhất là ảnh hưởng của Thiền tông đối với nghệ thuật của hai nước này.

1. Trung Quốc: Tư tưởng đơn giản, sắc bén, siêu nhiên độc lập của Thiền tông đã thổi lên ngọn gió thiền họa của một loại ngòi bút có hình cụ, khí vận tột đỉnh cho họa đàn Trung Quốc. Trong khoảng 500 năm từ thời Đông Hán đến thời Lục Triều có các vị Trương Tăng Dao, Cố Khải Chi, Lục Thám Vi, Tông Thiếu Văn là những người dẫn đầu về "Mặc hí", "Họa thiền".

Thiền họa chính thức bắt đầu vào đời Đường, có Nam tông và Bắc tông khác nhau. Bắc tông tôn cha con Lí Tư Huấn làm đầu, bút pháp tinh tế, màu sắc đậm đà, trang nghiêm mẫu mực. Còn Nam tông thì tôn Thi Phật Vương Duy làm Thỉ tổ, Vương Duy sáng lập ra vẽ tranh sơn thủy, biến họa pháp tuyên nhiễm và họa pháp câu nghiên xưa nay thành một, phát triển thành phong cách một thời, người truyền nhập họa pháp này có các vị Trương Tảo, Vương Mặc, người đời phê bình sự khác nhau giữa hai tông này là "Lí phái thì mộc mạc tinh tế, vô sĩ khí; Vương phái thì hư hòa, tiêu tán".

Mãi đến đời Tống thì thiền họa lại đạt đến cảnh giới không linh tâm vật hiệp nhất, phong cách vẽ siêu nhiên tượng ngoại, dám vận dụng pháp không bạch (có những khoảng trống), nói lên cảnh giới giác ngộ không linh thanh tịnh. Thời kỳ này có những vị đại biểu như: Kinh Hạo, Quan Đồng, Đồng Nguyên, Cự Nhiên, cha con Mễ Phế, đều thừa tập theo phong cách Nam tông. Lại có các vị: Phạm Khoan, Giang Tham, Quách Trung Thứ, cũng là những kiện tướng của Nam tông. Trong số các vị ấy thì cha con Mễ Phế sáng tạo ra họa pháp "Vô căn thụ", "Mông hồng vân" độc đáo. Lại có Mã Viễn sáng tác ra họa pháp "một góc" của cây, ảnh hưởng không nhỏ đối với nghệ thuật của Nhật Bản. Vào thời kỳ này thì Bắc tông dần dần suy vi.

Sau khi thiền hòa nhập vào Trung Quốc vào đời Nguyên thì họa pháp tiêu sơ, phóng khoáng được người đương thời ưa chuộng, chẳng những làm cho lãnh vực hội họa và kỹ xảo hội họa được phong phú, đầy đủ mà còn kiến lập ra lý luận hội họa có tính hệ thống. Đến đời Minh, Thanh thì Phật giáo suy vi, họa đàn hưng khởi phong cách phỏng cổ, chỉ thiếu sáng tạo cái mới, nhưng về mặt nghiên cứu thảo luận lý luận thì càng thêm sâu xa rộng lớn. Đại biểu cho thời kỳ này có hòa thượng Thạch Đào sống vào đầu đời Thanh. Thiền tông Trung Quốc vào những năm gần đây không còn hưng thịnh nên họa đàn cũng dần vắng vẻ.

2. Nhật Bản: Nói đại khái thì Nhật Bản chịu ảnh hưởng Thiền tông rộng lớn hơn so với Trung Quốc, tất cả các mặt như hội họa, hài cú, viên nghệ, trà đạo, kiến trúc, kịch Nô, kiếm đạo, nghệ thuật bắn tên đều phát đạt. Văn hóa Thiền tông thời trung kỳ Liêm Thương (đời Tống, Nguyên ở Trung Quốc) truyền vào Nhật Bản theo những tác phẩm nghệ thuật của Trung Quốc, đồng thời dung hợp với tư tưởng của các võ gia Nhật Bản, đều được mọi người đón nhận. Mỹ thuật Thất Đinh thì dòng chính là giám thưởng và mô tả họa.

Mỹ thuật Thiền tông ở thời kỳ đầu lấy chân dung Tổ sư, nhân vật tôn giáo và đảnh tướng họa (tượng vẽ các vị cao tăng Thiền tông) làm chính. Từ thời Liêm Thương về sau dần dần thịnh hành việc vẽ ra thiền cơ do chính mình thể ngộ lên bức vẽ, lồng tinh thần thiền vào "thiền cơ họa" được tạo hình hóa, đồng thời từ trong tự nhiên quan và sinh hoạt của Thiền tông dần dần diễn biến thành một loại tranh sơn thủy mới, tức là dùng màu mực và đường nét đơn giản, vận dụng kỹ xảo "không bạch", ngụ ý cảnh của thiền vào trong bức họa

đơn giản, mộc mạc. Vì chịu ảnh hưởng họa pháp "một góc" của họa sĩ Mã Viễn đời Nam Tống nên hình thành đặc trưng của một loại hội họa so le không đều, không câu nệ hình thức, sau này cũng trở thành dòng chính của nghệ thuật Thiền tông Nhật Bản. Nhưng nếu nhìn theo lịch trình phát triển hệ thống hội họa của các danh gia như: Như Chuyết, Minh Triệu, Chu Văn, Tuyết Chu thì ta có thể hiểu rõ thời này đã do mô phỏng thời đại hội họa của Trung Quốc mà diễn biến đến thời đại có họa phong thiền họa riêng biệt của Nhật Bản.

Ngoài ra, Nhật Bản dung nhập trà đạo với tinh thần thiền, trở thành một loại đạo sinh hoạt tự nhiên không có dấu vết đục khoét. Trong nghệ thuật kịch Nô truyền thống thì lời thoại ngắn gọn trong sáng, vũ đài và bối cảnh đơn thuần đều ngầm bao hàm triết lý thiền. Đối với văn học Hài cú nổi tiếng càng có ảnh hưởng sâu xa, đại biểu là tác phẩm của Ba Tiêu, một thi nhân vĩ đại sống vào thế kỷ 17. Đối với nghệ thuật Đình viên, do thiền lý được dung nhập vào qui tắc tổ hợp của Đình viên sơn thủy truyền thống nên nghệ thuật Đình viên được xếp vào hàng đầu, Thạch viên ở chùa Long An khắc tạo vào thời Thất Đinh có thể nói là có tính đại biểu nhất. Các thứ còn lại như kiếm đạo, kiến trúc, nghệ thuật bắn tên cũng thế, hễ nghệ thuật nào được sự gợi ý của thiền thì đều do đặc tính nghệ thuật của bản thân mà biểu hiện sự sinh động và hoạt bát đối với trực quan vào thời ấy của thế giới.

THIỀN TÔNG QUYẾT NGHI TẬP: 禪宗決疑集 Sách, 1 quyển, do Đoạn Vân Trí Triệt soạn vào đời Nguyên, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 6 (1667) đời Thanh, sau đó được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 1009. Tác giả đem sự thể nghiệm của chính mình để nói về công phu dụng tâm học đạo cùng với việc trình bày và giải thích phương pháp tu đạo thực tiễn, lấy việc tham cứu sâu huyền chỉ Phật đạo để hiển bày bản lai diện mục nơi mỗi người. Nội dung chia làm 21 môn: Nguyên trạm lưu thanh môn, Ly trần tinh tấn môn, Khước bộ phục thăng môn, Thối đọa sách lệ môn, Giải đãi miễn cần môn, Chấp đại quyết nghi môn, Thất chính cứu cánh môn, Triệt để cùng uyên môn, Chỉ bản hoàn chân môn, Thuận tức miễn hoạn môn, Thượng căn lợi khí môn, Thiền lâm tĩnh lự môn, U cư chính phái môn, Kỳ Viên Thánh chúng môn, Giác ngộ huyền tông môn, Quy nguyên thật tế môn, Thể dụng song tu âm dực Vương hóa, Song lâm di giới chúng đẳng tuân y, Sám hối pháp môn Bồ-đề hạnh nguyện, Ức tích xuất trần thừa huynh cảnh giới, Phục trưng giải đọa chỉ cảnh tức mê. Phần lớn trong văn bàn về việc của Triệu Châu Tùng Thẩm. Sau này các tác phẩm Thiền Quan Sách Tiến của Châu Hoằng, Giác Hổ tập quyển hạ của Tế Năng, phần nhiều lấy sách này để làm căn cứ.

THIỀN TÔNG TẠP ĐỘC HẢI: 禪宗雜毒海 Còn gọi: Đại Huệ Thiền sư Thiền tông Tạp Độc Hải, Phổ Giác Tông Cảo Thiền sư ngữ lục, Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư ngữ lục. Thi ca hợp tập, 2 quyển, do Pháp Hoằng và Đạo Khiêm biên, được ấn hành vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 1 (1131) đời Tống, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 47. Tựa sách được lấy từ lời nói của Thiền sư Đại Huệ »Tham thiền chẳng được, đều do tạp độc nhập tâm«.

Nội dung bao gồm cơ duyên pháp ngữ của tiên đức, cư sĩ tham thiền quét sạch ký ức, các bài tán bạn phương ngoại, các bài tán Phật Tổ. Vào đời Minh, Trọng Hiến Tổ Xiển đem sách này biên thêm làm 10 quyển, sưu tập nhiều kệ tụng của thiền sư, bao gồm trên 30 mục, 732 bài về: Phật đản, Thành đạo, Sơ tổ, Chúng tán được ấn hành vào niên hiệu Hồng Võ thứ 17 (1384) đời Minh. Đến niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) đời Thanh, Mai Cốc Hạnh Duyệt kế tiếp Tổ Hiển lại thêm

870 bài. Khoảng niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, Ca Lăng Tính Âm đem bản 10 quyển ra bỏ bớt, biên tập lại thành 8 quyển, nội dung gồm: Phật tán, Tạp tán, Đầu cơ, Sao hóa, Tạp kệ, Đạo hiệu, Sơn cư...

THIỀN TÔNG TỤNG CỔ LIÊN CHÂU THÔNG TẬP: 禪宗頌古聯珠通集 Sách, 40 quyển, do Pháp Ứng biên vào đời Tống, Phổ Ứng tục biên vào đời Nguyên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 115, trang 1. Sách này sưu tập các tác phẩm về tụng cổ của Tổ sư Thiền tông . Nội dung bao gồm 24 tắc cơ duyên của Thế Tôn, 30 tắc cơ duyên của Bồ Tát, 62 bài kệ kinh Đại Thừa, 702 bài tắc cơ duyên của Tổ sư. Mỗi khi có thêm vào đều có để 2 chữ »Tục Thu«, nhằm phân biệt với nguyên tập .

THIỀN TÔNG TRỰC CHỈ: 禪宗直指 Sách, 1 quyển, do Thạch Thành Kim soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 112, trang 972. Sách này là một phần trong 4 tập »Truyền Gia Bảo« do Thạch Thành Kim viết. Tựa bên trong là »Truyền Gia Bảo Thiền tông Trực Chỉ«, dưới tựa có viết 12 chữ »Minh tâm kiến tính tu tri, thành Phật thành Tổ yếu pháp« (Pháp môn quan trọng để thành Phật thành Tổ, người muốn minh tâm kiến tính cần phải biết). Đầu tiên đem 46 mục mật truyền yếu pháp tham thiền, trình bày và phân tích tỉ mỉ cách thức hạ thủ công phu ngộ đạo. Tiếp theo đem 10 mục chỉ chung về mật truyền Phật pháp, giải thích một số câu của người đời chất vấn về Phật pháp.

THIỀN TRAI: 禪齋Thiền thất.

Thích Thị Yếu Lãm, q. thượng ghi: 又有呼為禪齋，齋者，肅靜義也，如儒中靜室，謂之書齋。Lại có người gọi là Thiền trai. Trai nghĩa là yên tĩnh, trang nghiêm, như tĩnh thất, Nho giáo gọi là Thư trai.

THIỀN TRƯỢNG: 禪杖 Cây gậy bằng trúc một đầu bọc vải v.v... dùng để đánh thức người hôn trầm khi ngồi thiền.

Thích Thị Yếu Lãm q. hạ ghi: 禪杖、以竹、葦爲之、用物包一頭、令下座執行、坐禪昏睡、以軟頭點之。Thiền trượng làm bằng trúc hay sậy, một đầu bọc vải khiến hàng hạ tọa phải chấp hành. Người tọa thiền mà hôn trầm thì lấy đầu gậy mềm gõ đánh thức.

Ngày nay chỉ chung cây gậy của nhà sư.

THIỀN TỦY: 禪髓

1. Phần tinh túy của thiền.

Chương Trần Nhân Tông trong Tam Tổ Thực lục ghi: 調御聖性聰明、多能好學、涉歷群書、通內外典萬機之暇、旁招禪客、參究心宗、尋叅慧忠上士深得禪髓、常以師禮事之。Con người Ngài rất thông minh hiếu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển và ngoại điển. Những khi nhàn rỗi, Ngài mời các thiền khách bàn giải về tâm tông, tham học thiền với Thượng sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ thiền tủy. Đối với Thượng sĩ, Ngài kính lễ làm thầy.

2. Tên gọi khác của kinh Lăng Nghiêm.

THIỀN TƯ: 禪思 Thiền định.

Nghĩa là tư duy trong sự vắng lặng.

TUTQ q. 9 ghi: 非時不食，非法不言，精勤思義，溫故知新，坐則禪思，起則諷誦。Phi thời không ăn, phi pháp không nói, tinh cần tư duy nghĩa lý, ôn cũ biết mới, ngồi thì thiền tư, đứng thì phúng tụng.

THIỀN TỨ: 禪肆 Còn gọi: Thiền tự, Thiền lâm.

Tự viện Thiền tông, Thiền viện.

Chương Giáp Sơn Thiện Hội Thiền sư trong CĐTĐL q. 15 ghi: 師有小師隨侍日久。師住後遣令行腳。游歷禪肆無所用心。Sư có chú tiểu theo hầu hạ lâu ngày. Sau khi trụ trì, sư bảo chú tiểu hành cước đến các thiền viện mà không dụng tâm nào hết.

TDL q. 1 ghi: 講肆謂之升座、禪林號曰上堂。Giáo môn gọi việc đó là thăng tòa, còn thiền lâm gọi việc đó

là thượng đường.

THIỀN VIỆN: 禪院 Còn gọi: Thiền tự, Thiền sát.

Đối lại: Giáo viện, Luật viện.

Tự viện để chuyên tu thiền quán. Chữ sát trong Thiền sát có nghĩa là tháp, vì các tự viện đời xưa đều có xây tháp nên tự viện còn gọi là sát.

Theo Điều Bách Trượng Quy Thằng Tụng, TUTQ q. 10, ghi: 禪院之設置始於唐代百丈懷海禪師，降至宋代，教、禪之涇渭愈明，禪院之制亦愈趨完備。又禪林寶訓筆說卷上、佛祖統紀卷四十五宋元豐三年條中，均載有禪院建立之實例。Sự xây dựng thiền viện bắt đầu từ thiền sư Bách Trượng Hoài Hải đời Đường, đến đời Tống thì sự phân biệt giữa Giáo và Thiền càng rõ rệt, chế độ trong các thiền viện cũng hoàn bị hơn. Trong Thiền Lâm Bảo Huấn Bút Thuyết, thượng, điều Tống Nguyên Phong Tam Niên trong Phật Tổ Thống Kỷ 45 đều có nói những mô thức về sự kiến lập Thiền viện.

THIỀN UYỂN MÔNG CẦU DAO LÂM: 禪苑蒙求瑤林 Còn gọi: Thiền Uyển Dao Lâm Chú, Thiền Uyển Dao Lâm, Thiền Uyển Mông Cầu, Thiền Lâm Mông Cầu, Thiền Mông Cầu. Sách, 3 quyển, cho Chí Minh soạn vào đời Kim, Đức Giản chú thích vào đời Nguyên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 189. Sư Chí Minh sưu tập hanh nghiệp của các thiền sư làm thành sách tham khảo cho người sơ học biện đạo tu nghiệp. Sách này được làm theo thể văn vần, mỗi câu (mỗi tắc) 4 chữ, gồm 562 tắc, thu thập từ Phật Thích-ca mâu-ni đến Thiền sư Thủ Sơn Tỉnh Niệm đời Tống. Phần chú thích của sư Đức Giản chính là trưng dẫn ở các sách: Cảnh Đức Truyền Đăng lục, Ngũ Đăng Hội Nguyên, Nhân Thiên Nhãn Mục rất là tường tận.

THIỀN UYỂN MÔNG CẦU THẬP DI: 禪苑蒙求拾遺 Sách, 1 quyển, không rõ tác giả, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 288. Sách này được làm ra để bổ cứu cho quyển »Thiền Uyển Mông Cầu Dao Lâm«, dùng thể văn vần, mỗi câu 4 chữ, gồm 144 câu (tức 144 tắc), dưới mỗi tắc đều có chú thích, từ tắc »Thiếu Lâm xích tướng« đến tắc »Đại Quy niệm tụng«, trưng dẫn các sách Bích Nham lục, Nhân Thiên Bảo Giám, Lâm Gian lục.

THIỀN UYỂN TẬP ANH: 禪苑集英 Đăng lục, 1 quyển, do Thiền sư Kim Sơn đời Trần (Việt Nam) soạn vào năm 1337. Nội dung ghi lại tông phái Thiền học và sự tích các nhà sư nổi tiếng ở nước ta từ đời Đường, Tống, trải đến các đời Đinh, Lê, Lý, Trần (từ cuối thế kỷ VI đến đầu thế kỷ XIII. Tuy văn bản hiện có không phải là bản in đời Trần mà là một bản khắc in lại vào năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đó cũng là một trong số thư tịch đầu thế kỷ XVIII trở về trước còn giữ được văn bản-hiện vật đến nay. Sách này gồm có:

Bài tựa không mang tên tác giả. Sau bài tựa có danh sách 14 người đệ tử của Thiền sư Thích Như Trí.

Thiền phái Vô Ngôn Thông: gồm 38 vị.

Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi: gồm 28 vị.

Thiền phái Thảo Đường: chỉ có biểu pháp hệ gồm 19 vị.

Đây là một tác phẩm Đăng Lục có giá trị không chỉ riêng về văn học mà cả về sử học, triết học, văn hóa dân gian v.v... Cả về mặt văn bản, tác phẩm này cũng có một giá trị đặc biệt, bởi vì nó là một trong số rất hiếm tác phẩm khởi thảo từ cuối đời Lý, hoàn chỉnh và ổn định đầu đời Trần cách đây đã trên 7 thế kỷ mà vẫn còn truyền bản trọn vẹn lưu lại đến ngày nay.

THIỀN UYỂN THANH QUY: 禪苑清規 Sách, 10 quyển, do Trường Lô Tông Trách biên tập vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 875. Vì sách này được hoàn thành vào niên hiệu Sùng Ninh thứ 2 (1103) nên còn

được gọi là »Sùng Ninh Thanh Quy«.

Cổ thanh quy thời Bắc Tống có phần lỏng lẻo, quy củ thiền lâm tạp loạn, Tông Trách vì xem trọng tinh thần của »Bách Trượng Thanh Quy« nên sưu tập các hành pháp kệ tụng của các chùa còn sót lại để biên thành Thiền Uyển Thanh Quy. Các thanh quy đời sau được chế định phần lớn tham khảo phỏng theo sách này.

THIỀN Y: 禪衣 Y (áo) của Thiền sư.

TMVK ghi: 坐次（劉宜翁）指其衲衣曰：喚作什麼？淨（指眞淨禪師）曰：禪衣。Sư đang ngồi. Lưu Nghi Ông chỉ nạp y của sư, nói: Gọi nó là gì? Sư (Chân Tịnh Khắc Văn) nói: Thiền y.

THIỀN YẾU: 禪要 Yếu chỉ Thiền tông.

Tiết Đông Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 止大中末間、住於新豐山、大弘禪要。Đến khoảng cuối niên hiệu Đại Trung, Sư đến núi Tân Phong, hoằng dương yếu chỉ Thiền tông.

THIỆN BẢN: 善本

1. Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư đến Hào Châu (nay là huyện Phụng Dương, tỉnh An Huy) Trung Quốc, tham vấn thiền sư Tư Minh và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp, sư ở Thứu Lãnh, Tương Châu. Một hôm, sư đang tắm, có vị tăng hỏi: Hòa thượng là người ly cấu (xa lìa nhiễm bẩn của trần lao phiền não) sao lại phải tắm? Sư đáp: Nước định trong veo đầy ắp, tắm gội người vô cấu này.

2. Thiền sư đời Tống (1035-1109), họ Đổng, người Dĩnh Châu (Phụ Dương, An Huy) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tông Bản ở chùa Huệ Lâm, thuộc tông Vân Môn đời thứ 7, trụ chùa Pháp Vân ở Đông Kinh. Hiệu: Đại Thông Thiền Sư.

THIỆN CHIÊU: 善昭 **(947-1024)** Thiền sư đời Tống, họ Du, người Thái Nguyên (Sơn Tây) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư thông minh trí huệ hơn người. Lúc 14 tuổi cha mẹ lần lượt qua đời, sư bèn cắt tóc thụ giới cụ túc. Du phương khắp nơi, từng tham phỏng 71 vị tôn túc thạc đức. Sư đến Thủ Sơn, Nhữ Châu (Lâm Nhĩ, Hà Nam) tham kiến Thiền sư Tỉnh Niệm được đại ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Đến khi Tỉnh Niệm tịch, sư mới đáp ứng lời thỉnh của đạo tục Tây Hà, trụ trì Thái Tử Thiền Tự, Thái Bình Tự ở Phần Châu (Phần Dương, Sơn Tây) diễn nói tông yếu đem cơ dụng ba câu, bốn câu, ba quyết, 18 xướng v.v... tiếp dẫn kẻ học đạo, danh tiếng một thời. Ba mươi năm thuyết pháp không biết mỏi mệt, phong cách cao nhã, giới hạnh tinh nghiêm. Mọi người cung kính ngưỡng mộ không dám kêu tên mà chỉ gọi sư là »Thiền sư Phần Châu«. Thụy là »Vô Đức Thiền sư«. Tác phẩm: Phần Dương Vô Đức Thiền sư ngữ lục.

THIỆN ĐẠO: 善道

1. Thiền sư đời Đường. Ban đầu sư nương Thiền sư Trường Thử Khoáng, làm sa-di. Sau khi thọ đại giới, sư yết kiến Thạch Đầu Hy Thiên và đắc pháp nơi ngài. Gặp lúc triều đình sa thải tăng ni, sư bèn làm cư sĩ, ở trong thất đá tại Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, Hồ Nam), người bốn phương đến tham yết rất đông mà sư dẫn dắt chẳng biết mệt mỏi, người đời gọi sư là »Thạch Thất Đạo«, »Thạch Thất Hành Giả«.

2. Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư đến núi Bàn Long thờ Thiền sư Khả Văn làm thầy, học đạo và đắc pháp nơi ngài. Sư ở núi Mộc Bình, Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Giang Tây). Trên đầu sư có nhục kế hình xoắn ốc. Nam Đường Trung Chủ nghe đạo đức của sư nên rước về cúng dường, dùng lễ đãi ngộ như bậc thầy. Thụy hiệu: Chân Tịch Thiền sư.

THIỆN ĐỨC THIỀN VIỆN: 善德禪院 Thiền viện ở làng Xã Đầu, huyện Chương Hóa, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1935 do Pháp sư Diệu Tu sáng lập, từ đó qua nhiều năm lần lượt

xây cất thêm. Sau khi Diệu Tu thị tịch, do đệ tử Pháp sư Đạt Cẩm kế nhiệm trụ trì. Năm 1957 mời Pháp sư Thánh Ấn làm đạo sư thường xuyên giảng kinh hoằng pháp, tín đồ ngày càng tăng. Năm 1970 xây cất lại hậu điện.

THIỆN GIÁC: 善覺 Thiền sư đời Đường. Sư thờ Mã Tổ Đạo Nhất và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp ở chùa Hoa Lâm tại Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa tỉnh Hồ Nam). Sư thường cầm tích trượng, ban đêm đi ra khỏi rừng dưới chân núi, cứ bảy bước dộng tích trượng một cái. Bùi Hưu hỏi sư rằng: »Sư làm sự nghiệp gì«. Đáp rằng: »Sơn tăng thường niệm Quán Âm«.

THIỆN HỘI: 善會

1. Thiền sư đời Đường, (805-881) họ Liệu, người Hiện Đình, Quảng Châu Trung Quốc. Năm 9 tuổi sư xuất gia nơi núi Long Nha, 20 tuổi thụ giới cụ túc. Chẳng bao lâu sư đến Giang Lăng (Hồ Bắc) chuyên nghiên cứu kinh luận. Về sau quay sang mộ thiền pháp, ban đầu trụ chùa Hạc Lâm ở Kinh Khẩu, Nhuận Châu (Trấn Giang, Giang Tô) cùng hỏi đáp với Đạo Ngô sư được sở đắc. Nghe lời khuyên của Đạo Ngô, sư đến tham kiến Thiền sư Đức Thành, thầy trò khế hợp, ngay dưới lời ngộ nhập bèn nối pháp. Niên hiệu Hàm Thông thứ 11 (870) nơi Giáp Sơn, Lễ Châu (Đông Nam huyện Lễ, Hồ Nam) sư xây dựng viện Đại Đồng truyền bá thiền phong, Thiền sư khắp nơi tụ hội. Thụy là »Truyền Minh Đại Sư«.

2. Thiền sư thời Bắc thuộc (?-900), thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 2, nối pháp Thiền sư Cảm Thành. Sư quê ở Điển Lãnh Giao Chỉ. Thuở nhỏ sư theo thầy Tiệm Nguyên ở chùa Đông Lâm bản hương xuất gia, hiệu là Tổ Phong. Lớn lên sư tham học khắp nơi và gặp Thiền sư Cảm Thành, phục vụ ngài trong 10 năm. Một hôm sư vào thất ngài thưa hỏi, bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sau, sư trụ trì chùa Định Thiền làng Siêu Loại để truyền bá Tâm Tông. Niên hiệu Quang Hóa thứ 3 (900) đời Đường, sư tịch tại bản tự. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THIỆN KIÊN: 善堅 **(1409-1493)** Thiền sư đời Minh, họ Đinh, tự Cổ Đình, người Côn Minh (Vân Nam) Trung Quốc. Năm 10 tuổi xuất gia nơi chùa Ngũ Hoa, pháp danh Thiện Hiền, 19 tuổi y chỉ Thiền sư Bách Nham đổi pháp danh là Thiện Kiên. Vào niên hiệu Chính Thống (1436-1449) yết kiến Thiền sư Kim Lăng Vô Tế, đọc kinh Viên Giác đến chỗ »thân tâm như huyễn« hoát nhiên đại ngộ liền được ấn chứng làm truyền nhân tông Lâm Tế. Khoảng niên hiệu Thiên Thuận (1457-1464) trụ trì Phù Sơn, rồi trở về Vân Nam kiến thiết chùa Quy Hóa. Tác phẩm: Cổ Đình Tổ Sư ngữ lục Tập Lược 4 quyển, Vân Thủy Thạch tập 4 quyển, Hoa Nghiêm Đại Ý 1 quyển.

THIỆN MỸ: 善美 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Nam An Thủ An. Sư ở Thứu Linh tại Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn tỉnh Hồ Bắc), Trung Quốc.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là cảnh Thứu Linh? Sư đáp: Hiện Sơn đối Bích Ngọc, nước sông chảy đến dòng Nam.

THIỆN PHÁP: 善法 **(?-1409)** Thiền sư đời Minh, họ Cố, tự Tính Hải, hiệu Vô Thuyết, người xứ Ngô huyện (nay là tỉnh Giang Tô) Trung Quốc. Sư đến chùa Trung Thiên Trúc ở Hàng Châu yết kiến Thiền sư Không Tẩu Ngộ, được lưu lại nhậm chức Tri tạng. Một hôm nhân đi thăm bạn cũ, đi một mình trên đường, chợt nghe tiếng mục đồng gọi thợ cày ăn cơm, sư bỗng nhiên tỉnh ngộ. Niên hiệu Hồng Võ thứ 13 (1380), sư ra hoằng pháp trụ chùa Tú Phong, Hồng Võ thứ 25 (1392) sư dời sang chùa Hổ Khê.

THIỆN QUẢ: 善果 **(1079-1152)** Thiền sư đời Tống, họ Dư, hiệu Nguyệt Am, người Tín Châu (Thượng Nhiêu, Giang Tây) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền

sư Đạo Ninh, thuộc tông Lâm Tế thứ 12, phái Dương Kỳ đời thứ 5, trụ chùa Thượng Phong ở Hành Sơn.

THIỆN TẠNG: 善藏 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư đến núi Đại Quang, Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam) thờ Thiền sư Cư Hối làm thầy, học đạo với ngài và đắc pháp, rồi trụ chùa Bạch Vân ở Lạc Dương.

THIỆN THANH: 善清 **(1057-1142)** Thiền sư đời Tống, họ Hà, hiệu Thảo Đường, người Nam Hùng, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tổ Tâm, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 10, phái Hoàng Long đời thứ 3, sư phụ giúp ngài Tổ Tâm trên 20 năm. Khi Thầy tịch, sư kế tiếp trụ trì Hoàng Long sơn. Niên hiệu Sùng Ninh thứ 4 (1105) sư từ Vân Nham đón sư huynh là Ngộ Tân về trụ trì Hoàng Long, còn sư trở về chùa Lặc Đàm ở bản quận. Nhờ học thức uyên bác, tiếp dẫn người học bằng cơ phong bén nhạy nên người đến học tấp nập như chợ, được suy tôn đứng đầu chư sơn. Tác phẩm: Thảo Đường tập, Thiện Thanh ngữ lục.

THIỆN THÔI: 善崔 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Sư trụ Định Châu (nay là huyện Định, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc, có thuyết nói sư trụ Trấn Châu (nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Đồ sứ ở Định Châu kêu tợ chuông. Sư thích dùng đánh và hét để tiếp dẫn người học, do nghiêm khắc mà nổi tiếng vào thời ấy.

THIỆN TĨNH: 善靜 **(858-946)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Vương, người xứ Toàn Thành (nay là huyện Hưng Bình tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc. Thuở bé sư theo Nho học, thông suốt nhiều sách vở. Năm 27 tuổi, sư đến chùa Phong Đức trong núi Chung Nam lễ Thiền sư Quảng Độ. Khoảng niên hiệu Thiên Phục (901-903), sư về Nam yết kiến Thiền sư Lạc Phố Nguyên Tĩnh, được cử làm Tri viên. Sau đó sư trụ trì Vĩnh An Thiền Uyển ở Kinh Triệu, có đến 500 người theo học với sư. Thụy hiệu: Tịnh Ngộ Thiền sư.

THIỆN TRI THỨC: 善知識

1. Thiền sư đạo pháp tinh thông. Thiên 283 trong TLBH q. 4 ghi:

我自歸林已。
已與世相疏
賴有善知識。
時能過我廬

Ngã tự quy lâm dĩ
Dĩ dữ thế tương sơ
Lại hữu thiện tri thức
Thời năng quá ngã lư.
Từ khi về núi rừng
Tôi cùng đời cách xa
Nhờ có Thiện tri thức
Thường hay đến thăm nhà.

2. Lời gọi chung một nhóm tăng nhân và tín đồ.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 善知識、淨心念摩訶般若波羅密法。Này Thiện tri thức! Cần tịnh tâm niệm pháp Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật.

THIỆN VI: 善爲 Hãy bảo trọng. Lưu tâm, chú ý trên đường đi.

Lời dặn dò người đi đường.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 得三五年後、辭和尚、和尚云：善爲、善爲！Sau khi ở được mười lăm năm, sư từ giã Hòa thượng để ra đi. Hòa thượng nói: Hãy bảo trọng! Hãy bảo trọng!

THIẾP ĐƠN: 貼單 Danh sách công bố chức sự và tăng chúng thường trụ trong một ngôi chùa.

Thông thường được tổ chức vào ngày 15 tháng 10 hằng năm. Trước tiên, vị Khách đường và Duy-na viết tên và giới lạp của tăng chúng toàn chùa, nạp cho vị Trụ trì, sau khi phân phối chức vụ xong, viết chức vụ và pháp danh của tăng chúng nhậm chức thành một danh sách. Ngày 14 tháng 10, vị Khách đường treo bảng Thiếp đơn. Hôm sau, vị Trụ trì vào Tăng đường thuyết pháp, ghi tên và chức vị

cho vị Thủ tọa. Còn lại thì vị Duy-na ghi danh sách các chức sự theo thứ tự giới lạp lớn nhỏ trước sau.

THIẾP KHỐ: 貼 庫 Chức vụ phụ trách việc chỉnh lý, xuất nhập phẩm vật trong Thiền viện.

THIỆP ĐẠO LÝ: 涉 道 理 Những gì có liên quan đến tri thức nghĩa lý.

Đối với nhà thiền thì những thứ này không dính dáng đến thiền ngộ, hơn nữa còn chướng ngại cho thiền ngộ.

BNL q. 1 ghi: 所 以 吐 一 言 半 句 。 自 然 坐 斷 天 下 人 舌 頭 。 無 爾 著 意 路 作 情 解 。 涉 道 理 處 。 Thế nên người xưa nói một lời nửa câu tự nhiên làm líu lưỡi mọi người, không có con đường cho ông khởi ý niệm, tình giải, và những gì có liên quan đến tri thức nghĩa lý.

THIỆP LY VI: 涉 離 微 Liên quan đến thế đối lập giữa Ly (thể) và Vi (dụng), tức là chưa trừ hết vọng tâm phân biệt đối đãi.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 生 如 寄 、 死 如 歸 。 未 契 悟 宗 向 上 機 、 離 四 句 、 絕 百 非 、 猶 妨 語 默 涉 離 微 。 Sống như gởi tạm, chết như trở về, cũng chưa khế hợp với cơ hướng thượng của tông ta. Ly tứ cú tuyệt bách phi, vẫn còn ngại nói nín chưa trừ hết vọng tâm phân biệt đối đãi.

THIỆP NÊ THỦY: 涉 泥 水 Dính bùn dính nước.

Dụ chỉ những vướng mắc liên quan đến ngôn từ nghĩa lý, làm chướng ngại việc đốn ngộ.

Tiết Cổ Sơn An Vĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 要 明 箇 事 、 須 是 具 擊 石 火 、 閃 電 光 底 手 段 、 方 能 嶮 峻 巖 頭 全 身 放 捨 ; 白 雲 深 處 得 大 安 居 。 如 其 覿 地 覓 金 針 、 直 下 腦 門 須 迸 裂 。 到 這 裡 假 饒 見 機 而 變 、 不 犯 鋒 鋩 、 全 身 獨 脫 、 猶 涉 泥 水 。 祇 如 本 分 全 提 一 句 、 又 作 麼 生 道 ? Muốn sáng được việc này cần phải có thủ thuật như lửa đá nháng như ánh điện chớp, mới có thể trên đỉnh núi cao vót phóng mình xuống, ở trong chỗ mây trắng xa xôi sống an ổn. Như người chăm chú tìm kiếm cây kim vàng, lập tức đỉnh đầu phải vỡ toang. Đến chỗ này giả sử thấy cơ hội mà ứng biến, chẳng phạm nhằm mũi nhọn, toàn thân ngộ được cũng còn dính bùn dính nước. Còn như một câu toàn đề lão luyện làm sao nói đây?

THIỆP THẦN VẪN: 涉 脣 吻 Còn gọi: Lạc thần vẫn, Quải thần vẫn.

Liên quan tới lời lẽ giảng thuyết.

Việc này chẳng phải phù hợp với tông chỉ: Chẳng lập văn tự ngữ ngôn của nhà Thiền.

Tiết Kim Sơn Đàm Dĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 纔 涉 脣 吻 、 便 落 意 思 。 盡 是 死 門 、 終 非 活 路 。 Vừa có liên quan tới lời lẽ giảng thuyết liền rơi vào khái niệm, đều là cửa chết, chẳng phải là con đường sống.

THIẾT BÍCH CƠ THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 鐵 壁 機 禪 師 語 錄 Gọi đủ: Khánh Trung Thiết Bích Cơ Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 20 quyển, do Thiết Bích Huệ Cơ soạn vào đời Minh, Huyễn Mẫn trùng biên. Nội dung bao gồm: Thượng đường, Bỉnh phất, Phổ thuyết, Tiểu tham, Thị chúng, Trà thoại, Pháp ngữ, Cơ duyên, Vấn đáp, Tiên sách ngữ, Phật sự, Tượng tán, Tự tán, Thi, Tụng, Kệ, Liên phương, Ca minh, Tụng cổ (Niêm, biệt, bình, trưng, đại), Tạp trước, Thư vấn, Thỉnh khải, Hành trạng, Tháp minh, Tế văn và phụ lục 1 thiên niên phổ. Quyển thủ có lời tựa do Hùng Nhữ Học soạn vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 15 (1642) và lời dẫn do Hành Hoằng Ngộ soạn. Bộ ngữ lục này mang tính chất quảng lục, cũng có đem vào »Thiết Bích Cơ Thiền sư ngữ lục« 3 quyển do Tam Sơn Đăng Lai biên vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 15. Sách này có bản in lại của chùa Lăng Nghiêm phủ Gia Hưng, đời Thanh.

THIẾT CÔN LÔN: 鐵 崑 崙

Thằng mọi đen

Phần tham vấn, chương Sơ Tổ Trúc Lâm trong Trúc Lâm Tam Tổ ghi:

問：如何是清淨法身？
曰：金鑿落中獅子屎
鐵崑崙上鷓鴣班。

Vấn: Như hà thị thanh tịnh pháp thân?
Viết: Kim tạc lạc trung sư tử thỉ
Thiết côn lôn thượng chá cô ban.
Hỏi: Thế nào là pháp thân thanh tịnh?
Đáp: Phân thúi (sư tử) trong chén rượu vàng
Hương thơm trên mình mọi đen.

THIẾT CƯỚC: 鐵脚 Thiền sư Ngộ Duyên sống vào đời Tống, hành cước tham phỏng, chẳng nệ xa gần, người thời ấy gọi sư là Thiết Cước.

THIẾT ĐỊCH ĐẢO XUY: 鐵笛倒吹 Tác phẩm, 2 quyển, do sư Huyền Lâu Áo Long thuộc tông Tào Động, Nhật Bản soạn. Nội dung sách này mô phỏng theo Bích Nham lục gồm 100 tắc công án, có phần bình xướng và tụng cổ. Quyển thượng gồm 50 tắc từ »Văn-thù nhập môn« đến »Nghĩa Trung thăng tòa«. Quyển hạ gồm 50 tắc từ »Bảo Phúc Phật điện« đến »Quy Sơn phương trượng«.

Theo: PQĐTĐ của Nhóm Từ Di.

THIẾT LỢI: 設利 Xá-lợi, chỉ cho những mảnh răng xương giống như ngọc của Phật và các bậc cao tăng. Thiết lợi thu được sau khi hỏa táng thi thể của các vị này.

Tiết Long Tường Sĩ Khuê Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 次日沐浴、聲鐘集眾。就座、泊然而逝。荼毗日、送者均獲設利。Hôm sau sư tắm rửa, đánh chuông họp chúng, ngồi vào toà, lặng lẽ mà hóa. Hôm thiêu xác, những người đưa đám đều nhặt được xá-lợi.

THIẾT NGƯU: 鐵牛 Trâu sắt.

Vốn là một pho tượng được thần cách hóa để giữ gìn, phù hộ cho vùng Thiểm Phủ Hà Nam khỏi bị nạn lũ lụt bởi nước sông Hoàng Hà. Thiền tông mượn từ này để đổi thành thuật ngữ Thiết ngưu chi cơ có nghĩa là Tâm ấn vô tướng của Phật Tổ; về thể thì bất động, về dụng thì tự tại mà không dấu vết.

Tắc 38, BNL ghi: 祖師心印。狀似鐵牛之機、去即印住、住即印破。只如不去不住、印即是、不印即是？Tâm ấn của Tổ sư giống như cơ quan trâu sắt, lấy đi thì gọi là ấn trụ, nếu để lại thì gọi là ấn phá. Còn như lúc không lấy đi, không để lại thì ấn là phải, hay không ấn là phải?

Lục Tổ Lạc Đạo Ca ghi:

鐵牛耕、石女笑
幾人識得玄中妙。

Thiết ngưu canh, thạch nữ tiếu
Kỷ nhân thức đắc huyền trung diệu.
Trâu sắt cày, gái đá cười
Mấy ai biết được diệu trong huyền.

THIẾT PHẬT TỰ: 鐵佛寺 Chùa nằm ở phía tây thành phố Hồ Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Được xây vào khoảng niên hiệu Thiên Giám (502-519) đời Lương Nam Triều, Thượng thư hữu bộc Xạ Từ Miễn sửa nhà làm chùa, ban đầu gọi »Bát Chính Tự«, đời Đường đổi tên »Khai Nguyên Tự«. Thời Bắc Tống, trong chùa Khai Nguyên có hai viện Quảng Phúc, Trí Giả, chia ra thờ Quán Âm và Phổ Hiền. Tượng Quán Âm đúc bằng sắt vào niên hiệu Thiên Thánh thứ 3 (1025) đời Tống. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 2 (1369) đời Minh ban tên »Thiết Phật Thiền Tự«, tục gọi »Thiết Phật Tự«, hiện chỉ còn tiền điện, hậu điện và sương phòng. Tiền điện là Quán Âm điện, chính giữa thờ tượng sắt Quán Âm, cao 2, 15m nặng 1500 kg. Tượng hơi hướng về bên phải, thần thái đoan trang, phong tư phóng khoáng tự nhiên, pháp tướng trang nghiêm, tạo dáng ưu mỹ. Dù trải qua ngàn năm mà không bị gỉ sét, là kiệt tác của kỹ thuật đúc luyện kim đời Tống. Hậu điện là nhà trưng bày văn vật. Có 4 chiếc cột đá khắc kinh Phật của chùa Thiên Ninh, Hồ Châu được xây vào niên hiệu Hội Xương thứ 3 (843) đời Đường, trên có khắc »Tôn Thắng đà la ni kinh« và phù điêu.

Còn có dựng một tấm bia lớn, trên có ghi »Thiên Ninh Vạn Thọ Thiền Tự«, là bút tích đích thực của Triệu Manh Phủ. Trong chùa còn có một chiếc giếng cổ do trụ trì Đàm Bích xây dựng vào niên hiệu Tuyên Đức thứ 8 (1434) đời Minh, trên miệng giếng xây vòng rào hình quả bí đỏ bằng đá cẩm thạch.

THIẾT PHƯƠNG TIỆN: 設方便 Ý nói lập ra pháp môn phương tiện, vì người chỉ dạy.

Khai thị Dục Tạng chủ trong DTNL q. 3 ghi: 勞他古佛世尊、不忍坐視、拖泥帶水、多設方便、爲儞解粘去縛。Làm phiền đến Cổ Phật Thế Tôn khác, chẳng nỡ ngồi nhìn, chỉ dạy dài dòng, lập ra nhiều phương tiện để gỡ niêm cởi trói cho ngươi.

THIẾT QUYẾT TỬ: 鐵橛子 Cây cọc sắt.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho trạng thái không gì dính mắc được.

Tắc 44, BNL ghi: 禾山垂語云：習學謂之聞。絕學謂之鄰（天下衲僧跳不出。無孔鐵鎚一箇鐵橛子）。Hòa Sơn dạy rằng: Hữu học gọi là nghe, Vô học gọi là gần (Thiền sư trong thiên hạ nhảy không ra khỏi; chùy sắt không lỗ, một cây cọc sắt).

THIẾT TẬT LÊ: 鐵蒺藜 Trái chùy gai bằng sắt.

Là vũ khí dùng để đánh nhau vào thời xưa.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho sự dạy đạo nghiêm khắc.

Tắc 12, BNL ghi: 僧問洞山：如何是佛？（鐵蒺藜、天下衲僧跳不出）。Tăng hỏi Động Sơn: Thế nào là Phật? (Trái chùy gai bằng sắt, thiền sinh các nơi nhảy không khỏi).

THIẾT THỌ KHAI HOA: 鐵樹開花 Cây sắt trổ hoa.

Thiền tông lấy câu Thiết thọ hoa khai thế giới hương tỷ dụ cho mọi vật trong pháp giới đều do diệu dụng vô tâm vô tác hiển hiện. Câu Thiết thọ hoa khai biểu thị lý bị xem là cố định bất biến nhưng thật ra có biến hóa. Nếu phối hợp vào thể dụng, thì thiết thọ là thể, hoa khai là dụng, biểu thị công dụng vô vi vô tác do chết mà hiển sống, do tĩnh mà phát động.

Phần lời dẫn, tắc 40, BNL ghi: 休去歇去。鐵樹開花。有麼黠兒落節。直饒七縱八橫。不免穿他鼻孔。Một thiền giả đạt đến cảnh giới thôi hết đi, giống như cây sắt trổ hoa, theo ông có hiện tượng này chăng? Kẻ tinh ranh cũng bị thua, cho dù ông tung hoành ngang dọc cũng không khỏi bị y xỏ mũi.

THIẾT TÍCH LƯƠNG: 鐵脊梁 Sống lưng bằng sắt.

Ví dụ dùng để chỉ hành vi làm phấn chấn tinh thần, tự xây dựng chí lớn và quyết tâm tu hành.

Tiết Phúc Nghiêm Diễn Thiền sư trong TBCTT q. 6 ghi: 衲僧家直須奮大志、鐵脊梁、向時人行不得處行、向古人學不到處學、行至無可行、學至無可學。Thiền sư cần phải lập chí lớn, phấn chấn tinh thần, làm được chỗ người đời không thể làm, học được chỗ người xưa không thể học; làm đến chỗ tột cùng, học đến mức tuyệt đỉnh.

THIẾT TUẤN HÃM: 鐵餕餡 Còn gọi: Thiết tuấn liêm.

Bánh bao có nhân bằng sắt, không thể nhai, nuốt và tiêu hóa được.

Tỷ dụ cho cơ ngữ của nhà thiền siêu việt ngôn cú, nghĩa lý, rất khó tham cứu.

PDNL, q. thượng ghi: 法演遊方十有餘年。海上參尋見數員尊宿。自謂了當。及到浮山圓鑑會下。直是開口不得。後到白雲門下。咬破一箇鐵餕餡。直得百味具足。Pháp Diễn tôi du phương hơn mười năm tìm kiếm trên biển giáo nghĩa, gặp được vài vị tôn túc rồi tự cho là việc lớn đã xong. Khi đến hội Phù Sơn của ngài Viên Giám thì tôi chẳng mở miệng được. Sau đến dưới cửa Bạch Vân cắn vỡ được một cái bánh bao có nhân bằng sắt, đúng là đầy đủ trăm vị.

MANL ghi: 虛空掛劍。殺活臨時。鞭起臨濟瞎驢。放出五祖鐵酸臌。盡大地人。亡鋒結舌。Treo gươm trên hư không, giết tha tùy lúc, đánh thức con lừa của Lâm Tế, ném ra bánh bao có nhân bằng sắt của Ngũ Tổ, người khắp mặt đất mất cơ phong, đớ lưỡi.

THIỆT ĐẦU THƯỢNG THỦ BIỆN: 舌頭上取辯 Trên cái lưỡi mà phân biệt được, nghĩa là thông qua ngôn ngữ mà tham cứu thiền pháp.

Tiết Vân Nham Hòa thượng trong TĐT, q. 5 ghi: 如入鑊湯爐炭、不被燒煮始得。這裏得、永劫不失；余處得、暫時間。切囑第一莫向舌頭取辯、記他了事言語有什麼用處？這箇功課從無人邊得、不由聰明強記。Nếu như vào vạc sôi lò lửa mà chẳng bị cháy tiêu thì mới được. Từ chỗ này mà được thì không bao giờ mất. Từ chỗ khác mà được thì chỉ là tạm thời. Kỵ nhất là chớ nên thông qua ngôn ngữ mà tham cứu thiền pháp. Nếu như nhớ được nhiều ngôn ngữ của kẻ khác thì dùng nó vào đâu? Công phu này từ bên không có người nào biện nổi mà được, chứ chẳng phải là do thông minh nhớ dai mà được.

THIÊU TỐNG: 燒送 Hỏa táng, thiêu xác.

Tiết Hoài Hải, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 老人於言下大悟、告辭師云：某甲已脫野狐身、住在山後、乞依亡僧燒送。師令維那白槌告眾、齋後普請送亡僧。Ông già ngay nơi lời nói liền đại ngộ, cáo từ sư, nói rằng: Tôi đã thoát kiếp chồn hoang, bỏ xác ở sau núi xin được hỏa táng như một vị tăng vừa qua đời. Sư bảo Duy-na bạch chùy thông báo cho đại chúng hay là sau giờ ngọ trai phổ thỉnh đưa đám một vị tăng.

THIẾU LÂM: 少林 Chỉ Tổ Đạt-ma, bởi vì Sơ Tổ từng ngồi thiền ngó vách chùa Thiếu Lâm trên Tung Sơn ở Hà Nam trải qua nhiều năm, nên trong các sách vở Thiền tông thường dùng từ Thiếu Lâm để chỉ Tổ Đạt-ma.

PDNL q. thượng ghi: 諸佛不出世。四十九年說。未審說箇什麼。少林有妙訣。殃及子孫。至今分疏不下。更說什麼妙訣。若人識祖佛當處便超越。Chư Phật chẳng ra đời, bốn mươi chín năm nói, chưa biết là nói cái gì? Thiếu Lâm có diệu quyết gây họa đến con cháu, đến nay phân biệt không được, còn nói diệu quyết gì! Nếu người nào biết rõ Tổ Phật, ngay đây liền siêu việt.

THIẾU LÂM DIỆN BÍCH: 少林面壁 Chỉ câu chuyện Bồ-đề Đạt-ma ngồi thiền ngó vách chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn.

PDNL q. thượng ghi: 達磨無端少林面壁。二祖斷臂。一生受屈。Đạt-ma vô cớ ngó vách chùa Thiếu Lâm. Nhị Tổ chặt cánh tay, cả đời chịu oan uổng.

THIẾU LÂM LÃNH TỌA: 少林冷坐 Đạt-ma ngồi lặng lẽ (ở chùa Thiếu Lâm).

Chỉ câu chuyện Bồ-đề Đạt-ma suốt ngày ngồi lặng lẽ ngó vách chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn.

Tiết Hoàng Long Đạo Trăn Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 少林冷坐、門人各說異端、大似眾盲摸象。Đạt-ma ngồi lặng lẽ ở chùa Thiếu Lâm, đệ tử mỗi mỗi nói ra những điều khác nhau giống như bọn mù sờ voi.

THIẾU LÂM PHONG: 少林風 Còn gọi: Thiền phong.

Chỉ cho Thiền tông, Thiền pháp do Tổ Đạt-ma truyền.

MANL ghi: 一言剳住萬機通。自然光壯少林風。Một câu thống thiết vạn cơ thông, tự nhiên rạng rỡ mạch Thiền tông.

THIẾU LÂM TRỰC CHỈ: 少林直指 Đạt-ma chỉ thẳng.

Chỉ thiền pháp chỉ thẳng tâm người của Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền bá.

Tiết Khai thị Bạch Vân Nhiên Trưởng lão trong MANL ghi: 靈山拈花已前。少林直指之後。繩繩相繼。如鏡照像。毫髮無差。皆是夙承願力。提持遮一著子。Trước khi Thế tôn giơ cành hoa ở hội Linh Sơn,

sau khi Tổ Đạt-ma truyền bá thiền pháp chỉ thẳng tâm người, tiếp nối nhau mãi như gương chiếu soi các vật không khác mảy may, đều là nương vào nguyện lực đời trước để nêu ra một sự kiện này.

THIẾU LÂM TỰ: 少林寺

1. Chùa nằm dưới chân ngọn Ngũ Nhũ Phong, núi Thiếu Thất cách Bắc thành 15km, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

Chùa được xây dựng vào niên hiệu Thái Hòa thứ 19 (495) đời Bắc Ngụy. Niên hiệu Hiếu Xương thứ 3 (527), Bồ-đề-đạt-ma tại chùa này ngồi 9 năm xoay mặt vào vách tu định, rồi truyền pháp cho Huệ Khả, khai sáng Thiền tông Trung Quốc, nên gọi Đạt-ma là Tổ sư và chùa Thiếu Lâm là Tổ đình. Đầu đời Đường, tăng chúng chùa Thiếu Lâm giúp vua Đường Thái Tông mở nước có công; từ đó chư tăng thường tập quyền thuật nên Thiền tông và võ nghệ Thiếu Lâm rất nổi tiếng và được truyền bá rộng rãi. Vua Cao Tông và Võ Hậu đều sùng kính, sửa sang chùa miếu. Sau đó, trải qua các cuộc loạn lạc vào cuối đời Đường, đời Ngũ Đại, chùa dần dần suy vi. Niên hiệu Thuần Hựu thứ 5 (1245) đời Tống, Thiền sư Tuyết Đình Phúc Hựu và các vị nối pháp ngài như: Linh Ẩn Văn Thái, Cổ Nham Phổ Tựu, Tức Am Nghĩa Nhượng, Thuần Chuyết Văn Tài tiếp nối nhau trụ trì chùa này và đều làm hưng thịnh Thiền tông, truyền thừa tông Tào Động dòng chính. Trong khoảng cuối đời Đường, đời Ngũ Đại, có Thiền sư tông Lâm Tế ở chùa Thiếu Lâm; từ đời Kim, Nguyên đến nay là đạo tràng của tông Tào Động. Cuối đời Nguyên, chùa bị phá hoại nghiêm trọng, đến đời Minh thì hưng thịnh trở lại. Đầu đời Thanh, do vì chùa Thiếu Lâm trở thành khu vực »Phản Thanh phục Minh« nên bị thiêu hủy. Niên hiệu Ung Chính thứ 13 (1735) đời Thanh, chùa đươc trùng tu với quy mô lớn. Năm 1928 một phần chùa bị phá hủy bởi nạn binh lửa. Năm 1932 lại được trùng tu. Diện tích hiện còn trên 30.000m2, phần lớn là các kiến trúc còn sót lại của đời Minh, Thanh như sau: Sơn môn, Khách đường, Đạt-ma đình, Bạch y điện, Địa tạng điện, Thiên Phật điện. Tấm bảng gắn trên Sơn môn có 3 chữ »Thiếu Lâm Tự« do vua Khang Hy viết. Thiên Phật điện được xây dựng vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 16 (1588) đời Minh, vào khoảng niên hiệu Càn Long (1736-1975) được trùng tu với quy mô lớn, bảo tồn điện rất hoàn chỉnh. Sau đàn có bích họa »500 vị La-hán chầu Phật Tỳ-lô« rất to của đời Minh, diện tích trên 300m2. Bạch y điện là kiến trúc đời Thanh. Trong điện, trên đàn có vẽ các bài luyện tập võ thuật của Thiếu Lâm Tự và bức bích họa »13 vị Hòa thượng cứu vua Đường« rất được trân quý. Trong chùa còn có trên 300 bia đá được khắc vào đời Đường, trong đó có các tấm:

»Hoàng Đường Tung Nhạc Thiếu Lâm Tự bi« do Đường Huyền Tông viết.

»Đại Đường Thiên hậu Ngự chế thư bi« do Vương Tri Kính viết.

»Đệ Nhất Sơn« do Tống Mễ Phế viết.

»Tức Am Thiền sư bi« do vị tăng Nhật Bản tên Thiệu Nguyên viết vào đời Nguyên.

»Dụ Công bi« do Triệu Mạnh Phủ viết vào đời Nguyên.

»Đạo Công bi« do Đổng Kỳ Xương viết vào đời Minh đều là những di vật văn hóa trân quý.

Bên ngoài chùa còn có những di tích lịch sử văn hóa như: Sơ tổ am, Nhị tổ am, Đạt-ma động, Tháp lâm.

2. Chùa ở thôn Ngọc Lâm, huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Đây là Thiếu Lâm Tự ở Mân Trung (tức Nam Thiếu Lâm Tự). Ngày 15-11-96, người ta đã công bố tìm thấy được di chỉ của »Mân Trung Thiếu Lâm Tự« ở dưới núi Di-lặc, phía sau là Tung Sơn, dãy núi ở phía bắc gọi là Cửu Liên Sơn. Chùa này là một nhánh của Thiếu Lâm Tự ở Tung Sơn,

tỉnh Hà Nam, là một địa chỉ Phật giáo quan trọng của Trung Quốc. Theo: Tạp Chí Trung Quốc Ngày Nay số 6-1997.

THIẾU LÂM TỰ THÁP LÂM: 少林寺塔林 Rừng tháp nằm dưới chân núi Thiếu Thất, cách chùa Thiếu Lâm chừng 0,5km về phía tây, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam Trung Quốc, gồm 250 ngôi mộ tháp lớn nhỏ, là một rừng tháp lớn nhất Trung Quốc. Mộ tháp nơi đây có đủ tháp của các triều đại, sớm nhất là niên hiệu Trinh Nguyên thứ 7 (791) đời Đường, trễ nhất là niên hiệu Gia Khánh thứ 8 (1803) đời Thanh, trong đó tháp gạch nhiều, tháp đá ít, từ 1 tầng đến 7 tầng, cao từ 15m trở xuống. Mỗi tháp đều có niên đại chuẩn xác và đều có ghi chép điêu khắc phong phú. Tạo hình cũng phong phú đa dạng. Xét về bình diện, có tháp hình vuông, hình lục giác, hình bát giác, hình tròn; xét về lập thể, có tháp theo kiểu đình các một mái một tầng, có tháp nhiều mái nhiều tầng, có tháp hình chuông, hình cột, hình bình, trong đó đa số tháp theo kiểu đình các và mái kín. Có thể nói đây là một nơi tham quan thưởng thức về nghệ thuật thư pháp, điêu khắc và cổ tháp qua các thời đại. Trong rừng tháp còn có một số mộ tháp của cao tăng nước ngoài như mộ tháp Trưởng lão Cúc Am (Nhật Bản) xây vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 5 (1339) đời Nguyên, mộ tháp Hòa thượng Thiên Trúc (Ấn Độ) xây vào niên hiệu Gia Tỉnh thứ 43 (1564) đời Minh...

THIẾU THẤT: 少室

1. Ngọn núi ở phía bắc huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Do vì trong núi có thất đá nên mới có tên này và nó thuộc về Tung Sơn.

Vào thời Bắc Ngụy. Hiếu Văn Đế cho xây chùa Thiếu Lâm trên núi và Tổ Đạt-ma đã từng ngồi xoay mặt vào vách chùa này đến 9 năm. Đây là lý do khiến chùa nổi danh ở đời.

Tắc 1, BNL ghi:

直歸少室峰前坐
梁主休言更去招
Trực quy Thiếu Thất phong tiền tọa,
Lương chúa hưu ngôn cánh khứ chiêu.
Về ngay Thiếu Thất ngồi trước núi,
Vua Lương thôi bảo: Hãy đi mời.

2. Chỉ cho Bồ-đề Đạt-ma.

Chương Nhập Đạo Thiển Thâm Tụng của Hòa thượng Lâm Khê Kính Thoát trong CĐTĐL q. 29 ghi: 少室與摩竭。第代稱揚許。我今問汝徒。誰作將來主? Thích-ca cùng Đạt-ma thay nhau vênh vang. Nay tôi hỏi các Thiền sư, ai làm chủ tương lai?

THIẾU THẤT ĐƠN TRUYỀN: 少室單傳 Chỉ thiền pháp do Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền bá.

Đơn truyền: Theo cách nói của nhà thiền: Hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ và sáu vị Tổ Trung Hoa, mỗi đời chỉ truyền một người, gọi là đơn truyền.

X. Thiếu Thất.

MANL ghi: 好大眾。不是文章四六。亦非少室單傳。哆哆和和如薦得。祖師鼻孔一時穿。Giỏi thay, Đại chúng! Không phải văn chương tứ lục (văn chương biền ngẫu), cũng không phải thiền pháp do Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền bá. Lời nói ngắc ngứ, vụng về như lãnh hội được, lỗ mũi Tổ sư đồng thời xỏ tuốt.

THIẾU THẤT GIA PHONG: 少室家風

Môn phong nhà thiền, hoặc sự truyền thừa Thiền pháp.

Tiết Tuyết Phong Tư Huệ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 總似今日、靈山慧命。殆若懸絲。少室家風、危如累卵。Cứ như hôm nay huệ mạng Phật Tổ nguy như chỉ mành treo chuông, môn phong nhà Thiền bấp bênh như trứng để đầu đẳng.

THIẾU THẤT LỤC MÔN TẬP: 少室六門集 Còn gọi: Thiếu Thất Lục Môn. Sách, 1 quyển, do Bồ-đề-đạt-ma soạn, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 365. Nội dung ghi lại những lời nói quả quyết chân thật và quan trọng của thiền gia, chia ra làm 6 cửa như sau:

Tâm kinh tụng, Phá tướng luận, Nhị chủng nhập, An tâm pháp môn, Ngộ tính luận. Huyết mạch luận. Có người nghi rằng trừ »Nhị chủng nhập« ra, còn 5 cửa kia là do người sau ngụy tác.

THIẾU THẤT TÂM ẤN: 少室心印 Thiền pháp tâm tâm tương ấn (Tâm thầy in sang tâm trò) của Tổ Đạt-ma truyền bá.

X. Thiếu Thất.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 少室心印、豈落文彩? 古人聊爲接引之計、始掛唇吻、然皆渾朴簡直、刻的示人。Thiền pháp tâm tâm tương ấn của Tổ Đạt-ma truyền bá há câu nệ vào việc trau chuốt lời nói câu văn? Người xưa tạm vì kế tiếp dẫn mà mượn lời nói, nhưng đều hồn nhiên, ngắn gọn, chuẩn xác và trong sáng để dạy người.

THIỂU PHÙNG XUYÊN NHĨ KHÁCH: 少逢穿耳客 Xuyên nhĩ khách: Vị khách xỏ lỗ tai, chỉ cho Tổ Đạt-ma, là bậc đã kiến tính.

Ý nói khó gặp được bậc kiến tính.

Tiết Đức Sơn Chí Tiên Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 問：遠遠投師、乞師一接。師曰：不接。曰：恁麼則虛伸一問。師曰：少逢穿耳客、多遇刻舟人。Tăng hỏi: Con từ xa xôi đến tìm thầy xin thầy tiếp con một lần. Sư nói: Chẳng tiếp. Tăng nói: Thế ấy thì uổng cho một câu hỏi của con. Sư nói: Phần lớn gặp kẻ khắc dấu thuyền tìm gươm mà ít gặp vị khách xỏ lỗ tai.

THIỆU AN: 紹安 Thiền sư đời Tống, nối pháp Quốc sư Đức Thiều ở núi Thiên Thai, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Báo Ân ở Hàng Châu. Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Hòa thượng?. Sư đáp: Tất cả chỗ sẵn sàng. Hiệu: Thông Biện Minh Đức Thiền sư.

THIỆU CHÂN THIỀN SƯ: 紹眞禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Pháp Đoan, sống vào đời Đường. X. Pháp Đoan.

THIỆU HIỂN: 紹顯 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Đồng An, núi Phụng Thê, Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây).

THIỆU KHANH: 紹卿 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Tuyền Châu, Trung Quốc. Thuở bé ở chùa Linh Nham tập Kinh Luận, lớn lên yết kiến Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Sư đi trên núi, thấy lá khoai lay động, Tuyết Phong chỉ lá lay động để dạy sư, Thiệu Khanh nhờ đây có tỉnh ngộ. Ban đầu sư ở Long Khê, sau dời sang viện Long Thọ ở Chương Châu (nay là huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến). Hiệu: Hưng Pháp Đại Sư.

THIỆU LONG: 紹隆 **(1077-1136)** Thiền sư đời Tống, họ Cổ người xứ Hàm Sơn, Hòa Châu (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc. Năm lên 9, sư vào viện Phật Huệ, nghiên cứu tinh tường Luật tạng. Tham vấn các vị: Tịnh Chiếu Sùng Tín, Trạm Đường Văn Chuẩn, Tử Tâm Ngộ Tân. Sau đó, sư đến Giáp Sơn theo hầu Viên Ngộ Khắc Cần 20 năm và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 12.

Kệ ngộ đạo:

»Thoát thân dĩ hiểu Nam Kha mộng
Thử giác nhân gian vạn sự không
Xuy khứ hoàn hương vô khổng địch
Tịch dương tà chiếu bích vân hồng«.

»Thân đã tỉnh rồi Nam Kha mộng
Mới biết nhân gian muôn việc không
Trổi khúc về quê, sáo không lỗ
Mây xanh ửng đỏ, xế vầng hồng«.

Niên hiệu Kiến Viêm thứ 4 (1130), sư trụ Vân Nham Thiền Tự ở núi Hổ Khâu thuộc Bình Giang (nay là Tô châu) làm hưng thịnh thiền phong của Viên Ngộ, dần dà trở thành một phái, tức là phái Hổ Khâu, rất thịnh ở Nhật Bản. Tác phẩm: Hổ Khâu Long Hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

THIỆU LONG ĐẠI SƯ: 紹隆大師 Thụy hiệu của Thiền sư Hồng Tiến, sống vào đời Ngũ Đại. X. Hồng Tiến.

THIỆU LONG THÁNH CHỦNG: 紹隆聖種 Tiếp nối và làm rạng rỡ dòng giống của Thánh hiền.

QSCS của Thiền sư Linh Hựu ghi: 夫出家者、發足超方、心形異俗、紹隆聖種、震懾魔軍、用報四恩、拔濟三有。Nói đến người xuất gia: Cất bước du phương, thân tâm khác với kẻ thế tục, tiếp nối và làm rạng rỡ dòng giống của Thánh hiền, nhiếp phục ma quân để đền đáp bốn ơn, cùng cứu giúp ba cõi.

THIỆU MINH: 紹明 **(1235-1308)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Nam Phố Thiệu Minh, hiệu Viên Thông, người xứ Tuấn Châu, xuất thân vọng tộc Đằng Thị. Tại Nhật Bản sư là đệ tử của Đạo Long. Niên hiệu Khai Khánh thứ 1 (1259) sang nhà Tống (Trung Quốc) đến chùa Tịnh Từ nối pháp Thiền sư Trí Ngu, đời thứ 22 hệ Nam Nhạc, đời thứ 4 tông Lâm Tế Nhật Bản. Niên hiệu Hàm Thuần thứ 3 (1267) sư trở về nước khai sơn hoằng pháp nơi chùa Gia Nguyên.

THIỆU NGUYÊN: 邵元 **(1305-1385)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Cổ Nguyên Thiệu Nguyên. Niên hiệu Thái Định thứ 4 (1327) sang nhà Nguyên (Trung Quốc) trụ tại chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, nối pháp Thiền sư Văn Tài, đời thứ 24 hệ Thanh Nguyên, đời thứ 8 tông Tào Động Nhật Bản. Niên hiệu Chí Chính thứ 7 (1347) sư trở về nước trụ các chùa Đại Thánh, Đẳng Trì, Đông Phúc.

THIỆU NHAM: 紹岩 **(899-971)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lưu, người xứ Ung Châu (nay là huyện Phượng Tường, tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc. Năm lên 7 tuổi, sư xuất gia nơi Thiền sư Cao An. Đến 18 tuổi sư thụ giới cụ túc nơi Luật sư Hoài Huy, du phương tham vấn Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, nối pháp ngài thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Chân Thân Bảo Tháp ở Hàng Châu, Ngô Việt Vương thỉnh sư khai pháp và ban hiệu »Liễu Không Đại Trí Thường Chiếu Thiền sư«. Trước khi lâm chung, sư có bảo với đệ tử rằng: »Chư hành vô thường tức thường trụ tướng« (các hiện tượng vô thường tức tướng thường trụ).

THIỆU TÔNG: 紹宗 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Tô Châu, sư thờ Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng làm thầy, theo học và đắc pháp nơi Ngài. Ban đầu sư cất am ở Nha Sơn, Kiền Châu trong 20 năm, đạo đức vang xa. Về sau sư ở chùa Khai Tiên, Lô sơn. Nam Đường Trung Chủ từng vào núi để yết kiến sư. Hiệu: Viên Trí Thiền sư.

THIỆU TRÂN: 紹珍 Thiền sư đời Tống. Sư tham vấn Thiền sư La-hán Hạnh Lâm và đắc ngộ, nối pháp Ngài thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Huệ Lực thuộc quận Lâm Giang (nay là huyện Thanh Giang, tỉnh Giang Tây). Một hôm, có vị tăng hỏi: Lúc gà vàng chưa gáy thì sao? Sư đáp: Là thời tiết gì? Lại hỏi: Sau khi gáy thì sao? Sư đáp: Lại chẳng biết thời.

THIỆU TU: 紹修 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Mân, nối pháp Thiền sư La Hán Quế Sâm. Sư ở núi Long Tế, Phủ Châu. Sư chẳng kêu gọi tụ tập đồ chúng, mà người học vẫn tìm đến. Sư học rộng giỏi văn chương. Tác phẩm: Quần Kinh Lược Yếu và hơn 60 bài kệ tụng truyền bá ở đời.

THIỆU TƯ: 紹孜 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư La-hán Đạo Nhàn, kế vị Trụ trì. Khi Mân Việt được bình định, sư đến Kim Lăng (nay là Nam Kinh) ra mắt Nam Đường Trung Chủ, tuyên dương thiền chỉ được vua ban thưởng, đãi ngộ.

THIỆU TƯ: 邵思 **(990-1066)** Thiền sư đời Tống, họ lý, người Khúc giang, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Hiểu Thông ở Động Sơn, thuộc tông Vân Môn đời thứ 5, trụ trì thiền viện Định Huệ núi Tịnh Nguyên (tại Ông Nguyên, Quảng Đông). Người đời gọi là Tịnh Nguyên Tư Trưởng lão.

THIỆU VIỄN: 紹遠 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư đến chùa Thạch Môn ở Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc) tham vấn Thiền sư Huệ Triệt, nối pháp Ngài thuộc tông Tào Động. Lúc mới đến sư làm Điền đầu (quản lý ruộng nương). Sau sư kế vị Trụ trì.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là tâm cổ Phật? Sư đáp: Trâu trắng sờ sờ nằm bờ khe biếc. Lại hỏi: Đạo là gì? Sư đáp: Núi sâu nước lạnh.

THỈNH ÍCH: 請益 Lời người học cầu xin thiền sư chỉ dạy thêm.

Vốn là dụng ngữ trong sách Lễ Ký Luận Ngữ.

Sách Lễ Ký ghi: Thỉnh nghiệp tắc khởi, thỉnh ích tắc khởi. (Học sinh hỏi những điều trong sách, ông thầy chỉ bảo ngay; hỏi những vấn đề nghi nan, cũng giải thích liền). Trong Thiền tông, phần lớn chỉ cho nghĩa người học đạo sau khi thụ giới, còn có chỗ chưa thấu hiểu bèn thỉnh giáo một lần nữa.

Nói về pháp Thỉnh ích có những quy định rõ ràng, theo điều Thỉnh Ích.

Chương Đại Chúng trong STBTTQ q. 5 ghi: Hễ muốn thỉnh ích, trước phải bẩm thị giả thông báo cho Trụ trì biết: Thượng tọa ... chiều nay muốn gặp Phương trượng thỉnh ích. Nếu được chấp thuận thì đúng giờ đến cùng thị giả, chờ Phương trượng thắp đèn đốt hương, thị giả dẫn Thượng tọa vào trước Trụ trì vái chào cắm hương, lạy 9 lạy rồi đứng lên thưa: Tôi vì việc lớn sinh tử, vô thường mau chóng, cúi mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy. Sau khi đứng bên nghe lời chỉ dạy xong, bước đến thắp hương lạy 9 lạy cảm tạ, sau đó đến cảm ơn thị giả.

Do đây có thể thấy nghi thức Thỉnh ích thật là nghiêm túc.

Lại, trong ngữ lục Thiền tông cũng thấy có nhiều ghi chép về Thỉnh ích.

Tắc 51, BNL ghi: 僧至夏末。再舉前話請益。頭云：何不早問。僧云：未敢容易。頭云：雪峰雖與我同條生。不與我同條死、要識末後句。只這是。Đến cuối hạ, Tăng cử lại công án trước kia để cầu sư chỉ dạy lần nữa. Nham Đầu nói: Sao chẳng hỏi sớm? Tăng thưa: Chưa dám hồ đồ. Nham Đầu nói: Tuy Tuyết Phong với ta cùng sống nhưng chẳng cùng chết, nếu ông muốn biết câu sau rốt, chính là đây!

THỈNH ÍCH LỤC: 請益錄 Gọi đủ: Vạn Tùng Lão Nhân Bình Xướng Thiên Đồng Giác Hòa thượng Niêm Cổ Thỉnh Ích lục. Niêm tụng bình xướng, 2 quyển, do Chính Giác niêm cổ vào đời Tống, Hành Tú bình xướng vào đời Nguyên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 117, trang 811. Toàn sách thu thập 99 cổ tắc công án như: Văn-thù quá hạ, Ngọa Luân kỹ lưỡng, Bách Trượng thượng đường, Nam Tuyền viên tướng, Động Sơn tôn quý; sau mỗi quyển có phụ âm nghĩa. Vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 35 (1607) đời Minh. Giác Hư Tính Nhất hiệu duyệt sách này, Sinh Sinh đạo nhân đưa bản thảo đi in.

THÍNH KHIẾU: 聽叫 Còn gọi: Thính hô.

Chức vụ siêng năng hầu cận vị Trụ trì, lắng nghe lời gọi, vâng lời sai bảo và truyền đạt mệnh lệnh của vị Trụ trì đến các liêu.

THỌ AN THIỀN VIỆN: 壽安禪院

X. Tịnh Từ tự.

THỌ DỤNG: 受用 Trong Thiền lâm, chỉ cho cơ pháp vận dụng linh hoạt.

Như đạt đến cảnh giới tự do tự tại, có thể tùy ý mình nhiệm vận tự như, gọi là Thọ dụng như ý. Người học được thiền sư điểm hóa liền khai ngộ, từ đây về sau không còn bị sự trói buộc nào cả, gọi là Thọ dụng bất tận.

Tắc 3, VMQ ghi: 胝將順世、謂眾曰：吾得天龍一指頭禪、一生受用不盡。Thiền sư Câu Chi trước khi thị tịch, bảo với đại chúng là từ khi được Thiền một ngón tay của thiền sư Thiên Long cả đời thọ dụng chẳng hết.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THỌ KÝ: 授記 Vốn chỉ lời đoán trước

T

của đức Phật cho các đệ tử ngộ đạo, thành Phật. Về sau cũng chỉ lời tiên đoán của Tổ sư cho các đệ tử ngộ đạo, hoằng pháp.

Tiết Đâu Suất Tùng Duyệt Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 吾以福薄、先師授記、不許爲人。Do vì ta kém phúc nên tiên sư thọ ký không cho tiếp dẫn người.

THỌ NGHIỆP: 受業 Xuất gia rồi theo học với một vị thầy nào đó.

Hạng mục Văn Thái PQĐTĐ ghi: 字崧山。少即穎悟過人、篤好宗乘、禮本鄉智禪師剃髮受業。Sư tự Tung Sơn, thuở bé đã thông minh hơn người, rất thích Thiền tông, lễ Thiền sư Trí là người cùng làng làm thầy rồi xuất gia theo học với Ngài.

THỌ THỦ: 授手 Trao tay, truyền thừa.

MANL ghi: 佛佛授手。祖祖相傳。不昧見聞覺知。突出衲僧巴鼻。風行草偃。水到渠成。Phật Phật trao tay, Tổ Tổ truyền nhau. Khi những cảm giác nhận thức sáng tỏ, chợt ngộ nhập liền như gió lướt cỏ rạp, nước chảy thành sông (mọi việc diễn tiến tốt đẹp).

THỌ TOÁN: 壽算 Tuổi thọ.

MANL ghi: 聖節上堂: 摩訶衍法。離四句絕百非。諸佛說不到。拂子善提持。乃舉起拂子云。還見麼。以此祝君壽。壽算等須彌。Ngày mừng thọ của Vua, sư thượng đường: Pháp Đại thừa lìa tứ cú bặt bách phi, chư Phật nói thẳng đến, phất tử khéo giơ lên. Rồi đưa phất tử lên, nói: Có thấy chăng? Đem cái nầy chúc đức Vua, tuổi thọ bằng Tu-di.

THOÁI: 退 Còn gọi: Thoái viện.

Từ bỏ chức vụ Trụ trì tự viện.

TMVK ghi: 眞淨和尚退洞山。遊浙至滁州瑯瑯起和尚。Hòa thượng Chân Tịnh từ bỏ chức vụ Trụ trì Động Sơn, đi từ Chiết Giang đến chỗ hòa thượng Lang Da Khởi ở Trừ Châu.

NTNL q. hạ ghi: 退院、上堂：進院得住便住、退院要行便行、還相委悉麼? 箇條烏拄杖、莫怪太生獰。擲拄杖下座。Sư thượng đường nói: Nhậm chức Trụ trì tự viện, ở được liền ở; từ chức Trụ trì, cần đi liền đi. Có biết cho chăng? "Cây gậy đen sì này, đừng trách nó rất dữ tợn" . Sư ném cây gậy, bước xuống tòa.

THOÁI ÔNG: 退翁

1. Hiệu của Thiền sư Nhất Như đời Minh. X. Nhất Như.

2. Hiệu của Thiền sư Hoằng Trữ đời Thanh. X. Hoằng Trữ.

THOẠI: 話 Lời dạy khuôn mẫu của Phật Tổ; công án của Thiền tông.

Tiết Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: 舉得一百揀話不如揀得一箇話、揀得一百箇話、不如道取一箇話。道取一百箇話不如行取一箇話。Nêu ra được 100 công án chẳng bằng phân biệt được 1 công án, phân biệt được 100 công án chẳng bằng nói được một công án, nói được 100 công án chẳng bằng hành được một công án.

THOẠI BÁ: 話霸 Đầu đề câu chuyện, phần lớn chỉ cho công án nhà thiền.

MANL ghi: 二尊宿。前不至村。後不迭店。直至于今。翻成話霸。何故。字經三寫烏焉成馬。Hai vị tôn túc chưa đến nơi đến chốn, thẳng đến hôm nay trở thành đầu đề câu chuyện. Vì sao? Một chữ mà viết ba lần thì sai lạc không còn đúng nguyên bản.

THOẠI BẢ: 話靶 Đầu đề câu chuyện, phần lớn chỉ công án nhà thiền.

VMQ ghi: 豈但豐干饒舌、元是釋迦多口。這老子造作妖怪、令千百代兒孫被葛藤纏倒、未得頭出。似這般奇特話靶、匙挑不上、甑蒸不熟。有多少錯認底。Đâu chỉ Phong Can nhiều lời, mà cả Thích-ca cũng lắm chuyện. Lão này tác yêu tác quái khiến cho con cháu trăm ngàn đời bị vướng mắc trói buộc, chưa ra khỏi được. Hình như công án loại này là thiền cơ nhân duyên khó có thể lãnh ngộ, không dễ ứng phó, có bao nhiêu người nhận định sai lầm?

THOẠI ĐẦU: 話頭 Thoại là một lời nói, khi chưa khởi niệm muốn nói gọi là Thoại đầu.

Chính là chỗ vô thủy vô minh. Tham thoại đầu, còn gọi là Khán thoại đầu, tức là nhìn ngay chỗ vô thủy vô minh, không biết đó là cái gì, vừa nhìn vừa hỏi, càng hỏi càng cảm thấy không biết, ấy gọi là phát nghi tình.

Thư đáp Nham Trung Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 公案雖多、唯獨念佛審實的話頭、塵勞中極易得力。Công án tuy nhiều, nhưng chỉ có thoại đầu "Niệm Phật là ai?" là dễ đắc lực trong sinh hoạt của người thế tục.

THOẠI ĐỌA: 話墮 Sẩy lời; lời nói chẳng khế hợp thiền nghĩa.

VMQL q. trung ghi: 舉王太尉入佛殿指鉢盂問僧：這箇是什麼鉢。僧云：藥師鉢。尉云：祇聞有降龍鉢。僧云：待有龍即降。尉云：忽遇拏雲獲浪來又作麼生？僧云：他亦不顧。尉云：話墮也。Vương Thái úy vào điện Phật, chỉ cái bát hỏi một vị tăng rằng: Cái này là bát gì? Tăng nói: Bát Dược Sư. Úy nói: Chỉ nghe có bát hàng long (bát nhốt rồng). Tăng nói: Đợi có rồng liền bắt nhốt. Úy nói: Chợt gặp mây dồn sóng dập đến thì sao? Tăng nói: Hắn cũng bất chấp. Úy nói: Sẩy lời rồi vậy!

THOẠI HỘI: 話會 Thông qua lời nói mà giao lưu và lãnh hội.

PDNL q. thượng ghi: 九旬無虛棄之功。百劫在今時之用。如斯話會。衲子攢眉。不見道。一塵不立始歸家。若有纖毫非眷屬。Chín tuần không luống uổng công phu, trăm kiếp ở nơi cái dụng hiện tại. Thông qua lời nói mà giao lưu và lãnh hội như thế thì Thiền sư chau mày. Chẳng nghe nói: Không lập một trần mới trở về nhà, nếu có mảy may không phải là quyến thuộc.

THOẠI PHÁ: 話破 Nói toạc ra, nói rõ.

Tiết Lâm Tế Hòa thượng trong TĐT q. 19 ghi: 山僧略爲諸人大約話破綱宗、切須自看。Sơn tăng vì các ông đại khái nói toạc ra cương yếu Thiền tông, cần nhất là phải tự tham cứu.

THOẠI TÁC LƯỠNG QUYẾT: 話作兩橛 Lời nói trước sau tự mâu thuẫn với nhau.

Tiết Tịnh Từ Ngạn Sung Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 上堂、舉雪峰示眾云：「盡大地是箇解脫門、因甚把手拽不入。」師曰：大小雪峰話作兩橛、既盡大地是箇解脫門、用拽作麼？ Sư thượng đường cử công án Tuyết Phong thị chúng rằng: Khắp thế giới đều là cửa giải thoát, do cái gì mà nắm tay lôi chẳng vào? Sư nói: Đường đường như Tuyết Phong mà lời nói trước sau tự mâu thuẫn với nhau, đã là khắp thế giới đều là cửa giải thoát thì còn lôi kéo làm gì?

THOẠI TẬN SƠN VÂN HẢI NGUYỆT TÌNH: 話盡山雲海月晴 Trung tâm câu chuyện không dứt giống như mây núi bốc lên không ngừng; làn sóng âm thanh tỏa cao tợ như trăng lên từ mặt biển.

Cũng chính là nói mọi người bàn luận rất hợp ý, cùng nhau thố lộ tâm tình không chút giấu giếm. Tác giả cho rằng dùng tình người miêu tả đến tột cùng tinh tế thì mây núi trăng nước đều bày tỏ sự kỳ diệu của thiên nhiên. Câu này tương đương với câu thơ của Tô Đông Pha:

Khê thanh tiện thị quảng trường thiệt
Sơn sắc vô phi thanh tịnh thân
Tiếng suối như là tiếng pháp âm.
Màu non há chẳng phải pháp thân
Theo BNL

THOÁN DANH: 竄名 Giấu đi tên thật, dùng tên giả.

Tiết Vân Nham Thiên Du Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 隆興府雲巖典牛天游禪師、成都鄭氏子。初試郡庠、復梓州試、二處皆與貢籍。師不敢承、竄名出關。Thiền sư Điển Ngưu Thiên Du ở núi Vân Nham phủ Long Hưng, con nhà họ Trịnh ở Thành Đô. Ban đầu đi thi ở trường quận rồi đến Tân Châu thi nữa. Cả hai nơi sư đều đỗ đạt, nhưng sư chẳng

dám nhận, giấu đi tên thật, dùng tên giả để ra khỏi cổng thành.

THOÁT KHÔNG VỌNG NGỮ: 脫空妄語 Còn gọi: Thoát không mạn ngữ.

Nói bậy nói bạ.

VMQL, q. thượng ghi: 長連床上飽喫飯了脫空妄語。Ngồi trên giường thiền, ăn no rồi nói bậy nói bạ.

THOÁT LƯỢC: 脫略 Siêu thoát, lãnh ngộ, thông đạt.

DTNL q. 2 ghi: 張無盡居士、徧參諸達老、復參東林照覺和尚、自謂脫略、而禪宗機緣無不透徹。Cư sĩ Trương Vô Tận, tham vấn khắp các bậc đạt ngộ, lại tham Hòa thượng Chiếu Giác ở chùa Đông Lâm, tự cho mình thông đạt, và cơ duyên Thiền tông không gì không thấu suốt.

THOÁT NHIÊN: 脫然 Có vẻ siêu thoát, lãnh ngộ. Siêu thoát, thông đạt.

Tiết Vân Nham Thiên Du Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 首參死心不契、遂依湛堂於泐潭。一日、潭普說曰。。。師聞脫然穎悟。Đầu tiên sư tham Tử Tâm nhưng không khế ngộ, liền nương ngài Trạm Đường ở Lặc Đàm... Một hôm, Đàm phổ thuyết như sau: ...Sư nghe, có vẻ siêu thoát thông đạt.

THOÁT THỂ: 脫體

1. Toàn thể của sự vật, khối thống nhất trong đó có các bộ phận có quan hệ chặt chẽ không thể tách rời nhau.

Bài thơ Tự Tán của thiền sư Xiển Đề Chiếu trong GTPĐL ghi:

通身無影象、
脫體露堂堂
不話非聲色、
何曾有短長
Thông thân vô ảnh tượng
Thoát thể lộ đường đường
Bất thoại phi thanh sắc
Hà tằng hữu đoản trường.
Khắp thân không hình bóng
Toàn thể hiện rõ ràng
Không lời phi thanh sắc
Đâu từng có ngắn dài.

2. Khỏi bệnh.

Tiết Mục Am Trung Thiền sư trong GTPĐL q. 26 ghi: 大似貼肉汗衫、未能脫體。Giống như mồ hôi vã ra đầm đìa, mà chưa thể hết bệnh.

THOÁT TRÁM: 脫賺 Lừa dối, đánh lừa.

MANL ghi: 雲門顧鑑夷相脫賺。俱胝豎指。全無巴鼻。Lời nói cố, giám, di của Vân Môn là đánh lừa người học. Câu Chi giơ ngón tay hoàn toàn không có cơ phong.

THÔ THỰC DỊ BÃO, TẾ TƯỚC NAN CƠ: 粗食易飽細嚼難機 Tức là nhai ẩu, nuốt trộng thì dễ no bụng, (còn) nhai kỹ ăn chậm thì khó đói. Thiền tông mượn thành ngữ này để chỉ nếu có thể tu hành miên mật thì có ngày thể ngộ, sau cùng quyết định đắc đạo.

Tắc 48 trong VMQ ghi: 若能下得此三轉語、便可以隨處作主、遇緣即宗。其或未然、麤餐易飽、細嚼難飢。Nếu có thể hạ được ba chuyển ngữ này, liền có thể tùy chỗ làm chủ, gặp duyên chính là Thiền. Nếu chưa được như thế thì cần phải tu hành miên mật mới có thể chứng ngộ.

THỐ ĐẠI: 措大 Từ gọi học trò nghèo, hàn sĩ, hàm ý chế ngạo.

TMVK ghi: 張無盡丞相。十九歲應舉入京。經由向家。向家夜夢人報曰。明日接相公。凌晨淨室以待。至晚見一窮揩大著黃道服。乃無盡也。Thừa tướng Trương Vô Tận lúc 19 tuổi vào kinh ứng thí. Nói qua nhà họ Hướng. Họ Hướng đêm nằm mộng thấy thần nhân báo rằng: Ngày mai tiếp rước Tướng công. Sáng sớm họ Hướng quét dọn nhà cửa sạch sẽ để đợi. Đến chiều mới thấy một anh học trò nghèo kiết, mặc đạo phục màu vàng, chính là Trương Vô Tận đến.

THỐ GIÁC QUY MAO: 兔角龜毛 Sừng thỏ, lông rùa; chỉ cho sự vật tạm có tên gọi mà không thực có.

Bài tựa của Lưu Bạt trong phần phụ lục ở cuối quyển trong PDNL q. hạ ghi: 兔角龜毛、敢言有實？孤裘羔袖、終愧非宜。Sừng thỏ lông rùa

dám bảo rằng có thực? Áo lông cáo, áo lông cừu không nên dùng, trọn nên hổ thẹn!

THỐ MÃ: 兔馬 Thỏ ngựa, chỉ cho các ông tăng tầm thường, tài đức thấp thỏi.

Tiết Văn Định Hồ An Quốc Cư Sĩ trong NĐHN q. 18 ghi:

手握乾坤殺活機
縱橫施設在臨時
滿堂兔馬非龍象
大用堂堂總不知
Thủ ác càn khôn sát hoạt cơ
Tung hoành thi thiết tại lâm thời
Mãn đường thố mã phi long tượng
Đại dụng đường đường tổng bất tri.
Nắm chặt càn khôn tung bẫy rập
Ra tay ngang dọc chỉ tuỳ thời
Đầy nhà toàn hạng tầm thường cả,
Đại dụng rành rành trọn chẳng hay.

THỐ Ý: 措意 Hiểu rõ, lãnh hội.

Tiết Huệ Trung Quốc Sư trong TĐT q. 3 ghi: (青青翠竹盡是眞如、郁郁黃花無非般若。)此盡是普賢、文殊大人之境界、非諸凡小而能信受、皆與大乘了義經意合。。。此深遠之言、不省者難爲措意。(Xanh xanh trúc biếc đều là chân như, rực rỡ hoa vàng không gì không phải Bát-nhã). Đây đều là cảnh giới của Bồ Tát Văn-thù, Phổ Hiền, không phải hạng phàm phu, Tiểu thừa có thể tin nhận, đều khế hợp với kinh Đại thừa liễu nghĩa... Đây là lời nói sâu xa, người chẳng tỉnh ngộ khó mà lãnh hội.

THỔ THƯỢNG GIA NÊ: 土上加泥 Trên đất thêm bùn.

Tỷ dụ tăng thêm một lớp si mê, vướng mắc.

Bài tụng Cư Trần của hòa thượng Long Nha trong CĐTĐL q. 29 ghi:

迷人未了勸盲聾
土上加泥更一重
Mê nhân vị liễu khuyến manh lung,
Thổ thượng gia nê cánh nhất trùng.
Người mê lại khuyên kẻ mù điếc
Thật là trên đất còn thêm bùn.

THÔN CÔNG: 村公 Ông già nhà quê.

Tiết Nam Tuyền Hòa thượng trong TĐT q. 16 ghi: 師行脚次、問村路：此路到什麼處？村公對云：脚下底是什麼？Sư đang hành cước, hỏi người đi đường: Đường này đi đến đâu? Ông già nhà quê đáp: Dưới gót chân là cái gì?

THÔN ĐẦU: 村頭 Người quê mùa, anh chàng quê kệch.

Bài thơ Tự tán trong NTNL q. hạ ghi:

突出娑婆世界、
一枚眞箇村頭、
行腳都無用處、
推倒隻好做牛。
Đột xuất ta bà thế giới
Nhất mai chân cá thôn đầu
Hành cước đô vô dụng xứ
Thôi đảo chích hảo tố ngưu.
Chợt trong thế giới ta bà.
Có một anh chàng quê kệch.
Hành cước vô dụng biết bao.
Xô ngã con trâu to khỏe.

THÔN LÝ NAM NỮ: 村裏男女 Đứa bé quê. Lời nói hàm ý xem thường.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 其沙彌去庫頭相看主事去、道吾來不審和尚。和尚向道吾曰：儞見適來跛腳沙彌麼？對曰：見。師曰：此沙彌有些子氣息。吾曰：村裏男女有什麼氣息？未得草草、更須勘過始得。Sa-di ấy đang đến nhà kho ra mắt Chủ sự. Đạo Ngô vấn an Hòa thượng. Hòa thượng hỏi Đạo Ngô rằng: Vừa rồi ngươi có gặp Sa-di thọt chân không? Đạo Ngô thưa: Gặp. Sư bảo: Sa-di này có chút ít hơi hám. Ngô thưa: Đứa bé quê mà có hơi hám gì? Sư bảo: Không được cẩu thả, lại cần khám qua mới được.

THÔN THỔ BẤT ĐẮC: 吞吐不得 Còn gọi: Thôn thổ bất hạ, Thôn bất nhập thổ bất xuất.

Nuốt không vào, nhổ không ra.

Câu này dùng để mô tả sự rắc rối, khó chịu của tình huống, giống như trong miệng ngậm một vật mà không thể nuốt vào hoặc nhổ ra, muôn phần

khó chịu. Còn tỷ dụ cho không có cách nào để ứng đáp, khó xử trí. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho việc không thể tiêu thụ diệu dược Phật pháp vì thiếu đạo tâm.

Tắc 83, TDL ghi: 妙藥何曾過口？（吞不入吐不出）。Thuốc hay đâu từng qua miệng (Nuốt không vào, nhổ không ra).

THÔN VIỆN: 村院 Chùa nhỏ ở thôn quê.

Tiết Động Sơn Hòa thượng ở TĐT q. 6 ghi: 初投村院院主出家、其院主不任持、師并無欺嫌之心。Đầu tiên sư theo Viện chủ một chùa nhỏ ở thôn quê để xuất gia. Vị viện chủ ấy không tín nhiệm, mà sư trọn không có lòng oán ghét ông ta.

THỐN TRƯỜNG XÍCH ĐOẢN: 寸長尺短 Tấc dài, thước ngắn.

Theo khái niệm thông thường thì thước dài tấc ngắn (xích trường thốn đoản), nhưng Thiền tông đề xuất khái niệm tương phản tấc dài thước ngắn (thốn trường xích đoản) và dùng tinh thần siêu việt tương đối này để nắm bắt tướng chân thật.

THỐN TY BẤT QUẢI: 寸絲不掛 Chẳng mang một tấc tơ.

Tỷ dụ tâm tính không nhiễm một mảy trần.

CĐTĐL q. 8 ghi: 師便問大夫十二時中作麼生？陸云：寸絲不掛。Hòa thượng Nam Tuyền hỏi Đại phu Lục Hoàn: Trong 24 giờ Đại phu làm cái gì? Hoàn đáp: Chẳng mang một tấc tơ.

THÔNG: 通 Cho biết, tỏ rõ, nói lên.

Tiết Lặc Đàm Văn Chuẩn Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 悟侍者、見所擲爨餘有省、詣方丈通所悟。Thị giả Ngộ thấy thanh củi cháy dở trong bếp ném ra mà có tỉnh ngộ, bèn đến phương trượng tỏ bày chỗ ngộ.

THÔNG BIỆN: 通辯 **(?-1134)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 8, Sư họ Ngô, quê ở Đan Phượng (nay là huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây), miền Bắc Việt Nam. Vốn con dòng Phật tử, tính rất thông minh lại hiểu tột tam học. Ban đầu sư đến chùa Kiết Tường tham vấn với Thiền sư Viên Chiếu, thầm nhận được ý chỉ. Sau, sư đến trụ tại Quốc tự trong kinh đô Thăng Long, từ đó sư lấy hiệu là Trí Không. Nhân việc Hoàng thái hậu Phù Thánh Cảm Linh Nhân đến chùa trai tăng và thưa hỏi về đạo lý, sư giải đáp thật rành rẽ nên Thái hậu rất hoan hỷ, lễ bái phong sư chức Tăng lục, ban cho y hồng và hiệu là Thông Biện Đại Sư cùng trọng thưởng rất hậu. Bởi kính trọng sư, Thái hậu thường triệu thỉnh vào cung và lễ bái phong làm Quốc sư. Lúc tuổi cao, sư về trụ chùa Phổ Minh ở Từ Liêm, mở đàn thuyết pháp. Sư dạy người tu thường lấy kinh Pháp Hoa làm dụng, nên người thời ấy gọi sư là Ngô Pháp Hoa. Ngày rằm tháng 2 năm Giáp Dần, nhằm niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 2 (1134) đời Lý Thần Tông, sư cho hay có chút bệnh rồi thị tịch. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THÔNG BIỆN MINH ĐỨC THIỀN SƯ: 通辨明德禪師 Hiệu của Thiền sư Thiệu An đời Tống. X. Thiệu An.

THÔNG CÔNG: 聰公 **(860-945)** Thiền sư đời Đường, họ Đàm, tên U, hiệu Thông Công, người Tân Châu (Tân Hưng, Quảng Đông) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thiện Hội, thuộc hệ Thanh Nguyên đời thứ 7, trụ chùa Thanh Viễn Đông Lâm.

THÔNG DUNG: 通容 **(1539-1661)** Thiền sư cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Hà, hiệu Phí Ẩn, người Phúc Châu Trung Quốc. Thuở nhỏ thông minh lạ lùng, 14 tuổi xuất gia bác thông kinh luận. Đã từng tham kiến Vô Minh Huệ Kinh, Trạm Nhiên Viên Trừng. Đời Minh niên hiệu Thiên Khải thứ 2 (1622) tham yết Mật Vân Viên Ngộ được tâm ấn nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Về sau lần lượt trụ Vạn Phúc Thiền Tự, viện Liên Phong núi Hoàng Bá, chùa Thiên Ninh ở

Chiết Giang, chùa Siêu Quả ở Giang Tô, Phúc Nghiêm Thiền Tự, Vạn Thọ Thiền Tự, chùa Duy Ma, viện Hưng Phúc ở núi Nghiêu Phong. Những nơi sư đến đều được phục hưng lại và truyền bá pháp đạo của Viên Ngộ. Tác phẩm: Ngũ Đăng Nghiêm Thống 25 quyển, Ngũ Đăng Nghiêm Thống Giải Hoặc Biên 1 quyển, Tổ Đình Kiểm Chùy lục 2 quyển.

THÔNG DỰ: 通豫 **(1588-1646)** Thiền sư cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Trần, tự Lâm Cao, người Côn Sơn (Giang Tô) Trung Quốc. Năm 20 tuổi sư theo Nghiêu Phong Trạm Xuyên xuất gia, sau khi thụ giới cụ túc sư đi tham học khắp nơi, đến Khánh Sơn tham kiến Thiên Ẩn Viên Tu được tỏ ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Khi ra hoằng pháp, sư trụ chùa Thạch Tiểu, Chung Sơn, Kim Lăng (Nam Kinh), dời sang trụ chùa Bảo Nham, Nghiêu Phong. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 11 (1638) dời sang chùa Trúc Lâm, Giáp Sơn, Trấn Giang (Giang Tô) trùng hưng điện vũ, hoằng dương chính pháp. Có ngữ lục lưu hành nơi đời.

THÔNG HIỀN: 通賢 **(1593-1667)** Thiền sư đời Thanh, họ Triệu, hiệu Phù Thạch, người Đương Hồ (Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 18 tuổi đến núi Phổ-đà yết kiến Thiệu Tông cạo tóc, do Vân Thê Châu Hoằng truyền cho giới Sa-di. Sau đó lần lượt tham kiến các nơi, đến chùa Kim Túc yết kiến Mật Vân Viên Ngộ tham học vài năm, lại theo Viên Ngộ đến Phúc Kiến. Về sau từ biệt Viên Ngộ, sư trụ am Phổ Tịnh, lại trụ chùa Đông Tháp ở Chiết Giang ba năm. Trong lúc đó, Viên Ngộ sang trụ chùa Thiên Đồng, sư cùng theo sau đến Thiên Đồng thăm viếng Viên Ngộ một năm, tức ở Vũ Nguyên bế quan. Năm sau sư hay tin Viên Ngộ mắc bệnh, xin tham kiến lần nữa được nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sau lần lượt trụ các chùa Thanh Liên, Báo Ân, Quảng Huệ, Đông Tháp, Cảnh Đức, Thê Chân, Thiện Quyền, Phúc Thành. Tác phẩm: Phù Thạch Thiền sư ngữ lục 10 quyển.

THÔNG HUỆ THIỀN SƯ: 通慧禪師 Hiệu của Thiền sư Kính Tuân đời Tống. X. Kính Tuân.

THÔNG HUYỀN BÁCH VẤN: 通玄百問 Còn gọi: Thông Huyền Bách Vấn Tập Sách, 1 quyển, do Thông Huyền Viên Thông hỏi, Vạn Tùng Hành Tú đáp), sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 119, trang 335. Thiền sư Viên Thông ở am Thông Huyền tại Tính Châu (Nay là Thượng Nhiêu, tỉnh Quảng Tây) đặt ra 100 câu hỏi để khích lệ người học và tuyên dương Tổ đạo, Vạn Tùng Hành Tú đều đáp được cả, đệ tử của sư là Lâm Tuyền Tùng Luân theo thứ tự phụ tụng. Sinh Sinh Đạo Nhân là Từ Lâm ấn hành vào niên hiệu Thuần Hựu thứ 4 (1244).

THÔNG KỲ: 通奇 **(1595-1652)** Thiền sư cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Thái, tự Lâm Dã, người đời gọi »Lâm Dã Thông Kỳ Thiền sư«, người Hợp Châu (Hợp Xuyên, Tứ Xuyên) Trung Quốc. Tính tình trầm tĩnh không thích ăn thịt. Thuở nhỏ theo hầu hạ Thúc phụ là Đạo Nhiên chùa Kim Chung, 17 tuổi theo Liên Phong xuất gia, 19 tuổi ra khỏi Tứ Xuyên đi nam du, ý muốn nghiên cứu giáo điển nên ở lại Đương Hồ (Chiết Giang) bế quan xem kinh giáo, bỗng bị bệnh kiết lị gần chết mới biết học kinh luận không phải là pháp cứu cánh nhân nghe bài kệ tham thiền của Thiên Đồng: »Một niệm chưa sinh tử, thử khán xem đó là gì?«, như có tỏ ngộ. Một hôm sư trợt chân xuống lầu hoát nhiên tỏ ngộ liền đến Ngô Môn yết kiến Thiên Đồng Viên Ngộ, được tâm ấn nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Đời Minh, niên hiệu Sùng Trinh thứ 16 (1643) khi ra hoằng pháp sư trụ trì chùa Thông Huyền ở Thiên Thai, lần lượt qua các chùa Gia Hòa, Đông Tháp, Thê Chân, Thiên Đồng. Tác phẩm: Lâm Dã Hòa thượng ngữ lục 8 quyển.

THÔNG MINH: 通明
X. Hải Minh.

THÔNG MINH CẢNH GIỚI: 聰明境界 Cảnh giới thông minh.

Người tham thiền chưa thể trừ mọi tri thức kiến giải, chưa thể triệt ngộ tự tính, mà đem trí thông minh thế gian làm nhận thức, kiến giải hư vọng, gọi là Cảnh giới thông minh.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 參學之士、工夫逼拶到將悟未悟之際、解心未絕、往往巧見橫生、此謂之聰明境界。Đối với kẻ sĩ, công phu tham cứu bức bách đến ranh giới: chưa ngộ với sẽ ngộ. Khi ấy, tâm ý thức chưa sạch, luôn luôn nảy sinh kiến giải. Đây gọi là cảnh giới thông minh.

THÔNG MÔN: 通門 **(1599-1671)** Thiền sư đời Thanh, họ Trương, hiệu Mục Vân, đời gọi là »Mục Vân Thông Môn Thiền sư«, người Thường Thục (Giang Tô) Trung Quốc. Sư theo Động Văn chùa Hưng Phúc, Ngu Sơn xuất gia, ban đầu yết kiến Vô Dị Nguyên Lai, sau đó đến chùa Kim Túc tham kiến Mật Vân Viên Ngộ, được tâm ấn nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Giữ chức Ký thất nhiều năm, kẻ theo học có hơn ngàn người. Khi ra hoằng pháp sư trụ Cổ Nam Thiền Viện ở Gia Hưng (Chiết Giang), lần lượt trụ các chùa Thê Chân, Mai Khê, Hưng Phúc, Cực Lạc, Hạc Lâm, tuổi già lui về ở ẩn hơn 10 năm không ở một nơi nào nhất định. Bác thông ngoại học, giỏi thi văn, sở trường thư pháp, hội họa mang ít nhiều phong cách Ngụy Tấn xa xưa. Tác phẩm: Mục Vân Hòa thượng ngữ lục 20 quyển, Mục Vân Hòa thượng Thất hội dư lục 6 quyển.

THÔNG NHẪN: 通忍 **(1604-1648)** Thiền sư cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Trần, hiệu Triều Tông, người đời gọi »Triều Tông Thông Nhẫn Thiền sư«, người Thường Châu (Giang Tô) Trung Quốc. Năm 22 tuổi sư theo Thiền sư Độc Tri am Trường Sinh ở Tĩnh Giang (Giang Tô) cạo tóc xuất gia, được nghe thuyết »Vô sinh«, liền đến chùa Kim Túc tham kiến Mật Vân Viên Ngộ, làm thị giả cho Viên Ngộ. Đời Minh, niên hiệu Sùng Trinh thứ 4 (1631) theo Viên Ngộ đến chùa A-dục Vương, Viên Ngộ nêu lời dạy của Thiền sư Đại Thiên được khắc lên bia chùa rồi bảo sư: »Hổ dữ trong núi vì sao không ăn thịt con của nó?«. Sư xuất mồ hôi như tắm, ngồi nằm không yên. Hai ngày sau, đang từ ngoài đi vào liêu bất chợt tỏ ngộ, bèn thưa với Viên Ngộ: »Chỉ có người nào tự nhận mới là gần gũi«. Còn trình kệ được thầy ấn khả, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Về sau, lần lượt trụ các chùa Kỳ-Đà Lâm, Linh Hựu, Thượng Sinh, Nam Hoa, Bảo Hoa. Tác phẩm: Triều Tông Thiền sư ngữ lục 10 quyển.

THÔNG NHẤT TUYẾN: 通一線 Mở ra một lối rẽ trên đường.

MANL q. thượng ghi: 祖師說不著、佛眼看不見。四面(系法演禪師之法號)老婆。爲君通一線。Tổ sư nói chẳng nhằm, Phật Nhãn nhìn chẳng ra, Tứ Diện (pháp hiệu của thiền sư Pháp Diễn) tâm lão bà vì anh mở ra một lối rẽ trên đường.

Tiết Điểu Hồi Lương Phạm Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 莫道凡不知、佛也覷不見。。。薦不薦? 更爲諸人通一線。Chớ nói kẻ phàm phu chẳng biết, đến Phật nhìn cũng không thấy... có lãnh ngộ hay không? Lại vì các ông mở ra một lối rẽ trên đường.

THÔNG NHẤT TUYẾN ĐẠO: 通一線道 Mở ra một lối rẽ trên đường, là phương tiện do thiền sư lập bày để tiếp dẫn người học.

BNL q. 1 ghi: 雪竇第三句。卻通一線道。略露些風規。早是落草。Đến câu thứ ba, Tuyết Đậu mở ra một lối rẽ trên đường, tiết lộ chút ít manh mối, sớm đã quanh co.

Tiết Khai Thiện Đạo Xiêm Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 須知通一線道處壁立千仞、壁立千仞處通

一線道。Phải biết chỗ mở ra một con đường có vách đứng ngàn nhẫn (thước), chỗ vách đứng ngàn nhẫn có mở ra một con đường.

THÔNG PHƯƠNG: 通方 Thông đạt, khế hợp đạo pháp.

BNL q. 1 ghi: 如今人不會古人意。只管咬言嚼句。有甚了期。若是通方作者。始能辨得這般說話。Như người thời nay chẳng biết ý người xưa, chỉ lo nhai lời nuốt chữ, có ngày nào xong? Nếu là bậc tài giỏi thông đạt thì mới biện được công án này.

THÔNG THÂN THỊ THỦ NHÃN: 通身是手眼 Toàn thân đều là tay, là mắt.

Thiền tông dùng từ này để biểu thị sự quên đi thế đối lập chủ khách nhằm tiến đến cảnh giới nhất như. Tắc 89, BNL ghi: 吾云：汝作麼生會。巖云：遍身是手眼。吾云：道即太殺道。只道得八成。巖云：師兄作麼生。吾云：通身是手眼。Đạo Ngô nói: Ông hiểu thế nào? Nham nói: Khắp thân là tay mắt. Ngô nói: Ông nói rất hay, nhưng mới nói được có 8 phần. Vân Nham hỏi: Còn sư huynh thì sao? Đạo Ngô nói: Toàn thân là tay mắt.

THÔNG THIỀN: 通禪 **(?-1228)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 13, nối pháp Thiền sư Thường Chiếu. Sư họ Đặng, quê làng Ốc, An La. Sư cùng với Thần Nghi ở chùa Thắng Quang đồng thờ Thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ làm thầy. Một hôm, sư vào thất thưa hỏi rằng: Làm sao hiểu rõ Phật pháp? Thường Chiếu đáp: Phật pháp không thể hiểu được. Liễu ngộ được điều đó thì mới gọi là hiểu pháp. Chư Phật đều tu hành như thế, không đắc bất cứ một pháp nào.

Sư ngay câu nói này lãnh ngộ yếu chỉ. Sư trở về cố hương rưới mưa, người học tụ hội rất đông. Phàm có ai thưa hỏi, sư thảy đều dùng tâm ấn tâm.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là người xuất thế? Sư đáp: Đâu chẳng nghe người xưa nói: »Chỉ xem năm uẩn đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng, không đi không lại, khi sinh tính chẳng đến, khi tử tính chẳng đi, yên tĩnh tròn lặng, tâm cảnh nhất như«. Chỉ hay như thế, liền chóng liễu ngộ, không bị ba đời ràng buộc, bèn là người xuất thế. Cần thiết chẳng được có một mảy may thú hướng.

Đến niên hiệu Kiến Trung thứ 4 (1228) đời Trần Thái Tông, vào lúc tháng 7, sư tịch. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THÔNG THỜI HUYÊN: 通時喧 Lời thăm hỏi.

Tiết Kim Phong Tùng Chỉ Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 新到參、師曰：不用通時暄、第一句道將來。Vị tăng mới đến tham vấn. Sư bảo: Chẳng cần lời thăm hỏi, hãy nói câu thứ nhất xem sao!

THÔNG THỪA: 通乘 **(1593-1638)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, tự Thạch Xa, người xứ Kim Hoa (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 26 tuổi, nương ngài Thiên Chân Hải Tạng xuất gia rồi sư thụ giới cụ túc ở chùa Vân Môn, tham khắp các vị Thiện tri thức. Sau đến chùa Kim Túc yết kiến Mật Vân Viên Ngộ, được tâm ấn của ngài, hầu hạ trong 7 năm và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 4 (1631), sư ra hoằng pháp trụ chùa Long Khánh, núi Đồng Quang ở Hàng Châu, rồi dời sang trụ chùa Kim Túc, khai pháp hoằng hóa, quảng độ quần mê.

THÔNG TÍN: 通信 Chỉ cho sự giải bày, trao đổi tin tức thiền cơ. Tiết Thạch Sương Sở Viên Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: »上堂：雲收霧卷、杲日當空。不落明暗、如何通信？– Sư thượng đường nói: Trời quang mây tạnh, mặt trời sáng rực trên không. Chẳng rơi vào sáng tối, làm sao trao đổi tin tức thiền cơ?«

THÔNG TÚ: 通琇 **(1614-1675)** Thiền sư đời Thanh, họ Dương, tự Ngọc Lâm,

người đời gọi là »Ngọc Lâm Quốc Sư« người Giang Âm (Giang Tô) Trung Quốc. Năm 19 tuổi sư theo Khánh Sơn Viên Tu xuất gia, thụ giới cụ túc nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Từng trụ trì chùa Báo Ân ở Vũ Khang (Chiết Giang), sau phụng chiếu của Thanh Thế Tổ vào kinh, ở nơi cung Vạn Thiện cử dương đại pháp. Chẳng bao lâu sư trở về núi, để lại đệ tử là Hạnh Sâm hoằng pháp nơi Bắc Kinh. Niên hiệu Thuận Trị thứ 17 (1660) vua tuyển lựa tăng thụ giới Bồ Tát, đặc biệt cho sư làm Bản sư còn gia phong »Đại Giác Phổ Tế Năng Nhân Quốc Sư«. Thông Tú khi thuyết pháp nơi cung đình có soạn một thiên »Khách Vấn«, Đại học sĩ Kim Chi Tuấn phụng sắc viết lời bình chú và phụ tự rồi cho ấn hành. Tuổi già, sư xây cất chùa Thiền Nguyên ở núi Thiên Mục, Chiết Giang và thường trụ ở đó. Tác phẩm: Ngọc Lâm Tú Quốc Sư ngữ lục 12 quyển.

THÔNG TÚY: 通醉 **(1610-1695)** Thiền sư đời Thanh, họ Lý, tự Trượng Tuyết, người Nội Giang (Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư lễ ngài Thanh Nhiên núi Cổ Tự xuất gia, đọc kinh Pháp Hoa đến chỗ »cho đến giơ một tay hoặc cúi đầu... đều có thể thành Phật đạo« thì biết rằng mình sẽ đắc đạo, sư liền đến núi Nga My tu đạo. Sau nghe đạo phong của Mật Vân Viên Ngộ mà chuyển sang tu thiền, ẩn cư núi Cổ Tự đọc các ngữ lục, ở nơi Vạn Phong tham yết Phá Sơn Hải Minh. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 9 (1636) mùa thu sư đến núi Thiên Đồng tham kiến Viên Ngộ và được đại ngộ, rồi trở về Vạn Phong được ấn khả nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Niên hiệu Thuận Trị thứ 4 (1647) đi đến Tuân Nghĩa (Quý Châu) tị nạn. Năm thứ 6 (1649) đến Long Hưng Thiền Viện ở Giang Thượng, Lạc An (Giang Tây) tụ hội thiền sư khắp nơi thuyết pháp. Niên hiệu Khang Hy (1662-1722) đến chùa Chiêu Giác ở Thành Đô, sư ra sức phục hưng lại những điện thờ bị hư hỏng trở thành kiểu cũ. Tuổi già sư lui về ở Dật Lão Quan. Sư học rộng nhớ dai, giỏi làm thơ. Đệ tử nối pháp có Bản Tương, Linh Thiền, Triệt Liễu. Tác phẩm: Ngữ lục 12 quyển, Thanh Tùng tập 1 quyển, Lý Trung Hành 1 quyển, Cẩm Giang Thiền Đăng 20 quyển.

THÔNG VÂN: 通雲 **(1594-1663)** Thiền sư đời Thanh, họ Từ, tự Thạch Kỳ, người Giang Tô, Trung Quốc. Thuở nhỏ sư hay bệnh, đến chùa Nam Quảng xuất gia, học cả nội ngoại điển. Nhân xem bài kệ của Trung Phong Minh Bản viết trên vách chùa Báo Quốc ở Gia Định (Thượng Hải) mà cảm ngộ, sư liền đến chùa Hiển Thánh tham kiến Trạm Nhiên Viên Trừng. Lại tham kiến Mật Vân Viên Ngộ, luôn trình kiến giải nhưng đều bị Viên Ngộ quát. Một hôm, sư vào thất chưa kịp mở miệng, Viên Ngộ quơ gậy đánh, sư liền đại triệt đại ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Khi ra hoằng pháp sư trụ Linh Thứu Thiền Tự hoằng dương thiền pháp. Lần lượt trụ Tịnh Cư Thiền Tự núi Cảnh Tinh, Thiên Thai; chùa Tư Thánh núi Tuyết Đậu; Phổ Nhuận Thiền Viện, Hương Sơn Thiền Tự; Mật Ấn Thiền Tự núi Đầu Đà. Đời Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 17 (1660) sư trở về chùa Nam Quảng. Tác phẩm: Tuyết Đậu Thạch Kỳ Thiền sư ngữ lục 15 quyển.

THÔNG VẤN: 通問 **(1604-1655)** Thiền sư cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Du, hiệu Nhược Am, người Ngô Giang (Giang Tô) Trung Quốc. Cha già của sư sợ không con nên đến chùa Thứu Phong thiết lập đại hội Vô già một trăm ngày, Thông Vấn ứng theo sự cầu khẩn mà sinh ra. Thuở nhỏ đã mất cha mẹ, năm 16 tuổi hăng hái đọc sách, xem qua hầu hết các sách. Một hôm nhân đi qua sơn tự xem kinh Lăng Nghiêm dường như có tỏ ngộ, sư bèn đến Khánh Sơn yết kiến Thiên Ẩn Viên Tu song đã lâu mà không khế

ngộ. Năm 24 tuổi vì bị ép lấy vợ nên sư đêm tối theo Pháp Vũ Phật Thạch chùa Lý An, ở Nam Giản cạo tóc xuất gia, lại theo hầu Mật Vân Viên Ngộ chùa Kim Túc, nhưng không khế ngộ, sư trở lại Khánh Sơn một hôm nghe gió mạnh thổi vào vách núi mà có chỗ tỉnh ngộ, được Viên Tu ấn khả, làm truyền nhân tông Lâm Tế. Về sau trụ chùa Lý An, rồi dời sang Giáp Sơn, qua lại vùng Giang Đông sư phục hưng các chùa hoang phế, an trí đạo lữ là nhiệm vụ chủ yếu. Tuổi già trụ Khánh Sơn. Tác phẩm: Nhược Am Vấn Thiền sư ngữ lục 12 quyển, Tục Tăng Tồn Cảo 20 quyển, Khánh Thất Hậu lục 1 quyển.

THÔNG VI: 通 微 **(1594-1657)** Thiền sư cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Trương, tự Vạn Như, người Gia Hưng (Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 19 tuổi sư vào chùa Hưng Thiện xuất gia thụ giới cụ túc. Ban đầu yết kiến Văn Cốc, lần lượt tham kiến các bậc danh túc. Một hôm nhân xem kinh Lăng Nghiêm dường như có tỏ ngộ, sư liền đến chùa Kim Túc tham kiến Mật Vân Viên Ngộ song không khế ngộ. Một hôm vào thành, ở bên đường thấy người chủ mắng đứa ở bất giác toàn thân sư nhảy dựng lên mà được đại ngộ. Sau nối pháp Viên Ngộ làm truyền nhân tông Lâm Tế. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 13 (1640) sư khai pháp nơi viện Chân Như, rồi sang Tào Sơn, đến núi Long Trì, giáo hóa hơn mười năm mà tịch. Tác phẩm: Vạn Như Vi Thiền sư ngữ lục 10 quyển.

THÔNG VIÊN: 通 圓 Hiệu của Thiền sư Vạn Kim, sống vào cuối đời Nguyên, đầu đời Minh. X. Vạn Kim.

THÔNG VINH: 通 榮 Thiền sư đời Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế, đời thứ 44. Sư quê ở Nhân Kiệt, tỉnh Hải Dương, miền Bắc Việt Nam. Thuở nhỏ sư đến Hàm Long xin cầu xuất gia, thế độ. Lớn lên, sư đến Hòa thượng Phúc Điền thụ giới cụ túc. Sư tu hành chín chắn, đạo đức vang xa. Đệ tử rất đông, mỗi vị ở mỗi phương hoằng hóa. Kệ thị tịch:

»Tâm không cảnh tịch việt thánh siêu phàm
Ý nhiễm tình sinh vạn đoan hệ phược.
Thiên nhân chư pháp tận tại kỳ trung
Bỉ ngã nhất thể nguyên bản duy tâm«.
»Tâm không cảnh lặng vượt thánh siêu phàm
Ý nhiễm tình sinh muôn mối trói buộc
Trời người các pháp trọn ở trong ấy
Ta người một thể gốc chỉ là tâm«.

Không rõ sư tịch lúc nào và ở đâu. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THỐNG BỔNG: 痛 棒 Dùng gậy đánh đau điếng.

Tiết Dục Vương Đức Quan Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 臨 濟 三 遭 痛 棒 、 大 愚 言 下 知 歸 。 Lâm Tế ba phen bị đánh đau điếng, ngay nơi lời nói của Đại Ngu liền kiến tính.

THỐNG LÃNH: 痛 領 Lãnh hội sâu sắc, lãnh ngộ rất sâu.

Tiết Tri Phủ Cát Đàm Cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: 豁 然 頓 明 、 頌 曰 : 非 心 非 佛 亦 非 物 、 五 鳳 樓 前 山 突 兀 、 豔 陽 影 裡 倒 翻 身 、 野 狐 跳 入 金 毛 窟 。 。 遂 復 至 虎 丘 。 海 迎 之 曰 : 居 士 見 處 、 止 可 入 佛 境 界 。 入 魔 境 界 、 猶 未 得 在 。 公 加 禮 不 已 。 海 正 容 曰 : 何 不 道 金 毛 跳 入 野 狐 窟 ? 公 乃 痛 領 。 Ông bỗng nhiên sáng tỏ, tụng rằng: Phi tâm phi Phật cũng phi vật, trước lầu Ngũ Phụng núi cao vút. Trong bóng nắng xuân bỗng lộn nhào, chồn hoang nhảy vào hang sư tử. Ông liền trở về Hổ Khâu. Thiền sư Phật Hải ra đón, nói: Kiến giải về thiền pháp của cư sĩ chỉ có thể vào cảnh giới Phật, mà chưa vào được cảnh giới ma. Ông càng lễ bái chẳng thôi. Hải nghiêm sắc mặt, bảo: Sao chẳng nói sư tử nhảy vào hang chồn hoang? Ông liền lãnh hội sâu sắc.

THỐT ĐỊA CHIẾT: 啐 地 折 Bất ngờ bị bẻ gãy, ẩn chỉ lập tức ngộ nhập, đốn ngộ thiền pháp.

Tiết Ngộ Thập Tam Đạo Nhân trong NĐHN q. 20 ghi: 每以已事扣諸禪、及開善歸、結茆於其左、遂往給侍。紹興庚申三月八日夜、適然啟悟、占偈呈善曰：

元來無縫罅、
觸著便光輝。
既是千金寶、
何須彈雀兒?
善答曰：
啐地折時眞慶快、
死生凡聖盡平沉。
仙州山下呵呵笑、
不負相期宿昔心。

Sư thường đem việc tự kỷ hỏi các bậc thiền đức, đến lúc Khai Thiện trở về liền cất am bên trái am của ngài để hầu hạ. Đêm mùng 8 tháng 3 năm Canh Thân, niên hiệu Thiệu Hưng, bỗng nhiên sư khải ngộ, khẩu chiếm một bài kệ trình Thiện như sau:

Nguyên lai vô phùng há
Xúc trước tiện quang huy
Kỳ thị thiên kim bảo
Hà tu đạn tước nhi?
Thiện đáp viết:
Thốt địa chiết thời chân khánh khoái
Tử sinh phàm thánh tận bình trầm
Tiên châu sơn hạ ha ha tiếu
Bất phụ tương kỳ túc tích tâm.
Té ra không kẽ hở
Chạm nhằm liền sáng rỡ
Đã là báu ngàn vàng
Đâu cần bắn chim sẻ?
Thiện đáp rằng:
Khi chợt ngộ nhập sung sướng quá
Thánh phàm sinh tử chợt mất tiêu
Dưới ngọn Tiên Châu cười ha hả
Chẳng phụ lòng mong mỏi trước kia.

THỐT TRÁC: 啐啄 Kêu mổ.

Khi gà mẹ ấp trứng, gà con ở trong vỏ trứng sắp nở kêu lên gọi là Thốt, gà mẹ mổ vỏ trứng để gà con mau ra gọi là Trác.

Thiền tông dùng nó để dụ cho Thiền cơ tương ứng, cơ phong qua lại.

Bài tụng Thốt trác đồng thời trong PDgNL ghi:

從前垂手接初機
正示繁言免妄思
今日捧詩來請益
聊伸啐啄報當時

Tùng tiền thủy thủ tiếp sơ cơ,
Chính thị phồn ngôn miễn vọng tư
Kim nhật phụng thi lai thỉnh ích
Liêu thân thốt trác báo đương thời.
Ngày trước duỗi tay tiếp sơ cơ,
Nhiều lời bày vẽ khỏi vọng suy.
Ngày nay dâng thơ để thỉnh ích,
Tạm thời kêu mổ báo đương thời.

HNNL ghi: 問：作家不啐啄。啐啄不作家。大眾臨筵。請師作家相見。師垂下一足。Hỏi: Thiền sư kiệt xuất chẳng tương ứng, còn có cơ phong qua lại thì chẳng phải thiền sư kiệt xuất. Đại chúng lên pháp đường thỉnh Sư cùng nhau vấn đáp với Thiền sư kiệt xuất. Sư liền thòng một chân xuống.

THỐT TRÁC ĐỒNG THỜI: 啐啄同時 Kêu mổ một lượt.

Tỷ dụ sự phối hợp thiền cơ khít khao, nhanh chóng.

MGNL q. 2 ghi: 大凡出眾。切磋也須是本分。禪客若未具啐啄同時眼。卒摸索不著 Hễ người nào bước ra khỏi chúng để bàn bạc, cũng cần phải là thiền khách lão luyện. Nếu chưa có con mắt phối hợp thiền cơ khít khao nhanh chóng, cuối cùng mò bắt chẳng được.

THỜI LƯU: 時流 Nhiều, hàng loạt thói tục của một thời.

Khai thi thiền nhân Huy trong MANL ghi: 才出母胎。立志挺然。與時流迥絕。行腳見知識。決要透脫生死大事。Vừa ra khỏi thai mẹ, lập chí vượt bậc, xa hẳn các thói tục, hành cước gặp bậc tri thức, kiên quyết muốn thông suốt việc lớn sinh tử.

THỜI THỜI NIỆM NIỆM: 時時念念 Từng phút từng giây.

ĐTTY ghi: 更時時念念不見一切相、莫認前後三際。Trong từng phút từng giây không thấy tất cả tướng, chớ nhận 3 mé trước sau.

THỜI TRUNG: 時中 Luôn luôn, thường xuyên, hàng ngày.

Tiết Hương Nghiêm Nghĩa Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 兄弟、佛是塵、法是塵、終日馳求、有甚麼休歇。但時中不用掛情、情不掛物、無善可取、無惡可棄。莫教他籠罩著、始是學處也。Này huynh đệ, Phật là trần, Pháp là trần, suốt ngày chạy tìm, có khi nào lãnh ngộ? Chỉ cần luôn luôn không theo tình, tình không gá vật, không nắm lấy điều thiện, không vất bỏ điều ác, đừng để chúng bao phủ, mới là chỗ học vậy.

THỜI TRƯỜNG: 時長 Thường xuyên, luôn luôn.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 若是得意底人、自解作活計、舉措悉皆索索底、時常恬恬底。Nếu là người lãnh ngộ thiền ý, tự biết thực tế vận dụng thiền pháp, mỗi hành động thảy đều dứt khoát, luôn luôn điềm tĩnh..

THỜI UẤT: 時蔚 **(1303-1381)** Thiền sư cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Kim, tự Vạn Phong, người Lạc Thanh (Chiết Giang) Trung Quốc. Sư xuất gia thuở nhỏ, 11 tuổi đọc kinh Pháp Hoa có tỉnh, liền vào Hàng Châu thụ giới cụ túc. Sau đó yết kiến Hổ Bào Phổ Thành, Phổ Thành dạy tham thoại đầu »không phải tâm, không phải Phật, không phải vật«, chán nản vì không sở đắc nên sư đến chùa Phật Chỉ núi Đạt Bồng, Minh Châu (Ninh Ba, Chiết Giang) ngày đêm tham cứu. Một hôm nghe Tông luật sư, chủ chùa cử công án »Quy Sơn đạp ngã tịnh bình« chợt đại ngộ. Sư đến núi Phục Long tham kiến Thiền sư Nguyên Trường được ấn chứng làm Thủ tọa, trao cho pháp y làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sau sư đến núi Đặng Úy, Tô Châu sáng lập chùa Thánh Ân, thiền lữ bốn phương tụ hội đông đảo không đủ chỗ ở, đạo phong hưng thạnh suốt 30 năm. Sau khi tịch, đệ tử Phổ Thọ v.v... biên tập Vạn Phong ngữ lục.

THU SÁT: 收殺 Kết cục, kết thúc.

TMVK ghi: 密印長老四年前。見他恁麼地。乃至來金山陞座。也祇恁麼地。打一箇回合了。又打一箇回合。祇管無收殺。如何爲得人。Trưởng lão Mật Ấn bốn năm trước là như thế, cho đến khi tới Kim Sơn thăng tòa cũng chỉ như thế. Làm một hiệp xong, lại làm thêm một hiệp nữa, cứ làm mà không kết thúc, làm sao giúp được người?

THÙ GIÁ: 酬價 Cho biết giá tiền.

Tiết Tín Tương Tông Hiển Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 仰山將一塊金來、使金師酬價、金師亦盡價相酬。Ngưỡng Sơn đem một thỏi vàng ra, bảo người thợ kim hoàn cho biết giá tiền, ông ta cũng cho giá.

THÙ TƯỢNG TỰ: 殊像寺 Chùa ở phía tây nam phố Dương Lâm, thị trấn Đài Hoài, Ngũ Đài Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, là một trong năm đại thiền tự của Ngũ Đài Sơn. Do trong chùa thờ tượng Văn-thù nên có tên »Thù Tượng Tự«. Được xây dựng vào đời Đường, khoảng niên hiệu Diên Hựu (1314-1320) đời Nguyên xây dựng lại, sau đó bị lửa thiêu hủy. Niên hiệu Thành Hóa thứ 23 (1487) đời Minh xây cất lại. Phía trước là Sơn môn, Thiên vương điện, hai bên là Lang vũ phối điện, phía sau là Thiền đường, Phương trượng thất. Chính giữa là Văn-thù các thờ Bồ tát Văn-thù cưỡi sư tử xanh, cao 9m, sau lưng khám là »Tam Thế Phật« (Thích-ca, Dược Sư, Di Đà), hai bên treo hình 500 La hán, toàn bộ tượng Phật đều được người đời Minh nặn đắp, công nghệ tinh xảo, hình tượng tú mỹ.

THÙ XƯỚNG: 酬唱 Dùng cơ ngữ đối đáp qua lại.

BNL ghi: 此語若無奇特。雲門保福長慶三人。啞啞地與他酬唱作什麼? Lời nói này nếu không có gì kỳ đặc thì ba vị Vân Môn, Bảo Phúc, Trường Khánh tỉ mỉ thù xướng với ông ta làm gì?

THỦ: 手

1. Cách.

T

Tiết Đan Hà Thiên Nhiên Thiền sư trong ĐQMT q. hạ ghi: 等閑放過南陽侍者、而直擒取南陽國師、所謂挽弓須挽強、用槍須用長、是此手也。Bình thường sư kiềm chế hành động của thị giả Nam Dương, và ắt phải bắt lấy Nam Dương Quốc sư. Cái gọi là giương cung cần giương cứng, dùng dáo phải dùng dáo dài, là cách này vậy.

2. Thủ thuật.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 此是人顛顛倒倒、一等精靈。婆有參天之機、僧有入地之路、婆有趁象之手、僧有陷虎之謀(這是對婆子燒庵公案的評議。) Hai người này rối rắm quá lắm, giống nhau ở chỗ linh lợi. Bà già có nẻo lên trời, vị tăng có đường xuống đất. Bà già có thủ thuật đuổi voi, vị tăng có mưu kế bắt cọp. (Đây là bình về công án Bà già đốt am).

THỦ: 取 **(k. ng)**

1. Tuân theo, nghe theo, theo.

LTNL ghi: 道流取山僧見處。坐斷報化佛頭。Này các bạn tu! Theo chỗ thấy của sơn tăng, các ông có thể cắt đứt những đầu Báo thân Phật, Hóa thân Phật.

2. Khoảng cách.

Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 韋監軍來謁、乃曰：曹山和尚甚奇怪。師曰：撫州取曹山幾里? Vi giám quân đến yết kiến, thưa rằng: Hòa thượng Tào Sơn rất lạ lùng. Sư nói: Phủ Châu cách Tào Sơn bao nhiêu dặm?

3. Cần phải, Hãy (k. ng., trợ từ đặt ở sau động từ) biểu thị ngữ khí khuyên răn, dặn dò.

PDNL q. trung ghi: 師云：大眾看取者一員禪客。Sư nói: Đại chúng! Cần phải xem vị thiền khách này. Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 問：如何是囊中寶? 師曰：合取口。Hỏi: Cái gì là vật báu trong đãy? Sư đáp: Hãy ngậm miệng.

THỦ CƯỚC: 手脚

1. Bản lĩnh.

BNL q. 1 ghi: 雪竇可謂大有手腳。一時與爾交加頌出。Có thể nói: Tuyết Đậu rất có bản lĩnh sẽ cùng một lúc tụng ra cho ông.

2. Thủ thuật.

BNL q. 1 ghi: 若是本分人到這裏。須是有驅耕夫之牛。奪飢人之食底手腳。方見馬大師爲人處。Nếu là người tham thiền lão luyện đến chỗ này, cần phải có thủ thuật đuổi trâu của người cày, đoạt cơm của người đói, thì mới thấy được chỗ vì người của Mã đại sư.

3. Vai, nhân vật.

Tiết Thần Đảnh Hồng Nhân Thiền sư trong LĐHY q. 12 ghi: 問：匹馬單槍時如何? 師云：神鼎打退鼓。云：畢竟如何? 師云：想你不是這手腳。Hỏi: Lúc một dáo một ngựa thì sao? Sư nói: Thần Đảnh đánh trống rút lui. Hỏi: Rốt cuộc ra sao? Sư đáp: Tưởng ngươi chẳng phải là nhân vật này.

THỦ ĐOAN: 守端 **(1025-1072)** Thiền sư đời Tống, họ Chu, có thuyết nói họ Cát, người Hành Dương (Hồ Nam) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư giỏi văn chương, không thích trần lao. Năm 20 tuổi theo Trà Lăng Nhân Ức xuất gia, sau khi thụ giới cụ túc tham kiến Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội được tỏ ngộ, theo hầu hạ nhiều năm kế thừa pháp hệ. Năm 28 tuổi sư trụ trì chùa Thừa Thiên, Giang Châu (Cửu Giang, Giang Tây), sau lần lượt trụ các chùa Pháp Hoa, Long Môn, Hưng Hóa, Hải Hội v.v... Lòng can đảm và trí tuệ hơn người, người học rất kính sợ. Đệ tử nối pháp có Pháp Diễn v.v... 12 người. Tác phẩm: Bạch Vân Thủ Đoan Thiền sư ngữ lục 2 quyển, Bạch Vân Thủ Đoan Thiền sư quảng lục 4 quyển.

THỦ KHÂM: 守欽 Thiền sư đời Ngũ Đại; nối pháp Thiền sư Hộ Quốc Thủ Trừng, thuộc tông Tào Động. Sư ở chùa Trí Môn tại Tùy Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia

phong của Hòa thượng? Sư đáp: Trên ngạch không gắn bảng. Lại hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Đem lửa đốt trời thêm nhọc sức. Hiệu: Viên Chiếu Đại Sư.

THỦ NHÂN: 守仁 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Tuyền Châu, Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Ban đầu sư ở viện Thượng Phương, chùa Hưng Giáo, Đông An thuộc Tuyền Châu, sau dời đến viện La-hán ở Chương Châu (nay là huyện Chương Phố tỉnh Phúc Kiến), rồi dời đến chùa Báo Ân.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Báo Ân? Sư đáp: Không có chỗ cho ngươi để mắt.

THỦ NHÂN XỬ PHÂN: 取人處分 Tùy theo sự sắp đặt của người khác.

Phần lớn chỉ cho các vị tăng chưa rõ được tự tâm là Phật, đi đến các nơi tìm cầu thưa hỏi một cách mù quáng. Tiết Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: 有僧問：摩騰入漢、一藏分明。達磨西來、將何指示? 師云：上座行腳底事作麼生? 僧云：不會。師云：會取好！莫傍家取人處分。Có vị tăng hỏi: Ngài Ma-đằng vào đất Hán, một tạng kinh rõ ràng; Tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang đem cái gì chỉ dạy? Sư đáp: Việc hành cước của Thượng tọa là gì? Tăng nói: Chẳng hội! Sư bảo: Hãy lãnh hội đi! Chớ cam tùy theo sự sắp đặt của người khác.

THỦ NHẤT: 守一 Thiền sư đời Tống, họ Thẩm, người xứ Giang Âm (nay thuộc Giang Tô), Trung Quốc. Thuở bé sư sùng mộ Phật pháp, quy y với Thiền sư Huệ Lâm Tông Bản, nối pháp Ngài thuộc tông Vân Môn. Sau đó sư trụ trì chùa Bản Giác ở Tú Châu (nay là huyện Gia Hưng, tỉnh Chiết Giang).

THỦ NỘT: 守訥 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lâm, người xứ Phúc Châu. Sư tham yết Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp sư trụ viện Hòa Long Thọ Xương tại Trì Châu (nay là huyện Quý Trì, tỉnh An Huy). Hiệu: Diệu Không Thiền sư.

THỦ OAI: 守威 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Sư tham vấn Quốc sư Đức Thiều ở núi Thiên Thai được ý chỉ và nối pháp ngài, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Quảng Bình ở Phúc Châu. Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Quảng Bình? Sư đáp: Ai chẳng thọ dụng? Hiệu: Tông Nhất Thiền sư.

THỦ PHỤNG: 取奉 Đón ý cho vừa lòng người khác; bợ đỡ; nịnh hót.

TMVK ghi: 兜率悅禪師乃說與首座云：...聞張運使非久過此、吾當深錐痛劄、若肯回頭、則吾門幸事。首座云：今之士大夫、受人取奉慣、恐惡發別生事也。(Thiền sư Đâu Suất Tùng Duyệt) nói với Thủ tọa rằng: ..... tôi nghe Trương Vận Sứ chẳng bao lâu sẽ ghé qua đây, tôi định nói với y một lời thống thiết; nếu y chịu hồi đầu ấy là việc may cho môn phong của ta. Thủ tọa thưa: Hạng sĩ đại phu ngày nay quen được người bợ đỡ, con e rằng y sẽ nổi giận mà sinh ra nhiều việc khác nữa.

THỦ QUÝ: 守貴 **(1290-1361)** Thiền sư đời Nguyên, họ Chân, tự Vô Dụng, hiệu Thủy Am, người xứ Phố Giang (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 18 tuổi vào núi Khang Hầu làm tăng. Ban đầu sư tham vấn Thiền sư Thiên Nham Vô Trường, bỗng nhiên khế ngộ. Tiếp đến sư tham yết các vị danh tăng như Trung Phong Minh Bản... và nói: »Ngàn sông tuy có khác nhưng mặt trăng sáng chỉ có một, từ nay về sau tôi không còn nghi nữa«. Niên hiệu Chí Thánh thứ 10 (1350) sư trụ trì chùa Thiên Long ở Hàng Châu. Về sau, sư lui về ở ẩn nơi am Ứng Mộng tại Gia Hưng (nay thuộc Chiết Giang).

THỦ SƠ: 守初 **(910-990)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Phó, người Phượng Tường, Thiểm Tây, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân

Môn đời thứ 2, trụ thiền viện Đồng Sơn chùa Đường Đức ở Tương châu (nay là huyện Cốc Thành, tỉnh Hồ Bắc). Thụy: Tông Huệ Thiền Sư. Có ngữ lục lưu hành ở đời.

THỦ SƠN: 首山 Hiệu của Thiền sư Tỉnh Niệm, đời Tống. X. Tỉnh Niệm.

THỦ SƠN TỈNH NIỆM THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 首山省念禪師語錄 Gọi đủ: Nhữ Châu Thủ Sơn Tỉnh Niệm Hòa thượng ngữ lục. Còn gọi: Thủ Sơn Niệm Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Thủ Sơn Tỉnh Niệm soạn vào đời Tống, được xếp vào »Cổ Tôn Túc ngữ lục« quyển 8, Tục Tạng kinh tập 118, trang 242. Nội dung bao gồm các ngữ yếu thượng đường thị chúng của Tỉnh Niệm lúc đầu ở Thủ Sơn, kế đến trụ viện Quảng Giáo, còn có lời thượng đường ở Bảo Ứng Nam Viện, Tiểu tham thị chúng, 12 câu hỏi đáp đại ngữ ở Cảnh Thanh, Khám biện, Thị chúng kệ tụng, Tứ tân chủ tụng...

THỦ THỨ NGỮ: 取次語 Lời nói bộp chộp, cẩu thả.

Phần Thị Chúng trong LTNL ghi: 道流！莫取次語被諸方老師印破面門道我解禪解道。Này các bạn tu! Chớ nói ẩu rằng ta hiểu thiền hiểu đạo mà bị Thiền sư vạch mặt.

THỦ TÍNH: 取性 Vừa ý, thoải mái, tùy thích.

Tiết Tây Thục Nhân Vương Khâm Thiền sư trong GTPĐL q. 25 ghi: 取性和尚凡見虫蛇、盡皆打殺拋卻、云：取性、取性。Hòa thượng Thủ Tính hễ gặp rắn đều đập chết, vất đi và nói: Thủ Tính tùy thích! Tiết Văn Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 近日師僧北去言禮文殊、南去謂遊衡嶽、恁麼行腳、名字比丘、徒消信施。苦哉！苦哉！問著黑漆相似、祇管取性過時。Gần đây các sư tăng đi lên miền Bắc nói lễ Văn-thù, trở về miền Nam bảo hành hương Hành Nhạc. Hành cước thế ấy chỉ là danh tự Tỳ-kheo, uổng hưởng dụng của tín thí. Khổ thay! Khổ thay. Khi bị hỏi đến thì tối tăm như dầu hắc, cứ một mực tùy thích qua ngày.

THỦ TỌA: 首座 Tăng tham thiền, đứng đầu các vị tăng trong tăng đường. Đây là người gương mẫu của tùng lâm, làm con mắt trí huệ soi sáng cho trời người. Nếu tăng đường phân làm hai nhà thì có Tiền đường Thủ tọa và Hậu đường Thủ tọa.

PDNL, q. thượng ghi: 遂叉手云：孟春猶寒。伏惟。首座大眾洎諸知事。尊體起居萬福。Sư chắp tay, nói: Tháng giêng vẫn còn lạnh, ngưỡng mong Thủ tọa, đại chúng cho đến các vị Tri sự trong sinh hoạt hàng ngày, tôn thể được vạn phúc.

THỦ TRÁC: 守卓 **(1064-1123)** Thiền sư đời Tống, họ Trang, người Tuyền Châu Phúc Kiến, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Duy Thanh, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 11, phái Hoàng Long đời thứ 4, trụ các ngôi chùa nổi tiếng như: Cam Lộ ở Trấn Giang, Sùng Phúc ở Nghi Trương, Thiên Ninh ở Dương Châu, viện Trường Linh chùa Thái Bình (tại Nhạc Dương, Hồ Nam). Có hiệu là Thiết Diện Trác. Tác phẩm: Thi kệ và Trường Linh Thiền sư ngữ lục.

THỦ TRUNG: 守忠 **(1275-1348)** Thiền sư đời Nguyên, họ Hoàng, hiệu Đàm Phương, người xứ Nam Khang (nay thuộc Giang Tây) Trung Quốc. Sư xuất gia năm 12 tuổi. Ban đầu nghe kinh Pháp Hoa có tỉnh rồi tham vấn Thiền sư Thiết Sơn Quỳnh, Mông Sơn Dị, Hổ Nham Phục, sau cùng yết kiến Thiền sư Ngọc Sơn Ấn và đắc pháp. Sư trụ chùa Long Tường ở Nam Kinh, rồi dời đến Tưởng Sơn. Chẳng bao lâu, chùa bị hỏa tai, sư quyên góp để sửa chữa. Nguyên Văn Tông lúc còn làm Phiên Vương, từng giao du với sư. Sau khi lên ngôi, Văn Tông nhiều lần cúng dường và ban cho sư chức Đại Phu.

THỦ TƯỚNG ĐẠI SƯ: 手相大師 Thiền sư Quy Bản đời Ngũ Đại, có mười ngón tay thon nhỏ và dài, đặc biệt

hơn người nên có hiệu là Thủ Tướng Đại Sư. X. Quy Bản.

THỤ Á: 竪亞 Nằm dọc trám vào.

Tiết Phù Sơn Viên Giám Thiền sư trong NGCTT q. 2 ghi: 神仙一局棋密排盤裏、機路上冲關、摩醯三隻眼豎亞頂門、髑髏前失照。Một ván cờ tiên âm thầm bày ra trên bàn, trên nẻo cơ phong xông qua cửa ải; con mắt thứ ba của Tự Tại Thiên nằm dọc trám vào vầng trán ở trước đầu lâu mất khả năng chiếu soi.

THỤ KHỞI TÍCH LƯƠNG: 竪起脊梁 Dựng thẳng sống lưng.

Ý nói phấn chấn tinh thần, lập định chí hướng.

Tiết Bảo Hoa Phổ Giám Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 不如屏淨塵緣、豎起脊梁骨、著些精彩、究教七穿八穴、百了千當、向水邊林下長養聖胎、亦不枉受人天供養。Chẳng bằng trừ sạch trần duyên, lập định chí hướng phấn chấn tinh thần tham cứu đến chỗ thấu triệt. Đạt được trạng thái hoàn toàn tỉnh ngộ, rồi vào trong rừng núi, bên dòng suối để nuôi lớn thánh thai, mới chẳng uổng công trời người cúng dường.

THỤ PHẤT NIÊM CHÙY: 竪拂拈槌 Giơ chùy dựng phất là động tác mà thiền sư thường dùng để ứng cơ, chỉ chung cho việc lập bày thiền cơ. Đáp Cư sĩ Phán Lưu Kinh Thần trong NĐHN q. 16 ghi: 六葉既敷、千花競秀。分宗列派、各有門庭。故或瞬目揚眉、擎拳舉指。或行棒行喝、豎拂拈槌。Sáu cánh đã xòe, ngàn hoa khoe đẹp. Phân chia tông phái, mỗi tông phái có môn đình riêng. Vì vậy họ lập bày thiền cơ: hoặc nhướng mày chớp mắt, đánh quyền, giơ ngón tay; hoặc sử dụng cây gậy, tiếng hét, giơ chùy dựng phất.

THỤ TỨC: 啾唧 Xôn xao, ồn ào.

Tiết Hùng Nhĩ Từ Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 山僧今日撒屎撒尿、這邊放、那邊屙。東山西嶺笑呵呵。幸然一片清涼地、剛被熊峰染污他。染污他、莫啾唧、泥牛木馬盡呵叱。過犯彌天且莫論、再得清明又何日? Hôm nay sơn tăng tung cứt vãi đái, đái bên này ỉa bên kia, cười ha hả khắp núi Đông núi Tây. May mắn gặp được một mảnh đất mát mẻ vừa rồi bị núi Hùng Nhĩ làm nhiễm ô đi. Làm nhiễm ô nó chớ đừng gây ồn ào, trâu đất ngựa gỗ kêu rống mãi. Tuy tội lỗi ngất trời nhưng chớ bàn luận đến, ngày nào mới được trong sáng lại?

THUẤN ĐÔ TÔNG: 舜都宗 **(1340-1426)** Thiền sư đời Nguyên, họ Thuấn, hiệu Nhược Ngu, người xứ Tứ Dương, Giang Tô, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thiên Khánh Nghĩa Nhượng, đời thứ 24 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Linh Cốc ở Nam Kinh (Giang Tô).

THUẦN CHÂN: 純眞 **(?-1101)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 12, nối pháp Thiền sư Pháp Bảo. Sư họ Đào quê làng Cửu Ông, huyện Tế Giang (tức huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay). Sư thuở nhỏ thông thạo kinh sử, đi đến đâu bọn Nho sĩ tranh nhau theo về. Chẳng bao lâu, sư mở tung được cánh cửa áo diệu, tia sáng giác ngộ xuất hiện. Từ đó, sư trụ trì chùa Hoa Quang, làng Tây Kết, Thượng Nghi. Tùy người đến thưa hỏi, sư phát huy tông chỉ, dẫn dắt những kẻ mờ tối. Ngày 7 tháng 2 năm Ất Dậu nhằm niên hiệu Nguyên Phù thứ 1 đời Lý Nhân Tông (1101), sư báo tin sắp tịch. Có đệ tử là Bản Tịch vào thất thưa hỏi thêm, sư nói kệ dạy:

眞性常無性、何曾有生滅
身是生滅法、法性未曾滅。
»Chân tính thường vô tính
Hà tằng hữu sinh diệt
Thân thị sinh diệt pháp
Pháp tính vị tằng diệt«.
»Chân tính thường không tính
Đâu từng có sinh diệt
Thân là pháp sinh diệt
Pháp tính chưa từng diệt«.

Nói xong sư thị tịch. Phụ Quốc Thái Bảo là Cao Công trông nom việc hỏa thiêu và dựng tháp. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THUẦN NHẤT THIỀN SƯ: 純一禪師 Hiệu của Thiền sư Toàn Phó đời Ngũ Đại. X. Toàn Phó.

THUẦN TỲ TƯƠNG BÁN: 醇疵相半 Nửa ưu nửa khuyết.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 洪覺笵書有六種、達觀老人深喜而刻行之。余所喜者、〔文字禪〕而已。此老文字的是名家、僧中希有、若論佛法、則醇疵相半。世人愛其文字、并重其佛法、非餘所敢知也。Hồng Giác Phạm viết được 6 kiểu chữ, Đạt Quan lão nhân rất thích nên khắc bản lưu hành. Ngoài chỗ được ưa thích đó ra, nó chỉ là Văn Tự Thiền mà thôi. Thứ chữ điêu luyện này quả là của hàng danh gia, trong chư tăng ít có, nếu luận về Phật pháp thì nửa ưu nửa khuyết. Người thế gian ưa thích văn tự này nên kính trọng Phật pháp của sư, ngoài chỗ đó ra đâu biết gì hơn.

THUẬN CHI: 順支 **(825-910)** Thiền sư đời Đường, họ Thôi, người Tân La (nay là Triều Tiên). Vào niên hiệu Đại Trung thứ 12 (858) sư theo sứ giả Tân La đi thuyền đến Trung Quốc, tham vấn Ngưỡng Sơn Huệ Tịch và đắc pháp, thuộc tông Quy Ngưỡng đời thứ 3, phái Ngũ Quán Sơn (Triều Tiên) đời thứ 1. Sư hầu Thầy được 10 năm rồi về nước, ở Ngũ Quán Sơn hoằng truyền thiền pháp Nam Nhạc.

THUẬN ĐỨC ĐẠI SƯ: 順德大師 Hiệu của Thiền sư Đạo Phó, đời Ngũ Đại. X. Đạo Phó.

THUẬN THẾ: 順世 Còn gọi: Thuận hóa.

(Tăng nhân) thị tịch, mất.

Tiết Nam Tuyền Hòa thượng trong TĐT q. 16 ghi: 師欲順世時、召第一座云：百年後、第一不得向王老師（系南泉和尚之稱號）頭上污。Lúc sư muốn thị tịch gọi Đệ nhất tọa lại, bảo: Sau khi ta qua đời, điều kiện thứ nhứt là không được làm bẩn đầu của Vương lão sư (là tên gọi của hòa thượng Nam Tuyền). Tiết Ngũ Thế Linh Mặc Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 元和十三年三月二十三日、沐浴焚香端坐、告眾曰：。。。言畢、奄然順化。Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 13 (804), tháng 3, ngày 23, sư tắm gội, đốt hương, ngồi ngay ngắn, bảo chúng rằng... Nói xong, sư bỗng nhiên thị tịch.

THỤC: 擉 Đánh, đấm.

Tiết Khung Long Trí Viên Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 上堂：

福臻不說禪、
無事日高眠。
有問祖師意、
連擉兩三拳。

大眾且道、爲甚麼如此？不合惱亂山僧睡。

Sư thượng đường nói:

Phúc Trăn bất thuyết thiền
Vô sự nhật cao miên
Hữu vấn Tổ sư ý
Liên thục lưỡng tam quyền.

Phúc Trăn (pháp hiệu của Trí Viên) không nói thiền,
Vô sự dậy trễ tràng.
Ai hỏi Tổ sư ý,
Ăn hai ba thoi liền.

Thử hỏi đại chúng vì sao như thế? Vì chẳng nên quấy rầy giấc ngủ của sơn tăng!

THUẾ ĐỒ: 毳徒 Tăng đồ; Tăng chúng.

Văn Ích ngữ lục ghi: 子向後有五百毳徒、爲王侯所重在。Về sau, con sẽ có 500 tăng chúng và còn được hàng Vương hầu kính trọng.

Chương Hoằng Đạo Thiền sư trong CĐTĐL q. 18 ghi: 師受請止困山毳徒臻集。Sư nhận lời mời trụ Khuân Sơn, tăng chúng đến tụ hội quanh sư.

THUẾ HÒA: 毳和 Thiền sư.

Nghĩ Hàn Sơn Thi trong PDgNL q. hạ ghi:

獨坐思知己、
聲鐘聚毳和。

Độc tọa tư tri kỷ
Thanh chung tụ thuế hòa.
Riêng ngồi nhớ tri kỷ
Chuông vang nhóm Thiền sư.

THUẾ LỮ: 毳侶 Tăng nhân; vị tăng; tăng sĩ.

Tiết Vân Cư Hòa thượng trong TĐT q. 8 ghi: 果有毳侶自洪湖而至、舉洞山大師當世宗匠。Quả nhiên có vị tăng từ Hồng Hồ đến nhắc lại rằng Đại sư Động Sơn là bậc thầy giỏi đương thời.

PDNL q. trung ghi:
松間臨水坐。
解帶同歡釋
毳侶弄荷花。
賓朋傾玉斝。
Tùng gian lâm thủy tọa
Giải đái đồng hoan đả
Thuế lữ lộng hà hoa
Tân bằng khuynh ngọc giác.
Bên rừng thông khe suối
Cùng vui quên chức tước
Tăng sĩ ngắm hoa sen
Khách quan nghiêng bầu rót.

THUẾ LƯU: 毳流 Từ gọi chung tăng nhân, tăng lữ.

PDNL, q. trung ghi:
三聖令僧問同人
長沙輕輕爲指陳
多少毳流言下覓
從來疑著走如塵
Tam Thánh lệnh tăng vấn đồng nhân,
Trường Sa khinh khinh vị chỉ trần
Đa thiểu thuế lưu ngôn hạ mịch
Tùng lai nghi trước tẩu như trần.
Tam Thánh bảo tăng hỏi người kia,
Trường Sa mềm mỏng chỉ bày cho,
Bao nhiêu tăng lữ theo lời nói.
Nghi vấn từ đây nổi bụi mù.

THUẾ Y: 毳衣 Áo lông.

Bài thơ Thạch Thất của Huyền Quang (thiền sư Việt Nam) ghi:
半間石室和雲住
一領毳衣經歲寒
僧在禪床經在案
爐殘梫拙日三竿
Bán gian thạch thất hòa vân trụ
Nhất lĩnh thuế y kinh tuế hàn
Tăng tại thiền sàng kinh tại án
Lô tàn cốt đốt nhật tam can.
Nửa gian nhà đá lẫn trong mây
Một mảnh áo lông khỏi lạnh này
Tăng ở trên giường, kinh tại án
Trong lò củi tắt, sáng rạng ngày.

THUNG DUNG AM LỤC: 從容庵錄 Gọi đủ: Vạn Tùng Lão Nhân Bình Xướng Thiên Đồng Hòa thượng Tụng Cổ Thung Dung Am lục. Niêm tụng bình xướng, 6 quyển do Vạn Tùng Hành Tú soạn vào đời Nguyên, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 226. Đệ tử của Hành Tú là Da Luật Sở Tài lúc đi theo Thành Cát Tư Hãn để chinh phục các nước phía tây, do tỏ lòng thương cảm khi phải rời xa thầy, nhiều lần ông ta gởi thư thỉnh Hành Tú bình xướng các bài tụng cổ của Thiên Đồng nên Hành Tú ở am Thung Dung chùa Báo Ân tại Yên Kinh soạn sách này. Vào đời Nguyên Thế Tổ thứ 8 (1213), sách được gởi sang Tây Vực cho Da Luật Sở Tài. Năm kế, Sở Tài viết tựa. Sách này là do Thiên Đồng Chính Giác dựa trên cơ sở 100 tắc công án để làm tụng cổ và do Hành Tú thêm phần bình xướng mà thành . Mỗi tắc gồm 6 phần:

1. Tiêu đề: như tắc thứ nhất: »Thế Tôn thăng tòa«, tắc thứ 2 »Đạt-ma quách nhiên«...

2. Thị chúng: do Hành Tú làm, đặt ở trước công án, có tác dụng đưa đường dẫn lối.

3. Nêu ra công án.

4. Dẫn lời tụng của Chính Giác.

5. Trước ngữ, do Hành Tú viết, đặt ở dưới mỗi câu của lời tụng của Chính Giác và công án, giống như là lời phê kế bên.

6. Bình xướng chính văn là do Hành Tú làm, chia ra để ở phần công án và sau lời tụng của Chính Giác, dùng chữ »Sư nói« để dẫn ra, đa số lấy 2 câu thơ làm lời kết, như tắc thứ nhất kết như sau:

»Ân cần vi giải đinh hương kết,

Phóng xuất chi đầu tự tại xuân«.
(Ân cần tháo mở bó đinh hương
Đầu cành chợt nở đóa tự tại).

Bình xướng là Hành Tú giải thích và bình luận về công án cùng kệ tụng đã nêu.

THÚY NHAM HÂN: 翠巖欣 Thiền sư Tùng Hân đời Ngũ Đại ở Thúy Nham, Xử Châu (nay là Lệ Thủy, Chiết Giang), Trung Quốc, được người đời gọi là Thúy Nham Hân. X. Tùng Hân.

THÚY PHONG: 翠峰 Hiệu của Thiền sư Đức Sơn, đời Minh. X. Thúy Phong.

THÚY VI TỰ: 翠微寺 Chùa ở núi Chung Nam tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, vốn là cung Thái Hòa do Đường Cao Tổ xây dựng vào niên hiệu Vũ Đức thứ 8 (625), sau đó bỏ hoang phế. Niên hiệu Trinh Quán thứ 21 (647) Đường Thái Tông ra lệnh phục hưng, gọi là cung Thúy Vi. Khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (806-820), cung được đổi thành chùa, gọi là chùa Thúy Vi. Thiền sư Vô Học, đệ tử của ngài Đan Hà Thiên Nhiên từng trụ trì nơi đây. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 3 (978), chùa được đổi tên là »Vĩnh Khánh Tự«.

THÙY ĐƯỜNG: 垂堂 Dưới mái hiên của căn nhà lớn.

Tiết Thị Linh Tri Hòa Am Chủ trong NĐHN q. 18 ghi: 兒時嘗習坐垂堂、堂傾、父母意其必死、師瞑目自若。Thuở nhỏ sư có lần đang tọa thiền dưới mái hiên của căn nhà lớn; thình lình nhà sập, cha mẹ nghĩ rằng sư chắc chết, nhưng sư nhắm mắt ngồi như không có việc gì xảy ra.

THÙY HÓA: 垂化 Giáo hóa; dạy bảo.

NTNL q. thượng ghi:
至人垂化無生死
示現閻浮有去來
剎剎塵塵成正覺
黃金寶殿玉樓臺
Chí nhân thùy hóa vô sinh tử
Thị hiện Diêm-phù hữu khứ lai
Sát sát trần trần thành chính giác
Hoàng kim bảo điện ngọc lâu đài.

(Bậc) chí nhân dạy người không (còn) sinh tử.
Thị hiện (ở) Diêm-phù có đến đi
Trong nhiều thế giới thành chính giác
Điện vàng lầu ngọc có sá gì!

THÙY LONG PHỔ: 睡龍溥 Thiền sư Đạo Phổ đời Ngũ Đại ở núi Thùy Long, Tuyền Châu, người đời gọi là Thùy Long Phổ. X. Đạo Phổ.

THÙY NGỮ: 睡語 Nói mớ, nói xằng.

Tiết Thiên Bình Khế Ngu Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 石含茶居士問：法無動搖時如何？師曰：你從潞府來？士曰：一步也不曾蓦。師曰：因甚得到這裡？士曰：和尚睡語作麼？Cư sĩ Thạch Hàm Trà hỏi: Lúc pháp không dao động thì sao? Sư đáp: Ngươi từ Lộ Phủ đến phải không? Cư sĩ đáp: Một bước cũng chưa từng dở lên. Sư nói: Do đâu đến được chỗ này? Cư sĩ đáp: Hòa thượng nói mớ làm gì!

THÙY NGỮ BÁCH TẮC: 睡語百則 Còn gọi: Thất Trung Bách Vấn. Sách, 1 quyển, do Trường Linh Thủ Trác soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 318. Sách này bao gồm các Kệ tụng, Niêm cổ, Tán, Chân tán,... do Trường Linh Thủ Trác đáp các câu hỏi của người học mà viết nên. Phần sau sách phụ Trường Linh Thủ Trác Thiền sư ngữ lục.

THÙY THỊ: 垂示 Thiền sư thuyết pháp cho chư tăng trong thiền hội của mình nghe.

LTNL ghi: 第二代德山垂示云：道得也三十棒。道不得也三十棒。Trụ trì đời thứ nhì ở Đức Sơn, thuyết pháp rằng: Nói được cũng ăn 30 gậy, nói chẳng được cũng ăn 30 gậy.

THÙY THỦ: 垂手 Duỗi tay.

Ý nói thiền sư khải phát (khơi gợi), tiếp dẫn người học.

Bài tụng Thốt trác đồng thời trong PDNL q. hạ ghi:
從前垂手接初機
正示繁言免妄思
Tùng tiền thùy thủ tiếp sơ cơ

Chính thị phiền ngôn miễn vọng tư.
Từ trước duỗi tay tiếp hạng sơ cơ
Chính là nhiều lời để trừ bỏ vọng tưởng.

THÙY THỦ NHẬP TRIỀN: 垂手入廛 Còn gọi: Thùy thủ sưu khiên.

Vào chợ duỗi tay.

Sau khi triệt ngộ, thiền sư không theo gương người xưa làm mẫu mực cho đời mà đi vào trong chợ búa, làm con người rất tầm thường để gần gũi, dẫn dắt người khác đến với đạo.

Thập mục ngưu đồ ghi: 入纏垂手、繪濟度眾生而垂慈悲手、入市井之塵境相。Vào chợ duỗi tay: Vẽ cảnh thiền sư đi vào chợ, duỗi tay từ bi để cứu giúp chúng sinh.

Phổ thuyết Hướng thượng nhất lộ của Trần Thái Tông ghi: 或垂手搜牽、或回頭山野。Hoặc duỗi tay dẫn dắt, hoặc quay đầu về đồng nội.

THỦY AM: 水庵 Hiệu của Thiền sư Thủ Quý đời Nguyên. X. Thủ Quí.

THỦY BẤT TẨY THỦY: 水不洗水 Nước chẳng rửa nước, ý nói không làm việc vô nghĩa, uổng công.

PHNL ghi: 拈起拄杖云。穿卻釋迦老子鼻孔。作麼生道得脫身一句。向水不洗水處道將一句來。Sư giơ cây gậy lên, nói: Xỏ mũi ông già Thích-ca, làm sao nói được một câu thoát khỏi? Ở nơi nước chẳng rửa nước, hãy nói một câu xem!

THỦY ĐÁO CỪ THÀNH: 水到渠成 Có nước chảy là thành mương. Câu này được dẫn từ cổ thi Trung Quốc: Học vấn căn thâm đạo phương cố, công danh thủy đáo cừ tự thành. (Học vấn sâu xa đạo mới cao, công danh nước chảy tự thành mương).

Nhà thiền dùng thuật ngữ này để chỉ cho:

1. Không ngừng tích lũy việc tu học, tự nhiên sẽ được chánh quả.

2. Vị thầy có năng lực (thủy), tự nhiên bên cạnh thầy sẽ tụ hội vô số cao đồ.

Theo Thiền Lâm Loại tụ

THỦY ĐẦU: 水頭 Còn gọi: Thủy khán.

Chức vụ trông coi về việc cung cấp nước, nước nóng cho đại chúng tắm, như ngài Nghĩa Hoài nhận chức Thủy đầu dưới hội thiền sư Thúy Phong.

TUTQ q. 8 ghi: 湯水不足、寒暖失宜、非浴主、水頭所以浣眾也。Nước nóng không đủ, nên độ ấm chưa thích hợp. Nếu chẳng phải do Dục chủ, Thủy đầu cho phép thì chúng chưa được tắm.

THỦY LỤC THIỀN TỰ: 水陸禪寺 Thiền tự phía tây trong chùa Khai Nguyên, thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Nguyên là Cực Lạc Viện, chuyên thờ Phật A-di-đà cho nên gọi là »A-di-đà viện«, xây vào niên hiệu Thuần Hy (1174-1189) đời Tống, đầu đời Minh xây dựng lại. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 37 (1558) dời Thủy Lục Thiền Tự ở phố Tây về nơi đây, nhân đó đổi thành tên hiện nay. Niên hiệu Đồng Trị thứ 10 (1871) đời Thanh trùng tu, xây theo kiểu mái đơn Yết Sơn, rộng 3 gian, sâu 3 gian, trong thờ tượng Phật Thích-ca Mâu-ni cao 3,4m.

THỦY MỤC SƠN: 水目山 Còn gọi: Bảo Hoa Sơn. Núi ở phía nam trung tâm huyện Tường Vân, tỉnh Vân Nam. Khoảng niên hiệu Khai Minh đến Thiên Định (1099-1253) nước Đại Lý, hai vị Tịnh Diệu Trừng và Phổ Tế Khánh Quang là người họ Đoàn ở tại núi này xây dựng chùa Phật. Tương truyền trên núi vốn không có suối, Khánh Quang lấy tích trượng dộng xuống đất nước suối phun lên, bèn gọi là »Trác Tích Tuyền«, núi nhân đó được gọi là »Thủy Mục Sơn«. Khánh Quang khai đường thuyết pháp nơi chùa này. Cuối đời Minh, Thiền sư phái Dương Kỳ là Vô Trụ Hồng Như xây dựng chùa Bảo Hoa tại núi này, cùng đệ tử là Phổ Hạnh Phi Tướng nối nhau hoằng dương thiền phong, quan dân quy y rất đông.

THỦY NGUYỆT: 水月 Thiền sư đời

Minh, họ Chủ, người xứ Thường Đức (nay thuộc tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc. Tuổi nhỏ theo Nho học, một hôm chợt xem đến câu »Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng« trong kinh »Kim Cang Bát-nhã«, dường như có tỉnh. Năm 16 tuổi sư theo Ngài Cổ Lâm xuất gia, nhất tâm chuyên ý nghiên cứu pháp sinh tử cứu cánh. Tham vấn khắp nơi, cuối cùng sư đến núi Nga My, bỗng nhiên chứng được Lưu Ly Tam muội và đại ngộ. Về già, sư yết kiến Tuyết Kiệu Viên Tín, trình sở ngộ, được Ngài truyền tâm ấn, thuộc tông Lâm Tế. Sư cất am ở núi Kê Túc, bảng đề »Thủy Nguyệt Am« và mọi người lấy tên đó gọi sư. Một hôm, sư tập họp đồ chúng khuyên răn nên trọng pháp đạo. Nói xong, sư ngồi ngay ngắn thị tịch.

THỦY NGUYỆT THÔNG GIÁC: 水月通覺 **(1637-1704)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Tào Động đời thứ 36. Sư họ Đặng, quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, miền Bắc Việt Nam. Tuổi trẻ sư học Nho, đến năm 18 tuổi thi đậu Cống cử tứ trường. Đến năm 20 tuổi, sư bỏ nghiệp Nho, tìm đến chùa xã Hỗ Đội, huyện Thụy Anh xin xuất gia học đạo. Ở đây 6 năm học các kinh sách, sư chưa thỏa mãn, xin phép thầy đi du phương tham vấn các thiền hội trong nước, vẫn chưa thỏa mãn, sư liền xin du phương sang Trung Quốc. Sư đến chùa của Thiền sư Thượng Đức, núi Phụng Hoàng, được ngài cho nhập chúng và theo chúng tham vấn. Thời gian trôi qua lần lữa đã 6 năm, một hôm Hòa thượng gọi sư vào phương trượng hỏi: Đã thấy tính chưa? Sư ra lễ bái, trình kệ:

»圓明常在太虛中，
剛被迷雲妄起籠，
一得風吹雲四散，
恆沙世界照光通 。

Viên minh thường tại thái hư trung
Cương bị mê vân vọng khởi lung
Nhất đắc phong xuy vân tứ tán
Hằng sa thế giới chiếu quang thông«.

»Sáng tròn thường ở giữa hư không
Bởi bị mây mê vọng khởi lồng
Một phen gió thổi tan mây ám
Thế giới hà sa sáng chiếu thông«.

Hòa thượng đưa tay điểm trên đầu sư, cho hiệu là Thông Giác Đạo Nam Thiền sư và bài kệ:

淨智通宗 、
慈性海寬 、
覺道生光 、
正心密行 、
仁德爲良 、
慧燈普照 、
弘法永長 。

Tịnh trí thông tông,
Từ tính hải khoan.
Giác đạo sinh quang,
Chính tâm mật hạnh,
Nhân đức vi lương,
Tuệ đăng phổ chiếu,
Hoằng pháp vĩnh trường.

»Trí thanh tịnh thông thiền,
Tính từ bi bao la.
Đạo giáo ngộ phát sáng,
Chính tâm là mật hạnh,
Đức nhân là tốt lành,
Đèn huệ chiếu soi khắp,
Phật pháp mãi rộng truyền.«

để về Việt Nam truyền tông Tào Động. Sư nối pháp Ngài, thuộc tông Tào Động đời thứ 36. Về nước sư trụ chùa Hạ Long ở Đông Sơn, huyện Đông Triều giáo hóa tăng chúng lẫn thân hào nhân sĩ. Kệ thị tịch:

Thủy xuất đoan do tẩy thế trần
Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân
Dữ quân nhất bát cam lồ thủy
Bái tác ân ba độ vạn dân

»Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần
Sạch rồi nước lại trở về chân
Cho ngươi bát nước cam lồ quý.
Ân tưới chan hòa độ vạn dân«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

THỦY PHẠN: 水飯 Còn gọi: Thủy chúc, Hàn chúc.

Cháo, là món ăn điểm tâm trong Thiền viện.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THỦY TỐT: 始卒

Trước sau một lòng.

HNNL ghi: 是日又蒙朝蓋光臨法筵。始卒成褫。良增榮荷。Hôm nay lại nhờ các quan chức triều đình đến dự pháp hội, trước sau một lòng nâng đỡ, càng thêm vinh dự.

THỦY THẠNH: 水盛 **(1276-1347)** Thiền sư đời Nguyên, họ Phạm, tự Trúc Nguyên, hiệu Vô Trụ Ông, người xứ Lạc Bình Nhiêu Châu (nay thuộc Giang Tây), Trung Quốc. Năm 17 tuổi xuất gia, sư ưa thích tĩnh tâm tư duy, phát nguyện rằng: »Đời này nếu tôi chẳng làm Phật được thì sẽ vào địa ngục vô gián«. Sư tham yết Vô Năng Giáo Công được ngộ, vượt thoát mọi tri giải huyền diệu. Niên hiệu Thiên Lịch thứ 2 (1329), sư trụ trì chùa Diệu Quả ở Tây Hồ, hoằng dương tông chỉ, Thiền sư từ xa muôn dặm cũng tìm đến học đạo. Khi ấy có lịnh chư tăng phải đi lính, sư trở về miền Nam nơi ở cũ, người học hâm mộ càng đông.

THỦY TRUNG TRÓC NGUYỆT: 水中捉月 Mò trăng đáy nước.

Dụ chỉ hành vi hư vọng, uổng công.

HNNL ghi: 若也廣尋文義。猶如鏡裡求形。更乃息念觀空。大似水中捉月。衲僧到此。須有轉身一路。Nếu như nghiên cứu nhiều về nghĩa lý văn kinh, giống như tìm hình thật trong gương. Còn như dừng ý nghĩ để quán không thì giống hệt mò trăng đáy nước. Tăng nhân tham thiền đến chỗ nầy, cần có con đường chuyển thân.

THỦY TRUNG VĂN BỐ: 水中紋布 Lời lẽ văn chương bóng bẩy. Nghĩa đen là các gợn sóng lăn tăn nhìn đẹp mắt dợn trên mặt nước.

TLBH ghi: 般若多羅尊者玄記與菩堤蓮摩：“...吾滅後六十余年，彼國有難，水中紋布，自善降之。Tôn giả Bát-nhã Đa-la huyền ký cùng Tổ Bồ-đề Đạt-ma: Sau khi ta qua đời hơn 60 năm thì nước ấy có nạn lời lẽ văn chương bóng bẩy ngươi nên tự khéo hàng phục.

THỤY HIỆU: 諡號 Tên hiệu của người đã mất, do vì cảm niệm đức hạnh của họ mà người đời truy tặng.

Đối tượng được tặng thụy hiệu: Trên từ vua chúa, công khanh; dưới đến những người có đức hạnh. Thông thường, thụy hiệu được ban tặng cho các vị cao tăng, đại sư, Bồ-tát, quốc sư, thiền sư, hòa thượng, pháp sư, thượng nhân...

Tiết Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư trong CĐTĐL q. 6 ghi: 元和九年正月十七日歸寂。壽九十五。長慶元年敕諡大智禪師。塔曰大寶勝輪。Vào ngày 17 tháng giêng, niên hiệu Nguyên Hoà thứ 9 (814) sư thị tịch, thọ 95 tuổi. Niên hiệu Trường Khánh thứ nhất (821) được vua ban thuỵ hiệu là Đại Trí Thiền sư, tháp hiệu Đại Bảo Thắng Luân.

THỤY QUANG THÁP: 瑞光塔 Tháp nằm bên trong Bàn Môn, phía tây nam thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Chỗ này vốn là Phổ Tế Thiền Viện. Được xây vào niên hiệu Xích Ô thứ 4 (241) đời Đông Ngô Tam Quốc, do Tôn Quyền xây cất cho tăng nhân Tính Khang. Niên hiệu Xích Ô thứ 10 (247) Tôn Quyền lại kiến tạo tháp xá-lợi 13 tầng để báo ân mẹ. Niên hiệu Sùng Ninh thứ 4 (1105) đời Tống phụng chiếu tu sửa tháp, ban tên »Thiên Ninh Vạn Thọ Bảo Tháp«. Khoảng niên hiệu Tuyên Hòa (1119-1125) trùng tu tháp này, đổi thành 7 tầng.

Tương truyền trên tháp thường phóng hào quang ngũ sắc cho nên đổi tên »Thụy Quang Tháp«, chùa cũng đổi tên là »Thụy Quang Thiền Tự«. Về sau, chùa tháp nhiều lần bị biến cố, theo Văn Hiến ghi chép thì trùng kiến trùng tu đến 18 lần. Niên hiệu Hàm Phong thứ 10 (1860) đời Thanh điện vũ bị chiến tranh phá hủy, chỉ còn một cái tháp.

Tháp mặt bằng hình bát giác, 7 tầng, kết cấu hỗn hợp gạch gỗ. Vách

ngoài của thân tháp xây bằng gạch, hành lang gấp khúc lượn quanh, tâm tháp tạo thành; bên ngoài là mái cong và tòa bằng làm bằng gỗ, cao khoảng 43,2m, tháp thu nhỏ dần theo chiều cao, giữ gìn phong cách tháp cổ Đường Tống. Dưới tháp có một tòa Tu-di bằng đá điêu khắc trang sức hoa văn. Mỗi tầng tháp được chống đỡ bởi những cột tròn, cửa sổ mỗi tầng được trổ xen kẽ nhau. Trên trụ có mộc ngạch, cái đấu hình chữ nhật. Trong lòng tháp có trụ tâm tháp xây bằng gạch cấu thành kiểu hành lang gấp khúc lượn quanh. Năm 1978 từ tầng thứ 3 trong khám gạch bên trong lòng tháp phát hiện nhiều văn vật quý hiếm như 2 tòa tháp bằng đồng mạ vàng, 9 tượng Địa Tạng, Quán Âm, Như Lai Phật, Bồ tát, hơn 120 quyển kinh thư, 1 cột đá báu chân châu xá-lợi.

THUYỀN TÔN TỰ: 禪宗寺 Chùa ở ấp Ngũ Tây, làng An Cựu, Thủy An, Việt Nam, cách thành phố Huế 7km về phía nam. Chùa do Thiền sư Liễu Quán sáng lập.

THUYỀN TỬ HÒA THƯỢNG: 船子和尚 Hòa thượng chèo đò. Thiền sư Đức Thành đời Đường ở ẩn nơi bến Hoa Đình, bên bờ sông Ngô, đưa đò tiếp hóa người bốn phương qua lại, được người đời gọi là Thuyền tử Hòa thượng (Hòa thượng chèo đò). X. Đức Thành.

THUYỀN TỬ HÒA THƯỢNG BẠT TRẠO CA: 船子和尚拔櫂歌 Thi ca biệt tập, Chính tập 2 quyển, Tục tập 2 quyển, do Đức Thành (tức Thuyền Tử Hòa thượng) soạn vào đời Đường, và được xếp vào »Thượng Hải Văn Hiến Tùng Thư«. Sách này được xếp vào 39 bài »Thuyền Tử Hòa thượng Ngư Phủ Ca Từ«, và »Lịch Đại Tăng Tục Họa Vịnh«... Nội dung đều là những bài ngâm vịnh về sinh hoạt của ngư dân nhưng hàm chứa huyền lý nhà Phật. Đây là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về »thiền thi«, »thiền từ« vào thời kỳ sớm nhất. Sách này được ấn hành vào năm 1987 do nhà xuất bản Đại Học Sư Phạm Hoa Đông.

THUYẾT QUY CỦ: 說規矩 Chỉ dạy quy tắc lễ độ Thiền môn cho các vị tăng nhỏ tuổi, như trong Huấn Đồng Hạnh được ghi ở Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy, Thiền Lâm Bị Dụng Thanh Quy.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THUYẾT TỰ NHẤT VẬT TỨC BẤT TRÚNG: 說似一物即不中 Ý nói thiền pháp là một cái gì thì không đúng. Thiền pháp siêu việt tất cả hình tướng, số lượng, thời gian, không gian. Nếu nói là một vật gì, là một cái gì thì cái đó sẽ không hợp với thiền pháp.

Chương Hoài Nhượng, đời thứ 1 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 祖云：作麼生？師云：說似一物即不中。祖云：還者修證也無？師云：修證即不無、污染即不得。Tổ hỏi: Là cái gì? Sư thưa: Nói giống một vật thì chẳng đúng. Tổ hỏi: Có tu chứng không? Sư thưa: Tu chứng thì chẳng không, nhiễm ô thì chẳng được.

THƯ KÝ: 書記 Còn gọi: Thư trạng, Ký thất, Ngoại sử, Ngoại ký.

Chức vụ phụ trách việc giao nhận, ghi chép và quản lý công văn, giấy tờ.

Đây là một trong sáu vị Đầu thủ của một tự viện Thiền tông. Cổ Thanh Quy gọi chức vụ này là Thư trạng. Về sau, trong thiền môn mới mượn từ Thư ký của triều đình Trung Quốc để dùng. Vốn là tên gọi người ghi chép sổ sách của quân đội thuộc phủ Nguyên nhung, chứ không phải do thiền sư Bách Trượng đặt ra. Như ngài Huệ Nam làm Thư ký dưới hội của thiền sư Hiền ở chùa Phúc Nghiêm.

Truyền Đăng q. 8 ghi: 慈明笑曰：書記已領徒游方名聞叢林。借有疑不以喪陋鄙棄坐而商略顧不可哉呼。Từ Minh cười nói rằng: Thư ký đã lãnh đồ chúng du phương nổi tiếng khắp tùng lâm. Giả sử có nghi thì hãy bỏ chỗ hẹp hòi của mình, ngồi lại mà thương lượng, ta đâu thể chẳng chiếu cố đến ông.

THỨ: 次 Trạng từ chỉ thời gian, đặt sau động từ hay kết cấu động từ, nhằm biểu thị hành động hay trạng thái đang xảy ra trong hiện tại hoặc tiếp tục. Có nghĩa là đang.

MGNL q. 2 ghi: 僧侍立保福次、福云：你得與麼粗心。Tăng đang đứng hầu thiền sư Bảo Phúc, Phúc bảo: Ngươi sao sơ ý như thế!

THỨ ĐỆ: 次第 Tình hình, trạng huống, biểu hiện.

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: 長慶和尚嗣雪峰、在福州。師諱慧棱、杭州海鹽人、姓孫。年十三出家、初參見雪峰、學業辛苦、不多得靈利。雪峰見如是次第、斷他云：我與儞死馬醫法、儞還甘也無? Hòa thượng Trường Khánh nối pháp Tuyết Phong ở Phúc Châu. Sư húy là Huệ Lăng, người Hải Diêm, Hàng Châu, họ Tôn. Xuất gia năm 13 tuổi. Ban đầu tham kiến Tuyết Phong, việc tu học trải nhiều cay đắng, không được linh lợi cho lắm. Tuyết Phong thấy tình hình như thế, nhận định rằng: Ta cho ngươi cách trị bệnh con ngựa chết, ngươi có chịu hay không?

THỪA ĐƯƠNG: 承當 Còn gọi: Đảm đương.

Tiếp nhận cơ duyên, lãnh ngộ thiền pháp.

Lăng Nghiêm Tông Thông ghi: 此處正好承當去、却省得許多心力。Chỗ này chính là chỗ tốt nhất để nhận lấy mà còn tiết kiệm được nhiều tâm lực.

Tiết Khai thị Duy na Tín trong DTNL ghi: 者僧可謂具大信力，才聞舉著，便乃直下承當，得大受用去也。Có thể bảo rằng vị tăng này có niềm tin mạnh mẽ, vừa nghe nêu ra, liền lập tức lãnh ngộ, được đại thọ dụng.

THỪA HẠO: 承皓 **(1011-1091)** Thiền sư đời Tống, họ Vương, người xứ Đơn Lăng, My Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Vào khoảng niên hiệu Thiên Thánh (1023-1031), sư vào viện Đại Lực xin xuất gia. Sau đó sư đi tham học các nơi, đến Phúc Châu tham Thiền sư Bắc Tháp Tư Quảng, thể đạt huyền chỉ, được tam muội Đại tự tại. Sư từng làm một cái khố vải, trên viết tên của các vị Tổ sư, nên trong tùng lâm gọi sư là »Hạo Bố Côn« (Hạo khố vải). Khoảng niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085) sư trụ núi Cốc Ẩn ở Tương Dương (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc), sau dời đến chùa Ngọc Tuyền ở Kinh Môn (nay là Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc).

THỪA HƯ TIẾP HƯỞNG: 承虛接響 Còn gọi: Thừa hư ảnh hưởng.

Nhận lãnh, tiếp lấy sự lý hư huyễn chẳng thật.

MANL ghi: 達磨不會當頭句。卻向嵩山。面壁九年。後代兒孫。承虛接響。揚眉瞬目。行棒行喝。盡是黃葉止啼。Đạt-ma đáp câu chẳng biết xong, liền đến Tung Sơn ngó vách chín năm. Con cháu đời sau tiếp lấy sự lý hư huyễn chẳng thật nên nhướng mày chớp mắt, sử dụng cây gậy, tiếng hét; đều là đem lá vàng để dỗ con nít khóc.

THỪA LÃNH: 承領 Tiếp nhận cơ duyên, lãnh hội thiền chỉ.

Tiết Phúc Tiên Chiêu Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 13 ghi: 只如達磨當時分付二祖、是箇甚麼意旨? 二祖於達磨邊承領得箇什麼事? Còn như Đạt-ma đương thời giao phó cho Nhị Tổ, là ý chỉ gì? Nhị Tổ ở bên Đạt-ma thừa lãnh được việc gì?

THỪA QUẢNG THIỀN SƯ THÁP: 乘廣禪師塔 Tháp ở trước núi Dương Kỳ, thành phố Bình Hương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Đây là mộ tháp của Thiền sư Thừa Quảng, được xây vào đời Đường. Thân tháp khắc nổi theo phong cách thuần phác cổ xưa hùng hồn, trên thất lưng của những nhân vật được khắc có dây xích kiểu xưa, là văn vật đời Đường hiếm thấy.

THỪA THIÊN TỰ: 承天寺 Chùa nằm ở núi Anh Ca, cảng Thừa Thiên, thành phố Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Là một trong ba ngôi

chùa lớn và xưa ở Tuyền Châu. Nền chùa vốn là khu vườn phía nam của Tiết độ sứ Lưu Song Hiệu đời Ngũ Đại. Cuối niên hiệu Bảo Đại đời Nam Đường đến đầu niên hiệu Trung Hưng thì xây dựng chùa, đầu tiên lấy tên là »Nam Thiền Tự«. Niên hiệu Cảnh Đức thứ 4 (1007) đời Tống, Chân Tông ban cho hiệu là »Thừa Thiên Tự« sau nhiều đời trùng tu mở rộng, quy mô gần bằng chùa Khai Nguyên, là một trong những ngôi chùa Phật nổi tiếng ở Mân Nam. Trên đầu cổng chùa có tấm biển ngang đề hai chữ »Nguyệt Đài« nên còn gọi là Nguyệt Đài Tự. Đại điện hiện còn là kiến trúc đời Thanh. Kiến trúc của chùa này gồm có: cổng chùa, »Nhất trần bất nhiễm« đường, Khai Mân Vương thị từ đường (Nhà thờ của họ Khai Mân Vương), ao phóng sinh.

Trong chùa vốn có: Mai hoa thạch, Hiếu tử tháp, Phi lai tháp, trải qua nhiều đời được gọi là 3 món báu của Thừa Thiên.

THỪA THIÊN VIỆN: 承天院 Viện nằm phía đông thành phố Cửu Giang, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Được xây dựng vào thời kỳ Lương Võ Đế đời Nam Triều (502-549), sau bị phế. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779) đời Đường xây dựng lại. Đời Tống Thiền sư Bạch Vân Thủ Đoan trụ trì chùa này. Niên hiệu Hồng Võ thứ 12 (1379) đời Minh mở rộng xây dựng. Niên hiệu Hoằng Trị thứ 2 (1489) đổi tên là »Năng Nhân Tự«, sau đó lại nhiều lần mở rộng xây dựng nữa. Kiến trúc hiện còn phần lớn là do trùng tu mở rộng vào niên hiệu Đồng Trị thứ 9 (1870) đời Thanh, là một trong ba đại tùng lâm ở Cửu Giang. Trong chùa có Đại hùng bảo điện, Kim Cang điện, Thiết Phật điện, Tả hữu thiền phòng, Tàng kinh lâu. Đại hùng bảo điện một tầng mái chồng, hành lang gấp khúc lượn quanh, khí thế hùng vĩ. Phía đông nam Đại hùng bảo điện có tháp Đại Thắng 7 tầng, cao 42,26m, kết cấu bằng gạch đá, toàn bộ giống như chiếc dùi hình lục giác.

THỪA THỌ: 承受 Đáp ứng; đồng ý (làm); Nhận lời (làm).

TMVK ghi: 撫州明水遜禪師、在法雲侍者寮時、道林琳禪師掛搭。方丈特爲新到茶、遜躬至寮請之、适琳不在。有同行與琳联案、曰：若去、俟渠來、我爲汝請。遜去、僧偶忘之。齋後鳴鼓會茶、琳不到。圓通問曰：新到在否？趣請之、琳到、圓通令退坐搨立、眾前責曰：山門特爲茶、以表叢林禮數、因何怠慢、不時至？。。。同行僧出眾曰：不於侍者與新到事、是某不合承受爲遽渠請、偶忘記、某當代二人出院。圓通高其風義、并宥之。Thiền sư Minh Thủy Tốn là người Phủ Châu. Lúc còn ở liêu Thị giả tại chùa Pháp Vân có thiền sư Đạo Lâm Lâm đến xin tạm trú. Hòa thượng Trụ trì đặc biệt muốn đãi trà vị khách tăng mới đến nên sai Tốn đến liêu mời, vừa gặp lúc Lâm đi khỏi. Có vị tăng cùng đi với Lâm, nói: Chú an tâm, khi nào ông ấy trở về, tôi sẽ nói lại giùm cho! Tốn quay về liêu Thị giả, nhưng vị tăng ấy quên mất lời hứa. Khi dùng cơm xong có trống báo uống trà, song không thấy Lâm đến, ngài Viên Thông (Trụ trì Pháp Vân) hỏi: Vị khách tăng mới đến có mặt không? Rồi cho người đi mời. Khi Đạo Lâm đến, ngài bảo đứng dậy ra trước đại chúng, trách rằng: Sơn môn riêng mời ông uống trà để biểu hiện lòng tôn kính, sao ông lại thờ ơ chẳng đến đúng giờ?... Khi ấy người đồng hành bước ra khỏi chúng, nói: Chẳng can hệ gì đến việc Thị giả và sư Đạo Lâm, lỗi tại tôi nhận chuyển lời mời nhưng lại quên nên tôi phải xuất viện thay hai vị đó. Ngài Viên Thông thấy phong cách cao thượng của họ nên tha thứ cho cả ba người.

THỪA THÔNG: 承岕 Thiền sư đời Minh, họ Cận, vốn tên Liễu Phàm, người Đương Dương (nay thuộc Hồ

Bắc) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư kinh Môn Chính Hối ở chùa Ngọc Tuyền Độ Môn, kế thế trụ trì chùa này. Tác phẩm: Lăng Nghiêm Kinh giảng lục.

THỪA TRƯỜNG: 承長 Lâu dài.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 離境無生滅、如水承長流。Xa lìa cảnh, không sinh diệt như sông chảy lâu dài.

THỨC TÂM: 識心 Nhận rõ tự tâm, nhận thức tâm là cội nguồn của muôn vật.

Tối Thượng Thừa luận ghi: 經云。眾生識心自度。佛不能度眾生。若佛能度眾生者。過去諸佛恆沙無量。何故我等不成佛也。Kinh nói: Chúng sinh nhận thức tâm là cội nguồn của muôn vật liền tự độ, chứ Phật không thể độ chúng sinh. Nếu Phật hay độ chúng sinh thì trong quá khứ chư Phật xuất hiện rất nhiều, tại sao chúng ta không thành Phật đi?

THỨC TÂM KIẾN TÍNH: 識心見性 Nhận rõ tự tâm, thấy rõ Phật tính. Là mục đích của người tham thiền, cũng là thực chất của thiền ngộ. Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 不識本心、學法無益。識心見性、即悟大意。Không biết bản tâm học pháp vô ích, nhận rõ tự tâm, thấy rõ Phật tính tức ngộ ý chính của Phật pháp.

THỨC THẦN: 識神 Thần hồn phân biệt cái biết dối vọng và hư huyễn.

Đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 若捨此心別求、則心中變起種種無量夢想境界、此正識神變現、切不可作奇特想也。Nếu bỏ tâm này mà chạy đi cầu tìm bên ngoài, thì trong tâm khởi ra vô lượng cảnh giới mộng tưởng. Đấy chính là thần thức biến hiện, quyết không cho là kỳ đặc.

THỨC TÌNH: 識情 Vọng thức tục tình.

Đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 以心體如鏡、妄想攀緣影子、乃眞心之塵垢耳。故曰想相爲塵、識情爲垢。若妄念消融、本體嗣現、譬如磨鏡、垢淨明現。Vì tâm thể như tấm gương, vọng tưởng phan duyên như bóng hình; làm nhiễm ô chân tâm, nên gọi tướng vọng tưởng là trần, thức tình là cấu. Nếu vọng tưởng tan mất, thì bản thể tự hiện. Ví như lau gương, sạch bụi bặm thì ánh sáng tự hiện ra.

THỰC CHỈ: 食指 Chỉ số người ăn cơm trong chùa.

Khai thị Thù Thiền nhân trong MANL ghi: 回觀此山。食指既多。常住不給。不忍坐視發心。爲眾持鉢。Nhớ lại chùa này, số người ăn cơm trong chùa thì đông mà thường trụ chẳng chu cấp thức ăn, tôi chẳng nỡ ngồi nhìn, phát tâm cấp phần ăn cho chúng.

THỰC PHÚC CHI ĐỊA: 植福之地 Đất trồng cội phúc.

Chỉ cho chùa chiền do những người thế tục quyên góp dâng cúng đất đai, phòng nhà hoặc tiền của để lập thành. Tiết Thần Đảnh Hồng Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 有湘陽豪貴、來遊福嚴、即師之室、見其氣貌閑靜、一鉢挂壁、餘無長物。傾愛之、遂拜跪、請曰：神鼎乃我家植福之地、久乏宗匠、願師俱往、何如？師笑而諾之。Có một người giàu sang quyền thế ở Tương Dương đi đến Phúc Nghiêm, là thất của sư đang ở. Trông thấy sư dáng vẻ ung dung, chỉ có một cái bát treo trên vách ngoài ra không chứa vật gì. Người ấy hết lòng ái mộ sư nên quỳ lạy, thưa rằng: Thần Đảnh là đất trồng cội phúc của gia đình con, đã lâu thiếu bậc thầy giỏi, ngưỡng mong sư đến đấy, có được không? Sư mỉm cười ưng thuận.

THỰC TẤT PHÁ BÁT: 食畢破鉢 Ăn xong đập bát.

Ý nói thiền sư làm xong việc không để lại dấu vết, nghĩa là hướng dẫn cho người tu xong rồi thôi, không để lại một cái gì khiến cho người ta dính mắc với pháp đã dạy.

Bài tựa của Tỳ-kheo Huệ Nguyên

trong Trúc Lâm Tổ Sư TTTSNL ghi: 初至我國、脫體無依、執竿空釣、入于京城、食畢破鉢之神機也。Khi đến nước ta, thiền sư Tiêu Dao hoàn toàn giác ngộ, thong dong tự tại đi vào kinh thành, triệt để không vướng mắc vào bất cứ cái gì.

THƯỚC SÀO HÒA THƯỢNG: 鵲巢和尚 Đời Đường, Thiền sư Đạo Lâm của tông Ngưu Đầu ở trên cây tùng cao của núi Tần Vọng, kế chỗ sư ở có tổ chim thước (khách), nên sư được gọi là Thước Sào Hòa thượng. X. Đạo Lâm.

THƯƠNG LƯỢNG: 商量 Bàn bạc giá cả với nhau khi mua bán đồ vật.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho việc bàn luận hỏi đáp trong lúc tham thiền, biện đạo. Theo Tổ Đình Sự Uyển q. 1: Xét đoán chân ý của Phật tổ cũng giống như việc thẩm định, bàn bạc giá cả khi buôn bán. Tắc 12, TDL ghi: 地藏問脩山主：甚處來？脩云：南方來。藏云：南方近日佛法如何？脩云：商量浩浩地。Địa Tạng hỏi Tu Sơn Chủ: Từ đâu đến? Tu đáp: Từ phương Nam đến. Tạng hỏi: Gần đây Phật pháp ở phương Nam ra sao? Tu đáp: Thương lượng sôi nổi!

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

THƯỜNG CHÂU THIÊN NINH TỰ: 常州天寧寺 Chùa ở trong thành phố Thường Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, được xây vào khoảng niên hiệu Thiên Phục (901-904) đời Đường, ban đầu tên »Quảng Phúc Tự«, sau đổi tên là »Sùng Ninh Tự«. Niên hiệu Chính Hòa thứ 1 (1111) đời Tống đổi tên »Thiên Ninh Tự«. Đời Thanh có Thiền sư Đại Hiểu trụ chùa này, pháp duyên đại thịnh, người theo học có hơn vạn, tập hợp tham thiền, hòa nhã nghiêm túc, đứng hàng đầu vào thời ấy. Từ đây về sau chùa này truyền ngọn đèn pháp tông Lâm Tế, cùng với chùa Kim Sơn, chùa Cao Mân được gọi là ba đại thiền lâm ở Giang Tô. Nguyên có 8 ngôi điện, 25 ngôi đường lâu, quần thể kiến trúc lớn nhỏ có 500 cột nhà, chiếm diện tích hơn 130 ha. Hiện còn chủ yếu có Đại hùng bảo điện, Kim Cang điện, Phổ Hiền điện, Văn-thù điện, Quán Âm điện, La hán điện đều là kiến trúc đời Thanh. Trong Đại hùng bảo điện có chiếc cột gỗ to cao khoảng 30m. Trong La hán điện có 500 tượng La hán khắc bằng đá với hình thái rất giống, sinh động như sống. Chùa này kiến trúc hùng vĩ, nguy nga, Phật tượng đầy đủ, pháp hội cực thịnh. Vốn có tên gọi »Đông Nam Đệ Nhất Tùng Lâm«. Tự Chí viết rằng: »Sự hưng thịnh của pháp hội nổi tiếng khắp nơi, trang nghiêm tuyệt diệu đứng hàng bậc nhất vùng Đông Nam«.

THƯỜNG CHIẾU: 常照

1. Thiền sư đời Lý (?-1203), thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 12, nối pháp Thiền sư Quảng Nghiêm. Sư họ Phạm, quê làng Phù Ninh (thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc, Việt Nam ngày nay). Triều Lý Cao Tông, sư làm quan Lệnh đô tào ở cung Quảng Từ. Sau sư từ quan theo pháp xuất thế với Thiền sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả và được tâm ấn nơi ngài. Sau đó, sư tìm đến phường Ông Mạc, trụ trì một ngôi chùa cổ, mở mang giáo hóa môn đồ. Cuối cùng, sư dời về chùa Lục Tổ ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Tăng chúng tìm đến tu học càng ngày càng đông. Kệ thị tịch:

道本無顏色
新鮮日日誇
大天沙界外
何處不爲家。

»Đạo bản vô nhan sắc
Tân tiên nhật nhật khoa
Đại thiên sa giới ngoại
Hà xứ bất vi gia«.

»Đạo vốn không hình tướng
Ngày ngày lại mới tươi
Ngoài đại thiên sa giới
Chỗ nào chẳng là nhà«.

Nói kệ xong, sư ngồi kiết già thị tịch. Tác phẩm:

Thích Đạo Khoa Giáo 1 quyển,

Nam Tông Tự Pháp Đồ 1 quyển.

2. Thiền viện tọa lạc tại cây số 71 thuộc ấp 1, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Thiền viện mang tên một thiền sư Việt Nam đời Lý (thế kỷ XII) và do Hòa thượng Thích Thanh Từ tạo lập vào năm 1974. Buổi đầu nơi đây chỉ là một ngôi thiền viện nhỏ, trên một diện tích tổng thể (bao gồm các thiền viện khác hiện nay) là 52 mẫu, do Phật tử hiến cúng, chỉ trồng khoai mì trong một khoảng diện tích nhỏ, phần lớn còn hoang hóa. Hòa thượng Thích Thanh Từ đã giữ lại 10 mẫu xây dựng trung tâm thiền học Việt Nam đầu tiên và lớn nhất. Số đất còn lại chia cho Tăng Ni sinh hoạt riêng. Hơn phân nửa Tăng sĩ đã từ tu viện Chân Không (tiền thân của thiền viện này) về đây sống tu, lúc ấy độ 20 vị. Với một diện tích lớn 10 mẫu đất, thiền viện bao gồm nhiều tòa nhà rải rác, nhưng được thiết kế mỹ thuật: chính điện, tổ đường, đông đường, tây đường, hậu đường, thất các tăng, bệnh xá, thư viện, phòng may mặc, nhà trù, khu thiền thất. Đặc biệt, trong khu thiền thất cũng có khoảnh dành riêng cho các thiền sinh thâm niên, muốn nhập thất hẳn hoặc từ 6 tháng đến 2 năm, và khoảnh dành cho thiền sinh mới, mỗi lần nhập một tuần lễ. Nội dung tu học dành cho 150 thiền sinh tại đây gồm 2 phần chính: buổi sáng lao động, buổi chiều học tập. Ban lãnh đạo gồm có: Trụ trì, phó Trụ trì, Tri sự, Trưởng chúng, Tri điển, Tri viên ... Vị Trụ trì thiền viện hiện nay là Thượng tọa Thích Nhật Quang. Ngoài ra Thiền viện còn thành lập Tuệ Tĩnh đường nhằm phục vụ nhân sinh, giúp dân nghèo quanh vùng có điều kiện bảo đảm sức khoẻ và chữa lành bệnh tật.

THƯỜNG GIÁC: 常覺 **(896-971)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lý, người xứ Trần Lưu (nay là huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam) Trung Quốc. Ban đầu sư đến yết kiến Thiền sư Hoằng Chương, tông Tào Động ở chùa Quy Tông tại Lô Sơn, nghe pháp sư có tỉnh ngộ liền xin xuất gia. Niên hiệu Càn Hóa thứ hai (912) sư được cạo tóc, và năm kế thụ giới ở chùa Đông Lâm. Sư ở ngoài cửa Lệ Cảnh thành Lạc Dương 2 năm, lệnh quân là Trương Sinh dành riêng một căn nhà cho sư yên tu, đến niên hiệu Thiên Thành thứ 3 (928) nơi đây trở thành Viện lớn, được ban bảng hiệu »Phổ Tịnh«. Do thời cuộc hỗn loạn, sư chẳng chú trọng đến việc khai pháp. Triều đình nhiều lần ban hiệu cho, nhưng sư đều chẳng nhận.

THƯỜNG GIẢN: 常簡 **(1015-1070)** Thiền sư đời Tống, họ Từ, tự Thuần Đức, người Vĩnh Gia (Ôn Châu, Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thiên Thai Long Nhất, thuộc tông Pháp Nhãn đời thứ 5, trụ trì thiền viện Diên Thọ, núi Bạch Vân, Thiều Châu.

THƯỜNG HƯNG: 常興 Thiền sư đời Đường, tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất đắc pháp. Sư trụ Lặc Đàm, Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây). Một hôm, có vị tăng hỏi: Thế nào là khách dưới cửa Tào Khê? Sư đáp: Chim én từ phương nam đến. Tăng nói: Học nhân chẳng hiểu. Sư bảo: Nuôi lông cánh chờ gió Thu.

THƯỜNG LƯU: 常流 Hạng bình thường, người bình thường.

BNL q. 1 ghi: 打破常流見解、截斷得失是非。Phá vỡ kiến giải của hạng bình thường, quét sạch phải quấy được mất.

THƯỜNG NHUẬN: 常潤 **(1510-1585)** Thiền sư đời Minh, họ Vương, tự Đại Thiên, hiệu Huyễn Lâm (còn gọi Huyễn Hưu), người xứ Tiến Hiền, Giang Tây, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Tiểu Sơn Tông Thư, đời thứ 30 hệ Thanh Nguyên. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 2 (1574) sư trụ trì chùa Thiếu Lâm.

THƯỜNG QUÁN: 常觀 Thiền sư đời Đường, thờ Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải làm thầy, theo học và đắc

pháp nơi Ngài. Về sau khi ra hoằng pháp sư ở núi Ngũ Phong, Thụy Châu (nay là huyện Cao An, tỉnh Giang Tây).

THƯỜNG QUANG BẢN VIÊN: 常光本圓 Phật tính xưa nay đầy đủ trọn vẹn mà mọi người đều có. Thường quang: chỉ cho Phật tính, linh trí.

Tiết Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 公能於此勘破、則心境都引、常光本圓、於無境界中有眞境界。Ông hay nơi đây khám phá, thì tâm cảnh đều mất, Phật tính xưa nay đầy đủ trọn vẹn, ở chỗ không có cảnh giới mà có cảnh giới chân thật.

THƯỜNG QUANG HIỆN TIỀN: 常光見前 Ánh sáng của Phật tính hiển lộ ở trước mắt.

Ý nói nhận thức rõ tự tính. Thường quang: Dụ chỉ tự tính, Phật tính. Kiến (見) tức là hiện (現).

MGNL q. 1 ghi: 諸人要知眞實相爲。但以上無攀仰下絕己躬。自然常光見前。Các vị muốn biết tướng chân thật thành hình, thì chỉ cần trên không xu nịnh, dưới không luồn cúi, tự nhiên ánh sáng của Phật tính hiển lộ ở trước mắt, mỗi mỗi không nương tựa, siêu thoát trần tục.

THƯỜNG SÁT: 常察 **(?-961)** Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư thờ Thiền sư Cửu Phong Đạo Kiền và đắc pháp nơi ngài. Sư ở viện Đồng An, Phụng Thê tại Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Tê giác ngắm trăng thì sừng nó mọc vằn. Con voi nghe tiếng sấm thì ngà nó có vân. Cơ dụng của sư phần lớn mang tính văn chương như thế. Sư thị tịch vào khoảng trên 90 tuổi.

THƯỜNG THÔNG: 常通

X. Hằng Thông

THƯỜNG TỔNG: 常總 **(1025-1091)** Thiền sư đời Tống, họ Thí, tự Chiếu Giác, người Kiếm Châu (Kiếm Các, Tứ Xuyên) Trung Quốc. Năm 11 tuổi sư theo Văn Triệu chùa Bảo Vân xuất gia, y chỉ Khế Tư thụ giới cụ túc. Sau đó theo Hoàng Long Huệ Nam tham cứu 20 năm, nối pháp chấn hưng tông phong Lâm Tế, nổi tiếng khắp tùng lâm. Huệ Nam tịch, sư trụ trì chùa Lặc Đàm đồ chúng kính ngưỡng tán dương gọi sư là »Mã Tổ tái lai«. Niên hiệu Nguyên Phong thứ 3 (1080) phụng sắc sửa đổi Đông Lâm Luật Tự ở Lô Sơn trở thành Thiền lâm, Thường Tổng phụng mệnh trụ tích thuyết pháp, từng giao du với Tô Thức. Năm thứ 5 (1082) vua Thần Tông ban sắc cho sư trụ trì Thiền viện Trí Hải chùa Tướng Quốc, sư từ chối không nhận, vua bèn ban tử y và hiệu »Quảng Huệ Thiền sư«. Niên hiệu Nguyên Hựu thứ 3 (1088) ban hiệu »Chiếu Giác Thiền sư«. Đệ tử nối pháp có hơn 10 người như Ấn Kiền, Hạnh Anh, Khả Tiên v.v...

THƯỜNG TRUNG: 常忠 **(1514-1588)** Thiền sư đời Minh, họ Thường hiệu Uẩn Không, người Kiến Xương (Nam Thành, Giang Tây) Trung Quốc. Thuở nhỏ theo Lý học, từng giảng học thuyết Trí lương tri của Vương Dương Minh. Năm 20 tuổi trọ ở Nam Kinh. Một hôm đi dạo Hạc Lâm gặp Cổ Khê, đàm đạo rất khế hợp. Cổ Khê chỉ dạy Phật pháp, Thường Trung rất cảm động liền theo Ngài xuất gia. Vâng lời thầy, sư đi khắp nơi tham các bậc Thiện tri thức. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 43 (1564) đến Tung Sơn tham kiến Tiểu Sơn Tông Thư, không khế ngộ liền từ giã Tông Thư đi du phương khắp nơi, sau đó dường như đối với lời nói của Tông Thư có tỉnh ngộ nên trở lại Tung Sơn, nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Lúc Tông Thư đến trụ am Tông Cảnh ở Bắc Kinh, sư theo hầu 3 năm, lãnh trọn huyền chỉ. Từ giã trở về Kiến Xương, ẩn cư núi Tùng Cô. Một hôm đi dạo đến Lẫm Sơn, Tân Thành, Hãn Giang Sư thích phong cảnh nơi đây bèn kết am ở lại 20 năm không tiếp người, chỉ riêng kết bạn phương ngoại với La Nhữ Phương

và Đặng Nguyên Tích, cùng nhau đàm luận về học thuyết tính mệnh.

THƯỢNG CĂN: 上根 Căn khí thượng đẳng.

Khai thị thiền nhân Đổng Văn Thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 洞聞法乘、夙負上根、初脫塵緣、遇水潦鶴、頓覺非、遂弃去。Nghe suốt được pháp Thiền tông, là có căn khí thượng đẳng từ đời trước. Mới thoát trần duyên gặp pháp sinh diệt, liền biết nó không đúng bèn vứt bỏ.

THƯỢNG CĂN LỢI TRÍ: 上根利智 Người có căn khí thượng đẳng và trí huệ kiệt xuất.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 是知上根利智、決非三時之所可局、況佛法無時不圓明超絕、起可得污隆哉！Phải biết người có căn khí thượng đẳng và trí huệ kiệt xuất, quyết chẳng bị hạn cuộc trong ba thời (chính pháp tượng pháp và mạt pháp), huống là Phật pháp cao siêu, không thời nào mà chẳng tròn sáng siêu tuyệt, há có thể bị ô nhiễm ư!

THƯỢNG CHÍ: 上志 **(1668-1732)** Thiền sư đời Thanh, họ An, tự Văn Trúc, hiệu Nhẫn Am, người xứ Gia Hòa, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Đế Huy Lộ, đời thứ 38 hệ Nam Nhạc. Trước trụ chùa Thiên Ninh, Gia Hòa; sau trụ chùa Vân Lâm, Hàng Châu. Tác phẩm: Nhẫn Am tập.

THƯỢNG ĐẦU QUAN: 上頭關 Cửa ải thiền huyền diệu hướng thượng, cửa ải thiền ngộ.

Tiết Khai Thiện Đạo Khiêm Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 壁立千仞也沒交涉、通一線道也沒交涉。不近人情、和泥合水、總沒交涉。只這沒交涉、也則沒交涉。是則是、又無佛法道理。若也出得這四路頭、管取乾坤獨步。且獨步一句作麼生道?

莫怪從前多意氣、
他家曾踏上頭關。

Vách đứng muôn trượng không dính dáng; một con đường thông suốt cũng không dính dáng; không hợp tình người, phương tiện dạy người đều không dính dáng. Chỉ cái không dính dáng này cũng không dính dáng. Phải thì phải, lại không có Phật pháp đạo lý. Nếu ông ra khỏi bốn con đường này thì trong khoảng đất trời riêng bước. Nhưng một câu riêng bước làm sao nói?

Đừng ngại trước kia nhiều khí phách,
Nhà người từng đạp thượng đầu quan.

THƯỢNG ĐƯỜNG: 上堂 Chỉ cho việc đi lên điện đường để ăn cơm, nghe thuyết pháp, tham vấn v.v..

Tuy nhiên, từ này thường dùng để chỉ cho vị Trụ trì mỗi ngày 2 lần (sáng chiều) lên Pháp đường giải đáp thắc mắc về việc tham thiền của chư tăng.

Tắc 38, BNL ghi: 風穴在郢州衙內、上堂云：祖師心印、狀似鐵牛之機。Phong Huyệt ở trong Nha môn Dĩnh Châu thượng đường nói: Tâm ấn của Tổ sư hình dáng giống như máy trâu sắt.

THƯỢNG KỶ: 尚己 **(1630-1711)** Thiền sư đời Minh, họ Dư, tự Vô Ngã, người xứ Đoan Châu (Triệu Khánh, Quảng Đông) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Kim Nhiễm ở Quảng Châu, đời thứ 36 hệ Thanh Nguyên. Trụ am Đàn Độ. Tác phẩm: Vô Ngã tập (Thi tập).

THƯỢNG LAM VIỆN: 上藍院 Viện ở đường Dân Đức, thành phố Nam Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Được xây dựng vào khoảng niên hiệu Thiên Giám (502-519) đời Lương Nam Triều, ban đầu tên »Thượng Lam Tự«, sau đổi tên là »Đại Phật Tự«. Khoảng niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường đổi tên là »Khai Nguyên Tự«. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 4 (769) Thiền sư nổi tiếng Mã Tổ Đạo Nhất trụ chùa này tiếp hóa học nhân, các thiền khách tụ hội, chùa trở thành đạo tràng nổi tiếng hoằng dương thiền phong của Mã Tổ Đạo Nhất. Khoảng niên hiệu Đại Trung (847-860) đổi tên là »Thượng Lam Viện«. Khoảng niên

hiệu Hàm Bình (998-1003) đời Tống đổi tên là »Thừa Thiên Tự«. Khoảng niên hiệu Chính Hòa (1111-1118) đổi tên là »Năng Nhân Tự«. Khoảng niên hiệu Cảnh Thái (1450-1456) đời Minh đổi tên là »Hựu Thanh Tự«. Năm 1929 đổi tên là »Hựu Dân Tự«. Kiến trúc hiện còn là do đời Thanh trùng tu. Trong chùa thờ tượng Phật lớn bằng đồng, cao 18 thước Tàu, nặng 36000 cân. Còn có đại đồng chung đúc vào niên hiệu Càn Đức thứ 5 (967) đời Nam Đường, cao 7 thước Tàu, nặng 10064 cân, treo trên lâu các hình vuông bằng đá hoa cương xây vào năm 1929 phía bên phải chùa.

THƯỢNG LÝ THIÊN: 尚理篇 Sách, 1 quyển, do Cảnh Long soạn vào đời Minh. Vào niên hiệu Chính Thống thứ 5 (1440), đạo sĩ Liêu Thượng Thành ở miếu Ngũ Thánh phủ Ứng Thiên có vẽ 1 bức tranh thiền sư Hoàng Long đang lễ bái thưa hỏi Lữ Động Tân với tựa đề là »Thần hóa đồ« và phụ phần giải thích rằng thiền sư Hoàng Long rất hâm mộ đạo pháp của Lữ Động Tân. Cảnh Long soạn »Thượng Lý Thiên« nhằm bác bỏ ngụy thuyết ấy, mục đích để nó không làm lầm mọi người.

THƯỢNG MÔN THƯỢNG HỘ: 上門上戶 Chỉ cho tăng hành cước tham phỏng thiền sư các nơi.

Tiết Chiêu Khánh Đạo Khuông Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 這裡無物、諸人苦恁麼相促相拶作麼、擬心早沒交涉、更上門上戶、千里萬里。Ở đây không một vật, các ông vất vả bức bách nhau thế ấy để làm gì? Vừa khởi tâm sớm đã không dính dáng; lại còn hành cước tham phỏng thiền sư các nơi thật là cách xa ngàn dặm muôn dặm!

THƯỢNG NHÂN: 上人

1. Bậc cao tăng có đầy đủ trí huệ và đạo đức, đủ sức làm thầy mọi người.

Bài thơ Sơn Tự của Trạng Nguyên Nguyễn Trực (Việt Nam) ghi:

突兀雲間寺、
人生幾度過
幽巖藏佛跡、
峭壁倚僧家
地遠飛塵少、
山高得月多
上人留客宿、
煨芋又烹茶
Đột ngột vân gian tự
Nhân sinh kỷ độ qua!
U nham tàng Phật tích
Tiêu bích ỷ tăng gia
Địa viễn phi trần thiểu
Sơn cao đắc nguyệt đa
Thượng nhân lưu khách túc
Ổi dụ hựu phanh trà.
Mây biếc hiện bóng chùa
Người đời mấy kẻ qua!
Hẻm đá còn dấu Phật
Sườn non ẩn mái nhà
Xa đất càng ít bụi
Non cao trăng thêm đầy
Cao tăng giữ khách lại
Lùi khoai với nấu trà.

2. Người có căn khí thượng đẳng, đạo pháp tinh thâm và đạo đức cao thượng.

Tiết Kính Sơn Trí Sách Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上人不耘而秀、不扶而直。Bậc thượng nhân chẳng trau chuốt mà đẹp, (hay) chẳng đợi mài giũa mới giỏi, chẳng đợi uốn nắn mới thẳng.

THƯỢNG SĨ: 上士 Người căn khí thượng đẳng.

CĐC của Vĩnh Gia Huyền Giác Đại sư trong CĐTĐL q. 30 ghi: 上士一決一切了、
中下多聞多不信。
Thượng sĩ nhất quyết nhất thiết liễu
Trung hạ đa văn đa bất tín.
Bậc cao một quyết là xong hẳn
Kẻ thấp càng nghe lại lắm ngờ.

THƯỢNG THIỀN ĐƯỜNG: 上禪堂 Điện đường ở phía dưới điện Nhục Thân, ngọn Thiền Quang, núi Cửu Hoa, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Nguyên tên là »Cảnh Đức Đường«, niên hiệu Khanh Hy thứ 6 (1667) đời Thanh, đệ tử của Quốc sư Ngọc Lâm là Tông Diễn sau

khi mở rộng kiến thiết đổi tên là »Thượng Thiền Đường«. Khoảng niên hiêu Hàm Phong (1851-1861) chùa bị chiến tranh phá hủy. Đầu những năm Đồng Trị (1862-1874) xây dựng lại. Kết cấu tinh diệu, ngoằn ngoèo lung linh, mây rừng tôn vẻ đẹp cho nhau, suối đá vây quanh, bố cục tinh xảo. Người xưa khi đi du ngoạn Thượng Thiền Đường, khen nó có ba cái nhất: »Hương khói Cửu Hoa đứng đầu thiên hạ chỉ có Thượng Thiền Đường là thịnh nhất; phong cảnh chỉ có Thượng Thiền Đường là đẹp nhất; điện vũ chỉ có Thượng Thiền Đường là xinh nhất«. Những năm 60 của thế kỷ 20 bởi tăng nhân không cẩn thận để lửa thiêu cháy phần lớn lầu gác. Điện vũ hiện còn không nhiều, trong Đại hùng bảo điện thờ tượng đắp Thích-ca, Quán Âm, Địa Tạng. Vi Đà điện có rường hoa xà chạm, phía sau là khách đường, thiền phòng, tịnh thất. Xung quanh chùa đẹp đẽ tĩnh mịch, bên cạnh có suối Kim Sa. Bên suối có cây Kim Tiền, tương truyền là do tiền mua rượu của Lý Bạch hóa thành, là một trong ba báu của Cửu Hoa Sơn.

THƯỢNG THỦ: 上首 Bậc Thủ tọa trong tăng chúng tham thiền hoặc người có địa vị khá cao trong chùa.

Tiết Sở Thạch Hòa thượng Hành trạng trong PKNL q. 20 ghi: 戊申、舉得法上首景瓘自代、而夏老於西齋焉。Năm Mậu Thân, cử bậc Thượng thủ đắc pháp là Cảnh Hiến thay thế, nên mùa hạ lão mới đến Tây Trai ở được.

THƯỢNG THỦ ĐỆ TỬ: 上首弟子 Thủ tọa, đệ tử lớn.

Tổ thứ 14, Long Thọ tôn giả trong CĐTĐL q. 2 ghi: 後告上首弟子迦那提婆曰。如來大法眼藏今當付汝。聽吾偈言。。。... Sau đó, Tổ bảo vị đệ tử lớn là Ca-na-đề-bà rằng: Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay sẽ trao cho ngươi, lắng nghe ta nói kệ...

THƯỢNG THƯỢNG CĂN CƠ: 上上根機 Người có căn khí thượng đẳng.

Tiết Bắc Viện Thông Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 諸上座有甚麼事、出來論量取。若上上根機、不假如斯。若是中下之流、直須鏟削門頭戶底、教索索地、莫教入泥水。Chư Thượng tọa có việc gì? Hãy bước ra bàn luận. Nếu là người có căn khí thượng đẳng, thì không cần như vậy. Nếu là hạng trung hạ thì cần phải dọn dẹp nhà cửa cho trống trơn đi, chứ đừng sa vào lời nói chữ nghĩa.

THƯỢNG THƯỢNG CHI CHỈ: 上上之旨 Yếu chỉ thượng thượng, tức yếu chỉ của Thiền tông.

Bài tựa của Tỳ-kheo Huệ Nguyên trong Trúc Lâm Tổ sư TTTSNL ghi: 超三乘、越佛乘、上上之旨。Siêu tam thừa, vượt Phật thừa là yếu chỉ thượng thượng.

THƯỢNG THƯỢNG CƠ: 上上機

1. Bậc căn cơ thượng đẳng.

TDL q. 1 ghi: 閉門打睡接上上機。顧鑑頻申。曲爲中下。Đóng cửa ngủ khò là tiếp bậc căn cơ thượng đẳng; sử dụng ngữ cú để chỉ bày là phương tiện tiếp dẫn hàng trung hạ.

2. Thiền cơ vi diệu tột cùng, siêu việt lời nói tri thức.

PDNL q. thượng ghi: 千峰列翠岸柳垂金。樵父謳歌漁人鼓棹。笙簧聒地鳥語呢喃。紅粉佳人風流公子。一一爲汝諸人。發上上機開正法眼。若向者裏薦得。金色頭陀無容身處。若也不會。喫粥喫飯。許儞七穿八穴。Ngàn non bày xanh biếc, liễu bờ rủ tóc vàng. Tiều phu hát ca, ngư ông gõ nhịp mái chèo. Khèn sáo ồn náo, chim kêu ríu rít. Giai nhân má hồng, công tử thanh lịch. Mỗi mỗi đều vì các ngươi mà phát thượng thượng cơ, mở Chính pháp nhãn. Nếu nơi đây lãnh hội được thì Đầu-đà Ca-diếp không có chỗ dung thân, còn như không lãnh hội thì ăn cơm ăn cháo đi. Mong rằng các ngươi sẽ ngộ đạo thấu triệt rõ ràng.

THƯỢNG THƯỢNG LỢI CĂN: 上上利根 Người có căn khí thượng đẳng, kiệt xuất.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn

Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 若從根本上做工夫、打破八識窠臼、頓翻無明窟穴、一超直入、更無利法、此乃上上利根、所證者深。Nếu từ trên căn bản thực hiện công phu, phá vỡ hang ổ tám thức lật đổ sào huyệt vô minh, vượt qua những giai vị Bồ Tát, trực tiếp ngộ nhập Phật tính, lại không cần pháp nào khác. Đây là người có căn tính thượng đẳng, kiệt xuất, chỗ chứng ngộ của họ thì sâu.

THƯỢNG TÚC: 上足 Đệ tử kiệt xuất, học trò giỏi.

TMVK ghi: 保寧勇禪師二上足處清、處凝、同參白雲端禪師。Thiền sư Bảo Ninh Dũng có hai vị đệ tử kiệt xuất là Xử Thanh và Xử Ngưng cùng tham học với thiền sư Bạch Vân Thủ Đoan.

Chương Trần Nhân Tông trong Tam Tổ Thực lục ghi: 調御上居紫霄庵、爲法螺講傳燈錄、侍者稍下山殆盡、惟上足弟子寶剎存焉。Điều Ngự lên ở am Tử Tiêu, vì Pháp Loa giảng Truyền Đăng lục. Thị giả xuống núi gần hết, duy có đệ tử kiệt xuất là Bảo Sát còn ở thôi.

THƯỢNG UYÊN: 上淵 **(1627-1679)** Còn gọi: Hải Uyên. Thiền sư đời Thanh, họ Tào, hiệu Ba Đình, người xứ Tân Hà, Ký Châu (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc. Năm 16 tuổi sư đến Tam Phong, Hải Ngu (nay là huyện Thường Thục, tỉnh Giang Tô), vào làm đệ tử của ngài Tung Ẩn, dường như tham học đến năm 19 tuổi thì được ngộ. Ít lâu sau, sư đến Linh Phong hoằng pháp, hết sức chấn chỉnh quy củ tùng lâm.

THỨU LÃNH: 鷲嶺 Còn gọi: Linh Thứu sơn, Linh sơn.

Núi nằm ở phía đông bắc thành Vương Xá nước Ma-kiệt-đà, trung Ấn Độ.

Hình dáng núi giống như con kên kên và do núi này có nhiều giống chim ấy nên được gọi là Linh Thứu. Đức Phật từng giảng kinh Đại thừa tại núi này như Kinh Pháp Hoa, nên núi trở thành thắng địa của Phật giáo.

TMVK ghi: Tông Môn Võ Khố ghi: »三問逆摧。超玄機於鷲嶺。一拳垂示。露赤體於龍峰。– Ba câu hỏi khó phá, vượt cơ nhiệm mầu ở Thứu Lãnh. Giơ nắm tay để khai thị bày thể chân thật nơi Long Phong.«

THỨU PHONG SƠN: 鷲峰山

X. Hoàng Bá sơn.

TÍCH: 錫 Cây tích trượng mà Thiền sư cầm nơi tay, gọi tắt là Tích.

PDNL q. trung ghi: 師一日持錫遶方丈。Một hôm, sư cầm tích đi nhiễu quanh phòng Trụ trì.

TÍCH MỘC THÀNH KIM THÁP: 析木成金塔 Tháp trong khuôn viên chùa Tây Sơn Nguyên Đại Thiền Bảo Lâm, khe núi Dương Giác, phía tây bắc thành Tích Mộc, thành phố Hải Thành, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc. Tháp xây vào đời Liêu, hình bát giác bằng gạch mái kín, 13 tầng, cao 31,5m. Tòa chính chia làm hai tầng trên dưới, tầng dưới nơi tám góc dùng sư tử nâng đỡ, phân nửa đã bị chôn vùi trong đất, tầng trên tám mặt đều có làm cửa khuôn, trong cửa khuôn có đắp hình sư tử chồm ra. Trên tòa còn làm 3 tầng tòa sen. Thân tháp tầng thứ nhất đặc biệt cao, tám mặt đều có làm cửa cuốn tò vò, phía trong cửa và hai bên cửa đều có đắp tượng Phật, trên cổng đắp tán cái, phi thiên. Tầng thứ hai trở lên là mái kín; mái kín của tầng thứ năm trở lên hiện đã bị tổn hoại. Đây là một tòa tháp đặc ruột mái kín tiêu chuẩn đời Liêu.

TÍCH THỦ MY MAO: 惜取眉毛 Từ ngữ thường dùng trong nhà thiền.

Có 2 nghĩa:

1. Phấn chấn tinh thần.

Tiết Hà Ngọc Hòa thượng trong TĐT q. 2 ghi: 問：。。未審古人意如何？師云：惜取眉毛好。Hỏi: ... Chẳng hay ý của người xưa thế nào? Sư đáp: Hãy phấn chấn tinh thần lên!

2. Lời nói chớ nhiều quá, chớ có trái ngược với thiền chỉ chẳng lập văn tự ngữ ngôn.

Tiết Tào Sơn Quang Huệ Thiền sư

trong NĐHN q. 13 ghi: 問：古人云：如紅爐上一點雪。意旨如何？師曰：惜取眉毛好！Hỏi: Người xưa nói như giọt tuyết trên lò lửa, ý chỉ thế nào? Sư đáp: Lời nói chớ nhiều quá.

TỊCH ÂM TÔN GIẢ: 寂音尊者 Hiệu của Thiền sư Đức Hồng đời Tống. X. Đức Hồng.

TỊCH CHẤN: 誌震 **(1630-1705)** Thiền sư đời Minh, họ Đơn, tự Nhân Sơn, hiệu Nhân Tẩu, Hoa Tẩu, người xứ Vô Tích, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Sư nối pháp Thiền sư Phẫu Thạch Hoằng Bích, đời thứ 37 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Thiên Đài Hoa Đảnh. Tác phẩm: Hoa Tẩu quảng lục, Đăng sử kỷ niên, Tam Phong đăng sử, Thiền tông chánh tông đăng sử, Tế tông bổ tục đăng sử, Tế đăng sử tục lược, Danh túc phân hóa đăng sử, Pháp uyển hiển trưng lục.

TỊCH CHIẾU THIỀN SƯ: 寂照禪師 Hiệu của Thiền sư Huệ Cầu đời Ngũ Đại. X. Huệ Cầu.

TỊCH DIỆT: 寂滅 (Tăng sĩ) qua đời. Từ đồng nghĩa là Niết-bàn. Nguyên tiếng Phạn là Nirvna, dịch âm là Niết-bàn, dịch ý là Tịch diệt.

Chương Cưu-ma-la-đa, tổ thứ 19 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 吾今寂滅時至、汝當紹行化迹 Nay đã đến lúc ta tịch diệt, ngươi nên tiếp tục giáo hóa chúng sinh.

TỊCH HẠ: 席下 Còn gọi: Thiền tịch (禪席).

Nơi mà người tu học tụ tập lại để tham thiền học đạo, hoặc nơi mà thiền sư thu nhận học trò để giảng đạo. Tương đương với từ Đạo tràng.

Tiết Pháp Thường Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 從此之後、學禪底人遂漸就集在法常席下、法常道法史加興盛了。Từ đó về sau, kẻ học thiền dần dần tụ tập tại đạo tràng của Thiền sư Pháp Thường, đạo pháp của Pháp Thường càng thêm hưng thịnh.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 後聞南方禪席頗盛、師氣不平、乃曰：出家兒千劫學佛威儀、萬劫學佛細行、不得成佛。南方魔子敢言直指人心、見性成佛。Sau nghe đạo tràng phương Nam khá hưng thịnh, sư nổi cơn bất bình nói: Kẻ xuất gia ngàn kiếp học uy nghi của Phật, muôn kiếp học tế hạnh của Phật còn chưa thành được Phật. Bọn ma mị phương Nam dám buông lời trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật à!

TỊCH THẤT: 寂室 Hiệu của Thiền sư Huệ Quang đời Tống. X: Huệ Quang.

TỊCH THẤU: 寂透 **(1674-1710)** Thiền sư đời Thanh, họ Trần, mới đầu xưng là Huệ Triệt, tự Biệt Quang, người Vưu Khê (Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư theo Hằng Đào chùa Cổ Sơn xuất gia. Niên hiệu Khang Hy thứ 48 (1709) sư sang Nhật Bản tham học với Đại Hành Hải Quyền chùa Sùng Phúc ở Trường Kỳ, nối pháp trở thành đời thứ 8 chùa Sùng Phúc. Năm sau thị tịch.

TỊCH TRUYỀN: 寂傳 **(1664-1731)** Thiền sư đời Thanh, họ Trần, tự Đạo Bản, hiệu Chỉ Đình, người Phúc Thanh (Phúc Kiến) Trung Quốc. Lúc 56 tuổi sư vâng lời Thầy mình là Linh Nguyên Hải Mạch sang Nhật Bản trụ trì chùa Sùng Phúc núi Thánh Thọ ở Trường Kỳ. Sư giỏi thơ họa, thường giao du với văn nhân mặc khách. Tác phẩm: Tiêu Minh Thảo 1 quyển.

TỊCH VIÊN: 寂圓 **(1207-1299)** Thiền sư đời Nguyên Trung Quốc. Đời Tống niên hiệu Thiệu Định thứ 1 (1228) do ngưỡng mộ Thiền sư Đạo Nguyên tông Tào Động mà sư sang Nhật Bản. Sau khi Đạo Nguyên tịch, sư tham kiến Cô Vân Hoài Trang được tâm ấn. Nơi huyện Phúc Tỉnh (Nhật Bản) Đại Dã, sư xây cất chùa Bảo Khánh và trở thành Tổ phái Tịch Viên, đây là một phái Đạo Nguyên tông Tào Động Nhật Bản. Niên hiệu Chính An thứ 1 (1299) sư thị tịch.

TIỆM KHẾ: 漸契 Tu hành dần dần,

chứng ngộ dần dần.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 法無頓漸、人有利鈍、迷即漸契、悟即頓修。Pháp không có đốn tiệm, người có mau chậm, kẻ mê thì tiệm khế, người ngộ thì đốn tu.

TIỆM THỨ: 漸次 Theo thứ tự tiến dần.

MANL ghi: 離幻即覺、亦無漸次。Lìa huyễn liền giác, cũng không theo thứ tự tiến dần.

TIỆM TU: 漸修 Tu hành từ từ, chứng ngộ dần dần.

Đây là con đường đưa đến ngộ theo thứ tự từ cạn đến sâu, cũng là một môn phái lớn của Thiền tông Trung Quốc. Vào thời kỳ đầu của Thiền tông, phái này rất được triều đình đương thời xem trọng, cực thạnh một thời ở phương Bắc nên gọi là Bắc Tông. Về sau, với sự lớn mạnh của học thuyết Đốn ngộ khiến phái tiệm suy vi.

Thư đáp Trịnh Côn Nham Trung thừa trong HSLNMDT q. 1 ghi: 此之證悟、亦有深淺不同。若從根本上做工夫、打破八識窠臼、頓翻無明窟穴、一超直入、更無剩法、此乃上上利根、所證者深。其余漸修、所證者淺。Việc chứng ngộ này cũng có sâu cạn chẳng đồng. Nếu từ trên căn bản thực hiện công phu, đập tan hang ổ tám thức, lật đổ sào huyệt vô minh, trực tiếp ngộ nhập nên không cần pháp nào khác. Đây là bậc lợi căn thượng thượng, chỗ chứng ngộ sâu. Ngoài ra đều là tiệm tu, chỗ chứng ngộ cạn.

TIÊN ẢNH: 鞭影 Bóng roi, dụ chỉ thủ thuật cao siêu của thiền sư tiếp dẫn người học mà không để lại dấu vết.

Bài tựa của Dương Ức trong CĐTĐL ghi: 機緣交激、若拄於箭鋒；智藏發光、旁資於鞭影。誘導後學、敷揚玄猷。Cơ duyên kích phát lẫn nhau như hai mũi tên chỏi nhau; kho trí huệ phát sáng là nhờ bóng roi giúp đỡ. Dẫn dắt kẻ hậu học, truyền bá mở mang đạo nhiệm mầu.

TIÊN ĐÀ KHÁCH: 仙陀客 Nghĩa đen là người đầy tớ khéo hiểu được ý của chủ.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người lanh lợi, lãnh hội nhanh chóng cơ pháp của thiền sư.

Tiên-đà là gọi tắt của Tiên-đà-bà (Phạn ngữ: Saindhava, Pli: Sindhava). Tây Ấn Độ thời cổ đại có bốn thứ sản phẩm nổi tiếng: muối, khí giới, ngựa, nước; nguyên ý của Tiên-đà-bà là hình dung từ của Tín Độ sở sản, về sau chuyển chỉ bốn thứ sản phẩm nổi tiếng.

Theo Kinh Niết-bàn bản Bắc và bản Nam q. 9 ghi: Xưa có quốc vương nọ, trong triều có vị đại thần lanh lợi, khi vua cần một món gì trong bốn thứ danh sản thì đều gọi: Tiên-đà-bà! Tiên-đà-bà! Vị đại thần liền biết vua muốn tìm vật gì. Thiền tông mượn từ này chỉ cho người học thông minh lanh lợi, khéo hiểu ý người, hay nhậm vận tự tại khế nhập cơ pháp thiền sư.

Tắc 92, BNL ghi:

會中若有仙陀客、
何必文殊下一槌。
Hội trung nhược hữu tiên đà khách
Hà tất Văn-thù hạ nhất chùy.
Hội đây nếu có người lanh lợi,
Đâu nhọc Văn-thù đánh một dùi!

TIÊN ĐỔ: 先睹 **(1265-1334)** Thiền sư đời Nguyên, họ Diệp, tự Vô Kiến, người xứ Tiên Cư Thai Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư ham thích đọc sách, chỉ cần nhìn qua là nhớ và đọc lại được. Sư theo ngài Cổ Điền Hậu xuất gia rồi tham học nơi Phương Sơn Bảo. Một hôm sư đang làm công tác, chợt băng tan sạch không (đốn ngộ). Phương Sơn dùng kệ ấn chứng rằng:

此心極廣大
虛空比不得
此道只如此
受持休外覓
»Tâm này rất rộng lớn
Hư không chẳng sánh nổi
Đạo này chỉ như thế
Gìn giữ thôi tìm ngoài«.

Sư vâng lời thầy xây dựng Thất Hoa

Đảnh, ở chùa 40 năm chân không bước ra khỏi cổng. Người học nương ở, cất am che lều khiến nơi đây trở thành tùng lâm. Tác phẩm: Ngữ lục 2 quyển.

TIÊN GIÁC HẢI TỊNH: 先覺海淨 **(1788-1875)** Thiền sư đời cuối Lê đầu Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế, đời thứ 37, nối pháp Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Sư tên Nguyễn Tâm Đoan, quê ở Gia Định, miền Nam Việt Nam. Năm sư 15 tuổi được cha dẫn vào chùa Từ Ân ở Gia Định làm lễ xin Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc cho xuất gia tu hành. Hòa thượng giao sư cho Thiền sư Tổ Tông Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm dạy dỗ. Thiền sư Tổ Tông đặt pháp danh cho sư là Tiên Giác, hiệu Hải Tịnh. Tại hai chùa Giác Lâm và Từ Ân sư dốc tâm tu học, nên sau một thời gian đã sớm trở thành một danh tăng uyên bác. Năm 1825, vua Minh Mạng cho dời sư ra trụ trì chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế. Năm 1841, sư được bổ trụ trì chùa Long Quang. Năm Tân Mùi (1871), sư cùng chư Hòa thượng các tỉnh Nam Kỳ tổ chức Đại giới đàn ở chùa Tây An, tại núi Sam, Châu Đốc (An Giang). Năm Ất Hợi (1875), sư lại tổ chức Giới đàn ở chùa Thiên Ân (Gia Định). Đến ngày 8 tháng 11 năm Ất Hợi, năm Tự Đức thứ 29 (1875), sư thị tịch, thọ 88 tuổi, tháp của sư được xây trong khuôn viên chùa Giác Lâm. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

TIÊN GIÁC TÔNG THỪA: 先覺宗乘 Sách, 5 quyển, do Ngộ Phong Viên Tín hiệu đính, Quách Ngưng Chi biên tập lại, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 455. Sách này là từ »Tiên Giác tập« 2 quyển do Đào Minh Tiềm soạn vào đời Minh, được Quách Ngưng Chi cải biên mà thành. Nội dung thu thập cơ duyên ngữ yếu của 111 vị cư sĩ được chính thức truyền thừa và 73 vị cư sĩ vô danh. Trình bày một cơ một cảnh, một lời một câu của các bậc tiên giác để làm gương sáng cho người học đời sau. Sách này là tư liệu quan trọng để tham cứu về đạo nghiệp của giới cư sĩ.

TIÊN SƯ THIỀN VIỆN: 先師禪院 X. Thánh Thọ tự.

TIÊN TRÀ: 煎茶 Nấu trà.

Người xưa muốn uống trà thì phải dùng lửa để nấu. Uống trà là một tập tục của thiền lâm.

TMVK ghi: 掃地煎茶皆躬爲之。Quét đất nấu trà đều đích thân làm lấy.

TIẾN: 薦

1. Lãnh ngộ, lãnh hội.

Tiết Đại Quy Phật Tính Thái Thiền sư trong GTPĐL q. 26 ghi: 平常心地、穩密家風、隨時應用。越格超宗、於斯薦得、麦裏有面、若也不會、米裏有蟲。Tâm địa bình thường, thói nhà điềm đạm kín đáo, tùy thời ứng dụng vượt thoát khuôn phép thông thường. Ở đây lãnh hội được thì trong ngoài có mặt. Còn nếu chẳng hội thì trong gạo có sâu.

2. Biết, nhận thức.

Tiết Hưng Hóa Tồn Tương Thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: 皮有無血、見大喫痛棒薦得先師。Kẻ không có khí phách gặp ngài Đại Giác cho ăn gậy đau điếng mới biết được tiên sư.

TIẾN ĐƯỜNG: 進堂 Hạ thủ công phu.

TIẾN KỲ: 進期 Bắt đầu lên đường, chỉ cho việc đề khởi thoại đầu.

Sở Sơn Kỳ Thiền sư giải chế trong TQST ghi: 舉起話頭爲進期 Đề khởi thoại đầu là tiến kỳ.

TIẾN TỪ THÁP: 薦慈塔 X. Từ Thọ tháp.

TIẾN VÂN: 進云 Hỏi tiếp.

Biểu thị người học tiếp tục đặt câu hỏi để thiền sư thuyết pháp, là dụng ngữ ghi chép việc hỏi đáp trong nhà thiền.

MANL ghi: 解夏上堂。僧問如何是正法眼。師云。草鞋無爽。進云。只如和尚道破破盆。又作麼生。師云。老僧不曾動著舌頭。Ngày giải hạ, sư thượng đường, tăng hỏi: Cái gì là Chính pháp nhãn? Sư đáp: Giày cỏ không nhẹ. Tăng hỏi tiếp: Cứ như việc

Hòa thượng nói lủng cái chậu bằng gỗ thì sao? Sư đáp: Lão tăng chưa từng động lưỡi.

TIẾN VIỆN: 進院 Thiền sư đến nhậm chức trụ trì tự viện.

NTNL q. hạ ghi: 上堂：進院得住便住、退院要行便行、還相委悉麼？箇條烏拄杖、莫怪太生獰。擲拄杖、下座。Sư thượng đường nói: Nhậm chức trụ trì tự viện ở được liền ở, từ chức trụ trì cần đi liền đi. Có biết cho chăng? Cây gậy đen sì nầy, đừng trách nó rất dữ tợn. Sư ném gậy, bước xuống tòa.

TIỀN BẤT CẤU THÔN, HẬU BẤT ĐIỆT ĐIẾM: 前不搆村、後不迭店 Chưa đến nơi đến chốn. Nguyên có nghĩa trước chẳng đến xóm làng, sau chẳng ra khỏi cửa.

Tắc 65, BNL ghi: 前不搆村。後不迭店。拗折拄杖子。向什麼處去。雪竇雷聲甚大。雨點全無。Chưa đến nơi đến chốn mà bẻ gãy chiếc gậy là nhằm đi đâu? Lời nói của Tuyết Đậu như sấm nổ mà chẳng có một giọt mưa.

TIỀN ĐẦU: 前頭 Trước mặt, phía bên kia.

LTNL ghi: 道流。如諸方有學人來。主客相見了。便有一句子語。辨前頭善知識。Này các bạn tu, như các thiền viện có người học tìm đến, chủ khách gặp nhau xong, liền đưa ra một câu để phân biệt bậc thiện tri thức trước mặt.

TIỀN ĐẦU NHÂN: 前頭人 Gọi tắt: Tiền nhân.

Người ở trước mặt, đối phương.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 前頭人相應、即共論佛義；若實不相應、合掌令歡喜。Nếu đối phương tương ứng thì cùng luận về Phật nghĩa. Nếu thật chẳng tương ứng thì ta chắp tay để họ được hoan hỷ.

TIỀN ĐƯỜNG THỦ TỌA: 前堂首座 Chức vị trong tăng đường. Tăng đường trong các thiền viện khá lớn được chia làm hai: Tiền và hậu đường. Mỗi nhà (đường) đặt một vị Thủ tọa, địa vị của Tiền đường Thủ tọa cao hơn Hậu đường Thủ tọa, quyền hạn đứng sau vị Trụ trì.

MANL ghi: 請前堂首座鶴林印和尚立僧。Thỉnh Tiền đường Thủ tọa là hòa thượng Hạc Lâm Ấn, thay thế vị Trụ trì thuyết pháp cho đại chúng nghe.

TIỀN KHÊ: 前溪 Hiệu của Thiền sư Đức Minh đời Minh. X. Đức Minh.

TIỀN NHÂN: 前人 Người trước mặt, đối phương.

LTNL ghi: 如善知識。把出箇境塊子。向學人面前弄。前人辨得下下作主。不受境惑。Thiện tri thức đưa ra một cảnh, đùa trước mặt người học..., người trước mặt biện được, đã chẳng làm chủ, chẳng bị cảnh lừa.

TIỀN TAM TAM, HẬU TAM TAM: 前三三、後三三 Trước ba ba, sau ba ba. Ông già sai đồng tử dâng trà và tô lạc. Sư dùng xong cảm thấy tâm ý sảng khoái. Ông già đưa chung trà lên hỏi sư: Phương Nam lại có cái này chăng?. Sư thưa: Không. Hàng ngày lấy cái gì uống trà? Sư không đáp được. Thấy bóng mặt trời xế chiều, sư hỏi: tôi xin nghỉ lại đây một đêm có được không? ông già bảo: ngươi còn tâm chấp trước nên chẳng được nghỉ.Tôi không còn tâm chấp trước. Ngươi đã thọ giới chưa? thọ giới đã lâu.Ngươi nếu không chấp trước thì đâu cần thọ giới. Sư từ giã ra về. Công án này thấy ghi trong tiết Vô Trước Văn hỷ Thiền của sách NĐHN q. 9 như sau: »師直往五臺山華嚴寺、至金剛窟禮謁、遇一老翁牽牛而行、邀師入寺。翁呼均提、有童子應聲出迎。翁縱牛、引師陞堂。堂宇皆耀金色、翁踞床指繡墩命坐。翁曰：近自何來？師曰：南方。翁曰：南方佛法如何住持？師曰：末法比丘、少奉戒律。翁曰：多少眾？師曰：或三百、或五百。師卻問：此間佛法如何住持？翁曰：龍蛇混雜、凡聖同居。師曰：多少眾？翁曰：前三三、後三三。翁呼童子致茶、并進酥酪。師納其味、心意豁然。翁拈起玻璃盞、問曰：南方還有這箇否？

師曰：無。翁曰：尋常將甚麼喫茶？師無對。師睹日色稍晚、遂問翁：擬投一宿得否？翁曰：汝有執心在、不得宿。師曰：某甲無執心。翁曰：汝曾受戒否？師曰：受戒久矣。翁曰：汝若無執心、何用受戒？師辭退。翁令童子相送、師問童子：前三三、後三三、是多少？童召：大德！師應諾。童曰：是多少？師復問曰：此爲何處？童曰：此金剛窟般若寺也。師悽然、悟彼翁者即文殊也。– Sư đi thẳng đến chùa Hoa Nghiêm trên núi Ngũ Đài, đến hang Kim Cang lễ bái, gặp một ông già đang dắt trâu, mời sư vào chùa .... Ông già hỏi: Ngươi từ đâu đến? Sư đáp: Từ phương Nam đến. Ông già hỏi: Phật pháp phương Nam trụ trì ra sao? Sư thưa: Tỳ kheo đời mạt pháp, ít tuân theo giới luật. Ông già hỏi: Có bao nhiêu đồ chúng? Sư thưa: Hoặc ba trăm hoặc năm trăm. Sư hỏi lại: Phật pháp ở đây trụ trì ra sao? Ông già đáp: Rồng rắn chung lẫn, phàm thánh ở chung. Sư thưa: Được bao nhiêu chúng? Ông già đáp: Trước ba ba, sau ba ba. Ông già sai đồng tử dâng trà và tô lạc. Sư dùng xong cảm thấy tâm ý sảng khoái.

Ông già đưa chung pha lê lên hỏi Sư:- Phương nam lại có cái này chăng?

Sư thưa:- Không.

- Hằng ngày lấy cái gì uống trà?

Sư không đáp được. Thấy bóng mặt trời xế chiều, Sư hỏi:

- Tôi xin nghỉ lại một đêm ở đây được chăng?

Ông già bảo:- Ông còn chấp tâm chẳng được nghỉ.

- Tôi đâu có chấp tâm.

- Ngươi đã thọ giới chưa?

- Thọ giới đã lâu.

- Ngươi nếu không chấp tâm đâu cần thọ giới.

Sư từ giã ra về, ông già sai đồng tử đưa tiễn. Sư hỏi đồng tử: Trước ba ba, sau ba ba là bao nhiêu? Đồng tử gọi: Đại đức! Sư ứng thinh: Dạ. Đồng tử hỏi: Là bao nhiêu? Sư hỏi lại: Đây là chốn nào? Đồng tử đáp: Đây là chùa Bát-nhã trong hang Kim Cang. Sư xót xa vì biết ông già kia là đức Văn-thù.«

Công án này tình tiết khá phong phú, nghĩa lý bao hàm nhiều mặt, ý chính là phá trừ tâm chấp trước, phân biệt. »Tiền tam tam, hậu tam tam« là câu nói đặc biệt của nhà thiền, siêu việt khái niệm số lượng.

TIỀN TẾ: 前際 Quá khứ, đời trước. Là một trong ba mé (tam tế) mà Phật giáo thường gọi.

ULL ghi: 前際無去、今際無住、後際無來。Quá khứ không đi, hiện tại không trụ, vị lai chưa đến.

TIỀN TƯ: 前資 Tên gọi người từ trước đã từng trợ giúp công việc, tức chỉ cho người đã ba lần nhậm chức Phó tự trở xuống mà nay đã thôi nghỉ.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TIỄN PHONG TƯƠNG TRỤ: 箭鋒相拄 Mũi tên chỏi nhau.

Ý nói thiền cơ như hai mũi tên bay rất nhanh và đụng vào nhau hết sức chính xác.

BNL q. 1 ghi: 這般公案。久參者。一舉便知落處。法眼下謂之箭鋒相拄。更不用五位君臣。四料簡。直論箭鋒相拄。是他家風如此。一句下便見。當陽便透。Loại công án này, đối với người tham cứu lâu một khi nêu lên liền biết ý nghĩa của nó. Tông Pháp Nhãn cho rằng: Mũi tên chỏi nhau không cần đến công phu quân thần ngũ vị, Tứ liệu giản. Nói đến mũi tên chỏi nhau đây là gia phong xưa nay của Pháp Nhãn, chỉ cần ngay nơi một câu nói có thể thấy được ý chỉ của Pháp Nhãn chỉ dạy, liền có thể ngộ nhập.

TIỆN: 便

1. Giả sử, dù cho.

PDNL q. trung ghi: 若不被他喚。住便一百年。也只恁麼。Nếu chẳng được người khác đánh thức, dù cho trải qua trăm năm cũng chỉ thế ấy.

2. Mà, nhưng, lại, biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều vừa nói đến.

T

LTNL ghi: 雖是五蘊漏質。便是地行神通。。。Mặc dù là thân năm uẩn thô lậu, nhưng là thần thông đi trên đất.

BNL q. 1 ghi: 千劫學佛威儀、萬劫學佛細行、然後成佛。他南方魔子便說即心是佛。Ngàn kiếp học oai nghi Phật, muôn kiếp học tế hạnh Phật, rồi sau mới thành Phật. Ma quỷ phương Nam lại nói chính tâm này là Phật.

TIỆN NHIÊU: 便饒 Giả sử, dù cho.

Trung Phong Hòa thượng Hành lục trong TPQL ghi: 便饒知得、亦生死所知、亦是生死。Dù cho biết được cũng là cái biết do sinh tử, cũng là sinh tử.

TIẾP DẪN CHI TỪ: 接引之辭 Lời nói tiếp độ, dẫn dắt người học.

Dưới cái nhìn của Thiền tông, đây chỉ là giáo thuyết quyền nghi, pháp môn phương tiện mà thôi. Kỳ thực nói như thế cũng là thừa rồi.

ĐTTY ghi: 我此禪宗從上相承以來、不曾教人求知求解、只云學道早是接引之辭。然道亦不可學、情存學解、卻成迷道。Thiền tông của ta đây, sự truyền thừa từ trước đến nay, chẳng từng dạy người tìm cầu tri giải, chỉ nói học đạo sớm là lời nói tiếp độ, dẫn dắt người học. Nhưng đạo cũng chẳng thể học, nơi thức tình mà còn học giải, trở lại thành mê đạo.

TIẾP NHÂN: 接人 Tiếp độ, dẫn dắt người học.

BNL q. 1 ghi: 此是大手宗師。不與你論玄論妙論機論境、一向以本分事接人。Đây là thiền sư có thủ thuật cao siêu, không bàn huyền diệu, không luận cơ cảnh, một bề dùng việc siêu thoát sinh tử để tiếp độ người.

TIẾP THỊ: 接示 Tiếp dẫn, chỉ dạy.

Tiết Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: 弟子之禮纔施、接示之言便至。雪峰云：還會麼？師欲擬近前、雪峰以杖拄之、師頓契玄要。Lễ chào hỏi của đệ tử vừa xong, lời chỉ dạy liền tiếp theo đó. Tuyết Phong nói: Có lãnh hội chăng? Sư định đến gần. Tuyết Phong lấy gậy chận lại. Sư lập tức khế ngộ yếu chỉ Thiền tông.

TIẾP TRÚC ĐIẾM NGUYỆT: 接竹點月 Còn gọi: Duyên mộc cầu ngư (leo cây để bắt cá).

Dùng cành tre để khều mặt trăng. Thiền tông mượn thành ngữ này để chỉ cho việc làm phí công vô ích. HĐNL q. 1 ghi: 若要扶樹臨際正宗、大似接竹點月。Nếu muốn gầy dựng Lâm Tế Chính Tông thì giống như dùng cành tre để khều mặt trăng.

TIẾP VẬT LỢI SINH: 接物利生 Tiếp dẫn người học, tạo phúc cho chúng sinh.

Bài tựa của Dương Ức viết trong CĐTĐL ghi: 隨機悟理。爰有三乘之差。接物利生。乃度無邊之眾。Tùy theo căn cơ mà ngộ được lý, do đó có sự sai biệt của tam thừa. Tiếp dẫn người học, tạo phúc cho chúng sinh là độ chúng sinh vô biên.

TIỆT ĐOẠN CÁT ĐẰNG: 截斷葛藤 Chặt đứt tất cả những lời giải thích dài dòng. Đây là cách lập bày của nhà thiền nhằm tiếp dẫn người học.

BNL q. 1 ghi: 直下截斷葛藤。後學初機難爲湊泊。Lập tức chặt đứt tất cả lời giải thích dài dòng, phiền phức khiến cho kẻ hậu học sơ cơ khó có thể khế hội.

TIỆT ĐOẠN CHÚNG LƯU: 截斷眾流 Chặt đứt các dòng.

Đây là một trong ba câu nói nổi tiếng của Vân Môn trong khi tiếp dẫn người học. Ngài thường dùng một chữ hoặc một câu nói, ngay lúc đó chặt đứt tất cả trói buộc của ngôn ngữ khiến cho người học dứt hết các chuyển cơ, không khởi ý tưởng phân biệt, từ đó chiếu soi lại tự thân, trở về nguồn tâm.

Tiết Cửu Đảnh Huệ Tuyền Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 昔日雲門有三句、謂函蓋乾坤句、截斷眾流句、隨波逐浪句。Thuở xưa ngài Vân Môn có ba câu nói, đó là: Hàm cái càn khôn (bao trùm trời đất); tiệt

đoạn chúng lưu (chặt đứt các dòng); tùy ba trục lãng (theo mòi đuổi sóng).

TIỆT ĐOẠN THIÊN SAI: 截斷天差 Trừ hết các thứ sai biệt, tức chẳng dùng vọng tâm phân biệt để nhìn muôn sự muôn vật.

NTNL q. thượng ghi: 截斷千差、單提一著。那邊放下龜毛、者裏拈起兔角。Trừ hết các thứ sai biệt, chỉ đưa ra một nước cờ. Bên kia buông lông rùa xuống, ở đây đưa sừng thỏ lên.

TIỆT LƯU CƠ: 截流機 Cơ dụng chặt đứt dòng ý thức.

Tiết Thị Tâm Nguyên Tụ Duy-na trong DTNL q. 3 ghi: 夫欲達識心源、別無奇術、惟於念慮洶涌之際、用截流機、當頭坐斷。Luận đến việc muốn rõ nguồn tâm, không có thuật lạ nào khác, mà chỉ ở nơi vọng niệm đang dâng trào, biết dùng cơ dụng chặt đứt dòng ý thức, lập tức đoạn nó đi!

TIỆT LƯU CHI TÁC: 截流之作 Hành vi cơ dụng chặt đứt dòng chảy của ý thức.

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: 太傅若也不吝、則顯截流之作也。Nếu Thái Phó không phải là kẻ keo kiệt, thì hãy biểu lộ hành vi cơ dụng chặt đứt dòng chảy của ý thức.

TIỆT SINH TỬ LƯU: 截生死流 Chặt đứt dòng chảy luân hồi sinh tử, tức là siêu việt sinh tử luân hồi.

Nhà thiền cho rằng đây là việc bản phận của người tu thiền, là mục đích của việc tham thiền, cảnh giới của diệu ngộ.

MGNL q. 1 ghi: 但以上無攀仰下絕己躬。自然常光見前。箇箇壁立千仞。還辯明得也無。未辯辯取。未明明取。既辯明得能截生死流。同踞祖佛位。妙圓超悟正在此時。Chỉ cần trên không dựa vào bậc tôn kính, dưới không tự khi mình thì tự nhiên Phật tính hiện tiền, mỗi mỗi như vách đứng ngàn trượng, có biện minh được hay không? Chưa biện thì hãy biện, chưa minh thì hãy minh đi! Đã biện được là có khả năng chặt đứt dòng chảy luân hồi sinh tử, cùng ngồi vào địa vị của Phật Tổ, diệu viên siêu ngộ chính là ở lúc này.

TIÊU: 消、銷 Hưởng dụng.

PDNL q. trung ghi: 有人跳得出。日銷萬兩黃金。若跳不出。有處著脅在。Người nào nhảy qua được, mỗi ngày hưởng dụng muôn lượng vàng ròng. Nếu nhảy chẳng qua thì có chỗ cho ngươi ở ư!

LTNL ghi: 瞎漢枉消他十方信施。道我是出家兒。作如是見解。Đồ mù, luống hưởng dụng tín thí mười phương, nói rằng ta là kẻ xuất gia, khởi lên kiến giải như thế.

TIÊU DAO THANG: 消遙湯 Nước tiêu dao.

Tiêu dao là một thuật ngữ trong thiên Tiêu dao du trong Nam Hoa Kinh của Trang Tử, ám chỉ con người vươn mình ra vũ trụ, rong chơi nhàn hạ, mọi quan niệm về không gian và thời gian đều trở nên tương đối. Thiền tông mượn dùng để chỉ một thứ nước giúp con người giải cơn khát trần tục.

Bài Phóng Cuồng Ca trong TTTSNL có ghi:

倦小憩兮歡喜地、
渴飽啜兮逍遙湯
Quyện tiểu khế hề hoan hỷ địa
Khát bão xuyết hề tiêu dao thang.
Mệt thì nghỉ tạm chừ đất hoan hỷ
Khát thì uống no chừ nước tiêu dao.

TIÊU HOÀNG: 蕭皇 Còn gọi: Tiêu Diễn.

Vị hoàng đế họ Tiêu.

Chỉ cho vua Lương Võ Đế, vì ông họ Tiêu tên Diễn. Hội thứ 9 Cư Trần Lạc Đạo Phú của Trần Nhân Tông ghi:

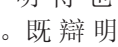
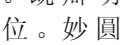
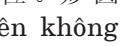

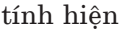
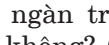
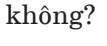

Chỉn xá nói từ sau Mã Tổ,
Ắt đã quên thuở trước Tiêu Hoàng.

TIÊU SƠN TỰ: 蕭山寺 Còn gọi: Chùa Thiền Tâm, chùa Trường Liêu. Chùa

ở xã Tương Giang, huyện Tiêu Sơn, tỉnh Hà Bắc, Việt Nam, cách Hà Nội gần 20km về hướng đông bắc. Tương truyền trong công cuộc lấy ngôi nhà Lê, Lý Công Uẩn bảo sư Vạn Hạnh ẩn náu tại chùa này. Hiện nay nơi đây còn thờ Thiền sư Vạn Hạnh.

TIÊU TỨC: 消息 Tin tức sắp kiến tính.

Tiết Triệu Biện Thanh Hiến trong NĐHN ghi:

腰佩黃金已退藏
箇中消息也尋常
世人欲識高齋老
祇是柯村趙四郎
Yêu bội hoàng kim dĩ thối tàng
Cá trung tiêu tức dã tầm thường
Thế nhân dục thức Cao Tề lão
Chỉ thị Kha thôn Triệu tứ lang.
Lưng mang vàng nén về ẩn thân
Trong đây tin tức cũng bình thường
Ai kia muốn biết Cao Tề lão,
Ở thôn Kha ấy Triệu tứ lang.

TIẾU ẨN ĐẠI HÂN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 笑隱大訢禪師語錄 Còn gọi: Quảng Trí Toàn Ngộ Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 4 quyển, do Tiếu Ẩn Đại Hân soạn vào đời Nguyên, các vị Diên Tuấn, Huệ Đàm biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 201. Nội dung thu thập ngữ lục của sư Đại Hân ở các nơi: Điều Hồi Thiền Tự, Thiền tông Đại Báo Ân Quốc Tự, Trung Thiên Trúc Thiền Tự và Chân tán, Kệ tụng, lời tựa của Nguyệt Giang Hòa thượng ngữ lục, lời tựa Chứng Đạo Ca, bình luận Trung Phong Hòa thượng ngữ lục.

TIẾU CỤ: 笑具 Chuyện cười, chuyện khôi hài.

Bài thơ Tam cú của Sở Viên Từ Minh Thiền sư trong KTTQTĐL q. 29 ghi: 第三句、維那是疾文殊去。對談一默振乾坤、直至而今作笑具。Câu thứ ba, Duy-na bệnh nặng, Văn-thù đến thăm. Hai bên bàn luận, một phen im lặng chấn động đất trời, cho đến hôm nay trở thành chuyện khôi hài.

TIẾU HIÊN: 笑軒 Hiệu của Thiền sư Cảnh Hiến sống vào đời cuối Nguyên đầu Minh. X. Cảnh Hiến.

TIẾU NHAM: 笑巖 Hiệu của Thiền sư Đức Bảo sống vào đời Minh. X. Đức Bảo.

TIẾU ÔNG: 笑翁 Hiệu của Thiền sư Diệu Kham sống vào đời Tống. X. Diệu Kham.

TIỂU LÃNG THIỀN SƯ: 小朗禪師 Thiền sư Chấn Lãng đời Đường được người đời gọi là Tiểu Lãng thiền sư. X. Chấn Lãng.

TIỂU NAM: 小南 Thiền sư Hệ Nam đời Tống còn được gọi là Tiểu Nam, để phân biệt với Hoàng Long Huệ Nam.

TIỂU NGHI: 小宜 Tiểu tiện.

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 大宜東北角、小宜僧堂後。Đại tiện thì đến góc Đông Bắc, tiểu tiện thì ra mé sau tăng đường.

TIỂU TẬN: 小盡 Tháng thiếu âm lịch.

TMVK ghi: 天是天地是地。山是山水是水。僧是僧俗是俗。大盡三十日小盡二十九。Trời là trời, đất là đất, núi là núi, sông là sông, tăng là tăng, tục là tục, tháng đủ là ba mươi ngày, tháng thiếu thì hai mươi chín ngày.

TIỂU THAM: 小參 Thời thuyết pháp, tham vấn ngoài thời gian đã được quy định trong các tự viện Thiền tông. Về quy mô thì tiểu tham nhỏ hơn nghi thức Thượng đường.

TMVK ghi: 眞淨和尚退洞山、游浙至滁州琅琊起和尚處、因眾請小參、眞淨貶剝諸方異見邪解、無所忌憚. Hòa thượng Chân Tịnh từ bỏ chức vụ Trụ trì Động Sơn, đi từ Chiết Giang đến chỗ của hòa thượng Lang Da Khởi ở Trừ Châu. Nhân đại chúng thỉnh tiểu tham, Chân Tịnh không biết kiêng sợ, chê bai thiền sư các nơi khác là dị kiến tà giải.

TIỄU TUYỆT: 剿絕 Chỉ cho việc trừ sạch tình niệm trần tục, trừ hết vọng tâm phân biệt đối lập.

Tiết Bảo Phúc Hòa thượng trong TĐT q. 11 ghi: 僧舉：「盤山云：光鏡俱亡、復是何物? 洞山云：光鏡未亡、復是何物? 」據二彼商量、盡未得剿絕。師拈問其僧：作摩生道得剿絕? 僧云：還解怪笑得麼? 師云：非常怪笑得。學人却問：和尚如何道得剿絕去? 師云：兩手扶犁水過膝。Tăng nêu lên việc Bàn Sơn nói: Ánh sáng và gương đều mất, lại là vật gì? Động Sơn nói: Ánh sáng và gương chưa mất, lại là vật gì? Theo chỗ thương lượng của hai người kia, thật chưa được tiễu tuyệt. Sư nêu ra để hỏi vị tăng ấy: Nói thế nào mới được tiễu tuyệt? Tăng nói: Có biết sợ người cười không? Sư nói: Rất sợ bị cười. Người học liền hỏi: Nói thế nào để được tiễu tuyệt? Sư nói: Hai tay kéo cày, nước quá gối.

TÍN HỌC: 信學 **(?-1190)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Đạo Huệ. Sư họ Tô, quê ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức, miền Bắc Việt Nam. Gia đình chuyên nghề khắc bản kinh. Thuở nhỏ sư theo học với thầy Thành Giới, không thích giao du. Năm 32 tuổi, sư thọ giáo nơi thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du. Sư hầu thầy được 3 năm, nhận sâu ý chỉ Thiền và nối pháp ngài. Sư chống gậy du phương, đến chùa Quán Đảnh núi Không Lộ huyện Thạch Thất, Sơn Tây dừng lại trụ trì. Sư chuyên tu tam quán theo trong kinh Viên Giác, ngày chỉ ăn một bữa, đến nỗi hình dung tiều tụy, trải nhiều năm như thế mà chẳng thối chí. Do đây thâm đắc chính định tam quán. Công khanh sĩ thứ ngưỡng mộ đến học rất đông. Kệ thị tịch:

山林虎豹。橫文班駁
若欲甄別。子啐母啄
»Sơn lâm hổ báo
Hoành văn ban bác
Nhược dục chân biệt
Tử thốt mẫu trác«.
»Núi rừng cọp beo
Vằn vện lẫn lộn
Nếu muốn phân rành
Con kêu, mẹ mổ«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TÍN TÂM MINH: 信心銘 Thi ca, 1 thiên, do Tam Tổ Thiền tông là Tăng Xán soạn, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 376. Toàn văn gồm 146 câu, 584 chữ, làm theo thể thơ tứ ngôn. Nội dung ca tụng cảnh giới Tín tâm bất nhị, Bất nhị tín tâm, nhấn mạnh chỗ xa lìa tất cả vọng niệm đối lập sai biệt, phải trái được mất, chính là chỗ bình đẳng tự tại. Tác giả đề xướng tư tưởng Hoa Nghiêm »Nhất tức nhất thiết, tương hỗ dung thông«. Thiên này cùng với »Tâm Vương Minh« của Phó Đại sĩ, »Tâm Minh« của Pháp Dung, Tổ tông Ngưu Đầu, đại ý gần giống nhau. Thiên sách này có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành tư tưởng Thiền tông vào thời kỳ đầu. Sách chú thích về thiên này có:

-Tín Tâm Minh Niêm Cổ của Thanh Liễu.

-Tín Tâm Minh Nghĩa Giải của Minh Bản.

TÍN THỨC THÂM MINH: 信識深明 Tin sâu hiểu rõ.

Thượng sĩ hành trạng trong TTTSNL ghi: 其談玄說妙、明月風清、當時諸方碩德、咸謂上士信識深明、逆行順行、實爲難測。Ngài bàn huyền nói diệu như gió mát trăng thanh, những hàng thạc đức đương thời đều bảo Thượng sĩ tin sâu hiểu rõ, thuận hạnh nghịch hạnh thật khó lường được.

TINH ĐỂ: 精底 Thịt nạc.

Tiết Bảo Tích thiền sư trong NĐHN q. ghi: 寶積因于市肆行，見一客人買豬肉，語屠家曰：“精底割一斤來！”屠家放下刀，叉手曰：“長史，那个不是精底? ”師于此有省。Bảo Tích nhân đi ra chợ, thấy một người khách mua thịt heo, bảo người bán rằng: Cắt cho một cân thịt nạc đi! Người bán buông dao, khoanh tay nói:

T

Thưa quan, miếng nào chẳng phải là thịt nạc? Sư do đây có tỉnh.

TINH LAM: 精藍 Chùa Phật.

HNNL ghi: 今日四月八、我佛降生之日、天下精藍、皆悉浴佛。Hôm nay là ngày mồng 8 tháng 4, là ngày đức Phật giáng sinh, các chùa Phật khắp nơi đều tổ chức lễ tắm Phật.

TINH THÁI: 精彩

1. Tinh thần, phong thái.

Tiết Hoa Đình Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 觀師精彩、甚是其器、奈緣不遇其人! Xem phong thái của sư thật là người có đức độ tài năng, duyên do nào mà không gặp được người đó!

2. Xuất sắc.

TĐT q. 10 ghi: 何不抖擻眉毛、著些子精彩耶? Sao chẳng phấn chấn lên để xuất sắc hơn một chút?

TINH TIẾU: 精峭 Xuất sắc, lạ lùng.

Tiết Bảo Phong Chuẩn Thiền sư trong TBCTT q. 2 ghi: 四百人盡是精峭衲子。Bốn trăm người đều là những vị Thiền sư xuất sắc.

TÍNH ĐIỆP: 併疊 Sửa sang, thu thập.

TMVK ghi: 葉縣省和尚嚴冷枯淡、衲子敬畏之。浮山遠、天衣懷在眾時、特往參扣。正值雪寒、省訶罵驅逐、以至將水潑旦過、衣服皆濕。其他僧皆怒而去、惟遠、懷併疊敷具、整衣、復坐於旦過中。Hòa thượng Diệp Huyện Tỉnh tính tình nghiêm khắc khô khan, Thiền sư đều kính sợ. Hai vị Phù Sơn Viễn và Thiên Y Hoài lúc còn ở chúng có đến thưa hỏi Ngài về đạo Thiền. Gặp lúc tuyết rơi trời lạnh, Tỉnh quở trách xua đuổi đến nỗi lấy nước dội vào phòng trọ, khiến cho y phục của họ đều ướt sũng. Các vị tăng khác thảy đều nổi giận bỏ đi, chỉ có Viễn và Hoài thu thập toạ cụ, sửa sang áo xống ở lại phòng trọ.

TÍNH ĐƯƠNG: 併當 Trừ bỏ, quét sạch.

Tiết Ngũ Chi dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 於六根門頭刮削併當貪愛。Ở nơi cửa sáu căn nạo gọt, quét sạch tham ái.

TÍNH KHƯỚC: 併卻 Trừ bỏ, trừ sạch.

ĐTTY ghi: 從前所有一切解處、盡須併卻令空、更無分別、即是空如來藏。Tất cả chỗ hiểu biết có sẵn từ trước, thảy đều trừ sạch, ngay cái không cũng không còn phân biệt, tức là Không Như Lai Tạng.

TÍNH ÂM: 性音 **(?-1726)** Thiền sư đời Thanh, tự Ca-Lăng, hiệu Xuy Dư, người Trầm Dương Trung Quốc. Thuở nhỏ sư học Nho giáo chuyên về thuyết tính lý. Năm 24 tuổi theo Tỳ Lô Chân Nhất ở Cao Dương xuất gia, lại đến chùa Lý An tham kiến Mộng Am Siêu Cách đắc pháp. Ban đầu sư hoằng pháp nơi chùa Đại Thiên Phật ở Kinh Tây, chẳng bao lâu dời sang chùa Lý An, Quy Tông, Đại Giác. Niên hiệu Ung Chính thứ 1 (1723) sư từ chối các việc để nam du. Năm thứ 4 (1726) sư thị tịch nơi chùa Quy Tông. Thụy »Viên Thông Diệu Trí Thiền sư«.

Tác Phẩm: Tông Giám Pháp Lâm, Tông Thống Nhất Ty, Tạp Độc Hải và Ngữ lục, Ngữ Yếu hơn 100 quyển.

TÍNH CƠ: 性機 **(1609-1681)** Thiền sư đời Thanh, họ Trịnh, tự Huệ Lâm, người Phúc Thanh (Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư là người thông minh tài giỏi, xem công danh như mây bay, tâm mộ Phật pháp. Lúc 40 tuổi sư theo Hủy Công chùa Kỳ Viên xuất gia. Đời Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 6 (1649) sư lên núi Hoàng Bá tham kiến Ẩn Nguyên Long Kỳ, sư được đề bạt giữ chức Ký sư. Năm thứ 11 (1654) sư theo Ẩn Nguyên sang Nhật Bản, lần lượt giữ chức Ký thất, Duy-na các chùa Đông Minh, Thánh Thọ, Phổ Môn. Nhật Bản niên hiệu Khoan Văn (1661-1673) sư trụ trì chùa Phất Nhật. Niên hiệu Diên Bảo thứ 8 (1680) sư trụ trì chùa Vạn Phúc làm Tổ đời thứ ba. Về sau già yếu bệnh tật tự biết không còn sống bao lâu, bèn xây dựng Viện Long Hưng để dưỡng già và mở hội truyền

giới, người đến thụ giới hơn 500 người. Tác phẩm: Nhị Hội ngữ lục, Thương Lãng tập, Da Sơn tập.

TÍNH DỊ: 性易 **(1596-1672)** Thiền sư đời Thanh, họ Đái, tự Độc Lập, người Nhân Hòa (Hàng Châu) Trung Quốc. Lúc 25 tuổi nhân tị nạn chiến tranh mà sư đi du phương các nơi. Khi 50 tuổi sư đi sang Nhật Bản. Đời Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) Ẩn Nguyên Long Kỳ đến Nhật Bản đạo pháp vang dội, sư đến tham kiến Ẩn Nguyên được thế độ, đặt pháp danh Tính Dị, hiệu »Thiên hạ nhất nhàn nhân«. Nhật Bản, niên hiệu Minh Lịch thứ 1 (1655) theo Ẩn Nguyên đến chùa Phổ Môn ở Nhiếp Tân giữ chức Thư ký. Nhật Bản, niên hiệu Khoan Văn thứ 5 (1665), Tức Phi Như Nhất khai sáng chùa Phúc Tụ ở Phong Tiền, sư đến trợ giúp hoằng hóa. Về sau muốn tái tham Ẩn Nguyên, bởi trên đường đi bị bệnh nên trở về chùa Phúc Tụ. Sư giỏi thơ văn, khéo thư pháp, thông y thuật. Tác phẩm: Lưu Khấu Biên Niên lục, Hữu Tiều Biệt Tự Ký, Tựu Am Độc Ngữ, Đông Hĩ Ngâm.

TÍNH ĐIỆP: 併叠 Sửa sang, thu thập. Tông Môn Võ Khố ghi: »葉縣省和尚嚴冷枯淡、衲子敬畏之。浮山遠、天衣懷在眾時、特往參扣。正值雪寒、省訶罵驅逐、以至將水潑旦過、衣服皆濕。其他僧皆怒而去、惟遠、懷併叠敷具、整衣、復坐於旦過中。– Hòa thượng Diệp Huyện Tỉnh tính tình nghiêm khắc khô khan, Thiền sư đều kính sợ. Hai vị Phù Sơn Viễn và Thiên Y Hoài lúc còn ở chúng có đến thưa hỏi Ngài về đạo Thiền. Gặp lúc tuyết rơi trời lạnh, Tỉnh quở trách xua đuổi đến nỗi lấy nước dội vào phòng trọ, khiến cho y phục của họ đều ướt sũng. Các vị tăng khác thảy đều nổi giận bỏ đi, chỉ có Viễn và Hoài thu thập tọa cụ, sửa sang áo xống ở lại phòng trọ«.

TÍNH ĐĨNH: 性斑 **(1598-1651)** Thiền sư đời cuối Minh đầu Thanh, họ Trần, tự Tượng Nhai, người Phúc Thanh (Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư từng đi chơi chùa Ngô Sơn nghe tụng »Thiền tông Chính Mạch« mà ôm ấp chí xuất gia. Đến Trường Lạc (Phúc Kiến) theo Thiền sư Thường Hi Phúc xuất gia. Năm 19 tuổi thọ nghiệp với Pháp sư Khắc Dung núi Bách Trượng. Lần lượt tham vấn các sư Vô Dị Nguyên Lai, Mật Vân Viên Ngộ. Lại đến Đông Tháp tham kiến Phá Sơn Hải Minh nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Lần lượt trụ trì Long Phan Thiền tự, Ngọc Phong Thiền Tự, Hoa Nghiêm Thiền tự ở huyện Ba (Tứ Xuyên). Tác phẩm: Tượng Nhai Đĩnh Thiền sư ngữ lục 4 quyển. Sau khi sư tịch, Đạo Trí soạn hành trạng, Trần Bảo Thược soạn tháp minh.

TÍNH ĐÔN: 性激 **(1633-1695)** Thiền sư đời Thanh, họ Lâm, tự Cao Tuyền, hiệu Vân Ngoại, còn gọi là Đàm Hoa Đạo Nhân, người Phúc Thanh (Phúc Kiến) Trung Quốc. Năm 13 tuổi xuất gia, lên núi Hoàng Bá theo Thiền sư Huệ Môn Như Bái nối pháp. Niên hiệu Thuận Trị thứ 18 (1661) sư vâng lời Ẩn Nguyên Long Kỳ sang Nhật Bản, vào chùa Vạn Phúc ở Vũ Trị; chưa bao lâu, sư lại trụ trì chùa Pháp Vân ở Áo Châu và quản lý chùa Phật Nhật ở Nhiếp Tân, trùng hưng chùa Hiến Châu ở Gia Hạ, được Phiên Chủ Tiền Điền quy y. Về sau trở về Vũ Trị nhiều lần vào cung thuyết pháp. Nhật Bản, niên hiệu Diên Bảo thứ 3 (1675) sư soạn »Phù Tang Thiền Lâm Tăng Bảo truyện« 10 quyển. Năm sau lại biên tập »Đông Quốc Cao Tăng truyện« 10 quyển. Niên hiệu Nguyên Lộc thứ 5 (1692) kế thừa làm pháp tịch đời thứ 5 núi Hoàng Bá. Thụy là »Đại Viên Quảng Huệ Quốc Sư«, »Phật Trí Thường Chiếu Quốc Sư«. Hậu thế tôn xưng là Tổ trung hưng phái Hoàng Bá. Tác phẩm: Tẩy Vân tập 10 quyển, Phật Quốc Cao Tuyền Thiền sư ngữ

lục 8 quyển, Sơn Đường Thanh Thoại 3 quyển, Đông Độ Chư Tổ truyện 1 quyển, Pháp Hoa Lược tập 1 quyển, Hàn Mặc Thiền 1 quyển, Cao Tuyền Thiền sư ngữ lục 1 quyển, Thích Môn Hiếu truyện 1 quyển.

TÍNH ĐƯƠNG: 併當 Trừ bỏ, quét sạch. Tiết Ngũ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: »於六根門頭刮削併當貪愛。– Ở nơi cửa sáu căn nạo gọt, quét sạch tham ái«.

TÍNH KHÔNG ĐẠI SƯ: 性空大師

1. Thụy hiệu của Thiền sư Hoàn Trung, đời Đường. X. Hoàn Trung.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Chính Nguyên, đời Đường. X. Chính Nguyên

TÍNH KHƯỚC: 併卻 Trừ bỏ, trừ sạch. Đoạn Tế Tâm Yếu ghi: »從前所有一切解處、盡須併卻令空、更無分別、即是空如來藏。– Tất cả chỗ hiểu biết có sẵn từ trước, thảy đều trừ sạch, ngay cái không cũng không còn phân biệt, tức là Không Như Lai Tạng«.

TÍNH OÁNH: 性瑩 **(1628-1706)** Thiền sư đời Thanh, họ Trần, tự Độc Trạm, người Bồ Điền (Phúc Kiến) Trung Quốc. Gia thế theo Nho học, sư một mình tụng Bát-nhã Tâm kinh mỗi ngày, mọi người trong nhà gọi là »Hòa thượng tử«. Mẹ mất, sư vào chùa Tích Vân xuất gia, đọc các ngữ lục chư Tổ mới biết yếu chỉ tọa thiền. Niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) sư theo Ẩn Nguyên Long Kỳ sang Nhật Bản. Nhật Bản, niên hiệu Khoan Văn thứ 4 (1664) sáng lập chùa Bảo Lâm trụ trì 18 năm, người hỏi đạo rất đông. Niên hiệu Thiên Hòa thứ 2 (1682) sư vâng mệnh thống lãnh phái Hoàng Bá. Niên hiệu Nguyên Lộc thứ 5 (1692) lui về ở ẩn. Tác phẩm: Ngữ lục, 30 quyển.

TÍNH PHÁI: 性派 **(1631-16992)** Thiền sư đời Thanh, họ Lâm, tự Nam Nguyên, người Phúc Thanh (Phúc Kiến) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư vào cửa Vô Tịnh Chương Công núi Hoàng Bá làm sa-di, lại tham kiến Thiền sư Ẩn Nguyên Long Kỳ theo hầu nhiều năm. Đời Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) theo Ẩn Nguyên sang Nhật Bản. Nhật Bản, niên hiệu Khoan Văn thứ 8 (1668) sau khai sáng Viện Hoa Tạng sát bên núi Hoàng Bá, xây cất Từ Quang Đường. Năm thứ 11 (1671) Ẩn Nguyên âm thầm phó chúc kệ tụng, phất tử cho sư. Niên hiệu Diên Bảo thứ 1 (1673) Ẩn Nguyên tịch, sư biên tập Quảng Lục và niên phổ cho Thầy mình. Niên hiệu Nguyên Lộc thứ 1 (1688) sư trùng hưng Đại Phật điện trong chùa Đông Đại, mở hội Thiên Tăng rồi giữ chức Pháp hội Đại sư. Năm thứ 5 (1692) trở về núi Hoàng Bá ẩn cư tại hiên Cao Thọ. Tác phẩm: Giám Cổ lục 30 quyển, Chi Lâm tập 24 quyển.

TÍNH SƯ: 性獅 **(1624-1688)** Thiền sư đời Thanh, họ Chu, tự Độc Hống, người Phúc Châu, Trung Quốc. Thuở nhỏ sư theo hầu Vân Gian Hoằng Công chùa Gia Phúc. Năm 20 tuổi cùng Vân Giản đến núi Hoàng Bá tham kiến Ẩn Nguyên Long Kỳ. Đời Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) sư theo Ẩn Nguyên sang Nhật Bản, lại theo Ẩn Nguyên dời sang trụ chùa Vạn Phúc ở Vũ Trị, sư được tuyển đảm nhiệm chức Đường ty. Chẳng bao lâu được cử làm Giám viện, ngày đêm nhiếp chúng chăm chăm phò giúp giáo hóa. Nhật Bản, niên hiệu Khoan Văn thứ 11 (1671) ở núi Ngũ Vân xây cất viện Hán Tùng. Trước khi thị tịch sư để lại bài kệ: »Ta là Hống Tỳ-kheo, phò Thầy chấn tông phong, hóa duyên nay đã mãn, an nhiên siêu hư không«. Tác phẩm: Ngũ Vân Biệt tập 4 quyển.

TÍNH THAO: 性瑤 **(1611-1684)** Thiền sư đời Thanh, họ Ngô, tự Mộc Am, người Tấn Giang (Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư bẩm tính thông minh hơn người, 10 tuổi đã có chí xuất gia, 19 tuổi đến chùa Khai Nguyên được Thiền sư Ấn Minh Hòa cạo tóc, Đời Minh, niên hiệu Sùng Trinh thứ 8 (1635) sư theo Cổ Sơn Nguyên Hiền thụ giới cụ túc.

Sau đó du phương chùa Tiếp Đãi ở Hàng Châu yết kiến Tuyết Quan tham vấn thiền yếu, sư còn lên núi Thiên Đồng tham yết Mật Vân. Đời Thanh, niên hiệu Thuận Trị thứ 4 (1647) sư ẩn cư tại Tử Vân. Năm sau sư đến núi Hoàng Bá tham kiến Ẩn Nguyên Long Kỳ. Mùa đông năm thứ 11 (1654) sư hoằng pháp nơi chùa Huệ Minh ở Tượng Sơn, Vĩnh Xuân (Phúc Kiến). Năm thứ 12 (1655) sư sang Nhật Bản ngụ tại chùa Tung Phúc ở Trường Kỳ, rồi vào núi Hoàng Bá ở Sơn Thành, kế thừa Ẩn Nguyên làm pháp tịch đời thứ hai núi Hoàng Bá. Nhật Bản, niên hiệu Diên Bảo thứ 2 (1674) một lần nữa trụ trì chùa Thụy Thánh ở Giang Hộ, mở Tam Đàn Đại Giới, người đến thọ rất đông. Năm thứ 8 (1680) vào mùa Xuân sư lui về ở ẩn Viện Tử Vân. Từng làm Thủy tổ khai sơn chùa Tượng Sơn ở Tín Châu, chùa Thiên Niên ở Tác Châu, chùa Cao Thắng ở Đậu Châu, chùa Vĩnh Phúc ở Sâm Châu, Nhật Bản. Tháng giêng niên hiệu Trinh Hưởng thứ 1 (1684) sư triệu thỉnh Nam Nhạc Tông Công phó chúc hậu sự rồi thản nhiên thị tịch. Tác phẩm: Quảng lục 30 quyển, Hoàng Bá Mộc Am Thiền sư ngữ lục 10 quyển, Mộc Am Thiền sư Đông Lai ngữ lục 7 quyển, Tử Vân Sơn Thảo 1 quyển, Tượng Sơn ngữ lục 1 quyển, Tử Vân Khai Sĩ truyện 1 quyển.

TÍNH THÔNG: 性 聰 **(1610-1666)** Thiền sư đời Thanh, Trung Quốc, họ Liên, tự Hám Phác, vua Thế Tổ ban hiệu »Minh Giác«. Năm 15 tuổi sư xuất gia nơi chùa Thiên Vương, trước sau tham phỏng Bản Huy núi Chi Đề, Đại Vân núi Phổ-đà, Mặc Uyên núi Vũ Lâm, Nguyên Hiền ở Vĩnh Giác, Nhĩ Mật ở Đông Sơn, Ngư Đàm ở Ôn Châu, sau đó đến chùa Thái Bình ở Hàng Châu tham kiến Bách Si Hạnh Nguyên, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Lần lượt trụ trì chùa Quán Âm, chùa Pháp Hỉ, viện Quảng Phúc ở Hàng Châu; chùa Hải Hội, chùa Diên Thọ ở Thuận Thiên (Bắc Kinh); chùa An Quốc ở Thiệu Vũ (Phúc Kiến), Mẫn Trung Thiền Tự ở Thuận Thiên. Đệ tử nối pháp hơn 20 người. Tác phẩm: Minh Giác Thông Thiền sư ngữ lục 16 quyển.

TÍNH THÔNG GIÁC NGỘ: 性 聰 覺 悟 **(1755-1842)** Thiền sư đời cuối Lê đầu Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 39, nối pháp Hòa thượng Đạo Dụng Đức Quảng. Sư họ Nguyễn tên Giác Ngộ, hiệu Sơn Nhân, quê ở phủ Gia Định, miền Nam Việt Nam. Sư trụ trì chùa Bát Nhã ở Long Sơn, là người tịnh tâm tu luyện, tịch cốc hơn 40 năm, được vua Minh Mạng phong chức Tăng cang. Sư là người cống hiến nhiều công sức trong việc khắc in kinh sách vào thời đó:

Kinh Vô Lượng Nghĩa do thiền sư Toàn Nhựt Quang Đài in lại năm Kỷ Sửu (1829).

Hứa Sử Văn truyện là tập thơ chữ nôm gồm hơn 4.000 câu thơ, Thiền sư Toàn Nhựt san bổ và khắc in. Đệ tử của sư có nhiều vị nổi danh, trong đó có 3 vị thiền sư: Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Chân có nhiều đóng góp trong việc hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TÍNH THỐNG: 性 統 Thiền sư đời Thanh, họ Long, hiệu Biệt Am, người An Nhạc (Tứ Xuyên) Trung Quốc. Năm 11 tuổi mất cha, sư theo Tam Sơn Đăng Lai xuất gia; sau khi thụ giới cụ túc, sư yết kiến Hành Sơn Đăng Bỉnh. Sau đó trở về Đăng Lai nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Niên hiệu Khang Hy thứ 24 (1685) Tam Sơn thị tịch, sư kế thừa pháp tịch. Năm sau du Giang Nam, trụ chùa Thiên Đồng, Phổ-đà. Năm thứ 28 (1689) sư kiêm trụ trì chùa Vĩnh Thọ ở Đông Viên, Vũ Lâm. Năm thứ 30 (1691) biên tập Tục Đăng Chính Thống 42 quyển, lại biên tập Phổ-đà Biệt Am Thiền sư Đồng Môn Lục 3 quyển.

TÍNH TĨNH: 性靜 **(1692-1773)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 38, nối pháp Thiền sư Như Hiện. Sư họ Trần, quê ở Đông Khê, miền Bắc Việt Nam. Sau, sư kế thừa trụ trì ở chùa Nguyệt Quang, giáo hóa thịnh hành làm rỡ ràng cho tông môn Lâm Tế. Sư chỉ chuyên tịnh nhất tâm, mà đã xây dựng lại được các ngôi cổ tự, nào Long Động, Phúc Quang, Quỳnh Lâm. Sư đã từng làm Hòa thượng Đàn đầu cho 8, 9 giới đàn. Đệ tử lớn của sư có đến 20 vị Đại đức trụ trì. Sư hằng giữ luật để bỏ trần về giác, chuyên trì kinh Lăng Nghiêm để thấy tính sáng tâm. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TÍNH TUYỀN: 性泉 **(1674-1744)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế, đời thứ 39, nối pháp Thiền sư Kim Quang Đoan. Sư họ Huỳnh, quê ở Đa Nhất, Võ Tiên, tỉnh Nam Định, miền Bắc Việt Nam. Năm 12 tuổi, sư đến chùa Liên Tông đảnh lễ Thượng sĩ xin thế phát xuất gia, thọ thập giới. Ở đây 6 năm, sư chuyên cần học tập, siêng năng hầu hạ không lúc nào bê trễ. Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), theo lời khuyên của Thượng sĩ, sư trèo non vượt biển chừng sáu tháng đến núi Đảnh Hồ ở Quảng Châu Trung Hoa, thọ giáo với Hòa thượng Kim Quang Đoan ở chùa Khánh Vân Đại Thiền. Sư ở đây 3 năm, vừa công tác vừa tu niệm và gắng sức học tập. Năm 25 tuổi sư thụ giới Tỳ-kheo, Bồ Tát.

Ở Trung Hoa 6 năm, sư xin phép trở về cố quốc. Khi về, sư thỉnh được 300 bộ kinh luật luận, cả thảy hơn 1.000 quyển. Sư chở ba tạng kinh để ở chùa Càn An. Tăng ni trong nước đua nhau đến thỉnh sư truyền giới lại. Sư là người mở đầu hoằng dương luật Tứ Phần. Từ đây Phật giáo nước nhà được trùng hưng rạng rỡ. Kệ thị tịch:

至道無言、入不二門
法門無量、誰是後昆
»Chí đạo vô ngôn
Nhập bất nhị môn
Pháp môn vô lượng
Thùy thị hậu côn«.
»Đạo cả không lời
Vào cửa chẳng hai
Pháp môn vô lượng
Ai là kẻ sau«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TÌNH GIẢI: 情解 Vọng giải tục tình.

BNL q. 1 ghi: 參得透見得徹。自然如醍醐上味相似。若是情解未忘。便見七花八裂。決定不能會如此說話。Nếu tham thấu, thấy triệt, tự nhiên giống như ăn vị ngon đề-hồ, còn nếu như tình giải chưa dứt liền thấy tinh thần rối loạn, quyết định chẳng thể biết nói như thế.

TÌNH KIẾN: 情見 Vọng kiến tục tình.

BNL q. 1 ghi: 竇恐怕人逐情見。所以撥轉關捩子。出自己見解云：休相憶。清風匝地有何極。Tuyết Đậu sợ người ta chạy theo tình kiến vì thế rút hẳn chốt cửa, bày kiến giải của mình, nói: Thôi nhớ nhau, gió mát khắp nơi bao giờ ngưng.

TÌNH NIỆM: 情念 Vọng niệm tục tình.

Tiết Bạch Dương Pháp Thuận Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 道念若同情念、成佛多時。爲眾一似爲己、彼此事辦。Nếu đạo niệm giống như tình niệm thì thành Phật không khó; vì mọi người cũng như vì mình thì đâu còn kia đây.

TÌNH THỨC: 情識 Vọng thức tục tình.

BNL q. 1 ghi: 諸方陞堂入室。說箇什麼。盡是情識計較。Các nơi thăng đường, nhập thất nói cái gì? Đều là đem tình thức để đoán mò.

TÌNH TRẦN: 情塵 Bụi nhơ của tục tình.

BNL q. 1 ghi: 無計較情塵。一刀截斷。洒洒落落。何必更分是分非。辨得辨失。Không có những suy tính về tình trần, tất cả đều chặt đứt, rỗng rang sáng suốt. Đâu cần phải phân thị phân phi, biện được biện mất.

TÌNH TRI: 情知 Đoán trước, sớm biết.

Tiết Huyền Sa Sư Bị Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 師問長生：維摩觀佛、前際不來、後際不去。今則無住。汝作麼生觀？生曰：放皎然過、有箇道處。師曰：放汝過作麼生道？生良久、師曰：教阿誰委悉。生曰：徒勞側耳。師曰：情知汝向鬼窟裡作活計。Sư hỏi Trường Sinh: Ngài Duy-ma quán tưởng Phật, mé trước không đến, mé sau không đi, hiện tại không dừng trụ. Còn ngươi quán tưởng ra sao? Sinh nói: Xin tha cho Kiểu Nhiên (tên của Trường Sinh Hòa thượng), còn có chỗ nói. Sư bảo: Tha cho ngươi rồi, ngươi nói ra sao? Sinh lặng lẽ hồi lâu. Sư nói: Bảo người nào biết? Sinh thưa: Luống công lắng nghe. Sư nói: Sớm biết ngươi tìm kế sống trong hang quỷ.

TÌNH TƯ: 情思 Dùng tục tình để suy xét.

BNL q. 1 ghi: 到這裏。須是箇眞實漢。聊聞舉著。徹骨徹髓見得透。且不落情思意想。Ở đây phải là người chân tham thật chứng, vừa nghe nêu lên liền thấu xương thấu tủy, thấy thấu suốt mà không rơi vào tình tư ý tưởng.

TÌNH TƯỞNG: 情想 Đem tục tình để suy xét.

BNL q. 1 ghi: 如擊石火。似閃電光。這箇些子。不落心機意識情想。等爾開口。堪作什麼。Như lửa đá nháng, như ánh điện chớp, chỗ này không rơi vào tâm cơ, ý thức, tình tưởng chờ ngươi mở miệng được sao?

TỈNH HÀNH: 省行 Tên của một cơ sở trong tự viện, nơi an trí các vị tăng nhân bệnh nặng sắp chết.

Tiết Long Môn Thanh Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 師嘗題語於龍門延壽壁間曰：佛許有病者當療治、容有將息所也。禪林凡有數名、或曰涅槃、見法身常住、了法不生也。或曰省行、知此違緣、皆從行苦也。或曰延壽、欲得慧命、扶持色身也。其實使人了生死處也。多見少覺、微恙便入此堂、不強支吾、便有補益。Sư từng viết lên vách Diên Thọ Đường chùa Long Môn như sau: Phật cho phép người có bệnh phải trị liệu hoặc có chỗ nghỉ ngơi. Những chỗ nghỉ này trong chùa có vài tên gọi như: Niết-bàn, thấy pháp thân thường trụ, thấu rõ pháp bất sinh; hoặc gọi là Tỉnh hành nghĩa là biết thân này khi các duyên chống trái đều tuân theo hành khổ, hoặc gọi là Diên Thọ, nghĩa là muốn được thân trí huệ nên gìn giữ sắc thân, kỳ thực khiến người thấu rõ chỗ sinh tử, mà chỉ thấy ít người biết được. Người bệnh

TỈNH NIỆM: 省念 **(926-993)** Thiền sư đời Tống, họ Địch, hiệu Thủ Sơn, người Lai Châu (huyện Dịch, Sơn Đông) Trung Quốc. Thuở bé sư xuất gia nơi chùa Nam Thiền, sau khi thụ giới cụ túc sư đi du phương các tùng lâm, thường tu hạnh đầu đà, vì tụng kinh Pháp Hoa mỗi ngày nên người đời gọi là »Niệm Pháp Hoa«. Sau tham kiến Thiền sư Phong Huyệt Diên Chiểu được tâm truyền nối pháp, làm truyền nhân tông Lâm Tế. Về sau sư khai pháp tại Thủ Sơn Nhữ Châu (Lâm Nhữ, Hà Nam), lại trụ trì viện Quảng Giáo núi Bảo An và viện Bảo Ứng ở Thành Hạ (Hà Nam). Khi lâm chung, sư nói kệ:

»Thế giới bạch ngân Kim sắc thân
Tình với vô tình đều nhất chân
Sáng tối hết rồi không soi chiếu
Vầng dương sau ngọ thấy toàn thân«.

nhẹ vào nhà này, chẳng ép buộc phải gắng sức, liền có bổ ích.

TỈNH TRIỆT: 省徹 Triệt để tỉnh ngộ.

Tiết Thạch Đầu Tự Hồi Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 師念念不去心。久之、因鑿石、石稍堅、盡力一鎚、瞥見火光、忽然省徹。Sư mỗi niệm chẳng rời tâm. Trải qua thời gian lâu, một hôm nhân chẻ đá, đá khá cứng, sư dùng hết sức giáng xuống một búa, chợt thấy toé lửa, bỗng nhiên triệt để tỉnh ngộ.

TĨNH CHIẾU: 靜照 **(1210-1270)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Vô Tượng Tĩnh

Chiếu. Niên hiệu Thuần Hựu thứ 12 (1252) sang nhà Tống (Trung Quốc) lên núi Kính Sơn thuộc Dư Hàng, Chiết Giang, tham học chùa Hưng Thánh Vạn Thọ, nối pháp Thiền sư Thạch Khê Tâm Nguyệt, đời thứ 22 hệ Nam Nhạc, đời thứ 4 tông Lâm Tế Nhật Bản. Niên hiệu Cảnh Định thứ 3 (1262) sau khi trở về nước sư khai sáng chùa Phật Tâm. Tác phẩm có Hưng Thiền ký.

TĨNH CƯ TỰ: 靜居寺 Chùa ở núi Thanh Nguyên, cách thành phố Kiết An, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc 15km về phía đông nam. Pháp tự của Huệ Năng là Hành Tư nơi núi Thanh Nguyên cất chùa Tĩnh Cư cùng sáng lập một hệ Thiền Thanh Nguyên. Niên hiệu Trị Bình thứ 3 (1066) đời Tống ban tấm biển »An Ổn Tự«. Cuối đời Nguyên chùa bị thiêu hủy, cuối đời Minh xây dựng lại thành tùng lâm, đặt lại tên »Tĩnh Cư Tự«, tục gọi »Đại Miếu«. Trên cửa chính có khắc ba chữ »Thanh Nguyên Sơn« do Văn Thiên Tường viết. Trong miếu Thiên vương điện, Đại hùng điện, Tỳ Lô các đứng đối xứng nhau. Trong điện các nhiều văn vật như 4 Đại Kim cang, 18 La hán, Bồ tát Quán Âm, còn có nồi đồng ngàn người ăn, chuông lớn ngàn cân, lư hương trăm cân. Trên các kiến trúc gỗ của đại miếu điêu khắc chim bay thú chạy sinh động như sống. Các vị cao tăng trụ trì qua nhiều đời có Thanh Nguyên Duy Tín, Bản Tịch Chân Nguyên, Chuyên Ngu Quán Hành, My Am Hành Tú, Tiếu Phong Đại Nhiên.

TĨNH LỰC: 靜力 **(1112-1175)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Đạo Huệ. Sư họ Ngô, tên Trạm, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình, miền Bắc Việt Nam. Sư vâng lời thầy lên núi cất một am cỏ tên Vương Trì, làng Cương Việt, Vũ Ninh, rồi trụ trì nơi đây. Trong 12 giờ, sư lễ Phật sám hối, được niệm Phật tam muội Sư thường giảng kinh Viên Giác, nghĩa lý chỗ nào chẳng ổn, đích thân sư cải chính. Bấy giờ sư là người giỏi biện luận, có khả năng sửa chỗ sai lầm của người. Kệ thị tịch:

先雖言吉後言凶
自是太祖諱不從
爲遇見龍爲佛子
忽遭鼠出寂無窮

»Tiên tuy ngôn kiết, hậu ngôn hung
Tự thị Thái Tổ húy bất tùng
Vi ngộ kiến long vi Phật tử,
Hốt tao thử xuất tịch vô cùng«.

»Trước tuy nói kiết, sau gọi hung
Từ đời Thái Tổ kiêng chẳng tùng
Vì thế rồng lên làm Phật tử
Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TỊNH: 并 Và, cùng, liên từ.

VMQ ghi: 俱胝并童子、悟處不在指頭上。若向者裡見得、天龍同俱胝并童子、,與自己一串穿卻。Chỗ ngộ của Câu Chi và đồng tử chẳng phải trên ngón tay. Nếu ở nơi đây nhận ra được thì Thiên Long, Câu Chi và đồng tử với chính mình sẽ xỏ cùng một xâu.

TỊNH ĐẦU: 并投 Hết thảy, đồng loạt.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 儞來去爲阿誰? 對曰: 替佢東西。師曰: 何不教伊并投行。 Sư bảo: Ngươi tới lui là vì ai? Đáp rằng: Thay y tới lui. Sư bảo: Sao chẳng dạy y cùng đi.

TỊNH BẢO: 淨寶 **(1609-1675)** Thiền sư đời Thanh, họ Âu Dương, người đời gọi là »Thiên Ngu Tịnh Trụ Thiền sư«, người xứ Kiến Xương (nay là huyện Vĩnh Tu tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Xuất gia năm 12 tuổi, sư nghe tiếng bảng kêu có chỗ tỉnh ngộ, sư đến Biện Sơn tham yết Cửu Mặc Đại Âm. Sau khi Đại Âm thị tịch, sư đến núi Bảo Thọ yết kiến Thạch Vũ Minh Phương được ấn khả và nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Năm 1656, sư ở Nam

Sơn tại Vũ Hàng khai pháp. Sư từng trụ các nơi: Hiển Thánh tại Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang), Hưng Thiện tại Gia Lạc (nay là Gia Hưng tỉnh Chiết Giang), Tử Vân ở Hàng Châu để hoằng dương thiền pháp làm hưng thịnh Thiền tông.

TỊNH CẦM: 淨琴 Thiền sư đời Minh, họ Thái, tự Cổ Cầm, người Kiến Ninh(nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thọ Đường Tùng, làm truyền nhân Tâm Tế, trụ chùa Thụy Nham.

TỊNH CHIẾU: 淨照 Hiệu của Thiền sư Huệ Đồng, sống vào đời Ngũ Đại, do Nam Đường Hậu chủ ban cho. X: Huệ Đồng.

TỊNH CHIẾU THIỀN SƯ: 淨照禪師

1. X: Sùng Tín.
2. Hiệu của Thiền sư Đạo Trăn, đời Tống.

TỊNH ĐẦU: 淨頭 Còn gọi: Thanh đầu, Trì đầu.

Trong thiền lâm, đây là chức vụ quét dọn nhà vệ sinh.

Người làm nhiệm vụ này là do tự nguyện. Nếu không có người phát tâm, thì mỗi người trong chúng theo giới lạp mà tuần tự làm việc này.

Điều Lệ Chức Tạp Vụ, chương Lưỡng Tự trong STBTTQ ghi: 淨頭、掃地裝香、換籌洗廁、燒湯添水、須是及時。Tịnh đầu quét dọn, khử uế, chùi rửa nhà vệ sinh, thêm nước nóng hoặc pha nước lạnh; cần phải làm cho đúng lúc.

TỊNH ĐỊA MÊ NHÂN: 淨地迷人 Cõi tịnh làm mê hoặc người. Nghĩa là dù đạt đến cảnh giới thanh thanh tịnh tịnh, song nếu mãi ở trong đó thì bị nó làm mê hoặc.

Tắc 46, TDL ghi: 萬里無寸草、淨地迷人；八方無片雲、晴空賺汝。雖是以楔去楔、不妨拈空挂空、腦後一槌、別看方便！Muôn dặm không một tấc cỏ, cõi tịnh làm mê hoặc người, tám hướng không một áng mây, trời quang lừa gạt ông. Tuy là lấy nêm để khử nêm, cũng không ngại nắm lấy hư không treo lên hư không, đánh một dùi sau ót, chớ xem là phương tiện.

TỊNH GIÁC THIỆN TRÌ: 淨覺善持 **(?-1785)** Thiền sư đời Lê trung hưng, húy Tính Ban, hiệu là Mộc Y Sơn Ông, thường được gọi là »Ông Núi« hay »Ông Núi mặc áo vỏ cây« (Mộc Y Sơn Ông), tên là Lê Ban, người Trung Hoa. Năm Nhâm Ngọ (1702) thời chúa Nguyễn Phúc Chu, sư đến núi Linh Phong ở vùng biển Phương Phi, Phương Thái, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, lập am tranh tu hành, đặt tên chùa là Dũng Tuyền. Năm Quý Sửu (1733), chúa Nguyễn Phúc Trú (1726-1738) nghe danh, quý trọng sư là một thiền sư chân chính nên ra lệnh xây cất chùa Dũng Tuyền lại thành một ngôi chùa lớn, đặt tên chùa là »Linh Phong Thiền Tự«, lại ban cho tấm hoành có viết bốn chữ như trên và ban cho câu đối, ban cho sư hiệu »Tịnh Giác Thiện Trì Đại Lão Thiền sư«. Năm Tân Dậu (1741), chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát sắc triệu sư về đô thành Phú Xuân tham vấn Phật Pháp rồi ban cho sư ca-sa có móc vàng, vòng ngọc. Sư thị tịch vào thời Tây Sơn, đồ chúng lập tháp thờ ở bên phải chùa Linh Phong. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

TỊNH GIỚI: 淨戒

1. Thiền sư cuối đời Lý (?-1207) tên Chu Hải Ngung, quê Mão Hương, Ngung Giang, Lô Hải (nay thuộc tỉnh Thanh Hoá), miền Bắc Việt Nam. Tính tình thuần hậu, thuở bé theo học Nho. Năm 26 tuổi sư xuất gia, được thụ giới cụ túc và chuyên nghiên cứu về Lục tạng. Trải qua 7 năm tham học sư gặp được Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh, qua một câu nói, sư liền khế hội, nối pháp Ngài, thuộc đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông. Kệ thị tịch:

此時說道罕知音
只爲如斯散道心
奚似子期多爽滲

聽來一達伯牙琴
✶✶✶
秋來涼氣爽胸襟
八斗才高對月吟
堪笑禪家癡鈍客
爲何將語以傳心

»Thử thời thuyết đạo hãn tri âm
Chỉ vị như tư tán đạo tâm
Hề tợ Tử Kỳ đa sảng sấm
Thính lai nhất đạt Bá Nha cầm
✶✶✶
Thu lai lương khí sảng hung khâm
Bát đấu tài cao đối nguyệt ngâm
Kham tiếu thiền gia si độn khách,
Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm?«.
»Thời nay giảng đạo hiếm tri âm,
Chỉ bởi vì người mất đạo tâm
Nào khác Tử Kỳ, giỏi nghe nhạc
Nghe qua đã suốt Bá Nha đàn
✶✶✶
Thu về mát mẻ thích trong lòng
Tài ngang Tào Thực dưới trăng ngâm
Cửa thiền những thẹn người si độn
Sao đem lời lẽ để truyền tâm«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

2. Thiền sư đời Minh, họ Vương, tự Định Nham, hiệu Huyễn Cư, người xứ Nam Tầm (nay là huyện Hồ Châu, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư xuất gia ở viện Chủng Phúc rồi đi các chùa: Thiên Trúc, Hổ Bào, Linh Cốc để tham lễ các bậc danh sư. Sau đó, sư nhận chức Tả giác nghĩa ở Tăng lục ty rồi chuyển sang chức Tả giảng kinh. Vua ban cho sư hiệu »Huệ Tế Thiền sư«. Sư có Ngữ lục lưu hành ở đời.

TỊNH GIỚI ĐẠI SƯ: 淨戒大師 Hiệu của Thiền sư Nham Tuấn, sống vào đời Ngũ Đại. X: Nham Tuấn.

TỊNH HUỆ ĐẠI SƯ: 淨慧大師 Hiệu của Thiền sư Văn Ích sống vào đời Ngũ Đại. X: Văn Ích.

TỊNH HUỆ THIỀN TỰ: 淨慧禪寺 X: Lục Dung tự.

TỊNH KHẢI: 淨啟 **(?-1674)** Thiền sư đời Minh, họ Trần, người đời gọi là »Diệp Hiệp Tịnh Khải Thiền sư«, người xứ Tiền Đường (nay là Hàng Châu) Trung Quốc. Gia đình sư 5 đời theo nghiệp Nho, thuở bé sư làm chư sinh. Khi nhà Thanh lên ngôi, sư nương Hòa thượng Thạch Vũ xuất gia, sau đó tham yết Tam Nghi Minh Vu ở Vân Môn, có chỗ tỉnh ngộ, được nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Sư trụ trì chùa Đa Phúc tại Phụng Sơn Thiều Khê hơn 20 năm, hoằng dương thiền phong. Sư trứ thuật rất phong phú, hay thơ giỏi văn viết chữ khắc dấu cũng khéo.

TỊNH KHÔNG: 淨空 **(1091-1170)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Đạo Huệ. Sư họ Ngô, quê ở Phúc Xuyên (tức huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Việt Nam ngày nay). Ban đầu đến viện Sùng Phúc trong bản châu xuất gia và thụ giới cụ túc. Năm 30 tuổi, sư đi hành cước phương Nam đến chùa Khai Quốc, phủ Thiên Đức dừng lại trụ trì. Khoảng 5, 6 năm sư chuyên tu hạnh đầu đà. Ngoài bữa mè, bữa mạch hàng ngày, sư ngồi hoài không ngủ. Mỗi khi sư nhập định đến nhiều ngày mới xuất. Sau đó, sư đến tham vấn Thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du, sư hỏi ngài rằng:

Nơi này có tông chỉ Thiền tông chăng?

Đạo Huệ đáp:

Nơi đây tông chỉ chẳng phải không, nhưng Xà-lê làm sao đảm nhận?

Sư suy nghĩ trả lời. Đạo Huệ nạt:

Ngay trước mặt đã vuột qua rồi!

Sư liền lãnh hội yếu chỉ và ở lại đây hầu hạ thầy 3 năm, nối pháp Đạo Huệ, thuộc đời thứ 10, dòng Vô Ngôn Thông. Kệ dạy chúng:

上無片瓦遮、下無卓錐地
或易服直詣、或策杖而至
轉動觸處間、似龍躍吞餌

»Thượng vô phiến ngõa giá
Hạ vô trác chùy địa
Hoặc dịch phục trực nghệ
Hoặc sách trượng nhi chí
Chuyển động xúc xứ gian
Tợ long dược thôn nhĩ«.

»Trên không miếng ngói che
Dưới không đất cắm dùi
Hoặc đổi áo thẳng đến
Hoặc xách trượng mà đi
Khoảng chuyển động xúc chạm
Tợ rồng vẫy đớp mồi«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TỊNH LÕA LÕA: 淨裸裸 Còn gọi: Xích lõa lõa, Xích sái sái.

Sạch trọi trơn.

Chỉ cho buông bỏ mọi việc, thân tâm tự tại, thiên chân sáng chói, không còn mảy may tình trần. Cũng chính là nghĩa: Toàn chân lộ hiện, thoát thể hiện thành, hiện thành công án.

Tắc 31, TDL ghi: 一道神光（上柱天、下柱地）、初不覆藏（淨裸裸、赤灑灑）；超見緣也、是而無是。Một luồng ánh sáng linh diệu (Trên chống trời, dưới chỏi đất). Đầu tiên không che đậy (sạch trọi trơn, bày lồ lộ), vượt khỏi cái thấy tầm thường, phải mà chẳng phải.

TỊNH LUÂN: 淨倫 **(1427-?)** Thiền sư đời Minh, họ Khang, tự Đại Nguy, hiệu Trúc Thất, người Côn Minh (Vân Nam) Trung Quốc. Niên hiệu Chính Thống thứ 5 (1440) sư xuất gia với Hòa thượng Vô Cực chùa Phật Nghiêm núi Thái Hoa. Niên hiệu Thiên Thuận thứ 7 (1463) tham kiến Thiền sư Cô Đình Thiện Kiên ở Phù Sơn được ấn chứng làm truyền nhân tông Lâm Tế. Niên hiệu Thành Hóa thứ 1 (1465) sư xây cất Vạn Phúc Thiền Tự nơi Kinh Đô, tiếng tăm vang dội, đạo phong lẫy lừng. Về già lui về ở Trúc Thất, Tây Hiên, đóng cửa đọc sách. Tác phẩm: Trúc Thất tập và Ngữ lục truyền lại đời sau.

TỊNH LỮ: 淨侶 **(1607-1669)** Thiền sư đời Thanh, họ Trương, người đời gọi Sư là »Bạn Ngã Tịnh Lữ Thiền sư«, người xứ Đức Thanh Hồ Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Trước khi xuất gia, sư đã từng đến Biện Sơn ra mắt ngài Thụy Bạch Minh Tuyết, có ngộ, Minh Tuyết đặt pháp danh cho sư và tặng kệ rằng:

伴我非他物、淨侶亦無人
會得箇中意、金魚壁上行
»Bạn ngã (bạn ta) không ai khác
Tịnh lữ (bạn tu) cũng không người
Hội được ý trong ấy
Cá vàng lội trên vách«.

Sau đó Minh Tuyết trụ núi Bách Trượng cho đến khi thị tịch, sư theo lời phó chúc lặng lẽ rước khám ngài đến Biện Sơn, rồi sư ở trước khám ngài cạo tóc, thụ giới cụ túc, nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Sau đó, sư kế tục chủ trì pháp hội Biện Sơn

TỊNH NGỘ: 淨悟 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư từng đến núi Bàn Long thuộc Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân tỉnh Giang Tây) theo học với Thiền sư Khả Văn và nối pháp ngài. Khi ra hoằng pháp sư trụ chùa Vĩnh An ở Lô Sơn, thông kinh điển giỏi văn chương, khéo ngâm thơ, có thi tập lưu hành ở đời.

TỊNH NGỘ THIỀN SƯ: 淨悟禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Thiện Tĩnh. X: Thiện Tĩnh.

TỊNH NHÂN: 淨人 Người chưa xuất gia làm việc lặt vặt ở trong chùa.

Huệ Năng truyện trong TCTT q. 8 ghi: (弘忍)曰：汝作何功德？(慧能)曰：愿竭力抱石而舂、供眾而已。如是勞乎井臼、率淨人而在先。(Hoằng Nhẫn) hỏi: Ngươi làm công đức gì? (Huệ Năng) đáp: Nguyện hết sức mang đá giã gạo, phục vụ đại chúng mà thôi. Ngài làm việc nặng nhọc như thế bên cái cối, dẫn đầu bọn tịnh nhân.

Theo câu chuyện này, Huệ Năng khi còn ở trong pháp hội của Tổ Hoằng Nhẫn chưa chính thức xuất gia thụ giới, vì như trong câu hàm ý nói Huệ Năng cùng bọn tịnh nhân giã gạo.

TỊNH NHÂN TỰ: 淨因寺 Chùa ở thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Niên hiệu Hoàng Hựu thứ 1 (1049) đời Tống, Nội thị Lý Doãn

Ninh phá bỏ nhà mà xây chùa. Vua Nhân Tông ban cho tấm biển »Thập Phương Tịnh Nhân Tự«. Khi ấy Khai Phong là thủ đô, chỉ tu theo Nam Sơn Luật tông, vì Thiên Thai tông và Thiền tông chưa hưng thịnh, vua nghe tiếng tăm Cư Nột (Thiền sư Tổ Ấn) bèn mời Cư Nột trụ tích bản tự. Cư Nột cáo bệnh không ra, tiến cử Hoài Liên trụ trì, thiền phong ở Kinh sư hưng thịnh ngay.

TỊNH NỘT: 淨訥 **(1610-1673)** Thiền sư đời Thanh, họ Vương, hiệu Thả Chuyết, người đời gọi là »Vân Tông Tịnh Nột Thiền sư«, người An Nhân, Hành Châu (Hồ Nam) Trung Quốc. Thuở nhỏ cha mẹ đều mất, vào chùa thấy tượng Phật mà cảm ngộ xuất gia. Năm 26 tuổi sư thụ giới cụ túc tại núi Kinh Tử thuộc Hành Sơn. Lại đến Tịnh Sơn Hồ Châu (Chiết Giang) tham kiến Thụy Bạch Minh Tuyết, ngay dưới lời sư được tỏ ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Ban đầu khai pháp ở núi Đại Nghĩa, sau đáp ứng lời thỉnh của tăng chúng, sư trụ trì Tịnh Sơn. Tác phẩm: Bảo Cảnh Tam Muội Nguyên Tông Biện Mậu Thuyết 1 quyển.

TỊNH OÁNH: 淨瀅 **(1612-1672)** Thiền sư đời Thanh, họ Trang, tự Nguyên Khiết, hiệu Mục Đường, người đời gọi là »Nguyên Khiết Tịnh Oánh Thiền sư«, người xứ Giang Đô (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. Xuất gia năm 20 tuổi, qua năm sau sư đến viện Báo Ân ở Hàng Châu ra mắt Thụy Bạch Minh Tuyết. Năm 24 tuổi, sư theo ngài Minh Tuyết dời sang chùa Quốc Thanh ở Thiên Thai, thụ giới cụ túc, rồi được ấn khả nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Năm 1653, sư trụ chùa A-nậu rồi kế tiếp trụ các chùa: Thượng Phương, Long Hoa, Thê Linh, Vô Trụ, Từ Vân, Vân Môn Hiển Khánh. Thiên Thai Hộ Quốc. Tác phẩm: Nguyên Khiết Oánh Thiền sư ngữ lục 10 quyển.

TỊNH PHÙ: 淨符 Thiền sư đời Thanh, họ Lưu, hiệu Vị Trung, người xứ Lô Lăng (nay là huyện Cát An tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Ban đầu, sư đến Biện Sơn tham vấn Thụy Bạch Minh Tuyết, chẳng khế hợp. Sư trở về làng, chợt thấy chim bay mỏ ngậm quả lê làm rơi xuống đất, hoát nhiên có ngộ. Sư còn đến núi Bảo Thọ tham vấn Thạch Vũ Minh Phương, trình bày chỗ ngộ của mình với ngài, được ấn khả, nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Năm 1641, do ưa thích vẻ đẹp u nhã của non nước Chiết Giang nên khi ra hoằng pháp sư trụ chùa Bạch Nham ở Tiền Đường; trong khoảng vài năm nơi đây trở thành một đại tòng lâm. Năm 1667, sư soạn »Pháp Môn Sừ Quỹ«. Năm 1672, sư soạn »Tổ Đăng Đại Thống« để tu chính các sai lầm về hệ thống truyền thừa của chư Tổ. Khi 2 quyển sách này ra đời, danh tiếng của sư truyền khắp thiên hạ, Thiền sư bốn phương tìm đến. Sư ở chùa Bạch Nham khai đường thuyết pháp 30 năm, hoằng dương thiền phong, giáo hóa được rất nhiều kẻ mê lầm. Sư truyền pháp cho Hương Mộc Trí Đàn rồi tịch. Tác phẩm: Nhân Thiền Nhãn Mục Khảo 1 quyển, Tụng Cổ Trích Châu 1 quyển, Tông Môn Niêm Cổ Vựng tập 45 quyển.

TỊNH PHỦ: 淨甫 **(? – 1660)** Thiền sư đời Thanh, họ Lữ, người đời gọi sư là »Tam Tật Tịnh Phủ Thiền Sư; người Thiệu Hưng (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Tam Tuyên Minh Vu, làm truyền nhân tông Tào Động, trụ chùa Thanh Lương ở Ngô Hưng (nay là Hồ Châu, Chiết Giang).

TỊNH QUÁN THIỀN: 淨觀禪 Thiền của Giáo môn, gồm ba loại: Chỉ, Quán và Thiền.

1. Sa-ma-tha (Chỉ): Bồ Tát tu pháp cực tịnh, do sức tịnh được dứt hẳn phiền não, thành tựu rốt ráo nên chẳng rời chỗ liền vào Niết-bàn.

2. Tam-ma-bát-đề (Quán): Bồ Tát tu pháp quán như huyễn, dùng sức Phật tính biến hóa thế giới và đủ thứ tác dụng

để thực hành diệu hạnh trong sạch của Bồ-tát, nơi pháp tổng trì chẳng lạc mất tịch niệm và tịnh huệ.

3. Thiền-na (Thiền): Bồ-tát chuyên diệt các huyễn, chẳng cần tác dụng mà tự dứt phiền não. Khi phiền não dứt sạch, liền chứng thật tướng.

Theo Kinh Viên Giác.

TỊNH TÀI: 淨財 Của cải vật chất của thí chủ cúng vào chùa.

ĐSNL ghi: 有宮人設齋施淨財、請師看轉大藏經。Có một vị quan thiết trai, bố thí tịnh tài, thỉnh sư đọc tụng đại tạng kinh.

TỊNH TẠNG THIỀN SƯ THÁP: 淨藏禪師塔 Tháp nằm phía tây sơn môn, chùa Hội Thiện, cách trung tâm huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc 6km về phía tây bắc. Thiền sư Tịnh Tạng tịch tại chùa Hội Thiện vào niên hiệu Thiên Bảo thứ 5 (746) đời Đường, xây tháp bên phải chùa. Tháp gạch hình bát giác, một tầng mái chồng, cao 9m. Nền tháp, thân tháp, đỉnh tháp đại thể đều chiếm 1/3. Cửa tháp hình cuốn tò vò, trong cửa xây thất ở giữa hình bát giác. Các mặt thân tháp đều có xây những cửa giả, phần điêu khắc cơ hồ phỏng theo kiểu kết cấu gỗ, đều là thủ pháp đời Đường, là hiện vật tư liệu cung cấp cho việc nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc kết cấu gỗ đời Đường. Tháp đời Đường phần lớn hình vuông, hình bát giác rất ít. Tháp này là tháp hình bát giác có sớm nhất hiện còn ở Trung Quốc.

TỊNH TẨY NÙNG TRANG: 淨洗濃粧 Rửa sạch phấn son.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho phụng vị trong năm vị công huân của Động Sơn.

Động Thượng Cổ Triệt, q. thượng ghi:

淨洗濃粧爲阿誰
子規聲裏勸人歸

Tịnh tẩy nùng trang vi a thùy?
Tử quy thinh lý khuyến nhân quy.
Phấn son rửa sạch là ai?
Đỗ quyên khắc khoải gọi người về quê.

TỊNH THIỀN: 淨禪 **(1121-1193)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đời thứ 17, nối pháp Thiền sư Đạo Lâm. Sư họ Phí tên Hoàn, quê ở làng Cổ Giao, quận Long Biên, miền Bắc Việt Nam. Lúc đầu, sư cùng bạn đồng học là Tịnh Không thờ Thiền sư Đạo Lâm chùa Long Vân làm thầy. Hàng ngày hai người cùng dùi mài nghiên cứu đạt đến huyền chỉ Thiền tông. Đạo Lâm biết sư là pháp khí, ban cho pháp hiệu là Tịnh Thiền và ấn chứng rằng: Tịnh là trí tịnh tròn mầu, Thiền là tâm thiền lặng lẽ. Và sư nối pháp ngài. Đạo Lâm qua đời, sư mới dạo khắp các thiền hội, tìm bạn đạo và học hỏi thêm. Đạo duyên thuần thục, sư về quê nhà trùng tu ngôi chùa Long Hoa rồi trụ trì tại đây.

Văn bia nơi tháp sư:

»Sư sinh đồng thời họ Lý trị đời
Sáu độ đâu quên, tứ hoằng nào bỏ
Chỗ uống trà là chỗ thập phương thí chủ dồn về
Khi chống tích bốn bộ học đồ quy tụ
Thần thông khó lường, huyền dụng khôn xét
Tự chẳng đến trường Phật giác thì đâu thể nêu cao thắng nghiệp
Thực là vầng trăng báu trong bầu trời, là hoa pháp của linh hồn xóm làng...«

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TỊNH THÔNG: 淨聰 **(1591-1647)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Lý, người đời gọi là »Cô Nhai Tịnh Thông Thiền sư«, người xứ Đức An (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Sư tham vấn ngài Thụy Bạch Minh Tuyết được ngộ, nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Sư có phong thái trang nghiêm, từ tâm tiếp vật. Ban đầu sư trụ Lô Sơn, suốt 18 năm chân không bước ra khỏi cổng chùa, hoằng dương thiền phong bằng hết sức mình. Về sau, sư trụ chùa Tân Xương Động Sơn ở Thụy Châu (nay là

huyện Cao An, tỉnh Giang Tây).

TỊNH TRỤ: 淨柱 **(1601-1654)** Thiền sư cuối đời Minh, đầu đời Thanh, họ Trần, hiệu Viễn Môn, người đời gọi là »Viễn Môn Tịnh Trụ Thiền sư«, người Long Khê (Phúc Kiến) Trung Quốc. Từ nhỏ sư đã thích Phật điển, không ưa thế tục. Sau khi xuất gia thụ giới cụ túc, nhân đọc Đăng sử có sự cảm ngộ bèn đến chùa Viên Thông yết kiến Giác Lãng Đạo Thạnh, lại đến Thúy Nham tham kiến Ngọ Tinh Tịnh Quýnh có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó đến núi Bảo Thọ, Dư Hàng (Chiết Giang) tham kiến Thạch Vũ Minh Phương nhận được yếu chỉ, liền nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Ban đầu sư khai đường tại chùa Long Đường, Hàng Châu, về sau kế thừa pháp tịch núi Bảo Thọ. Sư có biên tập Ngũ Đăng Hội Nguyên Tục Lược 8 quyển.

TỊNH TU THIỀN SƯ: 淨修禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Tỉnh Đăng sống vào đời Ngũ Đại.

TỊNH TỪ TỰ: 淨慈寺 Chùa nằm dưới ngọn Huệ Nhật, núi Nam Bình, phía nam Tây Hồ, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, là một trong bốn đại cổ sát ở Hồ Tây. Niên hiệu Hiển Đức thứ 1 (954) đời Hậu Chu, Ngũ Đại, Ngô Việt Vương Tiền Thúc vì Thiền sư Vĩnh Minh mà xây dựng, nguyên tên là »Huệ Nhật Vĩnh Minh Viện«. Đầu niên hiệu Kiến Long (960-963) đời Tống Thiền sư Diên Thọ từ chùa Linh Ẩn đến đây xây cất Tông Cảnh đường, vua Tống Thái Tông ban tên »Thọ An Thiền Viện«, Tô Đông Pha có làm thơ vịnh chùa này: »Ngọa văn Thiền lão nhập Nam Sơn, tịnh tảo thanh phong ngũ bách gian« (Nằm nghe Thiền lão vào Nam Sơn, gió mát quét sạch năm trăm gian). Sau đó chùa bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 9 (1139) đời Tống xây dựng lại, đổi tên là »Tịnh Từ Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự«, năm thứ 19 (1149) lại đổi tên là »Tịnh Từ Thiền Tự«. Vào đời Tống Thiền sư Đạo Tế từng ở chùa này. Vào khoảng niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh bị hủy, Đại sư Pháp Tịnh xây dựng lại. Niên hiệu Chính Thống (1436-1449) lại bị hủy, Đại sư Tông Diệu xây dựng lại. Niên hiệu Khang Hy thứ 38 (1699) đời Thanh chùa được tu sửa lớn, ban tên »Sắc Kiến Tịnh Từ Thiền Tự«, đến nay vẫn còn. Trong chùa còn có một đại đồng chung nặng 20 tấn được đúc bằng đồng vào niên hiệu Hồng Vũ thứ 10 (1377) đời Minh, mỗi khi chiều xuống tiếng chuông vang vọng trong khói lam sương mù. Chùa Tịnh Từ nổi tiếng cũng là nhờ có Phật sống Tế Công ở trong chùa này, trong chùa có tượng khắc Phật sống Tế Công, phía đông chùa có »Thần Vận Tỉnh«, liên quan đến truyền thuyết Tế Công vận chuyển gỗ cất chùa.

TỊNH TỪ TỰ CHÍ: 淨慈寺志 Chí, 28 quyển, do Tế Tường soạn vào đời Thanh, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Chùa Tịnh Từ từng được gọi là ngôi chùa đứng nhất Tây Hồ. Vào khoảng niên hiệu Thiên Khải (1621-1627) đời Minh, có vị tăng ở chùa này tên Đại Hách biên tập »Tịnh Từ Tự Chí« 10 quyển. Đầu niên hiệu Càn Long (1736), Triện Ngọc biên tập lại Chí này, chỉ có vài mươi hạng mục. Trong niên hiệu Gia Khánh (1796-1820), Tế Tường khảo cứu nhiều sách vở, sưu tập nhiều tư liệu, soạn riêng tân chí, nội dung gồm 12 loại: Hưng kiến, Chi viện, Tự sản, Trụ trì, Pháp tự, Tháp viện, Sơn thủy, Viên đình, Cổ tích, Nghệ văn, Tạp ký, Ngoại kỷ.

TỊNH XÁN: 淨璨 **(1600-1658)** Thiền sư sống vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh, họ Chu, hiệu Phiên Quang, người đời gọi sư là »Phiên Quang Tịnh Xán Thiền sư«, người xứ Kim Lăng (nay là Nam Kinh) Trung Quốc. Lúc trẻ làm đạo sĩ, sau chuyển hướng theo Phật, xuất gia, đến tham học nơi ngài

Thụy Bạch Minh Tuyết. Một hôm chợt nghe tiếng trái cây rơi xuống mái ngói, sư liền ngộ, được ngài ấn khả cho nối pháp, thuộc tông Tào Động. Năm 1646, sư kế tục trụ Biện Sơn. Về già, trụ trì chùa Kim Sơn, Tô Châu, sau đó làm vị Trụ trì đời thứ 5 của chùa Hoa Lâm. Đệ tử nối pháp sư hơn 20 người.

TỊNH VỨC: 淨域 Chỗ thanh tịnh, ý nói cửa Phật, chùa chiền.

Huyền Tế truyện trong TCTT q. 9 ghi: 髫齔希尚、求歸釋門、父母從之、出依淨域。Thuở bé sư đã mong mỏi những điều cao thượng, tìm về cửa Phật, cha mẹ thuận cho sư xuất gia nương chốn chùa chiền.

TỌA: 坐

1. Ở, cư trú.

Tiết Cửu Phong Kiền thị giả trong NĐHN q. 6 ghi: 無家可坐、無世可興。Không có nhà nào đáng ở, không có đời nào đáng hưng.

2. Ở vào, nằm ở.

Lục Tổ Đại sư Pháp Bảo Đàn Kinh lược tự trong Toàn Đường Văn q. 915 ghi: 吾高祖墳墓淨坐此地。Phần mộ của cao tổ ta đều nằm ở đất này.

TỌA CHỦ: 坐主 Có 2 nghĩa:

1. Người chỉ đạo, Trụ trì một tự viện.

2. Trong thiền viện, thường gọi Tọa chủ là vị tăng giảng kinh từ phương xa đến tham vấn.

Chương Giang Tây Đạo Nhất Thiền sư trong CĐTĐL q. 6 ghi: 有一講僧來問云：未審禪宗傳持何法。師卻問云：坐主傳持何法? Có một vị tăng giảng kinh đến hỏi sư: Chẳng biết Thiền tông truyền dạy pháp gì? Sư hỏi ngược lại: Tọa chủ truyền dạy pháp gì?

3. Ở Nhật Bản, chỉ cho người chủ quản một chùa lớn, thông thường do chính phủ bổ nhiệm.

TỌA ĐỊA: 坐地 Ngồi.

VMQL q. thượng ghi: 上堂云：諸方老禿奴。曲木禪床上坐地。求名求利。問佛答佛問祖答祖。屙屎送尿也。Lão trọc ở các nơi ngồi pháp tòa, cầu danh cầu lợi, hỏi Phật đáp Phật, hỏi Tổ đáp Tổ chính là đi ỉa đi đái.

TỌA ĐOẠN: 坐斷 Còn gọi: Tọa phá, Tiệt đoạn, Tiệt trừ.

Là quét sạch, chặt đứt.

LTNL ghi: 坐斷報化佛頭。Chặt đứt hết những cái đầu của mọi báo thân và hóa thân của Phật.

Tắc 32, BNL ghi: 十方坐斷千眼頓開。一句截流萬機寢削。Mười phương quét sạch ngàn mắt liền mở, một câu có tác dụng chặt đứt tất cả tâm phân biệt vọng tưởng, chấm dứt muôn ngàn tính toán.

Lại, mô tả việc ngăn chặn cửa sông trọng yếu từ bờ này (phàm) sang bờ kia (Thánh), cũng tức là biểu thị đoạn tuyệt quan hệ đối đãi: Phàm Thánh, chúng sinh Phật, mê ngộ, tu chứng, gọi là Tọa đoạn yếu tân bất thông phàm thánh.

Phần Giáp chú, tắc 52, BNL ghi: 坐斷要津不通凡聖。蝦蜆螺蚌不足問。Quét sạch địa vị không còn phàm thánh, hạng thiền sinh tầm thường không đáng hỏi đến.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TỌA ĐOẠN THIÊN HẠ NHÂN THIỆT ĐẦU: 坐斷天下人舌頭 Làm líu lưỡi người đời.

Ý nói chặt đứt con đường suy nghĩ, ngăn chặn lời nói của người đời, khiến họ không còn cách nào phát sinh vọng tưởng phân biệt, không thể dùng lời nói để hiểu rõ và giải thích. Đây là lời khen đối với cơ phong kiệt xuất, lạ lùng.

BNL tắc 13 ghi: 擧一明三即且止。坐斷天下人舌頭。作麼生道。Việc thông minh linh lợi tạm gác lại, câu làm líu lưỡi người đời thì làm sao nói đây.

TỌA KHƯỚC: 坐卻 Chặt đứt, quét sạch, ngăn chặn.

Tiết La Hán Quế Sâm Thiền sư

trong NĐHN q. 8 ghi: 塞卻你眼、教你覷不見。塞卻你耳、教你聽不聞。坐卻你意、教你分別不得。Bịt mắt ngươi lại, khiến ngươi nhìn mà chẳng thấy; bịt tai ngươi lại, khiến ngươi lắng mà chẳng nghe; ngăn chặn ý của ngươi khiến ngươi không còn phân biệt.

TỌA THAM: 坐參 Có 2 nghĩa:

1. Tức ngồi thiền trước khi tham, cũng là ngồi thiền lúc xế trưa (từ 2-4 giờ sau giờ Ngọ). Trong lúc chờ đợi Tiểu tham và Vãn tham, mỗi ngày ở nơi Tăng đường ngồi thiền lắng tâm gọi là Tọa tham.

Điều Tọa tham trong STBTTQ q. 6 ghi: 蓋古者每晚必參住持以求開示、故率眾齊集坐、待鼓鳴而往參之、名曰：坐參。Bởi ngày xưa mỗi chiều phải tham kiến Trụ trì cầu khai thị, nên đại chúng tụ hội lại ngồi chờ đến giờ tham vấn, gọi đó là Tọa tham.

2. Chỉ cho việc đi các nơi tham thiền.

Tọa tham bài: Tấm thẻ treo trước Tăng đường, trước liêu của đại chúng trong lúc Tọa tham.

TỌA THANG: 坐湯 Tắm nước nóng. Có lớn nhỏ khác biệt:

- Khố ty mời cả đại chúng trong chùa tắm nước nóng vào 4 tiết trong năm, gọi là Đại tọa thang.

- Vào cuối hạ, bày ra cho mọi người chấp dịch trong hạ tắm nước nóng, gọi là Tiểu tọa thang.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TỌA THIỀN: 坐禪 Phương thức tu hành của tăng nhân, ngồi kiết già tĩnh tâm tư duy.

Tiết Nam Nhạc Hoài Nhượng trong NĐHN q. 3 ghi: 開元中有沙門道一、〔即馬祖也。〕在衡嶽山常習坐禪。Trong niên hiệu Khai Nguyên có sa môn Đạo Nhất, tức là Mã Tổ, ở núi Hành Nhạc thường tập tọa thiền.

TOÀN CƠ: 全機 Toàn bộ việc quán chiếu và cơ phong nắm lấy thật tướng của sự vật, là thiền cơ thật sự có bản sắc.

BNL q. 1 ghi: 若要見他全機、除非是一棒不回頭底漢、牙如劍樹、口似血盆、向言外知歸。方有少分相應。Nếu muốn thấy toàn cơ của người khác, thì chỉ có kẻ cương quyết răng như kiếm bén, miệng tợ chậu máu, ở ngoài lời nói mà kiến tính, mới có ít phần tương ưng.

TOÀN ĐỀ: 全提 Nêu ra hoàn toàn triệt để, đây là thiền cơ được lập bày có tính chất siêu việt ngôn cú nghĩa lý, chỉ thẳng tâm người.

MGNL q. 1 ghi: 諸上座。翠峰若也全提。盡大地人。普須結舌。Này các Thượng tọa! Nếu Thúy Phong (pháp hiệu của thiền sư Minh Giác) toàn đề, mọi người trên mặt đất phải câm họng.

Tiết Nam Phong Vĩnh Trình Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 教分三藏、直指一心。或全提而棒喝齊施、或縱奪而賓主互設。或金剛按劍、或師子翻身。或照用雷奔、或機鋒電掣。無非剪除邪妄、開廓玄微。直下明宗、到眞實地。Giáo chia ra ba tạng, chỉ thẳng nhất tâm. Hoặc nêu ra triệt để mà bày ra đánh và hét, hoặc túng đoạt mà đặt ra chủ khách. Hoặc vỗ kiếm Kim Cang, hoặc sư tử chuyển mình. Hoặc chiếu dụng như sấm rền, hoặc cơ phong như chớp giật. Tất cả đều nhằm trừ sạch tà vọng, mở rộng huyền vi, liền đó thấu rõ tông, đến được chỗ chân thật.

TOÀN ĐỀ CHÍNH LỆNH: 全提正令 Sự gợi ý hoàn toàn triệt để, giáo pháp bản sắc chính tông, chỉ cách truyền trao tâm ấn đặc biệt của nhà thiền.

VMQ ghi: 狗子佛性、全提正令、纔涉有無、喪身失命。Công án Con chó có Phật tính là sự gợi ý hoàn toàn triệt để, giáo pháp chính tông bản sắc, vừa dính vào hữu vô liền vùi thây mất mạng.

TOÀN ĐỀ NHẤT CÚ: 全提一句 Lời nói gợi ý thiền pháp hoàn toàn triệt để. Đây là lời nói siêu việt ngôn ngữ nghĩa lý.

Tiết Cổ Sơn An Vĩnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 到這裡假饒見機而變、不犯鋒鋩、全身獨脫、猶涉泥水。祇如本分全提一句、又作麼生道？Đến nơi đây dù cho tùy cơ ứng biến, chẳng chạm mũi nhọn, toàn thân ngộ nhập cũng còn vướng mắc ngôn từ nghĩa lý. Ngay như lời nói gợi ý thiền pháp hoàn toàn triệt để siêu thoát sinh tử, lại làm sao nói?

TOÀN KHÁNH: 全慶 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Đạo Dung, tổ khai sơn Chân Như Thiền Tự trên núi Vân Cư. Khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (806-820) đời Đường, sư từng phụ giúp ngài Đạo Dung khai sáng thiền viện Vân Cư, có công hơn hết. Sau khi Đạo Dung tịch, sư kế vị và chủ trì mọi việc trong thiền viện. Khoảng giữa 2 niên hiệu Thái Hòa và Khai Thành (827-840) đời Đường, sư có cống hiến rất lớn vào việc củng cố và phát triển thiền viện Vân Cư.

TOÀN KHẲNG: 全肯 Thiền sư đời Tống. Sư đến tham vấn Quốc sư Đức Thiều; Đức Thiều biết được pháp danh của sư là Toàn Khẳng, nên hỏi: Chấp nhận (khẳng) cái gì? Sư lập tức lãnh ngộ, nối pháp Ngài, thuộc tông Pháp Nhãn. Khi ra hoằng pháp sư trụ chùa Trí Giả ở Vụ Châu (nay là huyện Kim Hoa tỉnh Chiết Giang). Khoảng niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-983), sư chợt đem chức Trụ trì giao lại cho đệ tử là Kế Trung rồi thị tịch.

TOÀN KHOÁT: 全豁 **(828-887)** Thiền sư đời Đường, họ Kha, người xứ Tuyền Châu, Trung Quốc. Thuở nhỏ sư lễ Thanh Nguyên Huyên Công, sau khi thụ giới cụ túc, sư trụ Bảo Thọ Tự ở Trường An học tập các bộ kinh luật, dạo khắp các thiền uyển, kết bạn cùng Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Khâm Sơn Văn Thúy. Sư yết kiến Đức Sơn Tuyên Giám và nối pháp ngài. Khi ra hoằng pháp sư trụ viện Nham Đầu ở Ngạc Châu (nay là huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc) hoằng truyền Thiền tông, Thiền sư khắp nơi kéo đến. Lúc mất sư được ban hiệu: Thanh Nghiêm Đại Sư.

TOÀN NHẤT: 全一 Hiệu của Thiền sư Chí Ôn đời Nguyên. X. Chí Ôn.

TOÀN PHÓ: 全怤 **(882-947)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Hà, tự Lai Thế người xứ Côn Sơn (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. Thuở bé sư nghe các thiền hội thạnh hành liền xin xuất gia nơi Đại sư Thanh Bình ở Giang Hạ (nay là huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc). Sau sư đến Ngưỡng Sơn Nam Tháp ở Viên Châu (nay là huyện Nghi Xuân tỉnh Giang Tây) yết kiến Thiền sư Quang Dũng, đối đáp qua lại, sư khế ngộ sâu cơ của Ngưỡng Sơn, nối pháp ngài, thuộc tông Quy Ngưỡng. Sư trụ Thiền viện Ứng Quốc ở An Phúc Lô Lăng (nay thuộc Giang Tây), sau đó dời về viện Thanh Hóa núi Vân Phong ở Việt Châu. Ngô Việt Trung Hiến Vương ban cho sư tử y phương bào nhưng sư từ chối chẳng nhận, vua liền đổi ban cho nạp y và ban cho hiệu »Thuần Nhất Thiền sư«.

TOÀN TÂN THỊ CHỦ, TOÀN CHỦ THỊ TÂN: 全賓是主、全主是賓 Toàn khách là chủ, toàn chủ là khách.

Khách và chủ vốn là những gì đối đãi, nhưng theo sự xem xét toàn bộ, theo nhãn quan soi thấu toàn bộ của nhà Thiền thì không có gì phân biệt và đối lập, vì thế khách tức là chủ, chủ tức là khách.

MANL ghi: 全賓是主、全主是賓。賓主交參。通同和氣。Toàn khách là chủ, toàn chủ là khách, khách chủ xen nhau, có không khí hòa thuận.

TOÀN THẤT: 全室 Hiệu của Thiền sư Tông Lặc đời Minh. X. Tông Lặc.

TOÀN THỂ: 全體 Xem xét và nắm lấy toàn bộ thực tướng sự vật. Là việc làm siêu việt chỗ nơi, số lượng, không có phân biệt đối lập, là cảnh giới của người tu thiền.

DTNL q. 2 ghi: 十方空索索、全體露堂堂。貪瞋癡從那裡得來? 戒定慧向何處安著? Mười phương trống thông thống, toàn thể hiện rành rành, tham sân si từ đâu đến được? Giới định huệ nhằm chỗ nào sắp đặt?

TOÀN VỌNG TỨC CHÂN, TOÀN PHÀM TỨC THÁNH: 全妄即眞、全凡即聖 Ý nói từ trên tổng thể mà xem xét và nắm lấy thực tướng sự vật, tức không phân biệt, không đối lập, vọng tức là chân, phàm tức là thánh.

PKNL q. 7 ghi: 諸佛出世、祖師西來、全妄即眞、全凡即聖。Chư Phật xuất hiện ở đời, Tổ sư từ Ấn Độ sang, từ trên tổng thể mà xem xét và nắm lấy thực tướng sự vật thì vọng tức là chân, phàm tức là thánh.

TOẢN CỐ CHỈ: 鑽故紙 Dùi giấy cũ. Chế giễu những vị tăng chỉ biết một bề dùi mài kinh điển mà không biết cầu ngộ.

Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư ngữ lục q. 27 ghi: 杜門壁觀、此息心良藥也; 若更鑽故紙、定引起藏識中無始時來生死根苗。Đóng cửa ngó vách, đây là thuốc hay để dứt vọng tâm... Nếu chỉ dùi mài kinh sách thì ắt dẫn khởi mầm mống sinh tử từ vô thỉ đến nay trong tàng thức.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TÔ CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ: 蘇州開元寺 Chùa ở phố Đông Đại trong Bàn Môn, thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Xây dựng vào khoảng niên hiệu Xích Ô (238-251) đời Đông Ngô thời Tam Quốc, ban đầu gọi »Thông Huyền Tự«. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 26 (738) đời Đường đổi tên là »Khai Nguyên Tự«, sau đó bị phá hủy. Niên hiệu Bảo Đại thứ 2 (925) đời Ngô Việt, Ngô Việt Vương Tiền Lưu xây dựng lại trên nền hiện nay. Qua ba đời Tống Nguyên Minh lần lượt xây cất thêm Thiên vương điện, Đại điện, Thạch Phật điện, Giới đàn, Địa Tạng điện, Tây phương điện, Tàng kinh các (Vô lương điện),Vạn Phật các. Những vị cao tăng Thiền tông trụ chùa này qua nhiều đời có Ấn Tông, Kinh Khê Trạm Nhiên, Trường Khánh Huệ Lăng, Hoàng Long Sở Nam, Thanh Lương Trừng Quán, Từ Vân Tuân Thức. Niên hiệu Hàm Phong thứ 10 (1860) đời Thanh chùa lại bị chiến tranh phá hủy, chỉ còn Tàng kinh các. Gác kinh này chọn dùng kết cấu gạch theo kiểu vòm cuốn, không dùng tấc gỗ cho nên tục gọi »Vô Lương Điện« (Điện không có xà). Gác được xây vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 46 (1618) đời Minh, theo kiểu lâu các hai tầng, rộng 7 gian, mái chồng đỉnh yết sơn. Chính giữa lâu các có khung trang trí trên trần nhà hình bát giác bằng gạch tinh xảo đẹp đẽ, bốn vách đều có khảm thạch khắc »Phạm Võng Kinh«, »Hoa Nghiêm Kinh« đời Minh. Mặt tường ngoài điện trên dưới đều có mở ra 5 cửa vòm, cột sát tường hình bán nguyệt và tòa Tu di khắc đá. Dưới mái điện thòng xuống liên trụ, tước thế, hoa bản, ngạch phương, đấu củng làm bằng gạch, tất cả hình dáng và cấu tạo đều mô phỏng theo kết cấu gỗ. Tầng hai lan can tòa bằng khắc bằng gạch tinh tế, đồ án trang nhã. Đỉnh nhà độ nghiêng không lớn, mái sát biên và bốn góc hơi vểnh ngược lên trời cho người cảm giác vừa vững vàng vừa lung linh. Năm 1977 trong khi dỡ bỏ bình phong ở gần đó phát hiện một hòm đá, trong chứa một bộ »Khai Nguyên Tự Chí«ghi chép tường tận lịch sử chùa Khai Nguyên.

TÔ THỨC: 蘇軾 **(1037-1101)** Cư sĩ đời Tống, tự Tử Chiêm, hiệu Đông Pha Cư Sĩ, người My Sơn (nay thuộc Tứ Xuyên) Trung Quốc. Niên hiệu Gia Hựu nguyên niên (1056) ông đỗ Tiến sĩ. Nhiều lần giữ chức quan địa phương, có khiếu về chính trị. Về sau ông làm quan đến Lễ bộ Thượng thư kiêm Đoan minh điện Hàn lâm thị độc Lưỡng học sĩ. Lúc tuổi già bị giáng chức làm quan ở Đam Châu. Tô Thức lúc trẻ không tin Phật, sau do

chính trị không được như ý, mới tìm đến Phật giáo để an ủi tinh thần. Ông nghiên cứu sâu xa các kinh Lăng Già, Hoa Nghiêm, A-di-đà. Làm bạn với các vị tăng như Khế Tung, Huệ Biện... thích bàn về Tam giáo hợp nhất. Ông là nhân vật đại biểu phái Thục học chủ trương dung hợp Tam giáo đương thời. Người đời sau biên tập thành sách là »Đông Pha Thiền Hỉ tập«.

TÔ TRIỆT: 蘇轍 **(1039-1112)** Cư sĩ đời Tống, tự Tử Do, hiệu Dĩnh Tân Di Lão, người My Sơn (nay thuộc Tứ Xuyên) Trung Quốc. Lần lượt làm quan Hữu tư giám, Trung thư xá nhân, Hộ bộ Thị lang, Hàn lâm học sĩ Tri chế cáo, Ngự sử trung thừa. Niên hiệu Nguyên Hựu thứ 6 (1091) giữ chức Thượng thư hữu thừa, năm sau lên chức Môn hạ thị lang. Khi vua Triết Tông thân chính, ông xuống chức làm Tri phủ Nhữ Châu. Thời vua Huy Tông được đề cử chức Cung quan. Tại Quân Châu (nay là Cao An, Giang Tây) khi giám sát thuế muối, rượu, ông giao du với Thiền sư Hoàng Bá Đạo Toàn, Đạo Toàn khuyên ông tham thiền. Sau đó yết kiến Thiền sư Thượng Lam Thuận được tỉnh ngộ. Từ đây ông thường giao du với tăng nhân, hay lưu lại chùa vài tháng không về. Ông là nhân vật trọng yếu phái Thục học, chủ trương Tam giáo hợp nhất. Tác phẩm: Loan Thành tập, Lão Tử Giải.

TÔ UYÊN LÔI: 蘇淵雷 **(1908-?)** Học giả Phật giáo hiện đại. Còn có tên Trọng Tường, người Bình Dương, Chiết Giang Trung Quốc. Năm 1926 ông tốt nghiệp Trường Sư phạm thứ 10 xây dựng ở Chiết Giang. Từng giữ chức giáo sư kiêm Tổng Vụ trưởng Trường Trung Hoa Công Thương Chuyên Khoa. Sau giải phóng, lần lượt giữ chức Chuyên viên Bộ Kế hoạch thuộc Hoa Đông Tài ủy hội, Phó Hội trưởng Hiệp hội Phật giáo thành phố Thượng Hải, hiện đang là giáo sư Sở Nghiên cứu sử học Trung Quốc thuộc Đại học Sư phạm Hoa Đông. Ông hiệu điểm »Ngũ Đăng Hội Nguyên«, trước tác các luận văn »Thiền tông Sử Lược«. »Đăng Lục dữ Ngũ Đăng Hội Nguyên«...

TỐ QUỶ QUÁI: 做鬼怪 Làm những việc quỷ quái để mê hoặc người khác khiến cho họ mất sáng suốt, lầm lẫn.

MANL ghi: 有箇不識好惡漢。。。復回熊耳峰前。做許多鬼怪。Có một gã chẳng biết tốt xấu... trở về trước núi Hùng Nhĩ làm nhiều việc quỷ quái để mê hoặc người khác.

TỐ NHẤT TRƯỜNG: 做一長 Làm một tay lái thuyền giỏi.

Thiền tông cho rằng cuộc đời là một bể khổ, vượt qua nó không phải là chuyện dễ dàng, nên người tu cần phải cột lại dây mái chèo cho thật chắc, làm một tay lái thuyền thật giỏi thì mới có thể sang đến bờ Niết-bàn giải thoát. Niết-bàn được dụ bằng hình ảnh cây mai chỉ trỗ hoa tươi tắn, tỏa hương thơm thanh khiết khi đã chịu được cơn giá rét của mùa đông. Ý nói người tu muốn đạt được chỗ cứu cánh cần phải trải qua quá trình rèn luyện trong gian khổ.

ULL ghi:

塵勞迥脫事非常
繫抱繩頭做一長
不是一番寒徹骨
爭得梅花撲鼻香

Trần lao quýnh thoát sự phi thường
Hệ bão thằng đầu tố nhất trường
Bất thị nhất phiên hàn triệt cốt
Tranh đắc mai hoa phốc tỷ hương
Vượt thoát trần lao quả phi thường
Cột chắc dây chèo, lái sở trường
Nếu chẳng một phen xương lạnh buốt
Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương.

TỔ ẤN: 祖印 Gọi đủ: Tổ sư tâm ấn.

Thiền pháp của Tổ sư Thiền tông được truyền thừa thông qua phương thức tâm thầy in sang tâm trò.

MANL ghi: 祖師心印。不涉言詮。問訊燒香。早成多事。行棒行喝。開眼尿床。舉古舉今。泥中洗

T

土。Tâm ấn Tổ sư không dính líu đến ngôn thuyên. Vái chào, thắp hương đã thành phiền phức. Sử dụng phương pháp đánh hét cũng là mở mắt mà đái dầm. Nêu xưa bày nay giống như rửa đất trong bùn.

TỔ ẤN MẬT HOẰNG: 祖印密弘 **(1735-1835)** Thiền sư đời cuối Lê đầu Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế, đời thứ 36, nối pháp Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Sư họ Nguyễn, quê ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Trung Việt. Lúc 15 tuổi, sư từ Bình Định vào Gia Định, tu hành ở chùa Đại Giác, tại Đại phố Đồng Nai, huyện Phúc Long, dinh Trấn Biên (nay là cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai). Năm 1773, sư được cử làm Trụ trì chùa này. Khoảng thời gian 1778-1801, Nguyễn Vương có người con gái tên Ngọc Anh xin xuất gia thụ giới với thiền sư Mật Hoằng, nên khi thống nhất đất nước Nguyễn Vương ra lệnh quan địa phương trùng tu lại chùa Đại Giác, cho Tượng binh đem voi đến dậm nền chùa. Do đó, chùa này còn có tên là chùa Tượng. Năm Gia Long thứ 14 (1815) vua xuống chiếu triệu sư về kinh đô Huế, phong chức Tăng cang chùa Thiên Mụ, đồng thời thỉnh vào nội cung thuyết pháp cho Hoàng gia. Năm 1817, sư được sắc trụ trì chùa Quốc Ân và trùng tu lại chùa. Năm 1820, sư trùng tu lại chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, tổ đình của phái thiền Lâm Tế Đàng Trong do Tổ Nguyên Thiều thành lập. Năm 1835, sư thị tịch tại chùa Quốc Ân (Huế) thọ 101 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ ở bên hông chùa. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

TỔ ẤN THIỀN SƯ: 祖印禪師

1. Hiệu của Thiền sư Hành Lâm, đời Ngũ Đại X. Hành Lâm.

2. Hiệu của Thiền sư Cư Nột đời Tống, do Tống Nhân Tông ban cho. X. Cư Nột.

TỔ ẤN TRÙNG QUANG: 祖印重光 Thiền pháp của Tổ sư rạng ngời và được nối tiếp nhau mãi mãi như ánh sáng trùng điệp của mặt trời, mặt trăng.

Trong bài phục nguyện có ghi: 宗風永振、祖印重光、佛日增輝、法輪常轉。Thiền tông được hưng thịnh dài lâu, Thiền pháp của Tổ sư rạng ngời và được tiếp nối nhau không dứt. Mặt trời trí huệ càng thêm rực rỡ, bánh xe chính pháp lăn mãi không ngừng.

TỔ ĐẠO: 祖道 Đạo pháp Thiền tông.

PDNL q. trung ghi: 若以世諦觀之。曹山合喫二十棒。若以祖道觀之。白雲合喫二十棒。Nếu đem thế đế xem xét việc này, thì Tào Sơn đáng ăn hai mươi gậy; nếu dùng đạo pháp Thiền tông xem xét việc này thì Bạch Vân đáng ăn hai mươi gậy.

TỔ ĐĂNG: 祖燈 Đèn tổ, dụ cho thiền pháp mà Tổ sư truyền nhau.

Bài thơ Nhân việc đề ở chùa Cứu Lan của Huyền Quang (Thiền sư Việt Nam) ghi:

德薄常慚繼祖燈
空教寒拾起冤憎
爭如逐伴歸山去
疊嶂重巒萬萬層

Đức bạc thường tàm nối Tổ đăng
Không giao Hàn Thập khởi oan tăng
Tranh như trục bạn quy sơn khứ
Điệp chướng trùng loan vạn vạn tầng.

Đức mỏng thẹn mình nối Tổ đăng
Luống cho Hàn Thập dấy hờn căm
Chi bằng theo bạn về non quách
Muôn lớp non xanh chất chập chùng.

TỔ ĐĂNG ĐẠI THỐNG: 祖燈大統 Đăng lục, 98 quyển, quyển thủ phụ »Tổ Đăng Biện Ngoa« 2 quyển, do Tịnh Phù soạn vào đời Thanh. Tác giả chủ trương hễ là Thiền sư thì đều thuộc pháp hệ Bồ-đề Đạt-ma, nên phế bỏ những tên gọi »dưới Thanh Nguyên«, »dưới Nam Nhạc« mà tất cả đều quy về hệ thống Thiếu Lâm. Sách này do tham khảo các sách Truyền đăng lục, sử truyện mà biên tập thành. Ghi lại sự truyền thừa từ Đạt-ma đến Thiếu Lâm đời

thứ 40, không luận là ẩn hay hiển, nhất loạt đều không dùng bàng (phụ) hay chính để phân chia, Trong ấy sự trao truyền giữa thầy trò được gạn lọc từ gốc ngọn, chính xác không cho đồ giả lẫn lộn; thế hệ biên niên nối tiếp nhau san sát và có thứ tự lớp lang.

TỔ ĐÌNH: 祖庭 Hiệu của Thiền sư Cổ Chuyết sống vào cuối đời Nguyên, đầu đời Minh.

TỔ ĐÌNH KIỀM CHÙY LỤC: 祖庭鉗鎚錄 Lục, 2 quyển, do Phí Ẩn Thông Dung viết vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 745. Tác giả sưu tập các ngữ yếu rèn luyện người học đạo của các thiền sư: Linh Nguyên Duy Thanh, Hối Am Di Quang, Đại Huệ Tông Cảo... gồm trên 50 điều, cùng kể thêm kiến giải của mình.

TỔ ĐÌNH SỰ UYỂN: 祖庭事苑 Sách, 8 quyển, do Mục Am Thiện Khanh soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 113, trang 1. Nội dung gồm có: ngữ lục của các vị thiền sư như: Vân Môn Văn Yển, Tuyết Đậu Trọng Hiển cùng phần giải thích ngữ nghĩa khó hiểu, nêu lên những điển cố mà các ngữ lục này dùng và đính chính những chữ bị sót mất, tổng cộng có hơn 2.400 điều. Đây là quyển từ điển trong thiền lâm thời xưa giúp cho người sơ học tra cứu. Quyển thủ có lời tựa của Pháp Anh, kể lại lý do làm sách này. Quyển cuối có lời bạt của Tiết độ sứ Kiến Võ Quân vào niên hiệu Đại Quan thứ 2 (1108) đời Tống, lời bạt khi in lại của Tỳ-kheo Sư Giám vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 24 (1154), còn có lời hậu tựa của Tỳ-kheo Tử Vân ở chùa Ngọc Luật viết cùng năm.

TỔ ĐƯỜNG: 祖堂 Ngôi điện đường trong thiền viện có an trí, thờ phượng đức Sơ tổ Bồ-đề Đạt-ma.

MGNL q. 1 ghi: 師乃頌云。太阿橫按祖堂寒。千里應須息萬端。莫待冷光輕閃爍。復云看看。便下座。Sư liền tụng rằng: Lúc cầm ngang cây kiếm Thái A thì cả Tổ đường lạnh lẽo. Nơi ngàn dặm cần phải chặt đứt muôn mối. Đừng đợi ánh sáng lạnh toát ra nơi cây kiếm mà xem thường tia chớp từ lò rèn. Lại bảo: Xem! Thử xem! Rồi bước xuống tòa.

TỔ ĐƯỜNG SƠN: 祖堂山 Ở núi Ngưu Đầu Nam Sơn, thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Chu vi 20km, cao khoảng 300m. Niên hiệu Đại Minh thứ 3 (459) đời Nam Tống, nơi núi Nam Sơn xây chùa U Thê cho nên còn gọi »U Thê Sơn«. Đầu năm Trinh Quán (627-649) đời Đường Thiền sư Pháp Dung đắc đạo tại núi này, làm Tổ sư tông Ngưu Đầu, nên đổi tên »Tổ Đường Sơn«. Có những thắng cảnh như Phục hổ động, Tượng tị động, Thần xà động, Tức tuyền, Trường canh tuyền, Thái Bạch tuyền, Phi Lai thạch. Hang đá phía nam tương truyền là nơi Thiền sư Pháp Dung nhập định, có truyền thuyết trăm chim hiến hoa cho nên được gọi là »Hiến Hoa Nham«.

TỔ ĐƯỜNG TẬP: 祖堂集 Đăng lục, 20 quyển, do 2 ngài: Thích Tịnh và Thích Quân viết. Vào niên hiệu Bảo Đại thứ 10 (952) thời Nam Đường thì biên thành. Sách này vốn có 1 quyển, người sau chia ra 20 quyển. Nội dung ghi lại sự tích chủ yếu trong cuộc đời và ngữ lục ứng đối của Phật Tổ và thiền sư kể từ ngài Ca-diếp đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ Đại, gồm 256 vị. Đây là 1 quyển sách nói về lịch sử Thiền tông được hoàn thành sớm hơn bộ »Cảnh Đức Truyền Đăng lục« độ nửa thế kỷ, có giá trị sử liệu rất cao. Thể lệ biên tập của nó có ảnh hưởng rất lớn đối với các quyển Đăng lục đời sau. Tổ Đường tập ở Trung Quốc đã thất truyền, nhưng vào đời Tống nó được truyền sang Cao Ly nên bản hiện còn là do Cao Ly khắc bản vào đời Cao Tông (1245). Về sau, nó được truyền vào Nhật Bản, bản ảnh ấn do nhà xuất bản Trung Văn ở Kyoto, xuất

bản vào năm 1972.

TỔ ĐƯỜNG TỰ:祖堂寺 X. U Thê Tự.

TỔ GIÁM: 祖鑒 **(?-1206)** Thiền sư đời Tống, họ Từ, tự Hội Đường, người xứ Mân Trung, Trung Quốc. Sư vào núi Chung Sơn dưới Chân Môn cạo tóc rồi đến tham học nơi ngài Hạt Đường Viễn. Sau đó sư trở về Mân, tham lễ Thiền sư Càn Nguyên Dĩnh được khai ngộ, nối pháp Ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sư từng trụ các chùa: Tư Phúc, Thừa Thiên, Quang Hiếu, trụ chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn 7 năm rồi tịch.

TỔ HÙNG: 祖雄 **(1285-1365)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Viễn Khê Tổ Hùng. Niên hiệu Đại Đức thứ 6 (1302) sang nhà Nguyên (Trung Quốc) lên núi Thiên Mục, sư theo học với Thiền sư Trung Phong Diệu 7 năm, được truyền tâm ấn, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, đời thứ 7 tông Lâm Tế Nhật Bản. Niên hiệu Diên Hựu thứ 3 (1316) sư trở về nước khai sáng chùa Cao Thanh.

TỔ KHÂM: 祖欽 **(1204-1287)** Thiền sư cuối đời Tống đầu đời Nguyên, họ Tổ, hiệu Tuyết Nham người đời gọi là »Tuyết Nham Tổ Khâm Thiền sư«. Người Vụ Châu (Kim Hoa, Chiết Giang), một thuyết nói là người Chương Châu (Chương Phố, Phúc Kiến) Trung Quốc. Năm 5 tuổi làm sa-di, 16 tuổi được độ, 18 tuổi vân du khắp nơi, trước sau tham yết Đoản Bồng Viễn chùa Song Lâm, Diệu Phong Chi Thiện, Diệt Ông Văn Lễ chùa Tịnh Từ, song đều không khế ngộ. Lại đến Kính Sơn tham kiến Vô Chuẩn Sư Phạm, thấy cây bách cổ ở núi Thiên Mục mà đại ngộ, được Sư Phạm ấn khả nối pháp làm truyền nhân phái Dương Kỳ tông Lâm Tế.

Đời Tống, niên hiệu Bảo Hựu thứ 1 (1253) khi ra hoằng pháp trụ trì chùa Long Hưng, Đàm Châu (Trường Sa, Hồ Nam), lần lượt trụ chùa Đạo Lâm ở Sơn Tây, Phật Nhật Thiền tự ở Nam Minh (Chiết Giang), Hộ Thánh Thiền Tự, Quang Hiếu Thiền Tự ở Tiên Cư (Chiết Giang). Đời Tống niên hiệu Hàm Thuần thứ 5 (1269) trụ trì Ngưỡng Sơn Thiền Tự ở Viên Châu (Nghi Xuân, Giang Tây) danh tiếng càng vang dội. Đến đời Nguyên, bởi niên lạp đều cao nên vua Nguyên Thế Tổ càng kính trọng sư hơn, ban tử y. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 24 (1287) sư thị tịch, hưởng thọ hơn 70 tuổi. Đệ tử nối pháp có Nguyên Diệu v.v... Tác phẩm: Tuyết Nham Hòa thượng ngữ lục 4 quyển.

TỔ LỆNH: 祖令 Thiền cơ, nhân duyên cơ ngữ của Tổ sư Thiền tông.

Tiết Tư Thọ Ni Diệu Tổng trong NĐHN q. 20 ghi: 宗乘一唱、三藏絕詮。祖令當行、十方坐斷。Thiền tông một phen cất tiếng thì hàng Giáo tông phải bặt lời. Một khi Tổ lệnh đang được thi hành thì mười phương khoáng đãng.

TỔ MINH: 祖銘 Thiền sư đời Minh, họ Ứng, tự Cổ Đảnh, hiệu Huệ Tính, người xứ Phụng Hóa (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư yết kiến Thiền sư Hạnh Đoan, được ngài sai làm ký thất. Sư để tâm nơi Phật thừa, nghiên cứu huyền chỉ và được ấn chứng, thuộc tông Lâm Tế. Khi ra hoằng pháp sư trụ Xương Quốc Long Giáo Tự, tìm người để trụ trì chùa Kính Sơn ở Hàng Châu. Khi lâm chung, sư có viết bài kệ:

生死純眞、太虛純滿。
»Sinh tử thuần chân,
Thái hư thuần mãn«.
Lúc mất, Sư được 79 tuổi.

TỔ NĂNG: 祖能 **(1326-1396)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Đại Chuyết Tổ Năng. Niên hiệu Chí Chính thứ 2 (1342) sang nhà Nguyên (Trung Quốc) sư đến Phúc Châu tham kiến Vô Ngôn Tuyên, Đông Dương Huy. Sau đến núi Thiên Mục tham kiến Thiền sư Đức Nhiên mà đắc pháp, đời thứ 26 hệ Nam Nhạc, đời thứ 9 tông Lâm Tế Nhật Bản. Niên hiệu Chí Chính thứ 11 (1351) trở về nước, người theo học rất đông.

TỔ NGUYÊN: 祖元 **(1226-1286)** Thiền sư đời Tống, họ Hứa, tự Liễu Nguyên, biệt hiệu Vô Học, người huyện Ngân (Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 13 tuổi sư theo Bắc Giản Cư Giản chùa Tịnh Từ ở Hàng Châu cạo tóc xuất gia, theo hầu 5 năm rồi đến Kính Sơn yết kiến Vô Chuẩn Sư Phạm nỗ lực tham cứu 5 năm. Sau khi Vô Chuẩn tịch, sư lần lượt tham kiến Thạch Khê Tâm Nguyệt chùa Linh Ẩn, Yển Khê Quảng Văn núi Dục Vương, Hư Đường Trí Ngu, sau đó trở về quê trụ 2 năm. Một hôm sư lên thềm giếng kéo nước, xoay con lăn liền khai ngộ. Tháng 10 niên hiệu Hàm Thuần thứ 5 (1269) sư trụ trì chùa Chân Như ở Thai Châu (Lâm Hải, Chiết Giang). Niên hiệu Đức Hựu thứ 1 (1275) quân Nguyên đến, sư phải lánh nạn ở chùa Năng Nhân ở Ôn Châu (Chiết Giang). Niên hiệu Cảnh Viêm thứ 2 (1277) trở lại Tứ Minh đến núi Thiên Đồng tham kiến Hoàn Khê Duy Nhất, giữ chức Đệ nhất tọa. Niên hiệu Tường Hưng thứ 2 (1279) Bắc Điều Thời Tông Nhật Bản sai hai vị sư Đức Thuyên và Tông Anh thỉnh Tổ Nguyên sang Nhật Bản. Mùa thu niên hiệu Hoằng An thứ 2 (1279) sư đến Liêm Thương trụ chùa Kiến Trường. Về sau Bắc Điều Thời Tông xây cất chùa Viên Giác ở Liêm Thương thỉnh sư làm Tổ khai sơn thứ nhất. Sắc thụy »Phật Quang Thiền sư«, »Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư«. Pháp hệ của Sư được gọi là »Phật Quang Phái«, là 1 trong 24 phái Thiền tông Nhật Bản.

TỔ PHÁP: 祖法 Thiền pháp, đạo pháp của Tổ sư.

Thần Hội truyện trong TCTT q. 8 ghi: 會（指神會）也稟祖法則有餘、行化行則不足。Hội (chỉ Thần Hội) có thừa năng khiếu về đạo pháp của Tổ sư, song hạnh hành hóa thì chẳng đủ.

TỔ PHONG: 祖風 Dụ chỉ Thiền tông, Thiền pháp truyền bá khắp nơi giống như gió nơi nào cũng thổi đến được.

NTNL q. thượng ghi: 進退全機變、從行振祖風。Tiến thoái đủ cơ phong biến hóa, cầm cân nẩy mực làm hưng thạnh Thiền tông.

TỔ PHỤ ĐIỀN VIÊN: 祖父田園 Còn gọi: Tự gia điền viên.

Ruộng vườn của ông cha ta. Thiền tông dùng từ này để chỉ Phật tính, tự tâm.

Bài thơ Trú miên của Huyền Quang (Thiền sư Việt Nam) ghi:

祖父田園任自鋤
千青盤屈繞吾廬
木犀窻外千鳩寂
一枕清風晝夢餘

Tổ phụ điền viên nhậm tự sừ
Thiên thanh bàn khuất nhiễu ngô lư
Mộc tê song ngoại thiên cưu tịch
Nhất chẩm thanh phong trú mộng dư.
Tự tay cày cấy ruộng cha ông
Ruộng vườn, non biếc khắp bao quanh
Ngoài song cửa gỗ chim im tiếng
Gió mát, ban trưa đánh giấc nồng.

TỔ SƯ: 祖師

1. Bậc thầy của các tông phái, có đủ năng lực truyền pháp cho đệ tử, dựng lập đường lối tu hành rõ ràng, hóa độ được nhiều người. Chẳng hạn như:

Bồ-đề Đạt-ma là Tổ của Thiền tông Trung Quốc.

2. Người được truyền tâm ấn từ một thiền sư đắc đạo rồi lập ra một phái có cách tiếp hóa người học rất đặc biệt. Người này được gọi là Phái tổ.

Chẳng hạn: Thiền sư Nghĩa Huyền là Phái tổ của tông Lâm Tế, thường tiếp hóa người bằng tiếng hét.

Thiền sư Lương Giới là Phái tổ của tông Tào Động, thường tiếp hóa người học bằng Ngũ vị Quân Thần.

Tắc Hiểu Thông Tài Tùng trong TUMC ghi:

語言渾不滯、
高躡祖師蹤
夜坐連雲石、
晝栽帶雨松

Ngữ ngôn hồn bất trệ
Cao niếp tổ sư tung

Dạ tọa liên vân thạch
Trú tài đái vũ tùng.
Chẳng kẹt vào lời nói
Noi theo dấu Tổ sư
Đêm ngồi (tòa) đá mây kết
Ngày trồng tùng đẫm mưa.

TỔ SƯ BA TỴ: 祖師巴鼻 Chỉ đạo pháp, cơ phong của Tổ sư Thiền tông.

Tiết Ngọc Tuyền Tông Liễn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 今時人不能一徑徹證根源、祇以語言文字而爲至道。一句來、一句去、喚作禪道、喚作向上向下、謂之菩提涅槃、謂之祖師巴鼻。Hôm nay mọi người không thể triệt để chứng nhập cội nguồn, chỉ cho ngôn ngữ văn tự là chí đạo. Nói tới nói lui cho đó là thiền đạo, Gọi việc hướng thượng hướng hạ là Bồ-đề Niết-bàn, là cơ phong của Tổ sư Thiền tông.

TỔ SƯ QUAN: 祖師關 Còn gọi: Tổ sư quan liệt.

Cửa ải lãnh ngộ thiền cơ của Tổ sư, cửa ải lãnh ngộ thiền pháp. Quan (cửa ải) dụ cho thiền cơ kín đáo, huyền diệu, chẳng dễ ngộ nhận.

PDNL q. thượng ghi:
上堂云。
但知喫果子。
莫管樹曲枲。
不識曲枲樹。
爭解喫果子。
不過祖師關。
爭會敵生死。
如何是祖師關 。
拈却大案山
Sư thượng đường nói:
Đản tri khiết quả tử
Mạc quản thụ khúc lục
Bất thức khúc lục thụ
Tranh giải khiết quả tử
Bất quá Tổ sư quan
Tranh hội địch sinh tử
Như hà thị Tổ sư quan
Niêm khước Đại Án sơn.
Chỉ biết ăn trái cây
Chẳng kể cây khúc lục
Chẳng biết cây khúc lục
Đâu biết nếm trái nó.
Chẳng thấu Tổ sư quan
Sao chống với sinh tử?
Thế nào là Tổ sư quan?
Nắm lấy núi Đại Án.

TỔ SƯ TÂY LAI Ý: 祖師西來意 Còn gọi: Tây lai Tổ sư ý, Tây lai ý, Tổ ý.

Cùng với cụm từ Đại ý Phật pháp đều biểu thị áo nghĩa của Phật pháp, ý chỉ của Thiền tông. Ngài Bồ-đề Đạt-ma, Sơ Tổ Thiền tông, từ Ấn Độ đến Trung Quốc hoằng truyền thiền pháp. Các Thiền sư đời sau dùng sự kiện này đặt thành câu hỏi Tổ sư Tây lai ý? để thưa hỏi các bậc thiền sư, mong các ngài chỉ dạy, giúp mình khai ngộ.

Tham Thiền Kệ trong Thiền Tịnh Hợp Yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:
參禪第一、
祖意歷歷
瞬目揚眉、
擬議不及
Tham thiền đệ nhất
Tổ ý lịch lịch
Thuấn mục dương my
Nghĩ nghị bất cập.
Pháp tham thiền bậc nhất
Ý tổ rất rõ ràng
Chớp mắt cùng nhướng mày
Do dự thì chẳng kịp.

Chương Đạo Khuông Thiền sư trong CĐTĐL q. 21 ghi: 問：如何是西來意？師曰：蚊子上鐵牛。Tăng hỏi: Thế nào là ý chỉ của Thiền tông? Sư đáp: Con muỗi đáp trên mình con trâu sắt.

TỔ SƯ THIỀN: 祖師禪

Thiền pháp không có thứ bậc, xông thẳng vào bản thể Phật tính, không có giải thích.

Thiền Uyển Mông Cầu Thập Di ghi:
師又作一偈云：
我有一機、
瞬目視伊。
若又不會、
別喚沙彌。
仰山即報溈山云：且喜、香嚴師

兄會祖師禪也。

Sư lại nói bài kệ khác:

Ngã hữu nhất cơ
Thuấn mục thị y
Nhược hựu bất hội
Biệt hoán Sa-di.
Ta có một cơ
Nháy mắt nhìn y
Nếu còn chẳng ngộ
Chớ gọi Sa-di.

Ngưỡng Sơn bảo với Quy Sơn rằng: Mừng cho sư huynh Hương Nghiêm đã ngộ Tổ sư thiền.

TỔ TÂM: 祖心 **(1025-1100)** Thiền sư đời Tống, họ Ô, hiệu Hối Đường, người xứ Thủy Hưng (nay thuộc Quảng Đông) Trung Quốc. Năm 19 tuổi, sư nương ngài Huệ Toàn ở chùa Long Sơn xuất gia, năm sau sư dự khoa thi kinh được độ làm tăng, ở viện Thọ Nghiệp phụng trì giới luật. Sư tham vấn nơi ngài Vân Phong Văn Duyệt, theo hầu ngài 3 năm. Sư còn đến núi Hoàng Bá ra mắt ngài Huệ Nam, được giữ lại làm thị giả 4 năm. Sau đó, sư y chỉ ngài Thạch Sương Sở Viên. Một hôm sư xem Truyền Đăng lục, đọc đến ngữ lục của thiền sư Đa Phúc và đại ngộ, nhờ ngài Huệ Nam ấn chứng, nối pháp ngài, thuộc phái Hoàng Long tông Lâm Tế đời thứ 9. Tính sư điềm tĩnh đôn hậu, học rộng biết nhiều, hành trì cẩn nghiêm, Sau khi ngài Huệ Nam tịch, sư tiếp nối trụ trì được 12 năm, khiến pháp môn hưng thạnh. Vua xuống chiếu triệu sư vào kinh sư, phò mã Đô úy là Vương Tiển kính lễ đón rước sư, nhưng Tổ Tâm chỉ ở am ngoài cửa thành. Về già, sư dời am vào chốn rừng sâu. Thụy hiệu: Bảo Giác Thiền sư.

TỔ TỊCH: 祖席 Chỗ tuyên giảng, truyền bá thiền pháp. Pháp hội của nhà thiền, thiền viện.

MGNL q. thượng ghi: 上堂。僧問。承學士有言。輟翠峰之祖席。登雪竇之道場。如何是不動尊。Sư thượng đường. Tăng hỏi: Nhân học sĩ có nói: Dừng chân ở thiền viện Thúy Phong, lên đạo tràng Tuyết Đậu. Vậy thì thế nào là bậc bất động?

TỔ TIÊN: 祖先 **(1136-1211)** Thiền sư đời Nam Tống, họ Vương, hiệu Phá Am, người xứ Quảng An, Tứ Xuyên, Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Hàm Kiệt, là truyền nhân trọng yếu của phái Mật Am, đời thứ 19 hệ Nam Nhạc. Trước trụ trì chùa Ngọa Long, sau trụ trì chùa Long Ẩn. Có ngữ lục truyền lại đời.

TỔ TÔNG: 祖宗

Thiền tông, thiền pháp.

PDNL q. trung ghi: 造化之功。祖宗門下。作天地發生之氣。春夏秋冬。決含靈顛倒之心。常樂我淨。Công của tạo hóa là làm phát sinh khí hậu của trời đất: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Đệ tử của Thiền tông là quyết trạch tâm điên đảo của chúng sinh: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

TỔ TÔNG VIÊN QUANG: 祖宗圓光 **(1758-1827)** Thiền sư đời cuối Lê đầu Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế, đời thứ 36, nối pháp Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Sư chưa rõ tên họ thật, có thể sư là người Minh Hương (người Việt lai Hoa), quê ở Biên Hòa, Đồng Nai, Nam Việt. Lúc nhỏ, sư thường cùng Trịnh Hoài Đức đến chùa Đại Giác ở Đại phố Đồng Nai để lễ sám. Lúc lớn lên, sư tiếp tục tu hành còn Trịnh Hoài Đức theo Nho học và ra làm quan dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, được thăng đến chức Hiệp biện Đại học sĩ, tước An toàn hầu. Khi lớn lên, sư Tổ Tông quy y thọ giáo với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Sư chăm chỉ tu học, nghiên cứu nhiều kinh sách nên uyên thâm cả Phật học lẫn Nho học. Năm 1772, sư được cử làm Trụ trì chùa Giác Lâm xã Phú Thọ, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Sư vừa giảng kinh thuyết pháp vừa lo tài chính cho chùa. Phật học xá do sư phụ trách, hoạt động suốt hai mươi mấy năm mà vẫn chu đáo, đầy đủ. Năm 1798, sư tạm

cho học tăng nghỉ học một thời gian để lo đại trùng tu chùa Giác Lâm. Sau khi chùa hoàn tất (1804), sư tiếp tục khai giảng kinh luận trở lại, chư tăng ở các tỉnh tựu về học rất đông. Khoảng năm 1816-1820, Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long cử làm Hiệp Tổng trấn »Gia Định Thành«, tình cờ quan Tổng trấn gặp lại sư trong một dịp lễ ở chùa Tập Phúc (xã Bình Hòa, Gia Định) và cảm hứng làm 1 bài thơ tặng sư như sau: (trích đoạn)

»Tây giao thích nhàn hành
Sơn môn ngẫu tương tri
Ngã Hiệp biện Trấn công
Sư Đại Hòa thượng vị
Chấp thủ nghĩ mộng hồn
Đàm tâm tạp khinh quí
Vãn sự hà tức luận
Đại đạo hợp như thị«.
»Nay bỗng nhiên nhàn hành
Nơi thiền môn gặp gỡ
Ta Hiệp biện Trấn công
Sư Cao tăng Thượng sĩ
Nhìn xưa như giấc mộng
Tâm cùng tâm tương nghị.
Chuyện xưa nói sao cùng,
Đại đạo vốn như thị«.

Năm 1819, sư mở giới đàn ở chùa Giác Lâm, tăng chúng và thiện nam tín nữ đến quy y thụ giới rất đông. Năm 1827, sư thị tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 70 tuổi, đồ chúng lập tháp tại sân chùa. Theo: LSPGĐT của Nguyễn Hiền Đức.

TỔ UYÊN: 祖淵 **(1389-1449)** Thiền sư đời Minh, họ Dương, tự Thiên Tuyền, hiệu Vũ Am, người Lô Lăng (Kiết An, Giang Tây) Trung Quốc. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 1 (1403) sư đến núi Thanh Nguyên cạo tóc thụ giới cụ túc. Lại đến Nam Kinh yết kiến Huyễn Cư Giới Công có chỗ tỏ ngộ. Sư không lấy làm tự mãn, hết lòng cầu đạo chuyên tâm khổ cứu 5 năm mới được triệt ngộ. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 20 (1422) đến chùa Thiên Giới chích máu viết kinh Pháp Hoa. Niên hiệu Tuyên Đức thứ 1 (1426) Thiền sư Nguyệt Sơn khen ngợi đức hạnh sư cho làm Thủ tọa quản lý đại chúng. Khi ra hoằng pháp sư trụ trì chùa Linh Phong, Thiên Đồng. Năm thứ 9 (1434) giữ chức Tả giác nghĩa trong Tăng lục ty kiêm trụ trì chùa Đại Công Đức. Sư cho rằng chư tăng lộn xộn nên khó chỉ dạy, bèn tâu vua phân biệt ba chùa Đại Công Đức, Đại Từ Ân, Đại Long Thiện làm ba chỗ giảng dạy ba tông Thiền học, cho chư tăng tự chọn rồi sắp xếp lại để dạy. Phụng mệnh làm tông sư truyền giới trong thiên hạ, ở trên giới đàn Vạn Thiện khai đàn thụ giới, đệ tử được độ trên vạn người.

TỔ VIỆT TỰ: 祖越寺 Chùa ở phía dưới gác tây Vô Lượng Quán, phía bắc Thiên Sơn, cách thành phố Yên Sơn, tỉnh Liêu Ninh,Trung Quốc 20km về phía đông. Là một trong năm đại thiền lâm ở Thiên Sơn. Nổi tiếng vào đời Minh, đến đời Thanh thì dần dần bị Vô Lượng Quán thay thế. Hiện còn đại điện ba gian, lưng tựa vào vách núi, trên vách núi có khắc »Độc trấn quần nhạc« được khắc vào niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1568) đời Minh. Xung quanh chùa có 24 cảnh đẹp như Ngọc Hoàng các, La hán động, Bát bộ khẩn v. v...

TỐI HẬU CÚ: 最後句 Còn gọi: Mạt hậu cú.

Câu nói cuối cùng, thúc đẩy người học thiền tỉnh ngộ triệt để, cũng là câu nói rất quan trọng của người tham thiền ngộ đạo.

Tiết Quốc Thái Viện Đạo Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 不離當處、咸是妙明眞心。所以玄沙和尚道：會我最後句、出世少人知。Chẳng rời tại chỗ đều là diệu minh chân tâm. Thế nên hòa thượng Huyền Sa nói: Lãnh hội được câu nói cuối cùng của ta, quả là ít có người xuất thế (ra hoằng pháp) biết được.

TỐI SƠ CÚ: 最初句 Câu nói đầu tiên.

Ngay nơi câu nói này người học lập

tức khế nhập, triệt để tỉnh ngộ. Phần lớn nhà thiền ưa dùng Mạt hậu cú. Giữa Tối sơ cú và Mạt hậu cú tuy cách nói chẳng đồng nhưng kỳ thực vẫn là một, đều là một câu nói quan trọng giúp người đạt đến chỗ tỉnh ngộ. Do vì câu nói này chẳng phải là câu nói thông thường, mà là câu nói vượt lên trên ngôn ngữ.

VMQ ghi: 識得最初句、便會末後句、末後與最初、不是者一句。Biết được câu nói đầu tiên liền biết câu nói cuối cùng. Câu cuối cùng và câu đầu tiên, chẳng phải là một câu này.

TỐI SƠ NHẤT BỘ: 最初一步 Một bước đầu tiên.

Nghĩa là không một chút chần chờ, chẳng trải qua quá trình tu tập, lập tức lãnh ngộ.

Tiết Năng Nhân Thiệu Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 最初一步、十方世界現全身。末後一言、一微塵中深鎖斷。有時提起、如倚天長劍、光耀乾坤。有時放下、似紅爐點雪、虛含萬象。得到恁麼田地、天魔外道、拱手歸降。三世諸佛、一時稽首。Một bước đầu tiên mười phương thế giới hiện toàn thân, một lời cuối cùng chặt đứt xiềng xích trong hạt bụi nhỏ. Có khi đưa lên giống như thanh Ỷ thiên trường kiếm sáng rực khắp đất trời; có khi buông xuống in tuồng tuyết trắng trong lò lửa trùm khắp muôn tượng. Đến được trình độ như thế, thiên ma ngoại đạo đều bó tay quy hàng, ba đời chư Phật đồng loạt cúi đầu.

TÔN CHỈ: 宗旨 Còn gọi: Huyền chỉ, Chỉ quy, Yếu chỉ.

Mục đích cùng ý nghĩa chủ yếu của kinh điển và các bộ luận.

Tứ Biện Kinh Tôn Chỉ trong Pháp Hoa Huyền Đàm của ngài Gia Tường ghi: 關於法華宗旨、有十三家之說。Có 13 nhà nói về tôn chỉ của kinh Pháp Hoa.

TÔN TÚC: 尊宿 Lời tôn xưng các vị thiền sư lớn tuổi, có đạo đức.

TMVK ghi: 諸方尊宿示滅、全身火浴、得舍利極多。Các bậc tôn túc trong các thiền viện sau khi thị tịch, toàn thân được hỏa táng, thu xá-lợi rất nhiều.

TỒN ĐỨC: 存德 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Khi ra hoằng pháp sư ở viện Đức Sơn Cổ Đức tại Đảnh Châu (nay là huyện Thường Đức tỉnh Hồ Nam), để lại tiếng »trong sạch giản dị« cho đời. Thụy hiệu: Huệ Không Đại Sư.

TỒN THỌ: 存樹 Thiền sư đời Ngũ Đại. Đầu tiên sư giảng kinh luận, sau sư hâm mộ các thiền hội, tham Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư và đắc pháp. Sư ở viện Đại Thông trên núi Thê Nham tại Hà Trung (nay là Vĩnh Tế tỉnh Sơn Tây). Bình thường sư ít nói, có ai hỏi mới đáp. Khoảng thời Hậu Lương (907-922) sư thị tịch, thọ 93 tuổi. Thụy hiệu: Chân Tịch Đại Sư.

TỒN TƯƠNG: 存奨 **(840-925)** Thiền sư đời Đường, hậu duệ Khổng Tử, Tổ tịch ở Khúc Phụ (Sơn Đông) lưu ngụ nơi Cam Tuyền (Thiểm Tây) Trung Quốc. Ban đầu sư theo Nho nghiệp, học rộng hiểu nhiều. Đến Bàn Sơn theo Hữu Viện Hiểu Phương xuất gia. Sau khi thụ giới cụ túc, đến tham kiến Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, theo hầu hạ bên cạnh được nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sau trụ viện Hưng Hóa, Ngụy Phủ (Đại Danh, Hà Bắc) đồ chúng khắp nơi tụ hội, tông phong Lâm Tế từ đây đại thạnh, người đời gọi sư là »Hưng Hóa Tồn Tương«. Hậu Đường, niên hiệu Đồng Quang thứ 2 (924) hạ chiếu thỉnh sư vào cung thuyết pháp, ban tử y và hiệu, song sư từ chối không nhận. Năm sau lại thỉnh vào cung thuyết pháp, vua ban cho ngựa, sư cưỡi bị ngã té mà viên tịch. Thụy là »Quảng Tế Đại Sư«, tháp hiệu »Thông Tịch«. Đệ tử nối pháp có Tạng Huy, Hạnh Giản v.v... Tác phẩm: Hưng Hóa Thiền sư ngữ lục được xếp

vào Cổ Tôn Túc ngữ lục q. 5.

TÔNG BẠCH ĐẦU: 宗白頭 Thiền sư Tự Tông sống vào đời Tống, người đời gọi sư là »Tông Bạch Đầu« (Tông đầu bạc). X. Tự Tông.

TÔNG BẢO: 宗寶

1. Tăng nhân đời Nguyên, từng trụ chùa Phong Phan Báo Ân Quang Hiếu Tự (nay là Thiều Quan tỉnh Quảng Đông) Trung Quốc. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 28 (1291), sư hiệu đính ba thứ của Đàn Kinh là: Văn bản, đính chính những chỗ lầm lẫn, bổ sung những chỗ giản lược. Sư còn biên thêm cơ duyên thỉnh ích của đệ tử, biên thành Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh.

2. Hiệu của Thiền sư Đạo Độc, sống vào đời Thanh. X. Đạo Độc.

TÔNG BẢN: 宗本 **(1020-1099)** Thiền sư đời Tống, họ Quản, tự Vô Triết, người Vô Tích (Giang Tô) Trung Quốc. Năm 19 tuổi nhập môn Thiền sư Đạo Thăng chùa Vĩnh An ở Thừa Thiên, Tô Châu, khổ tu 10 năm mới cạo tóc thụ giới cụ túc, lại siêng năng hầu hạ thêm ba năm. Sau bái biệt Đạo Thăng, sư đến chùa Cảnh Đức ở Trì Châu (Quý Trì, An Huy) tham kiến Thiên Y Nghĩa Hoài có chỗ khế ngộ. Được Nghĩa Hoài sai đến chùa Thụy Quang ở Tô Châu khai pháp, pháp tịch ngày một thạnh, đồ chúng lên đến năm trăm người. Sư dời sang chùa Tịnh Từ ở Hàng Châu, đạo tục ở Tô Châu lại thỉnh sư đến hai chùa Vạn Thọ, Long Hoa hoằng pháp, kẻ ngưỡng mộ hơn ngàn người. Niên hiệu Nguyên Phong thứ 5 (1082) phụng chỉ làm Tổ thứ nhất Huệ Lâm Thiền sát chùa Tướng Quốc. Khai pháp ngày hôm sau vua Thần Tông triệu thỉnh đến cung Diên Hòa hỏi đạo. Vua Triết Tông ban hiệu »Viên Chiếu Thiền sư«. Niên hiệu Nguyên Hựu thứ 1 (1086) sư lấy cớ già cả xin về quê, khi ra khỏi đô thành, người đưa tiễn đông vô kể. Lúc chia tay sư có lời dạy bảo người nghe cảm động rơi lệ. Tuổi về chiều sư trụ chùa Linh Quang ở Bình Giang (Tô Châu) đóng cửa tu thiền. Sư giữ giới thanh tịnh, học thức rộng giỏi văn chương. Đệ tử có Đại Thông, Thiện Ninh, Pháp Chân, Chân Ngộ v.v... Tác phẩm: Quy Nguyên Trực Chỉ tập 2 quyển, Huệ Biện lục 1 quyển.

TÔNG CẢNH LỤC: 宗鏡錄 Còn gọi: Tông Giám lục, Tâm Cảnh lục. Luận nghị, 100 quyển do Diên Thọ sống vào đời Ngũ Đại soạn, được xếp vào Đại chính Tạng tập 48, trang 415. Tác giả triệu tập các học giả của 3 tông: Pháp Tướng, Thiên Thai, Hoa Nghiêm để gạn hỏi những điều nghi. Sau cùng Diên Thọ lấy thiền lý làm chuẩn thêm vào lời phẩm bình, biên thành sách này. Mục đích sửa lại (cho đúng) khuynh hướng xem thường Kinh sách Phật Tổ của giới tu thiền. Trong quyển 43, tác giả chỉ ra »Sự truyền thừa cho nhau vào thời gần đây chẳng noi theo lời dạy xưa, chỉ tự ý mình, chẳng hợp với ý chỉ viên dung«. Lập luận của toàn sách đặt nặng nơi vấn đề đốn ngộ viên tu, đem thuyết »Đốn ngộ« của Thiền tông Nam Tông đề xướng kết hợp với thuyết »Viên tu« của kinh Hoa Nghiêm đề xướng, nghĩa là về thiền thì suy tôn Tổ Đạt-ma, về giáo thì suy tôn Tổ Hiền Thủ, lấy đây làm tư tưởng trung tâm của toàn sách. Việc làm này hoàn toàn phù hợp với việc xem trọng lý luận trong kinh Hoa Nghiêm của Tổ tông Pháp Nhãn là thiền sư Văn Ích. Tông Cảnh lục dẫn lý luận kinh Hoa Nghiêm để làm căn cứ, mục đích chứng thật nghĩa lý của Thiền tông là sâu xa viên diệu, chính là mượn giáo để làm sáng tỏ thiền mà chẳng lẫn lộn giữa thiền và giáo. Nội dung chia làm 3 chương:

1. Tiêu tông chương (Nửa phần đầu của quyển 1) Ghi rõ tôn chỉ của toàn sách, chỉ ra ý nghĩa của tên bộ sách, đấy chính là »Nêu nhất tâm làm TÔNG, nhất tâm này chiếu soi vạn pháp như CẢNH (gương)«, gom chép

lời dạy của Phật tổ, trình bày và giải thích chính tông của Thiền môn.

2. Vấn đáp chương (nửa phần sau của quyển 1 đến quyển 93) là phần chính của toàn sách, dùng hình thức vấn đáp để thảo luận về TÂM có những điểm đồng dị thế nào với cách nhìn giữa thiền và giáo.

3. Dẫn chứng chương (từ quyển 94 đến 100): Dẫn hơn 300 điều pháp ngữ của Phật Tổ Thánh Hiền để làm căn cứ ấn chứng và nhấn mạnh đến những điều đã kể ở phần hai. Sách này chứa đựng một số tư liệu văn hiến quý báu, có giá trị sử liệu khá cao. Diên Thọ đề xướng người tham thiền nghiên cứu giáo điển, một mặt khiến Thiền sư nhờ vào sách này mà khỏi rơi vào chỗ ngu dốt, mặt khác cũng khó tránh khỏi là khiến Thiền sư rơi vào nghĩa lý tri kiến, khó có được tinh thần sáng tạo, khó phát minh tâm tính.

Sau khi hoàn thành, sách này chưa được phổ biến ngay, mãi đến khoảng niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085) mới có khắc bản lưu truyền. Sau đó lại xuất hiện bản cải đính.

Cuối đời Minh, khi khắc bản in »Gia Hưng Tạng«, ngài Trí Húc san định lại bản cải đính. Vua Ung Chính đời Thanh từng rút gọn sách này thành »Tông Cảnh Đại Cương« để truyền bá rộng rãi.

Sau khi »Tông Cảnh lục« thành sách, đã được truyền đến Cao Ly và có ảnh hưởng nhất định đối với Phật giáo nước ngoài.

TÔNG CẢO: 宗杲 **(1089-1163)**

Thiền sư đời Tống, họ Hề, tự Đàm Hối, hiệu Diệu Hỉ, Vân Môn, người Ninh Quốc (An Huy) Trung Quốc. Năm 17 tuổi sư theo Thiền sư Huệ Tề chùa Huệ Vân ở Đông Sơn cạo tóc xuất gia, năm sau thụ giới cụ túc. Tham kiến Viên Ngộ Khắc Cần đại ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế đời thứ 12. Khắc Cần sai Tông Cảo phân tòa thuyết pháp, nhờ vậy danh tiếng khắp Kinh sư. Niên hiệu Tĩnh Khang thứ 1 (1126) Thừa tướng Lữ Thuấn Đồ tâu vua ban cho sư tử y và hiệu »Phật Nhật Đại Sư«. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 7 (1137) theo lời mời của Thừa tướng Trương Tuấn, sư trụ trì chùa Năng Nhân ở Kính Sơn, đạo tục khắp nơi tụ hội, tông phong cực thạnh. Tính tình Tông Cảo trung kiên quả cảm. Lúc ấy Tần Cối đang lộng quyền vì ganh ghét sư được sĩ đại phu ngưỡng mộ nên tâu vua lưu đày sư đến Hành Châu (Hành Dương, Hồ Nam), Tông Cảo vẫn kiên cường thuyết pháp độ chúng sinh nơi mới đến. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 25 (1155) sư được xá tội. Khi tuổi về già, sư trụ Kính Sơn, đạo tục bốn phương nghe danh tụ hội thường là vài ngàn người. Vua Hiếu Tông lên ngôi, xuống chiếu mời vào đại nội, sư tấu đối vừa lòng vua được ban hiệu »Đại Huệ Thiền sư«. Tông Cảo biện tài vô ngại, ngày thường hết sức cổ súy công án thiền, nên được gọi là »Khán thoại thiền«. Thụy là »Phổ Giác Thiền sư«. Đệ tử nối pháp hơn 90 người, nổi tiếng hơn hết là Tư Nhạc, Đức Quang, Ngộ Bản, Đạo Nhan v.v... Kệ thị tịch:

»Sinh cũng như thế
Chết cũng như thế
Có kệ không kệ
Có gì quan hệ«.

Tác phẩm: Đại Huệ ngữ lục, Chính Pháp Nhãn Tạng, Đại Huệ Võ Khố v.v...

TÔNG CHI: 宗枝 Pháp hệ truyền thừa của tông phái.

Tiết Hoa Đình Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師昔與雲巖、道吾、三人并契藥山秘旨。藥山去世後、三人同議、持少多種糧、家具、擬隱於澧源深邃絕人烟處、避世養道過生。。。至中夜、道吾具三衣、白二師兄曰：向來所議、於我三人、甚适本志、然莫埋沒石頭宗枝也無？ Thuở trước, sư cùng Vân Nham, Đạo Ngô lãnh hội được mật chỉ của Dược Sơn. Sau khi Dược Sơn thị tịch, ba người cùng bàn bạc: mang chút ít lương thực, đồ gia dụng rồi định ẩn

nơi hoang liêu vắng vẻ tại Lễ Nguyên, lánh đời dưỡng đạo cho qua một đời... Đến nửa đêm, Đạo Ngô mang đủ 3 y, bạch cùng hai sư huynh rằng: Theo chỗ bàn bạc ba người chúng ta là làm sao cho thỏa chí của mình, nhưng đừng để mai một pháp hệ truyền thừa của tông Thạch Đầu, có phải?

TÔNG CHỈ: 宗旨 Còn gọi: Tông thú.

Ý chỉ Thiền tông. Thiền pháp.

Tiết Tứ Châu Dụng Nguyên Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 一日問建隆曰：臨濟在黃檗、三回問佛法大意、三回被打。意旨如何？語猶未了、被打一拂子、師頓領宗旨。Một hôm sư hỏi ngài Kiến Long rằng: Lâm Tế ở pháp hội Hoàng Bá, ba phen thưa hỏi đại ý Phật pháp là ba phen bị đánh, ý chỉ ra sao? Sư chưa dứt lời liền bị Ngài đánh cho một phất tử, sư liền lãnh ngộ tông chỉ.

TÔNG CHIẾU: 宗照 Thiền sư đời Nguyên, họ Đoạn, hiệu Liên Phong, người xứ Tấn Ninh (nay là phía đông bắc Tấn Ninh tỉnh Vân Nam) Trung Quốc. Xuất gia năm 18 tuổi, sư tham vấn Thiền sư Trung Phong Minh Bản, nối pháp ngài thuộc tông Lâm Tế. Khoảng niên hiệu Chí Chính (1341-1368) sư trở về Tấn Ninh, ở Đông Sơn cất chùa Bàn Long để ở. Cuối đời Minh, sư được truy thụy »Đại Huệ Thiền sư«.

TÔNG DĨ: 宗已 **(1290-1370)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Phục Am Tông Dĩ. Niên hiệu Chí Chính thứ 3 (1310) sang nhà Nguyên (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Trung Phong Minh Bản, đời thứ 24 hệ Nam Nhạc, đời thứ 7 tông Lâm Tế Nhật Bản. Niên hiệu Chí Trị thứ 3 (1323) sư trở về nước hoằng pháp tại những chùa lớn nổi tiếng, tăng chúng đệ tử thường đến hai ngàn người.

TÔNG DIỄN: 宗演 **(1640-1711)** Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Tào Động, đời thứ 37, nối pháp Thiền sư Thông Giác, không biết tên tục, hiệu Chân Dung, quê quán có thể ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang, miền Bắc Việt Nam.

Sau, sư trụ trì ở chùa Hồng Phúc, thường lui tới hoàng cung giảng đạo cho vua nghe. Khi sắp tịch, sư gọi đệ tử là Tĩnh Giác hiệu Hạnh Nhất lại dặn dò và nói kệ:

花開春方到。葉落便知秋
枝頭霜瑩玉。萼上雪連珠
清晨雲散產龍甲。白日霞光裸象軀
豹文雖見一。鳳眾體全俱
達摩西來傳何法。蘆花涉海水浮浮

»Hoa khai xuân phương đáo
Diệp lạc tiện tri thu
Chi đầu sương oánh ngọc
Ngạc thượng tuyết liên châu
Thanh thần vân tán sản long giáp
Bạch nhật hà quang lỏa tượng khu
Báo văn tuy kiến nhất
Phụng chúng thể toàn câu
Đạt-ma tây lai truyền hà pháp?
Lô hoa thiệp hải thủy phù phù«.

»Xuân đến hoa chớm nở
Thu về lá vàng rơi
Đầu cành sương lóng lánh
Cánh hoa tuyết rạng ngời
Buổi sáng trời trong rồng bày vảy
Ngày trưa mây sáng voi hiện hình
Vằn cọp tuy thấy một
Bầy phụng thể toàn đồng
Đạt-ma tây sang truyền pháp gì?
Cành lau qua biển nổi phau phau«.

TÔNG DIỆU: 宗妙 **(1369-1443)** Thiền sư đời Minh, họ Triệu, tự Giác Am, hiệu Đôi Vân Tẩu, người xứ Tiền Đường (nay là Hàng Châu) Trung Quốc. Năm lên mười, sư theo ngài Huệ Vân Ngân Công xuất gia, thụ giới cụ túc. Sư đến chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu yết kiến Thiền sư Không Tẩu, được ấn chứng. Khi ra hoằng pháp, sư trụ Quảng Pháp Thiền Tự ở Gia Hưng rồi dời đến ở Vạn Thọ Thiền Tự tại Hàng Châu, nhọc lòng sửa sang khiến cho điện gác đều được mới mẻ rực rỡ. Sư trụ trì chùa Đại Báo Quốc ở Hàng Châu, xây dựng Vạn Tùng

môn và Ngọ Phong lâu. Về già, sư trụ trì chùa Tịnh Từ ở Hàng Châu, xây dựng lại chính điện, làm 3 pho tượng Phật lớn và các tượng Thiên, Thần. Tính sư ôn hậu, đạo mạo, giới luật nghiêm mật, mỗi khi thăng tòa thuyết pháp, âm thanh như tiếng chuông lớn.

TÔNG DU: 宗猷 Thiền pháp.

Tiết Báo Từ Ngôn Hạnh Đạo sư trong NĐHN q. 10 ghi: 江南國主建報慈院、命師大闡宗猷。Quốc chủ Giang Nam xây dựng viện Báo Từ, bảo sư xiển dương thiền pháp với quy mô lớn.

Tiết Song Khê Ấn Thủ Tọa trong NĐHN q. 10 ghi: 自見眞淨、徹證宗猷、歸遯雙溪。Từ khi sư gặp ngài Chân Tịnh, triệt chứng thiền pháp, trở về ẩn ở Song Khê.

TÔNG GIÁC: 宗玨 **(1091-1162)** Thiền sư đời Tống, Trung Quốc, họ Tôn, hiệu Đại Hưu, người đời gọi là »Đại Hưu Thiền sư«. Năm 16 tuổi sư xuất gia, 18 thụ giới cụ túc, tham Trường Lô Tổ Khâm Đạo Hòa. Sau khi Đạo Hòa lui về ẩn cư, sư tham kiến Chân Hiết Thanh Liễu, được tâm ấn nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động đời thứ 11. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 2 (1132) sư khai đường nơi chùa Nhạc Lâm. Năm thứ 25 (1155) sang trụ núi Tuyết Đậu. Năm thứ 29 (1159) dời sang núi Thiên Đồng hoằng hóa cực thịnh, học chúng hơn ba ngàn người, kẻ anh tài tụ hội, đa số có chỗ thành tựu, nổi bật nhất là Túc Am Trí Giám.

TÔNG GIÁM PHÁP LÂM: 宗鑒法林 Sách, 72 quyển, do Ca Lăng Tính Âm soạn vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 116, trang 1. Toàn sách thu thập 2.720 điều cổ tắc công án, niêm tụng của các thiền sư trải qua nhiều đời. Nội dung được sắp xếp theo thứ tự như sau: Thế tôn, Chư kinh, Thánh hiền ứng hóa, Tổ sư Ấn Độ, Tổ sư Trung Hoa, các Tổ dòng phụ, những vị chưa rõ nối pháp ai, từ đời thứ 1 dưới ngài Đại Giám đến đời thứ 37 dưới Thanh Nguyên và Nam Nhạc, các bậc Tôn túc chưa rõ nối pháp vị nào. Sách được biên tập xong vào niên hiệu Khang Hy thứ 51 (1712), và được khắc bản xong tại Tông Giám Đường chùa Bách Lâm ở Kinh sư vào năm 1714, nên tựa sách có tên là »Tông Giám Pháp Lâm«.

TÔNG GIÁO LUẬT CHƯ GIA DIỄN PHÁI: 宗教律諸家演派 Còn gọi: Tông Giáo Luật Chư Tông Diễn Phái. Sách, 1 quyển, do Thủ Nhất Không Thành biên vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 150, trang 524. Nội dung giới thiệu tóm tắt về tôn chỉ quan trọng và sự truyền thừa của các tông phái Phật giáo Trung Quốc. Sách này phân loại không được rõ ràng, đại khái có thể chia làm 9 tông như sau: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Thánh Thọ, Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Nam Sơn Luật. Ngoài ra, còn có phụ lục 10 điều.

TÔNG HIỂN: 宗顯 Thiền sư đời Tống, họ Vương, hiệu Chính Giác, người xứ Đồng Châu (nay là huyện Tam Thai tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Ban đầu theo nghiệp Nho, đỗ tiến sĩ rất có tiếng tăm. Nhân vốc nước suối để đùa giỡn mà ngộ lẽ vô thường và bỏ hết vinh hoa thế gian, nương Thiền sư Thuần Bạch ở chùa Chiếu Giác xuất gia. Sau khi thụ giới cụ túc, sư theo đại chúng tham thiền. Một hôm Thuần Bạch hỏi Tông Hiển: »Đứng trên đỉnh núi cao ngất, đi dưới đáy biển sâu thẳm, ngươi làm sao hội?«. Tông Hiển ngay lời này có lãnh ngộ, nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sau đó, sư đi học các nơi, trải qua các thiền lâm. Về già, sư theo Ngũ Tổ Pháp Diễn học đạo, siêng năng khổ hạnh, ngộ được bản nguyên, tiếng lành đồn xa. Khi ra hoằng pháp, sư trụ các chùa: Trường Tùng, Bảo Phúc.

TÔNG HUỆ ĐẠI SƯ: 宗慧大師 Hiệu của Thiền sư Hành Tu, cũng gọi Trường Nhĩ Hòa thượng, sống vào đời Ngũ Đại. X. Trường Nhĩ Hòa thượng.

TÔNG LẶC: 宗泐 **(1318-1391)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, tự Quý Đàm, hiệu Toàn Thất, người Đài Châu (Lâm Hải, Chiết Giang) Trung Quốc. Do chán ghét vinh hoa nên 8 tuổi sư theo Tiếu Ẩn Đại Hân ở chùa Tịnh Từ, Hàng Châu học đạo, 14 tuổi cạo tóc, 20 tuổi thụ giới cụ túc. Khi Đại Hân khai sơn chùa Tập Khánh ở Long Tường, Kim Lăng (Nam Kinh), sư theo hầu. Tham kiến Kính Sơn Nguyên Tẩu, giữ chức Ký thất. Ban đầu sư trụ trì chùa Thủy Tây, dời sang trụ Trung Thiên Trúc, Song Kính v.v... Đầu đời Minh được triệu thỉnh trụ trì chùa Thiên Giới, phụng sắc cùng Như Kỷ soạn »Lăng Nghiêm Kinh chú giải« 4 quyển, »Bát Nhã Tâm kinh chú giải« 1 quyển, »Kim Cang Bát nhã kinh chú giải« 1 quyển và hiệu đính »Đại Tạng Kinh«, sáng tác chương nhạc tán thán đức Phật. Đời Minh, niên hiệu Hồng Vũ thứ 10 (1377) sang Tây Vực cầu pháp, được »Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh«, »Văn-thù Kinh«. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 15 (1382) trở về nước nhậm chức Hữu thiện thế ở Tăng lục ty. Do bị triều thần ghen ghét hãm hại nên sư lui về ở ẩn nơi am Viên Thông.

TÔNG LONG: 宗隆 **(?-1542)** Thiền sư đời Minh, họ Cổ, tự Mộc Hưu, người xứ Ích Đô (nay thuộc Sơn Đông) Trung Quốc. Sư nương chùa Thạch Phật ở bản quận xuất gia, sau ngụ ở Thành Đô Bắc Tự làm Điển tọa. Một hôm sư ra đường gánh nước mà quên mất bản phận ấy, chợt đụng đầu vào vách liền tỉnh ngộ, thốt ra bài kệ như sau:

大地山河體性空
那分行走與西東
偶然撞著無私句
萬水千山總一同。

»Đất đai sông núi thể tính không
Đâu phân xuôi ngược với tây đông
Ngẫu nhiên đụng phải câu bình đẳng
Ngàn núi muôn sông một thể đồng«.

Sư đến chùa Càn Minh yết kiến Vô Tận, trình sở đắc của mình nhờ ngài ấn chứng, nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Khi ra hoằng pháp sư trụ Thất Tiêm Phong ở Tùy Châu (nay thuộc Hồ Bắc), đem Tam quan ngữ để dạy người học.

TÔNG MẠCH: 宗脉 Thế hệ truyền thừa Thiền tông.

Huệ Năng truyện trong TCTT q. 8 ghi: 神會和尚序宗脉、從如來下西域諸祖外、震旦凡六祖、盡图繢其影。太尉房琯作〔六葉图序〕。Hòa thượng Thần Hội sắp xếp thứ tự thế hệ truyền thừa Thiền tông, ngoại trừ từ Như Lai trở xuống chư Tổ Tây Vực ra, còn lại từ 6 vị tổ Trung Hoa trở xuống đều có vẽ hình của các ngài. Thái úy Phòng Quan có làm Lục diệp đồ tự.

TÔNG MẬT: 宗密 **(780-841)** Thiền sư đời Đường, họ Hà, người Tây Sung, Quả Châu (Tứ Xuyên) Trung Quốc. Thiếu niên sư thông kinh sử, có khí tiết, khảng khái có chí lớn. Năm 28 tuổi xuất gia, đến chùa Hoa Nghiêm ở Trường An theo Trừng Quán thọ giáo, học kinh nghĩa Hoa Nghiêm. Về sau trụ thảo đường Khuê Phong núi Chung Nam tụng kinh tu thiền, người đời gọi là »Khuê Phong Đại Sư«. Ngoài việc tuyên giảng giáo nghĩa Hoa Nghiêm sư còn giảng về Thiền tông cùng các tông phái khác, nỗ lực dung hợp các phái. Niên hiệu Đại Hòa thứ 9 (835) vua Đường Văn Tông ban chiếu thỉnh sư vào cung giảng đại ý Phật pháp, được ban tử y. Thụy là »Định Huệ Thiền sư«. Tác phẩm: Thiền Nguyên Chư Thuyên tập.

TÔNG MÔN: 宗門 Nhà Thiền tự gọi là Thiền tông, là Tông môn, và gọi các Tông phái khác của Phật giáo là Giáo môn.

Tiết Tứ Tổ Trọng Tuyên Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 但能一言了悟、不起坐而即證無生；一念回光、不舉步而遍周沙界。如斯要徑、可曰宗門。Chỉ cần có khả năng liễu ngộ ngay nơi một lời nói, chẳng đợi toạ thiền chứng Vô sinh. Một niệm quán

chiếu lại tự tâm, chẳng cất bước mà đi khắp các thế giới. Đường lối thẳng tắt như thế đáng gọi là Tông môn.

TÔNG MÔN BẢO TÍCH LỤC: 宗門寶積錄 Lục, 93 quyển, do Sơn Hiểu Bản Chiết soạn vào đời Thanh. Trong Tục Tạng kinh tập 127 chỉ có ghi lời tựa, phàm lệ và mục lục của sách này. Tác giả thu thập ngữ lục của 88 vị thiền sư trong 3 đời Tống Nguyên Minh chưa được ghi chép trong các sách: »Ngũ Đăng Hội Nguyên«, »Cổ Tôn Túc ngữ lục«, mô phỏng theo thể lệ của »Cổ Tôn Túc ngữ lục« mà sưu tập và trình bày các phần: Thượng đường, Thị chúng, Tiểu tham, Cơ duyên, Niêm tụng, Pháp ngữ...

TÔNG MÔN CHÍCH ANH TẬP: 宗門摭英集 Truyện, 3 quyển, do Duy Giản (Trụ trì thiền viện Triệu Châu Siêu Hóa) tập lục vào niên hiệu Cảnh Hựu thứ 5 (1038) đời Tống. Khoảng niên hiệu Hoàng Hựu (1049-1053), sách này được khắc bản in ở Hàng Châu, sau đó truyền vào Cao Ly. Hơn nữa, do Đại Tạng Cao Ly được giám sát kỹ để cho in lại, sau đó chẳng thấy truyền bản của sách này. Đến tháng 7 năm 1981, học giả Nam Triều Tiên là Triệu Minh Cơ từ Hán Thành trở về đến hiệu sách, tình cờ phát hiện được mộc bản (bảng gỗ) gốc Trung Hoa của sách này. Quyển thượng gồm 53 tấm mộc bản, đã mất hết 2 tấm. Hiện còn phần thu thập truyện của 180 người, phụ lục »Quy Sơn Cảnh Sách«. Quyển trung gồm 52 tấm mộc bản, thu thập truyện của 137 người. Quyển hạ gồm 48 tấm mộc bản, thu thập truyện của 107 người. Tác giả đã từng đi thưa hỏi các bậc thiền sư tài giỏi các nơi, đọc rộng các sách, sưu tập nhiều tư liệu để biên thành sách này, vì thế đây là văn hiến quan trọng để nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung Quốc. Những truyện ký do sách này thu thập như: Hành giả Cam Chí ở Trì Xuyên, Thượng tọa Tế, Kê Sơn Chương ở Trì Châu, Khuông Hóa ở chùa Báo Tự Đàm Châu Ứng Ngộ ở núi Vân Môn Thiều Châu, Phúc Hóa Nghiêu ở My Châu, Huệ Giám ở thành Thượng Hóa Lô Sơn, là 8 vị Thiền sư thường ở núi Bách Trượng Hồng Châu chẳng thấy nơi bất cứ quyển Truyền đăng lục, hay Tăng truyện nào. Đây là chỗ có giá trị nhất của sách nầy.

TÔNG MÔN CHÍNH ĐĂNG LỤC: 宗門正燈錄 Đăng lục, 12 quyển, do Đông Dương Anh Triều (Tăng nhân Nhật Bản) soạn. Sách này là truyện ký về chư Tổ Thiền tông, thu thập 24 vị kể từ các Tổ sư dưới pháp hệ Nam Nhạc như: Mã Tổ Đạo Nhất, Bách Trượng Hoài Hải, Hoàng Bá Hy Vận cho đến các thiền sư Nhật Bản như: Đại Ứng Thiệu Minh, Đại Đăng Diệu Siêu... Trừ truyện ký ra, còn có các phần: Ngữ yếu, Niêm hương, Kệ tán, Hành trạng v.v.. Tác giả là Thiền sư thuộc tông Lâm Tế, theo lời tự viết vào niên hiệu Văn Quy thứ 1 (1501) Nhật Bản, như sau: »Từ 5 ngọn đèn (Ngũ Đăng) truyền cho trăm ngàn ngọn đèn, trăm ngàn ngọn đèn họp làm một ngọn đèn, ánh sáng của chúng cháy sáng không tắt, nên dùng ý nghĩa này để đặt tên cho bộ sách«.

TÔNG MÔN HOẶC VẤN: 宗門或問 Gọi đủ: Tông Môn Hiển Thánh Tự Tán Mộc Thiền sư Tông Môn Hoặc Vấn. Còn gọi: Trạm Nhiên Thiền sư Tông Môn Hoặc Vấn Sách, 1 quyển, do Trạm Nhiên Viên Trừng soạn vào đời Minh, Liễu Trinh và Chu Gia Mưu biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 126, trang 317. Nội dung gồm 52 mục về pháp môn tham thiền và yếu chỉ tu đạo do Thiền sư Viên Trừng đáp lại lời hỏi của người học vào tháng 4 niên hiệu Vạn Lịch thứ 23 (1595). Cuối quyển phụ lục: »Tham Thiền Thích Nạn Hoặc Vấn Bổ Di«, »Đáp Minh Đảnh Tử Vấn«, »Đạt Quan Hòa thượng Chiêu Ương truyện«. Sách này phụ vào sau bộ Trạm Nhiên Viên Trừng Thiền sư ngữ lục.

TÔNG MÔN HUYỀN GIÁM ĐỒ: 宗門玄鑒圖 Sách, 1 quyển, do Hư Nhất Phương Giác biên vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 35 (1607) đời Minh và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 112, trang 929. Tác giả xét thấy các tông phái trong thiền lâm, mỗi mỗi đều lập môn phái riêng, đua nhau đề xướng, khiến cho người học đời sau không biết theo ai, nên làm ra »Huyền Giám Đồ«, dẫn chứng huyền cơ vi diệu của Tiên thánh và nắm lấy những điểm cốt yếu rồi chia làm vài mươi mục như: Môn, Luận, Tụng, Đồ v.v.. để luận giải rõ ràng về nguồn gốc, sự phát triển cùng với tông chỉ của các tông: Tào Động, Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Vân Môn, Pháp Nhãn. Nội dung bao gồm 12 môn: Phổ Hiền, Văn-thù, Quán Âm, Dĩ lý nhân hà, Thuận thật y ngũ, Pháp thể tự nhiên, Mật ứng tàng phong, Sự lý lý đối, Ký sự tiêu cơ, Lý tuyệt thuyên sự, Thuận chính quy thật, Toàn cơ tận pháp và 5 luận: Tam huyền, Tứ đại thức, Bát bổng, Ngũ cú, Bát đại thế cho đến các loại Ngũ vị đồ tụng v.v...

TÔNG MÔN NIÊM CỔ: 宗門拈古 Sách, 4 quyển, do biên giả trích lục từ Huệ Cung Huýnh Thiền sư ngữ lục từ quyển 2 đến quyển 5 để biên thành sách này. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 20 (1681).

TÔNG MÔN NIÊM CỔ HỐI TẬP: 宗門拈古匯集 Lục, 45 quyển, do Bạch Nham Tịnh Phù biên vào đời Thanh, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 3 (1664) đời Thanh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 115, trang 514. Nội dung bao gồm niêm đề, cơ duyên của Phật Tổ đến các thiền sư đời thứ 33 dưới Nam Nhạc và đời thứ 36 dưới Thanh Nguyên. Sách này thu thập những lời niêm đề của các thiền sư từ đời Tống, Nguyên trở về trước đã được »Tông Môn Thống Yếu« đem vào rồi bổ sung những lời cơ duyên của họ. Đối với những thiền sư từ đời Tống, Nguyên về sau mà »Tông Môn Thống Yếu« chưa đem vào thì căn cứ theo thời gian mà sắp xếp thứ tự trước sau. Biên giả sưu tập nhiều ngữ lục, hành trạng, bi minh của các nơi, cứ một niêm thì một biệt, một đại thì một trưng, đều nương theo thể lệ của »Tông Môn Thống Yếu« mà biên chép sửa thêm, gồm 1.700 bài.

TÔNG MÔN THẬP QUY LUẬN: 宗門十規論 Còn gọi: Pháp Nhãn Thiền sư Tông Môn Thập Quy luận, Tịnh Huệ Pháp Nhãn Thiền sư Tông Môn Thập Quy luận. Luận, 1 quyển, do Thanh Lương Văn Ích soạn vào đời Ngũ Đại, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 110, trang 877. Đại ý của sách này là nêu ra những thông bệnh của Thiền sư đời Ngũ Đại, rồi ban cho những lời khuyên bảo, tất cả gồm có 10 điều:

1. Tự mình chưa sáng được tâm tính mà dối làm thầy mọi người.
2. Muốn cử dương môn phong mà chẳng thông nghị luận.
3. Muốn nêu chỗ mấu chốt mà chẳng biết huyết mạch.
4. Đối đáp không quán sát thời cơ lại không có tông nhãn.
5. Lý sự trái nhau, chẳng phân biệt đục trong.
6. Chẳng trải qua sự sàng lọc, ức đoán ngôn cú cổ kim.
7. Chỉ biết ghi nhớ cơ phong của cổ đức, gặp việc chẳng hiểu diệu dụng.
8. Chẳng thông giáo điển, dẫn chứng loạn xạ.
9. Chẳng kể đến thanh luật, chẳng đạt đạo lý mà thích làm kệ tụng.
10. Cố giữ sở đoản của mình, thích tranh hơn thua.

Đời sau chú thích về sách này có quyển »Tăng Tiên Bàng Chú Tông Môn Thập Quy Luận«.

TÔNG MÔN THẬP THẮNG LUẬN: 宗門十勝論 Luận nghị, 1 quyển, do Hổ Quan Sư Luyện (Tăng nhân Nhật Bản) soạn, được xếp vào phần phê phán của Thiền Học Đại Hệ. Tác giả

nêu ra 10 việc để phân tích và trình bày lý do tại sao Thiền tông hơn hẳn các Tông phái khác. Bàn về 10 điểm ưu việt (Thập thắng Luận) như sau:

1. Thiền tông chính thức kế thừa từ Thiên Trúc.
2. Địa vị cao quý của Bồ-đề Đạt-ma.
3. Chư Tổ nổi tiếng ai ai cũng biết.
4. Lưu phái được truyền bá rộng rãi và lâu dài.
5. Dự đoán được sự phát triển của tương lai Thiền tông.
6. Các tác phẩm Thiền tông đều được nhập tạng.
7. Quy củ nghiêm chỉnh.
8. Sự quy hướng đông đảo của Vua quan.
9. Sự ứng cơ giáo hóa người học rất khéo.
10. Các tông phái khác đều suy tôn Thiền tông.

Trong quyển hạ của »Thiền Bạ chí« có phần phê bình như sau:

Điều 1, 3, 7, 9, 10 luận rất xác đáng.

Điều 2, 5 là chỗ thán phục của người theo Giáo môn.

Điều 6 chưa phải là ưu việt.

Điều 4, 8 còn hẹp hòi.

TÔNG MÔN THIẾT NẠN: 宗門設難 Gọi đủ: Vân Môn Mạch Lãng Hoài Thiền sư Tông Môn Thiết Nạn. Lục, 1 quyển, do Mạch Lãng Minh Hoài (Thiền sư tông Tào Động) soạn vào đời Minh, Hứa Nguyên Chiêu lục, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 127, trang 1002. Vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 48 (1620) đời Minh, có vị tăng cho rằng: »Tâm pháp của Thiền tông là quét sạch quán hạnh, chẳng lập văn tự, thế sao lại có thuyết của các thiền sư đời sau như: Tam huyền tam yếu, Ngũ vị tam quan«, rồi đem 25 điều nghi ngờ quan trọng trong Tông môn để hỏi Minh Hoài. Minh Hoài trình bày và giải thích mỗi điều thật rõ ràng bằng hình thức vấn đáp để hoằng dương yếu nghĩa Thiền tông.

TÔNG MÔN THỐNG YẾU TỤC TẬP: 宗門統要續集 Còn gọi: Tục Tập Tông Môn Thống Yếu.

Lục, 22 quyển, do Tông Vĩnh nguyên biên vào đời Tống, Nguyên Thanh Mậu tục biên. Theo lời tựa của Phùng Tử Chấn, chúng ta biết được »Tông Môn Thống Yếu« của Tông Vĩnh khắc bản lại vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 3 (1133) đời Tống, Nguyên Vĩnh Mậu đã thêm vào 2 quyển, nghĩa là bổ sung tất cả 406 vị kể từ đời thứ 12 đến đời thứ 18 dưới Nam Nhạc, đời thứ 11 đến đời thứ 14 dưới Thanh Nguyên, nhưng chỉ thu thập 259 bài ngữ yếu cơ duyên của 131 vị mà thôi.

TÔNG MÔN VÕ KHỐ: 宗門武庫 Gọi đủ: Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư Tông Môn Võ Khố. Còn gọi: Đại Huệ Tông Môn Võ Khố, Đại Huệ Võ Khố. Bút ký, 1 quyển, do Đại Huệ Tông Cảo soạn vào đời Tống, đệ tử của sư là Đạo Khiêm biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 943. Đại Huệ Tông Cảo thu thập các câu chuyện trong chùa vào các đời trước hoặc đương thời và cơ ngữ của cao tăng Thiền tông. Cách hành văn gần giống như thi thoại, từ thoại, có thể gọi là Thiền thoại, gồm 121 điều. Các thiền ngữ được thu thập hoặc là cơ phong cao vút, hoặc là lời bình thường chân chất, đôi khi là những câu chuyện sinh động lý thú, cũng có khi là những câu chuyện thần thánh quỷ dị. Sách này là một tác phẩm Thiền tông rất đặc sắc, được Thiền sư tông Lâm Tế truyền tụng.

TÔNG MÔN VÔ TẬN ĐĂNG LUẬN: 宗門無盡燈論 Luận, 2 quyển, do Đông Lãnh Viên Từ (Thiền sư tông Lâm Tế Nhật Bản) viết, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 81, trang 581. Tác giả đem 10 điều dưới đây theo thứ tự giải thích về pháp môn tín tâm tu hành:

1. Tông do
2. Tín tu
3. Hiện cảnh
4. Thực chứng
5. Thấu quan
6. Hướng thượng
7. Lực dụng
8. Sư thừa

9. Trưởng dưỡng

10. Lưu thông.

Quyển cuối có phụ lục 1 thiên »Hành Trì Luận«.

Tên sách »Vô Tận Đăng« là do lấy ý nghĩa từ »Một ngọn đèn phân phát ra ngàn ngọn đèn ánh sáng không dứt«.

TÔNG NGUYÊN: 宗元 **(1100-1176)** Thiền sư đời Tống, họ Liên, hiệu Trúc Nguyên, người Kiến Dương (Phúc Kiến) Trung Quốc. Thuở nhỏ theo Nho học, được mọi người khen là tú kiệt trong Nho giới, 28 tuổi sư vào cửa Tây Phong Đạo Tủng xuất gia; sau tham kiến Đại Huệ Tông Cảo ở Kính Sơn được ấn khả mà nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Nơi chùa Tây Thiền sư giữ chức Phân tọa, theo lời mời của Thừa tướng Trương Tuấn sư đi du phương các chùa hoằng dương Thiền phong. Cuối đời sư trở về quê ẩn cư, am tranh gọi là »Chúng Diệu Viên«. Tăng tục thay nhau thỉnh khai pháp, sư mở hội giảng thuyết. Tác phẩm: Trúc Nguyên Nguyên Am Chủ Ngữ 1 quyển.

TÔNG NHÃN: 宗眼 Giáo nghĩa Thiền tông, giáo nghĩa tông phái.

MGNL q. 1 ghi: 若能道得。便乃性平生光揚宗眼。若也顢頇。頂上一槌莫言不道。Nếu có thể nói được mới là một đời lanh lẹ làm rực rỡ giáo nghĩa Thiền tông; còn như mù mờ sẽ lãnh đủ một dùi trên đảnh, chớ bảo ta chẳng nói.

TÔNG NHẤT ĐẠI SƯ: 宗一大師 Hiệu của Thiền sư Sư Bị đời Ngũ Đại.

TÔNG NHẤT THIỀN SƯ: 宗一禪師

1. Hiệu của Thiền sư Thủ Oai, đời Ngũ Đại.

2. Hiệu của Thiền sư Pháp Đạo, đời Ngũ Đại. X. Pháp Đạo.

TÔNG PHẠM: 宗范 Sách, 2 quyển, do Tiền Y Am soạn vào đời Minh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 114, trang 567. Toàn sách chia làm 10 chương: Thiền nguyên, Triệt tham, Điều tập, Nhập thánh, Lợi nhân, Hiển dụ, Cơ dụng, Cương tông, Thị biện, Quán giáo nói về Diệu tâm của Thiền tông. Nội dung viện dẫn cơ duyên tham ngộ của tiên thánh, y vào thứ tự trước sau để tham cứu, từng bước trình bày ý nghĩa giáo thiền hợp nhất, thiền tịnh song tu.

TÔNG PHONG: 宗風 Còn gọi: Phong nghi, Thiền phong.

Phong cách riêng biệt của một tông. Chẳng hạn: Lâm Tế Tông phong, Tào Động Tông phong (phong cách riêng biệt của tông Lâm Tế, phong cách riêng biệt của tông Tào Động).

LTNL ghi: 問：師唱誰家曲。宗風嗣阿誰。師云：我在黃蘗處。三度發問三度被打。Hỏi: Sư xướng gia khúc của ai, tiếp nối tông phong của vị nào? Sư đáp: Ta ở chỗ Hoàng Bá, ba phen thưa hỏi là ba phen bị đánh.

TÔNG SƯ: 宗師 Pháp sư Thiền tông.

BNL q. 1 ghi: 大凡扶豎宗教。須是有本分宗師眼目。有本分宗師作用。Nói chung, nếu người nào muốn dựng lập tông phong thì cần phải có con mắt và tác dụng của bậc Pháp sư Thiền tông chân chính.

TÔNG THỌ: 宗樹 Thiền sư đời Tống, hiệu Vô Lượng, người đời gọi là »Vô Lượng Thọ Thiền sư«, nối pháp Thiền sư Tú Nham Sư Đoan, thuộc tông Lâm Tế. Sư trụ trì chùa Thụy Nham ở Minh Châu (nay thuộc huyện Ninh Ba, Chiết Giang). Tác phẩm: Nhập Chúng Nhật Dụng Thanh Quy, được ấn hành vào niên hiệu Ninh Tông Gia Định thứ 2 (1209).

TÔNG THỐNG BIÊN NIÊN: 宗統編年 Sách, 32 quyển, do Kỷ Ấm biên tập vào đời Thanh, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 147, trang 1. Kỷ Ấm dùng hình thức biên niên thể để ghi chép về sự phát triển và diễn biến của Thiền tông từ Đức Thích-ca-mâu-ni đến niên hiệu Khang Hy thứ 28 (1689) đời Thanh.

Quyển l, 2: Truyện Phật Thích-ca-mâu-ni

Quyển 3-7: Truyện chư Tổ Ấn Độ.

Quyển 8: Truyện Sơ Tổ Trung Hoa là Bồ đề-đạt-ma

Quyển 9-30: Truyện Nhị Tổ Trung Hoa là Huệ Khả cho đến các thiền sư của 5 tông phái, xuống tới truyện Vũ Môn đời thứ 29 của tông Lâm Tế, sách Tông Cảnh đời thứ 29 của tông Tào Động, gồm cả việc ghi về sự kiện lịch sử Phật giáo quan trọng, hễ có nghi vấn thì có phụ chú thêm để giải thích.

Quyển 31, 32: Có tựa là »Chư Phương Lược Kỷ«. Nội dung thu thập những điều thấy nghe về pháp hệ Thiền tông của các nơi từ niên hiệu Vạn Lịch thứ 43 (1615) đời Minh đến niên hiệu Khang Hy thứ 28 (1689) đời Thanh. Tác giả sưu tập tư liệu với phạm vi rất rộng, tài liệu được rút ra từ các loại Truyền đăng lục, Cao tăng truyện, gồm cả những sách vở ngoài Phật giáo.

TÔNG THÚ: 宗趣 Ý chỉ của thiền.

Bài tựa trong kinh Lăng-già Tông Thông q. 5 ghi: PDNL q.1 ghi:

僧禮拜演曰何不問法眼下事曰留與和尚演曰巡人犯夜此五家宗趣須一一善其旨方名說通 。Tăng lễ bái. Diễn bảo: Sao chẳng hỏi việc của tông Pháp Nhãn? Tăng đáp: Để dành cho Hòa thượng. Diễn bảo: Kẻ đi tuần trở thành tội phạm. Tông thú của năm nhà cần phải mỗi mỗi thấu rõ đại ý của chúng mới gọi là thuyết thông.

Lục Tổ Lạc Đạo ca ghi:

諸門徒窮釋子，
不會如來眞宗趣，
盡心向上達玄宗。
不論賢愚都勸論。

Chư môn đồ cùng Thích tử
Bất hội Như Lai chân tông thú
Tận tâm hướng thượng đạt huyền tông
Bất luận hiền ngu đô khuyến luận.

Các môn đồ cùng Thích tử,
Chẳng hội Như Lai chân tông thú,
Hết lòng hướng thượng đạt huyền tông,
Chẳng luận hiền ngu khuyên tiến thủ.

TÔNG THƯ: 宗書 **(1500-1567)** Thiền sư đời Minh, họ Lý, tự Tiểu Sơn, hiệu Đại Chương, người phủ Thuận Đức (thành phố Hình Đài, tỉnh Hà Bắc) Trung Quốc. Đắc pháp nơi Thiền sư Văn Tải ở Tổ đình Thiếu Thất, đời thứ 29 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì Tổ đình Thiếu Thất vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 36 (1557), vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 45 sư trụ trì am Tông Cảnh ở Bắc Kinh. Tác phẩm: Tiểu Sơn biệt tập, Tông Thư ngữ lục

TÔNG THỪA: 宗乘

1. Tức là Thiền tông, cũng gọi là Tổ sư Thiền, là pháp thiền trực tiếp do Phật Thích-ca truyền cho Tổ Ca-diếp. Tắc 22 BNL ghi: 後到德山。問從上宗乘中事。學人還有分也無。山打一棒。道什麼。我當時如桶底脫相似。Về sau tôi đến Đức Sơn hỏi: Việc trong Tông thừa xưa kia, người học có phần chăng? Sơn liền đánh cho một gậy, bảo: Nói cái gì? Lúc ấy tôi như thùng lủng đáy.

2. Thiền pháp.

Tiết Thượng Phong Bản Tài Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 宗乘提唱、妙絕名言。一句該通、乾坤函蓋。Thiền pháp đưa ra khéo dứt tên gọi và lời nói, một câu thông suốt thì muôn vàn sự vật đều là diệu thể chân như.

TÔNG TÍN: 宗信 Thiền sư đời Nguyên, họ Phương, hiệu Cập Am, người xứ Vụ Châu (nay thuộc huyện Kim Hoa, Chiết Giang) Trung Quốc. Sư tham vấn nơi ngài Tuyết Nham Tổ Khâm và đắc pháp rồi nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Ban đầu sư ở Tây Phong tại Kiến Dương để hoằng pháp, về sau sư trụ Đạo Tràng Sơn, Vạn Thọ Sơn tại Hồ Châu (nay thuộc Phúc Kiến).

TÔNG TĨNH: 宗靖 **(871-954)** Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Thai Châu (nay là huyện Lâm Hải tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Ban đầu sư tham thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, sung chức Phạn đầu

hơn 10 năm, sau trở về Chiết Giang ở viện Lục Thông. Ngô Việt Vương thỉnh sư ở chùa Long Hưng tại Hàng Châu, tuy số chúng có đến ngàn người, nhưng đều là hạng tam học giảng tụng. Ngô Việt Vương nhiều lần mời sư vào phủ để thưa hỏi yếu chỉ của Thiền và ban cho sư hiệu Đại Sư.

TÔNG TĨNH: 宗靜 **(1373-1448)** Thiền sư đời Minh, họ Cao, tự Chiếu Am, hiệu Điểm Hiên Tẩu, người xứ Vũ Lâm (nay là Hàng Châu) Trung Quốc. Sư nương ngài Nhạc Công ở chùa Tịnh Từ tại Hàng Châu để xuất gia và thụ giới cụ túc, nghiên cứu kinh điển, hiểu sâu áo nghĩa Chỉ Quán của tông Thiên Thai. Thiền sư Tổ Phương Liên kế vị trụ trì chùa Tịnh Từ vừa gặp sư liền biết sư là pháp khí nên cho sư hầu hạ bên cạnh để trao cho pháp yếu. Một thời gian lâu sư có tỉnh, liền được ngài ấn chứng. Đầu niên hiệu Vĩnh Lạc (1403) sư theo Tổ Phương đến kinh đô, tham gia vào việc sửa chữa »Vĩnh Lạc Đại Điển«. Khi Tổ Phương bị đày đi Ngũ Đài, sư trước sau vẫn không rời Ngài, dù ở lều cỏ uống nước khe, lặn lội chốn hiểm nguy sư càng cung kính hầu hạ ngài. Năm 1411, sư ra hoằng pháp trụ chùa Hộ Quốc. Đầu niên hiệu Tuyên Đức (1426) sư dời đến chùa Tuyết Đậu ở Phụng Hóa (nay thuộc Chiết Giang), ít lâu sau lại dời sang chùa Tịnh Từ.

TÔNG TỊNH: 宗淨 **(1337-1442)** Thiền sư đời Minh, họ Nghê, tự Nguyệt Giang, hiệu Nguyệt Thanh, người xứ Lan Khê (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 17 tuổi theo ngài Văn Trạch xuất gia học đạo tại viện Chính Giác, tụng kinh Lăng Nghiêm có tỉnh. Sư đến Song Lâm tham Chính Am Ngân Thiền sư. Chính Am vừa gặp sư liền sai làm Duy-na. Khi ra hoằng pháp sư trụ Kính Sơn, Hàng Châu, trong lúc giáo hóa mọi người, không ai không khâm phục. Tác phẩm: Kính Sơn tập, Nguyệt Thanh ngữ lục, Thạch Môn ngữ lục.

TÔNG TRÁCH: 宗賾 Thiền sư đời Tống, họ Tôn, người Tương Dương (Hồ Bắc) Trung Quốc. Tuổi nhỏ sư mất cha, được mẹ nuôi dưỡng nên người. Chí khí hơn người, học tập Nho nghiệp, bác thông kinh sử. Lúc 29 tuổi đến chùa Trường Lô, Chân Châu (Nghi Chân, Giang Tô) sư theo Viên Thông Pháp Tú cạo tóc xuất gia và thụ giới cụ túc. Sau sư theo Quảng Chiếu Ứng Phu tham vấn thiền chỉ. Một hôm, sư vừa bước lên bực thềm chợt có tỉnh ngộ, liền làm bài kệ:

舉足上磚階、
分明這箇法。
黃楊木畔笑呵呵、
萬里青天一輪月

»Nhấc chân bước lên thềm,
Thấu rõ pháp này xong,
Bên cây hoàng dương cười ha hả,
Trời xanh muôn dặm một vầng trăng«.

Được Ứng Phu ấn khả, nối pháp làm truyền nhân tông Vân Môn. Niên hiệu Nguyên Hựu (1086-1093) sư trụ trì chùa Trường Lô đón mẹ về ở thất phía đông phương trượng, khuyên mẹ cạo tóc xuất gia và trì niệm Phật A-di-đà. Bảy năm sau mẹ mất, sư làm »Khuyến hiếu văn« 120 thiên nói về hiếu đạo thế gian và xuất thế gian. Niên hiệu Nguyên Hựu thứ 4 (1089) mô phỏng Bạch Liên xã ở Lô Sơn, sư lập Liên Hoa Thắng Hội khuyến khích đạo tục niệm Phật hiệu hồi hướng phát nguyện cầu sinh Tịnh độ. Niên hiệu Sùng Ninh (1102-1105) đáp ứng lời thỉnh của Đãi Chế Dương Ủy, sư hoằng pháp tại phủ Chân Định (Chân Định, Hà Bắc). Tác phẩm: Thiền Xã Thanh Quy 10 quyển, Vi Giang tập, Tọa Thiền Châm, Niệm Phật Tham Thiền Cầu Tông Chỉ Thuyết, Liên Hoa Thắng Hội Lục Văn, Niệm Phật Hồi Hướng Phát Nguyện Văn. Thụy là »Từ Giác Đại Sư«.

TÔNG TRẠCH: 宗澤 **(1640-1707)** Thiền sư đời Thanh, họ Trương, tự Đông Lan, người xứ Tấn Giang (nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc. Xuất gia từ thuở bé,

sư tu học ở chùa Khai Nguyên. Năm 1673, Sư vượt biển đến Trường Kỳ (Nagasaki) Nhật Bản tới chùa Phúc Tế ra mắt Từ Nhạc Định Sâm. Niên hiệu Nhật Bản Thiên Hòa thứ 1 (1681), nước Nhật bị thiên tai, Tông Trạch thống lãnh đồ chúng bưng bát cứu giúp hơn 10.000 người. Về sau, sư nối pháp ngài Định Sâm, trở thành vị trụ trì đời thứ 3 của chùa Phúc Tế. Niên hiệu Nguyên Lộc thứ 6 (1693), sư xây dựng Linh Thứu Am. Đến năm 1696, sư lại ra trụ trì chùa Phúc Tế. Niên hiệu Bảo Vĩnh thứ 4 (1707), sư thị tịch.

TÔNG TRÍ: 宗智 X. Viên Trí.

TÔNG TRIỆT: 宗徹 **(?-919)** Thiền sư đời Đường, người xứ Hồ Châu (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Sư thờ Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, về sau ra hoằng pháp ở viện La Hán Hàng Châu, lúc tiếp cơ thích dùng từ ngữ »Cốt tỏa dã«, nên lúc ấy sư có hiệu là »Cốt Tỏa Hòa thượng«.

TÔNG TƯỢNG: 宗匠 Còn gọi: Tông sư, Tông sư gia, Thiện tri thức.

Bậc thầy giỏi chuyên truyền dạy Thiền tông.

Đây là bậc cao tăng đã thể đắc tông chỉ Thiền tông, hay khéo dùng phương tiện để tiếp hóa đệ tử giúp họ tiến vào cảnh giới ngộ một cách đúng đắn.

Thích Thị Yếu Lãm, q. thượng ghi: 宗師、傳佛心宗之師、又問宗者、尊也、爲此人開空法道、爲眾所尊故。Tông tượng, là vị thầy truyền dạy Thiền tông. Hơn nữa, chữ Tông còn có âm là Tôn, hàm ý tôn kính, nghĩa là người chuyên dạy về pháp KHÔNG, được mọi người tôn kính.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TÔNG YẾU: 宗要 Yếu nghĩa Thiền tông.

Tiết Long Đàm Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師既領宗要、觸目朗然、猶如遠客還家、頓息他游之意、亦如貧收寶藏、故無不足求。Sư đã lãnh hội được tông yếu, chạm mắt đều rõ ràng, giống như khách ở xa trở về quê nhà, bỏ ngay ý định đi lang thang và như kẻ nghèo được kho báu, không món gì cần dùng lại không có.

TỐNG: 送

1. Đẩy.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 臨濟聞得、謂洛浦曰：汝去問他、道得爲甚麼也三十棒？待伊打汝、接住棒送一送、看伊作麼生？浦如教而問、師便打。浦接住送一送、師便歸方丈。Lâm Tế nghe được bảo Lạc Phố rằng: Ngươi đi hỏi hắn, nói được vì sao cũng ăn ba mươi gậy? Đợi hắn đánh, ngươi nắm gậy đẩy cho một cái, để coi hắn làm sao? Phố hỏi như Tế đã dạy, sư (Đức Sơn) liền đánh. Phố nắm lấy gậy đẩy cho một cái. Sư trở về phương trượng.

2. Đưa ma, đưa đám.

VMQ ghi: 師令無維那白槌告眾、食後送亡僧。大眾言議、一眾皆安、涅槃堂又無人病、何故如是。Sư sai Duy-na đánh kẻng báo cho chư tăng biết: Sau khi ăn đi đưa đám một vị tăng mới mất. Đại chúng bàn tán: Toàn chúng đều an ổn, Niết-bàn đường cũng không có người bệnh, vì sao như thế?

3. Động tác đại tiện, tiểu tiện. Đi ỉa, đi đái.

LTNL ghi: 道流。佛法無用功處。秖是平常無事。屙屎送尿著衣喫飯。困來即臥。Này các bạn tu! Phật pháp không có chỗ dụng công, chỉ là bình thường vô sự, đi ỉa đi đái mặc áo ăn cơm, buồn ngủ liền đi nằm.

TỐNG CAO TĂNG TRUYỆN: 宋高僧傳 Còn gọi: Đại Tống Cao Tăng truyện. Truyện, 30 quyển, do Toản Ninh biên soạn vào đời Tống, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 50, trang 709. Nội dung bao gồm truyện ký của các bậc cao tăng trong vòng 300 năm, kể từ niên hiệu Trinh Quán (627-649) đời Đường đến niên hiệu Đoan Củng thứ 1 (988) đời Tống. Thu thập tổng cộng 531 truyện chính và 125 truyện phụ. »Tập Thiền Thiên« thu thập 103 truyện

chính, 29 truyện phụ. Ngoài Vân Môn Văn Yển ra, những nhân vật quan trọng của các phái Thiền tông đều có truyện riêng, Đối với những sự tích tranh luận trong nội bộ Thiền tông cũng chẳng che giấu. Đây là một tư liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử Thiền tông. Tư liệu sưu tập của tác giả rất phong phú, bi minh, tháp minh, loại dã sử đáng khảo chứng đều được đem vào sách này (là loại tỉ mỉ xác thực đáng tin cậy) có giá trị sử liệu rất cao, thế nên đây là một tác phẩm sử truyện Phật giáo nổi tiếng. Năm 1987, Trung Hoa Thư Cục có ấn hành sách này, bản có dấu câu rõ ràng.

TỐT KHÁCH VÔ TỐT CHỦ: 卒客無卒主 Vị khách có thủ thuật tài tình và chủ là người không có bản lĩnh.

Thời Nam Triều, Sơ tổ Thiền tông Đạt-ma từ Thiên Trúc sang Trung Quốc, lúc ấy dù Lương Võ Đế là bậc thượng trí lanh lợi song vẫn chưa thể khế hợp với vị khách có thủ thuật đặc biệt này.

Tắc 2, TDL ghi: 夜光投入、鮮不按劍；卒客無卒主、宜假不宜眞；差珍異寶用不著、死貓兒頭拈出。Rót chén ngọc mời người, ít có ai không để tay trên đốc gươm. Vị khách có thủ thuật tài tình mà người chủ lại không có bản lĩnh, ưng đồ giả mà chẳng chịu đồ thật; không dùng được đồ quý báu lại đưa đầu con mèo chết ra!

TRA SA: 吒沙 Còn gọi: Trác sóc.

Dựng đứng, giương lên.

MANL ghi: 金毛獅子尾吒沙。Sư tử lông vàng đuôi dựng đứng.

TRA TRA NHA NHA: 槎槎牙牙 Có vẻ so le không đều.

NTNL q. hạ ghi: 槎槎牙牙老梅樹忽開花。Cội mai già cao thấp không đều, chợt nở hoa.

TRÀ CỔ: 茶鼓 Trống được đánh lên khi dâng nước trà, nước nóng vào ngày kỵ Tổ hoặc thông báo cử hành trà lễ, thang lễ. Cách đánh như sau: đánh một hồi dài, kết thúc bằng 1 tiếng, hành trà xong lại đánh 3 tiếng, do vị Thị ti phụ trách. Chư tăng nghe tiếng trống thì nhóm chúng hành lễ. Trống báo trà lễ thường treo ở góc Tây Bắc của Pháp đường.

TRÀ ĐẦU: 茶頭 Chức vụ phụ trách trà nước trong thiền lâm.

Tất cả những việc dâng trà cúng Phật, dâng trà trong chúng hoặc cho khách đều do vị này phụ trách. Trong các thiền lâm thời xưa, mỗi Thủ tọa liêu, Duy-na liêu, Tri khách liêu và Thị giả liêu đều có lập một vị Trà đầu gọi là Tứ liêu Trà đầu, hiện nay chỉ có Tri khách liêu là còn chức vụ này. Người phụ giúp vị Trà đầu, gọi là Trà đầu hành giả.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRÀ LỄ: 茶禮 Lễ uống trà được thực hành khi gặp nhau trong thiền lâm.

Trong tùng lâm có rất nhiều Trà lễ, như Phương trượng đặc vị tân Thủ tọa trà, Trụ trì thùy phỏng Đầu thủ điểm trà, Khố ti tứ tiết đặc vị Thủ tọa đại chúng trà, Phương trượng điểm hành đường trà, Lưỡng tự giao đại trà...

Trà lễ, thang lễ ghép chung gọi là Trà thang lễ. Như Tân mạng từ chúng thượng đường trà thang, Thụ thỉnh nhân từ chúng thăng tòa trà thang, Đường ti đặc vị tân cựu thị giả thang trà...

Theo Trà lễ nói trong điều Đán Vọng Tuần Đường, chương Tiết Lập, STBTTQ q.7 thì vị Trụ trì thượng đường thuyết pháp xong, đại chúng đến trước Tăng đường, đứng theo vị trí lúc tụng niệm, thứ tự bước vào Tăng đường, sau khi đã ổn định thì đánh 7 tiếng chuông, vị Trụ trì vào đốt hương, tuần đường một vòng rồi trở về chỗ. Sau đó, vị Tri sự vào Tăng đường, đến trước tượng Thánh tăng tham lễ, lại tham lễ vị Trụ trì rồi bắt đầu từ đơn của Thủ tọa tuần đường một vòng, vị Thị giả theo sau vị Tri sự đi ra. Thiêu hương thị giả cũng thưa hỏi, chắp tay xá thỉnh đại chúng ngồi, đợi đại chúng

ngồi ổn định, bước về phía trước đốt hương, ở trước lư hương vấn an toàn đại chúng, cắm hương xong trở về chỗ cũ; đánh 2 tiếng chuông, đem bình trà ra, lại vấn an như trước, bưng trà lui ra. Đánh 1 tiếng chuông, thu dọn ly tách; đánh 3 tiếng chuông, vị Trụ trì ra khỏi Tăng đường, sau đó vị Thủ tọa và đại chúng theo thứ lớp đi ra. Lễ trà thang là hành sự quan trọng trong tùng lâm, không được xem thường làm qua loa, không được vắng mặt.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRÀ MẠT: 茶末 Trà vụn. Quen gọi là Mạt trà.

Điều Nhật Dụng Qui Phạm, ST-BTTQ q.6 ghi: 若有茶，就座不得垂衣，不得聚頭笑語，不得隻手揖人，不得包藏茶末。Nếu có đến nơi uống trà thì không được giũ áo, không được chụm đầu cười nói, không được xá người bằng một tay, không được cất chứa trà mạt.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRÀ THANG: 茶湯 Nước trà và nước nóng.

Trong Thiền tông, khi vị tân Trụ trì nhậm chức, có lễ Châm trà thang. Trước châm trà, sau châm nước nóng (thang). Trong tang lễ của người đời sau cũng thực hành trà thang. Sau khi mãn tang xây khám thờ thì trước giờ ngọ, trước cúng nước nóng, sau cúng trà; sau giờ ngọ, trước cúng trà, sau cúng nước nóng.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRÀ THANG BẢNG: 茶湯榜 Tấm bảng treo bên ngoài Tăng đường thông báo cho chúng tăng biết Hòa thượng Đường đầu mời đại chúng dùng trà.

TRÀ TRẠNG: 茶狀 Thiệp mời uống trà trong nhà thiền.

Điều Phương Trượng Đặc Vị Tân Quải Tháp, STBTTQ q.5 ghi: 堂頭和尚請新掛搭眾僧點茶之時，庫司之客頭行者依戒單之順序，具茶狀，列於眾寮前，請眾簽名，書云: 某甲敬依來命. Khi Hòa thượng Đường đầu mời «chúng tăng mới đến tạm trú» uống trà, vị Khách đầu hành giả ở Khố ti y cứ theo thứ tự giới lạp mà chuẩn bị đủ Trà trạng, sắp bày trước các liêu, mời đại chúng ký tên, đề là Tôi tên... kính vâng lời sẽ đến.

Hình thức tấm Trà trạng của các vị mới đến như sau:

Thượng tọa mới đến tên là...

Hôm nay, Hòa thượng Đường đầu sau khi thụ trai về phòng uống trà.

Đặc biệt kính mong... nhóm họp.

Nay ngày tháng... thị giả tên... bái thỉnh.

TRÁC: 卓

1. Xây dựng; kiến trúc, xây cất.

Tiết Quy Tông Trí Thường Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 這一片地大好卓庵。Miếng đất này có vị trí rất tốt để dựng am.

Tiết Sa-di Cao ở Lễ Châu trong NĐHN q. 5 ghi: 且往路邊卓箇草菴、接待往來茶湯去。Hãy đến ven đường, cất một am tranh để tiếp đãi trà nước cho khách vãng lai đi!

2. Dộng, gõ.

Tiết Từ Tế Thông Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 拈拄杖曰：彼自無瘡、勿傷之也。卓一下、下座。Sư giơ cây gậy lên nói: Người kia vốn lành lặn, đừng làm cho y bị thương. Sư dộng xuống đất một cái rồi bước xuống tòa.

Tiết Tam Giác Huệ Trạch Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 師卓拄杖一下。僧曰：答即便答、又卓箇甚麼? Sư dộng cây gậy xuống đất một cái. Tăng nói: Đáp thì đáp ngay cho, còn dộng một cái để làm gì?

TRÁC NHẤT HẠ: 卓一下 Vỗ bàn một cái hoặc dộng gậy một cái; một trong những cơ pháp tiếp dẫn người học của Thiền tông.

Chính Pháp Nhãn Tạng q.2 ghi: 劍爲不平離寶匣，藥因救病出金瓶；喝一喝，卓一下。Vì sự bất bình mà tuốt gươm khỏi vỏ báu, do cứu bệnh khổ mà thuốc được rót khỏi bình vàng;

T

hét một tiếng, vỗ bàn một cái.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TRÁC SÓC: 卓朔 Căng ra, vểnh lên.

Tiết Khai Nguyên Tử Kỳ Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 頭鬅鬆、耳卓朔、箇箇男兒大丈夫、何得無繩而自縛? Đầu rối bù, tai vểnh lên, mỗi vị đều là bậc đại trượng phu, sao lại không dây mà tự buộc?

TRÁC TÍCH: 卓錫 Đứng chống tích trượng, sau chuyển chỉ cho vị tăng du hành trụ lại một nơi nào đó.

Bài tựa Trác Tích Tuyền Minh do Tô Thức soạn có ghi: Khi trụ ở Tào Khê, Lục tổ Huệ Năng đứng chống tích trượng trên đất, liền có dòng suối vọt ra, vị ngọt và trong mát, đủ để đại chúng dùng, trở thành sự việc lạ lùng đương thời.

張伯淳詩曰:
道林卓錫舊種此,
彷彿於今八百年。

Trương Bá Thuần có thơ rằng:
Đạo Lâm trác tích cựu chủng thử,
Phảng phất ư kim bách bát niên.
Đạo Lâm trụ lại ở nơi đây,
Đã tám trăm năm (mà) như hiện thời.

Ngoài ra, cũng có khi gọi nơi ở của tăng chúng là Trác tích.

TRÁC TÍCH TỰ: 卓錫寺 Chùa nằm trên núi phía đông huyện Hồ Dương, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 6 (790) đời Đường, Thiền sư Đại Điên mở núi xây dựng. Trong khuôn viên chùa có suối Trác Tích do Đại Điên dùng tích trượng cắm xuống đất lấy nước vào thời ấy và có động »Bạch Ngưu Nham«, là nơi ngài Đại Điên ngồi xoay mặt vào vách tu thiền. Ba chữ »Trác Tích Tự« trên bảng chùa, do Thứ cát sĩ Tiêu Thụy Mông của viện Hàn Lâm, đời Minh viết.

TRẠCH SƠN THANH QUY: 澤山清規 X. Thiền Lâm Bị Dụng Thanh Quy.

TRAI BẢN: 齋板 Tấm bảng gỗ lớn treo trước nhà kho trong thiền lâm dùng đánh lên báo hiệu đại chúng nhóm họp thụ trai.

Chương Trụ trì, STBTTQ, q.thượng ghi: 廚司方鳴齋板,就行飯。Quản trù vừa đánh trai bản thì cơm liền dọn.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRAI CHỦ: 齋主 Thí chủ cúng dường bữa ăn trưa cho chư tăng.

Kinh Lăng Nghiêm q. 1 ghi: 即時阿難執持應器、於所遊城次第循乞、心中初求最後檀越、以爲齋主。Ngay khi ấy, A-nan tay ôm bình bát đi từng nhà dọc theo đường phố để khất thực, trong tâm mong cầu được người đàn việt sau cùng vì mình mà làm trai chủ.

TRAI CHÚC: 齋粥 Việc thụ thực của tăng chúng trong thiền lâm. Trai là ăn giờ ngọ; chúc là ăn sáng.

Tức từ lúc mặt trời mới mọc, dần hiện cho đến khi thấy được kẻ chỉ trong lòng bàn tay, là giờ ăn cháo (chúc thời). Nếu ăn trong khoảng thời gian sau khi ăn cháo sáng đến trước lúc ăn cơm trưa, tức khoảng 10 giờ đến 11 giờ thì gọi là Bán trai.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TRAI CHUNG: 齋鍾 Tiếng chuông lớn báo hiệu giờ thụ trai.

Điều Cảnh Chúng, TUTQ q.6 ghi: 城隍先齋鐘,後三下;山林先三下,後齋鐘。Thành hoàng trước đánh trai chung, sau gõ 3 tiếng bảng; sơn lâm trước gõ 3 tiếng bảng, sau đánh trai chung.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRAI DIÊN: 齋筵 Còn gọi: Trai hội.

Pháp hội cúng dường vật thực cho Tam-bảo Phật, Pháp, Tăng.

Nguyên ý của chữ Trai là thanh tịnh thân tâm. Trong pháp hội cúng dường này, không luận là người thí, kẻ thụ đều phải cẩn thận giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, nên gọi là Trai hội, Trai diên.

Điều Trai Tăng Nghi, TUTQ q.10 ghi: 齋僧之法,以敬為宗,(中略)或有親臨梵刹,就設齋筵。Pháp

trai tăng lấy cung kính làm tông chỉ (...) Hoặc thân hành đến chùa bày biện trai diên.

TRAI ĐƯỜNG: 齋堂 Nhà ăn của các tự viện Thiền tông.

Môn Điện Đường trong Thiền Lâm Tượng Khí Tiên ghi: 齋堂即食堂也、食堂即僧堂也。今日本黃蘗山僧堂外別設齋堂、蓋大清規禪林如是、非古也。Trai đường là nhà ăn, nhà ăn cũng là nhà ở của chư tăng. Ngày nay, tại núi Hoàng Bá (Nhật Bản), ngoài nhà ở của chư tăng còn cất riêng nhà ăn; bởi theo thanh quy của Thiền lâm là như thế, chẳng phải như xưa.

TRAI SẤN: 齋襯 Trai và Sấn, tức cúng dường trai thực và bố thí tiền bạc, tài vật...

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRAI TĂNG: 齋僧 Còn gọi: Tăng trai, Thí tăng, Phạn tăng.

Thiết bày trai thực cúng dường tăng chúng.

Gồm chỉ việc đến chùa hoặc thỉnh chư tăng về nhà cúng dường. Y cứ theo số chư tăng thụ cúng dường nhiều ít mà có Ngũ bách tăng trai, Thiên tăng trai, Vạn tăng trai khác nhau. Trai tăng phải y cứ theo tăng thứ mà thỉnh.

Điều Trai Tăng Nghi, TUTQ q.10 ghi: 齋僧之法，以敬為宗，但依僧次延迎，不得妄生輕重。Pháp trai tăng lấy cung kính làm tông chỉ, nên y theo thứ vị của tăng mà thỉnh, không được vọng sinh khinh trọng.

Công đức trai tăng lớn hay nhỏ là tùy theo chư tăng thụ cúng dường ấy thiện hay ác, có giữ giới hay không và chứng đến quả vị nào khác nhau.

Kinh Phổ Hiền ghi: 大臣、婆羅門、居士、長者、宰官等，應供養持大乘者，以齋僧作為懺悔法之一。Đại thần, Bà-la-môn, Cư sĩ, Trưởng giả, Tể quan nên cúng dường người trì Đại thừa, dùng trai tăng làm một trong các pháp sám hối.

Nguyên ý ban đầu của việc thiết hội trai tăng là biểu lộ tín tâm, quy y, về sau dần dần dung nhập vào các mục đích chúc mừng, báo ân, cầu phước, khiến cho trai tăng càng được phổ biến.

Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Việt Nam đều thịnh hành trai hội. Nghi thức thỉnh tăng ứng cúng của tín đồ Phật giáo gọi là Trai tăng pháp hội (P:Sanghikadama). Thí chủ phải đích thân đến chùa thỉnh tăng chúng đến nhà, truyền thụ tam quy ngũ giới, sau đó dâng thức ăn đến tay tỳ-kheo, thụ trai xong, lại cúng dường các vật phẩm sử dụng hằng ngày. Sau đó, các tỳ-kheo tụng kinh chúc phước cho toàn gia đình, đồng thời thuyết pháp, khen ngợi công đức bố thí, xong trai hội thí chủ cung kính tiễn các tỳ-kheo trở về chùa.

TRAI THOÁI: 齋退 Còn gọi: Trai bãi.

Chỉ cho sau khi ăn trưa, khoảng thời gian sau ngọ 3 giờ.

Chương Trụ Trì trong STBTTQ q. thượng ghi: 齋退、鳴鼓集眾。Ăn trưa xong đánh trống tập hợp chúng.

TRAI THỜI: 齋時 Giờ thụ trai. Tức thời gian từ khi trời sáng đến chính ngọ.

Luật Ma-ha Tăng-kỳ 17 ghi: 午時日影，過一髮一瞬，即為非時。Vào giờ ngọ, bóng mặt trời qua một sợi tóc, một chớp mắt tức là phi thời.

Điều Cảnh Chúng, TUTQ q.6 ghi: 齋前聞三下版鳴者，眾僧下鉢也；次鳴大鐘者，報齋時也。Trước giờ thụ trai nghe đánh 3 tiếng bảng, chúng tăng lấy bát xuống, kế là đánh đại hồng chung, thông báo giờ thụ trai.

TRAI THỰC: 齋食 Còn gọi: Chính thực, Thời, Thời thực, Bất quá trung thực, Quá trung bất thực, Quá ngọ bất thực.

Sự ăn uống đúng thời của tăng chúng. Vì chính ngọ tức giữa ngày nên cũng gọi là Trung thực.

Luật Ma-ha Tăng-kỳ 17 ghi: 如來以一食故，身體輕便，得安樂住，汝等亦應一食。(中略)若比丘非時食，波夜提。(

T

中略）非時者，若時過如髮瞬，若草葉過，是名非時。Đức Như Lai nhờ ăn một bữa nên thân thể khinh an, được an lạc trụ, các thầy cũng nên ăn một bữa (...), nếu tỳ-kheo ăn phi thời, phạm tội ba-dật-đề (...). Phi thời là gì? Nếu bóng mặt trời qua bằng sợi tóc, bằng nháy mắt hoặc qua bằng cọng cỏ, là phi thời.

Giữ giới không ăn phi thời gọi là Trì trai. Về sau, Trai thực chỉ cho thí thực, thí trai, được cúng dường lúc có Phật sự pháp hội; còn pháp hội thực hành thí thực được gọi là Trai hội.

TRẢM ĐẦU CẦU HOẠT: 斬頭求活 Còn gọi: Trảm đầu mịch hoạt.

Chặt đầu để tìm sự sống, dụ chỉ ngôn hạnh si mê ngu xuẩn.

VMQL q. trung ghi: 若言即心即佛。權且認奴作郎。生死涅槃恰似斬頭覓活。若說佛說祖。佛意祖意大似將木槵子換卻你眼睛相似。Nếu nói tức tâm tức Phật có khác chi nhận tớ làm chủ; nói sinh tử Niết-bàn giống như chặt đầu để tìm sự sống. Nếu nói Phật nói Tổ, Phật ý Tổ ý rất giống cho hạt chuỗi là con mắt.

TRẠM LÔ THIỀN AM: 湛盧禪庵 Niên hiệu Nguyên Phù thứ 2 (1099) đời Tống, đem »Thượng Ty« mở rộng xây dựng làm »Trạm Lô Thiền Am«. X. Thanh Lương Tự.

TRẠM HỰU: 湛祐 **(1645-1710)** Thiền sư Cao Ly, họ Kim, tự Thiên Phu. Sau khi thọ giới sang nhà Thanh (Trung Quốc) tham học với Thiền sư Thiên Thọ Bản Thực mà đắc pháp, đời thứ 37 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Quảng Tế, Bắc Kinh. Tác phẩm: Quảng Tế Tự chí.

TRẠM NHIÊN: 湛然 Hiệu của Thiền sư Tự Tính, sống vào đời Minh. X. Tự Tính.

TRẠM NHIÊN THIỀN SƯ KHÁI CỔ LỤC: 湛然禪師慨古錄 X. Khái Cổ lục.

TRẠM NHIÊN THIỀN SƯ TÔNG MÔN HOẶC VẤN: 湛然禪師宗門或問 X. Tông Môn Hoặc Vấn.

TRẠM NHIÊN VIÊN TRỪNG: 湛然圓澄 Thiền sư Viên Trừng đời Minh, tự là Trạm Nhiên, nên người đời gọi là »Tra-m Nhiên Viên Trừng«. X. Viên Trừng.

TRANG CHỦ: 莊主 Còn gọi: Đô trang.

Chức vụ quản lý về các việc đất đai của thiền viện, xử lý tất cả việc lớn nhỏ trong trang ấp, như xem xét ranh vườn ruộng, sửa sang nhà cửa, vỗ về tá điền.

Thiền Lâm Loại Tụ q. 9 ghi: 南泉願禪師一日不赴堂、侍者請赴堂、師云：我今日在莊上喫油糍飽。者云：和尚不曾出入。師云：汝去問莊主。者方出門忽見莊主、歸謝和尚。Một hôm, Hòa thượng Nam Tuyền Phổ Nguyện chẳng đi xuống trai đường để dùng cơm. Thị giả hỏi lý do. Sư đáp: Hôm nay ta ghé trang trại ăn bánh tiêu no nê rồi! Thị giả nói: Hòa thượng không từng bước ra khỏi cửa mà! Sư nói: Ông đi hỏi Trang chủ xem. Thị giả vừa bước ra cửa chợt thấy Trang chủ, liền trở vào làm lễ tạ lỗi với Hòa thượng.

TRANG HỘ: 莊户 Còn gọi: Trang điền, Trang khách, Địa khách.

Người nông dân canh tác trên đất ruộng của tự viện. Vào đời Đường, đất chùa tuy cũng có tăng ni canh tác, nhưng phần lớn do các trang hộ canh tác.

TRANG NGHIÊM MÔN: 莊嚴門 Các Phật sự được tổ chức long trọng như: Thuyết pháp, tụng kinh, cầu đảo, được Thiền gia gọi là Trang nghiêm môn, nghĩa là pháp môn phương tiện, không phải là pháp căn bản chỉ thẳng tâm tính cho người triệt ngộ.

LTNL ghi: 如諸方說六度萬行以爲佛法。我道是莊嚴門佛事門。非是佛法。Ngay như các nơi thuyết lục độ vạn hạnh, gọi là Phật pháp, nhưng tôi nói là Trang nghiêm môn, Phật sự môn, chẳng phải là Phật pháp.

TRÀNG: 噹 Ăn bừa bãi, hàm ý chê bai.

NTNL, q. thượng ghi:

石上迸出長長笋

今日將來剝了煎
海底泥牛噇一頓
鉆天鷂子肚皮穿

Thạch thượng bính xuất trường trường duẫn.

Kim nhật tương lai bác liễu tiên
Hải để nê ngưu tràng nhất đốn
Toản thiên diêu tử đỗ bì xuyên.
Trên đá mọc lên mụt măng dài
Ngày nay lột vỏ nấu đi thôi
Trâu đất biển sâu ăn một bữa,
Dùi trời chim Cắt phủng bụng rồi.

TRÀNG TỬU TAO HÁN: 撞酒糟漢 Gã say sưa, gã ăn hèm. Lời quở mắng của Thiền sư

MGNL q. 2 ghi: 我當時若入得老觀門。爾者一隊撞酒糟漢。向甚處摸索。Nếu lúc ấy tôi vào được cửa của hòa thượng Quán thì bọn ăn hèm các ông nhằm chỗ nào mò bắt?

TRANH: 爭 Sao? Đâu? Nghi vấn từ, tương đương với chẩm (怎).

PDNL ghi: 藥山久不上堂。主事報云：大眾久思和尚示誨。山云：打鼓著。大眾方集。山便歸方丈。主事云：和尚許爲眾說法。何故一言不措。山云：經有經師論有論師。爭怪得老僧。Đã lâu Dược Sơn không thăng đường, Chủ sự thưa rằng: Đại chúng từ lâu muốn Hòa thượng chỉ dạy. Sơn bảo: Hãy đánh trống lên! Đại chúng vừa tụ tập, Sơn liền trở về phương trượng. Chủ sự nói: Hòa thượng hứa thuyết pháp cho đại chúng nghe, vì sao chẳng nói lời nào? Sơn đáp: Kinh đã có Kinh sư, Luận đã có Luận sư, sao còn trách lão tăng?

TRANH ĐẦU: 爭頭 Sôi nổi.

HNNL ghi: 三玄三要。五位君臣。四種藏鋒。八方珠玉。三十年前。爭頭競買。各逞機鋒。而今道泰升平、返朴還淳。Tam huyền tam yếu, Ngũ vị quân thần, Tứ chủng tạng phong, Bát phương châu ngọc, 30 năm trước sôi nổi giành mua, đều trổ cơ phong mà nay nói thái bình, tức là mỗi người khôi phục lại bản tính vậy.

TRANH NA. . . HÀ?: 爭那。。。何 ? Không thể làm gì được... sao?

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 爭那閑名在世何 ? Không thể để danh suông ở đời được sao?

TRANH NHÂN NGÃ: 爭人我 Tranh giành nhân ngã.

Khoe khoang háo thắng, tranh cao thấp. Theo nhà Phật mà nhìn, đây là biểu hiện của tâm chấp trước, phân biệt trầm trọng.

Chương thứ 10, Thư khuyên bạn hữu trong Thiền Tông Vĩnh Gia Tập ghi: 世人崢嶸、競爭人我。Người đời lao xao, tranh giành nhân ngã.

TRANH THẦN VẪN: 爭脣吻 Tranh luận, tranh cãi.

PDNL q. trung ghi: 叢林浩浩爭脣吻。恰似虛空捉幻花。Chốn tùng lâm tranh luận sôi nổi giống như bắt lấy hoa đốm giữa hư không.

TRÁNH LUẬN TĂNG: 諍論僧 Chỉ cho vị tăng thích biện luận giành phần hơn, chấp trước ngôn ngữ tri giải.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 況乎諍論覓胜負、說我能我解、旨名諍論僧、不名無爲僧。Huống hồ tranh luận tìm hơn thua, nói ta biết ta hiểu, chỉ được gọi là Tránh luận tăng, chứ không được gọi là Vô vi tăng.

TRẠO BỔNG ĐẢ NGUYỆT: 掉棒打月 Tức quơ gậy để đập mặt trăng.

Cũng như cách giày gãi ngứa, bất luận thế nào cũng không đạt được mục đích. Trong Thiền tông mượn từ này để chỉ cho việc dùng ngữ ngôn văn tự để nắm bắt chân nghĩa Phật pháp, chỉ là luống công vô ích mà thôi.

Bài tựa VMQ ghi: 何況滯言句、覓解會。掉棒打月、隔靴爬痒、有甚交涉。Huống là kẹt vào lời nói mà tìm sự lãnh ngộ thì giống như quơ gậy đập trăng, cách giày gãi ngứa, nào có ăn thua gì!

TRẠO CỬ: 掉舉 Trong lòng dao động chẳng yên.

Cao Phong Thiền yếu ghi: 兄弟家、或十年二十年撥草瞻風、不見佛性、往往皆謂被昏沉掉舉之所籠罩。Này chư huynh đệ, hoặc mười năm hoặc hai mươi năm đoạn trừ vọng tưởng, tham cứu chỗ huyền diệu mà không thấy Phật tính, đều gọi là bị hôn trầm trạo cử che phủ.

TRÁP THƯỢNG MY MAO: 眨上眉毛 Còn gọi: Tích thủ my mao, tích khởi my mao.

Lời nói mà nhà thiền quen dùng để khuyên người phấn khởi tinh thần, nhanh chóng lãnh hội thiền cơ. Tiết Pháp Xương Ỷ Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 靈利漢纔聞舉著、眨上眉毛、便知落處。Kẻ linh lợi vừa nghe nêu lên công án liền phấn khởi tinh thần, nhanh chóng lãnh hội thiền cơ, biết được cứu cánh.

TRÂN TRỌNG: 珍重

1. Bảo trọng, giữ gìn sức khỏe.

Tiết Thiên Y Nghĩa Hoài Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 上來道箇不審、能銷萬兩黃金。下去道箇珍重、亦銷得四天下供養。Bước vào nói Xin chào tiêu được muôn lượng vàng ròng; lùi ra nói Bảo trọng cũng tiêu được bốn món cúng dường của mọi người.

2. Cáo từ, xin từ giã.

BNL q. 1 ghi: 德山至夜間入室。侍立更深潭云：何不下去？山遂珍重。揭簾而出。Một đêm, Đức Sơn vào thất đứng hầu. Trời về khuya, Đàm nói: Sao ngươi chẳng lui ra? Sơn liền cáo từ, vén rèm bước ra.

TRẤN: 鎮 Thường. Tiết Song Lâm Thiện Huệ Đại sĩ trong NĐHN q. 2 ghi:

夜夜抱佛眠
朝朝還共起
起坐鎮相隨
語默同居止。
Dạ dạ bảo Phật miên
Triêu triêu hoàn cộng khởi
Khởi tọa trấn tương tùy
Ngữ mặc đồng cư chỉ.
Đêm đêm ôm Phật ngủ
Ngày ngày cùng Phật dậy
Đứng ngồi thường theo nhau
Nói nín đồng chung ở.

TRẤN CÂU TẮC HÁC: 填溝塞壑 Đè ngòi lấp hang, ẩn chỉ thiền pháp có mặt khắp nơi.

MANL ghi: 又。。。一槌便成。方木逗圓孔。不假一槌。填溝塞壑少人知。Lại... sau một hồi bảng người học đại ngộ đến tột cùng là phương pháp sai lầm không sao đạt đến mục đích. Không cần đến một hồi bảng, thiền pháp có mặt khắp nơi mà ít có người biết.

TRẤN CHÂU LÂM TẾ HUỆ CHIẾU THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 鎮州臨濟慧照禪師語錄 X. Lâm Tế lục.

TRẤN ĐOAN: 鎮端 **(1520-1592)** Thiền sư đời Minh, họ Trần, tự Thủ Tâm, người xứ Trường Trị (nay thuộc Sơn Tây) Trung Quốc. Năm 12 tuổi sư xuất gia làm tăng, lớn lên đi tham học các nơi nổi tiếng, vào núi Ngũ Đài ra mắt thiền sư Nhị Hổ. Vừa gặp Ngài, sư liền khế cơ, hoát nhiên khai ngộ và nối pháp Ngài. Lúc sư trở về, Liêu Phiên Vương mời thỉnh sư trụ trì thiền viện Tư Phúc, ân cần cúng dường. Chẳng bao lâu, sư cáo từ, đi đến phía đông cầu Lô Câu, Bắc Kinh lập vài am tranh để khách thập phương có chỗ nghỉ ngơi. Trấn Đoan tính lạnh lùng, chẳng thích xu thời, dù bậc quyền quý đến chùa, sư cũng chẳng khúm núm nên ít có thí chủ, chùa viện thanh vắng.

TRẤN MÃNG THÁP: 鎮蟒塔 Tháp nằm trên ngọn Tiểu Bạch, huyện Ngân, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Tương truyền vào đời Đường ngọn núi này thường có mãng xà hại người, Thiền sư Tâm Cảnh ở chùa Thiên Đồng thí thực dời chúng đi nơi khác và xây tháp để trấn áp khiến chúng không trở lại làm hại người. Tháp hiện còn là tháp xi măng cốt thép được xây cất lại vào thời cận đại, hình lục giác, 7 tầng, cao 35,4m. Trong tháp có cầu thang, tay vịn bằng gỗ có thể đi lên tầng đỉnh.

TRẤN QUỐC ĐÔNG THIỀN TỰ: 鎮國東禪寺 Còn gọi: Trấn Quốc Đông Thiền Thiếu Lâm Tự. Chùa ở thành phố Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, xây vào khoảng niên hiệu Càn Phù (874-879) đời Đường, tục gọi »Thiếu Lâm Tự«. Đương thời quy mô rộng lớn, tăng chúng rất đông, tương truyền là cái nôi của Thiếu Lâm quyền Nam phái Trung Quốc. Người đời Minh ghi chép sự việc chùa Thiếu Lâm ở Tuyền Châu, đời Nguyên trong quyển »Lệ Sử«. Đầu đời Thanh chùa bị phá hủy. Trước năm 1966 trước chùa có tấm biển »Thiếu Lâm Tự«, »Thiếu Lâm Cổ Tích«, trong chùa có bàn thờ ghi những chữ »Sắc Tứ Trấn Quốc Đông Thiền Thiếu Lâm Tự«, bị phá hủy trong cuộc cách mạng văn hóa, di chỉ hiện còn một ngôi miếu nhỏ. Có rất nhiều truyền thuyết liên quan đến chùa này, nổi tiếng trong giới võ thuật.

TRẤN QUỐC THIỀN VIỆN: 鎮國禪院 Khoảng niên hiệu Trường Hưng (930-933) đời Hậu Đường, Ngô Việt Vương đem viện Kính Sơn đổi thành »Trấn Quốc Thiền Viện« rồi cung thỉnh Thiền sư Toàn Tể trụ trì.

TRẤN QUỐC TỰ: 鎮國寺 Chùa nằm trên hòn đảo Cá Vàng ở giữa Hồ Tây, Hà Nội, Việt Nam. Đây là nền cũ của cung Thúy Hoa đời Lý và điện Hàm Nguyên đời Trần. Đến đời Lê Hy Tông (1580-1705) đổi gọi là chùa Trấn Quốc. Năm 1842 vua Thiệu Trị tới thăm chùa đổi tên là Trấn Bắc nhưng nhân dân vẫn quen gọi là Trấn Quốc. Khoảng thế kỷ XV, do đắp đê Cổ Ngư nên mới có đường nối đê với đảo Cá Vàng. Chùa có kiến trúc độc đáo: Phía trước là nhà bái đường rồi đến nhà Tam Bảo, phía sau mới là 2 dãy hành lang thập điện và gác chuông. Trong chùa có một số tượng đẹp, nhất là pho tượng Thích-ca nhập Niết-bàn bằng gỗ thếp vàng. Chùa cũng có nhiều bia, cổ nhất là tấm bia dựng năm 1639 do Trạng Nguyên Nguyễn Xuân Chinh soạn, nội dung ghi lại lịch sử xây dựng chùa.

TRẤN THƯỜNG: 鎮常 Lâu dài, còn mãi.

Tiết Thọ Ninh Đạo Hoàn Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi:

古人見此月、
今人見此月、
此月鎮常存、
古今人還別。
Cổ nhân kiến thử nguyệt
Kim nhân kiến thử nguyệt
Thử nguyệt trấn thường tại
Cổ kim nhân hoàn biệt.
Người xưa thấy trăng này,
Người nay thấy trăng này.
Trăng này thường còn mãi,
Xưa nay người lại khác.

TRẤN TRƯỜNG: 鎮長 Lâu dài, vĩnh hằng, còn mãi.

VMQL, q. trung ghi:

百骸俱潰散。
一物鎮長靈。
Bách hài câu tiêu tán
Nhất vật trấn trường linh.
Trăm hài đều tan rã,
Một vật mãi còn linh.

TRẦN: 塵

1. Sự vật và vọng niệm hư huyễn chẳng thật, hay làm nhiễm ô chân tính.

Tiết Huệ Lâm Tông Bản Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 拈起拄杖曰：這箇是塵、作麼生說箇轉法輪底道理? Sư giơ cây gậy lên nói: Cái này là trần, còn cái gì thuyết đạo lý chuyển pháp luân?

2. Đối tượng của giác quan hay đối tượng của tâm. Chẳng hạn như: sắc trần, hương trần... Còn gọi là trần cảnh.

TRẦN DẦN KHẠC: 陳寅恪 **(1890-1969)** Học giả Phật giáo hiện đại, người xứ Tu Thủy, Giang Tây, Trung Quốc. Năm 1902, ông đến Nhật Bản lưu học. Năm 1910 đến 1924 ông học hỏi và nghiên cứu tại các Đại học: Berlin (Đức), Zurich (Thụy Sĩ), Paris (Pháp), Harvard (Hoa Kỳ), tinh thông các thứ tiếng: Phạn, Đột Quyết, Tây Hạ. Sau khi về nước, ông lần lượt nhậm chức Giáo sư tại các trường Đại học: Thanh

Hoa, Tây Nam Liên Đại, Hong Kong, Quảng Tây, Yên Kinh, Trung Sơn và viện Nghiên cứu Quốc học Thanh Hoa. Đối với văn thư Đôn Hoàng, ông tiến hành so sánh nghiên cứu các kinh điển Phật giáo bằng nhiều loại văn tự. Ông luôn có sự lý giải mới mẻ về phương diện Phật giáo ảnh hưởng đến thể tài trước tác văn sử Trung Quốc, Phật giáo Phạn Bối ảnh hưởng đến Thanh Vận học Trung Quốc. Tác phẩm: Phân tích kệ truyền pháp của Lục Tổ Thiền tông.

TRẦN HUỆ KIẾM: 陳慧劍 **(1925 -?)** Học giả Phật giáo hiện đại, vốn có tên Trần Nhuệ, tự Kiếm Huệ, sau đổi thành Huệ Kiếm. Ông dạy học ở các trường trung học chuyên khoa. Năm 1949 quy y Phật giáo, siêng năng trứ thuật, hết lòng hoằng pháp. Tác phẩm: Hoằng Nhất Đại sư truyện, Hàn Sơn Tử nghiên cứu, Nhập thanh tự thiển luận, Đương đại Phật môn nhân vật. Ông còn xuất bản: Tĩnh tọa Tam-muội tập, Hư Vân Hòa thượng niên phổ.

TRẦN KIỆN DÂN: 陳健民 **(1906-1987)** Học giả Phật giáo hiện đại, người huyện Du, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Năm 1929 ông quy y với đại sư Thái Hư, nghiên cứu tu tập các kinh Tịnh độ và Tạng Mật của các phái Mật Tông như Hồng giáo, Bạch giáo, Hoàng giáo... Ông lại được Nặc-na-hô-đồ-khắc-đồ truyền cho mật pháp vô thượng và được hầu Phật gia bế quan ở chùa Hoàng Long. Từ năm 1935 ông dạy học ở viện Giáo Lý Hán Tạng, Thế Giới Phật Học Uyển tại Trùng Khánh. Sau đó, ông ẩn cư tại Ngũ Hòe Mạo Bồng, nước Cát Lâm (Kirin) thuộc Ấn Độ, bế quan hơn 10 năm. Bởi ông thường ở núi non, rừng rậm hơn 30 năm nên có hiệu là »Hoa Nham Xử Sĩ«. Ông song tu Thiền Mật, còn đối với nghi quỹ Du-già vô thượng của Mật Tông thì tu trì không biếng trễ. Năm 1974 ông đi Hoa Kỳ hoằng pháp, định cư tại California, còn đến Canada, Philippine, Hong Kong hoằng pháp. Năm 1987, ông mất tại San Francisco (Hoa Kỳ). Tác phẩm: Ông có hơn 20 đầu sách bằng Anh văn và Trung văn như: Thiền Hải Đăng Tháp, Tịnh Độ Tông Ngũ Kinh Hội Thông, Mật Tông Quán Đảnh Luận...

TRẦN KIẾP: 塵劫 Số kiếp nhiều như bụi.

Vô số kiếp, cường điệu thời gian rất lâu. Kiếp: Đơn vị thời gian rất lớn.

PKNL q. 7 ghi: 猶如煮沙、欲成加饌、縱經塵劫、終不能得。Giống như nấu cát, muốn thành thức ăn ngon, dù trải qua vô số kiếp, rốt cuộc không thể được.

TRẦN LAO: 塵勞 Sự vật, hành vi và vọng niệm hư huyễn làm nhiễm ô chân tính, nhiễu loạn thân tâm.

Tiết Tham Chính Tiền Đoan Lễ Cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: 塵勞外緣、一時掃盡。Trần lao ngoại duyên đồng thời quét sạch.

TRẦN LỤY: 塵累 Còn gọi: Trần lao.

Sự vật, hành vi và vọng niệm hư huyễn làm nhiễm ô chân tính, nhiễu loạn thân tâm.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL ghi: 教文都總有二十一般空、淘擇眾生塵累。Chỉ dạy cho Văn Đô gồm có 21 loại KHÔNG, để quét sạch trần lụy chúng sinh.

TRẦN MÔNG: 塵蒙 Chỉ cho sự ngu tối do những thứ tầm thường ở đời.

Tào Sơn ngữ lục ghi: 人問：古人曰：人人盡有、弟子在塵蒙、還有也無？Có người hỏi Sư: Người xưa nói: Mọi người đều có, riêng đệ tử còn ngu tối do những thứ tầm thường ở đời, thì có hay không?

TRẦN NHÂN TÔNG: 陳仁宗 **(1258-1308)** Sơ tổ phái thiền Trúc Lâm, vị vua anh hùng vào đời Trần của Việt Nam, tên Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Hoàng thái hậu. Ngài tuy ở địa vị sang cả mà tâm hâm mộ Thiền tông từ thuở nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng thái tử, ngài cố từ để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu. Vua cưới trưởng

nữ của Nguyên Từ Quốc mẫu cho ngài tức là Khâm Từ Thái hậu sau này. Sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc ấy mà tâm ngài vẫn thích đi tu. Một hôm vào lúc nửa đêm, ngài trèo thành trốn đi, nhưng đến chùa tháp ở núi Đông Cứu thì vua cha sai các quan tìm thấy, ngài bất đắc dĩ phải trở về. Năm 21 tuổi, ngài lên ngôi Hoàng đế (1279). Tuy ở địa cửu trùng, mà ngài vẫn cố thu xếp thời gian để tu tập, ngài hay đến chùa Tư Phúc trong đại nội mỗi ngày. Con người ngài rất thông minh hiếu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển (kinh) và ngoại điển (sách đời). Những khi nhàn rỗi, ngài mời các thiền khách bàn giải về tâm tông, học thiền với Thượng sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ thiền tủy. Đối với Thượng sĩ, ngài kính lễ làm thầy. Khi giặc Nguyên Mông sang quấy rối, ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Nhờ tình đoàn kết quân dân, ngài đã hai lần đuổi được quân Nguyên, giữ gìn trọn vẹn đất nước.

Năm Quý Tỵ (1293), ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Trên cương vị này, ngài cố vấn chỉ dạy cho con được 6 năm, rồi chuẩn bị xuất gia. Đến tháng 10 năm Kỷ Hợi (1299), ngài xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Ở đây, ngài chuyên cần tu hạnh Đầu-đà lấy hiệu là Hương Vân Đại-đầu-đà. Sau đó, ngài lập chùa, cất tịnh xá, khai giảng để tiếp độ chúng tăng, lập giảng đường ở chùa Phổ Minh, phủ Thiên Trường để giảng dạy, lập am Tri Kiến ở trại Bố Chính... Đến năm Giáp Thìn (1304), ngài dạo khắp nơi khuyên dân dẹp bỏ những miếu thờ thần không chính đáng và dạy họ tu hành thập thiện. Vào mùa đông năm ấy, vua Anh Tông dâng biểu thỉnh ngài về đại nội để truyền giới Bồ Tát tại gia. Sau đó, ngài chống gậy đến chùa Sùng Nghiêm ở núi Linh Sơn để truyền bá Thiền tông. Với phái thiền Trúc Lâm mà ngài đứng đầu, thiền học Phật giáo Việt Nam đời Trần đã phát triển rực rỡ và thể hiện được đầy đủ trí tuệ Việt Nam. Về phương diện thi ca, cây sáo thơ Trần Nhân Tông để lại một tiếng ngân trong đến thẳm sâu.

Tác phẩm:

Thiền Lâm Thiết Chủy ngữ lục.

Đại Hương Hải Ấn Thi tập.

Tăng-già Toái Sự.

Thạch Thất Mị Ngữ.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TRẦN PHÂN: 塵氛 Thói rối ren ồn ào của những thứ tầm thường ở đời.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 僧家寄迹寰中、栖身物表、於一切塵氛尚當謝絕、況可貪祿位乎? Thiền sư gởi dấu vết trong thế giới, thân ở ngoài vật. Đối với tất cả thói rối ren ồn náo của những thứ tầm thường ở đời còn nên khước từ, huống là có thể tham bổng lộc địa vị.

TRẦN THÁI TÔNG: 陳太宗 **(1218-1277)** Vị vua thứ nhất của nhà Trần và là một vị Thiền sư Việt Nam, tên là Cảnh, quê ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Hà Nam Ninh), miền Bắc Việt Nam. Trần Cảnh là con thứ của Trần Thừa, một người nhiều mưu lược, dưới triều Lý từng giữ chức Nội thị khán thủ (đứng đầu các quan hầu cận vua Lý trong cung). Nhờ có Trần Thủ Độ là chú họ khi ấy làm Điện tiền chỉ huy sứ, Trần Cảnh thường xuyên được ra vào cung, sau lấy Lý Chiêu Hoàng. Năm 1226, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh và vương triều Trần được thành lập từ đấy. Lên làm vua, Trần Cảnh đổi niên hiệu là Kiến Trung; năm 1232, đổi là Thiên Ứng Chính Bình; năm 1251 lại đổi là Nguyên Phong và niên hiệu Nguyên Phong đã đi vào lịch sử như cái mốc lớn ghi chiến công đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông hồi thế kỷ XIII mà trong thơ của Trần Nhân Tông ca ngợi:

»Bạch đầu quân sĩ tại
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong«.
»Lính bạc đầu còn đó
Vẫn kể chuyện Nguyên Phong«.

Ngày 17-1-1258 (niên hiệu Nguyên Phong thứ 7) quân Nguyên tràn tới cánh đồng Bình Lệ (phía nam Bạch Hạc), Trần Thái Tông chỉ huy cuộc chiến đấu chống giặc. Ngày 29-1-1258, Trần Thái Tông cùng thái tử Hoảng (sau là vua Trần Thánh Tông) đã phá tan quân Nguyên ở Đông Bộ Đầu, giải phóng Thăng Long, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất. Trần Thái Tông đã trở thành vị vua anh hùng cứu nước. Nhưng tên tuổi Trần Thái Tông được sử sách lưu truyền vì ngài còn là một nhà thiền học, một triết gia có những tư tưởng sâu sắc, độc đáo và một tính cách khá lạ lùng, tác giả sách Khóa Hư lục, một tác phẩm cổ nhất, quan trọng nhất về phương diện thiền học của đời Trần. Trong Khóa Hư lục có bài Tựa Thiền tông Chỉ Nam của ngài viết, kể lại sự việc năm 1236 đang đêm ngài bỏ cung điện vào núi Yên Tử, định ở đó tu hành, nhưng Trần Thủ Độ đến nơi, cương quyết mời ngài trở lại ngôi vua, và câu chuyện này gắn liền với tiểu sử đời ngài, với đặc điểm của Phật Giáo Việt Nam đời Trần. Ngài quả là bó đuốc của Thiền học Việt Nam, gương mặt văn hóa đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam.

Tác phẩm:
Khóa Hư lục
Thiền tông Chỉ Nam
Kim Cang Tam Muội Kinh Chú giải.
Thi tập.

Theo: VHVNTH1989-1995, Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TRẦN TÔN TÚC NGỮ LỤC: 陳尊宿語錄 X. Mục Châu Đạo Minh Thiền sư ngữ lục.

TRẦN TRẦN: 塵塵 Khắp nơi, đâu đâu cũng...

Tiết Bạch Dương Pháp Thuận Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi:

佛法時時現前、
煩惱塵塵解脫。
Phật pháp thời thời hiện tiền
Phiền não trần trần giải thoát.

Phật pháp luôn luôn hiện tiền, Phiền não khắp nơi giải thoát.

Minh Chân Tụng trong PKNL q. 18 ghi:

在在逢緣利益、
塵塵救渡迷情。
Tại tại phùng duyên lợi ích
Trần trần cầu độ mê tình.
Chốn chốn gặp duyên đều lợi ích,
Đâu đâu cũng cứu độ chúng sinh.

TRẦN TRẦN SÁT SÁT: 塵塵刹刹 Tất cả đất đai, vô số cõi nước.

HNNL ghi: 若這裡見得。非唯住山。盡十方世界。塵塵刹刹。虎穴魔宮。皆是住處。Nếu thấy được chỗ này thì chẳng những được trụ trì mà đối với mười phương thế giới, vô số cõi nước, cung ma hang cọp đều là chỗ ở.

TRỆ XÁC MÊ PHONG: 滯殼迷封 Si mê ngu độn.

NĐHN q. 11 ghi: 設使言前薦得、猶是滯殼迷封。Dù cho trước lời nói mà lãnh hội được cũng là si mê ngu độn.

TRI DỤC: 知浴 Còn gọi: Dục ty, Dục chủ.

Chức vụ quản lý nhà tắm, dụng cụ để tắm rửa, củi than dùng nấu nước, là một trong sáu vị Đầu thủ của ban Tây.

Điều Tri Dục trong STBTTQ q. 4 ghi: 凡遇開浴、齋前掛開浴牌。(。。。)鋪設浴室、掛手巾、出面盆、拖鞋、腳布。(。。。。)鳴鼓三下、浴聖桶內皆著少湯、燒香禮拜、想請聖浴。Hễ gặp lúc khai dục, trước trai đường cần treo bảng báo trước (...) Tri dục sửa soạn nhà tắm, treo khăn tay, chậu rửa mặt, giày dép, khăn lau chân (...) Đánh 3 tiếng trống, đổ một ít nước nóng vào thùng dành cho Thánh tượng, đốt nhang lễ lạy tưởng niệm mời các bậc Thánh tắm rửa.

TRI ĐIỆN: 知殿 Còn gọi: Điện chủ, Điện ty, Hương đăng.

Chức vụ quản lý về hoa quả nhang

đèn và quét tước ở điện Phật, là một trong sáu vị Đầu thủ của ban Tây.

Điều Tri Điện trong STBTTQ q. 4 ghi: 掌諸殿堂香燈、時時拂拭塵埃、嚴潔几案；。。。四齋日開殿門、以便往來瞻禮。Tri điện trông nom nhang đèn, lau chùi bụi bặm trong các điện đường, bàn ghế sạch sẽ trang nghiêm (...). Bốn ngày trai (mồng 1, 14, 15, 30) mở cửa các điện đường để khách thập phương đến chiêm lễ.

TRI HUYỄN: 知幻 Thiền sư đời Minh, họ Tưởng, người đời gọi là »Phi Bát Thiền sư«. Năm 30 tuổi, sư xuất gia ở chùa Linh Cốc, Nam Kinh. Sau khi thụ giới cụ túc, sư đi tham vấn khắp nơi, thề rằng: »Đi chuyến này nếu chẳng đạp được nẻo Tào Khê (Ngộ), chẳng dám xoay đầu thấy quê cũ«. Sau khi ngộ, sư được Vua ban cho y hồng và nhờ khai pháp cho giới đàn. Trên đỉnh trán của sư gồ cao lên, Vua nhìn thấy cho là điều lạ, gọi đùa là »Phụng Đầu Tổ Sư«, còn Tri Huyễn thì nói: »Giống như tai con ngỗng, đâu dám cho mình là phụng?« Đế càng cảm mến đức khiêm tốn của Sư, lại ban cho sư hiệu »Vạn Thọ«, tên tuổi được trọng vọng một thời.

TRI HỮU: 知有 Biết, biết rõ.

PHNL ghi: 上堂：三春將杪、四海廓清、風恬浪靜、是人知有。且道：將長就短一句作麼生道? Sư thượng đường: Ba tháng mùa xuân sắp hết, bốn biển sạch trong, gió yên sóng lặng, người này biết rõ. Thử hỏi một câu lấy dài làm ngắn làm sao nói?

TRI KHÁCH: 知客 Còn gọi: Điển khách, Điển tân.

Chức vụ phụ trách việc nghênh tiếp và tiễn đưa khách đến thiền viện. Đây là một trong sáu vị Đầu thủ của ban Tây.

LTNL ghi: 師爲黃蘗馳書去溈山。時仰山作知客。接得書便問：這箇是黃蘗底。那箇是專使底。師便掌。Sư mang thư của Hoàng Bá đến Quy Sơn. Lúc ấy, Ngưỡng Sơn đang làm Tri khách tiếp nhận thư, liền hỏi: Cái này là của Hoàng Bá, còn cái nào là của người đưa thư đây? Sư liền bạt tai.

TRI KHỐ: 知庫 Còn gọi: Khố đầu.

Chức vụ trông coi kho lẫm trong thiền viện.

Giữ chức vụ này phải là người thanh liêm, cẩn trọng và có năng lực kế toán. Đây là một trong sáu vị Đầu thủ của ban Tây.

Điều Phó Tự trong STBTTQ q. 4 ghi: 庫頭（。。。）掌常住金穀錢帛米麥出入、隨時上曆收管支用、令庫子每日具收支若干、僉定飛單呈方丈。Khố đầu (...) trông coi việc xuất nhập tiền bạc, lúa thóc, vải vóc của thường trụ. Tùy thời lên lịch quản lý việc chi thu, kiểm định việc chi thu của kho mỗi ngày xuất nhập bao nhiêu rồi lập phiếu trình lên vị Trụ trì.

TRI KHÔNG: 知空 Hiệu của Thiền sư Học Uẩn, sống vào đời Thanh. X. Học Uẩn.

TRI KIẾN: 知見

1. Chỉ sự cảm ngộ thể nghiệm có được, do dùng trí huệ pháp nhãn để quan sát chân tướng của sự vật, nên còn gọi là Phật tri kiến, Giác tri kiến.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 心開何物? 開佛知見。佛猶如覺也、分爲四門：開覺知見、示覺知見、遇覺知見、入覺知見。Tâm khai mở vật gì? Khai mở Phật tri kiến. Phật cũng như là giác, chia làm bốn loại: Khai giác tri kiến, Thị giác tri kiến, Ngộ giác tri kiến, Nhập giác tri kiến.

2. Những tri thức, kiến giải trở thành chướng ngại của sự ngộ thiền. Đây là chúng sinh tri kiến, cũng gọi là Điên đảo tri kiến.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 世人心邪、愚迷造惡、自開眾生知見。Người đời tâm thiên lệch, ngu mê làm ác, tự khai mở chúng sinh tri kiến.

TRI MẶC: 知默 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thúy Nham Linh Tham. Khi ra hoằng pháp, sư ở viện Phật Áo tại Vân Sơn thuộc Ôn Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang).

T

Có một vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Phật Áo? Sư đáp:

Tiễn khách không rời xa ba bước.

Mời người chỉ ở trước thảo đường.

TRI NGHIỄM: 知儼 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Đăng Châu (nay là huyện Bồng Thái, tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc. Sư từng đến viện Cốc Ẩn ở Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc) tham vấn thiền sư Trí Tĩnh, nối pháp ngài, kế vị Trụ trì, thuộc tông Tào Động.

Có một vị tăng hỏi: Thầy xướng gia khúc người nào, nối tông phong ai? Sư đáp: Mây trắng phía Nam, lọng che phía Bắc.

TRI QUY: 知歸 Trở về nguồn tâm, kiến tính.

Tiết Dục Vương Đức Quang Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 臨濟三遭痛棒、大愚言下知歸。Lâm Tế ba phen bị đánh bằng gậy đau điếng, ngay nơi lời nói của Đại Ngu liền kiến tính.

TRI SỰ: 知事 Còn gọi: Doanh sự, Thụ sự, Nhậm sự, Tri viện sự.

Chức vụ trông coi tạp sự cùng điều động nhân sự làm việc trong thiền viện. Ban lãnh đạo thiền viện gồm có 2 ban:

- Ban Tây: gồm có sáu vị Đầu thủ. Đó là: Thủ tọa, Thư ký, Tri khách, Tri dục, Tri điện, Tri tạng.

- Ban Đông: gồm có sáu vị Tri sự. Đó là Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy-na, Điển tọa, Trực tuế. TMVK ghi: 無德禪師酌酒行肉化紙錢訖、令集知事頭首散其餘盤、知事輩卻之。Thiền sư Vô Đức uống rượu, ăn thịt, đốt tiền giấy xong, ra lệnh nhóm các vị Tri sự, Đầu thủ lại để dọn dẹp đồ ăn còn thừa trên bàn. Các vị Tri sự đều từ chối lời của sư sai bảo.

TRI TẠNG: 知藏 Còn gọi: Tạng chủ, Tạng ty.

Vị tăng trông coi hết thảy kinh luận sách vở cất trong thư viện của chùa. Đây là một trong sáu vị Đầu thủ của ban Tây trong các tự viện Thiền tông.

TLBH q. 3 ghi: 雪堂曰：高菴住雲居。普雲圓爲首座。一材僧爲書記。白楊順爲藏主。Tuyết Đường nói: Khi ngài Cao Am trụ trì chùa Vân Cư thì có: Phổ Vân Viên làm Thủ tọa, Nhất Tài Tăng làm Thư ký, Bạch Dương Thuận làm Tạng chủ.

TRI THÁNH ĐẠI SƯ: 知聖大師 Hiệu của Thiền sư Như Mẫn sống vào đời Ngũ Đại, do chúa Nam Hán ban cho.

TRI THỨC: 知識 Từ để gọi các bậc thiền sư.

LTNL ghi: 且要訪尋知識。莫因循逐樂。光陰可惜。念念無常。Nếu muốn tìm cầu thưa hỏi bậc Tri thức, chớ nên lần lựa ham vui qua ngày, thì giờ đáng tiếc, niệm niệm vô thường.

TRI THỨC HỘI: 知識會 Pháp hội cúng dường 53 vị thiện tri thức trong phẩm Nhập Pháp Giới, kinh Hoa Nghiêm.

Nếu cúng dường toàn bộ kinh Hoa Nghiêm thì gọi Tri thức cúng, Hoa Nghiêm hội, là một trong 12 pháp hội lớn được tổ chức hằng năm tại chùa Đông Đại ở Nhật Bản.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

TRI VIÊN: 知圓 Còn gọi: Viên đầu.

Vị tăng trông coi việc canh tác, vun bồi vườn rau của thiền viện.

Điều Tình Nguyện Nhậm Chức Hành Đơn trong Tham Thiền Phổ Thuyết ghi: 潙山做菜頭、雪峯做飯頭、臨濟做園頭。Quy Sơn làm Thái đầu (rửa cải), Tuyết Phong làm Phạn đầu (nấu cơm), Lâm Tế làm Viên đầu.

TRI VIỄN: 知遠 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư đến chùa Hộ Quốc ở Tùy Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) để tham vấn Thiền sư Thủ Trừng, nối pháp ngài, và kế vị Trụ trì thuộc tông Tào Động.

Có vị tăng hỏi: Khi Càn Khôn thôi dừng ý, vũ trụ chẳng lưu tâm thì thế nào? Sư đáp: Đều là nhờ chiến tranh mà thu thập được, nhưng do ca vũ mà dẹp trừ điều tốt lành. Thự hiệu: Diễn Hóa Đại Sư.

TRÍ AN: 智安 Thiền sư đời Minh, họ Thẩm, hiệu Lại Vân, người xứ Gia Hưng (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nương Thiền sư Thiên Chân ở chùa Tịnh Diệu tại Hải Ninh (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) phát minh yếu chỉ giáo ngoại biệt truyền. Từ đấy, sư ẩn mình giấu tên để bảo nhậm. Sau đó, sư vâng lời dạy của thiền sư Trúc Trượng ra hoằng pháp, trụ chùa Bạch Liên. Về già, sư trở về chùa Tịnh Diệu rồi tịch. Tác phẩm: Nam Cực Ngữ Yếu.

TRÍ BẢO: 智寶 **(?-1190)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Đạo Huệ. Sư họ Nguyễn, quê ở Ô Diên, Vĩnh Khương (thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay), miền Bắc Việt Nam, là cậu ruột của Tô Hiến Thành (một đại công thần ở đời Lý Anh Tông). Sư xuất gia vào tu ở chùa Thanh Tước trên núi Du Hý, làng Cát Lợi, đất Thường Lạc. Thường ngày mặc áo vá, ăn cơm hẩm, cả mười năm không đổi chiếc áo, đến ba ngày chẳng thổi lửa nấu cơm, tay chân chai cóp, thân thể khô khan. Thấy có người nghèo hèn đến thì khoanh tay đứng nép một bên, gặp bậc sa-môn thì quỳ gối lễ bái. Sư chuyên tu như vậy 6 năm mới xuống núi. Xuống núi, sư chuyên tu phúc như: sửa đường, bắc cầu, cất chùa, xây tháp... Một hôm, chợt gặp một vị tăng hỏi sư về thiền lý. Sư mờ mịt nên quyết đi tìm Thầy học đạo. Nghe Thiền sư Đạo Huệ giáo hóa ở Tiên Du, sư liền đến đó tham vấn. Cơ ngữ qua lại, sư liền lãnh ngộ, được ngài ấn chứng. Từ đây, sư nói ngang nói dọc như chọi đá nháng lửa. Sư có bài kệ dạy người:

菩薩資財知止足
於他慈悲不淫欲
草葉不與我不取
不想他物德如玉
菩薩自妻方知足
如何他妻起貪欲
於他妻妾他所護
安忍自心起心曲

»Bồ Tát tư tài tri chỉ túc,
Ư tha từ bi bất dâm dục.
Thảo diệp bất dữ ngã bất thủ,
Bất tưởng tha vật đức như ngọc.
Bồ Tát tự thê phương tri túc,
Như hà tha thê khởi tham dục?
Ư tha thê, thiếp, tha sở hộ,
An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc«.
»Của dùng Bồ Tát biết vừa đủ,
Đối người thương xót chẳng lấn tham.
Vật mọn không cho ta chẳng lấy,
Chẳng quản của người đức ngọc lành.
Bồ Tát vợ nhà còn biết đủ,
Tại sao vợ người lại khởi tham
Thê thiếp của người người bảo hộ,
Đâu nỡ lòng mình khởi vạy tà«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TRÍ BỈNH: 智昺 **(1078-1158)** Thiền sư đời Tống, họ Lý, người Vĩnh Khang (Sùng Khánh, Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Huệ Cần, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 12, phái Dương Kỳ đời thứ 5. Người đời gọi sư là Thiết diện Bỉnh vì sư nghiêm trang, không cười nói tùy tiện.

TRÍ CẦN: 智勤 **(915-990)**

Thiền sư đời Tống, họ Cần, người xứ Bắc Địa, nối pháp Quốc sư Đức Thiều ở núi Thiên Thai, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ Tử Ngưng Phổ Văn Tự Tại Thai Châu (nay là huyện Lâm Hải, tỉnh Chiết Giang). Sư có bài kệ dạy chúng rằng:

今年五十五、腳未踏寸土
山河是眼睛、大海是我肚

»Năm nay năm mươi lăm
Chân chưa đạp tấc đất
Núi sông là con mắt
Biển lớn là bụng ta«.

Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 4 (979), có chiếu chỉ bắt buộc chư tăng phải thi Kinh nghiệp. Các bậc Lão túc trong các chùa đều viết pháp danh, trừ một mình sư. Viên thông phán là Lý Hiến hỏi: Thế Tôn có biết viết hay không? Sư đáp: Thiên hạ đều

biết. Niên hiệu Thuần Hóa thứ 1 (990) sư ngồi an nhiên thị tịch.

TRÍ CẬP: 智及 **(1311-1378)** Thiền sư cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Cố, tự Dĩ Trung, hiệu Tây Lộc, Ngu Am, người huyện Ngô (Tô Châu) Trung Quốc. Thuở nhỏ vào chùa Hải Vân núi Khung Lung nơi bản ấp làm đồng tử, thông tuệ dĩnh ngộ, sách Phật lẫn sách Nho đều thông hiểu. Lớn lên, sư đến chùa Đại Long Tường ở Nam Kinh tham kiến Thiền sư Tiếu Ẩn, Tiếu Ẩn vừa thấy liền coi trọng sư. Lại trở về chùa Hải Vân khổ công tham thiền, một hôm thấy lá vàng rơi trước đình, sư hoát nhiên có tỉnh. Đời Nguyên niên hiệu Chí Thánh thứ 2 (1342) trụ trì chùa Long Giáo, ở Xương Quốc (Định Hải, Chiết Giang). Năm thứ 5 (1345) sư sang trụ chùa Phổ Từ. Năm thứ 18 (1358) trụ trì chùa Tịnh Từ, Hàng Châu. Năm thứ 21, (1361) trụ trì Kính Sơn. Vua Nguyên Thuận Đế ban hiệu »Minh Biện Chính Tông Quảng Huệ Thiền sư«. Đời Minh, niên hiệu Hồng Vũ thứ 6 (1373) Vua ra chiếu chỉ tập họp mười vị cao tăng nơi chùa Đại Thiên Giới ở Nam Kinh, sư giữ chức thủ lãnh. Năm thứ 8 (1375) trở về chùa Hải Vân. Tác phẩm: Tứ Hội ngữ lục.

TRÍ CÔNG: 置功 Dụng công, hạ thủ công phu.

Tiết Vân Nham Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 切囑第一莫向舌頭上取辯、記他了事言語有什麼用處? 這箇功課從無人邊得不由聰明強記、莫向閑處置功。Tôi hết sức thiết tha căn dặn là chớ nên thông qua ngôn ngữ mà tham cứu thiền pháp, ghi nhớ sự việc và ngôn ngữ của người khác có ích gì? Công phu tu hành này từ chỗ không người mà được, không do thông minh học rộng, đừng dụng công vào chỗ không dính dáng.

TRÍ CHÂN: 智眞 **(782-865)** Thiền sư đời Đường, họ Liễu, người xứ Giang Đô (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. Sư đến chùa Chương Kỉnh tham vấn ngài Hoài Huy và đắc pháp. Niên hiệu Khai Thành thứ 1 (836), sư sáng lập thiền viện ở Quy Sơn, Phúc Châu, tụ tập đồ chúng để giảng dạy, vừa gặp buổi Võ Tông phế Phật, sư liền ẩn trong dân gian. Đến khi vua Đường Tuyên Tông khôi phục Phật giáo, sư lại giảng thuyết như trước. Tốt hiệu: Quy Tịch Thiền sư.

TRÍ ĐOAN: 智端 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thạch Môn Huệ Triệt, thuộc tông Tào Động. Sư ở núi Quảng Đức, Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là núi Quảng Đức? Sư đáp: Trước mặt hoa dễ nở, sau lưng tuyết khó tan. Tăng còn hỏi: Thế nào là người trong núi? Sư đáp: Ráng sớm chẳng ra khỏi cửa, ráng chiều bay ngàn dặm.

TRÍ GIÁC THIỀN SƯ: 智覺禪師

1. Hiệu của Thiền sư Diên Thọ, sống vào đời Ngũ Đại, do Ngô Việt Vương ban tặng. X. Diên Thọ.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Minh Bản, sống vào đời Nguyên. X. Minh Bản.

TRÍ GIÁM: 智鑒 **(1105-1192)** Thiền sư đời Tống, họ Ngô tự Túc Am người xứ Trừ Châu (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc. Xuất gia vào thuở nhỏ. Đầu tiên sư học Kinh giáo kiêm sách vở đạo Nho. Lớn lên sư chuyển hướng học Thiền, tham yết Thiền sư Chân Hiết Thanh Liễu ở núi Trường Lô được ngài xem trọng. Thủ tọa Tông Ngọc dạy phải dùng phương tiện, sư liền ở ẩn nơi Tượng Sơn (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) để chịu khó tham cứu.

Trải một thời gian lâu, sư được ngộ, nhờ Tông Ngọc ấn khả, nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động đời thứ 12. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 24 (1154), sư trụ chùa Thê Chân rồi dời sang viện Định Thủy, chùa Hương Sơn, chùa Báo Ân. Niên hiệu Thuần Hy thứ 11 (1184), sư trụ núi Tuyết Đậu, đem bản sắc

để tiếp người, Thiền sư bốn phương hướng về, môn phong hưng thịnh. Sau đó sư ẩn tu ở am phía đông chùa. Đệ tử nối pháp có Thiên Đồng Như Tịnh.

TRÍ HÃN: 智罕 X. Chí Hãn.

TRÍ HOÀNG: 智隍 **(648-738)** Thiền sư đời Đường, họ Từ người xứ Chân Định. Ban đầu tham vấn Ngũ Tổ, ở Hà Bắc sư cất am ngồi thiền trên 20 năm, luôn luôn tỏ vẻ siêng năng tu hành. Sư gặp Huyền Sách khuyến khích nên đến ra mắt Tổ Huệ Năng. Được Lục Tổ chỉ dạy, sư bỗng nhiên khế ngộ, nhận ra tâm sở đắc của 20 năm trước hoàn toàn không có ảnh hưởng. Sau đó, sư trở về Hà Bắc, khai hóa tứ chúng.

TRÍ HỒNG: 智洪 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Bạch Triệu Chí Viên. Khi ra hoằng pháp, sư trụ núi Đại Long, Lãng Châu (nay là huyện Thường Đức, tỉnh Hồ Nam).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là Phật? Sư đáp: Ngay nơi ngươi là phải. Thụ hiệu: Hoằng Tế Đại Sư.

TRÍ HÚC: 智旭 **(1599-1655)** Thiền sư cuối đời Minh đầu đời Thanh, họ Chung, tự Chấn Chi, hiệu Ngẫu Ích, Bát Bất Đạo Nhân, người huyện Ngô (Giang Tô) Trung Quốc. Lúc nhỏ sư theo Nho học, thề sẽ diệt Phật Lão. Nhân xem »Tự Tri lục«, »Trúc Song Tùy Bút« của Châu Hoằng, sư biết rằng hiếu đạo thế tục chẳng phải chân thật, xuất gia thờ Phật mới thật sự đại hiếu, bèn quyết tâm theo Phật, đốt quách tác phẩm »Tịch Phật Luận« do sư sáng tác. Năm 24 tuổi theo Tuyết Lãnh môn nhân của Đại sư Hám Sơn cạo tóc xuất gia. Từ đây sư vân du đông nam, rộng học giáo nghĩa các tông Pháp Tướng, Thiền, Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Tịnh Độ, Luật. Chủ trương dung hợp các tông, niệm Phật tức Thiền. Lại cho rằng người tham thiền cần phải học tập kinh điển, lấy giáo lý làm kẻ chỉ đạo. Sư từng trụ núi Cửu Hoa, tuổi già về ở chùa Linh Phong ở Hiếu Phong (An Kiết, Chiết Giang), người đời gọi là »Linh Phong Ngẫu Ích«. Trước thuật có hơn 40 thứ như »Duyệt Tạng tri tân«.v.v... Đệ tử là Thành Thời biên tập lại đề tựa là «Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận«. Sư là một trong 4 vị cao tăng đời Minh.

TRÍ HUY: 智暉 **(873-956)** Thiền sư đời Đường, họ Cao, người Hàn Dương, Thiểm Tây, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Khuê Phong Ôn, thuộc tông Hà Trạch đời thứ 7, trụ Trung Than Thiết Cốc viện ở Lạc Dương, viện Trường Hưng ở Nam Sơn.

TRÍ NGÂN: 智誾 **(1585-1637)** Thiền sư đời Minh, họ Phó, tự Lục Tuyết, hiệu Tuyết Quan, người Thượng Nhiêu (Giang Tây) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư mất cha, 8 tuổi theo pháp sư Cảnh Đức Thuyền xuất gia. Năm 26 tuổi tham kiến Thiền sư Lai Tường ở Bác Sơn được ấn chứng làm truyền nhân tông Tào Động. Niên hiệu Thiên Khải thứ 7 (1627) sư ra hoằng pháp trụ trì Doanh Sơn, niên hiệu Sùng Trinh thứ 4 (1631) nối pháp tịch Bác Sơn. Sư bẩm tính khoan hậu, thuyết pháp không cần nghĩ ngợi, văn bút sáng sủa cho nên sĩ đại phu rất thích giao du với sư. Tác phẩm: Trích Đăng lục, Xuy Hương Đường Thi Văn tập và Ngữ lục để lại cho đời.

TRÍ NGU: 智愚 **(1185-1269)** Thiền sư đời Tống, họ Trần, hiệu Hư Đường, tức Canh Tẩu, người Tượng Sơn (Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 16 tuổi sư theo Sư Uẩn chùa Phổ Minh xuất gia, du học khắp nơi, đến Kim Sơn yết kiến Vận Yểm Phổ Nham được tỏ ngộ, nối pháp làm truyền nhân phái Dương Kỳ tông Lâm Tế. Sau đó lần lượt tham kiến các bậc thiện tri thức. Niên hiệu Thiệu Định thứ 2 (1229), ban đầu sư trụ trì chùa Hưng Thánh, sau đó lần lượt trụ các chùa Báo Ân, Hiển Hiếu, Thụy Nham, Diên Phúc, Bảo Lâm, Dục Vương, Tịnh Từ, Kính Sơn. Sư được Tống Lý Tông, Độ Tông theo quy y, giáo hóa hưng thạnh. Tác phẩm: Hư

Đường Hòa thượng ngữ lục 10 quyển lưu hành nơi đời.

TRÍ NGUNG: 智顒 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Hoàng Long Hối Cơ làm trụ trì đời thứ 3 của Hoàng Long Sơn tại Ngạc Châu (nay là huyện Võ Xương, tỉnh Hồ Bắc). Sư tính tình hòa ái, giữ giới tinh nghiêm, giỏi thơ văn, có Ngữ lục lưu hành ở đời.

TRÍ NGHIÊM: 智嚴 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư thờ Quốc sư Cổ Sơn Thần Yến làm thầy và kế vị trụ trì. Nam Đường Trung Chủ ban cho sư hiệu »Liễu Giác Thiền sư«.

TRÍ NHẠC: 智岳 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Sư du phương tham vấn ngài Hoàng Long ở Ngạc Châu chẳng khế hợp, liền trở về đất Mân yết kiến Quốc sư Cổ Sơn Thần Yến và đắc pháp rồi nương ở lại đây. Sau khi Thần Yến tịch, sư kế vị trụ trì, môn phong nghiêm cẩn. Thụy hiệu: Liễu Tông Đại Sư.

TRÍ NHAM: 智岩 **(600-677)** Thiền sư tông Ngưu Đầu, sống vào đời Đường, họ Hoa, người xứ Khúc A (nay là huyện Sơn Dương, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc. Sư trí dũng hơn người, thân tướng khôi ngô. Trong niên hiệu Đại Nghiệp (605-618) đời Tùy, sư làm Lang tướng, thường lập chiến công. Năm 40 tuổi, sư vào núi Hoàn Công, Thư Châu (nay là Tiềm Sơn, tỉnh An Huy), lễ Thiền sư Bảo Nguyệt làm thầy, sau đó yết kiến Thiền sư Pháp Dung ở núi Ngưu Đầu và khai ngộ, nối pháp ngài, kế tục trụ trì, làm tổ thứ hai của tông này. Sư cũng ở qua các chùa Bạch Mã, Thê Huyền. Niên hiệu Nghi Phong thứ 2 (677) sư thị tịch ở thành Thạch Đầu.

TRÍ NHÀN: 智閒 **(閑)**

1. Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đời thứ 16. Sư họ Lê tên Thước, dòng dõi Ngữ Man Vương triều Lê Đại Hành, quê ở Phong Châu (thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay), miền Bắc Việt Nam. Thuở nhỏ sư vẫn theo nghiệp trường ốc, thi đỗ tiến sĩ, sung chức Cung Hậu thư gia. Năm 27 tuổi, sư theo ông anh đến pháp hội của Thiền sư Giới Không, nghe giảng kinh Kim Cang, đến bài kệ:

»Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng huyễn bóng bọt.
Như sương cũng như điện,
Phải quán sát như thế«.

Bỗng nhiên sư cảm ngộ và xin cạo tóc xuất gia. Sau khi được tâm ấn, sư vào núi Cao Dã tạm trú dưới gốc cây, ngày đêm thiền định chuyên tu khổ hạnh trọn 6 năm. Mãn 6 năm, sư xuống núi cất am tên Phù Môn, thu nhận đồ chúng và bắt đầu giáo hóa. Quanh núi có bọn man rợ tụ tập nhau trộm cướp, được sư dạy dỗ trở về con đường lương thiện rất nhiều. Triều Lý, hai vua Anh Tông và Cao Tông nhiều lần vời sư về kinh mà sư đều từ chối. Quan Phụ quốc Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa đều xin làm đệ tử sư, mà suốt 10 năm chưa từng biết mặt thầy. Một hôm thầy trò bỗng gặp nhau, rất hoan hỷ. Vừa hỏi thăm xong, sư bèn nói kệ dặn dò:

既懷出素養胸中
聞說微言意悅從
貪欲黜除天里外
希夷之里日包容
淡然自守。惟德是務
善言卷卷一句
心無彼我。既絕昏霾
日夜陟降。無形可住
如影如響。無跡可趣
»Ký hoài xuất tố dưỡng hung trung
Văn thuyết vi ngôn ý duyệt tùng
Tham dục truất trừ thiên lý ngoại
Hy di chi lý nhựt bao dung
Đạm nhiên tự thủ
Duy đức thị vụ
Thiện ngôn quyền quyền nhất cú
Tâm vô bỉ ngã
Ký tuyệt hôn mai
Nhật dạ trắc giáng,
Vô hình khả trụ
Như ảnh như hưởng
Vô tích khả thú«.

»Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng,
Nghe nói lời mầu ý thích mong.
Vất ngoài ngàn dặm niềm tham muốn,
Lý nhiệm càng ngày càng bao dong,
Đạm bạc tự giữ
Chỉ đức là vụ.
Lời lành tha thiết một câu:
Lòng không bỉ ngã,
Đã dứt bụi mù,
Ngày đêm lên xuống,
Không hình khá trụ.
Như bóng như vang,
Không vết khá đến«.

Nói xong, sư chắp tay ngồi ngay thẳng, vui vẻ thị tịch. Các hàng công khanh và đệ tử gào khóc thảm thiết, tiếng vang cả núi. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

2. Thiền sư đời Đường (zf ‘ , 810-898), họ Cao, tự Ngộ Chi người Thanh Châu (Ích Đô, Sơn Đông) Trung Quốc. Sư tính tình thông minh lanh lẹ, song ở chỗ Bách Trượng Hoài Hải tham thiền không thành. Lại tham yết Quy Sơn Linh Hựu cũng không khế hợp, buồn khóc giã từ Quy Sơn. Một hôm nhân ném hòn đá văng vào khóm trúc kêu lên một tiếng cốc bỗng nhiên sư tỉnh ngộ huyền chỉ Quy Sơn. Liền trở về tắm gội thắp hương trông về Quy Sơn lễ bái, nói: »Khi ấy nếu thầy nói toạc ra cho con thì làm gì có việc hôm nay?« Sư liền làm truyền nhân tông Quy Ngưỡng. Sư ở núi Hương Nghiêm, Đặng Châu (Hà Nam), thiền lữ khắp nơi tụ hội, pháp hóa thịnh hành. Thụy là »Tập Đăng Thiền sư«.

TRÍ NHƯ: 智如 **(749-834)** Thiền sư đời Đường, họ Cát, người Chính Bình, Giáng Quận, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Hoài Không, thuộc tông Hà Trạch đời thứ 3, trụ chùa Định An Sơn, chùa Thánh Thiện ở Đông Đô. Thụy Chân Ngộ. Bạch Cư Dị làm bài minh cho sư.

TRÍ OAI: 智威 **(646-722)** Thiền sư tông Ngưu Đầu, sống vào đời Đường, họ Trần, người xứ Giang Ninh (nay là Nam Kinh), Trung Quốc. Thuở bé, sư vào chùa Thiên Bảo, nương Pháp sư Thống xuất gia. Năm 20 tuổi, sư thụ giới cụ túc. Sau đó yết kiến Thiền sư Pháp Trì và đắc pháp nơi ngài. Sư ở núi Ngưu Đầu tuyên dương tông phong, từ đây người học chốn Giang Tả đều tụ đến dưới cửa sư. Về sau, sư trao chức Trụ trì lại cho đệ tử giỏi là Huệ Trung, rồi tùy duyên hóa đạo và thị tịch tại chùa Diên Tộ.

TRÍ PHONG: 智封 Thiền sư Bắc tông, sống vào đời Đường, họ Ngô, người xứ Hoài An (nay thuộc tỉnh Hà Bắc), Trung Quốc. Sư trung niên xuất gia, tu tập theo luận Duy Thức, mắc kẹt nơi danh tướng, bị một vị tăng có kiến thức vấn nạn, liền phát phẫn ngừng việc diễn giảng, du phương tham vấn ngài Thần Tú ở Võ Đang, thấu được tâm pháp của ngài, các điều nghi đều tan vỡ. Khi ra hoằng pháp, sư ở An Phong núi Trung Điều Bồ Tân (nay là huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây); Châu mục Tiết Văn Thăng xây dựng viện An Quốc rồi thỉnh sư ở đó. Hơn 20 năm, sư dạy người có đến số ngàn, người đắc đạo rất nhiều.

TRÍ PHU: 智孚 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Phúc Châu Trung Quốc. Sư thờ Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn làm thầy, ở được vài năm được Ngài truyền tâm ấn. Khi ra hoằng pháp sư ở Nga Hồ, Tín Châu (nay là huyện Thượng Nhiêu, tỉnh Giang Tây), hoằng dương thiền pháp làm cho tông phong hưng thạnh.

TRÍ QUANG: 智光 **(1345-1435)** Thiền sư đời Nguyên, họ Vương, tự Vô Ẩn, người xứ Vũ Định, Sơn Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Thuấn Đô Tông, đời thứ 25 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Sùng Quốc ở Yên Kinh.

TRÍ QUÂN: 智筠 **(906-969)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Vương, người xứ Hà Trung (nay thuộc huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc, nối pháp Thiền

sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Ban đầu, sư trụ trì chùa Thê Hiền ở Lô Sơn. Nam Đường chủ xây dựng viện Tịnh Đức ở Kim Lăng (nay là Nam Kinh) và thỉnh sư trụ trì. Sau đó sư tạ từ, trở về núi cũ rồi thị tịch. Thụ hiệu: Đạt Quán Thiền sư.

TRÍ TÁC: 智作 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Chu, người xứ Vĩnh Trinh (nay là phía Nam huyện La Nguyên, tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc. Sư tham yết Quốc sư Cổ Sơn Thần Yến. Cổ Sơn thượng đường phạch ngực để khai thị, đại chúng đều mờ mịt, chỉ có sư là ngộ được ý chỉ của ngài, và được ngài cho vào thất ấn chứng. Khi ra hoằng pháp, sư trụ viện Bạch Vân ở Kiến Châu (nay là huyện Kiến Âu, tỉnh Phúc Kiến). Sau đó, Nam Đường Trung Chủ rước sư đến viện Phụng Tiên ở Kim Lăng (nay là Nam Kinh), ban cho y hồng và hiệu »Chân Tịch Thiền sư«.

TRÍ TẠNG: 智藏 **(735-814)** Thiền sư đời Đường, họ Liệu, người Kiền Châu (huyện Cám, Giang Tây) Trung Quốc. Năm 8 tuổi xuất gia, 25 tuổi thụ giới cụ túc. Tại núi Phật Tích, Kiến Dương (Phúc Kiến) tham kiến Mã Tổ Đạo Nhất, cùng với Bách Trượng Hoài Hải được nhập thất và truyền tâm ấn. Thường vâng mệnh Thầy đi sứ khắp nơi, Sư đều hoàn thành nhiệm vụ tốt đẹp. Mã Tổ viên tịch, đồ chúng thỉnh sư kế thừa pháp tịch. Sau ra ngoài trụ Tây Sơn Đường, Kiền Châu, hoằng dương thiền phong Mã Tổ. Sau khi tịch Đường Hiến Tông ban thụy »Đại Tuyên Giáo Thiền sư«, Đường Mục Tông ban thêm thụy »Đại Giác Thiền sư«. Đệ tử nối pháp có Kiền Vi, còn có các vị tăng Tân La như Đạo Nghĩa, Bản Như, Hồng Thiệp, Huệ Triệt v.v... Đạo Nghĩa về nước lập ra phái thiền ở núi Ca Trí, Hồng Thiệp cũng về nước lập ra phái thiền nơi chùa Thật Tướng, đều là một trong chín tông phái Tào Khê ở Triều Tiên.

TRÍ THÔNG: 智通 **(662-738)**

1. Thiền sư đời Đường, họ Đường, người xứ An Phong, Thọ Châu (nay là phía nam huyện Thọ, tỉnh An Huy) Trung Quốc. Ban đầu, sư xem kinh Lăng-già hơn một ngàn lần, chẳng hiểu ý chỉ »Tam thân, Tứ trí«. Sư đến tham lễ tổ Huệ Năng, cầu xin giải thích nghĩa ấy. Huệ Năng giải đáp rành rõ, sư ngay nơi lời nói đốn ngộ, dùng kệ ngợi khen:

»Tam thân nguyên ngã thể,
Tứ trí bản tâm minh«.
(Thể ta sẵn tam thân
Bản tâm đủ tứ trí)

Sau đó, sư trở về Thọ Châu.

2. Thiền sư đời Đường, tham vấn Quy Tông Trí Thường. Một đêm kia, sư chợt la lên: Tôi đại ngộ rồi. Trí Thường nghe nói liền hỏi sư. Sư đáp: Sư cô vốn là người nữ. Về sau, sư ở chùa Pháp Hoa, núi Ngũ Đài, tự xưng là »Đại Thiền Phật«. Kệ thị tịch:

»Cử thủ phan Nam Đẩu
Hồi thân ỷ Bắc Thần
Xuất đầu thiên ngoại khán
Thùy thị ngã ban nhân?«.
»Giơ tay vin Nam Đẩu
Xoay mình dựa Bắc Thần
Đứng ra xem trời rộng
Ai là người như ta?«

TRÍ THÔNG THIỀN SƯ: 智通禪師

1. Thụy hiệu của Thiền sư Thiên Nhiên sống vào đời Đường. X. Thiên Nhiên.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Huệ Tịch sống vào đời Đường. X. Huệ Tịch.

TRÍ THÔNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 智通禪師語錄 X. Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư ngữ lục.

TRÍ THƯỜNG: 智常 Thiền sư đời Đường, họ Trần, người Giang Lăng (Hồ Bắc) Trung Quốc. Yết kiến Mã Tổ Đạo Nhất được pháp. Vào niên hiệu Nguyên Hòa (806-820) sư ở chùa Quy Tông, Lô Sơn giỏi bàn luận về thiền yếu. Lúc Bạch Cư Dị bị giáng chức Tư Mã Giang Châu vốn trọng sư. Bởi sư hai mắt đều đỏ nên người đời gọi sư

là »Xích Nhãn Quy Tông«. Sau khi thị tịch, thụy là »Chí Chân Thiền sư«.

TRÍ TĨNH: 智靜 Thiền sư đời Ngũ Đại, sư thờ Thiền sư Lộc Môn Xử Chân làm thầy và nối pháp ngài, ở chùa Cốc Ẩn, Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc). Tốt hiệu: Ngộ Không Đại Sư.

TRÍ TỐ: 智素 Thiền sư đời Minh, họ Triệu, hiệu Tịnh Am, người xứ Đông Thái (nay là huyện Dịch tỉnh Sơn Đông) Trung Quốc. Khi sư còn bé cha mẹ đều mất. Năm 15 tuổi sư lễ Thiền sư Đại Dụng ở chùa Thiên Thành núi Thiên Thai để cạo tóc làm tăng và đắc pháp nơi Thiền sư Vân Khê Anh, thuộc tông Lâm Tế. Khi ra hoằng pháp, sư trụ chùa Thiên Trì, lại nhận lời mời của Kinh Phiên Vương, trụ trì chùa Đông Sơn.

TRÍ TRUNG: 智中 Thiền sư đời Minh, tự Nhất Thiên, người huyện Bành (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên), Trung Quốc. Năm 20 tuổi, sư lễ ngài Nguyệt Tiên xuất gia, sau đó sư ở Tùng Phan (nay thuộc Tứ Xuyên). Lúc ấy, dân tộc thiểu số ở Tứ Xuyên hay gieo họa cướp bóc giết hại, sư đến nơi đó để vỗ về giáo hóa, không ai không đầu phục. Khoảng niên hiệu Thiên Thuận (1457-1464) sư được phong làm Quốc sư và được ban cho y Kim lan. Khi Thiền sư Thiệu Kỳ trở về đất Thục có đến am sư, sư trình sở ngộ, ngài khám biện hồi lâu rồi ấn khả cho sư, làm truyền nhân của tông Lâm Tế.

TRÍ TUYÊN: 智瑄 **(?-1472)** Thiền sư đời Minh, họ Phạm, tự Bảo Phong, người xứ Ngô Giang (nay thuộc tỉnh Giang Tô) Trung Quốc, lưu ngụ ở Tô Châu. Tuổi trẻ thất học, theo nghề thợ mộc làm thuê cho ngài Hải Chu Vĩnh Từ tại chùa Dực Thiện. Trong lúc dựng tháp viện, sư làm rơi búa trúng chân bị thương, có tỉnh, liền lễ thiền sư Vĩnh Từ xin xuất gia làm tăng. Ngài sai sư làm Hỏa đầu. Một hôm trong lúc nấu cháo, sư sơ ý để lửa cháy xém mặt mày; khi lấy gương soi mặt, sư chợt đại ngộ, trình kệ như sau:

負薪和尚喚爲棘
火焰燒眉面皮急
祖師妙旨鏡中明
一鑒令人元要得

»Phụ tân Hòa thượng hoán vi cức
Hỏa diệm thiêu my diện bì cấp
Tổ sư diệu chỉ kính trung minh
Nhất giám linh nhân nguyên yếu đắc«.

»Vác củi Hòa thượng gọi là gai
Lò lửa cháy xém cả mặt mày
Ý chỉ Tổ sư ở trong kính
Một phen soi mặt nhận ra ngay«.

Sư được ngài ấn khả. Từ đó, sư nổi tiếng khắp gần xa. Khi ra hoằng pháp, sư trụ chùa Cao Phong, Nam Kinh, sau dời sang chùa Dực Thiện.

TRÍ VIỄN: 智遠 **(895-977)**

1. Thiền sư đời Đường, họ Vương, người Thường Sơn (Chính Định, Hà Bắc) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thần Chiếu, thuộc tông Hà Trạch đời thứ 5, trụ trì chùa Minh Phúc tại Hoạt Châu (tại huyện Hoạt, Hà Nam), hoằng truyền thiền pháp Hà Trạch cùng một đường lối với Khuê Phong Mật.

2. Thiền sư đời Tống, người xứ Liên Giang, Phúc Châu (nay thuộc Phúc Kiến) Trung Quốc. Thuở bé sư theo ngài Pháp Tuyên xuất gia, chuyên tâm trì tụng kinh điển. Lớn lên, sư lại thích tu thiền, tham vấn Thiền sư Cảnh Thanh Đạo Phó, phát ngộ huyền chỉ. Sư ở viện Tư Phúc, Phúc Châu, thuyết pháp trên 20 năm rồi mất.

TRÍ XƯƠNG: 智昌 **(?-1378)** Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, họ Trần, tự Thọ Nham, hiệu Hữu Huyễn, người xứ Hoàng Nham (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Xuất gia từ thuở nhỏ, sư thụ giới cụ túc ở chùa Ngũ Đài, Ninh Ba (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Vì việc lớn chưa sáng nên sư từ bỏ duyên đời, ngồi ngay ngắn trên bồ đoàn, chân không bước ra khỏi nơi quy định. Sư đến chùa Đại Long Tường

ở Nam Kinh tham vấn Tiếu Ẩn Hân Công một thời gian khá lâu. Sư còn đến chùa Hoa Đảnh tham yết Vô Kiến Đổ Công. Khi ra hoằng pháp, sư trụ chùa Bảo Phúc ở Đại Mai. Khi ấy chùa này ở trong tình trạng bị hoang phế lâu ngày, sư chẳng nề gian lao, nhọc lòng sửa sang. Chẳng bao lâu chùa điện được khang trang mới mẻ. Sư còn sửa chữa đê điều, mở rộng thêm ruộng đất. Niên hiệu Hồng Võ thứ 2 (1369) đời Minh, sư lui về ở ẩn nơi am Đông Giản. Ba năm sau (1372), sư trụ trì Xương Quốc Cát Tường. Năm 1374 sư dời về chùa Thiên Đồng. Năm 1377, sư nhận lời mời đến Kinh sư, tham dự việc quy định chế độ »Ngày giảng, đêm tu thiền« của tăng sĩ.

TRÍ Y: 智依 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, tông Pháp Nhãn. Sư ở viện La-hán, Chương Châu (nay là huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến. Thự hiệu: Tuyên Pháp Đại Sư.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Bảo Thọ? Sư đáp: Mặc tình cho ngươi xem xét.

TRÌ BÁT: 持鉢 **(1049-1117)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đời thứ 12, nối pháp Thiền sư Sùng Phạm. Sư họ Vạn, quê ở Luy Lâu (thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay), miền Bắc Việt Nam. Sau khi Sùng Phạm tịch, sư dạo khắp các thiền tịch, tham yết các vị Tôn túc và đến trụ trì chùa Tổ Phong ở núi Thạch Thất, làng Đại Cầu, Tân Trại. Tướng quốc Lý Thường Kiệt là một thí chủ của sư. Những tài vật tín thí cung cấp, sư đều để hết vào Phật sự trùng tu các ngôi chùa: Pháp Vân, Thiền Cư, Thê Tâm, Quảng An... để báo đáp phần nào công ơn Phật Tổ.

Kệ thị tịch:

有死必有生。有生必有死
死爲世所悲。生爲世所喜
悲喜兩無窮。忽然成彼此
於諸生死不關懷
唵嚧嚕嚧嚕悉哩
»Hữu tử tất hữu sinh
Hữu sinh tất hữu tử
Tử vi thế sở bi
Sinh vi thế sở hỷ
Bi hỷ lưỡng vô cùng
Hốt nhiên thành bỉ thử
Ư chư sinh tử bất quan hoài
Án tố rô tố rô tất rị«.
»Có tử ắt có sinh
Có sinh ắt có tử
Tử bị người đời buồn
Sinh được thế gian vui
Buồn vui thật không cùng
Chợt thành có kia đây
Đối với sinh tử chẳng để lòng
Án tố rô tố rô tất rị«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TRÌ BỨC: 持逼 Đe dọa, uy hiếp.

MANL q. 2 ghi: 文殊大智士。深達法源底。自手握利劍。持逼如來身。Bồ Tát Đại trí Văn-thù, thâm đạt cội nguồn Phật pháp, tự tay cầm kiếm bén, uy hiếp thân Như Lai.

TRÌ HỒI: 遲回 Trì độn; Chậm chạp.

Tiết Phụng Hoàng Tùng Thâm Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: 學人根思遲回、方便門中乞師傍瞥。Học nhân căn tính chậm chạp, trong môn phương tiện thỉnh sư chỉ dạy thêm.

TRÌ THƯ: 馳書 Đưa thư, gửi thư.

HNNL ghi: 思和尚令石頭馳書上南嶽讓和尚。Hòa thượng Hành Tư sai Thạch Đầu đưa thư cho hòa thượng Hoài Nhượng ở Nam Nhạc.

TRỊ MỘC MANH: 值木盲 Rùa mù gặp phải bộng cây nổi, dụ cho cơ hội khó gặp vô cùng.

Tiết Trác Châu Chỉ Y Hoà thượng trong NĐHN q. 11 ghi:

擬犯吹毛劍、
還如值木盲。
進前求妙會、
特地斬精靈。
Nghĩ phạm xuy mao kiếm
Hoàn như trị mộc manh
Tiến tiền cầu diệu hội

Đặc địa trảm tinh linh.
Muốn chạm vào kiếm thổi lông
Như rùa mù gặp cây nổi,
Theo người xưa cầu diệu hội
Khác nào chém loài tinh linh.

TRÍCH THỦY NAN TIÊU: 滴水難消
Giọt nước cũng khó tiêu.

Đồ vật thí chủ bố thí, dù một giọt nước cũng không thể hưởng thụ, là lời phê bình đối với những vị tăng không đủ tư cách.

ĐTTY ghi: 阿難三十年爲侍者、祇爲多聞智慧被佛訶。云：汝千日學慧、不如一日學道。若不學道、滴水難消。A-nan ba mươi năm làm thị giả, chỉ là thông minh trí huệ nên bị đức Phật quở: Ông ngàn ngày học huệ không bằng một ngày học đạo; nếu không học đạo thì giọt nước cũng khó tiêu!

TRIỂN BÁT: 展鉢 Lấy bát ra từ khăn bọc và đặt tại vị trí thụ thực của mình, là một hành sự quan trọng được thực hành trước lúc thụ trai trong thiền lâm ngày xưa.

Cách triển bát có qui định rõ trong thanh quy của tùng lâm: sắp đến giờ ăn, trước xá một cái, sau đó là mở khăn, lấy bát ra lau sạch, xếp khăn làm 2 theo chiều ngang, rồi xếp làm 3 theo chiều dọc, sau đó để nằm ngang trước mặt bên cạnh cùng với bao đựng muỗng đũa. Kế là mở khăn sạch, trải trên đầu gối, lại mở chiếc khăn trước xếp đôi thành 3 góc, hướng vào trong cho ngay ngắn, 1 góc phủ mép giường. Kế là dùng 2 tay mở bát đơn (khăn trải dưới bát), phủi tay phải, cầm góc khăn hướng vào trong phủ lên trên bát, đưa tay trái lấy bát, đặt trên bát đơn. Kế đến ở bên trái thì dùng ngón trỏ của 2 tay bưng lấy các chén nhỏ, cẩn thận mở theo thứ lớp, không được gây tiếng động. Nếu chỗ ngồi hơi chật thì chỉ mở 3 bát cũng được. Kế là mở bao đựng muỗng đũa, lấy muỗng đũa đặt nằm ngang phía sau bát lớn (bát canh), đầu muỗng đũa hướng về bên trái, kế là đặt bàn chải chà bát nằm ngang giữa bát cơm và bát trung, các bàn chải hướng ra phía ngoài.

TRIỂN ĐƠN: 展單 Trải giường tọa thiền.

Nếu không có văn tham thì đánh 3 tiếng rồi hô "Phỏng tham chung". Khi ấy chúng tăng cả chùa phải trải giường ngủ tọa thiền. Lần lần về sau dùng từ Triển đơn để thay cho từ Phỏng tham chung.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TRIỂN NHIÊN: 輾然 Vẻ mặt tươi cười.

Tiết Long Nha Trí Tài Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 師喝曰：苦！苦！復曰：白雲湧地、明月當天。言訖輾然而逝。Sư hét một tiếng, nói: Khổ! Khổ! Lại nói: Mây trắng đùn lên, trăng sáng ở giữa trời. Nói xong sư tươi cười mà qua đời.

TRIỂN THỦ: 展手 Dang tay.

Một trong ba lộ của ngài Động Sơn (Động Sơn tam lộ). Trong thiền lâm, thường dùng động tác triển thủ biểu thị ý nghĩa dắt dẫn, tiếp hóa, cũng tức là phương tiện tác pháp giáo hóa làm lợi ích chúng sanh.

PDNL q.1 ghi: 乃展手云。是新是舊。有人出來道看。若無四面且世諦流布去也。遂叉手云。孟春猶寒。伏惟。首座大眾洎諸知事。尊體起居萬福 。Rồi dang tay nói: Là mới hay là cũ, ai thử bước ra nói xem. Nếu không có thì Tứ Diện tôi cũng theo lệ thường ở đời vậy. Sư liền chắp tay lại nói: Tháng đầu xuân cũng còn lạnh, kính chúc thủ tọa, đại chúng cho đến tri sự, trong sinh hoạt hàng ngày tôn thể đều được vạn phước.

TRIỆN NGỌC: 篆玉 **(1704-1767)** Thiền sư đời Thanh, họ Vạn, tự Nhượng Sơn, hiệu Lĩnh Vân, người xứ Cù Châu, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Lôi Nham Đạo An, đời thứ 37 hệ Thanh Nguyên. Lần lượt trụ chùa Phương Thiện ở Thê Thủy, chùa Long Tường ở Tú Khê. Tác phẩm: Nam Bình tục chí, Lĩnh Vân thi thảo.

TRIẾP BẤT ĐẮC: 輒不得 Quyết chẳng được. Triếp: Dùng để tăng thêm ngữ khí.

MANL ghi: 果是得入。一任四方八面。若也未然。輒不得離卻遮裏。Nếu là vào được, mặc cho ngươi đi khắp nơi. Nếu chưa vào, quyết chẳng được rời khỏi nơi đây.

TRIỆT: 徹 Thấu rõ, tỉnh ngộ.

Tiết Trường Khánh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: »不得無生終不止，取徹爲期。Chưa được vô sinh sẽ không dừng, lấy chỗ thấu rõ làm kì hạn.

TRIỆT AM: 徹庵 Hiệu của Thiền sư Đạo Nguyên đời Tống. X. Đạo Nguyên.

TRIỆT CHỨNG: 徹證 Thấu suốt hoàn toàn, lãnh ngộ hoàn toàn.

Tiết Ngọc Tuyền Tông Liễn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 今時人不能一徑徹證根源、祇以語言文字而爲至道。Ngày nay người ta chẳng thể trực tiếp thấu suốt hoàn toàn, chỉ vì cho lời nói chữ nghĩa là chí đạo.

TRIỆT CỐT TRIỆT TỦY: 徹骨徹髓 Thấu xương thấu tủy.

Triệt để, hoàn toàn.

BNL q. 1 ghi: 到這裏須是箇眞實漢、聊聞舉著徹骨徹髓見得透、且不落情思意想。Đến chỗ này, phải là kẻ chân thật, vừa nghe nêu công án lên, hoàn toàn thấy thấu được, mà không rơi vào tình tư ý tưởng.

TRIỆT CƯƠNG: 徹綱 **(1626-?)** Thiền sư đời Thanh, họ Lý, hiệu Phật Oan, người Nội Giang (Tứ Xuyên) Trung Quốc. Năm 23 tuổi sư theo Trượng Tuyết Thông Túy ở Ngưu Sơn xuất gia. Niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) sư theo Thông Túy tham kiến Phá Sơn Hải Minh. Năm thứ 13 (1656) vâng lệnh yết kiến Phí Ẩn Thông Dung ở Nghiêu Phong, lại y chỉ Thiền sư Đạo Phong Mộc ở Thiều Khê rồi trở về Thông Túy, chưa bao lâu lại vâng lệnh lễ Thông Dung lần nữa, thụ giới cụ túc và tham kiến Nhị Ẩn Hạnh Mật chùa Long Uyên, làm truyền nhân tông Lâm Tế. Niên hiệu Khang Hi thứ 9 (1670) trụ trì viện Chư Cổ núi Cổ Tự ở Nội Giang, rồi dời sang viện Chiêu Giác ở Thành Đô, viện Triều Âm núi Lạc-già, viện Bát-nhã núi Thiên Trì. Tác phẩm: Phật Oan Cương Thiền sư ngữ lục 12 quyển.

TRIỆT DUNG: 徹庸 Hiệu của Thiền sư Chu Lý sống vào đời cuối Minh đầu Thanh. X. Chu Lý.

TRIỆT ĐẦU: 徹頭 Thấu rõ, thấu suốt.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 若未有箇入頭處、遇著本色咬豬狗手腳、不惜性命、入泥入水相爲。有可咬嚼、眨上眉毛、高挂鉢囊、拗折拄杖。十年二十年、辦取徹頭。Nếu chưa có chỗ vào, gặp được thiền sư kiệt xuất chẳng tiếc tính mạng, tận tình khuyên bảo, khơi gợi, dìu dắt, có thể nhai nuốt được liền phấn chấn tinh thần, treo cao túi bát, bẻ gãy cây gậy, không quản là mười năm hay hai mươi năm, làm cho thấu suốt đi.

TRIỆT ĐỂ: 徹底 Còn gọi: Triệt địa, Triệt để đại ngộ.

Thấu đáy.

Thiền tông dùng từ này để chỉ việc đại ngộ.

Chương Thiên Thai Đức Thiều trong CĐTĐL q. 25 ghi: 諸上坐經塵沙劫不說。亦未曾欠少半句。應須徹底會去始得。Chư Thượng tọa trải qua số kiếp như cát bụi chẳng nói, nhưng cũng chưa từng thiếu mất nửa câu, cần phải triệt ngộ mới được.

TRIỆT ĐIÊN TRIỆT CUỒNG: 徹顛徹狂 Như điên như dại.

Mô tả cử chỉ chẳng hợp trạng thái bình thường.

NTNL q. thượng ghi: 金粟大士升玉麟堂、親從毛錐子上、吹一陣業風、使其變作水牯牛、徹顛徹狂、東撐西拄、南倒北擂、未免犯太平水草、破清涼田地。Kim Túc đại sĩ (Bồ Tát Duy-ma-cật) khai mở Ngọc Lân đường, từ trên cây phất tử đích

thân thổi một trận gió nghiệp làm cho nó biến thành con trâu đực, như điên như dại, húc đông báng tây, lùi nam xông bắc, chưa khỏi phạm nước cỏ thái bình, khai phá ruộng đất mát mẻ.

TRIỆT LIỄU: 徹了 Thấu rõ hoàn toàn, nhận thức triệt để.

Đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 忽然一念頓歇、徹了自心、如十字街頭見親父一般、更無可疑、如人飲水、冷暖自知、亦不能吐露向人、此乃眞參實悟。Bỗng nhiên một niệm chóng dừng, thấu suốt tự tâm, như giữa ngã tư đường gặp lại cha mình. Lại nữa, không thể nghi ngờ như người uống nước nóng lạnh tự biết, cũng chẳng thể thố lộ với người; đó mới là tham cứu chân thật và liễu ngộ chân thật.

TRIỆT TÂM: 徹心 Thấu rõ, thấu suốt.

PDgNL q. trung ghi:

拄杖將來便徹心。
淚流不覺思沈吟。
Trụ trượng tương lai tiện triệt tâm
Lệ lưu bất giác tư trầm ngâm.
Chống gậy đến đây liền thấu rõ,
Bỗng nhiên rơi lệ lại trầm ngâm.

TRIÊU DƯƠNG TỰ: 朝陽寺 Chùa ở trên Thiên Sơn, thành phố Liêu Dương, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc. Xây dựng vào thời Tùy Đường, đời Liêu lại tu sửa thêm, chùa chiền rộng lớn đẹp đẽ, một thời đứng đầu vùng Đông Bắc. Khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424) đời Minh trùng tu. Đầu niên hiệu Thuận Trị (1644-1661) đời Thanh, Thiền sư Thặng Nhân Hàm Khả ở Quảng Đông trụ tích nơi đây.

TRIÊU ĐẢ TAM THIÊN, MỘ ĐẢ BÁT BÁCH: 朝打三千、暮打八百 Sáng đi ba ngàn, chiều đi tám trăm. Lời quở trách của thiền sư đối với tăng đồ tham học sai lầm, lười biếng.

MGNL, q. 1 ghi: 問：如何是第一句？師云：袖裏金槌。僧便喝。師云：朝打三千暮打八百。Hỏi: Thế nào là câu thứ nhất? Sư đáp: Dùi vàng trong tay áo. Tăng liền hét. Sư nói: Sáng đi ba ngàn, chiều đi tám trăm.

TRIÊU NGUYÊN THIỀN TỰ: 朝元禪寺 Chùa ở thị trấn Mỹ Nồng, thành phố Cao Hùng, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1916, Pháp sư Năng Tịnh gom góp của cải sáng lập. Năm 1927 xây dựng lại, năm 1928 hoàn thành chính điện. Năm 1952, Năng Tịnh thoái ẩn, Pháp sư Huệ Định kế nhiệm trụ trì. Năm 1959 xây cất thêm tháp Hoa Tạng, đình Tịnh Tư. Năm 1961 khởi công xây dựng Tịnh Từ Hạ Viện tại khu chợ thị trấn Mỹ Nồng. Năm 1982 khởi công xây dựng Triều Sơn Hội Quán. Sau đó lại cải tạo và xây dựng Đại hùng bảo điện, cảnh tượng mới hoàn toàn.

TRIÊU THAM MỘ THỈNH: 朝參募请 Còn gọi: Thần tham mộ thỉnh, Thần tịch tham khấu, Tảo tham vãn tham.

Hai thời tiểu tham sáng và tối.

Trong thiền lâm, vị sư gia sớm chiều nhóm họp đại chúng khai thị thuyết pháp. Nghi thức này được thực hành sau khi dùng cơm cháo.

Điều Vãn Tham Tảo Tham, Tăng Đường Thanh Qui 1 ghi: Thụ trai xong, Thiêu hương thị giả thấy vị Trụ trì treo bảng, liền y theo lời chỉ dạy, đến Tẩm đường (nhà ngủ) hoặc Pháp đường sắp đặt ghế ngồi, chuẩn bị hoa, lư hương, đèn trang nghiêm. Đến giờ, không đánh chuông phóng tham ở tăng đường mà khách đầu hành giả ở phương trượng đánh 3 tiếng trống. Đại chúng hai dãy Đông, Tây nhóm họp ổn định xong, thị giả báo cho biết có Trụ trì thăng tòa. Lúc đó, hai vị Thượng thủ hai dãy bước ra, hai người xá chào nhau, đốt hương rồi trở về chỗ mình, Duy-na hành giả đánh khánh, đại chúng trải ngọa cụ, lạy 3 lạy, vào chỗ ngồi. Khi khai thị xong, đại chúng xá 3 xá rồi giải tán. Đây là nghi lễ Vãn tham; còn Tảo tham thì sau khi ăn cháo không đánh 3 tiếng chuông mà đánh 3 tiếng trống, ngoài ra đều

giống như Văn tham.

Nhưng gần đây, nghi thức tham vấn dần dần bị phế bỏ, chỉ thực hành nghi thức gặp nhau.

TRIỀU CÁI: 朝蓋 Xe cộ của quan viên triều đình, mượn dùng chỉ cho quan viên triều đình.

PDNL, q. trung ghi: 朝蓋臨筵清風匝座。Quan viên triều đình đến dự pháp hội, gió mát thổi khắp chỗ ngồi.

TRIỀU CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ: 潮州開元寺 Chùa ở phường Cam Lộ, thành phố Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Xây dựng vào niên hiệu Khai Nguyên thứ 26 (738) đời Đường. Đời Nguyên gọi là »Khai Nguyên Vạn Thọ Thiền Tự«, đời Minh gọi là »Khai Nguyên Trấn Quốc Thiền Tự«. Chùa quy mô rộng lớn. Là một quần thể kiến trúc tứ hợp viện kiểu cung điện khá hoàn chỉnh, có Đại sơn môn, Nhị sơn môn, Thiên vương điện, Đại hùng bảo điện, Tàng kinh lâu. Đông lang có Tri khách đường, Thần nông đường, Địa Tạng các; tây lang có Quán Âm các, Sơ Tổ đường, Lục Tổ đường, Phương trượng thất. Hình dáng và cấu tạo của Đại hùng bảo điện, Quán Âm các, Địa Tạng các đều là mái 4 lớp, 2 lớp ngói trích thủy. Xung quanh có 78 khối đá khắc vào đời Đường làm lan can, trên có đồ án hoa văn tượng Phật, khỉ, nai v.v... Trong chùa còn giữ nhiều văn vật, trước bàn Thần có chiếc lư hương lớn điêu khắc bằng vẫn thạch vào niên hiệu Thái Định thứ 2 (1325) đời Nguyên, cao 1,5m do 6 khớp lớn nhỏ chồng thành, chung quanh có khắc đồ án »thiên nhân hiến hoa«, thú chạy, rồng cuộn, hoa sen, còn có chuông đồng đúc vào niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1114) đời Tông, tấm bảng gõ bằng đồng của đời Nguyên, tháp Thiên Phật khắc bằng gỗ của đời Minh, một bộ Đại tạng kinh khắc bản vào niên hiệu Ung Chính đời Thanh. Năm 1980 tiến hành trùng tu đại quy mô.

TRIỀU TÔNG: 朝宗 Khế hợp ý chỉ Thiền tông.

Tiết Chính Pháp Hi Minh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 若深明此旨、洞達其源、乃知動靜施爲、經行坐臥、頭頭合道、念念朝宗。Nếu thấu tỏ ý chỉ, đạt đến uyên nguyên thì biết mọi động tĩnh, đi đứng ngồi nằm đều hiển bày thiền cơ, niệm niệm khế hợp ý chỉ Thiền tông.

TRIỀU TÔNG THÔNG NHẪN THIỀN SƯ: 朝宗通忍禪師 Thiền sư Thông Nhẫn sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh hiệu là Triều Tông, người đời gọi sư là Triều Tông Thông Nhẫn Thiền sư. X. Thông Nhẫn.

TRIỆU AN: 肇安 **(1872-1932)** Tăng nhân cận đại, họ Dương, tên Truyền Húc, người huyện Kiên Vi, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Năm 17 tuổi, sư đến động Cửu Lão, núi Nga My xuống tóc làm tăng, rồi đến chùa Thánh Thủy ở Nội Giang để thụ giới cụ túc. Sau khi ra khỏi Tứ Xuyên, sư thưa hỏi khắp các bậc danh sư đại đức. Mùa Xuân năm 1932, sư giảng kinh Kim Cang ở Phật học xã Trùng Khánh. Đến tháng 11 năm ấy sư thọ bệnh rồi mất. Cả đời sư xem trọng việc tu thiền tập định.

TRIỆU CHÂU CẨU TỬ: 趙州狗子 Công án nổi tiếng này được thấy nơi tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 như sau: »問：狗子還有佛性也無？師曰：無。曰：上至諸佛、下至螻蟻、皆有佛性、狗子爲甚麼卻無？師曰：爲伊有業識在。– Có vị tăng hỏi: Con chó có Phật tánh không? Triệu Châu đáp: Không. Tăng thưa: Trên từ chư Phật dưới đến loài kiến dế đều có Phật tánh, con chó vì sao lại không? Sư bảo: Vì nó còn nghiệp thức.«

Vào đời Tống, Thiền sư Huệ Khai biên tập Vô Môn Quan, xếp công án này vào tắc thứ nhất và yêu cầu người tham thiền, tham chữ »VÔ« này. Ngày đêm đều đề khởi, chớ có hiểu như hư vô, chớ có hiểu như hữu vô.

TRIỆU CHÂU CHÂN TẾ THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 趙州眞濟禪師語錄 Còn gọi: Triệu Châu Hòa Thượng ngữ lục, Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư ngữ lục, Chân Tế Đại Sư ngữ lục, Triệu Châu lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Triệu Châu Tùng Thẩm soạn vào đời Đường, Văn Viễn biên, được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 14 và Tục Tạng kinh tập 118, trang 304. Nội dung bao gồm: Hành trạng, Thượng đường, Thị chúng, Vấn đáp, Đối cơ, Khám biện, Kệ tụng v.v... của thiền sư Tùng Thẩm. Sách này được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 30, còn có 1 quyển Triệu Châu Chân Tế Thiền sư ngữ lục chi dư, trong ấy thu thập các Ngữ yếu thượng đường thị chúng, Thập nhị thời ca, Kệ tụng, Chân tán v.v...

TRIỆU CHÂU CỔ PHẬT: 趙州古佛 Vào đời Đường, huyền ngôn pháp ngữ của Thiền sư Tùng Thẩm được truyền bá khắp thiên hạ, đôi khi được gọi là Triệu Châu pháp đạo. Thiên hạ đều sợ hãi tin phục, gọi sư là Triệu Châu Cổ Phật. X. Tùng Thẩm.

TRIỆU CHÂU KHÁM BÀ: 趙州勘婆 Công án này được thấy nơi tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 như sau: »有僧遊五臺、問一婆子曰：臺山路向甚麼處去? 婆曰：驀直去。僧便去。婆曰：好箇師僧又恁麼去。後有僧舉似師、師曰：待我去勘過。明日、師便去問：臺山路向甚麼處去? 婆曰：驀直去。師便去。婆曰：好箇師僧又恁麼去。師歸院謂僧曰：臺山婆子爲汝勘破了也。– Có vị tăng muốn đi đến Ngũ Đài, hỏi một bà già rằng: Lên Đài Sơn đi ngả nào? Bà già đáp: Cứ đi thẳng. Tăng liền đi. Bà già nói: Ô hay, cái ông thầy này lại đi thế ấy. Sau đó có vị tăng thuật lại cho sư nghe chuyện này, sư bảo: Đợi ta đi khám qua cái đã. Hôm sau, sư liền đi hỏi: Lên Đài Sơn đi ngả nào? Bà già đáp: Cứ đi thẳng. Sư liền đi. Bà già bảo: Ô hay, cái ông thầy này lại đi như thế. Sư liền trở về viện bảo với tăng rằng: Ta đã khám phá bà già Đài Sơn cho ngươi rồi.«

Công án này nói trong cái tầm thường có ngụ ý đặc biệt, thể hiện ý nếu muốn ngộ thiền ắt cần phải siêu việt ngôn ngữ tri giải, dẹp bỏ sự phân biệt đối lập.

TRIỆU CHÂU TẨY BÁT VU: 趙州洗鉢盂 Triệu Châu bảo rửa bát. Công án nổi tiếng này được thấy nơi tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 như sau: »問：學人乍入叢林、乞師指示。師曰：喫粥了也未? 曰喫粥了也。師曰：洗鉢盂去。其僧忽然省悟。– Có vị tăng hỏi: Con mới vào chùa xin thầy chỉ dạy. Sư bảo: Ăn cháo chưa? Vị tăng đáp: Ăn cháo rồi. Sư bảo: Rửa bát đi. Vị tăng chợt tỉnh ngộ.«

Mũi nhọn của công án này ở chỗ hiển bày trong việc ăn cháo rửa bát hàng ngày, mỗi chỗ đều có thể lãnh hội đạo pháp, thể hiện được câu nói: »Tâm bình thường là đạo« của nhà thiền đề xướng.

TRIỆU CHÂU TRÀ: 趙州茶 Công án này được thấy ghi ở Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 như sau: »師問新到：曾到此間麼? 曰：曾到：師曰：喫茶去。又問僧、僧曰：不曾到。師曰：喫茶去。後院主問曰：爲甚麼曾到也云喫茶去、不曾到也云喫茶去? 師召院主、主應喏。師曰：喫茶去。– Sư hỏi vị tăng mới đến: Từng đến đây chưa ? Đáp: Từng đến. Sư bảo: Uống trà đi. Sư lại hỏi một vị tăng khác, Tăng đáp: Chưa từng đến. Sư bảo: Uống trà đi. Sau đó, Viện chủ hỏi sư rằng: Vì sao đã từng đến dạy uống trà, chưa từng đến cũng dạy uống trà ? Sư gọi: Viện chủ. Viện chủ đáp: Dạ. Sư bảo: Uống trà đi!«

Uống trà là việc bình thường của Thiền sư, ở đây có thể cho là tham ngộ đạo pháp, tức chỗ nói bình thường là đạo. Công án này cũng khơi gợi người học không nên vọng sanh phân biệt sự vật.

TRIỆU TỪ: 肇慈 **(1850-1920)** Thiền sư đời Thanh, họ Dương, tự Phổ Tịnh, người xứ Cao Yếu, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Xương Đạo, đời thứ 49 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Định Huệ ở Tiêu Sơn. Có ngữ lục truyền lại đời.

TRINH THÚY: 貞邃 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư đến chùa Tư Phúc ở Cát Châu (nay là huyện Cát An, tỉnh Giang Tây) ra mắt thiền sư Như Bảo. Sau này nối pháp ngài và kế vị trụ trì, thuộc tông Quy Ngưỡng.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là tâm cổ Phật? Sư đáp: Núi sông đất đai.

TRÌNH CƠ: 呈機 Trình bày cơ phong.

BNL tắc 9, q. 1 ghi: 他既呈機來。趙州也不辜負他問頭。所以亦呈機答。不是他特地如此。蓋爲透底人自然合轍。一似安排來相似。Ông ta đã trình bày cơ phong ra, Triệu Châu cũng chẳng để ông ta thất vọng liền dùng cơ phong để đáp lại. Chẳng phải ông ta cố tình làm ra vẻ như thế, mà hễ ai thấu triệt thì tự nhiên phù hợp, dường như có sự sắp đặt sẵn rồi.

TRỊNH NƯƠNG: 鄭娘 Thiền giả đời Đường. Là con gái nhà họ Trịnh. Còn gọi là Trịnh Thập Tam Nương. Lúc 12 tuổi cô tham học với Thiền sư Trường Khánh Đại An, quyết học tâm yếu kế thừa đại pháp của ngài. Cơ pháp của cô bén nhọn dường gươm, nổi tiếng khắp thiền lâm.

TRÓC BẠI: 捉敗 Thất bại, đánh bại.

Tiết Long Khánh Khánh Nhàn Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 師拊掌曰：三十年用底、今朝捉敗。Sư vỗ tay nói: Ba mươi năm dùng đến mức, hôm nay lại thất bại.

Tiết Tịnh Từ Ngạn Sung Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 今日捉敗這老賊！ Hôm nay đánh bại tên giặc này!

TRỌNG BIỆN: 重辯 **(1030-1108)** Thiền sư đời Tống, người Thủy Hưng, Quảng Đông, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài, thuộc tông Vân Môn đời thứ 6, trụ trì chùa Nam Hoa ở Kinh Nam, Huệ Châu.

TRỌNG HIỂN: 重顯 **(980-1052)** Thiền sư đời Tống, tự Ẩn Chi, người Toại Ninh (Đồng Nam, Tứ Xuyên), Trung Quốc. Gia thế giàu có, sư theo Nho giáo. Thuở nhỏ sư kế thừa gia học song chí lại xuất thế, nên lúc tuổi thanh xuân đã bỏ tục vào đạo theo Nhân Sân viện Phổ An xuất gia. Ban đầu học kinh luật và xen cả thế pháp. Sau khi thụ giới cụ túc sư chuyên tu định nghiệp. Sư đến Bắc Tháp, Phục Châu (Thiên Môn, Hồ Bắc) tham kiến Thiền sư Trí Môn Quang Tộ, y chỉ 5 năm được nối pháp làm truyền nhân tông Vân Môn. Sau sư ẩn cư chùa Linh Ẩn, Hàng Châu 3 năm, khi ra hoằng pháp trụ trì chùa Thúy Phong, Tô Châu. Năm sau sư chuyển sang chùa Tư Thánh núi Tuyết Đậu, học chúng vân tập rất đông, tông phong cực thịnh nên được tôn xưng »Tổ trung hưng tông Vân Môn«. Bởi sư ở lâu nơi núi Tuyết Đậu nên người đời sau gọi sư là »Tuyết Đậu Thiền sư«. Sau khi mất, thụy là »Minh Giác Đại Sư«. Đệ tử có 84 người, đứng đầu là Thiên Y Nghĩa Hoài. Tác phẩm: Minh Giác Thiền sư ngữ lục 6 quyển.

TRỌNG HƯNG: 仲興 Thiền sư đời Đường, là thị giả của Đạo Ngô Tông Trí. Một hôm đang hỏi pháp, sư chợt đánh Tông Trí. Sau đó, Tông Trí bảo sư đi nơi khác. Sư ẩn trong nhân gian 3 năm. Sau khi Tông Trí tịch, sư chợt ngộ duyên trước nên đến Thạch Sương cầu chính giải, Thạch Sương thiết trai để sư sám hối. Về sau sư ở Tiệm Nguyên, Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam).

TRỌNG KHIÊM: 仲謙 **(1174-1244)** Thiền sư đời Tống, họ Ủng, người xứ Nghĩa Điểu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc, nối pháp Thiền sư Tùng Nguyên Sùng Nhạc, thuộc tông Lâm Tế. Sư trụ trì chùa Tư Thánh, núi Tuyết Đậu trên 10 năm.

TRỌNG NGUYÊN: 重元 **(1010-1081)** Thiền sư đời Tống, họ Tôn, người Thiên Thừa Thanh Châu (Quảng Nhiêu, Sơn Đông) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài, thuộc tông Vân Môn đời thứ 6, trụ trì chùa Thiên Bát (tại Đại Danh Hà Bắc). Hiệu: Văn Huệ Thiền Sư, có ngữ lục truyền bá ở đời.

TRÙ SÁCH: 籌策 Bàn bạc tính toán, chỉ cho rơi vào vọng niệm.

Theo Thiền gia, đây là điều đại kỵ của việc tham thiền ngộ đạo.

Tiết Bác Sơn Hòa thượng truyện trong NLQL q. 35 ghi: 和尚曰：向後還有事也無？壽昌曰：老僧只知二時鬻飯、不復知有向後事。又問、壽昌曰：汝後得坐披衣、幸無籌策足矣。遂命秉拂。Hòa thượng hỏi: Có việc sau này chăng? Thọ Xương đáp: Lão tăng chỉ biết hai thời cơm cháo, không còn nghĩ đến việc sau này. Lại hỏi, Thọ Xương đáp: Về sau ông được ngồi mặc áo, mong ông không rơi vào vọng niệm. Nghe nói rồi Hòa thượng vâng lệnh lên tòa thuyết pháp.

TRỤ: 住 Trụ trì tự viện.

Tiết Ngọc Tuyền Đàm Ý Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 紹興初、出住興化祥雲、法席頗盛。Đầu niên hiệu Thiệu Hưng, sư ra hoằng pháp, trụ chùa Hưng Hóa Tường Vân, pháp hội rất thạnh.

TRỤ NGẠN KHƯỚC MÊ NHÂN: 住岸卻迷人 Cảnh đẹp làm mê hoặc người.

Trong Thiền tông dùng từ này chỉ cho dù đã bước vào cảnh giới tỏ ngộ, nhưng nếu bám lấy cảnh ấy liền bị nó trói buộc.

Tắc 11, TDL ghi:

船橫野渡涵秋碧（死水浸卻）、
棹入蘆花照雪明（住岸卻迷人）。

Thuyền hoành dã độ hàm thu bích (tử thủy xâm khước)

Trạo nhập lô hoa chiếu tuyết minh (trụ ngạn khước mê nhân)

Thuyền qua bến nước ngậm trời thu (ngâm trong nước chết).

Bơi đến hoa lau ngời tuyết trắng (cảnh đẹp làm mê hoặc người).

TRỤ SƠN: 住山 Điều hành tự viện. Thuở xưa, các tự viện đều tọa lạc ở trong núi nên có từ ngữ này.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong NĐHN q. 5 ghi: 祖曰：子之所得、可謂協於心體、布於四肢。既然如是、將三條篾束取肚皮、隨處住山去。Tổ (chỉ cho hòa thượng Đạo Nhất) nói: Sở đắc của ngươi có thể nói là hợp nơi tâm thể bày ra ở tứ chi. Ngươi đã được như thế, hãy đem ba lạt tre cột nơi bụng tùy chỗ trụ sơn đi!

TRỤ THẾ: 住世 Phật hoặc các bậc cao tăng ở thế gian giáo hóa chúng sinh.

Tiết Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 江西馬祖今現住世說法、悟道者不可胜記。Giang Tây Mã Tổ hiện đang trụ thế thuyết pháp, người ngộ đạo nhiều đến mức chẳng thể ghi chép hết.

TRỤ TRÌ: 住持

1. Đảm nhận phương trượng, điều khiển tự viện.

MGNL q. 2 ghi: 學士解印後。師送到越州。住數日乃辭。士堅留。師云：歸山住持不忘學士此日。Sau khi Học sĩ cởi ngọc đái để lại, sư đưa tiễn đến cửa Triệu Châu, ở vài hôm rồi từ biệt. Học sĩ cố giữ sư lại, sư nói: Tôi trở về núi trụ trì, chẳng quên Học sĩ ngày hôm nay.

2. Hòa thượng chủ trì tự viện.

TMVK ghi: 坦首座道眼明白、堪任住持。Thủ tọa Thản đạo nhãn đã sáng, kham nhận Trụ trì.

TRỤ VIỆN: 住院 Đảm nhận phương trượng, chủ trì tự viện.

TMVK ghi: 大凡住院、爲已戒者有四：

第一勢不可使盡、
第二福不可受盡、
第三規矩不可行盡、
第四好語不可說盡。

Nói chung về việc trụ viện có 4 điều răn:

1. Có quyền thế chẳng nên sử dụng hết.

2. Có phúc chẳng nên hưởng hết
3. Quy củ chẳng nên thi hành hết.
4. Lời lẽ hay chẳng nên nói ra hết.

TRUÂN: 迍 Còn gọi: Độn trí
Gian nan, lao khổ.
TMVK ghi:
無端被譖枉遭迍
半年有餘作俗人
今日再歸三峽寺
幾多歡喜幾多瞋
Vô đoan bị tiếm uổng tao truân
Bán niên hữu dư tác tục nhân
Kim nhật tái quy Tam Giáp tự
Kỷ đa hoan hỷ kỷ đa sân.
Bị gièm vô cớ, gặp gian nan
Làm người thế tục hơn nửa năm
Chùa Tam Giáp cũ nay về lại.
Bao nỗi buồn vui lẫn lộn thầm.

TRÚC: 築 Đánh, thoi.
LTNL ghi: 師於大愚脅下築三拳。Sư đánh ba thoi vào hông Đại Ngu.

TRÚC AM: 竹庵 Hiệu của Thiền sư Khả Quán, sống vào đời Tống. X. Khả Quán.

TRÚC ẢNH TẢO GIAI TRẦN BẤT ĐỘNG: 竹影掃堦塵不動 Bóng trúc quét qua thềm nhà, bụi bặm không bị ảnh hưởng chút nào.

Trong Thái Căn Đàm có câu tương tự Nguyệt xuyên đàm để thủy vô ngân (Ánh trăng chiếu xuyên thấu đáy hồ mà mặt nước không hề lưu giữ lại vết tích ánh trăng). Cả hai câu đều biểu thị sự không chấp trước, vô ngã, một thứ hoạt động tự do. Nói cách khác là dùng phong cảnh đẹp để nói lên cảnh giới tự do tự tại.

Theo Hòe An Quốc Ngữ.

TRÚC BỀ: 竹篦 Còn gọi: Tỉnh thức côn.

Cây bê làm bằng tre hoặc gỗ, cán tròn, đầu dẹt, giống như mái dầm dài 80-100cm.

Đây là công cụ của thiền sư dùng để đánh thức người tọa thiền ngủ gật hoặc điều chỉnh sống lưng của họ cho ngay ngắn. Thủ Sơn Tỉnh Niệm Thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: 山一日舉竹篦、問曰：喚作竹篦即觸、不喚作竹篦即背。喚作甚麼? Một hôm, Thủ Sơn giơ cây trúc bề lên hỏi tăng: Gọi là cây trúc bề thì vi phạm, chẳng gọi là cây trúc bề thì sai trái. Vậy thì gọi là cái gì?

TRÚC GIẢN HÒA THƯỢNG: 竹簡和尚 Thiền sư Đức Bằng sống vào đời Tống, nhân nghe tiếng chày gỗ nện vào ống tre mà triệt ngộ, nên được gọi là »Trúc Giản Hòa thượng«. X. Đức Bằng.

TRÚC LÂM BẠCH MÃ THIỀN VIỆN: 竹林白馬禪院 Thành phố Huế xuôi về Nam khoảng 30km, sẽ gặp cầu Truồi. Bên phải, men theo dòng sông thấp thoáng dưới lũy tre làng thơ mộng, là đường dẫn vào Đập Truồi. Qua khúc quanh, ta gặp vùng đất khô cằn, xóm làng thưa thớt. Thỉnh thoảng lại xuất hiện những vùng đất đỏ toàn mồ mã, cứ như không còn sự sống. Nhưng không.

Núi mòn, biển cạn ngờ hết lối
Liễu biếc, hoa tươi riêng một thôn
Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ,
Liễu ám hoa minh biệt nhất thôn.

Vượt hết dốc thoải bên lưng đồi, một bức tranh thủy mặc sinh động bất ngờ hiện ra trước mắt : Núi núi chập chùng, ngọn mờ, ngọn tỏ như có như không soi mình trong gương nước. Muôn chim đua hót, hòa cùng suối reo giữa đất trời thênh thang. Con người như bị thu nhỏ, tan biến vào cõi thênh không vô tận.

Nằm giữa hai miền đất nước, nơi mảnh đất Thần Kinh, Bạch Mã hiển hiện trầm hùng, kỳ vỹ mà ôn hòa, như mang cái mát lành của cao nguyên Đà Lạt về trên xứ Huế. Cuối dãy Bạch Hổ là mỏm núi Lưỡi Cái. Cuối dãy Thanh Long là đỉnh núi Truồi, lấy ngọn Trì Giang làm Án Sơn. Quả đồi nơi thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã tọa lạc hiện lên giữa lòng Hồ Truồi như một đóa hoa, gối đầu vào núi rừng Bạch Mã trải dài đến hút mắt, có Long chầu Hổ cứ, có thủy bảo sơn bao.

Ở độ cao 1450m, cách biển đông 5km đường chim bay, nên ta có thể

thưởng thức cả hai luồng gió của hai lục địa và biển đông. Nhiệt độ thường từ 19 oC đến 21oC. Bạch Mã được xem là một trong những vùng có khí hậu lý tưởng. Vì là cái rốn giữa Trường Sơn, giao lưu giữa hai miền Nam - Bắc, nên nguồn động vật và thực vật ở đây rất phong phú. Cảnh sắc lại không kém phần ngoạn mục. Mây trắng phủ đầu non, khi thì trầm mặc, lúc lại bồng bềnh, khi thì thong dong tự tại. Đứng từ độn Trì Giang hay từ cầu Lương Điền, hoặc nhìn từ Ngự Bình Huế, mây trắng lửng lờ có dáng như hình con ngựa hiện rõ. Vì thế mà gọi Bạch Mã. Với người Tây phương, Bạch Mã được xem như là mặt trời.

Năm 1932, một kỹ sư Công Chánh người Pháp Gacques Girard đã khám phá núi Truồi và tiến dần lên vùng Bạch Mã.

Năm 1945, thành phố Bạch Mã được xây dựng gần hoàn chỉnh với 139 ngôi biệt thự. Nơi ấy có chợ, bưu điện, bệnh viện v.v...

Sau, do chiến tranh thành phố bị tàn phá, Bạch Mã tưởng chừng đã ngủ yên trong lòng dân Huế. Nhưng Bạch Mã đã hồi sinh trở lại. Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã - ngôi thiền viện đầu tiên được xây dựng ở miền Trung, thuộc thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Hòa Thượng Tôn Sư Thượng Thanh Hạ Từ sáng lập - đã chính thức cử hành Lễ Đặt Đá, khởi công xây dựng vào ngày 30/3/2006 (nhằm ngày mùng 2 tháng 3 n ăm Bính Tuất), là ngày giỗ Đệ nhị Tổ thiền phái Trúc Lâm.

Ngày nay, thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã trang nghiêm đang sừng sững giữa núi rừng Bạch Mã, sống động giữa lòng hồ Truồi. Như dòng thiền Trúc Lâm đang sống dậy trong lòng người dân xứ Huế. Hồn thiên Yên tử hay suối thiền Trúc Lâm như đang hòa quyện, tuôn trào cho linh hồn Bạch Mã càng thêm sống động.

TRÚC LÂM TÂY THIÊN NI THIỀN VIỆN: 竹林西天尼禪院 Năm 2005 chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp cho thiền phái Trúc Lâm 40 ha rừng để xây dựng thiền viện Ni ở phía bắc. Ni sư Thuần Giác được chỉ định ra Bắc nhận lãnh việc xây dựng này. Vào ngày 19 tháng 2 năm Mậu Tý (26/03/2008) vừa qua, quí thầy ở Thiền viện Trúc Lâm, Trúc Lâm Tây Thiên, Sùng Phúc, quí sư cô thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên Ni cùng với quí Phật tử đã làm lễ khai móng xây dựng chánh điện. Hiện nay thiền viện đã xây dựng được phần bờ kè ...

TRÚC LÂM VIÊN NGỘ THIỀN VIỆN: 竹林圓悟禪院 Thiền viện hiện đang tọa lạc tại khu di tích lịch sử Núi Đá Chồng thuộc Thị trấn Khánh Hải - Hải Ninh-Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

. Đây là địa linh của tỉnh Ninh Thuận, với tên gọi là Phụng Sơn. Trước đây, trên núi có văn miếu thờ đức Khổng Phu Tử, nhưng đã trở thành phế tích.

Theo đề án xây dựng và hồ sơ thiết kế chi tiết, thiền viện Trúc Lâm Viên Ngộ sẽ được xây dựng chủ yếu bằng đá và gỗ quí. Gồm hai khu riêng biệt là Tăng viện và Ni viện. Toàn khu thiền viện gồm 23 hạng mục công trình như cổng Tam quan, chánh điện, nhà tổ, thiền đường, v.v...

Đặc biệt miếu Văn Thánh thờ đức Khổng Tử, đã điêu tàn qua bao năm tháng, nay đã được sửa lại khang trang hơn, với ba gian thờ đức Khổng Tử, Mạnh Tử và Tuân Tử, nằm ở phía trước của ngôi miếu cũ. Riêng di tích hòn đá sẽ được giữ nguyên hiện trạng, để huyền thoại của núi mãi được lưu truyền cho hậu thế.

Thiền viện Trúc Lâm Viên Ngộ với vị Trụ trì là Đại đức Thích Thông Huệ đã làm lễ đặt đá xây dựng vào ngày 6/12/2008 (nhằm ngày 10 tháng 11 năm Mậu Tý) dưới sự chứng minh của chư tôn giáo phẩm Giáo Hội Phật giáo Việt nam, ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Ninh Thuận, đại diện Ban Quản trị thiền phái Trúc Lâm, cùng với quan

khách đại diện chính quyền, mặt trận và các ban ngành đoàn thể các cấp ...

TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH: 竹林宗指原聲 Lục, 1 quyển do Ngô Thì Nhậm (Hải Lượng Thiền sư) soạn vào cuối đời Hậu Lê, Việt Nam. Đây là những bài thuyết pháp tại thiền viện ở phường Bích Câu, Thăng Long, là một tổng hợp Nho Thích khá độc đáo, với khuynh hướng quy thú về Phật giáo Trúc Lâm. Sách gồm có 2 phần: Phần đầu nói về hành trạng của 3 vị Tổ Trúc Lâm, nhan đề là Tam Tổ Hành Trạng. Phần hai là Đại Chân Viên Giác Thanh, nội dung gồm có 24 chương trình bày về 24 đề tài thiền quán, mỗi đề tài là một thứ âm thanh. 24 âm thanh là:

Không thanh, Ngộ thanh
Kiến thanh, Hoán thanh
Định thanh, Tịch nhiên vô thanh
Hành thanh, Đổng thanh
Túc thanh, Bất quả thanh
Lưu động thanh, Dư thanh
Ẩn thanh, Phát tưởng thanh
Thuyết thanh, Ngụ thanh
Trác thanh, Biểu lý thanh
Minh thanh, Phán thanh
Tàng thanh, Hưởng thanh
Nhất thanh, Tiểu khấu hoán thanh

Mỗi chương có 3 phần:

1. Nêu lên đặc tính của một thanh, tương đương với Niêm

2. Đưa ra những lời nhận xét của Hải Lượng, tương đương với Tụng.

3. Lời bàn của Hải Âu và Hải Hòa, tương đương với Kệ. Tư tưởng trong »Đại Chân Viên Giác Thanh« có thể được tóm tắt như sau:

Đề cao tinh thần thiết thực của Nho giáo trong các chương: Không thanh, Định thanh, Nhất thanh.

Phát huy phạm trù KHÔNG (Zknyata) của Phật giáo trong các chương: Không thanh, Trác thanh, Tiểu khấu hoán thanh.

Nói về vấn đề tốt xấu trong Ngụ thanh, vấn đề ân oán trong Phán thanh, vấn đề vô hữu trong Trác thanh...

Trong tác phẩm này, Ngô Thì Nhậm đứng trên lập trường Nho giáo để nghiên cứu và tiếp thu Thiền tông, xúc tiến việc hòa đồng tam giáo. Hai kinh điển cơ bản của Phật giáo Thiền tông là kinh Lăng-già và kinh Kim Cương cũng được thể hiện rõ nét trong »Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh«.

TRÚC LÂM THIỀN VIỆN: 竹林禪院

1. Thiền viện ở núi Phù Dung, vịnh Tân Giới Thuyên, Hong Kong, do Hòa thượng Dung Thu xây dựng vào năm 1929. Hai thời công phu sớm chiều đều mô phỏng nghi thức của chùa Đảnh Hồ, Quảng Châu. Chùa này có chỗ nghỉ lại đêm cho hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia.

2. Thiền viện nằm trên sườn ngọn núi Phụng Hoàng, cách chợ Đà Lạt khoảng 5km, thuộc tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Được khởi công từ tháng 4 âl năm 1993, không đầy một năm sau, thiền viện Trúc Lâm đã làm lễ lạc thành vào ngày mùng 8 tháng 2 âl năm 1994. Thiền viện do Hòa thượng Thích Thanh Từ sáng lập, mang tên một dòng thiền xuất hiện dưới thời vua Trần Nhân Tông, do chính nhà vua khai sáng: Thiền phái Trúc Lâm. Qua 3 cổng tam quan, từ phía dưới hồ Tuyền Lâm, du khách bước vào chính điện. Đây là khu ngoại viện, bao gồm một quần thể kiến trúc trang nhã: Nhà khách, Chính điện, Tham vấn đường, Lầu chuông. Chính điện là tòa nhà nhỏ, vuông vắn. Hai lớp mái chồng lên nhau với các đầu mái đao hơi cong và hàng mái ngói đỏ che chở cho những hàng cột nâu tròn chống đỡ phía dưới, tạo cảm giác nhẹ nhàng thanh thoát. Bên trong an trí pho tượng Thích-ca ngồi trên tòa sen, tay phải cầm đóa sen giơ lên. Lầu chuông nhỏ nhắn, được trang trí bằng phù điêu chạm hình ảnh của Tổ Bồ-đề-đạt-ma đạp cành lau; Tổ Huệ Khả chặt tay, Tổ Huệ Năng giã gạo; Sơ tổ Trúc Lâm giảng kinh. Nơi đây đặt một đại hồng chung từ Huế mang vào. Ngăn

cách hoàn toàn với khu ngoại viện là khu nội viện bao gồm nội viện Tăng và nội viện Ni. Mỗi bên đều có Tăng đường, thiền đường, nhà bếp riêng biệt. Bên Ni còn có thêm nhà khách nữ dành cho các cư sĩ nữ tu tập. Thất của HT. Thanh Từ nằm giữa giao lộ hai nội viện.

TRÚC LÂM TỰ: 竹林寺 Chùa ở đông bắc đầm Hắc Long, phía tây sườn núi Thái Sơn, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, sáng lập vào năm nào không rõ. Chùa này từ đời Đường đến nay nhiều lần hưng nhiều lần phế. Đời Nguyên cao tăng Pháp Hải từng trùng tu thêm. Niên hiệu Tuyên Đức thứ 3 (1428) đời Minh, tăng người Triều Tiên là Thiền sư Mãn Không lại xây dựng thêm, trở thành một ngôi chùa lớn hùng vĩ tráng lệ ở Thái Sơn. Sau bị lửa thiêu hủy. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 30 (1602) đời Minh trùng tu. Hiện còn miếu Vô Cực là do Trấn thủ Duyễn Châu thuộc Quốc Dân Đảng sai Trương Bồi Vinh phong cho vợ làm »Vô Cực Chân Nhân« mà xây cất.

TRÚC NGUYÊN: 竺原 Hiệu của Thiền sư Tông Nguyên, sống vào đời Tống. X. Tông Nguyên.

TRÚC NGUYÊN: 竺元 Hiệu của Thiền sư Diệu Đạo, sống vào đời Nguyên. X. Diệu Đạo.

TRÚC NHAM: 竹岩 Hiệu của Thiền sư Diệu Ấn, sống vào đời Tống. X. Diệu Ấn.

TRÚC THẤT: 竹室 Hiệu của Thiền sư Tịnh Luân, sống vào đời Minh. X. Tịnh Luân.

TRÚC TIÊN HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC: 竹先和尚語錄 Còn gọi: Trúc Tiên Thiền sư ngữ lục, Trúc Tiên lục. Ngữ lục, 4 quyển, do Trúc Tiên soạn vào đời Nguyên, Duệ Nghiêu v.v.. biên, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 80, trang 334. Sách này thu thập ngữ lục của Trúc Tiên lúc hoằng pháp ở Nhật Bản, tại các chùa: Tịnh Diệu, Nam Thiền, Chân Như, Kiến Trường, Tịnh Trí, Vô Lượng Thọ và các phần: Pháp ngữ, Kệ tụng, Tán ngữ, Hành đạo ký, Tháp minh v.v... Phần sau của quyển cuối có phụ lục 1 quyển »Thiên Trụ tập«.

TRÚC TRƯỚC KHẢI TRƯỚC: 築著磕著 Đụng nhằm chạm phải một cách bất ngờ, ngầm chỉ nhanh chóng lãnh ngộ thiền pháp.

MANL ghi: 府中歸上堂。一出一入。一動一靜。酒肆茶坊、紅塵鬧市。豬肉案頭。驀然築著磕著。如虎戴角。凜凜風生。Sư từ phủ trở về, thượng đường: Mỗi một động tác ra vào, mỗi một hành vi động tịnh, hoặc ở quán rượu phòng trà hoặc ở chợ búa náo nhiệt hoặc ở nơi thớt thịt, chợt lãnh ngộ thiền pháp. Khi ấy giống như cọp mọc thêm sừng, oai phong lẫm liệt.

TRỤC LOẠI TÙY HÌNH: 逐類隨形 Tùy theo hình sắc và chủng loại. Bậc tu hành sau khi đắc đạo, sẽ tùy theo hình sắc và chủng loại của chúng sinh mà ứng hiện sắc thân để cứu giúp họ.

Bài sám Quy Mạng của thiền sư Di Nhiên ghi:

他方此界、
逐類隨形
應現色身、
演揚妙法
Tha phương thử giới
Trục loại tùy hình
Ứng hiện sắc thân
Diễn dương diệu pháp.
Ở cõi này hay phương khác
Tùy theo hình sắc, chủng loại
Ta sẽ ứng hiện sắc thân
Diễn dương thiền pháp vi diệu.

TRUNG ẤP ÂN: 中邑恩 Thiền sư Hồng Ân, đời Đường, ở Trung Ấp tại Lãng Châu, người đời gọi là Trung Ấp Ân. X. Hồng Ân.

TRUNG ĐỘ: 中度 Thiền sư đời Ngũ Đại, sư thờ thiền sư Lạc Phố Nguyên An làm thầy và đắc pháp nơi ngài. Khi ra hoằng pháp sư trụ chùa Đại An

Quốc tại Đặng Châu (nay thuộc tỉnh Hà Nam).

TRUNG ĐỘNG SƠN: 中洞山 Thiền sư Đạo Toàn, đời Đường, ở Động Sơn làm Trụ trì đời thứ 2 nên mọi người gọi là »Trung Động Sơn«. X. Đạo Toàn.

TRUNG HẠ: 中夏 Trong thời kỳ an cư. NTNL q. thượng ghi: 中夏上堂：
結夏已過了、
解夏猶未來、
中間一句子、
蓮花照水開。
Trong thời kỳ an cư, sư thượng đường:
Kiết hạ đã qua rồi,
Giải hạ còn chưa đến,
Một câu ở khoảng giữa,
Hoa sen nở mặt hồ.

TRUNG HÒA THIỀN TỰ: 中和禪寺 Chùa ở núi Phúc Thọ, khu Bắc Đầu, thành phố Đài Bắc, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Năm 1924 Thiện Phúc ở tại đường Diên Bình Bắc, thành phố Đài Bắc hai chặng kiến thiết Bố Giáo Sở tông Tào Động, pháp duyên thù thắng, tín chúng ngày càng tăng. Vì mưu cầu phát triển sự nghiệp bèn mua núi Phúc Thọ, khu Bắc Đầu khai sơn cất chùa. Năm 1931 chùa cất xong, ban đầu gọi là »Thanh Tuyền Tự«, sau đổi tên là »Trung Hòa Thiền Tự«. Chùa nằm ở lưng chừng núi Phúc Thọ, quang cảnh ưu mỹ.

TRUNG HỘI TỰ: 中會寺 Chùa ở phía đông Thiên Sơn, cách thành phố Yên Sơn, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc 20km về phía đông, là một trong năm đại thiền lâm của Thiên Sơn. Được xây dựng vào đời Đường, trước chùa có tấm bia khắc vào niên hiệu Gia Tĩnh thứ 4 (1525) đời Minh ghi: »Trên núi Thiên Sơn phía nam Tương Bình, từ đời Đường sắc chỉ xây dựng năm ngôi cổ sát, trong đó có chùa Trung Hội«. Đây chính là nguồn gốc tên »Trung Hội Tự«. Trong chùa có Tiền điện, Chính điện, Thiền đường, Hậu các, Thủy đình. Trong chùa nguyên còn giữ 11 tấm bia khắc đời Minh Thanh, như tấm bia trùng tu vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 8 (1580) đời Minh, hiện còn 2 tấm.

TRUNG NGẠN: 忠彥 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Vân Cư Hoài Nhạc, thuộc tông Tào Động. Sư ở Dược Sơn, Lễ Châu (nay là huyện Lễ, tỉnh Hồ Nam).

Có vị tăng hỏi: Thầy xướng gia khúc của ai, nối pháp người nào? Sư đáp: Vân Lãnh long xướng nguyệt. Thần Phong động thượng tuyền (trăng soi sáng rồng Vân Lãnh, suối chảy qua động Thần Phong).

TRUNG NHÂN: 中仁 **(?-1179)** Thiền sư đời Tống, tự Mông Đường, người xứ Lạc Dương (nay thuộc Hà Nam), Trung Quốc. Thuở bé sư vào viện Phụng Tiên ở Đông Kinh xuất gia. Niên hiệu Tuyên Hòa thứ 1 (1119) sư được cấp độ điệp, xuống tóc ở viện Khánh Cơ. Sau khi thụ giới cụ túc, sư thường lui tới nơi phiên dịch Tam tạng, nghiên cứu đến chỗ tột cùng, song đối với Thiền tông thì sư chưa tin. Khi ấy, Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần ở chùa Thiên Ninh, tiếng tăm vang dội, sư liền đến tham yết. Trong lúc thưa hỏi, Khắc Cần vả miệng sư một cái, làm rụng một cái răng. Sư chợt đại ngộ, xin ở lại hầu ngài, tiếp tục thưa hỏi thêm. Về sau, sư khai pháp ở chùa Đại Giác, rồi dời sang chùa Trung Trúc, lại dời đến chùa Linh Phong. Niên hiệu Thuần Hy thứ 1 (1174), sư được vua triệu vào nội điện hỏi pháp, sư liền xiển dương tông chỉ. Sư tịch vào niên hiệu Thuần Hy thứ 6 (1179), có thuyết khác nói sư mất vào niên hiệu Gia Thái thứ 3 (1203).

TRUNG PHONG HÒA THƯỢNG QUẢNG LỤC: 中峰和尚廣錄 Gọi đủ: Thiên Mục Trung Phong Hòa thượng quảng lục. Ngữ lục, 30 quyển, do Trung Phong Minh Bản soạn, Từ Tịch biên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 122. Quyển thủ có bài »Tiến Thiên Mục Trung Phong Hòa thượng Quảng Lục Biểu«. Nội dung toàn sách gồm có:

Thị chúng, Tiểu tham, Sơn phòng dạ thoại, Tín Tâm Minh tịch nghĩa giải, Lăng Nghiêm trưng tâm biện kiến hoặc kiến, Biệt truyền giác tâm, Kim Cương Bát-nhã lược nghĩa, Huyễn Trụ gia huấn, Nghĩ Hàn Sơn Thi, Đông ngữ tây thoại, Tạp trước, Kệ tụng v.v... Trung Phong Minh Bản trưng dẫn nhiều yếu chỉ kinh điển như: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Viên Giác, Duy-ma-cật, Lăng Nghiêm, còn dẫn thoại đầu của các thiền sư: Bồ-đề Đạt-ma, Huệ Năng, Lâm Tế Nghĩa Huyền, Hoàng Bá Hy Vận, Bách Trượng Hoài Hải, Quy Sơn Linh Hựu, Động Sơn Lương Giới để làm căn cứ dung hòa các thuyết và chủ trương: Thiền Tịnh dung nhiếp lẫn nhau, Giáo Thiền nhất trí, nên có bài tán khen Phật pháp hưng thạnh là nhờ Trung Phong Minh Bản. Sư còn chủ trương Nho Phật nhất trí: Đạo đức, nhân nghĩa, lễ nhạc, san chính của Nho gia tức là hiển hiện diệu dụng nhất tâm của Phật giáo. Dương Nhân Sơn phê bình sách này như sau: »Bỏ văn hoa lấy chân thật, nhân sự rõ lý, trong ấy chỉ dạy sự rèn luyện vững vàng và miên mật, khám biện minh xác, không vay mượn, không bao che, oai phong lẫm liệt như mặt trời giữa sương mù, đúng là tác phẩm nổi bật trong tông môn«.

TRUNG PHONG HÒA THƯỢNG TẠP LỤC: 中峰和尚雜錄 Còn gọi: Thiên Mục Minh Bản Thiền sư tạp lục. Ngữ lục, 3 quyển, thu thập những phần chưa đem vào Trung Phong Hòa thượng quảng lục như: Thị chúng, Pháp ngữ, Kệ tụng, Đầu đà khổ hạnh ca, Thác bát ca v.v... và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 122, trang 724. Quyển cuối có phụ lục phần đề bạt của Thử Sơn Huyền Uyên (vị tăng Nhật Bản). Sách được biên tập xong vào khoảng niên hiệu Minh Hòa thứ 6 (1769).

TRUNG SƠN HÒA THƯỢNG: 中山和尚 Thiền sư Đạo Toàn, sống vào đời Đường, ở Tuyến Thủy thuộc Trung Sơn nên người đời gọi là Trung Sơn Hòa thượng. X. Đạo Toàn.

TRUNG TÂN: 中津 **(1336-1401)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Tuyệt Hải Trung Tân, họ Đằng Nguyên Thị, người xứ Thổ Tả Châu. Niên hiệu Chí Chính thứ 28 (1368) sư vượt biển sang Nam Kinh (Trung Quốc). Nối pháp Thiền sư Tông Lặc đời thứ 26 hệ Nam Nhạc, đời thứ 9 tông Lâm Tế Nhật Bản.

Niên hiệu Hồng Vũ thứ 9 (1376) trở về nước làm Tổ khai sơn chùa Bảo Quan, sau được mời trụ trì các chùa Đẳng Trì, Tướng Quốc.

TRUNG THIÊN TRÚC TỰ: 中天竺寺 Chùa ở trong núi Thiên Trúc, thành phố Hàng Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Chùa xây vào niên hiệu Khai Hoàng thứ 17 (597) đời Tùy, cao tăng Ấn Độ đến nơi này thấy núi sông xinh đẹp, khen rằng: »Đi hết Trung Quốc 400 châu, chỉ có nơi này xứng đáng để đạo nhân vân du«. Ngài bèn xây dựng đạo tràng nơi đây. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 1 (976) đời Tống, Ngô Việt Vương đổi tên là »Sùng Thọ Viện«. Niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1114) đời Tống ban tên »Thiên Ninh Vạn Thọ Vĩnh Tộ Thiền Tự«. Đầu những năm đời Nam Tống, tương truyền trong chùa Bồ tát hiển linh, Tống Cao Tông sắc chỉ mở rộng điện vũ, còn ban cho Phật tượng trong cung đặt tại Hoa Nham Bảo Các, chùa dần dần hưng thịnh. Khoảng niên hiệu Thuần Hy (1174-1189) theo truyền thuyết chùa này cầu mưa linh nghiệm, một thời hương khói tấp nập, vua quan đến cầu cúng không dứt. Niên hiệu Thiên Lịch thứ 1 (1328) đời Nguyên đổi tên là »Thiên Lịch Vĩnh Tộ Thiền Tự«. Đầu niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) đời Minh ban hiệu »Trung Thiên Trúc Thiền Tự«, ba chữ »Trung Thiên Trúc« trên sơn môn là do Trung Sơn Vương Từ Đạt viết. Chùa này bị phá hủy vào khoảng niên hiệu Chính Đức (1506-1521) đời Minh, sau đó xây cất lại. Niên hiệu Khang Hy thứ 42

(1703) đời Thanh ban tấm biển »Linh Trúc Từ Duyên«, niên hiệu Càn Long thứ 30 (1765) đổi tên là »Pháp Tịnh Tự«, niên hiệu Quang Tự thứ 18 (1892) trùng tu.

TRÙNG BIÊN TÀO ĐỘNG NGŨ VỊ HIỂN QUYẾT: 重編曹洞五位顯訣 Còn gọi: Tào Động Ngũ Vị Hiển Quyết. Trùng Biên Tào Động Ngũ Vị. Sách, 3 quyển, do Huệ Hà biên vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 228. Nội dung thu thập: Lời tựa của Hòa thượng Hối Nhiên, tựa của Huệ Hà, và bài tựa »Trùng Tập Động Sơn Thiên Chính Ngũ Vị Tào Sơn Giản Ngữ« của Quảng Huy, Động Sơn Ngũ Vị Hiển Quyết, Thiên Đồng Tứ Tá Tụng, Toại Vị Tụng, Bảo Cảnh Tam-muội, Phần Dương Quảng Trí Ca, Tào Sơn Tam Chủng Đọa Tứ Chủng Dị Loại v.v...

TRÙNG MÔN KÍCH THÁC: 重門擊柝 Làm cửa ải, điểm mõ canh. Nghĩa là có phòng bị thì được an ổn, vui vẻ.

TLBH ghi: 圓通謂大覺曰：古聖治心於未萌。防情於未亂。蓋預備則無患。所以重門擊柝以待暴客。Thiền sư Viên Thông bảo ngài Đại Giác rằng: Bậc thánh xưa trị tâm ở lúc chưa manh nha, ngừa tình ở lúc chưa rối loạn. Vì lẽ nếu có dự bị thì được an vui, thế nên làm cửa ải, điểm mõ canh để phòng ngừa trộm cướp.

TRÙNG TU PHỔ ĐÀ SƠN CHÍ: 重修普陀山志 Chí, 6 quyển, do Chu Ứng Tân soạn vào đời Minh, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Núi Phổ-đà vốn có »Bổ-đà-lạc-ca Sơn truyện« do Thạnh Hy Minh, người xứ Quy Tư soạn vào đời Nguyên, hiện còn 1 quyển. Đến đời Minh, Hầu Kế Cao tiếp tục soạn Sơn chí. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) Chu Ứng Tân đem quyển Sơn Chí (của Hầu Kế Cao soạn) lược bớt phần chùa mà thêm phần núi, làm thành 6 quyển, chia ra 14 môn: Thần hàn (văn chương của Vua), Đồ khảo, Sơn thủy, Điện vũ, Quy chế, Kiến chế, Linh dị, Ban tứ, Mạng sứ, Thích tứ, Vật sản, Nghệ văn, Sự lược, Thi. Sách này nội dung phong phú, thể lệ nghiêm cẩn, dù đời sau có biên quyển sơn chí khác cũng không hơn nổi, và được ấn hành vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch, lưu truyền không rộng.

TRUY BẠCH: 緇白 Còn gọi: Truy tố.

Truy = Hắc: Chỉ cho người xuất gia. Bạch = Tố: Chỉ cho người thế tục. Chúng xuất gia thường mặc áo đen hoặc áo hoại sắc nên được gọi là Truy y. Kẻ tại gia thường mặc áo trắng nên được gọi là Bạch y. Từ ngữ Truy bạch chỉ chung cho hàng tăng tục, đạo tục.

TRUY TỐ: 緇素 Phân biệt rõ.

Tiết Thanh Nguyên Duy Tín Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 上堂：老僧三十年前未參禪時、見山是山、見水是水。及至後來、親見知識、有箇入處。見山不是山、見水不是水。而今得箇休歇處、依前見山祇是山、見水祇是水。大眾、這三般見解、是同是別？有人緇素得出、許汝親見老僧。Sư thượng đường, nói: Ba mươi năm trước, lúc lão tăng chưa tham thiền, thấy núi sông là núi sông. Sau khi gặp Thiện tri thức chỉ cho chỗ vào, thấy núi sông không phải là núi sông. Hôm nay đến được chỗ hoàn toàn thôi nghỉ, thấy núi sông là núi sông. Đại chúng, ba thứ kiến giải này là đồng hay khác? Có người nào phân biệt rõ được thì ta thừa nhận rằng chính mắt thấy được lão tăng.

TRUYỀN BỐ: 傳布 Truyền bá.

LTNL ghi: 獨出城外自入棺內。倩路行人釘之。即時傳布。市人競往開棺。乃見全身脫去。只聞空中鈴響隱隱而去。(Thiền sư Phổ Hóa) đi ra ngoài thành một mình, tự chui vào trong áo quan, nhờ người đi đường đậy nắp lại. Tức thì tin ấy được truyền bá, người trong chợ đua nhau đến mở nắp quan tài lên thì thấy toàn thân sư biến mất, chỉ nghe tiếng linh văng vẳng trên không, xa dần rồi mất.

TRUYỀN DỤC: 傳昱 **(1638-1685)** Thiền sư đời Thanh, họ Trương, người xứ Kim Lăng (nay là Nam Kinh) Trung Quốc. Năm 23 tuổi xuất gia. Một hôm, sư xem sách »Trượng Nhân lục« của thiền sư Giác Lãng Đạo Thạnh, đến câu nói »Buông dao xuống liền thôi, đâu cần bảo ta là một trong ngàn đức Phật« trong truyện Đồ tể Quảng Ngạch, sư liền đốn ngộ, thân tâm sảng khoái. Sau đó, sư tham yết Hòa thượng Thê Hà Y được đại ngộ, nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Ban đầu sư đến Mộng Bút Sơn tại Phúc Kiến khai pháp, rồi dời đến chùa Hồ Tâm. Niên hiệu Khang Hy thứ 14 (1685), sư trụ chùa Báo Ân ở Kiến Châu (nay là huyện Kiến Âu, tỉnh Phúc Kiến).

TRUYỀN ĐĂNG: 傳燈 Còn gọi: Truyền pháp. Mồi đèn.

Trong Thiền tông, chư Tổ tiếp nối truyền thừa, giống như cây đèn này mồi qua cây đèn kia, một ngọn đèn có thể mồi được rất nhiều ngọn đèn, các ngọn đèn ấy đều sáng tỏ. Ngọn đèn đầu tiên không vì thế mà giảm bớt một tí ánh sáng nào.

Truyện Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác trong Thiền sư Việt Nam ghi:

桂巖吹複續傳燈
秋入長空桂壁曾
特爾遠來開寶鏡
辭子歸去是金繩

Quế nham suy phức tục truyền đăng
Thu nhập trường không quế bích tằng
Trì nhĩ viên lai khai bảo kính
Từ dư quy khứ thị kim thằng.
Rừng quế phun hương tiếp mồi đèn,
Thu về đâu đấy ngát hương thêm
Vì người xa đến bày tự tính
Giã biệt ta về chỉ đạo Thiền.

TRUYỀN HÓA: 傳化 Truyền bá đạo pháp, giáo hóa chúng sinh.

Chương Phú-na-da-xa, tổ thứ 11 trong CĐTĐL q. 1 ghi: 如來記云：吾滅度後六百年、當有賢者馬鳴於波羅柰國摧伏異道。度人無量繼吾傳化。Như Lai thọ ký rằng: Sau khi ta diệt độ 600 năm, sẽ có hiền giả Mã Minh ở nước Ba-la-nại (Brnasi) hàng phục ngoại đạo, độ người vô lượng, tiếp nối ta truyền hóa.

TRUYỀN MINH ĐẠI SƯ: 傳明大師

1. Thụy hiệu của Thiền sư Như Hội, đời Đường. X. Như Hội.

2. Thụy hiệu của Thiền sư Thiện Hội, đời Đường. X. Thiện Hội.

TRUYỀN PHÁP CHÍNH TÔNG KÝ: 傳法正宗記 Gọi tắt: Chính Tông Ký. Đăng lục, 9 quyển, do ngài Khế Tung viết vào đời Tống, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 51, trang 715. Sách này là kế tiếp sau Cảnh Đức Truyền Đăng lục, kể về truyện ký các Tổ sư từ Ấn Độ đến, thứ tự trao pháp kế thừa nhau của các Thiền sư Trung Quốc.

Quyển 1: Kể truyện Phật Thích ca Mâu-ni.

Quyển 2-6: Kể truyện từ Tổ Ca-diếp đến Tổ Huệ Năng.

Quyển 7-8: Kể vắn tắt truyện của 1304 vị đệ tử của Tổ Huệ Năng.

Quyển 9: Sự tích của 205 vị thuộc hệ phái phụ thuộc, từ ngài Huệ Năng trở về trước.

Ngoài ra, còn có phần phụ lục sau sách này gồm:

Truyền pháp Chính Tông Định Tổ Đồ, 1 quyển.

Truyền pháp Chính Tông Luận, 2 quyển.

TRUYỀN PHÁP CHÍNH TÔNG LUẬN: 傳法正宗論 Luận, 2 quyển, do Khế Tung soạn vào đời Tống, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 51, trang 773. Tác giả tra cứu để sửa lại cho đúng pháp thống chính mạch của Tổ sư Thiền môn, trình bày và phân tích vấn đề truyền trao trực tiếp giữa thầy trò, kế thừa thiền pháp. Sách này là chị em với thiên »Truyền Pháp Chính Tông Ký«. Đại ý này nhằm làm sáng tỏ pháp thống của 33 vị Tổ đích truyền pháp hệ kể từ Đức Thích-ca Mâu-ni đến Tổ Huệ Năng và trả lời những câu chất vấn về Thiền tông như: »Dĩ tâm truyền tâm«, »Giáo chứng nhất như« v.v...

TRUYỀN SỞ: 傳楚 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Kinh Châu (nay là huyện Kinh Xuyên, tỉnh Cam Túc) Trung Quốc. Sư thờ Thiền sư Lạc Phố Nguyên An làm thầy và đắc pháp nơi ngài. Khi ra hoằng pháp, sư trụ viện Thanh Phong tại Phong Tường, người học bốn phương tụ hội, tiếng tăm lan xa. Về sau sư truyền pháp cho Thanh Miễn rồi thị tịch.

TRUYỀN TÂM: 傳心 Truyền bá thiền pháp. Thiền tông còn gọi là Tâm Tông nên truyền bá thiền pháp được gọi là truyền tâm.

Tiết Lâm Tế Hòa thượng trong TĐT q. 19 ghi: 師因此侍奉大愚、經十餘年。大愚臨遷化時囑師云：子自不負平生、又乃終吾一世。已後出世傳心、第一莫忘黃蘗。Sư nhân đây hầu hạ Đại Ngu, trải qua thời gian hơn 10 năm. Đại Ngu lúc sắp thị tịch, dặn dò Sư rằng: Con tự chẳng cô phụ chí bình sinh. Rồi thì sẽ hết một đời ta. Sau này khi ra hoằng pháp truyền tâm, điều thứ nhất là con chớ quên ngài Hoàng Bá.

TRUYỀN TÂM ĐẠI SƯ: 傳心大師 Hiệu của Thiền sư Sư Hạo, đời Tống. X. Sư Hạo.

TRUYỀN TÂM PHÁP YẾU: 傳心法要

1. Yếu chỉ tham thiền do Tổ sư của Thiền tông truyền cho thiền giả.

2. Lục, 1 quyển, do Thiền sư Hy Vận ở núi Hoàng Bá thuộc Hồng Châu tùy cơ thuyết pháp, được đệ tử của ngài là Bùi Hưu gom góp ghi chép lại vào năm 857. Quyển lục này được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 48.

TRUYỀN TRÌ: 傳持 Truyền trao và nhận giữ.

Tiết Đạo Nhất, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 有講師來問曰：未審禪宗傳持何法？師卻問曰：座主傳持何法？ Có vị giảng sư đến hỏi rằng: Chưa biết Thiền tông truyền trì pháp gì? Sư vặn lại: Giảng sư truyền trì pháp gì?

TRUYỀN Y: 傳衣 Thiền tông Trung Quốc từ Sơ tổ Bồ-đề Đạt-ma đến Lục Tổ Huệ Năng đều được gọi là Đơn truyền (chỉ truyền cho một người). Đồng thời với việc truyền trao thiền pháp, còn giao cho y (ca-sa) để làm pháp tín, sự kiện này gọi là Truyền y.

Trùng Tẩm Tào Khê Nguyên Bản Pháp Bảo Đàn Kinh Duyên Khởi ghi: 考祖（指六祖慧能）二十四傳衣、三十九祝髮、說法利生三十七載。Khảo tổ (chỉ Lục Tổ Huệ Năng) 24 tuổi được truyền y, 39 tuổi được cạo tóc, thuyết pháp lợi sinh 37 năm.

TRUYỆN KÝ (THIỀN TÔNG): 傳記(禪宗) Loại hình văn học, tập trung vào việc trần thuật một số nhân vật trong nhà Thiền. Trong truyện ký tổng hợp của Phật Giáo Trung Quốc luôn luôn bao gồm truyện ký của Thiền sư. Như Cao Tăng truyện do Thiền sư Huệ Kiểu (sống vào đời Lương, Nam Triều) soạn, gom chép 10 khoa truyện ký của Phật tăng, trong đó có một khoa »Tập Thiền« ghi lại truyện của 12 vị Thiền sư nổi tiếng. Tùy theo sự phát triển của Thiền tông, trong truyện ký tổng hợp vào những thời kỳ sau, số Thiền sư chiếm tỷ lệ tăng dần. Như trong Tục Cao Tăng truyện do Đạo Tuyên (vị tăng sống vào thời sơ đường) soạn, khoa »Tập Thiền« gồm có truyện ký của 98 vị Thiền sư. Về sau, Thiền tông phát triển mạnh, liên tục xuất hiện các tác phẩm chuyên viết về truyện ký của Thiền sư, như Thiền Lâm Tăng Bảo truyện do Huệ Hồng (vị tăng sống vào đời Tống) soạn, ghi được 81 vị, Tăng Bảo Chính Tục truyện do Tổ Tú soạn, ghi được 28 vị. Ngoài ra còn có một loại tác phẩm chuyên viết về truyện ký của một người, như Tào Khê Đại Sư Biệt truyện do Vô Danh soạn, Minh Châu Định Ứng Đại Sư Bố Đại Hòa thượng truyện do Vô danh soạn. Cho đến nay, nếu nhận xét bằng nhãn quang của nhà nghiên cứu lịch sử Thiền tông thì các tác phẩm Truyện ký trong văn hiến Thiền tông dường như chỉ là một số ít, đại đa số Thiền sư

bao gồm một số Thiền sư quan trọng đều không có truyện ký chuyên biệt.

TRỰC: 直

1. Ắt phải. Nhất thiết phải.

Tiết Từ Vân Ngạn Long Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 直要眞買、不得信口掠虛。Nhất thiết phải là thật sự muốn mua, chứ không được giả vờ trả giá.

2. Giả sử. Dù cho.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 有人問洞山：時時勤拂拭、大刹好、因什麼不得衣鉢？洞山答曰：直道本來無一物、也未得衣鉢在。Có người hỏi Động Sơn: Luôn luôn chăm lau chùi là rất tốt, do đâu mà chẳng được y bát? Động Sơn đáp rằng: Dù cho nói xưa nay không một vật, cũng chưa được y bát nữa là!

3. Vậy mà, mà. Phó từ, biểu thị sự bất ngờ.

Phần tựa của Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Thiền sư Tháp Minh trong PKNL q. 20 ghi: 不意儒者所造、直至於此！Chẳng ngờ là chỗ nhà Nho đạt đến, vậy mà đến được nơi ấy.

TRỰC CHỈ NHÂN TÂM: 直指人心 Trực tiếp chỉ rõ bản tâm của mọi người.

Chẳng thông qua lời nói chữ nghĩa, chẳng thông qua trình tự tiến hành, chỉ rõ bản tâm của người là Phật, ai nhận ra được bản tâm liền thành Phật. Đây là ý chỉ trọng yếu của Thiền tông, cũng là nguyên tắc quan trọng trong sự truyền pháp, dạy dỗ của thiền gia.

BNL q. 1 ghi: 如祖師西來。單傳心印。直指人心。見性成佛。Tổ sư từ Ấn Độ sang, chỉ truyền tâm ấn, trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật.

TRỰC ĐẮC: 直得

1. Đến nỗi.

Từ biểu thị hành vi, động tác và tình huống tạo thành kết quả nào đó ở tương lai.

Tiết Hoài Hải đời thứ 3 dưới Đại Giám (Hoài Hải) trong CTTNL q. 1 ghi: 祖（即馬祖）便喝、師直得三日耳聾。Tổ (tức Mã Tổ) liền hét đến nỗi sư bị điếc tai ba ngày.

2. Giả sử; cho dù. Từ biểu thị giả thiết.

Tiết Tân La Thanh Viện Thiền sư trong NĐHN q. 6 ghi: 直得不爭、亦有過在。Giả sử ngươi không tranh đấu cũng là có lỗi!

TRỰC ĐIỆN: 直殿 Người quản lý điện, đường trong tự viện.

TMVK ghi: 回身取時、見殿門扃鈅、遂喚直殿行者取舜開門。Sư xoay người lại, tìm cách vào, thấy cửa điện đã đóng, liền gọi vị hành giả trực điện là Thủ Thuấn ra mở của.

TRỰC HẠ: 直下

1. Xuống phía dưới; hướng phía dưới.

Tiết Giang Tây Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 龐居士問：不昧本來人、請師高著眼。師直下覷。Bàng cư sĩ hỏi: Chẳng lầm người xưa nay, thỉnh sư để mắt nhìn lên. Sư nhìn xuống dưới.

Tiết Thuyền Tử Đức Thành Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi:

千尺絲綸直下垂
一波纔動萬波隨
夜靜水寒魚不食
滿船空載月明歸

Thiên xích ty luân trực hạ thùy.
Nhất ba tài động vạn ba tùy
Dạ tĩnh thủy hàn ngư bất thực
Mãn thuyền không tải nguyệt minh quy.
Nhợ câu ngàn thước vừa buông xuống
Một sóng vừa gợn, muôn sóng sinh
Nước lạnh đêm thanh câu chẳng dính
Đầy thuyền chỉ chở ánh trăng suông.

2. Lập tức.

Tiết Cốc Sơn Sùng Thiền sư trong TLTBT q. 14 ghi: 到遮裏更能翻擲自由、開合不成痕縫、如水入水、如火入火、如風入風、如空入空。若能如是、直下提一口劍、刺斷天下人疑网、一如不作相似。Đến chỗ này mới có thể lật đổ, vứt bỏ tự do, đóng mở mà chẳng để lại dấu vết, như nước đổ vào nước, như lửa bỏ vào lửa, như gió hòa vào gió, như hư không nhập vào hư không. Nếu có khả năng như thế, lập tức giơ thanh kiếm bén

chặt đứt lưới nghi cho thiên hạ, mà hoàn toàn giống như chẳng làm gì cả.

3. Quả là; thật là. Phó từ, biểu thị hoàn toàn như vậy.

Tiết Trường Sa Cảnh Sầm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 師與仰山翫月次、山曰：人人盡有這箇、秖是用不得。師曰：恰是請汝用。山曰：你作麼生用？師劈胸與一踏。山曰：囘！直下似箇大蟲。Sư cùng với Ngưỡng Sơn đang ngắm trăng. Sơn nói: Mọi người đều có cái ấy, có điều dùng chẳng được. Sư nói: Đúng lúc mời huynh dùng. Sơn nói: Huynh làm sao dùng? Sư liền cho một đạp vào ngực Sơn. Sơn nói: À! Thật là giống như cọp.

TRỰC HẠ SỰ: 直下事 Chỉ cho việc đốn ngộ, việc bản phận quan trọng của thiền giả.

Tiết Tiên Tông Hành Đạo Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 問：直下事乞師方便。師曰：不因汝問、我亦不道。Hỏi: Xin Thầy phương tiện chỉ cho việc bản phận quan trọng của thiền giả? Sư đáp: Chẳng do ngươi hỏi thì ta cũng chẳng nói.

TRỰC HÁN: 直漢 Người thực hành trực tâm, không có chấp trước, đốn ngộ thiền pháp.

Tiết Thị lang Trương Cửu Thành Cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi:

卷席因緣也大奇
諸方聞舉盡攢眉
臺盤趯倒人星散
直漢從來不受欺
Quyển tịch nhân duyên dã đại kỳ
Chư phương văn cử tận toản my
Đài bàn địch đảo nhân tinh tán
Trực hán tùng lai bất thọ khi.
Nhân duyên cuốn chiếu thật lạ kỳ
Các nơi nghe cử thảy chau mày
Lật đổ mâm bàn, người tứ tán
Trực hán từ nay chẳng bị lừa.

TRỰC LIỄU: 直了 Lập tức thấu rõ. Đốn ngộ.

Phẩm thứ nhất, Hành Do trong Đàn Kinh của Tông Bảo ghi: 菩提自性、本來清淨、但用此心、直了成佛。Tự tính Bồ-đề xưa nay thanh tịnh, chỉ cần đốn ngộ tâm này liền thành Phật.

TRỰC NHIÊU: 直饒 Giả sử, dù cho.

Tiết Thị Như Duy-na trong DTNL q. 3 ghi: 苟非道在其中、直饒學解過人、清名蓋世、亦未免遭先聖訶斥。Nếu ở bên trong ngươi không có đạo, thì dù cho ngươi có học hiểu hơn người, danh tiếng trùm đời, cũng chưa khỏi bị tiên thánh quở trách.

TRỰC TÂM: 直心 Tâm chính trực, không cong vạy, không chấp trước.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 但行直心、於一切法、無有執著、名一行三昧。Chỉ thực hành trực tâm, đối với tất cả pháp không có chấp trước, gọi là Nhất hạnh tam muội.

TRỰC THẢO BẤT ĐẠP, HOÀNH THẢO BẤT NIÊM: 直草不踏、橫草不拈 Chẳng đạp cỏ đứng, chẳng nhổ cỏ nằm.

Chỉ cho chẳng theo việc của người làm ruộng.

Tiết Tục Nghệ Ngôn trong NHQL 30 ghi: 今吾輩直草不踏、橫草不拈、安坐享用、每思及此、便覺藏身無地。Ngày nay bọn ta chẳng có làm ruộng mà ngồi yên ổn hưởng dụng. Mỗi khi nghĩ đến việc này, liền biết không có đất để ẩn thân (liền biết mình có tội).

TRỰC THỊ: 直是

1. Đích thực; quả tình.

BNL q. 1 ghi: 雲門初參睦州。州旋機電轉。直是難湊泊。Ban đầu Vân Môn tham vấn ngài Mục Châu. Cơ phong của Mục Châu nhanh như điện chớp, quả tình khó khế hợp.

2. Giả sử; dù cho.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 6 ghi: 直是今生不得徹頭、來生亦不失人身。Dù cho đời này chẳng được triệt ngộ, song đời sau cũng chẳng mất thân người.

TRỰC THƯỢNG: 直上 Về phía trên.

Tiết Giang Tây Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 龐居士問：不昧本來人、請師高著眼。師

直下覷。士曰：一等沒絃琴、唯師彈得妙。師直上覷。Bàng cư sĩ hỏi: Chẳng lầm người xưa nay, thỉnh sư để mắt nhìn lên. Sư nhìn xuống dưới. Cư sĩ nói: Loại đàn không dây chỉ có sư đàn mới tuyệt. Sư nhìn lên trên.

TRỰC TU: 直須 Ắt phải; nhất thiết phải.

MGNL q. 1 ghi: 若意根尚滯。直須向前決擇。Nếu ý căn còn trệ ngại, nhất thiết phải hướng về người trước nhờ quyết trạch.

TRỰC TUẾ: 直歲 Vị tăng chuyên môn trông nom công việc lặt vặt, trực theo phiên làm việc để bảo đảm công tác liên tục, mỗi phiên là 1 năm. Đây là một trong sáu vị Tri sự của ban Đông.

Điều Đông Tự Tri sự trong STBT-TQ q. 4 ghi: 直歲之職掌範圍、舉凡殿堂寮舍損漏之修葺、雜物之管理、役作人力之編派、工程之稽察、乃至田園莊舍、碾磨碓坊、頭匹舟車、火燭盜賊、巡護防警等之差撥使令及賞罰等均屬之。Phạm vi trông coi của chức Trực tuế gồm: Tu bổ điện đường liêu xá bị hư dột, quản lý các món lặt vặt, điều phối nhân lực, khảo sát các công trình cho đến sai khiến và thưởng phạt các việc trong vườn ruộng trang trại, chỗ giã gạo, thuyền xe, đèn đóm, đi tuần canh gác trộm cướp...

TRƯNG THẢO HÀI TIỀN: 徵草鞋 Đòi tiền giày cỏ.

Một đời hành cước tham học mà không được kết quả gì, sau khi chết bị đòi tiền giày cỏ. Đây là lời chê bai, trong nhà thiền thường dùng.

Trí Môn Tộ Thiền sư trong NGCTT q. 4 ghi: 若無安身立命處、虛踏破草鞋、閻羅王徵你草鞋錢有日在。Nếu không có chỗ an thân lập mạng, uổng đi rách giày cỏ, vua Diêm La có ngày đòi tiền giày cỏ của ngươi.

TRỪNG CHIẾU: 澄照 **(1780-1850)** Thiền sư đời Thanh, họ Bồ, tên Trừng Lãng, tự Thu Phố, người xứ Thanh Phố, Thượng Hải, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Chuyết Tiều Tường Kiên, đời thứ 41 hệ Thanh Nguyên. Trụ am Thanh Liên ở Thượng Hải. Tác phẩm: Thu Phố tập.

TRỪNG HUỆ THIỀN SƯ THÁP: 澄慧禪師塔 Tháp ở dưới núi Bát Bảo, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Niên hiệu Chí Chính thứ 26 (1366) đời Nguyên, Tổ sư đời thứ 1 chùa Sùng Quốc Thiền sư Trừng Huệ thị tịch được an táng nơi này. Đây là một ngôi tháp hình bát giác 7 tầng mái kín theo kiểu lâu các, có chỗ khác biệt với những tháp thời kỳ Kim Nguyên, đó là hoa văn trang sức những phần nhỏ nhặt đều được xử lý một cách thô ráp, toàn thể tạo dáng vô cùng uyển chuyển. Trên dưới thân tháp bày ra hình thức mặt lõm cong, mái tháp cũng lõm cong, cả tháp thể hiển bày sự vững vàng thư thái. Trên tám góc của thân tháp đều có một ngôi tháp nhỏ 5 tầng mái kín, dùng thay thế những chiếc cột ở góc thông thường. Tám ngôi tháp nhỏ này tượng trưng 8 địa phương hoặc sự kiện rất quan trọng đã trải qua trong đời Phật Thích-ca. Những hoa văn trang sức trên cửa sổ tháp cũng được điêu khắc tinh tế, hình tượng rất giống.

TRỪNG THỰC: 澄湜 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Bách Trượng Đạo Hằng, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ chùa Thê Hiền ở Lô Sơn.

Có vị tăng hỏi: Phật là gì? Sư đáp: Trương Tam, Lý Tứ.

TRỪNG TĨNH: 澄靜 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Hòa thượng? Sư đáp: Đệ tử làm Bình chương sự vào cung điện đọ sức nặng bao nhiêu?

TRỪNG VIỄN: 澄遠 **(908-987)** Thiền sư đời Tống, họ Thượng Quan, người xứ Miên Trúc (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Thuở bé vào viện Chân Tướng ở Thành Đô xuất gia, 16 tuổi thụ

T

giới cụ túc. Sau đó, sư rời Thục vào Tần, du phương khắp nơi, rồi nương ngài Vân Môn Văn Yển, được hết sạch mọi điều nghi và nối pháp ngài, hầu hạ bên cạnh ngài đến 18 năm, là truyền nhân tông Vân Môn. Sư trở về Thành Đô, trụ viện Thiên Vương tại chùa Nghênh Tường, người thời ấy gọi là »Thủy Tinh Cung«. Niên hiệu Càn Đức thứ 2 (964) đời Tống, sư dời đến viện Hương Lâm, núi Thanh Thành, hoằng dương tông phong Vân Môn, thuyết pháp trên 20 năm.

TRỪNG TỴ: 澄 怩 Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Quảng Châu, Trung Quốc. Xuất gia từ thuở bé, sư tham vấn Thiền sư Chiêu Khánh Đạo Khuông, ngộ triệt tâm địa. Sư ở chùa Sơn Cốc, Thư Châu (nay là huyện Tiềm Sơn, tỉnh An Huy). Về già, sư dời đến viện Long Quang tại Kim Lăng (nay là Nam Kinh). Sư thị tịch vào năm cuối đời Tống Thái Tổ.

TRƯỚC: 著

1. Cố chấp, câu nệ, mắc kẹt.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 見一切法不著一切法、徧一切處不著一切處。Thấy tất cả pháp mà không chấp tất cả pháp, khắp mọi chỗ mà không kẹt mọi chỗ.

2. Đặt để.

Tiết Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 4 ghi: 這裡不著客作漢。Ở đây không đặt khách làm chủ.

3. Dùng, đem.

Thập Nhị Thời Ca của hòa thượng Triệu Châu trong LĐHY q. 30 ghi: 人定亥、

門前明月誰人愛?
向裏惟愁臥去時、
勿箇衣裳著甚蓋?
Giờ Hợi,
Trăng thanh trước cửa ai ưa thích?
Ở đây buồn ngủ liền đi nằm,
Không có áo quần lấy gì che?

4. Cần phải.

Tiết Vân Cái Thủ Chi Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 若向這裡薦得、不著還草鞋錢。Nếu lãnh hội được chỗ này thì không cần trả lại tiền giày cỏ.

5. Bị.

Tiết Dụng Nguyên Tứ Châu Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 你鼻孔因甚麼著拄杖子穿卻? Lỗ mũi ông vì sao bị chiếc gậy xỏ?

6. Hướng về.

Tiết Bạch Mã Quy Hỉ Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 不著佛求、不著法求。Chẳng hướng Phật cầu, chẳng hướng pháp cầu.

7. Trợ từ cuối câu, biểu thị sự sai khiến.

MGNL q. 2 ghi: 一日侍者報。有三人新到。從端巖來。師云: 教伊大展坐具禮拜著。Một hôm thị giả báo: Có ba người từ Đoan Nham mới đến. Sư bảo: Biểu họ trải tọa cụ lễ bái đi!

8. Trợ từ cuối câu, tương đương với xong.

BNL q. 1 ghi: 且道作麼生看。開眼也著。合眼也著。還有人免得麼? Thử hỏi làm sao xem? Mở mắt cũng xong, nhắm mắt cũng xong, có ai đỡ phải xem không?

TRƯỚC BẤT ĐẮC: 著不得

1. Không thể chứa, không chịu được.

Tiết Nam Tuyền Hòa thượng trong TĐT q. 16 ghi: 金屑雖貴、眼裏著不得。Mạt vàng dù quý song con mắt không chịu được.

2. Không đồng ý.

Tiết Quang Hiếu Huệ Giác Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 師問相國宋齊止曰: 還會道麼? 宋曰: 若是道也著不得。Sư hỏi Tướng quốc Tống Tề Chỉ: Có biết nói chăng? Tống nói: Nếu là nói được cũng không đồng ý.

TRƯỚC CÂN CỐT: 著筋骨 Còn gọi: Trước tinh thần, trước tinh thái.

Chú ý, nỗ lực.

Tiết Vân Môn Văn Yển Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 古德一期。爲汝諸人不奈何、所以方便垂一言半句、通汝入路。知是般事拈放一邊、自著些子筋骨。豈不是有少許相親處? Cổ đức vì thấy các ông không biết làm gì trong một đời, cho nên phương tiện buông ra một lời nửa

câu mở đường cho các ông. Biết là việc này nên để qua một bên, tự mình nỗ lực một chút há không phải có chỗ gần gũi sao?

TRƯỚC CÔNG: 著功 Còn gọi: Trước công phu.

Dụng công, hạ thủ công phu.

LTNL ghi: 道流。有一般禿子。便向裏許著功。擬求出世之法。錯了也。Này các bạn tu! Có một lũ trọc nhằm vào đây dụng công mà muốn cầu pháp xuất thế, thật là sai lầm!

TRƯỚC CƯỚC: 著脚 Đặt chân, hạ chân.

Bài thơ Dạy chúng của thiền sư Tiêu Sơn Am Thể trong GTPĐL q. 29 ghi:

著腳孤危草不生
沒栖泊處等閑行
Trước cước cô nguy thảo bất sinh,
Một thê bạc xứ đẳng nhàn hành.
Đặt chân đỉnh núi không ngọn cỏ.
Tùy tiện đi về chốn thênh thang.

TRƯỚC ĐÁO: 著到 Còn gọi: Trước đảo.

Cố chấp, dính vào những việc không có thật, không thể thoát ly và siêu việt.

VMQ ghi: 一夜在是非海裡著倒、直待天明再來、又與他注破。Một đêm nọ, Động Sơn dính vào chuyện thị phi. Đợi đến trời sáng Vân Môn mới phá trừ dùm sư.

TRƯỚC HỎA: 著火 Nhóm lửa, đốt lửa.

Tiết Phù Dung Đạo Giai Thiền sư trong NĐHN q. 14 ghi: 人工淘米著火、行者煮粥蒸飯。Kẻ đầy tớ vo gạo nhóm lửa, hành giả (cư sĩ tập tu) nấu cháo thổi cơm.

TRƯỚC KHÍ LỰC: 著氣力 Hăng hái, nỗ lực.

Tiết Bảo Hoa Phổ Giám Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 臥雲門下、有箇鐵門限、更須猛著氣力、跳過始得。擬議之間、墮坑落塹。Dưới cửa Ngọa Vân có ngưỡng cửa bằng sắt cần phải nỗ lực nhảy qua mới được. Nếu còn chần chừ thì rơi hầm lọt hố.

TRƯỚC LỰC: 著力 Ra sức, đủ công lực.

Tiết Vân Nham Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 師與道吾、船子三人受山下人請齋。一人問：齋去、日晚。一人云：近那、動步便到。師云：有一人不動步便到、作麼生？後洞山聞舉云：此語最著力、如人入鑊湯爐炭、不被燒煮始得。Sư cùng Đạo Ngô, Thuyền Tử nhận lời mời thọ trai dưới núi. Một người nói: Đi đi, muộn rồi! Một người nói: Gần lắm! Vài bước là đến. Sư nói: Có một người không bước mà đến thì thế nào? Về sau Động Sơn nghe kể lại, nói: Lời nói này rất đủ công lực, như người nhảy vào vạc sôi lò lửa mà không bị phỏng mới được.

TRƯỚC NGỮ: 著語 Thêm lời bình ngắn ngọn vào trong lời nói cơ duyên của người khác.

Tiết Tri Phủ Cát Đàm Cư sĩ trong NĐHN q. 20 ghi: 嘗問諸禪曰：夫婦二人相打、通兒子作證。且道證父即是、證母即是？或庵體禪師著語曰：小出大遇。Ông từng hỏi các vị tham thiền rằng: Hai vợ chồng nhà nọ đánh nhau có đứa con làm chứng. Hãy nói là nó làm chứng cho người cha phải hay người mẹ phải? Thiền sư Hoặc Am Thể bình rằng: Việc bé xé ra to.

Bài tựa của TDL ghi: 至於著語出眼、筆削之際、亦臨機不讓。Trong khi trước ngữ đến chỗ then chốt hoặc trong khi nhuận sắc cũng tùy thời cơ không nhân nhượng.

TRƯỚC NHÃN: 著眼 Mở to mắt nhìn, trong Thiền tông phần lớn chỉ cho việc khai mở pháp nhãn.

Tiết Ngưỡng Sơn Hạnh Phật Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 設使石匠錐頭、鑽出群羊走獸、也祇是相似模樣。若是眞模樣、任是處士石匠、無你下手處。諸人要見、須是著眼始得。Cho dù họa sĩ xuất sắc vẽ ra non xanh nước biếc cũng chỉ là kiểu dáng tương tự; giả sử thợ đá tài ba đục đẻo thành bầy dê chạy cũng chỉ là kiểu dáng tương tự. Nếu là kiểu dáng chân thật thì dù là họa sĩ, thợ đá tài

ba không có chỗ để hạ thủ. Các ông muốn thấy cần phải mở pháp nhãn ra mới được.

TRƯỚC PHƯƠNG TIỆN: 著方便 Tùy theo người mà chỉ dạy, bày phương tiện.

BNL, q. 1 ghi: 他又怕人執在這裏。再著方便高聲云：這裏還有祖師麼。自云：有。雪竇到這裏。不妨爲人。赤心片片。又自云：喚來與老僧洗腳。Sư lại sợ người mắc kẹt nơi đây nên bày phương tiện, lớn tiếng hỏi: Ở đây có Tổ sư không? Tự đáp: Có. Tuyết Đậu đến chỗ này chẳng ngại vì người chân thành bày tỏ. Sư lại tự nói: Bảo ông ta đến rửa chân cho lão tăng!

TRƯỚC QUY: 著龜 Khắc bản ấn hành.

Bài sớ phụ lục ở cuối quyển của Hoằng Trí trong CĐTĐL q. 30 ghi: 紀之編簡、如見古人；將以著龜、可格後學。Ghi chép những sáng tác đơn giản như thấy người xưa; định đem khắc bản để làm quy cách cho kẻ hậu học.

TRƯỚC TA TỬ NHÃN TÌNH: 著些子眼睛 Lưu ý một chút.

TRƯỚC TÀO XƯỞNG: 著槽廠 Sắp đặt chỗ cho chư tăng hành cước mới xin vào thiền viện. Trước: sắp đặt. Tào xưởng vốn là chỗ xay thóc giã gạo, dụ cho liêu dành cho người công quả trong Thiền viện.

NĐHN q. 5 ghi: 如唐代丹霞天然禪師當初投奔石頭希遷禪師法席。希遷見他充滿靈氣、一見面就說：著槽廠去！Như vào đời Đường, thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên ban đầu đến pháp hội của thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Hy Thiên thấy sư thần khí sung mãn nên chỉ qua một lần gặp mặt mà đã bảo rằng: Hãy sắp đặt chỗ ở cho y!

TRƯỚC THỦ CƯỚC: 著手脚 Lén lút sắp đặt, làm việc phi pháp.

Tiết Bạch Vân Thủ Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 大似臨嫁醫瘿、卒著手腳不辦。Giống như đến lúc đi lấy chồng mới lo trị bệnh bướu cổ, vội vàng cũng không kịp làm việc lén lút ấy.

TRƯỚC TIÊN: 著鞭 Giơ roi thúc ngựa.

Dụ cho sự nỗ lực liên tục.

Tiết Nam Phong Vân Biện Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 子雖得入、未至當也、切宜著鞭。Ông tuy được vào, song chưa đến đích cần phải nỗ lực liên tục.

TRƯỚC TIỆN: 著便 Gặp may mắn.

VMQL, q. hạ ghi: 今日上堂大眾著便。Hôm nay thượng đường, đại chúng gặp may.

TRƯỚC TINH THÁI: 著精彩 Phấn chấn tinh thần, lưu ý, xuất sắc.

Tiết Thiên Trúc Chứng Ngộ Pháp sư trong NĐHN q. 6 ghi: 卻祇從這裡猛著精彩覷捕看。若覷捕得他破、則亦知本命元辰落著處。Lại chỉ từ nơi đây lưu ý rình bắt xem! Nếu rình bắt trúng nó rồi thì cũng biết được chỗ cứu cánh của bản mạng nguyên thần.

TRƯỚC TINH THẦN: 著精神 Còn gọi: Trước tinh thái.

Phấn chấn tinh thần, lưu ý.

Chương Tuyết Phong Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 和尚子、若實未得悟入、直須悟入水得、不虛度時光。莫只是傍家相徵、掠虛嫌說。悟入且是阿誰分上事？亦須著精神好！Này các Hòa thượng, nếu thật chưa ngộ nhập thì cần phải ngộ nhập mới được, chẳng để thời gian luống qua. Chỉ là đừng cầu người bên cạnh, tìm kiếm lời giả dối. Thế thì ngộ nhập việc hướng thượng là ai? Cũng cần phải phấn chấn tinh thần lên!

TRƯỚC TRƯỚC: 著著 Mỗi một hành vi hoặc động tác.

VMQ ghi: 未舉步時先已到、未動舌時先說了、直饒著著在機先、更須知有向上竅。Chưa dở chân đã đến, chưa động lưỡi đã nói: Cho dù mỗi một hành vi ở trạng thái chưa khởi niệm lại cần biết có bí quyết hướng thượng.

VMQ ghi: 衲僧家騎聲蓋色、頭頭上明、著著上妙。Nạp tăng vốn phải

cười âm thanh, đạp màu sắc, mỗi chỗ nơi đều rõ, mỗi hành vi đều hay.

TRƯỚC Ý LỘ: 著意路 Mắc kẹt vào tư duy, ý niệm thông thường.

BNL, q. 1 ghi: 所以吐一言半句。自然坐斷天下人舌頭。無爾著意路作情解。Do đó cổ nhân buông ra một lời nửa câu tự nhiên làm líu lưỡi thiên hạ, không cho ông kẹt ý niệm, khởi tình giải, sinh đạo lý.

TRƯƠNG CHUYẾT: 張拙 Cư sĩ sống vào đời đầu nhà Tống, Ngũ Đại Trung Quốc. Từng đỗ Tú Tài, nhờ Quán Hưu chỉ điểm ông đến tham kiến Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Khánh Chư hỏi: Tú Tài tên họ gì? Trương Chuyết đáp: Họ Trương tên Chuyết«. Khánh Chư nói: Tìm xảo (khéo) còn không được, chuyết (vụng) tự đâu có? Trương Chuyết chợt tỉnh ngộ, liền trình kệ:

»Quang minh tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thánh hàm linh cộng ngã gia.
Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bệnh
Thú hướng chân như diệc thị tà
Tùy thuận thế duyên vô quái ngại
Niết-bàn sinh tử đẳng không hoa«.

Nhờ Khánh Chư ấn khả, và ông nối pháp của ngài.

TRƯƠNG CÔNG KHIẾT TỬU, LÝ CÔNG TÚY: 張公喫酒、李公醉 Còn gọi: Trương Tam khiết thiết bổng, Lý Tứ nhẫn đông thống (Trương Tam ăn gậy sắt, Lý Tứ chịu đớn đau).

Ông Trương uống rượu, ông Lý say. Họ Trương, họ Lý là hai họ thường thấy ở Trung Quốc, nên được dùng để đại diện cho những người dân bình thường. Ông Trương, ông Lý tuy hình dáng khác nhau nhưng bản chất lại giống nhau. Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho cảnh giới vạn pháp nhất như.

VMQL, q. trung ghi: 僧問：祇如師意作麼生？師云：張公喫酒李公醉。Tăng hỏi: Ở trường hợp đó thì ý Sư như thế nào? Sư nói: Ông Trương uống rượu, ông Lý say.

TRƯƠNG CỬU THÀNH: 張九成 **(1092-1159)** Cư sĩ đời Tống, tự Tử Thiều, hiệu Hoành Phố Cư sĩ, cũng có hiệu Vô Cấu Cư sĩ, người Tiền Đường (nay là Hàng Châu Chiết Giang) Trung Quốc. Niên hiệu Thiệu Hưng thứ 2 (1132) đỗ Tiến sĩ. Làm quan đến Lễ Bộ, Hình bộ thị lang. Bởi phản đối nghị hòa nên bị Tần Cối ghét bỏ. Bị vu cùng Thiền sư Tông Cảo chê trách triều chính, bị đày đến nhà lao Nam An 14 năm. Tần Cối chết, ông được làm Tri phủ Ôn Châu. Ông rất hợp với Thiền sư Tông Cảo, chịu ảnh hưởng của sư, tư tưởng học thuật của ông chủ yếu là lý học của Trình Y Xuyên, nhưng phần nhiều có ý dẫn Phật vào Nho, như »Nhân (lòng nhân từ) tức là giác, giác tức là nhân, do tâm sinh giác, do giác có nhân«. (Theo »Hoành Phố Tâm Truyền« quyển thượng). Bị Chu Hi công kích là »Dương Nho âm Thích«, »Hồng thủy mãnh thú«. Tác phẩm: Hoành Phố Văn tập, Hoành Phố Tâm Truyền, Hoành Phố Nhật Tân.

TRƯƠNG MẠN THIÊN VÕNG: 張幔天網 Còn gọi: Bố mạn thiên võng, Cái thiên cái địa, Duệ khước mạn thiên võng.

Bủa giăng tấm lưới trên trời.

Thiền tông dùng tỷ dụ này để chỉ cho bậc thầy tiếp dẫn dạy dỗ người học đến nơi đến chốn.

GTPĐL q. 26 ghi: 雲門大師張幔天網、撈龍打鳳。Đại sư Vân Môn bủa giăng tấm lưới trên trời để đón rồng bắt phụng.

TRƯƠNG THƯƠNG ANH: 張商英 **(1043-1121)** Cư sĩ đời Tống, tự Thiên Giác, hiệu Vô Tận cư sĩ, người Tân Tân (nay thuộc Tứ Xuyên) Trung Quốc. Lúc trẻ nhậm chức quan nhỏ ở địa phương. Thời vua Tống Thần Tông (1068-1085) nhờ Vương An Thạch tiến cử ông làm chức Giám sát Ngự sử, tham dự biến pháp. Khoảng niên hiệu Nguyên Hựu (1086-1094) nhậm chức Đề Điểm hành ngục ở Hà Đông, từng đến Ngũ Đài Sơn lễ bái Bồ Tát Văn-thù, ở trước tượng Văn-thù sáng tác »Phát Nguyện Văn«,

đối trước Phật »ngũ thể quy y«. Về sau giữ chức Chuyển vận sứ ở Giang Tây, đến Lô Sơn yết kiến Thiền sư Đông Lâm Tổng, lại gặp Thiền sư Đâu Suất Duyệt nhiều phen thỉnh giáo, tặng kệ tụng cho nhau. Đầu niên hiệu Thiệu Thánh (1094-1098) làm quan Tả tư giám. Khoảng niên hiệu Sùng Trử (1102-1106) lên đến chức Thượng thư tả thừa. Bởi không hợp với Tể tướng Thái Kinh nên xuống làm Tri phủ Hào Châu. Còn bị an trí ở Giáp Châu, yết kiến Thiền sư Giác Phạm Huệ Hồng nhận lãnh giáo huấn, tin Phật càng sâu. Niên hiệu Đại Quan thứ 4 (1110) nhậm chức Thượng thư hữu bộc xạ. Bị Tương Du Niên gạt bỏ ra khỏi kinh, làm Tri phủ Hà Nam. Từng trước tác »Hộ Pháp Luận« luận chiến với quan điểm bài Phật đương thời.

TRƯỜNG CA: 長歌 Thơ cổ phong có khuôn khổ khá dài. Bài Nhất bát Ca trong CĐTĐL q. 30 ghi: »直語向君君未達。更作長歌歌一缽。– Nói thẳng với anh mà anh chẳng rõ, mới làm một bài trường ca tên Ca Nhất bát.«

TRƯỜNG KHÁNH VIỆN: 長慶院 Còn gọi: Di Sơn Thiền Viện. Thiền viện ở núi Di Sơn gần Tây Thành, huyện Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc; do Thiền sư Đại An xây dựng vào đầu niên hiệu Hàm Thông (860-873) đời Đường, ban đầu có tên là Di Sơn Thiền Viện. Cuối đời Đường đầu đời Ngũ Đại, Thiền sư Huệ Lăng nhậm chức trụ trì chùa này, đổi tên là »Trường Khánh Viện«. Đến đời Tống là thời kỳ cực thạnh. Đời Minh đổi viện thành tự (chùa). Khoảng niên hiệu Sùng Trinh (1628-1643), Thiền sư Đạo Độc quê ở Quảng Đông, nhậm chức trụ trì. Từ đó về sau phần lớn là do các Thiền sư người Quảng Đông trụ trì, lập thành một trường phái riêng tại xứ Mân. Niên hiệu Quang Tự thứ 2 đến thứ 17 (1876-1891) đời Thanh, vị trụ trì là Vi Diệu đích thân đến Đài Loan, Đông Nam Á để quyên góp, rồi đối chiếu với bố cục đương thời xây dựng lại và xây thêm Tàng kinh các ở sau Pháp đường. Năm 1928, vị Trụ trì là Trí Thủy và Giám viện Chứng Lượng trùng tu, cho xây thêm Minh viễn các. Sau năm 1979, Hoa kiều yêu nước chung vốn trùng tu mới hẳn. Còn cho đắp thêm tượng Phật, toàn bộ đều thếp vàng. Xây cất lầu Ngọc Phật, rồi đem 2 pho tượng Phật lớn bằng ngọc từ Miến Điện về, an trí trong lầu.

TRƯỜNG KIẾP: 長劫 Lâu dài, mãi mãi.

Kiếp: Đơn vị thời gian rất lớn, gồm vô số năm.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 悟即元無差別、不悟即長劫輪回。Ngộ thì vốn không có sai khác, không ngộ thì mãi mãi luân hồi.

TRƯỜNG LIÊN SÀNG: 長連床 Còn gọi: Y bát hạ.

Sập dài nằm nghỉ tập thể trong tăng đường, được chư tăng cùng sử dụng những khi ngồi thiền hay nghỉ ngơi.

Tiết Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 楊岐一句、急著眼覷、長連床上、拈匙把箸。Một câu của Dương Kỳ, mau để mắt nhìn, ngồi trên giường thiền, cầm muỗng cầm đũa.

TRƯỜNG LINH THỦ TRÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 長靈守卓禪師語錄 Còn gọi: Trường Linh Hòa Thượng ngữ lục.

Ngữ lục, 1 quyển, do Trường Linh Thủ Trác soạn vào đời Tống, Vô Thị Giới Thâm biên, được xếp vào Tục Tang kinh tập 120, trang 307. Nội dung bao gồm những lời niêm hương chúc, thượng đường của thiền sư Thủ Trác khi trụ các nơi.

Cam Lộ Thiền Viện ở Thư Châu.

Từ Phúc Thiền Viện ở Lô Châu.

Phụ lục 1 thiên hành trạng của sư.

TRƯỜNG NGUYÊN: 長元 **(1110-1165)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 10, nối pháp Thiền sư Đạo Huệ. Sư họ Phan, quê ở Trường Nguyên, Tiên Du (nay là huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc), miền Bắc Việt Nam.

Trong núi, hàng ngày sư mặc áo cỏ, ăn trái dẻ, làm bạn cùng suối, đá, khỉ, vượn. Trong suốt 12 giờ, sư thu xếp, an định thân tâm nhất như, không còn phân biệt đối đãi để trì kinh. Vua Lý Anh Tông nghe tiếng ái mộ, muốn gặp sư mà không thể được. Vua thầm sai Phiên thần họ Lê là bạn cũ của sư khéo dẫn dụ về triều. Họ Lê dụ sư về đến nhà trọ chùa Hương Sát. Sư tự hối hận, liền trốn về núi xưa. Kệ thị tịch:

在光在塵。常離光塵
心腑澄徹。與物無親
體於自然。應物無垠
宗匠二儀。淘汰人倫
亭毒萬物。與物爲春
作舞鐵女。打鼓木人

»Tại quang tại trần, thường ly quang trần,
Tâm phủ trừng triệt, dữ vật vô thân.
Thể ư tự nhiên, ứng vật vô ngân,
Tôn tượng nhị nghi, đào thải nhân luân.
Đình độc vạn vật, dữ vật vi xuân,
Tác vũ thiết nữ, đả cổ mộc nhân«.

»Ở chỗ sáng (và) bụi
Thường lìa sáng (và) bụi
Tâm phủ lóng tột,
Cùng vật không thân,
Thể vốn tự nhiên,
Hiện vật không tỳ (vết)
Hun đúc lưỡng nghi (âm dương),
Gạn lọc đạo làm người.
Dưỡng nuôi muôn vật,
Cùng vật làm xuân,
Người gỗ đánh trống
Gái sắt múa may«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TRƯỜNG NHĨ HÒA THƯỢNG: 長耳和尚 **(?-951)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, pháp danh Hạnh Tu, người Tuyền Châu, Trung Quốc. Tướng mạo kỳ lạ, hai tai dài chấm vai, người đời gọi sư là »Trường Nhĩ Hòa thượng«. Thuở nhỏ xuất gia nơi viện Bắc Nham, 13 tuổi cạo tóc lên giới đàn Trường Lạc (Phúc Kiến) thọ luật nghi thượng phẩm. Năm 18 tuổi yết kiến Tuyết Phong Nghĩa Tồn và được tâm ấn nối pháp ngài. Niên hiệu Thiên Thành thứ 2 (927) vào Triết Giang khắp nơi đều đến quy y, sư liền kết am nơi núi Cao Phong, Tây Quan kẻ thọ giáo càng đông. Lại mở rộng xây cất am đường, gọi là »Hàng Châu Nhĩ Tướng Viện«. Ngô Việt Vương từng hỏi Vĩnh Minh lúc này có chân tăng không? Vĩnh Minh đề cử sư, nói rằng đây là thân của đức Phật Định Quang. Ban hiệu »Tông Huệ Đại Sư«.

TRƯỜNG ÔNG: 長翁 Thiền sư Như Tịnh, đời Tống, thân tướng to lớn mà tánh tình ngay thẳng phóng khoáng. Người thời ấy gọi sư là Tịnh Trường. Đời sau gọi sư là Trường Ông. X. Như Tịnh.

TRƯỜNG THỌ TỰ: 長壽寺 Chùa ở hang Đảng Tử, núi Bạch Nhai, thành phố Đặng Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Ban đầu do hai Thiền sư Nhất Hạnh và Hổ Nhân sáng lập, tên là »Hương Nghiêm Tự«. Khoảng niên hiệu Thượng Nguyên (760-762) đời Đường, lúc Thiền sư Huệ Trung trụ chùa này, gọi là »Hương Nghiêm Trường Thọ Tự«. Cuối đời Đường Ngũ Đại chùa trở thành một đại thiền sát. Đời Tống thường gọi »Hương Nghiêm Tự«. Đời Nguyên là đạo tràng tông Tào Động, cao tăng lớp lớp xuất hiện giáo hóa khắp nơi. Cuối đời Nguyên chùa bị chiến tranh phá hủy. Đời Minh xây dựng lại, quy mô đã không bằng như xưa. X. »Hương Nghiêm Tự«.

TRƯỜNG VÃNG: 長往 Tạ thế.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 師自咸通十年己丑歲三月一日剃髮被衣、令擊鐘、儼然而往、大眾號慟、師復覺、。。。至八日、使開浴、浴訖、端坐長往。春秋六十二、僧夏四十一。Vào ngày mồng một tháng ba năm Kỷ Sửu, niên hiệu Hàm Thông thứ 10 (869), Sư cạo tóc mặc áo, sai người đánh chuông, rồi ngồi thị tịch rất nghiêm trang. Đại chúng thương khóc quá độ nên sư tỉnh dậy... Đến ngày mồng tám, sư bảo sửa soạn tắm. Tắm xong, sư ngồi ngay ngắn

mà tạ thế. Sư thọ 62 tuổi, 41 tuổi hạ.

TRƯỜNG VẬT: 長物 Vật dư thừa.

Tiết Nhị Linh Tri Hòa Am chủ trong NĐHN q. 18 ghi: 三十年間、居無長物、唯二虎侍其右。Trong ba mươi năm, sư sống không có vật gì dư thừa, chỉ có hai con cọp hầu bên cạnh.

TRƯỞNG LÃO: 長老 Vị tỳ kheo có tuổi đời lớn và tuổi hạ cao, trí huệ và đức hạnh vượt lên các vị tăng khác trong tùng lâm. TLBH q. 3 ghi: 妙喜曰：諸方舉長老、須舉守道而恬退者。Diệu Hỷ nói: Các thiền viện nếu muốn suy cử các bậc Trưởng lão, thì cần phải suy cử người biết giữ đạo, tính khí điềm đạm, không ham danh lợi.

TRƯỢNG TUYẾT THÔNG TÚY: 丈雪通醉 Thiền sư Thông Túy đời Thanh, tự Trượng Tuyết, người đời gọi sư là Trượng Tuyết Thông Túy. X. Thông Túy.

TRỪU ĐINH BẠT TIẾT: 抽釘拔楔 Nhổ đinh tháo nêm.

Tỷ dụ trừ bỏ vọng tưởng nghi hoặc, thoát khỏi tục tình mê chướng.

BNL, q. 1 ghi: 達磨本來玆土。與人解粘去縛。抽釘拔楔。Đạt-ma vốn đến đất này vì người gỡ niêm cởi trói, nhổ đinh tháo nêm.

BNL q. 8 ghi: 這箇拄杖子。三世諸佛也用。歷代祖師也用。宗師家也用。與人抽釘拔楔。解粘去縛。Một cây gậy này, ba đời chư Phật cũng sử dụng, lịch đại Tổ sư cũng sử dụng, các thiền sư cũng sử dụng để nhổ đinh tháo nêm, gỡ niêm cởi trói cho người.

TRỪU ĐƠN: 抽單 Thiền sư chính thức ra khỏi một thiền viện nào đó.

Chương Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 30 ghi: 王山體久依大明寶爲侍者、一日抽單去、眾疑之、問曰：體侍者何往？寶曰：諸方來、諸方去密問他作麼！Vương Sơn Thể làm thị giả cho ngài Đại Minh Bảo đã lâu. Một hôm, sư chính thức xin ra khỏi thiền viện của Ngài. Đại chúng sinh nghi, hỏi Ngài: Bạch thầy, thị giả Thể xin đi đâu thế? Bảo nói: Đi tới đi lui các thiền hội, hỏi đến hắn ta nữa làm gì!

TRỪU GIẢI: 抽解

Nghỉ ngơi (từ ngữ của chư tăng thường sử dụng).

Tiết Bảo Ninh Viên Cơ Pháp sư trong NĐHN q17 ghi: 僧問：生死到來、如何回避？師曰：堂中瞌睡、寮裡抽解。Tăng hỏi: Lúc sinh tử đến làm sao trốn tránh? Sư đáp: Ngủ gục trong thiền đường, nghỉ ngơi trong liêu.

TRỪU THÂN: 抽身 Thoái lui, rút ra.

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 師夜不點火、僧立次、師乃曰：我有一句子、怠待特牛生兒、即爲汝說！僧曰：特牛生兒了也、只是和尚不說。師便索火、火來、僧便抽身入眾。Ban đêm sư không đốt đèn, thấy một vị tăng đang đứng, sư liền nói: Ta có một câu, đợi khi nào trâu đực sinh con sẽ nói cho ngươi nghe! Tăng thưa: Trâu đực sinh con rồi, có điều là Hòa thượng chẳng nói. Sư liền tìm lửa đốt đèn. Đèn sáng. Vị tăng thoái lui vào trong chúng.

TRỪU THOÁT: 抽脫 Đi tiêu, đi tiểu (từ ngữ của chư tăng thường sử dụng).

TMVK ghi: 湛堂游浙回、充首座、聞其事（指廁所鬧鬼怪事）、中夜故入延壽堂東司抽脫。Trạm Đường đi Chiết Giang vừa trở về, được cử làm Thủ tọa; nghe việc ấy (chỉ việc quỷ quái làm loạn nhà xí) nên đợi đến nửa đêm, sư vào nhà xí của Diên thọ đường để đi tiêu, tiểu.

TRỬU HẬU PHÙ: 肘後符 Còn gọi: Trửu hậu ấn, Trửu hậu huyền phù.

Lá bùa hộ thân.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho tâm ấn Phật Tổ, Phật tính sẵn có của mọi người.

Tắc 52, TDL ghi: 叢林又有肘後符。Chốn chùa chiền lại có lá bùa hộ thân.

TU NHẤT ĐẠI SƯ: 修一大師 Thụy hiệu của Thiền sư Viên Trí, sống vào đời Đường. X. Viên Trí.

TÚ DÃ: 秀野 Hiệu của Thiền sư Minh Lâm, sống vào đời Thanh. X. Minh Lâm.

TÚ PHONG TỰ: 秀峰寺 X. Khai Tiên tự

TÚ TÔNG: 秀宗 Giới Thiền Bắc tông lấy ngài Thần Tú làm vị đại biểu chủ yếu.

Thần Tú truyện trong TBCTT q. 8 ghi: 天下贊傳其道、謂秀宗爲北、能宗爲南。Người đời rao truyền đạo này bảo Tú tông ở phương Bắc, Năng tông ở phương Nam.

TỤ ĐẦU: 聚頭 Tụ tập. Họp lại một nhóm.

BNL q. 1 ghi: 如今禪和子。三箇五箇聚頭口喃喃地。便道。這箇是上才語句。那箇是就身處打出語。Hôm nay, năm ba vị thiền sinh họp lại một nhóm, trong miệng lẩm bẩm: (Cái này là ngữ cú của bậc căn khí thượng đẳng nói, cái kia là ngữ cú do thể nghiệm mà có được).

TỤ MẠT: 聚沫 Bóng bọt tụ tập lại, hàm nghĩa tạm thời tụ tập rồi phút chốc rã rời.

Chương A-nan, Tổ thứ hai trong CĐTĐL q. 1 ghi: 我身危脆猶如聚沫。肉復衰老豈堪長久。Thân của ta không bền chắc, giống như bóng bọt tụ tập lại, huống là còn già yếu, đâu thể lâu dài?

TỤ VÂN THIỀN TỰ: 岫雲禪寺 X. Đàm Chá tự.

TUẤN KHOÁI: 俊快 Thông minh nhanh nhẹn.

Tiết Tuyết Phong Huệ Không Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 俊快底點著便行、癡鈍底推挽不動。便行則人人歡喜、不動則箇箇生嫌。山僧而今轉此癡鈍爲俊快去也。Sư thượng đường nói: Hạng thông minh nhanh nhẹn một phen chạm phải liền hành động, hạng si độn dù có đẩy kéo cũng không nhúc nhích. Hành động thì mọi người đều vui mừng, không nhúc nhích thì ai nấy cũng không thích ý. Hôm nay sơn tăng tôi sẽ chuyển cái si độn nầy làm thành thông minh nhanh nhẹn.

TUẤN LƯU: 俊流 Từ gọi chung các bậc tài trí kiệt xuất.

Tiết Tư Thọ Ni Diệu Tổng Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 宗乘一唱、三藏絕詮。祖令當行、十方坐斷。二乘聞之怖走、十地到此猶疑。若是俊流、未言而諭。Thiền tông một phen cất tiếng thì hàng Giáo tông phải bặt lời. Một khi Tổ lệnh đang được thi hành thì mười phương khoáng đãng. Hàng Nhị thừa nghe qua liền sợ hãi bỏ chạy. Bồ-tát Thập địa đến chỗ này còn nghi. Nếu là hạng tuấn lưu thì chưa nói đã tỏ bày.

TUẤN MINH: 俊明 **(1317-1407)** Thiền sư đời Nguyên, họ Chương, tự Cổ Chuyết, người xứ Tùng Lăng, Cô Tô (Ngô Giang, Giang Tô) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Phúc Lâm Trí Độ, đời thứ 25 hệ Nam Nhạc. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 11 (1378) trụ trì chùa Thiên Giới ở Nam Kinh. Có ngữ lục truyền lại đời.

TUẤN NHẬN: 俊苅 **(1166-1227)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Bất Khả Khí Tuấn Nhận, người xứ Cửu Châu Phì Hậu. Niên hiệu Khánh Nguyên thứ 5 (1199) sang nhà Tống (Trung Quốc) trước lên núi Thiên Thai học giáo nghĩa Thiên Thai, sau lại đến Kính Sơn, Hàng Châu đắc pháp nơi Thiền sư Nguyên Thông, đời thứ 18 hệ Nam Nhạc. Niên hiệu Gia Định thứ 4 (1211) sư trở về nước mang theo rất nhiều kinh luận chương sớ, sáng lập chùa Tuyền Dũng nơi Kinh Đô. Sư là Sơ Tổ tông Dương Kỳ Nhật Bản.

TUẦN NHÂN PHẠM DẠ: 巡人犯夜 Kẻ đi tuần trở thành tội phạm. Nguyên ý là người đi tuần ban đêm coi chừng hỏa hoạn, trộm cướp, nhưng chính mình lại trở thành trộm cướp. Trong Thiền lâm dùng để phê bình tông phong của tông Pháp Nhãn.

Tiết Bạch Vân Đoan Thiền sư Pháp Tự trong NĐHN q. 19 ghi: 師曰：何不問法眼下事？曰：留與和尚。師曰：巡人犯夜。Sư nói: Sao chẳng hỏi việc của tông Pháp Nhãn? Đáp: Xin để dành cho Hòa thượng. Sư nói: Kẻ đi

T

tuần trở thành tội phạm.

Tông Pháp Nhãn là một trong Ngũ gia thất tông của Thiền tông Trung Quốc, là pháp hệ từ Pháp Nhãn Văn Ích, Thiên Thai Đức Thiều... lần lượt truyền nhau. Sau khi Pháp Nhãn đắc pháp, Ngài trụ viện Thanh Lương, Tăng Châu (Giang Ninh, Giang Tô) mở mang Thiền phong, có rất nhiều đệ tử và lấy Chiết Giang, Phúc Kiến làm trung tâm, triển khai giáo pháp tông Pháp Nhãn. Theo tông phong này, thường đặc biệt lấy việc niêm lộng công án để tiếp hóa người học Thiền. Còn về mặt giáo học thì dung hợp với tư tưởng Tịnh Độ và thuyết viên tu của kinh Hoa Nghiêm. Bởi thiên trọng về giáo điển nên khiến cho Thiền sư rơi vào nghĩa lý tri kiến, khó có được tinh thần sáng tạo, khó phát minh tâm tính. Chính vì lẽ đó, nên tông Pháp Nhãn bị phê bình là Tuần nhân phạm dạ.

NTNM q. 4 ghi: 法眼宗者、箭鋒相拄、句意合機、始則行行如也、終則激發、漸服人心、削除情解、調機順物、斥滯磨昏。(。。。。)法眼家風、對病施藥、相身裁縫、隨其器量、掃除情解。Tông Pháp Nhãn ấy, mũi tên chạm nhau, câu ý hợp cơ, ban đầu thì hành cái hạnh như như, sau cùng thì khơi gợi, lần điều phục lòng người, diệt trừ tình giải, điều cơ thuận vật, bài trừ hôn trệ (...). Gia phong của Pháp Nhãn đối bệnh cho thuốc, coi thân may áo, tùy theo trình độ của họ mà dẹp trừ tình giải.

TUẦN VĂN TRỤC CÚ: 循文逐句 Y theo câu văn, lời nói mà tìm cầu ý nghĩa, đạo lý. Là một lối tham học mà nhà Thiền phản đối.

Truyện Bác Sơn Hòa thượng trong NLQL q. 35 ghi: 年十六、矢志出家、之金陵瓦棺寺、听講法華、慨然曰：求之在我、起可循文逐句哉？遂去。Năm 16 tuổi, sư thề quyết chí xuất gia, đi đến chùa Ngõa Quan ở Kim Lăng nghe giảng kinh Pháp Hoa. Sư khảng khái nói: Tìm việc ấy ở nơi mình, đâu thể y theo câu văn, lời nói mà tìm cầu ý nghĩa, đạo lý. Nói xong, sư liền ra đi.

TÚC HẠ VÂN SINH: 足下雲生 Mây trắng dưới chân, chỉ cho cảnh giới tự do tự tại.

Bài kệ của thiền sư Đạo Nguyên (đời 41, dòng thiền Tào Động ở Việt Nam) ghi:

光放眉間無道佛、
雲生足下未言仙
饒君保養牛兒壯、
朝夕孰耕彼寸田

Quang phóng mi gian vô đạo Phật
Vân sinh túc hạ vị ngôn tiên
Nhiêu quân bảo dưỡng ngưu nhi tráng
Triêu tịch thục canh bỉ thốn điền.

Quang phóng giữa mày không phải Phật
Dưới chân mây trắng chửa là tiên
Bảo anh nuôi dưỡng trâu cường tráng
Hôm sớm cày sâu mảnh ruộng thiền.

TÚC MẠCH TIỀN: 足陌錢 Đối lại: Tỉnh số tiền.

Túc mạch: đủ số trăm.

Tỉnh số: không đủ số trăm như: 70, 80, 90. Thiền tông dùng từ Túc Mạch Tiền để dụ cho pháp Thiền của ngài Đại Huệ Tông Cảo, và dùng từ Tỉnh Số Tiền để dụ cho pháp Thiền của ngài Hổ Khâu Thiệu Long.

HĐNL q. 10 ghi: 大慧下尊宿、尚多足陌；虎丘下子孫、尚多省數。足陌使之有限、省數用之無窮。Các bậc tôn túc theo ngài Đại Huệ phần nhiều chuộng túc mạch, còn con cháu của Hổ Khâu đa số chuộng tỉnh số. Túc mạch dùng thì hữu hạn, tỉnh số dùng thì vô cùng.

TÚC THÀNH: 足成

Họp đủ, họp thành.

VMQ ghi: 安晚欲就渠熱爐熬上、再打一枚、足成大衍之數、卻仍前送似。Bởi thế buổi chiều muốn đặt nó vào lò để nấu lại một cái, cho đủ số năm mươi, rồi cứ như trước mà đem tặng.

TỤC CHỈ NGUYỆT LỤC: 續指月錄 Đăng lục, 20 quyển, do Niếp Tiên biên soạn vào đời Thanh, kế tiếp sau bộ

»Chỉ Nguyệt Lục« của Cù Nhữ Tắc, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 143, trang 744. Nội dung thu thập tiểu sử và cơ duyên ngữ cú của các vị thiền sư từ đời thứ 17 dưới Lục Tổ thuộc niên hiệu Long Hưng thứ 2 (1164) đời Tống đến đời thứ 38 thuộc niên hiệu Khang Hy thứ 18 (1679) đời Thanh. Quyển thủ có lời tựa của Giang Tương và Phủ Dương Dư Hoài, lời tùy hỷ của cư sĩ Như Thị. Biên giả còn ra sức bổ sung phần cơ duyên ngữ cú bị bỏ sót trong quyển trung của bộ »Chỉ Nguyệt lục«, biên thành »Cù Lục Bổ Di« 1 quyển, xếp ở quyển thủ. Hơn nữa, ông còn đem những vị tăng chưa rõ kế thừa ai thuộc sau đời Nam Tống, biên riêng thành 1 quyển »Tôn Túc tập«, đặt ở quyển cuối.

TỤC DIỆM LIÊN PHƯƠNG: 續焰聯芳 Tiếp ánh sáng, nối mùi hương.

Nghĩa là làm cho trí tuệ và đạo đức được lưu truyền khắp nơi. Bài tựa của Tỳ kheo Huệ Nguyên trong Trúc Lâm Tổ Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ lục ghi:

理無一物、
事有萬般
續焰聯芳、
光前振後
Lý vô nhất vật
Sự hữu vạn ban
Tục diệm liên phương
Quang tiền chấn hậu
Lý không một vật
Sự có muôn thứ
Tiếp ánh sáng
Nối mùi hương
Làm rạng rỡ đời trước
Làm hay đẹp đời sau.

TỤC ĐĂNG CHÍNH THỐNG: 續燈正統 Đăng lục, 42 quyển, có riêng 1 quyển mục lục, do Biệt Am Tính Thống biên vào đời Thanh, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 30 (1691) đời Thanh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 144, trang 500. Nội dung bao gồm lược truyện và cơ duyên vấn đáp của các bậc kỳ túc trong thiền lâm vào cuối đời Tống đến đời Minh. Thu thập truyện ký của hơn 2. 300 vị dưới Tổ Huệ Năng như sau:

Tông Lâm Tế từ đời thứ 16 đến đời thứ 35.

Tông Tào Động từ đời thứ 16 đến đời thứ 37 cùng với những vị không rõ nối pháp ai.

TỤC ĐĂNG TỒN CẢO: 續燈存稿 Đăng lục, 12 quyển, có riêng 1 quyển mục lục, do cư sĩ Thi Bái sưu tập tư liệu, Nhược Am Thông Vấn biên vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 4 (1665) đời Thanh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 145, trang 21. Sách này do Thi Bái sưu tập các ngữ lục, truyện ký, tháp minh v.v.. của các thiền sư từ cuối đời Tống đến đời Minh rồi được Thông Vấn biên tập thành. Nội dung thu thập truyện ký của khoảng 500 vị dưới Lục Tổ Huệ Năng như sau:

Tông Lâm Tế từ đời thứ 18 đến đời thứ 34.

Tông Tào Động từ đời thứ 16 đến đời thứ 36 và các vị không rõ nối pháp ai.

TỤC KIM SƠN CHÍ: 續金山志 Chí, 2 quyển, do Thu Ngạn biên tập vào đời Thanh, và được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Chí Toàn tập.

Chùa Kim Sơn là một tự viện nổi tiếng của Thiền tông. Vào niên hiệu Quang Tự thứ 26 (1900) đời Thanh, Trụ trì chùa Kim Sơn là Thu Ngạn sưu tập nhiều sách vở, bia cũ còn sót lại, tiếp tục bổ sung cho quyển »Kim Sơn Chí« của Lô Kiến Tằng.

Quyển thượng kể về hình thắng, kế đến ghi chép về Kiến trí, Bi khắc, Liễn, Ngạch, Tạng bảo.

Quyển hạ ghi chép hành trạng các vị cao tăng Thiền tông trụ trì chùa này.

Sách này tư liệu phong phú, có thể bổ sung chỗ thiếu sót trong quyển chí của họ Lô, cùng được ấn hành vào niên hiệu Quang Tự thứ 26 (1900) đời Thanh.

TỤC TRUYỀN ĐĂNG LỤC: 續傳燈錄 Đăng lục, 36 quyển, có thêm 3 quyển

mục lục do Viên Cực Cư Đảnh biên soạn vào đời Minh, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 51, trang 469. Cư Đảnh tiếp tục bổ sung vào Cảnh Đức Truyền Đăng lục từ các sách Ngũ Đăng Hội Nguyên, Phật Tổ Huệ Mạng, Tăng Bảo truyện, Thiền Môn Tông Phái Đồ, ngữ lục của chư Tổ, góp nhặt các tài liệu có liên quan, gom chép các thế hệ truyền pháp từ Lục Tổ Huệ Năng trở xuống, đời thứ 10 đến đời thứ 20. Chủ yếu là ghi về cơ ngữ, cũng có chép sự tích của 1203 vị; nếu thêm vào những người được truyền trao không chính thức thì được 3110 vị.

TUỆ THÔNG: 慧通 **(giữa thế kỷ 14)** Ni sư đời cuối Trần đầu Hậu Lê, họ Phạm, con gái nhà quan. Ni sư xuất gia tu trên núi Thanh Lương, tu khổ hạnh, trì giới chuyên cần, tuệ giải thông suốt, thường ngồi thiền định, diện mạo giống hệt La-hán. Kẻ đạo người tục đều kính mộ, danh tiếng Ni sư lừng lẫy, là bậc tông sư của ni chúng, tên tuổi ngang hàng với các bậc cao tăng. Vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) ban hiệu là »Tuệ Thông Đại Sư«. Về già, Ni sư dời về ở Đông Sơn. Một hôm, Ni sư bảo đệ tử rằng: »Ta muốn đem thân hư ảo này thí cho hổ lang một bữa no«. Ni sư bèn vào giữa núi sâu ngồi kiết già, không ăn uống 21 ngày, hổ lang ngày ngày tới ngồi chung quanh mà không dám đến gần. Đồ đệ nài nỉ Ni sư trở về am. Về am, Ni sư đóng cửa nhập định qua một mùa hè, rồi tập hợp đệ tử lại giảng đạo, bỗng nhiên ngồi tịch, tuổi ngoài 80. Lúc hỏa táng có rất nhiều xá-lợi. Quan địa phương xây tháp cho Ni sư ngay trên núi ấy. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TUỆ THÔNG THIỀN VIỆN: 慧通禪院 Thiền viện Tuệ Thông tọa lạc tại Ấp 1c, Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai, vốn là chùa Bửu Sơn trên núi Tao Phùng, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Chùa theo hệ phái Bắc Tông. Chủ trì là Ni sư thích nữ Như Minh. Ni nư xuất gia tại chùa Từ Quang ở Thủ Đức, và được Hòa thượng Thiện Hòa gởi vào trường Dược Sư tu học 7 năm.

Năm 1972, Ni sư theo học khóa thiền ở thiền viện Chân Không với Hòa thượng Thanh Từ và đổi sang hệ phái Thiền tông từ đó.

Năm 1986, chùa nằm trong khu quân sự nên bị giải tỏa, Trụ trì cùng Ni chúng tháo gỡ tôn, gạch, cây ... chuyển về khu đất rộng 2000m2, do bà Năm Osawha cúng dường tại xã Phước Thái. Chính là khu đất mà thiền viện đang tọa lạc hiện nay.

Ban đầu chùa chỉ có một chánh điện diện tích 24m2 (6mX4m). Ni chúng chỉ có Sư trụ trì và hai Ni. Dần dà chùa lên đến 72 người.

Năm 2000 được sự chấp thuận của Giáo Hội, chùa đổi tên thành Tuệ Thông.

Năm 2002 thiền viện được trùng tu mở rộng, diện tích lên đến 108m2 (12mx9m). Ngoài chánh điện được xây ở vị trí trung tâm, thiền viện còn có các công trình sinh hoạt khác như giảng đường, thiền đường, Ni đường, nhà trù và hai ngôi tịnh thất dành cho sư trụ trì và sư phó.

Kinh tế của thiền viện phần lớn đều do ni chúng tự túc, như làm tương, may oháp phục tu sĩ, làm rong biển ... Nhờ vậy, đời sống của ni chúng cũng ổn định.

Để giúp thiền sinh nắm vững giáo lý, Ni sư còn mời ban giáo thọ ở các thiền viện về dạy giáo lý cho đại chúng. Giúp đại chúng học hiểu tu tập cho đúng với chánh pháp.

Ngoài việc chăm sóc cho đệ tử thiền viện tu học, Ni sư còn giúp cho 380 ngôi thất chung quanh sống đúng nội qui và tu học theo đường hướng mà Hòa thượng ân sư đã đặt ra.

Cũng như các thiền viện khác, ngoài việc chính là tu thiền, ni chúng trong thiền viện cũng như khu ngoại viện vẫn cố gắng hoàn thành tốt đẹp công tác "Tốt đạo đẹp đời".

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ: 慧忠上士

(1230-1291) Thiền sư cư sĩ đời Trần, tên thật là Trần Tung, con đầu của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương (Trần Liễu), là anh cả của Hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi Đại vương mất, hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng sĩ tước Hưng Ninh Vương. Lúc nhỏ, Thượng sĩ nổi tiếng bẩm chất cao sáng thuần hậu, khí lượng uyên thâm, phong thái nhàn nhã. Tuổi còn để chỏm, ngài đã mến mộ cửa không. Sau ngài đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Tinh xá Phúc Đường và lãnh hội được yếu chỉ. Hằng ngày, ngài lấy thiền duyệt làm vui, không lấy công danh làm sở thích. Ngài lui về ở phong ấp Tịnh Bang, đổi tên là làng Vạn Niên. Hòa ánh sáng lẫn với thế tục, dạy dỗ hàng sơ cơ, người học đến thưa hỏi, ngài đều chỉ dạy cương yếu, khiến họ trụ tâm tính. Vua Thánh Tông nghe danh ngài đã lâu, bèn sai sứ mời vào cửa khuyết. Ngài đối đáp với Vua đều là những lời siêu thoát thế tục. Nhân đó, vua tôn ngài làm sư huynh, tặng hiệu là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Về sau, ngài thị tịch ở Dưỡng Chân trang, thọ 62 tuổi. Tác phẩm: Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục 1 quyển. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC: 慧忠上士語錄 Ngữ lục, 1 quyển do Trần Tung (Thiền Sư Việt Nam) nói. Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông khảo đính, Pháp Loa biên tập. Nội dung bao gồm:

1. Bài tựa »Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục« của Trần Nhân Tông.
2. Đối cơ.
3. Cử công án.
4. Thơ tụng.
5. Thượng sĩ hành trạng.
6. Chư nhân tán tụng.
7. Lời bạt của tướng Trần Khắc Chung.

Bản khắc xưa nhất của sách này vào niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (1763), với lời tựa của Tỳ kheo Tuệ Nguyên (phái Trúc Lâm) tu tại chùa Long Động trên núi Yên Tử. Đây là một quyển ngữ lục mang một bản sắc độc lập của Phật giáo Việt Nam, nhưng độc lập không có nghĩa là cô lập mà phải nằm trong tiến trình văn hóa giao lưu giữa Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa. Nó tổng hợp một số tư tưởng Phật giáo Đại Thừa của Ấn Hoa Việt và góp phần vào kho tàng văn hóa của Phật giáo và dân tộc Việt Nam.

TUỆ VIÊN THIỀN TỰ: 慧圓禪寺

Địa chỉ: 22093 Highway 48, Mount Albert, Ontario L0G 1M0

Điện thoại: (905)473-3394

Email: tuevien@tuevien.net

Website: www.tuevien.net

TUNG SƠN: 嵩山 Thuộc mạch núi Phục Ngưu, phía tây bắc huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, do núi Thái Thất và Thiếu Thất họp thành, nằm theo hướng đông tây dài dằng dặc chừng 60km, đồi núi nhấp nhô, núi cao dốc đứng lạ thường. Căn cứ trên lịch sử, hình trạng phương vị mà ngọn núi tọa lạc và di tích danh nhân, chia làm 72 ngọn như Thái dương, Thiếu dương, Minh nguyệt, Ngọc trụ, Vạn tuế, Phụng hoàng, Huyền luyện, Ngọa long, Ngọc cảnh, Thanh đồng, Hoàng cái, Sư tử, Kê minh, Tùng đào, Thạch mạn, Thái bạch, La hán, Bạch lộc v. v...Ngoài ra còn có ngọn Tuấn Cực và ngọn Ngũ Nhũ. Ngọn Tuấn Cực còn gọi là Tung đỉnh, là ngọn núi cao nhất ở Tung Sơn. Niên hiệu Phổ Thông thứ 1 (520) đời Lương Nam Triều, Bồ Đề Đạt-ma đến núi Ngũ Nhũ ở trong hang đá ngồi nhìn vào vách im lặng 9 năm, người đời gọi là »Bích Quán Bà La Môn«. Động này được gọi là »Đạt-ma diện bích động«, sâu khoảng 7m, rộng 3m. Trước động có một tòa thạch phường song trụ đơn khổng được khắc vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 32 (1604) đời Minh, trên ngạch động mặt nam khắc 3 chữ »Mặc huyền xứ«, mặt bắc khắc 4 chữ »Đông lai triệu tích«. Cổ tích văn vật Thiền tông còn có chùa Thiếu Lâm, rừng tháp, am Sơ Tổ, am

Nhị Tổ, tháp Thiền sư Tịnh Tạng.

TUNG THIẾU TỔ: 嵩少祖 Thiền sư Văn Tải đời Minh, trụ trì chùa Thiếu lâm 16 năm, đệ tử có đến vài ngàn người. Người đời gọi sư là Tung Thiếu Tổ. X. Văn Tải

TÚNG NHIÊN: 樅然 Còn gọi: Túng túng Pd Pd, Túng nhiên Pd 6q. Dẫy đầy, tưng bừng, xôn xao.

Đầy dẫy, sự vật nhiều đến mức gây cảm giác chỗ nào cũng thấy có. Tiết Khai thị Ưu-bà-tắc kết Niệm Phật Xã trong HSLNMDT q. 2 ghi: »是則一念惡心起、刀林劍樹樅然、一念善心生、寶地華池宛爾。– Thế nên một niệm ác nổi lên thì núi đao rừng kiếm đầy dẫy; một niệm thiện phát sinh thì đất báu ao sen rực rỡ.«

Tiết La-hán Quế Sâm Thiền sư trong NĐHN q. 8 ghi: »即今聲色摐摐地、爲當相及不相及? – Bây giờ thanh sắc đầy dẫy thế nên ghé hợp hay không ghé hợp.«

Tiết Văn-thù Tâm Đạo Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: »三界唯心、萬法唯識。今目前萬象摐然、心識安在? – Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức. Nay trước mắt muôn tượng dẫy đầy, tâm thức ở đâu?«

TÚNG NHIÊU: 縱饒 Mặc dù, giả sử.

PDNL q. thượng ghi: 設使言前薦得。猶是滯殼迷封。縱饒句下精通。未免觸途狂見。Dù cho trước lời nói lãnh ngộ được, cũng là si mê đần độn; Giả sử ngay lời nói thông suốt, chưa khỏi nơi nơi sinh ra kiến giải cuồng loạn.

TÙNG: 從 Mặc cho, mặc kệ.

PDNL q. trung ghi:

灰頭土面從他笑。
贏得白雲堆裏閑。

Khôi đầu thổ diện tùng tha tiếu
Doanh đắc Bạch Vân đôi lý nhàn.
Đầu mặt tro đất mặc người cười,
Chỉ nơi Bạch Vân được nhàn nhã.

TMVK ghi: 已後從他眼自開、棒了罰錢趁出院。Về sau mặc kệ người khác mở mắt. Ăn gậy xong, bị phạt tiền và bị đuổi khỏi viện.

TÙNG ẨN THÁP: 松隱塔 Do ở thị trấn Tùng Ẩn, huyện Kim Sơn, tỉnh Thượng Hải, Trung Quốc nên có tên. Trong tháp chứa Kinh Hoa Nghiêm do tăng nhân ở Thiền viện Tùng Ẩn đời Nguyên viết, nên còn gọi »Hoa Nghiêm Tháp«. X. »Hoa Nghiêm Tháp«.

TÙNG BA: 松波 Thiền sư đời Thanh, họ Đoàn, người xứ Hạc Dương, Trung Quốc. Xuất gia từ thuở bé, sư theo Đức Chu Thượng nhân tham cứu Thiền tông, sau đó được Dã Trúc Lão nhân ấn khả. Sư đến chùa Thạch Chung hoằng pháp, nhẫn nhục gánh vác trách nhiệm nặng, trăm công ngàn việc khiến cho chùa này trở thành chùa đứng đầu núi Kê Túc. Người đời quen gọi sư là »Thạch Chung Tùng Ba Thiền sư«.

TÙNG BÃO THÁP: 松抱塔 Tháp nằm trong chùa Giới Đài, trên sườn núi Mã Yên, khu Môn Đầu Câu, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc. Là mộ tháp của Hòa thượng Pháp Quân, cao tăng đời Liêu. Bởi trên gò đất cao bên cạnh tháp một cây tùng đổ rạp xuống nằm ngang duỗi ra cong vòng giống như ôm lấy tháp, nhân đó mà đặt tên. Pháp Quân (1021-1075) thuở nhỏ theo Luật sư Phi Nhục chùa Tử Kim ở Kinh Tây làm thư đồng, giữ luật nghiêm cẩn bác thông nội ngoại. Khi lớn chí thích thiền duyệt, tham phỏng hơn 10 năm, hình như có phát minh. Khoảng niên hiệu Hàm Ung (1065-1074) được tôn làm Đại Hòa thượng, lên đàn truyền giới, vua lễ sư làm thầy và ban hiệu »Truyền Giới Đại Sư«. Về sau sư chỉ lấy việc truyền giới làm nhiệm vụ, 500 vạn người đắc giới. Sư tịch vào niên hiệu Đại Khang thứ 1 (1075), cho nên tháp Tùng Bảo phải là tháp đời Liêu.

TÙNG CẨN: 從瑾 **(1117-1200)** Thiền sư đời Tống, họ Trịnh, hiệu Tuyết Am, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư yết

kiến Thiền sư Tâm Văn Đàm Bôn có tỉnh ngộ và nối pháp Ngài thuộc tông Lâm Tế. Sư trụ trì các chùa: Linh Nham ở Giang Tô, Thiên Đồng ở Chiết Giang. Sau khi thị tịch, toàn thân sư được an táng mé bên trái tháp của ngài Tâm Văn. Tác phẩm: Tuyết Nham Tùng Cẩn Thiền sư Tụng Cổ tập 1 quyển.

TÙNG CỐC: 松谷 Hiệu của Thiền sư Như Thiên, sống vào đời Minh. X. Như Thiên.

TÙNG DUYỆT: 從悅 **(1044-1091)** Thiền sư đời Tống, họ Hùng, người Kiền Châu (Cám Châu, Giang Tây), Trung Quốc. Năm 15 tuổi sư xuất gia, 16 tuổi thụ giới cụ túc, tham kiến thiền sư Bảo Phong Khắc Văn đắc pháp làm truyền nhân phái Hoàng Long tông Lâm Tế. Sư trụ viện Đâu Suất, Long Hưng (Nam Xương, Giang Tây) học thông nội ngoại, giỏi văn hay thơ, đạo tục gần xa đều ngưỡng mộ. Niên hiệu Tuyên Hòa thứ 3 (1121) Thừa tướng Trương Thương Anh tấu thỉnh ban thụy »Chân Tịch Thiền sư«. Tác phẩm: Đâu Suất Duyệt Thiền sư ngữ lục 1 quyển lưu hành cho đời.

TÙNG ĐẦU: 從頭 Mỗi mỗi, toàn bộ. Tông Môn Võ Khố ghi: »今時參禪人。如蠅子相似。有些腥羶氣味便泊。須是從頭與他拈卻到無氣味處泊在平地上。– Người tham thiền thời nay, giống như bầy ruồi, hễ có chút mùi tanh hôi liền bu lại. Phải quét sạch toàn bộ cho họ, quét đến chỗ không còn mùi vị để họ chỉ bu đậu trên đất bình thường.«

TÙNG ĐÌNH: 松庭 Hiệu của Thiền sư Tử Nghiêm, sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh. X. Tử Nghiêm.

TÙNG HÂN: 從欣 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Khi ra hoằng pháp sư trụ Thúy Nham ở Xử Châu (nay là Lệ Thủy tỉnh Chiết Giang), người đời gọi sư là »Thúy Nham Hân«.

TÙNG GIAO: 從教 Để mặc, tùy ý, mặc cho. TMVK ghi:

年老浩歌歸去樂
從教人喚住山翁
Niên lão hạo ca quy khứ lạc
Tùng giao nhân hoán trụ sơn ông.
Tuổi già ưu hát bài quy khứ
Mặc cho người gọi lão ở non.

TÙNG HIỂN: 從顯 **(906-983)** Thiền sư đời Tống, người xứ Bồ Điền Tuyền Châu (nay thuộc Phúc Kiến), nối pháp Thiền sư Thanh Lương Văn Ích, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ viện Quán Âm ở Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Quán Âm? Sư đáp: Hãy xem trước mắt.

TÙNG KHÔI: 從瑰 **(?-973)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Xuất gia từ thuở nhỏ. Sư tham vấn nhiều vị nhưng không khế hợp, sau yết kiến Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng, ngay lời nói liền đốn ngộ và nối pháp Ngài. Khi ra hoằng pháp sư ở chùa Xưng Tâm tại Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang) khai pháp giảng thuyết khiến cho thiền phong hưng thạnh. Về già dời về viện Báo Ân tại Hàng Châu.

TÙNG LÃNG: 從朗 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Triệu Châu Tùng Thẩm. Khi ra hoằng pháp, sư trụ Mộc Trần ở Vụ Châu (nay là huyện Kim Hoa, tỉnh Chiết Giang). Kệ thị tịch:

三十年來住木陳
時中無一假功成
有人問我西來意
展似眉毛作麼生。
»Tam thập niên lai trụ Mộc Trần
Thời trung vô nhất giả công thành
Hữu nhân vấn ngã Tây Lai ý
Triển tợ my mao tác ma sinh«.
»Ba chục năm qua ở Mộc Trần
Giờ giờ không bận chút thân sơ
Ai kia có hỏi Tây lai ý
Mở hoát my mao là cái gì«.

TÙNG LÂM: 叢林

1. Giới Phật giáo.

Tiết Thượng Phong Bản Tài Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 掃佛祖見知、作叢林殃害。Dẹp bỏ tri kiến Phật Tổ gây tai họa cho giới Phật giáo.

2. Tự viện, thiền tự.

TMVK ghi: 如此三十年、風雨不易、鼎新創佛殿、輪藏、羅漢堂、凡叢林所宜有者、咸修备焉。Suốt 30 năm như thế, dù mưa gió vẫn không đổi chí, sư thay cũ đổi mới các kiến trúc: Phật điện, Luân tạng, La-hán đường; hễ tự viện cần có vật gì, sư đều sắm sửa đầy đủ.

3. Từ mà chư tăng dùng để gọi các thiền sư.

Tiết Hoàng Long Huệ Nam Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi:

傑出叢林是趙州
老婆勘破有來由。
Kiệt xuất tùng lâm thị Triệu Châu
Lão bà khám phá hữu lai do.
Thiền sư trổi nhất là Triệu Châu
Bà già bị khám (phá) có duyên do.

TÙNG LÂM CHI ĐỐI: 叢林祇對 Sự ứng đối của nhà Thiền, hàm ý mặc dù có vẻ siêu thoát lạ lùng, nhưng vẫn chưa lìa khỏi lời nói.

Tiết Từ Thị Thụy Tiên Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 棄謁諸方、後至投子、廣鑑問：鄉里甚處？師曰：兩浙東越。鑑曰：東越事作麼生？師曰：秦望峰高、鑑湖水闊。鑑曰：秦望峰與你自己是同是別？師曰：西天梵語、此土唐言。鑑曰：此猶是叢林祇對、畢竟是同是別？師便喝。Sư không yết kiến thiền sư các nơi, về sau đến Đầu Tử. Quảng Giám hỏi: Quê ông ở đâu? Sư đáp: Đông Việt, Lưỡng Chiết. Giám hỏi: Việc của Đông Việt là gì? Sư đáp: Núi Tần Vọng cao, sông Giám Hồ rộng. Giám hỏi: Núi Tần Vọng cao cùng với bản thân ông là đồng hay khác? Sư đáp: Tây Thiên dùng tiếng Phạn, xứ này nói tiếng Đường. Giám nói: Đây còn là sự ứng đối của nhà thiền, rốt cuộc là đồng hay khác? Sư liền hét.

TÙNG LÂM CÔNG LUẬN: 叢林公論 Luận, 1 quyển, do Giả Am Huệ Bân soạn vào đời Tống, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 16 (1189) đời Thanh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 113, trang 899. Tác giả bình luận về những việc xưa nay trong thiền lâm, gồm hơn 70 điều, trên một vạn lời. Nội dung xác đáng, luận nghị công bằng. Lời tựa của Tông Huệ có kiến giải rất sáng suốt, nhưng có đôi chỗ trong sách bàn về chỗ đắc thất của văn chương tiên Nho không được đúng lắm.

TÙNG LÂM HIỆU ĐỊNH THANH QUY TỔNG YẾU: 叢林校定清規總要 Còn gọi: Hàm Thuần Thanh Quy, Vụ Châu Thanh Quy, Hiệu Định Thanh Quy.

Sách, 2 quyển, do Hậu Triều Duy Miễn biên vào đời Tống, đến niên hiệu Hàm Thuần thứ 10 (1274) thì hoàn thành, được ấn hành vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 30 (1293) đời Nguyên, và sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 112, trang 1. Biên giả đem các loại thanh quy của thiền môn từ »Bách Trượng Thanh Quy« về sau, tham khảo hiệu định những chỗ dị đồng, chắt lọc tinh hoa của chúng rồi biên tập lại. Quyển thượng bao gồm 39 mục: »Biểu đồ: Cáo hương, Y giới, Xuất ban thiêu hương «, »Biểu đồ: Cáo hương, Phổ thuyết, Lập bang«... Quyển hạ bao gồm 20 mục: »Thượng đường, Phổ thuyết, Tiểu tham«, »Cáo hương, Nhập thất, Thỉnh ích«...

TÙNG LÂM THẠNH SỰ: 叢林盛事 Bút ký, 2 quyển, do Cổ Minh Đạo Dung soạn vào đời Tống, được ấn hành vào niên hiệu Khánh Nguyên thứ 5 (1199) đời Tống, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 52.

Soạn giả tuyên bố sách này làm ra vì chí hướng bảo vệ Thiền tông và hoằng pháp. Nội dung bao gồm những điều thấy nghe hàng ngày chốn tùng lâm, cùng với lời hay ý đẹp của các thiền sư xưa nay. Tất cả là 141 điều

trình bày về: Đại Khanh tham vấn Hoàng Long, Phật Ấn cởi ngọc đái của Tô Đông Pha, Bảo Phong Tường khoanh tay, Phổ Từ Văn, Tối Am Ấn, Vinh Dương Quận v.v...

TÙNG LUÂN: 從倫 Thiền sư đời Nguyên, Trung Quốc, hiệu Lâm Tuyền. Đến chùa Báo Ân ở Yên Kinh tham kiến Vạn Tùng Hành Tú khai ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Ban đầu trụ chùa Vạn thọ sau đó kế thừa pháp tịch của thầy, trụ trì chùa Báo Ân. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 9 (1272) Nguyên Thế Tổ hạ chỉ mời sư vào nội điện, từng luận đạo với Đế sư, phát huy đại yếu thiền học, dâng lên vua cuốn »Thiền Nguyên Chư Thuyên tập« của Tông Mật. Đế sư còn hỏi về công án Tổ sư, phân tích bàn bạc đến tối mới tan. Năm thứ 18 (1281) Tùng Luân thiêu đốt ngụy kinh »Đạo Tạng« nơi chùa Mẫn Trung ở Đại Đô (Bắc Kinh), ngoại trừ »Đạo Đức Kinh« ra, sư thiêu hủy tất cả. Sư lại trước ngữ và bình xướng một trăm tắc tụng cổ của Đầu Tử Nghĩa Thanh và một trăm tắc tụng cổ của Đơn Hà Tử Thuần, biên tập thành »Không Cốc tập«, »Hư Đường tập«. Truyền pháp cho Đồng Tân rồi tịch.

TÙNG MÔN NHẬP GIẢ, BẤT THỊ GIA TRÂN: 從門入者不是家珍 Vật gì đem từ ngoài cửa vào chẳng phải là của báu ở trong nhà mình. Thiền tông mượn từ này để chỉ cho Phật tính sẵn có của mình, mình cần phải tu tập để hiển lộ và thọ dụng, nếu đi tìm cái gì khác nữa thì chẳng phải. Tắc 5, Bích Nham lục (Đại 48, 145 thượng) ghi: »巖頭喝云。爾不見道。從門入者。不是家珍。須是自己胸中流出。蓋天蓋地。方有少分相應。– Nham Đầu hét một tiếng rồi nói: Ông chẳng nghe nói vật gì đem từ ngoài cửa vào chẳng phải là của báu trong nhà, phải là từ trong ngực của chính mình tuôn ra để giáo hóa mọi loài mới có chút phần tương ưng«.

TÙNG NGUYÊN SÙNG NHẠC THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 松源崇岳禪師語錄 Còn gọi: Tùng Nguyên Hòa thượng ngữ lục, Tùng Nguyên ngữ lục, Tùng Nguyên Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Tùng Nguyên Sùng Nhạc soạn vào đời Tống, nhóm ông Thiện Khai... biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 570. Nội dung bao gồm ngữ lục của Sư Tùng Nguyên trong 8 hội ở các thiền viện: Trừng Chiếu, Thật Tế, Tiến Phúc và Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự, v.v... cùng với các phần: Bỉnh phất phổ thuyết, Pháp ngữ, Tụng cổ, Tán Phật Tổ, Kệ tụng v.v... Sau sách có phụ lục 1 thiên Tháp minh của Lục Du. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Gia Thái thứ 3 (1203) đời Tống.

TÙNG NGUYÊN: 松源 Hiệu của Thiền sư Sùng Nhạc, sống vào đời Tống. X. Sùng Nhạc.

TÙNG NGUYỆT ÔNG: 松月翁 Thiền sư Chính Ấn, sống vào đời Nguyên, tự xưng là »Tùng Nguyệt Ông«. X. Chính Ấn.

TÙNG PHẠM: 從范 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát. Khi ra hoằng pháp, sư trụ Hương Khê ở Phúc Châu. Sư từng nói kệ rằng:

迦葉上行衣、披來須捷機。
纔分招的箭、密露不藏龜。
»Áo đi đường của Ca-diếp
Mặc vào liền hợp cơ (ky)
Phân biệt thì thọ tiễn
Khuôn xưa chẳng giấu chi«.

Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Hoằng Đạo, kế tục trụ trì viện An Quốc ở Phúc Châu.

Có vị tăng hỏi: Thỉnh sư tuyên bày Thiền tông. Sư đáp: Hôm nay đập lúa, ngày mai bửa củi.

TÙNG SÂM: 從琛 Thiền sư đời Ngũ Đại, theo học với Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp sư trụ núi Phụng Hoàng tại Tuyền Châu.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là cảnh của Phụng Hoàng? Sư đáp: Đêm tuyết xem

T

trăng sáng.

Thụ hiệu: Hồng Nhẫn Thiền sư.

TÙNG SƠN TỬ: 松山子 Hiệu của Thiền sư Diệu Luân, sống vào đời Tống. X. Diệu Luân.

TÙNG TẬP: 從襲 Thiền sư đời Ngũ Đại, người xứ Mân, Trung Quốc. Là học trò giỏi của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn, nhờ bản sư ấn giải nên thông suốt được tông yếu. Sư thường nói: Đánh trống Quan Nam, hát bài ca Tuyết Phong. Về sau, sư ra giáo hóa ở vùng Chiết Giang, Ngô Việt Vương khâm phục đạo đức của sư, thỉnh sư ở núi Đại Tiễn tại Hàng Châu để xiển dương chính pháp, nên người đời gọi sư là »Đại Tiễn Thiền sư«.

TÙNG THẠCH: 松石 Hiệu của Thiền sư Pháp Hưng sống vào đời Minh. X. Pháp Hưng.

TÙNG THẠNH: 從盛 Thiền sư đời Ngũ Đại, người huyện Mân (nay là Phúc Châu) Trung Quốc. Sư xuất gia ở núi Trường Sinh, sau khi thụ giới liền du phương, tham vấn Thiền sư La Sơn Đạo Nhàn, đốn khế huyền cơ và nối pháp Ngài. Ban đầu sư ở chùa Long Hồi tại Cao An (nay thuộc Giang Tây) cử dương tông phong.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là gia phong của Long Hồi? Sư đáp: Dọc ngang bắn thủng. Về sau, sư dời đến núi Đạo Ngô tại Đàm Châu (nay là huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam) để tiếp hóa chúng sinh.

TÙNG THẨM: 從諗 **(778-897)** Thiền sư đời Đường, họ Hác, người Tào Châu (Hà Trạch, Sơn Đông) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư xuất gia nơi viện Hỗ Thông, Tào Châu (một thuyết nói viện Long Hưng, Thanh Châu). Đến tham kiến Nam Tuyền Phổ Nguyện, Phổ Nguyện rất trọng sư. Lại đến Tung Sơn thụ giới cụ túc. Rồi trở về chỗ Nam Tuyền y chỉ 20 năm, chuyên tâm tham cứu huyền ngộ, được ấn chứng tâm pháp. Sau đó lần lượt tham yết các bậc đại đức như Hoàng Bá, Bảo Thọ, Diêm Quan, Giáp Sơn, Ngũ Đài v.v... Lúc 80 tuổi đại chúng thỉnh sư trụ viện Quán Âm phía đông thành Triệu Châu (huyện Triệu, Hà Bắc) đại dương thiền phong, pháp ngữ huyền ngôn của Sư phổ biến khắp thiên hạ như các câu »Phật tính con chó«. »Cây bách trước sân« v.v... Người đời gọi sư là »Triệu Châu Cổ Phật«. Thụy là »Chân Tế Đại Sư«. Tác phẩm: Chân Tế Đại Sư ngữ lục 3 quyển.

TÙNG THƯỢNG LAI: 從上來 Từ xưa đến nay.

TMVK ghi: 從上來作家宗師能爲人。惟睦州。見爾有坐地處。便剗卻。從頭秖是剗將去。 Từ xưa đến nay, các bậc pháp sư Thiền tông cao tay hay vì người. Chỉ có ngài Mục Châu hễ thấy người có chỗ để ngồi liền xúc bỏ, mỗi mỗi chỉ là xúc bỏ đi.

TÙNG TỊCH: 叢席 Nơi giảng nói thiền pháp. Thiền viện.

Tiết Thần Đảnh Hồng Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 有湘陰豪貴、來遊福嚴、即師之室、見其氣貌閑靜、一缽挂壁、餘無長物。傾愛之、遂拜跪、請曰：神鼎乃我家植福之地、久乏宗匠、願師俱往、何如？師笑而諾之。即以己馬負師至、十年始成叢席。 Có người giàu có ở Tương Dương dạo chơi ở Phúc Nghiêm, đến ngay nơi thất của sư. Thấy sắc mặt của sư thanh thản, chỉ có một bát treo trên vách, không có một vật nào khác nên rất bội phục sư, liền quỳ xuống làm lễ thỉnh rằng: Thần Đảnh là chỗ mà gia đình con thường trồng cội phúc. Từ lâu không có thiền sư, mong sư đến đó, không rõ ý sư thế nào? Sư mỉm cười ưng thuận. Người ấy liền đem ngựa đến rước sư. Mười năm sau Thần Đảnh mới trở thành thiền viện.

TÙNG TRIỂN: 從展 **(?-928)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Phúc Châu. Năm 15 tuổi lễ Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn làm thầy rồi xuất gia theo

Ngài tu học. Niên hiệu Trinh Minh thứ 4 (918) thời Hậu Lương, Thứ sử Đàm Châu sáng lập Bảo Phúc Thiền Uyển, rước sư về ở. Niên hiệu Thiên Thành thứ 3 (928) thời Hậu Lương, sư thuyết pháp xong, ngồi ngay thẳng thị tịch.

TÙNG XÃ: 叢社 Đoàn thể Thiền sư, thiền viện, chùa chiền.

Tiết Vô Vi Tông Thái Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 漢州無爲宗泰禪師、涪城人。自出關、遍遊叢社。Thiền sư Tông Thái ở viện Vô Vi Hán Châu, người Phù Thành. Từ khi sư ra khỏi thất (mãn hạn nhập thất), bèn đi khắp các thiền viện.

TÙNG Y: 從漪 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thanh Khê Hồng Tiến. Sư trụ núi Thiên Bình ở Tương Châu (nay là huyện An Dương tỉnh Hà Nam. Có vị tăng hỏi: Phật là gì?. Sư đáp: Chẳng phải chỉ trời chỉ đất, duy NGÃ là tôn quý.

TÙNG YỂM: 從弇 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư ở viện Báo Ân, Đàm Châu (nay là huyện Chương Phố tỉnh Phúc Kiến), nối pháp Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Mân Vương ngưỡng mộ đạo đức của sư nên rước sư vào viện Vĩnh Phúc, núi Liên Hoa, Phúc Châu. Thụ hiệu: Siêu Chứng Đại Sư.

TỤNG CỔ: 頌古 Dùng các câu thơ có âm vận để bình luận về công án Thiền tông đã được nêu ra.

Phần Giải thích của tắc 96, BNL q. 10 ghi: 雪竇一百則頌古。計較葛藤。唯此三頌直下有衲僧氣息。Một trăm bài tụng cổ của Tuyết Đậu quả là tính toán nhiều lời, chỉ được ba bài tụng này là có hơi hám của Thiền sư.

TÙY BA TRỤC LÃNG: 隨波逐浪 Theo mòi đuổi sóng, tức là tùy duyên tiếp vật, ứng bệnh cho thuốc, là nguyên tắc tiếp dẫn người học của tông Vân Môn. Một trong ba câu nói của Vân Môn.

Tiết Cửu Đảnh Huệ Tuyền Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 昔日雲門有三句、謂函蓋乾坤句、截斷眾流句、隨波逐浪句。Ngày trước Vân Môn có ba câu là: Hàm cái càn khôn (Che trùm trời đất), Tiệt đoạn chúng lưu (Chặt đứt các dòng). Tùy ba trục lãng (Theo mòi đuổi sóng).

TÙY CƠ ỨNG BIẾN: 隨機應變 Tùy theo căn cơ của người học đạo mà thay đổi biện pháp tiếp dẫn.

DTNL q. 1 ghi: 見性成佛賺剎多少人！都道成佛要緊、見性不要緊；成佛念頭急、見性念頭寬。其奈轉寬轉遠、轉急轉遲。只貪飯好喫、不信是米做。山僧今日隨機應變、爲他掇轉話頭、改作見佛成性、又不然改作成佛見性、豈不快哉！Một câu Kiến tính thành Phật lường gạt biết bao nhiêu người! Tất cả nói thành Phật là quan trọng và cấp bách còn kiến tính thì không sao. Nghĩ rằng phải mau mau thành Phật còn thủng thẳng hãy kiến tính. Việc ấy khổ nỗi càng hướn thì càng xa, càng gấp thì càng chậm. Giống như chỉ ham ăn thích uống mà chẳng biết nấu cơm. Hôm nay Sơn tăng sẽ tùy cơ ứng biến, vì mọi người đổi lại thoại đầu, sửa thành Kiến Phật thành tính, còn chẳng đúng thì sửa thành Thành Phật kiến tính, đâu chẳng thích thay!

TÙY CHÂU ĐẠI HỒNG SƠN THUẦN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 隨州大洪山淳禪師語錄 X. Đan Hà Tử Thuần Thiền sư ngữ lục.

TÙY CHÚNG: 隨眾 Đi theo tăng chúng cùng nhau tham học.

VMQ ghi: 明云：某甲雖在黃梅隨眾、實未省自己面目。今蒙指授入處、如人飲水、冷暖自知。今行者即是某甲師也。Đạo Minh nói: Tôi tuy ở Hoàng Mai tùy chúng, thật chưa tỉnh được diện mục chính mình. Nay nhờ hành giả chỉ dạy chỗ vào như người uống nước, nóng lạnh tự biết, nên hành giả (Huệ Năng) chính là Thầy của tôi vậy.

TÙY DUYÊN: 隨緣 Thuận theo cơ duyên, thích ứng với hoàn cảnh mà

không phải cố sức.

LTNL ghi: 若是眞正道人。終不如是。但能隨緣消舊業。任運著衣裳。要行即行。要坐即坐。無一念心希求佛果。Nếu là bậc đạo nhân chân chính tất cả đều chẳng phải như vậy, chỉ hay tùy duyên mà tiêu nghiệp cũ, cứ mặc tình mặc áo quần, muốn đi thì đi, muốn ngồi thì ngồi, tâm không một niệm mong cầu Phật quả.

TÙY PHƯƠNG TỰU VIÊN: 隨方就圓 Gặp vuông liền vuông, gặp tròn liền tròn. Tùy chỗ thích ứng.

PHNL ghi: 上堂：楊岐（系方會禪師之法號）一言、隨方就圓。若也擬議、十萬八千。Sư thượng đường, nói: Dương Kỳ có một lời, tùy chỗ mà thích ứng. Nếu như còn do dự, cách mười muôn tám ngàn.

TÙY SƠN: 隨山 Hiệu của Thiền sư Chính Nham sống vào đời Thanh. X. Chính Nham.

TÙY THỜI: 隨時 Tùy theo chương trình làm việc hàng ngày mà sắp đặt.

Minh chơn tụng trong PKNL q. 18 ghi: 禪師不假多知、饑餐渴飲隨時、將心用心大錯、在道修道堪悲。Thiền sư đâu cần biết nhiều, đói ăn khát uống tùy thời, đem tâm dụng tâm (là) lầm to, nơi đạo tu đạo là việc đáng buồn.

TÙY THỜI CẬP TIẾT: 隨时及節 Hợp theo thời tiết, sống bình thường qua ngày. Đây là thể hiện Bình thường tâm của nhà thiền.

Văn Ích ngữ lục ghi: 出家人、但隨時及節便得、寒即寒、熱即熱。欲知佛性義、當觀時節因緣。Người xuất gia chỉ cần hợp theo thời tiết liền được, lạnh thì biết lạnh, nóng thì biết nóng. Muốn biết nghĩa Phật tính, phải xem xét thời tiết nhân duyên.

TÙY XỨ GIẢI THOÁT: 隨處解脫 Ý nói chỗ chỗ đều hiển bày cơ duyên giải thoát, nơi nơi thảy có thể đạt được tỉnh ngộ siêu thoát.

Tiết Định Sơn Duy Tố Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 法無異轍、殊途同歸。若要省力易會、但識取自家桑梓、便能紹得家業、隨處解脫、應用現前、天地同根、萬物一體、喚作衲僧眼睛、綿綿不漏絲髮。Pháp không có cách gì lạ, chỉ là khác nẻo mà cùng về một chỗ. Nếu muốn dễ lãnh hội mà ít phí sức thì chỉ cần biết giữ lấy bản tính, liền có thể tiếp nối gia nghiệp, tùy chỗ giải thoát, ứng dụng hiện tiền, đất trời cùng một gốc, vạn vật đồng một thể, gọi là con mắt của Thiền sư không bao giờ sót lọt một mảy tơ.

TÙY XỨ NHẬM DUYÊN: 隨處任緣 Chẳng câu nệ chỗ ở, ứng duyên mà làm.

Tiết Huệ Khả Thiền sư trong TĐT q. 2 ghi: 或在城市、隨處任緣。或爲人所使、事畢去還。Hoặc ở phố chợ ứng duyên mà làm; hoặc bị người sai khiến làm xong công việc rồi trở về.

TÙY XỨ TÁC CHỦ: 隨處作主 Ở đâu cũng làm chủ được, là cảnh giới của người ngộ thiền.

VMQ ghi: 若能下得此三轉語、便可以隨處作主、遇緣即宗。其或未然、麤餐易飽、細嚼難飢。Nếu nơi đây mà hạ được ba câu chuyển ngữ thì ở đâu cũng làm chủ được, nơi nào cũng là nhà được. Còn nếu chưa được thì ăn vội dễ no, nhai kỹ khó đói.

TUYÊN GIÁM: 宣鑒 **(782-865)** Thiền sư đời Đường, họ Chu, người Giản Châu (Giản Dương, Tứ Xuyên) Trung Quốc. Xuất gia từ nhỏ, 20 tuổi thụ giới cụ túc, sư thông suốt chỉ thú các kinh điển Đại, Tiểu thừa; bởi thường giảng kinh Kim Cang Bát Nhã nên thời nhân gọi là »Chu Kim Cang«. Từng nghe pháp thiền phương nam thạnh hành, đề xướng »trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật«, khác biệt với sở học của mình nên sư muốn tranh biện dẹp trừ học thuyết kia. Liền mang theo bộ »Kim Cang Kinh Sớ Sao« của Đạo Nhân rời khỏi Tứ Xuyên. Trước tiên đến chỗ Thiền sư Long Đàm Sùng Tín, trong khi hỏi đáp, sư hoát nhiên đốn

ngộ, được nối pháp và đốt bộ »Kim Cang Kinh Sớ Sao«. Sư trụ Đức Sơn, Lễ Dương (huyện Lễ, Hồ Nam) 30 năm. Khi vua Đường Võ Tông phế Phật, sư tị nạn nơi thạch thất núi Độc Phù. Vào khoảng đầu năm Đại Trung (847-859) Thái thú Vũ Lăng là Tiết Đình Vọng thỉnh sư trở lại Đức Sơn, xây cất Thiền viện Cổ Đức, mở rộng tông phong trở thành đại tùng lâm. Sau khi mất, thụy là »Kiến Tính Đại Sư«. Đệ tử có Nham Đầu Toàn Khoát, Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Thụy Long Huệ Cung, Tuyền Châu Ngỏa Quan v.v...

TUYÊN PHÁP ĐẠI SƯ: 宣法大師 Hiệu của Thiền sư Trí Y, đời Ngũ Đại. X. Trí Y.

TUYỀN CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ: 泉州開元寺 Chùa nằm ở Phố Tây, thành phố Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến,Trung Quốc, là một trong bốn đại thiền lâm Phúc Kiến. Xây dựng vào niên hiệu Thùy Củng thứ 2 (686) đời Đường, ban đầu tên »Liên Hoa Tự«. Niên hiệu Trường Thọ thứ 1 (692) đổi tên »Hưng Giáo Tự«. Niên hiệu Thần Long thứ 1 (705) lại đổi tên »Long Hưng Tự«. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 26 (738) ban tên »Khai Nguyên Tự«. Thời Ngũ Đại, Lưỡng Tống là thời kỳ cực thịnh, xung quanh có chi viện 120 sở, tăng chúng hơn ngàn người. Tống Chu Hi có cặp đối liễn: »Thử địa cổ xưng Phật quốc, mãn nhai giai thị thánh nhân.« (Đất này xưa xưng nước Phật, đầy đường đều là thánh nhân). Niên hiệu Chí Nguyên thứ 22 (1285) đời Nguyên, hợp lại thành một chùa ban tên là »Đại Khai Nguyên Vạn Thọ Thiền Tự«, nhưng vẫn gọi là »Khai Nguyên Tự«. Cuối đời Nguyên bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 22 (1389) đời Minh xây dựng lại. Cuối đời Minh, Trịnh Chi Long có xây cất thêm.

Toàn chùa hiện chiếm diện tích hơn 50 ha. Mặt chính, mặt tây bên ngoài chùa có lan can đá cẩm thạch bao bọc. Trong chùa trên tuyến trục giữa điện vũ liền nhau. Sơn môn Thiên vương điện hai bên đều có tượng Thiên vương ngồi. Phía sau có Đại thạch đình, gọi là »Bái đình«. Trong đình có các loại hình như tấm đá khắc kinh, tháp đá nhỏ, lò đốt hương. Còn có vài cây cổ dung cành nhánh đan xen rậm rạp che kín mặt trời. Đại hùng bảo điện ở phía sau thạch đình, toàn điện dùng cả trăm cây cột trụ, còn gọi »Bách trụ điện«. Điện làm theo kiểu mái chồng đỉnh yết sơn, cao 20m, mặt rộng 9 gian, sâu 6 gian, diện tích hơn 1000¡3, cao lớn hùng vĩ. Trong điện hình thức trụ đá đa dạng, kết cấu xà kép tinh xảo lạ thường. Trong đấu củng có khắc 24 tượng »kỹ nhạc phi thiên«. Năm pho tượng Đại Phật ở tiền điện cùng với 18 tượng La hán ở hậu điện, thần thái sinh động, nghệ thuật siêu phàm. Trước Đại hùng bảo điện là một nguyệt đài, ba mặt đông nam bắc của đài trên thắt lưng có 72 khối đá xanh khắc nổi mặt người thân sư tử. Đây là do Tùng Khuynh Di vận chuyển từ chùa bên Ấn Độ về Tuyền Châu bằng đường biển, là một vật quý hiếm của chùa Khai Nguyên. Sau đại điện có »Cam lộ giới đàn«, đàn chia làm 5 bậc, bên trong thờ tượng Phật Lô Xá Na, Phật Thích-ca, Phật A-di-đà khắc bằng gỗ vào đời Minh. Bốn bên Phật tượng có Bồ tát đứng hầu, Kim Cang hộ vệ. Hai viện đông tây còn có các chùa nhỏ trực thuộc như Chuẩn Đề Thiền Lâm, Thủy Lục Thiền Tự. Trong chùa còn có Công Đức Đường thờ phụng tượng đắp Thiền sư Khuông Hộ người sáng lập chùa Khai Nguyên và Thiền sư Đàn Bác từng trụ tích chùa này vào đời Đường.

TUYỀN CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ BẢO KHIẾP ẤN KINH THÁP: 泉州開元寺寶篋印經塔 Tháp nằm ở giữa hai hàng cây đại dung, đông tây đình viện trước Đại hùng bảo điện chùa Khai Nguyên, thành phố Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Xây cất vào khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162) đời Tống. Tháp xây bằng đá cao

khoảng 5m. Mặt dưới là một bệ vuông làm bằng khối đá, trên bệ có úp một tòa thắt lưng hình vuông, trên tòa đặt thân tháp. Bốn mặt thân tháp điêu khắc tượng Phật và sự tích Phật. Đỉnh tháp làm hình hoa núi lá chuối, giữa lắp đặt tướng luân. Ngoại trừ nền tòa, cả tháp cùng với tháp A-dục Vương đào được ở huyện Thanh Dương, tỉnh An Huy na ná nhau. Tháp này tạo dáng kì đặc mỹ quan, điêu khắc tinh tế, là kiệt tác của kiểu tháp A Dục Vương.

TUYỀN CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ CẦU HÌNH THÁP: 泉州開元寺球形塔 Tháp nằm trong chùa Khai Nguyên, thành phố Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Tháp xây bằng đá, nền tháp là một bệ đá hình vuông, trên bệ đá là tòa Tu-di hình bát giác. Trên tòa còn xây một tầng tòa Tu-di hoa sen nở xòe hình tròn, trên đó đặt thân tháp hình cầu. Đỉnh tháp được che bằng mái tháp hình bát giác, trên cùng là tháp sát của năm lớp tướng luân cao khoảng 4m. Loại tháp hình cầu này chủ yếu phát triển theo kiểu đình các, thân tháp hình cái đình đổi thành hình dáng quả cầu, những bộ phận khác cũng tương ứng đổi thành hình tròn hoặc hình đa giác, song ngay cả thân tháp không theo nó mà tròn. Loại tháp hình cầu này phần nhiều là mộ tháp, khu vực Mân Nam, Việt Đông tương đối thấy nhiều.

TUYỀN CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ NHÂN THỌ THÁP: 泉州開元寺仁壽塔 Tháp nằm ở phía tây đại điện Tử Vân, chùa Khai Nguyên, thành phố Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, đứng đối diện với tháp Trấn Quốc, cách nhau khoảng 200m. Niên hiệu Trinh Minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương Ngũ Đại, Mân vương là Vương Thẩm Tri xây dựng tháp gỗ, hiệu »Vô Lượng Thọ Tháp«, sau đó ban tên »Nhân Thọ Tháp«. Khoảng niên hiệu Chính Hòa (1111-1118) đời Tống đổi thành tháp gạch. Niên hiệu Thiệu Định thứ 6 đến niên hiệu Gia Hy thứ 1 (1228-1237) đổi thành tháp đá hiện còn cao 44m, hình bát giác năm tầng, phỏng theo kiểu lâu các kết cấu gỗ. Ngoại trừ tòa Tu-di bằng đá khắc nổi hoa chim, quy mô và cấu tạo đại khái giống như tháp Trấn Quốc. Thể hình song tháp của chùa Khai Nguyên rộng lớn, mái vươn xa, lan can bao quanh, cửa ngõ mở ra, trông giống như do gỗ tạo thành, tỏ rõ kiến trúc do đá làm thành và nghệ thuật khắc đá ở Tuyền Châu đời Tống đã đạt đến trình độ rất cao. Song tháp tạo dáng ưu mỹ, kết cấu tinh xảo, quy mô hùng vĩ, có thể phải kể đến đầu tiên trong các tháp đá ở Trung Quốc, là một cặp tháp tối cao trong tháp đá toàn quốc, trở thành tiêu chí của thành phố Tuyền Châu.

TUYỀN CHÂU KHAI NGUYÊN TỰ TRẤN QUỐC THÁP: 泉州開元寺鎮國塔 Tháp nằm ở phía đông đại điện Tử Vân, chùa Khai Nguyên, thành phố Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Xây dựng vào niên hiệu Hàm Thông thứ 6 (865) đời Đường, nguyên là một tòa tháp gỗ 5 tầng. Khoảng niên hiệu Bảo Khánh (1225-1227) đời Tống xây lại thành tháp gạch. Niên hiệu Gia Hy thứ 2 đến niên hiệu Thuần Hựu thứ 10 (1238-1250) đổi thành tháp đá hoa cương hình bát giác 5 tầng, mô phỏng theo kiểu lâu các kết cấu gỗ, cao 48,24m nguy nga tráng lệ. Thân tháp mỗi tầng đều có mái che, bốn mặt có cửa, có khám. Hai bên cửa, khám có khắc tượng Bồ tát, A la hán, hình thái sinh động, vị trí các tượng này thay nhau xen kẽ các tầng. Nơi góc quàng mỗi tầng thân tháp điêu khắc thành cột tựa hình tròn, chế tác đặc biệt, là một loại kiến trúc xưa hiếm thấy. Ngoài mỗi tầng thân tháp đều có lắp đặt lan can tòa bằng tạo thành hành lang bao bên ngoài, người ta có thể bước ra ngoài tháp tựa lan can nhìn ra xa. Phần thắt lưng của tòa Tu-di nền tháp xây bằng đá xanh có khắc nổi 39 bức nói về sự tích Phật Thích-ca vô cùng tinh xảo đẹp đẽ. Trong tháp hiện còn nhiều

tấm bia khắc đời Nguyên Minh, là tư liệu quý giá để nghiên cứu tháp này.

TUYỀN ĐẠI ĐẠO: 泉大道 Thiền sư Cốc Tuyền hiệu Đại Đạo, sống vào đời Tống, người đời gọi là Tuyền Đại Đạo. X. Cốc Tuyền.

TUYỂN PHẬT TRƯỜNG: 選佛場 Chỉ tự viện, pháp hội của nhà thiền. Thời đại Đường Tống dùng khoa cử khảo thí để tuyển người làm quan mượn cách nói này, Thiền tông gọi cái việc mà mọi người học Phật tham thiền là tuyển Phật. Minh Giác ngữ lục q. 1 ghi: »問選佛場開。還許學人選也無。師云: 切忌點額。學云。恁麼則心空及第歸也。– Hỏi: Trường tuyển Phật mở khoa thi, có cho người học dự tuyển hay không? Sư đáp: Tối kỵ điểm trán. Học nói: Thế ấy thì tâm không chắc chắn thi đậu về.«

TUYẾT AM: 雪庵 Hiệu của Thiền sư Tùng Cẩn đời Tống. X. Tùng Cẩn.

TUYẾT AM KHẮC VĂN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 雪庵克文禪師語錄 Còn gọi: Vân Am Tịnh Thiền sư ngữ lục, Chân Tịnh Đại Sư ngữ lục. Ngữ lục, 6 quyển, do Chân Tịnh Khắc Văn soạn vào đời Tống, các vị Pháp Thâm, Phúc Thâm biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 210. Nội dung thu thập ngữ lục, kệ tụng của Khắc Văn ở các nơi: Quân Châu, Động Sơn, Kim Lăng Bảo Ninh, Lô Sơn Quy Tông, Bảo Phong Thiền Viện, và phụ lục sớ mời của Vương An Thạch, lời tựa của Tô Triệt. Sách này được xếp vào »Cổ Tôn Túc ngữ lục« quyển 42 đến 45. Riêng có một thứ Tuyết Am Khắc Văn Thiền sư ngữ lục, trong đó gom chép các Thỉnh sớ, Hành trạng, Tế văn, Chân tán, Thủ thiếp, Bạt v.v... có thể bổ sung cho bộ ngữ lục trên.

TUYẾT AM TÙNG CẨN THIỀN SƯ TỤNG CỔ: 雪庵從瑾禪師頌古 Còn gọi: Tuyết Am Tùng Cẩn Thiền sư Tụng Cổ tập. Tụng cổ, 1 quyển, do Tuyết Am Tùng Cẩn soạn vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 336. Nội dung bao gồm 38 cổ tắc công án cử dương tông thừa như: Nữ tử xuất định, Ca-diếp môn tiền sát can, Đạt-ma kiến Lương Võ Đế, Nhị Tổ an tâm, Nam Tuyền bình thường tâm thị đạo, Hoàng Long tam quan v.v..

TUYẾT CHU: 雪舟 **(1420-1506)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Tuyết Chu Đẳng Dương. Niên hiệu Thành Hóa thứ 4 (1468) sang Nhà Minh (Trung Quốc) bái Hòa thượng Tuyết Khê làm thầy, đời thứ 30 hệ Nam Nhạc, đời thứ 13 tông Lâm Tế Nhật Bản. Năm sau trở về nước vẫn trụ trì chùa Tướng Quốc, sư thường dùng nét họa để biểu thuật thiền ý, những bức họa của sư được khen là quốc bảo.

TUYẾT DUY THAO: 雪惟韜 **(1602-1682)** Thiền sư đời Minh, họ Dư, tên Thao, tự Tuyết Duy, người xứ Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Hám Sơn Đức Thanh, đời thứ 33 hệ Nam Nhạc. Trụ trì chùa Phúc Phổ ở Triều Châu. Tác phẩm: Tuyết Duy Thao ngoại tập.

TUYẾT ĐẬU MINH GIÁC THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 雪竇明覺禪師語錄 X. Minh Giác Thiền sư ngữ lục.

TUYẾT ĐẬU TRỌNG HIỂN: 雪竇重顯 Thiền sư Trọng Hiển đời Tống trụ trì núi Tuyết Đậu, người đời gọi là Tuyết Đậu Trọng Hiển. X. Trọng Hiển.

TUYẾT ĐẬU TỤNG CỔ TRỰC CHÚ: 雪竇頌古直註 Gọi đủ: Quỳnh Tuyệt Lão Nhân Thiên Kỳ Trực Chú Tuyết Đậu Hiển Hòa thượng Tụng Cổ. Sách, 1 quyển, do Thiên Kỳ Bản Thụy chú vào đời Minh, Đạo Lâm Tính Phúc biên, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 117, trang 506. Nội dung là do Bản Thụy chú thích 100 tắc tụng cổ của Tuyết Đậu, từ tắc thứ 1 »Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa« do Lương Võ Đế hỏi Tổ Đạt-ma cho đến tắc »Thế nào là Xuy mao kiếm« do vị tăng hỏi Thiền sư Ba Lăng, mỗi tắc đều có thêm lời

giải thích để hướng dẫn người học trực ngộ linh cơ, thông đạt bản diệu.

TUYẾT ĐẬU TỰ: 雪竇寺 Chùa nằm trên núi Tuyết Đậu, cách trấn Khê Khẩu 5km về phía tây bắc,thuộc thành phố Phụng Hóa, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Tương truyền vào đời Tấn có tỳ-kheo-ni cất am ở đây. Niên hiệu Cảnh Phúc thứ 1 (892) đời Đường, Tuyên Thành Thường Thông phục hưng chùa này, đổi tên là Thập Phương Thiền Viện. Niên hiệu Quảng Thuận thứ 2 (952) đời Hậu Chu, ngài Vĩnh Minh Diên Thọ trụ trì chùa này. Đầu đời Bắc Tống, hai sư Thanh Giản, Hạnh Duyên ở đây. Khoảng niên hiệu Thuần Hóa đến Hàm Bình (990-1003), chùa được ban bảng hiệu Tư Thánh Tự. Niên hiệu Càn Hưng thứ 1 (1022), Tuyết Đậu Trọng Hiển ở chùa này đến 30 năm, mở rộng cơ sở, hoằng dương tông phong Vân Môn. Tống Nhân Tông từng nằm mộng đi đến núi này, nên sắc tứ bảng hiệu »Ứng Mộng Danh Sơn«. Lại được Như Trạm xây dựng lại rất quy mô, được Tống Ninh Tông chọn làm 1 trong 10 ngôi chùa lớn trong nước. Khoảng giữa đời Nam Tống, Thiền sư Thạch Thất Tổ Anh cử dương tông phong Lâm Tế ở đây. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 27 (1290) đời Nguyên, ngài Thiện Lai trụ trì chùa này, Hốt-tất-liệt ban khen chùa là một trong 10 ngôi chùa Thiền tông trong nước. Khoảng năm Dân Quốc, Đại sư Thái Hư từng trụ trì chùa này, đặt tên là Di-lặc Đạo tràng, cùng với Phổ-đà, Cửu Hoa, Nga My, Ngũ Đài được gọi là 5 ngôi đạo tràng nổi tiếng trong nước. Trong chùa có thờ 3 pho tượng Tổ bằng gỗ: Bách Trượng, Hoàng Bá, Lâm Tế. Trong cuộc cách mạng văn hóa chùa bị phá hủy, đến năm 1988 mới được trùng tu.

TUYẾT ĐÌNH: 雪庭 Hiệu của Thiền sư Phúc Dụ, đời Nguyên. X. Phúc Dụ.

TUYẾT ĐƯỜNG: 雪堂 Thiền sư Đạo Hạnh đời Tống, được người đời gọi là Tuyết Đường. X. Đạo Hạnh.

TUYẾT ĐƯỜNG THẬP DI LỤC: 雪堂拾遺錄 Gọi đủ: Tuyết Đường Hạnh Hòa thượng Thập Di lục. Còn gọi: Thiền Môn Thập Di lục, Tuyết Đường Hạnh Thập Di lục, Tuyết Đường Đạo Hạnh Thiền sư Thập Di lục.

Ngữ lục, 1 quyển, do Tuyết Đường Đạo Hạnh biên vào đời Tống, và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 142, trang 950. Sách này thu thập cơ duyên ngữ yếu của hơn 30 vị tăng và cư sĩ Thiền tông như: Hoàng Long Ngộ Tân, Thúy Nham Viên Cơ, Hoàng Long Cung, Văn-thù Tuyên Năng, Bạch Dương Pháp Thuận, Trương Vô Tận, Hoàng Sơn Cốc v.v.. Nội dung sách này cùng một loại hình với »Tông Môn Võ Khố«.

TUYẾT HIÊN: 雪軒 Hiệu của Thiền sư Đạo Thành, đời Minh. X. Đạo Thành.

TUYẾT KIỆU: 雪嶠 Hiệu của Thiền sư Viên Tín, đời Minh. X. Viên Tín.

TUYẾT NHAM HUỆ MÃN: 雪岩慧滿 Thiền sư Huệ Mãn đời Tống hiệu Tuyết Nham, người đời gọi sư là Tuyết Nham Huệ Mãn, Tuyết Nham Mãn. X. Huệ Mãn.

TUYẾT NHAM TỔ KHÂM: 雪岩祖欽 Thiền sư Tổ Khâm sống vào cuối đời Tống-đầu đời Nguyên hiệu Tuyết Nham, người đời gọi sư là Tuyết Nham Tổ Khâm. X. Tổ Khâm.

TUYẾT PHONG CÔN CẦU: 雪峰輥毬 Công án »Tuyết Phong ném banh gỗ«. Bài Hậu tự trong quyển cuối của sách CĐTĐL q. 30 ghi: »百丈卷席。雪峰輥毬。魯祖面壁。石鞏駕箭。– Bách Trượng cuốn chiếu, Tuyết Phong ném banh gỗ, Lỗ Tổ ngó vách, Thạch Củng lắp tên.«

TUYẾT PHONG HUỆ KHÔNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 雪峰慧空禪師語錄 Còn gọi: Phúc Châu Tuyết Phong Đông Sơn Hòa thượng ngữ lục, Đông Sơn Huệ Không Thiền sư ngữ lục, Đông Sơn Hòa thượng ngữ lục, Tuyết Phong

Không Hòa thượng ngữ lục, Đông Sơn Tuyết Phong Không Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Tuyết Phong Huệ Không soạn vào đời Tống, đệ tử là Huệ Bật biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Thuần Hy thứ 5 (1178) đời Tống, và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 274. Nội dung bao gồm lời thượng đường từ giã chúng, Nhập viện thăng tòa, Thượng đường, Tiểu tham, Bỉnh cự, Pháp ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ, Chân tán, Kệ ngữ. Quyển cuối phụ lục bài tán Đảnh tướng, một đoạn ngữ lục trong thư gởi cho Cổ sơn, và phần ghi chép có quan hệ đến Huệ Không trong »La Hồ Dã lục«.

TUYẾT PHONG NGHĨA TỒN: 雪峰義存 Thiền sư Nghĩa Tồn sống vào đời Đường ở ngọn Tuyết Phong, núi Tượng Cốt sáng lập ra viện Quảng Phúc, người đời gọi là Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Tuyết Phong Hòa thượng. X. Nghĩa Tồn.

TUYẾT PHONG NGHĨA TỒN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 雪義存禪師語錄 Còn gọi: Tuyết Phong Thiền sư ngữ lục, Chân Giác Thiền sư ngữ lục, Tuyết Phong Chân Giác Thiền sư ngữ lục.

Ngữ lục, 2 quyển, do Tuyết Phong Nghĩa Tồn soạn vào đời Đường, Lâm Hoằng Viễn biên tập vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 12 (1639) đời Minh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 119, trang 942. Nội dung bao gồm: Những lời thị chúng, Cơ phong vấn đáp, Kệ tụng, Quy tắc, Di giới. Quyển cuối phụ lục: »Tuyết Phong Chân Giác Đại Sư Niên Phổ«, »Tuyết Phong Sùng Thánh Thiền Tự Bi Ký,« »Tuyết Phong Thiền Tự Nhị Thập Tứ Chương Thi«, còn có lời tựa bạt của các vị: Tôn Giác, Phương Sơn Huệ Chân.

TUYẾT PHONG SƠN: 雪峰山

Còn gọi: Tượng Cốt Sơn. Núi ở huyện Mân Hầu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Cách mặt biển hơn 800m. Nhóm núi nhỏ quanh co liền nhau hàng hàng lớp lớp, rừng cây um tùm xanh ngắt, khe động âm u, nước suối róc rách. Phong cảnh kỳ diệu của núi này cùng với Kỳ Sơn, Cổ Sơn của Phúc Châu được gọi chung là Tam Tuyệt. Riêng núi này được khen là »Mân Việt thần tú« (cảnh đẹp thần tiên của vùng Mân Việt), »Quỳnh dao đệ nhất phong« (Núi hạng nhất, như viên ngọc quý). Núi này vốn có tên là Tượng Cốt. Thiền sư Nghĩa Tồn từng vào núi này gặp tuyết rơi nhiều nên tạm ngụ lại trên đỉnh. Mân Vương là Vương Thẩm Tri hỏi ngài: Ở trên núi Tượng Cốt có gì lạ? Nghĩa Tồn đáp: Đỉnh núi đến tháng nóng vẫn còn tuyết. Thế nên Vương Thẩm Tri đổi tên núi là »Tuyết Phong Sơn«. Núi Tuyết Phong có 24 cảnh đẹp, có người đem 24 cảnh này họp lại làm thành 1 bài thơ thất ngôn như sau:

»Tuyết phong, Bảo sát, cận Lam điền
Khô mộc, Tam cầu, Nhất đổng thiên
Bán lĩnh, Hóa thành, Vô tự thạch
Vạn tùng, Tuyết kiệu, Hữu long miên
Văn-thù, Cổ cảnh, Kim ngao bạn
La-hán, Thê vân, Tượng cốt điên
Hương thạch, Phóng sinh trì, Triêm nguyệt
Vọng châu, Trác tích, ứng Triều tuyền«.

24 cảnh này được phân bố trong một chu vi rất rộng. Vào núi liền gặp cảnh thứ nhất là »Trân sơn hóa thành« đứng sừng sững, kế đến »La-hán nham«, »Cổ cảnh đài«, »Tượng cốt điên«, »Trác tích tuyền«; đình, đài, hang, núi, chốn chốn đều có cảnh đẹp, ngọn ngọn đều là núi xanh.

TUYẾT PHONG TỰ: 雪峰寺 Chùa nằm trên sườn núi Tuyết Phong Phụng Hoàng, phía tây bắc huyện Mân Hầu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, cách thành phố Phúc Châu 77km. Tuyết Phong cách mặt biển hơn 800 m, nguyên tên là »Tượng Cốt Phong«, bởi bốn mùa nhiều tuyết nên Mân vương là Vương Thẩm Tri đổi tên là »Tuyết Phong«. Niên hiệu Hàm Thông thứ 11(870) đời Đường, Tuyết Phong

Nghĩa Tồn vào núi đặt kế hoạch xây dựng, 6 năm sau mới đầy đủ quy mô, ban tên »Ủng Thiên Tuyết Phong Thiền Viện«. Niên hiệu Càn Ninh thứ 1 (894) dời chùa đến địa chỉ hiện nay. Mân vương là Vương Thẩm Tri góp của cải trợ giúp, chùa chiền mọc lên khắp núi. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 3 (978) đời Tống, đổi tên »Tuyết Phong Sùng Thánh Thiền Tự«, tục gọi »Tuyết Phong Tự«. Kiến trúc hiện còn phần lớn là được xây dựng lại vào niên hiệu Quang Tự (1875-1908) đời Thanh, quy mô rộng lớn, là một trong năm đại thiền tự ở Phúc Kiến. Thời kỳ cực thịnh có hơn 1500 tăng chúng. Năm 1980 Hoa kiều ở Singapore bỏ tiền ra trùng tu, điện vũ rực rỡ hẳn lên. Một khi tiến vào sơn môn là đến Thiên vương điện mái cong vểnh lên trời, hai bên là lầu chuông, lầu trống. Trong đại hùng bảo điện thờ Tam Bảo Như Lai Ngọc Phật mang từ Mianma về. Xung quanh pháp đường hoa và cây cảnh xanh tươi, quang cảnh đẹp đẽ tĩnh mịch. Bên phải có mộ tháp của Tổ sư Nghĩa Tồn, là tháp đá hình chuông. Trong chùa chứa họa tượng Phật Tổ, »Tâm kinh«, »Bối diệp kinh« viết bằng máu.

TUYẾT QUAN: 雪關 Hiệu của Thiền sư Trí Ngân, đời Minh. X. Trí Ngân.

TUYẾT SONG: 雪窗 Hiệu của Thiền sư Phổ Minh đời Nguyên. X. Phổ Minh.

TUYỆT BIÊN: 絕邊 Hoàn toàn không có giáp giới, giới hạn, cũng chính là không có trong, ngoài, chặng giữa, siêu việt tất cả khái niệm về không gian như lớn nhỏ, trong ngoài v.v...

Bài Ngoạn châu ngâm của hòa thượng Đan Hà trong TĐT q. 4 ghi:

識得衣中寶、
無明醉自醒。
百骸俱潰散、
一物鎮長靈。。。
絕邊彌瀚漫、
三際等空平。
Thức đắc y trung bảo
Vô minh túy tự tỉnh
Bách hài câu hội tán
Nhất vật trấn trường linh
Tuyệt biên di hãn mạn
Tam tế đẳng không bình.
Biết ngọc trong chéo áo,
Liền tỉnh cơn vô minh.
Khi thân thể tan rã,
Một vật mãi còn linh...
Hoàn toàn không giới hạn.
Ba mé đều rỗng thênh.

TUYỆT ĐÃI: 絕待 Hoàn toàn không có đối đãi.

Đối với muôn sự muôn vật đều không sinh tâm phân biệt, chủ thể và đối tượng quán chiếu hòa làm một. Đây là cách nhận thức thế giới của người giác ngộ, là dấu hiệu của việc tham thiền tỉnh ngộ.

Thư đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 不得將心待悟、以吾人妙圓眞心、本來絕待、向因妄想凝結、心境根塵、對待角立、故起惑造業。Chẳng được đem tâm đợi ngộ. Chân tâm vi diệu tròn đầy, xưa nay vốn không có đối đãi, nhân vì vọng tưởng kết tụ, khiến tâm cảnh căn trần đối đãi, nên khởi phiền não tạo nghiệp.

TUYỆT HÀO LY: 絕毫釐 Hoàn toàn không còn một mảy may vọng niệm, lo nghĩ trần tục.

Tiết Pháp Luân Ngạn Tư Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi:

若是諦當漢、
通身無隔礙。
舉措絕毫釐、
把手出紅塵。
Nhược thị đế đáng hán
Thông thân vô cách ngại
Cử thố tuyệt hào ly
Bả thử xuất hồng trần.
Nếu là bậc lãnh ngộ,
Toàn thân thật tự tại,
Vọng niệm bặt mảy may
Cõi bụi hồng ra ngay.

TUYỆT HẬU TÁI TÔ: 絕後再甦 Chết đi sống lại.

Người tham thiền đến chỗ sạch hết mọi phiền não chấp trước, tịch diệt không còn, luôn cả cái không còn cũng chẳng còn, ấy là chết đi (tuyệt hậu), rồi sống lại (tái tô) sử dụng một cách hoạt bát cái tâm chân thật sẵn có của mình.

TQST ghi: 若要超凡入聖、永脫塵勞、直須皮換骨、絕後再甦、如寒灰發燄、枯木重榮、豈可作容易想。Nếu muốn siêu phàm nhập thánh, thoát khỏi trần lao, cần phải thay xương đổi thịt, chết đi sống lại, như trong tro lạnh phát lửa, cây khô nẩy chồi, đâu nên tưởng là việc dễ dàng!

TUYỆT HỌC: 絕學 Hoàn toàn thôi hết việc học.

Bao hàm ý nghĩa tự tâm sẵn đủ, không cần cái học bên ngoài, tìm cầu bên ngoài.

ĐTTY ghi: 沙門果者、息慮而成、不從學得。汝如今將心求心、傍他家舍、只擬學取、有什麼得時? 古人心利、纔聞一言、便乃絕學、所以喚作絕學無爲閑道人。Quả vị sa môn là do dừng vọng tưởng mà thành chứ không từ nơi học mà được. Hôm nay ngươi đem tâm tìm tâm, chỉ định học lấy bên nhà hàng xóm, có bao giờ được? Người xưa tâm tính bén nhạy, vừa nghe một lời, liền hoàn toàn thôi hết việc học cho nên nói: Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân.

TUYỆT LAI DO: 絕來由 Hoàn toàn không còn mọi dấu vết, chỉ cho không còn mảy may chấp trước, hết sức siêu thoát.

NTNL q. thượng ghi:
打破黑漆桶、
十方空豁豁、
爆雷一喝變通、
掣電千機頓發、
便可以
東行撐架門庭、
西班怒罵佛祖、
收放絕來由、
縱橫透今古。
Đả phá hắc tất dũng
Thập phương không khoát khoát
Bạo lôi nhất hát biến thông
Xế điện thiên cơ đốn phát
Tiện khả dĩ :
Đông hành sanh giá môn đình
Tây ban nộ mạ Phật Tổ
Thu phóng tuyệt lai do
Tung hoành thấu kim cổ.
Đập vỡ thùng sơn đen,
Mười phương trống thông thống.
Một hét sấm nổ biến thông,
Ngàn cơ điện chớp nhanh chóng.
Mới có thể :
Bên Đông chống đỡ môn đình,
Bên Tây giận mắng Phật Tổ.
Buông bắt tuyệt cả nguồn cơn,
Vẫy vùng thấu suốt kim cổ.

TUYỆT LỰ VONG DUYÊN: 絕慮忘緣 Trừ sạch vọng lự tục tình, siêu việt nhân duyên sự vật. Đây là cảnh giới thiền ngộ.

Tiết Lại Toản Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 我有一言、絕慮忘緣、巧說不得、只用心傳。Ta có một lời trừ sạch vọng lự tục tình siêu việt nhân duyên sự vật, nói khéo chẳng được, chỉ dùng tâm truyền.

TUYỆT NÃO: 絕惱 Hoàn toàn không còn phiền não, triệt để thoát khỏi phiền não trần tục.

TTM ghi:
放之自然、
體無去住。
任性合道、
逍遙絕惱。
Phóng chi tự nhiên
Thể vô khứ trụ
Nhậm tánh hợp đạo
Tiêu dao tuyệt não.
Buông (vô trụ) thì bản thể tự nhiên,
Vốn chẳng có đi và ở.
Tùy thích hợp đạo,
Ung dung không còn phiền não.

TUYỆT THUYÊN: 絕詮 Hoàn toàn không giải thích, hết cách giải thích.

Tiết Tư Phúc Ni Diệu Tổng Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 宗乘一唱、三藏絕詮。祖令當行、十方坐斷。Thiền tông một phen cất tiếng thì hàng Giáo tông hết cách giải thích,

Tổ lệnh đang được thi hành thì mười phương khoáng đãng.

TUYỆT TIÊM TRẦN: 絕纖塵 Hoàn toàn không còn mảy may vọng niệm trần lự, siêu việt tục trần.

Bài Ly Long châu ngâm của Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi:

虛用意、損精神、
不如閑處絕纖塵、
停心息意珠常在、
莫向途中問別人。
Hư dụng ý, tổn tinh thần
Bất như nhàn xứ tuyệt tiêm trần
Đình tâm tức ý châu thường tại
Mạc hướng đồ trung vấn biệt nhân.
Luống dụng ý, tổn tinh thần;
Đâu bằng chốn rảnh bặt mảy trần
Dừng tâm dứt ý, châu thường tại
Chớ hướng nơi người chạy hỏi tìm.

TUYỆT TƯ LƯỢNG: 絕思量 Hoàn toàn không còn nghĩ ngợi, không theo suy nghĩ.

Ý nói thiền chỉ huyền áo, siêu việt ý niệm đắn đo.

Bài thơ Đạt đạo trường dữ Thành Âm hành giả của Hương Nghiêm Tập Đăng Đại sư trong CĐTĐL q. 29 ghi: 理奧絕思量。根尋徑路長。Lý đạo sâu kín siêu việt ý niệm đắn đo, căn cơ luôn tìm con đường thẳng tắt.

TUYỆT TRẦN: 絕塵 Hoàn toàn không còn những suy nghĩ về thế gian, siêu việt tục trần.

Bác Sơn Hòa thượng truyện trong NLQL q. 35 ghi: 庶子始心服、愿厠弟子列、受菩薩毘尼焉、鞭影頻加、絕塵而犇矣。Người ấy mới phục từ đáy lòng, nguyện dự vào hàng đệ tử, thọ giới Bồ Tát ở đấy, luôn luôn cần đến thủ thuật cao siêu của thiền sư tiếp dẫn, hoàn toàn không còn những suy nghĩ gì về thế gian.

TƯ HÓA THIỀN SƯ: 資化禪師 Hiệu của Thiền sư Thanh Vận sống vào đời Ngũ Đại. X. Thanh Vận.

TƯ HỌC: 斯學 Thiền sư đời Minh, tự Duyệt Chi, hiệu Dữu Sơn, người xứ Hải Diêm (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư xuất gia ở chùa Từ Hội thuộc ấp nhà. Tính sáng suốt bác thông kinh giáo lại giỏi Nho học. Sư còn giỏi làm thơ, lời hay đẹp tự nhiên phát ra, chứa đựng nhiều thiền cơ. Các người bạn phương ngoại của sư là: Thẩm Gia Tắc, Diêu Thúc Tường. Về sau, sư ẩn cư nơi am Đạo Lâm.

TƯ KHÔNG SƠN THIỀN SƯ: 司空山禪師 Thiền sư Bản Tịnh đời Đường ở chùa Vô tướng tại núi Tư Không, người đời gọi là »Tư Không Sơn Thiền sư«. X. Bản Tịnh.

TƯ MÃ ĐẦU ĐÀ: 司馬頭陀 Thiền sư sống vào đời Đường, họ Mã, là con cháu của danh thần Tư Mã Ý, không rõ nối pháp ai và thuộc tông phái nào. Thuở bé, sư xuất gia ở Hành Sơn, rặng Nam Nhạc thuộc Tương Nam. Về sau, sư vào chùa Vĩnh An, núi Hoàng Long, phủ Long Hưng (nay ở phía tây bắc huyện Vĩnh Tu, tỉnh Giang Tây), tu theo hạnh Đầu-đà. Sư giữ chức Điển tọa trông coi nhà bếp, lo việc ăn uống cho đại chúng. Nhân bố thí cơm thừa cho con linh quy, nên được con vật này đền ơn khiến cho đôi mắt của sư rất tinh tường, trên xem xét thiên văn, dưới biết rõ địa lý. Vì giỏi xem địa thế đất đai nên được người thời ấy gọi sư là »Thần Nhãn Đầu-đà Tiên«. Sư xem xét các núi ở Hồng Đô, rồi đến núi Bách Trượng ở Phụng Tân ra mắt Thiền sư Đại Trí Hoài Hải, chỉ bảo cho Điển tọa Linh Hựu đi đến trụ Quy Sơn tại Đàm Châu, Hồ Nam. Theo lời sư thì đó là một vùng đất rất tốt để cất chùa, khiến cho tông phong hưng thạnh. Quả nhiên, sau khi Thiền sư Linh Hựu ở đấy, Ngài cùng với đệ tử là Huệ Tịch khai sáng tông phái Quy Ngưỡng nổi tiếng một thời. Tương truyền sau khi lựa chọn chỗ đất để làm sinh phần cho Thiền sư Hoài Hải, sư thị tịch và được chôn ở núi Bách Trượng. Thiền sư Hoài Hải sai người lập đền thờ và cúng tế cho sư. Tấm bảng treo ngang trên đền thờ sư đề »Thần Nhãn Đầu-đà«. Hai hàng

câu đối, mỗi bên đề: »Sinh ký Hoàng Long«, »Tử quy Bách Trượng«. Theo Vân Cư Sơn Chí.

TƯ MINH: 思明 Thiền sư đời Ngũ Đại, nối pháp Thiền sư Bảo Thọ Chiểu, thuộc tông Lâm Tế. Sư trụ Tây Viện tại Nhữ Châu (nay là Lâm An tỉnh Hà Nam).

Một hôm tăng hỏi: Thế nào là một tiếng hét của Lâm Tế? Sư đáp: Cây nỏ ngàn cân không phải dùng để bắn chuột nhắt.

TƯ NHI: 厮兒 Trẻ con.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 座主解經解論、與此厮兒見解何殊? Tọa chủ hiểu kinh luận đâu có khác gì với cái thấy biết của đứa trẻ con?

TƯ THÁNH TỰ: 資聖寺 X. Tuyết Đậu tự.

TƯ THIỆN VIỆN: 資善院 X. Phật Quật tự.

TƯ TINH CỔ NHÂN: 思并古人 Tưởng rằng học được như người xưa.

Tục Nghệ Ngôn trong NHQL q. 3 ghi: 諸人既稱禪衲、下視流俗、豈可不思并古人哉? Các vị đã xưng là Thiền sư, mà còn bắt chước thói tục, há tưởng đâu học được như người xưa rồi sao?

TƯ TỐC: 嘶 速 Kêu ca, âm thanh cảm thán gấp rút.

Tiết Vong Danh Cổ Túc trong NĐHN q. 6 ghi: 昔有一老宿、一夏不爲師僧說話。有僧嘆曰: 我祇恁麼空過一夏、不敢望和尚說佛法、得聞「正因」兩字也得。老宿聞、乃曰: 閣黎莫嘶 速、若論正因、一字也無。Thuở xưa có một vị lão túc, trong suốt mùa an cư không chịu thuyết pháp cho chư tăng nghe. Có một vị tăng than: Cứ như thế thì một hạ trôi qua vô ích, tôi chẳng dám mong Hoà thượng nói Phật pháp, chỉ cần nghe hai chữ chính nhân cũng được. Lão túc nghe được lời này, liền nói: Xà lê chớ có kêu ca, nếu luận về chính nhân, một chữ cũng không có.

TỨ CÚ: 四句 Bốn câu: Có, không, chẳng có chẳng không, cũng có cũng không.

Những gì tương đối đều ở trong tứ cú. Tất cả tri kiến, tư tưởng đều chẳng ra ngoài tứ cú này.

TỨ CHÂU VIỆN: 泗州院 Chùa Nam Phổ-đà ban đầu tên là Phổ Chiếu tự, vào đời Ngũ Đại thiền sư Thanh Khoát xây dựng lại lấy tên là Tứ Châu viện. X. Nam Phổ-đà Tự.

TỨ CHIẾU DỤNG: 四照用 Bốn phương pháp tiếp dẫn người học của thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Đó là:

1. Trước chiếu sau dụng: Còn có người.
2. Trước dụng sau chiếu: Còn có pháp.
3. Chiếu dụng đồng thời: Đuổi trâu của người cày, cướp cơm của kẻ đói; Gõ xương lấy tủy, kim dùi đâm đau.
4. Chiếu dụng chẳng đồng thời: Có hỏi có đáp, lập chủ lập khách, hòa bùn lẫn nước, ứng cơ tiếp vật.

Tiết Bạch Vân Thủ Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 臨濟下、三玄三要四料揀、一喝分賓主、照用一時行。要會箇中意、日午打三更。Lâm Tế dùng: Tam huyền tam yếu, tứ liệu giản, một tiếng hét phân làm chủ và khách, chiếu dụng hành cùng một lúc. Muốn hội được ý này, giữa trưa là canh ba.

TỨ GIA NGỮ LỤC: 四家語錄 Còn gọi: Mã Tổ Bách Trượng Hoàng Bá Lâm Tế Tứ Gia lục, Mã Tổ Tứ Gia lục. Ngữ lục, 6 quyển, không rõ người biên tập. Nội dung do biên tập lại ngữ lục của 4 vị Tổ sư: Mã Tổ Đạo Nhất, Bách Trượng Hoài Hải, Hoàng Bá Hy Vận, Lâm Tế Nghĩa Huyền mà thành.

Quyển 1 là: Giang Tây Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư ngữ lục của Mã Tổ Đạo Nhất.

Quyển 2 là: Hồng Châu Bách Trượng Sơn Đại Trí Thiền sư ngữ lục của Bách Trượng Hoài Hải.

Quyển 3 là: Bách Trượng quảng lục của Bách Trượng Hoài Hải.

Quyển 4 là: Quân Châu Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền sư Truyền Tâm Pháp Yếu.

Quyển 5 là: Hoàng Bá Đoạn Tế Thiền sư Uyển Lăng lục của Hoàng Bá Hy Vận, phụ Bùi Tướng Quốc Truyền Tâm Kệ.

Quyển 6 là: Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền sư ngữ lục của Lâm Tế Nghĩa Huyền.

TỨ LĂNG ĐẠP ĐỊA: 四稜踏地 Bốn góc đổ sụp.

Bài Phật Tâm Ca trong TTTSNL ghi:

醒醒著、著醒醒
四稜踏地勿欹傾
阿誰於此信得及
高步毘盧頂上行
喝！

Tỉnh tỉnh trước, trước tỉnh tỉnh
Tứ lăng đạp địa vật khi khuynh
A thùy ư thử tín đắc cập
Cao bộ Tỳ-lô đảnh thượng hành,
Hát.
Tỉnh tỉnh đi, hãy tỉnh tỉnh
Bốn góc đổ sụp, chớ chênh nghiêng.
Người nào nơi đây mà tin nổi
Trên đỉnh Tỳ-lô cất bước đi.
Hét!

TỨ LIỆU GIẢN: 四料簡 Bốn cách phán định hay bốn biện pháp do thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền lập ra để tiếp dẫn người học khi đã nắm được trình độ lãnh ngộ thiền pháp của họ. Đó là:

1. Đoạt nhân bất đoạt cảnh: (Dẹp tâm mà không dẹp cảnh).

煦日發生鋪地錦
嬰孩垂髮白如絲
Hú nhật phát sinh phô địa cẩm
Anh hài thùy phát bạch như ti.
Mặt trời phát sinh lụa trải khắp.
Hài nhi tóc rủ trắng như tơ.

2. Đoạt cảnh bất đoạt nhân: (Dẹp cảnh mà không dẹp tâm).

王令已行遍天下
將軍塞外絕煙塵
Vương lệnh dĩ hành biến thiên hạ
Tướng quân tái ngoại tuyệt yên trần.
Lệnh vua đã ban khắp thiên hạ.
Tướng quân biên thùy chẳng thấy nghe.

3. Nhân cảnh câu đoạt: (Tâm cảnh đều dẹp).

汴汾絕信。
獨處一方
Biện Phần tuyệt tín
Độc xử nhất phương.
Biện Phần (địa danh) bặt tin tức,
Một mình ở một nơi.

4. Nhân cảnh câu bất đoạt: (Tâm cảnh đều không dẹp).

王登寶殿。
野老謳歌
Vương đăng bảo điện
Dã lão âu ca.
Vua lên ngôi bảo điện.
Lão ẩn dật ca ngợi.

BNL q. 1 ghi: 更不用五位君臣。四料簡。直論箭鋒相拄。是他家風如此。一句下便見。當陽便透。Lại chẳng dùng Ngũ vị quân thần, Tứ liệu giản, mà chỉ luận thẳng về mũi tên chỏi nhau. Gia phong của tông Pháp Nhãn là như thế. Ngay nơi câu nói liền thấy, trước mặt liền thấu suốt.

TỨ MỤC TƯƠNG CỐ: 四目相顧 Bốn mắt nhìn nhau.

Chỉ cho sự truyền tâm ấn giữa thầy và trò.

Phần Sư Đệ Vấn Đáp trong Thạch Thất Mỵ Ngữ của Trần Nhân Tông (Tổ Trúc Lâm) ghi: 又問：如何是傳付？示云：師弟四目交相顧。Lại hỏi: Truyền phó là thế nào? Đáp: Thầy trò bốn mắt dõi nhìn nhau.Truyện Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng trong Thiền sư Việt Nam ghi:

一點心燈佛眼生、
相傳四目顧分明
聯芳續焰光無盡、
普付禪林授有情
Nhất điểm tâm đăng Phật nhãn sinh
Tương truyền tứ mục cố phân minh
Liên phương tục diệm quang vô tận
Phổ phó thiền lâm thọ hữu tình.
Một ngọn đèn tâm mắt Phật sinh
Truyền nhau bốn mắt ngó phân minh
Ngọn đèn mồi mãi sáng không dứt
Trao gửi thiền lâm dạy hữu tình.

TỨ TÂN CHỦ: 四賓主 Cách thức lập bày để đo lường cơ phong, tiếp dẫn

người học của thiền sư Nghĩa Huyền, người khai sáng tông Lâm Tế. Trong đó, tân là vị khách đến tham vấn, chủ là vị thầy. Tứ tân chủ gồm có:

1. Tân khán chủ: là người khách xem xét thấy rõ ông chủ, như tiếng hét của người học chân chính là đưa ra cái chậu đựng keo, thiện tri thức chẳng biết là cảnh bèn dính mắc cảnh đó mà làm dáng làm điệu, liền bị người học hét thêm tiếng nữa. Thiện tri thức chẳng chịu buông xuống, ấy là bệnh nan y chẳng thể trị.

2. Chủ khán tân: là người chủ nhìn tường tận được người khách, như thiện tri thức chẳng đưa ra vật gì, tùy chỗ hỏi của người học liền dẹp, người học bị dẹp thà chết chẳng chịu buông.

3. Chủ khán chủ: là người chủ nhìn lại thấu suốt nơi mình, như có người học đưa một cảnh thanh tịnh ra trước mắt thiện tri thức. Thiện tri thức biết là cảnh, liền quăng vào hầm sâu, người học nói: Tốt lắm, thiện tri thức. Thiện tri thức liền nói: Ngốc thay! Chẳng biết tốt xấu. Người học bèn lễ bái.

4. Tân khán tân : là người khách nhìn rõ về họ, như có người học bị còng tay còng cổ ra trước mặt thiện tri thức. Thiện tri thức lại còng thêm cho một lớp, người học hoan hỷ đến nỗi không phân biệt được (ai là chủ, ai là khách).

TMVK ghi: 圓悟和尚請益五祖：臨濟四賓主怎生？祖云：也只箇程限、是什麼閑事？ Hòa thượng Viên Ngộ thỉnh ích Ngũ Tổ: Tứ tân chủ của tông Lâm Tế ra sao? Tổ nói: Cũng đành theo thể thức và giới hạn, là cái việc vớ vẩn gì thế?

TỨ THẬP CỬU NIÊN: 四十九年 Bốn mươi chín năm.

Chỉ cho thời gian đức Phật Thích-ca Mâu-ni lúc tại thế truyền bá đạo pháp.

Tiết Hoa Tạng Trí Thâm Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 兜率降生、雙林示滅。掘地討天、虛空釘橛。四十九年、播土揚塵。三百餘會、納盡敗缺。(Đức Phật) giáng sinh từ cung trời Đâu-suất, thị tịch ở giữa hai cây Sa-la là việc đào đất để tìm trời, đóng đinh trong hư không. Trong bốn mươi chín năm vãi đất tung bụi, hơn ba trăm hội bị thua mất rồi.

TỨ THIỀN BỆNH: 四禪病 Bốn thứ thiền bệnh.

Đó là: Tác (làm), Chỉ (ngưng), Nhậm (mặc kệ), Diệt (diệt trừ). Sự kiến tính chẳng do tác, chỉ, nhậm, diệt. Nếu chấp vào thì thành bệnh, nhưng người chưa kiến tính thì có thể dùng làm thuốc.

TỨ THỐN PHẬT PHÁP: 四寸佛法 Phật pháp chỉ có 4 tấc.

Thiền lâm thường dùng cụm từ này để chế giễu kẻ tu thiền chưa thấu hiểu Phật pháp đầy đủ.

TỨ THỐN PHẬT PHÁP: 四寸佛法 Phật pháp chỉ có 4 tấc. Thiền lâm thường dùng cụm từ này để chế giễu kẻ tu Thiền chưa thấu hiểu Phật pháp đầy đủ.

TỨ TỔ SƠN: 四祖山 Còn gọi: Phá Đầu Sơn, Phá Ngạch Sơn. Núi nằm cách trung tâm huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc 15km về phía tây. Lúc Tứ Tổ Đạo Tín trụ núi này, đổi tên là »Song Phong Sơn«. Thế núi ôm lấy nhau, hai ngọn đứng sừng sững, phía trước có núi Dao Phụng, núi Sư Tử, núi Đại Diệp, núi cao sừng sững, khí thế hào hùng. Có nhiều cổ tích danh thắng như chùa Tứ Tổ, hang Thọ Pháp, suối Trác Tích, ao Tẩy Bút, mỏm đá Thạch Ngư, đài Điếu Ngư, thác nước tung tóe. Đã là thắng địa Phật giáo mà còn là khu phong cảnh ưu mỹ. Có nhiều vịnh thi đề từ của danh nhân các thời đại được khắc vào đá như bài thơ »Phá Ngạch Sơn« của Liễu Tông Nguyên đời Đường: »Phá Ngạch sơn tiền Bích Ngọc lưu, tao nhân dao trụ mộc lan chu, xuân phong vô hạn Tiêu Tương ý, dục thái bình hoa bất tự do.« (Trước non Phá Ngạch dòng Bích Ngọc, tao nhân dừng lại thuyền mộc lan, gió

xuân vô hạn Tiêu Tương ý, muốn hái hoa bèo chẳng được đâu).

TỨ TỔ TỰ: 四祖寺 Chùa trên núi Tứ Tổ cách trung tâm huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc 15km về phía tây. Niên hiệu Vũ Đức thứ 7 (624) đời Đường, Tứ Tổ Đạo Tín đến núi này xây cất am thất, gọi là »Chính Giác Tự«. Đạo Tín trụ chùa này 30 năm hết lòng hoằng dương tông phong. Nguyên chùa quy mô rất lớn nhưng nhiều lần bị chiến tranh phá hủy, hiện còn tháp Tỳ lô, đình Lỗ ban đời Đường, cầu Linh Nhuận đời Nguyên, điện Tứ Tổ và gác Từ Vân được trùng tu vào đời Thanh. Cầu Linh Nhuận nằm trên khe Nham Tuyền chùa Tứ Tổ, xây dựng vào niên hiệu Chí Chính thứ 10 (1350) đời Nguyên, làm bằng đá một lỗ. Trên hòn đá dưới cầu có khắc ba chữ »Bích Ngọc Lưu« do Liễu Tông Nguyên đề. Đặc biệt có Hoàng My sơn nhân đời Nguyên đề thơ: »Bích Ngọc kham tẩy thể, Bạch Thạch khả tham thiền, tọa đáo Thạch Cơ xứ, Vương Hầu mạc tịnh kiên.« (Bích Ngọc có thể tắm rửa, Bạch Thạch đáng để tham thiền, đến ngồi nơi mỏm Thạch Ngư, Vương Hầu khó thể sánh vai).

TỪ CHIẾU THIỀN SƯ: 慈照禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Uẩn Thông, đời Tống. X. Uẩn Thông.

TỪ ĐẠC: 詞鐸 **(925-995)** Thiền sư đời cuối Ngũ Đại đầu Tống, họ Phạm, tự Thiên Lý, người Chính Định, Hà Bắc, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Đức Thiều ở viện Báo Từ Hàng Châu, thuộc tông Quy Ngưỡng đời thứ 6, trụ núi Hưng Dương Hồ Bắc, do sư không giữ vững tông phong Quy Ngưỡng, chỉ giỏi dung hội các tông nên tông Quy Ngưỡng đến đời sư thì dừng.

TỪ ĐÀM TỰ: 慈曇寺 Tên cổ là chùa Ấn Tông ở ấp Bình An, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên nay là thuộc thành phố Huế, Việt Nam.

Chùa do Hòa thượng Minh Hoằng Tử Dung tạo dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII, từng được chúa Nguyễn Phúc Chu ban tấm biển đề »Sắc tứ Ấn Tông Tự«. Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm. Theo: DTLSVHVN do Ngô Đức Thọ chủ biên.

TỪ GIÁC ĐẠI SƯ: 慈覺大師 Thụy hiệu của Thiền sư Tông Trách, đời Tống. X. Tông Trách.

TỪ HIẾU TỰ: 慈孝寺 Chùa ở núi Dương Xuân, xã Thủy Xuân, quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, Việt Nam, cách thành phố Huế 5km về phía tây nam.

Chùa do Hòa thượng Nhất Định dựng năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) ở xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, nay thuộc địa chỉ trên. Lúc đầu chùa chỉ là một thảo am. Sau vua Tự Đức cho trùng tu tôn tạo, ban tên là Từ Hiếu Tự. Năm Thành Thái thứ 5 (1893) lại một lần tu sửa lớn, thiết trí trang nghiêm lộng lẫy. Mé phải chùa có tháp Bồ Đề, trên khắc sắc văn của Thành Thái (1889-1907) lệnh cho các chùa và tư nhân mang kinh Phật tới tháp trong chùa.

Theo: DTLSVHVN do Ngô Đức Thọ chủ biên.

TỪ HUỆ: 慈慧 Thiền sư đời Đường. Ban đầu sư tham vấn Quy Sơn Linh Hựu. Linh Hựu thượng đường nói: »Các vị được đại cơ mà chẳng được đại dụng«. Từ Huệ liền bỏ đi ra. Linh Hựu gọi sư nhưng sư chẳng ngó lại. Linh Hựu nói: »Gã này có thể làm pháp khí«. Về sau, sư trụ Cửu Phong ở Phúc Châu.

TỪ LỤC ĐẢM PHIẾN BẢN: 徐六擔片板 Từ Lục vác tấm bảng.

Dụ cho người có tầm nhìn phiến diện. Từ Lục: Khẩu ngữ đời Đường Tống, chỉ chung cho họ tên người như nay gọi Trương Tam, Lý Tứ.

Bài thơ Tán Đại Huệ Hòa thượng trong MANL ghi:

戳瞎頂門三隻眼。
是非佛法一齊剗。

竹篦頭上放無端。
正是徐六擔片板。
Cù hạt đảnh môn tam chích nhãn
Thị phi Phật pháp nhất tề sản
Trúc bề đầu thượng phóng vô đoan
Chánh thị Từ Lục đảm phiến bản.
Chọc mù mắt thứ ba trên trán,
Phật pháp thị phi đồng trừ hẳn.
Trên đầu trúc bề giả ngu ngơ,
Chính là Từ Lục đang vác bảng.

TỪ MINH TỨ GIA LỤC: 慈明四家錄 Ngữ lục, 4 quyển do Chính Đường biên tập vào đời Tống. Nội dung bao gồm:

Từ Minh Viên Thiền sư ngữ lục của Từ Minh Sở Viên.

Dương Kỳ Phương Hội Thiền sư ngữ lục của Dương Kỳ Phương Hội.

Bạch Vân Đoan Thiền sư ngữ lục của Bạch Vân Thủ Đoan.

Ngũ Tổ Diễn Thiền sư ngữ lục của Ngũ Tổ Pháp Diễn.

Ngoại trừ Bạch Vân Đoan Thiền sư ngữ lục, ba ngữ lục còn lại được xếp vào Cổ Tôn Túc ngữ lục. Sách này nay đã bị thất lạc.

TỪ MINH THIỀN SƯ: 慈明禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Sở Viên, đời Tống. X. Sở Viên.

TỪ MINH THIỀN SƯ NGỮ HỘI TRỤ TRÌ NGỮ LỤC: 慈明禪師五會住持語彔 X. Thạch Sương Sở Viên Thiền sư ngữ lục.

TỪ NGỘ THIỀN SƯ: 慈悟禪師 Hiệu của Thiền sư Hữu Thiềm, đời Ngũ Đại. X. Hữu Thiềm.

TỪ ÔNG: 慈翁 Hiệu của Thiền sư Hạnh Sâm sống vào đời Thanh, do vua Thuận Trị ban cho. X. Hạnh Sâm.

TỪ TẾ: 慈濟 Thụy hiệu của Thiền sư Nghĩa Thanh đời Tống. X. Nghĩa Thanh.

TỪ TẾ ĐẠI SƯ: 慈濟大師 Thụy hiệu của Thiền sư Đại Đồng, đời Đường. X. Đại Đồng.

TỪ TẾ THIỀN SƯ: 慈濟禪師 Hiệu của Thiền sư Văn Thắng, đời Tống. X. Văn Thắng.

TỪ TẾ THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 慈濟禪師語錄 X. Đầu Tử Đại Đồng Thiền sư ngữ lục.

TỪ THỌ TỰ: 慈壽寺 Chùa nằm trên núi Cổ Tương, thị trấn Giang Khẩu, thành phố Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Niên hiệu Càn Phù thứ 3 (876) đời Đường do Thiền sư Diệu Ứng khai sơn cất chùa, ban đầu gọi »Phục Hổ Am«, sau đổi tên là »Diên Phúc Viện«. Niên hiệu Quang Khải thứ 2 (886) Mân vương là Vương Thẩm Tri mở rộng miếu vũ, cùng dâng biểu tâu lên triều đình, ban cho tấm biển »Từ Thọ Thiền Tự«. Niên hiệu Càn Đức thứ 2 (964) đời Tống, Thái phó Trần Trung Thuận tâu với vua ban cho chùa Từ Thọ 20 khoảnh ruộng, làm tài sản cho chùa. Niên hiệu Cảnh Hựu thứ 1 (1034) toàn bộ tự viện xây dựng xong, tăng chúng hơn ngàn người. Khói hương nghi ngút, phạm âm không dứt. Niên hiệu Chí Nguyên thứ 24 (1287) đời Nguyên chùa bị lửa thiêu hủy. Sau đó xây dựng lại điện vũ. Niên hiệu Chí Chính thứ 21 (1361) lại bị chiến tranh phá hủy. Niên hiệu Chí Chính thứ 25 (1365) do tăng nhân quyên góp xây cất tăng xá, an trụ tăng chúng sau khi tản lạc bởi chiến tranh. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 30 (1397) đời Minh xây lại Pháp đường, Trai đường, Đại hùng bảo điện khôi phục như cũ. Về sau lại bị giặc Oa thiêu hủy. Niên hiệu Quang Tự thứ 11 (1885) đời Thanh do tăng nhân đi hóa duyên xây cất lại Đại điện, trước chùa có cặp đối liễn: »Phục Hổ sơ hưng Từ Thọ tự, Sao Ngư trùng chấn Cổ Tương sơn.« (Phục Hổ khởi đầu xây dựng chùa Từ Thọ, Sao Ngư chấn hưng thêm nữa núi Cổ Tương). Niên hiệu Quang Tự thứ 34 (1908) tiếp tục xây Thiền đường, Trai đường, Nhà kho, Nhà khách, Lầu chuông trống, Già lam điện, Tổ sư điện, Công đức lâm thất và hành lang trái phải. Thời Dân Quốc lại cất thêm Phương trượng thất, cổng chùa, mới trở thành một tự viện hoàn chỉnh.

TỪ THỌ THÁP: 慈壽塔 Còn gọi: Tiến Từ Tháp. Tháp nằm trên đỉnh Kim Sơn, thành phố Trấn Giang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Nguyên là song tháp, bắc nam đứng đối diện nhau, xây vào đời Đường. Khoảng niên hiệu Nguyên Phù (1098-1100) đời Tống trùng tu. Đầu đời Minh song tháp sụp đổ, niên hiệu Long Khánh thứ 3 (1569) xây cất lại trên di chỉ của Tiến Từ Bắc Tháp, sau bị hủy. Tháp hiện còn là được xây lại vào niên hiệu Quang Tự thứ 26 (1900) đời Thanh. Hình dáng và cấu tạo tháp là kết cấu hỗn hợp gạch gỗ, thân tháp xây gạch, mái tháp và lan can tòa bằng thì dùng gỗ. Bình diện hình bát giác, 7 tầng, cao khoảng 40m. Bốn mặt mỗi tầng mở ra cửa, trong có cầu thang vòng vèo đi lên. Đứng trên tháp nhìn về phía bắc có thể thấy sông dài ngàn dặm, nhìn về phía nam có thể thấy núi trải dài trăm dặm. Cổ nhân có cảm khái: »Một khi lên tháp này, thiên hạ đều thỏa thích«. Vương An Thạch lên Kim Sơn cũng có làm thơ: »Sổ tằng lâu chẩm tằng tằng thạch, tứ bích song khai diện diện phong. Hốt kiến điểu phi bình địa khởi, thủy tri thân tại bán không trung.« (Mấy tầng lầu gác chồng lớp đá, cửa sổ bốn bên mở gió vào. Chợt thấy chim bay từ mặt đất, mới hay thân này giữa hư không).

TỪ THỌ THIỀN SƯ: 慈受禪師 Thiền sư Hoài Thâm, tự Từ Thọ, sống vào đời Tống, được người đời gọi là Từ Thọ Thiền sư. X. Hoài Thâm.

TỪ TRIÊM THIỀN SƯ THÁP: 慈沾禪師塔 Tháp ở ngoài cổng chùa Hoa Nghiêm, Lao Sơn, thành phố Thanh Đảo, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, là mộ tháp của Thiền sư Từ Triêm, cao tăng trụ trì chùa này đời thứ nhất. Tháp 9 tầng bằng gạch. Bên cạnh tháp có hai cây tùng xanh uốn lượn ôm lấy thân tháp cho nên còn có tên »Tùng Bảo Tháp«.

TỪ VÂN THÁP: 慈雲塔 X. Tỳ-lô tháp.

TỪ VI: 辭違 Từ biệt, chia tay.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 能（指慧能）得衣法、三更發去、五祖自送能於九江驛。。。辭違已了、便發向南。Năng (chỉ Huệ Năng) được y pháp, canh ba bắt đầu ra đi. Đích thân Ngũ Tổ tiễn đưa Năng đến trạm Cửu Giang... Sau khi từ biệt, Năng cất bước về hướng Nam.

TỪ XÁC: 辞确 Thiền sư đời Ngũ Đại, sư thờ Thiền sư Huệ Thanh núi Ba Tiêu làm thầy và nối pháp ngài, thuộc tông Quy Ngưỡng. Sư ở viện Thừa Thiên tại Bành Châu (nay là huyện Bành tỉnh Tứ Xuyên).

Có vị tăng hỏi: Thế nào là đệ nhất nghĩa? Sư đáp: Nhóm núi đi xuyên qua biển, giọt nước dưới mái hiên đến.

TỬ BÁCH ĐẠI SƯ: 紫柏大師 Hiệu của Thiền sư Chân Khả sống vào đời Minh. X. Chân Khả.

TỬ CÚ: 死句 Lời nói, hành vi của người tiếp dẫn mà người nghe có thể hiểu được bằng ý thức gọi là Tử cú.

Còn lời nói, hành vi lạ lùng của người tiếp dẫn mà người nghe mặc dù dùng ý thức nhưng không sao hiểu nổi, vượt thoát sự suy nghĩ phân biệt của thế gian thì gọi là hoạt cú.

Tiết Đức Sơn Duyên Mật Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 但參活句、莫參死句。活句下薦得、永劫無滯。Chỉ nên tham hoạt cú, đừng nên tham tử cú. Trong hoạt cú lãnh hội được sẽ thông suốt mãi mãi.

TỬ DUNG MINH HOẰNG: 子融明宏 Thiền sư đời Lê trung hưng, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 34. Chẳng rõ họ tên thật, chỉ biết sư là người tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, theo Thiền sư Nguyên Thiều sang An Nam, ở Thuận Hóa. Sau lập chùa Ấn Tông (tức là chùa Từ Đàm ở Huế hiện nay) rồi trụ trì ở đây, thuộc đời thứ 34 tông Lâm Tế. Cũng không rõ sư tịch lúc nào, chỉ biết sư truyền tâm ấn cho thiền sư Liễu Quán là người làm nổi bật tông Lâm Tế ở xứ này.

TỬ ĐÀM: 子曇 **(1249-1306)** Thiền sư đời Nguyên, họ Hoàng, người xứ Tiên Cư

(nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé đến chùa Quảng Đệ núi Tử Thác xuất gia, trí nhớ mẫn tiệp, giỏi văn chương. Niên hiệu Hàm Thuần thứ 1 (1265) đời Tống, sư đến chùa Thừa Thiên ở Tô Châu hầu ngài Thạch Lâu Minh, giữ việc ghi chép. Sư còn đến Hàng Châu tham vấn Thiền sư Thạch Phàm Duy Diễn. Khi Duy Diễn dời sang núi Thiên Đồng, sư cũng theo ngài đến đó; sau nối pháp ngài thuộc tông Lâm Tế. Năm 1271, sư vượt biển đến Nhật Bản trụ chùa Kiến Trường (Kenchk-ji), chùa Đông Phúc (TMfuku-ji). Đến năm 1278, sư trở về nước. Năm 1299, sư cùng Thiền sư Nhất Sơn Nhất Đinh trở lại Nhật Bản, trụ chùa Viên Giác (Engaku-ji); Mạc Phủ và triều đình đều dùng lễ tiếp rước hai vị. Khi mất, sư được ban hiệu »Đại Thông Thiền sư«. Pháp hệ của sư được gọi là »Tây Gian Phái«, là 1 trong 24 phái Thiền tông Nhật Bản.

TỬ ĐỊNH (1302-1376): Thiền sư đời Nguyên, họ Mã, tự Tung Khê, người xứ Yến Sư, Hà Nam, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Tức Am (Am chủ Bạch Mao Xuân), đời thứ 24 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Không Tướng núi Hùng Nhĩ.

TỬ HÁN: 死漢 Còn gọi: Tử lang đang, Tử hà mô, Tử xà.

Gã chết. Chỉ cho người trơ trơ, lạnh lùng.

Tắc 75, BNL ghi: 僧云：不別（死漢中有活底、一箇半箇、鐵橛子一般、踏著實地）。Tăng nói: Chẳng khác (Trong gã chết có cái linh hoạt, một con người ưu tú giống như cây cọc sắt, dẫm lên chỗ chân thật).

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

TỬ HỒ CẨU TỬ: 子湖狗子 Con chó của Tử Hồ, tức (Tử Hồ Cẩu).

Tiết Trí Giả Thiệu Tiên Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 上堂：

根塵同源、
縛脫無二。
不動絲毫、
十方游戲。
子湖犬子雖獰、爭似南山鱉鼻。遂高聲曰：大眾看腳下。Sư thượng đường:

Căn trần đồng nguyện
Phược thoát vô nhị
Bất động hào ly
Thập phương du hý.
Căn trần cùng nguồn,
Trói mở không hai,
Mảy may chẳng động,
Dạo chơi mười phương.

Con chó của Tử Hồ mặc dù dữ tợn, đâu bằng con rắn lớn ở Nam Sơn? Sư liền lớn tiếng, bảo: Đại chúng! Coi chừng dưới chân!

TỬ HƯNG: 子興 Thiền sư đời Tống, Sư thờ Thiền sư Thúy Nham Linh Tham làm thầy và đắc pháp nơi ngài. Khi ra hoằng pháp sư trụ chùa Long Sách tại Hàng Châu. Thụy hiệu: Minh Ngộ Thiền sư.

TỬ LA TRƯỚNG: 紫羅帳 Màn lụa tím.

Nguyên chỉ cho tấm màn làm bằng gấm mỏng màu tím, căng treo ở nơi cửa quan lớn, cửa nhà kẻ giàu sang. Trong Thiền lâm mượn cụm từ này để chỉ cho một cửa ải hướng thượng.

Tắc 10, BNL ghi: 興化未曾向紫羅帳裏撒眞珠。與爾諸人在。只管胡喝亂喝作什麼? Hưng Hóa chưa từng ném chân châu (hạt châu thật) vào màn lụa tím cho các ông. Các ông cứ hét loạn xạ để làm gì?

TỬ NGHI: 子儀 **(?-986)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trần, người xứ Lạc Thanh, Ôn Châu (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư du phương, đến tham vấn Quốc sư Cổ Sơn Thần Yến, ngay lời nói sư đại ngộ và nối pháp ngài. Sau đó, sư trở về địa phận Chiết Giang, Ngô Việt Trung Ý Vương Tiền Thích mời sư khai pháp ở viện La-hán và Quang Phúc. Thụy hiệu: Tâm Ấn Thủy Nguyệt Thiền sư. Sư giỏi về thi thư, các sĩ tử đều thích thân cận.

TỬ SINH NHI MẪU NGUY: 子生而母危 Con sinh ra, mẹ bị nguy hiểm.

Câu này nguyên văn trong Thái Căn Đàm ghi như sau: Con sinh ra, mẹ bị nguy hiểm, cất giữ tiền sợ kẻ trộm rình rập, làm sao mà vui được.

T

Câu này nhắc nhở chúng ta nên sống yên tĩnh thanh bạch, đừng thiên chấp vào sự buồn vui, sáng tối, thuận nghịch mà phải dùng trí tuệ nhận xét, xem hai thứ giá trị đối lập với nhau như là một thể, mới có thể đạt đến lưỡng vong: vong bi, vong hỷ (quên buồn, quên vui). Nếu ở trong nghịch cảnh khốn cùng mà có thể không lo sợ, mạnh dạn tiến lên, thì chắc chắn sẽ thể hội được ý nghĩa của nhân sinh và trong lòng sẽ vô cùng thanh thản.

Theo Thái Căn Đàm.

TỬ NGHIÊM: 子嚴 **(1309-1382)** Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên-đầu đời Minh, họ Phàn, hiệu Tùng Đình, người đời gọi là »Tùng Đình Tử Nghiêm Thiền sư«, người xứ Câu Thị (nay là Yển Sư tỉnh Hồ Nam) Trung Quốc. Tuổi trẻ nhiều bệnh, nên cha mẹ mong muốn cho xuất gia; khi lên 9 sư theo ngài Tề Vân ở chùa Thiếu Lâm, 18 tuổi thụ giới cụ túc. Sư thông suốt sách vở »Bách gia« và thi văn thư họa, các bậc cự Nho đều nể phục. Ban đầu sư tham vấn nơi ngài Giang Nguyệt Chiếu, Tức Am Nghĩa Nhượng, đều có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó sư yết kiến Thiền sư Thuần Chuyết Văn Tài được đại ngộ và nối pháp Ngài, thuộc tông Tào Động. Sư trụ trì các chùa: Vạn An, Phổ Chiếu, Thiên Ninh, Thiên Khánh. Năm 1369, sư kế vị trụ trì chùa Thiếu Lâm. Mùa đông năm 1380, sư thăng tòa thuyết pháp cho Quốc mẫu Từ Hiếu Hoàng Hậu (mẹ của Chu Vương). Sau đó, sư lui về ở ẩn và mất năm 70 tuổi.

TỬ TÂM NGỘ TÂN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 死心悟新禪師語錄 Ngữ lục, 1 quyển, do Tử Tâm Ngộ Tân soạn vào đời Tống, được xếp vào Hoàng Long Tứ Gia ngữ lục và Tục Tạng kinh tập 120, trang 244. Nội dung thu thập ngữ lục khai đường lúc sư trụ Vân Nham, pháp ngữ quảng hóa lúc trụ Thúy Nham, ngữ lục lúc trụ Vân Nham lần thứ hai, ngữ lục lúc trụ Hoàng Long cùng với Tiểu tham thị chúng, Kệ tụng v.v..

TỬ THIỀN HÒA TỬ: 死禪和子 Thiền hòa tử, còn gọi thiền hòa, tức chỉ cho Thiền sư. Tử thiền hòa tử là quở trách Thiền sư thiếu mất chính kiến mà chấp trước tà tư, tà kiến. Theo: PQĐTĐ của nhóm Từ Di.

TỬ THUẦN: 子淳 **(1064-1117)** Thiền sư đời Tống, họ Giả, người Tử Đồng, Kiếm Châu (Tứ Xuyên) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư đã hướng theo chính đạo chuyên cần tham phỏng, yết kiến Phù Dung Đạo Giai được tỏ ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Tào Động. Ban đầu trụ núi Đơn Hà, Đặng Châu (Hà Nam), sau sang trụ núi Đại Thừa, núi Đại Hồng, Đường Châu (Đường Hà, Hà Nam) cử dương thiền phong, học chúng cả ngàn người, nổi tiếng khắp nơi. Đệ tử nối pháp là Chân Hiết Thanh Liễu, Thiên Đồng Chính Giác, Đại Thừa Lợi Thăng, Đại Hồng Khánh Dự. Tác phẩm: Hư Đường tập 3 quyển, Đơn Hà Thuần Thiền sư ngữ lục 2 quyển.

TỬ TRUNG PHÁT HOẠT: 死中發活 Trong cái chết phát ra cái sống.

Ý nói trừ sạch tình niệm trần tục, hiển bày bản tính chân như.

Tử Bá lão nhân tập q. 1 ghi: 古德有云：不是死中發活一番、終是葯汞銀、觸火必飛去矣。又曰：不是一番寒徹骨、怎得梅花扑鼻香。此皆親證實悟之樣子也。Người xưa có nói: Chẳng phải một phen chết rồi sống lại, tất cả chỉ là thủy ngân, gặp lửa sẽ bốc hơi. Lại nói: Chẳng phải một phen xương lạnh buốt, hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương? Đây là loại thân chứng thật ngộ vậy.

TỬ TƯỜNG: 子祥 **(885-960)** Thiền sư đời Đường, họ Trần, ban đầu tên Chí Tường, pháp danh Tử Tường, tự Tính Thật (còn gọi Thật Tính), người Phong Châu (Phong Khai, Quảng Đông) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Văn Yển, thuộc tông Vân Môn đời thứ 2, trụ viện Từ Quang ở Quảng Châu. Về sau vâng lệnh vua khai sơn núi Bạch Vân tại Thiều Châu, người đời gọi là

Bạch Vân Thiền Sư.

TỰ: 嗣 Kế thừa.

Tiết Nham Đầu Hòa thượng trong TĐT q. 7 ghi: 巖頭和尚嗣德山、在鄂州唐寧住。Hòa thượng Nham Đầu kế thừa Đức Sơn, trụ chùa Đường Ninh ở Ngạc Châu.

TỰ: 似 **(k. ng)** Được đặt sau động từ hoặc kết cấu động tân, biểu thị phương hướng của động tác hoặc đối tượng của động tác liên tiếp.

PDgNL, q. trung ghi: 向後遇明眼人舉似。Về sau ông nói lại cho người kiến tính nghe.

TMVK ghi: 何不呈似老僧? Sao chẳng trình qua lão tăng.

Đại Huệ ngữ lục, q. 19 ghi: 故書此二十六段似之。Cho nên tôi viết giùm ông ta 26 đoạn này.

TỰ BẢO: 自寶 **(978-1054)** Thiền sư đời Tống, họ Ngô, người Lô Châu (Hợp Phì, An Huy) Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Sư Giới chùa Ngũ Tổ, thuộc tông Vân Môn đời thứ 4, trụ Động Sơn. Hiệu Diệu Viên Đại Sư. Tác phẩm: Đạt-ma Tụng.

TỰ DUNG: 自融 **(1615-1691)** Thiền sư đời Thanh, họ Trình, tự Huyễn Luật, hiệu Cự Linh, người xứ Tân An (nay là huyện Bảo An tỉnh Quảng Đông), Trung Quốc. Năm 18 tuổi xuất gia, sau khi thọ đại giới, sư đi tham học khắp nơi, thưa hỏi thiền pháp nhưng đều không khế hợp. Về sau yết kiến Sơn Ông Đạo Mân, được ấn ký, nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sư ẩn cư nơi chùa Quảng Nhuận, cùng với đệ tử là Tính Lỗi biên soạn »Nam Tống Nguyên Minh Thiền Lâm Tăng Bảo truyện«, gồm 15 quyển.

TỰ DUYÊN: 自緣 **(1310-1368)** Thiền sư đời Nguyên, họ Trần, hiệu Hội Đường, người xứ Lâm Hải (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 17 tuổi, sư thụ giới cụ túc; hàng ngày lấy việc tham thiền làm chính. Sư yết kiến ngài Nhật Khê Vịnh Công ở Thiên Ninh. Vịnh Công bảo sư làm thị giả, kế quản lý Tạng kinh. Lý Tư Dân, người huyện Lâm Hải sửa sang Viên Thông Các, thỉnh sư làm trụ trì. Tự Duyên còn quyên góp thêm để xây dựng Hoa Nghiêm Các, mỗi ngày hướng dẫn cư sĩ xem kinh Hoa Nghiêm. Sư còn xây dựng Di-đà các, kiến tạo Tịnh Độ thập lục quán tướng. Tiếng tăm của sư vang đến triều đình, Nguyên Thuận Đế ban cho y Kim Lan và hiệu »Phật Tâm Bản Tế Thiền sư«.

TỰ ĐẮC THIỀN SƯ: 自得禪師 Hiệu của Thiền sư Huệ Huy đời Tống. X. Huệ Huy.

TỰ GIA ĐỂ: 自家底 Cái sở hữu của nhà mình.

Của cải ông cha để lại, chỉ tự tính.

Bài tụng Nhất khẩu hấp tận Tây Giang thủy của PDNL ghi:

一口吸盡西江水
洛陽牡丹吐新蕊
簸土揚塵無處尋
抬眸撞著自家底
Nhất khẩu hấp tận Tây Giang thủy
Lạc Dương mẫu đơn thổ tân nhị
Bá thổ dương trần vô xứ tầm
Đài mâu tràng trước tự gia để.
Một hơi hút hết nước Tây Giang,
Mẫu đơn Lạc Dương trổ búp mới.
Sàng đất bụi bay không chỗ tìm,
Ngước mắt chạm phải hoa báu nhà.

TỰ GIA HOẠT KẾ: 自家活計 Kế sống nhà mình.

Việc làm bên trong của chính mình, việc quan trọng của bản thân, chỉ cho việc ngộ thiền làm Phật, siêu thoát sinh tử.

PDNL q. thượng ghi: 直須會取古人意旨。然後自心明去。便得通變自在。受用無窮。喚作自受用身。佛不從他教。便識得自家活計。Cần phải hội lấy ý chỉ người xưa rồi sau tự tâm sẽ sáng tỏ, mới được thông biến tự tại, thọ dụng vô cùng gọi là tự thọ dụng thân. Phật chẳng từ người khác dạy mà phải biết được kế sống nhà mình.

TỰ GIA TANG TỬ: 自家桑梓 Cây dâu, cây tử của nhà mình.

Dụ chỉ cho bản tính của tự thân, cũng tức là Phật tính mà mọi người đều sẵn có.

Tiết Định Sơn Duy Tố Sơn Chủ trong NĐHN q. 10 ghi: 法無異轍、殊途同歸。若要省力易會、但識取自家桑梓、便能紹得家業、隨處解脫、應用現前、天地同根、萬物一體、喚作衲僧眼睛、綿綿不漏絲髮。Pháp không có cách lạ, chỉ là khác nẻo mà cùng về một chỗ. Nếu muốn dễ lãnh hội mà ít phí sức thì chỉ cần biết giữ lấy cây dâu, cây tử nhà mình, liền có thể tiếp nối gia nghiệp, tùy chỗ giải thoát, ứng dụng hiện tiền, đất trời cùng một gốc, vạn vật đồng một thể, gọi là con mắt của Thiền sư không bao giờ lọt sót một mảy tơ.

TỰ HẢI CHI THÂM, NHƯ SƠN CHI CỐ: 似海之深 、如山之固 Sâu tợ biển, vững như núi.

Chỉ cho Phật tính và Pháp tính; nghĩa là chân lý của Phật tính, Pháp tính như như bất động tựa như biển sâu, núi vững.

Tắc 57, BNL ghi: 似海之深、如山之固、蚊虻弄空裏猛風、螻蟻撼於鐵柱。Sâu tợ biển, vững như núi, muỗi mòng đùa gió mạnh, mối kiến lay cọc sắt.

TỰ HỔ BÔN SƠN: 似虎奔山 Còn gọi: Tự hổ khảo sơn, Như long đắc thủy.

Nghĩa là uy phong vốn có của cọp, nếu không nương ở núi rừng thì khó phát huy được.

Trong Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người tu học nếu có thể chứng ngộ việc lớn sinh tử thì giống như cọp vào núi, rồng gặp nước, phối hợp duyên lành liền có thể phát huy bản tính tự nhiên, hiển hiện những hành vi hoạt bát. Nghi thức Tọa Thiền trong TUTQ q. ghi: 若已有發明者、可謂如龍得水、似虎奔山。Nếu người đã phát minh thì có thể gọi là như rồng gặp nước, như cọp vào núi.

TỰ HỒI: 自回 Thiền sư đời Tống, người xứ Thai Châu (nay là huyện Lâm Hải tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư vốn là thợ chẻ đá, không biết chữ nhưng rất mộ đạo, nên nhờ người tụng kinh Pháp Hoa, rồi tụng theo. Về sau, sư theo Thiền sư Đại Tùy Nguyên Tĩnh thuộc tông Lâm Tế xuất gia. Một hôm, sư đang chẻ một tảng đá, ánh lửa tóe ra, sư chợt đại ngộ, trình kệ như sau:

»Dùng hết sức mình
Trọn không chỗ bám
Ánh lửa tóe ra
Vốn ở chỗ này«.

Người thời ấy gọi sư là »Thạch Đầu Hòa thượng«, »Hồi Thạch Đầu«. Sư ở Điếu ngư đài (Đài câu cá) ở Thai Châu, thượng đường thuyết pháp huyền diệu vượt thiên hạ, bốn chúng đều ngưỡng mộ, xem sư như hiền thánh.

TỰ KỶ CHỦ NHÂN CÔNG: 自己主人 Ông chủ của chính mình.

Nhà thiền cho rằng tự tính của chúng sinh là Phật, chẳng nên tìm bên ngoài, gọi là Tự kỷ chủ nhân công (Ông chủ của chính mình).

Tiết Thị Dục Tạng chủ trong DTNL q. 3 ghi: 佛祖無上妙道、初非強生節目、且非異端捏怪、又非甚高難行之事、只是儞日用常行、見成受用底。強而名之、喚作自性天眞佛、又喚作自己主人公。Diệu đạo vô thượng của Phật Tổ, ban đầu chẳng phải khi không bày ra lắm việc cũng chẳng phải trò dị đoan lạ lùng, cũng chẳng phải việc cao tột khó làm, chỉ là trong việc thường làm hàng ngày của người sẵn sàng thọ dụng. Gượng gạo mà đặt tên, tạm gọi là Tự tính thiên chân Phật, cũng gọi là Tự kỷ chủ nhân công.

TỰ LIỄU HÁN: 自了漢 Gã tự độ, đồ ích kỷ.

Lời chê trách người tu hành có căn khí Tiểu thừa.

Tắc 11, BNL ghi: 師曰。請渡。彼即褰衣。躡波如履平地。回顧云渡來渡來。師咄云。這自了漢。Sư nói: Mời thầy qua. Vị tăng kia liền vén y dẫm lên sóng như đi trên đất bằng,

xong xoay lại nói: Qua đây, qua đây! Sư quở rằng: Cái gã tự độ này!

TỰ MÃN: 自滿 Thiền sư đời Đường, tham học nơi Mã Tổ Đạo Nhất và đắc pháp nơi đây. Sư trụ Hân Châu (nay thuộc Sơn Tây).

Một hôm, Sư thượng đường nói: Trừ ngày sáng đêm tối ra, hãy nói cái gì liền được, trân trọng! Nói xong, sư trở về thất. Phần lớn cơ dụng của sư đều như thế.

TỰ MINH: 自明 **(1361-1370)** Thiền sư đời Nguyên, họ Quách, tự Độc Am, người xứ Lâm Hải (nay thuộc Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 15 tuổi, sư lễ ngài Duy Đại ở chùa Tây Thọ Xương tại Tứ Minh làm thầy. Năm 1334, sư thụ giới cụ túc và tham học với các vị Ngã Am Vô Công, Đông Minh Nhật Công. Đầu niên hiệu Chí Chính (1341), sư đến chùa Bảo Công mượn tòa để giảng kinh, người theo học càng lúc càng đông. Niên hiệu Hồng Võ thứ 3 (1370) đời Minh, trước khi lâm chung sư viết kệ:

平生出處只隨緣
夢幻空花任變遷
廓示融通三觀理
夕暘依舊在西天。

»Cả đời xuất xử chỉ tùy duyên
Mộng huyễn không hoa mặc đổi dời
Tỏ rõ dung thông lý tam quán
Bóng chiều như cũ ở trời Tây«.

TỰ NGHIÊM: 自嚴 **(910-992)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Trịnh, người Đồng An, Phúc Kiến, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Sư Khoan, thuộc tông Vân Môn đời thứ 3, trụ núi Bàn Cổ.

TỰ NGUYÊN: 嗣元 Thiền sư đời Tống, tham học nơi Thiền sư Thụy Nham Nghĩa Hải, đắc pháp và nối pháp Ngài, thuộc tông Pháp Nhãn. Sư trụ Thúy Nham ở Minh Châu (nay là huyện Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang).

Một hôm có vị tăng hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Đáp rằng: Tiền đang dùng vào việc mua bán, chưa từng ăn xài phung phí.

TỰ SIÊU: 自超 **(1325-1405)** Thiền sư Cao Ly (Triều Tiên) họ Kim. Niên hiệu Chí Chính thứ 13 (1353) vào nhà Nguyên (Trung Quốc) nối pháp Thiền sư Huệ Cần chùa Quảng Tế ở Yên Kinh (Bắc Kinh), đời thứ 26 hệ Nam Nhạc. Niên hiệu Chí Chính thứ 16 sư trở về nước hoằng pháp, là một trong những Tổ sư tông Tào Khê Triều Tiên.

TỰ TẠI: 自在 **(741-821)** Thiền sư đời Đường, họ Lý, người xứ Ngô Hưng (nay là Hồ Châu tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Ban đầu sư nương Thiền sư Quốc Nhất thụ giới Cụ túc, sau đó tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất, phát minh tâm địa. Về sau, sư ở núi Phục Ngưu, Thiền sư ở bốn phương nghe danh sư tụ hội về. Trong niên hiệu Nguyên Hòa (806-820), sư ở Hương Sơn thuộc Lạc Dương, có Thiền sư Thiên Nhiên là bạn tâm đầu ý hợp với sư. Niên hiệu Trường Khánh thứ 1 (821), sư tịch ở chùa Khai Nguyên thuộc Tùy châu (nay thuộc Hồ Bắc).

TỰ TẮC TỰ, THỊ TẮC VỊ THỊ: 似則似、是則未是 Giống thì giống lắm, nhưng phải thì chưa phải.

Thoạt nhìn tuy rất giống, nhưng thật ra chẳng phải vật nguyên bản.

Dùng để chỉ người học thiền chưa thể chân chính triệt ngộ Thiền cảnh của bậc Tôn túc mà chỉ một bề bắt chước cơ pháp của các ngài như nói, nín, đánh, hét...

Tắc 10, BNL ghi: 州云。老僧被汝一喝。僧又喝(看取頭角。似則似。是則未是。只恐龍頭蛇尾)Mục Châu nói: Lão tăng bị ông hét môt tiếng. Vị tăng lại hét (Xem qua sừng đầu, giống thì giống lắm nhưng phải thì chưa phải, chỉ e đầu rồng đuôi rắn).

TỰ THƯ: 嗣書 Bức thư của thiền sư viết gởi cho thầy mình sau khi thiền sư nhậm chức trụ trì.

Tiết Linh Nham Trung An Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi:(仲安禪師)後謁圓悟於蔣山、時佛性爲座元、師扣之、即領旨。逮性住德山、遣

T

師至鍾阜通嗣書 – (Thiền sư Trung An) sau yết kiến ngài Viên Ngộ ở Tưởng Sơn. Khi Phật Tính làm Tọa nguyên, sư có thưa hỏi ngài, và lãnh ngộ ý chí. Đến khi Phật Tính trụ Đức Sơn, có sai sư đem tự thư đến Chung Phụ.

TỰ TÍNH: 自性 Bản thể của tâm vô hình vô thanh cùng khắp thời gian không gian, cái dụng cũng cùng khắp như thế, chẳng cần qua tác ý mà ứng dụng tự động. Tự tính này ở nơi chúng sinh và chư Phật bình đẳng bất nhị.

Đàn Kinh ghi:
欲擬化他人、
自須有方便
勿令彼有疑、
即是自性現
Dục nghĩ hóa tha nhân
Tự tu hữu phương tiện
Vật linh bỉ hữu nghi,
Tức thị tự tính hiện.
Muốn hóa độ chúng sinh,
Tự phải có phương tiện
Khiến họ hết nghi ngờ,
Tức là tự tính hiện.

TỰ TÍNH DI-ĐÀ: 自性彌陀 Chúng sinh tự có Phật tính, xưa nay là Phật, gọi là Tự tính Di-đà. Di-đà tức A-di-đà Phật.

Khai thị Ưu-bà tắc niệm Phật xã trong HSLNMDT q. 2 ghi: 然佛者角也、即眾生之佛性、以迷之而爲眾生、悟之即名爲佛。今所念之佛、即自性彌陀。Nhưng Phật có nghĩa là Giác, tức Phật tính (tính giác) của chúng sinh. Vì mê tính giác nên làm chúng sinh, ngộ tính giác được gọi là Phật. Hôm nay danh từ Phật mà quý vị niệm đó, tức Tự tính Di-đà.

TỰ TÍNH THIÊN CHÂN PHẬT: 自性天眞佛 Chúng sinh tự có Phật tính, xưa nay là Phật.

Thị Dục Tạng Chủ trong DTNL q. 3 ghi: 佛祖無上妙道、初非強生節目、且非異端捏怪、又非甚高難行之事、只是儞日用常行、見成受用底。強而名之、喚作自性天眞佛、又喚作自己主人公。Diệu đạo vô thượng của Phật Tổ, ban đầu chẳng phải khi không bày ra lắm việc, cũng chẳng phải trò dị đoan lạ lùng, cũng chẳng phải việc cao tột khó làm, chỉ là trong việc thường làm hàng ngày của người sẵn sàng thọ dụng. Gượng gạo mà đặt tên, tạm gọi là Tự tính Thiên chân Phật, cũng gọi là Tự kỷ chủ nhân công.

TỰ TÔNG: 嗣宗 **(1085-1153)** Thiền sư đời Tống, họ Trần, tự Văn Am, người xứ Huy Châu (nay là huyện Hấp tỉnh An Huy) Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở bé, đầu tiên học kinh luận. Lớn lên, sư dự khoa thi kinh điển được độ làm tăng. Sau khi thụ giới cụ túc, sư nỗ lực nghiên cứu giới luật, trì giới nghiêm cẩn. Sư bỗng hâm mộ thiền pháp biệt truyền, nương theo thiền sư Diệu Trạm Huệ tham cứu, có sở đắc. Sư thuật lại việc này cho ngài Hoằng Trí Chính Giác, được ngài ấn khả và nối pháp ngài, thuộc tông Tào Động. Khi ra hoằng pháp sư trụ chùa Phổ Chiếu, sau đó dời đến các chùa: Thiện Quyền, Thúy Nham, Tuyết Đậu. Do sư đầu bạc nên được gọi là »Tông Bạch Đầu«.

TỨC: 息 Lãnh ngộ ý chỉ của thiền, tỉnh ngộ triệt để.

Tắc Lạc Phữu Tiêu Tức trong TUMC q. 5 ghi: 洛瓶和尚參、師問：甚處來？瓶曰：南溪。師曰：還將南溪消息來麼？曰：消即消已、息即未息。師曰：最苦是未息。Lạc Bình đến Thiên Tiên. Tiên hỏi: Từ đâu đến? Bình nói: Từ Nam Khê đến. Tiên hỏi: Có đem được tiêu tức (tin tức) Nam Khê đến chăng? Bình nói: Tiêu (hưởng dụng) thì có tiêu (hưởng dụng), nhưng tức (lãnh ngộ) thì chưa tức (lãnh ngộ). Tiên nói: Khổ nhất là chưa tức (lãnh ngộ).

TỨC: 即 Đặt ở đầu câu phán đoán, làm tăng ngữ khí phán đoán.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 即煩惱是菩提。Ngay nơi phiền não là Bồ-đề.

ĐTTY ghi: 從上來皆云：即心是佛。Từ xưa đến nay đều nói: Tâm chính là Phật.

TỨC KIM: 即今 Hiện nay, bây giờ.

Tiết Thiên Trụ Sùng Huệ Thiền sư trong NĐHN q. 2 ghi: 問：達磨未來此土時、還有佛法也無？師曰：未來且置、即今事作麼生。Hỏi: Lúc Đạt-ma chưa đến Trung Quốc, có Phật pháp hay không? Sư đáp: Chưa đến hãy gác lại, việc hiện nay là gì?

VMQ ghi: 即今上人性在何處? Tính của thượng nhân bây giờ ở đâu?

TỨC LỰ: 息慮 Thiền sư đời cuối Lý đầu Trần thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 14. Sư quê ở Chu Minh (tức làng Phù Cầm, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc, Việt Nam hiện nay), lúc nhỏ đọc hết các sách thế tục. Một hôm sư bỏ hết sở học, theo làm đồ đệ Thông Thiền đại sĩ để thưa hỏi chỗ huyền yếu. Ngay nơi lời nói của Thông Thiền, sư liền lãnh ngộ và nối pháp ngài thuộc đời thứ 14, dòng Vô Ngôn Thông. Sau sư trở về chùa Thông Thánh làng Chu Minh, phủ Thiên Đức trụ trì. Ở đây sư giảng dạy tông chỉ Thiền cho môn đồ. Có vị đệ tử cư sĩ là Ứng Thuận kế thừa tông phái của sư. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TỨC NGÔN ĐỊNH CHỈ: 即言定旨 Theo lời nói mà biện rõ, xác định ý chỉ. Đây là phương pháp tham thiền chấp trước ở lời nói.

MGNL q. 1 ghi: 上士相見。一言半句如擊石出火。瞥爾便過應非即言定旨滯句迷源。Bậc thượng sĩ gặp nhau, một lời nửa câu giống như đập đá nháng lửa, chớp mắt liền vù qua, nên chẳng phải là theo lời nói mà biện rõ, xác định ý chỉ, mắc kẹt vào câu nói mà mê mất cội nguồn.

TỨC TÂM TỨC PHẬT: 即心即佛 Còn gọi: Tức tâm thị Phật.

Tâm chính là Phật.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 伏牛和尚與馬大師送書到師處、師問：馬大師說何法示人？對曰：即心即佛。Hòa thượng Phục Ngưu mang thư của Mã Đại sư đến chỗ Quốc sư. Quốc sư hỏi: Mã Đại sư nói pháp gì để dạy người? Phục Ngưu nói: Tức tâm tức Phật.

Tiết Đạo Nhất, đời thứ hai dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 問：如何是佛？曰：即心即佛。Hỏi: Phật là gì? Sư đáp: Tức tâm thị Phật.

TỨC THẢ TRÍ: 即且置 Còn gọi: Tức thả chỉ 即且止, Tức thả tùng 即且從.

Hãy gác lại, tạm gác lại. Đặt ở cuối phân câu trước trong câu phức, biểu thị gạt bỏ nội dung của điều nào đó không phải là chủ đề của câu chính. Phân câu sau thông thường là câu nghi vấn.

Tiết Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 僧問西堂：有問有答即且置、無問無答時如何？Tăng hỏi ngài Tây Đường: Có hỏi có đáp hãy gác lại, lúc không hỏi không đáp thì sao?

Tiết Pháp Xương Ỷ Ngộ Thiền sư trong NĐHN q. 16 ghi: 以拄杖畫一畫、曰：這箇即且止、宗門事作麼生？Sư lấy cây gậy vạch một đường, nói: Cái này hãy gác lại, việc của tông môn là gì?

Tiết Hàm Châu Thẩm Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 問僧：張王李趙不是汝本來姓、汝本來姓箇甚麼？曰：與和尚同姓。師曰：同姓即且從汝、本來姓箇甚麼？Hỏi tăng: Trương, Vương, Lý, Triệu chẳng phải tính xưa nay của ông, tính xưa nay của ông là gì? Đáp: Đồng tính với Hòa thượng. Sư bảo: Đồng tính hãy gác lại, tính xưa nay của ông là gì?

TỨC THỊ: 即是

1. Là phải? Đặt ở cuối câu nghi vấn, biểu thị ngữ khí lựa chọn.

Tiết Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 如牛駕車。車若不行、打車即是、打牛即是？Như trâu kéo xe, nếu xe không chạy thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?

2. Dù cho, giả như, biểu thị giả thiết nhượng bộ.

DTNL q. 1 ghi: 者箇是祖師拈弄

底、諸人也知。知則許你知、還曾得便休也未? 即是未得便休、且莫等閑放過、也修向冷地裏猛著精神、自家摸索看。Cái này là Tổ sư đưa ra nhận xét về những điều tóm tắt quan trọng của tông môn mà các vị đã biết. Biết thì cho quý vị biết, song có từng lãnh ngộ hay chưa? Giá như chưa lãnh ngộ, chớ nên dễ dãi bỏ qua, cần phải ở chỗ vắng vẻ phấn chấn tinh thần tự mình mò tìm xem!

TƯỚC PHẠN ỦY TIỂU NHI: 嚼飯餧小兒 Nhai cơm mớm cho trẻ nít.

Dụ chỉ lòng mẹ thương con; trong Thiền tông còn gọi là Lão bà tâm, ngầm chứa ý nghĩa vì lòng từ bi nên thiền sư lập bày ra lời nói rườm rà để tiếp dẫn người học.

Tiết Từ Vân Ngạn Long Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 上堂、舉玄沙示眾曰: 盡大地都來是一顆明珠。時有僧問: 既是一顆明珠、學人爲甚不識? 沙曰: 全體是珠、更教誰識? 曰: 雖然全體是珠、爭奈學人不識。沙曰: 問取你眼。師曰: 諸禪德、這箇公案、喚作嚼飯餧小兒、把手更與杖。Sư thượng đường, nêu ra công án ngài Huyền Sa dạy chúng rằng: Khắp mặt đất đều là một hạt minh châu. Khi ấy có một vị tăng hỏi: Đã là một hạt minh châu, vì sao học nhân chẳng biết? Sa nói: Toàn thể là châu, còn bảo ai biết? Tăng nói: Mặc dù toàn thể là châu, hiềm vì học nhân chẳng biết? Sa nói: Hãy hỏi con mắt của ngươi. Sư bảo: Này chư thiền đức, công án này được gọi là Nhai cơm mớm cho trẻ nít, đã lấy tay dìu dắt còn đưa thêm gậy.

TƯƠNG: 將 Trợ từ được đặt sau động từ, không dịch, đằng sau nó là cụm từ mang xu hướng động từ.

VMQL q. thượng ghi: 對眾問將來! Đối trước đại chúng hỏi đi!

MANL ghi: 到遮裏。如何對他即是。棒將去得麼。喝將去得麼。莫非跳下禪床。歸方丈得麼。不然。別將兩轉新鮮語。答將去得麼。Đến đây đối với người khác thế nào mới phải? Đánh được chăng? Hét được chăng? Hay là nhảy xuống giường thiền, trở về phương trượng chăng? Nếu không, riêng đem hai lời này đổi mới rồi đáp được chăng?

TƯƠNG CÔNG DỤNG CÔNG: 將功用功 Đem công phu tu hành cầu thành công.

Tự tâm là Phật, mọi người sẵn đủ, xưa nay thành công trọn vẹn. Người ngu chẳng biết lý này, hướng ra ngoài dụng công phu, câu nệ vào văn tự ngữ ngôn, chấp trước nghĩa lý tri giải, khắp nơi tìm cầu. Cách làm như thế, nhà thiền gọi là tương công dụng công.

Lại Toản Hòa thượng trong TĐT q. 3 ghi: 將功用功、展轉冥朦、取則不得、不取自通。Đem công phu tu hành để cầu thành công là việc làm quanh co mờ mịt, chấp trước thì chẳng được, không chấp thì tự thông suốt.

TƯƠNG DIÊM CHỈ KHÁT: 將鹽止渴 Uống nước muối để giải khát.

Dụ cho hành vi cực kỳ sai lầm, chẳng những không đạt đến mục đích mà còn chuốc lấy hậu quả ngược lại.

Tiết Tây Thiền Thủ Tịnh Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 談玄說妙、撒屎撒尿。行棒行喝、將鹽止渴。Bàn huyền nói diệu giống như tung cứt vãi đái. Sử dụng đánh hét khác nào uống nước muối để giải khát.

TƯƠNG ĐẦU MỊCH ĐẦU: 將頭覓頭 Mang đầu đi tìm đầu.

Đầu ở trên vai của thân mình mà lại đi tìm kiếm nó khắp nơi. Dụ cho không biết chân tính nhà mình, lầm cho vật hư giả của thế giới bên ngoài là thật. Ngầm dùng điển cố Nhận bóng quên đầu của Diễn-nhã-đạt- đa.

LTNL ghi: 爲爾向一切處馳求心不能歇。所以祖師言。咄哉丈夫。將頭覓頭。儞言下便自回光返照。更不別求。知身心與祖佛不別。當下無事。方名得法。Vì ngươi tìm tâm ở khắp nơi chẳng thôi cho nên Tổ sư nói: Dốt thay trượng phu, mang đầu đi tìm đầu. Ngay lời nói ngươi tự

hồi quang phản chiếu, lại không tìm gì khác, biết thân tâm cùng Tổ Phật không khác, lập tức vô sự, mới gọi là đắc pháp.

TƯƠNG ĐƯƠNG: 相當 Còn gọi: Tương ưng 相應.

Khế hợp (thiền pháp).

VMQL q. thượng ghi: 莫教老僧見。捉來勘。不相當槌折腰。莫言不道。Đừng để lão tăng gặp, bắt lại để khám nghiệm, nếu chẳng khế hợp thiền pháp sẽ nện cho gãy lưng. Chớ bảo ta chẳng nói.

TTM ghi:

多言多慮、
轉不相應。
絕言絕慮、
無處不通。
Đa ngôn đa lự
Chuyển bất tương ưng
Tuyệt ngôn tuyệt lự
Vô xứ bất thông.
Nói nhiều lo nhiều,
Càng chẳng tương ưng.
Bặt nói bặt lo,
Chỗ nào cũng thông.

TƯƠNG ĐƯƠNG: 將當 Coi là, coi như.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 苦哉、苦哉！今時學者、例皆如此、只認得驢前馬後、將當自己眼目。佛法平沉、即此便是。Khổ thay! Khổ thay! Người học thời nay tất cả đều như thế. Chỉ biết nô lệ người khác mà coi như được pháp nhãn Thiền sư. Phật pháp chìm mất chính là đây vậy.

TƯƠNG HOÁN ĐẢ THU THIÊN: 相喚打秋千 Thu thiên là cây đu, một trò chơi của trẻ con. Tương hoán đả thu thiên nghĩa là kêu gọi nhau chơi đánh đu.

Trong Thiền tông dụ cho cảnh giới vô tâm như trẻ con, hoặc dạo chơi thong dong, thanh thản.

Tắc 73 TDL ghi:

新滿孝、便逢春
（相喚打秋千）
醉步狂歌任墮巾
Tân mãn hiếu, tiện phùng xuân,
(Tương hoán đả thu thiên)
Túy bộ cuồng ca nhậm đọa cân.
Mới mãn tang, gặp mùa xuân đến,
(Gọi nhau chơi đánh đu)
Ngất ngưởng ca ngông để rớt khăn.

TƯƠNG KHÔNG MỊCH KHÔNG: 將空覓空 Mang không tìm không.

Phật giáo cho rằng muôn vàn sự vật trên thế gian bao gồm thân người đều là hư huyễn, đều là không, vì thế còn hướng ra bên ngoài tìm kiếm chính là Mang không tìm không.

Mê ngộ bất nhị, thập tứ khoa tụng trong CĐTĐL q. 29 ghi:

陽焰本非其水。
渴鹿狂趁匆匆。
自身虛假不實。
將空更欲覓空。
世人迷倒至甚。
如犬吠雷吒吒。
Dương diễm bổn phi kỳ thủy
Khát lộc cuồng sấn thông thông
Tự thân hư giả bất thật
Tương không canh dục mịch không.
Thế nhân mê đảo chí thậm
Như khuyển phệ lôi hồng hồng.
Sóng nắng vốn chẳng phải nước,
Nai khát hớt hải chạy cuồng.
Thân mình giả dối chẳng thật,
Mang không lại muốn tìm không.
Người đời ngu mê quá mức,
Như chó lớn tiếng sủa sấm.

TƯƠNG PHÁP CẦU PHÁP: 將法求法 Còn gọi: Tương đạo mịch đạo.

Đem pháp tìm pháp.

Tự tâm là Phật, Phật pháp không hai vì thế tâm chính là Pháp. Người ngu mê không biết lý này lại tìm pháp ở bên ngoài, nhà thiền gọi hành động đó là Đem pháp tìm pháp.

ĐCNL q. hạ ghi: 心是法、不用將法求法。Tâm là pháp, chẳng cần đem pháp tìm pháp.

Đại Thừa Tán của Bảo Chí Hòa thượng trong CĐTĐL q. 29 ghi: 世間幾許癡人。將道復欲求道。廣尋諸義紛紜。自救己身不了。Thế gian có vài người ngu, đem đạo tìm đạo, tìm

T

nhiều nghĩa lý thêm rối ren, tự cứu thân mình chẳng xong.

TƯƠNG PHẬT CẦU PHẬT: 將佛求佛 Đem Phật tìm Phật.

Ý nói người ngu chẳng biết tâm mình là Phật mà hướng bên ngoài tìm cách làm Phật.

Đại Châu ngữ lục q. hạ ghi: 心是佛、不用將佛求佛。Tâm là Phật, chẳng cần đem Phật tìm Phật.

TƯƠNG SƠN TỰ: 湘山寺 Chùa ở núi Tương Sơn, thành phố Tuân Nghĩa, tỉnh Quý Châu, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Đại Đức (1297-1307) đời Nguyên sáng lập, gọi là »Hộ Quốc Tự«, sau bị hủy. Đời Thanh xây lại trên nền cũ đổi tên là »Tương Sơn Tự«. Có tiền điện, trung điện, hậu điện và sương phòng trái phải,hành lang gấp khúc bao quanh. Hai bên sơn môn có 5 tòa tháp 7 tầng đều đặc sắc. Quận thủ Triệu Tôn Luật đổi tên chùa là »Song Tuyền Thiền Viện«.

TƯƠNG TÂM CẦU TÂM: 將心求心 Đem tâm tìm tâm.

Ý nói mọi người tự có bản tâm thanh tịnh, người si mê lại hướng ra ngoài tìm lấy tâm nầy.

ĐTTY ghi: 識心達本源故號爲沙門。沙門果者、息慮而成、不從學得。汝如今將心求心、傍他家舍、只擬學取、有什麼得時? Biết tâm đạt cội nguồn nên gọi là Sa môn. Quả vị sa môn do dừng vọng tưởng mà thành, chẳng từ nơi học được. Hiện nay ngươi đem tâm tìm tâm bên nhà hàng xóm, chỉ định học lấy, có bao giờ được!

TƯƠNG TÂM DỤNG TÂM: 將心用心 Đem tâm dụng tâm.

Ý nói bản tâm thanh tịnh, là Phật tính mỗi người đều có. Người mê lại vọng sinh ý nghĩ rơi vào tri giải, thế là mê mất bản tâm.

TTM ghi:
智者無爲、
愚人自縛。
法無異法、
妄自愛著。
將心用心、
豈非大錯。
Trí giả vô vi
Ngu nhân tự phược
Pháp vô dị pháp
Vọng tự ái trước
Tương tâm dụng tâm
Khởi phi đại thố.
Người trí tự tại vô tác,
Kẻ ngu dụng tâm tự trói.
Pháp chẳng phải pháp nào khác,
Vọng tự chấp trước là pháp.
Nếu như đem tâm dụng tâm,
Há chẳng phải là lầm lớn.

TƯƠNG TÂM ĐÃI NGỘ: 將心待悟 Đem tâm mong đợi ngộ.

Cho bản tâm đối đãi với thiền ngộ, là biểu hiện của vọng tâm phân biệt, đối lập.

Đáp Trung thừa Trịnh Côn Nham trong HSLNMDT q. 1 ghi: 又：若將心待悟、即此待心、便是生死根株、待至窮劫、亦不能悟、以不了絕待眞心、將謂別有故耳。Lại: Nếu đem tâm mong đợi ngộ, tức nó là gốc rễ của sinh tử. Đợi đến cùng kiếp cũng không thể ngộ, vì chẳng rõ chơn tâm hoàn toàn sạch hết mọi đối đãi, tưởng đâu riêng có việc này.

TƯƠNG TÂM TRÓC TÂM: 將心捉心 Đem tâm tìm bắt tâm.

ĐTTY ghi: 唯此一心即是佛、佛與眾生更無別異。但是眾生著相處求、求之轉失、使佛覓佛、將心捉心、窮劫盡形、終不能得。Chỉ nhất tâm này tức là Phật, Phật cùng chúng sinh không có gì khác. Ngặt vì chúng sinh chấp tướng tìm bên ngoài, càng tìm càng mất. Khiến Phật đi tìm Phật, đem tâm tìm bắt tâm, cùng kiếp hết đời đều chẳng thể được.

TƯƠNG THÂN: 相親 Gần gũi, tiếp cận, phù hợp (thiền pháp).

Tiết Dược Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 師曰: 海（指懷海禪師）師兄一日十二時中、爲師僧說什麼法? 對曰：或曰三句外省去、

或曰六句內會取、或曰未得玄鑒者、且依了義教、猶有將親分。Sư bảo: Hải (chỉ Bách Trượng Hoài Hải Thiền sư) sư huynh trong suốt một ngày dạy pháp gì cho đại chúng? Tăng đáp: Có khi dạy ngoài ba câu hãy tỉnh ngộ, có khi dạy ngoài sáu câu hãy lãnh hội, có khi nói nếu chưa được tông chỉ thiền hãy nương vào Liễu nghĩa giáo sẽ có phần gần gũi thiền pháp.

TƯƠNG THÂN XỨ: 相親處 Cảnh giới thể đắc diệu đạo.

Chương Vân Môn Văn Yển trong CĐTĐL q. 19 ghi: 所以方便垂一言半句通汝入路。遮般事拈放一邊。獨自著些子筋骨。豈不是有少許相親處。Sở dĩ lập phương tiện buông ra một lời nửa câu là mở lối cho các ông vào. Việc này hãy gác qua một bên. Nếu ông đem hết sức ra để tham cứu thì đâu chẳng phải có chút cảnh giới thể đắc diệu đạo?

TƯƠNG THÓA NHIÊU NHĨ BÁT THỦY: 相唾饒爾潑水 Còn gọi: Tương mạ nhiêu nhĩ tiếp chủy.

Tiếp nước cho ông phun nhau. Khi hai người tranh luận kịch liệt thì nước bọt văng tung tóe. Nếu nước bọt không đủ thì có thể phun nước để trợ giúp uy thế.

Thiền tông thường dùng cụm từ này để chỉ dụ cho cảnh giới tự do tự tại không bị hạn cuộc câu nệ.

Tắc 58, BNL ghi: 塞斷人口(相唾饒爾潑水。咦闍黎道甚麼)。Lấp bít miệng người (Tiếp nước cho ông phun nhau, ôi! Xà-lê nói cái gì?).

TƯƠNG THỐ TỰU THỐ: 相錯就錯 Phóng lao phải theo lao.

Tắc 32, BNL ghi: 如暗得燈。如貧得寶。將錯就錯。且道定上座見箇什麼便禮拜。Như tối gặp đèn, như nghèo được của, phóng lao phải theo lao. Thử hỏi thượng tọa Định thấy cái gì mà lễ bái?

TƯƠNG THỨ: 相次 Sơ suất, vội vàng.

Tắc 54, BNL ghi: 卻問不知何太嶮(不可盲枷瞎棒。雪竇元來未知在。闍黎相次著也)。Lại hỏi chẳng biết sao quá hiểm? (Không thể cùm mù gậy đui, Tuyết Đậu té ra còn chưa biết, mà Xà-lê đã vội vàng bám lấy).

TƯƠNG TỬ TƯỚC TỰU ĐỊA ĐẠN: 將死雀就地彈 Bắn con chim sẻ đã chết.

Dụ cho hành vi hết sức dễ dàng, không có mảy may giá trị, khiến người tức cười.

Tiết Hưng Hóa Tồn Tương Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 我今日問新到、是將死雀就地彈、就窠子裡打?及至你出得語、又喝起了向青雲裡打。Hôm nay ta hỏi vị khách mới đến như sau: Bắn con chim sẻ đã chết là bắn ngay trong ổ. Đến khi ngươi nói ra được, lại kêu to lên là bắn nó trong mây xanh.

TƯƠNG TỰ BÁT NHÃ: 相似般若 Trí huệ chân thật gọi là Bát-nhã. Tương tự Bát-nhã là chỉ cho trí giống như Bát-nhã phải mà chẳng phải, như: Tương tự thiền, tương tự Thiền đồ, tương tự ngôn ngữ..., những dụng từ thường thấy nơi ngữ lục Thiền tông.

Tắc 78, BNL ghi: 若會得去。中間安然。得無所有。千箇萬箇。更近傍不得。所謂以無所得是眞般若。若有所得。是相似般若。Nếu ông ngộ rồi thì có thể an nhiên được vô sở hữu, ngàn muôn chẳng dính vào ông được. Vì thế nói rằng không có sở đắc là chân Bát-nhã, nếu có sở đắc là tương tự Bát-nhã.

TƯƠNG VỊ: 將謂 Tưởng đâu, ngỡ rằng.

Huệ Tịch ngữ lục ghi: 這箇老師、我將謂被故紙埋卻、元來由在。Cái ông thầy này, ta tưởng đâu đã bị giấy cũ chôn vùi, té ra vẫn còn đây.

TƯƠNG VỊ CHÚNG SINH KHỔ, CÁNH HỮU KHỔ CHÚNG SINH: 將謂眾生苦、更有苦眾生 Tưởng đâu chỉ có nỗi khổ của chúng sinh, ai dè lại có chúng sinh khổ nữa.

Ý nói trong khổ có khổ.

Tiết Cảnh Thanh Đạo Phó Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 問僧:外面是甚麼聲?曰:蛇咬蝦蟆聲。師曰:將謂眾生苦、更有苦眾生。Sư

hỏi tăng: Phía ngoài là tiếng gì? Tăng thưa: Tiếng con rắn bắt ễnh ương. Sư bảo: Tưởng đâu chỉ có nỗi khổ của chúng sinh này, ai dè lại có chúng sinh khổ nữa.

TƯƠNG VỊ HỒ TU XÍCH, CÁNH HỮU XÍCH TU HỒ: 將謂胡鬚赤、更有赤鬚胡 Tưởng đâu chỉ có tên Hồ râu đỏ, đâu ngờ lại có tên Hồ đỏ râu. Ý nói có kẻ tám lạng thì cũng có người nửa cân.

NĐHN q. 3 ghi: 肇近前、打師一掌。師拍手笑曰：將謂胡鬚赤、更有赤鬚胡。Hoàng Bá bước đến gần tát sư (Thiền sư Hoài Hải) một tát. Sư vỗ tay cười nói: Tưởng đâu chỉ có tên Hồ râu đỏ, đâu ngờ lại có tên Hồ đỏ râu.

TƯỜNG KHIẾT: 祥潔 **(1750-1825)** Thiền sư đời Thanh, họ Lưu, tự Chủ Vân, hiệu Bích Nham, người xứ Dư Hàng, Chiết Giang, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Phúc Nghị, đời thứ 40 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Diễn Giáo ở Quy An.

TƯỜNG MẠI: 祥邁 Thiền sư đời Nguyên, họ Hô Diên, tự Như Ý, người đời thường gọi sư là »Như Ý Thiền sư«, người xứ Thái Nguyên (nay thuộc Sơn Tây) Trung Quốc. Xuất gia năm lên 9, từng ở chùa Cam Tuyền Phổ Tế Bắc Bàn Sơn tại Kế Châu (nay là huyện Tế tỉnh Thiên Tân). Sư chuyên nghiên cứu sách trong đạo ngoài đời, yếu chỉ của 5 nhà trong Thiền tông, cái học của đạo Nho, giỏi văn chương. Sau đó sư trụ chùa Vân Phong núi Đạo Giả tại Đại Đô (nay là Bắc Kinh), vừa gặp lúc tranh luận kịch liệt giữa 3 giáo Nho, Phật, Đạo vào buổi giao thời cuối đời Tống đầu đời Nguyên.

Năm 1291, sư vâng lệnh Vua soạn »Biện Ngụy lục« 5 quyển, đứng trên lập trường của Thiền tông chỉ bày và quở trách Đạo giáo lập Thiên Tôn, lập kiếp vận niên hiệu, du hóa cửu thiền, hợp khí làm đạo v.v... đều là giả dối. Sách này được phổ biến ở đời.

TƯỜNG QUANG: 祥光 **(1741-1830)** Thiền sư đời cuối Lê đầu Nguyễn, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 42. Sư họ Nguyễn, quê ở bến đò Trình Viên, Hà Nội, miền Bắc Việt Nam. Thuở bé, sư đến chùa Vân Trai đảnh lễ Hòa thượng Kim Liên xin xuất gia. Sau khi được thu nhận là môn đồ ở chùa Vân Trai, sư rất cần mẫn tu tập. Đến lớn lên được thụ giới cụ túc xong, sư thường tu tập theo hạnh đầu-đà, tịch cốc 3 năm, mỗi ngày ăn một bữa trong 6 năm. Cả ngày sư chỉ tụng kinh, lễ Phật nhiễu tháp và luôn thúc liễm thân tâm. Sư rất khiêm hạ, nếu gặp vị tăng nào đến là sư ra đảnh lễ, chẳng phân cao thấp. Kệ thị tịch:

一等人修無爲法
二等人福慧雙修
三等人行善阻惡
四等人三藏精通
Nhất đẳng nhân tu vô vi pháp
Nhị đẳng nhân phúc huệ song tu
Tam đẳng nhân hành thiện trở ác
Tứ đẳng nhân tam tạng tinh thông
»Người bậc nhất tu pháp vô vi
Người bậc nhì phúc huệ cùng tu
Người bậc ba làm thiện chừa ác
Người bậc bốn tam tạng tinh thông«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TƯỞNG SƠN: 蔣山 X. Chung sơn.

TỰU NGỮ TIẾP NHÂN: 就語接人 Căn cứ vào câu hỏi hoặc cơ ngữ của người học, thấy có lợi cho việc dẫn dắt, thiền sư mới chỉ dạy khiến cho họ khai ngộ. Đây là một thứ lập bày của nhà thiền.

DTNL q. 9 ghi: 曹洞宗就語接人、隨機應物。Tông Tào Động tựu ngữ tiếp nhân, tùy cơ ứng vật.

TỰU THÂN ĐẢ KIẾP: 就身打劫 Trả đũa.

Tắc 7, BNL ghi: 依模脫出。鐵餕餡。就身打劫。Thoát khỏi khuôn mẫu, đem nhưn bánh bằng sắt để trả đũa.

TỰU THỦ: 就手 Thuận tay.

LTNL ghi: 黃蘗竪起鑊頭云：只這箇。天下人拈掇不起。師就手掣得竪起云：爲什麼却在某甲手裏。Hoàng Bá dựng đứng cây cuốc,

bảo: Chỉ một cái này, tất cả mọi người trong thiên hạ đều nhấc lên không nổi. Sư liền thuận tay giựt lấy cây cuốc, đưa lên nói: Tại sao bây giờ ở trong tay con?

TỰU THƯỢNG: 就上 Ngay tại chỗ.

Tiết Thiên Đồng Liễu Phác Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi:

殿脊老蚩物
聞得呵呵笑
三門側耳聽
就上打之遶
Điện tích lão xi vật
Văn đắc ha ha tiếu
Tam môn trắc nhĩ thính
Tựu thượng đả chi nhiễu.
Cây đòn dông ngu dốt
Nghe được cười hô hố
Cổng tam quan lắng nghe
Đi loanh quanh tại chỗ.

TỲ-DA LÃO CỔ CHÙY: 毘耶老古槌 Chỉ cho cư sĩ Duy-ma ở nơi thành Tỳ-da-ly. Lão cổ chùy là chỉ cho Thiền sư lão luyện, cơ phong sắc bén.

Tắc 6, TDL ghi: 藥之作病、鑑乎前聖；病之作醫、必也其誰？白頭黑頭兮、克家之子；有句無句兮、截流之機。堂堂坐斷舌頭路、應笑毘耶老古錐。Do thuốc mà làm thành bệnh, hãy xem các bậc Thánh trước kia. Lấy bệnh để trị bệnh, hẳn là người nào? Đầu bạc đầu xanh đều là những đứa con làm nên nhà cửa. Câu Hữu câu Vô thảy là cơ pháp cắt đứt vọng tưởng. Rành rành cắt đứt chót lưỡi mọi người, đáng cười thay lão Duy-ma lão luyện.

TỲ LÔ THÁP: 毘盧塔 Còn gọi: Từ Vân Tháp, Chân Thân Tháp. Tháp nằm trên sườn núi phía tây chùa Tứ Tổ núi Phá Ngạch, cách trung tâm huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc 15km về phía tây. Là mộ tháp của Tứ Tổ Đạo Tín được xây vào niên hiệu Vĩnh Huy thứ 2 (651) đời Đường. Sườn núi bằng phẳng như sân phơi, tháp được xây trên đó bằng gạch đá mô phỏng kết cấu gỗ, theo kiểu đình mái chồng, cao khoảng 15m. Phía dưới là nền đài rộng 10m, sâu 9,5m gần thành hình vuông. Trên nền đài xây một tòa Tu-di cao lớn điêu khắc những hoa văn cánh sen đường nét thô thiển. Ba mặt đông tây nam của thân tháp xây cửa vòng cung hoa sen mở ra rộng thoáng, dưới mái tô điểm bằng đấu củng, xà nhà, rường nhà khắc gạch mô phỏng theo cấu kiện gỗ. Còn có khảm gạch có khắc chữ, phía trên có khắc danh hiệu chư Phật. Đỉnh tháp là một vòm cầu hình trứng, đây là hình thức hiếm thấy trong tháp cổ. Tháp này trong tròn ngoài vuông, hình dáng vững vàng, khí thế hiên ngang.

TỲ LÔ THIỀN TỰ: 毘盧禪寺 Chùa ở Hậu Lý, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. Vọng tộc Phong Nguyên là Lữ Hậu Am lúc sinh tiền thích làm việc thiện hay bố thí, sùng tín Phật pháp. Sau khi ông tạ thế, vợ của ông là Lâm Thị ngộ trần thế vô thường, bèn cho bốn người con gái: Diệu Trần, Diệu Quán, Diệu Thức, Diệu Trạm, và hai người cháu gái là Diệu Bổn, Diệu Thiên lễ Hòa thượng Giác Lực chùa Pháp Vân ở Đại Hồ làm thầy, cùng lúc xuất tiền bạc khởi công xây dựng đạo tràng. Chùa cất xong đặt tên là »Tỳ Lô Thiền Tự«, Hòa thượng Giác Lực làm trụ trì khai sơn. Sau khi ngài tịch, do Diệu Trần, Diệu Thức kế nhiệm. Năm 1955 do Diệu Bản kế nhiệm trụ trì.

TỲ-NI-ĐA-LƯU-CHI: 比尼多留支 **(?-594)** Thiền tổ thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, người Nam Thiên Trúc (Nam Ấn Độ) dòng Bà-la-môn tên Vin+taruci. Thuở nhỏ đi khắp miền Tây Trúc (Tây Ấn Độ) để tham khảo Thiền tông, nhưng cơ duyên chưa gặp, nên sư lại sang Đông Nam. Sư đến Trường An, Trung Quốc vào niên hiệu Đại Kiến thứ 6 (574) đời Trần Tuyên Đế, gặp thời Chu Võ Đế phá diệt Phật pháp, sư lại phải sang đất Nghiệp (Hồ Nam). Lúc ấy, tổ Tăng Xán đang mang y bát ở ẩn trong núi Tư Không, bỗng nhiên sư tìm gặp được Tổ; sau khi được tâm ấn, sư từ

biệt Tổ sang Quảng Châu trụ trì tại chùa Chế Chỉ. Thời gian sáu năm ở đây, sư dịch xong bộ kinh »Tượng Đầu Tinh Xá« chữ Phạn ra chữ Hán. Đến niên hiệu Đại Tường thứ 2 (580) đời Chu, sư sang Việt Nam trụ trì tại chùa Pháp Vân (Hà Đông). Nơi đây, sư dịch xong bộ kinh Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì. Niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 (594) đời Tùy, sau khi truyền pháp cho Pháp Hiền xong, sư chắp tay thị tịch. Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, lượm xá-lợi năm sắc, xây tháp cúng dường. Về sau, vua Lý Thái Tông có làm bài kệ truy tán:

創自南來國、聞君久習禪
應開諸佛性、遠合一心源
浩浩楞伽月、芬芬般若蓮
何時幸相見、相與話重玄

Sáng tự Nam lai quốc.
Văn quân cửu tập thiền
Ứng khai chư Phật tính
Viễn hợp nhất tâm nguyên
Hạo hạo Lăng-già nguyệt
Phân phân Bát-nhã liên
Hà thời hạnh tương kiến
Tương dữ thoại trùng huyền
»Mở lối nước Nam đến
Nghe sư giỏi tập thiền
Mở bày chư Phật tính
Xa hợp một nguồn tâm
Rực rỡ Lăng-già nguyệt
Ngào ngạt Bát-nhã sen
Bao giờ được gặp mặt
Cùng nhau luận đạo huyền«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

TỶ: 比 Vốn, xưa nay.

PDgNL q. thượng ghi: 某比欲林泉樹下、依眾過時。Ta vốn muốn ở nơi suối rừng, nương chúng qua ngày.

TỶ LAI: 比來 Vốn là, sẵn có.

Tiết Triệu Châu Hòa thượng trong TĐT q. 18 ghi: 院主請上堂、師升座唱如來梵。院主曰：比來請上堂、這箇是如來梵。Viện chủ thỉnh thượng đường, sư thăng tòa xướng bài ca tụng đức tướng của Phật. Viện chủ nói: Vốn là thỉnh thượng đường, cái này là bài ca tụng Như Lai.

TỶ KIM: 比今 Bây giờ.

TMVK ghi: 我與汝相別才逾月、比今相見時如何? Ta với ông chia tay vừa hơn một tháng, bây giờ gặp nhau thì thế nào?

TỶ TINH: 比并 So sánh.

PDNL q. trung ghi:
丫鬟女子畫娥眉、
彎鏡臺前語似痴、
自說玉顏難比并、
却來架上著羅衣。

A hoàn nữ tử họa nga my,
Loan kính đài tiền ngữ tợ si,
Tự thuyết ngọc nhan nan tỷ tinh,
Khước lai giá thượng trước la y.
Đứa tớ gái kia vẽ lông mày,
Trước gương trang điểm dáng như ngây.
Nhủ thầm mặt ngọc ai bì được,
Rồi đến giá kia khoác lụa vào.

TỶ TRỤC: 比逐 So sánh.

Tiết Sơ Sơn Khuông Nhân Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi:

饒你雄信解拈鎗、
比逐秦王較百步。

Nhiêu nễ Hùng Tín giải niêm thương
Tỉ trục Tần Vương hiệu bách bộ.
Dù như Hùng Tín đỡ ngọn dáo,
Nhưng vẫn thua xa lão vua Tần.

TỴ KHỔNG: 鼻孔 Lỗ mũi.

Dụ chỉ chỗ then chốt của việc tham thiền, con đường đốn ngộ.

NTNL ghi: 老僧見今時師僧、皆是無鼻孔、而誇名誇利、未曾休歇。Lão tăng xem thấy các bậc thầy ngày nay đều không có lỗ mũi mà hay khoe danh khoe lợi, chưa từng thôi nghỉ.

TỴ KHỔNG ĐOAN CHÍNH: 鼻孔端正 Lỗ mũi cân đối.

Thiền tông mượn hình tượng này để chỉ cho người tỏ ngộ được pháp thân một cách triệt để.

TLBH q. 3 ghi: 用姪尋常廉約不點常住油。華姪因戲之曰：異時做長老。須是鼻孔端正始得。豈可以此爲得耶。Dụng Điệt là người luôn

luôn thanh liêm kiệm ước, không thắp đèn dầu của thường trụ. Hoa Điệt thấy thế nói bỡn rằng: Một ngày kia ông làm Trưởng lão, cần phải là người có lỗ mũi cân đối mới được, đâu thể lấy việc nhỏ này làm chỗ sở đắc vậy ư?

TỴ KHỔNG LIÊU THIÊN: 鼻孔遼天

1. Lỗ mũi chọc trời, chỉ cho người triệt ngộ.

GTPĐL q. 28 ghi:

眼空四海四樅橫
鼻孔遼天信腳行

Nhãn không tứ hải tứ tung hoành
Tỵ khổng liêu thiên tín cước hành.
Mắt trùm bốn biển dọc ngang,
Mũi xuyên trời thẳm vững vàng bước chân .

2. Dáng vẻ cao ngạo.

TỴ NỊCH ĐẦU HỎA: 避溺投火

Tránh chết chìm lại bị chết cháy, tỷ dụ cho tâm thủ xả chưa trừ, từ cực đoan này sang cực đoan khác.

CĐC của thiền sư Huyền Giác ghi:

棄有著空病亦然
還如避溺而投火

Khí hữu trước không bệnh diệc nhiên.
Hoàn như tỵ nịch nhi đầu hỏa.
Bỏ có, níu không, bệnh vẫn nguyên,
Khác nào trốn nước sa vào lửa.

U CHÂU KHÔNG: 幽州空 Thiền sư Đàm Không là người xứ U Châu (nay là Bắc Kinh), người đời gọi là »U Châu Không«. X. Đàm Không.

U THÊ TỰ: 幽棲寺 Chùa nằm cách Phật Quật Tự trong núi Nam Tổ Đường, huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc 8km, được xây dựng khoảng niên hiệu Đại Minh (457-464) đời Lưu Tống. Vào niên hiệu Trinh Quán thứ 18 (644) đời Đường, ngài Pháp Dung dựng thiền thất ở dưới gộp núi phía bắc của chùa và ẩn tu nơi đó. Sau khi ngài thị tịch, môn nhân xây tháp tại đây. Về sau chùa được đổi tên là: Tổ Đường Tự, Diên Thọ Tự. Sau đó lại dùng tên cũ »U Thê Tự«. Các vị: Trí Oai, Huệ Trung, Huyền Tố đều ở chùa này. Niên hiệu Khang Hy thứ 6 (1667) đời Thanh, chùa được trùng tu. Bên trái chùa có Tổ động, tương truyền là chỗ ngài Pháp Dung hàng phục rắn thần. Mé sau chùa có: Hiến hoa nham, tương truyền là chỗ trăm con chim dâng hoa khi ngài Pháp Dung giảng kinh Pháp Hoa.

UNG CHÍNH NGỰ TUYỂN NGỮ LỤC: 雍正御選語錄 X. Ngự Tuyển ngữ lục.

UNG HY TỰ: 雍熙寺 Chùa Chi Đề vào đời Tống gọi là Ung Hy Tự. X. Chi Đề Tự.

ÚNG TRUNG TẨU MIẾT: 甕中走鱉 Còn gọi: Úng trung tróc miết.

Con ba ba chạy trong lu.

Chỉ cho việc làm dễ dàng, nắm chắc trong tay.

Tắc 13, Thiền sư Cương Nhuyến đáp thư của thiền nhân trong TQST ghi: 終日如呆的漢子相似。到恁麼時。不怕甕中走鱉。 Trọn ngày như kẻ ngây khờ. Khi thời tiết đến, không còn sợ con ba ba chạy trong lu.

UẨN KHÔNG: 蘊空 Hiệu của Thiền sư Thường Trung đời Minh. X. Thường Trung.

UẨN NĂNG: 蘊能 Thiền sư đời Tống, họ Xương, hiệu Huệ Mục, người xứ My Châu (nay là huyện My Sơn tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư theo Nho học, nghiên cứu nhiều kinh điển. Năm 22 tuổi, trong lúc đối chiếu sách, sư chợt xem được sách thiền, giống như có sở đắc, liền xuất gia. Ban đầu sư tham vấn Thiền sư Bảo Thắng Trừng Phủ, chẳng khế hợp; sư liền đến Kinh Hồ tham khắp các bậc đại đức. Cuối cùng sư tham Thiền sư Đại Quy Xuân và đắc pháp. Sư từng đối cơ với ngài, khi ngài hỏi về nhân duyên thâu kiếm, sư trả lời rất hợp với ý chỉ, Thiền sư Xuân cười nói: »Ba mươi năm qua ta cưỡi ngựa, hôm nay bị lừa đá«. Từ đó, sư nổi tiếng. Sau khi trở về Tứ Xuyên, đầu tiên sư trụ trì chùa Báo Ân, rồi dời về chùa Trung Nham trụ trì trên 30 năm, thuyết pháp chẳng chịu cho người ghi chép; lúc lâm chung sư viết kệ xong, ngồi thị tịch.

UẨN THÔNG: 蘊聰 **(965-1032)** Thiền sư đời Tống, họ Trương, người xứ Nam Hải (nay là Quảng Châu) Trung Quốc. Sau khi xuất gia, sư tham vấn ngài Bách Trượng Đạo Thường rồi tham Thủ Sơn Tỉnh Niệm được đại ngộ và nối pháp ngài, thuộc tông Lâm Tế. Sau đó sư du phương tham vấn các ngài: Động Sơn Thủ Sơ, Đại Dương Cảnh Huyền, Trí Môn Sư Giới. Niên hiệu Cảnh Đức thứ 3 (1006), sư trụ Thạch Môn Sơn, Tương Châu (nay là huyện Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc). Niên hiệu Thiên Hy thứ 4 (1020), sư dời đến trụ

trì Thái Bình Hưng Quốc Thiền Tự ở núi Cốc Ẩn. Đồ chúng của 2 chùa đông hơn ngàn người và sư còn giao du với các vị như: Hàn lâm Dương văn Ức. Thụy hiệu: Từ Chiếu Thiền sư. Phò mã Lý Tuân Úc soạn văn bia cho sư. Tác phẩm: Thạch Môn Sơn Từ Chiếu Thiền sư Phụng Nham tập 1 quyển.

ỦY TÂM: 委心 Dốc lòng.

Thượng sĩ Hành trạng trong TTTSNL ghi: 參福堂逍遙禪師領旨、委心事之。Ngài đến tham vấn thiền sư Tiêu Dao ở tinh xá Phúc Đường, lãnh hội được yếu chỉ, dốc lòng thờ Tiêu Dao làm thầy.

ỦY TẤT: 委悉 Biết.

NTNL, q. thượng ghi: 林下臣僧、如何舉唱? 還相委悉麼? Nạp tăng tôi ở chốn núi rừng làm sao tâu bày với đức vua? Có biết cho chăng?

ỦY THUẬN: 委順 Tạ thế.

Tiết Nhị Tổ Huệ Khả Đại Tổ Thiền sư trong NĐHN q. 1 ghi: 祖怡然委順、識眞者謂之償債。時年一百七歲。Tổ, vui vẻ tạ thế. Bậc thức giả cho rằng Tổ trả nợ kiếp trước, năm ấy Tổ được 107 tuổi.

ỦY ỦY TÙY TÙY: 萎萎隨隨 Dáng vẻ uể oải, thấp hèn.

LTNL ghi: 爾若欲得如法。直須是大丈夫兒始得。若萎萎隨隨地。則不得也。Nếu ông muốn được như pháp thì cần phải là bậc đại trượng phu mới được; còn nếu thấp hèn uể oải thì không thể được.

UYÊN HỒ: 鴛湖 Hiệu của Thiền sư Diệu Dụng đời Minh. X. Diệu Dụng.

UYỂN LĂNG LỤC: 苑陵錄 Gọi đủ: Hoàng Bá Đoạn Tế Thiền sư Uyển Lăng lục. Còn gọi: Đoạn Tế Thiền sư Uyển Lăng lục. Sách, 1 quyển, do Bùi Hưu biên vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 384. Nội dung bao gồm những mẩu đối thoại giữa Hoàng Bá Hy Vận và các vị như Bùi Hưu lúc ở Uyển Lăng về cơ duyên Tông thừa. Hy Vận kế thừa tư tưởng »Tức tâm tức Phật« của Mã Tổ Đạo Nhất, ra sức đề xướng thuyết »Tâm tức là Phật« chẳng hạn như: »Tâm ông là Phật. Phật tức là tâm. Tâm Phật chẳng khác«. Tư tưởng »Tâm Phật nhất như« này, có thể thấy nhiều chỗ trong Uyển Lăng lục.

ỨNG AM ĐÀM HOA THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 應庵曇花禪師語錄 Còn gọi: Ứng Am Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 10 quyển, do Ứng Am Đàm Hoa soạn vào đời Tống, các vị Thủ Thuyên... biên, được ấn hành vào niên hiệu Càn Đạo thứ 2 (1166) đời Tống, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 120, trang 804.

Quyển 1-6: ngữ lục của 14 hội thuyết pháp khi Đàm Hoa ở thiền viện Diệu Nghiêm, Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự v.v...

Quyển 7-9: Pháp ngữ, Thư.

Quyển 10: Tụng cổ, Chân tán, Kệ tụng, Phật sự.

Cuối quyển 10 có phụ lục Tháp minh, Tế văn, Tùng Nguyên Hòa thượng Phổ thuyết.

ỨNG CÀN: 應乾 **(1034-1096)** Thiền sư đời Tống, họ Bành, người xứ Bình Hương (nay thuộc tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Sau khi xuất gia và thụ giới cụ túc, sư đi tham vấn khắp nơi, đến ngài Đông Lâm Thường Tổng thì sư đại ngộ và nối pháp ngài, thuộc phái Hoàng Long tông Lâm Tế. Niên hiệu Nguyên Phong thứ 3 (1080), trong thời gian Thường Tổng trụ trì chùa Đông Lâm ở Lô Sơn, sư kế vị trụ trì Bảo Phong Thiền Viện ở Lặc Đàm.

ỨNG CƠ: 應機 Còn gọi: Phát dụng.

Ra tiếp hóa cứu giúp mọi người, chẳng hạn như làm Trụ trì... sau khi kiến tính triệt để.

CĐC của thiền sư Huyền Giác ghi:

無價珍、用無盡
利物應機終不恪
三身四智體中圓
八解六通心地印
Vô giá trân dụng vô tận

U

Lợi vật ứng cơ chung bất lận
Tam thân tứ trí thể trung viên
Bát giải lục thông tâm địa ấn.
Châu báu vô giá dùng chẳng hết
Cứu giúp mọi người không sẻn tiếc
Ba thân bốn trí thể tròn nguyên
Tám giải sáu thông tâm ấn hiệp.

ỨNG CHÂN: 應眞 Thiền sư đời Đường. Sư thờ Nam Dương Quốc sư Huệ Trung làm thầy. Sau khi Huệ Trung tịch, sư ra hoằng pháp trụ Đam Nguyên Sơn ở Cát Châu (nay là huyện Cát An, tỉnh Giang Tây) ngày giỗ của Huệ Trung, sư thiết trai cúng dường, có một vị tăng hỏi: Quốc sư có đến không? Ứng Chân đáp: Chưa đủ tha tâm thông. Tăng còn hỏi: Còn bày việc thiết trai để làm gì? Sư đáp: Không bỏ thế đế.

ỨNG ĐOAN: 應端 **(1069-1129)** Thiền sư đời Tống, họ Từ, người xứ Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây) Trung Quốc. Thuở nhỏ, sư nương ngài Thiện Tự ở chùa Hóa Độ xuất gia, tinh thông yếu chỉ Hoa Nghiêm. Sư từng tham vấn ngài Chân Tịnh Khắc Văn, nhưng cơ duyên chẳng khế hợp. Sau đó sư tham vấn ngài Linh Nguyên Duy Thanh ở Hoàng Long, được ấn khả và nối pháp ngài, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế. Khoảng niên hiệu Kiến Viêm (1127-1130) sư trụ chùa Pháp Luân.

ỨNG HUYỆN MỘC THÁP: 應縣木塔 Còn gọi: Phật Cung Tự Thích-ca Tháp. Tháp ở trong chùa Phật Cung, phía tây bắc trong thành huyện Ứng, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Chùa Phật Cung vào đời Kim Nguyên gọi là »Bảo Cung Thiền Tự«, quy mô rất lớn. Bảo Cung Thiền Tự vào đời Kim có đất đai hơn 40 khoảnh. Đời Minh Thanh về sau quy mô của tự viện bị thu hẹp, chỉ còn 9 gian Đại điện, Sơn môn, Chung cổ lâu và vài Tăng phòng. Niên hiệu Đồng Trị thứ 5 (1866) về sau, 9 gian Đại điện cũng bị hủy, chỉ còn tháp gỗ. Tháp gỗ huyện Ứng xây vào niên hiệu Thanh Ninh thứ 2 (1056) đời Liêu, Hòa thượng Vi Điền phụng sắc quyên góp xây cất tại trung tâm phía trước chùa, Đại điện ở phía sau, giữ gìn hình thức bố cục tự tháp của thời kỳ đầu lấy tháp làm chủ. Tháp hình bát giác, tường bên ngoài thân tháp 5 tầng, chen lẫn có tầng ngầm 4 bậc, trên thực tế là 9 tầng. Tháp cao 67m, tầng đáy đường kính 30m, là kiến trúc bằng gỗ cổ xưa nhất, cao lớn nhất ở Trung Quốc. Tháp xây trên cái bệ đá 2 tầng cao 4m. Trong ngoài thân tháp hai chiếc trụ đứng tạo thành kết cấu mô phỏng theo kiểu ống hai tầng, đầu trụ và chân trụ đều có cấu kiện thủy bình. Trong tầng ngầm số lượng lớn chọn dùng chống nghiêng tương đương với khuyên lương ngày nay để tăng cường tính chỉnh thể của tháp gỗ. Mặt nam tầng thứ 1 của tháp có cửa mở, nghinh môn có tượng Phật Thích-ca cao khoảng 10m, phần đỉnh có phần trang trí tinh mỹ hoa lệ. Trên vách tường có vẽ một bức Như Lai Phật tượng, tỷ lệ thích hợp, sắc thái tươi đẹp. Phi thiên hai bên Như Lai lại càng sinh động hoạt bát. Tầng thứ 3 thân tháp có 4 tượng Phật khắc gỗ nhìn ra 4 phía. Ở giữa tầng thứ 5 là tượng gỗ Phật Thích-ca ngồi kiết già, 8 Đại Bồ tát chia ngồi 8 phương, bố cục vừa tài tình vừa khéo léo. Lợi dụng lòng tháp không có không gian rộng lớn của tầng ngầm mà bố trí tượng đắp để tăng cường trang nghiêm Phật tượng, là mẫu mực của sự kết hợp giữa kết cấu kiến trúc với nghệ thuật kiến trúc. Niên hiệu Chí Trị thứ 3 (1323) đời Nguyên, vua Nguyên Anh Tông đến Ngũ Đài Sơn khi đi qua Ứng Châu từng lên tháp này. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) đời Minh khi Minh Thành Tổ bắc chinh cũng từng lên tháp này, và viết tấm biển »Tuấn Cực Thần Công«. Niên hiệu Chính Đức thứ 3 (1508) Minh Vũ Tông lúc đãi yến tiệc trên tháp có đề tấm biển »Thiên Hạ Kỳ Quan«, hiện tại còn treo dưới mái tháp tầng thứ 3,4. Gần ngàn năm qua tháp gỗ này bị nhiều lần địa chấn dữ dội,

nhưng vẫn đứng sừng sững bất động, nói lên được năng lực kháng chấn rất mạnh. Năm 1974 lúc duy tu tháp này phát hiện kinh quyển và bức họa Phật tượng lồng màu bằng bảng gỗ.

ỨNG KHÁCH THỊ GIẢ: 應客侍者 Thị giả hầu chuyện tiếp khách.

Là một trong sáu vị thị giả của hòa thượng Trụ trì.

Điều Lục Thị Giả, môn Chức Vị trong Thiền Lâm Tượng Khí tiên ghi: Sư Trụ trì có 6 vị thị giả:

1. Cân bình thị giả: Thị giả chuyên lo về khăn lau và ống nhổ.

2. Ứng khách thị giả: Thị giả tiếp khách.

3. Thư lục thị giả: Thị giả ghi chép.

4. Y bát thị giả: Thị giả chuyên lo về y và bát.

5. Trà phạn thị giả: Thị giả chuyên lo về cơm nước.

6. Cán biên thị giả: Thị giả giỏi lo toan sắp đặt công việc.

ỨNG PHU: 應夫 Thiền sư đời Tống, họ Tưởng, người xứ Trừ Châu (nay thuộc tỉnh An Huy) Trung Quốc. Ban đầu, sư vào Thiền viện Bảo Ninh ở Giang Ninh (nay là Nam Kinh) xuất gia, và thụ giới Cụ túc. Sau đó yết kiến Thiên Y Nghĩa Hoài, được tông yếu của Vân Môn, nối pháp ngài, thuộc tông Vân Môn. Sư từng trụ các nơi: Cam Lộ Thiền Viện ở Nhuận Châu (nay là huyện Trấn Giang, tỉnh Giang Tô), Trường Lô Sùng Phúc Thiền Viện ở Chân Châu (nay là huyện Nghi Trưng tỉnh Giang Tô). Hiệu: Quảng Chiếu Thiền sư. Đệ tử nối pháp có 25 vị như: Trường Lô Tông Trách, Tuyết Đậu Đạo Vinh, Huệ Nhật Trí Giác v.v...

ỨNG THUẬN VƯƠNG: 應順王 Thiền nhân cư sĩ, đời cuối Lý đầu Trần, thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 15, nối pháp Thiền sư Tức Lự. Ông tên Đỗ Văn, quê phường Hoa Thị, kinh đô Thăng Long, miền Bắc Việt Nam. Tính tình khoáng đạt không chịu theo đuổi việc đời. Ban đầu làm chức Chiêu Mục trong triều, sau lên hàng Trung phẩm Phụng ngự. Khi rảnh việc, ông học thiền, sưu tầm cùng tận ý Tổ, thấu suốt Tâm tông. Ông làm đệ tử Thiền sư Tức Lự ở chùa Thông Thánh. Sau khi được ngài Tức Lự truyền tâm ấn, ông là người tai mắt trong tùng lâm, đồng loạt với Quốc sư Nhất Tông và các Thiền sư: Tiêu Dao, Giới Minh, Giới Viên... Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

ƯỚC: 約

1. Động tác ra hiệu bảo người lui ra phía sau hoặc bảo người dừng lại.

MGNL q. 2 ghi: 復問第二人。求朋須勝己。似我不如無。師以拄杖指參頭云：爾爲什麼隨者漆桶。僧云：某甲新戒。師亦約云：過者邊立。Lại hỏi người thứ hai rằng: Tìm bạn phải giỏi hơn mình, nếu giống như mình thì cũng bằng không. Sư lấy cây gậy chỉ vị Tham đầu, nói: Vì sao ngươi theo cái thùng sơn này? Tăng nói: Con mới thụ giới. Sư làm động tác bảo ông tăng dừng lại rồi nói: Qua bên này đứng!

Tiết Kính Sơn Tông Cảo Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 及冬至、秉拂昭覺元禪師出眾問云：眉間挂劍時如何？師曰：血濺梵天。圜悟於座下、以手約云：住！住！問得極好、答得更奇。Ngày đông chí, sư được cử làm Thủ tọa, thiền sư Chiêu Giác Nguyên bước ra khỏi chúng, thưa rằng: Lúc treo kiếm giữa chặng mày thì thế nào? Sư (tức Tông Cảo) đáp: Máu bắn tung toé trời Phạm thiên. Viên Ngộ đang ngồi dưới tòa giơ tay ra hiệu dừng lại bảo: Hãy dừng lại! Người hỏi rất hay, người đáp càng hay hơn nữa!

2. Theo, chiếu theo.

ULL ghi: 若約三乘教、即說有佛性有眾生性、遂有三乘因果、即有同異。若約佛乘及祖師相傳、即不說如是事、唯有一心、非同非異、非因非果。Nếu theo giáo lý Tam thừa thì nói có Phật tính, có chúng sinh tính liền có nhân quả Tam thừa, tức

có đồng dị. Nếu theo Phật thừa và Tổ sư truyền nhau thì chẳng nói việc như thế, chỉ có Nhất tâm, phi đồng phi dị, phi nhân phi quả.

ƯƠNG ƯƠNG TƯỜNG TƯỜNG: 殃殃祥祥 Dở dở ương ương. ỉu xìu.

DTNL q. 1 ghi: 山僧自幼便知有參禪學道、可惜不遇人、殃殃祥祥弄了一二十年。Sơn tăng tự thuở nhỏ đã biết tham thiền học đạo, song đáng tiếc chẳng gặp người chỉ dạy làm cho dở dở ương ương trong một hai mươi năm.

VÃN THAM: 晚參 Đối lại: Triêu tham.

Việc khai thị pháp yếu, tham thiền hoặc niệm tụng vào buổi chiều.

Điều Vãn Tham trong STBTTQ ghi: 凡集眾開示皆謂之參。古人匡徒、使之朝夕咨扣、無時而不激揚此道、故每晚必參、則在晡時。Việc nhóm chúng lại để khai thị gọi là tham. Người xưa giúp đỡ đệ tử bằng cách khiến họ sớm chiều phải thưa hỏi, không lúc nào chẳng đề cao đạo này, thế nên mỗi buổi phải tham, tức là vào khoảng 3-5 giờ chiều.

Chỗ để vãn tham: Nhà ngủ, phương trượng, pháp đường.

Đến giờ báo hiệu bằng cách đánh trống hoặc đánh chuông như Thiền sư Phương Hội đánh trống thỉnh ngài Từ Minh cử hành vãn tham.

VẠN CỔ TRƯỜNG KHÔNG, NHẤT TRIÊU PHONG NGUYỆT: 萬古長空一朝風月 Bầu trời muôn thuở, một sớm gió trăng.

Muôn năm trống không còn sáng sáng cảnh vật hiện bày.

Thiền tông mượn thuật ngữ này để chỉ trong mọi thời đại, mỗi cá nhân đều phải lấy tự kỷ làm chủ yếu, ngay trước mắt mà tham học, lãnh ngộ. Đó mới là yêu cầu thiết yếu của thiền.

Tiết Thiên Trụ Sùng Huệ Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 達磨未來此土時、還有佛法也無? 師曰: 未來且置、即今事作麼生? 曰: 某甲不會、乞師指示。師曰: 萬古長空、一朝風月。Hỏi: Lúc Đạt-ma chưa đến đất này, đã có Phật pháp hay chưa? Sư nói: Việc chưa đến hãy gác lại. Việc bây giờ thế nào? Đáp: Con chẳng biết, xin thầy chỉ dạy. Sư nói: Bầu trời muôn thuở, một sớm gió trăng.

VẠN CƠ CHI DƯ: 萬機之餘 Còn gọi: Vạn cơ chi hạ.

Khi rảnh rỗi việc triều chính.

CĐTĐL q. 5 ghi: 中宗神龍元年降詔云。朕請安秀二師宮中供養。萬機之暇每究一乘。Niên hiệu Thần Long thứ nhất (705), Vua Đường Trung Tông xuống chiếu: Trẫm vời An và Tú, hai vị thiền sư vào cung cúng dường để khi rảnh rỗi việc triều chính, trẫm sẽ nghiên cứu pháp nhất thừa.

VẠN GIA SINH PHẬT: 萬家生佛 Phật sống của muôn nhà.

Chỉ cho vị quan có đức độ, có lòng nhân ái. Theo điển tích: Đời Tống Triết Tông, lúc Thái hậu Cao Thị Tuyên Nhân nhiếp chính, dùng Tư Mã Quang làm Tể tướng. Trong tám tháng cầm quyền, ông bãi bỏ tân pháp của Vương An Thạch, cải đổi triều chính, trong nước được thái bình, nên người đời gọi ông là Vạn gia sinh Phật. Đoạn thứ 210 trong Truyện Sãi Vãi, tác phẩm chữ Nôm của Nguyễn Cư Trinh, có câu: Dầu chẳng vạn gia sinh Phật cũng là Nhất lộ phúc tinh.

X. Nhất Lộ Phúc Tinh.

VẠN HẠNH: 萬行 **(?-1018)** Thiền sư đời Lý, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, đời thứ 12, nối pháp Thiền Ông đạo giả. Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp, miền Bắc Việt Nam. Thuở nhỏ sư thông minh khác thường, học khắp Tam học và nghiên cứu Bách luận, mà vẫn xem thường công danh phú quý. Năm 21 tuổi, sư cùng Định Huệ, thờ Thiền Ông ở chùa Lục Tổ làm thầy. Lúc rảnh rỗi công việc hầu hạ thầy, sư học hỏi không biết mỏi mệt. Sư chuyên tập pháp »Tổng trì tam-ma-địa« lấy đó làm sự nghiệp. Bấy giờ sư có nói ra lời gì dân chúng đều cho là lời sấm ký.

Vua Lê Đại hành rất tôn kính sư. Kệ thị tịch:

身如電影有還無
萬木春榮秋又枯
任運盛衰無怖畏
盛衰如露草頭鋪

»Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô«.

»Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng
Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi
Thạnh suy như cỏ hạt sương đông«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

VẠN KIM: 萬金 **(1327-1373)** Còn gọi: Lực Kim. Thiền sư sống vào cuối đời Nguyên-đầu đời Minh, họ Diêu, tự Tây Bạch, hiệu Thông Viên, Bạch Am Thiền sư, người ở huyện Ngô (nay là Tô Châu) Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, chuyên nghiên cứu về ý chỉ Tam quán Thập thừa của tông Thiên Thai, nắm được chỗ then chốt. Sau đó, sư hâm mộ thiền pháp, đến Kính Sơn tham yết Hổ Lâm Cổ Đỉnh Danh Công, ngay dưới lời nói khế ngộ, nối pháp ngài và được ngài phân tòa thuyết pháp. Niên hiệu Chí Chính thứ 17 (1357), sư trụ trì chùa Thụy Quang ở Tô Châu, lại dời về chùa Thiên Ninh ở Gia Hưng (nay thuộc Chiết Giang), đạo đức vang xa. Nguyên Thuận Đế ban cho sư hiệu »Viên Thông Phổ Tế Thiền sư«. Niên hiệu Hồng Võ thứ 1 (1368) sư vâng lời vua trụ trì chùa Thiên Giới ở Nam Kinh, thường được triệu vào cung thuyết pháp, ân sủng thêm nhiều. Mùa xuân năm 1371, vua xuống chiếu triệu tập 10 vị danh tăng của 3 tông, lập pháp hội ở Chung Sơn và thỉnh sư chủ trì trai sự. Năm 1373, lập pháp hội ở Tưởng Sơn, có Minh Thái Tổ đến dự, xuống chiếu mời sư làm Chủ tịch, xiển dương nghĩa đệ nhất.

VẠN LÝ NHAI CHÂU: 萬里崖州 Muôn dặm Nhai Châu.

Ý nói cùng với thiền nghĩa cách nhau rất xa. Nhai Châu: Địa danh, nay thuộc khu vực huyện Hải Ngạn Nhai, miền Nam tỉnh Hải Nam, Trung Quốc.

Tiết Quảng Huệ Nguyên Liễn Thiền sư trong NĐHN q. 11 ghi: 臨濟兩堂首座相見、同時下喝、諸人且道還有賓主也無? 若道有、祇是箇瞎漢。若道無、亦是箇瞎漢。不有不無、萬里崖州。Trong viện Lâm Tế, hai vị Thủ tọa của nhà Đông và nhà Tây gặp nhau, đồng thời hét lên. Thử hỏi các vị là có chủ khách hay không ? Nếu nói có, chỉ là kẻ mù. Nếu nói không cũng là kẻ mù nốt. Nếu nói chẳng có chẳng không thì muôn dặm Nhai Châu.

VẠN LÝ VỌNG HƯƠNG QUAN: 萬里望鄉關 Ở ngoài muôn dặm xa xôi trông về cố hương.

Dụ cho cách ý chỉ thiền rất xa.

CĐTĐL q. 14 ghi: 若馳求知解義句。即萬里望鄉關去也。Nếu chạy tìm tri giải nghĩa cú thì cách ý chỉ Thiền rất xa.

VẠN NIÊN THIỀN TỰ: 萬年禪寺 Chùa nằm giữa vách cao dốc đứng ngọn Nhai Đỉnh, núi Cửu Hoa, tỉnh An Huy, Trung Quốc. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1615) đời Minh, tăng ở Hà Bắc là Thiền sư Vô Hà vân du đến đây kết am tranh ở dưới đỉnh Trích Tinh gọi là »Trích Tinh Am«. Thiền sư Vô Hà khổ nhọc tu hành nơi đây, dùng máu lưỡi và phấn vàng sao chép »Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh« 81 quyển trải qua 28 năm mới xong. Vô Hà sống đến 126 tuổi mới tịch, người thời ấy gọi ngài là »Bách Tuế Công«, đổi tên am là »Bách Tuế Cung«. Tăng đồ đem di thể ngài ngồi kiết già trong cái chậu, ba năm sau mở chậu ra thấy sắc mặt không khác lúc sống, khi ấy trang sức nhục thân thành kim tượng, xây tháp thờ phụng. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 3 (1630) sắc phong là »Ứng Thân Bồ tát«, và ban tên tháp »Liên Hoa Bảo Tạng«, từ đây hương khói càng thịnh. Niên hiệu

Khanh Hy thứ 56 (1717) đời Thanh bị lửa thiêu hủy. Niên hiệu Khang Hy thứ 60 (1721) khởi công xây dựng lại. Niên hiệu Đạo Quang thứ 6 (1826) trùng tu, năm thứ 19 (1839) mở rộng xây dựng, đổi tên là »Vạn Niên Thiền Tự«, trở thành thập phương tùng lâm, nhục thân của Thiền sư Vô Hà cũng được di dời đến thờ trong điện. Tự viện vào cuối đời Thanh đầu thời Dân Quốc lại nhiều lần tu sửa, mở rộng xây dựng đến quy mô ngày nay.

Chùa trên dưới liền nhau, trái phải thông suốt, là một chỉnh thể kiến trúc. Trong Đại hùng bảo điện thờ tượng Thích-ca, Văn-thù, Phổ Hiền; phía đông điện là tượng Đạt Ma ngồi, phía tây điện là khám thờ nhục thân Thiền sư Vô Hà, trước khám có treo trướng long phụng. Nhục thân Vô Hà đầu đội mũ Ngũ Phật, thân mặc áo ca sa hồng, ngồi kiết già trên tòa Tu-di. Từ phía đông bắc điện có thể bước lên lầu. Lầu điện tựa theo thế núi mà cất, có ba dãy thiên tỉnh (giếng trời) trên dưới có 3 tầng, 4 tầng cho đến 5 tầng, xen kẻ không đều, trước sau trên dưới tầng tầng đều thông, có Thiền đường, Giới đường, Pháp đường, Trai đường, Phật đường tổng cộng 99 gian rưỡi.

VẠN NIÊN TỰ: 萬年寺

1. Chùa nằm ở dưới sườn Quán Tâm, phía đông ngọn Chủ Phong, núi Nga My, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Xây dựng vào đời Đông Tấn, ban đầu tên »Phổ Hiền Tự«. Niên hiệu Càn Phù thứ 3 (876) đời Đường đổi tên là »Bạch Thủy Tự«. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) đời Tống tu sửa, đổi tên là »Bạch Thủy Phổ Hiền Tự«. Tống Thái Tông ban cho vị Trụ trì là Thiền sư Mậu Chân ca sa, mũ bảy báu, vòng báu, kinh thư, còn hạ chiếu đúc tượng đồng Bồ tát Phổ Hiền để tăng chúng lễ bái. Tượng cao 7,4m nặng khoảng 62 tấn. Hình tượng ngồi trang nghiêm, đầu đội mũ vàng Ngũ Phật, tay cầm cây Như Ý, dáng vẻ đẫy đà khoan thai. Tượng đồng nguyên đặt trong điện đường cao lớn bằng gỗ, sau điện bị lửa thiêu hủy. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 28 (1600) đời Minh xây dựng lại, điện trên tròn dưới vuông, hoàn toàn dùng gạch đá xây thành không dùng đến gỗ, đỉnh tròn có hình vòm, gọi là »Vô Lương Điện«. Đỉnh tháp sừng sững 5 tòa bạch tháp và 4 con thú kiết tường, trong điện đỉnh hình tròn xung quanh vách tường đặt ngầm khám nhỏ, thờ rất nhiều tượng Phật nhỏ bằng sắt, gọi là »Thiên Phật triều Phổ Hiền«. Về sau vua Vạn Lịch hạ chiếu mở rộng xây dựng, đem Tỳ lô điện, Tiếp dẫn diện, Quán Âm điện hợp thành một khối, gọi chung là »Vạn Niên Tự«. Năm 1946 ngoại trừ Vô Lương điện, các điện đường khác đều thành ngói vụn. Hiện có hai dãy điện vũ là do xây dựng lại vào năm 1953. Trong chùa cổ thụ cao vút, trúc xanh mọc thành bụi càng tăng thêm không khí tĩnh mịch của ngôi cổ sát.

2. Chùa nằm cách huyện Thiên Thai, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc 35km về phía tây bắc. Thiền sư Phổ Ngạn sáng lập vào khoảng niên hiệu Thái Hòa (827-835) đời Đường, nguyên gọi là »Bình Điền Thiền Viện«. Tám ngọn núi bao quanh chùa, đây là cổ sát nổi tiếng ở núi Thiên Thai. Đời Thanh từng tiến hành tu sửa lớn, sau bị lửa thiêu hủy.

VẠN PHÁP NHẤT NHƯ: 萬法一如 Muôn pháp bình đẳng bất nhị.

Phật giáo cho rằng muôn sự vật trên thế gian chẳng phải chân thật tồn tại, đều không có sai biệt và đối lập, chân tướng bình đẳng vô nhị.

TTM ghi:
眼若不眠、
諸夢自除
心若不異、
萬法一如
Nhãn nhược bất miên
Chư mộng tự trừ;
Tâm nhược bất dị,
Vạn pháp nhất như.
Mắt nếu chẳng ngủ,

V

Các mộng tự trừ;
Tâm nếu chẳng khác
Muôn pháp nhất như.

VẠN PHÁP QUI TÂM LỤC: 萬法歸心錄 Lục 3 quyển do Thiền sư Tổ Nguyên, người Trung Quốc, trứ tác vào đời vua Khang Hy năm thứ 15 (1676 TL) nhà Thanh, bản dịch tiếng Việt của Thượng tọa Đắc Pháp, tu viện Chơn Không xuất bản năm 1974. Bản Hán được xếp vào Tục Tạng chữ MS, tập 114, trang 789.

Quyển lục này được dịch theo bản của Tỳ-kheo Thừa Giới và Định Huệ khắc bảng in vào năm Quang Tự thứ 34 (1908 TL). Nội dung: Một là cảnh tỉnh kẻ thế tục để bỏ ác về thiện. Hai là cùng nhà Nho nghị luận để quét trừ sự bài báng khác lạ. Ba là cùng Đạo gia biện biệt chỗ tà ngụy để chẳng hướng ngoài tìm cầu. Bốn là đốn ngộ tu chứng, vượt thẳng cảnh Phật. Năm là nói sự sai biệt của Giáo và Thừa, nhỏ nhiệm chỉ bày nhất tâm. Sáu là Duy tâm tịnh độ để nói Phật chẳng từ ngoài lại. Bảy là Thiền phân năm tông mà lý không hai. Tám là biết rõ mười loại ma sự làm loạn chánh định, để dự phòng và nuôi dưỡng đạo nghiệp. Chín là dẫn chứng lời kinh hầu đoạn trừ nghi ngờ và nương vào đó mà sanh lòng tin. Mười là khuyên nên in mà bố thí, hầu báo đáp ân Phật.

Quyển lục này thực tế là mỗi lời đều kiến tánh, mỗi câu đều minh tâm, có thể rửa sạch tà chấp, quét trừ dị kiến, chứng thẳng Bồ-đề, thoắt thành Phật đạo. Thật là thuyền từ nơi biển khổ, người dẫn đường nơi lối rẽ.

VẠN PHÁP TỀ QUÁN: 萬法齊觀 Dùng nhãn quang bất nhị để xem xét muôn sự muôn vật ở thế gian.

Nhà Phật cho rằng muôn sự vật vốn không phải chân thật tồn tại, do đó không thể bảo rằng chúng sai biệt và đối lập.

TTM ghi:
一如體玄、
兀爾忘緣
萬法齊觀、
歸復自然
Nhất như thể huyền
Ngột nhĩ vong duyên
Vạn pháp tề quán
Quy phục tự nhiên.
Nhất như vốn là thể tính huyền diệu,
Cùng tột bình đẳng, bặt nhân duyên đối đãi
Muôn pháp được xem xét với nhãn quang bất nhị
Thì tất cả trở về tự nhiên.

VẠN PHÁP VÔ SAI: 萬法無差 Còn gọi: Vạn pháp nhất như.

Muôn pháp bình đẳng bất nhị.

MANL ghi: 坐見聲和響順。萬法無差。舉一明三。目機銖兩。Ngồi thấy tiếng hòa vang thuận, muôn pháp bình đẳng bất nhị, bậc lanh lợi vừa thấy qua là đánh giá đúng sự việc.

VẠN PHẬT THẠCH THÁP: 萬佛石塔 Còn gọi: Thiền Sư Tháp. Tháp ở thôn Tây Kinh, làng Trấn Hồ, phía tây thị trấn Quang Phúc, huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Tháp xây vào niên hiệu Đại Đức thứ 10 (1306) đời Nguyên, hình vuông toàn dùng đá xanh xây cất, cao 11,4m. Cửa khổn có hình dáng ngọn lửa, trên ngạch cửa khắc đá 4 chữ lớn »Cổ tháp trùng tân«, hai bên đông tây đều khắc 4 chữ »A-di-đà Phật«. Phần trên thân tháp là tòa Tu-di xây bằng đá, hình trụ vuông, bốn mặt điêu khắc tượng Phật, phần đỉnh là mái tháp và tháp sát bằng đá. Trong tháp vách hình tròn, trên vách mặt phía bắc có khắc một tượng Phật ngồi rất lớn cao khoảng một thước Tàu, những mặt còn lại khắc những tượng Phật nhỏ cao không quá một tấc Tàu, nếp áo rõ ràng, mặt mũi phân rõ, ngồi kiết già ngay ngắn trên tòa sen úp. Mỗi tầng có 180 tượng, cộng 60 tầng thành ra 10.800 tượng, nên gọi là »Vạn Phật Thạch Tháp«. Tháp này tự thành một thể có phong cách riêng, đối với việc nghiên cứu tạo hình nghệ

thuật kiến trúc thời cổ đại Trung Quốc có giá trị rất lớn.

VẠN PHẬT THIỀN TỰ: 萬佛禪寺 Chùa ở làng Đông Sơn, thành phố Tân Trúc, tỉnh Đài Loan, Trung Quốc, Năm 1936 Diệu Nghĩa sai hai đệ tử là Đạt Quả và Đạt Thiện đến nơi này khai sơn, ban đầu quy mô rất thô sơ. Sau năm 1956 lần lượt xây dựng thêm Đại hùng bảo điện, Trai đường, Khách phòng và hai chái nhà trái phải. Năm 1973 do Đạt Quả kế nhiệm trụ trì.

VẠN PHÚC TỰ: 萬福寺 Chùa ở núi Hoàng Bá, huyện Phúc Thanh, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Vào niên hiệu Trinh Nguyên thứ 5 (789) đời Đường Thiền sư Chính Can ở nơi đây khai sơn cất chùa, ban đầu tên »Bát Nhã Đường«, sau đổi tên là »Kiến Phúc Thiền Tự«. Do vì ở giữa chùa Dũng Tuyền ở Cổ Sơn, Phúc Châu và chùa Khai Nguyên ở Tuyền Châu, vân du rất tiện lợi, cao tăng vân tập, từng nhờ vào đạo tràng Thiền tông mà nổi tiếng khắp nơi. Tương truyền Thiền sư Hy Vận từng trụ trì chùa này. Đời Tống là thời kỳ hưng thịnh nhất, đến đời Nguyên suy vi. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 42 (1614) đời Minh, vua Thần Tông ban tạng kinh cùng tặng cho tấm biển »Vạn Phúc Thiền Tự«, xây cất lại điện đường, liền được phục hưng. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 10 (1637) Thiền sư Ẩn Nguyên trụ trì chùa này thi công một lần nữa, quy mô rộng lớn. Những văn nhân nổi tiếng đương thời như Hoàng Đạo Chu, Trương Thụy Đồ, Phạm Tước cùng với tăng trong chùa qua lại mật thiết, đàm luận thi văn và văn hóa Phật giáo. Niên hiệu Thuận Trị thứ 11 (1654) đời Thanh, Ẩn Nguyên thể theo lời mời của Trụ trì chùa Sùng Phúc ở Trường Kỳ, Nhật Bản, sai tăng chúng đi sang Nhật Bản. Bảy năm sau, ở ngoại ô đông nam Tokyo xây dựng một ngôi chùa lớn, tên là »Hoàng Bá Sơn Vạn Phúc Tự«, trở thành cái nôi của tông Hoàng Bá Phật giáo Nhật Bản. Năm 1973 để kỷ niệm 300 năm ngày giỗ Ẩn Nguyên, tại Nhật Bản xuất bản bộ »Hoàng Bá Văn Hóa«. Hiện Vạn Phúc Tự đã được sửa chữa mới hoàn toàn. Xung quanh chùa núi non trùng điệp có 15 ngọn núi cao, 36 cảnh đẹp như ngọn Sư tử, ngọn Hương lô, ngọn Thiên trụ v. v...đều nổi tiếng bởi phong cảnh thanh tú đẹp đẽ.

VẠN THIỆN ĐỒNG QUY TẬP: 萬善同歸集 Sách, 3 quyển, do Diên Thọ soạn vào đời Tống, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 957. Tác phẩm này nêu lên nhiều sách tâm yếu của Thiền gia như Kinh luận, Tổ thích. Mỗi quyển đều có phần khởi đầu, đầu tiên thuật khái quát về ý nghĩa, sau đó mới dùng hình thức vấn đáp để làm sáng tỏ ý chỉ, tổng cộng gồm 114 điều. Trong ấy, điều 112 ghi:

Hỏi: Những điều mà tập sách này trình bày, có danh mục gì?

Đáp: Nếu hỏi về giả danh thì có đến hằng sa. Nay nói tóm lược, tên chung là Vạn Thiện Đồng Quy, chia ra làm 10 nghĩa: 1. Lý sự vô cai, 2. Quyền thật song hành, 3. Nhị đế tinh trần, 4. Tính tướng dung tức, 5. Thể dụng tự tại, 6. Không hữu tương thành, 7. Chính trợ kiêm tu, 8. Đồng dị nhất tế, 9. Tu tính bất nhị, 10. Nhân quả vô sai.

Chúng ta có thể biết khái quát về sách này nhờ vào các điều đã tự nói lên được ý nghĩa của nó, nhưng trong thực tế ghi chép không nhất định phải theo thứ tự kể trên. Phần đầu của quyển thượng nói về nghĩa Lý sự tương tức, muôn hạnh do tâm v.v... Kế đến là 33 câu hỏi đáp, giải thích về ý này. Phần đầu của quyển trung là chỉ bày tóm tắt cách tu thực tiễn các Ba-la-mật, sau đó là 27 câu hỏi đáp để giải thích về ý này. Phần đầu của quyển hạ nêu lên đường lối của diệu hạnh viên mãn rồi dùng 54 câu hỏi đáp để trình bày và phân tích ý nghĩa của nó. Toàn sách tuy lấy việc tuyên dương thiền chỉ làm chính, song đã dung hợp tư tưởng các

tông Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Tịnh Độ; tùy nơi trong sách ta thấy được chỗ trích dẫn rất nhiều kinh sách của các tông kể trên để làm căn cứ.

VẠN TUẾ TỰ: 萬歲寺 Chùa ở núi Cửu Tiên, thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Nguyên là tháp 7 tầng do Lang Nha Vương là Vương Thẩm Tri xây cất vào niên hiệu Thiên Hựu thứ 1 (904) đời Đường Mạt, ban đầu gọi là »Báo Ân Định Quang Tháp«, đầu niên hiệu Khai Bình (907-910) đời Hậu Lương đổi tên là »Vạn Thọ Tháp Tự«. Niên hiệu Hy Ninh thứ 8 (1075) đời Tống kiến lập »Thiên Thu Đường«. Vương Thẩm Tri từng đưa ra nhiều của cải để xây cất chùa chiền, vừa cất giữ Đại Tạng kinh hơn 5000 quyển. Mỗi ngày ông đều tổ chức buổi trai hội lớn long trọng, những vị cao tăng trong thiền lâm đương thời như Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Huyền Sa Sư Bị, An Quốc Hoằng Thao, An Quốc Huệ Cầu đều tham dự hội này.

VẠN TÙNG LÃO NHÂN: 萬松老人 Thiền sư Hành Tú sống vào khoảng đời Kim-Nguyên. Sư xây dựng Vạn Tùng Hiên ở Hình Châu (nay là huyện Hình Đài, tỉnh Hà Bắc), nghiên cứu thiền học, giảng dạy và thu nhận học trò, nhân đó có hiệu là »Vạn Tùng Lão Nhân«. X. Hành Tú.

VẠN TÙNG LÃO NHÂN THÁP: 萬松老人塔 Tháp gạch nằm ở phía Tây khu Tây thành, thủ đô Bắc Kinh. Vào thời Kim, Nguyên, Cao tăng Thiền tông là Vạn Tùng Hành Tú được an táng tại nơi này nên người thời ấy xây tháp kỷ niệm. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 33 (1605) đời Minh, niên hiệu Càn Long thứ 18 (1753) đời Thanh đều phụng sắc trùng tu. Năm 1926, ông Diệp Cung Xước chủ trì trùng tu tháp gạch, và trước tháp ông xây thêm một tòa cửa gạch nhỏ và tiền điện. Tháp cao khoảng 5m6, hình bát giác bảy cấp mái liền kề. Dưới vành tháp không bày ra thanh đỡ mái che, vành tháp làm theo lối chồng khít. Đỉnh tháp là đỉnh ngói rỗng hình bát giác nhọn, phần trên đỉnh ngói là tòa tháp hai tầng hình bát giác bằng ngọc quý làm thành. Ngói tháp này xinh xắn tinh vi, giản dị không hoa hòe, đặc biệt đoan trang. Đường viền của vành tháp đơn giản khiến toàn tháp thêm phần thanh tú phẳng đứng. Đời Minh, ông Lưu Mộng Khiêm làm bài thơ Vạn Tùng Lão Nhân Tháp.

»Rõ ràng di tháp còn
Trải qua buổi nhiễu nhương
Dây leo quấn quanh tháp
Vi vút tiếng thông đàn,
Truyền đăng qua Phật Tổ
Lưu lại cho cháu con
Không đọc Thung Dung lục
Đâu biết lão Túc tôn«.

VẠN TÙNG TỰ THÁP: 萬松寺塔 Tháp nằm ở phía bắc chùa Thiên Thành, núi Bàn Sơn, huyện Kế, thành phố Thiên Tân, Trung Quốc. Nguyên gọi là »Lý Tịnh Am«, tương truyền là do danh tướng đời Đường Lý Tịnh sáng lập, sau đổi tên là »Vạn Tùng Tự«. Chùa bị phá hủy vào thời kỳ chiến tranh kháng Nhật, hiện còn hai tòa cổ tháp. Một tòa là tháp Thiền sư Thái Bình xây vào niên hiệu Vạn Lịch thứ 43 (1615) đời Minh; một tòa là tháp Thiền sư Phổ Chiếu xây vào khoảng niên hiệu Khang Hi (1662-1722) đời Thanh. Hai tòa tháp này ruột đặc, xây bằng gạch, chấn song cửa sổ điêu khắc tinh tế. Tương truyền ở phía tây chùa có ngọn núi Vũ Kiếm là đài múa gươm của Lý Tịnh, có đề bảng »Lý tùng giản lai du«.

VÃNG: 往 Tạ thế.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 師自咸通十年己丑歲三月一日剃髮被衣、令擊鐘、儼然而往、大眾號慟。Ngày mồng một tháng ba năm Kỷ sửu, niên hiệu Hàm Thông thứ 10 (869), sư cạo tóc đắp y, sai người đánh chuông rồi nghiêm trang tạ thế; đại chúng kêu khóc xót thương.

VĂN CỦ: 文矩 **(?-897)** Thiền sư đời Đường, họ Hoàng, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Ban đầu sư làm lính canh ngục. Sau yết kiến Thiền sư Đàm Không, được ngài cạo tóc cho nhưng không mặc áo ca sa, không thụ giới cụ túc, thường mặc áo choàng nhiều màu sặc sỡ, giả điên ngoài đường phố, có lắm điều linh dị, người đời không thể lường được sư. Sư ở Quốc Hoan Sùng Phúc viện tại Tuyền Châu.

VĂN DUYỆT: 文悅 **(997-1062)** Thiền sư đời Tống, họ Từ, người Hồng Châu (Nam Xương, Giang Tây) Trung Quốc. Năm 7 tuổi sư cạo tóc nơi chùa Long Hưng, 19 tuổi du phương các nơi, đến Quân Châu (Cao An, Giang Tây) tham kiến Thiền sư Đại Ngu Thủ Chi, hầu hạ tám năm được nối pháp. Thủ Chi tịch, lại du phương tham yết Huệ Nam viện Đồng An, lãnh chức Thủ tọa. Lần lượt trụ chùa Thúy Nham, chùa Pháp Luân ở Hành sơn, dời sang Vân Phong, đời gọi là »Vân Phong Văn Duyệt«. Sư thuyết pháp 40 năm, đệ tử ở khắp nơi. Có Ngữ lục 2 quyển lưu hành nơi đời.

VĂN HỈ: 文喜 **(821-900)** Thiền sư đời Đường, họ Chu, người Ngữ Khê, Gia Hòa (đông nam Sùng Đức, Chiết Giang) Trung Quốc. Năm 7 tuổi sư theo Quốc Thanh chùa Thường Lạc nơi bản ấp cạo tóc xuất gia, đến chùa Khai Nguyên ở Việt Châu (Thiệu Hưng, Chiết Giang) học kinh Pháp Hoa. Khi vua Võ Tông hủy Phật, sư trở lại thế gian mà vẫn giấu kín chí xuất trần. Đầu năm Đại Trung (847-859) sám hối xin xuất gia lại. Niên hiệu Hàm Thông thứ 3 (862) đến Viện Quán Âm ở Hồng Châu (Nam Xương, Giang Tây) tham kiến Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, đốn liễu tâm khế liền nối pháp làm truyền nhân tông Quy Ngưỡng, nhận chức Điển tọa. Niên hiệu Quang Khải thứ 3 (887) Quan mục Hàng Châu là Tiền Lưu thỉnh sư về ở dinh thự Long Tuyền (viện Từ Quang). Sau khi Tiền Lưu xưng vương, ban tặng cho tử y, ban hiệu »Vô Trước Thiền sư«.

VĂN ÍCH: 文益 **(885-958)** Thiền sư đời Ngũ Đại, Tổ của tông Pháp Nhãn, họ Lỗ, người Dư Hàng (Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư xuất gia, 20 tuổi thụ giới tại chùa Khai Nguyên, Việt Châu (Thiệu Hưng, Chiết Giang). Lại đến chùa Dục Vương ở Mậu Sơn (phía đông huyện Ngân, Chiết Giang) học luật với Luật sư Hi Giác, cùng tìm hiểu Nho điển, được khen ngợi là Tử Du, Tử Hạ của nhà Phật. Lại theo Trường Khánh Huệ Lăng học thiền pháp, song không khế ngộ.

Sau theo hầu Thiền sư Quế Sâm viện La Hán ở Chương Châu (Chương Phố, Phúc Kiến) nối pháp ngài. Khi ra hoằng pháp sư trụ trì viện Sùng Thọ ở Lâm Xuyên (Giang Tây). Tuổi già, sư truyền pháp tại viện Thanh Lương, Kim Lăng (Nam Kinh), nhân đó xưng là »Thanh Lương Văn Ích«. Môn nhân rất đông, kẻ học đạo cả ngàn người. Nam Đường Chủ lễ sư làm thầy, ban hiệu »Tịnh Huệ Đại Sư«. Sư sáng lập tông Pháp Nhãn chịu ảnh hưởng sâu xa tông Hoa Nghiêm. Sau khi mất, Nam Đường Trung Chủ ban thụy »Đại Pháp Nhãn Thiền sư«. Đệ tử nối pháp có Đức Thiều, Văn Toại v.v... 63 người. Tác phẩm: Tông Môn Thập Quy Luận. Ngôn Hạnh thu góp lại làm thành quyển Kim Lăng Thanh Lương Văn Ích Thiền sư ngữ lục.

VĂN KHÂM: 文欽 Thiền sư đời Ngũ Đại, tham học nơi Thiền sư Bảo Phúc Tùng Triển, đắc ngộ và nối pháp Ngài. Khi ra hoằng pháp sư trụ viện Báo Từ ở Phúc Châu. Sư giỏi thơ văn, nổi tiếng một phương.

VĂN NGHĨA: 文義 Thiền sư đời Ngũ Đại, sư thờ Quốc sư Cổ Sơn Thần Yến làm thầy và đắc pháp với Ngài. Khi ra hoằng pháp, sư trụ Long Sơn, Phúc Châu.

Có một vị tăng hỏi: Thế nào là Nhân vương? Sư đáp: Oai phong mọi người đều sợ. Tăng hỏi tiếp: Thế nào là Pháp vương? Sư đáp: Một câu ban

ra được mọi người thực hành.

VĂN QUẢ: 文果 Thiền sư đời Thanh, pháp danh Siêu Quỹ, hiệu Luân Am, là cháu của Văn Trưng Minh ở Trường Châu (nay là Tô Châu) Trung Quốc. Năm 17 tuổi Sư còn là cư sĩ ở chùa Linh Nham tham vấn ngài Thối Ông Hoằng Trữ, có tỉnh. Sau đó sư tòng quân, ở núi Hạ Lan săn bắn, chợt gặp ngài Tuyết Nham Như Ngân, bỗng nhiên tỉnh ngộ. Hoằng Trữ sắp tịch, gởi kệ truyền pháp cho sư làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sư từng trụ các nơi:

Chùa Đại Năng Nhân ở Việt Châu (nay là huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết Giang).

Chùa Chiêu Giác ở Thành Đô.

Viện Văn-thù ở Vân Nam.

Chùa Linh Nham ở Ngô Giang (nay thuộc Giang Tô).

Trong niên hiệu Khang Hy, sư vâng chiếu trụ chùa Phổ-đà, núi Ngọc Tuyền, rồi dời đến vườn Trừng Tâm của chùa Cổ Hoa Nghiêm. Về già, sư trở về Nam Trung, từng hiệu duyệt Ngũ Đăng Toàn Thư. Sư thị tịch lúc trên 70 tuổi.

VĂN TÁI: 文載 **(1452-1524)** Thiền sư đời Minh, tự Nguyệt Chu, hiệu Hư Bạch, người Úy Châu (huyện Úy, Sơn Tây) Trung Quốc. Năm 12 tuổi sư xuất gia. Sau khi thụ giới cụ túc, bế quan tham thiền, đọc Vạn Tùng ngữ lục chợt tỏ ngộ tông chỉ Tào Động, bèn xuất quan tham kiến Thiền sư Khả Trừng trình bày kiến giải được ấn chứng. Niên hiệu Hoằng Trị thứ 15 (1502) sư khai pháp nơi chùa Hoa Nghiêm, Đăng Phong (Hà Nam). Niên hiệu Chính Đức thứ 1 (1506) phụng sắc kế tục trụ trì tổ đình Thiếu Lâm 16 năm, môn nhân cả ngàn người. Hậu nhân gọi sư là »Tung Thiếu Tổ«. Tác phẩm: Động Sơn Tự Dư.

VĂN TÀI: 文才 **(1273-1352)** Thiền sư đời Nguyên, họ Diêu, tự Thuần Chuyết, người xứ Bình Dương, Sơn Tây, Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Phúc Ngộ ở Thiếu Thất, đời thứ 23 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Thiếu Lâm, Có ngữ lục truyền lại đời.

VĂN THẮNG: 文勝 **(980-1040)** Thiền sư đời Tống, họ Văn, tự An Nhiên, người xứ Vụ Châu (nay là huyện Kim Hoa, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé xuất gia, sau khi thụ giới sư đến núi Vân Cư ở Hồng Châu (nay là huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây) tham vấn Thiền sư Đạo Tế, tông Pháp Nhãn.

Một hôm, Đạo Tế hỏi: Kẻ chẳng cùng muôn pháp làm bạn, thử hỏi là người nào? Sư do đây khế ngộ, nối pháp ngài. Sau đó sư trụ Nam viện, chùa Linh Ẩn tại Hàng Châu hoằng dương thiền pháp. Về già sư lui về ở ẩn nơi am Hưng Khánh tại Hàng Châu. Niên hiệu Thiên Thánh thứ 4 (1206) vua xuống chiếu gọi sư trụ trì chùa Từ Hiếu, nhưng sư vừa đi đến Sở Châu (nay là huyện Hoài An, tỉnh Giang Tô) thì thọ bệnh và qua đời. Thụy hiệu: Từ Tế Thiền sư.

VĂN THUẬT: 文述 (1296-1373) Thiền sư đời Nguyên, họ Tôn, tự Vô Tác, người xứ từ Khê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở bé theo nghiệp Nho. Năm 18 tuổi sư xuất gia, du phương đến các chùa nổi tiếng, đều được các bậc Tôn túc khen ngợi. Sư tham học nơi Thiền sư Quái Thạch Kỳ và đắc pháp, được ngài cho giữ chức Ký thất. Hành Tuyên Chính Viện xuống chiếu bảo sư trụ chùa Hộ Thánh ở núi Đại Mai, chấn hưng lại sự suy đồi, chỉnh lại thanh quy khiến sư càng nổi tiếng. Vua ban cho sư hiệu »Giác Trí Viên Minh«.

VĂN THÚY: 文邃 **(915-990)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Lục, người Hàng Châu, Trung Quốc. Xuất gia từ thuở nhỏ, tu học cả thiền giáo. Từng chú kinh Lăng Nghiêm, trình lên Thiền sư Thanh Lương Văn Ích cầu xin sửa chữa. Văn Ích đem »nghĩa bát hoàn« hỏi: Ban ngày hoàn cái gì? Sư bối rối không đáp được, bèn đốt trụi bản chú giải kia, từ đây hết lòng tin phục thỉnh

ích, mới quên hết tri giải mà nối pháp làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Ban đầu ở viện Chỉ Quán, Kiết Châu (Kiết An, Giang Tây) niên hiệu Càn Đức thứ 2 (964) dời qua chùa Trường Khánh, sau đó dời sang chùa Báo Từ ở Kim Lăng (Nam Kinh). Nam Đường Chủ ban hiệu »Lôi Âm Giác Hải Đại Đạo Sư«.

VĂN TÚ: 文琇 **(1345-1418)** Thiền sư đời Minh, họ Lý, tự Nam Thạch, người Côn Sơn (Giang Tô) Trung Quốc. Nho Phật gồm tu, tông thuyết đều diệu. Niên hiệu Hồng Vũ thứ 4 (1371) tại chùa Linh Nham ở Tô Châu yết kiến Thiền sư Hạnh Trung được ấn chứng. Khi ra hoằng pháp trụ chùa Phổ Môn ở huyện Ngô (Giang Tô), dời sang chùa Linh Nham, chùa Vạn Thọ ở Tô Châu. Niên hiệu Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) sư vâng chiếu biên soạn »Vĩnh Lạc Đại Điển«, ở lại kinh ba năm. Sau đó ra trụ chùa Kính Sơn ở Hàng Châu, dời sang chùa Hưng Thánh cử dương tông phong. Tác phẩm: Tăng Tập Tục Truyền Đăng lục, Ngũ Đăng Hội Nguyên Bổ Di.

VĂN TỬ THƯỢNG THIẾT NGƯU: 蚊子上鐵牛 Còn gọi: Văn toản thiết ngưu.

Con muỗi đậu trên con trâu sắt.

Dụ cho chỗ chẳng thể mở miệng, chỗ chẳng thể nói đến được.

Chương Thiền sư Đạo Khuông trong CĐTĐL q. 21 ghi: 僧問：如何是西來意？師曰：蚊子上鐵牛。Tăng hỏi: Thế nào là ý chỉ Tổ sư từ Ấn Độ sang? Sư đáp: Con muỗi đậu trên mình trâu sắt để đốt.

VĂN YỂN: 文偃 **(864-949)** Thiền sư đời Ngũ Đại, Tổ của tông Vân Môn, họ Trương, người Gia Hưng (Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở nhỏ đã có chí xuất trần, sư theo Chí Trừng chùa Không Chủ ở bản ấp xuất gia, lại đến Tỳ Lăng thụ giới cụ túc. Đọc khắp các kinh, nghiên cứu Tứ phần luật. Đến Mục Châu (Kiến Đức, Chiết Giang) tham kiến Đạo Minh (đời gọi là Trần Tôn Túc) sau vài năm nhận hết pháp đạo. Lại yết kiến Tuyết Phong Nghĩa Tồn y chỉ ba năm được lãnh tông ấn. Sau đó đi du phương hành cước các nơi, tham cứu huyền yếu, thanh danh nổi dần. Đến chỗ Linh Thọ Như Mẫn ở Phúc Châu làm Thượng thủ.

Niên hiệu Trinh Minh thứ 4 (918) Như Mẫn tịch, kế thừa pháp tịch chủ trì chùa Linh Thọ. Niên hiệu Đồng Quang thứ 1 (923) nơi núi Vân Môn, Thiều Châu (Thiều Quan, Quảng Đông) sáng lập Quang Thái Thiền Viện, thiền lữ trong nước tụ tập, đạo phong càng sáng tỏ. Sư sáng lập tông Vân Môn, người đời gọi là »Vân Môn Văn Yển«. Dùng ba câu »bao trùm trời đất, cắt đứt các dòng, theo mòi đuổi sóng« khái quát tông chỉ, đời gọi là »Vân Môn Tam Cú«. Còn thường dùng 1 chữ để quét sạch vọng thức của kẻ học đạo nên thiền lâm gọi là »Vân Môn nhất tự quan«. Nam Hán Chủ sắc tứ »Khuông Chân Thiền sư«, Tống Thái Tổ truy thụy »Đại Từ Vân Khuông Chân Hoằng Minh Thiền sư«. Đệ tử nối pháp có Trừng Viễn, Duyên Mật, Tử Dạng v.v... 61 người. Tác phẩm: Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục 3 quyển, Ngữ lục 1 quyển lưu hành nơi đời.

VÂN AM: 雲庵 Hiệu của Thiền sư Khắc Văn đời Tống. X. Khắc Văn.

VÂN AM CHÂN TỊNH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 雲庵眞淨禪師語錄 X. Tuyết Am Khắc Văn Thiền sư ngữ lục.

VÂN CÁI SƠN: 雲蓋山 Núi nằm về phía nam hồ Động Đình, phía tây thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Thiền sư Phương Hội, tổ khai sáng thiền phái Dương Kỳ, về già ở núi này. Các Thiền sư như Chí Nguyên, Chí Hãn cũng từng ở đây.

VÂN CỔ: 雲皷 Còn gọi : Trai cổ.

Trống báo hiệu ngọ trai.

Vì trên mặt trống có vẽ áng mây nhiều màu nên gọi là Vân cổ.

Điều Cổ, chương Pháp khí trong

V

STBTTQ q. hạ ghi: 齋鼓三通，如上堂時，但節會稍促而已。Ba hồi trai cổ, như khi thượng đường, chỉ hơi ngắn gọn mà thôi.

VÂN CỐC: 雲谷 Thiền sư đời Tống, nối pháp Thiền sư Thạch Khê Tâm Nguyệt, thuộc tông Lâm Tế. Niên hiệu Bảo Hựu thứ 4 (1256), sư trụ chùa Thánh Thọ tại phủ Bình Giang (nay là Tô Châu). Sau đó, sư lần lượt trụ các nơi:

Bản Giác Thiền Tự tại Gia Hưng (nay thuộc Chiết Giang)

Khai Nguyên Thiền Tự tại Kiến Ninh (nay là huyện Kiến Âu, tỉnh Phúc Kiến).

Vân Nham Thiền tự tại núi Hổ Khâu, phủ Bình Giang.

Tác phẩm: Vân Cốc Hòa thượng ngữ lục 2 quyển.

VÂN CƯ: 雲居 Thiền sư đời Đường, nối pháp Thiền sư Phật Quật Duy Tắc. Sư từng trụ chùa Vân Cư trên núi Thiên Thai, tuyên dương thiền pháp của thầy mình. Tác phẩm: Tâm Cảnh Bất Nhị Thiên, Vân Cư tập (còn gọi: Phổ Trí tập).

VÂN CƯ ĐẠO ƯNG: 雲居道應 Thiền sư Đạo Ưng sống vào đời Đường, ở núi Vân Cư giảng thiền trên 30 năm, người đời gọi sư là »Vân Cư Đạo Ưng Thiền sư«. X. Đạo Ưng.

VÂN CƯ LA HÁN: 雲居羅漢 Chỉ cho sự ngạo mạn, tự phụ.

Vì trên núi Vân Cư có an trí 500 vị La-hán, trên con đường dưới núi vài trăm mét người đi bộ có cảm giác ngước lên thấy càng cao, còn La-hán thì với thái độ ngạo mạn tự phụ nhìn xuống người đi bộ qua lại ở dưới, cho nên dùng danh từ Vân Cư La-hán để gọi người tụ phụ.

Tắc 11, BNL ghi: 還知大唐國裏無禪師麼?(老僧不會，一口吞盡，也是雲居羅漢)Có biết trong nước Đại Đường không có thiền sư chăng? (Lão tăng không biết, một miệng nuốt hết, cũng là Vân Cư La-hán).

Ngoài ra, có thuyết y cứ vào chữ nghĩa, giải thích là La-hán ở trên mây, hình dung người siêu thoát thế tục.

VÂN CƯ SƠN: 雲居山

1. Núi nằm ở phía tây nam thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Trên núi có chùa Vân Cư Thánh Thủy. Khoảng niên hiệu Nguyên Hựu (1086-1093) đời Tống, Phật Ấn Liễu Nguyên mới lập am Vân Cư; đến đời Nguyên, Trung Phong Minh Bản lập riêng ra chùa Thánh Thủy. Niên hiệu Hồng Võ thứ 24 (1391) đời Minh, hai chùa nhập lại làm một, Vua ban bảng hiệu là »Vân Cư Thánh Thủy Tự«.

2. Núi thuộc tỉnh Giang Tây, nằm cách huyện Vĩnh Tu 17km về phía tây nam. Núi này cao chớn chở, trên đỉnh thường có mây chắn ngang nên gọi là Vân Cư. Tương truyền Âu Ngập đắc đạo tại núi này nên còn gọi là Âu Sơn. Trên núi có chùa Vân Cư, bia đá cổng Triệu Châu, hang núi khắc chữ hồ Minh Nguyệt, bia đá Đàm Tâm.

VÂN CƯ THÁNH THỦY TỰ CHÍ: 雲居聖水寺志 Chí, 6 quyển và 1 quyển bổ di, do Minh Luân soạn vào đời Thanh, có bản in vào đời Thanh. Toàn chí chia ra làm 11 bộ loại: Hình thắng, Kiến trí, Tổ sư, Kỳ túc, Kiều ngụ, Linh dị, Cổ tích, Đề vịnh, Pháp phổ, Tán kệ, Thanh quy, cuối cùng phụ phần bổ di.

VÂN CƯ TỰ: 雲居寺 Còn gọi: Phi Bạch Tự, Chân Như Tự, Long Xương Tự. Chùa ở trên núi Vân Cư, huyện Vĩnh Tu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Do Đạo Dung xây dựng vào niên hiệu Nguyên Hòa thứ 8 (813) đời Đường, khoảng niên hiệu Trung Hòa (881-884) Chung Vương ban cho tấm biển »Long Xương Thiền Viện«. Khoảng niên hiệu Đại Trung Tường Phù (1008-1016) đời Tống được ban tên »Chân Như Thiền Viện«. Sau bị phế hủy. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh xây dựng lại, từng được sắc tứ tượng Phật, hòm

kinh, bức hoành. Thiền sư Đạo Ứng trụ nơi đây cử dương tông phong Tào Động, Đạo Giản, Hoài Nhạc, Phật Ấn Liễu Nguyên cũng từng trụ chùa này.

VÂN DU: 雲遊 Chỉ cho hành giả đến các nơi tham học, hành cước, như mây trôi theo gió, không dừng ở một nơi nào.

Có khi dùng vân du bình ký (mây trôi bèo nổi) để dụ cho người học đạo không có nơi cư trú nhất định, giống như mây trôi, bèo nổi.

PDNL q.1 ghi: 又拈香云此一瓣香。得來久矣。十有餘年海上雲遊。討一箇冤讐。未曾遭遇。一到龍舒。果遇其人。方契憤憤之心。Rồi niêm hương bảo: Một nén hương này được mãi thơm lâu. Trải hơn mười năm hành cước khắp nơi, tìm một kẻ thù mà chưa từng gặp. Một phen đến Long Thư, đúng là gặp được y, mới thỏa được lòng căm giận.

VÂN ĐẦU: 雲頭

1. Vốn chỉ cho nơi mây trời cao vút. Ở đây từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh giới siêu thoát thế tục.

Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải q.1 ghi: 又有偈曰。

一鉢千家飯。
孤身萬里遊。
青目覩人少。
問路白雲頭。

Lại có kệ rằng:

Một bát cơm ngàn nhà
Thân chơi muôn dặm xa
Tri âm ít gặp được
Mây trắng hỏi đường qua.

2. Chỉ cho vật nhìn thấy tựa như mây.

Dụ cho trạng thái khởi phiền não, nghi tình của phàm phu. Còn từ ngữ Vân đầu điểm địa hắc như tất (chốn vân đầu đen như sơn) thì hình dung nghi tình giống như lớp sơn đen, che kín mặt đất.

Viên Ngộ Phật Quả thiền sư ngữ lục q.1 ghi:

進云。不落照不落用。如何商量。師云。放下雲頭。Lại hỏi: Chẳng rơi vào chiếu dụng, làm sao thương lượng? Sư đáp: Buông phiền não xuống.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

VÂN ĐƯỜNG: 雲堂 Còn gọi: Tăng đường.

Nơi tăng chúng nhóm họp nhiều như mây, nên gọi là Vân đường.

Môn điện đường, trong TLTKT ghi: 僧堂亦曰雲堂，謂眾集如雲之故。Tăng đường cũng gọi là Vân đường, nghĩa là nơi chúng tăng nhóm họp nhiều như mây.

Vân đường còn chỉ cho Vân thủy, nơi nhóm họp tu hành. Ngoài ra, quy tắc mà vị tăng tu hành nên giữ gìn hằng ngày trong tăng đường gọi là Vân đường thường quy.

VÂN MÔN: 雲門

1. Thiền sư Văn Yển sống vào cuối đời Đường-đầu đời Ngũ Đại, trụ Vân Môn Sơn, Thiều Châu, nhân đó có hiệu là Vân Môn. X. Văn Yển.

2. Hiệu của Thiền sư Tông Cảo sống vào đời Tống. X. Tông Cảo.

VÂN MÔN KHUÔNG CHÂN THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 雲門匡眞禪師廣錄 Còn gọi: Đại Từ Vân Khuông Chân Hoằng Minh Thiền sư ngữ lục, Vân Môn Văn Yển Thiền sư quảng lục, Vân Môn quảng lục. Ngữ lục, 3 quyển, do Vân Môn Văn Yển soạn vào đời Đường, Thủ Kiên biên, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 544. Sách này thu thập Pháp ngữ, Kệ tụng v.v... của Thiền sư Vân Môn Văn Yển. Cơ phong của Vân Môn Văn Yển cao vút, hay lạ, dụng ngữ giản dị trong sáng mà bất ngờ, hiển bày tông phong siêu việt. Các tắc »Vân Môn lộ trụ«, »Vân Môn càn thỉ quyết« trong sách này khiến cho mọi người cảm thấy thích đọc. Phần hành lục của quyển hạ là truyện ký chân thật của thiền sư do Tập hiền điện Lôi Nhạc soạn. Cuối quyển có phụ lục »Tụng Vân Môn Tam Cú Ngữ« 8 bài tụng còn sót lại của Duyên Mật (đệ tử Vân Môn).

VÂN MÔN MẠCH LÃNG HOÀI THIỀN SƯ TÔNG MÔN THIẾT NẠN: 雲門麥浪懷禪師宗門設難 X. Tông Môn Thiết Nạn.

VÂN MÔN NHẤT KHÚC: 雲門一曲 Còn gọi: Vân Môn Thiên Tử

Tên một khúc nhạc xưa của Trung Quốc.

Làn điệu sâu xa, người ca khó xướng vịnh, người nghe cũng khó lãnh thọ. Thiền tông dùng nhóm từ này để diễn tả chỗ sâu xa, khó ca vịnh của Vân Môn Khúc và cho nó là Vân Môn Thiên Tử. Tông phong tông Vân Môn. Gia phong của ngài Văn Yển, Tổ tông Vân Môn xưa nay nhờ chỗ khó hiểu mà nổi tiếng, cho nên dùng từ ngữ Vân Môn Nhất Khúc để dụ cho tông này.

VÂN MÔN NHẤT TỰ QUAN: 雲門一字關 Còn gọi: Nhất tự quan.

Cửa ải một chữ của thiền sư Vân Môn.

Ngài Vân Môn thường dùng một chữ đơn giản để nói về ý chỉ thiền, được thiền lâm khen ngợi là Vân Môn Nhất Tự Quan.

Nhân Thiên Nhãn Mục q. 2 ghi: 殺父殺母，佛前懺悔；殺佛殺祖，甚處懺悔？師云：露！ Giết cha giết mẹ, sám hối trước Phật; Giết Phật, giết Tổ, sám hối ở đâu? Sư nói: Lộ.

Trong thiền lâm thường gọi cơ duyên vấn đáp trên là Vân Môn lộ tự (chữ lộ của Vân Môn). Đây là một tắc rất nổi tiếng trong Vân Môn nhất tự quan. Ngoài ra còn có các chữ Tổ, Cách, Xế, A, Di, Hát, Câu, Tạt, Thị, Tiệm, Hạ, Khổ...đều là các dụng ngữ vẻn vẹn chỉ có một chữ mà ngài Vân Môn quen dùng để dẫn dắt người học

VÂN MÔN TAM BỆNH: 雲門三病 Còn gọi: Vân môn tam chủng bệnh, Thiền bệnh tam chủng.

Ba thứ tệ bệnh mà người tu hành theo Phật giáo Thiền tông thường phạm phải.

Do thiền sư Vân Môn Văn Yển, Tổ tông Vân Môn chỉ ra. Đó là: Vị đáo tẩu tác, Dĩ đáo trụ trước và Thấu thoát vô y.

1. Vị đáo tẩu tác: Tu hành chưa đạt đến cảnh giới giác ngộ, vẫn còn mắc kẹt trong sự mê vọng, phân biệt đối đãi.

2. Dĩ đáo trụ trước: Đã đạt đến cảnh giới giác ngộ, nhưng do chấp trước cảnh giới này nên không thể đạt được tự do tự tại.

3. Thấu thoát vô y: Tự cho rằng đã đạt đến cảnh giới giác ngộ nên được sự tự do, không cần nương tựa vào một vật nào.

VÂN MÔN TAM CAO: 雲門三高 Ba vị cao tăng của tông Vân Môn.

Khoảng năm 1341-1367 đời Nguyên, ở núi Vân Môn thuộc Thiều Châu (tỉnh Quảng Đông) có ba vị thiền sư: Phù Hưu Doãn Nhã, Đoạn Giang Giác Ân và Hưu Canh Dật. Ba vị thường cùng nhau phúng vịnh ngâm tụng, người đời mến mộ phong cách cao thượng của các ngài nên tôn xưng là Vân Môn Tam Cao.

VÂN MÔN TAM CÚ: 雲門三句 Ba câu nói của Vân Môn khái quát được tư tưởng thiền pháp và phương pháp tiếp hóa người học của tông Vân Môn. Đó là:

1. Hàm cái càn khôn: Muôn vàn sự vật đều là diệu thể chân như.

2. Tiệt đoạn chúng lưu: Chặt đứt con đường ngôn ngữ, trừ dẹp cơ dụng của vọng niệm phân biệt.

3. Tùy ba trục lãng: Khi ứng cơ tiếp vật, căn cứ vào trình độ của họ mà sử dụng thủ đoạn tiếp dẫn khác nhau.

Kỳ thực, ba câu này là do sư Duyên Mật (đệ tử của Vân Môn) tổng hợp giáo thuyết của ngài rồi khái quát thêm mà thành.

Tiết Ô Cự Đạo Hành Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 臨濟三玄、雲門三句、洞山五位。癡人面前、不得說夢。Tam huyền của Lâm Tế, Tam cú của Vân Môn, Ngũ vị của Động Sơn, trước mặt người mê chẳng nên nói mộng.

VÂN MÔN THIÊN TỬ: 雲門天子 Phong thức tiếp hóa người học của tông Vân Môn giống như chiếu sắc của Thiên tử (nhà vua), một phen đưa ra liền quyết định được muôn cơ, chẳng được hỏi đi hỏi lại, chẳng cho phép người học do

dự chút nào hết.

Đây là thí dụ để chỉ gia phong của tông Vân Môn.

VÂN MÔN TÔNG: 雲門宗 Một trong năm tông phái của Thiền tông Trung Quốc, thuộc hệ Thanh Nguyên.

Người sáng lập là thiền sư Văn Yển, sống vào cuối đời Đường – đầu đời Ngũ Đại (864-949), vì ngài trụ núi Vân Môn tỉnh Quảng Đông nên gọi là Vân Môn tông.

Tông này lấy Vân Môn tam cú (Ba câu của Vân môn) là: Bao trùm trời đất, Chặt đứt các dòng, Theo mòi đuổi sóng và Nhất tự thiền (Thiền một chữ) làm phương tiện tiếp dẫn người học, cao chót vót, hiểm trở, không dễ lãnh hội. Vào đời Ngũ Đại, Bắc Tống, tông Vân Môn rất hưng thịnh, đến đời Nam Tống dần dần suy vi, đến sau đời Nguyên thì chìm mất, không nghe nói đến. Pháp mạch của tông này kéo dài khoảng 200 năm.

Tiết Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL ghi: 雲門宗格別縱擒、言前定奪、稱提三句關鍵、拈掇一寺機鋒、截斷眾流、聖凡無路。人咸謂其孤危聳峻、難乎湊泊、非上根利器、不是以窺其仿佛。Tông Vân Môn đặc biệt tha bắt, định đoạt trước khi mở miệng, nêu lên then chốt "ba câu", đưa ra cơ phong "một chữ," chặt đứt các dòng, không còn lối thánh nẻo phàm. Mọi người đều nói tông ấy cao vút, hiểm trở, rất khó khế hợp. Nếu chẳng phải là bậc thượng căn lợi khí, hình như không thể ghé mắt đến.

VÂN MÔN TÔNG BÁT YẾU: 雲門宗八要 Tám đặc điểm giáo hóa người học của tông Vân Môn.

Đó là: Huyền, Tùng, Chân yếu, Đoạt, Hoặc, Quá, Tang và Xuất.

1. Huyền: Cách giáo hóa người học của các sư gia tông Vân Môn là sự huyền diệu, lời nói và sự tư duy chẳng thể lường biết được.

2. Tùng: Tùy theo căn cơ của người học mà giáo hóa họ.

3. Chân yếu: Đứng vững trong Phật đạo để nêu bày tông chỉ.

4. Đoạt: Khi giáo hóa không để cho người học nghĩ ngợi mảy may để cắt đứt tánh phiền não của họ.

5. Hoặc: Các sư gia của tông Vân Môn không bị lời nói ràng buộc, có khả năng tự do, tự tại, vận dụng lời nói một cách linh hoạt để giáo hóa người học.

6. Quá: Phương thức tiếp hóa nghiêm khắc, không cho người học nghiêng mình tránh né.

7. Tang: Giúp người học xa lìa hai thứ kiến giải sai lầm:

Không thể soi thấu bản tánh thanh tịnh của chính mình.

Chấp trước kiến giải của mình.

8. Xuất: Sử dụng phương pháp giáo hóa tự do, cho người học có cơ hội hoát nhiên khế ngộ.

VÂN MÔN TỰ: 雲門寺 Chùa ở chân núi Vân Môn, nằm cách ngoại thành huyện Nhũ Nguyên (khu tự trị của dân tộc Dao), tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc 6km. Là cái nôi của tông Vân Môn. Vào niên hiệu Đồng Quang thứ 1 (923) triều vua Hậu Đường thời Ngũ Đại, ngài Văn Yển là Tổ tông Vân Môn xây dựng Quang Thái Thiền Tự ở nơi đây, Thiền sư đông đảo, môn phong cực thạnh. Chính ngài lấy tên núi để đặt tên cho tông phái. Về sau chùa được đổi tên là Chứng Chân Tự, Đại Giác Tự, Vân Môn Tự. Hiện tại chùa vẫn còn là nhờ ngài Hư Vân quyên góp trùng tu từ năm 1943 đến năm 1950. Vách trong cổng chùa hiện còn 2 tấm bia cổ:

1. Đại Hán Thiều Châu Vân Môn Sơn Quang Thái thiền viện cố Khuông Chân đại sư Thật Tính bi (Bia Thật Tính của cố đại sư Khuông Chân ở thiền viện Quang Thái, núi Vân Môn, Thiều Châu, nước Đại Hán) được dựng vào niên hiệu Đại Bảo thứ 1 (958) đời Nam Hán.

2. Đại Hán Thiều Châu Vân Môn sơn Đại Giác thiền tự Đại Từ Vân

Khuông Thánh Hoằng Minh đại sư bi ký. (Bia ghi về tiểu sử đại sư Đại Từ Vân Khuông Thánh Hoằng Minh ở Đại Giác thiền tự, núi Vân Môn, Thiều Châu, nước Đại Hán), vào niên hiệu Đại Bảo thứ 7 (964). Trước chùa có núi Quán Âm, sau chùa có đầm Hoa Quế, hang Cửu Tiên, đá Chung Cổ là những cảnh đẹp thiên nhiên.

VÂN NGỌA KỶ ĐÀM: 雲臥紀談 Còn gọi: Cảm Sơn Vân Ngọa Kỷ Đàm. Bút ký, 2 quyển, do Trọng Ôn Hiểu Oánh viết vào đời Tống, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 148, trang 1. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (1131-1162), Hiểu Oánh ở ẩn trong am Vân Ngọa, Cảm Sơn Khúc Giang Phong Thành (nay thuộc tỉnh Giang Tây) theo thể tùy bút ghi chép lại những lời di huấn và hành vi siêu thoát của các bậc Tôn túc khắp nơi, lời hay hạnh tốt của giới quan lại trí thức, hễ gặp sự việc gì có thể giúp cho việc tu hành cảnh sách, làm gương mẫu cho người học thì sư đều thu thập. Nội dung gồm 90 điều như: Từ Phú Bật tụng thư, Tú Tử Chi văn, Đông sơn cát đến Tô Thức nạp y, Vô Trước Đạo Nhàn, Chính Thư ký thi v.v... Cuối quyển có phụ »Vân Ngọa Am Chủ Thư« ghi lại cơ duyên vấn đáp giữa Đại Huệ Tông Cảo (Thầy của Sư) với người học.

VÂN NGOẠI: 雲外 Hiệu của Thiền sư Tính Đôn đời Thanh. X. Tính Đôn.

VÂN NHAM TỰ: 雲巖寺 Chùa ở phía đông nam huyện Du, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Thiền sư Đàm Thạnh đời Đường là người khai sơn. Người khai sáng tông Tào Động là Lương Giới từng tu tập nơi đây và được tâm ấn của Đàm Thạnh.

VÂN PHONG: 雲峰 **(?-956)** Thiền sư đời Ngô-Đinh, thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ 3, nối pháp Thiền sư Thiện Hội. Sư họ Nguyễn, quê ở Từ Liêm quận Vĩnh Khương (nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây), miền Bắc Việt Nam. Khi mẹ mang thai sư, thường trai giới tụng kinh, lúc sinh ra có hào quang chiếu sáng cả nhà. Bởi cha mẹ nhận thấy sự kinh dị ấy nên cho sư đi xuất gia. Đến lớn, sư theo hầu Thiền sư Thiện Hội ở Siêu Loại. Sư thuộc hàng cao đệ, được thầy truyền dạy thiền yếu, nối pháp Thiện Hội, thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 3. Sau, sư trụ trì chùa Khai Quốc trong kinh đô Thăng Long. Đến niên hiệu Hiển Đức thứ 3 (956) đời Châu, sư thị tịch. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

VÂN PHONG VĂN DUYỆT: 雲峰文悅 Thiền sư Văn Duyệt đời Tống, trụ Vân Phong tại Hành Sơn, thuyết pháp 40 năm, đệ tử rất nhiều, người đời gọi sư là Vân Phong Văn Duyệt. X. Văn Duyệt.

VÂN NGOẠI: 雲外 Siêu thoát phàm tục, vượt ngoài thế gian.

Vân Ngoại Vân Tụ Thiền Sư Ngữ Lục ghi:

三十餘年無故人，
只留雲外伴閒身。

Tam thập dư niên vô cố nhân
Chỉ lưu vân ngoại bạn nhàn thân.

Hơn ba mươi năm không cố nhân,
Chỉ còn thân nhàn vân ngoại khách.

Vân ngoại lộ chỉ đạo Phật, đạo xuất thế gian. Vân ngoại khách chỉ người chứng được cảnh giới cao siêu, thù thắng.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

VÂN NGUYỆT THỊ ĐỒNG, KHÊ SƠN CÁC DỊ: 雲月是同，溪山各異 Ý nói tuy cùng một thứ mây và trăng nhưng khe và núi được chiếu soi thì có muôn ngàn sai khác.

Tức cảnh tuy là một nhưng cái thấy của mỗi người đều khác nhau.

Tắc 35 trong VMQ ghi:

雲月是同，溪山各異；
萬福萬福，是一是二

Vân nguyệt thị đồng, khê sơn các dị;
Vạn phước vạn phước, thị nhất thị nhị.

Mây trăng là đồng, nhưng núi khe thì khác,

Muôn phước, muôn phước, là một hay là hai.

VÂN TÊ NGOẠN NGUYỆT: 雲犀玩月 Vân tê ngắm trăng.

Vân tê còn gọi là linh tê, tức loài tê giác thần kỳ. Nguyệt dụ cho Phật tánh chân như. Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho cảnh giới thong dong tự tại và vô cùng linh diệu của người đắc đạo.

Bài tụng Đông Ấn Thỉ Tổ trong tắc 3, TDL ghi:

雲犀玩月璨含輝，
木馬游春駿不羈 。
Vân tê ngoạn nguyệt xán hàm huy
Mộc mã du xuân tuấn bất ky.
Vân tê ngắm trăng sáng rợp trời,
Ngựa gỗ du xuân rất tự tại.

VÂN THÊ CHÂU HOẰNG: 雲棲袾宏 Thiền sư Liên Trì (tên Châu Hoằng) sống vào đời Minh, ở chùa Vân Thê tại Hàng Châu thuyết pháp, người đời gọi sư là »Vân Thê Châu Hoằng«. X. Liên Trì.

VÂN THÊ SƠN: 雲棲山 Núi ở phía tây Ngũ Vân Sơn, thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Trên núi vốn có 3 chùa: Chân Tế, Vân Thê, Thiên Trì. Về sau chỉ còn 1 chùa Vân Thê, nhờ Đại sư Liên Trì Châu Hoằng ở đây vào đời Minh nên chùa nổi tiếng. Ban đầu do trên đỉnh Ngũ Vân Sơn có đám mây ngũ sắc bao phủ, nên gọi là Vân Thê Sơn. Niên hiệu Càn Đức thứ 5 (976) đời Tống, có vị tăng Đại Thiên Chí Phùng kết am ở; trong núi có lắm cọp, nhưng khi Chí Phùng đến, cọp đều chịu phục, nên người đời gọi sư là »Phục Hổ Thiền sư«. Ngô Việt Vương cất chùa Vân Thê cho sư ở. Niên hiệu Trị Bình thứ 2 (1065) đời Tống, chùa được đổi tên là Thê Chân Viện. Về sau, dùng lại tên Vân Thê Tự.

VÂN TIÊU AM: 雲霄庵 Tên chùa trên núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh, miền Bắc Việt nam. Vì chùa này nhỏ nên gọi là am. Chùa nằm trên đường từ chùa Hoa Yên lên đỉnh núi Yên Tử. Vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia, lấy pháp hiệu Điều Ngự Giác Hoàng và trụ trì ở chùa Hoa Yên. Điều Ngự thường đến chùa Vân Tiêu để ngồi thiền và tiếp các học trò của mình. Sau khi Ngài mất, hàng tháng các vị tăng thường đến am Vân Tiêu dâng hương lễ Phật rồi xuống nghỉ ở chùa Hoa Yên.

VÂN TỤ: 雲岫 **(1242-1324)** Thiền sư đời Nguyên, họ Lý, tự Vân Ngoại, biệt hiệu Phương Phẩm, người xứ Xương Quốc (nay là huyện Định Hải tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Sư nối pháp ngài Trực Ông Đức Cử, thuộc tông Tào Động, từng trụ các chùa: Thạch Môn, Tượng Sơn, Trí Môn, Thiên Ninh, Thiên Đồng. Sư rất có biện tài, nhiều người từ Nhật Bản, Triều Tiên hâm mộ danh tiếng sư, tìm đến thưa hỏi. Tác phẩm: Ngữ lục, Thi kệ v.v...

VÂN YÊN TỰ: 雲煙寺 Còn gọi: Hoa Yên tự. Tên chùa Hoa Yên ngày xưa. Là chùa Tổ của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Đời Hậu Lê, vua Lê Thánh Tông đến thăm chùa, thấy sân chùa đầy hoa, bèn đổi tên là Hoa Yên. Chùa nằm trên núi Yên Tử, thuộc huyện Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, miền Bắc Việt Nam.

VẤN: 問 Hướng về (giới từ), nhằm vào.

VMQL, q. trung ghi: 南泉水牯牛。隨處納些些。你道在牛內納牛外納。直饒你向這裡說得納處分明。我更問你。索牛在後。Nam Tuyền con trâu đực, tùy phần nạp chút ít. Ngươi hãy nói ở bên trong trâu nạp hay ở ngoài trâu nạp? Dù cho ngươi hướng về chỗ này nói được chỗ nạp phân minh đi, ta liền nhằm vào ngươi mà đòi trâu.

Chương Huyền Sa Sư Bị Đại sư trong CĐTĐL q. 18 ghi: 汝諸人如似在大海裏坐。沒頭水浸卻了。更展手問人乞水喫。還會麼? Các ngươi giống như người ngồi trong biển lớn, nước ngập đầu mà còn giơ tay hướng

về người khác xin nước, có hiểu chăng?

VẤN ĐẦU: 問頭 Còn gọi: Vấn đoan. Vấn đề.

BNL q. 1 ghi: 這僧致箇問頭。也不妨奇特。若不是趙州。也難抵對他。Ông tăng này đưa ra vấn đề cũng có thể nói là lạ. Nếu chẳng phải là Triệu Châu thì khó mà đáp với hắn.

NTNL ghi:

策起眉毛答問端、
親曾見佛不相瞞。
Sách khởi my mao đáp vấn đoan
Thân tằng kiến Phật bất tương man.
Vén lông mày lên đáp vấn đề,
Đích thân thấy Phật chẳng dối nhau.

VẤN QUÁ: 問過 Lời chất vấn của bậc thầy kiến tính đưa ra nhằm thử nghiệm đối phương.

Tắc 41, BNL ghi: 藥忌何須鑒作家（若不驗過。爭辨端的。遇著試與一鑒。又且何妨。也要問過）。Thuốc kị đâu cần thử bậc tác gia. (Nếu chẳng nghiệm qua, đâu phân biệt được manh mối? Nếu gặp được thì cũng rõ ràng thử xét một lần có ngại gì đâu. Cũng cần phải chất vấn để thử nghiệm).

VẤN TẤN: 問訊 Làm lễ hỏi thăm sức khỏe.

Tiết Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 師有時到山院寄宿、見老僧共行者同床坐。師放下衣鉢便問訊二人、二人都不顧視。Có lần sư đến sơn viện xin ngủ nhờ, gặp vị tăng già cùng hành giả đang ngồi chung một giường. Sư liền đặt y bát xuống để làm lễ hỏi thăm sức khỏe mà hai vị chẳng thèm nhìn.

VẤN THIỀN: 問禪 Còn gọi: Vấn thoại. Hỏi đáp về việc tham thiền.

Từ đời Tống về sau, mỗi khi đàn việt hoặc quan chức đến thiền viện thỉnh Trụ trì thăng tòa thuyết pháp; trong chúng đặc biệt cử ra một vị tăng để chất vấn vị Trụ trì về việc tham thiền (vị tăng chất vấn này được gọi là Thiền khách).

Môn Chức Vị trong Thiền Lâm Tượng Khí Tiên ghi: 蓋官人入寺、屢請陞座說法、及時禪客出眾問答、名之曰問禪。Bởi có quan chức vào chùa thường thỉnh vị Trụ trì thăng tòa thuyết pháp, đến lúc ấy vị thiền khách bước ra thưa hỏi vị Trụ trì. Sự việc này gọi là vấn thiền.

Thông thường, thiền khách dùng văn vần để hỏi, đôi khi dùng tụng để hỏi. Về sau, loại vấn thiền này dần dần nghiêng về hình thức nói suông, cách xa lãnh vực hỏi đáp thiền đã có từ trước.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

VẤN THỦ: 問取 Đồng nghĩa: Vấn trước. Thưa hỏi.

ĐHPGTSNL q. 22 ghi: 石頭云：爾往江西問取馬大師去！Ngài Thạch Đầu nói : Ngươi hãy đến Giang Tây thưa hỏi (vấn thủ) Mã Đại sư đi!

Cùng sách trên ghi: 十回被師家問著，九回祇對不得。Mười lần bị sư gia hỏi (vấn trước), 9 lần không đáp được".

VẤN VƯƠNG LÃO SƯ TÁC THẬP MA?: 問王老師作什麼？Hỏi thầy Vương làm gì?

Nơi chính mình vốn sẵn có bản lai diện mục, đâu cần phải hỏi các bậc thầy ở bên ngoài.

Tắc 21, BNL ghi: 江北江南問王老（主人公在什麼處。問王老師作什麼。爾自踏破草鞋）。Giang Bắc, Giang Nam đều thưa hỏi thầy Vương (Ông chủ chỗ nào, hỏi thầy Vương làm gì? Chính ngươi đã đi rách đôi giày cỏ đó mà!)

VẬT: 勿 Không có.

Tiết Đạo Tín Hòa thượng trong TĐT q. 2 ghi: 師乃問子（指少年時代的弘忍）何姓、子答曰：姓非常姓。師曰：是何姓？子答：是佛性。師曰：汝勿姓也。子答曰：其姓空故。Sư mới hỏi đứa bé (chỉ cho Hoằng Nhẫn lúc còn nhỏ) họ gì. Đứa bé đáp: Họ thì có mà không phải họ thường. Sư nói: Là họ gì? Đáp: Là họ Phật (Phật tính). Sư bảo: Vậy là ngươi không có họ. Đứa bé đáp: Vì họ ấy là không.

VẬT GIAO THIỆP: 勿交涉 Còn gọi: Vô giao thiệp.

Không dính dáng, không ăn thua.

Chỉ cho không quan hệ đến thiền pháp, căn bản không hợp thiền pháp.

LTNL ghi: 爾纔開口。早勿交涉也。何以如此。不見釋尊云：法離文字。不屬因不在緣故。Ngươi vừa mở miệng, sớm đã không dính dáng. Vì sao như thế? Chẳng thấy đức Thích Tôn nói: Pháp lìa văn tự, vì chẳng thuộc nhân chẳng tại duyên.

VI ĐÀ THIÊN THƯỢNG ĐƯỜNG: 韋駝天上堂 Thuật ngữ này được thiền tông dùng để chỉ cho vị Điển tọa thuyết pháp cho đại chúng nghe tại Khố viện.

VẬT SƠ: 物初 Hiệu của Thiền sư Đại Quan đời Tống. X. Đại Quan.

VI ĐỐI VI ĐÃI: 爲對爲待 Dùng nhãn quang phân biệt đối lập.

Tức là đem cái nhìn thông thường của tục đế để xem vạn vật, thế giới.

Tiết Báo Ân Khuông Dật Thiền sư trong NĐHN q. 10 ghi: 迷時即有窒礙、爲對爲待、種種不同。忽然惺去、亦無所得。Khi mê thì có trở ngại, dùng nhãn quang phân biệt đối lập, các thứ chẳng đồng. Bỗng nhiên tỉnh ngộ thì cũng vô sở đắc.

VI LÂM ĐẠO BÁI: 爲林道霈 Thiền sư Đạo Bái tự Vi Lâm, sống vào đời Thanh, người đời gọi sư là »Vi Lâm Đạo Bái«. X. Đạo Bái.

VI NHÂN: 爲人 Tính cách, tính tình, vóc dáng của con người.

Tiết Bạch Vân Thủ Đoan Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 所以山僧嘗有頌云：

他人住處我不住、
他人行處我不行。
不是爲人難共聚、
大都緇素要分明。

Tha nhân trụ xứ ngã bất trụ
Tha nhân hành xứ ngã bất hành
Bất thị vi nhân nan cọng tụ
Đại đô truy tố yếu phân minh.

Do đó sơn tăng từng có tụng rằng:

Chỗ người khác ở ta chẳng ở.
Chỗ người khác đi ta chẳng đi.
Chẳng phải tính tình khó hòa hợp.
Vì muốn tăng tục phải phân minh.

VI PHỤC: 爲服 Từ biểu thị quan hệ lựa chọn trong câu nghi vấn.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 爲服是心、爲服不是心? Có phải là tâm, có phải không là tâm?

VỊ: 爲

1. Thiền sư tiếp dẫn, dẫn dắt người học.

TMVK ghi: 雪竇抖擻屎腸說禪爲爾、爾得恁麼辜恩負德? Tuyết Đậu vắt óc nói thiền để tiếp dẫn ngươi, sao ngươi lại cô phụ ân đức như thế?

2. Cho là, nhận rằng.

LTNL ghi: 爾且莫錯。道流。爾取這一般老師口裏語。爲是眞道。是善知識不思議。我是凡夫心。不敢測度他老宿。瞎屪生。爾一生只作這箇見解。辜負這一雙眼。Chớ có lầm lẫn! Các bạn tu! Các vị lấy lời nói của loại Thầy này cho là chân đạo, là Thiện tri thức chẳng thể nghĩ bàn, còn mình là phàm phu chẳng dám đo lường các bậc lão túc. Đồ mù! Cả đời ngươi chỉ có một kiến giải này, thật là cô phụ một con mắt này.

VỊ CHÚNG TRÌ BÁT: 爲眾持鉢 Vì chúng trì bát.

Chư tăng vì muốn duy trì sinh hoạt vật chất trong tự viện nên ra ngoài chùa hóa duyên.

Tiết Khai thị Thiền nhân Thù trong MANL ghi: 回觀此山。食指既多。常住不給。不忍坐視發心。爲眾持砵。Xem lại trong chùa này, số miệng ăn đã nhiều mà Thường trụ lại chẳng cấp đủ, ngồi nhìn sự việc như thế thật không chịu được, nên tôi phát tâm vì chúng trì bát.

VỊ NHÂN: 爲人 Vì người.

Ý nói thiền sư tiếp dẫn người học. Tiết U Châu Đàm Không Hòa thượng trong NĐHN q. 11 ghi: 鎮州牧有姑爲尼、行腳回、欲開堂爲人。Vị quan cai quản Trấn Châu có người cô làm

V

ni. Sau khi hành cước trở về, Sư cô này muốn thuyết pháp tiếp dẫn người học.

VỊ TẠI: 未在 Chẳng đúng, chẳng khế ngộ (thiền pháp). Tại (在): Trợ từ cuối câu.

Tiết Vĩnh Khánh Quang Phổ Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 師入室次、隱曰：適來因緣汝作麼生會？師曰：會則途中受用、不會則世諦流布。曰：未在更道。Sư đi vào thất, Ẩn (tức chỉ thiền sư Cốc Ẩn) hỏi: Nhân duyên vừa rồi ngươi làm sao hội? Sư đáp: Hội thì giữa đường thọ dụng, chẳng hội thì thế đế lưu bố. Ẩn bảo: Chẳng đúng, hãy nói lại!

Tiết Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 有數禪客自廬山來、皆有悟入處。教伊說、亦說得有來由。舉因緣、問伊亦明得、教伊下語亦下得。祇是未在。Có vài thiền khách từ Lô Sơn đến. Họ đều có chỗ ngộ nhập. Bảo họ nói, họ cũng nói được nguyên do; cử nhân duyên hỏi họ, họ cũng làm sáng tỏ được; bảo họ hạ ngữ, họ cũng hạ được. Có điều là chẳng khế ngộ (thiền pháp).

VỊ VỊ UYỂN NHIÊN: 位位宛然 Chỉ cho Thiên chánh ngũ vị do tông Tào Động lập ra, trong đó mỗi mỗi vị đều rõ ràng không lẫn lộn (vị vị uyển nhiên).

Uyển nhiên nghĩa là sáng tỏ.

Thiên chánh ngũ vị tức: chánh trung thiên (chánh là bình đẳng, thiên là sai biệt), thiên trung chánh, chánh trung lai, thiên trung chí và kiêm trung đáo, do Tổ của tông Tào Động là ngài Động Sơn Lương Giới lập ra, dùng để biểu thị cho thế giới cứu cánh cùng cực, bình đẳng tức sai biệt, lý sự viên dung vô ngại, về sau được lưu truyền rộng trong thiền lâm. Ngũ vị chánh thiên này mỗi vị đều có điểm đặc sắc riêng và dung nhiếp lẫn nhau, nên tuy chia thành năm nhưng năm vị chỉ là một, là một nhưng mỗi vị lại riêng biệt rõ ràng, không lẫn lộn mảy may.

VIÊM THIÊN PHÁ NHỨ: 炎天破絮 Áo ấm mùa hạ.

Chỉ cho vật vô dụng, không cần thiết.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 根塵既落、則靈光自露；靈光既露、則回視有義句、無義句、皆如炎天破絮矣。Căn trần đã dứt thì linh quang tự bày; linh quang đã bày thì nhìn lại câu có nghĩa, câu không nghĩa đều như vật vô dụng.

VIÊN DUNG: 圓容 Dung hợp hài hòa.

Không còn mâu thuẫn đối lập nữa: sinh tử tức Niết-bàn, chúng sinh tức Phật, phiền não tức Bồ-đề. Cảnh giới của người giác ngộ, cũng chính là thuyết Trung đạo.

VIÊN ĐÀ ĐÀ ĐỊA: 圓陀陀地 Gọi tắt: Viên đà đà.

Cái tròn trịa đầy đặn.

Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho tính chất tròn đầy không bờ mé của tâm thể.

Phần tụng ngữ, tắc 43 BNL ghi : 圓陀陀地，切忌認影，且莫當頭！Viên đà đà địa, rất sợ nhận lầm, thôi chớ đương đầu!

VIÊN ĐẦU: 圓頭 Tên chức vụ của người trông coi vườn rau.

Điều liệt chức tạp vụ trong STBT-TQ q. 4 ghi: 園頭須不憚勤苦，以身率先，栽種菜蔬，及時灌溉，供給堂廚，毋令缺乏。Viên đầu không được nề hà cực nhọc, chính mình phải đi đầu, trồng các thứ rau, tưới nước đúng lúc, cung cấp cho nhà trù, không để thiếu thốn.

VIÊN AM: 圓庵 Hiệu của Thiền sư Cư Đảnh đời Minh. X. Cư Đảnh.

VIÊN ANH (1878-1953) 圓瑛 Tăng nhân hiện đại, họ Ngô, pháp danh Hoằng Ngộ, biệt hiệu Thao Quang, Nhất Hống Đường Chủ Nhân, người xứ Cổ Điền, Phúc Châu, Trung Quốc. Niên hiệu Quang Tự thứ 22 (1896) đời Thanh, sư xuất gia ở chùa Dũng Tuyền, Cổ Sơn, Phúc Châu, Năm kế, sư thọ cụ túc giới nơi Hòa thượng Diệu Liên tại chùa Dũng Tuyền. Năm 1898 sư mới vân du bốn phương, tham phỏng các bậc cao tăng trong những ngôi chùa

nổi tiếng. Trước nhất đến tập thiền với ngài Dã Khai tại chùa Thiên Ninh, Thường Châu trong 5 năm. Kế đến tham thiền với ngài Kính An tại chùa Thiên Đồng, Ninh Ba trong 6 năm. Năm 1914, sư nhận chức Tham nghị trưởng của Tổng hội Phật giáo Trung Hoa. Sau đó sư từng trụ trì các nơi: Ninh Ba Thất Tháp Tự, Thiên Đồng Tự, Pháp Hải Tự, Lâm Dương Tự. Năm 1917, sư lại ra nhận chức Hội trưởng Hội Phật giáo Ninh Ba. Năm 1929, sư cùng với những người trong hội như Pháp sư Thái Hư đề xướng thành lập Hội Phật giáo Trung Quốc và sư được bầu làm Hội trưởng liên tiếp 7 kỳ. Mùa thu năm 1935, sư sáng lập Viên Minh Giảng Đường tại Thượng Hải, là đạo tràng Tịnh Độ. Năm 1945 sư sáng lập Viên Minh Lăng Nghiêm Chuyên Tông Học Viện. Năm 1953, sư được bầu làm Hội trưởng nhiệm kỳ thứ 1 của Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc. Cả đời sư chủ trương Thiền Tịnh Song Tu, đặc biệt chuyên nghiên cứu kinh Lăng Nghiêm. Tác phẩm: Thủ Lăng-nghiêm Kinh giảng nghĩa, Viên Giác Kinh giảng nghĩa, Kim Cang Kinh giảng nghĩa.

VIÊN ÂM: 圓音 Tiếng nói của Phật, về nội dung, vừa hợp với chân lý, vừa hợp với trình độ người nghe; về hình thức thì vừa hùng hồn, vừa êm dịu dễ nghe.

VIÊN CHÂU NGƯỠNG SƠN HUỆ TỊCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 圓州仰山慧寂禪師語錄 Còn gọi: Ngưỡng Sơn Tịch Thiền sư ngữ lục, Trí Thông Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Huệ Tịch soạn vào đời Đường, Ngộ Phong Viên Tín và Quách Ngưng Chi biên tập vào đời Minh, được xếp vào Ngự Tuyển ngữ lục quyển 4 và Tục Tạng kinh tập 119, trang 860. Bản thảo Ngưỡng Sơn ngữ lục đã có rất sớm, nhưng từ lâu không có người chỉnh lý, mãi đến lúc các vị như Viên Tín v.v... biên tập Ngũ Gia ngữ lục mới đem bản thảo này làm thành sách. Nội dung bao gồm trên 70 mục về: Hành thật, Pháp môn cơ duyên vấn đáp, Thị chúng, Du phương ngữ yếu v.v.. Trong ấy tinh thần đề khởi của pháp môn đều là cử dương tông phong của Quy Sơn, nên người đời thường đem ngữ lục này hợp chung với Quy Sơn ngữ lục và gọi là Phụ Tử ngữ lục. Ngữ lục này được biên tập xong vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 3 (1630), được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 4 (1665).

VIÊN CHIẾU: 圓照

1. Thiền sư đời Đường, họ Trương, người Lam Điền, Thiểm Tây, Trung Quốc. Sư nối pháp thiền sư Trí Viễn, thuộc tông Hà Trạch đời thứ 6, trụ chùa Tứ Minh ở Kinh Sư. Sư tham dự soạn bộ »Tứ Phần Luật sao« theo lệnh vua, được vua ban tử y, bái làm »Lưỡng nhai Thập vọng Đại đức«. Tác phẩm: Trinh Nguyên Tục Thích Giáo Lục«.

2. Thiền sư Việt Nam (999-1090), họ Mai tên Trực, quê ở Phúc Đường huyện Long Đàm (nay là huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội), là con người anh bà Linh Cảm Thái hậu (vợ vua Lý Thái Tông). Thuở nhỏ sư rất thông minh hiếu học, đến ấp Tiêu Sơn thọ giáo với Định Hương Trưởng Lão. Sư ở đây phục dịch nhiều năm để nghiên cứu sâu thiền học và nối pháp ngài thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ 7. Sư thường trì kinh Viên Giác, tinh thông pháp tam quán, được ngôn ngữ tam muội, biện tài vô ngại. Về sau, sư tìm đến phía tả kinh đô Thăng Long dựng một ngôi chùa để hiệu là Cát Tường và trụ trì ở đó. Người học bốn phương tìm đến tham vấn rất đông. Sư có soạn »Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn« vua Lý Nhân Tông đưa bản thảo cho sứ thần sang Trung Hoa dâng vua Triết Tông nhà Tống. Vua Triết Tông trao cho các vị Cao tọa pháp sư ở chùa Tướng Quốc xem. Xem xong, các ngài tâu với vua Tống rằng:

Đây là nhục thân Bồ Tát ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm

bớt chữ nào. Vua Tống liền sắc sao lại một bản, bản chính trả lại cho vua ta. Sứ thần về kinh tâu lại, triều đình càng kính nể và khen thưởng sư. Kệ thị tịch:

身如牆壁已頹時
舉世匆匆熟不悲
若達心空無色相
色空隱顯任推移

»Thân như tường bích dĩ đồi thì
Cử thế thông thông thục bất bi
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng
Sắc không ẩn hiện nhậm suy di«.

»Thân như tường vách đã lung lay,
Đau đáu người đời luống xót thay.
Nếu đạt tâm không, không tướng sắc,
Sắc không ẩn hiện mặc vần xoay«.

Tác phẩm:

Tán Viên Giác Kinh

Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng.

Tham Đồ Hiển Quyết 1 quyển.

3. Thiền viện tọa lạc tại ấp 2 xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Thiền viện mang tên một thiền sư Việt Nam đời Lý và do Hòa thượng Thích Thanh Từ tạo lập vào năm 1975. Buổi đầu nơi đây chỉ là một căn trại để cho 34 ni cô tạm trú làm ruộng, rẫy; trải qua 3 lần trùng tu: 1976, 1983, 1994 chùa mới được khang trang như ngày nay. Từ cây số 73 trên quốc lộ 15 về bên trái, du khách sẽ theo một con đường đất dẫn đến thiền viện khoảng 2km. Qua cổng tam quan, du khách sẽ lần lượt tham quan: Nhà khách, Chính điện, Tổ đường, Thiền đường, nhà kho, nhà trù và khu thiền thất. Tất cả các kiến trúc trên được phân bố hài hòa trong một khuôn viên xanh mát bóng cây của vườn tược và đồng ruộng.

VIÊN CHIẾU ĐẠI SƯ: 圓照大師 Hiệu của Thiền sư Thủ Khâm đời Ngũ Đại. X. Thủ Khâm.

VIÊN CHIẾU THIỀN SƯ: 圓照禪師 Hiệu của Thiền sư Tông Bản đời Tống do vua Tống Triết Tông ban cho. X. Tông Bản.

VIÊN CHỨNG: 圓證 Thiền sư đời Trần, Việt Nam, tức Phù Vân quốc sư. Sư trụ trì tại chùa Hoa Yên núi Yên Tử, đã đón vua Trần Thái Tông, khi vua trốn lên núi để tu. Sư đã dạy vua bằng những lời bất tử như sau: Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết thì đó là Phật thật...

VIÊN CƠ THIỀN SƯ: 圓機禪師 Hiệu của Thiền sư Đạo Mân đời Tống. X. Đạo Mân.

VIÊN DUNG: 圓融 Dung hợp hài hòa, không còn mâu thuẫn đối lập nữa: Sinh tử tức Niết-bàn, Chúng sinh tức Phật, phiền não tức Bồ-đề. Cảnh giới của người giác ngộ, cũng chính là thuyết Trung đạo.

VIÊN GIÁC THIỀN SƯ: 圓覺禪師 Thụy hiệu của Tổ Bồ-đề-đạt-ma do vua Đường Đại Tông truy tặng. X. Bồ-đề-đạt-ma.

VIÊN GIÁM THIỀN SƯ: 圓鑒禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Pháp Viễn đời Tống. X. Pháp Viễn.

VIÊN HIỂN: 圓顯 **(1449-?)** Thiền sư đời Minh, họ Trần, hiệu Ngọa Vân, Tri Vi Tử; người xứ Phú An (nay là huyện Vân, tỉnh Hồ Bắc) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư vào chùa Huệ Sơn xuất gia. Niên hiệu Thành Hóa thứ 2 (1466) sư được cạo tóc làm tăng. Sư đọc nhiều kinh sách nhà Phật, giới hạnh tinh cần, nối pháp Thiền sư Sở Thạch. Chẳng bao lâu sư ở am Cao Mai học đại ý các sách Luận Ngữ, Mạnh Tử do Tần Hạnh Nghĩa truyền dạy và ngâm vịnh. Niên hiệu Hoằng Trị thứ 10 (1497) sư trụ trì chùa Huệ Sơn, sưu khảo sự tích để soạn sách »Huệ Sơn Ký« gồm 20 quyển.

VIÊN HỌC: 圓學 **(1073-1136)** Thiền sư đời Lý, họ Hoàng, quê làng Như Nguyệt, tu ở chùa Đại An Quốc, huyện Tế Giang (tức huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay), miền Bắc Việt

Nam. Thuở nhỏ sư đọc hết các loại sách ngoài đời, đến năm 20 tuổi mới nghiên tầm nội điển. Nhân nghe một câu nói của Thiền sư Chân Không mà tâm sư được mở sáng. Sư nối pháp Thiền sư Chân Không, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 17. Suốt năm, sư chỉ khoác một áo nạp, dù mưa gió lạnh nóng. Bình bát, tích trượng chẳng rời thân, sư tùy phương giáo hóa. Cho đến việc sửa cầu, đắp đường... chẳng việc nào sư không đứng ra làm trước, rồi mới khuyến bảo người. Sư có làm bài kệ hóa duyên:

六識常昏終夜苦
無明被覆久迷慵
晝夜聞鐘開覺悟
懶神淨刹得神通

»Lục thức thường hôn chung dạ khổ
Vô minh bị phú cửu mê dung
Trú dạ văn chung khai giác ngộ
Lãn thần tịnh sát đắc thần thông«.
»Sáu thức tối tăm khổ đêm dài,
Vô minh che đậy mãi mê say.
Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giác
An nhiên cõi tịnh đắc thần thông«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

VIÊN HÚC: 圓旭 Thiền sư đời Minh, tự Vạn Tùng, người xứ Thông Hải (nay thuộc Vân Nam) Trung Quốc. Sư xuất gia từ bé, chuyên tinh nơi thiền lý. Khoảng niên hiệu Sùng Trinh (1628-1644) sư ở chùa Cung Trúc tại Côn Minh (nay thuộc Vân Nam). Sư cố ý bắt chước Hòa thượng Tế Điên đời Nam Tống, thường vào quán rượu ca hát, say sưa, nói việc vị lai phần nhiều rất trúng. Sư thường nhập định ở ven đường, ngày đêm đều ngồi xếp bằng, dù trời có mưa gió nhưng sư vẫn bất động. Một hôm tắm gội, lễ Phật xong, sư nói kệ rồi thị tịch.

VIÊN KHOAN: 圓寬 Thiền sư đời Trịnh Nguyễn phân tranh. Sư là người Trung Quốc đến đàng trong vào thế kỷ 17. Khi thiền sư Việt Nam là Hương Hải còn làm Tri phủ ở Triệu Phong (Quảng Trị) năm 1652, ông đã theo học Phật pháp với vị sư Trung Quốc này.

VIÊN MÃN THƯỜNG CHIẾU QUỐC SƯ NGỮ LỤC: 圓滿常照國師語錄 X. Phật Quang Quốc sư ngữ lục.

VIÊN MINH: 圓明 **(855-990)** Thiền sư đời Tống, họ Trần, người Phúc Châu, Trung Quốc. Sư tham Quy Sơn Linh Hựu được ý chỉ, còn thỉnh ích nơi ngài Tuyết Phong. Sư từng đến núi Ngũ Đài thấy Văn-thù hóa hiện. Các chùa do sư lập ra đều lấy Văn-thù làm tên.

VIÊN NGÂN: 圓銀 **(?-1580)** Thiền sư đời Minh, họ Lý, người xứ Vũ Thanh (nay thuộc Hà Bắc) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư hầu hạ trong cung, những khi rảnh rỗi sư lưu tâm vào Phật điển. Sư tham vấn nhiều chùa nổi tiếng ở Nam Hải, đến chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, theo ngài Vô Ngôn Đạo Công cạo tóc làm tăng. Sau đó ở ẩn nơi am Triêu Dương tại núi Thượng Phương, nghĩ rằng đường sá đến núi Thượng Phương xa xôi, khó khăn nên sư quyên góp và xây dựng Phổ Tế Thiền Tự tại Cô Sơn khẩu để tiện lợi cho khách hành hương.

VIÊN NGỘ: 圓悟 **(1566-1642)** Thiền sư đời Minh, họ Tưởng, tự Giác Sơ, hiệu Mật Vân, người Nghi Hưng (Giang Tô) Trung Quốc. Năm 29 tuổi sư theo Chính Truyền chùa Vũ Môn ở Long Trì xuất gia, sau đó theo thầy đến kinh đô truyền pháp, qua đỉnh núi Đồng Quan vô ý trợt té hoát nhiên đại ngộ. Chính Truyền trao cho pháp y làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sư đi du phương Cửu Hoa, Phổ-đà, Thiên Thai, khắp cả Ngô Việt. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 45 (1617) sư trụ trì chùa Long Trì, lần lượt trụ các chùa Thông Huyền, Kim Túc, Hoàng Bá, Thiên Đồng. Từng ở 6 đạo tràng, sư thuyết pháp hơn 30 năm. Phục hưng Thiên Đồng Thiền Tự làm cho tông Lâm Tế được trung hưng. Người quy y hơn ba vạn, đệ tử đắc pháp 12 người đều là những vị trụ trì các chùa nổi tiếng. Niên hiệu Sùng

Trinh thứ 15 (1642) sư trở về ở chùa Thông Huyền, Thiên Thai mà tịch. Đời Thanh, vua Khang Hi truy tặng hiệu »Huệ Định Thiền sư«. Tác phẩm: Mật Vân ngữ lục. Tịch Vọng Cứu Lược Thuyết.

VIÊN NGỘ KHẮC CẦN: 圓悟克勤 Vua Tống Cao Tông ban cho Thiền sư Khắc Cần đời Tống hiệu Viên Ngộ, nên người đời gọi sư là Viên Ngộ Khắc Cần. X. Khắc Cần.

VIÊN NGỘ PHẬT QUẢ THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 圓悟佛果禪師語錄 Ngữ lục, 20 quyển, do Viên Ngộ Khắc Cần soạn vào đời Tống, nhóm Hổ Khâu Thiệu Long... biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, trang 713. Sách này được biên tập trước khi Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần thị tịch 2 năm, tức vào niên hiệu Thiệu Hưng thứ 3 (1133). Nội dung bao gồm các loại ngữ lục trong một đời của Thiền sư Khắc Cần như: Thượng đường, Tiểu tham, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ, Kệ tụng, Chân tán, Tạp trước, Phật sự v.v.. Từ sách này chúng ta biết được tông phong Lâm Tế vào đời Tống cùng với trình độ và sự tích của Thiền sư.

VIÊN NGUYỆT: 圓月 **(1300-1378)** Thiền sư Nhật Bản, gọi đủ là Trung Nham Viên Nguyệt, niên hiệu Thái Định thứ 2 (1325) sang nhà Nguyên đắc pháp nơi Thiền sư Cổ Lâm Thanh Mậu, Thiên Ninh Cảnh Đàm, đời thứ 23 hệ Nam Nhạc, đời thứ 6 tông Lâm Tế. Niên hiệu Chí Thuận thứ 3 (1332) sư trở về nước, trụ trì chùa Kiết Tường. Có Thi tập, ngữ lục truyền lại đời.

VIÊN QUẢ: 圓果 **(1484-1573)** Thiền sư đời Minh, họ Đinh, tự Chỉ Viên, hiệu Huyễn Không, Hương Lâm, người xứ Trấn Giang (nay thuộc Giang Tô) Trung Quốc. Ban đầu sư giữ chức Chỉ huy sứ Vệ thủ lăng ở Phụng Dương. Sau đó bỏ quan chức cạo tóc làm tăng. Sư ở núi Ngũ Đài tụng kinh Viên Giác có tỉnh. Năm 34 tuổi, sư đến Hàng Châu, lên tuyệt đỉnh phía bắc Cao Phong, chuyên tọa thiền đến 6 năm, thông suốt trong ngoài, thấu rõ thiền pháp. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 34 (1555), sư dâng kế đánh Nhật cho Tổng đốc Hồ Tôn Hiến và đẩy lui được giặc. Về già sư đến Ngô Việt, ra hoằng pháp trụ chùa Phật Huệ ở Hàng Châu. sư rất trọng thiền luật, ngưng thần nơi vắng lặng, mỗi buổi sớm đều tụng kinh Kim Cang. Tác phẩm: Kim Cang Kinh Âm Thích Trực Giải.

VIÊN THÔNG DIỆU GIÁC THIỀN SƯ: 圓通妙覺禪師 Thụ hiệu của Thiền sư Thanh Dục đời Ngũ Đại do Ngô Việt Vương ban cho. X. Thanh Dục.

VIÊN THÔNG MINH QUẢNG THIỀN SƯ: 圓通明廣禪師 Thiền sư Minh Quảng đời Thanh, người đời gọi là »Viên Thông Minh Quảng Thiền sư«. X. Minh Quảng.

VIÊN THÔNG NỘT: 圓通訥 Thiền sư Cư Nột sống vào đời Tống, ở chùa Viên Thông, Lô Sơn, người đời gọi sư là »Viên Thông Nột«. X. Cư Nột.

VIÊN THÔNG QUỐC SƯ: 圓通國師 **(1080-1151)** Thiền sư đời Lý, tục danh Nguyễn Nguyên Ức, quê làng Cổ Hiền (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông), miền Bắc Việt Nam. Sư nối pháp ngài Viên Học thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 18. Sau, sư dời về phường Thái Bạch, kinh đô Thăng Long, lập nghiệp luôn tại đây. Thế tộc làm tăng quan, cha tên Huệ Dục làm quan dưới triều Lý đến chức Tả hữu nhai Tăng lục. Sư tư chất thông minh, học hiểu đến chỗ tinh diệu, có chí xuất gia lúc còn nhỏ. Sư từng gặp Thiền sư Viên Học chùa An Quốc và nhân đó được khế chỉ. Niên hiệu Hội Phong thứ 6 (1097), sư đậu thủ khoa kỳ thi Tam Giáo, được sung vào chức Đại văn. Đến niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, triều đình mở khoa thi để cất nhắc kẻ có tài lớn trong thiên hạ, để bổ sung cho các chức quan vừa tăng vừa đạo còn thiếu sót, sư lại đỗ đầu. Nhà vua quá quý kính muốn đem chính sự giao phó

cho sư, sư cố từ chối chẳng dám nhận. Vua bèn tiến chức Nội Cung phụng Truyền giảng pháp sư. Bấy giờ, sư tùy cơ giảng giải giáo lý, khiến người giác ngộ, Sư giải hoặc, phá ngu cho học nhân một cách chớp nhoáng, sắc bén. Những người thụ giáo nơi sư đều nổi tiếng sau này. Niên hiệu Đại Khánh thứ 3 (1112) sau khi trùng hưng ngôi chùa Diên Thọ, vua sắc sư làm bài văn bia. Vua mến phục tài, phong sư lên chức Tả nhai Tăng lục. Sư có trình bày việc trị loạn, hưng vong của đất nước; Vua nghe qua rất hài lòng, lại thăng sư chức Hữu nhai Tăng thống, Tri giáo môn công sự. Sư giữ thái độ thung dung, tuy nghiêm trang nhưng thân gần để dâng hiến lời khuyên nhủ bảo ban vua, chưa từng bê trễ thiếu sót. Niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 5 (1137) vua sắp băng, sư có dự vào hàng Cổ mệnh thảo tờ di chiếu. Vua phó thác mọi việc cho sư. Sau, sư về làng Cổ Hiền tỉnh Nam Định lập ngôi chùa hiệu Quốc Ân trụ trì đến già. Niên hiệu Đại Định thứ 4 (1143) nhà vua vinh thăng sư chức Tả hữu nhai Tăng thống, Nội cung phụng Tri giáo môn công sự, Truyền giảng Văn chương, Ứng chế hộ quốc Quốc sư và ban cho y hồng.

Tác phẩm:

Chư Phật Tích Duyên Sự, 30 quyển.

Hồng Chung Văn Bi Ký.

Tăng Già Tạp lục, hơn 50 quyển.

Viên Thông tập, hơn 1000 bài thơ.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

VIÊN THÔNG TỰ: 圓通寺 Còn gọi: Đông Lâm tự. Chùa ở chân núi phía tây Lô Sơn, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, do Nam Đường Hậu Chủ xây dựng. Lúc ấy do ngài Duyên Đức đứng ra chăm sóc việc cất chùa. Khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041-1048) đời Tống, Thiền sư Cư Nột từ chùa Quy Tông dời sang chùa này, cùng với Âu Dương Tu lập ra »Thanh Tùng Xã«, làm cho thiền pháp hưng thạnh, đệ tử được 3. 000 vị. Khoảng niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085), Vua Thần Tông ban cho bảng hiệu »Đông Lâm Tự«; ít lâu sau đổi thành »Đông Lâm Thái Bình Hưng Quốc Thiền Viện«, phái ngài Hoàng Long Huệ Nam trụ trì, giáo hóa rất thạnh. Dưới 2 đời Nguyên, Minh chùa trở thành đạo tràng Tịnh Độ, đến đời Thanh thì chùa dần dần suy đồi. Trong một bài thơ từ giã bạn bè, nhà sư Thương Hạo có làm bài thơ có đề cập đến chùa Đông Lâm như sau:

»Nhất tọa Đông Lâm tự
Tùng lai vi hạ san
Bất nhân tầm trưởng giả
Vô sự đáo nhân gian
Túc vũ sầu vi khách
Hàn cầm tán vị hoàn
Không hoài cựu sơn nguyệt
Đồng tử tụng kinh nhàn«.
»Một bận lên chùa học
Hôm nay mới hạ san
Chẳng mong tìm trưởng giả
Bởi rảnh tới nhân gian
Mưa tối cho buồn khách
Chim côi chứa họp đàn
Nhớ hoài trăng núi cũ
Lúc nhỏ tụng kinh nhàn«.
(Cao Tự Thanh dịch).

VIÊN TÍN: 圓信 **(1571-1647)** Thiền sư đời Minh, họ Chu, ban đầu lấy hiệu Tuyết Đình, sau đổi lại Tuyết Kiệu. Về già tự xưng Ngữ Phong Lão Nhân. Năm 29 tuổi xuất gia, hành cước bốn phương, sư tham kiến Diệu Trinh chùa Phổ Tế núi Tần Vọng có tỏ ngộ, trở về Thiên Thai tìm người ấn chứng, chợt ngẩng đầu thấy ba chữ »Cổ Vân Môn« hoát nhiên đại ngộ đến tham kiến Huyễn Hữu Chính Tuyền được ấn khả nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 43 (1615) ra hoằng pháp trụ am Thiên Chỉ ở Kính Sơn, sau trụ chùa Khai Tiên ở Lô Sơn, chùa Đông Tháp ở Chiết Giang. Tác phẩm: Tuyết Kiệu Viên Tín Thiền sư ngữ lục 4 quyển.

VIÊN TỊNH: 圓淨 **(1588-1639)** Thiền sư

đời Minh, họ Lục, tự Trúc Phan, người xứ Trường Châu (nay là Tô Châu) Trung Quốc. Năm lên 9, sư theo Thiền sư Bảo Nguyệt ở chùa Thụy Quang xuất gia, đến 18 tuổi được cạo tóc làm tăng. Sư phát phẫn tham cứu, tham vấn khắp nơi. Chùa Thụy Quang bị hủy hoại hơn trăm năm, chỉ là 1 ngôi chùa hoang phế. Sư thệ nguyện sửa sang, ban ngày cổ động quyên góp, đến đêm quỳ gối mặc nguyện. Vào năm Thiên Khải thứ 4 (1624) sư xây Thất Phật các, rồi thỉnh ngài Hoằng Triệt trụ trì. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 2 (1629) sư sửa Thiên Ninh Phù đồ cảm tháp. Sư có thân tướng lùn thấp nhưng giới pháp tinh nghiêm, càng tinh chuyên về lập đạo tràng.

VIÊN TỊNH ĐẠI SƯ: 圓淨大師 Hiệu của Thiền sư Chí Nguyên đời Ngũ Đại. X. Chí Nguyên.

VIÊN TRÍ: 圓智 **(769-835)** Còn gọi: Tông Trí. Thiền sư đời Đường, họ Trương, người Dự Chương (Nam Xương, Giang Tây) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư theo Hòa thượng Niết-bàn xuất gia, sau đó theo Dược Sơn Duy Nghiễm được tâm ấn và nối pháp. Đi tham phỏng các nơi, đến núi Đạo Ngô, Đàm Châu (Trường Sa, Hồ Nam) tụ hội đồ chúng đại chấn thiền phong. Thụy là »Tu Nhất Đại Sư«.

VIÊN TRÍ ĐẠI SƯ: 圓智大師 Thụy hiệu của Thiền sư Đại An đời Đường. X. Đại An.

VIÊN TRÍ THIỀN SƯ: 圓智禪師

1. Hiệu của Thiền sư Hoằng Biện đời Đường. X. Hoằng Biện.

2. Hiệu của Thiền sư Thiệu Tông đời Ngũ Đại. X. Thiệu Tông.

VIÊN TRỪNG: 圓澄 **(1561-1626)** Thiền sư đời Minh, họ Hạ, tự Trạm Nhiên, hiệu Tán Thủy Đạo Nhân, người xứ Cối Kê (nay là huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc. Ban đầu sư làm lính đưa thư, do vì đưa lầm công văn nên bị phạt trượng. Sau sự việc đó, sư theo Hòa thượng Diệu Phong cạo tóc làm tăng. Tuy chẳng biết chữ nhưng sư thông sáng hơn người; nghe các sư tăng biện luận, sư thầm nhớ văn kinh tìm hiểu chân lý. Sư đến lễ ngài Vân Thê Châu Hoằng xin thụ giới cụ túc; Châu Hoằng xem trọng sư như bậc tái lai. Sư còn tham vấn Thiền sư Phương Niệm, được ngài ấn khả làm truyền nhân tông Tào Động. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 42 (1614) sư trụ trì chùa Quảng Hiếu, năm kế trụ trì chùa Kính Sơn; năm sau nữa (1616) trụ trì chùa Đông Tháp. Sư có thái độ rất bình thản đối với người sang hay kẻ hèn. Lúc thăng tòa chỉ nói những lời bình dị, giảng kinh thuyết pháp đều có diệu lý. Tác phẩm: Niết-bàn Hội Sớ, Khái Cổ lục, Vân Môn Trạm Thiền sư ngữ lục, Ngũ Đăng Pháp Ngữ, Pháp Hoa Ý Ngữ, Lăng Nghiêm Kinh Ức Thuyết, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh Giản Chú, Kim Cang Tam Muội Kinh Chú Giải, Tông Môn Hoặc Vấn.

VIÊN TU: 圓修 **(1575-1635)** Thiền sư đời Minh, họ Mẫn, tự Vô Ẩn, người xứ Kinh Khê (nay là huyện Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô) Trung Quốc. Năm 20 tuổi sư vào chùa Long Trì cạo tóc làm tăng, năm 24 tuổi được độ. Sư đóng cửa tĩnh tu, một hôm nghe tiếng lừa kêu sư liền đại ngộ. Sư đến chùa Phổ Chiếu ở Bắc Kinh, tham vấn Thiền sư Chính Truyền, được ngài ấn chứng làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sư còn yết kiến nhiều vị Tôn túc, rồi trở về giữ chức Ký thất ở chùa Long Trì, thông suốt được tâm tủy của Chính Truyền. Niên hiệu Thái Xương thứ 1 (1620), sư ẩn cư trong Khánh Sơn tại Thường Châu, sáng lập chùa Khánh Sơn. Sư có phong nghi lỗi lạc, bẩm tính điềm đạm, lấy việc phục hưng môn phong của thầy làm nhiệm vụ của mình. Kẻ sĩ mộ đạo bốn phương nghe danh tìm đến, rộn rịp cả chùa.

VIÊN TU THIỀN SƯ: 圓修禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Đạo Lâm, thuộc

tông Ngưu Đầu, sống vào đời Đường. X. Đạo Lâm.

VIÊN XUẤT: 圓出 **(1605-1645)** Thiền sư đời Minh, họ Thùy, hiệu Ngọa Long, được sinh ra bên chằm Hán Nhạc, chân núi Dương Sơn, Trung Quốc. Xuất gia năm 13 tuổi, thông giáo học, thường tham học nơi các pháp hội Ngưu Sơn, Hoàng Long ở Tứ Xuyên. Một hôm, sư đọc Cảnh Đức Truyền Đăng lục có cảm ngộ liền đến tham vấn Phá Sơn Hải Minh, nối pháp Ngài, thuộc tông Lâm Tế. Niên hiệu Sùng Trinh thứ 1 (1638), sư trụ trì viện Chỉ Nguyệt ở Tứ Xuyên. Về sau từng trụ các chùa: Thê Linh ở Tứ Xuyên, Thiên Hoàng ở Hà Nam, Hoa Nghiêm ở Hà Bắc, Ngọa Long ở Tứ Xuyên. Sư vốn có 20 quyển ngữ lục nhưng nay chỉ còn Nao Châu Ngọa Long Thiền sư ngữ lục 3 quyển.

VIỄN MÔN TỊNH TRỤ THIỀN SƯ: 遠門淨柱禪師 Thiền sư Tịnh Trụ sống vào đời cuối Minh đầu Thanh, có hiệu là Viễn Môn, người đời gọi là »Viễn Môn Tịnh Trụ Thiền sư«. X. Tịnh Trụ.

VIỆN CHỦ: 院主 Vị tăng chủ nhiệm một ngôi điện đường của một tự viện.

Chức vụ này ở dưới quyền vị Trụ trì trong tùng lâm Trung Quốc thuở xưa. Ngày nay thường gọi vị Trụ trì là Viện chủ, còn vị chủ nhiệm một ngôi điện đường là Giám sự.

Tiết Đan Hà Thiêu Phật trong TĐL q. 14 ghi: 後於慧林寺、遇天大寒、取木佛燒火向。院主訶之。Về sau sư đến chùa Huệ Lâm, gặp lúc trời thật giá rét, sư đem tượng Phật gỗ xuống đốt để sưởi ấm. Viện chủ quở trách sư.

VIỆT SƠN CÁT TƯỜNG THIỀN VIỆN: 越山吉祥禪院 X. Hoa Lâm tự.

VINH TÂY: 榮西 **(1141-1215)** Thiền sư Nhật Bản tông Lâm Tế, dòng Hoàng Long, được xem là vị Tổ khai sáng Thiền tông tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc hai lần và lần thứ hai, sư được Thiền sư Hư Am Hoài Thưởng ở chùa Vạn Niên trên núi Thiên Thai ấn chứng. Sư cũng là người thầy đầu tiên của Đạo Nguyên Hy Huyền, người khai sáng dòng Thiền Tào Động tại Nhật. Trong những năm cuối đời, sư hoằng hóa tại hai trung tâm Kinh Đô và Liêm Thương (Nhật Bản). Tác Phẩm: Hưng Thiền Hộ Quốc Luận.

VĨNH AN: 永安 **(911-974)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Ông, người Ôn Châu (Chiết Giang) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư theo Đại sư Hối Trưng ở bản quận xuất gia, định đến Mân, Xuyên tham phỏng các thiền sư. do đường sá hiểm trở nên chưa thể, bèn trở lại núi Thiên Thai kết am cỏ tu hành, được Quốc sư Đức Thiều khai thị, sư đốn ngộ bản tâm, nối pháp làm truyền nhân tông Pháp Nhãn. Sau đó xuất sơn, Ngô Việt vương bảo sư trụ trì viện Thanh Thái ở Việt Châu (Thiệu Hưng, Chiết Giang), lại triệu thỉnh ở chùa Báo Ân, Hàng Châu, ban hiệu »Chính Giác Không Huệ Thiền sư«.

VĨNH AN VIỆN: 永安院 Viện Vĩnh An. X. Bách Lâm tự.

VĨNH DƯ: 永璵 **(?-1365)** Thiền sư đời Nguyên, hiệu Đông Lăng, người Tứ Minh, Trung Quốc. Tuổi thanh niên sư du phương tham yết các bậc lão túc. Sau lên núi Thiên Đồng tham học với Vân Ngoại Vân Tụ nhận được tông yếu Tào Động. Sau đó khai pháp tại chùa Thiên Ninh. Niên hiệu Chí Thánh thứ 11 (1351) sang Nhật Bản tham yết Mộng Song Sơ Thạch. Lần lượt trụ các chùa Thiên Long, Nam Thiền, Kiến Trường, Viên Giác, pháp hóa rất thịnh. Nhật Bản niên hiệu Trinh Trị thứ 4 (1365) sư thị tịch. Đệ tử xây tháp sư tại am Tây Vân, Nam Thiền. Được ban thụy »Diệu Ứng Quang Quốc Huệ Hải Từ Tế Thiền sư«. Pháp hệ đời sau gọi là »Phái Đông Lăng«, là 1 trong 24 phái Thiền Nhật Bản.

VĨNH GIA CHỨNG ĐẠO CA: 永嘉證道歌 Còn gọi: Vĩnh Gia Chân Giác Thiền sư Chứng Đạo Ca, Chứng Đạo Ca. Thi

ca, 1 quyển, do Vĩnh Gia Huyền Giác soạn vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 395. Toàn văn gồm 247 câu, phần lớn là mỗi câu 7 chữ, tổng cộng là 1814 chữ, hình thức thơ cổ thể. Một đoạn gồm 4 câu hoặc 6 câu, tất cả gồm 51 đoạn (khổ). Sách này được viết vào khoảng niên hiệu Thần Long thứ 1 (705). Tác giả cho rằng mỗi người đều có Phật tính Như Lai tạng, nếu như triệt ngộ thì sẽ giải thoát; ý chính của tác giả nhằm tuyên dương pháp môn đốn ngộ của Huệ Năng như:

頓覺了、如來禪
六度萬行體中圓
夢裏冥冥有六趣
覺後空空無大千

»Đốn giác liễu, Như Lai Thiền
Lục độ vạn hạnh thể trung viên
Mộng lý minh minh hữu lục thú
Giác hậu không không vô đại thiên.
Chóng giác xong Như Lai thiền
Sáu độ muôn hạnh thể tròn nguyên,
Trong mộng tối tăm bày sáu nẻo,
Giác rồi trống rỗng cả đại thiên«.

Và:

自從認得曹溪路
了知生死不相干

»Tự tòng nhận đắc Tào Khê lộ
Liễu tri sinh tử bất tương can.
Từ ngày yếu chỉ Tào Khê rõ
Mới hay sinh tử chẳng tương can. «

Chứng Đạo Ca là tác phẩm đại biểu cho văn học thiền, dùng ngôn từ tao nhã để trình bày và phân tích chân thể của Thiền tông, không những được truyền tụng trong thiền môn mà còn được giới trí thức quan lại yêu thích. Chu Hy trực tiếp dẫn dụng ngôn ngữ thi ca của tác phẩm này để luận chứng cho quan điểm của mình. Các sách chú thích cho tác phẩm này có:

Chứng Đạo Ca Chú, 1 quyển của Ngạn Kỳ.

Chứng Đạo Ca Chú, 1 quyển của Tri Nột, 2 quyển này được viết vào đời Tống.

Chứng Đạo Ca Chú Tụng của Vĩnh Thạnh đời Nguyên.

VĨNH GIA TẬP: 永嘉集 Gọi đủ: Thiền tông Vĩnh Gia tập. Còn gọi: Vĩnh Gia Thiền tập, Vĩnh Gia Thiền tông tập, Huyền Giác Vĩnh Gia tập. Luận nghị, 1 quyển, do Vĩnh Gia Huyền Giác soạn vào đời Đường, Thứ sử Khánh Châu là Ngụy Tĩnh biên tập, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 378. Thời trẻ Huyền Giác học Thiên Thai, sau khi tham lễ Huệ Năng sư chuyển sang Thiền tông. Sách này đem ý nghĩa chỉ quán của Tông Thiên Thai để giải thích thiền của Thiền tông, nêu ra dụng ý và lịch trình tu hành thiền định. Toàn sách gồm có 10 thiên: 1. Nghi thức lập chí mộ đạo, 2. Răn ý kiêu sa, 3. Tịnh tu ba nghiệp, 4. Bài tụng về Xa-ma-tha, 5. Bài tụng về Tỳ-bà-xá-na, 6. Bài tụng về Ưu-tất-xoa, 7. Thứ lớp của tam thừa, 8. Lý sự bất nhị, 9. Thư khuyên bạn hữu, 10. Văn phát nguyện. Ba thiên trước là phần tựa, năm thiên kế là phần chính tông, hai thiên sau là phần lưu thông. Đầu quyển có lời tựa của Ngụy Tĩnh. Sách này là tác phẩm dung hợp Thiên Thai Tông và Thiền tông xuất hiện sớm nhất, rất được đời sau xem trọng. Các sách chú thích về tác phẩm này có:

Vĩnh Gia Tập Chú, 2 quyển của Hành Tĩnh đời Tống.

Vĩnh Gia Thiền tông Tập Chú, 2 quyển của Truyền Đăng đời Minh.

Vĩnh Gia Tập Thuyết Nghị, 2 quyển của Kỷ Hòa, vị tăng Cao Ly.

VĨNH GIA THIỀN TÔNG TẬP CHÚ: 永嘉禪宗集註 Sách, 2 quyển, do Vĩnh Gia Huyền Giác soạn vào đời Đường, Vô Tận Truyền Đăng trùng biên và chú thích vào đời Minh, được ấn hành vào niên hiệu Thiên Khải thứ 2 (1622), sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 111, trang 399. Vào đời Đường, Thứ sử Khánh Châu là Ngụy Tĩnh từng biên »Vĩnh Gia tập« nêu lên yếu nghĩa tu thiền và quá trình ngộ đạo của Vĩnh Gia Huyền Giác. Vô Tận Truyền Đăng

cho rằng »Vĩnh Gia tập« do Ngụy Tĩnh biên nội dung lộn xộn, có chỗ sai lầm, khác xa với bản ý của ngài Vĩnh Gia Huyền Giác. Do đó ông đem thứ tự và nội dung của 10 thiên vốn có, sửa lại làm: Quy kính tam bảo, Phát hoằng thệ nguyện, Thân cận sư hữu, Y thực giới cảnh, Tịnh tu tam nghiệp, Tam thừa tiệm thứ, Sự lý bất nhị, Giản thị thiên viên, Chính tu chỉ quán, Quán tâm thập môn. Hơn nữa, ông còn chú thích tỉ mỉ và phụ lục phần chú thích »Vĩnh Gia Tập Chú« của Hành Tĩnh đời Tống để làm sáng tỏ tông chỉ Chỉ Quán quán tâm của Vĩnh Gia Huyền Giác.

VĨNH GIÁC HÒA THƯỢNG ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIỆT: 永覺和尚同上古轍 X. Động Thượng Cổ Triệt.

VĨNH GIÁC NGUYÊN HIỀN THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 永覺元賢禪師廣錄 Còn gọi: Vĩnh Giác Hòa thượng quảng lục. Ngữ lục, 30 quyển, do Nguyên Hiền soạn vào đời Minh, Vi Lâm Đạo Bái trùng biên, được ấn hành vào niên hiệu Thuận Trị thứ 14 (1657) đời Thanh, sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 125, trang 401. Nội dung thu thập ngữ lục của Nguyên Hiền khi ở các nơi: chùa Dũng Tuyền Cổ Sơn Phúc Châu, chùa Khai Nguyên Tuyền Châu, Chân Tịch Thiền Viện ở Hàng Châu, am Bảo Thiện Kiếm Châu, và các phần: Tiểu tham, Phổ thuyết, Trà thoại, Niêm cổ, Tụng cổ, Phật sự, Thư vấn, Tự, Ký, Văn, Thư, Sớ Minh, Chư Tổ đạo ảnh tán, Kệ tụng v.v...

VĨNH HỮU TỰ XÁ LỢI THÁP: 永佑寺舍利塔 Tháp nằm bên cạnh vườn Vạn Thọ, sơn trang Tị Thử (tránh nắng), thành phố Thừa Đức, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Tục gọi »Lục Hòa Tháp«. Chùa xây vào niên hiệu Càn Long thứ 16 (1751) đời Thanh, hiện không còn nữa, chỉ còn 4 tấm bia khắc và tháp. Tháp vốn nằm giữa tiền điện, hậu điện của chùa, khi vua Càn Long đi tuần về phương Nam, thấy tháp chùa Báo Ân ở Nam Kinh và tháp Lục Hòa ở Hàng Châu vững vàng thanh tú đẹp đẽ, bèn vào niên hiệu Càn Long thứ 19 (1754) sai bề tôi cùng một lúc mô phỏng theo xây tháp ở Bắc Kinh và sơn trang Tị Thử ở Thừa Đức. Do vì tháp xây tại Bắc Kinh bị lửa thiêu hủy, vua Càn Long sợ rằng tháp chùa Vĩnh Hựu cũng sẽ bị như thế nên hạ lệnh dùng gạch đá kết cấu, đấu củng dùng đồ trang sức bằng lưu ly, trong lúc thi công cũng từng làm lại hai lần, đến niên hiệu Càn Long thứ 29 (1764) mới hoàn thành. Tháp hình bát giác, 9 tầng, cao 67m. Tầng thứ 1 vốn có hành lang bao quanh tám mặt, hiện đã sụp đổ. Tầng thứ 2 trở lên mỗi tầng mỗi mặt đều có mở một cửa cuốn, mái tháp mỗi tầng làm bằng đấu củng giản đơn, mái vươn ra rất ngắn. Đỉnh tháp tám mặt nghiêng, cao mà dốc, được che phủ bằng ngói lưu ly màu vàng, trên đỉnh tháp là tháp sát bằng vàng ròng. Toàn bộ tháp cao lớn hùng vĩ, tạo dáng đơn giản mà khéo léo đẹp đẽ, màu sắc sáng sủa, thấp thoáng trong đám cây xanh, trở thành tiêu chí nổi bật của sơn trang Tị Thử. Đây là một ngôi tháp mỹ quan hơn hết trong các tháp gạch đời Thanh. Sau tháp có một tấm bia, mặt trước khắc »Cao Tông Ngự Chế Vĩnh Hựu Tự Xá-lợi Tháp«, mặt sau khắc »Tị Thử Sơn Trang Bách Vận Thi«. Lầu Ngự Dung ở phía sau tháp là một tòa lầu 2 tầng, di tượng của vua Khang Hy được thờ phụng nơi đây. Vua Càn Long mỗi lần đến sơn trang Tị Thử, trước tiên phải đến đây bái tế. Về sau di tượng các vua Ung Chính và Càn Long cũng được thờ tại lầu này.

VĨNH LẠC THIỀN TỰ: 永樂禪寺 Chùa ở mỏm núi Thiên Tâm, núi Vũ Di, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Nguyên tên là »Sơn Tâm Vĩnh Lạc Am«. Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 7 (1528) đời Minh sau khi xây cất lại đổi tên là »Thiên Tâm Am«. Vốn là tự quán của Đạo giáo, sau làm chỗ ở cho Phật giáo đồ, đổi tên là »Vĩnh Lạc Thiền Tự«. Tự viện rộng

thoáng hùng vĩ, lâu các hiên ngang, quang cảnh đẹp đẽ tĩnh mịch. Trong cuộc cách mạng văn hóa cũng từng bị phá hoại, về sau tu sửa lại.

VĨNH MINH THIỀN SƯ: 永明禪師 Hiệu của Thiền sư Linh Tham đời Ngũ Đại, X. Linh Tham.

VĨNH MINH TRÍ GIÁC THIỀN SƯ DUY TÂM QUYẾT: 永明智覺禪師唯心訣 Gọi tắt: Duy Tâm Quyết. Luận nghị, 1 quyển, do Vĩnh Minh Diên Thọ soạn vào đời Tống, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 993. Sách này là tác phẩm mà qua đó Vĩnh Minh Diên Thọ làm sáng tỏ tư tưởng duy tâm của sư. Diên Thọ chủ trương dù có nhiều học thuyết song đều quy về nhất pháp, và muôn pháp đều quy về nhất tâm. Các kinh: Pháp Hoa, Bát-nhã, Tư Ích, Hoa Nghiêm, Viên Giác, Lăng Nghiêm, Đại Tập cũng là ngàn tên gọi của nhất pháp mà thôi, quan trọng ở chỗ quán tâm để đạt nhất tâm. Thế nên trong sách nêu ra 120 thứ tà tông kiến giải, dùng pháp quán tâm để cởi mở mọi mê lầm, chiếu phá tối tăm và cho rằng khi quán triệt một chân tâm này thì tất cả thị phi thủ xả liền tiêu, rỗng rang thanh tịnh và đạt đến cảnh giới giải thoát viên dung. Cuối quyển có phụ lục »Định Huệ Tương Tư Ca«.

VĨNH NINH: 永寧 **(1292-1369)** Thiền sư đời Nguyên, họ Chu, tự Nhất Nguyên, hiệu Hư Huyễn Tử, Hư Đường, người Thông Châu (Nam Thông, Giang Tô) Trung Quốc. Năm 9 tuổi sư xuất gia theo Thượng nhân Nhân Mô chùa Quảng Huệ ở Lợi Hòa. Sau đó du phương tham kiến các bậc thiền lão, năm năm sau đến Thái Hồ yết kiến Thiền sư Vô Dụng, liễu ngộ huyền chỉ nối pháp. Khoảng niên hiệu Diên Hựu (1314-1320) sư ẩn cư trong núi Quảng Đức. Niên hiệu Chí Trị thứ 3 (1323) trụ trì chùa Long Trì, Nghi Hưng (Giang Tô), xây cất vài chục gian điện vũ mệnh danh là Am Vũ Môn Hưng Hóa. Lại lần lượt chủ trì các chùa Lý Sơn, Thiên Ninh, tiếng tăm đồn xa. Niên hiệu Chí Chính thứ 8 (1348) phụng chỉ vào nội cung thuyết pháp, vua Nguyên Thuận Đế ban Kim lan pháp y, vòng ngọc, ban hiệu »Phật Tâm Liễu Ngộ Bản Giác Diệu Minh Chân Tịnh Đại Thiền sư«. Đời Minh, niên hiệu Hồng Vũ thứ 1 (1368) lui về ở chùa Long Trì. Tác phẩm: Tứ Hội ngữ lục.

VĨNH NINH TỰ: 永寧寺 Chùa Vĩnh Ninh. X. Thượng Lam viện.

VĨNH QUANG: 永光 **(660-730)** Thiền sư đời Đường, họ Phòng, người Nam An Quân (Đại Dữu, Giang Tây), Trung Quốc. Sư vốn là thợ săn. Khi Lục Tổ Huệ Năng từ Hoàng Mai trở về Nam, đến núi Đại Dữu gặp cọp, Quang hàng phục được cọp, muốn theo Tổ cùng đi về phương Nam, nhưng Tổ bảo chờ 20 năm sau. Đúng hẹn, Quang dắt cọp về đến Tào Khê, được tổ truyền giới cho. Cọp chết trước, sư lập »Hổ tăng chi cơ« để biểu dương công lao giúp đỡ Thiền tông của cọp. Quang đến chùa Viên Minh ở Thiều quận để hoằng pháp và viên tịch tại đây.

VĨNH TỪ: 永慈 **(1393-1461)** Thiền sư đời Minh, họ Dư, tự Hải Chu, người Thành Đô (Tứ Xuyên) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư đến chùa Cảnh Đức ở huyện Bành (Tứ Xuyên) theo Chiếu Nguyệt xuất gia. Sau khi Chiếu Nguyệt tịch, sư vào Tây Sơn ẩn cư 8 năm. Niên hiệu Tuyên Đức thứ 2 (1427) đến Kinh đô tìm cầu tâm pháp, song ít khi khế ngộ. Trở lại Kim Lăng (Nam Kinh) yết kiến Thiền sư Đông Minh. Niên hiệu Chính Thống thứ 2 (1437) đáp ứng lời thỉnh của Thái Giám Viên Thành, sư khai pháp tại chùa Dực Thiên ở Kim Lăng.

VĨNH XƯƠNG THIỀN TỰ: 永昌禪寺 X. Nghinh Giang tự.

VỌNG DUYÊN: 妄緣 Duyên hư vọng không thật.

Chương Cổ Linh Thần Tán, CĐTĐL q. 9 ghi:

靈光獨耀,

迴脫根塵，
體露真常，
不拘文字；
心性無染，
本自圓成，
但離妄緣，
即如如佛。
Linh quang độc diệu
Huýnh thoát căn trần
Thể lộ chân thường
Bất câu văn tự.
Tâm tánh vô nhiễm
Bổn tự viên thành
Đản ly vọng duyên
Tức Như Như Phật.
Ánh linh riêng chiếu
Thoát xa căn trần
Hiển bày chân thường
Không nệ văn tự.
Tâm tánh vô nhiễm
Vốn tự viên thành
Chỉ lìa vọng duyên
Tức Như Như Phật.

VỌNG KHÔNG: 望空

1. Hướng lên không trung.

Thần Hội truyện trong TCTT q. 8 ghi: 上元元年囑別門人、避座、望空頂禮、歸方丈。其夜示滅。Vào niên hiệu Thượng Nguyên thứ 1 (674), sư dặn dò đệ tử xong rời khỏi tòa, hướng lên không trung đảnh lễ rồi trở về phương trượng. Đêm ấy, sư thị tịch.

2. Không căn cứ; không có cơ sở.

PDgNL q. thượng ghi: 作麼生是三玄底旨趣？直教決擇分明、莫只麼望空裏妄解。Cái gì là chỉ thú của Tam huyền? Giả sử ông có quyết trach được rõ ràng cũng đều là kiến giải không có cơ sở.

VỌNG LIÊU: 望寮 Tên một chức vụ trong thiền lâm, tức Phó liêu dự khuyết.

Chức vụ phụ tá Liêu chủ gọi là Phó liêu, kiểm điểm việc dọn quét trong liêu và xem coi đạo cụ... Nếu vị Phó liêu đi vắng thì vị Vọng liêu được chuyển lên để thay thế, nên gọi là Vọng.

Điều liệt hạng chức viên trong Bị Dung Thanh Quy q. 7 ghi: 望寮之職，先輩深有意焉。Lập ra chức Vọng liêu, hẳn là bậc tiền bối đã có ý tứ sâu xa.

VỌNG SINH TIẾT MỤC: 妄生節目 Giả dối, luống công bày ra sự việc.

PDgNL ghi: 鐘聲雀噪。可契眞源。別處馳求。妄生節目。Tiếng chuông vang, chim sẻ kêu còn có thể khế ngộ nguồn chân; tìm cầu nơi khác chính là vọng sinh tiết mục.

VỌNG TƯỞNG: 妄想 Phạn: Vikalpa.

Còn gọi: Phân biệt, Vọng tưởng phân biệt, Hư vọng phân biệt, Vọng tưởng điên đảo.

Đồng nghĩa: Vọng niệm, Vọng chấp...

Dùng tâm hư vọng điên đảo phân biệt tướng các pháp.

Cũng tức là do tâm chấp trước nên không thể nào thấy biết sự vật đúng như thật, từ đó sanh ra phân biệt sai lầm.

Kinh Lăng-già q.2 (bản dịch đời Tống) nêu 12 thứ vọng tưởng:

1. Ngôn thuyết vọng tưởng: Chấp trước các âm thanh của tiếng nhạc, lời ca hay đẹp, cho rằng chúng có tự tánh.

2. Sở thuyết sự vọng tưởng: Việc gì được nói ra, chỉ có bậc Thánh mới biết được tận cùng tự tánh của nó, kẻ phàm phu không rõ, chỉ nương theo việc ấy mà sanh ngôn thuyết.

3. Tướng vọng tưởng: Tùy theo sự việc mà khởi lên kiến chấp, hư vọng chấp trước đối với tất cả pháp tướng.

4. Lợi vọng tưởng: Ưa đắm các thứ tài lợi thế gian, không biết các vật ấy vốn hư huyễn nên khởi lên tâm tham đắm.

5. Tự tánh vọng tưởng: Chấp chặt các pháp, khởi lên kiến chấp tự tánh, cho rằng mình đúng, mọi người đều sai.

6. Nhân vọng tưởng: Khởi các kiến chấp có, không đối với pháp do nhân duyên sanh, vọng tưởng phân biệt và hình thành nhân sanh tử.

7. Kiến vọng tưởng: Đối với các pháp như ấm, vọng chấp hữu vô, nhất dị, sanh các tà kiến, chấp trước phân biệt.

8. Thành vọng tưởng: Về mặt giả danh thật pháp thì chấp trước ngã,

ngã sở mà sanh ngôn thuyết, thành Quyết định luận.

9. Sanh vọng tưởng: Vọng chấp tất cả pháp hoặc có hoặc không, đều từ duyên khởi mà sanh phân biệt.

10. Bất sanh vọng tưởng: Vọng chấp tất cả pháp đều sẵn có tự thể, không nhờ nhân duyên mà sanh.

11. Tương tục vọng tưởng: Đối với tất cả các pháp, chấp trước chúng hệ thuộc lẫn nhau, không có đoạn dứt.

12. Phược bất phược vọng tưởng: Đối với tất cả pháp, do tình chấp mà sanh đắm trước nên thành trói buộc, nếu lìa vọng tưởng thì không có trói buộc, phàm phu không rõ biết, ở trong sự vô phược vô giải này mà sanh ra chấp trước.

Ngoài ra, phẩm Chân Thật Nghĩa trong Kinh Bồ-tát Địa Trì q. 2 thì nêu 8 thứ vọng tưởng là: tự tánh, sai biệt, nhiếp thọ tích tụ, ngã, ngã sở, niệm, bất niệm và câu tướng vị. Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm q. 10 nêu 5 thứ vọng tưởng: kiên cố, hư minh, dung thông, u ẩn và vi tế rỗng không.

VÔ: 無 Không.

Có vị tăng hỏi thiền sư Triệu Châu: Loài chó có Phật tính không? Triệu Châu đáp: Không. Có vị tăng khác cũng hỏi câu đó. Sư lại đáp: Có. Thiền sư Triệu Châu vốn là một cao tăng, không phải kẻ ba hoa tùy tiện, trả lời một cách thiếu suy nghĩ, nhưng tại sao Sư lại đáp trước sau mâu thuẫn? Có phải là giữa không và có chẳng có sự khác biệt chăng? Hay là Sư nói dối chăng? Thực ra Sư không nói dối mà do không có cách gì biểu hiện trên sự hiểu biết thông thường, do đó Sư nhắc nhở chúng ta phải nên vượt qua nhận thức mang tính tương đối có không. Vì muốn tâm an ổn thì cần gạt bỏ cách nhìn tương đối. Vấn đề nói trên là một công án trong đạo tràng phái thiền Lâm Tế. Nếu có thể tham công án tận lực thoát khỏi mọi tri thức tương đối liền được tâm cảnh thư thái, cũng chính là thấu rõ chữ vô này.

VÔ ÂN: 無殷 **(884-960)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Ngô, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Năm lên bảy, sư theo ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn xuất gia, đến 20 tuổi thụ giới cụ túc. Sau đó, tham yết Cửu Phong Đạo Kiền và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp sư trụ viện Hòa Sơn Đại Trí ở Cát Châu (nay là huyện Cát An, tỉnh Giang Tây). Nam Đường Trung Chủ triệu sư vào cung lễ kính. Tốt hiệu: Pháp Tính Thiền sư.

VÔ BA TỴ: 無吧鼻

1. Không có chỗ để nắm bắt bởi vì thiền pháp của Tổ sư (Tự tính) vượt thoát mọi phân biệt tình tưởng. MANL ghi: 今夜如此提持。全無巴鼻。全無滋味。如蚊子上鐵牛相似。直是無下嘴處。Đêm nay đưa ra như thế, hoàn toàn không có chỗ nắm lấy, hoàn toàn không có mùi vị, như con muỗi đậu trên con trâu sắt, thì đâu có chỗ nào để cắm vòi.

2. Chỉ cho thiền pháp của Tổ sư.

Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh tự của Đức Dị ghi: 大師始於汜羊終至曹溪、說法三十七年。。。惟南嶽、青原執持最久、盡得無巴鼻、故出馬祖、石頭、機智圓明、玄風大震。Đại sư gốc gác ở Phạm Dương, cuối đời mất ở Tào Khê, nói pháp 37 năm... Chỉ có Nam Nhạc và Thanh Nguyên là hầu hạ Ngài lâu nhất, nhận được rốt ráo thiền pháp của Tổ sư nên mới sản xuất ra Mã Tổ, Thạch Đầu. Hai vị này cơ trí đầy đủ khiến cho Thiền tông hưng thạnh.

VÔ CĂN THỤ: 無根樹 Cây không rễ, chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Phần Tên khác của chơn tâm trong Chơn Tâm Trực Thuyết ghi: 有時名曰無根樹。根蒂堅牢故。Có khi gọi là Cây không rễ, vì gốc rễ bền chắc.

VÔ BIÊN: 無邊 **(?-1588)** Thiền sư đời Minh, họ Tào, người xứ Đại Châu (nay là huyện Đại, tỉnh Sơn Tây) Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, đến

yết kiến Thiền sư Không An ở Phần Châu (nay là Phần Dương tỉnh Sơn Tây). Ngài bảo sư tham câu »Vạn pháp quy về một«. Sư chịu khó tham cứu lâu ngày. Một hôm lội ngang sông, sư chợt có sở ngộ. Sau đó, sư tụng kinh A-di-đà bỗng triệt ngộ, được Không An ấn chứng. Sau khi Không An tịch, sư tham Long Thọ Sở Phong, được ngài thọ ký. Khi ra hoằng pháp sư trụ am Bác Sơn ở núi Ngũ Đài, sư giữ cuộc sống thanh đạm: ăn uống và lao tác giống như đại chúng, có phong cách như cổ nhân khiến xa gần đều khen ngợi.

VÔ CHUẨN: 無准 Hiệu của Thiền sư Sư Phạm đời Tống. X. Sư Phạm.

VÔ CHUẨN SƯ PHẠM THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 無准師范禪師語錄 Còn gọi: Phật Giám Thiền sư ngữ lục, Phật Giám lục, Vô Chuẩn Thiền sư ngữ lục. Ngữ lục, 6 quyển, do Vô Chuẩn Sư Phạm soạn vào đời Tống, 2 vị Tông Hội và Trí Chiết cùng biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Thuần Hựu thứ 11 (1251), và sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 121, trang 853.

Quyển 1, 2: Thu thập ngữ lục trong 5 hội của Sư Phạm tại các chùa: Thanh Lương, Phổ Tế, Tư Thánh.

Quyển 3-6: Tiểu tham, Pháp ngữ, Phổ thuyết, Niêm cổ, Kệ tụng, Tự tán, Tiểu Phật sự, Tế Phật Giám Thiền sư văn, Nhập nội dẫn đối thăng tòa ngữ lục (Tấu đối lục), Hành trạng v.v...

VÔ CỐ VÔ TẤT: 無固無必 Không có một khuôn phép nhất định.

MGNL q. 1 ghi: 况僧家也無固無必。住則孤鶴冷翹松頂。去則片雲忽過人間。Huống là nhà thiền không có một khuôn phép nhất định: Ở thì giống con hạc lẻ loi sống trên ngọn tùng. Đi thì như phiến mây trôi qua thế gian.

VÔ CÔNG CHI CÔNG: 無功之功 Công đức siêu việt nhân quả báo ứng.

Đây là sự vận dụng thực tiễn của người ngộ thiền.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 問：一切處不乖時如何？師曰：此猶是功勳邊事。有無功之功、子何不問？ Hỏi: Khi tất cả chỗ chẳng chống trái thì thế nào? Sư đáp: Đây cũng còn là việc tích lũy công đức dẫn đến việc hưởng phúc báu về sau. Có công đức siêu việt nhân quả sao ngươi chẳng hỏi?

VÔ CÔNG ĐỨC: 無功德 Không công đức.

Vua Lương Võ Đế hỏi Tổ Đạt-ma lúc tiếp đãi trong cung tại Kim Lăng (Nam Kinh): Trẫm cất chùa độ tăng có công đức chăng? Đạt-ma không khách sáo đáp rằng: Không công đức.

Nếu như hiểu rõ về công đức thì bất cứ thiện hạnh nào cũng đều không gọi là công đức. Cho nên thiền nhắc nhở chúng ta phải lặng lẽ tích thiện trong chỗ không người biết đến. Nếu không thì bản thân điều thiện sẽ bị tổn thất. Hễ tâm còn mong được báo đáp hoặc muốn được khen ngợi thì mọi thiện hạnh sẽ trở thành số âm. Tích thiện thì được thiện quả là sự thật chính xác, nhưng trong nhân quả vẫn có một khoảng cách không gian, thời gian; cần phải đem nhân làm quả, lấy quả làm nhân, đây gọi là nhân quả nhất như. Tổ Đạt-ma lúc nói ra quan điểm nhân quả nhất như nhằm dẹp trừ cái tâm chấp ngã của vua Võ Đế.

Ý nghĩ tích lũy công đức và ý thức không công đức đều phải nhổ bật cả gốc rễ. Cần phải tích thiện trong lặng lẽ, đó là điều cần khắc sâu trong lòng.

Theo: Ngũ Đăng Hội Nguyên

VÔ ĐỂ BÁT: 無底鉢 Bát không đáy.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Phần Tên khác của chơn tâm trong Chơn Tâm Trực Thuyết ghi: 有時呼為無底鉢。隨處生涯故。Có lúc gọi là Bát không đáy, vì tùy chỗ sanh nhai.

VÔ DANH: 無名 **(722-793)** Thiền sư đời Đường, họ Cao, người Bột Hải (Phía Tây Lợi Tân, Sơn Đông), di cư sang Lạc Dương Trung Quốc. Năm 28 tuổi sư xuất gia nơi chùa Đồng Đức, ban

V

đầu học Luật tạng sang theo học với Hà Trạch Thần Hội nối pháp, đổi tên là Vô Danh, du phương các nơi. Đường Đức Tông muốn sa thải tăng ni, chỉ giữ lại những bậc cao tăng, Sư dâng tấu can gián, vua liền bãi bỏ. Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 6 (790) đi du ngoạn núi Ngũ Đài, năm thứ 9 sư thị tịch nơi chùa Phật Quang. Tác phẩm: Di Đà Kinh Sớ.

VÔ DẬT: 無逸 Thiền sư đời Tống. Sư tham học nơi Thiền sư Bảo Phúc Khả Thọ và đắc pháp. Sư ở viện Long Thọ tại Chương Châu (nay là huyện Chương Phố, tỉnh Phúc Kiến).

VÔ DỊ: 無異 Hiệu của Thiền sư Nguyên Lai, sống vào đời Minh. X. Nguyên Lai.

VÔ DỊ NGUYÊN LAI THIỀN SƯ QUẢNG LỤC: 無異元來禪師廣錄 Còn gọi: Bác Sơn Đại Nghĩ Hòa thượng quảng lục. Ngữ lục, 35 quyển, do Vô Dị Nguyên Lai soạn vào đời Minh, 2 vị pháp tôn là Hoằng Hãn và Hoằng Dụ cùng biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Khang Hy thứ 10 (1671) và được xếp vào Tục Tạng kinh tập 125, trang 109. Sách này là 1 bộ sưu tập hoàn mỹ về ngữ lục trong một đời của thiền sư Vô Dị Nguyên Lai. Nội dung bao gồm:

Bài tựa ngữ lục của thiền sư Vô Dị, bài tựa của Tích Loại Pháp Đàn, Thích Lục tự, bài tựa sách Tham Thiền Cảnh Ngữ, bài tựa sách Tông Giáo Đáp Hưởng.

Ngữ lục trong 5 hội tại chùa Bác Sơn Năng Nhân, Trà thoại, Phổ thuyết, Niêm cổ, Tụng cổ, Phật sự hương ngữ, Tham thiền cảnh ngữ, Khai thị kệ, Tịnh độ kệ, Tông Giáo Đáp Hưởng, Tông Giáo Đẳng Tích, Thư, Khải, Tự, Thọ ngôn, Văn từ (lời phúng viếng), Bác Sơn Hòa thượng truyện, Tháp minh và tự... Trong ấy, từ quyển 21 đến 25 là »Tông Giáo Đáp Hưởng« bao gồm các lời đáp của Vô Dị Nguyên Lai về những câu chất vấn của người học. Phần 1, phần 2 của sách Đáp Hưởng lại chia ra 10 phẩm là: Tham ngữ, Tịnh độ, Chỉ quán, Giới luật, Bố thí, Nguyện lực, Sám hối, Phúc báo, Thích nghi, Hồi hướng. Phần »Thích lục« mà sách này đem vào, chính là 6 quyển »Bác Sơn Lão Nhân Thích lục« do Đạo Tung Bích Như Biên, tương đương với phần Bổ di của Nguyên Lai ngữ lục, nội dung gồm có: Thượng đường, Trà thoại, Tụng cổ, Thi, Tán v.v... Tham Thiền Cảnh Ngữ do Thành Chính biên tập, cũng được xếp vào trong »Thiền Môn Toát Yếu« do Thể Tịnh (vị tăng Triều Tiên) biên, thu thập 10 bài cảnh ngữ về: Dạy người sơ tâm thực hiện công phu, Bình luận lời dạy của Cổ đức, Chỉ dạy khi nghi tình đề chẳng khởi, Chỉ dạy khi đã đề khởi được nghi tình, chỉ dạy thiền nhân tham công án, kệ chỉ dạy tham thiền v.v...

VÔ DỤNG HIỀN KHOAN THIỀN SƯ: 無用賢寬禪師 Thiền sư Hiền Khoan đời Nguyên, người đời gọi sư là »Vô Dụng Hiền Khoan Thiền sư«. X. Hiền Khoan.

VÔ ĐẲNG: 無等 **(749-830)** Thiền sư đời Đường, họ Lý, người xứ Úy Thị (nay thuộc Hà Nam) Trung Quốc. Sư xuất gia ở Cung Công Sơn, tham học nơi ngài Mã Tổ Đạo Nhất và đắc pháp, thầm nhận tâm yếu. Khi ra hoằng pháp sư trụ Thổ Môn, Tùy Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc). Sau đó, đến núi Hoàng Hạc tại Vũ Xương cất am ở. Những người ưa chuộng huyền lý ở Kinh Tương, Ba Thục tụ hội về. Ngưu Tăng Nhụ tâu sự việc của sư lên vua, vua sai lập viện Đại Tịch nơi sư ở để sư an trụ hoằng hóa.

VÔ ĐOAN: 無端

1. Vô cớ.

CĐTĐL q. 22 ghi: 安國院祥和尚。師上堂頃間乃失聲云。大是無端。雖然如此事不得已。於中若有未覩者更開方便。Hòa thượng Tường ở viện An Quốc thượng đường, giây lát bèn lớn tiếng nói: Thật là vô cớ! Tuy nhiên dù là như vậy, cũng chỉ là chuyện bất đắc dĩ thôi. Trong pháp đường đây nếu

có các vị chưa từng gặp gỡ thì lão tăng cũng xin mở bày phương tiện.

2. Hết ý, không có ý kiến.

NTNL q. thượng ghi: 指佛殿：黃金妙相、著衣喫飯、因我禮爾、早眠晏起。咦！談玄說妙太無端、切忌拈花自熱瞞。Sư chỉ điện Phật, nói: Tướng đẹp sắc vàng, mặc áo ăn cơm. Bởi vì tôi lễ lạy ông cho nên ngủ sớm dậy trễ. Ối! Nói diệu bàn huyền thật hết ý, rất kỵ đưa cành hoa lên để tự sốt sắng khai thị cho người.

VÔ ĐỨC THIỀN SƯ: 無德禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Thiện Chiêu đời Tống. X. Thiện Chiêu.

VÔ GIAO THIỆP: 無交涉 Còn gọi: Một giao thiệp, Vật giao thiệp.

Không dính dáng.

Chỉ cho không mảy may quan hệ đến thiền pháp, căn bản không hợp với thiền pháp.

ULL ghi: 若言佛道是修學而得、如此見解全無交涉。Nếu nói Phật đạo là do tu học mới đắc, kiến giải như thế hoàn toàn không dính dáng.

VÔ HÀ MINH TRÍ: 無瑕明智 Hiệu của Thiền sư Định Sâm đời Thanh. X. Định Sâm.

VÔ HỌC: 無學

1. Thiền sư đời Đường. Sư thờ Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên làm thầy, đốn ngộ huyền chỉ, thông triệt tâm nguyên. Về sau, sư ở chùa Thúy Vi, núi Chung Nam.

2. Biệt hiệu của Thiền sư Tổ Nguyên, sống vào đời Tống. X. Tổ Nguyên.

VÔ HUYỀN CẦM: 無絃琴 Đàn không dây, dụ cho tự tính.

Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ trong Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông ghi: 沒孔笛、奏無生曲、無絃琴、撫快活調。Sáo không lỗ tấu khúc vô sinh; đàn không dây dạo bài vui sướng.

VÔ HƯU: 無休 Thiền sư đời Ngũ Đại. Sư thờ Thiền sư Hoài Trung, Tiêu Dao sơn ở Phủ Châu (nay thuộc Chiết Giang) làm thầy. Do sư ở chùa Bạch Vân tại Kinh Triệu (nay là huyện Lạc Dương tỉnh Hà Nam) nên ngươi đời gọi sư là »Bạch Vân Hưu«.

Có vị tăng hỏi: Thế nào là cảnh Bạch Vân? Sư đáp: Bên lầu trăng lên, người khách miền biển sầu lo.

VÔ KHẨU: 無口 Không thể diễn đạt bằng lời nói. Có miệng mà không nói được, không khai thị bằng ngôn ngữ được, đó mới là chân thuyết.

VÔ KHÔNG: 無空 Hiệu của Thiền sư Biển Độn, sống vào đời Minh. X. Biển Độn.

VÔ KHỔNG ĐỊCH: 無孔笛

1. Sáo không lỗ.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho cảnh giới chứng ngộ, không thể nào dùng tâm suy nghĩ ra hoặc dùng lời nói để biểu đạt cảnh giới này được; giống như không có cách nào thổi ống sáo không lỗ cho nó kêu được.

Tham Huyền Ca trong GTPĐL ghi:

一喝唯言三日聾
誰憐大辯翻成訥
無孔笛、最難吹
角徵宮商和不齊
Nhất hát duy ngôn tam nhật lung.
Thùy lân đại biện phiên thành nột?
Vô khổng địch, tối nan xuy
Giốc, chủy cung thương hòa bất tề.
Một tiếng hét thôi, điếc ba ngày
Thương ai lưu loát trở thành ngây,
Sáo không lỗ, quá khó thổi
Giốc, chủy, cung, thương hòa chẳng nổi.
Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

2. Gọi đủ: Thiếu Lâm Vô Khổng Địch. (gọi tắt là Vô Khổng Địch)

Tác phẩm, 6 quyển, do Động Dương Anh Triều (1428-1504), là vị tăng thuộc Tông Lâm Tế Nhật Bản soạn, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 81, trang 347.

VÔ KHỔNG THIẾT CHÙY: 無孔鐵槌 Chùy sắt không lỗ. Vốn là một thứ binh khí bằng sắt có một đầu tròn và

to, nhưng lại không có cán.

1. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho người tham học đần độn, khiến cho bậc thầy phải khó khăn khi khải phát, dẫn dắt họ.

Tắc 14, BNL ghi:

對一說、太孤絕
無孔鐵鎚重下楔
Đối nhất thuyết, thái cô tuyệt
Vô khổng thiết chùy trùng hạ tiết.
Lời nói đúng, rất tuyệt vời
Chùy sắt không lỗ còn tra cán.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di.

2. Tự tánh.

Phật Tâm Luận của một thiền sư Việt Nam ghi: 三世諸佛說不及，六代祖師傳不到。便與麼去。只是箇無孔鐵槌。Ba đời chư Phật nói chẳng kịp, sáu đời Tổ sư truyền chẳng đến. Liền như thế đi. Chỉ là cái chùy sắt không lỗ.

VÔ KÝ KHÔNG: 無記空 Trạng thái của tâm khi tham thiền chẳng có nghi tình, cũng chẳng có vọng tưởng. Đây là thiền bệnh.

Tham Thiền Kệ trong Thiền Tịnh hợp yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
那守枯寂
認無記空、
迷雲遮日
Tham thiền đệ nhất
Na thủ khô tịch
Nhận vô ký không
Mê vân già nhật.
Pháp tham thiền bậc nhất
Đâu nên giữ khô tịch
Nếu nhận vô ký không
Mặt trời-mây che khuất.

Theo: Danh từ Thiền học chú giải của HT. Duy Lực.

VÔ LIỄU: 無了 **(787-867)** Thiền sư đời Đường, họ Thẩm, người xứ Bồ Điền, Tuyền Châu (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc. Năm 18 tuổi xuất gia, sư thụ giới cụ túc ở chùa Linh Ẩn. Sau đó, sư tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất, liễu đạt Tổ thừa, đắc ngộ tâm nguyên. Sư trở về quê hương, đến núi Quy Dương cất am tu hành, người đời gọi Sư là »Quy Dương Hòa thượng«. Thụy hiệu: Chân Tịch Đại Sư.

VÔ LƯỢNG: 無量 Hiệu của Thiền sư Tông Thọ đời Tống. X. Tông Thọ.

VÔ MINH: 無明 Mờ tối, mê lầm.

Vô minh được chia làm 3 bậc:

a. Vô minh thượng: Ngu si chấp ngã.

b. Vô minh trung: Niệm khởi.

c. Vô minh hạ: Mê tính giác.

Tham thiền kệ trong Thiền Tịnh hợp yếu của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
破無明窟
生死涅槃、
二俱賸法
Tham thiền đệ nhất
Phá vô minh quật
Sinh tử Niết-bàn
Nhị câu thặng pháp.
Pháp tham thiền bậc nhất
Phá hang ổ vô minh
Sinh tử cùng Niết-bàn
Đều là pháp thừa thãi.

Theo Yếu chỉ Thiền tông của HT. Thanh Từ.

VÔ MÔN HUỆ KHAI: 無門慧開 Thiền sư Huệ Khai đời Tống, tự Vô Môn, nên người đời gọi sư là »Vô Môn Huệ Khai«. X. Huệ Khai.

VÔ MÔN HUỆ KHAI THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 無門開禪師語錄 Còn gọi: Phật Nhãn Thiền sư ngữ lục, Vô Môn Khai Hòa thượng ngữ lục, Vô Môn Hòa thượng ngữ lục. Ngữ lục, 2 quyển, do Vô Môn Huệ Khai soạn vào đời Tống, 2 vị Phổ Kính và Phổ Thông cùng biên tập, được ấn hành vào niên hiệu Thuần Hựu thứ 9 (1249), sau đó được xếp vào Tục Tạng kinh tập 12, trang 500. Quyển thượng: Lời thượng đường của Huệ Khai trong 10 hội: Vào niên hiệu Gia Định thứ 11 (1218) từ buổi khai pháp tại Báo Ân Thiền Tự trở về sau trải qua

các chùa: Thiên Ninh, Hoàng Long Sùng Ân, Hiển Thân Sùng Báo, Quảng Hóa v.v... Quyển hạ: Cáo hương phổ thuyết, Tiểu tham, Tán Phật Tổ, Kệ tụng, Chân tán v.v...

VÔ MÔN QUAN: 無門關 Gọi đủ: Thiền tông Vô Môn Quan. Niêm tụng biệt tập, 1 quyển, do Vô Môn Huệ Khai soạn vào đời Tống, Di Diễn Tông Thiệu biên, được ấn hành vào niên hiệu Thiệu Định thứ 1 (1228), đến niên hiệu Thuần Hựu thứ 5 (1245) được in lại. Năm kế, cư sĩ An Vãng thêm vào sau sách tắc thứ 49, sau đó sách được xếp vào Đại Chính Tạng tập 48, trang 292. Sách này thể lệ gần giống với »Bích Nham lục«, thu thập 48 tắc công án nổi tiếng xưa nay, như »Triệu Châu cẩu tử«, »Bách Trượng dã hồ«, »Câu Chi thụ chỉ«, »Thế Tôn niêm hoa« v.v... Đầu mỗi tắc nêu lên Phật Tổ cơ duyên (tức công án), rồi mới đến phần Vô Môn nói (dùng thể văn xuôi để bình luận), cuối cùng là Tụng ghi (dùng thi kệ 4 câu, mỗi câu 4, 5, 6 hoặc 7 chữ) để kết luận. Sau tắc thứ 1 »Triệu Châu cẩu tử« Huệ Khai nói: »Hãy nói thế nào là Tổ sư quan (cửa ải của Tổ sư)? Chỉ một chữ Vô này chính là một cửa ải ấy, nên gọi là Vô Môn Quan của Thiền tông vậy«. Huệ Khai viết trong bài tựa như sau: »Phật dạy tâm là chủ, không cửa là cửa pháp«. Từ xưa đến nay, sách này và Bích Nham lục, Thung Dung lục cùng được lưu hành rộng rãi chốn thiền lâm, rất được Thiền sư tông Lâm Tế xem trọng. Hiện có bản dịch tiếng Anh lưu hành ở Âu Mỹ.

VÔ NGHĨA CÚ: 無義句 Câu vô nghĩa.

Chỉ cho lời nói đặc biệt không có cách giải thích theo tình lý thông thường.

Phần Nghệ ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 大都六祖以前、多是佑義句、六祖以後多是無義句。方便各異、實無優劣。學人參看、須是深求其實。。。若不深求其實、唯在文字中領略、則雖無義句、如麻三斤、干屎橛等、若佑義可通。Nói chung, từ Lục Tổ về trước phần lớn là câu có nghĩa, từ Lục Tổ về sau, phần lớn là câu vô nghĩa. Mỗi vị đều có phương tiện khác nhau thực ra không có hơn kém. Người học tham cứu cần phải tìm cho ra cái thật của nó... Nếu không tìm ra cái thật của nó, chỉ ở trên chữ nghĩa lãnh hội thì dù là câu vô nghĩa như: Ba cân mè, que chùi phân v.v... thì cũng trở thành có nghĩa để hiểu.

VÔ NGHIỆP: 無業 **(760-821)** Thiền sư đời Đường, họ Đỗ, người Thượng Lạc, Thương Châu (huyện Thương, Thiểm Tây) Trung Quốc. Năm 9 tuổi sư theo Thiền sư Chí Bản chùa Khai Nguyên ở bản quận học kinh Đại thừa, 12 tuổi cạo tóc, 20 tuổi thụ giới cụ túc nơi Luật sư U ở Tương Châu (Tương Phàn, Hồ Bắc) học »Tứ Phần Luật Sớ« cùng giảng Kinh Niết-bàn cho tăng chúng. Sau yết kiến Mã Tổ Đạo Nhất được truyền tâm ấn, du phương Kinh sư mọi người ngưỡng mộ tiếng tăm muốn đề cử sư làm Lưỡng nhai Đại đức, Vô Nghiệp nói: »Thân cận Quốc Vương đại thần không phải là chí của tôi«. Sư đến Phần Châu (Phần Dương, Sơn Tây) trụ trì chùa Khai Nguyên. Đường Hiến Tông nhiều lần triệu thỉnh, sư đều từ chối, lấy cớ bệnh tật không đi. Thụy là »Đại Đạt Quốc Sư«.

Thiền sư Trung Quốc, tổ khai sáng dòng Thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam, họ Trinh, quê ở Quảng Châu, xuất gia tại chùa Song Lâm xứ Vũ Châu. Tính sư điềm đạm ít nói mà thông minh, nên người thời ấy gọi sư là Vô Ngôn Thông. Ban đầu, sư nghe lời một thiền khách đến tham vấn Mã Tổ. Đi đến Giang Tây nghe tin Mã Tổ đã tịch, bèn đến yết kiến Bách Trượng Hoài Hải. Một hôm trong giờ tham vấn có vị tăng hỏi Bách Trượng:

Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại thừa?

Bách Trượng đáp:

Tâm địa nếu không, mặt trời trí huệ tự hiện.

Nghe câu này, sư hoát nhiên đại ngộ.

Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 (820) đời Đường, sư sang An Nam ở chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Ở đây trọn ngày, sư ngồi xây mặt vào vách suốt mấy năm mà không ai biết, chỉ có Thiền sư Cảm Thành (Trụ trì chùa này) biết sư là vị cao tăng đắc đạo trong nhà thiền. Cảm Thành hết lòng kính trọng tôn thờ sư làm thầy. Một hôm, sư gọi Cảm Thành đến bảo:

Ngày xưa Tổ sư là Nam Nhạc (Hoài Nhượng) khi sắp tịch có dặn mấy lời:

一切諸法皆從心生
心無所生法無所住
若達心地所住無礙
非遇上根慎勿輕許

»Nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sinh
Tâm vô sở sinh pháp vô sở trụ
Nhược đạt tâm địa sở trụ vô ngại
Phi ngộ thượng căn thận vật khinh hứa«.

»Tất cả các pháp đều từ tâm sinh
Tâm không chỗ sinh, pháp không chỗ trụ
Nếu đạt tâm địa chỗ trụ không ngại
Chẳng gặp thượng căn dè dặt chớ dạy«.

Nói xong, sư chắp tay thị tịch, nhằm niên hiệu Bảo Lịch thứ 2 (826) đời Đường. Cảm Thành rước sư lên hỏa đàn, thu hài cốt xây tháp thờ ở núi Tiên Du. Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

VÔ NHIỄM: 無染 **(800-888)** Thiền sư đời Đường, họ Kim, người Tân La (Triều Tiên). Vào niên hiệu Trường Khánh thứ 1 (821), sư theo sứ giả Tân La vào Trung Quốc, tham vấn các bậc danh túc. Sư nối pháp thiền sư Ma Cốc Bảo Triệt, thuộc hệ nam Nhạc đời thứ 4, Thánh Trụ Sơn đời thứ 1 (Triều Tiên). Niên hiệu Hội Xương thứ 5 (845) sư trở về nước, trụ trì Thánh Trụ Sơn Đại Lãng Tự, hoằng truyền thiền pháp Tào Khê.

VÔ NHU TỎA: 無鐳鎖 Ống khóa không lỗ. Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Phần Tên khác của chơn tâm trong Chơn Tâm Trực Thuyết ghi: 有時名曰無鐳鎖。關閉六情故。Có lúc gọi là Vô nhu tỏa, vì sáu cửa tình đóng.

VÔ NIỆM: 無念 Bản niệm sẵn có, chẳng khởi một niệm nào khác.

Nghĩa là nơi thế lưu bố tưởng chẳng sinh ra trước tưởng.

Phẩm Định Huệ trong KPBĐ ghi: 善知識、於諸境上心不染、於自念上常離諸境。不於境上生心、曰無念。Thiện tri thức, đối với mọi cảnh tâm chẳng nhiễm, trong niệm thường tự lìa mọi cảnh, chẳng ở trên cảnh sinh tâm gọi là Vô Niệm.

Theo: Danh từ Thiền học chú giải của HT. Duy Lực.

VÔ PHÙNG THÁP: 無縫塔 Tháp không có mối nối.

Vốn chỉ tháp được làm bằng nguyên khối đá lớn. Nhà thiền dùng để chỉ thiền pháp kín đáo vi diệu, khó dùng lời nói biểu đạt, cũng chỉ cơ ngữ miên mật, không có kẽ hở.

Tiết Huệ Trung Quốc sư trong TĐT q. 3 ghi: 代宗皇帝問：師百年後要箇什麼？師曰：與老僧造一箇無縫塔。帝乃蹦跪曰：請師塔樣。師良久、帝罔措。Vua Đại Tông hỏi: Sau khi thầy trăm tuổi, thầy cần cái gì? Sư bảo: Làm cho lão tăng cái tháp không có mối nối. Vua liền quỳ xuống thưa: Thỉnh thầy ra kiểu tháp. Sư lặng lẽ không nói. Vua mờ mịt không hiểu.

VÔ QUAN TẮC: 無關則 Không kẹt mắc, không liên quan gì đến phép tắc.

Bài tán của cư sĩ Vương Như Pháp, hiệu Thiên Nhiên trong TTTSNL ghi:

也奇特、也奇特！
泥牛吼月無關則
寫開六七智慧門
莫道筆山兼海墨
Dã kỳ đặc, dã kỳ đặc!
Nê ngưu hống nguyệt vô quan tắc
Tả khai lục thất trí huệ môn
Mạc đạo bút sơn kiêm hải mặc.
Thật kỳ đặc! Thật kỳ đặc!
Trâu đất rống trăng không kẹt mắc

Viết ra sáu bảy trí huệ môn
Chớ nói núi bút cùng rừng mực.

VÔ SINH: 無生 Vô sinh tức vô thủy, vô thủy tức vô sinh, như con gà với trứng gà đều chẳng có sự bắt đầu, tức là hiển bày nghĩa vô sinh.

Phẩm Cơ Duyên trong KPBĐ ghi: 師曰：何不體取無生、了無速乎！曰：體即無生、了本無速。Sư nói: Sao chẳng tham cứu cái pháp vô sinh, liễu ngộ cái chẳng nhanh chóng ấy đi! Đáp: Thể tức vô sinh, liễu vốn chẳng chóng.

Theo: Danh từ Thiền học chú giải của HT. Duy Lực.

VÔ SƯ TRÍ: 無師智 Chỉ Phật trí.

Tức trí huệ tự phát do tu hành chứ không do học hiểu. Đàn Kinh, bản Tông Bảo ghi: 神秀曰：六祖得無師智、徹悟最上乘法、吾不及矣。Thần Tú nói: Lục Tổ đắc Vô sư trí, triệt ngộ pháp tối thượng thừa, ta chẳng bằng được.

VÔ SỰ ĐẠO NHÂN: 無事道人 Đồng nghĩa Vô sự nhân.

MANL ghi: 一切處恰恰地。天自高地自厚。飢餐渴飲。一切尋常。到遮境界。便是一員無事道人。方敢稱爲行腳高士。Tất cả chỗ đều thích hợp và thỏa đáng, trời tự cao, đất tự dày, đói ăn khát uống, hết thảy bình thường. Đến cảnh giới này liền là Vô sự đạo nhân, mới dám xưng là bậc cao sĩ hành cước.

VÔ SỰ GIÁP: 無事甲 Vỏ vô sự.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho trạng thái mờ mờ lặng lặng, không có nghi tình, cũng không có vọng tưởng, là một thứ thiền bệnh.

Tham Thiền Kệ trong TTHY của thiền sư Phương Tụ Thành ghi:

參禪第一、
透無事甲
滯寂沉空、
冷水浸石
Tham thiền đệ nhất,
Thấu vô sự giáp
Trệ tịch trầm không
Lãnh thủy tẩm thạch.
Pháp tham thiền đệ nhất
Vỏ vô sự phải thấu
Nếu trệ tịch trầm không
Ngâm đá vào nước lạnh.

VÔ SỰ NẠP TĂNG: 無事衲僧 Đồng Vô sự nhân.

Tiết Động Sơn Thủ Sơ Thiền sư trong NĐHN q. 15 ghi: 接待十方往來、盡與伊抽釘拔楔、拈卻灸脂帽子、脫卻鵲臭布衫、教伊洒洒地、作箇無事衲僧、豈不快哉！Tiếp đãi kẻ qua lại ở mười phương, hết lòng nhổ đinh tháo nêm cho họ, giở cái khăn dính dầu mỡ, cởi cái áo hôi hám, dạy họ trần trùng trục làm Vô sự nạp tăng. Há chẳng thích sao!

VÔ SỰ NHÂN: 無事人 Người vô sự.

Chỉ cho người triệt ngộ vô vi siêu thoát, nhậm vận tùy duyên, trừ sạch tục tình vọng niệm.

LTNL ghi: 爾諸方言道。有修有證。莫錯設有修得者。皆是生死業。爾言六度萬行齊修。我見皆是造業。求佛求法。即是造地獄業。求菩薩亦是造業。看經看教亦是造業。佛與祖師是無事人。Các ngươi nghe các nơi nói rằng có tu có chứng. Chớ sai lầm! Nếu do tu mà đắc được, đều là nghiệp sinh tử. Ngươi nói Lục độ vạn hạnh cùng tu, ta thấy đều là tạo nghiệp. Cầu Phật, cầu Pháp, cầu Bồ Tát cũng là tạo nghiệp, xem kinh xem giáo cũng là tạo nghiệp. Phật với Tổ là người vô sự.

VÔ SỰ THIỀN: 無事禪 Thiền pháp dạy người không làm gì cả.

Người pháp nhãn chưa sáng thường dùng từ này để trách người triệt ngộ trừ được vọng tình tùy duyên nhậm vận. BNL q. 1 ghi: 這僧問如何是趙州。趙州是本分作家。便向道：東門西門南門北門。僧云：某甲不問這箇趙州。州云：爾問那箇趙州。後人喚作無事禪。賺人不少。Vị tăng này hỏi: Thế nào là Triệu Châu? Triệu Châu là bậc thầy lão luyện, liền đáp lại: Cửa đông, cửa tây, cửa nam, cửa

bắc. Tăng nói: Con không hỏi Triệu Châu này! Triệu Châu nói: Ngươi hỏi Triệu Châu nào? Người sau gọi là Vô sự thiền, thật là lừa người chẳng ít.

VÔ TÂM: 無心 Có nhiều nghĩa:

1. Chân tâm lìa vọng niệm.

Chẳng phải không tâm thức, mà là xa lìa các tình thức phân biệt như phàm thánh, thô diệu, thiện ác, đẹp xấu, lớn nhỏ... ở trong cảnh giới tự do không chấp trước, không trệ ngại.

Tông Cảnh Lục 83 ghi: 若不起妄心，則能順覺。所以云，無心是道。Nếu không khởi vọng tâm thì thuận với giác ngộ, cho nên nói rằng Vô tâm là đạo.

2. Định vô tâm.

Tức trạng thái nhất thời đình chỉ tất cả tác dụng của ý thức, như Ngũ vị vô tâm.

VÔ TÂM ĐẠO NHÂN: 無心道人 Chỉ cho người đắc đạo trừ sạch mọi niệm tưởng hư vọng.

ĐTTY ghi: 供養十方諸佛、不如供養一個無心道人。Cúng dường chư Phật khắp mười phương, không bằng cúng dường một vị Vô tâm đạo nhân.

Tiết Kỳ Châu Quảng Tế Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: 問：如何是無心道人？師曰：丹霞放火燒。Hỏi: Thế nào là Vô tâm đạo nhân? Sư đáp: Đan Hà châm lửa đốt.

VÔ TẬN ĐĂNG: 無盡燈 Đèn sáng mãi.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Phần Tên khác của chơn tâm trong Chơn Tâm Trực Thuyết ghi: 有時號曰無盡燈。照破迷情故 。Có lúc gọi là Vô tận đăng, vì hay chiếu phá mê tình.

VÔ TẾ: 無際 Hiệu của Thiền sư Minh Ngộ, sống vào đời Minh. X. Minh Ngộ.

VÔ TẾ ĐẠI SƯ: 無際大師 Thụy hiệu của Thiền sư Hy Thiên đời Đường. X. Hy Thiên.

VÔ TẾ THIỀN SƯ THẠCH THÁP: 無際禪師石塔 Tháp ở trong đình Thạch Tháp, chùa Mộc Môn, làng Thạch Cổ, huyện An Nhạc, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Đình Thạch Tháp là kiến trúc đời Minh, trong đình xây thạch tháp thiền sư Vô Tế hình bát giác, 5 tầng, cao 4,49m điêu khắc hoa văn mây với hoa sen. Tháp đình xây trên một tòa Tu-di cao không quá 1m, chính diện có cửa mở ra. Đỉnh tháp đình là một tứ giác nhọn đầu hình vuông một mái, độ nghiêng rất lớn, trên đỉnh có hoa sen, lộ bồn để đặt tháp sát. Trên nóc trang sức nhân vật, thú chạy. Bốn mặt dưới mái là đấu củng vẽ hoa hùng vĩ hoa lệ. Tháp đình hoàn toàn xây bằng đá, là kiến trúc không dùng gỗ hình vòm không cuốn, là di vật hiếm thấy của đời Minh.

VÔ THAM: 無參 Hiệu của Thiền sư Phương Trạch, sống vào đời Minh. X. Phương Trạch.

VÔ THỦY: 無始 Vũ trụ vạn vật đều chẳng thể tìm tòi sự bắt đầu, vì thời gian vốn chẳng trước sau, nói trước chẳng có thủy, nói sau chẳng có chung, đây cũng là cái nghĩa các pháp vô sinh. Theo: Danh Từ Thiền Học Chú Giải của HT Duy Lực.

VÔ THỦY VÔ MINH: 無始無明 Trước khi một niệm chưa sinh khởi gọi là vô thủy vô minh. Đây là nguồn gốc của ý thức, Thiền tông gọi là thoại đầu, cũng gọi là đầu sào trăm thước. Khi ấy trong tâm thanh thanh tịnh tịnh chưa có ý thức phân biệt, khi bị ngoại cảnh kích thích nổi lên một niệm thì trở thành nhất niệm vô minh. Theo: Danh Từ Thiền Học Chú Giải của HT Duy Lực.

VÔ THUYẾT: 無說 Hiệu của Thiền sư Thiện Pháp đời Minh. X. Thiện Pháp.

VÔ THƯỢNG THIỀN SƯ: 無上禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Giám Tông đời Đường. X. Giám Tông.

VÔ TÍCH: 無迹 Hiệu của Thiền sư Chính Hối đời Minh. X. Chính Hối.

VÔ TÌNH THUYẾT PHÁP: 無情說

Công án. Việc này thấy ghi trong Tiết Huệ Trung Quốc sư trong Tổ Đường tập q. 3 như sau: »有南方禪客問：如何是古佛心？師曰：墻壁瓦礫、無情之物、并是古佛心... 禪客曰：無情既有心、還解說法也無？師曰：他熾然說、恒說常說、無有間歇。禪客曰：某甲爲什麼不聞？師曰：汝自不聞、不可妨他有聞者... 禪客曰：一切眾生、畢竟還得聞無情說法否？師曰：眾生若聞、即非眾生。禪客曰：無情說法、還有典據也無？師曰：言不關典、非君子之所談。汝豈不見《彌陀經》云：水、鳥、樹林、皆是念佛、念法、念僧。鳥是有情、水及樹豈是有情乎？又《華嚴經》云：刹說、眾生說、三世一切說、眾生是有情、刹豈是有情乎？（原文繁、不俱引）。– Có vị thiền khách từ phương nam đến hỏi: Thế nào là tâm cổ Phật? Sư đáp: Tường vách gạch ngói, vật vô tình đều là tâm cổ Phật... Thiền khách hỏi: Vô tình đã có tâm. Vậy có biết thuyết pháp hay không? Sư bảo: Chúng thuyết pháp sôi nổi, hằng thuyết thường thuyết không ngừng. Thiền khách nói: Vì sao tôi chẳng nghe? Sư bảo: Tự ngươi chẳng nghe, chứ nó không cấm người khác nghe .... Thiền khách nói: Tất cả chúng sinh, rốt cuộc có nghe được vô tình thuyết pháp không? Sư nói: Chúng sinh nếu nghe, tức chẳng phải chúng sinh. Thiền khách hỏi: Vô tình thuyết pháp, có căn cứ vào kinh điển hay không? Sư nói: Lời nói chẳng liên hệ gì đến kinh điển, không phải là điều mà ngươi bàn. Ngươi há chẳng nghe Kinh Di-đà nói: Nước, chim, rừng cây đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Chim là loài hữu tình, nước và cây há là loài hữu tình? Lại, kinh Lăng Nghiêm nói: Cõi nước thuyết, chúng sinh thuyết, ba đời tất cả thuyết. Chúng sinh là hữu tình, cõi nước há là hữu tình? (Nguyên văn nhiều, ở đây không dẫn hết).«

Công án này, ý ở chỗ phá trừ vọng tâm phân biệt, chỉ ra Phật tính ở khắp mọi nơi. Chốn thiền lâm thường niêm đề công án này.

Tiết Động Sơn Lương Giới Thiền sư trong NĐHN q. 13 ghi: »次參溈山、問曰：頃聞南陽忠國師有無情說法話、某甲未究其微。– Kế đó sư tham yết Quy Sơn, hỏi rằng: Vừa nghe Trung Quốc sư ở Nam Dương có nói Vô tình thuyết pháp, con chưa đạt đến chỗ vi diệu của nó.«

VÔ TRỤ: 無住

1. Chẳng chấp thật thì chẳng trụ một cú nào trong tứ cú, ngay khi đó tự tính hiện tiền, lìa tương đối mà nhập vào cảnh giới tuyệt đối. Phẩm Định Huệ trong kinh Pháp Bảo Đàn (Đại 48, 353 thượng) ghi: »於諸法上念念不住、即無縛也、此是以無住爲本。– Đối với tất cả pháp, niệm niệm chẳng trụ tức là chẳng trói buộc vậy, đây là lấy vô trụ làm gốc«. Theo: Danh Từ Thiền Học Chú Giải của HT Duy Lực.

2. Thiền sư phái Bắc tông sống vào đời Đường, họ Lý, người ở huyện My, Kỳ Châu (nay là huyện My, tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc. Ban đầu sư theo nghiệp Nho, thông Kinh sử, gặp cư sĩ Trần Sở Chương thầm truyền tâm pháp liền quy y Phật. Niên hiệu Thiên Bảo thứ 8 (749), thụ giới cụ túc xong, sư du phương đến chùa Tịnh Chúng ở Thành Đô tham vấn Thiền sư Vô Tướng và đắc pháp. Khi ra hoằng pháp, sư trụ núi Bạch Nhai ở Nam Dương chuyên tu thiền định. Sau đó vài năm, người học dần dần đua nhau tìm đến. Tuy sư diễn nói rộng về ngôn giáo song lấy Vô niệm làm gốc. Về sau, sư trụ chùa Bảo Đường, khai pháp giáo hóa rất hưng thịnh.

VÔ TRỤ ĐẠI SƯ: 無住大師 Thụy hiệu của Thiền sư Đàm Thạnh đời Đường. X. Đàm Thạnh.

VÔ TRỤ ÔNG: 無住翁 Hiệu của Thiền sư Thủy Thạnh đời Nguyên. X. Thủy Thạnh.

VÔ TRƯỚC THIỀN SƯ: 無著禪師 Hiệu của Thiền sư Văn Hỷ đời Đường. X.

V

Văn Hỷ.

VÔ TƯỚNG: 無相

1. Cảnh giới do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà cảm biết được nhưng không chấp đó là thật. Phẩm Định Huệ trong kinh Pháp Bảo Đàn (Đại 48, 353 thượng) ghi: »善知識、外離一切相、名爲無相。能離於相即法體清淨、此是以無相爲體。– Thiện tri thức, ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, lìa tướng thì pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể«. Theo: Danh Từ Thiền Học Chú Giải của HT Duy Lực.

2. Thiền sư người nước Tân La (Triều Tiên, 680-756) vào Trung Quốc đời Đường, họ Kim, là hoàng tử thứ 3 của vua nước Tân La. Thuở nhỏ sư xuất gia ở chùa Quần Nam, Tân La. Đến niên hiệu Khai Nguyên thứ 16 (728), sư theo sứ giả của triều Đường đến Trường An. Chẳng bao lâu vào đất Thục thờ Thiền sư Xử Tịch ở chùa Đức Thuần tại Tư Châu (nay là huyện Tư Trung, tỉnh Tứ Xuyên) làm thầy, được thiền pháp của ngài rồi vào sâu trong núi Khê Sơn thuộc đất Tư Trung để tu hạnh đầu đà. Tín đồ cất chùa Tịnh Chúng để sư trụ trì. Sư hoằng dương thiền pháp trên 20 năm ở đất Thục, người đời gọi sư là »Đông Hải Đại Sư«. Sư chủ trương truyền pháp lấy »Vô ức (không nhớ), Vô niệm, Mạc vong« làm tông. Đệ tử của sư có các vị: Vô Trụ, Thần Hội, Thần Thanh...

VÔ TƯỚNG ĐẠI SƯ: 無相大師 Thụy hiệu của Thiền sư Huyền Giác đời Đường. X. Huyền Giác.

VÔ UẤN: 無慍 **(1309-1386)** Thiền sư đời Nguyên, họ Trần, tự Thứ Trung, hiệu Không Thất, người Lâm Hải (Chiết Giang) Trung Quốc. Tuổi tráng niên, sư lên Kính Sơn theo Nguyên Tẩu Hạnh Đoan cạo tóc, và thụ giới cụ túc tại Chiêu Khánh Luật Tự. Lần lượt tham kiến Linh Thạch Như Chi tại chùa Tịnh Từ, Nhất Nguyên Linh tại chùa Tư Phúc. Lại đến núi Thiên Đồng hầu hạ Bình Thạch Như Chỉ, tham cứu mười năm. Sau đó, cùng với bạn đồng học là Mộc Am Thông, Đại Tông Hưng v.v... đến núi Tử Thác tham kiến Trúc Nguyên Diệu Đạo. Một hôm muốn hỏi »Con chó không Phật tính«, định mở miệng, Diệu Đạo hét một tiếng, sư liền đại ngộ, trình bài kệ được ấn khả làm truyền nhân tông Lâm Tế. Sư hoằng pháp nơi chùa Quảng Phúc ở Linh Nham, chùa Tịnh Độ ở Thụy Nham, kẻ tài đức khắp nơi đến tham học rất đông. Sư đặt ra ba câu hỏi để tiếp dẫn thiền khách, không khế ngộ thì đuổi đi, người đời gọi là »Thụy Nham Tam Quan«. Tuổi già ẩn cư trên đỉnh Tùng Nham. Vô Uấn học rộng, thông tuệ giỏi thi văn. Tác phẩm: Thứ Trung Hòa thượng ngữ lục 6 quyển, Sơn Am Tạp lục 2 quyển, Tịnh Độ Thi 1 quyển, Tùng Niêm Tuyết Đậu Niêm Cổ Bách Tắc.

VÔ ÚY THIỀN SƯ: 無畏禪師 Thụy hiệu của Thiền sư Hoàn Phổ đời Ngũ Đại. X. Hoàn Phổ.

VÔ ƯU THIỀN VIỆN: 無憂禪院 Thiền Tông Việt Nam đã được khôi phục và ngày một lớn mạnh trong ba thập niên cuối thế kỷ 20, dưới sự hướng dẫn của Hoà Thượng THÍCH THANH TỪ, là viện trưởng các thiền viện trong nước và hội trưởng hội thiền học Việt nam tại hải ngoại.

Đầu thế kỷ 21, các Thiền Viện nước ngoài lần lượt được thành lập để đáp ứng nhu cầu tu Thiền của Phật tử hải ngoại. Tháng 11 năm 2002 Hoà Thượng đã từ bi chứng minh thành lập thiền viện Vô Ưu tại thành phố SanH Martin, Bắc California với vị Trụ trì là ni sư Thích nữ Đồng Kính.

Trên vùng đất nông trang không xa thành phố, giữa thung lũng hoa vàng có núi xanh bao quanh, Thiền viện Vô-Ưu rộng hơn 4.6 mẫu tây, là nơi tu học thật tĩnh lặng theo chủ trương và đường lối tu thiền biết có chân tâm mà hoà thượng Thích Thanh Từ đã khai sáng.

Thời khoá tu học tại Thiền viện

rất đều đặn và nghiêm túc, với số Ni chúng thường trụ có 8 người, cùng với số Ni chúng ở thiền thất thường xuyên về tu học cuối tuần nâng số ni chúng lên 15 người. Từ ngày thành lập đến nay, Thiền Viện Vô-Ưu mỗi năm đều kiết giới an cư với số Ni chúng tham dự gần 30 người.

Phật tử Việt Nam tu học đều đặn vào ngày chủ nhật mỗi tuần, các Phật tử ở xa có thể vào online để cùng nghe pháp nhũ. Thiền sinh người Mỹ được hướng dẫn ngồi thiền và học lớp Phật Pháp bằng tiếng Anh mỗi sáng thứ ba hàng tuần.

Để giữ gìn nếp sống thuần hoà và đạo đức của người Phật tử VIỆT NAM , việc hướng dẫn thiếu nhi Phật tử về chùa học đạo là một nhu cầu cấp thiết. Mỗi tháng có một ngày sinh hoạt Phật Pháp dành cho tuổi trẻ.

Phật tử cũng có khoá tu thọ bát quan trai mỗi tháng một lần vào ngày thứ bảy, tuần lễ thứ ba trong tháng. Thiền giáo đồng hành, mọi người lòng tin càng sâu ...Phật tử từng bước vững chắc "sống đời vui đạo tuỳ duyên".

Tu, học và lao động là gia phong, là nếp sống của Thiền viện. Ngoài việc tu học, Ni chúng cũng được phân chia công tác lao động hàng ngày theo các ban hương đăng, ban tri khách, ban vườn, ban hoa, ban nhà bếp...

Thứ bảy cuối tuần các Phật tử cũng về Thiền viện công tác lao động cùng với Ni chúng trong các ban làm cỏ, ban làm rẩy, ban bảo trì, ban phát hành CD, DVD... và chia nhau phụ trách bếp ăn hàng tuần tại Thiền viện để Phật tử xa gần có được không khí ấm cúng trong lúc thọ trai khi về Thiền viện tu học...

Thiền viện Vô-Ưu sẽ là mái nhà chung của tất cả những ai có duyên một lần ghé thăm...

Đi xa buồn nhớ quê hương,
Mái chùa ấm áp tình thương muôn loài,
Thắp lên đuốc sáng rạng ngời,
Xua tan sầu khổ cho đời an vui.

VÔ VĂN: 無文 Hiệu của Thiền sư Đạo Trăn, sống vào đời Tống. X. Đạo Trăn.

VÔ VĂN ĐẠO XÁN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 無文道燦禪師語錄 Còn gọi: Vô Văn Hòa Thượng ngữ lục. Ngữ lục, 1 quyển, do Vô Văn Đạo Xán soạn vào đời Tống, Duy Khang biên tập, được xếp vào Tục Tạng kinh tập 150, trang 1013. Nội dung bao gồm ngữ lục của Đạo Xán lúc ở chùa: Tiến Phước, Khai Tiên Hoa Tạng và lúc trở về trụ Tiến Phước lần thứ hai; Tiểu Phật sự, Tán, Kệ tụng, Đề bạt v.v... Đạo Xán còn soạn tập thơ văn »Vô Văn Ấn« 20 quyển.

VÔ VI: 無爲

1. Hành động không có mọi ham muốn và mọi chủ định.

2. Đạo thiền.

Bàng Cư sĩ ngữ lục ghi:

十方同一會、
箇箇學無爲
此是選佛處、
心空及第歸

Thập phương đồng nhất hội
Cá cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ quy.
Mười phương cùng tụ hội,
Người người học vô vi
Đây là trường tuyển Phật
Tâm không đỗ đạt về.

VÔ VI QUỐC: 無為國 Nước vô vi.

Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

Phần Tên khác của chơn tâm trong Chơn Tâm Trực Thuyết ghi: 有時喚作無為國。海晏河清故 。Có lúc gọi là Nước vô vi, vì sóng yên biển lặng.

VÔ VỊ CHÂN NHÂN: 無位眞人 Con người thật không có địa vị, nói cách khác là Bản lai diện mục.

Tức là người chẳng còn rơi vào các phẩm vị như: 42 giai vị hoặc 52 giai vị của Bồ Tát; siêu việt mọi thứ phân biệt về: phàm-thánh, mê-ngộ, trên-dưới, sang-hèn; đối với tất cả chỗ đều tự do tự tại.

LTNL ghi: 上堂云：赤肉團上有一無位眞人。常從汝等諸人面門出

V

入。未證據者看看。Trên khối thịt đỏ có một con người thật không địa vị, thường từ cửa mặt quý vị ra vào. Người nào chưa thấy hãy xem thử xem!

VÔ XUẤT KHOÁT: 無出濶 Không bận đến tương lai.

DTNL q. 1 ghi: 做箇無轉智、無出濶漢、喫囑喫飯過、聽風聽雨眠. Làm một con người không nghĩ ngợi, không bận đến tương lai, ăn cơm cháo qua ngày, đêm nằm nghe mưa nghe gió.

VÔ Ý ĐẠO NHÂN: 無意道人 Biệt hiệu của Thiền sư Hiếu Khiêm sống vào cuối đời Minh-đầu đời Thanh.

VÔ Ý TRÍ: 無意智 Cảnh giới của người ngộ thiền: Sạch hết ý niệm, siêu việt tri giải.

Tiết Thiên Đồng Đàm Hoa Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 虎丘忌日、拈香曰：平生沒興、撞著這無意智老和尚、做盡伎俩、湊泊不得。從此卸卻天戈、隨分著衣喫飯。Đến ngày giỗ của Hổ Khâu, sư niêm hương rằng: Cuộc đời con tưởng như đã bỏ, bỗng gặp vị Hòa thượng hết mọi tình niệm, vượt thoát tri giải như thầy. Con đã trổ hết ngón nghề mà không lãnh hội được. Từ khi nắm được tâm yếu của Thầy rồi con được tự do tự tại.

VU TẨU: 迂叟 Hiệu của Thiền sư Phổ Hiệp, đời Minh. X. Phổ Hiệp.

VŨ AM: 雨庵 Hiệu của Thiền sư Tổ Uyên đời Minh. X. Tổ Uyên.

VŨ LÂM LINH ẨN TỰ CHÍ: 武林靈隱寺志 Chí, 8 quyển, do Tôn Trị soạn vào đời Thanh, Từ Tăng trùng biên, có bản khắc vào niên hiệu Khang Hy thứ 11 (1672) đời Thanh và được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Linh Ẩn Tự Chí vốn có bản thảo được Bạch Hoành sửa chữa vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh. Đến niên hiệu Khang Hy thứ 9 (1670) đời Thanh, Tôn Trị trùng tu thành 12 quyển. Năm kế, Từ Tăng biên tập lại bản của Tôn Trị còn 8 quyển, chia làm 14 mục: Khai sơn, Trùng hưng, Sơn thủy, Phạm vũ, Cổ tháp, Cổ tích, Thiền tổ, Pháp ngữ, Đàn việt, Nhân vật, Nghệ văn, Thi, Di sự, Tạp ký. Những văn hiến có liên quan đến chùa Linh Ẩn từ niên hiệu Khang Hy đời Thanh trở về trước đều được ghi chép tường tận trong bộ tự chí này.

VŨ LÂM PHẠM CHÍ: 武林梵志 Chí, 12 quyển, do Ngô Chi Kình soạn vào đời Minh; được khắc bản vào đời Minh và được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Tác giả xem thấy các tự viện ở Hàng Châu vào đời Minh bị hư hỏng rất nhiều, e rằng các di tích dần dần tiến đến chỗ bị chôn vùi nên tham khảo nhiều sách vở, biên thành sách này. Chia ra: Các chùa ở ngoài thành, trong thành, ở núi Nam, núi Bắc và các chùa thuộc huyện, tổng cộng gồm 426 ngôi tự viện; ghi chép tỉ mỉ quá trình xây dựng và cảnh trí sông núi. Còn phân ra 4 mục: Thiên triều sủng tích (Phẩm vật do triều đình ban cho), Tể quan hộ trì. Cổ đức cơ duyên, Lịch đại huân tích (công lao các vị Trụ trì trải qua các đời).

Sách này ghi chép rõ ràng về các di tích đẹp nổi tiếng và chi phái của các bậc cao tăng có lớp lang thứ tự.

VŨ TIẾN THIÊN NINH TỰ CHÍ: 武進天寧寺志 Chí, 11 quyển và một quyển thủ, do Bộc Nhất Thừa soạn vào thời cận đại, được xếp vào Trung Quốc Phật Tự Sử Chí Vựng San tập 1. Chùa Thiên Ninh ở Vũ Tiến (tức Thường Châu) bắt đầu sáng lập vào niên hiệu Vĩnh Huy thứ 1 (650) đời Đường, do Thiền sư Pháp Dung, tổ tông Ngưu Đầu cất am ở đây. Khoảng niên hiệu Thiên Phúc (936-943) đời Ngũ Đại, Thiền sư Duy Cang xây dựng lại tự vũ, các đời sau đó cao tăng lớp lớp xuất hiện. Cuối đời Thanh mở ra chỗ khắc kinh Tỳ Lăng để khắc bản in kinh tạng sách vuông. Năm 1927, Mậu Càn Sơ bắt đầu biên soạn tự chí, do vì làm vội vàng nên có nhiều sai sót. Năm 1941, Bộc Nhất Thừa biên soạn lại tự chí mới, trải qua

5 năm mới xong. Tất cả gồm 8 mục: Kiến trí, Tăng già, Pháp ngữ, Trước tác, Trinh thạch, Nghệ văn, Quy ước, Chí dư. Mục »Trước tác« là mục lục kinh tạng sách vuông được khắc bản in ở chùa Thiên Ninh. Mục »Pháp ngữ« phần lớn thu thập các điều mà chuyên tập không có, hoặc lưu thông trong phạm vi hạn hẹp hoặc mất mát do lâu ngày, rất có giá trị cho việc tham khảo.

VỤ CHÂU THANH QUY: 婺州清規 X. Tùng Lâm Hiệu Định Thanh Quy Tổng Yếu.

VƯƠNG MAN TỬ: 王蠻子 Gã đầy tớ.

Thiền Lâm Bảo Huấn q. 2 ghi: 叢林典刑幾至掃地。縱有扶救之者。返以爲王蠻子也。Khuôn phép sẵn có của tùng lâm gần đến lúc hoàn toàn sụp đổ. Dù có người đứng ra phù trì nhưng lại bị cho là kẻ làm đầy tớ.

XA: 車 Kéo, dắt, vận chuyển.

Tiết Hoàng Long Huệ Nam Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 一字入公門、九牛車不出。Một chữ vào trong cửa quan, chín trâu kéo chẳng ra.

XÀ NHẬP TRÚC ĐỒNG: 蛇入竹筒 Rắn chui vào ống tre.

Trong thiền lâm thường dùng để chỉ sự mờ mịt đối với cơ pháp viên dung linh hoạt vô ngại, đến nỗi bị rơi vào cảnh giới tới lui đều khó, trệ ngại không thông.

HĐL q. 2 ghi : 僧問：仰山謂香嚴云：如來禪許師兄會，祖師禪未夢見在！此意如何？師云：蛇入竹筒。Vị tăng hỏi: Ngưỡng Sơn nói với Hương Nghiêm rằng: sư huynh hiểu Như Lai thiền, còn Tổ sư thiền chưa mơ thấy, ý này thế nào? Sư đáp: rắn chui vào ống tre (xà nhập trúc đồng).

XẢ ĐẦU MỊCH ĐẦU: 捨頭覓頭 Bỏ đầu tìm đầu.

Chẳng đoái đến cái đầu sẵn có, lại đi tìm cái đầu khác bên ngoài; dụ cho người tham thiền si mê, chẳng biết Phật tự tâm, lại tìm cầu Phật bên ngoài.

LTNL ghi: 道流。大丈夫兒今日方知本來無事。只爲爾信不及。念念馳求。捨頭覓頭。自不能歇。。。。如此之流。取捨未忘染淨心在。Các ngươi! Kẻ đại trượng phu, hôm nay mới biết bản lai vô sự. Chỉ vì các ngươi tin chẳng nổi, niệm niệm tìm cầu, bỏ đầu tìm đầu, tự không thể thôi... bọn người như thế chưa quên việc lấy bỏ, tâm nhiễm tịnh vẫn còn.

XẢ KỶ NGOẠI CẦU: 捨己外求 Chỉ cho người tham thiền si mê, chẳng thấy rõ được tự tâm là Phật, mà hướng ra bên ngoài tìm cầu cách làm Phật.

DTNL q. 2 ghi: 汝若一念回光、主人公相去不遠；汝若捨己外求、轉不相應。Ngươi nếu một niệm hồi quang thì chẳng cách xa ông chủ của chính ngươi; còn nếu xả kỷ ngoại cầu thì càng chẳng tương ưng.

XẢ TỐ TÙNG TRUY: 舍素從緇 Bỏ áo trắng theo áo đen.

Ý nói bỏ tục để xuất gia làm tăng. Vì người thế tục thường mặc áo trắng (tố), còn người xuất gia thường mặc áo nhuộm hoặc áo đen (truy).

Bài tựa của Đàm Lâm cho sách Lược Biện Đại Thừa Nhập Đạo Tứ Hạnh của Bồ-đề Đạt-ma trong CĐTĐL q. 30 ghi: 志存摩訶衍道。故捨素從緇紹隆聖種。Đạt-ma chí đặt ở đạo Đại thừa nên bỏ tục để xuất gia làm tăng, nối tiếp và làm rạng rỡ dòng thánh.

XÁC LẬU TỬ: 壳漏子 Thân thể con người.

Tiết Đạo Ngô Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi: 雲巖不安時、道吾問：離卻這箇殼漏子、向什麼處再得相見？巖曰：不生不滅處相見。Khi Vân Nham bệnh, Đạo Ngô hỏi: Bỏ thân này, sẽ gặp lại nhau ở đâu? Vân Nham đáp: Gặp nhau nơi chẳng sinh chẳng diệt.

XANH NHÃN: 瞠眼 Giương to mắt.

Thường dùng để hình dung vẻ chấp mê không tỏ ngộ.

BNL q. 1 ghi: 如今有者。只管瞠眼作解會。Hiện nay có người chỉ mãi giương to mắt cho là hiểu biết.

XẢO KIẾN: 巧見 Kiến giải phát sinh do trí thông minh của thế tục.

Tiết Nghệ Ngôn trong NHQL q. 29 ghi: 參學之士、工夫逼拶到將悟未悟之際、解心未絕、往往巧見橫生、此謂之聰明境界。Đối với kẻ sĩ, công phu tham cứu bức bách đến

ranh giới: chưa ngộ với sắp ngộ. Khi ấy, tâm ý thức chưa sạch, luôn luôn nảy sinh kiến giải. Ở đây gọi là cảnh giới thông minh.

XẢO TIỆN: 巧便 Pháp môn phương tiện thiện xảo.

Tiết Khai thị Đạo nhân Bản Sắc trong Minh Bản Tạp Lục q. trung ghi: 要做本色道人、別無他巧便、單單只要不惜身命、忘死向前、猛做一回、做到著力不得處、用心不得時、正好用心。Muốn làm bậc đạo nhân chân chính đừng dùng phương tiện thiện xảo nào khác, chỉ cần chẳng tiếc thân mạng tiến lên phía trước, một phen dũng mãnh tham cứu đến chỗ ra sức chẳng được, dụng tâm chẳng xong, đây chính là chỗ dụng tâm tốt nhất.

XÍ KHỔNG: 廁孔 Lỗ xí, tức nhà vệ sinh. Cũng dụ cho những gì rất ô uế.

LTNL ghi: 道流莫將佛為究竟，我見佛猶如廁孔，菩薩羅漢盡是枷鎖縛人底物。Này các ông! Chớ cho Phật là cứu cánh, ta thấy giống như lỗ xí, Bồ-tát, La-hán đều là gông cùm trói người.

XÍ TRÙ: 廁籌 Còn gọi: Xí quyết, Xí bề, Xí giản, Xí giải tử.

Miếng gỗ nhỏ hay mảnh tre được dùng trong nhà xí để thay giấy vệ sinh.

Thông thường thẻ dài khoảng 24cm, hình tam giác, lớn bằng ngón tay cái. Người Ấn Độ thường dùng thẻ, Thiền sư Trung Quốc cũng thế, thỉnh thoảng có vị dùng giấy. Thẻ còn khô sạch gọi là Tịnh trù, thẻ đã dùng dơ rồi gọi là Xúc trù.

Điều Đại Tiểu tiện lợi trong TUTQ q.7 ghi: 不得涕唾狼籍、努氣作聲、廁籌劃地、隔門壁共人語笑。Không được khạc nhổ bừa bãi, rặn ra tiếng, cầm xí trù vẽ trên đất, cùng người cách vách nói cười.

XỈ LỤC: 齒錄 Kể ra và ghi chép.

ĐCNL q. hạ ghi: 迷人不知、法身無象、應物現形、遂喚：青青翠竹、總是法身、郁郁黃花、無非般若。黃花若是般若、般若即同無情；翠竹若是法身、法身即同草木、如人喫笋、應總喫法身也。如此之言、寧堪齒錄。Người mê chẳng biết pháp thân vô tướng, ứng vật hiện hình nên bảo: Trúc biếc xanh xanh đều là pháp thân; hoa vàng rậm rạp chỉ là Bát-nhã. Hoa vàng nếu là Bát-nhã, Bát-nhã tức đồng với vô tình, trúc biếc nếu là pháp thân, pháp thân tức đồng với cây cỏ, như người ăn măng lý đáng ăn cả pháp thân. Kiểu nói như thế, đâu thể kể ra và ghi chép hết.

XÍCH CỐT LỰC: 赤骨力 Sạch trọi trơn, không có gì cả.

Ám chỉ quét sạch vọng niệm trần tục, nhận thức muôn pháp đều không.

Tiết Linh Ẩn Huệ Viễn Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 師忽頓悟、仆於眾、眾掖之。師乃曰：吾夢覺矣。至夜小參、師出問曰：淨裸裸空無一物、赤骨力貧無一錢。戶破家亡、乞師賑濟。Sư chợt đốn ngộ, ngã vào chúng, chúng đỡ dậy. Sư liền nói: Tôi đã tỉnh cơn mơ rồi! Đến tối có tiểu tham, sư bước ra hỏi: Sạch trơn không một vật, hai bàn tay trắng không một đồng. Nhà tan cửa nát xin thầy cứu giúp.

XÍCH CƯỚC NHÂN SẤN THỐ, TRƯỚC NGOA NHÂN KHIẾT NHỤC: 赤脚人趁兔著靴人喫肉 Người chân trần đuổi bắt thỏ, kẻ mang giày được ăn thịt thỏ. (Kẻ nhọc thì chẳng được, kẻ chẳng nhọc thì được).

Thiền tông dùng cụm từ này để chỉ nếu truy tìm thì khó ngộ đạo, còn bình thường vô sự thì dễ khế hợp với thiền pháp hơn.

Chương Phong Huyệt Diên Chiểu Thiền sư trong CĐTĐL q. 13 ghi: 問：大眾雲集請師說法。師曰：赤腳人趁兔。著靴人喫肉。Hỏi: Đại chúng đã tề tựu, thỉnh sư thuyết pháp. Sư nói: Người chân trần đuổi bắt thỏ, kẻ mang giày được ăn thịt thỏ.

XÍCH ĐẦU XÁN: 赤頭璨 Biệt hiệu, chỉ cho ngài Tăng Xán, vị Tổ thứ ba, được

X

truyền pháp của Thiền tông.

Xích đầu nghĩa là đầu hói. Khi chưa xuất gia, ngài Tăng Xán bị bệnh phong, sau tuy trị lành nhưng tóc trên đầu rụng gần hết, không cách gì mọc lại, nên người ở Thư Châu (nay là huyện Tân Thái, tỉnh Hà Nam) gọi ngài là Xích Đầu Xán.

XÍCH ĐỐNG HỒNG ĐỊA: 赤凍红地Cảnh ngộ tiến thoái lưỡng nan của người tu hành khi bị thiếu thốn, đói lạnh.

Vốn có nghĩa đất lạnh lẽo, hạn hán, hoặc sâu bọ phá hoại, đến nỗi không thể cày cấy nên trở thành đất hoang, cây cỏ không mọc được.

Xích địa: Đất do hạn hán hay sâu bọ phá hoại nên cây cỏ không mọc được.

Đống địa: Đất lạnh lẽo không cày cấy được.

Hồng địa: Đất màu đỏ và dính, không thể nuôi lớn các vật nông nghiệp.

Tông Kính Lục q. thượng ghi: 師云：若不修行，爭得撲在人王位中，餧得來赤凍紅地，無有解出期！大夫乃下淚拜謝。Nếu không tu hành thì đâu được ở vào địa vị Nhân vương, đói khát đến cảnh ngộ tiến thoái lưỡng nan, không có lúc thoát ra.. Đại phu rơi lệ bái tạ.

XÍCH KHẨU BẠCH THIỆT TẬN TIÊU TRỪ: 赤口白舌盡消除 Còn gọi: Xích khẩu tịnh tiêu vong.

Miệng lưỡi thị phi, lời dèm pha vu cáo đều tiêu trừ.

Đây là từ giải hạn mà dân gian thường dùng để tiêu trừ tai họa từ miệng lưỡi.

NTNL q. thượng ghi: 看！畫作一道神符、向鬼門上貼。且道如何？赤口白舌盡消除、〖□足字〗跳楊岐三腳驢。Hãy xem, vẽ một lá bùa dán trên cửa quỷ, thử hỏi như thế nào? Miệng lưỡi thị phi đều tiêu trừ, con lừa Dương Kỳ ba chân nhảy cẫng.

XÍCH NHÃN QUY TÔNG: 赤眼歸宗 Ngài Quy Tông mắt đỏ.

Đời Đường, Thiền sư Trí Thường ở chùa Quy Tông tại Lô Sơn, vì đôi mắt của sư có màu đỏ nên người đời gọi sư là Xích nhãn Quy Tông.

XÍCH NHỤC ĐOÀN: 赤肉團 Khối thịt đỏ, chỉ thân người, thể xác.

LTNL ghi: 上堂云。赤肉團上有一無位眞人。常從汝等諸人面門出入。未證據者看看。Sư thượng đường, nói: Trên thể xác có một con người thật không địa vị, thường từ cửa mặt của các ông ra vào. Người chưa biết hãy xem thử xem.

XÍCH PHAN: 赤幡 Lá cờ màu đỏ.

Ở Ấn Độ thời xưa, sau khi đệ tử Phật và ngoại đạo cùng nhau luận nghị, hễ bên nào thắng thì thường giơ cao lá cờ màu đỏ lên, đồng thời hát bài ca thắng cuộc.

Tắc 13, BNL ghi: 西天論議，勝者手執赤旛，負墮者返披袈裟，從偏門出入。Phép luận nghị ở Ấn Độ, người thắng tay cầm cờ đỏ, người thua mặc ca-sa, ra vào ở cửa bên.

XÍCH SÁI SÁI: 赤灑灑 Bày lồ lộ.

Chỉ cho cảnh giới thiền ngộ thênh thang rỗng lặng, thanh tịnh vô nhiễm.

Tiết Tiến Phúc Đạo Anh Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 此之宗要、千聖不傳。直下了知、當處超越。是知赤灑灑處、恁麼即易。明歷歷處、恁麼還難。Yếu nghĩa Thiền tông ở đây ngàn thánh chẳng truyền. Lập tức biết rõ, ngay nơi đó siêu việt. Cái biết ấy bày lồ lộ, như thế thì dễ; chỗ sáng suốt rõ ràng, thế ấy càng khó.

XÍCH SAO LÂN: 赤梢鱗 Cá chép đuôi đỏ.

Dụ chỉ Thiền sư có năng lực khắc phục khó khăn, hiển bày đại cơ đại dụng, hoặc dùng để khen ngợi bậc thiền giả tài ba hơn người.

Tắc 35, TDL ghi: 搖頭擺尾赤梢鱗，（中略）師云：洛浦辭臨濟，濟云：臨濟門下有箇赤梢鯉魚，搖頭擺尾，向南方去也 Cá chép đuôi đỏ lắc đầu vẫy đuôi (...). Sư nói: Ngài Lạc Phố từ biệt Lâm Tế, Lâm Tế nói: Dưới cửa của Lâm Tế có con cá chép đuôi đỏ, lắc đầu vẫy đuôi, lội về hướng Nam rồi.

XIỂN HÓA: 闡化 Hoằng dương đạo pháp, tiến hành giáo hóa.

Tiết Hoài Nhượng, đời thứ nhất dưới Đại Giám trong CTTNL q. 1 ghi: 後馬祖闡化於江西開元寺。Sau đó Mã Tổ xiển hóa nơi chùa Khai Nguyên, Giang Tây.

XIỂN NHIÊN: 囅然 Dáng vẻ tươi cười.

Tiết Long Nha Trí Tài Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 師喝曰：苦！苦！復曰：白雲湧地、明月當天。言訖囅然而逝。Sư hét, nói: Khổ! Khổ! Lại nói: Mây trắng mịt mù đất, trăng sáng tỏ trên trời. Nói xong tươi cười mà lìa đời.

XIẾT ĐIỆN CHI CƠ: 掣電之機 Cơ dụng như điện chớp.

Dụ cho sự mau chóng khi bậc thầy nhận được cơ dụng của người học trong thiền lâm, không để cho người học có thời gian để suy nghĩ phân biệt.

Phần lời dẫn của Tắc 37, BNL ghi: 掣電之機，徒勞佇思，當空霹靂，掩耳難諧 。Cơ dụng như điện chớp, luống nhọc đợi nghĩ, ánh chớp trên không, bịt tai khó kịp.

XIẾT PHONG XIẾT ĐIÊN: 掣風掣顛 Điên điên khùng khùng.

Từ mô tả trạng thái không bình thường về hành vi và ngôn ngữ của một người nào đó.

Tiết Trấn Châu Phổ Hóa Hòa thượng trong NĐHN q. 4 ghi: 臨濟一日與河陽木塔長老同在僧堂內坐、正說師每日在街市掣風掣顛、知他是凡是聖？師忽入來。Một hôm, Lâm Tế cùng với Hà Dương, Trưởng lão Mộc Tháp ngồi trong tăng đường bàn chuyện về sư: Mỗi ngày ở ngoài đường phố điên điên khùng khùng mà không biết y là phàm hay là thánh? Bỗng nhiên, sư bước vào.

XOA: 趿 Giẫm, đạp.

Tử Lăng Tự Du Thiền sư trong NĐHN q. 18 ghi: 赤腳趿泥冷似冰。Chân trần giẫm đất lạnh như băng.

XUÂN LAN THU CÚC: 春蘭秋菊 Hoa lan mùa xuân và hoa cúc mùa thu.

Những loài hoa này đều tỏa hương thơm ngát, khó định được hơn kém; dụ cho việc khó thể phân biệt thắng thua, hơn kém.

Tắc 63, TDL ghi: 示眾云。三聖雪峰。春蘭秋菊。趙州投子。卞璧燕金。 Sư dạy chúng rằng: Tam Thánh, Tuyết Phong như hoa lan mùa xuân như hoa cúc mùa thu. Triệu Châu, Đầu Tử như ngọc Biện Hòa, như vàng nước Yên.

XUẤT BAN THIÊU HƯƠNG: 出班燒香 Còn gọi: Xuất ban thượng hương.

Nghi thức cúng dường chư Phật hoặc chư Tổ sư nơi tự viện Thiền tông trong các đại pháp hội.

Y theo nghi thức xuất ban, đi đến trước hình tượng chư Phật, Tổ sư dâng hương, để biểu lộ tâm chí thành lễ kính. Xuất ban là ra khỏi hàng ngũ của lưỡng ban. Thông thường sau khi dâng hương thì chắp tay trở về chỗ cũ.

XUẤT CÁCH: 出格 Vượt lên trên thứ bậc thông thường.

Linh Hựu ngữ lục ghi: 若能對眾下得一語出格、當與住持。Nếu người nào trước đại chúng nói được một lời xuất cách, ta sẽ cho làm Trụ trì.

XUẤT CÁCH KIẾN GIẢI: 出格見解 Kiến giải siêu việt hiểu biết thông thường.

XUẤT CÁCH SIÊU LƯỢNG: 出格超量 Vượt lên trên thứ bậc và số lượng thông thường.

Thư Đáp Bốc Vận Thuộc trong MANL ghi: 昔龐居士李都尉。皆是誠心篤信。自己分上。有蓋天蓋地。出格超量底事。Xưa kia Bàng cư sĩ, Lý đô úy đều là những người thực bụng vững tin nơi chính mình, có việc làm vượt lên trên thứ bậc và số lượng thông thường, che trời che đất.

XUẤT CHÚNG: 出眾 Còn gọi: Xuất ban.

Bước ra khỏi chúng.

Từ trong hàng ngũ tăng chúng bước ra, là động tác đối trước thiền sư đưa ra vấn đề hoặc trả lời câu hỏi của thiền sư.

MGNL ghi: 大凡出眾。切磋也須是本分禪客。Nói chung, người nào trong hàng ngũ tăng chúng bước ra cũng cần là thiền khách lão luyện.

TMVK ghi: 慈明瑯瑯大愚等數人辭汾陽。相讓不肯爲參頭。汾陽云。此行不可以戒臘推。聽吾一頌。天無頭吉州城畔展戈矛。將軍疋馬林下過。圓州城裏鬧啾啾。慈明出班云。楚圓何人敢當此記莂。遂領眾拜辭。Vài vị như Từ Minh, Lang Da, Đại Ngu từ giã Phần Dương, nhường nhau không ai chịu nhận chức Tham đầu. Phần Dương bảo: Việc này không thể dùng giới lạp để suy cử. Hãy nghe ta tụng:

Thiên vô đầu (là chữ Đại),

Cát Châu thành bạn triển qua mâu (là chữ Khai),

Tướng quân thất mã lâm hạ quá (là chữ Sở),

Viên Châu thành lý náo thu thu (là chữ Viên).

Từ Minh (tức thiền sư Sở Viên) từ trong chúng bước ra, thưa: Sở Viên là người nào lại dám nhận lời tiên đoán này? Từ Minh liền dẫn đầu chư tăng lễ tạ.

XUẤT ĐỘI: 出隊 Vị Trụ trì lãnh đạo chư tăng đi ra phố phường quyên góp.

PDNL, q. trung ghi: 出隊歸上堂云：

出隊半箇月。

眼不見鼻孔。

忘卻祖師禪。

拾得箇骨董。

Sau khi đi quyên góp về, Sư thượng đường nói:

Xuất đội bán cá nguyệt

Nhãn bất kiến tỵ khổng

Vong khước Tổ sư thiền

Thập đắc cá cổ đổng.

Nửa tháng trời quyên góp,

Mắt chẳng thấy lỗ mũi,

Quên mất thiền Tổ sư

Chỉ lượm được đồ cổ.

XUẤT HƯNG: 出興 Xuất hiện, trở lại trần gian.

PDgNL q. thượng ghi: 過去毘婆尸佛。出興于世。時有一信士。鑄金鐘一口。可重萬斤。Đời quá khứ, Phật Tỳ-bà-thi xuất hiện ở đời. Khi ấy có một vị tin theo Phật pháp, đúc một quả chuông nặng đến muôn cân.

XUẤT KỲ: 出期 Đến chỗ hoàn toàn thôi nghỉ, chỉ cho chỗ cứu cánh chân thật.

Sở Sơn Kỳ Thiền sư giải chế trong TQST ghi: 眞實究竟爲出期。Chỗ cứu cánh chân thật là xuất kỳ.

XUẤT MỘT QUYỂN THƠ: 出沒捲舒 Hiện ẩn, co duỗi.

Trạng thái tùy ý tự tại, vận dụng vô ngại sau khi ngộ.

Tiết Đại Quy Mộ Triết Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 諸人還相委悉麼？若也委悉去、如龍得水、似虎靠山、出沒卷舒、縱橫應用。如未相委、大似日中逃影。Các ông có ngộ được chăng? Nếu ngộ được thì các ông như rồng gặp nước, tợ cọp dựa núi, tùy ý tự tại, ứng dụng vô ngại. Nếu chưa ngộ được thì giống kẻ giữa trưa chạy trốn bóng.

XUẤT NGƯU THAI NHẬP MÃ PHÚC: 出牛胎入馬腹 Ra thai trâu, vào bụng ngựa.

Ý nói đọa vào đường súc sinh trong luân hồi sinh tử.

Minh Bản tạp lục q. trung ghi: 如今多是根浮腳淺、無主宰、無正見、無力量、無作略、輕遇著一些逆順境界、便被他攙奪去、便乃著力不得、用心不得。殊不知、著力不得、便是眼光落地時著力不得。那時既無著力處、便是出牛胎入馬腹底路頭也。Hiện tại phần nhiều là căn cơ cạn mỏng, không có các yếu tố như: chủ tể, chính kiến, lực lượng, hành vi tiếp hóa người học; chợt gặp một vài cảnh duyên thuận nghịch liền bị chúng cướp đoạt, mới hay dụng công chẳng được, dụng tâm chẳng được. Há chẳng biết dụng công chẳng được chính là khi chết dụng công chẳng được. Khi ấy đã không có chỗ dụng công, chính là con đường ra thai trâu vào bụng ngựa vậy.

XUẤT NHÃN: 出眼 Tỏ rõ pháp nhãn,

khơi sáng ý chỉ thiền.

Bài tựa trong TDL ghi: 至于著語出眼筆削之際。亦臨機不讓。Còn như việc bình luận nhằm tỏ rõ pháp nhãn, khơi sáng ý chỉ thiền, gặp phải cơ duyên chẳng cần phải khách khí khiêm nhường.

XUẤT NHÂN: 出人 Vượt trội hơn mọi người.

TMVK ghi: 峨嵋山白長老。嘗云。鄉人雪竇有頌百餘首。其詞意不甚出人。何乃浪得大名於世。Bạch Trưởng lão ở núi Nga My từng bảo rằng: Người đồng hương Tuyết Đậu có hơn trăm bài tụng, ý và lời không có gì vượt trội hơn người, vì sao lại nổi tiếng ở đời?

XUẤT NHẬP BẢN: 出入板 Chỉ cho hai tấm bảng báo cho biết lối ra vào gắn ở hai bên khám thờ thánh tăng trong tăng đường.

Y cứ vào xuất nhập bản mà chia ra tiền đường, hậu đường. Vị thủ tọa của tiền đường lãnh đạo đại chúng trong tiền đường; vị thủ tọa của hậu đường lãnh đạo đại chúng trong hậu đường. Các vị đầu thủ, đại chúng đều y cứ vào xuất nhập bản mà qua lại.

XUẤT SINH: 出生 Trước giờ thọ trai, tăng nhân lấy một ít cơm để cúng thí cho chúng sinh.

Tiết Tính Không Diệu Phổ Am chủ trong NĐHN q. 18 ghi: 賊奉肉食、師如常齋出生畢、乃曰：孰當爲我文之以祭？Lũ cướp dâng lên sư cá thịt. Sư vẫn thọ trai như thường. Xuất sinh xong, sư nói: Ai sẽ vì ta làm văn để cúng tế?

XUẤT THẢO: 出草 Đối lại: Nhập thảo, Lạc thảo.

Thảo là dụ cho thế gian, người thế tục.

Siêu xuất thế gian là Xuất thảo. Xuất thảo đàm: Bàn luận về tôn chỉ thâm áo siêu xuất thế tục, tức nói đến chỗ đệ nhất nghĩa của Phật pháp.

Vân Môn Thiền sư ngữ lục q. trung ghi: 師一日云：古來老宿皆爲慈悲之故、有落草之談、隨語識人。若是出草之談、即不與麼。Một hôm sư bảo: Xưa nay các bậc lão túc đều vì lòng từ bi nên có Lạc thảo chi đàm, tùy cơ mà thức tỉnh người học. Nếu là Xuất thảo chi đàm thì không như thế.

XUẤT THÂN: 出身 Siêu thoát, triệt ngộ.

Chương Hựu Phục Ngộ Không Thiền sư trong CĐTĐL q. 24 ghi: 問如何是學人出身處？師曰：千般比不得萬般況不及。Hỏi: Thế nào là chỗ học nhân xuất thân? Sư nói: Ngàn thứ so chẳng được, muôn thứ sánh chẳng bằng.

XUẤT THÂN HOẠT LỘ: 出身活路 Còn gọi: Xuất thân chi lộ, Xuất lộ xuất thân.

Cảnh giới siêu thoát

Xuất thân: Chỉ cho cái thân thoát khỏi sinh tử, không còn dính mắc hai khái niệm mê-ngộ, đạt được cái dụng vô ngại, khoáng đạt. Hoạt lộ: Con đường sống.

XUẤT THẾ: 出世 Có 2 nghĩa:

1. Sau khi tự mình tu hành chứng ngộ, thiền sư trở vào đời để giáo hóa chúng sinh.

Điều Tôn Túc Trụ Trì trong TUTQ q. 7 ghi: 傳法各處一方、續佛慧命、斯曰住持；初轉法輪、命爲出世。Mỗi người truyền pháp mỗi nơi, nối huệ mạng Phật, đó là Trụ trì; bắt đầu thuyết pháp độ sinh, gọi là xuất thế.

2. Chư Phật xuất hiện ở thế gian, tu hành thành Phật để giáo hóa chúng sinh.

Thí dụ: 諸佛出世之本懷。Chư Phật lấy việc xuất thế làm bản hoài.

XUẤT THẾ GIAN THƯỢNG THƯỢNG THIỀN: 出世間上上禪 Thiền vô lậu xuất thế gian thuộc cảnh giới tối cao.

Gồm có chín loại là: Tự tánh thiền, Nhất thiết thiền, Nan thiền, Nhất thiết môn thiền, Thiện nhân thiền, Nhất thiết hành thiền, Trừ phiền não thiền, Thử thế tha thế lạc thiền và Thanh tịnh thiền. Chín loại đại thiền này là cảnh giới thiền định mà các vị thuộc giai vị Bồ-tát trở lên tu hành chứng được, chứ chẳng phải hàng ngoại đạo, phàm phu hoặc nhị thừa

chứng được.

XUẤT THỦ: 出手

1. Ra tay.

Tiết Hoa Tạng Tông Diễn Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 遂出手曰：華藏不惜性命、爲諸人出手去也。Sư liền đưa tay ra nói: Hoa Tạng chẳng tiếc tính mạng, đã vì các ông mà ra tay đây!

2. Chỉ cho các việc làm: Tham thiền, ngộ đạo, thị cơ, ứng cơ.

Tiết Phúc Tiên Chiêu Khánh Thiền sư trong TĐT q. 13 ghi: 本自圓成、不勞機杼、諸上座出手不出手? Sư thượng đường, nói: Vốn tự có sẵn, chẳng nhọc đến khung cửi. Các Thượng tọa xuất thủ hay chẳng xuất thủ?

XUẤT TRẬN: 出陣 Hành vi bước ra khỏi chúng của một vị tăng để hỏi đáp với thiền sư khi ngài thượng đường hoặc trong các buổi tham vấn.

Dương Kỳ Phương Hội Hòa thượng ngữ lục ghi: 一日、七人新到、師問：陣勢既圓、作家戰將何不出陣與楊岐相見。Một hôm, có bảy vị tăng đến chùa. Sư hỏi: Thế trận đã bày xong, bậc tác gia chiến tướng sao không xuất trận để ra mắt Dương Kỳ?

XUẤT TRIỀN: 出纏 Thoát khỏi mọi trói buộc, gò bó.

Tiết Ngữ Chi Dư, đời thứ 3 dưới Đại Giám trong CTTNL q. 2 ghi: 無善纏、無惡纏、無佛纏、無眾生纏、量數亦然、乃至都無一切量數纏。故云：佛是出纏。Không bị Phật trói, không bị chúng sinh trói, số lượng cũng như thế. Cho đến đều không bị tất cả số lượng trói, nên nói Phật thoát khỏi mọi trói buộc.

XUẤT TỨC BẤT BẢO NHẬP TỨC: 出息不保入息 Thở ra không bảo đảm hít vào.

Ý nói nhân sinh vô thường, cái chết không hẹn trước với ai. Đây là lời cảnh tỉnh của nhà Phật, khuyên mọi người sớm lo tu hành, ngộ đạo.

ĐTTY ghi: 大須努力、盡今生去。出息不保入息。Rất cần phải nỗ lực cả cuộc đời này đi! Thở ra không bảo đảm hít vào.

XUẤT TỨC BẤT THIỆP CHÚNG DUYÊN: 出息不涉眾緣 Hơi thở ra không dính mắc các duyên.

Xuất tức là hơi thở ra. Hơi thở ra vốn là động tác hướng ngoại, nhưng nói bất thiệp chúng duyên là vì dù cho hơi thở hướng ra ngoài nhưng cũng không mê đối với sự vật bên ngoài.

Ý nói thân này dù ở trong thế giới hiện tượng muôn hình vạn trạng nhưng vẫn nhậm vận tự tại, không bị chúng duyên làm loạn động.

Tắc 3, TDL ghi: 王問曰：何不看經? 祖云：貧道入息不居陰界，出息不涉眾緣；常轉如是經，百千萬億卷。Vua hỏi rằng: Sao ngài không xem kinh? Tổ nói: Bần đạo hơi thở vào không trụ nơi ấm giới, hơi thở ra không dính mắc các duyên; thường chuyển kinh như thế, trăm ngàn muôn ức quyển.

XUẤT VẤN: 出問 Bước ra khỏi hàng ngũ chư tăng để thưa hỏi với thiền sư.

TMVK ghi: 何不出問堂頭一兩則話因緣? Sao chẳng bước ra khỏi hàng ngũ chư tăng để thưa hỏi với vị Đường đầu một hai tắc công án?

XUẤT VÔ MÔN NHẬP VÔ HỘ: 出無門入無户 Theo thường thức thế gian khi muốn ra vào trong nhà thì phải đi qua cánh cửa đã mở.

Ở đây câu này có nghĩa ngược lại là không nhờ cửa mà vẫn ra vào căn nhà được. Thiền tông dùng câu này làm thuật ngữ để chỉ cho sự tự do tự tại đối với các pháp của thiền sư.

XUẤT XÁC NHẬP XÁC, NHƯ TÚC LỮ XÁ: 出壳入壳、如宿旅舍 Ý nói thần thức rời khỏi thân thể (chết) hoặc nhập vào thân thể (sống) giống như lữ khách ra vào nhà trọ.

Đây là phản ánh tư tưởng nhân sinh vô thường, luân hồi sinh tử.

VMQ ghi: 五祖問僧云：倩女離魂、那箇是眞底。無門曰：若向者裡悟得眞底、便知出殼入殼、如宿旅舍。Ngũ Tổ hỏi vị tăng rằng: Cô

Thanh lìa hồn, cô nào là người chân thật? Vô Môn bình: Nếu ở chỗ này ngộ được người chân, liền biết thần thức rời khỏi thân thể hoặc nhập vào thân thể giống như lữ khách ra vào nhà trọ.

XÚC: 觸

1. Dơ bẩn.

PDgNL, q. thượng ghi: 邪正不分、觸淨難明。Tà chính không phân, sạch dơ khó rõ.

2. Vi phạm.

Tiết Dục Vương Đức Quang Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 喚作竹篦則觸、不喚作竹篦則背。Gọi là trúc bề thì vi phạm; không gọi là trúc bề thì sai trái.

XÚC CHỈ: 觸指 Ngón tay bất tịnh. Là ngón vô danh và ngón út của bàn tay trái.

Theo tập tục của người Ấn Độ, sau khi đi nhà xí thì dùng ngón vô danh và ngón út của bàn tay trái để tẩy tịnh, nên gọi là xúc chỉ, không được dùng hai ngón này để cầm nắm thức ăn.

Nhập Chúng Nhật Dụng Thanh Quy ghi: 護第四指、第五指，為觸指，不得用。Giữ ngón thứ tư, thứ năm là những ngón tay bất tịnh, không được dùng cầm thức ăn.

XÚC CHUNG: 觸鐘 Chỉ cho tiếng nhịp chuông lúc bắt đầu động chuông.

Môn Bái Khí trong TLTKT ghi: 凡鳴鐘法，其起、止一聲，名觸鐘。Phàm cách hô chuông, lúc bắt đầu chận tiếng (là nhịp chuông) gọi là xúc chung.

XÚC DŨNG: 觸桶 Còn gọi: Tịnh dũng.

Đồ đựng phân.

Một trong các vật dụng của thiền lâm. Xúc dũng vốn là đồ bất tịnh nhưng được gọi là tịnh dũng, vì nhà xí luôn lấy sự sạch sẽ làm chính. Ngoài ra, Xúc dũng còn chỉ cho cái thùng đựng nước để rửa sạch đồ dơ bẩn.

XÚC ĐỒ CUỒNG KIẾN: 觸途狂見 Nơi nơi sinh ra kiến giải cuồng loạn.

PDNL, q. thượng ghi: 設使言前荐得。猶是滯殼迷封。縱饒句下精通。未免觸途狂見。Giả sử trước lời nói lãnh hội được thì cũng là kẻ si mê ngu độn; cho dù dưới câu nói tinh thông cũng chưa khỏi nơi nơi sinh ra kiến giải cuồng loạn.

XÚC ĐỒ THÀNH TRỆ: 觸途成滯 Còn gọi: Xúc đồ câu trệ.

Mọi chỗ đều chướng ngại, không trót lọt.

Chỉ cho sự lãnh ngộ nhiều trắc trở, khó khăn; sự lý không thông.

Phương Hội ngữ lục ghi: 先聖有八萬四千法門、門門見諦、學人爲什麼觸途成滯? Chư Phật có tám vạn bốn ngàn pháp môn, môn nào cũng thấy được chân lý, vậy vì sao kẻ học đạo lãnh ngộ khó khăn?

QSCS ghi: 徒消十方信施、亦乃孤負四恩。積累轉深、心塵易壅、觸途成滯、因所輕欺。Đó là luống tiêu của mười phương tín thí, cũng chính là cô phụ bốn ơn; tội lỗi chất chứa càng nhiều, tâm trần dễ bít lấp, sự lý không thông bị người khinh rẻ.

XÚC LẠC BÀI: 觸落牌 Chỉ cho tấm bảng cáo thị treo ở nhà xí trong các đạo tràng tu hành của Thiền tông.

Nếu trong nhà xí dơ bẩn, bừa bãi mà tự mình không quét dọn được thì treo bài (bảng) thông báo cho Tịnh đầu biết để vị ấy dẹp cho sạch. Có thuyết cho rằng ở một mặt của tấm bảng này có viết chữ Xúc, một mặt viết chữ Lạc, nếu trong nhà xí ô uế thì treo Xúc bài, còn nếu có giày dép...rơi trong nhà xí thì treo Lạc bài để báo cho vị Tịnh đầu biết.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

XÚC LỄ: 觸禮 Dập đầu hành lễ.

Tiết Kỉnh Sơn Tông Cảo Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 下座後、大家觸禮三拜。Sau khi sư ngồi xuống, mọi người dập đầu lễ ba lạy.

XÚC LOẠI THỊ ĐẠO: 觸類是道 Việc gì cũng hiển bày ý đạo.

Đây là chủ trương của Thiền phái Hồng Châu do thiền sư Mã Tổ Đạo

Nhất sáng lập.

Xúc loại chỉ cho các hành vi của con người; Đạo nghĩa là Phật đạo. Nghĩa là bất cứ tư tưởng và hành vi nào của con người cũng đều là biểu hiện của Phật tánh.

XÚC MỤC BỒ ĐỀ: 觸目菩提 Những gì mắt thấy đều là trí huệ Bồ-đề.

Đây là cảnh giới mà bậc giác ngộ đạt đến.

MGNL, q. 2 ghi: 僧問：如何是觸目菩提？師云：風動塵起鳥飛落毛。Tăng hỏi: Thế nào là xúc mục bồ-đề? Sư đáp: Gió nổi bụi dấy, chim bay rụng lông.

XÚC MỤC THỊ ĐẠO: 觸目是道 Những gì mắt thấy đều là thiền pháp.

Đây là cảnh giới của bậc giác ngộ đạt đến.

VMQL q. trung ghi: 師或云：古人道。觸目是道。拈卻醬甕。阿那箇是道？Hoặc giả sư nói: Người xưa bảo: Xúc mục thị đạo. Sư giơ hũ tương lên hỏi: Cái nào là đạo?

XÚC MỤC VÔ TRỆ: 觸目無滯 Mắt nhìn không chút chướng ngại.

Chỉ cho sự lãnh ngộ trót lọt.

VMQL q. trung ghi: 直得觸目無滯。達得名身句身一切法空。山河大地是名。名亦不可得。喚作三昧性海俱備。猶是無風匝匝之波。Cho dù thông suốt, đạt được danh thân, cú thân, tất cả pháp không, núi sông đại địa đều là tên gọi, tên gọi cũng không, gọi là biển tánh Tam-muội đều đủ, vẫn là không gió mà sóng bời bời.

XÚC PHÁCH: 促拍 Gõ nhịp, gõ ra tiết tấu.

NTNL q. hạ ghi: 吹笛打鼓、唱歌促拍。Thổi sáo đánh trống, ca hát gõ nhịp.

XÚC SỰ: 觸事 Gặp việc.

PDgNL q. thượng ghi: 遂有立雪斷臂負石舂糠。遇斯志人。方堪受旨。況乎山僧觸事荒唐。那陞此位。實當慚悚。Cho nên có những người đứng ngoài tuyết chặt cánh tay, đeo đá giã gạo. Gặp những kẻ có chí như thế mới có thể lãnh thọ ý chỉ. Huống hồ sơn tăng gặp việc thì mơ hồ, làm sao được địa vị ấy? Thật đáng hổ thẹn!

XÚC THẠP: 促榻 Ngồi xích lại gần.

Là động tác khi nói chuyện hợp ý nhau.

Tiết Chiêu Giác Khắc Cần Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 時張無盡寓荊南、以道學自居、少見推許。師艤舟謁之、劇談華嚴旨要。曰：華嚴現量境界、理事全眞、初無假法。。。公於是不覺促榻。Lúc Trương Vô Tận còn ở Kinh Nam, tự cho rằng đạo học của mình là hiếm có. Sư ghé thuyền vào yết kiến ông ta, luận bàn về yếu chỉ Hoa Nghiêm. Sư nói: Hoa Nghiêm là cảnh giới hiện lượng, lý sự toàn chơn, ban đầu không có mượn pháp... Khi ấy, Vô Tận bất giác ngồi xích lại gần.

XÚC TỴ DƯƠNG: 觸鼻羊 Vốn là để chỉ cho con dê.

Bởi vì mắt con dê không phân biệt được đồ vật, hễ vật chạm vào lỗ mũi của nó thì nó mới ăn.

Thiền tông mượn từ này để chỉ cho người học đạo mà mê muội, chẳng biết pháp.

LTNL ghi: 今時學者總不識法。猶如觸鼻羊逢著物安在口裏。奴郎不辨賓主不分。Người học đời nay đều chẳng biết pháp, giống như dê chạm mũi, đụng nhằm vật là ngốn vào miệng. Chẳng phân biệt tớ hay thầy, khách hay chủ.

XÚC VẬT VÔ NGẠI: 觸物無碍 Lãnh ngộ trót lọt.

Tiết Thị Nghiệp Hải Tịnh Thiền nhân trong Minh Bản Tạp Lục, q. trung ghi: 只如今夏、轉眼是半夏了也、還曾觸物無碍、還曾打成一片麼？Cứ như mùa hạ hiện nay, trong chớp mắt là qua nửa hạ rồi mà từng tự tại, từng nhồi thành một khối chưa?

XÚC Y: 觸衣 Quần đùi.

Tiết Quang Hiếu Huệ Lan Thiền sư trong NĐHN q. 12 ghi: 和州光孝慧蘭

禪師、不知何許人也。自號碧落道人。嘗以觸衣書七佛名、叢林稱爲蘭布褌。Thiền sư Huệ Lan chùa Quang Hiếu ở Hòa Châu không biết người ở đâu, hiệu là Bích Lạc Đạo Nhân. Từng viết tên bảy vị Phật lên quần đùi, tùng lâm gọi sư là Lan Bố Côn.

XUNG HÚ: 冲煦 **(916-974)** Thiền sư đời Ngũ Đại, họ Hòa, người xứ Phúc Châu, Trung Quốc. Từ bé sư đã không ăn đồ tanh nồng, chí thệ xuất gia. Sư thờ Quốc sư Thần Yến ở Cổ Sơn làm thầy, được ngài thọ ký và đắc pháp. Năm 24 tuổi, sư khai pháp ở Phong Thành, Hồng Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tây), người thời ấy gọi sư là »Tiểu Trưởng lão«. Sau đó vào niên hiệu Hiển Đức (954-959) đời Chu, sư nhận lời mời của Chu Thế Tông trụ trì chùa Quang Mục, rồi dời đến chùa Khai Tiên ở Lô Lăng. Nam Đường Trung Chủ đón sư đến chùa Tịnh Đức ở Kim Lăng (nay là Nam Kinh), tập họp đồ chúng để nghe sư thuyết pháp, nổi tiếng khắp xa gần. Thuỵ hiệu: Huệ Ngộ Thiền sư.

XUY BỐ MAO: 吹布毛 Thổi sợi tơ trên áo.

Tức công án Bố mao thị pháp của thiền sư Điểu Khòa.

Tiết Tuyết Phong Nghĩa Tồn Thiền sư trong NĐHN q. 7 ghi: 古人吹布毛作麼生? 與說我來看。Người xưa thổi sợi tơ trên áo để làm gì? Nói cho ta nghe xem!

XUY MAO KIẾM: 吹毛劍 Gươm thổi lông.

Ý nói gươm rất bén, để sợi lông nơi lưỡi kiếm rồi dùng miệng thổi, sợi lông liền đứt.

1. Thiền tông dùng từ này để chỉ cơ phong bén nhạy.

Tông Thừa Yếu Nghĩa trong DTNL q. 9 ghi: 如吹毛劍、寒光逼人、誰敢絲毫動著? 動著即喪身失命。Như gươm rất bén, ánh thép rợn người, ai dám chạm đến dù mảy may? Chạm đến là bỏ mạng.

2. Chỉ cho câu thoại đầu. TQST ghi:

直須提起吹毛劍
要剖西來第一義
Trực tu đề khởi xuy mao kiếm
Yếu phẫu Tây lai đệ nhất nghĩa.
Rất cần đề khởi câu thoại đầu
Cốt mổ cho ra ý Tổ sư.

3. Chỉ cho chân tâm, tự tánh.

XUY VẠN THIỀN SƯ NGỮ LỤC: 吹萬禪師語錄 Ngữ lục, 20 quyển, do Xuy Vạn Quảng Chân soạn vào đời Minh, Tam Sơn Đăng Lai trùng biên. Đây là bộ sách thu thập nhiều bài thuyết pháp của Thiền sư Xuy Vạn, có bản in sách này vào niên hiệu Sùng Trinh thứ 16 (1643) đời Minh.

Quyển 1, 2: Năm hội ngữ lục ở các nơi: Đông Thiền Viện tại Hành Châu, chùa Tập Vân ở Trung Châu.

Quyển 3: Phổ thuyết, Tiểu tham.

Quyển 4: Thị chúng, Trà thoại.

Quyển 5: Pháp ngữ, Nhập đường, Nhập thất.

Quyển 6, 7: Tụng cổ.

Quyển 8, 9: Kệ.

Quyển 10: Phật sự, Tượng tán, Thư vấn.

Quyển 11, 13: Thi ca.

Quyển 14: Phú, Ký, Dẫn.

Quyển 15: Tự, Văn.

Quyển 16: Truyện, Thiên.

Quyển 17, 18: Thuyết.

Quyển 19: Duyên khởi.

Quyển 20: Tạp trước.

Cuối quyển có phụ lục »Xuy Vạn Thiền sư Tháp Minh« do Điền Hoa Quốc soạn, và phần hành trạng của sư do Chí Thiện soạn.

XUYÊN KHƯỚC TỶ KHỔNG: 穿却鼻孔 Xỏ qua lỗ mũi.

Ý nói bị lệ thuộc vào ngoại vật, chẳng được siêu thoát tự tại, giống như dùng sợi dây dàm xỏ vào mũi con trâu.

Tiết Ngọc Tuyền Đàm Ý Thiền sư trong NĐHN q. 20 ghi: 進一步、則被拄杖子迷卻路頭; 退一步、則被拄杖子穿卻鼻孔。Tiến một bước thì bị cây gậy làm cho lầm mất đường đi. Lùi một bước thì bị cây gậy xỏ qua lỗ mũi.

XUYÊN NHĨ HỒ TĂNG: 穿耳胡僧 Còn gọi: Xuyên nhĩ khách.

X

Chỉ cho các vị tăng Ấn Độ vào thời xưa, vì phần lớn họ thường xỏ lỗ tai để đeo khoen đồng, hoặc chỉ cho Tổ Đạt-ma, cũng chỉ cho những vị nạp tăng lanh lợi, nghe pháp ngộ đạo.

Tiết Cảnh Thanh Hòa thượng trong TĐT q. 10 ghi: 穿耳胡僧笑點頭。Tăng Ấn Độ vừa cười vừa gật đầu.

XUYÊN QUÁ ĐỘC LÂU: 穿過髑髏 Xuyên qua đầu lâu, chỉ cho cảnh giới đoạn diệt tất cả tình thức.

Tắc 24, TDL ghi: 雪竇亦云。如今藏在乳峰前。來者一一看方便。師高聲喝云。看腳下。萬松道。雪竇貪觀腳下。不知穿過髑髏。Tuyết Đậu cũng nói: Như nay cất giữ tại Nhũ Phong, người sau thảy xem là phương tiện. Sư lớn tiếng hét: Hãy xem ngay dưới chân mình đi! Vạn Tùng nói: Tuyết Đậu quá quan tâm nơi gót chân mà không biết xuyên qua đầu lâu.

XỨ SỞ LY PHÂN BIỆT: 處所離分別 Lìa xa phân biệt có không của thế giới ý niệm nhị nguyên.

Tiểu truyện Thiền sư Tĩnh Lực trong TUTA ghi: 觀一切法無常無我無爲處所離分別是爲學道人也。Soi thấy pháp là vô thường, vô ngã, vô tác, vô vi, xa lìa phân biệt đối đãi có không thì mới là người học đạo vậy.

XỬ PHẦN: 處分

1. Sắp đặt, xử lý.

Tiết Trường Tư Hòa thượng trong TĐT q. 5 ghi: 小師後卻去石頭參、石頭云：從什麼處來？對云：從長髭來。石頭曰：今夜在此宿、還得麼？對云：人一切取和尚處分。Sau, Tiểu sư lại đến tham vấn Thạch Đầu. Thạch Đầu hỏi: Từ đâu đến? Tiểu sư đáp: Từ Trường Tư đến. Thạch Đầu bảo: Tối nay có nghỉ lại đây được không? Tiểu sư thưa: Tất cả đều tùy Hòa thượng sắp đặt.

Tiết Động Sơn Hòa thượng trong TĐT q. 6 ghi: 師到百顏、顏問：近離什麼處？師曰：近離湖南。顏云：官察使姓什麼？師曰：不得他姓。顏云：名什麼？、師曰：不得他名。顏曰：還曾出不？師曰：不曾出也。顏曰：合勾當事不？師曰：自有郎幕在。顏曰：雖不出、合處分事。Sư đến ngài Bách Nhan. Nhan hỏi: Vừa rời chỗ nào? Sư thưa: Vừa rời Hồ Nam. Nhan hỏi: Quan Sát sứ họ gì? Sư đáp: Không biết họ ông ta. Nhan hỏi: Thế ông ta tên gì? Sư đáp: Không biết tên ông ta. Nhan hỏi: Có từng ra ngoài chăng? Sư đáp: Chẳng từng ra ngoài. Nhan hỏi: Có giải quyết công việc chăng? Sư đáp: Tự có phó quan rồi. Nhan nói: Tuy chẳng ra ngoài nhưng xử lý mọi việc.

2. Sai bảo, dặn dò.

Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 五祖曰：。。。汝總且歸房自看、有智惠者、自取本性般若之知、各作一偈呈吾。。。門人得處分、卻來各至自房。Ngũ Tổ nói: ... Các ngươi hãy về phòng tự khán. Người nào có trí huệ tự biết dùng Bát-nhã của bản tính làm một bài kệ trình cho ta xem... Môn nhân nghe lời sai bảo xong, mỗi người đều trở về phòng của mình.

Lại cùng sách trên ghi: 祖（只五祖弘忍）處分：汝去、努力將法向南、三年勿弘此法。Tổ (chỉ Ngũ tổ Hoằng Nhẫn) dặn dò: Ngươi hãy đi, nỗ lực đem pháp về Nam, trong 3 năm ngươi đừng nên hoằng truyền pháp này.

XỬ TỊCH: 處寂 **(648-734)** Thiền sư đời Đường, họ Chu, người xứ Phù Thành, Miên Châu (nay là huyện Miên Dương, tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư thờ Thiền sư Bảo Tu làm thầy, siêng năng phục vụ, sống hòa đồng với mọi người. Sư thông suốt chỗ huyền áo, tiếng tăm vang đến triều đình, được Võ Hậu triệu đến Trường An và ban cho sư ca-sa. Sư trở về chùa Đức Thuần ở Tư Châu (nay là huyện Tư Trung, tỉnh Tứ Xuyên) để tu thiền, hơn 40 năm chẳng bước chân đến xóm làng chợ búa. Đệ tử nối pháp có các vị như: Vô Tướng...

XỬ VI: 處微 **(890-955)** Thiền sư đời Đường, họ Tằng, người xứ Bảo Xương tham yết ngài Tây Đường Tạng Công

và đắc pháp. Sư ở Kiền Châu (nay là huyện Cán, tỉnh Giang Tây).

XƯNG DƯƠNG: 稱揚 Khen ngợi, truyền bá khắp nơi.

LTNL ghi: 山僧今日事不獲已。曲順人情方登此座。若約祖宗門下。稱揚大事。直是開口不得。無爾措足處。Hôm nay do sự bất đắc dĩ, Sơn tăng thuận theo nhân tình mới lên tòa này. Nếu chiếu theo đệ tử Thiền tông xưng dương đại sự, thực là mở miệng chẳng được, chẳng có chỗ để đặt chân.

XƯNG DƯƠNG XƯNG TRỊNH: 稱揚稱鄭 Làm ra vẻ trịnh trọng

Lời nói hàm nghĩa chê bai.

Tiết Đức Sơn Tuyên Giám Thiền sư trong LĐHY q. 20 ghi: 莫錯仁者！波波地地傍家走，道我解禪解道，點胸點肋，稱揚稱鄭，到這裏盡須吐却，始得無事。Chớ lầm! Nhân giả, bôn ba chạy sang nhà hàng xóm nói ta hiểu thiền hiểu đạo, vỗ ngực khoe khoang, làm ra vẻ trịnh trọng. Đến đây cần phải mửa ra hết mới được vô sự.

XƯNG ĐỀ: 稱提 Khen ngợi, nêu lên.

PDNL q. thượng ghi: 是以紹先聖之遺蹤。稱提祖令。爲後學之模範。建立宗風。Thế nên tiếp nối dấu vết của bậc Thánh trước (Phật) để lại, nêu lên thiền cơ của Tổ sư Thiền tông, làm mô phạm cho hàng hậu học, dựng lập tông phong.

XỨNG: 稱 Khiến cho người nào đó vừa lòng hợp ý.

PDNL q. trung ghi: 變大地爲黃金。攪長河爲酥酪。猶未稱白雲在。Biến đất đai thành vàng ròng, khuấy sông dài làm sữa ngọt, còn chưa vừa lòng hợp ý Bạch Vân tôi.

XƯƠNG CUỒNG: 猖狂 Si mê không biết, tùy tiện làm càn.

Tiết Chí Công Hòa thượng thập tứ khoa tụng trong CĐTĐL q. 29 ghi:

五欲貪瞋是佛
地獄不異天堂
愚人妄生分別
流浪生死猖狂
Ngũ dục tham sân thị Phật
Địa ngục bất dị thiên đường
Ngu nhân vọng sanh phân biệt
Lưu lãng sanh tử xương cuồng.
Năm dục tham sân là Phật.
Địa ngục nào khác thiên đàng,
Kẻ ngu vọng sinh phân biệt,
Lang thang sinh tử làm càn.

XƯƠNG DUNG: 昌容 Thiền sư đời Minh, họ Triệu, hiệu là Quyền Thật, Định Phong, người Côn Minh (nay thuộc Vân Nam) Trung Quốc. Bảy tuổi xuất gia, 17 tuổi thọ giới cụ túc, để lòng nơi nội điển, nổi bậc nhất là làm thơ, bài nào làm trong lúc xuất thần thì thành ngâm vịnh. Nhập thất sáu năm, tham vấn Hòa thượng Dư Sơn đắc pháp. Khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) sư làm chủ am Thúy Phong ở Tung Minh (nay thuộc Vân Nam).

Tác phẩm: Khiếu Sư Sơn ngữ lục.

XƯƠNG ĐÀO: 昌濤 **(1815-1893)** Thiền sư đời Thanh, họ Lưu, tự Tịnh Hàm, hiệu Cừ Đăng Đạo Nhân, là em của Xương Đạo, người xứ Đồng Sơn (Từ Châu, Giang Tô) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Đại Tu ở Tiêu Sơn, đời thứ 48 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì chùa Quảng Tế. Tác phẩm: Cừ Đăng Đạo Nhân tạp lục.

XƯƠNG ĐẠO: 昌道 **(1813-1903)** Thiền sư đời Thanh, họ Lưu, tự Vân Phàm, người xứ Đồng Sơn (Từ Châu, Giang Tô) Trung Quốc. Nối pháp Thiền sư Đại Tu, đời thứ 48 hệ Thanh Nguyên. Trụ trì Tiêu Sơn. Tác phẩm: Tiêu Phàm tập

XƯƠNG LONG: 昌隆 Hưng thịnh. Xây đắp cho bền vững, dồi dào.

Bài sám Quy Mạng của thiền sư Di Nhiên ghi: 此世福基命位、各願昌隆。Kiếp này nguyện xây đắp tòa phúc đức, nền đạo tâm cho bền vững, dồi dào.

XƯỚNG: 唱

1. Hô to lên.

Chương Đệ tứ tổ Ưu-ba Cúc-đa

trong CĐTĐL q. 1 ghi: 波旬曰。我誓迴向佛道永斷不善。鞠多曰。若然者汝可口自唱言歸依三寶。魔王合掌三唱。Ba-tuần nói: Tôi thề hướng về Phật đạo, hằng dứt điều ác! Cúc-đa bảo: Nếu quả như thế, ngươi tự xướng ba lần quy y Tam bảo đi. Ma vương (tức Ba-tuần) chắp tay hô to lên ba lần.

2. Giảng nói.

Chương Trí Nhàn tụng trong CĐTĐL q. 29 ghi:

達道人
唱祖意
我師宗
古來諱
唯此人
善安置
足法財
具慚愧。
Bậc đạt đạo
Xướng ý Tổ
Tông thầy ta
Ai cũng nễ
Chỉ người này
Khéo đặt để
Đủ pháp tài
Đủ xấu hổ.

3. Cất tiếng to để rao bán y vật của vị tăng đã mất.

Tiết Bảo Phong Khắc Văn Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 龍(指黃龍和尚)曰：腳下鞋甚處得來？師曰：廬山七百五十文唱來。Long (chỉ hòa thượng Hoàng Long) bảo: Giày dưới chân từ đâu mà có? Sư thưa: Ở Lô Sơn rao bán bảy trăm năm mươi đồng.

XƯỚNG ĐẠO: 唱導 Giảng nói Phật pháp, hướng dẫn người học.

HNNL ghi: 舉興化謂克賓維那曰。汝不久爲唱導之師。Hưng Hóa bảo Duy-na Khắc Tân rằng: Chẳng bao lâu ngươi sẽ làm Thầy xướng đạo.

XƯỚNG PHÁCH TƯƠNG TÙY: 唱拍相隨 Ca hát và vỗ tay ăn rập nhau.

Dụ cho sự khế hợp chặt chẽ giữa thầy và trò.

Tắc 64, BNL ghi: 南泉晚間復擧前話問趙州。州是老作家。便脫草鞋。於頭上戴出。泉云。子若在卻救得貓兒(唱拍相隨。知音者少。將錯就錯)。Nam Tuyền đến chiều lại hỏi Triệu Châu về câu hỏi trước đó. Châu là bậc tác gia liền cởi giày để lên đầu đội. Nam Tuyền nói: Nếu có ông ở đây thì cứu được con mèo (Sự khế hợp chặt chẽ giữa thầy và trò, ít có kẻ tri âm, phóng lao phải theo lao)

XƯỚNG THỰC: 唱食 Còn gọi: Thí thực. Bài kệ xướng thí thực.

Trong thiền viện, khi ăn cơm cháo đều có xướng văn chú nguyện, gọi là Xướng thực.

XƯỚNG Y: 唱衣 Phân chia y vật của vị tăng đã mất.

VMQL q. hạ ghi:»因爲亡僧唱衣次、如今唱衣、亡僧還向這裏麼？Nhân lúc đang phân chia y vật của vị tăng đã mất, sư hỏi một vị tăng khác: Hôm nay xướng y, vậy chớ ông tăng mất, còn có hướng về đây không?

Y AM HỮU QUYỀN: 伊庵有權 Hiệu của Thiền sư Hữu Quyền đời Tống. X. Hữu Quyền.

Y BÁT BẠ: 衣鉢簿 Sổ sách ghi chép về tài sản riêng của vị trụ trì.

Phần Tây Nham Liễu Huệ Thiền sư hành trạng phụ lục trong TNLTSNL phần cuối ghi: 師晚年退隱太白山，以衣鉢簿交予執事，囑咐示寂後之私財處理。可知衣鉢簿係生前私財之記錄，以便於侍者之管理。僧逝後，或充作喪送之資，或作為拍賣亡僧遺物時之憑藉，以避免疑誤。Về già, sư lui về ở ẩn nơi núi Thái Bạch, giao Y bát bạ cho vị Chấp sự, phó chúc việc xử lý tài sản riêng sau khi mình thị tịch. Y cứ vào đây ta biết rằng Y bát bạ là sổ ghi chép tài sản riêng lúc còn sống, để tiện cho việc quản lý của Thị giả. Sau khi vị Tăng qua đời, tài sản ấy được dùng làm chi phí tống táng, hoặc làm bằng chứng khi phát mại di vật, để tránh sự nghi lầm.

Y BÁT CÁC: 衣鉢閣 Còn gọi: Y bát hạp.

Nhà kho cất giữ tư cụ, lụa, tiền...của vị Trụ trì.

Về sau chỉ cho kho cất chứa các di phẩm, y bát, tài vật của vị khai sơn và trụ trì nhiều đời.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

Y BÁT HẠ: 衣鉢下 Còn gọi: Trường liên sàng.

Sập dài nằm nghỉ tập thể. Chư tăng dùng để ngủ nghỉ tọa thiền.

Sở dĩ có tên Y bát hạ là vì ngay trên giường có những cái móc để treo y bát.

Tiết Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền sư trong NĐHN q. 3 ghi: 師見僧斫木次、師乃擊木三下、僧放下斧子、歸僧堂。師歸法堂、良久卻入僧堂、見僧在衣鉢下坐。師曰：賺殺人！Một hôm, sư thấy tăng chặt cây, sư liền lấy gậy gõ vào khúc cây 3 cái. Tăng buông búa trở về tăng đường. Sư về pháp đường. Hồi lâu, sư đi vào tăng đường, thấy tăng ngồi trên sập, sư nói: Lừa chết người.

Y BÁT THỊ GIẢ: 衣鉢侍者 Vị tăng quản lý tư cụ, vải lụa, tiền bạc của vị Trụ trì.

Điều Y Bát Thị Giả, chương Lưỡng Tự trong STBTTQ q.4 ghi: 先輩多以叢林老成之士為之，蓋能納忠救過羅致人才，內外庶事通變圓融，庶幾上下雍肅。又衣鉢侍者之居處，稱衣鉢侍者寮、衣鉢局、侍局。Bậc tiền bối phần nhiều cử những vị đã ở lâu năm trong tùng lâm đảm nhận chức Y bát thị giả, vì vị này có khả năng thu nhận người trung thành, cứu giúp người có lỗi, chiêu mộ nhân tài, các việc trong ngoài thông suốt, ngõ hầu trên dưới trang nghiêm.

Nơi ở của Y bát thị giả gọi là Y bát thị giả liêu, Y bát cục, Thị cục.

Y CHÂU: 衣珠 Còn gọi: Y trung bảo.

Viên ngọc quý trong áo.

Tỷ dụ Phật tính sẵn có nơi mỗi người.

Lục Tổ Năng thiền sư bi minh trong Toàn Đường Văn q. 327 ghi: 世界一花
祖宗六葉
大開寶藏
明是衣珠。
Một hoa của thế giới
Sáu cánh của Thiền tông
Mở toang kho báu
Rõ được hạt châu trong áo

Ngoạn Châu Ngâm của Đan Hà Hòa thượng trong TĐT q. 4 ghi:
識得衣中寶、
無明醉自醒。
百骸俱潰散、

一物鎮長靈。
Thức đắc y trung bảo
Vô minh túy tự tinh
Bách hài câu tiêu tán
Nhất vật trấn trường linh.
Biết ngọc quý trong áo,
Tỉnh cơn say vô minh.
Thân thể đều tan rã,
Một vật mãi còn linh.

Y CHỈ SƯ: 依指師 Bậc thầy có năng lực, có đức hạnh để những vị tăng tham thiền nương tựa mà học đạo.

Thích Thị Yếu Lãm q. thượng ghi: 一爲親教師，即比丘依之出家、受經者；二爲依止師，即比丘依之稟受三藏者。而禪林中，亦稱參禪之師爲依止師。Có hai bậc thầy: Một là Thân giáo sư, tức những vị mà Tỳ-kheo nương tựa để xuất gia, học kinh; hai là Y chỉ sư, tức những vị mà Tỳ-kheo nương tựa để thọ học Tam tạng. Trong thiền lâm, những vị sư tham thiền cũng được gọi là Y chỉ sư.

Y DẠNG HỌA MIÊU NHI: 依樣畫猫兒 Y theo tranh để vẽ hình cọp, nhưng không giống cọp mà lại giống mèo.

Dụ cho việc người học chỉ một bề bắt chước mà không chịu dụng tâm thể ngộ, thì những gì đạt được sẽ khác với điều muốn tu học lúc đầu, tức vĩnh viễn không thể nào tham thấu được pháp yếu của tông môn.

Y ĐƠN: 衣單 Còn gọi: Đơn tịch.

Tấm giấy nhỏ màu hồng có ghi tên người, dán trên vách ngay chỗ nằm của mỗi người trong tăng đường, trên đó treo y bát.

Bách Trượng Quy Thằng tụng trong TUTQ q. 10 ghi: 自己衣單下，尋常要整齊。Dưới y đơn của mình, thường phải sắp xếp gọn gàng.

Y NHIÊN CHỈ TẠI CỰU KHÒA QUẬT LÝ: 依然只在舊窠窟裏 Chỉ cho người vẫn còn y như trước, còn ở trong hang ổ.

Ý nói người tu hành nếu chưa đạt đến giải thoát tự tại thì vẫn bị cảnh giới mê vọng làm khốn đốn. Y nhiên còn gọi là y tiền. Mục đích là thức tỉnh người học, đừng chấp trước, không câu nệ vào hình thức thường tình thì mới đạt đến cảnh giới triệt ngộ.

Tắc 6, BNL ghi: 徐行踏斷流水聲（莫問腳跟下難爲體究，打入葛藤窟裏去了也），縱觀寫出飛禽跡（眼裡亦無此消息，野狐精見解，依前只在舊窠窟裏）。Bước chân đạp dứt tiếng nước chảy (đừng hỏi dưới gót chân khó thể cứu, đã sớm bước vào trong hang sắn bìm rồi), xem thỏa, vẽ ra dấu chim bay (trong mắt cũng không tin tức này kiến giải dã hồ tinh, như trước vẫn còn ở trong hang).

Y PHÁP: 衣法 Pháp y.

Thiền tông Trung Quốc vào thời kỳ đầu (từ Sơ Tổ Đạt-ma đến Lục Tổ Huệ Năng) và thời gian truyền trao đạo pháp của 28 đời Tổ sư Thiền tông Tây Thiên (Ấn Độ), đã đem chiếc cà sa của chính mình để trao lại cho đệ tử dòng chính, tức dùng pháp y để biểu hiện pháp tín.

Đàn kinh bản Đôn Hoàng ghi: 五祖云：。。。若悟大意者，付汝衣法，稟爲六祖，火急急！Ngũ Tổ nói: ...Nếu ai ngộ được đại ý ta trao cho pháp y, vâng làm Tổ đời thứ sáu, hãy nhanh lên!

Y SƠN: 依山 **(?-1213)** Thiền sư đời Lý, họ Nguyễn, quê ở lang Cẩm, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Sư nối pháp Thiền sư Viên Thông, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ 19. Sư dáng người thanh nhã, nói năng hoạt bát. Thuở nhỏ, sư học thông sách sử, về văn chương khoa cử của Nho gia tất hỏi han đến chỗ vi diệu, nhưng đối với kinh điển Phật giáo cũng hết sức lưu tâm. Sư xuất gia năm 30 tuổi với một vị trưởng lão trong làng. Sau đến kinh đô tham học với Quốc sư Viên Thông và nối pháp ngài. Về sau, sư tùy phương hành hóa chí tại lợi người. Nếu được tín thí cúng dường, sư đều để vào Phật sự. Sư có làm câu đối khuyến hóa:

»Điếu danh thị lợi, giai như thủy thượng phù âu

Thực phúc chủng duyên, tận thị

hung trung hoài bảo«.

»Mến danh thích lợi đều như bọt nước mặt ghềnh,

Cấy phúc gieo duyên, trọn là trong lòng hoài bão«

Sư trụ trì tại chùa Đại Bi, tràng Đại Thông, hạt Long Phúc. Về già lại dời đến chùa Nam Mô, làng Yên Lãng trụ trì.

Kệ dạy chúng:

»如來成正覺，
一切量等身 。
回互不回互，
眼情童子神
***
眞身成萬象
萬象成眞身
月殿榮丹桂
丹桂在一輪 。

Như Lai thành chính giác
Nhất thiết lượng đẳng thân
Hồi hỗ bất hồi hỗ
Nhãn tình đồng tử thần
***
Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng thành chân thân
Nguyệt điện vinh đan quế
Đan quế tại nhất luân«.
»Như Lai thành chính giác
Tất cả lượng bằng thân
Xoay lại chẳng xoay lại
Mắt sáng đồng tử thần
***
Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng thành chân thân
Cung trăng cành quế đỏ
Quế đỏ tại một vầng«.

Theo: Thiền Sư Việt Nam của HT. Thanh Từ.

Y THẢO PHỤ MỘC: 依草附木 Còn gọi: Y thảo phụ diệp

Nương cây gá cỏ.

Quỉ thần nương gá vào cỏ cây để hiển linh tác quái. Thiền gia dùng từ này dụ chỉ việc không thể lãnh ngộ thiền nghĩa, chỉ một mực bắt chước lời nói của người cho là kiến giải của mình.

Tiết Thiên Thai Đức Thiều Quốc sư trong NĐHN q. 10 ghi: 如此見解、喚作依草附木、與佛法天地懸隔。Kiến giải như thế gọi là nương cây gá cỏ, cùng với Phật pháp cách nhau trời vực.

Y Ỷ: 依倚 Nương tựa.

Bài Trừu thần ngâm trong TTT-SNL ghi:

從來一物兮也非
身生帶業兮也是
如何五蘊兮紛紜
爲據四大兮依倚
Tùng lai nhất vật hề dã phi,
Thân sinh đới nghiệp hề dã thị
Như hà ngũ uẩn hề phân vân
Vi cứ tứ đại hề y ỷ.
Xưa nay một vật chừ cũng sai
Thân sinh mang nghiệp chừ cũng phải
Vì sao ngũ uẩn chừ lăng xăng
Bám chặt tứ đại chừ nương tựa.

Ý CHỈ: 意旨 Gọi tắt: Chỉ.

Ý định, mục đích, tôn chỉ của một điều tâm niệm.

Bùi Hưu ngữ lục ghi: 休即起前問、師朗聲問：裴休。公應諾、師曰：在什麼處？公當下知旨、如獲髻珠、曰：吾師眞善知識也！示人刻的若是、何薄沒於此乎時眾愕然。Hưu lặp lại câu hỏi trước. Sư (Hoàng Bá) liền to tiếng gọi: Bùi Hưu! Tướng công ứng thinh: Dạ. Sư hỏi: Ở đâu? Ngay đó Tướng công nhận ra ý chỉ của thiền, như được hạt châu trên búi tóc, liền thưa: Thầy tôi đúng là bậc thiện tri thức, chỉ dạy người chín chắn dường ấy. Cớ sao lại mai một ở đây? Đại chúng trong chùa rất ngạc nhiên.

Ý HỌC: 意學 Chỉ cho Thiền tông học, vì tu tập thiền yếu cần phải nghiêng nặng về ý nghiệp.

Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự q. thượng, phần 1 ghi: 經是佛語、禪是佛意。諸佛心口、必不相違。Kinh là lời Phật, Thiền là ý Phật, Tâm và miệng của chư Phật không trái nhau.

Ý THỨC: 意識 Nhận thức của ý căn

đối với pháp (muôn sự muôn vật ở thế gian), chỉ cho hoạt động tư duy, bao gồm các tâm lý: tưởng tượng, suy lý, phán đoán.

Là một trong sáu thức. Trong các tác phẩm Thiền tông, từ ý thức phần lớn chỉ cho nhận thức của hoạt động tư duy do các nghĩa lý khái niệm tạo nên. Thứ nhận thức này không phù hợp với chủ trương chẳng lập tri giải, chẳng rơi vào tình niệm của nhà thiền đề xướng.

BNL q. 1 ghi: 人多落在意識中、須是向語句未生前會取始得。Phần lớn mọi người đều rơi vào trong ý thức, cần phải lãnh hội trước khi lời nói chưa phát ra mới được.

Ý THƯỢNG SINH Ý: 意上生意 Trên ý sinh ý.

Đối với cơ duyên ngữ cú, dùng ý nghĩa thông thường để lý giải, nhận thức và phát huy.

BNL q. 1 ghi: 若向言上生言。句上生句。意上生意。作解作會。不唯帶累老僧。亦乃辜負雪竇。Nếu nhằm trên lời sinh lời, trên câu sinh câu, trên ý sinh ý, tạo nên sự hiểu biết thì không chỉ làm lụy lão tăng mà còn cô phụ Tuyết Đậu.

Ý TƯỞNG: 意想 Chỉ hoạt động của ý niệm tư duy thông thường.

MANL ghi: 坐斷情塵意想、不落見聞覺知。Quét sạch bụi nhơ của tục tình, cắt đứt hoạt động của ý niệm tư duy thông thường, chẳng rơi vào cảm giác nhận thức.

Ỷ BẢN: 倚版 Còn gọi: Thiền bản

Tấm ván dùng để tựa khi ngồi thiền.

Dày khoảng 1cm, dài gần 60cm, rộng hơn 20cm, trên dưới có đục lỗ tròn, khi dùng thì buộc chặt vào sợi dây nằm ngang của đơn.

Ỷ THIÊN TRƯỜNG KIẾM: 倚天長劍 Thanh gươm rất bén, nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Thiền tông dùng nó để dụ cho cơ phong sắc bén của thiền sư.

Tắc 10, BNL q. 1 ghi: 雪竇似倚天長劍。凜凜全威。若會得雪竇意。自然千處萬處一時會。Tuyết Đậu giống như thanh Ỷ thiên trường kiếm, oai phong lẫm liệt. Nếu lãnh ngộ được ý Tuyết Đậu, thì tự nhiên ngàn chỗ muôn chỗ đồng thời lãnh ngộ.

YỂM HÓA: 奄化 Lìa đời (tạ thế).

Chương Ma-noa-la, Tổ thứ 22 trong CĐTĐL q. 2 ghi: 尊者跏趺寂然奄化。Tôn giả ngồi kiết già an nhiên lìa đời.

YỂM TỨC: 奄息 Chết, qua đời.

TMVK ghi: (慶藏主)聞之遂掩息。叢林盡謂。慶遭圓通一詬而卒 Tạng chủ Khánh nghe lời nói này liền qua đời. Trong tùng lâm mọi người đều bảo Khánh bị một lời nhục mạ của Viên Thông mà chết.

YỂM TỴ THÂU HƯƠNG: 掩鼻偷香 Bịt mũi trộm mùi.

Tỷ dụ hành vi ngu xuẩn tự dối.

Tiết Bản Sinh Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 掩鼻偷香、空招罪犯。Bịt mũi mà muốn ngửi trộm mùi hương, nhận ngang xương là tội phạm.

YÊN TỬ SƠN: 安子山 Còn gọi: Tượng Sơn, Bạch Vân Sơn. Núi nằm trong tỉnh Quảng Ninh, miền Bắc Việt Nam, cách thị xã Uông Bí 14km về hướng tây bắc. Núi cao 1.068m, là nơi giáp giới Hải Dương, Bắc Giang và Quảng Yên (cũ), được coi là danh sơn của miền Hải Đông xưa. Núi này chẳng những là cảnh đẹp thần tiên hùng vĩ mà còn là di tích của thiền phái Trúc Lâm. Theo truyền thuyết, sở dĩ núi có tên Yên Tử vì vào đời Tần ở Trung Quốc (thế kỷ III tr. TL) có một đạo sĩ tên là An Kỳ Sinh đến tu luyện và đắc đạo ở núi này. Nhưng mãi đến đời Trần, núi mới bắt đầu nổi tiếng, nhờ vua Trần Nhân Tông xuất gia tu hành ở chùa Vân Yên (Hoa Yên) khiến cho núi này trở thành trung tâm Phật giáo Việt Nam và Tổ đình của thiền phái Trúc Lâm. Núi có nhiều chùa nổi tiếng như: Long Động, Giải Oan, Hoa Yên,

chùa Đồng, Thiên Trúc, Thiền Định, Thần Khê và các am: Vân Tiêu, Ngọa Vân, Thạch Thất, Bảo Sát.

Những vị Tổ sư nổi tiếng từng hoằng hóa trên núi Yên Tử như Hiện Quang, Quốc sư Phù Vân, Trúc Lâm Đại đầu-đà, Huyền Quang, Chân Nguyên trùng tu Long Động vào đời Lê. Trên núi hiện còn mấy chục ngôi tháp cổ, trong đó quan trọng nhất là: Tháp Huệ Quang thờ Điều Ngự Giác Hoàng, tháp Tôn Đức thờ Thiền sư Minh Hành Tự Tại...

YÊN TỬ THIỀN PHÁI: 安子禪派 Tên của một phái thiền ở Việt Nam vào thời Lý, Trần. Tổ khai sơn là thiền sư Hiện Quang, vốn là đệ tử của thiền sư Thường Chiếu, một thiền sư thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông.

Thiền phái này truyền đến đời thứ 6 là Trần Nhân Tông. Vị này về sau trở thành Sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm. Như vậy truyền thống Yên Tử kể từ ngài Hiện Quang đến ngài Vô Phiền là 23 đời (xem Biểu đồ ở phần Phụ lục). Tinh thần Hòa quang đồng trần, đập vỡ thái độ bám víu vào khái niệm, phá bỏ quan niệm lưỡng nguyên và những vấn đề giả tạo... là tư tưởng thiền học của Thiền phái này và trở thành nét son trong tư tưởng Phật giáo Việt Nam.

Vào cuối thế kỷ XX có thiền sư Thanh Từ là người mang hoài bão và đang từng bước khôi phục lại Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Năm 2003 thiền sư đã xây dựng ngôi thiền viện Trúc Lâm Yên Tử (chùa Long Động) trên núi Yên Tử.

YẾN HƯU: 宴休 Nghỉ ngơi tĩnh dưỡng.

Thiền Lâm Bảo Huấn q. 2 ghi: 高菴退雲居。圓悟欲治佛印臥龍菴爲燕休之所。Cao Am khi thôi ở chùa Vân cư. Viên Ngộ muốn sửa lại am Ngọa Long của ngài Phật Ấn làm nơi nghỉ ngơi tĩnh dưỡng.

YẾN TỌA: 宴坐 Còn gọi: Tọa thiền,

Điều chỉnh cho thân ngồi ngay ngắn, tâm được tịch tĩnh.

Phẩm Đệ Tử trong Kinh Duy Ma, q thượng ghi: 坐當如法、不於三界現身意、是爲宴坐。Ngồi phải đúng như pháp, chẳng khởi thân ý trong tam giới, ấy là yến tọa.

Theo PQĐTĐ nhóm Từ Di

YÊU THẠCH THUNG MỄ: 腰石舂米 Còn gọi: Phụ thạch thung khang.

Trên lưng đeo đá để giã gạo.

Câu truyện Lục Tổ Huệ Năng ở trong pháp hội của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại núi Hoàng Mai làm công việc khó nhọc. Khi đạp chày giã gạo, ngặt vì thân thể ngài quá nhẹ, chày không cất lên được, nên ngài phải đeo thêm một hòn đá lớn sau lưng.

Phẩm Hành do thứ nhất của Đàn Kinh bản Đôn Hoàng ghi: 次日、祖(指五祖)潛至碓法坊、見能(指慧能)腰石舂米、語曰：求道之人、爲法忘軀、當如是乎！Hôm sau, Tổ (chỉ Ngũ Tổ) lén đến nhà giã gạo, thấy Năng (chỉ Huệ Năng) lưng đeo đá giã gạo, nói rằng: Người cầu đạo, vì pháp quên thân, cần phải như thế!

YẾU CHỈ: 要旨 Còn gọi: Diệu chỉ.

Ý nghĩa quan trọng.

Bài Phật Tâm Ca trong TTTSNL ghi:

心即佛、佛即心
妙旨靈明達古今
春來自是春花笑
秋到無非秋水深
Tâm tức Phật, Phật tức tâm
Diệu chỉ linh minh đạt cổ câm
Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu
Thu đáo vô phi thu thủy thâm.
Tâm tức Phật, Phật tức tâm
Diệu chỉ sáng ngời kim cổ thông
Xuân đến, tự hoa Xuân mỉm miệng
Thu về, đâu chẳng nước Thu trong.

YẾU DIỆU: 要妙 Vi diệu.

Tiết Long Tuyền Nao Thiền sư trong NĐHN q. 17 ghi: 上堂眾集、師乃曰：祇恁麼便散去、不妨要妙。雖然如是、早是無風起浪、釘橛空中。Sư thượng đường, chúng tụ họp xong, sư liền nói: Chỉ thế ấy liền

giải tán đi, mới có thể là vi diệu. Mặc dù như thế, sớm là không gió mà nổi sóng, đóng đinh trong hư không rồi.

YẾU THẢ: 要且

1. Quả là, quả thực.

Tiết Đầu Tử Đại Đồng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 巨榮禪客參次、師曰：老僧未曾有一言半句挂諸方脣齒、何用要見老僧？榮曰：到這裡不施三拜、要且不甘。Thiền khách Cự Vinh đang tham vấn, sư bảo: Lão tăng chưa từng có một lời nửa câu để cho các ông chấp trước, đâu cần phải gặp lão tăng? Vinh nói: Đến chỗ này chẳng lạy cho 3 lạy, quả là không đành lòng.

Tiết Trường Thử Khoáng Thiền sư trong NĐHN q. 5 ghi: 師曰：居士祇見錐頭利、不見鑿頭方。士曰：恁麼說話、某甲即得；外人聞之、要且不好。Sư nói: Cư sĩ chỉ thấy cái dùi nhọn mà không thấy cái đục vuông. Sĩ (chỉ Bàng cư sĩ) thưa: Nói lời như thế với tôi thì được; còn như người ngoài nghe lọt lời này, quả thực chẳng tốt.

2. Nhưng mà, song. Biểu thị ngữ khí chuyển chiết.

PDNL q. trung ghi: 雲門好則甚好。奇則甚奇。要且只說得老婆禪。Vân Môn hay thì rất hay, đặc biệt thì rất đặc biệt, nhưng mà chỉ nói được Thiền lão bà.

Tiết Chiêu Giác Khắc Cần Thiền sư trong NĐHN q. 19 ghi: 龐居士舌拄梵天、口包四海、有時將一莖草作丈六金身？有時將丈六金身作一莖草、甚是奇特、雖然如此、要且不曾動著向上關。Bàng cư sĩ, lưỡi thì chống đến trời Phạm Thiên, miệng thì trùm cả bốn biển, có khi đem một cọng cỏ làm thân vàng một trượng sáu, có khi đem thân vàng một trượng sáu làm một cọng cỏ, rất là kỳ đặc. Mặc dù như thế, song ông ta chẳng từng động đến cửa ải thiền chí cực vi diệu

CÁC DÒNG KỆ

Dưới Tổ Huệ Năng:

1) Hoài Nhượng
2) Mã Tổ
3) Bách Trượng
4) Hoàng Bá
5) Lâm Tế Nghĩa Huyền

LÂM TẾ TÔNG

Tông này khởi đầu từ Lâm Tế Nghĩa Huyền[1]
Lại kể từ đời thứ 1 Lâm Tế Nghĩa Huyền:

1) Lâm Tế Nghĩa Huyền
2) Hưng Hóa Tôn Tương;
3) Nam Viện Huệ Ngưng;
4) Phong Huyệt Diên Chiểu;
5) Thủ Sơn Tỉnh Niệm;
6) Phần Dương Thiện Chiêu;
7) Thạch Sương Sở Viên,

đến đời Tổ thứ 8 Hoàng Long Huệ Nam, ngài mới lập ra pháp phái 20 chữ dưới đây:

Huệ chánh phổ giác tri,
Viên thông trạm hải thanh.
Quang diễn pháp giới tánh,
Vinh viễn đức hoằng tông.

Từ Tổ Hoàng Long Huệ Nam truyền xuống đến đời Tổ thứ 12 là Pháp Giám thiền sư, lại lập ra pháp phái 30 chữ dưới đây:

Phước đức hoằng tử quảng,
Phổ biến giác đạo thành,
Lợi ích vô biên tượng.
Tông bổn vĩnh long hưng,
Diệu ngộ hằng thường mãn,
Tự tánh chứng viên dung.

---

1 Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền, người ở Trấn Châu, nay là huyện Trấn Ninh thuộc về Quế Châu.

Pháp Giám truyền xuống đến đời Tổ thứ 14 là Trúc Nguyên thiền sư lại lập ra pháp phái 48 chữ dưới đây:

Trí huệ thanh tịnh,
Đạo đức viên minh,
Chân như tánh hải,
Tịch chiếu phổ thông,
Tâm nguyên quảng tục,
Bổn giác xương long,
Năng nhân thành quả,
Thường diễn khoan hoằng
Duy truyền pháp ấn,
Chánh ngộ hội dung,
Kiên trì giới định,
Vĩnh kế tổ tông.

Các chùa ở phía trước: núi Ngũ Đài, núi Nga My, núi Khuôn Lư và Hải Thượng, đều truyền đến THÔNG hết rồi, tiếp đến chữ TÂM để truyền mãi xuống, chỉ có các chùa ở phía trước: Thê Hà, Quan Âm am, Phổ Đà sơn, đều truyền đến chữ THÔNG hết rồi, lại tiếp lập riêng ra một pháp phái khác 48 chữ dưới đây:

Trạm nhiên pháp giới,
Phương quảng nghiêm hoằng,
Di mãn bổn giác,
Liễu ngộ tâm tông,
Tánh linh khoách triệt,
Thể dụng châu long,
Văn tư tu học,
Chỉ quán thường dung,
Truyền trì diệu lý,
Kế cổ Hiền Công,
Tín giải hạnh chứng,
Nguyệt lâm thiên trung.

Từ Trúc Nguyên Bích Phong truyền xuống, đến đời Tổ thứ 3 là Nga Đầu thiền sư, đến ở Bắc Kinh, núi Tây, kiến thiết "Vạn thọ giới đàn" và lập ra pháp phái 24 chữ dưới đây:

Thanh tịnh đạo đức văn thành,
Phật pháp năng nhân trí huệ,
Bổn lai tự tánh viên minh,
Hành lý đại thông vô học.

Từ Trúc Nguyên Bích Phong truyền xuống đến đời Tổ thứ 47 là Tổ Định thiền sư, ngài vào đất Mân (Phước Kiến) trụ trì nơi Tuyết Phong, lập ra "pháp phái" 26 chữ dưới đây:

Tổ đạo giới: định tông,
Phương quảng chánh viên thông
Hành siêu minh thật tế,
Liễu đạt ngộ chân không.

Nay, dưới Tổ Long Trì, như cái ngài: Thiên Đồng, Khánh Sơn... đều truyền phái "Tổ đạo giới định tông..." ấy, như sấm dậy giữa cõi đời. Chỉ có ngài Long Trì Huyễn Hữu hòa thượng là hệ thuộc chữ CHÁNH: pháp danh Chánh Truyền: ngài lập ra một pháp phái riêng 20 chữ dưới đây:

Giác tánh bổn thường tịch,
Tâm duy pháp giới đồng
Như duyên hoằng thánh giáo,
Kế viễn vĩnh xương long.

Ngài Thiên Đồng Mật Vân hòa thượng là hệ thuộc chữ VIÊN: pháp danh Viên Ngộ, ngài lại lập ra một pháp phái riêng 20 chữ dưới đây:

Tự tục Tào nguyên mạch,
Truyền trì Lâm tế tông
Huệ đăng hằng chiếu thế,
Phật nhật cấn khung lung.

Ngài Hoằng Giác Đạo Mẫu thiền sư lập ra pháp phái 28 chữ:

Đạo bổn Huyền[2] thành Phật tổ tiên,
Minh ư[3] cảo[4], nhựt lệ trung thiên,
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thế chân đăng vạn cổ huyền.

QUI NGƯỠNG TÔNG

Dưới đức Lục Tổ, đời Tổ thứ 4 là Qui Sơn Đại Viên Linh Hựu[5] thiền sư; và đời Tổ thứ 5 là Ngưỡng Sơn Trí Thông Huệ Tịch thiền

---

2 Đối với chữ "Huyền", nay người ta đổi qua chữ "Ngươn" là vì tránh tên húy của đức Thánh Tổ nhà Thanh, vì Khang Hy lấy tên là Huyền Hoa.

3 Chánh là chữ "Ư" và người ta lại viết ra chữ "Như"

4 Đọc đúng là Cảo, mà ai cũng đọc sái là Hạn, Kiểu; thậm chí người viết sai ra chữ Hồng.

5 Tổ Linh Hựu người ở Đàm Châu, Qui Sơn: Đại Qui Sơn ở phía Tây huyện Ninh Hương tỉnh Hồ Nam: đối với Tiểu Qui Sơn ở huyện Lệ Lăng nên gọi là đại.

sư[6]. Có lẽ do Tổ nào lấy hai chữ đầu nơi danh thắng của hai Tổ trước, để họp làm một tông là QUI NGƯỠNG TÔNG này chăng? Và chẳng thấy bổn xưa ghi Tổ đời nào lập ra pháp phái như dưới đây:

Sùng phúc phát đức huệ,
Phổ Hiền hạnh nguyện thâm,
Văn Thù quảng đại trí,
Thành đẳng chánh giác quả.

Nay dưới hội Văn Thê chỉ dùng một pháp phái trên để truyền xuống; chính đức Liên Trì Đại Sư pháp danh là Thù Hoằng: chữ Thù trong câu "Văn Thù quảng đại trí, mà lại đổi làm Châu Hoàng đó là vì vua nhà Minh họ Châu (chữ châu: đỏ) nghĩ rằng bên chữ Châu chẳng nên thêm chữ Ác (ác: xương dư và tục dùng làm ác là hảo ác) thành chữ Thù, cho nên đổi "pháp danh Châu Hoằng": chữ Châu có bộ y bên, thể đủ thấy chỗ thận trọng của Tổ xưa, đối với Hoàng đế đương thời là đường nào! Lại, người sau viết sai: chữ Sùng ra chữ Tông; chữ Phát ra chữ Pháp; và chữ Quả viết sai ra chữ Minh; cũng như: Ư sai ra Như, Cảo sai ra Hồng.

VÂN MÔN TÔNG

Tổ Khuôn Chân Văn Yển Thiền sư, ở núi Vân Môn, đất Thiều Châu, (tên phủ, nay là thị trấn cũ, huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông). Dưới đức Lục Tổ từ :

1) Thanh Nguyên Hành Tư
2) Thạch Đầu Hy Thiên
3) Thiên Hoàng Đạo Ngộ
4) Long Đàm Sùng Tín
5) Đức Sơn Tuyên Giám
6) Tuyết Phong Nghĩa Tồn

và đến Tổ đời thứ 7 là Vân Môn Văn Yển lập ra VÂN MÔN TÔNG, truyền xuống đời thứ 8 là Tổ Đàm Chấn Ưu Hồng thiền sư, mới lập ra pháp phái dưới đây:

Ưu đàm tòng quảng chánh,
Liễu tánh ngộ chân như,
Đạo đức giai viên phẩm,
Phương tri thiệu Tổ đăng.

Sau đến đời Tổ Quang Hiếu thiền sư kế theo chữ **"Đăng"** đó,

---

6 Tổ Ngưỡng Sơn người ở Viên Châu, nay là thị trấn của huyện Nghi Xuân. Dưới Lục Tổ: (1) Nam Nhạc Nhượng; (2) Mã Tổ; (3) Bách Trượng; (4) Qui Sơn; (5) Tổ Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.

để tiếp tục một pháp phái hai mươi chữ dưới đây:

Đăng nguyệt quang nan tỳ,
Vạn pháp tổng qui tâm,
Chiếu triệt tam thiên giới,
Bát diện thể minh linh.

PHÁP NHÃN TÔNG

Tổ Thanh Lương Viện Văn Ích thiền sư ở đất Kim Lăng. Dưới đức Lục Tổ:

1) Thanh Nguyên Tư
2) Thạch Đầu Thiên
3) Thiên Hoàng Ngộ
4) Long Đàm Tín
5) Đức Sơn Giám
6) Tuyết Phong Tồn
7) Huyền Sa Bị
8) La Hán Sâm và đến đời Tổ thứ 9 là Thanh Lương Văn Ích, mới lập PHÁP NHÃN TÔNG. Nhưng chưa biết được Tổ đời thứ mấy lập ra pháp phái hai chục chữ dưới đây:

Tổ trí ngộ bổn chân,
Pháp tánh thường hưng thắng,
Định huệ quảng viên minh,
Giác hải huyền thanh ấn.

TÀO ĐỘNG TÔNG

Dưới đức Huệ Năng:

1) Thanh Nguyên Tư
2) Thạch Đầu Thiên
3) Dược Sơn Nghiễm
4) Vân Nham Thạnh, đến đời Tổ thứ 5 là Động Sơn Lương Giới Ngộ Bổn thiền sư, ở Thụy Châu (nay là huyện Cao An, tỉnh Giang Tây); Tổ đời thứ 6 là Tào Sơn Ngươn Chứng Bổn Tịch thiền sư ở đất Phủ Châu, nay là huyện Lâm Xuyên, tỉnh Giang Tây. Cũng lấy hai chữ đầu của danh thắng nơi hai Tổ hiệp lại, nên gọi là TÀO ĐỘNG TÔNG.

Với pháp phái của tông này, chẳng thấy bổn cũ ghi Tổ nào, đời thứ mấy, đã thành lập ra hai mươi tám chữ như dưới đây:

Thanh tịnh giác hải viên hoằng quảng
Ngộ bổn chân thường huệ tánh khoan
Tổ đạo hưng long truyền pháp nhãn
Phổ châu sa giới định tâm an.

Dưới Tổ Động Sơn Lương Giới, đến đời Tổ thứ 32 là Giang Tây

Thọ Xương Huệ Kinh thiền sư lập ra một pháp phái dưới đây:

Huệ viên đạo đại hưng,
Pháp giới nghĩa đảnh tán,
Thông thiên tinh triệt địa,
Diệu cổ cập đằng kim.

Đến tổ Bác Sơn Ngươn Lai thiền sư, lập ra pháp phái

Ngươn đạo hoằng truyền nhứt,
Tâm quang phổ chiếu thông
Tổ sư long pháp ấn,
Vĩnh bác thọ xương tông

Đến Tổ Cối kê Vân Môn Trạm Nhiên Viên Trừng thiền sư có lập ra một pháp phái như dưới đây:

Viên minh tinh trí,
Đức hạnh phước tường
Trừng thanh giác hải,
Liễu ngộ chân thường.

Đấy là các pháp phái đích truyền của 5 tông, đã sao lục ra như trên. Song, cả 3 tông: Qui Ngưỡng, Vân Môn và Pháp Nhãn đều chẳng còn truyền nơi đời nữa vì dứt hết đã lâu rồi! Phái Lâm Tế từ đức Long Trì Huyền Hữu hòa thượng truyền xuống, lại thêm ra hai phái nữa là Thiên Đồng và Khánh San. Tổ Thiên Đồng truyền pháp được 12 người chỉ có 4 cụ Tôn Túc:

1) Tam Phong Pháp Tạng

2) Phá Sơn Hải Minh

3) Cổ Nam Thông Môn và là đức Bổn Sư tôi[7] có pháp phái. Tổ Khánh San có truyền được 5 người, chỉ có hai người là: Nam Giãn Thông Vấn, Sơn Khiếm Thông Tế đều có pháp phái. Phái Tào Động: từ Tổ Tông Cánh Thông thiền sư sắp xuống thêm ra hai phái: Thọ Xương, Vân Môn; Thọ Xương truyền được 4 người mà chỉ Tổ Bác Sơn có lập pháp phái mà thôi. Tổ Vân Môn, truyền được 9 người, mà đều không lập ra pháp phái.

7 Tôi: Truyền Tụ, là người giảo chánh xuất bản.

THAM KHẢO

I. HÁN NGỮ :

- Cổ Minh Đạo Dung, *Tùng Lâm Thạnh Sự*, Vạn Tục 148.
- Chí Minh, *Thiền Uyển Mông Cầu Dao Lâm*, Vạn Tục 148.
- Dị Hành Quảng, *Tào Khê Thiền Nhân vật chí,* Quảng Đông Nhân Dân xuất bản xã, 1995.
- Diệu Hỷ và Trúc Am, *Thiền Lâm Bảo Huấn,* Đại Chính Tạng 48.
- Đạo Thái và Trí Cảnh, *Thiền Lâm Loại Tụ,* Vạn Tục 117.
- Đỗ Tùng Bách, *Thiền Tông Khai Ngộ Thi Nhị Bách Thủ*, KHXH Trung Quốc, 1993.
- Đới Nguyên Trường, *Tiên Học Từ Điển,* Chân Thiện Mỹ.
- Hứa Văn Cung, *Bích Nham lục* (bản Bạch Thoại), Thư viện Quốc Lập TW, 1980.
- Lục Sư Thành, *Từ Vựng*, Văn Hóa Đồ Thư Công Ty 1979.
- Mục Am Thiện Khanh, *Tổ Đình Sự Uyển*, Tục Tạng 113.
- Quy Sơn Linh Hựu, *Quy Sơn Cảnh Sách*, Đại Chính Tạng 47.
- Từ Di chủ biên, *Phật Quang Đại Từ Điển*, Phật Quang Sơn, Đài Loan 1988.
- Thích Nhất Thành, *Vân Cư Sơn Tân Chí,* Trung Quốc Văn Sử 1992.
- Thiền sư đời Trần, *Thiền Uyển Tập Anh*.
- Viên Tân chủ biên, *Thiền tông từ điển,* Hồ Bắc 1994.
- Viên Tân, *Trung Quốc Thiền Tông ngữ lục đại quan*, Văn Nghệ. Bách Hoa Châu, 1992.
- Phương Tụ Thành, *Tham Thiền Kệ,* Thiền Tịnh Hợp Yếu.
- Vu Cốc, *Thiền Tông Ngữ Ngôn và Văn Hiến*, Nhân Dân Giang Tây 1995.

II. VIỆT NGỮ :

- Lê Bá Hán chủ biên, *Từ Điển Thuật Ngữ Văn Học*, Giáo dục 1993.
- Lê Huy Tiêu biên dịch, *Thành Ngữ Điển Cố Trung Quốc,* KHXH 1993.
- Lý Việt Dũng dịch, *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục dịch giải,* Mũi Cà Mau.
- Ngô văn Tao, *Hán Tự Hài Cú*, Văn Nghệ Tp. HCM, 1994.
- Ngô Đức Thọ chủ biên, *Di Tích Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam,* KHXH 1990.
- Nguyên Chánh dịch, *Tín Tâm Minh Tịch Nghĩa Giải*, 1985.
- Nguyên Chánh dịch, *Tham Thiền Phổ Thuyết,* 1986.
- Nguyên Chánh dịch, *Thiền Quan Sách Tấn,* 1986.
- Nguyễn Hiền Đức, *Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong*, Tp. HCM, 1995.
- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Văn Học, 1992.
- Nhiều tác giả, *Thơ Văn Lý Trần*, KHXH, 1989.
- Nhiều tác giả, *Văn Hóa Việt Nam Tổng Hợp*, 1989-1995.

- Thích Duy Lực, *Danh Từ Thiền Học Chú Giải,* Thành hội Tp. HCM, 1995.
- Thích Thanh Từ, *Tam Tổ Trúc Lâm Giảng Giải*, 1997.
- Thích Thanh Từ, *Khóa Hư lục*, Thường Chiếu 1996.
- Thích Thanh Từ, *Thiền Sư Việt Nam*, Thành Hội Phật Giáo, Tp. HCM 1995.
- Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải*, 1996.
- Thích Thanh Từ, *Thiền Sư Trung Hoa*, Thành Hội Phật Giáo Tp. HCM, 1990.
- Thích Thiên Ân, *Triết Học Zen*, Đông Phương, 1963.

PHẦN PHỤ LỤC

BẢNG TRA THUẬT NGỮ THIỀN TÔNG
THEO SỐ NÉT CHỮ HÁN

Bảng này sắp xếp các thuật ngữ Thiền tông chữ Hán theo thứ tự số nét và loại nét, có phần âm Hán Việt kế bên để làm căn cứ tra theo chữ Việt trong chính văn, thay cho số trang. Khi gặp một thuật ngữ mà ta chưa biết âm Hán Việt, trước tiên ta đếm số nét của chữ thứ nhất và xác định xem nó thuộc loại nét nào; nếu có nhiều chữ bằng số nét và giống loại nét thì xem thêm số nét của chữ thứ hai và số chữ trong mục từ, theo thứ tự tăng dần. Sau đó tìm trong bảng này, dò theo số nét và loại nét sẽ biết được âm Hán Việt của nó, xong tra theo cách thông thường của từ điển tiếng Việt.

Các chữ có cùng số nét được phân loại nét theo thứ tự như sau:

一 (ngang) 丨 (sổ) 丿 (phẩy) 丶 (chấm) 乛 (ngang móc)

Riêng phần nét ngang móc [乛] còn gồm các chữ thuộc các nét 𠂉, 亅, 乚, 了.

Các ví dụ:

1. 妄 生 節 目

Trước tiên ta đếm nét chữ 妄, gồm 6 nét, thuộc loại nét chấm [丶]. Tìm trong bảng sẽ thấy âm của nó là Vọng sinh tiết mục. Sau đó tra vào phần chính văn của Từ điển để tìm xem nghĩa của nó.

2. 驀 直 悟 解

Trước tiên ta đếm nét chữ 驀, có 21 nét, thuộc loại [一]. Tìm trong bảng sẽ thấy âm của nó là Mạch trực ngộ giải.

3. 經 師

Trước tiên ta đếm nét 經, có 13 nét, loại [𠂉], tức thuộc nét [乛]. Tìm trong bảng sẽ thấy âm của nó là Kinh sư.

1 NÉT

一 一 nhất nhất
一 nhất
一 二 三 四 五 六 七 nhất nhị tam tứ ngũ lục thất
一 刀 兩 段 漢 nhất đao lưỡng đoạn hán
一 上 nhất thượng
一 大 藏 教 nhất đại tạng giáo
一 千 七 百 則 公 案 nhất thiên thất bách tắc công án
一 心 nhất tâm
一 心 法 nhất tâm pháp
一 中 nhất trung
一 不 去 二 不 住 nhất bất khứ nhị bất trụ
一 生 一 會 nhất sanh nhất hội
一 生 參 學 事 nhất sinh tham học sự
一 火 弄 泥 團 漢 nhất hỏa lộng nê đoàn hán
一 手 擡 一 手 捺 nhất thủ đài, nhất thủ nại
一 片 白 雲 不 露 醜 nhất phiến bạch vân bất lộ xú
一 日 不 作 、 一 日 不 食 nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực
一 句 nhất cú
一 句 子 nhất cú tử
一 句 道 斷 nhất cú đạo đoạn
一 句 道 盡 nhất cú đạo tận
一 句 合 頭 語 nhất cú hợp đầu ngữ
一 句 截 流 萬 機 寢 削 nhất cú tiệt lưu vạn cơ tẩm tước
一 引 nhất dẫn
一 代 時 教 nhất đại thời giáo
一 向 nhất hướng
一 那 箇 nhất na cá
一 字 禪 nhất tự thiền
一 字 機 鋒 nhất tự cơ phong
一 有 多 種 nhất hữu đa chủng
一 色 邊 事 nhất sắc biên sự
一 色 無 辨 處 nhất sắc vô biện xứ
一 回 舉 著 一 回 新 nhất hồi cử trước nhất hồi tân
一 如 nhất như
一 氣 nhất khí
一 把 茅 蓋 頭 nhất bả mao cái đầu
一 箭 兩 垛 nhất tiễn lưỡng đóa
一 斬 一 切 斬 nhất trảm nhất thiết trảm
一 顆 明 珠 nhất khỏa minh châu
一 竅 nhất khiếu
一 問 訊 nhất vấn tấn
一 瓣 香 nhất biện hương
一 坑 埋 却 nhất khanh mai khước
一 言 駟 馬 nhất ngôn tứ mã
一 即 一 切 、 一 切 即 一 nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất
一 味 禪 nhất vị thiền
一 念 萬 年 nhất niệm vạn niên
一 念 不 生 全 體 現 nhất niệm bất sinh toàn thể hiện
一 放 一 收 nhất phóng nhất thu
一 知 半 解 nhất tri bán giải
一 物 長 年 nhất vật trường niên
一 花 開 五 葉 nhất hoa khai ngũ diệp
一 盲 引 眾 盲 nhất manh dẫn chúng manh
一 衲 nhất nạp
一 屎 nhất thỉ
一 星 nhất tinh
一 段 事 nhất đoạn sự
一 拶 翻 身 nhất tạt phiên thân
一 客 煩 兩 主 nhất khách phiền lưỡng chủ
一 拶 拶 倒 了 nhất tạt tạt đảo liễu
一 迴 飲 水 一 迴 著 噎 nhất hồi ẩm thủy, nhất hồi trước ế
一 般 nhất ban
一 徑 nhất kính
一 乘 nhất thừa
一 乘 理 nhất thừa lý
一 乘 眞 法 nhất thừa chân pháp
一 通 nhất thông
一 時 nhất thời
一 隻 眼 nhất chích nhãn
一 家 宴 nhất gia yến
一 挨 一 拶 nhất ai nhất tạt
一 個 半 個 nhất cá bán cá
一 得 一 失 nhất đắc nhất thất
一 息 半 步 nhất tức bán bộ
一 般 擔 板 得 人 憎 nhất ban đảm bản đắc nhân tắng
一 條 拄 仗 兩 人 扶 nhất điều trụ trượng lưỡng nhân phù
一 隊 nhất đội
一 莖 草 nhất hành thảo
一 窑 燒 就 nhất dao thiêu tựu
一 彩 兩 賽 nhất thái lưỡng trại
一 逴 逴 得 nhất xước xước đắc
一 棒 nhất bổng
一 眾 nhất chúng
一 等 nhất đẳng
一 期 nhất kỳ
一 筆 勾 nhất bút câu
一 絡 索 nhất lạc tác
一 棒 打 殺 nhất bổng đả sát
一 道 神 光 nhất đạo thần quang
一 超 直 入 nhất siêu trực nhập
一 場 懡 㦬 nhất trường ma la
一 飽 忘 百 飢 nhất bão vong bách cơ
一 超 直 入 如 來 地 nhất siêu trực nhập như lai địa
一 款 便 招 自 領 出 頭 nhất khoản tiện chiêu tự lãnh xuất đầu
一 槌 nhất chùy
一 會 nhất hội
一 會 一 切 會 nhất hội nhất thiết hội
一 著 nhất trước

一 槌 便 成 nhất chùy tiện thành
一 路 福 星 nhất lộ phúc tinh
一 種 nhất chủng
一 剳 nhất tráp
一 縿 絲 nhất lệ ty
一 精 明 nhất tinh minh
一 槌 便 成 nhất chùy tiện thành
一 塵 法 界 nhất trần pháp giới
一 網 打 就 nhất võng đả tựu
一 箇 渾 身 無 處 著 nhất cá hồn thân vô xứ trước
一 箇 棺 材 兩 箇 死 漢 nhất cá quan tài lưỡng cá tử hán
一 撥 便 轉 nhất bát tiện chuyển
一 擒 一 縱 nhất cầm nhất túng
一 箭 過 西 天 nhất tiễn quá tây thiên
一 辨 nhất biện
一 擔 禪 nhất đảm thiền
一 機 一 境 nhất cơ nhất cảnh
一 聲 雷 震 清 飆 起 nhất thinh lôi chấn thanh tiêu khởi
一 轉 語 nhất chuyển ngữ
一 寶 nhất bảo
一 響 nhất hưởng

2 NÉT

[一]

二 入 nhị nhập
二 十 八 祖 nhị thập bát tổ
二 十 八 傳 nhị thập bát truyền
二 人 同 心 、 其 義 斷 金 nhị nhân đồng tâm, kỳ nghĩa đoạn kim
二 三 nhị tam
二 六 時 中 nhị lục thời trung
二 主 二 賓 nhị chủ nhị tân
二 彼 nhị bỉ
二 佛 乘 nhị phật thừa
二 祖 立 雪 nhị tổ lập tuyết
二 祖 斷 臂 nhị tổ đoạn tý
二 時 鬻 飯 nhị thời chúc phạn
二 際 nhị tế
二 種 語 nhị chủng ngữ
二 機 nhị cơ
二 頭 三 首 nhị đầu tam thủ
二 頭 三 手 漢 nhị đầu tam thủ hán
十 二 時 thập nhị thời
十 方 世 界 是 全 身 thập phương thế giới thị toàn thân
十 萬 八 千 thập vạn bát thiên
七 出 八 沒 thất xuất bát một
七 花 八 裂 thất hoa bát liệt
七 穿 八 穴 thất xuyên bát huyệt
七 通 八 達 thất thông bát đạt
丁 寧 đinh ninh

[丨]

卜 度 bốc đạc

[丿]

人 nhân
人 力 nhân lực
人 工 nhân công
人 天 nhân thiên
人 我 nhân ngã
人 法 nhân pháp
人 客 nhân khách
人 根 nhân căn
人 境 俱 不 奪 nhân cảnh câu bất đoạt
人 境 兩 俱 奪 nhân cảnh lưỡng câu đoạt
入 nhập
入 地 獄 如 箭 射 nhập địa ngục như tiễn xạ
入 定 nhập định
入 門 nhập môn
入 泥 水 nhập nê thủy
入 泥 入 水 nhập nê nhập thủy
入 室 nhập thất
入 室 弟 子 nhập thất đệ tử
入 院 nhập viện
入 海 算 沙 nhập hải toán sa
入 處 nhập xứ
入 眾 nhập chúng
入 道 nhập đạo
入 會 nhập hội
入 路 nhập lộ
入 頭 nhập đầu
九 五 cửu ngũ
九 百 cửu bách
九 年 面 壁 cửu niên diện bích
九 年 面 壁 人 cửu niên diện bích nhân
九 拜 cửu bái
九 帶 cửu đới
九 帶 禪cửu đới thiền
九 參 上 堂 cửu tham thượng đường
八 字 打 開 bát tự đả khai
八 面 玲 瓏 bát diện linh lung
八 棒 bát bổng

[𠂉]

又 hựu
刀 刀 đao đao
了 liễu
了 了 liễu liễu
了 本 liễu bản
了 事 liễu sự
了 取 liễu thủ
了 知 liễu tri
了 事 漢 liễu sự hán
了 朗 liễu lãng
了 悟 liễu ngộ
了 脫 liễu thoát
了 達 liễu đạt

了 然 liễu nhiên
了 當 liễu đương
了 義 教 liễu nghĩa giáo
了 辦 liễu biện
了 辨 liễu biện

3 NÉT

[一]

三 十 年 後 tam thập niên hậu
三 千 里 外 tam thiên lý ngoại
三 百 餘 會 tam bách dư hội
三 句 tam cú
三 生 六 十 劫 tam sinh lục thập kiếp
三 玄 tam huyền
三 玄 戈 甲 tam huyền qua giáp
三 門 tam môn
三 要 tam yếu
三 界 唯 心 、 萬 法 唯 識 tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức
三 家 村 裏 漢 tam gia thôn lý hán
三 家 村 裏 男 女 tam gia thôn lý nam nữ
三 乘 學 道 人 tam thừa học đạo nhân
三 乘 一 切 諸 位 tam thừa nhất thiết chư vị
三 脚 驢 兒 tam cước lư nhi
三 關 語 tam quan ngữ
干 打 哄 can đả hống
干 竹 絞 汁 can trúc giảo chấp
干 剝 剝 can bác bác
干 索 索 can sách sách
干 絆 can bán
干 懷 can hoài
干 嚗 嚗 can bộc bộc
大 đại
大 人 đại nhân
大 千 đại thiên
大 小 đại tiểu
大 丈 夫 膝 下 有 黃 金 đại trượng phu tất hạ hữu hoàng kim
大 方 đại phương
大 方 家 đại phương gia
大 手 宗 師 đại thủ tông sư
大 用 đại dụng
大 用 堂 堂 đại dụng đường đường
大 用 現 前 đại dụng hiện tiền
大 用 現 前 不 存 軌 則 đại dụng hiện tiền, bất tồn quỹ tắc
大 出 脫 đại xuất thoát
大 安 居 đại an cư
大 安 樂 đại an lạc
大 年 三 十 日 臨 行 之 際 đại niên tam thập nhật lâm hành chi tế
大 同 đại đồng
大 好 đại hảo
大 老 đại lão
大 自 在 đại tự tại
大 休 大 歇 đại hưu đại hiết
大 休 歇 底 đại hưu yết để
大 死 大 活 đại tử đại hoạt
大 死 底 人 đại tử để nhân
大 死 一 番 đại tử nhất phiên
大 地 沒 人 縫 đại địa một nhân phùng
大 作 佛 事 đại tác phật sự
大 段 đại đoạn
大 限 đại hạn
大 宜 đại nghi
大 法 đại pháp
大 法 眼 đại pháp nhãn
大 法 眼 藏 đại pháp nhãn tạng
大 事 đại sự
大 受 用 đại thọ dụng
大 事 了 畢 đại sự liễu tất
大 音 đại âm
大 故 đại cố
大 都 đại đô
大相看 đại tương khán
大 教 đại giáo
大 殺 、 大 煞 đại sát
大 乘 器 đại thừa khí
大 乘 心 đại thừa tâm
大乘禪 đại thừa thiền
大 座 參 đại tọa tham
大 座 湯đại tọa thang
大展三拜 đại triển tam bái
大 眾 đại chúng
大 理 đại lý
大 庾 嶺 đại dữu lãnh
大 庾 嶺 頭 提 不 起 đại dữu lãnh đầu đề bất khởi
大 庾 嶺 頭 一 鋪 功 德 đại dữu lãnh đầu nhất phố công đức
大 器 đại khí
大 慧 派 đại huệ phái
大 期 đại kỳ
大 善 知 識, đại thiện tri thức
大 智 上 根 đại trí thượng căn
大 智 慧 人 亦 有 三 尺 暗 đại trí huệ nhân diệc hữu tam xích ám
大 經 đại kinh
大 盡 đại tận
大 意 đại ý
大 圓 覺 đại viên giác
大 會 拈 華 đại hội niêm hoa
大 輕 安 đại khinh an
大 徹 頭 đại triệt đầu
大 機 đại cơ
大 機 大 用 đại cơ đại dụng
大 璞 不 耀 đại phác bất diệu
大 覺 đại giác
大 覺 金 仙 đại giác kim tiên

大 鐘 đại chung
大 寶đại bảo
寸 絲 不 掛 thốn ty bất quải
寸 長 尺 短 thốn trường xích đoản
土 上 加 泥 thổ thượng gia nê
下 棒 hạ bổng
下 鉢 hạ bát
下 語 hạ ngữ

[丨]

上 人 thượng nhân
上 士 thượng sĩ
上 上 機 thượng thượng cơ
上 上 之 旨 thượng thượng chi chỉ
上 上 利 根 thượng thượng lợi căn
上 上 根 機 thượng thượng căn cơ
上 根 thượng căn
上 根 利 智 thượng căn lợi trí
上 足 thượng túc
上 門 上 戶 thượng môn thượng hộ
上 首 thượng thủ
上 首 弟 子 thượng thủ đệ tử
上 堂 thượng đường
上 頭 關 thượng đầu quan
山 花 開 似 錦 澗 水 湛 如 藍 sơn hoa khai tự cẩm, giản thủy trạm như lam
山 主 sơn chủ
山 門 sơn môn
山 法 sơn pháp
山 門 三 大 侍 者 sơn môn tam đại thị giả
山 門 三 大 禪 師 sơn môn tam đại thiền sư
山 僧 sơn tăng
口 似 匾 檐 khẩu tự biển đảm
口 似 紡 車 khẩu tự phưởng xa
口 似 磉 盤 khẩu tự tảng bàn
口 吧 吧 khẩu ba ba
口 若 懸 河 khẩu nhược huyền hà
口 頭 禪 khẩu đầu thiền
口 辯 舌 端 khẩu biện thiệt đoan
巾 侍 cân thị

[丿]

个 、箇 、個 cá
箇 倒 斷 cá đảo đoạn
千 七 百 則 陳 爛 葛 藤 thiên thất bách tắc trần lạn cát đằng
千 山 萬 水 thiên sơn vạn thủy
千 了 百 當 thiên liễu bách đáng
千 里 萬 里 thiên lý vạn lý
久 立 cửu lập
久 參 事 cửu tham sự
凡 夫 禪 phàm phu thiền

[乛]

小 宜 tiểu nghi
小 參 tiểu tham
小 盡 tiểu tận
已 躬 下 事 dĩ cung hạ sự
子 湖 狗 tử hồ cẩu
子 湖 狗 子 tử hồ cẩu tử

4 NÉT

[一]

支 當 chi đương
支 吾 chi ngô
支 荷 chi hà
支 遣 chi khiển
比 tỷ
比 今 tỷ kim
比 來 tỷ lai
比 逐 tỷ trục
不 二 bất nhị
不 二 玄 旨 bất nhị huyền chỉ
不 二 法 門 bất nhị pháp môn
不 了 不 當 bất liễu bất đương
不 了 義 教 bất liễu nghĩa giáo
不 了 義 教 語 bất liễu nghĩa giáo ngữ
不 及 bất cập
不 才 淨 bất tài tịnh
不 已 而 已 bất dĩ nhi dĩ
不 中 bất trúng
不 可 思 議 bất khả tư nghị
不 可 雪 上 家 霜 bất khả tuyết thượng gia sương
不 立 義 解 bất lập nghĩa giải
不 立 文 字 bất lập văn tự
不 多 安 樂 bất đa an lạc
不 迭 bất điệt
不 住 拜 bất trụ bái
不 妨 bất phương
不 忘 禪 bất vong thiền
不 爭 多 bất tranh đa
不 假 bất giả
不風留處也風留 bất phong lưu xứ dã phong lưu
不 思 善 不 思 惡 bất tư thiện, bất tư ác
不 雨 華 猶 落 無 風 絮 自 飛 bất vũ hoa do lạc, vô phong nhứ tự phi
不 倒 單 bất đảo đơn
不 信 道 bất tín đạo
不 相 爲 事 bất tương vi sự
不 是 心 、不 是 佛 、不 是 物 bất thị tâm, bất thị phật, bất thị vật
不 唧 嗢 bất tức lưu
不 涉 階 棲 bất thiệp giai thê
不 涉 程 途 bất thiệp trình đồ
不 易 bất dị
不 規 bất quy
不 較 多 bất giảo đa
不 惜 眉 毛 bất tích my mao
不 許 夜 行 、投 明 須 到 bất hứa dạ hành, đầu minh tu đáo
不 無 bất vô

不落名言 bất lạc danh ngôn
不落階級 bất lạc giai cấp
不落有無 bất lạc hữu vô
不落唇吻 bất lạc thần vẫn
不徹 bất triệt
不意 bất ý
不著便 bất trước tiện
不著聖凡 bất trước thánh phàm
不著是非 bất trước thị phi
不說說、不聞聞 bất thuyết thuyết, bất văn văn
不審 bất thẩm
不請 bất thỉnh
不踐階梯 bất tiễn giai thê
不憤 bất phẫn
不謬 bất mậu
不離當處 bất ly đương xứ
不釐務侍者 bất ly vụ thị giả
不辭 bất từ
不屬漸次 bất thuộc tiệm thứ
不識盧山眞面目 bất thức lô sơn chân diện mục
五山十刹 ngũ sơn thập sát
五位君臣 ngũ vị quân thần
五侍者 ngũ thị giả
五門禪 ngũ môn thiền
五味粥 ngũ vị chúc
五旦望 ngũ đán vọng
五家 ngũ gia
五參日 ngũ tham nhật
五參上堂 ngũ tham thượng đường
五宗 ngũ tông
五味禪 ngũ vị thiền
五葉 ngũ diệp
五葉千燈 ngũ diệp thiên đăng
天下橫行 thiên hạ hoành hành
天上天下唯我獨尊 thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn
天花亂墜 thiên hoa loạn trụy
天花落石點頭 thiên hoa lạc, thạch điểm đầu
天眞佛 thiên chân phật
天晴不肯去 thiên tình bất khẳng khứ
天寬地窄 thiên khoan địa trách
天機 thiên cơ
天籟 thiên lại
太阿劍 thái a kiếm
太孤危生 thái cô nguy sinh
太殺 thái sát
太粗生 thái thô sinh
木食草衣 mộc thực thảo y
木槵子 mộc hoạn tử
木人石女 mộc nhân, thạch nữ
元靜十門. nguyên tĩnh thập môn
元龜 nguyên quy
王蠻子 vương man tử

[丨]

日夕 nhật tịch
日中逃影 nhật trung đào ảnh
日中迷路 nhật trung mê lộ
日中寶石 nhật trung bảo thạch
日午打三更 nhật ngọ đả tam canh
日日是好日 nhật nhật thị hảo nhật
日用 nhật dụng
日南長至 nhật nam trường chí
日給 nhật cấp
日銷萬量黃金 nhật tiêu vạn lượng hoàng kim
中夏 trung hạ
內道場 nội đạo tràng

[丿]

化 hóa
化主 hóa chủ
化母 hóa mẫu
午供 ngọ cúng
仍 nhưng
仍前 nhưng tiền
戶履日滿 hộ lý nhật mãn
月日 nguyệt nhật
月單 nguyệt đơn
月壇 nguyệt đàn
分付 phân phó
分拿 phân nã
分張 phân trương
分當 phân đương
分疏 phân sơ
分歲 phân tuế
勿 vật
勿交涉 vật giao thiệp
公界 công giới
公案 công án
公辦私辦 công biện tư biện
公驗 công nghiệm
手 thủ
手脚 thủ cước
勾當 câu đương

[丶]

方寸 phương thốn
方丈 phương trượng
方寸禪 phương thốn thiền
方木逗圓孔 phương mộc đậu viên khổng
方外 phương ngoại
方外友 phương ngoại hữu
方册因緣 phương sách nhân duyên
心印 tâm ấn
心宗 tâm tông
心要 tâm yếu
斗合禪 đẩu hợp thiền
斗湊 đẩu tấu
斗搆 đẩu cấu
斗諜 đẩu điệp
斗額 đẩu ngạch
六尺單 lục xích đơn
六耳不同謀 lục nhĩ bất đồng mưu

六門 lục môn
六知事 lục tri sự
六時 lục thời
六銖 lục thù
六頭首 lục đầu thủ
火版 hỏa bảng
火浴 hỏa dục
火著 hỏa trước
火裹螔螈吞却虎 hỏa lý tức liêu thôn khước hổ
火頭 hỏa đầu

[ㄧ]

以心傳心 dĩ tâm truyền tâm
以字不成八字非 dĩ tự bất thành bát tự phi
以雞爲鳳 dĩ kê vi phượng
水不洗水 thủy bất tẩy thủy
水中捉月 thủy trung tróc nguyệt
水到渠成 thủy đáo cừ thành
水飯 thủy phạn
水頭 thủy đầu
少林 thiếu lâm
少林風 thiếu lâm phong
少林面壁 thiếu lâm diện bích
少林冷坐 thiếu lâm lãnh tọa
少林直指 thiếu lâm trực chỉ
少室 thiếu thất
少室單傳 thiếu thất đơn truyền
少室家風 thiếu thất gia phong
少室心印 thiếu thất tâm ấn
少逢穿耳客 thiếu phùng xuyên nhĩ khách
引座 dẫn tòa
巴鼻 ba tỵ

5 NÉT

[一]

弁 biện
本 bản
本心 bản tâm
本分人 bản phận nhân
本分事 bản phận sự
本分鉗錘 bản phận kiềm chùy
本分草料 bản phận thảo liệu
本源眞性佛 bản nguyên chân tính phật
本色道人 bản sắc đạo nhân
本色鉗錘 bản sắc kiềm chùy
本佛 bản phật
本性 bản tính
本來面目 bản lai diện mục
本來無事 bản lai vô sự
本命元辰 bản mạng nguyên thần
本來無一物 bản lai vô nhất vật
本堂 bản đường
打 đả
打七 đả thất
打之繞 đả chi nhiễu
打化 đả hóa
打包 đả bao
打瓦鑽龜 đả ngõa toản quy
打地 đả địa
打并 đả tịnh
打交滾 đả giao cổn
打成一片 đả thành nhất phiến
打坐 đả tọa
打板 đả bản
打供 đả cung
打拈衣 đả niêm y
打野榿 đả dã trai
打破漆桶 đả phá tất dũng
打草驚蛇 đả thảo kinh xà
打街 đả nhai
打硬 đả ngạnh
打飯 đả phạn
打給 đả cấp
打葛藤 đả cát đằng
打圓毬 đả viên cầu
打閧 đả hống
打摸畫樣 đả mô hoạch dạng
打辦 đả biện
打齋飯 đả trai phạn
打靜 đả tĩnh
打疊 đả điệp
去 khứ
去也 khứ dã
去在 khứ tại
去來他國塵境 khứ lai tha quốc trần cảnh
去就 khứ tựu
去黏解縛 khử niêm giải phược
平人 bình nhân
平出 bình xuất
平平貼貼 bình bình thiếp thiếp
平地 bình địa
平交 bình giao
平地陷人 bình địa hãm nhân
平地吃交 bình địa ngật giao
平地掘坑 bình địa quật khanh
平地起骨棟 bình địa khởi cốt đống
平地上干戈 bình địa thượng can qua
平沉 bình trầm
平怗 bình thiếp
平性 bình tính
平治 bình trị
平展 bình triển
平懷 bình hoài
平常飲啄 bình thường ẩm trác
平常心是道 bình thường tâm thị đạo
平僧 bình tăng
平實語 bình thật ngữ
丙丁童子 bính đinh đồng tử
功干 công can

功不浪施 công bất lãng thí
功用 công dụng
功位勳絕 công vị tiểu tuyệt
功曹 công tào
功勛邊事 công huân biên sự
功德 công đức
功德主 công đức chủ
功德叢林 công đức tùng lâm
功課 công khóa
功虧一簣 công khuy nhất quỹ
功夫 công phu
功夫成片 công phu thành phiến
末上 mạt thượng
末上著脚手處 mạt thượng trước cước thủ xứ
末代 mạt đại
末後句 mạt hậu cú
末後一句始到牢關 mạt hậu nhất cú, thỉ đáo lao quan
石上栽花 thạch thượng tài hoa
石火 thạch hỏa
石敢當 thạch cảm đang
可中 khả trung
可畏 khả úy
可殺 khả sát
可惜許 khả tích hứa
可漏子 khả lậu tử
布毛示法 bố mao thị pháp
布衲 bố nạp
布髮掩泥 bố phát yểm nê
古今獨露隱顯無方 cổ kim độc lộ ẩn hiển vô phương
古拙 cổ chuyết
古則 cổ tắc
古話 cổ thoại
古德 cổ đức
古錘 cổ chùy
古鏡 cổ kính
正令當行 chính lệnh đương hành
正令全提 chính lệnh toàn đề
正法輪 chính pháp luân
正知見 chính tri kiến
正按傍提 chính án bàng đề
正法眼藏 chính pháp nhãn tạng
正堂 chính đường
正眼 chính nhãn
匝匝 táp táp
世出世 thế xuất thế
世法 thế pháp
世諦 thế đế
世諦法 thế đế pháp
世業 thế nghiệp
世榮 thế vinh
世寶 thế bảo
未在 vị tại
巧見 xảo kiến
巧便 xảo tiện
丐食鶉衣 cái thực thuần y
示徒 thị đồ
示疾 thị tật
示現 thị hiện
示寂 thị tịch
示眾 thị chúng
示滅 thị diệt
半個聖人 bán cá thánh nhân
半提 bán đề
半開半合 bán khai bán hợp

[丨]

囝 á (họa)
且 thả
且… 取 thả… thủ
且喜沒交涉 thả hỷ một giao thiệp
且置 thả trí
出人 xuất nhân
出入板 xuất nhập bản
出世 xuất thế
出世間上上禪 xuất thế gian thượng thượng thiền
出手 xuất thủ
出牛胎入馬腹 xuất ngưu thai nhập mã phúc
出生 xuất sinh
出身 xuất thân
出沒捲舒 xuất một quyển thơ
出身活路 xuất thân hoạt lộ
出殼入殼如宿旅舍 xuất xác nhập xác, như túc lữ xá
出息不涉眾緣 xuất tức bất thiệp chúng duyên
出班燒香 xuất ban thiêu hương
出陣 xuất trận
出格 xuất cách
出草 xuất thảo
出格超量 xuất cách siêu lượng
出息不保入息 xuất tức bất bảo nhập tức
出隊 xuất đội
出問 xuất vấn
出眾 xuất chúng
出期 xuất kỳ
出眼 xuất nhãn
出無門入無户 xuất vô môn nhập vô hộ
出興 xuất hưng
出纏 xuất triền
四十九年 tứ thập cửu niên
四寸佛法 tứ thốn phật pháp
四句 tứ cú
四目相顧 tứ mục tương cố
四料簡 tứ liệu giản
四照用 tứ chiếu dụng
四賓主 tứ tân chủ
四稜踏地 tứ lăng đạp địa
四禪病 tứ thiền bệnh
用大碗 dụng đại oản
只如 chỉ như

只許老胡知不許老胡會 chỉ hứa lão hồ tri, bất hứa lão hồ hội
只得一橛 chỉ đắc nhất quyết
只管打坐 chỉ quản đả tọa
只嬴得眼睛也落地 chỉ doanh đắc nhãn tình dã lạc địa
卯角 quán giác
卯歲 quán tuế
收殺 thu sát
田庫奴 điền khố nô
旦望 đán vọng
旦過寮 đán quá liêu
旦過僧 đán quá tăng
叩發 khấu phát
叩激 khấu kích
目機鉄兩 mục cơ thù lượng
目瞪口呿 mục trừng khẩu khứ

[丿]

代語 đại ngữ
生 sinh
生如著衫死同脫袴 sinh như trước sam, tử đồng thoát khố
生受 sinh thọ
生死牢關 sinh tử lao quan
生疎 sinh sơ
生涯 sinh nhai
生緣 sinh duyên
他 tha
他後 tha hậu
他時後日 tha thời hậu nhật
犯人苗稼 phạm nhân miêu giá
皮下有血 bì hạ hữu huyết
皮下無血 bì hạ vô huyết
皮袋 bì đại
皮殼漏子禪 bì xác lậu tử thiền
句中有機 cú trung hữu cơ
句裏呈機 cú lý trình cơ
印可 ấn khả
印前恢廓 ấn tiền khôi khuếch
印證 ấn chứng
冬瓜印子 đông qua ấn tử
冬年 đông niên
冬夜 đông dạ
冬朝 đông triêu
冬齋 đông trai
外道禪 ngoại đạo thiền
仙陀客 tiên đà khách
白衣拜相 bạch y bái tướng
白拈賊 bạch niêm tặc
白馬入蘆花 bạch mã nhập lô hoa
白雲 bạch vân
白雲萬里 bạch vân vạn lý
白槌 bạch chùy
付法 phó pháp
付拂 phó phất

[丶]

玄人 huyền nhân
玄旨 huyền chỉ
玄宗 huyền tông
玄侶 huyền lữ
玄徒 huyền đồ
忉忉怛怛 đao đao đát đát
主人翁 chủ nhân ông
主山騎案山、主山高案山低 chủ sơn kỵ án sơn, chủ sơn cao án sơn đê
主中主 chủ trung chủ
主法 chủ pháp
主事 chủ sự
主看主 chủ khán chủ
主看客 chủ khán khách
主柄在手 chủ bính tại thủ
主賓 chủ tân
立地 lập địa
立地瞌睡 lập địa khạp thụy
立地成佛 lập địa thành phật
立地死漢 lập địa tử hán
立義 lập nghĩa
立僧 lập tăng

[𠂉]

尼 ni
加衛 gia vệ

6 NÉT

[一]

扣 khấu
扣己 khấu kỷ
扣參 khấu tham
扣敵 khấu địch
扣關擊節 khấu quan kích tiết
在 tại
百了千當 bách liễu thiên đáng
百千年後 bách thiên niên hậu
百雜碎 bách tạp toái
百衲衣 bách nạp y
老大蟲 lão đại trùng
老古錐 lão cổ chùy
老禿奴 lão ngốc nô
老胡 lão hồ
老衲 lão nạp
老師 lão sư
老倒 lão đảo
老凍膿 lão đống nùng
老宿 lão túc
老野狐 lão dã hồ
老婆心 lão bà tâm
老婆禪 lão bà thiền
老婆心切 lão bà tâm thiết
老婆說話 lão bà thuyết thoại

老 臊 胡 lão tao hồ
老 禪 lão thiền
老 禪 魔 lão thiền ma
老 機 緣 lão cơ duyên
老 魔 王 lão ma vương
匡 化 khuông hóa
匡 徒 領 眾 khuông đồ lãnh chúng
死 中 發 活 tử trung phát hoạt
死 句 tử cú
死 漢 tử hán
死 禪 和 子 tử thiền hòa tử
西 天 二 十 八 祖 tây thiên nhị thập bát tổ
西 來 意 tây lai ý
至 神 chí thần
有 甚 交 涉 hữu thậm giao thiệp
再 請 tái thỉnh
地 客 địa khách
地 爐 địa lô
地 頭 địa đầu
灰 頭 khôi đầu
灰 頭 土 面 khôi đầu thổ diện

[丨]

回 心 達 本 hồi tâm đạt bản
回 互 hồi hỗ
回 光 返 照 hồi quang phản chiếu
回 換 hồi hoán
同 心 結 đồng tâm kết
曲 木 舉 位 khúc mộc cử vị
曲 彔 木 牀 khúc lục mộc sàng
曲 順 來 機 khúc thuận lai cơ
曲 爲 中 下 khúc vi trung hạ
則 且 置 tắc thả trí
吽 吽 hồng hồng
光 壯 quang tráng
光 訪 quang phỏng
光 影 quang ảnh
光 影 裏 活 計 quang ảnh lý hoạt kế
光 影 門 頭 quang ảnh môn đầu
吒 沙 tra sa
因 便 nhân tiện
因 風 吹 火 nhân phong xuy hỏa
因 緣 nhân duyên
同 參 đồng tham
同展三拜 đồng triển tam bái
吃 緊 ngật khẩn
吃 嘹 舌 頭 ngật lạo thiệt đầu
早 晚 tảo vãn
早 暮 tảo mộ

[丿]

向 hướng
向 上 一 路 hướng thượng nhất lộ
向 上 關 捩 hướng thượng quan liệt
向 上 全 提 hướng thượng toàn đề
向 上 宗 乘 hướng thượng tông thừa
向 火 hướng hỏa
向 去 hướng khứ
向 來 hướng lai
向 袈 裟 下 hướng ca sa hạ
名 danh
名 句 danh cú
名 言 danh ngôn
名 聞 danh văn
名 模 danh mô
名 德 西 堂 danh đức tây đường
名 德 首 座 danh đức thủ tọa
名 邈 danh mạc
合 hợp
合 干 hợp can
合 下 hợp hạ
合 水 和 泥 hợp thủy hòa nê
合 同 船 hợp đồng thuyền
合 取 口 hợp thủ khẩu
合 得 hợp đắc
合 煞 hợp sát
合 頭 hợp đầu
休 hưu
成 thành
成 持 thành trì
成 現 thành hiện
成 辦 thành biện
爭 tranh
爭 人 我 tranh nhân ngã
争 那 ... 何 ？ tranh na… hà?
爭 唇 吻 tranh thần vẫn
争 頭 tranh đầu
似 tự
似 虎 奔 山 tự hổ bôn sơn
似 則 似 是 則 未 是 tự tắc tự, thị tắc vị thị
似 海 之 深 如 山 之 固 tự hải chi thâm, như sơn chi cố
行 人 事 hành nhân sự
行 止 hành chỉ
行 者 hành giả
行 脚 hành cước
行 脚 眼 hành cước nhãn
行 棒 行 喝 hành bổng hành hát
行 履 hành lý
行 纏 hành triền
自 了 漢 tự liễu hán
自 己 主 人 公 tự kỷ chủ nhân công
自 性 tự tính
自 性 彌 陀 tự tính di đà
自 性 天 眞 佛 tự tính thiên chân phật
自 家 底 tự gia để
自 家 活 計 tự gia hoạt kế
自 家 桑 梓 tự gia tang tử
多 小 đa tiểu
多 口 阿 師 đa khẩu a sư
多 多 đa đa
多 多 和 和 đa đa hòa hòa

多知 đa tri
件目 kiện mục
全妄即眞、全凡即聖 toàn vọng tức chân, toàn phàm tức thánh
全機 toàn cơ
全提 toàn đề
全提正令 toàn đề chính lệnh
全提一句 toàn đề nhất cú
全賓是主、全主是賓 toàn tân thị chủ, toàn chủ thị tân
全體 toàn thể
血脈 huyết mạch
任眞 nhậm chân
任運 nhậm vận
竹篦 trúc bề
竹影掃堦塵不動 trúc ảnh tảo giai trần bất động
舌頭上取辯 thiệt đầu thượng thủ biện

[丶]

决 quyết
决了 quyết liễu
决定 quyết định
决裂 quyết liệt
决疑 quyết nghi
决擇 quyết trạch
次 thứ
次第 thứ đệ
并 tịnh
并頭 tịnh đầu
安子禪派 yên tử thiền phái
安心 an tâm
安心立命 an tâm lập mạng
安老 an lão
安座 an tòa
安著 an trước
安意 an ý
安樂堂 an lạc đường
交加 giao gia
交肩 giao kiên
交關 giao quan
忙忙 mang mang
妄生節目 vọng sinh tiết mục
衣法 y pháp
衣珠 y châu
依然只在舊窠窟裏 y nhiên chỉ tại cựu khòa quật lý
衣單 y đơn
衣鉢下 y bát hạ
衣鉢侍者 y bát thị giả
衣鉢簿 y bát bạ
衣鉢閣 y bát các
依樣畫猫兒 y dạng họa miêu nhi
光伴 quang bạn
光靴 quang ngoa

[冖]

好 hảo
好不唧嗢 hảo bất tức lưu
好本多同 hảo bản đa đồng
好去 hảo khứ
好生 hảo sinh
好肉剜瘡 hảo nhục uyển sang
好住 hảo trụ
好看 hảo khán
好是 hảo thị
好彩 hảo thái
好與 hảo dữ
那 na
那一寶 na nhất bảo
那一橛 na nhất quyết
那一手 na nhất thủ
那人 na nhân
那事 na sự
那邊 na biên
那邊句 na biên cú
如水傳器 như thủy truyền khí
如如 như như
如如不動 như như bất động
如來禪 như lai thiền
如麻似粟 như ma tự túc
如虎帶角 như hổ đới giác
如瓶注水 như bình chú thủy
如珠走盤、不拔自轉 như châu tẩu bàn, bất bạt tự chuyển
弗知人事 phất tri nhân sự
弗遇 phất ngộ

7 NÉT

[一]

投 đầu
投機 đầu cơ
迍 truân
車 xa
巡人犯夜 tuần nhân phạm dạ
杜口 đỗ khẩu
杜撰禪和 đỗ soạn thiền hòa
兩刃相傷 lưỡng nhận tương thương
兩片皮 lưỡng phiến bì
兩班 lưỡng ban
兩兩三三 lưỡng lưỡng tam tam
兩重公案 lưỡng trùng công án
兩堂 lưỡng đường
兩脚捎空 lưỡng cước sao không
兩彩一賽 lưỡng thái nhất trại
兩隻眼 lưỡng chích nhãn
吞吐不得 thôn thổ bất đắc
赤口白舌盡消除 xích khẩu bạch thiệt tận tiêu trừ
赤凍红地 xích đống hồng địa
赤梢鱗 xích sao lân
赤骨力 xích cốt lực

赤頭璨 xích đầu xán
赤幡 xích phan
赤脚人趁兔著靴人喫肉 xích cước nhân sấn thố, trước ngoa nhân khiết nhục
赤眼歸宗 xích nhãn quy tông
赤肉團 xích nhục đoàn
赤灑灑 xích sái sái
芥子納須彌、須彌納芥子 giới tử nạp tu di, tu di nạp giới tử
形山 hình sơn
抛却黃金捧碌甎 phao khước hoàng kim phủng lục chuyên
把手 bả thủ
把手更與杖 bả thủ cánh dữ trượng
把手拽不入 bả thủ duệ bất nhập
把本修行 bả bản tu hành
把定封疆 bả định phong cương
把放帳 bả phóng trướng
把茅蓋頭 bả mao cái đầu
把住放行 bả trụ phóng hành
把針 bả châm
把捉 bả tróc
把棒喚狗 bả bổng hoán cẩu
把髻投衙 bả kế đầu nha
把纜放船 bả lãm phóng thuyền
批憑 phê bằng
扶籬摸壁 phù ly mạc bích
扶過斷橋水伴歸無月村 phù quá đoạn kiều thủy, bạn quy vô nguyệt thôn
弄鬼眼睛 lộng quỷ nhãn tình
弄光影漢 lộng quang ảnh hán
弄物不知名 lộng vật bất tri danh
弄捏怪 lộng niết quái
弄精魂 lộng tinh hồn
弄影 lộng ảnh
弄影戲 lộng ảnh hý
克由叵耐 khắc do phả nại
克家之子 khắc gia chi tôû
更衣 canh y
更後年 canh hậu niên
折合 chiết hợp
折床會 chiết sàng hội
抗行 kháng hành
走作 tẩu tác
走颺颺 tẩu dương dương
村公 thôn công
村裏男女 thôn lý nam nữ
村院 thôn viện
村頭 thôn đầu
忒剎 thắc sát
却問 khước vấn
却歸 khước quy
劫空之後 kiếp không chi hậu
扭捏 nữu niết
批排 phê bài
戒牒 giới điệp
戒壇石 giới đàn thạch
壳漏子 xác lậu tử
抖擻 đẩu tẩu
抖擻眉毛 đẩu tẩu my mao
抖擻屎腸 đẩu tẩu thỉ tràng

[丨]

足下雲生 túc hạ vân sinh
足成 túc thành
足陌錢 túc mạch tiền
吹毛劍 xuy mao kiếm
吹布毛 xuy bố mao
見地 kiến địa
見性 kiến tính
見知 kiến tri
見兔放鷹 kiến thố phóng ưng
見性成佛 kiến tính thành phật
見佛祖如生冤家 kiến phật tổ như sinh oan gia
見待 kiến đãi
見神見鬼 kiến thần kiến quỷ
見成公案 kiến thành công án
見過於師方堪傳授 kiến quá ư sư phương kham truyền thọ
見聞覺知 kiến văn giác tri
見喜 kiến hỷ
見蓋 kiến cái
見孽 kiến nghiệt
見纏 kiến triền
野狐禪 dã hồ thiền
野盤僧 dã bàn tăng
步行不騎駒 bộ hành bất kỵ câu
吽吽 hồng hồng
別是一乾坤 biệt thị nhất càn khôn
別峯 biệt phong
別語 biệt ngữ
囫圇吞棗 hốt luân thôn tảo
呈機 trình cơ

[丿]

但 đãn
但 ... 取 đãn … thủ
但是 đãn thị
但莫 đãn mạc
但嫾 đãn hách
你、儞 nễ
你看者瞎漢 nễ khán giả hạt hán
坐 tọa
坐主 tọa chủ
坐地 tọa địa
坐卻 tọa khước
坐參 tọa tham
坐湯 tọa thang
坐禪 tọa thiền
坐斷 tọa đoạn
坐斷天下人舌頭 tọa đoạn thiên hạ nhân thiệt đầu
住 trụ

住 山 trụ sơn
住 世 trụ thế
住 岸 卻 迷 人 trụ ngạn khước mê nhân
住 持 trụ trì
住 院 trụ viện
作 大 tác đại
作 小 tác tiểu
作 用 tác dụng
作 具 tác cụ
作 佛 tác phật
作 活 計 tác hoạt kế
作 客 不 如 歸 家 tác khách bất như quy gia
作 家 tác gia
作 務 tác vụ
作 略 tác lược
作 情 解 tác tình giải
作 知 解 tác tri giải
作 道 理 tác đạo lý
作 意 tác ý
作 解 會 tác giải hội
作 賊 人 心 虛 tác tặc nhân tâm hư
作 麼 生 tác ma sinh
作 模 樣 tác mô dạng
佛 心 宗 phật tâm tông
佛 法 大 龍 phật pháp đại long
佛 法 大 意 phật pháp đại ý
佛 祖 門 phật tổ môn
佛 慧 phật huệ
狂 犬 逐 雷 聲 cuồng khuyển trục lôi thinh
何 有 hà hữu
何 挾 hà hiệp
何 當 hà đương
何 道 理 之 有 hà đạo lý chi hữu
我 壯 ngã tráng
我 從 來 疑 著 這 漢 ngã tùng lai nghi trước giá hán
秀 宗 tú tông
肚 皮 禪 đỗ bì thiền
告 往 知 來 cáo vãng tri lai
告 香 cáo hương
告 報 cáo báo
肘 後 符 trửu hậu phù
估 唱 cô xướng
伴 眞 湯 bạn chân thang
伴 僧 bạn tăng
伴 禪 bạn thiền
伴 寮 bạn liêu
伴 齋 bạn trai
伴 鶴 隨 風 得 自 由 bạn hạc tùy phong đắc tự do
低 心 đê tâm
低 處 低 平 đê xứ đê bình
釘 殺 腳 跟 đinh sát cước cân
釘 橛 空 中 đinh quyết không trung
含 情 hàm tình
含 酸 hàm toan
含 齒 戴 髮 hàm xỉ đới phát
禿 屢 生 ngốc lũ sinh
灸 瘢 上 重 添 艾 炷 cứu ban thượng trùng thiêm ngãi trụ
延 壽 堂 diên thọ đường

[丶]

初 sơ
良 久 lương cửu
言 上 生 言 、句 上 生 句 ngôn thượng sinh ngôn, cú thượng sinh cú
言 端 語 端 ngôn đoan ngữ đoan
言 薦 賞 勞 ngôn tiến thưởng lao
沒 巴 鼻 một ba tỵ
沒 交 涉 một giao thiệp
沒 底 船 một đế thuyền
沒 絃 琴 một huyền cầm
沒 量 một lượng
沒 量 大 人 một lượng đại nhân
沒 意 智 một ý trí
沒 興 một hứng
沒 蹤 跡 một tung tích
汾 陽 十 八 問 phần dương thập bát vấn
汾 陽 十 智 同 眞 phần dương thập trí đồng chân
汾 陽 三 句 phần dương tam cú
汾 陽 三 訣 phần dương tam quyết
汾 陽 五 門 句 phần dương ngũ môn cú
汾 陽 四 句 phần dương tứ cú
汾 陽 晚 參 phần dương văn tham
沙 中 取 油 sa trung thủ du
身 心 一 如 thân tâm nhất như
身 心 脫 落 thân tâm thoát lạc
冷 地 里 學 客 舂 lãnh địa lý học khách thung
冷 噤 噤 lãnh cấm cấm
快 便 難 逢 khoái tiện nan phùng
快 馬 khoái mã
快 鷂 赶 不 及 khoái diêu cản bất cập
弟 昆 đệ côn
牢 强 lao cường
牢 落 lao lạc
牢 辭 lao từ
卻 較 些 子 khước giảo ta tử
灼 然 chước nhiên

[一]

即 tức
即 今 tức kim
即 心 即 佛 tức tâm tức phật
即 且 置 tức thả trí
即 言 定 旨 tức ngôn định chỉ
即 是 tức thị
妙 手 無 多 子 diệu thủ vô đa tử
妙 用 diệu dụng
妙 叶 diệu hiệp
妙 性 diệu tính
妙 契 diệu khế
妙 悟 diệu ngộ
妙 圓 diệu viên

妙 證 diệu chứng
改 旦 cải đán
改 服 cải phục
局 曲 cục khúc
局 局 cục cục
阿 角 女 a giác nữ
阿 阿 阿! a a a!
阿 爺 下 頷 a da hạ hàm
阿 漉 漉 地 a lộc lộc địa
尿 牀 鬼 子 niệu sàng quỷ tử

8 NÉT

[一]

者 giả
來 lai
來 由 lai do
來 機 lai cơ
抹 mạt
拆 sách
取 thủ
取 人 處 分 thủ nhân xử phân
取 次 語 thủ thứ ngữ
取 奉 thủ phụng
取 性 thủ tính
兩班 lưỡng ban
兩隻眼 lưỡng chích nhãn
兩脚捎空 lưỡng cước sao không
兩堂 lưỡng đường
兩兩三三 lưỡng lưỡng tam tam
兩刃相傷 lưỡng nhận tương thương
兩片皮 lưỡng phiến bì
兩彩一賽 lưỡng thái nhất trại
兩重公案 lưỡng trùng công án
兩序 lưỡng tự
兩重關 lưỡng trùng quan
兩 展 三 禮 lưỡng triển tam lễ
兩會 lưỡng hội
直 trực
直了 trực liễu
直下 trực hạ
直上 trực thượng
直下事 trực hạ sự
直心 trực tâm
直是 trực thị
直指人心 trực chỉ nhân tâm
直草不踏橫草不拈 trực thảo bất đạp, hoành thảo bất niêm
直得 trực đắc
直須 trực tu
直殿 trực điện
直漢 trực hán
直歲 trực tuế
直饒 trực nhiêu
東卜西卜 đông bốc tây bốc
東土六祖 đông độ lục tổ
東山法門 đông sơn pháp môn
東司 đông ty
東序 đông tự
東西 đông tây
東安居 đông an cư
東君 đông quân
東涌西沒 đông dũng tây một
東葛西葛 đông cát tây cát
東壁打西壁 đông bích đả tây bích
板 bản
板頭 bản đầu
林下 lâm hạ
若凡若聖 nhược phàm nhược thánh
若爲 nhược vi
奄化 yểm hóa
奄息 yểm tức
青天白日尿床 thanh thiên bạch nhật thỉ sàng
青青翠竹盡是眞如、郁郁黃花無非般若 thanh thanh thúy trúc tận thị chân như, uất uất hoàng hoa vô phi bát nhã
押喪 áp tang
披毛戴角牽犁負重 phi mao đới giác, khiên lê phụ trọng
披削 phi tước
披剃 phi thế
拔本 bạt bản
拔楔抽釘 bạt tiết trừu đinh
拈古 niêm cổ
拈弄 niêm lộng
拈問 niêm vấn
拈掇 niêm xuyết
拈提 niêm đề
拈頌 niêm tụng
拈槌舉拂 niêm chùy cử phất
拈槌竪拂 niêm chùy thụ phất
抵死 để tử
抵敌語 để địch ngữ
抵敌生死 để địch sinh tử
抵理 đê lý
抵擬 để nghĩ
抹撻 mại thát
長老 trưởng lão
長劫 trường kiếp
長往 trường vãng
長物 trường vật
長連床 trường liên sàng
拗曲作值 ảo khúc tác trực
抽身 trừu thân
抽釘拔楔 trừu đinh bạt tiết
抽脫 trừu thoát
抽單 trừu đơn
抽解 trừu giải
拓枝 thác chi

拖泥帶水 đà nê đới thủy
刺刺不休 thích thích bất hưu
刺脚 thích cước
刺頭 thích đầu
刺頭入膠盆 thích đầu nhập giao bồn
表白 biểu bạch
表則 biểu tắc
表顯 biểu hiển
到家 đáo gia
到頭 đáo đầu
拂柄在手 phất bính tại thủ
苦責愚癡棒 khổ trách ngu si bổng
苦瓠連根苦 khổ hồ liên căn khổ
拍脊 phách tích
奉馬 phụng mã
奔流度刃 bôn lưu độ nhẫn
奔趁 bôn sấn
事無一向 sự vô nhất hướng
抱橋住操洗 bão kiều trụ tháo tẩy
抱贓叫屈 bão tang khiếu khuất

[丨]

咄 đốt
肯 khẳng
肯重 khẳng trọng
果 quả
卓 trác
卓朔 trác sóc
非人 phi nhân
非直 phi trực
非論 phi luận
非思量 phi tư lượng
非説破 phi thuyết phá
門士 môn sĩ
門地 môn địa
門風 môn phong
門庭 môn đình
門庭施設 môn đình thi thiết
些小 ta tiểu
些子 ta tử
些些 ta ta
固必 cố tất
迴出 quýnh xuất
迴無獨脫 quýnh vô độc thoát
典客 điển khách
典座 điển tọa
典喪 điển tang
呼風嘯指 hô phong khiếu chỉ
具眼者 cụ nhãn giả
明眼人 minh nhãn nhân
明頭 minh đầu

[丿]

佛印 phật ấn
佛向上事 phật hướng thượng sự
佛面上刮金 phật diện thượng quát kim
佛祖問訊 phật tổ vấn tấn
佛祖乞命 phật tổ khất mạng
佛道人人腳跟下 phật đạo nhân nhân cước cân hạ
佛頭著糞 phật đầu trước phẫn
的 đích
的的 đích đích
的當 đích đáng
的嗣 đích tự
刹, 殺 sát
刹人不眨眼 sát nhân bất trác nhãn
刹人刀活人劍 sát nhân đao, hoạt nhân kiếm
刹活令 sát hoạt lệnh
刹活臨時 sát hoạt lâm thời
往 vãng
狗子佛性 cẩu tử phật tính
迦文 ca văn
金毛 kim mao
金不博金 kim bất bác kim
金地 kim địa
金沙墮眼中 kim sa đọa nhãn trung
金剛 kim cang
金翅 kim sí
金師 kim sư
金剛定 kim cang định
金剛慧 kim cang huệ
金剛劍 kim cang kiếm
金剛圈 kim cang quyển
金剛眼睛 kim cang nhãn tình
金翅鳥主 kim sí điểu chúa
金屑眼中翳 kim tiết nhãn trung ế
金屑虽貴眼里著不得 kim tiết tuy quý, nhãn lý trước bất đắc
金紫行 kim tử hàng
金粟如來 kim túc như lai
金經秘藏 kim kinh bí tạng
金縷 kim lũ
金襴 kim lan
金雞 kim kê
垂化 thùy hóa
垂手 thùy thủ
垂手入廛 thùy thủ nhập triền
垂示 thùy thị
垂堂 thùy đường
委心 ủy tâm
委悉 ủy tất
委順 ủy thuận
受用 thọ dụng
受業 thọ nghiệp
和合 hòa hợp
和光混俗 hòa quang hỗn tục
和和 hòa hòa
和尚子 hòa thượng tử
和泥合水 hòa nê hợp thủy
和南 hòa nam
和麸炭麵 hòa phu thiếu miến

和 贓 捉 敗 hòa tang tróc bại
和 聲 便 打 hòa thinh tiện đả
和 羅 飯 hòa la phạn
知 有 tri hữu
知 事 tri sự
知 客 tri khách
知 浴 tri dục
知 庫 tri khố
知 殿 tri điện
知 圓 tri viên
知 藏 tri tạng
知 識 tri thức
知 識 會 tri thức hội
兔 角 龜 毛 thố giác quy mao
兔 馬 thố mã
秉 炬 bỉnh cự
秉 拂 bỉnh phất
供 奉 cung phụng
供 通 cung thông
供 帳 cung trướng
供 衆 cung chúng
供 朝 夕 cung triêu tịch
供 養 主 cúng dường chủ
供 頭 行 者 cung đầu hành giả
併 卻 tính khước
併 叠 tính điệp
併 當 tính đương
依 指 師 y chỉ sư
依 倚 y ỷ
依 草 附 木 y thảo phụ mộc
例 皆 lệ giai
舍 素 從 緇 xả tố tùng truy
倫 等 luân đẳng
風 過 樹 phong quá thụ
刮 骨 之 言 quát cốt chi ngôn
刮 篤 成 家 quát đốc thành gia

[丶]

怯 khiếp
底 để
底 箇 để cá
定 định
定 分 định phận
定水 định thủy
定 光 định quang
定 定 định định
定 執 định chấp
定 動 định động
定 當 định đáng
定 著 định trước
定 槃 星 định bàn tinh
郎 lang
郎 忙 lang mang
郎 當 lang đang
郎 幕 lang mạc

法 pháp
法 化 pháp hóa
法 性 pháp tính
法 王 pháp vương
法 王 之 印 pháp vương chi ấn
法 王 無 上 珍 寶 pháp vương vô thượng trân bảo
法 公 pháp công
法 兄 pháp huynh
法 令 別 行 pháp lệnh biệt hành
法 名 pháp danh
法 弟 pháp đệ
法 忍 pháp nhẫn
法 身 pháp thân
法 門 pháp môn
法 味 pháp vị
法 夏 pháp hạ
法 雷 pháp lôi
法 蓋 pháp cái
法 筵 pháp diên
法 眷 pháp quyến
法 話 pháp thoại
法 語 pháp ngữ
法 乳 pháp nhũ
法 服 pháp phục
法 延 龍 象 眾 當 觀 第 一 義 pháp diên long tượng chúng, đương quán đệ nhất nghĩa
法 音 pháp âm
法 界 pháp giới
法 要 pháp yếu
法 席 pháp tịch
法 信 pháp tín
法 食 常 飽 pháp thực thường bão
法 苑 干 城 pháp uyển can thành
法 流 pháp lưu
法 財 pháp tài
法 座 pháp tòa
法 堂 pháp đường
法 偈 pháp kệ
法 眼 藏 pháp nhãn tạng
法 眼 宗 pháp nhãn tông
法 眾 pháp chúng
法 雄 pháp hùng
法 喜 pháp hỷ
法 報 化 三 身 pháp báo hóa tam thân
法 鼓 pháp cổ
法 號 pháp hiệu
法 嗣 pháp tự
法 嗣 書 pháp tự thư
法 爾 pháp nhĩ
法 輪 pháp luân
法 幢 pháp tràng
法 戰 pháp chiến
法 器 pháp khí
法 螺 pháp loa
法 燭 pháp chúc

法 藥 pháp dược
法 藏 pháp tạng
法 離 文 字 pháp ly văn tự
法 臘 pháp lạp
法 寶 pháp bảo
法 屬 pháp thuộc
度 độ
度 牒 độ điệp
放 phóng
放 一 線 道 phóng nhất tuyến đạo
放下 phóng hạ
放 下 吧 phóng hạ ba
放 倒 phóng đảo
放 過 一 著 phóng quá nhất trước
放 頑 phóng ngoan
放 意 phóng ý
放 痴 憨 phóng si hám
放 無 端 phóng vô đoan
放 憨 phóng hám
放 荼 苴 phóng chư thư
房 丈 phòng trượng
波 中 取 月 ba trung thủ nguyệt
波 吒 ba tra
空 王 không vương
空 王 佛 không vương phật
空 生 không sinh
空 名 không danh
空 如 來 藏 không như lai tạng
空 里 采 花 không lý thể hoa
空 見 外 道 không kiến ngoại đạo
空 劫 已 前 không kiếp dĩ tiền
空 花 không hoa
空 花 影 落 không hoa ảnh lạc
空 花 陽 焰 không hoa dương diệm
空 明 không minh
空 宗 không tông
空 劫 已 前 事 không kiếp dĩ tiền sự
空 劫 已 前 父 母 không kiếp dĩ tiền phụ mẫu
空 相 không tướng
空 索 索 không sách sách
空 拳 黃 葉 không quyền hoàng diệp
空 拳 誑 小 兒 không quyền cuống tiểu nhi
空 寂 không tịch
空 聲 không thinh
空 豁 豁 không khoát khoát
空 藥 không dược
泥 牛 入 海 nê ngưu nhập hải
泥 中 洗 土 nê trung tẩy thổ
泥 多 佛 大 nê đa phật đại
泥 唇 舌 nê thần thiệt
泥 團 nê đoàn
炎 天 破 絮 viêm thiên phá nhứ
官 不 容 針 私 通 車 馬 quan bất dung châm, tư thông xa mã
宗 旨 tôn chỉ
宗 旨 tông chỉ
宗 匠 tông tượng
宗 枝 tông chi
宗 門 tông môn
宗 脉 tông mạch
宗 風 tông phong
宗 師 tông sư
宗 乘 tông thừa
宗 要 tông yếu
宗 眼 tông nhãn
宗 猷 tông du
宗 趣 tông thú
怙 恃 hổ thị
泯 泯 dẫn dẫn
泯 絕 無 寄 宗 dẫn tuyệt vô ký tông
刻 的 khắc đích
刻 舟 人 khắc chu nhân
盲 盲 相 引 manh manh tương dẫn
盲 枷 瞎 棒 manh già hạt bổng
盲 龜 值 木 manh quy trị mộc
卒 客 無 卒 主 tốt khách vô tốt chủ
享 堂 hưởng đường
怪 差 quái sai
肩 次 kiên thứ
肩 筇 峭 履 kiên cung tiễu lý

[冖]

屈 khuất
孟 八 郎 mạnh bát lang
居 士 杜 詞 cư sĩ đỗ từ
居 衆 cư chúng
建 化 門 kiến hóa môn
孤 明 cô minh
孤 硬 cô ngạnh
姑 息 cô tức
承 受 thừa thọ
承 長 thừa trường
承 虛 接 響 thừa hư tiếp hưởng
承 當 thừa đương
承 領 thừa lãnh
始 卒 thủy tốt

9 NÉT

[一]

故 cố
故 紙 中 合 藥 cố chỉ trung hợp dược
挼 tạt
挼 透 禪 關 tạt thấu thiền quan
按 位 床 帳 án vị sàng trướng
南 女 nam nữ
南 山 鱉 鼻 nam sơn miết tỵ
南 山 打 鼓 北 山 舞 nam sơn đả cổ, bắc sơn vũ
南 山 起 雲 北 山 下 雨 nam sơn khởi vân, bắc sơn hạ vũ

南泉斬貓 nam tuyền trảm miêu
南頓北漸 nam đốn bắc tiệm
枯木龍吟 khô mộc long ngâm
枯木眾 khô mộc chúng
枯鬼死底 khô quỷ tử để
枯禪 khô thiền
枯龜喪命 khô quy táng mạng
柳緑花紅 liễu lục hoa hồng
某甲 mỗ giáp
封皮 phong bì
封后先生 phong hậu tiên sinh
要且 yếu thả
要旨 yếu chỉ
要妙 yếu diệu
面目裂開 diện mục liệt khai
面門 diện môn
面前一絲 diện tiền nhất ty
面南看北斗 diện nam khán bắc đẩu
面觜 diện chủy
面牆擔板 diện tường đảm bản
相次 tương thứ
相似般若 tương tự bát nhã
相喚打秋千 tương hoán đả thu thiên
相唾饒爾潑水 tương thóa nhiêu nhĩ bát thủy
相親 tương thân
相親處 tương thân xứ
相錯就錯 tương thố tựu thố
胡言漢語 hồ ngôn hán ngữ
胡孫 hồ tôn
胡亂 hồ loạn
胡梯 hồ thê
指注 chỉ chú
指東指西 chỉ đông chỉ tây
指東作西 chỉ đông tác tây
指南 chỉ nam
指竿針鎚 chỉ can châm chùy
指胸點肋 chỉ hung điểm lặc
指頭有眼 chỉ đầu hữu nhãn
甚底 thậm để
珍重 trân trọng
殃殃祥祥 ương ương tường tường
垜根 đóa căn
勅賜 sắc tứ
荊棘 kinh cức
剋期取證 khắc kỳ thủ chứng
勁節 kính tiết
草裏漢 thảo lý hán
柄語 bính ngữ
契機 khế cơ
春蘭秋菊 xuân lan thu cúc
枷上更著杻 già thượng cánh trước nữu
枰錘硬似鐵 bình chùy ngạnh tợ thiết
茶鼓 trà cổ
茶頭 trà đầu
茶禮 trà lễ
茶末 trà mạt
茶湯 trà thang
茶湯榜 trà thang bảng
茶狀 trà trạng

[丨]

是 thị
是沒 thị một
是物 thị vật
是非交結處 thị phi giao kết xứ
是則 thị tắc
是須 thị tu
是箇漢 thị cá hán
眨上眉毛 tráp thượng my mao
思并古人 tư tinh cổ nhân
毘耶老古槌 tỳ-da lão cổ chùy
骨底骨董 cốt để cốt đổng
骨董 cốt đổng
咬猪狗手脚 giảo trư cẩu thủ cước
哄哄恫恫 hồng hồng đổng đổng
炭頭 thán đầu

[丿]

待 đãi
待悟禪 đãi ngộ thiền
看 khán
看好精彩 khán hảo tinh thái
看待 khán đãi
看看 khán khán
看話禪 khán thoại thiền
看著則瞎 khán trước tắc hạt
看糧 khán lương
便 tiện
便饒 tiện nhiêu
負死尸行 phụ tử thi hành
竿木 can mộc
竿頭進步 can đầu tiến bộ
負石舂穅 phụ thạch thung khang
負死尸行 phụ tử thi hành
師匠 sư tượng
師祖 sư tổ
師孫 sư tôn
師家 sư gia
師承 sư thừa
師資 sư tư
師號 sư hiệu
俊快 tuấn khoái
俊流 tuấn lưu
促拍 xúc phách
促榻 xúc thạp
重門擊柝 trùng môn kích thác
後架 hậu giá
後際 hậu tế
後機 hậu cơ
威音王已前 oai âm vương dĩ tiền
威音王已前一箭 oai âm vương dĩ tiền nhất tiễn
威音那畔 oai âm na bạn

卻活 khước hoạt
逃峯赴壑 đào phong phó hác
逃禪 đào thiền
律筒灰 luật đồng hôi
食指 thực chỉ
食畢破鉢 thực tất phá bát
香嚴上樹 hương nghiêm thượng thụ
信識深明 tín thức thâm minh
風光可 phong quang khả ái
風來疏竹風過而竹不留聲 phong lai sơ trúc, phong quá nhi trúc bất lưu thanh
風屑 phong tiết

[丶]

洎 kịp
衲 nạp
衲衣下事 nạp y hạ sự
衲僧巴鼻 nạp tăng ba tỵ
衲僧門下 nạp tăng môn hạ
衲僧眼睛 nạp tăng nhãn tình
衲僧鼻孔 nạp tăng tỵ khổng
衲僧行脚事 nạp tăng hành cước sự
差 sai
差排 sai bài
差異 sai dị
送 tống
息 tức
活人劍 hoạt nhân kiếm
活句死句 hoạt cú, tử cú
活計 hoạt kế
洞上玄風 động thượng huyền phong
洞下 động hạ
洞山 động sơn
洞山三滲漏 động sơn tam sấm lậu
洞山三路 động sơn tam loã
洞山三種綱要 động sơn tam chủng cương yếu
洞山四句 động sơn tứ cú
洞山賓主句 động sơn tân chủ cú
洞上 động thượng
洞上宗旨 động thượng tông chỉ
洞家 động gia
施三寸 thí tam thốn
施設 thi thiết
祖父田園 tổ phụ điền viên
祖令 tổ lệnh
祖印 tổ ấn
祖印重光 tổ ấn trùng quang
祖法 tổ pháp
祖宗 tổ tông
祖風 tổ phong
祖師 tổ sư
祖師關 tổ sư quan
祖師禪 tổ sư thiền
祖師巴鼻 tổ sư ba tỵ
祖師西來意 tổ sư tây lai ý
祖席 tổ tịch
祖堂 tổ đường
祖道 tổ đạo
祖燈 tổ đăng
客司 khách ty
客位 khách vị
客作 khách tác
客塵 khách trần
客頭行者 khách đầu hành giả
夜半正明、天曉不露 dạ bán chính minh, thiên hiểu bất lộ
夜坐 dạ tọa
夜塘水 dạ đường thủy
洪州宗 hồng châu tông
洪規 hồng quy
被位 bị vị
施利 thí lợi
迷波討源 mê ba thảo nguyên
迷逢達磨 mê phùng đạt ma
迷頭認影 mê đầu nhận ảnh
迷黎麻羅 mê lê ma la
美食不中飽人喫 mỹ thực bất trúng bão nhân khiết
染指 nhiễm chỉ
染習 nhiễm tập
津送 tân tống
灑灑落落 sái sái lạc lạc
首座 thủ tọa
普茶 phổ trà
祇準 chi chuẩn
前人 tiền nhân
前三三、後三三 tiền tam tam, hậu tam tam
前不搆村、後不迭店 tiền bất cấu thôn, hậu bất điệt điếm
前堂首座 tiền đường thủ tọa
前際 tiền tế
前資 tiền tư
前頭 tiền đầu
前頭人 tiền đầu nhân
神頭鬼面 thần đầu quỷ diện
扁罄 biển khánh

[冖]

約 ước
退 thoái
眉毛剔起 my mao dịch khởi
眉毛相結 my mao tương kết
眉分八字 my phân bát tự
眉鬚墮落 my tu đọa lạc
屋裏人 ốc lý nhân
紀綱 kỷ cương
院主 viện chủ
柔如繞指 nhu như nhiễu chỉ
省行 tỉnh hành
省徹 tỉnh triệt
矜式 căng thức
陞座 thăng tòa
拏雲 nã vân

飛猿嶺 phi viên lãnh
孩撫 hài phủ
紅爐上一點雪 hồng lô thượng nhất điểm tuyết

10 NÉT

[一]

真、眞 chân
眞巴鼻 chân ba tỵ
眞行 chân hành
眞形 chân hình
眞金鋪 chân kim phố
眞金失色 chân kim thất sắc
眞風度篇 chân phong độ thược
眞過 chân quá
眞道無體 chân đạo vô thể
眞實人體 chân thật nhân thể
眞鍮不博金 chân thâu bất bác kim
耆舊 kỳ cựu
逗 đậu
逗湊 đậu tấu
逗接 đậu tiếp
破 phá
破夏 phá hạ
破顏微笑 phá nhan vi tiếu
破草鞋 phá thảo hài
耕人田不種、禾熟不臨場 canh nhân điền bất chủng, hòa thục bất lâm trường
格尺 cách xích
格外 cách ngoại
格外談 cách ngoại đàm
格量 cách lượng
梆 bang
桐魚 đồng ngư
捏目生花 niết mục sinh hoa
捏怪 niết quái
唇生醭舌生毛 thần sinh phốc, thiệt sinh mao
草衣木食 thảo y mộc thực
草偃風行 thảo yển phong hành
都來 đô lai
桃花悟道 đào hoa ngộ đạo
挨拶 ai tạt
根性 căn tính
根思 căn tư
根機 căn cơ
根器 căn khí
根識 căn thức
索話 sách thoại
索索 sách sách
索飯錢 sách phạn tiền
起動 khởi động
起單 khởi đơn
起龕 khởi khám
檢責 kiểm trách
檢舉 kiểm cử
捉敗 tróc bại
捕得老鼠、打破油甕 bổ đắc lão thử, đả phá du ủng
栗棘逢 lật cức bồng
振觸 chấn xúc
逐類隨形 trục loại tùy hình
剗子禪 sản tử thiền
莊户 trang hộ

[丨]

剛 cương
剛地 cương địa
咦 di
趿 xoa
逞人我 sính nhân ngã
逞俊 sính tuấn
過堂 quá đường
野干鳴 dã can minh
蚊子上鐵牛 văn tử thượng thiết ngưu
剔起眉毛 dịch khởi my mao
蚌蛤禪 bạng cáp thiền
時中 thời trung
時長 thời trường
時流 thời lưu
時時念念 thời thời niệm niệm
畢竟 tất cánh
畢竟事 tất cánh sự
晚參 vãn tham
柴扉無樞機 sài phi vô xu cơ
柴頭 sài đầu

[丿]

筆 bút
筆記 bút ký
笈 cấp
眞空不空 chân không bất không
倒一說 đảo nhất thuyết
倒用橫拈 đảo dụng hoành niêm
倒屣門迎 đảo lỷ môn nghênh
倒退三千 đảo thoái tam thiên
特牛生兒 đặc ngưu sinh nhi
特地 đặc địa
特爲茶 đặc vị trà
特為牌 đặc vị bài
帶刀語 đới đao ngữ
帶行 đới hành
帶累 đới lụy
透三關 thấu tam quan
值木盲 trị mộc manh
倚天長劍 ỷ thiên trường kiếm
倚版 ỷ bản
徐六擔片板 từ lục đảm phiến bản
造作 tạo tác
遞代 đệ đại
遞相 đệ tương
徑門 kính môn

徑要 kính yếu
俵子 biểu tử
俵襯 biểu sấn
針芥相投 châm giới tương đầu
針錐 châm chùy
逢佛剎佛 phùng phật sát phật
逢掖 phùng dịch
逢場作戲 phùng trường tác hí
鬼屈裏子禪和子 quỷ khuất lý tử thiền hòa tử
鬼眼睛 quỷ nhãn tình
鬼窟裏 quỷ quật lý
鬼號神泣 quỷ hào thần khấp
鬼趣 quỷ thú
般若頭 bát-nhã đầu
般若鋒 bát-nhã phong
般若觀照 bát-nhã quán chiếu
秘密 bí mật
祕魔擊叉 bí ma kình xoa
留碍 lưu ngại
釘觜鐵舌 đinh chủy thiết thiệt
恁摩 nhậm ma
缺齒老胡 khuyết xỉ lão hồ
倜儻分明 thích thảng phân minh
殺佛殺祖 sát phật sát tổ

[丶]

家 gia
家中捨父 gia trung xả phụ
家事 gia sự
家活 gia hoạt
家風 gia phong
家珍 gia trân
家家門里透長安 gia gia môn lý thấu trường an
家常 gia thường
記 ký
浪 lãng
席下 tịch hạ
唐土二三 đường độ nhị tam
高心 cao tâm
高弟 cao đệ
高足 cao túc
高流 cao lưu
浴主 dục chủ
浴鼓 dục cổ
浴頭 dục đầu
庫子 khố tử
庫主 khố chủ
庫裡 khố lí
庫頭 khố đầu
流布 lưu bố
流通 lưu thông
涂污 đồ ô
涂糊 đồ hồ
宴休 yến hưu
宴坐 yến tọa
案頭 án đâu
穿耳胡僧 xuyên nhĩ hồ tăng
穿却鼻孔 xuyên khước tỷ khổng
穿過髑髏 xuyên quá độc lâu
剖決 phẫu quyết
剖露 phẫu lộ
悟門 ngộ môn
悟禪 ngộ thiền
寀寮 thái liêu
容易 dung dị
海東 hải đông
海晏河清 hải yến hà thanh
海參 hải tham
海衆 hải chúng
海會 hải hội
冥契 minh khế
冥搜 minh sưu
冥朦 minh mông
烏梅 ô mai
烏飛兔走 ô phi thú tẩu
烏張三黑李四 ô trương tam hắc lý tứ
烏律律 ô luật luật
烏焉成馬 ô yên thành mã
烏頭子 ô đầu tử
烏龜子 ô quy tử
烏龜向火 ô quy hướng hỏa
烏龜上樹 ô quy thướng thọ
烏雞雪上行 ô kê tuyết thượng hành
庭前柏樹子 đình tiền bách thụ tử
消息 tiêu tức
消遙湯 tiêu dao thang
浮山十六 phù sơn thập lục
浮起門 phù khởi môn
浮漚 phù âu
涉泥水 thiệp nê thủy
涉唇吻 thiệp thần vẫn
涉道理 thiệp đạo lý
涉離微 thiệp ly vi
孿孿拳拳 luyến luyến quyền quyền
病僧念頌 bệnh tăng niệm tụng
病僧口詞 bệnh tăng khẩu từ
病暇 bệnh hạ
悅衆 duyệt chúng
疾焰過風 tật diệm quá phong
啓建雨疏 khải kiến vũ sớ
啟霜臺 khải sương đài
這裏 giá lý
這箇 giá cá
這箇、那箇 giá cá, na cá
這邊句 giá biên cú
涅槃堂 niết-bàn đường
涅槃妙心 niết-bàn diệu tâm
涅槃堂里漢 niết-bàn đường lý hán
料簡 liệu giản

[冖]

既 ký

既若 ký nhược
能 năng
能所 năng sở
能宗 năng tông
能所雙絕 năng sở song tuyệt
能解 năng giải
通一線 thông nhất tuyến
通一線道 thông nhất tuyến đạo
通方 thông phương
通身是手眼 thông thân thị thủ nhãn
屙屎送尿 a thỉ tống niệu
書記 thư ký
納敗缺 nạp bại khuyết
納敗 nạp bại
納骨 nạp cốt
納款 nạp khoản
納飯阿師 nạp phạn a sư
納僧 (納子) nạp tăng (nạp tử)
陪食 bồi thực
陪貼 bồi thiếp
陪堂 bồi đường
陪襯 bồi sấn
展單 triển đơn
展鉢 triển bát
展手triển thủ
豫搔待癢 dự tao đãi dạng
陵奪 lăng đoạt
婀爺 a gia
飛單 phi đơn
飛鳥 phi điểu
飛騎將軍入虜庭 phi kỵ tướng quân nhập lỗ đình

11 NÉT

[一]

著 trước
著力 trước lực
著火 trước hỏa
著不得 trước bất đắc
著方便 trước phương tiện
著手脚 trước thủ cước
著功 trước công
著些子眼睛 trước ta tử nhãn tình
著到 trước đáo
著便 trước tiện
著氣力 trước khí lực
著脚 trước cước
著著 trước trước
著眼 trước nhãn
著筋骨 trước cân cốt
著意路 trước ý lộ
著語 trước ngữ
著槽廠 trước tào xưởng
著龜 trước quy
著鞭 trước tiên
教 giáo
教一節 giáo nhất tiết
教外別傳 giáo ngoại biệt truyền
教門 giáo môn
教宗 giáo tông
教迹 giáo tích
教詔 giáo chiếu
教頓機漸 giáo đốn cơ tiệm
接人 tiếp nhân
接引之辭 tiếp dẫn chi từ
接示 tiếp thị
接竹點月 tiếp trúc điểm nguyệt
接物利生 tiếp vật lợi sinh
掛真 quải chân
掛角羚羊不見蹤 quải giác linh dương bất kiến tung
掛單 quải đơn
掛人唇齒 quải nhân thần xỉ
掛子 quải tử
掛羊頭賣狗肉 quải dương đầu, mại cẩu nhục
挂唇吻 quải thần vẫn
挂唇齒 quải thần xỉ
挂單 quải đơn
掛鉢 quải bát
挂鉢囊 quải bát nang
掛瓶杯 quải bình bôi
掛錫 quải tích
措大 thố đại
措意 thố ý
捨己外求 xả kỷ ngoại cầu
捨頭覓頭 xả đầu mịch đầu
掬水月在手，弄華香滿衣 cúc thủy nguyệt tại thủ, lộng hoa hương mãn y
掠剩大夫 lược thặng đại phu
授手 thọ thủ
授記 thọ ký
排 (諧) 句 hài cú (haiku)
莊主 trang chủ
莊嚴門 trang nghiêm môn
黃白器物 hoàng bạch khí vật
黃金宅 hoàng kim trạch
黃金擔子千鈞重 hoàng kim đảm tử thiên quân trọng
黃面老子 hoàng diện lão tử
黃楊木禪 hoàng dương mộc thiền
黃榜式 hoàng bảng thức
黃頭 hoàng đầu
黃蘗虎話 hoàng bá hổ thoại
堅有 kiên hữu
據合 cứ hợp
現成 hiện thành
現量 hiện lượng
副寺 phó tự
莫妄想 mạc vọng tưởng
理長則就 lý trưởng tắc tựu
理事 lý sự

理事不二 lý sự bất nhị
相當 tương đương
理會 lý hội
梵刹 phạm sát
執拂柄 chấp phất bính
桶底脫 dũng để thoát
桶頭 dũng đầu
乾坤獨步 càn khôn độc bộ
乾峯二光三病 càn phong nhị quang tam bệnh
乾慧 càn huệ
捫空追响 môn không truy hưởng
專信 chuyên tín
勘 khám
勘破 khám phá
勘過 khám quá
勘辨 khám biện
捻破 niệp phá
曹洞宗 tào động tông
曹洞五位 tào động ngũ vị
曹洞土民 tào động thổ dân
曹溪 tào khê
曹溪路 tào khê lộ
曹溪山 tào khê sơn
曹溪水 tào khê thủy
曹溪密旨 tào khê mật chỉ
曹溪一派 tào khê nhất phái
曹溪一滴 tào khê nhất trích
曹溪佛敕 tào khê phật sắc
雪峰輥毬 tuyết phong côn cầu
堆堆 đôi đôi
榔票 lang phiếu
榔票横擔 lang phiếu hoành đảm
榔票未擔 lang phiếu vị đảm
萎萎隨隨 ủy ủy tùy tùy
掠虛 lược hư
掠虛頭漢 lược hư đầu hán
荷葉團團 hà diệp đoàn đoàn
掉棒打月 trạo bổng đả nguyệt
掉舉 trạo cử
排叠 bài điệp
排遣 bài khiển
規摸 quy mạc
掩鼻偷香 yểm tỵ thâu hương
規模 quy mô
規繩 quy thằng
區區 khu khu
區區役役 khu khu dịch dịch
菜頭 thái đầu
探竿影草 thám can, ảnh thảo
探頭 thám đầu
掃蕩門 tảo đãng môn
斬頭求活 trảm đầu cầu hoạt
檢點 kiểm điểm
描邈 miêu mạo
菩薩頂 bồ tát đỉnh
頂門眼 đảnh môn nhãn
頂門正眼 đảnh môn chính nhãn
頂相 đảnh tướng
頂珠 đảnh châu
頂峯 đảnh phong
頂戴 đảnh đới
頂顙 đảnh ninh

[丨]

眼 nhãn
眼中屑 nhãn trung tiết
眼同 nhãn đồng
眼目 nhãn mục
眼光落地 nhãn quang lạc địa
眼里抽釘腦後拔箭 nhãn lý trừu đinh, não hậu bạt tiễn
眼筋 nhãn cân
眼搭眵 nhãn tháp si
眼睛定動 nhãn tình định động
眼橫鼻直 nhãn hoành tỵ trực
眼親手辨 nhãn thân thủ biện
問 vấn
問王老師作什麼？ vấn vương lão sư tác thập ma?
問訊 vấn tấn
問過 vấn quá
問頭 vấn đầu
問禪 vấn thiền
唱 xướng
唱衣 xướng y
唱拍相隨 xướng phách tương tùy
唱食 xướng thực
唱導 xướng đạo
啞子得夢 á tử đắc mộng
啞夢禪 á tử mộng thiền
晨夕參扣 thần tịch tham khấu
晨參暮請 thần tham mộ thỉnh
處分 xử phần
處所離分別 xứ sở ly phân biệt
虛幻子 hư huyễn tử
虛生浪死 hư sinh lãng tử
虛捏怪 hư niết quái
虛融淡溥 hư dung đạm bạc
堂主 đường chủ
堂司 đường ty
堂屋裏販楊州 đường ốc lý phản dương châu
堂堂密密 đường đường mật mật
堂斑 đường ban
堂頭 đường đầu
堂嚫 đường sấn
啐地折 thốt địa chiết
啐啄 thốt trác
啐啄同時 thốt trác đồng thời
野狐精 dã hồ tinh
野狐涎唾 dã hồ diên thóa
野狐精魅 dã hồ tinh mị
野狐精見解 dã hồ tinh kiến giải

累 垂 lụy thùy
匙 挑 不 上 、 甑 蒸 不 熟 thi khiêu bất thượng, tắng chưng bất thục
敗 缺 bại khuyết
貶 剝 biếm bác
閉 眼 作 夜 bế nhãn tác dạ
閉 關 bế quan
崑 崙 嚼 生 鐵 côn luân tước sinh thiết
唵 黑 豆 án hắc đậu
圈 圜 khuyên hội
圈 攣 khuyên luyến
罣 罳 quái tư

[丿]

得 đắc
得 一 望 二 đắc nhất vọng nhị
得 力 句 đắc lực cú
得 人 憎 處 đắc nhân tắng xứ
得 心 đắc tâm
得 旨 đắc chỉ
得 坐 披 衣 đắc tọa phi y
得 恁 軟 頑 đắc nhẫm nhuyễn ngoan
得 得 đắc đắc
得 當 đắc đương
得 意 đắc ý
兜 đâu
偈 kệ
偏 thiên
偏 党 thiên đảng
從 tùng
從 上 來 tùng thượng lai
從 門 入 者 不 是 家 珍 tùng môn nhập giả, bất thị gia trân
從 弇 tùng yểm
從 教 tùng giao
第 一 句 đệ nhất cú
第 一 道 đệ nhất đạo
第 一 義 đệ nhất nghĩa
第 二 句 đệ nhị cú
第 二 頭 đệ nhị đầu
第 二 義 đệ nhị nghĩa
第 二 月 đệ nhị nguyệt
槃 大 子 bàn đại tử
盤 桓 bàn hoàn
貧 子 衣 珠 bần tử y châu
脚 下 煙 生 cước hạ yên sinh
脚 高 脚 低 cước cao cước đê
脚 絣 cước banh
脚 跟 cước cân
脚 跟 下 cước cân hạ
脚 跟 點 地 cước cân điểm địa
脚 (腳) 跟 下 事 cước cân hạ sự
脚 (腳) 跟 下 不 明 cước cân hạ bất minh
脚 (腳) 跟 未 點 地 cước cân vị điểm địa
脚 頭 簿 cước đầu bạ
偸 心 thâu tâm
猛 火 鐵 牀 mãnh hỏa thiết sàng
猛 利 mãnh lợi
猛 烈 mãnh liệt
動用 什 物 động dụng thập vật
動 地 雨 花 động địa vũ hoa
動 便 động tiện
動 絃 別 曲 động huyền biệt khúc
動 著 động trước
動 靜 động tĩnh
動 靜 二 相 động tĩnh nhị tướng
魚 目 混 珠 ngư mục hỗn châu
猖 狂 xương cuồng
欲 似 dục tự
做 鬼 怪 tố quỷ quái
脫 空 妄 語 thoát không vọng ngữ
脫 略 thoát lược
脫 然 thoát nhiên
脫 賺 thoát trám
脫 體 thoát thể
鳥 迹 điểu tích
鳥 巢 滄 海 底 魚 躍 石 山 頭 điểu sào thương hải để, ngư dược thạch sơn đầu
鳥 道 điểu đạo
鳥 道 玄 路 điểu đạo huyền lộ
鳥 窠 吹 布 毛 điểu khòa xuy bố mao
透 祖 師 關 thấu tổ sư quan
透 脫 thấu thoát
透 離 微 thấu ly vi
透 關 thấu quan
透 關 眼 thấu quan nhãn
進 堂 tiến đường
進 期 tiến kỳ
偪 塞 bức tắc
移 盤 吃 飯 di bàn ngật phạn
假 雞 聲 韻 giả kê thinh vận

[丶]

庵 、 菴 am
庵 中不死人 am trung bất tử nhân
渠 cừ
密 mật
密 付 mật phó
密 在 汝 邊 mật tại nhữ biên
密 意 mật ý
密 室 mật thất
密 語 mật ngữ
湊 tấu
湊 泊 tấu bạc
湊 機 tấu cơ
淫 湯 dâm thang
淫 睡 dâm thụy
竟 日 cánh nhật
許 可 hứa khả
棄 有 著 空 khí hữu trước không
羚 羊 掛 角 linh dương quải giác
情 見 tình kiến

情念 tình niệm
情知 tình tri
情思 tình tư
情解 tình giải
情想 tình tưởng
情塵 tình trần
情識 tình thức
惜取眉毛 tích thủ my mao
淨地迷人 tịnh địa mê nhân
淨洗濃粧 tịnh tẩy nùng trang
淨財 tịnh tài
淨域 tịnh vức
淨裸裸 tịnh lõa lõa
淨頭 tịnh đầu
淨觀禪 tịnh quán thiền
設方便 thiết phương tiện
設利 thiết lợi
端的 đoan đích
惟那 duy na
望空 vọng không
烹佛鍛祖 phanh phật đoạn tổ
麻迷 ma mê
粗食易飽細嚼難饑 thô thực dị bão, tế tước nan cơ
婆婆和和 bà bà hòa hòa
認認詞詞 hốt hốt đồng đồng
清淨法眼 thanh tịnh pháp nhãn
清淨知見 thanh tịnh tri kiến
清眾 thanh chúng
淈腊 cốt đột
商量 thương lượng
涯業 nhai nghiệp
寂滅 tịch diệt
啟請 khải thỉnh
毫釐靡忒 hào ly mỹ thắc

[丶]

參 tham
參玄 tham huyền
參扣 tham khấu
參究 tham cứu
參後 tham hậu
參前 tham tiền
參徒 tham đồ
參堂 tham đường
參問 tham vấn
參飽 tham bão
參暇 tham hạ
參榜 tham bảng
參請 tham thỉnh
參頭 tham đầu
參禪 tham thiền
參禪到家 tham thiền đáo gia
參學 tham học
參學眼 tham học nhãn
參辭謝賀 tham từ tạ hạ
將 tương
將心求心 tương tâm cầu tâm
將心用心 tương tâm dụng tâm
將心待悟 tương tâm đãi ngộ
將心捉心 tương tâm tróc tâm
將功用功 tương công dụng công
將死雀就地彈 tương tử tước tựu địa đạn
將空覓空 tương không mịch không
將法求法 tương pháp cầu pháp
將佛求佛 tương phật cầu phật
將當 tương đương
將頭覓頭 tương đầu mịch đầu
將謂 tương vị
將謂眾生苦、更有苦眾生 tương vị chúng sinh khổ, cánh hữu khổ chúng sinh
將謂胡鬚赤更有赤鬚胡 tương vị hồ tu xích, cánh hữu xích tu hồ
將鹽止渴 tương diêm chỉ khát
張公喫酒李公醉 trương công khiết tửu, lý công túy
張幔天網 trương mạn thiên võng
墮坑落塹 đọa khanh lạc tiệm
墮根 đọa căn
終夏 chung hạ
終無言說 chung vô ngôn thuyết
紹隆聖種 thiệu long thánh chủng
陽焰波澄 dương diệm ba trừng
陽焰空花 dương diệm không hoa

12 NÉT

[一]

達 đạt
達士 đạt sĩ
達本鄉 đạt bản hương
達祖 đạt tổ
達磨忌 đạt-ma kỵ
達磨門下四神足 đạt-ma môn hạ tứ thần túc
揉 nhu
落二落三 lạc nhị lạc tam
落三落四 lạc tam lạc tứ
落文杉 lạc văn thái
落半途 lạc bán đồ
落便宜 lạc tiện nghi
落根塵 lạc căn trần
落草 lạc thảo
落草談 lạc thảo đàm
落草漢 lạc thảo hán
落唇吻 lạc thần vẫn
落虛 lạc hư
落處 lạc xứ
落著 lạc trước
落節 lạc tiết
落意 lạc ý

落盡眉毛 lạc tận my mao
堠子 hậu tử
趁口 sấn khẩu
趁逐言章 sấn trục ngôn chương
揚化 dương hóa
揚眉瞬目 dương my thuấn mục
超方 siêu phương
超越佛祖 siêu phật việt tổ
超宗眼 siêu tông nhãn
超宗異目 siêu tông dị mục
超宗越格 siêu tông việt cách
超格 siêu cách
超證 siêu chứng
超悟 siêu ngộ
超情離見 siêu tình ly kiến
超然 siêu nhiên
超越生死 siêu việt sinh tử
超詣 siêu nghệ
惡手段 ác thủ đoạn
朝打三千暮打八百 triêu đả tam thiên, mộ đả bát bách
朝宗 triều tông
朝蓋 triều cái
萬古長空一朝風月 vạn cổ trường không, nhất triêu phong nguyệt
萬里崖州 vạn lý nhai châu
萬里望鄉關 vạn lý vọng hương quan
萬法一如 vạn pháp nhất như
萬法齊觀 vạn pháp tề quán
萬法無差 vạn pháp vô sai
萬家生佛 vạn gia sinh phật
萬機之餘 vạn cơ chi dư
博地凡夫 bác địa phàm phu
博戲 bác hí
勤巴子 cần ba tử
勤舊 cần cựu
歌道 ca đạo
惹泥水 nhạ nê thủy
雲月是同，溪山各異 vân nguyệt thị đồng, khê sơn các dị
雲外 vân ngoại
雲門一曲 vân môn nhất khúc
雲門一字關 vân môn nhất tự quan
雲門三句 vân môn tam cú
雲門三病 vân môn tam bệnh
雲門三高 vân môn tam cao
雲門天子 vân môn thiên tử
雲門宗 vân môn tông
雲門宗八要 vân môn tông bát yếu
雲犀玩月 vân tê ngoạn nguyệt
逼拶 bức tạt
葺茅盖頭 tập mao cái đầu
提唱 đề xướng
提撕 đề tê
提點 đề điểm
棒喝 bổng hát
棺文 quan văn
惡發 ố phát
插單 sáp đơn
揀話 giản thoại
揀擇 giản trạch
楗槌 kiền chùy
植福之地 thực phúc chi địa
揣盡家私 sủy tận gia tư
楞層 lăng tằng
棒喝禪 bổng hát thiền
塔頭 tháp đầu
華擘 hoa phách
葛藤 cát đằng
葛藤窟 cát đằng quật
葛藤禪 cát đằng thiền
葛藤柱子 cát đằng sàng tử

[丨]

單 đơn
單刀直入 đơn đao trực nhập
單位 đơn vị
單提 đơn đề
單寮 đơn liêu
單單的的 đơn đơn đích đích
單帳 đơn trướng
單傳 đơn truyền
單霄獨步 đan tiêu độc bộ
喝 hát
喝火 hát hỏa
喝食 hát thực
喝佛罵祖 hát phật mạ tổ
喝參 hát tham
開 khai
開士 khai sĩ
開山 khai sơn
開山忌 khai sơn kị
開山堂 khai sơn đường
開口見膽 khai khẩu kiến đảm
開心眼 khai tâm nhãn
開示悟入 khai thị ngộ nhập
開示 khai thị
開枕 khai chẩm
開法 khai pháp
開浴 khai dục
開室 khai thất
開堂 khai đường
開眼瞌睡 khai nhãn khạp thụy
開眼寐語 khai nhãn mỵ ngữ
開眼尿牀 khai nhãn niệu sàng
開眼作梦 khai nhãn tác mộng
開廓 khai khoách
開演 khai diễn
開靜 khai tĩnh
開關 khai quan
開爐 khai lô

遣蝗 khiển hoàng
貴 quý
貴 圖 quý đồ
黑 山 hắc sơn
黑 豆 法 hắc đậu pháp
黑 豆 未 生 芽 時 hắc đậu vị sinh nha thời
黑 面 婆 羅 門 hắc diện bà la môn
黑 漫 漫 hắc mạn mạn
黑 漆 桶 hắc tất dũng
黑 輪 皴 hắc luân thuân
黑 膝 崑 崙 夜 裹 奔 hắc tất côn lôn dạ lý bôn
喚 奴 作 郎 hoán nô tác lang
喚 鐘 作 瓮 hoán chung tác ủng
閒 言 語 nhàn ngôn ngữ
最 初 句 tối sơ cú
最 後 句 tối hậu cú
最 初 一 步 tối sơ nhất bộ
啾 唧 thụ tức
遏 捺 át nại
悶 悶 muộn muộn
買 帽 相 頭 mãi mạo tướng đầu
買 貼 坐 禪 床 mãi thiếp tọa thiền sàng
閑 塵 境 nhàn trần cảnh
紫 羅 悵 tử la trướng
間 器 gián khí
貼 單 thiếp đơn
貼 庫 thiếp khố

[丿]

牌 bài
牌 位 bài vị
猱 nao
復 phục
復 飾 phục sức
然 nhiên
然 且 nhiên thả
然 則 nhiên tắc
然 雖 nhiên tuy
創 sáng
築 trúc
築 著 磕 著 trúc trước khải trước
爲 vị
爲 人 vi nhân
爲 人 vị nhân
爲 服 vi phục
爲 眾 持 鉢 vị chúng trì bát
爲 對 爲 待 vi đối vi đãi
策 子 sách tử
無 vô
無 口 vô khẩu
無 功 德 vô công đức
無 孔 笛 vô khổng địch
無 孔 鐵 槌 vô khổng thiết chùy
無 心 道 人 vô tâm đạo nhân
無 生 vô sinh
無 出 濶 vô xuất khoát
無 功 之 功 vô công chi công
無 住 vô trụ
無 吧 鼻 vô ba tỵ
無 位 眞 人 vô vị chân nhân
無 明 vô minh
無 念 vô niệm
無 始 vô thủy
無 事 甲 vô sự giáp
無 事 人 vô sự nhân
無 事 禪 vô sự thiền
無 事 道 人 vô sự đạo nhân
無 事 衲 僧 vô sự nạp tăng
無 固 無 必 vô cố vô tất
無 始 無 明 vô thủy vô minh
無 相 vô tướng
無 師 智 vô sư trí
無 記 空 vô ký không
無 絃 琴 vô huyền cầm
無 情 說 法 vô tình thuyết pháp
無 爲 vô vi
無 端 vô đoan
無 義 句 vô nghĩa cú
無 縫 塔 vô phùng tháp
無 意 智 vô ý trí
無 關 則 vô quan tắc
筋 斗 cân đẩu
鵝 王 擇 乳 nga vương trạch nhũ
循 文 逐 句 tuần văn trục cú
順 世 thuận thế
毳 衣 thuế y
毳 和 thuế hòa
毳 侶 thuế lữ
毳 徒 thuế đồ
毳 流 thuế lưu
街 坊 化 主 nhai phường hóa chủ
答 香 đáp hương
傍 家 行 脚 bàng gia hành cước
傍 瞥 語 bàng miết ngữ
掣 風 掣 顛 xiết phong xiết điên
飯 袋 子 phạn đại tử
等 閑 đẳng nhàn
衆 慈 chúng từ
衆 寮 chúng liêu
鈍 置 độn trí
剩 法 thặng pháp
剩 語 thặng ngữ
鉗 鎚 kiềm chùy
備 頭 陀 bị đầu đà
鈐 鍵 kiềm kiện
爺 孃 gia nương
飯 床 phạn sàng
飽 叢 林 bão tùng lâm

[丶]

渾 hồn
渾 崙 hồn lôn

曾 tằng
就 上 tựu thượng
就 手 tựu thủ
就 身 打 劫 tựu thân đả kiếp
就 語 接 人 tựu ngữ tiếp nhân
渟 囚 長 置 đình tù trường trí
道 化 đạo hóa
道 交 đạo giao
道 位 đạo vị
道 果 đạo quả
道 具 đạo cụ
道 者 đạo giả
道 范 đạo phạm
道 望 đạo vọng
道 要 đạo yếu
道 婆 đạo bà
道 流 đạo lưu
道 術 đạo thuật
道 眼 đạo nhãn
道 場 đạo tràng
道 業 đạo nghiệp
道 價 đạo giới
道 舊 đạo cựu
道號 đạo hiệu
勞 生 lao sinh
勞 侶 lao lữ
勞 勞 lao lao
寒 灰 hàn khôi
游 州 獵 縣 du châu liệp huyện
善 知 識 thiện tri thức
善 爲 thiện vi
訶 佛 罵 祖 ha phật mạ tổ
遍 參 biến tham
評 唱 bình xướng
補 處 bổ xứ
尊 宿 tôn túc
渴 鹿 之 想 khát lộc chi tưởng
渴 鹿 趁 陽 焰 khát lộc sấn dương diệm
痛 棒 thống bổng
痛 領 thống lãnh
普 説 phổ thuyết
普 請 phổ thỉnh
割 截 虛 空 cát tiệt hư không
寐 語 mị ngữ
廁孔 xí khổng
廁籌 xí trù
掣 風 掣 顛 xiết phong xiết điên
掣 電 之 機 xiết điện chi cơ

[乛]

結 kết
結 舌 kết thiệt
結 交 頭 kết giao đầu
結 座 kết tòa
發 人 業 phát nhân nghiệp
發 去 phát khứ
發 足 phát túc
發 明 phát minh
發 起 phát khởi
發 眞 歸 元 phát chân quy nguyên
發 揚 phát dương
發 惡 phát ố
發 業 phát nghiệp
發 機 phát cơ
發 露 phát lộ
隔 千 山 cách thiên sơn
隔 子 門 cách tử môn
隔 身 句 cách thân cú
隔 靴 抓 癢 cách ngoa trảo dạng
隔 窻 看 馬 騎 cách song khán mã kỵ
强 生 節 目 cưỡng sinh tiết mục
幾 合 cơ hợp
給 侍 cấp thị
絶 來 由 tuyệt lai do
絶 待 tuyệt đãi
絶 思 量 tuyệt tư lượng
絕 後 再 甦 tuyệt hậu tái tô
絶 毫 釐 tuyệt hào ly
絶 惱 tuyệt não
絕 詮 tuyệt thuyên
絕 塵 tuyệt trần
絶 慮 忘 緣 tuyệt lự vong duyên
絶 學 tuyệt học
絶 邊 tuyệt biên
絶 纖 塵 tuyệt tiêm trần
畫 虎 成 狸 họa hổ thành ly
畫 蛇 添 足 họa xà thiêm túc
畫 餅 充 饑 họa bỉnh sung cơ
畫 樣 起 模 họa dạng khởi mô
畫 龍 點 睛 họa long điểm tinh
登 時 đăng thời
登 溷 đăng hỗn
尋 常 茶 飯 tầm thường trà phạn
幾 幾 kỷ kỷ
鬻 飯 主 人 chúc phạn chủ nhân
皴 皵 suân tích

13 NÉT

[一]

搆 、 覯 cấu
槌 、 錐 、 錘 、 鎚 chùy
槌 砧 chùy châm
賴 lại
聖 凡 窠 臼 thánh phàm khòa cữu
聖 凡 盡 殺 thánh phàm tận sát
聖 胎 thánh thai
聖 諦 第 一 義 thánh đế đệ nhất nghĩa
鼓 引 cổ dẫn
鼓 合 cổ hợp

鼓 簧 cổ hoàng
禁 冬 不 禁 夏 cấm đông bất cấm hạ
禁 足 cấm túc
禁 夏 不 禁 冬 cấm hạ bất cấm đông
塔 主 tháp chủ
塔 婆 tháp bà
電 光 石 火 điện quang thạch hỏa
竪 亞 thụ á
竪 拂 拈 槌 thụ phất niêm chùy
竪 起 脊 梁 thụ khởi tích lương
攝 受 nhiếp thọ
較 些 子 giảo ta tử
雷 門 誇 布 鼓 lôi môn khoa bố cổ
雷 音 lôi âm
極 則 cực tắc
極 致 cực trí
馳 書 trì thư
乾 屎 橛 càn thỉ quyết
頓 悟 漸 悟 đốn ngộ tiệm ngộ
頓 教 đốn giáo
頓 機 đốn cơ
擺 動 bãi động
酬 唱 thù xướng
酬 價 thù giá
鐸 落 鑽 đạc lạc toản
搐 鼻 因 緣 súc tỵ nhân duyên
蒲 團 bồ đoàn
著 精 彩 trước tinh thái
著 精 神 trước tinh thần
剿 絕 sào tuyệt
藍 鑊 lam sàm

[丨]

歇 hiết
當 đương
當 人 đương nhân
當 家 種 草 đương gia chủng thảo
當 陽 đương dương
當 意 đương ý
當 機 đương cơ
當 頭 đương đầu
當 頭 棒 喝 đương đầu bổng hát
當 體 即 空 đương thể tức không
嗣 tự
嗣 書 tự thư
帽 子 mạo tử
嵩 少 祖 tung thiếu tổ
路 布 lộ bố
路 逢 劍 客 須 呈 劍 不 是 詩 人 莫 獻 詩 lộ phùng kiếm khách tu trình kiếm bất thị thi nhân mạc hiến thi
路 頭 lộ đầu
過 quá
過 手 quá thủ
過 朝 夕 quá triêu tịch
置 功 trí công
睦 州 板 mục châu bản
圓 音 viên âm
圓 融 viên dung
照 堂 chiếu đường
照 顧 chiếu cố
賊 過 後 張 弓 tặc quá hậu trương cung
嗷 嗷 向 人 ngao ngao hướng nhân
睡 語 thùy ngữ
暗 頭 ám đầu
暗 證 禪 師 ám chứng thiền sư

[丿]

會 hội
會 上 hội thượng
獅 子 吼 sư tử hống
與 凡 與 聖 dữ phàm dữ thánh
與 麼 dữ ma
矮 子 看 戲 隨 人 上 下 ải tử khán hý, tùy nhân thượng hạ
矮 師 叔 ải sư thúc
解 心 giải tâm
解 免 giải miễn
解 院 主 giải viện chủ
解 悟 giải ngộ
解 粘 去 縛 giải niêm khử phược
解 達 giải đạt
解 會 giải hội
解 路 giải lộ
解 話 會 giải thoại hội
解 摘 giải trích
解 證 giải chứng
腰 石 舂 米 yêu thạch thung mễ
傳 布 truyền bố
傳 衣 truyền y
傳 持 truyền trì
傳 記 (禪 宗) truyện ký (thiền tông)
傳 化 truyền hóa
傳 心 truyền tâm
傳 心 法 要 truyền tâm pháp yếu
傳 燈 truyền đăng
鉢 盂 著 柄 bát vu trước bính
亂 與 loạn dữ
頌 古 tụng cổ
腳 色 cước sắc
稜 層 lăng tằng

[丶]

福 phúc
福 地 phúc địa
福 業 phúc nghiệp
剷 子 禪 sản tử thiền
意 上 生 意 ý thượng sinh ý
意 旨 ý chỉ
意 想 ý tưởng
意 學 ý học
意 識 ý thức
廓 市 quách thị

廓落 quách lạc
廓然 quách nhiên
廓徹 quách triệt
寮主 liêu chủ
話 thoại
話作兩橛 thoại tác lưỡng quyết
話破 thoại phá
話盡山雲海月晴 thoại tận sơn vân hải nguyệt tình
話靶 thoại bả
話會 thoại hội
話墮 thoại đọa
話頭 thoại đầu
話霸 thoại bá
新到 tân đáo
新命 tân mạng
新羅、西天 tân la, tây thiên
滅胡種族 diệt hồ chủng tộc
滅滅挈挈 diệt diệt khiết khiết
塗毒鼓 đồ độc cổ
寞道 khòa đạo
詩歌 (禪宗) thi ca (thiền tông)
詰論 cật luận
廉縴 liêm khiên
廉縴搭滯 liêm khiên đáp trệ

[一]

經世法 kinh thế pháp
經師 kinh sư
經堂 kinh đường
經業 kinh nghiệp
經論 kinh luận
經論家 kinh luận gia
經藏堂主 kinh tạng đường chủ
經頭 kinh đầu
經櫃 kinh quĩ
殿主 điện chủ
與哭何異 dữ khốc hà dị
群生 quần sinh
群機 quần cơ

14 NÉT

[一]

奪人奪境 đoạt nhân đoạt cảnh
奪人不奪境 đoạt nhân bất đoạt cảnh
奪境不奪人 đoạt cảnh bất đoạt nhân
碣斗 kiệt đẩu
輒不得 triếp bất đắc
瑳切 tha thiết
監收 giám thu
監寺 giám tự
摳衣 khu y
赫赤 hách xích
赫赤窮 hách xích cùng
榜狀牌示 bảng trạng bài thị
聚沫 tụ mạt
聚頭 tụ đầu
廝兒 tư nhi
境界 cảnh giới
境塊子 cảnh khối tử
緊帢草鞋 khẩn tiếu thảo hài
碧眼胡僧 bích nhãn hồ tăng
截生死流 tiệt sinh tử lưu
截流機 tiệt lưu cơ
截流之作 tiệt lưu chi tác
截斷眾流 tiệt đoạn chúng lưu
截斷葛藤 tiệt đoạn cát đằng
截斷天差 tiệt đoạn thiên sai
藹著 ái trước
壽算 thọ toán
榼搭 kháp táp
槎槎牙牙 tra tra nha nha

[丨]

囑 chúc
囑付 chúc phó
對一說 đối nhất thuyết
對面千里 đối diện thiên lý
對眼投機 đối nhãn đầu cơ
對酬錐鑿 đối thù chùy tạc
對揚 đối dương
對機 đối cơ
閣主 các chủ
腼腼睨睨 miễn miễn hiển hiển
瞋瞍吼地 sân tẩu hống địa

[丿]

領 lãnh
領旨 lãnh chỉ
領眾 lãnh chúng
稱 xứng
稱提 xưng đề
稱揚 xưng dương
稱揚稱鄭 xưng dương xưng trịnh
銀山鐵壁 ngân sơn thiết bích
銀盌裏盛雪 ngân oản lý thạnh tuyết
鼻孔 tỵ khổng
鼻孔端正 tỵ khổng đoan chính
鼻孔遼天 tỵ khổng liêu thiên
貍奴白牯 lê nô bạch cổ
箇里 cá lý
箇般 cá ban
箇倒斷 cá đảo đoạn
僧伽梨 tăng-già-lê
僧堂 tăng đường
徵草鞋錢 trưng thảo hài tiền
銅頭鐵額漢 đồng đầu thiết ngạch hán
疑殺 nghi sát
疑情 nghi tình
管顧 quản cố
管茆覆頂 quản mao phú đỉnh

飾 讓 sức nhượng

[丶]

誌 chí
遮 già
塵 trần
塵 氛 trần phân
塵 累 trần lụy
塵 勞 trần lao
塵 蒙 trần mông
塵 塵 trần trần
塵 塵 刹 刹 trần trần sát sát
滴 水 難 消 trích thủy nan tiêu
褊 局 biển cục
複 子 phức tử
認 奴 作 郎 nhận nô tác lang
認 名 認 句 nhận danh nhận cú
認 葉 止 啼 nhận diệp chỉ đề
認 橘 皮 爲 猛 火 nhận quất bì vi mãnh hỏa
認 龜 作 鼈 nhận quy tác miết
說 似 一 物 即 不 中 thuyết tự nhất vật tức bất trúng
說 規 矩 thuyết quy củ
裹 足 khỏa túc
瘋 狂 子 phong cuồng tử
敲 床 竪 拂 sao sàng thụ phất
敲 門 瓦 子 sao môn ngõa tử
敲 空 作 響 擊 木 無 聲 sao không tác hưởng, kích mộc vô thinh
敲 枷 打 鎖 sao già đả tỏa
敲 唱 sao xướng
漸 次 tiệm thứ
漸 契 tiệm khế
漸 修 tiệm tu
漏 逗 lậu đậu
齊 肩 tề kiên
齊 眉 tề my
齋 鍾 trai chung
齋 粥 trai chúc
齋 筵 trai diên
齋 襯 trai sấn
齋 僧 trai tăng
齋 板 trai bản
齋 時 trai thời
齋 食 trai thực
適 來 thích lai
滯 殼 迷 封 trệ xác mê phong
寢 疾 tẩm tật
精 峭 tinh tiếu
精 彩 tinh thái
精 藍 tinh lam
瘥 病 不 假 驢 駝 藥 sái bịnh bất giả lô đà dược
漆 桶 生 光 tất dũng sinh quang
潛 麼 tập ma
語 滲 漏 ngữ sấm lậu
語 錄 ngữ lục

[冖]

盡 力 道 不 得 底 句 tận lực đạo bất đắc để cú
盡 大 地 人 一 口 吞 盡 tận đại địa nhân nhất khẩu thôn tận
盡 却 今 時 tận khước kim thời
盡 時 tận thời
盡 價 tận giá
隨 方 就 圓 tùy phương tựu viên
隨 波 逐 浪 tùy ba trục lãng
隨 時 tùy thời
隨 時 及 節 tùy thời cập tiết
隨 處 解 脫 tùy xứ giải thoát
隨 處 任 緣 tùy xứ nhậm duyên
隨 處 作 主 tùy xứ tác chủ
隨 眾 tùy chúng
隨 緣 tùy duyên
隨 機 應 變 tùy cơ ứng biến
劉 錫 lưu tích
緇 白 truy bạch
緇 素 truy tố
凳 子 đẳng tử
熊 耳 山 hùng nhĩ sơn
嫡 骨 孫 đích cốt tôn
綱 宗 cương tông
綱 維 cương duy

15 NÉT

[一]

熱 nhiệt
熱 哄 nhiệt hống
熱 悶 nhiệt muộn
熱 發 nhiệt phát
熱 亂 nhiệt loạn
熱 謾 nhiệt man
撲 phác
遷 化 thiên hóa
撥 天 志 氣 bát thiên chí khí
撥 火 覓 浮 漚 bát hỏa mích phù âu
撥 眉 bát my
撥 草 瞻 風 bát thảo chiêm phong
撥 無 因 果 bát vô nhân quả
撥 著 便 轉 bát trước tiện chuyển
蓋 天 蓋 地 cái thiên cái địa
撐 天 拄 地 sanh thiên trụ địa
撐 門 拄 戶 sanh môn trụ hộ
撐 架 門 庭 sanh giá môn đình
撐 觸 sanh xúc
撒 手 到 家 tản thủ đáo gia
賣 生 薑 漢 mại sinh khương hán
賣 死 猫 頭 mại tử miêu đầu
賣 僧 mại tăng
賣 扇 老 婆 手 遮 日 mại phiến lão bà thủ già nhật
賣 惺 惺 mại tỉnh tỉnh
慧 命 huệ mạng

慧 風 huệ phong
慧 根 huệ căn
慧 達 huệ đạt
慧 劍 huệ kiếm
橫 拈 hoành niêm
橫 病 hoành bệnh
橫 眠 竪 坐 hoành miên thụ tọa
橫 說 竪 說 hoành thuyết thụ thuyết
橫 該 竪 括 hoành cai thụ quát
橫 擔 拄 杖 hoành đảm trụ trượng
聱 訛 ngao ngoa
醇 疵 相 半 thuần tỳ tương bán
輥 毬 côn cầu
樅 然 túng nhiên
增 語 tăng ngữ
穀 頭 cốc đầu
髮頭 phát đầu

[丨]

噹 tràng
噹 酒 糟 漢 tràng tửu tao hán
瞎 禿 子 hạt ngốc tử
瞎 屢 生 hạt lũ sinh
瞎 驢 hạt lư
踏 破 草 鞋 đạp phá thảo hài
罷 講 齋 bãi giảng trai
罷 參 bãi tham
瞋 瞍 吼 地 sân tẩu hống địa
蝦 蟆 口 hà mô khẩu
蝦 蟆 禪 hà mô thiền
齒 錄 xỉ lục
瞌 睡 漢 khạp thùy hán
閬 葩 拾 花 針 lãng đãng thập hoa châm

[丿]

德 đức
德 山 棒 đức sơn bổng
靠 kháo
徹 triệt
徹 了 triệt liễu
徹 心 triệt tâm
徹 底 triệt để
徹 骨 徹 髓 triệt cốt triệt tủy
徹 頭 triệt đầu
徹 顛 徹 狂 triệt điên triệt cuồng
徹 證 triệt chứng
銷 tiêu
稻 田 之 衣 đạo điền chi y
影 堂 ảnh đường
餘 二 dư nhị
膠 口 giao khẩu
膠 擾 giao nhiễu
鷂 子 過 新 羅 diêu tử quá tân la
盤 泊 bàn bạc
盤 礴 bàn bạc
鎮 長 trấn trường
鎮 常 trấn thường
箭 鋒 相 拄 tiễn phong tương trụ
箠 擯 chùy tẫn
獦 獠 khiết liêu

[丶]

消 tiêu
實 thật
實 性 thật tính
實 相 thật tướng
實 相 無 相 thật tướng vô tướng
實 際 理 地 thật tế lý địa
潑 bát
潑 天 bát thiên
摩 ma
摩 尼 ma ni
摩 空 俊 鶻 ma không tuấn cốt
摩 霄 俊 鶻 ma tiêu tuấn cốt
摩 醯 眼 ma hê nhãn
摩 竭 陀 令 ma-kiệt-đà lệnh
諸 方 chư phương
諸 色 chư sắc
寮 元 liêu nguyên
寮 舍 liêu xá
敵 生 死 địch sinh tử
敵 論 địch luận
潙 仰 宗 quy ngưỡng tông
調 制 điều chế
慶 快 khánh khoái
慶 快 平 生 khánh khoái bình sinh
證 悟 chứng ngộ
誵 訛 hào ngoa
論 量 luận lượng
論 義 luận nghĩa
論 議 luận nghị
廣 單 quảng đơn
廣 錄 quảng lục
糊 餅 hồ bỉnh
諍 論 僧 tránh luận tăng

[𠂉]

駕 肩 接 迹 giá kiên tiếp tích
遲 回 trì hồi
選 佛 場 tuyển phật trường
緘 默 giam mặc
履 踐 lý tiễn

16 NÉT

[一]

機 cơ
機 用 cơ dụng
機 先 cơ tiên
機 法 cơ pháp
機 契 cơ khế
機 思 cơ tư
機 要 cơ yếu

機 教 cơ giáo
機 劃 cơ hoạch
機 語 cơ ngữ
機 緣 cơ duyên
機 鋒 cơ phong
機 機 cơ cơ
機 器 cơ khí
機 關 cơ quan
機 變 cơ biến
頭 đầu
頭 上 安 頭 đầu thượng an đầu
頭 角 生 đầu giác sinh
頭 首 đầu thủ
頭 袖 đầu tụ
頭 鼻 đầu tỵ
頭 頭 đầu đầu
頭 頭 是 道 đầu đầu thị đạo
擉 thục
橐 子 thác tử
遼 天 liêu thiên
遼 天 俊 骨 liêu thiên tuấn cốt
歷 劫 lịch kiếp
歷 落 lịch lạc
歷 然 lịch nhiên
歷 歷 孤 明 lịch lịch cô minh
擔 板 漢 đảm bản hán
擔 佛 傍 家 走 đảm phật bàng gia tẩu
擔 雪 填 井 đảm tuyết điền tỉnh
髻 珠 kế châu
髻 辯 kế biện
擎 拳 擧 指 kình quyền cử chỉ
橋 流 水 不 流 kiều lưu thủy bất lưu
橋梁 kiều lương
操 略 tháo lược
操 爲 tháo vi
操 履 tháo lý
據 款 結 案 cứ khoản kết án
鞠 鞠 磕 磕 oanh oanh khải khải

[丨]

還 hoàn
還 他 hoàn tha
還 古 未 了 還 今 到 來 hoàn cổ vị liễu hoàn kim đáo lai
還草鞋 錢 hoàn thảo hài tiền
賻 儀 phụ nghi
嘴 上 加 嘴 chủy thượng gia chủy
嘴 都 盧 chủy đô lô
蹉 跎 ta đà
瞠 眼 xanh nhãn
默 照 禪 mặc chiếu thiền
默傳 mặc truyền
蹦 跪 hồ quỳ
器 樸 khí phác

[丿]

錫 tích
錦 包 特 石 cẩm bao đặc thạch
舉 、擧 cử
舉 目 揚 眉 cử mục dương my
舉 向 cử hướng
舉 似 cử tự (tợ)
舉 哀 cử ai
舉 則 cử tắc
舉 一 明 三 cử nhất minh tam
舉 唱 cử xướng
舉 喝 cử hát
舉 體 露 堂 堂 cử thể lộ đường đường
鍊禪 luyện thiền
鍋子 oa tử
鍋 頭 oa đầu
獨 足 夔 độc túc quỳ
獨 參 độc tham
獨 脫 độc thoát
獨 眼 龍 độc nhãn long
膩 脂 帽 子 鶻 臭 布 衫 nị chi mạo tử, cốt xú bố sam
儘 然 tẩn nhiên
簏 簏 偰 偰 miệt miệt tiết tiết

[丶]

禪 thiền
禪 心 thiền tâm
禪 衣 thiền y
禪 那 thiền-na
禪 伯 thiền bá
禪 坊 thiền phường
禪 杖 thiền trượng
禪 板 thiền bản
禪 定 thiền định
禪 和 thiền hòa
禪 林 thiền lâm
禪 宗 thiền tông
禪 師 thiền sư
禪 室 thiền thất
禪 要 thiền yếu
禪 客 thiền khách
禪 風 thiền phong
禪 病 thiền bệnh
禪 徒 thiền đồ
禪 悅 thiền duyệt
禪 庵 thiền am
禪 毬 thiền cầu
禪 堂 thiền đường
禪 寂 thiền tịch
禪 眾 thiền chúng
禪 道 thiền đạo
禪 備 眾 格 thiền bị chúng cách
禪 畫 一 味 thiền họa nhất vị
禪 肆 thiền tứ
禪 榻 thiền tháp
禪 德 thiền đức
禪 頭 thiền đầu
禪 髓 thiền tủy

禪 觀 thiền quán
禪 宗 藝 術 thiền tông nghệ thuật
禪 齋 thiền trai
禪 思 thiền tư
禪 院 thiền viện
辨 biện
辨 的 biện đích
辨 事 biện sự
辦 道 biện đạo
辨 慧 biện huệ
親 切 thân thiết
親 的 thân đích
親 疏 thân sơ
磨 牛 ma ngưu
磨 主 ma chủ
磨 甕 ma lung
寰 中 虛 白 hoàn trung hư bạch
寰 中 天 子 塞 外 將 軍 hoàn trung thiên tử, tái ngoại tướng quân
燈 心 皂 角 鋪 đăng tâm tạo giác phố
燈 頭 đăng đầu
燈 錄 đăng lục
燈 籠 đăng lung
諦 求 đế cầu
諦 信 đế tín
諦 當 đế đáng
諦 當 漢 đế đáng hán
諦 觀 đế quán
激 昂 kích ngang
激 揚 kích dương
激 揚 詶 唱 kích dương thù xướng
燒 送 thiêu tống
龍 泉 劍 long tuyền kiếm
龍 象 long tượng
凝 眸 ngưng mâu
諡 號 thụy hiệu

[一]

緣 木 求 魚 duyên mộc cầu ngư
壁 立 萬 仞 bích lập vạn nhẫn
壁 角 落 頭 bích giác lạc đầu
壁 定 bích định
壁 落 bích lạc
壁 觀 bích quán
避 溺 投 火 tỵ nịch đầu hỏa

17 NÉT

[一]

擬 不 擬 nghĩ bất nghĩ
擬 心 即 差 動 念 即 乖 nghĩ tâm tức sai, động niệm tức quai
藏 六 龜 tàng lục quy
藏 主 tạng chủ
藏 用 tạng dụng
藏 院 tạng viện
擊 石 火 kích thạch hỏa
擊 訓 kích huấn
壓 良 爲 賤 áp lương vi tiện
蕭 皇 tiêu hoàng
聲 前 一 句 千 聖 不 傳 thinh tiền nhất cú thiên thánh bất truyền
臨 時 lâm thời
臨 機 lâm cơ
臨 濟 宗 lâm tế tông
臨 濟 相 軍 lâm tế tướng quân
戲 海 獰 龍 摩 天 俊 鶻 hí hải ninh long, ma thiên tuấn cốt
鞠 勘 cúc khám
檀 捨 施 đàn xả thí
檀 越 đàn việt
韓 獹 逐 塊 、 獅 子 咬 人 hàn lô trục khối, sư tử giảo nhân

[丨]

點 điểm
點 化 điểm hóa
點 即 不 到 điểm tức bất đáo
點 破 điểm phá
點 胸 điểm hung
點 淨 điểm tịnh
點 湯 điểm thang
點 眼 điểm nhãn
點 脅 點 肋 điểm hiệp điểm lặc
點 著 便 行 điểm trước tiện hành
點 對 điểm đối
點 檢 điểm kiểm
點 額 điểm ngạch
嚅 nhĩ
瞥 地 miết địa
蹉 跎 tha đà
螺 筋 loa cân

[丿]

餽 子 đôi tử
龜 毛 兔 角 quy mao thố giác
膽 折 đảm chiết

[丶]

謝 三 郎 tạ tam lang
濟 北 tế bắc
濟 拔 tế bạt
濟 宗 頌 語 tế tông tụng ngữ
濟 宗 八 大 勢 tế tông bát đại thế
濟 宗 七 事 隨 身 tế tông thất sự tùy thân
濟 辦 tế biện
齋 主 trai chủ
齋 退 trai thoái
齋 堂 trai đường
講 席 giảng tịch
講 肆 giảng tứ
講 僧 giảng tăng
應 客 侍 者 ứng khách thị giả

應 機 ứng cơ
糞 掃 phấn tảo
糞 掃 堆 頭 重 添 搕 搥 phấn tảo đôi đầu, trùng thiêm kháp táp
豁 然 hoát nhiên
豁 豁 hoát hoát
懞 懂 三 百 擔 mông đổng tam bách đảm
鷲 嶺 thứu lãnh
懡 懼 ma la

[乛]

縱 饒 túng nhiêu

18 NÉT

[一]

轉 chuyển
轉 身 chuyển thân
轉 迷 開 悟 chuyển mê khai ngộ
轉 語 chuyển ngữ
薦 tiến
藥 汞 銀 禪 dược hống ngân thiền
藥 病 對 治 dược bệnh đối trị
撩 起 便 行 liêu khởi tiện hành
鞭 影 tiên ảnh
覆 護 phúc hộ
騎 驢 覓 驢 kỵ lư mịch lư

[丨]

叢 社 tùng xã
叢 林 tùng lâm
叢 林 祇 對 tùng lâm chi đối
叢 席 tùng tịch

[丿]

歸 心 quy tâm
歸 仗 quy trượng
歸 重 quy trọng
歸 家 罷 問 呈 quy gia bãi vấn trình
歸 家 穩 坐 quy gia ổn tọa
歸 寂 quy tịch
歸 程 祥 參 quy trình tường tham
歸 敬 quy kính
歸 路 quy lộ
學 匠 học tượng
學 解 học giải
簡 直 giản trực
翻 思 phiên tư
雞 峰 續 焰 kê phong tục diệm

[丶]

謾 man
離 心 求 佛 ly tâm cầu phật
離 四 句 絕 百 非 ly tứ cú, tuyệt bách phi
離 言 說 法 ly ngôn thuyết pháp
離 微 ly vi
甕 中 走 鼈 úng trung tẩu miết
竄 名 thoán danh
懱 猰 miệt khiết

[乛]

斷 拂 đoạn phất
斷 崖 đoạn nhai
斷 頭 取 活 đoạn đầu thủ hoạt
斷 臂 đoạn tý

19 NÉT

[一]

難 易 nan dị
難 逢 快 便 nan phùng khoái tiện
轎番 kiệu phiên
誓 速 tư tốc
繫 驢 橛 hệ lư quyết

[丨]

嚬 呻 tần thân
羅 浮 la phù
羅 龍 打 鳳 la long đả phụng
羅 齋 la trai
羅 籠 la lung
關 quan
關 捩 子 quan liệt tử

[丿]

臘 lạp
犢牛前身 độc ngưu tiền thân
辭 違 từ vi
鯨音 kình âm
鏡 裏 求 形 cảnh lý cầu hình
鏌 鋣 劍 mạc da kiếm

[丶]

瓣香 biện hương
癡 人 面 前 不 得 說 夢 si nhân diện tiền, bất đắc thuyết mộng
癡 狂 兩 頭 走 si cuồng lưỡng đầu tẩu
癡 禪 si thiền

[乛]

韜 光 養 晦 thao quang dưỡng hối
繩 床 thằng sàng

20 NÉT

[一]

攔 lan
攙 sàm
攙 先 sàm tiên
攙 行 奪 市 sàm hàng đoạt thị
攙 奪 sàm đoạt

[丨]

闡 化 xiển hóa
懸 崖 撒 手 huyền nhai tản thủ
黨 理 不 黨 情 đảng lý bất đảng tình
嚼 飯 餧 小 兒 tước phạn ủy tiểu nhi

巖 頭 四 藏 鋒 nham đầu tứ tạng phong

[丿]

饒 nhiêu
觸 xúc
觸 目 菩 提 xúc mục bồ đề
觸 目 是 道 xúc mục thị đạo
觸 目 無 滯 xúc mục vô trệ
觸 衣 xúc y
觸 事 xúc sự
觸 物 無 碍 xúc vật vô ngại
觸 途 狂 見 xúc đồ cuồng kiến
觸 途 成 滯 xúc đồ thành trệ
觸 指 xúc chỉ
觸 桶 xúc dũng
觸 落 牌 xúc lạc bài
觸 類 是 道 xúc loại thị đạo
觸 鐘 xúc chung
觸 鼻 羊 xúc tỵ dương
觸 禮 xúc lễ
釋 氏 thích thị
釋 氏 教 thích thị giáo
釋 眾 thích chúng
饑 則 吃 飯、困 則 打 眠、寒 則 向 火、熱 則 乘 涼 cơ tắc ngật phạn, khốn tắc đả miên, hàn tắc hướng hỏa, nhiệt tắc thừa lương
臘 月 扇 子 lạp nguyệt phiến tử
臘 月 三 十 夜 lạp nguyệt tam thập dạ
籌 策 trù sách
鐘 頭 chung đầu
騰 騰 đằng đằng
騰 騰 兀 兀 đằng đằng ngột ngột
騰 騰 任 運 đằng đằng nhậm vận

[丶]

魔 子 ma tử
魔 外 ma ngoại
魔 作 ma tác
魔 事 ma sự
魔 軍 ma quân
魔 宮 ma cung
魔 道 ma đạo
磨 院 ma viện
魔 禪 ma thiền
魔 魅 ma mị
魔 羂 ma quyên
黮 、呢 ni
寶 所 bảo sở
灌 沐 quán mộc
識 心 thức tâm
識 心 見 性 thức tâm kiến tính
識 神 thức thần
識 情 thức tình
警 策 棒 cảnh sách bổng
競 頭 cạnh đầu
爐 韝 lô cấu

[乛]

娘 生 面 nương sinh diện
繼 往 開 來 kế vãng khai lai

21 NÉT

[一]

驀 mạch
驀 刀 mạch đao
驀 直 mạch trực
驀 直 悟 解 mạch trực ngộ giải
露 lộ
露 地 白 牛 lộ địa bạch ngưu
露 柱 lộ trụ
露 堂 堂 lộ đường đường
露 裸 裸 赤 灑 灑 無 可 把 lộ khỏa khỏa, xích sái sái, vô khả bả
驅 耕 夫 之 牛 奪 飢 人 之 食 khu canh phu chi ngưu, đoạt cơ nhân chi thực
轟 轟 隨 俗 oanh oanh tùy tục

[丨]

贐 路 tận lộ
鑊 湯 爐 炭 hoạch thang lô thán
體 露 眞 常 thể lộ chân thường
體 露 金 風 thể lộ kim phong

[丿]

鐵 牛 thiết ngưu
鐵 脊 梁 thiết tích lương
鐵 脚 thiết cước
鐵 蒺 藜 thiết tật lê
鐵 餕 餡 thiết tuấn hãm
鐵 橛 子 thiết quyết tử
鐵 樹 開 花 thiết thọ khai hoa
鐵 崑 崙thiết côn lôn

[乛]

續 焰 聯 芳 tục diệm liên phương

TỪ 22 NÉT TRỞ LÊN

[一]

覿 面 分 付 địch diện phân phó
覿 面 承 當 địch diện thừa đương
覿 面 相 呈 địch diện tương trình
靈 骨 linh cốt
靈 山 linh sơn
靈 山 慧 命 linh sơn huệ mạng
靈 光 linh quang
靈 利 linh lợi
靈 空 linh không
靈 府 linh phủ
靈 知 linh tri
靈 源 linh nguyên
靈 臺 linh đài

靈 覺 linh giác
靈 靈 然 linh linh nhiên
驗 主 問 nghiệm chủ vấn
驢 牛 二 乳 lư ngưu nhị nhũ
驢 年 lư niên
驢 前 馬 後 lư tiền mã hậu
驢 唇 馬 嘴 lư thần mã chủy
驢 鞍 橋 lư yên kiều

[丨]

囅 然 xiển nhiên
囉 囉 哩 la la lý
髑 髏 裏 眼 睛 độc lâu lý nhãn tình
囓 鏃 nghiết thốc
鼈 鼻 miết tỵ

[丿]

鐵 脚 thiết cước
籠 lung
籠 牢 lung lao
籠 羅 lung la
鑽 故 紙 toản cố chỉ

[丶]

爛 柯lạn kha
鸚 鵡 禪 anh vũ thiền

BIỂU ĐỒ TRUYỀN THỪA

CHÚ THÍCH VỀ CÁC BIỂU ĐỒ

1. Các thiền sư được nêu tên trong các biểu đồ là các vị từ đời Nam Bắc Triều cho đến đời Thanh. Các vị không được truyền thừa hoặc truyền thừa không được rõ ràng đều không nêu tên. Các vị thuộc hệ Thanh Nguyên và Nam Nhạc kể từ đời thứ 18 về sau cũng không nêu tên.
Đoạn thẳng liền lạc (————) trong các biểu đồ là chỉ cho sự quan hệ trực tiếp giữa thầy trò. Đoạn thẳng đứt khúc
(----------) mang ý nghĩa lược bớt sự truyền thừa hoặc một đời hoặc nhiều đời.
2. Các khung đậm chỉ cho các thiền sư quan trọng, làm tổ các tông phái.

Biểu đồ 1. Hai mươi tám vị tổ Thiền tông Ấn Độ.
Biểu đồ 2. Các hệ, tông, phái chính của Thiền tông Trung Quốc.
Biểu đồ 3. Sáu đời tổ sư Đông Độ và các vị nối pháp.
Biểu đồ 4. Hệ Thanh Nguyên.
Biểu đồ 5. Hệ Nam Nhạc.
Biểu đồ 6. Tông Quy Ngưỡng.
Biểu đồ 7. Tông Lâm Tế (phái Dương Kỳ và Hoàng Long).
Biểu đồ 8. Tông Tào Động.
Biểu đồ 9. Tông Vân Môn.
Biểu đồ 10. Tông Pháp Nhãn.
Biểu đồ 11. Thiền tông Việt Nam – Tông Tào Động và Lâm Tế.
Biểu đồ 12. Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi.
Biểu đồ 13. Thiền phái Vô Ngôn Thông.
Biểu đồ 14. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.
Biểu đồ 15. Thiền phái Thảo Đường.
Biểu đồ 16. Sự truyền bá thiền Lâm Tế từ Trung Quốc sang Nhật Bản.

BIỂU ĐỒ 1: THIỀN TÔNG ẤN ĐỘ ĐẾN TRUNG QUỐC

Thích-ca Mâu-ni Phật
(śākyamuni buddha)
釋迦牟尼佛

01. Ma-ha Ca-diếp (mahākāśyapa)
摩訶迦葉
02. A-nan (ānanda)
阿難陀
03. Thương-na Hòa-tu (śānavāsin)
商那和修
04. Ưu-bà-cúc-đa (upagupta)
優婆掬多
05. Đề-đa-ca (dhītika)
提多迦
06. Di-già-ca (miśaka)
彌遮迦
07. Bà-tu-mật (cũng gọi là Thế Hữu, vasumitra)
婆須密
08. Phù-đà Nan-đề (buddhanandi)
浮陀難提，佛陀難提
09. Phù-đà Mật-đa (buddhamitra)
浮陀密多，佛陀密多
10. Bà-lật Thấp-bà (pārśva)
婆栗濕婆，脅尊者
11. Phú-na Dá-xa (puṇayaśa)
富那夜奢
12. A-na Bồ-đề (ānabodhi) hoặc Mã Minh (aśvaghoṣa)
阿那菩提，馬鳴
13. Ca-tì-ma-la (kapimala)
迦毘摩羅
14. Long Thụ (nāgārjuna)
龍樹
15. Ka-na-đề-bà (kāṇadeva) hoặc Thánh Thiên (āryadeva)
迦那提婆，聖天
16. La-hầu-la-đa (rāhulabhadra)
羅睺羅多
17. Tăng-già Nan-đề (saṃghanandi)
僧伽難提
18. Tăng-già Xá-đa (saṃghayathata)
僧伽舍多
19. Cưu-ma-la-đa (kumāralāta)
鳩摩羅多
20. Xà-dạ-đa (śayata)
闍夜多
21. Thế Thân (vasubandhu)
婆修盤頭，世親
22. Ma-nô-la (manorata)
摩拏羅
23. Cưu-lặc-na (haklenayaśa)
鳩勒那，鶴勒那
24. Sư Tử Bồ Đề (siṃhabodhi)
師子菩提
25. Bà-xá Tư-đa (baśaṣita)
婆舍斯多
26. Bất-như Mật-đa (puṇyamitra)
不如密多
27. Bát-nhã Đa-la (prajñādhāra)
般若多羅
28. Bồ-đề Đạt-ma (bodhidharma)
菩提達磨

BIỂU ĐỒ 2: CÁC HỆ, TÔNG, PHÁI CHÍNH CỦA THIỀN TÔNG TRUNG QUỐC

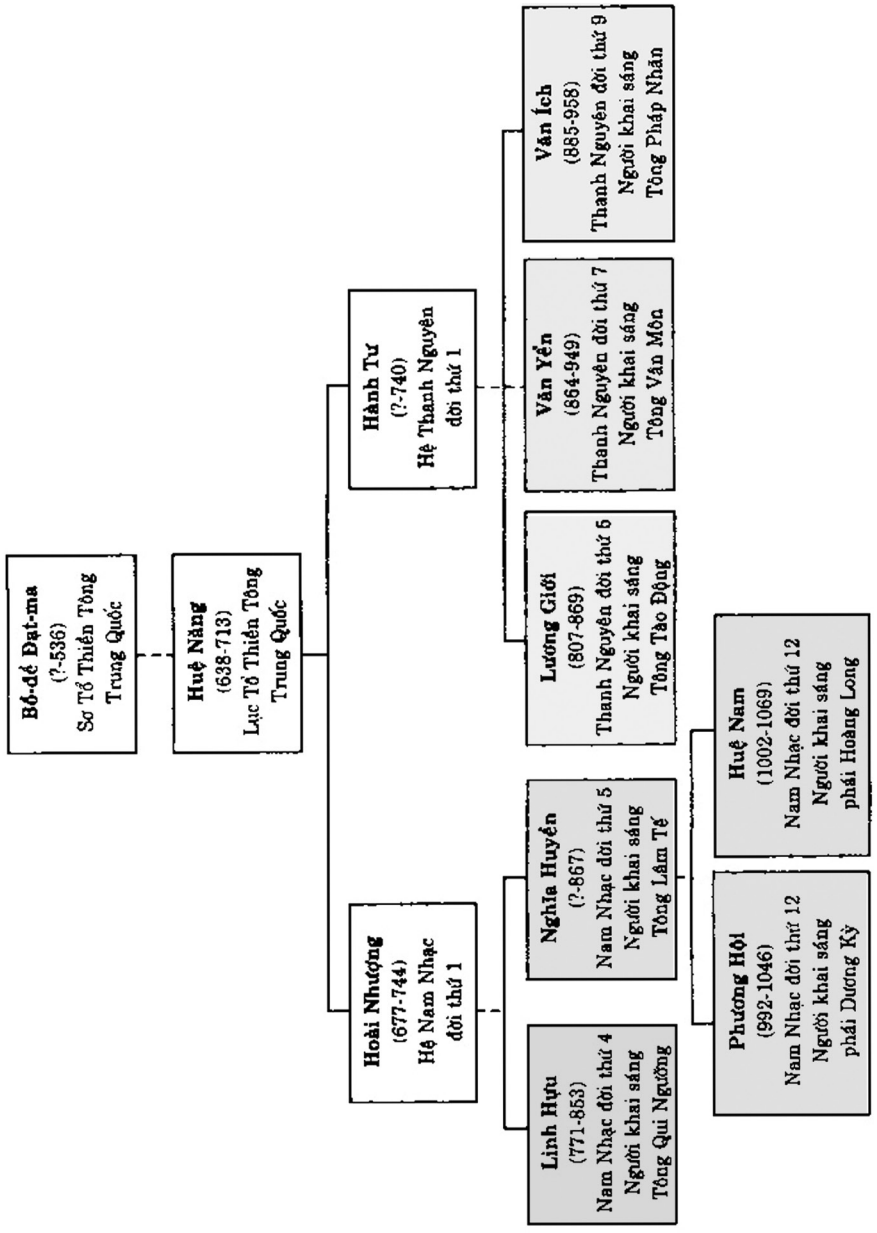

BIỂU ĐỒ 3: 6 ĐỜI TỔ SƯ ĐÔNG ĐỘ VÀ CÁC VỊ NỐI PHÁP TỨ, NGŨ, LỤC TỔ

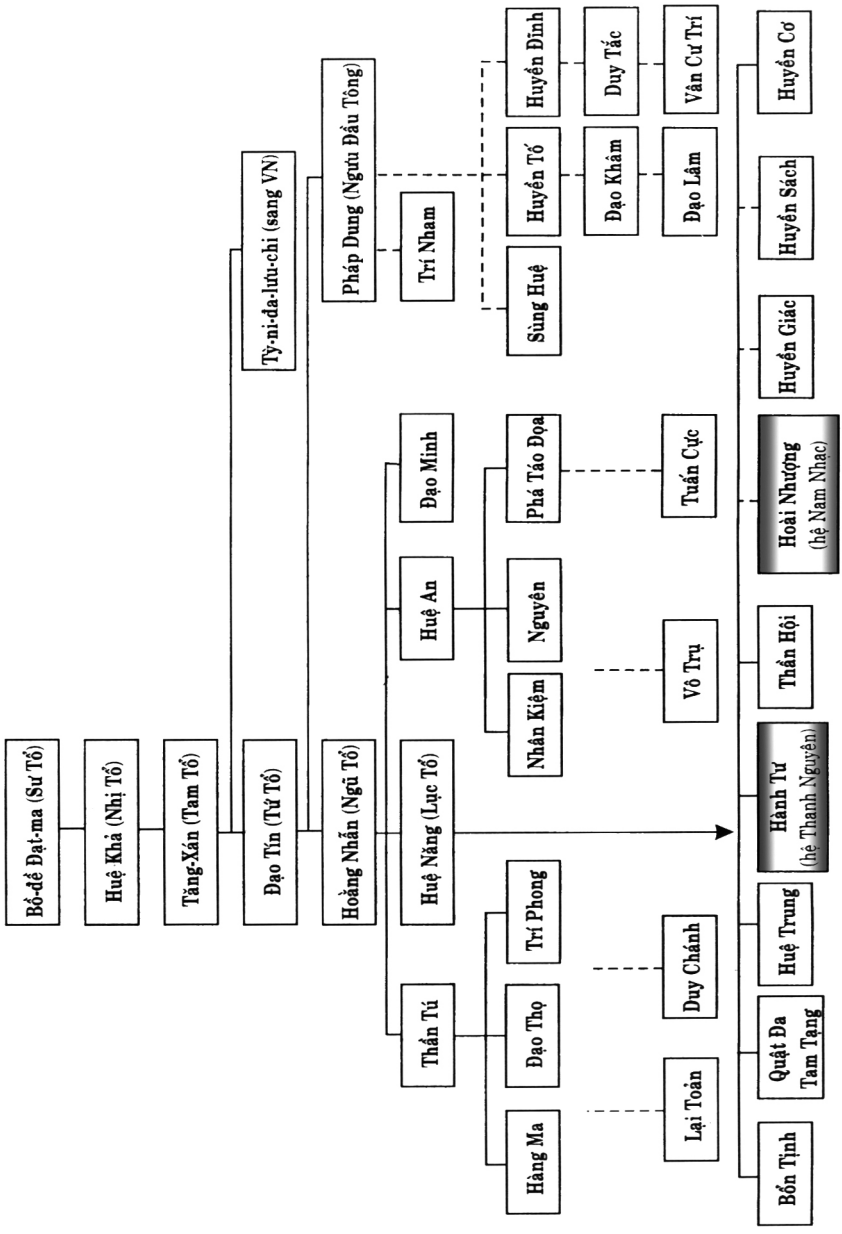

BIỂU ĐỒ 4: HỆ THANH NGUYÊN

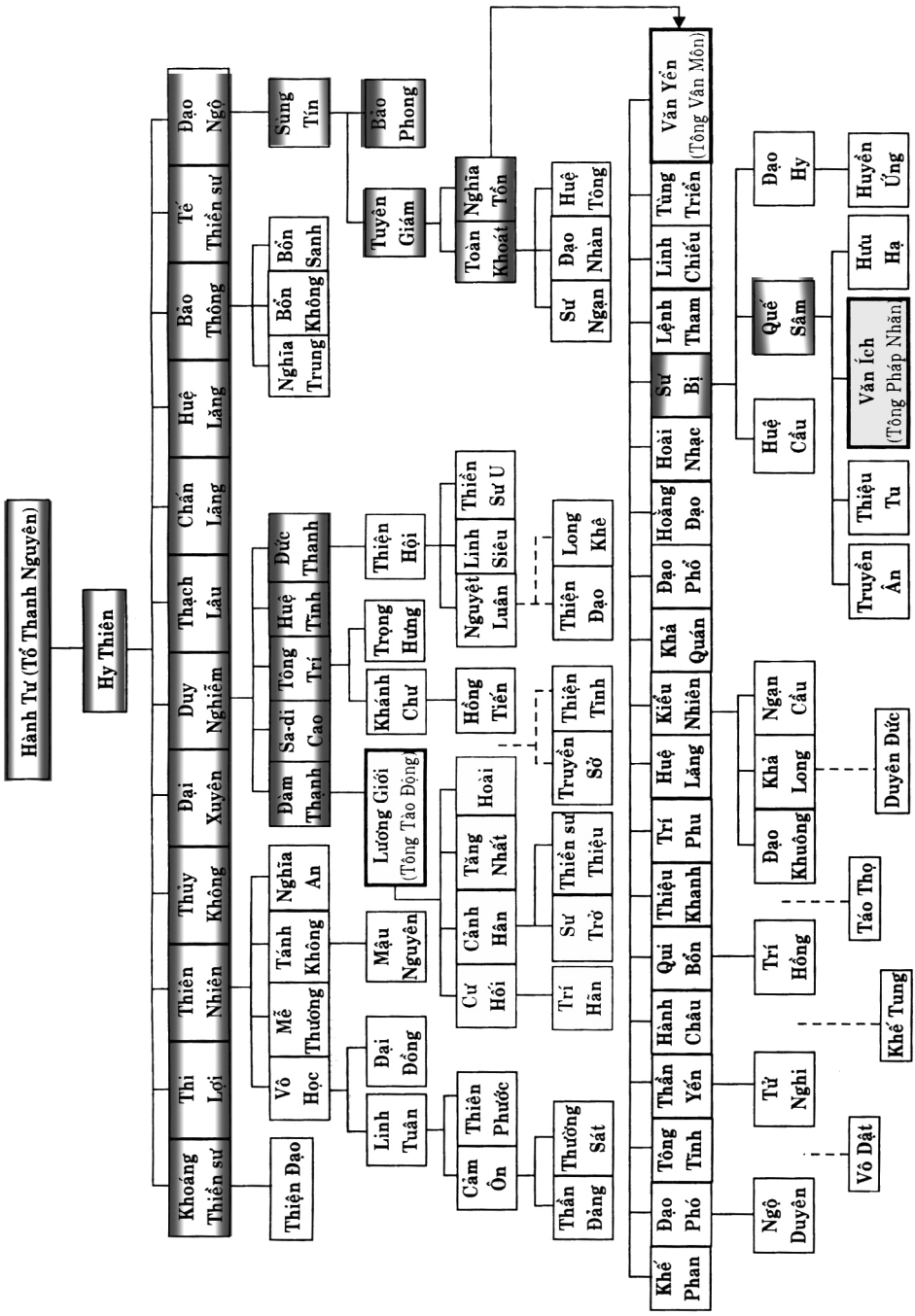

BIỂU ĐỒ 5: HỆ NAM NHẠC

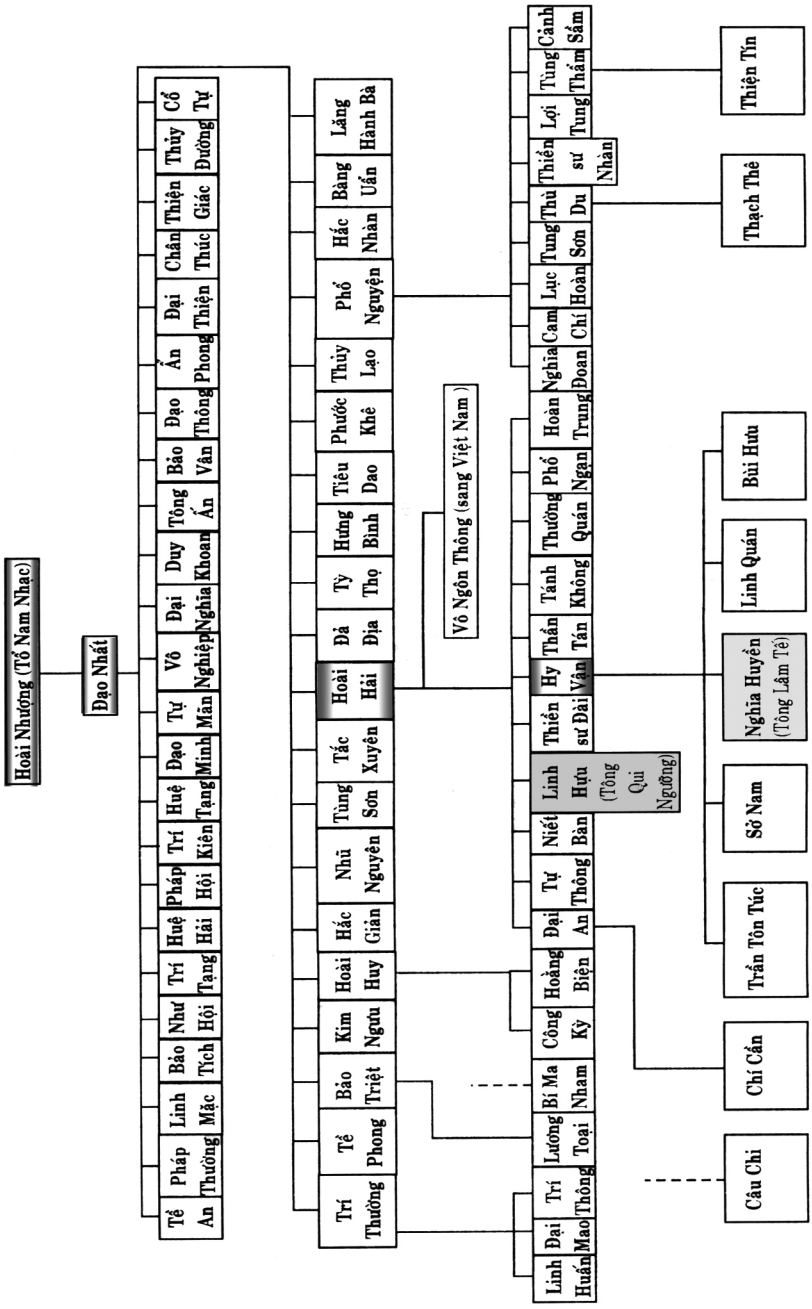

BIỂU ĐỒ 6: TÔNG QUI NGƯỠNG

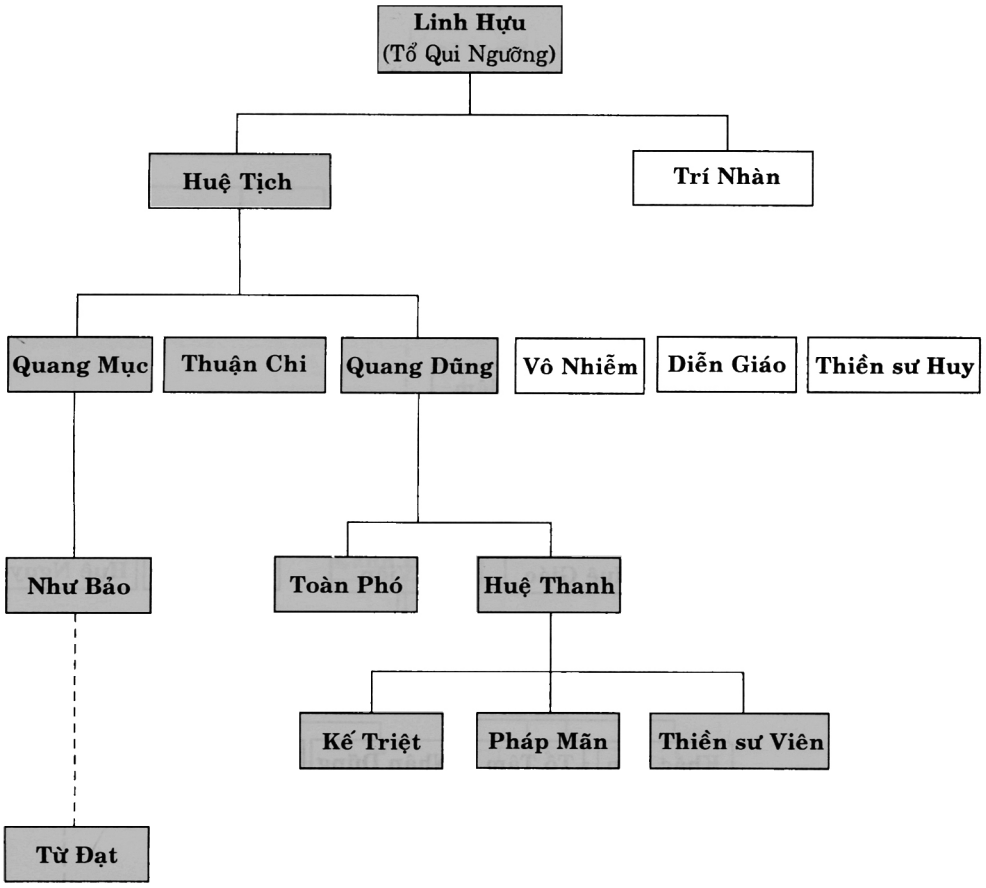

BIỂU ĐỒ 7: TÔNG LÂM TẾ, PHÁI DƯƠNG KỲ, PHÁI HOÀNG LONG

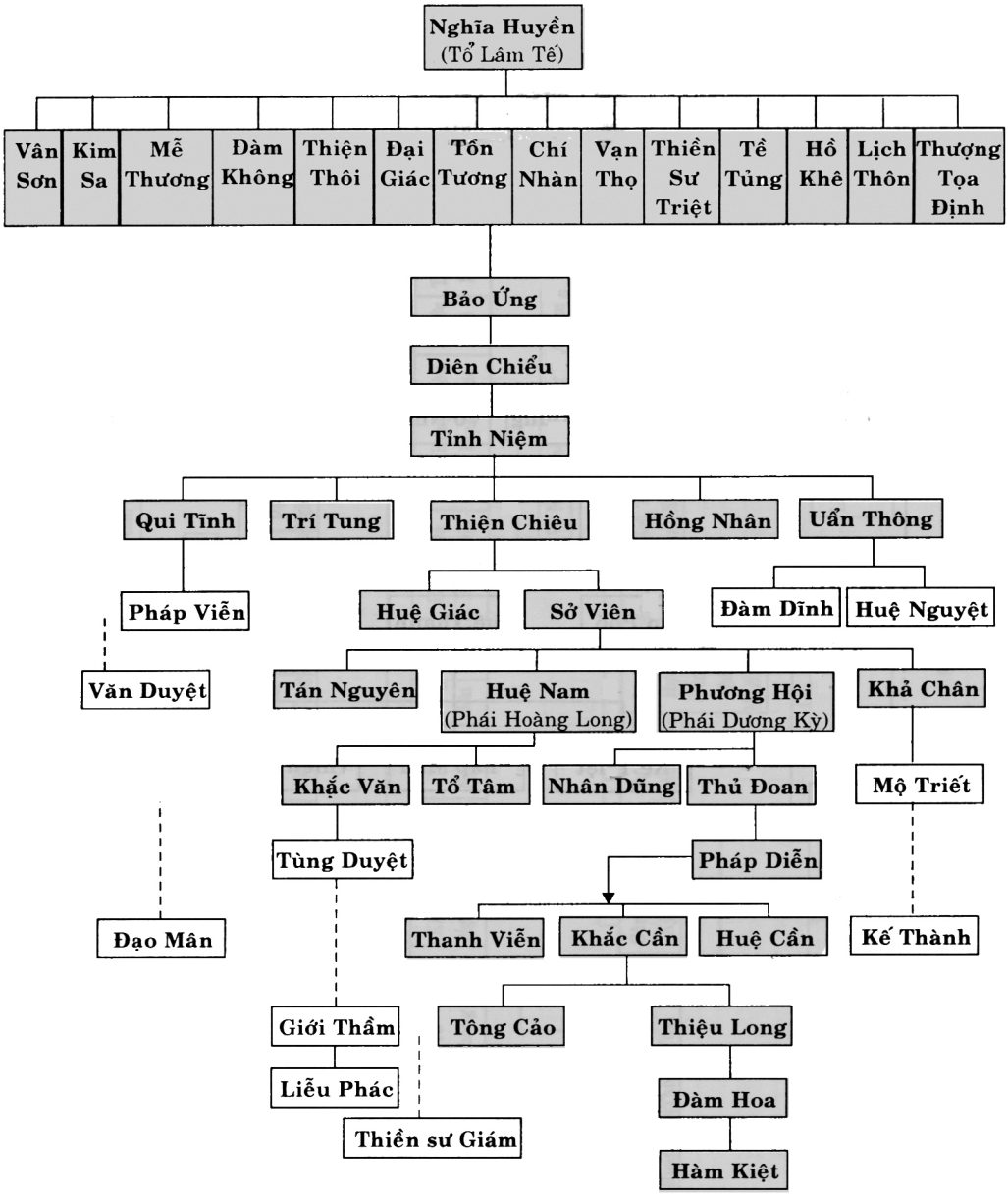

BIỂU ĐỒ 8: TÔNG TÀO ĐỘNG

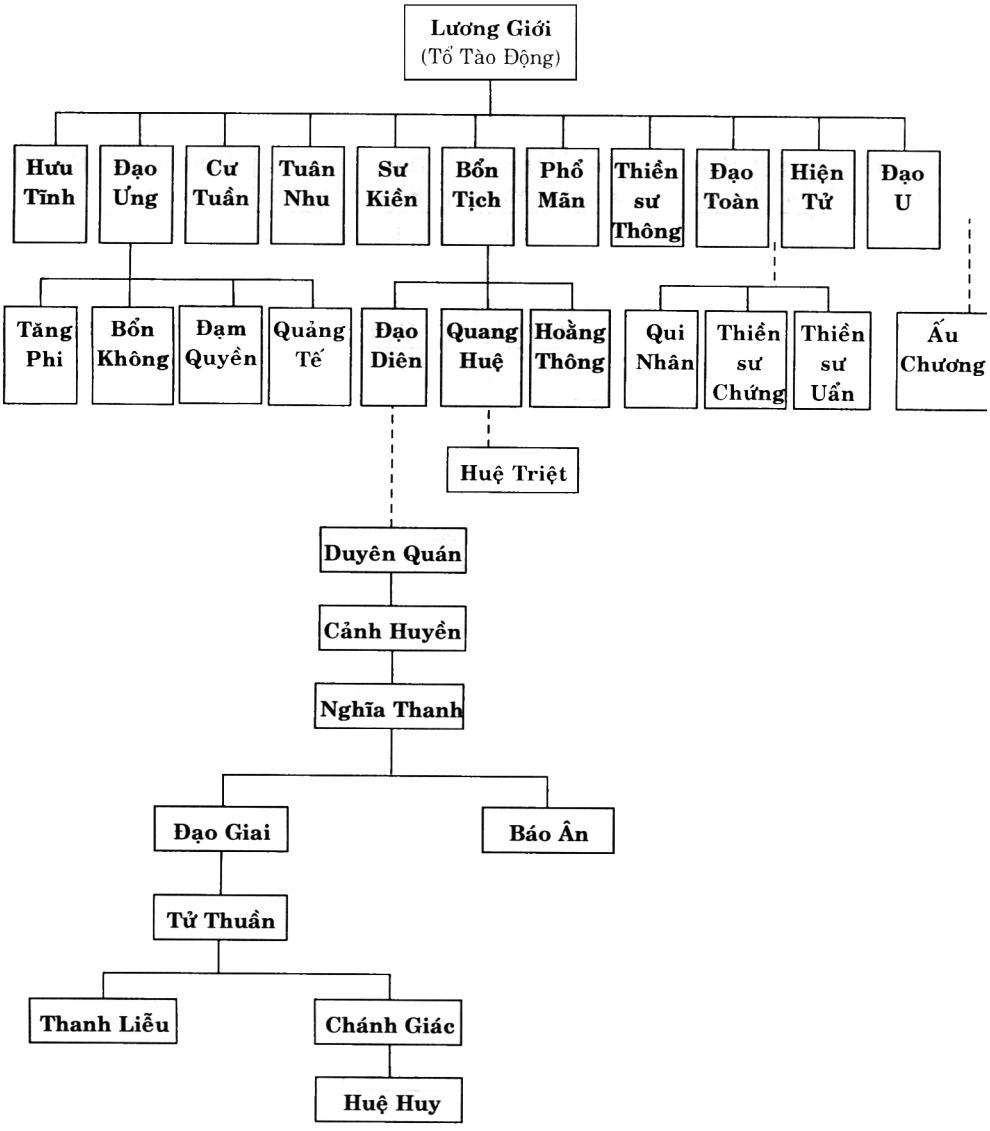

BIỂU ĐỒ 9: TÔNG VÂN MÔN

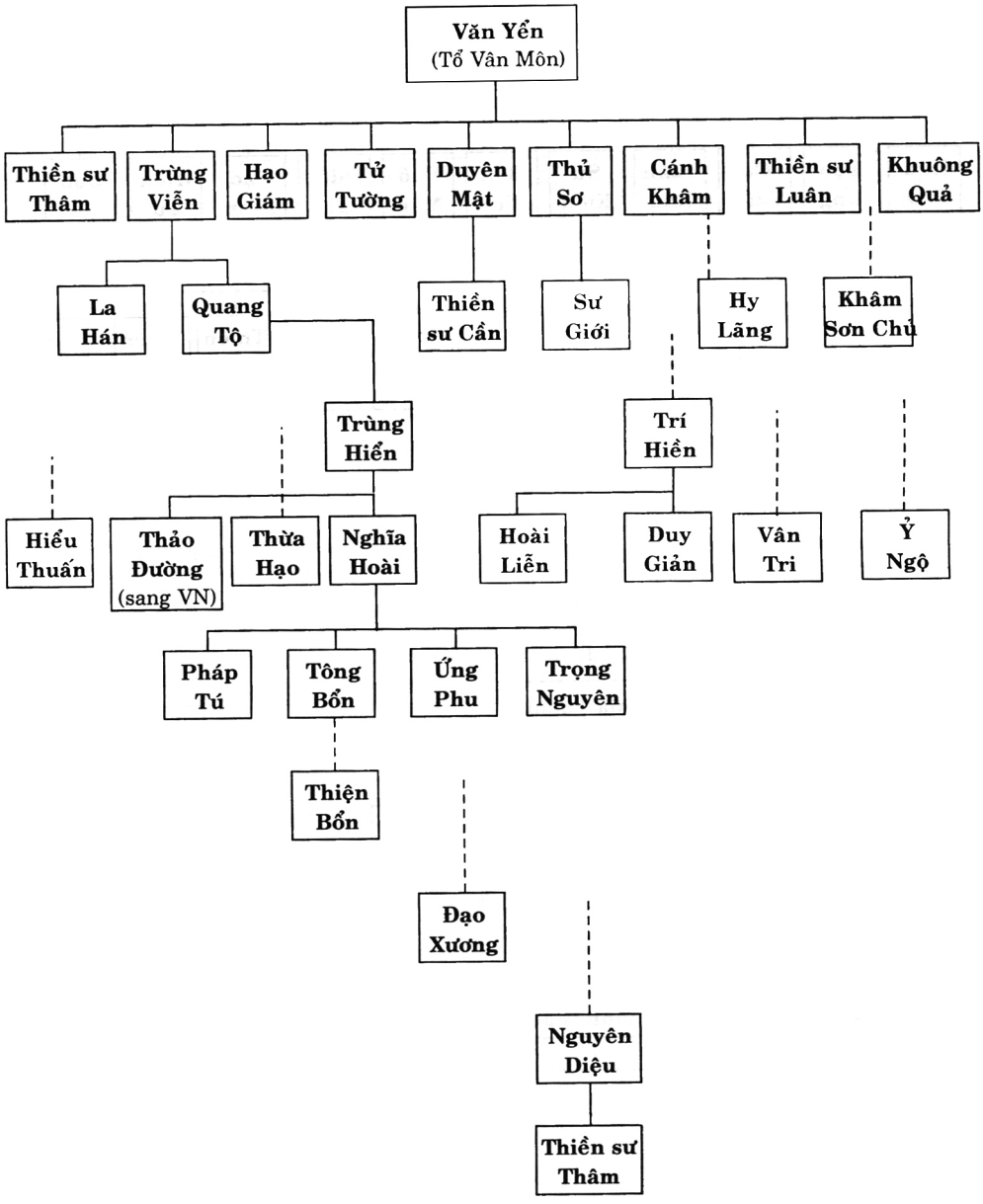

BIỂU ĐỒ 10: TÔNG PHÁP NHÃN

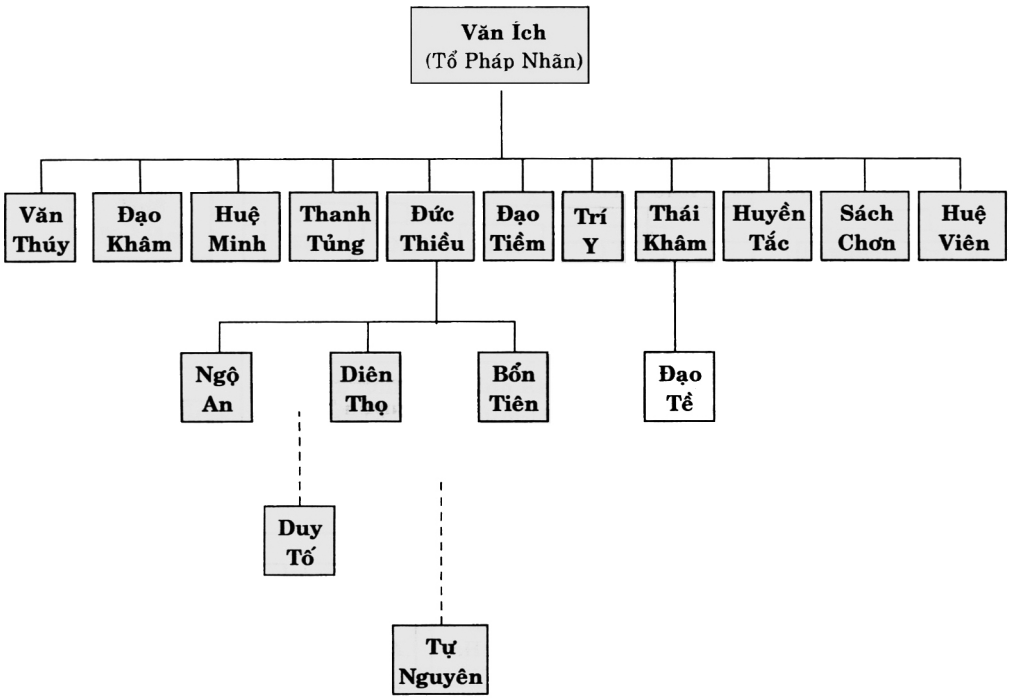

BIỂU ĐỒ 11: THIỀN TÔNG VIỆT NAM - TÔNG TÀO ĐỘNG VÀ LÂM TẾ

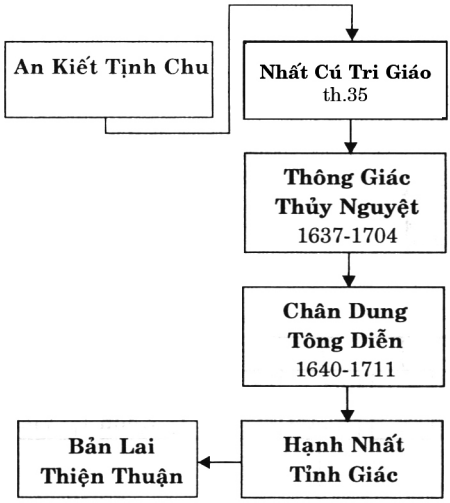

TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN SANG MIỀN BẮC

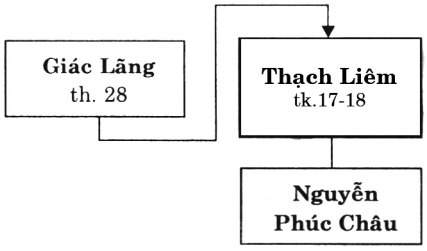

TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN SANG MIỀN TRUNG

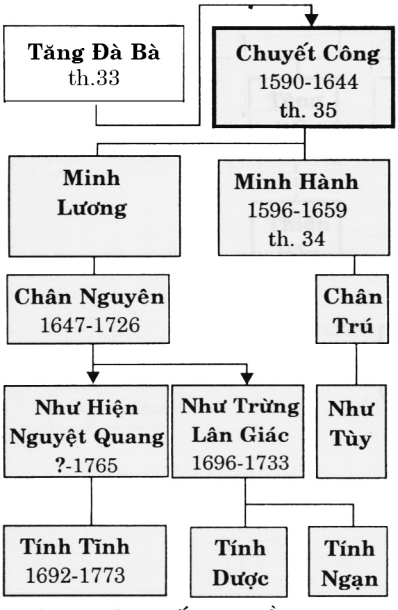

TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG MIỀN BẮC

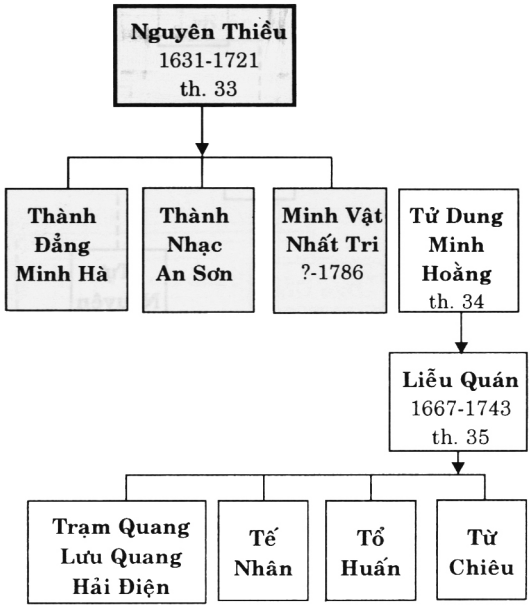

TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG MIỀN NAM

BIỂU ĐỒ 12: THIỀN TÔNG VIỆT NAM - THIỀN PHÁI TỲ-NI-ĐA-LƯU-CHI

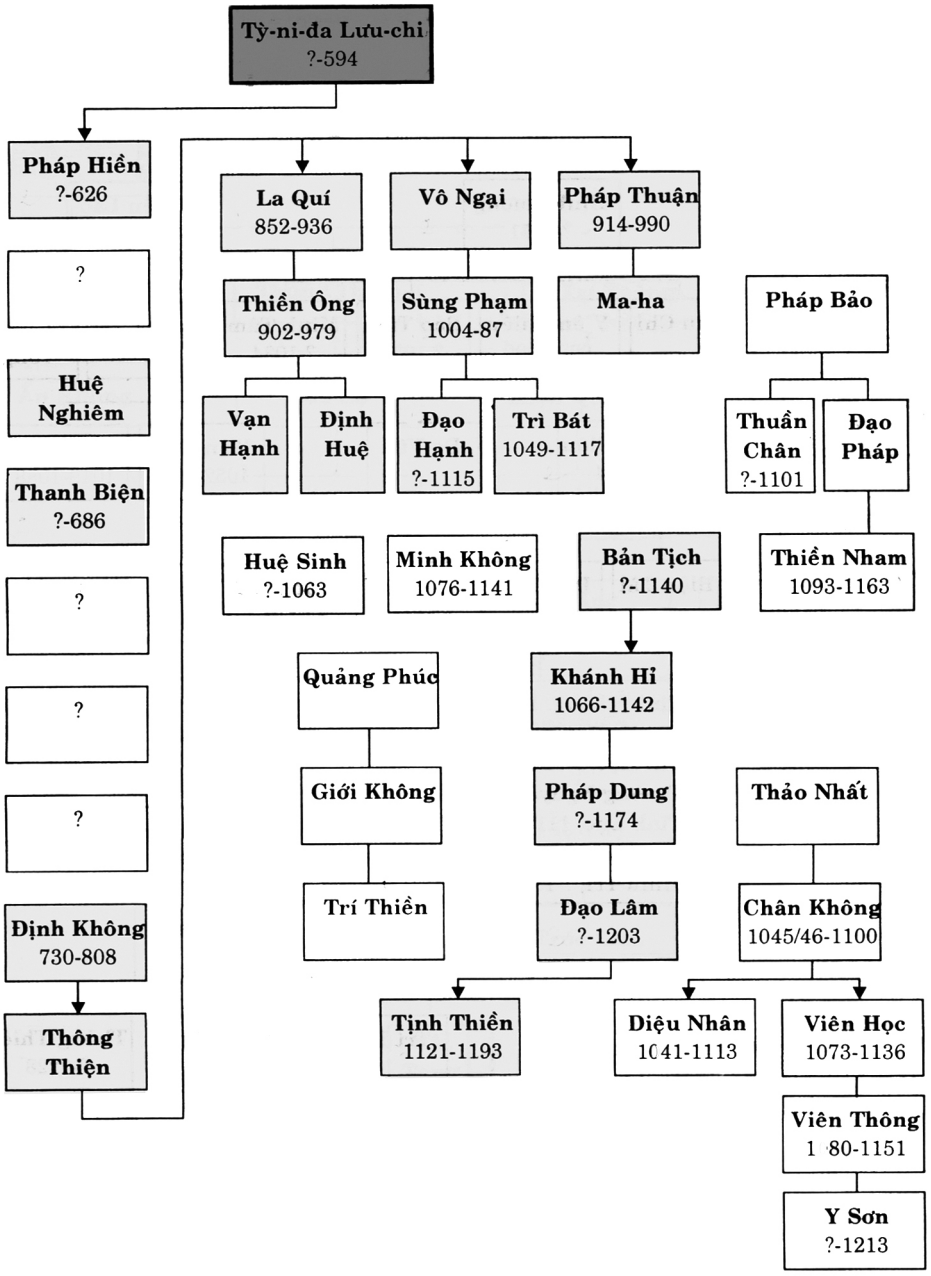

BIỂU ĐỒ 13: THIỀN TÔNG VIỆT NAM - THIỀN PHÁI VÔ NGÔN THÔNG

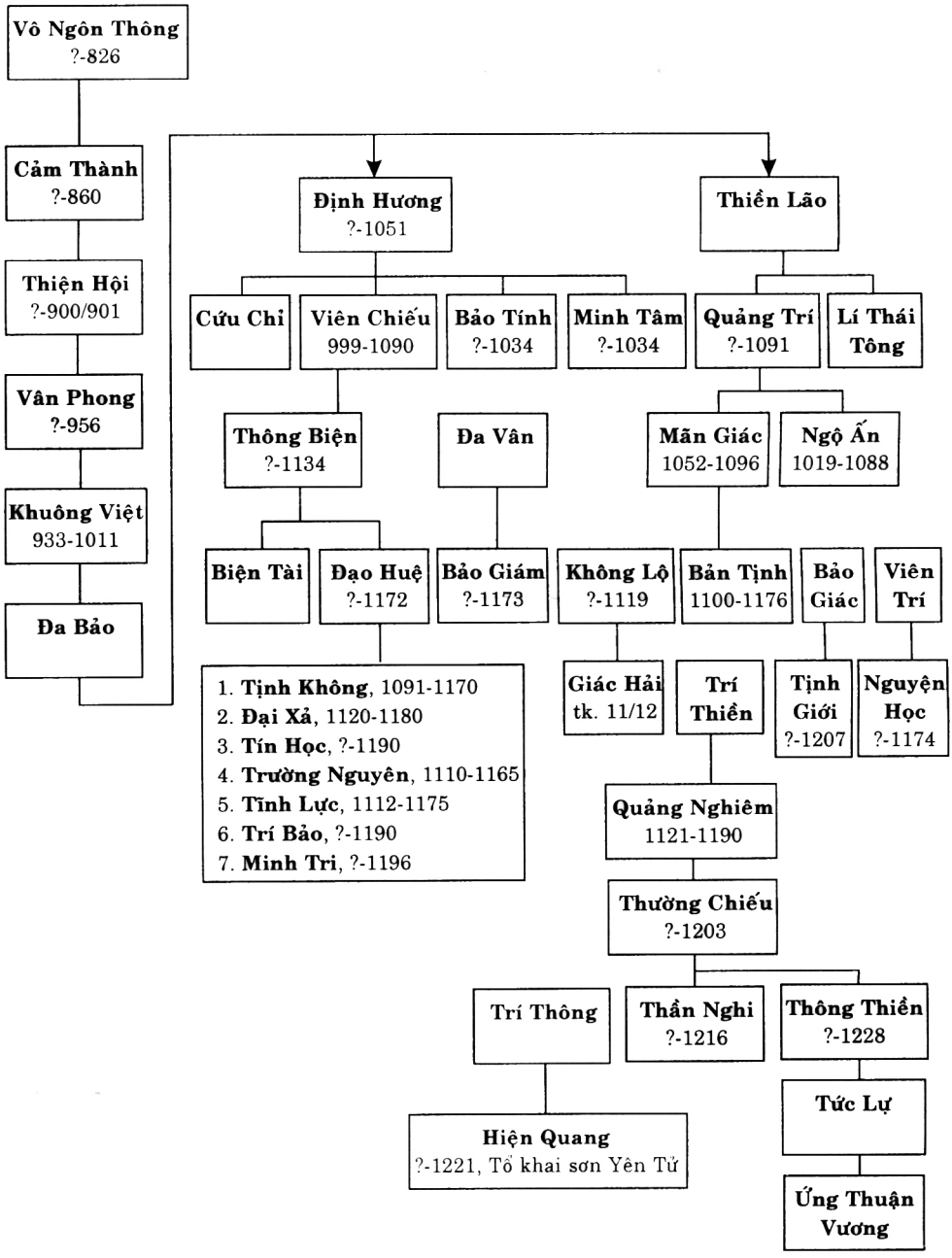

BIỂU ĐỒ 14: THIỀN TÔNG VIỆT NAM - THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ

(theo HT. Thanh Từ trong Thiền Sư Việt Nam)

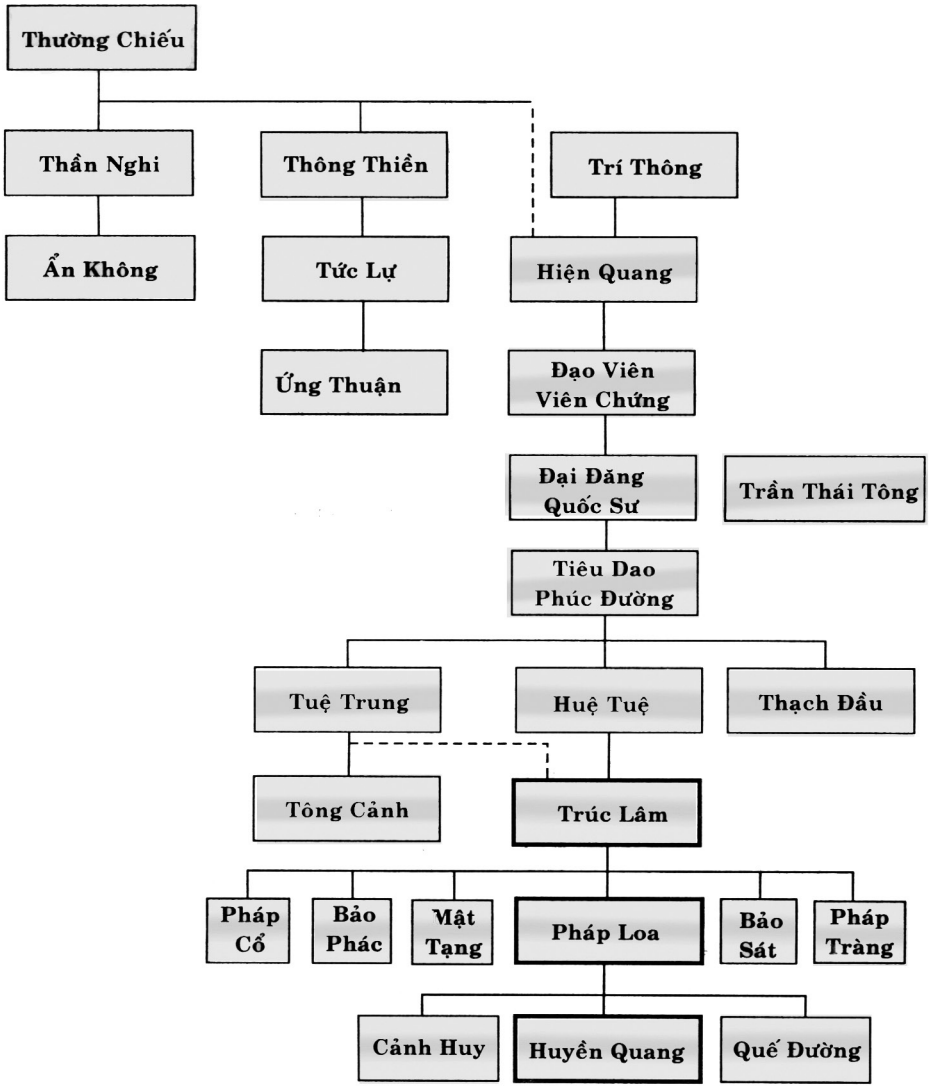

BIỂU ĐỒ 15: THIỀN TÔNG VIỆT NAM - THIỀN PHÁI THẢO ĐƯỜNG

---

15 vị tổ sư sau ngài Huyền Quang thuộc Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử:

1. An Tâm Quốc Sư
2. Phù Vân Quốc Sư
3. Vô Trước Quốc Sư
4. Quốc Nhất Quốc Sư
5. Viên Minh Tổ Sư
6. Đạo Huệ Tổ Sư
7. Viên Ngộ Tổ Sư
8. Tổng Trì Tổ Sư
9. Khuê Thám Quốc Sư
10. Sơn Đằng Quốc Sư
11. Hương Sơn Đại Sư
12. Trí Dung Quốc Sư
13. Tuệ Quang Tổ Sư
14. Chân Trú Tổ Sư
15. Vô Phiền Đại Sư

BIỂU ĐỒ 16: SỰ TRUYỀN BÁ THIỀN LÂM TẾ TỪ TRUNG QUỐC SANG NHẬT BẢN

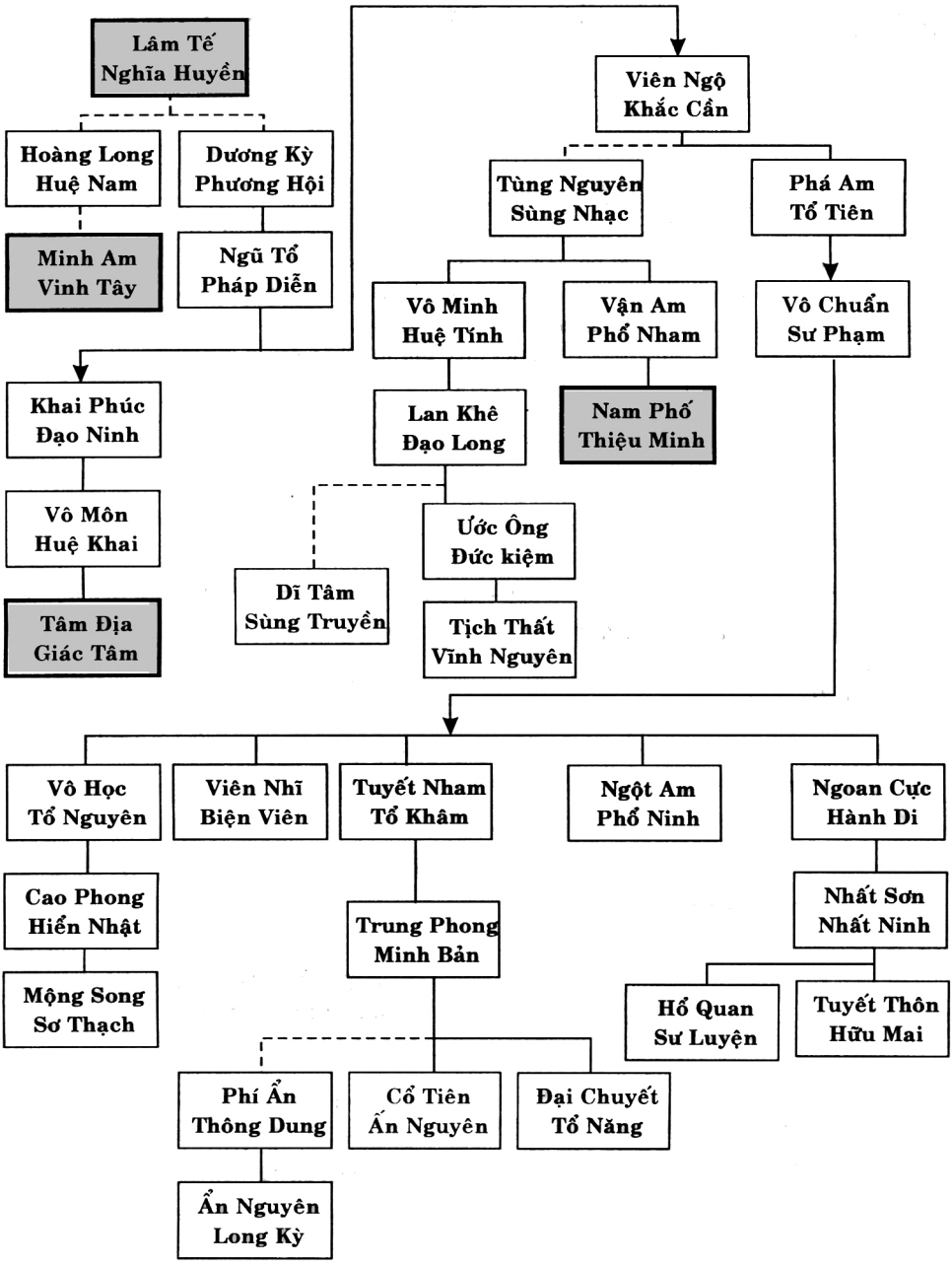

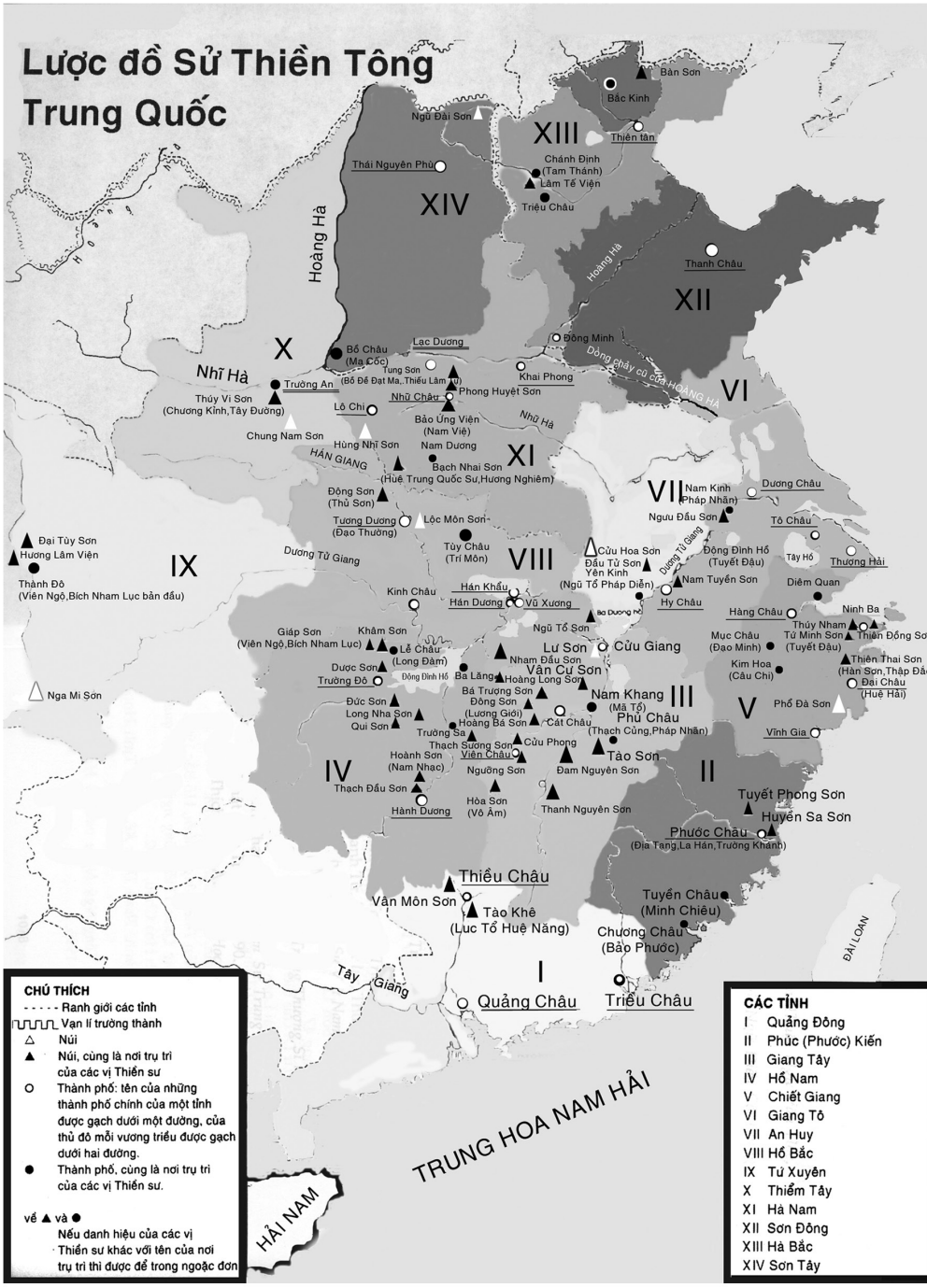
Lược đồ Sử Thiền Tông Trung Quốc
Bàn Sơn
Bắc Kinh
Ngũ Đài Sơn
XIII
Thiên tân
Chánh Định (Tam Thánh)
Thái Nguyên Phủ
Lâm Tế Viện
XIV
Triệu Châu
Hoàng Hà
Thanh Châu
XII
Đông Minh
Lạc Dương
Bồ Châu (Mạ Cốc)
X
Nhĩ Hà
Tung Sơn
Khai Phong
Trường An
(Bồ Đề Đạt Ma, Thiếu Lâm Tự)
Phong Huyệt Sơn
Thúy Vi Sơn (Chương Kính,Tây Đường)
Nhữ Châu
VI
Lộ Chi
Bảo Ứng Viện (Nam Việ)
Nhữ Hà
Chung Nam Sơn
Hùng Nhĩ Sơn
Nam Dương
HÁN GIANG
XI
Bạch Nhai Sơn (Huệ Trung Quốc Sư,Hương Nghiêm)
VII
Nam Kinh Pháp Nhãn)
Dương Châu
Đông Sơn (Thủ Sơn)
Ngưu Đầu Sơn
Tô Châu
Tương Dương (Đạo Thường)
Lộc Môn Sơn
Đại Tùy Sơn
Hương Lâm Viện
Tùy Châu (Trí Môn)
VIII
Cửu Hoa Sơn
Đầu Tử Sơn
Yên Kinh
Dương Tử Giang
Động Đình Hồ (Tuyết Đậu)
Tây Hồ
Thượng Hải
Dương Tử Giang
IX
Nam Tuyền Sơn
(Ngũ Tổ Pháp Diễn)
Diêm Quan
Thành Đô (Viên Ngộ,Bích Nham Lục bản đầu)
Kinh Châu
Hán Khẩu
Hán Dương
Vũ Xương
Hy Châu
Hàng Châu
Ninh Ba
Thúy Nham
Tử Minh Sơn
Thiên Đồng Sơn (Tuyết Đậu)
Giáp Sơn (Viên Ngộ,Bích Nham Lục)
Khám Sơn
Lễ Châu (Long Đàm)
Ngũ Tổ Sơn
Lư Sơn
Cửu Giang
Mục Châu (Đạo Minh)
Thiên Thai Sơn (Hàn Sơn,Thập Đắc)
Dược Sơn
Nham Đầu Sơn
Kim Hoa (Câu Chi)
Vân Cư Sơn
Đông Đình Hồ
Bà Lăng
Hoàng Long Sơn
Đại Châu (Huệ Hải)
Trường Đô
Nga Mi Sơn
Bá Trượng Sơn
Nam Khang
III
V
Phổ Đà Sơn
Đức Sơn
Đông Sơn (Lương Giới)
(Mã Tổ)
Long Nha Sơn
Phù Châu
Qui Sơn
Hoàng Bá Sơn
Cát Châu
(Thạch Củng,Pháp Nhãn)
Vĩnh Gia
Trường Sa
Thạch Sương Sơn
Cửu Phong
Hoành Sơn (Nam Nhạc)
Viên Châu
Tào Sơn
IV
Ngưỡng Sơn
Đam Nguyên Sơn
II
Thạch Đầu Sơn
Tuyết Phong Sơn
Hòa Sơn (Vô Âm)
Thanh Nguyên Sơn
Huyền Sa Sơn
Hành Dương
Phước Châu
(Địa Tạng,La Hán,Trường Khánh)
Thiều Châu
Vân Môn Sơn
Tuyền Châu (Minh Chiếu)
Tào Khê (Lục Tổ Huệ Năng)
Chương Châu (Bảo Phước)
ĐÀI LOAN
Tây Giang
I
Quảng Châu
Triều Châu
TRUNG HOA NAM HẢI
HẢI NAM
CHÚ THÍCH
Ranh giới các tỉnh
Vạn lí trường thành
Núi
Núi, cùng là nơi trụ trì của các vị Thiền sư
Thành phố: tên của những thành phố chính của một tỉnh được gạch dưới một đường, của thủ đô mỗi vương triều được gạch dưới hai đường.
Thành phố, cùng là nơi trụ trì của các vị Thiền sư.
về ▲ và ●
Nếu danh hiệu của các vị Thiền sư khác với tên của nơi trụ trì thì được để trong ngoặc đơn
CÁC TỈNH
I Quảng Đông
II Phúc (Phước) Kiến
III Giang Tây
IV Hồ Nam
V Chiết Giang
VI Giang Tô
VII An Huy
VIII Hồ Bắc
IX Tứ Xuyên
X Thiểm Tây
XI Hà Nam
XII Sơn Đông
XIII Hà Bắc
XIV Sơn Tây

VỊ TRÍ CÁC CHÙA CÓ THIỀN SƯ TRỤ TRÌ

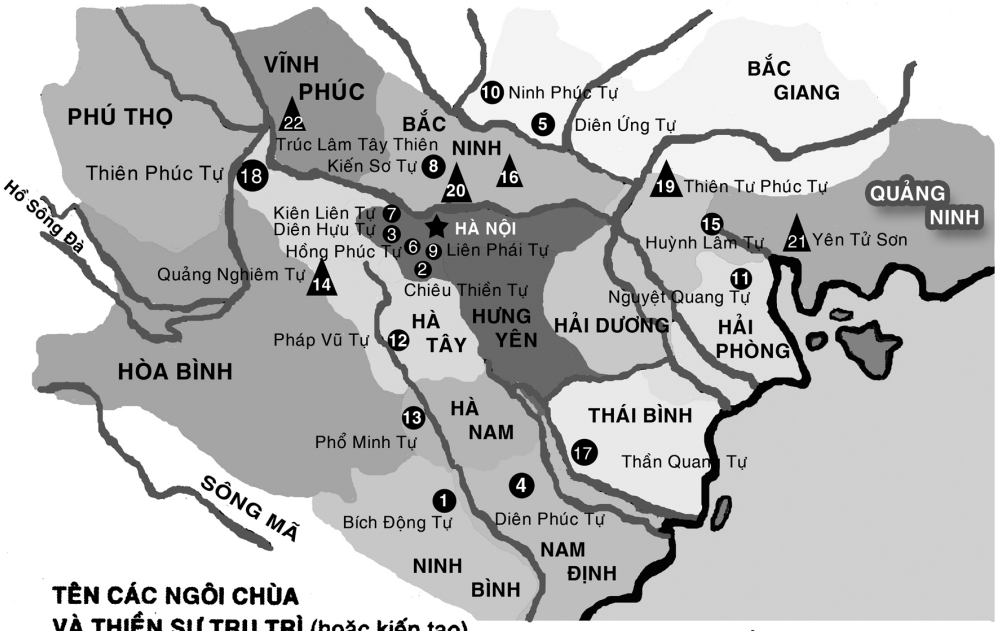

TÊN CÁC NGÔI CHÙA
VÀ THIỀN SƯ TRỤ TRÌ (hoặc kiến tạo)

1. Bích Động Tự - (Đạo Nguyên & Minh Chánh)
2. Chiêu Thiền Tự (Chùa Láng) - (Từ Đạo Hạnh)
3. Diên Hựu Tự - (Lý Thái Tông)
4. Diên Phúc Tự (Giác Hải)
5. Diên Ứng Tự (Chùa Dâu) - (Tỳ Ni Đa Lưu Chi)
6. Hồng Phúc Tự - (Tổ đình Tào Động miền Bắc)
7. Kim Liên Tự
8. Kiến Sơ Tự - (Tổ Đình Phái Vô Ngôn Thông)
9. Liên Phái Tự -(Như Trừng Lân Giác)
10. Ninh Phúc Tự - (Huyền Quang)
11. Nguyệt Quang Tự - (Như Hiện)
12. Pháp Vũ Tự (Chùa Đậu) - (Đạo Chân & Đạo Tâm)
13. Phổ Minh Tự (thờ Trúc Lâm Tam Tổ)
14. Quảng Nghiêm Tự (Chùa Trăm Gian)
15. Quỳnh Lâm Tự - (Pháp Loa)
16. Tiêu Sơn Tự - (Vạn Hạnh)
17. Thần Quang Tự - (Không Lộ)
18. Thiên Phúc Tự (Chùa Thầy) - (Từ Đạo Hạnh)
19. Thiên Tư Phúc Tự (Chùa Hun) - Huyền Quang)
20. Sùng Phúc Tự
21. Yên Tử Sơn - (Tổ đình phái Trúc Lâm - Trúc Lâm Yên Tử thiền viện)
22. Trúc Lâm Tây Thiên thiền viện

★ Thủ đô Hà Nội
● Vị trí chùa
▲ Chùa trên núi

Lược đồ Sử THIỀN TÔNG VIỆT NAM